

Bs. TRẦN KIM LÂN
ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ



TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ
ລາວ - ຫວຽດ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

Bs Trần Kim Lân

ວັດຈະນານຸກົມ

ລາວ - ຫວຽດ

Từ điển LÀO - VIỆT

◇ 50.000 Từ

◇ 25.000 ví dụ ngữ cảnh



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບິດາຜູ້ລ່ວງລັບ, ທ່ານ ຕຣັນວັນເຍືອກ, ຜູ້ໄດ້ນຳພາ ແລະລະດົມຂ້າ
ພະເຈົ້າ ຕະຫຼອດລະຍະຮຳຮຽນ.

Kính dâng người cha đã quá cố, ông Trần Văn Nhược, người đã dẫn dắt
và động viên tôi trong suốt những năm tháng học tập.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ມານດາຂ້າພະເຈົ້າ ນາງບຸນມີ ຈັນທະວົງ ຜູ້ໄດ້ທຸ່ມເທຊົ່ວຊີວິດ ເພື່ອ
ລ້ຽງດູອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງພວກຂ້າພະເຈົ້າຮຳຮຽນ.

Kính dâng mẹ tôi, bà Hà Thị Trang, người đã suốt đời tần tảo
nuôi anh chị em chúng tôi ăn học.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບັນດາຄູອາຈານຢູ່ທັງສອງປະເທດລາວ & ຫວຽດນາມ.

Kính dâng các thầy cô trên cả hai đất nước Lào và Việt Nam.

Lời giới thiệu

Tôi rất vui mừng và may mắn được giới thiệu với đông đảo bạn đọc sử dụng song ngữ Lào – Việt cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Phônxavan Châmthavong, có tên tiếng Việt là Trần Kim Lân.

Tác giả là một Việt kiều sinh trưởng và làm việc tại Lào, được học hành đến nơi đến chốn vốn tri thức Lào và Việt, đặc biệt rất say mê biên soạn các loại từ điển: Lào – Việt, Việt – Lào, Lào – Pháp, Pháp – Lào, Lào – Anh, Anh – Lào. Tác giả có một niềm đam mê với văn hóa Việt. Đây là cuốn từ điển mới nhất với dung lượng lớn nhất, có phiên âm tiếng Lào ra chữ Latinh tiếng Việt để người đọc sử dụng được thuận lợi.

Việt – Lào là hai nước láng giềng có chung một dãy Trường Sơn và một dòng sông Cửu Long, có những mối quan hệ cội nguồn và tiếp xúc rất lâu đời, có chung một thân phận lịch sử và cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do. Từ khi có Đảng Cộng Sản Đông Dương, mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia ngày càng gắn bó. Số người Việt Nam sang công tác tại Lào ngày càng đông. Số người Lào sang học tập tại Việt Nam ngày càng nhiều ở tất cả các cấp bậc trung học, đại học và sau đại học. Để phục vụ cho việc sử dụng song ngữ này, phía Việt Nam đã biên soạn một số sách dạy tiếng Lào cho người Việt, dạy tiếng Việt cho người Lào, trong đó có hai cuốn từ điển song ngữ: Từ điển Việt – Lào của Lê Duy Lương (NXB Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1963) và Từ điển Lào – Việt do GS TS Phạm Đức Dương làm chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995). Cuốn từ điển Lào – Việt này là cuốn từ điển Lào – Việt đầu tiên được biên soạn theo phương pháp từ điển học do Viện nghiên cứu Đông Nam Á tổ chức biên soạn với sự tham gia của hai nhà ngữ văn và một cán bộ Việt kiều, tham khảo hầu hết các từ điển Lào và Việt xuất bản trên các nước (cuốn từ điển Lào của Maha Xila, cuốn từ điển Lào – Pháp của Mare Reirhoon, cuốn từ điển Lào – Nga của Marev, Vasileva, Plam...). Do đó, tuy số lượng từ còn ít (25.000 từ) nhưng đảm bảo tính chính xác, được người dùng tin cậy. Vì số lượng sách in không đủ cung cấp cho độc giả ngày càng tăng nên có người đã sao chụp lại bán cho sinh viên Lào. Tuy nhiên, so với tình hình sử dụng song ngữ Lào-Việt hiện nay, cuốn từ điển đó không thể thỏa mãn bạn đọc. Muốn tái bản thì phải bổ sung rất nhiều.

May mắn cho chúng ta, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra cuốn *Từ điển Lào – Việt* của Bác sỹ Trần Kim Lân với số lượng từ gấp đôi (50.000 từ) được biên soạn thống nhất bởi một tác giả rất giỏi song ngữ Lào – Việt. Cuốn từ điển này còn cung cấp cho người đọc 25.000 ngữ cảnh, 1.000 tục ngữ, 15.000 thành ngữ, 500 từ cây thuốc giúp cho người đọc sử dụng song ngữ biết được vốn văn hóa của dân tộc Lào.

Dương nhiên không có tác giả nào có thể coi cuốn từ điển của mình là hoàn chỉnh, thậm chí còn muốn sửa ngay sau khi vừa mới in xong. Hơn nữa, tác giả là một bác sỹ y khoa, không phải là nhà ngôn ngữ học, do đó việc phân chia từ, các phạm trù từ vựng, ngữ nghĩa... đôi lúc chưa rõ ràng, có một số từ tiếng Việt không thuộc tiếng Việt tiêu chuẩn, còn mang tính địa phương. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, rất mong độc giả tự điều chỉnh và góp ý cho tác giả để chỉnh sửa khi tái bản.

Với tư cách là một chuyên gia nghiên cứu về Lào, đã từng sống với nhân dân Lào trong 10 năm chống thực dân Pháp, đã từng là trưởng đoàn chuyên gia của Ủy ban Khoa học Xã hội sang hợp tác và làm việc với các nhà lãnh đạo các tri thức người Lào, từ ông Phumi Vongvichit, giáo sư Xixana Xixan, các nhà văn hóa lớn như Maha Xila, Maha Khămphanh, Maha Vixien, nhà thơ Xôm Xí Đêva, nhà văn Soavathon, Bua Keo, Udom Xichalorn, tiến sỹ Bò Xéng Khăm, Xôxaliêu... đã biên soạn các công trình địa lý Lào, lịch sử Lào, văn học Lào, dân tộc Lào, ngôn ngữ Lào, và cũng từng là chủ biên một cuốn từ điển Lào – Việt, tôi rất khâm phục sự hiểu biết và nhất là tinh thần kiên nhẫn, phục vụ sự nghiệp cách mạng Lào hết mình của Bác sỹ Trần Kim Lân và đánh giá cao cuốn Từ điển Lào-Việt của tác giả.

Mong rằng cuốn từ điển này sẽ giúp ích cho chúng ta, cho bất cứ ai muốn tra cứu và học tiếng Lào, tiếng Việt. Về phần mình, tôi coi đây là một công trình góp phần xây dựng, vun đắp cho tình hữu nghị Việt – Lào.

Xin cảm ơn Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh đã kịp thời xuất bản cuốn từ điển Lào – Việt này.

Hà Nội, ngày 15-07-2007

GS TS Phạm Đức Dương

Chủ tịch Hội nghiên cứu khoa học
Đông Nam Á của Việt Nam

ຄຳນຳ

ຫວຽດນາມແລະລາວ ເປັນປະເທດອ້າຍນ້ອງ ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ ມີສາຍພົວພັນສາມັກຄີ, ມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມືແບບພິເສດແຕ່ບູຮານນະການ; ຍາມໃດກໍ່ມຸ່ງປາດຖະໜາ ເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນແລະມູນເຊື້ອອັນດີງາມນັ້ນ ໃຫ້ນັບມື້ແຕກດອກອອກຜົນ.

ປະທານໂຮ່ຈິມິນໄດ້ເວົ້າວ່າ:

*“ຮັກຫອມກັນໝາຍໝັ້ນ, ຫຼາຍສັນພູກໍ່ບິນໄດ້
ຫຼາຍນ້ຳໃຫຍ່ແລະໂຕກຄ້ອຍ ກໍ່ເດີນດັນດຸ່ງໄປ
ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ ຝັງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ
ຮົ່ງຮ່າທັງແມ່ຂອງ ບໍ່ເລີກປຸນປານໄດ້.”*

ຕັ້ງແຕ່ອະດີດຈົນເຖິງປະຈຸບັນ ທັງສອງປະເທດລ້ວນແຕ່ມີຄວາມຕ້ອງການ ຍົກສູງແລະເປີດກວ້າງ ສາຍພົວພັນອັນດີງາມໃນຫຼາຍດ້ານ ໃຫ້ໄດ້ລະດັບສູງກວ່າເກົ່າ. ເພື່ອກະທຳສິ່ງນັ້ນໄດ້ພວກເຮົາບໍ່ອາດບໍ່ມີຄວາມຮູ້ຄວາມເຂົ້າໃຈກ່ຽວກັບພາສາເຊິ່ງກັນແລະກັນ. ເພາະສະນັ້ນ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ຫວຽດ-ລາວແມ່ນເຄື່ອງມືທີ່ສຳຄັນຍິ່ງ ໃນວຽກງານເສີມຂະຫຍາຍການພົວພັນຕິດຕໍ່ ພວມໄດ້ຮັບຄວາມສົນໃຈຈາກປະຊາຊົນສອງປະເທດ ພິເສດແມ່ນ ນັກຮຽນ, ນັກສຶກສາ, ບັນຍາຊົນ, ບັນດານັກຄົ້ນຄວ້າ, ນັກທຸລະກິດ ແລະນັກຊ່ຽວຊານທັງຫຼາຍ.

ເພື່ອຕອບສະໜອງ ຄວາມຕ້ອງການທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງໄດ້ສ່ວນໃດໜຶ່ງ ໃນຂະນະທີ່ບໍ່ທັນມີ ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມໃໝ່ທີ່ຮຽບຮຽງຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ ແລະພິເສດ ມາຮອດສະຕະວັດທີ XXI, ຄວາມຕ້ອງການທາງດ້ານສື່ສານ, ການພົວພັນ, ການແລກປ່ຽນເຊິ່ງກັນແລະກັນ ນັບມື້ນັບຮີບດ່ວນ; ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ພະຍາຍາມ ລວບລວມທຸກເອກະສານທີ່ມີກ່ຽວກັບ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ ແລະບັນດາເອກະສານທີ່ພົວພັນ ເພື່ອຮຽບຮຽງໃໝ່ ຄຽງຂ້າງນັ້ນ ກໍ່ໄດ້ສ້າງຊອບແວ “ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດ-ລາວ & ລາວ-ຫວຽດ” ເພື່ອຜູ້ອ່ານໃຊ້ໄດ້ສະດວກ ແລະງ່າຍຕໍ່ການຊອກຄົ້ນ, ປັບປຸງ. ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ລວມມີ 50000 ສັບທີ່ມີການຜັນສຽງຄົບຖ້ວນ ປະກອບດ້ວຍ ກວ່າ 25000 ຕົວຢ່າງບໍລິບົດ ເຊິ່ງໃນນັ້ນບັນຈຸກວ່າ 1000 ຄຳສຸພາສິດລາວທີ່ໄດ້ສົມທຽບກັບຄຳສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ, ກວ່າ 1500 ຄຳສຳນວນ, ກວ່າ 500 ຄຳຄຶກັນ ແລະກົງກັນຂ້າມ, ກວ່າ 3000 ຄຳພອງ ແລະ 2700 ຄຳໂຕງໂຕຍ, ກວ່າ 500 ຕົ້ນຢາ, ມີບົດແນະນຳການອ່ານບາງຄຳພິເສດ ພ້ອມດ້ວຍບົດແນະນຳການອ່ານພາສາລາວ ແລະຫວຽດນາມ.

ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ ແມ່ນວຽກງານທີ່ຕ້ອງໃຊ້ຄວາມພຽນພະຍາຍາມ, ນອກຈາກຈະຕ້ອງໃຊ້ທັກສະທາງພາສາສາດແລ້ວ ຍັງຕ້ອງຊອກຫາເອກະສານປະກອບທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງໃຫ້ໄດ້ຫຼາຍທີ່ສຸດ; ສະນັ້ນ ການສະເໜີຕົວຄັ້ງນີ້ ຍາກຈະຫຼີກລ່ຽງໃນຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ, ຂາດເຂັ້ມກ່ຽວກັບພາສາ ແລະລັກສະນະເຜີຍແຜ່. ຫວັງວ່າທ່ານຜູ້ອ່ານ ຈະໃຫ້ຄຳເຫັນ ເພື່ອໃຫ້ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມເຫຼົ່ານີ້ ນັບມື້ໄດ້ປັບປຸງຄົບຖ້ວນ, ສົມບູນແລະດີຍິ່ງກວ່າເກົ່າ.

ພວກຂ້າພະເຈົ້າຂໍຂອບຄຸນຢ່າງຍິ່ງ ຜູ້ຮຽບຮຽງບັນດາເອກະສານ ທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ອ້າງອີງ ຫຼື ຄັດສະເໜີ (ຂຽນແຈ້ງບ່ອນເອກະສານອ້າງອີງ); ພິເສດແມ່ນບັນດາເອກະສານທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ຖືເປັນຫຼັກອີງໃນການຮຽບຮຽງຄັ້ງນີ້: ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວຂອງກະຊວງສຶກສາທິການ ພິມປີ 1963 ຮຽບຮຽງໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌; ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ; ວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1977 ຮຽບຮຽງໂດຍ ວັນເຕິນ (Văn Tân), ສຳນັກພິມວິທະຍາສາດສັງຄົມ; ມະຫາວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1999 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຫງວຽນຍີອີ (Nguyễn Như Ý), ສຳນັກພິມຖະແຫຼງຂ່າວແລະວັດທະນະທຳ; ປະທານຸກົມຫວຽດ-ລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍເລຢວີເລືອງ (Lê Duy Lương); ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພິມປີ 1995 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຝ່າມດຶກເຢືອງ (Phạm Đức Dương) ແລະ ແບບຮຽນພາສາລາວປີ 1999 ພິມໂດຍກະຊວງສຶກສາທິການ ສປປ ລາວ.

ໃນນາມຜູ້ຄົ້ນຄວ້າຮຽບຮຽງ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດນາມເຫຼົ່ານີ້ ຂ້າພະເຈົ້າຂໍສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນຢ່າງສູງ ແລະຂໍຂອບໃຈຢ່າງເລິກເຊິ່ງມາຍັງ ກະຊວງສຶກສາທິການ ສ.ປ.ປ.ລາວ ທີ່ໄດ້ໃຫ້ການແນະນຳຊ່ວຍເຫຼືອ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ ຂໍຂອບໃຈຢ່າງລື້ນເຫຼືອມາຍັງ ທ່ານ ວັນໄຊ ນໍລະແສງ ຮອງຫົວໜ້າກົມສຶກສານອກລະບົບ, ທ່ານ ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ ອະດີດລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ ເຊິ່ງທັງສອງທ່ານນີ້ ໄດ້ເປັນຜູ້ສະໜັບສະໜູນການລິເລີ່ມໂຄງການແຕ່ເບື້ອງຕົ້ນ ຈົນບັນລຸເຖິງຜົນສຳເລັດຢ່າງສະຫງ່າງາມ.

ຂໍຂອບໃຈຄະນະບໍລິຫານຄລິນິກ ດຣ. ກິນຕາ ໂບຍະວົງ ທີ່ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ຂ້າພະເຈົ້າໃນໜ້າທີ່ການງານ ພິເສດແມ່ນ ທ່ານ ດຣ. ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ ທຳໃຫ້ສາມາດສຳເລັດໝາກຜົນໄດ້ຕາມກຳນົດເວລາ.

ຂໍຂອບໃຈ ດຣ. ໄຊຢັນ ຈັນທະວົງ ພະນັກງານປະຈຳຄູນິກ ດຣ. ອຸທອນ ອະໂນໄທ, ທ່ານ ຫງວຽນເຫວັ ຫົວໜ້າໂຮງເລື້ອຍເລກ 5, ທ່ານຕຣັນວຽດຕ່າຍ ຮ້ານແຮບບິດອິນເຕີເນັດ, ທ່ານ ຫງວຽນວິນຮາ ອະດີດຄູອາສາສະໝັກຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ, ຄອບຄົວທ່ານຕຣັນກິມລ້ອງ ຫວຽດກ່ຽວຝຣັ່ງເຊິ່ງເປັນອ້າຍຄົງຂອງຂ້າພະເຈົ້າ, ທ່ານຫງວຽນດິນຖິ່ນ ຫວຽດກ່ຽວຝຣັ່ງ ພ້ອມບັນດາອ້າຍນ້ອງ ໝູ່ເພື່ອນ ພະນັກງານທີ່ສະຫວັນນະເຂດ ສ.ປ.ປ ລາວ ໄດ້ສະໜັບສະໜູນທາງດ້ານການເງິນ.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາໝູ່ເພື່ອນທີ່ສະໜັບສະໜູນ ແລະ ປະກອບຄວາມຄິດເຫັນທາງດ້ານວິຊາການ ເປັນຕົ້ນແມ່ນ ທ່ານ ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ, ນັກຂຽນ ປິຕິ ທິວາຊິນ, ທ່ານ ລາທຸນ ນະຄຽງຈັນ, ທ່ານສຸທາສັກ ພັນທະລາດ.

ຂໍຂອບໃຈ ທ່ານ ຫງວຽນດິນວິນ (Nguyễn Đình Vinh) - ອະດີດກົງສຸນໃຫຍ່ ກົງສຸນຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ - ບັນດາພະນັກງານພ້ອມດ້ວຍອ້າຍນ້ອງຊ່ຽວຊານ ທີ່ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ລາວ ໄດ້ໃຫ້ກຳລັງໃຈ, ສິ່ງເສີມ ແລະລະດົມພວກຂ້າພະເຈົ້າ ໃນໄລຍະພວມຮຽບຮຽງ.

ຂໍຂອບໃຈນັກຂ່າວເລດັກຢຸກ ຜູ້ໄດ້ນຳສະເໜີຂ່າວກ່ຽວກັບຂ້າພະເຈົ້າເທິງໜັງສືພິມຕ້ວຍແຕຣ໌ (Tuổi Trẻ); ພ້ອມກັນນັ້ນ ຂໍຂອບໃຈນ້ອງຫງວຽນຖິ່ນວິລິນ (ນະຄອນໂຮ່ຈິມິນ) ເຊິ່ງເປັນຜູ້ທຳອິດທີ່ໄດ້ຂຽນຈົດໝາຍເອເລັກໂຕຣນິກ ເພື່ອຈັນໂລງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ເທິງແວັບໄຊ

ຂໍຂອບໃຈທ່ານໝໍພິນເມືອງຖິດເຕວິເຕີມ (LY Thích Tuệ Tâm) ຄູ່ພິນເມືອງຜູ້ທຳອິດຂອງ ຂ້າພະເຈົ້າ, ດຣ. ເລກວິງວ (Bs Lê Quý Ngưu) ໄດ້ແນະນຳຢ່າງໝິດໃຈ, ທ່ານ ຕຣັນດິນຫວຽດ (Trần Đình Việt) ຫົວໜ້າອຳນວຍການ-ຫົວໜ້າບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ນະຄອນໂຮ່ ຈິມິນ ທີ່ໄດ້ສ້າງຄວາມສະດວກໃນການອອກໃບອະນຸມັດພິມຈຳໜ່າຍ, ທ່ານ ຫງວຽນຮິວກີ້ (Nguyễn Hữu Cứ) ຮອງອຳນວຍການບໍລິສັດທຸນສ່ວນຈຳກັດການຄ້າ&ບໍລິການດ້ານວັດທະນະທຳ ເຮືອງ ຕຣາງ (Hương Trang) ແລະຮ້ານຄ້າຂາຍປຶ້ມ ກວາງມິນ (Quang Minh) ທີ່ໄດ້ຕັ້ງໜ້າຮ່ວມມືໃນ ການພິມ ແລະຈຳໜ່າຍຄັ້ງນີ້. ຂໍຂອບໃຈນ້ອງ ເລທູຢາງ (Lê Thu Giang) ຜູ້ບັນນາທິການສຳນັກ ພິມສັງລວມ ໄດ້ຊ່ວຍກວດແກ້ພາກສ່ວນພາສາຫວຽດໃນປຶ້ມເຫຼົ່ານີ້.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາເພື່ອນຮ່ວມຮຽນ ແລະຮ່ວມອາຊີບທີ່ຫວຽດນາມ ພິເສດແມ່ນທ່ານ ຫງວຽນ ວັນທັນ (Nguyễn Văn Thành) ຫົວໜ້າອຳນວຍການທະນາຄານຊາກອມບັງ ສາຂາແຂວງດົງນາຍ ເຊິ່ງເປັນເພື່ອນຮັກແພງທີ່ສຸດໃນຊີວິດຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ທີ່ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈ ແລະສະໜັບສະໜູນ ຂ້າພະເຈົ້າທັງທາງດ້ານການເງິນ ກໍຄືທາງດ້ານກຳລັງໃຈ ຕະຫຼອດໄລຍະຮຽບຮຽງ ແລະຈຳໜ່າຍວັດ ຈະນານຸກົມເຫຼົ່ານີ້.

ສຸດທ້າຍຂໍຂອບໃຈພັນລະຍາຂອງຂ້າພະເຈົ້າ (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ) ທີ່ໄດ້ບົວລະບັດ ເບິ່ງແຍງ ດູແລ ແລະຢູ່ຄຽງຂ້າງຂ້າພະເຈົ້າ, ລູກຊາຍສອງຄົນຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ພູວັນ ຈັນທະວົງ ແລະພູ ວິນ ຈັນທະວົງ ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ໃນຕະຫຼອດໄລຍະຜ່ານມາ.

ທຸກຄຳເຫັນແລະຈິດໝາຍພົວພັນ ກະລຸນາສົ່ງເຖິງ ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ, ຕູ້ ປ.ນ 49, ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ, ສ.ປ.ປ ລາວ; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; ໂທລະສັບ: (856).(0)41.212.788; (856).(0)20.5641272.

ສະຫວັນນະເຂດ, ວັນທີ 20/11/2005

ຜູ້ຂຽນ

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng anh em có quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác đặc biệt lâu đời, luôn luôn mong muốn vun đắp cho quan hệ và truyền thống đó ngày một đơm hoa kết trái.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói :

*" Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua
Việt - Lào hai nước chúng ta
Tình sâu hơn nước Hồng Hà - Cửu Long."*

Từ xưa cho đến nay, cả hai nước đều có nhu cầu nâng cao và mở rộng quan hệ tốt đẹp về nhiều mặt lên một trình độ cao hơn. Để làm được điều đó, chúng ta không thể không có sự hiểu biết về ngôn ngữ của nhau. Do đó từ điển ngôn ngữ Lào - Việt, Việt - Lào với vai trò là một công cụ rất quan trọng đối với việc mở rộng giao tiếp đang được nhân dân hai nước quan tâm, nhất là học sinh, sinh viên, trí thức, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và các chuyên gia.

Nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu nói trên trong khi chưa có một cuốn từ điển mới được biên soạn công phu, và đặc biệt, qua thế kỷ XXI, nhu cầu về thông tin, quan hệ, giao lưu ngày càng cấp thiết, chúng tôi đã cố gắng thu thập các tài liệu đã có về Từ điển Lào-Việt, Từ điển Tiếng Lào cùng các tài liệu có liên quan để biên soạn lại; bên cạnh đó cũng đã lập trình một phần mềm "Từ điển Việt-Lào & Lào-Việt" để người đọc tiện sử dụng và dễ dàng tra cứu, cập nhật. Quyển từ điển này gồm 50000 từ có phiên âm đầy đủ với trên 25000 ví dụ ngữ cảnh, trong đó chứa đựng trên 1000 câu Tục ngữ Lào có đối chiếu Tục ngữ Việt tương đương, trên 1500 Thành ngữ, trên 500 Từ đồng nghĩa và trái nghĩa, trên 3000 Từ đồng âm và 2700 Từ láy, trên 500 cây thuốc, bản hướng dẫn cách đọc một số từ đặc biệt cùng bản hướng dẫn cách đọc tiếng Lào và tiếng Việt.

Biên soạn từ điển là một công việc đòi hỏi sự cố gắng, kiên trì; ngoài việc phải sử dụng kỹ năng về ngôn ngữ học còn phải tìm kiếm các tài liệu bổ sung có liên quan để

chúng minh sự đúng đắn, chính xác được nhiều nhất. Do vậy lần ra mắt này khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót về ngôn ngữ và tính phổ biến. Mong rằng bạn đọc sẽ góp ý để cuốn "Từ điển Lào-Việt" này ngày càng được cập nhật đầy đủ, phong phú và hoàn thiện hơn.

Chúng tôi vô cùng cảm ơn tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo hoặc trích dẫn (ghi ở phần các sách tham khảo); đặc biệt là các tài liệu mà chúng tôi lấy làm chỗ dựa chính trong việc biên soạn lần này: Từ điển Tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào, Mả há Sila Vilavong (ມະຫາ ສິລາ ວິລະວົງສ໌) chủ biên, in năm 1963; Từ điển Tiếng Lào, Giáo sư Thongkham Onmanison (ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ) chủ biên, in năm 1992; Từ điển Tiếng Việt in năm 1977, Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Đại Từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin in năm 1999; Từ điển Việt-Lào in năm 1992 Lê Duy Lương chủ biên; Từ điển Lào-Việt in năm 1995, Giáo sư Phạm Đức Dương chủ biên và các sách giáo khoa về tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào.

Nhân danh người biên soạn quyển Từ điển Lào - Việt Nam này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và vô cùng cảm ơn Bộ Giáo dục CHDCND Lào đã hướng dẫn, giúp đỡ; đặc biệt là ngài Vanxay Nolaseng (ວັນໄຊ ນໍລະແສງ), Phó Cục Giáo dục phi chính quy; ngài Phimmason Luaongkhamma (ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ), Cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục, là những người đã ủng hộ từ lúc khởi đầu dự án cho đến lúc thành công mỹ mãn.

Xin cảm ơn Ban lãnh đạo phòng khám Bs. Kinhta Bayavong đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong công tác, đặc biệt là Bs. Bounta Chansomphou (ບຸນຕາ ຈັມສົມພູ) nên có thể đạt thành quả được đúng thời hạn.

Xin cảm ơn Bs Cao Danh, cán bộ của phòng khám Bs Úthon Ânôthay; anh Nguyễn Huệ, giám đốc xưởng cửa số 5; anh Trần Việt Tài, cửa hàng Rabbit Internet; anh Nguyễn Vĩnh Hà, nguyên giáo viên tình nguyện Việt Nam tại Savannakhet; vợ chồng anh Trần Kim Long, Việt kiều Pháp, anh ruột của tôi; anh Nguyễn Đình Thìn, Việt kiều Pháp cùng các anh em, bạn bè, cán bộ tại Savannakhet, CHDCND Lào đã hỗ trợ về mặt tài chính.

Xin cảm ơn các bạn bè đã ủng hộ và góp ý về mặt chuyên môn, đặc biệt là các bạn Santi Suvixay (ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ), nhà văn Pí tí Thi va xón (ປິຕິ ທິວາຊິນ), bạn Lahun Nakhiengchan (ລາຫຸນ ນະຄົງຈັນ), bạn Suthasac Phanthalat (ສຸທາສັກ ພັນທະລາດ).

Xin cảm ơn ông Nguyễn Đình Vinh - nguyên Tổng Lãnh sự, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet; các cán bộ cùng các anh em chuyên gia đang công tác tại Lào đã cổ vũ, khuyến khích và động viên chúng tôi trong thời gian đang biên soạn.

Xin cảm ơn phóng viên Lê Đức Dục, người đã đưa tin về tôi trên trang báo Tuổi Trẻ; đồng thời xin cảm ơn em Nguyễn Thị Thùy Linh (Tp HCM), người đầu tiên đã viết Email khích lệ tôi trên trang Web www.tuoitre.com.vn.

Xin cảm ơn Lương Y Thích Tuệ Tâm, người thầy Đông y đầu tiên của tôi, Bs Lê Quý Ngưu đã nhiệt tình hướng dẫn; ông Trần Đình Việt, Giám đốc-Tổng biên tập Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy phép xuất bản; anh Nguyễn Hữu Cú, Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ văn hóa Hương Trang và nhà sách Quang Minh đã tích cực hợp tác trong đợt xuất bản và phát hành lần này. Xin cảm ơn cô Lê Thu Giang, biên tập viên Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã giúp hiệu đính phần tiếng Việt trong quyển sách này.

Xin cảm ơn các bạn đồng học và đồng nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là anh Nguyễn Văn Thành-Giám đốc Sacombank, chi nhánh tỉnh Đồng Nai, người bạn thân nhất trong đời tôi- đã động viên và hỗ trợ tôi cả mặt tài chánh lẫn tinh thần trong suốt quá trình biên soạn và phát hành quyển Tủ điển này.

Cuối cùng xin cảm ơn vợ tôi-Bs Hồ Ngọc Anh (໐໑. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ)-người đã săn sóc, chăm lo và sát cánh cùng tôi; hai con trai của tôi Trần Ngọc Phú Văn (ພູວັນ ຈັນທະວົງ) và Trần Ngọc Phú Vinh (ພູວິນ ຈັນທະວົງ) đã động viên tôi trong những năm tháng vừa qua.

Mọi thư từ liên hệ và góp ý xin gửi về Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (Bs. Trần Kim Lân), hộp thư 49, tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; điện thoại : (856.41) 212.788; (856).(0)20.5641272.

Savannakhet, ngày 20/11/2005

Tác giả

Bs. Trần Kim Lân

ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ

ກ. ການຮຽງລຳດັບ:

1) ພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ ດັ່ງນີ້:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ຫງ, ຫຍ, ຫມ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) ສະຫຼະທີ່ປະສົມກັບພະຍັນຊະນະ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບສະຫຼະ ດັ່ງນີ້:

xɛ xɑ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄
xɑɛ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄ x̄

3) ກຸ່ມກັບວັນນະຍຸດ:

ຕາມລຳດັບ: ໄມ້: ເອກ, ໂທ, ຕີ, ຈັດຕະວາ.

4) ຄຳທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດ ຮຽງໄວ້ກ່ອນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດ ໂດຍຈັດໃຫ້ໄປຕາມລຳດັບສະຫຼະ ທີ່ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 2, ສ່ວນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດນັ້ນ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວສະກົດ (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) ຄຳສັບທີ່ມີເຄົ້າມູນອັນດຽວກັນ ແຕ່ໃຊ້ພັງໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ ເຊັ່ນ: ກະກຸຫ້າ, ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ, ໄດ້ແປໄວ້ທີ່ສັບເຕີມ ສ່ວນຄຳພັງໄປນັ້ນບໍ່ໄດ້ແປ ແຕ່ໃຫ້ເບິ່ງ ຄຳແປໃນສັບເຕີມ ຫຼື ອາດຈະມີສົມມຸດເພີ່ມເຕີມ. ສົມມຸດ:

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phẩn thảng hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ] (ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກກຸຫ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

6) ຄຳທີ່ມີຮູບສັບຢ່າງດຽວກັນ ແຕ່ມີຄວາມໝາຍໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ, ຂ້າພະເຈົ້າ ໄດ້ໃສ່ຕົວເລກເຂັ້ມ (1., 2.) ແລ້ວເອົາຄວາມໝາຍຂອງຄຳນັ້ນໆໄວ້; ຖ້າໃນແຕ່ລະຄວາມໝາຍ ຍັງມີຄວາມໝາຍຍ່ອຍອີກ ຈະໄດ້ໃສ່ຕົວເລກ (1), 2,...). ສົມມຸດ:

ແກ່ນ [kèn] 1.(ນ) 1) lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 2.(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລ້ຽງແກ່ນ : quen biết.

7) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນ ແມ່ນໄດ້ສະເໜີ ສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນພາສາລາວຂຶ້ນມາ, ພາກສ່ວນອະທິບາຍແມ່ນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລ້ວຈຶ່ງມີສຸພາສິດຫວຽດທັງໝົດ (ສ່ວນຫຼາຍ); ແຕ່ຖ້າບາງສຸພາສິດອາດຈະບໍ່ໄດ້ບັນລະຍາຍຄົບຖ້ວນ ຂໍໃຫ້ຊອກອ່ານໃນ "ຄຳສຸພາສິດລາວ-ຫວຽດ" (ຜູ້ຊຽນດຽວກັນ). ສົມມຸດ:

ຄັບ [kháp] 1.(M) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chạt, chạt nich, chạt chội. ເສື້ອຄັບ : áo chạt. ລົດຄັບນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chạt quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chạt chỗ ở được, chạt lòng khó ở) chạt nhà nhưng không chạt bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chạt bụng chỗ chạt chi nhà. 3.(M) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ : có con, có thai. 2) buồng ngủ, phòng ngủ.

8) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນລາວທີ່ຍັງຫາຄຳຫວຽດທຽບເທົ່າບໍ່ໄດ້ ຈະໄດ້ຂຽນຄວາມໝາຍແປນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລະຄວາມໝາຍເລິກຢູ່ນອກຂຽນເປັນຕົວໜັງສືທາງງ. ສົມມຸດ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cửa kính cả pí] (ສ່ວນວນ) (ăn muối ăn mắm) *đốt*.

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໂຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đầy vầy nay háy, kinh bò đầy vầy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nhên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

9) ຄຳຄືກັນ ແລະ ຄຳກົງກັນຂ້າມ ໄດ້ຂຽນໄວ້ຫຼັງຄວາມໝາຍຫຼັກຂອງຄັບ. ສົມມຸດ:

ທ້າຍ [thái] (ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, móng. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người móng to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ) : ຫົວ. 2) cuối, duôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : duôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ) : ໜ້າ.

ຂ. ປະຫວັດຂອງຄຳ:

- 1) ຄຳທີ່ໄດ້ເຄົ້າມາຈາກພາສາອື່ນ ໄດ້ບອກຊື່ພາສານັ້ນໆໄວ້ ຂ້າງຄັບນັ້ນໂລດ ເຊິ່ງອະທິບາຍດ້ວຍອັກສອນຫຍໍ້ ໃນວົງເລັບ ເຊັ່ນ: (ປ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ, (ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ສັນສະກິດ, (ປ.)(ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ ແລະ ສັນສະກິດ, (ຝ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ຝະລັ່ງ.
- 2) ຄຳລາວເດີມ ຫຼື ຄຳລາວແທ້ ແລະຄຳບໍ່ຮູ້ຄັກແນ່ວ່າ ມາແຕ່ພາສາໃດ ບໍ່ໄດ້ບອກແຫຼ່ງທີ່ມາໄວ້ນຳ.
- 3) ໜັງສືວັນນະຄະດີອ້າງອີງ ຫຼື ທີ່ຖອດອອກມາເປັນຕົວຢ່າງ ໄດ້ບອກຊື່ເລື່ອງວັນນະຄະດີນັ້ນໆໄວ້ດ້ວຍ.

(ກາ)	= ກາລະເກດ	(ປູ)	= ປູສອນຫຼານ
(ກາໄກ)	= ທ້າວກາໄກ	(ຜາແດງ)	= ຜາແດງນາງໄອ່
(ຊູລູ)	= ຊູລູນາງອິ້ວ	(ລິບ)	= ສານລິບພະສູນ
(ສິນ)	= ສິນໄຊ	(ເວດ)	= ເວດສັນດອນ
(ສຽວ)	= ສຽວສະຫວາດ	(ອິນ)	= ອິນທິຍານສອນລູກ
(ຍ່າ)	= ຍ່າສອນຫຼານ	(ຮຸ່ງ)	= ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ

ຄ. ບັນດາອັກສອນຫຍໍ້:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ

ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	dại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biên âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sán-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອີ.)	:	ອີຕາລີ	Ý
(ຍີ.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

໑. ກຳນົດການແປຕາມອັກສອນ:

ໃນການແປຕາມອັກສອນ ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພວກຂ້າພະເຈົ້າ ເອົາອັກສອນຫວຽດ ເປັນຫຼັກ ເພື່ອແປ; ສະນັ້ນ ມີບາງອັກສອນອາດຈະແປ ຫຼື ຂຽນບໍ່ຖືກຕ້ອງ, ສົມມຸດ:

1. ພະຍັນຊະນະ:

ກ (Kò), ຂ (Khó), ຄ (Kho), ງ (Ngo), ຈ (Chò), ສ (Só), ຊ (Xo), ຍ (Nho), ດ (Đò), ຕ (Tò), ຖ (Thó), ທ (Tho), ນ (No), ບ (Bò), ປ (Pò), ຜ (Fó), ຝ (Phó), ພ (Fo), ຟ (Pho), ມ (Mo), ຢ (Do), ຮ (Ro), ລ (Lo), ວ (Vo), ຫ (Hó), ອ (Ò), ຮ (Ho), ຫງ (Ngó), ຫຍ (Nhó), ຫນ, ຫນ (Nó), ຫມ, ຫມ (Mó), ຫລ, ຫລ (Ló), ຫວ (Vó).

2. ສະຫຼະ:

ຕາມລຳດັບ: ກຍ, ກາ, ກິ, ກື, ກື້, ກື່, ກຸ, ກູ, ກຍຍ, ກຍ, ກຍຍ, ກຍ, ໂກຍ, ໂກ, ກາຍ, ກໍ, ກິ, ກິ, ກິຍ, ກຍ, ກິອ, ກິອ, ກິວ, ກໍ, ໂກ, ໂກ, ກິາ, ກໍາ.

ກິນ	:	phiên âm	[kinh]
ໝັ້ນ	:	phiên âm	[mạnh, mận]
ນັ້ນ	:	phiên âm	[nảnh, nấn]
ຂວັນ	:	phiên âm	[khoán]
ໂຕ່ງ	:	phiên âm	[tông]
ຖົງ	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ກົດ	:	phiên âm	[cóch].
ໂກດ	:	phiên âm	[cột].

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Trật tự A, B, C:

1) Các phụ âm được sắp xếp theo thứ tự sau:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຍ, ລ, ວ, ຫ, ທາງ, ທຍ, ຫມ, ຫມ, ຫມ, ຫວ, ອ, ຮ.

2) Nguyên âm phối hợp với phụ âm sắp xếp theo thứ tự nguyên âm như sau:

ກຍ ກາ ກິ ກື ກື້ ກື່ ກຸ ກູ ກຍຍ ກຍ ກຍຍ ກຍ ໂກຍ ໂກ
 ກາຍ ກໍ ກິ ກິ ກິຍ ກຍ ກິອ ກິອ ກິວ ກໍ ໂກ ໂກ ກິາ ກໍາ

3) Về dấu:

Theo thứ tự: ặc, thô, ti, chất tả va.

4) Các từ không có phụ âm cuối vẫn được xếp trước theo thứ tự ở câu 2; còn từ có phụ âm cuối vẫn sắp xếp theo thứ tự phụ âm cuối vẫn (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

5) Các từ có cùng gốc cấu tạo nhưng biến âm được nhiều cách như: ກະກຸຫ້າ, ກຸກຸຫ້າ, ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ, được dịch ở từ chính, còn phần biến âm không dịch và hãy xem từ gốc hoặc có thể có thêm ví dụ bổ sung. Ví dụ:

ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phẩn thẳng hạ] (ປຶ້ງ) : ກະກຸຫ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ] (ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກຸຫ້າ, ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của

vương triều trao tặng tại lễ dâng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກກຸຫ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

- 6) Từ có chung tự dạng nhưng có nhiều nghĩa, chúng tôi đánh dấu bằng các con số đậm (1., 2.) rồi lấy ý nghĩa của từ đó; nếu trong từng nghĩa có thêm ý nghĩa phụ, sẽ được đánh dấu bằng con số (1), 2),...). Ví dụ:

ແກ່ນ [kèn] 1.(ນ) 1) lồi, lồi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lồi cây gỗ hương. 2) lồi, cốt lồi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 2.(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລື້ງແກ່ນ : quen biết.

- 7) Tục ngữ hoặc thành ngữ sẽ được nêu bằng tiếng Lào trước, sau đó phần giải thích được đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi câu tiếng Việt tương đương (dại đa số); nhưng nếu một vài câu tục ngữ có thể không được giải thích tương tận, đề nghị bạn tìm đọc trong "Tục ngữ Lào-Việt" (cùng tác giả). Ví dụ:

ຄັບ [khấp] 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ : có con, có thai. 2) buồng ngủ, phòng ngủ.

- 8) Tục ngữ hoặc thành ngữ Lào nào chưa tìm được câu tiếng Việt tương đương sẽ ghi nghĩa đen đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi nghĩa bóng bằng chữ nghiêng. Ví dụ:

ກິນເກືອກິນກະບີ [kinh cửa kinh cá pì] (ອ່ານວນ) (ăn muối ăn mắm) *dốt.*

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đầy vầy nay háy, kinh bò đầy vầy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nhờn cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

- 9) Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa được viết sau nghĩa chính của từ. Ví dụ:

ຫ້າຍ [thái] (ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, mông. ຄົນຫ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người mông to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ຫົວ. 2) cuối, duôi. (ສມ) ຫ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ຫ້າຍເຮືອ : duôi thuyền. ຫ້າຍແຖວ : cuối dây. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ຫນ້າ.

2.Nguồn gốc của từ:

- 1) Các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác được ghi tên của ngôn ngữ đó ngay bên cạnh
(ກາ) = "Ca lá kệt" (ປູ) = Pù són lán (Ông nội dạy cháu)
(ກາໄກ) = Chàng Ca cay (ຜາແດງ) = Chàng Phá deng

(ຊູລູ) = Khú lu- Nàng Ua

(ສິນ) = Sáng sinh xay

(ສງວ) = Siéu sá vạt

(ຍ່າ) = Nhà són lán (Bà dạy cháu)

(ລືບ) = Lượ phá sún

(ເວດ) = Phá vệt

(ອິນ) = Inh thí nhan dạy con

(ຊ່ງ) = Thao Hùng Thao Chương

C. Các chữ viết tắt:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ
ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sán-sá-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

D. Quy ước về cách phiên âm:

Trong cách phiên âm từ điển Lào - Việt, chúng tôi lấy mẫu tự Việt làm chuẩn để phiên âm. Bởi vậy sẽ có một số ký tự không thể phiên âm chuẩn được. Ví dụ:

CÁCH ĐỌC TIẾNG LÀO

Bài thứ nhất (ບົດທຳອິດ)

Mẫu tự tiếng Lào

Mẫu tự tiếng Lào chia làm 3 nhóm như: Phụ âm, nguyên âm và dấu thanh. Để viết được một từ cũng phải sử dụng nhiều mẫu tự ghép lại; Ví dụ: từ trong "ແກ້ວ" thì "ແ" là nguyên âm, "ກ" là phụ âm, "ວ" là phụ âm cuối vần và "້" là dấu. Bởi vậy, trong cách học chữ Lào cần phải học các mẫu tự cũng như cách viết để có thể viết đúng từ và câu.

I. Phụ âm (ພະຍັນຊະນະ):

1. Phụ âm gốc:

Phụ âm gốc gồm 26 mẫu tự (hiện nay có thêm chữ "ຮ", nhưng thường chỉ dùng cho các trường hợp phiên âm từ nước ngoài), là những mẫu tự chính, chưa ghép với các mẫu tự khác.

Bao gồm như sau:

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ຈ	ສ	ຊ	ຍ	ດ	ຕ	ຖ	ທ	ນ	ປ
ປ	ຜ	ຝ	ພ	ຟ	ມ	ຢ	(ຮ)	ລ	ວ	ຫ	ອ	ຮ	

Phụ âm gốc còn được chia ra làm 3 nhóm như: phụ âm cao, phụ âm trung bình và phụ âm thấp.

▪ 6 phụ âm cao:

ຂ ສ ຖ ຜ ຝ ຫ

▪ 8 phụ âm trung bình:

ກ ຈ ດ ຕ ບ ປ ຢ ອ

▪ 12 phụ âm thấp:

ຄ ງ ຊ ຍ ທ ນ ພ ຟ ມ (ຮ)
ລ ວ ຮ

2. Phụ âm hỗn hợp:

Phụ âm hỗn hợp là những phụ âm khởi đầu bằng chữ "ຫ", rồi lấy 6 phụ âm thấp là "ງ, ຍ, ນ, ມ, ລ, ວ" ghép vào và chỉ có những phụ âm này ghép được mà thôi. Khi phối hợp xong, chữ "ຫ" không được phát âm nhưng nó làm cho những phụ âm thấp nói trên phát âm thành phụ âm cao như sau:

ຫ	phối hợp với	ງ	thành	ຫງ	Ví dụ: ຫງົາ (ngầu), ຫງັນ (nghénh)...
ຫ	phối hợp với	ຍ	thành	ຫຍ	Ví dụ: ຫຍ້າ (nhạ), ຫຍັງ (nhắng)...

ຫ	phối hợp với	ນ	thành	ຫນ, ຫນ	Ví dụ: ຫນາ (ná), ຫນັກ (nắc)...
ຫ	phối hợp với	ມ	thành	ຫມ, ຫມ	Ví dụ: ຫມາ (má), ຫມູ (mú)...
ຫ	phối hợp với	ລ	thành	ຫລ, ຫຼ	Ví dụ: ຫຼາ (lá), ຫຼັງ (lảng)...
ຫ	phối hợp với	ວ	thành	ຫວ	Ví dụ: ຫວີ (ví), ຫວັງ (vǎng)...

3. Phụ âm ghép (lồng):

Phụ âm ghép là những phụ âm lấy tiếng của nó vào ghép cặp với tiếng của phụ âm khác. Trong tiếng Lào chỉ có duy nhất phụ âm "ວ" được ghép cặp với phụ âm khác, khi sử dụng lấy chữ "ວ" đặt sau các phụ âm và khi đọc sẽ nghe được tiếng của phụ âm "ວ" kèm theo như sau:

ກ	ghép cặp với	ວ	thành	ກວ	Ví dụ: ກວ່າງ (quèng), ກວາງ (quang)...
ຂ	ghép cặp với	ວ	thành	ຂວ	Ví dụ: ຂວ່າງ (khoéng), ຂວານ (khoán)...
ຄ	ghép cặp với	ວ	thành	ຄວ	Ví dụ: ຄວາຍ (khoai), ຄວັນ (khoẻn)...
ງ	ghép cặp với	ວ	thành	ງວ	Ví dụ: ງົມງວາຍ (ngóm ngoai), ງວາກ (ngoác)...
ຈ	ghép cặp với	ວ	thành	ຈວ	Ví dụ: ໄຈວັງ (choáy choáy)...
ສ	ghép cặp với	ວ	thành	ສວ	Ví dụ: ສວ່າງ (xoàng), ສວາຍ (soái)...
ຊ	ghép cặp với	ວ	thành	ຊວ	Ví dụ: ຊວາກ (xoác)...

4. Phụ âm chính và phụ âm cuối vần:

❖ Phụ âm chính là phụ âm lấy tiếng của mình làm âm chính của vần. Ví dụ:

ໄປ (pay)	thì chữ	ປ	là phụ âm chính
ນັກຮຽນ (nặc hiên)	thì chữ	ນ, ຮ	là phụ âm chính
ບ້ານເມືອງເຈົ້າ (bản mương hau)	thì chữ	ບ, ມ, ຮ	là phụ âm chính

Phụ âm chính có tất cả là 32 chữ trong tổng số các phụ âm; trong đó một số đơn thuần là phụ âm chính, một số khác vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần:

▪ Số phụ âm đơn thuần là phụ âm chính có 24 phụ âm như:

ຂ ຄ ຈ ສ ຊ ຕ ຖ ທ ປ ຜ ຝ ພ ຟ
ຢ ລ ຫ ອ ຮ ຫງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ

▪ Số phụ âm vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần có 8 phụ âm như:

ກ ງ ຍ ດ ນ ບ ມ ວ

- ❖ Phụ âm cuối vẫn là phụ âm nằm cuối một từ mà không có nguyên âm kèm theo. Ví dụ: ກາກ, ກາງ, ກາຍ, ກັດ, ການ, ກາຍ, ກາມ, ກາວ, trong đó các chữ ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ ở cuối là phụ âm cuối vẫn.

Phụ âm cuối vẫn chia ra phụ âm cuối vẫn mở (thay đổi theo dấu thanh) và phụ âm cuối vẫn tắc (không thay đổi theo dấu thanh).

- **Phụ âm cuối vẫn mở** (ຕົວສະກົດເປັນ): là những phụ âm cuối vẫn có thể biến âm theo dấu thanh, gồm có 5 phụ âm sau: ງ, ຍ, ນ, ມ, ວ. Ví dụ: ກ້າງ, ກັວຍ, ກິ້ນ, ກັອມ, ກ້າວ.
- **Phụ âm cuối vẫn tắc** (ຕົວສະກົດຕາຍ): là những phụ âm cuối vẫn không thể biến âm đủ theo dấu, gồm có 3 phụ âm sau: ກ, ດ, ບ. Ví dụ: ກັກ, ກັດ, ກັບ.

II. Nguyên âm (ສະຫຼະ):

- * Nguyên âm là những chữ ghép với phụ âm để đọc thành vần hoặc thành tiếng nói. Nguyên âm gồm có 28 chữ, trong đó bao gồm cả nguyên âm đơn và nguyên âm hỗn hợp như sau: ຂະ, ຂາ, ຂີ, ຂົ, ຂື, ຂື, ຂຸ, ຂູ, ເຂະ, ເຂ, ແຂະ, ແຂ, ໂຂະ, ໂຂ, ເຂາະ, ຂໍ, ເຂີ, ເຂີ, ເຂ້ຍ, ເຂຍ, ເຂ້ອ, ເຂ້ອ, ຂົວະ, ຂົວ, ໂຂ, ໂຂ, ເຂົາ, ຂົ່.
- Nguyên âm đơn gồm có 13 chữ như: ຂະ, ຂາ, ຂີ, ຂົ, ຂື, ຂື, ຂຸ, ຂູ, ເຂ, ໂຂ, ຂໍ, ໂຂ, ໂຂ
- Nguyên âm hỗn hợp gồm có 15 chữ như: ເຂະ, ແຂະ, ແຂ, ໂຂະ, ເຂາະ, ເຂີ, ເຂີ, ເຂ້ຍ, ເຂຍ, ເຂ້ອ, ເຂ້ອ, ຂົວະ, ຂົວ, ເຂົາ, ຂົ່.
- * Nguyên âm còn được chia ra nguyên âm ngắn và dài thành từng cặp một như sau:
 - Nguyên âm ngắn bao gồm: ຂະ, ຂີ, ຂື, ຂຸ, ເຂະ, ແຂະ, ໂຂະ, ເຂາະ, ເຂີ, ເຂ້ຍ, ເຂ້ອ, ຂົວະ
 - Nguyên âm dài bao gồm: ຂາ, ຂົ, ຂື, ຂູ, ເຂ, ແຂ, ໂຂ, ຂໍ, ເຂີ, ເຂຍ, ເຂ້ອ, ຂົວ.
 Riêng 4 nguyên âm ໂຂ, ໂຂ, ເຂົາ, ຂົ່ không có cặp và không biến đổi theo phụ âm cuối vẫn nên được gọi là nguyên âm đặc biệt.

III. Dấu thanh (ວັນນະຍຸດ):

Dấu thanh là những ký hiệu dùng để biến âm. Dấu thanh của tiếng Lào có 4 dấu thanh như :

- | | | | |
|---|------------------------|---|-------------------------------------|
| ໊ | gọi là máy ệc (ໄມ້ເອກ) | ໋ | gọi là máy ti (ໄມ້ຕີ) |
| ໌ | gọi là máy thỏ (ໄມ້ໂທ) | ໘ | gọi là máy chất tả va (ໄມ້ຈັດຕະວາ). |

Ví dụ: ກາ (ca), ກ່າ (cà), ກ້າ (cá), ກົາ (cạ), ກໍາ (cá).
 ຈາ (cha), ຈ່າ (chà), ຈ້າ (chả), ຈົາ (chạ), ຈໍາ (chá).
 ດາ (da), ດ່າ (dà), ດ້າ (dả), ດົາ (dạ), ດໍາ (dá).
 ຕາ (ta), ຕ່າ (tà), ຕ້າ (tả), ຕົາ (ta), ຕໍາ (tá).
 ບາ (ba), ບ່າ (bà), ບ້າ (bả), ບົາ (bạ), ບໍາ (bá).
 ປາ (pa), ປ່າ (pà), ປ້າ (pả), ປົາ (pạ), ປໍາ (pá).

Bảng các phụ âm trong tiếng Lào

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ຈ	ສ	ຊ	ຍ	ດ
(Kò)	(Khó)	(Kho)	(Ngo)	(Chò)	(Só)	(Xo)	(Nho)	(Đò)
ຕ	ຖ	ທ	ນ	ບ	ປ	ຜ	ຝ	ພ
(Tò)	(Thó)	(Tho)	(No)	(Bò)	(Pò)	(Fó)	(Phó)	(Fo)
ຟ	ມ	ຢ	ຣ	ລ	ວ	ຫ	ອ	ຮ
(Pho)	(Mo)	(Do)	(Ro)	(Lo)	(Vo)	(Hó)	(Ò)	(Ho)

Bảng các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Lào

ພະຍັນຊະນະ 26 ໂຕ ແບ່ງຕາມສຽງມີ 03 ຫຸ່ມ (26 phụ âm chia làm 03 nhóm)			ສະຫຼະ 28 ໂຕ ແບ່ງເປັນ 03 ຫຸ່ມ (28 nguyên âm chia làm 3 nhóm)		
ອັກສອນສູງ 12 ໂຕ (12 phụ âm cao)	ອັກສອນກາງ 8 ໂຕ (8 phụ âm trung bình)	ອັກສອນຕໍ່າ 12 ໂຕ (12 phụ âm thấp)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ 12 ໂຕ (4 nguyên âm ngắn)	ສະຫຼະສຽງຍາວ 12 ໂຕ (12 nguyên âm dài)	ສະຫຼະພິເສດ 4 ໂຕ (4 nguyên âm đặc biệt)
ວຸ່ງວ (đơn)	ກ (Cò)	ຄ (Kho)	ເຊ (á)	ເຊາ (à)	ໄຊ (à) ໄຊ (à) ເຊາ (au) ເຊາ (âm)
ຂ (Khó)	ຈ (Chò)	ງ (Ngo)	ຮີ (í)	ຮີ (i)	
ສ (Só)	ດ (Đò)	ຊ (Xo)	ຮີ (ủ)	ຮີ (ủ)	
ຖ (Thó)	ຕ (Tò)	ຍ (Nho)	ຊຸ (ú)	ຊຸ (ù)	
ຜ (Fó)	ບ (Bò)	ທ (Tho)	ເຊເ (é)	ເຊເ (è)	
ຝ (Phó)	ປ (Pò)	ນ (No)	ແຊເ (é)	ແຊເ (è)	ວັນນະຍຸດ (dấu)
ຫ (Hó)	ຢ (Dò)	ພ (Fo)	ໂເຊ (ó)	ໂເຊ (ò)	
ປະສົມ (hỗn hợp)	ອ (Ò)	ຟ (Pho)	ເຊາເ (ó)	ຮໍ (ò)	ຮໍ (máy ệc) ຮໍ (máy thô) ຮໍ (máy ti) ຮໍ (máy chất tả va)
ຫງ (Ngó)		ມ (Mo)	ເຊີ (ớ)	ເຊີ (ờ)	
ຫຍ (Nhó)		ລ (Lo)	ເຊຍ (ĩa)	ເຊຍ (ia)	
ຫນ, ຫນ (Nó)		ວ (Vo)	ເຊອ (ũa)	ເຊອ (ũa)	
ຫມ, ຫມ (Mó)		ຮ (Ho)	ຮິວເ (ũa)	ຮິວ (ũa)	
ຫລ, ຫຼ (Ló)					
ຫວ (Vó)					

Còn phụ âm cao và thấp chỉ biến đổi theo hai thanh là mảy ặc (x̣) và mảy thô (x̌) mà thôi.

- ຂ່າ (khà), ຂ້າ (kha) ຂ່າງ (khàng), ຂ້າງ (khang)...
- ຄ່າ (khà), ຄ້າ (kha) ຄ່າງ (khàng), ຄ້າງ (khang)...

ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vẫn mở)			ອັກສອນ ຕໍ່າ (phụ âm thấp)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vẫn mở)		
	ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)				ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)		
	không dấu	̣ (mảy ặc)	̌ (mảy thô)		không dấu	̣ (mảy ặc)	̌ (mảy thô)
ຂ (khó)	ຂາງ (kháng)	ຂ່າງ (khàng)	ຂ້າງ (khang)	ຄ (kho)	ຄາງ (khang)	ຄ່າງ (khàng)	ຄ້າງ (khang)
ສ (số)	ສາງ (sáng)	ສ່າງ (sàng)	ສ້າງ (sang)	ງ (ngo)	ງາງ (ngang)	ງ່າງ (ngàng)	ງ້າງ (ngàng)
ຖ (thó)	ຖາງ (tháng)	ຖ່າງ (thàng)	ຖ້າງ (thang)	ຊ (xo)	ຊາງ (xang)	ຊ່າງ (xàng)	ຊ້າງ (xàng)
ຜ (fó)	ຜາງ (fáng)	ຜ່າງ (fàng)	ຜ້າງ (fang)	ຍ (yo)	ຍາງ (nhang)	ຍ່າງ (nhàng)	ຍ້າງ (nhàng)
ຝ (phó)	ຝາງ (pháng)	ຝ່າງ (phàng)	ຝ້າງ (phang)	ທ (tho)	ທາງ (thang)	ທ່າງ (thàng)	ທ້າງ (thàng)
ຫ (hó)	ຫາງ (háng)	ຫ່າງ (hàng)	ຫ້າງ (hang)	ນ (no)	ນາງ (nang)	ນ່າງ (nàng)	ນ້າງ (nàng)
ຫງ (ngó)	ຫງາງ (ngáng)	ຫງ່າງ (ngàng)	ຫງ້າງ (ngang)	ພ (fo)	ພາງ (fang)	ພ່າງ (fàng)	ພ້າງ (fàng)
ຫຍ (nhó)	ຫຍາງ (nháng)	ຫຍ່າງ (nhàng)	ຫຍ້າງ (nhang)	ຟ (pho)	ຟາງ (phang)	ຟ່າງ (phàng)	ຟ້າງ (phàng)
ຫນ, ຫນ (nó)	ຫນາງ (náng)	ຫນ່າງ (nàng)	ຫນ້າງ (nang)	ມ (mo)	ມາງ (mang)	ມ່າງ (màng)	ມ້າງ (màng)
ຫມ, ຫມ (mó)	ຫມາງ (máng)	ຫມ່າງ (màng)	ຫມ້າງ (mang)	ລ (lo)	ລາງ (lang)	ລ່າງ (làng)	ລ້າງ (làng)
ຫລ, ຫຼ (ló)	ຫຼາງ (láng)	ຫຼ່າງ (làng)	ຫຼ້າງ (lang)	ວ (vo)	ວາງ (vang)	ວ່າງ (vàng)	ວ້າງ (vàng)
ຫວ (vó)	ຫວາງ (váng)	ຫວ່າງ (vàng)	ຫວ້າງ (vang)	ຮ (ho)	ຮາງ (hang)	ຮ່າງ (hàng)	ຮ້າງ (hàng)

A Trong vẫn ngược:

1 Phụ âm trung bình:

❖ *Nếu là nguyên âm dài thì chỉ biến được theo mấy thô (X).*

		ອັກສອນກາງ + ສະຫຼະຍາວ (phụ âm trung bình & nguyên âm dài)							
ຕົວສະກົດ		ກ	ຈ	ດ	ຕ	ບ	ປ	ຢ	ອ
không dấu	ກາກ	ຈາກ	ດາກ	ຕາກ	ບາກ	ປາກ	ຢາກ	ອາກ	
	(cac)	(chac)	(đac)	(tac)	(bac)	(pac)	(dac)	(ac)	
ກ	ກ້າກ	ຈ້າກ	ດ້າກ	ຕ້າກ	ບ້າກ	ປ້າກ	ຢ້າກ	ອ້າກ	
(cò)	(cắc)	(chắc)	(đắc)	(tắc)	(bắc)	(pắc)	(dắc)	(ắc)	
ດ	ກ້າດ	ຈ້າດ	ດ້າດ	ຕ້າດ	ບ້າດ	ປ້າດ	ຢ້າດ	ອ້າດ	
(chò)	(cắđ)	(chắđ)	(đắđ)	(tắđ)	(bắđ)	(pắđ)	(dắđ)	(ắđ)	
ບ	ກ້າບ	ຈ້າບ	ດ້າບ	ຕ້າບ	ບ້າບ	ປ້າບ	ຢ້າບ	ອ້າບ	
(đò)	(cắp)	(chắp)	(đắp)	(tắp)	(bắp)	(pắp)	(dắp)	(ắp)	

❖ *Nếu là nguyên âm ngắn thì chỉ biến được theo mấy ti (X).*

		ອັກສອນກາງ + ສະຫຼະສັ້ນ (phụ âm trung bình & nguyên âm ngắn)							
ຕົວສະກົດ		ກ	ຈ	ດ	ຕ	ບ	ປ	ຢ	ອ
không dấu	ກົກ	ຈົກ	ດົກ	ຕົກ	ບົກ	ປົກ	ຢົກ	ອົກ	
dấu	(cóc)	(chóc)	(đóc)	(tóc)	(bóc)	(póc)	(dóc)	(óc)	
ກ	ກ້ົກ	ຈ້ົກ	ດ້ົກ	ຕ້ົກ	ບ້ົກ	ປ້ົກ	ຢ້ົກ	ອ້ົກ	
(cò)	(cắc)	(chắc)	(đắc)	(tắc)	(bắc)	(pắc)	(dắc)	(ắc)	
ດ	ກ້ົດ	ຈ້ົດ	ດ້ົດ	ຕ້ົດ	ບ້ົດ	ປ້ົດ	ຢ້ົດ	ອ້ົດ	
(đò)	(cựđ)	(chựđ)	(đựđ)	(tựđ)	(bựđ)	(pựđ)	(dựđ)	(ựđ)	
ບ	ກ້ົບ	ຈ້ົບ	ດ້ົບ	ຕ້ົບ	ບ້ົບ	ປ້ົບ	ຢ້ົບ	ອ້ົບ	
(bò)	(cựp)	(chựp)	(đựp)	(tựp)	(bựp)	(pựp)	(dựp)	(ựp)	

2 Phụ âm cao và thấp không thay đổi theo nguyên âm cũng như dấu thanh.

ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vẫn tắc)						
ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vẫn	ດ ສະກົດ ດ cuối vẫn	ບ ສະກົດ ບ cuối vẫn	ກ ສະກົດ ກ cuối vẫn	ດ ສະກົດ ດ cuối vẫn	ບ ສະກົດ ບ cuối vẫn
ຂ (khó)	ຂັກ (khắc)	ຂັດ (khách)	ຂັບ (kháp)	ຂາກ (khạc)	ຂາດ (khạt)	ຂາບ (kháp)
ສ (số)	ສັກ (sắc)	ສັດ (sát)	ສັບ (sáp)	ສາກ (sạc)	ສາດ (sạt)	ສາບ (sáp)
ຖ (thó)	ຖັກ (thắc)	ຖັດ (thát)	ຖັບ (tháp)	ຖາກ (thạc)	ຖາດ (thạt)	ຖາບ (tháp)
ຜ (fó)	ຜັກ (fắc)	ຜັດ (fách)	ຜັບ (fáp)	ຜາກ (fạc)	ຜາດ (fạt)	ຜາບ (fáp)
ຝ (phó)	ຝັກ (phắc)	ຝັດ (phách)	ຝັບ (pháp)	ຝາກ (phạc)	ຝາດ (phạt)	ຝາບ (pháp)
ຫ (hó)	ຫັກ (hắc)	ຫັດ (hát)	ຫັບ (háp)	ຫາກ (hạc)	ຫາດ (hạt)	ຫາບ (háp)
ຫງ (ngó)	ຫງັກ (ngắc)	ຫງັດ (ngát)	ຫງັບ (ngáp)	ຫງາກ (ngạc)	ຫງາດ (ngạt)	ຫງາບ (ngáp)
ຫຍ (nhó)	ຫຍັກ (nhắc)	ຫຍັດ (nhát)	ຫຍັບ (nháp)	ຫຍາກ (nhạc)	ຫຍາດ (nhạt)	ຫຍາບ (nháp)
ໝ (nó)	ໝັກ (nắc)	ໝັດ (nách)	ໝັບ (náp)	ໝາກ (nạc)	ໝາດ (nạt)	ໝາບ (náp)
ໝ (mó)	ໝັກ (mắc)	ໝັດ (mát)	ໝັບ (máp)	ໝາກ (mạc)	ໝາດ (mạt)	ໝາບ (máp)
ຫຼ (ló)	ຫຼັກ (lắc)	ຫຼັດ (lách)	ຫຼັບ (láp)	ຫຼາກ (lạc)	ຫຼາດ (lạt)	ຫຼາບ (láp)
ຫວ (vó)	ຫວັກ (vắc)	ຫວັດ (vát)	ຫວັບ (váp)	ຫວາກ (vạc)	ຫວາດ (vạt)	ຫວາບ (váp)

ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)						
ອັກສອນ ຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần
ຄ (kho)	ຄັກ (khắc)	ຄັດ (khặt)	ຄັບ (khấp)	ຄາກ (khác/)	ຄາດ (khát/)	ຄາບ (kháp/)
ງ (ngo)	ງັກ (ngắc)	ງັດ (ngặt)	ງັບ (ngấp)	ງາກ (ngác/)	ງາດ (ngát/)	ງາບ (ngáp/)
ຊ (xo)	ຊັກ (xắc)	ຊັດ (xặt)	ຊັບ (xấp)	ຊາກ (xác/)	ຊາດ (xát/)	ຊາບ (xáp/)
ຍ (nho)	ຍັກ (nhắc)	ຍັດ (nhặt)	ຍັບ (nhấp)	ຍາກ (nhác/)	ຍາດ (nhát/)	ຍາບ (nháp/)
ຫ (tho)	ຫັກ (thắc)	ຫັດ (thặt)	ຫັບ (thấp)	ຫາກ (thác/)	ຫາດ (thát/)	ຫາບ (tháp/)
ນ (no)	ນັກ (nắc)	ນັດ (nặt)	ນັບ (nấp)	ນາກ (nác/)	ນາດ (nát/)	ນາບ (náp/)
ພ (fo)	ພັກ (fắc)	ພັດ (fặt)	ພັບ (fấp)	ພາກ (fác/)	ພາດ (fát/)	ພາບ (fáp/)
ຟ (pho)	ຟັກ (phắc)	ຟັດ (phặt)	ຟັບ (phấp)	ຟາກ (phác/)	ຟາດ (phát/)	ຟາບ (pháp/)
ມ (mo)	ມັກ (mắc)	ມັດ (mặt)	ມັບ (mấp)	ມາກ (mác/)	ມາດ (mát/)	ມາບ (máp/)
ລ (lo)	ລັກ (lắc)	ລັດ (lặt)	ລັບ (lấp)	ລາກ (lác/)	ລາດ (lát/)	ລາບ (láp/)
ວ (vo)	ວັກ (vắc)	ວັດ (vặt)	ວັບ (vấp)	ວາກ (vác/)	ວາດ (vát/)	ວາບ (váp/)
ຮ (ho)	ຮັກ (hắc)	ຮັດ (hặt)	ຮັບ (hấp)	ຮາກ (hác/)	ຮາດ (hát/)	ຮາບ (háp/)

(ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ)

(ຕາຕະລາງພະຍັນຊະນະພາສາຫວຽດ)

ລ/ດ	ຕົວພິມ ໃຫຍ່	ຕົວພິມ ຫນ້າມະດາ	ວິທີ ອ່ານ
1	A	a	ອາ
2	Ă	ă	ອໍາ
3	Â	â	ເອ້
4	B	b	ເບີ້ (ເບ)
5	C	c	ເກີ້ (ເຊ)
6	D	d	ເຍີ້ (ເຢ)
7	Đ	đ	ເດີ້ (ເດ)
8	E	e	ແອ
9	Ê	ê	ເອ
10	G	g	ເກີ້ (*)
11	H	h	ເຮີ
12	I	i	ອີ
13	K	k	ກາ, ເກີ້
14	L	l	ເລີ້

15	M	m	ເມີ
16	N	n	ເນີ
17	O	o	ອໍ
18	Ô	ô	ໂອ
19	Ơ	ơ	ເອີ
20	P	p	ເປີ
21	Q	q	ເກວີ
22	R	r	ເຮີ
23	S	s	ເຊີ
24	T	t	ເຕີ
25	U	u	ອຸ
26	Ư	ư	ອີ
27	V	v	ເວີ
28	X	x	ເຊີ
29	Y	y	ອີກະເຮັກ, ອີຢ່າຍ

ພະຍາຍາມແລະບາງຈຸດສະເພາະດ້ານສຳນຽງພາສາຫວຽດ

ພາສາຫວຽດຢູ່ໃນໝວດພາສາໂຕດ. ຄຳໃນພາສາຫວຽດບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບ, ອອກສຽງຄືກັນໃນໜ້າທີ່ໄວຍາກອນຕ່າງກັນ. ພະຍາຍາມແມ່ນຫົວໜ່ວຍໜ້ອຍສຸດເພື່ອສ້າງສັບ.

ພະຍາຍາມແມ່ນຫົວໜ່ວຍອອກສຽງທຳມະຊາດລວມມີ 5 ພາກສ່ວນ. ຕາຕະລາງໂຄງສ້າງພະຍາຍາມຄັ້ງລຸ່ມນີ້ :

Thanh điệu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng) (2) ວັນນະຍຸດ (ຮວ່ງນ, ສັກ, ຮ້ອຍ, ຈ້າ, ໜັ່ງ)				
	Âm đầu (ສຽງຕົ້ນ) (5)	Âm đệm (ສຽງຮອງ) (4)	Âm chính (ສຽງຫຼັກ) (1)	Âm cuối (ສຽງສະກົດ) (3)
ສົມມຸດ 1			Φ (1) a	
ສົມມຸດ 2			a	n
ສົມມຸດ 3		o	a	n
ສົມມຸດ 4	h	o	a	n
PHẦN VẦN (ພາກສ່ວນສຽງ)				

(1) ສັນຍາລັກ : Φ - ບໍ່ມີວັນນະຍຸດ (ສຽງກາງ).

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງ ພະຍັນຊະນະເຄົ້າ (1) ແລະ ວັນນະຍຸດ (2) ແມ່ນສອງພາກສ່ວນຈຳເປັນ. ພະຍາງໜຶ່ງອາດຈະຄົບທຸກພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 4) ຫຼື ຂາດໜຶ່ງໃນບັນດາພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 1, 2, 3).

I. ສຽງຫຼັກ ຫຼື ສຽງແກນ (Âm chính) (1):

ໃນພາສາຫວຽດ ມີ 14 ສະຫຼະເປັນສຽງຫຼັກລວມມີ 11 ສະຫຼະດ່ຽວ : a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ô, u, u ແລະ 3 ສະຫຼະຄູ່ ຫຼື ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê), ua (uô, uâ), ບັນດາສະຫຼະດ່ຽວມີຈຸດພິເສດແມ່ນບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບການຂຽນ ໃນບັນດາຄຳສັບຕ່າງກັນ (ນອກຈາກກໍລະນີ i ມີບາງເທື່ອຂຽນວ່າ y)

1. ສະຫຼະ | a | ອ່ານວ່າ |xɑ| ແລະຂຽນເປັນ " a " ໃນທຸກກໍລະນີ : cái (ກ່າຍ), bài (ບ່າຍ), bài (ບ້າຍ) ງລງ.
2. ສະຫຼະ | â | (ɑ ngán) ອ່ານວ່າ |xê| ແລະຂຽນເປັນ " a " ໃນທຸກກໍລະນີ : vậy (ເຫວ້ຍ), đây (ເດີຍ), láy (ເຫຼີຍ) ງລງ.
3. ສະຫຼະ | ă | ອ່ານວ່າ |xɑ| ແລະຂຽນເປັນ " ă " ໃນທຸກກໍລະນີ : ăn (ອັນ), bán (ບັນ), hăn (ຫັນ) ງລງ.
4. ສະຫຼະ | e | ອ່ານວ່າ |xɛ| ແລະຂຽນເປັນ " e " ໃນທຸກກໍລະນີ : em (ແອມ), chim én (ຈິມ ແອ່ນ), bóng đèn (ບໍ່ອງ ແດ່ນ) ງລງ.
5. ສະຫຼະ | ê | ອ່ານວ່າ |xɛ| ແລະຂຽນເປັນ " ê " ໃນທຸກກໍລະນີ : tét (ເຕັດ) , ké chuyển (ເກັ ຈ ວຽນ), êm ấm (ເອມ ເອັມ), bệnh hoạn (ເບັ້ນ ຮວ້ານ) ງລງ.
6. ສະຫຼະ | o | ອ່ານວ່າ |xɔ| ແລະຂຽນເປັນ " o " ໃນທຸກກໍລະນີ : con (ກອນ), có (ກໍ), bỏ (ບໍ) ງລງ.

7. ສະຫຼະ | ô | ອ່ານວ່າ |ໂx| ແລະຂຽນເປັນ " ô " ໃນທຸກກໍລະນີ : tôt (ໂຕ້ດ), đôi (ໂດຍ), môi (ໂມຍ) ງລງ.

8. ສະຫຼະ | ơ | ອ່ານວ່າ |ເັ| ແລະຂຽນເປັນ " ơ " ໃນທຸກກໍລະນີ : cơm (ເກັມ), đơi (ເດັຍ), lớn (ເຫຼັມ) ງລງ.

9. ສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ |ໂ| ໃນທຸກກໍລະນີ ແຕ່ເມື່ອຂຽນຕ້ອງຈຳແນກ:

• ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຄວບ ຫຼືສຽງຮອງ (4): chỉ huy (ຈີ້ຮວີ), quyền lực (ກວ່ຽນລິກ), tư duy (ຕີຍວີ) ງລງ.

• ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ (1) : chỉ thị (ຈີ້ຖີ), mi chính (ມີຈິນ), nước Mỹ (ເນ້ອກມີ) ງລງ.

ມີບາງກໍລະນີຍ້ອນຄວາມຊື່ນເຄີຍ ເຖິງວ່າມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ ແຕ່ກໍຂຽນເປັນ " y " : kỹ thuật (ກີ້ເທວິດ), nước Mỹ (ເນ້ອກມີ) ງລງ.

• ເມື່ອມັນເປັນພະຍາດຽວ:

ຂຽນເປັນ " y " ໃນຄຳຫານ-ຫວຽດ : dòng ý (ດ້ອງອີ້), y nhận (ອີເຫຍັນ), ý kiến (ອີ້ກຽນ).

ຂຽນເປັນ " i " ໃນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີມ : í ói (ອີ້ເອີຍ), í ạch (ອີ້ອັດ), í eo (ອີ້ແອວ), àm i (ເອັມອີ) ງລງ.

10. ສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ |x| ແລະຂຽນ " u " ໃນທຸກກໍລະນີ : chú (ຈຸ່), cú (ກຸ່), dù (ດຸ່) ງລງ.

11. ສະຫຼະ | ư | ອ່ານວ່າ |ໂ| ແລະຂຽນ " ư " ໃນທຸກກໍລະນີ : cú (ກີ້), đúng (ດື້ງ), chững (ຈື້ງ) ງລງ.

12. ສະຫຼະປະສົມ |uo| :

• ຂຽນ " ua " ແລະອ່ານວ່າ |ໂວ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : úa (ອິ້ວ), của (ກິ້ວ), chúa (ຈິ້ວ), mua (ມິ້ວ), chùa (ຈິ້ວ) ງລງ.

• ຂຽນ " uô " ແລະອ່ານວ່າ |ໂວ| ເມື່ອມີສຽງສະກົດ (3) : muôn (ໝວນ), uông (ອັວງ), xuông (ສວງ), chuông (ຈວງ), cuông (ກ່ວງ) ງລງ.

13. ສະຫຼະປະສົມ |ưa| :

• ຂຽນ " ưa " ແລະອ່ານວ່າ |ເັອ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : ưa (ເອັອ), mưa (ເມັອ), đũa (ເດັອ), trũa (ເຕັຣັອ), thũa (ເທັອ) ງລງ.

• ຂຽນ " ươ " ແລະອ່ານວ່າ |ເັອ| ເມື່ອມີສຽງສະກົດ (3) : ước (ເອັອກ), nước (ເນັອກ), nướng (ເໜັອງ), duông (ເດັອງ), tuông (ເຕັອງ) ງລງ.

14. ສະຫຼະປະສົມ |ie| :

• ຂຽນ " ia " ແລະອ່ານວ່າ |ເັຍ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : chia (ເຈຍ), bia (ເບຍ), kia (ເກຍ), kia (ເກັຍ), mía (ເໝຍ) ງລງ.

• ຂຽນ " iê " ແລະອ່ານວ່າ |ເັຍ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແຕ່ຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3) : hiêu (ຮັງວ), biét (ບັງດ), tiên (ຕັງນ), kién (ກັງນ), chién (ຈັງນ) ງລງ.

• ຂຽນ " ya " ແລະອ່ານວ່າ |ເອວຍ| ເມື່ອມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : khuya (ເຄວຍ) ງລງ.

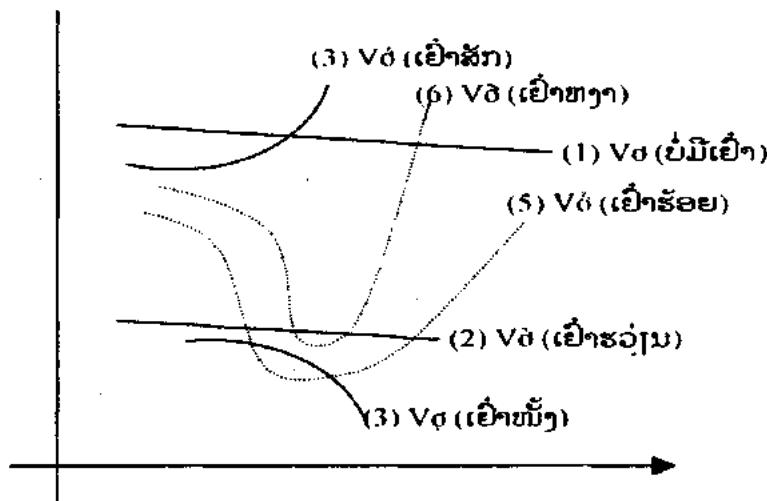
• ຂຽນ " yê " ແລະອ່ານວ່າ |ເອວຍ| ເມື່ອມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3) ຫຼືເລີ່ມຕົ້ນພະຍາດ : quyền (ກວ່ຽນ), luyên (ຫວຽນ), chuyên (ຈວຽນ), chuyét (ຈວັງດ); yê (ອຽນ), yét (ອັງດ), yêu (ອຽວ) ງລງ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ໃນພາສາຫວຽດມີ 9 ສະຫຼະຍາວ : a, ă, e, ê, y, o, ô, u, u, 2 ສະຫຼະສັ້ນ : â, i ແລະ 3 ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê). ua (uô), ua (uô). ບັນດາສະຫຼະນີ້ແມ່ນໜຶ່ງໃນສອງພາກສ່ວນຫຼັກຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງ.

II. ວັນນະຍຸດ (Thanh điệu) (2):

ວັນນະຍຸດໃນພາສາຫວຽດສະແດງສຳນຽງຂອງພະຍາງ. ໃນຫຼາຍກໍລະນີ ມັນມີໜ້າທີ່ຈຳແນກຄວາມໝາຍຂອງສັບ. ສົມມຸດ: vơ (ເຫວີ້), vớ (ເວີ້) ງລງ./ tôi (ໂຕຍ), tôi (ໂຕ່ຍ), tôi (ໂຕ່ຍ) ງລງ.

ວັນນະຍຸດຖືກ "ໝາຍ" ເທິງ ສຽງຫຼັກ (ສະຫຼະ) ໃນແຕ່ລະພະຍາງ. ໃນພາສາຫວຽດມີ 6 ສຳນຽງສຽງ. ພວກມັນແຕກຕ່າງກັນຈຸດໜັກທາງການອອກສຽງ. ເສັ້ນສະແດງຂອງບັນດາວັນນະຍຸດຄືດັ່ງລຸ່ມນີ້:



III. ສຽງສະກົດ (Âm cuối) (3):

ສຽງສະກົດແມ່ນໜຶ່ງໃນຫ້າພາກສ່ວນປະກອບຂອງພະຍາງ ແລະຢູ່ທ້າຍສຸດຂອງພະຍາງ. ສຽງສະກົດຂອງພະຍາງລວມມີ 2 ເຄິ່ງສະຫຼະ i (y), u (o) ແລະ 8 ພະຍັນຊະນະ p, t, c, m, n, ng, nh, ch.

1. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | c | ຂຽນ " c ", ອ່ານວ່າ [ເກີ້], ບໍ່ມີສຽງແຕກ: được (ເດືອກ), khác (ຄ່າກ), khác (ໝັກ) ງລງ.
2. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ch | ຂຽນ " ch ", ອ່ານວ່າ [ເຈີ້], ສຽງຕັນ , ຍາວ ທຽບກັບພະຍັນຊະນະ [k] : ách (ັດ), khác (ັດ), cách (ັດ) ງລງ.
3. ເຄິ່ງສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ [ອີ] ແຕ່ຂຽນວ່າ " i " hay " y ":
 - ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກ (1) [a, ă] (ອ່ານເປັນ ອີ) và [u] (ອ່ານເປັນ ອວີ): tay (ໄຕ), máy (ເໝີຍ), huy (ຮວີ) ງລງ.
 - ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກອື່ນ ແລະ [u] (ອ່ານເປັນ ອຸຍ): mai (ມາຍ), toi (ຕອຍ), tuí (ຕຸຍ) ງລງ.
4. ເຄິ່ງສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ [ອໍສັ້ນ] ຫຼື [ອູສັ້ນ] ແລະຂຽນດັ່ງນີ້:
 - ຂຽນເປັນ " o " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າ [e, a]: báo (ບ່າວ), báo (ແບ່ວ), báo (ແໝວ) ງລງ.
 - ຂຽນເປັນ " u " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າອື່ນ: yéu (ອ່ຽວ), máu (ເມົ້າ), máu (ເໝົ້າ) ງລງ.

5. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | m | ຊຽນເປັນ " m ", ອ່ານວ່າ [ເມີ້] : nam (ນາມ), cam (ກາມ), tám (ຕ່າມ) ງລງ.
6. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | n | ຊຽນເປັນ " n ", ອ່ານວ່າ [ເນີ້] : nan (ນານ), can (ການ), son (ເຊີນ) ງລງ.
7. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ng | ຊຽນເປັນ " ng ", ອ່ານວ່າ [ເງີ້], ສຽງຕົ້ນ, ຍາວ : không (ຄ້ອງ), uông (ອ່ວງ), duông (ເດື້ອງ) ງລງ.
8. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | nh | ຊຽນເປັນ " nh ", ອ່ານວ່າ [ເຍີ້], ສຽງສັ້ນ, ບໍ່ຕັ້ງທຽບກັບສຽງ "ng": anh (ອັນ), lanh (ລັນ), chanh (ຈັນ) ງລງ.
9. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | p | ຊຽນເປັນ " p ", ອ່ານວ່າ [ເປີ້] : đẹp (ແດບ), đáp (ດັບ), sắp (ສັບ) ງລງ.
10. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | t | ຊຽນເປັນ " t ", ອ່ານວ່າ [ເຕີ້] : xét (ແຂັດ), việc (ຫວຽກ), mát (ມ່າດ) ງລງ.

ສັງເກດ : ບັນດາພະຍາງມີພະຍັນຊະນະສະກົດແມ່ນ | t, p, c, ch | ມີພຽງສອງສຳນຽງ. ນັ້ນແມ່ນ ສຳນຽງໜຶ່ງ (thanh nặng) ຄື : nhạt (ຫຍາດ), phúc tạp (ຝຶກຕາບ), mộc mạc (ໝັອກໝາກ), mach lạc (ມັດຫຼາກ) ງລງ ແລະ ສຳນຽງສັກ (thanh sắc) ຄື : mát mẻ (ມ່າດແມ້), táp táp (ຕໍ່ຕໍ່າບ), mắc nặ (ໝັກໝັ້), thách thức (ຖັດທັກ), ích lợi (ອິດເຫຼີຍ), xích mích (ສິດໝິດ) ງລງ.

IV. ສຽງຮອງ ຫຼື ສຽງຕໍ່ ຫຼື ສຽງຄວບ (âm đệm hay âm nối) (4):

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີພຽງສຽງຄວບດຽວ [u]. ມັນຢູ່ຫຼັງພະຍັນຊະນະຕົ້ນ ແລະຖືກຊຽນເປັນ "u" ຫຼື "o".

- ຊຽນເປັນ "o" ເມື່ອມັນ ຢູ່ຫຼັງທຸກພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (ນອກຈາກ | q |) ຫຼືເມື່ອຍືນກ່ອນສຽງຫຼັກ | a, ă, e | ໃນ oa, oă, oe ຄື : hoan hô (ຮວານໂຮ), hoen ó (ແຮວນໂອ່), xoán xít (ສວັນຊວິດ), choèn (ແຈວ່ນ) ງລງ.

- ຊຽນເປັນ "u" ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງ | q | ຫຼືເມື່ອຢູ່ໜ້າ | y, â, ê | ໃນ ua, uâ, oê ເຊັ່ນ: khuya (ເຄວຍ), khuyh (ຄວິນ), quân đội (ເກວິນໄດ້ຍ), tuấn lể (ເຕວິນເລັ), chuán (ເຈວິນ), quên (ເກວນ), thúé (ເທວ) ງລງ.

ສັງເກດ: ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ |u| ມີສຽງຕົ້ນເປັນ |k| ແມ່ນຊຽນ "q" ຫຼື "c" ຄື : quý mén (ກວີ້ເໝນ), cái cuóc (ກ່າຍກ່ວກ) ງລງ.

V. ສຽງຕົ້ນ ຫຼື ພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (Âm đầu) (5):

ສຽງຕົ້ນໃນໂຄງສ້າງພະຍາງແມ່ນບັນດາພະຍັນຊະນະດັ່ງນີ້: b, c (q, k), d (gi), đ, g (gh), h, l, m, n, r, s, t, v, x, nh, ng (ngh), ph, th, tr, ch, kh.

- | | | |
|-----|-----------------|---|
| 1 b | ອ່ານວ່າ [ເບີ້]: | ba (ບາ), ban (ບ້ານ), bát (ບັດ) ງລງ. |
| 2 d | ອ່ານວ່າ [ເດີ້]: | đây (ເດີຍ), dó (ດໍ), đũa (ເດືອ) ງລງ. |
| 3 h | ອ່ານວ່າ [ເສີ້]: | hoan hô (ຮວານໂຮ), học hành (ຫຼ້ອກຫັນ), học hỏi (ຫຼ້ອກຮ້ອຍ) ງລງ. |

- 4 l ອ່ານວ່າ [ລ້າ]: làm (ລ່າມ), lố (ໂລ້), lấm (ຫຼຳ) ງລງ.
- 5 m ອ່ານວ່າ [ເມັ]: mẹ (ແໝ້), mua (ມົວ), măng (ມັງ) ງລງ.
- 6 n ອ່ານວ່າ [ເນີ]: nó (ໜໍ), nói (ໜອຍ), no (ນໍ) ງລງ.
- 7 r ອ່ານວ່າ [ເຣັ]: rõ ràng (ຮັຮ່າງ), rục rịch (ຮັກເຮັ), rang (ຮ້າງ) ງລງ.
- 8 s ອ່ານວ່າ [ເຊັ]: số (ໂຊ້), sách (ສັດ), sai (ຊາຍ) ງລງ.
- 9 t ອ່ານວ່າ [ເຕັ]: tôi (ໂຕຍ), tôi (ເຕ້ຍ), tắm (ຕຳ) ງລງ.
- 10 v ອ່ານວ່າ [ເວັ]: vui (ວຸຍ), vói (ເຫວີຍ), việc (ຫວຽກ) ງລງ.
- 11 x ອ່ານວ່າ [ເຊັ]: xa (ຊາ), xót (ຂໍອດ), xăm (ຊຳ) ງລງ.
- 12 c, k, q ອ່ານວ່າ [ເກັ] ຫຼື [ກາ] ຫຼື [ກວີ] ຍ້ອນການຂຽນຕ່າງກັນ:

- ຂຽນ "c" ແລະອ່ານວ່າ [ເກັ] ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : ca (ກາ), cần (ກັນ), cần (ເກິນ), con (ກອນ), cô (ໂກ), cơ (ເກີ), cū (ກູ້), cừ (ກື້) ງລງ.

- ຂຽນ "k" ແລະອ່ານວ່າ [ກາ] ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : ki bo (ກີບໍ), kè (ແກ່), ké chuyển (ເກັຈວຽນ) ງລງ.

ສັງເກດ : ຍ້ອນຄວາມເຄີຍຂຶ້ນ, ມີບາງກໍລະນີຂຽນວ່າ "c" ແຕ່ຍັງຂຽນເປັນ "k". ສົມມຸດ : ka ki.

- ຂຽນ "qu" ແລະອ່ານວ່າ [ກວີ] ເມື່ອຢູ່ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ [u] ເຊິ່ງສຽງຮອງນີ້ຖືກຂຽນເປັນ "u" (ເບິ່ງສຽງຮອງ) : qua đường (ກວາເດື້ອງ), quả na (ກວ້ານາ), quê quán (ເກວກວ່ານ), quân đội (ເກວິນໂດ້ຍ), quyết tâm (ກວ່ຽດເຕັມ) ງລງ.

13 "d" ຫຼື "gi" ອ່ານວ່າ [ເຍັ] : da thịt, giò giấc ງລງ.

- ຂຽນ "d" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີມ (gốc Việt) : da thịt (ຢ່າທິດ), dưới (ເຍື້ອຍ), dê (ເຢ), dài (ຢ່າຍ), đầu (ເຍົາ) ງລງ.

- ຂຽນ "gi" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນສັບ ຫານ-ຫວຽດ : gia đình (ຢ່າດິນ), tăng gia (ຕັງຢາ), tham gia (ທາມຢາ), giang hồ (ຢ່າງໂຮ່) ງລງ.

14 ph ອ່ານວ່າ [ເຟັ]: phỏ (ເຟັ), phỏng (ຟັ່ງ), phỏo (ຝາວ) ງລງ.

15 th ອ່ານວ່າ [ເທັ]: thỏy (ເທັຍ), thay (ໄທ), thuốc (ທ່ວກ) ງລງ.

16 tr ອ່ານວ່າ [ເຕຣີ]: trua (ເຕຣີອ), tròn (ຕຣ່ອນ), tránh (ຕຣັ່ນ) ງລງ.

17 ch ອ່ານວ່າ [ເຈັ]: cha (ຈາ), chỏng (ຈັ່ງ), chỏu (ເຈົ້າ) ງລງ.

18 nh ອ່ານວ່າ [ເຍັ]: nhà (ຢ່າ), nhỏ (ເຫຍີ), hung (ຍຸງ) ງລງ.

19 kh ອ່ານວ່າ [ເຄັ]: không (ຄັ່ງ), khỏ (ຂໍ), khỏn (ຄັ່ນ) ງລງ.

20 "g" ຫຼື "gh" ອ່ານວ່າ [ເກັ] : ghi (ກີ), gủ (ກູ້), ງລງ.

- ຂຽນ "gh" ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : ghi (ກີ), ghe (ແກ), ghẻnh (ເກັ່ນ) ງລງ.

- ຂຽນ "g" ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : ga (ກາ), gắng (ກັງ), gắn (ເກິນ), go (ກໍ), gỏm (ໂກ່ມ), gỏm (ເກັ່ມ), gủ (ກູ້), gủng (ກັງ) ງລງ.

21 "ng" ຫຼື "ngh" ອ່ານວ່າ [ເງັ] : nga (ງາ), nghi (ງີ) ງລງ.

- ຂຽນ "ngh" ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : nghi (ງີ), nghe (ແງ), ngheẻnh (ເງິນ) ງລງ.

- ຂຽນ "ng" ເມື່ອຍືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : nga (ງາ), ngắn (ງັ່ນ), ngắn (ເງິນ), ngo (ງໍ), ngỏi (ໂງ່ຍ), ngỏ (ເງີ), ngu (ງູ), ngủng (ງືງ) ງລງ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ສຽງຕົ້ນຂອງໂຄງສ້າງພະຍາຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີ 21 ສຽງ, ໃນນັ້ນມີ 4 ກໍລະນີ
ອ່ານຄືກັນແຕ່ຂຽນຕ່າງກັນ ຫຼື ເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງວ່າ ຮູບສຽງອັນດຽວກັນແຕ່ອ່ານຄືກັນແລະຂຽນຕ່າງກັນ.

(ຄັດແປຈາກປຶ້ມຮຽນພາສາຫວຽດ, ຂຽນປີ 1996 ໂດຍຮອງສາດສະດາຈານດິນທັນເຮວີ)

()



ກ

ກ [cò] Phụ âm thứ nhất của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. **ກັກ** : giữ lại. **ກັດ** : cắn. **ມັກ** : thích. **ປາກ** : nói.

ກະ [cá] 1.1(ກ) 1) dự tính, ước đoán, dự định, trừ tính. **ເຮັດເຮືອນຫຼັງນີ້ ກະໝົດປະມານຫ້າລ້ານ** : làm căn nhà này dự tính hết khoảng 5 triệu. 2) áng chừng, phỏng chừng, ước chừng. **ກະວ່າດິນຕອນນີ້ກວ້າງຊາວຕາລາງແມັດ** : áng chừng miêng đất này rộng khoảng 20 mét vuông. 3) phỏng đoán, cho rằng, tưởng rằng. **ກະດຽວວ່າ** : tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. 1.2.(ກ) **đặt, định. ກະໂຄງການ** : đặt chương trình, đặt kế hoạch. 2.(ນ) con vích, loại rùa lớn sống ở biển. 3.(ຄ) da mồi (da của người già có điểm những nốt màu nâu nhạt). **ຕົກກະ (ອອກມືກ, ອອກຊາງ)** : da mồi. 4.(ນ) phụ từ đứng trước một số từ cho dễ đọc. **ກະຕ່າ** : giò. **ກະປູ** : con cua. **ກະປ່ອງ** : cái lon. 5.(ສັນ) thi. **ໄປກະໄປ** : đi thì đi. **ກະເລື້ອງທີ່ເພິ່ນວ່າພວກເຮົາບໍ່ທັນຮູ້ທັນເດ!** : thì cái chuyện mà họ nói là tụi mình chưa biết đó mà!

ກະກຸສັນໂທ [cá kủ sán thô](ນ)(ປ.) tên Phật Thích ca vị thứ nhất trong Phật giáo, người sinh ra trong thế giới này. **ພະກະກຸສັນທະ** : Phật Thích ca vị thứ nhất.

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cá kủ thả phẩn thăng hạ] ເບິ່ງ: ກະກຸທ້າ.

ກະກຸທ້າ [cá kủ hạ](ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກກຸທ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm (vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ dâng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng).

ກະກຸນ [cá cun](ນ)(ປ.) ຄື: ຕະກຸນ. họ, họ hàng, dòng họ, huyết thống.

ກະເກນ [cá kên](ກ) 1) huy động. **ກະເກນການງານ** : huy động công việc. 2) bắt buộc, bắt ép, ép buộc; bắt đi phu, bắt đi lính. **ກະເກນໃຫ້ຊຳລະໜີ້** : ép buộc phải trả nợ.

ກະກຽມ [cá kiêm](ກ) chuẩn bị, sửa soạn, sắp sửa. **ກະກຽມບັນຮີບ** : chuẩn bị chiến dịch. **ກະກຽມປຶ້ມສໍໄປຮຽນ** : sửa soạn (chuẩn bị) sách vở đi học.

ກະໂຄ [cá khay](ຄ) tốt hơn, khá hơn. **ອັນນີ້ ກະໂຄກວ່າອັນນັ້ນ** : cái này tốt hơn cái kia. **ເຈົ້າກະໂຄກວ່າຂ້ອຍ** : anh khá hơn tôi.

ກະຈະ [cá chá] 1.(ຄ) đẹp, xán lạn, sáng trắng; rõ ràng (phần nhiều dùng chung với từ "ຂາວ"). **ລາຍກະຈະ** : hoa văn rõ ràng. **ດອກພຸດບານຂາວກະຈະ** : hoa huệ nở trắng xóa. **ຂາວກະຈະປານນ້ຳຖ້ວມເຂົ້າ** : trắng xóa như nước ngập lúa. **ນ້ຳໝອກຂາວກະຈະ** : sương trắng xóa. 2.(ຄ) trắng, trắng muốt; sáng, rõ nét. **ແຈ້ງກະຈະ** : sáng rõ. 3.(ນ) (thực) lim (Erythrophloeum fordii Oliv, họ Vang Caesalpiniaceae). **ໄມ້ກະຈະ** : gỗ lim.

ກະຈາ [cá cha](ຄ) 1) ương, sượng (quả); lai, lai căng. **ຊອດກະຈາ** : lai căng. **ໝາກແຕງກະຈາ** : quả dưa ương (sượng). 2) qua loa, dở dang, lung tung. **ເຮັດພໍກະຈາໃຫ້ແລ້ວວຽກ** : làm qua loa cho xong việc. **ຮູ້ພໍກະຈາ** : biết qua loa.

ກະຈີ [cá chi](ຄ) xanh, non, mơn mớn (dùng khi hoa đang nở, hoa đẹp). **ດອກກະຈີ** : hoa mơn mớn.

ກະແຈະ [cá chẻ] 1.(ນ) phẩn; bột nghệ (dùng thoa mặt, thoa người). **ກະແຈະຈັມ** : phẩn thoa của phụ nữ. 2.(ນ) tên một tỉnh của Campuchia giáp biên giới Lào ở miền Nam.

ກະແຈ [cá che] 1.(ນ) ຄື: ຫຼໍ່ມປະຕູ, ໄລປະຕູ, ກອນປະຕູ. cái chốt cửa, then cửa (người xưa thường làm bằng gỗ). **ກະແຈດານ** : chốt cửa, then cửa. 2.(ນ) ຄື: ກຸນແຈ, khóa. **ຂໍກະແຈ (ໜ່ວຍກະແຈ)** : ổ khóa. **ລູກກະແຈ** : chìa khóa. **ກະແຈມື** : khóa tay, còng. **ໃສ່ກະແຈ** : khóa

lai. 3.(v) dụng cụ dùng để sữa chữa (cờ lê, mỏ lét). ກະແຈປາກຕາຍ : cờ lê.

ກະແຈມີ [cá che mu](v) còng tay, xích tay, khóa tay, còng số tám. ຄົນຂັ້ນຖືກໃສ່ກະແຈມີ : tên ăn cắp bị còng tay.

ກະເຈາະກະຈອກ [cá chỏ cá choọc](๓) ຄື: ກະເຈີກະເຈີກ, ກະເຈີກະເຈີ້ມ. hí húng, hí ha hí húng (biểu lộ sự vui mừng, hài lòng). (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຊົນລະທານກໍ່ໄຫຼນອງຖ້ວມທັງ, ມິດບໍ່ມີບ່ອນຂຶ້ນ ປາກັງອະເຮີຍຫົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັງງ ຊົນລະທານກໍ່ເຂີນຂາດ, ມິດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລັດປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cuồi tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí húng cuồi cọt cá) sông có khúc, người có lúc.

ກະເຈີກະເຈີກ [cá chỏ cá chợc] ເບິ່ງ: ກະເຈີກະເຈີ້ມ.

ກະເຈີກະເຈີ້ມ [cá chỏ cá chỏn] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈີ້ກະຈ້າ [cá chỏ cá chả](๓) hớn hớ. ສີໜ້າກະເຈີ້ກະຈ້າ : vé mặt hớn hớ.

ກະເຈັຍກະຈຽກ [cá chia cá chịch] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະຈີວະກະຈອກ [cá chũa cá choọc] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈົາ [cá chau](v) tên các loại cây thuộc họ day (Tiliaceae), vỏ dùng làm dây hoặc bao gạo, gồm rau day hay rau day quả dài và rau day quả tròn. ບໍ່ກະເຈົາ : dây day, day cá chau.

ກະເຈົາຝັກກິມ [cá chau fấc côm](v) rau day quả tròn (Corchorus capsularis L, họ Day Tiliaceae).

ກະເຈົາຝັກຍາວ [cá chau fấc nhaol](v) rau day hay rau day quả dài (Corchorus olitorius L, họ Day Tiliaceae), lá non nấu canh ăn cho mát và nhuận tràng, còn cho sợi dệt túi, xe dây; ngoài ra còn dùng làm thuốc.

ກະຈັກກະແຈງ [cá chấc cá cheng](๓) lanh lợi, linh lợi, linh hoạt.

ກະຈຸກ [cá chúc](v) ຄື: ຈຸກ. bó, chùm, chỏm.

ຜັກທຽມສອງກະຈຸກ : hai chùm tỏi.

ກະຈຸກກະຈິກ [cá chúc cá chíc](๓) ຄື: ຈຸກຈິກ. ໃນກະເປົ້າຖືມີແຕ່ຂອງກະຈຸກກະຈິກ : trong xác tay toàn là đồ lật vặt.

ກະແຈກກະຈາຍ [cá chęc cá chai](๓) tán mạn, tán mát, phân tán, rải rác, rời rạc, tung tán, vương vãi, tung tóe. ບໍ່ມສໍກະແຈກກະຈາຍ ຢູ່ເຮືອນລະສອງສາມຫົວ : sách vở tán mát mỗi nhà một vài quyển.

ກະຈິກ [cá chỏc] 1.(v) ຄື: ແວ່ນ. gương, kính. ແຕ່ງຜົມຕໍ່ໜ້າກະຈິກ (ແວ່ນ) : sửa soạn tóc (trang điểm) trước gương. 2.(v) ຄື: ແວ່ນຕາ. gương đeo mắt, kính đeo mắt. ກະຈິກຕາ : kính đeo mắt. 3.(v) ຄື: ແກ້ວ. thủy tinh. ກະຈິກແຕກ : thủy tinh vỡ. 4.(v) ຄື: ຈິກ. cái cuốc. ເອົາກະຈິກມາຂຸດດິນ : lấy cuốc đến đào đất.

ກະໂຈກ [cá chỏc](v) ống đựng nước uống (dùng múc nước, làm bằng ống tre, ống bương).

ກະຈອກ [cá choọc] 1.(v) ຄື: ນົກກະຈອກ. chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae). ນົກກະຈອກ : chim sẻ. 2.(๓) 1) vụn vặt, vặt vãnh. ຂອງກະຈອກ : đồ vụn vặt, đồ vặt vãnh. 2) hèn hạ, thấp kém. ຄົນກະຈອກ : người hèn hạ, người có địa vị thấp kém. 3.(๓) ຄື: ຂະເຍັກ. đi tập tễnh. ມ້າກະຈອກ : ngựa đi tập tễnh. 4.(v) tên một truyện cổ Lào. ເລື່ອງນົກກະຈອກ : truyện "Nộc cá choọc".

ກະຈອກເທດ [cá choọc thết](v) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae). ຊີ້ນນົກກະຈອກເທດ : thịt đà điểu.

ກະຈັງ [cá chǎng](v) một loại hoa văn cổ của Lào, trang trí ở các chùa hay dán trên quách (chùa quan tài người chết); "cá chǎng". ລາຍກະຈັງ : hoa văn cá chǎng.

ກະຈັງວ່າ [cá chǎng vǎ](ກວ) như thế, quả thật là như thế (câu trả lời lặp lại). - ເຈົ້າຄົມາຫົກແທ້! - ກະຈັງວ່ານີ້ແຫຼະ : - sao bạn ngớ ngẩn thế! - quả thật là như thế.

ກະຈ່າງ [cá chàng](๓) ຄື: ກະຈະ. 1) sáng sủa, bùng sáng. ພ້າກະຈ່າງ : trời bùng sáng. 2) rõ

ກະຈອບບ້ອງ [cá chọp bống](n) thuổng chuyên dùng đào củ mài, sắn v.v.

ກະໂຈມ [cá chôm] 1.(n) ຄື: ວ່ອມ. mũ. ກະໂຈມ ທົວ : mũ đội. 2.(n) ຄື: ຊະດາ, ມຸງກູດ. miện. ກະໂຈມຄຳ : miện vàng. 3.(n) lều, rạp, táng (khi di sản). ນອນພັກໃນກະໂຈມ : nằm nghỉ trong lều.

ກະໂຈມໄຟ [cá chôm phay](n) hải đăng.

ກະໂຈມທົວ [cá chôm húa](n) mũ đội.

ກະຈຽວ [cá chiêu](n) nga truyệt hay còn gọi là ngải tím, nghệ đen (Curcuma zedoaria. Rosc; Curcuma zerumber Roxb, họ Gừng Zingiberaceae), hoa non ăn được, củ dùng làm thuốc. (ພາສິດ) ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານ ເພິ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍໆອຍຊານເກັບດອກກະຈຽວ ແຄມຮົ່ວ : (dùng có hái ngải nhà người ta về ngấm, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ກະສາ [cá sá] 1.(n) con dang, con giang (ນົກ ກະສາ). 2.(n) cây dương (Broussonetia papyrifera Vent; Morus papyrifera, họ Dâu tằm Moraceae). ບໍ່ສາ : đay dương. ເຈ້ຍສາ : giấy bản, giấy gõ dương.

ກະສິ [cá sí](n) việc cấy bừa; việc trồng trọt.

ກະສິກຳ [cá sí cãm](n) nông nghiệp, sự chăn nuôi trồng trọt. ກະຊວງກະສິກຳ : Bộ Nông nghiệp.

ກະສິກາມ [cá sí can](n) ຄື: ກະສິກຳ.

ກະສິ [cá xú](n) ma xó. ຜີກະສິ : ma xó.

ກະເສລາ [cá sé la](n) thuốc ruợu, thuốc trường sinh, tiên đan.

ກະແສ [cá xé] 1.(n) 1) dòng (nước). ກະແສນ້ຳ : dòng nước. ກະແສນ້ຳແກ່ງ : dòng nước lũ. 2) dòng, luồng (điện). ກະແສກົງ : dòng điện một chiều. ກະແສໄຟຟ້າສະຫຼັບ : dòng điện xoay chiều. ກະແສຄວາມຄິດ : dòng (luồng) tư tưởng. ກະແສເຫດການ : dòng sự kiện. ກະແສຟອງ : trào lưu. 2.(n) roi ngựa. (ພາສິດ) ເຊື້ອຊາດມ້າ ບໍ່ມີຫຼີກທາງກະແສ : (dòng giống ngựa, không tránh đường roi ngựa). 3.(n) luồng (gió, nước, không khí,...).

ສາຍນ້ຳຕາ, ກະແສນ້ຳຕາ : dòng nước mắt. ກະແສລົມ : luồng gió. 4.(n) voan (loại vải thưa, mỏng, nhẹ). ແພກະແສ : vải voan. 5.(n) tên một cái hồ lớn ở phía Nam Trung Quốc (ໜອງກະແສ, ຕາລີພູ).

ກະແສກົງ [cá xé công] dòng điện một chiều. ກະແສການເງິນ [cá xé can ngân] dòng chảy tiền tệ.

ກະແສຂ່າວ [cá xé khào] luồng tin, luồng thông tin.

ກະແສຄວາມຄິດ [cá xé khoam khịch] dòng tư tưởng, luồng tư tưởng; tư trào.

ກະແສເງິນ [cá xé ngân] ເບິ່ງ: ກະແສການເງິນ.

ກະແສຈິດ [cá xé chích] thần giao cách cảm.

ກະແສສະຫຼັບ [cá xé sá lấp] dòng điện xoay chiều.

ກະແສສຽງ [cá xé siêng] luồng âm thanh; giọng nói.

ກະແສນິຍົມ [cá xé nỉ nhôm] thời trang, thị hiếu.

ກະແສນ້ຳ [cá xé nặm] dòng nước, luồng nước, dòng chảy.

ກະແສນ້ຳເຢັນ [cá xé nặm dênh] dòng biển lạnh.

ກະແສນ້ຳຮ້ອນ [cá xé nặm hỏn] dòng biển nóng.

ກະແສປະສາດ [cá xé pả sạt] dòng thần kinh, luồng thần kinh.

ກະແສໄຟຟ້າ [cá xé phay phá] dòng điện.

ກະແສຟອງ [cá xé phoong] trào lưu.

ກະແສລົມ [cá xé lỏm] luồng gió.

ກະແສເວລາ [cá xé vê la] dòng thời gian.

ກະແສແຫ່ງຊີວິດ [cá xé hẻng xi vịch] dòng đời.

ກະແສເຫດການ [cá xé hẻt can] dòng sự kiện.

ກະສໍ [cá só](n) muổm, côm (cây, quả). ມ່ວງ ກະສໍ : xoài muổm, xoài côm.

ກະໂສ [cá xáy](n) 1) sự tiêu vong. ກະໂສ ກາມ : ngày tận thế. 2) bệnh tràng nhạc; u ở bụng. ກະໂສຍະໂລກ : u ở bụng.

ກະໂສກາມ [cá xáy kan](n) ngày tận thế.

ກະໂສຍະໂລກ [cá xáy nhả lôốc](n) viêm nội

như cái gầu tát nước).

ກະໂຊ້ກິນຮິວ |cá xố cớnh hủa| (ສຳນວນ) (gầu thúng đáy). (ເບິ່ງ): ກະເຊີກິນຮິວ.

ກະເຊີ |cá xớ|(ນ) 1) thúng, mủng (đáy thon, miệng rộng dùng dong hoặc đựng thóc. 2) thúng to đặt trên xe bò để bỏ vật dụng.

ກະເຊີກິນຮິວ |cá xớ cớnh hủa| (ສຳນວນ) (thúng thúng đáy) thúng lủng khu.

ກະເຊົາ |cá xau|(ນ) ຄື: ກະຊ້າ. cái làn, giỏ (đan bằng tre). ສາຍກະເຊົາ : dây làn, dây giỏ.

ກະເຊົາ |cá xau| 1.(ນ) cái giành. 2.(ນ) cái guì.

ກະຊາກ |cá xaác|(ກ) giặt. ຄົນຮ້າຍກະຊາກ ສ້ອຍຄໍຂອງຍິງສາວໄປ : kẻ gian giặt sợi dây chuyền của cô gái.

ກະຊັງ |cá xãng| 1.(ນ) giỏ đựng cá, giỏ nhót cá. ກະຊັງຊັງປາ : giỏ nhót cá. 2.(ນ) xô múc nước, gầu múc nước (đan bằng tre, trét xi để múc nước giéng). ແມ່ຍິງ ແມ່ຍັງ ແມ່ກະຊັງ ກິນຮິວ (ໂສກ) : (người đàn bà cầu thả). 3.(ກ) liên quan. 4.(ກ) giặt mình tỉnh dậy lúc đang mơ (chợt tỉnh). ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັງ ສະດັງ ຕື້ນ (ສິນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.

ກະແຊງ |cá xeng|(ນ) thuyền mảnh. ເຮືອກະແຊງ : thuyền mảnh. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.

ກະຊຽງ |cá xiêng|(ນ) ຄື: ໄມ້ແຊວເຮືອ, ໄມ້ແຈ້ວເຮືອ. mái chèo.

ກະຊວງ |cá xuông|(ນ) cơ quan cấp Bộ. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ Công an. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao. ກະຊວງສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ລັດຖະມຸນຕີກະຊວງສຶກສາ : Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ກະຊວງກະສິກຳ ແລະປ່າໄມ້ |cá xuông cá sí cãm lé pà máy|(ນ) Bộ Nông Lâm nghiệp.

ກະຊວງການຄ້າ |cá xuông can khá|(ນ) Bộ Thương mại.

ກະຊວງການເງິນ |cá xuông can ngân|(ນ) Bộ Tài chính.

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ |cá xuông can tàng

pả thét|(ນ) Bộ Ngoại giao.

ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ |cá xuông sá tha lá nả súc|(ນ) Bộ Y tế.

ກະຊວງສຶກສາທິການ |cá xuông sức sá thí can|(ນ) Bộ Giáo dục.

ກະຊວງຍຸຕິທຳ |cá xuông nhựt tí thãm|(ນ) Bộ Tư pháp.

ກະຊວງຕ່າງປະເທດ |cá xuông tàng pả thét|(ນ) Bộ Ngoại giao.

ກະຊວງຖະແຫຼງຂ່າວ ແລະວັດທະນະທຳ |cá xuông thả léng khào lé vật thả nả thãm|(ນ) Bộ Văn hóa thông tin.

ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ |cá xuông poóng cãn khoam sả ngóp|(ນ) Bộ Công an.

ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ |cá xuông poóng cãn pả thét|(ນ) Bộ Quốc phòng.

ກະຊວງພະລັງງານ ແລະບໍ່ແຮ່ |cá xuông fả lãng ngan lé bò hẻ|(ນ) Bộ Năng lượng và địa chất.

ກະຊວງພາຍໃນ |cá xuông fai nay|(ນ) Bộ Nội vụ.

ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະຫັດຖະກຳ |cá xuông út sả hả cãm lé hắt thả cãm|(ນ) Bộ Công nghiệp và thủ công nghiệp.

ກະຊາຍ |cá xai|(ນ) (thực) một loại rau thuộc họ gừng, có mùi thơm, ăn được (Boesenbergia rotunda (Linn.) Mansf, họ Zingiberaceae).

ກະຊອນ |cá xon| 1.(ນ) cái lọc nước (nước dừa, mắm v.v., đan bằng tre đáy dài nhọn).

ກະຊອນຕອງປາແດກ : cái lọc mắm. 2.(ນ) ຄື: ແມງກະຊອນ, ແມງຊອນ. một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước thành cang cứng để đào đất).

ກະຊັບ |cá xấp|(ກ) xiết chặt, thắt chặt. ກະຊັບສຳພັນທະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. ກະຊັບມືກັນ : xiết chặt tay nhau.

ກະຊິບ |cá xip|(ກ) ຄື: ຊິ້ມ. thắm thì, rỉ tai. ກະຊິບເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thắm thì chuyện riêng.

ກະຊິບກະຊາບ |cá xip cá xaáp|(ຄ) thắm thì, thì thắm, thì thà thì thắm. ລົມເລື່ອງກະຊິບກະຊາບໝົດຄືນ : nói chuyện thì thắm suốt đêm.

ກະຊາມ |cá xam| 1.(ຄ) đến mùa, đến thì; dở,

ương ương. ກະຊາມຮອດ : chờ đến khi, đợi đó, tạm chờ đợi. 2.(ນ) chậu, thau (rửa rau, giặt áo quần). ກະຊາມເຫຼັກ : chậu sắt, thau sắt. ກະຊາມຢາງ : thau nhựa.

ກະຍະ [cả nhà|(ນ) khoảng nghỉ, thời gian nghỉ. ເຮັດວຽກໜັກບໍ່ໄດ້ກະຍະ : làm việc nặng không có khoảng nghỉ, làm nặng không nghỉ.

ກະຍາຫານ [cả nhà|(ນ) thức ăn; món ăn.

ກະຍ່າ [cả nhà|(ນ) ຄື: ຜັກຂະຍ່າ. một loại rau, mọc ven rừng, cây nhỏ, có gai, hoa màu vàng có mùi thơm, vị chua ăn được.

ກະຍີ [cả như| 1.(ນ) ຄື: ຄະຍີ, ຂໍ້ຄະຍີ. đòm, dăm, dãi. ມີກະຍີຫຼາຍ : có nhiều dăm. 2.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn. ເປັນຂໍ້ກະຍີ : bị bệnh suyễn.

ກະຍັງວ່າ [cả những và|(ກວ) thì, thì cũng. ກະຍັງວ່າຊິຖາມໂຕ ໂຕໜັດຖາມເຮົາແນວໃດ? : thì cũng định hỏi bạn, bạn lại hỏi mình làm gì?.

ກະຍາງ [cả nang|(ນ) con cò (mìngກະຍາງ).

ກະຍູງ [cả nuong|(ນ) ຄື: ຂະຍູງ. gổ trặc.

ກະແຍງ [cả heng| 1.(ນ) ຄື: ຜັກຂະແຍງ. rau om, còn gọi là ngó om, mò om, ngó (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae). ຜັກກະແຍງ : rau om. 2.(ນ) cá ngạnh (ປາກະແຍງ, ປາຂະແຍງ).

ກະແຍງໂຄ [cả heng khô|(ນ) cá ngạnh loại lớn.

ກະຍ້ອນວ່າ [cả nhờn và|(ກວ) cũng, cũng vì (để nhấn mạnh). ກະຍ້ອນວ່າເຈົ້າບໍ່ຟັງຄວາມຂໍ້ອຍນີ້ແລ້ວຈຶ່ງມີເລື່ອງ : cũng vì bạn không nghe lời tôi nên mới có chuyện.

ກະຍຸ້ມກະແຍ້ມ [cả nhúm cả nhém|(ຄ) túm tím; chúm chím. ຫົວກະຍຸ້ມກະແຍ້ມ : cườì túm tím.

ກະຍຸ້ມກະຍ້ວຍ [cả nhúm cả nhuoi|(ຄ) ຄື: ມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ. nhóp nhúa, lướm thuộm. ເຮັດກະຍຸ້ມກະຍ້ວຍ : làm lướm thuộm.

ກະໂຍມ [cả nhóm| 1.(ນ) ຄື: ຂະໂຍມ, ຄະໂຍມ; ໂຍມ. chú tiều, sãi (ở chùa). ກະໂຍມວັດ :

ông sãi giũ chùa. 2.(ນ) từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ, dân làng. ຍາດໂຍມ : dân làng; bà con.

ກະຍອມ [cả nhóm|(ນ) ຄື: ຂະຍອມ, ຄະຍອມ, ຜະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ກະຍອມສີ່ໂບ [cả nhóm si bay|(ນ) (thực vật) ba gạc bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ກະຍອມນ້ອຍ [cả nhóm nhỏ|(ນ) (thực vật) ba gạc Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ກະຍອມພູ [cả nhóm núi|(ນ) (thực vật) ba gạc Campuchia (Rauwolfia cambodiana).

ກະຍອມແມ່ [cả nhóm mẹ|(ນ) ຄື: ກະຍອມນ້ອຍ.

ກະຍອມໃຫຍ່ [cả nhóm nhày|(ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ກະເຍັມ [cả nhóm|(ຄ) may rủi, cầu may, hú họa. ຕາມກະເຍັມ : tùy theo may rủi. ເຮັດກະເຍັມ : làm cầu may, làm hú họa.

ກະດີ [cả đi|(ນ)(ປ.) ຄື: ກຸດີ. tu viện, thiền thụ, nhà dành cho các vị sư sãi.

ກະດີ້ [cả đi|(ນ) cá sặt (Trichogaster microleptis). ປາກະດີ້ : cá sặt. (ສຳນວນ) ກະດີ້ໄດ້ນ້ຳ : hí hửng như bắt được vàng.

ກະດີ້ໄດ້ນ້ຳ [cả đi đầy nướm] (ສຳນວນ) (cá sặt được nước) hí hửng như Ngô được vàng; hí hửng như bắt được vàng.

ກະແດະ [cả dề|(ກ) rừn. ພວກກະແດະ : đồ rừn.

ກະດໍ [cả đo| 1.(ນ) dương vật, buòì. ກະດໍງົວ : buòì bò. 2.(ນ) vật giống như dương vật. ກະດໍປີນ : kim hỏa (súng). 3.(ນ) mõng, ngõng. ກະດໍຄຶກໂມ້ : ngõng cỏi xay.

ກະດໍ້ [cả dỏ|(ຄ) quá dỏì, quá chùng. ກະດໍ້ກະເດັຍ : quá quắt, quá đáng. ເຄັ້ງຄັດກະດໍ້ : khát khe quá dỏì. ກະດັດກະດໍ້ : quá đáng, quá quắt, quá xá.

ກະດໍ້ກະເດັຍ [cả dỏ cả dĩa|(ຄ) quá quắt, quá đáng. ເວົ້າຈາກະດໍ້ກະເດັຍ : ăn nói quá quắt.

ກະເດັຍ [cả dĩa|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະເດັຍ.

ກະໄດ [cả day|(ນ) ຄື: ຂັ້ນໄດ, ຄັນໄດ, ບັ້ນໄດ. cái thang, bậc thang, cầu thang. ກະໄດມີສິບ

ຫົກຂັ້ນ : cẩu thang có mười sáu bậc. (ພາສິດ) ລົງກະໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ : sảy nhà ra thát nghiêp.

ກະໄດລົງ |cá day liing|(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân cong queo, hoa nhỏ màu trắng và mọc thành cặp.

ກະໄດແຫ |cá day hé|(ນ) giường lưới.

ກະເດົາ |cá dau|(ນ) (thực vật) cây xoan, sấu đầu (Azadirachta indica Juss, họ Xoan Meliaceae).

ກະເດົາຂ້າງ |cá dau xáng|(ນ) (thực vật) xoan Ấn Độ (Melia azedarach).

ກະເດົ້າ |cá dáu|(ກ) ຄື: ເດົ້າ, nác.

ກະດຳກະດ່າງ |cá dăm cá dàng|(ຄ) ຄື: ກະດ່າງ ກະດາວ. ສົ່ງເສື້ອຕິດນ້ຳມີກກະດຳກະດ່າງ : quần áo dây mực loang lổ.

ກະດັກກະດັ້ |cá dắc cá dỏ|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະດັ້.

ກະດັກກະເຕ້ຍ |cá dắc cá dĩa|(ຄ) ຄື: ກະດັດກະດັ້.

ກະດາກ |cá đac|(ກ) xấu hổ; hổ thẹn. ກະດາກໃຈ : hổ thẹn trong lòng.

ກະດົກ |cá díc|(ກ) vẩy, ve vẩy; cựa quậy, ngo ngoạy. ກະດົກຂາ : ngo ngoạy chân. ກະດົກນິ້ວ : ngo ngoạy ngón tay. ພາກະດົກຫາງ : chó vẩy đuôi. ຊ້າງກະດົກຫູ : voi ve vẩy đôi tai.

ກະດົກກະດິ້ນ |cá díc cá dĩnh|(ກ) hớn hỏ, hớn ha hớn hỏ. ເຫັນແມ່ກັບມາ ບັກນ້ອຍກະດົກກະດິ້ນ : thấy mẹ về, thằng bé hớn hỏ.

ກະດົກກະດຽມ |cá díc cá diêm|(ຄ) nhón nhột. ສົ່ງເສື້ອປຽກຖູເນື້ອໜັງຮູ້ສຶກກະດົກກະດຽມ : quần áo sát cọ vào da thịt nhón nhột.

ກະດູກກະດົກ |cá dúc cá díc|(ກ) động dậy, cựa quậy, ngo ngoạy. ກະດູກກະດົກຍັງບໍ່ທັນຕາຍ : con rắn còn ngo ngoạy chưa chết.

ກະດູກ |cá duyc| 1.(ນ) ຄື: ດູກ, xương, cốt. ໂຄງຮ່າງກະດູກ : bộ xương. (ພາສິດ) ລົນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lười không xương, uốn miêng nói cũng giống) lười không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tẩn củu, tẩn qua, thanh táo (Justica gendarussa L). 3.(ນ) đá

thuyền (bằng gỗ hoặc sắt). ດູກເຮືອ, ກະດູກເຮືອ : đá thuyền.

ກະດູກໄກ່ດຳ |cá duyc cày dăm|(ນ) ຄື: ດູກໄກ່ດຳ. tẩn củu, tẩn qua, thanh táo (Justica gendarussa L, họ Ô rô Acanthaceae), dùng chữa chỗ sưng đau hoặc tê thấp.

ກະດູກກົ້ນກົບ |cá duyc cốn cốp|(ນ) xương cùnng.

ກະດູກກົ້ນຫອຍຫູ |cá duyc cốn hói hú|(ນ) xương óc tai.

ກະດູກກົບ |cá duyc cốp|(ນ) ຄື: ກະດູກກົ້ນກົບ.

ກະດູກຂະໝັບ |cá duyc khá máp|(ນ) xương thái dương.

ກະດູກຂາ |cá duyc khá|(ນ) xương đùi.

ກະດູກຂໍ້ມື |cá duyc khọ mu|(ນ) xương cổ tay.

ກະດູກຂໍ້ຕີນ |cá duyc khọ tin|(ນ) xương cổ chân.

ກະດູກຂ້າງ |cá duyc khạng|(ນ) xương sườn. ເຈັບກະດູກຂ້າງ : đau xương sườn.

ກະດູກແຂວນຄໍ |cá duyc khoén kho| câu rắn dạy quan trọng mà bố mẹ nhấn mạnh để cho con nhớ suốt đời. (ພາສິດ) ຂຶ້ນບໍ່ໄດ້ກິນໜັງບໍ່ໄດ້ນັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ : (thịt không được ăn, da không được lột ngòì mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân.

ກະດູກຄາງກະໄຕ |cá duyc kang cá tay|(ນ) xương hàm.

ກະດູກແຄ່ງ |cá duyc khèng|(ນ) xương ống chân, ống quyển. ກະດູກແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy xương ống chân.

ກະດູກຄ້ອນຕີ |cá duyc khỏn tí|(ນ) xương búa (tai).

ກະດູກສັນຫຼັງ |cá duyc sấn lǎng|(ນ) xương sống. ເຈັບກະດູກສັນຫຼັງ : đau xương sống.

ກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |cá duyc sấn lǎng khoóng xát|(ສຳນວນ) (xương sống của đất nước) rường cột của đất nước. ຊາວໜຸ່ມແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ : thanh niên là rường cột của đất nước.

ກະດູກດຳ |cá đuc dăm|(ສຳນວນ) đã ăn sâu, thâm căn cốt đế. ຢ່າໄປສອນໃຫ້ມັນຂະຫຍັນຂັ້ນແຂງເລີຍ ກໍ່ຄວາມຂໍ້ຄ້ານມັນເຂົ້າໄປຢູ່ໃນກະ



ດູກດຳຂອງມັນແລ້ວ : dùng có dạy cho nó cần củi nữa, cái luồi của nó đã trở thành thâm cần có để rồi.

ກະດູກບີແຕ່ງ [cá đưọc bì khèng](ນ) xưong cẩng chân.

ກະດູກປັ່ງ [cá đưọc pổng] gai xưong.

ກະດູກມິດ [cá đưọc miit](ນ) xưong đòn.

ກະດູກໄວແມ [cá đưọc vô me](ນ) xưong lá mía.

ກະດູກຫົວເມົາ [cá đưọc húa nàu](ນ) xưong mu.

ກະດູກໜ້າແຕ່ງ [cá đưọc nạ khèng](ນ) xưong ống chân, xưong ống quyển.

ກະດູກໜ້າຕັ້ງ [cá đưọc nạ thẳng](ນ) xưong de (tai).

ກະດູກໜ້າຜາກ [cá đưọc nạ fạc](ນ) xưong trán.

ກະດູກໜ້າອີກ [cá đưọc nạ óc](ນ) xưong ngực.

ກະດູກໝາກບ້າ [cá đưọc mạc bả](ນ) xưong bánh chè.

ກະດູກໄຫຼ່ [cá đưọc lầy](ນ) xưong bả vai.

ກະດູກເອິກ [cá đưọc óc](ນ) xưong ức.

ກະດູກເອື້ອງ [cá đưọc ưỡng](ນ) xưong vai.

ກະດູກອ່ອນ [cá đưọc òn](ນ) sụn, xưong sụn.

ກະດູກຮຸບແມງກະເບື້ອ [cá đưọc huúp mềng cá bủa](ນ) xưong bướm.

ກະດຶກ [cá đốc](ຄ) vổng, ngổng.

ກະດຶກກະເດື່ອງ [cá đốc cá đường](ຄ) ngổng nghènh. ສອງເຂົາຂອງໂຕຄວາຍກະດຶກກະເດື່ອງ : hai sùng con trâu ngổng nghènh.

ກະໂດກ [cá đốc] 1.(ຄ) ຄື: ໂດກ, mục, mục nát. ໄມ້ກະໂດກ : gỗ mục. 2.(ນ) ຄື: ກິນໂດກ. ມີກະໂດກ : chim tu hú.

ກະໂດກກະເດກ [cá đốc cá đệc](ກ) du dừa, đong dừa.

ກະດ່າງກະດາວ [cá đàng cá đao](ຄ) loang lố. ສີກະດ່າງກະດາວ : màu loang lố. ສິ່ງເສື້ອຕິດນັ້ນເມີກກະດ່າງກະດາວ : quần áo dây mực loang lố.

ກະດ້າງ [cá đảng] 1.(ນ) tên một loại nám, mọc ở súc cây khô (ເຫັດກະດ້າງ). 2.(ຄ) cúng. ລົມກະດ້າງ : luồi cúng. ນັ້ນກະດ້າງ : (hóa) nước

cúng. 3.(ຄ) cúng đầu (nói người không vâng lời cha mẹ, thầy cô). ຄົນກະດ້າງ, ຄົນແຂງກະດ້າງ : người cúng đầu.

ກະດ້າງກະເດື່ອງ [cá đảng cá đường](ຄ) cúng đờ. ຕົນມີກະດ້າງກະເດື່ອງ : tay chân cúng đờ.

ກະດຶງ [cá đing] 1.(ນ) tên một loại cây leo nhóm mướp, có quả dài, dùng nấu canh ăn đưọc (ໝາກກະດຶງ). 2.(ນ) chuông. ກະດຶງຫອງ : chuông vàng. ກະດຶງໂທລະສັບ : chuông điện thoại. ສັ້ນກະດຶງ : rung chuông. ບີບກະດຶງ : bắm chuông. 3.(ນ) tên một ngọn núi ở huyện Cà Đing, tỉnh Lôi, nước Thái Lan. ພູກະດຶງ : núi Cà Đing. 4.(ນ) tên một con sông ở huyện Pakxan, tỉnh Bolikhamxay, CHDCND Lào. ນ້ຳກະດຶງ : Nậm Cà Đing. 5.(ນ) tên một loại gió tựa như gió xoáy, khi thổi đến nghe như tiếng chuông. ລົມກະດຶງ : gió xoáy.

ກະດຶງຫ້າວ [cá đing hao](ນ) chuông nhỏ đúc bằng đồng thau.

ກະດຶງ [cá đing](ນ) ຄື: ສະດຶງ. ຄ່ຳວ່າ. ຍິກກະດຶງ : cát vó.

ກະແດັງ [cá đẻng] 1.(ຄ) ຄື: ແລັງ. khô dẻt, khô khan, khô cần; không có. ແຫ້ງກະແດັງ : khô khan, khô cần. ແມ່ກະແດັງ : gái không chồng (suốt đời), gái không con. ພໍ່ກະແດັງ : trai không vợ (suốt đời). 2.(ຄ) hiểm nguy, nguy nan. ບ້ານກະແດັງ : làng đang gặp hiểm nguy, làng đang có dịch bệnh.

ກະດັງ [cá đỏng](ນ) nong (có 3 loại: loại to dùng phơi lương thực, thực phẩm; loại chuyên dùng để sàng sảy thóc, gạo; loại chuyên dùng chẵn tằm).

ກະໂດງ [cá đỏng](ນ) cánh bướm. ເສົາກະໂດງ : cột bướm.

ກະດ້ອງກະແດັງ [cá đỏng cá đẻng](ຄ) 1) nghịch ngợm, ngổ ngáo. 2) huênh hoang.

ກະດອງ [cá đoong](ນ) ຄື: ອອງ. mu, mai (rùa, ba ba, cua, v.v.). ກະດອງເຕົ້າ : mai rùa, mu rùa. ກະດອງປູ (ອອງປູ) : mai cua.

ກະດ້ອງກະແດັງ [cá đỏng cá đẻng](ຄ) ຄື: ດ້ອງແດັງ. ຜັດ ẹo, ຜັດ à ຜັດ ẹo. ຍ່າງກະດ້ອງກະ

ກະຕິລິລິນ [cả tư lư lón](ຄ) hăng hái, sốt sáng.
 ກະຕິລິລິນກັບວາງງາງາມ : sốt sáng với công tác.
 ຄວາມກະຕິລິລິນ : sự sốt sáng.
 ກະຕູ [cả tu](ນ) dân tộc Cà Tu.
 ກະແຕະ [cả té] 1.(ນ) ຄື: ຝາແຕະ. tárm liép, tárm phên, cà táng. ກະແຕະໄມ້ເຮັຍ : tárm phên núa, cà táng núa. 2.(ນ) con sóc ri.
 ກະແຕ [cả te](ນ) tên một loại sóc.
 ກະແຕແຊ [cả te xe](ນ) ຄື: ກະແຕແຮ, ຝາແຕແຊ. hom gió.
 ກະແຕລອດຂອນ [cả te lót khón](ນ) tên một loại cây có củ, dùng làm thuốc.
 ກະແຕແຮ [cả te he] ເຍິ່ງ: ກະແຕແຊ.
 ກະແຕ້ຫູ [cả té hú](ນ) dải tai. ຕົບກະແຕ້ຫູ, ຕີກະແຕ້ຫູ : tát tai.
 ກະໂຕ [cả tô](ກວ) 1) ngay. ກະໂຕໃຈກາງເມືອງ ກໍ່ຍັງມີພູໜ່ວຍໜຶ່ງ : ngay trung tâm thành phố còn có một ngọn núi. 2) chính. ໃນກະໂຕຂອງມັນ : trong chính bản thân hấn. ກະໂຕມັນ : chính hấn, chính nó. ກະໂຕມັນທັນແລ້ວເວົ້າ : chính nó là người nói.
 ກະເຕາະ [cả tỏ](ຄ) dạy thì.
 ກະເຕາະກະແຕະ [cả tỏ cả té](ຄ) 1) chấp chững (trẻ đang tập đi). ບັກນ້ອຍຢ່າງກະເຕາະກະແຕະ : thảng bé bước chấp chững. 2) lơ rờ (người già bước). ພໍ່ທວດຢ່າງກະເຕາະກະແຕະ : cụ ông đi lơ rờ.
 ກະຕໍ [cả tỏ](ນ) ຄື: ຕໍ. gộc. ຊຸດກະຕໍໃຜ່ : dào gộc tre.
 ກະຕໍ້ [cả tỏ](ນ) ຄື: ຕໍ້. cầu mây (quả cầu đan bằng mây). ເຕະກະຕໍ້ : đá cầu mây.
 ກະຕໍ້ຫວາຍ [cả tỏ vái](ນ) quả cầu mây (làm bằng song, mây).
 ກະເຕີ [cả tỏ] 1.(ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái sàng. ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ : cái sàng. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ເຕີ. rác rưởi, đồ thái, đụn rác tụ lại nơi nước xoáy. ຂີ້ກະເຕີ : rác rưởi.
 ກະເຕີລອດຊ່ອງ [cả tỏ lót xoòng](ນ) cái rây bột (để làm bột đã khuấy thành viên nhỏ).
 ກະຕົວ [cả tỏ](ນ) ຄື: ນົກຖົວ. một loại chim lớn hơn con vẹt, màu trắng, mào đẹp (nົກກະຕົວ).

ກະໂຕ [cả tay] 1.(ນ) ຄື: ມືດຕັດ, ມືດແຊມ. cái kéo cắt tóc. ມືດກະໂຕ : cái kéo cắt tóc. 2.(ນ) ຄື: ຂາກັນໂຕ, ຄາງກະໂຕ, ກະດູກຄາງກະໂຕ. hàm. ຄາງກະໂຕ : hàm.
 ກະໂຕ້ [cả táy](ນ) bó thuốc; một loại mồi lửa thành bó (khi dùng chỉ chăt lấy khúc nhỏ).
 ກະເຕົາ [cả tau](ນ) cá phơi khô cả con (cá nhỏ). ປາກະເຕົາແຫ້ງ : cá phơi khô. ປາກະເຕົາຕຳໃສ່ບັ້ງ : mắm cá.
 ກະຕຳ [cả tằm](ນ) bầy sập thú.
 ກະຕັກ [cả táck](ນ) cây thúc bò (khi kéo xe). ເຫຼັກກະຕັກ : cây sắt thúc bò.
 ກະຕາກ [cả tạc] ເຍິ່ງ: ກະຕັກກ.
 ກະຕັກກ [cả táck](ຄ) cục tác (tiếng gà kêu khi đẻ hoặc khi giật mình). ໄກ່ແມ່ເວລາມັນຈະໄຂ່ ມັນຮ້ອງກະຕັກກ : gà mái khi nó sắp đẻ nó kêu cục tác. (ພາສິດ) ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕັກກ: gà đẻ gà cục tác.
 ກະຕິກ [cả tic](ນ) ຄື: ຕິກນ້ຳ, bình, phích (dùng nước nóng, nước đá), tích nước. ກະຕິກນ້ຳກ້ອນ : phích nước đá. ກະຕິກນ້ຳຮ້ອນ : phích dùng nước sôi.
 ກະຕິກ [cả tuộc](ນ) ຄື: ຂີ້ກະຕິກ, ແມ່ທ້ອງ. giun, sán. ກະຕິກໂຕແປ, ກະຕິກແປ : sán dây. ກະຕິກໂຕກົມ, ກະຕິກກົມ : giun đũa.
 ກະຕິກກົມ [cả tuộc côm](ນ) giun đũa.
 ກະຕິກແປ [cả tuộc pe](ນ) sán dây.
 ກະຕຸກ [cả túc] 1.(ກ) giật vào, co giật. ແຂນຂາກະຕຸກ : tay chân co giật. ກະຕຸກຊຸກຍູ້ : thúc đẩy, thúc giục. 2.(ນ) bi đông, can. ກະຕຸກນ້ຳມັນ : bi đông xăng.
 ກະຕຸກກະຕາ [cả túc cả ta](ນ) (con) búp bê.
 ກະຕຸກກະຕັກ [cả túc cả táck](ກ) lập cà lập cập (nói). ເວົ້າກະຕຸກກະຕັກ : nói lập cà lập cập.
 ກະຕຸກກະຕິກ [cả túc cả tic](ຄ) nhúc nhích, run rẩy, động đậy, cựa quậy. ຢ່າສັ່ງກະຕຸກກະຕິກ : đừng cựa quậy.
 ກະໂຕກ [cả tôộc](ນ) ຄື: ໂຕກ. cái mâm có đế cao.
 ກະຕັງກະຕົວ [cả táng cả tiu](ນ) cây cao su.
 ກະຕັງກະຕື້ງ [cả túng cả títg](ຄ) ống ẹo, ống à ống ẹo. ຢ່າງກະຕັງກະຕື້ງ : đi ống ẹo.

ກະຖົບ [cá thiip](ນ) bãy sập.
 ກະຖົມ [cá thóm](ນ) ຄື: ຖົມ, ທົມ. (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephlus chinensis, họ Cà phê Rubiaceae).
 ກະທະ [cá thá](ນ) ຄື: ໝໍ້ກະທະ, ໝໍ້ຂາງ. cái chảo.
 ກະທາ [cá tha] 1.(ນ) (động vật) chim cú. ນົກກະທາ : chim cú. 2.(ນ) ຄື: ຕາດທາ. cái trang. ໃຊ້ກະທາກວາດແຈນາ : dùng cái trang cào góc ruộng.
 ກະທາຊາຍ [cá tha xai](ນ) ຄື: ກະໂທຊາຍ. con trai, dân đinh (dùng chỉ người bình dân hoặc người nghèo khổ).
 ກະທິ [cá thi](ນ) nước cốt dừa. ໝໍ້ກະທິ : phở nước dừa.
 ກະທິ [cá thu](ນ) ຄື: ອີທິ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc.
 ກະທູ້ [cá thú] 1.(ນ) đẽ mược, chủ đẽ, lời giáo đầu của bài hát dân ca (người Xi phần đon thường dùng). 2.(ນ) lời giáo đầu (mở đầu câu chuyện).
 ກະທູ້ຖາມ [cá thú thám](ນ) câu chất vấn.
 ກະແທະ [cá thê](ນ) xe bò lung lay (đã cũ). ກວງນກະແທະ : xe bò lung lay.
 ກະທໍ [cá tho](ນ) cái sọt. ກະທໍເກືອ : cái sọt muối.
 ກະເທີ [cá thờ](ນ) ຄື: ຂີ້ກະເທີ. đò, đám, dãi. ຄາກກະເທີ : khắc đò.
 ກະໂທ [cá thay] ເບິ່ງ: ກະໂທຊາຍ.
 ກະໂທຊາຍ [cá thay xai] ເບິ່ງ: ກະທາຊາຍ.
 ກະທຳ [cá thám](ກ) ຄື: ທຳ. làm, hành động. ການກະທຳ : việc làm, hành động. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການນັ້ນ ຄວນກະທຳຢ່າງໃດ? : trước tình thế đó nên hành động thế nào?.
 ກະແທກ [cá théc](ກ) 1) dẫn xô mạnh, đẩy mạnh. ກະແທກສຽງ : dẫn giọng. 2) va, đập. ຫົວກະແທກຝາ : va đầu vào tuồng.
 ກະໂທກ [cá thótc](ນ) 1) tay nải (khăn, vải buộc thành cái dĩa đeo ở cổ). ກະໂທກບຶງ :

tay nải. 2) ao, hồ có dạng như tay nải. ບຶງກະໂທກ, ໜອງກະໂທກ : ao, hồ có dạng như tay nải. 3) tên một loại cây, lá tựa rau ngót nhưng có độc.
 ກະທັງ [cá thǎng](ບ) 1) ngay, ngay cả. ກະທັງພໍເຂົາເອງ ເຂົາກໍດ່າ : ngay cả bố nó, nó cũng chửi. ກະທັງບັນດາຜູ້ເຖົ້າ ກໍຍັງຫັດກາຍ : ngay cả các cụ già cũng tập thể dục. 2) đến, đến đỗi. ຖ້າຜົວກະທັງແຈ້ງ : đợi chồng đến tận sáng.
 ກະທັງາງ [cá thǎng](ນ) (động vật) con kì nhông (thuộc họ bò sát).
 ກະທິງ [cá thing] 1.(ນ) (thực vật) mù u, còn gọi là đồng hồ, khung tung (Calophyllum inophyllum L, họ Măng cụt Guttiferae). ຕົ້ນກະທິງ : cây mù u. 2.(ນ) (động vật) con bò tót. ງົວກະທິງ : con bò tót. 3.(ນ) ຄື: ບັງທິງ. ống tre (dựng nước hoặc mật ong). ກະທິງນ້ຳເຜິ້ງ : ống tre dựng mật.
 ກະທຸງ [cá thung](ນ) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).
 ກະທິງ [cá thông] 1.(ນ) ຄື: ກະໂທງ. cái bù dài. ກະທິງໜ້າງົວ : bù dài hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). ກະທິງເກົ້າຫ້ອງ : bù dài hình vuông chín gian (thờ 9 ngôi sao). ກະທິງສີ່ລຽມ : bù dài hình vuông (thờ tứ thiên vương). 2.(ນ) bẹ chuối kết thành bè thấp nền thả xuống sông vào mùa măn chay, bù dài. ລອຍກະທິງ : nghi lễ thả bù dài vào mùa măn chay. 3.(ນ) ຄື: ໂທງ. cái bù dài bằng bẹ chuối để bắt cá. ກະທິງໄລ່ປາ : bù dài bắt cá. 4.(ນ) túi đựng hàng nhẹ và ít như muối hoặc ớt (liên kết bằng lá chuối). ກະທິງເກືອ : túi muối. ກະທິງໝາກພິກ : túi ớt.
 ກະໂທງ [cá thoong](ນ) ເບິ່ງ: ກະທິງ.
 ກະໂທຍ [cá thoi](ນ) xươg tọa, ụ ngồi, tọa cốt.
 ກະເທີຍ [cá thoi](ນ) người ái nam ái nữ, lưỡng tính. ລາວເປັນກະເທີຍ : anh ta là người ái nam ái nữ.
 ກະທວຍ [cá thuoi](ນ) ຄື: ໄມ້ວັນທວຍ, ໄມ້ຄັນ

ທວຍ. gây chống (chống liếp che nhà cho vững chắc, làm bằng loại cây thon thả, có khi dẻo gọt như hình con rồng).

ກະທ້ວຍ [cá thối](n) xương toạ, ụ ngời, toạ cốt.

ກະທັດ [cá thật](t) tì: ກະທັດຮັດ. gòn, vựa phái. ກະທັດຮັດ : ngắn gọn, súc tích, cô đọng.

ກະທັດຮັດ [cá thật hạch](t) ngắn gọn, súc tích. cô đọng. ບົດແຕ່ງກະທັດຮັດ : bài văn ngắn gọn.

ກະຫາດ [cá thát](n) tên một loại cây leo, dây có gai, củ và dây giống củ khoai nứa, mọc nơi đất thấp.

ກະທອດ [cá thót](n) đòn tay nhà, xà nhà.

ກະທັນ [cá thản](n) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ກະທັນຫັນ [cá thản hấn](t) đột nhiên, đột ngột. ແປກໃຈຕໍ່ບັນດາການປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ກະທຸນ [cá thunh](n) mui xe bò đan bằng nứa hoặc tre. ກະທຸນກວຽນ : mui xe bò.

ກະທ່ອນ [cá thòn](n) hòn, cục. ກະທ່ອນຫີນ : hòn đá, cục đá.

ກະທ່ອນກະເທ່ນ [cá thòn cá thển](t) tũn mủn. ຄວາມຮູ້ເລື່ອງປະຫວັດສາດຂອງຂ້ອຍກະທ່ອນກະເທ່ນຫຼາຍ : kiến thức về lịch sử của tôi còn tũn mủn lắm.

ກະເທິນ [cá thơn](t) dỡ dang, qua loa. ເຮັດວຽກພໍກະເທິນ : làm việc dỡ dang. (ສຳນວນ) ຕົກກະເທິນ : đã chót, đã lỡ. ຕົກກະເທິນໄດ້ປໍ້ຊົນຳຮອນໝົດສັ່ງງ່າ, ງ່າໃດອອກນອກຮົ້ວ ຊົນຳມ້ວນເຂົ້າໃສ່ສວນ : đã lỡ đón cây, phải tĩa cho hết cành, cành nào còn chĩa bậy sẽ uốn trở vào trong.

ກະເທິນວຽກ [cá thơn viéc] việc còn dang dở dang.

ກະເທືອນ [cá thươn](n) chấn động, ảnh hưởng. ກະເທືອນໄປທົ່ວໂລກ : chấn động toàn cầu.

ກະທົບ [cá thúp](n) tì: ທົບ. giậm, giậm chân. ກະທົບສົນເກີບ : giậm gót giày.

ກະທົບ [cá thộp](n) va, chạm mạnh; tác động, chấn động. ເວົ້າກະທົບໃຈ : nói chạm lòng. ເວົ້າກະທົບເຖິງເຂົາ : nói động đến họ. ຜົນກະທົບ : tác động, ảnh hưởng. ຊີວິດການເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác động đến tư tưởng.

ກະທົບກະທັ່ງ [cá thộp cá thảng](n) va chạm, đụng chạm; xúc phạm. ເວົ້າກະທົບກະທັ່ງ : nói xúc phạm.

ກະທົບກະເທືອນ [cá thộp cá thươn](n) ảnh hưởng, đụng chạm. ການກະທົບຂອງພະນັກງານ ໄດ້ກະທົບກະເທືອນເຖິງແນວຄິດຂອງມະຫາຊົນ : việc làm của cán bộ đã ảnh hưởng đến tư tưởng của quần chúng.

ກະທົບກະທຽບ [cá thộp cá thiếp](n) nói bóng nói gió, nói kháy. ເວົ້າກະທົບກະທຽບເພື່ອສຽດສີ ຈັບຜິດ : nói bóng nói gió nhằm châm chọc, soi mói.

ກະເທືບ [cá thóp] ເບິ່ງ: ເທືບ.

ກະທົມ [cá thòm] ເບິ່ງ: ທົມ.

ກະທ່ອມ [cá thòm](n) tì: ຕູບ. túp lều, lán, nhà gỗ nhỏ.

ກະທ່ອມເລືອດ [cá thòm lướit](n) tì: ທ່ອມເລືອດ. (thực vật) nẫu, củ nẫu (Dioscorea cirrhosa Lour, họ Củ nẫu Dioscoreaceae).

ກະທຽມ [cá thiêm](n) tì: ຜັກທຽມ. (thực vật) tỏi (Allium sativum L, họ Hành tỏi Liliaceae).

ກະທຽມດອງ [cá thiêm doong](n) tỏi muối dưa, ngâm dấm.

ກະແທວ [cá theo](n) (thực vật) cây bụi, thân và cành có gai cong và cứng (tênກະແທວ).

ກະທຽວ [cá thiêu](n) túi khoáng (đan bằng gai, dây).

ກະໄນ່ [cá này](n) con vật gần giống sóc, má đỏ nhạt.

ກະນ່ອງ [cá noong] 1.(n) tì: ຂະນ່ອງ, ຂານ່ອງ, phần chân từ gối xuống, gồm ba phần: . ສົນນ່ອງ : gót chân. ເອ້ນນ່ອງ : bắp chân. ແອກນ່ອງທົບ : nhượng chân. 2.(n) một loại rau ăn được, mọc ở ao hồ nước đọng, lá tựa như móng ngựa (tênກະນ່ອງມ້າ).

ກະນ່ອງກະແນ່ງ [cả noòng cả neng](ຄ) ຄື: ກະໜ່ອງກະແໜ່ງ, cà lấp cà bắp, lấp ba lấp bắp (nó). ເວົ້າກະນ່ອງກະແນ່ງ : nói cà lấp cà bắp.
 ກະນິດຖາ [cả nít thá](ນ)(ປ.) em; ngón út.
 ກະນິດຖາພະຄິນີ [cả nít thá fả khí ni](ນ)(ປ.) em gái.
 ກະນິດຖາພາດາ [cả nít thá fa da](ນ)(ປ.) em trai.
 ກະນານ [cả nan](ນ) ຄື: ທະນານ. loại quả tròn, có cùi bên trong.
 ກະນູນ [cả nun](ນ) (động vật) loại bọ có cánh, ăn lá cây, làm tổ dưới đất (ແມງກະນູນ).
 ກະໂນນ [cả nôn](ນ) ຄື: ປ້ານທ້າຍ. thịt thăn (phần tiếp giáp móng), móng. ກະໂນນກິນ, ປ້ານທ້າຍກິນ : móng.
 ກະນວນ [cả nôn](ນ) ຄື: ຊະນວນ. ngòi (nổ), kíp (nổ).
 ກະບະ [cả bả] 1.(ນ) cái khay xúc muối làm bằng gỗ. 2.(ນ) thùng xe. ລົດກະບະ : xe có thùng để hàng.
 ກະບາ [cả ba] 1.(ນ) (động vật) tên một loại chim, lớn bằng chim cu, màu vàng, hay ăn đêm (ນົກກະບາ). 2.(ນ) (động vật) rắn mai gấm. ງູກະບາ, ງູເຟົາກະບາ : rắn mai gấm. 3.(ນ) ຄື: ຕົ້ມຕອງໝອງ, ຕົ້ມຕັງໝອງ. (thực vật) tên một loại cây bụi, lá màu xám, dùng làm thuốc (ຕົ້ມກະບາ).
 ກະບີ [cả bí] 1.(ນ) mùn rác, rác rưởi (chìm dưới nước). ຂີ້ກະບີ : mùn rác. 2.(ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.
 ກະບີ້ [cả bì](ນ) thanh kiếm.
 ກະບີ້ [cả bì] 1.(ນ) (động vật) con chuồn chuồn. ແມງກະບີ້, ແມງບີ້ : con chuồn chuồn. 2.(ນ) (động vật) con ngàì (tằm). ແມງກະບີ້ : con ngàì.
 ກະບື [cả bu](ນ) (động vật) con trâu.
 ກະເບືອ [cả bua](ນ) chày. ສາກກະເບືອ : chày.
 ກະເບື້ອ [cả bũa](ນ) (động vật) con bướm. ແມງກະເບື້ອ : con bướm.
 ກະບົວ [cả bua](ນ) ຄື: ກາບບົວ. (động vật) con vạc. ນົກກະບົວ, ນົກກາບບົວ : con vạc.
 ກະເບົາ [cả bau](ນ) (thực vật) chùm bao lớn,

dại phong tử, trái có màu nâu nhạt nên được dùng để chỉ màu nâu (Hydnocarpus anthelmintica Pierre, họ Mùng quân Flacourtiaceae). ສີກະເບົາ : màu nâu.
 ກະບັກກະບວນ [cả bắc cả buôn](ຄ) chú tâm. ເຮັດເປັນກະບັກກະບວນ : làm một cách chú tâm.
 ກະບາກ [cả bắc](ນ) ຄື: ໄມ້ບາກ. (thực vật) cây gỗ chò.
 ກະບຸກ [cả búc](ນ) ຄື: ກະພຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza Schott, họ Ráy Araceae). ຕົ້ມກະບຸກ : cây ráy, cây bán hạ.
 ກະບຸກກະບຸ້ [cả búc cả bắm](ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm, mấp mò. ຖະໜົນໜົນທາງກະບຸກກະບຸ້ : đường sá mấp mò.
 ກະບຸກກະບາກ [cả búc cả bắc](ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm. ເສັ້ນທາງກະບຸກກະບາກ : đường gồ ghề.
 ກະບົກ [cả bớc](ນ) (thực vật) khơ nia (Irvingia malayana).
 ກະໂບກ [cả bớc](ນ) ống tre (còn bít một đầu, loại lớn).
 ກະໂບກດາກ [cả bớc đạc](ນ) hậu môn, lỗ đít.
 ກະບອກ [cả boọc](ນ) 1) khẩu. ກະບອກປືນ : khẩu súng. 2) ống tre (thông hai đầu, loại nhỏ). ກູກໍຈິກກະບອກ ກູກໍຊອກກະບັ້ງ ເທໃຫ້ທອດທານ : tao sẽ mớ c ống tre, tao sẽ tìm ống bương đở ra ban phúc. 3) loa. ກະບອກສຽງ : loa thông tin.
 ກະບອກສຽງ [cả boọc siéng] (ສຳນວນ) (ống tiếng) phướng tiện thông tin, loa thông tin.
 ກະບັ້ງ [cả bắng](ນ) ຄື: ໝວກແກ້ບ, ໝວກແງ້ຍ. mũ luỡi trai. ໝວກກະບັ້ງ, ໝວກແກ້ບ, ໝວກແງ້ຍ : mũ luỡi trai.
 ກະບັ້ງ [cả bắng] 1.(ນ) ຄື: ບັ້ງ. 1) ống, ống tre. ກະບັ້ງເກືອ : ống tre đựng muối. ກະບັ້ງນ້ຳ : ống tre gùi nước. ກະບັ້ງປາແວກ : ống tre đựng mắm. 2) loa. ກະບັ້ງສຽງ : loa thông tin. 2.(ນ) áo thun. ເສື້ອກະບັ້ງ : áo thun.
 ກະບຸງ [cả bung](ນ) ຄື: ບຸງ. cái thúng. ກະບຸງ

ກະປ່ອງກະບຸ້ມກະບຸ້ : óng lon móp mép.
 ກະບອມ [cá bom](n) ຄື: ກະບົມ, ກະໂບມ. vật dụng bằng gỗ, hình tròn hoặc vuông, dùng để xới xới.
 ກະປິ [cá pí](n) mắm tôm, ruốc, ruốc tôm, mắm ruốc. ເຄື່ອງໃນໝູ່ຈຳກະປິ : lòng lợn chám mắm ruốc.
 ກະປູ [cá pu](n) con cua. ກະປູທະເລ : cua biển. ກະປູນາ : cua đồng.
 ກະປູໃຫ້ເລືອດອຸ່ງນ [cá pu hay lướt yền] (ສຳນວນ) (cua cho máu lươn) lá lạnh đùm lá rách.
 ກະໂປະ [cá pố] 1.(n) sọ dừa, ກະໂປະໝາກພ້າວ : sọ dừa. (ພາສິດ) ບວຍບໍ່ມີດ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອ້ນວ່າບວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo). 2.(n) một kiểu tóc như úp gáo dừa lên đầu. ຊຶ່ງກະໂປະໝາກພ້າວ : kiểu gáo dừa.
 ກະເປາະ [cá pỏ] (n) ຄື: ກະເພາະ. cái sọt (đan bằng tre), dùng chuyển đất hay đong gạo.
 ກະເປົາ [cá pau](n) ຄື: ກະເປົາ.
 ກະເປົາ [cá páu](n) 1) ຄື: ເປົາ. bao đựng gạo. ກະເປົາເຂົ້າ : bao gạo. 2) túi đựng hành lí.
 ກະເປົາເດີນທາງ : túi đựng hành lí. 3) túi (áo, quần). ກະເປົາສົ້ງ, ຖຶງສົ້ງ : túi quần. ກະເປົາສັອ, ຖຶງສັອ : túi áo. 4) ví, bóp, xách. ກະເປົາເງິນ : ví, bóp (đựng tiền), xách tay.
 ກະເປົາເງິນ [cá páu ngân](n) ví, bóp (đựng tiền), xách tay.
 ກະເປົາເດີນທາງ [cá páu đơn thang](n) túi đựng hành lí.
 ກະເປົາຖຶ [cá páu ngân](n) xách tay, ví, ví dằm.
 ກະປຸກ [cá púc](n) cái lọ (đựng). ກະປຸກໝາກມ່ວງດອງ : lọ xoài ngâm.
 ກະໂປກກະເປກ [cá pỏộc cả pẻộc] (t) nham nham, nham nhỏ. ຕັດຕົມກະໂປກກະເປກ : cắt tóc nham nhỏ.
 ກະໂປງ [cá pỏng](n) 1) váy, váy dằm. ມຸ່ງກະໂປງ : mặc váy. 2) nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô. ຜາກະໂປງ : nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô.

ກະປ່ອງ [cá pỏng](n) cái hộp, cái lon. ກະປ່ອງນ້ຳຫວານ : lon nước ngọt. ປາກະປ່ອງ : cá hộp.
 ກະປັດ [cá pít](n) (động vật) chim bạc má.
 ກະປິບ [cá píp](n) ຄື: ປິບ. thùng đựng dầu.
 ກະປິບນ້ຳມັນກາດ : thùng đựng dầu.
 ກະປຸ່ມ [cá pùm](n) cái guai (có nắp đan bằng tre để đựng đồ đạc, áo quần).
 ກະປອມ [cá pom](n) ຄື: ກິປອມ; ຈິປອມ. (động vật) con rắn mối, con kì nhông loại nhỏ.
 ກະປ່ອມ [cá pỏm] 1.(n) ຄື: ປ່ອມ, ອຸ່ປ່ອມ. cái gầu, cái gầu, xô múc nước giếng. ກະປ່ອມຕັກນ້ຳ : xô múc nước. 2.(n) phao câu cá, phao lưới. ກະປ່ອມມອງ, ປ່ອມມອງ : phao lưới.
 ກະໂຜ້ງແກ້ມ [cá fỏng kẻm](n) ຄື: ໂຜ້ງແກ້ມ. lúm má, má lúm đồng tiền.
 ກະພາ [cá fa](n) ຄື: ເປ້. cái guai (của người vùng cao dùng để guai đồ đạc, thóc lúa, có dây thắt chéo ngực).
 ກະພິ [cá fủ] 1.(n) ຄື: ພິ. 1) trái ra. ກະພິແພ : trái khần. 2) bung ra, loan, loan truyền. ກະພິຂ່າວ : loan tin. 2.(n) 1) quét, thổi. lìmກະພິ : gió quét, gió thổi. 2) vó. ກະພິປິກ : vó cánh.
 ກະເພາະ [cá fỏ] 1.(n) ຄື: ພຸງ. dạ dày. ເຈັບກະເພາະ : đau dạ dày. 2.(n) ບິ່ງ: ກະເປາະ.
 ກະເພາະອາຫານ [cá fỏ a hán](n) ຄື: ກະເພາະ 1.
 ກະເພາະອາຫານອັກເສບ [cá fỏ a hán ác sẻp] viêm dạ dày.
 ກະເພາະອາຫານອັກເສບຊຳເຮື້ອ [cá fỏ a hán ác sẻp xám hủ] viêm dạ dày mạn.
 ກະເພື່ອໄວ້ [cá fủ váy](n) trừ hao; dự tính trước, chuẩn bị trước. ພັງມັນເວົ້າຕ້ອງກະເພື່ອໄວ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ : nghe nó nói phải trừ hao một chút ít.
 ກະເພົາ [cá fau](n) (thực vật) hương nhu (Ocimum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).
 ກະພຸກ [cá fục](n) ຄື: ກະບຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza). ຫົວກະພຸກ : củ ráy, củ bán hạ.
 ກະໂພກ [cá fỏốc] 1.(n) ຄື: ສະໂພກ. móng.

của nhà em. ລາວບໍ່ມາກະຍໍາ ທະແນມແຕ່ວ່າ ພວກເຮົາມາໝົດ : anh ta không đến cũng mặc, miễn là chúng ta đến cả.

ກະຍໍກະແຢ [cả do cả de](ຄ) (nháy) tung tăng, tung ta tung tăng (vật vui khi gặp chủ nhân). ພາເຕັ້ນກະຍໍກະແຢເວລາພົບເຈົ້າຂອງ : chò nháy tung tăng khi gặp chủ nhân.

ກະຍັງ [cả dăng](ນ) gửi (đan bằng tre, mây có quai đeo).

ກະຍ່ອງ [cả doong](ນ) mâm, khay (dụng bát đĩa hoặc hoa). ພາກະຍ່ອງ : mâm tre. ຂັນກະຍ່ອງ : khay tre.

ກະຍ່ອງກະແຢງ [cả doong cả dèng](ຄ) cả nhón cả nhón. ຍ່າງກະຍ່ອງກະແຢງ : đi cả nhón cả nhón.

ກະລະກະ [cả lá cả](ນ)(ປ.) hạt mưa đá. ກະລະກະວັດສະ, ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.

ກະລະກະດາ [cả lá cả đạ](ນ)(ປ.) (củ) thánng Báy (dương lịch).

ກະລະກົດ [cả lá cóch] 1.(ນ) ຄື: ກໍລະກົດ. (động vật) con cua. 2.(ນ)(ປ.) 1) thánng Tám của Lào (cổ); thánng Báy (dương lịch). 2) sao Cua (hình con cua).

ກະລະນີ [cả lá ni](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີ. vấn đề, trường hợp.

ກະລະນີຍະກົດ [cả lá ni nhả kit](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກະລະບູນ [cả lá bun](ນ)(ສ.) (thực vật) cây long não (Cinnamomum camphora L, họ Long não Lauraceae).

ກະລະມັງ [cả lá măng](ນ) bát to, bát múc canh, tô, bát chậu. ຊາມກະລະມັງ : bát to, bát chậu.

ກະລະລະ [cả lá lá](ນ)(ປ.) bùn; tinh dịch.

ກະລະວິກ [cả lá vic](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະວິກ. (động vật) chim họa mi.

ກະລາ [cả la] 1.(ນ) đầu lâu, sọ người. ກະລາຫົວ : sọ người. 2.(ນ) 1) gạo dừa. 2) một loại chiếu (sạdກະລາ).

ກະລາການຸ້ [cả la ka nặm](ນ) ຄື: ການຸ້. (động vật) con cóc (Phalacrocorax).

ກະລາສີ [cả la sí](ນ) ຄື: ຂະລາສີ. thủy thủ, thuyền viên.

ກະລາດຳ [cả la đăm](ນ) ຄື: ກຸລາ. 1) người da đen ở châu Phi. ຄົນກະລາດຳ : người da đen. 2) người Ấn Độ. ແຂກກະລາດຳ : người Ấn Độ.

ກະລາທາທວດ [cả la tha thúot](ຄ) ຄື: ອີລາທາທວດ. đơ dáy. ຕົນໂຕກະລາທາທວດ : người ngợm đơ dáy.

ກະລາຫົວ [cả la húa](ນ) sự miệt thị, khinh thường, rẻ rúng. ກະລາຫົວມັນ ຂີ່ມີອີຫຍັງ! : thây kệ nó, có gì đâu!.

ກະລາໂຫມ [cả la hóm](ນ)(ສ.) nơi tập kết các chiến binh, nơi tập trung lực lượng bảo vệ đất nước; quốc phòng. ກະຊວງກະລາໂຫມ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ກະລິຍາ [cả lí nha](ນ)(ປ.ສ.) hành vi, cử chỉ.

ກະລິນີ [cả lí ni](ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກະລີ [cả lí](ນ)(ປ.) tàn ác; điếm gở, điếm xấu.

ກະລີບ້ານ : làng đang có dịch bệnh.

ກະລີຍຸກ [cả li nhục](ນ)(ປ.) thời tận thế; thời loạn; thời toàn bệnh ôn dịch. ກໍ່ໃຫ້ເກີດກະລີຍຸກ : tạo nên thời loạn.

ກະລີວອນ [cả li von](ນ)(ປ.) (động vật) con voi quý, voi đầu đàn.

ກະລຸນາ [cả lủ na] 1.(ນ)(ປ.) thương xót, thương tình; bi. ເມດຕາ, ກະລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸເປກຂາ : từ, bi, hỉ, xả. 2.(ກ) làm vui lòng, làm vửa lòng, làm hài lòng; làm ơn. ກະລຸນາຫຍັບເຂົ້າໜ້ອຍໜຶ່ງ : làm ơn xích vào một tí.

ກະລຸນາຫິຄຸນ [cả lủ na thí khun](ນ)(ປ.) lòng từ tâm.

ກະເລວະລາກ [cả lê vả lác](ນ)(ປ.) thi hài, xác chết.

ກະໂລ້ [cả lỏ](ນ) mũ trụ, mũ giáp.

ກະໂລ້ [cả lỏ] 1.(ນ) dụng cụ tựa cái sàng dùng để múc cá. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ້. mắt lỏi. ຕາກະໂລ້, ຕາໂລ້ : mắt lỏi.

ກະລໍ [cả lo](ນ) cái mõ. ຕີກະລໍ : gõ mõ.

ກະເລົາ [cả lau](ນ) cây lau, sậy.

bài thơ. ບົດກະວີນິພົນມ່ວນ : tác phẩm thơ hay, bài thơ hay.

ກະວີອາລົມ [cả vi a lôm](ຄ) thi húng. ແຫຼ່ງກະວີອາລົມລື່ນຫຼັງ : nguồn thi húng dạt dào.

ກະເວກະວາດ [cả về cả vát](ຄ) chênh choạng, loạng choạng. ຫາກເຊົາເຂົ້ ຍ່າງກະເວກະວາດ : mới óm dậy, di loạng choạng.

ກະໂວກກະເວກ [cả vớóc cả vééc] 1.(ຄ) lỏi lôm, gập ghềnh. ເສັ້ນທາງກະໂວກກະເວກ : con đường lỏi lôm. 2.(ຄ) lác láo, lác cắc như khi (lớn). ທ່າທິກະໂວກກະເວກ : thái độ lác cắc.

ກະວອກກະແວກ [cả voóc cả véc](ຄ) lác láo, lác cắc như khi (nhỏ). ທ່າທິກະວອກກະແວກ : thái độ lác cắc (nhỏ).

ກະວິດກະວີ [cả vựt cả vự](ຄ) ເບິ່ງ: ກັ້ວໂກດ, ວີ. túc tói. ຮ້າຍກະວິດກະວີ : la túc tói.

ກະວາງ [cả vang](ກ) ấn định. ກະວາງໜ້າທີ່ : ấn định nhiệm vụ.

ກະໂວຍກະວາຍ [cả với cả vai](ຄ) la làng la xóm. ຕ້ອງໜອຍໜຶ່ງແມ່ນກະໂວຍກະວາຍໂລດ : động một chút là la làng la xóm.

ກະວົນກະວາຍ [cả vôn cả vai](ຄ) ຄື: ຂະຫຼກ. 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. ຖືກຖາມກະທັນຫັນ, ມັນກະວົນກະວາຍຂຶ້ນ : bị hỏi bất ngờ, nó cuống quýt lên. 2) áy náy, băn khoăn, dlay dút. ກະວົນກະວາຍຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກະວຸ້ມກະວາ້ [cả vủm cả vắm](ຄ) móp mép. ກັບກະວຸ້ມກະວາ້ : cái hộp móp mép.

ກະຫາປະນະ [cả há pả nả](ນ)(ປ.) đồng tiền Ấn Độ.

ກະຫາລະ [cả há lá](ກວ) thì cú. ຄັນບໍ່ແມ່ນກະຫາລະຮີບໄປເຮັດທະແມ : nếu không phải thì cú với đi làm đi.

ກະໂຫ [cả măn](ນ) ເບິ່ງ: ປາກະໂຫ.

ກະຫາຍ [cả hái](ກ) 1) khát, khát khao, khát vọng; nhớ nhung. ກະຫາຍນ້ຳ : khát nước. ກະຫາຍເລືອດ : khát máu. 2) hiểu, thêm khát.

ກະຫາຍສົງຄາມ : hiểu chiến.

ກະຫືດກະຫອບ [cả hựt cả hợp](ກວ) hỗn hển, hỗn ha hỗn hển. ແລ່ນບິດດງວ ຫາຍໃຈກະຫືດ

ກະຫອບ : chạy một lúc, thở hỗn hển.

ກະຫຍີ [cả nhủ](ກ) ຄື: ກະຍີ.

ກະຫຍັບ [cả nhấp](ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍັບ. xê xích, xê dịch.

ກະຫຍິບ [cả nhíp](ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍິບ. nháy mắt.

ກະຫຍ່ອງ [cả nhòng](ນ) vật dụng đan bằng tre, phía trên dày, phía dưới thưa, giữa thắt lại, dùng đặt các lễ vật cúng Phật.

ກະໂຫຍ່ງກະເຫຍ່ງ [cả nhòong cả nhèng](ຄ) nháy nhót (con vật lớn).

ກະຫຍ່ອງກະແຫຍ່ງ [cả nhòng cả nhèng](ຄ) nháy nhót (con vật nhỏ).

ກະໂໝ່ [cả này] ເບິ່ງ: ກະໂໝ່.

ກະໝ້ອງກະແໝ້ງ [cả noong cả neng](ຄ) cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະໝ້ອງກະແໝ້ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະໝວນ [cả nuón] 1.(ນ) tên một loại cây to, dùng nuôi cánh kiến đỏ tốt nhất. 2.(ນ) con bọ hung.

ກະໝຸນ [cả núnh](ນ) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae).

ກະໝຸກ [cả múc](ນ) 1) sơn mài (màu đen). 2) màu đen (màu này được làm từ bồ hóng hoặc than trộn với dầu trám, người xưa dùng để xóa chữ nơi lá cọ hoặc sơn các vật dụng khác).

ກະໂໝງ [cả mớong](ນ) ເບິ່ງ: ກະໂໜງຫົວ. dẫu, sọ.

ກະໝອງ [cả moóng](ນ) ຄື: sặc sụa, sặc sụa. não, óc. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໝອງ (ຂຸນຫິງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ກະໝວນ [cả muón](ນ) con trai, con gái.

ກະໝັ້ນ [cả mènhi](ກ) ຄື: ຂະໝັ້ນ; sặc sụa. co rúm, co giật, giật giật; máy. ຕາກະໝັ້ນ : máy mắt.

ກະໝັບ [cả mắp](ນ) ຄື: ຂະໝັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ກະໝັບສະຫຼົບຄາກີ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ກະໝ່ອມ [cả moòm] 1.(ນ) ຄື: ຂະໝ່ອມ. dính đầu, thóp. ກະໝ່ອມຂອງເດັກທາກໍເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຈມ. mũ đội của

ກາສະເຍຍ [ca xá nhia](n) ຄື: ຂາສະເຍຍ, ຂາທະເຍຍ. bàn dùng viết kinh hoặc để kinh Phật (khi đọc).

ກາສະທິງ [ca sả thing](n) ຄື: ກາກະທິງ.

ກາສະທຶງ [ca sả thung](n) ຄື: ກາກະທຶງ.

ກາຊະທິງ [ca xá thing](n) ຄື: ກາກະທິງ.

ກາສັກ [ca sắc](n) ຄື: ກະສັກ, ເຂືອບ້າດອກແຫຼ້. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea, họ Cà Solanaceae).

ກາສາ [ca sá](n) vain, vain lụa.

ກາສາວະ [ca sá vâ](n)(p.) vain màu vàng sậm (nhuộm bằng vỏ cây).

ກາສາວະພັດ [ca sá vâ fật](n)(p.) vain màu vàng; vain cà sa (dùng may áo cà sa cho sư).

ກາສີ [ca sí](n)(p.) 1) mặt trời. 2) nơi phồn vinh. 3) lụa. 4) tên một bang ở Ấn Độ. 5) tên một huyện ở tỉnh Louangphabang.

ກາສີກະ [ca sí cá](n) vain pha tơ lụa.

ກາຊາດ [ca xát](n) ຄື: ກາກະບາດຊາດ. hồng thập tự.

ກາຍະກຳ [cai nhả cãm](n)(p.) thể dục. ແຕ່ລະວັນທັດກາຍະກຳເທື່ອໜຶ່ງ : mỗi ngày tập thể dục một bận.

ກາຍະສິດ [cai nhả xích](n)(p.) vật thần. ໂມ້ກາຍະສິດ : gậy thần, dũa thần. ມ້າກາຍະສິດ : ngựa thần.

ກາຍະສິນ [cai nhả sinh](n)(p.) xiếc. ສະແດງກາຍະສິນ : biểu diễn xiếc.

ກາຍະທະວານ [cai nhả thả van](n) sự nhận biết qua cơ thể.

ກາຍະທໍລະກຳ [cai nhả tho lá cãm](n)(p.) nhục hình, tra tấn.

ກາຍະບໍລິຫານ [cai nhả bo lí hán](n) tập thể dục, rèn luyện thân thể. ເຂົ້າມາກາຍະບໍລິຫານ ຖັດມາຈຶ່ງເຮັດວຽກອື່ນ : sáng dậy tập thể dục, kể đó mới làm việc khác. ຫຼິ້ນກາຍະບໍລິຫານ : chơi thể dục, tập thể dục.

ກາຍະບຳບັດ [cai nhả bãm bắ](n) vật lí trị liệu. ປິ່ນປົວດ້ວຍກາຍະບຳບັດ : chữa bệnh bằng vật lí trị liệu.

ກາຍະພັນ [cai nhả fãn](n)(p.) vain buộc thắt lưng của sư sãi.

ກາຍະພາບ [cai nhả fáp](n)(p.) 1) tự nhiên. ປັດໄຈທາງດ້ານກາຍະພາບ : yếu tố tự nhiên. 2) thể chất. ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ : khoa học thể chất.

ກາຍະພາບບຳບັດ [cai nhả fáp bãm bắ] ຄື: ກາຍະບຳບັດ.

ກາຍະວິພາກ [cai nhả ví fác](n)(p.) giải phẫu.

ກາຍະວິພາກສາດ [cai nhả ví fác sát](n)(p.) giải phẫu học.

ກາຍະວິພາກວິທະຍາ [cai nhả ví fác vịch thả nha](n)(p.) giải phẫu học.

ກາຍະຮູບວິທະຍາ [cai nhả huúp ví thả nha](n) hình thái học.

ກາຍາ [ca nha](n) ຄື: ກາໂຍ. thân thể.

ກາໂຍ [ca nhô](n) ຄື: ກາຍາ.

ກາດຳ [ca đăm](n) tên cuốn truyện của Lào (Thảo Cầm-ca-đăm).

ກາແດງ [ca deng](n) chữ thập đỏ, hồng thập tự. ສະພາກາແດງ, ສະພາກາຊາດ (ເກົ່າ) : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự (cũ).

ກາໂຕລິກ [ca tô líc](t) (thuộc) đạo Công giáo (một bộ phận của Thiên chúa giáo).

ກາໂຕຕ [ca tót](n) ca-tốt.

ກາຕົມນ້ຳ [ca tốm nắ](n) ấm đun nước.

ກາຕອມເຮ່ວ [ca tom hêu](n) một loại bùa chú (khi tiến hành phải làm cho quạ bu đến thật đông mới bắt đầu được).

ການາດາ [ca na đal](n) nước Ca na đa.

ການ້ຳ [ca nắ](n) 1.(n) ຄື: ກະລາການ້ຳ. (động vật) con cóc. 2.(n) ấm đun nước.

ກາໃນຝູງຫິງ [ca nay phúng hống] (ສຳນວນ) (quạ trong bầy phụng) người thấp hèn ở trong nhóm người cao quý.

ກາຝາກ [ca phạc](n) 1) động, thực vật kí sinh. ສັດກາຝາກ : động vật kí sinh. 2) (ສຳນວນ) (kí sinh) kẻ ăn bám. ພວກກາຝາກ : bọn ăn bám.

ກາຝາກວິທະຍາ [ca phạc ví thả nha](n) khoa kí sinh trùng.

ກາຝາກວິທະຍາທາງການແພດ [ca phạc ví thả nha thang can fét](n) kí sinh trùng y học.

ກາເຟ [ca phê](n)(p.) cà phê. ປົດກາເຟ : xay



cà phê. ຊຶ່ງກາເຟ : pha cà phê.
 ກາເຟດຳເຢັນ [ca phê dăm dênh](ນ) cà phê đá, cà phê đen đá.
 ກາເຟດຳຮ້ອນ [ca phê dăm hỏn](ນ) cà phê đen nóng.
 ກາເຟນົມເຢັນ [ca phê nỏm dênh](ນ) cà phê sữa đá.
 ກາເຟນົມຮ້ອນ [ca phê nỏm hỏn](ນ) cà phê sữa nóng.
 ກາມະ [cam mả](ນ) nguyện vọng, tham vọng, tình yêu, sự thích thú (thường nhấn về dực vọng nhiều hơn). ກາມາລົມ : dực vọng, dực tình.
 ກາມະກິທາ [cam mả ki tha](ນ)(ສ.) cách giao hợp (nam, nữ).
 ກາມະຄູນ [cam mả khunh](ນ)(ປ.) ngũ khoái (vẻ đẹp, giọng du dương, thơm tho, vị ngon, khoái cảm).
 ກາມະສັນ [cam mả sản](ນ)(ປ.) 5 điều khát vọng (sắc, thanh, mùi, vị, khoái cảm).
 ກາມະຕັນຫາ [cam mả tanh há](ນ)(ປ.) dực vọng. ລະງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước dực vọng.
 ກາມະເທບ [cam mả thếp](ນ)(ປ.) thần ái tình.
 ກາມະພົບ [cam mả fỏp](ນ)(ປ.) trần gian, trần giới (nơi có nhiều dực vọng).
 ກາມະລາຄະ [cam mả la khá](ນ)(ປ.) sự khoái cảm; khát vọng tình dực.
 ກາມະລາກ [cam mả lác] ເບິ່ງ: ກາມະລາຄະ.
 ກາມະໂລກ [cam mả lôc](ນ)(ປ.) bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dực: bệnh lậu, giang mai...).
 ກາມະວິຕັກ [cam mả ví tác] ເບິ່ງ: ກາມະວິຕິກ.
 ກາມະວິຕັກກະ [cam mả ví tác cá] ເບິ່ງ: ກາມະວິຕິກ.
 ກາມະວິຕິກ [cam mả ví tỏc](ນ)(ປ.) sự đam mê tình dực.
 ກາມາ [cam ma] ເບິ່ງ: ກາມ.
 ກາມາດູນ [cam ma dun](ນ)(ປ.) sự khao khát, sự bứt rứt vì dực tình, động dực.
 ກາມາລົມ [cam ma lôm](ນ)(ປ.) dực vọng, dực tình. ຜູ້ຍິງທີ່ມີກາມາລົມສູງ : người đàn bà đa dâm.

ກາມິນີ [ca mí ni](ນ)(ສ.) cô gái dang yêu.
 ກາເມສຸມິດສາຈານ [ca mê sú mỳt sá chan](ນ)(ປ.) sự ngoại tình.
 ກາໂມໄຫ [ca mô thay](ນ)(ປ.) nơi xuất phát của tình yêu, nơi sinh ra tình yêu.
 ກາມິນ [ca minh](ນ)(ສ.) chàng trai dang yêu.
 ກາລະ [ka lá] 1.(ນ)(ສ.) màu đen; màu xanh da trời; tròng đen; rấn hổ mang. 2.(ນ)(ປ.) 1) thời gian, lúc. ຖືກກາລະ : đúng lúc. 2) (ngủ pháp) thì. ກາລະປັດຈຸບັນ : thì hiện tại.
 ກາລະກິລິຍາ [ca lá kí lí nha](ນ)(ປ.) ຄື: ກາລະກຳ.
 ກາລະກິນີ [ca lá kí ni](ນ) ຄື: ກາລະກັນນີ.
 ກາລະກຳ [ca lá cẳm](ນ)(ປ.) ຄື: ກາລະກິລິຍາ. sự chết.
 ກາລະກຳລັງດຳເນີນ [ca lá cẳm lẳng dẳm nỏn] (ngủ) thì hiện tại tiếp diễn.
 ກາລະເກດ [ca lá kệt](ນ)(ປ.) 1) người có mái tóc đen. 2) tên một loại truyện cổ Lào "Ca lá kệt".
 ກາລະກັນນີ [ca lá cẳn ni](ນ) ຄື: ກາລະກິນີ, ກາລະຂີນີ. 1) sự rúi ro, sự bất hạnh. 2) điều không may, điều họa.
 ກາລະຂີນີ [ca lá khỉ ni] ຄື: ກາລະກິນີ.
 ກາລະຈັກ [ca lá chắc](ນ)(ປ.) sự luân chuyển của thời gian.
 ກາລະສຸດຕະ [ca lá sút tá](ນ) ຄື: ກາລະສູດ. 1) dải thước. 2) tên một tầng địa ngục (trong 12 tầng).
 ກາລະສູດ [ca lá suựt] ຄື: ກາລະສຸດຕະ.
 ກາລະສັບ [ca lá sắp](ນ) vật nhỏ, vật bé, đồ vật nho nhỏ.
 ກາລະໂຍກ [ca lá nhỏc](ນ)(ປ.) ngày giờ tốt.
 ກາລະໄຕ [ca lá tay](ນ)(ປ.) 3 thời kì: quá khứ, hiện tại, tương lai.
 ກາລະເທສະ [ca lá the sả](ນ)(ປ.) 1) thời gian và không gian. ຖືກກາລະເທສະ : đúng lúc đúng chỗ. 2) sự thích hợp. ຕາມກາລະເທສະ : kíp thời, hợp thời, đúng lúc. ການກະທຳບໍ່ຖືກກາລະເທສະ : hành động không hợp thời.
 ກາລະທູດ [ca lá thú](ນ)(ປ.) tử thần; diêm báo tử.

ກາລະເນດ [ca lá nết](n) người có cặp mắt đen.

ກາລະບູນ [ca lá bun](n) ຄື: ກະລະບູນ. ນ້ຳມັນ ກາລະບູນ : dầu long não.

ກາລະປັກ [ca lá pác](n) trăng hạ tuần.

ກາລະປັດຈຸບັນ [ca lá pát chủ bản] (ngũ) thì hiện tại.

ກາລະພິກ [ca lá phục] ຄື: ກັນລະພິກ.

ກາລະລາຕີ [ca lá la ti](n)(p.) đêm trăng tối.

ກາລະໂລກ [ca lá loóc](n)(p.) bệnh dịch hạch.

ກາລະວິທະຍາ [ca lá ví thả nhạ](n)(p.) môn học nghiên cứu biên tập về lịch, môn học làm lịch.

ກາລະວິພາກ [ca la ví fác](n)(p.) phần của thời gian.

ກາລະເວກ [ca lá vềéc](n) tên con chim có tiếng hót hay, mê hồn.

ກາລະວັດ [ca lá vật](n) ຄື: ກາລະຫວັດ.

ກາລະຫວັດ [ca lá vát](n)(p.) ca vát.

ກາລານຸການ [ca la nú can](n)(p.) thời vụ, mùa vụ.

ກາລາເຕ [ca la tê](n)(ຍີ.) môn võ ka ra tê.

ກາລີ [ca li](n)(p.) đời trụy, dâm ô, trụy lạc (chỉ gái mại dâm). ຍິງກາລີ : gái dâm ô, gái mại dâm. ຄົນກາລີບ້ານກາລີເມືອງ : gái trụy lạc.

ກາລຸທາຍີ [ca lữ tha nhi](n)(p.) tên một môn đồ của Đức Phật.

ກາເລ [ca lê](n) ຄື: ແມງງົວງ. con ve sầu (loại to đen).

ກາລິກ [ca líc](n)(p.) món ăn ăn được trong khoảng thời gian quy định (giới luật của sư sãi).

ກາລິກ [ca lộc](n)(p.) (ngũ pháp) người làm. ກັດຕຸກາລິກ : người tự làm lấy, người chủ động. ສຳພັນທະກາລິກ : sinh cách.

ກາແລັກຊີ [ca léc xi](n) ngân hà; thiên hà.

ກາລັນ [ca lán](n) phụ âm câm, biểu hiện từ gốc Pali, Sansakit (X).

ກາລັນຍູ [ca lán nhu](n)(p.) nhà chiêm tinh.

ກາລັນດອນ [ca lán don](n)(p.) thời gian nối tiếp, thời cơ, cơ hội.

ກາລຸນ [ca lunh](n) (sự) nhân từ, từ thiện, từ bi.

ກາເວົາ [ca vau](n) con qua khoang.

ກາຫຼົງ [ka lóng] 1.(n) tên cổ đô Lào thời cổ. 2.(n) ຄື: ຕົ້ນຈານ. tên một loại cây (lá tròn to, hoa màu đỏ).

ກາຫຼົງຮັງ [ka lóng hăng] (sởn vẹn) (qua lạc tổ) kẻ tha phương cầu thực.

ກ່າ [kà] 1.(n) (động vật) loại cá vảy nước ngọt, hay ở ruộng, ao, tựa như cá rô nhưng to hơn); (ປາກ່າ); tên khoa học là *Pristolepis fasciata* (Bleeker, 1851). 2.(n) (động vật) chim mỏng két, vịt trời. ນົກເປັດກ່າ : chim mỏng két, vịt trời. 3.(n) (động vật) con rắn mồi loại to, cổ xanh. ກະປອມກ່າ : con rắn mồi loại to, cổ xanh.

ກ້າ [cá] 1.(n) (thực vật) cây mạ. ຕົກກ້າ, ຫວ່ານກ້າ : gieo mạ. ຕາກ້າ : chân mạ (ruộng chủ yếu dùng để gieo mạ). 2.(n) (thực vật) cây thuộc họ vá, cây ngái (ໝາກຫວ້າກ້າ). 3.(ຄ) 1) dũng cảm, can đảm, kiên cường. ໃຈກ້າ : gan dạ. ກ້າຫານ : can đảm, dũng cảm. 2) dám. ມັນບໍ່ກ້າເຮັດວຽກມັນດອກ : nó không dám làm việc đó đâu. ບໍ່ກ້າອອກປາກ : không dám nói, không dám lên tiếng. (ສ່ວນວນ) ກ້າໄດ້ກ້າເສຍ : dám nghĩ dám làm. 3) cứng, cương. ເຫຼັກກ້າ : sắt cứng; nam châm.

ກ້າກັນ [cá cãnh](ຄ) ຄື: ກັນ. can đảm, gan dạ, dũng cảm. ຄົນກ້າກັນ : người gan dạ, người can đảm.

ກ້າແກ່ນ [cá kèn] 1.(ກ) ຄື: ຫວ່ານກ້າ. gieo hạt, sạ hạt, gieo giống. 2.(ຄ) kiên định, kiên cường. ມານະຈິດອັນກ້າແກ່ນ : ý chí kiên định.

ກ້າຄົງ [cá không](ຄ) cương nghị.

ກ້າໄດ້ກ້າເສຍ [cá dáy cá sía] (ສ່ວນວນ) (dám được dám mất) dám nghĩ dám làm.

ກ້າເວົ້າກ້າວ່າ [cá vầu cá vò] (ສ່ວນວນ) (dám nói dám trách) dám ăn dám nói.

ກ້າຫານ [cá hán](ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm, kiên cường. ຄົນກະຫານ : người can đảm. ຫຼຽນໄຊກ້າຫານ : huân chương kiên

nhỏ đẹp, thơm (ກ້ວຍກຸ).

ກຸກຳ [củ cảm](n)(p.) cái ác, điều xấu thực hiện bởi lời nói và tâm.

ກຸໂງກ [củ gỗ](n)(p.) (động vật) con công.

ກຸສະລະ [củ sả](n)(p.) điều phước; sự thông minh, sự khôn khéo.

ກຸສະໂລບາຍ [củ sả lô bai](n)(p.) điều kẻo; chính sách khôn khéo.

ກຸສະລາດ [củ sả lát] 1.(n) tên một ông vua trong truyện cổ "Sín Xay" (ພະຍາກຸສະລາດ).

2.(n) tên một loại vải cổ có hoa văn (ຜ້າກຸສະລາດ).

ກຸສຸມາ [củ sủ ma] ເບິ່ງ: ກຸສຸມ.

ກຸສຸມາກອນ [củ sủ ma kon](n)(p.) đống hoa.

ກຸສຸມານ [củ sủ man](n)(s.) hoa.

ກຸສິນນາລາ [củ sín na la](n)(p.) tên một bang ở Ấn Độ, nơi Phật Thích ca về cõi Niết bàn.

ກຸສິນນາລາຍ [củ sín na lai] ເບິ່ງ: ກຸສິນນາລາ.

ກຸສິນ [củ sớ] 1.(n)(p.) 1) phước, thiện, từ thiện. ສ້າງກຸສິນ : làm phước. 2) sự thông minh, sự khôn khéo. 2.(t) đúng đắn, sạch sẽ, đẹp đẽ.

ກຸສິນກຳ [củ sớ cảm](n) việc thiện, việc làm phúc.

ກຸສິນກຳມະບິດ [củ sớ cảm má bốt](n)(p.) điều thiện (có 10 điều thiện).

ກຸສິນລະກຳ [củ sớ lá cảm](n) việc thiện, việc làm phúc.

ກຸສິນລະເຈຕະນາ [củ sớ lá chệt tả na](n) ý nguyện làm việc thiện, ý định làm phúc.

ກຸສຸມ [củ sủm](n)(p.) hoa mào gà.

ກຸດີ [củ đí](n)(p.) ຄື: ກະດີ. ນຳ ອຳ ກຸດີ (nhà tăng).

ກຸດັງ [củ đặng](n)(p.) kho, kho chứa hàng. ກຸດັງສິນຄ້າ : kho hàng hóa.

ກຸດຸມພີ [củ đum fi] ເບິ່ງ: ກະດຸມພີ.

ກຸຕີ [củ tí](n) ຄື: ກະຕີ.

ກຸມາລີ [củ ma li](n)(p.) đứa bé gái.

ກຸມານ [củ man](n)(p.) đứa bé trai.

ກຸມຸທະ [củ mủ thả](n) ຄື: ໂກມຸດ. hoa sen trắng.

ກຸມຸທະວັນ [củ mủ thả vản](n)(p.) rừng sen.

ກຸລະ [củ lá](n)(p.) họ hàng, gia tộc, dòng

họ.

ກຸລະກັນລະຍາ [củ lá căn lá nha](n)(p.) người con gái thuộc dòng họ cao sang.

ກຸລະສະຕີ [củ lá xã tí](n)(s.) người con gái doan trang.

ກຸລະຊິນ [củ lá xớnh](n)(p.) người có dòng dõi cao quý.

ກຸລະທິດາ [củ lá thí đạ](n)(p.) người con gái tốt, tiểu thư.

ກຸລະທຳ [củ lá thām](n)(p.) gia phong. ຮັກສາກຸລະທຳ : giữ gìn gia phong.

ກຸລະນາລີ [củ lá na li](n)(p.) người con gái có dòng dõi cao quý, tiểu thư.

ກຸລະບຸດ [củ lá bút](n)(p.) người con trai tốt của dòng họ, công tử.

ກຸລະວົງ [củ lá vông](n) dòng họ Đức Phật.

ກຸລາ [củ la] 1.(n) người Myanma. 2.(n) một cánh đồng lớn ở miền đông bắc Thái Lan.

ກຸລີ [củ li] 1.(n) phu, phu bốc vác, cu-li. ເກນກຸລີ : bắt phu. 2.(n) (đơn vị đếm vải) một củ li bằng hai mươi tám vải, bó. ຜ້າຂາວມ້າກຸລີ

ໜຶ່ງ : một bó khăn rằn.

ກຸລີກຸຈ [củ li](t) 1) đơn đá. ກຸລີກຸຈເຊີນແຂກຊື້ເຄື່ອງ : đơn đá mời khách mua hàng. 2) sớt sáng. ຊ່ວຍໝູ່ຢ່າງກຸລີກຸຈ : sớt sáng giúp đỡ bạn. 3) nhanh nhẩu, nhanh nhẩu. ກຸລີກຸຈເຮັດໂລດ : nhanh nhẩu làm ngay.

ກຸລີຍຸກ [củ li nhự](n) ຄື: ກະລີຍຸກ, ກີຍຸກ. ທີ່ ໂລນ.

ກຸລຸ [củ lủ](n)(p.) tên một dân tộc ở Ấn Độ.

ກຸລົາ [củ lau](n) tên một loại cá biển.

ກຸຫຼາບ [củ lạp](n) (cây, hoa) hồng. ຕົ້ນກຸຫຼາບອອກດອກ : cây hồng trổ hoa. ດອກກຸຫຼາບ

ໃດຊິບໍ່ມີໝາມ : hoa hồng nào chả có gai.

ກຸຫຼາບຍ່ອມຕ້ອງມີໝາມ [củ lạp nhóm toong mi nám] (ພາສິດ) (hoa hồng ắt phải có gai)

hoa hồng nào mà chẳng có gai (d).

ກຸ [cu](s) tao, tớ. ຂູ່ກຸບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hủ được tao đâu. ເວົ້າກຸເວົ້າມຶງ : nói mày tao, mày tao chi đó.

ກຸຕາຄານ [cu ta khan](n)(p.) nhà có chóp cao.

ກຸນາ [cu na](n) ຄື: ອີດູກຸນາ. xót thương. ຫຼານ

ແກ່ແຕ່ [kè dè](ຄ) cúng ngắc, cúng đờ. ຂົນແຂງ
ແກ່ແຕ່ : lóng cúng ngắc. ຢືນເຮັດໂຕແຂງແກ່ແຕ່ :
ngươi đủng cúng đờ.

ແກ່ເວ່ [kè vè](ຄ) nhắn nhó (mắт không vừa ý
hoặc đau). ເຈັບທ້ອງໜ້າຕາແກ່ເວ່ : đau bụng
mắт mắy nhắn nhó.

ແກ່ [kè](ຄ) giá. ເງິນແກ່ : tiền giá. ຂອງແກ່ : hàng
dóм, hàng giá.

ແກະ [kè] 1.(ກ) gỗ, láy, tẻ. ແກະຂີ້ເລັບ : gỗ
móng tay. ແກະກາບໄມ້ : gỗ vỏ cây. 2.(ກ)
khắc, tạc, khắm. ແກະສະຫຼັກ : khắm (trai),
điều khắc. ແກະຮູບ : tạc tượng. 3.(ນ) con cừu.
(ສ່ວນວນ) ແກະດຳ : con chiền ghẻ.

ແກະສະຫຼັກ [kè sắ lắc](ກ) khắc, tạc, chạm.
ແກະດຳ [kè đắm] (ສ່ວນວນ) (con cừu đen)
con chiền ghẻ. ຕ້ອງຂັບໄລ່ບັນດາແກະດຳອອກ
ຈາກອົງການຈັດຕັ້ງ : phải khai trừ những con
chiền ghẻ ra khỏi tổ chức.

ແກະໃນ [kè nay](ກ) láy hạt, tẻ hạt. ແກະໃນ
ກິນ : tẻ hạt ra ăn.

ແກະຜູ້ [kè fụ](ນ) cừu đực.

ແກະແມ່ [kè mẹ](ນ) cừu cái.

ແກະລອກ [kè loóc](ກ) chọn, chọn lựa, chọn
lọc.

ແກະລາຍ [kè lai](ກ) khắc trổ hoa văn, khắc
họa.

ແກະອອກ [kè oọc](ກ) mủ, cạy, tháo, gỡ (ra).

ແກ [kè] 1.(ນ) mè (thanh gỗ nhỏ gác trên mái
để móc ngói). 2.(ນ) cái còi; cái kèn. ແກລົດ :
còi xe. ເປົາແກ : thổi kèn (nhạc). 3.(ນ) ຄື: ສະ
ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây
chúng bầu (Combretum quadrangulare
Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນ
ສະແກ : cây chân bầu.

ແກ່ [kè] 1.(ກ) kéo. ແກ່ກວງນ : kéo xe bò. (ພາ
ສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວງນເຫັນໃຫ້ກວງນແກ່ ບາດ
ວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວງນ : (thuyền
mắc cạn, xe bò thấy hắy kéo, để khi đến
con sông, thuyền mới được chổ xe bò). (ພາ
ສິດ) ບໍ່ຟັງຄວາມພໍຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລິກ :
(không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa
ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cuỡng

cha mẹ trắm đường con hư. 2.(ຄ) 1) giá. ຄົນ
ແກ່ : người giá. ເຖົ້າແກ່ : giá cả, giá nua. 2)
cổ, lâu đời. ເກົ່າແກ່ : cổ lỗ, cổ kính. 3) đắm;
nhiều; giá. ສີ່ແກ່ : màu đắm. ແກ່ວັດ : nhón
(coi thuờng). ແກ່ປາກ : giá mỏm, giá miệng.
(ພາສິດ) ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ : giá đón non nhẻ.
4) máng, mái, ham. ແກ່ຫຼິ້ນ : mái chơi. ແກ່
ຮຽນ : ham học. 5) rộng; tinh. ແກ່ວິຊາ : học
rộng, kiến thức rộng; nghề tinh. 3.(ສ) cho
(nằm trước từ bên nhận). ໃຫ້ແປ້ນແກ່ລາວ :
cho anh ta ván.

ແກ່ກ້າ [kè cá](ຄ) mãnh liệt. ສັດທາແກ່ກ້າ :
đức tin mãnh liệt.

ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ [kè khón òn pắc] (ພາສິດ)
(giá dúi cui, yếu miệng) giá đón non nhẻ;
giá đón non lẻ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນເກີດນານ [kè nhón
kinh khắu, thậu nhón cợt nan] (ພາສິດ) (lớn
tuổi vì ăn cơm, giá vì sinh từ lâu). ຄື: ແກ່
ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ [kè nhón kinh
khắu, thậu nhón lái pi] (ພາສິດ) (lớn tuổi vì
ăn cơm, giá vì nhiều tuổi) sống lâu lên lão
làng.

ແກ່ຍາວ [kè nhao](ກ) kéo dài.

ແກ່ແຕ່ [kè dè](ຄ) cúng đờ. ແຂນຂາແຂງແກ່
ແຕ່ : tay chân cứng đờ.

ແກ່ດຶງ [kè đung](ກ) lôi kéo. ແກ່ດຶງລູກຄ້າ :
lôi kéo khách hàng.

ແກ່ແດດ [kè đẹt](ຄ) cụ non. ເດັກແກ່ແດດ : ông
cụ non, bà cụ non.

ແກ່ຕົວ [kè tua](ຄ) bước vào lứa tuổi giá.

ແກ່ເຖົ້າ [kè thậu](ຄ) giá cả.

ແກ່ຫຼິ້ນ [kè thủn](ກ) kéo giấт.

ແກ່ໄຟ [kè phay](ຄ) giá lửa, quắ lửa (nắu).

ແກ່ໄມ້ທາງປາຍ [kè máy thang pai] (ພາສິດ)
(kéo gỗ đắng ngọn) bắt chặc đắng đuôi.

ແກ່ລາກ [kè laác](ກ) kéo lê, lôi kéo.

ແກ່ແວ່ [kè vè] ຄື: ແກ່ເວ່.

ແກ່ໝາກພ້າວຫ້າວ [kè mắc fắo hắo] (ສ່ວນວນ)
(giá quắ dừa khô) giá gân.

ແກ້ [kè](ກ) 1) cỏi, gỡ, tháo. ແກ້ກະດູມ : cỏi

ແກ້ຝັນ [kè phánh](ກ) giải mộng. ແກ້ຝັນບັນ
ຫານີ້ແກ້ບໍ່ຕົກ : giải mộng vấn đề này không
đư ợc.

ແກ້ພິດ [kè fịch](ກ) khử độc, giải độc. (ພາ
ສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : lấy độc trị độc.

ແກ້ມື [kè mưi](ກ) xin đầu lại, xin làm lại. ຂໍ
ແກ້ມື : xin đầu lại.

ແກ້ເມົາ [kè mau](ກ) giải rượu, tỉnh rượu. ກິນ
ຈອກໜຶ່ງເພື່ອແກ້ເມົາ : uống một li cho tỉnh
rượu.

ແກ້ເມື່ອຍ [kè mưoi](ກ) giải lao. ພັກຜ່ອນແກ້
ເມື່ອຍ : nghỉ ngơi giải lao.

ແກ້ລຳ [kè lăm](ກ) trả đũa, trả miếng. ເວົ້າແກ້
ລຳ : nói trả đũa.

ແກ້ລຳຄານ [kè lăm khan](ສັນ) giết thì giờ; làm
một việc gì đó trong khi chờ đợi.

ແກ້ຫິວ [kè híu](ກ) đỡ đói, giải khát. ກິນໜ້ອຍ
ໜຶ່ງເພື່ອແກ້ຫິວ : ăn một ít cho đỡ đói. ແກ້ຫິວ
ນ້ຳ : giải khát.

ແກ້ເຫງົາ [kè ngáu](ກ) giải sầu, giải khuây.
ກິນເຫຼົ້າແກ້ເຫງົາ : uống rượu giải sầu.

ແກ້ໜ້າ [kè nạ](ກ) gỡ thế diện. ມັນພຽງແຕ່ຕ້ອງ
ການແກ້ໜ້າເທົ່ານັ້ນ : hản chỉ cốt gỡ thế diện
mà thôi.

ແກ້ໝາວ [kè náoi](ກ) chống rét. ຫ້ມຜ້າແກ້
ໝາວ : trùm chăn chống rét.

ແກ້ອາຍ [kè ai](ກ) chữa thẹn. ເວົ້າແກ້ອາຍ :
nói chữa thẹn.

ແກ້ຮ້ອນ [kè hón](ກ) giải nóng, giải nhiệt.

ໂກ້ຍ [cộ](ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ
cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ້ຍ : cành cây gãy
đánh rắc.

ໂກະ [cỏ](ນ) ຄື: ຈີໂກະ. tặc kè. ຈີໂກະ : tặc kè.

ໂກ້ຍ [cỏ](ຄ) (gãy) rắc (âm thanh phát ra từ
cành cây gãy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ້ຍ : cành cây gãy
đánh rắc.

ໂກ [cỏ](ນ) cây hồng, hồng bì (Clausena
lansium, họ Cam quýt Rutaceae).

ໂກກະນຸດ [cỏ cá nạt](ນ)(ປ.) hoa sen hồng.

ໂກກິລາ [cỏ kí la](ນ)(ປ.) con quạ đen.

ໂກເກືອ [cỏ cưa](ນ) tên các loại cây thuộc
giống hồng.

ໂກສະ [cỏ xā] 1.(ນ)(ປ.) 1) gáo, bát, đĩa. 2) kho,
kho nhộng tằm. 2.(ນ) đơn vị đo lường bằng
500 mét.

ໂກສະການ [cỏ xá can](ນ)(ປ.) 1) con tằm. 2)
thợ đóng hòm, đóng quan tài.

ໂກສາຄານ [cỏ xá khan](ນ)(ປ.) ຄື: ໂກດ. kho,
nơi chứa hàng.

ໂກສີ [cỏ sí](ນ)(ປ.) 1) bụt. 2) lụa.

ໂກໄສ [cỏ xáy](ນ)(ປ.) vải lụa.

ໂກສຳພີ [cỏ sấm fi](ນ)(ປ.) tên một thành phố
ở Ấn Độ cổ.

ໂກສິນ [cỏ xónh](ນ)(ປ.) từ thiện, từ bi.

ໂກສຸມ [cỏ súm](ນ)(ປ.) ຄື: ດອກຊາຕີ, ດອກຄຳ,
ດອກຄຳໄກ່, ດອກຄຳແສດ. điều nhuộm.

ໂກຕີ [cỏ tỉ](ນ)(ປ.) 1) chóp, đỉnh. 2) mười triệu
(số đếm).

ໂກທະ [cỏ thắ] 1.1(ນ)(ປ.) sự giận hờn. 1.2(ກ)
giận, tức.

ໂກທາ [cỏ tha] 1.(ນ) tên một loại cây, thân
cành có gai thuộc họ hồng. 2.(ກ) giận dữ.

ໂກໂທ [cỏ thỏ] ເຢິ່ງ: ໂກທະ, ໂກທາ.

ໂກນາຄົມ [cỏ na khôm](ສ)(ປ.) Phật tổ ngôi
thứ 2.

ໂກມາລະພັດ [cỏ ma lá fạch](ນ)(ປ.) bảo mẫu,
người nuôi trẻ.

ໂກມຸດ [cỏ mụch](ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ໂກເມດ [cỏ mềét](ນ)(ສ.) hoa sen.

ໂກມິນ [cỏ mớnh](ນ)(ປ.) hoa sen.

ໂກລະຫິນ [cỏ lá hỏnh] ເຢິ່ງ: ໂກລາຫິນ.

ໂກລາຫິນ [cỏ la hỏnh](ຄ)(ປ.) ຄື: ໂກລະຫິນ, ກິນ
ລະຫິນ. loạn lạc, hỗn loạn. ບ້ານເມືອງພວມຢູ່
ໃນຄວາມໂກລາຫິນ : đất nước đang ở trong
cánh hỗn loạn.

ໂກແລັດສະເຕໂຣນ [cỏ lết sắ tê rôn] choles-
terol.

ໂກວິດ [cỏ vít](ຄ) thông minh, sắc sảo.

ໂກຫິກ [cỏ hỏc](ຄ) láo.

ໂກ່ [cỏ](ນ) con sâu đất, mình trắng, đầu đỏ.

ໂກໂຈ່ [cỏ chỏ](ຄ) thu lu (lớn). ນັ່ງໂກໂຈ່ຢູ່ແຈ
ຫ້ອງ : ngồi thu lu ở góc phòng.

ໂກໂຂ່ [cỏ xỏ](ຄ) co ro (người lớn). ໝາເຖົ້ານັ່ງ
ຂົດໂກໂຂ່ຢູ່ແຈຄົວ : chó già ngồi co ro ở góc

quân địch thất bại chãng nữa, nhưng vẫn còn lực lượng. ຢ່າງໃດກໍຕາມ : dù sao đi chãng nữa, dù thế nào đi chãng nữa, dù sao đi nữa. 2) bát cú, bát kế. ວຽກໃດກໍຕາມ : bát cú việc gì. ບໍ່ວ່າໃຜກໍຕາມ ຂ້ອຍກໍຮັບ : bát kể ai, tôi cũng tiếp.

ກໍບໍ່ໄດ້ [co bò đáy](ສັນ) cũng không được. ...ກໍບໍ່ໄດ້...ຫວາ? : ...cũng không được...hả? (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó cần câu trả lời nhưng dùng với sự việc đã qua và là cách hỏi lịch sự). ເຄື່ອງຂອງເຈົ້າກໍບໍ່ໄດ້ຄືກັນຫວາ? : hàng của anh cũng không được như nhau hả?.

ກໍຢ່າ [co dà] ຄື: ກໍຕາມ. ແຕ່ລະຄົນມີສິດຖືສາສະໜາ ຈະເປັນສາສະໜາອັນໃດກໍຢ່າ ຫຼືບໍ່ຢ່າກຖືສາສະໜາໃດກໍໄດ້ : mỗi một người có quyền theo đạo, dù là đạo nào chãng nữa hoặc không muốn theo đạo nào cũng được. ກໍຢ່າກວ່າ [co đặc vại](ສັນ) cũng hầu như. ມີໃດກໍຢ່າກວ່າຄຳຈິ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tới mới thấy nhà.

ກໍລະກະດາ [co lá cá da](ນ) ຄື: ກໍລະກົດ. (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍລະກົດ [co lá cót](ນ) ຄື: ກະລະກົດ. 1) (động vật) con cua. 2) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍລະນີ [co lá ni](ນ) trường hợp. ກໍລະນີພິເສດ : trường hợp đặc biệt.

ກໍລະນີຍະກົດ [cá lá ni nhã kích](ນ)(ປ.) ຄື: ກະລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກໍລະວົກ [co lá vic](ນ) ຄື: ກາລະເວກ. con qua khoang.

ກໍລ້ວນແຕ່ [co luôn tè](ສັນ) cũng đều. ເຖິງຈະແມ່ນຄົນ ຫຼືສັດ ກໍລ້ວນແຕ່ຕ້ອງການອາຫານ : dù là người hay vật cũng đều cần thức ăn.

ກໍແລ້ວແຕ່ [co léo tè](ສັນ) cũng tùy. ເຈົ້າຊິໄປຫຼືບໍ່ໄປ ກໍແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ : anh có đi hay không cũng tùy anh.

ກໍວ່າ [co và](ສັນ) thì. ກໍວ່າ...ຫັນລະ...ແຕ່ຄືຊິ : thì...đó...nhưng có thể (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó có thể thay đổi khác với quy định trước). ກໍວ່າຊິໄປຫັນລະ ແຕ່ຄືຊິບໍ່ໄດ້ໄປ :

thì cũng định đi đó, nhưng có lẽ sẽ không được đi.

ກໍ [cò] 1.(ສັນ) cũng, thì. ກໍດີ : thì tốt, cũng tốt. ໄປກໍໄປ : đi thì đi. ກໍຕາມ : chãng nữa; bát kể. 2.(ນ) vì (chỉ nguyên nhân, nguồn gốc gây ra). ກໍຊິເປັນຫວັດຄອບຕາກຝົນ : bị cảm vì dầm mưa. 3.(ນ) tên một loại cây gỗ cứng, trái ăn được (ກໍໝາມ, ກໍຫິນ,...). 4.(ນ) tên một loại nấm, cây có màu đỏ, ăn được (ເຫັດກໍ). 5.(ກ) 1) xây, dựng. ປວກກໍຮັງ : mới xây tổ. ກໍກັນກະຕ່າ : dựng dáy giỏ. ກໍດິນຈີ່ : xây gạch. ປີນີ້ກໍກັນໄວ້ ປີໜ້າຈິ່ງຄ່ອຍສາມ : năm nay dựng dáy giỏ, năm sau mới đan dần dần. (ພາສິດ) ກໍແລ້ວຕ້ອງສາມ : đã trót thì phải trét. 2) gây, gây nên, gây ra. ກໍເລື່ອງ : gây chuyện, kiếm chuyện, gây sự. ກໍເຫດ : gây chuyện. ກໍສົງຄາມ : gây chiến. ກໍວິນາດສະກຳ : gây khủng bố.

ກໍກຳ [cò cảm](ກ) gây tội ác, làm điều ác, gây oán, gây thù.

ກໍກຳທຳເຂັ້ນ [cò cảm thắm khénh] (ສ່ວນວນ) (gây oán tạo tội) chuốc dũ mua hờn; gây thù chuốc oán; mua thù chuốc oán; rước dũ cứu hờn.

ກໍກຳທຳເວນ [cò cảm thắm vên] (ສ່ວນວນ) (gây oán tạo thù). ຄື: ກໍກຳທຳເຂັ້ນ.

ກໍກວນ [cò cuôn](ກ) quấy nhiễu, gây rối, phá phách. (ສມ) ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກໍກວນ : giặc vào làng phá phách.

ກໍຄວາມ [cò khoam](ກ) gây, gây ra. ກໍຄວາມເສຍຫາຍ : gây thiệt hại. ກໍຄວາມປັນປວນ : gây hoang mang dao động. ກໍຄວາມອາຄາດບາດໝາງ : gây hiểm khích thù hận.

ກໍຈໍ [cò chò](ຄ) thu lu (ngồi). ແມວນັ່ງກໍຈໍຂ້າງຄົວ : mèo ngồi thu lu cạnh bếp.

ກໍສ້າງ [cò sang](ກ) xây dựng. ວັດຖຸກໍສ້າງ : vật liệu xây dựng. ຢ່າກກໍສ້າງລະບອບສັງຄົມນິຍົມ ຕ້ອງມີຄົນສັງຄົມນິຍົມ : muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa.

ກໍຊໍ [cò sò](ຄ) co ro (tré em). ເດັກນັ່ງກໍຊໍ : trẻ ngồi co ro.

ເກືອໝູນ [cua nún](ນ) ຄື: ເກືອກູນ.
 ກົວຍ [cúa](ກ) ຄື: ຂົວຍ, ຊົວຍ. gố, gốy. ກົວຍ
 ຫອຍ : gố óc.
 ກົວ [cua](ກ) sợ. ຍ້ານກົວ : sợ hãi. ເກງກົວ :
 kinh sợ.
 ກົວເກງ [cua kêng](ກ) kinh sợ.
 ກົວນ້ຳ [cua nẵm](ກ) 1) lên cơn đại (bị chó
 đại cắn). 2) sợ nước.
 ກົວຍ້ານ [cua dẵn](ນ) ຄື: ຍ້ານກົວ.
 ກົວ [cúa](ນ) ຄື: ຂີ່ກົວ. chì (kim loại). ປະສົມ
 ກົວໃສ່ທອງ : pha chì vào đồng.
 ກົວ [cúa] 1.(ກ) ຄື: ເກືອກກົວ, ຄຸກຄື. giao du.
 ຢ່າເກືອກກົວຜູງໝູ່ຄົນພານ (ບ): đừng giao du
 với đám người xấu. 2.(ກ) trộn, pha trộn, hỗn
 hợp. ກົວກິ່ນສົ້ມ : trộn mùi chua. 3.(ກ) mù,
 mù mùt. ຄວັນກົວ : khói mù.
 ກົວເກົ້າ [cúa cẩu](ກ) say sữa, mê mẩn. ພັງ
 ເລົ່ານິທານຢ່າງກົວເກົ້າ : say sữa nghe kể
 chuyện cổ tích.
 ໄກ [cay] 1.(ຄ) 1) xa (không gian, thời gian).
 ທາງໄກ : đường xa. ໄກຝັງ : rời bến, xa khơi
 (thuyền tàu). ໄກລິບ : xa tít, xa xăm. ໄກຕາ :
 khuất mắt, không nhìn thấy. ໄກງ : xa xa.
 ເບິ່ງໄກ : nhìn xa. 2) xa (hơn kém). ຕ່າງກັນ
 ໄກຫຼາຍ : khác nhau rất xa. ຍັງເສຍໄກຫຼາຍ :
 còn kém xa. 3) xa (họ hàng). ພີ່ນ້ອງໄກ : bà
 con xa. 2.(ນ) ຄື: ໄກບົນ. cò (súng). ໄກບົນ :
 cò súng.
 ໄກງ [cay cay] (ກວ) xa xa. ເຂົາສິ່ງສາຍຕາໄປ
 ໄກງ : anh ta đưa ánh mắt nhìn xa xa.
 ໄກສີ [cay sí](ນ) sư tử, chúa sơn lâm.
 ໄກສອນ [cay són] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເກສອນ. nhị
 hoa. 2.(ນ)(ສ.) con sư tử.
 ໄກຕາ [cay ta](ກວ) xa mắt, khuất mắt.
 ໄກຕາໄກໃຈ [cay ta cay chay] (ພາສິດ) (xa
 mắt, xa lòng) xa mắt, cách lòng; xa mặt, xa
 lòng.
 ໄກແທ້ໄກວ່າ [cay thề cay vạ] (ສ່ວນວນ) (xa
 thật là xa) xa lác xa lơ. ບ້ານເກີດຍັງໄກແທ້ໄກ
 ວ່າ : quê nhà còn xa lác xa lơ.
 ໄກເທົ່າໃດ [cay thau day](ກວ) xa bao nhiêu,
 xa chừng nào?. ຍັງໄກເທົ່າໃດອີກ? : còn xa

bao nhiêu nữa?
 ໄກປານໃດ [cay pan day](ກວ) xa bao nhiêu,
 xa chừng nào.
 ໄກບົນ [cay pun](ນ) ຄື: ໄກ. cò súng.
 ໄກລາດ [cay lát] 1.(ນ) tên ngọn núi thuộc dãy
 Himalaya (Bắc Ấn Độ) và được tin rằng đó
 là nơi trụ trì của thần Shiva (ເຂົາໄກລາດ).
 2.(ນ) màu bạc (trắng bạc).
 ໄກວັນ [cay vẵn](ຄ) tất cả, toàn thể, hết thảy.
 ຂ້າຂໍວັນທານ້ອມ ໄກວັນຄຸນຂອບ : tôi xin cúi
 lạy cảm ơn tất cả.
 ໄກຫູໄກຕາ [cay hú cay ta] (ສ່ວນວນ) (xa tai
 xa mắt) khuất mắt khuất mũi; khuất mặt
 khuất mày.
 ໄກ່ [cày](ນ) gà. ຫຼີກຂົນໄກ່ : làm lông gà, nhổ
 lông gà. (ພາສິດ) ໄກ່ງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນງາມຍ້ອນ
 ແຕ່ງ : người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
 ໄກ່ການາຮຸ້ງ [cày ca na hủng](ນ) gia cầm.
 ໄກ່ເກ່ຍ [cày kia](ກ) hòa giải, điều đình, dàn
 xếp. ເລື່ອງຜິດຖຽງກັນໄດ້ໄກ່ເກ່ຍຮຽບຮ້ອຍ
 ແລ້ວ : chuyện xích mích dàn xếp đã ổn.
 ໄກ່ກິນເຂົ້າເບືອກ [cày kinh khậu pược] (ສ່
 ວນວນ) (gà ăn thóc) ăn tiền như rái; ăn hối lộ.
 ໄກ່ກຸ້ມ [cày củm](ນ) gà cụp đuôi.
 ໄກ່ແກ້ວ [cày kéo](ນ) gà quý, gà chọi đầu
 thẳng đấy.
 ໄກ່ຂົວ [cày khúa](ນ) gà lôi.
 ໄກ່ໄຂ່ [cày khày](ນ) gà mái đẻ.
 ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕ້າກ [cày khày cày cá tác] (ພາ
 ສິດ) (gà đẻ gà cục tác). ຄື: ປາກິນປາບ້ອນ
 ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່.
 ໄກ່ເຂືອກ [cày khược](ນ) gà đầu đàn.
 ໄກ່ຂັນ [cày khánh](ນ) gà gáy. ຫາກເຕັມຫຼັບພໍ
 ດີໄກ່ຂັນ : vừa mới thiêu ngủ thì gà gáy.
 ໄກ່ເຄີຍຊົນ ຄົນເຄີຍພ້ອມ [cày khời xõnh,
 khônh khời phỏn] (ສ່ວນວນ) (gà từng chọi,
 người từng múa) người có kinh nghiệm.
 ໄກ່ງວງ [cày nguông](ນ) gà tây.
 ໄກ່ງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນງາມຍ້ອນແຕ່ງ [cày ngam
 nhỏn khỏnh, khônh ngam nhỏn tềng] (ພາ
 ສິດ) (gà đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ trang
 điểm) người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân; con

gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng. 2) gắn, sắp. (ສມ) ໄກ້ຊີແລ້ວ : gắn xong, sắp xong. ໄກ້ຊີຮອດມື້ຕອງ : gắn đến ngày cuối. ອະນາຄົດອັນໄກ້ງ : tương lai gắn, tương lai sắp đến. 3) gắn, thân. ຄົນໄກ້ : người gắn, người thân cận.

ໄກ້ເກືອກິນດັ່ງ [cây cua kinh đằng] (ພາສິດ) (gắn muối ăn chất mặn) gắn chừa chẳng được ăn xôi.

ໄກ້ເກືອກິນດ່າງ [cây cua kinh dằng] (ພາສິດ) ຄື: ໄກ້ເກືອກິນດັ່ງ.

ໄກ້ເຂົ້າ [cây xịch] (ຄ) đến gắn, tới gắn. ເຮືອແລ່ນໄກ້ເຂົ້າມາຝັ່ງນ້ຳ : thuyền chạy vào gắn bờ.

ໄກ້ຄຽງ [cây xịch] (ຄ) 1) lán giềng, lân cận. ປະເທດໄກ້ຄຽງ : nước lán giềng, lân bang. ບ້ານໄກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm lán giềng. 2) thân cận. ຄົນໄກ້ຄຽງ : người thân cận.

ໄກ້ຊິດ [cây xịch] (ຄ) gắn gùi, gắn gùi. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໄກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè gắn gùi khắp thế giới. ພະນັກງານຕ້ອງໄກ້ຊິດມະຫາຊົນ : cán bộ phải gắn gùi quần chúng.

ໄກ້ຕາ [cây tai] (ຄ) gắn mắt, sát mắt.

ໄກ້ໄຟມັນຮ້ອນ ໄກ້ຄ້ອນມັນເຈັບ [cây phay manh hỏn, cây khỏn manh chếp] (ພາສິດ) (gắn lửa thì nóng, gắn roi thì đau). ຄື: ໄກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ.

ໄກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ [cây phay nạ hỏn] (ພາສິດ) (gắn lửa, mặt rát) gắn lửa rát mặt; gắn lửa thì nóng, gắn men thì say; gắn lửa thì nóng, gắn roi thì đau; gắn lửa thì rát, sát cun quan thì khó; gắn quan thì khó, gắn nôi thì nhỏ.

ໄກ້ມື [cây mu] (ຄ) gắn tay, cạnh tay.

ໄກ້ມືກວ່າ ໄກ້ຄຳຮຸ່ງ [cây mực dăm, cây khăm hỏng] (ພາສິດ) (gắn mực đen, gắn vàng sáng). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນຕີມືສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝິ່ນໝອງ.

ໄກ້ຫົວລ້ານຢ່າດ່ຳນົກກະຊຸມ [cây húa lán dả dả nỏc cả xum] (ພາສິດ) (gắn đầu hói dùng chúi chim sếu). ຄື: ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ຳນົກກະຊຸມ.

ເກົ້າ [cau] 1.(ກ) gãi. ເກົ້າເລື້ອຍຍັງບໍ່ໝົດຄັນ : gãi mãi chưa hết ngứa. ເກົ້າຫົວ : gãi đầu. (ພາສິດ) ເກົ້າຖືກບ່ອນຄັນ : gãi đúng chỗ ngứa.

2.(ກ) thổi. ລົມເກົ້າ : gió thổi. 3.(ກ) đánh, vủ. ເກົ້າກອງ : vủ trống. ເກົ້າຄ້ອງ : đánh cồng.

ເກົ້າໄສ [cau sáy] ເບິ່ງ: ໂກໄສ.

ເກົ້າສັນ [cau sán] (ຄ)(ປ.) thoải mái, dễ chịu; thông thái.

ເກົ້າສາມພີ [cau sám pí] ເບິ່ງ: ໂກສາມພີ.

ເກົ້າຖືກບ່ອນຄັນ [cau thuyệc bòn khản] (ພາສິດ) gãi đúng chỗ ngứa.

ເກົ້າທັນ [cau thản] (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ກຸ້ທັນ. cung. ຍິງ ເກົ້າທັນ : bắn cung. ລູກເກົ້າທັນ : mũi tên.

ເກົ້າຫົວເກົ້າຫາງ [cau húa cau háng] (ສ່ວນວນ) (gãi đầu gãi đuôi) gãi đầu gãi tai; vật đầu vật tai.

ເກົ້າຫຼີ [cau lí] (ນ) nước Triều Tiên.

ເກົ້າຫຼີໃຕ້ [cau lí táy] (ນ) nước Nam Triều Tiên (Đại Hàn).

ເກົ້າຫຼີເໜືອ [cau lí núa] (ນ) nước Bắc Triều Tiên.

ເກົ້າຫຼົງ [cau láu] (ນ) món canh của Trung Quốc, cao lầu.

ເກົ້າ [cầu] (ຄ) 1) cũ, cụ. ລະບອບເກົ້າ : chế độ cũ. ຂອງເກົ້າ : đồ cũ. ລູກເກົ້າ : con cũ, con riêng. ມັກລົບເກົ້າ : chiến sĩ cũ, cụu binh. 2) già. ຄົນເກົ້າ : người già, người cũ.

ເກົ້າແກ່ [cầu kè] (ຄ) 1) cũ, cũ kĩ. ສັງຄົມເກົ້າແກ່ : xã hội cũ. ແນວຄິດເກົ້າແກ່ : tư tưởng cũ kĩ. 2) cổ xưa. ຫຼວງພະບາງແມ່ນເມືອງໜຶ່ງທີ່ເກົ້າແກ່ : Louangphabang là một thành phố cổ xưa.

ເກົ້າເຂົາໃໝ່ເຮົາ [cầu kháu mày hau] (ສ່ວນວນ) (cũ người mới ta). (ເບິ່ງ): ໃໝ່ເຮົາເກົ້າເຂົາ.

ເກົ້າ [cầu] 1.(ນ) số chín (9). ວັນທີເກົ້າ : ngày mỏng chín. ເກົ້າສິບ : chín mươi. 2.(ນ) búi tóc. ເກົ້າຕັມ : búi tóc. 3.(ນ) đầu. ຄຸນພະຍົກໃສ່ເກົ້າ (ສິນ) : ơn Phật đặt trên đầu. ເຈັບເກົ້າ

ເຈັບຫົວ : đau đầu đau trỏc. 4.(ກ) búi, búi (tóc). ຫວີຫົວແຕ່ບໍ່ເກົ້າ : chải đầu nhưng không búi tóc. ເກົ້າຈຸກ : búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າຈຸກ [cầu chúc] (ກ) búi tóc, tết tóc thành



búi.

ເກົ້າຂີ້ຂຽນສິບຂີ້ຂຽນ ໃຫ້ເອົາແກ່ນກະຍູງຕີ ຢ່າໄດ້ ເອົາບາລີ ຕ່ອຍຕີຕາງຄ້ອນ [cầu xỉ khiến sáp xỉ khiến hay au kèn khả nhuung ti, dà đảy au pa li tòì ti tang khỏn] (ພາສີດ) (chín đánh, muòì đánh, hầy lầy lỏi gổ trắc mà đánh, đùng có lầy lỏi nói cổ đánh đập thay đùi) lòi nói đau hơn roi vọt; roi song đánh đoạn thời thôi, một lòi xiết cạnh muôn đòi chẳng quên.

ເກົ້າຜົມ [cầu lóm](ກ) ຄື: ເກົ້າ. búi tóc.

ເກົ້າມວຍ [cầu muôi](ກ) búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າລຽມສິບລຽມ ບໍ່ເທົ່າລຽມໃບຄາ ເກົ້າໜາສິບໜາບໍ່ເທົ່າໜາຄວາມຮູ້ [cầu liêm sáp liêm bò thàu liêm bay kha, cầu ná sáp ná bò thàu ná khoam hú] (ພາສີດ) (chín cạnh muòì cạnh không bằng cạnh lá tranh, chín dày muòì dày không bằng dày kiến thức).

ເກົ້າຫຼົງ [cầu lóống](ນ) ຄື: ກາຫຼົງ. cổ đồ của Lào thời cổ, nắm ở Trung Lào.

ເກົ້າອີ້ [cầu í](ນ) ຄື: ຕັ້ງອີ້. ghé bánh, ghé tựa.

ເກົ້າອີ້ມີແຂນເທົ່າ [cầu í mi khén thàu](ນ) ghé bánh.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຍັງຂີ້ໄດ້ຕ່ອນຄຳ [cầu óch cầu nhuồn, nhắng xỉ đảy tòn khắm] (ພາສີດ) (chín nhịn chín chò rỏi sẽ được thỏi vàng).

(ເບິ່ງ): ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ອາດຂີ້ໄດ້ທ່ອນຄຳ [cầu óch cầu nhuồn, ạt xỉ đảy thòn khắm] (ພາສີດ) (chín nhịn chín chò có thể được thỏi vàng).

(ເບິ່ງ): ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື້ອນ ຫາກຈະໄດ້ທ່ອນຄຳ [cầu óch cầu nhuồn, hạc chắ đảy thòn khắm] (ພາສີດ) (chín nhịn chín chò rỏi sẽ được thỏi vàng) có công mài sắt có ngày nên kim; chỉ công mài sắt chày ngày nên kim.

ກຳ [cấm] 1.(ນ)(ປ.) việc, việc làm, hành động (thường nắm cuối từ). ກິດຈະກຳ : công việc, sự việc, thực tập. 2.(ນ) vậ, rúi ro. ເຄາະກຳ : vậ, rúi ro. 3.(ນ) hậu quả tốt xấu, nhân quả (điều thiện, điều ác). ໃຊ້ກຳ : trả quả báo.

(ພາສີດ) ກຳສະໜອງກຳ : ác giá, ác báo. 5.(ນ) sự chết chóc. ເຖິງແກ່ກຳ : chết. 6.(ນ) nan hoa bánh xe. ກຳລິດ : nan hoa bánh xe. ກຳກວງນ : nan hoa bánh xe bò.

(ພາສີດ) ກົງກວງນ ກຳກວງນ : ác giá ác báo. 7.(ນ) óng hút, cần hút ruợu. ກຳເຫຼົ້າ : cần hút ruợu. 8.(ນ) nắm. ເຂົ້າກຳໜຶ່ງ : một nắm cơm. 9.(ກ) 1) nắm. ກຳຄັດ : nắm vừa đảy tay.

ກຳຈ້າງ : nắm vừa tay nhưng không khắp. ກຳລາ, ກຳຍະ : nắm không hết tay. ກຳແໜ້ນ : nắm chặt, nắm chắc. (ພາສີດ) ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ : ít còn hơn không.

(ພາສີດ) ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ : khó như vo cát thành cục. 2) nắm. ກຳອຳນາດ : nắm quyền. ກຳສະພາບກາມ : nắm tình hình. 9.(ນ) kiêng, cũ, kiêng cũ. ກຳອາຫານມັນ : cũ thức ăn béo. ຢູ່ກຳ : ở cũ.

ກຳກັບ [cấm cấp](ກ) 1) hướng dẫn, chỉ đạo, đạo diển. ກຳກັບການສະແດງ : đạo diển. ກຳກັບດິນຕີ : chỉ huy dàn nhạc. 2) xử lí, chỉ huy, điều khiển. ຜູ້ກຳກັບການ : viên chỉ huy tác chiến. 3) cai quản, quản lí, trông nom.

ກຳກັບຮັກສາ : bảo quản, quản lí, chăm nom. ກຳກັບໂດຍສະເພາະ : chuyên trị, chuyên trách. ກຳກັບວຽກງານ : quản lí công việc.

ກຳຂີ້ດີກວ່າກຳຕິດ [cấm khị đi quầ cấm tóch] (ພາສີດ) (nắm cút hơn nắm đít) ít còn hơn không.

ກຳຈັດ [cấm chắ](ກ) diệt, tiêu diệt, tiêu. ກຳຈັດກອງປຸ້ນ : tiêu phỉ. ກຳຈັດໝູ : diệt chuột. ກຳຈອນ [cấm chon](ກ) đi trên không trung, phi thân.

ກຳສະໜອງກຳ [cấm sắ noóng cấm] (ພາສີດ) (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ở hiền gặp lành; ở ác gặp ác; ác giá, ác báo; ác giá ác báo, hậu giá hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກຳສະຫຼວນ [cấm sắ luón] ເບິ່ງ: ກຳສວນ. ກຳສຸດ [cấm sút](ກ) thương tâm; thương xót. ໜ້າກຳສຸດ : đáng thương tâm.

ກຳສິນ [cấm sinh](ນ) một cách làm mẹo để hái thuốc (trước khi hái lá thuốc phải cỏi

hét áo quần).

ກຳສວນ [căm suón](ກ)(ຂ.) ຄື: ກຳສະຫຼວນ. buôn bã; than khóc, than van.

ກຳຍານ [căm nhan](ນ) 1) (thực vật) tên một loại cây leo, thân nhỏ, rễ thơm, dùng làm thơm áo quần hoặc làm hương, cũng dùng làm thuốc (ເຄືອກຳຍານ, ເຄືອຕັບຍານ). 2) (thực vật) ຄື: ຍານ. cây cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an tức hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae), nhựa dùng làm thuốc.

ກຳຍ່ອມຕາມທັນ [căm nhòm tam thăn] (ພາສິດ) (quả báo theo kiếp) ai báo trời không có mắt; trời có mắt.

ກຳເດົາ [căm đau] 1.(ນ) sốt; sự nóng lòng (do quá nhớ nhung) bệnh tương tư. 2.(ນ) máu cam, máu mũi. ເລືອດກຳເດົາ, ເລືອດດັງ : máu cam.

ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ [căm đình xai măn nhác] (ພາສິດ) (nắm cát khó nắm) khó như giữ đóm đêm mưa; giữ đóm trong mưa; khó như vo cát thành cục.

ກຳເດືອນ [căm đươn](ກ) ອໍ່ ຕູ້ (sinh đẻ).

ກຳຕາມທັນ [căm tam thăn] (ພາສິດ) (quả báo theo kiếp). ຄື: ກຳຍ່ອມຕາມທັນ.

ກຳຖົ່ວ [căm thùa](ນ) đánh xóc đĩa (chấn lẻ).

ກຳນິດ [căm nộch] 1.1(ນ) sự ấn định, sự quy định. ນີ້ຄືກຳນິດທີ່ເຮົາຈະຕ້ອງປະຕິບັດຕາມ : đây là những quy định mà chúng ta phải tuân theo. 1.2(ກ) 1) quy định. ກຳນິດຂອບເຂດ : quy định giới hạn. ກຳນິດກົດເກນ : quy định quy luật, ra quy luật. ກຳນິດກົດໝາຍ : quy định luật pháp, ra luật. 2) chỉ định. ກຳນິດໃຫ້ເຂົາເປັນຫົວໜ້າທ້ອງ : chỉ định anh ta làm lớp trưởng. 3) hạn định. ກາຍກຳນິດ : quá hạn.

ກຳນິດການ [căm nộch can] 1.(ກ) lên thời khóa biểu, đưa vào lịch trình. 2.(ນ) lịch trình, thời hạn.

ກຳນິດສັນຍາ [căm nộch sấn nha](ກ) định hạn, hiệp định, hiệp ước.

ກຳນິດຂີ້ຂາດ [căm nộch xỉ khạt](ກ) định đoạt.

ກຳນິດທິດ [căm nộch thịch](ກ) định hướng.

ກຳນິດປະລິມານ [căm nộch pả lí man](ກ) định lượng.

ກຳນິດມີກຳນິດຍາມ [căm nộch mủ căm nộch nham](ກ) định ngày định giờ. ກຳນິດມີກຳນິດຍາມຈັດງານດອງ : định ngày định giờ tổ chức lễ cưới.

ກຳນິດລາຄາ [căm nộch la kha](ກ) định giá, quy định giá. ກຳນິດລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ກຳນິດວັນ [căm nộch vắn](ກ) định ngày, quy định ngày.

ກຳນິດເວລາ [căm nộch về la](ກ) định thời gian, quy định thời gian. ບໍ່ມີກຳນິດເວລາ : không có quy định thời gian.

ກຳນິດໜ້າທີ່ [căm nộch nạ thì](ກ) quy định nhiệm vụ.

ກຳເນີດ [căm nột] 1.(ນ) bệnh hay giật mình ở trẻ sơ sinh (ພະຍາດກຳເນີດ). 2.(ກ) sinh đẻ, sinh sản. ກຳເນີດເກີດໃຫຍ່ : sinh trưởng. ກຳເນີດຈາກ : sinh ra từ, xuất thân từ. ໂດຍກຳເນີດ : bẩm sinh. ຕົ້ນກຳເນີດ : nguồn gốc, gốc tích; nguyên sinh. ສົມມະຕິຕາມກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giải thuyết về nguồn gốc các hành tinh. ທາດຕົ້ນກຳເນີດ : nguyên sinh chất. 3.(ນ) sự sinh ra, sự ra đời. ເງື່ອນໄຂກຳເນີດຂອງປັດຊະຍາມາກຊິດ : điều kiện ra đời của triết học Mác xít. ລາວໃຫ້ກຳເນີດເດັກສອງຄົນ : chị ta cho ra đời hai đứa trẻ.

ກຳນັນ [căm nấn] 1.(ນ) ຄື: ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ. quà tặng, tặng phẩm. ຂອງກຳນັນ, ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ : quà biếu, tặng phẩm. 2.(ນ) ຄື: ນາງສະໜົມ. cung nữ, cung tần, nàng hầu (của nhà vua). ນາງກຳນັນ : cung nữ. ນາງສະໜົມ : nàng hầu, cung tần.

ກຳບັງ [căm bắng](ກ) tránh. ຊຸມກຳບັງ : hãm tránh, hãm trú ẩn.

ກຳບັງຫຼຽມ [căm bắng hiến](ກ) nắm cương ngựa; nắm chính quyền; cầm quyền; chấp chính.

ກຳປະນາດ [căm pả nát] 1.(ນ) tiếng gấm, tiếng dọa nạt. 2.(ຄ) rung động, chấn động.

ກຳປູເຈຍ [căm pu chia](ນ) Campuchia; Khơ-

nhân.

ກຳມະການ [căm má can](n) 1) ủy viên (theo nghĩa gốc thì có nghĩa là người làm việc không công khác với kຳມະກອນ là người làm việc lấy tiền công). ກຳມະການກົມການເມືອງ : Ủy viên Bộ Chính trị. ກຳມະການຄະນະບໍລິຫານງານ : Ủy viên Ban chấp hành. 2) trọng tài. ກຳມະການຕັດສິນຊ່ວງເຮືອ : trọng tài đua thuyền.

ກຳມະການສະເພາະກິດ [căm má can sả fó kich](n) ủy viên chuyên trách, chuyên viên. ກຳມະການສູນກາງພັກ [căm má can sún cang fặc](n) ủy viên Trung ương Đảng.

ກຳມະກອນ [căm má con] 1.(n)(p.) công nhân, người lao động, người thợ. ຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ : giai cấp công nhân. 2.(n)(p.) hình sự, dụng cụ trừng phạt về mặt hình sự. 3.(n) trừng phạt.

ກຳມະໄຂ [căm má kháy](n)(p.) sự chết.

ກຳມະຄະຕິ [căm má khá tí](n)(p.) số mệnh, số phận.

ກຳມະຈອນ [căm má chon](n) mạch, nhịp tim. ກຳຂີພະຈອນ, ຈັບກຳມະຈອນ : bắt mạch.

ກຳມະສິດ [căm má xích](n)(p, s.) quyền sở hữu. ກຳມະສິດລວມໝູ່ : sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດລວມໝູ່ [căm má xích luôm mù](n) sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດແຫ່ງຊາດ [căm má sít hêng xát](n) sở hữu quốc dân.

ກຳມະຊະວາດ [căm má xá váat](n)(p.) hơi rặn khi sinh con. ລົມກຳມະຊະວາດ : hơi rặn khi sinh con.

ກຳມະຍີ [căm má nhi] ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ້.

ກຳມະຍີ້ [căm má nhi] ເບິ່ງ: ກຳມະຫຍີ້.

ກຳມະໂຍນີ [căm má nhô ní](n)(p.) nguồn gốc của tội lỗi.

ກຳມະຖັນ [căm má thánh](n) lưu huỳnh (cũ).

ກຳມະຖານ [căm má thán](n) nơi làm việc. ສະມະຖະກຳມະຖານ : nơi tinh tâm. ວິປັດສະນາກຳມະຖານ : nơi ngồi thiền.

ກຳມະໂທດ [căm má thót](n) hành vi tội lỗi.

ກຳມະບົດ [căm má bóch](n) các hành vi thiện

và ác.

ກຳມະບານ [căm má ban](n) công đoàn.

ກຳມະປະຕິສະວະລະ [căm má pả tí sả vá lá](n) hành vi tự lực và phụ thuộc.

ກຳມະຜົນ [căm má fónh](n) kết quả, tác dụng, tác động.

ກຳມະຜົນສະຫວ່າງໄຟຟ້າ [căm má fónh sả vàng phay phá] tác dụng quang điện.

ກຳມະຜົນດ້ານໂອສິດ [căm má fónh đản ô sóch] tác dụng được lí.

ກຳມະພັນ [căm má fánh](n) di truyền. ພະຍາດກຳມະພັນ : bệnh di truyền.

ກຳມະວິທີ [căm má ví thi](n) 1) quy trình. ເຮັດວຽກຜັດກຳມະວິທີ ແມ່ນຜັດກິດລະບຽບ : làm việc trái quy trình là phạm kỉ luật. 2) phương pháp.

ກຳມະຫຍີ້ [căm má nhì](n) hung (vải). ຜ້າກຳມະຫຍີ້ : vải hung.

ກຳມະຫຼິດ [căm má lít](n) vải dạ móng.

ກຳມາ [căm ma](n) đơn vị đo lường, tương đương một khuỷu tay (nắm bàn tay lại). ສອກກຳມາ : một khuỷu tay (nắm bàn tay lại).

ກຳມາຊິບ [căm ma xíp](n) vô sản. ຜະເດັດການກຳມາຊິບ : chuyên chính vô sản. ຊົນຊັ້ນກຳມາຊິບ : giai cấp vô sản. ລັດທິສາກົນກຳມາຊິບ : chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ກຳມາທິການ [căm ma thí kan](n) tiểu ban. ກຳມາທິການສຳພັນຕ່າງປະເທດ : tiểu ban quan hệ đối ngoại.

ກຳມານຸຮູບ [căm ma nú huúp](n)(s.) phù hợp, thích hợp.

ກຳມີ [căm mú](n) nắm tay, siết tay.

ກຳໂມປະກອນ [căm mô pả con](n) phương tiện lao động.

ກຳມັນຕະພາບລັງສີ [căm mản tá fáp lăng sí](n)(p.) sự phóng xạ, tính phóng xạ. ການຖືກກຳມັນຕະພາບລັງສີ : sự nhiễm xạ, sự nhiễm phóng xạ.

ກຳມັນຕະລັງສີ [căm mản tá lăng sí](n)(p.) chất phóng xạ. ແສງກຳມັນຕະລັງສີ : tia phóng xạ

ກຳໄລ [căm lay] 1.(n) lãi, lời, lợi nhuận, lợi

cản).

ກຳຮິນ [căm hōnh](ກ) ຄື: ຄຳຮິນ, ຄຳຮິຄຳຮິນ, ກົງວິນ. hoang mang, lo lắng.

ກຳຮາບ [căm haáp](ນ) đàn áp, trấn áp. ກຳຮາບພວກໂຈນປຸ້ນ : trấn áp bọn giặc cướp.

ກຳ [căm] 1.(ນ) nếp cẩm, nếp than. ເຂົ້າກຳ : nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກຳ : rượu nếp đen, nếp than. 2.(ນ) một chuyện cổ tích của Lào: "ທ້າວກຳກາດຳ" chàng Cầm-ca-dăm. 3.(ຄ) màu đen của mây lúc trời sắp mưa. ເມກກຳຍາມຝົນຈະຕົກ : mây đen lúc sắp mưa.

ກຳແພັງ [căm fěng] ເບິ່ງ: ກຳແພັງ.

ກຳໝອງ [căm moóng](ຄ) u ám, ảm đạm.

ກຳ [căm](ນ) bên, phía. ກຳເໜືອ : phía Bắc.

ກຳໃຕ້ : phía Nam. ກຳຂວາ : phía phải, bên phải. ກຳຊ້າຍ : phía trái, bên trái.

ກັກ [cắc] 1.(ກ) 1) giam, giam giữ, giam hãm.

ເຂົາຖືກກັກຕົວຢູ່ໃນຄ້າຍ : anh ta bị giam trong trại. ກັກຂັງ : giam giữ, tống giam. 2) chặn, giữ, ngăn. ກັກຈິດໝາຍ : giữ thú. ກັກເຮືອ : chặn thuyền. 2.(ກ) che, giấu. ທັງຫຼາຍເພິ່ນກັກເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍມີຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện dăm người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 3.(ນ) áo gi-lê. ເສື້ອກັກ, ເສື້ອທ້ອຍ : áo gi-lê.

ກັກງ [cắc cắc](ຄ) 1) làm một cách vô ý, uế oái, lúng túng (làm việc). ກ້ອຍງກັກງ : uế oái, lúng túng (làm việc). ເຮັດກ້ອຍງກັກງ : làm lúng túng. 2) răng rắc (tiếng cây cối đổ vật gãy). ສຽງໄມ້ກະທົບກັນດັງກັກງ : tiếng cây va nhau kêu răng rắc.

ກັກກິກ [cắc cúc](ນ) bệnh tác nghẽn đường thở do dờm.

ກັກກັນ [cắc canh](ກ) giam giữ, giam hãm, giam cầm; hạn chế.

ກັກຂະລະ [cắc khả lả](ຄ)(ປ.) 1) tục tũu, thô lỗ. 2) ác độc, tàn nhẫn.

ກັກຂັງ [cắc khắng](ກ) giam giữ, tống giam, bắt giam. ຕຳຫຼວດກັກຂັງຍິງຄົນນັ້ນຍ້ອນໂທດຂັ້ລັກ : công an tống giam thị vì tội ăn cắp.

ກັກຄຸມ [cắc khum](ກ) quản chế, quản thúc.

ກັກດ່ານ [cắc đàn](ກ) giữ để kiểm dịch.

ກັກຕົວ [cắc tuai](ກ) giữ, bắt giữ. ກັກຕົວຜູ້ຄ້າເຖື່ອນ : bắt giữ kẻ buôn lậu. ຖືກຕຳຫຼວດກັກຕົວ : bị công an bắt giữ.

ກັກຕຸນ [cắc tunh](ກ) đầu cơ, tích trữ. ກັກຕຸນສິນຄ້າ : đầu cơ hàng hóa, đầu cơ tích trữ.

ກັກເລື່ອງ [cắc lường](ກ) giấu chuyện; ách chuyện, ách việc, om chuyện.

ກາກ [cạc] 1.(ນ) hắc lạo. ຂີ້ກາກ : hắc lạo.

2.(ນ) sạn (gạo). ເຂົ້າກາກ : sạn gạo. 3.(ນ) bã (mía, thức ăn...). ກາກເພັດ : sạn kim cương.

ກາກອ້ອຍ : bã mía. 4.(ອຸ) ຄື: ກ້າກ. tiếng kêu thất thanh. ລາວຕົນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກາກກຳ [cạc căm](ນ)(ປ.) sự vất vả, khó nhọc, gian khổ. ລຳບາກກາກກຳ : gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ການຕໍ່ສູ້ອັນລຳບາກກາກກຳ : cuộc đấu tranh gian khổ.

ກາກງ [cắc cắc](ຄ) ຄື: ກ້າກງ. quang quác. ປາກຮ້ອງກາກງຄືກາ : mồm cú quang quác như qua. ຜູ້ໃຫຍ່ຮ້ອງກາກງ : người lớn la quang quác. ເດັກນ້ອຍຮ້ອງແກ້ກງ : đứa bé la quang quác.

ກາກເຂົ້າ [cạc hạt](ນ) hạt thóc (lấn trong gạo).

ກາກຊາກ [cạc xaác](ຄ) ຄື: ກວາກຊວາກ. răng vó, răng vầu. ແຂ້ວກາກຊາກ : răng vầu.

ກາກບົວອິມຕົວ [cạc bua im tua](ນ) cacbon no.

ກາກບົວອິມນ້ຳ [cạc bua ôm nẳm](ນ)(ປ.) hydrate cacbon.

ກາກເພັດ [cạc fệch](ນ) mảnh kim cương.

ກາກວາກ [cắc vác](ຄ) 1) toác hoá, toang hoá. ປາກແວ່ງກາກວາກ : miệng sút toác hoá. ເຂື່ອນຫຼຸກາກວາກ : đập thủng toang hoá. ຫຼັງຄາຫຼຸກາກວາກ : mái nhà lủng toác hoá. 2) hoảm (mất lõm). ຕາໂກນກາກວາກ : mắt sâu hoảm.

ກາກອ້ອຍ [cạc ôi](ນ) bã mía.

ກ້າກ [cắc](ອຸ) tiếng kêu thất thanh. ລາວຕົນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກ້າກງ [cắc cắc](ຄ) (tiếng kêu) quang quác,

âm cuối vẫn (ແມ່ກີກ). ມັກ : thích.
 ກີກງ [cóc cóc](ຄ) cóc cóc. ສຽງເຄາະໄມ້ດັງ
 ກີກງ : tiếng gõ vào cây nghe cóc cóc.
 ກີກຂາ [cóc khá](ນ) bấp vế, bấp đùi.
 ກີກແຂນ [cóc khén](ນ) cẳng tay.
 ກີກຂາມ [cóc khám](ນ) cây me (Tamarindus indica L).
 ກີກແຂ້ວ [cóc kheo](ນ) chân răng, gốc răng.
 ກີກເຄົ້າ [cóc khẩu](ນ) ຄື: ເຄົ້າ. 1) nguồn gốc, gốc gác, nguyên thủy. ບໍ່ຮູ້ຈັກກີກເຄົ້າມັນຢູ່ໃສ : chẳng hiểu gốc gác nó ở đâu. 2) căn nguyên, nguyên do. ຊອກກີກເຄົ້າຂອງເລື່ອງລາວ : tìm căn nguyên của sự việc.
 ກີກເຄົ້າເຫງົ້າມູນ [cóc khẩu ngạu mun](ນ) nguồn gốc, cội rễ.
 ກີກເສົາເຮືອນ [cóc sáu hươn](ນ) cột nhà.
 ກີກດາຄົມ [cóc đa khôm] ເບິ່ງ: ກໍລະກະດາ.
 ກີກດູ່ [cóc dù](ນ) cây gỗ hương.
 ກີກແຕ້ [cóc té](ນ) cây gỗ gụ.
 ກີກຕານ [cóc tan](ນ) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L).
 ກີກບໍ່ເຕື້ອງ ຕົງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່າ ງ່າບໍ່ເຕື້ອງ ສັງມາເຫຼື້ອງຕັ້ງແຕ່ໃບ [cóc bò tuồng tiêng tai táng tè ngà, ngà bò tuồng sáng ma lưong táng tè bay] (ພາສິດ) (cây không động sao cảnh lại nhúc nhích, cảnh không động sao lá lại rung rinh). ຄື: ບໍ່ມີມູນຝ່ອຍໝາບໍ່ຂີ້.
 ກີກປາຍສາຍເຫດ [cóc pai sai hệt] (ສຳນວນ) (gốc ngọn, nguyên nhân). (ເບິ່ງ): ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ.
 ກີກພ້າວ [cóc fào](ນ) cây dừa.
 ກີກມີ້ [cóc mĩ](ນ) cây mít.
 ກີກມ່ວງ [cóc muông](ນ) cây xoài.
 ກີກໄມ້ [cóc máy](ນ) cây, cây cối. ປົກປັກຮັກສາກີກໄມ້ກີກຕອກ : bảo vệ cây cối.
 ກີກລານ [cóc lan](ນ) cây cọ, cây kê (Corypha umbraculifera L, họ Palmae).
 ກີກລາບປາ [cóc láp pa] ເບິ່ງ: ນຽມ.
 ກີກເຫງົ້າ [cóc ngạu](ນ) 1) gốc gác. 2) căn nguyên, nguyên do.
 ກີກເຫຼົ້າ [cóc lầu](ນ) bộ lạc, bộ tộc.
 ກີກຮາກ [cóc hác](ນ) gốc rễ, nền móng, nền

tảng. ການປ່ຽນແປງເຖິງກີກ ຮາກ : sự thay đổi nền gốc rễ. ເອົາເປັນກີກຮາກ : lấy làm nền tảng.
 ກີກ [cộc](ຄ) cóc (tiếng). ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກີກ : gõ cây nghe cóc.
 ກີກງ [cộc cộc](ຄ) cóc cóc. ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກີກງ : gõ cây nghe cóc cóc.
 ໂກກ [côộc] 1.(ນ) (động vật) con khỉ. 2.(ຄ) lác cá, lác xác (như con khỉ). ໂກກໂລກເກກເລກ : lác ca lác cá. 3.(ນ) bả vai hai bên, phần dính với gáy. ຂີ້ໂກກ : cùi trên vai, cùi ở cổ. ຫຼິ້ນໝາກໂກກ : trò chơi cùi vai.
 4.(ຄ) pha trò, tục tữu, hài hước. ຄົນໂກກ : người ăn nói thô lỗ, hay nói tục.
 ໂກກເກກ [côộc kệc](ຄ) gian dối, gian trá. ທ່າທິໂກກເກກ : thái độ gian trá.
 ໂກກໂຊກ [côộc xóóc](ຄ) buồn bã, ủ rũ. ມັ່ງໂກກໂຊກບ່ອນດຽວ : ngồi ủ rũ một chỗ.
 ໂກກໂລກເກກເລກ [côộc lóóc keéc leéc](ຄ) lác ca lác cá. ທ່າທິໂກກໂລກເກກເລກ : thái độ lác ca lác cá.
 ໂກກໂວກ [côộc vôóc](ຄ) 1) khảng khiu (ótm). ຕົ້ນມີຈ່ອຍໂກກໂວກ : chân tay khảng khiu. 2) hóc hác. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນໂກກໂວກ : bị óm mấy hôm mà hóc hác hẳn. 3) hoãm hoãm. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນຕາໂກກໂວກ : đau mấy hôm mà mắt sâu hoãm hoãm.
 ກ້ອກ [cọc](ນ) vôi, khóa (nước...). ກ້ອກນ້ຳ : vôi nước. ນ້ຳກ້ອກ : nước máy.
 ກ້ອກນ້ຳ [cọc nặm](ນ) vôi nước.
 ກອກ [coọc] 1.(ກ) đố, đố vào. ກອກຢາເຂົ້າປາກ : đố thuốc vào miệng. 2.(ນ) 1) cây mắc coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc. 2) ຄື: ອ້ອຍຊ້າງ. tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae). 3.(ນ) diều (thuốc lá). ລາວດູດຢາໝົດມື້ລະສາມກອກ : anh ta hút thuốc hết ba diều một ngày. ກອກຢາ : diều thuốc. 4.(ນ) láu thuốc, óng diều. ດູດກອກ, ສູບກອກ : hút óng diều. 5.(ນ) ngón tay co lại để gõ vào đẩu, cú gõ. ໝາກກອກ : cú gõ (đẩu). ເຂກ

sải cánh. 4) giàng. ກາງຂາ, ຖ່າງຂາ : giàng chân.

ກາງແກ [cang ke|(ນ) ຄື: ແກງແກ, ແກ່ນແກ. (động vật) chim bồ câu. ນົກກາງແກເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.

ກາງແກ່ [cang kè|(ຄ) trung niên.

ກາງແກ້ [cang kè|(ຄ) quá đáng, quá quắt. ກາງແກ້ກາງເຫຼືອ : ຄື: ກາງແກ້.

ກາງເກົ່າກາງໃໝ່ [cang cẩu cang mậy] (ສ່ວນວນ) (nửa cũ nửa mới) nửa sạch. ເສື້ອກາງເກົ່າກາງໃໝ່ : chiếc áo nửa sạch.

ກາງເກົ່າກາງສົບ [cang cẩu cang síp|(ນ) khoảng thời gian nối tiếp giữa tháng Chín và tháng Mười.

ກາງເກງ [cang kêng|(ນ) quán.

ກາງແກ່ງ [cang kêng|(ນ) chố giữa, giữa chừng.

ກາງແກ່ງ [cang kêng|(ນ) ghénh.

ກາງກັ້ນ [cang cánh|(ກ) ngăn...ra, chẵn...ra.

ກາງກວງ [cang cuông|(ຄ) công cộng, của công, của tập thể. ຖະໜົນໜົນທາງ, ໂຮງຮຽນແມ່ນຂອງກາງກວງ : duòng sả, trường học là của công cộng.

ກາງຂາ [cang khá|(ກ) giàng chân.

ກາງຂອງ [cang khóng|(ນ) tên một loại cây, hoa trắng dài, có mùi thơm (ຕົ້ນກາງຂອງ).

ກາງເຂນ [cang khén|(ນ) cây thánh giá, cây thập tự. ຫ້ອຍໄມ້ກາງເຂນທີ່ເອິກ : đeo thánh giá ở ngực.

ກາງຄ່າກາງຄົນ [cang khăm cang khun] (ສ່ວນວນ) ban đêm ban hôm.

ກາງຄ່າງ [cang khờng|(ນ) giữa, chính giữa.

ກາງຄັ້ນ [cang khăn|(ຄ) dở chừng, nửa chừng, chưa hoàn hảo, bỏ lửng. ປະວຽກງານກາງຄັ້ນ : bỏ lửng công việc.

ກາງຄົນ [cang khun|(ນ) ban đêm. ກາງຄົນເຂົາມັກໄຂ້ : anh ấy hay sốt về ban đêm.

ກາງຄົນເປັນຄວັນ ກາງວັນເປັນແປວ [cang khun pênh khoăn, cang vãn pênh peo] (ພາສິດ) (ban đêm thành khối, ban ngày thành ngọn lửa) ban đêm suy nghĩ, ban ngày làm việc.

ກາງຄົນເປັນເຫງັນ ກາງເວັນເປັນນົກເຄົ້າ ມີເຂົ້າເປັນແມວໂພງ [cang khun pênh nghénh, cang vãn pênh nộc khâu, mứ xấu pênh meo foông] (ພາສິດ) (ban đêm thành chồn, ban ngày thành cú, buổi sáng thành mèo rừng) ché trách những người hay đi chơi đêm.

ກາງຄົນ [cang khon|(ນ) trung niên, đúng tuổi. ຊາຍກາງຄົນຜູ້ໜຶ່ງ ລະຫວ່າງສິສິບປີ : một người đàn ông trung niên trạc bốn mươi tuổi.

ກາງແຈ້ງ [cang chéng|(ນ) ngoài trời, giữa trời. ກິລາກາງແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ບ່ອນສະແດງກາງແຈ້ງ : nơi biểu diễn ngoài trời.

ກາງສະຕະວັດ [cang sả tả vật|(ນ) giữa thế kỉ. ກາງສະຕະວັດທີ XX : giữa thế kỉ XX.

ກາງດົງ [cang đong|(ນ) giữa rừng. (ພາສິດ) ໃຈປະສົງແລ້ວ ກາງດົງກ່ວ່າທົງ ໃຈຂໍ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກ່ວ່າດົງ : lòng đã muốn giữa rừng cũng xem như là ruộng, lòng nhắc nhóm giữa làng cũng xem như là rừng.

ກາງແດດ [cang đẹt|(ນ) giữa nắng. ຍ່າງກາງແດດ : đi giữa nắng.

ກາງດິນ [cang đinh|(ນ) giữa đất. (ສ່ວນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn đất nằm sượng; gỏi đất nằm sượng; nằm sượng gỏi đất.

ກາງຕະຫຼາດ [cang tá lạt|(ນ) giữa chợ, giữa nơi công cộng.

ກາງຖະໜົນ [cang thả nớnh|(ນ) giữa duòng.

ກາງທະເລ [cang thả lê|(ນ) giữa biển.

ກາງທາງ [cang thang|(ນ) 1) giữa duòng. ຍືນກາງທາງ : đúng giữa duòng. 2) trên duòng, dọc duòng. ພົບກັນກາງທາງ : gặp nhau dọc duòng.

ກາງນ້ຳ [cang nả|(ນ) 1) giữa nước. 2) giữa sông.

ກາງເບັດ [cang béch|(ກ) giăng câu.

ກາງບ້ານ [cang bản|(ນ) ຄື: ເດີນບ້ານ. ກາງບ້ານ. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນກາງບ້ານ : trẻ chơi giữa sân.

ກາງປີກ [cang piic|(ກ) xòe cánh, sải cánh.

ກາງແມ່ນ້ຳ [cang mẹ nả|(ນ) giữa dòng sông.

ກາງມຸ້ງ [cang mủng|(ກ) cãng mùng, móc mùng, treo mùng.

(Dioscorea bulbifera L, họ Củ nân Dioscoreaceae). 2.(ນ) câu đố.

ກຶ້ງກ່ອມ [kĩng coòm] 1.(ກ) chung chạ, rủ rê. 2.(ກ) ຄື: ເກັ່ຍກ່ອມ. thuyết phục, làm cho tin, vớ vè.

ກຶ້ງຄົກຂຶ້ນເຂົາ [kĩng khộc khịnh kháu] (ພາສິດ) (vấn cỏi lên núi) chống thuyền ngược nước.

ກຶ້ງຄົກຂຶ້ນພູ [kĩng khộc khịnh fù] (ພາສິດ) (vấn cỏi lên núi). ຄື: ກຶ້ງຄົກຂຶ້ນເຂົາ.

ກຶ້ງເຕັ້ງ [kĩng têng] (ກ) lăn dè.

ກຶ້ງທັບ [kĩnh thập] ຄື: ກຶ້ງເຕັ້ງ.

ກຶ້ງອ້ອມລ້ອມ [kĩng óm lóm] (ຄ) lăn long lóc. ກຶ້ງ [cũng] (ກ) ຄື: ຈຶງກຶ້ງ. kéo căng ra, căng phồng. ແຂງກຶ້ງ, ແຂງຈຶງກຶ້ງ : cứng căng, cứng ngắc.

ກຶ້ງ [cũng] (ກ) ຄື: ເກັ່ງ.

ກຶ້ງ [cũng] (ກ) trũng (mắt). ກຶ້ງຕາ : trũng mắt.

ກຶ້ງຕາ [cũng tai] (ກ) trũng mắt. ກຶ້ງຕາເບິ່ງບັກມ້ອຍ : trũng mắt nhìn thẳng bé.

ກຶ້ງ [cuũng] (ກ) lăn (bằng cách báy). ກຶ້ງກ້ອນຫີນ : lăn hòn đá. ກຶ້ງຂອນ : lăn súc gỗ.

ກຸງ [cung] 1.(ນ) thủ đô, thủ phủ, thành phố. ກຸງໂຮມ : thành phố Roma. 2.(ນ) tên một loại cây, thân to, lá lớn (tầm ruy).

ກຸງເທບ [kung thêép] (ນ) thành phố Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ກຸງພຸຊຸນ [cung phủ xun] (ນ) cố đô Huế.

ກຸ້ງ [cũng] 1.(ນ) (động vật) con tôm. ກຸ້ງກ້າມ, ກຸ້ງໂຫຼ້, ກຸ້ງໂຂ້ງ : tôm con to, tôm càng. 2.(ຄ) còng (lưng). ຄົນຫຼັງກຸ້ງ : người lưng còng. (ພາສິດ) ຍ່າໄດ້ຕິຕຽນກຸ້ງ ຫຼັງງໍຢຽດບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງເຈົ້າພຸ້ນ ຫຼັງກຸ້ງຂີ່ບໍ່ປານ (ຍ່າ) : (dùng có chề tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) thồn bơn méo miệng chề chai lịch mồm; luôn ngấn lại chề chạch dài.

ກຸ້ງສົ້ມ [cũng sòm] (ນ) tôm chua.

ກຸ້ງຝອຍ [cũng phói] (ນ) (động vật) con tép, con moi.

ກຸ້ງມັງກອນ [cũng măng con] (ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸ້ງຫົວໜາມ [cũng húa nám] (ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸ້ງໃຫຍ່ [cũng nhày] (ນ) tôm lớn, tôm càng. ເກັ່ງ [kêng] (ນ) ຄື: ຊິງ. lưới bắt thỏ (dan bằng dây day thưa mắt).

ເກັ່ງຍາ [kêng nha] (ນ) tiểu thư, cô gái xinh đẹp.

ເກັ່ງ [kêng] (ຄ) 1) giỏi. ຄົນເກັ່ງ : người giỏi. ຮຽນເກັ່ງ : học giỏi. (ສ່ວນວນ) ເກັ່ງແຕ່ປາກ : chỉ nói suông. 2) hay. ລົມເກັ່ງ : hay quên. ຫຼັກເກັ່ງ : hay gian. 2) can đảm, dũng mãnh. ເກັ່ງກາດ : can đảm, gan góc.

ເກັ່ງກ້າ [kêng cá] (ຄ) 1) dũng mãnh. 2) lối lạc, tài giỏi. ຄົນລາວອາດຫານເກັ່ງກ້າ (ເພງ) : người Lào anh dũng lối lạc.

ເກັ່ງກາດ [kêng cạt] (ຄ) can đảm, gan góc.

ເກັ່ງເດັ່ງ [kêng dềng] (ຄ) (dũng) không lịch sự.

ເກັ່ງແຕ່ປາກ [kêng tè pác] (ສ່ວນວນ) (chỉ giỏi nói) chỉ nói suông.

ເກັ່ງ [kêng] (ຄ) lớn, đại.

ເກງ [kêêng] 1.(ກ) 1) định, ấn định, quy định.

ເກງລາຄາ : định giá. ເກງກຳໄລ : định lãi suất.

2) đoán, dự đoán. ເກງຂໍສອບ : đoán đề thi.

ເກງນ້ຳຟ້ານ້ຳຝົນ : đoán mưa, dự đoán nước mưa.

2.(ກ) sợ, hãi, hốt, ngại, e; nể. ບໍ່ເກງ : không sợ. ເກງກົວ : sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè.

ເກງກົວ [kêêng cua] (ກ) sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè, e sợ.

ເກງກຳໄລ [kêêng cãm lay] (ກ) trục lợi. ກັກຕຸ້ນສິນຄ້າເພື່ອເກງກຳໄລ : tích trữ hàng hóa để trục lợi, đầu cơ trục lợi.

ເກງຂາມ [kêêng khám] (ກ) kính sợ, kính nể.

ເກງໃຈ [kêêng chay] (ກ) ái ngại, nể nang, e dè. ກິນໂລດ ບໍ່ຕ້ອງເກງໃຈ : ăn đi không cần e dè.

ເກງອີກເກງໃຈ [kêêng chay] (ກ) nể nang, nể vì. ນິດໂສມັກເກງອີກເກງໃຈ : tính hay nể nang.

ເກງ [kêêng] (ນ) ຄື: ເກັ່ງ.

ເກັ່ງ [kêêng] 1.(ຄ) to, lớn. ຄວາຍແມ່ເກັ່ງ : trâu cái lớn. 2.(ນ) loại cá diếc to bằng ba ngón



tay, vảy trắng. ປາຂາວເກັງ : cá diếc vảy trắng. 3.(ນ) ເບັງ: ໜ້າເກັກ. cái nỏ. ໜ້າເກັງ, ໜ້າເກັກ : cái nỏ. 4.(ນ) (động vật) con nai; con trâu cái lớn nhất. ຄວາຍອີເກັງ : con trâu cái lớn nhất.

ເກັງກ້າງ [kêéng cáng](ຄ) sỏn rỏn (đúng làm trở ngại người khác). ຍິນເກັງກ້າງ : đúng sỏn rỏn.

ເກັງ [kêéng] 1.(ນ) nhà có mái kiểu Trung Quốc. ເຮືອນເກັງ : nhà có mái. 2.(ນ) có mũi (thuyền). ເຮືອເກັງ : thuyền có mũi. ລົດເກັງ : xe ô tô con, xe du lịch.

ແກັງກິນາ [keng ki na](ນ) canh ki na (Cinchona sp, họ Cà phê Rubiaceae).

ແກັງກິນາພັນແດງ [keng ki na fản đeng](ນ) canh ki na đỏ (Cinchona succirubra Pav. ex Klotzsch).

ແກັງກິນາພັນເຫຼືອງ [keng ki na fản luống](ນ) canh ki na vàng (Cinchona calisaya Wedd).

ແກງ [keng] 1.(ນ) canh. ແກງສົ້ມ : canh chua. ຊົດແກງ : húp canh. ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ : cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng. 2.(ນ) (động vật) chim đại bàng (ນົກແກງ).

ແກງກູຣູ [keng cu ru] ເບັງ: ຈິງໂຈ້.

ແກງແກ [keng ke](ນ) ຄື: ກາງແກ. chim bồ câu.

ແກງຂົມ [keng khóm](ນ) ຄື: ຜັກດາງຂົມ. (thực vật) rau đắng đất (hay mọc ở nơi ẩm như suối, ao hoặc ruộng, dùng làm rau ăn và dùng làm thuốc hạ sốt).

ແກງຈາງຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ [keng chang chùng hủ khun cua] (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối). (ເບັງ): ແກງຈິດຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ.

ແກງຈິດ [keng chut](ນ) canh nhạt, canh nhạt, canh thường.

ແກງຈິດຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ [keng chut chùng hủ khun cua] (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối) ăn nhạt mới biết thương mèo; ăn nhạt mới thương đến mèo; có ăn nhạt mới biết thương đến mèo.

ແກງສົ້ມ [keng sỏm](ນ) canh chua.

ແກງແຂງ [keng xeng](ນ) (thực vật) tên một loại rau.

ແກງເຜັດ [keng fêch](ນ) canh cay.

ແກ່ງ [kèng](ນ) ຄື: ແກ່ງນ້ຳ. nước lủ, vùng lủ, vùng lụt, vùng ngập lụt. ຝົນນ້ຳແກ່ງ : mưa lủ.

ແກ່ງແກ້ [kèng kẻ](ຄ) thực sự, thật (làm). ເນັ້ນແກ່ງແກ້ : nhấn thực sự.

ແກ່ງງ [kèng kèng](ຄ) keng keng. ໝາກກະໂຫຼ່ງດັງແກ່ງງ : chuông kêu keng keng.

ແກ່ງແດ່ງ [kèng dèng](ຄ) chênh vênh. ຫຼັງເຮືອນຕັ້ງແກ່ງແດ່ງຢູ່ເນີນດອຍ : ngôi nhà chênh vênh ở sườn đồi.

ແກ່ງນ້ຳ [kèng nỏm](ນ) ຄື: ແກ່ງ.

ແກັງ [kèng] 1.(ນ) ghềnh. ແກັງຄອນ : ghềnh Khon. ແກັງກະເບົາ : ghềnh Cả Bau. (ພາສິດ) ເຮືອຄາແກັງ ກວງນເຫັນໃຫ້ກວງນແກ່, ບາດວ່າໄປຮອດນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວງນ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hầy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới chổ xe bò). 2.(ກ) vò, giã vò. ແກັງເຮັດ : giã vò làm. ແກັງນອນຫຼັບ : vò ngủ. ແກັງເຮັດຕາຍ : giã chết. 3.(ກ) chùi (lấy cây chùi hay gạt cút ra khỏi dít hoặc chùi cút mũi). ແກັງຂີ່ : chùi dít (bằng cây). ແກັງຂີ່ມູກ : chùi cút mũi.

ແກັງກິນ [kèng cỏnh](ກ) làm vệ sinh sau khi đi đại tiện, chùi dít. ຂີ່ບໍ່ແກັງກິນ : ỉa không chùi dít.

ແກັງຂີ່ຂ້າງ [kèng khi xáng](ນ) đánh chuyền, đánh chắt (trò chơi của con nít).

ແກັງແຍັງ [kèng nhẻng](ກ) giành giật, tranh giành. ແກັງແຍັງອຳນາດ : tranh giành quyền lực. ແກັງແຍັງຕະຫຼາດ : tranh giành thị trường.

ແກັງວ່າ [kèng vạ](ກ) khiến trách vô căn cứ, đổ lỗi không có nguyên nhân.

ແກັງເຮັດ [kèng hẻch](ກ) giã vò, giã dò, giã bộ, giã cách, làm ra vè. ແກັງເຮັດໜ້າຄຽງ : giã vò làm mặt giặt.

ກິງ [cỏông] 1.(ນ) vánh, bánh. ກິງລົດຖີບ : vánh xe đạp. ກິງລໍປະຫວັດສາດ : bánh xe lịch sử.

2.(ນ) số mệnh, số phận. ກິງຊາຕາ : số phận.

3.(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ. ກິງດິດ : sa quay tơ.

4.(ຄ) thảng, ngay thật, thẳng thắn, bộc trực. ເວົ້າກິງ : nói thẳng. ໂດຍກິງ : trực

tiếp. (ສ່ວນວນ) ກົງໄປກົງມາ : nói thẳng; nói thẳng nói thật. 5.(ຄ) cong, còn. ຫຼັງກົງ : lưng còn. 6.(ຄ) ຄື: ໂກງ. buồng bình, buồng ngạnh, nghich ngợm. ຄົນກົງ : người ngang ngạnh. 7.(ນ) ຄື: ກົງຂັງ. lỏng, chuồng, cũi. ກົງຂັງ : cũi giam, buồng giam. ກົງນົກ : lỏng chim. 8.(ນ) tên một chữ của tiếng Lào có chữ "ງ" làm phụ âm cuối vẫn gọi là mè còông (ແມ່ກົງ). ສັງ. quán. 9.(ກ) tương ứng. ກົງກັບວັດຖຸປະສົງ : tương ứng với nguyên vọng.

ກົງກັນຂ້າມ [công căn kham](ຄ) trái lại, ngược lại, đối, nghich. ຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ : đối phương. ຄຳກົງກັນຂ້າມ : từ trái nghĩa, từ nghich nghĩa, từ phản nghĩa. ສິ່ງກົງກັນຂ້າມ : mặt đối lập. ກົດເກນແຫ່ງເອກະພາບ ແລະການຕໍ່ສູ້ລະຫວ່າງບັນດາສິ່ງກົງກັນຂ້າມ : quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. ເລື່ອງນີ້ກົງກັນຂ້າມກັບຄວາມຈິງ : chuyện này ngược lại với sự thật. ແນວຄິດກົງກັນຂ້າມ : tư tưởng đối lập.

ກົງກັບ [công cấp](ກ) tương ứng. ກົງກັບສຸລິຍະປະຕິທິນ ປີ1918 ແມ່ນປີເປີກສະຈຽາ : tương ứng với năm dương lịch 1918 là năm Mậu Ngọ.

ກົງກວຍ [công cuôi] ຄື: ກົງໄກວ.

ກົງແກ້ວ [công kéo](ນ) số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ກົງໄກວ [công quay](ນ) mũi khoan.

ກົງກວຽນ [công quyền](ນ) vòng bánh xe bò, sự luân hồi, bánh xe quay vòng. (ພາສີດ) ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ [công quyền cảm quyền] (ພາສີດ) (vành xe quay thì bánh xe quay) ở hiện gặp lạnh; ở hiện gặp lạnh, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lạnh gặp lạnh; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກົງຂັງ [công kháng](ນ) cũi giam, buồng giam.

ກົງຂັງສັດ [công kháng sật](ນ) lỏng, chuồng, cũi (nhốt thú).

ກົງຈັກ [công chặc](ນ) bánh xe răng cưa. (ພາ

ສີດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ : (thấy bánh xe răng cưa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ກົງສະເດັ່ນ [công sả dênh](ນ) (thực vật) cây trái nổ (loại cây có trái, khi chín, trái sẽ bể văng đi xa). ຕົ້ນກົງສະເດັ່ນ : cây trái nổ.

ກົງສະຖານ [công sả thán](ນ) vùng, miền. ກົງສະຖານກວ້າງ : vùng rộng lớn.

ກົງສີ [công sí](ນ) công ti. ກົງສີຕົ້ມເຫຼົ້າ : công ti nấu rượu.

ກົງສຸນ [công sun](ນ)(ຝ.) lãnh sự, chủ sự. ກົງສຸນ ໃຫຍ່ຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet.

ກົງສຸນສະຖານ [công sun sả thán](ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ກົງສຸນໃຫຍ່ [công sun nhày](ນ) tổng lãnh sự quán, tòa tổng lãnh sự.

ກົງສຸນ [công suón] ຄື: ກົງສຸນ.

ກົງຊາຕາ [công xa tal](ນ) số phận.

ກົງຊົມພູ [công xóm núi](ນ) vùng đất liền (lục địa).

ກົງດິດຝ່າຍ [côông dít phại](ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ.

ກົງດິນ [công đình](ນ) miền đất, vùng đất, địa giới.

ກົງຕາດິນ [công ta đình](ນ) giấy địa bạ, địa khoán, giấy đất.

ກົງຕັກ [công tác](ນ) ຄື: ສະວິກ. công tác. ກົງຕັກໄຟ : công tác đèn.

ກົງເຕັກ [công təc](ນ)(ຈ.) tục lệ thờ cúng của người Trung Quốc, Việt Nam, khi có người qua đời (lễ cúng, đốt mã).

ກົງນັ້ນ [công nắm](ນ) hải phận, vùng nước.

ກົງນົກ [công nộc](ນ) lỏng chim, chuồng chim. ກົງນົກຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງຫຼ້າປະຕູ : cái lồng chim treo bù lu trước cửa.

ກົງໄປກົງມາ [công pay công ma] (ສ່ວນວນ) nói thẳng; nói thẳng nói thật.

ກົງພັດ [công lật](ນ) ຄື: ກົງພັດນັ້ນ. chân vịt tàu thủy.

ກົງພັດນັ້ນ [công lật nắm](ນ) ຄື: ກົງພັດ. bánh xe quay (chạy bằng sức nước).

ກອງງັນ [coong ngăn](n) trống báo vào chùa (đánh vào ngày 7,8 và 14,15 âm lịch; lúc 3-4 giờ sáng, để báo cho mọi người chuẩn bị đi chùa).

ກອງໂຈນ [coong chôn](n) 1) đội phi. 2) đội du kích.

ກອງສະບັດໄຊ [coong xả bách xay](n) trống mừng thắng lợi (loại trống dài, hai mặt).

ກອງສາລະວັດທະຫານ [coong sá lá vật thả hán](n) đội quân cảnh.

ກອງເສນາທິການ [coong sé na thí can](n) ban chỉ huy, bộ chỉ huy.

ກອງສຳຮອງ [coong sǎm hoong](n) đội quân dự bị.

ກອງສອດແນມ [coong sọt nem](n) đơn vị trình sát, đội gián điệp, đội do thám.

ກອງສັນຍາມ [coong sǎn nhan](n) trống hiệu.

ກອງເສບ [coong xêêp](n) đội nhạc.

ກອງຊ່າງແສງ [coong xàng séng](n) đội công binh.

ກອງຍາມ [coong nham](n) trống cầm canh, trống sang canh.

ກອງຍາວ [coong nhao](n) ຄື: ກອງຫາງ. ຫຼັງດ້າຍ.

ກອງເດິກ [coong dóc](n) ຄື: ກອງວັນສິນ. ຫຼັງດ້າຍ ngày linh thiêng (đánh lúc 3-4 giờ sáng các ngày 7-8 và 14-15).

ກອງດັບເພີງ [coong đấp fong](n) đội chữa lửa, đội cứu hỏa.

ກອງຕຸ້ມ [coong túm](n) trống bịt hai mặt, nhỏ, ngắn; hai người khiêng, dùng trong lễ đốt pháo thăng thiên.

ກອງທະຫານ [coong thả hán](n) đội quân, đoàn quân. ກອງທະຫານແນວໜ້າ : đội quân tiên đạo.

ກອງທ້ວງ [coong thuổng](n) trống gọi, trống báo động (cháy nhà, giặc giã, sự mất, v.v.).

ກອງໂທນ [coong thôn](n) trống cái hai mặt.

ກອງທັບ [coong thǎp] 1.(n) quân đội. ກອງທັບອາກາດ : không quân. ກອງທັບປະຊາຊົນລາວ : quân đội nhân dân Lào. 2.(n) quân (ra trận). ຍົກກອງທັບ : dẫn quân (ra trận).

ກອງທັບບົກ [coong thǎp bôóc](n) lục quân. ກອງທັບອາກາດ [coong thǎp a kạt](n) không quân.

ກອງທັບເຮືອ [coong thǎp húa](n) hải quân.

ກອງນຳໜ້າ [coong nǎm nǎ](n) 1) tiền quân, đội tiên phong. 2) đội tiên phong, đội tiên phong. ກອງນຳໜ້າຂອງຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ (ເພງ) : đội tiên phong của giai cấp công nhân.

ກອງບໍລິການ [coong bo lí can](n) đội phục vụ.

ກອງບໍລິຫານ [coong bo lí hán](n) ban quản lí, đội quản lí.

ກອງບວດ [coong buộ](n) bộ đồ lễ khi nhập tu.

ກອງບັນຊາການ [coong bản xa can](n) ban chỉ huy, bộ chỉ huy, bộ tư lệnh, tổng hành dinh.

ກອງບັນຊາການໃຫຍ່ [coong bản xa can nháy](n) bộ tổng tư lệnh.

ກອງບຸນ [coong bun](n) lễ cúng (người chết, chùa...).

ກອງປະຊຸມ [coong pǎ xum](n) hội nghị.

ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ [coong pǎ xum nháy](n) đại hội.

ກອງປ້ອງກັນ [coong pǒng cǎn](n) đội bảo vệ.

ກອງປຸ້ນ [coong pủn](n) toán cướp.

ກອງພັນ [coong fǎn](n) tiểu đoàn. ກອງພັນທີສອງ : tiểu đoàn 2.

ກອງພັນໃຫຍ່ [coong fǎn nháy](n) trung đoàn.

ກອງເພນ [coong lền](n) trống lớn đánh báo giờ ăn trưa của thầy tu, sư sãi; trống trưa.

ກອງພົນ [coong fôn](n) sư đoàn.

ກອງພົນນ້ອຍ [coong fôn nhỏ](n) lữ đoàn, lữ. ກອງພົນນ້ອຍທະຫານລາບ : lữ đoàn bộ binh.

ກອງພົນໃຫຍ່ [coong fôn nháy](n) đại đoàn.

ກອງພົນໃຫຍ່ທັງພຽງ : đại đoàn đồng bằng.

ກອງໄຟ [coong phay](n) đống lửa.

ກອງພືນ [coong phun](n) đống gỗ, đống củi.

ກອງຟອນ [coong phon](n) nơi hỏa táng, giàn hỏa thiêu, nghĩa địa; lửa thiêu xác (người

ກ້ອງຂັກຮູບ [coóng xắc huúp](n) (cũ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.

ກ້ອງດູດ [coóng dụt](n) 1) ống bơm. 2) ống diều, tàu thuốc.

ກ້ອງໄຕ້ [coóng tẩy](n) đèn; đèn dầu.

ກ້ອງຖ່າຍຮູບ [coóng thài huúp](n) máy chụp hình, máy chụp ảnh.

ກ້ອງຖ່າຍຟິມ [coóng thài fim](n) máy quay phim.

ກ້ອງໂທລະທັດ [coóng thô lá thặt](n) kính viễn vọng.

ກ້ອງນໍ້າມືກ [coóng nặm mực](n) lọ mực, ống mực.

ກ້ອງນໍ້າເມິກ [coóng nặm mợc] ຄື: ກ້ອງນໍ້າມືກ.

ກ້ອງເຟົາ [coóng fau](n) trục xe bò.

ກ້ອງລ່າງ [coóng làng](n) khoảng trống dưới nhà sàn (nhà người Lào), gầm nhà sàn.

ເກັ່ງ [còng](t) 1) bẻng, tấm. ຄົນຕໍ່ເກັ່ງ : người tấm thuốc. 2) tựa như, giống như. ເກັ່ງນະຄອນ (ສິນ) : tựa như kinh đô. (ພາສິດ) ຄໍາປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ຫັນກເກັ່ງທໍລະນີ, ໃຕຜູ້ຢາຢາແຢງນິບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nhắc tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ເກັ່ງກັນ [còng cấn](t) bẻng nhau.

ເກັ່ງເດັ່ງ [còng đờng](t) chênh vênh. ຊັ້ນເກັ່ງເດັ່ງ : dóc chênh vênh.

ເກັ່ງ [coóng] 1.(n) tán đèn, chao (đèn), cái chụp đèn. ເກັ່ງຕາກງຽງ : chụp đèn. 2.(n) 1) quầng, tán (quanh mặt trời, mặt trăng...); vòng sáng. ເດືອນອີ່ເກັ່ງ : tán trăng. 2) vầng hào quang (quanh đầu các vị thánh).

ເກັ່ງຕາເວັນ [coóng ta vênh](n) tán mặt trời.

ກ້ຽງ [kiêng] 1.(n) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái ăn được (ໝາກກ້ຽງ). 2.(n) (thực vật) cỏ. ມ້າກິນກ້ຽງ : ngựa ăn cỏ. 3.(n) hoa tím gùi, hoa phong lan. ດອກກ້ຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(n) ຄື: ຈຽງ. cánh tên. ກ້ຽງໜ້າ, ຈຽງໜ້າ : cánh tên. 5.(n) ຄື: ອຽງ. cái bay (thợ nề). ໃຂ້ກ້ຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà.

ກ້ຽງຄໍາ [kiêng khăm](n) tên vợ chàng Sín Xay trong truyện Sín Xay.

ກ້ຽງປືນ [kiêng pún](n) 1) cánh tên (để mũi tên bay thẳng). ກ້ຽງປືນ : cánh tên. 2) tên một loại cây bụi, lá tựa cánh tên.

ກ້ຽງລົມ [kiêng lôm](n) (thực vật) phong lan. ດອກກ້ຽງລົມ : hoa phong lan.

ກ້ຽງໜ້າ [kiêng nạ](n) cánh tên.

ກ້ຽງ [kiêng](t) tị nạn, suy bì, kèn cựa; đùn đẩy, đùn đẩy. ກ້ຽງໃນເລື່ອງຜົນເສຍຜົນໄດ້ຫຼາຍໂພດ : quá tị nạn nhau về quyền lợi.

ກ້ຽງກ່າຍ [kiêng cài](t) đùn đẩy, đùn đẩy (tìm cách đùn việc, đẩy việc cho người khác); thoái thác; so bì. ເຫັນວຽກຍາກແມ່ນກ້ຽງກ່າຍໃຫ້ກັນ : thấy việc khó thì đùn đẩy cho nhau. ກ້ຽງກ່າຍວ່າຄາວຽກເພື່ອບໍ່ຕ້ອງໄປອອກແຮງງານ : thoái thác bận việc để khỏi đi lao động.

ກ້ຽງງອນ [kiêng ngon] (t) so bì, so kè.

ກ້ຽງແຍ້ງ [kiêng nhéng](t) giành giật, tranh chấp.

ກ້ຽງ [kiêng] 1.(n) ຄື: ໝາກກ້ຽງ. (cây, quả) cam. ໝາກກ້ຽງ, ໝາກສົ້ມກ້ຽງ : quả cam. ກ້ຽງນ້ອຍ : quả quýt. ກ້ຽງໃຫຍ່ : bưởi, bòng. 2.(t) bẻng, phẩu. ຖາກໃຫ້ກ້ຽງ : đẽo cho bẻng. (ພາສິດ) ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລຸ່ງມເຄົ້າ ແສນຊິກ້ຽງກໍບໍ່ງາມ : (đẽo gỗ không theo mộng, có tron một cùn không đẹp). 3.(n) 1) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນນ້ຳກ້ຽງ : cây sơn. 2) người hay nịnh hót. (ສ່ວນວນ) ຄົນປາກກ້ຽງ : người hay nịnh hót. 4.(t) 1) nhẵn, trơn, trơn tru. (ພາສິດ) ກ້ຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດືອ : màu mỡ riêu cua. 2) sạch, sạch sẽ. ລ້າງໃຫ້ກ້ຽງ : rửa cho sạch. ກ້ຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດືອ [kiêng tè noóc, thang nay pênh mạt dùa] (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). (ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອ. ກ້ຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດືອ ກ້ຽງປາກບັ້ງຂັງຂໍປາກກະທໍ [kiêng tè noóc thang nay pênh mạt dùa, kiêng pạc bảng kháng khọ pạc cả tho] (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). ຄື: ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນ

(Cùi).

ກຸຍບາ [cui ba|(ນ) Cu Ba (người, đất nước).

ກຸຍເຫ້ຍ [cui hĩa|(ຄ) chạy nhanh, chạy hết sức, chạy vắt chân lên cổ, chạy trối chết. ເຫ້ຍແລ່ນໝີຕາຍ : chạy trối chết.

ກຸຍເຮັງ [cui hêng|(ນ)(ຈ.) áo cánh, áo cộc. ເສື້ອກຸຍເຮັງ : áo cộc.

ກຸ່ຍຕຸ່ຍ [cùi tùi|(ຄ) xám nhạt, xám xám, nhuôm nhuôm (màu). ຂົນໝາສີກຸ່ຍຕຸ່ຍ : màu lông con chó nhuôm nhuôm. 2.(ຄ) lon ton (chạy). ໝູແລ່ນກຸ່ຍຕຸ່ຍ : heo chạy lon ton.

ກຸ່ຍທຸ່ຍ [cùi thùi|(ຄ) màu vàng nhạt. ສີກຸ່ຍທຸ່ຍ : màu vàng nhạt.

ກຸ່ຍ [cùi|(ນ) hoa tai, bông tai dài chấm vai. ທູໂສ່ກຸ່ຍ (ຮຸ່ງ) : tai đeo hoa tai. 2.(ນ) người rừng, người ác, ma rừng.

ໂກຍ [côi|(ກ) vợ vét, vun vén. ກອບໂກຍ : vợ vét, vợ váo.

ໂກ່ຍ [côi|(ນ) cây nho dại, trái thành chùm như nho (ໝາກໂກ່ຍ, ໝາກໂກ່ຍສົ້ມ, ໝາກສົ້ມໂກ່ຍ).

ໂກ່ຍສົ້ມ [côi sòm] ຄື: ໂກ່ຍ.

ໂກ້ຍງ [côi côi|(ຄ) (đi) lững lững, lững thững. ຍ່າງໂກ້ຍງ : đi lững thững (người lớn). ຍ່າງກ້ອຍງ : đi đủng đỉnh (trẻ).

ກອຍ [coi|(ນ) mông. ກອງກັນກອງກອຍ : chống đít chống mông. 2.(ນ) (thực vật) cây nâu trắng, còn gọi là cây củ nê, khoai từ nhám (Dioscorea hispida Dennst, họ Củ nâu Dioscoreaceae). ທຸກຍາກຮ້າຍ ໃຫ້ໄດ້ຢູ່ນໍ້າກັນກອຍມັນມີ ຈັງຄ່ອຍຫາມາລົງງ : có nghềò khổ cũng xin được ở với nhau, có khoai từ kiếm dần mà nuôi nhau. 3.(ກ) nhào, trộn. ກອຍຂີ້ຂີ້ : trộn xi. ກອຍປະທາຍ : trộn vữa.

ກອຍກ່າວ [coi cào|(ກ) nói thảng, nói thật.

ກອຍໃຈ [coi chay|(ກ) làm một cách chăm chú, làm thật sự.

ກອຍໄຫວ້ [coi vạy|(ກ) định tâm cầu khẩn, lạy van, gãi cầu xin.

ກອຍແຮງ [coi hêng|(ກ) tập trung lực lượng, tổng hợp lực lượng (đi chiến đấu).

ກອຍເຮືອນ [coi hươn|(ນ) phần sau của nhà,

hậu viện.

ກ່ອຍ [còi|(ຄ) ເບິ່ງ: ກ່ອງກ່ອຍ. 1) buồn bã, rầu rĩ. 2) rách rưới, tả tơi.

ກ້ອຍ [côi|(ຄ) út. ລູກກ້ອຍແຄນ : út. ນິ້ວກ້ອຍ : ngón út. ນິ້ວກ້ອຍມື : ngón tay út. ນິ້ວກ້ອຍຕີນ : ngón chân út. 2.(ນ) món nộm, cọi.

ກ້ອຍປາ : nộm cá, cọi cá.

ກ້ອຍງ [côi côi|(ຄ) đủng đỉnh. ເດັກຍ່າງກ້ອຍງ : trẻ đi đủng đỉnh.

ກ້ອຍງກັກງ [côi côi các các|(ຄ) uể oải, lững khùng (làm việc). ເຮັດກ້ອຍງກັກງ : làm lững khùng.

ກ້ອຍງ [côi côi|(ຄ) chít chít (tiếng chuột kêu).

ໝູຮ້ອງກ້ອຍງ : chuột kêu chít chít.

ເກ້ຍ [côi|(ນ) 1. ຄື: ເຊຍ, sàn. ເກ້ຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(ນ) bậc tam cấp (dành riêng cho vua, quan thời cổ). ເອົາຊ້າງມາເກ້ຍ : đem voi đến bậc tam cấp. ເອົາມ້າມາເກ້ຍ : đem ngựa đến bậc tam cấp.

ເກ້ຍເຮືອນ [côi hươn|(ນ) phần sau của nhà, hậu viện.

ເກ້ຍ [côi|(ຄ) 1.(ຄ) đi điều bộ, đi một cách ngông nghênh. ຍ່າງເກ້ຍພຸ້ນເກ້ຍພີ້ : đi một cách ngông nghênh. 2.(ຄ) bộ vệ (ngôi). ນັ່ງສະເມັຍເກ້ຍ : ngồi bộ vệ.

ເກ້ອຍ [cuoi|(ກ) 1) mức nước. ເກ້ອຍນ້ຳ : mức nước. 2) biến xấu thành tốt, làm cho tốt lên, giải quyết. ເກ້ອຍໃຫ້ຫາຍບ້າ : làm cho hết phiền.

ເກ້ອຍແກ້ [cuoi kè|(ກ) giúp đỡ. ຖ້າບໍ່ຄິດເກ້ອຍແກ້ ການໄຫຍ່ມີຂວາງ (ສິນ) : nếu không tìm cách giúp đỡ, việc lớn không thành (có trở ngại).

ກວຍ [cuoi|(ນ) ຄື: ກະຕ່າຫ່າງ. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa), cái giỏ thưa. (ພາສິດ) ສັດຈະຕູ້ຍິງມີ ຄືກວຍກະຕ່າຫ່າງ ຖິ້ມໂສ່ນນໍ້າ ໄຫຍ່ເຂົ້າສູ່ຕາ : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vắt xuống nước nước chảy vào các ô) đàn ông nóng nổi giéng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu. 2.(ນ) giành, bỏ, rọ. ກວຍຢາ : giành ủ lá thuốc. ກວຍເຂົ້າ : bỏ lúa. (ພາສິດ) ຂີ້ໝູໃນກວຍ : (mua heo trong rọ)

mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng.
ກວຍຕາແຫຼວ [cuối ta léo](n) giành đàn theo kiểu mắt diều hâu.
ກ່ວຍ [cuối](n) xúc ra bên cạnh, vát hoặc vát về một bên; xé. **ກ່ວຍຫຼໍ່** : xé rãnh.
ກ່ວຍຫຼໍ່ [cuối lò](n) 1.(n) rãnh nước (dưới mái hiên). 2.(n) xé rãnh, đào rãnh thoát nước ngay dưới mái hiên.
ກ່ວຍ [cuối](n) (thực vật) (Musa spp, họ Chuối Musaceae). **ກ່ວຍສຸກ** : chuối chín. **ຢວກກ່ວຍ** : lõi non cây chuối.
ກ່ວຍກ້າຍ [cuối cái](n) chuối chát.
ກ່ວຍໄຂ່ [cuối khay](n) chuối trứng, chuối ngự.
ກ່ວຍຄັ້ງ່າມ ງ່າມຄັ້ງກ່ວຍ [cuối khảm ngàm ngàm khảm cuối] (ພາສິດ) (cây chống chạc, chạc chống cây). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຄັ້ງກ່ວຍ ກ່ວຍຄັ້ງໄມ້.
ກ່ວຍງ້າວ [cuối ngáo](n) chuối tiều.
ກ່ວຍຈິນ [cuối chún](n) chuối rán, chuối chiên.
ກ່ວຍຍວນ [cuối nhuôn](n) chuối lá.
ກ່ວຍຕີນເຕົ້າ [cuối tin tàu](n) chuối mần.
ກ່ວຍຕີບຈັນ [cuối típ nói](n) **ຄື**: ກ່ວຍຕີບໃຫຍ່.
ກ່ວຍຕີບນ້ອຍ [cuối típ nói](n) chuối mật.
ກ່ວຍຕີບໃຫຍ່ [cuối típ nhày](n) chuối mật.
ກ່ວຍທະນີ [cuối thả ni](n) chuối hột.
ກ່ວຍທະນີຝ່າຍ [cuối thả ni phại](n) chuối hột (quả màu trắng).
ກ່ວຍທະນີຫີນ [cuối thả ni hín](n) chuối hột (quả màu xanh).
ກ່ວຍທະນີອອງ [cuối thả ni oong](n) **ຄື**: ກ່ວຍນ້ຳວ້າ. chuối móc (Musa sp).
ກ່ວຍນ້ຳວ້າ [cuối nặm vá] **ເບິ່ງ**: ກ່ວຍທະນີອອງ.
ກ່ວຍນ້ຳຫວ້າ [cuối nặm vá] **ເບິ່ງ**: ກ່ວຍນ້ຳວ້າ.
ກ່ວຍນ້ອຍ [cuối nói](n) **ຄື**: ພຸດທະລັກ. (thực vật) cây dong riềng, khoai riềng, khoai đao. **ຕົ້ນກ່ວຍນ້ອຍ, ຕົ້ນພຸດທະລັກ** : cây dong riềng.
ກ່ວຍປ່າ [cuối pà](n) chuối rừng.
ກ່ວຍມີນາງ [cuối mú nang](n) tên loại chuối nhỏ, trái tựa ngón tay; "chuối mú nang".

ກ່ວຍໄມ້ [cuối máy](n) cây lan, cây phong lan.
ກ່ວຍພູສີ [cuối mú sí](n) chuối lùn, chuối ba lùn.
ກ່ວຍຮ້ອຍຫວີ [cuối hời ví](n) chuối hời ví (giống chuối sai quả).
ກ່ວຍຕ່ຽວ [cuối tiều](n) hủ tiếu.
ກ່ວຍຕ່ຽວນ້ຳ [cuối tiều](n) hủ tiếu nước.
ກ່ວຍຈັບ [cuối chặp](n) phở sợi to.
ກັດ [cát] 1.(n) (động vật) cá chọi, cá đá (Betta splendens). **ປາກັດ** : cá đá, cá chọi. 2.(n) Kí (can thứ 6 trong thập can). **ປີກັດເໝົ້າ** : năm Kỉ Mão. 3.(n) **ຄື**: ຕອດ, ຂົບ, cấn, nghiêng. ງູກັດ, ງູຕອດ : rấn cấn. ໝາກັດ, ໝາຂົບ : chó cấn. (ພາສິດ) ໝາຂົບໜັງຊີຍັງຄົນເທື່ອ ເບື້ອພີນ້ອງຍໍຍ້ອງຜູ້ອື່ນດີ : (chó cấn da thì dâu còn người, chán bà con khen người người đứng).
ກັດແຂ້ວ : nghiêng răng, cấn răng. **ກັດແຂ້ວບຸກປ່າຜ່າດົງ** : cấn răng bãng rừng vượt suối.
4.(n) gan, gan góc. **ໃຈກັດ** : gan góc, gan dạ.
5.(n) đấu tranh, chiến đấu. 6.(n) chặn, ngăn (như dùng phương tiện gì đó ngăn nước lại để bắt cá). **ກັດປາ, ສະກັດປາ, ກັນປາ** : chặn bắt cá.
ກັດງູ [cát cát](n) ken két (nghiến răng), cọt kẹt (một nghiêng gỗ). **ກັດແຂ້ວກັດງູ** : nghiêng răng ken két.
ກັດແຂ້ວ [cát kheo](n) **ຄື**: ຂົບແຂ້ວ. nghiêng răng, cấn răng.
ກັດຈັດ [cát chát](n) **ຄື**: ກະຈັດ, dày bít (đan rổ rá), sin sít. (ພາສິດ) ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດທ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ : (dày bít cút voi thì lọt, cút một không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.
ກັດສະປະ [cát sá pá] 1.(n)(p.) tên một vị môn đồ của Đức Phật. 2.(n)(p.) tên Phật Thích ca vị thứ ba trong Phật giáo. **ພະກັດສະປະ** : Phật Thích ca vị thứ ba. 3.(n) tên một vị A-la-hán.
ກັດສະໂປ [cát sá pò] **ຄື**: ກັດສະປະ.
ກັດເຊາະ [cát xó](n) xói mòn, ăn mòn. **ປູກຕົ້ນໄມ້ເພື່ອຕ້ານການກັດເຊາະຂອງດອຍດົງ** :

trồng cây để chống xói mòn đồi rừng.

ກັດຕິກາ [cát tí ca](n)(p.) sao tua rua.

ກັດຖາ [cát thá] ຄື: ກະຖາ.

ກັດຫາງຕົວເອງ [cát háng tua ếng] (ສຳນວນ) loanh quanh. ເວົ້າກັດຫາງຕົວເອງ : nói loanh quanh.

ກັດແຫ້ມ [cát xó](n) gặm nhấm.

ກັດໜັງ [cát nǎng](n) ăn da. ຊູດກັດໜັງ : xút ăn da.

ກາດ [kat] 1.(n) rau cải. ຜັກກາດຂາວ : rau cải trắng. 2.(n) chợ. ກາດໃຫຍ່ຕັ້ງ ຂາຍໄດ້ຄ່າບໍ່ແພງ (ກາ) : chợ lớn được giá không đắt (Ka-lá-kết). 3.(n) người dâm dăng. ຍິງເກ ກາງກາດ : người đàn bà dâm dăng. 4.(n) lát, trái. ກາດເຮືອນ : lát sàn nhà. 5.(n) định giá, đánh giá. ກາດລາຄາ : định giá.

ກາດງ [kat kat](n) (tiếng nổ của pháo thăng thiên lớn) dùng đoàng, dùng dùng. ຈູດບັ້ງ ໄຟສຽງດັງກາດງ : đốt pháo lớn nổ dùng dùng. ແກດງ : let đẹt. ຈູດບັ້ງໄຟຕາໄລຊຸແກດ ງ : đốt pháo thăng thiên không duôi nổ let đẹt.

ກາດຂາວ [kat kháo](n) rau cải trắng.

ກາດຂຽວ [kat khiêu](n) rau cải xanh.

ກາດແດງ [kat đeng](n) cà rốt.

ກາດຕາດ [cát tát] ຄື: ກວດຕວດ.

ກາດເບິ່ງ [kat bǎng](n) liếc nhìn.

ກາດນາ [kat na](n) rau cải bẹ. ຜັກກາດນາ, ຜັກຄະນາ : rau cải bẹ (Brassica oleracea).

ກາດລີ [kat li](n) làng bản, đất nước.

ກາດລາງ [kat lang](n) chút chít, còn gọi là trút trít, lười bò, ngưu thiết, dương đế (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກກາດລາງ : chút chít.

ກາດຫໍ່ [cát hạt](n) (thực vật) rau cải cuộn.

ກາດຫົວ [cát húa](n) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L).

ກາດຫຼວງ [cát luống](n) chợ nhà nước, chợ công.

ກ້າດງ [cát cát] ຄື: ກາດງ.

ກິດ [kích] 1.(n) ngăn. ກອກຢາກິດ : thuốc lá

ngán. ຫູກິດ : tai ngán. ກິດກັ້ນ : ngăn cũn cõn. ເສື້ອແຂນກິດ : áo tay ngán. 2.(n) việc, sự việc. ກິດຈະການ : công việc, công việc kinh doanh. ກິດຈະວັດ : việc thường ngày. ກິດງ [kích kích](n) sứt sứt. ສູບນໍ້າມູກກິດງ : sứt sứt mũi.

ກິດກອກຢາ [kích coọc da](n) máu thuốc lá (hút còn lại).

ກິດຈະ [kích chấ] ຄື: ກິດ 2.

ກິດຈະກຳ [kích chấ cấ] 1.(n)(p.) công việc, sự việc. ກິດຈະກຳອັນລຳເລີດ : kì công. 2.(n)(p.) thực hành. ວິຊາກິດຈະກຳ : môn học thực hành.

ກິດຈະການ [kích chấ can](n)(p.) 1) công việc. ກິດຈະການເສື້ອມໂຊມ : công việc suy bại. 2) kinh doanh. ລາວດຳເນີນກິດຈະການສ່ວນຕົວ ມາຫຼາຍປີແລ້ວ : ông ta tự kinh doanh đã nhiều năm nay.

ກິດຈະທຸລະ [kích chấ thú lả](n)(p.) công tác.

ກິດຈະລັກສະນະ [kít chấ lặ sả nả](n)(p.) nghiêm túc.

ກິດຈະວັດ [kích chấ vậ](n)(p.) việc thường ngày, việc thường nhật (như đọc kinh, v.v.).

ກິດຈານຸກິດ [kích cha nú kích](n)(p.) công việc lớn nhỏ.

ກິດສະໜາ [kích sả ná](n)(s.) ຄື: ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bác thơm, lồi thơm.

ກິດຕິ [kích tí](n)(s.) danh tiếng, công trạng.

ກິດຕິຄຸນ [kích tí khun](n)(p.) phẩm giá, danh giá, công lao, công trạng. ປະກາດກິດຕິຄຸນ : tuyên dương công trạng.

ກິດຕິສັກ [kích tí sắ](n)(p.) danh dự, danh giá.

ກິດຕິສັບ [kích tí sắp](n)(s.) danh tiếng, sự ngợi khen; lời ca tụng. ຂ້ອຍໄດ້ຍິນກິດຕິສັບ ຂອງເຈົ້າມາດົນແລ້ວ : tôi nghe danh tiếng của anh đã lâu.

ກິດຕິມະສັກ [kích tí má sắ](n) danh dự. ປະ ທານກິດຕິມະສັກ : chủ tịch danh dự. ປະລິນ ຍາກິດຕິມະສັກ : cử nhân danh dự.

ກິດ [kiit](n) cản, ngăn, chặn; chướng, gai.

ແກດ : Hải vương tinh. 3.(ນ) tên một loại cây, lá và hoa có gai, hoa có mùi thơm (ດອກ ແກດ). 4.(ນ) ngọn lửa; cở; sao chổi. 5.(ນ)(ປ,ສ.) ດ້າ. ເທິງແກດ : trên đầu.

ແກດງ [ket ket](ຄ) (tiếng pháo nhỏ nổ) let đet. ສຽງຈູດບັ້ງໄຟນ້ອຍ ດັງແກດງ : tiếng đót pháo thăng thiên nhỏ nghe let đet.

ກົດ [cóch] 1.(ນ) ຄື: ແມ່ກົດ, ມາດຕາກົດ. tên mẫu tự có phụ âm cuối vẫn là "d". ອິດ : nhĩn. 2.(ກ) ghi, ghi chép. ກົດເອົາຄຳປາກ (ຮຸ່ງ) : ghi lấy lời nói. 3.(ນ) luật, quy định, nội quy, quy tắc. ກົດກະຊວງ : nghị định. ກົດຄວາມຈິງ : định lí. ກົດຈະລາຈອນ : luật giao thông. ກົດທຳມະດາ : thông lệ. ກົດມຸນທຽນບານ : luật triều đình. ກົດໄອຍະການເສິກ : thiết quân luật. ເຮັດຜິດກົດ : làm sai luật. ກົດເກນ : quy luật, quy chế. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ທຳຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 4.(ນ) (động vật) cá bô (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). ປາກົດເຫຼືອງ : cá bô. 5.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. ນົກກົດ : chim bìm bịp. 6.(ນ) Canh (can thứ 7 trong thập can). ປີກົດສີ : năm Canh Thìn. 7.(ກ) ấn, nén, dè. ກົດຂີ້ : áp bức, dè nén. 8.(ນ) a xít. ນ້ຳກົດ : a xít. ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ : a xít lưu huỳnh.

ກົດກະຊວງ [cóch cả xông](ນ) nghị định (do Bộ ban hành).

ກົດກຳ [cóch cãm](ນ) luật nhân quả.

ກົດເກນ [cóch kên](ນ) quy luật. ກົດເກນເສດຖະກິດ : quy luật kinh tế. ກົດເກນແຫ່ງວິວັດທະນາການ : quy luật tiến hóa. ຕາມກົດເກນ : theo quy luật.

ກົດກົມ [cóch côm](ນ) sắc luật do vụ ban hành.

ກົດແກວດ [cóch quet](ກ) đếm số lượng.

ກົດຂີ້ [cóch khi](ກ) dè nén, áp bức, đàn áp.

ກົດຂີ້ຂູດຮີດ : áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ : sự đàn áp, sự áp bức.

ກົດຂີ້ຂູດຮີດ [cóch khi khụt hít](ກ) áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ຂູດຮີດຜູ້ອອກແຮງງານ : sự áp bức bóc lột người lao động.

ກົດຂີ້ຂົມເຫັງ [cóch khi khôm hêng](ສຳນວນ)

(áp bức dè nén) dè đầu cưỡi cở; cưỡi đầu cưỡi cở; cưỡi lên đầu lên cở; dè đầu bóp cở; dè đầu dè cở; dè lên đầu lên cở. ກົດຂີ້ຂົມ ເຫັງຂົມຊາດຫົວເມືອງຂົມ : dè đầu cưỡi cở dân tộc thuộc địa.

ກົດຂີ້ມ [cóch khôm](ກ) ức hiếp; ép buộc, gò ép. ພວກເຈົ້າທີ່ດິນກົດຂີ້ມຊາວນາ : bọn địa chủ bức hiếp nông dân.

ກົດຄໍ [cóch kho](ກ) cưỡi cở, dè cở.

ກົດຄວາມຈິງ [cóch khoam ching](ນ) định lí.

ກົດຈະລາຈອນ [cóch chả la chon](ນ) luật đi đường, luật giao thông. ລົດແລ່ນຕ້ອງຖືກກົດຈະລາຈອນ : xe chạy phải đúng luật giao thông.

ກົດສົມ [cóch sinh](ນ)(ປ.) luật lệ của các tôn giáo.

ກົດຂົງ [cóch xông](ກ) ra dáng, lên mặt, ta đây. ຕົບເອິກກົດຂົງ : vỗ ngực ta đây.

ກົດດັນ [cóch danh] 1.(ກ) dè nén, cưỡng ép; thúc bách, thúc ép. ແສນເສົ້າຍ້ອນຖືກກົດດັນດົນໄພດ : u uất vì bị dè nén quá lâu. ຢ່າກົດດັນເຂົາຫຼາຍ : đừng thúc ép anh ta quá. 2.(ນ) sức ép. ເຂົາຕ້ອງຍົກຍ້າຍໄປ ຍ້ອນແຮງກົດດັນຂອງທະຫານທຸ່ນ : họ phải di cư dưới sức ép của cảnh sát nguy. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອ ເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕີນມື : dọa cát viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. ຄວາມກົດດັນຂອງອາກາດ : sức ép của không khí, áp lực.

ກົດດຳລັດ [cóch dãm lặt](ນ) sắc lệnh, sắc luật.

ກົດທະບວງ [cóch thả buồng](ນ) những quy định do cấp vụ ban hành trong phạm vi cấp mình quản lí.

ກົດທຳມະຊາດ [cóch thãm má xát](ນ) quy luật thiên nhiên, quy luật tự nhiên.

ກົດທຳມະດາ [cóch thãm má đạ](ນ) điều đương nhiên; thông lệ.

ກົດບ້ານ [cóch bản](ນ) lệ làng.

ກົດບັງຄັບ [cóch bắng khấp](ນ) quy định, nội quy.

ກົດບັດ [cóch bắ](ນ) hiến chương. ກົດບັດສະຫະປະຊາຊາດ : hiến chương Liên hợp quốc.

ເລຍຂາ.

ກອດແຂນ |cɔt khén|(ກ) khoanh tay. ກອດແຂນຍືນເບິ່ງ : khoanh tay đúng nhìn.

ກອດຄໍ |cɔt kho|(ກ) ôm cổ, bá cổ. ກອດຄໍກັນໄປຫຼິ້ນ : bá cổ nhau đi chơi.

ກອດຈອດ |cɔt chɔt|(ຄ) (chất đóng nhỏ) cón con. ກອງກອດຈອດ : đóng cón con. ກອງກູດຈູດ : đóng lớn.

ກອດແອວ |cɔt eo|(ກ) ôm eo, thắt eo. ນັ່ງກອດແອວ : ngồi ôm eo.

ເກີດ |cɔt|(ກ) 1) sinh, đẻ. ຂ້ອຍເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : tôi sinh tại Savannakhet. ວັນເກີດ : ngày sinh; sinh nhật. 2) sinh, nảy sinh, nảy ra. ເກີດຜົນ. nảy sinh kết quả, thành công.

ເກີດເປັນພະຍາດ : nảy sinh bệnh. ເກີດໄມໂຫ : nảy sinh giặc, nổi giặc. ຂ້ອຍເກີດຄວາມຄິດ : tôi nảy ra ý nghĩ. 2) xảy ra. ອ້າຍນ້ອງເກີດເລື່ອງກັນ : anh em xảy ra chuyện gây nhau.

ເກີດຂົວ |cɔt khua|(ກ) phân cực.

ເກີດຂຶ້ນ |cɔt khun|(ກ) xảy ra, xuất hiện. ສອງເຫດການເກີດຂຶ້ນພ້ອມກັນ : hai biến cố đồng thời xảy ra.

ເກີດຈາກ |cɔt chạc|(ກ) xuất phát từ, chuyển hóa từ, bắt nguồn từ. ວັນນະຄະດີເກີດຈາກຊີວິດ : văn học bắt nguồn từ cuộc sống.

ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ |cɔt pênh xai dà dáy khái khối| (ພາສິດ) (làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt).

ເກີດເປັນທາດປູນ |cɔt pênh thát puun|(ກ) hóa vôi.

ເກີດຜົນ |cɔt fón|(ກ) nảy sinh kết quả, thành công.

ເກີດລູກ |cɔt luúc|(ກ) sinh con, đẻ con.

ເກີດລູກເກີດຫຼານ |cɔt luúc cɔt lán| (ສຳນວນ) sinh con đẻ cháu.

ເກີດເຫດ |cɔt hệt|(ກ) xảy ra (sự việc, sự cố, sự kiện, chuyện). ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ : nơi xảy ra sự cố; hiện trường.

ກຽດ |kiệt| 1.(ກ) ghét. ກຽດນ້ຳໜ້າ : ghét mặt. ກຽດຊ້ງ : căm ghét. (ພາສິດ) ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ : ghét của nào trời trao của ấy. (ພາສິດ) ກຽດຕົວ ກິນໄຂ່ : ghét người yêu

của. 2.(ກ) sợ, sợ sệt. 3.(ກ) quản lí, giũ gìn, bảo vệ. 4.(ນ)(ສ.) danh dự. ເສຍກຽດ : mất danh dự. ຖືກຽດ : tự ái, tự trọng, tự kiêu. ເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự.

ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ : (để) vinh hạnh cho, vinh dự cho. ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh. ມີກຽດ : quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກຜູ້ມີກຽດ : khách quý.

ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ |kiệt khi khi tam, kiệt khoam khoam thông| (ພາສິດ) (ghét cút cút theo, ghét chuyện chuyện đến) ghét của nào trời trao của ấy; ghét của nào trời trao của ấy; ghét của cay lại rơi vào tay bán ót.

ກຽດຄ້ານ |kiệt khản|(ຄ) lười biếng, biếng nhác. ຮຳຮຽນກຽດຄ້ານ : học hành biếng nhác.

ກຽດຊ້ງ |kiệt xăng|(ກ) căm ghét. ກຽດຊ້ງຄົນ ບືນຄວາມ : căm ghét con người lật lọng.

ກຽດຕິຄຸນ |kiệt tí khun|(ນ) danh giá, danh tiếng. ກຽດຕິຄຸນທາງການເມືອງຢູ່ບໍ່ໄດ້ເທິງ : danh tiếng về mặt chính trị không thể tồn tại lâu dài.

ກຽດຕິສັກ |kiệt tí sắc|(ນ) danh dự, danh giá. ກຽດຕິສັກຂອງລູກຜູ້ຊາຍ : danh dự của đáng nam nhi.

ກຽດຕິຍົດ |kiệt tí nhột|(ນ)(ສ.) ຄື: ກຽນຕິຍົດ. danh vị, danh giá, danh dự, uy tín, thanh danh. ຮັກສາກຽດຕິຍົດຂອງວົງຕະກູນ : bảo vệ danh dự của gia tộc. ກອງກຽດຕິຍົດ : đội danh dự. (ພາສິດ) ຊື່ສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າລຳລວຍ : (danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn tốt áo.

ກຽດຕິພູມ |kiệt tí fùm|(ນ)(ປ.) uy tín. ຜົນແລະ ກຽດຕິພູມລົດໜ້ອຍຖອຍລົງ : tài năng và uy tín lu mờ.

ກຽດຕົວ ກິນໄຂ່ |kiệt tua kinh khày| (ພາສິດ) (ghét thân, ăn trứng). (ເບິ່ງ): ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ.

ກຽດນິຍົມ |kiệt ní nhôm|(ນ)(ປ.) danh dự. ປະລິນຍາກຽດນິຍົມ : bằng cử nhân danh dự.

ກຽດປະຫວັດ |kiệt pả vấ|(ນ)(ປ.) rạng danh,

rang sử sách, lịch sử vẻ vang. ກຽດປະຫວັດຂອງກອງທັບ : lịch sử vẻ vang của quân đội.

ເກືອດ [kuət](ກ) cảm, cảm đoán, ngỡ cảm. ເກືອດຫ້າມ : cảm đoán, cảm chỉ.

ເກືອດຫ້າມ [kuət ham](ກ) cảm đoán, cảm chỉ.

ກວດ [cuət] 1.(ນ) đá cuội. ຂີ້ກວດ : đá cuội. 2.(ນ) ຄື: ຂວດ. chai, lọ, thẩu. ກວດນໍ້າ : chai nước. ກວດໂຫຼ : thẩu thủy tinh. 3.(ກ) 1) kiểm, kiểm tra, kiểm soát. ກວດບົດຮຽນ : kiểm tra bài. ກວດບັນຊີ : kiểm số sách. ກວດທະຫານ : điểm binh, duyệt binh. ກວດໜັງສື : kiểm tra giấy tờ. 2) khám, xét nghiệm. ກວດເລືອດ : khám máu, xét nghiệm máu. 4.(ກ) búi (tóc). ກວດເກົ້າ : búi tóc. 5.(ຄ) ຄື: ກວດຂັ້ນ. ນghiêm khác, chặt chẽ, khát khe. (ສໍານວນ) ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັ້ນ : nghiêm khác, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດກາ [cuət ca] 1.(ນ) sự sát hạch, sự kiểm tra. ບົດກວດກາ : bài kiểm tra. 2.(ກ) kiểm tra, xem xét, thanh tra, tuần tra. ກວດກາຈໍານວນຄົນ : kiểm tra sĩ số. ກວດກາການຢຸດຍິງ : thanh tra sự ngưng bắn. ຄະນະກຳມະການການກວດກາ : ủy ban thanh tra.

ກວດກາພິສູດ [cuət ca fí sūt](ກ) kiểm chứng.

ກວດແກ້ [cuət ké](ກ) chỉnh lí, sửa lại.

ກວດເກົ້າ [cuət cẩu](ກ) búi tóc.

ກວດຂັ້ນ [cuət khánh](ກ) ຄື: ກວດ. ນghiêm khác, chặt chẽ, khát khe. (ສໍານວນ) ເຂັ້ມງວດ ກວດຂັ້ນ : nghiêm khác, nghiêm ngặt, chặt chẽ.

ກວດຄັດ [cuət khăt](ກ) khám tuyển, chọn lọc.

ກວດຄົ້ນ [cuət khón](ກ) lục soát, khám xét.

ກວດຄົ້ນເຮືອນຄົນຄ້າເຖືອນ : khám xét nhà tên buôn lậu.

ກວດສຸຂະພາບ [cuət súc khả fáp](ກ) kiểm tra sức khỏe. ກວດກາສຸຂະພາບເປັນປະຈຳໃຫ້ພະນັກງານ : kiểm tra sức khỏe thường kì cho cán bộ công nhân viên.

ກວດສືບ [cuət sūp](ກ) tra xét, tra hỏi.

ກວດສອບ [cuət sọp](ກ) kiểm tra, kiểm soát, kiểm lại, kiểm duyệt; thẩm tra, xác minh; khám xét, xem xét, thẩm vấn. ກວດສອບໜັງ

ສັ່ງໜັງສື : kiểm duyệt sách báo. ກວດສອບທັບທວນ : kiểm lại, phúc tra.

ກວດຕວດ [cuət tuət](ຄ) ຄື: ກາດຕາດ. xanh xám. ພ້າແຫຼ້ກວດຕວດ : trời xanh xám, trời u ám. ສືບແຫຼ້ກວດຕວດ : moi xanh xám.

ກວດທະຫານ [cuət thả hán](ກ) điểm binh, duyệt binh.

ກວດທວນ [cuət thuón](ກ) thẩm tra, phúc tra.

ກວດເບິ່ງ [cuət bòng](ກ) khảo sát; điều tra nghiên cứu.

ກວດຜ່ານ [cuət fản](ກ) phê duyệt.

ກວດຜົນ [cuət fónh](ກ) kiểm tra kết quả, nghiệm thu.

ກວດລົງຂາວ [cuət lông khảo](ກ) xét nghiệm khí hư.

ກວດເລືອດ [cuət lưót](ກ) khám máu, xét nghiệm máu.

ກັນ [cản] 1.(ນ)(ປ.) truyên; chương, đoạn, phần. ກັນທະສະພອນ : chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạ (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật). 2.1(ສ) tôi, mình. ກັນບໍ່ເຂົ້າໃຈວ່າໂຕເຮັດຫຍັງ : mình không hiểu cậu làm gì. 2.2(ສັນ) nhau. ໄປນຳກັນ : đi với nhau. ແຈ້ງໃຫ້ກັນຮູ້ : báo cho nhau biết. ເລົ່າສູ່ກັນຟັງ : kể cho nhau nghe. (ສໍານວນ) ກັນແລະກັນ : với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau. 3.(ກ) phòng, ngừa, chống, chặn, cản, ngăn, che. ປ້ອງກັນ : bảo vệ. ກັນຊົມ : giám xóc; đèm. ກັນຄວາມຜິດ : ngừa sai. (ພາສິດ) ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົ້ວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh. 4.(ນ)(ປ.) khóa, chốt cửa. ກັນກົງກອນໝູ່ຍິງຍາຕ້ອງ (ຮຸ່ງ) : chìa khóa cửa, phụ nữ không được đụng đến. 5.(ນ)(ປ.) tai. ພະກັນ : tai, nhĩ (từ cung đình).

ກັນແສງ [cản sáng] 1.(ກ)(ປ.) cản quang. 2.(ນ) vãi vóc, lựa là. 3.(ກ) rơi lệ, khóc. ຫໍລະນີກັນແສງ : (trái đất rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ກັນສາດ [cản sát](ນ) mái hắt; ô văng.

ກັນຊາ [cản xa](ນ) (thực vật) gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa



L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. ໝໍຊາ, ຂໍ້ຊາ : người nghiện cần sa.

ກັນຊົນ [cần xônh](ນ) 1) giảm xóc, cái hãm xung (ở đầu và đuôi ô tô). 2) đệm. ປະເທດກັນຊົນ : nước đệm. ເຂດກັນຊົນ : khu đệm. ນະໂຍບາຍກັນຊົນ : chính sách khu đệm.

ກັນຊົບ [cần xíp](ກ) hộ thân, hộ mệnh.

ກັນຍາ [cần nha] 1.(ນ)(ປ.) tiểu thư, mỹ nương. 2.(ນ) tháng Chín. ວັນທີ 2 ກັນຍາແມ່ນວັນຊາດຂອງຫວຽດນາມ : ngày mồng 2 tháng Chín là ngày quốc khánh của Việt Nam.

ກັນຍາການ [cần nha can](ນ)(ສ.) tuổi dậy thì.

ກັນຍາລັດ [cần nha lạch](ນ)(ສ.) cô gái đáng yêu.

ກັນດີກວ່າແກ້ [cần đi què kè] (ພາສິດ) (phòng hơn gỗ) phòng bệnh hơn chữa bệnh; để đau chạy thuốc, chẳng thà giải trước thì hơn.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົວ [cần đi què kè, he đi què lúa] (ພາສິດ) (phòng hơn gỗ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົວ ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປຸງວ [cần đi què kè, he đi què lúa, au fúa đi què dù piêu] (ພາສິດ) (phòng hơn gỗ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị, lấy chồng hơn ở không). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນແດດ [cần đẹt](ກ) chóng nắng, râm. ແວ່ນຕາກັນແດດ : kính râm.

ກັນດານ [cần đan] 1.(ນ) tên một con quý trong truyện cổ. 2.(ຄ) hiếm trở. ເສັ້ນທາງກັນດານ : con đường hiếm trở.

ກັນຕຳ [cần tằm](ນ) cái hãm xung, cái dõ va chán (ô tô...).

ກັນຖະ [cần thả](ນ)(ປ.) cỏ.

ກັນຖະກະ [cần thả cá](ນ)(ປ.) tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cuối đi tu.

ກັນຖັກ [cần thác](ນ) ຄື: ກັນຖີກ, ກັນຖະກະ, ຕັນຖັກ. tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cuối đi tu.

ກັນຖີກ [cần thóc] ເບິ່ງ: ກັນຖັກ.

ກັນຖິນ [cần thính] ເບິ່ງ: ກະຖິນ.

ກັນທ່າ [cần thà](ນ) cản trở, ngăn cản; chặn trước. ເວົ້າກັນທ່າ : nói chặn trước. ເຂົ້າກັນທ່າຂ້ອຍຕະຫຼອດ : ông ta cứ cản trở tôi mãi. **ກັນເທດ** [cần thét](ນ) lễ vật, dâng lễ lên sư cầu kinh, lễ cầu phúc (trong từng đợt thuyết giáo).

ກັນທອດ [canh thốt] ເບິ່ງ: ກອບທອດ.

ກັນນິກາ [cần ní ca] 1.(ນ)(ປ.) 1) chóp nhà chọc trời. 2) vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen. 3) hoa tai, bông tai. 2.(ນ) tên một loại cây, vỏ trắng, hoa thơm, cuống hoa màu chói, dùng làm thuốc nhuộm (Nyctanthes arbortristis L, họ Nhài Oleaceae).

ກັນນ້ຳ [cần nặm](ຄ) không thấm nước.

ກັນຝົນ [cần phón](ກ) che mưa. ເສື້ອກັນຝົນ : áo mưa.

ກັນພະຍາດ [cần fá nhất](ກ) phòng bệnh. ກັນພະຍາດຍາມຮ້ອນ : phòng bệnh mùa hè.

ກັນໄພ [cần fay] 1.(ກ) bảo hiểm, phòng tai biến. ປະກັນໄພສັງຄົມ : bảo hiểm xã hội. 2.(ນ) tên một loại cây leo, lá tựa lá chàm, hoa thành bông thẳng đứng dài, hoa màu trắng lẫn tím, hạt trong tròn màu đen, trái ngắn tròn (Afgekia mahidolae Burtt et Chermisr, họ Leguminosae).

ກັນໄຟ [cần phay](ກ) phòng hỏa, phòng cháy. ໜ່ວຍກັນໄຟດັບເພີງ : đội phòng cháy chữa cháy.

ກັນລະຍາ [cần lá nha] 1.(ນ)(ປ.) hoa khôi, người đẹp. 2.(ຄ) xinh đẹp, kiều diễm.

ກັນລະຍານະ [cần lá nha nả](ຄ)(ປ.) tốt, đẹp.

ກັນລະຍານະຄຸນ : lòng nhân hậu, phúc hậu.

ກັນລະຍານະຄຸນ [cần lá nha nả khun](ຄ)(ປ.) (lòng) nhân hậu, phúc hậu, nhân từ.

ກັນລະຍານະທຳ [cần lá nha nả thám](ນ)(ປ.) đức độ, từ thiện, nhân hậu.

ກັນລະຍານະມິດ [cần lá nha nả mịch](ນ)(ປ.) đồng chí, bạn hữu, bạn hiền.

ກັນລະຍານະວັດ [cần lá nha nả vật](ນ)(ປ.) đức hạnh.

ກັນລະຍານີ [cần lá nha ni](ນ)(ປ.) cô gái phúc hậu, cô gái dịu hiền.

đở (hiện lên ở thân thể người chết). 9.(ນ)(ປ.)
 dịch bệnh, bệnh dịch hạch. ກາລະໂລກ :
 bệnh dịch hạch. 10.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. ທຳ
 ການກິລິຍາ, ກາລະກິລິຍາ : sự chết.
 ການກະກຽມ [can cả kiểm](ນ) sự chuẩn bị.
 ການກະທຳ [can cả thăm](ນ) sự hành động.
 ການແກ້ໄຂບັນຫາ [can kẻ kháy banh há](ນ)
 sự giải quyết vấn đề, giải pháp. ການແກ້ໄຂ
 ບັນຫາທີ່ເໝາະສົມ : giải pháp thích hợp.
 ການເກາະຜິດ [can cỏ fích](ນ) sự gây gở.
 ການກິງຕໍ່ເວລາ [can công tỏ về la](ນ) tính
 đúng giờ (không chậm trễ).
 ການກົດຂີ່ [can cớch khì](ນ) sự áp bức.
 ການກວດກາ [can cuột ca](ນ) sự kiểm tra, sự
 thanh tra, sự duyệt.
 ການກວດດ້ວຍສາຍແສງ [can cuột đuối sái
 séng](ນ) chụp X quang.
 ການກິນ [can kinh](ນ) sự ăn, cái ăn. ຈັດແຈງ
 ອາຫານການກິນ : lo liệu cái ăn.
 ການກິນການໂກງ [can kinh can công](ນ) sự
 tham nhũng, sự tham ô.
 ການເກັບກ່ຽວ [can kếp kiểu](ນ) sự thu hoạch.
 ການກ່າວຄຳປາໄສ [can cào khăm pa sáy](ນ)
 sự đọc diễn văn.
 ການກ່ຽວເຂົ້າ [can kiểu khậu](ນ) sự gặt lúa.
 ການກ່ຽວສາວ [can kiểu, sáo](ນ) sự ve gái, sự
 tán gái.
 ການຊູ່ເອົາ [can khù au](ນ) sự cưỡng đoạt,
 sách nhiễu.
 ການເຂົ້າໂຮງຮຽນ [can khạu hỏng hiên](ນ)
 sự vào trường, sự đi học.
 ການແຂ່ງຂັນ [can khềng khánh](ນ) 1) cuộc
 thi, cuộc thi đấu. 2) sự cạnh tranh.
 ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ [can khềng khấn a vựt](ນ)
 sự chạy đua vũ trang.
 ການຂາຍ [can khái](ນ) sự bán, việc bán.
 ການຂາຍຊາດ [can khái xát](ນ) sự phản quốc.
 ການຂາຍເລຫຼັງ [can khái lê lắng](ນ) sự bán
 hàng có khuyến mại.
 ການຂີດຂຽນ [can khiit khiến](ນ) sự viết lách.
 ການຂຸດຄົ້ນ [can khúch khỏnh](ນ) sự khai
 thác.

ການຂຸດຮີດ [can khựt hít](ນ) sự bóc lột.
 ການຂຶ້ນໃຈກັບປາກ [can khựn chay cấ
 pác](ນ) sự thuộc lòng.
 ການຂົນສົ່ງ [can khỏnh sốống](ນ) sự chuyên
 chở, sự vận tải, sự vận chuyển. ການຂົນສົ່ງ
 ສິນຄ້າ : sự vận chuyển hàng hóa.
 ການຂຽນຮູບ [can khiến húp](ນ) 1) ການແຕ້ມ
 ຮູບ. sự vẽ, sự họa.
 ການຄ້າ [can khả](ນ) sự buôn bán, mậu dịch,
 thương mại, thương nghiệp. ທະນາຄານການ
 ຄ້າ : ngân hàng thương mại.
 ການຄ້າຕ່າງປະເທດ [can khả tàng pả thết](ນ)
 ngoại thương.
 ການໂຄສະນາ [can khỏ sả na](ນ) sự quảng
 cáo.
 ການຄັງ [can khắng](ນ) kho bạc.
 ການແຄ້ນໃຈ [can khẻn chay](ນ) sự oán giận,
 sự oán hận.
 ການຄົ້ນຄ້ວາ [can khỏnh khỏa](ນ) sự nghiên
 cứu.
 ການເຄື່ອນໄຫວ [can khườn váy](ນ) sự hoạt
 động.
 ການເຄື່ອນໄຫວປະຕິວັດ [can khườn váy pả tí
 vật](ນ) hoạt động cách mạng.
 ການງານ [can ngan](ນ) việc làm, công việc,
 công tác.
 ການເງິນ [can ngân](ນ) tài chính. ກະຊວງການ
 ເງິນ : bộ tài chính.
 ການຈະນະຄີລີ [can chả nả khi li](ນ)(ສ.) núi
 vàng.
 ການຈະນາ [can chả na](ນ)(ສ.) vàng, bạc, tài
 sản.
 ການຈະລາຈອນ [can chả la chon](ນ) sự giao
 thông.
 ການຈໍລະຈອນ [can cho lá chon](ນ) 1) ການ
 ຈະລາຈອນ.
 ການຈຳແນກ [can chẳm nẻc](ນ) sự phân biệt.
 ການຈຳແນກຜິວພັນ [can chẳm nẻc fiu făn](ນ)
 sự phân biệt màu da.
 ການຈຳແນກເຊື້ອຊາດ [can chẳm nẻc xủa
 xát](ນ) sự phân biệt chủng tộc.
 ການຈັງຫ່າ [can chẳng thẳ](ນ) sự thủ thế, sự

ການແຕ້ມຮູບ [can tém húp](ນ) ຄື: ການຂຽນຮູບ. sự vẽ, sự họa.
 ການຖຽງກັນ [can thiếng cǎn](ນ) sự tranh cãi, sự tranh luận.
 ການທຳທຳ [can thǎm thà](ນ) động tác, dáng điệu, bộ điệu, bộ tịch.
 ການທຳບຸນ [can thǎm bun](ນ) sự làm ơn, sự làm phước.
 ການທຳມາຫາກິນ [can thǎm ma há kinh](ນ) sự làm ăn, sự làm ăn sinh sống.
 ການທ່ອງທ່ຽວ [can thoòng thiều](ນ) sự du lịch, cuộc tham quan.
 ການຫຸດ [can thút](ນ) ngoại giao.
 ການທ່ຽວຂໍແຜ່ [can thiều kho fè](ນ) sự xin của bố thí.
 ການນຳໃຊ້ [can nǎm xáy](ນ) sự vận dụng.
 ການນຳພາ [can nǎm fà](ນ) sự lãnh đạo.
 ການນອງເລືອດ [can noong lưót](ນ) sự đổ máu, sự chém giết.
 ການບາສີສູ່ຂວັນ [can ba sí xù khoǎn](ນ) cuộc làm lễ gọi hồn.
 ການບໍລິຫານ [can bo lí hán](ນ) sự quản lí.
 ການບຸກເບີກ [can búc bọc](ນ) (sự) khởi xướng, tiên phong; khai phá.
 ການເບິ່ງແຍງ [can bòng nheng](ນ) sự chăm sóc.
 ການບັນທຸກ [can bǎn thục](ນ) sự chuyển chỗ, sự vận tải.
 ການບ້ານ [can bǎn](ນ) công việc nội trợ; công việc làng bản.
 ການບ້ານການເມືອງ [can bǎn can mưong](ນ) việc chính trị trong nước, nội chính.
 ການບິນ [can binh](ນ) hàng không (máy bay).
 ຂົວການບິນ : cầu hàng không. ສາຍການບິນ : tuyến hàng không, tuyến bay.
 ການປະຊຸມ [can pǎ xum](ນ) cuộc gặp gỡ, cuộc hội họp, hội nghị.
 ການປະດິດສ້າງ [can pǎ đích sạng](ນ) sự sáng tạo.
 ການປະຕິວັດ [can pǎ tí vật](ນ) cuộc cách mạng. ການປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນ : cuộc cách mạng dân chủ nhân dân.

ການປະທະ [can pǎ thǎ](ນ) sự xung đột.
 ການປະມົງ [can pǎ mông](ນ) công nghiệp cá, nghề cá, ngư nghiệp.
 ການປະມຸນ [can pà mun](ນ) sự đấu thầu.
 ການປ່າໄມ້ [can pà máy](ນ) lâm nghiệp.
 ການໄປທ່ຽວ [can pay thiều](ນ) cuộc đi dạo, cuộc đi chơi, cuộc du lịch.
 ການປາກເວົ້າ [can pác vǎu](ນ) 1) cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận. 2) sự nói, lời nói, sự phát biểu, lời phát biểu.
 ການປຸກຢ້າວແປງເຮືອນ [can púc đǎo peng huon](ນ) sự dựng nhà sửa cửa.
 ການປູກຝັງ [can pục phǎng](ນ) sự trồng trọt, nông nghiệp.
 ການປົກຄອງ [can póc khoong](ນ) sự cai trị. ລະບອບການປົກຄອງ : chế độ cai trị.
 ການປາດ [can pát](ນ) ຄື: ການຜ່າຕັດ. sự mổ, sự mổ xẻ, sự phẫu thuật.
 ການປ້ານຝ່າຍ [can pǎn phái](ນ) sự đấp đê.
 ການປັບປຸງ [can pǎp pung](ນ) (sự) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến.
 ການຜ່າຕັດ [can fǎ táit](ນ) ຄື: ການປາດ. sự mổ, sự mổ xẻ, phẫu thuật.
 ການເຜົາສົບ [can fǎu sóp](ນ) sự hỏa thiêu, sự hỏa táng.
 ການຜິດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) sự cãi nhau; sự gây chuyện, sự sinh sự, sự tranh chấp.
 ການຜູກຂັດແຂນ [can fuục khọ tò khén](ກ) sự buộc chỉ tay.
 ການຜູກແຂນ [can fuục khén](ກ) sự buộc chỉ tay.
 ການຜັດວັນປະກັນມື້ ພາໃຫ້ເສຍເວລາ [can fǎt vǎn pǎ cǎn mủi fà hay sía vé la] (ພາສິດ) (sự hèn rày hèn mai làm mất thời gian) việc gì làm đưọc hôm nay chớ để ngày mai (đ).
 ການຜັນສຽງ [can fǎn siéng](ກ) sự phát âm.
 ການເຝິກທັດ [can phóc háit](ນ) sự rèn luyện, sự tập luyện, sự diễn tập, sự huấn luyện.
 ການຝັງສົບ [can phǎng sóp](ນ) việc mai táng, việc chôn cất.
 ການພະນັນ [can fǎ nǎn](ນ) trò cờ bạc, sự đánh

ກ່ານປ້ອງ [cản phòng](n) răn cap nong.
 ກ້ານ [cản] 1.(n) 1) nhánh, bẹ, tàu. ກ້ານພູ : nhánh cây trâu. ກ້ານພ້າວ : tàu dừa. 2) cái, chiếc. ປ່ວງສອງກ້ານ : muống hai cái. ກ້ານສວຍ : cái thoi dệt. 2.(n) cuống, tàu. ກ້ານພ້າວ : tàu lá dừa. ກ້ານຕານ : tàu lá thốt nốt. 3.(n) thắp sáng đèn (bắn thú ban đêm). ກ້ານເພັງ : thắp đèn.
 ກ້ານກຸ່ງ [cản cùng](t) huy hoàng, thịnh vượng, thái bình.
 ກ້ານຄໍ [cản kho](n) cổ.
 ກ້ານສວຍ [cản সুဝါ](n) thoi dệt củi.
 ກ້ານເຊີນ [cản sơn](n) sự gọi đến, lời gọi đến, lời triệu tập, trát đòi hầu tòa.
 ກ້ານຍ່າ [cản nhà](n) ຄື: ຜັກກາດຍ່າ, ຜັກກະຍ່າ, ຜັກຂະຍ່າ. một loại cây, thân cành có gai, lá nhỏ, mùi thơm, ăn được.
 ກ້ານຕົງ [cản tông](n) một loại cây, cặp với lá muống trâu, làm rau ăn được, còn dùng làm thuốc hạ sốt.
 ກ້ານຕອງ [cản toong](n) tàu lá. ກ້ານຕອງກ້ວຍ : tàu lá chuối.
 ກ້ານບົວ [cản buai](n) cuống sen, cọng sen, ngó sen.
 ກ້ານພູ [cản fu](n) nhánh cây trâu.
 ກ້ານເພັງ [cản phòng](n) thắp đèn (soi thú).
 ກ້ານພ້າວ [cản dừa](n) tàu dừa.
 ກ້ານເຫຼືອງ [cản lương](n) cây mọc gần bờ nước, lõi vàng, đem lõi ngâm nước chừa hoàng đàn (ໄມ້ກ້ານເຫຼືອງ).
 ກ້ານຫຍ້າ [cản nhạ](n) loại cây nhỏ, thân tròn nhỏ, dài khoảng 5-6 khuỷu tay, dùng làm búng tranh (ໄມ້ກ້ານຫຍ້າ).
 ກ້ານຮຸງ [cản hung](n) ຄື: ກາງຮຸງ.
 ກິນ [kinh](n) 1) ăn (cơm, bánh...). ລາວພວມກິນເຂົ້າ : anh ta đang ăn cơm. ກິນເຂົ້າໜົມ : ăn bánh. (ສຳນວນ) ຫາເຂົ້າກິນຄຳ : (kiếm buổi sáng, ăn buổi chiều) đầu tắt mặt tối. (ສຳນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng chén) ăn cùng mâm, nắm cùng chiếu; ăn một mâm, nắm một chiếu. (ພາສິດ) ກິນບູນຮ້ອນທ້ອງ : có tật

giật mình. (ພາສິດ) ກິນໃຫ້ຫຍັ້ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ : ăn có nhai, nói có nghĩ. (ພາສິດ) ກິນຍາມຮ້ອນ ພ້ອນຍາມເມົາ : ăn lúc đói, nói lúc say. (ພາສິດ) ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ : ăn cháo dài bát. (ພາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເມົາ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລົມ : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên). (ພາສິດ) ກິນສົມຢາກ ປາກສົມຄຽດ : ăn bớt đọi, nói bớt lời. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໂຕ ຍ່າໂສຄວາມເພິ່ນ : ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຂຶ້ນຫຼອດຝັນ ຮ້າຍຍັງຄືນ : ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thì bò thì lo ngay ngáy. (ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ. (ພາສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກແບກຫຼາຍຫຼັງທັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. 2) uống. ກິນນໍ້ : uống nước. (ສຳນວນ) ເຮັດພໍກິນ : làm đủ ăn, làm đủ sống. 3) nuốt, mổ. ນົກກິນ (ຕອດ) ເຫຍື່ອ : chim ăn (mỏ) mồi. 4) thảng, thảng cuộc. ຂ້າງໃດກິນ? : bên nào ăn (thảng)? 5) cai trị. ກິນເມືອງ : cai trị đất nước. 6) chiếm. ໂຮງຈັກກິນເມື່ອທີ່ສອງຕາລາງກິໂລແມັດ : nhà máy chiếm diện tích hai cây số vuông. 7) ăn (nhận từ phía khác). ກິນເງິນເດືອນ : ăn tiền lương, ăn lương. 8) ăn. ກິນກຳໄລ : ăn lời. ກິນດອກເບ້ຍ : ăn tiền lời, ăn tiền lãi.
 ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh của kinh cá pí] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) dốt.
 ກິນກຳໄລ [kinh cảm lay](n) ăn lời, lấy lãi.
 ກິນກ້າງຂວາງຄໍ [kinh cẳng khoáng kho] (ພາສິດ) (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.
 ກິນໂກງ [kinh công](n) ăn gian.
 ກິນກັນ [kinh canh](n) hải hòa, hòa thuận, cân đối, hòa hợp.
 ກິນກ່ອນທານ ມານກ່ອນແຕ່ງ [kinh còn than, man còn tềng] (ພາສິດ) (ăn trước khi dâng cơm cho sư, có thai trước khi cưới). ຄື: ສຸກກ່ອນເຫັນ.
 ກິນແກບກິນຮຳ [kinh kẹp kinh hãm] (ສຳນວນ)

ກິນຊ້າງບໍ່ເຫຼືອ ກິນເສືອບໍ່ອີ່ມ |kinh xảng bò lúa. kinh cửa bò im| (ສຳນວນ) (ăn voi không đủ, ăn muối không no) *phàm ăn, háu ăn.*

ກິນແຊບ |kinh xép|(ກ) ăn ngon, ngon miệng.

ກິນແຊບນຸ່ງງາມ : ăn ngon mặc đẹp.

ກິນແຊບນຸ່ງງາມ |kinh xép nùng ngam| (ສຳນວນ) (ăn ngon mặc đẹp) ăn ngon mặc đẹp; ăn sung mặc sướng.

ກິນຍາມຮ້ອນ ພ້ອນຍາມເມົາ |kinh nham hỏn, phỏn nham mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say). (ເບິ່ງ): ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອນພວມເມົາ.

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ |kinh đảy vảy nay chay, kinh bỏ đảy vảy nay háy| (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hủ, thứ ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

ກິນດອກ |kinh đọc|(ກ) ❸: ກິນດອກເບ້ຍ.

ກິນດອກເບ້ຍ |kinh đọc bía|(ກ) ăn tiền lời, ăn tiền lãi, lấy lãi. ໃຫ້ກູ້ກິນດອກເບ້ຍ : cho vay lấy lãi.

ກິນດອງ |kinh đong|(ກ) ăn cưới. ໄປກິນດອງ : đi ăn cưới.

ກິນດ້ວຍຄວາມໂລພາ |kinh đũai khoam lỏ fa|(ກ) ăn ngấu nghiến, ăn một cách ham hố.

ກິນດົບ |kinh đíp|(ກ) 1) ăn sỏng. ຢ່າສູ້ກິນດົບ ເພາະຈະມີສາມໃບໄມ້ໃນຕົບໄດ້ງ່າຍ : đừng có ăn sỏng, bỏi sẽ dễ nhieỏm sỏn lá gan. 2) (ສຳນວນ) ກິນດົບ : xỏi tái (ăn một cách dễ dàng, thỏng một cách dễ dàng). ການແຂ່ງຂັນໃນຄັ້ງນີ້ ມັນກິນດົບແລ້ວ : cuộc thi đỏu lần này, nó xỏi tái rồi.

ກິນຕະພົດເວົ້າຕະພົ |kinh tả fựt vỏu tả fủ| (ສຳນວນ) (ăn bữa bỏi, nói lung tung) ăn tục nói khoác; ăn tục nói phét.

ກິນຕາ |kinh ta|(ກ) ảo thị (thấy sai kích thước).

ກິນໂຕະ |kinh tỏ|(ກ) ăn tiệc.

ກິນຕົວ |kinh tua|(ກ) tự rách.

ກິນຕາງລີ້ ຂີ້ຕາງຢັ່ງ |kinh tang lí, khỏi tang đỏng| (ພາສິດ) (ăn thay trốn tránh, ỉa thay nghĩ) ăn cơm chúa múa tối ngày; cơm nhà chúa, múa tối ngày; cơm vua, ngày trời, tối rỏy còn mai.

ກິນແທ້ເຮັດຫຼອກ |kinh thẻ hẻch loỏc| (ສຳນວນ) (ăn thật làm láo) ăn kĩ làm dói; ăn thật làm giỏ: ăn thật làm bỏn; ăn thật làm dói.

ກິນທາງ |kinh thang|(ກ) lỏn đường.

ກິນທານ |kinh than|(ກ) ăn giỏ.

ກິນຫິນ |kinh thỏnh|(ກ) tiêu lỏm vỏn.

ກິນນະລີ |kinh nỏ lí|(ນ)(ປ.) quỏi thú như "ກິນນອນ" nhưng là giống cỏi.

ກິນນະລອນ |kinh nỏ lon| ເບິ່ງ: ກິນນອນ.

ກິນໃນທີ່ລັບ ໄຂໃນທີ່ແຈ້ງ |kinh nay thì lỏp, khỏy nay thì chẻng| (ພາສິດ) (ăn nơi kín, mở nơi sáng) ai khỏo mà xung.

ກິນນໍ້ |kinh nỏm|(ກ) 1) uống nước, xỏi nước. ຕ້ອງກິນນໍ້ຫຼັງກິນເຂົ້າແລ້ວ : phải uống nước sau khi ăn cơm xong. 2) có món nước. ເຮືອ

ກິນນໍ້ຕົ້ນ : thuyền có món nước cạn.

ກິນນໍ້ຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ |kinh nỏm nhỏi sỏc khỏnh ỏn| (ສຳນວນ) (uống nước giỏt từ khuấy người khác). ❸: ກິນນໍ້ໃຕ້ສອກ.

ກິນນໍ້ຕາ |kinh nỏm ta| (ສຳນວນ) (uống nước mắt) nuốt nước mắt.

ກິນນໍ້ຕາຕາງເຂົ້າ |kinh nỏm ta tang khỏu| (ສຳນວນ) (uống nước mắt thay cơm) nuốt nước-mắt. ຖ້າເຈົ້າເອົາມັນ ເຈົ້າຕ້ອງກິນນໍ້ຕາຕາງເຂົ້າ : nếu cô lấy hỏn thì sẽ phải nuốt nước mắt.

ກິນນໍ້ໃຕ້ສອກ |kinh nỏm táy sỏc| (ສຳນວນ) (uống nước dưới khuấy tay) có đỏm ăn xỏi (thường dùng cho phụ nữ đi làm lẻ).

ກິນນໍ້ຕາງລີ້ຂີ້ຕາງເຊົາ |kinh nỏm tang lí, khỏi tang xỏu| (ພາສິດ) (uống nước thay trốn tránh, ỉa thay nghĩ). ❸: ກິນຕາງລີ້ ຂີ້ຕາງຢັ່ງ.

ກິນນໍ້ບໍ່ເພື່ອແລ້ງ |kinh nỏm bỏ fủa lẻng| (ພາສິດ) (uống nước không để dành trời hạn) được đỏng nào, xỏo đỏng nỏy; có đỏng nào xỏo đỏng ỏy; được đỏng nào xỏo đỏng ỏy; được bữa nào, xỏo bữa ỏy; được miẻng mỏ, nhỏm miẻng mỏ, được miẻng nỏ, nhỏm miẻng nỏ.

ກິນນອກກິນໃນ |kinh noỏc kinh nay| (ສຳນວນ) (ăn trong ăn ngoài) ăn bỏt ăn xẻn.

ກິນນອນ |kinh non| 1.(ນ)(ປ.) (thỏn thoỏi) quỏi



thú, thân là người đầu là ngựa hoặc thân là người đầu là chim (giống đục). 2.(๓) nội trú. ໂຮງຮຽນກິນນອນ : trường nội trú.

ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທາງ |kinh bỏ khâu thà, và bỏ khâu thang| (ພາສິດ) (ăn không đúng thể, nói không đúng cách) ăn không nên đợi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời.

ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໝີ່ |kinh bỏ xàng kinh pênh nị| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lảm trǎ nhiều.

ກິນບໍ່ຊ່າງກໍ່ເປັນໝີ່ ຂີ້ບໍ່ຊ່າງກໍ່ເປັນກຳ ກະທຳ ບໍ່ດີເພິ່ນກໍ່ເວົ້າ |kinh bỏ xàng cò pênh nị, khi bỏ xàng cò pênh cǎm, cǎ thăm bỏ đi lẫn cò vǎu| (ພາສິດ) (không biết cách ăn thì mang nợ, không biết cách ỉa thì là quả báo, xử sự không tốt thì người ta nói). ຄື: ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໝີ່.

ກິນບໍ່ລົງ |kinh bỏ lông|(ກ) nuốt không trôi.

ກິນບ້ານກິນເມືອງ |kinh bản kinh mương| (ສຳນວນ) 1) (cổ) làm vua, làm người cai trị đất nước, làm quan làm quyền. 2) ngủ dậy trưa, ngủ lǎy cút trét phên (thường dùng trong câu chửi). ນອນກິນບ້ານກິນເມືອງ : ngủ lǎy cút trét phên. 3) (khẩu) tham ô.

ກິນບຸນເກົ່າ |kinh bunn cẩu| (ສຳນວນ) (hướng phúc cũ) nhờ phúc ǎm tổ tiên.

ກິນບຸນຮ້ອນທ້ອງ |kinh pun hỏn thỏng| (ພາສິດ) (ăn với nóng bụng) có tật giật mình; có ghẻ né ruỏi; có tật giật mình, có tình kinh trong bụng; có tình rình trong bụi; đǎu có chǎy đǎu ngựa.

ກິນບົນນອນກິນສອດງ ກິນຊິ້ນຫຼອດສະດັງຍັງຄືນ |kinh pỏnh non cỏnh sỏt sỏt, kinh xỏn lỏt xǎ đủng nhǎng khủn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບບົນນອນກິນສອດງ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັງຄືນ.

ກິນບົນນອນໂກນສອດງ ກິນຊິ້ນຫຼອດສະດັງຍັງຄືນ |kinh pỏnh non cỏn sỏt sỏt, kinh xỏn lỏt xǎ đủng nhǎng khủn| (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt

đêm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບບົນນອນກິນສອດງ ກິນເຂົ້າກັບຊິ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັງຄືນ.

ກິນຜົວ |kinh fúa|(ກ) sát chồng, sát phu. ນາງເປັນຄົນກິນຜົວ : cô ta là người sát chồng.

ກິນຝິນ |kinh phinh|(ກ) ăn thuốc phiện, dùng thuốc phiện (để điều trị bệnh).

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fúa dù bỏ mèn dù fúa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເພນ |kinh fền|(ກ) ăn trưa, ăn bữa trưa của thầy tu (Lào).

ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອນພວມເມົາ |kinh fuỏm hỏn, phỏn fuỏm mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, mùa khi say) ăn lúc đỏi, nói lúc say.

ກິນພີ |kinh phi|(ກ) ăn không phải trả tiền, ăn miễn phí. ມື້ອື່ນກິນພີ ມື້ນີ້ກິນຈ່າຍ : ngày mai ăn miễn phí, hôm nay ăn trả tiền.

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ |kinh fúa dù bỏ mèn dù fúa kinh| (ພາສິດ) ăn để sống, không phải sống để ăn (d).

ກິນເມື່ອຍາມຮ້ອນ ພ້ອນເມື່ອຍາມເມົາ |kinh mùa nham hỏn, phỏn mùa nham mau| (ພາສິດ) (ăn khi nóng, mùa khi say). ຄື: ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອນພວມເມົາ.

ກິນມາ້ງ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ |kinh mǎm mǎm bỏ khǎm bỏng thỏng| (ພາສິດ) (ăn lai rai không sờ xem bụng) no bụng đỏi con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đỏi mắt.

ກິນເມຍ |kinh mia|(ກ) sát vợ, sát phụ. ລາວເປັນຄົນກິນເມຍ : anh ta là người sát vợ.

ກິນເມືອງ |kinh mương|(ກ) cai trị đất nước.

ກິນຢາ |kinh da|(ກ) uống thuốc. ອ່ອຍລູກກິນຢາ : đồ con uống thuốc.

ກິນຢູ່ກັບປາກ ຢາກຢູ່ກັບທ້ອງ |kinh dù cấp pác, đạc dù cấp thỏng| (ພາສິດ) (ăn tùy theo miệng, thèm tùy theo bụng) biết mười mười còn giá vờ giá vệt.

ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ |kinh dù nay hỏn, khi sǎy lǎng kha| (ພາສິດ) (ăn trong nhà, ỉa vô mái) ăn cháo đá bát; ăn cháo đá bát.

ກິນລ້າ |kinh lǎ|(ກ) ăn không, ăn không

không, cho không. ເງິນກິນລ້າ : tiền cho không.

ກິນລ້າກິນດາຍ [kinh lá kinh dai] (ສຳນວນ) (ăn không, sống vô vị) ăn không ngỏi rỏi; ăn đưng ngỏi rỏi.

ກິນລ້າຢູ່ດາຍ [kinh lá dù dai] (ສຳນວນ) (ăn không, ở không) ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.

ກິນລ້າຢູ່ລ້າ [kinh lá dù lá] (ສຳນວນ) (ăn không, ở không) ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.

ກິນເລິກ [kinh lợc] (ຄ) thâm hiêm. ເຂົາເປັນຄົນກິນເລິກ : ông ta là người thâm hiêm.

ກິນລ້າງກິນຜານ [kinh lảng kinh fán] (ສຳນວນ) ăn bữa ăn bãi, ăn hại của trời; ăn phung ăn phí; ăn liêu tiêu bậy; ăn liêu tiêu càn; ăn hoang mặc hại; ăn hoang phá hoại.

ກິນແລງ [kinh leng] (ກ) ăn chiều (khoảng 6 giờ chiều).

ກິນລ້ຽງ [kinh liếng] (ກ) dự tiệc, tiệc tùng, ăn cỗ, ăn liên hoan. ກິນລ້ຽງເລື້ອຍສິ້ນເບື້ອງຫຼາຍ : tiệc tùng mãi tón kém lắm.

ກິນລ້ຽງສົງ [kinh liếng sớng] (ກ) buổi liên hoan chia tay.

ກິນລົມ [kinh lôm] (ກ) 1) hóng mát. ໄປກິນລົມ : đi hóng mát. 2) no gió. ໃບເຮືອກິນລົມ : cánh buồm no gió.

ກິນລົມກິນແລ້ງ [kinh lôm kinh léng] (ສຳນວນ) công dã tràng.

ກິນແລ້ວແສ້ວໝີ [kinh léo sọ ní] (ພາສິດ) (ăn xong chuồn bién) ăn xong quẹt mỏ.

ກິນແລ້ວລົມຢາກ ປາກແລ້ວລົມຄຳ [kinh léo lúm dạc, pạc léo lúm khăm] (ພາສິດ) (ăn rồi quên thèm, nói xong quên lời) ăn lắm hết ngon, nói lắm hết lời khôn.

ກິນແລ້ວໃຫ້ເກັບ ເຈັບແລ້ວໃຫ້ຈຳ [kinh léo hay kép, chép léo hay chắm] (ພາສິດ) (ăn xong phải dọn, đau rồi phải nhớ). ຄື: ເຈັບແລ້ວຈຶ່ງຫຼາຍ.

ກິນເວລາ [kinh vê la] (ກ) chiếm thời gian, tón thời gian. ກິນເວລາຫຼາຍ : mất nhiều thời gian, tón nhiều thời gian. ໄປເມືອງນັ້ນກິນເວລາແຕ່ຂົ່ວໂມງດຽວ : đi huyện đó mất thời gian chỉ một tiếng.

ກິນຫົວ [kinh húa] (ກ) lừa. ຖືກກິນຫົວ : bị lừa. ກິນຫົວກິນຫາງ [kinh húa kinh háng] (ສຳນວນ) (ăn đầu ăn đuôi) ăn đầu ăn đuôi; chẵn đầu chẵn đuôi.

ກິນຫົວລວບຫາງ [kinh húa luóp háng] (ສຳນວນ) (ăn đầu lẫn đuôi) ເບິ່ງ: ກິນຫົວກິນຫາງ.

ກິນໃຫ້ມີທີ່ຂີ້ໃຫ້ມີບ່ອນ [kinh hay mi thì, khi hay mi bòn] (ພາສິດ) (ăn cho có nơi, ỉa cho có chón) ăn chọn nơi, chơi chọn bạn; ăn có chỗ, đồ có nơi; ăn có nơi, chơi có chón; ăn có số, ở có nơi; ăn tùy nơi, chơi tùy chón.

ກິນໃຫ້ພໍຄາບ ຫາບໃຫ້ພໍແຮງ ແປງໃຫ້ພໍໃຊ້ ໄຂ້ໃຫ້ພໍນອນ [kinh hay fo kháp, hạp hay fo heng, peng hay fo xáy, khay hay fo heng] (ພາສິດ) (ăn vừa bữa, gánh vừa sức, sữa vừa dùng, óm phải nghĩ). ຄື: ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ.

ກິນໃຫ້ຫຍົ່ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ [kinh hay nhăm và khăm hay tong] (ພາສິດ) (ăn hầy nhai, nói hầy suy xét) ăn có nhai, nói có nghĩ; ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

ກິນຫຍ້າ [kinh nhạ] (ກ) ăn cỏ.

ກິນແໜງ [kinh néng] (ກ) ăn hận, ăn năn. ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງ : dung thú cho người biết ăn năn.

ກິນແໜງແຕງໃຈ [kinh néng kheng chay] (ກ) nghĩ ngò, ngò vực, hoài nghĩ.

ກິນຫຼັກກິນໂລບ [kinh lác kinh lóp] (ສຳນວນ) ăn gian ăn lận.

ກິນເຫຼັກກິນໄຫຼ [kinh léc kinh láy] (ສຳນວນ) xương đồng da sắt; xương sắt da đồng; chân đồng vai sắt; mình đồng da sắt; mình đồng gan sắt.

ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ [kinh lái thông tọc, bẹc lái lảng hác] (ພາສິດ) (ăn nhiều bẻ bụng, vác nhiều gậy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức.

ກິນຫຼາຍຢູ່ຢາກປາກຫຼາຍເພິ່ນຊັງ [kinh lái dù nhác, pạc lái fán xǎng] (ພາສິດ) (ăn nhiều khó ở, nói nhiều họ ghét). ຄື: ກິນແລ້ວລົມຢາກປາກແລ້ວລົມຄຳ.

ກິນຫຼິ້ນ [kinh lịnh] (ກ) 1) ăn chơi. 2) ăn chơi.

ກຸ້ນດຸ້ນ [cũn đũn|(๓) cụt ngón. ມືຂາດກຸ້ນດຸ້ນ : tay dứt cụt ngón.

ເກັ້ນ [kênh|(n) (thực vật) hồng quân: một loại cây, thân có gai dài, nhọn, quả lớn bằng ngón tay cái, khi chín có màu tím sẫm, vị ngọt hơi chát (ຕົ້ນໝາກເກັ້ນ).

ເກນ [kên|(n) 1) quy định, định, chuẩn mực. ກົດເກນ : quy định, quy tắc. 2) mộ, chiêu mộ. ເກນທະຫານ : mộ lính (gọi tuyến lính). ເກນທາງການ : mộ phu phục dịch. ເກນຂັບ : trưng thu (tài sản), tịch thu. ເກນໃຊ້ : trưng dụng.

ເກນເກ [kên kê|(n) xương, cốt. ກະດູກເກນເກ : xương, cốt.

ເກນກຳນົດ [kên cãm nộch|(n) chuẩn củ, chuẩn mực.

ເກນທະຫານ [kên thả hán|(n) bắt đi lính, bắt quân dịch.

ແກນ [ken| 1.(n) 1) vỏ cứng ở giữa, hạt cây như hạt xoài. ແກນໝາກມ່ວງ : hạt xoài. ໝາກມ່ວງເຂົ້າແກນ : xoài đã già. 2) trục. ແກນນອນ : trục hoành. 2.(n) bê, búng, nhấc. ອັ້ມແກນ : bê (vật nặng). ຍົກແກນ : nhấc (vật nặng).

ແກນສຳນຶກ [ken sãm nực|(n) trục tượng.

ແກນດັງ [ken đãng|(n) sống mũi.

ແກນຕັງ [ken táng|(n) trục tung.

ແກນນຳ [ken nẳm|(n) chủ chốt, nòng cốt, tiền phong. ພັກແກນນຳ : Đảng tiền phong.

ແກນນອນ [ken non|(n) trục hoành.

ແກ່ນ [kên| 1.(n) 1) lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 3.(n) ๓: ແກວ່ນ. quen, quen biết. ລ້ຽງແກ່ນ : quen biết.

ແກ່ນແກ [kên ke|(n) ๓: ກາງແກ. (động vật) chim bồ câu.

ແກ່ນແກ້ວ [kên kéo|(n) người có uy tín, người được tin tưởng.

ແກ່ນແຂງ [kên khêng|(n) bền vững, vững vàng, trường tồn.

ແກ່ນເຄີຍ [kên khôi|(n) thân thiết, quen thuộc, quen biết.

ແກ່ນສານ [kên sán|(n) nòng cốt, cốt cán. ພະນັກງານແກ່ນສານ : cán bộ cốt cán.

ແກ່ນຕາ [kên ta|(n) con người (mắt). ຮັກສາຄືແກ່ນຕາ : giữ như giữ con người.

ແກ່ນຕົ້ນ [kên tónh|(n) trưởng thôn, xã trưởng.

ແກ່ນແທ້ [kên thề|(n) hạt nhân, nòng cốt.

ແກ່ນເທົາ [kên thau|(n) (thực vật) tên một loại cây thân cứng, màu lá tua màu xám tro (ຕົ້ນແກ່ນເທົາ).

ແກ່ນພືດ [kên fuút|(n) hạt, hạt giống.

ແກ່ນໄມ້ [kên máy|(n) lõi cây.

ແກ່ນເມືອງ [kên muong|(n) huyện trưởng. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng.

ແກ່ນຫຼ້ອນ [kên lộn|(n) cây chết chỉ còn lõi.

ໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chết chỉ còn lõi. ຂອນແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chết chỉ còn lõi, súc gỗ chết chỉ còn lõi.

ແກ່ນອາຕົມ [kên a tôm|(n) hạt nhân nguyên tử.

ກິນ [côn| 1.(n) ๓: ໂກນ. ngáy (ngủ). ກິນສອດງ : ngáy o o. 2.(n)(p.) 1) máy, máy móc. ກິນຈັກ : máy móc. ກິນໂກ : cơ chế. 2) mưu mẹo, thủ đoạn. ຫຼິ້ນກິນ : ảo thuật. ກິນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ. 3.(n) tên mẫu tự có phụ âm "n" đứng cuối vần. ຕ້ານ : chống.

ກິນໂກ [côn| 1.(n) máy móc. 2.(n) chuyên viên. 3.(n) cơ chế, cơ cấu. ກິນໂກການປົກຄອງ : cơ cấu cai trị. ກິນໂກຕະຫຼາດ : cơ chế thị trường.

ກິນຈັກ [côn| chấc|(n) bộ máy, máy móc. ພາຫະນະກິນຈັກ : phương tiện cơ giới.

ກິນລະເສິກ [côn| lá sốc|(n) chiến thuật.

ກິນລະສາດ [côn| lá sạt|(n) cơ học.

ກິນລະຍຸດ [côn| lá nhựt|(n)(p.) mưu lược (quân sự). ກິນລະຍຸດດ້ານການທະຫານ : mưu lược quân sự.

ກິນລະເມັດ [côn| lá mệch|(n) mưu mô, thủ đoạn. ໃຊ້ກິນລະເມັດເພື່ອຫຼອກລວງ : dùng thủ đoạn để lừa gạt.

ກິນລະວິທີ [côn| lá ví thi|(n) mưu sách. ຕ້ອງມີກິນລະວິທີເໝາະສົມຈຶ່ງຊະນະໄດ້ສັດຕູ : phải có mưu sách hợp lí mới chiến thắng được

ກອນ [con] 1.(ນ) người làm, người hành động (vấn cuối của các từ ghép) dân, nhân. ກຳມະກອນ : công nhân. ກະສິກອນ : nông dân. ພາລະກອນ : nhân viên. ບຸກຄະລາກອນ : nhân sự. 2.(ນ) tay. 3.(ນ) 1) viên, tế (viên thuốc). ຢາລູກກອນ : thuốc tế. 2) phân cứng, phân dê. ຂີ້ເປັນລູກກອນ : ỉa phân dê. 4.(ນ) rui (nhà). ກອນເຮືອນ : rui nhà. 5.(ນ) then, chốt (cửa). ກອນປະຕູ : then cửa. 6.(ນ) thơ ca, thi ca (thơ nói chung). ບົດກອນ : bài thơ. ກອນລຳ : bài ca theo các điệu nhạc dân tộc của người Lào (dân ca).

ກ່ອນ [còn](ກວ) 1) trước (thời gian). ປີກ່ອນ : năm trước. ມື້ກ່ອນ : hôm trước. ໄປກ່ອນ : đi trước. ແຕ່ກ່ອນ, ຄາວກ່ອນ : khi trước. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫລັງ : (đến sớm ngòì trước, đến chậm ngòì sau) đến chậm, gặm xương. 2) đã (đặt sau động từ mệnh lệnh thức). ພ້າວກ່ອນແມ່! : khoan cái đã!. ນັ່ງກ່ອນ! : ngòì đã!. ໄປກ່ອນ! : đi cái đã!. ພ້າວກ່ອນ! : khoan đã!. 3) trước, trước khi. ກ່ອນຈະເມື່ອເຮືອນ : trước khi về nhà. ກ່ອນສ້າງຄອບຄົວ, ຄອບຄົວຂອງພໍ່ຂ້ອຍກໍ່ໃຫຍ່ສົມຄວນ : trước khi lập gia đình, gia đình của cha tôi cũng khá lớn. 4) trước. ກ່ອນກຳນົດ : trước thời hạn. ກ່ອນສົງຄາມ : trước chiến tranh. ກ່ອນອື່ນໝົດ : trước tiên. ເຫັນກ່ອນ : thấy trước. ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ກ່ອນ : báo cho biết trước. ກ່ອນແຈ້ງ [còn chêng] trước khi trời sáng.

ກ່ອນນີ້ [còn nǐ](ນ) trước đây, cách đây.

ກ່ອນນີ້ສອງມື້ : cách đây hai ngày.

ກ່ອນໜ້ານີ້ [còn nà nǐ] ຄື: ກ່ອນນີ້.

ກ່ອນອື່ນ [còn ùn](ນ) trước hết, trước tiên. ຢ່າກໄດ້ໄໝ ກ່ອນອື່ນຕ້ອງມີຕົ້ນມອນ : muốn được to, trước tiên phải có cây đầu.

ກ່ອນຮຸ່ງ [còn hùng] trước lúc bình minh, rạng đông.

ກ້ອນ [còn](ນ) 1) hòn, viên, cục, đám. ກ້ອນຫີນ : hòn đá, viên đá. ກ້ອນດິນ : cục đất. ກ້ອນເມກ : đám mây. ດິນຈີ່ຮ້ອຍກ້ອນ : một trăm viên gạch. 2) khối. ແມັດກ້ອນ : mét khối. ເປັນກ້ອນໜຶ່ງກ້ອນດຽວ : thành một khối.

ກ້ອນກຳລັງ [còn cảm lǎng](ນ) khối sức mạnh, lực lượng.

ກ້ອນກຳລັງສາມັກຄີ [còn cảm lǎng sá mặc khi] khối đoàn kết nhất trí.

ກ້ອນເງິນ [còn ngân](ນ) cục tiền.

ກ້ອນເສົ້າ [còn sǎu](ນ) 1) đầu rau. 2) trụ cột.

ກ້ອນເສົ້າເສົ້າເຮືອນ : trụ cột nhà.

ກ້ອນຂີ້ນ [còn xiín](ນ) 1) cục thịt. 2) bấp thịt, cơ.

ກ້ອນດິນ [còn đinh](ນ) cục đất.

ກ້ອນຫີນ [còn thính](ນ) cục vốn.

ກ້ອນເມກ [còn mééc](ນ) đám mây.

ກ້ອນຫີນ [còn hín](ນ) cục đá.

ເກີນເຕັ້ນ [còn tèn](ຄ) trụ lúi. ຜົມເກີນເຕັ້ນ : tóc trụ lúi, húi đầu. ໄກ່ຂົນເກີນເຕັ້ນ : gà lông trụ lúi.

ເກີນ [còn](ຄ) (địa phương) tóc chải về một bên. ຜົມຂຽງເກີນ : tóc chải về một bên.

ເກີນ [con] 1.(ນ) thang tre (dài). ມັນບໍ່ພໍ່ທຳຫິນກ່າຍເກີນເມື່ອພ້າ (ຜາແດງ) : nó không đáng bỏ vốn bắc thang lên trời. 2.(ຄ) vượt, quá, làm. ເກີນຖານະ : quá địa vị. ເກີນເວລາ : quá giờ. ເກີນສົມຄວນ : quá mức, quá đáng. ເກີນງາມ : quá đẹp, mỹ lệ. ເກີນກຳນົດ : quá thời hạn. ເກີນກຳລັງ : quá sức. ເກີນຂອບເຂດ : quá giới hạn, quá trón. ເກີນຄວາມຄາດໝາຍ : vượt mức. ເກີນຄວາມຕ້ອງການ : vượt nhu cầu. ເກີນອຳນາດ : lạm quyền. ເວົ້າເກີນຄວາມຈິງ : nói quá sự thật.

ເກີນກຳລັງ [con cảm lǎng](ຄ) quá sức, quá khả năng, vượt sức, vượt khả năng. ເຮັດວຽກເກີນກຳລັງ : làm việc quá sức.

ເກີນກຳນົດ [con cảm nộch](ຄ) quá mức, quá hạn. ໃບອະນຸຍາດເກີນກຳນົດ, ບໍ່ມີຄຸນຄ່າ : giấy phép quá hạn, vô giá trị.

ເກີນຂອບເຂດ [con khop khêët](ຄ) quá giới hạn, quá trón. ເສລີເກີນຂອບເຂດ : tự do quá trón.

ເກີນຄາດໝາຍ [con khát mái] (ສຳນວນ) vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch.

ເກີນຄວນ [con khuôn](ກ) quá mức, quá đáng,

ຄຳ, ເວົ້າກັບຄວາມ : rút lời, dối lời, hủy lời, tráo trở.

ກັບແກ້ [cấp kẻ] 1.(ນ) (động vật) con tắc kè (Gekko gekko L, họ Tắc kè Gekkonidae). ເຫຼົ່າກັບແກ້ : rùa tắc kè. 2.(ນ) 1) cò chân tắc kè. 2) tên một loại nắm có chân dáng như tắc kè. ເຫັດກັບແກ້ : nắm chân tắc kè.

ກັບກອກຢາ [cấp coọc da] (ນ) hộp thuốc lá.

ກັບກາຍ [cấp cai] (ກ) trở thành, trở nên. ກັບກາຍເປັນຄົນດີ : trở nên người tốt.

ກັບກ່າຍ [cấp cài] (ນ) ຄື: ກັບກາຍ

ກັບເກີດ [cấp cọt] (ກ) hồi sinh, tái sinh, sống lại.

ກັບກັນ [cấp canh] (ກວ) (thư thế, vị trí...) đối nhau, ngược nhau.

ກັບຂີດ [cấp khi] (ນ) ຄື: ກັບໄຟ. bao diêm, hộp diêm.

ກັບຄຳ [cấp khăm] (ກ) ຄື: ກັບຄວາມ. rút lời, dối lời, hủy lời (lời nói cũ), tráo trở. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ກັບຄຳ : nói rồi không rút lời.

ກັບຄືນ [cấp khun] (ກ) ຄື: ກັບ. trở lại, trở về. ກັບຄືນບ້ານ : trở lại nhà. ກັບຄືນດີກັນ : trở lại tốt với nhau, hòa giải.

ກັບຄືນມາ [cấp khun ma] (ກ) trở lại, trở về.

ກັບຄວາມ [cấp khoam] ຄື: ກັບຄຳ.

ກັບໃຈ [cấp chay] (ກ) hối cải. ບໍ່ຍອມກັບໃຈ : không chịu hối cải.

ກັບສະຕິ [cấp sả tí] (ກ) lai tỉnh, tỉnh lại.

ກັບຊາດ [cấp xát] (ກ) đối kiếp.

ກັບດັກ [cấp đác] (ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກສັດ. bầy, bầy thú. ຖືກກັບດັກ : mắc bầy.

ກັບດັກສັດ [cấp đác sát] (ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກ. bầy, bầy thú.

ກັບຕົວກັບໃຈ [cấp tua cấp chay] (ສຳນວນ) (hối thân, hối cải). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບຕັນ [cấp tăn] (ນ) 1) thuyền trưởng. 2) đội trưởng.

ກັບເນື້ອກັບໂຕ [cấp nữa cấp tô] (ສຳນວນ) (hối thân, hối cải). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບເນື້ອກັບຕົວ [cấp nữa cấp tua] (ສຳນວນ) (hối thân, hối cải) cải ác hoàn lương; cải ác hồi lương; cải ác quy thiện; cải ác tòng thiện;

cải tà quy chính.

ກັບບ້ານ [cấp bản] (ກ) trở về nhà, hồi cư; về quê. ອີກສອງສາມມື້ ຂ້ອຍຈະກັບບ້ານ : độ vài bữa nữa tôi sẽ về quê.

ກັບປະທິບ [cấp pả thí] (ນ) duyên kiếp, tiền duyên. ຄູ່ຄອງກັບປະທິບ : đôi uyên ương (từ nhiều kiếp).

ກັບປາສິກະ [cấp pa si cả] (ນ)(ປ.) vài sợi.

ກັບປິຍະກາລິກ [cấp pí nhả ca lô] (ນ)(ປ.) người báo trợ sư sãi.

ກັບປິຍະພັນ [cấp pí nhả fãn] (ນ)(ປ.) đồ dùng của sư sãi.

ກັບໄປກັບມາ [cấp pay cấp ma] (ກ) trở đi trở lại, đi đi lại lại.

ກັບປື້ນ [cấp pín] (ກ) lật trái, lật sấp.

ກັບໄຟ [cấp phay] (ນ) bao diêm. ເກັບກັບໄຟ : nhật bao diêm.

ກັບມາ [cấp ma] (ກ) trở lại, trở về. ກັບມາແຕ່ຕ່າງປະເທດ : từ ngoài quốc trở về.

ກັບມື [cấp mu] (ນ) khóa tay, còng tay.

ກັບເມືອ [cấp mua] (ກ) trở về.

ກັບຫ້າງໝູ [cấp hạng nú] (ນ) cái bẫy chuột.

ກັບໝ້ອງ [cấp moong] (ນ) mà cua, mà éch nhái (hang cua, hang éch nhái). ລະດູໝາວ ກົບນອນກັບໝ້ອງ : mùa rét, éch nằm mà. (ສຳນວນ) ຕາຍກັບໝ້ອງ : chết tại chỗ. ໄກ່ຖືກລົດຢຽບຕາຍກັບໝ້ອງ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ກັບຫຼັງ [cấp lảng] (ກ) quay lui, thối lui.

ກັບອາຫານ [cấp a hán] (ນ) hộp đồ ăn, hộp thức ăn.

ກັບອີກກັບໃຈ [cấp óc cấp chay] (ສຳນວນ) (hối tâm, hối cải). ຄື: ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກາບ [cạp] 1.(ນ) vỏ cây. ກາບໝາກ : vỏ cau.

ກາບອ້ອຍ : vỏ mía. 2.(ນ)(ປ.) hò, vè. ກາບປູ່

ສອນຫຼານ : vè Pù Són Lán (vè nội dạy cháu).

3.(ນ) 1) thuyền ván. ເຮືອກາບ : thuyền ván.

2) tấm ván cạnh thuyền lớn, dùng đi dọc cạnh thuyền, mạn. ກາບເຮືອ : mạn thuyền.

4.(ນ) Giáp (can đầu tiên trong thập can). ປີ

ກາບໃຈ : năm Giáp Tí.

ກາບງ [cạp cạp] (ຄ) (tiếng vịt kêu) cạc cạc.

ເກັບມ້ຽນ [kɛp miɛn](ກ) cát giũ. ເກັບມ້ຽນເອກະສານ : cát giũ tài liệu.

ເກັບລະລາຍ [kɛp lá lai](ກ) đông hóa.

ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ [kɛp lɛk kɛp nɔi] (ສຳນວນ) (lượm lặt từng li từng tí) bòn gio đãi sạn, bòn tro đãi trấu.

ເກັບຫ້າເກັບສິບ [kɛp hɔ kɛp sip] (ສຳນວນ) (lượm năm lượm mười). ຄື: ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ.

ເກັບໂຮມ [kɛp hóm](ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp. ເກັບໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຈັກ : gom góp tiền để mua xe máy.

ແກ້ບ [kɛp] 1.(ນ) kíp (dạn, pháo). ລູກແກ້ບ : kíp pháo. 2.(ນ) súng kíp. ປືນແກ້ບ : súng kíp. 3.(ນ) lười trai (ở mũ). ໝວກແກ້ບ : mũ lười trai.

ແກບ [kɛp] 1.(ນ) trấu. ຂີ້ແກບ : trấu. 2.(ນ) con sâu trấu. ແມງບັງແກບ : con sâu trấu.

ແກບເຂົ້າ [kɛp khâu](ນ) trấu.

ກົບ [cɔp] 1.(ນ) mẫu tự có phụ âm cuối vẫn là "b". ຂົບ : cắn. 2.(ນ) éch. ລອຍກົບ : bơi éch. (ສຳນວນ) ກົບຈຳສິນ : éch ở trong hang vào mùa khô, không ăn gì. (ສຳນວນ) ກົບເລືອກນາຍ : thay thầy đổi chủ. ມະນຸດກົບ : người nhái. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມີ : éch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung. 3.(ນ) cái bào (của thợ mộc). ກົບໄຟຟ້າ : cái bào điện.

ກົບໃກ້ປາກ ຫຼື ໃກ້ກະບອກໄມ້ ຊິ້ນເນົ່າໃກ້ດັງ ແມວ [cɔp cây pạc ngu, nú cây cả boọc mảy, xỉn nàu cây đặng meo] (ພາສິດ) (éch gần miệng rắn, chuột gần ống tre, thịt thối gần mũi mèo). ຄື: ນ້ຳຕານໃກ້ມືດໃຜຈະອິດໄດ້.

ກົບກິນເດືອນ [cɔp kinh đươn](ນ)(ປ.) nguyệt thực.

ກົບຕາຍຍ້ອນປາກ ຄັນຄາກຕາຍຍ້ອນສູງ [cɔp tai nhón pạc, khản khác tai nhón siêng] (ພາສິດ) (éch chết vì miệng, cóc chết vì tiếng gà chết vì tiếng gáy).

ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມີ [cɔp tay pạc xạng hén phá thò mè mư] (ພາສິດ) (éch bò miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái)

éch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung; éch ngồi đáy giếng; cóc ngồi đáy giếng.

ກົບເຕັ້ນ [cɔp tɛnh](ນ)(ປ.) tên một bài thơ trong kinh Phật.

ກົບເລືອກນາຍ [cɔp lước nai] (ສຳນວນ) (éch lựa thầy) thay thầy đổi chủ; đổi chủ thay thầy.

ກົບງ [cɔp cɔp] (ຄ) sồn sột. ສວບກົບງ : nhai sồn sột.

ໂກບ [côp] 1.(ກ) vênh (gỗ). ໄມ້ໂກບ : gỗ vênh. 2.(ຄ) co quắp (ngón tay, ngón chân). (ສຳນວນ) ຕີນໂກບມືຈັງ, ຕີນໂກບມືຈອງ : tay chân co quắp.

ກອບ [coop] 1.(ນ) vốc tay (bằng hai nắm tay). ເສຍກອບແລ້ວຢ່າເສຍກຳ ເສຍຄຳແລ້ວຢ່າເສຍເງິນ : (mất vốc rồi đừng mất nắm, mất vàng rồi đừng mất bạc). 2.(ກ) vốc, múc (hằng hai bàn tay). ກອບນ້ຳກິນ : vốc nước uống. 3.(ຄ) ຄື: ຂອບ. khô, giòn, khô giòn, để vỡ, để gãy. ຕາກຢາໃຫ້ກອບ : phối thuốc cho khô. ໝາກມ່ວງກອບ : xoài giòn. 4.(ນ) ຄື: ຂອບ. khuôn, khuôn khô. ບໍ່ຢູ່ໃນກອບ : không ở trong khuôn khô. 5.(ກ) giành lại, giành giật, cứu vãn. ກອບກູ້ : khôi phục, hồi phục, cứu vãn. ກອບກູ້ [cɔp củ](ກ) khôi phục, hồi phục, lập lại, cứu vãn. ກອບກູ້ຊາດ : cứu nước, cứu quốc.

ກອບໂກຍ [coop côi](ກ) vợ vét, vợ váo. ເຫັນຫຍັງກໍກອບໂກຍມາໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vợ váo cho mình.

ກອບທອດ [coop thót](ນ) khung xà nhà.

ກອບເອົາ [cɔp au](ກ) thu láy, vén láy.

ເກັບ [cɔp] 1.(ນ) giày (đôi giày). ເກັບໂບກ : giày boots. ເກັບແຕະ : dép, dép lê. 2.(ນ) vật có dạng vảy dầy, chên một bên.

ເກັບກ້ອກ [cɔp cộc](ຄ) ຄື: ເກັບໄມ້.

ເກັບແກ້ວ [cɔp kéo](ນ) hải, hia (của vua, quan lại, quý tộc).

ເກັບສູບ [cɔp súp](ນ) giày.

ເກັບແຕະ [cɔp tɛ](ນ) dép lê (giày mềm, nhẹ rộng đi trong nhà).

ເກັບຕົນສູງ [cɔp tìn suóng](ນ) giày cao gót.



ເກີບຕີນຕ່ຳ [cɔp tin tǎm](ນ) giầy gót thấp.
 ເກີບຕີນພຽງ [cɔp tin fiêng](ນ) giầy không gót.
 ເກີບຕີນຢ່ອງ [cɔp tin doòng](ນ) giầy cao gót.
 ເກີບໂບກ [cɔp bôc](ນ) giày bốt.
 ເກີບໄມ້ [cɔp máy](ນ) guốc.
 ເກີບຢ່ອງ [cɔp doòng](ນ) giầy cao gót.
 ເກີບຫຸ້ມຂໍ້ [cɔp hùm khỏ](ນ) giày cao cổ.
 ເກີບຫຸ້ມແຕ່ງ [cɔp hùm khèng](ນ) ủng, bốt, giầy óng.
 ເກີບໜັງ [cɔp nǎng](ນ) giày da.
 ເກືອບ [cuɔp](ກວ) 1) suýt. ເກືອບຕາຍ : suýt chết. ເກືອບຕົກ : suýt rớt. 2) gǎn. ເກືອບໝົດ : gǎn hết. ເກືອບຮອດ : gǎn đến. ເກືອບສາມປີ : gǎn ba năm.
 ເກືອບຄ່ຳ [cuɔp khǎm](ກວ) gǎn tới. ເກືອບຄ່ຳຈິ່ງມາຮອດ : gǎn tới mới đến nơi.
 ເກືອບຈະ [cuɔp chǎ](ກວ) 1) gǎn như. ສອງຄົນລົມເລື່ອງເກືອບຈະຊອດແຈ້ງ : hai người hàn huyên gǎn như suốt đêm. 2) suýt, suýt nữa.
 ເກືອບຈະລົ້ມ : suýt ngã.
 ເກືອບສຳເລັດ [cuɔp sǎm lèch](ກວ) suýt xong, suýt hoàn thành, suýt thành công. ວຽກເກືອບສຳເລັດ : việc suýt thành công.
 ເກືອບໄດ້ [cuɔp đǎy](ກ) suýt được, suýt có.
 ເກືອບໄດ້ເສື່ອໄຕໃໝ່ : suýt được cái áo mới.
 ເກືອບບໍ່ [cuɔp bò](ກວ) suýt không. ເກືອບບໍ່ໄດ້ : suýt không được.
 ເກືອບບໍ່ສຳເລັດ [cuɔp bò sǎm lèch](ກວ) suýt không xong, suýt không hoàn thành, suýt không thành công. ວຽກເກືອບບໍ່ສຳເລັດ : việc suýt không thành công.
 ເກືອບວ່າ [cuɔp vǎ](ກວ) hầu như. ເກືອບວ່າທຸກຄົນຮູ້ໝົດ : hầu như mọi người đều biết.
 ເກືອບໝົດ [cuɔp mót](ກວ) gǎn hết, gǎn xong, gǎn kết thúc. ກິນເກືອບໝົດເຈົ້າຈິ່ງມາ : ăn gǎn hết rồi anh mới tới.
 ກວບໆ [cuɔp cuɔp](ຄ) rào rào. ສຽງຂັງຂອງແຂງດັງກວບໆ : tiếng nhai đồ cứng nghe rào rào.
 ກາມ [cam](ນ) tình dục; dâm. ບ້າກາມ : cuồng dâm.
 ກ່າມ [cám](ນ) một loại rau hay mọc ở nơi

nước lụt đến hoặc ở ven sông nơi có ghềnh, lá và ngọn dùng muối chua để ăn (ສົມຜັກກ່າມ).
 ກ້າມ [cám] 1.(ຄ) đông, đông đặc, đóng băng. ເລືອດກ້າມ : máu đông. ອາກາດກ້າມ : không khí đông đặc. 2.(ນ) bắp thịt, cơ; lực sĩ. ກ້າມຂຶ້ນ, ກ້າມເນື້ອ : bắp thịt, cơ. ນັກກ້າມ : lực sĩ. 3.(ຄ) 1) sắp đông cứng. ຂີ້ເຜັງກຳລັງກ້າມ : sắp ong sắp đông cứng. 2) vừa sản lại và chảy nước vàng. ຊີ້ນກ້າມ : thịt nướng vừa sản lại và chảy nước vàng. 3) tụ lại (mây). ເມກກ້າມ : mây tụ thành đám. 4.(ຄ) đặc (máu). ເລືອດກ້າມ : máu đặc, máu đông. 5.(ຄ) đông đúc, đông đặc, đen nghịt. ບໍ່ຮູ້ກ້າມໜັ້ນຄ້າຍ ຄົນກ້າມມືດມົວ : không biết bao nhiêu trại, người đen nghịt. 6.(ນ) càng (tôm, cua). ກ້າມປູ : càng cua.
 ກ້າມຂຶ້ນກ້ຽງ [cám xĩn kiéng](ນ) cơ trơn.
 ກ້າມປູ [cám pu] 1.(ນ) càng cua. ກ້າມປູນາ : càng cua đồng, càng cua nhỏ. ກ້າມປູທະເລ : càng cua biển, càng cua lớn. ກ້າມປູໂຂ້ງ : càng cua lớn (to, đại). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa vàng, quả ngọt, dùng để lấy cánh kiến và làm thuốc (ຕີນກ້າມປູ).
 ກູາມ [klam](ນ) gam. ຊື້ເຂົ້າ 500 ກູາມ : mua gạo 500 gam.
 ກົມ [cum](ຄ) tối sẫm, đen kịt (trời). ທ້ອງຟ້າມືດກົມດ້ວຍເມກ : trời đen kịt những mây.
 ກຸມ [cum] 1.(ກ) bắt, bắt giũ, tóm được (tội phạm). ຈັບກຸມ : bắt bớ. 2.(ກ) 1) ôm, ôm vào, ôm lấy. ກຸມເອົານາງນົງພາວ (ສິນ) : ôm lấy cô trinh nữ. 2) hiếp, hiếp dâm. ຖືກກຸມ : bị hiếp. 3.(ກ) chết cả mẹ lẫn con (sau khi đẻ). ຕາຍກຸມ : chết cả mẹ lẫn con.
 ກຸມພະການ [cum tả can](ນ)(ປ.) thợ làm đồ gốm.
 ກຸມພາ [cum fa] 1.(ນ) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
 ກຸມພີ [cum fi] 1.(ນ)(ປ.) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.
 ກຸມພັນ [cum fǎn] 1.(ນ)(ປ.) con quý trong truyện cổ Sơn Xay. 2.(ນ) quả bí đao.
 ກຸມມາລີ [cum ma li] ບົ່ງ: ກຸມາລີ.
 ກຸມມີ [cum mú](ກ) nắm tay, túm tay.

một loại cây, mọc sát đất, hay mọc ở đồi ở rừng thưa, vị đắng; dùng làm thuốc.

ກ່ອມກ້ຽວ [còm kiểu](ກ) khuyen nhủ, khuyen dỏ, dỏ dành.

ກ່ອມຂັ້ນ [còm khoán](ກ) ru hôn.

ກ່ອມຄ່ອມ [còm khòm](ຄ) gậy còm.

ກ່ອມໃຈ [còm chay](ກ) trấn tĩnh, trấn an.

ກ່ອມນອນ [còm non](ກ) ru ngủ. ຈັກກະພັດ

ກ່ອມນອນຊາວໜຸ່ມ : đế quốc ru ngủ thanh niên.

ກ້ອມ [cóm](ຄ) ngán. ສາກກ້ອມ : chày ngán.

ອາຍຸກ້ອມ : tuổi ngán. ນິທານກ້ອມ : truyện cổ tích ngán.

ໄກ່ຫາງກ້ອມ : gà cụt đuôi. ຮ່າ

ກ້ອມ : loại ma hay bắt súc vật ăn (mê tín).

ເກີມ [cóm](ນ) giáo, mác.

ເກັ້ມ [cóm] 1.(ນ) ghét, cáu. ຂີ້ເກັ້ມ : ghét, cáu

ghét. 2.(ຄ) dày. ເທື່ອໄຄຕິດຈົນເປັນເກັ້ມ : mỗ

hôi dính đến thành lớp dày.

ກຽມ [kiêm](ກ) ຄື: ຕຽມ, ກະກຽມ. chuẩn bị; trù

tính, trù liệu. ກຽມພ້ອມ : sẵn sàng. ກະກຽມ

ວຽກງານ : trù liệu công tác. ກະກຽມຮອບ

ຄອບ : chuẩn bị chu đáo.

ກຽມພ້ອມ [kiêm fóm](ຄ) chuẩn bị sẵn sàng,

sẵn sàng. ກຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến

đấu.

ກັ້ມ [kiếm](ນ) ຄື: ຂີ້ກັ້ມ. con thạch sùng, con

thằn lằn.

ກວມ [cuóm] 1.(ກ) phủ. ຍືນກວມຫົວ : đưng

phủ đầu. ຄວ່າງແຫກກວມຂອນ : quăng lưới

phủ súc gỗ. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນກວມຕໍ່ : (xây

nhà phủ gỗc cây) lán chiếm quyền lợi người

khác. 2.(ກ) che. ກວມຕາ : che mắt. 3.(ກ) bảo

vệ, che chở. ກວມປົກ : bảo vệ, che chở. 4.(ຄ)

cong, quấp. ຄວາຍເຂົາກວມ : trâu sừng quấp

xuống. ຄົວກວມຕາ : mày cong, mày ngài.

ກວມກຸ້ມ [cuóm củm] (ກ) che phủ, bao phủ,

bao trùm. ພອກກວມກຸ້ມທ້ອງຟ້າ : mây che

phủ bầu trời.

ກວມໂລກ [cuóm loóc] toàn cầu, toàn thế

gidi.

ກວມລວມ [cuóm luóm] (ກ) bao quát. ເມື່ອໃນ

ນັ້ນຍັງບໍ່ກວມລວມໄດ້ທຸກບັນຫາ : nội dung ấy

chưa bao quát được mọi vấn đề.

ກວມເອົາ [cuóm au] (ກ) chiếm, bao trùm. ຜູ້

ຍິງກວມເອົາສ່ວນຫຼາຍ : phụ nữ chiếm đại đa

số. ເມື່ອໃນຂອງບົດລາຍງານກວມເອົາທຸກບັນຫາ

ທັງໝົດ : nội dung của báo cáo bao trùm hết

thấy mọi vấn đề.

ກ້ວມໆ [cuóm cuóm](ຄ) ຄື: ຄ້ວມໆ. (nhai) rau

ráu (vật giòn). ຫຍາຍປ່ຽງຫຼຸພູກ້ວມໆ : nhai rau

ráu miếng tai lợn.

ກາວ [cao] 1.(ນ) keo, hồ (dán). ກາວສອງໜ້າ :

keo hai mặt. 2.(ນ) 1) cây lá nhuộm móng tay

(kẹo tằm). 2) dứa cạn (Catharanthus roseus).

ຕົ້ນກາວປົກ : cây dứa cạn. 3.(ນ) tên các bài

nhạc cổ vào các dịp hội hè, vào đám rước.

ກາວນອກ : bài nhạc lúc có đám rước. ກາວ

ໃນ : bài nhạc trong một đám hội. 4.(ຄ) tạm,

tạm tạm, qua loa. ເຮັດພໍກາວໆ : làm tạm tạm,

làm qua loa. 5.(ນ) kiểu đàn lóng ba.

ກາວໆ [cao cao](ກວ) tạm tạm, đại khái, qua

loa. ເຮັດກາວໆພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa

cho xong việc.

ກາວເທດ [kao thét](ນ) tên một loại cây mọc

ở rừng.

ກາວປົກ [kao bóc](ນ) dứa cạn (Catharanthus

roseus). ຕົ້ນກາວປົກ : cây dứa cạn.

ກ່າວ [cào](ກ) trình bày, phát biểu. ກ່າວແຈ້ງ

ແຜນການ : trình bày kế hoạch.

ກ່າວຂັ້ນ [cào khoán](ກ) ຄື: ເວົ້າຂັ້ນ, ເວົ້າພື້ນ,

ທານຂັ້ນ. nói xấu. ປຶ້ນເລື່ອງກ່າວຂັ້ນ : đặt

chuyện nói xấu.

ກ່າວຄຳປາໄສ [cào khăm pa sáy](ກ) đọc diễn

văn.

ກ່າວໂຈມຕີ [cào chôm ti](ກ) công kích, đá

kích. ຖືກໜັງສືພິມກ່າວໂຈມຕີ : bị báo chí

công kích.

ກ່າວສັ່ງສອນ [cào sảng són](ກ) khiển trách.

ການກະທຳໜຶ່ງທີ່ສົມຄວນຖືກກ່າວສັ່ງສອນ :

một việc làm đáng bị khiển trách.

ກ່າວສຸນທອນພົດ [cào sun thon fộch](ກ) đọc

diễn văn.

ກ່າວຕິຕຽນ [cào tí tiên](ກ) chỉ trích. ຖືກກ່າວຕິ

ຕຽນເທິງໜັງສືພິມ : bị chỉ trích trên báo chí.

ກ່າວຕູ້ [cào tù|(ກ) buộc tội, kết tội.
 ກ່າວຕົ້ນ [cào tẩn|(ກ) trình bày, phát biểu.
 ກ່າວເຕືອນ [cào tươn|(ກ) cảnh cáo. ກ່າວເຕືອນ ຢ່າງກວດຂັ້ນ : cảnh cáo nghiêm khắc.
 ກ່າວເຖິງ [cào thớng|(ກ) nói về, nói đến, nói tới. ຍາມເມື່ອກ່າວເຖິງແມ່ນໄທ້ : động nói đến là khóc.
 ກ່າວເຫດ [cào thét|(ກ) nói dối, nói láo.
 ກ່າວໂທດ [cào thốt|(ກ) kết tội, kết án. ສາມ ຍັງບໍ່ພັກຖານເພື່ອກ່າວໂທດຈຳເລີຍ : tòa án chưa đủ chứng cứ để kết tội bị cáo.
 ກ່າວປະນາມ [cào pả nam|(ກ) lên án. ກ່າວປະ ນາມໂທດກຳອັນປ່າເຖື້ອນຂອງສັດຕູ : lên án tội ác man rợ của địch.
 ກ່າວພື້ນ [cào fủn|(ກ) kể chuyện (cổ tích, lịch sử, chuyện vui). ບັດນີ້ ຈັກກ່າວພື້ນ : bây giờ xin kể chuyện.
 ກ່າວຟ້ອງ [cào phoớng|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ແກ້ໄຂບັນດາບັນຫາກ່າວຟ້ອງ : giải quyết các vấn đề kiện tụng.
 ກ່າວຫາ [cào há|(ກ) buộc tội. ຖືກກ່າວຫາ : bị buộc tội.
 ກ່າວອ້າງ [cào áng|(ກ) viện cớ. ກ່າວອ້າງເຫດ ຜົນ : viện lí do, viện lí.
 ກ່າວໂອມ [cào ôm|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ (ăn hỏi).
 ກ່າວຮ້າຍ [cào hái|(ກ) vu oan. ຖືກກ່າວຮ້າຍ : bị vu oan.
 ກ່າວຮ້າຍປ້າຍສີ [cào hái pải sí] (ສຳນວນ) (nói xấu bôi nhọ). (ເບິ່ງ) : ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ.
 ກ້າວ [cáo] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại đay (ngâm nước dùng làm đay). ບໍ່ກ້າວ : cây đay. 2.(ນ) ຄື: ບາດກ້າວ, bước, bước chân. ກ້າວ ໜຶ່ງ : một bước. ສອງກ້າວ : hai bước. ເທື່ອ ລະກ້າວ : từng bước. 3.(ຄ) huy hoàng, rạng rỡ. ກ່ອງກ້າວ : rạng rỡ. 4.(ຄ) khoe tài, khoe giỏi, dương dương tự đắc. 5.(ກ) xoắn. ກ້າວ ຕອກ : xoắn lại. 6.(ນ) lợn đực (chưa thiến, lợn giống). ພູກ້າວ : lợn giống chưa thiến. ພູຕອນ : lợn thiến.
 ກ້າວກະໂດດ [cáo cá đòt|(ກ) nhảy vọt.
 ກ້າວກະໂດດຂຶ້ນ [cáo cá đòt khẩn|(ກ) nhảy

vọt. ຂະບວນການຜະລິດກ້າວກະໂດດຂຶ້ນ : phong trào sản xuất nhảy vọt.
 ກ້າວກ່າຍ [cáo cài|(ກ) 1) can thiệp. ບໍ່ກ້າວກ່າຍ ກິດຈະການພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. 2) lán lên, góì lên, chống chèo. ວຽກ ງານກ້າວກ່າຍກັນ : công việc chống chèo nhau.
 ກ້າວຂຶ້ນ [cáo khẩnh|(ກ) đi lên, tiến lên, tiến đến, tiến tới. ກ້າວຂຶ້ນເວທີການເມືອງ : tiến lên vũ đài chính trị. ກ້າວຂຶ້ນໄລຍະໃໝ່ : tiến lên giai đoạn mới. ກ້າວຂຶ້ນເຮັດນາສອງລະດູ : tiến đến làm ruộng hai vụ.
 ກ້າວຂ້າມ [cáo khạm făn|(ກ) bước qua, bỏ qua. ກ້າວຂ້າມຂັ້ນສັກດີນາ : bỏ qua giai đoạn phong kiến.
 ກ້າວຂ້າມຜ່ານ [cáo khạm făn|(ກ) bước qua (bỏ qua một cái gì đó).
 ກ້າວຢ່າງ [cáo nhàng|(ກ) ຄື: ກ້າວເດີນ.
 ກ້າວເດີນ [cáo đơn|(ກ) bước, tiến bước.
 ກ້າວເດີນໄປເລື້ອຍ [cáo đơn pay luới|(ກ) bước, tiến lên phía trước.
 ກ້າວຖອຍຫຼັງ [cáo thối lắng|(ກ) bước lui.
 ກ້າວໜ້າ [cáo nặ|(ກ) tiến bộ; tấn tiến. ປະຕິ ວັດແປວ່າກ້າວໜ້າ : cách mạng tức là tiến bộ. ຫົວຄິດກ້າວໜ້າ : đầu óc tấn tiến. ຄວາມກ້າວ ໜ້າ : sự tiến bộ.
 ກົວ [kiu|(ຄ) ເບິ່ງ: ກົວ.
 ກົວ [kiu] 1.(ນ) ຄື: ນົກກະຈິວ. (động vật) chim ri, chim sẻ đống (nົກກົວ). 2.(ຄ) ຄື: ຕົວ. lông dài, lông tuớng (mọc nơi má hoặc nơi hiếm mọc). ຂົນກົວ, ຂົນຕົວ : lông tuớng. 3.(ນ) vĩa, hỗn vĩa. ກົວວ່ອນຂຶ້ນ ເມື່ອຟ້າຮອດແຖນ (ຮຸ່ງ) : vĩa bay bóng lên đến trời xanh.
 ກົວ [kiu] 1.(ນ) eo. ກົວພູ : eo núi. 2.(ຄ) thon. ຄໍກົວ : cổ thon. ແອວກົວ : eo thon.
 ກົວພູກົວດອຍຜ່ເຫັນ ກົວຄົນໃຜຜ່ບໍ່ເຫັນ [kiu fu kiu doi fỏ hểnh, kiu khỏnh fắy fỏ bò hểnh] (ພາສິດ) (eo núi eo đèo nhìn thấy được, chỗ thấ- eo của người ai cũng không nhìn thấy). ຄື: ນຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນຳໃຈຢັ່ງຍາກ.
 ກົວ [kiu] 1.(ກ) giận, tức. ກົວໂກດ : tức giận,



giận dữ. 2.(ກ) xoăn. ກົວຕອກ : xoăn lạt. 3.(ນ) vát (bún). ກິນເຂົ້າປຸ້ນສາມກົວ : ăn ba vát bún. ກົວໂກດ [kiú cộ] (ກ) tức giận, giận dữ. ສີໜ້າກົວໂກດ : vẻ mặt giận dữ.

ແກ້ວງ [kêu kêu] (ອ) oi oi. ເອີ້ນກັນແກ້ວງ : gọi nhau oi oi.

ແກວ [keo] 1.(ນ) bọn, đống bọn. ແກວດງວກັນ : cùng một bọn. ກາກັບນົກເຄົ້າ ບໍ່ເຂົ້າຮ່ວມແກວກັນ ໝູ່ກັບແມວ ບໍ່ຢູ່ນຳກັນໄດ້ : (quạ và cú không cùng bọn với nhau, chuột và mèo không ở với nhau được). 2.(ນ) khoai lang. ມັນແກວ, ມັນດ້າງ : khoai lang. 3.(ນ) người Việt (thời cổ gọi là Keo; sau này được dùng với ý khinh miệt). ໃຈປະສົງແລ້ວ ເມືອງແກວກໍ່ດົນຮອດ ແສງຕາຕ້ອງໜ່ວຍແກ້ວ ໃນຖ້ຳກໍ່ກັນຫາ : lòng đã mong muốn, nước Việt cũng buồn đến; ánh mắt chạm viên đá quý, trong hang cũng sục tìm. 4.(ນ) xoăn, bện (thành từng cuộn). ແກວເຊືອກ : dây xoăn, dây bện. ແກວໄໝ : tơ xoăn. ແກວຝ້າຍ : sợi xoăn. ຄື້ດັງໄໝແກວດງວ ກ່ອມກັນພັນເຂົ້າ (ຂຸນຫຼີງ) : tựa như tơ cùng cuộn cuốn lại với nhau.

ແກວງ [keo keo] (ອ) riu rít (tiếng chim). ນົກຮ້ອງແກວງ : chim kêu riu rít.

ແກ່ວ [kèo] (ນ) nơi ở, khu vực ở, chỗ ở, nơi trú. ແກ່ວແຫຼ່ງ : nơi thường trú.

ແກ່ວດອງ [kèo dong] (ກ) thông gia, sui gia. ສອງຄອບຄົວເປັນແກ່ວດອງກັນ : hai nhà là thông gia với nhau.

ແກ່ວແຫຼ່ງ [kèo lèng] (ນ) nơi thường trú.

ແກ້ວ [kéo] 1.(ນ) con người (mất). ແກ້ວຕາ : con người; người yêu dấu. 2.(ນ) con vật. ນົກແກ້ວ, ນົກແຂກ : con vật. 3.(ນ) (một loại cá nhỏ, màu trong, cỡ bằng cá cơm) cá ngán (Kryptopterus bicirrhis). ປາແກ້ວ : cá ngán. 4.(ນ) ngọc (Phật giáo). ພຸດທະລັດຕະນັງແກ້ວ : Đức Phật. ທຳມະລັດຕະນັງແກ້ວ : kinh thánh. ສັງຄະລັດຕະນັງແກ້ວ : tăng lữ. 5.(ນ) 1) đá quý, ngọc trai. ແກ້ວມະນີ : đá quý. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. ແກ້ວສະລະພັດນົກ, ແກ້ວມະນີໂຊດ : ngọc ước. 2) thủy tinh. ຈອກແກ້ວ : li thủy tinh. 6.(ນ) người có công với đất nước, danh nhân

đất nước. ນາງແກ້ວ : liệt nữ, nữ anh hùng. 7.(ນ) quý (những con vật thời cổ có công lao như voi, ngựa). ຊ້າງແກ້ວ : voi quý. ມ້າແກ້ວ : ngựa quý. 8.(ນ) quý giá; dũng cảm, tốt; trong sáng, trong trắng.

ແກ້ວເກົ້າປະການ [kéo cầu pả can] (ນ)(ປ.) đá quý có 9 loại.

ແກ້ວກ່ານ [kéo càn] (ນ) ngọc màu đỏ đục.

ແກ້ວຂະຫຍາຍ [kéo khả nhai] (ນ) kính lúp.

ແກ້ວຂາວ [kéo kháo] (ນ) kim cương.

ແກ້ວຂຽວ [kéo khiêu] (ນ) bích ngọc.

ແກ້ວເຈັດປະການ [kéo chéch pả can] (ນ) đá quý có 7 loại: kim cương, hồng ngọc, bích ngọc, huyền ngọc, ngọc mắt mèo, ngọc xám.

ແກ້ວສາລະພັດນົກ [kéo sá lá pật] (ນ) ຄື: ແກ້ວມະນີໂຊດ, viên ngọc màu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần.

ແກ້ວແດງ [kéo deng] (ນ) hồng ngọc.

ແກ້ວຕາ [kéo ta] (ນ) 1) giác mạc (mắt). ແກ້ວຕາອັກເສບ : viêm giác mạc. 2) người yêu, người yêu dấu, người yêu quý. (ສຳນວນ) ປານແກ້ວຕາ : vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.

ແກ້ວຕາເສືອ [kéo ta súa] (ນ) thấu kính.

ແກ້ວຕາແມວ [kéo ta meo] (ນ) ngọc mắt mèo, ngọc trong suốt.

ແກ້ວນ້ຳຄັ້ງ [kéo nặm khảng] (ນ) ຄື: ແກ້ວໂກເມດ, ngọc đỏ thẫm.

ແກ້ວນາງຝານ [kéo nang phán] (ນ) kim ngọc, ngọc thạch.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນຄົນອື່ນ [kéo bò fất sảm pi pênh hè, fi noóng bò vè sảm pi pênh khônh ừn] (ພາສິດ) (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng). (ເບິ່ງ): ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນພື້ນ.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນພື້ນ [kéo bò fất sảm pi pênh hè, fi noóng bò vè sảm pi pênh phán] (ພາສິດ) (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người

ta) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen.

ແກ້ວຜະລິກ [kéo vả lực](ນ) ຄື: ແກ້ວໝົນ, ມຸກດາ. ngọc màu đục.

ແກ້ວພິທູນ [kéo tỉ thun] ຄື: ໄວທູນ.

ແກ້ວເພັດ [kéo fêch](ນ) ຄື: ເພັດ. kim cương.

ແກ້ວມະນີໂຊດ [kéo má ni xóót](ນ) ຄື: ແກ້ວສາລະພັດນິກ. ngọc uóc.

ແກ້ວມະຫາມິນ [kéo má há minh](ນ) huyện ngọc.

ແກ້ວຫູ [kéo hú](ນ) ຄື: ເຈ້ຍຫູ. màng nhĩ. ແກ້ວຫູອັກເສບ : viêm màng nhĩ.

ແກ້ວໝົນ [kéo môn](ນ) ຄື: ແກ້ວຜະລິກ, ມຸກດາ. ngọc màu đục.

ແກ້ວເຫຼືອງ [kéo lưóng](ນ) hoàng ngọc.

ກຽວ [kiêu] 1.(ນ) 1) dây bện. ກຽວເຊືອກ, ແກວເຊືອກ : dây bện. 2) xoáy ốc. ຕາບູກຽວ : ốc, đinh ốc, đinh vít. 2.(ກ) liên quan, dính líu (bằng tình yêu, sự ưa thích). ກຽວສຳພັນ : quan hệ, yêu đương. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, giống như quyết. 4.(ນ) một loại thức ăn của người Hoa, cùng cấp với mì.

ກຽວສຳພັນ [kiêu sấm lẫn](ກ) quan hệ, yêu đương.

ກຽວ [kiêu] 1.(ນ) cái liềm. ກຽວຂໍ : lưỡi liềm, lưỡi hái. (ພາສິດ) ກຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມິນ : (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.

2.(ກ) gặt. ກຽວເຂົ້າ : gặt lúa. ເກັບກຽວ : thu hoạch. (ພາສິດ) ກຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời.

3.(ກ) tê, tê cứng. ກຽວກິນມື : tê tay. 4.(ກ) liên hệ, liên quan, quan hệ. ຂ້ອງກຽວ : liên quan, liên hệ. ກຽວດອງ : sui gia, thông gia.

ກຽວກັບ [kiêu cấp](ບ) về, về việc, đối với. ກຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : về việc ấy, đối với việc ấy.

ກຽວກັບຮ່າງກາຍ [kiêu cấp hàng cái](ນ) về mặt cơ thể, giải phẫu.

ກຽວຂໍ [kiêu khó](ນ) lưỡi liềm, lưỡi hái.

ກຽວເຂົ້າ [kiêu khâu](ກ) gặt lúa.

ກຽວຂ້ອງ [kiêu khong](ກ) dính líu, dính dáng,

liên can. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ກຽວຂ້ອງຫຍັງເຖິງມັນ : việc ấy không can gì đến nó. ຝ່າຍທີ່ກຽວຂ້ອງ : bên liên quan.

ກຽວສຳພັນ [kiêu sấm lẫn](ນ) mối quan hệ, mối liên hệ.

ກຽວດອງ [kiêu doong](ກ) sui gia, thông gia. ສອງຄອບຄົວເປັນກຽວດອງກັນ : hai nhà là sui gia với nhau.

ກຽວດອງໝອງຫຍັງ [kiêu doong noong nhung] (ສຳນວນ) (liên quan rắc rối) dây mơ rễ má.

ກຽວຕັດຫຍ້າ [kiêu tát nhạ](ນ) lưỡi hái cắt cỏ.

ກຽວເນືອງ [kiêu nương](ກ) có liên quan, có dính líu, có quan hệ, có dây mơ rễ má.

ກຽວນ້ອຍ [kiêu nhỏ](ນ) cái liềm.

ກຽວພັນ [kiêu lẫn](ກ) dính dáng, dính líu. ອ້າຍນັ້ນກຽວພັນກັບເລື່ອງນີ້ : anh ấy dính líu vào chuyện này.

ກຽວລ່ຽມໃສ່ຮູມິນ [kiêu liềm sày hu môn] (ພາສິດ) (lưỡi liềm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.

ກຽວຫຍ້າ [kiêu nhạ](ກ) cắt cỏ, xén cỏ. (ພາສິດ) ກຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ : đội đá vá trời.

ກຽວຫຍ້າມຸງທັງ ຕຳແຈ່ວໂຮຍແມ່ນ້ຳ [kiêu nhạ mung thông, tắm chèo hôi mẹ nặm] (ພາສິດ) (cắt cỏ lợp đồng, làm mách chắm rải sông). (ເບິ່ງ): ກຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ.

ກຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ [kiêu nhạ mung mương] (ພາສິດ) (cắt cỏ lợp thành phố) đội đá vá trời; bẻ dũa chống trời; bẻ lá vá trời; bẻ nạng chống trời; bẻ dũa chống trời; đan gầu tát bể; đan gầu tát biển; đan nia sấy đá; lầy gầu tát biển; trói voi bỏ rọ.

ກຽວໃຫຍ່ [kiêu nhày](ນ) cái hái (để cắt cỏ cao, ngũ cốc...).

ກຽວ [kiêu](ກ) quán. ກຽວເຊືອກ : quán dây.

ກຽວກາດ [kiêu kat](ຄ) hung tợn. ໂສມໜ້າກຽວກາດ : bộ mặt hung tợn.

ກຽວໂກດ [kiêu cọt](ກ) nổi xung, nổi giận, nổi điên, nổi khùng.

ກຽວກອດ [kiêu cọt](ກ) quán. ພວກເດັກກຽວ



ກອດແມ່ : lữ trẻ quán lấy mẹ.
 ກຽວຄຽນ [kiểu khiên](ກ) cuộn, quán, xoán (vòng).
 ກຽວສາວ [kiểu sáo](ກ) tán gái, tán tỉnh.
 ກຮາດຽງ [cra diêng](ນ) ra-di-an.
 ໂກຣໂມໂຊມ [cro mô xôm](ນ) thể nhiễm sắc, nhiễm sắc thể.
 ໂກຣໂມໂຊມເພດ [cro mô xôm](ນ) nhiễm sắc thể giới tính.
 ກຮາຟ [cráp](ນ) biểu đồ.
 ກຮາຟເສັ້ນຊື່ [cráp sênh xù](ນ) biểu đồ đường thẳng.
 ກຮາຟມົນ [cráp mônh](ນ) biểu đồ hình tròn.
 ແກຣມ [crem](ນ) kem.
 ກຼີໂກແຊນ [kli cô xen](ນ) glu-cô-den.
 ກຼີໂຣຟິນ [klo rô phin](ນ) kem.
 ກຼຢກາກົງ [klui ca công](ນ) glucagon.
 ກຼຢໂກ [klui cô](ນ) glu-cô.
 ກຼຢໂກຊິດ [klui cô xít](ນ) glu-cô-dít.
 ກຼຢຊິດ [klui xít](ນ) glu-xít.
 ກວາ [koai](ອ) thé (từ đệm sau câu hỏi). ໄປຫຍັງກວາ? : đi làm gì thé?
 ກວາເຕມາລາ [qua tê ma la](ນ) Guatemala (nước, ngườì).
 ກວ່າ [quà](ຄ) hơn. ຫຼາຍກວ່າ : nhiều hơn. ຫນ້ອຍກວ່າ : ít hơn. ດີກວ່າ : tốt hơn. ຊົ່ວກວ່າ : xấu hơn. ກວ່າສາມເດືອນ : hơn ba tháng. ປີກວ່າ : năm hơn. ສູງກວ່າ : cao hơn.
 ກວ່າເກົ່າ [quà càu](ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າເກົ່າ : tốt hơn cũ.
 ກວ່າຖິ່ນຈະສຸກງາກໍໄໝ້ [quà thừa chả súc nga co may] (ພາສິດ) (đợi đậu chín thì vừng đã cháy) chờ được mạ, má đã sùng; chờ đến mạ thì má đã sùng; chờ được nà, má đã sùng; chờ được vạ má đã sùng.
 ກວ່າໝູ່ [quà mù](ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າໝູ່ : tốt hơn hết. ແຊບກວ່າໝູ່ : ngon hơn hết. ຫຼາຍກວ່າໝູ່ : nhiều hơn hết.
 ໂກວ [quay](ກ) đu đưa, lúc lắc, dong đưa.
 ແກວ່ງໂກວ : dong đưa, đu đưa.
 ໂກວກວັດ [quay quất](ກ) dong đưa, đu đưa.
 ໂກວໄປໂກວມາ [quay pay quay ma](ກ) đu

đưa, lúc lắc, dong đưa.
 ໂກວຫຼໍ່ [quay lò](ກ) đảo rãnh (dưới mái hiên). ກ່ວຍຫຼໍ່ : đảo rãnh. ປ້ອງຫຼໍ່ : rãnh nước dưới mái.
 ໂກວ່ [quay](ກ) ຄື: ໄຂວ່. (nằm) bắt chéo chân. ນອນຂາໂກວ່ຫ້າງ : nằm bắt chéo chân. ໄມ້ກາກະບາດໂກວ່ກັນ : khúc cây chũ thập chéo nhau.
 ກວັກ [quắc] 1.(ນ) guồng quay tơ, sa quay. 2.(ນ) (động vật) chim dẽ giun (ນົກກວັກ). 3.(ກ) vẩy (tay). ກວັກມື : vẩy tay.
 ກວາກ [quạc] 1.(ນ) chông. ກວາກໝາມ, ຂວາກໝາມ : chông, chông gai. 2.(ກ) ຄື: ກວກ. khoét. ກວາກປາກປັ້ງທິງ : khoét miệng ống buồng. 3.(ຄ) xòe. ນົກແຊວກວາກ : chim chèo bẻo.
 ກວາກຊວາກ [quạc xoác](ຄ) ຄື: ກາກຊາກ, ເຈິງ. vó, vầu (răng). ແຂ້ວກວາກຊວາກ : răng vầu.
 ກວັງ [quảng](ຄ) xa, xa xăm, xa tit. ກວັງໂກ : ຄື: ກວັງ.
 ກວັງໂກ [quảng cay](ຄ) ຄື: ກວງໂກ. xa xăm. ບັນດາດວງດາວກວັງໂກ : những vì sao xa xăm.
 ກວັງ [quảng] ເບິ່ງ: ກວັງ.
 ກວາງ [quang](ນ) (động vật) con nai. ເຂົາກວາງ : sừng nai. ເຂົາກວາງອ່ອນ : nhung nai, lộc nhung.
 ກວາງສ້ອຍ [quang xoi](ນ) (động vật) con nai đực (loại lớn).
 ກວາງຊື່ [quang xi](ນ) (động vật) con nai đực (loại nhỏ).
 ກວາງຕັງ [quang tủng](ນ) tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).
 ກວາງໂຕນ [quang tôn](ນ) (động vật) con khỉ đột (loại lớn).
 ກວາງແລ່ນຢ່າຂວາງໝ້າ [quang lèn dà khoáng nạ] (ພາສິດ) (nai chạy dùng có chặn trước mặt) dùng có địch với vua, dùng có đua với trời.
 ກວ້າງ [quảng] 1.(ນ) (động vật) con trai loại to (ở biển). ຫອຍກວ້າງ, ຫອຍກາບກວ້າງ, ຫອຍກີບກວ້າງ : con trai. 2.(ຄ) rộng. ເຮືອນກວ້າງ :



nhà rộng. ໂຮງກວ້າງ : nơi tụ họp rộng. ກວ້າງຂວາງ : rộng rãi. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຄບ".

ກວ້າງຂວາງ [quảng khoáng] 1.(ຄ) rộng lớn, rộng rãi. ມີເນື້ອທີ່ກວ້າງຂວາງ : có diện tích rộng lớn. 2.(ຄ) rộng lượng, hào phóng. ມີນ້ຳໃຈກວ້າງຂວາງ : có đức tính rộng lượng. ຢູ່ຢ່າງກວ້າງຂວາງ : sống hào phóng. 3.(ຄ) có quan hệ rộng rãi, giao thiệp rộng. ລາວເປັນຄົນກວ້າງຂວາງ : anh ta là người có quan hệ rộng rãi, anh ta là người giao thiệp rộng.

ກວ້າງໃຫຍ່ [quảng nhày] (ຄ) rộng lớn.

ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ [quảng nhày fày sán] bao la, mênh mông, mênh mông bề số.

ແກວ່ງ [quèng] 1.(ກ) đu đưa, dong đưa. ແກວ່ງໄກວ : đu đưa, dong đưa. 2.(ກ) quăng, ném, vút. ແກວ່ງກ້ອນຫີນ : ném đá. ແກວ່ງຖ້ິມ : ném vút, quăng vút.

ແກວ່ງໄກວ [quèng quay] (ກ) đu đưa, dong đưa. ອູ່ແກວ່ງໄກວ : vông đu đưa.

ແກວ່ງຕີນຫາສັ່ງນ [quèng tin há xiệng] (ພາສິດ) (đá chân vào gai) đường quang chằng đi, đi đường rậm; dang ở chỗ quang dâm quàng bụi rậm; đương ở chỗ quang, dâm quàng vào bụi rậm; đường quang chả đi, dâm quàng ngổ tói.

ກວັດ [quát] (ກ) đu đưa, dong đưa, dung đưa. ກວັດແກວ່ງ : စီး ກວັດ.

ກວັດໄກວ [quát quay] 1.(ຄ) စီး ກວັດແກວ່ງ.

ກວັດແກວ່ງ [quát quèng] ເບິ່ງ: ກວັດ. ລົມພານຕ້ອງ ໄບຕອງກວັດແກວ່ງ ງ່າໄມ້ແຫ້ງ ລົມຕ້ອງແຮ່ງໄກວ (ບ) : gió thổi chạm lá dong đưa; cành cây khô, gió chạm đến cành dung đưa.

ກວາດ [quat] 1.(ນ) lưới quét, lưới kéo, lưới rê. ກວາດມອງລາກ : lưới kéo. 2.(ກ) စີ: ປັດກວາດ. quét. ກວາດເຮືອນ : quét nhà. 3.(ກ) စີ: ກວາດຕ້ອນ. lùa, quét, càn quét. ກວາດໃຫ້ໝົດພວກໂຈນປຸ້ນ : quét cho hết thối phi. ກວາດລ້າງ : càn quét, quét sạch, tảo trừ.

ກວາດແກວ່ງ [quat quèng] (ກ) đu đưa, dong đưa.

ກວາດຕ້ອນ [quat tón] (ກ) lùa, lùa bắt. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bỏ vào chuồng. ກວາດ

ຕ້ອນງົວຄວາຍ : lùa trâu bò. ກວາດຕ້ອນໄປເປັນທາດ : lùa bắt đi làm nô lệ.

ກວາດລ້າງ [quat láng] (ກ) 1) càn quét, quét sạch. ສັດຕູເປີດການກວາດລ້າງ : địch mở cuộc càn quét. 2) tiêu diệt, diệt trừ, tảo trừ. ກວາດລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tảo trừ thối phi. ກວາດລ້າງອັນທະພານ : diệt trừ bọn cón đở.

ແກວດ [quet] (ກ) ghi nhớ; quy định.

ແກວດກົດໝາຍ [quet cóch mái] (ນ) quy định về pháp luật; pháp quy.

ກວານ [quan] (ນ) quan (hào lí, kì hào, chánh án, chủ sự, thẩm phán, công chức, cán bộ thời phong kiến, v.v.). ເພຍກວານ : quan phìa.

ກວານເຂົ້າຈົ່ງ [quan khâu chắm] (ນ) thầy phù thủy, thầy cúng ma (bằng cách lấy xôi chắm ra).

ກວານບ້ານ [quan bản] (ນ) chủ làng, trưởng thôn; lí trưởng (cũ).

ກວ້ານ [quán] 1.(ນ) 1) đình làng, hội trường. 2) công đường (nơi lí trưởng, huyện trưởng làm việc). 2.(ກ) thu góp, tích góp, tích trữ. ກວ້ານຂີ້ : thu mua, mua gom.

ແກວ່ນ [quèn] 1.(ຄ) စီး: ແກ່ນ, ລີ້ງເຄີຍ. thân thiết, quen thuộc, quen biết. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນແກວ່ນ : người quen biết. 2.(ກ) ứng ý, vùa ý, hài lòng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ດົງຫຼວງກວ້າງ ພິງຄະນາເມື່ອແກວ່ນ, ນິກທາກຊົມຊື່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່າງາມ : (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cảnh cây đẹp) đất lành chim đậu.

4.(ຄ) đầy đủ, sung túc, giàu có. (ພາສິດ) ໃຜຜູ້ຄວາມຮູ້ຕົ້ນ ເງິນເບ້ຍບໍ່ແກວ່ນຖົງ (ຍ່າ) : (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chằng đầy túi).

ກວຽນ [quyên] (ນ) xe bò. ກວຽນກະແທະ : xe bò lung lay. (ພາສິດ) ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກວຽນຫຼົ່ມ ຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ [quyên lỏm nhón fau lỏm] (ພາສິດ) (xe bò trục do trục xe lỏng) cái sảy nảy cái ung; bẻng cái sảy, nảy cái ung; chày rũng bởi chưng tí lửa; ghé ruồi thành phung; sai một li đi một dặm.

ຂ

ຂ [khó] phụ âm thứ hai của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "khó", không làm phụ âm cuối vẫn. **ຂ້າ** : cdm.

ຂຂ [khả](n) (thực vật) tên một loại rau, thân leo, có gai, lá nhỏ, xếp tựa lá cây keo giậu, mùi hăng, dùng làm gia vị trong canh măng.

ຂະເຈົ້າ [khả chẩu](s) họ. ຜົວຂອງເອື້ອຍຂ້ອຍ ເປັນທ່ານໝໍ ຂະເຈົ້າມີລູກ ສອງຄົນ : chồng của chị tôi là bác sĩ, họ có hai người con.

ຂະຈັດ [khả chất](t) diệt, tiêu diệt. **ຂະຈັດໝູ** : diệt chuột.

ຂະຈັດໂລກ [khả chất lôc](t) diệt bệnh, tiêu diệt bệnh, trừ bệnh.

ຂະຈິດ [khả chích](t)(p.) đẹp, đã trang điểm.

ຂະຈອນ [khả chon] 1.(n) vật đi trong không khí (chim, mặt trời, gió, côn trùng, v.v.). 2.(n)(p.) bay; lan ra, tỏa ra; vắng đi. ພຸ່ງຂະຈອນ : lan ra, tỏa ra.

ຂະຍ່າ [khả nhà] ເບິ່ງ: ກ້ານຍ່າ.

ຂະຍົມ [khả nhôm] 1.(n)(x.) 1) tôi tớ, người ở, người hầu. 2) **ຄື: ຂະໂຍມ, ກະໂຍມ.** (từ nhà sư dùng để gọi tín đồ đạo Phật) đạo hủi, bốn đạo. 2.(n)(x.) gió.

ຂະໂຍມ [khả nhôm](n) **ຄື: ກະໂຍມ, ຂະຍົມ, ໂຍມ.**

ຂະຍອມ [khả nhom](n) **ຄື: ກະຍອມ.** (thực vật) ba gác.

ຂະຍອມສີ່ໂບ [khả nhom sì bay](n) (thực vật) ba gác bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ຂະຍອມນ້ອຍ [khả nhom nõi](n) (thực vật) ba gác Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ຂະຍອມໃຫຍ່ [khả nhom nhày](n) **ຄື: ກະຍອມ.** (thực vật) ba gác (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ຂະນະ [khả nả](n)(p.) lúc, khi. **ຂະນະນີ້** : lúc này, trong lúc này.

ຂະນະນັ້ນ [khả nả nản](p) trong lúc đó, trong khi đó.

ຂະນະເມື່ອ [khả nả mừa](t)(p) khi, lúc, hồi, vào lúc, vào dịp, khi mà.

ຂະເນງ [khả nêng](n) **ຄື: ສະເນງ, ເນງ.** ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).

ຂະນ່ອງ [khả noong](n) **ຄື: ນ່ອງ, ຂານ່ອງ.** gót chân.

ຂະນ້ອຍ [khả nõi](s) ເບິ່ງ: ຂ້ານ້ອຍ. tôi (khiêm tốn, nhún nhường).

ຂະນິດຖາ [khả nịch thái](n) em gái.

ຂະບັກຂະບວນ [khả bắc khả buôn](t) chú tâm. ເຮັດໃຫ້ເປັນຂະບັກຂະບວນແດ່ : làm chú tâm với.

ຂະບົດ [khả bóch] 1.(n) **ຄື: ກະບົດ, ປະຕິການ.** bộn phản động, bộn phiền loạn, bộn phản loạn. ປາບປາມພວກຂະບົດ : tiêu trừ bộn phản loạn. 2.(n) tạo phản, bạo loạn, làm phản. ເຂົາພາກັນຄິດຂະບົດ : chúng mưu toan làm phản.

ຂະບວນ [khả buôn](n) **ຄື: ກະບວນ.** đoàn, đội, đám. **ຂະບວນລົດ** : đoàn xe. **ຂະບວນເຮືອ** : đoàn thuyền. **ຂະບວນແຫ່** : đám rước. **ຂະບວນການ** : phong trào; quá trình. **ເດີນຂະບວນ** : biểu tình.

ຂະບວນການ [khả buôn can](n) 1) phong trào. **ຂະບວນການມະຫາຊົນ** : phong trào quần chúng. **ຂະບວນການປະຕິວັດ** : phong trào cách mạng. 2) quá trình. **ຂະບວນການຍ່ອຍອາຫານ** : quá trình tiêu hóa thức ăn. **ຂະບວນການວິວັດທະນາການ** : quá trình tiến hóa.

ຂະບວນການເຄື່ອນໄຫວ [khả buôn can khườn váy](n) phong trào hoạt động.

ຂະບວນການວິວັດ [khả buôn can ví vật](n) quá trình tiến hóa.

ຂະບວນລົດໄຟ [khả buôn lộch phay](n) đoàn tàu lửa, xe lửa.

ຂະບວນແຫ່ [khả buôn hẻ](n) **ຄື: ກະບວນແຫ່.**

đám rước.

ຂະມາ |khả ma|(ກ) xá tội, tha thú, tạ tội. **ຂໍ**
ຂະມາ : xin xá tội, xin thú tội.

ຂະມ້າ |khả má|(ນ) khăn kẻ ô, khăn rằn (dùng
để đội đầu, tắm, v.v.). **ຕ້າຂະມ້າ** : khăn kẻ
ô, khăn rằn.

ຂະມຸ |khả mú|(ນ) ຄື: ຂະໝຸ, ກຳມຸ. người Khơ
Mú, dân tộc Khơ Mú ở Thượng Lào.

ຂະແມ |khả me|(ນ) ຄື: ຂະເໝນ. Khơ-me,
Campuchia. **ຄົນຂະແມ** : người Khơ-me,
người Campuchia.

ຂະໂມຍ |khả moi| 1.(ນ) ຄື: ກະໂມຍ. kẻ trộm,
kẻ cắp. ລົງໂທດພວກຂະໂມຍ : trộm trị bọn
kẻ cắp. 2.(ກ) ăn trộm, ăn cắp, xoáy. ພວມ
ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂະໂມຍຂອງ :
đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.

ຂະເມັນ |khả mệnh| ຄື: ກະເມັນ.

ຂະມັບ |khả máp| ເບິ່ງ: ກະມັບ, ຂະພັບ.

ຂະເຢກ |khả dềc|(ຄ) ຄື: ກະຈອກ. (đi) tập
tểnh. ຍ່າງຂະໂຍກຂະເຢກ : đi tập tểnh. ມ້າ
ຂາຂະເຢກ, ມ້າກະຈອກ : ngựa chẵn tập tểnh.

ຂະໂຍກຂະເຢກ |khả đờc khả dềc| ເບິ່ງ:
ຂະເຢກ.

ຂະເຍັງ |khả dềng|(ກ) đi nhón chân, đi trên
đầu ngón chân.

ຂະຫຍະຂະແຫຍງ |khả nhã khả nhéng| (ຄ)
ghê tởm, ghê người. ເບິ່ງຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດ
ຈົນຂະຫຍະຂະແຫຍງ : nhìn người bị nạn mà
ghê cả người.

ຂະຫຍຸກຂະຫຍິກ |khả nhúc khả nhíc|(ກ) ngo
ngậy, ngó ngoáy, cựa quậy. ນັ່ງຂະຫຍຸກຂະ
ຫຍິກ : ngồi ngo ngoậy.

ຂະຫຍາຍ |khả nhái|(ກ) ຄື: ຂະຫຍັບ. 1) mở
rộng, phát triển, trải ra. **ຂະຫຍາຍທາງ** : mở
rộng đường. 2) tăng lên, khuếch trương. **ຂະ**
ຫຍາຍກິດຈະການ : khuếch trương việc kinh
doanh. 3) phóng, khuếch đại, phóng đại.
ຂະຫຍາຍຮູບ : phóng ảnh. ແກ້ວຂະຫຍາຍ :
kính phóng đại.

ຂະຫຍາຍຂະໜາດ |khả nhái khả nạt|(ກ) làm
to ra, phóng to, mở rộng, tăng kích thước.

ຂະຫຍາຍຄວາມ |khả nhái khoam|(ກ) giảng

giải, giải nghĩa.

ຂະຫຍາຍສຽງ |khả nhái siéng|(ກ) tăng âm,
khuếch đại (tiếng). ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ : máy
tăng âm.

ຂະຫຍາຍສ່ວນ |khả nhái suôn|(ກ) mở rộng,
tăng lên, khuếch trương.

ຂະຫຍາຍຕົວ |khả nhái tua|(ກ) phát triển.
ເສດຖະກິດຂະຫຍາຍຕົວ : kinh tế phát triển.

ຂະຫຍາຍຮູບ |khả nhái húp|(ກ) phóng to ảnh,
phóng ảnh.

ຂະຫຍາດ |khả nhạt|(ກ) khiếp, khiếp đảm.
ຂ້ອຍຍັງຂະຫຍາດບໍ່ເຊົາ : tôi vẫn còn khiếp.

ຂະຫຍັນ |khả nhán|(ຄ) siêng năng, cần cù.
ຂະຫຍັນໝັ້ນພຽນ : siêng năng cần cù.

ຂະຫຍັນຂັ້ນແຂງ |khả nhán khán khéng|(ຄ)
tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງຂະຫຍັນຂັ້ນແຂງ : tích
cực làm việc.

ຂະຫຍອນ |khả nhón|(ສິນ) (khẩu ngữ) số dĩ,
bối, tại vì; vì thế, bởi vậy, cho nên. ເພິ່ນໝັ້ນ
ຂະຫຍອນເພິ່ນມີ ເພິ່ນດີຂະຫຍອນເພິ່ນໄດ້ ເພິ່ນ
ຂໍໄຮ້ຂະຫຍອນເພິ່ນບໍ່ອອກແຮງງານ : họ siêng
cho nên họ có, họ tốt cho nên họ được, họ
nghèo khó bởi vì họ không lao động.

ຂະເຫຍີນ |khả nhón|(ສິນ) (khẩu ngữ) phương
chi, hướng chi, hướng hồ. ວຽກນ້ອຍຍັງເຮັດ
ບໍ່ແລ້ວ ຂະເຫຍີນວຽກໃຫຍ່ : việc nhỏ làm còn
không xong, phương chi việc lớn.

ຂະຫຍັບ |khả nháp| 1.(ກ) xê, dịch, xích,
nhích, chuyển, dời. **ຂະຫຍັບຕັ້ງໃບນີ້ເຂົ້າໄປໃຫ້**
ຊິດຝາ : dịch cái tủ này vào sát tường. 2.(ກ)

ຄື: ຂະຫຍາຍ, tăng lên, khuếch trương. (ສຳ
ນວນ) **ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ** : mở mang, mở rộng.
ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ |khả nháp khả nhái|(ກ) mở
mang, mở rộng. ພວກເຮົາພວມຂະຫຍັບຂະ
ຫຍາຍບໍລິການຂອງເຮົາ : chúng tôi đang mở
rộng dịch vụ của chúng tôi.

ຂະໜັງ |khả năng| 1.(ກ) đau xót, đau đớn.
ແລບຂະໜັງ (ຮຸ່ງ) : đau xót. 2.(ຄ) uất ức. **ຂະ**
ໜັງແຄ້ນຄັ່ງທວງ (ຊູລູ) : uất ức trong lòng. 3.(ກ)
ມາຈາກ : ຂັງ. gấn bó. **ຂອດຂະໜັງ (ສິນ)** :
gấn bó. 4.(ກ) liên quan, liên đới. **ຂະໜັງກັງວ**
(ສິນ) : liên quan. 5.(ກ) dể bụng, ám ức. **ຂະ**

ໜັງອີກ : ám úc trong lòng.

ຂະໜາງ [khả năng] 1.(ນ) ຄື: ຂາງ, ຄານ. dà kê (làm bằng hai thanh gỗ, để kê gỗ mà xé), xà (nhà). ໄມ້ຂະໜາງ : đà kê. ຂະໜາງເຮືອນ : xà nhà. 2.(ນ) đà gỗ để kê tàu (phơi hoặc trét xi).

ຂະແໜງ [khả năng] 1.(ນ) ຄື: ແໜງ. chồi, nhánh (cây). ຂະແໜງໄມ້, ແໜງໄມ້ : nhánh cây. 2.(ຄ) ຄື: ແໜງ. quan tâm, để tâm, ân hận. ຄັນແມ່ນຕາຍຄອບນ້ອງ ພະອວນອ້າຍບໍ່ຂະແໜງ : nếu được chết vì em, anh cũng không ân hận. 3.(ນ) chi nhánh. ຂະແໜງການເງິນ : chi nhánh tài chính.

ຂະແໜງການ [khả năng can] (ນ) ngành (cấp bộ). ຂະແໜງການກະສິກໍາ : ngành nông nghiệp.

ຂະໜົງ [khả nóng] 1.(ນ) ຄື: ຂົງ. 1) khu, ranh giới, địa bàn. ຂະໜົງເມືອງ : ranh giới huyện, địa bàn huyện. 2) khung (ảnh, khung cửi). ຂະໜົງທະວານ : khung cửa sổ. 2.(ນ) lông mày (cung đình). ພະຂະໜົງ : lông mày. 3.(ນ)(ຂ.) cửa, khuôn cửa. ຂະໜົງທອງ : cánh cửa vàng. 4.(ກ) sắp đặt, chuẩn bị. ຂະໜົງໄວ້ : chuẩn bị trước.

ຂະໜົງເງື່ອນ [khả nóng ngườm] (ນ) bờ lở, bờ lở hồm vào.

ຂະໜົງທະວານ [khả nóng thả van] 1.(ນ) ຄື: ຂະໜົງທວນ. khung cửa sổ. ເມື່ອນັ້ນ ບາກຜາຍເຊິງຂຶ້ນ ຂະໜົງທະວານລຽບລໍາ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi. 2.(ນ) cửa thành, cửa ô (thành phố). ວຽງຫຼວງກວ້າງ ຂະໜົງທະວານທັງສີ່ (ກາ) : kinh đô rộng, có bốn cửa ô.

ຂະໜົງທວນ [khả nóng thuôn] (ນ) ຄື: ຂະໜົງທະວານ.

ຂະໜົງປ່າ [khả nóng pà] (ນ) khu vực rừng, khu rừng.

ຂະໜົງໄພ [khả nóng fáy] (ນ) khu vực rừng rú.

ຂະໜົງເມືອງ [khả nóng mương] (ນ) ranh giới huyện.

ຂະໜົງຫ້ອງ [khả nóng hoong] (ນ) khu rừng

tuyết.

ຂະໜາຍ [khả nại] (ນ) ຄື: ໜາຍ. ngà con voi cái.

ຂະໜີຍ [khả nói] (ນ)(ຂ.) gỏi, cái gỏi.

ຂະໜາດ [khả nạt] 1.(ນ) cỡ, kích thước, khổ. ທີ່ດິນຂະໜາດ 200 ຕາລາງແມັດ : mảnh đất kích thước 200 mét vuông. ໃຫຍ່ຂະໜາດນັ້ນ : lớn cỡ đó, lớn bằng từng đó. ນ້ອຍຂະໜາດນີ້ : nhỏ cỡ này, nhỏ bằng từng này. ຂະໜາດເຈ້ຍ : khổ giấy. 2.(ຄ) quá, quá mức. ແຂບຂະໜາດ : ngon quá. ຫວານຂະໜາດ : ngọt quá. ມັກຂະໜາດ : thích quá. ດັງຂະໜາດ : ốm quá, to quá.

ຂະໜາດກາງ [khả nạt cang] (ນ) cỡ vừa, kích thước trung bình.

ຂະໜາດນ້ອຍ [khả nạt nói] (ນ) cỡ nhỏ, khổ nhỏ.

ຂະໜາດໃຫຍ່ [khả nạt nhày] (ຄ) khổ lớn, kích cỡ lớn.

ຂະໜັ້ນ [khả nánh] 1.(ນ) tên một loại cây rừng (ໝາກຂະໜັ້ນ). 2.(ນ) ຄື: ແຄ່ມ. hàm thiết. ຂະໜັ້ນທອງ : hàm thiết đồng. 3.(ກ) ngăn, che, có uy lực phòng chống dịch hoặc bệnh. ອໍານາດນ້ອງ ຕາງຕ້າຍເຂື່ອນຂະໜັ້ນ (ສິນ) : uy lực của em như thành lũy chống đỡ. 4.(ນ) tên con voi của chàng Chương (trong truyện cổ Lào). 5.(ກ) rào, chắn, chặn. ຍໍຫິນຂະໜັ້ນເຂື່ອນເບັງບັງນໍ້ (ຮຸ່ງ) : bê đá chắn đập ngăn con nước.

ຂະໜານ [khả nán] 1.(ນ) thang, té (rễ cây thuốc, có nhiều loại mài trộn với nhau). ຢາຂະໜານໜຶ່ງ : một thang thuốc. 2.(ກ) song song, sóng đôi. ເຮືອຂະໜານກັນ : thuyền chạy sóng đôi. ພ້ອງຂະໜານ : sóng từng lớp. ເສັ້ນຊື່ຂະໜານ : đường thẳng song song.

ຂະໜານນາມ [khả nán nam] (ກ) đặt tên, mệnh danh. ເຂົາຖືກຂະໜານນາມວ່າເຈົ້າແຫ່ງຄວາມໄວ : anh ta được mệnh danh là "vua tốc độ".

ຂະໜຸນ [khả nún] 1.(ນ) (thực vật) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae). ຂະໜຸນປ່າ : mít rừng. 2.(ນ)

(thực vật) mít (Artocarpus integrifolia, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂະໜົບ [khả nắp](n) lưới bẫy chim.

ຂະໜາບ [khả nạp] 1.(ກ) 1) óp, ép. ເອົາໄມ້ຂະໜາບທັງຂ້າງລຸ່ມແລະຂ້າງເທິງ : lấy cây óp cả mặt trên lẫn mặt dưới. 2) thọc sườn, ép sườn.

ຕີຂະໜາບ : đánh thọc sườn. 3) áp đặt, áp chế, trấn áp, đi. ຖືກເຈົ້ານາຍຂະໜາບ : bị thủ trưởng đi.

2.(ນ) thức ăn nướng (bằng cách gói lại và kẹp vào cái gấp để nướng). **ຂະໜາບປາ** : gấp cá nướng.

ຂະໜົບ [khả nốp](n) tập tục, phong tục, tục lệ. **ຂະໜົບທຳນຽມ** : phong tục tập quán.

ຂະໜົບຕຳລາ [khả nốp tằm la](n) quy phạm.

ຂະໜົບທຳນຽມ [khả nốp thăm niêm](n) phong tục, phong tục tập quán. **ເຮັດຕາມຂະໜົບທຳນຽມ** : làm theo phong tục tập quán.

ຂະໜົບປະເພນີ [khả nốp pả lễ ni](n) tập tục, tập tục cổ truyền. **ຝ່າຢືນຂະໜົບປະເພນີ** : vi phạm tập tục cổ truyền.

ຂະໜົມ [khả nóm](n) ຄື: ເຂົ້າໜົມ, bánh, bánh ngọt; kẹo. **ຂະໜົມເຄັກ** : bánh ga tô.

ຂະໜົມປັ້ງ [khả nóm păng](n) bánh bao. **ຊື້ຂະໜົມປັ້ງໃຫ້ລູກ** : mua bánh bao cho con.

ຂະໝົາ [khả máu](n) mồ hóng, bỏ hóng.

ຂະໝຸກຂະໝົວ [khả múc khả múa](n) 1) nhá nhem. ພວກຂ້ອຍມາຮອດເມື່ອເວລາຂະໝຸກຂະໝົວ : chúng tôi đến nơi lúc nhá nhem tối. 2) lò mò. ເຫັນຮ່າງຄົນໜຶ່ງໃນໝອກຢ່າງຂະໝຸກຂະໝົວ : thấy bóng dáng một người lò mò trong màn sương. 3) mò ảo. ແສງຈັນຂະໝຸກຂະໝົວ : ánh trăng mờ ảo.

ຂະໝັງ [khả mǎng](n)(ຂ.) thợ săn (bằng cung tên). ນາຍຂະໝັງທະນູ : thợ săn bằng cung tên.

ຂະໝັງຂະໝໍ [khả mǎng khả mớ](n) ຄື: ຂົງຂັງມັງມໍ. năng nổ. ຄົນຂະໝັງຂະໝໍ : con người năng nổ.

ຂະໂໝງ [khả mớng](n) ຄື: ສະໂໝງ. tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc nơi đất ẩm (ຫຍ້າຂະໂໝງ).

ຂະໝອງ [khả moóng](n) ຄື: ສະໝອງ. 1) óc,

não. 2) trí tuệ, tinh thần.

ຂະໝຸຍ [khả múi](n) kẻ trộm; kẻ dịch. **ຂະໝຸຍມັນມີມາກ** (ສິນ) : có nhiều kẻ dịch.

ຂະໝວຍ [khả muối](n)(ຂ.) ຄື: ຂວຍ. đụn đất (do giun đùn lên). **ຂະໝວຍເດືອນ**, **ຂວຍເດືອນ** : đụn đất do giun đùn lên.

ຂະໝຸດ [khả mút](n) (thực vật) tên một loại cây hoa, thân nhỏ, hoa trắng thơm (ດອກຂະໝຸດ).

ຂະໝອດ [khả mọt](n) khó khăn, túng thiếu, khốn cùng. ຄົນທຸກຂະໝອດ : kẻ khốn cùng.

ຂະໝັນ [khả mịn](n) 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ໝັນ, ເຂົ້າໝັນ. (cây, củ) nghệ (Curcuma domestica). ທາຂະໝັນ : bôi nghệ. 2.(ນ) một loại ngải khi dùng đâm không vào (ຫວ້ານຂະໝັນຂາວ).

3.(ນ) tên một loại dây leo, có màu và mùi như nghệ (ຂະໝັນເຄືອ).

ຂະໝັນ [khả mền](n) ຄື: ກະໝັນ; ສະໝັນ. giât, giât giât, máy. ຕາຂະໝັນ : mắt giât giât, máy mắt.

ຂະໝນ [khả mền](n) ຄື: ຂະແມ. Khơ-me, Campuchia. ຄົນຂະໝນ : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂະໝອນ [khả món](n) thuế quan, cửa khẩu thu thuế (cổ).

ຂະໝວນ [khả muón](n) 1.(ນ) 1) giò, bọ (trong cá khô). ແມງຂະໝວນ : giò trong cá khô. 2) tên con suối ở tỉnh Champasak. ຫ້ວຍຂະໝວນ : suối Khả Muón. 2.(ຄ) cá bị giòi bọ đục khoét. ປາເປັນຂະໝວນ, ປາເປັນຂີ້ຂະໝວນ : cá bị giòi bọ đục khoét.

ຂະໝັບ [khả mǎp](n) ຄື: ກະໝັບ, ຂະມັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ຂະໝັບສະຫຼົບໂລດ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ຂະໝ່ອມ [khả mòm](n) ຄື: ກະໝ່ອມ. dính dẫu, thóp. ຂະໝ່ອມຂອງເດັກຫາກເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh.

ຂະຫຼາ [khả lá](n)(ຂ.) (động vật) con hổ, con cọp. 2.(ຄ) dữ, hung ác (như hổ).

ຂະຫຼຸກ [khả lúc](n) nóng lòng, nóng ruột. ອຸກຂະຫຼຸກຮ້ອນ (ສິນ) : nóng lòng. 2.(ກ) giật mình. ຂະຫຼຸກຕົນ (ກາໂກ) : giật mình thức



giác.

ຂະໂຫຼກຫົວ |khá loộc húa|(n) ấu, sọ.

ຂະຫຼັງ |khá lǎng| 1.(ຄ)(ຂ.) ຄື: ຂັງ, thiêng liêng, linh thiêng, mẫu nhiệm. **ມິນຂະຫຼັງ**, **ມິນຂັງ** : phép mẫu, bùa thiêng. 2.(ກ)(ຂ.) ướat ức, nghẹn ngào. ຍັງເລົ່າຄຶດຮອດນ້ອງ **ຂະຫຼັງຂອດໃນມະໂນ** (ສິນ) : nhớ đến em nghẹn ngào trong lòng.

ຂະຫຼົມ |khá lóm| 1.(ຄ) linh đình, nhộn nhịp, náo nhiệt. 2.(ນ) sự niệm chú ồn ào. ກຸມພັນ **ຂະຫຼົມ** ອ່ານມິນອິມແກ້ (ສິນ) : quý Cum Phấn niệm chú, phù phép giải bùa.

ຂາ |khá| 1.(ນ) 1) chân, cẳng. **ຂາໂຂ** : chân vòng kiềng. **ຂາຄົນ** : trạc chân. **ຂາເຄ** : chân thọt, chân què, chân khập khiễng. **ຂາໂຕ້**, **ຂາໂປ້**, **ຂາໂທ້ຍ** : đùi, bắp đùi, vé, bắp vé. 2) chân, đế. **ຂາຕຽງ** : chân giở đống. 3) ống quần. **ສິງຂາຍາວ** : quần dài. **ສິງຂາສັ້ນ** : quần đùi, quần cộc. 2.(ນ) 1) nhóm, bọn (người). **ຂາປະຊຸມ** : nhóm họp. **ຂານັກເລງ** : bọn du côn. 2) chân (bạc). **ຂາໄພ້** : chân bài, chân bạc. 3) mối (hàng). (ສຳນວນ) **ຂາປະຈຳ** : mối hàng. **ເສຍຂາປະຈຳ** : mất mối hàng. **ຂາສະໜັບສະໜູນ** : người cố vũ. 4) lượt, lần. **ຂາໄປ** : lượt đi. **ຂາມາ** : lượt về. **ຂາໄປຂາມາ** : lượt đi lượt về. 5) lượt xuất khẩu, nhập khẩu. **ຂາເຂົ້າ** : nhập khẩu. **ຂາອອກ** : xuất khẩu. **ສິນຄ້າຂາອອກ** : hàng xuất khẩu. **ບໍລິສັດຂາອອກຂາເຂົ້າ** : công ti xuất nhập khẩu. 3.(ນ) họ, ông. **ຂາເຈົ້າ** : họ, người ta. 4.(ນ) cái đó (đơn cá).

ຂາກະເຍຍ |khá cá nhia|(n) ຄື: ຂາພະເຍຍ, ຂາທະເຍຍ. (ຄໍ) giá sách (để sách viết trên lá cọ, để kinh).

ຂາກະໂຕ |khá cá tay|(n) hàm, quai hàm.

ຂາໂກ່ງ |khá cóng|(n) chân vòng kiềng.

ຂາກຸດ |khá cú|(n) ຄື: ຂາດ້ວນ, chân cụt.

ຂາກັບ |khá cǎp|(v) khi về, đọt về, lượt về.

ຂາກົບ |khá cốp| 1.(ນ) quần cộc, quần ngắn.

ສິງຂາກົບ : quần cộc. 2.(ນ) cái điều cánh cộc.

ວ່າວຂາກົບ : điều cánh cộc.

ຂາເຂຍ |khá khia|(n) ຄື: ຂາຄໍ້ບັງໄຟ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để

pháo thăng thiên).

ຂາເຂົ້າ |khá khâu| 1.(ນ) lượt vô, đọt vô, đọt vào. **ຂາເຂົ້າເຈົ້າຊື້ບັນຫົວນັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍແດ່** : đọt vào anh mua quyển sách đó hộ tôi nhé. 2.(ກ) nhập khẩu. **ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ** : hàng nhập khẩu.

ຂາໂຂງ |khá khóong|(n) chân vòng kiềng.

ຂາເຂັດ |khá khéch|(n) một loại bầy thú (ໄລຂາເຂັດ, ໂກຂາເຂັດ).

ຂາຂຶ້ນ |khá khụn|(ກວ) khi lên, đọt lên, lượt lên.

ຂາເຄ |khá khé|(n) chân thọt, chân què, chân khập khiễng. **ງົວຂາເຄ** : bò chân thọt. **ຍ່າງຂາເຄ** : đi khập khiễng.

ຂາແຄ |khá khe|(n) hai cánh của cái bầy thú.

ຂາຄໍ້ບັງໄຟ |khá khǎm bǎng phay| ເບິ່ງ: ຂາເຂຍ.

ຂາແຄ່ງ |khá khèng|(n) cẳng chân, ống quyển.

ຂາຄົດ |khá khộch|(n) chân bị khoèo, chân cong.

ຂາເຈົ້າ |khá cháu|(n) họ, người ta.

ຂາດຸ່ງ |khá dùng|(n) ຄື: ຄັງຄາ, ຮັງຮະ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để buộc dây gàu sòng).

ຂາດ້ວນ |khá duón|(n) ຄື: ຂາກຸດ, chân cụt.

ຂາໂຕ້ |khá tó|(n) ຄື: ຂາອ່ອນ, đùi, bắp đùi, vé, bắp vé.

ຂາຕັ້ງ |khá táng|(n) cái giá.

ຂາຕຸ່ນ |khá tùnh|(n) đùi.

ຂາທະເຍຍ |khá thả nhia| ຄື: ຂາກະເຍຍ.

ຂາທະນິຍະ |khá thả ní nhǎ|(n)(v) thức ăn, đồ nhắm.

ຂານັກຍາງ |khá nôộc nhang| 1.(ກວ) cẳng dài. 2.(ນ) cái cùm (chân) bằng sắt dài như cẳng cò.

ຂານ່ອງ |khá noòng| ເບິ່ງ: ນ່ອງ, ຂະນ່ອງ.

ຂາປະຈຳ |khá pǎ chǎm| (ສຳນວນ) mối hàng. **ເສຍຂາປະຈຳ** : mất mối hàng.

ຂາປະຊຸມ |khá pǎ xum|(n) thành viên của hội nghị, nhóm họp.

ຂາໄປ |khá pay|(n) đọt đi, lượt đi, lượt tới.

ຂາປັນ |khá pǎnh|(ຄ) chuột rút. ແລ່ນຫຼາຍຈົນ

ຂາປັ້ນ : chạy nhiều đến nỗi bị chuột rút.
 ຂາພະເຍຍ [khá fả nhia] ຄື: ຂາກະເຍຍ.
 ຂາໄພ້ [khá fảy](ນ) chân bạc, con bạc.
 ຂາມາ [khá ma](ຄ) đọt về, lượt về.
 ຂາຍັງ [khá dǎng] ເຍັງ: ຂາດັງ.
 ຂາລາຍ [khá lai](ນ) 1) chân xấm (các hình thù, hoa văn). 2) thịt bắp (trâu, bò). ຊັ້ນຂາລາຍ : thịt bắp.
 ຂາລ່ອຍ [khá lòi] 1.(ນ) chân liệt. 2.(ຄ) chùn chân, nhũn chân, yếu chân.
 ຂາລົບ [khá líp](ຄ) chân teo.
 ຂາອອກ [khá oọc] 1.(ຄ) lượt ra, đọt ra. 2.(ກ) xuất khẩu. ສິນຄ້າຂາອອກ : hàng xuất khẩu.
 ຂາອ່ອນ [khá òn](ນ) ຄື: ຂາໂຕ້. đùi, bắp đùi, bắp vế.
 ຂ່າ [khà] 1.(ນ) (thực vật) riêng, còn gọi là riêng ám, cao lương khương, phong khương (Alpinia officinarum Hance, họ Gừng Zingiberaceae). ຕົ້ມຊັ້ນໝາຕ້ອງມີຂ່າ : nấu thịt chó cần phải có riêng. 2.(ນ) cá heo nước ngọt (hiện còn thấy ở Li Phi, miền Nam nước Lào. ป่าຂ່າ : cá heo nước ngọt.
 ຂ່າໂຄມ [khà khôm](ນ) riêng to củ, thân cao.
 ຂ່າບ້ານ [khà bản](ນ) riêng nhà.
 ຂ່າປ່າ [khà pà](ນ) riêng dại (mọc tự nhiên trong rừng).
 ຂ່າລິ້ນ [khà lín](ນ) tên một loại cây, trái thành chùm như nhãn nhưng ngứa.
 ຂ້າ [khạ] 1.(ນ) người Khạ (cũ); người Lào Thương (tên gọi bấy giờ). ຂ້າລະແດ : bộ tộc Lá Đe. 2.(ນ) người ở, tôi đòi, nô lệ. ຂ້າສະໝັກໃຈ : nô lệ tình nguyện. ຂ້າໂດຍກຳເນີດ : nô lệ bẩm sinh. (ສຳນວນ) ຂ້ານອກເຈົ້າ ເຂ້ານອກໝີ່ : bảo một đảng quàng một néo. (ສຳນວນ) ຂ້າເກົ່າເຕົ້າລ້ຽງ : *đầy tớ trung thành*. (ພາສິດ) ເຮັດນາຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍ ເປັນຂ້າລູກ : chạm vợ làm tớ con. 3.(ສ) ຄື: ຜູ້ຂ້າ. tôi. ຂ້າເອງ : chính tôi, là tôi. ຂ້ານ້ອຍ : tôi. 4.(ກ) 1) giết, giết chết, làm chết, diệt, sát. ຂ້າຄົນບໍລິສຸດ : giết người vô tội. ຂ້າເວລາ : giết thì giờ. ຂ້າເສິກ : kẻ thù, kẻ địch, giặc. ໂຮງຂ້າສັດ : lò mổ, lò sát sanh. ຂ້າພັນລັມ

ແຫງ : chém giết, giết hại. (ພາສິດ) ຂ້າຄວາຍ ຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu dùng tiếc ót) việc to dùng lo tốn. (ພາສິດ) ຂ້າຊ້າງຈະເອົາງາ : bán bò tậu ênh ương. 2) diệt. ຂ້າແມງ : diệt côn trùng. 3) diệt, khử. ຂ້າກິ່ນ : diệt mùi, khử mùi. 4) hủy bỏ, bãi bỏ. ຂ້າສະແຕມ : đóng dấu vào tem. 5.(ກ) làm cho sợi cứng và dai (bằng cách nấu với nước vo gạo). ຂ້າຝ້າຍ : làm cho sợi cứng và dai.
 ຂ້າເກົ່າ [khạ cẩu](ນ) người hầu cũ, đầy tớ cũ, đầy tớ trung thành (tin cậy). (ພາສິດ) ຊ້າງສານ, ງູເຫົ່າ, ຂ້າເກົ່າ, ເມຍຮັກ : voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu là bốn thứ phải thận trọng, để phòng.
 ຂ້າເກົ່າເຕົ້າລ້ຽງ [khạ cẩu tàu liếng] (ສຳນວນ) *đầy tớ trung thành*.
 ຂ້າກິ່ນ [khạ kìn] diệt mùi, khử mùi.
 ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ [khạ khoai dà xía dai fịc] (ພາສິດ) (giết trâu dùng tiếc ót) việc to dùng lo tốn; con trâu còn mua được, nữa là cái chạc mũi.
 ຂ້າເຈົ້າ [khạ cháu](ສ) ຄື: ຂ້ານ້ອຍ. tôi.
 ຂ້າເສິກ [khạ sóc](ນ) quân địch, giặc. ໄລ່ຕີຂ້າເສິກ : truy kích giặc.
 ຂ້າຊີ້ [khạ xù](ກ) xóa tên.
 ຂ້າຊ້າງຈະເອົາງາ [khạ xáng chả au nga] (ພາສິດ) (giết voi để lấy ngà) bán bò tậu ênh ương; bán bò mua chó, bán rọ mua mèo; bán bò tậu ruộng mua dê về cấy.
 ຂ້າຕີ [khạ ti](ກ) tấn công, công kích, giết, diệt.
 ຂ້າໂຕເອງ [khạ tô êng](ກ) tự giết mình, tự tử, tự sát, tự vẫn. ເຮັດແບບນັ້ນແມ່ນຂ້າໂຕເອງ : làm như vậy là tự giết mình.
 ຂ້າຕົວຕາຍ [khạ tua tai](ກ) tự tử, tự sát, tự vẫn. ຖອດປືນຂ້າຕົວຕາຍ : rút súng tự sát.
 ຂ້າຕາມ [khạ tam](ນ) con cái của người nô lệ.
 ຂ້າທາດ [khạ thát](ນ) ຄື: ທາດ. ຜູ້ຄົນ ນໍລິເວນ ຂ້າທາດ : đầu óc nô lệ.
 ຂ້ານອກເຈົ້າ ເຂ້ານອກໝີ່ [khạ noóc cháu, khạ noóc mọ] (ສຳນວນ) 1) bảo một đảng

quang một nẻo. 2) làm ăn trái khoáy.

ຂ້ານ້ອຍ [kha noi](ສ) (tôi) cháu, con, v.v. (xung hô với người bậc trên).

ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ [kha bo tai, khai bo khut] (ພາສິດ) (giết không chết, bán không đứt) giận thì đánh, quặn thì thương; giận thì mắng, lặn thì thương.

ຂ້າແຜ່ນດິນ [kha fen dinh](ນ) dân, công dân.

ຂ້າພະເຈົ້າ [kha fa chau](ສ) tôi (nói một cách trịnh trọng). ພວກຂ້າພະເຈົ້າ : chúng tôi.

ຂ້າພະບາດ [kha fa bat](ນ) hạ thần.

ຂ້າພັນ [kha phan](ກ) chém giết.

ຂ້າພັນລັນແທງ [kha phan lan theng](ກ) chém giết, giết hại. ຂ້າພັນລັນແທງກັນ : chém giết nhau, giết hại nhau.

ຂ້າລາຊະການ [kha lat xa can](ນ) quan lại, công chức (ché độ quân chủ).

ຂ້າລັດຖະການ [kha lat tha can](ນ) công chức. ເຮັດວຽກແບບຂ້າລັດຖະການ : làm việc theo lối công chức.

ຂ້າຫຼວງ [kha luong](ນ) quan chức, quan lại.

ຂ້າຫຼວງໃຫຍ່ [kha luong nhay](ນ) toàn quyền, thống đốc.

ຂີ [khi] 1.(ນ) cây tre gai. ໄມ້ໄຜ່ຂີ : cây tre gai. 2.(ນ) cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຂີນາສົບ [khi na sop](ນ) người đã diệt dục, người đác đạo (La hán).

ຂີປະນາວຸດ [khi pa na vut](ນ)(ປ.) tên lửa. ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ : tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ [khi pa na vut khap tha vip](ນ) tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ [khi pa na vut nam vi thi](ນ) tên lửa có điều khiển.

ຂີລະ [khi la](ນ)(ປ.) sữa, nhựa cây.

ຂີ [khi](ກ) 1) đi (xe, xe đạp, ô tô, thuyền,...), cưỡi (ngựa, trâu,...). ຂີຄວາຍ : cưỡi trâu. ເຂົາຂີນມ້າຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີອອກໄປ : anh ta lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຂີລົດ : đi xe. ຂີຂອນໄມ້ : cưỡi súc cây. (ພາສິດ) ຂີຊ້າງຈັບຕັກ

ແຕນ : dùng dao mổ trâu cắt tiết gà. 2) dè nạng, áp chế. ກົດຂີ້ : áp bức.

ຂີ້ຄໍ [khi kho](ກ) cưỡi trâu, cưỡi cổ.

ຂີ້ຊ້າງຈັບຕັກແຕນ [khi xang chap tac ten] (ພາສິດ) (cưỡi voi bắt châu chấu) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà; mổ gà dao trâu; gươm trâu chém ruồi; giết con chim sẻ bằng dao mổ bò.

ຂີ້ຍົນ [khi nhonh](ກ) đi máy bay, đáp máy bay. ຂີ້ຍົນໄປວຽງຈັນ : đáp máy bay đi Vientiane.

ຂີ້ມ້າ [khi ma](ນ) cưỡi ngựa.

ຂີ້ລົດຖີບ ໂຄກວ່າຂີ້ມ້າພະຍົດ [khi lo sat xu khay qua khi ma fa nhoch] (ພາສິດ) (cưỡi lửa trung thành còn hơn cưỡi ngựa bất kham).

ຂີ້ລົດຖີບ [khi lot thip](ນ) đi xe đạp, đạp xe đạp. ຮູ້ຂີ້ລົດຖີບ : biết đi xe đạp.

ຂີ້ຫົວ [khi hua](ກ) 1) cưỡi trâu, cưỡi cổ. 2) (nghĩa bóng) áp bức, dè nén.

ຂີ້ [khi] 1.1(ນ) 1) cút, phân. ຂີ້ໄກ່ໄປ : đống phân gà to. 2) chất có mùi hôi như phân, cút. ຂີ້ແຂ້ວ : cút rãng, bựa rãng. ຂີ້ຕາ : ghen,妒 (mắt). ຂີ້ດັງ : cút mũi khô. ຂີ້ມູກ : cút mũi nước, nước mũi. ຂີ້ຫຼູ : cút ráy. ຂີ້ເພັຍ : cút non, cút phèo (trong ruột non).

1.2(ກ) đi tiêu, đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ໄປຂີ້ : đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກິນ : ỉa không chùi đít. (ສຳນວນ) ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ : húng tay dưới đờ tay trên. (ພາສິດ) ເຫັນຊ່າງຂີ້ ຂີ້ຕາມ

ຊ່າງ : voi đú, chó đú, chuột chù cũng nháy cẳng. 2.(ນ) chất thải, phé thải, bã. ຂີ້ກົບ : phoi bào. ຂີ້ຂອນດອກ : mùn gỗ mục. ຂີ້ຂັນໝາກ : bã trâu. ຂີ້ຂວານ : mùn rựa. ຂີ້ກອກຢາ : tàn thuốc lá. ຂີ້ເລື້ອຍ : mùn cưa. 3.(ນ)

chỉ các bệnh, con vật người ta ghê sợ, đức tính xấu hoặc các loại người xấu xa. 1) ຂີ້ກາກ : hắc lạo, ghê lở. ຂີ້ທູດ : bệnh phong.

2) ຂີ້ເຂັບ : con rét. 3) ຂີ້ກະໂມຍ, ຂີ້ຂະໂມຍ, ຂີ້ລັກ : ăn cắp, kẻ cắp. ຂີ້ຂ້າ : tội tở, tội đòi.

ຂີ້ຄຸກ : kẻ hay vào tù ra tội. ຂີ້ໂງ່ : kẻ ngu si dốt nát. ຂີ້ໂຫດ : kẻ hay tức giận. ຂີ້ໂກງ : kẻ hay gian lận. ຂີ້ສັ : xỏ lá, đếu cáng.

ຂໍ້ຄຳ [khi khản](ຄ) ຄື: ຄຳ. lười nhác, lười biếng, biếng nhác. ມັນຂໍ້ຄຳເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນບໍ່ມ່ວນ : nó lười biếng khiến mẹ nó không vui.

ຂໍ້ຄຳສັນຫຼັງຍາວ [khi khản sấn lằng nhao] (ສຳນວນ) (lười nhác xương sống dài). ຄື: ຂໍ້ຄຳສັນຫຼັງຍາວ.

ຂໍ້ຢ້ານມັກຕາຍ ຂໍ້ອາຍມັກລົ້ມ [khi dãn mặc tai, khi ai mặc lỏm] (ພາສິດ) (hèn nhát hay chết, nhút nhát hay ngã). ຄື: ກຽດຂໍ້ຂໍ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ.

ຂໍ້ຄຳຫຼັງຍາວ [khi khản lằng nhao] (ສຳນວນ) (lười nhác lưng dài) dài lưng tốn vải.

ຂໍ້ຄຳ [khi khiển] ຄື: ຂໍ້ຈຸນ.

ຂໍ້ງາ [khi ngai](ນ) ວ່າຍ diêm bầu (ຜ້າຂໍ້ງາ).

ຂໍ້ໂງ່ [khi ngỏ](ນ) đại dột, ngu đần, ngờ nghệch, ngờ ngẩn, khờ dại, xuẩn ngốc. ສັງມາຂໍ້ໂງ່ແທ້ : sao mà ngu dốt thế.

ຂໍ້ງວ [khi ngua](ນ) cút bò, phân bò.

ຂໍ້ງານ [khi ngan](ຄ) thích trêu chọc, thích bjp (người khác bằng cách nói láo).

ຂໍ້ງອນ [khi ngon](ຄ) ຄື: ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂໍ້ງອນປະໝົໂປ : hờn dỗi bỏ đi.

ຂໍ້ເຈຍ [khi chia](ນ) 1) phân đôi. 2) diêm sinh.

ຂໍ້ຈຸນ [khi chiển](ນ) lang ben.

ຂໍ້ຈັມ [khi chỏm](ຄ) hay càu nhàu, hay cắn nhằn.

ຂໍ້ຈຸມ [khi chiểm](ນ) ຄື: ຂໍ້ກຸມ. con thạch sùng, con thằn lằn.

ຂໍ້ສະໝັມ [khi sả ním](ນ) gỉ, gỉ sắt.

ຂໍ້ສະໝັມ [khi sả nóm](ນ) cò đũa.

ຂໍ້ສ່າ [khi sà](ນ) ຄື: ຂໍ້ເຫຼົ້າ. bã rượu (bông).

ຂໍ້ສໍ [khi sỏ](ຄ) tráo trở, xỏ lá. ຄົນຂໍ້ສໍ : người xỏ lá.

ຂໍ້ສັດແຫຼ [khi sỏ tò lé] (ສຳນວນ) diêm dàng.

ຂໍ້ສົກ [khi sịc](ນ) vũng nước đọng (gầm sần, nơi dặt vại nước). ນ້ຳຂໍ້ສົກ : vũng nước đọng.

ຂໍ້ສູດ [khi sục](ນ) ong mè; sáp ong. ຄົນຂໍ້ສູດ : khuấy sáp ong.

ຂໍ້ສວບ [khi suỏp](ຄ) ຄື: ສວບ. tham lam, phàm ăn, háam, háu ăn.

ຂໍ້ຂີ [khi xi](ນ) nhựa một số loại cây, thường

gọi là xi. ຂໍ້ຂີໄມ້ແປກ : nhựa cây thông, xi của cây thông.

ຂໍ້ຂ້າງ [khi xảng](ນ) tên một loại cây (tên cũ xướng).

ຂໍ້ຂາຍ [khi xai](ນ) cát.

ຂໍ້ຂາຍ [khi xả](ນ) thuận tay trái.

ຂໍ້ແຍ [khi nhe](ຄ) rứt rề, nhát gan, mau nước mắt.

ຂໍ້ຍາງ [khi nhang](ນ) nhựa cây dầu rái.

ຂໍ້ໂຍ່ຍ [khi nhỏi](ຄ) ຄື: ໂຍ່ຍ. rứt rề, nhát gan, nhút nhát; mau nước mắt, hay tủi thân. ຄົນຂໍ້ໂຍ່ຍ : người nhút nhát; người mau nước mắt.

ຂໍ້ດີ [khi dù](ຄ) ຄື: ດີ. bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo; nghịch ngợm, tinh nghịch, hư đốn.

ເດັກນ້ອຍຂໍ້ດີ : trẻ tinh nghịch. (ພາສິດ) ລູກຂໍ້ດີ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ : con đại cái mang.

ຂໍ້ດອກ [khi đoc](ນ) lợi tức, lãi suất.

ຂໍ້ດັງ [khi đặng](ນ) cút mui. ແກະຂໍ້ດັງ : khơi cút mui.

ຂໍ້ດຽດ [khi điệt] 1.(ນ) vật bán thiu, dơ dáy, tởm lợm. ຂອງຂໍ້ດຽດ : vật dơ dáy. 2.(ກ) không thích, chán, tởm. ຂໍ້ດຽດໜ້າ : chán cái mặt. (ພາສິດ) ຖ້ຳເສຍດາຍ ບາຍຂໍ້ດຽດ : bỏ thi thương, vuông thi tội.

ຂໍ້ດິນ [khi đình](ນ) đất. ເດັກຫຼິ້ນຂໍ້ດິນ : trẻ chơi đất, trẻ nghịch đất.

ຂໍ້ດິນດາກ [khi đình đạc](ນ) đất sét. ຂໍ້ດິນດາກຕິດຫົວ : đất sét dính lên đầu.

ຂໍ້ຕາ [khi tai](ນ) dử, dử mắt, ghen. ຕາມີຂໍ້ຕາຫຼາຍ : mắt nhiều dử, mắt nhiều ghen.

ຂໍ້ຕຸ່ງ [khi tù](ຄ) đồ lỗi, đồ tội.

ຂໍ້ເຕີ [khi tở](ນ) ຄື: ກະເຕີ. rác rưởi, đồ thái, đùn rác tụ lại nơi nước xoáy.

ຂໍ້ຕົວະ [khi túa](ກ) nói dối, nói láo, dối trá. ຂໍ້ຕົວະເລື້ອຍເຮັດໃຫ້ທຸກຄົນສົງໄສ : nói dối mãi, mọi người dảm ra nghi. ຄົນຂໍ້ຕົວະ : người dối trá.

ຂໍ້ຕົວະຂໍ້ຕົ້ມ [khi túa khi tỏm] (ສຳນວນ) ba que xỏ lá; xỏ lá ba que.

ຂໍ້ເຕົ້າ [khi tàu](ນ) ghét gúa, chất bẩn ở nách. ເໝັນຂໍ້ເຕົ້າ : hôi nách.

ຂໍ້ຕັກມັກໄດ້ |khi tácc mắcc đắy| (ສຳນວນ) ham hó, tham lam.

ຂໍ້ຕອດ |khi tọt|(ນ) mụn cơm. ຂໍ້ກະຕອດ : mụn cơm.

ຂໍ້ຕົມ |khi tin|(ຄ) bấn chân, bụi bám chân.

ຂໍ້ຕົມ |khi tòm|(ນ) ຄື: ຕົມ. bùn, bùn lầy. ຕົກລົງຂໍ້ຕົມເປັນເໝີດເສື້ອ : ngã xuống bùn lấm áo.

ຂໍ້ຕຸມປວກ |khi tum puộc| ເບິ່ງ: ຂໍ້ກະເຕີ.

ຂໍ້ຖື |khi thì| 1.(ນ) tên một loại chim tựa chim cú, hay kêu về đêm (ນົກຂໍ້ຖື). 2.(ຄ) ຄື: ຖື, ຂໍ້ໜຽວ. chi li, bún xin, keo kiệt. ຄົນຂໍ້ຖື, ຄົນຂໍ້ໜຽວ : người bún xin, người keo kiệt.

ຂໍ້ຖືກແທ່ |khi thắcc thề|(ນ) cung quăng, lăng quăng. ຈັບຂໍ້ຖືກແທ່ໃຫ້ປາກົນ : bắt cung quăng cho cá ăn.

ຂໍ້ຖ່ອຍ |khi thòi|(ຄ) ຄື: ຖ່ອຍ. để tiện, hèn hạ, dỗi bại.

ຂໍ້ຖ່ານຫິນ |khi thàn hín|(ນ) xỉ than.

ຂໍ້ທາ |khi tha|(ນ) ຄື: ເກືອທາ. đất mặn, chua phèn.

ຂໍ້ເທົ່ |khi thờ|(ນ) dằm, dòm, dãi. ຄາກຂໍ້ເທົ່ : khac dằm.

ຂໍ້ເທົາ |khi thau| 1.(ນ) phân su. ຂໍ້ເທົາແມ່ນຂໍ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) rong. ຕັກຂໍ້ເທົາໃຫ້ໝູກິນ : vớt rong cho lợn ăn.

ຂໍ້ເທົາ |khi thàu| 1.(ນ) ຄື: ເທົາ. tro (bếp). ໄໝ້ຈົມກາຍເປັນຂໍ້ເທົາ : cháy thiêu ra tro. 2.(ຄ) màu tro. ເສື້ອສີຂໍ້ເທົາ : áo màu tro.

ຂໍ້ທຸກ |khi thục|(ຄ) nghèo. ຄົນຂໍ້ທຸກ : người nghèo.

ຂໍ້ທູດ |khi thút|(ນ) (y) bệnh hủi, bệnh phong. ພະຍາດຂໍ້ທູດ, ກຸດຖັງ : bệnh hủi, bệnh phong.

ຂໍ້ນາກ |khi nắcc| 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ruộng (ຂໍ້ນາກ). 2.(ນ) tên loại bọ ở gà, hay bám vào hút mỗ hời người. 3.(ນ) 1) một loại cây, vỏ đắng, thể loại vỏ chay đó dùng ăn trâu (ຕົ້ນຂໍ້ນາກ). 2) tên một bản làng thuộc tỉnh Champasak.

ຂໍ້ນົກ |khi nớcc|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂໍ້ນົກ).

ຂໍ້ແປະ |khi bé|(ຄ) ຄື: ແປະ. luò biếng, biếng nhác. ຄົນຂໍ້ແປະ : người luò biếng.

ຂໍ້ແບ້ |khi bé|(ນ) (thực vật) cây súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae). ປົວຂໍ້ແບ້ : cây súng.

ຂໍ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ |khi bò hay má kinh| (ສຳນວນ) (lạ không cho chó ăn) hứng tay dưới đỡ tay trên.

ຂໍ້ແປະ |khi pé|(ຄ) ຄື: ຂໍ້ແປະ.

ຂໍ້ປວກ |khi puộc| ເບິ່ງ: ຂໍ້ກະເຕີ.

ຂໍ້ໄຜ້ |khi fỏ|(ຄ) bụng óng. ທ້ອງຂໍ້ໄຜ້, ທ້ອງຂໍ້ໄໝ້ : bụng óng.

ຂໍ້ຜົງ |khi fỏng|(ນ) rác rưởi, bùn.

ຂໍ້ຜົງ |khi fỏng|(ນ) sấp ong.

ຂໍ້ຜົ່ອ |khi phạ|(ນ) đám mây.

ຂໍ້ຜ່ອຍ |khi phói| 1.(ນ) ຄື: ຜ່ອຍ. phoi bào, phoi vót nan. ຂໍ້ຜ່ອຍເຫຼັກ : phoi sắt. 2.(ຄ) khoác lác, tán dóc, nói dóc. ຄົນມັກເວົ້າຂໍ້ຜ່ອຍ : người hay nói dóc.

ຂໍ້ຝົນ |khi bé|(ຄ) nghiện thuốc phiện, nghiện ma túy. ຄົນຂໍ້ຝົນ : người nghiện thuốc phiện.

ຂໍ້ຝຸ່ນ |khi phùn|(ນ) bụi, mùn. ປັດຂໍ້ຝຸ່ນ : quét bụi.

ຂໍ້ພະຍາດ |khi fắ nhắtt|(ຄ) èo uột, óm yếu; hay đau óm. ຄົນຂໍ້ພະຍາດ : người hay đau óm, người óm yếu.

ຂໍ້ໄໝ້ |khi fỏ|(ນ) đường lầy lội, ổ gà. ທາງຂໍ້ໄໝ້ : đường lầy lội.

ຂໍ້ເພັຍ |khi fía|(ນ) cút non.

ຂໍ້ໄພ້ |khi fía|(ນ) kẻ máu mê cờ bạc, người đam mê cờ bạc, con bạc.

ຂໍ້ໄໝ້ນ |khi fỏn| 1.(ນ) thức ăn trong dạ dày thú. ຂໍ້ໄໝ້ນເຍືອງ : thức ăn trong dạ dày con sơn dương. 2.(ຄ) ເບິ່ງ: ຂໍ້ໄຜ້. ທ້ອງຂໍ້ໄຜ້, ທ້ອງຂໍ້ໄໝ້ນ : bụng óng.

ຂໍ້ມະເຮັງ |khi mã hắng|(ນ) 1) bệnh lở loét, tở đũa. 2) ung thư.

ຂໍ້ມ້າ |khi mã|(ນ) bánh xốp hình quả bàng.

ຂໍ້ໄມ້ |khi máy|(ນ) bệnh nấm ngứa lở.

ຂໍ້ໄມ້ |khi mó|(ຄ) thích khoe khoang, nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກຂໍ້ໄມ້ : tính hay

nói khoác.

ຂໍ້ເມົາ [khi mau|(v) người say rượu, người nghiện rượu, bợm rượu. ພວກຂໍ້ເມົາ : bợm bợm rượu.

ຂໍ້ມູກ [khi múc|(v) nước nhày, nước mũi. ສັງຂໍ້ມູກ : hí mũi, hí nước mũi.

ຂໍ້ແມງຢອດ [khi meng dot|(v) tổ tò vò.

ຂໍ້ແມງວັນ [khi meng vanh|(v) 痧: 痧. nốt ruồi.

ຂໍ້ແມງວັນ : đốt nốt ruồi.

ຂໍ້ມອດ [khi mót| 1.(v) tên một loại cây, có trái nhỏ (tênຂໍ້ມອດ). 2.(v) cút mọt. (ພາສິດ) ຖືກັດຈັດຂໍ້ຊ້າງກະລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂໍ້ມອດກະຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ຂໍ້ມ້ອນ [khi món|(v) tên một loại cây, có vị chua (tênຂໍ້ມ້ອນ).

ຂໍ້ຢາ [khi da| 1.(v) kẻ nghiện. ຄົນຂໍ້ຢາ : kẻ nghiện thuốc. 2.(v) tàn thuốc. ຂໍ້ຢາສາມຫ້າ : tàn thuốc ba số năm.

ຂໍ້ຢານ [khi dân|(t) nhát gan, nhút nhát, hèn nhát. ບັກນ້ອຍຂໍ້ຢານ ບໍ່ກ້າບົນຂັ້ນໄດ : thằng bé nhát, không dám trèo cái thang.

ຂໍ້ເລັ [khi lể|(v) mỡ hư, mỡ đục, dầu đục. ນໍ້າມັນຂໍ້ເລັ : mỡ đục, dầu đục.

ຂໍ້ລັກ [khi lặc|(v) kẻ trộm, kẻ cắp.

ຂໍ້ລ່າຍ [khi lải|(v) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຂໍ້ລ້າຍ [khi lải|(t) 痧: ຂໍ້ຮ້າຍ. 1) xấu xí, xấu xa. ຄົນຂໍ້ລ້າຍ : người xấu xí. 2) xấu, hư, tệ, đời bại. ຫຼິ້ນຂໍ້ລ້າຍຫຼາຍ : chơi xấu quá.

ຂໍ້ເລື້ອຍ [khi lười|(v) bụi cửa, mặt cửa.

ຂໍ້ໂລບ [khi lóp|(t) bát lương, lửa gạt, lửa đảo, gian trá.

ຂໍ້ລືມ [khi lúm|(t) hay quên, trí nhớ tối. ລາວເປັນຄົນຂໍ້ລືມ : cô ta là người hay quên.

ຂໍ້ຫູ [khi hú|(v) cút ráy, ráy tai. ເຂ່ຍຂໍ້ຫູ : khời cút ráy.

ຂໍ້ຫົວ [khi húa|(v) gàu bám da đầu.

ຂໍ້ເຫ້ອ [khi hủ|(v) 痧: ເຫ້ອ. mồ hôi.

ຂໍ້ໄຫ້ [khi hạy|(t) hay khóc. ມັນເປັນຄົນຂໍ້ໄຫ້ຢ່າຢອກມັນ : nó hay khóc lảm, đừng chọc nó.

ຂໍ້ຫຼັງ [khi húng|(t) hay ghen, ghen tuông.

ຂໍ້ຫວງ [khi huống|(t) hay ghen, ghen tuông. ຂໍ້ຫົດ [khi hit|(v) bệnh ghẻ. ຂໍ້ຫົດແມ່ນພະຍາດຜິວຫນັງ : ghẻ là bệnh ngoài da.

ຂໍ້ຫິນ [khi hín|(v) đá, sỏi.

ຂໍ້ຫຸດ [khi hự|(v) 1.(v) một loại trái cây có quả như quả chanh, quả "khi hự". 2.(v) một loại bệnh ngoài da, khi mắc phải da sẽ sần sùi như quả khi hự.

ຂໍ້ຫົດຕິດຫາຍ [khi hóch tóch hái|(s) (phân co lên, trung tiện mắt) sợ vãi đá; sợ mắt mắt.

ຂໍ້ໄຫດ [khi hột|(t) xấu, ác, tàn ác.

ຂໍ້ເຫັນ [khi hénh|(v) tên một loại cây, lá có mùi hôi, quả chín màu sẫm, vị ngọt, vệt thích ăn (tênຂໍ້ເຫັນ).

ຂໍ້ເຫຼັບ [khi hợp|(v) đất bùn khô nứt.

ຂໍ້ໄຫງ່ [khi ngày|(v) bụi, bụi bặm.

ຂໍ້ເຫຍື້ອ [khi nhủ|(v) 痧: ຂໍ້ເຫຍື້ອ.

ຂໍ້ເຫຍື້ອ [khi nhự|(v) 痧: ເຫຍື້ອ. rác, bã, rác rưởi, cặn, phần thừa. ຖັງຖຸ້ມຂໍ້ເຫຍື້ອ : thùng vớt rác, thùng rác.

ຂໍ້ໝູ [khi nú| 1.(v) tên một loại cây, trái nhỏ tròn giống cút chuột, trái sổng có vị đắng. 2.(v) 痧: ພາກເຜັດຂໍ້ໝູ. ột hạt tiêu, ột hiếm. ພາກພິກຂໍ້ໝູ : ột hạt tiêu, ột hiếm.

ຂໍ້ໝ່າຍ [khi nài|(v) 痧: ໝ່າຍ. ghê tởm, ghét cay ghét đắng.

ຂໍ້ໝອນ [khi nón|(v) tên một loại cỏ thành bụi, lá nhọn, lá dùng ngựa giới bọ, rễ làm thuốc.

ຂໍ້ໝຽວ [khi niếu|(t) 痧: ໝຽວ. hà tiện, chi li, keo kiệt, bủn xỉn. ມິດໄສຂໍ້ໝຽວ : tính keo kiệt.

ຂໍ້ໝູ [khi mú|(v) cút heo.

ຂໍ້ໄໝ່ໝາຫອມ [khi mày má hóm|(s) (cút mới chó thơm) hám của mới.

ຂໍ້ໝັງງ [khi miếng|(v) 痧: ໝັງງ. gỏi, sét (sắt, kim loại, v.v.). ຂຸດຂໍ້ໝັງງ : cao gỏi.

ຂໍ້ໝັ້ນໝັ້ [khi minh mọ|(v) nhọ nổi, lọ nổi. ຫນ້າຕິດຂໍ້ໝັ້ນໝັ້ : mặt dính nhọ nổi.

ຂໍ້ໝັ້ນ [khi mìn|(v) 痧: ຂະໝັ້ນ. (cây, củ) nghệ, uất kim, gừng hoàng (Curcuma

ສ່ວງ ເໝືອນດັງໃບດອກໄມ້ ເຫີຍແຫ້ງຫຼົ່ມເຫຼືອງ
(ບ) : con người ta già là rụng chét, tựa như
lá hoa vàng khô rơi rụng.

ຊຸຂັນ [khủ khánh](ກ) nằng nặc, thúc giục,
giục giã.

ຊຸຫຼົ່ມ [khủ lónh](ກ) rơi rụng.

ຊູ [khú] 1.(ກ) 1) ép, bắt. ຊູໃຫ້ເຮັດ : ép làm. 2
kiếm chuyện, gây chuyện. ຊູຜິດ : kiếm
chuyện, gây chuyện. 2.(ກ) rơi, rụng. ພາກ
ໄມ້ຊູ : trái cây rụng. ໃບໄມ້ຊູ : lá rụng. ຜົນ
ຜາລາໄມ້ ໃນດົງຊູຫຼົ່ມ : hoa trái trong rừng rơi
rụng.

ຊູລູ [khú lu] 1.(ນ) con sâu (cuốn lá chuối làm
tổ). ດັວງຊູລູ : con sâu chuối. 2.(ນ) bọ lệt (treo
dưới lá cây). ປັງຊູລູ : con bọ lệt. 3.(ນ) tên
một loại cây, mọc ở rừng, có trong truyện
"Khú lu- Nàng Ua" (ຕົ້ນຊູລູ).

ຊູ່ [khù](ກ) dọa, đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm;
hù. ຊູ່ກູບໄດ້ດອກ : chằng hù được tao đầu.
ກຳຮາບນາບຊູ່ : đe dọa, hăm dọa.

ຊູ່ເຂັນ [khù khénh](ກ) dọa, đe dọa, hăm dọa,
cảnh cáo. ຍົກມືຊູ່ເຂັນ : giơ tay hăm dọa.

ຊູ່ຂວັນ [khù khénh](ກ) dọa nạt, dọa dẫm.

ຊູ່ເອົາ [khù khénh](ກ) dọa láy.

ຊູ່ຫຼີ້ [khụ lự](ຄ) to và ngắn. ສັ້ນຊູ່ຫຼີ້ : ngắn
ngắn.

ເຂ [khé] 1.(ກ) ຄື: ເຂວ. lếch, lác (mắt). ຄົນຕາ
ເຂ : người lác mắt. 2.(ນ) (thực vật) cây dùng
làm thuốc nhuộm tơ tằm, lõi có màu vàng,
khi nhuộm tơ sẽ có màu vàng bền. ໄໝຍ້ອມ
ເຂ : tơ nhuộm vàng (nhuộm khé).

ເຂຈອນ [khé chon](ນ)(ປ.) chim; trời; mây;
gió; sao; thần; mặt trời...vạn vật.

ເຂລາ [khé la](ນ) nước miếng, nước dãi, nước
bọt.

ເຂ້ [khệ](ກ) ùa đến, xúm đến. ເຂ້ໄປເຂ້ມາ :
ùa đi ùa lại. (ສຳນວນ) ໄຫ້ໄປໄຫ້ມາ : ຄື: ເຂ້ໄປ
ເຂ້ມາ.

ເຂ້ໄປເຂ້ມາ [khệ pay khệ ma] (ສຳນວນ) ùa đi
ùa lại.

ເຂ້ເຫຼີ້ [khệ lệ](ຄ) lù lù. ຕູ້ວາງເຂ້ເຫຼີ້ກາງເຮືອນ :
cái tủ đặt lù lù giữa nhà.

ແຂ [khé] 1.(ນ) mắt chài mở rộng dần ra, mắt
vó mở rộng dần ra. ແຂແຫ : mắt lưới mở
rộng. 2.(ນ) mặt trăng, trăng tròn. ຂາວແຈ້ງ
ດັງແຂ : sáng như trăng tròn. ຮຸ່ງພະແຂໂຂແຈ້ງ
(ຮຸ່ງ) : trăng sáng vằng vặc. 3.(ນ)(ຂ.) trắng,
sáng, sáng sủa. ແຂງາມ (ຮຸ່ງ) : trắng đẹp. 4.(ກ)
cãi nhau, hiềm khích. ຜິດແຂກັນ : cãi vã
nhau. 5.(ກ) bàn bạc, bàn luận. ຂານແຂ (ຮຸ່ງ) :
bàn luận.

ແຂ້ [khệ](ນ) ຄື: ອີ່ແຂ້, ຈີ່ແຂ້. cá sấu. (ພາສິດ)
ຫນີເລືອມາພໍ່ແຂ້ : tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ແຂ້ແຫຼີ້ [khệ lệ](ຄ) mỏng manh, mỏng tanh.
ບາງແຂ້ແຫຼີ້ : mỏng tanh.

ໂຂ [khó] 1.(ຄ) vòng kiềng, khoèo. ຂາໂຂ :
chân vòng kiềng, chân khoèo. 2.(ນ) quần
cộc, quần đùi (khâu tay, cột bằng dây lưng).
ໂຂຫົວຮູດ : quần đùi có dây lưng rút.

ໂຂມະພັດ [khó mã phạm](ນ)(ປ.) vải trắng, vải
day, tơ.

ໂຂ້ໂຫຼີ້ [khộ lộ] 1.(ຄ) to và ngắn, ngắn hủn
hoãn, ngắn ngắn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນໂຂ້ໂຫຼີ້ : súc gỗ
ngắn hủn hoãn. 2.(ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼີ້ເຂ້ເຫຼີ້. (đé) bừa
bãi, ngắn ngang. ວາງໂຂ້ໂຫຼີ້ : đé bừa bãi.

ໂຂ້ໂຫຼີ້ເຂ້ເຫຼີ້ [khộ lộ khệ lệ] (ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼີ້. (đé)
bừa bãi, ngắn ngang. ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມໂຂ້ໂຫຼີ້ເຂ້ເຫຼີ້
ເຕັມທາງ : cây cối đố ngắn ngang khắp
đường.

ເຂາະ [khó] 1.(ນ) mỗ, chuông (deo ở cổ trâu,
bò). ເຂາະຄວາຍ : cái mỗ trâu. ເຂາະງົວ : cái
mỗ bò. (ພາສິດ) ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນ
ຄວາຍ : (ổn là cái mỗ, no bụng là trâu) có
tiếng không có miếng. 2.(ນ) ຄື: ກະລໍ. mỗ
lệnh, kếng (treo ở nhà hào lí). ຕີເຂາະ : gõ
mỗ lệnh, đánh kếng.

ເຂາະຂອດ [khó khọt](ກ) ຄື: ຂອດ. gấn khô,
gấn hết, cạn. ເຂົ້າເຂາະຂອດໄຫ : gạo cạn gấn
hết hũ.

ເຂາະຫຼອດ [khó lọt](ນ) mỗ trâu, bò (làm bằng
gỗ cứng hoặc tre khi trâu bò đi hoặc củ động
phát ra âm thanh lóc cóc).

ຂໍ [khó] 1.(ນ) 1) cái móc áo quần. ຂໍຫ້ອຍ :
cái móc, cái móc quần áo. 2) câu liêm, lưỡi

hàng để qua dận khó khăn.

ຂໍ້ພອນ [khó fon|(ກ) xin phước lành, cầu phúc. **ຂໍ້ພອນເທວະດາ** : cầu phúc với thánh thần.

ຂໍ້ເມຍ [khó mia|(ກ) hỏi vợ, dạm vợ. **ໄປຂໍ້ເມຍໃຫ້ລູກ** : đi hỏi vợ cho con.

ຂໍ້ຍື່ມ [khó dum|(ກ) xin mượn. **ຂໍ້ຍື່ມເງິນ** : xin mượn tiền.

ຂໍ້ລາ [khó la|(ກ) tạm biệt, từ giã. **ຂໍ້ອຍຂໍ້ລາກ່ອນ** : tôi xin từ giã.

ຂໍ້ລາພັກ [khó la fặc|(ກ) xin nghỉ phép.

ຂໍ້ເລືອດນຳກະປູ [khó lưót nẵm cá pu| (ພາສິດ) (xin máu với cua). **ຄື: ຫາເລືອດກັບປູ.**

ຂໍ້ເລືອນກຳນົດ [khó lưỡn cẵm nộ|(ກ) xin gia hạn.

ຂໍ້ວອນ [khó von|(ກ) cầu xin, van xin, van nài. **ບໍ່ຕ້ອງຂໍ້ວອນສິ່ງໃດກັບໃຜ** : không cần cầu xin ai điều gì.

ຂໍ້ໃຫ້ [khó hay|(ກ) cầu cho, mong sao. **ຂໍ້ໃຫ້ອະນຸຍາດ** : mong sao được cho phép.

ຂໍ້ຫ້ອຍ [khó hoi|(ນ) cái móc áo.

ຂໍ້ອະນຸຍາດ [khó ả nủ nhất|(ກ) xin phép. **ຂໍ້ອະນຸຍາດທ່ານ ໃຫ້ຂໍ້ອຍຜ່ານໄປແດ່** : xin phép ông cho tôi đi qua với.

ຂໍ້ອະໄພ [khó ả fay|(ກ) xin lỗi, xin thứ lỗi. **ຂໍ້ອະໄພໃນຄວາມບໍ່ສະດວກ** : xin thứ lỗi vì sự phiền phức.

ຂໍ້ຮ້ອງ [khó hóng|(ກ) yêu cầu, thỉnh cầu, xin. **ຂໍ້ຮ້ອງໝົດໃຈ** : thiết tha yêu cầu.

ຂໍ້ຮຽນ [khó hiễn|(ກ) thưa, xin thưa. **ຂໍ້ຮຽນບັນດາສະຫາຍ** : thưa các đồng chí.

ຂໍ້ຮັບ [khó hặ|(ກ) xin nhận. **ຂໍ້ຮັບຜິດ** : xin nhận lỗi.

ຂໍ [khò|(ນ) (động vật) chim da da. **ນົກຂໍ** : chim da da.

ຂໍ [khọ| 1.(ນ) 1) đốt, khớp (xương), cổ (tay, chân). **ຂໍຕີ່** : khớp xương. **ຂໍຕີນ** : cổ chân. **ຂໍມື** : cổ tay. **ຂໍອ້ອຍ** : đốt mía. 2) chỗ nói, mắt. **ຂໍສາຍໂສ້** : mắt xích. 2.(ນ) điều, điểm, đoạn, vấn đề. **ຂໍສັນຍາ** : điều ước, điều khoản. **ຂໍສຳຄັນ** : điểm quan trọng. **ຂໍຄວາມ** : nội dung. **ຂໍສັງເກດ** : điểm lưu ý, lời nhận xét. **ຂໍ**

ບັນຫາ : vấn đề.

ຂໍ້ກະດູກ [khọ cả duọc|(ນ) khớp xương.

ຂໍ້ກະຕິກາ [khọ cả tí ca|(ນ) quy tắc. **ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍ້ກະຕິກາຂອງການແຂ່ງຂັນ** : phải tuân theo quy tắc thi đấu.

ຂໍ້ແກ້ຕົວ [khọ ké tua|(ນ) (điều, lời) thanh minh, bào chữa. **ບໍ່ມີຂໍ້ແກ້ຕົວ** : không có lời bào chữa.

ຂໍ້ກຳນົດ [khọ cẵm nộ|(ນ) điều quy định.

ຂໍ້ກິດຂວາງ [khọ kít khoáng|(ນ) điều ngăn cản, điều cản trở.

ຂໍ້ກ່າວຫາ [khọ cạo há|(ນ) điều tố cáo, điều buộc tội, điều kết tội.

ຂໍ້ຂ້ອງໃຈ [khọ khoọng chay|(ນ) điều thấc mác. **ຍັງໃຜມີຂໍ້ຂ້ອງໃຈບໍ່?** : còn ai có điều thấc mác?.

ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ [khọ khắc khoọng|(ນ) (điều, sự, lời) vuớng mác.

ຂໍ້ຂັດຂວາງ [khọ khắc khoáng| **ຄື: ຂໍ້ຂັດຂ້ອງ.**

ຂໍ້ແຂນ [khọ khén|(ນ) cổ tay.

ຂໍ້ຂຽນ [khọ khiễn|(ນ) đề tài, đề cương, dàn bài.

ຂໍ້ຄິດ [khọ khịch|(ນ) điều suy nghĩ, ý, ý nghĩ. **ຄວນສຳແດງທຸກຂໍ້ຄິດໃຫ້ແຈ່ມແຈ້ງ** : cần diễn mọi ý cho rõ ràng.

ຂໍ້ຄັດຄ້າມ [khọ khặc khắn|(ນ) điều phản đối.

ຂໍ້ຄິດເຫັນ [khọ khịch hếnh|(ນ) ý kiến. **ຫ້າມປາມຂໍ້ຄິດເຫັນ** : đàn áp ý kiến.

ຂໍ້ຄິດ [khọ khịch| **ຄື: ຂໍ້ຄິດ.**

ຂໍ້ຄວາມ [khọ khoam|(ນ) nội dung, ý, tình tiết. **ຂໍ້ຄວາມໃນຈົດໝາຍ** : tình tiết trong thư.

ຂໍ້ສະເໜີ [khọ sả nớ|(ນ) sự đề nghị, sự đề xuất. **ພິຈາລະນາບັນດາຂໍ້ສະເໜີຂອງມະຫາຊົນ** : xem xét các đề nghị của quần chúng.

ຂໍ້ສະຫຼຸບ [khọ sả lúp|(ນ) điều kết luận. **ຂໍ້ສະຫຼຸບບໍ່ມີຫຼັກຖານຄວາມຈິງ** : điều kết luận không có cơ sở.

ຂໍ້ເສຍ [khọ sía|(ນ) điều bất tiện, điều khó xử. **ບໍ່ມີຂໍ້ເສຍໃດເລີຍ** : không có điều bất tiện nào cả.

ຂໍ້ເສຍຫາຍ [khọ sía há|(ນ) điều thiệt hại.

ຂໍ້ສຳຄັນ [khọ sắm khand|(ນ) điều quan trọng.

ຂໍ້ສຳຄັນແມ່ນຕ້ອງຮູ້ຈັກປະຢັດ : điều quan trọng là phải biết tiết kiệm.
 ຂໍ້ສອກ [khọ soọc](n) khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກ ທັງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.
 ຂໍ້ສັງເກດ [khọ sáng kết](n) điều nhận xét. ຕັ້ງ ຂໍ້ສັງເກດ : đặt nhận xét.
 ຂໍ້ສົງໄສ [khọ sớng sáy](n) điều nghi ngờ.
 ຂໍ້ສັນຍາ [khọ sản nha](n) hợp đồng, giao kèo.
 ຂໍ້ສອບ [khọ sọp](n) bài thi, đề thi, câu hỏi thi. ອອກຂໍ້ສອບ : ra đề thi.
 ຂໍ້ສອບເສັງ [khọ sọp séng](n) ຄື: ຂໍ້ສອບ.
 ຂໍ້ຍົກເວັ້ນ [khọ nhôộc vểnh](n) điều ngoại lệ. ຕ້ອງຄິດໄລ່ເຖິງບັນດາຂໍ້ຍົກເວັ້ນ : phải tính đến những ngoại lệ.
 ຂໍ້ຕີ [khọ tí](n) lời phê bình, lời chỉ trích, lời chê trách.
 ຂໍ້ຕີຊົມ [khọ tí xôm](n) (lời, sự) bình phẩm.
 ຂໍ້ຕີຕຽນ [khọ tí tiên](n) lời khiển trách, lời chê bai.
 ຂໍ້ຕໍ່ [khọ tò](n) chố nói, mớí nói, đầu nói; khớp xương.
 ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ [khọ tố nhêng](n) ຄື: ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ. luận cứ, điều tranh luận, điều tranh cãi. ຂໍ້ປົກຄຸນ ມີແມ່ນປັດໄຈສຳຄັນຂອງຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ : chi tiết này là một yếu tố quan trọng của luận cứ.
 ຂໍ້ໂຕ້ຖຽງ [khọ tố thiêng] ຄື: ຂໍ້ໂຕ້ແຍ້ງ.
 ຂໍ້ຕົກລົງ [khọ tóóc lôông](n) sự thỏa thuận. ເຮັດຖືກຕາມຂໍ້ຕົກລົງ : làm đúng sự thỏa thuận.
 ຂໍ້ຕີນ [khọ tin](n) cớ chân. ກະດູກຂໍ້ຕີນ : xương cớ chân.
 ຂໍ້ຕອບ [khọ top](n) câu trả lời.
 ຂໍ້ຖາມ [khọ thám](n) câu hỏi, câu chất vấn.
 ຂໍ້ເທົ່າ [khọ thẩu](n) mắt cá.
 ຂໍ້ເທັດຈິງ [khọ théch ching](n) hư thực. ບໍ່ຮູ້ຂໍ້ ເທັດຈິງແນວໃດ : chẳng biết hư thực ra sao.
 ຂໍ້ແນະນຳ [khọ nẻ năm](n) (sự, lời) hướng dẫn, khuyên bảo. ບໍ່ມີຂໍ້ແນະນຳ : không có lời hướng dẫn.
 ຂໍ້ປົກພ່ອງ [khọ bớóc foông](n) sự thiếu sót, khuyết điểm. ຂໍ້ຕີແລະຂໍ້ປົກພ່ອງ : ưu và khuyết.

ຂໍ້ບັງຄັບ [khọ bắng khắp](n) quy định. ເຮັດ ຕາມຂໍ້ບັງຄັບ : làm theo quy định, tuân theo quy định.
 ຂໍ້ປົກຄຸນ [khọ piíc nhòì](n) chi tiết. ມີແຖມ ຕື່ມບາງຂໍ້ປົກຄຸນນ້ອຍໆ : có thêm thất một vài chi tiết nhỏ.
 ຂໍ້ປຽບທຽບ [khọ piệp thiếp](n) sự so sánh.
 ຂໍ້ຜູກພັນ [khọ fuộc fắn](n) điều ràng buộc, điều cam kết.
 ຂໍ້ຜູກມັດ [khọ fuộc mắt](n) điều ràng buộc, bớn phạt.
 ຂໍ້ຜິດພາດ [khọ fit fát](n) (việc) sai trái, sai sót, lệch lạc. ບັນດາຂໍ້ຜິດພາດທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.
 ຂໍ້ພິສູດ [khọ tí sục](n) điều chứng minh, điều kiểm chứng.
 ຂໍ້ມື [khọ mư](n) cổ tay.
 ຂໍ້ແມ້ [khọ mẻ](n) điều kiện đặt ra. ໂດຍມີຂໍ້ ແມ້ວ່າ : với điều kiện là.
 ຂໍ້ຫາ [khọ há](n) điều buộc tội. ຕັ້ງຂໍ້ຫາໂຈ ລະກຳສິ່ງຂອງ : buộc tội ăn cắp tài sản.
 ຂໍ້ຫາລື [khọ há lư](n) điều bàn bạc.
 ຂໍ້ຫ້າມ [khọ hạm](n) điều cấm. ມີຫ້າຍຂໍ້ຫ້າມ : có nhiều điều cấm.
 ຂໍ້ຫຼີ້ [khọ lọ](n) 1) cữn cữn (ngắn). (ສຳນວນ) ສົມຂໍ້ຫຼີ້ມືຢັບເຖິງ ສູງເຕວເວວທ່ສາມວາຮັນ : (ngắn cữn cữn tay với không tới, cao lênh khềnh bắng bạ sắi muối). 2) chỉ, chỉ có, duy chỉ. ມີອັນດຽວຂໍ້ຫຼີ້ : chỉ có một cái duy nhất.
 ຂໍ້ອ້າງ [khọ áng](n) điều viện dẫn, viện cớ, lí do. ບັນອກເໝືອຈາກຂໍ້ອ້າງມັນ : không ngoài lí do ấy.
 ຂໍ້ຮຽກຮ້ອງ [khọ hiéc hoông](n) sự đòi hỏi, sự yêu cầu.
 ເຂີ [khỏ](n) ຄື: ຕີ. lọc, chấc lọc. ເຂີຄັ້ງ, ຕີນັ້ ຄັ້ງ : lọc cánh kiến đó.
 ເຂີ [khỏ](n) hỏi (đầu). ຫົວເຂີ, ຫົວລ້ານ : đầu hỏi.
 ເຂັຍ [khĩa](n) phách (nhạc cụ dân tộc làm bằng hai đoạn tre, thường dùng để đệm khi hát ca trù hoặc cúng ma). ຕີເຂັຍ : đánh phách.

ເຂ່ຍ [khìa] 1.(ກ) บ่อ, ข่อย, ม้อ, หน่อ. ถัด
ເຂ່ຍ : cào bới, moi móc. ເຂ່ຍຂີ້ຫຼື : หน่อ cút
ráy. 2.(ກ) รุ, รัเร. ເຂ່ຍຂ້າງ : รัเร. 3.(ກ) ฎ, ฎอ, ฎ, ฎอ.
ເຂ່ຍອອກ : ฎ ra, ฎอ ra.

ເຂືອ [khúa] 1.(ນ) (thực vật) cà (cây, quả). ເຂືອ
ຫຳມ້າ : cà dái dè. ເຂືອເຄືອ : cà chua quả
nhỏ, có vị chua. 2.(ສ) 代 từ ngôi thứ hai, chỉ
người đang nói theo. ເຂືອເຈົ້າ, ພວກເຈົ້າ, ພູ
ເຈົ້າ : các anh.

ເຂືອຂົນ [khúa khùn](ນ) (thực vật) cà hôi, cây
la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solan-
aceae).

ເຂືອເຄືອ [khúa khua](ນ) (thực vật) cà gai leo,
cà quýnh, cà quánh (Solanum procumbens
Lour, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອຄາງກົບ [khúa kang cốp](ນ) (thực vật)
cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L,
họ Cà Solanaceae).

ເຂືອສົມ [khúa sôm](ນ) (thực vật) cà chua.

ເຂືອນ້ຳ [khúa nặm](ນ) (thực vật) một loại cây
có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ເຂືອບ້າ [khúa bả](ນ) (thực vật) cà độc dược
(Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອບ້າດອກຂາວ [khúa bả đọoc kháo](ນ)
(thực vật) cà độc dược hoa trắng (Datura
metel L. forma alba).

ເຂືອບ້າດອກແຫຼ້ [khúa bả đọoc lẹ](ນ) ຄື: ກະ
ສັກ, ກາສັກ. cà độc dược hoa tím (Datura
metel L. forma violacea).

ເຂືອເຜາະ [khúa fỏ](ນ) quả cà khi cắn ăn giòn
hoặc xốp; cà pháo.

ເຂືອພວງ [khúa fuông](ນ) ຄື: ฝ่อง. cà đại hoa
trắng (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ເຂືອພ້າວ [khúa fỏ](ນ) quả cà dứa (cà đại,
trái bằng gáo dứa).

ເຂືອຫຳມ້າ [khúa hãm mã](ນ) (thực vật) cà
dái dè tím, cà dái dè (Solanum melongena
L, họ Cà Solanaceae). ຊື່ເຂືອຫຳມ້າຈັກສອງ
ສາມໜ່ວຍມາຕື່ມແກງ : mua mấy quả cà dái
dè về nấu canh.

ຂົວະ [khúa](ກ) chán. ຂົວະຫອຍ : chán óc.

ຂົວ [khúa](ນ) cái cầu. ກ່າຍຂົວ : bắc cầu.

ຂົວ [khua] 1.(ນ) cầu, cụt (nam châm, ác quy,
trái đất), mũi. ຂົວໂລກໃຕ້ : Nam cực. ຂົວ
ໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂົວລົບ : cực âm. ຂົວ
ບວກ : cực dương. ຫະວົບຂົວໂລກໃຕ້ : Châu
Nam cực. 2.(ກ) rang, rán, chiên. ເຂົ້າຂົວ :
cơm chiên. ຂົວເຂົ້າ : chiên cơm. ຂົວໝາກ
ກາເຟ : rang cà phê. ຂົວແກ່ນໝາກຂາມ : rang
hột me.

ຂົວໃສ່ນ້ຳມັນ [khua sảy nặm măn](ກ) chiên
bỏ dầu, chiên bỏ mỡ.

ຂົວໂລກ [khua lỏc](ນ) cực trái đất. ຂົວໂລກ
ເໜືອ : Bắc cực. ຂົວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ໂຂ [kháy] 1.(ນ) mỡ, chất béo. ໂຂມັນ : mỡ,
chất béo. ທຽນໂຂ : đèn cây, nến, sáp (làm
bằng mỡ động vật). 2.(ນ)(ປ.) sự yếu đi, sự
kết thúc, sự hết, sự mất. ອາຍຸໂຂ : tuổi thọ.
3.(ນ) tên một loại nghệ, củ to (ເຂົ້າໝັນໂຂ).

4.(ກ) báo, trình bày, giảng giải, giải nghĩa.
ໂຂຂ່າວ : thông báo, thông tin. 5.(ກ) 1) 痧:
bội, búi, 痧. mỡ, tháo, khám phá. ໂຂກະ
ແຈ, ໂຂກຸນແຈ : mỡ khóa. ໂຂປະຕູ, ໂຂທະວານ :

mỡ cửa. ໂຂຄວາມລັບ : khám phá bí mật. 2)
bất đầu, mở đầu, khởi đầu. ໂຂກອງປະຊຸມ :

khai mạc hội nghị. ໂຂກິດຈະການ : khai
trương (cửa hàng, công trình nào đó, v.v.).

ໂຂກະດູກ [kháy cá đưoc] ເບິ່ງ: ໂຂຂໍ້.

ໂຂຂໍ້ [kháy khỏ](ນ) ຄື: ໂຂຄໍ. sụn hoặc chất
nhờn ở các khớp xương, dịch khớp. ນ້ຳມັນ
ໂຂຂໍ້ : dịch khớp.

ໂຂຄໍ [kháy khỏ] ເບິ່ງ: ໂຂຂໍ້.

ໂຂຄວງ [kháy khuông](ນ) ຄື: ເຫຼັກໂຂຄວງ. 1)
tuốc nơ vít. 2) cái mở nút chai.

ໂຂຄວາມ [kháy khoam](ກ) giảng giải, giải
nghĩa.

ໂຂຄວາມລັບ [kháy khoam lạp](ກ) khám phá
bí mật.

ໂຂສັດ [kháy sát](ນ) mỡ động vật.

ໂຂສັນຫຼັງ [kháy sản lảng](ນ) tủy sống.

ໂຂນ້ຳກ້ອກ [kháy nặm cợc](ກ) mở vòi nước.

ໂຂປະຊຸມ [kháy pả xum](ກ) khai mạc hội
nghị.

ໂຂມັນ [kháy măn](ນ) mỡ. ໂຂມັນໂອບຕັບ :

cúm. ເປັນໂຂ້ໜາວໃຫຍ່ຈຶ່ງຈາມເລື້ອຍ : bị cúm nên nhảy mũi hoài.

ໂຂ້ໜາວ [khay nao] rét run, lạnh run.

ໂຂ້ໜາວສັນ [khay nao sán] rét run, lạnh run.

ໂຂ້ອີດາອີແດງ [khay i đăm i đeng](ນ) (y) sốt phát ban.

ໂຂ້ຮ້ອນ [khay hỏn] (cơn) sốt, sốt nóng.

ເຂົາ [kháu] 1.(ສ) họ, nó, hấn, người ta, anh ấy, ông ấy, v.v. ຢ່າບັງຄັບເຂົາຮຽນເກີນໄປ :

đừng ép nó học quá mức. (ພາສິດ) ຜົວເຂົາມີ ຢ່າຂັ້ນເປັນຊູ້ ຊູ້ເຂ່ຍຂ້າງພັນຂັ້ນຢ່າຫຼຽວ :

(chồng họ có dùng liều ngoài tình, tình nhân rủ rê ngàn lần dùng nhìn). 2.(ນ) (động vật) chim cu, chim gáy. ນົກເຂົາຂຽວ : chim cu xanh.

ນົກເຂົາທອງ : chim cu vàng. ນົກເຂົາຊາຍ : chim cu xám (bụng trắng, ở các bãi cát).

3.(ນ) sừng (trâu, bò, v.v.). ເຂົາແບ້ : sừng dê. ເຂົາງົວ : sừng bò. ເຂົາກວາງອ່ອນ : nhung nai.

(ພາສິດ) ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງ ຜົນຕົກ : sau cơn mưa, trời lại sáng. 4.(ນ) go dết củi. ເຂົາຫຼກ : go dết. ເຂົາຍິນ : cái go dài

(dùng cho loại hoa văn phức tạp). 5.(ນ) núi, núi non. ພູເຂົາ : núi non. ເຂົາຂຽວ : núi cao chót vót. ເຂົາລ້ານ : núi lớn. ເຂົາເຮ້ຍ : núi thấp, đồi. ເຂົາເຮື້ອ : núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

ເຂົາກວາງ [kháu quang](ນ) gạc nai (gạc hươu), sừng nai (sừng hươu).

ເຂົາກວາງອ່ອນ [kháu quang ỏn](ນ) nhung nai, lộc nhung.

ເຂົາຂຽວ [kháu khiêu](ນ) núi cao chót vót. ເຂົາຄວາຍ [kháu khoai](ນ) sừng trâu. (ພາສິດ) ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ :

sau cơn mưa, trời lại sáng. ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຂຽວ [kháu khiêu](ນ) núi cao chót vót. ເຂົາຄວາຍ [kháu khoai](ນ) sừng trâu. (ພາສິດ) ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ :

sau cơn mưa, trời lại sáng. ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາຄວາຍແຫຼມໄປໜ້າ ທ້ອງຟ້າແຈ້ງຫຼັງຜົນຕົກ [kháu khoai lém pay nạ, thổng fả chéng lǎng fỏnh tỏc] (ພາສິດ) (sừng trâu nhọn về phía trước, bầu trời trong sáng sau cơn mưa) hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai; bĩ cực thái lai; hết cơn hoạn nạn đến tuần hiển vinh; hết mưa trời lại sáng; sau cơn mưa, trời lại sáng.

ເຂົາເຈົ້າ [kháu cháu](ສ) 𠵼: 𠵼ເຈົ້າ.

ເຂົາປູນ [kháu pun](ນ) tên loại cây leo, lá có bột màu xám dính theo (ເຄືອເຂົາປູນ).

ເຂົາລ້ານ [kháu lǎn](ນ) núi lớn.

ເຂົາວ່າ [kháu và](ກ) (người ta) đón, nói, diễn đạt.

ເຂົາວົງກົດ [kháu vớng cóch](ນ) mê cung, mê lộ.

ເຂົາເຮ້ຍ [kháu hĩa](ນ) núi thấp, đồi.

ເຂົາເຮື້ອ [kháu hủa](ນ) núi hoang vu, hoang dã, chưa khai khẩn.

ເຂົ້າ [khâu](ນ) 𠵼: 𠵼ົວເຂົ້າ. 𠵼໋, 𠵼໋. 𠵼໋ເຂົ້າ : cò 𠵼໋, 𠵼໋ 𠵼໋. 𠵼໋ເຂົ້າ : quỳ.

ເຂົ້າ [khâu] 1.(ນ) 1) gạo, nếp; các loại thức ăn làm từ gạo. ເຂົ້າຈ້າວ : gạo, gạo tẻ. ເຂົ້າໜຽວ : nếp, xôi. ເຂົ້າປຽກ : cháo. ເຂົ້າປຸ້ນ : bún. 2) cơm. ກິນເຂົ້າ : ăn cơm. ກິນເຂົ້າເຂົ້າ : ăn cơm sáng. ກິນເຂົ້າທ່ຽງ : ăn cơm trưa. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm chiều. 2.(ນ) thóc, lúa. ເຂົ້າງັນ : lúa dài ngày, lúa muộn. ເຂົ້າດໍ : lúa sớm, lúa ngắn ngày. ເຂົ້າກາງ : lúa đại trà. 3.(ກ) 1) vào, nhập. ເຂົ້າປ່າ, ເຂົ້າຖ້ອນ : vào rừng. ເຂົ້າຖໍ້ : vào hang. ເອົາໜັງສືເຂົ້າຕູ້ : cất sách vào tủ. (ພາສິດ) ເຂົ້າບ້ານຕາມຮີດຄອງ ເຂົ້າຫ້ວຍຮ່ອງ ຕາມໂຂດ :

(vào làng theo tục lệ, vào suối rãnh theo mô đất) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc. (ພາສິດ) ເຂົ້າເມືອງຕາຫຼັງຕ້ອງຫຼັງຕານໍ້າ : lấy vợ thuyền chài thì phải luôn mui. 2) ghép. ເຂົ້າໄມ້ : ghép ván, ghép mộng. 3) xếp. ເຂົ້າແຖວ : xếp hàng. 4) hài hòa. ສີເຂົ້າກັນ : màu sắc hài hòa. 4.(ຄ) sắc, bèn. ມີດເຂົ້າ : dao sắc. 5.(ນ) (thực vật) gấc (Momordica cochinchinensis (Leur) Sprong, họ Cucurbitaceae). ໝາກເຂົ້າ, ໝາກເຂົ້າແດງ : quả gấc.

ເຂົ້າກະດູກດໍ້າ [khâu cả dục đăm](ຄ) 1) thăm căn cốt đế. ເຂົ້າຕິດຜົນຈິນເຂົ້າກະດູກດໍ້າ : anh ta nghiện thuốc phiện thăm căn cốt đế. 2) cực kì. ຊັງເຂົ້າກະດູກດໍ້າ : cực kì ghét, ghét cay ghét đắng. ຄຽດແຄ້ນຢ່າງເຂົ້າກະດູກດໍ້າ : cực kì căm thù.

ເຂົ້າກ້າ [khâu cả](ນ) lúa giống.

ເຂົ້າເກຍ [khâu kia](ກ) 1) vô số, gài số, sang số (ô tô). 2) hợp ý, ăn ý. ເວົ້າເຂົ້າເກຍກັນ : nói hợp ý nhau, ăn ý nhau. (ສຳນວນ) ເຂົ້າແກ້ບເຂົ້າເກຍ : ăn ý, hợp ý.

ເຂົ້າໃກ້ [khâu cáy](ກ) đến gần, lại gần, tới gần, tiếp cận.

ເຂົ້າກຳ [khâu cãm] 1.(ກ) ở cũ. ຍັງເລົ່າມີທຸກຮ້ອນ ການເຂົ້າຢູ່ກຳ ຕັ້ງຄະລາຂອງລ້ຽງ ກິນເກືອກັບເຂົ້າຈີ່ ທັງເລົ່າກິນນ້ຳຮ້ອນ ນອນຄ້າງແຄ່ຊະແນນ : kể rằng cái khó khăn trong việc ở cũ, kiêng khem thức ăn, ăn xôi nướng với muối, uống nước nóng và nằm luôn trên chõng tre. 2.(ກ) ăn chay, sám hối. ເຂົ້າປະລິວາສະກຳ : sự vào sám hối.

ເຂົ້າກຳ [khâu cãm](ນ) nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກຳ : rượu nếp cẩm.

ເຂົ້າກາກ [khâu cạc](ນ) hạt thóc lẫn trong gạo.

ເຂົ້າກົກ [khâu cớck](ນ) gạo lứt, gạo lức.

ເຂົ້າກາງ [khâu cang](ນ) lúa đại trà.

ເຂົ້າແກງ [khâu keng](ນ) cơm canh. ໂຮງເຂົ້າແກງ : nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ເຂົ້າກ້ອງ [khâu coóng](ນ) gạo sàng sảy chưa sạch.

ເຂົ້າກັນ [ເຂົ້າກັນ] 1.(ກ) trộn lẫn, pha trộn. ປົນເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau. 2.(ຄ) thân thiết, hợp nhau, hòa hợp. ສອງຄົນນັ້ນເຂົ້າກັນດີ : hai người ấy hợp nhau lắm.

ເຂົ້າເກນ [khâu kên](ກ) đúng quy định, đạt quy định.

ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງ [khâu kiêu khoong](ກ) xen vào, can thiệp. ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງກັບວຽກທີ່ບໍ່ພົວພັນເຖິງຕົນເອງ : xen vào việc không liên quan đến mình.

ເຂົ້າກວ້າງ [khâu quáng](ນ) (thực vật) (cây, bông) kê (cây, bông).

ເຂົ້າຂາ [khâu khá](ຄ) vào hùa; ăn ý, hợp rơ. ເຂົ້າຫຼິ້ນເຂົ້າຂາກັນດີ : họ chơi ăn ý với nhau.

ເຂົ້າຂໍ້ [khâu khỏ](ນ) (y) bệnh thấp khớp, viêm khớp (do lậu). ໂລກເຂົ້າຂໍ້, ໂລກເຂົ້າຂໍ້ອອກດອກ : viêm khớp (do lậu).

ເຂົ້າຂົ້ວ [khâu khua](ນ) 1) thính (để làm nem, chả). ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົມໝູ : trộn thính vào

nem. 2) cơm chiên, cơm rang. ກິນເຂົ້າຂົ້ວ : ăn cơm chiên.

ເຂົ້າຂ້າງ [khâu khạng](ກ) vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງໃຜ : không vào hùa với ai, không bên ai. (ສຳນວນ) ເຂົ້າຂ້າງເຂົ້າຂາ : vô phe, cùng phe, vào hùa. ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ : không vô phe, không thiên vị.

ເຂົ້າຂອງ [khâu khoóng](ນ) 1) đồ dùng, vật dụng. ຊື້ເຂົ້າຂໍ້ຂອງ : mua sắm vật dụng. 2) tài sản. ເຂົ້າຂອງເງິນທອງ : của cải, tài sản.

ເຂົ້າຂົ້ວງ [khâu khuông] ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂວ້າງ.

ເຂົ້າໂຂບ [khâu khỏp] ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂຽບ.

ເຂົ້າຂຽບ [khâu khiệp](ນ) 1) 2) 3) ເຂົ້າໂຂບ. một loại bánh nướng.

ເຂົ້າຂາວ [khâu kháo](ນ) gạo trắng; cơm trắng.

ເຂົ້າຂວ້າງ [khâu khoáng](ນ) 1) 2) 3) ເຂົ້າຂົ້ວງ. tên một loại lúa, tựa như bắp, dùng ăn thay cơm được.

ເຂົ້າຂວັນ [khâu khoán](ນ) gạo cúng.

ເຂົ້າຄໍ [khâu kho](ຄ) ăn ý nhau, hợp ý nhau, tâm đắc. ສອງຄົນນັ້ນເວົ້າຈາເຂົ້າຄໍກັນ : hai người ấy nói chuyện ăn ý nhau.

ເຂົ້າໄຄ [khâu khay](ນ) một loại nấm, tán lớn, ăn được (chết đ. đ. đ.).

ເຂົ້າຄັ່ງ [khâu khắng](ກ) tra cán, cầm chuôi (dao, kiếm,...).

ເຂົ້າເຄື່ອງຈັກ [khâu khường chắck](ກ) lắp máy.

ເຂົ້າໂຄດ [khâu khót](ນ) 1) 2) 3) ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp.

ເຂົ້າໂຄບ [khâu khỏp](ນ) bánh đa, bánh tráng.

ເຂົ້າຄວາມ [khâu khoam](ກ) vô vấn đề.

ເຂົ້າແງ່ [khâu ngè](ກ) vô vấn đề, đúng điểm cốt yếu.

ເຂົ້າງາຍ [khâu ngai](ນ) bữa ăn lễ (khoảng 9 giờ sáng).

ເຂົ້າງັນ [khâu ngăn](ນ) lúa dài ngày, lúa muộn.

ເຂົ້າຈີ່ [khâu chí] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, quả nhỏ màu đen, ăn được (tươi). 2.(ນ) bánh xôi nướng (lấy xôi vắt thành miếng, rồi lấy que xiên đem nướng cho vàng, sau đó lấy trứng trát vào, ăn rất ngon).

ເຂົ້າໃນ [khâu nay](ກ) vào trong, vô trong. (ສຳນວນ) ເຂົ້ານອກອອກໃນ : ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້າເນື້ອ [khâu nũa](ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ.

ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ [khâu nũa khâu nảng](ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອ. đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.

ເຂົ້ານົກ [khâu nôc](ນ) lúa hoang, lúa dại.

ເຂົ້ານອກໝີ່ [khâu noóc mọ](ສຳນວນ) (cơm ngoài nồi) làm trái khoáy.

ເຂົ້ານອກອອກໃນ [khâu noóc oọc nay](ສຳນວນ) ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້ານອນ [khâu non](ກ) vô ngủ.

ເຂົ້າແນວ [khâu neo](ນ) lúa giống, mạ giống.

ເຂົ້າບະເລ [khâu bá lè](ນ) lúa mì.

ເຂົ້າບໍ່ໄດ້ [khâu bò đảy](ກວ) không vào được, không vô được.

ເຂົ້າເບືອ [khâu bưa](ນ) viên bột gạo (bỏ vào canh măng hoặc các món ăn khác cho thơm, ngon).

ເຂົ້າບູດ [khâu bụt](ນ) gạo mốc.

ເຂົ້າບ້ານ [khâu bản](ກ) vào nhà, vô nhà.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ [khâu bản ta liu hay liu ta tam] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc; đáo giang tùy khúc; đất có lề, quê có thói.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕານຳ [khâu bản ta liu hay liu ta nả] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ.

ເຂົ້າແບບ [khâu bẹp](ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực.

ເຂົ້າປ່າວນາ [khâu bào na](ນ) thóc trấu công cho tá diền. ປ່າວນາ : tá diền, bản nông, có nông.

ເຂົ້າປະກວດ [khâu pả cuột](ກ) vào thi, vào đấu.

ເຂົ້າປະເດັນ [khâu pả đênh](ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực, đúng vấn đề, đúng chủ đề. ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າປະເດັນ : nói không đúng chủ đề.

ເຂົ້າປະດັບດິນ [khâu pả đấp đinh] 1.(ນ) lễ cúng các linh hồn (theo phong tục của người Lào làm vào tháng Chín hàng năm bằng cách gói thực phẩm, thức ăn bằng tàu chuối rồi treo hoặc để nơi thích hợp). ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບດິນ : hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm). 2.(ນ) lúa mót, lúa rơi vãi tại sân phơi rồi lấy chổi quét lấy.

ເຂົ້າປະຕູ [khâu pả tu](ກ) vô cửa.

ເຂົ້າປາອາຫານ [khâu pa a hán](ນ) thức ăn, thực phẩm.

ເຂົ້າປ່າຢ່າລົມພ້າ [khâu pả dà lưm pả] (ພາສິດ) ຄື: ເຂົ້າເຖືອນຢ່າລົມພ້າ.

ເຂົ້າໄປ [khâu pay](ກ) đi vào, đi đến, đi tới.

ເຂົ້າໄປດົງຕ້ອງຖາມຫາໄມ້ ເຂົ້າໄປບ້ານຕ້ອງຖາມຫາຄົນ [khâu đống toóng thám há mả, khâu pay bản toóng thám há khônh] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo) gặp cảnh nào, chào cảnh ấy; đến đình nào chúc đình ấy.

ເຂົ້າໄປເຖິງ [khâu pay thớng](ກ) vào đến, vào tới, đạt được, giành được.

ເຂົ້າໄປຫາ [khâu pay há](ກ) vào tìm, vào kiếm.

ເຂົ້າປຸກ [khâu pưc](ນ) thóc giống.

ເຂົ້າປຸງກ [khâu piệc](ນ) cháo. ກິນເຂົ້າປຸງກປາ : ăn cháo cá.

ເຂົ້າເປືອກ [khâu pược](ນ) thóc. ຕາກເຂົ້າເປືອກທີ່ຮົ່ມຍາມໃດຈຶ່ງແຫ້ງ : phơi thóc chỗ râm bao giờ khô được.

ເຂົ້າແປ້ງ [khâu pẻng](ນ) bột; bột mì.

ເຂົ້າແປ້ງທາໜ້າ [khâu pẻng tha nả](ນ) phấn thoa mặt.

ເຂົ້າໂປ່ງ [khâu pỏớng](ນ) bánh đa đường.

ເຂົ້າປາຍ [khâu pai](ນ) gạo vụn.

ເຂົ້າປາດ [khâu pat](ນ) bánh cắt.

ເຂົ້າປຸ້ນ [khâu pủn](ນ) bún. ເຂົ້າປຸ້ນປາ : bún cá.

ເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ [khâu pẻnh sả ma sịc](ກ) nhập làm thành viên, hội viên.

ເຂົ້າຜີ [khâu fi] 1.(ກ) nhập hồn (gọi hồn). 2.(ນ) lễ nhập hồn.

bánh ngọt, kẹo. **ເຂົ້າໝີມຄົກ** : bánh khoai.
ເຂົ້າໝີມຄົກ [khâu nóm khộc](n) bánh khoai,
 bánh khoai (một loại bánh có hai miếng
 ghép với nhau).
ເຂົ້າໝີມຕົວດິນ [khâu nóm thùa đinh](n) kẹo
 lạc.
ເຂົ້າໝີມໝັກ [khâu nóm mớóc](n) bánh
 nướng, bánh gói.
ເຂົ້າໝີມອົມ [khâu nóm ôm](n) kẹo.
ເຂົ້າໝຽວ [khâu niếu](n) gạo nếp, lúa nếp,
 cơm nếp, xôi. **ໝັ້ງເຂົ້າໝຽວ** : hót xôi.
ເຂົ້າໝ່າ [khâu mà](n) gạo nếp ngâm (để đồ
 xôi).
ເຂົ້າໃໝ່ປາມັນ [khâu mày pa măn] (ສໍານວນ)
 (cơm mới cá béo) trắng mặt. **ລະຍະເຂົ້າໃໝ່
 ປາມັນ** : thời kì trắng mặt.
ເຂົ້າໝ້າ [khâu mậu](n) cơm non.
ເຂົ້າໝາກ [khâu mạc] ເບິ່ງ: ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ.
ເຂົ້າໝາກກ້າ [khâu mạc cái](n) lúa gieo thẳng.
ເຂົ້າໝາກແຍ່ງ [khâu mạc nhèng](n) gạo đỏ.
ເຂົ້າໝັ່ງ [khâu miệng](n) bị gỉ, han gỉ.
ເຂົ້າໝັນ [khâu minh](n) ①: ຂະໝັນ. ②: nghệ.
ເຂົ້າເຫຼືອເກືອອົມ [khâu lúa của iim] (ສໍານວນ)
 (cơm dư, muối dầy) gạo trắng nước trong.
ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ [khâu lậu mạc](n) ①: ເຂົ້າໝາກ.
 rượu nếp, cái rượu.
ເຂົ້າຫຼັກ [khâu lác](n) thỏa đáng.
ເຂົ້າຫຼັງ [khâu lụng](n) chẻ bà cốt.
ເຂົ້າຫຼັງ [khâu lộng](n) cháo ván canh, cháo
 bánh canh (có dừa, đường muối gia vị).
ເຂົ້າຫຼາມ [khâu lám](n) cơm lam (một loại
 nếp để trong ống tre với một chút nước rồi
 nướng lên).
ເຂົ້າຫຼົ່ມ [khâu lịm](n) bánh rán.
ເຂົ້າແຫຼວ [khâu léo](n) cháo gạo, cháo hoa.
ເຂົ້າອ່ອ່ [khâu ù](n) vô xướng sữa chữa. **ເອົາ
 ລົດເຂົ້າອ່ອ່** : đưa xe vô xướng sữa chữa.
ເຂົ້າອົກເຂົ້າໃຈ [khâu óc khậu chay] (ສໍານວນ)
 thông cảm, hiểu rõ.
ເຂົ້າອອກຮວງ [khâu oọc huông] ①: ເຂົ້າມານ.
ເຂົ້າຮູ [khâu hu](n) vào lỗ.
ເຂົ້າເຮືອ [khâu hủa](n) gạo mọc hoang.

ເຂົ້າໄຮ່ [khâu hây](n) lúa nương, lúa rẫy.
ເຂົ້າໄຮ່ສຸດແສງຕາບໍ່ທໍ່ເຂົ້ານາໄຮ່ໝັ້ງ [khâu hây
 sùch séng ta bò thò khậu na hây nùng] (ໝາ
 ສິດ) gạo trong rẫy rộng mênh mông không
 bằng gạo trong một sào ruộng.
ເຂົ້າຮາງ [khâu hang](n) cốm giã.
ເຂົ້າຮ່ອງເຂົ້າຮອຍ [khâu hòong khậu hoi] (ສໍາ
 ນວນ) vào nề vào nếp. **ການຜະລິດໄດ້ເຂົ້າຮ່ອງ
 ເຂົ້າຮອຍແລ້ວ** : sản xuất đã đi vào nề vào
 nếp.
ເຂົ້າຮອຍ [khậu hoi] (ສໍານວນ) vào nề nếp,
 vào nền nếp.
ເຂົ້າຮິດ [khậu hit](n) theo đạo khác đạo Phật.
ເຂົ້າເຮືອນ [khậu hươn](n) vô nhà, vào nhà.
ແລ່ນຊັດເຂົ້າເຮືອນ : chạy thộc vào nhà.
ເຂົ້າຮັບຕໍາແໜ່ງ [khậu hập tằm nèng](n) vào
 nhận chức vụ.
ເຂົ້າຮັບໜ້າທີ່ [khậu hập nạ thì](n) vào nhận
 nhiệm vụ.
ເຂົ້າຮູບ [khậu húp](n) 1) thích hợp, vừa vặn.
 2) chụp hình, ăn ảnh.
ເຂົ້າຮ່ວມ [khậu huôm](n) gia nhập, nhập vào,
 tham gia. **ເຂົ້າຮ່ວມການແຂ່ງຂັນ** : tham gia thi
 đấu.
ຂໍ [khắm] 1.(ຄ) sâu (rừng, núi). **ພູຂໍ** : núi
 sâu, núi thẳm. **ດົງຂໍ** : rừng sâu, rú sâu. **ປ່າ
 ຂໍ** : rừng sâu. (ສໍານວນ) **ປ່າຂໍເຂົ້າເງື່ອມ** :
 rừng sâu núi thẳm. 2.(ກ) giấu, giấu giếm,
 che đậy, che chắn, luồn lách, băng đi. **ຂໍ
 ເມກ** : luồn lách trong mây.
ຂໍເຂືອກ [khắm khược](n) lộn xộn, náo loạn.
ຂໍຂອດ [khắm khọt](n) báo hại, làm hại tới
 người khác; hận thù. **ເຮົາບໍ່ຂໍຂອດໄວ້ ເວນ
 ຮ້າຍຮໍ່ໃຜ (ສິນ)** : ta không giữ hận thù, báo
 hại đến ai.
ຂໍ [khắm] 1.(ກ) bắt, nắm, sờ, mó. **ຂໍຜ້າ** : sờ
 vải. **ຂໍມື** : bắt tay, nắm tay. **ຂໍເຂົ້າ** : nắm
 cơm. 2.(ກ) thể hiện sự tôn trọng bằng cách
 cúi đầu và thân hình xuống một ít. **ຂໍນັບ**,
ຄໍານັບ : chào mừng.
ຂໍນັບ [khắm nập](n) ①: ຄໍານັບ. 1) chào (bày
 tỏ lòng kính trọng bằng cách cúi đầu). **ຂໍ**

ຂັງ [khǎng](ກ) 1) giam, giũ, nhốt. 2) che giấu, giấu giếm.

ຂາງ [kháng] 1.(ນ) 1) xà ngang, rầm (để lát ván sàn). **ຂາງເຮືອນ** : xà nhà. **ຂາງເລົ່າ** : xà cốt thóc. (ສຳນວນ) **ຂາງບ້ານ** : người đàn bà đảm đang. 2) sông (mũi). **ຂາງດັງ** : sông mũi. 2.(ນ) gang. **ໝໍຂາງ** : chèo gang. **ໝາກສົບໄຖຂາງ** : bắp cày gang. **ຂາງເມືອງ** : đưng tuớng. 3.(ກ) sậy, hong (cho khô). **ຂາງໄຟ** : sậy lửa. **ຂາງໝາກເຜັດແຫ້ງ** : sậy ốt khô. **ຂາງຂີ້ເຜີ້ງ** : sậy sấp ong. **ຂາງປາ** : sậy cá.

ຂາງດັງ [kháng đǎng](ນ) sông mũi.

ຂາງບ້ານ [kháng bản](ນ) người đàn bà đảm đang.

ຂາງເມືອງ [kháng mương](ນ) đưng tuớng.

ຂ່າງ [khàng] 1.(ນ) tên một loại cây, quả tròn nhỏ (tênໝາກຂ່າງ). 2.(ນ) vự, gự, cù, quay (trò chơi của trẻ). **ຫຼິ້ນໝາກຂ່າງ** : đánh cù, đánh quay.

ຂ້າງ [khàng](ນ) 1) bên, phía. **ຂ້າງໜ້າ** : phía trước. **ຂ້າງຫຼັງ** : phía sau. **ຂ້າງເທິງ**, **ຂ້າງບົນ** : bên trên (phía trên). **ຂ້າງລຸ່ມ**, **ຂ້າງລ່າງ** : phía dưới, bên dưới. **ຂ້າງຂ້າຍ** : phía trái, bên trái. **ຂ້າງຂວາ** : phía phải, bên phải. 2) cạnh, kề bên. **ໃຜນັ່ງຂ້າງເຈົ້າ?** : ai ngồi cạnh anh?, ai ngồi kế bên anh?. **ຢູ່ຂ້າງ**, **ຄຽງຂ້າງ** : bên cạnh. **ຢູ່ຂ້າງເຮືອນ**. **ອໍ່** cạnh nhà. 3) (toán) cạnh. **ຂ້າງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ** : cạnh của một tam giác. 4) tuấn trắng. **ຂ້າງຂຶ້ນ** : tuấn trắng lên, thăng tuấn. **ຂ້າງແຮມ** : tuấn trắng khuyết, hạ tuấn. 5) phe, phía, bên. **ເຂົ້າຂ້າງ** : vào phe, vô phe, cùng phe, vào hùa.

ຂ້າງຂວາ [khàng khóa](ຄ) bên phải, phía phải, bên mặt, bên hữu.

ຂ້າງໆ [khàng khàng](ບ) bên, bên cạnh. **ຫ້ອງຂ້າງໆ** : phòng bên cạnh.

ຂ້າງຂຶ້ນ [khàng khựn](ກ) tuấn trắng lên (đầu tháng âm lịch).

ຂ້າງຄຽງ [khàng khiêng](ຄ) 1) gần kề, sát liền, phụ cận. **ນັ່ງຂ້າງຄຽງກັນ** : ngồi gần kề nhau. 2) phụ. **ຜົນຂ້າງຄຽງ** : tác dụng phụ.

ຂ້າງຂ້າຍ [khàng sǎi](ບ) (bên, phía) trái, tả.

ຂ້າງໃດ [khàng day] bên nào, phía nào.

ຂ້າງຕາເວັນຕົກ [khàng ta vênh tóck] phía tây.

ຂ້າງຕາເວັນອອກ [khàng ta vênh oock] phía đông.

ຂ້າງໃຕ້ [khàng táy](ບ) 1) dưới, ở dưới, bên dưới, phía dưới, mặt dưới. 2) phía Nam, phương Nam.

ຂ້າງຕົ້ນ [khàng tón](ບ) phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. **ຫົກກ່າວຂ້າງຕົ້ນ** : đã nói lúc đầu.

ຂ້າງຖະໜົນ [khàng thả nỏnh](ນ) bờ đường, lề đường, bên đường.

ຂ້າງເທິງ [khàng thong](ກວ) 1) phía trên, bên trên. **ວາງປາກກາຂ້າງເທິງປື້ມ** : để cây viết bên trên quyển sách. 2) ở trên, kể trên, nói trên. **ບັນດາບັນຫາໄດ້ກ່າວມາຂ້າງເທິງ** : những vấn đề kể trên.

ຂ້າງຫ້າຍ [khàng thǎi](ບ) phía sau, đoạn dưới.

ຂ້າງໃນ [khàng nay](ບ) 1) mặt trong, phía trong, bên trong, phần trong. 2) ở trong nhà.

ຂ້າງນອກ [khàng noóc](ກວ) 1) bề ngoài, bên ngoài, phía ngoài. 2) ngoài trời.

ຂ້າງນັ້ນ [khàng nǎn](ກວ) bên đó, phía đó, cạnh đó.

ຂ້າງລຸ່ມ [khàng lùm](ກວ) 1) ở dưới, bên dưới, phía dưới. 2) dưới đây.

ຂ້າງລຸ່ມນີ້ [khàng lùm ní](ກວ) dưới đây, tiếp theo.

ຂ້າງຫຍ້າງ [khàng nhạng](ຄ) **ຄື**: **ຄ້າງຍ້າງ**. (người) dong dỏng. **ສູງຂ້າງຫຍ້າງ** : cao dong dỏng.

ຂ້າງໜ້າ [khàng nǎ](ບ) 1) đằng trước, phía trước, mặt trước. **ຢືນອີ່ຕີ່ຂ້າງໜ້າ** : đứng lù lù trước mặt. 2) tương lai, về sau, mai sau. **ວັນຂ້າງໜ້າ** **ຊີວິດການເປັນຢູ່ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ** **ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ** : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn.

ຂ້າງຫຼັງ [khàng lǎng](ກວ) sau, đằng sau, phía sau. **ໂງ່ອອກຂ້າງຫຼັງເພື່ອໄປ** : quánh ra phía sau mà đi.

ຂ້າງແຮມ [khàng hem](ນ) tuấn trắng khuyết, trắng hạ tuấn.

ຂົງ [khíng](ຄ) khô, khô queo, nõ; cụ non;

bóng bàn. 3) ຄື: ຕາກ, phơi, dang, dầm. ແຂ່ງແດດ : phơi nắng, dang nắng, dãi nắng. ແຂ່ງຝົນ : dầm mưa. ແຂ່ງລົມ : ra gió, phơi gió. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງຂັນ [khèng khánh](ກ) 1) thi đua, ganh đua, chạy đua. ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang. 2) đấu, thi đấu. ທ້າແຂ່ງຂັນ : thách đấu. ເຝິກຊ້ອມທຸກວັນກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu. ການແຂ່ງຂັນຕະບານ : cuộc thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງຂັນຕະບານ [khèng khánh tế ban](ນ) thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງແດດ [khèng dẹt](ກ) phơi nắng, dãi nắng, chơi nắng, dang nắng. ໄປແຂ່ງແດດໃຫ້ມັນຫຼາຍ ບໍ່ຢ້ານໄຂ້ບໍ່? : đi chơi nắng cho nhiều vào, không sợ ốm hay sao?. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ [khèng dẹt khèng phónh] (ສຳນວນ) (dãi nắng dầm mưa) dãi gió dầm mưa; dãi gió dẫu sương; dãi gió dẫu mưa; dãi nắng dầm mưa; dãi nắng dầm sương; dầm mưa dãi gió; dầm mưa dãi nắng; dầm sương dãi nắng; dẫu dãi nắng mưa; nắng dãi mưa dầm; dẫu sương dãi nắng; mưa dẫu nắng dãi; nắng mưa dãi dẫu.

ແຂ່ງບັງໄຟ [khèng bǎng phay](ນ) thi đốt pháo thăng thiên.

ແຂ່ງຝົນ [khèng phónh](ກ) dầm mưa. ເດັກແຂ່ງຝົນເປັນຫວັດ : trẻ dầm mưa bị cảm.

ແຂ່ງມ້າ [khèng mã](ນ) đua ngựa. ສະໜາມແຂ່ງມ້າ : trường đua ngựa.

ແຂ່ງວາດສະໜາ [khèng vát sả ná](ກ) thử thời vận.

ແຂ່ງລົດ [khèng lộch](ນ) đua xe.

ແຂ່ງລົດຖີບ [khèng lộch thíp](ນ) đua xe đạp. ລາງວັນໃຫ້ບັນແຂ່ງລົດຖີບ : giải thưởng cho cuộc đua xe đạp.

ແຂ່ງລົດໂອໄຕ [khèng lộch tô tô](ນ) đua xe ô tô.

ແຂ່ງແລ່ນ [khèng lèn](ກ) chạy đua, thi chạy.

ແຂ່ງລົມ [khèng lôm](ກ) ra gió, phơi gió.

ແຂ່ງເອົາລາງວັນ [khèng au lang vǎn](ກ) tranh giải.

ແຂ່ງເຮືອ [khèng hươ](ກ) đua thuyền, đua ghe. ແຂ້ງ [khệng](ຄ) sáng, sáng rực, rạng rỡ. ຟ້າເບີກແຂ້ງ (ຮຸ່ງ) : bầu trời sáng rực.

ແຂ້ງແຫຍ້ງ [khệng nhệng](ຄ) ຄື: ແຄ້ງແຄ້ງ. còm nhom, còm nhóm, còm nhóm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຂ້ງແຫຍ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຂັງ [khụng khung] (ຄ) ຄື: ຂັງງາງ.

ຂົງ [khóóng] 1.(ຄ) ຄື: ໂຂງ. vòng kiềng. ຍ່າງຂາຂົງ : đi chân vòng kiềng. 2.(ນ) địa hạt, địa phận. ຂົງບ້ານ : địa phận làng. ຂົງເມືອງ : địa phận huyện.

ຂົງເຂດ [khóóng khệ](ນ) địa phận, địa hạt, khu vực, lãnh vực. ຂົງເຂດລົມລະດູ : khu vực khí hậu gió mùa. ຂົງເຂດເສດຖະກິດ : lãnh vực kinh tế.

ໂຂງ [khóóng] 1.(ນ) 1) bầy, đàn (voi). ຊ້າງໂຂງໜຶ່ງ : một đàn voi. 2) voi chúa, voi đầu đàn. ຊ້າງໂຂງ : voi đầu đàn. 2.(ນ) tên một huyện ở Nam Lào (huyện này nằm trên cù lao giữa sông Mê Kông). ດອນໂຂງ, ເມືອງໂຂງ : cù lao Khoóng. 3.(ຄ) ຄື: ຂົງ, cong, vòng; thành vòm; vòng kiềng. ປະຕູໂຂງ : cổng vòm, cổng chào. ງາໂຂງ : ngà cong. ຍ່າງຂາໂຂງ : đi chân vòng kiềng.

ໂຂ່ງ [khóóng](ຄ) rỗng, trống rỗng, thành bọng. ກ້ອງແຂນໂຂ່ງ : vòng tay rỗng. ກ້ອງຂາໂຂ່ງ : vòng kiềng rỗng. ຫ້ອງໂຂ່ງ : bụng trống rỗng. (ພາສິດ) ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນຫ້ອງໂຂ່ງ : (chỉ giới kêu, bên trong trống rỗng) thùng rỗng kêu to.

ໂຂ້ງ [khóóng] 1.(ນ) (động vật) ốc bươu, ốc nhồi. ຫອຍໂຂ້ງ, ຫອຍປາກກວ້າງ : ốc bươu, ốc nhồi. 2.(ນ) (động vật) con cua lớn. ກະປູໂຂ້ງ : con cua lớn, cua càng lớn. 3.(ນ) me quả to nhất (tên gọi). ໝາກຂາມໂຂ້ງ : me quả to nhất.

ຂອງ [khoóng] 1.(ນ) sông Mê Kông. ແມ່ນ້ຳຂອງ, ແມ່ນ້ຳໂຂງ : sông Mê Kông. 2.(ນ) ຄື: ສິ່ງຂອງ. của cái, đồ, đồ vật, vật dụng. ເຂົ້າຂອງ : tài sản; đồ dùng, dụng cụ. ເຄື່ອງຂອງ :

đỏ dùng, dụng cụ. ຂອງກິນ (ເຄື່ອງບໍລິໂພກ) :
 đỏ ăn, thức ăn. ຂອງໃຊ້ (ເຄື່ອງອຸປະໂພກ) :
 đỏ dùng, vật dụng. 3.(ນ) cái, thú, diều; thức,
 món. ຂອງດີ : cái tốt, diều xấu. ຂອງຊົ່ວ : cái
 xấu, diều xấu. ຂອງແຂບ : thức ngon, món
 ngon. (ພາສິດ) ຂອງດີນີ້ຄົນທຳຍາກຍິງ ຂອງຂີ້
 ຮ້າຍທຳໄດ້ຊູ້ວັນ : (diều tốt người khó làm,
 diều xấu làm được hằng ngày) làm người
 thì khó, làm chó thì dễ. (ພາສິດ) ຂອງດີບໍ່ຈຳ
 ເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ : (cái tốt không cần quảng
 cáo) hừn xạ tự nhiên hương. 4.(ບ) thuộc về,
 của. ລູກຂອງຂ້ອຍ : con của tôi. ເງິນຂອງເຈົ້າ :
 tiền của anh.

ຂອງເກົ່າ [khoóng càu](ນ) 1) đồ cũ, hàng cũ.
 ຊື້ຂອງເກົ່າຢູ່ຕະຫຼາດຂາຍເຄື່ອງມືສອງ : mua đồ
 cũ ở chợ trời. ຂອງເກົ່າບໍ່ມີລາຄາ : đồ cũ không
 có giá. 2) đồ cổ. ຫຼິ້ນຂອງເກົ່າ : chơi đồ cổ.

ຂອງກາງ [khoóng cang](ນ) (luật) tang vật.
 ຊອກຫາຂອງກາງ : tìm tang vật. ຖືກຈັບໄດ້
 ພ້ອມດ້ວຍຂອງກາງ : bị bắt cùng với tang vật.

ຂອງກິນ [khoóng kinh](ນ) ຄື: ភັບ. đồ ăn, thức
 ăn, món ăn. ໄປຊື້ຂອງກິນ : đi mua thức ăn.
 ຂອງກິນເຢັນ : thức ăn nguội. ຂອງກິນຫຼິ້ນ :
 món ăn lót lòng. (ພາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ
 ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ : dao nằng liếc thì sắc,
 người nằng chào thì quen.

ຂອງກິນຂອງຢາກ [khoóng kinh khoóng dạc]
 (ສຳນວນ) ຄື: ຂອງຢູ່ຂອງກິນ.

ຂອງກິນແຂບຢູ່ທີ່ຄົນມັກ ຂອງທີ່ຮັກ ຢູ່ທີ່ພໍ່ໃຈ
 [khoóng kinh xép dù thì khônh mặc,
 khoóng thì hặc dù thì fo chay](ພາສິດ) (món
 ăn ngon tùy theo người thích, diều người
 yêu tùy sự hài lòng). ຄື: ຂອງແຂບຂຶ້ນນຳຜູ້
 ມັກ.

ຂອງກິນດີຢ່າໄວ້ແຈບ ຂອງກິນແຂບຢ່າໄວ້ແຮມ
ຄົນ [khoóng kinh đi dà vẩy chẹp, khoóng
 kinh xép dà vẩy hem khưn](ພາສິດ) (thức
 ăn tốt dùng cất kín, thức ăn ngon dùng để
 qua đêm) của ngon ai để chợ trưa; của ngon
 chẳng còn đến trưa; của ngon chẳng còn
 đến trưa, bỏ hòn đá ngọt thì vua đã dùng.
 ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ

[khoóng kinh bỏ kinh măn nàu, khoóng càu
 bỏ lâu măn lưm] (ພາສິດ) (thức ăn không ăn
 thì thối, chuyện cũ không kể lại thì quên)
 học khôn đến chết, học nét đến già; học
 khôn học đến chết, học khéo học đến già.
ຂອງກິນແມວຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຝາ ຂອງກິນໝາຢ່າ
ເອົາໄວ້ໃກ້ຊ່ອງ [khoóng kinh meo dà au vẩy
 cẩu phá, khoóng kinh má dà au vẩy cẩu
 xoòng] (ພາສິດ) (thức ăn mèo dùng để gần
 vách, thức ăn chó dùng để gần lối). ຄື: ຢ່າ
 ປັ້ງຊິ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປັ້ງປາໃກ້ແມວ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ [khoóng kinh nọi
 chônch chay fụ bẻng] (ພາສິດ) (đồ ăn ít, khó
 cho người chia). (ເບິ່ງ): ແຄນດວງດຽວ ໝໍ
 ລຳພໍຮ້ອຍ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ ເພິ່ນແບ່ງໃຫ້ ບໍ່ປານ
ເຈົ້າແບ່ງເອົາ [khoóng kinh nọi chônch chay
 fụ bẻng, fần bẻng hay bỏ pan cháu bẻng
 au] (ພາສິດ) (đồ ăn ít khó cho người chia,
 người chia cho không bằng mình chia láy)
 của làm ăn no, của cho ăn thêm.

ຂອງກັບ [khoóng cấp](ນ) ຄື: ເຄື່ອງກັບ. thức
 ăn, thức nhám. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າບໍ່ມີຂອງກັບ
 ນອນບໍ່ຫຼັບບໍ່ມີສາວກອດ : (ăn cơm không có
 thức ăn, ngủ không ngon không có gái để
 ôm).

ຂອງຂີ້ດຽດ [khoóng khị diệt](ນ) vật ghê tởm,
 đồ kinh tởm, đồ nhớp nhúa.

ຂອງເຂົາ [khoóng kháu](ບ) của họ, của
 chúng.

ຂອງແຂງ [khoóng khéng](ນ) đồ cứng, vật rắn,
 chất rắn.

ຂອງຂ້ອຍ [khoóng khọi](ບ) của tôi. ລູກສາວ
 ຫຼ້າຂອງຂ້ອຍ : con gái út của tôi.

ຂອງຂວັນ [khoóng khoản](ນ) quà tặng, quà
 biếu. ຂອງຂວັນວັນເກີດ : quà tặng sinh nhật.
 ຂອງຂວັນປີໃໝ່ : quà Tết.

ຂອງຂວັນປານຊ້າງເຜືອກ [khoóng khoản pan
 xảng fủợc] (ພາສິດ) (quà biếu tựa voi trắng)
 của biếu là của lo, của cho là của nợ.

ຂອງຄຳຄູນ [khoóng khảm khun](ນ) bùa hộ
 mệnh; đồ quý giá.

ຂອງເຄັມ [khoóng khêm](ນ) đồ mận, thức mận (thức ăn mận).

ຂອງຄາວ [khoóng khao](ນ) đồ tanh.

ຂອງເຈົ້າ [khoóng châu](ບ) của anh, của chị. ຫັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.

ຂອງຈໍາ [khoóng chãm](ນ) đồ cảm, hàng cảm có.

ຂອງຈໍາເປັນ [khoóng chãm pênh](ນ) vật dụng cần thiết, thứ cần dùng, nhu yếu phẩm. ເຂົ້າ, ແພ, ເກືອ, ຢຸກຢາ ແມ່ນສິ່ງຂອງຈໍາເປັນຂອງປະຊາຊົນ : gạo, muối, thuốc men là nhu yếu phẩm của nhân dân.

ຂອງຈິງ [khoóng ching](ນ) đồ thật, hàng thật, hàng chính cống.

ຂອງໂຈນ [khoóng chôn](ນ) hàng ăn cắp, hàng ăn trộm, hàng chửa cắp.

ຂອງສະເໜີ [khoóng sả với](ນ) (cung đình) đồ ăn.

ຂອງເສຍ [khoóng sía](ນ) đồ hư hỏng, đồ vô dụng.

ຂອງສອຍ [khoóng sói](ນ) đồ dùng cần thiết, đồ thiết yếu. ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ : đồ dùng, vật dụng.

ຂອງສົດ [khoóng sớt](ນ) đồ tươi, hàng tươi sống.

ຂອງສ່ວນຕົວ [khoóng suôn tua](ນ) của riêng.

ຂອງຊະເລີຍ [khoóng sả lợi](ນ) chiến lợi phẩm.

ຂອງຊື້ຂາຍ [khoóng xử khái](ນ) vật mua bán, hàng mua bán.

ຂອງໃຊ້ [khoóng xáy](ນ) đồ dùng, vật dụng. ຊື້ຕຽມໄວ້ຂອງໃຊ້ປະຈໍາວັນ : sắm sửa đồ dùng hằng ngày.

ຂອງໃຊ້ສອຍສ່ວນຕົວ [khoóng xáy sói suôn tua](ນ) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ຂອງໃຊ້ສອຍໃນບ້ານ [khoóng xáy sói nay bán](ນ) vật dụng trong nhà, đồ gia dụng.

ຂອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ [khoóng xáy máy sói] (ສໍານວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນກັບຜູ້ມັກ [khoóng xép khựnh cấp

fụ mặc] (ພາສິດ) (món ngon tùy sở thích của mỗi người). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນໍາຜູ້ມັກ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນໍາຜູ້ມັກ [khoóng xép khựnh năm phụ mặc] (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích) sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi; chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu; chơi mỗi người một thích, lịch mỗi người một vẻ; khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay; phong lưu mỗi người một cách, lịch sự mỗi người một kiểu.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນໍາຜູ້ມັກ ຂອງຄັກຂຶ້ນກັບຜູ້ຕ້ອງການ [khoóng xép khựnh năm phụ mặc, khoóng khấc khựnh cấp phụ toóng can] (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích, món vừa ý tùy người cần). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນໍາຜູ້ມັກ.

ຂອງດີ [khoóng đi](ນ) 1) vật tốt. 2) vật có ma thuật.

ຂອງດີມີຄົນທໍາຍາກຍິ່ງ ຂອງຂີ້ຮ້າຍທໍາໄດ້ຊູ່ວັນ [khoóng đi nỉ khônh thãm nhác nhing, khoóng khi hải thãm đáy xù vãn] (ພາສິດ) (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ.

ຂອງດີບໍ່ຈໍາເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ [khoóng đi bỏ chãm pênh toóng khó sả na] (ພາສິດ) (cái tốt không cần quảng cáo) hữu xạ tự nhiên hương.

ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ [khoóng đi mi khả, da đi mi khunh] (ພາສິດ) (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).

ຂອງດົງ [khoóng đong](ນ) thỏ sản, lâm sản. ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : lâm thỏ sản.

ຂອງດອງ [khoóng doong](ນ) ຄື: ເຄື່ອງດອງ. ດໍ່ ngấm, dỏ chua (dưa chua,...).

ຂອງເດີມ [khoóng đơ m](ນ) hàng gốc, đồ nguyên bản.

ຂອງຕົວຢ່າງ [khoóng tua dàng](ນ) mẫu, vật mẫu, hàng mẫu.

ຂອງຕ້ອນ [khoóng tón](ນ) quà, quà tặng, quà biếu, quà cáp. ຊື້ໝາກໄມ້ເຮັດຂອງຕ້ອນ : mua hoa quả làm quà.

ຂອງຖັກ [khoóng thắc|(n) hàng thêu.
 ຂອງຖືກ [khoóng thực|(n) đồ rẻ, đồ xấu.
 ຂອງຖ້ອນ [khoóng thườn|(n) hàng lậu. ຄ້າ
 ຂອງຖ້ອນ : buôn hàng lậu, buôn lậu.
 ຂອງແຖມ [khoóng thêm|(n) đồ biếu thêm,
 đồ cho thêm.
 ຂອງຖວາຍ [khoóng thoái|(n) của biếu, lễ vật.
 ຈັດຕຽມຂອງຖວາຍ : sắm sửa lễ vật.
 ຂອງທະເລ [khoóng thả lê|(n) hải sản, đồ
 biển. ຢາກກິນຂອງທະເລ : thêm ăn đồ biển.
 ຂອງທີ່ໃຊ້ແລ້ວ [khoóng thì xáy lẽo|(n) đồ cũ,
 đồ đã sử dụng.
 ຂອງທີ່ລະລຶກ [khoóng thì lá lực|(n) vật kỉ
 niệm, đồ lưu niệm. ຕ້ອນປະມວນພາບເພື່ອເປັນ
 ຂອງທີ່ລະລຶກ : chụp tập ảnh làm vật kỉ niệm.
 ຂອງທຳມະດາ [khoóng thām má đạ|(n) điều
 thông thường, điều bình thường.
 ຂອງທານ [khoóng than|(n) của bố thí (cho
 không).
 ຂອງທ່ານ [khoóng thàn|(b) ຄື: ຂອງເພິ່ນ. của
 ông, của anh.
 ຂອງທົບ [khoóng thip|(n) của trời cho.
 ຂອງບໍ່ກິນຮູ້ເນົ່າ ຂອງບໍ່ເລົ່າຮູ້ລືມ [khoóng bỏ
 kinh hủ nàu, khoóng bỏ cầu hủ lum] (ພາ
 ສິດ) (thức ăn không ăn thì biết thối, chuyên
 không kể lại biết quên). ຄື: ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນ
 ເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ.
 ຂອງເບື້ອ [khoóng búa|(n) của độc, chất độc.
 ຂອງບູດ [khoóng bụt|(n) đồ thối, đồ ôi, đồ
 ươn.
 ຂອງປະເສີດ [khoóng pả sợt|(n) của quý.
 ຂອງປ່າ [khoóng pà|(n) lâm sản.
 ຂອງປູກ [khoóng puọc|(n) cây trồng.
 ຂອງແປກ [khoóng pẹc|(n) đồ lạ, của hiếm,
 của lạ. ມັກຂອງແປກ : ưa chuộng của lạ.
 ຂອງປອມ [khoóng pom|(n) của giá, hàng giá,
 của giá mao. ລັກປ່ຽນຂອງປອມເອົາຂອງແທ້ :
 đánh tráo hàng giá láy hàng thật.
 ຂອງຜະສົມ [khoóng fả sóm|(n) đồ pha trộn.
 ຂອງໃຜ [khoóng fáy] của ai.
 ຂອງຝາກ [khoóng phạc|(n) 1) đồ gúi. ຂອງ
 ຝາກທາງໄປສະນີ : hàng gúi đường bưu điện.

2) quà tặng, quà biếu, đồ mừng. ຂອງຝາກ
 ງານແຕ່ງດອງ : đồ mừng đám cưới.
 ຂອງພວກເຮົາ [khoóng fuốc hau|(b) của
 chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình.
 ຂອງພື້ນເມືອງ [khoóng pືn mưong|(n) đồ bản
 xứ, đồ địa phương.
 ຂອງພື້ນ [khoóng pືn|(t) ຄື: ຂອງທ່ານ. của
 họ, của người ta.
 ຂອງມີຄ່າ [khoóng mi khà|(t) vật có ích, vật
 có giá trị.
 ຂອງເມ [khoóng mê|(n) bộ phận bưu kiện.
 ຂອງມຸນມັງ [khoóng mun mắng|(n) di vật.
 ຂອງຢູ່ຂອງກິນ [khoóng dù khoóng kinh] (ສຳ
 nວນ) thức ăn thức uống; đồ ăn thức uống;
 đồ ăn đồ uống.
 ຂອງລັກ [khoóng lặc|(n) của ăn cắp, của ăn
 trộm.
 ຂອງລັກມາ [khoóng lặc ma|(n) của ăn cắp,
 của ăn trộm.
 ຂອງລັດ [khoóng lặt|(n) của nhà nước, của
 công.
 ຂອງລັບ [khoóng lặp|(n) bộ phận kín (bộ phận
 sinh dục).
 ຂອງວ່າງ [khoóng vàng|(n) quà vật.
 ຂອງຫໍ [khoóng hò|(n) 1) đồ vật được gói lại.
 2) gói bưu cục.
 ຂອງໃຫ້ລ້າ [khoóng hạy lầ|(n) đồ cho không,
 vật cho không, vật biếu không.
 ຂອງໃຫ້ລ້າງ [khoóng hạy lầ lầ|(n) đồ cho
 không, vật cho không, vật biếu không.
 ຂອງໜັກ [khoóng nắc|(n) đồ nặng, vật nặng.
 ຂອງເຫຼືອ [khoóng lủa|(n) đồ thừa, thức ăn
 thừa. ກິນຂອງເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : ăn đồ thừa của người
 khác.
 ຂອງໄຫຼ [khoóng láy|(n) đồ chảy, chất chảy,
 chất lỏng.
 ຂອງຫຼວງ [khoóng luóng|(n) của công, tài sản
 quốc gia. ຮິບເປັນຂອງຫຼວງ : sung công.
 ຂອງຫຼວງຢາໃຫ້ຂາດ ຂອງລາດຢາໃຫ້ເສຍ
 [khoóng luóng dà hạy khạ, khoóng lát dà
 hạy sía] (ພາສິດ) (của công dùng để thiếu,
 của dân dùng để mất).



ຂອງຫຼິ້ນ [khoóng lình|(n) 1) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍ ຍາດຂອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi. 2) vật tiêu khiển. ເປັນຂອງຫຼິ້ນຂອງຜູ້ອື່ນ : là vật tiêu khiển của kẻ khác.

ຂອງແຫຼວ [khoóng léo|(n) chất lỏng.

ຂອງຫວານ [khoóng ván|(n) đồ ngọt, của ngọt, món tráng miệng. ຂ້ອຍບໍ່ມັກກິນຂອງ ຫວານ : tôi không thích ăn của ngọt.

ຂອງເຮ່ຍ [khoóng hial|(n) của rơi. ເກັບໄດ້ຂອງ ເຮ່ຍ : nhặt được của rơi.

ຂອງຮ້ອນ [khoóng hỏn|(n) đồ nóng, thức nóng.

ຂ້ອງ [khoong] 1.(n) gió cầu, gió dựng cá.

ຂ້ອງພາຍ : gió cầu (đeo lái). 2.(n) liên quan, dính líu. ໃຈຂ້ອງ : lưu luyến. ກ່ຽວຂ້ອງ : liên quan, dính líu. ຂ້ອງຄາ : mắc mứu, bận bịu.

ຂ້ອງກ່ຽວ [khoong kiêu|(n) dây dưa, dính líu.

ຂ້ອຍບໍ່ຂ້ອງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : tôi không dính líu vào chuyện ấy.

ຂ້ອງໆ [khoong khoong|(t) (tiếng ho) sù sù. ໄອຂ້ອງໆ : ho sù sù.

ຂ້ອງຄາໆ [khoong kha kha|(n) áp ú, ngắc ngứ.

ຂ້ອງຄາ [khoong kha|(n) mắc mứu, bận bịu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສະດວກ".

ຂ້ອງໃຈ [khoong chay|(n) thắc mắc. ເຈົ້າຍັງ ຂ້ອງໃຈຢູ່ບໍ່? : anh vẫn còn thắc mắc à?

ຂ້ອງໄປ້ [khoong pố|(n) cái giỏ lớn (dựng cá).

ຂ້ອງຫຍ້ອງ [khoong nhoong|(t) (giầy) không thoát, giầy giụa. ນົກຕິດຂີງຂ້ອງຫຍ້ອງ : chim mắc bẫy giầy giụa.

ເຂິງ [khong] 1.(n) cái giần, cái sàng, cái rây.

ເຂິງຮ່ອນຮຳ : cái giần cám. ເຂິງແປ້ງ : cái rây bột. 2.(n) đặt kế hoạch. ເຂິງເຮືອນ : đặt kế hoạch làm nhà; bản thiết kế nhà. 3.(n) nóng vội (không suy nghĩ). ມີແຕ່ເຂິງແຂ່ງຂັງວ ມີໄດ້ ໄຕ່ຕອງ (ຍ່າ) : chỉ có nóng vội, không có căn nhắc. 4.(n) gấp rút. ເຂິງຂັງວ : gấp rút, gấp gáp. 5.(n) hùng hổ, hung hăng, giần dữ.

ຜິວເຂິງຄຽດ (ກາ) : chông giần dữ.

ເຂິງຂອບ [khong khop|(n) nhắc nhở (của bố mẹ vợ với con rể và bố mẹ chồng với con

dâu). ລູກໃໝ່ຜິດແມ່ນເຂິງຂອບລາວ : con dâu sai thì nhắc nhở cô ta.

ເຂິງຄຽດ [khong khiét|(t) ຄື: ຂີງຄຽດ. giần, giần dữ.

ຂຽງ [khieng|(n) cái thớt. ຂຽງຊອຍຊິ້ນ : thớt xắt thịt. (ພາສິດ) ຊິ້ນບໍ່ຂາດ ບໍ່ໃຫ້ຄຸງຂຽງ ການ ເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງເຖິງເຈົ້າ (ສຽງ) : (thịt không dứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).

ຂຽງຊອຍຊິ້ນ [khieng xoi xin|(n) thớt xắt thịt.

ເຂືອງ [khuong|(n) (thực vật) tên một loại cây leo, thân có gai, ăn được (ເຄືອເຂືອງ).

ເຂືອງລາຍ [khuong lai|(n) ຄື: ຢາຫົວ. (thực vật) thỏ phục linh, còn gọi là củ khúc khác, củ kim cang (Smilax glabra Roxb, họ Liliaceae).

ເຂື້ອງ [khuong|(n) hang, hang cá (nơi cá đến để đẻ). ເຂື້ອງປາ : hang cá.

ຂວງ [khuong] 1.(n) tên một loại rau, mọc rải theo mặt đất (ຜັກຂວງ). 2.(t) không phát triển, lụn bại, bất hạnh; thiêng (theo tín ngưỡng).

ເຂັດຂວງ : linh thiêng.

ຂ່ວງ [khuong] 1.(n) bẫy chuột, bẫy sóc (làm bằng khúc cây, có thông lọng ở đầu mút cây). ຂ່ວງຫ້າງກະຮອກ : cái bẫy sóc. 2.(n) sân; khán đài. 3.(n) nơi đóng trại, nơi đóng quân.

4.(n) rạp. ຂ່ວງພຽງ : rạp.

ຂ້ວງ [khuong] 1.(n) tên một loại gạo, cây như cây bo bo (ເຂົ້າຂ້ວງ). 2.(n) chẵn, chẵn đưong.

ຂາຍ [khái|(n) bán. ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ : bán rể bà con; lừa thầy phản bạn. ຂາຍບ້ານຂາຍ ເມືອງ : bán nước, phản bội tổ quốc. ຂາຍ ຊາດ : bán nước, phản quốc. ຂາຍສາສະໜາ : lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh. ຂາຍໜ້າ : mặt mặt, nhục nhã, ô nhục. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຄ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ : nhảm mắt ăn đơ. (ພາສິດ) ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງ ໃຫ້ເຈົ້າຫົວ : (bán hàng cho bà con, bán chĩnh cho quan lớn).

ຂາຍໂກງ [khái cớng|(n) bán ăn gian.

ຂາຍຂອງ [khái khoong|(n) bán hàng. ອາຊີບ

ຂາຍຂອງ : nghề bán hàng.

ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງໃຫ້ເຈົ້າຫົວ [khái khoóng hay fi noóng, khái khoóng hay cháu húa] (ພາສິດ) (bán hàng cho bà con, bán chiêng cho quan lớn).

ຂາຍໄຂ່ຍ [khái khôỉ] ຄື: ຂາຍໂຄ່ຍ. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຂາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໄຂ່ຍ (ປູ່) : làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt.

ຂາຍເຄື່ອງ [khái khuờng](ກ) bán đồ, bán hàng. ນາງສາວຂາຍເຄື່ອງ : cô bán hàng.

ຂາຍໂຄ່ຍ [khái khôỉ](ກ) thể hiện sự ngu dốt.

ຂາຍເງິນສົດ [khái ngân sốch](ກ) bán tiền mặt.

ຂາຍເງິນເຊື້ອ [khái ngân xửa](ກ) bán tiền nợ.

ຂາຍເງິນຜ່ອນ [khái ngân fòn](ກ) bán tiền trả góp.

ຂາຍສິ່ງ [khái sỏong](ກ) bán cất, bán buôn, bán sỉ. ລາຄາຂາຍສິ່ງ : giá bán buôn.

ຂາຍສຽງ [khái siéng](ກ) ຄື: ຂາຍຊື້.

ຂາຍສາສະໜາ [khái sạt sả ná](ກ) lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh.

ຂາຍສົດ [khái sốch](ກ) bán lấy tiền ngay (tiền mặt).

ຂາຍສິນເຊື້ອ [khái sín xửa](ກ) bán nợ, bán chịu, bán mắc nợ.

ຂາຍຊື້ [khái xử](ກ) ຄື: ຂາຍສຽງ. bán thanh danh, bán uy tín, bán đứng danh dự. ຢ່າໄປຂາຍຊື້ໂຕເອງ : đừng có bán đứng danh dự của mình.

ຂາຍຊື້ຂາຍສຽງ [khái xử khái siéng](ກ) bán đứng danh dự.

ຂາຍເຊື້ອ [khái xửa](ກ) bán chịu. ບໍ່ຂາຍເຊື້ອ, ບໍ່ຂາຍຕິດໜີ້ : không bán chịu.

ຂາຍຊາດ [khái xát](ກ) bán nước, phản quốc. ພວກຂາຍຊາດຖືກຍິງເປົ້າ : bọn bán nước đã bị xử bắn.

ຂາຍຍາກ [khái nhác](ຄ) bán khó, bán không chạy, bán é. ສິນຄ້າລາຄາແພງຂາຍຍາກ : hàng đắt bán khó.

ຂາຍຍົກ [khái nhợc](ກ) bán sỉ (bán buôn). ສິນຄ້າຂາຍຍົກ : hàng hóa bán sỉ.

ຂາຍຍ່ອຍ [khái nhòỉ](ກ) bán lẻ. ຮ້ານຄ້າຂາຍຍ່ອຍ : cửa hàng bán lẻ.

ຂາຍດີ [khái di](ກ) bán đắt hàng, bán chạy. ເຂົ້າໜົມແຂບ ຂາຍດີຫຼາຍ : bánh ngon, bán rất chạy. (ສຳນວນ) ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.

ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ [khái đi pan thể nảm thể thà] (ສຳນວນ) (bán) đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi.

ຂາຍຕາ [khái ta](ກ) ຄື: ຂາຍໝ້າ.

ຂາຍຕໍ່ [khái tỏ](ກ) bán luân chuyển, bán tiếp, bán lại, mua đi bán lại. ຊື້ໄປຂາຍຕໍ່ : mua đi bán lại.

ຂາຍຕົວ [khái tua](ກ) bán mình, bán tròn, làm điếm. ຂາຍເມື່ອຂາຍຕົວ : mai dâm.

ຂາຍເມື່ອຂາຍໂຕ [khái nủa khái tỏ] (ສຳນວນ) (bán thịt bán thân). ເບິ່ງ: ຂາຍເມື່ອຂາຍຕົວ.

ຂາຍເມື່ອຂາຍຕົວ [khái nủa khái tua] (ສຳນວນ) (bán thịt bán thân) bán phần buôn hương; bán phần buôn son.

ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອງ [khái bản khái mương] (ສຳນວນ) bán nước buôn dân; bán nước buôn nòi; bán nước cầu vinh; mai quốc cầu danh; mai quốc cầu vinh.

ຂາຍບໍ່ຂາດ [khái bò khạt](ກ) bán é, é hàng. ສິນຄ້າຂາຍບໍ່ຂາດ : hàng bán é.

ຂາຍບົກ [khái piệc](ກ) bán lẻ.

ຂາຍຕົ້າເອົາໜ້າລອດ [khái fạ au nạ lót] (ພາສິດ) (bán áo để khỏi mất mặt) nhắm mắt ăn đờ.

ຂາຍຝາກ [khái phạc](ກ) bán kí gửi.

ຂາຍພີ່ຂາຍນ້ອງ [khái fi khái noóng] (ສຳນວນ) bán bà bán con; bán anh bán em.

ຂາຍພີ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ [khái fỏ mè fi noóng](ກ) bán bà con họ hàng.

ຂາຍເພື່ອນ [khái fừờn](ກ) phản bạn, phản trấc. ບັກຂາຍເພື່ອນ : thẳng phản bạn.

ຂາຍເລ [khái lẻ](ກ) bán rẻ, bán vát, bán tháo.

ຂາຍເລຊຸດສິນຄ້າຄຸນະພາບຕ່ຳ : bán tháo lô hàng kém phẩm chất.

ຂາຍເລຫຼັງ [khái lẻ lắng](ກ) bán hàng có khuyến mại.

ຂາຍລູກຂາຍເມຍ [khái luúc khái mia] (ສຳນວນ) (bán vợ bán con) bán vợ đợ con; cẳm

vợ dợ con; gán vợ dợ con.

ຂາຍໜ້າ [khái nạ](ກ) ຄື: ຂາຍຕາ. mắt mặt, xấu mặt, nhục nhã. ຂາຍໜ້າອີ່ຫຼີ : thật là xấu mặt.

ຂາຍໜ້າຂາຍຕາ [khái nạ khái tai] (ສຳນວນ) (bán mặt bán mắt) mắt mặt mắt mũi.

ຂາຍໝ້າ [khái máu](ກ) bán sí, bán buôn.

ຂ່າຍ [khài] 1.(ນ) lưới, mạng, mạng lưới, lưới bẫy thú. ເຄືອຂ່າຍ : mạng lưới. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍຖືກມອງ, ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : (nhanh quá thì mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh quá thì mắc lưới, thật thà hư. 2.(ນ) tấm vải có hoa văn phủ lên mình voi. ຂ່າຍຄຳ : tấm vải phủ voi bằng vàng. 3.(ນ) vải lụa thêu hoa văn trùm lên đầu cô dâu chú rể.

ຂຸ່ຍ [khùi](ນ) (nhạc) ống sáo. ເປົ່າຂຸ່ຍ : thổi sáo.

ໂຂ່ຍ [khôi] 1.(ນ) xương to (xương cẳng chân, xương sườn). ກະດູກໂຂ່ຍ : xương to. 2.(ນ) túy. ນ້ຳມັນໂຂ່ຍ : túy xương. 3.(ຄ) ngu, đần độn, dốt nát. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຂ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt, làm mất mặt, làm bán mặt. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ (ປູ່) : làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt.

ຂອຍລອຍ [khói loi](ຄ) ຄື: ຄອຍລອຍ, nhạt, nhạt nhẽo. ດຳຂອຍລອຍ : đen nhạt.

ຂອຍວອຍ [khói voi](ຄ) lênh khênh (cao). ສູງຂອຍວອຍ : cao lênh khênh.

ຂ່ອຍ [khòi](ນ) ຄື: ສົ້ມຜໍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂ້ອຍ [khối] 1.(ສ) tôi, tớ, mình, tui. ຍາມໃດວ່າງ ຂ້ອຍມາຫຼິ້ນກັບອ້າຍ : khi nào thông thả, tôi đến chơi với anh. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) (đừng) có mới nới cũ; có trắng quên đen. 2.(ນ) tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າ : tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ຂ້ອຍຂ້າ [khối khạ](ນ) ຄື: ຂ້ໍຂ້າ. tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າມ້າຕ່າງ : tôi đòi.

ເຂີຍ [khởi] 1.(ນ) ຄື: ລູກເຂີຍ. ré, chàng ré. ລູກເຂີຍ : con ré. ຫຼານເຂີຍ : cháu ré. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປາມໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng ré về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). 2.(ກ) ຄື: ໂຂ. mở. ເຂີຍປະຕູ : mở cửa. ເຂີຍປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. ແມ່ເຖົ້າເອີຍ ລູກເຂີຍມາແລ້ວ ເຂີຍປ່ອງອ້ຽມ ຢ້ຽມເບິ່ງລູກເຂີຍ (ກອນ) : bà gia ơi con ré đến rồi, mở cửa sổ xem mặt chàng ré.

ເຂີຍປະຕູ [khởi pá tu](ກ) mở cửa.

ຂວຍ [khuối] 1.(ນ) đất dùn, đất mùn (do kiến chuột dùn lên). ຂວຍໝູ : đất heo dùn. ຂວຍກະປູ : đất cua dùn. ຂວຍຈຸດຈີ່ : đất bọ hung dùn. 2.(ກ) đào đất để ngăn nước. ນ້ຳລົມຫ້ວຍ ຂວຍດິນປ້ານບໍ່ຢູ່ : nước ngập nương, đào đất không chặn được.

ຂວຍຕູມ [khuối tum](ນ) vết, dấu, điểm xấu trên cơ thể.

ຂັດ [khất] 1.(ກ) đan lóng đôi, lóng ba, đan cài (đan liếp). ສາມລາຍຂັດ : đan cài. 2.(ກ) điều khiển, lái thuyền. ຂັດເຮືອ : lái thuyền. 3.(ກ) 1) trắc trở, cản trở, không thuận tiện. ຕິດຂັດ : trục trặc, trắc trở; thiếu hụt; vướng mắc, mắc míu. ຂັດຂວາງ : ngăn trở, cản trở. ຂັດຂ້ອງ : thắc mắc. 2) chống, chống đối, phản đối. ຂັດຄຳສັ່ງ : chống lệnh, không tuân lệnh. ຂັດແຂງ : chống lệnh. ຂັດຄໍ : không hợp nhau, không đồng tình, mâu thuẫn. ຂັດເຄືອງ : bất mãn, không hài lòng. 3) trái với. ຂັດຕໍ່ປະເພນີ : trái với tục lệ. 4) ngang. ລາວ ຂັດຂາຂ້ອຍ : anh ta ngang chân tôi. 5) ủng hộ, hoan nghênh. (ສຳນວນ) ຂັດຫ້າຍ : lái thuyền; ủng hộ, dung túng. 6) không ăn cùng mâm. ຂັດພາເຂົ້າ : không ăn cùng mâm. 7) sử dụng mưu đồ. ຂັດວາດ, ຂັດຂົງ : sử dụng mưu đồ, ý đồ. 4.(ກ) cọ rửa, đánh bóng. ຂັດຖູ : cọ rửa, đánh bóng; gọt giũa. 5.(ກ) cài (cúc áo). ຂັດກະດູມ : cài cúc áo.

ຂັດແຂງ [khất khéng](ກ) chống lệnh.

ຂັດຂ້ອງ [khất khoong|(ກ) 1) thắc mắc, bất đồng, phản đối. **ຂັດຂ້ອງ**ກ່ຽວກັບຫົວຂໍ້ບົດເລກໜຶ່ງ : thắc mắc về đầu đề một bài toán. 2) trực trặc. **ເຄື່ອງຈັກນັ້ນເກີດຂັດຂ້ອງ** : cái máy kia có trực trặc.

ຂັດຂຶ້ນ [khất khin|(ກ) bất hợp tác, bất đồng. **ຂັດຂຶ້ນ** [khất khun|(ກ) ຄື: ຂຶ້ນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. **ຂັດຂຶ້ນຄຳສັ່ງ** : bất tuân mệnh lệnh.

ຂັດຂວາງ [khất khoang|(ກ) cản trở, ngăn cản, ngăn chặn. **ມັນຂັດຂວາງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ** : hấn ngăn cản không cho tôi đi. **ຂັດຂວາງຄວາມກ້າວໜ້າ** : ngăn cản sự tiến bộ.

ຂັດຄໍ [khất kho|(ກ) xung khắc. **ອ້າຍນ້ອງຂັດຄໍກັນ** : anh em xung khắc nhau.

ຂັດເຄົ້າ [khách khâu|(ນ) tên một loại hoa, hoa màu trắng, mùi thơm, thân có gai nhọn (ຕົ້ມຂັດເຄົ້າ).

ຂັດຄຳສັ່ງ [khất khăm sảng|(ກ) không vâng lời, không tuân theo, chống lệnh.

ຂັດເຄືອງ [khất khương|(ກ) bất mãn, không hài lòng. **ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຂັດເຄືອງໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຂົາເຮັດ** : tôi không hài lòng về những việc anh ta làm.

ຂັດງ້າງ [khất ngảng|(ກ) bất đồng, mâu thuẫn.

ຂັດໃຈ [khất chay|(ກ) phật ý. **ຂ້ອຍບໍ່ຢາກຂັດໃຈມັນ** : tôi không muốn làm phật ý hấn.

ຂັດຈ້ອນ [khất chón|(ກ) chọn lọc.

ຂັດສະໝາດ [khất sả mặt|(ກ) (ngồi) xếp bằng. **ນັ່ງຂັດສະໝາດເທິງຕຽງ** : ngồi xếp bằng trên giường.

ຂັດສົນ [khất sôn|(ຄ) túng bán, túng thiếu, bán hàn. **ຖືກຍາມຂັດສົນ** : phải khi túng bán.

ຂັດແຍ່ງ [khất nhèng|(ກ) mâu thuẫn. **ໄກ່ແຍ່ງຂໍ້ຂັດແຍ່ງ** : điều hòa mâu thuẫn.

ຂັດແຍ້ງ [khất nhéng|ເຍ້ງ: ຂັດແຍ່ງ.

ຂັດຕາ [khất tai|(ກ) trái mắt, không đẹp mắt, chướng mắt.

ຂັດຕາທັບ [khất ta thập|(ກ) dàn quân tác chiến, đóng quân ngăn địch.

ຂັດຕິຍະ [khất tí nhã|(ນ) vua, vương hầu.

ຂັດຕິຍະຊາດ [khất tí nhã sát|(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc.

ຂັດຕິຍະລາດ [khất tí nhã lát|(ນ) quốc vương, nhà vua.

ຂັດຖູ [khất thú|(ກ) 1) lau chùi; đánh bóng. **ຂັດຖູໂຕະຕັ້ງ** : đánh bóng bàn ghế. 2) gọt giũa. **ຂັດຖູປະໂຫຍກແຕ່ງ** : gọt giũa câu văn.

ຂັດທະໝາດ [khất thả mặt| ເຍ້ງ: ຂັດສະໝາດ.

ຂັດທ້າຍ [khất thái|(ກ) 1) lái thuyền. 2) ủng hộ, dung túng.

ຂັດມັນ [khất măn|(ກ) đánh bóng.

ຂັດມອນ [khất mon|(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ.

ຂັດເລືອດ [khất lướ|(ກ) cảm máu.

ຂັດຫູ [khất hú|(ກ) chói tai, khó nghe. **ຄຳເວົ້າຂັດຫູ** : lời nói khó nghe.

ຂາດ [khạt| 1.(ກ) 1) rách, toác, toạc. **ເສື້ອຂາດ** : áo rách. 2) đứt. **ເຊືອກຂາດແລ້ວ** : dây đứt rồi. 2.(ກ) hở, thắt thoát (tiền, do đánh bạc).

ຢ່າໄດ້ມົວເມົາຫຼິ້ນ ການພະນັນເບ້ຍໂບກລາງເທື່ອໂຊກບໍ່ໃຫ້ ຖືງເບິ່ງຊິຂາດກາງ (ຢ່າ) : đừng mái mẽ chơi bài bạc, khi mà không gặp vận túi to cũng toạc ở giữa (thắt thoát).

3.(ກ) thiếu, khô, cạn (sông). **ນ້ຳຂາດ (ສົນ)** : nước cạn.

4.(ກ) 1) khan hiếm. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) hụt, lố. **ຂາດທຶນ** : lố vốn, hụt vốn. 3) thiếu, hiếm anh em. **ເຮືອນຂາດຄົນ** : nhà thiếu người.

ຂາດກົດຂາດຕອນ [khạt kít khạt ton|(ຄ) 1) rách rưới, rách bươm. 2) không liên tục, ngắt quãng.

ຂາດການ [khạt can|(ກ) nghỉ việc. **ຂາດການສອງສາມມື້ແລ້ວ** : nghỉ việc hai ba ngày rồi.

ຂາດງເຂີນງ [khạt khạt khón khón|(ກ) thiếu thiếu hụt hụt.

ຂາດເຂີນ [khạt khón|(ກ) túng thiếu, thiếu thốn. **ກິນຂາດເຂີນ** : ăn thiếu thốn.

ຂາດຂວັນ [khạt khoán|(ກ) phiền muộn, khổ tâm.

ຂາດຄ່າ [khạt khà|(ກ) mất giá, kém phẩm chất.

ຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ [khat khong khat cang] (ສຳນວນ) dứt đoạn, ngắt quãng. ເວົ້າຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ : nói ngắt quãng.

ຂາດແຄນ [khat khen] (ກ) thiếu hụt, thiếu thốn. ບໍ່ທັນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ຂາດຄວາມເຊື່ອຖື [khat khoam xua thú] (ກ) mất tín nhiệm, mất sự tin cậy, mất tin tưởng. ຂາດຄວາມເຊື່ອຖືໃນຕົວເຈົ້າ : mất tin tưởng anh.

ຂາດຄາວ [khat khao] (ກ) thiếu liên tục.

ຂາດຄວາມອົດທົນ [khat khoam ót thónh] (ຄ) thiếu kiên nhẫn, không kiên tâm.

ຂາດເງິນ [khat ngân] (ກ) thiếu tiền, kẹt tiền, túng tiền.

ຂາດໃຈ [khat chay] (ກ) chết, tắt thở, từ trần. ທ່ານລັດຖະມົນຕີຂາດໃຈແລ້ວ : ngài Bộ trưởng đã tắt thở.

ຂາດຈາກກັນ [khat chac canh] (ກ) rời nhau ra, dứt ra khỏi nhau.

ຂາດສຽງ [khat siêng] (ກ) dứt tiếng.

ຂາດສາຍ [khat sái] (ກ) không ngắt, không dứt. ຝົນຕົກບໍ່ຂາດສາຍ : mưa rơi không ngắt.

ຂາດສ້ອຍ [khat soi] (ຄ) rách bươm, rách rưới. ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.

ຂາດຕະຫຼາດ [khat tá lạt] (ກ) khan hiếm. ສິນຄ້າຂາດຕະຫຼາດ : hàng hóa khan hiếm.

ຂາດໂຕ [khat tó] (ກວ) ຄື: ຂາດຕົວ. đúng giá quy định, dứt khoát; dứt. ຊື້ຂາດໂຕ : mua dứt.

ຂາດຕົວ [khat tua] (ກວ) ຄື: ຂາດໂຕ. ກ່າວຢ່າງຂາດຕົວ : nói dứt khoát.

ຂາດຕົກບົກພ່ອງ [khat tótc bótóc foòng] (ຄ) thiếu sót, sơ sót, sai sót. ໃນບົດລາຍງານຍັງມີຫຼາຍຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : trong báo cáo còn nhiều thiếu sót. ຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : điểm sơ sót, điểm sai sót. ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ : sự sai sót, sự thiếu sót.

ຂາດຕອນ [khat ton] (ກ) dứt đoạn.

ຂາດທຶນ [khat thính] (ກ) lỗ vốn. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ vốn.

ຂາດນັດ [khat nặt] (ກ) sai hẹn, thất hứa. ຕີໝູ່ຂາດນັດ : trách bạn sai hẹn.

ຂາດຜົວຂາດເມຍ [khat fúa khat mia] (ກ) li dị, bỏ nhau.

ຂາດພິຂາດນ້ອງ [khat fi khat noóng] (ກ) 1) dứt tình ruột thịt, máu mủ. 2) không còn anh em họ hàng.

ຂາດມາລະຍາດ [khat ma lá nhát] (ຄ) mất lịch sự, hỗn láo, xúc xúợc. ເວົ້າຈາຂາດມາລະຍາດ : nói năng xúc xúợc.

ຂາດມື [khat mu] (ກ) 1) thiếu tay, thiếu người chơi bài (đánh bài phải đủ người). ຂາດມືໜຶ່ງ ຕ້ອງຖ້າສາກ່ອນ : thiếu một tay, phải đợi cái đả. 2) ngừng tay. ເຮັດວຽກບໍ່ຂາດມື : làm việc không ngừng tay, làm việc không ngơi tay, làm việc quần quật. 3) hết, thiếu, không đủ dùng. ມີເງິນໃຊ້ບໍ່ຂາດມື : có tiền xài không thiếu.

ຂາດລອຍ [khat loi] (ກ) ăn đứt, hơn hẳn, tuyệt đối. ຊະນະຢ່າງຂາດລອຍ : chiến thắng tuyệt đối.

ຂາດຫ້ຽນ [khat hiện] (ຄ) rách rưới, rách bươm. ສິ່ງເສື້ອຂາດຫ້ຽນ : quần áo rách bươm.

ຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ [khat nạ khat lảng] (ຄ) thiếu trước thiếu sau, thiếu trước hụt sau. ເງິນຄ່າຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ : tiền bạc thiếu trước hụt sau.

ຂາດໜີ້ [khat ni] (ຄ) thiếu nợ.

ຂາດຫຼັກໝັ້ນ [khat lác mặng] (ກ) mất lập trường, thiếu lập trường. ຄົນຂາດຫຼັກໝັ້ນ : người thiếu lập trường.

ຂາດຫວັງ [khat vắng] (ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ຂາດຫວັງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ຂາດໂຮງຮຽນ [khat hống hiên] (ກ) nghỉ học, vắng mặt. ມັນມັກຂາດໂຮງຮຽນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : nó hay nghỉ học không có lí do.

ຂີດ [khích] 1.(ນ) cách tạo hoa văn trên vải. ເັບຂີດ : cách tạo hoa văn. 2.(ກ) bẩy lên, kích lên. ຂີດທ່ອນໄມ້ເພື່ອຍ້າຍຂັ້ນລົດ : bẩy súc gỗ để chuyển lên xe. 3.(ກ) lộn nhào (ngã). ລົ້ມຫົວຂີດ : ngã lộn đầu lộn cổ. ລົ້ມຫົວຂີດຫົວຂວາ : bẻ: lộn trái.

ຂີດ [khiit] (ກ) ké, gạch, vạch. ຂີດເສັ້ນສາມ

ê răng. ກິນໝາກຂາມເຂັດແຂ້ວ : ăn me ê (kiên) răng.

ເຂັດຂວາງ [khéch khoáng](n) nơi linh thiêng. ຢ້ານບ່ອນເຂັດຂວາງ : sợ nơi linh thiêng.

ເຂັດຍາ [khéch dăm](n) kiêng sợ, né sợ.

ເຂັດລັບ [khéch lăp](n) bí quyết. ເຂັດລັບວິຊາຊີບ : bí quyết nghề nghiệp.

ເຂັດຫຼາບ [khéch lap](n) khiếp đảm, chừa.

ເຂດ [khét](n) khu, vùng, lãnh thổ. ເຂດປ່າສະຫງວນ : khu rừng bảo tồn.

ເຂດກອງຫຼອນ [khét coong lón](n) khu du kích.

ເຂດຂັ້ນ [khét khấn](n) ranh giới.

ເຂດແຄວ້ນ [khét khoén](n) vùng.

ເຂດສະຫງວນ [khét sả nguồn](n) vùng được bảo vệ, khu bảo tồn.

ເຂດເສດຖະກິດພິເສດ [khét sệt thả kích tỉ sệt](n) đặc khu kinh tế.

ເຂດຊາຍຝັ່ງ [khét xai phảng](n) lãnh hải.

ເຂດຊົນນະບົດ [khét xôn nả bớch](n) vùng nông thôn.

ເຂດແດນ [khét đen](n) biên giới. ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.

ເຂດທະຫານ [khét thả hán](n) khu quân sự, chiến khu.

ເຂດນໍ້າແດນດິນ [khét nảm đen đinh](n) lãnh thổ. ຮັກສາເຂດນໍ້າແດນດິນອັນຄົບຖ້ວນ : bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

ເຂດປະລິມົນທົນ [khét pả lí môn thôn](n) chu vi.

ເຂດປົກຄອງ [khét pốc khoong](n) khu cai trị, vùng cai trị.

ເຂດປົກຄອງຕົນເອງ [khét pốc khoong tôn](n) khu tự trị.

ເຂດພິເສດ [khét tỉ sệt](n) đặc khu.

ເຂດໜາວ [khét náo](n) xứ lạnh, vùng hàn đới.

ເຂດຮ້ອນ [khét hỏn](n) xứ nóng, vùng nhiệt đới. ພະຍາດເຂດຮ້ອນ : bệnh lí nhiệt đới.

ຂົດ [khóch](n) 1) còng. ຄົນຫຼັງຂົດ : người lưng còng. 2) co, co ro. ນອນຂົດຂີ້ຮູ້ : nằm co ro.

ໂຂດ [khột](n) mô (đất), mỏm (núi). ໂຂດດິນ : mô đất. ໂຂດຫີນ : mỏm đá.

ຂອດ [khọt] 1.(n) (động vật) chim vành khuyên. ນົກຂອດ : chim vành khuyên. 2.(n) con út. ລູກຂອດທ້ອງ : con út. 3.(n) hết sức, kiệt sức. ຂອດແຮງ, ຫອດແຮງ : hết sức, kiệt sức. 4.(n) cạn. ນໍ້າຂອດແອ່ງ (ຂອດໄຫ) : nước cạn gần hết lư. 5.(n) gần bó, ràng buộc. ຂອດສະໄໝ : buộc mối tơ duyên. 6.(n) búi (tóc). ຂອດເກົ້າ : búi tóc. 7.(n) xin đi theo, xin đi cùng. ຂອດຕາມ : đi theo. ຂໍຂອດຕາຍ (ສິນ) : xin chết theo.

ຂອດຂະຫຼັງ [khọt khá lảng](n) uất ức, ghen ngào.

ຂອດຂັງ [khọt khiệu](n) thúc giục, giục giã.

ຂອດສະໄໝ [khọt sả né](n) buộc dây tơ duyên.

ຂອດສະຫຼັງ [khọt sả lảng](n) uất ức, ghen ngào.

ຂອດສານ [khọt sán](n) trao thơ tình.

ຂອດສົມ [khọt sim](n) làm lễ đặt cột mốc.

ຂອດໄມຕີ [khọt may tỉ](n) kết nghĩa (anh em).

ເຂັດ [khợ](n) khô, già (cau). ໝາກເຂັດ : cau khô.

ຂຽດ [khiệt](n) con nhái. (ພາສິດ) ໄປຢຽບໝາມາຢຽບຂຽດ : (đi giảm chớ, về giảm nhái) sự cần cù trong lao động.

ຂຽດຂາຄໍາ [khiệt khá khăm](n) (động vật) con nhái bén.

ຂຽດຂີກ [khiệt khic](n) (động vật) con nhái loại nhỏ.

ຂຽດຄັນຄາກ [khiệt khấn khác](n) 𠵹: 𠵹n 𠵹a 𠵹. (động vật) con cóc.

ຂຽດຈໍາມາ [khiệt chà na](n) (động vật) con nhái nhỏ.

ຂຽດຈໍາມາ [khiệt chẳm na](n) (động vật) con bén nước, nhái đồng.

ຂຽດນໍ້າເຕົ້າ [khiệt nảm táu] ເບິ່ງ: ຂຽດຕຸ້ມ.

ຂຽດປັກແອ່ງ [khiệt bắc ẻng] ເບິ່ງ: ຂຽດໜາວ.

ຂຽດຕາປາດ [khiệt ta pạt](n) (động vật) con nhái leo (nhảy).

ຂັ້ນຕໍ່ [khăn tằm](n) cấp thấp, bậc thấp.
ຂັ້ນຕົ້ນ [khăn tởn](n) sơ bộ, bước đầu.
ຂັ້ນທຳອິດ [khăn thắm ích](n) ban đầu, mở đầu.
ຂັ້ນທົດລອງ [khăn thộc loong](t) giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm.
ຂັ້ນປະຖົມ [khăn pả thóm](n) sơ cấp.
ຂັ້ນປາຍ [khăn pải](n) cuối cấp, cuối cùng.
ຂັ້ນເປັນສອງ [khăn pên soóng](t) chia đôi, ngăn đôi.
ຂັ້ນຝາ [khăn phá](t) ngăn vách, ngăn tường.
ຂັ້ນຫ້ອງ [khăn hoong](t) ngăn phòng.
ຂັ້ນອັນຕະລາຍ [khăn ăn tá lai](n) mức độ nguy hiểm.
ຂານ [khán] 1.(t) 1) nói, trình bày (một vấn đề). ກ່າວຂານ : trình bày, nói năng. 2) gọi. ຂານຊື່ : gọi tên. 2.(t) trả lời. ຂານຕອບ : trả lời, đáp lời. (ພາສິດ) ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ ຄັນຢ່າກຊ່ອຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ອຍ ກໍບໍ່ຊ່ອຍ : (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp). 3.(n)(x) hổ, Dấn. ປີຂານ : năm Dấn. 4.(t) hợp, phù hợp. ສີຂານກັນດີ : màu phù hợp nhau. 5.(t) hướng ứng, đáp ứng. ຂານອາສາ : tự nguyện, tình nguyện. ຂານເຮັດ : tình nguyện làm.
ຂານໄຂ [khán kháy](t) nói rõ, giải thích. ເມື່ອນັ້ນ ພະບາດເຈົ້າ ແຍ້ມຍິ່ງຂານໄຂ (ຕາແດງ) : lúc đó đức vua tươi cười giải thích.
ຂານຂອບ [khán khốp](t) trả lời, đáp lời. ພໍພັງແລ້ວ ນາງງາມຂານຂອບ (ຮຸ່ງ) : vừa nghe xong người đẹp trả lời.
ຂານຊໍ [khán xo](t) hòa âm (các thú nhạc cụ).
ຂານຕອບ [khán top](t) trả lời, đáp lời.
ຂານຮັບ [khán hạp](t) trả lời, đáp lời.
ຂ້ານຫຼ້ານ [khạn lạn](t) trọc lóc, trọc lóc (đầu). ຫົວລ້ານຂ້ານຫຼ້ານ : đầu trọc lóc.
ຂົ້ນ [khìn] 1.(t) hướng thơm. ທິບພະຂົ້ນ : hương thơm. 2.(t) đáng yêu; đáng thương.
ຂົນ [khìn] 1.(t) buộc phải, bắt phải, bắt buộc,

miễn cưỡng. ຂົນໃຈ, ຂົນໃຈ : miễn cưỡng.
 2.(t) làm chướng (tai), làm gai (mắt). ຂົນຫຼູ ຂົນຕາ : chướng tai gai mắt. 3.(t) chổng dúi, phản dúi. ຂົນຂັດ (ສົນ) : chổng dúi, phản dúi.
ຂົນຂັດ [khín khát](t) chổng dúi, phản dúi.
ຂົນໃຈ [khín chay] 1.(t) miễn cưỡng, bất đắc dĩ, không vừa lòng, không hài lòng. ເຮັດແບບຂົນໃຈ : làm một cách miễn cưỡng. 2.(t) (làm) trái ý. ຢ່າເຮັດຂົນໃຈເພິ່ນ : đừng làm trái ý người ta.
ຂົນຕາ [khín tai](t) trái mắt, gai mắt. ຂົນຫຼູຂົນຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂົນຫຼູ [khín hú](t) trái tai, chướng tai. ຂົນຫຼູຂົນຕາ : chướng tai gai mắt.
ຂົນຫຼູຂົນຕາ [khín hú khín tai] (ສຳນວນ) (chướng tai gai mắt). ຄື: ກົດຫຼູກົດຕາ.
ຂົ້ນ [khun] 1.(n) tuần trăng lên, trăng thượng tuần. ຂົ້ນໜຶ່ງຄ່ຳ : ngày mồng một. 2.(t) 1) lên, lên cao, bóc lên, leo lên (từ thấp lên cao). ຂ້ອຍມີກຳລັງໃຈດີຂົ້ນ ເມື່ອໄດ້ຮູ້ຂ່າວອັນໜ້າຕົ້ນຕົ້ນນັ້ນ : tinh thần tôi phấn chấn lên khi được biết cái tin đầy hứa hẹn đó. ຂະໜົມປັງພູຂົ້ນ : bánh mì phồng lên (nở ra). ລາຄາໄດ້ສູງຂົ້ນກວ່າເກົ່າແລ້ວ : giá cả đã tăng lên rồi. ດວງອາທິດຂົ້ນທາງທິດຕະເວັນອອກ ແລະຕົກທາງທິດຕະເວັນຕົກ : mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây. ນັກໄຕ່ເຂົາ ໄດ້ປິ່ນຂົ້ນ ສູ່ຍອດເຂົາ : người leo núi đã trèo lên đến đỉnh núi. (ພາສິດ) ຂົ້ນຈອມປວກ ລົງປວກໝູ : lên voi xuống chó. 2) bay vọt lên, bay vút lên. ໝາກບານຈະທະຍານຂົ້ນສູງໃນອາກາດ ຖ້າທ່ານເຕະມັນແຮງ : nếu bạn đá mạnh, quả banh sẽ vút lên cao. ສຸພາບສະຕິຊະລາຂົ້ນຄັນໄດ ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : bà lão lên cầu thang một cách khó khăn. ເຂົາຂົ້ນມ້າຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີ່ອອກໄປ : anh ta trèo lên ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຍົນຄ່ອຍໆຂົ້ນ : máy bay từ từ bay lên. 3) ra Bắc. ຂົ້ນເໜືອ : (lên) ra Bắc. 4) xích tới trước, lên phía trước. ຂົ້ນໜ້າ : lên trước, tới trước. 5) bắt đầu. ຂົ້ນຕົ້ນ : bắt đầu. 6) ghi vào sổ, đăng kí. ຂົ້ນບັນຊີ (ທະບຽນ) : ghi vào sổ, đăng kí. 3.(t)

giương (ná). **ຂັ້ນໜ້າ** : giương ná. 4.(ກ) đang lên, đang nẩy mầm (mạ). **ກ້າພວມຂັ້ນ** : mạ đang lên. 5.(ກ) tích cực, ý thức (học tập). **ຂັ້ນໃຈຮຽນໜັງສື** : tích cực học tập. 6.(ກ) dâng lễ vật cho thầy. **ຂັ້ນຄູ, ຂັ້ນຄາຍ** : dâng lễ vật cho thầy. 7.(ກ) cây có rễ trồi lên mặt đất. **ຮາກໄມ້ຂັ້ນໂຄນ** : rễ cây trồi lên mặt đất. 8.(ນ) tên một loại nghệ (ຂະໜົນຂັ້ນ).

ຂັ້ນແກ່ [khụn kè|(ກ) phụ thuộc, tùy thuộc.

ຂັ້ນກັບ [khụn cấ|(ກ) lên với, tùy thuộc.

ຂັ້ນຂຽງ [khụnh khiếng| (ສຳນວນ) (lên thớt) cá nằm trên thớt; cá nằm dưới dao; cá nằm trên cạn; cá nằm tróc thớt. **ບໍ່ຈຳຍອມຊາຕາກຳແບບຂັ້ນຂຽງ** : không cam tâm chịu số phận cá nằm trên thớt.

ຂັ້ນຄອງລາດ [khụn khoong lát|(ກ) lên ngôi vua.

ຂັ້ນຄານ [khụn khan| (ສຳນວນ) quá lứa lỡ thì; quá lứa nhờ thì.

ຂັ້ນເງິນຄ່າຈ້າງ [khụn ngân khà cháng|(ກ) lên tiền công, tăng tiền công.

ຂັ້ນເງິນເດືອນ [khụn ngân đươn|(ກ) lên lương, tăng lương. **ຂັ້ນເງິນເດືອນໃຫ້ກຳມະກອນ** : lên lương cho công nhân.

ຂັ້ນໃຈ [khụn chay|(ກ) 1) thuộc lòng, nằm lòng. **ບົດທ່ອງຂັ້ນໃຈ** : bài học thuộc lòng. 2) tích cực, ý thức (học tập). **ຂັ້ນໃຈຮຽນໜັງສື** : tích cực học tập.

ຂັ້ນຈອມປວກລົງບວກໝູ [khụn chom puộc, lóng buộc mú| (ພາສິດ) (lên đỉnh con mồi, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຂັ້ນສີ [khụn sí|(ກ) lên nước. **ໜ້າໂຕະໄດ້ຂັ້ນສີ** : mặt bàn lên nước.

ຂັ້ນສູ່ອາກາດ [khụn sù a cat|(ກ) lên bầu trời, bay lên trời. **ຍົນພວມບິນຂັ້ນສູ່ອາກາດ** : máy bay đang bay lên bầu trời.

ຂັ້ນສູງ [khụn suóng|(ກ) lên cao. **ອິດທິພົນແລະຄວາມນິຍົມເຊື່ອຖືຂອງປະເທດເຮົາຂັ້ນສູງໃນຕະຫຼາດໂລກ** : uy tín của nước ta lên cao trên trường quốc tế.

ຂັ້ນສຽງ [khụn siéng|(ກ) 1) lên tiếng. 2) tăng tiếng, nói to.

ຂັ້ນສານ [khụn sán|(ກ) lên tòa, ra tòa. **ຫາກແຕ່ງດອງພັດຂັ້ນສານແລ້ວ** : vừa mới cưới nhau đã ra tòa.

ຂັ້ນສາວ [khụn sáo|(ຄ) dậy thì (nữ).

ຂັ້ນຊື່ [khụn xù|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. **ຂັ້ນຊື່ລືຊາ** : nổi tiếng, nổi danh.

ຂັ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າຄວາມງາມ [khụn xù khoam đi nĩ hạc đi quà khoam ngam| (ພາສິດ) (cái tốt tốt hơn cái đẹp) tốt gỗ hơn tốt nước sơn; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người; cái nét đánh chết cái đẹp; dùng ham da trắng tóc dài, đến khi nhờ bữa chẳng mài mà ăn.

ຂັ້ນຊື່ລືຊາ [khụn xù lư xa|(ຄ) nổi tiếng, nổi danh.

ຂັ້ນຊື່ວ່າ [khụn xù và|(ຄ) phàm. **ຂັ້ນຊື່ວ່າຄົນດີ** : phàm là người tốt.

ຂັ້ນຕົ້ນ [khụn tónh|(ກ) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.

ຂັ້ນຕົ້ນໄມ້ [khụn tónh mả|(ກ) trèo cây, leo cây.

ຂັ້ນທະບຽນ [khụn thả bién|(ກ) đăng kí. **ຂັ້ນທະບຽນສຳມະໂນຄົວ** : đăng kí hộ khẩu.

ຂັ້ນບົກ [khụn bóc|(ກ) lên bộ, đở bộ.

ຂັ້ນບົກພໍ່ເສືອລົງເຮືອພໍ່ແຂ້ [khụn bóc fỏ sứa, lóng hươ fỏ khe| (ພາສິດ) (lên trên cạn gắp hổ, xuống thuyền gắp cá sấu). **ຄື: ໜີເສືອມາພໍ່ແຂ້.**

ຂັ້ນບັນຊີ [khụn bản xỉ|(ກ) lên tài khoản, nhập tài khoản, vào sổ.

ຂັ້ນບັນໄດ [khụn bản đay|(ກ) lên cầu thang.

ຂັ້ນບ້ານໃໝ່ [khụn bản mả|(ກ) lễ mừng nhà mới.

ຂັ້ນບ່າວ [khụn bào|(ຄ) dậy thì (nam).

ຂັ້ນໄປ [khụn pay|(ກ) đi đến, đi tới.

ຂັ້ນຝັງ [khụn phảng|(ກ) lên bờ.

ຂັ້ນພູ [khụn fu|(ກ) lên núi.

ຂັ້ນພູລົງຫ້ວຍ [khụnh fu lóng huội| (ສຳນວນ) (lên núi xuống suối) vượt bể băng ngàn; vượt núi băng ngàn; vượt suối qua đèo; vượt suối trèo non; lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo; trèo đèo lội suối.

ຂັນມາ [khun ma](ກ) lên đây, đến đây.

ຂັນມ້າ [khun mã](ກ) lên ngựa.

ຂັນລາຄາ [khun la kha](ກ) lên giá, tăng giá.

ສິນຄ້າຂັນລາຄາ : hàng hóa lên giá.

ຂັນລົດ [khun lot](ກ) lên xe. **ເຊີນຄົນໂດຍສານ**

ຂັນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຂັນລົດໄຟ [khun lot phay](ກ) lên xe lửa, lên tàu lửa, lên tàu.

ຂັນໜ້າ [khun nà](ກ) 1) lên trước, tới trước;

hơn, vượt, trội hơn. **ແຊງຂັນໜ້າ** : lách lên

trước, vượt lên trước. 2) bốc hỏa. **ເລືອດຂັນ**

ໜ້າ : hỏa bốc lên mặt.

ຂັນໜ້າຂັນຕາ [khunh nà khunh ta] (**ສຳນວນ**)

có danh có tiếng.

ຂັນໜົ່ວລ່ອງໃຕ້ [khunh núa loong táy] (**ສຳ**

ນວນ) (lên bắc xuôi nam) đi ngược về xuôi;

đi bắc về nam; đi nam về bắc; đi xuôi về

ngược; vào nam ra bắc.

ຂັນເຮືອ [khun hua](ກ) lên đò, lên thuyền.

ຂັນເຮືອນ [khun hươn](ກ) 1) lên nhà, vô nhà,

vào nhà. **ຂັນເຮືອນໝູ່** : vô nhà bạn. 2) khai

trương nhà mới, khánh thành nhà mới. **ງານ**

ຂັນເຮືອນໃໝ່ : lễ khánh thành nhà mới; lễ

lạc thành.

ຂົນ [khun](ກ) **ຄື**: **ຂັດຂົນ**. không vâng lời,

không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản

đối, bất tuân. **ຂັດຂົນຄຳສັ່ງ** : bất tuân mệnh

lệnh. (**ສຳນວນ**) **ຂົມຂົນ** : cưỡng gian, cưỡng

hiếp, cưỡng dâm, hãm hiếp. **ຂົມຂົນຜູ້ຍິງ** :

hãm hiếp phụ nữ.

ຂົນຄຳ [khun khăm](ກ) **ຄື**: **ຂົນຄວາມ**.

ຂົນຄວາມ [khun khoam](ກ) không nghe lời,

không vâng lời.

ຂົນໃຈ [khun chay](ກ) 1) ép buộc. **ຂົນໃຈເດັກ**

ໃຫ້ກິນຢາ : ép buộc trẻ con uống thuốc. 2)

hãm hiếp. **ຖືກຂົນໃຈ** : bị hãm hiếp.

ຂົ້ນ [khun] 1.(ຄ) vị đắng hơi hăng. **ຂົ້ນຂົ້ມ**,

ຂົ້ມຂົ້ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. 2.(ນ)

cà hôi, cây la (*Solanum verbascifolium* L,

họ Cà Solanaceae). **ໝາກເຂືອຂົ້ນ** : cà hôi.

ຂົ້ນຂົ້ມ [khun khóm](ຄ) đắng cay, chua chát,

chua xót.

ຂຸນ [khun](ນ) 1) tên các chức sắc thời phong

kiến nói chung. **ຂຸນສານ** : thẩm phán. **ຂຸນ**

ເສິກ : tướng, tướng quân. **ລັດທິຂຸນເສິກ** : chủ

nghĩa quân phiệt. 2) từ đặt trước tên vua thời

xưa. **ຂຸນບູລົມ** : vua Bu-lôm, Khun-bu-lôm.

3) to. **ຂຸນເຂົາ** : núi to.

ຂຸນເຂົາ [khun kháu](ນ) núi to, núi non hùng

vĩ.

ຂຸນເຂືອກ [khun khược](ນ) quý tộc được

phong chức cao nhất (ở Lào là tước Vương).

ຂຸນເສິກ [khun sóc](ນ) 1) tướng, danh tướng.

ຂຸນເສິກຂອງອາເມລິກາ : tướng của Hoa Kỳ.

2) quân phiệt. **ລັດທິຜະເດັດການຂຸນເສິກ** : chủ

nghĩa độc tài quân phiệt.

ຂຸນສານ [khun sán](ນ) thẩm phán.

ຂຸນນາງ [khun nang](ນ) quý tộc.

ຂຸນບູລົມລາຊາທິລາດ [khun bu lôm la xa thí

lát](ນ) Khun-bu-lôm, theo huyền thoại xem

như là vị vua đầu tiên của nước Lào.

ຂຸນພົນ [khun fôn](ນ) thống chế.

ຂຸນມານ [khun man](ນ) chúa quý.

ຂຸນ [khun] 1.(ຄ) đục, vẩn đục. **ນ້ຳຂຸນ** : nước

đục. (**ພາສິດ**) **ນ້ຳຂຸນຈັບປາ** : (nước đục bắt

cá) đục nước béo cò. 2.(ຄ) buồn phiền, phiền

muộn, bực, uất. **ໃຈຂຸນ** : phiền muộn.

ຂຸນຂ້ອງ [khun khoong](ຄ) phật ý.

ຂຸນເຄືອງ [khun khưong](ຄ) bực tức.

ຂຸນແຄ້ນ [khun khén](ຄ) uất hận. **ຈິດໃຈເຕັມ**

ໄປດ້ວຍຄວາມຂຸນແຄ້ນ : lòng đầy uất hận.

ຂຸນໃຈ [khun chay](ຄ) áu sầu; phật ý.

ຂຸນມິວ [khun mua](ຄ) đục, vẩn đục.

ຂຸນ [khun] 1.(ຄ) rối loạn. **ໃຈຂຸນ**, **ຂຸນຂ້ອງ** :

rối lòng. 2.(ຄ) cạn, gấn khô; dày đặc, đông

đặc. **ນ້ຳຂຸນ** : nước cạn. **ນ້ຳມັນຂຸນ** : mỡ đông

đặc.

ຂຸນຂ້ອງ [khun khoong](ກ) rối lòng.

ຂຸນຂັງວ [khun khiểu](ຄ) thúc giục, giục giã,

thúc ráo riết. **ຂຸນຂັງວເພີ່ມທະວີກຳລັງ** : ráo riết

tăng cường lực lượng.

ຂຸນເຄືອງ [khun khưong](ຄ) bất bình, phẫn

nộ, căm phẫn.

ຂຸນຄຽງ [khun khiết](ຄ) phẫn uất.

ຊັ້ນແຄ້ນ [khun khén](ຄ) cảm giận, cảm hờn, phần nộ, cảm phần.

ເຂັ້ນ [khénh] 1.(ຄ) khó khăn, gay go, gian khổ. (ສຳນວນ) ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ : khó khăn gian khổ. 2.(ກ) quay, xe (sợi, tơ). ເຂັ້ນຝ້າຍ, ເຂັ້ນໄໝ : quay sợi, guồng tơ.

ເຂັ້ນຂັງວ [khénh khiệu](ກ) ຄື: ຂັງວເຂັ້ນ. thúc bách, gấp rút, thúc giục, giục giã.

ເຂັ້ນເຄື່ອງ [khénh khường](ກ) chỗ hàng (bằng xe đẩy). ເຂັ້ນເຄື່ອງໄປມັ່ນ : chỗ hàng đi cất.

ເຂັ້ນໃຈ [khénh chay](ຄ) nghèo khổ, thiếu thốn, bản túng, bản cùng. ຄົນເຂັ້ນໃຈ : người nghèo khổ.

ເຂັ້ນຝ້າຍ [khénh phại](ກ) ຄື: ປັ້ນຝ້າຍ. quay tơ, quay sợi, guồng tơ.

ເຂັ້ນ [khénh](ກ) đánh, đập, dát. ເຂັ້ນພ້າ : đánh dao rửa, dát rửa.

ເຂັ້ນຂ້າ [khénh khạ] 1.(ກ) chém giết, giết hại. ສັດຕູກຳລັງເຂັ້ນຂ້າຊາວບ້ານ : quân thù đang giết hại dân làng. 2.(ກ) răn đe, đe dọa. ໂຈນເຂັ້ນຂ້າ (ຍ່າ) : giặc đe dọa.

ເຂນ [khén](ນ) lá chắn, mộc, khiên.

ແຂນ [khén](ນ) cánh tay. ແຂນຊ້າຍ, ມືຊ້າຍ : cánh tay trái (người thân cận). ແຂນຂວາ, ມືຂວາ : cánh tay phải (người thân cận).

ແຂນກິດ [khén kích](ຄ) tay ngấn, cộc tay. ເສື້ອແຂນກິດ : áo cộc tay.

ແຂນກຸດ [khén cút](ຄ) cụt tay.

ແຂນກົວ [khén kiou](ນ) tay cong, tay cán vá.

ແຂນຂາ [khén khá](ນ) tay chân.

ແຂນຈິງ [khén chông](ນ) tay lép.

ແຂນເສື້ອ [khén sạ](ນ) tay áo, ống tay áo. ຈ້ອນແຂນເສື້ອ : xắn tay áo, xắn tay áo.

ແຂນສອກ [khén soọc](ນ) khuỷu tay. ທັງແຂນສອກ : hích khuỷu tay.

ແຂນຊ້າຍແຂນຂວາ [khén xái khén khóa] (ສຳນວນ) (tay trái tay phải) tay chân dặc lực.

ແຂນນາງ [khén nang](ນ) kẻo nhà.

ແຂນແພນ [khén fen](ນ) cánh tay thon thả.

ແຂນລ່ອຍ [khén lòi](ນ) tay liệt.

ແຂນລົດ [khén lộch](ນ) trật tay, sai tay.

ແຂນຫຼຸດ [khén lút](ນ) trật khớp tay.

ແຂ້ນ [khén](ກ) đặc, đặc quánh. ລາບແຂ້ນ : lap đặc. ແຂ້ນອັນຕັນ, ແຂ້ນອັນລັ້ນ : đặc quánh.

ແຂ້ນແຫຼ້ນ [khén lện](ຄ) tình trạng da quy đầu chỉ bọc một bên. ສຽກແຂ້ນແຫຼ້ນ : lột một bên. ສຽກຂ້ານຫຼ້ານ : lột toàn bộ (da quy đầu).

ຂົນ [khónh] 1.(ນ) lông (người, chim, gà, v.v.). ຂົນໄກ່ : lông gà. ຂົນຄົວ : lông mày. ໝວດ : râu. ເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (ຫຍ້າປັ້ງຂົນ).

ຂົນໄກ່ : lông gà. ຂົນຄົວ : lông mày. ໝວດ : râu. ເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (ຫຍ້າປັ້ງຂົນ).

ຂົນໄກ່ : lông gà. ຂົນຄົວ : lông mày. ໝວດ : râu. ເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (ຫຍ້າປັ້ງຂົນ).

ຂົນແກະ [khónh ké](ນ) lông cừu. ເສື້ອຂົນແກະ : áo lông cừu.

ຂົນກົວ [khónh kiou] ເບິ່ງ: ກົວ.

ຂົນຂວາຍ [khónh khoái](ກ) vận động, thuyết phục, tuyên truyền. ພະນັກງານຂົນຂວາຍ : cán bộ vận động, cán bộ tuyên truyền.

ຂົນຂວາຍປະຊາຊົນ : vận động quần chúng.

ຂົນຄົວ [khónh khiou](ນ) lông mày. ສັກຂົນຄົວ : xăm lông mày.

ຂົນເຄື່ອງ [khónh khường](ກ) chuyên chở, vận tải (hàng). ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ : vận tải hàng ra bến tàu.

ຂົນສົ່ງ [khónh sông](ກ) vận tải, vận chuyển.

ຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : vận tải hàng hóa.

ຂົນສົ່ງທາງບົກ [khónh sông thang bớóc](ກ) vận tải đường bộ.

ຂົນສົ່ງທາງອາກາດ [khónh sông thang a kat](ກ) vận tải đường hàng không.

ຂົນສົ່ງທາງເຮືອ [khónh sông thang hươ](ກ) vận tải đường thủy.

ຂົນສັດ [khónh sách](ນ) lông thú. ເສື້ອຂົນສັດ : áo lông thú.

ຂົນຕາ [khónh ta](ນ) lông mi. ຂົນຕາປອມ : lông mi giả.

ຂົນຕົວ [khónh tiou] ເບິ່ງ: ກົວ.

ຂົນນົກ [khónh nôộc](ນ) lông chim.

ຂົນປົວ [khónh bùa](ນ) lông tơ.

ຂົນມ້າ [khónh mã](ນ) lông bờm ngựa, lông đuôi ngựa.

ຂົນລຸກ [khónh lưc] 1) dụng tóc gáy, sỏn tóc gáy. 2) gai óc, sỏn gai óc.

ຂົນລຸກຂົນພອງ [khónh lưc khónh fong] (ສຳນວນ) (lông dụng, lông nõ) dụng cả tóc gáy; sỏ dụng tóc gáy.

ຂົນຫົວລຸກ [khónh húa lưc] dụng tóc gáy, sỏn tóc gáy.

ຂົນຫົວຫຍອງ [khónh húa nhoóng] dụng tóc gáy.

ຂົນໜ້າແຕ່ງບໍ່ຫຼົ່ມ [khónh nạ khèng bò lỏnh] (ສຳນວນ) chẳng bõ bèn gì.

ຂົນໝູ [khónh nú] (ນ) vải lông thú, vải bông. ຜ້າຂົນໝູ : khăn bông.

ຂົນໜາວ [khónh náo] gai óc, sỏn gai óc.

ຂົນອ່ອນ [khónh òn] (ນ) lông tơ, lông măng.

ຂົ້ນ [khỏnh] (ຄ) đặc. ມີມຂົ້ນ : sữa đặc.

ຂົ້ນແຄ້ນ [khỏnh khén] (ກ) túng thiếu. ຍາກຈົນຂົ້ນແຄ້ນ : túng bán.

ຂົ້ນຈົນ [khỏnh chỏnh] (ກ) nghèo túng, túng bán.

ໂຂນ [khón] (ນ) khón (một thể loại tuồng của Lào, người biểu diễn đeo mặt nạ). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khón, nhân dân làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.

ໂຂນໂຂນ [khón xỏn] 1.(ຄ) trắng, trắng toát, bạc phơ. ເຖົ້າໂຂນໂຂນ : ông già tóc bạc phơ. 2.(ຄ) đáng ghét, đáng sợ.

ຂອນ [khón] (ນ) 1) ຄື: ຂອນໄມ້, khúc, súc (gỗ). (ພາສິດ) ເພິ່ນຂໍໂຕຈັ່ງຫາຂອນ ເພິ່ນນອນໂຕຈັ່ງຫາປ່ອນ : (người ta là mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy. 2) gọi vật dụng thường có đôi mà bị lẻ loi, chiếc. ໄມ້ຖ້ຽວຂອນໜຶ່ງ : đũa một chiếc.

ຂອນງ [khón khón] (ຄ) tiếng nhạc ngựa; tiếng lục lạc.

ຂອນຊ້າ [khón xǎ] (ນ) thi hài, xác chết. ນາງນັ່ງໂທ້ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi khóc thi hài chồng.

ຂອນໂດກ [khón dỏc] (ນ) ຄື: ຂອນດອກ.

ຂອນດອກ [khón đỏc] (ນ) ຄື: ຂອນໂດກ. gổ

mục.

ຂອນຜີ [khón fi] (ນ) thi hài, xác chết.

ຂອນໄມ້ [khón máy] (ນ) ຄື: ຂອນ. khúc gỗ, súc gỗ, thân cây. ໄມ້ຂອນໜຶ່ງ : một súc gỗ.

ຂອນໄຮ່ [khón hày] (ນ) cây cụt lủn (sau khi phát nương còn lại).

ຂ້ອນ [khỏn] 1.(ຄ) sắp, gắp. ຂ້ອນຄືນ : nửa đêm. ຂ້ອນຊີແຈ້ງ : tang táng sáng. ເດືອນຂ້ອນ : trăng tàn. 2.(ກ) rơi, tới. (ພາສິດ) ຂ້ອນຜູ້ຍັງ ຂັງຜູ້ຢູ່ : đời cha ăn mặn, đời con khát nước. 3.(ກ) nguy cấp, nguy biến, nguy ngập, rối loạn. ບ້ານຂ້ອນ : đất nước nguy ngập.

(ສຳນວນ) ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ : ຄື: ບ້ານຂ້ອນ.

4.(ກ) tụ, tụ tập. ປ່າຂ້ອນ : cá tụ lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປ່າຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປ່າໝ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.

ຂ້ອນແຈ້ງ [khỏn chẻng] (ຄ) tang táng sáng.

ຂ້ອນຜູ້ຍັງ ຂັງຜູ້ຢູ່ [khỏn fụ nhằng, khằng fụ dù] (ພາສິດ) (rời đến người còn, nhót người có mặt) đời cha ăn mặn, đời con khát nước.

ເຂີນ [khón] 1.(ນ) Khón (tên một bộ tộc ở Bắc Lào, Bắc Thái). ໄທເຂີນ : bộ tộc Thay Khón. ເຄື່ອງເຂີນ : đồ dùng người Thay Khón. 2.(ຄ) cạn, khô. ໝອງເຂີນນ້ຳ : ao cạn nước. 3.(ຄ) 1) thiếu. ເຂີນຂາດ, ຂາດເຂີນ : túng thiếu, thiếu thốn. 2) ngắn. ສິ້ນເຂີນ : váy ngắn. 4.(ຄ) không vắn điệu, thất vậ. ກອນເຂີນ : thơ không vắn điệu, thơ thất vậ. 5.(ຄ) ruộng cao hơn mực nước. ນາເຂີນ : ruộng cao (hơn mực nước).

ຂຽນ [khiến] 1.(ນ) (động vật) chim hạc, con hạc cổ đỏ. ນົກຂຽນ : chim hạc. 2.(ກ) viết. ນັກຂຽນ : nhà văn. 3.(ຄ) đẹp như tranh vẽ. ງາມລົ້ນລົ້ນຂຽນ (ຮຸ່ງ) : đẹp như tranh vẽ.

ຂຽນຄົວທາປາກແຕງໜ້າ [khiến khủi tha pạc tẻng nạ] (ກ) trang điểm, tô son điểm phấn.

ຂຽນຈົດໝາຍ [khiến chỏt mái] (ກ) viết thư. ຂຽນຈົດໝາຍໃຫ້ໝູ່ : viết thư cho bạn.

ຂຽນເຖິງ [khiến thỏng] (ກ) viết đến, viết về.

ຂຽນຫວາຍ [khiến thoai] (ກ) viết chính tả, viết âm tả. ເສັງຂຽນຫວາຍ : thi chính tả.

ຂຽນບົດຄວາມ [khiến bóch khoam](ກ) viết bài, viết tiểu luận.

ຂຽນໜັງສື [khiến náng sú](ກ) viết thư.

ຂຽນ [khiến](ກ) ຄື: ຂູດ, ຄູດ. 1) cào. ໜາມຂຽນ : gai cào, gai xước. ເລັບຂຽນ : móng tay cào. 2) cạo, nạo. ຂຽນໜໍໄມ້ : nạo măng.

ຂັງ [khiện](ກ) đánh, vụt, quất, nện (bằng roi, cây). ຂັງຕີ : đánh đập.

ຂັງຕີ [khiện tì](ກ) đánh đập.

ຂັງເພື່ອຖາມ [khiện fũa thám](ກ) tra khảo.

ເຂ້ອນ [khuờn] 1.(ນ) đê, đập (ngăn nước). ເຂ້ອນກັນນ້ຳ : đập ngăn nước. ເຂ້ອນໄຟຟ້າ : đập thủy điện. ເຂ້ອນນ້ຳງືມ : đập Nậm Ngừm (đập thủy điện tại Vientiane - CHDCND Lào). 2.(ນ) bèn vững, vững chắc. ເຂ້ອນແຂງ : vững chắc, vững bền.

ເຂ້ອນຂະໜັນ [khuờn khá nánh] ເບິ່ງ: ເຂ້ອນຂັນ.

ເຂ້ອນຂັນ [khuờn khánh](ຄ) ຄື: ເຂ້ອນຂະໜັນ. che chắn, ngăn chặn, (thành đập chắn, rào ngăn).

ເຂ້ອນແຂງ [khuờn khéng](ຄ) vững chắc, vững bền; bảo vệ.

ເຂ້ອນໄຟຟ້າ [khuờn phay phá](ນ) đập ngăn nước cho thủy điện, đập thủy điện. ສ້າງເຂ້ອນໄຟຟ້າ : xây dựng đập thủy điện.

ຂວນ [khuón] ເບິ່ງ: ຂວານ.

ຂ່ວນ [khuón](ກ) cào. ຖືກແມວຂ່ວນ : bị mèo cào.

ຂັວນ [khuón] ເບິ່ງ: ຂວັນ.

ຂັບ [khấp] 1.(ກ) 1) điều khiển, lái (xe). ຂັບລົດ : lái xe. ລາວຂັບລົດເກັ່ງຫຼາຍ : anh ta lái xe giỏi lắm. ຂັບເຮືອ : lái đò. ຂັບກວຽນ : điều khiển xe bò. ໃບຂັບຂີ່ : bằng lái xe. ຄົນຂັບ : người lái, tài xế. 2) duối, lừa (trâu, bò), trục xuat. ຂັບງົວ : lừa bò. ຕຳຫຼວດຂັບຜູງຊົນອອກຈາກເດີນ : cảnh sát duối đám đông ra khỏi sân. 2.(ກ) ຄື: ລຳ. hò, hát, "khấp". ຂັບລຳ : hò hát (Khấp lăm). ຂັບຊຳເໜືອ : Khấp Sám Núa.

ຂັບກ່ອມ [khấp còm](ກ) hát ru, ru hời.

ຂັບຂີ່ [khấp khì](ກ) lái, lái xe. ໃບຂັບຂີ່ : bằng lái, bằng lái xe.

ຂັບຂ່ວງ [khấp khuông](ນ) một điệu hát dân ca.

ຂັບຂັງວ [khấp khiêu](ກ) quyết liệt. ຂັບຂັງວຕໍ່ສູ້ : chiến đấu quyết liệt.

ຂັບເຕີມ [khấp tơm] 1.(ກ) làm theo tục lệ. 2.(ນ) một điệu dân ca miền Bắc.

ຂັບຫັນ [khấp thăn](ກ) duối kíp, theo kíp.

ຂັບຜີ [khấp fi](ກ) yếm trừ, xua duối (ma quỷ, tà ma).

ຂັບໄລ່ [khấp lạy](ກ) duối, đánh duối, duối cổ. ເຈົ້າຂອງກິດຈະການຫາເຫດຂັບໄລ່ຊ່າງ : chủ kiếm cổ duối thợ. ຂັບໄລ່ຈັກກະພັດອາເມລິກາ : duối cổ đê quốc Mỹ.

ຂັບລຳ [khấp lăm](ກ) hò hát.

ຂັບເລັງ [khấp lêng](ກ) thúc ép, thúc giục.

ຂັບລົດ [khấp lợt](ກ) lái xe, điều khiển xe. ຂັບລົດໃຫຍ່ : lái xe ô tô.

ຂັບຮ້ອງ [khấp hoông](ກ) ca hát. ຂັບຮ້ອງອິນທິວຫ້ອງ : ca hát nhện cả gian phòng.

ຂາບ [khapus] 1.(ນ) chim đẻ cùi. ນົກຂາບ : chim đẻ cùi. 2.(ຄ) màu xám nhạt. ສີຂາບ : màu xám nhạt. 3.(ກ) ຄື: ກັມຂາບ. lay, vái lay. ກັມຂາບ : vái lay. ເວລາຈະໄຫວ້ພະເພີນຂາບສາມເທື່ອກ່ອນ : khi vái Phật, người ta lay trước ba lần.

ຂາບຫຼອງ [khapus loông](ກ) tấu, trình lên cấp trên, nhà vua.

ແຂບ [khep] 1.(ນ) cạp (rổ, rá, v.v.). ແຂບກະບຽນ : cạp rổ. 2.(ກ) viên (vái). ແຂບຕ້າ : viên vái. ແຂບແພມິນ : viên khăn tay. 3.(ກ) thái, cắt, bổ (cau). ແຂບໝາກ : bổ cau.

ແຂບແຄ [khep khe](ນ) (động vật) con le le, con mòng két.

ຂົບ [khóp] 1.(ນ) (động vật) cá ngão (Belodontichthys dinema). ປາຂົບ, ປາປາກບັງວ : cá ngão. 2.(ກ) ຄື: ກັດ. cắn (chó cắn, rắn cắn, v.v.). ໝາຂົບ : chó cắn. ງູຂົບ : rắn cắn. ຍຸງຂົບ : muỗi cắn. (ໝາສິດ) ໝາໂຕຂົບບໍ່ເທົ່າ, ໝາໂຕເທົ່າບໍ່ຂົບ : (chó cắn thì không sủa, chó đã sủa thì không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tằm ngấm thì dám chết voi.

ຂົບແຂ້ວ [khóp khèo](ກ) cấn răng, nghiêng răng.

ໂຂບ [khòp](ຄ) khô quất, khô đét. ໃບຕອງ ໂຂບ : lá chuối khô.

ໂຂບໂຂ້ [khòp khò](ຄ) khô dính vào nhau.

ຂອບ [khòp] 1.(ນ) ranh giới, biên giới. ຂອບເມືອງ : ranh giới huyện. ຂອບແດນ, ຊາຍແດນ : biên giới. 2.(ກ) 1) ຄື: ບອກ. báo, kể (nói cho người khác biết). ຫ້າວຂອບມ້ອງ (ສິນ) : chàng báo em. 2) mời mọc. 3) ຄື: ຄອບ. thua, gười. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi chào về báo) đi thua về trình. 3.1(ນ) ຄື: ກອບ. 1) vánh. ຂອບຕີນລົດ : vánh xe. 2) khung. ຂອບຮູບ : khung hình, khung ảnh. 3.2(ກ) cạp (giỏ, thúng, rổ...). ຂອບກະຕ່າ : cạp giỏ. ຂອບກະດິງ : cạp nong. 4.(ຄ) khô giòn, khô khén. ເຂົ້າຂອບ : cây lúa khô giòn, cây lúa khô khén.

ຂອບເຂິງ [khòp khóng](ກ) nhấc nhỏ, báo ban (rể). ຂອບເຂິງຫຼາມເຂິຍ : nhấc nhỏ cháu rể.

ຂອບເຂດ [khòp khết](ນ) 1) phạm vi. ເປີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động. 2) mức, giới hạn. ຫຼິ້ນກິນເກີນຂອບເຂດ : ăn chơi quá mức. ຂອບເຂດຈຳກັດ : mức độ giới hạn.

ຂອບແຂບ [khòp khẹp](ຄ) 1) sột soạt (tiếng đập vỏ cây khô). ລົມພັດ ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງດັງ ຂອບແຂບ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt. 2) rào rào. ຄັງວເຂົ້າແຫ້ງດັງຂອບແຂບ : nhai cơm khô nghe rào rào.

ຂອບຄຸນ [khòp khun](ກ) tạ ân, đa tạ, cảm ơn. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.

ຂອບໃຈ [khòp chay](ກ) cảm ơn, cảm ơn. ຂອບໃຈຫຼາຍໆ : cảm ơn vạn bội.

ຂອບຕາ [khòp ta](ນ) vánh mắt, khóe mắt.

ຂອບພະໄທ [khòp fá thay](ກ) cảm ơn, cảm tạ.

ຂອບພ້າ [khòp phá](ນ) vòm trời, chân trời.

ຂອບພ້າສາລະທິດ : chân trời góc biển.

ຂອບເມືອງ [khòp mưong](ນ) ranh giới huyện; lãnh thổ.

ຂອບແວດລ້ອມ [khòp vét lôm](ນ) bối cảnh, khung cảnh.

ຂອບແວ່ນຕາ [khòp vèn ta](ນ) gọng kính.

ຂອບຫຼໍ່ [khòp lò](ນ) khuôn đúc.

ຂອບຮູບ [khòp húp](ນ) khung ảnh.

ເຂັບ [khòp](ຄ) ຄື: ເຫີບ. nút, nút nẻ. ດິນແຕກເຂັບ, ດິນແຕກເຫີບ : đất nút nẻ.

ຂຽບ [khiệp](ນ) 1)(ຂ.) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, măng cầu ta (Annona squamosa L, họ Annonaceae) ຕາໝາກຂຽບ : mắt na, mắt quả na. 2) tốp, tốp mõ. ຂຽບໝູ : tốp mõ.

ຂຽບໝູ [khiệp mú](ນ) bóng bì, tốp mõ. ກິນຂຽບໝູສອງສາມປຸ່ງ : ăn mấy miếng tốp mõ.

ຂວບ [khuòp] 1.1(ນ) năm, tuổi (dùng cho trẻ). ສອງຂວບ : trong hai năm, hai tuổi. ເດັກຂວບໜຶ່ງ : trẻ 1 tuổi. 1.2.(ຄ) tròn, đầy (một chu kì).

ຂວບມື້ : tròn ngày. **ຂວບເດືອນ** : tròn tháng, đầy tháng. **ຂວບປີ** : đầy năm. 2.(ກ) gặp, đến (lúc).

ຂວບເມື່ອ : đến khi, đến lúc.

ຂາມ [khám] 1.(ນ) (thực vật) me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae). ໝາກຂາມຫວານ : quả me ngọt. 2.(ກ) hãi, kinh, khiếp. ຂາມຢ້ານ : kinh sợ, khiếp sợ.

ຂາມແຂກ [khám khəc] (ນ) (thực vật) phan tá diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂາມສົ້ມ [khám sộ](ນ) me chua.

ຂາມເຫດ [khám thét] ເບິ່ງ: ຂາມແປ.

ຂາມແປ [khám pe](ນ) 1) một loại me dại, có gai, quả đắng, hay mọc nơi thấp, không ăn được. 2) ຄື: ຂາມເຫດ. me gai, ăn được (Pithecellobium duice Benth, họ Leguminosae).

ຂາມປຽກ [khám piệc](ນ) loại me chua làm thành vát (dùng để chế biến thức ăn).

ຂາມປ້ອມ [khám pỏm](ນ) (thực vật) me rừng, còn gọi là du cam tử (Phyllanthus emblica Linn, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).

ຂາມຢ້ານ [khám dân](ກ) khiếp sợ, sợ sệt.

ຂາມຫວານ [khám ván](ນ) me ngọt.

ຂ່າມ [khàm] 1.(ຄ) (âm thanh) xoảng (của hai vật va vào nhau). ກະຊາມທອງຕົກລົງດັງຂ່າມ :

chiếc thau đồng rơi đánh xoảng một cái.
ທ່ອນໄມ້ຕົກໃສ່ສັງກະສີດັງຂ້າມ : khúc cây rơi
đụng miếng tôn đánh xoảng. 2.(ນ) sợ, hãi,
kinh. ດາຂ້າມ (ກາ) : sợ hãi.

ຂ້າມ [kham](ກ) ຄື: ຂວ້າມ. 1) bước qua. ຂ້າມ
ຕີນທໍລະນີ : bước qua ngưỡng cửa. 2) qua, đi
qua, sang, bỏ, bỏ qua. ຂ້າມຂົວ : qua cầu.
ຂ້າມຫ້ວຍ : qua suối. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມ
ທ່າ : lội suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳ
ຂ້າມທະເລ : vượt suối trèo non. 3) vượt qua.
ບິນຂ້າມມະຫາສະໝຸດ : bay vượt qua đại
dương. 4) bỏ sót. ອ່ານໜັງສືຂ້າມ : đọc sót.
ຂ້າມກາຍ [kham cai](ກ) bỏ qua, bỏ sót, vượt
quá.

ຂ້າມຂັ້ນ [kham khân](ກ) bỏ qua giai đoạn.
ຂ້າມຂັ້ນຫິນນິຍົມ : bỏ qua giai đoạn tư bản
chủ nghĩa.

ຂ້າມຂັ້ນ [kham sǎn](ກ) vượt cấp.

ຂ້າມຖະໜົນ [kham thǎn](ກ) qua đường,
băng qua đường. ຂ້າມຖະໜົນຕ້ອງລະວັງລົດ
ລາງ : qua đường phải trông chừng xe cộ.

ຂ້າມນ້ຳ [kham nǎm](ກ) qua sông.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ [kham nǎm kham thǎ lè]
(ສຳນວນ) ຄື: ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ [kham nǎm kham thǎ] (ສຳ
ນວນ) lội suối băng ngàn; lội suối trèo đèo;
vượt suối trèo non; lên thác xuống ghềnh;
lặn ngòi ngoi nước; lặn suối trèo non; lên
đốc xuống đèo; trèo non vượt biển; trèo non
lặn suối.

ຂ້າມໄປ [kham pay](ກ) vượt qua, đi qua.

ຂ້າມຝັ່ງ [kham phǎng](ກ) qua bờ, quá giang.
ຜູ້ໂດຍສານຂ້າມຝັ່ງ : khách quá giang.

ຂ້າມຟາກ [kham phác](ກ) qua sông.

ຂ້າມຫົວ [kham húa](ກ) qua đầu. ເຕັ້ນຂ້າມ
ຫົວ : nháy qua đầu.

ຂ້າມໜ້າ [kham na](ກ) qua mặt (biểu lộ sự
bất kính, coi thường). ເຮັດຂ້າມໜ້າ : làm qua
mặt.

ຂ້າມໜ້າຂ້າມຕາ [kham na kham ta](ກ) qua
mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường).

ຂົມ [khím](ນ) đàn tam thập lục (của Trung

Quốc).

ຂົມ [khúm](ຄ) nghiêm, nghiêm trang, nghiêm
nghị. ອາຈານໃຫຍ່ມີທ່າທາງຂົມ ຂະນະທີ່ເຂົາ
ເຂົ້າມາໃນຫ້ອງ : hiệu trưởng nghiêm nghị khi
bước vào lớp. ເຮັດໜ້າຂົມ : làm mặt nghiêm.

ຊຸມ [khúm] 1.(ນ) 1) hót, hám, hào, lỗ; ổ gà, ổ
trâu (trên đường). ຊຸມເຕືອກ : lỗ khoai sọ, lỗ
khoai môn. ຊຸມມັນ : lỗ khoai. 2) hám, hào.
ຊຸມລີ້ລູກແຕກ : hám trú ẩn, hám tránh đạn.
3) ổ gà, ổ trâu (trên đường). ລົດຕົກຊຸມ : xe
rớt ổ gà. 2.(ນ) chỗ lõm nơi móng trâu bò.
ຊຸມກະໂພກງົວຄວາຍ : chỗ lõm nơi móng trâu
bò.

ຊຸມເຂືອກ [khúm khuộc](ກ) bất hạnh, rối loạn,
phiền nhiễu.

ຊຸມຄຳ [khúm khǎm](ນ) mỏ vàng.

ຊຸມຄອງ [khúm khoong](ນ) chiến hào, công
sự.

ຊຸມຊັບ [khúm sǎp](ນ) kho báu, kho tàng.

ຊຸມຜີ [khúm fī](ນ) huyết, mỡ, mỏ má.

ຊຸມຝັ່ງສົບ [khúm phǎng sóp](ນ) 1) mỏ phàn,
lãng mỏ. 2) mỏ, má.

ຊຸມນະລົກ [khúm nǎ lōđộc](ນ) địa ngục, âm
tử.

ຊຸມພູມ [khúm phum](ນ) tên một loại hoa,
bông trắng, mùi thơm.

ຊຸມຫຼົບໄພ [khúm lóp fay](ນ) hám trú ẩn. ຊຸມ
ຫຼົບໄພແບບປາກກົບ : hám trú ẩn hám éch.

ຊຸມເຮ່ວ [khúm hẻu](ນ) nắm mỏ, mỏ, má.

ຊຸມ [khúm](ຄ) trứng (ruộng). ນາຊຸມ : ruộng
trứng.

ຊຸ້ມ [khụm] 1.(ນ) (động vật) tên chung gọi
các loại chim nhỏ có lông vàng (nỉng khụm).
2.(ນ) thanh đao (vũ khí cổ).

ຊຸ້ມງ [khụm khụm](ຄ) (tiếng gặm vào vật
cứng) sỏn sột. ສຽງຫຍ້າໝາກແຕງດັງຊຸ້ມງ :
tiếng nhai dưa chuột sỏn sột. ໝູຫຍ້າມັນດັງ
ດິບດັງຊຸ້ມງ : lợn gặm khoai lang sỏn sỏn
sột.

ຊຸ້ມຫຼຸ້ມ [khụm lụm](ຄ) (to) trụng trực, ngán
tún. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຊຸ້ມຫຼຸ້ມ : khúc gỗ ngán tún.

ເຂັມ [khém] 1.(ນ) kim. ເຂັມກິນຕົນ, ເຂັມໝູດ :

dinh ghim. ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ : kim khâu. ເຂັ້ມຈັກ : kim máy may. ເຂັ້ມໂມງ : kim đồng hồ.

2.(ນ) tên một loại cá, miệng nhọn như kim (ປາເຂັ້ມ). 3.(ນ) cây bông trang. ດອກເຂັ້ມ : bông trang. 4.(ນ) cọc (móng nhà). ເສົາເຂັ້ມ : cọc móng.

ເຂັ້ມກັນຕັນ |khém cónh tăn|(ນ) kim găm, dinh ghim.

ເຂັ້ມຂັດ |khém khát|(ນ) kim băng. ເຈົ້າມີເຂັ້ມຂັດບໍ່? : bạn có kim băng không?.

ເຂັ້ມຈັກ |khém chắc|(ນ) kim máy may, kim máy khâu.

ເຂັ້ມສັກຢາ |khém sắc da|(ນ) kim tiêm.

ເຂັ້ມແສ່ວ |khém sèo|(ນ) kim khâu.

ເຂັ້ມຂີ້ທິດ |khém xỉ thịch|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມທິດ.

ເຂັ້ມຖັກ |khém thác|(ນ) kim đan.

ເຂັ້ມທິດ |khém thịch|(ນ) địa bàn, la bàn, kim chỉ nam. ໃຊ້ເຂັ້ມທິດເພື່ອຊອກທິດ : dùng la bàn để định hướng.

ເຂັ້ມນາທິ |khém na thi|(ນ) kim chỉ phút (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມບ້ວງ |khém buống|(ນ) ຄື: ເຂັ້ມຂັດ.

ເຂັ້ມວິນາທິ |khém ví na thi|(ນ) kim chỉ giây (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມຫຍິບ |khém nhíp|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ |khém nhíp fạ|(ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມໝູດ |khém mút|(ນ) cái ghim, dinh ghim. ກັບເຂັ້ມໝູດ : hộp dinh ghim.

ເຂັ້ມ |khém| 1.(ຄ) thắm, sẫm (màu). ແດງເຂັ້ມ : màu đỏ thắm. 2.(ຄ) chín muồi, chín nẫu. ສຸກເຂັ້ມ : chín muồi, chín nẫu. 3.(ຄ) tàn nhẫn, ác độc. ໃຈເຂັ້ມ : tâm tàn nhẫn, tâm xà. 4.(ຄ) mạnh, mạnh mẽ, kiên quyết. ຄົນເຂັ້ມ : người mạnh mẽ. ຄວາມເຂັ້ມ : cường độ. ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.

ເຂັ້ມແຂງ |khém khéng|(ຄ) 1) vững bền, vững chắc, kiên cố, trung kiên. ປ້ອງກັນເມືອງຢ່າງເຂັ້ມແຂງ : bảo vệ vững chắc thành phố. 2) tích cực. ທຸກຄົນເຮັດວຽກດ້ວຍຄວາມເຂັ້ມແຂງ : mọi người đều tích cực làm việc. 3) cứng rắn. ທ່າທິເຂັ້ມແຂງ : thái độ cứng rắn.

ເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ |khém khéng heng cá|(ຄ) mãnh liệt. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ : chiến đấu mãnh liệt.

ເຂັ້ມງວດ |khém nguót|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດກວດຂັ້ນ. nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ. ເຂັ້ມງວດກັບຕົນເອງເພື່ອຕັດແປງຂໍ້ບົກພ່ອງ : nghiêm khắc với mình để sửa chữa khuyết điểm.

ເຂັ້ມງວດກວດຂັ້ນ |khém nguót cuột khánh|(ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດ.

ເຂັ້ມເຫຼ້ມ |khém lẹm|(ຄ) nhọt nhọt (nét mặt). ໜ້າເຂັ້ມເຫຼ້ມ : mặt nhọt nhọt.

ເຂັ້ມ |khém|(ນ)(ປ.) sự phồn thịnh; sự thái bình.

ແຂ້ມ |khém|(ນ) (thực vật) cây dóc, cây ciút (Saccharum arundinaceum Retz họ Gramineae).

ແຂ້ມ |khém| 1.(ນ) dây cương (ngựa). ແຂ້ມມ້າ : dây cương ngựa. 2.(ຄ) 1) sột soạt, loạt xoạt (tiếng). ກິ່ງໄມ້ຕົກຖືກໄປແຫ້ງດັງແຂ້ມ : cành cây rơi rụng lá kêu sột soạt. 2) chói, gắt (nặng). ແດດແຂ້ມ, ແດດກ້າ : nắng chói, nắng gắt.

ແຂ້ມແຫຼ້ມ |khém lẹm|(ຄ) ngưng ngưng (nét mặt). ໜ້າແຂ້ມແຫຼ້ມ : nét mặt ngưng ngưng.

ຂົມ |khóm| 1.(ຄ) đắng (vị). ເຫຼົ້າຂົມ : rượu đắng. ຂົມຂຶ້ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. ຂົມປາກ : đắng miệng. (ພາສິດ) ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật. 2.(ນ) quả mướp đắng. ໝາກບວບຂົມ : quả mướp đắng. 3.(ກ) hờn, ngậm hờn. ຄຽງຂົມ : giận hờn.

ຂົມຂຶ້ນ |khóm khùn|(ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót. ລາວຝົນຍິ້ມຢ່າງຂົມຂຶ້ນ : cô có mím cười một cách chua chát. ຮູ້ລົດຊາດຄວາມຂົມຂຶ້ນ : nếm mùi đắng cay. ຄວາມຂົມຂຶ້ນ : sự chua xót.

ຂົມຄຽດ |khóm khiét|(ກ) giận dữ, giận hờn. ຂົມເປັນຢາ |khóm pênh da| (ພາສິດ) (đắng là thuốc). (ເບິ່ງ): ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ.

ຂົມປາກ |khóm pác|(ຄ) đắng miệng.

ຂົມຝາດ |khóm phat|(ຄ) đắng và chát, chát lè.

ຂົມ |khóm|(ກ) ép, cường ép; hiếp, hiếp đáp;

áp búc. (ພາສິດ) ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ : ép liểu nài hoa.

ຂົ່ມຂີ່ [khóm khi](ກ) áp búc, dè dẩu cưỡi cò. ລຸກຮັຂົນຕໍ່ສູ້ກັບການຂົ່ມຂີ່ : nói dấy chống áp búc.

ຂົ່ມຂູ່ [khóm khù](ກ) hãm dọa, đe dọa, dọa dẫm, uy hiếp. ມັນຂົ່ມຂູ່ຂ້ອຍ : nó hãm dọa tôi.

ຂົ່ມເຂົາງົວເຂົາຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm khâu ngua khâu khoai hay kinh nhạ] (ພາສິດ) ຄື: ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມຂົນ [khóm khún](ກ) 1) ép buộc, bắt ép, cưỡng bức. ມັນຂົ່ມຂົນໃຫ້ຂ້ອຍຢູ່ : nó bắt ép tôi phải ở lại. 2) hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ, ຂົ່ມຂົນທຳຊຳເລົາ : hãm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂົນແມ່ຍິງ : hãm hiếp phụ nữ.

ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ [khóm khún xăm nau] ຄື: ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ.

ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ [khóm khún xăm lau](ກ) hãm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm.

ຂົ່ມຂົນນຳໃຈ [khóm khún nẵm chay] ຄື: ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ.

ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm ngua khún hay kinh nhạ] (ພາສິດ) (dè bò xuống bắt ăn cỏ) ép mèo ăn gừng (dt Tày); ép liểu nài hoa; ép nài mây mưa; ép trúc nài mai; liểu ép hoa nài; nài hoa ép liểu.

ຂົ່ມຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm khoai hay kinh nhạ] ຄື: ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມໃຈ [khóm chay](ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຂົ່ມໃຈຫົວ : miễn cưỡng cưỡi, gượng cưỡi.

ຂົ່ມໄພ່ [khóm fày](ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມພົ້ນຍໍໂຕ [khóm fần nho tô] ຄື: ຂົ່ມພົ້ນຍໍຕົວ.

ຂົ່ມພົ້ນຍໍຕົວ [khóm fần nho tua] (ສຳນວນ) (ép người khác để nâng mình).

ຂົ່ມເຫັງ [khóm hếng] 1.(ນ) nẹp đặt trên nắp quan tài trước khi hỏa táng. ໄມ້ຂົ່ມເຫັງ : nẹp đặt trên nắp quan tài. 2.(ກ) úc hiếp, hiếp đáp, bắt nạt. ຢ່າຂົ່ມເຫັງນ້ອງຂ້ອຍ : đừng bắt nạt

em tôi. ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ : úc hiếp, dè nén, áp búc.

ຂົ່ມເຫັງຄະເນງຮ້າຍ [khóm hếng khả nêng hái](ກ) úc hiếp.

ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ [khóm hếng tềng tềc] (ສຳນວນ) úc hiếp, dè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກຊາວນາ : địa chủ dè nén nông dân.

ຂົ່ມເຫັງໄພ່ [khóm hếng fày](ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມຫຼົບ [khóm lóp](ນ) cái nẹp có tranh để lợp nhà. ໄມ້ຂົ່ມຫຼົບ : cái nẹp có tranh.

ໂຂ່ມ [khóm](ນ) chỗ trũng, chỗ thấp, bên dưới. ນາໂຂ່ມ, ນາຂຸ່ມ, ນາລຸ່ມ : ruộng trũng (để bị ngập úng).

ຂອມ [khóm] 1.(ນ) ຄື: ຂະໝນ. Khóm, Khơ-me, dân tộc Khơ-me, Campuchia. ຂົນຊາດຂອມ : dân tộc Khóm, dân tộc Khơ-me. ຕົວຂອມ, ຫັງສີຂອມ : chữ Khóm, chữ Khơ-me. 2.(ກ) trùm, che, phủ. ຜ້າຂອມຫົວ : vải trùm đầu.

ຂ້ອມຫຼ້ອມ [khóm lợm](ຄ) (ngắn) cùn cùn, cùn cùn. ຫ່ອນໄມ້ສັ້ນຂ້ອມຫຼ້ອມ : khúc gỗ ngắn cùn cùn (khúc nhỏ).

ຂຽມ [khiếm](ກ) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện. ຂຽມເຂົ້າ (ສິນ) : dè sẻn gạo.

ຂ້ຽມຂັນ [khiếm khánh](ນ) sự khấn trương, ráo riết. ເຂົ້າຂ້ຽມຂັນ (ບ) : ráo riết khấn trương.

ຂາວ [kháo] 1.(ຄ) trắng (màu sắc), trong trắng, sạch sẽ. ໂຂ່ຂາວ : lòng trắng trứng. ຄົນຜິວຂາວ : người da trắng, người châu Âu. (ສຳນວນ) ຕາຂາວ : tròng trắng (mắt); hèn nhát.

ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. ເຫຼົ້າຂາວ : rượu trắng. (ສຳນວນ) ຂາວສະອາດ : trắng tinh, trong trắng. (ພາສິດ) ແຈ້ງຂໍໃຫ້ແຈ້ງຈັງດາວ ຂາວ

ຂໍໃຫ້ຂາວຈັງຝ່າຍ ໂສງາມຈັງແວ່ນ ຢ່າໄດ້ຄືໝັ້ນໝໍ້ ມຸມເມົ້າຫົວໂຕ : (sáng hầy sáng như sao, trắng hầy trắng như sợi, trong đẹp như gương, đừng có như nhỏ nổi, nhóp nhúa cả người).

2.(ນ) cá diếc (Carassius auratus). ປາຂາວ : cá diếc.

ຂາວສະອາດ [kháo sả ət](ຄ) trong sạch, trong trắng, thuần khiết. ຄວາມຮັກຂາວສະອາດ : tình yêu thuần khiết.

ຂາວຂຶດ [kháo xít](ຄ) tái nhợt, nhợt nhạt. ຜິວຂາວຂຶດ : da trắng bệch.

ຂາວປານຢວກ [kháo pan duộc] (ສຳນວນ) trắng nõn.

ຂາວລ້ວນ [kháo luón](ຄ) trắng toát. ສິ່ງເສື້ອໄວ້ທຸກຂາວລ້ວນ : áo quần tang trắng toát.

ຂ່າວ [khào] 1.(ນ) 1) tin. ຂ່າວດີ : tin vui, tin mừng. ຂ່າວຕະຫຼາດ : tin thị trường; tin chợ, tin vịt. ຂ່າວໃຫຍ່ : tin quan trọng, tin giật gân. ຂ່າວລື, ຂ່າວເປົ່າປົວ : tin đồn. 2) sự đến thăm, sự thăm hỏi. ຖາມຂ່າວ : hỏi thăm. (ສຳນວນ) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm đến viếng. 2.(ກ) ké, báo, thông báo, tin. ຫາກໄດ້ຮັບຜົນສຳເລັດໃນການປ້ອງກັນວິທະຍານິພົນຂ້ອຍຈະຂ່າວໃຫ້ເຈົ້າຮູ້ນຳຕາມທີຫຼັງ : nếu thành công trong cuộc bảo vệ luận án, tôi sẽ tin cho anh biết sau.

ຂ່າວກິລາ [khào kĩ la](ນ) tin tức thể thao.

ຂ່າວຄາວ [khào khao](ນ) tin tức. ຄອງຄອຍຂ່າວຄາວ : trông đợi tin tức.

ຂ່າວສຳຄັນ [khào sảm khấn](ນ) tin hàng đầu, tin quan trọng.

ຂ່າວສັງຄົມ [khào sảng khôm](ນ) tin tức xã hội.

ຂ່າວສານ [khào sản] 1.(ນ) báo chí, thông tấn. ສຳນັກຂ່າວສານ : thông tấn xã. 2.(ນ) tin tức, thông tin. ຂ່າວສານທຸກໆວັນ : tin tức hằng ngày.

ຂ່າວດີ [khào đi](ຄ) tin tốt, tin vui, tin mừng. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin vui cho cha mẹ biết.

ຂ່າວດ່ວນ [khào duón](ນ) tin gấp, tin nhanh.

ຂ່າວໃນປະເທດ [khào nay pả thết](ນ) tin trong nước.

ຂ່າວເປົ່າປົວ [khào pảu piu](ນ) ຄື: ຂ່າວລື. tin đồn. ຊ່າຫຼາຍຂ່າວເປົ່າປົວ : phao rảt nhiều tin đồn.

ຂ່າວພາບ [khào fảp](ນ) tin minh họa (tin tức có tranh, ảnh).

ຂ່າວມໍລະນະກຳ [khào mo lả nả cảm](ນ) tin báo tử.

ຂ່າວລື [khào lu](ນ) ຄື: ຂ່າວເປົ່າປົວ. tin đồn, tin nhảm. ແຜ່ຂ່າວລື : gieo rảc tin nhảm.

ຂ່າວໃຫຍ່ [khào nhảy](ນ) tin quan trọng, tin giật gân.

ຂ່າວອະກຸສົນ [khào ả củ sỏnh](ນ) tin xấu.

ຂ່າວຮ້າຍ [khào hải](ນ) tin xấu, tin dữ. ໄດ້ຮັບຂ່າວຮ້າຍ : nhận được tin dữ.

ຂ້າວ [khạo](ນ) đòn tay, xả gỏ. ມີເຮືອນບໍ່ມີຂ້າວ ຊິເອົາກອນໄປພາດໃສນໍ ມີຂ້າວບໍ່ມີຕອກມັດໄວ້ ຊິໄປໝັ້ນບ່ອນໃດ (ບ) : có nhà mà không có đòn tay thì đặt rui ở đâu, có đòn tay mà không có lạt buộc thì nó chắc chắn ở chỗ nào.

ຂົວ [khiu](ຄ) (mùi) khét. ກິ່ນຂົວ : mùi khét.

ແຂ້ວ [khèo](ນ) khâu (dao, dùi,...). ແຂ້ວມິດ : khâu dao. ແຂ້ວພ້າ : khâu rựa.

ແຂ້ວ [kheo](ນ) răng. ແຂ້ວຊາວ : răng khôn.

ແຂ້ວໂຄກ : răng hàm. ແຂ້ວແມງ : răng sâu.

ແຂ້ວຫຍິ້ງ : răng cửa. ແຂ້ວແງ, ແຂ້ວໝາກແງ : răng khểnh.

ແຂ້ວນ້ຳນົມ : răng sữa. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.

ແຂ້ວກົກ [kheo cớc](ນ) răng hàm, răng cắm.

ແຂ້ວກັດ [kheo cắt](ນ) răng cửa.

ແຂ້ວໂຄກ [kheo khoớc](ນ) răng hàm.

ແຂ້ວຄອນ [kheo khon](ນ) răng lung lay.

ແຂ້ວແງ [kheo nghe](ນ) răng khểnh.

ແຂ້ວເຈິ່ງ [kheo chớng](ນ) răng vầu.

ແຂ້ວສັດ [kheo sắt](ນ) răng thú.

ແຂ້ວຊາວ [kheo xao](ນ) răng khôn.

ແຂ້ວນ້ຳນົມ [kheo nảm nỏm](ນ) răng sữa.

ແຂ້ວປອມ [kheo chớng](ນ) răng giá.

ແຂ້ວແມງ [kheo meng](ນ) răng sâu.

ແຂ້ວວ່ອງ [kheo voớng](ນ) răng sún (trẻ, móm (già). ຫາກຈັກປີພັດແຂ້ວວ່ອງແລ້ວ : mới tí tuổi đã móm rồi.

ແຂ້ວຫັກ [kheo hắc](ນ) răng gãy.

ແຂ້ວຫ້ຽນ [kheo hiệן](ນ) răng sún.

ແຂ້ວຫຍິ້ງ [kheo nhing](ນ) răng cửa.

ແຂ້ວໝາ [kheo má](ນ) 1) răng chó. 2) nét vẽ kiểu răng chó.

ແຂ້ວໝາກແງ [kheo mac nghe](ນ) răng khénh.
 ແຂ້ວຫຼ່ອນ [kheo lòn](ນ) răng rụng, răng sún.
 ມ້ອງມ້ອຍແຂ້ວຫຼ່ອນ : em bé bị sún răng.
 ຂຽວ [khiéu] 1.(ຄ) màu xanh lá cây, màu lục.
 ຂຽວມໍລະກົດ : xanh ngọc bích. ຂຽວໃບຕອງ
 ອ່ອນ : xanh lá chuối non. ຂຽວຫົວເປັດ : xanh
 đầu vịt. ໄໝ່ຂຽວ : đèn xanh. (ສຳນວນ) ໄຫ້ໄໝ່
 ຂຽວ : bắt đèn xanh, cho phép làm. ຜູ້ອຳ
 ນວຍການເປັດໄໝ່ຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ :
 giám đốc bắt đèn xanh cho kế toán thực
 hiện. 2.(ນ) tên loại núi cao, nhìn thấy màu
 xanh. ເຂົາຂຽວ : núi cao. 3.(ກ) vôi, gáp. (ສຳ
 ນວນ) ຂຽວຄຳຢຳຄືນ, ຂຽວຄຳຢຳຄືນ, ຂຽວຄຳ
 ຂຽວຄືນ : làm gáp cả ngày cả đêm. 4.(ກ) dãi
 dầu. ຂຽວແດດຂຽວຝົນ : dãi dầu nắng mưa.
 ຂຽວແກ່ [khiéu kè](ຄ) màu xanh lá cây đậm,
 màu lục đậm.
 ຂຽວຄາມ [khiéu kham](ຄ) màu chàm.
 ຂຽວແດດຂຽວຝົນ [khiéu đẹt khiéu phỏnh] (ສຳ
 ນວນ) dãi dầu nắng mưa.
 ຂຽວຂຸ້ [khiéu xám](ຄ) màu xanh đậm, màu
 xanh thẫm.
 ຂຽວອ່ອນ [khiéu oòn](ຄ) màu lục nhạt, màu
 xanh lá cây nhạt.
 ຂຽວ [khiéu] 1.(ກ) cô, cô đặc. ຂຽວກະທົບໝາກ
 ພ້າວ : cô nước dừa. ຂຽວຢາ : cô đặc thuốc,
 sắc thuốc. 2.(ກ) bực, ép, áp bực, dọa nạt (phải
 làm việc gì đó). ຂຽວຂອດ : bực ép. (ພາສິດ)
 ຜີຂຽວທາງບົນ ຄົນຂຽວທາງລ່າງ : (ma áp bực
 phía trên, người áp bực phía dưới). 3.(ກ) thúc
 giục, giục giã. ຂຽວເຂັ້ນ : thúc giục, giục giã.
 ຂຽວຂອດ [khiéu khỏt](ກ) thúc giục, giục giã.
 ຂຽວເຂັ້ນ [khiéu khénh](ກ) 1) : ເຂັ້ນຂຽວ. thúc
 bách, thúc giục, giục giã.
 ຂຽວຂັບ [khiéu kháp](ກ) đốc thúc.
 ຂຽວໄປ [khiéu pay](ກ) đi gáp.
 ຂຽວເລັ່ງ [khiéu lèng](ກ) xúc tiến.
 ຂຽວເຮັດ [khiéu hêch](ກ) làm gáp.
 ຂຽວຮຽນ [khiéu hiên](ກ) học gáp.
 ຂວາ [khóa](ຄ) phải, hữu. ແຮງຂວາ : .uận
 tay phải. ທາງຂວາ : bên phải.
 ເຂວ [khué](ກ) 1) : ເຂ. lác, lếch, lếch lạc. ຜິດ

ເຂວ : lếch lạc, sai trái.
 ໄຂວ່ [khoà] 1.(ຄ) không đếm được, không
 quy định được; không xuể. ມັບບໍ່ໄຂວ່ : đếm
 không xuể. ຕາຍໄຂວ່ : chết như ra. (ພາສິດ)
 ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄໝ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່
 ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân
 không thuận xây dựng đất nước không phồn
 vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây
 chụm lại nên hòn núi cao. 2.(ຄ) chéo, chống
 chéo. ໄມ້ລົ້ມໄຂວ່ : cây đổ chống chéo lên
 nhau. ໄຂວ່ຂືນ : chống chéo. 3.(ກ) ngòai vát
 chân, ngòai bắt chéo chân. ມັງຂາໄຂວ່ທ້າງ :
 ngòai bắt chéo chân.
 ໄຂວ່ກັນ [khoày cấn](ກ) chéo nhau, giao
 nhau, tương giao. ສອງເສັ້ນຊື່ໄຂວ່ກັນ : hai
 đường thẳng giao nhau.
 ໄຂວ່ຂືນ [khoày khín](ຄ) chống chéo.
 ໄຂວ່ຂ້າມກັນ [khoày khạm cấn](ຄ) chống
 chéo nhau.
 ໄຂວ່ເຂວ [khoày khué](ກ) sai lệch. ເຂົ້າໃຈຄຳ
 ເວົ້າຂອງເຂົາໄຂວ່ເຂວ : hiểu sai ý của anh ta.
 ຂວ້ [khỏm] 1.(ກ) 1) úp, sấp. ຂວ້ໝໍ້ : úp
 nôi. ຂວ້ຖ້ວຍ : úp chén. ນອນຂວ້ : nằm
 sấp. ຂວ້ລົງ : úp lại, úp xuống. ຂວ້ຫຼັງ : sấp
 lưng. 2) lật, trúc. ລົດຂວ້ : xe lật, xe trúc.
 2.(ນ) phá tan, phá táng. ຂວ້ຄົວເຮືອນຄົວ
 ຊານ : táng gia bại sản.
 ຂວ້ບາດ [khỏm bạt](ກ) cảm vận. ຍົກເລີກ
 ຄຳສັ່ງຂວ້ບາດ : bãi bỏ lệnh cảm vận.
 ຂວາກ [khỏac](ນ) 1) : ຂວກ. chống. ຂວາກ
 ໝາມ : chống gai, trở ngại, kè thù.
 ຂວາກໝາມ [khỏac nám](ນ) chống gai, trở
 ngại, kè thù.
 ຂວາງ [khỏang] 1.(ກ) 1) chặn (đường...). ຂວາງ
 ທາງ : cản đường, chặn đường. 2) ngăn cản,
 cản trở, gây trở ngại. ຂັດຂວາງ : ngăn cản,
 cản trở. 2.(ຄ) 1) ngang. ນອນທາງຂວາງ : nằm
 bẻ ngang. 2) chướng. ເວົ້າແນວຂວາງ : nói
 điều chướng. (ສຳນວນ) ຂວາງຫູຂວາງຕາ :
 chướng tai gai mắt.
 ຂວາງຕາ [khỏang ta](ກ) chướng mắt.
 ຂວາງທາງ [khỏang thang](ກ) cản đường,

chặn đường. ລົດຈອດຂວາງທາງ : xe đậu chặn đường.

ຂວາງຫຼຸຂວາງຕາ [khoáng hú khoáng ta] (ສຳນວນ) ຄື: ກີດຫຼຸກີດຕາ.

ແຂວງ [khoéng](ນ) tính. ເຈົ້າແຂວງ : chủ tịch tỉnh.

ຂວິດ [khuyt] 1.(ນ) tên một loại cây, ăn được (ຕົ້ນໝາກຂວິດ, ເຄືອໝາກຂວິດ). 2.(ນ) ຄື: ຂິດ. vãi hoa. ຜ້າຂວິດ, ຜ້າຂິດ : vãi hoa.

ຂວັນ [khoán] 1.(ນ) 1) (diều) yêu cầu, nâng niu, yêu quý, thân thương. ເມຍຂວັນ : vợ yêu. ຜົວຂວັນ : chồng yêu. ລູກຂວັນ : người con yêu quý. (ສຳນວນ) ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ : chồng hiền, vợ thảo. 2) cột dựng lên đầu tiên. ເສົາຂວັນ : cột dựng lên đầu tiên. 3) quà, tặng phẩm. ຂວັນເຂົ້າ : nhận bút, thù lao. 2.(ນ) vĩa, hôn vĩa. ສູ່ຂວັນ, ສູດຂວັນ : lễ gọi vĩa. ເສຍຂວັນ : khiếp vĩa. 3.(ນ) xoáy, khoáy. ຂວັນຫົວ : xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນເຂົ້າ [khoán khậu](ນ) nhận bút, thù lao.

ຂວັນໃຈ [khoán chay](ນ) 1) vật quý. 2) người yêu cầu.

ຂວັນຕາ [khoán ta](ນ) người yêu cầu.

ຂວັນວິນຍານ [khoán vinh nhan](ນ) hôn vĩa.

ຂວັນຫາຍ [khoán hái](ກ) mất vĩa, mất hôn. ຢ້ານຈິນຂວັນຫາຍ : sợ mất hôn. (ສຳນວນ) ອີກສິນຂວັນຫາຍ : hết cả hôn vĩa, mất hôn mất vĩa.

ຂວັນຫົວ [khoán húa](ນ) xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນຫຼັງ [khoán lóng] ຄື: ຂວັນໜີ.

ຂວັນໜີ [khoán ní](ກ) khiếp vĩa. ຢ້ານຈິນຂວັນໜີ : sợ khiếp vĩa.

ຂວັນອ່ອນ [khoán òn](ຄ) yếu bóng vĩa. ຄົນຂວັນອ່ອນ : người yếu bóng vĩa.

ຂວັນ [khoán](ກ) cuống (lá, quả). ຂວັນໝາກມ່ວງ : cuống xoài. ຂວັນໝາກມີ້ : cuống mít.

ຂວັນໂລກ [khoán lótc](ນ) ຄື: ຂົ້ວໂລກ. cục trái đất. ຂວັນໂລກເໜືອ, ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂວັນໂລກໃຕ້, ຂົ້ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ຂວັນນົມ [khoán nôm](ນ) núm vú, đầu vú.

ຂວານ [khoán](ນ) ຄື: ຂວນ. cái riu (bỏ củi).

ຂວານຖາກ : riu đẽo cán ngắn. ຂວານຫອນ :

riu chắt. ຂວານຕະໂປງ : riu đẽo cán dài.

ຂວານອີ້ມຸ້ຍ : riu bở. ໝອນຂວານ : gói hình tam giác như lưỡi riu, dùng để tủa. (ສຳນວນ)

ຂວານຜ່າຊາກ : bọc tuếch bọc toạc.

ຂວານຜ່າຊາກ [khoán fả xác] (ສຳນວນ) bọc tuếch bọc toạc.

ຂວານພ້າ [khoán phả](ນ) riu loại nhỏ.

ແຂວນ [khoén](ກ) treo, mắc, móc, treo lên. ຈິດແຂວນ : tâm hồn bay bổng. ແຂວນເສື້ອ : móc áo.

ແຂວນຄໍ [khoén kho](ກ) treo cổ. ແຂວນຄໍສັດຕູຜູ້ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ແຂວນຄໍຕາຍ [khoén kho tai](ກ) treo cổ tự tử.

ແຂວນນວມ [khoén nuôm](ກ) 1) từ biệt vô đài. 2) từ bỏ; chấm dứt.

ຂວ້າມ [khoam](ກ) ຄື: ຂ້າມ. qua, vượt (sông, biển). ຂວ້າມນ້ຳ : qua sông. ຂວ້າມທະເລ : vượt biển.

ຂວ້າມນ້ຳແລ້ວຢ່າໄດ້ປິດຂົວ ມີຜົວແລ້ວຢ່າລົມຄຸນພໍ່ແມ່ [khoam nả nước leo đà đày pốch khúa, mi fúa lẻo đà lưm khun fò mẹ] (ພາສິດ) (qua sông rồi dùng dờ cầu, có chồng rồi dùng quên công ơn cha mẹ) qua cầu rút ván (dùng).

ຄ

ຄ [kho] phụ âm thứ ba của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "kho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຄຳ : vàng.

ຄ.ສ [kho só] D.L, dương lịch nói tắt.

ຄະ [khá] 1. tiền tố góp phần cấu tạo từ dùng trong thơ ca, nhưng có ý nghĩa như từ đứng phía sau. ຄະເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển. 2.(ຄ) hư, hỏng, kẹt. ປາກກາຄະ : cây viết hư, bút máy viết không ra.

ຄະຍະ [khả ngã] 1.(ນ) khoảng nghỉ, thời gian

nghĩ. ເຮັດບໍ່ມີຄະຍະ : làm không có khoảng nghĩ, làm không nghĩ. ຝົນຕົກບໍ່ຄະຍະ : mưa không có khoảng nghĩ, mưa không dứt. ໄຂ້ບໍ່ຄະຍະ : sốt không có khoảng nghĩ, sốt không thuyên giảm. 2.(ຄ) xa ra, xích ra, dịch ra. 3.(ກ) ຄື: ຍະ. tách ra, hở ra. ຄະຍະອອກຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau.

ຄະຍີ [khả nhu](n) ຄື: ກະຍີ, ຂີ້ຄະຍີ. dòm, dàm, dãi. ຄາກຂີ້ຄະຍີ : khạc dàm.

ຄະໂຍງ [khả nhông](n) nháy phốc, nháy chồm lên.

ຄະຍັ້ນຄະຍໍ [khả nhẩn khả nho](n) vật nài, thúc ép, thúc giục. ເຂົາຄະຍັ້ນຄະຍໍໃຫ້ຂ້ອຍລາອອກ : ông ta thúc ép tôi phải xin thôi việc.

ຄະຍອມ [khả nhom](n) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gác.

ຄະດີ [khả đi](n) án, vụ án. ແກ້ຄະດີ : gỡ án, giải quyết vụ án. ຟ້ອງຄະດີ : phát đơn kiện, kiện.

ຄະດີຂ້າຄົນ [khả đi khạ khônh](n) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຂັ້ນສູ່ສານ [khả đi khụn xù sán](n) việc kiện tụng tại tòa.

ຄະດີຄ້າງພິຈາລະນາ [khả đi tỉ cha lá na](n) phiên tòa bị đình lại.

ຄະດີຄາຕະກຳ [khả đi khát tả cãm](n) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຄາຕະກຳນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຄວາມ [khả đi khoam](n) tố tụng.

ຄະດີສານ [khả đi sán](n) vụ án.

ຄະດີໂຫດ [khả đi thốt](n) tội trạng.

ຄະດີແພ່ງ [khả đi fêng](n) vụ án dân sự. ການຟ້ອງຮ້ອງຄະດີແພ່ງ : việc tố tụng vụ án dân sự.

ຄະດີໂລກ [khả đi lóóc](n) vụ án quốc tế.

ຄະດີອາຍາ [khả đi a nha](n) vụ án hình sự.

ຄະຕິ [khả tỉ](n) cách, lối. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm, lương tri.

ຄະຕິທຳ [khả tỉ thãm](n) đạo đức, đạo lí, lương tri, lương tâm, luân lí.

ຄະຕິບິດ [khả tỉ bóch](n) châm ngôn, cách ngôn.

ຄະຕິພິດ [khả tỉ fộch](n) châm ngôn.

ຄະທາ [khả tha](n)(ປ.) cái gậy, trượng. ຍໍຄະທາໂກວແກວ່ງ (ຮຸ່ງ) : vung gậy.

ຄະນະ [khả nả](n) ຄື: ຄະນາ. 1) ban. ຄະນະອຳນວຍການ : ban giám hiệu, ban giám đốc.

ຄະນະບໍລິຫານງານ : ban điều hành. ຄະນະຫ້ອງ : ban cán sự lớp. 2) đoàn. ຄະນະຜູ້ແທນ : đoàn đại biểu. 3) hội đồng. ຄະນະລັດຖະມົນຕີ : hội đồng bộ trưởng. ຄະນະປະຕິວັດ : hội đồng cách mạng.

ຄະນະກຳມະການ [khả nả cãm má can](n) ủy ban. ຄະນະກຳມະການບໍລິຫານ : ủy ban hành chính. ຄະນະກຳມະການສູນກາງ : ủy ban trung ương.

ຄະນະກຳມະການປົກສາ [khả nả cãm má can púc sá](n) ủy ban tư vấn.

ຄະນະກຳມາທິການ [khả nả cãm ma thí can](n) ủy ban.

ຄະນະຄຸ້ມຄອງ [khả nả khủm khong](n) ban quản lí. ຄະນະຄຸ້ມຄອງຕະຫຼາດ : ban quản lí chợ.

ຄະນະຊາວໜຸ່ມ [khả nả xao nủm](n) ban thanh niên.

ຄະນະດົນຕີ [khả nả đônhtí](n) ban nhạc, dàn nhạc.

ຄະນະດຳເນີນງານ [khả nả dãm non ngan](n) ban cán sự.

ຄະນະຕຸລາການ [khả nả tú la can](n) ban hội thãm.

ຄະນະທູດານຸທູດ [khả nả thu ta nủ thút](n) ban ngoại giao, ngoại giao đoàn.

ຄະນະທູດ [khả nả thút](n) 1) đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn; tùy viên. ຄະນະທູດການຄ້າ : tùy viên kinh tế. 2) phái đoàn, đoàn đại biểu. ຄະນະທູດສັນທະວະໂມຕີ : phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທູດການຄ້າ [khả nả thút can khá](n) thương vụ, tùy viên kinh tế.

ຄະນະທູດການທະຫານ [khả nả thút can thá hán](n) phái đoàn quân sự; tùy viên quân sự.

ຄະນະທູດສັນຫະວະໂມຕີ [khả nả thút sán thá vả may tí](n) phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທ່ອງທ່ຽວ [khả nả thoòng thiểu](n) đoàn du lịch.

ຄະນະນາ [khả nả na] 1.(n)(ປ.) (sự) đếm, tính toán. 2.(ກ) đếm, tính, tính toán. ຄະນະນາວິທະຍາ : bộ môn toán.

ຄະນະນາວິທະຍາ [khả nả na ví thá nha](n)(ສ.) bộ môn toán.

ຄະນະບໍດີ [khả nả bo đi](n) chủ nhiệm khoa.

ຄະນະບໍລິຫານ [khả nả bo lí hán](n) ban quản trị hành chánh.

ຄະນະບໍລິຫານງານ [khả nả bo lí hán ngan](n) ban chấp hành.

ຄະນະບໍລິຫານງານສູນກາງພັກ [khả nả bo lí hán ngan sún kang fã](n) ban chấp hành trung ương Đảng.

ຄະນະບັນຊາການ [khả nả banh xa can](n) ban chỉ huy.

ຄະນະບັນນາທິການ [khả nả banh na thí can](n) ban biên tập. ຄະນະບັນນາທິການໜັງສືພິມປະເທດລາວ : ban biên tập báo Pả Thết Lào.

ຄະນະປະຈຳ [khả nả pả chăam](n) ban thường vụ. ຄະນະປະຈຳແຂວງ : thường vụ tỉnh ủy.

ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.

ຄະນະປະຈຳການ [khả nả pả chăam can](n) ban thường trực.

ຄະນະປະຕິວັດ [khả nả pả tí vạch](n) hội đồng cách mạng.

ຄະນະປະຕິບັດງານ [khả nả pả tí bất ngan](n) ban cán sự.

ຄະນະປະທານ [khả nả pả than](n) chủ tịch đoàn. ເລືອກຕັ້ງຄະນະປະທານ : bầu chủ tịch đoàn.

ຄະນະຜູ້ແທນ [khả nả fụ then](n) đoàn đại biểu.

ຄະນະຜູ້ຮັບຜິດຊອບ [khả nả fụ hắp fích

xóp](n) 1) ban giám đốc. 2) ban chỉ huy.

ຄະນະພັກ [khả nả fắc](n) đảng ủy.

ຄະນະໄພດ [khả nả fót](n)(ປ.) sự ăn tập trung (từ 4 người trở lên).

ຄະນະມົນຕີ [khả nả mônh tí](n) hội đồng.

ຄະນະມົນຕີຄວາມໝັ້ນຄົງສະຫະປະຊາຊາດ : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.

ຄະນະລະຄອນ [khả nả lá khon](n) đoàn kịch.

ຄະນະລູກຊຸມ [khả nả luúc khún](n) ban bồi thắm.

ຄະນະລັດຖະບານ [khả nả lật thá ban](n) hội đồng chính phủ.

ຄະນະລັດຖະມົນຕີ [khả nả lật thá mônh tí](n) hội đồng bộ trưởng, nội các.

ຄະນະລິເກ [khả nả lí kê](n) nhà hát tuồng (loại hình dân gian của Lào).

ຄະນະອຳນວຍການ [khả nả ăm nuôi can](n)

1) ban giám hiệu. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ : ban giám hiệu nhà trường. 2) ban giám đốc. ຄະນະອຳນວຍການໂຮງໝໍ : ban giám đốc bệnh viện.

ຄະນາ [khả na](n) ຄື: ຄະນະ.

ຄະນາຈານ [khả na chan](n)(ສ.) hội đồng giáo viên.

ຄະນາທິປະໄຕ [khả na thí pả tay](n) chế độ tập đoàn thống trị.

ຄະນາທິບ [khả na thíp](n)(ປ.) đoàn trưởng, đội trưởng.

ຄະນິກາ [khả ní ca] 1.(n)(ປ.) con voi cái. 2.(n)

ຄື: ແມ່ກຳຮາງ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm. ນາງຄະນິກາ : gái điếm, gái mại dâm.

ຄະເນ [khả nê](ກ) ước lượng.

ຄະເນສວນ [khả nê suón](n)(ສ.) 1) đội trưởng, toán trưởng. 2) thần Shiva.

ຄະນິງ [khả ning] 1.(ກ) ຄື: ຄະນິງ, ຄຳນິງ. nghĩ, nghĩ tới, nhớ, nhớ tới, nhớ nhung; quan tâm. ຈາກໄກໃຈຄະນິງ : xa nhau, lòng nhớ. 2.(n) tên một loại cây, quả ngọt (tênຄະນິງ).

ຄະນິງ [khả nung](ກ) ຄື: ຄະນິງ, ຄຳນິງ. ຮຳຄະນິງເມື່ອບ້ານ : nhớ quê da diết. ບໍ່ຄະນິງເຖິງຜົນສະທ້ອນ : chẳng quan tâm đến hậu quả.

đã khuất; chiếu tà.

ຄາຄາດ [kha khát](ກ) ra đi, từ giã, xa nhau, rời bỏ. **ກົບຂຽດແລ້ວຄາຄາດຮູໄປ** (ສິນ) : éch nhái rời bỏ hang đi.

ຄາຍະນະ [kha nhã nả](ນ)(ປ.) sự ca hát.

ຄາໃຈ [kha chay](ກ) vương mắt.

ຄາຕະ [kha tả](ນ)(ປ.) sự giết, sát **ຄາຕະກອນ** : kẻ giết người, kẻ sát nhân. **ຄາຕະກຳ** : giết, diệt, giết chóc.

ຄາຕະກຳ [khát tả căm](ນ)(ປ.) (sự) giết, diệt, giết chóc. **ຄະດີຄາຕະກຳ** : vụ giết người, vụ án mạng.

ຄາຕະກອນ [khát tả con](ນ)(ປ.) kẻ giết người, kẻ sát nhân. **ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນມັນໄດ້ແລ້ວ** : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄາຕິນ [kha tiin] ຄື: ຄາມີຄາຕິນ.

ຄາຖາ [kha thá] 1.(ນ) 1) thơ tứ tuyệt (thời cổ bằng tiếng Ba li). 2) bài thần chú. **ຈົມຄາຖາ** : đọc thần chú. 2.(ນ) bùa hộ mệnh, lá bùa. **ໃສ່ຄາຖາ** : mang bùa hộ mệnh, đặt bùa hộ mệnh.

ຄາຖາພັນ [kha thá fanh](ນ) một bài thơ dài bằng tiếng Ba li.

ຄາຖາອາຄົມ [kha thá a khôm](ນ) ຄື: ຄາຖາ. bùa chú, phù phép.

ຄາທີ່ [kha thì](ກວ) ngay lập tức, tại chỗ. **ຕາຍຄາທີ່** : chết tại chỗ.

ຄານະ [kha nả](ນ) ຄື: ດັງ, mũ.

ຄານະປະສາດ [kha nả pả sạt](ນ) thần kinh khuỷu giác.

ຄາມະ [kha mã](ນ)(ປ.) làng, làng mạc. **ຄາມະວາສີ** : phá tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. **ຄາມະຈັນຍາ** : lệ làng.

ຄາມະກະ [kha mã cả](ນ)(ປ.) làng nhỏ.

ຄາມະຈັນຍາ [kha mã chấn nha](ນ)(ປ.) lệ làng.

ຄາມະສີມາ [kha mã sí ma](ນ)(ປ.) vùng thôn quê, đồng quê.

ຄາມະທຳ [kha mã thắm](ນ)(ປ.) phong tục tập quán của làng bản, lệ làng.

ຄາມະນີ [kha mã ni](ນ)(ປ.) quán tuồng, người dạy voi ngựa.

ຄາມະນິກ [kha mã nịc](ນ)(ປ.) 1) làng, xã. 2) chủ tịch xã.

ຄາມະໂຍຊະກະ [kha mã fô xã cả](ນ)(ປ.) chủ làng, trưởng thôn, tổng lí (cổ).

ຄາມະລຸກ [kha mã lục](ນ)(ປ.) ຄື: ຫາມຸລຸກ. chim cú.

ຄາມະລັດຖະຍາ [kha mã lật thả nha](ນ)(ປ.) ngõ, lối đi trong làng.

ຄາມະວາສີ [kha mã va sí](ນ)(ປ.) 1) dân làng, dân bản. 2) phá tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. **ອະລັນຍະວາສີ** : phá tu hành ở rừng, núi.

ຄາມີ [kha mú](ຄ) 1) tận tay. **ສົ່ງຄາມີ** : trao tận tay. 2) bận tay, mắc bận. **ຄາມີໜ້ອຍໜຶ່ງ, ຍັງໄປບໍ່ໄດ້** : bận tay một tí, chưa đi được.

ຄາມີຄາຕິນ [kha mú kha tiin](ຄ) 1) quả tang. **ຈັບໄດ້ຫຼັກຖານຄາມີຄາຕິນ** : bắt quả tang. 2) bận, bận bịu.

ຄາມູປະຈານ [kha mu pả chan](ນ)(ປ.) sân.

ຄາເມ [kha mê](ນ)(ປ.) làng, quê. (ສຳນວນ) **ບ້ານນອກຂອກຄາເມ** : nhà quê, vùng quê.

ຄາມັນຕະລະ [kha mản tả lá](ນ)(ປ.) ngõ, đường làng, đường thông cù.

ຄາມິນ [kha minh](ນ)(ປ.) trưởng thôn, chủ làng.

ຄາຢູ່ [kha dù](ກ) kẹt, kẹt lại, mắc kẹt.

ຄາລະວະ [kha lá vá] 1.(ນ)(ປ.) sự kính trọng, sự tôn kính. 2.(ກ) kính chào. **ຄາລະວະຜູ້ໃຫຍ່** : kính chào người lớn. **ເຂົ້າຢູ່ມຄາລະວະ** : vào yết kiến.

ຄາລະຄາຊັງ [kha lá kha xảng](ກວ) chưa hoàn hảo, chưa hoàn chính, chưa kết thúc, dở dang. **ເລື່ອງລາວຍັງຄາລະຄາຊັງຢູ່** : sự việc vẫn còn dang dở dang.

ຄາລົມ [kha lôm](ຄ) giới ăn nói, khẩu khiêu, hùng biện. **ຄົນເວົ້າມີຄາລົມດີ** : người giỏi ăn nói.

ຄາວີ [kha vi](ນ)(ປ.) con bò cái.

ຄາໄວ [kha vô](ນ)(ປ.) con bò đực, bò mộng.

ຄາວຽກ [kha viéc](ຄ) bận rộn, bận việc. **ຂ້ອຍຄາວຽກ** : tôi bận việc. **ແທ້ຈິງແມ່ນຍ້ອນຄາວຽກຈິ່ງບໍ່ມາ** : quả thực bận việc nên không đến.

ຄາວຽກຄາງາມ [kha viéc kha ngan] (ສຳນວນ) (mắc công mắc việc) bận công bận việc; bận việc bận vãn; mắc công mắc việc; mắc việc mắc vãn.

ຄາວຸດ [kha vut](ນ)(ປ.) đơn vị đo chiều dài thời cổ, bằng tiếng bò róng.

ຄາພັງຄາເຂົາ [kha nǎng kha kháu](ກວ) quả tang, tai chố. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາພັງຄາເຂົາ : ăn cắp bị bắt quả tang.

ຄ່າ [khà] 1.(ນ) 1) giá, giá cả. ຄ່າເສື້ອ : giá áo. 2) giá trị. ຂັນເງິນອາຍຸພັນປີມີຄ່າມະຫາສາມ : khay bạc ngàn năm có giá trị to lớn. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) ຄື: ແຄ່. bằng, đều, không hơn. ຄ່າກັນ : bằng nhau. ຍາວຄ່າສອກ : dài bằng khuỷu tay. (ພາສິດ) ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ : (chuyện bằng khuỷu tay khi ra bằng cả sỏi) bé xé ra to.

ຄ່າກິນ [khà kinh](ນ) chi phí ăn uống. ຄ່າກິນຂອງພະນັກງານ : chi phí ăn uống của cán bộ, sinh hoạt phí của cán bộ.

ຄ່າກິນຢູ່ [khà kinh dù](ນ) phí ăn ở.

ຄ່າຂົນຂອງ [khà khốn khoóng](ນ) tiền bốc vác. ຄ່າຂົນຂອງເຂົ້າສາງ : tiền bốc vác vào kho.

ຄ່າຂົນສົ່ງ [khà khốn sỏng](ນ) cước phí. ຈ່າຍຄ່າຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : thanh toán cước phí hàng hóa.

ຄ່າຂຽນ [khà khién](ນ) tiền nhuận bút. ຄ່າຂຽນບໄດ້ພໍເທົ່າໃດ : nhuận bút chẳng được là bao.

ຄ່າຄອງຊີບ [khà khoong síp](ນ) giá sinh hoạt. ຄ່າຄອງຊີບສູງຂຶ້ນທຸກວັນ : giá sinh hoạt ngày càng tăng.

ຄ່າຈ້າງ [khà chǎng](ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນຄ່າຈ້າງ : quyt tiền công.

ຄ່າຈອງ [khà choong](ນ) tiền đặt cọc. ຄ່າຈອງໜັງສືພິມ : tiền đặt cọc mua báo.

ຄ່າຈອດລົດ [khà chot lỏch](ນ) phí đỗ xe, phí đậu xe.

ຄ່າເສຍຫາຍ [khà sía hái](ນ) tiền thiệt hại; tiền bồi thường, tiền đền bù. ຕ້ອງຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍ

ຫາຍ : phải bồi thường thiệt hại.

ຄ່າສິນສອດ [khà sính sỏt](ນ) tiền cưới, tiền hồi môn. (ສມ) ໃຜເອົາມັນແມ່ນໄດ້ຄ່າສິນສອດຫຼາຍ : ai lấy nó thì được của hồi môn nhiều lắm.

ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍ [khà xǎy chàì](ນ) chi phí, phí tổn. ເຮັດເຮືອນໝົດຄ່າໃຊ້ຈ່າຍເທົ່າໃດ? : làm cái nhà phí tổn hết bao nhiêu?.

ຄ່າໃຊ້ສອຍ [khà xǎy sói](ນ) giá trị sử dụng. ຄ່າເຊົ່າ [khà xàù](ນ) tiền thuê. ຄ່າເຊົ່າແພງໂພດ : tiền thuê mắc quá.

ຄ່າເຊົ່າດິນ [khà xàù đinh](ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າເຊົ່າທີ່ດິນ [khà xàù thì đinh](ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າດອງ [khà doong](ນ) tiền cưới, tiền thách cưới, tiền hồi môn.

ຄ່າໂດຍສານ [khà đỏi sán](ນ) giá vé. ຄ່າໂດຍສານໄປວຽງຈັນດຽວນີ້ຢາກແພງຫຼາຍ : giá vé đi Vientiane bây giờ hơi đắt.

ຄ່າດ່ານ [khà dàn](ນ) thuế quan.

ຄ່າເດີນທາງ [khà đơn thang](ນ) lệ phí. ຄ່າເດີນທາງໄດ້ຮັບຢ່າງຄົບຖ້ວນ : lệ phí được chu cấp đầy đủ.

ຄ່າຕອບແທນ [khà top then](ນ) 1) thù lao. ໃຊ້ຄ່າຕອບແທນໃຫ້ຜູ້ຂຽນບົດ : trả thù lao cho người viết bài. 2) sự đền đáp, sự đáp ơn. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không cần sự đáp ơn.

ຄ່າໄຖ່ [khà thày](ນ) tiền chuộc. ຈ່າຍເງິນຄ່າໄຖ່ : trả tiền chuộc.

ຄ່າເຖື່ອນ [khà thừn](ນ) ຄື: ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ. giá trị thặng dư.

ຄ່າທຳຂວັນ [khà thǎm khoǎn](ນ) tiền làm lễ gọi hồn.

ຄ່າທຳນຽມ [khà thǎm niêm](ນ) lệ phí, phục vụ phí. ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ : nộp lệ phí thi. ຄ່າທຳນຽມຂາເຂົ້າ : lệ phí nhập khẩu.

ຄ່າທາງ [khà thang](ນ) lệ phí cầu đường, phí giao thông.

ຄ່າທົດແທນ [khà thỏch then](ນ) tiền bồi thường.

ຄຳນາ [khà na|(n) tiền thuê ruộng; tiền thuê ruộng.
 ຄຳນ້ຳເງິນ [khà nǎm ngân|(n) tiền hoa hồng, tiền huê hồng.
 ຄຳນາຍໜ້າ [khà nai nại|(n) tiền hoa hồng, tiền môi giới.
 ຄຳບຳເໜັດ [khà bǎm nét|(n) tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.
 ຄຳບຳລຸງ [khà bǎm lung|(n) tiền bồi dưỡng, phí bồi dưỡng. ຄຳບຳລຸງພັກ : đảng phí.
 ຄຳປະກັນ [khà pǎ căn|(n) tiền bảo lãnh.
 ຄຳປະກັນໄພ [khà pǎ căn fay|(n) tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm. ຄຳປະກັນໄພສັງຄົມ : phí bảo hiểm xã hội.
 ຄຳປະຕິກຳ [khà pǎ tí cǎm|(n) (tiền, khoản, sự) bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh.
 ຄຳປົວ [khà pua|(n) viện phí. ມອບຄຳປົວ : nộp viện phí.
 ຄຳໄປສະນີ [khà pay sǎ ni|(n) bưu phí.
 ຄຳປາກກາ [khà pác ca|(n) tiền nhuận bút. ຄິດໄລ່ຄຳປາກກາໃຫ້ບັນດານັກແຕ່ງ : tính tiền nhuận bút cho các tác giả.
 ຄຳປັບໄໝ [khà pǎp máy|(n) tiền phạt. ເສຍຄຳປັບໄໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.
 ຄຳປ່ວຍການ [khà puối can|(n) tiền thù lao.
 ຄຳຜ່ານ [khà fǎn|(n) lệ phí đi qua. ຄຳຜ່ານເດີມ : lệ phí qua sân. ຄຳຜ່ານປະຕູ : phí qua cửa.
 ຄຳຜ່ານຂົວ [khà fǎn khúa|(n) lệ phí cầu.
 ຄຳຜ່ານແດນ [khà fǎn đen|(n) phí quá cảnh.
 ຄຳຢູ່ຄຳກິນ [khà dù khà kinh|(n) chi phí ăn ở, phí sinh hoạt.
 ຄຳເລື່ອງ [khà lường|(n) nhuận bút.
 ຄຳລົດ [khà lộch|(n) tiền xe.
 ຄຳຫົວ [khà húa|(n) tiền trợ cấp; tiền thưởng (để bắt một người nào).
 ຄຳອຸດໜູນ [khà út nún|(n) tiền trợ cấp.
 ຄຳໂຮ່ຄຳນາ [khà hàỵ khà na|(n) tiền thuê ruộng; tiền thuê ruộng.
 ຄຳຮຳຮຽນ [khà hǎm hiển|(n) phí học tập.

ຄຳແຮງ [khà heng|(n) tiền công. ຫັກເງິນຄຳແຮງ : chán tiền công.
 ຄຳຮຽນ [khà hiển|(n) học phí. ຖອກເງິນຄຳຮຽນໝົດປີ : đóng học phí cả năm.
 ຄຳຮັບຕ້ອນ [khà hǎp tón|(n) phí lễ tân.
 ຄຳ [khá| 1.(ກ) buôn, buôn bán. ຄຳຂາຍ : buôn bán. ຄຳຢາຝິນ : buôn thuốc phiện. (ພາສິດ) ຄຳເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện. 2.(ນ) sự mua bán, buôn bán. ການຄຳ : thương nghiệp. 3.(ນ) (thực vật) cây gié (tầm tía).
 ຄຳຂາຍ [khá khái|(n) စီး: ຄຳ. sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ການຄຳຂາຍ : sự buôn bán. ຄຳຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ.
 ຄຳຂອງເຖື່ອນ [khá khoóng thườn|(ກ) buôn lậu. ຄຳຂອງເຖື່ອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຄຸກ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.
 ຄຳເຮືອກະແຊງບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ [khá húa cá xeng bò thò feng pǎ dǎt| (ພາສິດ) (buôn thuyền mảnh không bằng hay tẩn tiện) buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn Ngô buôn Tàu không giàu bằng hà tiện.
 ຄຳປະເວນີ [khá pǎ vè ni|(ກ) bán dâm, mại dâm.
 ຄືລານະ [khí la nǎ|(n)(ປ.) người ốm, người bệnh.
 ຄືລານະປັດໄຈ [khí lí nǎ pǎt chay|(n)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
 ຄືລານະເພສັດ [khí la nǎ fê sách|(n)(ປ.) thuốc chữa bệnh.
 ຄືລີ [khí lí|(n)(ປ.) စီး: ဘူເຂົາ. núi, núi non; gò; đồi.
 ຄືລີກາມິນ [khí lí ca nôn|(n) rừng trên núi.
 ຄືລີຄູຫາ [khí lí khu há|(n) hang trên núi.
 ຄືລີນະຄອນ [khí lí nǎ khon|(n) thành phố trên núi.
 ຄືລີເມກຂະລາ [khí lí méc khá lá|(n) tên gọi con voi của chúa quý.
 ຄື [khi| 1.(ນ) vây lưng cá. ຄືປາ : vây lưng cá. 2.(ນ) khúc côn cầu (trò chơi của người Lào).

ຄຸນາໄລ [khủ na lay](n)(p.) nơi từ thiện.
 ຄຸນູປະສິດ [khủ nu pả xích](n)(p.) người có lòng thiện, người nhân hậu.
 ຄຸນູປະການ [khủ nu pả can](n)(p.) sự hỗ trợ việc làm thiện.
 ຄຸນຸ້ [khủ nắm](n) xô nước.
 ຄຸລີ [khủ li](n)(p.) ຄື: ນິ້ວມື. ngón tay.
 ຄຸລຸ [khủ lủ](n)(p.) ຄື: ຄູ. thầy giáo, giáo viên.
 ຄຸລຸກຳ [khủ lủ cãm](n)(p.) ຄື: ຄະລຸກຳ. trách nhiệm, nghĩa vụ của người thầy.
 ຄຸລຸສາດ [khủ lủ sạt](n)(p.) (cũ) khoa giáo dục.
 ຄຸລຸວາມ [khủ lủ van](n)(p.) ngày nhà giáo (tương đương với ngày thứ năm trong tuần).
 ຄູຫາ khủ há] ຄື: ຄູຫາ.
 ຄູ [khu] 1.(n) 1) đê, bờ. ຄູກັນນຳຖ້ວມ : con đê ngăn lụt. ຄູຄັນນາ : bờ ruộng cao, bờ ban. 2) thành, lũy. ຄູເມືອງ, ຄູວຽງ : thành, thành lũy.
 2.(n) tiếng chim cu gọi mái. ນົກເຂົາຄູຫາຊື່ : chim cu gọi mái. 3.(n) thầy, cô, giáo viên, người dạy. ເອ້ອຍຄູ : cô giáo. ອ້າຍຄູ : thầy giáo. ຄູສອນ : giáo viên. ຄູບາ : thầy giáo; sư thầy. ຄູໃຫຍ່ : hiệu trưởng. (ພາສິດ) ພົກປາແດກມີຄູ ຈີບູມີວາດ : (làm mách có thầy, nướng của có kiếu) không thấy, đổ mảy làm nên.
 ຄູຄັນນາ [khu khản na](n) 1) lòng, sách (trầu bò). ໄສ້ຄູຄັນນາ : lòng. 2) bờ ruộng cao, bờ ban.
 ຄູສອນ [khu sỏn](n) giáo viên, người dạy học. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູສອນ : bổ đi làm giáo viên.
 ຄູສອນປະຖົມ [khu sỏn pả thỏm](n) giáo viên tiểu học.
 ຄູບາ [khu ba](n) 1) sư, sư thầy. 2) thầy, thầy giáo, thầy dạy.
 ຄູເມືອງ [khu muỏng](n) thành, thành lũy (có hào bao quanh).
 ຄູຫາ [khu há](n)(p.) hang, hang hỏc. ຄືລິຄູຫາ : hang trên núi.
 ຄູໃຫຍ່ [khu nhày](n) 1) hiệu trưởng. 2) giáo viên trưởng.
 ຄູ່ [khủ] 1.(n) đôi, cặp. ເກີບຄູ່ໜຶ່ງ : một đôi dép. ຄູ່ຜົວເມຍ : cặp vợ chồng, đôi vợ chồng.

2.(t) 1) chẵn. ຈຳນວນຄູ່ : số chẵn. ຄູ່ຄືກ : chẵn lẻ, trò chơi chẵn lẻ. 2) ຄື: ທຸກ, ສູ່, mọi, hằng, tất cả. ຄູ່ມື : hằng ngày. ຄູ່ຄົນ : mọi người. ຂອງກິນຂອງໃຊ້ ຫາມາໃຫ້ເຈົ້າແບ່ງ ຫຼາຍແລະໜ້ອຍ ໃຫ້ປັນໃຫ້ຄູ່ຄົນ : đồ ăn đồ dùng kiẻm về cho em chia, nhiều hay ít hằy chia đủ cho mọi người.
 ຄູ່ກັນ [khủ cẵn](n) thành đôi, thành cặp, vừa đôi. ສົມຄູ່ກັນ : vừa đôi phải lứa.
 ຄູ່ແຂ່ງ [khủ khẻng](n) đỏi thủ, địch thủ, kinh địch, người cạnh tranh. ບໍ່ມີຄູ່ແຂ່ງ : không có đỏi thủ.
 ຄູ່ຄືກ [khủ khẻc](n) trò chơi chẵn lẻ.
 ຄູ່ຄອງ [khủ khoỏng](n) cặp vợ chồng, đôi uyẻn ương; người sánh duyên, lứa đỏi. ສອງຄົນເປັນຄູ່ຄອງກັນ : hai người là đôi uyẻn ương, hai người sánh duyên nhau.
 ຄູ່ຄຽງ [khủ khiẻng](t) bên nhau, sỏng đỏi. ຄູ່ຄຽງກັບນັ້ນ : bên cạnh đó.
 ຄູ່ຄຽງກັນ [khủ khiẻng cẵn](t) bên nhau, sỏng đỏi. ຍ່າງຄູ່ຄຽງກັນ : đi bên nhau, đi sỏng đỏi.
 ຄູ່ຄວນ [khủ khuỏn](t) xứng đáng. ຄູ່ຄວນກັບຄຳຍ້ອງຍໍ : xứng đáng với lời khen.
 ຄູ່ຄວບ [khủ khuỏp](t) từng đỏi, từng cặp.
 ຄູ່ຄວາມ [khủ khoỏm](n) (luậ) hai bên đương sự.
 ຄູ່ໃຈ [khủ chay](n) bạn đỏi, người yêu, tình nhân; bạn hợp ý, bạn ý hợp tâm đầu. ພ້ອມຄູ່ໃຈ : bạn ý hợp tâm đầu.
 ຄູ່ສະບັບ [khủ sả bắp](n) 1) bản sao. 2) cuỏng biên lai.
 ຄູ່ສ້າງຄູ່ສົມ [khủ sằng khủ sỏm](n) nhân duyên.
 ຄູ່ເສັງ [khủ sẻng](n) kinh địch, đỏi thủ. ພົບຄູ່ເສັງທີ່ຮ້າຍກາດຜູ້ໜຶ່ງ : gặp một kinh địch lợi hại.
 ຄູ່ສົງຄາມ [khủ sỏng kham](n) bên giao chiến, bên tham chiến.
 ຄູ່ສັນຍາ [khủ sản nha](n) cặp hợp đỏng (hai bên kí kết).
 ຄູ່ສົນທະນາ [khủ sỏnh thỏ na](n) người đỏi thoạ, người đàm đạo, người cùng nói

chuyện.

ຄູ່ສົມລົດ |khù sòm lậch|(u) cặp vợ chồng, đôi tân hôn. ຄູ່ສົມລົດໃໝ່ : đôi tân hôn.

ຄູ່ສາວ |khù sáo|(u) phù dâu (đám cưới).

ຄູ່ຊີວິດ |khù xi vịch|(u) bạn đời (vợ, chồng). ຂ້ອຍຂໍເປັນຄູ່ຊີວິດຂອງເຈົ້າ : em nguyện làm bạn đời của anh.

ຄູ່ຊ່ວງເສັງ |khù xuông sếng| ຄື: ຄູ່ເສັງ.

ຄູ່ຊີວິດ |khù xi vịch|(u) 1) bạn hữu, bằng hữu. 2) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຊີບ |khù síp|(u) đôi bạn keo sơn, bạn nói khó. ເພື່ອນຄູ່ຊີບ : bạn keo sơn.

ຄູ່ຕໍ່ສູ້ |khù tò sụ|(u) địch thủ, đối thủ, đối phương. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.

ຄູ່ເຕັ້ນລ່າ |khù tến lăm|(u) bạn nháy.

ຄູ່ທຸກຄູ່ຍາກ |khù thục khù nhác|(u) cặp vợ chồng; bạn nói khó.

ຄູ່ບ່າວ |khù bào|(u) phù rể (đám cưới).

ຄູ່ບ່າວສາວ |khù bào sáo|(u) đôi trai gái. ຄູ່ບ່າວສາວໝັ້ນໝາຍຈະເອົາກັນ : đôi trai gái thế nguyện lấy nhau.

ຄູ່ບໍລະປັກ |khù po lá pác|(u) địch thủ, đối thủ.

ຄູ່ປັບ |khù páp|(u) kẻ thù, địch thủ cũ, đối thủ ngang tài.

ຄູ່ຜົວເມຍ |khù fúa mia|(u) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ |khù phả đình sả lái|(u) đến tận cùng, đến tận cáo chung, đến trọn đời.

ຂໍໃຫ້ຮັກກັນຈົນຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : cầu cho yêu nhau đến trọn đời. ຜູກມິດໄວ້ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : kết bạn cho đến trọn đời.

ຄູ່ມື |khù mu|(u) giáo trình, sách giáo khoa. ຄູ່ມືເຄມີສາດ : giáo trình hóa học.

ຄູ່ມື້ |khù mú|(u) hằng ngày.

ຄູ່ວິວາດ |khù ví vát|(u) người bàn cãi, người tranh luận.

ຄູ່ຫູ |khù hú|(u) bạn thân, bạn tâm giao.

ຄູ່ໝັ້ນ |khù mấn|(u) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ. hai bên đính hôn; chồng chưa cưới (vị hôn phu); vợ chưa cưới (vị hôn thê). ຄູ່ໝັ້ນຍິງ : vị hôn thê. ຄູ່ໝັ້ນຊາຍ : vị hôn phu.

ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ |khù mấn khù mái|(u) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນ. cặp đính hôn, chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.

ຄູ່ອະລິ |khù ả lí|(u) địch thủ; kẻ thù.

ຄູ່ອາຄາດ |khù a khát|(u) cặp tử thù. ແຂວນຕໍ່ສັດຕູຄູ່ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ຄູ່ຮັກ |khù hắc|(u) cặp tình nhân, tình nhân.

ຄູ່ |khủ| 1.(u) cây có lõi thơm (ແກ່ນຄູ່). 2.(ກ) 1) gập, gấp, co. ຄູ່ແຂນ : gập khuỷu tay, gập khuỷu. ຄູ່ຂາ : gập gối. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ່ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết mô tê gì. 2) quý.

ຄູ່ເຂົ້າ : quý, quý gối.

ຄູ່ເຂົ້າ |khủ khâu|(u) quý gối. ນັ່ງຄູ່ເຂົ້າ : ngồi quý, quý gối.

ຄູ່ແຂນ |khủ khén|(u) gập khuỷu tay, gập khuỷu.

ເຄ |khê|(u) què, khập khiễng. ຂາເຄ : chân què. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.

ເຄມີ |khê mi|(u) hóa học. ເຄມີອະນິດະທາດ : hóa học vô cơ. ເຄມີອົງຄະທາດ : hóa học hữu cơ.

ເຄຫະ |khê há|(u)(ປ.) ຄື: ເຄຫາ, ເຄຫັງ, ເຄເຫ. cái nhà; nơi ở. ເຄຫະສາດ : môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄຫະສະຖານ |khê há sá thán|(u) nhà ở, nơi ở.

ເຄຫະສົງເຄາະ |khê há sóng khổ|(u) trợ cấp nhà ở. ໂຄງການເຄຫະສົງເຄາະ : dự án trợ cấp nhà ở.

ເຄຫະສາດ |khê há sạt|(u) môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄເຫ |khê hé| ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫາ |khê há| ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫັງ |khê háng| ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫາດ |khê hạt|(u)(ປ.) cái nhà.

ແຄະ |khê| 1.(ຄ) không hợp, không thích, không hấp dẫn. ແຄາຍແຄະດັງ : trâu không thích bị sờ mũi. ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. 2.(ກ) ຄື: ຂີ້ແຄະ, lẩn tránh, lảng tránh (nhiệm vụ, câu hỏi...).

ແຄ |khe| 1.(u) (thực vật) cây so đũa (Sesbania grandiflora Pers, họ Cánh bướm Fabaceae-

Papilionaceae). ຕົ້ນແຄ, ຕົ້ນແຄຂາວ : cây so đũa. 2.(ນ) rọu thỏ. ເຫຼົ້າແຄ : rọu thỏ. ໄຫແຄ : hũ rọu thỏ. 3.(ນ) hém, khe. (ສ່ຳນວນ) ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : xó xính, hóc hém. 4.(ກ) gọi con nước ngập bờ và có sóng, con nước lớn. ນ້ຳແຄ : con nước lớn.

ແຄຂາວ [khe khó] 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa hoa trắng.

ແຄແດງ [khe đeng] (ນ) (thực vật) cây so đũa hoa hồng.

ແຄ່ [khè] 1.(ນ) 1) rào, hàng rào. ແຄ່ສວນ : hàng rào vườn, rào giậu. 2) giá. ແຄ່ຫຼັງ : giá treo trên bếp (để bát đĩa). 2.(ຄ) đầy, khắp, đến. ແຂງປ່ອນດົວລົງເທົ່າແຄ່ດິນ (ກາ) : buồng thông xuống đến mặt đất. 3.(ຄ) gấn. ແຄ່ຫາງ : gấn đường. ແຄ່ປ້າມ : gấn làng. 4.(ຄ) gấn, trong, nơi. ແຄ່ເມືອງ : trong huyện, trong nước. 5.(ຄ) ຄື: ຄ່າ. bằg, đếu, không hơn, ngang. ແຄ່ກັນ : bằg nhau. ຍາວແຄ່ຂໍມື : dài bằg lòng tay. ເລິກແຄ່ຫົວເຂົ້າ : sâu ngang đầu gối. 6.(ນ) (thực vật) quế. ຕົ້ນແຄ່ : cây quế.

ແຄ່ໄກ່ [khè cay] (ນ) (thực vật) quế Trung Quốc (Cinnamomum cassia Blume, họ Lauraceae).

ແຄ່ມ້ອນ [khè món] (ນ) giá để nong tằm.

ແຄ່ຫຼັງ [khè hịng] (ນ) giá treo trên bếp (để bát đĩa).

ແຄ່ຫອມ [khè hóm] (ນ) (thực vật) quế quan (Cinnamomum zeylanicum Nees, họ Lauraceae).

ແຄ່ໝູ [khè mú] (ນ) (thực vật) quế Thanh Hóa (Cinnamomum obtusifolium Nees, var. loureirii Perrot et Eberh, họ Lauraceae).

ໂຄະ [khỏ] (ຄ) già, già nua, suy yếu.

ໂຄ [khỏ] 1.(ນ) (động vật) con bò. ນົມໂຄ : sữa bò. 2.(ນ) sao; ánh sáng, hào quang; mặt trời; bầu trời; mặt trăng; ngựa; nước; số triệu; tia chớp; đất đai; rừng (vũ trụ). ໂຄຈອນ : hành trình, quỹ đạo. 3.(ຄ) ຄື: ເຄືອ. ວື້ ທິ່ງ, sấp dây thì. ສຽງໂຄ : vĩ tiếng. ແຄນໂຄ : kèn vĩ tiếng.

ໂຄຄະນາ [khỏ khá na] (ກ)(ປ.) đi, di chuyển. ອາທິດໂຄຄະນາເຖິງ ທ່ຽງວັນວຽນຂຶ້ນ (ສິນ) : mặt trời di chuyển đến, ban trưa đang tới.

ໂຄຄາດ [khỏ khát] (ນ)(ປ.) đồ tế, kẻ giết bò.

ໂຄຈະລະ [khỏ chả lá] (ກ) ຄື: ໂຄຈະລາ. đi, đi lại, giao thông.

ໂຄຈະລະຄາມ [khỏ chả lá kham] (ນ)(ປ.) làng để đi khát thực.

ໂຄຈະລະພູມ [khỏ chả lá fúm] (ນ)(ປ.) ຄື: ອັງຫຍ້າ. bãi cỏ, đồng cỏ, nơi chăn nuôi thú.

ໂຄຈະລາ [khỏ chả la] ຄື: ໂຄຈະລະ.

ໂຄຈອນ [khỏ chon] 1.(ນ)(ປ.) 1) đường đi của bò; hành trình, quỹ đạo. ເສັ້ນໂຄຈອນຂອງດາວ : quỹ đạo của ngôi sao. 2) sự di chuyển; cánh đồng (nơi làm ăn, sinh sống). 2.(ກ)(ປ.) đi vu vơ, đi không có mục đích (như bò).

ໂຄສະ [khỏ sả] (ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng ồn, tiếng ầm ĩ. ໂຄສິກ : phát thanh viên. ໂຄສະນາ : (người nói to) quảng cáo; tuyên truyền.

ໂຄສະກະ [khỏ sả cá] (ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສິກ. người phát ngôn, phát thanh viên.

ໂຄສະນາ [khỏ sả na] (ນ) 1) sự tuyên truyền, sự cổ động. ກົມໂຄສະນາ : cục thông tin tuyên truyền. 2) sự quảng cáo. ປ້າຍໂຄສະນາ : biển quảng cáo.

ໂຄສະນາການ [khỏ sả na can] (ນ)(ປ.) cục thông tin tuyên truyền (cơ quan), cơ quan tuyên truyền. ກົມໂຄສະນາການ : cục thông tin tuyên truyền.

ໂຄສະນາສິນຄ້າ [khỏ sả na sinh khá] (ກ) quảng cáo hàng hóa.

ໂຄສະນາຊວນເຊື້ອ [khỏ sả na xuôn xừ] (ກ) tuyên truyền.

ໂຄສະນາຫາສຽງ [kho sả na há siêng] (ກ) vận động cử tri.

ໂຄສາຄານ [khỏ xá kan] (ນ)(ປ.) kho bạc, kho báu.

ໂຄສິກ [khỏ sóc] (ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສະກະ. người phát ngôn, phát thanh viên. ໂຄສິກເກັ່ງຜູ້ໜຶ່ງ : một phát thanh viên giỏi.

ໂຄສານ [khỏ sán] (ນ)(ປ.) chuồng bò.

ໂຄດົມ [khỏ dóm] (ນ)(ປ.) tên Đức Phật vị thứ

ທູ.
 ໂຄຕະ [khô tá](ນ)(ປ.) họ hàng, dòng dõi, dòng họ.
 ໂຄຕະລະພູ [khô tá lá fu](ນ)(ປ.) sự phá giới.
 ໂຄຕະລະພູສິງ [khô tá lá fu sốn](ນ)(ປ.) sự phá giới.
 ໂຄຕະມະ [khô tá mã](ນ) tên Đức Phật vị thứ tư.
 ໂຄຫາ [khô tha](ນ)(ປ.) ຄື: ເຫ້ຍ. con kì đà.
 ໂຄບຸດ [khô bút](ນ)(ປ.) con bê.
 ໂຄບານ [khô ban](ນ)(ປ.) 1) người chăn bò. 2) đức vua.
 ໂຄໄມ [khô may](ນ)(ປ.) đất trộn phân bò, vật làm bằng phân bò.
 ໂຄມູດ [khô mút](ນ)(ປ.) 1) nước đáì bò. 2) đầu kết thúc một câu chuyện.
 ໂຄເມດ [khô mét](ນ)(ປ.) dịch khớp bò; bạch ngọc; hoàng ngọc.
 ໂຄລິດ [khô lộch](ນ)(ປ.) sữa bò.
 ໂຄລິບ [khô lộp](ນ) ຄື: ເຄົາລິບ. sự kính trọng, sự kính nể, sự tôn trọng. ໂຄລິບນັບຖື : tôn kính.
 ໂຄວິສານ [khô ví sán](ນ) sừng bò.
 ໂຄ້ [khô](ນ) ủng, giày cao cổ; xà cạp. ຄຽນ ໂຄ້ໄປດຳນາເພື່ອຫຼີກປົງ : quẩn xà cạp đi cấy để tránh dĩa.
 ເຄາະ [khô] 1.(ກ) gõ. ເຄາະປະຕູ : gõ cửa. ເຄາະກະລໍ : gõ mõ. ເຄາະຈັງຫວະ : gõ nhịp. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nói nhưng đi gõ miêng lu) giận cá, chém thớt. 2.(ນ)(ປ.) tai ách, tai ương, rủi ro, vận rủi, điều bất hạnh. ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ຢ່າຮ້າງກັນ : con trẻ là kẻ gặp bất hạnh khi cha mẹ li dị nhau. ເສຍເຄາະ : giải ách, giải nạn.
 ເຄາະກຳ [khô cãm](ນ) tai ách, tai ương.
 ເຄາະດີ [khô di](ນ) vận may, vận đỏ.
 ເຄາະຮ້າຍ [khô hải](ນ) vận xấu, vận rủi. ເລື່ອງຈະເປັນແນວໃດກໍສຸດແຕ່ເຄາະດີເຄາະຮ້າຍ : sự việc sẽ ra sao cũng tùy thuộc vào vận hạn may hay rủi.
 ຄໍ [khol] 1.(ນ) 1) (cái) cổ. ຄໍຫອຍ : yết hầu. ຕູກຄໍຕາຍ : thất cổ tỵ tử. ຄໍເອີມ, ຄໍໜຽງ : bươu

cổ. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa, đẹp đẽ. (ສຳນວນ) ຄໍແຂງ, ຄໍຫອງແດງ : người uống rượu giỏi, người có tầm lượng cao. 2) họng. ຄໍອັກເສບ : viêm họng. 3) gu, sở thích, thích hợp, tâm đắc. ຄໍດຽວກັນ : cùng sở thích, hợp gu. ເວົ້າຖືກຄໍ : nói hiểu nhau, tâm đắc. ບໍ່ຖືກຄໍກັນ : không hợp nhau. ຕີຄໍກັນ : hợp gu, ăn ý nhau. ເປັນຄໍກັນ : hợp nhau. ມີຄໍດຽວກັນ : có cùng sở thích. 2.(ນ) chỗ hẹp, khúc hẹp, khúc eo, cổ. ຄໍກວດ : cổ chai.
 ຄໍກ່ານ [kho càn](ນ) con quạ khoang.
 ຄໍແຂງ [kho khéng](ຄ) 1) lặn người, ngáy người. 2) (ສຳນວນ) người uống rượu giỏi, người có tầm lượng cao.
 ຄໍຂາດບາດຕາຍ [kho khạt bát tai](ຄ) chết người, nguy hiểm đến tính mạng.
 ຄໍເສືອ [kho sưa](ນ) cổ áo.
 ຄໍສອງ [kho soóng](ນ) xà dọc (nhà).
 ຄໍຕໍ່ [kho tò](ນ) gáy, ót.
 ຄໍຕົກ [kho tóck](ຄ) íu xiu.
 ຄໍຕັ້ງ [kho táng](ນ) (cái) cổ đứng
 ຄໍເຕືອຍ [kho tười](ຄ) íu xiu.
 ຄໍຕີບ [kho tiip](ນ) ຄື: ພະຍາດຄໍຕີບ, ໄຂ້ຄໍຕີບ. (y khoa) bệnh bạch hầu.
 ຄໍຫອງແດງ [kho thoong deng] (ສຳນວນ) tầm lượng cao.
 ຄໍປົກ [kho póc](ນ) cổ bê.
 ຄໍເປັນໜຽງ [kho pênh niéng](ນ) ຄື: ຄໍໜຽງ. bươu giáp, bươu cổ.
 ຄໍພັບ [kho fáp](ນ) ve áo.
 ຄໍຫອຍ [kho hói](ນ) yết hầu, cổ họng. ປາດຄໍຫອຍ : cắt cổ họng.
 ຄໍແຫບ [kho hep](ນ) khan giọng, khàn giọng, khan cổ. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບກໍບໍ່ຍອມເຊົາ : nói khan cả giọng mà vẫn không chịu thôi.
 ຄໍແຫບຄໍເຄືອ [kho hep kho khưa] (ສຳນວນ) khan cổ rất họng. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບຄໍເຄືອ : nói đến khan cổ rất họng.
 ຄໍໜຽງ [kho niéng](ນ) ຄື: ຄໍເປັນໜຽງ. bươu giáp, bươu cổ.
 ຄໍເຫຼົ້າ [kho lậu] (ສຳນວນ) nghiện rượu.
 ຄໍຫຼັບຊັ້ນ [kho lấp xản](ກ) tham nhũng.

ຄໍເອີມ [kho ɔm](n) **ຄື:** ຄໍໝຽງ. bưôu cồ.
ຄໍ [khò] 1.(n) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata). **ປາຄໍ** : cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu. 2.(n) khớp. **ຄໍມື** : khớp cổ tay. **ຄໍຕີນ** : khớp cổ chân.
ຄໍກະດູກ [khò cá đưọc](n) khớp xương.
ຄໍກັງ [khò cắng](n) (động vật) cá sộp.
ຄໍຕີນ [khò tiin](n) khớp cổ chân.
ຄໍມື [khò mu](n) khớp cổ tay.
ຄໍ [khò](n) (thực vật) cây khọ.
ຄໍສົມ [khò sộm](n) (thực vật) cây khọ chua.
ເຄືອ [khua] 1.(n) dòng dõi, bà con, họ hàng. **ເຄືອພີເຄືອນ້ອງ** : dòng dõi. **ເຄືອຍາດ** : bà con họ hàng. 2.(n) 1) dây leo. **ເຄືອພູ** : dây trầu không. **ເຄືອມັນ** : dây khoai. 2) (có dạng sợi như dây leo) sợi, buồng, mạng.... **ເຄືອຫຼກ** : sợi dọc. **ເຄືອກ້ວຍ** : buồng chuối. **ເຄືອຂ່າຍ** : mạng lưới. 3.(n) (tiếng) run. **ສຽງເຄືອ** : tiếng run.
ເຄືອກ້ວຍ [khua cuối](n) buồng chuối.
ເຄືອຂ່າຍ [khua khài](n) mạng lưới. **ເຄືອຂ່າຍ ຄົມມະນາຄົມ** : mạng lưới giao thông.
ເຄືອເຂົາ [khua kháu](n) dây leo nói chung.
ເຄືອເຂົາຮໍ [khua kháu ho](n) (thực vật) dây kí ninh, thuốc sốt rét, dây thầu thông (Tinospora crispa Miers).
ເຄືອຄາງແລນ [khua kang len](n) **ຄື:** ເຄືອຕິດໝາ. mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi dẹt (Paederia Tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae).
ເຄືອຈັກກະພົບ [khua chắc cả fộp](n) liên hiệp các quốc gia. **ເຄືອຈັກກະພົບອັງກິດ** : Liên hiệp các quốc gia thuộc vương quốc Anh.
ເຄືອສະມັງ [khua sắ mắng] **ເບິ່ງ:** ເຄືອໝາກສະມັງ.
ເຄືອສູດ [khua suut]ເບິ່ງ: ມັນອ້ອນລົງຂາວ.
ເຄືອສາມສິບ [khua sắm síp](n) (thực vật) bách bộ, dây ba mươi (Stemona tuberosa Lour, họ Stemonaceae).
ເຄືອຍາດ [khua nhát](n) bà con họ hàng. **ຂ້ອຍມີເຄືອຍາດຢູ່ຫວຽດນາມຫຼາຍອີ່ຫຼີ** : tôi có rất nhiều bà con họ hàng ở Việt Nam.

ເຄືອຕິດໝາ [khua tách má](n) (thực vật) mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi dẹt (Paederia Tomentosa L.).
ເຄືອປະສົງ [khua pắ sớng](n) **ຄື:** ມັນອ້ອນລົງຂາວ, ເຄືອພາຍສົງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây móc, cây sừng bò (Streptocaulon juvenas, họ Thiên lí Asclepiadaceae).
ເຄືອພູ [khua fu](n) (thực vật) dây trầu không (Piper betle L.).
ເຄືອພາຍສົງ [khua fai sớng]ເບິ່ງ: ເຄືອປະສົງ.
ເຄືອໄມ້ [khua máy](n) dây leo.
ເຄືອມັນ [khua mắn](n) (thực vật) dây khoai.
ເຄືອຫໍ່ປູ່ [khua hắm pù]ເບິ່ງ: ຫໍ່ອີ່ປູ່.
ເຄືອຫຼກ [khua huọc](n) (dệt) sợi dọc.
ເຄືອໝາກເຂົາງົວ [khua mạc kháu ngua](n) (thực vật) cây sừng dê, còn gọi là cây sừng trâu, cây sừng bò (Strophanthus sp, họ Apocynaceae).
ເຄືອໝາກສະມັງ [khua mạc sắ mắng](n) (thực vật) sứ quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae).
ເຄືອຫວາຍ [khua vái](n) (thực vật) cây mây, cây song.
ເຄືອແຮມ [khua hem](n) (thực vật) vàng đắng, còn gọi là vàng đắng, hoàng đắng (Coscinium usitatum, họ Tiết dê Menispermaceae).
ເຄືອ [khua](n) xinh xắn; duyên dáng. **ງາມເອ້ເຄືອ** : đẹp duyên dáng.
ຄົວ [khua] 1.(n) 1) nhà bếp, phòng bếp. **ເວືອນຄົວ** : nhà bếp. 2) các dụng cụ trong nhà bếp, đồ dùng nhà bếp. **ເຄືອງຄົວ** : dụng cụ nhà bếp. 3) gia đình, hộ. **ຄອບຄົວດຽວກັນ** : cùng một gia đình, cùng một nhà. **ສຳມະໄນຄົວ** : hộ khẩu. 2.(n) 1) nấu ăn. **ຄົວກິນ** : nấu ăn. 2) chăm sóc, coi ngó. **ຄົວນ້ອງ** : coi em, chăm sóc em.
ຄົວກິນ [khua kinh](n) nấu ăn. **ສິບໂມງເຊົ້າຈົ່ງຄົວກິນ** : mười giờ sáng mới nấu ăn.

ຄົວໄຟ [khua phay](ນ) nhà bếp.
 ຄົວລະນາ [khua lá na](ກ)(ປ.) đếm; tính, tính toán.
 ຄົວເຮືອນ [khua hươn](ນ) hộ, gia đình. ຄຸ້ມມີ້ ມີທ້າສິບຄົວເຮືອນ : xóm này có năm chục hộ.
 ຄົວ [khua](ກ) ຄື: ຄວ້າ. tìm, tìm kiếm. ຄົວຫາ, ຄວ້າຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.
 ຄົວ [khua](ກ) ຄື: ຄວ້າ. chộp. ຄົວມື : chộp tay.
 ໄຄ [khay] 1.(ນ) (thực vật) nắm mớ. ຫັດໄຄ : nắm mớ. 2.(ນ) ຄື: ຂີ່ໄຄ. ghét, ghét gúá, cáu ghét. ຂີ່ໄຄ : ghét bán, ghét gúá. ໄຄຄ້າວ : mớ hôi nhớt. ສີ່ຂີ່ໄຄ : cộ ghét. 3.(ນ) ຄື: ໄຄຫິນ. rêu. ຂີ່ໄຄໝໍ້ : rêu nôi. ຂີ່ໄຄໄຫ : rêu lu. 4.(ຄ) ຄື: ໄຄແຄວນ; ແຄວນ. nhẹ, dẽ. ໄຄແຕ່ : nhẹ đi, dẽ đi. ໄຄຫຼາຍ : dẽ đi nhiều, nhẹ đi nhiều (bệnh).
 ໄຄຄາ [khay kha](ກ) từ già, biệt li.
 ໄຄຄ້າວ [khay khaó](ນ) mớ hôi nhớt (khi làm nặng hoặc đau nặng).
 ໄຄແຄວນ [khay khoen](ກ) ຄື: ໄຄ, ແຄວນ. khá, dẽ, cải thiện, hồi phục.
 ໄຄແຕ່ [khay dè](ກ) dẽ đi, nhẹ đi. ພະຍາດໄຄແຕ່ແລ້ວ : bệnh đã dẽ.
 ໄຄຫິນ [khay hín](ນ) ຄື: ໄຄ. rêu.
 ໄຄ້ [kháy](ກ) muốn, cần, ước. ຍັດມີ້ເຮົາໄຄ້ໄດ້ ເປັນມື້ງມະເຫສີ (ສິນ) : bây giờ tôi ước được làm hoàng hậu. ຮັກໄຄ້ : thương yêu, yêu mến, yêu dấu.
 ໄຄ້ຢາກ [kháy dạc](ກ) ước muốn.
 ໄຄ້ [kháy] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây gồm nhiều loại, một số có thể dùng làm thuốc. 2.(ນ) kèn, khèn. ພິນພາດໄຄ້ (ສິນ) : khèn cõ. 3.(ນ) trống, trống cõ. ກອງເກົາໄຄ້ (ສິນ) : trống cõ. 4.(ກ) bán; đấm. ພະອົງໄຄ້ລັ່ນສອນ (ສິນ) : ngài liền bốp lấy nó. 5.(ກ) bốp cò (súng, nó). ໄຄ້ໝ້າ : bốp lấy nó. 6.(ນ) năm Hợi (năm thứ 12 của một giáp). ປີຮັບໄຄ້ : năm Ất Hợi.
 ໄຄ [khay](ຄ) ai, người nào. ບໍ່ແມ່ນຄົນໃດ ໄຄຕ່າງໝ້າ : không phải người nào, ai thay mặt.
 ໄຄ້ [kháy] 1.(ຄ) ຄື: ບວມ. súng, táy. ໝ້າໄຄ້ : súng mặt. 2.(ຄ) ຄື: ແຫ້ງ. khô. ຜ້າໄຄ້ : vải

khô. ປາພວມໄຄ້ : cá phơi đang khô. ແຈ່ວໄຄ້ : thức chấm khô (không chế thêm nước).
 ໄຄ້ຂຶ້ນ [kháy khựnh](ຄ) súng lên. ຕາໄຄ້ຂຶ້ນ ຍ້ອນໄຂ້ໝັກ : mắt súng lên vì đau nặng.
 ໄຄ້ພອງ [kháy foong](ຄ) súng húp, sung vù.
 ເຄົາ [khau] 1.(ນ) ຄື: ໝວດເຄົາ. râu quai nón. ໝວດເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) niệt, chạc (xỏ mũi trâu bò). ເຄົາຄວາຍ : chạc trâu, niệt trâu. ສົມເຄົາງົວ : xỏ chạc bò. (ພາສິດ) ຜູກຄວາຍໃສ່ຫິນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 3.(ນ) đồ dùng cố, vật dụng cố. ເຄົ້ອງເຄົາ : đồ dùng cố, vật dụng cố.
 ເຄົາລົບ [khau lộp](ກ) ຄື: ໂຄລົບ. 1) kính trọng, tôn trọng. ເຄົາລົບຜູ້ໃຫຍ່ : tôn trọng người lớn. ເຄົາລົບນັບຖືອ້າຍເອ້ອຍຄູ : kính trọng thầy cô giáo. 2) chào. ເຄົາລົບທຸງຊາດ : chào quốc kì, chào cờ.
 ເຄົາລົບກົດໝາຍ [khau lộp cóch mái](ກ) tôn trọng pháp luật.
 ເຄົາລົບຢາເກງ [khau lộp dăm keng](ກ) kính nể.
 ເຄົາລົບນັບຖື [khau lộp nấp thú](ກ) kính trọng. ເຄົາລົບນັບຖືບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ໃນຄຸ້ມໃນບ້ານ : kính trọng các cụ già trong làng trong bản.
 ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ [khau lộp nộp vay](ກ) tôn sùng, sùng bái. ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ອັດຕະບຸກຄົນ : sùng bái cá nhân.
 ເຄົາລົບໃນຕົວເອງ [khau lộp nay tua êng](ນ) lòng tự trọng.
 ເຄົ້າ [khàu](ກ) diu (nhau đi). ເຄົ້າກັນໄປ : diu nhau đi.
 ເຄົ້າ [kháu] 1.(ກ) trợn. 2.(ນ) (động vật) cú, vò. ນົກເຄົ້າແມວ : chim cú mèo. ນົກເຄົ້າໝາກກອກ : chim cú loại nhỏ. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າຫ້ວງຕາແມ່ : chó chề mèo lấm lông. 3.(ນ) 1) nguyên, gốc, cội nguồn; bắt đầu. ແຕ່ເຄົ້າ : từ đầu, từ lúc bắt đầu. ຄຳເຄົ້າ : từ gốc. ກົກເຄົ້າ : căn nguyên, gốc gác. 2) dấu hiệu trời sắp mưa. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa. 3) mạnh mẽ. ບໍ່ມີເຄົ້າເລີຍ : chẳng biết mạnh mẽ nào cả.

ເຄົ້າກຳເນີດ [kháu cãm nưt](ກ) xuất xứ, nguồn gốc. ເຄົ້າກຳເນີດມວນມະນຸດ : nguồn gốc loài người.

ເຄົ້າເງື່ອນ [kháu ngưn](ນ) manh mối, tung tích. ຍັງຊອກບໍ່ເຫັນເຄົ້າເງື່ອນຂອງຄະດີລັກ : chưa tìm ra manh mối vụ trộm.

ເຄົ້າເຕີມ [kháu đưm](ນ) cội rễ, gốc rễ.

ເຄົ້າເມົ້າ [kháu máu](ຄ) (ngồi) bó gối, chồm hóm, chồm chồm. ນັ່ງເຄົ້າເມົ້າ : ngồi chồm chồm. ເຖົ້າໃຈມານບຸນໂຕບໍ່ເວົ້າ ເຖົ້າເຄົ້າເມົ້ານັ່ງ ເຖົ້າແຕ່ເຮືອນ ເຖົ້າບິດເບືອນຟັງທຳບໍ່ໄດ້ ເຖົ້າເຫັນ ໃກ້ພາຍໜ້າບໍ່ຫຼຽວ ເຖົ້າຄັນຄຽງສາມຊາວວ່າໝູ່ມ (ຫຼານ) : già ác tâm phúc mình không nói, già chồm chồm chỉ ngồi giũ nhà, già xằng bậy chẳng nghe thuyết giáo, già thiên cận phía trước không nhìn, già đâm dăng sáu mươi vẫn trẻ.

ເຄົ້າມູນ [kháu mun](ນ) nguyên do. ຊອກຫາ ເຄົ້າມູນໃຫ້ແຈ້ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ເຄົ້າແມວ [kháu meo](ນ) chim cú mèo.

ເຄົ້າເລື່ອງ [kháu lưong](ນ) ຄື: ເຄົ້າຮ່າງ. ສູນ ດຳ.

ເຄົ້າໜ້າ [kháu nạ](ນ) nét mặt. ເຄົ້າໜ້າຢາກຄື ກັນ : nét mặt muốn giống nhau.

ເຄົ້າຮ່າງ [kháu hàng] 1.(ນ) ຄື: ເຄົ້າເລື່ອງ. ສູນ ດຳ. 2.(ນ) tương người.

ຄຳ [khăm] 1.(ກ) sờ, nắn. ຄຳເບິ່ງຄົງຄົນໄຂ້ : sờ thân người ốm. 2.(ນ) ຄື: ທອງຄຳ. ວ່າງ. ຄຳດ້ວງ : vàng trắng. ຄຳປົວ : vàng thép. ຄຳໃບ : vàng miếng. ຄຳຜັງ, ຄຳຜຸຍ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ນ) 1) lời nói, tiếng nói. ຄຳເວົ້າ : lời nói, tiếng nói. 2) miếng (thức ăn). ກິນຄຳໜຶ່ງ : ăn một miếng. 3) tiếng. ອ່ານ ອອກເປັນຄຳ : đọc ra thành tiếng. 4.(ກ) ຄື: ຄະ ລຳ. kiêng, kiêng khem, tiết chế. ຄຳອາຫານ : kiêng ăn. 5.(ນ) phần đầu của những từ phức hợp để thể hiện sự yêu quý đối với người, vật, đồ vật như: 1) đối với người: ຄຳກອງ, ຄຳແດງ, ຄຳພັນ, ຄຳສະໄໝ; ຄຳເພັດ. 2) đối với con vật: ມ້າຄຳ : ngựa vàng, ngựa quý. ຊ້າງ ຄຳ : voi vàng, voi quý. 3) đối với đồ vật: ເຮືອນຄຳ : nhà vàng. ໂຮງຄຳ : lầu vàng. ເຮືອ

ຄຳ : thuyên vàng. 6.(ນ) 1) ຄື: ຊາຕີ, ຄຳແສດ. (thực vật) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Bixaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây điều nhuộm. 2) (thực vật) thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây thông thiên. 7.(ນ) nước ngầm, đất ẩm. ນ້ຳ ຄຳ : nước ngầm.

ຄຳກິລິຍາ [khăm kí lí nhạ](ນ) động từ (cũ).

ຄຳແກ້ຕົວ [khăm kẻ tua](ນ) lời thanh minh, lời bào chữa.

ຄຳໄກ່ [khăm cày](ຄ) tên một loại cây, dùng làm thuốc (tên cũ).

ຄຳກຳມະ [khăm cãm mã](ນ) (ngữ pháp) động từ. "ນັ່ງ", "ຍືນ", "ນອນ", "ປິນ" ເປັນຄຳກຳມະ ໃນພາສາລາວ : "ngồi", "đứng", "ngủ", "bay" là động từ trong tiếng Lào.

ຄຳກຳມະວິເສດ [khăm cãm mã ví sệt](ນ) (ngữ pháp) trạng từ.

ຄຳກອນ [khăm con](ນ) ຄື: ກອນ. ທຳ. ອ່ານ ຄຳກອນ : đọc thơ.

ຄຳກ່າວ [khăm cào](ນ) lời phát biểu.

ຄຳກ່າວຫາ [khăm cào há](ນ) lời buộc tội.

ຄຳກ່າວໂທດ [khăm cào thốt](ນ) lời cáo trạng, bản cáo trạng. ສານອ່ານຄຳກ່າວໂທດ : tòa đọc bản cáo trạng.

ຄຳຂໍ [khăm khó](ນ) lời xin, lời thỉnh cầu, lời yêu cầu.

ຄຳຂໍຮ້ອງ [khăm khó hoong](ນ) lời yêu cầu, lời đề nghị.

ຄຳຂາດ [khăm khạt](ນ) tối hậu thư. ຍືນຄຳ ຂາດ : gửi tối hậu thư, đưa tối hậu thư.

ຄຳຂັບລຳ [khăm kháp lăm](ນ) câu hò, câu ca dao.

ຄຳເຂັ້ມ [khăm khệm](ນ) vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຂາວ [khăm kháo](ນ) platin, bạch kim.

ຄຳຂວັນ [khăm khoán](ນ) khẩu hiệu. ຄຳຂວັນ ຕໍ່ສູ້ : khẩu hiệu đấu tranh. ກ່າວຄຳຂວັນ : hô khẩu hiệu.

ຄຳຄະລຸ [khăm khả lủ](ນ) từ dùng trong thơ văn, như từ có nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn nhưng có phụ âm cuối vẫn.

ຄຳຂາວ [khăm xao](n) vàng thật, vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຍົກຍໍ [khăm nhộc nhol](n) lời tăng bốc.

ຄຳຍໍອງຍໍ [khăm nhoóng nhol](n) lời khen ngợi.

ຄຳໂດດ [khăm đọt](n) từ đơn.

ຄຳຕະຫຼາດ [khăm tá lạt](n) từ không chính thức, từ thông tục, từ chợ.

ຄຳຕິຊົມ [khăm tí xôm](n) (lời, sự) bình phẩm.

ຄຳຕິຕຽນ [khăm tí tiên](n) lời khiển trách, lời chê bai.

ຄຳຕໍ່ [khăm tò](n) (ngữ pháp) liên từ. ແລະ, ເຖິງ, ແຕ່... ແມ່ນບັນດາຄຳຕໍ່ : và, tuy, nhưng...là những liên từ.

ຄຳຕ່ຳຕວ້າຍ [khăm tằm toái] ເບິ່ງ: ຄຳໂຕງໂຕຍ.

ຄຳຕັກເຕືອນ [khăm tặc tuơn](n) 1) lời nhắc nhở, lời nhắc nhở. 2) lời quở trách, lời chê trách.

ຄຳໂຕງໂຕຍ [khăm toóng tói](n) từ láy, từ lặp láy. "ກະເຈາະກະຈອກ", "ມອມແມມ"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "hí ha hí húng", "lem luốc"...là các từ láy trong tiếng Lào.

ຄຳຕາຍ [khăm tai](n) (ngữ pháp) âm câm; âm tắc (gồm những câu ngắn hoặc có "ກ, ບ, ດ" cuối vần).

ຄຳຕັດສິນ [khăm tất sín](n) 1) quyết định. 2) (luật) lời kết án, bản án.

ຄຳຕັດສິນໃຈ [khăm tất sinh khoam](n) lời quyết tâm.

ຄຳເຕືອນ [khăm tuơn](n) lời khuyên; lời cảnh cáo, lời cảnh báo.

ຄຳຕອບ [khăm top](n) câu trả lời, câu phúc đáp. ຄຳຕອບອັນແຂງກ້າ : câu trả lời cứng cỏi.

ຄຳຖະແຫຼງ [khăm thả léng](n) lời tuyên bố. ຄຳຖະແຫຼງຮ່ວມກັນ : lời tuyên bố chung.

ຄຳຖາມ [khăm thám](n) câu hỏi. ຕັ້ງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi.

ຄຳໂທ [khăm thò](n) từ có dấu thò.

ຄຳທໍ່ຫົວໝາ ບໍ່ທໍ່ນາຕີນບ້ານ [khăm thò húa má bò thò na tiin bản] (ພາສິດ) (vàng bằng đầu chó không bằng ruộng cuối làng) của bề bề không bằng nghề trong tay; của rề rề không bằng nghề trong tay; lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghề tùy thân; ruộng bề bề không bằng nghề trong tay; vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghề.

ຄຳທຳນາຍ [khăm thām nai](n) lời tiên đoán.

ຄຳທວຍ [khăm thuôi](n) lời đố, câu đố.

ຄຳເທດ [khăm thét](n) lời thuyết giáo, lời thuyết pháp.

ຄຳແທນນາມ [khăm then nam](n) ຄື: ຄຳລັບພະນາມ. (ngữ pháp) đại từ. ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : đại từ nhân xưng.

ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ [khăm then nam booc bú lựt](n) (ngữ pháp) đại từ nhân xưng. ຂ້ອຍ, ພວກເຮົາ...ແມ່ນຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : tôi, chúng ta, v.v. là đại từ nhân xưng.

ຄຳທວາຍ [khăm thoai](n) câu đố. ຕັ້ງຄຳທວາຍ : đặt câu đố.

ຄຳແນະນຳ [khăm né nām](n) 1) lời giới thiệu. 2) lời khuyên, lời chỉ bảo.

ຄຳນຳ [khăm nām](n) lời tựa, lời nói đầu. ຂຽນຄຳນຳ : viết lời tựa.

ຄຳນຳເກົ້າ [khăm nām cáu](n) vàng chuẩn, vàng mười.

ຄຳນຶງ [khăm nưng](n) ຄື: ຄະນຶງ, ຄະນຶງ. ສຸ ຫໍ່ີ ທຸ່ອນໆ, ສຸ ທຸ່ອນໆ ນຸ່ອ; nghĩ, đếm xỉa, chiểu có. ອັດເລືອກຄືນຕາມຄວາມສາມາດ ແຕ່ຕ້ອງຄຳນຶງເຖິງສຸຂະພາບ : chọn người theo khả năng nhưng cũng phải đếm xỉa đến sức khỏe.

ຄຳນັບ [khăm nanh](n) tiếng inh ói.

ຄຳນິນທາກາເລ ເໝືອນເໝນ້ຳ [khăm ninh tha ca lê mưón thê nām] (ພາສິດ) (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay.

ຄຳນວນ [khăm nuón](n) tính toán. ຫຼັກການຄຳນວນ : nguyên tắc tính toán. ຄຳນວນຜິດ : tính toán sai.

ຄຳນັບ [khăm nấp](n) ຄື: ຂຳນັບ, chào, chào mừng. ປິດໝວກຄຳນັບ : ngắ mũ chào. ຄຳ

ນັບທຸງ : chào cờ. ໄປຄຳນັບ : đi chào. ຍົມຄຳນັບ : giơ tay chào. ຄວາມຄຳນັບ : sự chào, lời chào.

ຄຳນັບຮັບຕ້ອນ [khăm nấp hạp toón](ກ) chào mừng.

ຄຳນາມ [khăm nam](ນ) (ngữ pháp) danh từ.

ຄຳໃບ [khăm bay](ນ) vàng lá, vàng miếng.

ຄຳບຸບພະບົດ [khăm bú fả bốch](ນ) (ngữ pháp) giới từ (cũ).

ຄຳບອກ [khăm boọc](ນ) lời giải đáp, câu trả lời.

ຄຳປະກາດ [khăm pả cat](ນ) lời tuyên bố.

ຄຳປະກັນ [khăm pả cấn](ນ) lời cam đoan, lời bảo đảm.

ຄຳປະສົມ [khăm pả sóm](ນ) (ngữ pháp) từ phức hợp, từ ghép.

ຄຳປະຕິຍານ [khăm pả tí nhan](ນ) lời thề.

ຄຳປະຫ້ວງ [khăm pả thuống](ນ) lời kháng nghị, yêu sách (hành động ngoài giao).

ຄຳປະທານ [khăm pả than](ນ) chủ ngữ.

ຄຳປະພັນ [khăm pả fanh](ນ) câu văn.

ຄຳປາໄສ [khăm pa sáy](ນ) lời phát biểu.

ຄຳປາລົບ [khăm pa lộp](ນ) lời nhập đề.

ຄຳແປ [khăm pe](ນ) lời dịch.

ຄຳປົວ [khăm piu](ນ) vàng lá, vàng miếng (thếp tượng Phật).

ຄຳປາກ [khăm pạc](ນ) lời nói, lời dạy. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ຫັນກເກັ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຍາ ແຢງນົບ ຫາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຄຳເປັນ [khăm pênh](ນ) (ngữ pháp) tất cả các âm ngoài âm câm; âm mở.

ຄຳປຽບທຽບ [khăm piệp thiếp](ນ) từ so sánh.

ຄຳຜຽງ [khăm feng](ນ) (ngữ pháp) từ phái sinh. ຄວາມໝາຍເຄົາ ແລະຄວາມໝາຍແຜງ ຂອງຄຳຫຼາຍຄວາມໝາຍ : nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của từ đa nghĩa.

ຄຳຜິດ [khăm fích](ນ) lỗi, sai (khi viết chính tả, câu văn).

ຄຳຜ່ອຍ [khăm phoi](ນ) 1) toa thuốc. 2) lời giới thiệu.

ຄຳເຜື້ອນ [khăm phuón](ນ) tình yêu, sự yêu đương. ກ່າວຄຳເຜື້ອນ (ຮຸ່ງ) : nói lời yêu đương.

ຄຳພະຍາກອນ [khăm fả nha con](ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳພະຍາກອນໄດ້ກາຍເປັນ ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.

ຄຳພະຍານ [khăm fả nhan](ນ) lời chứng.

ຄຳພິຍານ [khăm fỉ nhan](ນ) lời chứng.

ຄຳພິໄນກຳ [khăm fỉ nay cãm](ນ) lời di chúc.

ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.

ຄຳພິພາກສາ [khăm fỉ fác sá](ນ) lời phán quyết.

ຄຳພິລະ [khăm fỉ lá](ຄ)(ປ.) sâu sắc.

ຄຳພິລະພາບ [khăm fỉ lá fáp](ນ)(ປ.) sự sâu sắc, sự uyên thâm.

ຄຳພິ [khăm fỉ](ນ) kinh, kinh điển. ຄຳພິພະ ໄຕບິດົກ : kinh Phật. ລັດທິຄຳພິ, ຄຳພິນິຍົມ : chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳພິນິຍົມ [khăm fỉ ní nhóm](ນ) chủ nghĩa giáo điều.

ຄຳເພັດ [khăm fêch](ນ) vàng ngọc.

ຄຳພ້ອງ [khăm foóng](ນ) ຄື: ໄວພິດ. (ngữ pháp) từ đồng âm. ຄຳພ້ອງສຽງ : từ đồng âm.

ຄຳພ້ອງຮູບ : từ đồng chữ (đồng tự dị âm).

ຄຳພ້ອງ [khăm phoóng](ນ) (luật) đơn khiếu nại, đơn khiếu tố, đơn kiện.

ຄຳມຸສາ [khăm mú sá](ນ) lời nói dối, lời dối trá, lời bịa đặt.

ຄຳລະຫຼຸ [khăm lá hú](ນ) (ngữ pháp) âm nhẹ như từ có nguyên âm và không có phụ âm cuối vẫn.

ຄຳລະຫ້ອຍ [khăm lá hoi](ນ) tiếng vui tai.

ຄຳລະຫັດ [khăm lá hách](ນ) mặt mã, mã số, số hiệu bí mật, điều bí mật. (ພາສິດ) ຄຳລະ ຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ : một miêng kín chín miêng hở.

ຄຳລະຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ [khăm lá háct dà hay thớng soóng] (ພາສິດ) (điều bí mật dùng cho biết đến hai). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄຳລຳ [khăm lăm](ນ) câu hát dân ca.

ຄຳລ້ວນ [khăm luón](ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.

ຄຳລາມ [khăm lam](n) tiếng gấm, tiếng gấm gù, tiếng rống, tiếng hống. **ສິງໂຕຄຳລາມ** : sư tử hống.

ຄຳວິຈານ [khăm ví chan](n) lời bình luận, lời bình phẩm.

ຄຳວິເສດ [khăm ví sệt](n) phó từ, trạng từ.

ຄຳເວົ້າ [khăm vẩu](n) lời nói. **ຄຳເວົ້າມີນັກໝັກ** : lời nói có trọng lượng.

ຄຳເວົ້າສຽງປາກ [khăm vẩu siếng pạc] (**ສຳນວນ**) (lời nói tiếng nói) lời ăn tiếng nói.

ຄຳໃຫ້ກາມ [khăm hay can](n) khẩu cung, lời khai. **ເອົາຄຳໃຫ້ກາມຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ** : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຄຳໃຫ້ສຳພາດ [khăm hay sấm phát](n) lời trả lời phỏng vấn.

ຄຳແຫງ [khăm héng](t) táo bạo, cãi gan. **ເຂົາຄຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ** : hấn cãi gan đòi cưới tôi.

ຄຳຫຍໍ້ [khăm nhọ](n) lời tóm tắt.

ຄຳຫຍາບ [khăm nhạp](n) lời khiếm nhã, lời số sàng. **ເວົ້າຄຳຫຍາບ** : nói lời số sàng.

ຄຳຫຍາບຄາຍ [khăm nhạp khai](n) lời tục tĩu, lời thô lỗ, lời thô tục (chửi bới, thề độc). **ເວົ້າຄຳຫຍາບຄາຍ** : nói lời thô tục.

ຄຳໝາກ [khăm mạc](n) miếng trầu.

ຄຳໝັ້ນ [khăm mấn](n) lời hứa, lời cam kết. **ຄຳໝັ້ນວ່າຈະຂາຍ** : lời cam kết sẽ bán.

ຄຳໝັ້ນສັນຍາ [khăm mấn sấn nha](n) lời hứa, lời cam đoan. **ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັ້ນແຂງ** : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.

ຄຳຫວາ [khăm vá] 1.(n) vàng dát mỏng. 2.(n) tên một vị thần.

ຄຳອະທິບາຍ [khăm á thí bai](n) lời giải thích, lời giảng. **ຟັງຄຳອະທິບາຍບົດຮຽນ** : nghe giảng bài.

ຄຳອຸທິດ [khăm ủ thịch](n) lời dể tặng.

ຄຳອຸຫາມ [khăm ủ than](n) (ngữ pháp) thân từ.

ຄຳອຸປະມາ [khăm ủ pả ma](n) lời giả dụ, lời giả thiết.

ຄຳອຳລາ [khăm ăm la](n) lời từ biệt, lời tiễn

biệt. **ກ່າວຄຳອຳລາ** : nói lời từ biệt.

ຄຳເອກ [khăm ệc](n) từ có dùng dấu ệc hoặc các từ có phụ âm cuối vẫn là "ກ, ວ, ບ".

ຄຳອ້າງ [khăm ảng](n) 1) lời thoái thác, lời chối từ, có thoái thác, lời viện cớ. 2) lời dẫn chứng.

ຄຳອວຍພອນ [khăm uôi fon](n) lời chúc mừng. **ຄຳອວຍພອນທີ່ດີງາມ** : lời chúc mừng tốt đẹp.

ຄຳອວຍພອນປີໃໝ່ [khăm uôi fon pi mảy](n) lời chúc mừng năm mới.

ຄຳອ້ອມວອນ [khăm ỏn von](n) lời van xin, lời cầu xin, lời khẩn khoản, sự năn nỉ.

ຄຳຮືຄຳຮົນ [khăm hí khăm hỏnh] **ເບິ່ງ**: ກຳຮົນ.

ຄຳຮູ້ [khăm hủ] 1.(n) sự biết, sự uyên thâm, sự hiểu. 2.(t) ngoan. **ຍ້ອງນັກຮຽນຄຳຮູ້** : khen học sinh ngoan.

ຄຳຮຽກຮ້ອງ [khăm hiéc hoóng](n) lời kêu gọi, lời hiệu triệu. **ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ** : lời kêu gọi cứu quốc.

ຄຳຮ້ອງ [khăm hoóng](n) 1) đơn, đơn xin, đơn thỉnh cầu. **ຍົນຄຳຮ້ອງ** : đệ đơn. 2) lời hát, lời ca.

ຄຳຮ້ອງຂໍ [khăm hoóng khỏ] (n) đơn thỉnh cầu, lời yêu cầu, lời đề nghị. **ຄຳຮ້ອງຂໍເປັນຜູ້ຈັດການມໍລະດົກ** : đơn thỉnh cầu xin làm nhiệm vụ chia di sản.

ຄຳຮ້ອງທຸກ [khăm hoóng thục](n) đơn khiếu tố, đơn khiếu nại. **ຍົນໃບຮ້ອງທຸກ** : đệ đơn khiếu nại.

ຄຳຮ້ອງຟ້ອງ [khăm hoóng phỏng](n) đơn kiện (tòa án). **ປົກປັດໃບຮ້ອງຟ້ອງ** : tìm đơn kiện.

ຄຳຮົນ [khăm hỏnh] **ເບິ່ງ**: ກຳຮົນ.

ຄຳຮັບຮູ້ [khăm hắp hủ](n) lời công nhận, lời thừa nhận.

ຄຳຮັບຮອງ [khăm hắp hoong](n) lời xác nhận, lời chứng nhận.

ຄຳ [khăm] 1.(n) tối, đêm. **ຄຳມືດ** : đêm tối. **ຫົວຄຳ** : chấp tối. (**ສຳນວນ**) **ກາງຄຳກາງຄືນ** : ban đêm ban hôm. 2.(n) ngày âm lịch, cách

tính ngày trong tuần trăng thượng tuần hay hạ tuần như: **ຂຶ້ນໜຶ່ງຄຳ** : ngày mùng một (thượng tuần). **ແຮມສອງຄຳ** : ngày mùng hai (hạ tuần tức ngày 17 âm lịch).

ຄຳເຄັ່ງ [khăm khêng](ຄ) cần mẫn.

ຄຳຄ້ອຍ [khăm khôi](ນ) chập tối, chạng vạng tối, hoàng hôn. **ຍາມຕາເວັນຄຳຄ້ອຍ** : khi hoàng hôn buông xuống.

ຄຳຄຽດ [khăm khiết](ຄ) **ຄື:** ຄຳເຄັ່ງ.

ຄຳຄືນ [khăm khun](ນ) đêm hôm, ban hôm. **ເດີກດື່ນຄຳຄືນແຕ່ຍັງເຮັດວຽກຢູ່** : đêm hôm khuya khoát mà vẫn còn làm việc. **(ສຳນວນ) ກາງຄຳກາງຄືນ** : ban đêm ban hôm.

ຄຳຄວນ [khăm khuôn](ກ) 1) than vãn. **ເຖິງຈະທຸກກໍບໍ່ຄຳຄວນຈັກຄວາມ** : dù khổ cũng không một lời than vãn. **ເຈົ້າຄຳຄວນເທົ່າໃດເຂົາກໍບໍ່ກັບມາ** : cô có than vãn đến mấy anh ta cũng không quay về. 2) than thở, than khóc, khóc than. **ຄຳຄວນເສົ້າໂສກ** : khóc than não nùng.

ຄຳນີ້ [khăm nǐ](ນ) tối nay, đêm nay. **ຄຳນີ້ຂ້ອຍຈະມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ** : tối nay tôi sẽ đến nhà anh chơi.

ຄຳນິດ [khăm nít](ນ) tối, đêm tối. **ຄຳນິດແລ້ວຢຸດວຽກສາ!** : tối rồi, nghỉ việc đi!

ຄຳໝໍ້ [khăm mọ](ຄ) lão luyện.

ຄຳໜວດ [khăm vọt](ຄ) **ຄື:** ຄຳໝໍ້.

ຄຳ [khăm] 1.(ນ) tên một loại ngải. **ຫວ້ານຄຳ** : ngải may mắn, ngải bảo vệ. 2.(ນ) vật đem lại hạnh phúc, may mắn. **ເຄື່ອງຄຳຂອງຄູນ** : vật mang lại may mắn. 3.(ກ) nuôi, bồi dưỡng, giử gìn. **ພໍ່ອອກຄຳ** : người nam dâng thức ăn cho sư thường xuyên. 4.(ກ) chống, chống đỡ. **ໃຂ້ໄມ້ຄຳຜ້າຕັງ (ຜ້າປັດ) ໄວ້** : dùng cây chống vải bạt lên. **(ພາສິດ) ໄມ້ຄຳກ້ວຍ ກ້ວຍຄຳໄມ້** : cây chống chuổi, chuổi tựa cây. 5.(ນ) gây chống (của các cụ già đau yếu, uống thuốc gì cũng không lành). 6.(ກ) **ຄື:** ຄຳຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hổ trợ. **ຄຳຄູນ** : quý giá.

ຄຳຄູນ [khăm khun](ຄ) **ຄື:** ຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hổ trợ.

ຄຳເງິນ [khăm ngân](ກ) kí quỹ.

ຄຳຈູນ [khăm chun](ກ) trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp, đỡ đần. **ຂ້ອຍຕ້ອງການຄຳຈູນເດັກຜູ້ນີ້** : tôi muốn cứu giúp đứa trẻ này.

ຄຳຊູ [khăm xu](ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. **ຄຳຊູລັດຖະບານຫຸ່ນ** : nuôi dưỡng chính phủ bù nhìn.

ຄຳປະກັນ [khăm pả cần](ກ) bảo đảm, bảo lãnh; thế chấp.

ຄຳຟ້າ [khăm phả](ກວ) muốn đòi, đòi đòi.

ຄັກ [khăc] 1.(ຄ) 1) rõ, rõ ràng. **ເຫັນຄັກ** : thấy rõ. 2) chắc, kĩ. **ຄັກແນ່** : chắc chắn. **ຄັກງ** : kĩ càng, kĩ lưỡng. 2.(ຄ) từ đi trước các từ bắt đầu bằng "ຄ" và có ý nghĩa như từ đi theo sau. **ຄັກຄ້ອຍ** : dóc. **ຄັກງຄ້ອຍໆ** : hơi dóc.

ຄັກຄະນະ [khăc khá nả](ນ)(ປ.) trời.

ຄັກຄະນຳພອນ [khăc khá nảm fon](ນ)(ປ.) mây.

ຄັກຄະນາມ [khăc khá nan](ນ)(ປ.) chân trời.

ຄັກໄຄ້ [khăc kháy] **ເບິ່ງ:** ຊັກໄຂ້. **ເດີກຄັກໄຄ້** : khuya quá.

ຄັກງ [khăc khăc](ຄ) kĩ càng, kĩ lưỡng. **ເຮັດຄັກງໃຫ້ຂ້ອຍແດ່** : làm kĩ lưỡng cho tôi với.

ຄັກໃຈ [khăc chay](ຄ) chắc bụng, vững bụng. **ເບິ່ງຈົນຄັກໃຈ** : coi đến vững bụng.

ຄັກແທ້ [khăc thề](ຄ) hay thề, sướng thề. **ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກແທ້** : được đi tắm biển với bố mẹ sướng thề.

ຄັກແນ່ [khăc nẻ](ຄ) chắc chắn. **ລາວສັນຍາກັບຂ້ອຍຄັກແນ່** : cô ta hứa chắc chắn với tôi. **ຄັກແນ່ບໍ?** : chắc chắn chưa?.

ຄັກນໍ້ [khăc nỏ](ຄ) hay nhí, sướng nhí. **ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກນໍ້** : được đi tắm biển với bố mẹ sướng nhí.

ຄັກອີຫຼີ [khăc ì lí](ຄ) quá thích; xuất sắc; hay thật, tuyệt thật. **ອາຫານຊະນິດນີ້ ກິນຄັກອີຫຼີ** : thức ăn, món này ăn tuyệt thật.

ຄາກ [khác] 1.(ກ) **ຄື:** ຂາກ. khác. **ຄາກຂັກເທົ່າ** : khác đờm. 2.(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng lá khô cọ vào nhau). **ສຽງງູແລ່ນຕາມປ່າດັງຄາກງ** : tiếng rần bò trong rừng nghe sột soạt.

ຄາກງ [khác khác](ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng

lá khô cọ vào nhau). ລົມພັດ, ສຽງໃບໄມ້ແຫ້ງ
ດັງຄາກໆ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt.

ຄຶກໆ [khic khic](ຄ) khúc khích (cuời). ຫົວ
ຄຶກໆ : cuời khúc khích.

ຄຶກ [khic] 1.(ນ) sự cô đơn, sự cô quạnh. ນອນ
ຄຶກຄ້າງ (ສົມ) : nằm cô đơn. 2.(ຄ) lẻ. ເງິນຄຶກ :
tiền lẻ. ຈຳນວນຄຶກ : số lẻ.

ຄຶກຄູ່ [khic khù](ນ) ຄື: ໂບກ. đánh chắn lẻ,
đánh sóc đĩa (cờ bạc). ພາກຄຶກຄູ່ : đánh
chắn lẻ.

ຄຶກ [khuc](ຄ) vui tươi, nhộn nhịp.

ຄຶກໆ [khuc khuc](ຄ) 1) vang rền (tiếng sấm).
ສຽງພ້າຮ້ອງຄຶກໆ : tiếng sấm vang rền. 2) rầm
rầm. ລົດແລ່ນຂ້າມຂົວຄຶກໆ : xe chạy rầm rầm
qua cầu.

ຄຶກຄັກ [khuc khăc](ຄ) 1) nhộn nhịp, náo
nhiệt, rộn ràng. ເສັ້ນທາງໃນເມືອງຄຶກຄັກ :
đường phố nhộn nhịp. 2) hoạt bát. ທ່າທາງ
ຄຶກຄັກ : cử chỉ hoạt bát. 3) lục cục. ສຽງກົງ
ໂຄ້ນຂອນດັງຄຶກຄັກໆ : tiếng bầy khúc gỗ
nghe lục cục.

ຄຶກຄານ [khuc khan](ຄ) nhộn nhịp, linh đình.

ຄຶກຄົ້ນ [khuc khùn](ຄ) rền rền. ສຽງຄ້ອງດັງ
ຄຶກຄົ້ນ : tiếng công rền rền.

ຄຶກຄົ້ນ [khuc khùn](ຄ) tưng bừng, rộn rã.
ນອກທາງສຽງມ່ວນຫົວຄຶກຄົ້ນ : ngoài đường
rộn rã tiếng vui cuời. ງານວັນຊາດຄຶກຄົ້ນ : lễ
quốc khánh tưng bừng. ຕົບມືຢ່າງຄຶກຄົ້ນ : vỗ
tay rộn rã. ສະເຫຼີມສະຫຼອງຢ່າງຄຶກຄົ້ນ : liên
hoan tưng bừng.

ຄຶກໂຄມ [khuc khóm](ຄ) sôi nổi, náo nhiệt
(đám đông). ວັນບຸນທາງໃນເມືອງອີກກະທົກ
ຄຶກໂຄມ : ngày hội, đường phố náo nhiệt.

ຄຸກ [khuc](ນ) nhà tù, nhà giam. ຕິດຄຸກ, ຖືກ
ຄຸກ : bị tù, ở tù. ຄຸກຂີ່ໄກ່ : nhà tù chặt chội.
ຄຸກຄາ [khuc kha](ນ) tù tội. ຖືກຄຸກຄາ : bị tù
tội.

ຄຸກຄື [khuc khi](ກ) ຄື: ກົວ. giao du. ຄຸກຄືກັບ
ຄົນພານ : giao du với bọn côn đồ.

ຄຸກຄານ [khuc khan](ຄ) ຄື: ຄູ່ຄານ.

ຄຸກຄາມ [khuc kham](ກ) đe dọa, hăm dọa.
ໄພຄຸກຄາມ : mối đe dọa, nguy cơ. ຄຸກຄາມ

ສັນຕິພາບແລະຄວາມປອດໄພຂອງພູມິພາກ : đe
dọa hòa bình và an ninh khu vực.

ຄຸກມືດ [khuc mút](ນ) ngục tối.

ຄຸກປາ [khuc pa](ນ) vây lung cá.

ຄຸກມ້າ [khuc mã](ນ) bờm ngựa.

ຄໍ້າ [khóc] 1.(ນ) cối (giã gạo). ຄໍ້າມອງ : cối
cần. ຄໍ້າຄົວ : cối nhỏ (giã vừng, thức chấm,
nước chấm, dùng trong bếp). 2.(ນ) bánh khọt.
ເຂົ້າໝີມຄໍ້າ : bánh khọt. 3.(ນ) ຄື: ປືນຄໍ້າ. súng
cối. ປືນຄໍ້າ : súng cối.

ຄໍ້າເຂົ້າ [khóc khâu](ນ) cối giã gạo.

ຄໍ້າຄົວ [khóc khua](ນ) cối nhỏ, cối dằm (dùng
trong bếp).

ຄໍ້າຕ່າເຂົ້າ [khóc tằm khâu](ນ) cối giã gạo.

ຄໍ້າມື [khóc mu](ນ) cối giã bằng tay.

ຄໍ້າມອງ [khóc moong](ນ) cối cần (dùng chân
đạp).

ໂຄກ [khóc](ນ) rừng thưa (trên đồi gò). ໂຄກ
ແດ່ນແດ້ : rừng trơ trụi.

ໂຄກກະສຸນ [khóc cá sún](ນ) (thực vật) một
loại cây leo, trái có gai, dùng làm thuốc.

ຄອກ [khoóc] 1.(ນ) 1) cá cùng lú. ປາລູກ
ຄອກ : cá con cùng bầy lú. 2) trâu bò cùng
lú. ງົວລູກຄອກ : bò cùng lú. ຄວາຍລູກ

ຄອກ : trâu cùng lú. 2.(ນ) chuồng (trâu, bò,
lợn...). ຄອກງົວ : chuồng bò. ຄອກໄກ່ :
chuồng gà. (ພາສິດ) ງົວທາຍລ້ອມຄອກ : mắt
bò mới lo làm chuồng. ຄົນນອກຄອກ : người
bị xã hội ruồng bỏ

ຄອກແກະ [khoóc kẻ](ນ) chuồng cừu.

ຄອກໄກ່ [khoóc cày](ນ) chuồng gà.

ຄອກຂັງ [khoóc kháng](ນ) 1) chuồng nhốt,
chuồng rào kín. 2) trại giam

ຄອກຄວາຍ [khoóc khoai](ນ) chuồng trâu.

ຄອກງົວ [khoóc gùa](ນ) chuồng bò.

ຄອກສັດ [khoóc sát](ນ) chuồng gia súc.

ຄອກດັກສັດ [khoóc đác sát](ນ) cái bầy thú.

ຄອກມ້າ [khoóc mã](ນ) chuồng ngựa.

ຄອກລ້ຽງສັດ [khoóc liếng sát](ນ) chuồng nuôi
thú.

ຄອກໝາ [khoóc má](ນ) chuồng chó.

ຄອກໝູ [khoóc mú](ນ) chuồng heo.

ເຄີກ [khóc](ກ) 1) mất thời gian, mất thì giờ.
 ເຄີກເວລາຂອງຂ້ອຍ : mất thì giờ của tôi. 2)
 lờ (việc). ເຄີກວຽກ : lờ việc.
 ເຄີກນອນ [khóc non](ກ) lờ giấc ngủ.
 ເຄີກເວລາ [khóc về la](ກ) mất thì giờ.
 ເຄີກວຽກ [khóc viéc](ກ) lờ việc.
 ຄວກ [khuốc] 1.(ນ) ຄື: ຮວກ. (động vật) con
 nòng nọc. ລູກຄວກລອຍເຕັມບວກນ້ຳ : nòng
 nọc bơi đầy vũng nước. 2.(ຄ) ຄື: ຄວາກ. (tiếng
 xé vải) soàn soạt, soạt. ສຽງຈິກແພຄວກງ :
 tiếng xé vải soàn soạt.
 ຄັງ [khǎng] 1.(ນ) kho; ngân khố, kho bạc.
 ຄັງສິນຄ້າ : kho hàng hóa. ຄັງເງິນ : kho bạc,
 ngân khố. 2.(ຄ) lòng, lòng lộn (các loại thú
 bị nhốt, cột). ມ້າຄັງ : ngựa lồng. 3.(ນ) đồng
 cỏ. ຄັງຫຍ້າ : đồng cỏ.
 ຄັງກະສຸນ [khǎng cả sún](ນ) kho vũ khí.
 ຄັງຄາ [khǎng khai](ນ) ຄື: ຮັງຮະ, ຂາດຸ່ງ. cái
 giá ba chân (để buộc dây gàu sòng).
 ຄັງແຄ [khǎng khe](ນ) gầu.
 ຄັງຄາວ [khǎng khao](ນ) ຄື: ຄັງຄາວ, ເຈຍ,
 con dơi.
 ຄັງເງິນ [khǎng ngân](ນ) kho bạc, ngân khố.
 ຫົວໜ້າຄັງເງິນແຂວງ : giám đốc kho bạc tỉnh.
 ຄັງສິນຄ້າ [khǎng sinh khá](ນ) kho hàng hóa.
 ຄັງໜັງສື [khǎng năng sú](ນ) kho sách, kho
 để sách.
 ຄັງອາວຸດ [khǎng a vut](ນ) kho vũ khí.
 ຄັງ [khǎng] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຄັງ. cánh kiến đỏ. ຂີ້ຄັງ :
 cánh kiến đỏ. ຂີ້ຂີ້ : xi gấm. 2.(ຄ) 1) tức, uất.
 ຄັງແຄ້ນ : uất ức, uất hận. 2) chặt, chặt chội,
 chặt ních. ຄັບຄັງ : chặt chội, chặt ních.
 ຄັງຄາ [khǎng khai](ກ) ùn lại, ùn tắc, tắc nghẽn.
 ໃນຖະໜົນມີລົດຄັງຄາກັນຢູ່ : còn có xe đang
 ùn lại trên đường.
 ຄັງເຄົ້າ [khǎng khâu](ຄ) đầy rẫy, chặt ních.
 ຂ້າງຄັງເຄົ້າ ດາຫ້າງເຄົ້ອງຄ້າ (ສິນ) : voi đầy
 rẫy, trang điểm đỏ vàng bạc.
 ຄັງເຄືອງ [khǎng khương](ກ) phạt ý.
 ຄັງຄ້ອຍ [khǎng khôi](ກ) ám ức, bực bội. ຄືດ
 ຄັງຄ້ອຍນ້ຳນ້ອງ ເມື່ອຍມະໂນ (ສິນ) : nghĩ bực
 bội với em, mệt mỏi trong lòng.

ຄັງແຄ້ນ [khǎng khên](ຄ) uất ức, uất hận. ຮູ້
 ສຶກຄັງແຄ້ນທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບຄວາມເປັນທ່າ : uất ức vì
 bị đối xử bất công.
 ຄັງຄ້າມ [khǎng khảm](ຄ) đầy ắp, đầy tràn,
 tràn ngập.
 ຄັງເພັງ [khǎng fềng](ຄ) chặt cứng, chặt ních.
 ຄັງ [khǎng](ນ) lần, lúc, đợt. ຄັງກ່ອນ : lần
 trước, lúc trước. ກອງປະຊຸມຄັງທີ່ສຳຂອງສູນ
 ກາງ : hội nghị Trung ương lần thứ tu.
 ຄັງກ່ອນ [khǎng còn](ນ) lần trước, lúc trước.
 ຄັງຄາວ [khǎng khao](ນ) lần, bận, lướt, phen,
 chuyén. ບາງຄັງບາງຄາວ : thỉnh thoảng, đôi
 khi.
 ຄັງສຸດທ້າຍ [khǎng sút thái](ນ) lần cuối cùng.
 ຄັງທີ່ແລ້ວ [khǎng thì léo](ນ) lần vừa qua, lần
 trước.
 ຄັງທ່າອິດ [khǎng thăm ích](ນ) ຄື: ຄັງແຮກ. lần
 đầu tiên.
 ຄັງນີ້ [khǎng ní](ນ) lần này, lúc này, đợt này.
 ຄັງນັ້ນ [khǎng nánh](ນ) lần đó, lúc đó, đợt
 đó.
 ຄັງລຸນ [khǎng lun](ນ) lần tiếp theo, lần sau
 đó.
 ຄັງໜ້າ [khǎng nạp](ນ) lần sau.
 ຄັງໜຶ່ງ [khǎng nùng](ນ) một lần, có một lần.
 ຄັງຫຼ້າສຸດ [khǎng lạ sút](ນ) lần cuối cùng, lần
 chót.
 ຄັງແຮກ [khǎng héc](ນ) ຄື: ຄັງທ່າອິດ.
 ຄາງ [khang] 1.(ນ) ຄື: ກາບຄາງ. cảm. ຄາງແຫຼມ :
 cảm nhọn. ພະຍາດຄາງຫຼຸມ : bệnh quai bị.
 ຮູບຄາງໝູ : hình thang. 2.(ກ) rên, rên rí. ລາວ
 ຄາງຍ້ອນເຈັບຫຼາຍ : anh ta rên rí vì quá đau.
 ຄາງກະໂຂ້ [khang cả xỏ](ນ) chót kéo nhà (nói
 kéo với cột).
 ຄາງກະໄຕ [khang cả tay](ນ) hàm, quai hàm.
 ຄາງຄາວ [khang khao](ນ) ຄື: ຄັງຄາວ. (động
 vật) con dơi.
 ຄາງຄວາຍ [khang khoai] 1.(ນ) cái thước
 vuông. ໄມ້ຄາງຄວາຍ : cái thước vuông. 2.(ນ)
 tên một loại cây (tên cây dơi).
 ຄາງຈິມ [khang chỏm](ກ) phản nản, than
 phiền, kêu ca.

ຄາງຫຼຸມ [khang thuum](ນ) ຄື: ຄາງບວມ. bệnh quai bị.

ຄາງບວມ [khang buôm] ເບິ່ງ: ຄາງຫຼຸມ.

ຄາງແມວ [khang meo](ນ) cốc chổng, trụ chổng (lúc làm nhà).

ຄາງເລື້ອຍ [khang lười](ນ) tên một loại cây sinh trưởng ở rừng (tên cây lười).

ຄາງຫຸ່ຍ [khang hùi](ກ) kêu khóc, than khóc.

ຄາງໝູ [khang mú](ນ) (toán học) hình thang. ຮູບຄາງໝູທ່ຽງ : hình thang cân.

ຄາງຊຸງ [khang hung](ນ) ຄື: ກາງຊຸງ, ກ້ານຊຸງ, ຄັນຊຸງ. tên một loại cây hay mọc ở cồn cát hoặc bờ sông suối (tên cây).

ຄ່າງ [khàng] 1.(ນ) (động vật) khí to đuôi dài, vượn khí. ຄ່າງແມ່ນສັດຊະນິດໜຶ່ງ ໃນຕະກູນລິງ : vượn khí là một loại thú thuộc họ khỉ.

2.(ນ) tên một chòm sao có ba ngôi sao (ดาว). 3.(ນ) (thực vật) một loại cây, quả tròn có thể ăn thế cau được; cành của nó đem đốt có thể dùng làm thuốc súng (ไม้).

ຄ່າງງ [khàng khàng](ຄ) tiếng lục lạc.

ຄ້າງ [kháng] 1.(ນ) giàn, giàn giáo. ຄ້າງພູ : giàn trâu không. ຄ້າງພິກໄທ : giàn tiêu. ຄ້າງໝາກແຕງ : giàn dưa. ເຄືອໝາກຖົ່ວກ້ຽວຂຶ້ນຕາມຄ້າງ : dây đậu quắn lên theo giàn. ຄ້າງບັ້ງໄຟ : giàn pháo thăng thiên. 2.(ກ) 1) mắc, vướng. ຄ້າງເທິງງ່າໄມ້ : bị vướng, bị mắc trên cành cây. ຄ້າງຫ້ອງ : ở lại lớp. ລາວເສັງເລື້ອນຂຶ້ນບໍ່ໄດ້ ຈິ່ງຖືກຄ້າງຫ້ອງ : anh ta thi lên cấp không được nên bị ở lại lớp. 2) đặt ở trên. ບ້າງຄ້າງໄວ້ເທິງເຕົາ : đặt lên trên bếp lò, bắc trên bếp. 3) kẹt, dở dang, chưa xong. ຂ້ອຍໄດ້ສະສາງງານທີ່ຄ້າງໝົດແລ້ວ : tôi đã giải quyết xong các công việc dở dang. 4) bị mắc, bị kẹt, treo, dở. ເດືອນຄ້າງ : trăng treo (trăng chưa lặn). ຕາຄ້າງ : mắt dở. 5) nợ. ຄ້າງຄ່າເຊົ່າເຮືອນ : nợ tiền thuê nhà. ຄ້າງຄ່າເສຍຫາຍ : nợ tiền bồi thường, nợ tiền đền bù. ຄ້າງຊຳລະ : nợ, nợ lại. 6) đọng, tồn; ứ, ứ ứm. ສິນຄ້າຄ້າງໄວ້ : hàng hóa đọng. ສິນຄ້າຄ້າງຕະຫຼາດ : hàng hóa ứ ứm. 7) trứ, nghỉ

lại, ngủ lại, ngủ dở. ນອນຄ້າງຄືນ : ngủ dở, ngủ lại đêm. ຄ້າງຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ tại khách sạn.

ຄ້າງຄາ [kháng kha](ຄ) mắc kẹt, vướng mắc. ວຽກທີ່ຄ້າງຄາ : việc còn vướng mắc. ສິ່ງທີ່ຄ້າງຄາ : điều còn vướng mắc.

ຄ້າງຄ່າເຊົ່າ [kháng khà xàu](ກ) nợ tiền thuê.

ຄ້າງໂຄກ [kháng khôóc] (ສຳນວນ) ຄື: ຂຶ້ນຄານ.

ຄ້າງງຄາງ [kháng kháng kha khai](ຄ) ú ở, ú a ú ở. ຕອບດ້ວຍທ່າທີຄ້າງງຄາງ : trả lời u a ú ở.

ຄ້າງຄືນ [kháng khun](ກ) ngủ trọ, nghỉ trọ. ຄ້າງຄືນຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ trọ tại khách sạn.

ຄ້າງຄາວ [kháng khao](ນ) ເບິ່ງ: ຄ້າງຄາວ.

ຄ້າງເງິນ [kháng ngân](ກ) nợ, mắc nợ. ຂ້ອຍຍັງຄ້າງເງິນເຂົ້າສອງໝື່ນ : tôi còn nợ anh ta hai vạn.

ຄ້າງໝີ້ [kháng ni](ກ) còn nợ, nợ lại. ຂີ້ລົດແລ້ວໆ ແຕ່ຍັງຄ້າງໝີ້ໄວ້ໝື່ນໝີ້ : mua xe xong rồi, nhưng còn nợ lại mười ngàn (một vạn).

ຄຶງ [khing] 1.(ນ) ຄື: ເລົາຄຶງ. thân mình, thân thể, người. ຄຶງ, ເລົາຄຶງ : thân thể. ປວດຄຶງ : mọi người. ຮູ້ເມື່ອຄຶງ : tỉnh lại. 2.(ຄ) ruột, ruột thịt. ອ້າຍຄຶງ : anh ruột.

ຄຶງ [khung] 1.(ກ) ຄື: ຂີງ, cẳng. ຄຶງເຊືອກ, ຂີງເຊືອກ : cẳng dây. 2.(ກ) vung, khoa. ຄຶງງ້າວ : khoa đao. 3.(ກ) cầm gậy, nắm gậy để đánh. ຄຶງຄ້ອນ : cầm gậy để đánh. 4.(ກ) ຄື: ฆ้อง, gong, gong; giũ lại không cho nhức nhích. ຄຶງໄວ້, ฆ้องໄວ້ : giũ lại.

ຄຸງ [khung] 1.(ກວ) đến, chạm. ຄຸງເຮືອນ : đến nhà. ຄຸງເມກ : chạm mây, đến mây. ຄຸງຟ້າ : đến trời, chạm trời. 2.(ກວ) có thể. ຄຸງໄດ້ : có thể được. ຄຸງມາ : có thể đến. 3.(ກ) 1) mắc, kẹt. ຄຸງຫາດ : kẹt cồn cát, mắc cồn cát. ຫ້ອງເຮືອຄຸງຫາດ : đáy thuyền kẹt cồn cát. (ພາສິດ) ພູຄຸງຄາ ພາຄຸງຮົ່ວ : chó cùng rứt giậu. 2) làm phiền, quấy rầy. ຢ່າມາຄຸງ : đừng có quấy rầy.

ຄຸງຄາ [khung kha](ນ)(ປ.) ຄື: ຄຶງຄາ. 1) sông, con sông. 2) sông Congo (Án Độ).

ເຄັງ [khêng](ນ) một loại cây, quả nhỏ chát,

ຄົງທີ່ |không thì|(ត) cố định, bất biến. ບ່ອນ
ຄົງທີ່ : chỗ cố định.

ຄົງທົນ |không thôn|(ត) kiên cố; bền vững.

ຄົງເຫຼືອ |không lú|(ກ) có lẽ còn. ອາຫານຄົງ
ເຫຼືອ : có lẽ còn thức ăn.

ໂຄງ |không|(ນ) thân thể; bộ xương;
khung, khung sườn. ໂຄງກະດູກ : khung
xương, bộ xương. ໂຄງເຮືອບິນ : khung máy
bay. ໂຄງຮ່າງ : khung, bộ khung. 2.(ນ) ຄື:
ຄໍາໂຄງ. một loại thơ ca, trường ca. ໂຄງເສົາ :
khúc bi ca, khúc bi thương (trong nhạc, thơ).

ໂຄງກະດູກ |không cá đưc|(ນ) bộ xương.

ໂຄງການ |không can|(ນ) 1) dự án, chương
trình. ວາງໂຄງການ : lập dự án. ໂຄງການປະ
ຊຸມ : chương trình buổi họp. 2) kế hoạch.
ໂຄງການຫ້າປີ : kế hoạch năm năm. ໂຄງການ
ການເມືອງ : kế hoạch chính trị. ໂຄງການຂະ
ຫຍາຍເສດຖະກິດແຫ່ງຊາດ : kế hoạch phát
triển nền kinh tế quốc gia. ໂຄງການສ້າງສັນ
ຕີພາບ : kế hoạch xây dựng hòa bình.

ໂຄງການກໍ່ສ້າງ |không can cò sạng|(ນ) dự
án xây dựng.

ໂຄງເສົາ |không sạ|(ນ) khúc bi ca, khúc bi
thương.

ໂຄງສ້າງ |không sạng|(ນ) cấu trúc. ໂຄງສ້າງ
ຂອງລະບົບໄຟຟ້າ : cấu trúc của hệ thống
điện.

ໂຄງຖານ |không thán|(ນ) cái khung.

ໂຄງແນະນຳ |không né nẵ|(ນ) để hướng
dẫn.

ໂຄງນຳ |không nẵ|(ນ) để cương.

ໂຄງບິນ |không bôn|(ນ) thượng tầng kiến
trúc.

ໂຄງລ່າງ |không làng|(ນ) hạ tầng kiến trúc.

ໂຄງເລື່ອງ |không lườ|(ນ) cốt truyện.

ໂຄງເຫຼັກ |không léc|(ນ) khung sắt.

ໂຄງຮ່າງ |không hàng|(ນ) 1) để cương, dàn
bài. ຂຽນໂຄງຮ່າງປຶ້ມ : viết để cương cuốn
sách. 2) khung, khung sườn, bộ khung, cơ
cấu. ໂຄງຮ່າງເຮືອນ : sườn nhà, khung sườn
nhà. ໂຄງຮ່າງເສດຖະກິດ : cơ cấu nền kinh
tế.

ໂຄງຮ່າງຂັ້ນລ່າງ |không hàng sẵ làng|(ນ)
hạ tầng cơ sở.

ໂຄ່ງ |không|(ນ) hổ lớn, hổ vằn. ເສືອໂຄ່ງ :
hổ lớn.

ໂຄ່ງເຄ່ງ |không khề|(ត) to lớn, to đùng.
ຮູບຮ່າງໃຫຍ່ໂຄ່ງເຄ່ງ : thân hình to đùng.

ໂຄ້ງ |không|(ນ) cong, vòng, vòng cung;
ngoắn ngoèo, quanh co. ທາງໂຄ້ງ : đường
cong, đường vòng cung. ໂຄ້ງອອກ : vòng
ra. 2.(ກ) cuốn, cuộn. ໂຄ້ງເຊືອກ : cuộn dây
lại, cuốn dây lại.

ໂຄ້ງເຂົ້າ |không khậ|(ត) lồm vào.

ໂຄ້ງຄຳນັບ |không khẵ nặ|(ກ) cúi chào.

ໂຄ້ງອອກ |không ooc|(ត) vòng ra.

ຄອງ |khoong|(ນ) đường mòn, vết mòn;
đường thú đi. ຄອງໝູ : vết mòn heo đi. ຄອງ
ຕີນກວງນ : đường mòn do xe bò. 2.(ນ) 1) tục
lệ, phong tục. ຮີດຄອງ : tục lệ. ຮີດຄອງປະເພ
ນີ : phong tục. ຄອງບູຮານ : tục lệ cũ. ຄອງ
ໂລກ : phong tục thế giới. 2) đạo, đạo lí.

ຄອງທຳ : lễ giáo, đạo lí. 3.(ກ) 1) mặc, vận.
ພຶກຂຸຄອງຜ້າກາສາວະພັດ : sự vận áo cà sa.

2) cai quản, cai trị. ຂຶ້ນຄອງເມືອງ : lên cai trị
đất nước, lên ngôi vua. 3) ຄື: դր, chờ,
chờ đợi, mong, mong chờ. ຄອງຖ້ຳ : chờ
đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. 4.(ນ) ຄື: ពະຄອງ.

kênh, kênh đào, mương, lạch. ຄອງນ້ຳ : con
mương, con lạch. ຄອງຫ້ວຍ : khe suối. ຄອງ
ປານາມາ : kênh đào Panama. 5.(ນ) tên một
loại dây leo, quả tựa quả táo, không ăn được,
độc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ເຄືອ
ໝາມຄອງ).

ຄອງກາຍ |khoong cai|(ກ) giữ mình.

ຄອງຄອຍ |khoong khoi|(ກ) mong mỏi. ຄອງ
ຄອຍຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : mong mỏi tin nhà.

ຄອງຄວາມເປັນໂສດ |khoong khoam pênh
sộ|(ກ) ở một mình, độc thân.

ຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ |khoong khoam pênh
nhậ|(ກ) thống trị, giữ uy quyền.

ຄອງໃຈ |khoong chay|(ກ) tự chủ, làm chủ.

ຄອງຊີບ |khoong sip|(ກ) sinh hoạt. ຄຳຄອງ
ຊີບ : giá sinh hoạt.

ແກນເຄື່ອງຄື : trục dõi xúng.
 ເຄື່ອງກາງ [khòng khòng cang cang] (ສຳນວນ) dỏ dỏ ương ương. ເຮັດເຄື່ອງກາງ : làm dỏ dỏ ương ương.
 ເຄື່ອງຂັກນ້ຳໄຟຟ້າ [khòng sắc nắm phay phá|(n) bán dẫn điệ̣n, bán dẫn.
 ເຄື່ອງຂາດ [khòng xát|(t) lai. ຄົນເຄື່ອງຂາດ : con lai, người lai
 ເຄື່ອງເດືອນ [khòng đựn|(n) nửa tháng.
 ເຄື່ອງທາງ [khòng thang|(n) nửa đượ̀ng. ໄປໄດ້ເຄື່ອງທາງ ລົດພັດເໝັດນ້ຳມັນ : đi đực nửa đượ̀ng, xe lại hết xăng.
 ເຄື່ອງນັ່ງເຄື່ອງນອນ [khòng nắng khòng non| (ສຳນວນ) ngồi dựa ngượ̀i, nửa nằm nửa ngồi, dỏ nằm dỏ ngồi
 ເຄື່ອງບູຮານ [khòng bu han|(n) trung cổ.
 ເຄື່ອງບົກເຄື່ອງນ້ຳ [khòng bỏ́c khòng nắm|(n) luợ̉ng củ, luợ̉ng thê. ສັດເຄື່ອງບົກເຄື່ອງນ້ຳ : đọ̀ng vật luợ̉ng củ.
 ເຄື່ອງປະກອບອາວຸດ [khòng pắ cộ̣p a vự̣t|(n) bán vũ trang.
 ເຄື່ອງລາຄາ [khòng la kha|(n) nửa giá. ຂາຍໃຫ້ເຈົ້າພຽງເຄື່ອງລາຄາເທົ່ານັ້ນ : bán cho bạn chỉ nửa giá mà thôi.
 ເຄື່ອງລູກກົມ [khòng lúc côm|(n) bán cầu (nửa trái đất).
 ເຄື່ອງເວລາ [khòng vê |a|(n) nửa thời gian, bán thời gian. ເຮັດວຽກເຄື່ອງເວລາ : làm việc nửa thời gian, làm việc bán thời gian.
 ເຄື່ອງວົງເດືອນ [khòng vọ̀ng đựn|(n) bán nguyệt.
 ເຄື່ອງໝັ້ງ [khòng nự̀ng] ຄື: ເຄື່ງ.
 ຄຽງ [khiệ̀ng] 1.(n) cái kiệ̀ng. ຫຼອມຄຽງ : dúc kiệ̀ng. 2.(n) ຄື: ກຽງ. cái bay. ໃຊ້ຄຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà. 3.(t) ຄື: ຮຽງ. 1) kẻ, gặ́n, cạnh. ຍືນຄຽງຂ້າງ : dự́ng gặ́n, dự́ng bên cạnh nhau. ນັ່ງຄຽງຂ້າງ : ngồi cạnh. (ສຳນວນ) ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ : kẻ vai sát cánh. ຮີບຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kẻ vai sát cánh. 2) lân cận, láng giệ̀ng. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ : hàng xóm láng giệ̀ng. ໝູ່ບ້ານຂ້າງຄຽງ : làng lân cận.

ຄຽງກັນ [khiệ̀ng cặ́n|(t) 1) kề nhau, cạnh nhau. ຫ້ອງຄຽງກັນ : lớp kề nhau. 2) láng giệ̀ng. ປະເທດຄຽງກັນ : nước láng giệ̀ng.
 ຄຽງຂ້າງ [khiệ̀ng khang|(t) bên cạnh, sát cánh, sát nhau. ຫ້ອງຄຽງຂ້າງ : phòng bên cạnh. ຕໍ່ສູ້ຄຽງຂ້າງກັບປະຊາຊົນ : chiến đấu sát cánh với nhân dân.
 ຄຽງຄູ່ [khiệ̀ng khù|(t) 1) song song. ລົດສອງຄັນແລ່ນຄຽງຄູ່ກັນ : hai xe chạy song song. 2) đi đôi, bên cạnh, đọ̀ng thời. ຄຽງຄູ່ກັນກັບ : đi đôi. ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ : bên cạnh đó. ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ : đọ̀ng thời.
 ຄຽງຄູ່ກັນກັບ [khiệ̀ng khù cặ́n cặ́p|(t) đi đôi. ຮຽນຄຽງຄູ່ກັນກັບປະຕິບັດຕົວຈິງ : học đi đôi với hành.
 ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ [khiệ̀ng khù cặ́n nີ̣|(t) đọ̀ng thời. ຂ້ອຍສອນພາສາລາວ ຄຽງຄູ່ກັນນີ້ ຂ້ອຍກໍຍັງຂຽນປຶ້ມແບບຮຽນພາສາລາວນຳອີກ : tôi dạy tiếng Lào, đọ̀ng thời tôi cũng viết sách học tiếng Lào nữa.
 ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ [khiệ̀ng khù cặ́n nặ́n|(t) bên cạnh đó. ການສອນວິຊາເລກຢູ່ໃນໂຮງຮຽນຕ່າງໆຂອງລາວ ເພິ່ນໃຊ້ພາສາລາວເປັນຕົ້ນຕໍ ຄຽງຄູ່ກັນນັ້ນ ເພິ່ນກໍຍັງໃຊ້ພາສາຝະລັ່ງນຳ : trong việc dạy toán ở các trường Lào, người ta dạy bằng tiếng Lào là chính; bên cạnh đó họ còn sử dụng tiếng Pháp kèm theo nữa.
 ຄຽງຄູ່ກັບ [khiệ̀ng khù cặ́p|(t) bên cạnh. ຄຽງຄູ່ກັບສຽງເວົ້າຍັງໄດ້ຍິນສຽງຮ້ອງ : bên cạnh tiếng nói còn nghe tiếng hát nữa.
 ຄຽງຄືງ [khiệ̀ng khing|(n) bạn đời; người thân thiết, người thân cận.
 ຄຽງບ່າ [khiệ̀ng bà|(t) kẻ vai.
 ຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ [khiệ̀ng bà khiệ̀ng lặ̀y] (ສຳນວນ) kẻ vai sát cánh. ສູ້ຮີບຄຽງບ່າຄຽງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kẻ vai sát cánh.
 ເຄືອງ [khuợ̉ng] 1.(t) 1) giậ̣n, phậ̣t ý. ເຂົາເຄືອງເຈົ້າຫຼາຍ : anh ta giậ̣n cô lặ́m. ພວກເຂົາເຄືອງກັນ : bọn họ giậ̣n nhau. ໂກດເຄືອງ : giậ̣n dữ. 2) bậ̣n lòng, áy náy. ເຄືອງໃຈ : áy náy. 2.(t) 1) nhẹ (đau). ເຈັບພໍເຄືອງໆ : đau nhẹ. 2) trái, gai, chượ̀ng. ເຄືອງຕາ : trái mắt, gai mắt.

đồ bạc.

ເຄື່ອງເຈາະ [khuông chỏ](n) dụng cụ khoan đục.

ເຄື່ອງຈັກ [khuông chác](n) ຄື: ເຄື່ອງກົນ. máy móc, cơ khí.

ເຄື່ອງຈັກເຄື່ອງຍົນ [khuông chác khuông nhôn](n) máy móc.

ເຄື່ອງສຳພາລະ [khuông sấm fa lá](n) hành lí.

ເຄື່ອງສຳອາງ [khuông sấm ang](n) đồ trang sức.

ເຄື່ອງສູງ [khuông suông](n) đồ dùng ở cung đình, đồ dùng của vua (ô lọng, quạt, gậy...).

ເຄື່ອງສົ່ງ [khuông sổng](n) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ. máy phát, máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ [khuông sổng vĩ thả nhủ](n) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງ. máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສ່ອງ [khuông soong](n) ống nhôm.

ເຄື່ອງສາຍ [khuông sái](n) máy chiếu.

ເຄື່ອງສາຍໜັງ [khuông sái năng](n) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສາຍຮູບເງົາ [khuông sái huúp ngau](n) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສິດຢາ [khuông sít da](n) dụng cụ tiêm, ống tiêm.

ເຄື່ອງສານ [khuông sán](n) đồ đan.

ເຄື່ອງເສບ [khuông sếp](n) nhạc cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ [khuông xáy](n) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ [khuông xáy khoóng sói] (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ [khuông xáy sói](n) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວ [khuông xáy suôn tua](n) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ [khuông xáy máy sói] (ສຳນວນ) đồ ăn thức dùng.

ເຄື່ອງຊັກເຄື່ອງ [khuông sặc khuông](n) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັກຜ້າ [khuông sặc fà](n) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັງ [khuông sảng](n) cái cân.

ເຄື່ອງຂັງນ້ຳໜັກຄົນ [khuông xảng nẳm nẳc khónh](n) cái cân trọng lượng người.

ເຄື່ອງຂຸມໜັງ [khuông xum nừng](n) một bộ.

ເຄື່ອງຍົດ [khuông nhộch](n) quần hiệu, quần hàm.

ເຄື່ອງດອງ [khuông doong](n) ຄື: ຂອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ເຄື່ອງດອງຂອງເມົາ [khuông doong khoóng mau](n) đồ uống có rượu, rượu chè.

ເຄື່ອງດົດສິຕິເປົາ [khuông đít sí ti pàu](n) nhạc cụ, nhạc khí.

ເຄື່ອງດູດຝຸ່ນ [khuông đụt phùn](n) máy hút bụi.

ເຄື່ອງດົນເຜົາ [khuông đinh fáu](n) đồ gốm.

ເຄື່ອງດົນຕີ [khuông đônhtí](n) nhạc khí, nhạc cụ.

ເຄື່ອງເດີນທາງ [khuông đôn thang](n) hành trang, hành lí.

ເຄື່ອງດັບເພັງ [khuông đấp fong](n) máy đập lửa, máy chữa cháy, máy chữa lửa.

ເຄື່ອງດື່ມ [khuông đừm](n) đồ uống, thức uống, nước giải khát. ຮ້ານຂາຍເຄື່ອງດື່ມ : cửa hàng giải khát.

ເຄື່ອງຕັກບາດ [khuông táct bậ](n) dụng cụ đánh cờ cho sư, binh bát.

ເຄື່ອງຕົກແຕ່ງ [khuông tóct tềng](n) đồ trang hoàng, đồ trang trí.

ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ [khuông tềng cai](n) trang phục; trang sức.

ເຄື່ອງແຕ່ງຕົວ [khuông tềng tua](n) ຄື: ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ.

ເຄື່ອງຕອງ [khuông toong](n) cái lọc, bộ lọc.

ເຄື່ອງຕັດເຈ້ຍ [khuông táct chá](n) máy cắt giấy, máy xén giấy.

ເຄື່ອງຕັດໜ້າ [khuông táct nhạ](n) máy cắt cỏ, máy xén cỏ.

ເຄື່ອງຕ້ອນ [khuông tón](n) lễ vật, đồ biếu, quà tặng, quà biếu.

ເຄື່ອງຕົ້ມນ້ຳ [khuông tótm nẳm](n) nồi nấu nước.

ເຄື່ອງຖ້ວຍຊາມ [khuông thuội xam](n) nồi xoong, bát đĩa.

ເຄື່ອງເພັດພອຍ [khuông fêch foi](n) đồ đá quý, đồ bằng ngọc, đồ châu báu.
 ເຄື່ອງພິມນໍ້າ [khuông fôn nãm](n) máy phun nước.
 ເຄື່ອງພິມຕີດ [khuông fim điit](n) máy chữ, máy đánh chữ.
 ເຄື່ອງໄຟຟ້າ [khuông phay phá](n) thiết bị điện.
 ເຄື່ອງຟັກໄຂ່ [khuông phác khày](n) máy áp trứng, lò áp trứng.
 ເຄື່ອງມ້າ [khuông mã](n) bộ đồ thắng yên cương.
 ເຄື່ອງມື [khuông mu](n) công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງມືການແພດ : dụng cụ y khoa, y cụ. ເຄື່ອງມືການຜະລິດ : dụng cụ sản xuất.
 ເຄື່ອງມືຊ່າງເຫຼັກ : dụng cụ thợ rèn.
 ເຄື່ອງມືການຜະລິດ [khuông mư can fả lịch](n) dụng cụ sản xuất, công cụ sản xuất.
 ເຄື່ອງມືກົນຈັກ [khuông mư côn chấc](n) thiết bị cơ khí.
 ເຄື່ອງມືຫາປາ [khuông mư há pa](n) dụng cụ đánh cá.
 ເຄື່ອງໄມ້ [khuông máy](n) đồ gỗ.
 ເຄື່ອງໄມ້ເຄື່ອງມື [khuông máy khuông mu] (ສຳນວນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ.
 ເຄື່ອງມຸດນໍ້າ [khuông mư nãm](n) dụng cụ lặn.
 ເຄື່ອງລາງ [khuông lang](n) bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng.
 ເຄື່ອງລາຍຄາມ [khuông lai kham](n) hoa văn kiểu Trung Quốc (men, sứ).
 ເຄື່ອງລົດ [khuông lỏch](n) thiết bị ô-tô.
 ເຄື່ອງວິທະຍຸ [khuông ví thả nhủ](n) máy thu thanh.
 ເຄື່ອງວັດຄວາມດັນ [khuông vạch khoam danh](n) áp kế; huyết áp kế, máy đo huyết áp.
 ເຄື່ອງວັດຄວາມໄວ [khuông vạch khoam vay](n) máy đo tốc độ.
 ເຄື່ອງວັດຄວາມແຮງ [khuông vạch khoam heng](n) lực kế.
 ເຄື່ອງວັດຄວາມຮ້ອນ [khuông vạch khoam

hôn](n) máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.

ເຄື່ອງວັດແສງສະຫວ່າງ [khuông vạch séng sả vàng](n) quang biểu kế.

ເຄື່ອງວັດນໍ້າຝົນ [khuông vạch nãm phôn](n) máy đo lượng nước mưa, vũ kế.

ເຄື່ອງວັດມຸມສາກ [khuông vạch mum sạc](n) thước thợ, thước vuông.

ເຄື່ອງຫ້າງ [khuông hạng](n) cạm bẫy.

ເຄື່ອງຫ້າມ [khuông hạm](n) bộ phanh hãm xe.

ເຄື່ອງຫ້າມລໍ້ [khuông hạm lỏ](n) bộ phanh, cái hãm phanh.

ເຄື່ອງຫອມ [khuông hóm](n) hương liệu, hương phẩm.

ເຄື່ອງໝາຍ [khuông mái](n) 1) dấu. ເຄື່ອງໝາຍບວກ : dấu cộng. ເຄື່ອງໝາຍລົບ : dấu trừ. 2) phù hiệu, huy hiệu. ເຄື່ອງໝາຍໃນກອງທັບ : phù hiệu trong quân đội. 3) nhãn hiệu, biểu tượng. ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ : nhãn hiệu, thương hiệu.

ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ [khuông mái can khá](n) nhãn hiệu, thương hiệu.

ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຊາດ [khuông mái pả chấm xát](n) quốc huy.

ເຄື່ອງເຫຼັກ [khuông léc](n) sản phẩm kim loại.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນ [khuông lịnh](n) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດເຄື່ອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນຈານສຽງ [khuông lịnh chan siéng](n) máy quay đĩa (đĩa hát).

ເຄື່ອງຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ [khuông lịnh đécc nỏi](n) đồ chơi trẻ em.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນແຜ່ນສຽງ [khuông lịnh fên siéng](n) máy quay đĩa (đĩa hát).

ເຄື່ອງແຫຼມສໍ້ [khuông lém só](n) dụng cụ gạt bút chì.

ເຄື່ອງຫວານ [khuông ván](n) đồ ngót.

ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ [khuông a lày](n) phụ tùng, hàng phụ tùng. ຊື້ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : mua hàng phụ tùng.

ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ລົດຈັກ : phụ tùng xe máy.

ເຄື່ອງອຸປະກອນ [khuông úp pả con](n) vật liệu.

ເຄື່ອງອຸປະໂພກ [khuông úp pả fỏc](n) đồ

trích đăng báo.

ຄັດລອກ [khăt loóc](ກ) chép lại, sao lại.

ຄັດເລືອກ [khăt lưóc](ກ) ຄື: ຄັດຈ້ອນ. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa, tuyển, kén. ຄັດເລືອກ ນັກຮຽນໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tuyển học sinh đi học nước ngoài.

ຄັດເອົາ [khăt au](ກ) chọn lấy, lựa chọn.

ຄັດອອກ [khăt oọc](ກ) loại ra.

ຄາດ [khát] 1.1(ນ) cái cào, cái bừa. ຄາດນາ : cái bừa ruộng. ຄາດຂີ້ຝອຍ : cái cào rác.

1.2(ກ) bừa. ຄາດໄຖ : cày bừa. ກ່ອນຈະດຳ ນາ, ເພິ່ນຕ້ອງຄາດໃຫ້ລະອຽດສາກ່ອນ ເຂົ້າຈຶ່ງ ງາມ : trước khi cấy, họ phải bừa cho kĩ cái đã, lúa mới tốt. 2.(ນ) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກຄາດ : cây hoa cúc áo. 3.(ກ) 1) đặt, bố trí.

ຄາດຫ້າງ : đặt bẫy thú. 2) trang trí, trang hoàng. ຄາດເຮືອ : trang hoàng thuyền đua.

4.(ກ) 1) ra giá, đánh giá, treo giá. ຄາດຄ່າ ດອງ : đánh giá tiền hồi môn (tiền cưới). ຄາດ ຄ່າຫົວ : treo giá thuê người đầu người. 2) định, dự định.

ຄາດວ່າຊິໄປມື້ອື່ນ : định sẽ đi vào ngày mai. ຂ້ອຍຄາດພົບເຈົ້າ : tôi định gặp anh. 5.(ນ) số, số mệnh. ເຖິງຄາດແລ້ວ : tới số rồi. ຄາດຕາຍ : số chết. ຄາດເສຍ : số mất.

ຄາດໄດ້ : số được. ຄາດຊິຕາຍ : số chết. ຄາດ ຊິໄດ້ບິນມາຄົນກເຈົ້າ : số sẽ được bay đến như chim diệc.

ຄາດໄດ້ບໍ່ທ່ອນເສຍ ຄາດເປັນເມຍ ບໍ່ທ່ອນຮ້າງ (ບ) : số được sẽ không mất, số là vợ sẽ không ở góa. 6.(ກ) không trúng, trật, trượt, hụt; lỡ, nhỡ. ຄາດທີ່ໝາຍ : không trúng đích. ຄາດລົດ : nhỡ xe. ຄາດເວລາ : lỡ thời giờ. 7.(ກ) thất (quanh lưng). ຄາດສາຍແອວ : thất dây lưng.

ຄາດກາມ [khát can](ກ) đánh giá tình hình.

ຄາດຄະເນ [khát khá nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນ ເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳ ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄັ້ນ [khát khánh](ກ) thúc giục, thúc ép, thúc bách, giục giã. ເຂົາຄາດຄັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍໄປ ງານລ້ຽງໃຫ້ໄດ້ : hấn thúc ép tôi phải đến dự bữa tiệc cho bằng được.

ຄາດເຄື່ອນ [khát khườn](ກ) không đúng, không chính xác. ຄາດເຄື່ອນກັບຄວາມຈິງ : không đúng với sự thật.

ຄາດແຄ້ວ [khát khéo](ກ) tránh, tránh khỏi. ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຄາດແຄ້ວອັນຕະລາຍທຸກຢ່າງ : xin chúc bạn tránh khỏi mọi gian nguy.

ຄາດເສຍ [khát sía](ນ) vận rủi, số mất.

ຄາດຊິໄດ້ໂຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໂຫຼນຳ ລ່ອງໝີ [khát xỉ đầy láy ma oòng loòng, khát xỉ bò đầy láy nảm loòng ní] (ໝາສິດ) số giàu tay trắng cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo; số giàu lầy khó cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄົນກເຈົ້າ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ບິນເຈັຍ ເຈັດໝີ [khát xỉ đầy binh ma khứ nộc châu, khát xỉ bò đầy binh chỏi chợt ní] (ໝາສິດ) ຄື: ຄາດຊິໄດ້ໂຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໂຫຼນຳ ລ່ອງໝີ.

ຄາດໄດ້ [khát đầy](ນ) số được.

ຄາດຕາກດົນ [khát tạc đính](ກ) bừa ngả.

ຄາດຕາຍ [khát tai](ນ) số chết.

ຄາດທີ່ໝາຍ [khát thì mái](ກ) không trúng đích.

ຄາດນາ [khát na](ກ) bừa ruộng.

ຄາດນັດ [khát nặ](ກ) lỡ hẹn, lổi hẹn.

ຄາດບໍ່ເຖິງ [khát bò thớng](ຄ) bất ngờ, không ngờ, không nghĩ đến. ຄາດບໍ່ເຖິງວ່າເລື່ອງລາວ ຈະເປັນແນວນີ້ : không ngờ sự việc lại xảy ra như vậy.

ຄາດລາຄາ [khát la kha](ກ) định giá.

ຄາດລົດ [khát lộch](ກ) trể xe, nhỡ xe.

ຄາດເວລາ [khát vé la](ກ) lỡ thời giờ.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳ ເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດ ຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳ ເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດ ຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳ ເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດ ຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳ ເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດ ຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

quanh mới năm, người ba lăm mới nói; chớ ba quanh mới năm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy; chớ quanh chớ ba lần mới năm, người uốn lưỡi bảy lần mới nói; đánh lưỡi bảy lần trước khi nói; gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói.

ຄິດວ່າ [khịch và](ກ) nghĩ rằng, thiết nghĩ. **ບັນຫານີ້ຄິດວ່າຄວນເຂ່ຍອອກເພື່ອຫາລືພາຍຫຼັງ** : vấn đề này, thiết nghĩ cần gạt ra để bàn bạc sau.

ຄິດວຽກໄລ່ງາມ [khịch viéc lày ngan] (ສຳນວນ) lo công tính chuyện.

ຄິດຫາ [khịch há](ກ) nhớ đến, tưởng nhớ. **ຄິດຫາພິມ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ** : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ຄິດຫາບຸນຄຸນ [khịch há bunh khunh](ກ) tưởng nhớ công ơn.

ຄິດຫາເຫດຜົນ [khịch há hệt fónh](ກ) tìm lí do.

ຄິດເທັນແຕກຕ່າງກັນ [khịch hénh təc tàng cǎn](ກ) trái ý nhau, bất đồng ý kiến.

ຄິດຫາກໍ [khịch ngǎm](ກ) nghĩ kĩ, nghĩ chín, suy nghĩ kĩ. **ຄິດຫາກໍກ່ອນຈະກະທຳ** : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຄິດໜ້າຄິດຫຼັງ [khịch nǎ khịch lǎng](ກ) nghĩ trước nghĩ sau. **ເຮັດບໍ່ຄິດໜ້າຄິດຫຼັງ** : làm không nghĩ trước nghĩ sau.

ຄິດອຸບາຍ [khịch ủ bai](ກ) nghĩ ké, lập mưu. **ຄິດອຸບາຍເກັງ** : giở lặt mưu.

ຄິດອ່ານ [khịch àn](ກ) tính toán, lo liệu, suy tính. **ຂ້ອຍຈະຕ້ອງຄິດອ່ານເບິ່ງກ່ອນ** : để tôi suy tính xem sao đã.

ຄິດຮອດ [khịch hót](ກ) nhớ nhung, nhớ đến. **ຄິດຮອດນ້ອງ** ກິນເຂົ້າບໍລິງຄໍ : nhớ đến em ăn cơm nuốt không xuống.

ຄິດຮອດຄິດເຖິງ [khịch hót khịch thǎng](ກ) nhớ nhung, nhớ đến.

ຄິດ [khựt](ກ) စီး: စိတ်. 1) nghĩ, suy nghĩ. **ຄິດຫຼາຍ** : nghĩ nhiều. 2) nhớ, nhớ nhung. **ຄິດຮອດ** : nhớ tới, nhớ nhung.

ຄິດໂກ [khựt cay](ກ) nghĩ xa.

ຄິດໂກງ [khựt cōng](ກ) giở mẹo, giở ngón.

ຄິດຄະນິງ [khựt khá nung](ກ) nhớ nhung. **ຄິດຄິດ** [khựt khộch](ກ) ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá.

ຄິດຄຽດ [khựt khiết](ຄ) bắt mẫn, bắt bình.

ຄິດຄ້າມ [khựt khốnh](ກ) suy nghĩ, tìm tòi.

ຄິດດູ [khựt du](ກ) suy nghĩ, cân nhắc.

ຄິດແຕກ [khựt təc](ກ) စီး: စိတ်ຕົກ.

ຄິດຕົກ [khựt tórc](ກ) စီး: စိတ်ແຕກ. **nghĩ ra. ບັນຫານີ້ຄິດບໍ່ຕົກ** : vấn đề này nghĩ không ra.

ຄິດເຖິງ [khựt thǎng](ກ) 1) nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ. 2) nhớ nhung.

ຄິດທໍລະຍົດ [khựt tho lǎ nhộch](ກ) mưu phản.

ຄິດເບິ່ງ [khựt bǎng](ກ) cân nhắc, nghĩ xem. **ຕ້ອງຄິດເບິ່ງສາກ່ອນ** : phải cân nhắc xem đã.

ຄິດໄປຄິດມາ [khựt pay khựt ma] (ສຳນວນ) (suy đi tính lại). **စီး: စိတ်ໄປຄິດມາ.**

ຄິດຝັນ [khựt phánh](ກ) mơ ước.

ຄິດພິຈາລະນາ [khựt fǐ cha lǎ na](ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄິດຫາ [khựt há](ກ) tìm, tìm kiếm. **ຄິດຫາຄຳຕອບ** : tìm câu trả lời.

ຄິດຫາຄຳຕອບ [khựt há khǎm top](ກ) tìm câu trả lời.

ຄິດໃຫ້ຄັກ [khựch hay khặc](ກ) suy nghĩ cẩn thận, suy nghĩ chu đáo.

ຄິດເທັນ [khựt hénh](ກ) ý kiến. **ຄວາມຄິດຄວາມເທັນ** : ý kiến.

ຄິດເອົາ [khựt au](ກ) tự nghĩ.

ຄິດອອກ [khựt oọc](ກ) nghĩ ra. **ຄິດບໍ່ອອກ** : nghĩ không ra.

ຄິດອ່ານ [khựt àn](ກ) tìm tòi, tìm kiếm.

ຄິດຮ້າຍ [khựt hái](ກ) mưu hại, mưu đồ xấu.

ຄິດຮອດ [khịch hót](ກ) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. **ຄິດຮອດຄິດເຖິງ** : nhớ nhung. **ຄິດຮອດເຮືອນ** : nhớ nhà. **ຄິດຮອດອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ** : nhớ đến anh chị em. **ຄິດຮອດບ້ານເມືອງ** : nhớ quê hương, nhớ tổ quốc.

ຄູດ [khựt] 1.(ນ) chim phượng hoàng. 2.(ນ) các bộ phận của thú rút khô vào và được xem là vật hộ thân rất quý.

ເຄືອດ [khuót](ກ) cạn, rút xuống; nhẹ đi. ນ້ຳ
ເຄືອດລົງ : nước cạn đi.

ຄວດ [khuót](ກ) cào, cạo, nạo. ຊຸດຄວດ : nạo
vét.

ຄັນ [khăn] 1.(ນ) bờ (giữa nước, ngăn nước).
ຄັນນາ, ຄັນແທນນາ, ຄູ່ຄັນນາ : bờ ruộng. ຄັນ
ໄຊ, ຄູ່ໄຊ : bờ đắp để đặt lờ. 2.(ນ) cán, cần,
chiếc. ຄັນບັດ : cần câu. ຄັນກະບວຍ : cán
gáo. ລົດຄັນໜຶ່ງ : một chiếc xe. ບ່ວງຄັນໜຶ່ງ :
một chiếc muống. 3.1(ຄ) khi, lúc. ຄັນເມື່ອ :
khi mà. 3.2(ສັນ) nếu. ຄັນວ່າ : nếu mà, nếu
như. ຄັນວຽກງານແລ້ວງຽມກັນກໍໄດ້ : nếu
xong công việc rồi bàn nhau cũng được.
(ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ :
(dùng) có mới nới cũ. 4.(ຄ) ngựa. ຕຸ່ມຄັນ :
mụn ngựa. ຄັນຫຼັງ : ngựa lưng. ຄັນໂຕ : ngựa
người, ngựa mình. ຄັນແຂ້ວ : răng. ຄັນປາກ :
ngựa miệng.

ຄັນຂໍ [khăn khó](ນ) kèo lèo, câu liêm.

ຄັນຄູ [khăn khu](ນ) đập.

ຄັນຄາກ [khăn khác] 1.(ນ) ຄື: ຂຽດຄັນຄາກ.
(động vật) con cóc. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍກິນຄັນຄາກ
ຈັກເທື່ອ : tôi chưa từng ăn cóc bao giờ. 2.(ນ)
lên một loại cây, có hoa (tên là cáng).

ຄັນຄາຍ [khăn khai](ຄ) ngựa ngáy.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ [khăn
cháu mi hươn lèo, dà lùm fe máy fày] (ພາ
ສິດ) (nếu có nhà rồi dùng quên bè tre) có
mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa
sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có
trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vớ
mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu
Đông tối tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu
chạm ché me không cày; được buồng này
khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới
chuyện cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່
ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຕູ້ຄອງ [khăn cháu mi hươn
lèo, dà lùm fe máy fày, Mi mà y lèo, dà lùm
khỏi fù khoong] (ພາສິດ) (nếu anh có nhà
dùng có quên bè tre, có mới dùng quên tôi
người mong đợi). (ເບິ່ງ): ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ

ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່.

ຄັນຈອງ [khăn choong] 1.(ນ) cán muôi (múc
canh). ຄັນຈອງຕັກແກງ : cán muôi múc canh.
2.(ນ) rần hổ mang chi. ງູ່ເທົ່າຄັນຈອງ : rần hổ
mang chi.

ຄັນຈ້ອງ [khăn choóng] 1.(ນ) cán (dù, ô, lọng),
dù. ກັງຄັນຈ້ອງ : che dù. 2.(ນ) tên một loại
cây (tên là cáng).

ຄັນຈາມ [khăn cham](ນ) câu liêm, cần thông
lọng để lấy vật ở xa (lấy cần jà m).

ຄັນສ້າວ [khăn sào](ນ) cây sào. ຄັນສ້າວຕ່ອຍ
ໝາກມ່ວງ : cây sào chọc xoài.

ຄັນຊີໂຜດເຕົ້າ ໂຜດໃຫ້ເຖິງໝອງ [khăn xỉ fọt
tàu fọt hay thông noóng] (ພາສິດ) (nếu có
giúp rùa, giúp cho đến ao). ຄື: ໂຜດເຕົ້າໃຫ້
ເຖິງໝອງ.

ຄັນຊັງ [khăn sảng] 1.(ນ) ຄື: ຄັນຊິງ. cái cân.
ຄັນຊັງແນ່ນອນ, ຊິງແນ່ນອນ : cái cân chính
xác. 2.(ນ) cần trục (làm bằng cây). ໄມ້ຄັນຊັງ :
cần trục.

ຄັນຊິງ [khăn xiing] ຄື: ຄັນຊັງ.

ຄັນຊຸ້ນ [khăn sấn](ສັນ) nếu vậy, nếu thế, thế.
ຄັນຊຸ້ນເຈົ້າບໍ່ໄປບໍ? : thế anh không đi à?.

ຄັນຍູ [khăn nhu](ນ) ຄື: ຄັນຮິມ. ô, dù.

ຄັນຍົກ [khăn nhọc](ນ) đòn bẩy.

ຄັນໂຍກ [khăn nhôc](ນ) cần lái (máy bay).

ຄັນໄດ [khăn day](ນ) cầu thang. ຄັນໄດມີສິບ
ຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc.

ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊິ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່
ມາຊອມລັກ ກໍຄອບໝານອນເຝົ້າ [khăn dáy
kinh tòn xiin dà lùm hêng khunh má, chôn
bò ma xom lặc cò khớp má non phau] (ພາ
ສິດ) (nếu được ăn miếng thịt, dùng quên ơn
của chó; trộm không lớn vớn đến, cũng vì
chó nằm canh). ຄື: ຄັນໄດ້ຊິຊ້າງ ກັງຮິມເປັນ
ພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທນນຳຕົນຊ້າງ.

ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາ
ຂາດຂ້ອງ ຍັງຊິໄດ້ປິ່ນປູ [khăn dáy kinh pa lèo
dà lùm pu pả pòi, bặt và pa khạt khoong
nhăng xỉ dáy pỏn pu] (ພາສິດ) (nếu được ăn
cá rồi dùng quên cua mà ruồng rẫy, để khi
thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pỏn cá)

được mùa chó phụ ngô khoai, đến khi thất bát lấy ai ban cùng.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ |khăn dáy khi xáng cǎng hỏm pẻnh fả nha, dà dáy lúm sẻ na fụ hẻ năm tiin xáng| (ພາສິດ) (nếu được cuới voi, che lọng làm vương; đừng quên các quan, người đi theo chân voi) ăn quả nhỏ kẻ trồng cây; uống nước nhỏ kẻ đào giếng; uống nước nhỏ người.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ຊາວນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ |khăn dáy khi xáng cǎng hỏm pẻnh fả nha, dà dáy lúm xao na fụ hẻ năm tiin xáng| (ພາສິດ) (nếu được cuới voi, che lọng làm vương; đừng quên các nông dân, người đi theo chân voi). ຄື: ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ.

ຄັນຕາລະບັດ |khăn ta lá bắ| (ນ) 1) cái quạt lông (của thầy tu). 2) mặt nạ, lột, chiêu bài. ພາຍໃຕ້ຄັນຕາລະບັດ "ສັນຕິພາບ" : dưới chiêu bài "hòa bình".

ຄັນຖະ |khăn thả| (ນ)(ປ.) kinh điển; kinh nhà Phật.

ຄັນຖະທຸລະ |khăn thả thủ lả| (ນ)(ປ.) học kinh Phật, sự nhận thức về kinh Phật.

ຄັນຖະລິດຈະນາຈານ |khăn thả lịch chả na chan| (ນ)(ປ.) thầy viết kinh.

ຄັນຖິ |khăn thí| (ນ) sự giảng kinh.

ຄັນໄຖ |khăn tháy| (ນ) cái cày. ບ່າແບກຄັນໄຖ (ເພງ) : vai vác cái cày.

ຄັນຖັກ |khăn thắ| ເບິ່ງ: ກັນຖັກ.

ຄັນທະ |khăn thả| (ນ)(ປ.) mùi, mùi thơm.

ຄັນທະກຸດີ |khăn thả củ đi| (ນ)(ປ.) phòng ướp hương (ở chùa); nơi ở của Đức Phật.

ຄັນທະພານິດ |khăn thả fả nich| (ນ)(ປ.) người bán hương liệu.

ຄັນທະມາດ |khăn thả mát| (ນ)(ປ.) núi đầy hoa thơm.

ຄັນທະລິດ |khăn thả lịch| (ນ)(ປ.) (thực vật) tên một loại quả tưa na, nhưng không có mắt như quả na, vỏ ngoài khi chín có màu

vàng đậm (tên lãn thêລິດ).

ຄັນທິ |khăn thi| (ນ)(ປ.) ám, siêu nước, bình nước. ຄັນທິຖວາຍບາດ : dem nước dâng vua.

ຄັນທິແກ້ວ |khăn thi kéo| (ນ) bình bằg sành, bằg chai.

ຄັນແທ |khăn the| (ນ) bò ruộng.

ຄັນແທນາ |khăn the na| (ນ) ຄື: ຄັນນາ. bò ruộng.

ຄັນໂທນຳ |khăn thỏ nả| ເບິ່ງ: ກຸນໂທ.

ຄັນທັບ |khăn thắp| (ນ)(ປ.) (thần thoại) đoàn múa hát của chàng Thất Tả Lạch Thả.

ຄັນທັບພະສາດ |khăn thắp fả sắ| (ນ)(ສ.) môn ca múa.

ຄັນທັບພະວິວາທະ |khăn thắp fả ví va há| (ກ)(ປ.) lễ cưới của nam nữ trong đoàn múa hát ở cung đình.

ຄັນນະນາ |khăn nả na| (ກ)(ປ.) dẻm.

ຄັນນາ |khăn na| 1. (ນ) ຄື: ຄັນແທນາ. bò ruộng. ຝູງເປັດຊຸກຫາກິນຢູ່ຄັນນາ : đàn vịt rúc ría ở bò ruộng. 2. (ນ) ຄື: ຕາເຂິງ. lòng, lá sách (động vật nhai lại). ຄັນນາງົວ : lá sách bò.

ຄັນບໍ່ອອກຈາກບ້ານ ບໍ່ເຫັນດ່ານແດນໄກ ຄັນບໍ່ໄປຫາຮຽນ ບໍ່ທ່ອນມີຄວາມຮູ້ |khăn bò oọc chạc bản, bò hẻnh đàn đen cay, khăn bò pay há hiẻn, bò hỏn mi khoam hú| (ພາສິດ) (nếu không ra khỏi nhà không thấy nơi xa, nếu không đi kiếm học sẽ không có kiến thức) đi một quãng đàng, học một sàng khôn; đi một bữa chợ, học một mớ khôn; đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

ຄັນບວຍ |khăn buới| (ນ) cán gáo.

ຄັນເບັດ |khăn béch| (ນ) cần câu. ປາເຮັດໃຫ້ ຄັນເບັດຫັກພິດ : cá làm gây cá cần câu.

ຄັນປາກ |khăn pạc| (ກ) ngựa miệng. ເຂົາຄັນ ປາກຢາກເວົ້າ : họ ngựa miệng muốn nói.

ຄັນປາກກາ |khăn pạc ca| (ນ) bút, viết, cây bút, cây viết. ສິ່ງຄັນປາກກາມາ : đưa cây viết đây.

ຄັນມື |khăn mú| (ກ) ngựa tay.

ຄັນເມື່ອ |khăn mùa| (ສັນ) nếu.

ຄັນເລັ່ງ |khăn lẻng| (ນ) cần khởi động (máy), cần tăng tốc (ô tô). ຢູງບຄັນເລັ່ງ : nhấn cần

lãng tóc, nhán ga.

ຄັນລິ້ນ [khăn lín](ກ) ngúa luồi.

ຄັນວ່າ [khăn vạ](ສັນ) nếu mà, nếu như. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໂລດ : nếu như không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.

ຄັນຫາ [khăn há](ນ) nước hoa, hương liệu.

ຄັນຫຼາວ [khăn láo](ນ) 1) cây giáo (vũ khí thô sơ). 2) đòn xóc. ຄັນຫຼາວ, ໄມ້ຫຼາວ : đòn xóc.

ຄັນຮຸງ [khăn hung] ເບິ່ງ: ຄາງຮຸງ.

ຄັນຮິມ [khăn hòm](ນ) 1) ຄື: ຄັນຍູ. ô, dù. ກັງຄັນຮິມ : che ô. 2) tên một loại nắm cán dài như cán dù (ເຫັດຄັນຮິມ).

ຄັນແຮ້ວ [khăn héo](ນ) cần bẫy.

ຄັນ [khánh](ກ) 1) nhỏi, sú. ຄັນແປ້ງ : nhỏi bột. 2) bóp. ຄັນຄໍ : bóp cổ. 3) vát. ຄັນໝາກນາວ : vát chanh. 4) ép, bắt buộc. ບົບຄັນ : ép buộc, bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn, đè nén, bóp nặn; úc hiếp, hà hiếp.

ຄັນຄໍ [khánh kho](ກ) siết cổ, bóp cổ, chẹt cổ.

ຄັນບົບ [khánh biip](ກ) xoa bóp.

ຄານ [khan] 1.(ນ) cái đòn gánh. ໄມ້ຄານຫາບນໍ້າ : đòn gánh nước. ໄມ້ຄານຫາບເຂົ້າ : đòn gánh gạo. 2.(ນ) cái xà ngang, rằm. ຖອກຄານ : dỡ rằm. 3.(ນ) đòn khiêng (cáng, vông, kiệu). ຄານຄໍ້ : vông vàng, kiệu vàng. 4.(ກ) bò. (ພາສິດ) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt. 5.(ຄ) đẹp, xinh đẹp. ນາງຄານ : cô gái đẹp. ບາຄານ : chàng trai xinh đẹp.

ຄານງັດ [khan ngắ](ນ) đòn bẩy.

ຄານດັງ [khan đắ](ນ) sống mũi.

ຄານຫາບ [khan há](ນ) đòn gánh.

ຄານຫາມ [khan há](ນ) đòn khiêng, đòn gánh; cáng, vông.

ຄ້ານ [khán] 1.(ກ) vỡ, gãy. ເໝືອນດັງເຂົາໃຫຍ່ຄ້ານ ພັງພັນຫວັ້ນໄຫວ (ກາ) : tựa như núi lớn gãy đổ xuống làm mặt đất rung chuyển. 2.(ກ) ngã, sập, đổ. ພູຄ້ານ, ເຂົາຄ້ານ : núi sập. 3.(ກ) lui, tháo lui, tháo chạy. ພົນໂຄດຄ້ານ (ຮຸ່ງ) : quân thua chạy, quân tháo chạy. 4.(ກ) phản

đổi, chống đối, đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phe đối lập. ຄັດຄ້ານ : phản đối, chống đối. 5.(ຄ) ຄື: ຂໍ້ຄ້ານ. luồi biếng, luồi nhác, biếng nhác. ຄ້ານຮຽນ : luồi học. ຄ້ານເຮັດ : nhác làm. ຂໍ້ຄ້ານ : luồi nhác, biếng nhác.

ຄັ້ນ [khín](ກ) gấp; hát (bằng cách dùng tay hoặc vật khác tựa ngón tay để nâng lên hoặc lật lại). ຄັ້ນດ້ວຍໄມ້ງູ່ : gấp bằng đũa. ຄັ້ນເສັ້ນຢາງ : hát sợi cao su.

ຄົນ [khun] 1.(ນ) cái bầy (chim, gà rừng). ກົກເປັນຫວາຍປາຍເປັນເຊືອກ ແກ້ບໍ່ໄດ້ ມາພໍ້ຊົບອກຄົນ (ຄໍ້າຫວາຍ) : thân là mây, ngọn là dây, giải không ra đến dây sẽ bầy lại (nghĩa là cái bầy). 2.(ນ) ຄື: ມື່ຄົນ. đêm, ban đêm, ban tối. ພົມດຄົນຊອດແຈ້ງ : thức thâu đêm. ຄິດຮອດນ້ອງນັ່ງເຈົ້າເມົາຝັນວັນຄົນຄິດມິດມົວມິແຈ້ງ (ກອນ) : nhớ đến em ngòì buồn thiu mà mộng, ngày đêm nghĩ tới tâm không hề sáng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເວ້ນ". 3.(ກ) trở lại, trở về, hồi sinh. ຄົນມາ : trở về. ຕາຍຄົນ : chết đi sống lại. 4.(ກ) 1) trả, trả lại. ຄົນເງິນ : trả lại tiền. ຄົນຂອງໃຫ້ເຂົາ : trả đồ lại cho họ. ເວນຄົນ : trả lại tài sản. 2) lại. ເວົ້າຄົນ : nói lại. 3) chối. ຄົນຄໍ້າເວົ້າ : chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄົນກ່ອນ [khun còn](ນ) đêm trước, tối qua, đêm qua. ຈັບໄດ້ຄົນຂີ້ລັກຄົນກ່ອນ : đêm qua bắt được trộm.

ຄົນຄໍ້າ [khun khăm](ກ) chối cãi, nuốt lời. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ຄົນຄໍ້າ : nói rồi không nuốt lời.

ຄົນຄໍ້າເວົ້າ [khun khăm vẩu](ກ) chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄົນເງິນ [khun ngân](ກ) trả tiền lại, hoàn tiền lại.

ຄົນຊົບ [khun síp](ກ) sống lại, hồi sinh. ຢາຄົນຊົບ : thuốc hồi sinh.

ຄົນດີ [khun di](ກ) làm lành, giải hòa. ຜົວເມຍຄົນດີກັນແລ້ວ : hai vợ chồng đã làm lành với nhau. ສັດຕູທີ່ຄົນດີກັນບໍ່ໄດ້ : kẻ địch không thể giải hòa được.

ຄົນດີກັນໄດ້ [khun đi canh đắ](ຄ) hòa giải được.

trung, tính chất đặc trưng. ຄຸນລັກສະນະເຄມີ : hóa tính.

ຄຸນວິເສດ [khunh ví sệt](ນ) điều tốt lành.

ຄຸນວຸດທິ [khunh vut thí](ຄ) ຄື: ຄຸນະວຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm. ຜູ້ຊຶ່ງຄຸນວຸດທິ : người có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm.

ຄຸ້ນ [khúnh] 1.(ກ) quen, thân, quen biết, thân thiết; thích nghi. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນແກວ່ນ : người quen biết. ຄຸ້ນກັບສິ່ງແວດລ້ອມ : thích nghi với môi trường. ຄຸ້ນກັບອາກາດ : thích nghi với thời tiết. 2.(ຄ) dạn, khôn, biết, thuần (súc vật được dạy bảo). ງົວຄຸ້ນ : bò thuần.

ຄຸ້ນແກວ່ນ [khún quen](ຄ) quen biết, thân thiết.

ຄຸ້ນເຄີຍ [khún khời](ຄ) ຄື: ເຄີຍ. quen thuộc, thân thiết, quen thân. ເຮົາຄຸ້ນເຄີຍກັນຫຼາຍ : chúng tôi rất quen thân nhau.

ຄຸ້ນໝ້າ [khún nạ](ກ) quen mặt. ເບິ່ງເຂົາຄຸ້ນໝ້າຫຼາຍ ຄືວ່າຂ້ອຍເຄີຍພົບແລ້ວ : trông anh ta quen mặt lắm, hình như tôi đã từng gặp.

ຄູນ [khun] 1.(ນ) (động vật) cá da trơn, mình lớn, có con dài cả mét, sống lưng màu đen (Wallago leerii). 2.(ຄ) ຄື: ຄາ້ຄູນ. quý, quý giá, may mắn. ຜົວຄາ້ເມຍຄູນ : vợ chồng tốt. ລູກຫຼານຄູນ : con cháu tốt. ງົວຄວາຍຄູນ : trâu bò quý giá. ຂອງຄູນ : vật quý giá, vật may mắn. ຄາ້ຄູນ : giúp cho tốt lên, tạo cho nhiều may mắn. 3.(ນ) ຄື: ກັນລະພິກ, ກາລະພິກ. (thực vật) ô môi, còn gọi là bọ cạp nước, cây cót khí (Cassia grandis L, họ Vang Caesalpiniaceae). ຕົ້ນຄູນ : cây ô môi. 4.(ກ) vun, đắp. ຄູນຄັນແທນາ : đắp bờ ruộng. ຄູນຖະໜົນ : đắp đường. 5.(ກ) nhân, gắp. ເລກຄູນ : tính nhân. ຄູນຂຶ້ນ : nhân lên. ຄູນເຂົ້າ, ຄູນລານ : lễ vun lúa thành đống (phong tục của người Lào).

ຄູນເຂົ້າ [khun khậu] ເບິ່ງ: ຄູນລານ.

ຄູນເລກ [khun léc](ກ) nhân.

ຄູນລານ [khun lan](ນ) ຄື: ຄູນເຂົ້າ. nghi lễ vun lúa thành đống khi gặt lúa xong.

ຄັ້ນ [khẻnh] 1.(ຄ) trặc, vẹo. ຄໍ່ຄັ້ນ, ຄໍ່ຄັ້ນ :

trặc cổ, vẹo cổ. 2.(ກ) bóp, siết, chẹt. ຄັ້ນຄໍ, ຄັ້ນຄໍ : bóp cổ, siết cổ.

ແຄນ [khên](ກ) biếu, kính, dâng (cho nhà vua và nhà sư). ແຄນເຂົ້າໃຫ້ພະສົງ : dâng cơm cho nhà sư.

ແຄນ [khen] 1.(ນ) sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ໄມ້ແຄນ : gỗ cây sao đen. 2.(ນ) cái khèn. ເປົ້າແຄນ : thổi khèn. 3.(ຄ) khá, đỡ. ແຄນແຕ່ ບໍ່ຮ້າຍປານໃດ : khá hơn, không sao cả. 4.(ຄ) nghề trồng. ຂາດແຄນ : túng thiếu, thiếu thốn. ບໍ່ທົນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ແຄນຄັດ [khen khặt](ຄ) túng thiếu, thiếu thốn.

ແຄນແຕ່ [khen dè](ຄ) khá hơn, khá lên, đỡ. ຄົນເຈັບແຄນແຕ່ແລ້ວ : người bệnh khá lên rồi. ບໍ່ມີກໍ່ແຄນແຕ່ : không có thì càng tốt, không có cũng hay.

ແຄນດວງດຽວ ໝໍລຳພໍ່ຮ້ອຍ [khen duông điêu, mó lăm fó hời] (ພາສິດ) (một cái kèn, trâm người hát) mặt ít ruồi nhiều; bụi nhiều oản ít; ruồi nhiều mặt ít; xôi thật thì ít, con nít thì nhiều.

ແຄ່ນ [khèn](ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ແຄ້ນ [khẻn] 1.(ກ) nghẹn. ແຄ້ນເຂົ້າ : nghẹn cơm. ແຄ້ນນ້ຳ : nghẹn nước. 2.(ກ) ຄື: ແຄ້ນໃຈ. uất, giận, hận, thù. ລ້າງແຄ້ນ : rửa hận. ແກ້ແຄ້ນ : trả thù, rửa hận. ແຄ້ນເຄືອງ : hận thù, uất hận. ໂກດແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. ຄຽດແຄ້ນ : căm phẫn, căm hờn, hận thù, căm thù. ຄັບແຄ້ນ : chặt vật; uất ức, ám ức.

ແຄ້ນຄັ້ງ [khẻn khẻng](ກ) uất hận, nghẹn ngào.

ແຄ້ນເຄືອງ [khẻn khưong](ກ) hận thù, uất hận. ຈິດໃຈເຕັມດ້ວຍຄວາມແຄ້ນເຄືອງ : lòng đầy uất hận.

ແຄ້ນໃຈ [khẻn chay](ກ) ຄື: ແຄ້ນ. uất ức, đau đớn, đau lòng.

ຄົນ [khỏnh] 1.(ນ) 1) người, dân. ຄົນລາວ : người Lào, dân Lào. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າ

ຄົນຊູດຮີດ [khôn̄h khút hít](**ນ**) ké bóc lột.
ຄົນຂົນຂອງ [khôn̄h khôn̄n khoóng](**ນ**) người bóc vác. **ຄົນຂົນຂອງແຕ່ເຮືອຂົນຝັ່ງ** : người bóc vác từ thuyền lên bờ.
ຄົນຂັບລົດ [khôn̄h kháp lợch](**ນ**) tài xế, người lái xe. **ອາຊີບເປັນຄົນຂັບລົດ** : nghề tài xế.
ຄົນຂ່າວ [khôn̄h khào](**ນ**) phóng viên.
ຄົນຄົວ [khôn̄h khua](**ນ**) đầu bếp. **ຄົນຄົວເກັ່ງ** : đầu bếp giỏi.
ຄົນຄົວກິນ [khôn̄h khua kinh](**ນ**) đầu bếp, người nấu ăn.
ຄົນຄູາ [khôn̄h khuc](**ນ**) tù nhân.
ຄົນເຄັ່ງຊາດ [khôn̄h khờng xát](**ນ**) con lai.
ຄົນຄົງ [khôn̄h không](**ນ**) người không thể bị thương, người không thể bị tấn công.
ຄົນເຄີຍຂາ **ມ້າເຄີຍຂີ່** [khôn̄h khời khá mã khời khì] (**ສຳນວນ**) (người quen chân, ngựa từng cưỡi) *người đã từng ăn ở với nhau, người đã từng làm việc với nhau.*
ຄົນຄົດໂກງ [khôn̄h khộch côông](**ນ**) người không lương thiện, người gian trá.
ຄົນໂງ່ [khôn̄h ngỏ](**ນ**) người ngu đại, người đần, người đần độn, người ngu xuẩn. **ເຂົ້າຄົນໂງ່** : ló ngổ như người đần. (**ພາສິດ**) **ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ** : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chửi.
ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ [khôn̄h ngỏ mặc vầu lái] (**ພາສິດ**) (người dốt hay nói nhiều). (**ເບິ່ງ**): **ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ** **ຄົນຂີ່ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ**.
ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ **ຄົນຂີ່ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ** [khôn̄h ngỏ uột sả lạt, khôn̄h khị khản mặc uột kếng] (**ພາສິດ**) (người ngu khoe thông minh, người lười hay khoe giỏi) người chẳng có mẽ lại khỏe làm dáng; dốt hay nói chửi; xấu hay làm tốt, dốt hay nói chửi.
ຄົນງ່ອຍ [khôn̄h ngòi](**ນ**) **ຄື**: **ຄົນລ່ອຍ**. người liệt. **ຄົນຂາງ່ອຍ** : người liệt chân.
ຄົນງານ [khôn̄h ngan](**ນ**) người lao động, công nhân. **ໃຊ້ຄຳແຮງຄົນງານ** : trấ công người lao động.
ຄົນຈຳລະຈັດ [khôn̄h cho lá chấ](**ນ**) ké lêu lổng, ké cầu bơ cầu bắt, ké lang thang.

ຄົນແຈ້ [khôn̄h ché](**ນ**) người lùn, người nhỏ xíu, người loát choắt.
ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ **ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຜູງ** **ຄົນໃຈສູງຈັ່ງຍ່າງນ້ຳກິນ** [khôn̄h chay xam dà au pênh bẹp, khôn̄h chay khép dà đẩy pênh phuúng, khôn̄h chay suúng chằng nhàng nặm cớnh] (**ພາສິດ**) người tính tẻ đùng bắt chước, người hẹp hòi đùng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ຄົນເຈົ້າຊູ້ [khôn̄h chầu xủ](**ນ**) người hào hoa, người đào hoa.
ຄົນໂຈກ [khôn̄h chỏc](**ນ**) người khổng lồ.
ຄົນຈິນ [khôn̄h chôn̄h](**ນ**) người nghèo túng, người bản cùng, người cùng khổ.
ຄົນຈອນຈັດ [khôn̄h chon chấ](**ນ**) ké lêu lổng, ké cầu bơ cầu bắt, ké lang thang.
ຄົນເຈັບ [khôn̄h chếp](**ນ**) người ốm, người bệnh. **ຄົນເຈັບສະແໜງລົມ** : người ốm kị gió.
ຄົນສົ່ງໜັງສື [khôn̄h sỏng nắng sủ](**ນ**) người đưa thư, bưu tá.
ຄົນໂສດ [khôn̄h sộ](**ນ**) người độc thân (người chưa vợ, người chưa chồng).
ຄົນສວນ [khôn̄h suón](**ນ**) người làm vườn.
ຄົນໃຊ້ [khôn̄h xáy](**ນ**) **ຄື**: **ຄົນຮັບໃຊ້**. người ở, tôi tớ, người hầu, người hầu cận. **ຈ້າງຄົນໃຊ້** : thuê người ở.
ຄົນຂັກເຄື່ອງ [khôn̄h xắc khừờng](**ນ**) thợ giặt.
ຄົນຂັງມີຫຼາຍ **ຄົນຮັກມີໜ້ອຍ** [khôn̄h xắng mi lái, khôn̄h hắc mi nọi] (**ພາສິດ**) (người ghét thì nhiều, người yêu thì ít). **ຄື**: **ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ** **ຄົນຂັງເທົ່າຜົນເສື້ອ**.
ຄົນຊິງ [khôn̄h xỏng](**ນ**) người phù thủy; bả đống.
ຄົນຊາຍ [khôn̄h xai](**ນ**) người đàn ông.
ຄົນຂຶ້ນຕ່ຳ [khôn̄h sắn tắm](**ນ**) giai cấp thấp, ké hạ lưu.
ຄົນຍ່າງ [khôn̄h nhàng](**ນ**) người đi bộ.
ຄົນຍິງ [khôn̄h nhing](**ນ**) người đàn bà.
ຄົນຍາມ [khôn̄h nham](**ນ**) người gác, người bảo vệ.
ຄົນຕີ [khôn̄h di](**ນ**) người tốt. **ເລືອກຄົນຕີເພື່ອຫຼິ້ນນ້ຳ** : chọn người tốt mà chơi. (**ພາສິດ**) **ຄົນ**

ດີຜີຄຸ້ມ : ở hiền gặp lành. (ພາສີດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທີ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທີ່ແຜ່ນດິນ : đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân.

ຄົນດີຍ່ອມບໍ່ຢ້ານຄວາມຈິງ [khôn đi nhóm bỏ dân khoam ching] (ພາສີດ) (người tốt ắt không sợ sự thật) cây ngay chẳng sợ chết đứng; người ngay không sợ bóng nghiêng; cây ngay không sợ chết đứng; cây thẳng không sợ lệch bóng; không có ghẻ chẳng phải né ruối; ở ngay bóng không lệch.

ຄົນດີຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກໄຟບໍ່ໄໝ້ [khôn đi tóc nảm bỏ láy tóc fay bỏ may] (ພາສີດ) (người hiền rót nước không chảy, rót vào lửa không cháy) thiệt vàng không sợ lửa.

ຄົນດີຜີຄຸ້ມ [khôn đi fi khúm] (ພາສີດ) (người hiền ma che chở) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ຄົນດີມີໜ້ອຍ ຄົນຖ່ອຍມີຫຼາຍ [khôn đi mi nọi, khôn thòi mi lái] (ພາສີດ) (người tốt có ít, người hèn có nhiều).

ຄົນດູ [khôn đủ](n) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນໃດ [khôn đay](s) ai, người nào, kẻ nào. ຄົນໃດໄປກໍໄດ້ : ai đi cũng được.

ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ [khôn đay khôn nùng](s) người nào đó.

ຄົນໂດຍສານ [khôn đôi sán](n) hành khách. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຄົນເດີນທາງ [khôn đơn thang](n) người đi, lữ khách, khách qua đờng. ພວກຄົນຮ້າຍ ບຸ້ນຄົນເດີນທາງ : bọn gian phi trản lợt khách qua đờng.

ຄົນດັບເພີງ [khôn đấp fong](n) người đập lúa, người chĩa lúa.

ຄົນດັບໄຟ [khôn đấp phay](n) người đập lúa, người chĩa lúa.

ຄົນດຽວ [khôn điếu] 1.(n) 1) ຄື: ຄົນດຽວ.

người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ. 2) một người. 2.(ຄ) đơn, đơn độc, một mình, trơ trọi, cô độc. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình người trong nhà.

ຄົນດຽວ [khôn điếu](n) người độc thân.

ຄົນຕັກອງ [khôn ti coong](n) người đánh trống.

ຄົນຕະຫຼົກ [khôn tả lóóc](n) người thích đùa, người hay pha trò, chàng hề.

ຄົນຕາບອດ [khôn ta bọt](n) người mù.

ຄົນເຕ້ຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອົງ [khôn tĩa vầu hoóng, khôn moong vầu ởng] (ພາສີດ) (người lùn nói phách, người ái nam ái nữ nói tấu) câm hay nói, què hay đi; điếc hay hóng, ngọng hay hỏi; người câm hay nói, thầy bói hay nhóm.

ຄົນຕັກນ້ຳ [khôn tấc nảm](n) người múc nước.

ຄົນຕ່າງຊາດ [khôn tàng xát](n) người nước ngoài, người ngoài quốc.

ຄົນຕ່າງດາວ [khôn tàng đao](n) người ngoài hành tinh.

ຄົນຕ່າງດ້າວ [khôn tàng đảo](n) ngoài kiêu. ມະໂຍບາຍປ້າຍສີຄົນຕ່າງດ້າວ : chính sách bài xích ngoài kiêu.

ຄົນຕ່າງຖິ່ນ [khôn tàng thình](n) người xa lạ, người khác địa phương, người ngụ cư.

ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫວ້ານຕ່າງສວນ [khôn tàng bản, vạn tàng suón] (ສຳນວນ) trâu bò khác đàn.

ຄົນຕັດຟິນ [khôn cắt phún](n) người đẵn gỗ, người tiểu phu. ໄດ້ຮັບຊ່ວຍເຫຼືອຈາກຄົນຕັດຟິນຜູ້ໜຶ່ງ : được một bác tiểu phu cứu giúp.

ຄົນຕັດຝິນ [khôn tích phình](n) người nghiện thuốc phiện.

ຄົນຖືກເນລະເຫດ [khôn thược nê lả thết](n) người bị dày ái, người đi dày.

ຄົນຖ່ອຍ [khôn thòi](n) người xấu bụng, kẻ xấu bụng. ຄົນຖ່ອຍ ບໍ່ຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ : người xấu bụng, không giúp đỡ bạn.

ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ [khôn thì khời fản bản há fa hay mi păn nha] (ພາສີດ) (người từng kinh qua vấn đề nan giải sẽ nên

khôn). (ເບິ່ງ): ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນ ພາໃຫ້ມີປັນຍາ.

ຄົນທີ່ມີຄວາມຮູ້ວ່າພໍ່ຍ່ອມມີລາບອັນປະເສີດ |can hủ chắc và fo năm ma xừng khoam láp| (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.
ຄົນໄທ |khôn thay|(ນ) người Thái, người Thái Lan.

ຄົນໄທເຮືອນ |khôn thay hươn|(ນ) người nhà.
ຄົນໄທເຮືອນບໍ່ຢູ່ຈັກຄົນ : người nhà đi vắng cả.

ຄົນເທົາ |khôn thẩu|(ນ) người đi bộ, khách bộ hành.

ຄົນທຳມະດາ |khôn thăm má đạ|(ນ) người thường, thường dân. ເຮັດທົບສອງຄົນທຳມະດາ : làm giáp hai người thường.

ຄົນທຸກ |khôn thục|(ນ) người nghèo. ບໍ່ຄວນ ດູໝິ່ນຄົນທຸກ : không nên coi khinh người nghèo.

ຄົນທາງດຽວ |khôn thang điêu|(ນ) người cùng làng.

ຄົນທ້ອງຖິ່ນ |khôn thoong thình|(ນ) thổ dân, người bản xứ, người địa phương. ຄົນທ້ອງຖິ່ນຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນໄທດ |khôn thốt|(ນ) tù nhân, người tù.

ຄົນນາ |khôn na|(ນ) nông dân, nhà nông.

ຄົນໃນ |khôn nay|(ນ) người ở trong, người trong cuộc, người nội bộ.

ຄົນໃນເມືອງ |khôn nay mưong|(ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຄົນນຳທາງ |khôn năm thang|(ນ) 1) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch. 2) người dẫn đường, người đưa đường.

ຄົນນຳທ່ຽວ |khôn năm thiêu|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນນອກ |khôn noóc|(ນ) người ngoài, người lạ, người không quen biết.

ຄົນນອກກົດໝາຍ |khôn noóc cóch mái|(ນ) người sống ngoài vòng pháp luật.

ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ |khôn nich sáy điêu cãn pay năm cãn đảy| (ພາສິດ)

(người cùng tính tình, đi với nhau được). (ເບິ່ງ): ກາເຂົ້າຝູງກາ ທົງເຂົ້າຝູງທົງ.

ຄົນບ້າ |khôn bả|(ນ) người diên. ຕາຄົນບ້າ ກົງຢ່າງຮ້າຍແຮງ : mắt người diên long sòng sọc.

ຄົນໃບ |khôn bả|(ນ) 1) người cầm. 2) người ngu đần, người đần. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ ຄົນໃບຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người đần buôn xa).

ຄົນເບິ່ງ |khôn bởng|(ນ) người xem, khán giả.

ຄົນບາດເຈັບ |khôn bạt chếp|(ນ) người bị thương.

ຄົນບາບ |khôn bạp|(ນ) người có tội.

ຄົນປ່າ |khôn pà|(ນ) người rừng. ພົບເຫັນຮ່ອງ ຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນເປ້ຍ |khôn pía|(ນ) người bại liệt.

ຄົນປາກກົກ |khôn pạc cước|(ນ) người cầm.

ຄົນປາກກັງ |khôn pạc kiểng| (ສຳນວນ) người hay nịnh hót.

ຄົນແປ້ງ |khôn pẻng|(ນ) quáy bột.

ຄົນປັດຖະໜົນ |khôn pách thả nỏnh|(ນ) người quét đường.

ຄົນປ່ຽວ |khôn piêu|(ນ) ຄື: ຄົນດ່ຽວ. ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ.

ຄົນຜູ້ເຖົ້າ |khôn phụ thẩu|(ນ) người già, ông lão.

ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊຸຊິເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທີ່ແຜ່ນ ພ້າ ເປັນບ້າທີ່ແຜ່ນດິນ |khôn phụ mi khoam hủ, xu xỉ hẻch bò mền, khoam hủ thò fẻn phá, pẻnh bả thò fẻn đinh| (ພາສິດ) (người có kiến thức mà làm không đúng thì kiến thức dẫu rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiếu nhân.

ຄົນເຝົ້າປະຕູ |khôn phạu pả tu|(ນ) người gác cửa, người gác cổng.

ຄົນພາທ່ຽວ |khôn fa thiêu|(ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນພິການ |khôn fi can|(ນ) người tàn tật.

ຄົນພາຍເຮືອ |khôn fai hũa|(ນ) người chèo

thuyên.

ຄົນພານ [khônĥ fan](ນ) tên du cón. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຜົນ : gủn mục thì đen, gủn đen thì rang.

ຄົນພື້ນເມືອງ [khônĥ fủn mưoŋg](ນ) người bán xú, người địa phương, thổ dân. ຄົນພື້ນເມືອງຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນຟັງ [khônĥ phảŋg](ນ) người nghe, thính giả.

ຄົນມີ [khônĥ mi](ນ) người giàu, người giàu có. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tác đất là xong.

ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ [khônĥ mi lé khônĥ chônĥ, luổn mi khoam tai dù búoŋg nạ] (ພາສິດ) (người giàu và người nghèo đều có cái chết ở phía trước) sang hèn cũng ba tác đất là xong; chín dụn muoì trâu chết cũng hai tay cấp đít; sinh không tú lại hoàn không.

ຄົນມີໜ້າ ຜ້າມີເຊີງ [khônĥ mi nạ, fạ mi xơŋg] (ພາສິດ) (người có mặt, vải có gấu vải) gủ có lông, người có giá (dt Thái).

ຄົນມັກທ່ຽວ [khônĥ mặc thiếu](ນ) 1) người thích đi du lịch. 2) kẻ ăn chơi.

ຄົນມັກເວົ້າຂວັນ [khônĥ mặc vầu khoản](ນ) người hay ngỏi lê đôi mách.

ຄົນມັກຫຼິ້ນມັກກິນ [khônĥ mặc lịnh mặc kinh](ນ) kẻ thích ăn chơi.

ຄົນມອດໄຟ [khônĥ móť phay](ນ) người cứu hỏa, lính cứu hỏa.

ຄົນລະ [khônĥ lá](ກວ) mớì, mớì người (đuá)...mớì, mớì người (đuá)...mợť. ລູກເຕົ້າຢູ່ຄົນລະທິບ : con cái ở mớì đuá mợť phương.

ຄົນລະໄມ້ຄົນລະມື [khônĥ lá mảყ khônĥ lá mủ] (ສຳນວນ) mớì người một tay.

ຄົນລະເລັກຄົນລະນ້ອຍ [khônĥ lá lệc khônĥ lá nỏi] (ສຳນວນ) kẻ ít người nhiều.

ຄົນລົວ [khônĥ lủa](ນ) tên du cón, tên cón đỏ.

ຄົນລ້ຽງ [khônĥ liếŋg](ນ) người nuôi, người chăn.

ຄົນລ້ຽງແກະ [khônĥ liếŋg kẻ](ນ) người chăn cừu.

ຄົນລ້ຽງຄວາຍ [khônĥ liếŋg khoaì](ນ) người chăn trâu.

ຄົນລ້ຽງເດັກນ້ອຍ [khônĥ liếŋg đéć nỏi](ນ) vú nuôi, vú em.

ຄົນລ້ຽງໝູ [khônĥ liếŋg mú](ນ) người nuôi heo.

ຄົນລ່ວງກະເປົາ [khônĥ luổŋg cá páu](ນ) kẻ móc túi.

ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ [khônĥ lai nay, sủa lai noóc] (ພາສິດ) (người vẫn ở trong, hổ vẫn ở ngoài). ຄື: ລາຍຄົນລາຍໃນ ລາຍເສືອລາຍນອກ.

ຄົນລ່ອຍ [khônĥ lòì](ນ) người liệt.

ຄົນລັດເຊຍ [khônĥ lặť xiaì](ນ) người Nga.

ຄົນໂລບ [khônĥ lỏp](ນ) người tham lam. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ [khônĥ lỏm dà kham] (ພາສິດ) (người ngã dừŋg búoť qua). (ເບິ່ງ): ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈິ່ງຂ້າມ.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈິ່ງຂ້າມ [khônĥ lỏm dà kham, mảყ lỏm chừŋg kham] (ພາສິດ) (người ngã dừŋg búoť qua, cây ngã mới búoť qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóŋg vai vật đũa què.

ຄົນລາວ [khônĥ lao](ນ) người Lào.

ຄົນເວົ້າຫຼາຍ [khônĥ vầu láì](ນ) người ba hoa, người lắm mồm.

ຄົນຫາປາ [khônĥ há pa](ນ) người đánh cá.

ຄົນຫານ ມານສິທິດ [khônĥ hán man si thựť] (ພາສິດ) (người gan dạ có hung thắn bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng.

ຄົນໄຫຍ່ຄົນໂຕ [khônĥ nhằყ khônĥ tỏ] (ສຳນວນ) (bậć) tai to mặt lớn.

ຄົນຫຍາບຊ້າ [khônĥ nhạć xả](ນ) kẻ cục súc, kẻ vũ phu.

ຄົນໜັງສືພິມ [khônĥ nắŋg sủ fim](ນ) nhà báo, kí giả.

ຄົນໝັ້ນ [khônĥ mằnh](ນ) người siềŋg nằŋg, người cần cù.

ຄົນຫຼັກຄ້າໄກ້ ຄົນໄບ້ຄ້າໄກ [khônĥ lắć khắ cáყ, người bán hàng

khônh báy khá cay| (ພາສິດ) (người khôn buôn gần, người dẫn buôn xa).

ຄົນຫຼິ້ນກົນ |khônh lịnh côn| (ນ) người làm trò ảo thuật, ảo thuật gia.

ຄົນອັບປີ |khônh áp pi| (ນ) người quý quai, quân chó má, người đê tiện.

ຄົນອື່ນໄກ |khônh ừn cay| (ນ) người dưng, người không quen biết.

ຄົນຮູ້ |khônh hủ| (ນ) người có học thức, người có giáo dục.

ຄົນຮູ້ຈັກກັນ |khônh hủ chắc chắn| (ນ) người quen biết.

ຄົນເຮືອ |khônh hươ| (ນ) người đi thuyền, thủy thủ.

ຄົນເຮົາ |khônh hau| (ນ) 1) người của ta. 2) con người.

ຄົນຮັກ |khônh hặc| (ນ) người yêu, người tình, ý trung nhân. ເຮັດຕາມຄົນຮັກ : làm theo ý trung nhân.

ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ |khônh hặc thàu fủn nắng, khônh xắng thàu fủn xù| (ພາສິດ) (người thương bằng miếng da, người ghét bằng tấm nệm) người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນພໍ້າ |khônh hặc thàu fủn nắng, khônh xắng thàu fủn phá| (ພາສິດ) ຄື: ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ.

ຄົນຮ້າຍ |khônh hái| (ນ) kẻ phạm tội; kẻ ác, kẻ xấu, kẻ gian. ຮ້ອງເພື່ອນບ້ານມາຈັບຄົນຮ້າຍ : hô hoán hàng xóm bắt kẻ gian.

ຄົນເຮືອນ |khônh huon| (ນ) người nhà, người trong gia đình.

ຄົນຮັບຈ້າງ |khônh hạp chắng| (ນ) người làm công.

ຄົນຮັບໃຊ້ |khônh hạp xáy| (ນ) ຄື: ຄົນໃຊ້. người hầu, người phục vụ, người đầy tớ, tôi tớ.

ຄົນ |khôn| (ກ) ເບິ່ງ: ລົດ. trật, trẹo, sai.

ຄົນແຂນ, ລົດແຂນ : sai tay.

ຄົນ |khôn| (ກ) 1) soát, lục soát. ຄົນເຮືອນ : soát nhà. ກວດຄົນ : lục soát. 2) lục, lục lợi.

ຄົນຕູ້ : lục tú. 3) nghiên cứu, tìm tòi. ຄົນຄວ້າ : nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າ : nhà nghiên cứu.

ຄົນກວດ |khôn| (ກ) ຄື: ກວດຄົນ. lục soát, lục lợi.

ຄົນຂອງ |khôn| (ກ) lục đồ.

ຄົນຂຸດ |khôn| (ກ) ເບິ່ງ: ຂຸດຄົນ.

ຄົນຂຶ້ນ |khôn| (ກ) bói lên, khai quật.

ຄົນຄົວ |khôn| (ກ) ເບິ່ງ: ຄົນຄວ້າ.

ຄົນຄິດ |khôn| (ກ) tìm tòi, suy nghĩ.

ຄົນຄົນ |khôn| (ກ) rà lại, xới lại.

ຄົນຄວ້າ |khôn| (ກ) nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າປະຫວັດສາດ : nhà nghiên cứu sử học.

ຄົນຈັບ |khôn| (ກ) truy bắt.

ຄົນຊອກ |khôn| (ກ) ເບິ່ງ: ຊອກຄົນ.

ຄົນພໍ້ |khôn| (ກ) ຄື: ຄົນພົບ.

ຄົນພົບ |khôn| (ກ) phát hiện, khám phá.

ຄົນພົບຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນຫາ |khôn| (ກ) tìm tòi, tìm kiếm. ຄົນຫາເອກະສານ : tìm kiếm tài liệu. ຄົນຫາຄວາມຈິງ : tìm kiếm sự thật.

ຄົນຫາຄວາມຈິງ |khôn| (ກ) tìm kiếm sự thật.

ຄົນຫຼຸກ |khôn| (ກ) mắc củi.

ໂຄ່ນ |khôn| (ນ) 1) cột cái, cột trụ. 2) gốc cây.

ໂຄ່ນໄມ້ : gốc cây. ຮາກຂຶ້ນໂຄ່ນ : rễ cây bật lên.

ໂຄ່ນ |khôn| (ກ) ຄື: ລົ້ມ. đố, tróc (vật có rễ hoặc chôn xuống đất). ເສົາໂຄ່ນ : cột đố. ຕົ້ນໄມ້ໂຄ່ນ : cây bị đố tróc cả rễ. ໂຄ່ນລົ້ມ : lật đố.

ໂຄ່ນຄ້ານ |khôn| (ກ) tróc rễ, tróc gậy. ກົກໄມ້ໂຄ່ນຄ້ານ : cây tróc rễ.

ໂຄ່ນຄອນ |khôn| (ຄ) long lay, lung lay. ແຂ້ວໂຄ່ນຄອນໃກ້ຫຼອນ : răng lung lay sắp rụng.

ໂຄ່ນລົ້ມ |khôn| (ກ) lật đố. ໂຄ່ນລົ້ມທໍລະລາດ : lật đố bạo chúa.

ໂຄ້ນ |khôn| 1.(ນ) khúc (gỗ), thanh (củi). ໄມ້ໂຄ້ນ : gỗ khúc. 2.(ນ) miếng, miếng thịt (sấy, khô). ຊີ້ນໂຄ້ນ : thịt khô, thịt sấy.

ຄອນ [khon] 1.(ນ) giàn (gà, chim đậu). ມີກນອນຄອນ : chim ngủ giàn. ໄກ່ນອນຄອນ : gà ngủ giàn. 2.(ນ) ຄື: ຄອນນ້ຳ. luống nước, dòng sông, dòng chảy mạnh, ghềnh. ຄອນພະເພັງ : ghềnh Phá-phêng. 3.(ກ) gồng. ຄອນກະຕ່າ : gồng giò. (ພາສີດ) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : chông gánh vợ gồng. 4.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo, lung lay. ຫຼັກຄອນ : cọc lỏng. ແຂ້ວຄອນ : răng lung lay. 5.(ຄ) ຄື: ຄອນງ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນງລຸກຄອນງນັ້ງ : khi đúng khi ngó. ຄອນງ [khon khon](ຄ) ຄື: ຄອນ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນງລຸກຄອນງນັ້ງ : khi đúng khi ngó. ຄອນແຄນ [khon khen](ກ) lung lay, dao động, chao đảo, rệu rã. ແຂ້ວຄອນແຄນ : răng lung lay. ລັດຖະບານຄອນແຄນຈະລົ້ມ : chính phủ đang rệu rã sắp đổ đến nơi. ຄອນນ້ຳ [khon nặm](ນ) ຄື: ຄອນ. luống nước, dòng sông, dòng nước chảy mạnh, ghềnh. ຄອນອັກ [khon ák](ນ) guồng tơ. ຄ່ອນ [khòn](ກ) 1) chặt, tĩa cành, cắt (khúc). 2) chuyển dời, xich. ຄ່ອນວ່າ [khòn vạ](ກ) nhọc mả, thóa mả, xúc phạm. ຄ້ອນ [khón](ນ) 1) búa; dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. (ສມ) ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະບູ : dùng búa để đóng đinh. ຄ້ອນຂໍ້ : cái búa đinh. ຄ້ອນທະເນີນ : búa thợ rèn; búa tạ. ຄ້ອນຕອກສິ້ວ : búa đục. 2) dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. ຄ້ອນກອງ : dùi trống. 3) dùi cui; gậy. ໄມ້ຄ້ອນ : dùi cui; gậy. 4) cái đe. ຄ້ອນທັງ : cái đe. ຄ້ອນກອງ [khón coong] 1.(ນ) dùi trống. 2.(ນ) 1) (thực vật) cỏ tinh thảo, còn gọi là cỏ đuôi công, cây cỏ tinh, cỏ dùi trống (Eriocaulon sexangulare L, họ Eriocaulaceae). ຕົ້ນຄ້ອນກອງ : cỏ dùi trống. 2) tên một loại nấm, tán lớn, màu trắng, thân dài, hay mọc ở góc chuồng trâu (chết dùi trống).

ເນີນ. búa thợ rèn; búa tạ. ຄ້ອນຄື [khón khi](ນ) gậy đánh khúc côn cầu. ຄ້ອນຂໍ້ [khón xó](ນ) cái búa con, cái búa đinh. ຄ້ອນຕະບູ [khón tá boong](ນ) côn (của bọn quý trong truyện cổ tích). ຄ້ອນຕີ [khón ti](ນ) cái búa. ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະບູ : dùng búa để đóng đinh. ຄ້ອນຕອກສິ້ວ [khón toọc xiú](ນ) búa dùng để đóng đục, búa đục. ຄ້ອນຕື [khón thủ](ນ) dùi cui, gậy. ຄ້ອນທະເນີນ [khón thả nơn] ເບິ່ງ: ຄ້ອນທະເນີນ. ຄ້ອນເທົ້າ [khón thảu](ນ) gậy; ba-toong. ສັກໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ : chông gậy. ຄ້ອນທັງ [khón thắng] 1.(ນ) ຄື: ຫນ້າທັງ. cái đe. 2.(ນ) nắm đe (hình cái đe). ເຫັດຄ້ອນທັງ : nắm đe. ຄ້ອນໄມ້ [khón mớ](ນ) cái vó. ຄ້ອນໄມ້ [khón máy](ນ) cây gậy gỗ. ຄຽນ [khiên](ກ) vắn, quắn, cuồn. ເອົາເຊືອກຄຽນ : lấy dây quắn. ເອົາແພຄຽນ : lấy khăn vắn. ເອົາແພຄຽນແອວ : lấy khăn quắn eo. ຄ່ຽນ [khiên](ກ) di chuyển; múc ra, thái ra, chuyễn. ຄ່ຽນຄວາຍ : di chuyển trâu. ຄ່ຽນນ້ຳ : chuyễn nước. ເຄື່ອນ [khuờn](ກ) chuyển dịch, chuyển động, chuyển dời, di chuyển. ເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển, di động. ເຄື່ອນຍ້າຍ [khuờn nhải](ກ) di chuyển, di động. ເຄື່ອນຍ້າຍໄປມາ : di chuyển qua lại. ເຄື່ອນທີ່ [khuờn thì](ກ) lưu động, di động, di chuyển, chuyển động. ຕັບມເຄື່ອນທີ່ : tủ sách lưu động. ຈັກໄຟຟ້າເຄື່ອນທີ່ : máy phát điện lưu động. ເຄື່ອນທີ່ສະເໝີ : chuyển động đều. ເຄື່ອນທັບ [khuờn thắp](ກ) chuyển quân, hành quân. ເຄື່ອນທັບອອກນອກເມືອງ : hành quân dã ngoại. ເຄື່ອນບຸກ [khuờn búc](ກ) tấn công, tiến công. ເຄື່ອນໄປ [khuờn pay](ກ) chuyển đi, tiến tới. ເຄື່ອນໄປເຄື່ອນມາ [khuờn pay khuờn ma](ກ) chuyển đi chuyển lại. ເຄື່ອນໝັ້ງ [khuờn néng](ກ) cử động. ເຈັບແຜ

ຍ້ອນເຄື່ອນເໜັງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ເຄື່ອນໄຫວ [khuôn váy](ກ) hoạt động, vận động. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động. ການເຄື່ອນໄຫວ : sự hoạt động.

ຄວນ [khuôn] 1.(ຄ) xứng, xứng đáng. ສົມຄວນ : xứng đáng. 2.(ກຊ) nên, đáng (trợ động từ). ຄວນກິນ : nên ăn. ຄວນເຮັດ : nên làm. ຄວນໄປ : nên đi. ຄວນເວົ້າ : nên nói. ຄວນຍ້ອງຍໍ : đáng khen ngợi, đáng khen.

ຄວນແກ່ [khuôn kè](ກວ) thích hợp, thích đáng. ຄວນແກ່ກາລະເທສະ : không thời gian thích hợp. ຄວນແກ່ການສັນລະເສີມ : ca tụng thích đáng.

ຄວນຄ່າ [khuôn khà](ກວ) xứng đáng, dích đáng.

ຄວນຄາງ [khuôn khang](ຄ) rên rí. ຍາມໃດກໍຄວນຄາງ : lúc nào cũng rên rí.

ຄວນຈະ [khuôn chǎ](ກວ) nên, phải, chắc là, hẳn là.

ຄວນແທ້ [khuôn thé](ຄ) đáng lí ra, lẽ ra. ຄວນແທ້ແມ່ນຂໍ້ອຍຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນເຈົ້າ : lẽ ra tôi phải hỏi ý kiến anh.

ຄວນແທ້ຄວນວ່າ [khuôn thé khuôn và](ຄ) dích đáng, xứng đáng.

ຄວນແທ້ແມ່ນວ່າ [khuôn thé mèn và](ກວ) đáng lẽ là.

ຄ່ວນ [khuôn](ນ) gác, gác nhà; giàn để đồ dùng. ຫ້າງຄ່າງຄ່ວນ : giàn thức ăn trên gác. ເອົາເຄື່ອງກິນໄວ້ເທິງຄ່ວນ : để thức ăn trên giàn.

ຄ້ວນ [khuôn](ກ) ຄື: ຄວ້ານ. cuộn tròn, bó tròn (bó rau, bó rác). ຄ້ວນຫຍ້າ : bó cỏ.

ຄ້ວນໝໍ້ [khuôn mọ](ນ) ຄື: ຄວ້ານໝໍ້. cái rế (đùng có rác cuộn tròn lại để lót nôi).

ຄັບ [khấp] 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chặt. ສັອຄັບ : áo chặt. ລົດຄັບນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chặt quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : chặt nhà nhưng không chặt bụng. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ, ຊົງຄັບ : có con, có thai.

2) bụng ngủ, phòng ngủ.

ຄັບຂັນ [khấp khánh](ຄ) nguy ngập, cấp bách, gay cấn. ສະພາບຄັບຂັນ : tình trạng gay cấn. ສະພາບການຄັບຂັນ : tình hình nguy ngập.

ຄັບຄາ [khấp khai](ຄ) 1) ຄື: ຄັບຄັງ. đông nghịt, đông đúc, nghìn nghịt. ຄັບຄາໜ້າແໜ້ນ : đông nghịt, nghìn nghịt. 2) thấy không rõ, mập mờ. ເຫັນພໍ້ຄັບຄັ້າຍຄັບຄາ : thấy không rõ ràng, thấy mập mờ.

ຄັບຄາໜ້າແໜ້ນ [khấp khai ná nẹn](ຄ) đông nghịt, nghìn nghịt.

ຄັບແຄ [khấp khe](ນ) ເບິ່ງ: ນົກແຂບແຄ. (động vật) chim le le.

ຄັບຄັງ [khấp khằng](ຄ) ຄື: ຄັບຄາ. nghìn nghịt, đông đúc, chặt ních, đông nghịt. ຖະໜົນຄັບຄັງຕົວຍຄົນ : đường sá đông nghịt.

ຄັບຄັ້າຍ [khấp khái](ຄ) ຄື: ຄັ້າຍໆ. áng chùng, uóc chùng, xấp xỉ.

ຄັບແຄ້ນ [khấp khén](ຄ) 1) chặt vật. ດຳລົງຊີວິດຢູ່ຢ່າງລຳບາກຄັບແຄ້ນ : sống cuộc đời nghèo khổ, chặt vật. 2) uất ức, ám ức. ຄັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ : uất ức, ám ức, bực dọc.

ຄັບແຄບ [khấp khép](ຄ) ຄື: ແຄບ. 1) chặt chội, chặt hẹp. ເຮືອນຊານຄັບແຄບ : nhà cửa chặt chội. 2) tham lam, keo kiệt, hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi.

ຄັບໃຈ [khấp chay](ຄ) không thoải mái, phiền muộn, buồn phiền. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu.

ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ [khấp thì dù đầy, khấp chay dù nhác] (ພາສິດ) (chặt chỗ ở được, chặt lòng khó ở) chặt nhà nhưng không chặt bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chặt bụng chú chặt chi nhà.

ຄັບທອງ [khấp thoong](ນ) một loại cây, quả như quả cau.

ຄັບພະໄສຍະກະ [khấp fả sáy nhả cả](ນ)(ສ.) người sinh ra từ tử cung.

ຄັບພະໄສຍາ [khấp fả sáy nha](ນ)(ສ.) dạ con, tử cung.

ຄັບພະໄສຍາດ [khấp fả sáy nhát] 1.(ນ)(ສ.) sự

nằm trong bụng. 2.(ກ)(ສ.) ở trong bụng.
ຄັບພະບາດ [khăp fả bạt] 1.(ນ)(ສ.) sự sẩy thai.
 2.(ນ)(ສ.) tháng thụ thai.
ຄັບພະລູກ [khăp fả luốc] (ນ) con trong bụng, sự có thai.
ຄັບພະວິບັດ [khăp fả ví bặt] (ນ)(ສ.) thai chết trong bụng mẹ, thai chết lưu.
ຄັບພະວິກ [khăp fả víc] (ນ)(ສ.) người sinh ra từ bụng mẹ, trẻ sơ sinh.
ຄັບພະຮັກສາ [khăp fả hắc sá] (ນ)(ສ.) sự bảo vệ thai nghén.
ຄັບພາດ [khăp fát] (ນ)(ສ.) ຄື: ຄັບໂໄພທອນ. con trong bụng, vật sinh từ tử cung; tử cung.
ຄັບໂໄພທອນ [khăp fô thon] ເບິ່ງ: ຄັບພາດ.
ຄັບອີກຄັບໃຈ [khăp ôóc khăp chay] (ຄ) đau buồn, khổ sở, buồn phiền. ຫຼາຍເລື່ອງຄັບອີກຄັບໃຈ : lắm chuyện buồn phiền.
ຄາບ [kháp] 1.(ນ) lần, lượt, bữa (cơm). ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ : mỗi ngày ăn ba bữa cơm. 2.(ນ) 1) tử thi, thi hài. 2) xác rắn (khi lột da). ຄາບງູ : xác rắn. ລອກຄາບ : lột xác, đổi lột, thoát xác. ງູລອກຄາບ : rắn lột xác. ຈັກຈັ່ນລອກຄາບ : ve sấu thoát xác. 3.(ນ) lớp ván. ຄາບນ້ຳນົມ : ván sữa. 4.(ກ) 1) ngậm. ຄາບບຸຫຼີ, ຄາບກອກຢາ : ngậm điều thuốc. 2) cắn, tha (bằng mõm, mõ, mõm). ແມວຄາບໝູ : mèo tha (cắn) chuột. ກາຄາບໄຂ່ : qua tha trứng. 6.(ນ) mặt phẳng. ຮາບຄາບ : phẳng phiu; liêng xiêng. ທະຫານສັດຕູປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : quân địch thua liêng xiêng.
ຄາບກັນ [kháp cấn] (ກ) cài vào nhau.
ຄາບກິນ [kháp kinh] (ນ) bữa ăn.
ຄາບຄໍເສືອ [kháp kho súa] (ສຳນວນ) (cấp cổ hổ) vuốt râu hùm; vuốt râu cọp.
ຄາບສະໝຸດ [kháp sả múch] (ນ) bán đảo. ຄາບສະໝຸດອິນດູຈີນ : bán đảo Đông Dương.
ຄາບເຂົ້າ [kháp xẩu] (ນ) bữa sáng.
ຄາບແລງ [kháp leng] (ນ) bữa chiều, buổi chiều.
ຄົບ [khíp] 1.(ກ) gắp, kẹp. ຄົບກອກຢາ : kẹp điều thuốc. ຄົບຖ່ານ : gắp than. 2.(ນ) gang tay nhỏ (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trở). ຍາວສອງຄົບ : dài hai gang

tay nhỏ. 3.(ກ) do gang tay, do khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trở. ຄົບມືເພື່ອແທກທຽນ : gang tay để đo nén.
ຄົບໆ [khúp khúp] (ຄ) (tiếng) inh ỏi, âm ỉ. ສຽງດັງຄົບໆ : tiếng inh ỏi.
ຄົບ [khúp] 1.(ນ) gang, gang tay (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay giữa). ຖິງສາມຄົບ : tui ba gang. 2.(ນ) (động vật) con sâu do. ປັງຄົບ : con sâu do. 3.(ກ) 1) đo, đo gang tay (chiều dài bằng gang tay). ຄົບມືແທກໄມ້ : gang tay đo gỗ. 2) bò, do. ໝອນຄົບກະດິບໆ : giò bò lốm ngổm. 3) tiến, tiến triển. ຄົບໜ້າ : tiến tới, tiến bộ, tấn tới.
ຄົບໜ້າ [khúp nả] (ຄ) tiến tới, tiến bộ, tấn tới. ວຽກງານຄົບໜ້າແດ່ແລ້ວ : công việc tam tiến bộ.
ຄູບ [khúp] 1.(ກ) đan lồng thuyền (cát 2 đê 5). ຝາລາຍຄູບ : phen đan lồng thuyền. 2.(ກ) vồ, chụp, chụp. ໝາຄູບກົບ : chó vồ éch. ຄູບໂຕໄກ່ : chụp con gà. 3.(ກ) bện, xe (xe tơ). ຄູບໄໝ : xe tơ. ຜ້າຄູບ, ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).
ຄູບເອົາ [khúp au] (ກ) vồ lấy, chụp lấy.
ຄູບ [khúp] (ນ) đốt xương sống nơi cổ (của các con vật kéo).
ແຄບ [khép] (ຄ) 1) hẹp, chật, chật chội. ເຮືອນແຄບ : nhà hẹp, nhà chật. ເສື້ອແຄບ : áo chật. ຖະໜົນແຄບ : đường hẹp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ກວ້າງ". 2) hẹp hòi. ແຄບໃຈ : hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi. (ພາສິດ) ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຜູງຄົນໃຈສູງຈັ່ງຢ່າງນຳກັນ (ກາບປູ່) : người tính tệ dùng bất chước, người hẹp hòi dùng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.
ແຄບຮອມ [khép hom] (ຄ) chật hẹp, chật chội.
ຄົບ [khốp] 1.(ກ) ຄື: ຄົບຫາ. giao thiệp, giao tiếp, gặp gỡ. ຄົບຫາສະມາຄົມກັນ : giao thiệp, giao tiếp qua lại. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສິແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ : gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ກ) gặp nhau, giao nhau, chạm nhau. ສອງຄົນຄົບກັນ : hai người chạm trán nhau. ຫາງຄົບ : ngã, đường giao nhau. 3.(ຄ) ຄື: ຄົບຖ້ວນ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn

ven. ກວດເບິ່ງຄົບແລ້ວ : kiém tra đủ rồi. ມາຄົບແລ້ວ : đến đầy đủ rồi. ຄົບຄະນະ : đủ thành phần, đủ thành viên. ຄົບອົງປະຊຸມ : đủ đại biểu hợp lệ. 4.(ກວ) ມື້, ມື້, ມື້, ມື້, ມື້, ມື້. ຄົບໜຶ່ງ : một lần.

ຄົບກຳນົດ |khòp cãm nộch|(ຄ) ດູ່ ທ່ອນ hạn, đúng hạn định.

ຄົບຂັນ |khòp khánh|(ຄ) hoàn toàn.

ຄົບຄະນະ |khòp khá nả|(ກວ) ດູ່ ທ່ອນ hạn, đủ thành viên. ກອງປະຊຸມຄົບຄະນະ : hội nghị đầy đủ thành phần.

ຄົບຄ້າ |khòp khá|(ກ) giao du. ມັນຄົບຄ້າສະມາຄົມກັບພວກມັນ : hãn giao du với bọn cò bạc.

ຄົບຄິດ |khòp khich|(ກ) thông đồng. ຫົວໜ້າບັນຊີຄົບຄິດກັບການເງິນຍົກຍອກງົບຫຼວງ : kế toán trưởng thông đồng với thủ quỹ tham ô công quỹ.

ຄົບຄິດກະບົດ |khòp khich cả bóc|(ກ) mưu phần, mưu loạn.

ຄົບຄັນ |khòp khanh|(ຄ) đầy đủ; hoàn toàn. ກິນດື່ມຄົບຄັນ : ăn uống đầy đủ.

ຄົບຄົນຕີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ |khòp khônh đi mi sí kè tua, khòp khônh xù fa tua mỗnh moóng| (ພາສິດ) (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình như nhưp) gắn mực thì đen, gắn đèn thì rạng; đen gắn mực, đỏ gắn son; gắn lửa rát mặt, gắn sông sạch mình; gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng; gắn nỏ thì đen, gắn đèn thì rạng; gắn son thì đỏ, gắn mực thì đen; nắm với chó ắt lây bọ chó.

ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຜິນ |khòp khônh fan fa pay há fích, khòp bãn đích fa pay há fỏnh| (ພາສິດ) (gặp gổ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນຕີເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ.

ຄົບຄົນໃຫ້ເບິ່ງໜ້າ ຊື້ຜ້າໃຫ້ເບິ່ງເມື່ອ |khòp khônh hay bờng nả, xủ fa hay bờng nủa| (ພາສິດ) (gặp gổ người hãy nhìn mặt, mua

vải hãy nhìn chất vải) trông mặt, bắt hình dong; coi mặt, đặt tên; coi mặt mà bắt hình dong; trông mặt, đặt tên; xem mặt, đặt tên; xem mặt mà bắt hình dong.

ຄົບຈຳນວນ |khòp chãm nuón|(ຄ) ດູ່ ສố lượng.

ຄົບຊຸດ |khòp xựch|(ຄ) ດູ່ bộ, đồng bộ. ຈັກຄົບຊຸດ : máy đủ bộ.

ຄົບເດັກສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ |khòp đéc sạng bản, khòp húa lãn sạng mưong| (ພາສິດ) ຄື: ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ.

ຄົບເດັກນ້ອຍສ້າງບ້ານ ຄົບຫົວລ້ານສ້າງເມືອງ |khòp đéc nói sạng bản, khòp húa lãn sạng mưong| (ພາສິດ) (giao du với trẻ con để dựng làng, giao du với đầu hói để dựng thành phố) làm gì với trẻ cũng không thành công, gặp gổ người lớn mới đạt kết quả tốt.

ຄົບຖ້ວນ |khòp thuộp|(ຄ) ຄື: ຄົບ. ດູ່, đầy đủ, đông đủ, trọn vẹn. ແຂກຄົນມາຄົບຖ້ວນແລ້ວ : quan khách đã đến đông đủ. ຄົນຄວ້າຢ່າງຄົບຖ້ວນ : nghiên cứu đầy đủ. ຕາມຕົວເລກທີ່ຍັງບໍ່ຄົບຖ້ວນ : theo con số chưa đầy đủ.

ຄົບບໍລິບູນ |khòp bo lí bun|(ຄ) đầy đủ, hoàn chỉnh. ມີອຸປະກອນຄົບບໍລິບູນ : được trang bị đầy đủ.

ຄົບຫາ |khòp há|(ກ) ຄື: ຄົບ. làm bạn, kết bạn, qua lại.

ຄົບໜ້າຄົບຕາ |khòp nả khòp ta|(ຄ) có mặt đầy đủ, có đủ mặt, đông đủ. ຖ້າອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງມາຄົບໜ້າຄົບຕາແລ້ວຈຶ່ງເລີ່ມຕົ້ນງານລ້ຽງ : chờ anh chị em đông đủ rồi mới bắt đầu liên hoan.

ຄົບຮອບ |khòp hỏp|(ຄ) vừa tròn. ຄົບຮອບສີ່ປີ : vừa tròn bốn năm. ການຄົບຮອບ : kỉ niệm.

ໂຄບ |khỏp| 1.(ນ) bánh đa (thường là chiên). ເຂົ້າໂຄບ : bánh đa 2.(ນ) răng hàm. ແຂ້ວໂຄບ : răng hàm. 3.(ນ) miếng đồng hay bạc bọc vỏ dao, kiếm. ມືດໂຄບ : dao bọc đồng. 4.(ກ) trệch, lật, đổ. ຄືຕັ້ງຟ້າໂຄບຂວ້ (ສິນ) : tựa như trời nghiêng đổ. 5.(ກ) ức hiếp, lãn ắt, đè nén. ໂຄບເຕັງ : đè nén. 6.(ກ) ăn cướp, giành giật, chiếm lĩnh. 7.(ກ) phá hủy, làm

nhộm màu xanh, màu chàm (Indigofera tinctoria L). ສີຄາມ : màu chàm. ຫ້ອມບ້ານ : cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek). 2.(ນ)(ປ.) (biến âm từ "ຄາເມ") làng, làng quê, làng mạc. ໄທໂກໄກ້ຄາເມໃນນອກ (ສິນ) : dân trong làng xa gần. 3.(ຄ) nhiều. ໄທດຄາມ : tội nhiều. 4.(ຄ) cuống bức, cuống ché. ເວລາຄາມຈ້າຍອມ : khi cuống ché mới chịu (bắt buộc phải làm). (ພາສິດ) ຫັນຄວາຍຫັນເມື່ອຂີ້ ຫັນໜີ້ຫັນເມື່ອຄາມ : (kiếm được trâu lúc ía, đòi được nợ lúc cuống ché).

ຄ້າມ [khám] 1.(ຄ) (tiếng) xào xạc (của lá cây). 2.(ກ) khiếp, sợ, hãi, sợ sệt, sợ hãi. ຫ້າຫຼ່າ ຄ້າມ (ສິນ) : mặt nhợt nhạt sợ hãi. ພວກເຮົາບໍ່ເຄີຍຄ້າມໃຜ : chúng tôi chưa hề sợ ai.

ຄ້າມເກງ [khám kêng] (ກ) run sợ, khiếp sợ. ຄົມຫະ [khim há] (ນ)(ປ.) ຄື: ຄົມຫາ, ຄົມຫັນ. mùa hè. ເຖິງລະດູເດືອນຫ້າຄົມຫາຮ້ອນເຮັ່ງ : đến tháng Năm, mùa hè oi ả.

ຄົມຫາ [khim há] ຄື: ຄົມຫະ. ຄົມຫັນ [khim hán] 1.(ນ) ຄື: ຄົມຫະ. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ຄົມຫັນຕາ. cuối mùa hạ.

ຄົມຫັນຕາ [khim hán ta] ເບິ່ງ: ຄົມຫັນ. ຄົມຫັນຕະລະດູ [khim hún tả lá đu] (ນ)(ປ.) mùa hè, mùa hạ.

ຄົມ [khim] (ນ) cái kìm, cái kềm. ໃຊ້ຄົມເພື່ອຈັບໄວ້ : dùng kềm mà giữ lại.

ຄົມເຄົ້າ [khim kháu] (ນ) cái kìm.

ຄົມຄີບ [khim khíp] (ນ) cái kìm, cái kẹp.

ຄົມນົກເຄົ້າ [khim nôđộc kháu] (ນ) kìm bấm.

ຄົມ [khúm] (ຄ) ຄື: ອົມຄົມ. tối om.

ຄົ້ມ [khúm] (ຄ) ຄື: ມືດອົ້ມຄົ້ມ. mịt mù, mịt mùng. ພ້າຄົ້ມ : trời tối mịt mùng.

ຄຸມ [khum] 1.(ກ) quán lí, quán thúc, giám sát. ຄຸມວຽກ : quán lí công việc. ຄວບຄຸມ : quán lí, quán thúc, giám sát. 2.(ກ) 1) bắt, bắt giam. ຄຸມຄົນ, ຈັບກຸມຄົນ : bắt giam người. 2) áp diệm, áp giải, áp tải. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh. ຄຸມສິ່ງ : áp tải, áp giải. 3) mặc, choàng (áo cà sa). ພິກຊຸຄຸມຜ້າ : su choàng áo cà sa.

ຄຸມຂັງ [khum kháng] (ກ) giam giữ, cầm tù,

giam cầm. ຖືກຄຸມຂັງ : bị giam giữ. ຈັບກຸມ ຄຸມຂັງ : bắt bớ giam cầm.

ຄຸມເຄືອ [khum khưa] (ກວ) liền tục, không ngừng, dai dẳng. ຫນີ້ຄຸມເຄືອ : nợ dai dẳng.

ຄຸມແຄ້ນ [khum khén] (ກ) 1) nén lòng cảm phẫn (cảm thù), phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນດ່າແບບນັ້ນໃຜຊິບໍ່ຄຸມແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất. 2) hận thù. ຄຸມແຄ້ນພວກຍຶດຄອງປະເທດ : hận thù bọn cướp nước.

ຄຸມສິ່ງ [khum sôđng] (ກ) áp giải, áp tải. ຄຸມສິ່ງຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຄຸມເຊິງ [khum xơng] (ກ) canh chừng, giám sát, dè chừng. ເຮົາໃຊ້ນະໂຍບາຍຄຸມເຊິງ : chúng ta áp dụng chính sách dè chừng.

ຄຸມຕົວ [khum tua] (ກ) giám sát, theo dõi.

ຄຸມຜ້າ [khum fạ] (ກ) sự mặc áo cà sa, sự choàng áo cà sa.

ຄຸມພະ [khum fả] (ນ)(ປ.) 1) bụi cây, rừng. 2) quân đội.

ຄຸມພະນັນ [khum fả năn] (ນ)(ປ.) giống cây sống thành bụi (tre, chuối).

ຄຸ້ມ [khúm] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây bụi, lá như dứa rừng. 2.(ນ) khu phố, phường, xóm, làng, kiết. ຄຸ້ມເໜືອ : làng Bắc, làng trên. 3.(ຄ) gần, tang láng. ຄຸ້ມຮຸ່ງ : tang táng sáng, gần sáng. 4.(ກ) ຄື: ກຸ້ມໃຈ. lo lắng, lo nghĩ. ບິດາຄຸ້ມ (ຫ້າຜາກ) : cha lo lắng. 5.(ກ) ຄື: ຄຸ້ມຄອງ. bảo vệ, che chở, hộ tống. ຄຸ້ມກັນ : hộ tống.

ຄຸ້ມກັນ [khúm canh] (ກ) hộ tống. ຄຸ້ມກັນເຮືອສິນຄ້າ : hộ tống tàu chở hàng.

ຄຸ້ມຄອງ [khúm khoong] (ກ) ຄື: ຄຸ້ມ. 1) bảo vệ, che chở. ຄຸ້ມຄອງສິດຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : bảo vệ quyền lợi của nhân dân. 2) phù hộ. ເທວະດາຄຸ້ມຄອງ : thánh thần phù hộ.

ເຄັມ [khêm] 1.(ຄ) mặc. ແກງເຄັມ : canh mặc. 2.(ຄ) tài, giỏi, thông minh. ຄົນເຄັມ : người tài, người giỏi. ຄຳເຄັມ : lời nói giỏi.

ແຄມ [khem] 1.(ນ) bờ, lẻ, ven. ແຄມທາງ : ven đường, lẻ đường. ແຄມຫ້ວຍ : bờ suối, ven suối. 2.(ຄ) gần, sát, sát. ຢູ່ແຄມພູ : ở gần sát núi.

ແຄມຂອງ |khem khoóng|(ນ) bờ sông.
 ແຄມທາງ |khem thang|(ນ) ven đường, lề đường.
 ແຄມນ້ຳ |khem nǎm|(ນ) bờ sông.
 ແຄມປ່າ |khem pà|(ນ) ven rừng, bìa rừng.
 ແຄ່ມ |khèm|(ນ) ຄື: ໄຫຍ່ມ້າ, ບັງຫຽນມ້າ. hàm thiếc. ເຫຼື້ອມແຄ່ມອານຄຳ (ຮຸ່ງ) : hàm thiếc bóng loáng, yên vàng.
 ຄົມ |khôm| 1.(ນ) lưỡi (dao, dao, kiếm,...). ຄົມມິດ : lưỡi dao. ຄົມພ້າ : lưỡi dao pha. ຄົມຂວານ : lưỡi rìu. 2.(ຄ) 1) sắc sảo, khôn ngoan, thông minh. ຄົນຄົມ : người thông minh. ຄົນຄົມໃນຝັກ : người giấu tài. ບັນຍາຄົມ : đầu óc thông minh. ປາກຄົມ : miệng lưỡi sắc sảo. 2) đẹp ngắm, đẹp duyên. ຄົນຄົມຂ້າ : người đẹp ngắm, người đẹp duyên. 3) sắc, bén; tinh. ມິດຄົມ : dao sắc, dao bén. ຄົນຕາຄົມ : người tinh mắt.
 ຄົມຂ້າ |khôm khǎm|(ຄ) đẹp ngắm, đẹp duyên, duyên rũ.
 ຄົມຄາຍ |khôm khai|(ຄ) sắc sảo. ເວົ້າຈາຄົມຄາຍ : ăn nói sắc sảo.
 ຄົມສັນ |khôm sǎn|(ຄ) đẹp trai.
 ຄົມໃນຝັກ |khôm nay phǎc| (ສຳນວນ) người giấu tài.
 ຄົມມະນາ |khôm má na|(ນ)(ປ.) hành trình, sự đi, sự đến.
 ຄົມມະນາການ |khôm má na can|(ນ)(ປ.) chuyến đi, hành trình.
 ຄົມມະນາຄົມ |khôm má na khôm|(ນ)(ປ.) ຄື: ຄະມະນາຄົມ. sự đi lại, sự giao thông. ກະຊວງຄົມມະນາຄົມ : Bộ Giao thông. ການຄົມມະນາຄົມຢຸດສະຫຼັກ : sự giao thông ách tắc.
 ຄົມມິດ |khôm mít|(ນ) lưỡi dao. (ພາສິດ) ຢ່ານອນຫຼາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນິມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມິດ : (dùng nắm ngũa xem dao, dùng ngũa vú vự, dùng liếm lưỡi dao).
 ຄົມແຫຼມ |khôm lém|(ຄ) 1) sắc bén. 2) sâu sắc, sắc sảo.
 ຄໍ້ມ |khôm|(ກ) chóng (tay). ເອົາມືຄໍ້ມ : lấy tay chóng.
 ໂຄມ |khôm| 1.(ນ) ຄື: ຕະກູງ. dèn. ໂຄມໄຟ :

dèn lồng. ໂຄມນ້ຳມັນ, ໂຄມມັງຊິງ : dèn măng-sông. 2.(ກ) chóng, dè. ໄມ້ລົມໂຄມກັນ : cây đố chóng nhau. 3.(ນ) 1) ຄື: ເຂົ້າຕົ້ມສອງງົມ. bánh gói. 2) dùm, xâu. ເຂົ້າຕົ້ມໂຄມໜັງ : một xâu bánh tét.
 ໂຄມແຂວນ |khôm khoén|(ນ) dèn chùm.
 ໂຄມເຈ້ຍ |khôm chĩa|(ນ) dèn lồng.
 ໂຄມສ່ອງ |khôm soòng|(ນ) dèn pha.
 ໂຄມສາຍ |khôm sai|(ນ) dèn chiếu, dèn pin.
 ໂຄມຕັ້ງ |khôm táng|(ນ) dèn cây, dèn bàn.
 ໂຄມຖ່ານຫີນ |khôm than hín|(ນ) dèn đất.
 ໂຄມທຽນ |khôm thiên|(ນ) dèn nén.
 ໂຄມບິບ |khôm biip|(ນ) dèn nháy, dèn flash.
 ໂຄມພາຍຸ |khôm fa nhủ|(ນ) dèn bão.
 ໂຄມພວງ |khôm fuông|(ນ) dèn chùm.
 ໂຄມໄຟ |khôm phay|(ນ) dèn, dèn lồng.
 ໂຄມລອຍ |khôm loi|(ນ) dèn thả lên trời.
 ໂຄມລົດ |khôm lộch|(ນ) dèn pha của xe ô tô.
 ໂຄມຫ້ອຍ |khôm hoi|(ນ) dèn chùm, dèn treo.
 ຄອມ |khom| 1.(ນ) (thực vật) tên loại cây, quả tròn thành chùm, khi chín có màu đen, vị chua (ຕົ້ນຄອມສົ້ມ). 2.(ນ) (thực vật) cây leo lớn và có gai, quả tròn bằng quả táo, không ăn được (ຕົ້ນໜາມຄອມ, ຕົ້ນຄອມໜາມ).
 ຄອມມູນິດ |khom mu nịch|(ຄ) cộng sản. ພັກຄອມມູນິດ : Đảng cộng sản. ລັດທິຄອມມູນິດ : chủ nghĩa cộng sản.
 ຄອມພິວເຕີ |khom fiu tơ|(ນ) máy vi tính.
 ຄ່ອມ |khôm| 1.(ຄ) ຄື: ກ່ອມ. gù, còng. ຄົນຫຼັງຄ່ອມ : người còng lưng. 2.(ຄ) ຄື: ຄ່ອມເປ້ຍ. yếu, yếu liệt. ຄົນຄ່ອມເປ້ຍ : người yếu liệt.
 ຄ່ອມເປ້ຍ |khôm biá|(ຄ) ຄື: ຄ່ອມ.
 ຄ້ອມ |khôm| 1.(ຄ) vừa, vừa đủ, vừa vắn. ຄ້ອມພໍດີ : vừa đủ, vừa vắn. 2.(ນ) nữ tí, thị tí, người hầu gái (trong cung vua). ນາງຄ້ອມ : thị tí, người hầu gái (trong cung vua). 3.(ຄ) lùn. ທ້າວຄ້ອມ : chàng lùn, thàng lùn. ນາງຄ້ອມ : cô lùn, cái lùn. 4.(ກ) cong xuồng. ເໝືອນດັ່ງນີໂຄດຄ້ອມ (ສິນ) : tựa như cây đa cong

xuống. 5.(ຄ) khi. ຄ້ອມວ່າ : khi mà. 6.(ຄ) đẹp, tốt.

ເຕັມ [khóm](ກ) 1) thiu thiu (ngủ). ເຕັມຫຼັບ : thiu thiu ngủ. 2) mắt tri giác, ngát. ເຕັມສະຕິ : ngát.

ເຕັມສະຕິ [khóm sả tỉ](ກ) ngát di, mắt tri giác.

ເຕັມຫຼັບ [khóm lấp](ກ) thiu thiu ngủ.

ຄ່ຽມ [khiêm](ຄ) 1) dằm, diêm dằm, ຄົນຄ່ຽມ : người dằm. ນິດໄສຄ່ຽມຄົມ : tính nét diêm dằm. 2) nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ສະຫງຽມຄ່ຽມຄົມ : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. ເວົ້າຈາສະຫງຽມຄ່ຽມຄົມ : ăn nói nhũn nhặn. ນາງສາວຜູ້ສະຫງຽມຄ່ຽມຄົມ : người con gái đoan trang. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄຶງໃຫ້ມັນຄ່ຽມ : (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).

ຄ່ຽມຄົມ [khiêm khôm](ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn, đoan trang. ຄຳເວົ້າຄ່ຽມຄົມ : lời nói nhã nhặn. ສະຫງຽມຄ່ຽມຄົມ : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ຄ້ວມງ [khuóm khuóm] ເບິ່ງ: ກ້ວມງ.

ຄາວ [khaol] 1.(ນ) 1) quăng, quăng dưng. ຄາວທາງ : quăng dưng. 2) lúc, hồi, thuở, đợt. ຄາວກ່ອນ : hồi trước, thuở xưa. ຫຼາຍຄັ້ງຫຼາຍຄາວ : nhiều lần, nhiều đợt. 2.(ຄ) tanh. ກິນຄາວ : mùi tanh.

ຄາວກ່ອນ [khaol còn](ນ) lần trước, đợt trước.

ຄາວຂຶ້ນ [khaol lên](ຄ) tanh (mùi) thịt.

ຄາວດຽວ [khaol điếu](ກວ) (một) chốc, lúc, lát. ຖ້າຂ້ອຍຄາວດຽວປະມານສິບຫ້ານາທີ ຫຼື ເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ : chờ tới một lúc độ mười lăm phút hay nửa giờ.

ຄາວປາ [khaol pa](ນ) nước ổi. ນ້ຳຄາວປາ : nước ổi.

ຄາວໜ້າ [khaol nǎ](ນ) lần sau, đợt sau.

ຄ່າວ [khào] 1.(ນ) 1) ຄື: ຄ່າວໄກ. (dây) chèo, thừng, chạc. ຄ່າວຄວາຍ : chạc trâu. ຄ່າວງົວ : chạc bò. 2.(ຄ) phần chẵn, phần khỏ. ຄ່າວງ : phần chẵn, phần khỏ.

ຄ່າວໄກ [khào cay] ເບິ່ງ: ຄ່າວ.

ຄ່າວງ [khào khô](ຄ) 1) ຄື: ຄ່າວ. phần chẵn, phần khỏ. ຄ່າວງໜ້າ (ຮຸ່ງ) : mặt mày phần

khỏ.

ຄ້າວ [khào] 1.(ນ) cá da trơn, lớn, thịt mềm, đầu vát, miệng rộng, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu). 2.(ນ) mỏ hôi nhớt. ໄຄຄ້າວ : mỏ hôi nhớt. 3.(ນ) con đĩa trâu. ປີງຄ້າວ : con đĩa trâu. 4.(ຄ) đại khái, sơ bộ. ຄ້າວງ : đại khái, sơ bộ, sơ sai.

ຄ້າວງ [khào khô](ຄ) 1) đại khái. ຮູ້ພຽງຄ້າວງເທົ່ານັ້ນ : chỉ biết đại khái thôi. 2) sơ bộ, sơ sai. ປະເມີນຢ່າງຄ້າວງ : đánh giá sơ bộ.

ຄົວ [khiu] 1.(ນ)(ອ.) gây bi da. ໄມ້ຄົວ : gây bi da. 2.(ນ)(ອ.) 1) hàng, xếp hàng (lên tàu xe, mua hàng). ລຽນຄົວ : xếp hàng. ເຂົ້າຄົວ : vào xếp hàng, vào hàng. ຄົວລົດ : bến xe. 2) lần lượt, lượt, thứ tự. ຍັງບໍ່ຮອດຄົວເຈົ້າ : chưa đến lượt anh. 3.(ກ) thiếu thốn, đói khát, nghèo khó; đói đến gục xuống. ເປັນຂະຄົວເຂົ້າ : đói đến gục xuống.

ຄົ້ວ [khiu] 1.(ນ) lông mày. ຫົວຄົ້ວ : chân mày. ຄົ້ວກົງ : lông mày cong, mày ngài. 2.(ຄ) đúng, trúng, trúng phóc, chính xác. ເວົ້າຄົ້ວ : nói trúng phóc. ມໍ່ຄົ້ວ : bói đúng.

ຄົ້ວກົງ [khiu cồng](ນ) lông mày cong, mày ngài.

ຄົ້ວຄວັງ [khiu khoáng](ຄ) hết tầm nhìn, rất xa.

ຄົ້ວບາງ [khiu bang](ນ) lông mày mỏng.

ແຄວ [kheol](ນ) đường, lối mòn, con nước. ລ່ອງໄປຕາມແຄວນ້ຳ : thả dọc theo con nước.

ແຄ້ວ [khéol] 1.(ກ) 1) khỏi, thoát khỏi. ບໍ່ແຄ້ວໄມ້ຮຽວ : không thoát khỏi roi vọt. 2) trật, sai, lờ, lờ làng. ຄູ່ແຄ້ວບໍ່ແຄ້ວກັນ : đã có duyên thì không trật vào đầu được. 3) tránh, tránh khỏi. ບໍ່ແຄ້ວທີ່ຈະລົ້ມລະລາຍ : không tránh khỏi sự phá sản. 2.(ຄ) không dụng, không trúng. ທັງແຄ້ວທັງຄຶງ : vừa không trúng lẫn không sây sát.

ແຄ້ວຄຶງ [khéol không](ຄ) không thể bị thương tổn.

ຄຽງ [khiêu](ຄ) dằm dăng, dĩ thõa. ພວກຄົນຄຽງ : hạng người dĩ thõa. ເຖົ້າຄັນຄຽງ ສາມຊາວວ່າໝູ່ມ (ປູ) : già dằm dăng sáu mươi

vấn tré.

ຄຽງ [khiéu] 1.(ກ) nhai, nhai đi nhai lại. ຄຽງໝາກ : nhai trầu. ຄຽງເຂົ້າ : nhai cơm. ຄຽງຂັ້ນ : nhai thit. ສັດຄຽງເອື້ອງ : động vật nhai lại. 2.(ນ) răng nanh. ຄຽງເລັບ : nanh vuốt.

ຄຽງຢາ [khiéu da](ກ) nhai thuốc.

ຄຽງໝາກ [khiéu mac](ກ) nhai trầu.

ຄຽງເອື້ອງ [khiéu uông](ກ) nhai lại. ສັດຄຽງເອື້ອງ : động vật nhai lại.

ຄວາ [khoa] 1.(ກ) mò, mò mẫm. ຄວາໄປ : mò mẫm đi. 2.(ກ) chộp, tóm, vồ. ຄວາເອົາ : tóm lấy, chộp lấy. (ພາສິດ) ເຫັນໆມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy.

ຄວາໃສ່ [khoa say](ກ) vồ vập.

ຄວາຕີນຄວາມື [khoa tiin khoa mu] (ສຳນວນ) (khoa chân khoa tay) hoa chân múa tay; khoa chân múa tay.

ຄວາມືຄວາຕີນ [khoa mu khoa tiin] (ສຳນວນ) (khoa tay khoa chân). ຄື: ຄວາຕີນຄວາມື.

ຄວາຫາ [khoa há](ກ) mò mẫm.

ຄວ່າ [khò](ກ) ຄື: ຄົວ. đi tìm, tìm kiếm, tìm tòi; săn, bắt. ໄປຄວ່າເມື່ອ : đi săn thú. ໄປຄວ່າເຕົ້າ : đi săn rùa, đi bắt rùa. ຄວ່າຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ຄວ້າ [khó](ກ) ຄື: ຄົວ. 1) chộp, chụp, vồ, tóm. ຄວ້າເອົາໄມ້ຄ້ອນ : vồ lấy cây gậy. 2) giật (diều). ຄວ້າວ່າວ : giật diều.

ຄວີ້ [khùy] 1.(ກ) nở, hé nở, xòe lá. ດອກໄມ້ຄວີ້ : hoa nở. ຄວີ້ກີບ : hé nụ. ຄວີ້ໃບ : xòe lá. ເດືອນສາມດອກໄມ້ຄວີ້ ເດືອນສີ່ດອກໄມ້ບານ (ບ) : tháng Ba, tháng Tư hoa nở. 2.(ກ) 1) xõa. ເກົ້າຜົມຄວີ້ : búi tóc xõa. 2) tuột. ຜ້າຄວີ້ : vải tuột (khỏi eo).

ໄຄວ [khoay] 1.(ກ) lác (cho long ra). ໄຄວເສົາ : lác cột. 2.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo. ຂາໂຕະນັ້ນໄຄວແລ້ວ : cái chân bàn đó lỏng lẻo rồi.

ຄວັກ [khoác](ກ) 1) khều (để đánh thức). ຄວັກໃຫ້ຕົ້ນ : khều để đánh thức. 2) ຄື: ກວັກ. vẩy, vẩy gạo. ຄວັກມື : vẩy tay. 3) moi. ຄວັກເງິນອອກຈາກຖົງ : moi tiền ra khỏi túi. ຄວັກໄສ້ : moi ruột, mổ ruột, làm lòng.

ຄວາກ [khoác](ຄ) (tiếng xé vải) soạt. ຈີກຜ້າ

ດັງຄວາກບາດໜຶ່ງ : xé vải đánh soạt một cái. ແຄວກ [khoéc](ຄ) (tiếng xé giáy hoặc vải mỏng) sột, soạt. ຈີກເຈ້ຍດັງແຄວກ : xé giáy đánh soạt.

ຄວັ່ງ [khuẩng](ຄ) xa, rộng. ຄົ້ວຄວັ່ງ : hút tầm nhìn, rất xa.

ຄວ່າງ [khoàng](ກ) ném, quăng, liệng, vút. ຄວ່າງຄ້ອນ : ném gậy. ຄວ່າງແຫ : quăng lưới. (ພາສິດ) ຄວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ : (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ [khoàng khôn cai mac muông] (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ້າງ [khoẩng] 1.(ນ) đậu đen, đậu dái (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວຄວ້າງ : đậu dái. 2.(ຄ) quay, quay qua quay lại, xoay. ປື້ນຄວ້າງ : xoay tròn.

ແຄວ້ງ [khoểng](ກ) quay đi quay lại, quanh quẩn, lảng vảng. ວຽນແຄວ້ງ : lảng vảng, quanh quẩn.

ຄວາຍ [khoai](ນ) con trâu. ຄວາຍເຂົ້າເລ, ຄວາຍເຂົ້າຕາກ : trâu sừng chìa ra. ຄວາຍເຂົ້າກອມ : trâu sừng cong vào nhau. ຄວາຍຕູ້ : trâu sừng ngấn, trâu sừng quặp. ຄວາຍດ່ອນ : trâu trắng, trâu bạc. ຄວາຍເຖິກ : trâu đực. ຄວາຍແມ່ : trâu mẹ, trâu cái. ຄວາຍໂທນ : trâu con một. ຄວາຍຮ້າ : trâu thả hoang. (ພາສິດ) ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ : trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາສິດ) ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບປົວມາປົກ : lá thúng úp voi. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ : gà chơi trống bói.

ຄວາຍເຂົ້າສວນຈຶ່ງລ້ອມຮົ້ວ [khoai khậu suón chùng lỏm húa] (ພາສິດ) (trâu vào vườn rồi mới rào giậu). ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ.

ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາໂຕເຮື້ອ [khoai khậu suón au tô húa] (ພາສິດ) (trâu vào vườn bắt con đi sau cùng) người cầu thả, không cần thận sẽ bị mất mát.

ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ [khoai xía lèo chùng lóm khoóc] (ພາສິດ) (mát trâu rồi mới rạo chuồng) mát bò mới lo làm chuồng; hồ vồ lợn mới lo làm chuồng; mát dê rồi mới sữa chuồng; mát trộm mới khóa cửa; mát trộm mới rào giậu.

ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ [khoai xônh căn fẻ nhạ fết] (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết; trâu mọng húc nhau nát đồng cỏ cần.

ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ [khoai xônh căn fẻ nhạ fết, đẹt oọc fẻ fù kháu] (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên ảnh hưởng đến núi). (ເບິ່ງ): ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ.

ຄວາຍຕູ້ [khoai tú](ນ) trâu sừng ngắn.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ [khoai tú mặc xônh, khônh chônh mặc vầu] (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích nói).

ຄື: ຄົນເຕັຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອີ່ງ.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກອວດອີ່ງ [khoai tú mặc xônh, khônh chônh mặc vầu] (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích khoe khoang). ຄື: ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ.

ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ [khoai tai thặng tua au bay bua ma póc] (ພາສິດ) (trâu chết cả con, lấy lá sen tơi dầy). (ເບິ່ງ): ຊ້າງຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບບົວມາປົກ.

ຄວາຍໂຖນາ ໝາກິນເຂົ້າ [khoai tháy na, má kinh khậu] (ພາສິດ) (trâu cây ruộng, chó ăn cơm). ຄື: ພູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ [khoai thậu mặc nhạ òn] (ພາສິດ) (trâu già thích cỏ non) già chơi trống bỏi; già còn chơi trống bỏi; già đời còn chơi trống bỏi; già chẳng trót đời.

ຄວາຍເຖົກ [khoai thốc](ນ) trâu đực.

ຄວາຍໂທນ [khoai thôn](ນ) trâu độc.

ຄວາຍບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ [khoai bản noóc bò thò khi khoóc nay mướng] (ພາສິດ) (trâu nhà quê không bằng bản tiện trong thành phố). ຄື: ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນ

ເມືອງ.

ຄວາຍແມ່ [khoai mè](ນ) trâu cái; trâu mẹ.

ຄວາຍຮ້າ [khoai hả](ນ) trâu hoang.

ຄວັດ [khoặt] 1.(ກ) 1) khoét, móc. ຄວັດດິນ : khoét đất, móc lấy đất. 2) moi, bới, xới. ຄວັດເຂົ້າ : xới cơm. 3) chạm, trổ, khắc. ຄວັດຮູບ : chạm hình, khắc hình. 2.(ຄ) (giấy) đánh đạch. ດົ້ນຄວັດງ : giấy đánh đạch.

ຄວັດເຂ່ຍ [khoặt khia](ກ) moi móc, bươi móc, bới móc. ຄວັດເຂ່ຍຂໍ່ປົກພ່ອງ : bươi móc khuyết điểm.

ຄວັດງ [khoặt khoặt](ຄ) (giấy) đánh đạch. ດົ້ນຄວັດງ : giấy đánh đạch.

ຄວັດຄົນ [khoặt khónh](ກ) bới móc. ຄວັດຄົນໝົດເລື່ອງມີຮອດເລື່ອງນັ້ນ : bới móc hết chuyện này đến chuyện khác.

ຄວັດດອກ [khoặt đoọc](ກ) chạm trổ hoa văn.

ຄວັດເປັນໂນນ [khoặt pênh nôn](ກ) chạm nổi.

ຄວັດລາຍ [khoặt lai](ກ) chạm trổ. ຄວັດລາຍຕູ້ : chạm trổ tú.

ຄວັດຫູ [khoặt hú](ກ) ngoáy tai, lấy ráy tai.

ຄວັດຮູບ [khoặt húp](ກ) khắc hình, chạm hình.

ຄວາດ [khoát](ກ) cào, cạo. ຄວາດເຂົ້າ : đánh cảm, cạo gió (bằng cách chám gạo).

ຄວາດເຂົ້າ [khoát khậu](ກ) đánh cảm, cạo gió (bằng gạo).

ຄວັນ [khoăn](ນ) khói. ຄວັນໄຟ : khói. ຈັບຄວັນ : ám khói. ຄວັນສົງຄາມ : (khói chiến tranh) nguy cơ chiến tranh. (ພາສິດ) ບໍ່ມີໄຟກໍ່ບໍ່ມີຄວັນ : không có lửa sao có khói.

ຄວັນກອກຢາ [khoăn coọc da](ນ) khói thuốc lá.

ຄວັນສົງຄາມ [khoăn sóng kham](ນ) nguy cơ chiến tranh.

ຄວັນໄຟ [khoăn phay](ນ) khói, khói lửa. (ພາສິດ) ປິດຄວັນໄຟບໍ່ມິດ : không che được mắt thế gian.

ຄວານ [khoan](ນ) người dạy thú (thuần dưỡng thú), người chủ của thú. ຄວານຊ້າງ : quản tượng.

ຄວານຊ້າງ [khoan xảng](ນ) quản tượng,

foong|(ນ) (sự, điều) thiếu sót, làm lỗi, sơ sót.
ຄວາມຊຸ້ນເຄືອງ |khoam khun khuong|(ນ) (sự) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.

ຄວາມຂອບໃຈ |khoam khop chay|(ນ) sự cảm ơn.

ຄວາມເຂັ້ມ |khoam khem|(ນ) độ mạnh, cường độ; tính mãnh liệt, tính dữ dội. **ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ** : cường độ dòng điện.

ຄວາມເຂັ້ມແຂງ |khoam khem kheng|(ນ) sức mạnh, sức khỏe, sức bền.

ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ |khoam khả soọc bặt mấn oọc khả va| (ພາສິດ) (chuyện bằng khuỷu tay mà khi ra bằng cả sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມເຄົາລົບນັບຖື |khoam khâu lộp nấp thú|(ນ) sự tôn kính, sự kính trọng.

ຄວາມເຄັ່ງຕຶງ |khoam kheng tung|(ນ) sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງລະຫວ່າງປະເທດ : làm giảm sự căng thẳng giữa các nước.

ຄວາມຄ່ອງແຄ້ວ |khoam khoong khoeo|(ນ) (sự) nhanh nhẹn, tháo vát.

ຄວາມຄາດໝາຍ |khoam khát mái|(ນ) dự định.

ຄວາມຄິດ |khoam khich|(ນ) ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng. ລະດົມຄວາມຄິດ : phát động tư tưởng.

ຄວາມຄິດຝັນ |khoam khich phanh|(ນ) điều mơ tưởng, điều mơ thấy.

ຄວາມຄິດເຫັນ |khoam khich henh|(ນ) ý kiến, quan điểm. ສະແດງຄວາມຄິດເຫັນ : phát biểu ý kiến.

ຄວາມຄຶດ |khoam khuch|(ນ) sự suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng.

ຄວາມຄຽດແຄ້ນ |khoam khiết khén|(ນ) sự căm thù, sự căm giận, sự căm hờn. **ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ** (ເພງ) : sự căm thù bốc lên bùng hực.

ຄວາມແຄ້ນໃຈ |khoam khén chay|(ນ) sự oán giận, sự oán hận.

ຄວາມໂງ່ |khoam ngot|(ນ) sự ngu dốt, sự không biết, sự dốt. **ເຊື່ອງຄວາມໂງ່ເພື່ອຮັກສາ**

ກງດ : giấu dốt để giữ sĩ diện.

ຄວາມໂງ່ຈ້າ |khoam ngot chả|(ນ) sự ngu dốt.

ຄວາມງຽບ |khoam nghiép|(ນ) sự im lặng; sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự tĩnh mịch.

ຄວາມງາມ |khoam ngam|(ຄ) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າ ຄວາມງາມ : tốt hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người.

ຄວາມຈະເລີນ |khoam chả lơn|(ນ) sự phồn vinh, sự phát đạt, sự thịnh vượng. ນຳເອົາ ຄວາມຈະເລີນມາສູ່ປະເທດຊາດ : đem lại sự thịnh vượng cho đất nước.

ຄວາມຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ |khoam chả lơn hùng hường|(ນ) (sự) hưng thịnh, phồn vinh.

ຄວາມຈື່ຈຳ |khoam chừ chắm|(ນ) trí nhớ, kỉ ức.

ຄວາມຈຳ |khoam chắm|(ນ) sự nhớ, trí nhớ, kỉ ức, kỉ niệm, sự tưởng nhớ. **ຄວາມຈຳເຊື່ອມ** : trí nhớ giảm sút.

ຄວາມຈຳເປັນ |khoam chắm pênh|(ນ) sự cần thiết, sự tất yếu; sự bắt buộc.

ຄວາມຈິງ |khoam ching|(ນ) sự thật, chân lí. **ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ** : ước mơ đã thành sự thật.

ຄວາມຈອງທອງ |khoam choong hoong|(ນ) sự láo xược, sự ngạo mạn.

ຄວາມຈ່ອງດຶງ |khoam choong đung|(ນ) sự níu kéo.

ຄວາມຈົບຫາຍ |khoam chip hái|(ນ) tai họa, thảm họa.

ຄວາມຈົບງາມ |khoam chóp ngam|(ນ) sự tốt, sự trang nhã.

ຄວາມຈັບ |khoam chéep|(ນ) sự đau đớn, sự thống khổ.

ຄວາມສະຫງ່າ |khoam sả ngà|(ນ) vẻ hùng vĩ, vẻ huy hoàng.

ຄວາມສະດວກ |khoam sả duộc|(ນ) (sự) tiện lợi, thuận lợi, thuận tiện. ອຳນວຍຄວາມສະດວກ, ໃຫ້ຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.

ຄວາມສະບາຍ |khoam sả bai|(ນ) sự mạnh khỏe; sự thoải mái.

cây, vũng tin.

ຄວາມຊົ່ວ [khoam xùu](n) điều ác, cái ác, thói xấu xa, sự đời bại. ກະທຳຄວາມຊົ່ວ : làm điều ác.

ຄວາມຊົ່ວຊ້າ [khoam xùu xǎ](n) sự trễ trệ, sự đốn mạt.

ຄວາມຊຳນິຊຳນານ [khoam xǎm ní xǎm nan](n) (sự) thành thạo, thông thạo, lão luyện.

ຄວາມຊຳນານ [khoam xǎm nan](n) (sự) kinh nghiệm.

ຄວາມຊິງຈຳ [khoam xǒng chǎm](n) kị úc.

ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ [khoam xuôi lúu](n) sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. ປະຕິເສດຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ : khước từ sự giúp đỡ.

ຄວາມຊື່ນເຄີຍ [khoam xinh khơi](n) thói quen.

ຄວາມຊື່ນໃຈ [khoam xùn chay](n) niềm vui thích, điều thú vị; trò giải trí, trò tiêu khiển.

ຄວາມຊອບ [khoam xóp](n) công lao, công trạng. ທົດແທນຄວາມຊອບ : đền bù công lao.

ຄວາມຊຸ່ມ [khoam xùm](n) độ ẩm. ຄວາມຊຸ່ມຂອງອາກາດ : độ ẩm của không khí.

ຄວາມຍິ່ວະ [khoam nhúa](n) (sức) cảm dỗ, dụ dỗ.

ຄວາມຍິ່ງໃຫຍ່ [khoam nhing nhày](n) sự vĩ đại.

ຄວາມຍິນຍອມ [khoam ninh nhom](n) (sự) ưng thuận, đồng ý.

ຄວາມຍິນດີ [khoam ninh đi](n) (sự) hân hoan, hân hạnh.

ຄວາມຍືນ [khoam nhun](n) tuổi thọ.

ຄວາມຍື່ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ [khoam nhim nhém chèm sáy](n) (sự) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຄວາມດ່າ [khoam dà](n) câu chửi.

ຄວາມດີ [khoam đi](n) lòng tốt, đức hạnh; công lao, công trạng.

ຄວາມດີຄວາມຊອບ [khoam đi khoam xóp](n) công trạng.

ຄວາມດຸໝັ່ນ [khoam đủ mǎn](n) sự chǎm chỉ, sự siêng năng.

ຄວາມດົງດູດ [khoam đưng đuut](n) (sự) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn.

ຄວາມດັນ [khoam danh](n) áp suất, áp lực.

ຄວາມດັນອາກາດ : áp suất không khí. ແຮງດັນເສດຖະກິດ : áp lực kinh tế.

ຄວາມດັນໂລຫິດ [khoam danh lô hích] ຄື: ຄວາມດັນເລືອດ.

ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ [khoam danh lô hích suúng](n) huyết áp cao.

ຄວາມດັນເລືອດ [khoam danh lúot](n) ຄື: ຄວາມດັນໂລຫິດ. áp lực máu, huyết áp. ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ຄວາມເດືອດຮ້ອນ [khoam đượ hỏn](n) điều lo lắng, điều phiền muộn, điều phiền hà; tình trạng bất an, tình trạng bất ổn. ສ້າງຄວາມເດືອດຮ້ອນ : gây phiền hà.

ຄວາມຕຳຊ້າ [khoam tǎm xǎ](n) điều xấu xa. ຄວາມຕົກຕອງ [khoam túc toong](n) (sự) cần nhắc, xem xét, suy xét.

ຄວາມແຕກຕ່າງ [khoam tọc tàng](n) sự khác nhau, sự khác biệt.

ຄວາມຕັ້ງໃຈ [khoam tǎng chay](n) sự chú ý, sự chǎm chú. ມີຄວາມຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : có sự chú ý học hành. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຕັ້ງໃຈ : chǎm chú làm.

ຄວາມຕ່າງ [khoam tàng](n) sự khác biệt. (ພາສິດ) ຝາເຮືອນບັງໜ້າ ຢ່າໄດ້ຈາກຕ່າງ : dùng có mạch, vách có tai.

ຄວາມຕ້ອງການ [khoam toóng can](n) nhu cầu, sự cần thiết. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການ : thỏa mãn nhu cầu.

ຄວາມຕາຍ [khoam tai](n) cái chết.

ຄວາມຕ້ານທານ [khoam tǎn than](n) sự đề kháng, sự kháng cự.

ຄວາມຕົ້ນເລິກໜາບາງ [khoam tũn lợc ná bang](n) nguyên nhân thâm kín, điều uẩn khúc.

ຄວາມຕືບ [khoam túp](n) độ dày, độ dày đặc.

ຄວາມຖີ່ [khoam thì](n) (lì) tần số.

ຄວາມຖີ່ຕົວ [khoam thú tua](n) sự tự kiêu.

ຄວາມຖືກຕ້ອງ [khoam thúyợc toóng](n) sự đúng đắn, lẽ phải. ພ້ອມຕາມຄວາມຖືກຕ້ອງ : phục tùng lẽ phải.

ຄວາມຖືກຕ້ອງປອງດອງ [khoam thúyợc toóng

[khoam pả mặt pênh hỏnh thang hẻng khoam tai] (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan là con đường dẫn đến cái chết). (ເບິ່ງ): ກວຽນຫຼົ່ມ ຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ.

ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົມດັ່ງໝາກນາວ [khoam pạc ván chỏi chỏi, chay sỏm đảng mạc nao] (ພາສິດ) (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ỏt ngảm; miệng nam mô, bụng bỏ đao gảm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không đao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ຄວາມປອງດອງກັນ [khoam poong doong canh](n) sự hòa hợp, sự đoàn kết, sự hòa thuận.

ຄວາມປາຖະໜາ [khoam pạt thả ná](n) sự mong mỏi, sự mong muốn, sự mong ước, nguyện vọng. ສະໜອງຄວາມປາຖະໜາຂອງພະນັກງານ : thỏa mãn nguyện vọng của cán bộ.

ຄວາມປອດໄພ [khoam pỏt fay](n) sự an toàn, sự bình yên, an ninh. ຄະນະມົນຕີຄວາມປອດໄພ : hội đồng an ninh. ເດີນທາງດ້ວຍຄວາມປອດໄພ : thuận lợi bình an.

ຄວາມເປັນກາງ [khoam pẻnh cang](n) tính chất trung lập, thái độ trung lập.

ຄວາມເປັນໃຈ [khoam pẻnh chay](n) sự đồng tình.

ຄວາມເປັນສັດຕູ [khoam pẻnh sách tu](n) sự thù địch, sự thù hằn.

ຄວາມເປັນທຳ [khoam pẻnh thẳm](n) chính nghĩa. ຕໍ່ສູ້ເພື່ອຄວາມເປັນທຳ : đấu tranh cho chính nghĩa.

ຄວາມເປັນທາດ [khoam pẻnh thát](n) tình trạng (tình cảnh) nô lệ.

ຄວາມເປັນໄປ [khoam pẻnh pay](n) diển biến.

ຄວາມເປັນປົກກະຕິ [khoam pẻnh pỏc cả tí](n) bình thường.

ຄວາມເປັນຜົວເມຍ [khoam pẻnh fúa mia](n) tính chất vợ chồng.

ຄວາມເປັນມາ [khoam pẻnh ma](n) căn

nguyên, căn do.

ຄວາມເປັນມິດ [khoam pẻnh mịch](n) thiện chí.

ຄວາມເປັນຢູ່ [khoam pẻnh dù](n) việc sinh hoạt, việc ăn ở.

ຄວາມເປັນລະບຽບ [khoam pẻnh lá biệp](n) (sự) trật tự, sự ngăn nắp. ຮັກສາຄວາມເປັນລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ຄວາມເປັນໃຫຍ່ [khoam pẻnh nhày](n) (sự) uy quyền, quyền thế. ຢາກຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ : muốn giữ uy quyền.

ຄວາມເປັນອິດສະຫຼະ [khoam pẻnh ích xả lả](n) sự tự do.

ຄວາມປຽບທຽບ [khoam piệp thiệp](n) sự so sánh.

ຄວາມຜູກພັນ [khoam fuộc fản](n) (sự) gắn bó, quყén luyẻn.

ຄວາມຜິດ [khoam fích](n) lỗi, sai lầm, lỗi lầm. ກະທຳຄວາມຜິດ : làm bậy, làm sai. ລົງໂທດຜູ້ກະທຳຄວາມຜິດ : trừng phạt kẻ làm bậy.

ຄວາມຜິດພາດ [khoam fích fát](n) (sự) sai lầm, sai sót.

ຄວາມຜິດ [khoam phựt](n) sự ma sát.

ຄວາມຝັນ [khoam fảnh](n) giấc mơ, giấc mộng. ຄວາມຝັນອັນສະຫຍິດສະຫຍອງ : giấc mơ hải hùng.

ຄວາມພະຍາຍາມ [khoam fả nha nham](n) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự gắng sức. ຄວາມພະຍາຍາມທີ່ໄຮ້ປະໂຫຍດ : sự cố gắng vô ích. (ພາສິດ) ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ : có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ທີ່ນັ້ນ [khoam fả nha nham dù thì đây, khoam sảm lẻch dù thì nỏn] (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đây, sự thành công ở đó). (ຄື): ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ [khoam fả nha nham dù bỏn đây, khoam sảm lẻch dù bỏn nỏn] (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đây, sự thành công ở đó) có chí thì nên.

chuyện trò, cuộc đàm luận.

ຄວາມລື່ມລະລາຍ [khoam lóm lá lai](n) sự sụp đổ, sự diệt vong; sự phá sản.

ຄວາມລາວ [khoam lao](n) tiếng Lào.

ຄວາມລົດຢາ [khoam ví tởc](n) sự nóng lòng, sự lo lắng.

ຄວາມເວທະນາ [khoam vét thả na](n) sự thương cảm, sự thương tình, sự thương hại.

ຄວາມໄວ [khoam vay](n) 1) tốc độ. **ລົດແລ່ນສຸດຄວາມໄວ** : ô tô chạy hết tốc độ. 2) sự nhanh nhẹn.

ຄວາມໄວ້ວາງໃຈ [khoam váy vang chay](n) sự tin cậy, sự tin tưởng.

ຄວາມໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ [khoam váy nũa xừa chay](n) niềm tin, sự tin cậy.

ຄວາມເວົ້າ [khoam vầu](n) lời nói.

ຄວາມເວົ້າຫຼິ້ນ [khoam vầu lịnh](n) lời nói đùa, sự nói đùa.

ຄວາມວິງວອນ [khoam ving von](n) (sự) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu.

ຄວາມຫາຍໃຈ [khoam hái chay](n) sự hờ hấp (thở hit).

ຄວາມເຫັນ [khoam hénh](n) ý kiến, quan điểm. **ຄວາມເຫັນແຕກຕ່າງກັນ** : bất đồng quan điểm.

ຄວາມເຫັນແກ່ຕົວ [khoam hénh kè tua](n) sự ích kỉ.

ຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ [khoam hénh khoóng pả xa xỏnh](n) dân ý. **ຖາມເອົາຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ** : trưng cầu dân ý.

ຄວາມເຫັນດີເຫັນພ້ອມ [khoam hénh đi hénh fỏm](n) sự đồng tình.

ຄວາມເຫັນໃຈ [khoam hénh chay](n) sự thông cảm.

ຄວາມເຫັນທາງການເມືອງ [khoam hénh thang can mưong](n) chính kiến.

ຄວາມເຫັນອີກເຫັນໃຈ [khoam hénh ởc hénh chay](n) sự đồng cảm, sự thông cảm.

ຄວາມຫ້າວຫັນ [khoam hạo hỏn](n) (sự) hăng hái, năng nổ.

ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ [khoam nhụng nhỏc](n) sự khó khăn, nỗi gay go, điều trở ngại. **ພົບ**

ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.

ຄວາມໝັກໃຈ [khoam nỏc chay](n) sự bán khoán, sự lo lắng.

ຄວາມໝາຍ [khoam mái](n) ý nghĩa. **ຄວາມໝາຍຂອງສັບ** : ý nghĩa của từ. **ປະໂຫຍກເວົ້າບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ** : câu nói chứa đựng nhiều ý nghĩa.

ຄວາມໝັ້ນໜຽນ [khoam mỏn tiẻn](n) (sự) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng.

ຄວາມໝັ້ນຄົງ [khoam mỏn khỏng](n) sự vững chắc, sự bền vững, an toàn. **ຮັກສາຄວາມໝັ້ນຄົງ** : bảo an.

ຄວາມເຫຼືອເຊື່ອ [khoam lủa xừa](n) chuyện khó tin.

ຄວາມເຫຼືອລົ້ນ [khoam lủa lỏnh](n) sự thừa thãi.

ຄວາມຫຼັງ [khoam lỏng](n) quá khứ, dĩ vãng. **ອຳລາຄວາມຫຼັງ** : giá trị dĩ vãng.

ຄວາມຫຼົງຜິດ [khoam lỏng fich](n) sự lỡ lảm.

ຄວາມຫຼົງໄຫຼ [khoam lỏng láy](n) sự say đắm.

ຄວາມເຫຼືອມໃສ [khoam lượm sỏy](n) sự sùng tín; sự tin tưởng.

ຄວາມຫວັງ [khoam vỏng](n) niềm hi vọng. **ບໍ່ມີຄວາມຫວັງ** : không có hi vọng, vô vọng.

ຄວາມຫວັງດີ [khoam vỏng đi](n) thiện chí. **ເວົ້າດ້ວຍຄວາມຫວັງດີ** : nói một cách thiện chí.

ຄວາມຫວັງປາຖະໜາ [khoam vỏng pạt thả ná](n) niềm hi vọng.

ຄວາມຫວາດຫວັ່ນ [khoam vạt vỏnh](n) sự kinh sợ, sự kinh hoàng.

ຄວາມອາຄາດ [khoam a kỏt](n) sự thù hận.

ຄວາມອິດູ [khoam i đư](n) sự thương hại.

ຄວາມອິດູຕົນ [khoam i đư tỏnh](n) lòng thương hại, lòng trắc ẩn, lòng thương xót.

ຄວາມອຸປະມາ [khoam úp pả ma](n) phép ẩn dụ.

ຄວາມເອົາໃຈໃສ່ [khoam au chay sỏy](n) sự quan tâm.

ຄວາມອຸກໃຈ [khoam úc chay](n) sự phiền muộn, sự buồn phiền.

ຄວາມອື່ງ [khoam ởng](n) sự kiêu căng, tính

ງ່າ [ngà|(n) cành, cành cây; nhánh. ງ່າໄມ້ : cành cây.
 ງ່າເຄົ້າ [ngà kháu|(n) ຄື: ງ່າພາກ. cành chính, cành lớn.
 ງ່າເຖົ້າ [ngà thậu|(n) cành lớn, cành già.
 ງ່າພາກ [ngà phác| ຄື: ງ່າເຄົ້າ.
 ງ່າໄມ້ [ngà máy|(n) cành cây, nhánh cây. ບັກນ້ອຍຫຼຸດມືເຮັດແຕ່ງ່າໄມ້ລົງ : thàng bé tuột tay rơi từ cành cây xuống.
 ງ້າ [ngã|(n) vẩy, khoa, vung. ງ້າຄ້ອນ : khoa búa. ເງືອດງ້າ : ຄື: ງ້າ.
 ງ້າເງືອດ [ngã nguót|(n) vung, vẩy.
 ງ [ngu| 1.(n) (động vật) con rắn. ງພິດ : rắn độc. 2.(n) tên loại củ thuốc chữa rắn cắn, giã nát ngâm rượu; dùng thoa tại vết thương do rắn cắn (ຫວ້ານຸ).
 ງກິນຫາງ [ngu kinh háng|(n) trò chơi rỗng rỗng của trẻ em.
 ງຂຽວ [ngu khiêu|(n) rắn lục (loại rắn nhỏ không độc).
 ງຂຽວຫາງແດງ [ngu khiêu háng deng|(n) rắn lục đuôi đỏ.
 ງງວງຊ້າງ [ngu nguông sảng|(n) ຄື: ງງວງ. (động vật) rắn nước.
 ງງປາງ [ngu ngu pa pa|(n) bập bẹ. ຮູ້ງງປາງ : biết bập bẹ.
 ງຈິງອາງ [ngu chông ang|(n) (động vật) rắn hổ mang.
 ງສາ [ngu sá|(n) rắn hổ lửa.
 ງສາມລ່ຽມ [ngu sám liêm|(n) rắn cạp nong.
 ງທຳທານ [ngu thăm than|(n) (động vật) rắn cạp nong.
 ງງປາງ [ngu nga pa pa|(n) bập bẹ. ຮູ້ງງປາງ : biết bập bẹ.
 ງພວກມີພິດ [ngu fuốc mi fịch| rắn có độc.
 ງພິດ [ngu fịch|(n) rắn độc. ຖືດງພິດກັດ : bị rắn độc cắn.
 ງລາຍກ່ານ [ngu lai càn|(n) (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm.
 ງຫ້າ [ngu hâu|(n) (động vật) rắn mai gầm.
 ງໃຫຍ່ [ngu nhày|(n) rắn, rắn to.
 ງຫາມ [ngu lám|(n) măng xà; con trăn.

ງເຫຼືອມ [ngu luóm|(n) (động vật) trăn.
 ແງະ [nghe|(n) nạy. ແງະຝາ : nạy nắp. ເຮັດກະແຈເສຍເລີຍຕ້ອງແງະປະຕູອອກ : làm mất chia khóa nên đành phải cạy cửa. (ສຳນວນ) ຈັດແງະ : khoét ngạch.
 ແງ [nghe|(n) ຄື: ແຂ້ວໝາກແງ. răng khểnh.
 ແງງ [nghe nghe|(n) oa...oa, oe...oe (tiếng khóc của trẻ thơ). ເຕັກໄຫ້ແງງ : trẻ khóc oa oa.
 ແງ່ [nghe|(n) 1) móm, gờ. ແງ່ຫີນ : móm đá. 2) khía cạnh; mặt. ແງ່ແກ້ໄຂ : giải pháp, cách giải quyết. ແງ່ມຸມ : góc cạnh, khía cạnh. ແງ່ດີ : mặt tốt, mặt mạnh.
 ແງ່ງອນ [nghe ngon| 1.(n) mảnh khóe, mảnh lối. ມີຫຼາຍແງ່ງອນ : có nhiều mảnh khóe. ຄົນແງ່ງອນ : người mảnh khóe. 2.(n) nũng nịu. ນາງນ້ອຍແງ່ງອນກັບແມ່ : bé nũng nịu với mẹ.
 ແງ່ດີ [nghe di|(n) mặt tốt, mặt mạnh.
 ແງ່ຫີນ [nghe hín|(n) móm đá, gờ đá.
 ແງ່ຫວັງ [nghe vảng|(n) triển vọng. ແງ່ຫວັງຂອງອຸດສາຫະກຳຫມັກ : triển vọng của nền công nghiệp nặng. ແງ່ຫວັງນັ້ນຍັງຫ່າງໄກຫຼາຍ : triển vọng đó còn xa xăm lắm.
 ແງ່ຮ້າຍ [nghe hãi|(n) mặt xấu.
 ໂງະ [ngô|(n) ຄື: ໂງ. cong, vòng. ຫາງໂງະ : đường cong, đường vòng.
 ໂງ [ngô| 1.(n) ຄື: ໂງະ. cong, vòng (đường); khoèo (tay). ຫາງໂງ : đường cong, đường vòng. ແຂນໂງ : tay cong, khoèo tay. 2.(n) 1) quành, vòng lại. ໂງລິດ : quành xe. ໂງກັບ : đi vòng lại, quành lại. (ພາສິດ) ເພິ່ນຊັງໂຕ ຢ່າໂງຊັງຕອບ : (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chắt oán chông. 2) ngóc, ngẩng. ໂງຫົວຂຶ້ນ : ngóc đầu lên, ngẩng đầu lên.
 ໂງເງ [ngô nghe|(n) 1) vội vàng, gấp gáp. ເຮັດໂງເງ : làm vội vàng. 2) ngoằn ngoèo, quanh co. ຫາງພູໂງເງ : đường núi quanh co.
 ໂງງຽວ [ngô nghiêu|(n) một loại cây leo như mướp nhưng quả dài uốn qua lại (dùng làm rau).
 ໂງ່ [ngô| 1.(n) ຄື: ຍອດຂໍ້ຟ້າ. vật trang trí trên

trâu ăn mía, trẻ nhỏ gây nhau) trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau (d).

ງົວຄວາຍຕາຍໄວ້ໜັງເຂົາ ຄົນເຮົາຕາຍໄວ້ຊື່ສຽງ [ngua khoai tai váy năng kháu, khôn hâu tai váy xừ siêng] (ພາສິດ) (trâu bò chết để lại da, sừng, con người chết để lại danh tiếng).

ຄື: ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່.

ງົວຄວາຍເຫັນແກ່ຫຍ້າ ຊື່ຂ້າເຫັນແກ່ກິນ [ngua khoai hénh kè nhạ, khị khạ hénh kè kinh] (ພາສິດ) (trâu bò vì cỏ, tởi tở vì miếng ăn) người chỉ biết về mình, chỉ biết đến cái ăn; người ích kỉ.

ງົວເງຍ [ngua nghia] (ຄ) ngái ngủ. ສຽງງົວເງຍ : giọng ngái ngủ.

ງົວເສຍຈິງລ້ອມຄອກ [ngua sía chùng lỏm khoóc] (ພາສິດ) (mắt bò mới rào chuồng).

ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈິງລ້ອມຄອກ.

ງົວຂັງ [ngua xãng] ເບິ່ງ: ງົວເລຍ.

ງົວຕ່າງ [ngua tàng] (ນ) trò chơi cuời bò.

ງົວເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ [ngua thậu mặc nhạ òn] (ພາສິດ) (bò già thích cỏ non). **ຄື: ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ.**

ງົວເຖົ້າ [ngua thóc] (ນ) bò đực.

ງົວໂຫນ [ngua thôn] (ນ) bò độc (bò đực ở một mình).

ງົວນ້ອຍ [ngua nỏi] (ນ) bò nhỏ, con bê.

ງົວບາ [ngua ba] (ນ) bò mộng lớn, hay tách bầy ở rừng, là một loài thú hiếm hiện nay.

ງົວປ່າ [ngua pà] (ນ) bò hoang, bò rừng.

ງົວແມ່ [ngua mề] (ນ) bò cái.

ງົວເລຍ [ngua lia] (ນ) ຄື: ງົວຂັງ, ໂສມຝ້າຍ. (thực vật) sâm bố chính, còn gọi là sâm thổ hào, sâm báo (Hibiscus sagittifolius Kurz, họ Bông Malvaceae). ຕົ້ນງົວເລຍ, ໝາມງົວເລຍ : cây sâm bố chính.

ງົວລົມຕີນ [ngua lúm tiin] (ສຳນວນ) đở mắt gó c.

ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ [ngua hái lỏm khoóc] (ພາສິດ) (mắt bò rào chuồng). (ເບິ່ງ): ຄວາຍເສຍແລ້ວຈິງລ້ອມຄອກ.

ງົວ [ngũa] 1.(ນ) tên một loại chim (ນົກງົວ, ນົດອີງົວ). 2.(ນ) một loại quả tròn to, có vị chua

(ໝາກງົວ). 3.(ຄ) mù mít, say sữa, choáng váng. ງົວງ່າວ : say sữa, choáng váng.

ໂງ [ngay] (ນ) 1) cái yém, váy óc (của các con óc). ໂງຫອຍ, ຝາລະໂງຫອຍ : váy óc. 2) cục đất chặn hang éch. ໂງກົບ, ຝາລະໂງກົບ : cục đất chặn hang éch.

ໂງ່ [ngày] (ຄ) siêng năng, chăm chỉ. ເຮັດເປັນໂງ່ : làm việc chăm chỉ.

ໂງ້ [ngáy] 1.(ກ) bới móc, bươi móc (khuyết điểm). (ພາສິດ) ໂງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ : (bấy súc gỗ kiếm con rết) vạch lá tìm sâu. 2.(ກ) 1) bầy. ໂງ້ທ່ອນໄມ້ : bầy súc gỗ. 2) đá, đập, hát (chân). ມ້າໂງ້ຕີນ : ngựa đá, ngựa hát chân. 3.(ກ) làm mãi miết, làm không thôi. ຄ່ອຍແງະຄ່ອຍໂງ້ : thư thả mà làm.

ໂງ້ງັ້ນ [ngáy ngành] (ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ຫໍລະມີໂງ້ງັ້ນ (ຮຸ່ງ) : mặt đất rung chuyển, mặt đất rung rinh.

ເງົາ [ngau] 1.(ນ) 1) bóng. ເງົາຕົ້ນໄມ້ໃນນ້ຳ : bóng cây dưới nước. 2) bóng râm. ເງົາໄມ້, ເງົາຮົ່ມ : bóng râm. 3) bóng (hình trong gương, ánh sáng). ຕາເວັນແຮ່ງຄ່ອຍ ເງົາສິ່ງຂອງແຮ່ງຢາວ : mặt trời càng xế, bóng của các vật càng dài. ຮູບເງົາ, ພາບພະຍົນ : phim ảnh. 2.(ນ) (động vật) con bò cạp (loại lớn màu đen). ແມງເງົາ : bò cạp lớn.

ເງົາຕົວໃນກະຈິກ [ngau tua nay cả chỏ c] (ນ) bóng; ánh, hình (trong gương).

ເງົາຕົວໃນນ້ຳ [ngau tua nay nỏm] (ນ) bóng (dưới nước).

ເງົາຕິດໂຕ [ngau tích tở] (ສຳນວນ) ຄື: ເງົາຕາມໂຕ.

ເງົາຕາມໂຕ [ngau tam tở] (ສຳນວນ) như hình với bóng.

ເງົາໄມ້ [ngau máy] (ນ) bóng cây, bóng râm.

ເງົາຮູບແຕ້ມ [ngau huúp tẻm] (ນ) nét vẽ.

ເງົາຮົ່ມ [ngau hỏm] (ນ) bóng râm.

ເງົາ [ngàu] 1.(ຄ) u ám. ພ້າເງົາ : trời u ám. 2.(ກ) chín nẫu; đông cứng, khô đét, khô héo, ầu sầu; chết. ເງົາຕາຍ (ສິນ) : chết khô, chết héo.

ເງົາ [ngầu] (ນ) con éch núi.

ເງົາງອດ [ngáu ngót|(ຄ) dần dôi. ເວົ້າຈາເງົາງອດ : ăn nói dần dôi.

ເງົາງອດງ [ngáu ngáu ngót ngót| ຄື: ເງົາງອດ.

ງາ [ngăm|(ນ) 1) che, giấu. ງາຄວາມ : che giấu, giấu nhem (chuyện). 2) úp, phủ. ງາໝໍ້ : úp nói. 3) không chế, áp chế. ຄອບງາ : không chế, áp chế. 4) nói có mảnh lời, có uẩn khúc. ເວົ້າມີເງື່ອນງາ : nói có mảnh lời, có uẩn khúc.

ງາ [ngăm|(ຄ) tối sẫm, u ám, ảm đạm (bầu trời). ພ້າງາ : bầu trời u ám.

ງາ [ngăm|(ຄ) chéch vào, lếch vào. ປາຍສາກມອງງາເຂົ້າມາ : duôi chày của cối cần lếch vào trong.

ງັກງ [ngặc ngặc|(ຄ) 1) lia lia. ງັກຫົວງັກງ : gạt đầu lia lia. 2) cảm cập, cập cập. ສັ້ນງັກງ : run cập cập. 3) dành dạch. ມັນດົນຕາຍຊັກງັກງຢູ່ : nó đang giãy chết dành dạch.

ງັກແງັນ [ngặc nghẽn|(ກ) co giật, kinh giật.

ງາກງ [ngác ngác|(ຄ) hu hu (tiếng kêu khóc). ໄຫ້ງາກງ : khóc hu hu.

ງົກງ [ngic ngic|(ຄ) 1) nguây nguây. ຍ່າງງົກງ : đi nguây nguây. 2) quây quây, nguây nguây (lắc đầu). ສັ້ນຫົວງົກງ : lắc đầu quây quây, lắc đầu nguây nguây. 3) dần dôi. ສຽງເວົ້າງົກງ : giọng dần dôi.

ງົກ [ngực|(ກ) gật (đầu). ງົກຫົວ : gật đầu. ງົກງ : gật gật.

ງົກງ [ngực ngược|(ຄ) gật gật, gật gù. ກະປອມຕອດເງົາງົກງ : rấn mồi gật gật đầu.

ງົກຫົວ [ngực húa|(ກ) gật đầu. ງົກຫົວຕົກລົງ : gật đầu đồng ý. ງົກຫົວຕອບ : gật đầu trả lời.

ແງກ [ngéc|(ກ) quay ngoắt. ແງກໜ້າ : quay ngoắt mặt.

ງົກ [ngộc| 1.(ນ) cái roi (điều khiển voi). ໄມ້ງົກ : cái roi. 2.(ຄ) thềm khát, hám. ຄົນງົກເງິນ : người hám tiền. 3.(ຄ) trật, trặc, sái, trẹo. ແຂນງົກ : trặc tay. 4.(ກ) ຄື: ຜະງົກ. ງັດ. ງົກຫົວ : gật đầu.

ງົກງ [ngộc ngộc| 1.(ຄ) cung cúc, lóc cóc. ຍ່າງງົກງ : đi cung cúc, lóc cóc bước. 2.(ຄ)

(run) lầy bầy, lạp cập. ສັ້ນງົກງ : run lầy bầy. 3.(ຄ) cung cúc, cặm cụi. ເຮັດວຽກງົກງໝົດມື້ຈົນບໍ່ມີເວລາຢຸດພັກ : cung cúc làm cả ngày đến nỗi không có thời gian nghỉ.

ງົກແງັນ [ngộc nghẽn|(ນ) sự tức giận, sự giận dữ.

ງົກເງິນ [ngộc ngân|(ກ) hám tiền.

ໂງກ [ngóóc| 1.(ກ) lắc (đầu). ໂງກຫົວ : lắc đầu qua lại. 2.(ຄ) lắc la lắc lư, uồn éo. ໂງກເງກ : lắc la lắc lư, ngất ngưởng.

ໂງກເງກ [ngóóc nghêéc|(ຄ) ຄື: ໂງກ. ນຸ່ງດູ່ງ, ນຸ່ງດູ່ງ, ນຸ່ງດູ່ງ, ນຸ່ງດູ່ງ. ເມົາເຫຼົ້າຍ່າງໂງກເງກ : say rượu đi ngất ngưởng.

ໂງກຫົວ [ngóóc húa|(ກ) lắc đầu qua lại (đầu vó).

ງັອກ [ngọc|(ກ) lắc, lúc lắc, lắc lư, ve vẩy.

ງັອກງ [ngọc ngọc|(ຄ) ຄື: ງັອກງແງັກງ. lạp cập (run). ສັ້ນງັອກງ : run lạp cập.

ງັອກງແງັກງ [ngọc ngọc ngọc ngọc|(ຄ) lạp cập lạp cập (run mức độ nhiều). ສັ້ນງັອກງແງັກງ : run lạp cập lạp cập.

ງອກ [ngoóc| 1.(ກ) nẩy mầm, đâm chồi, mọc mầm. ເຂົ້າປູກງອກ : lúa nẩy mầm. ຖົ່ວງອກ : giá. 2.(ຄ) ຄື: ເງາະ. cong, khoèo. ແຂນງອກ, ແຂນເງາະ : tay khoèo.

ງອກແງກ [ngoóc nghéc|(ຄ) long lay, lung lay. ເສົາທຸງງອກແງກ : cột cờ lung lay.

ງອກເງິຍ [ngoóc ngoi|(ກ) nẩy mầm, đâm chồi; tăng lên, sinh lợi; nẩy nở. ການລົງທຶນຂອງເຂົາບໍ່ງອກເງິຍຂຶ້ນເລີຍ : sự đầu tư của họ chẳng hề sinh lợi. ຝີມື້ພວມງອກເງິຍ : tài năng đang nẩy nở.

ງອກງາມ [ngoóc ngam|(ຄ) tốt tươi, màu mỡ. ຕົ້ນໄມ້ງອກງາມໃນລະດູບານໃໝ່ : mùa xuân cây cỏ tốt tươi.

ເງືກ [ngợc|(ກ) nâng, nâng, ngước, nâng. ເງືກເງິຍ : nâng, ngước.

ເງືກ [ngợc|(ກ) ngước lên, nâng lên, vươn lên. ເງືຍເງືກ : nâng, ngước.

ເງືອກ [ngước| 1.(ນ) ຄື: ນາກ. (động vật) con thú lông luông (hình thù như con rắn, đầu có mào, lưng có vảy, sống dưới nước). 1.(ນ)

ງວງກາ [nguông ca|(ນ) quai ca nước.
 ງວງສຸ່ມ [nguông sùm|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄື່ອງງວງສຸ່ມ).
 ງວງຊ້າງ [nguông sáng|(ນ) 1) vôi voi. 2) tên một loại cây có hoa như vôi voi (Heliotropium indicum). ຫຍ້າງວງຊ້າງ : cây vôi voi.
 ງວງຕາມ [nguông tan|(ນ) buồng thốt nốt.
 ງ້ວງ [nguống|(ນ) 1.(ນ) (động vật) con ve sầu loại to, đen (ແມງງ້ວງ). 2.(ກ) buồn ngủ, ngủ gục. ງ້ວງນອນ : buồn ngủ. 3.(ຄ) say, say sưa (do uống rượu, nọc rấn). ງ້ວງເມົາ : say rượu.
 ງ້ວງກາງດົງ [nguống cang đống|(ນ) (động vật) rắn lục.
 ງ້ວງງ້ຽງ [nguống nghiếng|(ຄ) quàn quai, uón mình, oản mình, quàn (rấn, trùn).
 ງ້ວງນອນ [nguống non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ງ້ວງນອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ dịp mắt lại.
 ງ້ວງເຫຼົາ [nguống ngáu|(ຄ) sấu muộn, âu sấu.
 ງາຍ [ngai|(ນ) nửa buổi (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າງາຍ : ăn cơm sáng, ăn cơm nửa buổi, ăn bữa cơm lữ (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າສວາຍ : ăn cơm không quá trưa. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm tối. ກິນງາຍແກ່ : ăn cơm gần trưa.
 ງ່າຍ [ngài|(ຄ) dễ. ກິນງ່າຍ : ăn dễ. ເວົ້າງ່າຍ : nói dễ. ງ່າຍດາຍ : dễ dàng, đơn giản. (ພາສິດ) ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ : (khi ăn thì dễ, khi nhá thì khó). (ພາສິດ) ຢ່າພັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiếm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍາກ".
 ງ່າຍຄືປອກກ້ວຍ [ngài như quả chuối|(ສຳນວນ) (dễ như ăn chuối) dễ như ăn gỏi; dễ như bõn; dễ như chơi; dễ như trở bàn tay.
 ງ່າຍງ່າຍ [ngài ngài|(ຄ) đơn giản, giản dị. ຄຳຖາມງ່າຍໆ : câu hỏi đơn giản. ເຂົາເປັນຄົນງ່າຍໆ : anh ta là người giản dị.
 ງ່າຍດາຍ [ngài dai|(ຄ) đơn giản, dễ dàng. ວຽກງານງ່າຍດາຍ : công việc đơn giản. ແກ້ບັດເລກຢ່າງງ່າຍດາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.

ງ່າຍທີ່ຈະເຮັດ [ngài thì chả hềch| dễ làm.
 ງ່າຍໂພດ [ngài fót|(ກວ) quá dễ. ວຽກງ່າຍໂພດບໍ່ຕ້ອງວາມຜູ້ໃດ : việc quá dễ, không cần nhờ ai.
 ງຸ້ຍໆ [ngúi ngúi|(ຄ) 噤: 呜呜. hu hu (tiếng khóc). ໄຫ້ງຸ້ຍໆ : khóc hu hu.
 ງອຍ [ngoi|(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Louangphabang. ເມືອງງອຍ : huyện Ngoi. 2.(ກ) ở gần, máp mé. ນັງງອຍແຄມນ້ຳ : ngòi máp mé bên sông. ນົກງອຍຄອນ : chim đậu cành cây.
 ງ່ອຍ [ngòi|(ຄ) 噤: 噜噜. ແຂນງ່ອຍ : liệt tay. ຂາງ່ອຍ : liệt chân. ຄົນງ່ອຍ : người liệt.
 ງ່ອຍເປ້ຍ [ngòi píai|(ຄ) liệt, bại liệt.
 ງ່ອຍເປ້ຍເສຍຂາ [ngòi píai sia khá|(ຄ) què quặt.
 ເງີຍ [ngoi|(ກ) ngược, ngẩng (lên). ເງີຍໜ້າເບິ່ງ : ngược mặt nhìn, ngẩng mặt nhìn.
 ເງີຍເງີກ [ngoi ngược|(ກ) ngẩng, ngược.
 ເງີຍໜ້າອ້າປາກ [ngoi nà á pạc|(ສຳນວນ) mở mày mở mặt; mở mặt mở mày.
 ງັດ [ngăt|(ກ) 1) báy, kích. ງັດທ່ອນໄມ້ : báy súc gỗ. ເຈົ້າໃຊ້ໄມ້ງັດມັນຈຶ່ງຂຶ້ນ ເພາະວ່າມັນໜັກຫຼາຍ : anh dùng cây báy nó mới lên vì nó nặng lắm. 2) nhỏ, cạy. ງັດຕະປູ : cạy đinh, nhỏ đinh. 3) nay, khoét. ງັດແງະ : khoét ngạch.
 ງັດຂໍ້ [ngăt khọ|(ກ) 1) vật tay. 2) (bóng) cựa lại; đỏi chọi.
 ງັດແງະ [ngăt nghe|(ກ) khoét ngạch. ຄົນຂີ້ລັກ ງັດແງະ : kẻ trộm khoét ngạch.
 ງາດ [ngát|(ກ) 噤: 霪, 雨, 霪. ngót (mưa). ຝົນງາດ, ຝົນເອື້ອນ : ngót mưa.
 ງົດ [ngut|(ຄ) kì lạ, lạ lùng; kinh ngạc, ngạc nhiên. ເປັນຕາງົດ : lạ lùng, đáng ngạc nhiên.
 ງົດງໍ້ [ngut ngó|(ຄ) kì khôi, kì cục; ngạc nhiên. ຄຳເວົ້າໜ້າງົດງໍ້. câu nói kì khôi : ເລື່ອງໜ້າງົດງໍ້ : chuyện kì cục. ຂ້ອຍບໍ່ງົດງໍ້ : tôi không ngạc nhiên. ອັນນີ້ກໍເປັນຕາງົດງໍ້ຄືກັນ : điều này cũng đáng ngạc nhiên như nhau.
 ງົດ [ngộch|(ກ) 1) ngưng. ງົດເຮັດ, ງົດທຳ : ngưng làm. ງົດເຫຼົ້າ : ngưng rượu. ງົດຄິດ :

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຫ ຫວ ອ

ngung suy nghĩ. ງົດເວົ້າ : ngung nói. 2) đình, hoãn, miễn. ງົດງາມ : đình công. ງົດການປະຊຸມ : hoãn cuộc họp. ຈ່າຍສິດງົດເຊື່ອ : trả tiền ngay, miễn chịu.

ງົດງາມ [ngộch ngam](ຄ) kiểu diễm. ຍິງສາວໜຶ່ງທີ່ງົດງາມ : một thiếu nữ kiểu diễm.

ງົດເຊົາ [ngộch sau](ກ) ngưng, đình lại.

ງົດໄວ້ [ngộch váy](ກ) đình lại, hoãn lại, trì hoãn.

ງົດເວັ້ນ [ngộch vênh](ກ) kiêng, nhịn. ງົດເວັ້ນເຫຼົ້າ : kiêng rượu.

ໂງດເງດ [ngót nghét](ຄ) lúc lác, lác lư. ຫົວໂງດເງດ : đầu lác lư.

ງອດ [ngót](ນ) (động vật) con bò cạp. ແມງງອດ : con bò cạp.

ເງືອດ [nguốt](ກ) giơ, nâng, giương (vũ khí) (để chuẩn bị đánh, đâm). ເງືອດຂວານ : giơ rìu, giương rìu. ເງືອດກຳປັ້ນ : giơ nắm đấm.

ງວດ [nguốt](ນ) kì, đợt. ແບ່ງເປັນສອງງວດ : chia làm hai đợt (kì). ງວດນີ້ : đợt này, kì này. ຈ່າຍເປັນງວດໆ : trả từng đợt.

ງວດງາ [nguốt nga](ນ) thuế má, sự đánh thuế (pháp luật cổ).

ງວດແລ້ວ [nguốt lẽo](ນ) kì vừa rồi, thời hạn vừa rồi, đợt rồi.

ງັນ [ngăn] 1.(ກ) hội, tụ hội, tụ tập. ງັນເຮືອນດີ : tụ tập để chia buồn cùng nhà có đám ma, lễ tang. ງັນດອງ : hội hôn. ງັນກຳ : hội họp lúc trẻ mới sinh. 2.(ຄ) cần, cần cỗi. ຕົ້ນໄມ້ງັນຍ້ອນຂາດປຸ້ຍ : cây cối cần cỗi vì thiếu phân. 3.(ນ) lúa muộn (ເຂົ້າງັນ). 4.(ຄ) chậm lớn, chậm phát triển, muộn màng. ເຂົ້າງັນ : lúa muộn. 5.(ຄ) ỉ: ỉm. rằm rộ, sôi động, ầm ĩ. ສຽງງັນ, ສຽງນັ້ນ, ສຽງມື້ນັ້ນ : tiếng ầm ĩ.

ງັນກຳ [ngăn căm](ນ) hội họp lúc trẻ mới sinh.

ງັນດອງ [ngăn doong](ນ) hội hôn.

ງັນເຮືອນດີ [ngăn hươn đi](ນ) giỗ chạp, lễ tang.

ງານ [ngan] 1.(ນ) ①: ວຽກ. 1) công việc. ຄົນງານ, ກຳມະກອນ : người lao động, công nhân. 2) nhiệm vụ. ຮັບງານ : nhận nhiệm vụ. 3) lễ, nghi thức. ງານສະເຫຼີມສະຫຼອງ : lễ

hội. 4) hội hè. ງານບຸນ : hội hè. 2.(ນ) ngan; một ngan bằng 100 sải tay hoặc bằng 400 mét vuông (đơn vị đo diện tích). 3.(ກ) ức hiếp; giả làm, chơi đểu, phá quấy. ຄົນພາງານ, ຄົນພາໂລ : người cần quấy.

ງານການ [ngan can](ນ) công việc.

ງານກິນດອງ [ngan kinh doong](ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານກິນລ້ຽງ [ngan kinh liêng](ນ) tiệc tùng, bữa tiệc.

ງານກຸດສົງການ [ngan cút sông can](ນ) Tết té nước, Tết năm mới của Lào.

ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ [ngan khịnh hươn mảy](ນ) bữa liên hoan ăn mừng nhà mới, tiệc mừng tân gia.

ງານສະແດງ [ngan sả đeng](ນ) hội diễn.

ງານສະຫຼອງ [ngan sả loong](ນ) lễ kỉ niệm.

ງານສ່ວນຕົວ [ngan suôn tua](ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ງານສົບ [ngan sóp](ນ) đám ma, đám tang.

ງານສົມລົດ [ngan sóm lộch](ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານຊຸມນຸມ [ngan xum num](ນ) cuộc hội họp.

ງານຍາກ [ngan nhác](ນ) việc khó khăn.

ງານດີເງິນດີ [ngan đi ngân đi](ຄ) có tiền việc trôi chảy.

ງານດື່ມ [ngan dùm](ນ) tiệc rượu.

ງານຕະຫຼາດນັດ [ngan tá lạt nạch](ນ) hội chợ.

ງານຕະຫຼາດນັດສາກົນ : hội chợ quốc tế.

ງານແຕ່ງງານ [ngan tềng ngan](ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ.

ງານຕິດຂັດ [ngan tích khắt](ຄ) việc gặp khó khăn, việc bị trở ngại, việc trắc trở.

ງານເຕັ້ນລຳ [ngan tễnh lăm](ນ) vũ hội, hội ca múa.

ງານບູຊາ [ngan bu xa](ນ) lễ cúng bái.

ງານບ້ານ [ngan bản](ນ) việc làng.

ງານບຸນ [ngan bun](ນ) hội hè, lễ hội. ງານບຸນມ່ວນຫຼາຍ : hội hè vui quá!

ງານປະຈຳປີ [ngan pả chẳm pi](ນ) ngày hội (lễ) hàng năm.

ງານປີໃໝ່ [ngan pi mảy](ນ) Tết năm mới.

ງານພິທີ [ngan fi thi|(ນ) nghi lễ.
 ງານມະໂຫລານ [ngan mā hó lan|(ນ) hội lớn, lễ lớn.
 ງານມ່ວນຊື່ນ [ngan muón xừn|(ນ) hội vui, tiệc vui.
 ງານລາຕີ [ngan la ti|(ນ) dạ hội. ງານລາຕີຊາວໜຸ່ມ : dạ hội thanh niên.
 ງານລ້ຽງ [ngan liếng|(ນ) tiệc, tiệc tùng, chiêu đãi. ໄປຮ່ວມງານລ້ຽງ : đi dự tiệc, đi chiêu đãi.
 ງານລ້ຽງຊາ [ngan liếng xa|(ນ) tiệc trà.
 ງານລືນເລີງ [ngan lữn lơng|(ນ) buổi liên hoan.
 ງານວິວາຫະມົງຄົນ [ngan ví va há môông khôn|(ນ) lễ cưới.
 ງານວັນເກີດ [ngan vắn cợ|(ນ) lễ sinh nhật. ສະຫຼອງງານວັນເກີດ : ăn mừng lễ sinh nhật, ăn mừng sinh nhật.
 ງານຫຼວງ [ngan luóng|(ນ) việc nhà nước.
 ງານອະດີເຫຼກ [ngan ả đi lêc|(ນ) việc riêng, việc làm thêm.
 ງານອອກຮ້ານ [ngan oọc hãn|(ນ) lễ khai trương (tiệm, cửa hàng...).
 ແງມ [nghe|(n) cong (móng, dít). ກັນແງມ : móng cong.
 ແງມແງ່ [nghe nghe|(n) tiếng khèn, tiếng tiêu.
 ແງ້ມ [nghe|(n) 1.(n) thêm (thường dùng cho các loại gây say như: thuốc phiện, rượu v.v.). ແງ້ມເຫຼົ້າ : thêm rượu. ແງ້ມຢາ : thêm thuốc.
 2.(n) cong lên, võng, khoèo. ຂາແງ້ມ : chân vòng kiềng, chân khoèo. ງ້ອນໂຕແງ້ມ : tay cày cong lên.
 ໂງມ [ngon|(n) dỏ (ra trước). ຫົວໂງມ : trán dỏ.
 ໂງມເງມ [ngon nghe|(n) 1) trông tránh. 2) long lay.
 ໂງ່ມ [ngon|(n) tảng, khối, tảng (mây). ໂງ່ມຫີນ : tảng đá lớn ở giữa nước.
 ໂງ່ມເຂົ້າ [ngon khậ|(n) tảng cơm.
 ໂງ່ມຫີນ [ngon hiin|(n) tảng đá lớn ở giữa nước.
 ງອມ [ngon] 1.(n) bứu (nhỏ ra phía sau). ຫົວ

ງອມ : dẫu bứu (nhỏ ra phía sau). 2.(n) ๕ ງອມ. hờn dỏi, giận hờn. ๕ ງອມບໍ່ຍອມກິນເຂົ້າ : hờn dỏi không chịu ăn cơm.
 ງອມງໍ່ [ngon ngỏ|(n) cầu cạnh.
 ງອມຫງໍ່ [ngon ngỏ|(n) co quắp, co rúm.
 ງ່ອມ [ngon] 1.(n) dẫu huyện. ທຸກງ່ອມຫົວເມືອງ (ກາ) : tất cả các dẫu huyện. 2.(n) ๕ ງ່ອມດົມ. gáy. ຖືກຕີໃສ່ງ່ອມ : bị đánh vào gáy. 3.(n) ๕ ງ່ອມຜາ, ງ່ອມພູ, ງ່ອມເຂົາ. mỏm núi. ງ່ອມພູ : mỏm núi.
 ງ່ອມເຂົາ [ngon khậ|(n) ๕ ງ່ອມ. mỏm núi.
 ງ່ອມແງ່ນ [ngon nghe|(n) không vững, không chắc, lung lay, lảo đảo.
 ງ່ອມດົມ [ngon đỏnh|(n) ๕ ງ່ອມ. gáy. ບາຍ ງ່ອມດົມຕົວເອງ : sờ lên gáy.
 ງ່ອມຕໍ່ [ngon tò|(n) gáy.
 ງ່ອມຜາ [ngon fá|(n) ๕ ງ່ອມ. mỏm núi.
 ງ່ອມພູ [ngon fu|(n) ๕ ງ່ອມ. mỏm núi.
 ງ່ອມ [ngon|(n) tay cày. ງ່ອມໂຕ, ຫາງໂຕ : tay cày.
 ເງິນ [ngán] 1.(n) tiền, tiền bạc, đồng bạc. ເງິນໂດລາ : đồng đô la, tiền đô la. ເງິນເຢັນ : đồng yên. ເງິນກີບ : đồng kíp. (ພາສີດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ (ປຸມ) : một kho vàng không bằng một nang chim. 2.(n) bạc. ເງິນຄຳ : vàng bạc; tiền bạc. 3.(n) làm bằng bạc, trông như bạc. ແຫວນເງິນ : nhẵn bạc.
 ເງິນກູ້ [ngán củ|(n) tiền vay. ອອກເງິນກູ້ : cho tiền vay, cho vay.
 ເງິນກ້ອນ [ngán cón|(n) khoản tiền, món tiền. ມັນບໍ່ໄຊ້ໜີ້ຂ້ອຍເງິນກ້ອນໜຶ່ງ : hẵn không trả nợ cho tôi một món tiền.
 ເງິນກີບ [ngán kíp|(n) tiền kíp (đơn vị tiền tệ của Lào).
 ເງິນຂາດ [ngán khậ|(n) thiếu hụt tiền.
 ເງິນຂາວ [ngán kháo|(n) đồng bạc trắng.
 ເງິນຄ່າຈ້າງ [ngán khả chảng|(n) tiền công. ບໍ່ໄຊ້ເງິນຄ່າຈ້າງ : quyt tiền công.
 ເງິນຄ່າເຊົ່າ [ngán khả xậ|(n) tiền thuê nhà, tiền mướn nhà.
 ເງິນຄ່າໂຕຖ່ [ngán khả thậ|(n) tiền chuộc.
 ເງິນຄ່າປະກັນໄພ [ngán khả pả căn fay|(n) phí



bảo hiểm.

ເງິນຄ່າແຮງ [ngân khả heng](n) tiền công. ຫັກ
ເງິນຄ່າແຮງ : chán tiền công.

ເງິນຄ່າແຮງງານ [ngân khả heng ngan](n) tiền
công.

ເງິນຄ່າ [ngân khảm](n) tiền bạc. ເງິນຄ່າຊື້ມີ
ຫຼາຍຮາວໃດ : tiền bạc có nhiều nhữn gì đâu.

ເງິນຄ່າເພັດພອຍ [ngân khảm fêch foi](n) vàng
ngọc.

ເງິນຄ່າຫາໄດ້ ນຳໃຈຫາຍາກ [ngân khảm há
đáy, nắm chày há nhác] (ພາສິດ) (tiền bạc
kiếm được, tám lòng khó kiếm) tiền là gạch,
ngãi là vàng.

ເງິນຄ່າປະກັນ [ngân khảm pả cản](n) tiền kí
quỹ, tiền bảo lãnh.

ເງິນຄັງ [ngân khảng](n) ngân quỹ, ngân kho,
kho bạc.

ເງິນຄ້າງ [ngân khảng](n) tiền nợ, tiền còn
thiếu.

ເງິນຄົງຄັງ [ngân khôông khảng](n) tiền tồn
kho.

ເງິນເຈ້ຍ [ngân chĩa](n) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນຈ່າ [ngân chĩa](n) tiền đặt cọc.

ເງິນຈ່ານຳ [ngân chĩa năm](n) tiền cầm cố.

ເງິນຈ້າງ [ngân chảng](n) tiền thuê, tiền công.

ເງິນຈອງ [ngân choong](n) tiền đặt cọc.

ເງິນຈ່າຍ [ngân chài](n) tiền chi phí, tiền cấp
phát.

ເງິນສ່ວຍ [ngân xuôi](n) tiền thuê.

ເງິນສົດ [ngân sóch](n) tiền mặt. ຈ່າຍດ້ວຍເງິນ
ສົດ : thanh toán bằng tiền mặt.

ເງິນສົນບິນ [ngân sín bôn](n) tiền hói lộ, tiền
đút lót, tiền mua chuộc. ເງິນເດືອນໜ້ອຍແຕ່
ເງິນສົນບິນຫຼາຍ : lương ít bổng nhiều.

ເງິນສ່ວນແບ່ງ [ngân suôn bèng](n) tiền chia,
tiền lãi cổ phần, cổ tức.

ເງິນເຊື້ອ [ngân xừa](n) tiền tín dụng. ກອງທຶນ
ເງິນເຊື້ອ : quỹ tín dụng.

ເງິນຍວງ [ngân nhuông] 1.(n) đồng bạc trắng.
2.(๓) màu trắng bạc.

ເງິນຍ່ອຍ [ngân nhòi](n) tiền lẻ. ບໍ່ມີເງິນ
ຍ່ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối

lại.

ເງິນແດງ [ngân deng](n) ຄື: ເງິນປອມ. tiền giá,
bạc giá.

ເງິນເດືອນ [ngân duon](n) tiền lương. ເງິນ
ເດືອນຕົວຈິງ : tiền lương thực tế.

ເງິນຕາ [ngân ta](n) tiền tệ. ມູນຄ່າເງິນຕາ : giá
trị tiền tệ.

ເງິນຕາຕ່າງປະເທດ [ngân ta tàng pả thết](n)
ngoại tệ.

ເງິນຕູ້ [ngân tú](n) đồng tiền nhỏ hơn đồng
tiền cổ nhưng nhỏ hơn, mặt trước có dấu
tay.

ເງິນຕາຍ [ngân tai](n) tiền cát trữ, tiền không
sử dụng nữa (của Nhà nước).

ເງິນຕົ້ນ [ngân tởnh](n) tiền vốn.

ເງິນຕົ້ນທຶນ [ngân tởnh thun](n) tiền vốn, tư
bản.

ເງິນຕົ້ມ [ngân túm](n) tiền thưởng.

ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມປຸມ [ngân têm fa
bò thò fả nhá têm pum] (ພາສິດ) (tiền đầy
mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc
đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm
đầy bụng; một rương vàng không bằng một
nang chữ; một kho vàng không bằng một
nang chữ.

ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ [ngân têm fa
bò thò fả nhá têm phung] (ພາສິດ) (tiền đầy
mâm không bằng tri thức đầy bụng). (ເບິ່ງ):
ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມປຸມ.

ເງິນໄຖ່ [ngân thày](n) tiền chuộc.

ເງິນແຖມ [ngân thêm](n) ຄື: ເງິນຕົ້ມ.

ເງິນທະນາບັດ [ngân thả na bắt](n) tiền giấy,
bạc giấy.

ເງິນທອງ [ngân thoong](n) tiền bạc. ເສຍເງິນ
ທອງ ໃຜຊິບໍ່ເສຍດາຍ : mất tiền bạc, ai chẳng
xót.

ເງິນທຶນ [ngân thun](n) tiền vốn, tư bản.

ເງິນທອນ [ngân thon](n) tiền thối. ບໍ່ມີເງິນ
ທອນ : không có tiền thối.

ເງິນນ້ອຍ [ngân nói](n) tiền đổi, tiền lẻ. ບໍ່ມີ
ເງິນນ້ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để
thối lại.

ເງິນນອນ [ngân non](n) tiền để dành, tiền dự trữ.

ເງິນບໍ້ [ngân bĩ](n) tiền hào.

ເງິນເບ້ຍ [ngân bĩa](n) tiền bạc.

ເງິນເບ້ຍບໍານານ [ngân bĩa bảm nan](n) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນເບ້ຍບໍານານ : được hưởng tiền trợ cấp.

ເງິນບໍາລຸງ [ngân bảm lung](n) tiền bồi dưỡng, tiền góp, tiền phí (nguyệt phí).

ເງິນບໍານານ [ngân bảm nan](n) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນບໍານານ : được hưởng lương hưu.

ເງິນປີ [ngân pi](n) tiền trợ cấp hàng năm.

ເງິນປາກຜີ [ngân pác fi](n) tiền bỏ vào miệng người chết.

ເງິນປິດປາກ [ngân pít pác](n) tiền hối lộ.

ເງິນປັນຜົນ [ngân panh fónh](n) tiền lời cổ phần, cổ tức.

ເງິນປັບໄໝ [ngân páp máy](n) tiền phạt. ເສຍເງິນປັບໄໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.

ເງິນປອມ [ngân pom](n) ຄື: ເງິນແດງ. tiền giá, bạc giá. ໃບເງິນປອມ : tờ giấy bạc giá.

ເງິນແຜ່ນ [ngân fên](n) lá bạc.

ເງິນຜ່ອນ [ngân fôn](n) tiền trả góp. ຊື້ລົດເງິນຜ່ອນ : mua xe trả góp.

ເງິນຝັກ [ngân phác](n) bạc nén.

ເງິນຝາກ [ngân phac](n) tiền gửi (tiết kiệm). ອັດຕາກຳໄລຂອງເງິນຝາກປະຢັດ : lãi suất của tiền gửi quỹ tiết kiệm.

ເງິນຝົດ [ngân phụt](n) tình trạng kinh tế mà ngân sách quay vòng ít đi, sự chi tiêu kém làm giảm giá hàng.

ເງິນຜີ້ [ngân phỏ](n) đồng tiền lạm phát.

ເງິນມໍ້ [ngân mủ](n) công nhật.

ເງິນມັດຈຳ [ngân mặt chảm](n) tiền kí quỹ, tiền đặt cọc. ຊື້ເຮືອນຕ້ອງມີເງິນມັດຈຳ : mua nhà phải có tiền đặt cọc.

ເງິນລົງທຶນ [ngân lỏnng thunh](n) tiền đầu tư, vốn đầu tư. ເສຍເງິນລົງທຶນຫຼາຍແຕ່ກໍຍັງບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : tốn tiền đầu tư nhiều mà vẫn chưa được gì.

ເງິນລຽງ [ngân liêng](n) ຄື: ເງິນຍວງ. bạc trắng (đồng tiền bằng bạc).

ເງິນລາດ [ngân lát](n) tiền đồng (đúc bằng đồng); tiền hào.

ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່, ໃບຫາກຊຸ່ງນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ [ngân hạc mớch xía léo, khoán nhăng khảng thày, bay hạc khũ lỏnh léo, lảm cằn co hạc nhăng] (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đây, tựa như cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giỏ còn tre; nát giỏ hầy còn bè tre.

ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງດອມໄທ່, ອັນວ່າຜົ້າຂາດແລ້ວ ແຊງນັ້ນກໍຫາກຍັງ [ngân hạc mớch xía léo, khoán nhăng đom thày, ăn và lạ khạt léo, xeng nằn co hạc nhăng] (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đây, tựa như vãi đã rách nhưng sọc vãi vẫn còn). (ເບິ່ງ): ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່, ໃບຫາກຊຸ່ງນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ.

ເງິນໝາກຄໍ້ [ngân mạc khỏ](n) đồng tiền hình cầu.

ເງິນເຫຼືອ [ngân lưal](n) bản quyết toán, tiền thừa.

ເງິນຫຼັງ [ngân lịng](n) đồng tiền hình tứ giác nhỏ hơn đồng tiền cổ nặng khoảng 10 chỉ.

ເງິນຫຼຸດລາຄາ [ngân lút la khal](n) tiền bớt, tiền trừ, tiền chiết khấu.

ເງິນຫຼຽນ [ngân liến](n) tiền đồng, tiền kim loại.

ເງິນອັດ [ngân ách](n) tiền xu.

ເງິນອຸດໜູນ [ngân úch nún](n) tiền trợ cấp, tiền trợ giúp. ເງິນອຸດໜູນໃຫ້ຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດໃນການອອກແຮງງານ : tiền trợ cấp cho người bị tai nạn lao động.

ເງິນຮາງ [ngân hang](n) đồng tiền cổ (có chữ Tàu, nặng 6 lạng 6 chỉ).

ງຽນ [ngghiến](đ) ຄື: ແງ້ນ. cong lên, võng, vòng kiềng. ຂາງງຽນ : chân vòng kiềng, chân khoèo.

ງຽນ [ngghiến](đ) ຄື: ແງ້ນ. thêm, lên cơn

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

nghiện. ງົນເຫຼົ້າ : thềm ruợu.
ເງື່ອນ [nguồn] 1.(ນ) 1) cuối, phần cuối, mút (của sợi dây). (ພາສິດ) ເຊື້ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ້າວາ : (giấu mút dây đi thấy cả sai) giấu đầu hở đuôi. 2) câu nói không rõ ràng mà thành vấn đề phải suy nghĩ. ເງື່ອນເຄົ້າ : điều kiện tiên quyết. ເງື່ອນງາ : ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. 2.(ນ) cặn bã, dư thừa. ເງື່ອນກິນ : cơm thừa canh cặn. 3.(ຄ) giống, như, tựa. ງາມເງື່ອນແມນ : đẹp như tiên.
ເງື່ອນໄຂ [nguồn kháy] 1.(ນ) điều kiện. ສະເໜີເງື່ອນໄຂ : ra điều kiện, đặt điều kiện. 2.(ນ) điều kiện (để làm việc gì đó). ເງື່ອນໄຂຈຳເປັນຕ້ອງມີ : điều kiện tất có.
ເງື່ອນຂອດ [nguồn khoạt](ນ) nút thắt, nút buộc.
ເງື່ອນງຳ [nguồn ngăm](ນ) ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. ຄຳຖາມຂອງເຂົາມີເງື່ອນງຳຢູ່ : câu hỏi của ông ta chứa đựng một ẩn ý. ການກະທຳມີເງື່ອນງຳ : hành động mờ ám.
ງ້ວນ [nguồn] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ງວນ. mật hoa. ຂີ້ງວນເຜິ້ງ : mật ong. 2.(ນ) chất độc; bả, bả chuột. ງ້ວນຂອງເບື້ອ ຢ່າເອົາໄວ້ໃນເຮືອນ (ກາບປູ) : bả chất độc dùng để trong nhà. 3.(ນ) (thực vật) lá ngón, còn gọi là co ngón, đoạn trường thảo, thuốc rút ruột (Gelsemium elegans Benth, họ Mã tiền Loganiaceae). ເຄືອງ້ວນ : dây lá ngón.
ງ້ວນດິນ [nguồn dinh](ນ) đất thơm (có thể ăn được theo huyền thoại).
ງ້ວນເບື້ອ [nguồn bừa](ນ) bả chất độc.
ງ້ວນໝູ [nguồn mú](ນ) tên một loại cây leo, dùng làm thuốc chữa bệnh dại (ເຄືອງ້ວນໝູ).
ງັບ [ngấp] 1.(ນ) ຄື: ມີດພັບ. dao gập, dao xếp. ມີດງັບ, ມີດພັບ : dao gập, dao xếp. 2.(ນ) một loại rùa (ເຕົ້າງັບ). 3.(ກ) 1) đóng, khép, dấp. ງັບປະຕູ : đóng cửa, khép cửa. 2) ngậm, cầm. ງັບປາກ : ngậm miệng, cầm miệng. ງັບສົບ : cầm miệng (lãng mạ). 2) gập, gập. ງັບມິດ : gập dao. 4.1.(ກ) táp, dóp. ຖືກໝາງັບ : bị chó táp. 4.2.(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍາງັບງັບ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi

nhanh). ເຕົ້າຍ່າງງັບ : rùa bò lật bật.
ງັບງ [ngấp ngáp](ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍາງັບງັບ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ້າຍ່າງງັບ : rùa bò lật bật.
ງັບສົບ [ngấp sốp](ກ) cầm miệng (lãng mạ).
ງັບປະຕູ [ngấp pả tu](ກ) đóng cửa, khép cửa. ງັບປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.
ງັບປາກ [ngấp pạc](ກ) cầm miệng, ngậm miệng. ປາກຫຼາຍແທ້ນໍ, ງັບປາກແມ! : già mồm vừa chú, cầm họng đi!
ງັບປ່ອງຢ້ຽມ [ngấp pòong diếm](ກ) đóng, khép cửa số.
ງາບ [ngáp](ຄ) 1) ngáp (của người sắp chết). 2) thở hắt ra, ngáp.
ງາບງ [ngáp ngáp](ຄ) ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຫາຍໃຈງາບງ : ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຂ້ອຍເຫັນປາໂຕໜຶ່ງຫັນໃຈງາບງຢູ່ : tôi thấy một con cá đang còn ngoam ngoáp.
ງົບ [nghíp](ຄ) thiếp. ຫຼັບງົບໜຶ່ງ : thiếp đi một lát.
ງຸບ [ngụp](ກ) lấm lũi (đi).
ງຸບງ [ngụp ngụp](ຄ) lấm lũi. ເຕົ້າໝັ້ນໝາມ ງຸບງ : rùa lấm lũi chui qua gai.
ງຸບເງິງ [ngụp ngong](ຄ) nháp nhớm (mông). ເຮັດກິນງຸບເງິງ : làm mông nháp nhớm.
ງຸບງາບ [ngúp ngáp](ຄ) lặc lè (đi). ບາດຍ່າງ ງຸບງາບ : bước đi lặc lè.
ແງັບ [nghẹp](ນ) cái lưỡi trai (ở mũ kê-pi). ໝວກແງັບ : mũ lưỡi trai.
ແງບ [nghẹp](ນ) ຄື: ຕະແງບ. chái nhà. ຕະແງບ : chái nhà.
ແງບງ [nghẹp nghẹp](ຄ) ຄື: ງາບງ. ngoam ngoáp, ngam ngáp. (ສມ) ໂຕປາຫາຍໃຈແງບງ ຍັງບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.
ງົບ [ngộp] 1.(ນ) 1) khoán, ngân khoán. ງົບຈ່າຍ : khoán chi. ງົບຮັບ : khoán thu. 2) ຄື: ງົບປະມານ. ngân sách, ngân quỹ. ຂາດງົບ : hụt ngân sách. 2.(ກ) táp hợp, gom góp. ງົບບັນຊີ : kết toán.

ງົບດູນ [ngòp dùn](ນ) bản quyết toán.
 ງົບບັນຊີ [ngòp bản xỉ](ກ) khóa sổ, kết toán.
 ງົບປະມານ [ngòp pả man](ນ) ຄື: ງົບ. ngân sách. ງົບປະມານແຫ່ງຊາດ : ngân sách quốc gia.
 ໂງບງ [ngòp ngòp](ຄ) 1) ực ịch (đi). ຍ່າງໂງບ ງ : đi ực ịch. 2) ngáp ngáp (cá). ງອມໂງບງ : cá ngáp ngáp do say nắng.
 ງອບ [ngòp] 1.(ນ) nón chóp. ງຸບງອບ : nón chóp. 2.(ກ) lúa ngả về một phía. ເຂົ້າງອບ : lúa đổ, lúa ngả (lúa đã chín).
 ເງົບ [ngòp](ນ) 1) mái dân, mái hiên (nhà). ເງົບເຮືອນ : mái dân, mái hiên. 2) mang cá. ເງົບປາ : mang cá.
 ເງົບງ [ngòp ngòp](ຄ) chậm chạp. ຍ່າງເງົບງ : đi chậm chạp.
 ເງົບເຮືອນ [ngòp hươn](ນ) mái hiên.
 ງຽບ [nghiếp] 1.(ຄ) im lặng, nín thinh, yên tĩnh. ງຽບສະຫງົດ : im lìm, tĩnh mịch. ງຽບໄປ : bặt tin, bặt tin. ງຽບເຫງົາ : buồn tẻ.
 2.(ນ) tên một con sông ở Lào (Nậm Nghiếp).
 ງຽບງ [nghiếp nhiếp](ຄ) im lặng. (ສມ) ນັ່ງຕາກເຄື່ອງຢ່າງງຽບງ : ngồi im lặng phớt đời. ນັ່ງກິນເຂົ້າຢ່າງງຽບງ : im lặng ngồi ăn.
 ງຽບສະຫງົດ [nghiếp sả ngát](ຄ) im lặng hoàn toàn, yên tĩnh tuyệt đối, im phăng phắc. ທັງກອງປະຊຸມງຽບສະຫງົດເພື່ອໄວ້ອາໄລ : cả hội nghị im phăng phắc để mặc niệm.
 ງຽບເຫງົາ [nghiếp ngáu](ຄ) buồn tẻ, buồn bã, hiu quạnh. ບ້ານຊ່ອງທີ່ງຽບເຫງົາ : xóm làng hiu quạnh. ລະດູໄປໄມ້ຮວງທີ່ງຽບເຫງົາ : mùa thu buồn bã. ຍ່າງດ້ວຍທ່າທີ່ງຽບເຫງົາເພາະຫົວເຂົ້າໄດ້ໜຶ່ງມື້ແລ້ວ : dáng đi buồn bã vì đói đã một ngày rồi.
 ງາມ [ngam](ຄ) 1) đẹp. ຄົນງາມ : người đẹp. (ພາສິດ) ງາມແຕ່ຮູບ ຈູບບໍ່ຫອມ : có đó mà nó có thơm. 2) tốt. ເຂົ້າງາມ : lúa tốt.
 ງາມຂໍ້ [ngam khám](ຄ) duyên dáng, đẹp duyên.
 ງາມງອນ [ngam ngon](ຄ) đẹp kiều kì.
 ງາມສະຫງ່າ [ngam sả ngà](ຄ) đẹp kiều diễm, đẹp lộng lẫy. ເຮືອນຊານງາມສະຫງ່າ : nhà cửa

lộng lẫy.
 ງາມຍິ່ງ [ngam nhing](ຄ) đẹp tuyệt. ຍິງສາວ ງາມຍິ່ງ : cô gái đẹp tuyệt.
 ງາມຍ້ອຍ [ngam nhỏi](ຄ) đẹp tuyệt.
 ງາມຕາ [ngam ta](ຄ) đẹp mắt. ຫົວຫັດງາມຕາ : phong cảnh đẹp mắt.
 ງາມແຕ່ຮູບຈູບບໍ່ຫອມ [ngam tè húp, chuup bò hóm] (ພາສິດ) (đẹp hình dáng nhưng hôn không thơm) có đó mà nó có thơm.
 ງາມແຕ່ງ [ngam tềng](ຄ) đẹp do trang điểm.
 ງາມຕົ້ນ [ngam tũn](ຄ) đẹp bề ngoài.
 ງາມແທ້ໆ [ngam thề thề](ຄ) đẹp thực sự.
 ງາມນອກ [ngam noóc](ຄ) đẹp hào nhoáng, đẹp mã.
 ງາມບໍ່ງາມ [ngam bò ngam] rất đẹp, quá đẹp (về sau thường ngược với tình từ trước). ຄົນເຂົ້າງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại còn chê nữa.
 ງາມປະຫຼາດ [ngam pả lạt](ຄ) đẹp ngộ nghĩnh.
 ງາມອາດ [ngam at](ຄ) đẹp quyến rũ.
 ງ່າມ [ngàm] 1.(ນ) chạc cây. ງ່າມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) 1) tên một loại kiến có càng to. ມິດງ່າມ : kiến càng. ມິດງ່າມແດງ : kiến càng đỏ. ມິດງ່າມດຳ : kiến càng đen. 2) càng. ງ່າມປູ : càng cua. 3.1(ນ) chạc cây làm cổng bờ rào (người vào được, trâu bò không vào được). ໄມ້ງ່າມ, ໄມ້ປາກງ່າມ : chạc cây. 3.2(ຄ) ຄື: ແວ່ງ, rách, sút. ປາກງ່າມ : sút môi.
 ງ່າມຕີນ [ngàm tiin](ນ) kẻ chân.
 ງ່າມປູ [ngàm pu](ນ) càng cua.
 ງ່າມມື [ngàm múi](ນ) kẻ tay.
 ງ່າມໄມ້ [ngàm máy](ນ) chạc cây.
 ງົມ [nghim](ນ) ຄື: ຍົມ. múi (bưởi, cam v.v.). ງົມໝາກກັງ : múi cam. ງົມໝາກລົມໂອ : múi bưởi.
 ງົມ [ngum](ກ) ຄື: ງຸມ. phũ, đậy, che, bao trùm.
 ງົມງ [ngum ngum](ຄ) ຄື: ພົມງ, ພຸມງ. lảm nhảm, lảm bảm, lảm bảm. ງົມງປ້ອຍ : chửi lảm bảm.
 ງົມ [ngum] 1.(ນ) hang động. 2.(ຄ) ຄື: ຊົມງົມ, ຊົມງົມ. cắm cúi, (cúi) gắm, nói cúi đầu (không chú ý đến người nghe). ໜ້າງົມ : cúi

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫູ ຫວ ອ

gâm mắt.

ງົມ [ngùm](ນ) tên con sông ở Lào đổ về sông Mê Kông (Nậm Ngùm).

ງຸມ [ngum] 1.(ກ) ຄື: ງົມ. che, đập, bịt, phủ, úp. ງຸມຕາ : che mắt, bịt mắt. ງຸມຖ້ວຍ : úp bát. 2.(ກ) ຄື: ງົມ. mò. ງຸມປາ : mò cá. ງຸມກຸ້ງ : mò tôm. ງຸມຫອຍ : mò ốc.

ງຸມງອງ [ngum ngoong](ນ) tên một loại chim (lông có những đốm đen).

ງຸ່ມ [ngùm] 1.(ກ) cúi, gập; lật. ງຸ່ມໜ້າ : cúi mặt. ງຸ່ມໂອ່ງ : lật bù lu. 2.1(ກ) quán lí, bảo vệ. 2.2(ຄ) ຄື: ງຳ, ກວມ. u ám, ảm đạm (trời). ພ້າງຸ່ມ : trời u ám. 3.(ນ) vua Lào, ông vua được dân mến mộ, người đã đặt tên nước Lào là nước Lán Xáng (triệu voi), "Chầu Phá Ngùm".

ງຸ່ມງຸ່ມ [ngùm ngùm](ຄ) (đi) cảm đầu cảm cổ. ຍ່າງງຸ່ມງຸ່ມ : cảm đầu cảm cổ đi.

ງຸ່ມງຸ່ມ [ngùm ngàm](ຄ) vụng về, lóng ngóng. ຕີນມືງຸ່ມງຸ່ມ : tay chân lóng ngóng.

ງຸ່ມ [ngùm](ກ) che, bịt (dùng tay). ງຸ່ມຕາ : bịt mắt. ງຸ່ມຫູ : bịt tai. ງຸ່ມປາກ : che miệng, bịt miệng.

ແງ່ມ [nghèm] 1.(ນ) chạc (cây), nạng (gậy rơm), kê (tay). ແງ່ມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງແງ່ມ).

ແງ່ມມື [nghèm mư](ນ) kê tay.

ແງ່ມຫູ [nghèm hú](ນ) kê tai.

ແງ້ມ [nghém](ກ) hé mỏ. ປະຕູແງ້ມໄວ້ : cửa mỏ hé.

ງົມ [ngóm](ກ) mò, mò mẫm. ງົມກະປູ : mò cua. ງົມໄຂ່ມຸກ : mò trai. ງົມງວາ : quờ quạng, mò mẫm. (ພາສິດ) ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ : mò kim đáy biển.

ງົມເຂັມໃນທະເລ [ngóm khém nay thả lè] (ພາສິດ) (mò kim trong biển). (ເບິ່ງ): ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ.

ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ [ngóm khém nay mã há sả mút] (ພາສິດ) (mò kim trong đại dương) mò kim đáy bể; mò kim đáy biển; đáy bể mò kim.

ງົມງົວ [ngóm ngua](ຄ) quờ quạng, mò mẫm.

ງົມງົວດິນເຕີບຈຶ່ງເຫັນທາງໄປ : mò mẫm mãi mới thấy lối đi.

ງົມງາຍ [ngóm ngai](ກ) dị đoán, mù quáng, mê tín. ເຊືອຖືງົມງາຍ : mê tín dị đoán.

ງົມງວາຍ [ngóm ngoai](ກ) dị đoán, mù quáng, mê tín. ຄວາມງົມງວາຍ : sự mê tín.

ງົມໄປ [ngóm pay](ກ) mò mẫm, dò dẫm. ງົມຫາທາງໄປ : dò dẫm tìm đường.

ງົມຫາ [ngóm hái](ກ) lẩn mò, mò tìm, mò. ງົມຫາເງິນມາແຕ່ໃສ : mò đâu ra tiền.

ໂງ່ມ [ngóm] 1.(ນ) mô (đá). ໂງ່ມຫີນ : đá tảng. 2.(ຄ) khum. ພ້າໂງ່ມ : rùa khum. 3.(ຄ) ló m ngóm (bò). ໄຕ່ໂງ່ມງ : bò ló m ngóm.

ໂງ່ມງ [ngóm ngóm](ຄ) (rùa lớn) bò ló m ngóm. ເຕົາໄຕ່ໂງ່ມງ : rùa bò ló m ngóm.

ໂງ່ມ [ngóm](ຄ) ຄື: ໂກ່ມ, còng, gù. ຄົນຫຼັງໂງ່ມ, ຄົນຫຼັງໂກ່ມ : người lưng gù.

ງອມ [ngom] 1.(ກ) 1) mệt mỏi, dọa. 2) chín nẫu, chín muối, chín rục. ສຸກງອມ : chín nẫu, chín muối, chín rục. 2.(ຄ) sặc bùn, úi (cá). ປາງອມ : cá sặc bùn, cá úi.

ງອມແງມ [ngom ngem](ຄ) óm yếu.

ງ່ອມ [ngòm] 1.(ນ) mũ nổi, mũ bê rê. ຊື້ໝວກງ່ອມ : mua chiếc mũ bê rê. 2.(ຄ) gù, còng. ຫຼັງງ່ອມ : lưng gù.

ງ້ອມ [ngóm] 1.(ນ) tên vị hôn thê của nhà vua Lào thời cổ là hoàng hậu Ngòm. 2.(ຄ) ຄື: ຄ້ອມ. xinh, đẹp.

ເງ້ອມ [ngóm] ເບິ່ງ: ເງ້ອມ.

ເງ້ອມ [nguóm](ນ) ຄື: ເງ້ອມ, ເທ້ອມ. vách đá, hang động. ເງ້ອມຕາ : vách đá.

ເງ້ອມເຂົາ [nguóm kháu](ນ) dốc đứng, vách đứng.

ເງ້ອມແງ່ [nguóm nghè](ນ) hóc đá (dốc đá nơi có hóc).

ເງ້ອມຕາ [nguóm fá](ນ) vách đứng, vách đá.

ເງ້ອມມື [nguóm mư](ນ) 1) nắm tay. 2) (bóng) bàn tay. ຕົກຢູ່ໃນເງ້ອມມືຂອງສັດຕູ : sa vào tay giặc.

ງວມ [nguóm](ກ) ຄື: ງວາ. úp, đập. ງວມຜາອັດ : đập nắp.

ງ່າວ [ngào](ຄ) dằn, dằn độn. ໂງ່ງ່າວ, ງ້ວງ່າວ :

đản độn. ຄົນໂງ່ງ່າວ : người đản độn.

ງ່າວງ [ngào ngào|(ត) 1) gắm gào, gắm gắm (tiếng hớ). ເສືອຮ້ອງງ່າວງ : cọt thét gắm gắm. 2) ຄື: ມ່າວງ. ngoao ngoao (tiếng mèo lớn, mèo đực). ແມວຮ້ອງງ່າວງ, ແມວຮ້ອງມ່າວງ : mèo kêu ngoao ngoao.

ງ້າວ [ngáo|(ນ) 1) thanh đao, thanh kích. ພ້ອນງ້າວ : múa kích (cổ). ໃນສະໄໝບູຮານເພິ່ນໃຊ້ງ້າເປັນເຄື່ອງມືໃນການສູ້ຮົບ : thời cổ xưa, người ta dùng đao làm vũ khí chiến đấu. 2) tên một loại chuối, chuối tiêu. ກ້ວຍງ້າວ : chuối tiêu, chuối lùn.

ງ້າວງ່າ [ngáo ngà|(ນ) kích (3 ngành).

ງ້າວແວງ [ngáo veng|(ນ) thanh đao, thanh kích.

ງ້ວ [ngiêu 1.(ນ) (thực vật) cây gạo; làm đệm, gói (Gossampinus malabarica). ຕົ້ນງ້ວ : cây gạo. 2.(ນ) kinh kịch, tuồng, hát bội (của Trung Quốc). ພື້ນງ້ວ : diễn tuồng.

ແງວ [ngheo 1.(ນ) (thực vật) chôm chôm quả nhỏ (cây, quả); quả ngheo. ພາກແງວ : quả ngheo. 2.(ກ) quay (vật buộc vào dây). ແງວໂຫວດ : quay kèn. 3.(ຄ) ngheo ngheo (tiếng chim công gọi đàn).

ແງວງ [ngheo ngheo|(ຄ) ngheo ngheo (tiếng của con chim công gọi đàn).

ແງ່ວງ [ngheo ngheo|(ຄ) meo meo (tiếng mèo con kêu). ແມວນ້ອຍຮ້ອງແງ່ວງ : mèo con kêu meo meo.

ແງ້ວ [ngheo|(ນ) ຄື: ງ້ວ. tên một bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma.

ງ້ວ [ngiêu 1.(ນ) (động vật) con rắn có chân, rắn mồi. 2.(ນ) tên một bộ tộc Lào (gần biên giới Myanma).

ງວ່າ [ngoả|(ກ) ຄື: ງວມ. úp, đậy. ງວ່າໝໍ້ : úp nôi.

ງວາກ [ngoác|(ກ) 1) ຄື: ງວກ. ngoảnh, ngoái. ງວາກຊ້າຍ : ngoảnh trái. ງວາກໜ້າງວາກຫຼັງ : ngoái trước ngoái sau. 2) ngẩng. ງວາກເງິຍ : ngẩng mặt lên.

ງວາກເງິຍ [ngoác ngoi|(ກ) ngẩng mặt lên.

ງວາກໄປ [ngoác pay|(ກ) ngoảnh đi.

ຈ



ຈ [chò] phụ âm thứ 5 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, không làm phụ âm cuối vẫn, đọc là "chò". ຈັບ : trắng.

ຈັບ [chạ 1.(ອ) (là từ dùng để hù, dọa, trộ, làm người khác giật mình) hù. ມັນຈັບຢ່າງກະທັນຫັນຈົນບໍ່ກນ້ອຍໂດດຂຶ້ນ : thỉnh linh nó hù thảng nhỏ nháy lên. 2.(ຄ) (tình trạng) dùng, ngừng (ngay tức khắc). ຢຸດຈັບ : ngừng ngay.

ຈະ [chá 1.(ກຊ) ຄື: ຊິ. sẽ (là trợ động từ, dùng để diễn đạt thì tương lai). ຈະກິນ : sẽ ăn. ຈະນອນ : sẽ ngủ. ຈະໄປ : sẽ đi. ຈະເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງ : nói một cách khác. (ພາສົດ) ຈະຢູ່ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຈະໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ : (nếu ở hãy xem nơi, nếu đi hãy xem chốn) ăn xem nôi, ngói xem hướng. 2.(ກ) không ăn nhau, cùng bên (cờ bạc). ຈະກິນ : không ăn nhau (cờ bạc). 3.(ກ) chia (cổ).

ຈະໄຈ້ [chá cháy|(ຄ) thường thường, luôn luôn.

ຈະແຈ້ງ [chá chéng|(ຄ) ຄື: ແຈ່ມແຈ້ງ. rõ ràng, rõ rệt. ເວົ້າຈະແຈ້ງ : nói rõ ràng. ຫຼັກຖານຈະແຈ້ງ : chúng cứ rõ rệt.

ຈະແຈ່ມ [chá chêm|(ຄ) đẹp đẽ, tươi tắn. ໜ້າຕາຈະແຈ່ມເປັນຕາເບິ່ງ : mắt mũi tươi tắn, dễ coi.

ຈະຕຸ [chá tú|(ຄ) ຄື: ຈາຕຸ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈະຕຸບາດ : thú 4 chân. ຈະຕຸພອນ : 4 điều phúc lành.

ຈະຕຸຄາດ [chá tú khát|(ກ)(ປ.) (bốn hành tan vỡ) chết, tử trần.

ຈະຕຸຄຸນ [chá tú khun|(ຄ) nhân với bốn.

ຈະຕຸສະດົມ [chá tú sả dôm|(ນ)(ປ,ສ.) tú trụ

(triều đại cổ ở Lào) như: (ວຽງ - Quốc gia; ວັງ - Triều đình; ຕັງ - Tài chính; ມາ - Canh nông).

ຈະຕຸທິບພະຄັນທາ |chả tú thip fả khanh tha|(n)(p.) 4 loại mùi thơm.

ຈະຕຸບາດ |chả tú bat|(n)(p.) ຄື: ຈະຕຸບິດ. thú 4 chân.

ຈະຕຸບິດ |chả tú bóch| ເບິ່ງ: ຈະຕຸບາດ.

ຈະຕຸປັດໄຈ |chả tú pát chay|(n)(p.) bốn thứ tối cần thiết đối với nhà sư: áo cà sa, thực phẩm, nơi ở và thuốc chữa bệnh.

ຈະຕຸພູມ |chả tú fum|(n)(p.) bốn thế giới (ກາ ມາວະຈະລະພູມ - thế giới trần tục; ຮູປາວະ ຈະລະພູມ - thế giới hữu sắc; ອະຮູປາວະຈະ ລະພູມ - thế giới vô sắc; ໂລກຸດຕະລະພູມ - thế giới phi trần tục).

ຈະຕຸລະ |chả tú lá|(n)(s.) bốn (dùng làm tiền tố trong tiếng Pa-li và Sán sả kít).

ຈະຕຸລະຍຸກ |chả tú lá nhục|(n) 4 thời đại.

ຈະຕຸລະພັກ |chả tú lá fắc|(n) 4 mặt, tứ diện (ເມດຕາ, ກາລຸນາ, ມຸຫິຕາ, ອຸປະກຂາ : từ, bi, hỉ, xả).

ຈະຕຸລະພາກ |chả tú lá fắc|(n)(s.) phần thứ tư, bốn phần.

ຈະຕຸລະພິດທະພອນ |chả tú lá fịch thả fon|(n)(s.) bốn điều chúc : ອາຍຸ - tuổi thọ; ວັນນະ - da dẻ hồng hào; ສຸຂະ - hạnh phúc; ພະລະ - sức khỏe.

ຈະຕຸລະພອນ |chả tú lá fon|(n)(s.) bốn điều tốt của con người: tuổi thọ, da dẻ hồng hào, hạnh phúc, sức khỏe.

ຈະຕຸລາລິຍະສັດ |chả tú la lí nhả sách|(n)(s.) 4 thực tế mà bậc tu hành phải trải qua: sự khổ ải, nguồn gốc khổ ải, cách diệt trừ sự khổ ải, sự yêu thích (ham muốn).

ຈະຕຸໂລກະບານ |chả tú lô cả ban|(n)(p.) người giữ gìn trái đất ở bốn phương, tứ thiên vương (ທ້າວທະຕະລັດກະ - Đông Thiên vương; ທ້າວ ວິລຸປັກຂະ - Tây Thiên vương; ທ້າວວິລຸພະຫິກ - Nam Thiên vương; ທ້າວກຸເວລະ - Bắc Thiên vương).

ຈະຕຸໂລກ |chả tú lôốc|(n)(p.) bốn thế giới:

hạ giới, thiên đường, địa ngục, thủy giới.

ຈະຕຸລົງຄະກິທາ |chả tú lông khá ki tha|(n)(p,s.) sự đánh cờ.

ຈະຕຸລົງຄະເສນາ |chả tú lông khá sé na|(n)(s.) ຄື: ຈະຕຸລົງຄະພິນ. bốn vị quản lí về vận chuyển: quản tượng, quản xe, quản mã, đi bộ.

ຈະຕຸລົງຄະທັນ |chả tú lông khá thản|(n)(s.) voi có ngà 2 cặp.

ຈະຕຸລົງຄະພິນ |chả tú lông khá fôn| ເບິ່ງ: ຈະຕຸລົງຄະເສນາ.

ຈະຕຸລັດ |chả tú lạch|(n) vuông, hình vuông. ຮູບຈະຕຸລັດ : hình vuông.

ຈະຕຸລົດ |chả tú lộch|(n)(p.) bốn cạnh.

ຈະຕຸລິນ |chả tú lôn|(n)(s.) (quan niệm cổ) trái đất (có bốn nơi tận cùng).

ຈະຕຸດຖິ |chả tút thí|(n)(p.) ngày thứ tư, nhân ngày thứ tư.

ຈະບໍ |chả bò|(n) sẽ không. ເຮັດວຽກບໍ່ມີແຜນ ການ ແນ່ນອນຈະບໍ່ມີຜົນສຳເລັດດີ : làm việc không có kế hoạch dĩ nhiên sẽ không có kết quả tốt.

ຈະຢູ່ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຈະໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ |chả dù hạy bởng thì, chả ní hạy bởng bôn| (ພາສິດ) (nếu ở hãy xem nơi, nếu rời đi hãy xem chốn). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຈະລະ |chả lá|(n)(p.) ຄື: ຈອນ. 1) bước, đi, di chuyển. 2) cứ xử, ứng xử.

ຈະລະນະ |chả lá nả|(n) 1) chân; đế; rế. 2) sự đi. 3) sự ứng xử.

ຈະລະເມດ |chả lá mét|(n) 1) tên một loại cá biển. 2) trứng rùa biển (ໄຂ່ຈະລະເມດ).

ຈະລາ |chả la| ຄື: ຈະລະ.

ຈະລາຈິນ |chả la chôn|(n)(p,s.) sự loạn lạc, sự hỗn loạn; cuộc nổi loạn, cuộc dấy loạn, cuộc bạo loạn. ແຜນການກໍ່ຈະລາຈິນຖືກເປີດ ເຜີຍ : âm mưu nổi loạn bị lộ.

ຈະລາຈອນ |chả la chon|(n)(p.) sự đi lại, sự giao thông. ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ : cảnh sát giao thông. ສັນຍານຈະລາຈອນ : tín hiệu giao thông. ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông. ກົດ ຈະລາຈອນ : luật lệ giao thông. ການຈະລາ

ຈາລີ [cha li|(ນ)(ປ.)] lữ khách, người đi. **ທຳມະຈາລີ** : người dám nói dám làm. **ວິໄນຈາລີ** : người làm đúng kỉ luật. **ສຳມາຈາລີ** : người làm tốt, làm điều thiện.

ຈາລຸ [cha lủ] 1.(ນ)(ປ.) vàng. **ຈາລຸວັນໂນ** : người có sắc như vàng. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) đẹp, xinh, đáng yêu; xứng đáng. **ຈາລຸເນດ** : có con mắt đẹp.

ຈາລຸສິລາ [cha lủ sí la|(ນ)] đá đẹp, đá quý.

ຈາລຸເນດ [cha lủ nét|(ຄ)(ປ.)] có con mắt đẹp.

ຈາລຸພັກ [cha lủ ्ष|(ຄ)(ສ.)] khuôn mặt đẹp.

ຈາລຸເພດ [cha lủ ्षt|(ນ)] người trang điểm đẹp, người ăn mặc đẹp.

ຈາລິກ [cha lịc|(ນ)(ປ.)] người hành hương; người du hành.

ຈາລິກສະແຫວງບຸນ [cha lịc sá véng bun|(ນ)(ປ,ສ.)] người hành hương.

ຈາລິກ [cha lịc|(ກ)] khắc, khắc sâu, tạc. **ຈາລິກບຸນຄຸນພໍ່ແມ່** : khắc sâu công ơn cha mẹ.

ຈາລິກໄວ້ໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ. **ສິລາຈາລິກ** : bia đá ghi tạc.

ຈາລິດ [cha liít] **ຄື**: **ຈາຮິດ**.

ຈາລິດນິຍົມ [cha liít ní nhóm] **ຄື**: **ຈາຮິດນິຍົມ**.

ຈາຫານ [cha hán|(ກ)] dám nói, nói cứng, bạo miệng.

ຈາຮິດ [cha hit] 1.(ນ)(ປ.) **ຄື**: **ຮິດ**. tục lệ, tục truyền từ lâu đời. **ລັດທິຈາຮິດ**, **ຈາຮິດນິຍົມ** : chủ nghĩa bảo thủ. 2.(ຄ) 1) xứng đáng, đúng đắn, cần thiết, thích đáng, thỏa đáng. 2) không kiêng sợ, không kiêng dè. **ແຫງກັນຢ່າງຈາຮິດ** : đâm nhau một cách không kiêng dè.

ຈາຮິດນິຍົມ [cha hit ní nhóm|(ນ)] chủ nghĩa bảo thủ.

ຈາຮຸນ [cha hunh|(ກ)] nói to; gào to.

ຈ່າ [chà] 1.(ນ) 1) người cầm đầu, thủ lĩnh.

ຈ່າສານ : quan tòa. **ຈ່າບ້ານ** : trưởng thôn, trưởng xóm. 2) hạ sĩ quan. **ຈ່າໂທ** : trung sĩ. 2.(ກ) để địa chỉ. **ຈ່າໜ້າ** : để tên, để địa chỉ (vào phong bì).

ຈ່າສານ [chà sán|(ນ)] quan tòa.

ຈ່າຍົມພິບານ [chà nhóm fi ban|(ນ)] quý canh

dĩa ngục.

ຈ່າຕີ [chà ti|(ນ)] hạ sĩ.

ຈ່າໂທ [chà thò|(ນ)] trung sĩ.

ຈ່ານາ [chà na|(ນ)] (động vật) con nhái nhỏ.

ຈ່ານາຍສິບ [chà nai síp|(ນ)] chuẩn úy.

ຈ່າບ້ານ [chà bản|(ນ)] trưởng thôn, trưởng xóm.

ຈ່າຜູງ [chà phuóng|(ນ)] đầu đàn, trưởng nhóm, người chỉ huy.

ຈ່າໜ້າ [chà nặ|(ນ)] để tên, để địa chỉ (vào phong bì). **ຈ່າໜ້າຂອງ**, **ສະໜັກໜັງ** : để địa chỉ vào phong bì.

ຈ່າເອກ [chà ệc|(ນ)] thượng sĩ.

ຈ້າ [chã] 1.(ຄ) ngu, đần. **ໂງ່ຈ້າ** : ngu si, đần độn. 2.(ຄ) (quá mạnh) rực rỡ, thắm, gất. **ແສງຈ້າ** : ánh sáng rực rỡ. **ແດງຈ້າ** : đỏ thắm. **ແດດຈ້າ** : nắng gất.

ຈີ [chi] 1.(ຄ) nhỏ ngắn, ngắn ngắn. **ຈີກີ** : ngắn ngắn. 2.(ກ) **ຄື**: **ຈະ**. **ຈີໄປ** : sẽ đi. **ຈີມາ** : sẽ đến.

ຈີກີ [chi kí|(ຄ)] tún ngắn (ngắn). **ສັ້ນຈີກີ** : ngắn tún ngắn.

ຈີຈີ [chi chi|(ຄ)] tí teo, tí tẹo, tí tí, tí tí (rất ít), còn con (quá nhỏ bé). **ເຫດການຈີຈີ** : sự việc còn con. **ພຽງຈີຈີກໍພໍ** : chỉ một tí tí thôi cũng đủ.

ຈີປິດຈີປີ [chi pít chi pi] **ຄື**: **ຕິປິດຕິປີ**.

ຈີລະ [chi lá|(ຄ)(ປ.)] lâu, chậm. **ຈີລະການ**, **ເຈຍລະການ** : sự làm chậm.

ຈີລະການ [chi lá can] 1.(ນ)(ສ.) sự làm chậm. 2.(ນ)(ປ.) thời cổ xưa.

ຈີລາຍຸດ [chi la nhuch|(ນ)(ປ.)] người sống thọ, người có tuổi thọ dài.

ຈີລະມິດ [chi lá mịch|(ນ)(ປ.)] bạn cũ, bạn xưa.

ຈີລັນດອນ [chi lẩn đon|(ນ)(ປ.)] thời gian lâu đời.

ຈີລັບປະວາສີ [chi lặp pả va sí|(ນ)(ປ.)] người ra đi đã từ lâu, người xưa.

ຈີລັບປະວາດ [chi lặp pả vát|(ຄ)(ປ.)] li biệt từ lâu, rời bỏ từ lâu.

ຈີ [chi] 1.(ນ) hoa, nụ, mầm, chồi, lộc, ngọn (cây). 2.(ຄ) mầm, mầm móng, đọt; người con

gái dang thì, đươg thì, thiếu nữ. ດອກໄມ້ຈີ : hoa đươg nở. ສາວຈີ, ສາວພວມຈີ : gái đươg thì.

ຈີໄຈ້ [chi cháy] ເບິ່ງ: ໄຈ້ງ.

ຈີໄຈ້ງ [chi cháy chi cháy] ເບິ່ງ: ໄຈ້ງ.

ຈີວະລະ [chi vả lá] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວອນ. trang phục của tu sĩ. 2.(ນ) cút sắt, mặt sắt.

ຈີວະລະກຳ [chi vả lá căm](ນ) việc may trang phục cho tu sĩ. ຈີວະລະກຳ, ຈີວອນກຳ : việc may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະໄໝ [chi vả lá ca lá sả máy](ນ)(ປ.) thời gian may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະມະຍະ [chi vả lá ca lá sả mã nhả](ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວະລະທານສະໄໝ [chi vả lá than sả máy](ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm lịch.

ຈີວອນ [chi vả lá](ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວະລະ, ຜ້າຄູມ, vải khoác (trùm) của tu sĩ, nâu sòng. ນຸ່ງຈີວອນ : khoác nâu sòng.

ຈີຫວີ [chi vi](ຄ) hun hút (lỗ nhỏ sâu). ເປັນຮູຈີຫວີ : thành lỗ hun hút.

ຈີ [chi] 1.(ກ) 1) nướg. ຈີຂົ້ນ : nướg thì. ຈີປາ : nướg cá. ເຂົ້າຈີ : bánh nướg; bánh mì. 2) nung. ດິນຈີ : gạch (đất nung). 2.(ຄ) tiền tố của những từ phức hợp để chỉ các loại côn trùng, con vật. ຈີກັງມ : con thằn lằn.

ຈີໂກະ [chi có](ນ) (động vật) con tắc kè.

ຈີກັງມ [chi kiếm](ນ) ຄື: ຈີຈັງມ, ຂີ້ກັງມ. (động vật) con thạch sùng, con thằn lằn.

ຈີແຂ້ [chi khe](ນ) (động vật) con cá sấu.

ຈີແຂ້ບ [chi khép](ນ) (động vật) con rết.

ຈີເຂົ້າ [chi khậu](ກ) nướg bánh.

ຈີຈີ [chi chủ](ນ) (động vật) chích chòe (chim).

ຈີຈີ [chi chỏ](ນ) tên một loại dây leo (เถลิงຈີຈີ).

ຈີຈັງມ [chi chiêm] ຄື: ຈີກັງມ.

ຈີ້ຂອນ [chi xon](ນ) ຄື: ແມງຂອນ. (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn đươc (chân trước biến thành càng cứng để đào đất).

ຈີ້ນາຍ [chi nai](ນ) ຄື: ຈີ້ໂປ່ມ. (động vật) con đé mèn.

ຈີ້ນຸນ [chi nun](ນ) (động vật) con bọ dũi.

ຈີ້ປອມ [chi pom](ນ) (động vật) con cà pom (thuộc họ ki nhông, bò sát, đầu có mào).

ຈີ້ໂປ່ມ [chi póm] ເບິ່ງ: ຈີ້ນາຍ.

ຈີ້ລີ້ [chi li](ຄ) thin thít (im hoàn toàn). ມິດຈີ້ລີ້ : im thin thít. ມິດຈີ້ລີ້ ປານຈຸດຈີ້ຟັງທຳ : im thin thít như bọ hung nghe thuyết pháp. ມິດຈີ້ລີ້ ປານເປົາປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ : im thin thít như đàn gảy tai trâu. ມິດຈີ້ດມິດຈີ້ລີ້ : biệt tăm biệt tích.

ຈີ້ລີ້ [chi lò](ນ) (động vật) con đé chũi.

ຈີ້ຫຼີ້ [chi lò] ຄື: ຈີ້ລີ້.

ຈີ້ຫຼີດ [chi liét](ນ) (động vật) con đé mèn.

ຈີ້ [chi] 1.(ກ) ຄື: ແຫຍ່. 1) cù. ຈີ້ສ້ວງ, ແຫຍ່ສ້ວງ : cù hồng. 2) dí, kê. ຖືກນັກປຸ້ນຈີ້ປິນໃສ່ຕົວ : bị kê cướp dí súng vào người. 3) cướp, tước, đoạt. ຈີ້ເອົາ : đoạt lấy, cướp lấy. ນັກຈີ້ : kẻ cướp. 2.(ນ) mặt dây chuyền. ຊື້ຈີ້ໃຫ້ເມຍ : mua mặt dây chuyền cho vợ.

ຈີ້ກີ [chư cù](ຄ) thắm, lòm lòm (đỏ). ແດງຈີ້ກີ : đỏ thắm.

ຈີ້ [chủ](ກ) nhớ, nhận ra. ຈີ້ຈຳ : ghi nhớ. ຈີ້ຕົວ : nhận ra (người nào đó). ຈີ້ບົດຮຽນ : nhớ bài học. (ສຳນວນ) ຈີ້ໜ້າຈຳຕາ : nhớ rõ chính xác về khuôn mặt.

ຈີ້ຈຳ [chủ chắm](ກ) nhớ, nhớ lại. ຈີ້ຈຳໃນໃຈ : ghi lòng tạc da.

ຈີ້ດີ [chủ đi](ກ) nhớ tốt, nhớ kĩ.

ຈີ້ໄວ້ [chủ vầy](ກ) nhớ lấy.

ຈີ້ໜ້າຈຳຕາ [chủ nạ chắm ta] ເບິ່ງ: ຈີ້.

ຈຸ [chủ] 1.(ຄ) tới, sát, chạm. ມືຈຸນັ້ນ : tay tới nước. ນັ່ງຈຸກັນ : ngồi sát nhau. ຍືນຫົວຈຸເພດານ : đứng đầu chạm trán nhà. 2.(ນ) 1) cùm. ນັ່ງເປັນຈຸ : ngồi thành cùm. 2) bộ lạc, sứ quán. ສົບສອງຈຸໄທ, ສົບສອງເຈົ້າໄທ : mười hai bộ lạc, mười hai sứ quán. 3.(ກ) đấy, đùn. ເອົາ

ດົມພິນຈຸໄໝ : đấm củi vào lửa (bếp).

ຈຸກ [chủ củi](ຄ) bèo lùn, mập mạp, múp (đẹp, xinh). ງາມຈຸກ : xinh đẹp. ສັມຈຸກ : tháp bèo.

ຈຸດາມະນີ [chủ đa mã ni] ເບິ່ງ: ຈຸລາມະນີ.

ຈຸຕິ [chủ tí] 1.(ນ)(ປ.) (Phật) cái chết, luân hồi. 2.(ກ) chết chóc, qua đời; luân hồi.

ຈຸຕູປະປາຕະຍານ [chủ tu pá pa tá nhan](ນ) sự quy định vấn đề sinh tử của chúng sinh.

ຈຸທາ [chủ tha](ນ)(ສ.) búi tóc; chỏm; mào (gà); ngọn (cây); vương miện.

ຈຸທາມະນີ [chủ tha mã ni](ນ)(ສ.) ngọc giắt, trâm cài.

ຈຸທາມາດ [chủ tha mát](ນ)(ສ.) cái trâm bằng vàng.

ຈຸບຸ [chủ bủ](ຄ) đầy đặn, tròn trĩnh. ຫ້າເຕັມຈຸບຸ : mặt đầy đặn. ຫ້າງາມຈຸບຸ : khuôn mặt tròn trĩnh.

ຈຸລາ [chủ la](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸທາ. búi tóc.

ຈຸລາມະນີ [chủ la mã ni](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸດາມະນີ. tháp chùa tóc của Đức Phật.

ຈຸລາລັກ [chủ la lặc](ຄ)(ສ.) đẹp tuyệt.

ຈຸລັງ [chủ lạng](ນ) té bào. ຈຸລັງພິດ : té bào thực vật.

ຈຸລັງສາດ [chủ lạng sát](ນ) té bào học.

ຈຸລິນສີ [chủ linh si] ຄື: ຈຸລິນທິ.

ຈຸລິນຊີ [chủ linh si] ຄື: ຈຸລິນທິ.

ຈຸລິນທິ [chủ linh thi](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸລິນຊີ. vi sinh vật.

ຈຸ [chu] 1.(ນ) gà mào nhỏ. ໄກ່ຈຸ : gà mào nhỏ. 2.(ນ) chó chu (một loại chó nhỏ, đuôi dài, tai cụp). ຫາຈຸ : chó chu.

ຈຸ່ [chù](ກ) di chuyển thành linh, di chuyển đột ngột.

ຈຸ່ຈຸ່ [chù chù](ຄ) đường đột, đột ngột. ຈຸ່ງຝົນກົດກລົງມາ : trời đột ngột đổ mưa.

ຈຸ່ໂຈມ [chù chôm](ກ) tấn công, công kích. ຈຸ່ໂຈມຄ້າຍທະຫານສັດຕູ : tấn công doanh trại địch.

ຈຸ່ລູ່ [chù lù] 1.(ຄ) đường đột (không được phép). ຍ່າງຈຸ່ລູ່ເຂົ້າມາ : bước vào một cách đường đột. 2.(ນ) chim tu hú.

ຈຸ້ [chủ] 1.(ຄ) kể, sát, chạm. 2.(ນ) sữa. ເດັກ

ແອ່ວຈຸ້ (ສົມ) : trẻ vòi sữa.

ຈຸ້ຈີ້ [chủ chỉ](ກ) ຄື: ຈຸກຈິກ. quấy rầy. ຄົນຈຸ້ຈີ້, ຄົນຈຸກຈິກ : người hay quấy rầy.

ເຈ [chê](ນ)(ຈ.) ຄື: ແຈ. sự kiêng cử, sự ăn chay; thức ăn chay; trai. ຖືສົນກິນເຈ : trai giới.

ເຈດີ [chê đi](ນ)(ປ.) cái tiếu; tháp (người Lào hay gọi "thạt"). ຫາດເຈດີ : tháp.

ເຈດີສະຖານ [chê đi sả thân](ນ) ຄື: ເຈດີຍະສະຖານ.

ເຈດີຍະສະຖານ [chê đi nhả sả thân](ນ) ຄື: ເຈດີຍະສະຖານ. nơi linh thiêng, nơi đáng tôn thờ (chùa, tháp v.v.).

ເຈຕະ [chệt tá](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ເຈດ. tâm, lòng; sự suy nghĩ.

ເຈຕະຄະຕິ [chệt tá khả tí](ນ)(ປ.) thái độ; sự cảm nhận.

ເຈຕະສິກ [chệt tá síc](ນ)(ປ.) tri giác; cảm giác.

ເຈຕະນາ [chệt tá na] 1.(ນ)(ປ,ສ.) ý đồ, ý định, ý nguyện. ຂ້ອຍມີເຈຕະນາມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ :

tôi có ý đến chơi nhà anh. ເຈຕະນາດີ : ý đồ tốt, ý tốt. 2.(ກ) cố tình, cố ý. ເຈຕະນາເຮັດ :

cố tình làm. ເຈຕະນາລົມ : tình ý.

ເຈຕະນາລົມ [chệt tá na lôm](ນ)(ປ,ສ.) sự thể hiện ý nguyện, tình ý. ພັງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມແນວໃດ :

xem tình ý thế nào. ເຈຕະນາຮ້າຍ [chệt tá na hái](ນ) ý định xấu, ý xấu.

ເຈຕະນາເຮັດ [chệt tá na hệch](ກ) có mục đích, có ý định; cố tình làm, cố ý làm. ເຈຕະນາເຮັດຜິດ : cố ý làm sai.

ເຈຕະພູດ [chệt tá fút](ນ)(ປ.) linh hồn, tinh thần.

ເຈຕິຍະ [chê tí nhả](ນ)(ປ,ສ.) tháp chùa, đỉnh tháp (Phật).

ເຈຕິຍະສະຖານ [chê tí nhả sả thân] ຄື: ເຈດີຍະສະຖານ.

ເຈລະຈາ [chê lá cha](ກ)(ສ.) đàm phán, điều đình, thương lượng, dàn xếp. ການເຈລະຈາໄດ້ຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : việc thương lượng đã xong xuôi.

ເຈລະຈາສະຫງົບເສິກ [chê lá cha](ກ) đàm phán đình chiến.

ເຈຍຟັນ [chia phanh](ກ) ຄື: ລ້າງປາກ. đánh răng, súc miệng.

ເຈຍລະ [chia lă](ຄ) lâu dài, trường kì.

ເຈຍລະການ [chia lă can](ນ) thời gian lâu dài, trường kì.

ເຈຍລະຄົກ [chia lă khic](ຄ) cô độc, cô đơn.

ເຈຍລະຈາ [chia lă cha] ຄື: ເຈຍລະຈາ.

ເຈຍລະຈາກ [chia lă chac](ກ) li biệt lâu dài, từ giã lâu dài.

ເຈຍລະໄນ [chia lă nay] 1.(ກ) mài giũa cạnh, mài nhẵn (châu, ngọc). ເຈຍລະໄນເພັດ : mài giũa kim cương. 2.(ກ) giảng giải, phân tích.

ເຈຍລະໄນປະໂຫຍດຂອງໂຄງການ : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.

ເຈຍລະພາກ [chia lă fác](ກ) li biệt lâu dài.

ເຈຍລະຮ້າງ [chia lă háng](ຄ) xa xôi, cách biệt. ເທື່ອນີ້ອ້າຍຈາກເຈົ້າ ເຈຍລະຮ້າງຮູບໂກ (ສິນ) : lần này anh xa em là xa xôi cách biệt.

ເຈຍ [chia] 1.(ກ) công, địu, gùi. ເຈຍລູກ : công con. ເຈຍກະພາ : địu gùi. 2.(ກ) dụ, gọt. ເຈຍຂວັນ : gọt hỗn.

ເຈຍຂວັນ [chia khoán](ກ) gọt hỗn, hú hỗn, hú vía.

ເຈຍລູກ [chia luóc](ກ) công con, địu con. ເຈຍລູກໄປໄຮ່ : địu con lên rẫy.

ເຈຍ [chia] 1.(ນ) ຄື: ກະດາດ. giấy. ເຈຍຂັບ : giấy thắm. ເຈຍຂຽນໜັງສື : giấy viết. ເງິນເຈຍ : tiền giấy. 2.(ນ) màng, vỏ móng. ເຈຍຫູ : màng nhĩ.

ເຈຍແກ້ວ [chia kéo](ນ) giấy bóng kính.

ເຈຍແຂງ [chia khéng](ນ) giấy các tông, giấy cứng.

ເຈຍຂຽນ [chia khién](ນ) giấy viết.

ເຈຍຈັ່ງໂກ [chia chǎng cô](ນ) giấy để trang trí pháo thăng thiên.

ເຈຍສາ [chia sá](ນ) giấy bản (làm bằng vỏ cây dó).

ເຈຍເສດ [chia sệt](ນ) giấy lộn, giấy loại. ເຈຍເສດຂາຍຊັງ : giấy loại bán cần.

ເຈຍເສັດ [chia sệt](ນ) giấy vệ sinh; giấy lụa.

ເຈຍເສັດມື [chia sệt mu](ນ) giấy vệ sinh.

ເຈຍຂັບ [chia sấp](ນ) giấy thắm.

ເຈຍບາງຫຸ້ມປອດບວມ [chia bang hùm pòt buôm](ນ) viêm màng phổi.

ເຈຍພິມ [chia fim](ນ) giấy in.

ເຈຍລອກຄັດ [chia loóc khách](ນ) giấy can.

ເຈຍຫູ [chia hú](ນ) màng nhĩ. ເຈຍຫູຂາດ : rách màng nhĩ, lủng màng nhĩ.

ເຈຍໜັງ [chia nǎng](ນ) giấy da, giấy da cừu.

ເຈັອ [chua](ກ) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa, hòa lẫn. ເຈັອປົນ : pha trộn.

ເຈັອຈານ [chua chan](ກ) trợ giúp, đỡ đần, san sẻ. ເຈັອຈານເຄື່ອງນຸ່ງຂອງກິນໃຫ້ກັນ : san sẻ cơm áo cho nhau.

ເຈັອລະເນື້ອ [chua lă nua](ກ) dính nhau, rái kháp. ໝາກເຂືອສຸກຄາຂວັນ ເຈັອລະເນື້ອກັນຢູ່ : quả cà chín tại cuống dính vào nhau.

ເຈັ້ອ [chũa] 1.(ນ) họ hàng, dòng dõi. ຈຸ້ມເຈັ້ອ : họ hàng, dòng dõi. 2.(ກ) lao xuống, sà xuống, lướt xuống.

ຈິວະ [chũa](ອ) (tiếng dao đâm) sột. ສຽງມິດແຫງຕົ້ນກ້ວຍດັງຈິວະ : tiếng dao đâm thân cây chuối đánh sột.

ຈົວະ [chũa](ຄ) trắng toát, trắng lớp. ຂາວຈົວະ : trắng toát, trắng lớp.

ຈົວ [chua](ນ) ຄື: ອ້າຍຈົວ. (Phật) tiểu, sư tiểu, người mới tu. ຈົວຄຳ : sư tiểu Khăm.

ຈົວນ້ອຍ [chua nôi](ນ) chú tiểu.

ຈົວ [chũa] 1.(ນ) (kiến trúc) dẫu hỏi. ໜ້າຈົວ : dẫu hỏi. 2.(ກ) rút bài. ຈົວໄພ້ : rút bài.

ໄຈ້ [cháy](ກ) ຄື: ໄຂ້, kén, lựa, tuyển. ໄຈ້ອອກ, ໄຂ້ອອກ : lựa ra. ໄຈ້ແຍກ : phân tích. ໄຈ້ງ : thường thường, luôn luôn.

ໄຈ້ງ [cháy cháy](ຄ) ຄື: ຈີໄຈ້, ຈີໄຈ້ງ. luôn luôn. ຄິດໄຈ້ງ : nhớ đến luôn luôn.

ໄຈ້ແຍກ [cháy nhéc](ກ) phân tích. ໄຈ້ແຍກສະຖານະການ : phân tích tình hình.

ໄຈ້ອອກ [cháy oọc](ກ) lựa ra.

ໃຈ [chay] 1.(ນ) tâm, lòng, dạ. ໃຈກວ້າງ : rộng lượng, độ lượng. ໃຈເຍົາ : khờ dại, nhẹ dạ.

ໃຈຮ້ອນ : nóng nảy, dễ giận. 2.(ນ) tim, tâm; bộ phận quan trọng. ຫົວໃຈ : trái tim. ໃຈກາງ : trung tâm, điểm giữa. 3.(ນ) cuộn sợi, búp sợi. ຝ້າຍໜຶ່ງໃຈ : một cuộn sợi. 4.(ກ) ຄື:

ເຕີ. chát, lọc, gạn (sau khi nấu). ໃຈປາແດກ, ເຕີປາແດກ : chát mắm.

ໃຈກະລຸນາ [chay cá lủ na](ຄ) hiền lành, hiền hậu, tốt bụng.

ໃຈກ້າ [chay cá](ຄ) gan dạ, can đảm. ຄົນໃຈກ້າ : người gan dạ.

ໃຈກາງ [chay cang](ຄ) điểm giữa, tâm, trung tâm. ໃຈກາງເມືອງ : trung tâm thành phố.

ໃຈກາງເບົາ [chay cang páu](ນ) điểm đen, điểm hồng tâm (bia ngấm bán).

ໃຈກາງປ້ອມ [chay cang póm](ນ) đầu ruồi.

ໃຈກາງເມືອງ [chay cang mưong](ນ) trung tâm thành phố.

ໃຈກັດ [chay cát](ຄ) kiên tâm, kiên gan, gan lì, bền gan, cương quyết, kiên quyết.

ໃຈກັ່ນ [chay cãnh](ຄ) can đảm, gan góc.

ໃຈກວ້າງ [chay quảng](ຄ) rộng lượng, độ lượng, khoan dung, hào hiệp. ຄົນໃຈກວ້າງ : con người rộng lượng.

ໃຈກວ້າງຂວາງ [chay quảng khoáng](ຄ) rộng lượng, độ lượng.

ໃຈແຂງ [chay khéng](ຄ) gan lì, gan góc.

ໃຈຂ້ອງ [chay khoong](ຄ) có tâm lòng.

ໃຈຂາດ [chay khạt](ກ) tất thỏ, chét.

ໃຈຂຶ້ນ [chay khựnh](ຄ) hứng, hứng khởi. ຍາມໃຈຂຶ້ນຈຶ່ງແຕ່ງກອນໄດ້ : khi hứng mới làm thơ được.

ໃຈຊຸ່ນ [chay khùn](ຄ) buồn phiền, phiền muộn. ໃຈຊຸ່ນຍ້ອນຫຼືມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.

ໃຈຄໍ [chay kho](ນ) tính tình, tính khí, tâm tính. ໃຈຄໍດີ, ມິດໄສໃຈຄໍດີ : tính tình hiền hậu.

ໃຈເຄັ່ງ [chay khéng](ຄ) kiên quyết, kiên cường.

ໃຈຄົດ [chay khộch](ຄ) không lương thiện, bất lương. (ພາສິດ) ຫນ້າຊື່ໃຈຄົດ : (mặt thẳng, lòng quanh co; mặt thiện lòng tà) giả nhân giả nghĩa.

ໃຈແຄບ [chay khép](ຄ) ①: 窄, hẹp ②: nhỏ nhen, ích kỉ. ຄົນໃຈແຄບ : con người hẹp hòi.

ໃຈຄາມ [chay kham](ຄ) vững vàng (ý chí).

ໃຈຄວາມ [chay khoam](ນ) ý chính, nội dung chính (cuốn sách, bài nói). ໃຈຄວາມຂອງບົດປາໄສ : ý chính của bài diễn văn.

ໃຈງ່າຍ [chay ngài](ຄ) nhẹ dạ, cả tin. ບໍ່ຄວນໃຈງ່າຍຄືແບບນີ້ : không nên cả tin như vậy.

ໃຈຈິງ [chay ching](ຄ) chân thật, thực lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói thực lòng.

ໃຈແຈ້ງ [chay chéng](ຄ) trong sáng.

ໃຈຈືດ [chay chuýt](ຄ) lạnh nhạt; nhạt nhẽo.

ໃຈຈືດໃຈດໍາ [chay chuýt chay đăm] (ສຳນວນ) tàn nhẫn. ສັງມາໃຈຈືດໃຈດໍາແທ້! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ໃຈຈືດຈໍ່ [chay chóch chò](ຄ) tâm niệm, chăm chú.

ໃຈຈືດໃຈຈໍ່ [chay chóch chay chò](ຄ) chăm chú. ລາວໃຈຈືດໃຈຈໍ່ຢູ່ກັບວຽກຂອງລາວ : anh ta chăm chú vào công việc của mình.

ໃຈຈືດໃຈຈໍາ [chay chóch chay chám](ຄ) bận tâm.

ໃຈຈອດ [chay chọt](ຄ) trầm tư mặc tưởng.

ໃຈເຈັບ [chay chép](ຄ) đau lòng, khổ tâm.

ໃຈແຈ່ມ [chay chèm](ນ) người có tâm lòng trong sáng.

ໃຈສະໝັກ [chay sả mắc](ຄ) sẵn lòng, tình nguyện, tự nguyện, tự giác.

ໃຈໄສ [chay sáy](ຄ) tin theo, thuận theo.

ໃຈເສຍ [chay sía](ຄ) chán nản, ngã lòng.

ໃຈເສາະ [chay xỏ](ຄ) nhút nhát, nhát gan.

ໃຈສູງ [chay suóng](ຄ) cao thượng, cao cả.

ໃຈສັດທາ [chay sất tha](ຄ) hảo tâm.

ໃຈສັດຊື່ [chay sất xử](ຄ) trung thành, chung thủy; lương thiện, trung thực.

ໃຈສັ່ນ [chay sẳn](ຄ) hời hợt, nóng lòng.

ໃຈສັ້ນ [chay sắn](ຄ) nhỏ nhen; hay giận hờn, dễ giận.

ໃຈຊື່ [chay xử](ຄ) thật thà.

ໃຈຊົ່ວ [chay xùa](ຄ) xấu bụng, hèn hạ.

ໃຈຊົ່ວຊ້າ [chay xùa xả](ຄ) dè hèn, đón mặt.

ໃຈຊົ່ວໃຈຄົດ [chay xùa chay khộch](ຄ) gian tà, lòng dạ xấu xa.

ໃຈຊື່ນ [chay xửn](ຄ) yêu đời, vui tươi.

ໃຈດີ [chay đi](ຄ) có lòng tốt, tử tế, hiền lành.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ທ ທ ງ ທ ຫ ທ ພ ທ ມ ທ ຫ ທ ວ ອ

ຄົນໃຈດີ : người hiền lành.

ໃຈດຳ |chay đăm| 1.(ຄ) thâm độc, nham hiểm.

ຄົນໃຈດຳ : người thâm độc. 2.(ນ) tim đen.

ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói đúng tim đen.

ໃຈດຳຫ່ຽວແຫ້ງ |chay đăm hiểu hẹng|(ຄ) nhăn nhó, buồn bực, bực bội.

ໃຈດຳອຳມະຫິດ |chay đăm ăm mã hích|(ຄ) lòng lang dạ thú; lòng lang dạ sói.

ໃຈດຶກ |chay đúc|(ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ໃຈເດັດ |chay đéch|(ຄ) cương quyết, quả quyết, dứt khoát; ngoan cường, dũng cảm, can đảm.

ໃຈດຽວ |chay điều|(ຄ) một lòng, đồng tâm.

ສາມັກຄີເປັນໃຈດຽວກັນ : đoàn kết một lòng.

(ສຳນວນ) ນຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đồng tâm nhất trí.

ໃຈດຽວກັນ |chay điều cần|(ຄ) nhất trí, đồng lòng, đồng tâm.

ໃຈໂຕ |chay tở|(ຄ) rộng lượng, độ lượng.

ໃຈຕ່ຳ |chay tằm|(ຄ) dễ tiện, hèn mạt.

ໃຈແຕກ |chay tạc|(ຄ) hư hỏng, hư thân, đổ đốn. ສາວໃຈແຕກ : cô gái hư thân.

ໃຈເຕັ້ນ |chay ténh|(ກ) xúc động, cảm động.

ໃຈຫຶກ |chay thực|(ຄ) chậm hiểu, ngớ ngẩn.

ໃຈທຸ່່ນ |chay thùn|(ຄ) điếm đăm.

ໃຈຫົ່ນ |chay thôn|(ຄ) nhẵn nại.

ໃຈນ້ອຍ |chay nỏ|(ຄ) 1) hẹp hòi, nhỏ nhen.

ຄົນໃຈນ້ອຍ : con người hẹp hòi. 2) nhạy cảm,

để bị tổn thương, dễ xúc động, dễ tự ái. ມິດ

ໄສມັນມັກໃຈນ້ອຍ ບໍ່ມີໃຜຢາກຊຸນຖືກມັນ : tính nó hay tự ái, không ai muốn đụng đến nó.

ໃຈບໍລິສຸດ |chay bo lí sùch|(ນ) lòng thành.

ໃຈບໍ່ກຳບໍ່ໄດ້ຂີ້ຊ້າງາງາ |chay bò cả bò đầy khi xáng nga| (ພາສິດ) (không có gan không được cuội voi ngà) có chí làm quan, có gan làm giàu; có khôn mới làm nên quan, có gan mới làm nên giàu; khôn nên quan, gan nên giàu.

ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ໂສດາ

ດອມ ປາກດີກໍເປັນຮ້າຍ |chay bò số đa duối, vầu muốn co pênh fích, chay bò số đa đom,

pac đi co pênh hái| (ພາສິດ) (tâm không bằng lòng theo, nói hay cũng thành sai; Tâm không bằng lòng theo, nói tốt cũng thành xấu). (ເບິ່ງ): ຍາມຮັກນຳຕົມຜັກກໍວ່າຫວານ.

ໃຈເບົາ |chay bau|(ຄ) cả tin, dễ bị lừa, nhẹ dạ. ໃຈເບົາເຊື່ອຄົນງ່າຍ : nhẹ dạ, dễ tin người.

ໃຈເບັ້ງບ້າ |chay bẻng bả|(ນ) người đau lòng đến quên tất cả.

ໃຈບານ |chay ban|(ຄ) nức lòng, phấn khởi.

ໃຈບຸນ |chay bun|(ຄ) nhân từ, phúc hậu. ແມ່ເຖົ້າໃຈບຸນ : bà cụ phúc hậu.

ໃຈບາບ |chay bap|(ນ) người xấu bụng.

ໃຈປາຊິວ |chay pa xiù|(ຄ) nhất gan, yếu bóng vía. ຄົນໃຈປາຊິວ : người nhất gan, người yếu bóng vía.

ໃຈປຳ |chay pả|(ນ) người táo gan. ຄົນໃຈປຳ : người táo gan.

ໃຈປຶກ |chay púc|(ຄ) u mê, ngu dần, ngu xuẩn.

ໃຈປ່ອງ |chay poòng|(ຄ) khôn, thông minh.

ໃຈຜີ |chay fi|(ຄ) ác nghiệt, tàn nhẫn.

ໃຈຝໍ |chay phỏ|(ຄ) hèn nhát.

ໃຈຝ່ອງ |chay phày suóng|(ນ) chí cả, chí lớn.

ໃຈພະ |chay fả|(ຄ) tâm Phật, lòng nhân từ.

ໃຈພ້ອມແຜ່ |chay fừa fè|(ນ) lòng bác ái.

ໃຈພັດ |chay fêch|(ຄ) cứng rắn.

ໃຈມື |chay mu|(ນ) dùm (đơn vị đo lường cổ: 4 dùm bằng một nắm).

ໃຈເມືອງ |chay mương|(ນ) vị nữ hoàng.

ໃຈມອດ |chay mót|(ນ) người qua đau khổ.

ໃຈເຢັນ |chay dên|(ຄ) bình tĩnh, bình tâm, bình thân, điềm tĩnh. ໃຈເຢັນຕໍ່ໜ້າອຸປະສັກຫຍັງຢາກ : bình tâm trước khó khăn.

ໃຈໂລກ |chay lôốc|(ນ) vị đế vương.

ໃຈເລິກໃຈດຳ |chay lợc chay đăm|(ຄ) thâm độc.

ໃຈລອຍ |chay loi|(ຄ) lơ đãng, đãng trí. ໃຈລອຍບໍ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໃສ : đãng trí không nhớ để tiền đâu.

ໃຈວັງ |chay vảng|(ຄ) bản khoán, bản khuân.

ໃຈວອງແວງ [chay voong veng](ຄ) hay ngả nghiêng.

ໃຈວາຍ [chay vai](ນ) người nhu nhược, người yếu đuối.

ໃຈໃຫ້ສະເໝີນັ້ນ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄິດ ຖີ່ຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ [chay hay sả mớ nắm khung kha sả múch nhày, hay cháu khịch thì thuận đi léo chừng khỏi chạ] (ພາສິດ) (hãy để lòng như nước sông biển lớn, hãy nghĩ kĩ lưỡng rồi mới nói). ຄື: ຄິດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ.

ໃຈຫາຍ [chay hái](ກ) sợ hãi, kinh hoàng.

ໃຈຫາຍໃຈຂວັກ [chay hái chay khoặk] (ສຳນວນ) hết hồn hết vía.

ໃຈໂຫດຮ້າຍ [chay hột hải](ຄ) độc ác.

ໃຈຫານ [chay hán](ຄ) dưng cảm, gan dạ.

ໃຈຫັງມ [chay hiếm](ຄ) nham hiểm, gian ác, hiếm độc. ຄົນໃຈຫັງມ : người hiếm độc.

ໃຈຫ່ຽວ [chay hiều](ຄ) buồn rầu, sầu muộn, buồn phiền.

ໃຈຫ່ຽວແຫ້ງ [chay hiều hẹng](ຄ) héo hon, sầu thảm.

ໃຈໃຫຍ່ [chay nhày](ຄ) hào hiệp. ຄົນໃຈໃຫຍ່ : người hào hiệp.

ໃຈໃຫຍ່ໃຈໂຕ [chay nhày chay tô](ຄ) hào phóng.

ໃຈໝັກ [chay nắk](ຄ) không cương quyết.

ໃຈຫວິດຫວິວ [chay vich víu](ຄ) xóc nổi, nóng nổi.

ໃຈຫວິ້ນ [chay vịnh](ຄ) nhút nhát.

ໃຈຫວິວໆ [chay víu víu](ຄ) nóng nổi, bộp chộp, không chín chắn, thất thường.

ໃຈອຳມະຫິດ [chay ăm mã hích](ຄ) hung bạo, tàn nhẫn, nhẫn tâm, tàn bạo, dã man.

ໃຈອິດ [chay óch](ຄ) nhẫn nại, nhẫn nhục, chịu đựng.

ໃຈອິດທົນ [chay óch thónh](ຄ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí.

ໃຈອ່ອນ [chay òn](ຄ) yếu đuối, nhu nhược; dễ mủi lòng.

ໃຈຮູ້ [chay hủ](ນ) người biết ơn nghĩa.

ໃຈຮ້າຍ [chay hải](ຄ) độc ác. ຄົນໃຈຮ້າຍ :

người độc ác.

ໃຈຮ້າຍເປັນຜີ ໃຈດີເປັນພະເຈົ້າ [chay hải pênh fi, chay đi pênh fả cháu] (ພາສິດ) một sự nhin là chín sự lành; một câu nhin chín câu lành; một điều nhin chín điều lành.

ໃຈຮົນ [chay hõnh](ນ) người có tinh thần lo âu.

ໃຈຮ້ອນ [chay hỏn](ຄ) nóng nảy. ມິດໄສໃຈຮ້ອນ : tính khí nóng nảy.

ໃຈຮວນເຮ [chay huõn hê](ຄ) dao động.

ໃຈຮົມ [chay hỏm](ນ) người có tấm lòng nhân hậu, yêu thương.

ໃຈ [cháy](ນ) năm Tí (tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີກາບໃຈ : năm Giáp Tí.

ເຈົ້າ [chàu] 1.(ນ) (động vật) con diệc (chim diệc). ນົກເຈົ້າ : con diệc. 2.(ຄ) buồn rầu, ủ rũ. ນັ່ງເຈົ້າ : người ủ rũ. 3.(ຄ) chán (cá). ລອບເຈົ້າ : chán cá.

ເຈົ້າຈຸກ [chàu chúc](ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງເຈົ້າຈຸກ : người ủ rũ.

ເຈົ້າດັງ [chàu đảng](ນ) (động vật) chim diệc loại lớn.

ເຈົ້າຟານ [chàu phan](ນ) (động vật) chim diệc loại nhỏ.

ເຈົ້າ [chầu] 1.(ນ) vua, lãnh chúa, từ đứng trước người trong các chức vụ cai trị. ເຈົ້າຊີວິດ : vua. ເຈົ້າແຂວງ : tỉnh trưởng. 2.(ນ) ຄື: ເຈົ້າຂອງ. người cầm đầu, chủ nhân. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດຊາດ : làm chủ đất nước. 3.(ສ) cậu, anh, chị, ông, bà...(dùng với người nói theo một cách lịch sự). ເຈົ້າຈະໄປໃສ? : anh sẽ đi đâu?. 4.(ອ) vắng, phải; dạ, vâng ạ, thưa vâng; ừ, có, đúng. ເຈົ້າໄດ້ຍິນບໍ່?-ເຈົ້າ! : anh có nghe thấy không?- có!.

ເຈົ້າກະສັດ [chầu cả sắk](ນ) bá vương, đế vương.

ເຈົ້າກິເຈົ້າການ [chầu kĩ chầu can] 1.(ນ) chủ nhân, chủ sự. 2.(ຄ) đứng mũi chịu sào, làm chủ.

ເຈົ້າກູ [chầu cu](ສ) ông, ngài (dùng thế tên của người nói với mình).

ເຈົ້າກໍ່ການ [chầu cò can](ນ) kẻ chủ trì, kẻ chủ

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟຸມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

mưu.

ເຈົ້າກາ [chầu căm](n) của nợ.

ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ້າ [chầu côóc chầu lầu](n) tộc trưởng, tù trưởng.

ເຈົ້າການ [chầu căm](n) người để xuống, người khởi xuống. ເຈົ້າການບຸກສັດຕູ : người khởi xuống tấn công địch.

ເຈົ້າກິນອຸບາຍ [chầu cónh ủ bai](n) kẻ đa mưu.

ເຈົ້າຂ້າ [chầu khạ](n) vâng (tiếng thưa).

ເຈົ້າຂອງ [chầu khoóng](n) ຄື: ເຈົ້າ, chủ, ông chủ, chủ nhân. ເຮືອນບໍ່ມີເຈົ້າຂອງ : nhà vô chủ.

ເຈົ້າຂອງບ້ານ [chầu khoóng bản](n) chủ nhà.

ເຈົ້າຂອງຮ້ານ [chầu khoóng hản](n) chủ quán, chủ cửa hàng, chủ tiệm.

ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍ [chầu khính munh nai](n) thủ trưởng.

ເຈົ້າແຂວງ [chầu khoéng](n) chủ tịch tỉnh, tỉnh trưởng. ເຈົ້າແຂວງອອກຄຳສັ່ງອົບພະຍົບ : chủ tịch tỉnh ra lệnh sơ tán.

ເຈົ້າຄະນະ [chầu khả nả](n) tu viện trưởng; tăng viện trưởng, cha xứ.

ເຈົ້າຄະນະວັດ [chầu khả nả vạch](n) sư cụ, sư thầy.

ເຈົ້າຄັງ [chầu khăng](n) thủ quỹ; thủ kho.

ເຈົ້າໂຄດ [chầu khốt](n) gia trưởng, trưởng tộc. ເຈົ້າໂຄດຝ່າຍຊາຍ : trưởng tộc nhà trai.

ເຈົ້າໂຄດລຸງຕາ [chầu khốt lung ta](n) gia trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າເງິນ [chầu ngân](n) chủ ngân hàng, chủ nhà băng (cũ).

ເຈົ້າຈອມມິງ [chầu chom ming](n) hoàng hậu, nữ hoàng.

ເຈົ້າສຳນວນ [chầu sấm nuôn](n) ຄື: ເຈົ້າສຳບັດສຳນວນ, nhà hùng biện.

ເຈົ້າສຳບັດສຳນວນ [chầu sấm bắt sấm nuôn] ຄື: ເຈົ້າສຳນວນ.

ເຈົ້າສາວ [chầu sáo](n) cô dâu, nàng dâu.

ເຈົ້າຂາ [chầu xa](n) Sa hoàng, Nga hoàng.

ເຈົ້າຊີວິດ [chầu xi vịch](n) vua, hoàng đế, hoàng thượng, quốc vương.

ເຈົ້າຊູ້ [chầu xú](n) người hay tán gái, anh

chàng nịnh đảm, anh chàng trai lơ.

ເຈົ້າຊັບ [chầu sấp](n) chủ tài sản. ເຈົ້າຊັບນ້ອຍ : tiểu chủ.

ເຈົ້າຍິງ [chầu nhing](n) công chúa, quận chúa, bà chúa.

ເຈົ້າຍົດ [chầu nhộch](n) phó trưởng, khoe khoang.

ເຈົ້າຍົດເຈົ້າສັກ [chầu nhộch chầu sắc](n) ຄື: ເຈົ້າຍົດ.

ເຈົ້າດິນ [chầu dinh](n) chủ đất, điền chủ.

ເຈົ້າຕະກູນ [chầu tá cunh](n) trưởng họ, trưởng tộc.

ເຈົ້າຕົ້ວຊ້າງ [chầu tiu sáng](n) phó vương, người có quyền lực chỉ sau đức vua.

ເຈົ້າຕົວ [chầu tua](n) anh ta, anh chàng.

ເຈົ້າຕົນ [chầu tôn](n) ຄື: ເຈົ້າຕົວ.

ເຈົ້າຖິ້ມ [chầu thình](n) lãnh chúa; thổ công.

ເຈົ້າທ່າ [chầu thà](n) giám đốc cảng.

ເຈົ້າທີ່ [chầu thì](n) thần đất, thành hoàng.

ເຈົ້າທີ່ດິນ [chầu thì dinh](n) địa chủ, chúa đất.

ເຈົ້າທີ່ດິນຂູດຮີດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ເຈົ້າໄຫ [chầu thay](n) nhà tu hành, nhà sư.

ເຈົ້າທຸກ [chầu thục](n) khổ chủ.

ເຈົ້າທຶນ [chầu thính](n) nhà tư sản, tư sản.

ເຈົ້າທຶນຈຳໜ່າຍ [chầu thính chām nài](n) nhà tư sản mại bán.

ເຈົ້າທຶນນ້ອຍ [chầu thính nhỏ](n) tiểu tư sản.

ເຈົ້າທຶນຫົວໄປ້ [chầu thính húa pố](n) trùm tư bản.

ເຈົ້ານາຍ [chầu nai](n) 1) quan quyền; giới quý tộc, giới quý phái. 2) ông chủ, thủ trưởng.

ເຈົ້າບ່າວ [chầu bào](n) chàng rể, chú rể, tân lang.

ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວ [chầu bào chầu sáo](n) cô dâu chú rể, cặp uyên ương.

ເຈົ້າບ້ານ [chầu bản](n) trưởng bản, trưởng làng.

ເຈົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ [chầu bản ta liu, hay liu ta tam] (ພາສີດ) (trưởng làng chột mắt hãy nheo mắt theo) lấy vợ thuyên chài

thì phải luôn mui.

ເຈົ້າປັນຍາ [chầu panh nha] 1.(n) nhà tư tưởng. 2.(t) uyên thâm, thông thái, lịch duyệt. ຫ້າວ ນ້ອຍເຈົ້າປັນຍາ : chú nhỏ thông thái.

ເຈົ້າແຜ່ນດິນ [chầu fèn đinh] (n) vua, quốc vương, hoàng đế.

ເຈົ້າແຜ່ນຫຼ້າ [chầu fèn lạ] (n) nhà vua, đức vua.

ເຈົ້າພະນັກງານ [chầu fả nặc ngan] (n) viên chức, quan chức; cán bộ nhà nước. ເຈົ້າພະນັກງານຕວດ : thanh tra viên. ເຈົ້າພະນັກງານປ່ຽນເຂັມ : người bẻ ghi.

ເຈົ້າແພງຊ້າງ [chầu feng sáng] (n) hoàng tử.

ເຈົ້າພາບ [chầu fáp] (n) 1) người chủ hôn (trong đám cưới). ອາໄສລາວເປັນເຈົ້າພາບ : nhờ anh ta làm chủ hôn. 2) người chủ trì (trong các nghi lễ).

ເຈົ້າພ້າ [chầu phá] (n) chức vị của thái tử, công chúa; vua.

ເຈົ້າມະຫາອຸປະຮາດ [chầu mã há ú pả hát] (n) phó vương.

ເຈົ້າມີ [chầu mi] (n) 1) (cờ bạc) nhà cái. 2) chủ các cơ sở kinh doanh.

ເຈົ້າເມືອງ [chầu mương] (n) chủ tịch huyện, huyện trưởng.

ເຈົ້າເມືອງຂຶ້ນ [chầu mương khựnh] (n) 1) quan toàn quyền. 2) chính quốc.

ເຈົ້າມູນ [chầu mun] (n) người thừa kế, người thừa tự.

ເຈົ້າລະບຽບ [chầu lá biệp] (n) người theo chủ nghĩa hình thức, người câu nệ hình thức. ຄົນເຈົ້າລະບຽບ : người câu nệ hình thức.

ເຈົ້າລ່ວ [chầu lè] (n) kẻ đa mưu. ຄົນເຈົ້າລ່ວ : kẻ đa mưu.

ເຈົ້າໂລກ [chầu lôc] (n) bá chủ thế giới, bá chủ hoàn cầu. ຈັກກະພັດອາເມລິກາຢາກເປັນເຈົ້າໂລກ : đế quốc Mỹ muốn làm bá chủ thế giới.

ເຈົ້າລຸ່ມພ້າ [chầu lùm phá] (n) nhà vua, đức vua. ນົບພະເຈົ້າລຸ່ມພ້າ (ສິນ) : lạy đức vua.

ເຈົ້າວັດ [chầu vạt] (n) t: ເຈົ້າອາວາດ, ເຈົ້າອະທິການວັດ. hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າຫົວ [chầu húa] (n) 1) sự cụ, sự ông. 2) t: ເຈົ້າເໜືອຫົວ. quan lớn; chúa (cũ).

ເຈົ້າຫົວຄູ [chầu húa khu] (n) sự thầy.

ເຈົ້າຫົວໜີກະດີຮ້າງ [chầu húa ní cả đi háng] (ພາສິດ) (sự trụ trì bỏ đi, tu viện hoang vắng) chủ ở nhà lộn gà no bụng; nhà không chủ như tú không khóa.

ເຈົ້າໃຫຍ່ [chầu nháy] (n) ông lớn, ông chủ.

ເຈົ້າໜ້າເຈົ້າຕາ [chầu nạ chầu ta] (n) người thay thế.

ເຈົ້າໜ້າທີ່ [chầu nạ thi] (n) nhà chức trách, nhà đương cục. ເຈົ້າໜ້າທີ່ໄດ້ມາຂັ້ນນະສູດຄົນຕາຍ : nhà chức trách đã đến khám nghiệm người chết.

ເຈົ້າໜີ້ [chầu ni] (n) chủ nợ. ເຈົ້າໜີ້ຂູດຮິດລູກໜີ້ : chủ nợ bóc lột con nợ.

ເຈົ້າເໜືອຫົວ [chầu núa húa] ເບິ່ງ: ເຈົ້າຫົວ.

ເຈົ້າໝິ່ນມ້າວ [chầu mừn mảo] (n) người giàu có.

ເຈົ້າເຫຼົ້າ [chầu lậu] (n) tộc trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າອະທິການ [chầu á thí can] (n) tu viện trưởng; trụ trì, tăng viện trưởng (ở chùa); cha xứ.

ເຈົ້າອາລົມ [chầu a lôm] (t) khó tính.

ເຈົ້າອາວາດ [chầu a vát] (n) hòa thượng trụ trì; cha trưởng tu viện.

ເຈົ້າອຸປະຮາດ [chầu úp pả hát] (n) phó vương.

ເຈົ້າອຳນາດບາດໃຫຍ່ [chầu ăm nát bạt nháy] (n) kẻ bá quyền, kẻ cửa quyền.

ເຈົ້າເຮືອນ [chầu hươn] (n) t: ຜູ້ເຮືອນ. chủ nhà. (ພາສິດ) ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiên chủ hậu khách. (ພາສິດ) ຜູ້ເຮືອນບໍ່ດີ ຜູ້ປ່າແຊກ : cha mẹ ngoảnh mặt đi con dại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con khôn.

ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ [chầu hươn fa khậ, chầu lậu fa kinh] (ພາສິດ) (chủ nhà mời vào, chủ rượu mời uống) tiên chủ hậu khách.

ເຈົ້າເຮືອນພາເວົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ [chầu hươn fa vầu, chầu lậu fa kinh] (ພາສິດ) (chủ nhà mời nói, chủ rượu mời uống). (ເບິ່ງ): ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ.

ຈາ [chăm] 1.(ກ) 1) ép. **ຈາໃຫ້ເຮັດ** : ép phải làm. 2) bắt buộc. **ຈາເປັນ** : bắt buộc; cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. 2.(ຄ) 1) chặt; sát. **ອັດໃຫ້ຈາ** : đóng cho chặt. **ຈາດິນ** : sát đất. 2) cầm, đợ. **ເອົາໄປຈາ** : đem đi cầm. 3.(ກ) 1) nhớ, ghi nhớ. **ຈາບົດຮຽນ** : nhớ bài học. **ຈາຈາ** : nhớ, ghi nhớ. 2) giam, giam cầm. **ຈາຄຸກ** : cầm tù, giam tù. **ຈາກັດ** [chăm cắt](ກ) hạn chế, giới hạn, hạn định, chế định. **ຈາກັດອາວຸດ** : cắt giảm (hạn chế) vũ khí. **ຈາກັດກິນ** [chăm cắt kinh](ນ) khẩu phần, phần ăn, suất ăn. **ຈາກັດຂັດຂວາງ** [chăm cắt khách khoáng](ກ) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại. **ຈາກັດຄວາມ** [chăm cắt khoam](ນ) định nghĩa. **ຈາກັດຈາເຂ່ຍ** [chăm cắt chặm khía](ກ) hạn chế, hạn định, hết sức hạn chế. **ຈາກັດປັດເປົ່າ** [chăm cắt pách pàu](ກ) loại trừ, loại bỏ. **ຈາກັດຕູກມັດ** [chăm cắt fuọc mặt](ກ) bó tay, ràng buộc. **ຈາກັດຮັດແຄບ** [chăm cắt hạch khép](ກ) hạn hẹp, bó hẹp. **ສວມການພົວພັນກັບຄົນບ້ານອື່ນ ຍັງຖືກຈາກັດຮັດແຄບຫຼາຍຢູ່** : riêng sự giao lưu với người làng khác vẫn còn bị bó hẹp nhiều. **ຈາຂອງ** [chăm khoáng](ກ) cầm đồ. **ໄປຈາຂອງ** : đi cầm đồ. **ຈາຄຸກ** [chăm khục](ກ) giam cầm, giam giữ, giam tù, tù giam. **ຈາຄຸກຕະຫຼອດຊີວິດ** : tù chung thân. **ຈາເງິນ** [chăm ngân](ກ) đặt cọc. **ຈາຈີ** [chăm chũ](ກ) ghi nhớ, nhớ rõ. **ຈາໃຈ** [chăm chay(ຄ) bắt đắc dĩ, miễn cưỡng, gượng gao. **ຈາໃຈເຮັດ** : làm một cách bắt đắc dĩ. **ເວົ້າຈາຢ່າງຈາໃຈ** : nói năng gượng gao. **ຈາໃຈຕ້ອງ** [chăm chay toong](ກ) đành lòng phải, miễn cưỡng phải, bắt đắc dĩ phải. **ຈາໃຈທີ່ສຸດ** [chăm chay thì sút](ກ) cực chẳng đã. **ຈາໃຈທີ່ສຸດຈຶ່ງໝີໄປ** : cực chẳng đã mới ra đi.

ຈາຈອງ [chăm choong](ກ) cầm cố, cầm đợ. **ຈາຈວນ** [chăm chuôn](ຄ) gần như, hầu như, suýt soát, xấp xỉ. **ຈາໂສ້** [chăm sộ](ກ) cùm, gông, xiềng, xích. **ຈາສິ່ງຂອງ** [chăm sùng khoáng](ກ) cầm đồ. **ຈາສິນ** [chăm sinh](ກ) giữ giới luật. **(ສຳນວນ) ເສືອເຖົ້າຈາສິນ** : hổ ăn chay. **ຈາໄຂ້ແຫນ** [chăm xáy then](ກ) bắt đền, bắt bồi thường. **ຈາແຍກ** [chăm nhéc](ກ) phân chia, phân phát. **ຈາໄດ້** [chăm đắy](ກ) nhớ được, nhớ rõ, ghi nhớ. **ໃຜຊິຈາໄດ້** : ai mà nhớ được. **ຈາໄດ້ດີ** [chăm đắy đi](ກ) nhớ tốt, nhớ rõ. **ຈາເດີມ** [chăm đơm](ຄ) thoát đầu, lúc đầu, thoát tiên, trước hết, ngay từ đầu; vốn dĩ, nguyên. **ຈາຕ້ອງ** [chăm toong](ກ) nhất thiết, buộc phải. **ບໍ່ມີລົດຈາຕ້ອງຢ່າງ** : không có xe, buộc phải đi bộ. **ຈານຳ** [chăm năm](ກ) cầm cố, cầm đợ. **ໂຮງຈານຳ** : cửa hiệu cầm đồ. **ຈານຳພັນສາ** [chăm năm fanh sát](ນ) vải cúng biếu cho nhà sư vào hạ. **ຈາແນກ** [chăm néc](ກ) **ມາຈາກ**: แยก. phân biệt. **ຈາແນກການປະພຶດ** : phân biệt đối xử. **ຈາແນກເຊື້ອຊາດ** : phân biệt chủng tộc. **ຈາແນກຊົນຊັ້ນ** : phân biệt giai cấp. **ຈາແນກປະເພດ** [chăm néc pả fết](ກ) phân loại, phân hạng. **ຈານົງ** [chăm nôong](ກ) **ມາຈາກ**: จิง. quyết định, dự định, có ý định, cố tâm. **ເຈດຈານົງ** : ý chí. **ຈານອງ** [chăm noong](ກ) **ມາຈາກ**: จອງ. (luật pháp) cầm, cầm cố, cầm đợ (tài sản, đất đai...). **ຈານອງທີ່ດິນ** : cầm cố đất đai. **ຈານົນ** [chăm nônh](ກ) **ມາຈາກ**: จิน. ด้ầu hàng, hàng phục, quy hàng, chịu thua. **ຈານົນຕັກຖານ** : chịu thua trước chúng nó. **ຈານວນ** [chăm nuôn](ນ) số lượng; số. **ຈານວນທີ່ຂາດ** : số lượng thiếu, sự thiếu hụt. **ຈານວນຮວມ** : tổng số, toàn bộ. **ຈານວນຫຼາຍ** : số nhiều, phần đông. **ຈານວນຈາກັດ** : số lượng

ຈຳແລງ [chām leng](ກ) biến hình, biến dạng.
 ຈຳແລງແປງຕົວ : biến hình, biến dạng.
 ຈຳລອງ [chām loong](ກ) sao chép, bắt chước, mô phỏng. ຈຳລອງແບບ : sao chép, bắt chước (mẫu). ພາບຈຳລອງ : mô hình.
 ຈຳລອງແຊນ [chām loong xen] ຄື: ກ່າຍແຊນ ຄືນ.
 ຈຳລາຍ [chām lai](ກ) khác, chạp, tạp.
 ຈຳເລີຍ [chām loi](ນ) bị cáo. ຈຳເລີຍໄດ້ຮັບສາ ລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.
 ຈຳເລີນ [chām lon](ກ)(ຂ.) ຄື: ຈະເລີນ. phát đạt, phát triển. ຫາກິນຈຳເລີນຂຶ້ນ : làm ăn phát đạt.
 ຈຳໄວ້ [chām vạy](ກ) nhỏ lầy, hầy nhỏ.
 ຈຳວັດ [chām vạch](ກ) trọ ở chùa, ngủ ở ở chùa.
 ຈຳໃຫ້ [chām hay](ກ) bức ép, bắt buộc, ép buộc.
 ຈຳຫັນ [chām hán] 1.(ນ) mũ (cổ). 2.(ກ) phát sáng, chiếu sáng, soi sáng.
 ຈຳໜ້າຈຳຕາ [chām nạ chām ta](ກ) nhỏ mắt, nhỏ mắt nhỏ mày.
 ຈຳໜ້າໄດ້ [chām nạ đạy](ກ) nhỏ mắt được, nhận diện.
 ຈຳໜ່າຍ [chām nài](ກ) 1) phát hành, lưu hành. ຈຳໜ່າຍເງິນຕາ : phát hành tiền tệ, lưu hành tiền tệ. 2) bán, tiêu thụ. ຈຳໜ່າຍສິນຄ້າ : tiêu thụ hàng hóa.
 ຈຳຫຼັກ [chām lác] ຄື: ຈຳລາຍ.
 ຈຳເຮັດ [chām hêch](ກ) bắt buộc, ép buộc, cưỡng ép.
 ຈຳ່ງ [chām chām](ຄ) luôn luôn, không ngừng. ເຮັດວຽກຈຳ່ງບໍ່ພັກ : làm việc luôn luôn không nghỉ. ເວົ້າຈຳ່ງ : nói không ngừng.
 ຈັ້ [chām] 1.(ນ) thầy phù thủy. ກວາມຈັ້ : phù thủy. 2.(ກ) nhúng, chắm (trong nước, nước sốt...). ຈັ້ແຈ້ວ : chắm nước chắm. 3.(ກ) đánh dấu, ghi dấu, xí; đóng dấu. ຈັ້ກາ : đóng dấu. ຈັ້ບ່ອນນັ່ງ : xí chỗ. 4.(ກ) ຄື: ຈັ້ ເມັດ, chắm, đánh dấu chắm, chắm câu. ພາຍ ຈັ້ : dấu chắm. 5.(ກ) xuyên, đâm. ເພາະເພື່ອ

ສອນສຽບຈັ້ ຫວງທ້າວທ້າວຕາຍ (ຜາແດງ) : bôi vì mũi tên xuyên ngực, chàng ngã xuống chết. 6.(ກ) cúng, cúng bái. ຈັ້ແຈກ (ຮຸ່ງ) : cúng bái.
 ຈັ້ຄັ່ງ [chām khàng](ກ) gán xi. ຈັ້ຄັ່ງ, ປະທັບ ຕາຄັ່ງ : gán xi.
 ຈັ້ຈິດ [chām chít](ກ) đóng dấu, đóng triện (cổ).
 ຈັ້ຈຸດ [chām chúch](ນ) dấu chấm phẩy.
 ຈັ້ຖາມ [chām thám](ນ) chám hỏi.
 ຈັ້ເມັດ [chām mệch](ກ) ຄື: ຈັ້, chắm, đánh dấu chắm, chắm câu.
 ຈັ້ອຸຫານ [chām ủ than](ນ) chám than.
 ຈັກ [chác] 1.(ກ) ຄື: ຈະ. sẽ (từ chỉ hành động, sự việc xảy ra trong tương lai nhưng chắc chắn hơn "ຈະ"). ຈັກກິນ : sẽ ăn. ຈັກໄປ : sẽ đi. ຈັກຢູ່ : sẽ ở. ຈັກມາ : sẽ đến. ບັດນີ້ ຈັກກ່າວ ພື້ນຂຸນບູລິມ : bây giờ sẽ kể tích Khún-bu-lôm. 2.(ຄ) rõ, thật. ຮູ້ຈັກ : biết rõ. 3.(ກ) 1) biết, hiểu. ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຄັກ : biết rõ, hiểu rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກ ຄວາມພາຍຂອງສັບນັ້ນ : tôi biết rõ nghĩa của từ đó. 2) nhớ, nhận ra, biết. ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຈັກຮູ້ແຈ້ງ : nhớ rõ, biết rõ, nhận rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນຜູ້ນັ້ນ : tôi biết rõ người đó. 3) dùng để phủ định hoặc có ý nghi ngờ. ບໍ່ຈັກ : không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກ : không biết rõ. ຈັກເດີ : biết đâu, không biết đâu. 4.(ກ) chẻ (lạt). ຈັກຕອກ : chẻ lạt. 5.(ນ) 1) chùy gai (vũ khí cổ). 2) bánh xe, vòng tròn. 3) lãnh địa, khu vực. ອານາຈັກ : lãnh thổ, quốc gia. ຫ້າມະຈັກ, ພຸດທະຈັກ : chính quyền bên đạo Phật. 6.(ນ)(ປ.) máy móc, cơ giới (máy bay, xe máy, thuyền máy). ເຄື່ອງຈັກ : máy móc. ຈັກສີເຂົ້າ : máy xay lúa. 7.(ນ)(ປ.) 1) bánh xe bò, bánh xe. ກົງ ຈັກ : bánh xe. (ພາສິດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກ ບົວ : thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng; thấy điều ác hóa điều thiện. 2) đội, bọn; xóm làng, lãnh địa. 8.(ຄ) mấy, bao nhiêu?. ຈັກກີບ? : bao nhiêu kíp, bao nhiêu đồng?.
 ຈັກກະຍານ [chác cả nhan](ນ)(ປ.) xe đạp.
 ຈັກກະພາກ [chác cả fác](ນ)(ປ.) ຄື: ຈາກກະ

ໜ້ອຍຂ້ອຍຊິມາ : lát nữa tôi sẽ đến.

ຈັກໜ້ອຍ [chác noi](ນ) 1) lát nữa, chốc nữa.

ຈັກໜ້ອຍຊິໄປ : lát nữa sẽ đi. 2) tí nào cả, chút nào cả. **ບໍ່ເປັນຕາຍ້ານຈັກໜ້ອຍ** : chẳng đáng sợ tí nào cả.

ຈັກຫຼັກ [chác lác] mấy cây? bao nhiêu cây?.

ຍັງອີກຈັກຫຼັກ ຈຶ່ງຮອດບ້ານ : còn bao nhiêu cây nữa mới đến làng?.

ຈັກແຫຼ່ນ [chác lèn](ກວ) suýt, tí nữa thì.

ຈັກອັນ [chác ăn] mấy cái?. **ຊື້ໄດ້ຈັກອັນ?** : mua được mấy cái.

ຈັກງ [chác chác](ຄ) bùm bụp (tiếng động khi đào đất bằng thuổng). **ຊຸດດິນຈັກງ** : đào đất bùm bụp.

ຈາກ [chạc] 1.(ກ) rời khỏi, rời bỏ, đi xa. **ຈາກ**

ບ້ານຈາກເມືອງ : rời khỏi đất nước. **ຈາກລູກ**

ຈາກເມຍ : bỏ vợ bỏ con ra đi, xa vợ xa con.

ເຮືອຈາກທ່າ : thuyền rời bến. **ປາຈາກນ້ຳ** : cá

rời khỏi nước. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa nước

(dùng làm mái nhà). **ລູກຈາກ** : trái của cây

dừa nước. 3.(ບ) từ. **ຈາກນີ້ໄປ** : từ đây trở đi.

ຖອນນ້ຳຈາກກວດ : đổ nước từ chai. **ຈາກນີ້**

ເຖິງນັ້ນ : từ đây đến đó.

ຈາກກັນ [chạc canh](ກ) chia tay, xa nhau.

ຈາກກັນໄປໃນວັນນັ້ນ (ເພງ) : chia tay nhau từ

ngày ấy.

ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ [chạc nỉ thông nánh](ບ) từ đây

đến đó.

ຈາກໄປ [chạc pay](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi,

ra đi. **ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະຈາກໄປ** : từ biệt bạn

trước khi ra đi.

ຈ້າກ [chác] ເບິ່ງ: ຈ້າກງ.

ຈ້າກງ [chác chác] 1.(ຄ) chòà chỏa (tiếng

nước gỏi mạnh). **ຝົນຕົກຈ້າກງ** : mưa rơi chỏa

chỏa. **ສຽງກ້ອນນ້ຳແຮງ ດັງຈ້າກງ** : tiếng nước

máy mạnh kêu chỏa chỏa. 2.(ຄ) vun vút. **ຊັດ**

ຈ້າກງ : lao vun vút.

ຈ້າກພາກ [chác fác](ຄ) phỏm phỏp (trắng).

ຝົນຕົກດອກໄມ້ຂາວຈ້າກພາກ : trời mưa bông

hoa trắng phỏm phỏp.

ຈາກກະພາກ [chạc cá fác] ເບິ່ງ: ຈັກກະພາກ.

ຈິກ [chíc] 1.(ນ) búi tóc, chỏm. **ຈິກຜົມ** : chỏm

tóc. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, gỗ cứng,

thân cây tựa cây táo, dùng làm đồ gỗ (ໄມ້

ຈິກ). 3.(ນ) ຄື: ຈຸກ. bó, mớ (rau). **ຜັກບົວຈິກ**

ໜຶ່ງ : một bó hành. **ຜັກທຸມຈິກໜຶ່ງ** : một bó

tỏi. 4.(ກ) chúi. **ວ່າວຈິກຫົວລົງ** : điều chúi

xuống. **ຍົນຈິກຫົວລົງ** : máy bay chúi xuống.

5.(ກ) ép (dầu). **ຈິກນ້ຳມັນງາ** : ép dầu mè

(vừng). **ຈິກນ້ຳມັນໝາກຫຸ່ງເທດ** : ép dầu cây

thầu dầu. 6.(ກ) 1) bóp (bằng cách lấy đầu

ngón tay dè xuống). **ຈິກຫົວເຮືອດ** : bóp đầu

con rệp. 2) cốc, gổ. **ຈິກໝາກກອກ** : cốc dầu,

gổ dầu.

ຈິກຈອກ [chíc choọc](ນ) ຄື: ຈິ່ງຈອກ. một loại

chó rừng, con chỏn.

ຈິກນ້ຳມັນ [chíc](ກ) ép dầu.

ຈິກ [chíc] 1.(ກ) xé. **ຈິກຜ້າ** : xé vải. **ຈິກເຈ້ຍ** :

xé giấy. 2.(ຄ) rách. **ເສື້ອຖືກຈິກຂາດ** : áo bị xé

rách.

ຈິ່ກ [chực](ຄ) bộp. **ມັນໂດດຂ້າມຮົ້ວຈິ່ກບາດ**

ໜຶ່ງ : nó nhảy qua rào cái bộp.

ຈຸກ [chúc] 1.(ນ) ຄື: ກະຈຸກ. 1) chỏm tóc, búi

tóc. **ຜົມຈຸກ** : tóc búi. 2) bó, búi. **ຈຸກຜັກບົວ** :

bó hành. **ຈຸກຜັກທຸມ** : bó tỏi. **ຈຸກຜັກກາດ** :

bó rau cải. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại trái,

tựa bưởi, nhưng trên đầu thành chỏm như

búi tóc (ໝາກສົມຈຸກ). 3.(ນ) nút chai. **ຝາຈຸກ**

ແກ້ວ, ຈຸກແກ້ວ : nút chai. 4.(ຄ) đau tức. **ຈຸກ**

ຫ້ອງ : đau tức bụng.

ຈຸກຈິກ [chúc chíc](ຄ) 1) quấy rầy. **ເວົ້າຈຸກຈິກ** :

nói quấy rầy. **ຍາມຂ້ອຍຂັບລົດຢ່າຈຸກຈິກ** : khi

tôi đang lái xe thì đừng quấy rầy. 2) bé nhỏ,

lặt vặt, vụn vặt. **ຂອງຈຸກຈິກ** : đồ lặt vặt.

ຈຸກງຈິກງ [chúc chíc](ຄ) lặt vặt, vụn vặt. **ຂອງ**

ຈຸກງຈິກງ : đồ lặt vặt.

ຈຸກຜາມ [chúc fám](ນ) (y) lách to. **ໂລກຈຸກ**

ຜາມ : bệnh lách to, bệnh báng lách to. (ສຳ

ນວນ) **ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ** : gan lách to.

ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ [chúc fám mảm dỏn] ເບິ່ງ:

ຈຸກຜາມ.

ຈຸ່ກງ [chục chục](ຄ) bộp bộp (tiếng đào đất).

ສຽງຊຸດດິນດັງຈຸ່ກງ : tiếng đào đất bộp bộp.

ເຈິກ [chéc](ນ)(ຈ.) chú. **ເຈິກບໍ່** : chú Pỏ.

ຈອກຕີນ |choọc tiin|(ນ) li (dùng để uống rượu vang).

ຈອກພອກ |choóc foóc|(ຄ) phau phau (trắng). ເຈົ້າທາແປ້ງໜ້າຂາວຈອກພອກ : cô thoa phấn mặt trắng phau phau.

ຈອກຫຼອກ |choọc loọc|(ຄ) ຄື: ຈອກຫວອກ. hun hút (sầu). ເລິກຈອກຫຼອກ : sầu hun hút.

ຈອກຫວອກ |choọc voọc| ເບິ່ງ: ຈອກຫຼອກ.

ຈຽກ |chiệc| 1.(ກ) bắt chuột tiếng thú (gọi bậy) để gọi thú, gọi chim. ໄປຈຽກນົກ : đi bẫy chim bằng cách bắt chuột tiếng. 2.(ຄ) xịt mạnh, phụt mạnh (tiếng nước). ຂີ້ຈຽກ : cút xịt ra, cút phụt. ບັ້ງຈຽກ : nước xịt ra, nước phụt ra.

ຈັ່ງກງ |chiếc chiếc|(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng).

ເຈືອກ |chuộc|(ກ) ຄື: ເຈືອດ. trượt, sa ngã. ເຈືອກຍ້ອນຄວາມຂວນໃຈຂອງເງິນ : sa ngã trước sự cám dỗ của đồng tiền. ລົດເຈືອກ : xe trượt.

ເຈືອກອີ່ເຕືອກ |chuộc ì tuộc| (ສຳນວນ) chạy bậy, trêch bậy trêch bạ.

ຈວກ |chuộc|(ຄ) ຄື: ຈວກງ.

ຈວກງ |chuộc chuộc|1.(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng). ນ້ຳທັ່ງຈວກງ : nước phụt phì phì. 2.(ຄ) vùn vụt. ເຮືອພາຍໄປຈວກງ : thuyền chèo đi vùn vụt.

ຈັງ |chăng| 1.(ຄ) co, co quắp ຕີນຈັງມືຈັງ (ຕີນໂກບມືຈັງ; ຕີນໂກບມືຈອງ) : chân tay co quắp. 2.(ກ) hỏi, hỏi han, nhắc đến luôn. ຈັງຫາ : hỏi han. ຈັງຄວາມເກົ່າ : hỏi chuyện cũ. 3.(ຄ) dứt khoát, rõ ràng. ຈິງຈັງ : dứt khoát.

ຈັງກ້າ |chăng cái|(ຄ) 1) ở tư thế sẵn sàng làm, sẵn sàng hành động. 2) (đứng) theo thế xuống tá. ຍືນຈັງກ້າ : đứng xuống tá.

ຈັງກອນ |chăng con|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈິງກິນນີ. hoa sen đỏ.

ຈັງໄລ |chăng lay|(ຄ) ຄື: ຈັງໄຮ.

ຈັງຫາ |chăng há|(ນ) hỏi han.

ຈັງຫັນ |chăng hăn|(ນ) thức ăn sáng (của sư sãi). ພະກຳລັງສັນຈັງຫັນ : nhà sư đang dùng cơm sáng.

ຈັງຫວະ |chăng và|(ນ) 1) (âm thanh) nhịp. ຫົວ

ໃຈເຕັ້ນເປັນຈັງຫວະ : trái tim đập thành nhịp. 2) điệu, nhịp điệu; âm điệu, tiết tấu. ເພງຈັງຫວະໄວ : nhạc nhịp điệu nhanh. 3) dịp. ໄດ້ຈັງຫວະ : được dịp, gặp dịp.

ຈັງຫວະເພງ |chăng và fềng|(ນ) nhịp điệu của nhạc.

ຈັງຫວັດ |chăng vách|(ນ)(ທ.) tỉnh.

ຈັງໄຮ |chăng hay|(ຄ) ຄື: ຈັງໄຮໄຟໄໝ້. đề tiện, hèn hạ, bỉ ổi. ຄົນຈັງໄຮ : người đề tiện.

ຈັງໄຮໄຟໄໝ້ |chăng hay phay may| ເບິ່ງ: ຈັງໄຮ.

ຈັງ |chăng| 1.(ສັນ) 1) ຄື: ຈັງ. mới. ອາບນ້ຳແລ້ວຈັງກິນເຂົ້າ : tắm xong rồi mới ăn cơm. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 2) là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ. - ແມ່ນບໍ່? - ຈັງວ່າ : - phải không? - có thể. 2.(ຄ) điều, thế, cách. ເຮັດຈັງໃດ? : làm thế nào?, làm cách nào?. ເວົ້າຈັງໃດ? : nói thế nào. ຈັງຊີ້ : như vậy, như thế này. ຈັງຊັ້ນ : như thế. ແມ່ນຈັງຊີ້ : đúng như vậy.

ຈັງຄ່ອຍ |chăng khòi| mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈັງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói.

ຈັງຊີ້ |chăng sī|(ກວ) như vậy, như thế này. ໂອ! ສັງມາເຮັດຈັງຊີ້? : O! Sao lại làm như thế này?.

ຈັງຊັ້ນ |chăng sánh|(ກວ) như thế, thế thì. ບໍ່ແມ່ນຈັງຊັ້ນ : không phải như thế. ຖືກດູໝິ່ນຈັງຊັ້ນໃຜຊິບໍ່ຫິນ : bị khinh miệt, thế thì ai không tức.

ຈັງຊັ້ນແລ້ວ |chăng sánh leò|(ກວ) bởi vậy, vì thế. ຈັງຊັ້ນແລ້ວ ລຸງຈັງຢາກໃຫ້ພວກຫຼານເມືອບ້ານພວກເຮົາກ່ອນ : bởi vậy, bác mới muốn các cháu trở về làng mình trước đã.

ຈັງໃດ |chăng day|(ກວ) thế nào, ra sao. ຟັງເບິ່ງມືເຈຕະນາລົມຈັງໃດ : xem tình ý thế nào. ເປັນຈັງໃດ : như thế nào, sao. ເຮັດຈັງໃດ : làm thế nào.

ຈັງບຸນ |chăng bun|(ກວ) may mắn, tốt lành.

ຈັງແມ່ນ |chăng mèn|(ກວ) quả thật, quả là. ຈັງແມ່ນແປກ : quả thật lạ lùng.

ຈັງວ່າ |chăng và|(ສັນ) 1) thế hả. như thế (câu

ຈິງພິງ [chíng fīng|(ຄ) lù lù, thù lù (vật nhỏ).
ຍິນຈິງພິງ : đứng lù lù.

ຈິງຫຼິງ [chíng lìng|(ຄ) ຄື: ຕົ້ງຫຼິງ, leo leo (trong).

ຈິງ [chūng|(ສັມ) ຄື: ຈິງ. 1) mới, rồi mới. ກິນ
ເຂົ້າແລ້ວຈິງຮຽນ : ăn xong rồi mới học. 2)
hãy, hãy. ຫຼິນແລ້ວຈິງຮຽນກໍໄດ້ : chơi xong
rồi hãy ăn cũng được. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈິງ
ຫຼາບ : choai vớ dừa, vớ dừa phải tránh.

ຈິງຄ່ອຍ [chūng khò|(ຄ) ຄື: ຈິງຄ່ອຍ.

ຈິງ [chūng|(ກ) ຄື: ຈິງ. trụ lại, gượng lại, chững.

ຈິງໄວ້ : trụ lại, gượng lại. ຍິນຈິງ : đứng trụ
lại, đứng chững.

ຈິງພິງ [chūng fūng|(ຄ) lù lù, thù lù (đứng),
sùng sùng. ຊ້າງຍິນຈິງພິງ : voi đứng lù lù.

ຈິງຄົງ [chūng khūng|(ຄ) đỏ chói, đỏ lòe.
ແດງຈິງຄົງ : đỏ lòe.

ຈິງປົງ [chūng pūng|(ຄ) (lỗ) rộng, rộng
hoác, toang hoác. ຮູຈິງປົງ : lỗ rộng hoác, lỗ
toang hoác.

ຈຸງ [chūng|(ກຊ) ເບິ່ງ: ຈິງ.

ຈູງ [chuung|(ກ) 1) đất, diu, giong. ຈູງລົດຖີບ :
đất xe đạp. 2) diu. ຈູງຄົນໄຂ້ : diu người óm.
3) giong. ຈູງຄວາຍກັບບ້ານ : giong trâu về
nhà. ຈູງມ້າ : giong ngựa.

ຈູງໃຈ [chuung chay|(ກ) háp dẫn, lôi cuốn.
ເລື້ອງຈູງໃຈ : câu chuyện háp dẫn.

ຈູງດັງ [chuung đāng|(ກ) đất mui, xó mui. ອ້າຍ
ນັ້ນຖືກເມຍສັ່ງການງ່າຍ : anh chàng bị vợ xó
mui.

ຈູງມ້າ [chuung mǎ|(ກ) đất ngựa, giong ngựa.

ຈູງຮຸດັງ [chuung hu đāng|(ກ) ຄື: ຈູງດັງ.

ເຈງເລງ [chéng lêng|(ຄ) nhạt nhẽo (canh
loãng nhạt). ແກງຈິດເຈງເລງ : canh nhạt nhẽo.

ເຈງເວງ [chéng véng|(ກ) huy hoàng, lừng
lẫy. ຊື່ສຽງເຈງເວງ : tiếng tăm lừng lẫy.

ເຈັງ [chéng|(ກ)(ຈ.) ເບິ່ງ: ເຈັງ.

ເຈັງ [chéng|(ກ)(ຈ.) hết sạch, thua lỗ, sập
tiệm. ຄ້າຂາຍເຈັງ : buôn bán thua lỗ, sập
tiệm.

ເຈັງເພັງ [chéng fiéng|(ຄ) nhiều, vô số, vô
vạn, đầy, đầy rẫy. ກອງເຈັງເພັງ : chất đầy
rẫy.

ແຈງ [cheng| 1.(ກ) 1) trình bày; giải thích. ຊື່
ແຈງ : trình bày; giải thích. 2) phát triển, rải
ra, rộng ra. ເທດແຈງ : thuyết giáo rộng ra.

2.(ນ) tên một loại cây có gai (tên thương mại).
ແຈງສີ່ເບ້ຍ [cheng sì bǐa|(ກ) lí giải rành rọt.

ແຈງ [chéng|(ນ) góc, bìa, rìa, chân. ແຈງບ້ານ :
bìa làng. ແຈງເມືອງ : góc huyện. ແຈງພ້າ :
chân trời. ຊິເອົາຊັງໃຫ້ຖາມສິ່ງແຈງແຈເມືອງ : nếu
có lý tình nhân hãy hỏi bốn góc huyện.

ແຈງແຈັຍ [chéng ché|(ຄ) chấp chững (đứng).
ຍິນແຈງແຈັຍ : đứng chấp chững.

ແຈງພ້າ [chéng phá|(ນ) chân trời.

ແຈງແຮງ [chéng hēng|(ຄ) trơ trụi. ງ່າໄມ້ແຈງ
ແຮງໃບ : cành cây trơ trụi lá.

ແຈັງ [chéng| 1.(ນ) tên một loại cây (tên
thương mại). 2.(ກ) 1) báo, báo tin. ແຈັງເພື່ອໃຫ້ຊາບ : báo
cho biết. ແຈັງການ : thông tri, thông tư, thông
báo. 2) trình, trình báo. ແຈັງຕຳຫຼວດ : trình
công an, trình báo công an. 3.(ຄ) ຄື: จะแจ้ง,
แจ้ง, 1) sáng. ຕາເວັນແຈັງ : mặt trời sáng.

ເດືອນແຈັງ : trăng sáng. (ພາສິດ) ຝົນຊື່ຕົກພ້າ
ແຈັງ ຝົນຊື່ແລ້ງພ້າມືດ : (trời sắp mưa trời sáng,
trời sắp nắng hạn trời tối đen). (ກົງກັນຂ້າມ):
"ມືດ". 2) tỏ, rõ. ຮູ້ແຈັງ : biết rõ. ແຈັງກະຈ່າງ :
rõ mồn một.

ແຈັງກະຈ່າງ [chéng cá chàng|(ຄ) sáng vắng
vặ, rõ mồn một.

ແຈັງເກີດ [chéng cật|(ກ) khai sinh. ຫັງສີແຈັງ
ເກີດ : giấy khai sinh.

ແຈັງການ [chéng can|(ນ) thông tri, thông tư,
thông cáo. ຕິດປະກາດແຈັງການ : niêm yết
thông cáo.

ແຈັງຂໍ້ຫາ [chéng khố há|(ກ) buộc tội, chỉ trích,
tố cáo. ບໍ່ມີຫຼັກຖານ ເພື່ອແຈັງຂໍ້ຫາ : không có
chứng cứ để buộc tội.

ແຈັງຂາວ [chéng kháo|(ຄ) sáng trắng, sáng
bạch. ແຈັງຂາວປານກາງເວັນ : sáng bạch như
ban ngày.

ແຈັງຂ່າວ [chéng khào|(ກ) thông tin, thông
báo, thông cáo, báo tin. ແຈັງຂ່າວມໍລະນະ
ກຳ : cáo phó. ແຈັງຂ່າວດີ : báo tin mừng.

ແຈັງຄັກ [chéng khắc|(ຄ) sáng tỏ, sáng láng,

cọc.

ຈິງໂຈະ [chông chố] (ຄ) ຄື: ຈິງໂຈະ.

ຈິງໂຈະ [chông chố] (ຄ) 1) (đúng) chống nạnh (người lớn). ຍິນຈິງໂຈະ : đúng chống nạnh. 2) chặm chap. ຜູ້ໃຫຍ່ຢ່າງຈິງໂຈະ : người lớn đi chặm chap.

ຈິງໂຈ່ [chông chố] (ຄ) ຄື: ກົງໂກ່. khom khom, lom khom. ຍິນຈິງໂຈ່ : đúng khom khom.

ຈິງໂຈ່ພົ້ນເຂົ້າຖ້ຳ : lom khom chui vào hang.

ຈິງຈຽມ [chông chiêm] (ຄ) nể nang, vị nể. ນິດໄສຈິງຈຽມ : tính nể nang.

ຈິງຢອມ [chông dom] (ກ) dè sẻn, tẩn tiện, dành dùm, tom góp. ຈິງຢອມເລື້ອຍຈິງໄດ້ຮ້ອຍກີບ : tom góp mãi mới được một trăm bạc.

ຈິງໄວ້ [chông vạy] (ກ) để dành, để lại. ຈິງໄວ້ກິນ : để dành ăn.

ຈິງໃຫ້ [chông hay] (ກ) để cho, dành cho, để dành. ຈິງໃຫ້ມັນໜ້ອຍໜຶ່ງ : để dành cho nó một ít.

ຈິງໝ້າ [chông nạ] (ກ) nể mặt, giữ thể diện. ເວົ້າບໍ່ຈິງໝ້າ : nói không nể mặt.

ຈິງໝວດ [chông nuộ] (ກ) để râu.

ຈິງເຮັດຕີຢ່າດີແຕ່ເຮັດ ຈິງເວົ້າດີຢ່າດີແຕ່ເວົ້າ ຈິງຄິດດີຢ່າດີແຕ່ຄິດ [chông hêch đi đà đi tè hêch, chông vầu đi đà đi tè vầu, chông khịch đi đà đi tè khịch] (ພາສິດ) (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói.

ຈິງ [chông] (ຄ) khoèo. ແຂນຈິງ : khoèo tay. ຂາຈິງ : khoèo chân.

ຈອງ [choong] 1.(ນ) cái muôi, cái môi. ຈອງຕັກແກງ : muôi múc canh. 2.(ນ) (thực vật) mơ (cây, quả). ໝາກຈອງ : quả mơ. 3.(ຄ) khoèo. ແຂນຈອງ : khoèo tay. ຂາຈອງ : khoèo chân. 4.(ກ) 1) đánh dấu, cắm. ຈອງໄສ່ : cắm rẫy. ຈອງນາ : cắm ruộng. ຈອງສວນ : đánh dấu vườn, cắm vườn. 2) đặt (mua) trước. ຈອງປີ້ : giũ chổ trước, mua vé trước. ຈອງບ່ອນ : đặt chổ, xí chổ, giũ chổ.

ຈອງກຳຈອງເວນ [choong căm choong vên] (ສຳນວນ) (deo oán deo thù) oan oan tương báo.

ຈອງຈຳ [choong chăml] (ກ) giam cầm; xiềng xích; gông cùm.

ຈອງດິນ [choong đinh] (ກ) cắm đất, giũ đất.

ຈອງຕັກແກງ [choong tặc keng] (ນ) cái môi múc canh, cái muôi múc canh.

ຈອງບ່ອນ [choong bòn] (ກ) đặt chổ, giũ chổ, xí chổ.

ຈອງປີ້ເຮືອບິນ [choong pí hua binh] (ກ) đặt vé máy bay.

ຈອງລ້າງຈອງຜາມ [choong lảng choong fán] (ສຳນວນ) deo đuối mãi sự báo thù, thù dai.

ຈອງວອງ [choong voong] (ນ) cái chuông hình đầu trâu.

ຈອງເວນ [choong vên] (ກ) deo đuối sự báo thù, giũ mối hận thù truyền kiếp, deo oan, deo thù.

ຈອງເວນຈອງກຳ [choong vên choong căml] (ສຳນວນ) (deo thù deo oán). ຄື: ຈອງກຳຈອງເວນ.

ຈອງຫອງ [choong hoong] (ຄ) 1) láo xược, lếu láo. ເວົ້າຈາຈອງຫອງ : ăn nói lếu láo. 2) hợm hĩnh, kiêu ngạo, tự phụ, tự cao tự đại, ngạo mạn. ທ່າທິຈອງຫອງ : thái độ ngạo mạn.

ຈ່ອງ [choòng] (ກ) níu, níu kéo, chèo kéo. ຈ່ອງເສື້ອ : níu áo. ຈ່ອງເຊີນລູກຄ້າ : chèo kéo khách hàng. ຈ່ອງໃຫ້ຂັກຂ້າ : làm chặm trể. ຈິດໝາຍຈ່ອງ : giáy gọi, trát đòi; giáy mời, thiếp mời.

ຈ່ອງຂາໄວ້ [choòng khá vạy] (ກ) níu, giũ chân lại. ຖືກເມຍສາວຈ່ອງຂາໄວ້ ບໍ່ໃຫ້ໄປໄສ : bị vợ tré giũ chân, không cho đi đâu.

ຈ່ອງຈຳ [choòng chăml] (ນ) nơi giam giữ, nơi giam cầm (ngục, tù v.v.). ທີ່ຈ່ອງຈຳ : nơi giam giữ, nơi giam cầm.

ຈ່ອງເຈົ້າະ [choòng chố] (ຄ) (đi) chập chững (trẻ em tập đi). ຢ່າງຈ່ອງເຈົ້າະ : đi chập chững.

ຈ່ອງດົງ [choòng đung] (ກ) níu kéo.

ຈ່ອງປ່ອງ [choòng poòng] (ຄ) thành lỗ nhỏ vừa. ຮູຈ່ອງປ່ອງ : lỗ nhỏ vừa.

ຈ່ອງໝີ້ [choòng nì] (ກ) đòi nợ.

ຈ້ອງ [choòng] 1.(ນ) ຄື: ຄັນຈ້ອງ. cái ô, cái lọng; cái dù. ກາງຈ້ອງ : cãng dù, giương ô. ໂດດ

ຈ້ອງ : nháy dù. 2.(ກ) nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm, nhìn chằm chặp. ຈ້ອງໜ້າ : nhìn chằm chằm vào mặt.

ຈ້ອງຂຸຊິບ |choóng xu xí|(ນ) cái dù hàng không.

ຈ້ອງເບິ່ງ |choóng bòng|(ກ) nhìn chằm chằm, nhìn chòng chọc, ngó trân trân. ຢ່າຈ້ອງເບິ່ງໜ້າເຂົາ : đừng nhìn chằm chằm vào mặt người ta. ຈ້ອງເບິ່ງຮູບພາບໃໝ່ : nhìn chòng chọc bức ảnh mới.

ຈ້ອງພ້ອງ |choóng foóng|(ຄ) tình trạng ở yên một chỗ, không di chuyển được, lì (ngồi, đứng). ນັ່ງຈ້ອງພ້ອງ : ngồi lì. ຢືນຈ້ອງພ້ອງ : đứng lì.

ຈ້ອງມອງ |choóng moong|(ກ) nhìn ngó, nhìn chằm chằm, ngó trân trân. ຈ້ອງມອງທົ່ວທຸກບ່ອນ : nhìn ngó khắp nơi.

ເຈິງ |chong|(ຄ) vầu (răng). ແຂ້ວເຈິງ : răng vầu.

ຈຽງ |chiêng| 1.(ນ) ຄື: ເດືອນອ້າຍ. tháng Giêng. ເດືອນຈຽງ, ເດືອນອ້າຍ : tháng Giêng. 2.(ນ) con voi. 3.(ນ) ຄື: ກຽງ. (thực vật) phong lan (cây, hoa). ດອກຈຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(ນ) cánh tên. ຈຽງລູກໜ້າ : cánh tên. 5.(ນ) cái guồng tơ, cái quay tơ. 6.(ນ) tên bài thơ viết lên cột tre (đọc trong lễ hội đốt pháo thăng thiên). ຄຳພີຈຽງ, ໜັງສືເຈືອງ : bài thơ viết lên cột tre. ຈຽງປົນ |chiêng pun|(ນ) tên một loại cây, lá như duối cọp (tên cây). ຈືອງ |chương|(ນ) ຄື: ເຈືອງ. thủ lĩnh, người đứng đầu, quốc trưởng. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương". ເຈືອງ |chuông|(ນ) ຄື: ເຈືອງ.

ເຈືອງເຫງົ້າ |chuông ngau|(ນ) quốc vương, quốc trưởng.

ເຈືອງເຮືອງ |chuông hường|(ຄ) (vàng) óng ánh. ເຫຼືອງເຈືອງເຮືອງ : vàng óng ánh.

ຈວງ |chuông| 1.(ນ) tên một loại cây, lõi có mùi thơm (tên cây). 2.(ນ) ເບິ່ງ: ຈ້ວງ. ລາວຈວງ : bộ tộc Lào Chuông.

ຈ່ວງ |chuông|(ຄ) trắng tinh, trắng toát. ຂາວຈ່ວງ : trắng tinh, trắng toát.

ຈ່ວງງ |chuông chuông| ເບິ່ງ: ຈ່ວງ. ຂາວຈ່ວງງ : trắng tinh, trắng toát.

ຈ່ວງລ່ວງ |chuông luông|(ຄ) lũng bóng (canh). ແກງຈ່ວງລ່ວງ : canh lũng bóng toàn nước.

ຈ້ວງ |chuông| 1.(ນ) tên một bộ tộc Lào ở Trung Quốc (Lào Chuông). ລາວຈ້ວງ (ໄທຈ້ວງ, ລາວຈວງ) : bộ tộc Lào Chuông. 2.(ກ) 1) múc, tát vôi (mạnh và nhanh). ຈ້ວງເອົາມື້ໃນທ້ອງເຮືອອອກໃຫ້ໝົດ : tát vôi nước trong lòng thuyền ra cho hết. 2) chèo nhanh (thuyền). ຈ້ວງເຮືອຊ່ວງ : chèo thuyền đua nhanh.

ຈ້ວງຫຼ້າງ |chuông lạng|(ຄ) (tiếng) lọc bọc (của nước trong ống tre khi lác). ມື້ຈ້ວງຫຼ້າງໃນກະບັ້ງໄມ້ໄຜ່ : nước lọc bọc trong ống tre.

ຈ່າຍ |chài|(ກ) 1) phát. ຈ່າຍສິນຄ້າ : phát hàng. ຈ່າຍເງິນເດືອນ : phát lương. 2) trả, thanh toán.

ຈ່າຍໝີ່ : thanh toán nợ. ຈ່າຍຕາມໂບລົງຂອງ : thanh toán theo hóa đơn. 3) chỉ tiêu, tiêu. ໃຊ້ຈ່າຍ : ăn tiêu, chi tiêu. ພວກເຮົາຄວນຈ່າຍເງິນໃຫ້ເປັນປະໂຫຍດ ບໍ່ຄວນຈ່າຍພຸ່ມເພື່ອຍ : chúng ta nên tiêu tiền cho có ích, không nên tiêu hoang phí. 4) nói, hát. ຈ່າຍຜະຫຍາ : nói chằm ngôn. ຈ່າຍກາບເຊັ່ງ : hát vè.

ຈ່າຍເກີນ |chài con|(ກ) tiêu thâm (tiền), tiêu quá. ຈ່າຍເກີນເງິນງົບ : tiêu thâm tiền quý.

ຈ່າຍຂອງ |chài khoóng|(ກ) phát hàng. ຈ່າຍຄ່າອາຫານ |chài khả a hán|(ກ) chi tiền thức ăn.

ຈ່າຍເງິນ |chài ngân|(ກ) chi tiền, tiêu tiền. ຈ່າຍເງິນພຸ່ມເພື່ອຍ : tiêu tiền như rác.

ຈ່າຍເງິນຄ່າຈ້າງ |chài ngân khả cháng|(ກ) trả tiền công.

ຈ່າຍເງິນເດືອນ |chài ngân duon|(ກ) chi lương, trả lương. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດຕະພັນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ຈ່າຍເງິນຕະຫຼາດ |chài ngân tá lạt|(ກ) chi tiền chợ. ຈ່າຍເງິນຕະຫຼາດໃຫ້ເມຍທຸກມື້ : chi tiền chợ cho vợ hằng ngày.

ຈ່າຍແຈກ |chài chęc|(ກ) phân phát.

ປ່າວ : báo, thông báo. 6) gáp, kíp. ຈັດດ່ວນ : gáp làm. 7) cho, cho là, coi như là, xem như là. ຈັດວ່າດີ : cho là tốt, coi như là tốt.

ຈັດແກ້ |chất kẻ|(ກ) xử lí. ຈັດແກ້ບັນຫາຍາກ : xử lí một vấn đề khó (phức tạp).

ຈັດກຳລັງປ້ອງກັນ |chất cấm lǎng phòng cản|(ກ) bố phòng, bố trí lực lượng phòng thủ.

ຈັດການ |chất can| 1.(ກ) စီ: ຈັດວຽກ. quản lí, trông nom, trông coi (công việc). ຜູ້ຈັດການ : người quản lí. 2.(ກ) chinh phục, khuất phục, đánh bại; giải quyết. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວໃຫ້ຂ້ອຍ ຈັດການ : chuyện ấy để tôi giải quyết.

ຈັດກຽມ |chất kiễm|(ກ) trù bị, chuẩn bị. ຈັດກຽມເອກະສານເພື່ອໄຂກອງປະຊຸມ : trù bị tài liệu để khai hội. ກອງປະຊຸມຈັດກຽມ : hội nghị trù bị.

ຈັດງານ |chất ngan|(ກ) tổ chức lễ lạc. ຈັດງານກິນລ້ຽງ : chiêu đãi tiệc, tổ chức chiêu đãi.

ຈັດແຈງ |chất cheng|(ກ) 1) thu xếp, dọn dẹp. ວຽກງານໄດ້ຈັດແຈງຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : công việc đã thu xếp êm thắm cả. 2) sắp đặt, sắp xếp, chuẩn bị, lo liệu. ຈັດແຈງອາຫານການກິນ : chuẩn bị cái ăn.

ຈັດແຈ່ງ |chất chêng|(ກ) စီ: ຈັດແຈ່ງ.

ຈັດເຈນ |chất chén|(ກ) thông thạo; thành thục.

ຈັດສາກ |chất sạ|(ກ) dàn cảnh, dựng cảnh. đạo diễn. ທຸກຢ່າງແມ່ນຍ້ອນອີ່ຕານັ້ນຈັດສາກ ພົດ : tất cả do lão ấy dàn cảnh cả.

ຈັດສັນ |chất sǎn|(ກ) quy hoạch; phân phối, phân bố, phân phát, phân chia. ຈັດສັນຕົວເມືອງ : quy hoạch thành phố.

ຈັດຂຶ້ |chất xử|(ກ) mua sắm. ຈັດຂຶ້ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : mua sắm vật dụng.

ຈັດເຂົ້າວະເລກ |chất xau và lé|(ກ) ghi tóc kí, viết tóc kí.

ຈັດຕະວາ |chất tả va| 1.(ນ)(ສ.) dấu chấ tả va (dấu thanh điệu thứ tư của tiếng Lào). ໄມ້ ຈັດຕະວາ : dấu chấ tả va. 2.(ຄ)(ສ.) số bốn, tứ. ຈັດຕະວາສິກ : năm thứ tư.

ຈັດຕະວາສິກ |chất tả va số|(ນ)(ສ.) năm thứ tư tức là năm có số bốn ở cuối (kí nguyên nhỏ).

ຈັດຕຸລັດ |chất tử lách|(ນ) 1) hình vuông. ຮູບຈັດຕຸລັດ : hình vuông. 2) quảng trường. ຈັດຕຸລັດແດງ : quảng trường đỏ.

ຈັດໂຕະ |chất tỏ|(ກ) bày bàn ăn, sắp đặt bàn ăn. ຈັດໂຕະລ້ຽງແຂກ : bày bàn ăn đãi khách.

ຈັດຕັ້ງ |chất táng|(ກ) tổ chức; thành lập. ມີໜ້າໃນຈິງຈັດຕັ້ງພິທີແຕ່ງດອງ : mai một mới tổ chức lễ cưới. ອົງການຈັດຕັ້ງ : đoàn thể.

ຈັດຕາມລະບຽບຫຼວງ |chất tam lả biệp luống|(ກ) tổ chức theo lối chính quy.

ຈັດແຕ່ງ |chất têng|(ກ) cử, chỉ định, xếp đặt, sắp đặt. ຈັດແຕ່ງວຽກງານ : sắp đặt công việc.

ຈັດແຕ່ງກະກຽມ |chất têng cả kiễm|(ກ) sửa soạn, chuẩn bị, thu xếp.

ຈັດແຕ່ງແປງໄໝ່ |chất têng peng mảy|(ກ) sửa sang, tu sửa, chỉnh tu.

ຈັດແຖວ |chất théo|(ກ) xếp đội ngũ, dàn hàng.

ຈັດທຳ |chất thǎm|(ກ) sắp xếp, sắp đặt, tổ chức (làm).

ຈັດແບ່ງ |chất bèng|(ກ) phân bố, phân chia, cắt đặt. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc.

ຈັດແບ່ງປັນ |chất bèng panh|(ກ) phân ra, phân chia.

ຈັດປະກັນ |chất bèng|(ກ) bảo hành, bảo đảm.

ຈັດເປັນໝູ່ |chất pênh mù|(ກ) lập thành nhóm, chia thành tổ, chia thành đội.

ຈັດຜຽນ |chất fiến|(ກ) cắt phiên, cắt lần, cắt lượt. ຈັດຜຽນເວນຍາມ : cắt phiên canh gác.

ຈັດພິມ |chất fim|(ກ) in ấn, ấn loát. ຈັດພິມວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : in ấn từ điển Lào-Việt.

ຈັດມັງນ |chất miến|(ກ) thu xếp, dọn dẹp. ຈັດມັງນເຄື່ອງຂອງ : dọn dẹp đồ đạc.

ຈັດລະບຽບ |chất lả biệp|(ກ) sắp xếp, sắp đặt.

ຈັດລະບຽບການ |chất lả biệp can|(ກ) thiết lập thể thức, thiết lập quy chế.

ຈັດເລັ່ງ |chất lêng|(ກ) xúc tiến, đẩy mạnh.

ຈັດລາຍການ |chất lai cà|(ກ) lập chương trình, tổ chức chương trình.

ຈັດວຽກ |chất viéc|(ກ) စီ: ຈັດການ. quản lí, trông nom (công việc).

ຈັດວາງ [chất vang](ກ) 1) bày biện, sắp đặt. **ຈັດວາງ**ຫຼາຍແນວໂພດ, ເບິ່ງວຸ່ນຕາ : bày biện nhiều thứ quá, trông rối mắt. 2) bố trí, sắp xếp. **ຈັດວາງ**ພະນັກງານ : bố trí cán bộ. **ຈັດວາງ**ກຳລັງ : bố trí lực lượng.

ຈັດຫາ [chất há](ກ) tìm kiếm, dò tìm.

ຈັດໃຫ້ [chất hay](ກ) chuẩn bị cho. **ຊິບອກລູກ** ມ້ອງຈັດໃຫ້ : sẽ bảo vệ tử chuẩn bị cho.

ຈັດໃໝ່ [chất mại](ກ) cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh lại.

ຈັກໝວດໝູ່ [chất muột mù](ກ) trang bị.

ຈັດອົງການ [chất ông can](ກ) tổ chức.

ຈັດຮ່າງ [chất hàng](ກ) bố cục, kết cấu. **ຈັດຮ່າງຄືນໃຫ້ແນບນຽນຕື່ມ** : bố cục lại cho chặt chẽ hơn.

ຈັດ [chặt](ຄ) 1) (tiếng nháy) búp. **ໂຕນຈັດ** : nháy cái búp. 2) biệt, biệt tâm biệt tích. **ມິດຈັດມິດຈິລີ** : biệt tâm biệt tích.

ຈາດ [chạt] 1.(ນ) (động vật) một loại cá diếc, có vây, mình nhỏ (ປາຈາດ). 2.(ຄ) hù dọa, trộ (làm cho giật mình). **ຈາດຄົນ** : dọa người. **ຈາດນົກ** : dọa chim.

ຈ້າດ [chát](ຄ) (tiếng) xèo xèo, soàn soạt, xoèn xoẹt, xoẹt (rán mỡ, tiếng cửa...). **ຈິນປາສຽງດັງຈ້າດງ** : rán cá tiếng kêu xèo xèo. **ບັ້ງໂຟຂຶ້ນດັງຈ້າດບາດໜຶ່ງ** : pháo thăng thiên bay lên đánh xoẹt một tiếng.

ຈິດ [chích](ນ)(ປ.) tâm, tâm trí, tâm trạng, tình thần. **ຈິດບໍ່ພໍ** : điên, rồ. **ເສຍຈິດ** : mất trí, điên.

ວິກົນຈິດ : tâm trạng bất thường. (**ສຳນວນ**)

ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (**ພາສິດ**)

ຈິດໃຈອາລິມິມາແຕ່ກຳເນີດ : nhân chi sơ, tánh bản thiện.

ຈິດໃຈ [chích chay](ນ) 1) lòng dạ, tấm lòng.

ຈິດໃຈບໍລິສຸດ : tấm lòng trong sạch. 2) tư tưởng, tinh thần. **ແນວຄິດຈິດໃຈ** : tâm tư.

ຈິດໃຈອາລິມິມາແຕ່ກຳເນີດ [chích chay a li mi ma tè cảm nột] (**ພາສິດ**) (lòng nhân tử có từ lúc sinh ra) nhân chi sơ, tánh bản thiện.

ຈິດສຳນຶກ [chích sấm nực](ນ) ý thức. **ໄຮ້ຈິດສຳນຶກ** : vô ý thức.

ຈິດຕະ [chích tá] 1.(ນ)(ປ.) 1) tâm, tâm lí. **ຈິດ**

ຕະສາດ : tâm lí học. 2) họa, hội họa. **ຈິດຕະກຳ** : hội họa. 2.(ຄ) đẹp. **ຈິດຕະວັນ** : khu rừng đẹp.

ຈິດຕະກາທານ [chích tá ca than](ນ)(ປ.) nhà thiêu xác, nhà hỏa táng.

ຈິດຕະກຳ [chích tá cảm](ນ)(ປ.) hội họa.

ຈິດຕະກຳພິມ [chích tá cảm fôn](ນ)(ສ.) vải sọc.

ຈິດຕະກັນ [chích tá cấn](ນ)(ປ.) bức họa, bức tranh.

ຈິດຕະກອນ [chích tá con](ນ)(ປ.) họa sĩ, nhà hội họa.

ຈິດຕະຄະຕິ [chích tá khả tí](ນ)(ປ,ສ.) ý niệm.

ຈິດຕະເຈດ [chích tá chệt](ນ)(ປ.) ý định, ý đồ.

ຈິດຕະໂຈນ [chích tá chôn](ນ)(ປ.) người quyền rũ, người căm dỗ, tình nhân.

ຈິດຕະສຶກສາ [chích tá sức sát](ນ) môn trí dục.

ຈິດຕະສາດ [chích tá sát](ນ)(ສ.) tâm lí học.

ພະແນກຈິດຕະສາດ : khoa tâm lí học (ở trường đại học). **ສົງຄາມຈິດຕະສາດ** : chiến tranh tâm lí.

ຈິດຕະນິຍົມ [chích tá ní nhôm](ນ)(ປ,ສ.) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິດຕະນາດ [chích tá nát](ນ) người tình, tình nhân, tình lang.

ຈິດຕະບຳບັດ [chích tá bằm bách](ນ) phép điều trị bằng tâm lí, tâm lí trị liệu. **ພະຍາດແບບນີ້ຕ້ອງປິ່ນປົວດ້ວຍຈິດຕະບຳບັດ** : bệnh kiểu này phải chữa bằng tâm lí trị liệu.

ຈິດຕະພາວະນາ [chích tá fa vả na](ນ)(ປ.) sự rèn luyện tâm trí.

ຈິດຕະແພດ [chích tá fét](ນ)(ສ.) bác sĩ tâm thần.

ຈິດຕະພາບ [chích tá fáp](ນ)(ປ,ສ.) tâm trạng, tâm tính, trạng thái tâm lí.

ຈິດຕະລະ [chích tá lá](ຄ)(ສ.) 1) (thuộc về) nhà hát. 2) tuyệt sắc, mỹ lệ. 3) (thuộc về) vẽ, họa.

ຈິດຕະລະດາ [chích tá lá đal](ນ) tên khu vườn của thiên vương.

ຈິດຕະລະວິທະຍາ [chích tá lá vịch thả nha](ນ)(ປ.) ngành hội họa.

ຈິດຕະລາຄານ [chích tá la khan](ນ)(ສ.) nhà

hát, rap hát.
ຈິດຕະເລຂາ [chích tá lê khá](**ນ**)(**ສ.**) bức họa, bức vẽ, bức tranh.
ຈິດຕະລາດ [chích tá lát](**ນ**)(**ປ.**) ý nghĩ.
ຈິດຕະວິຈິດ [chích tá ví chích](**ນ**)(**ສ.**) xen kẽ các màu.
ຈິດຕະວິໄສ [chích tá ví sáy](**ຄ**) (ở trong ý nghĩ, thuộc về ý nghĩ) chủ quan. **ສາເຫດຈິດຕະວິໄສ** : nguyên nhân chủ quan.
ຈິດຕະວິສຸດທິ [chích tá ví sút thĩ](**ນ**)(**ປ.**) sự trong sáng của ý nghĩ; sự thoát khỏi dục vọng.
ຈິດຕະວິທະຍາ [chích tá vịch thả nha](**ນ**)(**ປ.**) tâm lí học.
ຈິດຕະວິພາກ [chích tá ví fác](**ນ**)(**ປ.**) sự phân biệt ý nghĩ.
ຈິດຕະເວຂະສາດ [chích tá vét sá sat](**ນ**)(**ປ.ສ.**) môn tâm thần học.
ຈິດຕະເວທະນາ [chích tá vét thả na](**ນ**)(**ປ.**) nổi bất hạnh, nổi đau khổ.
ຈິດຕະເວດວິທະຍາ [chích tá vét vịch thả nha](**ນ**)(**ປ.**) khoa chữa bệnh thần kinh, tâm thần học.
ຈິດຕະວັນ [chích tá vản](**ນ**)(**ສ.**) khu rừng đẹp.
ຈິດຕາຄານ [chích ta khan](**ນ**)(**ປ.**) nhà hát; nhà đẹp.
ຈິດຕານຸພາບ [chích ta nủ fáp](**ນ**)(**ປ.**) uy lực của ý nghĩ.
ຈິດໃຕ້ສຳນຶກ [chích táy sảm nực](**ນ**) (phần sâu, tiềm ẩn của ý thức) tiềm thức.
ຈິດບໍ່ພໍ [chích bò fol](**ຄ**) kém thông minh, dần.
ຈິດວິນຍານ [chích vinh nhan](**ນ**)(**ປ.**) tâm hồn.
ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ [chích nừng chay soóng] (**ສຳນວນ**) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.
ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ [chích nừng chay soóng] (**ສຳນວນ**) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.
ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ [chích nừng chay điêu] (**ສຳນວນ**) (một trí một tâm) đồng tâm nhất trí.
ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [chích nừng chay điêu cãn] (**ສຳນວນ**) (một trí một tâm với nhau) đồng

tâm nhất trí.
ຈິດອາລົມ [chích a lôm](**ນ**) tâm trạng.
ຈິດອົມລະວົນ [chích ônh lá vônh](**ນ**) tâm trạng rối ren.
ຈິດໄຮ້ສຳນຶກ [chích hây sảm nực](**ນ**) vô thức.
ຈິດ [chit](**ນ**) con dấu, con triện. **ຈຳຈິດ** : đóng dấu, đóng triện.
ຈິດ [chut] 1.(ຄ) 1) nhạt. **ແກງຈິດ** : canh nhạt. 2) tẻ nhạt, không đậm. **ຢາຈິດ** : thuốc (hút) tẻ nhạt. 3) bạc màu (đất). **ດິນຈິດ** : đất bạc màu, đất không phì nhiêu. 4) làm cho ráo nước. **ປິດຜ້າຈິດ** : vắt vải cho ráo nước. 2.(ກ) nhạt nhẽo, lạnh nhạt. **ຈິດຈາງ** : nhạt nhẽo. (**ສຳນວນ**) **ໃຈຈິດໃຈດຳ** : tàn nhẫn. **ສັງມາໃຈຈິດໃຈດຳແທ້!** : sao lại tàn nhẫn thế!
ຈິດຈາງ [chut chang](**ຄ**) nhạt nhẽo, nhạt lẽo. **ຖ້ວຍແກງຈິດຈາງ** : bát canh nhạt lẽo. **ປິດເລື່ອງຈິດຈາງ** : câu chuyện nhạt lẽo.
ຈຸດ [chúch] 1.(ນ) 1) điểm. **ຈຸດສຳຄັນ** : điểm quan trọng, **ຈຸດປົກພ້ອງ** : điểm yếu, khuyết điểm. **ຈຸດເດັ່ນ** : điểm nổi bật. 2) dấu phẩy. **ເຄື່ອງໝາຍຈຸດ** : dấu phẩy. **ເຄື່ອງໝາຍຈຳຈຸດ** : dấu chấm phẩy. 2.(ກ) ໓: **ຈຸດ**. **đốt**, **châm**. **ຈຸດປັ້ງໄຟ** : đốt pháo thăng thiên.
ຈຸດໄຂວ່ກັນ [chúch khoáy cãn](**ນ**) giao điểm.
ຈຸດຈີ່ [chúch chĩ](**ນ**) (động vật) con bọ hung.
ຈຸດຈຳກັດ [chúch chãm cách](**ນ**) điểm hạn chế.
ຈຸດຈົບ [chúch chóp](**ນ**) điểm cuối cùng, điểm kết thúc; lúc tận số, lúc tử vong, lúc chết.
ຈຸດສຳຄັນ [chúch sảm khãn](**ນ**) điểm quan trọng, điểm gút.
ຈຸດສູນກາງ [chúch sún cang](**ນ**) điểm giữa, tâm, trung tâm.
ຈຸດສົນໃຈ [chúch sỏnh chay](**ນ**) điểm thu hút.
ຈຸດຍຸດທະສາດ [chúch nhực thả sat](**ນ**) vị trí chiến lược.
ຈຸດຍອດ [chúch nhót](**ນ**) cực điểm.
ຈຸດຍອດສູງ [chúch nhót suóng](**ນ**) điểm cao, cao điểm.
ຈຸດດີ [chúch di](**ນ**) ưu điểm.
ຈຸດເດືອດ [chúch đượ](**ນ**) điểm sôi.

ໄຜ່ສູງໂຈດໂລດ : cây tre cao chót vót. 2) ngoảng ngoảng (dài). ຍາວໂຈດໂລດ : dài ngoảng ngoảng.

ໂຈດຫາ [chot há] (ກ) buộc tội.

ຈັອດ [choch] (ຄ) xèo (tiếng sấm nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັອດ : lấy sắt nóng vát vào nước nghe xèo.

ຈັອດງ [choch choch] (ຄ) 1) xèo xèo (tiếng sấm nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັອດງ : lấy sắt nóng vát vào nước kêu xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນພິດຈັອດງ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈອດ [chot] 1.(ນ) tên một loại ngải như cũ nghệ, nhưng ruột xanh và lá xanh (ຫວ້ານຈອດ). 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ໃຈຈອດເຈົ້າ : nhớ tới em. 3.(ກ) 1) dùng, ngừng, thôi. ລົດຈອດແລ້ວ : xe dùng rồi. 2) tới, đậu, đỗ, cập bến. ຈອດລົດ : đậu xe, đỗ xe. (ພາສິດ) ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất) ăn xem nôi, ngồi xem hướng. 3) hàn; vá. ຈອດຕີນລົດ : vá xe. ຈອດເຫຼັກ : hàn sắt.

ຈອດງ [chot chot] (ຄ) 1) chót chét (trẻ nói không ngừng). ເດັກເວົ້າຈອດງ : trẻ nói chót chét. 2) cục tác, tục tác (gà sắp đẻ). ໄກ່ແມ່ຮ້ອງຈອດງ : gà mái kêu cục tác.

ຈອດຝັ່ງ [chot phảng] (ກ) cập bến (tàu thuyền). ເອົາເຮືອຈັກຈອດຝັ່ງ : đem thuyền cập bến.

ຈອດລົດ [chot lợch] (ກ) dùng xe, đỗ xe, đậu xe. ບ່ອນຈອດລົດ : chỗ đậu xe.

ຈອດລອດ [chot lốt] (ຄ) chom chóm (bé gọn và hơi nhỏ cao). ເກົາຜົມຈອດລອດ : búi tóc chom chóm.

ຈອດເຫຼັກ [chot léc] (ກ) hàn sắt.

ຈອດເຮືອ [chot hua] (ກ) đậu thuyền.

ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ [choot hua hay bòng phảng, chả năng hay bòng fủn] (ພາສິດ) (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ

ເຈັດ [chet] (ກ) lượn, liệng, là. ບິນເຈັດ : bay lượn. ເຈັຍເຈັດ : bay liệng, bay là.

ຈຽດ [chiết] (ກ) cảm, cảm dỗ. ຈຽດຂອງ : cảm dỗ.

ເຈັອດ [chuet] 1.(ກ) 1) ຄື: ເຈັອກ. trượt. ລົດເຈັອດ : xe trượt. 2) ຄື: ເຈັດ. lượn, liệng. ບິນເຈັອດ : bay lượn. 2.(ຄ) quyết liệt. ໃຈເຈັອດ : tinh thần quyết liệt.

ຈັວດງ [chuot chuot] (ຄ) 1) (tiếng) xèo (sấm to nung đỏ nhúng xuống nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັວດງ : đem sắt nóng vát vào nước nghe xèo xèo. 2) lụp bụp. ສຽງນ້ຳມັນພິດຈັວດງ : tiếng mỡ sôi lụp bụp.

ຈວດ [chuot] (ກ) ຄື: จवाद, हु, द्वा, त्र (cho giặt mình). ຈວດໃຫ້ຕົນ : trộ cho giặt mình.

ຈວດງ [chuot chuot] ຄື: จวดง.

ຈວດທວດ [chuot thuot] (ຄ) chót vót (cao vọt hẳn). ແຫຼມຈວດທວດ : chót vót, cao chót vót. ຈອມທາດຫຼວງແຫຼມຈວດທວດ : đỉnh Tháp Luông cao chót vót.

ຈັວດທວດ [chuot thuot] (ກ) ຄື: จวดทวด.

ຈັນ [chăn] 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) ຄື: ดวงจัน, ดวงเดือน. trăng, mặt trăng. (ພາສິດ) ຈັນໂສແຈ້ງ ດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. 2) ຄື: วันจัน. thú Hai. ເຂົ້າວັນຈັນປະຊຸມສຳນັກງານ : sáng thú Hai họp cơ quan. 2.(ຄ) 1) óng ánh (đuôi công). 2) dầu xoa. 3.(ນ)(ປ.) rượu, đồ uống. ນ້ຳຈັນ : rượu (cung đình). 4.(ນ) (thực vật) cây thị (Diospyrosdecandra Lour họ Ebenaceae). ຕົ້ນຈັນ : cây thị. 5.(ນ) ຄື: วງจัน. Vientiane (tên thú đồ nước Lào). ມີອັນເຂົ້າຈະໄປວງຈັນ : sớm mai sẽ đi Vientiane. 6.(ນ)(ປ.) cây họ hổi. ຈັນຫອມ : trầm, trầm hương.

ຈັນຂາວ [chăn kháo] (ນ) (thực vật) tên loại cây bụi lớn, hay mọc ở rừng nguyên sinh.

ຈັນຈາ [chanh cha] (ກ) nói.

ຈັນຈຸມ [chăn chum] (ນ) thảo quả (Amomum aromaticum Roxb, họ gừng Zingiberaceae).

ຈັນໂສແຈ້ງດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ [chăn sáy chéng, đuông điều mà mi không, bò mi đao vét lóm, chăn cháu co bò hương] (ພາສິດ) (một ánh trăng

không làm sáng đêm, không có sao vây quanh thì trăng không sáng được). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົວບໍ່ໂຂວ ໄໝ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ຈັນຍາ [chăn nha](n) đạo lí, luân lí; đạo đức. ບໍ່ມີຈັນຍາ : không có đạo đức, vô đạo đức.

ຈັນຍາບັນ [chăn nha banh](n)(p.) chuẩn mực đạo đức trong một ngành nghề nào đó; quy chế đạo đức. ຈັນຍາບັນແພດ : y đức.

ຈັນດະ [chăn đả](n) trăng, nguyệt.

ຈັນໄດ [chăn đay](n) (thực vật) cây xương rồng ba cạnh, còn gọi là xương rồng ống (Euphorbia antiquorum L. họ Euphorbiaceae).

ຈັນແດງ [chăn đeng](n) quế (Cinnamomum cassia).

ຈັນທະ [chăn thả](n)(p.) ຄື: ຈັນທາ, ຈັນໂທ, ຈັນທອນ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນທະຄະຕິ [chăn thả khá tí](n) 1) quỹ đạo mặt trăng. 2) lịch trăng, lịch tính theo trăng; âm lịch.

ຈັນທະໂຄຈອນ [chăn thả khô chon](n) quỹ đạo mặt trăng.

ຈັນທະຄາດ [chăn thả khát] 1.(n) một loại huyền ngọc, nhưng mặt ngoài không mịn (ແກ້ວຈັນທະຄາດ). 2.(n) ຄື: ກົບກິນເຕືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະນະ [chăn thả nả](n) cây hổi.

ຈັນທະປະຕິທິນ [chăn thả pả tí thính](n) âm lịch.

ຈັນທະລະ [chăn thả lả](n) ຄື: ຈັນທະລາ, ຈັນທະລັງ, ຈັນທອນ. trăng, mặt trăng.

ຈັນທະລະໂຄສິກາ [chăn thả lả khô sĩ ca](n) ánh sáng trăng, vầng trăng.

ຈັນທະລະຄູບ [chăn thả lả khup](n) tên một vị vua lừng lẫy ở Ấn Độ (cổ).

ຈັນທະລະພູຕີ [chăn thả lả fu tí](n) tiền.

ຈັນທະລະພາດ [chăn thả lả fát](n)(ສ.) ánh sáng lấp lánh của ngôi sao.

ຈັນທະລະພິມ [chăn thả lả fim](n) vành trăng.

ຈັນທະລະມາດ [chăn thả lả mát](n) tháng

trăng.

ຈັນທະລະມົນທິນ [chăn thả lả mônh thónh](n) trăng, mặt trăng, trăng tròn.

ຈັນທະລະລັດຕະນະ [chăn thả lả lặt-tả nả](n)(ສ.) hạt ngọc trai, hạt châu, hạt ngọc, hạt trai.

ຈັນທະລະວົງ [chăn thả lả vông](n) dòng tộc vua đến từ mặt trăng (thuộc dòng lớn thứ hai sau dòng Sủ-lĩ-nhã-vông).

ຈັນທະລາ [chăn thả la] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາພາ [chăn thả la fa](n) ຄື: ຈັນທະລາໂລກ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລາໂລກ [chăn thả la loóc](n) ຄື: ຈັນທະລາພາ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລຸປະລາຄາ [chăn thả lủ pả la kha](n) ຄື: ກົບກິນເຕືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະໂລໂທ [chăn thả lô thay](n) trăng tròn dần, trăng đầy dần.

ຈັນທະໂລທັດ [chăn thả lô thạch](n) trăng lên.

ຈັນທະລັງ [chăn thả lảng] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາງ [chăn thả lang] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາຍ [chăn thả lai](n) trăng, mặt trăng, ông trăng, nguyệt, chị Hằng.

ຈັນທາ [chăn tha](n)(p.) ຄື: ຈັນທະ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນໂທ [chăn thỏ] ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນເຫດ [chăn thét](n) (thực vật) nhục đậu khấu (Myristica fragans Houtt, họ Myristicaceae).

ຈັນທັນ [chăn thản](n) chổng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ຈັນທານ [chăn than](n)(p.) người thuộc dòng dõi hạ đẳng (Ấn Độ cổ).

ຈັນທອນ [chăn thon] ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນບານ [chăn ban](n) hổi, còn gọi là bát giác hổi hương, đại hổi, hổi sao (Illicium verum Hook.f, họ Hổi Illiciaceae).

ຈັນບ້ານ [chăn bản](n) cây thị.

ຈັນປ່າ [chăn pả](n) (thực vật) hổi núi, còn gọi là đại hổi núi (Illicium griffithii Hook.f.et Thom, họ Hổi Illiciaceae); quả có chất độc.

ຈັນເພັງ [chăn fềng](n) trăng rằm.

ຈັນໂລງ [chăn lôông](n) ủng hộ, hỗ trợ, nâng

đỡ; kích động. **ຈັນໂລງໃຈ** : cố vũ, kích lệ.

ຈັນຫັນ [chăn hăn](n) bữa ăn sáng.

ຈັນຫອມ [chăn hóm](n) trầm, trầm hương.

ຈັນອັບ [chăn áp](n) bánh nướng nhân thập cẩm.

ຈັນ [chành] 1.(n) cái bẫy; cái dăng (chấn cá).

ຈັນເລືອ : bẫy hổ. **ຈັນຈັບປາ** : cái dăng chấn cá. 2.(n) cái bình đựng nước (loại đan bằng tre, dùng sơn trát để nước khỏi rò rỉ ra ngoài).

ເຕົ້າຈັນ : bình đựng nước.

ຈັນຈັບປາ [chành chấp pa](n) cái dăng (chấn cá).

ຈັນຈັບໝູ [chành chấp nú](n) cái bẫy chuột.

ຈັນ [chăn] 1.(n) mạch nước. **ນ້ຳຈັນ**, **ນ້ຳລ້າງຈັນ** : mạch nước. 2.(ຄ) ngắn; nhanh. **ຢ່າງຈັນ** : đi nhanh. **ເວົ້າຈັນ** : nói nhanh, nói ngắn.

ຈານ [chan] 1.(n) bút trỏ (chủ trên lá cọ). **ຫຼັກຈານ** : bút trỏ, bút viết. 2.(ກ)(ຂ.) viết, xăm (trên lá cọ). **ຈານໜັງສື** : viết chữ vào lá cọ (bằng bút trỏ). 3.(n) chan (tên gọi người con trai Lào đã được tu và đã được vấy nước phép lần thứ nhất). **ຈານວັນ** : chan Văn. 4.(n) tên một loại cây, hoa đỏ, đẹp, lá to tròn, hay nở hoa từ tháng Ba đến tháng Tư. 5.(ກ) chan canh, trộn. **ຈານແກງ** : chan canh. **ຈານປາແດກ** : chan mắm. 6.(n) cái đĩa. **ຈານເຂົ້າ** : đĩa cơm.

ຈານເຈືອ [chan chũa] **ຄື**: **ເຈືອຈານ**.

ຈານສຽງ [chan siéng](n) đĩa hát. **ອັດສຽງເຂົ້າ**

ຈານສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ຈານຂົງ [chan xing](n) đĩa cân.

ຈານໂບລານ [chan bay lan](ກ) viết chữ vào lá cọ.

ຈານຮອງ [chan hoong](n) đĩa nhỏ, nông để đựng nước; đĩa hứng nước (dưới châu hoa).

ຈ່ານ [chàn] 1.(n) kềm. 2.(ຄ) **ຄື**: **ຂະຊາຍຢັ່ງຢາຍ**.

ຈ່ານ : rải ra, rải rác, tán mác.

ຈ່ານພ່ານ [chàn fàn](ຄ) 1) màu trắng, trắng xóa. **ຂາວຈ່ານພ່ານ** : trắng xóa. 2) chống chập, chống chát (thành đống).

ກອງຈ່ານພ່ານ : xếp chống chát.

ຈ່ານ [chàn] 1.(n) cái bẫy; cái dăng (chấn cá).

ຈັນເລືອ : bẫy hổ. **ຈັນຈັບປາ** : cái dăng chấn cá. 2.(n) cái bình đựng nước (loại đan bằng tre, dùng sơn trát để nước khỏi rò rỉ ra ngoài).

ເຕົ້າຈັນ : bình đựng nước.

ຈັນຈັບປາ [chành chấp pa](n) cái dăng (chấn cá).

ຈັນຈັບໝູ [chành chấp nú](n) cái bẫy chuột.

ຈັນ [chăn] 1.(n) mạch nước. **ນ້ຳຈັນ**, **ນ້ຳລ້າງຈັນ** : mạch nước. 2.(ຄ) ngắn; nhanh. **ຢ່າງຈັນ** : đi nhanh. **ເວົ້າຈັນ** : nói nhanh, nói ngắn.

ຈານ [chan] 1.(n) bút trỏ (chủ trên lá cọ). **ຫຼັກຈານ** : bút trỏ, bút viết. 2.(ກ)(ຂ.) viết, xăm (trên lá cọ). **ຈານໜັງສື** : viết chữ vào lá cọ (bằng bút trỏ). 3.(n) chan (tên gọi người con trai Lào đã được tu và đã được vấy nước phép lần thứ nhất). **ຈານວັນ** : chan Văn. 4.(n) tên một loại cây, hoa đỏ, đẹp, lá to tròn, hay nở hoa từ tháng Ba đến tháng Tư. 5.(ກ) chan canh, trộn. **ຈານແກງ** : chan canh. **ຈານປາແດກ** : chan mắm. 6.(n) cái đĩa. **ຈານເຂົ້າ** : đĩa cơm.

ຈານເຈືອ [chan chũa] **ຄື**: **ເຈືອຈານ**.

ຈານສຽງ [chan siéng](n) đĩa hát. **ອັດສຽງເຂົ້າ**

ຈານສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ຈານຂົງ [chan xing](n) đĩa cân.

ຈານໂບລານ [chan bay lan](ກ) viết chữ vào lá cọ.

ຈານຮອງ [chan hoong](n) đĩa nhỏ, nông để đựng nước; đĩa hứng nước (dưới châu hoa).

ຈ່ານ [chàn] 1.(n) kềm. 2.(ຄ) **ຄື**: **ຂະຊາຍຢັ່ງຢາຍ**.

ຈ່ານ : rải ra, rải rác, tán mác.

ຈ່ານພ່ານ [chàn fàn](ຄ) 1) màu trắng, trắng xóa. **ຂາວຈ່ານພ່ານ** : trắng xóa. 2) chống chập, chống chát (thành đống).

ກອງຈ່ານພ່ານ : xếp chống chát.

ຈ່ານ [chàn](ກວ) quá chừng, cực kì, rất.

ຈິນດາ [chinh đa](n)(ປ.) 1) sự suy nghĩ; sự chú ý. **ຈິນດາໄມ** : sự thành công bằng tư duy. 2) đá quý, ngọc. **ຈິນດາມະນີ** : viên ngọc ước.

ຈິນດາມະນີ [chinh đa mã ni](n) viên ngọc ước.

ຈິນດາໄມ [chinh đa may](n)(ປ.) sự thành công bằng tư duy.

ຈິນຕະກະວີ [chinh tả cả vi](n)(ປ.) nhà thơ, thi sĩ.

ຈິນຕະນາການ [chinh tả na can](n)(ປ.) sự tưởng tượng. **ຈິນຕະນາການເລີດລຳ** : trí tưởng tượng siêu tuyệt.

ຈິນຕະນິຍົມ [chinh tả nĩ nhóm](n)(ປ.) 1) chủ nghĩa lãng mạn. 2) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິນຕາ [chinh ta](n)(ປ.) sự suy nghĩ.

ຈິນຕາມະຍະປັນຍາ [chinh ta mã nhã panh nha](n)(ປ.) sự hiểu biết qua suy luận.

ຈິນ [chin](n) **ຄື**: **ເຈັກ**. (người, đất nước) Trung Quốc. **ຄົນຈິນ** : người Trung Quốc.

ຈິນ [chun](ກ) rán, chiên. **ຈິນນ້ຳມັນ** : rán mỡ.

ຈິນປາ : rán cá. **ຈິນເຂົ້າ** : chiên cơm. **ຈິນໄຂ່** : chiên trứng.

ຈິນ [chun](ຄ) ướt, ướt át, ẩm ướt; bán thối

bối chất lỏng. **ຄົນຕາຈິນ** : người mắt ướt.

ຈຸນສີ [chun sí](n) sunfat đồng.

ຈຸນລະ [chun lâ](ຄ)(ປ.) nhỏ. **ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ** : kỉ nguyên nhỏ.

ຈຸນລະກະຖິນ [chun lâ cả thính](n) **ຄື**: **ກະຖິນແລ່ນ**. hội dăng khăn choàng nhỏ (làm xong trong một ngày).

ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ [chun lâ sắc cả lạt](n) kỉ nguyên nhỏ (lịch của Myanma).

ຈຸນລະທັດ [chun lâ thạch](n)(ປ.) kính hiển vi.

ກ້ອງສ່ອງຈຸນລະທັດ : kính hiển vi.

ຈຸນລະພາກ [chun lâ fác] 1.(n)(ປ.) dấu phẩy.

2.(ຄ) nhỏ, rất nhỏ, vi mô. **ຄຸ້ມຄອງລະດັບຈຸນລະພາກ** : quản lí tầm vi mô.

ຈຸນລະພິນ [chun lâ fõnh](n)(ປ.) rừng nhỏ, rú.

ຈຸນລະວັກ [chun lâ vặc](n)(ປ.) tên một loại kinh Phật.

ຈົນເຖິງ [chôn h thong](ກວ) đến tận. ຈົນເຖິງ ທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay. ພວກເຮົາຮຽນຈົນ ເຖິງເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ. ຈົນເຖິງທີ່ສຸດ : đến tận cùng.

ຈົນເທົ່າ [chôn thau](ກວ) cho đến, đến như, đến tận. ຈົນເທົ່າທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay.

ຈົນນາທີສຸດທ້າຍ [chôn na thi sút thái](ກວ) cho đến giây phút cuối cùng.

ຈົນບັດນີ້ [chôn băt nĩ](ກວ) cho đến bây giờ.

ຈົນປັນຍາ [chôn panh nha](ກວ) cùng kế.

ຈົນພໍໃຈ [chôn fo chay](ກວ) đến hài lòng, đến thỏa mãn.

ຈົນມຸມ [chôn mưm](ກວ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí, không lối thoát.

ຈົນລະວັກ [chôn lả vặc](ກ)(ປ.) té thần, té lễ.

ຈົນແລ້ວ [chôn lèo](ກວ) bằng xong. ພວກເຂົາ ປົງໃຈເຮັດວຽກນັ້ນຈົນແລ້ວໃນຄືນນີ້ : họ quyết làm bằng xong việc đó trong đêm nay.

ຈົນວ່າ [chôn vạ](ກວ) đến, đến khi; đến nỗi.

ຝົນຈົນວ່າຄົມຈຶ່ງເຊົາ : mãi đến sắc mới thôi.

ຄາຈົນວ່າບໍ່ມີເວລາພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : bận đến nỗi không còn thì giờ giải trí.

ຈົນໝົດ [chôn mớch](ກວ) bằng hết. ເຈົ້າຕ້ອງ ກິນໃຫ້ໝົດເຝີຖ້ວຍນີ້ : anh phải ăn bằng hết bát phở này.

ຈົນຮອດ [chôn hót](ກວ) cho đến, cho tới. ຂ້ອຍກໍຮຽນຈົນຮອດພັກແລ້ງ ຄືບັນດາໝູ່ເພື່ອນ : tôi cũng học cho tới nghỉ hè như các bạn.

ຈົ່ນ [chôn h](ກ) thúc, giục.

ຈົ່ນ [chôn h](ຄ) 1) triển miên, liên miên; ào ào. ເວົ້າຈົ່ນໆ : nói thao thao bất tuyệt, nói liên miên. ນ້ຳໄຫຼຈົ່ນໆ : nước chảy ào ào. 2) (nghĩa bóng) sáy. ຈົ່ນເຂົ້າ : sáy thóc.

ຈົ່ນເຂົ້າ [chôn h khâu](ກ) rẻ thóc, sáy thóc (để hết hạt lép).

ໂຈນ [chôn] 1.(ນ)(ປ,ສ.) tên ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, thỏ phỉ. ກວາດລ້າງໂຈນບຸ້ນ : tảo trừ thỏ phỉ. (ພາສິດ) ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(ນ)(ປ.) khăn lau của sư sãi. ຜ້າປະລິຂານໂຈນ : tấm vải nhỏ

của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.

ໂຈນເຂົ້າໝູໂຈນ [chôn khâu mù chôn] (ພາສິດ) (cướp nhập vào nhóm cướp). (ເບິ່ງ): ກາເຂົ້າຝູງກາ ທົງເຂົ້າຝູງທົງ.

ໂຈນສະລັດ [chôn sả lát] ຄື: ໂຈນສະຫຼັດ.

ໂຈນສະຫຼັດ [chôn sả lát](ນ) kẻ cướp biển, hải tặc.

ໂຈນຜູ້ຮ້າຍ [chôn phụ hải](ນ) tên tội phạm nguy hiểm, tên trọng tội.

ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ [chôn hoong chấp chôn] (ພາສິດ) (cướp la bắt cướp) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ໂຈ້ນ [chôn](ນ) gà tổ. ໄກ່ໂຈ້ນ : gà tổ.

ຈອນ [chon] 1.(ກ)(ປ.) đi, đi lại; giao thông.

ສັນຈອນ : sự đi lại, giao thông. 2.(ຄ) ຄື: ສະ

ພັດສະພອຍ. ຕົ້ນ cút. 3.(ຄ) hoa tai, bông tai.

ກະຈອນ : hoa tai, bông tai. 4.(ນ) ຄື: ຊີບພະ

ຈອນ. mạch máu, mạch đập. ຊີບພະຈອນ :

nhịp đập, mạch đập.

ຈອນຈັດ [chon chát](ຄ) lâu lóng, cầu bơ cầu bắt, lang thang.

ຈອນພອນ [chon fon] ເບິ່ງ: ຈອນພອນ.

ຈອນພອນ [chon phon](ນ) ຄື: ຈອນພອນ, ພັງພອນ. (động vật) con chồn, con cây đồng, cây mangut.

ຈ້ອນ [chôn] 1.(ນ) ຄື: ກະຈ້ອນ. (động vật) con sóc mõm dài. ກະຈ້ອນ : con sóc mõm dài.

2.(ກ) xấn, vén, xắn (tay áo, ống quần, váy).

ຈ້ອນສົ້ນ : xắn váy. ຈ້ອນແຂນເສື້ອ : xắn tay áo. 3.(ຄ) ເບິ່ງ: ກະຈ້ອນ. ມ້າປັກຈ້ອນ :

ngựa gầy. 4.(ກ) lựa chọn, chọn lọc, chọn lựa, tuyển chọn. ຄັດຈ້ອນ : tuyển chọn.

ເຈັ່ນ [chôn](ກ) lượn, lướt. ມີກເຈັ່ນ : chim lượn.

ຈຽນ [chiên] 1.(ກ) tía, xén. ຈຽນຜົມ : xén tóc, tía tóc. 2.(ກວ) ຄື: ຈວນ. gản, suýt (ngã), gản như, hầu như. ຈຽນລົ້ມ : suýt ngã. 3.(ນ) ຄື:

ຈຽມ. thắm len, thắm lông. ຜ້າຈຽມ, ຜ້າຈຽມ,

ຜ້າຂົນຈຽມ : thắm len.

ເຈື່ອນ [chưon](ກ) ຄື: ເກື່ອນ. hư, hỏng. ຕາຝັ່ງ

ເຈື່ອນ : bờ kè hỏng.

ຈວນ [chuôn] 1.(ນ) bờ rào, rào làm bằng cây;

ຈັບສັ່ນ [chấp sành](ກ) rét run.

ຈັບສິນຄ້າ [chấp sinh khá](ກ) bắt hàng hóa.

ຈັບຂ່າຍ [chấp xài](ນ) ຄື: ແກງຂົ້ວ. canh rau tập tàng, canh thập cẩm.

ຈັບຊົບພະຈອນ [chấp súp fả chon](ກ) bắt mạch, đếm mạch.

ຈັບຍາມ [chấp nham](ກ) bám độn.

ຈັບໄດ້ຄາມື [chấp đẫy kha mu](ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.

ຈັບໄດ້ຄາໜັງຄາເຂົາ [chấp đẫy kha năng kha kháu](ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.

ຈັບໄດ້ໄລ່ທັນ [chấp đẫy, lày thăn] (ພາສິດ) (bắt được, đuổi kịp). ຄື: ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ.

ຈັບຕາ [chấp tai] 1.(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ; có duyên, dễ đập vào mắt. ສື່ຈັບຕາ : màu dễ đập vào mắt. 2.(ກ) chú ý, theo dõi. ຈັບຕາເບິ່ງ : chú ý theo dõi.

ຈັບໂຕ [chấp tô] ຄື: ຈັບຕົວ.

ຈັບໂຕໄດ້ໄລ່ໂຕທັນ [chấp tô đẫy, lày tô thăn] (ພາສິດ) bắt được tay, day được trán; bắt được tay, day được cánh, đánh được người; bắt tận tay, day tận trán; bắt tận tay, day tận mặt; vô tang bắt luận tội.

ຈັບຕົວ [chấp tuai](ກ) bắt, bắt người, bắt giũ. ຖືກຈັບຕົວ : bị bắt giũ.

ຈັບຕ້ອງ [chấp toóng](ກ) sờ soạng, sờ mó. ຖືກຈັບຕ້ອງ : bị sờ mó.

ຈັບຕາຍ [chấp tai](ກ) bắt chết; bắt cho bằng được.

ຈັບຕົ້ນຊົນປາຍ [chấp tởnh xõnh pail] (ສຳນວນ) (bắt gốc húc ngọn) sắp xếp sự kiện.

ຈັບຖື [chấp thú](ກ) cảm nắm.

ຈັບປາສອງມື [chấp pa soóng mu] (ພາສິດ) (bắt cá hai tay) bắt cá hai tay.

ຈັບບູໄສດັງ [chấp pu sày đống] (ພາສິດ) (bắt cua vào nong) bắt cóc bỏ đĩa; bắt cóc bỏ nong.

ຈັບປຶງ [chấp pिंग](ນ) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo); miếng khố.

ຈັບເປັນ [chấp pênh](ກ) bắt sống. ຈັບເປັນພວກ

ນັກບິນສັດຕູໄດ້ : bắt sống được giặc lái. ຈັບເປັນທະຫານສັດຕູທ້າຮ້ອຍຄົນ : bắt sống năm trăm quân địch.

ຈັບຜິດ [chấp fích](ກ) bắt bẻ, bắt lỗi. ນິດໄສມັກຈັບຜິດ : tính hay bắt bẻ.

ຈັບຜິດຈັບຖືກ [chấp fích chấp thuợc] (ສຳນວນ) (bắt đúng bắt sai) bắt khoan bắt nhặt; bắt tròn bắt méo; bắt vụn bắt vẹo.

ຈັບຜິດຈັບພາດ [chấp fích chấp fát] (ສຳນວນ) (bắt sai bắt lỗi) bắt bóng dè chừng.

ຈັບພິລຸດ [chấp fỉ lựch](ກ) bắt thóp, bắt chộp, bắt nọn. ບ່ອນໝູ່ເພື່ອນ ຈັບພິລຸດກັນເຮັດຫຍັງ! : chỗ bè bạn, bắt nọn nhau làm gì!.

ຈັບມື [chấp mu](ກ) 1) bắt tay. ຈັບມືອຳລາ : bắt tay chào tạm biệt. 2) hợp tác, cộng tác, chung sức.

ຈັບມືສະບາຍ [chấp mưu sả bai](ກ) bắt tay hỏi thăm sức khỏe.

ຈັບມືຖືແຂນ [chấp mưu thú khén](ກ) bắt tay bắt chân.

ຈັບເວລາ [chấp về lai](ກ) bám giờ, ấn định giờ, định thời điểm.

ຈັບໄວ້ [chấp vạy](ກ) ຄື: ຈັບເອົາ. bắt lấy, bắt lại.

ຈັບໃຫ້ໝັ້ນ ຄັ້ນໃຫ້ແຫຼກ (cắm cho chặt, bóp cho nát) *tim chúng có để cho đối phương không thể bảo chữa được; làm gì cũng phải cố gắng và kiên trì mới thành công.*

ຈັບຫງາຍ [chấp ngái](ນ) món om (món ăn).

ຈັບຫຼັກ [chấp lắc](ຄ) yên một chỗ, ì.

ຈັບຫວັດ [chấp vách](ກ) bị cảm lạnh. ຈັບຫວັດເວົ້າບໍ່ອອກສຽງ : bị cảm lạnh tắt tiếng.

ຈັບເອົາ [chấp au](ກ) ຄື: ຈັບໄວ້. bắt lấy.

ຈັບອີກຈັບໃຈ [chấp óc chấp chay](ກ) hấp dẫn, thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, thú vị, lí thú. ເລື່ອງລາວຈັບອີກຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.

ຈັບງ [chấp chấp](ຄ) chồm chộp.

ຈາບ [chạp] 1.(ນ) (động vật) con chim chích. ນົກຈາບ : chim chích. 2.(ກ) đánh trống (bằng cả hai tay). ຈາບກອງ : đánh trống.

ຈິບ [chíp] 1.(ນ) ຄື: ນົກກະຈິບ. (động vật) con chim chích (Orthotomus sutorius, họ

Sylviidae). ມີກຈິບ : chim chích. 2.(ນ) cái chấn, cái đặng bắt cá ở nơi nước chảy. ຢູ່ຈິບ : ngòai ở đặng (để chấn cá). 3.(ກ) nháp. ຈິບເຫຼົ້າ : nháp rượu. ຈິບນໍ້າ : nháp nước. 4.(ຄ) 1) sát, vòng. ຕອກໃຫ້ຈິບ : đóng cho sát. 2) kín, nich (chật). ລ້ອມຈິບ : rào kín (vườn). ແໜ້ນຈິບ : chặt cứng, chặt kín, chặt nich. ຈິບງ [chíp chíp](ຄ) chiêm chiếp, chim chip (tiếng gà con, chim non kêu). ຮ້ອງຈິບງ : kêu chim chip. ຈິບສົບຈິບປາກ [chíp sóp chíp pạc] (ສຳນວນ) chép miêng chép môi. ຈິບເບິ່ງ [chíp bởng](ກ) ném thủ, nháp thủ. ຈິບເບິ່ງເຫຼົ້າ : nháp thủ rượu. ຈິບເຜືອງ [chíp phương](ນ) (động vật) con chim chơi chơi. ຈິບຫາຍ [chíp hái](ກ) hết sạch, tan biến. ຈິບຫາຍວາຍວອດ : diệt vong, tiêu vong. ຈິບ [chiíp](ກ) 1) mím (môi). ຈິບປາກ : mím môi. 2) gắp, gắp nếp. ຈິບຜ້າ : gắp vải. 3) têm, têm trầu. ຈິບພູ : têm trầu. ຈິບໝາກ : têm trầu. ຈິບປາກ [chiíp pạc](ກ) mím môi. ຈິບຜ້າ [chiíp fạ](ກ) gắp vải. ຈິບພູ [chiíp ful](ກ) têm trầu. ຈິບໝາກ [chiíp mạc](ກ) têm trầu. ຈິບຮຳ [chiíp hẵm](ກ) cuộn, quấn, vắn lại. ຈຸບ [chúp] 1.(ຄ) 1) nắm, bắt (tay). ຈຸບມື : bắt tay. 2) đũa, vũa. ຈຸບຫິນ : vũa vón. 2.(ກ) nhuộm. ຈຸບຄາມ : nhuộm chàm. ຈຸບ [chuup] 1.(ນ) óc dạ (óc nhỏ dít nhọn). ຫອຍຈຸບ, ຫອຍຂົນ : óc hút. 2.(ກ) hút, kéo, giác; thắm. ວ່າວຈຸບລົມ : diều hút (gấp) gió. ເອົາຍອງຝ້າຍຈຸບເລື້ອດ : lấy bông thắm máu. ກ້ອງຈຸບ : bầu giác. 3.(ກ) hôn. ຈຸບລູກ : hôn con. ຈຸບກອດ [chuup cọt](ກ) ôm hôn. ຈຸບເຂົ້າ [chuup khậu](ກ) hút vào; thắm vào. ຈຸບນໍ້າເຂົ້ານາ : hút nước vào ruộng. ຈຸບຈ້າວ [chuup chỏo](ກ) háp dẫn; hào hứng, háng hái. ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : háng hái, năng nổ.

ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ [chuup chỏo háo háng](ກ) háng hái, năng nổ. ຄົນຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : con người năng nổ. ຈຸບປາກ [chuup pạc](ກ) hôn, hôn môi. ຈຸບພູບ [chuup fúp](ຄ) tình trạng nằm sấp mặt xuống. ພູບຈຸບພູບ : cúi sấp. ຈຸບຫອຍ [chuup hói](ກ) mút óc. ຈຸບຮົມສົບ [chuup him sóp](ກ) hôn môi. ເຈັບ [chép](ກ) 1) đau, nhức. ເຈັບກາຍ : đau mình. ເຈັບບໍ? : đau không?. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈິ່ງຫຼາຍ : cái trước đau cái sau rái. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ : trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh. 2) óm, óm đau. ຄົນເຈັບ : người óm, bệnh nhân. ເຈັບໄຂ້ : đau óm. 3) bị thương; bị tổn thương, bị xúc phạm. ເຈັບໃຈ : đau lòng. ເຈັບເກົ້າເຈັບຫົວ [chép cẩu chéп húa] (ສຳນວນ) đau đầu đau trán. ເຈັບໄຂ້ [chép khay](ກ) óm, đau, bệnh; đau óm. ເຈັບໄຂ້ໝົດບິບເຮັດໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau óm suốt năm không làm được việc gì. ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ [chép khay đảу puỏi] (ສຳນວນ) đau óm. ເຈັບແຂ້ວ [chép kheo](ນ) đau răng. ກິນຢາດີ ເຈັບແຂ້ວ : uống thuốc đau răng. ເຈັບຄໍ [chép kho](ກ) đau họng, đau cổ. ເຈັບຄີງ [chép khiing](ກ) đau mình mẩy. ເຈັບແຄ້ນ [chép khẻn](ກ) phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນ ດ່າແບບມັນ ໃຜຂົບເຈັບແຄ້ນ : nghe nó mắng thế, ai chắng phẫn uất. ເຈັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ [chép khẻn nẻn chay](ກ) uất ức. ເຈັບໃຈ [chép chay](ກ) đau lòng. ເຈັບໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư. ເຈັບຈຸກ [chép chúc](ກ) đau tức. ເຈັບແສບ [chép xẹp](ກ) đau xót. ເຈັບສຽບ [chép siẻp](ກ) đau nhói. ເຈັບຂຸ້ນໃຈ [chép xẩn nắm chay](ກ) bị tổn thương, bị xúc phạm. ເຈັບຕາ [chép ta](ກ) đau mắt. ເຈັບຕາແດງ [chép ta đẻng](ກ) đau mắt đỏ. ເຈັບຕົວ [chép tua](ກ) ຄື: ເຈັບຄີງ.



ເຈັບຫ້ອງ [chép thoóng](ນ) đau bụng.
 ເຈັບຫ້ອງຊູ [chép thoóng sú](ນ) đau bụng tiêu chảy, tiêu chảy.
 ເຈັບຫ້ອງບິດ [chép thoóng bích](ນ) đau quặn bụng, lì.
 ເຈັບຫ້ອງແລ້ງ [chép thoóng léng](ນ) đau bụng khan.
 ເຈັບປ່ວຍ [chép puỏi](ກ) đau yếu, đau ốm.
 ເຈັບປ່ວຍໝົດປີບໍ່ໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau ốm suốt năm không làm được việc gì.
 ເຈັບປວດ [chép puột](ນ) đau đớn, đau khổ.
 ເຈັບປວດໂພດຍ້ອນບາດແຜ : đau đớn quá vì vết thương.
 ເຈັບເປັນ [chép pênh](ກ) ốm đau.
 ເຈັບແລ້ວຈິ່ງຫຼາຍ [chép léo chùng lạp] (ພາສິດ) (đau rồi hầy chừa) trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh; cái trước đau cái sau rái; choại vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh; chim bị cung sợ làn cây cong; dấm vỏ dừa, thấy vỏ dừa phải tránh; giập dái, rái cầu; lần trước bị đau, lần sau phải chừa; mèo bị bóng sợ cả nước lạnh; một lần đại, rái đến già; phải cung rày đã sợ làn cây cong; phải một cái, rái đến già; kinh cung chi điếu; thương cung chi điếu; trượt vỏ dừa thấy vỏ dừa cũng sợ.
 ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ [chép léo toóng chăam] (ພາສິດ) (đau rồi phải nhớ). (ເບິ່ງ): ເຈັບແລ້ວຈິ່ງຫຼາຍ.
 ເຈັບຫົວ [chép húa](ນ) đau đầu.
 ເຈັບໜ້າເອິກ [chép nạ óc](ກ) đau ngực.
 ເຈັບໜັກ [chép nắc](ກ) óm nặng, đau nặng.
 ລາວເຈັບໜັກ ລົມໝອນນອນເສື້ອຫຼາຍມື້ແລ້ວ : cô ta đau nặng, nằm liệt giường liệt chiếu mấy ngày nay rồi.
 ເຈັບອອດແອດ [chép ọt et](ກ) óm yếu, quặt quẹo. ບັກນ້ອຍເຈັບອອດແອດເລື້ອຍ : thẳng bé quặt quẹo luôn.
 ເຈັບເອັນ [chép ênh](ກ) đau gân.
 ເຈັບເອັນເຈັບເສັ້ນ [chép ênh chép sệnh](ກ) đau dây thần kinh.
 ເຈັບແອວ [chép eo](ກ) đau lưng.
 ແຈບ [chep](ຄ) 1) kín, khít. ອັດແຈບ : đóng

kín. 2) rõ, rõ ràng. ຟັ່ງແຈ້ງແຈບ : nghe rõ. 3) kĩ, kĩ càng. ນອນແຈບ : ngủ kĩ, ngủ ngon. 4) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận. ແຈບຈົມ : tỉ mỉ, cẩn thận.
 ຈົບ [chóp] 1.(ນ) màn (kịch). ຫຼິ້ນລະຄອນຈົບໜຶ່ງ : diễn một màn kịch. 2.(ຄ) tốt. ຄົນຈົບ : người tốt. ຄົນງາມ : người đẹp (hình dáng). 3.(ກ) hết, kết thúc; xong, hoàn tất, tốt nghiệp. ຫ້ົງຈົບ : hết phim. ຮຽນຈົບມະຫາວິທະຍາໄລ : tốt nghiệp đại học.
 ຈົບງາມ [chóp ngam](ຄ) tốt đẹp. ຜົນສຳເລັດ ຈົບງາມ : kết quả tốt đẹp.
 ຈົບເຈືອ [chóp chùa](ກວ) 1) khá, khá tốt. 2) trang nhã, thanh nhã.
 ຈົບຈາກໂຮງຮຽນ [chóp chạc hoóng hiên](ກ) hoàn thành khóa học, tốt nghiệp ra trường.
 ຈົບແລ້ວ [chóp léo](ກ) đã kết thúc, đã hoàn tất, đã hoàn thành. cuộc thảo luận đã kết thúc : ການສົນທະນາໄດ້ຈົບແລ້ວ.
 ຈົບຫຼາຍ [chóp lái](ກວ) rất tốt.
 ຈອບ [chop] 1.(ກ) 1) rình, rình mò. ຜົກຈອບ : rình mò. 2) dòm ngó. ຈອບມອງ : dòm ngó, dòm dò. 2.(ກ) ຄື: ຈອບຟັ່ງ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ແກ້ງນອນເພື່ອຈອບຟັ່ງ : vờ ngủ để nghe trộm. 3.(ກ) ຄື: ຈອບອອຍ. thuyết phục, dụ dỗ, dỗ dành, vớ vế, dỗ ngọt. ໃຊ້ຄວາມອ່ອນຫວານເພື່ອຈອບອອຍ : dùng lời nói ngọt để dỗ dành; dỗ ngọt.
 ຈອບຊວນ [chop xuôn](ກ) rủ rê. ຈອບຊວນຫຼິ້ນກິນ : rủ rê chơi bời.
 ຈອບຍິງ [chop nhing](ກ) rình bắn, nấp bắn. ຈອບຍິງສັດຕູ : rình bắn kẻ địch.
 ຈອບແນມ [chop nem](ກ) theo dõi, dò xét.
 ຈອບເບິ່ງ [chop bòng](ກ) nhìn trộm, lén nhìn. ຈອບເບິ່ງເຂົາອາບນ້ຳ : lén nhìn họ tắm.
 ຈອບຟັ່ງ [chop phăng](ກ) ຄື: ຈອບ. nghe trộm, nghe lỏm, nghe lén, rình nghe. ຈອບຟັ່ງເລື້ອງພວກເຂົາເວົ້ານຳກັນ : nghe lỏm câu chuyện họ nói với nhau.
 ຈອບມອງ [chop moong](ກ) dòm ngó, dòm dò.
 ຈອບອອຍ [chop oi](ກ) ຄື: ຈອບ. dụ dỗ, dỗ

vây (xung quanh lâu đài, đình, chùa, v.v.).
2.(ນ) sự đi đi lại lại để thay đổi tư thế (của sự sai).

ຈົມນົກ [chôm nôm](ກ) chìm dưới nước; chết đuối.

ຈົມບວກ [chôm buộc](ກ) sa lầy.

ຈົມລົງ [chôm lóng](ກ) chìm xuống, lún xuống.

ຈົມ [chôm](ກ) cầu nhàu, cần nhẵn; kêu ca, phàn nàn, than phiền. **ນິດໄສມັກຈົມວ່າ** : tính hay kêu ca.

ຈົມຂວັນ [chôm khoán](ກ) ngồi lê đôi mách.

ຈົມດ່າ [chôm dả](ກ) cầu nhàu chúi, cần nhẵn chúi.

ຈົມຍາກ [chôm nhác](ກ) than cực, than khổ.

ຈົມທຸກຈົມຍາກ [chôm thực chôm nhác](ກ) than thân trách phận.

ຈົມປາກ [chôm pạc](ກ) phàn nàn, than phiền.

ຈົມພົມພໍ [chôm fôm făm](ກ) lảm bảm, lảm bàu.

ຈົມພຸມພໍ [chôm fôm făm](ກ) ca cẩm, lảm bảm.

ຈົມມົນ [chôm môn](ກ) niệm chú.

ຈົມວ່າ [chôm và](ກ) ca cẩm, cầu nhàu. **khó đến mình một chút đã ca cẩm** : ຍາກຮອດໂຕໜ້ອຍໜຶ່ງກໍຈົມວ່າແລ້ວ.

ຈົມວ່ານິນທາ [chôm và ninh tha](ກ) gièm pha, sàm báng.

ຈົມຫາ [chôm há](ກ) nhắc đến, nhớ đến. **ມັກຈົມຫາໝູ່ຢູ່ຕ່າງປະເທດ** : hay nhắc đến bạn ở nước ngoài.

ຈົມໜັງສື [chôm năng sú](ກ) đọc bài học, đọc thuộc lòng.

ໂຈມ [chôm](ກ) bóng, diu. **ໂຈມຄົນໄຂ້** : diu người ốm.

ໂຈມຕີ [chôm ti](ກ) tấn công, công kích. **ເປີດບັນໂຈມຕີ** : mở cuộc tấn công. **ໂຈມຕີທາງເຮືອ** : tấn công bằng đường thủy. **ໂຈມຕີທາງອາກາດ** : tấn công bằng đường hàng không.

ໂຈມຕີຢ່າງບໍ່ຮູ້ຕົວ [chôm ti đàng bô hủ tuai](ກ) đột kích, đánh úp.

ຈອມ [chom] 1.(ນ) 1) đỉnh, chóp. **ຈອມພູ** : đỉnh

núi, chóp núi. 2) kể cắm đầu, trùm. **ຈອມໂຈນ** : trùm kể cướp. 3) người có quyền cao chức trọng. **ຈອມໄທ້** : hoàng đế, nhà vua.

ຈອມກະສັດ [chom cả sách](ນ) vua, hoàng đế.

ຈອມຂວັນ [chom khoán] 1.(ນ) cô gái yêu dấu, cô gái yêu quý. 2.(ນ) khoáy, xoáy. **ຈອມຂວັນຄວາຍ** : xoáy trâu.

ຈອມໃຈ [chom chay](ນ) người yêu dấu, người yêu quý.

ຈອມໄຕ [chom tay] 1.(ນ) vua, hoàng đế. 2.(ນ) Đức Phật.

ຈອມໄທ້ [chom tháy](ນ) vua, nhà vua, hoàng đế.

ຈອມທັບ [chom thập](ນ) thống soái, tổng tư lệnh.

ຈອມບົງການ [chom bông can](ນ) kẻ chủ mưu.

ຈອມປວກ [chom puộc](ນ) 1) ຈຸມປວກ. đụn mồi, gò mồi. **(ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງບວກ** ພູ : (lên đỉnh con mồi, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຈອມປອມ [chom pom](ຄ) giả, giả mạo; giả dối, giả tạo. **ຫຼັງນັ້ນຕາຈອມປອມ** : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu.

ຈອມພູ [chom fu](ນ) đỉnh núi, chóp núi.

ຈອມພົນ [chom fôn](ນ) nguyên soái, thống chế, đô đốc. **ຈອມພົນເຮືອ** : đô đốc hải quân.

ຈອມໂລກ [chom lôóc](ນ) bá chủ thế giới.

ຈອມລາດ [chom lát](ນ) vua, hoàng đế, hoàng thượng.

ຈອມຫົວ [chom húa](ນ) người kính trọng nhất.

ຈອມອຳນາດ [chom ăm nát](ນ) bá quyền.

ຈ້ອມ [chòm] 1.(ນ) thức ăn ướp muối, mắm (tôm, cá). **ສົມປາຈ້ອມ** : mắm cá. 2.(ກ) cặm, thả (câu). **ຈ້ອມເບັດ** : cặm câu, thả câu.

ຈ້ອມກ້ອມ [chòm côm](ຄ) thành đóng (nhỏ). **ກອງຈ້ອມກ້ອມ** : chắt thành đóng nhỏ. **ກອງຈຸ່ມກຸ່ມ** : chắt thành đóng lớn.

ຈອມປ່ອມ [chòm pòm](ຄ) vôi vọi. **ແນມເຫັນຈ້ອມປ່ອມ** : thấy cao vôi vọi.

ຈ້ອມ [chóm](ຄ) hẹp. **ໜ້າຕາກຈ້ອມ** : trán hẹp.

ຈ້ອມກ້ອມ [chòm côm](ຄ) thành đóng (nhỏ).

ກອງຈ້ອມກ້ອມ : chất thành đông nhỏ. ກອງຈ້ອມກ້ອມ : chất thành đông lớn, chất đông lù lù.

ເຈັມ [chóm](ກ) chặt vát. ຕັດເຈັມ : chặt vát.

ຈຽມ [chiêm] 1.(ກ) 1) nể, kiêng nể, vị nể, nể nang. ຈິ່ງຈຽມ : nể nang, vị nể. 2) khiêm tốn, nhún nhường. ຈຽມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhún nhặn. 2.(ນ) ຄື: ຈຽມ. thắm len. ຜ້າຈຽມ : thắm len. 3.(ກ) giũ môm giũ miệng. ຈຽມປາກ : giũ môm giũ miệng. 4.(ຄ) ຄື: ຈຽມຈາກ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປາມໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄືງຮ້ອນເຮັງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng náy như lửa đốt. 5.(ນ) ma nhà. 6.(ນ) sự may mắn, phúc phận.

ຈຽມໃຈ [chiêm chay](ຄ) ຄື: ຈຽມ. 1) khiêm tốn, nhún nhường. 2) hiền lành, thùy mị.

ຈຽມຈາກ [chiêm chạc](ຄ) ຄື: ຈຽມ. từ, kể từ. ຈຽມຈາກບ້ານໃຈຮ້ອນປາມໄຟ : từ lúc xa nhà, lòng như lửa đốt. ຈຽມຈາກຫ້ອງ ຄືງຮ້ອນເຮັງໄຟ (ຮຸ່ງ) : từ lúc rời phòng, người nóng náy như lửa đốt.

ຈຽມສັງຂານ [chiêm sáng khán] biết thân biết phận.

ຈຽມຕົວ [chiêm tua](ຄ) 1) trinh bạch, trong trắng, thùy mị. 2) khiêm tốn, nhún nhường, nhún nhặn.

ຈຽມເນື້ອຈຽມຕົວ [chiêm nũa chiêm tua] biết thân biết phận.

ຈ້ວມ [chủm](ຄ) ຄື: ຈ້ວມງ. bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານຈ້ວມງ : lội nước bì bõm.

ຈ້ວມງ [chủm chủm](ຄ) bì bõm, òm ọp (lội nước). ຍ່າງຜ່ານຈ້ວມງ : lội nước bì bõm. ຍ່າງຈ້ວມງໄປເຍືອງກີບ : lội òm ọp đi soi éch.

ຈາວ [chao] 1.(ນ) mọng. ຈາວໝາກພ້າວ : mọng dừa. ຈາວໝາກຕານ : mọng thốt nốt. 2.(ຄ) mất vị, vô vị. ອ້ອຍຈາວ : mía mất vị. ໝາກແຕງຈາວ : dưa mất vị. 3.(ກ) 1) sắp đăm chỏi, náy lộc, náy mảm, chớm nở. ດອກໄມ້ພວມຈາວ : hoa sắp nở. 2) dậy thì (con gái). ສາວຈີຈາວຈໍ : gái dậy thì. 4.(ກ) 1) hòa, huế

(chơi bài, chơi bạc). ຈາວກັນ : huế nhau. 2) trung hòa (hóa). ປະຕິຕິລິຍາຈາວ : phản ứng trung hòa.

ຈາວກັນ [chao canh](ກ) huế, hòa nhau.

ຈ່າວ [chào](ກ) rao. ຈ່າວຂາຍຂອງ : rao hàng. ຈ່າວຂາຍລົດ : rao bán xe.

ຈ່າວຂາຍ [chào khái](ກ) rao bán. ຈ່າວຂາຍເຮືອນ : rao bán nhà.

ຈ້າວ [cháo] 1.(ນ) gạo tẻ. ເຂົ້າຈ້າວ : gạo tẻ. ເຂົ້າໜຽວ : cơm nếp, xôi. 2.(ກ) ຄື: ທຸງ. nấu cơm. ຈ້າວເຂົ້າ : nấu cơm. 3.(ຄ) nặng nề, háng hái; tăng tốc, xúc tiến, đảý mạnh. ຈ້າວເຮືອ : chèo thuyền nước rút. 4.(ຄ) ຄື: ຈ້າວງ. nhức, nhưng nhức. ປວດຈ້າວງ : nhưng nhức.

ຈ້າວງ [cháo cháo](ຄ) nhưng nhức. ປວດຈ້າວງ : nhưng nhức như nhọt mưng mủ.

ຈ້ວງ [chíu chíu](ຄ) chiu chiu. ລູກບິນບິນຈ້ວງ : đàn bay chiu chiu.

ແຈວ [cheo] 1.(ກ) ຄື: ແຂວ. chèo đò, chèo thuyền. ແຈວເຮືອ : chèo thuyền. 2.(ກ) ຄື: ແຈ້ວ. bỏ chạy gáp, chuồn gáp. ແຈວໝີ : chuồn gáp.

ແຈວເຂົ້າ [cheo khâu](ກ) chèo vào bờ.

ແຈວທ້າຍ [cheo thái] 1.(ກ) lái thuyền. 2.(ນ) mạn lái.

ແຈວຫົວ [cheo húa](ກ) chèo mũi.

ແຈວເຮືອ [cheo húa](ກ) chèo thuyền.

ແຈ້ວ [chèo](ນ) nước chám; "chèo".

ແຈ້ວໃຫ້ [chèo khày](ນ) thức chám khô, "chèo khày".

ແຈ້ວໂຄກ [chèo khóóc](ນ) nước chám (gồm 2 thứ là ớt và mảm nêm), "chèo khóóc".

ແຈ້ວບອງ [chèo boong](ນ) thức chám (loại đảm ớt trộn củ hành, tỏi, gừng, riềng); "chèo boong".

ແຈ້ວ [chéo] 1.(ນ) mái chèo (loại lớn, dài, cột vào thuyền). ຫຼັກແຈ້ວ : cọc chèo. 2.(ກ) ເບິ່ງ: ແຈວ. ແຈ້ວໝີ : chuồn gáp.

ແຈ້ວງ [chéo chèo] 1.(ຄ) véo von, ríu rít (tiếng chim hót). ສຽງນົກຮ້ອງດັງແຈ້ວງ : tiếng chim hót ríu rít. 2.(ຄ) xót, rất xót (chỗ bị thương bị

xát muối, hoặc ớt). ແສບແຈ້ວໆ : xót, xót xa.
ຈຽວ |chiêu|(ກ) ຄື: จิม. rán, chiên. ຈຽວນ້ຳມັນ :
rán mỡ. ຈຽວປາ : rán cá. ຫໍ່ວ່າກິນຂອງດີຍ ບໍ່
ຈຽວຈິນຕັ້ມ (ສິນ) : bảng như ăn đồ sống,
không chiên, rán, nấu.

ຈວາດ |choạt|(ກ) ຄື: จาด. hù, dọa. trộ (cho
giật mình). ຈວາດໃຫ້ຕົນ : trộ cho giật mình.

ສ

ສ [số] phụ âm thứ 6 của Lào, thuộc loại âm
cao, không làm phụ âm cuối vẫn, đọc là
"số". ສຸກ : chín.

ສະ |sả| 1.(ກ) tát nước. ສະນ້ຳໃສ່ນາ : tát nước
vào ruộng. ສະປາ : tát cá. 2.(ກ) rửa, giặt,
gội, xả. ສະຕິມ : gội đầu, gội tóc. ສະສັ້ງເສື້ອ :
xả áo quần. 3. dùng làm tiền tố ghép từ, có
nghĩa: gom, góp, trừ, tính toán. ສະສົມເອ
ກະສານ : tập hợp tài liệu. 4.(ກ) cho, biếu,
thả, không giữ; hi sinh. ສະລະ : hi sinh; hiến
dâng. 5.(ນ) ຄື: ສະນັ້. hồ, bể. ໜອງສະ : ao,
hồ ao. ສະລອຍນັ້ : hồ bơi, bể bơi.

ສະກະວາທິ |sả cá va thi|(ນ)(ປ.) người phát
biểu, người đề nghị. ປະລະວາທິ : người trả
lời, phía đối lập.

ສະກາ |sả ca| 1.(ນ) cò cá ngựa, cò tào cáo
(dùng con xúc xắc bỏ óng lắc đổ ra đếm
điểm cho ngựa đi). 2.(ນ) năm Dậu (năm thứ
mười của một giáp). ປີສະກາ : năm Dậu.

ສະກີ |sả ki|(ນ) ván trượt tuyết; môn trượt
tuyết.

ສະກິນັ້ |sả ki|(ນ) môn lướt ván.

ສະກຸນາ |sả củ na|(ນ)(ປ.) chim, loài chim,
diều.

ສະກຸນີ |sả củ ni|(ນ)(ປ.) chim cái, chim mái.

ສະແກ |sả ke|(ນ) ຄື: ແກ. (thực vật) chân bầu,
còn gọi là cây chưng bầu (Combretum
quadrangulare Kurz, họ Bàng
Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນສະແກ : cây chân
bầu.

ສະກໍ |sả co|(ຄ) 1) trẻ, non, măng to. 2) (thuộc
vè) lóí sống quần cu.

ສະກຳມະກິລິຍາ |sả cảm mã kỉ lí nha|(ນ) (ngữ
pháp) ngoại động từ.

ສະກຳມະທາດ |sả cảm mã thát|(ນ)(ປ.) chất
phụ, thứ chất.

ສະກາງ |sả cang|(ນ) (động vật) cá nước ngọt
có vây như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng
dài (ປາສະກາງ).

ສະແກງ |sả keng|(ນ) tên một loại cá.

ສະກອຍ |sả coi|(ນ) mỏ (vịt), mỏ chim.

ສະກັດ |sả cát| 1.(ກ) 1) chặn, chặn, chặn đúng,
ngăn chặn. ລັສະກັດ : chặn đường. ສະກັດ
ຂ້າເສິກ : chặn kẻ địch. ສະກັດຈັບ : chặn bắt.

ສະກັດທາງ : chặn đường. ສະກັດໜ້າ : chặn
đầu, phủ đầu. ຕັກສະກັດ : phục kích. 2)

phong tỏa, bao vây. ສັດຕູຖືກຕົກສະກັດ : địch
bị bao vây. 2.(ກ) cắt, xẻ; khác, tạc, chạm

đục. ສະກັດໄມ້ : đục gỗ, chạm gỗ. ສະກັດ

ຫີນ : xẻ đá, đục đá. ສະກັດເຫຼັກ : cắt sắt.

ສະກັດກັ້ນ |sả cắt cản|(ກ) ngăn chặn, chặn
đúng. ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ : chặn đúng
cuộc tấn công.

ສະກັດທາງ |sả cắt thang|(ກ) chặn đường, chặn
đường. ຖືກນັກບຸກສະກັດທາງ : bị kẻ cướp
chặn đường.

ສະກັດໄມ້ |sả cắt máy|(ກ) đục gỗ, chạm gỗ.

ສະກັດລັດທາງ |sả cắt lạch thang|(ກ) chặn
đường, ngăn đường. ສະກັດລັດທາງຕີສັດຕູ :
chặn đường đánh kẻ thù.

ສະກັດລັດໜ້າ |sả cắt lạch nạ|(ກ) chặn đầu,
phủ đầu.

ສະກັດຫີນ |sả cắt hín|(ກ) đục, cắt, xẻ đá.

ສະກັດໜ້າ |sả cắt nạ|(ກ) chặn đầu, phủ đầu.

ສະກັດເຫຼັກ |sả cắt léc|(ກ) cắt sắt.

ສະກາດ |sả cạt|(ຄ) nguy hiểm, nguy hại.
ໂຕສະກາດ : người nguy hiểm.

con nhân dân đã đến chúng kiến lễ kết hôn.

ສະຄຳ [sǎ khǎm](ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Louangphabang.

ສະຄ່າງ [sǎ khàng](ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Thakhek, một tỉnh ở Trung Lào.

ສະແຄງ [sǎ kheng](ກ) ຄື: ແຄງ. nghiêng, đặt nghiêng, nghiêng mình. ນອນສະແຄງ : nằm nghiêng.

ສະຄອງ [sǎ khoong](ນ) rãnh nước, cống nước. ຊຸດສະຄອງລະບາຍນ້ຳ : đào cống thoát nước.

ສະຄານ [sǎ khan] 1.1(ນ) mĩ nhân. 1.2(ຄ) đẹp, xinh.

ສະຄ້ານ [sǎ khǎn](ນ) tên một loại cây leo, vị cay, dùng làm thức ăn có vị ngon hoặc dùng làm thuốc.

ສະຄຸນ [sǎ khunh](ຄ) có đức hạnh.

ສະຄົວ [sǎ khiu](ນ) (y) chứng chuột rút, chứng vọp bẻ. ເປັນສະຄົວເຂົ້າ : bị chuột rút do đói.

ສະຈ້າ [sǎ ngǎ](ນ) tên chi thứ 7, chi Ngọ. ປີກົດສະຈ້າ : năm Canh Ngọ.

ສະງາບ [sǎ ngáp](ກ) ngoam ngoáp (ngoáp nhẹ, thoi thóp). ໂຕປາຍັງສະງາບສະເງິຍບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.

ສະງາບສະເງິຍ [sǎ ngáp sǎ ngoi](ກ) ngấc ngoái; ngoam ngoáp. ຄົນໄຂ້ສະງາບສະເງິຍເທິງຕຽງ : người ốm ngấc ngoái trên giường bệnh.

ສະງຽບ [sǎ nghiép](ນ) khăn quàng trong áo cà sa (sư sãi).

ສະງາວ [sǎ ngaol](ຄ)(ປ.) dỏ dang, lở dỏ. ເດືອນສິບສອງມາຮອດແລ້ວ ພໍສະງາວພັດໄຂ້ສັນ (ລືບ) : tháng Mười Hai đã đến rồi lại sốt run lở dỏ.

ສະງ [sǎ sǎ] 1.(ນ)(ປ.) (động vật) con thỏ; vết đen trên mặt trắng được xem là tựa như con thỏ. 2.(ຄ) lã chã, ra rá. ນ້ຳຕາໄຫຼສະງ : lệ tuôn rơi lã chã.

ສະສີ [sǎ sí](ນ)(ປ.) ຄື: ສະສິນ. mặt trắng, hăng nga.

ສະສີກະໄສ [sǎ sí cả sáy](ນ)(ປ.) trắng khuyết.

ສະສີຂັນ [sǎ sí khánh](ນ)(ປ.) trắng tó, trắng rằm.

ສະສີເຕາະ [sǎ sí khó](ນ)(ປ.) nguyệt thực.

ສະສີທອນ [sǎ sí thon](ນ)(ສ.) mặt trắng, hăng nga.

ສະສີມົນທິນ [sǎ sí mônh thónh](ນ)(ປ.) vầng trắng.

ສະສີວິມິນ [sǎ sí ví mônh](ນ)(ປ.) trong sáng tựa trắng.

ສະສີ [sǎ sí](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ສະສິ. mặt trắng, hăng nga. (ສຳນວນ) ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ : thỏ dợi ngấm trắng (ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy).

ສະສາງ [sǎ sáng](ກ) quyết toán, thanh toán. ສະສາງໜີ້ : trả nợ, thanh toán nợ. ສະສາງບັນຊີ : thanh toán sổ sách.

ສະສາງຄະດີ [sǎ sáng khá đi](ກ) phá án.

ສະສາງຄັງສາງ [sǎ sáng khǎng sáng](ກ) thanh lí kho hàng.

ສະສວຍ [sǎ suói](ຄ) xinh xắn, đẹp dễ.

ສະສິນ [sǎ sính] ເບິ່ງ: ສະສິ.

ສະສົມ [sǎ sóm] 1.(ກ) tập hợp, tàng trữ, tích trữ, dự trữ. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu. ສະສົມກຳລັງ : tập hợp lực lượng. ສະສົມສິນຄ້າ : tập hợp hàng hóa. ສະສົມຕົນທິນ : tích lũy tư bản. ສະສົມປັບປຸງ : tập hợp bổ sung. 2.(ຄ) thỏa lòng, thỏa đáng. ສະສົມໃຈ : thích đáng, thỏa đáng.

ສະສົມກຳລັງ [sǎ sóm căm lǎng](ກ) tập hợp lực lượng, củng cố lực lượng (quân đội).

ສະສົມອາວຸດ [sǎ sóm a vut](ກ) tích trữ vũ khí.

ສະສົມອາຫານ [sǎ sóm a hán](ກ) tích trữ, dự trữ thức ăn, dự trữ lương thực.

ສະຊິນ [sǎ xónh](ນ)(ປ.) nhân dân.

ສະຍະ [sǎ nhǎ](ກ) ngủ, nằm ngủ.

ສະຍະນະ [sǎ nhǎ nǎ](ນ)(ປ.) việc ngủ, việc ngủ ngáy.

ສະຍົວ [sǎ nhua](ນ) ຄື: ສີຍົວ. kèo.

ສະຍາພູ [sǎ nhăm fu](ນ)(ປ.) Đức Phật Thích ca, Phật tổ.

ສະຍານ [sǎ nhan](ກ) ເບິ່ງ: ທະຍານ. vút lên, phóng lên, bay vút lên. ຍົນສະຍານຂຶ້ນບິນເຂົ້າກີບເມກ : máy bay vút lên, bay vào tầng mây.

ສະແດງທ່າ [sǎ deng thà|(ກ) biếu lộ tư thê.
ສະແດງທ່າທີ [sǎ deng thà thi|(ກ) tỏ thái độ.
ສະແດງທ່າ [sǎ deng thǎm|(ກ) thuyết giáo, thuyết pháp; giảng đạo.
ສະແດງນ້ຳໃຈ [sǎ deng nǎm chay|(ກ) tỏ lòng, tỏ thiện chí.
ສະແດງບົດບາດ [sǎ deng bóch bǎt|(ກ) chứng tỏ vai trò, biếu lộ vai trò.
ສະແດງປະຖະກະຖາ [sǎ deng pǎ thǎ cả thǎ|(ກ) diễn thuyết, thuyết trình.
ສະແດງລະຄອນ [sǎ deng lá khon|(ກ) diễn kịch. **ເປັນພຽງການສະແດງລະຄອນ** : chỉ là sự diễn kịch.
ສະແດງລັກສະນະ [sǎ deng lǎc sǎ nǎ|(ກ) có đặc điểm, có đặc tính.
ສະແດງລັກສະນະປະຈຳຕົວ [sǎ deng lǎc sǎ nǎ pǎ chǎm tua|(ກ) lộ rõ tư chất, lộ rõ tính cách.
ສະແດງວາດ [sǎ deng váat|(ກ) ra bộ, ra điệu, ra vẻ.
ສະແດງເຫດ [sǎ deng hêt|(ກ) trưng bày nguyên do.
ສະແດງເຫດຜົນ [sǎ deng hêt fónh|(ກ) trình bày lí lẽ, đưa lí lẽ. **ຮູ້ຈັກສະແດງເຫດຜົນເພື່ອພິສູດ** : biết đưa lí lẽ để chứng minh.
ສະແດງຫຼັກຖານ [sǎ deng lǎc thǎn|(ກ) nêu chứng cứ, dẫn chứng. **ສະແດງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ** : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ສະແດງອຳນາດ [sǎ deng ǎm nǎt|(ກ) tỏ uy quyền.
ສະແດງຮູບປະທຳ [sǎ deng húp pǎ thǎm|(ກ) trình bày cụ thể.
ສະດອງດຶງ [sǎ doong đung| **ເບິ່ງ**: ดອງดึง.
ສະດວງ [sǎ duong|(ນ) trǐ, trǐ mui. **ສະດວງດັງ** : trǐ mui.
ສະດູດ [sǎ dúch| 1.(ນ) gộc cây (phần còn lại sau khi chặt). **ຕຳສະດູດ** : vấp gộc cây. 2.(ກ) va, vấp. **ສະດູດຕໍ່** : va vấp gộc cây. **ສະດູດຖືກ** : va phải, vấp phải.
ສະດູດໃຈ [sǎ dúch chay|(ກ) nghi, nghi ngờ, dǎm nghi. **ພໍ່ເຫັນປະຕູໜ້າບ້ານຂ້ອຍເປີດຢູ່ຂ້ອຍກໍ່ສະດູດໃຈໂລດ** : thấy cửa trước nhà tôi

mở là tôi dǎm nghi liền.
ສະດູດສະເດັ່ນ [sǎ dúch sǎ dênh|(ກ) vấp ngã ra, vấp vǎng ra.
ສະດູດຕາ [sǎ dúch ta|(ກ) đập vào mắt.
ສະເດັດ [sǎ déch| 1.(ກ) đi, ngự (từ cung đình). **ເຈົ້າຊີວິດສະເດັດໄປຢ້ຽມຢາມ** : vua ngự đi thăm. **ສະເດັດປະທັບ** : vua đi nghỉ ngơi, vua đi du ngoạn. 2.(ນ) hoàng thân, hoàng tử. **ສະເດັດເຈົ້າສຸພານຸວົງ** : hoàng thân Sủ Pha Nủ Vông. 3.(ຄ) ráo, khô. **ສະເດັດນ້ຳ** : ráo nước. **ປັ້ນໃຫ້ສະເດັດນ້ຳ** : vát cho ráo nước. 4.(ຄ) đã xong, hoàn thành, đầy đủ. **ສະເດັດບໍລະບວນ** : hoàn thành. 5.(ກ) băng, sa (sao). **ດາວສະເດັດ** : sao băng. **ສະເດັດຂຶ້ນສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ** : lên ngôi vua, dǎng quang. **ສະເດັດກັບ**, **ສະເດັດຄືນ** : hỏi cung, trở về cung điện. **ສະເດັດປະພາດ** : vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດັດກັບ [sǎ déch cáp| **ຄື**: สະເດັດຄືນ.
ສະເດັດຄືນ [sǎ déch khun|(ກ) hỏi cung, trở về cung điện.
ສະເດັດເຈົ້າ [sǎ déch chǎu|(ນ) hoàng thân.
ສະເດັດປະທັບ [sǎ déch pǎ thǎp|(ກ) vua đi nghỉ ngơi, vua ngự.
ສະເດັດປະພາດ [sǎ déch pǎ fát|(ກ) vua hành trình, vua du ngoạn.
ສະເດັດ [sǎ đot|(ກ) giật thót, giật bắn. **ສະເດັດພົດຕົນໂຕ** : giật thót cả người. (**ພາສິດ**) **ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດັດກ່ອນຕາຍ** : nói trước, bước không tới.
ສະເດັດຕາຍ [sǎ đot tai|(ກ) giãy chết; giật bắn người, suýt chết.
ສະເດັ່ນ [sǎ dênh|(ກ) **ຄື**: ภาวะเด่น, vǎng, bǎt ra. **ຕະປູກງວສະເດັ່ນອອກ** : óc vít bǎt vǎng ra. **ຕົມສະເດັ່ນເຕັມໜ້າ** : bùn vǎng vào đầy mặt.
ສະດົມ [sǎ dónh|(ນ) ngực.
ສະດັບ [sǎ đǎp|(ກ) nghe ngóng, lắng tai nghe. **ສະດັບຮັບຟັງ** : vểnh tai nghe, chú ý lắng nghe.
ສະດົມ [sǎ dóm| 1.(ນ) trụ, cột. **ຈະຕຸສະດົມ** : tú trụ. 2.(ກ) đánh thuốc mê để ăn trộm.
ສະຕະ [sǎ tá|(ນ) số trăm (100). **ສະຕະນາຄະ**

ນະທຸດ (ສັດຕະນາກ) : triêu voi.
ສະຕະກະ [sǎ tá cá] ຄື: ສະຕະ.
ສະຕະນາຄະນະທຸດ [sǎ tá na khá ná hút](ນ) số lượng voi một triêu con; tên thủ đô của Lào thời cổ.
ສະຕະພັດ [sǎ tá fách] ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.
ສະຕະວັດ [sǎ tá vach](ນ) thế kỉ (100 năm).
ສະຕະວັດທີ XX : thế kỉ XX.
ສະຕິ [sǎ tí](ນ) ý thức, ý niệm. ເສຍສະຕິ : tâm thần, hóa rồ, mất trí. ຕັ້ງສະຕິ : tập trung ý chí. ມີສະຕິ : có ý thức. ສະຕິດີ : ý thức tốt. ສິ່ງວັດຖຸແລະສະຕິ : vật chất và ý thức.
ສະຕິສຳປະຊັນຍະ [sǎ tí sǎm pá xanh nhà](ນ)(ປ.) sự ý thức, sự hiểu biết, nhận thức. lương tri.
ສະຕິປັດຖານ [sǎ tí pách thán](ນ)(ປ.) ý niệm.
ສະຕິປັນຍາ [sǎ tí panh nha](ນ) trí tuệ. ຄົນມີສະຕິປັນຍາ : người có trí tuệ.
ສະຕິລະວັງຕົວ [sǎ tí lá vǎng tua](ນ) ý thức cảnh giác. ມີສະຕິລະວັງຕົວຕໍ່ອຸບາຍຂອງສັດຕູ : cảnh giác trước âm mưu của địch.
ສະຕິລອຍ [sǎ tí loi](ນ) cuồng, điên cuồng.
ສະຕິ [sǎ tí](ນ)(ສ.) 1) nữ, phụ nữ, đàn bà. ກຸນສະຕິ : nữ quý phái. ສະມາຄົມສະຕິ : Hội phụ nữ. ວິລະສະຕິ : nữ anh hùng. 2) người đàn bà chung thủy với chồng, gái chính chuyên.
ສະຕິເອົາຜົວພຽງຜູ້ດຽວ : gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.
ສະຕິເພດ [sǎ tí fét](ຄ) nữ giới.
ສະຕິພາບ [sǎ tí fáp](ຄ) nữ tính.
ສະຕິລິງ [sǎ tí ling](ນ) giống cái.
ສະຕູ [sǎ tú](ກ) nung khô.
ສະຕູ [sǎ tu] 1.(ນ) bánh ga tô, một loại bánh khô. 2.(ກ) nấu nhừ, hầm, ninh.
ສະແຕກ [sǎ tec](ກ) ຄື: ໄລັ່ແຕກ. (tục) hóc. ມັນສະແຕກເຂົ້າຈີ່ໝົດສາມກ້ອນ : nó hóc hết ba chiếc bánh mì.
ສະຕາງ [sǎ tang](ນ) tiền xu nước Thái Lan: đồng tiền, đồng xu (bằng 1 phần trăm bạc).
ສະເຕັມ [sǎ tênh](ນ)(ຝ.) một loại súng của Pháp.
ສະຕົນ [sǎ tónh] ຄື: ສະຕົນ.

ສະຕູບ [sǎ túp] ເບິ່ງ: ສະຕູບ.
ສະແຕມ [sǎ tem](ນ) con tem, nhãn hiệu hàng hóa. ຊື້ສະແຕມມາຕິດໃສ່ຂອງຈົດໝາຍ : mua tem về dán bì thư. ສິນຄ້າທີ່ຂາຍອອກຕ້ອງມີສະແຕມ : hàng hóa bán ra phải có nhãn hiệu.
ສະຖານະ [sǎ thá nǎ](ນ)(ສ.) ຄື: ສະຖານ. tình trạng, tình thế. ສະຖານະປະຈຸບັນ : tình trạng hiện nay. ສະຖານະການ : tình hình.
ສະຖານະການ [sǎ thá nǎ can](ນ)(ປ.) tình hình. ສະຖານະການເປັນປົກກະຕິ : tình hình bình thường, tình hình yên ổn. ສະຖານະການສົງຄາມ : tình hình thời chiến, tình hình chiến tranh. ສະຖານະການທາງການເມືອງ : tình hình chính trị.
ສະຖານະພາບ [sǎ thá nǎ fáp](ນ)(ປ.) thân phận, địa vị (trong xã hội). ຄົນມີສະຖານະພາບໃນສັງຄົມ : người có địa vị trong xã hội.
ສະຖານີ [sǎ thá ni](ນ)(ສ.) trạm, điểm, đôn, công sở, bến xe, bến tàu, ga, đài (phát thanh). ສະຖານີວິທະຍຸ : đài phát thanh. ສະຖານີລົດໄຟ : ga xe lửa.
ສະຖານີຕຳຫຼວດ [sǎ thá ni tǎm luật](ນ) đôn công an, đôn cảnh sát.
ສະຖານີໂທລະພາບ [sǎ thá ni thô lá fáp](ນ) đài truyền hình.
ສະຖານີປາຍທາງ [sǎ thá ni pai thang](ນ) ga cuối cùng, bến cuối cùng, trạm cuối.
ສະຖານີລົດໄຟ [sǎ thá ni lộch phay](ນ) ga đường sắt, ga xe lửa.
ສະຖານີວິທະຍຸ [sǎ thá ni ví thǎ nhủ](ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ [sǎ thá ni ví thǎ nhủ cả chai siêng](ນ) đài phát thanh.
ສະຖານີອະນາໄມ [sǎ thá ni ả na may](ນ) trung tâm vệ sinh, trạm vệ sinh.
ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມ [sǎ thá ni ủ tú nỉ nhóm](ນ) trạm khí tượng, đài khí tượng.
ສະຖາບັນ [sǎ thá banh](ນ)(ສ.) tổ chức, cơ sở. ສະຖາບັນສາສະໜາ : tổ chức tôn giáo. ສະຖາບັນການສຶກສາ : tổ chức giáo dục.
ສະຖາບັນອຸດົມສຶກສາວິຊາຄູ [sǎ thá banh ủ đôm súc sǎ ví xa khu](ນ) trường đại học sư



phạm (cũ).

ສະຖາປະນາ [sǎ thá pǎ na](ກ)(ສ.) thành lập, thiết lập. **ສະຖາປະນາກອງທັບ** : thành lập quân đội.

ສະຖາປະນິກ [sǎ thá pǎ nịc](ນ)(ສ.) kiến trúc sư.

ສະຖາປັດຕະຍະ [sǎ thá pách tá nhā](ນ)(ສ.) kiến trúc.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳ [sǎ thá pách tá nhā cǎm](ນ)(ສ.) kiến trúc. **ສະຖາປັດຕະຍະກຳຈາມ** : kiến trúc Chăm.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳສາດ [sǎ thá pách tá nhā cǎm sət](ນ)(ສ.) môn kiến trúc, thuật kiến trúc, khoa kiến trúc, khoa xây dựng.

ສະຖາພອນ [sǎ thá fon] ເບິ່ງ: ສະຖາວອນ.

ສະຖາວອນ [sǎ thá von](ນ)(ສ.) စ: ສະຖາພອນ. vùng bèn, chác chǎn, vũng chác, mǎi mǎi.

ສະຖິຕິ [sǎ thǐ tí](ນ)(ສ.) 1) sự thống kê, tỉ lệ.

ສະຖິຕິການເກີດ : thống kê sinh đẻ, tỉ lệ sinh đẻ. **ສະຖິຕິການຕາຍ** : tỉ lệ tử vong.

ສະຖິຕິເດັກເຂົ້າໂຮງຮຽນ : thống kê trẻ vào học. 2) thành tích, kỉ lục (thể thao).

ສ້າງສະຖິຕິໃໝ່ໃນຊີເກມ : lập kỉ lục mới trong SEA Games.

ທຳລາຍສະຖິຕິ : phá kỉ lục.

ສະຖິຕິສາດ [sǎ thǐ tí sət](ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິຕິພະຍາກອນ [sǎ thǐ tí fǎ nha con](ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິດ [sǎ thích](ກ)(ສ.) ngụ, ngụ. **ຂໍພະອົງເຈົ້າຈົ່ງສະຖິດຢູ່ນຳພວກທ່ານ** (ສາສະໜາຄຼິດ) : xin chúa trời ngụ trong các ngài.

ສະຖານ [sǎ thán](ນ) 1) nơi, vị trí, địa bàn.

ສະຖານກົງສຸນ : lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານທີ່ : địa bàn, địa hình. 2) စ: ສະຖານະ. tình trạng, tình thế. **ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານທີ່ກິນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ** : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.

ສະຖານກົງສຸນ [sǎ thán công sún](ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານການພະນັນ [sǎ thán can fǎ nanh](ນ) sòng bạc.

ສະຖານທີ່ [sǎ thán thì](ນ) địa hình, địa danh, địa chỉ, nơi chốn. **ສະຖານທີ່ກຳສ້າງ** : công

trường.

ສະຖານທີ່ເກີດຄາຕະກຳ [sǎ thán thì cọt khát tá cǎm](ນ) nơi xảy ra án mạng.

ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ [sǎ thán thì cọt hệt](ນ) hiện trường, nơi xảy ra sự việc, sự kiện.

ສະຖານທີ່ຕາກອາກາດ [sǎ thán thì tạc a cạt](ນ) nơi nghỉ mát.

ສະຖານທີ່ຕື່ມນ້ຳມັນ [sǎ thán thì tùm nǎm mǎn](ນ) trạm tiếp xăng.

ສະຖານທີ່ນັດພົບ [sǎ thán thì nặt fộp](ນ) nơi hẹn, chỗ hẹn.

ສະຖານທີ່ພັກຜ່ອນ [sǎ thán thì fǎc fòn](ນ) khu an dưỡng, vùng điều dưỡng.

ສະຖານທີ່ລະເບີດຫີນ [sǎ thán thì lá bợt hiin](ນ) nơi lấy đá.

ສະຖານທີ່ອາໄສ [sǎ thán thì a sáy](ນ) nơi ở, chỗ ở.

ສະຖານທີ່ອັນຕະລາຍ [sǎ thán thì ǎn tá lai](ນ) nơi nguy hiểm.

ສະຖານທີ່ຮັບຈຳນອງ [sǎ thán thì hǎp chǎm noong](ນ) tiệm cầm đồ.

ສະຖານທູດ [sǎ thán thút](ນ) sứ quán, tòa đại sứ.

ສະຖານທູດລາວທີ່ຮ່າໂນ້ຍ : đại sứ quán Lào tại Hà Nội.

ສະຖານພະຍາບານ [sǎ thán fǎ nha ban](ນ) bệnh xá, bệnh viện.

ສະຖານລ້ຽງເຜິ້ງ [sǎ thán liếng fọng](ນ) trạm nuôi ong.

ສະຖານ [sǎ thúnh](ຄ)(ສ.) thô bí, thô lố.

ສະຖິນ [sǎ thónh](ນ) bộ, trên bộ. **ສະຖິນລະມາກ** : đường bộ.

ສະຖິນລະບົດ [sǎ thónh lá bóch] စ: ສະຖິນລະມາກ.

ສະຖິນລະມາກ [sǎ thónh lá mác](ນ) đường bộ, trên bộ, đất liền, vận tải đường bộ.

ສະຖຽນ [sǎ thiến](ຄ)(ສ.) vũng bển, kiên cố, ổn định. **ສະຖຽນກຽດ** : danh dự bền lâu, uy tín vững bền.

ສະຖຽນຈິດ : lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng.

ສະຖຽນສ້າງ : xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc.

ສະຖຽນລະພາບ : sự ổn định.

ສະຖຽນກຽດ [sǎ thiến kiệt](ຄ)(ສ.) danh dự bền

nằm.

ສະເມືອນ [sá nuôn|(ກ) ຄື: ສະເຫຼືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ດິນສະເມືອນ : động đất, đất rung động.

ສະນາມ [sá nam|(ນ) cái khăn trải lưng voi, tấm dạ trải lưng ngựa.

ສະບາ [sá ba|(ນ)(ປ.) hoa dâm bụt. ດອກບຸດສະບາ : hoa dâm bụt.

ສະບື [sá bu|(ນ) cái rốn.

ສະບູ [sá bu| 1.(ນ) súng thần công, đại bác (cổ). ສະບູຫຼວງ : súng thần công, đại bác.

2.(ນ) xà phòng. ສະບູກ້ອນ : xà phòng cục.

ສະບູຝຸ່ນ, **ສະບູຜົງ** : xà phòng bột. ສະບູອາບ

ນ້ຳ : xà phòng tắm. ສະບູຫອມ : xà phòng

thơm. ສີສະບູ : xà phòng.

ສະບູກ້ອນ [sá bu cón|(ນ) xà phòng cục.

ສະບູໄຊ [sá bu xay|(ນ) súng thần công thời cổ.

ສະບູທູຕົວ [sá bu thú tua|(ນ) xà phòng tắm.

ສະບູຜົງ [sá bu fǒng|(ນ) xà phòng bột.

ສະບູຝຸ່ນ [sá bu phún|(ນ) xà phòng bột.

ສະບູເລືອດ [sá bu lúot|(ນ) tên một loại ngải, màu đỏ, được tin là làm cho guôm giảo dâm không thủng.

ສະບູຫອມ [sá bu hóm|(ນ) xà phòng thơm (dùng để tắm).

ສະບູອາບນ້ຳ [sá bu ạp nǎm|(ນ) xà phòng tắm.

ສະໄບ [sá bay| 1.(ນ) khăn quàng, khăn vấn ngực (của phụ nữ). ຜ້າສະໄບ : khăn quàng, khăn vấn ngực. 2.(ນ) cái giũa. ເຫຼັກສະໄບ :

cái giũa.

ສະບັກ [sá bǎc|(ນ) xương vai, xương bả vai.

ສະບັກສະບອມ [sá bǎc sǎ bom|(ຄ) nhừ tử. ຖືກຕີຈົນສະບັກສະບອມ : bị đánh nhừ tử.

ສະບວກ [sá buộc|(ນ) ao chuôm, đầm lầy.

ສະບັງ [sá bǎng|(ນ) xương bánh chè.

ສະເບັງ [sá bēng|(ນ) con voi đang giận dữ.

ສະແບງ [sá beng| 1.(ນ) tên một loại cây, thân như cây dầu rái, nhưng nhỏ hơn và lá có lông. 2.(ກ) giật mình kinh sợ.

ສະບົງ [sá bōng|(ນ) áo cà sa. ແພສະບົງ : bộ

cà sa (sư sãi).

ສະບຽງ [sá biēng|(ນ) đồ dự phòng, đồ trữ sẵn, đồ ăn dự phòng, lương thực. ກອງສະບຽງ : bộ phận dự trữ lương thực. ສົງສະບຽງ : tiếp vận lương thực. ສະບຽງອາຫານ : lương thực, thực phẩm.

ສະບຽງອາຫານ [sá biēng a hán|(ນ) lương thực, thực phẩm. ສະບຽງອາຫານເຂົ້າປາ : lương thực, thực phẩm.

ສະບາຍ [sá bai|(ຄ) ຄື: ສຳບາຍ. khỏe, mạnh khỏe, khỏe khoắn. ຖາມສະບາຍ : hỏi thăm, chào hỏi. ຢູ່ສະບາຍ : còn khỏe mạnh. ສະບາຍໃຈ : thanh thản, yên lòng.

ສະບາຍໃຈ [sá bai chay|(ນ) thanh thản, yên lòng. ລູກຮູ້ຄວາມເຮັດໃຫ້ພໍ່ແມ່ສະບາຍໃຈ : con ngoan làm cha mẹ yên lòng.

ສະບາຍດີ [sá bai dī|(ອ) chào, xin chào; câu hỏi thăm sức khỏe. ສະບາຍດີບໍ່? : có khỏe không?. ສະບາຍດີຕອນເຊົ້າ : chào buổi sáng.

ສະບາຍດີຕອນແລງ : chào buổi tối. ສະບາຍ

ດີຕອນທ່ຽງ : chào buổi chiều.

ສະເບີຍ [sá bōi| ເບິ່ງ: ສະບາຍ.

ສະບັດ [sá bǎch|(ກ) 1) vấy, phất, vung vẩy.

ສະບັດແຂນ : vấy, vẩy tay; đưa tay đi lại. 2)

pháp phối. ທຸງປົວສະບັດ : cò bay pháp phối.

ສະບັດສະບັ້ງ [sá bǎnh sǎ bǐng|(ຄ) òng ẹo, nhông nhẹo.

ສະບັດໄຊ [sá bǎch xay|(ນ) trồng trọt.

ສະບັດຕົວໜີ [sá bǎch tua ní|(ກ) thoát thân, tẩu thoát.

ສະບັດໜ້າ [sá bǎch nạ|(ກ) quay phất mặt đi.

ສະບັດໜ້າໜີ [sá bǎch nạ ní|(ກ) quay phất mặt đi.

ສະບັດຮ້ອນສະບັດໜາວ [sá bǎch hǒn sǎ bǎch náo|(ກ) khi nóng khi lạnh.

ສະບົດ [sá bóch|(ນ)(ປ.) thẻ nguyên, thẻ thốt.

ສະບົດສະບານ [sá bóch sǎ ban|(ນ) lời thẻ nguyên, lời nguyện, lời thẻ thốt.

ສະບົດສາບານ [sá bóch sǎ ban| ຄື: ສະບົດສະບານ.

ສະບົດນ້ຳ [sá bóch nǎm|(ກ) uống nước thẻ.

ສະບັ້ນ [sá bǎnh|(ກ) rét run, run rẩy. ໜາວສະ

ບັ້ນ : rét run, rét cóng.

nuóc ta. ສະເພາະເລື່ອງ : nói riêng. ສະເພາະໜ້າ : trước mắt.

ສະເພາະການ [sá fỏ can|(ຄ) tạm thời, thời điểm, lâm thời.

ສະເພາະຄາວ [sá fỏ khao|(ຄ) tạm thời, riêng chốc lát, một lát.

ສະເພາະເຈາະຈົງ [sá fỏ chỏ chỏng|(ຄ) đích xác, riêng biệt, đích danh.

ສະເພາະຕົວ [sá fỏ tua|(ຄ) riêng tư.

ສະເພາະເລື່ອງ [sá fỏ lường|(ຄ) nói riêng.

ສະເພາະລາຍ [sá fỏ lai|(ຄ) cá biệt, riêng biệt.

ສະເພາະໜ້າ [sá fỏ nạ|(ຄ) trước mắt. ໃນສະເພາະໜ້າ : trong trước mắt, trước mắt.

ສະເພາະເໝາະສົມ [sá fỏ mỏ sóm|(ຄ) thích đáng.

ສະເໝີ [sá fỏ|(ກ) chột dạ, giật mình, bỏ ngỏ.

ສະໃໝ່ [sá fỏy|(ນ) ຄື: ໃໝ່, ລູກໃໝ່. con dẫu, nàng dẫu. ສະພາບແມ່ຍ່າແລະລູກສະໃໝ່ : cảnh mẹ chồng con dẫu.

ສະເໝົາ [sá fau| 1.(ນ) 1) ຄື: ສຳເໝົາ. thuyền mảnh, thuyền buồm, thuyền tam bản. ເຮືອສະເໝົາ : thuyền mảnh. 2) củ đậu. ມັນສະເໝົາ : củ đậu. 2.(ນ) ຄື: ກະເໝົາ. hương nhu.

ສະເໝົາລົມຂາວ [sá fau lỏm kháo|(ນ) (thực vật) hương nhu trắng, còn gọi là é lá lớn, húng giối tía (Ocimum gratissimum L, họ Lamiaceae).

ສະເໝົາລົມແດງ [sá fau lỏm đeng|(ນ) (thực vật) hương nhu tía, còn gọi là é tía, é đỏ, é rừng (Ocimum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ສະພາກ [sá fáo| 1.(ຄ)(ປ.) đẹp, thành hàng, thành lối, đồng đều, bằng nhau. 2.(ກວ) sắp xếp ở một nhóm, như nhau, bằng nhau.

ສະພິກ [sá fỏc|(ຄ) ຄື: ຈິກພິກ. uy nghi, sùng sùng. ກອງທະຫານເຂົ້າແຖວລຽນສະພິກຢູ່ : đội quân xếp hàng uy nghi.

ສະໂພກ [sá fỏỏc|(ນ) ຄື: ກະໂພກ. mỏng. ຕະໂສສະໂພກ : đá vào mỏng.

ສະເພືອກ [sá phỏỏc|(ຄ) thẳng táp. ເຈືອກເພືອກ : ຄື: ສະເພືອກ.

ສະພັງ [sá fỏng|(ນ)(ຂ.) ao, ao do người đào.

ໜອງສະພັງ : ao Sá Phỏng.

ສະພັງ [sá fỏng|(ຄ) 1) rỏ. ດອກຊ້ອນບານສະພັງ : hoa nhài nở rỏ. 2) dầy dầy, cơ man. 3) xếp thành hàng.

ສະພັງພ້ອມ [sá fỏng fỏm|(ຄ) dầy dầy, cơ man.

ສະພັງ [sá fỏng|(ຄ) ຄື: ພັງ. kẹt cứng, sùng sỏ. ຕາສະພັງ : mắt cứng đờ, mắt sùng sỏ.

ສະພາຍ [sá fai|(ກ) khoác, khoác vai. ສະພາຍຖົງ, ພາຍຖົງ : khoác túi.

ສະພອຍ [sá foi|(ຄ) bơ vợ, cỏi cút. ຄົນກຳພອຍ : người cỏi cút.

ສະພັດ [sá fỏch| 1.(ຄ) xa cách, biệt li, vĩnh biệt, cách biệt. (ສຳນວນ) ສະພັດສະພອຍ : bốn ba, lưu lạc. 2.(ຄ) ຄື: ສະພັງ. xếp thành hàng. ສະພັດແວດລ້ອມ (ເວດ) : xếp thành hàng xung quanh.

ສະພັດສະພອຍ [sá fỏch sá foi|(ກ) ເບິ່ງ: ສະພອຍ. bốn ba, lưu lạc. ເດີນສະພັດສະພອຍ : đi biệt, đi xa, bốn ba, đơn thương độc mã, đơn độc.

ສະພາດ [sá fỏt|(ຄ) đồng loạt, hàng loạt, từng loạt, tập hợp thành hàng ngũ, xếp thành dãy. ສະພາດພ້ອມ ເຍຍແກ້ວໝັນຫຼັງ (ສິນ) : hàng vạn kho thóc xếp thành dãy.

ສະພັນ [sá fỏn|(ນ) bệnh trẻ con mới sinh, người bị đen lại (bị trúng gió nặng).

ສະພານ [sá fan|(ນ) cái cầu. ສະພານທ່າເຮືອ : cầu phao, cầu nổi. ເຈົ້າບ້ານສະພານເມືອງ : hoàng tử; quận vương. (ພາສິດ) ທອດສະພານໃຫ້ໝູໄຕ່ : (bắc cầu cho chuột chạy) vẽ đường cho hươu chạy.

ສະພານຊັກ [sá fan xỏc|(ນ) cầu cát.

ສະພານທ່າເຮືອ [sá fan thỏ hủa|(ນ) 1) cầu phao, cầu nổi. 2) thành bến, thành bến tàu, cầu tàu.

ສະພານລອຍ [sá fan loi|(ນ) cầu chui, cầu vượt.

ສະພານຫັນ [sá fan hỏn|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານໝູນ [sá fan mủn|(ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານເຮືອ [sá fan hủa|(ນ) cầu tàu, cầu bến,

ສະມາບັດ [sǎ ma bách|(ນ)(ປ.)] sự thành đạt, sự dõ đạt.

ສະມິຕິ [sǎ mí tǐ|(ນ)(ປ.)] nơi họp, chỗ họp.

ສະມິ [sǎ mí|(ນ)(ປ.)] tia, tia sáng.

ສະມິປະ [sǎ mi pǎ|(ຄ)(ປ.)] gấn, cận.

ສະມິລະ [sǎ mi lá|(ນ)(ປ.)] gió.

ສະມຸໄທ [sǎ mủ thay|(ນ)(ປ.)] nguyên nhân gây ra sự khổ.

ສະໂມສອນ [sǎ mô són|(ນ) câu lạc bộ; hội trường. **ສະໂມສອນນາຍທະຫານ** : câu lạc bộ sĩ quan. **ສະໂມສອນກິລາກາຍະກຳ** : câu lạc bộ thể thao thể dục. **ສະໂມສອນຮຶງບ່າງ** : hội trường Hồng Bàng (tên trụ sở Hội Việt Kiều tại Savannakhet, CHDCND Lào).

ສະໂມທານ [sǎ mô than| 1.(ນ)(ປ.)] nơi hội họp, họp quán. 2.(ກ) hội họp, tụ tập.

ສະມັກ [sǎ mǎc|(ກ) sạch, nghệt. **ສະມັກນ້ຳ** : sạch nước.

ສະມັກລົມຫັນໃຈ [sǎ mǎc lôm hánh chay|(ກ) nghệt thỏ.

ສະມຸກ [sǎ mục|(ນ) sơn mài (than bột trộn với mỡ bò sơn làm nền, rồi đánh bóng).

ສະມັງ [sǎ mǎng|(ນ) (thực vật) sủ quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nấc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae). **ເຄືອໝາກສະມັງ** : sủ quân tử.

ສະມັງ [sǎ mǎng|(ກ) ngất, thiếp đi, lả đi, bất tỉnh.

ສະມັງຊະມັອຍ [sǎ mǎng sǎ mǎi|(ກ) chết ngất, mê lả.

ສະມັງ [sǎ mǎng|(ຄ) yếu mệt, yếu ớt, yếu sức.

ສະແມ່ງ [sǎ mǎng| 1.(ຄ) gấn chết, ngất, suýt chết. **ສະແມ່ງວາຍ** : chết mệt, chết ngất. 2.(ຄ) gấn, sắp, hòm hòm.

ສະແມ່ງ [sǎ mǎng] ຄື: ສະແມ່ງ.

ສະມັດ [sǎ mǎt|(ນ) ຄື: ສະມັດ.

ສະມັດຊະ [sǎ mǎt sǎ|(ນ) 1) liên hoan, hội diễn. 2) ຄື: ສະມັດຊາ.

ສະມັດຊາ [sǎ mǎt sa|(ນ) ຄື: ທີ່ປະຊຸມ. cuộc tụ tập, cuộc họp, hội nghị (vì một quyền lợi nào đó); nơi hội họp. **ສະມັດຊາໃຫຍ່ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ** : Đại Hội đồng Liên hiệp

quốc.

ສະມັດຖະ [sǎ mǎt thǎ|(ນ) khả năng, năng lực.

ສະມັດຖະພາບ : khả năng, năng lực, tài năng. **ສະມັດຖະພາບການຜະລິດ** : năng suất, khả năng sản xuất.

ສະມັດຖະພາບ [sǎ mǎt thǎ fǎp|(ນ) khả năng, năng lực, tài năng (trong công tác). **ສະມັດຖະພາບຂອງພະນັກງານ** : khả năng, năng lực cán bộ. **ສະມັດຖະພາບໃນການທຳງານ** : năng lực công tác.

ສະມາດ [sǎ mǎt|(ຄ) còn ỉu, chưa khô lắm.

ສະມຸດໄຈ [sǎ mủt chay|(ນ)(ປ.)] (sự) tập hợp, sự gom góp, sự sưu tập.

ສະມຸດໂຈນ [sǎ mủt chôn|(ນ)(ປ.)] hải tặc.

ສະມຸດເສທະປະຫານ [sǎ mủt sế thǎ pǎ háh|(ນ)(ປ.)] sự gột rửa, sự từ bỏ thói hư tật xấu.

ສະມຸດສາດ [sǎ mủt sǎt|(ນ)(ປ.)] hải dương học.

ສະມຸດເສດ [sǎ mủt sệt|(ກ) từ bỏ, cắt đứt.

ສະມຸດຖານ [sǎ mủt thǎn|(ນ) nguyên nhân, căn nguyên. **ຫາສະມຸດຖານຂອງໂລກ** : tìm căn nguyên của bệnh.

ສະມັນຍາ [sǎ mǎn nha|(ນ)(ປ.)] ຄື: ສະມະຍາ. tên, hiệu, danh.

ສະມັນຍານາມ [sǎ mǎn nha nam|(ນ)(ປ.)] mệnh danh, xưng danh, danh hiệu, biệt danh.

ສະລະ [sǎ lá|(ກ) hi sinh; hiến dâng; thoái, bỏ. **ສະລະລາຊະສົມບັດ** : thoái ngôi, thoái vị (vua). **ສະລະໃຫ້** : nhường cho, dâng cho, hiến cho. **ສະລະຖິ້ມ** : vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.

ສະລະຊີວິດ [sǎ lá xi vịch|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân. **ສະລະຊີວິດເພື່ອຊາດ** : hiến thân cho nước.

ສະລະຊີບ [sǎ lá síp|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân.

ສະລະຖິ້ມ [sǎ lá thǎm|(ກ) vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.

ສະລະນະ [sǎ lá nǎ|(ນ)(ປ.)] chỗ dựa, chỗ nương tựa.

ສະລະນາຄົມ [sǎ lá na khôm|(ນ)(ປ.)] sự dựa vào Tam bảo.

ສະລະພັນ [sǎ lá fǎh|(ກວ) từ ngữ đẽm cuối

câu kéo dài để nghe.

ສະລະໂລກ [sả lá lóóc|(ກ) chét, từ trần.

ສະລະເວລາ [sả lá vé la|(ກ) bỏ chút thì giờ, bỏ thời gian. **ເຈົ້າສະລະເວລາມາຫາຂ້ອຍໄດ້ບໍ່?** : anh bỏ chút thời gian đến gặp tôi được không?.

ສະລະແໜ່ [sả lá nè| ຄື: ສາລະແໜ່.

ສະລາ [sả lá| ເບິ່ງ: ສະຫຼາ.

ສະລິລະ [sả li lá|(ນ) vật thể, vật chất; cơ thể, thân thể, thể xác. **ສະລິລະກິດ** : việc hóa táng. **ສະລິລະສາດ** : sinh lí học. **ສະລິລະທາດ** : hài cốt, xương cốt.

ສະລິລະກິດ [sả li lá kích|(ນ) sự hóa táng, sự mai táng.

ສະລິລະສາດ [sả li lá sạt|(ນ) sinh lí học.

ສະລິລະທາດ [sả li lá thát|(ນ) hài cốt, xương cốt. **ສະລິລະທາດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ** : hài cốt của Đức Phật.

ສະລິລະວິທະຍາ [sả li lá ví thá nha| ເບິ່ງ: ສະລິລະສາດ.

ສະໂລວະກີ [sả lô vá ki|(ນ) nước Slovakia.

ສະເລ່ຍ [sả lia|(ຄ) bình quân, tính chia đều. **ສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນ** : bình quân mỗi người.

ສະລັ່ງ [sả lảng|(ຄ) ຄື: ສາງຫຼາງ. **ຂົ່ມສະລັ່ງ** : xếp thành dãy đẹp, xếp thành rặng đẹp.

ສະລອຍ [sả loi|(ຄ) ຄື: ສອຍລອຍ. **ຊາສະລອຍ** : đẹp, xinh đẹp.

ສະໂລດ [sả lót| 1.(ນ)(ສ.) hoa sen, liên. 2.(ຄ) đẹp, đẹp như hoa (sen). **ສະໂລດຫ້າວ (ຮຸ່ງ)** : chàng trai đẹp.

ສະລອນ [sả lon|(ກ) ຄື: ສະລຽນ, ສອນລອນ, ຊອນລອນ. **ຊັດ, ບໍ່ tri** thành hàng thành lối đẹp để. **ສະລອນນິ້ວ** : xếp ngón tay.

ສະລຽນ [sả liên|(ຄ) liền nhau, liền kề, thẳng hàng.

ສະວະນະ [sả vá nả|(ນ) ຄື: ສະວະນາການ. sự nghe.

ສະວະນາ [sả vá na|(ນ) ຄື: ສະວະນະ.

ສະວະນາການ [sả vá na can| ເບິ່ງ: ສະວະນະ.

ສະວະນີ [sả vá ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສົາວະນີ. lời nói hay, lời nói tế nhị.

ສະວະນີຍະ [sả vá ni nhã| ເບິ່ງ: ສະວະນີ.

ສະວິກ [sả vjç|(ນ)(ປ.) ຄື: ກົງຕັກ. công tác. **ສະວິກໄຟຟ້າ** : công tác điện.

ສະຫະ [sả há|(ຄ)(ປ.) liên, hợp, liên hợp, liên hiệp. **ສະຫະກອນ** : hợp tác xã. **ສະຫະປະຊາຊາດ** : Liên hiệp quốc. **ສະຫະລັດ** : liên bang. **ສະຫະກິດ** : liên doanh.

ສະຫະກິດ [sả há kích|(ນ) sự liên doanh.

ສະຫະກອນ [sả há con| 1.(ນ)(ປ.) hợp tác xã.

ສະຫະກອນກະເສດ : hợp tác xã nông nghiệp.

ສະຫະກອນການຄ້າຂາຍ : hợp tác xã mua bán.

ສະຫະກອນການຄ້າຂາຍ : hợp tác xã mua bán. 2.(ນ)(ປ.) sự hợp tác. **ກົມວິເທດສະຫະກອນ** : Vụ Hợp tác quốc tế.

ສະຫະຈອນ [sả há chon|(ນ)(ປ.) bạn đường, bạn đồng hành; đồng chí, bạn hữu.

ສະຫະສຶກສາ [sả há sức sả|(ນ)(ປ.) sự dạy chung cho con trai và con gái trong một trường.

ສະຫະຊາດ [sả há sát|(ນ) người sinh cùng ngày, tháng, năm; đồng niên.

ສະຫະທຳ [sả há thẳm|(ນ)(ປ.) đồng giáo lí, cùng một giáo lí.

ສະຫະທຳມິກ [sả há thẳm mịch|(ນ) đồng đạo, đồng giáo, thờ cùng đạo giáo.

ສະຫະບານ [sả há ban|(ນ)(ປ.) sự cùng uống, hội ẩm.

ສະຫະປະຊາຊາດ [sả há pả sa sát|(ນ) Liên hiệp quốc.

ສະຫະພັນ [sả há fảnh|(ນ)(ປ.) liên đoàn, hội liên hiệp. **ສະຫະພັນແມ່ຍິງ** : hội liên hiệp phụ nữ.

ສະຫະພັນທະລັດ [sả há fảnh thả lạch|(ນ)(ປ.) liên bang. **ສະຫະພັນທະລັດມາເລເຊຍ** : liên bang Malaysia.

ສະຫະພາບ [sả há fảp|(ນ)(ປ.) liên bang, liên minh. **ສະຫະພາບເອີລົບ** : liên minh châu Âu.

ສະຫະພາບໂຊຫວຽດ : liên bang Xô-viét (cũ).

ສະຫະພາບແຮງງານ [sả há fảp heng ngan|(ນ) liên hiệp công đoàn, liên đoàn lao động.

ສະຫະລັດ [sả há lạch|(ນ) liên bang. **ສະຫະລັດອາເມລິກາ** : nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.

ສະຫະລັດອາເມລິກາ [sả há lạch a mê lí ca|(ນ)

nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.

ສະຫະວາດ [sá há vác|**(ນ)**(ປ.) sự chung sống.

ສະໂຫ [sá hó|**(ນ)** **ຄື:** ກະໂຫ. (tên một loại cá,

con to, đầu u, miệng rộng, vảy đỏ thẫm) cá

hồ (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898).

ປາກະໂຫ, ປາສະໂຫ : cá hồ.

ສະຫົວ [sá húa|**(ກ)** gười đầu.

ສະຫາຍ [sá hái|**(ນ)** đồng chí, bạn bè, đồng

đội. **ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ສະຫາຍ** : trả thù cho đồng đội.

ສະຫາຍສິກ [sá hái súc|**(ນ)** **ຄື:** ສະຫາຍເສິກ.

ສະຫາຍເສິກ [sá hái sóc|**(ນ)** bạn liên minh,

bạn đồng minh.

ສະຫັດ [sá hách| **1.(ຄ)**(ສ.) một ngàn, thiên.

ສະຫັດສະວັດ : thiên niên kỉ. **2.(ນ)** sức mạnh,

quyền lực.

ສະຫັດສະໄນ [sá hách sá nay| **ເບິ່ງ:** ສະຫັດ

ສະເນດ.

ສະຫັດສະເນດ [sá hách sá nét|**(ນ)** **ຄື:** ສະຫັດ

ສະໄນ. ngàn mắt tức là thiên vương.

ສະຫັດສະລັງສີ [sá hách sá lǎng sí|**(ນ)** mặt trời

(người có một ngàn hào quang).

ສະຫັດສະວັດ [sá hách sá vạch|**(ນ)** thiên niên

kỉ. **ເປົ້າໝາຍສະຫັດສະວັດດ້ານການພັດທະນາ** :

mục tiêu phát triển của thiên niên kỉ.

ສະຫາວ [sá háo|**(ຄ)** **ຄື:** ສາມຫາວ. nói khoác,

khoác lác. **ນິດໂສມັກຂີ່ສະຫາວ** : tính hay nói

khoác.

ສະຫງ່າ [sá ngà|**(ຄ)** đẹp, lộng lẫy. ສະຫງ່າ

ງາມ : đẹp, nguy nga, lộng lẫy. **2)** huy hoàng.

ສະຫງ່າລາສີ : huy hoàng, vẻ vang.

ສະຫງ່າງາມ [sá ngà ngam|**(ຄ)** **1)** nguy nga,

lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng, uy nghi. **ປາ**

ສາດອັນສະຫງ່າງາມ : lâu đài uy nghi. **2)** vẻ

vang. **ພາລະກິດອັນສະຫງ່າງາມ** : sự nghiệp

vẻ vang.

ສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ [sá ngà fà fôi|**(ຄ)** uy nghi, oai

nghiêm. **ຮູບຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ** : tướng mạo

oai nghiêm.

ສະຫງ່າລາສີ [sá ngà la sí|**(ຄ)** huy hoàng, vẻ

vang. **ພາລະກິດອັນສະຫງ່າລາສີ** : sự nghiệp

vẻ vang. **ໄຊຊະນະອັນສະຫງ່າລາສີ** : thắng lợi

vẻ vang.

ສະຫງ່າອົງອາດ [sá ngà óng at|**(ຄ)** hùng dũng, hùng tráng. **ວາດຢ່າງສະຫງ່າອົງອາດ** : dáng đi hùng dũng.

ສະຫງັດ [sá ngát|**(ຄ)** yên lặng, êm ả, yên tĩnh,

tĩnh mịch. **ວັດທິງບສະຫງັດ** : ngôi chùa tĩnh

mịch.

ສະຫງວນ [sá nguón| **1.(ກ)** **1)** giữ; để dành,

dự trữ; bảo toàn, bảo vệ, bảo tồn. **ສະຫງວນ**

ສັກສີ : giữ danh dự. **ສະຫງວນກຳລັງ** : giữ sức,

bảo toàn lực lượng. **ສະຫງວນປ່າ** : giữ rừng,

bảo vệ rừng. **ສະຫງວນຜິວ** : bảo vệ da. **ເຂດ**

ສະຫງວນ : vùng bảo tồn. **2)** bảo lưu, đăng

kí trước, dành trước; giữ. **ສະຫງວນລິຂະສິດ** :

giữ bản quyền. **3)** cảm. **ປາສະຫງວນ** : rừng

cảm. **2.(ກ)** hải lòng, tìm kiếm. **ສະຫງວນຫາວິ**

ຊາຄວາມຮູ້ : tìm kiếm kiến thức.

ສະຫງວນກຳລັງ [sá nguón cảm lǎng|**(ນ)** bảo

toàn lực lượng.

ສະຫງວນຄວາມຮັກ [sá nguón khoam hăc|**(ກ)**

gìn giữ tình yêu.

ສະຫງວນເງິນຕາຕ່າງປະເທດ [sá nguón ngân

ta tàng pǎ thét|**(ກ)** tiết kiệm ngoại tệ.

ສະຫງວນສິດທິ [sá nguón sách thí|**(ກ)** bảo vệ

quyền lợi.

ສະຫງວນທ່າທີ [sá nguón thà thí|**(ກ)** giữ dáng,

giữ điệu bộ.

ສະຫງວນລິຂະສິດ [sá nguón lí khá xích|**(ກ)**

giữ bản quyền.

ສະຫງວນອາຊີບ [sá nguón a xí|**(ກ)** giữ nghề

nghiệp lại cho nhân dân trong nước.

ສະຫງົບ [sá ngóp| **1.(ຄ)** **1)** yên ổn, yên tĩnh,

êm ả. **ສະຫງົບງຽບ** : yên lặng, yên tĩnh, êm

ả. **2)** an ninh. **ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ** : bảo vệ

an ninh. **ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ** : Bộ

An ninh, Bộ Công an. **3)** thanh bình, thái

bình. **ບ້ານເມືອງສະຫງົບ** : đất nước thanh

bình. **2.(ກ)** **1)** trấn định, trấn tĩnh. **ສະຫງົບ**

ຄວາມຮູ້ສຶກ : trấn tĩnh cảm xúc. **ສະຫງົບສະຕິ**

ອາລົມ : trấn định tình thần. **2)** đình; chấm

dứt. **ສະຫງົບເສິກ** : đình chiến.

ສະຫງົບກາຍ [sá ngóp cai|**(ຄ)** yên thân, yên

phận, an thân.

ສະຫງົບງຽບ |sǎ ngóop nghiép|(ຄ) yên lặng, yên tĩnh, êm ả. ພຳນາກສະຫງົບງຽບ : mặt nước yên lặng.

ສະຫງົບໃຈ |sǎ ngóop chay|(ຄ) yên lòng.

ສະຫງົບສະຕິອາລົມ |sǎ ngóop sǎ tí a lóm|(ກ) kim lòng, tự kim chế bản thân, trấn định tinh thần.

ສະຫງົບສະຫງາມ |sǎ ngóop sǎ nghiém|(ຄ) thủy mỹ, nét na thủy mỹ. ຢູ່ຕໍ່ໜ້າຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງສະຫງົບສະຫງາມຈຽມຕົວ : ở trước mặt người lớn phải nét na thủy mỹ.

ສະຫງົບສະຫງ່າມ |sǎ ngóop sǎ nghiêm| ຄື: ສະຫງົບສະຫງ່າມ.

ສະຫງົບສິກ |sǎ ngóop súc| ຄື: ສະຫງົບສິກ.

ສະຫງົບສິກ |sǎ ngóop sóc|(ກ) đình chiến. ອະນຸສັນຍາສະຫງົບສິກ : hiệp định đình chiến.

ສະຫງົບສົງຄາມ |sǎ ngóop sóng kham|(ກ) chấm dứt chiến tranh.

ສະຫງາມ |sǎ nghiém|(ຄ) 1) khiếm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. ທ່າທີສະຫງາມ : thái độ khiếm tốn. 2) thủy mỹ, nét na, ngoan ngoãn. ນາງນ້ອຍສະຫງາມ : cô bé thủy mỹ.

ສະຫງາມຄຸ່ມຄົມ |sǎ nghiém khiêm khôm|(ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn. ເວົ້າຈາສະຫງາມຄຸ່ມຄົມ : ăn nói nhã nhặn.

ສະຫງາມຈຽມຕົວ |sǎ nghiém chiêm tua|(ຄ) thủy mỹ khiếm tốn, nét na thủy mỹ. ນາງເປັນຄົນສະຫງາມຈຽມຕົວ : nàng là một con người nét na thủy mỹ.

ສະຫງ່າມ |sǎ nghiêm| ຄື: ສະຫງ່າມ.

ສະຫງ່າມຈຽມຕົວ |sǎ nghiêm chiêm tua| ຄື: ສະຫງ່າມຈຽມຕົວ.

ສະຫງ່າມນົມນວນ |sǎ nghiêm ním nuôn|(ຄ) thủy mỹ, dịu hiền.

ສະແຫຍງ |sǎ nhéng|(ກ) rón, sỏn. ສະແຫຍງຂົນ : rón óc, sỏn da gà.

ສະຫຍອງ |sǎ nhoóng|(ກ) 1) nháy dựng. ມ້າສະຫຍອງ : ngựa nháy dựng lên. 2) dựng, dựng đứng, khiếp sợ, kinh hãi, kinh dị. ເລື້ອງສະຫຍອງຂວັນ : truyện kinh dị. ໜັງຫົວພອງສະຫຍອງເກົ້າ : da đầu sung búi tóc dựng; dựng tóc gáy.

ສະຫຍາຍ |sǎ nhái|(ກ) rái ra, trái ra, xõa ra. ສະຫຍາຍຕົມ, ຊະຕົມ : xõa tóc.

ສະຫຍົດ |sǎ nhóch|(ກ) rùng mình.

ສະຫຍົດສະແຫຍງ |sǎ nhóch sǎ nhéng|(ຄ) ghê sợ, ghê rợn.

ສະຫຍົດສະຫຍອງ |sǎ nhóch sǎ nhoóng|(ຄ) rùng rợn, ghê sợ, hãi hùng. ຄວາມຝັນສະຫຍົດສະຫຍອງ : giấc mơ hãi hùng.

ສະຫຍອນ |sǎ nhón|(ຄ) khiếp, ghê sợ. ສະຫຍົດສະຫຍອນ : ghê sợ, hãi hùng.

ສະຫຍົບ |sǎ nhóp|(ກ) 1) bất tỉnh, ngã lãn ra. 2) sợ hãi, khiếp sợ. ສະຫຍົບສະຫຍອງ : khiếp sợ, hãi hùng.

ສະຫຍາມ |sǎ nhám|(ນ) Thái Lan (tên cổ).

ສະໝາ |sǎ ná|(ນ) bộ đoàn, tám đem lót ngòai. ສະໝາທອງ : bộ đoàn vàng.

ສະເໝ |sǎ né|(ນ) 1) súc mê hoặc, súc quyền rũ, duyên. ມີສະເໝ : có duyên. 2) bùa mê, bùa yêu, ngái. ຫວ່ານສະເໝ : làm mê hoặc, quyền rũ. ໃສ່ສະເໝ : bỏ bùa mê.

ສະເໝຫາ |sǎ né há|(ນ) ຄື: si hên hên, sê hên hên. lòng yêu, tình yêu. ສິ້ນສະເໝຫາ : hết tình, đoạn tình.

ສະເໝໂຫ |sǎ né hó| ເບິ່ງ: ສະເໝຫາ.

ສະເໝ່ |sǎ nê| ຄື: ສະເໝ. ແວວຕາເຈືອຈາມໄປດ້ວຍຄວາມມີສະເໝ່ : ánh mắt đầy quyền rũ.

ສະເໝີ |sǎ nớ|(ກ) đề nghị, đề xuất, đưa ra, trình. ສະເໝີຄວາມເຫັນ : đề xuất ý kiến. ສະເໝີລາຍງານ : trình báo cáo. ສະເໝີໃຫ້ດົມອວຍພອນ : đề nghị nâng li chúc mừng.

ສະເໝີຂ່າວ |sǎ nớ khào|(ກ) đưa tin. ສະເໝີຂ່າວໃນໜັງສືພິມ : đưa tin trên báo.

ສະເໝີສະໝອງ |sǎ nớ sǎ noóng|(ກ) đưa tin.

ສະເໝີຕົວ |sǎ nớ tua|(ກ) tự giới thiệu.

ສະເໝີແນະ |sǎ nớ nê|(ກ) đề nghị.

ສະໝຸກ |sǎ núc|(ກ) đầy đủ, sung túc, tiện lợi, tiện nghi; vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ສະໝຸກກິນ : tha hồ ăn. ສະໝຸກສະໝາມ : vui thích.

ສະໝຸກເກີ |sǎ núc cơ|(ນ) trò chơi bi-da.

ສະໝຸກສະບາຍ |sǎ núc sǎ bai|(ຄ) vui sướng.

ສະໝຸກສະໝາມ |sǎ núc sǎ nán|(ຄ) vui thích,

vui sướng, vui vẻ. ຄົນສະໝຸກສະໜາມ : con người vui vẻ.

ສະໝຸກຢູ່ໃສ ໂສກທຸກຢູ່ຫັນ [sǎ núc dù sáy, soọc thục dù hậ] (ພາສິດ) (sung sướng ở đâu, buồn khổ ở đó). ຄື: ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ.

ສະແໜງ [sǎ néng] 1.(ກ) làm cho thất vọng, thất bại. 2.(ນ) nguyên nhân làm cho không đạt được nguyện vọng.

ສະໜົງ [sǎ nóng] (ນ) mũi lao có ngạnh, dùng ném cá hoặc con thú khác.

ສະໜອງ [sǎ noóng] 1.(ນ) chỉ sợi, dùng để khâu sách chữ bằng lá cọ. ສາຍສະໜອງ : dây khâu sách. 2.(ກ) 1) đáp ứng. ສະໜອງຄວາມຕ້ອງການ : đáp ứng nhu cầu. (ພາສິດ) ກຳສະໜອງກຳ : (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ác giả, ác báo. 2) hưởng ứng. ຕອບສະໜອງຄຳຮຽກຮ້ອງ : hưởng ứng lời kêu gọi. 3) cung ứng. ສະໜອງວັດຖຸ : cung ứng vật tư.

ສະໜອງໄຂ [sǎ noóng kháy] (ກ) đáp lại, đáp ứng.

ສະໜອງຄຸນ [sǎ noóng khunh] (ກ) đáp ơn, đền ơn.

ສະໜອງພະໂອດ [sǎ noóng lả ột] (ນ) viên quan trực tiếp nhận lệnh vua hoặc hoàng hậu.

ສະໜອງໂອດ [sǎ noóng ột] ຄື: ສະໜອງພະໂອດ.

ສະໜ່ອຍ [sǎ nòi] (ຄ) một ít, một tí.

ສະໜັດ [sǎ nách] (ຄ) ຄື: ຖະໜັດ. khéo tay, quen tay, quen thuộc, thục.

ສະໜົດ [sǎ nich] (ຄ) 1) sít, khít, kín. ປະຕູປິດສະໜົດ : cửa đóng kín. 2) say (ngủ). ມັນຫຼັບສະໜົດແລ້ວ : nó ngủ say rồi. 3) thân mật, thân thiết, thân tình. ພວກເຂົາສະໜົດກັນຫຼາຍ : họ thân nhau lắm.

ສະໜົດສະໜົມ [sǎ nich sǎ nóm] (ຄ) thân tình, thân thiết, thân mật. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜົດສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. ໝູ່ເພື່ອນສະໜົດສະໜົມ : bè bạn thân thiết.

ສະໜົດຊິດຊອບ [sǎ nich xich xóp] (ຄ) gắn gùi, thân thiết.

ສະໜົດຕິດແຫດ [sǎ nich tích thét] (ຄ) thân

thuộc, thân thiết.

ສະໂໜດ [sǎ nột] (ນ) văn tự; giấy chứng nhận.

ສະໂໜດທີ່ດິນ [sǎ nột thì đình] (ນ) giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai.

ສະໝຽດ [sǎ niệ] (ນ) xấu xa, dễ tiện, hèn hạ, bỉ ổi.

ສະໝັນ [sǎ nành] (ຄ) âm ì, inh ỏi, râm (tiếng); nói tiếng, vang dội. ລົດຕຳກັນສຽງດັງສະໝັນ : xe tông nhau cái râm. ສຽງຕົບມືດັງສະໝັນທົ່ວຫ້ອງ : tiếng vỗ tay vang dội khắp phòng.

ສະໝັນກຶກກ້ອງ [sǎ nành cục coóng] (ຄ) vang dội, vang vọng.

ສະໝັນຫວັນໄຫວ [sǎ nành vành váy] (ຄ) rung chuyển.

ສະໜານ [sǎ nán] 1.(ນ)(ປ.) sự tắm. 2.(ກ) tắm, tưới, rửa.

ສະໝັບ [sǎ nấp] 1.(ນ) cái dè khâu. ສະໝັບນ້ຳມື : cái dè khâu. 2.(ນ) một loại vòng tay dùng làm vũ khí, cái nắm tay dùng làm vũ khí. ສະໝັບມື : cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả dấm sắt. 3.(ນ) tấm đệm lá cọ (dùng khi xăm chữ).

ສະໝັບແຄ່ງ [sǎ nấp khèng] (ນ) xà cạp.

ສະໝັບສະໝູນ [sǎ nấp sǎ nún] (ກ) ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cố vũ. ສະໝັບສະໝູນຂໍຮຽກຮ້ອງ : ủng hộ yêu sách. ຂ້ອຍສະໝັບສະໝູນເຈົ້າເຮັດວຽກນັ້ນ : tôi ủng hộ anh làm việc đó. ສະໝັບສະໝູນດ້ວຍປືນໃຫຍ່ : hỗ trợ bằng đại bác. ສະໝັບສະໝູນລັດຖະບານ : ủng hộ chính phủ.

ສະໝັບມື [sǎ nấp mu] (ນ) cái nắm tay dùng làm vũ khí, quả dấm sắt.

ສະໜາມ [sǎ nám] (ນ) 1) sân, bãi. ສະໜາມຫຍ້າ : sân cỏ, bãi cỏ. 2) trường. ສະໜາມແຂ່ງຂັນ : trường đua.

ສະໜາມກີລາ [sǎ nám kĩ la] (ນ) sân bóng, sân vận động, sân đá banh. ສະໜາມກີລາແຫ່ງຊາດ : sân vận động quốc gia. ສະໜາມກີລາວຽງຈັນ : sân vận động Vientiane.

ສະໜາມກີລາແຫ່ງຊາດ [sǎ nám kĩ la hèng sát] (ນ) sân vận động quốc gia.

ສະໜາມກ່ອບ [sǎ nám cóp] (ນ) sân gôn.

sáng dạ. ສະໝອງຕີບ : tối dạ, đần độn. ສະໝອງໄວ : sáng trí, sáng dạ.

ສະໝອງຈັກ [sá moóng chác|(ກ) điều khiển. ສະໝອງຈັກຄຳນວນ : máy điều khiển.

ສະໝອງພິການ [sá moóng tí can|(ນ) bệnh về thần kinh.

ສະໝອງອັກເສບ [sá moóng ác sêp|(ນ) viêm não.

ສະໝາຍ [sá mái| 1.(ນ)(ປ.) nụ cười. 2.(ກ) mím cười, cười nụ.

ສະໝາດ [sá mặt| 1.(ນ)(ປ.) cách ghép từ Pali, Sansakit. ຄຳສະໝາດ : một loại từ ghép. 2.(ກ) ຄື: ໝາດ. liếc (dao cạo). ສະໝາດມິດແຖ : liếc dao cạo.

ສະໝິດ [sá mích|(ກ) mẩn ngứa, toại ngứa.

ສະໝຸດ [sá múch| 1.(ນ) quyển vở viết; số tay, số ghi chép. ສະໝຸດບັນທຶກ : số biên bản, số ghi chép. ສະໝຸດພິກ : số tay. ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. 2.(ນ) biển, đại dương. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình dương, biển Thái Bình.

ສະໝຸດຄູ່ມື [sá mút khù mu|(ນ) số tay.

ສະໝຸດຈັກ [sá mút chiç|(ນ) số tay (xé được).

ສະໝຸດສິກ [sá mút siç|(ນ) ຄື: ສະໝຸດຈັກ.

ສະໝຸດສາດ [sá mút sạt|(ນ) hải dương học.

ສະໝຸດເຊັກ [sá mút xêç|(ນ) cuốn séc.

ສະໝຸດບັນທຶກ [sá mút banh thực|(ນ) số biên bản, số ghi chép.

ສະໝຸດປະຈຳມື້ [sá mút pả chẵm mủ|(ນ) nhật kí, số ghi chép.

ສະໝຸດພິກ [sá mút fòç|(ນ) số tay, số ghi chép.

ສະໝານ [sá mán|(ກ) 1) nói lại, thốt chặ̃t. ສະໝານມິດຕະພາບ : thốt chặ̃t tình hữu nghị. 2) hàn gắ̃n. ສະໝານແຜ : hàn gắ̃n vết thương.

ສະໝານຄະຕິ [sá mán khá̃ tí|(ນ)(ປ.) sự đồng tâm nhất trí, nhất cử nhất động.

ສະໝານສັງວາດ [sá mán sáng vát|(ນ)(ປ.) sự thông dăm.

ສະໝານສັນ [sá mán sán|(ນ)(ປ.) sự đồng tâm nhất trí. ຕົກລົງເປັນສະມານສັນ : nhất trí thỏa thuận.

ສະໝຸນ [sá múnh|(ນ) bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນ : bộ hạ, tay chân, tay sai. ລູກສະໝຸນທີ່ຈັງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ : một bộ hạ trung thành.

ສະໝຸນໄພ [sá múnh fay|(ນ) cây làm thuốc, cây thuốc.

ສະໝັ້ນ [sá mèn|(ກ) ຄື: ກະໝັ້ນ, ຂະໝັ້ນ. giật, co kéo, co rúm, giật giắt. ຕາສະໝັ້ນ : nháy mắt, mắt giật. ເອັ້ນສະໝັ້ນ : gân co giật.

ສະໝນ [sá mèn|(ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).

ສະໝອນ [sá món| 1.(ນ)(ປ.) chiến tranh. ສະໝອນພູມ : chiến trường, chiến địa. 2.(ນ)(ປ.) ái Khanh, mị nương. ສາຍສະໝອນ : tình nhân, tình lang, tình quân.

ສະໝອນພູມ [sá món fum| ເບິ່ງ: ສະໝໍລະພູມ. ສະໝອນພູມແຫ່ງສົງຄາມ : trận địa.

ສະໝຽນ [sá mién|(ນ) kí, thư kí. ນາຍສະໝຽນ : ông kí.

ສະໝຽນສະໝຸດບັນຊີ [sá mién sá múch banh xi|(ນ) công chức.

ສະໝຽນສານ [sá mién sán|(ນ) thư kí tòa án, lục sự.

ສະໝ້ອນ [sá mữn|(ຄ) giống như, chẳng khác nào.

ສະຫຼະ [sá lá|(ນ)(ປ.) nguyên âm (tiếng Lào có 28 nguyên âm). ສະຫຼະສັ້ນ, ສະຫຼະສຽງສັ້ນ : nguyên âm ngắn. ສະຫຼະຍາວ, ສະຫຼະສຽງຍາວ : nguyên âm dài.

ສະຫຼະສຽງສັ້ນ [sá lá sié̃ng sắ̃n|(ນ) nguyên âm ngắn.

ສະຫຼະສຽງຍາວ [sá lá sié̃ng nhao|(ນ) nguyên âm dài.

ສະຫຼະປະສົມ [sá lá pả sóm|(ນ) nguyên âm ghép.

ສະຫຼະຜະສົມ [sá lá fả sóm| ຄື: ສະຫຼະປະສົມ.

ສະຫຼາ [sá lá|(ນ)(ຂ.) trái cau; cơi trái (có cả trái cau để ăn trái).

ສະຫຼາຕັນ [sá lá tanh|(ນ) tên loại gió cuối mùa mưa, thổi từ Tây Nam qua Đông Bắc.

ສະຫຼຸ [sá lú|(ນ) năm Sửu (ở Lào biểu tượng của giáp thứ hai trong 12 giáp là con bò). ປີ

ສະຫຼຸ : năm Sầu.

ສະຫຼົວ [sả lúa|(ຄ) mò, lờ mò, tời mò, lù mù, ðeay ໄໝສະຫຼົວ : ánh lửa lù mù.

ສະຫຼົງ [sả lấu|(ຄ) đẹp, xinh.

ສະຫຼັກ [sả lặc] 1.(ນ) chót, khóa. ສະຫຼັກແອກ : cái chót ách. 2.(ກ) 1) điều khắc, chạm trổ. ກະສະຫຼັກ : điều khắc, chạm trổ. 2) để địa chỉ. ສະຫຼັກຫຼັງ : để địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກສະຫຼົງ [sả lặc sả lấu|(ກ) tạo hoa văn bằng điều khắc, chạm trổ.

ສະຫຼັກສຳຄັນ [sả lặc sấm khấn|(ຄ) ຄື: ສຳຫຼັກສຳຄັນ. rất quan trọng, trọng yếu. ສະຫຼັກສຳຄັນຂອງວຽກງານ : khâu trọng yếu của công tác.

ສະຫຼັກຫຼັງ [sả lặc lảng] 1.(ກ) viết vào phía sau, khắc vào phía sau. 2.(ກ) ຄື: ຈຳໜ້າຂອງ, để địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກແອກ [sả lặc ặc|(ນ) cái chót ách.

ສະຫຼາກ [sả lạc|(ນ) 1) vé, vé số. ໃບສະຫຼາກ : vé số. ບຸນທີ່ເຂົ້າສະຫຼາກ : hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2) thăm, quê. ຈົກສະຫຼາກ : bốc thăm.

ສະຫຼາກກະພັດ [sả lạc cả fạch] ເບິ່ງ: ສະຫຼາກພັດ.

ສະຫຼາກກິນແບ່ງ [sả lạc kinh bẻng|(ນ) vé xổ số. ການອອກສະຫຼາກກິນແບ່ງລັດຖະບານ : việc phát hành vé xổ số kiến thiết.

ສະຫຼາກພັດ [sả lạc fạch|(ນ) ຄື: ສະຫຼາກກະພັດ. thức ăn dâng cho sư bằng cách bốc thăm.

ສະແຫຼກ [sả lặc|(ນ) ຄື: ແຊກ. quang gánh. (ສຳນວນ) ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ : nhà tan của nát.

ສະໂຫຼກ [sả loặc|(ນ)(ປ.) một bài thơ, một tục ngữ của trần thế.

ສະຫຼອກກອກ [sả loọc coọc|(ຄ) tò mò. ນິດໄສສະຫຼອກກອກ : tính tò mò.

ສະຫຼັງ [sả lảng|(ກ) nghi ngờ.

ສະຫຼາງ [sả lảng|(ຄ) ຄື: ສາງຫຼາງ.

ສະຫຼ່າງ [sả lảng|(ຄ) đôi dào, thừa thãi, sung túc, đầy đủ. ສະຫຼ່າງລ້ວນ : đôi dào, thừa thãi, sung túc.

ສະຫຼ່າງ [sả lảng|(ຄ) nghi ngờ, sai lầm, đấng trí.

ສະຫຼິ້ງ [sả lúng|(ນ) 1) đơn vị tiền Thái Lan 25 xa tàng bằng một sả lúng. 2) trọng lượng kim loại (một sả lúng bằng một đồng cân vàng, bạc).

ສະແຫຼງ [sả lêng|(ຄ) sai, kị, khác (thức ăn), có hại cho sức khỏe. ຂອງກິນສະແຫຼງ : thức ăn khác với hệnh tật, thức ăn có hại cho sức khỏe.

ສະແຫຼ່ງ [sả lêng] 1.(ກ) cát nhắc, củ, bổ nhiệm. 2.(ກ) làm, tiến hành, chế tạo, dựng xây.

ສະໂຫຼ່ງ [sả lóng] ຄື: ສະໂຫຼ່ງ.

ສະໂຫຼ້ງ [sả loống|(ນ) váy, xà lỏn (nam giới mặc).

ສະຫຼອງ [sả loong] 1.(ກ) ăn mừng, chào mừng. ສະຫຼອງເສັງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ. ສະຫຼອງວັນເກີດ : ăn mừng sinh nhật. ສະຫຼອງວັນກຳມະກອນ : chào mừng ngày quốc tế lao động.

ບຸນສະຫຼອງ : lễ hội. ສະເຫຼີມສະຫຼອງ : ăn mừng, chào mừng. 2.(ນ) vật dụng của vua (tù cung đình).

ສະຫຼອງພະເນດ : kinh đeo mắt. ສະຫຼອງພະບາດ : giày, giày dép, hài.

ສະຫຼ່ຽງ [sả liêng] 1.(ກ) nghiêng, theo đường chéo; liêng, lượn. ບິນສະຫຼ່ຽງ : bay liêng. 2.(ນ) cái hiên.

ສະຫຼ່ຽງ [sả liêng|(ນ) dòn khiêng.

ສະຫຼາຍ [sả lái|(ກ) 1) suy sụp. ປະເທດຊາດຈະສະຫຼາຍລົງ ຖ້າຫາກເຮົາຂາດສາມັກຄີກັນ : đất nước sẽ suy sụp nếu chúng ta mất đoàn kết. 2) tan, tan rã, tan vỡ. ຝັນສະຫຼາຍ : giấc mộng tan vỡ. ທະຫານສັດຕູແຕກສະຫຼາຍ : quân địch tan rã.

ສະຫຼາຍຕົວ [sả lái tua|(ກ) 1) suy sụp. 2) tan, tan rã, tan vỡ.

ສະເຫຼີຍ [sả lói|(ກ) trả lời, giải đáp, giải quyết vấn đề. ສະເຫຼີຍບັນຫາ : giải đáp vấn đề, giải đáp thắc mắc.

ສະຫຼວຍ [sả luói|(ຄ) ຄື: ສວຍລວຍ. đẹp, xinh.

ສະຫຼັດ [sả lách] 1.(ນ) rau xà lách. ຍຳສະຫຼັດ : xà lách trộn. 2.(ກ) 1) hát cho sút ra, hát cho bung ra. ງົວສະຫຼັດແອກ : bò hát ách ra. 2) chối bỏ. ສະຫຼັດຄວາມຮັກ : chối bỏ tình yêu. 3.(ນ) ké cuóp biển, hải tặc. ໂຈນສະຫຼັດ : hải tặc.

ສະຫຼຽວ [sǎ liéu](ຄ) thông minh, khôn ngoan.
ສະຫຼຽວສະຫຼາດ : thông minh sắc sảo.
ສະຫຼຽວໃຈ : có linh cảm.
ສະຫຼຽວສະຫຼາດ [sǎ liéu sǎ lət](ຄ) thông minh sắc sảo.
ສະຫວະ [sǎ vǎ](ອ) một loại tiếng động.
ສະຫວາມິ [sǎ vá mĩ](ກ) ຄື: ສະຫວາມິ.
ສະຫວາມິພັກ [sǎ vá mĩ fǎc](ຄ) 1) quy phục, đầu thú. ພວກປະຕິການຍອມສະຫວາມິພັກຕໍ່ລັດຖະບານ : bọn phản động chịu quy phục chính phủ. 2) trung thành, phục tùng. ເຂົາມີຄວາມສະຫວາມິພັກຕໍ່ລາຊະບັນລັງ : ông ta trung thành với ngai vàng.
ສະຫວາມິພັກດີ [sǎ vá mĩ fǎc dī](ຄ) 1) quy phục, đầu thú. 2) trung thành, phục tùng.
ສະຫວາມິນີ [sǎ vá mĩ nī](ນ)(ປ.) nữ chủ nhân.
ສະຫວາມິ [sǎ vá mī](ນ)(ປ.) 1) người chồng, phu. 2) ông chủ, chủ nhân. 3) người có địa vị cao.
ສະຫວາທະ [sǎ vá hǎ](ນ)(ສ.) đoạn chót của lời cầu nguyện, của câu niệm chú (người theo đạo Thiên Chúa thường nói: A men).
ສະຫວີ [sǎ ví](ນ)(ປ.) màu da (người).
ສະເຫວດີບ [sǎ vé dīp](ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.
ສະເຫວດີບເດບ [sǎ vé dīp dēp](ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.
ສະໄຫວ [sǎ váy](ຄ) đẹp rực rỡ. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy.
ສະຫວ່າງ [sǎ vǎng] 1.(ຄ) ຄື: ສວ່າງ, nhẹ nhõm, thoải mái. ສະຫວ່າງອີກ, ສວ່າງອີກ : nhẹ người, sáng khoái. 2.(ນ) sách toán cao cấp kiểu cổ.
ສະຫວ່າງ [sǎ vǎng] 1.(ຄ) sáng tỏ, sáng láng, sáng sủa, tươi sáng. ສະຫວ່າງດ້ວຍແສງເດືອນ : sáng trăng. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ສະຫວ່າງແຈ້ງ : sáng tỏ, dọi sáng. ສະຫວ່າງຈ້າ : sáng choang, sáng quắc. ສະຫວ່າງເຂົ້າ : sáng sớm, bình minh. 2.(ກ) bình phục, hồi phục. ສະຫວ່າງຈາກ : bình phục, hồi phục.
ສະຫວ່າງຈ້າ [sǎ vǎng chǎ](ຄ) sáng choang, sáng quắc.

ສະຫວ່າງແຈ້ງ [sǎ vǎng chéng](ຄ) sáng tỏ, dọi sáng.
ສະຫວ່າງສະໄຫວ [sǎ vǎng sǎ váy](ຄ) sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ເຮືອນຊານສະຫວ່າງສະໄຫວ : nhà cửa lộng lẫy.
ສະຫວ່າງເຂົ້າ [sǎ vǎng xǎu](ນ) sáng sớm, bình minh.
ສະຫວິງ [sǎ vǐng](ນ) cái vợt (xúc cá).
ສະແຫວງ [sǎ véng](ກ) tìm kiếm, cầu mong, mưu cầu. ສະແຫວງບຸນ : cầu phúc, cầu lễ. ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.
ສະແຫວງຫາ [sǎ véng há](ກ) tìm kiếm, mong mỏi. ສະແຫວງຫາຄວາມດີ : mong mỏi điều thiện, hướng thiện.
ສະຫວິງ [sǎ vǐng](ຄ) mắt trí, gàn đở.
ສະຫວອຍ [sǎ vói](ນ) sự bất tỉnh. ສະຫວິດສະຫວອຍ : bất tỉnh.
ສະເຫວີຍ [sǎ vói] 1.(ກ) cai trị, lên ngôi vua. ສະເຫວີຍລາດ : lên ngôi, lên làm vua. ສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua. 2.(ກ) ăn, hưởng, hưởng thụ. ສະເຫວີຍສຸກ : hưởng lạc, thú vui. ສະເຫວີຍໝາກຜົນ, ສະເຫວີຍຜົນ : hưởng lộc, kết quả. ສະເຫວີຍກະຍາຫານ : ăn, hưởng thụ.
ສະຫວັດ [sǎ vǎt](ກ) ban phúc, giáng phúc.
ສະຫວັດສະດີ [sǎ vǎt sǎ dī](ນ)(ສ.) cái thiện, cái đẹp; sự phồn vinh; lời chào khi gặp mặt.
ສະຫວັດດີ [sǎ vǎt dī](ນ) sự chào, sự thăm hỏi, sự chào hỏi. ກ່າວຄຳສະຫວັດດີ : cất lời chào.
ສະຫວັດດີການ [sǎ vǎt dī can](ນ) phúc lợi. ສະຫວັດດີການສັງຄົມ : phúc lợi xã hội.
ສະຫວັດດີການສັງຄົມ [sǎ vǎt dī can sáng khôm](ນ) phúc lợi xã hội.
ສະຫວັດດີພາບ [sǎ vǎt dī fǎp](ກວ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.
ສະຫວັດດີມີໄຊ [sǎ vǎt mī xay](ຄ) may mắn.
ສະຫວາດ [sǎ vǎt](ຄ) phóng khoáng.
ສະຫວາດສະເຫວີຍ [sǎ vǎt sǎ vói] ຄື: ສະຫວາດ. ນິດໄສສະຫວາດສະເຫວີຍ : tính tình phóng khoáng.
ສະຫວິດສະຫວອຍ [sǎ vích](ກ) ຄື: ຫວອຍ, bất

tính.
ສະຫວິດໄຟ |sǎ vich phay|(ນ) cái núm bật điện, công tắc điện.
ສະເຫວດ |sǎ vệt| 1.(ຄ) trắng, bạch (màu). ສະເຫວດຕະສັດ : lọng trắng, ô dù trắng. 2.(ຄ) nghịch ngợm, tinh nghịch.
ສະເຫວດດີບ |sǎ vệt dip|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບເດບ. con voi trắng, bạch tượng.
ສະເຫວດດີບເດບ |sǎ vệt dip đêp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ.
ສະເຫວດຕະສັດ |sǎ vệt tả sǎt|(ນ) lọng trắng, ô dù trắng.
ສະຫວັນ |sǎ vǎn| 1.(ນ) thiên đường. (ພາສິດ) ສະຫວັນໃນອີກ ນາລິກໃນໃຈ : tu hành tại tâm. 2.(ຄ) màu tím. ສີສະຫວັນ : màu tím.
ສະຫວັນນະຄົດ |sǎ vǎn nǎ khòch| ຄື: ສະຫວັນລະຄົດ.
ສະຫວັນໃນອີກ ນາລິກໃນໃຈ |sǎ vǎn nay óc, na lộc nay chay| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim) thiện căn ở tại lòng ta; tu hành tại tâm.
ສະຫວັນຢູ່ໃນອີກ ນາລິກຢູ່ໃນໃຈ |sǎ vǎn dù nay óc, na lộc dù nay chay| (ພາສິດ) ຄື: ສະຫວັນໃນອີກ ນາລິກໃນໃຈ.
ສະຫວັນຢູ່ໃນອີກ ໝໍ້ນາລິກຢູ່ໃນໃຈ ໝໍ້ໄຟແດງຢູ່ປາກ ໝໍ້ທຸກຍາກມັນຢູ່ໃນມື |sǎ vǎn dù nay óc, mọ na lộc dù nay chay, mọ phay đeng dù pạc, mọ thực nhác mǎn dù nay mư| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim, lửa đỏ ở miệng, cái khó ở trong tay). (ເບິ່ງ): ສະຫວັນໃນອີກ ນາລິກໃນໃຈ.
ສະຫວັນລະຄາໄລ |sǎ vǎn lá kha lay|(ກ) chết, qua đời.
ສະຫວັນລະຄົດ |sǎ vǎn lá khòch|(ກ) băng, băng hà (dùng cho vua). ເຈົ້າຊີວິດສະຫວັນລະຄົດ : vua băng, băng hà.
ສະຫວັນ |sǎ vǎnh| 1.(ນ) ຄື: ເຫຼັກໂຄຍໝູ, ສະຫວ່ານ. ເຫຼັກສະຫວັນ : cái khoan. 2.(ກ) run, rung. ສະຫວັນໄຫວ : rung động, rung chuyển.
ສະຫວ່ານ |sǎ vǎn| 1.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກສະຫວ່ານ : cái khoan. 2.(ກ) sợ hãi, kính hãi.

ສະເອີ |sǎ ỏ|(ກ) nấc. ເດັກນ້ອຍມັກສະເອີ : trẻ con hay bị nấc.
ສະອິກ |sǎ ức|(ກ) nức nở; nấc Ợ. ສະອິກສະອິ້ນ : nức nở, nấc nở (khóc).
ສະອິກສະອິ້ນ |sǎ ức sǎ ứn|(ຄ) 1) nức nở, nấc nở (khóc). ຮ້ອງໄຫ້ສະອິກສະອິ້ນ : khóc lóc nức nở. 2) hi hi (cười). ຫົວສະອິກສະອິ້ນ : cười hi hi.
ສະອາງ |sǎ ang|(ຄ) chán, chán chường, ghê tởm.
ສະເອ້ງ |sǎ êng|(ນ) dây thắt lưng.
ສະອາດ |sǎ at|(ຄ) sạch sẽ, trong sạch, sạch đẹp. ບ່ອນຢູ່ກິນສະອາດ : chỗ ăn nằm sạch sẽ. ໃສສະອາດ : trong sạch. ອະນາໄມສາມສະອາດ : vệ sinh ba sạch. ຄວາມສະອາດ : vệ sinh. ສະອາດຕາ : đẹp mắt.
ສະອາດສະອ້ານ |sǎ at sǎ ǎn|(ຄ) sạch sẽ. ເຮືອນຊານສະອາດສະອ້ານ : nhà của sạch sẽ.
ສະອາດຕາ |sǎ at ta|(ຄ) đẹp mắt.
ສະອິດສະອຽນ |sǎ ích sǎ yên|(ຄ) tởm, tởm lợm, ghê tởm.
ສະອ້ານ |sǎ ǎn|(ຄ) sạch; gọn. (ສຳນວນ) ສະອາດສະອ້ານ : sạch sẽ.
ສະອິ້ນ |sǎ ứn|(ກ) nức nở, rung rức, thốn thốn. ພໍເຫັນໜ້າແມ່ລາວກໍສະອິ້ນໄຫ້ : vừa thấy mặt mẹ cô liền khóc nức nở. ກອດກັນໄຫ້ສະອິກສະອິ້ນ : ôm nhau khóc rưng rức.
ສະອອມ |sǎ on|(ຄ) thú vị, tuyệt vời. ສະອອມໃຈ : thú vị.
ສະເອືອນ |sǎ ươn|(ຄ) hôi tanh, hôi hám, hôi rình; ươn.
ສະອຽນ |sǎ yên|(ຄ) ຄື: ອຽນ. có mùi thối.
ສະອາບນ້ຳ |sǎ ạp nǎm|(ນ) hồ tắm.
ສະເອ້ມ |sǎ êm|(ນ) (thực vật) cam thảo, cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uralensis).
ສະເອ້ມເຄືອ |sǎ êm khua|(ນ) (thực vật) cam thảo dây, còn gọi là dây chi chi, dây cườm cườm, tương tự đấng (Abrus precatorius L, Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae) hạt có màu đỏ, là loại cây có độc.
ສະເອ້ມດິນ |sǎ êm đinh|(ນ) ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, đã

cam thảo (Scoparia dulcis L. họ Scrophulariaceae).

ສາ [sá] 1.(ນ) (động vật) con rắn hổ lửa, con rắn lục (ງູສາ). 2.(ນ)(ປ.) con chó. 3.(ນ) (thực vật) cây dó (để làm giấy). ເຈ້ຍສາ : giấy bản (làm hàng vỏ cây dó). 4.(ຄ) từ dùng cuối câu biểu thị cử chỉ thúc giục như. ກິນສາ : ăn đi!. ນອນສາ : ngủ đi!. ເຊົາສາ! : thôi đi!. ນຸ່ງສາ! : thôi đi!.

ສາກະຍະວົງ [sá cá nhả vông] **ຄື:** ສາກິຍະວົງ.

ສາກິຍະ [sá kǐ nhả] (ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະບຸດ [sá kǐ nhả bút] (ນ)(ປ.) tín đồ, đồ đệ của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະມຸນີ [sá kǐ nhả mủ ni] (ນ)(ປ.) Thích Ca Mu Ni (tên của Phật Thích ca).

ສາກິຍະວົງ [sá kǐ nhả vông] (ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາເກ [sá kê] (ນ) (thực vật) cây xa kê, còn gọi là cây bánh mì (Artocarpus incisa L. họ Moraceae). ຕົ້ນສາເກ : cây xa kê.

ສາກັດສາ [sá cách sá] (ກ)(ປ.) trao đổi, bàn bạc.

ສາກິນ [sá cõnh] (ນ)(ປ.ສ.) 1) toàn, toàn thể. tất cả, toàn bộ. ໃນສາກິນໂລກ : trên toàn thế giới, toàn cầu. 2) **ຄື:** ລະຫວ່າງປະເທດ, quốc tế. ສະພາກາຊາດສາກິນ : Hội chủ thập đò quốc tế. ລັກສະນະສາກິນ : tính chất quốc tế. ອົງການສາກິນ : tổ chức quốc tế. ໄປສະນີສາກິນ : bưu điện quốc tế.

ສາກິນຈັກກະວານ [sá cõnh chác cả van] (ນ)(ປ.) thế gian.

ສາກິນໄປສະນີ [sá cõnh pay sả ni] (ນ)(ປ.) cơ quan bưu điện truyền thông quốc tế.

ສາກິນລະໂລກ [sá cõnh lả lỏốc] (ນ)(ປ.) diễn biến toàn cầu.

ສາຂາ [sá khá] 1.(ນ) cành cây, nhánh cây. ກິງງ່າສາຂາ : cành nhánh. 2.(ນ) chi nhánh. ສາຂາບໍລິສັດຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ : chi nhánh công ti xuất nhập khẩu.

ສາຂີ [sá khí] ເບິ່ງ: ສາຂາ.

ສາຄະເລດ [sá khá lét] (ນ)(ປ.) sông cái; biển.

ສາຄູ [sá khu] (ນ) dong riêng, khoai riêng.

khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm bột. **ສາຄອນ** [sá khon] (ນ)(ປ.) đại dương, biển, sông cái.

ສາສະນິກະຊົນ [sạt sả nǐ cả xõnh] (ນ) giáo dân, tín đồ. ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Phật. Phật tử. ຄະລິດຕະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Thiên chúa, con chiên.

ສາສະນູປະຖຳ [sạt sả nu pả thẳm] (ນ)(ປ.) sự bảo vệ đạo giáo, sự hỗ trợ đạo giáo.

ສາສະນູປະຖຳພິກ [sạt sả nu pả thẳm fõc] (ນ)(ປ.) vệ sĩ đạo giáo.

ສາສະໂນວາດ [sạt sả nõ vát] (ນ)(ປ.) kinh thánh, đạo giáo, giáo lí.

ສາສະໜາ [sạt sả ná] (ນ) tôn giáo. ສາສະໜາພຸດ : đạo Phật. ສາສະໜາອິດສະລາມ : đạo Hồi.

ສາສະໜາກາໂຕລິກ [sạt sả ná ca tho líc] (ນ) đạo Công giáo.

ສາສະໜາຄະລິດ [sạt sả ná khá lít] (ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜາຄາທໍລິກ [sạt sả ná kha tho líc] (ນ) đạo Công giáo (cũng thuộc Thiên chúa giáo).

ສາສະໜາຄຼິດ [sạt sả ná khá lít] (ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜານິຍົມນັບຖືພະເຈົ້າຫຼາຍອົງ [sạt sả ná nǐ nhõm nập thú lả chầu lái õng] (ນ) đa thần giáo.

ສາສະໜາພິທີ [sạt sả ná lí thi] (ນ) sự cúng tế, sự tế lễ.

ສາສະໜາພຸດ [sạt sả ná fựt] (ນ) đạo Phật.

ສາສະໜາພາມ [sạt sả ná fam] (ນ) đạo Bà la môn.

ສາສະໜາໂມຮຳເມັດ [sạt sả ná mỏ hẳm mệch] (ນ) Ấn Độ giáo.

ສາສະໜາອິດສະລາມ [sạt sả ná ích sả lam] (ນ) đạo Hồi, Hồi giáo.

ສາຍາ [sá nha] 1.(ນ) bóng, bóng cây, ảnh. 2.(ນ) mệnh danh tu sĩ, pháp danh. 3.(ນ) hoàng hôn.

ສາຍັນ [sá nhản] (ນ)(ປ.) **ຄື:** ສາຍິນ, chiều tà,

duy có anh là đủ khả năng. ຄວາມສາມາດພິເສດ : tài năng đặc biệt.

ສາມັນ [sá mǎn] 1.(ນ)(ປ.) điều binh thường.

ສາມັນຊົນ : thường dân. 2.(ຄ) thông thường, bình thường, phổ thông, thường kì. ການປະຊຸມສະໄໝສາມັນ : hội nghị thường kì.

ສາມັນສຳນຶກ [sá mǎn sǎm nưc] (ນ) lương tri, sự hiểu biết bình thường.

ສາມັນສຶກສາ [sá mǎn súc sá] (ກ) giáo dục phổ thông. ໂຮງຮຽນສາມັນສຶກສາ : trường phổ thông.

ສາມັນຊົນ [sá mǎn xôn] (ນ) thường dân, bình dân. ເປັນສາມັນຊົນ : con nhà thường dân.

ສາມັນທຳມະດາ [sá mǎn thǎm mǎ đạ] (ຄ) bình thường, thông thường.

ສາມານ [sá man] (ຄ)(ສ.) xấu xa, ti tiện, hèn hạ.

ສາມິນ [sá mǎnh] (ຄ)(ປ.) láng giềng, lân cận.

ສາລະ [sá lá] (ນ)(ປ.) lời, thư từ; bản chất, thực chất, điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung. ໄຮ້ສາລະ : không có nội dung. ສາລະທິດ : thập phương, bốn phương. ສາລະພັດ : đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ສາລະຄະດີ : phóng sự.

ສາລະຄະດີ [sá lá khả đi] (ນ)(ປ.) chuyện về người thật việc thật (không có hư cấu); phóng sự. ສາລະຄະດີໂລກ : phóng sự thế giới.

ສາລະຖີ [sá lá thí] (ນ)(ປ.) tài xế, người lái các loại xe, người đánh xe ngựa.

ສາລະທະ [sá lá thǎ] 1.(ນ)(ສ.) hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2.(ຄ) liên quan hoặc sinh trong mùa thu.

ສາລະທະການ [sá lá thǎ can] (ນ)(ສ.) rằm tháng Mười, lúc tiến hành hội chúng sinh.

ສາລະທະວິສຸວັດ [sá lá thǎ ví sú vậ] (ນ)(ປ.) (thiên) tiết thu phân (thời gian về mùa thu Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ສາລະທະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 24 ກັນຍາ : theo

dương lịch, thu phân là ngày 24 tháng Chín (Việt Nam là ngày 23 tháng Chín).

ສາລະທຳ [sá lá thǎm] (ນ)(ປ.) cái thiện bền vững.

ສາລະທິດ [sá lá thịch] (ນ)(ປ.) thập phương, bốn phương.

ສາລະແນ [sá lá ne] (ຄ) chanh; hay chõ vào, hay dính líu vào việc của người khác. ກະໂຕນ້ອຍແຕ່ມັກສາລະແນ : bé người nhưng hay chanh.

ສາລະນັດ [sá lá nặ] (ນ) (thực vật) bạc hà (Mentha arvensis L, họ Lamiaceae). ນ້ຳມັນສາລະນັດ : dầu bạc hà.

ສາລະບັນ [sá lá ban] (ນ)(ປ.) tài liệu dẫn chứng, cứ liệu. ຫ້ອງການສາລະບັນ : văn phòng cứ liệu.

ສາລະບານ [sá lá ban] (ນ)(ປ.) mục lục. ເບິ່ງສາລະບານ : xem mục lục.

ສາລະປະໂຫຍດ [sá lá pǎ nhộ] (ນ) lợi ích thiết thực.

ສາລະພິ [sá lá fi] (ນ) စီး: sủi. tên một loại hoa, màu vàng, mùi thơm.

ສາລະພາງ [sá lá fang] (ນ)(ສ.) toàn thân, thân mình.

ສາລະພັດ [sá lá fạch] (ຄ)(ປ.) đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ເຮັດສາລະພັດວຽກ : làm đủ thứ việc, làm trăm thứ việc. ຢາແກ້ສາລະພັດໂລກ : thuốc chữa đủ thứ bệnh; thuốc chữa bách bệnh.

ສາລະພັດນຶກ [sá lá fạch nưc] (ນ) ước đủ mọi thứ, phép thần thông. ແກ້ວສາລະພັດນຶກ : viên ngọc màu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần thông.

ສາລະພັນ [sá lá fan] (ນ) စီး: ສາລະພັດ. ດູ່ມວຍ, ດູ່ມແຕ່, ຫຸ້ມ. ສາລະພັນເຜິ້ງ (ສິນ) : đủ loại ong. ລາວຈຶ່ມວ່າສາລະພັນ : bà ta ca cẩm đủ điều.

ສາລະພາບ [sá lá fáp] (ກ) thú nhận, thú tội, nhận tội, thú thực. ຜູ້ກໍ່ເຫດໄດ້ຮັບສາລະພາບ ແລ້ວ : thủ phạm đã thú tội.

ສາລະເລວ [sá lá lêu] (ຄ) dễ tiện.

ສາລະວັດ [sá lá vậ] 1.(ນ)(ສ.) thanh tra. ສາ

ລະວັດທະຫານ : thanh tra quân sự, quân cảnh. 2.(ນ) óng từ trong chùa.

ສາລະວັດທະຫານ [sá lá vach thá hán](ນ) quân cảnh, kiểm soát quân nhân.

ສາລະວັນ [sá lá vanh](ນ) tỉnh lỵ Salavan (tên một tỉnh ở Nam Lào).

ສາລະວົນ [sá lá vónh](ກ) bận rộn. ສາລະວົນ ກັບວຽກງານ : bận rộn với công việc.

ສາລະແໜ່ [sá lá nẻ](ນ) dầu bạc hà. ເຫຼົ້າສາລະແໜ່ : rượu (cồn) bạc hà (để xoa bóp).

ສາລາ [sá la] 1.(ນ)(ປ.) giấy tờ, thư từ, tài liệu. ສາລານຸກົມ : từ điển bách khoa toàn thư. 2.(ນ)(ປ.) trạm trú chân, trạm y tế, đình, tạ.

ສາລາກາງບ້ານ : đình làng. ສາລາວັດ : đình chùa.

ສາລາກາງບ້ານ [sá la cang bản](ນ) đình làng.

ສາລາທານ [sá la than](ນ) nhà phát chẩn, nơi phát chẩn.

ສາລານິຍະ [sá la ní nhả](ຄ)(ປ.) là nơi tưởng niệm.

ສາລານິຍະກອນ [sá la ní nhả con](ນ)(ປ.) biên tập viên.

ສາລານິຍະທຳ [sá la ní nhả thẳm](ນ)(ປ.) 6 điều răn (để tưởng nhớ đến nhau gồm: bác ái, thẳng thắn (nói), có lòng thiện, công bằng, bình đẳng về đạo, có ý kiến như nhau, đồng lòng).

ສາລານຸກົມ [sá la nú côm](ນ)(ສ.) từ điển bách khoa toàn thư.

ສາລາວັດ [sá la vach](ນ) đình chùa.

ສາລາໂຮງທຳ [sá la hoong thẳm] ເບິ່ງ: ຫໍແຈກ.

ສາລິກາ [sá lí ca](ນ)(ປ.) chim sơn ca.

ສາລິນີ [sá lí ní](ນ)(ປ.) một dạng thơ có 11 chữ.

ສາລິບຸດ [sá lí bút](ນ)(ປ.) Xalibút (tên của đồ đệ của Đức Phật thích ca).

ສາລີ [sá lí](ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າໂອດ, ເຂົ້າໂຢດ. ngô, bắp (Zea mays). ປູກສາລີຢູ່ທາດ : trồng ngô ở bãi.

ສາລິລິກະທາດ [sá lí lí cả thát](ນ)(ປ.) hài cốt Phật Thích ca.

ສາໂລຫິດ [sá lô hích](ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍໂລຫິດ.

người trong họ, người chung dòng máu, huyết thống.

ສາລັດຖະ [sá lach thá](ນ)(ປ.) điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung.

ສາໂລດ [sá lốt] 1.(ນ)(ປ,ສ.) sen. 2.(ຄ) xinh đẹp, kiều diễm.

ສາວະກະ [sá vả cả](ນ)(ປ.) ຄື: ສາວົກ. tín đồ, môn đồ, đồ đệ.

ສາວະນະ [sá vả nả](ນ)(ປ.) tháng Chín.

ສາວົກາ [sá ví ca](ນ)(ປ.) tín đồ nữ, đồ đệ nữ.

ສາວົກ [sá vộc](ນ) ຄື: ສາວະກະ. tín đồ, giáo dân, đồ đệ, môn đệ, môn đồ.

ສາຫັດ [sá hách](ຄ)(ປ,ສ.) nghiêm trọng, khác nghiệt, nặng nề; nguy cấp, nguy ngập, nguy kịch. ເຈັບສາຫັດ : trọng thương, bị thương nặng. ສະພາບການສາຫັດ : tình trạng nguy kịch.

ສາເຫດ [sá hệt](ນ)(ປ.) nguyên nhân, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên, duyên cớ. ສາເຫດຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງໄຂ້? : duyên cớ vì đâu mà óm?. ຫາສາເຫດຂອງຄວາມຂັດແຍ່ງ : tìm nguyên nhân của mâu thuẫn. ຊອກເຫັນສາເຫດຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ສາໂຫດ [sá hột](ຄ)(ປ.) dữ, hung, ác.

ສາຫຼ້າຍ [sá lài](ນ) rong. ສາຫຼ້າຍທະເລ : rong biển.

ສ່າ [sà](ນ) 1) bã, cặn, váng (bã rượu). ສ່າເຫຼົ້າ : cặn men rượu, váng rượu, bã rượu. 2) (y khoa) mẩn, ban (mọc trước khi sốt). ສ່າໄຂ້ : mẩn sốt, chỗ phát ban.

ສ່າໄຂ້ [sà khay](ນ) chỗ phát ban, da nổi mụn.

ສ່າເຫຼົ້າ [sà lậu](ນ) cặn của men rượu, bã rượu, bống rượu.

ສ້າ [sạ](ນ) gói, cọi, "sạ" (một loại thức ăn, chế biến như cọi, băm thịt heo và rau rồi trộn lại; có khi trộn thêm tiết). ສ້າໝູ : gói heo, cọi heo, sạ heo. ສ້າເລືອດ : cọi tiết, sạ tiết.

ສິຂະເລດ [sỉ khá lét](ນ)(ປ.) núi non.

ສິຂາ [sỉ khá](ນ)(ປ.) ngọn lửa; ngọn, đỉnh.

ສິຂີ [sỉ khí] 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim công; lửa; tên của một vị Phật. 2.(ນ)(ປ.) đỉnh núi,

chóp núi.

ສິຂົນ [sǐ khinh](**ນ**)(**ສ**) đỉnh núi, chóp núi.

ສິຂອນ [sǐ khón](**ນ**)(**ປ**) ຄື: ສິງຂອນ. đỉnh, ngọn núi; mào.

ສິຄາລະ [sǐ kha lá](**ນ**)(**ປ**) chó sói, chó rừng.

ສິເນລຸ [sǐ nê lū](**ນ**) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tin).

ສິເນຫາ [sǐ nê há](**ນ**)(**ປ**) ຄື: ສະເໝຫາ. lòng yêu, tình yêu.

ສິນາດ [sǐ nát](**ນ**)(**ປ**) ຄື: ສິນາດ. súng trường, súng kíp.

ສິລະ [sǐ lá](**ນ**)(**ປ**) dầu, đỉnh, nơi tốt đỉnh.

ສິລະປະ [sính lá pǎ](**ນ**)(**ສ**) nghệ thuật. ສິລະປະການຖ່າຍຮູບ : nghệ thuật nhiếp ảnh.

ສິລະປະກຳ [sính lá pǎ cǎm](**ນ**)(**ສ**) tác phẩm nghệ thuật, công trình nghệ thuật.

ສິລະປະການ [sính lá pǎ can](**ນ**)(**ສ**) 1) nghệ nhân. 2) hàng mĩ nghệ.

ສິລະປະກອນ [sính lá pǎ con](**ນ**)(**ສ**) 1) nghệ nhân. ສິລະປະກອນລຳເລື່ອງ : nghệ nhân cái lương. 2) nghệ thuật. ກົມສິລະປະກອນ : cục nghệ thuật.

ສິລະປະສາດ [sính lá pǎ sǎt](**ນ**)(**ສ**) khoa học xã hội và nhân văn.

ສິລະປະວິທະຍາ [sính lá pǎ ví thǎ nha](**ນ**)(**ສ**) nghệ thuật học, mĩ thuật học, khoa học nghệ thuật.

ສິລະປະຫັດຖະກຳ [sính lá pǎ hách thǎ cǎm](**ນ**)(**ສ**) mĩ nghệ thủ công, hàng mĩ nghệ thủ công.

ສິລະປະຫັດຖະກຳໂລຫະ [sính lá pǎ hách thǎ cǎm lô há](**ນ**)(**ສ**) mĩ nghệ thủ công kim loại.

ສິລະປາກອນ [sính lá pa con](**ນ**)(**ສ**) nguồn sinh ra nghệ thuật.

ສິລະປິນ [sính lá pinh](**ນ**)(**ສ**) nghệ sĩ. ນັກສິລະປິນ : nghệ sĩ.

ສິລາ [sǐ la](**ນ**)(**ປ**) bia đá, tảng đá.

ສິລາຈາລຶກ [sǐ la cha lực](**ນ**) bia đá ghi tạc, bia kí.

ສິລາລຶກ [sǐ la lực](**ນ**) viên đá động thổ. ພິທີວາງສິລາລຶກ : lễ động thổ.

ສິລິ [sǐ lí] 1.(ກ)(**ປ**) tính cả thấy, cộng lại. ທ່ານ

ສິລິອາຍຸໄດ້ 70 ປີ : tính ra cụ thọ 70 tuổi. 2.(**ນ**)(**ປ**) công lao, công ơn, công đức, nhân hậu, sự tốt lành. ສິລິມຸງຄຸນ : công đức, phước lành.

ສິລິມຸງຄຸນ [sǐ lí mung khunh](**ນ**)(**ປ**) công đức, phước lành, điều lành, điều may mắn. ເພື່ອເປັນສິລິມຸງຄຸນໃຫ້ແກ່ຄູ່ບ່າວສາວ : để là điều lành cho đôi tân hôn.

ສິລິມົງຄົນ [sǐ lí móng khónh] ຄື: ສິລິມຸງຄຸນ.

ສິໂລກ [sǐ lôc](**ນ**)(**ປ**) lời thơ ca, hò vè; ca tụng, ngợi khen.

ສິແລັງ [sǐ leng](**ນ**) quả nén hơi (pitông).

ສິວະ [sǐ vǎ](**ນ**)(**ສ**) đức độ, phước hậu; thần Shiva.

ສິວະໂມກ [sǐ vǎ móc](**ນ**)(**ສ**) sự đi chầu Phật tổ, sự chầu trời, sự về cõi Niết bàn.

ສິວະລິງ [sǐ vǎ ling](**ນ**)(**ສ**) dương vật.

ສິວະເວດ [sǐ vǎ vét](**ນ**)(**ສ**) bùa phép ca tụng thần Shiva.

ສິວາໄລ [sǐ va lay](**ນ**) thiên cung, nơi cực lạc, cõi tiên.

ສິວິກາ [sǐ ví ca](**ນ**)(**ປ**) đòn gánh, đòn khiêng kiệu, đòn khiêng quan tài.

ສິວິໄລ [sǐ ví lay](**ນ**) hung thịnh. ໄລຍະສິວິໄລ : thời kì hưng thịnh.

ສີ [sǐ] 1.(**ນ**) máy xay lúa. ໂຮງສີເຂົ້າ : nhà máy xay lúa. 2.(**ນ**)(**ປ**) ມາຈາກ: ສິລິ. ສຸດທິດ; ສຸດ ພັດທະນາ, ສຸດ ພັດທະນາ. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສິ ແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ : (gặp gỡ giao thiệp với người tốt sẽ được lành, nếu gặp người xấu chỉ có sự phiền nhiễu) gặp mặt thì đen, gần đèn thì rạng. 3.(**ນ**) màu, màu sắc, sắc thái.

ສີດຳ : màu đen. **ສີແດງ** : màu đỏ. **ສີໃບຕອງ** ອ່ອນ : màu cỏ úa, màu xanh nhạt. **ສີຈິດ** : màu nhạt. **ສີເຂັ້ມ** : màu đậm. 4.(ກ) 1) cọ, xát. **ສີຂີ້ໄຄ** : cọ ghét. 2) xay. **ສີເຂົ້າ** : xay lúa. 3) chà, chà qua chà lại, kéo qua kéo lại. **ສີທຽນ** : chà nén, vát nén, xe nén. (ພາສິດ) ສີຂີ້ໃຫ້ຄວາຍພັງ : đàn gảy tai trâu. 4) dụi. **ສີຕາ** : dụi mắt. 5.(**ນ**) năm Thìn (kỉ nguyên nhỏ). **ປີເປົກສີ** : năm Mậu Thìn.

ສິກາ [sǐ ka](**ນ**)(**ປ**) tín đồ nữ (từ sư dùng gọi).

ອຸປາສິກາ : tín đồ nữ.

ສິກາກີ |sɨ ka ki|(ນ) màu kaki vàng, màu ka ki.
ສິກຸຫຼາຍ |sɨ củ lạp|(ນ) màu hồng.
ສິແກ່ |sɨ kè|(ນ) màu đậm.
ສິຂໍ້ເທົ່າ |sɨ khị thàu|(ນ) màu tro.
ສິຂໍ້ |sɨ khậ|(ກ) xay lúa, xát lúa. ດຽວນີ້ເພິ່ນ
 ສິຂໍ້ດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : hiện nay phần
 nhiều người ta xay lúa bằng máy.
ສິຂ້າງ |sɨ khạng|(ນ) hồng sườn.
ສິເຂັ້ມ |sɨ khệ|(ນ) màu đậm.
ສິຂາວ |sɨ kháo|(ນ) màu trắng.
ສິແຂ້ວ |sɨ kheo|(ກ) đánh răng, chải răng.
ສິຂຽວ |sɨ khiêu|(ນ) màu xanh lá cây, màu lục.
ສິຂຽວແກ່ |sɨ khiêu kè|(ຄ) màu lục đậm, xanh lá cây đậm.
ສິຂຽວໃບໄມ້ |sɨ khiêu bay mảy|(ນ) màu xanh lá cây, màu xanh cỏ úa.
ສິໂຄ |sɨ khay|(ນ) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສິໂຄສະ
 ຫົວ : nấu nước sả gội đầu.
ສິໂຄຕົ້ນ |sɨ khay tởnh|(ນ) màng tang, còn gọi là tất trùng giã (Litsea cubeba (Lour), họ Lauraceae).
ສິເຄືອບ |sɨ khuóp|(ນ) men, men sủ.
ສິຄານ |sɨ khan|(ຄ) bánh bao, để thương.
ສິຄາມ |sɨ kham|(ນ) màu chàm, màu xanh công nhân; xanh xám. ຍ້ອມສິຄາມ : nhuộm chàm. ຫ້ອງຟ້າສິຄາມ : bầu trời xanh xám, bầu trời xám xịt.
ສິງາມຕາ |sɨ ngam|(ນ) màu đẹp mắt.
ສິຈາງ |sɨ chang|(ນ) màu nhạt.
ສິແຈ້ງ |sɨ chéng|(ນ) màu sáng.
ສິຈັດ |sɨ chự|(ນ) màu nhạt.
ສິເຈັບໆ |sɨ chếp chếp|(ຄ) hơi đau. ສິເຈັບໆ
 ຫ້ອຍໜຶ່ງ : chỉ hơi đau một chút.
ສິສະ |sɨ sả|(ນ)(ປ.) dầu (hiện nay ít dùng). ເຈັບ
 ສິສະ : đau đầu.
ສິສະຫວັນ |sɨ sả vành|(ນ) thuốc nhuộm, bột màu.
ສິສຸກ |sɨ súc|(ຄ) hạnh phúc, giàu có. ຮັ່ງມີສິ
 ສຸກ : giàu có.

ສິແສດ |sɨ sệt|(ຄ) màu chói.
ສິສຽດ |sɨ siệt|(ນ) vỏ chay đỏ (dùng ăn trâu).
ສິສັ່ນ |sɨ sắn|(ນ) màu sắc, màu mè. ເບິ່ງເປັນ
 ຕາສິສັ່ນ : trông màu mè.
ສິສັ່ນວັນນະ |sɨ sắn văn nả| ຄື: ສິສັ່ນ.
ສິສຸນທອນ |sɨ sun thon|(ຄ) sắc đẹp, nhan sắc.
ສິສົມ |sɨ sòm|(ນ) màu da cam.
ສິໂສມ |sɨ soóm| ຄື: ໂກຣໂມໂຊມ.
ສິສົວ |sɨ sụ|(ນ) màu xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສິສົວ :
 mặc áo màu xanh lục.
ສິຂໍ |sɨ xo|(ກ) kéo nhị, kéo vi ô lông.
ສິຂໍໃຫ້ຄວາຍຟັງ |sɨ xo hay khoai phăng| (ພາ
 ສິດ) (kéo nhị cho trâu nghe). (ເບິ່ງ): ເປົ່າປີ
 ໃສ່ຫຼວງາຍ.
ສິຂໍ້ |sɨ xỏ|(ນ) màu tím thẫm, bầm tím.
ສິຂາດ |sɨ xát|(ນ) màu đỏ thẫm.
ສິຂົມພູ |sɨ xôm fu|(ນ)(ທ.) ຄື: ສິປົວ. màu hồng.
ສິຍາຍອນ |sɨ nha nhon|(ນ) (hóa chất) phèn
 xanh.
ສິຍັງບໍ່ແຫ້ງ |sɨ nhãng bò hẹng|(ນ) sơn chưa
 khô.
ສິຍອດຕອງ |sɨ nhót toong|(ນ) màu xanh đọt
 chuối, màu xanh nõn chuối.
ສິຍ້ອມ |sɨ nhóm|(ນ) thuốc nhuộm, phẩm
 nhuộm vải. ຊື້ສິຍ້ອມຫໍໜຶ່ງ : mua một gói
 thuốc nhuộm.
ສິຍ້ອມຜ້າ |sɨ nhóm fạ| ຄື: ສິຍ້ອມ.
ສິດາ |sɨ da| 1.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium
 gujava, họ Myrtaceae). ພາກສິດາ : quả ổi.
 2.(ນ) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng
 chim cu, kiếm ăn ở bãi cát (ນົກສິດາ). 3.(ຄ)
 ມາຈາກ: ສິຕາ. lạnh, lạnh lẽo.
ສິດໍ |sɨ do|(ນ) voi ngà. ຊ້າງສິດໍ, ຊ້າງດໍ : voi
 đực không ngà.
ສິດໍ່າ |sɨ dăm|(ນ) màu đen. ນຸ່ງເສື້ອສິດໍ່າ : mặc
 áo màu đen.
ສິແດງ |sɨ deng|(ນ) màu đỏ.
ສິແດງເຂັ້ມ |sɨ deng khệ|(ນ) màu đỏ thẫm.
ສິແດງແສດ |sɨ deng sệt|(ນ) 1) màu đỏ tươi. 2)
 màu son.
ສິແດງເລືອດ |sɨ deng lướ|(ນ) màu huyết dụ.
ສິດິນສໍ |sɨ đình sỏ|(ນ) màu gạch.

ສິຕາ [sí ta] 1.(ຄ) lạnh, lạnh lẽo. 2.(ກ) bụi mắt, day mắt.

ສິຕິນ [sí tiin](ກ) ngựa phi, nước phi của ngựa.
ມ້າສິຕິນຕີ : ngựa có nước phi tốt.

ສິຕົກ [sí tók](ຄ) bạc màu, phai màu, mất màu.

ສິຕັບໝູ [sí táp mú](ນ) màu gan gà.

ສິເທົາ [sí thau](ນ) màu xám nhạt.

ສິທອງ [sí thoong](ນ) màu vàng óng ánh.

ສິທາດ [sí thát](ນ)(ສ.) ຄື: ສິດທັດຖະ. Xí That (tên Phật Thích Ca khi chưa đi tu).

ສິທູດ [sí thút](ນ) (động vật) tên một loại chim tựa chim cú.

ສິທັນດອນ [sí thăn đon] 1.(ນ)(ປ.) tên con sông hoặc biển ở giữa 7 ngọn núi (sách cổ). 2.(ນ) ຄື: ສີທັນດອນ. tên một tỉnh miền Nam Lào, Sí Phăn Đon.

ສິທຽນ [sí thiên](ກ) vắt nển, xe nển.

ສິນ້າ [sí nặm](ນ) màu nước.

ສິນ້າຕານ [sí nặm tan](ຄ) màu nâu.

ສິນ້າມັນ [sí nặm măn](ນ) màu dầu, sơn dầu.

ສິນາດ [sí nát](ນ) ເບິ່ງ: ສິນາດ. súng.

ສິນວດ [sí nuót](ກ) thoa kem chống nắng môi.

ສິນວນ [sí nuôn](ນ) màu kem sữa.

ສິບົວ [sí bua](ຄ) ຄື: ສີຊິມໝູ. màu hồng.

ສິປາກ [sí pác](ນ) khẩu khiêu, khéo nói. ຄົນມີສິປາກ : người khéo nói.

ສິທັນດອນ [sí fanh đon] ເບິ່ງ: ສີທັນດອນ.

ສິຟ້າ [sí phá](ຄ) xanh, màu xanh.

ສິຟ້າແກ່ [sí phá kè](ຄ) xanh đậm, xanh sẫm, xanh thẫm.

ສິຟ້າອ່ອນ [sí phá òn](ຄ) xanh nhạt.

ສິໄຟ [sí phay](ກ) cọ đóm củi để lấy lửa.

ສິມາ [sí ma](ນ)(ປ.) ຄື: ເສມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.

ສິມີ [sí mu](ນ) hoa tay, khéo tay, khéo léo, lành nghề, bàn tay vàng. ລາວມີສິມີຄົວກິນ : chị ấy có tài nấu nướng.

ສິໄມ້ສິມີ [sí máy sí mu](ນ) tài, tài nghệ.

ສິໄມ້ລາຍມີ [sí máy lai mu](ຄ) khéo léo, khéo tay; kĩ năng. ຝຶກຝົນສິໄມ້ລາຍມີ : rèn luyện kĩ năng.

ສິມ່ວງ [sí muông](ນ) màu tím than, màu tía.

ສິມ່ວງສົດ [sí muông sóch](ນ) màu tím nhạt, màu hoa cà.

ສິມຸ່ຍ [sí mùi](ນ) màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ.

ສິມັນ [sí măn](ນ)(ປ.) vùng, địa giới.

ສິລົມ [sí lôm](ນ) cối xay gió.

ສິທະ [sí há](ນ)(ປ.) ຄື: ມອນ, ສີໂຫ. (động vật) con sư tử có vòi như voi.

ສິທະລາດ [sí há lát](ນ)(ປ.) ຄື: ລາຊະສີ. (động vật) con sư tử chúa; chúa sơn lâm.

ສິໂຫ [sí hó] ເບິ່ງ: ສິທະ.

ສິທິນ [sí hính](ນ) nước Srilanka.

ສິທ້າ [sí nạ] 1.(ນ) sắc mặt, vẻ mặt. ສິທ້າເສົ້າ : vẻ mặt sầu. 2.(ນ) đầu hỏi. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສິທ້າ ກາຍິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hỏi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ສິທ້າຕາ [sí nạ ta] ຄື: ສິທ້າ.

ສິໝອກ [sí moọc](ນ) màu trắng xám.

ສິໝົນ [sí mỏnh](ນ) màu xám, màu tro.

ສິເຫຼືອງ [sí luống](ນ) màu vàng.

ສິເຫຼືອງເຂັ້ມ [sí luống khệm](ນ) màu vàng đậm.

ສິເຫຼືອງມ້ານ [sí luống măn](ນ) màu vàng nhạt.

ສິອິດ [sí ích](ນ) màu tím, màu tía.

ສິອ່ອນ [sí òn](ນ) màu nhạt.

ສິຮຸງ [sí hung](ນ) màu ngũ sắc.

ສີ [sí](ນ) bốn, số bốn; tháng Tư. ອາຍຸສີ່ປີ : bốn tuổi. ເດືອນສີ່ : tháng Tư. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນ ຍັງຮູ້ພະລາດ, ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn.

ສີ່ແຈ [sí che](ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສີ່ແຈຂະໜານ [sí che khá nán](ນ) (toán) hình bình hành.

ສີ່ແຈສາກ [sí che sác](ນ) (toán) hình chữ nhật.

ສີ່ແຈສວດ [sí che suột](ນ) (toán) tứ giác lồi.

ສີ່ແຈຫຸບ [sí che lúp](ນ) (toán) tứ giác lõm.

ສີ່ສິບ [sí síp](ນ) bốn mươi.

ສີ່ແຍກ [sí nhéc](ນ) ngã tư. ໄປຮອດສີ່ແຍກນັ້ນ ແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕໍ່ມອີກ : đi tới ngã tư kia

thì lại hỏi thăm đường.

ສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ [sì tin nǎng hủ fá lát, nǎc pát nǎng hủ lóng] (ພາສິດ) (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ສິເທົ່າ [sì thau](໑) gáp bốn. ເພີ່ມຂຶ້ນສິເທົ່າ : tăng gáp bốn.

ສິທິດ [sì thich](໓) bốn phương, bốn hướng.

ສິລ່ຽມ [sì liêm](໓) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສິລ່ຽມຂ້າງຂະໜານ [sì liêm khạng khả nán](໓) (cũ) hình bình hành.

ສິລ່ຽມຄາງໝູ [sì liêm khạng mú](໓) (cũ) hình thang.

ສິລ່ຽມຄາງຄວາຍ [sì liêm khạng khoai](໓) (cũ) hình thang.

ສິລ່ຽມຈະຕຸລັດ [sì liêm chá tú lạch](໓) (cũ) hình vuông.

ສິລ່ຽມຍາວ [sì liêm nhao](໓) ຄື: ສິລ່ຽມມຸມສາກ. (cũ) hình chữ nhật.

ສິລ່ຽມມົນທິນ [sì liêm môn thôn](໓) ຄື: ມົນທິນ. (cũ) hình vuông.

ສິລ່ຽມມຸມສາກ [sì liêm mum xác](໓) ຄື: ສິລ່ຽມຍາວ. (cũ) hình chữ nhật.

ສິ [sì](໗) (tục) dụ, giao hợp, giao cấu.

ສິ [sù] 1.(໓) ma cà rồng, ma xó. ຜົງກະສິ : ma xó. 2.(໓) ຄື: ຫນັງສື. ຫຼື, giấy tờ, công văn. ຮຽນຫນັງສື : học chữ, học văn hóa. ຫນັງສືພິມ : báo chí.

ສິ [sù] 1.(໗) liên lạc, thông tin. ສິສານ : thông tin. 2.(໓) người làm mối, người làm mai.

ແມ່ສິ : bà mai, bà mối.

ສິການສິກສາ [sù can sức sá](໓) phương pháp, phương tiện, thông tin giáo dục; giáo cụ. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສິການສິກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ສິຂ່າວ [sù khào](໗) thu thập tin để thông tin. ຜູ້ສິຂ່າວ : phóng viên. ສຳນັກສິຂ່າວ : sở thông tin.

ສິສານ [sù sán] 1.(໗) thông tin, truyền tin, giao liên (qua phương tiện thông tin đại chúng).

ສິສານມວນຊົນ : thông tin đại chúng. 2.(໓) công tác thông tin, công tác truyền tin, công tác truyền thông.

ສິສານມວນຊົນ [sù sán muôn xôn](໓) thông tin đại chúng.

ສິເມືອງ [sù mưong](໓) phóng viên, thông tin viên.

ສິມວນຊົນ [sù muôn xôn](໓) phương tiện thông tin đại chúng.

ສຸ [sù] 1.(໑) 1) đẹp, tốt (dùng làm tiền tố của từ ghép). ສຸຄະຕິ : đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi châu Phật trời. ສຸຂີ : hạnh phúc, sung sướng. 2.(໗) rũ (giặt). ສຸສັງເສືອ : rũ áo quần. 3.(໑) quá chín, chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສຸ : xoài chín nẫu.

ສຸກອນ [sù con](໓)(ປ.) con heo, con lợn.

ສຸຂະ [súc khá](໓)(ປ.) mạnh khỏe, khỏe; hạnh phúc. ສຸຂະພາບ : sức khỏe.

ສຸຂະສິກສາ [súc khá sức sá](໓)(ປ.) vệ sinh học.

ສຸຂະເສີມ [súc khá sóm](໓)(ປ.) sự thanh bình; sung sướng, yên vui. ມີຊີວິດການເປັນຢູ່ຢ່າງສຸຂະເສີມ : có cuộc sống yên vui.

ສຸຂະພັນ [súc khá fanh](໓)(ປ.) phương tiện làm vệ sinh, dụng cụ vệ sinh.

ສຸຂະພາບ [súc khá fáp](໓)(ປ.) sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất. ຮັກສາສຸຂະພາບ : giữ gìn sức khỏe. ສຸຂະພາບບໍ່ດີ : sức khỏe không được tốt.

ສຸຂະລັກສະນະ [súc khá lặc sả nả](໓)(ປ,ສ.) hợp vệ sinh. ຖືກສຸຂະລັກສະນະ : hợp vệ sinh.

ສຸຂະວິທະຍາ [súc khá vịch thá](໓)(ປ,ສ.) khoa vệ sinh.

ສຸຂາ [súc khá](໓)(ປ.) ຄື: ສຸຂີ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe.

ສຸຂາພິບານ [súc khá fí ban](໓)(ປ.) việc bảo vệ và giữ gìn sức khỏe; sự vệ sinh.

ສຸຂາລົມ [súc khá lóm](໓)(ປ.) niềm hoan lạc.

ສຸຂາວະດີ [súc khá vả đi](໓)(ສ.) thiên đường, cực lạc. ແດນສຸຂາວະດີ : chốn cực lạc.

ສຸຂີ [sủ khí] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂາ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe. 2.(ນ) người có hạnh phúc.

ສຸຂຸມານ [sủ khủ man] (ຄ)(ປ.) diễm đạm.

ສຸຂຸມ [sủ khủm] (ຄ)(ປ.) 1) sâu sắc, thâm thúy, diễm đạm. ເປັນຄົນສຸຂຸມ : là người diễm đạm. 2) cẩn thận, thận trọng. ໂຕ້ຕອງຢ່າງສຸຂຸມ : suy nghĩ cẩn thận.

ສຸຄະຕິ [sủ khả tí] (ນ)(ປ.) con đường đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi châu Phật trời, cưỡi tuyền, chín suối. ຂໍໃຫ້ດວງວິນຍານເຈົ້າຈົ່ງໄປສູ່ສຸຄະຕິເຖິນ : cầu cho linh hồn bạn được về nơi chín suối.

ສຸຄະຕິນິຍົມ [sủ khả tí nỉ nhôm] (ນ) chủ nghĩa lạc quan, sống vì chốn cực lạc.

ສຸຄະຕິພົບ [sủ khả tí fộp] (ນ)(ປ.) chốn cực lạc, chốn thiên đường.

ສຸຄັນທະຊາດ [sủ khản thả xát] ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄັນທາ [sủ khản tha] (ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຄົນ, ສຸຄັນທາຊາດ. hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຄົດ [sủ khộch] (ນ)(ປ.) người đi đến chốn Phật tổ; dùng đặt tên cho Đức Phật.

ສຸຄົນ [sủ khôn] ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄົນທະລົດ [sủ khôn thả lộch] (ນ)(ປ.) hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຈະລົດ [sủ chả lích] (ຄ) ngay thẳng, chính trực, trung trực; lương thiện, trung thực. ຂໍສັດສຸຈະລົດ : ngay thẳng trung thực.

ສຸຈິ [sủ chí] (ຄ) trong sạch, sạch sẽ. ສຸຈິກຳ : sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈິກຳ [sủ chí cảm] (ນ)(ປ,ສ.) sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈິດ [sủ chích] (ຄ)(ສ.) nhiều màu sắc, nhiều lớp.

ສຸສານຍ [sủ sá nả] (ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານ.

ສຸສານ [sủ sán] (ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານຍ. nghĩa trang; nghĩa địa; lăng, lăng támm. ສຸສານຂອງເຈົ້າຊີວິດ : lăng támm của vua.

ສຸຊາດາ [sủ sa đạ] (ນ)(ປ.) tên của vợ một vị thiên vương.

ສຸຊາບໍດີ [sủ xăm bo đí] (ນ)(ປ.) tên một vị thiên vương, chồng bà "ສຸຊາດາ".

ສຸຊົນ [sủ xôn] (ນ)(ປ.) người tốt.

ສຸດາ [sủ đạ] (ນ)(ປ.) con gái, nữ nhi.

ສຸຕະ [sủ tá] (ຄ)(ປ.) đã nghe rồi.

ສຸທາ [sủ tha] (ນ) 1) món ăn tiên; mật. ສຸທາໂພດ : món ăn thần tiên, mĩ vị. 2) vôi, vôi trắng. ສຸທາກອນ : thợ quét vôi.

ສຸທາກາມ [sủ tha can] (ນ)(ປ.) 1) nghề làm gạch ngói. 2) nghề quét vôi.

ສຸທາກອນ [sủ tha con] (ນ)(ປ.) thợ quét vôi, thợ đóng gạch.

ສຸທາໂພດ [sủ tha fốt] (ນ)(ປ.) món ăn thần tiên, mĩ vị, cao lương mĩ vị.

ສຸທາສິນີ [sủ tha sí nỉ] (ນ)(ປ.) ຄື: ສຸທາສີ. thiên thần.

ສຸທາສີ [sủ tha sí] ເບິ່ງ: ສຸທາສິນີ.

ສຸທາລົດ [sủ tha lộch] (ນ)(ປ.) nước uống (từ cung đình).

ສຸທິ [sủ thi] (ນ)(ປ.) người uyên thâm, bậc trí năng, bác học, học giả.

ສຸທັດ [sủ thạch] (ຄ)(ປ.) dễ trông, đẹp mắt. ສຸທັດນິຍົມ : lạc quan, chủ nghĩa lạc quan.

ສຸນິສາ [sủ nỉ sả] (ນ)(ປ.) con dâu.

ສຸນັກ [sủ nắc] (ນ)(ປ.) chó, khuyến.

ສຸນັກປ່າ [sủ nặc pà] (ນ)(ປ.) chó sói, lang.

ສຸນັນທາ [sủ nanh tha] (ຄ)(ປ.) vui, vui mừng.

ສຸບັນ [sủ banh] (ນ)(ປ.) chúa các loài chim, phượng hoàng.

ສຸບົນ [sủ binh] (ນ)(ປ.) mơ, giấc mơ.

ສຸປານີ [sủ pa nỉ] (ຄ)(ປ, ສ.) thông thạo, giỏi giang, khéo léo, tinh xảo.

ສຸພະ [sủ fả] (ນ)(ປ.) vẻ đẹp, nét đẹp; sự phát triển.

ສຸພະນິມິດ [sủ fả nỉ mịch] (ນ)(ປ.) diễm tốt, diễm lành; giấc mơ đẹp.

ສຸພະຜົນ [sủ fả fôn] (ນ)(ປ.) kết quả tốt.

ສຸພະມັງຄະລະ [sủ fả mắng khả lả] ຄື: ສຸພະມຸງຄຸນ.

ສຸພະມຸງຄຸນ [sủ fả mung khun] (ນ)(ປ.) điều có tác dụng tốt.

ສຸພະມັດສະດຸ [sủ fả mách sả đủ] (ກ)(ປ, ສ.) ຄື:

ສຸພະມັດຖຸ. xin cầu ban cho sự phồn vinh.
 ສຸພະມັດຖຸ [sủ fả mặt thú] ເບິ່ງ: ສຸພະມັດສະດຸ.
 ສຸພາ [sủ fa] 1.(ນ)(ປ.) thắm phán, chánh án, hội thẩm. 2(ຄ)(ປ.) đẹp.
 ສຸພາສິດ [sủ fa xích](ນ) tục ngữ. ສຸພາສິດລາວ : tục ngữ Lào.
 ສຸພັນ [sủ fanh](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng, vàng bạc.
 ສຸພັນນະສີ [sủ fanh nả sí](ນ)(ປ.) óng nhỏ nhỏ, bờ nhỏ.
 ສຸພັນນະບັດ [sủ fanh nả bách](ນ)(ປ.) bảng vàng ghi tên sự được thăng chức.
 ສຸພັນນະພາດ [sủ fanh nả fát](ນ)(ປ.) cái mâm vàng để đựng thức ăn cho vua.
 ສຸພັນນະລາດ [sủ fanh nả lát](ນ)(ປ.) cái óng nhỏ lớn, cái bờ lớn.
 ສຸພາບ [sủ fáp](ຄ)(ປ, ສ.) lịch sự, lịch thiệp. ຄວາມສຸພາບ : sự lịch thiệp. ສຸພາບສະຕິ : tiểu thư. ສຸພາບບຸລຸດ : công tử.
 ສຸພາບສະຕິ [sủ fáp sả tí](ນ) tiểu thư.
 ສຸພາບຊົນ [sủ fáp xôn](ນ)(ປ.) người tốt, người có danh tiếng.
 ສຸພາບບຸລຸດ [sủ fáp bủ lựch](ນ) công tử.
 ສຸພາບອອນຫວານ [sủ fáp òn vản](ຄ) lịch thiệp.
 ສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ [sủ fáp hiếp hói](ຄ) lịch sự, lịch thiệp, trang nhã. ຄຳເວົ້າສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ : lời nói trang nhã.
 ສຸມະນະ [sủ mã nả](ຄ)(ສ.) ຄື: ສຸມະມັດ. tính tốt, hiền hậu, thiện chí.
 ສຸມະນາ [sủ mã na](ນ)(ປ.) hoa nhài.
 ສຸມະມັດ [sủ mã nạch] ເບິ່ງ: ສຸມະນະ.
 ສຸມາລີ [sủ ma li](ນ)(ປ.) vòng hoa.
 ສຸເມລຸ [sủ mê lữ](ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).
 ສຸມຸນທາ [sủ munh tha] 1(ນ)(ປ.) Nàng Sủ mun tha (trong truyện Sinh Xay). 2(ນ) tên một loại hoa thơm.
 ສຸລະ [sủ lá] 1(ຄ)(ປ.) ຄື: ສຸລະ. can đảm, dũng cảm. ສຸລະກຸນ : truyền thống dũng cảm. 2(ນ) thiên thần, thiên đường. ສຸລະຄົດ : lên thiên

đường, bảng hà (dùng cho vua).
 ສຸລະກະ [sủ lá cả](ນ) tiền thuế; hải quan. ສຸລະກະສະຖານ : trạm hải quan.
 ສຸລະກະສະຖານ [sủ lá cả sả thán](ນ) trạm hải quan.
 ສຸລະກາກອນ [sủ lá ca con](ນ)(ສ.) thuế quan, người thu thuế.
 ສຸລະກາລັກ [sủ lá ca lặc](ນ)(ສ.) hải quan viên.
 ສຸລະຄົດ [sủ lá khộc](ກ)(ປ.) tạ thế, từ trần, lên thiên đường, bảng hà (dùng cho vua).
 ສຸລະສິຫະນາດ [sủ lá sí hả nát](ນ)(ປ.) tiếng nói đáng ghê sợ.
 ສຸລະສຽງ [sủ lá siéng](ນ)(ປ.) tiếng nói hùng dũng, tiếng nói kiên cường, tiếng nói dũng cảm.
 ສຸລະຕ່ານ [sủ lá tàn](ນ)(ອ.) đức vua của người theo đạo Hồi.
 ສຸລະພາ [sủ lá fa](ນ)(ສ.) mặt trời.
 ສຸລະພິ [sủ lá fi] ຄື: ສາລະພິ.
 ສຸລາ [sủ la](ນ)(ປ.) rượu, tủn. ເມົາມິວນຳສຸລາ ນາລີ : ham mê tủn sảc.
 ສຸລາບານ [sủ la ban](ກ)(ປ.) rượu; sự uống rượu.
 ສຸລາມະລິດ [sủ la mã lựt](ນ)(ປ.) thuốc rượu.
 ສຸລາເມໄລ [sủ la mê lay](ນ)(ປ.) rượu, tủn; rượu ngọt.
 ສຸລາໄລ [sủ la lay](ນ)(ສ.) thiên đường, thánh cung.
 ສຸລາລັກ [sủ la lặc](ນ)(ປ.) thần hộ mệnh.
 ສຸລາລູກມິ່ງ [sủ la lưc ming](ນ) con của thiên vương.
 ສຸລິຍະ [sủ lí nhả](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍາ. mặt trời, vàng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời.
 ສຸລິຍະການ [sủ lí nhả can] 1.(ນ)(ປ.) ánh mặt trời. ສຸລິຍະຄະຕິການ : ánh sáng mặt trời. 2.(ນ)(ປ.) ban ngày.
 ສຸລິຍະຄະຕິ [sủ lí nhả khả tí](ນ)(ປ.) dương lịch.
 ສຸລິຍະຄະຕິການ [sủ lí nhả khả tí can](ນ)(ປ.) ánh sáng mặt trời, ánh dương quang.
 ສຸລິຍະເຄາະ [sủ lí nhả khó](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະຄາດ. ສຸລິຍະເຄາະເຕັມດວງ : nhật thực toàn

phần.

ສຸລິຍະຄາດ [sủ lí nhả khát|(n)(p.)] **ຄື:** ສຸລິຍະຄາຍ. nhật thực. ສຸລິຍະຄາດເຕັມວວງ : nhật thực toàn phần.

ສຸລິຍະມິນທິນ [sủ lí nhả mônh tôn|(n)(p.)] vầng mặt trời.

ສຸລິຍະລັງສີ [sủ lí nhả lǎng sí|(t)(p.)] ánh nắng mặt trời, ánh dương.

ສຸລິຍະວິຖີ [sủ lí nhả ví thí|(n)] hoàng đạo.

ສຸລິຍາ [sủ lí nhả|(n)(p.)] **ຄື:** ສຸລິຍະ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໄຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời. ດວງສຸລິຍາ ສ່ອງແສງແຮງກ້າ (ເພງ) : óng mặt trời tỏa ánh sáng mãnh liệt.

ສຸລິຍຸປະລາຄາ [sủ lí nhủ pǎ la kha|(n)(p.)] nhật thực.

ສຸລິໂຍ [sủ lí nhỏ] ເບິ່ງ: ສຸລິຍະ.

ສຸລິຍັງ [sủ lí nhǎng|(n)] **ຄື:** ສຸລິຍົງ. mặt trời (dùng trong thơ ca).

ສຸລິຍົງ [sủ lí nhông] **ຄື:** ສຸລິຍັງ.

ສຸລິເຍດ [sủ lí nhét] **ຄື:** ສຸລິຍັນ. ສຸລິເຍດຍ້າຍ : mặt trời di chuyển.

ສຸລິຍັນ [sủ lí nhanh|(n)] **ຄື:** ສຸລິເຍນ. mặt trời, vầng thái dương.

ສຸລິເຍນ [sủ lí nhên] **ຄື:** ສຸລິຍັນ.

ສຸລິຍົນ [sủ lí nhónh] ເບິ່ງ: ສຸລິໂຍ.

ສຸລິ [sủ lí|(n)(p.)] mặt trời.

ສຸລາງ [sủ lang|(n)(s.)] nàng tiên, tiên nữ, thiên thần.

ສຸເລດ [sủ lét|(n)(p.)] rùa.

ສຸລິນ [sủ linh|(n)] **ຄື:** ສຸລິນທອນ. thiên vương.

ສຸລິນທອນ [sủ linh thon] ເບິ່ງ: ສຸລິນ.

ສຸວິໄນ [sủ ví nay|(t)(p.)] để dạy, để báo.

ສຸວິມິນ [sủ ví mônh|(t)(p.)] trong trắng, thanh bạch.

ສຸວັນ [sủ vǎn|(n)] **ຄື:** ສຸວັນນະ. vàng.

ສຸວັນນະ [sủ vǎn nǎ|(n)] **ຄື:** ສຸວັນ.

ສຸວັນນະພູມ [sủ vǎn nǎ fum] 1.(n)(p.) đất nước vàng, mảnh đất vàng. 2.(n) mảnh đất thời xưa bao gồm: bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, Malaysia và Singapor (được xem như có nhiều vàng); Đông Nam Á.

ສຸເຫຼົ້າ [sủ lâu|(n)] nhà chùa Hồi giáo, nhà thờ đạo Hồi.

ສຸ [sủ] 1.(ສ) bay, máy (người trên xung hô với trẻ con). ພວກສຸ : chúng máy. 2.(ຄ) **ຄື:** ສຸ. chín nẫu, chín rục. ພາກມ່ວງສຸ : xoài chín nẫu. 3.(ກ) **ຄື:** ສຸ. giặt, giũ. ສຸຜ້າ : giặt vải.

ສຸຈິບັດ [sủ chỉ bát|(n)(p.)] bản chương trình.

ສຸເຈົ້າ [sủ châu|(s)] các anh, các bạn, các ông. ສຸເຈົ້າຊິໄປນຳຂ້ອຍບໍ? : các anh có đi với tôi không.

ສຸສີ [sủ sí|(g)] gán bằng nhau, gán ngang nhau, xấp xỉ. ຄະແນນສຸສີກັນ : điểm xấp xỉ nhau.

ສຸຕິ [sủ tí|(g)(s.)] sinh đẻ. ສຸຕິກຳ : sự sinh đẻ.

ສຸຕິກຳ [sủ tí cảm|(n)(s.)] sự sinh, sự đẻ, sự sinh đẻ.

ສຸຕິສາດ [sủ tí sát|(n)(s.)] sản học. ວິຊາຜະດຸງຄັນ : ຄື: ສຸຕິສາດ.

ສຸຕິນະລິເວດຂະວິທະຍາ [sủ tí nả li vết xả ví thả nhả|(n)(s.)] khoa phụ sản.

ສຸຕິແພດ [sủ tí fét|(n)(s.)] hộ sinh, bác sĩ hộ sinh. ໂຮງສຸຕິແພດ : nhà hộ sinh.

ສຸທະ [sủ thả|(g)(p.)] nấu ăn, làm bếp.

ສຸທະກຳ [sủ thả cảm|(n)] việc bếp núc.

ສຸທະສາດ [sủ thả sát|(n)] môn học nấu nướng.

ສຸປະ [sủ pǎ|(n)(f.)] canh súp hầm xương khoai tây.

ສຸປະການ [sủ pǎ can|(n)] người nấu bếp, đầu bếp.

ສຸລະ [sủ lǎ|(n)(p.)] **ຄື:** ສຸນ. người can đảm, người dũng cảm; mặt trời.

ສຸລະຍະ [sủ lǎ nhả|(n)(p.)] **ຄື:** ສຸນ. mặt trời, nhật. ລືບພະສຸນ : nhật thực.

ສຸລະຍະການ [sủ lǎ nhả can|(n)(p.)] tên một loại ngọc được cho là phát lửa khi gặp ánh sáng.

ສຸລິ [sủ lí|(n)(p,s.)] người có trí tuệ, người dũng cảm.

ສູ່ [xủ|(g)] 1) đến, đến gặp, đến thăm, đến viếng. ເອົາເຂົ້າມາສູ່ : đem rế đến gặp. ສູ່ຂໍ : dạm vợ. ສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hôn. 2) cho nhau; dọn ăn. ຫາສູ່ກັນກິນ : kiếm cho nhau ăn.

ສູ່ກັນກິນ |xù canh kinh|(ກ) chia nhau ăn.
 ສູ່ຂໍ |xù khó|(ກ) đạm vợ; hỏi vợ. ພິທີສູ່ຂໍ : lễ ăn hỏi.
 ສູ່ຂວັນ |xù khoán|(ນ) nghi lễ gọi hôn. ບາສີສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hôn.
 ສູ່ສະຫວັນ |xù sả văn|(ກ) quy tiên, châu trời, châu Phật.
 ສູ່ສົມ |xù sòm|(ກ) ăn nằm, giao hợp, giao cấu.
 ສູ່ຫາ |xù hái|(ກ) đi lại, thăm hỏi. ໄປມາຫາສູ່ : thăm hỏi.
 ສູ້ |sụ| 1.(ນ) (động vật) con tê giác (loại chỉ có một sừng). 2.(ກ) 1) đấu, đấu tranh, chiến đấu. ສູ້ຈົນວາລະສຸດທ້າຍ : chiến đấu cho đến giây phút cuối cùng. ຂ້ອຍສູ້ເຂົາບໍ່ໄຫວດອກ : tôi đấu không nổi với anh ta. ສູ້ແດດສູ້ຝົນ : dầm mưa dãi nắng. 2) thường, năng. ລາວບໍ່ສູ້ມາ : cô ta không năng đến, cô ta ít khi đến. 3.(ຄ) háng hái, vui lòng.
 ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ |sụ canh tua tò tua|(ກ) đánh giáp lá cà.
 ສູ້ຄວາມ |sụ khoam|(ກ) bào chữa, biện hộ (vụ kiện, vụ án).
 ສູ້ຄວາມຕາຍ |sụ khoam tai|(ກ) đương đầu với cái chết, bắt chấp cái chết.
 ສູ້ຊົນ |sụ xônh|(ກ) 1) phần đấu. ສູ້ຊົນຈົນຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phần đấu đến hơi thở cuối cùng. 2) cảm cụ, chống cụ. ສູ້ຊົນກັບສັດຕູ : cảm cụ với địch.
 ສູ້ຕາຍ |sụ tai|(ກ) cảm tử, quyết chiến.
 ສູ້ລົບ |sụ lộp| ເບິ່ງ: ສູ້ຮົບ.
 ສູ້ໜ້າ |sụ nạ|(ກ) đối mặt, giáp mặt. ມັນບໍ່ກ້າສູ້ໜ້າຂ້ອຍ : nó không dám giáp mặt tôi.
 ສູ້ຮົບ |sụ hợp|(ກ) chiến đấu, đánh giặc.
 ສູ້ຮົບຕົບຕີ |sụ hợp tốp tì|(ກ) đánh đấm, đấu đá. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູ້ຮົບຕົບຕີກັບໃຜເລີຍ : tôi chưa hề đấu đá với ai cả.
 ເສ |xé| 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) bìa, mặt chỉ. 2) tháp. 2.(ກ) lẹch, lạc. ເສຄວາມ : lạc đề, đi ra ngoài đề.
 ເສຄວາມ |sé khoam|(ກ) lạc đề, đi ra ngoài đề.
 ເສແສ້ງ |sé seng|(ກ) giả vờ, vờ vịt.

ເສຕະ |xét tá|(ຄ)(ປ.) trắng, màu trắng.
 ເສຕະສັດ |xét tá sách| ເບິ່ງ: ເສດຕະສັດ.
 ເສຕາ |xé ta| 1.(ນ) óc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). 2.(ຄ) trắng.
 ເສໂທ |xé thô|(ນ)(ປ.) mỏ hôi.
 ເສໂທດ |xé thót|(ນ) ເບິ່ງ: ເສໂທ. mỏ hôi.
 ເສນາ |xé na|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ; quân đội. ເສນາຈອນ : lính, chiến sĩ.
 ເສນາຈອນ |xé na chon|(ນ)(ປ.) lính, chiến sĩ.
 ເສນາສະນະ |xé na sả nả|(ນ)(ປ.) chỗ ngồi, chỗ ngủ, chỗ ở của sư; tu viện.
 ເສນາທິການ |xé na thí can|(ນ)(ປ.) tham mưu. ເສນາທິການໃຫຍ່ : tổng tham mưu. ກອງເສນາທິການ : bộ tham mưu.
 ເສນາທິບໍດີ |xé na thí bo đi| ຄື: ເສນາບໍດີ.
 ເສນານີ |xé na ni|(ນ)(ປ.) thông chế.
 ເສນາບໍດີ |xé na bo đi|(ນ)(ປ.) tướng quân; thượng thu; bộ trưởng; đại thần.
 ເສນາຮັກ |xé na hặc|(ນ)(ປ.) quân y.
 ເສນີ |xé ni|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີຍະ. tổng tư lệnh.
 ເສນີຍະ |xé ni nhã|(ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີ.
 ເສນາງ |xé nang|(ນ)(ປ.) binh chủng.
 ເສນາງຄະນິກອນ |xé nang khả nả con|(ນ)(ປ.) binh chủng (thời xưa gồm: tượng binh, kỵ binh, chiến xa và bộ binh).
 ເສເນດ |xé nét|(ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ.
 ເສເພ |xé fi|(ຄ) lêu lổng, hư hỏng.
 ເສມາ |xé ma|(ນ)(ປ.) ຄື: ສີມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
 ເສລາ |xé la|(ນ)(ປ.) tảng đá, núi non.
 ເສລີ |xé li|(ຄ)(ປ.) tự do. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do dân chủ.
 ເສລີນິຍົມ |xé li nả nhóm|(ຄ)(ປ.) tự do chủ nghĩa.
 ເສລີພາບ |xé li fáp|(ນ)(ປ.) sự tự do. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân.
 ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ |xé lí fáp suôn búc khònh|(ນ) tự do cá nhân.
 ເສລີພາບໃນຕົວເອງ |xé lí fáp nay can tua êng|(ນ) tự do trong bản thân.
 ເສລີພາບໃນການປະຊຸມ |xé lí fáp nay can pả xum|(ນ) tự do trong cuộc họp.



ເສລີພາບໃນການພູດຈາ [xé lí fáp nay can fút cha|(n) tự do ngôn luận.
 ເສລີພາບໃນການເວົ້າ [xé lí fáp nay can vầu|(n) tự do ngôn luận.
 ເສລີພາບໃນການຮຽນ [xé lí fáp nay can hiên|(n) tự do học tập.
 ເສໂລ [xé lô|(n) (đồ bảo vệ vũ khí) áo giáp, lá chắn.
 ເສວະກາມາດ [xé vả ca má|(n) quan trong triều (thời cổ).
 ເສວະນາ [xé vả na|(n)(ປ.) sự gặp gỡ, sự liên hoan ăn uống.
 ເສີ [xê|(ອຸ) chạy, suyt (tiếng suyt chó).
 ແສະ [sẻ] 1.(n) ngựa, đàn ngựa. 2.(ກ) 1) lái, điều khiển, đưa. ຂຸນກໍ່ແສະໝູ່ມ້າ ຫວນໄພ່ພິນ ລະວັງ (ສິນ) : quan liêu điều khiển đàn ngựa, chuẩn bị quân để phòng. 2) tránh, trệch ra khỏi đường. ມ້າແສະ : ngựa trệch ra khỏi đường. 3.(ຄ) tách (tiếng vật nhỏ vỡ). ກວດ ແກ້ວແຕກແສະ : cái chai nổ tách.
 ແສ [xẻ|(n) nước, sông, dòng nước, ao, hồ. ໝອງແສ : hồ Xé.
 ແສ່ [xẻ|(ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế, mùi khai. ເໝັນແສ່ : hôi khai.
 ແສ້ [xẻ] 1.(n) con ngựa. ອວານແສ້ອອກວງງ (ຮຸ່ງ) : điều khiển ngựa ra khỏi thành. 2.(n) thối thịt, cá phôi khô. ປາແສ້ : cá phôi khô. ຊັ້ນແສ້ : thịt khô. 3.(n) cái roi vọt. ແສ້ຕີມ້າ : roi quất ngựa. ແສ້ຕີເດັກນ້ອຍ : roi đánh trẻ con. 4.(n) con gái, gái góc. (ສຳນວນ) ເປັນສາວເປັນແສ້ : con gái con góc. (ສຳນວນ) ຫຼິ້ນແສ້ພານສາວ : chơi bài đàng diếm, ăn chơi đàng diếm.
 ແສ້ສາວ [sẻ sáo|(n) gái góc.
 ແສ້ປີນ [sẻ pưn|(n) que nhồi thuốc, que thông nòng (súng).
 ແສ້ມ້າ [sẻ mã|(n) roi ngựa.
 ໂສ [sỏ] 1.(ກ) tranh cãi, trao đổi. ໂສເຫຼີ : trao đổi. 2.(ຄ) liệu, liệu lĩnh, liệu mạng. ໂສຕາຍ : liệu mạng. ໂສໄດ້ໂສເສຍ : liệu được liệu mất. ໂສສຸດ : liệu lĩnh. 3.(n) sự hi sinh.
 ໂສກາ [sỏ ca|(n)(ປ.) sự đau khổ, sự rầu rĩ.

ໂສກາດູນ [sỏ ca đunh|(n)(ປ.) sự phiền muộn, sự buồn phiền.
 ໂສກາໄລ [sỏ ca lay|(n)(ປ.) sự nuôi tiếc.
 ໂສກີ [sỏ ki| ເບິ່ງ: ໂສກາ.
 ໂສກັນ [sỏ canh|(ກ) thảo luận, bàn luận, tranh cãi.
 ໂສໂຄກ [sỏ khỏóc|(ຄ) dơ bẩn, dơ dáy, bẩn thỉu. ນ້ຳໂສໂຄກ : nước bẩn. ກຳຈັດສິ່ງໂສໂຄກ : tẩy uế.
 ໂສສຸດ [sỏ sút|(ກ) liệu mạng, bạt mạng, vong mạng. ອີຕາມີໂສສຸດຫຼາຍ : thẳng cha này bạt mạng lắm.
 ໂສຊີວິດ [sỏ xi vịch|(ກ) liệu lĩnh, liệu thân, liệu mạng, bạt mạng, vong mạng.
 ໂສດາ [sỏ đa] 1.(ກ) bằng lòng, hài lòng. (ພາສິດ) ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍ່ເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ໂສດາດອມ ປາກດີກໍ່ເປັນຮ້າຍ : (tâm không bằng lòng nói hay cũng thành sai, tâm không bằng lòng theo nói tốt cũng thành xấu) yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.(ກ) người chúng đắc thánh quả thứ nhất. ພະໂສດາບັນ : người chúng đắc thánh quả thứ nhất. 3.(n) xỏ da. ຊື້ໂສດາມາປິນເຫຼົ້າ : mua xỏ da về trợn với rượu.
 ໂສດາບັນ [sỏ đa banh|(n) nhập lưu, Tu đà hườn (người chúng đắc thánh quả thứ nhất).
 ໂສດາປັດຕິຜົນ [sỏ đa pách tí fỏnh|(n) Diệu pháp chúng ngộ tu đà hườn.
 ໂສດາປັດຕິມັກ [sỏ đa pách tí mác|(n) Diệu đạo chúng ngộ tu đà hườn.
 ໂສດາຜົນ [sỏ đa phỏnh|(n) thành đạt, đạt được.
 ໂສໄດ້ໂສເສຍ [sỏ đảy số sía|(ກ) liệu, liệu được liệu mất.
 ໂສຕະ [sỏt tả|(n)(ປ.) tai. ໂສຕະສຳພັນ : thính giác.
 ໂສຕະສຳພັນ [sỏt tả sảm phanh|(n)(ປ.) thính giác.
 ໂສຕະປະສາດ [sỏt tả pả sạt|(n)(ປ.) dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác.
 ໂສຕະແພດ [sỏt tả fét|(n)(ປ.) bác sĩ chữa trị tai.

ໂສຕະວິນຍານ [sot tá vinh nhan](ນ)(ປ.) thính giác.

ໂສຕາຍ [số tai](ກ) quyết tử, liễu mình, liễu chết, liễu mạng. ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ : liễu mạng xông vào. ໂສຕາຍຕໍ່ສູ້ : liễu mình chiến đấu.

ໂສນະ [số nả](ນ)(ປ.) con chó, cẩu.

ໂສນະທຸຈະລິດ [số nả thúc chả lịch](ກ)(ປ.) làm xấu như chó.

ໂສເປັນໂສຕາຍ [số pênh số tai] (ສຳນວນ) (liều sống liễu chết) một còn một mất; một mất một còn. ການໂຈມຕີຢ່າງໂສເປັນໂສຕາຍ : cuộc tấn công một mất một còn.

ໂສພະ [số cả](ຄ)(ປ.ສ.) đẹp.

ໂສພະນະ [số cả nả](ຄ)(ປ.) ຄື: ໂສພິນ. đẹp.

ໂສພາ [số fa](ຄ) ຄື: ໂສພີ. kiểu diễm, xinh đẹp.

ໂສພິນີ [số fi ni] ເບິ່ງ: ໂສເພນີ.

ໂສພີ [số fi] ເບິ່ງ: ໂສພາ.

ໂສເພນີ [số fi ni](ນ)(ປ.) ຄື: ໂສພິນີ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái dĩ, gái diễm, gái mai dâm, gái giang hồ. ນາງໂສເພນີ : á gái diễm, á giang hồ.

ໂສພິນ [số fôn] ເບິ່ງ: ໂສພາ.

ໂສພາບ [số fáp](ນ) sự lịch sự, sự có nề nếp.

ໂສມະນັດ [số mã nạch](ນ)(ປ.) sự hân hoan, sự phấn khởi.

ໂສມິມ [số môm](ຄ) 1) bản thú. 2) bí ối.

ໂສລະສະ [số lá sả](ວ)(ປ.) ຄື: ໂສລິດ. mười sáu, tảng thú mười sáu.

ໂສລາ [số la](ນ)(ປ.) rừu.

ໂສລິກ [số lộc](ນ)(ປ.) thơ ca tụng.

ໂສລິດ [số lộc] ເບິ່ງ: ໂສລະສະ.

ໂສຫຸ່ຍ [số hụi](ນ)(ຈ.) chi phí, phí tổn.

ໂສຫຼີ້ [số lệ](ກ) trao đổi.

ໂສ້ [số] 1.(ນ) Xô (tên bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma). ລາວໂສ້ : người Lào Xô. 2.(ນ) xích, dây xích. ໂສ້ຂ້າງ : dây xích voi.

ສອາະ [xỏ] 1.(ກ) tìm kiếm. ສອາະຫາ : tìm kiếm, tìm tòi. 2.(ຄ) đẹp, trong, sáng. ສອາະໃສ : trong sáng, sạch, đẹp.

ສອາະໃຈ [xỏ chay](ກ) gởi ý.

ສອາະໃສ [xỏ sáy](ຄ) 1) trong sáng, tinh khiết, trong suốt. ຈອກແກ້ວສອາະໃສ : cốc thủy tinh

trong suốt. 2) tươi tắn. ຫນ້າຕາສອາະໃສເປັນຕາເບິ່ງ : mặt mũi tươi tắn, dễ coi.

ສອາະຫາ [xỏ há](ຄ) tìm kiếm, tìm tòi, lùng, truy lùng, lùng sục. ຕຳຫຼວດສອາະຫາພວກປະຕິການ : công an lùng mảy tên phản động.

ສໍ [số] 1.(ນ) ຄື: ໝາກມ່ວງກະສໍ. xoài muôm (xoài quả nhỏ). ໝາກມ່ວງກະສໍ : xoài muôm. 2.(ນ) bút chì. ສໍດຳ : bút chì. ສໍສີ : bút chì màu.

ສໍຂາວ [số kháo](ນ) phấn (viết). ຊັບນຳມືກຍັງປຽກດ້ວຍກ້ອນສໍຂາວ : thắm mực còn ướt bằng cục phấn.

ສໍສີ [số sí](ນ) bút chì màu.

ສໍດຳ [số đăm](ນ) chì đen. ຮອຍສໍດຳມືວາງ : nét bút chì tờ mờ.

ສໍປຸນ [số pun](ນ) phấn, phấn vôi.

ສໍພໍ [số fỏ](ກ) bọ dõ, nịnh bợ, lừa phỉnh, phỉnh nịnh, xu nịnh, nịnh hót. ຝືປາກພວກສໍພໍ : miệng lưỡi kẻ nịnh hót.

ສໍລະເສີນ [số lá sơn](ກ) biếu dâng, ca ngợi.

ສໍເລາະ [xỏ lỏ](ຄ) bợ dõ, nịnh bợ. ເຄີຍຢູ່ແບບສໍເລາະ : quen sống bợ dõ.

ສໍ້ [sỏ](ກ) vu, vu không, đặt điều. ສໍ້ສງຸດ : xúi xiểm, xúc xiểm. (ສຳນວນ) ສັບສໍ້ຕໍ່ຄວາມ : xúi giục, xúi bậy, gièm pha, vu oan giá họa.

ສໍ້ສງຸດ [sỏ xiết](ກ) xúi xiểm, xúc xiểm.

ສໍ້ [sỏ] 1.(ກ) chất vắn, hỏi vắn. ສໍ້ຖາມ : chất vắn, hỏi vắn. 2.(ກ) trộm lầy, gian lầy, tham lầy. ສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : tham ô, tham nhũng. ສໍ້ໂກງ : gian lận, ăn gian.

ສໍ້ໂກງ [sỏ cớông](ຄ) lừa, lừa đảo, gian lận, ăn gian. ສໍ້ໂກງໃນບັນສອບເສັງ : gian lận trong kì thi.

ສໍ້ຖາມ [sỏ thám](ກ) chất vắn, phỏng vấn. ລັດຖະສະພາສໍ້ຖາມລັດຖະບານ : quốc hội chất vắn chính phủ.

ສໍ້ລາດບັງຫຼວງ [sỏ lát bắng luông](ກ) dối trên lừa dưới, tham nhũng. ປະຊາຊົນຈົມວ່າເລື່ອງສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : nhân dân ta than vể nạn tham nhũng.

ສໍ້ຫຼີ້ [sỏ lọ](ຄ) tặng bõc, xu nịnh, nịnh hót, bợ dõ. ມິດໂສມັກສໍ້ຫຼີ້ : tính hay xu nịnh.

ເສຍ [sia] 1.(ກ) 1) mất. **ເສຍຊື່** : mất danh tiếng. **ເສຍກຽດ** : mất danh dự. 2) thua. **ລາວເສຍເງິນຫຼາຍແສນໃນການພະນັນ** : anh ta thua hết vài trăm ngàn trong ván cờ bạc. 3) hư. **ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ເສຍຄຸນແລ້ວ** : các thức ăn này đã hư rồi. 4) hư, hư hỏng. **ເສຍຄົນ** : hư, hư hỏng, hư người. 2.(ກ) làm cỏ, giã cỏ. **ເສຍຫຍ້າ** : làm cỏ, giã cỏ.

ເສຍກິລິຍາ [sia kí lí nhạ] (ຄ) mất lịch sự, bất lịch sự. **ຂ້ອຍເສຍກິລິຍາຫຼາຍແມ່ນບໍ່?** : tôi mất lịch sự quá phải không?.

ເສຍກຳລັງໃຈ [sia căm lăng chay] (ກ) thoái chí; mất tinh thần. **ຢ່າເຮັດໃຫ້ມັນເສຍກຳລັງໃຈ** : đừng làm nó mất tinh thần.

ເສຍກຽດ [sia kiệt] (ກ) mất danh giá, mất thanh danh, mất danh dự.

ເສຍການ [sia can] (ກ) thất nghiệp; thất bại.

ເສຍກິນ [sia côn] (ກ) thất thế, mắc mưu (vì không hiểu thấu âm mưu của họ). **ເຮົາເສຍກິນພວກເຂົາແລ້ວ** : mình mắc mưu chúng rồi.

ເສຍແຂ້ວ [sia kheo] (ກ) rụng răng, sún răng.

ເສຍຄ່າເຊົ່າ [sia khà xàu] (ກ) đóng tiền thuê.

ເສຍຄ່າທຳນຽມ [sia khà thām niēm] (ກ) đóng lệ phí, nộp lệ phí. **ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ** : nộp lệ phí thi.

ເສຍຄ່າທຳນຽມ ບໍ່ທ່ເສຍຜົວໃຫ້ເຊົ່າ [sia khām thò húa, bò thò sía hú hay fáy] (ພາສິດ) (mất vàng bằng cái đầu không bằng mất chồng cho ai) nhường cơm nhường áo, không ai nhường chồng.

ເສຍຄົນ [sia khôn] (ຄ) thoái hóa, biến chất, người hư hỏng.

ເສຍເງິນ [sia ngân] (ກ) mất tiền. **ເສຍເງິນໃຜຊິບໍ່ເສຍດາຍ** : mất tiền, ai chẳng xót.

ເສຍເງິນຫາໄດ້ ເສຍໃຈຫາຍາກ [sia ngân há đắy, sía chay há nhác] (ພາສິດ) (mất tiền kiếm được, mất lòng khó kiếm) mất của dễ tìm, mất lòng khó kiếm (dt Thái).

ເສຍໃຈ [sia chay] (ກ) buồn lòng, buồn. **ຂ້ອຍເສຍໃຈຍ້ອນເສັງຕົກ** : tôi buồn vì thi rớt. (ກົງກັນຂ້າມ): "ດີໃຈ".

ເສຍຈິດ [sia chích] (ກ) mất trí, tâm thần. **ຄົນ**

ເສຍຈິດ : người mất trí.

ເສຍສະຕິ [sia sả tí] (ກ) vô ý thức, bất tỉnh. **ລົມລົງເສຍສະຕິ** : ngã lăn ra bất tỉnh.

ເສຍສະລະ [sia sả lả] ເບິ່ງ: ເສຍສະຫຼະ.

ເສຍສະຫຼະ [sia sả lả] (ກ) hi sinh. **ເສຍສະຫຼະພ້ອມຊາດ** : hi sinh vì tổ quốc. **ເສຍສະຫຼະຢູ່ແນວໜ້າ** : hi sinh ở tiền tuyến.

ເສຍສີ [sia sí] (ກ) mất màu, phai màu.

ເສຍສອງຕໍ່ [sia soóng tò] (ກ) mất gấp đôi, mất hai lần.

ເສຍສັດຈະ [sia sách chả] (ກ) bội tín, trái lời hứa. **ການກະທຳທີ່ເສຍສັດຈະ** : hành động bội tín. (ພາສິດ) **ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ** : (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ [sia sất chả nỉ, tở tai đi quạ] (ພາສິດ) (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍເສັ້ນ [sia sênh] (ກ) trật, trượt, trật bậy.

ເສຍໂສມ [sia sôm] (ກ) biến dạng mặt mày, hỏng nhan sắc.

ເສຍສາວ [sia sáo] (ກ) mất trinh, gái mất trinh.

ເສຍຊີວິດ [sia xi vịch] (ກ) chết, tử trần, mất.

ເສຍຊື່ [sia xừ] (ກ) mất danh tiếng, mang tiếng. **ເຮັດໂລເລແມ່ນຖືກເສຍຊື່ພົດ** : làm bậy thì mang tiếng chết.

ເສຍຊິງ [sia xông] (ກ) mất dáng, mất tư thế.

ເສຍເດັກນ້ອຍ [sia đécc nỏi] (ກ) làm hư trẻ.

ເສຍດອກເບ້ຍ [sia đoọc bía] (ກ) mất tiền lời. **ເສຍດອກເບ້ຍຫຼາຍຈົນພົດເນື້ອພົດຕົວ** : bị mất tiền lời quá nhiều đến nổi khánh kiệt.

ເສຍດາຍ [sia dai] (ກ) tiếc, tiếc rẻ. **ເສຍດາຍເງິນ** : tiếc tiền. **ໜ້າເສຍດາຍ** : đáng tiếc.

ເສຍຕາ [sia ta] (ກ) hư mắt.

ເສຍໂຕ [sia tở] (ກ) 1) hư hỏng, hỏng đời; mất trinh, bị cưỡng hiếp. **ນາງນັ້ນເສຍໂຕແລ້ວ** : nàng ấy mất trinh rồi. 2) mất đi, quá cố. **ທ່ານໄດ້ເສຍໂຕໄປແລ້ວ** : ngài đã mất đi rồi.

ເສຍຕົວ [sia tua] ເບິ່ງ: ເສຍໂຕ.

ເສຍຕ່ຳແໜ່ງ [sia tằm nềng] (ກ) mất cương vị, mất chức.

ເສຍທ່າ [sia thà] (ກ) thất thế, lở bước. **ຖືກເສຍທ່າ** : bị thất thế.

ເສຍຫີ [sia thi] (ກ) thất cơ, mất thời cơ.

ເສຍຮອຍ [sia hoi](ກ) mắt dấu.

ເສືອ [súa] 1.(ນ) con hổ, con cọp. ເສືອໂຄ່ງ : hổ vằn loại to. ເສືອດາວ : con báo, con beo. ເສືອແມວ : con cọp nhỏ bằng con mèo. (ພາສິດ) ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ : chúng nào tật ấy. (ພາສິດ) ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊີ້ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. (ພາສິດ) ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທ່າ : chuốt chạy cùng sào. 2.(ນ) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis). ປາເສືອ : cá cọp.

ເສືອກິນໝູ [súa kinh mú](ນ) trò chơi cạp bắt heo, lợn (gồm 16 ô, có 4 cạp và 12 heo rồi cạp tìm cách bắt heo).

ເສືອຂ້າງ [súa khiêu](ນ) (động vật) con beo.

ເສືອໂຄ່ງ [súa khống](ນ) (động vật) hổ vằn loại to.

ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທ່າ [súa chôn thà, khạ chôn thang] (ພາສິດ) chuốt chạy cùng sào.

ເສືອສະໝິງ [súa sả míng](ນ) nhân hổ.

ເສືອສາງ [súa sáng](ນ) (động vật) hùm beo, thú dữ.

ເສືອສອງໂຕຢູ່ໃນຖ້ຳດຽວກັນ [súa soóng tô dù nay thẳm diều cấn] (ພາສິດ) (hai hổ ở cùng một hang).

ເສືອເຊື່ອງເລັບ [súa xường lẹp] (ສຳນວນ) ຄື: ເສືອຊ່ອນເລັບ.

ເສືອຊ່ອນເລັບ [súa xòn lẹp] (ສຳນວນ) hổ giấu nanh vuốt; người giấu tài; tấm ngấm đấm chết voi.

ເສືອດຳ [súa đăm](ນ) báo lông đen.

ເສືອດາວ [súa đao](ນ) (động vật) con báo, con beo.

ເສືອຕາຍເສືອແທນ ແມງຕາຍແມງສືບ [súa tai súa then, meng tai meng sủp] (ພາສິດ) (cạp chết cạp thế, bọ chết bọ nối tiếp) hổ đi báo tới.

ເສືອຕາຍຍ້ອນໜັງ ຊ້າງຕາຍຍ້ອນງາ ພະຍາຕາຍຍ້ອນລາຊະສົມບັດ [súa tai nhón nắng, xắng tai nhón nga, fả nha tai nhón lát xả sỏm bắt] (ພາສິດ) (cạp chết vì da, voi chết vì ngà, đức ông chết vì ngai vàng) voi chết về ngà, chim

chết về lông; hổ chết về da, người chết về tiếng; tượng chết về ngà, diều chết về lông.

ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊີ້ [súa tai vầy nắng, khôn nhắng vầy xủ] (ພາສິດ) (hổ chết để da, người ta chết để lại tiếng) báo chết để da, người ta chết để tiếng; cáo chết để da, người ta chết để tiếng; báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh; cạp chết để da, người ta chết để tiếng; hổ chết để da, người ta chết để tiếng; tốt danh hơn lành áo; trâu bò chết để da, người ta chết để tiếng; gươm linh sút cán còn trạnh, bình hương dầu bể miếng sành còn thơm.

ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ [súa thậu chẳm sính] (ສຳນວນ) (hổ già giữ giới luật) hổ ăn chay.

ເສືອໂຕແມ່ [súa tô mè](ນ) hổ cái, cạp cái.

ເສືອນອນກິນ [súa non kinh] 1. (ສຳນວນ) (kẻ ngỗ mắt ăn bát vàng. 2.(ນ) cái xiếc (đánh cá).

ເສືອບໍ່ຖິ້ມລາຍ [súa bò thỉm lai] (ພາສິດ) (cạp không bỏ vằn) chó đen giừ mực; chúng nào tật ấy; chúng nào vằn giừ tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chúng ấy.

ເສືອເພິ່ງປ່າ ປາເພິ່ງນ້ຳ [súa fờng pà, pa fờng nắml] (ພາສິດ) (cạp nhờ rừng, cá nhờ nước). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອເປັນເນື້ອເພື່ອປ່າ ປ່າໄມ້ຄາມເພື່ອເສືອ [súa pênh nủa fừa pà, pà máy ngam fừa sủa] (ພາສິດ) (cạp thành thịt dành cho rừng, rừng đẹp dành cho cạp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອມີເພາະປ່າປົກ ປ່າຮົກເພາະເສືອຍັງ [súa mi fỏ pà pỏc, pà học fỏ sủa nhắng] (ພາສິດ) (cạp có ăn vì rừng bảo vệ, rừng rậm vì còn cạp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອແມງວັນ [súa meng vắn](ນ) (động vật) con nhện.

ເສືອແມວ [súa meo](ນ) (động vật) con cạp nhỏ bằng con mèo.

ເສືອລາກຫາງ [súa lác háng] (ສຳນວນ) (kẻ giả chết bắt quạ.

ເສືອລາຍ [sũa lai](ນ) (động vật) hổ vằn, báo đốm.

ເສືອພົມ [sũa mỏnh](ນ) (động vật) hổ xám.

ເສືອເຫຼືອງ [sũa lủng](ນ) (động vật) hổ vàng.

ເສືອ [sũa](ນ) ຄື: ຜ້າເສືອ, cái nệm, đệm. ເສືອປູນອນ : đệm trái giường. (ສຳນວນ) ລົມໝອນນອນເສືອ : (óm) liệt giường liệt chiểu. ຫຼັງຈາກເມຍໝີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ່ງລົມໝອນນອນເສືອ : sau khi vợ bỏ đi, hẳn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiểu.

ເສືອປູນອນ [sũa pu non](ນ) nệm, đệm.

ເສືອຫວາຍ [sũa vái](ນ) thảm mây, chiếu mây.

ເສືອ [sũa] 1.(ນ) áo. ເສືອລາຕິສະໂມສອນ : áo dạ hội. 2.(ນ) thần linh, ma quỷ.

ເສືອກະແຫຼ່ງ [sũa cả lêng](ນ) áo lót nữ.

ເສືອກິລາ [sũa kĩ la](ນ) áo thể thao. ຊື້ເສືອກິລາໃຫ້ລູກ : mua áo thể thao cho con.

ເສືອເກາະ [sũa cỏ](ນ) áo giáp. ນຸ່ງເສືອເກາະອອກສະໜາມຮີບ : mặc áo giáp ra trận.

ເສືອກັກ [sũa các](ນ) áo gi-lê.

ເສືອກັນຝົນ [sũa canh phỏnh](ນ) áo mưa.

ເສືອກັນໜາວ [sũa canh náo](ນ) áo lạnh; áo ấm. ຫົ່ມເສືອກັນໜາວໃຫ້ນ້ອງນ້ອຍ : mặc áo ấm cho em bé.

ເສືອກ້າມ [sũa cảm](ນ) áo mặc bên trong sơ mi, áo lót (nam).

ເສືອຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ [sũa khạt nà, fạ khạt lǎng] (ສຳນວນ) (áo rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.

ເສືອຂົນສັດ [sũa khỏnh sǎt](ນ) áo lông thú.

ເສືອຄຸມ [sũa khum](ນ) áo choàng.

ເສືອເຊັດ [sũa sỏt](ນ) áo sơ mi.

ເສືອຊ້ອນ [sũa xỏn](ນ) áo lót, áo trong.

ເສືອຊ້ອນໃນ [sũa xỏn nay] ຄື: ເສືອຊ້ອນ.

ເສືອຍົກຊົງ [sũa nhộc xỏng](ນ) áo lót nữ, xu chiêng, cái nịt vú.

ເສືອຍົດ [sũa nhứt](ນ) áo chun, áo thun. ນຸ່ງເສືອຍົດໃຫ້ເຍັນ : mặc áo thun cho mát.

ເສືອຍ່າມ [sũa nhảm](ນ) áo choàng.

ເສືອທະຫານ [sũa thả hán](ນ) áo lính.

ເສືອນອກ [sũa noóc](ນ) áo vét, complê; áo ngoài, áo khoác.

ເສືອນອນ [sũa non](ນ) quần áo ngủ, áo pijama.

ເສືອນວມ [sũa nuỏm](ນ) áo lông, áo rét.

ເສືອປ້າຍ [sũa pǎi](ນ) áo phụ nữ mặc lúc có lễ hội.

ເສືອຜ້າ [sũa fạ](ນ) quần áo. ເສືອຜ້າບາງໂພດ : quần áo mỏng manh.

ເສືອຜູ້ຍິງ [sũa fụ nhing](ນ) áo cánh đàn bà.

ເສືອແພ [sũa fe](ນ) áo vải.

ເສືອລາຕິສະໂມສອນ [sũa la ti sả mỏ sỏn](ນ) áo dạ hội.

ເສືອໃຫຍ່ [sũa nhày](ນ) áo choàng, áo bành tô.

ເສືອໄໝ [sũa máy](ນ) áo tơ, áo lụa.

ເສືອອາບນ້ຳ [sũa ạp nǎm](ນ) áo tắm. ລົງອາບທະເລຄວນມີເສືອອາບນ້ຳ : xuống tắm biển nên có áo tắm.

ເສືອຮັດແອວ [sũa hạch eo](ນ) coóc xê, áo nịt ngực.

ສົວະ [sũa](ຄ) soạt (tiếng vật cứng chạm nhau). ຖອດດາບອອກຈາກຝັກດັງສົວະບາດໜັ່ງ : rút kiếm khỏi vỏ, đánh soạt một cái.

ໂສ [sáy] 1.(ນ) gọi con trai thứ 7 của vua Khún-bu-lỏm. ໂສຜົງ : "Sáy-phỏng". 2.(ກ) xua đuổỉ, đuổỉ đi, đưa đi, tống đi. ໂສຫົວ : cút đi, tống đi. 3.(ກ) đẩy đi, cày tới trước, bào. ໂສກົບ : bào gỗ, đẩy bào. ໂສຊ້າງ : điều khiển voi đi tới phía trước.

ໂສກົບ [sáy cỏp](ກ) bào gỗ, đẩy bào.

ໂສຍະສາດ [sáy nhả sạt](ກ)(ສ.) ma thuật, yêu thuật. ໂສຍະສາດຂອງໝໍມິດ : ma thuật của phù thủy.

ໂສຍາ [sáy nha](ກ)(ປ.) ngủ, nằm ngủ.

ໂສໂຍ [sáy nhay](ກ) kích bác, trêu ghẹo. ເວົ້າໂສໂຍ : buông lời trêu ghẹo.

ໂສຍາດ [sáy nhát] 1.(ນ)(ປ.) chỗ ngủ, chỗ ngồi. 2.(ນ) chiếu, đệm (để trái ngủ); bỏ đoàn (để ngồi). 3.(ກ) nằm ngủ.

ໂສຫົວ [sáy húa](ກ) đuổỉ đi, cút đi, tống đi, tống

cổ, xua duối. ຖືກໄສໜີວອອກຈາກເຮືອນ : bị tống cổ ra khỏi nhà.

ໄສ່ [sày] 1.(ນ) (động vật) chim gõ kiến. (ພາສິດ) ກຸນຊະໂລຊ້າງ ແນວສັດສູງໄຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນົກໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄົມ : (con voi to lớn trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nhỏ) nục cười chầu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng. 2.(ນ) (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia). ໝາກຜັກໄສ່ : mướp đắng.

ໄສ້ [say] 1.(ນ) (động vật) con rắn, năm Tị (kí nguyên nhỏ). ປີກັດໄສ້ : năm Kí Tị. 2.(ນ) 1) ruột. ໄສ້ອ່ອນ : ruột non. ໄສ້ແກ່ : ruột già. ໄສ້ຕິ່ງ : ruột thừa. ໄສ້ໄກ່ : ruột gà. (ພາສິດ) ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ : vach áo cho người xem lung. 2) (có hình dáng như ruột) tim, bác. ໄສ້ທຽນ : tim nén.

ໄສ້ແກ່ [say kè](ນ) ruột già.

ໄສ້ໄກ່ [say cày](ນ) 1) ruột gà. 2) tên một loại cây, hoa trắng, có mùi thơm.

ໄສ້ກອກ [say coọc](ນ) xúc xích, dổi, lap xường. ຈິນໄສ້ກອກ : chiên lap xường.

ໄສ້ເສືອ [say súa](ນ) lò xo.

ໄສ້ເສິກ [say sóc](ນ) nội gián. ຂ່າວຄາວແມ່ນໄສ້ເສິກສະໝອງໃຫ້ : tin tức do nội gián cung cấp.

ໄສ້ເດືອນ [say dươn](ນ) giun đất.

ໄສ້ຕະກຽງ [say tá kiêng](ນ) tim đèn, bác đèn.

ໄສ້ແຕກ [say təc](ກ) ເບິ່ງ: ສະແຕກ.

ໄສ້ຕິ່ງ [say ting](ນ) (y) ruột thừa. ປາດໄສ້ຕິ່ງ : mớ ruột thừa.

ໄສ້ຕິ່ງອັກເສບ [say ting ác xếp](ນ) (y) ruột thừa viêm.

ໄສ້ຕັນ [say tanh] 1.(ກ) tác ruột. 2.(ນ) 1) một loại dây leo. 2) dổi trường.

ໄສ້ທົບ [say thộp](ກ) lỏng ruột.

ໄສ້ເປັນໝອນ [say pênh nón] (ສຳນວນ) ké phán bội; ké phán thủng.

ໄສ້ພຸງ [say fúng](ນ) ruột gan (dạ dày, tỉ vị).

ໄສ້ເລື້ອນ [say luồn](ກ) thoát vị bẹn.

ໄສ້ເຫຼືອ [say lúa] ຄື: ໄສ້ເລື້ອນ.

ໄສ້ອົວ [say ùa](ນ) xúc xích, dổi, lap xường

(của Lào).

ໄສ້ອ່ອນ [say òn](ນ) ruột non.

ໃສ [sáy] 1.(ກວ) đầu, ở đâu, nơi nào. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu?. ໄປໃສ? : đi đâu?. 2.(ຄ) sáng, trong suốt. ສົດໃສ : tươi sáng, tươi tắn, rạng rỡ. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນໄວ້ໃນ ນ້ຳໃສໄວ້ນອກ : (nước đục để trong, nước trong để ngoài) nước giãn làm lạnh. (ພາສິດ) ຈັນໃສແຈ້ງ ດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍ່ບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່ໃນຂຸ່ນຂຸ່ນ : (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục. **ໃສສະອາດ** [sáy sả at](ຄ) trong sạch, trong suốt, thuần khiết. ຄວາມຮັກໃສສະອາດ : tình yêu thuần khiết.

ໃສສ່ອງ [sáy soòng](ຄ) sáng suốt, trong sáng.

ໃສ່ [sày](ກ) 1) mặc. ໃສ່ສົງເສື້ອ : mặc áo quần. 2) đội. ໃສ່ໝວກ : đội mũ. 3) mang, đi. ໃສ່ເກີບ : mang giày, đi giày. 4) đeo. ໃສ່ແວ່ນຕາ : đeo kính. 5) đựng, chứa, để. ກ່ອງໃສ່ເຄື່ອງ : hộp đựng đồ. 6) đặt, để, nói xấu, vu khống. ໃສ່ຄວາມ : đặt điều. ໃສ່ໃຈ : để tâm, chú ý, để ý. ໃສ່ຮ້າຍ : nói xấu, vu khống. (ສຳນວນ) ໃສ່ຮ້າຍປ່າຍສີ : vu oan giá họa.

ໃສ່ກະແຈ [sáy cả che](ກ) khóa.

ໃສ່ຂອບຮູບ [sáy khộp huúp](ກ) lồng vào khung ảnh.

ໃສ່ຄຸກ [sáy khục](ກ) bỏ tù, tống giam.

ໃສ່ຄວາມ [sáy khoam](ກ) đặt điều. ນິດໄສມັກໃສ່ຄວາມໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : tính hay đặt điều cho người khác.

ໃສ່ໃຈ [sáy chay](ກ) để tâm, chú ý, để ý. ຕ້ອງໃສ່ໃຈເຖິງສຸຂະພາບ : phải để tâm đến sức khỏe.

ໃສ່ສີ [sáy sí](ກ) tô màu, vẽ màu.

ໃສ່ເສື້ອຜ້າ [sáy sựa fạ](ກ) mặc áo quần.

ໃສ່ຊື່ [sáy xù](ກ) đặt tên, mệnh danh.

ໃສ່ດ້າມ [sáy dảm](ກ) tra cán (dao, cuốc).

ໃສ່ຖ້ອຍໃສ່ຄວາມ [sáy thối hối khoam] (ສຳນວນ) (đặt lời đặt chuyện). ຄື: ໃສ່ຖ້ອຍຮ້ອຍຄວາມ.

ghi nhỏ, bằng chúng. ຂ້ອຍໄດ້ເຊັນຊື່ຂ້າງລຸ່ມນີ້ເປັນສຳຄັນ : tôi đã kí tên làm bằng chúng dưới đây.

ສຳຄັນຍິ່ງ [sám khấn nhing](ສ) trọng đại, hệ trọng. ໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ແມ່ນວຽກງານສຳຄັນຍິ່ງ : tuyên truyền là một công tác hệ trọng.

ສຳສາ [sám sá](ນ) tên một loại cây gỗ mềm, thân lớn, lá nhiều.

ສຳແດງ [sám deng](ກ) biểu diễn, phô diễn, bày tỏ, biểu lộ, thể hiện, trở. ສຳແດງອຳນາດ : thể hiện uy quyền, ra oai. ສຳແດງໂວຫານ : trở tài hùng biện. ສຳແດງຄວາມສາມາດ : thể hiện tài năng, trở tài. ສຳແດງລິດ : ra oai. ສຳແດງຄວາມເຊື່ອ : bày tỏ lòng tin.

ສຳແດງຄວາມ [sám deng khoam](ກ) giảng giải, giải nghĩa, giải thích.

ສຳແດງຄວາມຮັກ [sám deng khoam hắc](ກ) bày tỏ tình yêu.

ສຳແດງເຫດ [sám deng hệt](ກ) trưng bày căn nguyên.

ສຳແດງອຳນາດ [sám deng ăm nát](ກ) thể hiện uy quyền, ra oai. ຕົບໂຕະສະແດງອຳນາດ : đập bàn ra oai.

ສຳເນົາ [sám nau] 1.(ນ) bản sao, bản chép lại. ສຳເນົາໃບລາຍເກີດ : bản sao giấy khai sinh. 2.(ກ) sao chép; lưu trữ. ສຳເນົາເອກະສານ : sao chép tài liệu.

ສຳເນົາຄວາມ [sám nau khoam](ນ) lưu dữ liệu; bản lưu.

ສຳເນົາສອງສະບັບ [sám nau soóng sả bấp](ກ) sao hai bản, làm thành hai bản.

ສຳເນົາສາມສະບັບ [sám nau sám sả bấp](ກ) sao ba bản, làm thành ba bản.

ສຳເນົາຮັບຮອງ [sám nau hắp hoong](ນ) bản sao chúng nhận, bản chúng thực.

ສຳນັກ [sám nặc](ນ) công sở, trụ sở, cơ quan, phủ. ສຳນັກງານ : cơ quan, văn phòng. ສຳນັກນາຍົກ : phủ thủ tướng. ສຳນັກປະທານ : phủ chủ tịch. ສຳນັກຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin. ສຳນັກສະມາຄົມ : hội quán, trụ sở hội.

ສຳນັກຂ່າວສານ [sám nặc khào sán](ນ) cơ

quan thông tin, thông tấn xã.

ສຳນັກງານ [sám nặc ngan](ນ) trụ sở công tác, trụ sở làm việc; cơ quan, văn phòng. ສຳນັກງານໃຫຍ່ : cơ quan đầu não.

ສຳນັກງານກາງ [sám nặc ngan cang](ນ) cơ quan trung ương, văn phòng trung ương.

ສຳນັກງານໃຫຍ່ [sám nặc ngan nhày](ນ) cơ quan đầu não.

ສຳນັກພະລາຊະວັງ [sám nặc phủ lát xá vãng](ນ) cung điện, cung đình.

ສຳນັກພິມ [sám nặc tìm](ນ) nhà xuất bản. ສຳນັກພິມແຫ່ງຊາດ : nhà xuất bản quốc gia.

ສຳນັກອົງການ [sám nặc ông can](ນ) cơ quan công sở.

ສຳນຶກ [sám nực](ກ) biết rõ, thấy rõ, nhận thức thấy, ý thức được. ສຳນຶກເຖິງບຸນຄຸນ : biết ơn, nhớ ơn. ສຳນຶກຜິດ : sám hối.

ສຳນຶກຜິດ [sám nực fích](ກ) ý thức được cái sai, sám hối. ຮູ້ສຳນຶກຜິດ : biết sám hối.

ສຳນຽງ [sám niêng](ນ) giọng, thanh, âm. ສຳນຽງທ້ອງຖິ່ນ : thổ âm.

ສຳນວນ [sám nuôn](ກ) cách nói, kiểu nói; câu văn, luận văn. ສຳນວນກອນ : câu thơ.

ສຳນວນຄຳເວົ້າ : thành ngữ. ສຳນວນເດີມ : nguyên văn. ສຳນວນວັນນະຄະດີ : ngữ văn.

ສຳນວນສາມັນ : văn xuôi.

ສຳນວນໂວຫານ [sám nuôn vô hán](ຄ) khẩu luận, hùng biện.

ສຳໄປ [sám bay](ນ) 𑄎: 𑄎𑄎𑄎. cái giũa. ສຳໄປຕູແຂ້ວເລື້ອຍ : cái giũa cưa.

ສຳບາຍ [sám bai](ກ) 𑄎: 𑄎𑄎𑄎. chào, khỏe mạnh; câu chào. ສຳບາຍດີ : chào mạnh khỏe.

ສຳບັດ [sám bách](ນ)(ປ.) tài sản, của cải.

ສຳບວນ [sám buôn] 1.(ກ) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳບວນແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. 2.(ຄ) nên, cần, đáng. ກາລະອັນບໍ່ສຳບວນ (ເວດສັນດອນ) : thời điểm không nên.

ສຳປະສິດ [sám pả xích](ນ) (toán, lí) hệ số. ເຄື່ອງໝາຍສຳປະສິດ : kí hiệu suất hệ số.

ສຳປະຊັນຍະ [sám pả xanh nhã](ນ)(ປ.) tính

cảnh giác, tính nhạy cảm.

ສຳປະໂຍກ [sám pả nhóoc](ກ) sự ráp vào nhau, sự tổng hợp.

ສຳປະຍຸດ [sám pả nhựt](ນ)(ປ.) hợp nhất, thống nhất, liên hợp, bao gồm.

ສຳປະທາ [sám pả tha](ນ) thành công, thành quả, thành tựu (với cái tốt).

ສຳປະທານ [sám pả than](ນ) hợp đồng liên kết, sự giao nhượng quyền. ໃຫ້ສຳປະທານ : tô nhượng. ບໍລິສັດນີ້ໄດ້ສຳປະທານຊຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ໃນເຂດນີ້ : công ti này được nhượng quyền khai thác mỏ trong vùng này.

ສຳປະປິ [sám pả pí](ຄ) 1. linh tinh, tạp phẩm, tạp hóa, bách hóa. ຂາຍເຄື່ອງສຳປະປິ : bán đồ tạp hóa, hàng linh tinh.

ສຳປະລາຍະພົບ [sám pả la nhà fọp](ກ) 1. ສຳປະລາຍິກະພົບ. sự biến hóa, sự sinh hóa.

ສຳປະລາຍິກະພົບ [sám pả la nhĩ cả fọp] ເບິ່ງ: ສຳປະລາຍະພົບ.

ສຳປະຫານ [sám pả hán](ນ)(ສ.) cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh, cuộc đấu tranh; cuộc phấn đấu cho....

ສຳປັດຕິ [sám pách tí](ນ)(ປ.) của cái, tài sản.

ສຳປັດຕິຍົດ [sám pách tí nhộch](ຄ) danh lợi.

ສຳຜູ [sám fủ](ນ) que thông nòng súng (ເຫຼັກສຳຜູ).

ສຳຜັດ [sám fách] 1.(ນ) xúc giác, sờ mó, tiếp xúc, đụng chạm. ສຳຜັດກິນ : khúu giác. ສຳຜັດທັງທ້າ : ngũ giác. 2.(ກ) gieo vắn, tạo thành vắn, diệp. ສຳຜັດສຽງ : gieo vắn. ສຳຜັດນອກ : vắn giữa câu trước câu sau. ສຳຜັດໃນ : vắn giữa chữ trước chữ sau; diệp.

ສຳຜັດຄຳ [sám fách khăm](ກ) đặt ghép vắn, tìm vắn, đặt vắn.

ສຳຜັດສະຫຼະ [sám fách sả lả](ກ) diệp vắn.

ສຳຜັດໃນ [sám fách nay](ນ) vắn giữa chữ trước chữ sau; diệp.

ສຳຜັດນອກ [sám fách noóc](ນ) vắn giữa câu trước câu sau.

ສຳຜັດພະຍັນຊະນະ [sám fách fả nhanh xá nả](ກ) diệp phụ âm đầu, láy phụ âm đầu.

ສຳຜັດມື [sám fách mu](ກ) bắt tay.

ສຳຜັດອັກສອນ [sám fách ác sỏn](ກ) diệp phụ âm đầu.

ສຳຜູດ [sám fút] 1. ສົມຜູດ.

ສຳພາລະ [sám fa lả](ນ) đồ đạc, vật liệu (chuẩn bị trước).

ສຳພະວະ [sám fả vả] ເບິ່ງ: ສົມພົບ.

ສຳພະເວສີ [sám fả về sí](ນ)(ປ.) người đi tìm nơi sinh (ma).

ສຳໂພທິ [sám fỏ thí] ເບິ່ງ: ສຳໂພດ.

ສຳເພົາ [sám fau](ນ) 1. ສະເພົາ. thuyền mảnh, thuyền to đi sông đi biển, thương thuyền.

ສຳພັດສອນ [sám fách sỏn](ນ)(ສ.) năm.

ສຳພາດ [sám fát](ກ)(ປ.) phỏng vấn, vấn đáp, chất vấn, yết kiến. ໃຫ້ສຳພາດ : cho phỏng vấn.

ສຳພຸດ [sám fựt](ນ)(ປ.) tên của Đức Phật; người đã thức tỉnh, người đã thấu hiểu; bậc Giác ngộ.

ສຳພັນ [sám fanh](ກ) quan hệ, liên quan. ສຳພັນທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao. ຮ່ວມສຳພັນ : liên quan chung.

ສຳພັນທະ [sám fanh thả](ກ) quan hệ.

ສຳພັນທະກາລິກ [sám fanh thả ca lộc](ນ) sinh cách.

ສຳພັນທະສັບພະນາມ [sám fanh thả sảp fả nam](ນ) đại từ tương đối.

ສຳພັນທະພາບ [sám fanh thả fảp](ນ) mối quan hệ, mối liên minh. ສຳພັນທະພາບລະຫວ່າງສອງປະເທດ : mối quan hệ giữa hai nước.

ສຳພັນທະໄມຕິ [sám fanh thả may tí](ນ) quan hệ hữu nghị.

ສຳພັນທະມິດ [sám fanh thả mịch](ນ) đồng minh, liên minh.

ສຳພັນທາງການທູດ [sám fanh thang can thút](ນ) quan hệ ngoại giao.

ສຳພັນໄມຕິ [sám fanh may tí](ນ) quan hệ hữu nghị.

ສຳມະນະ [sám mả nả](ນ) 1. ສະມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản.

ສຳມະນາ [sám mả na](ກ) đi cái huấn, đi cái tạo; tập huấn. ສົ່ງໄປສຳມະນາ : cho đi cái tạo.

ສຳມະນາກອນ [sám mả na con](ນ) người tham dự tập huấn.

ສຳມະໂນ [sám mã nô|(ນ) hộ gia đình. ສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu.
ສຳມະໂນຄົວ [sám mã nô khoa|(ນ) hộ khẩu, số gia đình. ຈົດສຳມະໂນຄົວ : ghi hộ khẩu, đăng kí hộ khẩu.
ສຳມະເນນ [sám mã nên|(ນ) tiểu, chú tiểu.
ສຳມະເລເທນັງ [sám mã lê thê năng|(ກ) chơi bời phóng dăng.
ສຳມະເລເທເມົາ [sám mã lê thê mau|(ກ) say mềm, say sưa, rutherford be bet, chơi bời phóng dăng; du dăng. ພວກສຳມະເລເທເມົາ : bọn du dăng.
ສຳມາ [sám ma|(ຄ) tốt, nên, đích đáng, cần thiết.
ສຳມາກຳມັນຕະ [sám ma cảm mến tá|(ນ) việc làm thích đáng, việc làm chính đáng.
ສຳມາຈະລິຍາ [sám ma chả lý nha|(ນ)(ປ.) sự hành động tốt, có đạo đức.
ສຳມາສະຕິ [sám ma sá tí|(ນ)(ປ.) sự hiểu biết đúng đắn, lương thiện, chính đáng.
ສຳມາສະມາທິ [sám ma sá ma thí|(ນ)(ປ.) sự cố gắng chính đáng.
ສຳມາຊິບ [sám ma xí|(ນ)(ປ.) sự làm ăn lương thiện.
ສຳມາທິດຕິ [sám ma thị thí|(ນ) sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến.
ສຳມາວາຈາ [sám ma va cha|(ນ) trực tính, hay nói thẳng, thẳng thắn.
ສຳມາວາຍະມະ [sám ma va nhã mã|(ນ) sự cố gắng một cách lương thiện.
ສຳໂມທະນິຍະກະຖາ [sám mô tha ni nhã cá thá|(ນ)(ປ,ສ.) lời nói cố vũ, lời nói động viên.
ສຳລີ [sám lí|(ນ) bông; bông gòn. ຂາວຄືສຳລີ : trắng như bông. ເອົາສຳລີໃຫ້ແດ່ : lấy bông gòn cho vồi.
ສຳລອງ [sám loong|(ນ) ຄື: ສຳຮອງ.
ສຳລິດ [sám lịch] 1.(ນ)(ປ.) (màu) đồng thau, đồng thòà, đồng mắt cua. ທອງສຳລິດ : đồng thau. 2.(ນ)(ປ.) sự làm xong, sự hoàn thành.
ສຳລິດທິສິກ [sám lịch thí sốc|(ນ)(ປ.) con số không cuối trong kĩ nguyên nhỏ.
ສຳເລັດ [sám lịch] 1.(ກ) hoàn thành, làm

xong, kết thúc. ສຳເລັດການຮຽນ : hoàn thành việc học hành. ສຳເລັດແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. ສຳເລັດໜ້າທີ່ : hoàn thành nhiệm vụ. ສຳເລັດອໍລະຫັນ : tu hành thành Phật, đắc đạo. 2.(ຄ) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳເລັດຮູບ : thành phẩm.
ສຳເລັດແຜນການ [sám lịch fén can|(ກ) hoàn thành kế hoạch.
ສຳເລັດວຽກ [sám lịch viéc|(ກ) hoàn thành công việc.
ສຳເລັດໜ້າທີ່ [sám lịch nạ thì|(ກ) hoàn thành nhiệm vụ.
ສຳເລັດອໍລະຫັນ [sám lịch o lá hán|(ກ) tu hành thành Phật, đắc đạo.
ສຳເລັດຮູບ [sám lịch huúp|(ນ) thành phẩm, làm sẵn, may sẵn (quần áo). ສິ່ງເສື້ອສຳເລັດຮູບ : áo quần may sẵn.
ສຳລານ [sám lan|(ກ)(ຂ.) thanh nhàn. ຊີວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.
ສຳລັບ [sám lậ] 1.(ກ) để, để cho. ມ້າສຳລັບຂີ່ : ngựa dùng để cưỡi. ຊື້ຂອງສຳລັບເດັກນ້ອຍ : mua đồ cho trẻ. 2.(ນ) bộ đồ, bộ chén. ເສື້ອນອກສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ vét. ເຄື່ອງກອງກາເຟສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ đồ pha cà phê.
ສຳລວມ [sám luôm|(ກ) tập trung, tu hành, tu tính. ສຳລວມກິລິຍາວາຈາ : tu tính lời nói, tu cách.
ສຳລວມໃຈ [sám luôm chay|(ກ) tập trung ý chí, tu tâm, tập trung tinh thần.
ສຳຫາວ [sám háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. kiêu căng, kiêu ngạo, khoác lác, xác láo. ນິດໂສມັກສຳຫາວ : tính hay nói khoác.
ສຳຫຼັກສຳຄັນ [sám lác sấm khấn] ເບິ່ງ: ສະຫຼັກສຳຄັນ.
ສຳຫຼວດ [sám luật|(ກ) kiểm điểm; khảo sát, điều tra; thăm dò, thám hiểm. ສຳຫຼວດຕົວ : kiểm điểm cá nhân. ສຳຫຼວດກວດກາ : kiểm tra, kiểm soát, soát xét. ສຳຫຼວດທ້ອງທະເລ : thăm dò đáy biển. ສຳຫຼວດປ່າໄມ້ : khảo sát rừng.
ສຳຫຼວດກວດກາ [sám luật cuộc ca|(ກ) xem xét kĩ, kiểm tra, thanh tra.

ສຳຫຼວດກວດຄົມ [sám luật cuột khun](ກ) thám tra, soát xét.

ສຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ [sám luật sám mã nô khua](ກ) điều tra hộ khẩu, điều tra dân số.

ສຳອາງ [sám ang] 1.(ນ) mĩ phẩm, đồ trang điểm. ເຄື່ອງສຳອາງ : đồ trang điểm, đồ mĩ phẩm. 2.(ຄ) đẹp, đáng yêu. ຮູບຮ່າງສຳອາງ : dáng người đẹp.

ສຳອອຍ [sám oi](ກ) làm nũng, nũng nịu. ສຳອອຍຜົວເພື່ອຊື້ສິ່ງເສື້ອຊຸດໃໝ່ : nũng nịu với chồng vòì mua bộ quần áo mới.

ສຳຮອງ [sám hoong] 1.(ກ) để dành, dự trữ, dự phòng; dự bị, trừ bị. ພື້ນສຳຮອງ : vốn dự phòng. ທະຫານສຳຮອງ : quân trừ bị, quân dự bị. 2.(ນ) người giúp, người phụ, người thay thế. ຕົວສຳຮອງ : người phụ, người thay thế. 3.(ຄ) thế, phụ. ສະບັບສຳຮອງ : bản phụ, bản sao.

ສຳຮາມ [sám han](ຄ) hưởng lạc, thú vui, thoải mái, thanh nhàn.

ສຳ [sám] 1.(ກ) bằng, ngán, loại, khoảng chừng, độ chừng. ສຳໃດ : bằng nào. ສຳມ້ອຍ : loại nhỏ. ສຳມື້ : bằng này. ສຳກັນ : bằng nhau. ສາວສຳມ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 2.(ກ) nói thảm, nói xì xào, nói ghé tai. ເວົ້າສຳໃສ່ຫູ : ghé tai bảo nhỏ.

ສຳກາງ [sám cang](ຄ) trung bình. ຂະໜາດສຳກາງ : kích cỡ trung bình.

ສຳດຽວ [sám diêu](ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau. ຄົນສຳດຽວກັນ : người bằng tuổi nhau.

ສຳດຽວກັນ [sám diêu cãn](ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau.

ສຳນີ້ [sám ní](ຄ) ngán này, từng này.

ສຳນັ້ນ [sám nánh](ຄ) ngán đó, từng đó.

ສັກ [sác] 1.(ນ) cây gỗ téch (Tectona grandis). ໄມ້ສັກ : gỗ téch. 2.(ນ)(ສ.) cấp, bậc, chức tước, quyền hành. ສັກໜຶ່ງ : quan một. ຍົດສັກ : cấp bậc. ສັກສອງ : quan hai, trung úy. ສັກຕ່ຳແໜ່ງ : cấp bậc, cương vị, danh vị. 3.(ກ) 1) chích, tiêm. ສັກຢາ : tiêm thuốc, chích thuốc. ເວລາເຈັບເປັນ ເພິ່ນໄປສັກຢານຳທ່ານໝໍ : khi đau ốm, người ta đi tiêm thuốc với bác

sĩ. 2) xãm. ສັກລາຍ : xãm mình (hoa, chũ, hình). 3) dãm xuống. ສັກຫົວລົງ : dãm đầu xuống. 4) chổng. ສັກຄ້ອນເທົ້າ : chổng gậy.

5) úp (nơm). ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 4.(ບ) gãn, cạnh, khoảng. ສັກເທື່ອ : gãn dây, mới dây, vừa mới. ສັກເທື່ອໜຶ່ງ : một thời gian nào đấy, một lần nào đấy. ສັກມື້ສອງມື້ : khoảng một hai ngày, khoảng một vài ngày. ສັກທ່ໃດ : bao nhiêu, mấy. ສັກບິດ : một lát, một chốc. ສັກແຕ່ວ່າ : với điều kiện là.

ສັກກະ [sác cả] 1.(ນ) thánh thần, thiên thần, thiên vương. 2.(ນ) dòng dõi đế vương, dòng dõi vương giả.

ສັກກະຍະ [sác cả nhã](ນ)(ປ,ສ.) dòng đế vương thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສັກກະຍະລາດ [sác cả nhã lát](ນ)(ປ,ສ.) đức vua thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສັກກະໂຍງ [sác cả nhông](ກ) nhảy cao, nhảy chồm lên. ໂຕເສືອສັກກະໂຍງຂຶ້ນລູບເຫຍື້ອ : con hổ chồm lên vồ mồi.

ສັກກະໂຍງໂຄງເຄາງ [sác cả nhông khôông khêng] ຄື: ສັກກະໂຍງ.

ສັກກະບັນ [sác cả banh](ນ) chương thứ mười trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật).

ສັກກະເຢກ [sác cả dec](ກ) đi khắp khiêng, đi tập tễnh.

ສັກກະລັນ [sác cả lãn] 1.(ກ) giã gạo bằng cối cần với nhịp độ hối hả (bằng cách đập nhanh). 2.(ຄ) liên hồi, dồn dập, liên tục.

ສັກກະລິນ [sác cả linh](ນ) Thiên vương; tên một vị vua thời vương quốc Lãn Xãng.

ສັກກະຫຼາດ [sác cả lạt] 1.(ນ) ຄື: ສັງກາດ. kí nguyên. ສັກກະຫຼາດໃໝ່ : kí nguyên mới. ພຸດທະສັກກະຫຼາດ : âm lịch. ອິດຕະສັກກະຫຼາດ : dương lịch. 2.(ນ) lông thú, dạ. ຜ້າສັກກະຫຼາດ : dạ, nỉ.

ສັກກະຫຼາດໃໝ່ [sác cả lạt mảy](ນ) kí nguyên mới.

ສັກກາຍະທິດຖື [sác cả nhã thịch thĩ](ນ)(ປ.) niềm tin rằng thân thể là của chính mình.

ສັກກາລະ [sác cả lả] 1.(ກ)(ປ.) thờ phụng, tôn

thờ, tôn kính. ສັກກາລະບູຊາ : cúng bái, cúng tế, tôn thờ, thờ phụng. 2.(ນ) vật tôn thờ, vật thờ phụng. ເຄື່ອງສັກກາລະບູຊາ : vật thờ phụng.

ສັກກາລະບູຊາ [sắc cả lá bu xa|(ກ) thờ phụng, tôn thờ.

ສັກກຸນາ [sắc củ na|(ນ)(ປ.) chim.

ສັກໂກ [sắc cô|(ນ)(ປ.) đấng thiên vương vị tên là Sắc Cô.

ສັກກັດຈະ [sắc cách chắ|(ຄ)(ປ.) với sự tôn kính, kính trọng.

ສັກຂີ [sắc khí|(ນ) nhân chúng, tang chúng.

ສັກຂີພະຍານ [sắc khí fả nhan|(ກ) chúng kiến, chúng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chúng giám) lễ cưới.

ສັກຂີພິຍານ [sắc khí fĩ nhan|(ກ) chúng kiến, chúng giám.

ສັກຄະໂຍງ [sắc khả nhôông|(ກ) ຄື: ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ. lỏng lộn, chồm lên.

ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ [sắc khả nhôông khoông khêng| ເບິ່ງ: ສັກຄະໂຍງ.

ສັກຄ້ອນເທົ້າ [sắc khỏn thẩu|(ກ) chống gậy.

ສັກສີ [sắc sí|(ນ) danh dự, phẩm giá. ສັກສີຂອງຊາດ : quốc thể, phẩm giá của dân tộc.

ສັກສີ [sắc sì|(ນ) quan tư, thiếu tá.

ສັກສອງ [sắc soóng|(ນ) quan hai, trung úy.

ສັກສາດ [sắc sát|(ນ)(ປ.) ma.

ສັກສິດ [sắc xích|(ຄ) 1) linh thiêng. ວິນຍານ

ສັກສິດ : linh hồn linh thiêng. 2) hiệu lực.

ອຳນາດສັກສິດ : quyền năng. ສັກສິດມະຫັດສະຈັນ : thần kì.

ສັກສາມ [sắc sám|(ນ) quan ba, đại úy.

ສັກສຸ່ມ [sắc sùm|(ກ) úp nơm.

ສັກຍະ [sắc nhã| ເບິ່ງ: ສັກກະຍະ.

ສັກຍະລາດ [sắc nhã lát|(ນ)(ປ,ສ.) dòng đé vương mà là dòng dõi của Đức Phật.

ສັກຕາ [sắc đạ|(ນ) quyền lực; chức tước.

ສັກດີນາ [sắc dĩ na|(ນ) phong kiến. ແນວຄິດ

ສັກດີນາ : tư tưởng phong kiến. ລະບອບສັກດີນາ : chế độ phong kiến.

ສັກຕະ [sắc tá|(ນ) chữ Phạn, Phạn ngữ.

ສັກຕາ [sắc tạ|(ກ) chăm chăm, chòng chọc. ສັກຕາເບິ່ງ : nhìn chăm chăm. ສັກຕາໃສ່ : chăm chú nhìn.

ສັກແຕ່ວ່າ [sắc tè và|(ສັນ) với điều kiện là.

ສັກທໍ່ໄດ [sắc thò đay|(ສັນ) bao nhiêu, mấy.

ສັກເທື່ອ [sắc thừa|(ນ) gần đây, mới đây, vừa mới.

ສັກເທື່ອໜຶ່ງ [sắc thừa nùng|(ນ) một thời gian nào đấy, một lần nào đấy.

ສັກບົດ [sắc bút|(ນ) một lát, một chốc.

ສັກມຶກ [sắc mực|(ນ) sự xăm mình, xăm da, vết chàm trên mình.

ສັກເມິກ [sắc mợc| ເບິ່ງ: ສັກມຶກ.

ສັກຢາ [sắc da|(ກ) tiêm thuốc, tiêm chủng.

ເຂັມສັກຢາ : kim tiêm. ສັກຢາກັນພະຍາດລະບາດ : tiêm thuốc phòng bệnh dịch, chích thuốc ngừa dịch.

ສັກຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [sắc da lá ngắp khoam hủ súc|(ກ) chích thuốc tê.

ສັກລາຍ [sắc lai| ຄື: ສັກມຶກ.

ສັກວະລະ [sắc vá lá|(ນ)(ສ.) con bò đực.

ສັກຫ້າ [sắc hạ|(ນ) quan năm, trung tá.

ສັກຫົກ [sắc hóc|(ນ) quan sáu, đại tá.

ສັກຫຼາດ [sắc lạt|(ນ) vải lông thú.

ສາກ [sạc| 1.(ນ) (cái) chày. ສາກຕຳເຂົ້າ : chày giã gạo. ຄົນລາວຕຳແຈ່ວດ້ວຍສາກ : người Lào giã nước chày bằng chày.

2.(ກ) chia bài, xóc bài. ສາກໄພ້ : chia bài, xóc bài. 3.(ກ) thêm, nạp (điện).

ສາກໝໍໄພ້ : nạp ắc qui, nạp bình điện. 4.(ນ) tấm phiếu, lá phiếu; cái chèn, cái chêm, cái nêm; nhân, lõi, trung tâm.

5.(ນ) (nháy) sạp. ເຕັ້ນສາກ : nháy sạp. 6.(ນ) màn, màn kịch; cảnh, phông.

ເປັດສາກສະແດງລະຄອນ : mở màn diễn kịch. ສາກຮູບສີ : màn ảnh màu.

ລະຄອນບົດນີ້ມີຫຼາຍສາກ : vở kịch này có nhiều màn. 7.1(ນ) thước vuông, thước thợ (đo góc vuông 90 độ).

ໄມ້ສາກ : thước vuông, thước thợ. 7.2(ກ) vuông, vuông góc. ມຸມສາກ : góc vuông.

ຕັ້ງສາກກັນ : vuông góc nhau. 8.(ກ) lên đạn. ສາກປືນ : lên đạn.

ສາກກະຍະ [sạc cả nhã|(ນ) tên dòng đé vương

thuộc dòng dõi của Đức Phật.
ສາກກະເບືອ [sạc cả bưa](ນ) chày nhỏ, chày tay.
ສາກກັ້ງ [sạc cẩng](ນ) màn che, màn che nắng.
ສາກຄົກມື [sạc khộc mư](ນ) chày to, chày tay to.
ສາກສີ [sạc sí](ນ)(ສ.) tang chứng.
ສາກຂ້ອມ [sạc xỏm](ນ) chày to dùng với cối cần, dùng giã gạo cho trắng.
ສາກຕຳ [sạc tẳm](ນ) chày giã lần đầu, dùng với cối cần.
ສາກຕ່າວ [sạc tào](ນ) chày đảo (dùng giã lần hai), dùng với cối cần.
ສາກບັງໝ້າ [sạc bẩng nạ](ນ) màn che mắt.
ສາກປືນ [sạc pủn](ກ) sạc đạn, lên đạn, nạp đạn. **ສາກປືນຍິງ** : nạp đạn bắn.
ສາກໄພ່ [sạc fẩy](ກ) xóc bài, chia bài.
ສາກມອງ [sạc moong](ນ) chày giã gạo, chày dùng với cối cần.
ສິກ [síc] 1.(ກ)(ປ.) mẫn tu, thôi tu, hoàn tục.
ສິກອອກຈາກວັດ : mẫn tu ra chùa. 2.(ກ) nhảy lên lưng ngựa, nhảy phốc. **ສິກຂຶ້ນຫຼັງມ້າ** : nhảy phốc lên lưng ngựa.
ສິກຂະມານາ [síc khá ma na](ນ)(ປ.) ni cô.
ສິກຂາ [síc khá](ກ)(ປ.) tu hành, học tập. **ໄຕສິກຂາ** : tam học.
ສິກຂາບົດ [síc khá bớch](ນ)(ປ.) giới, giới luật.
ສິກ [sijc] 1.(ນ) **ຄື**: **ຂີ່ສິກ**. nơi ẩm ướt dưới lu nước hoặc gắm sàn, nơi nước thối. **ນ້ຳຂີ່ສິກ** : nước thối. 2.(ກ) xé (theo đường dọc). **ເສື້ອຂ້ອຍຖືກເຂົາສິກ** : áo tôi bị họ xé. 3.(ນ) gói sớng (loại ăn sớng bằng cách thái thịt sớng, trộn tiết sớng, thêm gia vị rồi trộn ăn).
ສິກຂາດ [sijc khạt](ກ) xé rách.
ສິກແລ່ງ [sijc lêng](ກ) xé toạc.
ສິກສາ [súc sá](ນ) 1) học, nghiên cứu, xem rất cẩn thận. **ສິກສາບັນດາສາຍພົວພັນລະຫວ່າງສິ່ງມີຊີວິດກັບສະພາບແວດລ້ອມ** : nghiên cứu những quan hệ giữa sinh vật và môi trường.
ນັກສິກສາ : sinh viên. 2) giáo dục. **ກະຊວງສິກສາ** : Bộ Giáo dục. **ໄດ້ຮັບການສິກສາ** : có

văn hóa, được học, được giáo dục. **ປະຊາສິກສາ** : bình dân học vụ.
ສຸກ [xúc] 1.(ກ) chín (hoa quả, thức ăn). **ໝາກຂຽບສຸກ** : quả na chín, quả măng cầu chín. **ຂີ້ນສຸກ** : thịt chín. **ສຸກກ່ອນຍາມ** : chín trước mùa. (ພາສິດ) **ສຸກກ່ອນເຫື້ມ** : (chín trước khi uống) chưa nặn bột đã nặn bệ; ăn cơm trước kếng. 2.(ນ) (lên) đậu. **ຂຶ້ນໝາກສຸກ** : lên đậu. 3.(ນ) **ຄື**: **ວັນສຸກ**. thứ Sáu. **ແລງວັນສຸກ** ມາຫຼິ້ນເຮືອນຂ້ອຍ : tối thứ Sáu, đến nhà tôi chơi.
4.(ນ) sao Kim. **ດາວສຸກ**, **ດາວພະສຸກ** : sao Kim.
5.(ຄ) trong suốt, trong sạch. **ສຸກໃສ** : trong sáng, đẹp đẽ. 6.(ນ) (sự) hạnh phúc. **ຄວາມສຸກ** : hạnh phúc.
ສຸກກະຜາມ [súc cả fám] ເບິ່ງ: **ສຸກຜາມ**.
ສຸກກ່ສຸກເພື່ອນພັນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດເຮົາ [súc cò súc lẫn fủnh, bò ma củm hót hau] (ພາສິດ) (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho mình).
ສຸກກາຍ [xúc cai](ຄ) mạnh khỏe, lành mạnh, mạnh giỏi.
ສຸກກ່ອນຍາມ [súc còn nham] (ສຳນວນ) (chín trước mùa). (ເບິ່ງ): **ສຸກກ່ອນເຫື້ມ**.
ສຸກກ່ອນເຫື້ມ [súc còn hờm] (ພາສິດ) (chín trước khi uống) chưa nặn bột đã nặn bệ; ăn cơm trước kếng.
ສຸກງອມ [xúc ngom](ກ) 1) chín rục, chín nẫu. **ກ້ວຍສຸກງອມ** : chuối chín nẫu. 2) chín muối. **ເງື່ອນໄຂສຸກງອມ** : điều kiện chín muối.
ສຸກໃຈ [xúc chay](ຄ) may mắn, hạnh phúc.
ສຸກສະບາຍ [xúc sả bai](ຄ) sung sướng, hạnh phúc, đàng hoàng. **ວັນໝ້າຊີວິດການເປັນຢູ່ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ** : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn. **ຢູ່ຢ່າງສຸກສະບາຍ** : sống đàng hoàng.
ສຸກສາລາ [xúc sa la](ນ)(ປ.) bệnh viện nhỏ; trạm xá. **ສຸກສາລາບ້ານ** : trạm xá xã.
ສຸກໃສ [xúc sáy](ຄ) trong sáng, đẹp đẽ. **ໝ້າຕາສຸກໃສ** : mắt mày đẹp đẽ. (ພາສິດ) **ທາງນອກສຸກໃສ** ທາງໃນເປັນໂພງ : xấu gỗ, tốt nước sơn.
ສຸກສຳລານ [xúc sả lan](ຄ) thanh nhàn. **ຊີວິດສຸກສຳລານ** : cuộc sống thanh nhàn.

ສຸກງດິບງ [xúc xúc đíp đíp](ຄ) ương (quả); nửa sòng nửa chín; tái tái.

ສຸກສັນ [xúc sấn](ກ) chào mừng, chúc mừng.

ສຸກສັນວັນປີໃໝ່ : chúc mừng năm mới.

ສຸກເສີນ [xúc sớ](ຄ) khẩn cấp, cấp bách.

ຫ້ອງສຸກເສີນ : phòng cấp cứu.

ສຸກດິບ [xúc đíp](ຄ) chưa chín muồi, chưa thật chín.

ສຸກຜາມ [súc fám](ນ) ຄື: ສຸກກະຜາມ. lách lớn.

ສຸກກະຜາມມ້າມຢ່ອນ : gan lách to.

ສຸກເມື່ອກິນເຂົ້າ ສຸກເມື່ອເຂົ້ານອນ [súc mùa kinh khậu, súc mùa khậu non] (ພາສິດ) (hạnh phúc lúc ăn cơm, hạnh phúc lúc đi ngủ).

ສຸກເອົາເຕົາກິນ [xúc au fáu kinh](ກ) làm đại khái, làm qua quýt, làm qua loa. ເຮັດແບບສຸກເອົາເຕົາກິນພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc.

ເສກ [sêc](ກ) niệm chú, đọc chú. ເສກຄາຖາ : niệm chú, đọc chú.

ເສກຂະບຸກຄົນ [sêc khá búc khôn](ນ)(ປ.) người đang học tập, người chưa đăc đạo.

ເສກຄາຖາ [sêc kha thá](ກ) niệm chú, đọc chú.

ເສກສັນ [sêc sấn](ກ) bja chuyện, đặt điều, dựng chuyện. ເສກສັນປັນແຕ່ງ : vu khống, dựng dựng; nói đưng dựng ngườc.

ເສກສັນປັນແຕ່ງ [sêc sấn pánh tềng] (ສຳນວນ) (đơn đặt dựng chuyện) nói đưng dựng ngườc. ເສກສັນປັນແຕ່ງເລື່ອງລາວ : nói đưng dựng ngườc câu chuyện.

ເສກສັນປັນເລື່ອງ [sêc sấn pánh lưong] (ສຳນວນ) (đơn đặt dựng chuyện). ຄື: ເສກສັນປັນແຕ່ງ.

ເສກເລກ [sêc léc](ຄ) thuẫn thuẫn (mặt dài). ຫ້າຍາວເສກເລກ : mặt dài thuẫn thuẫn.

ແສກ [sêc] 1.(ນ) tên một bộ tộc thuộc dòng họ Môn, Khơ-me; người Xêc (ở Trung Lào). ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xêc. 2.(ຄ) sáng trưng. ກາງວັນແສກໆ : ban ngày ban mặt. 3.(ນ) đường ngói (tóc). ແສກຜົມ : đường ngói.

ແສກຜົມ [sêc fóm](ນ) đường ngói.

ສິກ [sóc] 1.(ນ)(ປ.) 1) năm. ສິກປີ : năm. ສິກຮຽນ : năm học. ງົບປະມານສິກ : ngân sách

hàng năm. 2) cách tính năm, lịch. ບຸດທະສິກ : Phật lịch, âm lịch. 2.(ກ) cướp, cắp, trộm. (ສຳນວນ) ລັກສິກ : cướp giât. ລັດທາງລັກສິກ : đón đường cướp giât.

ສິກກະປົກ [sóc cá póc](ຄ)(ຫ.) 1) bản, nhó, nhóp, bản thiu, đơ dáy, nhóp, nhóp nhúa. ມືສິກກະປົກ : tay bản, tay nhóp. ຄົນສິກກະປົກ : người nhóp nhúa. 2) xấu, đéu. ຢ່າຫຼີ້ນສິກກະປົກ : đừng chơi xấu, đừng chơi đéu.

ສິກປີ [sóc pi](ນ) năm.

ສິກປີຮຽນ [sóc pi hiên](ນ) năm học.

ສິກຮຽນ [sóc hiên](ນ) năm học. ເປີດສິກຮຽນໃໝ່ : khai giảng năm học mới.

ໂສກ [sôđoc] 1.(ນ)(ປ.) buồn, rầu, sầu. ໂສກເສົ້າ : buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. 2.(ນ) ຄື: ເຫວ, khe, chỗ trũng, khe sâu, vực. ໂສກເລິກ : vực sâu. 3.(ນ)(ປ.) bài thơ, câu ngạn ngữ, tục ngữ.

4.(ນ)(ປ,ສ.) lời chú. ໂສກເຮືອນ, ໂສກປຸກເຮືອນ : chú dựng nhà. ໂສກປຸກໝາກໄມ້ : chú trồng cây ăn quả. ໂສກກອງ : chú trồng.

ໂສກກະນາດຕະກຳ [sôđoc cá nát tá cãm] ຄື: ໂສກນາດກຳ.

ໂສກໂສກາ [sôđoc số ca](ຄ) buồn phiền, phiền muộn.

ໂສກເສົ້າ [sôđoc sàu](ຄ) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. ສີໜ້າໂສກເສົ້າ : vẻ mặt buồn rầu.

ໂສກເສົ້າຫງ່ວມເຫງົາ [sôđoc sàu nguôm ngáu](ຄ) sầu, sầu bi.

ໂສກສັນ [sôđoc sấn](ຄ) buồn bã, buồn bực; đau đớn.

ໂສກນາຕະກຳ [sôđoc nát tá cãm] ຄື: ໂສກນາດກຳ.

ໂສກນາດກຳ [sôđoc nát cãm](ນ) bị kích, thảm kích.

ສອກ [sooc] 1.(ນ) 1) khuỷu tay. ຄັກສອກ : chóng tay (chóng khuỷu tay). 2) khuỷu (đơn vị đo chiều dài từ khuỷu tay đến đầu mút ngón tay). (ພາສິດ) ເລື່ອງທີ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ : có bé xé ra to. 2.(ກ) thúc cùi chó. ສອກເຂົ້າຫ້ອງ : thúc cùi chó vào bụng.

ສອກນ້ຳ [sooc nắnm](ນ) chỗ rẽ con sông, chỗ ngoặt của con sông.

ສອກຫຼີກ [soək lijɔc](ນ) nơi heo lánh, vùng sâu, nơi heo hút. ແຕ່ກ່ອນແຖບພູແມ່ນປ່ອນສອກຫຼີກ : ngày trước miền núi là nơi heo hút.
ເສິກ [sóc](ນ) chiến tranh, loạn lạc, giặc giã. ຂ້າເສິກ : giặc, kẻ địch.
ເສິກກາງເມືອງ [sóc cang mư̄ong](ນ) nội chiến.
ເສິກເສືອ [sóc súa](ນ) loạn lạc, giặc giã. ເສິກເສືອຕິດຕໍ່ໝໍເມືອງ : giặc giã liên miền.
ເສິກສັດຕູ [sóc sət tu](ນ) kẻ địch, kẻ thù.
ເສິກເສີນ [sóc sôn](ຄ) đáng khâm phục.
ສຽກ [siɛc] 1.(ກ) bóc vỏ, lột da, lột vỏ (để lồi ở trong lộ ra). ສຽກແພ້ແວ້ : lột toe. 2.(ຄ) tình trạng dương vật đã lột da quy đầu. ໂຄຍສຽກ : dương vật đã lột da quy đầu. (ພາສີດ) ລູກເວົ້າຍາກໝໍແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກໝໍແມ່ປາກອາຍ : con đại cái mang.
ເສືອກ [xuɔc] 1.(ກ) 1) nghiêng, xiên, trệch. ລິດເສືອກ : xe trệch (ra ngoài lề). 2) xác láo, láo xư̄c, xác xư̄c. ມີງບໍ່ຕ້ອງເສືອກ : mi đừng có xác láo. ເສືອກກະໄຫຼກ : xác láo. 2.(ກ) đưa mắt nhìn, liếc. ເສືອກຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.
ເສືອກສິນ [xuɔc xónh](ຄ) loi ngoi. ເສືອກສິນເລື້ອຍຈຶ່ງຄານເຂົ້າຝັງໄດ້ : loi ngoi mãi mới bò được vào bờ.
ສັງ [sǎng] 1.(ນ) tên một loại cây gỗ, cành có gai, ăn và dùng làm thuốc (Feroniella lucida Swing, họ Cam quýt Rutaceae). 2.(ກວ) cái gì, thế nào. ເຮັດສັງ : làm cái gì. ເວົ້າສັງ : nói cái gì. ແມ່ນສັງ? : cái gì thế?. 3.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). ຫອຍສັງ : con ốc biển (vỏ làm tù và). ແຕສັງ : tù và làm từ ốc biển. 4.(ນ) tên chàng Sáng Thong trong truyện Sáng Sín xay.
ສັງກະສີ [sǎng cá sí](ນ) 1) tôn, tôn lợp nhà. ມຸງສັງກະສີ : lợp tôn. 2) (hóa học) kẽm (Zn).
ສັງກະລີ [sǎng cá lí] ເບິ່ງ: ສັງກາລີ.
ສັງກາ [sǎng ca] 1.(ນ) 1) nhìn đời bằng con mắt hoài nghi. 2.(ນ) chim sơn ca. ນົກສັງ

ກາ : chim sơn ca.
ສັງກາລີ [sǎng ca lí](ນ) 1) nhìn đời bằng con mắt hoài nghi. 2.(ນ) chim sơn ca.
ສັງກິເລດ [sǎng kí lệt](ນ)(ປ.) những điều trông thấy mà làm đau lòng.
ສັງກັດ [sǎng cách](ກ) trực thuộc. ສັງກັດກະຊວງພາຍໃນ : trực thuộc Bộ Nội vụ. ສັງກັດພັກການເມືອງ : trực thuộc đảng phái chính trị.
ສັງກາດ [sǎng cət](ນ) 1) kỉ nguyên. ເປີດສັງກາດໃໝ່ : mở kỉ nguyên mới.
ສັງເກດ [sǎng kệt] 1.(ນ) sự quy định, sự thỏa thuận, sự đồng ý. 2.(ກ) 1) để ý, chú ý. ຂໍໂທດຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ສັງເກດ : xin lỗi, tôi không để ý (sơ ý). 2) ghi nhớ, xem kĩ càng, nhận xét. ຂໍສັງເກດ : điều ghi nhớ. 3) quan sát. ສັງເກດການ : quan sát, theo dõi.
ສັງເກດກວດກາ [sǎng kệt cuốt ca](ກ) khám xét, khám nghiệm. ສັງເກດກວດກາບໍລິເວນເກີດເຫດ : khám nghiệm hiện trường.
ສັງເກດການ [sǎng kệt can](ກ) quan sát, theo dõi. ຜູ້ສັງເກດການ : quan sát viên.
ສັງເກດເຫັນ [sǎng kệt hénh](ກ) nhận biết, nhận thấy. ຂ້ອຍໄດ້ສັງເກດເຫັນແລ້ວວ່ານັ້ນແມ່ນຄວາມຈິງ : tôi đã nhận thấy rằng đó là sự thực.
ສັງເກດເຫັນວ່າ [sǎng kệt hénh và](ກ) nhận thấy rằng.
ສັງກິດ [sǎng cóch](ຄ) xuất hiện, hiện ra.
ສັງການ [sǎng can](ນ) rác, rác rưởi.
ສັງກອນ [sǎng con](ນ)(ປ.) sự phối hợp; sự liên quan lẫn nhau. ສັງກອນປະໂຫຍກ : câu phức.
ສັງກອນປະໂຫຍກ [sǎng con pǎ nhòc](ນ) câu phức.
ສັງກັບປະ [sǎng cǎp pǎ](ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự suy ngẫm.
ສັງຂະຊາດ [sǎng khả xát](ນ) loài ốc.
ສັງຂະຕະ [sǎng khả tá](ຄ)(ປ.) chế biến thành.
ສັງຂະຕະທຳ [sǎng khả tá thǎm](ນ) dực vọng.
ສັງຂະຫຍາ [sǎng khả nhá] 1.(ນ)(ປ.) sự đếm, sự tính. ສັງຂະຫຍາປົກກະຕິ : đếm số lượng, đếm bình thường. 2.(ນ) một loại bánh ngọt

(bánh nếp hấp, trên rai trứng ngào đường); bánh sáng khả nhá. ເຂົ້າສັງຂະຫຍາ : bánh sáng khả nhá.

ສັງຂາ [sáng khá](n) con ốc biển (vỏ làm tù và).

ສັງຂາລະທຳ [sáng khá lả thắm](n) ຄື: ສັງຂານທຳ.

ສັງຂານ [sáng khán] 1.(n)(p.) cơ thể, thân mình. ປົງສັງຂານ : biết mình sắp chết. ພົດສັງຂານ : chết. 2.(n)(p.) ຄື: ສັງກາດ. tiết xuân, kỉ nguyên. ມື້ສັງຂານຂຶ້ນ : ngày vào tiết xuân, ngày bước vào tiết năm mới.

ສັງຂານທຳ [sáng khán thắm](n)(p.) hiện tượng tự nhiên, hiện tượng bình thường.

ສັງຂານໂລກ [sáng khán lôc](n) muôn loài, vạn vật.

ສັງຂານລ່ວງ [sáng khán luông](n) qua ngày tiết, chuyển sang tiết. ສັງຂານລ່ວງເຂົ້າລະດູໃບໄມ້ປົ່ງ : chuyển sang tiết xuân.

ສັງເຂບ [sáng khệp](n) tóm gọn, tóm tắt, khái quát. ໂດຍສັງເຂບ : một cách tóm tắt. ພໍເປັນສັງເຂບ : vắn tắt.

ສັງຄະ [sáng khá](n) nhà tu hành, sư sãi.

ສັງຄະກາລີ [sáng khá ca li](n) ເບິ່ງ: ສັງກາລີ. đồ đệ, môn đồ, người phụ sự.

ສັງຄະກຳ [sáng khá cãm](n)(p.) tăng lễ (trên 4 vị).

ສັງຄະເຈົ້າ [sáng khá chầu](n) nhà tu hành, sư sãi.

ສັງຄະສະພາ [sáng khá sả fa](n) hội đồng tôn giáo, hội đồng tu sĩ.

ສັງຄະສະມາຄົມ [sáng khá sả ma khôm](n) giáo hội.

ສັງຄະສາ [sáng khá sá](n) người đàn ông đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Pù Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc ông A đam trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc).

ປູ່ສັງຄະສາ : Pù Nhơ; Ông A đam.

ສັງຄະສີ [sáng khá sí](n) người đàn bà đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Nhà Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ຍ່າສັງ

ຄະສີ : Nhà Nhơ; Bà Eva.

ສັງຄະສັນນິບາດ [sáng khá sán nỉ bạt](n) liên đoàn tu sĩ, hội thánh.

ສັງຄະຍາດ [sáng khá nhất](n) tình bà con, tình thân thích, tình thân thuộc, bà con thân thích.

ສັງຄະເຖລະ [sáng khá thế lả](n)(p.) hòa thượng, người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັງຄະເຖນ [sáng khá then](n) người cầm đầu đạo giáo, giáo chủ.

ສັງຄະທານ [sáng khá than](n) cúng lễ, phúng lễ. ເຄື່ອງສັງຄະທານ : vật biếu cho tăng lữ, cúng lễ.

ສັງຄະນາຍົກ [sáng khá nai nhộc](n) giáo chủ, hòa thượng.

ສັງຄະພັດ [sáng khá fạch](n) cúng lễ (dâng sự).

ສັງຄະເພດ [sáng khá fết](n) sự phá hoại sự để tạo bất hòa.

ສັງຄະມົນຕີ [sáng khá mônh ti](n) hội đồng giáo chủ, hội đồng chủ đạo.

ສັງຄະມົນທົນ [sáng khá mônh thônh](n) quán hạt, quán xá.

ສັງຄະລາດ [sáng khá lát](n) giám mục, giáo chủ. ສັງຄະລາດພິເສກ : lễ phong quang giám mục.

ສັງຄະລາດພິເສກ [sáng khá lát tỉ sęc](n) lễ phong quang giám mục.

ສັງຄະຫະ [sáng khá há](n)(p.) sự tổng hợp; sự dạy dỗ, sự giúp đỡ.

ສັງຄະອະຫິການ [sáng khá ả thí can](n) phó giám mục, trợ lí hồng y giáo chủ.

ສັງຄາ [sáng kha](n) ຄື: ສັງຄາຕີ. vải choàng của nhà sư (hàng ngày quàng trên người); chăn.

ສັງຄາຍະນາ [sáng kha nhã na](n) hội cầu kinh, sự sửa chữa kinh Phật.

ສັງຄາຕາ [sáng kha ta](n)(p.) cha, thân phụ.

ສັງຄາຕີ [sáng kha tí] ເບິ່ງ: ສັງຄາ.

ສັງຄິຕີ [sáng khi tí](n)(p.) sự tập trung.

ສັງເຄາະ [sáng khó](n) tổng hợp. ສັງເຄາະແສງ : quang hợp. ໄໝສັງເຄາະ : tở tổng hợp,

ám sát.

ສັງຫອນ [sǎng hón|(ກ) linh cảm. ລາງສັງຫອນ : diễm linh cảm, diễm linh cảm. ສັງຫອນເຫັນ ແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ສັງຮອມ [sǎng hom|1.(ນ) thu thập, tổng hợp. 2.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn.

ສັງ [sǎng| 1.(ກ) 1) ra lệnh. ສັງໃຫ້ປະຕິບັດໜ້າທີ່ : ra lệnh tiến hành nhiệm vụ. 2) gủi lời, nhắn lời. ສັງຄວາມ : gủi lời, nhắn lời. (ພາສິດ) ໄປບໍ່ສັງ ນັ່ງບໍ່ຄອບ : đi không thua, ngồi không trịnh. 3) bảo ban. ສັງສອນ : bảo ban, dạy dỗ. 2.(ກ) hí (mũi). ສັງຂີ້ມູກ : hí mũi. 3.(ກ) 1) đặt (hàng). ສັງສິນຄ້າ : đặt hàng. ໃບສັງສິນຄ້າ : đơn đặt hàng. 2) gọi (thức ăn). ສັງອາຫານ : gọi món ăn, gọi thức ăn. ສັງເຄື່ອງດື່ມ : gọi đồ uống.

ສັງກາມ [sǎng can|(ກ) ra lệnh, ra công lệnh.

ສັງຂ້າ [sǎng khạ|(ກ) ra lệnh giết.

ສັງຂີ້ມູກ [sǎng khi muóc|(ກ) hí mũi.

ສັງຂອງ [sǎng khoóng|(ກ) dặn hàng, đặt hàng.

ຂາຍຕາມໃບສັງຂອງ : bán theo đơn đặt hàng.

ສັງຂອງກິນ [sǎng khoóng kinh|(ກ) dặn thức ăn.

ສັງຂອງຈາກນອກ [sǎng khoóng chạc noóc|(ກ) đặt hàng ở nước ngoài, nhập khẩu.

ສັງເຄື່ອງ [sǎng khường|(ກ) dặn hàng, đặt hàng. ສັງເຄື່ອງມາຂາຍ : dặn hàng về bán.

ສັງງົດ [sǎng nghộch|(ກ) lệnh hoãn lại, chỉ thị hoãn lại. ສັງງົດວຽກນັ້ນໄວ້ : lệnh đình việc ấy lại.

ສັງຈອງ [sǎng choong|(ກ) đặt mua.

ສັງເສຍ [sǎng síal|(ກ) căn dặn lần chót, trấn trối. ສັງເສຍລູກຫຼານກ່ອນຕາຍ : trấn trối với con cháu trước khi chết.

ສັງສອນ [sǎng són|(ກ) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ. ລູກບໍ່ດີຄວນສັງສອນ ບໍ່ຄວນປະຖິ້ມ : con hư thì dạy bảo, không nên bỏ rơi. ສັງສອນຕັກເຕືອນ : khuyên bảo, bảo ban, nhắc nhở.

ສັງສົມ [sǎng sóm|(ກ) gom góp. ປະສົບການທີ່ສັງສົມມາຫຼາຍສິບປີ : kinh nghiệm gom góp hàng chục năm.

ສັງຂີ້ຂອງ [sǎng xủ khoóng|(ກ) dặn hàng, đặt

hàng.

ສັງນ້ຳມູກ [sǎng nǎm muóc| ຄື: ສັງຂີ້ມູກ.

ສັງນ້ອງ [sǎng noóng|(ກ) sám rền. ພ້າສັງນ້ອງ : sám rền.

ສັງປ່ອຍ [sǎng pòi|(ກ) lệnh tha, lệnh phóng thích.

ສັງພັກລາຊະການ [sǎng fặc lát sả can|(ກ) đình chỉ công tác.

ສັງມູກ [sǎng muóc| ຄື: ສັງຂີ້ມູກ.

ສັງຢາ [sǎng da|(ກ) ghi đơn thuốc, cho đơn thuốc.

ສັງລາ [sǎng la|(ກ) từ biệt. ສັງລາເພື່ອນກ່ອນຈະໄປໄກ : từ biệt bạn trước khi đi xa.

ສັງຫ້າມ [sǎng hạm|(ກ) lệnh cấm, cấm chỉ.

ສາງ [sáng| 1.(ນ) kho, kho hàng. ສາງສະບຽງ : kho lương thực. ສາງອາວຸດ : kho vũ khí.

ສາງນ້ຳມັນ : kho xăng. ສາງເຂົ້າ : kho gạo.

ສາງເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : kho vật tư. 2.(ນ) 1) quý. ຕີສາງຄາງແດງ : ma quý. 2) cạp lớn, hổ lớn.

ເສືອສາງ : hổ lớn. 3.(ກ) chải, gỡ (rối).

ສາງ ຜົມ : chải gỡ tóc, gỡ tóc rối. ສາງໄໝຫຍ້ງ : gỡ tơ vò, gỡ tơ rối. 4.(ກ) nung, đốt nóng lên.

ສາງໝໍ້ : đun nổi nóng lên.

ສາງເຂົ້າ [sáng khậ|(ນ) kho gạo.

ສາງເຄື່ອງ [sáng khường|(ນ) kho hàng.

ສາງສະບຽງອາຫານ [sáng sả biêng a hán|(ນ) kho lương thực.

ສາງຜົມ [sáng fóm|(ກ) chải gỡ tóc, gỡ tóc rối.

ສາງໄວ້ຂອງ [sáng váy khoóng|(ນ) kho hàng.

ສາງໝໍ້ [sáng mọ|(ກ) đun nổi nóng lên.

ສາງເຫຼົ້າແວ້ງ [sáng lậu veng|(ນ) kho rượu vang.

ສາງຫຼາງ [sáng láng|(ຄ) đẹp, thành rặng đẹp. ຕົ້ນໄມ້ຍືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rặng đẹp.

ສາງອາວຸດ [sáng a vut|(ນ) kho vũ khí.

ສາງຮ່າ [sáng hà|(ນ) tên thú bốn chân, hình dáng như rắn.

ສ້າງ [sang| 1.(ນ) giếng. ນ້ຳສ້າງ : giếng nước.

ສ້າງບາດານ : giếng nước mạch, giếng nước ngầm. 2.(ກ) 1) xây, xây dựng, xây đắp. ສ້າງກຳແພງເມືອງ : xây thành. ສ້າງສາ, ກໍ່ສ້າງ : xây dựng. 2) xây dựng, đào tạo. ສ້າງກຳລັງ : xây

ສິ່ງຈຳເປັນແກ່ຊີວິດ |sìng chām pēnh kè xi vich|(ນ) cái cần thiết cho cuộc sống, thứ cần dùng cho cuộc sống, nhu yếu phẩm.

ສິ່ງສັກສິດ |sìng sắc xích|(ນ) (điều) thần thánh, thiêng liêng, linh thiêng.

ສິ່ງໃດ |sìng đay|(ນ) vật gì, việc gì; điều nào, cái nào.

ສິ່ງໃດໜຶ່ງ |sìng đay nùng|(ນ) một điều gì, một cái gì. ປະດິດສ້າງສິ່ງໃດໜຶ່ງຂຶ້ນໃໝ່ : phát minh một điều gì mới.

ສິ່ງທີ່ |sìng thì|(ບ) điều mà. ສິ່ງທີ່ຂ້ອຍບໍ່ຍອມຮັບ : điều mà tôi không chấp nhận.

ສິ່ງທີ່ບໍ່ມີຊີວິດ |sìng thì bò mí xì vich|(ນ) vật chết, vật vô tri.

ສິ່ງທີ່ມີຊີວິດ |sìng thì mí xì vich|(ນ) vật sống.

ສິ່ງທີ່ |sìng tho|(ຄ) sản phẩm dệt, đồ dệt, đồ đan.

ສິ່ງປະຕິກູນ |sìng pả tí cuun|(ນ) rác rưởi, rác bẩn, điều nhơ nhớp.

ສິ່ງປັກໝາຍ |sìng pắc mái|(ນ) vật cắm làm mốc, cột mốc.

ສິ່ງລວງຕາ |sìng luông ta|(ນ) vật hư ảo, ảo ảnh.

ສິ່ງວັດຖຸ |sìng vach thũ|(ນ) vật chất. ສິ່ງວັດຖຸທຸກອັນ ລ້ວນແຕ່ມີຄຸນນະພາບອັນແນ່ນອນ ທີ່ແຕກຕ່າງຈາກສິ່ງອື່ນ (ບໍ່ມ) : mọi vật chất đều có chất lượng xác định khác với các chất khác.

ສິ່ງແວດລ້ອມ |sìng vét lôm|(ນ) môi trường, môi trường chung quanh. ຜົນສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường.

ສິ່ງຫັກພັງ |sìng hắc fãng|(ນ) vật đồ nát, vật liệu hư nát.

ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ |sìng lâu nĩ|(ນ) những điều này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ສະທ້ອນຫຍັງເຖິງພວກທ່ານພັດເວົ້າສອດເຂົ້າມາ : những điều này can dự gì đến các ông mà cứ chõ miệng vào.

ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ |sìng lâu nảnh|(ນ) những điều đó, những điều ấy, những cái đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຍັງຍືນວ່າມັນເກັ່ງ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.

ສິ່ງ |sìng|(ກ) liếc nhìn. ສິ່ງຕາແມ່ນນຳ : liếc

mắt nhìn theo.

ສິ່ງດູ |sìng đũ|(ກ) liếc nhìn, liếc xem.

ສິ່ງ |xũng|(ຄ) buồn bã, buồn rầu, buồn phiền.

ສິ່ງຫຼົງ |sũng lũng|(ຄ) tản ngẩn, ngẩn ngơ.

ສິ່ງ |sũng|(ກ) nhắm mắt chằm chằm.

ສຸງກາ |sũng ca|(ນ)(ປ,ສ.) thuế. ສຸງກາກອນ : người thu thuế.

ສຸງກາກອນ |sũng ca con|(ນ) người thu thuế.

ສຸງ |sũng| 1.(ນ) hang, hang hóc. ສຸງງ : hang rấn. 2.(ຄ) khi, lúc. ສຸງດີສຸງຮ້າຍ : khi hay khi dở.

ສຸງດີ |sũng đi| lúc thuận tiện, thời cơ thuận lợi.

ສຸງດີສຸງຮ້າຍ |sũng đi sũng hải| khi hay khi dở.

ສູງ |suũng|(ຄ) 1) cao. ຕົ້ນໄມ້ສູງ : cây cao.

ສູງສູງ : giọng cao. ອັກສອນສູງ : phụ âm cao. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳ". 2) cao cả, cao quý.

ສູງສິ່ງ : cao cả, cao quý.

ສູງຂຶ້ນ |suũng khũnh|(ກ) lên cao, bốc lên.

ສູງສັກ |suũng sắc|(ຄ) địa vị cao, có danh vọng. ເປັນຄົນສູງສັກ : là người có danh vọng.

ສູງສິ່ງ |suũng sũng|(ຄ) cao cả, cao cừong. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສິ່ງ : lí tưởng cao cả. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳຕ້ອຍ".

ສູງສຸດ |suũng súch|(ຄ) cao nhất. ຂັ້ນນາຍພົນແມ່ນຂັ້ນສູງສຸດໃນກອງທັບ : cấp tướng là cấp cao nhất trong quân đội.

ສູງສຸດຍອດ |suũng sút nhất|(ຄ) cao tột đỉnh.

ສູງຂຶ້ນ |suũng xanh|(ຄ) dốc đứng, dựng đứng.

ສູງເດັ່ນ |suũng đẽnh|(ຄ) 1) nổi cao lên, nổi lên. 2) nổi bật, nổi tiếng.

ສູງຕະຫງານ |suũng tá ngán|(ຄ) cao ngều.

ສູງເຕວເວວ |suũng têu vêu|(ຄ) cao lênh khênh. ອ້າຍບ່າວສູງເຕວເວວ : chàng trai cao lênh khênh.

ສູງທຽມພ້າ |suũng thiêm phá|(ຄ) cao ngát, cao ngút trời xanh.

ສູງທຽມເມກ |suũng thiêm méc|(ຄ) cao ngát, cao ngát trời.

ສູງພຽງຫົວເຂົ້າ |suũng fiềng húa khầu|(ຄ) cao ngang đầu gối.

Tết của người Lào (13, 14, 15 tháng Tư Dương lịch hàng năm).

ສິງເຄາະ [sóng khỏ] 1.(ນ)(ສ.) sự cứu tế, sự trợ giúp. 2.(ກ) cứu tế, chẩn tế. **ສິງເຄາະປະຊາຊົນໃນເຂດນ້ຳຖ້ວມ** : cứu tế cho nhân dân vùng ngập lụt.

ສິງຄາມ [sóng kham](ນ)(ປ.) chiến tranh. **ສິງຄາມກາງເມືອງ** : nội chiến. **ສິງຄາມກອງໜຸ່ມ** : chiến tranh du kích. **ສິງຄາມຈິດຕະສາດ** : chiến tranh tâm lý. **ສິງຄາມຮຸກຮານ** : chiến tranh xâm lược. **ສິງຄາມໂລກ** : chiến tranh thế giới. **ສິງຄາມເຢັນ** : chiến tranh lạnh.

ສິງຄາມກາງເມືອງ [sóng kham cang mưong](ນ) nội chiến.

ສິງຄາມກອງໜຸ່ມ [sóng kham coong lón](ນ) chiến tranh du kích.

ສິງຄາມຈິດຕະສາດ [sóng kham chích tá sạt](ນ) chiến tranh tâm lý.

ສິງຄາມປະລະມານູ [sóng kham pả lá ma nu](ນ) chiến tranh nguyên tử.

ສິງຄາມເຢັນ [sóng kham dên](ນ) chiến tranh lạnh. **ຍຸດຕິສິງຄາມເຢັນ** : chấm dứt chiến tranh lạnh.

ສິງຄາມໂລກ [sóng kham lôóc](ນ) chiến tranh thế giới, cuộc đại chiến thế giới, thế chiến. **ສິງຄາມໂລກຄັ້ງທີສອງ** : chiến tranh thế giới lần thứ hai, thế chiến thứ hai.

ສິງຄາມຮຸກຮານ [sóng kham hục han](ນ) chiến tranh xâm lược.

ສິງໄສ [sóng sáy](ກ)(ປ.) 1) nghi ngờ, nghi hoặc. **ສິງໄສເຊິ່ງກັນແລະກັນ** : nghi ngờ lẫn nhau. **ໜ້າສິງໄສ** : đáng nghi, đáng ngờ. **ສິງໄສໃນຄວາມຊື່ສັດ** : nghi ngờ lòng trung thành.

ສິງສານ [sóng sán](ກ)(ປ.) thương hại, tội nghiệp. **ໜ້າສິງສານ** : đáng thương hại, tội nghiệp.

ສິງພະ [sóng fá](ກ) tưới nước cho sự.

ສິງ [sóng](ກ) 1) gửi, đưa, củ, phái. **ສິງຄົນມາເຮັດວຽກ** : cử người đến làm việc. 2) giao, giao cho, đưa tận tay, phát, phân phối, gửi. **ສິງໜັງສື, ສິງຈົດໝາຍ** : đưa thư, giao thư. **ສິງ**

ໂທລະເລກ : gửi điện tín. 3) dẫn đi; tiễn đưa. **ສິງມ້ອງໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ** : tiễn đưa em đi học nước ngoài. **ສິງສິງ** : làm tiệc tiễn đưa. **ສິງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ** : dẫn độ tội phạm. 4) trả lại, hoàn lại. **ສິງເງິນຄົນ** : hoàn lại tiền.

ສິງກິນ [sóng kinh](ກ) xông mùi, bốc mùi, tỏa mùi. **ນ້ຳໃນບໍ່ສິງກິນເໝັນ** : nước ao tù bốc mùi.

ສິງກິນເໝັນ [sóng kinh mén](ກ) xông mùi nồng nặc, xông mùi thối, hôi thối.

ສິງຂ່າວ [sóng khào](ກ) tin, đưa tin, báo tin, thông tin. **ມີຫຍັງໃໝ່ ຂ້ອຍຈະສິງຂ່າວໃຫ້ຮູ້** : có gì mới mình sẽ tin cho biết.

ສິງຄືນ [sóng khun](ກ) trả lại, hoàn lại.

ສິງຄົນ [sóng khôn](ກ) tiễn người, đưa người.

ສິງຈົດໝາຍ [sóng chóch mái](ກ) phân phát thư, đưa thư, giao thư. **ຄົນສິງຈົດໝາຍ** : người đưa thư.

ສິງສະກາມ [sóng sả can](ກ) đưa tang, đưa đám ma, mai táng. **ໄປສິງສະກາມ** : đi đưa đám, đi đưa ma.

ສິງສະບຽງ [sóng sả biêng](ກ) tiếp tế lương thực, tiếp vận.

ສິງເສຍ [sóng sia](ກ) chu cấp. **ສິງເສຍໃຫ້ມ້ອງຮຽນຢູ່ວຽງຈັນ** : chu cấp cho em đi học ở Vientiane.

ສິງແສງ [sóng séng] 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 1833) 1834) 1835) 1836) 1837) 1838) 1839) 1840) 18

ສົ່ງດອກ [sòng đoc](ກ) trả lời, trả lời. ສົ່ງດອກ ໃຫ້ເຈົ້າໜີ້ : trả lời cho chủ nợ.

ສົ່ງເດດ [sòng dết](ກ) ấu, bừa, đại. ຢ່າເວົ້າສົ່ງເດດ : đừng nói ấu.

ສົ່ງຕໍ່ [sòng tở](ກ) chuyển tiếp, gửi tiếp theo.

ສົ່ງຕ່າງໄປ [sòng tở tở pay](ກ) gửi tiếp.

ສົ່ງຕົວ [sòng tua](ກ) trao trả, giải. ສົ່ງຕົວນັກໂທດຂັ້ນສາມ : giải phạm nhân ra tù.

ສົ່ງໂທລະສານ [sòng thô lả sản](ກ) gửi fax, gửi dưới dạng bản fax.

ສົ່ງໂທລະເລກ [sòng thô lá léc](ກ) gửi điện tín, gửi điện tín.

ສົ່ງທ້າຍ [sòng thái](ກ) 1) tiễn đưa, tổng tiễn.

ສົ່ງທ້າຍປີເກົ່າ ຕ້ອນຮັບປີໃໝ່ : tổng cựu nghinh tân. 2) dung túng. ມີຄົນສົ່ງທ້າຍ ມັນຈິ່ງເຮັດໄລເລ : có người dung túng nên nó mới làm bậy.

ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ [sòng phụ hải khạm den](ກ) dẫn độ tội phạm, dẫn độ.

ສົ່ງໃຫ້ສົ່ງເຂີຍ [sòng fây sòng khới](ກ) đưa dâu đưa rể.

ສົ່ງພອນ [sòng fon](ກ) gửi lời chúc mừng, chúc mừng. ສົ່ງພອນປີໃໝ່ : gửi lời chúc Tết năm mới.

ສົ່ງມອບ [sòng móp](ກ) ຄື: ສົ່ງໃຫ້. giao nhận, bàn giao, chuyển giao. ການສົ່ງມອບສິນຄ້າ : việc giao nhận hàng hóa.

ສົ່ງວິທະຍຸ [sòng ví thả nhủ](ກ) đánh điện, phát điện đài. ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : phát thanh.

ສົ່ງວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ [sòng ví thả nhủ cả chai siêng](ກ) phát thanh.

ສົ່ງວິທະຍຸໂທລະພາບ [sòng ví thả nhủ thô lả fáp](ກ) truyền hình.

ສົ່ງໃຫ້ [sòng hay](ກ) ຄື: ສົ່ງມອບ. chuyển cho, chuyển giúp, chuyển giao.

ສົ່ງໜີ້ [sòng ní](ກ) gửi đi, cho đi, chuyển đi; đưa đi, xua đưa.

ສົ່ງອາຫານ [sòng a hán](ກ) tiếp tế lương ăn, tiếp tế, đưa thức ăn.

ສົ່ງອອກ [sòng ooc](ກ) xuất khẩu. ສົ່ງອອກນອກປະເທດ : xuất khẩu. ສິນຄ້າສົ່ງອອກ : hàng xuất khẩu.

ສົ່ງ [sòng](ນ) quần. ສົ່ງຂາສັ້ນ : quần soóc, quần đùi.

ສົ່ງຂາສັ້ນ [sòng khá sắn](ນ) quần soóc, quần đùi.

ສົ່ງຂາຍາວ [sòng khá nhao](ນ) quần dài.

ສົ່ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ [sòng khạt nà, fà khạt lảng] (ສຳນວນ) (quần rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.

ສົ່ງເສື້ອ [sòng sựa](ນ) quần áo, y phục. ສົ່ງເສື້ອແມ່ຍິງ : y phục phụ nữ.

ສົ່ງເສື້ອນຸ່ງນອນ [sòng sựa nùng non](ນ) quần áo ngủ.

ສົ່ງຂ້ອນ [sòng sỏn](ນ) quần đùi, quần lót.

ສົ່ງຕາບໜ້າຜ້າຕາບຫຼັງ [sòng tạp nà, fà tạp lảng] (ສຳນວນ) (quần vá phía trước, vải vá phía sau). ເບິ່ງ: ສົ່ງຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ.

ສົ່ງໄມ [sòng nay](ນ) quần đùi, quần lót.

ໂສງ [sỏống](ນ) số hai (cố).

ໂສ້ງ [sỏống] ເບິ່ງ: ສົ່ງ.

ສອງ [soóng] 1.(ນ) hai, số hai. ກິນເບຍສອງຈອກໃຫຍ່ : uống hai vai bia. ສອງສ່ວນສາມ : hai phần ba. ມິດສອງຄົມ : dao hai lưỡi. ສອງຈິດສອງໃຈ : ngấp ngừng, lưỡng lự. (ສຳນວນ) ນົກສອງຫົວ : đon xóc hai đầu. ໝາສອງເຮືອນ : (ເບິ່ງ): nưc sỏng. (ພາສິດ) ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ : tam ngu thành hiền. 2.(ນ) sự chào mừng, sự liên hoan; sự khen ngợi, sự biếu đưng.

ສອງຈຳ [soóng chẳm](ນ) dẫu hai chẳm.

ສອງຈິດສອງໃຈ [soóng chích soóng chay](ກ) do dự, ngấp ngừng, lưỡng lự. ຍັງສອງຈິດສອງໃຈຢູ່ : vẫn còn dang lưỡng lự.

ສອງສາມ [soóng sám](ຄ) hai ba, một ít, một vài, vài ba. ເຮືອນມີສອງສາມຄົນ : nhà có vài ba người.

ສອງຊັ້ນ [soóng xản](ນ) hai tầng; hai lớp.

ສອງຕໍ່ [soóng tở](ຄ) gắp đôi, gắp hai. ກຳໄລເປັນສອງຕໍ່ : lời gắp đôi.

ສອງຕໍ່ສອງ [soóng tở soóng](ນ) tay đôi. ສູ້ກັນສອງຕໍ່ສອງ : đánh nhau tay đôi. ຖຽງກັນ

ສອງຕໍ່ສອງ : cãi nhau tay đôi.

ສອງເທື່ອ [soóng thùə](ນ) hai lần. ທຸກໆເດືອນ ຮັບເງິນເດືອນສອງເທື່ອ : tháng tháng lĩnh lương hai lần. ເທື່ອສອງ : lần thứ hai.

ສອງໄມສາມ [soóng nay sám](ຄ) hai trong ba. ສອງຝ່າມືເປົ່າ [soóng phà mư pàu] (ສຳນວນ) (hai bàn tay rỗng) hai bàn tay trắng.

ສອງຝ່າຍ [soóng phài](ນ) hai phía, hai phái, hai bên, hai phương, hai phe. ສອງຝ່າຍອາ ຄາດກັນ : hai bên thù nhau.

ສອງເພື່ອນໃໝ່ ບໍ່ເທົ່າເພື່ອນເກົ່າ ໜຶ່ງຄົນ [soóng fưởn màỵ bở thầu fưởn cầu khỏnh nửng] (ພາສິດ) (hai người bạn mới không bằng một người bạn cũ).

ສອງລໍ້ [soóng lỏ](ນ) hai bánh. ລົດຖີບສອງລໍ້ : xe đạp hai bánh.

ສອງຫົວ [soóng húa](ນ) hai mặt, hai lòng, hai đầu. (ສຳນວນ) ນົກສອງຫົວ : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn cần hai mũi.

ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ [soóng húa đi quầ húa điều] (ພາສິດ) (hai đầu tốt hơn một đầu) tam ngu thành hiền; ba anh thợ giầy bằng một ông Gia Cát Lượng.

ສອງໜ້າ [soóng nạ](ນ) hai mặt.

ສ່ອງ [soòng] 1.(ກ) nhìn qua lỗ, nhòm, dòm; soi. ສ່ອງຜ່ານຝາກະແຕະ : nhòm qua liếp. ກ້ອງສ່ອງ : ống dòm, ống nhòm. (ພາສິດ) ມີ ເງິນລິ້ນເຕັມຖົງ ຢ່າຟ້າວອົງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກ ຂະມອດໄຮ້ ເມື່ອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ : (có tiền ngấp túi khoan hầy tự phụ, có khi nghèo mặt rẹp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời. 2.(ຄ) sáng, rõ, trong. ໃສ ສ່ອງ : sáng suốt, trong sáng. ສະຫຼາດສ່ອງ ໃສ : thông minh sáng suốt.

ສ່ອງກະຈົກ [soòng cá chỏc](ກ) soi gương.

ສ່ອງກ້ອງ [soòng coóng](ກ) nhìn qua ống nhòm.

ສ່ອງກັບ [soòng cáp](ກ) phản chiếu, chiếu ngược lại.

ສ່ອງໃສ [soòng sáy](ກ) trong suốt, sáng suốt. ລຳຫ້ວຍສ່ອງໃສ : dòng suối trong suốt. ສະ ຫຼາດສ່ອງໃສ : thông minh sáng suốt. ການ

ນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ : sự lãnh đạo sáng suốt.

ສ່ອງແສງ [soòng sέng](ກ) 1) chiếu sáng, soi sáng. ລັດທິມາກເລນິນເປັນໂຕມສ່ອງແສງທາງ ເດີມ : chủ nghĩa Mác-Lê Nin là ngọn đuốc soi sáng đường đi. 2) phản ánh, phản ảnh. ສ່ອງແສງສະພາບການຮຳຮຽນໃຫ້ຄະນະອຳນວຍການ ຮູ້ : phản ánh tình hình học tập cho ban giám hiệu rõ.

ສ່ອງສອດ [soòng sỏt] ຄື: ສອດສ່ອງ.

ສ່ອງຊອດ [soòng sóc](ກ) xuyên suốt, thấu suốt, thông suốt, nhìn suốt.

ສ່ອງແຍງ [soòng nheng](ກ) soi sáng, soi đường, chiếu sáng.

ສ່ອງເບິ່ງ [soòng bởng](ກ) dòm xem.

ສ່ອງໄຟຟ້າ [soòng phay phả](ກ) chiếu X quang, X-ray.

ສ້ອງ [soong] 1.(ກ) đoán. 2.(ນ) nơi họp kín; sòng, ổ.

ສ້ອງການພະນັນ [soong can fả năn](ນ) sòng bạc.

ສ້ອງໂສເພນີ [soong số ề ni](ນ) ổ diêm, ổ mải dăm.

ສ້ອງແສ້ງ [soong sέng](ຄ) lảo đảo (đi). ຍ່າງ ສ້ອງແສ້ງ : đi lảo đảo.

ສ້ອງເສບ [soong sệp](ກ) 1) giao thiệp. 2) giao hợp.

ເສີງ [sóng](ຄ) sáng sủa, rực rỡ. ຕາເວັນເສີງ : mặt trời rực rỡ.

ເສີງສາງ [sóng sáng](ຄ) sáng sủa; tang tắng, bình minh.

ສຽງ [siéng] 1.(ນ) tiếng. ສຽງດັງ : tiếng ồn, tiếng động. 2.(ຄ) nghiêng về, hướng về. ຫາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ : hướng Tây Nam.

ສຽງກະທົບ [siéng cá thỏp](ນ) tiếng động, tiếng va chạm.

ສຽງກາ [siéng ca](ນ) tiếng qua. (ສຳນວນ) ສຽງ ນົກສຽງກາ : lời ong tiếng ve. ຊິສິນຫຍັງກັບ ສຽງນົກສຽງກາ : sá chi lời ong tiếng ve.

ສຽງກູ່ [siéng cù](ນ) tiếng hú. ໄດ້ຍິນສຽງກູ່ຂອງ ເຂົາບໍ? : có nghe tiếng hú của anh ta không?.

ສຽງແກະ [siéng ké](ນ) tiếng be be (của cừu).

ສຽງລູກໝາ [siéng lúc má|(ນ) tiéng ăng ăng (chó).
 ສຽງຫົວ [siéng húa|(ນ) tiéng cườì, sụ cườì. ສຽງ ຫົວຮາງ : tiéng cườì ha há.
 ສຽງເຫົ້າ [siéng hàu|(ນ) tiéng sủ.
 ສຽງຫັກ [siéng hác|(ນ) tiéng gấ.
 ສຽງແຫ້ງ [siéng hẹng|(ນ) giọng khô.
 ສຽງທ່ານ [siéng hàn|(ນ) tiéng ngổng.
 ສຽງຫອນ [siéng hón|(ນ) tiéng tru.
 ສຽງແຫບ [siéng hẹp|(ນ) giọng khàn khàn, giọng khản.
 ສຽງໝູ [siéng mú|(ນ) ún in (lợn).
 ສຽງແຫມ [siéng léng|(ນ) (tiéng) nheo nheo, the thé.
 ສຽງອຸທານ [siéng ủ than|(ນ) tiéng kêu lên, tiéng thốt lên.
 ສຽງອີກກະທົກ [siéng úc cả thực|(ນ) tiéng âm ã.
 ສຽງເອີ້ນ [siéng ỏn|(ນ) tiéng gọi, tiéng kêu.
 ສຽງເອີ້ນຊ່ວຍ [siéng ỏn xuỏi|(ນ) tiéng kêu cứu.
 ສຽງໂຮ [siéng hô|(ນ) tiéng hô.
 ສຽງຮ່າໂຮ [siéng hằm hay|(ນ) tiéng than vãn.
 ສຽງຮຽກຮ້ອງ [siéng hiéc hoỏng|(ນ) lời kêu gọi.
 ສຽງຮ້ອງ [siéng hoỏng|(ນ) 1) tiéng kêu, tiéng la, tiéng hò hét, tiéng thét. ສຽງຮ້ອງໂກດແຄ້ມ : tiéng thét oán hờn. 2) tiéng gọi. ສຽງຮ້ອງກັນ ແຂວງ : tiéng gọi nhau ới ới. 3) giọng hát.
 ສຽງຮ້ອງຫຸ້ມ : giọng hát trầm.
 ສຽງຮ້ອງໄຫ້ [siéng hoỏng hay|(ນ) tiéng khóc.
 ສຽງຮ້ອງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiéng khóc bi ai.
 ສຽງຮ້ອງຮຽກ [siéng hoỏng hiéc|(ນ) tiéng gọi.
 ສຽງ [xiéng|(ກ) 1) mạo hiểm, liều lĩnh. ສຽງ ໄພ : mạo hiểm, liều lĩnh. 2) thủ may rủi.
 ສຽງໂຊກ : thủ may rủi. 3) gieo quẻ, đoán quẻ. ສຽງຊີ : gieo quẻ.
 ສຽງຄູ່ [xiéng khù|(ກ) tìm cặp, tìm lứa đôi.
 ສຽງຊີ [xiéng xi|(ກ) gieo quẻ.
 ສຽງຊີວິດ [xiéng xi vịch|(ກ) liều thân, liều mạng, liều mình.
 ສຽງໂຊກ [xiéng xỏóc|(ກ) thủ may rủi, cầu may. ເຮັດສຽງໂຊກ : làm cầu may.

ສຽງທາຍ [xiéng thai|(ກ) gieo quẻ.
 ສຽງບຸນສຽງກຳ [xiéng bunh xiéng cẳm|(ກ) phó mặc cho số phận.
 ສຽງໄພ [xiéng fay|(ກ) mạo hiểm, phiêu lưu, liều lĩnh. ກິນອຸບາຍສຽງໄພ : âm mưu liều lĩnh.
 ສຽງໄພໂສຕາຍ [xiéng fay số tai|(ກ) liều lĩnh, liều mạng.
 ສຽງວາດສະໜາ [xiéng vát sả ná|(ກ) thủ vận may.
 ສັງ [siéng|(ຄ) hết sạch, kiệt. ເງິນໝົດສັງ : kiệt tiền. ສູນສັງ : hết nhẵn, hết sạch.
 ສັງຂໍ້ຫຼີ້ [siéng khỏ lỏ|(ຄ) sạch sành sanh.
 ສັງສຸດ [siéng súch|(ກ) kết thúc.
 ເສື້ອງ [suỏng| 1.(ກ) nhìn bằng nửa con mắt. ເສື້ອງເບິ່ງ : nhìn bằng nửa con mắt. 2.(ຄ) lác (mắt), lếch. ຕາເສື້ອງ : mắt lác.
 ສວງ [xuỏng|(ນ) ຄື: ສວາງ. ma, ma quý, yêu ma, ma quái; thiên đàng. ບວງສວງ : cúng ma, thờ thần linh, tế thần linh.
 ສ່ວງ [xuỏng|(ກ) ຄື: ສ່ວາງ. 1) hỏi phục (bệnh). ສ່ວງໄຂ້ : bệnh hỏi phục. 2) tỉnh (rượu). ສ່ວງ ເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sáng khoái.
 ສ່ວງອີກ : nhẹ nhõm, sáng khoái.
 ສັວງ [suỏng|(ນ) mạng sườn, mạng mỡ. ຊິກ ໃສ່ສັວງ : thoi vào mạng mỡ. ກະດູກສັວງ : xương sườn. ສັວງບາງ : thắt lưng, eo lưng.
 ສາຍ [sái| 1.(ນ) 1) dây. ສາຍໄພຟ້າ : dây điện. ສາຍເບັດ : dây câu. ສາຍຄໍ : dây chuyền đeo cổ. ສາຍແອວ : dây lưng, thắt lưng. ສາຍແຄ່ມ ມ້າ : dây buộc ngựa, dây cương. 2) đường dây. ສາຍໂທລະສັບ : đường dây điện thoại. 3) tuyến. ສາຍການບິນ : đường hàng không, tuyến hàng không, công ti hàng không. ສາຍ ເຊື້ອສາຍ : dòng họ, dòng dõi. ສາຍພິສາຍ ມ້ອງ : họ hàng. 2.(ນ) bus điện, điện báo, điện thoại. ຕີສາຍ : đánh điện. ໂຮງສາຍ : nhà dây thép (cố), bus điện, cơ quan bus điện. 3.(ນ) bóng, bóng cây. 4.(ກ) chiếu. ສາຍ ໜັງ : chiếu phim. ສາຍຮູບເງົາ : chiếu phim, chiếu bóng. ສາຍວີດີໂອ : chiếu video.
 ສາຍກະໄດ [sái cả đay|(ນ) ຄື: ສາຍສະໄດ. dây ở chóp chài.

ສາຍພານ [sái fan](n) dây cu roa, dây kéo, dây chuyền.
ສາຍພ້າ [sái phả](n) tia chớp.
ສາຍໄຟພ້າ [sái phay phả](n) dây điện. ສາຍໄຟພ້າແຮງສູງ : dây điện cao thế.
ສາຍມິ່ງ [sái mìn](n) ເບິ່ງ: ສາຍແນນ.
ສາຍໂລຫິດ [sái lô hích](n) ຄື: ສາໂລຫິດ. dòng máu, huyết thống.
ສາຍເລືອດ [sái lốt](n) dòng máu, huyết thống. ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມສາຍເລືອດດງວກັນ : anh em cùng huyết thống với nhau.
ສາຍເລືອດດຳ [sái lốt đăm](n) mạch huyết đen, máu đen, tĩnh mạch.
ສາຍເລືອດແດງ [sái lốt deng](n) mạch hồng cầu, máu đào, động mạch.
ສາຍເລືອດແຕກ [sái lốt tạc](n) mạch máu bị vỡ, vỡ mạch máu.
ສາຍລວດ [sái lốt](n) dây thép. ສາຍລວດໝາມ : dây thép gai.
ສາຍລັບ [sái lạp](n) mặt vụn, diệp viên, gián điệp. ເປັນສາຍລັບໃຫ້ສັດຕູ : làm gián điệp cho giặc.
ສາຍລົມ [sái lôm](n) luồng gió, làn gió, ngọn gió.
ສາຍຫ້ອຍ [sái hội](n) dây treo, dây ngoắc.
ສາຍຫ້ອຍສິ່ງ : dây treo quần.
ສາຍເຫດ [sái hệt](n) nguyên nhân, nguyên cớ. ຄົ້ນຫາສາຍເຫດ : truy nguyên nhân.
ສາຍຫ້າມ [sái hạm](n) 1) hàm thiếc. 2) dây cương.
ສາຍຫ້າມລໍ [sái hạm lỏ](n) dây phanh.
ສາຍແຫມ [sái hém](n) dây cương.
ສາຍໄໝ [sái máy](n) dây quàng (quy định chức vụ).
ສາຍອາກາດ [sái a cạt](n) dâyăng ten, dây trời.
ສາຍເອກ [sái ộc](n) dây dô (dây đàn).
ສາຍອົ່ງ [sái ỉng](n) dây buộc cúc áo, dây buộc nút áo.
ສາຍແອວ [sái eo](n) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍຮັດ. dây thắt lưng, dây nịt.
ສາຍແຮ່ [sái hẻ](n) dây rón.

ສາຍຮົກ [sái hẻ](n) dây rón.
ສາຍຮຸງ [sái hung](n) ຄື: ຮຸງ, cầu vồng.
ສາຍຮັດ [sái hạch](n) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍແອວ. dây thắt, thắt lưng, dây nịt.
ສາຍຮັດແອວ [sái hạch eo](n) ຄື: ສາຍຮັດ; ສາຍແອວ.
ສ່າຍ [sài] 1.(ກ) ຄື: ສ່ວຍ, sũa. 1) xới (cơm). ສ່າຍເຂົ້າ : xới cơm cho ruộng. 2) rửa (mặt). ສ່າຍໜ້າ : rửa mặt. 2.(ກ) 1) lấc. ສ່າຍໜ້າ : lấc đầu. 2) diệt, tiêu diệt. ສ່າຍເສິກ : diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍເຂົ້າ [xài khậ](g) xới cơm (để cho hết hơi nóng).
ສ່າຍເສິກ [xài sóc](g) diệt, tiêu diệt quân địch.
ສ່າຍໜ້າ [xài nạ](g) lấc đầu.
ສຸຍ [súi](g) suốt, sứt. ລູກປີນສຸຍໝວກ : viên đạn suốt qua mũ.
ສຸຍ [súi](g) béo, mập, phì.
ສຸຍ [súi] ເບິ່ງ: ສຸຍ.
ສອຍ [sói] 1.(ກ) kêu, khều. ສອຍໝາກມ່ວງ : khều xoài. 2.(ກ) xen, tía. ສອຍຜົມ : xen tóc. 3.(ກ) nói xen vào, nói theo, nói leo. ເວົ້າສອຍ : nói leo, nói theo.
ສອຍລອຍ [sói loi](g) nịnh hót, nói theo, đé (hát chèo).
ສອຍວອຍ [sói voi](g) xinh đẹp.
ສ້ອຍ [sọi] 1.(ນ) cá mai. 2.(ນ) con nai (loại lớn). ກວາງສ້ອຍ : con nai loại lớn. 3.(ນ) 1) tài sản, tiền bạc. 2) dây chuyền (bạc vàng), chuỗi hạt. ສ້ອຍຄໍ : chuỗi hạt, dây chuyền. 4.(ກ) rách thành đoạn dài nhưng còn dính một đầu. 5.(g) (rách) bươm, tươm, mướp, tướp (tựa như tua, gù). ສ້ອຍຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.
ສ້ອຍແຂນ [sọi khén](n) vòng tay, xuyên.
ສ້ອຍຄໍ [sọi kho](n) chuỗi hạt, dây chuyền.
ສ້ອຍຫູ [sọi hú](n) khuyên tai.
ເສີຍ [sói] 1.(ກ) xới tóc, bới tóc (bằng tay). ເສີຍຜົມ : bới tóc, xới tóc. 2.(g) tính bơ, lờ đi. ເຮັດໜ້າຕາເສີຍ : làm mặt tính bơ.
ເສີຍເມີຍ [sói mới](g) lãnh đạm, thờ ơ, hờ hững. ທ່າທີເສີຍເມີຍ : thái độ lãnh đạm.

ເຂົ້າສູ່ຕາ, ສັດຈະຜູ້ຊາຍນີ້ຄືຫີນໜັກໝົນ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳຈົມປັງບໍ່ຟູ່ |săt chà fụ nhing ní khư cuối cả tà hàng, thim sày nẳm láy khậ sù ta; săt chà fụ xai ní khư hín nắc mủn, thim sày nẳm chôm pỉng bò phụ| (ພາສິດ) (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vát xuống nước nước chảy vào các ô; sự trung thực của đàn ông như đá nặng cả mủn, vát xuống nước chìm chìm không nổi) (mủn: đơn vị trọng lượng bằng 12 kgr) đàn ông nông nổi giềng khơi, đàn bà sâu sắc như cời đục trâu.

ສັດຈະວາຈາ |sách chả va cha|(n)(p.) lời nói chân thật, nói thật.

ສັດຈະວິພາກ |sách chả ví fác|(n) biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.

ສັດຈຳພວກເລືອຄານ |sách chẳm fuốc lúa khan|(n) loài bò sát.

ສັດຈິງ |sách ching|(n) thực, đúng sự thực.

ສັດສະຍະ |sách xá nhâ|(n)(s.) mạ, cây mạ, lúa cấy.

ສັດສະດີ |sách xá đi|(n) người quản lí quân số, người quản lí nhân sự.

ສັດສະຕະ |sách xá tá| 1.(n)(p.) thật sự, chắc chắn, trường tồn. 2.(n)(s.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສະຕະກຳ : giải phẫu. ສັດສະຕະສາດ : môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕະກຳ |sách xá tá cẳm|(n)(s.) sự giải phẫu (y khoa).

ສັດສະຕະສາດ |sách xá tá sạt|(n)(s.) môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕາ |sách sả ta|(n)(s.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສາ |sách sá| 1.(n)(p.) cây lúa; cây mạ. 2.(n) thú vật, sinh vật.

ສັດສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງລືມ |sách xì tin nhắng hủ fả lát, nặc pạt nhắng hủ lống lưm| (ພາສິດ) (thú bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên). (ເບິ່ງ): ສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ.

ສັດສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ ຫົງຄຳຍັງຖືກບ້ວງ ຄວາຍເຖົ້າຕື່ນໄຖ |sách xì tin nhắng

hủ fả lát, nặc pạt nhắng hủ lống, hống khắnh nhắng thược buống, khoai thậu tữn tháy| (ພາສິດ) (vật bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết nhầm, phượng hoàng còn bị mắc bẫy, trâu già còn giật mình vì cái cày)). (ເບິ່ງ): ສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ.

ສັດສິງ |sách sing|(n) vạn vật.

ສັດຊະກອນ |sách xá con|(n)(p.) thợ vàng, thợ bạc.

ສັດຊື່ |sách xừ|(n) trung thực, thật thà, thẳng thắn; trung trực. ຄົນສັດຊື່ : người trung thực.

ສັດຊຸ |sách sú|(n)(p.) tiền, ngân.

ສັດເດຍລະສານ |sách địa lả sản|(n) súc vật, thú vật.

ສັດຕະ |sách tá|(n)(p.) số 7. ສັດຕະບໍລິພັນ : 7 ngọn núi.

ສັດຕະຍະ |sách tá nhả|(n)(s.) tính ngay thẳng, lòng trung trực.

ສັດຕະຍະບຸລຸດ |sách tá nhả bủ lựt|(n) nhân vật ngay thẳng, người thẳng tính.

ສັດຕະຍາບັນ |sách tá nha banh|(n)(s.) phê, phê chuẩn. ໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ : kí phê duyệt.

ສັດຕະຍາທິຖານ |sách tá nha thí thán|(n)(p.) sự thể nghiệm (trên cơ sở sự thật).

ສັດຕະນາຄະນະຫຸດ |sách tá na khả nả hủt|(n)(p.) tên vương quốc Lán Xắng.

ສັດຕະນິກອນ |sách tá ní con|(n)(p.) chúng sinh.

ສັດຕະບໍລິພັນ |sách tá bo lí fanh|(n)(p.) 7 ngọn núi.

ສັດຕະບຸລຸດ |sách tá bủ lựt|(n)(p.) người tốt, người hiền, người có phúc.

ສັດຕະບົງ |sách tá bông|(n)(p.) hoa sen đỏ.

ສັດຕະບຸດ |sách tá bút|(n)(p.) hoa sen trắng, bạch liên.

ສັດຕະບົດ |sách tá bớch|(n)(s.) con đường đúng, đường tốt, chánh đạo.

ສັດຕະບັນ |sách tá banh|(n)(p.) tên một loại hoa sen.

ສັດຕະມະ |sách tá mã|(n)(p.) thứ bảy, hạng bảy.

ສາດຕະເພດ [sət tǎ fét](ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức sâu rộng trong kinh điển.

ສາດຕາ [sət ta](ນ)(ສ.) ຄື: ສັດສະຕະ, ສັດສະຕາ. khí tài, vũ khí. ສາດຕາວຸດ : binh đao, hung khí, vũ khí.

ສາດນ້ຳ [sət nǎm](ກ) tát nước, hắt nước.

ສາດນ້ຳໃສ່ກັນ [sət nǎm sà y cǎn] (ສຳນວນ) bêu riếu nhau.

ສິດ [xích] 1.(ນ) học trò, môn đồ. ລູກສິດ, ນັກຮຽນ : học trò. 2.(ກ) dạy, dạy dỗ. ສິດສອນ : dạy dỗ. 3.(ນ) ຄື: ສິດທິ. quyền, quyền hành. ສິດເສລີພາບ : quyền tự do. ອະພິສິດ : đặc quyền. ເອກະສິດ : độc quyền. ມີສິດ : có quyền.

ສິດການທູດ [xích can thú t](ນ) đặc quyền về ngoại giao.

ສິດສະຍານຸສິດ [xích sả nha nu xích](ນ) môn đồ, đồ đệ, học trò; các môn đệ.

ສິດສະເໝີພາບ [xích sả mớ íp](ນ) quyền bình đẳng.

ສິດເສລີພາບ [xích sé lí íp](ນ) quyền bình đẳng. ສິດເສລີພາບປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ. ສິດເສລີພາບໃນການເວົ້າຈາ, ສິດເສລີພາບໃນການປາກເວົ້າ : quyền tự do ngôn luận. ສິດເສລີພາບໃນການເຊື່ອຖື : quyền tự do tín ngưỡng.

ສິດສອນ [xích són](ກ) ຄື: ສອນ. dạy dỗ, giáo dục, dạy bảo. ສິດສອນລູກ : dạy bảo con.

ສິດທາ [xích tha](ນ)(ປ.) người đắc chính quả.

ສິດທາຈານ [xích tha chan](ນ)(ປ.) người thầy đắc chính quả, sư phụ.

ສິດທິ [xích thí](ນ) ຄື: ສິດ. quyền. ສິດທິຢັບຢັ້ງ : quyền phủ quyết.

ສິດທິກາລິຍະ [xích thí ca lí nhĩ](ນ)(ປ.) sự cầu xin sự thành công.

ສິດທິກອນ [xích thí con](ຄ)(ປ.) cho kết quả, cho thành công.

ສິດທິຄອບຄອງ [xích thí khớp khoong](ນ) quyền làm chủ của cái. ສິດທິຄອບຄອງທີ່ດິນ : quyền làm chủ đất đai.

ສິດທິສະເໝີພາບ [xích thí sả mớ íp](ນ) quyền bình đẳng.

ສິດທິໂຊກ [xích thí xoóc](ນ) giò tốt.

ສິດທິແຕ່ຜູ້ດຽວ [xích thí tè fụ điếu](ນ) quyền duy nhất.

ສິດທິຕາມກົດໝາຍ [xích thí tam cớch mái](ນ) (quyền) hợp pháp.

ສິດທິບັດ [xích thí bách](ນ) 1) bằng sáng chế, bằng phát minh. 2) môn bài, pa-tăng.

ສິດທິພິເສດ [xích thí fí sệt](ນ) đặc quyền, đặc nhiệm. ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດ : được hưởng đặc quyền.

ສິດທິຢັບຢັ້ງ [xích thí đặp đắng](ນ) quyền phủ quyết, quyền bác bỏ.

ສິດທິຫ້າມກົດໝາຍ [xích thí hạm cớch mái](ນ) quyền phủ quyết.

ສິດທິໜ້າທີ່ [xích thí nạ thì](ນ) quyền hạn, trọng trách.

ສິດທິແລະໜ້າທີ່ [xích thí lé nạ thì](ນ) quyền lợi và nghĩa vụ.

ສິດທິອອກສຽງ [xích thí oọc siếng](ນ) quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu. ສິດທິອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu.

ສິດທິປະທ້ວງ [xích thí pả thuớng](ນ) quyền phản đối, quyền chất vấn, quyền yêu cầu.

ສິດທິປະໂຫຍດ [xích thí pả nhộ t](ນ) quyền lợi.

ສິດທິເປັນເຈົ້າ [xích thí pênh chắu](ນ) quyền làm chủ.

ສິດທັດຕະ [xích thạch thả](ນ)(ປ.) Xích Thạch Thả (tên của Đức Phật khi chưa đi tu).

ສິດປະທ້ວງ [xích pả thuớng](ນ) quyền chất vấn, quyền yêu cầu.

ສິດປະໂຫຍດ [xích pả nhộ t](ນ) quyền lợi. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi.

ສິດເປັນເຈົ້າ [xích pênh chắu](ນ) quyền làm chủ. ສິ່ງເສີມໃຫ້ສິດເປັນເຈົ້າ ລາວທຸກຊົນເຜົ່າ ສະເໝີພາບກັນ (ເພງຊາດ) : phát huy việc sử dụng quyền làm chủ, mọi dân tộc Lào có quyền bình đẳng (quốc ca Lào).

ສິດ [sij t](ກ) 1) xị t. ສິດນ້ຳ : xị t nước. 2) tiêm (thuốc), bơm. ສິດຢາ : tiêm thuốc. ກ້ອງສິດ : cái bơm rửa, cái thụt rửa. ສິດພິນ : phun, xịt,

ສຸດໂຕ່ງ [súch tōng](ຄ) hết sải (tay), hết tầm tay.

ສຸດຕັ້ງຕະ [súch tanh tá](ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.

ສຸດທາວາດ [súch tha vát](ນ)(ປ.) tên một thế giới, nơi người đã từ bỏ dục vọng sinh ra.

ສຸດທິ [súch thí](ນ)(ປ.) sự trong sạch, sự tinh khiết.

ສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ [súch thì fanh lả na](ຄ) không thể tả được, không sao kể xiết. ຫຍິງເລື່ອງນັ້ນມ່ວນສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ : phim truyện đó hay không thể tả được.

ສຸດທີ່ຈະເອື້ອມ [súch thì chả uôm](ກວ) với hết sức, ngoài tầm với.

ສຸດທ້ອງ [súch thoóng](ຄ) út ít, con út, cuối cùng. ລູກຍິງສຸດທ້ອງ : con gái út.

ສຸດທ້າຍ [súch thái](ຄ) cuối cùng, sau chót, sau rốt. ຕໍ່ສູ້ຈົນຮອດນາທີສຸດທ້າຍ : chiến đấu đến giây phút cuối cùng.

ສຸດປັນຍາ [súch panh nha](ຄ) cùng kế, hết cách. ຄິດຈົນສຸດປັນຍາ : nghĩ hết cách.

ສຸດມື [súch mu](ຄ) hết tầm, hết tầm tay. ຍື້ສຸດມື : với hết tầm.

ສຸດລູກ [súch luúc](ຄ) không có con được nữa.

ສຸດລົງ [súch lông](ກ) kết thúc.

ສຸດແລ້ວແຕ່ [súch léo tè](ກ) tùy. ສຸດແລ້ວແຕ່ເຈົ້າຕັດສິນ : tùy anh quyết định.

ສຸດວິໄສ [súch ví xáy](ຄ) bất khả kháng, quá khả năng. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ສຸດຫຼຸສຸດຕາ [súch hú súch ta](ກ) nhìn hút tầm mắt.

ສຸດໝັກສຸດໃຈ [súch mớch súch chay](ຄ) toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍຢ່າງສຸດໝັກສຸດໃຈ : hoan nghênh nhiệt liệt.

ສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ [súch lạ phá khiểu](ປ) tận chân trời, tit mù, tit mù tấp. ໄກສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ : xa tit mù tấp.

ສຸດອົກສຸດໃຈ [súch óc súch chay](ຄ) hết lòng hết sức, hết lòng hết dạ, tận tình, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍວັນຊາດທີສອງທັນວາຢ່າງສຸດອົກສຸດໃຈ :

nhiệt liệt chào mừng ngày quốc khánh mừng 2 tháng 12.

ສຸດແຮງ [súch heng](ຄ) tận lực, hết sức. ເຮັດວຽກສຸດແຮງ : làm việc tận lực.

ສູດ [sút] 1.(ກ) ຄື: ສວດ. đọc kinh, cầu nguyện.

ສູດມິນ : đọc kinh, cầu nguyện. 2.(ນ) 1) công thức. ສູດເລກ : công thức toán. ສູດເຄມີ : công thức hóa học. ບັງສູດ : bảng công thức.

ບັງສູດຄູນ : bảng số nhân, bảng cửu chương. 2) chương trình (học tập). ຫຼັກສູດ : chương trình. 3.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງຂີ້ສູດ).

4.(ນ) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).

ປາສູດ, ປາສູດຂີດ : cá ngựa nam. 5.(ກ) học, học tập. ໄປສູດ : đi học. 6.(ຄ)(ສ.) ຄື: ວິສູດ.

màn cửa sổ, màn che móng. ພະສູດ, ພະວິສູດ : màn (từ cung đình).

ສູດມິນ [suýt mônh](ກ) đọc kinh, cầu nguyện.

ສູດລູກຄິດ [sút luúc khịch](ນ) (cái) bàn tính.

ສູດເລກ [sút léc](ນ) công thức toán.

ເສັດ [xéch] 1.(ກ) xong xuôi, kết thúc, hoàn thành, hoàn chỉnh. ເສັດສິ້ນ : kết thúc, hoàn thành. 2.(ນ) năm Tuất (số mười một tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີກາບເສັດ : năm Giáp Tuất.

ເສັດສິ້ນ [xéch](ກ) kết thúc, hoàn thành.

ເສັດອີ່ແຕນ [xéch ì ten](ປ) hết nhẵn, hết hẳn, hết trơn.

ເສດ [sệt] 1.(ນ)(ສ.) ຄື: ສະເຫຼວ. dờm dãi, chát nháy. ລາຍເຫຼີຍເຫັງ ເສດຟ້ອງພູມຍ້ອຍ (ສິນ) : dờm dãi rơi dẫy. 2.(ນ)(ປ.) phần thừa, phần dư, vụn. ເສດເຂົ້າຈີ່ : vụn bánh mì. ເສດເຫຼືອ : tàn dư, cặn bã, tàn tích; dư thừa.

ເສດຂອງ [sệt khoóng](ນ) phần thừa, phần

ເສດຂອງສ່ວນ [sệt khoóng suón](ນ) tử số, tử

thức.

ເສດເງື່ອນ [sệt ngườn](ນ) cặn bã, chát thái.

ເສດສະຫຼີ [sệt sả ló](ຄ) thừa.

ເສດສ່ວນ [sệt suón](ນ) (toán) phần số. ເສດສ່ວນປະສົມ : phân số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສ່ວນຕົວ [sệt suón tua](ນ) mẫu số.

ເສດສ່ວນປະສົມ [sệt suón pả sốm](ນ) phân số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສິບ [sệt síp](ນ) (toán) phần mười, thập

phân.

- ເສດຕະ [sɛt tǎ](ຄ) trắng, bỏ trống; lẫn lộn.
- ເສດຕະສັດ [sɛt tǎ sách](ນ) lòng màu trắng.
- ເສດຖະ [sɛt thǎ](ນ) kinh tế. ເສດຖະການ : làm kinh tế.
- ເສດຖະກິດ [sɛt thǎ kích](ນ) kinh tế. ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ : kinh tế sa sút. ພື້ນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế.
- ເສດຖະກິດການເມືອງ [sɛt thǎ kích can mưong](ນ) kinh tế chính trị.
- ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ [sɛt thǎ kích tóck tǎm](ນ) kinh tế sa sút, kinh tế suy thoái.
- ເສດຖະກິດປະຍຸກ [sɛt thǎ kích pǎ nhuc](ນ) kinh tế thực dụng, kinh tế thực nghiệm.
- ເສດຖະການ [sɛt thǎ can](ນ)(ສ.) sự sản xuất để có cái ăn, cái dùng; sự làm kinh tế.
- ເສດຖະກອນ [sɛt thǎ con](ນ)(ສ.) nhà kinh tế học.
- ເສດຖະສາດ [sɛt thǎ sạt](ນ)(ສ.) kinh tế học.
- ເສດຖະສາດການເມືອງ : kinh tế chính trị học.
- ເສດຖະສາດຈຸລະພາກ [sɛt thǎ sạt chun lá fáck](ນ)(ສ.) kinh tế vi mô.
- ເສດຖະສາດມະຫາພາກ [sɛt thǎ sạt mǎ há fáck](ນ)(ສ.) kinh tế vĩ mô.
- ເສດຖະໄພ [sɛt thǎ fay](ນ) khủng hoảng kinh tế, suy thoái kinh tế.
- ເສດຖີ [sɛt thǎ](ນ) nhà triệu phú. ເສດຖີເງິນລ້ານ : nhà triệu phú. (ພາສິດ) ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ : Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.
- ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ [sɛt thǎ nhǎng hủ chǎck khạt phay] (ພາສິດ) (triệu phú còn biết thiếu lửa) Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.
- ເສດທຽນ [sɛt thien](ນ) vụn nén.
- ເສດຜ້າ [sɛt faj](ນ) vụn vải.
- ເສດເຫຼືອ [sɛt lúa](ນ) 1) tàn dư, cặn bã, tàn tích. ເສດເຫຼືອຂອງລະບອບເກົ່າຍັງໜັກຕັ້ງ : tàn dư của chế độ cũ còn nặng trĩu. ເສດເຫຼືອຂອງສັງຄົມ : cặn bã xã hội. ລົບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân. 2) dư thừa. ກິນຂອງເສດເຫຼືອ : ăn đồ dư thừa.
- ເສດເຫຼັກ [sɛt léck](ນ) sắt vụn.

- ເສດອາຫານ [sɛt a hán](ນ) thức ăn thừa, đồ ăn thừa.
- ເສດອັດ [sɛt ǎt](ນ) tiền lẻ, tiền nhỏ.
- ແສດ [sɛt] 1.(ນ) màu da cam, màu gạch. ພ້າແສດສົວ ແສງຄ້ອຍຄຳລົງ : bầu trời có màu da cam, ánh sáng yếu, bắt đầu tối. 2.(ຄ) như, giống. ເດັກແສດພໍ : trẻ giống bố.
- ສິດ [sốch](ຄ) 1) tươi. ນົມສິດ : sữa tươi. ປ່າສິດ : cá tươi. 2) mới. (ສຳນວນ) ສິດງຮ້ອນງ : nóng hổi. ຂ່າວສິດງຮ້ອນງ : tin tức nóng hổi. 3) mặt (tiền). ເງິນສິດ : tiền mặt. ຂາຍສິດ : bán (theo cách) trả tiền mặt.
- ສິດໃສ [sốch sáy](ຄ) trong sáng; tươi tắn, mơn mớn. ຫ້ອງພ້າສິດໃສ : bầu trời trong sáng. ໜ້າຕາສິດໃສ : mặt mày tươi tắn. ສີສິດໃສ : màu sắc tươi tắn.
- ສິດສວຍ [sốch suói](ຄ) thanh nhã, hoa lệ.
- ສິດງຮ້ອນງ [sốch sốch hỏn hỏn] (ສຳນວນ) nóng hổi. ຂ່າວສິດງຮ້ອນງ : tin tức nóng hổi.
- ສິດຂຶ້ນ [sốch xùn](ຄ) 1) tươi tỉnh. ໜ້າຕາສິດຂຶ້ນ : mặt mày tươi tỉnh. 2) tươi thắm. ດອກໄມ້ສິດຂຶ້ນ : đóa hoa tươi thắm. 3) trong lành. ອາກາດສິດຂຶ້ນ : không khí trong lành. 4) mới nguyên. ສິດຂຶ້ນຢູ່ໃນຄວາມຈຳ : còn mới nguyên trong kí ức.
- ໂສດ [sột] 1.(ກ)(ປ.) tắm, rửa. ໂສດສົງສີລ້າງ : tắm rửa. 2.(ນ)(ປ.) tai. ພະໂສດ : tai (từ cung đình). 3.(ຄ) độc thân. ຊາຍໂສດ : trai độc thân. ຍິງໂສດ : nữ độc thân. 4.(ກວ) nên, cho nên (đứng trước từ phủ định). ໂສດບໍ່ເຫັນ : nên không thấy. ໂສດບໍ່ໄດ້ : cho nên không được.
- ໂສດເຂສາ [sột sé khá](ຄ) dẫn dộn.
- ໂສດສົງ [sột sỏng](ກ) tắm rửa.
- ໂສດຖີ [sột thǎ](ຄ) bình yên, yên ổn.
- ໂສດບໍ່ເຫັນ [sột bò hénh](ກວ) nên không thấy.
- ໂສດປະສາດ [sột pǎ sạt] ຄື: ໂສຕະປະສາດ.
- ສອດ [sột](ກ) 1) xỏ. ສອດເຂັມ : xỏ kim. 2) chèn, xen vào. ສອດສີ : xen màu. ສອດຄວາມ : nói chèn, nói leo. ເວົ້າສອດ : nói xía, nói chõ, nói leo. 3) nhìn, soi. ສອດສ່ອງ : soi xét. 4) ấn, rình. ສອດແນມ : do thám, gián

diệp.

ສອດກ້ງວ [sɔt kiəu](ກ) lỏng quán, quán vào nhau.

ສອດເຂົ້າ [sɔt khəu](ກ) xỏ vào, luồn vào, chèn vào. **ສອດຂາເຂົ້າໄປໃນສິ່ງ** : xỏ chân vào trong quán. **ສອດຈົດໝາຍເຂົ້າໄປໃຕ້ປະຕູ** : luồn bức thư vào dưới cửa.

ສອດແຂນກັນ [sɔt khén cǎn](ກ) khoác tay nhau.

ສອດຄ່ອງ [sɔt khoəng](ກ) phù hợp, hợp ý, trùng hợp. **ຄວາມເໝັນຂອງເຈົ້າກັບຂອງຂ້ອຍ** **ສອດຄ່ອງກັນ** : ý kiến của anh và của tôi trùng hợp nhau. **ເຮັດວຽກສອດຄ່ອງກັນ** : làm việc hợp ý nhau. **ຄວາມຄິດກັບການກະທຳສອດຄ່ອງກັນ** : suy nghĩ và cách làm phù hợp nhau. **ສອດຄ່ອງກັບສະພາບຕົວຈິງ** : phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

ສອດສີ [sɔt sí](ກ) xen màu.

ສອດໃສ່ [sɔt sày](ກ) xâu...qua, xỏ...qua, luồn...qua.

ສອດສ່ອງ [sɔt soəng](ກ) soi xét. **ລັດຖະບານທີ່ດີຈະຕ້ອງສອດສ່ອງດູແລທຸກສຸກຂອງປະຊາຊົນ** : chính phủ tốt phải soi xét chăm lo nỗi sướng khổ của nhân dân.

ສອດງ [sɔt sɔt](ຄ) o o, khò khò (tiếng ngáy). (ພາສິດ) **ກິນປິ່ນນອນກິນສອດງ** **ກິນຊື່ນຫຼອດສະດັງຍັງຄືນ** : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ສອດແສດ [sɔt sət](ຄ) sột soạt (tiếng). **ສຽງຍ່ອງເຈ້ຍສອດແສດ** : tiếng vò giấy sột soạt.

ສອດສານ [sɔt sán](ກ) đan lát, đan lồng.

ສອດໂສມ [sɔt sóm](ຄ) kiểu diêm, mĩ lệ.

ສອດແສ່ວ [sɔt sèə](ກ) may vá, thêu thùa.

ສອດແສ້ວ [sɔt sɛə](ກ) (bay) lộn xộn, loạn xạ.

ສອດແຊກ [sɔt xéc](ກ) xen vào, thày lay. **ເຂົາມັກໄປສອດແຊກໃນເລື່ອງສ່ວນຕົວຂອງຄົນອື່ນ** : anh ta hay thày lay vào chuyện riêng của người khác.

ສອດແນມ [sɔt nem](ກ) gián diệp, do thám. **ນັກສອດແນມ** : diệp viên. **ເຮືອບິນໄປສອດແນມ** : máy bay đi do thám.

ສອດບົ່ງ [sɔt bəng](ກ) nhìn trộm, liếc trộm.

ສອດປາກ [sɔt pɑc] ຄື: ສອດເວົ້າ.

ສອດຜະຫຍາ [sɔt fả nhá](ກ) tọc mạch, thóc mách.

ສອດເວົ້າ [sɔt vẩu](ກ) nói chèn, nói leo, nói xen (vào câu chuyện).

ສອດຮູ້ [sɔt hủ](ກ) thóc mách, tính hay tò mò. **ມິດໄລມັກສອດຮູ້** : tính hay thóc mách. (ສຳນວນ) **ສອດຮູ້ສອດເຫັນ** : thóc mách, tọc mạch.

ສອດຮູ້ສອດເຫັນ [sɔt hủ sɔt hénh](ກ) thóc mách, tọc mạch. **ຄົນສອດຮູ້ສອດເຫັນ** : người thóc mách.

ເສັດ [sɔt](ນ) một loại vải tốt, làm bằng lông thú.

ສຽດ [xiət] 1.(ຄ) nhói (đau). **ເຈັບສຽດ** : đau nhói. 2.(ກ) nói kháy, khích bác, cạnh khoe. **ເວົ້າສຽດ** : nói kháy, nói cạnh khoe. 3.(ນ) vồ chay ăn trâu (sĩ sյດ).

ສຽດສີ [xiət sí](ກ) châm biếm, khích bác, mỉa mai. **ຮູບແຕ້ມສຽດສີ** : tranh châm biếm. **ຄຳເວົ້າຊົງຄືສຽດສີ** : lời nói có ý mỉa mai.

ສຽດຍອກ [xiət nhoóc](ກ) đau nhói.

ສຽດຕູ [xiət thú](ກ) ma sát, cọ xát.

ສຽດແທງ [xiət theng](ກ) đấm thọc. **ເວົ້າສຽດແທງ** : nói đấm thọc, nói kháy.

ສຽດທ້ອງ [xiət thoəng](ກ) bụng nhói đau.

ເສືອດ [sɔt](ກ) ຄື: ញືອດ. **ລູ່ດ nhìn, lູ່ດ mắt, liếc.** **ເສືອດໄປທາງຂ້າງ** : liếc sang bên phải. **ເສືອດຕາເບິ່ງ** : lູ່ດ nhìn, lູ່ດ mắt, liếc nhìn.

ສວດ [suət] 1.(ຄ) ຄື: ໂໜະ. **ລົ່. ຕາສວດ** : mắt lỏi. 2.(ກ) ຄື: ສູດ. **ຮູດ kinh, tụng kinh, cầu nguyện.** **ສວດມິນ** : đọc kinh, tụng kinh.

ສວດພະທຳ [suət fả thǎm](ກ) đọc kinh; đọc giáo lí; đọc kinh thánh.

ສວດມິນ [suət mônh](ກ) đọc kinh, cầu kinh, tụng kinh.

ສັນ [sán] 1.(ນ) năm Thân (số chín tính theo kí nguyên nhỏ). **ປີເຕົ້າສັນ** : năm Nhâm Thân.

2.(ນ) sườn, sớng, sớng lưng. **ສັນພູ** : sườn núi. **ສັນມິດ** : sớng dao. **ຊື່ນສັນ** : thịt sớng lưng, thịt sườn.

ສັນໜ້າແຄ່ງ : xương chày. 3.(ກ) ăn (chỉ dùng cho sư sãi). **ຄູບາສັນເພນ** : sư sãi ăn cơm trưa. **ສັນເຂົ້າ** : ăn cơm. 4.(ຄ) giống,

ສັນຍານໄພ [sǎn nhan fay](n) còi báo động, tín hiệu báo động.

ສັນຍານໄພອາກາດ [sǎn nhan fay a cat](n) còi báo động phòng không.

ສັນຍານໄພໄໝ້ [sǎn nhan phay may](n) tín hiệu cháy.

ສັນໃດ [sǎn day](t) như thế nào (hay đi đôi với "ສັນນັ້ນ"). ກຳສັນໃດກໍເປັນຜົນສັນນັ້ນ : hành vi như thế nào thì kết quả sẽ như thế đó. ໄດ້ສັນໃດຄວນຈ່າຍສັນນັ້ນ : được như thế nào nên chi tiêu như thế đó.

ສັນໂດດ [sǎn dot](n)(p.) sự vừa lòng với cái mình có, sự an phận. ເຂົາຖືສັນໂດດ : anh ta thích an phận.

ສັນດານ [sǎn dan](n)(p, t.) bản chất, bản tính, thói. ສັນດານດີ : bản tính tốt, bản chất tốt. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng. (ພາສິດ) ສັນດອນຂຸດໄດ້ ສັນດານຂຸດຍາກ : non sông dễ đổi, bản tính khó dời.

ສັນດານຊົ່ວ [sǎn dan xua](t) bản tính xấu (không thể sửa được).

ສັນດານດີ [sǎn dan di](t) bản tính tốt, bản chất tốt.

ສັນດົມ [sǎn dīm](n) tham lam; chạy vạy.

ສັນດອນຂຸດໄດ້ ສັນດານຂຸດຍາກ [sǎn don khút dáy, sǎn dan khút nhác] (ພາສິດ) (cỏn cát có thể đào bới được, tính khí bẩm sinh khó đào đến) non sông dễ đổi, bản tính khó dời.

ສັນດາບ [sǎn dap](n) sóng kiếm (cạnh dày của kiếm).

ສັນຕະຕິ [sǎn tá tí](n)(p.) sự kế thừa, sự kế tiếp.

ສັນຕະຕິວົງ [sǎn tá tí vông](n)(p.) các thế hệ kế tiếp, nối dõi tông đường.

ສັນຕະປາປາ [sǎn tá pa pa](n)(t.) đức giáo hoàng Ki tô giáo (ở La Mã).

ສັນຕິ [sǎn tí](n)(p.) (sự) yên ổn, hòa bình, thái bình. ຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : chung sống hòa bình.

ສັນຕິສຸກ [sǎn tí súc](n) thái bình, thanh bình. ປະເທດຊາດມີສັນຕິສຸກ : đất nước thanh bình.

ສັນຕິບານ [sǎn tí ban](n) công an, an ninh.

ສັນຕິພາບ [sǎn tí fáp](n)(p.) hòa bình. ສັນຕິພາບໂລກ : hòa bình thế giới. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình. ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.

ສັນຕິວິທີ [sǎn tí ví thi](n) giải pháp hòa bình, phương pháp hòa bình. ແກ້ໄຂບັນຫາໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết vấn đề bằng biện pháp hòa bình.

ສັນຖະວະ [sǎn thả vǎ](n)(p.) thân thiện, hữu nghị. ສັນຖະວະໄມຕີ : tình hữu nghị.

ສັນຖະວະໄມຕີ [sǎn thả vǎ may tí](n)(p.) tình hữu nghị, quan hệ hữu nghị. ຢ້ຽມຢາມສັນຖະວະໄມຕີ : đi thăm hữu nghị. ຄະນະສັນຖະວະໄມຕີ : phái đoàn hữu nghị.

ສັນຖັດ [sǎn thǎch](n)(p.) khăn trải cho sư sãi ngồi.

ສັນຖານ [sǎn thán](n)(p.) hình dáng, dáng điệu, tư thế. ພູມສັນຖານ : địa hình địa vật.

ສັນທະ [sǎn thả](n)(p.) sự hài lòng; sự thương mến.

ສັນທະສາດ [sǎn thả sát](n)(t.) niêm luật (thơ).

ສັນທະມິດ [sǎn thả mịch](t) thân mật, thân thiết, thân ái, thân thiện.

ສັນທະລັກສະນະ [sǎn thả lặc sǎ nǎ](n)(p.) giáo trình về cách làm thơ.

ສັນທາ [sǎn tha](n)(p.) sự vừa ý, sự hài lòng.

ສັນທາຄະຕິ [sǎn tha khả tí](n)(p.) sự thiên vị.

ສັນເທ [sǎn thê](n) nghi ngờ, hoài nghi.

ສັນທັດ [sǎn thǎch](t) 1) thành thạo, thông thạo. ເລື່ອງນີ້ເຂົາບໍ່ສັນທັດ : anh ta không thông thạo chuyện này. 2) thông hiểu, am hiểu. ສັນທັດກໍລະນີ : thông hiểu, am hiểu. 3) tầm tầm, mục thước, tầm thước (hình dáng).

ຮູບຮ່າງສັນທັດ : vóc người tầm thước.

ສັນທັດກະລະນີ [sǎn thǎch cả lá ni] ເບິ່ງ: ສັນທັດກໍລະນີ.

ສັນທັດກໍລະນີ [sǎn thǎch cả lá ni](t) 1) thông hiểu, am hiểu. ເຂົາເປັນຜູ້ສັນທັດກໍລະນີໃນດ້ານການຕ່າງປະເທດ : anh ta am hiểu về ngoại giao.

ສັນທັດຈັດເຈນ [sǎn thǎch chǎt chên](t) lịch duyệt, lão luyện.

ສັນທານ [sán than] 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) sự quan hệ, sự liên quan. 2) sự kết nghĩa. 2.(ນ) (ngữ pháp) liên từ. ຄຳສັນທານ : liên từ.

ສັນທາບ [sán tháp](ກ)(ປ.) đe dọa, dọa dẫm. ຄຳສັນທາບ : lời đe dọa.

ສັນນິທິ [sán ní thǐ](ນ)(ປ.) sự tích lũy, sự vun vén (của cải).

ສັນນິບາດ [sán ní bạt] 1.(ນ)(ປ.) 1) cuộc hội nghị, nơi họp. 2) hội; liên đoàn. ສັນນິບາດອາຫຼັບ : liên đoàn Á Rập. ສັນນິບາດຊາດ : Hội quốc liên. 2.(ນ) sốt rét, bệnh sốt rét. ໄຂ້ສັນນິບາດ, ໄຂ້ສາລະບາດ : bệnh sốt rét.

ສັນນິບາດຊາດ [sán ní bạt xát](ນ) Hội quốc liên.

ສັນນິວາດ [sán ní vát](ນ)(ປ.) 1) nơi cư trú, nơi trú ngụ. 2) sự chung sống.

ສັນນ້ຳ [sán nǎm](ນ) ngọn sóng.

ສັນນິດຖານ [sán nịch thán](ນ)(ປ.) giả thiết, giả dụ, ước đoán, phỏng đoán. ຕຳຫຼວດສັນນິດຖານວ່າຜູ້ຮ້າຍບໍ່ແມ່ນຂະໂມຍ : công an phỏng đoán rằng thủ phạm không phải là một tên trộm.

ສັນນັ້ນ [sán nǎnh](ຄ) như thế đó, như vậy.

ສັນປັນນີ້ [sán panh nǎm](ນ) sườn núi (nơi cho nước chảy xuống).

ສັນພ້າ [sán fǎ](ນ) sóng dao.

ສັນພູ [sán fu](ນ) sườn núi.

ສັນລະເສີນ [sán lá sǎn](ກ) ca tụng, hoan nghênh. ປະຊາຄົມໂລກສັນລະເສີນເລນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.

ສັນລະເສີນຍ້ອງຍໍ [sán lá sǎn nhoóng nho](ກ) tán dương, ca ngợi.

ສັນລະເສີນເຍີນຍໍ [sán lá sǎn nhon nho](ກ) ca tụng.

ສັນຫະ [sán há](ຄ) mềm mại, dịu dàng.

ສັນໜ້າແຕ່ງ [sán nạ khèng](ນ) xương chày.

ສັນຫຼັງ [sán lǎng](ນ) sớng lưng. ກະດູກສັນຫຼັງ : xương sớng. ຊີ້ນສັນຫຼັງ : thịt thăn, thịt phi lê. (ສຳນວນ) ສັນຫຼັງຍາວ : dài lưng tón vải.

ສັນຫຼັງຍາວ [sán lǎng nhao] (ສຳນວນ) dài lưng tón vải.

ສັ່ນ [sánh](ກ) 1) 飏: 簸. run. ສັ່ນງ່າງ : run cập cập. 2) rung, lung lay. ສັ່ນສະເຫຼືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh. 3) rung, lắc. ສັ່ນກະດິງ : rung chuông. ສັ່ນປະຕູ : rung cửa. ສັ່ນຫົວ : lắc đầu. (ພາສິດ) ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ : bút dây động rùng.

ສັ່ນກະດິງ [sánh kǎng](ກ) rung chuông.

ສັ່ນຂາ [sánh khá](ກ) rung đùi, rung chân. (ພາສິດ) ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ : dứt dây động rùng.

ສັ່ນຂາປາເຕັ້ນ [sánh khá pa ténh] (ພາສິດ) (rung chân cá nháy) động chà cá nháy; rút dây động rùng; dứt dây động rùng; đánh nước đầu đến cá; đánh sớng chân đầu đầu gỏi; đánh trống động chuông; động nước thì cá đau mình; mắng chó chạm đến chủ.

ສັ່ນແຂນ [sánh khén](ກ) rung tay.

ສັ່ນຄອນ [sánh khon](ກ) lay chuyển, lay động.

ສັ່ນສະເຫຼືອນ [sánh sǎ thươn](ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ສັ່ນສະເຫຼືອນເຖິງຮາກເຫງົ້າ : rung chuyển tận gốc.

ສັ່ນສາຍ [sánh sái](ກ) run rẩy. ຕີນມືສັ່ນສາຍ : chân tay run rẩy.

ສັ່ນເຊັ່ນ [sánh xênh](ກ) run rẩy. ໂຕງົວຜອມຫຼາຍ ຍ່າງສັ່ນເຊັ່ນ : con bò gầy đét, đi run rẩy.

ສັ່ນວັກງ [sánh vặc vặc](ຄ) run cầm cập.

ສັ່ນຫົວ [sánh húa](ກ) lúc lắc đầu, lắc đầu.

ສັ່ນໜາວ [sánh náo](ກ) rét run.

ສັ້ນ [sǎn](ຄ) ngắn, vắn tắt, gọn. ເລື້ອງສັ້ນ : truyện ngắn. ເວົ້າສັ້ນ : nói ngắn, nói gọn. (ພາສິດ) ເຊືອກສັ້ນມັກແທກລວງຍາວຊ້ຳ : (dây ngắn lại muốn đo dài) tiền ít lại muốn thị nhiều. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍາວ".

ສັ້ນກຸດດູດ [xǎn cút đút](ຄ) cụt lún, cụt ngắn, cụt thun lún. ບິດແຕ່ງສັ້ນກຸດດູດ : bài văn cụt lún.

ສັ້ນກຸດຫຼຸດ [xǎn cút lút](ຄ) cụt lún, cụt ngắn, cụt thun lún. ເສື້ອສັ້ນກຸດຫຼຸດ : chiếc áo cụt lún.

ສານ [sán] 1.(ກ) đan. ສານກະຕ່າ : đan giỏ. ສານກະບຸງ : đan thúng. 2.(ນ) 1) cốt, lõi (hay

sử dụng với từ "ແກ່ນ"). ແກ່ນສານ : cốt lõi, nòng cốt. 2) nội dung quan trọng, tư liệu; thông tin, tin tức. ຂ່າວສານ : tin tức; thông tin. ສື່ສານ : thông tin. 3) văn thư, công văn. ສານຕາຕັ້ງ : quốc thư. 3.(ນ) 1) chất độc hóa học, nguyên tố độc. ສານໝູ : nguyên tố a-sen. ສານຂີ້ກົວ : chất chì. 2) sản. ສານຕັບ : sản lá gan. ສານໝູ : sản dây lợn. 4.1(ນ) (động vật) voi. 4.2(ຄ) to. ຊ້າງສານ : voi to. 5.(ນ) hạt gạo, gạo đã giã. ເຂົ້າສານ : gạo. 6.(ນ) thư, thư tình. ສານສະເໝ, ສານສະເໝ່ : bức thư tình. ຂຽນສານ : viết thư. 7.(ນ) tòa, tòa án. ຂັ້ນສານ : ra tòa. ພິທີສານ : biên bản.

ສານກະຕ່າ [sán cá tà|(ກ) đản giỏ.

ສານກົມທັນ [sán côm thản|(ນ) văn tự bán mình làm nô tì.

ສານສະເໝ [sán sả nẻ|(ນ) bức thư tình.

ສານສະເໝ່ [sán sả nẻ| ຄື: ສານສະເໝ.

ສານສາດ [sán sạt|(ກ) dệt chiếu.

ສານສົມ [sán sòm|(ນ) phen chua.

ສານດິກາ [sán dĩ ca|(ນ) tòa thượng thẩm.

ສານຕະລາ [sán tá la|(ນ) công văn của Bộ.

ສານຕາຕັ້ງ [sán ta táng|(ນ) quốc thư. ຍິນສານຕາຕັ້ງກັບປະທານປະເທດ : trình quốc thư với chủ tịch nước.

ສານຕີ [sán tí|(ຄ) yên tĩnh, thanh bình.

ສານທະຫານ [sán thả hán|(ນ) tòa án quân sự.

ສານປະກອບ [sán pả cợp|(ນ) hợp chất, chất hóa hợp.

ສານແພ່ງ [sán fềng|(ນ) tòa dân sự.

ສານລະລາຍ [sán lá lai|(ນ) dung dịch, chất lỏng.

ສານໝູ [sán nú|(ນ) (hóa) A-sen (một loại chất có độc mạnh).

ສານອາຍາ [sán a nha|(ນ) tòa hình sự.

ສານອຸທອນ [sán ủ thon|(ນ) tòa trung thẩm, tòa phúc thẩm.

ສ້ານ [sạn| 1.(ນ) tên một loại cây, trái chín có màu vàng ăn được, dùng làm thuốc (tên s້ານ). 2.(ນ) tên cuốn truyện cổ của Lào. ກ້າພ້າໝາກສ້ານ : Cầm Phá Mạc Sạn.

ສານກົມທັນ [sán côm thản|(ນ) văn tự bán

mình làm nô tì.

ສິນ [sính| 1.(ນ) sự tu hành, điều răn, giới luật.

ສິນສິບ : thập hành, mười điều răn. ຮັບສິນ :

chịu lễ thánh. ຖືສິນ : chịu lễ, tu hành, hành đạo.

ສິນຫ້າ : ngũ hành, năm điều răn. ສິນ

ແປດ : bát hành, tám điều răn. 2.(ນ)(ປ.) 1)

diệu, kiêu. ນາຕະສິນ : điệu múa đẹp. 2) kiến

thức tốt, hay. ວາທະສິນ : nói hay. 3.(ນ) ຄື:

ຂັບ. ຕູ້າ ຕູ້າ, tiền cửa. ຂັບສິນ : cửa cải, tài

sản. ຂັບສິນເງິນຄຳ : tiền tài. ສິນຄ້າ :

hàng hóa. ສິນສົມສ້າງ : tiền vốn chung của đôi vợ

chồng kiếm được. ສິນສອດ : tiền ăn hỏi,

tiền đặt cọc lễ cưới. ສິນບິນ : đút lót, hối lộ.

4.(ນ) nợ, nợ nần. ຫມ້ສິນ : nợ nần. ໄຊ້ສິນ : trả

nợ.

ສິນກາງ [sính cang|(ນ) tài sản chung.

ສິນຄ້າ [sính khả|(ນ) hàng, hàng hóa. ສິນຄ້າ

ຂາເຂົ້າ : hàng nhập khẩu. ສິນຄ້າຂາອອກ :

hàng xuất khẩu. ບັນດາສິນຄ້າຈຳເປັນ :

các hàng hóa thiết yếu.

ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ [sính khả khá khậu|(ນ) hàng

nhập, hàng nhập khẩu.

ສິນຄ້າຂາອອກ [sính khả khá oọc|(ນ) hàng

xuất, hàng xuất khẩu.

ສິນຄ້າເຂົ້າ [sính khả khậu| ຄື: ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ.

ສິນຄ້າທີ່ຊື້ຈ່າຍ [sính khả thì xú chài|(ນ) hàng

mua, đồ mua sắm.

ສິນຄ້າບໍ່ມີຄ່າ [sính khả bò mi khà|(ນ) hàng

hóa kém phẩm chất, hàng xấu.

ສິນຄ້າມັງນໄວ້ໃນຮ້ານ [sính khả miễn vấy nay

hản|(ນ) hàng dự trữ.

ສິນຄ້າໜີໜາສີ [sính khả ní fa sí|(ນ) hàng trốn

thuế, hàng lậu.

ສິນຄ້າອອກ [sính khả oọc| ຄື: ສິນຄ້າຂາອອກ.

ສິນຄວນ [sính khuồn|(ນ) người có quyền lực

như: tướng, vua, tướng quân, nhà giàu, v.v..

ສິນຈ້າງ [sính chảng|(ນ) tiền thuê mướn, tiền

thù lao, tiền trả công.

ສິນສ້າງ [sính sạng|(ນ) tài sản, của cải được

tạo lên.

ສິນສອດ [sính sọt|(ນ) tiền ăn hỏi, tiền đặt

lễ cưới.

ສິນເປືອງ [sinh puong](ກ) ຄື: ເປືອງ. hao phi, hao ton, phi ton, ton kém. ຄຳສິນເປືອງ : chi phi, phi ton.

ສິນປັນຍາ [sinh panh nha](ກ) hết cách, hết phương ké.

ສິນຝ່າຍ [sinh phai](ນ) váy làm bằng sợi bông.

ສິນເລິກ [sinh loc](ນ) váy dài.

ສິນລົມຫາຍໃຈ [sinh lom hai chay](ກ) tắt thở, chết. ຄົນໄຂ້ໄດ້ສິນລົມຫາຍໃຈແລ້ວ : bệnh nhân đã tắt thở.

ສິນໄໝ [sinh máy](ນ) váy lụa.

ສິນຫວັງ [sinh vãng](ກ) thất vọng, hết hi vọng, vô vọng, tuyệt vọng. ສະພາບການສິນຫວັງ : tình thế tuyệt vọng.

ສິນ [sin](ກ) cắt, cắt đứt. ສິນໄມ້ : cắt cành cây.

ສິນຄວາມ [sin khoam](ກ) quyết định, xử án.

ສິນງ່າ [sin ngà](ກ) phát cành.

ສຸນ [sún](ຄ) hăng (thuốc). ຢາສຸນ : thuốc hăng.

ສຸນທະລາ [sún thả la](ຄ)(ປ.) tốt, hảo; đẹp, mi.

ສຸນທະລີ [sún thả li](ນ)(ປ,ສ.) phụ nữ đẹp, mi nữ.

ສຸນທະລີຍະ [sún thả li nhã](ຄ)(ປ,ສ.) về sự ưa chuộng cái đẹp, về sự thẩm mi.

ສຸນທະລີຍະສາດ [sún thả li nhã sat](ນ)(ປ,ສ.) môn học về sự ưa chuộng cái đẹp, thẩm mi học.

ສຸນທະລີຍະພາບ [sún thả li nhã fáp](ນ)(ປ,ສ.) sự cảm nhận về cái đẹp, khiếu thẩm mi.

ສຸນທອນ [sún thon](ຄ)(ປ.) tốt, hảo; đẹp, mi.

ສຸນທອນສາດ [sún thon sat](ນ) môn học về cái đẹp trong nghệ thuật hay văn học.

ສຸນທອນພິດ [sún thon fộch](ນ)(ປ.) bài diễn văn. ສຸນທອນພິດອວຍພອນປີໃໝ່ : bài diễn văn chúc mừng năm mới. ກ່າວສຸນທອນພິດ : đọc diễn văn.

ສູນ [suún] 1.(ກ) diên tiết, phát khùng, phẫn nộ. ສູນຮ້າຍ : diên tiết, phẫn nộ. 2.(ກ) gieo mạ khô. ສູນກ້າ : gieo mạ khô. 3.(ນ) mặt trời, nhật. ສູນສິງຂັນ ຄວາງພ້າສ່ອງໃສ (ສິນ) : mặt trời lên chiếu sáng bầu trời. ລຶບພະສູນ : nhật

thực. 4.(ນ)(ສ.) 1) trống rỗng, không, không có. ສູນຍາກາດ : chân không. 2) hết, mất.

ສູນເສຍ : mất mát. 3) số không. ເລກສູນ : số không. 5.(ນ)(ປ.) cái giáo, cái lao. ຕີສູນ : ba cái giáo. ນິບພະສູນ : chín cái giáo. 6.(ນ)(ປ.) tiếng, âm, âm điệu, tiếng nói. ພະສູນ (ສິນ) : tiếng nói. 7.(ກ)(ປ.) phủ, nuốt. ສູນພະຈັນ : nuốt trăng. ລາທູສູນຕາເວັນ : thần La Hú nuốt mặt trời. 8.(ນ) tâm, tâm điểm; trung tâm. ສູນຖ່ວງ : trọng tâm. ສູນກາງ : trung tâm.

ສູນກາງ [suún cang](ນ) trung tâm, trung khu, trung ương. ສູນກາງພາຍຸ : trung tâm bão.

ສູນກາງພັກ : Trung ương Đảng.

ສູນເສຍ [suún sía](ກ) mất mát, mất. ສູນເສຍຕຳແໜ່ງ : mất chức.

ສູນສັງງ [suún siêng](ຄ) hết nhẵn, diệt vong, hết sạch, hết sạch sành sanh; kiệt, cùng kiệt.

ປ່າໄມ້ຖືກທຳລາຍຈົນສູນສັງງ : rừng bị phá kiệt.

ສູນສູດ [suún sut](ນ) xích đạo. ເສັ້ນສູນສູດ : đường xích đạo.

ສູນເຊືອ [suún xúa](ກ) mất giống, tiết nòi, tiết chủng.

ສູນຍະຄາດ [suún nhã khát](ນ) nhật thực.

ສູນຍະຕາ [suún nhã tai](ນ)(ປ.) sự trống rỗng.

ສູນຍະພາບ [suún nhã fáp](ນ) chỗ khuyết, khuyết vị.

ສູນຍາກາດ [suún nha cạt](ນ) ຄື: ອະວະກາດ. ນຳ ບໍ່ ມີ ກິ ກາ ທຳ ລາ ຍ ຈົນ ສູນ ສັ ງ ງ : nơi không có không khí, vũ trụ, không trung; chân không.

ສູນໂຍ [suún nhô](ຄ)(ປ.) trống rỗng.

ສູນຕັ້ງ [suún táng](ນ) thẳng đứng, dựng đứng.

ສູນຖ່ວງ [suún thuồng](ນ) tâm điểm, trung tâm điểm; trọng tâm.

ສູນນອນ [suún non](ນ) nằm ngang, dưng ngang.

ສູນພັນ [suún fanh](ກ) tiết chủng, tuyệt chủng.

ການສູນພັນ : sự tuyệt chủng. ຄົນອິນເດຍແດງໃກ້ຈະສູນພັນຢູ່ທະວີບອາເມລິກາ : người da đỏ sắp tuyệt chủng ở châu Mỹ.

ສູນລວມ [suún luôm](ນ) trung tâm, tâm điểm.

ສູນລວມຂ່າວ : trung tâm tin tức. ສູນທາຍ [suún hái](ກ) diệt vong, tiêu tan. ພາ

ລະກິດສູນທາຍ : tiêu tan sự nghiệp.
ສູນອົບພະຍົບ [suún óp ả nhòp](ນ) trại di tản.
ສູນອົບຮົມ [suún óp hòm](ນ) trung tâm giáo huấn.
ສູນຮ້າຍ [suún hải](ກ) diên tiết, phẫn nộ.
ສູນຮວມຂ່າວ [suún huôm khào](ນ) trung tâm thông tin.
ເສັ້ນ [sênh] 1.(ກ)(ຈ.) trắ lể, cúng lể, tạ lể, lể thần thánh. ເສັ້ນເຈົ້າ : tạ lể thánh. 2.(ນ) 1) sợi. ເສັ້ນຜົມ : sợi tóc. ເຊືອກເສັ້ນໝັ້ງ : một sợi dây. 2) dây. ເສັ້ນປະສາດ : dây thần kinh. ເສັ້ນລວດ : dây thép. 3) mạch. ເສັ້ນເລືອດ : mạch máu. 4) đường. ເສັ້ນເຂດແດນ : đường biên giới. ເສັ້ນຊໍ້ : đường thẳng. 5) vạch. ເສັ້ນໄຊ : vạch đích. ເສັ້ນສີຟ້າ : vạch xanh.
ເສັ້ນກາງສາກ [sênh cang sác](ນ) đường trung trực. ສາມເສັ້ນກາງສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung trực của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນກົງ [sênh công](ນ) đường cong, đường vòng, đường cung.
ເສັ້ນຂະໜານ [sênh khá nán](ນ) đường vĩ tuyến; đường song song. ເສັ້ນຂະໜານ : đường song song.
ເສັ້ນເຂົ້າປຸ້ນ [sênh khậu pún](ນ) sợi bún.
ເສັ້ນເຂດແດນ [sênh khết đen](ນ) đường ranh giới, đường biên giới.
ເສັ້ນຂອບຟ້າ [sênh khop phá](ນ) đường chân trời.
ເສັ້ນໂຄ້ງ [sênh khoóng](ນ) đường cong, đường vòng.
ເສັ້ນຈອມກາງ [sênh chom cang](ນ) đường trung tuyến. ສາມເສັ້ນຈອມກາງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung tuyến của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.
ເສັ້ນຈອມສາກ [sênh chom sác](ນ) đường cao. ສາມເສັ້ນຈອມສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນສຳຜັດວົງກົມ [sênh sắm fắt vông côm](ນ) tiếp tuyến.
ເສັ້ນສາຍ [sênh sái](ນ) 1) gân cốt. ຢືດເສັ້ນຢືດສາຍ : dãn gân dãn cốt. 2) (bóng) ô dù. ຄົນມີເສັ້ນສາຍ : người có ô dù.
ເສັ້ນສັນ [sênh sánh](ນ) đường gân lưng.
ເສັ້ນສູນສູດ [sênh sún suýt](ນ) đường xích đạo.
ເສັ້ນສູນທຽມ [sênh sún thiêm](ນ) đường kinh tuyến.
ເສັ້ນໄຊ [sênh xay](ນ) đích thẳng cuộc, vạch đích.
ເສັ້ນຊາຍແດນ [sênh xai den](ນ) đường biên giới.
ເສັ້ນຊີບພະຈອນ [sênh xíp ả chon](ນ) nhịp đập, mạch đập.
ເສັ້ນໃຍ [sênh nhay](ນ) sợi, thớ, sợi tơ.
ເສັ້ນແຍງມຸມ [sênh nheng mum](ນ) đường chéo.
ເສັ້ນດັ້ງຊໍ້ [sênh đắng xừ](ນ) đường thẳng đứng.
ເສັ້ນດ້າຍ [sênh đắi](ນ) sợi chỉ.
ເສັ້ນຕິດ [sênh tích](ນ) (toán) tiếp tuyến. ເສັ້ນຕິດກັບວົງມົນ : tiếp tuyến với đường tròn.
ເສັ້ນແຖບ [sênh thep](ນ) đường viền, đường băng.
ເສັ້ນທາງ [sênh thang](ນ) con đường. ເສັ້ນທາງແຫ່ງຊີວິດ : con đường đời.
ເສັ້ນທາງນອນ [sênh thang non](ນ) đường nằm ngang.
ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ [sênh thang tỉ suýt mã, ca lá về la tỉ sút khônh](ພາສິດ) (con đường chứng minh ngựa, thời gian chứng minh con người) đường dài hay sức ngựa; đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết con người phải chăng; thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay.
ເສັ້ນທາງຫຼວງ [sênh thang luóng](ນ) đường quốc lộ.
ເສັ້ນທົບ [sênh thòp](ນ) đường gấp khúc.
ເສັ້ນທຽມ [sênh thiêm](ນ) (toán) tiệm cận. ເສັ້ນ



ທຽມຕັ້ງ : tiệm cận đúng. ເສັ້ນທຽມເມັ່ງ : tiệm cận xiên.

ເສັ້ນທຽມກັນ [sệnh thiêm cấn](n) đường song song.

ເສັ້ນທຽມຕັ້ງ [sệnh thiêm thẳng](n) (toán) tiệm cận đúng.

ເສັ້ນທຽມເມັ່ງ [sệnh thiêm nghiêng](n) (toán) tiệm cận xiên.

ເສັ້ນເມັ່ງຈອມ [sệnh nẻng chom](n) (toán) đường chéo. ເສັ້ນເມັ່ງຈອມຂອງຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດເຄິ່ງກາງ ຂອງແຕ່ລະເສັ້ນນັ້ນ : đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại điểm giữa của mỗi đường đó.

ເສັ້ນເນັ່ງ [sệnh nẻng](n) đường xiên.

ເສັ້ນບັນທັດ [sệnh banh thạch](n) đường kẻ, vạch kẻ.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດ [sệnh bẻng khẻt](n) đường phân giới.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດແດນ [sệnh bẻng khẻt đẻn](n) giới tuyến.

ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ [sệnh bẻng khẻng mụm](n) đường phân giẻc. ສາມເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມຂອງ ຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວ ເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giẻc cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນແບ່ງມຸມ [sệnh bẻng mụm] ເບິ່ງ: ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ.

ເສັ້ນປ່ຽງ [sệnh biẻng](n) đường chéo, đường xiên.

ເສັ້ນປະສາດ [sệnh pả sạt](n) dây thần kinh. ເຈັບເສັ້ນປະສາດ : đau dây thần kinh.

ເສັ້ນປະສາດສັນຫຼັງ [sệnh pả sạt sản lảng](n) dây thần kinh cột sống.

ເສັ້ນປະສາດພິການ [sệnh pả sạt fỉ can](n) chứng loạn thần kinh chức năng.

ເສັ້ນປ່ານ [sệnh pàn](n) dây chỉ, dây day.

ເສັ້ນຜ່າໃຈກາງ [sệnh fả chay cang](n) đường kính.

ເສັ້ນຜ່າສູນກາງ [sệnh fả sún cang](n) đường kính.

ເສັ້ນຜີ [sệnh fỉ](n) cúng ma, thờ ma.

ເສັ້ນຜົມ [sệnh fỏm](n) sợi tóc.

ເສັ້ນຜົມບັ່ງພູເຂົາ [sệnh fỏm bang fu khầu] (ສຳນວນ) *diều đờn giẻn mà nghĩ mãi không ra.*

ເສັ້ນຝັ່ງທະເລ [sệnh phảng thả lê](n) đường bờ biển, đường bờ, đường mép nước.

ເສັ້ນຝ່າຍ [sệnh phạy](n) sợi vải, sợi bông.

ເສັ້ນເລືອດ [sệnh lủot](n) mạch, mạch máu. ບາດແຜຖືກເສັ້ນເລືອດ : vết thương trúng vào mạch máu.

ເສັ້ນເລືອດດຳ [sệnh lủot đảm](n) tĩnh mạch, mạch máu đen.

ເສັ້ນເລືອດແດງ [sệnh lủot đẻng](n) động mạch, mạch máu đỏ.

ເສັ້ນເລືອດແດງໃຫຍ່ [sệnh lủot đẻng nhằy](n) động mạch lớn.

ເສັ້ນເລືອດຝ່ອຍ [sệnh lủot phỏy](n) mạch máu nhỏ, mao quản, vi huyết quản.

ເສັ້ນລ້ອນ [sệnh lỏn](n) bún tàu, miến. ເສັ້ນລ້ອນຂົ້ວ : miến xào.

ເສັ້ນແວງ [sệnh vẻng](n) đường kính tuyến.

ເສັ້ນໝີ່ [sệnh mỳ](n) sợi mì.

ເສັ້ນໄໝ [sệnh máy](n) sợi tơ tằm.

ເສັ້ນເອກົວເຕີ [sệnh ê cua tẻ](n) đường xích đạo.

ເສັ້ນເອັນ [sệnh ênh](n) dây gân, dây chằng.

ເສັ້ນຮອບວົງ [sệnh hỏp vỏng](n) chu vi hình tròn; đường tròn.

ເສັ້ນຮ່ວມສູນ [sệnh huỏm sún](n) đường đờng quy.

ເສນ [sẻn](n) tên một loại cây, lá thơm.

ແສນ [xẻn] 1.(n) một cấp bậc chức tước (do vua ban). ແສນເມືອງ : phó vương. 2.(ຄ) 1) một ức (10 vạn= một trăm nghìn : 100.000). ແສນຄົນ : một ức người, trăm nghìn người. 2) vô vàn, vô cùng, quá. ແສນຍາກ : vô cùng khó khăn.

ແສນແຄ້ນ [sẻn khẻn](ຄ) cảm tức, cảm hận.

ແສນງອນ [sẻn ngon](ຄ) thất thường, hay hờn dỏi, ỡng ẻo. ແສນງອນແບບນັ້ນໃຜຊິເອົາໃຈໄຫວ : ỡng ẻo thế ai chiẻu nỏi.

ແສນສະບາຍ [sẻn sả bai](ຄ) rất tốt, tuyệt vời.

ແສນຍະ [xẻn nhả](n)(ສ.) linh, người chỉ huy linh.

đôi đũa vét. ໄປບໍ່ເຫັນສິນ : đi không thấy vết, đi biệt. 2.(ນ) điểm cuối, đầu mút. (ພາສິດ) ເຊື່ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ່າວາ : (giấu mũi dây thấy lòi ra cả sợi) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ສິນເກີບ [sõnh cõp](ນ) gót giày. ກະທົບສິນເກີບ : giậm gót giày.

ສິນສູງ [sõnh suóng](ຄ) cao gót. ເກີບສິນສູງ : dày cao gót.

ສິນສຸດ [sõnh súch](ນ) mút cuối.

ສິນຕົນ [sõnh tin](ນ) gót chân.

ສິນນ່ອງ [sõnh tin](ນ) gót chân.

ສອນ [són] 1.(ກ) ຄື: ສິດສອນ. 1) dạy, giáo dục. ສອນພິເສດ : dạy kèm. (ພາສິດ) ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ : múa riu qua mắt thợ. (ພາສິດ) ສອນໜັງສືໃຫ້ສັງຄະລາດ : (dạy chữ cho giám mục) ຄື: ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ. 2) dạy thì, dương thì, thành niên. ສອນບ່າວ : tuổi dậy thì (nam). ສອນໃຫຍ່ : tuổi thành niên, tuổi dương thì. 3) tập; nhai. ສອນປາກ : tập nói. ສອນຄວາມ : nhai lời. 2.(ນ)(ສ.) tên, mũi tên. ລູກສອນ : mũi tên.

ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ [són khệ loi nặm] (ພາສິດ) (dạy cá sấu bơi) dạy dĩ vén xống; dạy dĩ vén áo; dạy khỉ leo cây; dạy ông công vào trường; dạy thầy lang bốc thuốc; dạy khỉ leo dây; đánh trống qua cửa nhà sấm; múa riu qua mắt thợ; múa búa trước cửa Lỗ Ban. ສອນຄວາມ [són khoam](ກ) nhai lời. ສອນຄວາມຜູ້ໃຫຍ່ : nhai lời người lớn.

ສອນງ່າຍ [són ngài](ຄ) dễ bảo, ngoan. ເດັກສອນງ່າຍ : trẻ dễ bảo.

ສອນສາສະໜາ [són sạt sả ná](ກ) truyền đạo.

ສອນສາວ [són sáo](ນ) tuổi cập kê, tuổi dậy thì (con gái).

ສອນບ່າວ [són bào](ນ) tuổi thành niên, tuổi dậy thì (nam).

ສອນປາກ [són pác](ກ) tập nói.

ສອນພິເສດ [són fi sệt](ກ) dạy kèm.

ສອນໄຟ [són phay](ນ) tên lửa, hỏa tiễn.

ສອນລອນ [són lon](ຄ) thăng cấp.

ສອນໃຫຍ່ [són nhày](ນ) tuổi thành niên, tuổi

dương thì.

ສອນໜັງ [són nặ](ຄ) dương thì, thành niên.

ສອນໜັງສືໃຫ້ສັງຄະລາດ [són nấng sú hay sáng khả lát] (ພາສິດ) (dạy chữ cho đức giáo hoàng). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ສ່ອນ [sòn](ຄ) bát đầu chín, chám trắng nơi mắt, chám chín nơi quả xoài. ຕາສ່ອນ : chám trắng nơi mắt. ໝາກມ່ວງສ່ອນ : xoài có chám chín.

ສ້ອນ [sõn] 1.(ນ) cái dó (đơn cá). ເຄື່ອງສ້ອນປາ : cái dó bắt cá. 2.(ກ) 1) xúc, vớt (cá, tôm). ສ້ອນກຸ້ງ, ສ້ອນປາ : vớt cá, xúc cá. 2) gạn hỏi, chát vấn. ສ້ອນເອົາຄວາມ : gạn hỏi lấy cốt lõi.

ສ້ອນຂວັນ [sõn khoán](ກ) lễ cúng ma (dùng vớt xúc hỗn xúc vía).

ເສີນ [són](ກ) khen, ngợi. ສັບລະເສີນ, ສໍລະເສີນ : ngợi khen.

ສັງ [sién](ນ)(ປ.) cái dẫu.

ສັງ [siện] 1.(ນ) 1) gai, gai góc, mảnh vụn. ສັງໝາມ : gai góc. (ພາສິດ) ແກວ່ງຕົນຫາສັງ : đường quang chẳng đi, đi đường rậm. 2) kẻ thù, kẻ địch. ສັງເສີກ : kẻ địch, quân thù. ສັງແຜ່ນດິນ : kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước. 2.(ນ) (thực vật) màn màn hay màn màn hoa trắng (Cleome gynandra L, họ Màn màn Capparidaceae). ສັມຜັກສັງ : màn màn muối chua. 3.(ນ) công văn, thư từ, giấy tờ. ໜັງສັງໜັງສື : giấy tờ nói chung.

ສັງດິນ [siện dinh](ນ) con kiến đỏ, kiến lửa.

ສັງຜີ [siện fi](ນ) tên một loại rau, vị hăng lấm, dùng làm thuốc.

ສັງແຜ່ນດິນ [siện fèn dinh](ນ) kẻ phản bội đất nước, kẻ thù của đất nước.

ສັງໝາມ [siện nám](ນ) 1) gai góc. 2) kẻ thù, kẻ địch. ສັງໝາມຕໍ່ແຜ່ນດິນ : kẻ thù của đất nước.

ສວນ [suón] 1.(ນ) vườn. ສວນສັດ : vườn thú, vườn bách thú. ສວນລຳໄຍ : vườn nhãn. 2.(ກ) đi ngườc chiều. ຍ່າງສວນກັນ : đi ngườc chiều nhau. 3.(ກ)(ຂ.) cưỡi. ສຽງສວນ : tiếng

ສ່ວນນ້ອຍ [suôn nỏi|(n) phần ít, thiếu số.
 ສ່ວນບຸກຄົນ [suôn búc khỏnh|(n) phần cá nhân, phần tư nhân. ເສດຖະກິດສ່ວນບຸກຄົນ : kinh tế tư nhân.
 ສ່ວນແບ່ງ [suôn bèng|(n) phần chia.
 ສ່ວນປະກອບ [suôn pả cộp|(n) thành phần.
 ສ່ວນປະສົມ [suôn pả sóm|(n) phần pha chế, thành phần pha chế, phần hợp thành, thành phần.
 ສ່ວນຜະສົມ [suôn fủ sóm|(n) phần pha chế, thành phần.
 ສ່ວນຜ່າ [suôn fả|(n) phần, bộ phận.
 ສ່ວນພູມິພາກ [suôn fu mí fác|(n) cấp địa phương.
 ສ່ວນລວມ [suôn luỏm|(n) phần chung, công, công cộng, tập thể. ຮັກສາຂອງສ່ວນລວມ : giữ gìn của công.
 ສ່ວນວ່າ [suôn vạ|(s) về phần, còn về.
 ສ່ວນໃຫຍ່ [suôn nhạy|(n) phần lớn, phần đông, đa số. ພະນັກງານຫ້ອງການສ່ວນໃຫຍ່ ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ໄກ : phần lớn cán bộ cơ quan đang đi công tác xa.
 ສ່ວນໜ້າ [suôn ná|(n) bề dày.
 ສ່ວນໜ້ອຍ [suôn nỏi|(n) thiếu số.
 ສ່ວນຫຼາຍ [suôn lái|(n) phần lớn, phần đông, đa số.
 ສ່ວນຫຼາຍແລ້ວ [suôn lái léo| đại đa số.
 ສ່ວນຮວມ [suôn huỏm|(n) phần chung, tập thể.
 ສັບ [sáp] 1.(ກ) chặt, đào, chấn (bằng vật sắc). ສັບຮາກໄມ້ : chấn rễ cây. ສັບຫຍ້າ : chấn cỏ. ມີ້ວາມນີ້ ຂ້ອຍໄປຊຸດດິນ ສຽມເລີຍສັບມີ້ຂ້ອຍ : hôm qua tôi đi đào đất nên thuổng chấn tay tôi. 2.(ກ) đổi, thay đổi. ສັບປ່ຽນບ່ອນ : đổi chỗ, thay đổi chỗ. ສັບປ່ຽນຕຳແໜ່ງ : thay đổi chức vụ. 3.(ກ) trộn, lẫn. ສັບປົນ : trộn lẫn. ສັບສົນ : lẫn lộn. 4.(ນ) từ, từ vựng. ຄຳສັບ : từ.
 ສັບກົດໝາຍ [sáp cóch mái|(n) từ pháp luật.
 ສັບກັນ [sáp cấn|(k) xen lẫn nhau.
 ສັບກງວ [sáp kiêu|(k) quán sọt dây thứ ba vào giỏa hai sọt đã quán trước.

ສັບສະເພາະ [sáp sả fỏ|(n) thuật ngữ.
 ສັບສໍ່ [sáp sỏ|(k) xúi giục, xúi bậy, gièm pha. ມັນສັບສໍ່ເພື່ອນ : nó gièm pha bạn. ຍຸຍົງສັບສໍ່ : sàm báng. ຄຳເວົ້າຍຸຍົງສັບສໍ່ : lời sàm báng.
 ສັບສໍ່ຕໍ່ຄວາມ : xúi bậy, gièm pha.
 ສັບສໍ່ຕໍ່ຄວາມ [sáp sỏ tò khoam|(k) xúi bậy, gièm pha.
 ສັບສົນ [sáp sónh|(t) 1) lẫn lộn. ຄວາມຮູ້ສຶກທີ່ສັບສົນ : cảm giác lẫn lộn. 2) phức tạp. ສະຖານະການສັບສົນ : tình hình phức tạp. 3) lộn xộn, hỗn loạn. ກໍ່ຄວາມສັບສົນອື່ນລະໝ່າຍ : gây ra vụ lộn xộn.
 ສັບສົນປົນເປ [sáp sónh pỏnh pẻ|(t) hỗn tạp, pha tạp.
 ສັບສົນອື່ນລະໝ່າຍ [sáp sónh ỏnh lá mản|(t) lộn xộn, hỗn loạn.
 ສັບເຊືອກ [sáp xuỏc|(k) bện dây, bện thừng.
 ສັບຊ້ອນ [sáp xỏn|(k) sắp xếp, bố trí. ສັບຊ້ອນວຽກງານ : bố trí công tác.
 ສັບດາ [sáp đạ| t: ສັບປະດາ.
 ສັບຕອດ [sáp tỏt|(k) mổ, đớp.
 ສັບທານຸກົມ [sáp tha nú cỏm|(n) từ vựng.
 ສັບທີ່ [sáp thì|(k) đối chố.
 ສັບບຸລິດ [sáp bú lỏch| t: ສັບບຸລິສະ.
 ສັບປະຍຸດ [sáp pả nhựt|(k)(s.) chiến đấu.
 ສັບປະດາ [sáp pả đạ|(n)(p.) tuẩn. ວາລະສານລາຍສັບປະດາ : tạp chí hàng tuẩn.
 ສັບປະດົນ [sáp pả đỏnh|(t) 1) tục tũ; số sàng; suỏng sả. 2) bậy bạ.
 ສັບປະທົນ [sáp pả thỏnh|(n) lọng to màu đỏ hoặc vàng có cán dài, tàn.
 ສັບປະປີ [sáp pả pí|(t) mọi thứ, mọi điều.
 ສັບປະເຫຼີ [sáp pả lờ|(n) người làm nghề khảm liệm, mai táng.
 ສັບປີ [sáp pí|(n)(p.) bơ, dầu mỡ.
 ສັບປີຍາຄູ [sáp pí nha khu|(n)(p.) bánh bột.
 ສັບບຸລິສະ [sáp bú lí sả|(n)(p.) người tốt, người hiền.
 ສັບບຸລິດ [sáp bú lỏch|(n)(p.) người tốt, người hiền, người thiện.
 ສັບປັ້ນ [sáp panh|(k) chen qua, len qua, lách qua.

ສັບປັນຍາ [sáp panh nha](ຄ) sáng suốt, anh minh, minh mẫn; khôn ngoan, thông minh.

ສັບປົນ [sáp pôn](ຄ) trộn lẫn.

ສັບປົນຄົນເລ [sáp pôn khôn lè](ຄ) hỗn tạp, pha tạp.

ສັບປ່ຽນ [sáp pièn](ກ) đổi, thay đổi, hoán vị, chuyển. ສັບປ່ຽນລິດໄຟ : đổi tàu, chuyển tàu.

ສັບປ່ຽນບ່ອນກັນ : thay đổi chỗ nhau.

ສັບປັບ [sáp páp](ກ) nói láo, nói không thật, nói dối. ນັກການເມືອງມັກເວົ້າສັບປັບ : nhà chính trị hay nói láo.

ສັບພະ [sáp fả](ຄ)(ປ.) tất cả, tất thảy. ສັບພະວິຊາ : bách khoa. ສັບພະສັດ : muôn loài.

ສັບພະຄຸນ [sáp fả khun](ນ) thuộc tính, đặc tính, công dụng.

ສັບພະສາມິດ [sáp fả sá mịch](ນ)(ປ.) thuế sản xuất trong nước.

ສັບພະສິ່ງ [sáp fả sing](ນ) mọi vật, mọi loài, sự vật. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ : sự vật diển biến thật kì ảo.

ສັບພະສັດ [sáp fả sách](ນ)(ປ.) muôn loài.

ສັບພະສັນ [sáp fả sánh](ຄ)(ສ.) tất cả, mọi, muôn. ສັບພະສັນເຊື້ອ : muôn loài, mọi loài.

ສັບພະທະ [sáp fả thả](ນ)(ປ.) từ vựng. ສັບພະທະສາດ : ngôn ngữ học; ngữ âm học. ສັບພະທະໂຍນິ : ngữ nguyên học.

ສັບພະທະສາດ [sáp fả thả sat](ນ) 1) ngôn ngữ học, ngữ ngôn học. 2) ngữ âm học, phát âm học.

ສັບພະທະໂຍນິ [sáp fả thả nhô ni](ນ) ngữ nguyên học, từ nguyên học.

ສັບພະທະວິທະຍາ [sáp fả thả vịch thả nha](ນ) diển từ học, từ vựng học.

ສັບພະທຸກ [sáp fả thực](ກ) khổ sai, cực khổ vô cùng, cùng cực.

ສັບພະນາມ [sáp fả nam](ນ) ຄື: ຄຳແທນນາມ. đại từ. ນິຍົມສັບພະນາມ : đại từ chỉ định. ປະພັນສັບພະນາມ : đại từ tương đối.

ສັບພະນາມບຸລຸດທິສອງພະຫຸພິດ [sáp fả nam bú lựt thí soóng fả hủ fộch](ນ) đại từ ngôi thứ hai số nhiều.

ສັບພາກອນ [sáp fa con](ນ)(ປ.) thuế thu nhập.

ສັບພາຍະກອນ [sáp fa nhã con](ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ສັບພັນຍູ [sáp fanh nhu](ນ) Đức Phật (người thấu hiểu mọi điều).

ສັບພັນນະລັງສີ [sáp fanh nả lăng sí](ນ)(ປ.) sáu tia sáng tỏa xung quanh đầu Đức Phật.

ສັບລາຍ [sáp lai](ກ) chạm, trổ.

ສັບວຽນ [sáp vièn](ກ) luân chuyển, luân hồi.

ສັບໜ້າສັບຫຼັງ [sáp nả sáp lăng] (ສຳນວນ) lộn trước lộn sau. ເວົ້າສັບໜ້າສັບຫຼັງ : nói lộn trước lộn sau.

ສັບໄໝ່ [sáp mày](ນ) từ mới, tân ngữ.

ສາບ [sap] 1.(ນ) 1) con gián. ແມງສາບ : con gián. 2) tên một loại rau (ຜັກສາບ), 2.(ຄ) mớ, hời mớ. ເໝັ່ນສາບ : hời mớ. ເຄື່ອງນຸ່ງບໍ່ຊັກມີກິ່ນສາບ : áo quần không giặt có mùi mớ.

3.(ກ) rửa, nguyên rửa. ສາບແຂ່ງ : nguyên rửa, chửi rửa. 4.(ກ) hàn gấm, trét (vữa, xi măng). 5.(ນ) hồ lớn, biển hồ. ທະເລສາບ : biển hồ.

ສາບສູນ [sap sún](ກ) biến mất, mất tích. ຜູ້ສາບສູນ : người mất tích.

ສາບແຂ່ງ [sap sèng](ກ) nguyên rửa. ຄຳສາບແຂ່ງ : lời nguyên rửa.

ສິບ [síp](ນ) số mười, mười. ສິບປາຍປີ : hơn mười năm. ສິບປີປາຍ : mười năm hơn. (ພາສິດ) ສິບກີບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ : thả mồi, bắt bóng. (ພາສິດ) ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທ່າຂາຫຼັງ : ăn chân sau, cho nhau chân trước. (ພາສິດ) ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທ່າຕາເຫັນ : trăm nghe không bằng một thấy. (ພາສິດ) ສິບບໍ່ຮ້າ ມາໄຫວ້ໝາ : nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

ສິບກີບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ [síp kíp dù phác nả, dà đảy ào khả ning há] (ພາສິດ) (mười kíp ở bờ bên kia sông đừng nên mơ ước đến) thả mồi bắt bóng; bắt bóng bỏ mồi; bỏ mồi bắt bóng; buông hình bắt bóng; tham bát bỏ mâm; tham một đĩa, bỏ cả mâm; tham bát bỏ bô; tham bong bóng bỏ bọng trâu; tham đó bỏ dăng; tham miếng bỏ bát.

ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທ່າຂາຫຼັງ [síp khá nả bỏ thò khá lăng] (ພາສິດ) (mười chân trước không bằng

chân sau) ăn chân sau, cho nhau chân trước. **ສິບສະຫຼັງຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼັງມາມີໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້** [síp sả lúng dù phác nẵm, dà ở ào khả ning há, soóng sả lúng ma mú, hay khòl cẳm au vắy] (ພາສິດ) (mười sả lúng ở bờ bên kia đứng nên mơ ước đến, hai sả lúng đến tay hãy từ từ mà nắm lấy). (ເບິ່ງ): ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບຊ່າງບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ [síp xàng bò thò khời, síp luúc khời bò thò fò thậ] (ພາສິດ) (mười thợ không bằng quen tay, mười con rế không bằng ông gia) trăm hay không tày bạc tóc (d).

ສິບຕຳລົງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ, ສອງສະຫຼັງແລ່ນມາມີໃຫ້ເຈົ້າກຳເອົາໄວ້ [síp tẳm lúng dù phác nẵm, dà đắy ào khả ning há, Soóng sả lúng lèn ma mú, hay chắu cẳm au vắy] (ພາສິດ) (mười tẳm lúng ở bên sông đứng nên mơ tuởng, hai sả lúng chạy đến ta hãy nắm lấy). (ເບິ່ງ): ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເຖື້ອນໜ້າ ບໍ່ເທົ່າຄົມຂວານ ສິບລູກຫຼານ ບໍ່ເທົ່າລູກເຖົ້າ [síp thườn fắ bò thầu khỏm khoán, síp luúc lán bò thầu luúc táu] (ພາສິດ) (mười dao rựa chẳng bằng lưỡi rìu, mười đứa cháu chẳng bằng một đứa con).

ສິບເບ້ຍໃກ້ມື [síp bía cắy mú] (ພາສິດ) (mười bía gần tay). ຄື: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເບ້ຍຂ້າງໜ້າ ບໍ່ເທົ່າຫ້າເບ້ຍໃນມື [síp bía khạng nạ bò thầu hạ bía nay mú] (ພາສິດ) (mười bía phía trước không bằng năm bía trong tay). ຄື: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບບ້ານນອກ ບໍ່ທໍ່ກະຈອກໃນເມືອງ [síp bản noóc bò thò cá choọc nay múong] (ພາສິດ) (mười nhà quê không bằng kể hèn hạ trong thành phố). ຄື: ຜູ້ດີບ້ານນອກບໍ່ທໍ່ກອກຊອກໃນເມືອງ.

ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ [síp pạc vắu bò thò ta hénh] (ພາສິດ) (mười miệng nói không

bằng mắt thấy). (ເບິ່ງ): ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ [síp pạc vắu bò thầu ta hénh] (ພາສິດ) (nghe kể lại không bằng thấy tận mắt) trăm nghe không bằng một thấy; bách văn bất như nhất kiến.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືບາຍ [síp pạc vắu bò thầu ta hénh, síp ta hénh bò thò mú bai] (ພາສິດ) (mười miệng nói không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay sờ) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໂຫວ້ພໍ່ນາ [síp fò khả ma vắy fò na] (ພາສິດ) (mười con buôn đến vái nhà nông) nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ.

ສິບພັງບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືກຳ [síp phắng bò thò ta hénh, síp ta hénh bò thò mú cẳm] (ພາສິດ) (mười nghe không bằng mắt thấy, mười mắt thấy không bằng tay cảm). (ເບິ່ງ): ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທໍ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທໍ່ມືບາຍ.

ສິບຫາຍ [síp hái](ກ) hết sạch, tan biến, tiêu tan.

ສິບເວົ້າບໍ່ທໍ່ທຳ [síp vắu bò thò thắm] (ພາສິດ) (mười nói không bằng tự làm) nói trăm thườc không bằng bước một gang.

ສິບຫາຍວາຍວອດ [síp hái vai vớ] (ກ) diệt vong, tiêu vong.

ສິບເອັດ [síp éch](ນ) mười một.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ [síp hú bò thò khời] (ພາສິດ) (mười biết không bằng quen tay). ຄື: ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ ສິບເວົ້າບໍ່ທໍ່ທຳ [síp hú bò thò khời, síp luúc khời bò thò fò thậ, síp vắu bò thò thắm] (ພາສິດ) (mười biết không bằng quen tay, mười con rế không bằng ông gia, mười nói không bằng tự làm) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ໜຶ່ງຊຳນານ [síp hú bò thò nừng xắm nan] (ພາສິດ) (mười biết không bằng một kinh nghiệm). ຄື: ສິບຮູ້ບໍ່ທໍ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທໍ່ພໍ່ເຖົ້າ.

ສົບ [suɸp] 1.(ກ) ດົດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບສວນ** : ດົດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. 2.(ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ (ນ້ຳ ຫຼື ຫຼຸດ). **ສົບຂີ້ມູກ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. 3.(ກ) ນ້ອຍ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບມູນ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບທອດ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບຫຼຸກ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບກິ່ນ [suɸp kɪnh](ກ) ນ້ຳ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຂີ້ມູກ [suɸp khɪ muɸc](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຂ່າວ [suɸp khəu](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດຂ່າວ : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຂ່າວສານ [suɸp khəu sən](ນ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຂ່າວລັບ [suɸp khəu ləp](ນ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຄົນ [suɸp khɔnh](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຄວາມ [suɸp khoam](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສາສະໜາ [suɸp sət sǎ nǎ](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບເສາຍ [suɸp sǎ](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບເສາຍສະພາບການ**, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສາຍ [suɸp sǎi](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສາຍໂລຫິດ [suɸp sǎi lô hích](ນ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສອດແນມ [suɸp sət nem](ນ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສັນດານ [suɸp sǎn đān](ນ) 1) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. 2) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສວນ [suɸp suɔn](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບສວນຄະດີ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ການສົບສວນ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສວນເບິ່ງ : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສວນກວດກາ [suɸp suɔn cuɔt ka](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບສາວ [suɸp sǎu](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບສາວເລື່ອງລາວ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບເຂື່ອນ [suɸp xǎ](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບເຂື່ອນສາຍ [suɸp xǎ sǎi](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຊາດ [suɸp sət](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຕະກູນ [suɸp tǎ cun](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຕຸ້ນ [suɸp tǔn](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບຕຸ້ນພາລະກິດຂອງບັນພະບຸລຸດ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຖາມ [suɸp thǎm](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບຖາມເລື່ອງຈິ່ງຮູ້ຕົນປາຍສາຍເຫດຂອງເລື່ອງ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບທອດ [suɸp thət](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ສົບທອດພາລະກິດຂອງບັນພະບຸລຸດ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບແທນ [suɸp then](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບທາວ [suɸp thau](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບເນື່ອງ [suɸp nuɔng](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບໄປ [suɸp pǎy](ຄ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບປາກ [suɸp pǎc](ຄ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບປາກຄໍາ [suɸp pǎc khǎm](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບປາກມາ [suɸp pǎc ma](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບພະຍາມ [suɸp fǎ nhan](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບພັນ [suɸp fanh](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ. **ອະໄວຍະວະສົບພັນ** : ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບມໍລະດົກ [suɸp mo lá dǎc](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບມູກ [suɸp muɸc](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບມູນ [suɸp mun](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບມູນເຫດ [suɸp mun hət](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບລາຊະການພິເສດ [suɸp lát xǎ can tí sət](ນ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບລາຊະສັນຕະຕິວົງ [suɸp lát xǎ sǎnh tǎ tí vǎng](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບລາຊະສົມບັດ [suɸp lát xǎ sǎm bǎch](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບລົມ [suɸp lôm](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບວິຊາ [suɸp ví xa](ກ) ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ ຫຼື ຫຼຸດ.

ສົບຫາ [suɔp há|(ກ) truy tìm, tìm kiếm. ພະ ຍາຍາມສົບຫາ : cố tâm tìm kiếm.
 ສົບຫຼຸກ [suɔp huɔc|(ກ) tách chỉ dết.
 ສົບອາກາດ [suɔp a cạt|(ກ) ຄື: ສົບລົມ.
 ສົບຮູ້ [suɔp hủ|(ກ) phát hiện, điều tra thấy.
 ສົບຮອຍ [suɔp hoì|(ກ) tiếp bước, theo vết.
 ສຸບ [súp|(ກ) xỏ, mang, đeo (vào vật có lỗ).
 ສຸບເກີບ : xỏ giày, mang giày. 2) đội (vật có lỗ từ trên xuống). ສຸບໝວກ : đội mũ.
 ສຸບເກີບ [súp cợp|(ກ) xỏ giày, mang giày.
 ສຸບໃສ່ [súp sày|(ກ) đội, xỏ, mang, đeo (cái gì).
 ສຸບຊັບມື [súp xộp mư|(ກ) đeo găng tay.
 ສຸບໝວກ [súp muộc|(ກ) đội mũ.
 ສູບ [suɔp] 1.1(ນ) bơm, ống bơm. ຈັກສູບນ້ຳ : máy bơm nước. 1.2(ກ) bơm, hút. ສູບລົມ : bơm hơi. ສູບນ້ຳ, ດູດນ້ຳ : bơm nước, hút nước. 2.(ກ) hút, hít. ສູບຢາ : hút thuốc. ຢາສູບ : thuốc hút, thuốc lá.
 ສູບກອກ [suɔp coọc|(ກ) hút thuốc.
 ສູບຕັ້ງ [suɔp táng|(ນ) bơm thẳng đứng.
 ສູບນ້ຳ [suɔp nẳm|(ກ) bơm nước.
 ສູບນອນ [suɔp non|(ນ) bơm nằm ngang.
 ສູບຝົນ [suɔp phinh|(ກ) hút thuốc phiện.
 ສູບຢາ [suɔp da|(ກ) hút thuốc. ຂອບໃຈທ່ານ ຂໍອະໄພສູບຢາ : cảm ơn ông, tôi không hút thuốc lá.
 ສູບຢາງລົດ [suɔp dang lộch|(ກ) ຄື: ສູບລົມ. bơm lốp xe.
 ສູບເລືອດ [suɔp lưốt|(ກ) hút máu. ປາໝັກຍັກ ສູບເລືອດ : con bạch tuộc hút máu.
 ສູບລົມ [suɔp lôm|(ກ) ຄື: ສູບຢາງລົດ. bơm hơi, bơm lốp xe.
 ເສບ [sêp] 1.(ກ)(ປ.) nhậu nhẹt, chơi bời, chè chén, tiêu xài, dâm dục. ເສບສົມ : giao phối, giao cấu. 2.(ກ) chơi nhạc, giao hưởng, phối nhạc. ເສບແກ : trình diễn thổi kèn. ເຄື່ອງ ເສບ : nhạc cụ.
 ເສບແກ [sêp ke|(ກ) trình diễn thổi kèn.
 ເສບຂອງມືນເມົາ [sêp khoóng mưnh mau|(ກ) uống rượu, dùng thuốc say.
 ເສບງັນ [sêp ngẫn|(ນ) hội nhạc, hòa nhạc lễ

hội.

ເສບສະຫຼອງ [sêp sả loóng|(ກ) làm lễ mừng, ăn mừng.

ເສບສົມ [sêp sóm|(ກ) giao phối, giao cấu.

ເສບເມຍເພິ່ນ [sêp mia hẳn|(ກ) gian dâm với vợ người ta.

ເສບຢາເສບຕິດ [sêp sóm|(ກ) dùng ma túy.

ແສບ [xêp|(ກ) 1) rát. ແສບຄໍ : rát cổ, rát họng. 2) xót. ເຈັບແສບ : đau xót. ແສບທ້ອງ : xót ruột.

ແສບຄໍ [xêp kho|(ກ) rát cổ, rát họng.

ແສບໃຈ [xêp chay|(ກ) đau xót, đau lòng. ແສບ ໃຈອຳລາ : đau xót chia tay.

ແສບທ້ອງ [xêp thoóng|(ກ) xót ruột (vì đói).

ແສບລົ້ມ [xêp lín|(ກ) rát lưỡi.

ແສບຮ້ອນ [xêp hỏn|(ກ) nóng rát.

ສົບ [sóp] 1.(ນ) 1) môi. ເບະສົບ : bĩu môi. (ສຳ ນວນ) ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ : môi son má phấn.

2) mỏ (chim, gà...). ສົບນົກ : mỏ chim. 3) miệng, cửa sông (nơi con sông nhỏ đổ vào sông lớn).

ສົບຫ້ວຍ : cửa suối. ສົບເຊ : cửa sông. ສົບອູ : cửa nậm ù. 4) lưỡi (cày).

ສົບໄຖ : lưỡi cày. 2.(ນ) thi hài, hài cốt. ເຜົາສົບ : hóa táng, hỏa thiêu. ຊາກສົບ : thi hài, hài cốt. 3.(ກ) đội, chụp. ສົບໝວກ : đội mũ, chụp mũ.

4.(ກ) phù phép, thổi phép, làm bùa phép. ສົບມືນ, ເສກມືນ, ເປົາມືນ : thổi phép. 5.(ກ) gắp, gắp gỗ.

ສົບຕາ : đập vào mắt, gắp mắt. ປະ ສົບ : gắp, đạt.

ສົບໃຈ [sóp chay|(ກ) hài lòng, vừa lòng.

ສົບເສຍ [sóp sía] 1.(ກ) quý mến. 2.(ກ) coi thường, khinh.

ສົບສັງວາດ [sóp sảng váт|(ກ) cùng hành lễ.

ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ [sóp đeng kэм péng] (ສຳ ນວນ) má phấn môi son; môi son má phấn.

ສົບຕາ [sóp ta|(ກ) đập vào mắt, gắp mắt.

ສົບເຕືອຍ [sóp tuời|(ນ) miệng sệ, môi sệ.

ສົບໄຖ [sóp tháy|(ນ) lưỡi cày.

ສົບນົກ [sóp nộc|(ນ) mỏ chim.

ສົບບາງ [sóp bang|(ຄ) môi mỏng.

ສົບປະໝາດ [sóp pả mặt|(ກ) lảng mạ, xỉ nhục, khinh khi, khinh bỉ.

ສາມເພງຕົກມ້າຕາຍ [sám fèng tóe mǎ tai] (ສຳນວນ) *vào một cái dĩa thua rồi.*

ສາມມະເນລີ [sám mǎ nê lì] ຄື: ສາມມະເນລີ.

ສາມມະເນນ [sám mǎ nèn] ຄື: ສາມມະເນນ.

ສາມມື້ດສີມໄຂ້ [sám mǐ dì sì mǐ khay] (ສຳນວນ) năm ngày ba tất; ba ngày béo, bảy ngày gầy.

ສາມເມັດ [sám mệch](ນ) (ດ້າ) ba chám.

ສາມລໍ [sám ló](ນ) ba bánh, xích lô (ba bánh). ເອີ້ນສາມລໍໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô đi chợ.

ສາມລ່ຽມ [sám liêm](ນ) ba cạnh, tam giác. ສາມລ່ຽມທອງຄຳ : tam giác vàng.

ສາມຫາວ [sám háo](ຄ) ຄື: ສະຫາວ, ສຳຫາວ. khoác lác. ເວົ້າຈາສາມຫາວ : ăn nói khoác lác. ຕາບອດເວົ້າສາມຫາວ ຫຼື ຫຼຸ້ນວກເວົ້າແສ່ວດາວ : mắt mù nói khoác lác, tai điếc nói tận sao. ຍ່າໄດ້ທຳຊົງໂກ້ ສະຫາວໂຕອວດເກັ່ງ (ຍ່າ) : dùng bậy đặt làm điếu, khoác lác khoe mình giỏi.

ສາມໜ້າ [sám ló](ນ) 1) ba mặt, tam diện. 2) ba góc, tam giác.

ສ້າມ [sám] 1.(ນ) xen vào, chèn vào (để sửa chữa); cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. ສ້າມກ້າ : cấy mạ chèn vào những chỗ thưa. 2.(ກ) hót, chim hót. ກໍລະວົກສ້າມ ສຽງຊ້ອຍ ກ່ອມໄພ (ກາໂກ) : họa mi hót, tiếng nhỏ ru tai. 3.(ກ) đánh trống. 4.(ກ) nói năng, thảo luận.

ສົມ [sím](ນ)(ປ.) điện, thánh đường (do sự sắp quy định để làm nơi họp tụng kinh).

ສົມນ້ຳ [sím nǎm](ກ) vùng nước được quy định làm nơi hội họp.

ສົມ [sim](ກ) rí tai. ສົມບັນດາເລື່ອງລັບ : rí tai những câu chuyện bí mật.

ສົມ [sím](ຄ) biết tấm, biết tích. ໄປມິດອົມ ສົມ : đi biết tấm biết tích.

ສົມ [súm](ຄ) tối tăm, u ám.

ສົມເສົາ [súm sauj](ກ) chán nản, phiền muộn.

ສົມ [súm](ກ) ເບິ່ງ: ສົມ. rí tai.

ສຸມ [súm] 1.(ກ) 1) đốt, nhen (lửa). ສຸມໄຟ : nhen lửa, đốt lửa. 2) xúm; tập trung. ສຸມເຂົ້າ ເບິ່ງອຸປັດຕິເຫດ : xúm vào xem vụ tai nạn. ສຸມໃສ່ : tập trung vào. ຈຸດສຸມ : trọng tâm,

trung tâm. 3) chất đống, chông. ສຸມພື້ນໄວ້ ຂ້າງຝາ : chất đống củi bên cạnh vách tường.

4) nung nấu. ສຸມຢູ່ໃນອົກ : nung nấu trong lòng. 2.(ນ) đống. ສຸມພື້ນ : đống củi. ສຸມໄມ້ : đống cây.

ສຸມຂອນ [súm khón](ກ) nhen lửa.

ສຸມຄວັນ [súm khoǎn](ກ) đốt lửa cho thành khói, hun khói.

ສຸມຍຸງ [súm hung](ກ) hun muối, xông muối.

ສຸມທຸມ [súm thum](ນ) bụi cây, lùm cây. ເຂົ້າໄປສູ່ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ (ເວດ) : đi vào bụi cây.

ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ [súm thum fùm mǎy](ນ) bụi cây, lùm cây.

ສຸມປາຍຫອກ [súm pai hoọc](ກ) chĩa mũi nhọn.

ສຸມປືນ [súm pún](ກ) tập trung hỏa lực.

ສຸມໄຟ [súm phay](ກ) nhen lửa, đốt lửa.

ສຸມພື້ນ [súm phún](ນ) đống củi.

ສຸມຫົວ [súm húa](ກ) xúm lại, tụm lại (bàn làm việc xấu). ສຸມຫົວກັນຫຼິ້ນໄພ່ກິນເງິນ : tụm lại đánh bạc ăn tiền.

ສຸ່ມ [súm](ນ) 1) cái thoi, cái lờ (đơm cá). ສຸ່ມ ສັກປາ : cái thoi. ສັກສຸ່ມ : úp thoi. 2) lồng, bu. ສຸ່ມໄກ່ : cái lồng gà, cái bu gà. (ສຳນວນ)

ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : hú họa; bừa bãi.

ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ [súm sì sùm hǎi](ກ) hú họa; bừa bãi. ຍິ່ງສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : bắn hú họa. ໃຊ້ເງິນສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : chi tiêu bừa bãi.

ສຸ່ມ [súm] 1.(ຄ) nhọn ngắn. 2.(ກ) đeo nhọn.

ເສມ [sém](ນ) dờm, dờm dãi, dàm.

ເສມຫະ [sém há](ນ) dờm, dàm. ຢາລະລາຍ ເສມຫະ : thuốc tiêu dờm.

ແສມແລມ [xém lem](ຄ) mặt nhỏ và nhọn; chò chực (ăn, nói). ຫຼຽວເຫັນໜ້າ ແສມແລມ ຢ້ານແຕ່ແກ່ມ (ບູຮານ) : nhìn thấy mặt nhỏ nhọn chỉ sợ chực ăn bám theo.

ສົມ [sóm] 1.1(ກ) 1) ຄື: ບວກ. ຕ່ອງ. ສົມເລກ : cộng số. 2) pha chế. ສົມຢາ : pha chế thuốc.

2) hợp, lai, phối (giống). ສົມຢາ : pha chế thuốc. ສົມພັນ : hợp giống, phối giống, lai giống. 3) phối, hợp, phối hợp. ສົມຢາ : pha chế thuốc. ປະສົມ : phối hợp. 1.2(ຄ) thích

hợp, cân xứng, cân đối, hài hòa. **ສົມຮູບ** : hình dáng hài hòa, hình dáng hợp lí. **ສົມກັນ** : xứng đôi. 2.(ນ)(ປ.) nhà tu hành, tu sĩ. **ຍົງຜະໜວດເປັນສົມ (ສົນ)** : đi tu (thành nhà tu hành). 3.(ຄ) cùng nhau, cùng với nhau. **ສົມສູ່** : chung chạ, chung chẵn gối. 4.(ນ) (thực vật) thàn mát, còn gọi là mắc bát, hột mát, duối cá, thăn mút (Milletia ichthyochtona Drake, họ Fabaceae). **ຕົ້ນສົມ** : cây thàn mát. **ສົມກຽດ** [sóm kiết](ຄ) xứng danh, xứng đáng, đáng vinh dự. ຢູ່ໃຫ້ສົມກຽດ, ຢ່າຢູ່ຄືຄົນຖ່ອຍ : hãy sống xứng đáng, đừng sống hèn nhát. **ປະກອບສ່ວນຢ່າງສົມກຽດ** : đóng góp xứng đáng. **ສົມກັນ** [sóm canh](ກ) hợp, phù hợp, cân xứng, hài hòa; đẹp đôi. ຄູ່ສົມລົດມີສົມກັນດີ : đôi tân hôn ấy xứng đôi thật. **ສົມກັບ** [sóm cấp](ກ) xứng với. **ສົມກັບໂທດກຳ** : xứng với tội lỗi. **ສົມເຂົ້າກັນ** [sóm khâu canh](ກ) cộng lại, gộp vào. **ສົມຄະເນ** [sóm khả nê](ຄ) đúng dự định. ທຸກຢ່າງເກີດຂຶ້ນສົມຄະເນ : mọi việc xảy ra đúng dự định. **ສົມຄ່າ** [sóm khả](ຄ) đáng, đáng giá. ຂີ້ລາຄານັ້ນບໍ່ສົມຄ່າ : mua giá đó thật không đáng. ຮຳຮຽນແນວໃດໃຫ້ສົມຄ່າພໍແມ່ລ້ຽງດູຢ່າງລຳບາກ : học tập làm sao cho đáng công cha mẹ nuôi nấng khó nhọc. **ສົມຄ່າຈ້າງ** [sóm khả cháng](ກ) xứng tiền công. **ສົມຄູ່** [sóm khù](ຄ) xứng đôi, vừa đôi lứa. **ສົມຄູ່ກັນ** : vừa đôi phải lứa, xứng đôi vừa lứa. **ສົມຄຳ** [sóm khăm](ກວ) đúng lời, đúng như lời. **ສົມຄວນ** [sóm khươn](ຄ) 1) đáng, xứng đáng, nên như vậy. **ສົມຄວນໄລ່ອອກ** : đáng khai trừ. 2) tương đối, khá. ພູມພາບງາມພໍສົມຄວນ : cảnh vật khá đẹp. **ສົມຄົບ** [sóm khộp](ກ) câu kết, câu kết. ພວກປະຕິການສົມຄົບກັນເພື່ອຫຳລາຍລະບຽບຄວາມ

ສະຫງົບ : bọn phản động câu kết nhau để phá hoại trật tự an ninh. **ສົມໃຈ** [sóm chay](ກ) vừa lòng, vừa ý, hả dạ, thỏa lòng. ເງິນທີ່ມີຄົງບໍ່ສົມໃຈເຂົາດອກ : tiền ngẩn này chắc không vừa ý anh ta đâu. **ສົມໃຈມັກ** : hả dạ, thỏa mãn. **ສົມຈິງ** [sóm ching](ຄ) đúng thật, như thật. ຄຳທຳນາຍຂອງເຂົາສົມຈິງ : lời tiên đoán của ông ta đúng thật. **ສົມສູ່** [sóm sù](ກ) chung sống, chung chạ, chung chẵn gối. **ສົມສູ່ໂລເລ** : chung chạ bậy bạ. **ສົມສັກສີ** [sóm sắc sí](ຄ) đúng chân giá trị, xứng phẩm giá. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງສົມສັກສີ : chiến đấu một cách đúng phẩm giá. **ສົມສ້າງ** [sóm sang](ກ) cùng nhau làm, cùng gây dựng. ສິນສົມສ້າງ : vốn cùng gây dựng (cặp vợ chồng). **ສົມສຽງ** [sóm siêng](ກ) cộng âm, giao hưởng. **ສົມສ່ວນ** [sóm suôn](ຄ) cân đối, hợp tỉ lệ, đồng đều. ຮ່າງກາຍສົມສ່ວນ : thân hình cân đối. **ສົມຂີ້** [sóm xù](ຄ) xứng đáng, xứng danh. **ສົມຍາ** [sóm nha](ນ) tên lóng, tục danh, biệt danh. **ສົມໂຍກ** [sém nhôóc](ນ) quan hệ vợ chồng. **ສົມເຍດ** [sóm nhét](ຄ) ຄື: ສົມຍາ. **ສົມຍົດ** [sóm nhộch](ຄ) xứng danh, xứng đáng với địa vị. **ສົມຍອມ** [sóm nhom](ກ) thỏa hiệp, thỏa thuận, quy thuận. ການເຈລະຈາສຸດທ້າຍກໍມາຮອດບ່ອນສົມຍອມກັນ : cuộc thương lượng cuối cùng đã đến chỗ thỏa hiệp. **ສົມດັງປາຖະໜາ** [sóm đặng phạt thả ná](ຄ) toại nguyện, thỏa lòng mong muốn. **ສົມເດັດ** [sóm déch](ນ) hoàng thân, hoàng tử; đức. **ສົມເດັດພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ** : Đức vua. **ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ** : Đức giáo hoàng. **ສົມເດັດເຈົ້າ** [sóm déch chấu](ນ) quốc vương, hoàng thượng. **ສົມເດັດພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ** [sóm déch fả chầu má há xi vịch](ນ) đức vua, nhà vua. **ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ** [sóm déch fả sáng khả



lát|(ນ) Đức giáo hoàng.

ສົມດຸນ [sóm đunh|(ຄ) cân bằng, đồng đều, cân xứng.

ສົມທົບ [sóm thộp|(ກ) phối hợp, kết hợp. ສົມທົບກຳລັງ : phối hợp lực lượng. ສົມທົບວຽກງານຊົນລະປະທານກັບວຽກງານຕ້ານໄພແລ້ງ : kết hợp công tác thủy lợi với công tác chống hạn. ສົມທົບຍຸດທະສາດກັບຍຸດໂທບາຍ : kết hợp chiến lược và sách lược.

ສົມນ້ຳສົມຕ່ອນ [sóm nặm sóm tòn| (ສຳນວນ) ຄື: ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ.

ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ [sóm nặm sóm nũa| (ສຳນວນ) (xúng nước xúng thịt) vừa đôi phải lúa; bằng đôi phải lúa; vừa duyên phải lúa; xứng đôi phải lúa; xứng đôi vừa lúa. ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວຄູ່ນີ້ ເບິ່ງສົມນ້ຳສົມເນື້ອກັນດີ : cặp cô dâu chú rể này trông vừa đôi phải lúa nhau.

ສົມນ້ຳໜ້າ [sóm nặm nại|(ຄ) ຄື: ສົມພັນ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt; bõ ghét. ບັກນັ້ນຕາຍກໍສົມນ້ຳໜ້າມັນ : tên ấy chết cũng đáng kiếp. ດັ້ງຫຼາຍ ບໍ່ໃຫ້ໄປເບິ່ງຮູບເງົາ ໃຫ້ສົມນ້ຳໜ້າ : nghịch lắm, không cho đi xem chiếu bóng, cho bõ ghét.

ສົມບູລະນາຍາສິດທິລາດ [sóm bu lá na nha xích thỉ lát|(ນ)(ສ.) chế độ quân chủ (vua có quyền lực cao nhất).

ສົມບຸກສົມບັນ [sóm búc sóm banh|(ກ) 1) xông pha. 2) quần quật.

ສົມບັດ [sóm bách|(ນ)(ປ.) tài sản, của cải. ຊັບສົມບັດ : tài sản của cải. ລາຊະສົມບັດ : ngòai báu, ngai vàng.

ສົມບັດຄູນເມືອງ [sóm bách khun mương|(ນ) tài sản làm cho đất nước phát triển (14 loại).

ສົມບັດນັກເລງ [sóm bách nặc lêng|(ນ) của cải được một cách bất chánh, của phi nghĩa (4 nhóm: buôn bán phụ nữ, ma túy, cờ bạc và gắp gỡ người xấu).

ສົມບັດຜູ້ດີ [sóm bách fụ đi|(ນ) đạo đức của người hiền.

ສົມບັດພັດສະຖານ [sóm bách fách sá thán|(ນ)(ປ.) cơ ngơi.

ສົມບູນ [sóm bun|(ຄ)(ປ.) hoàn toàn, hoàn hảo,

hoàn chỉnh. ເອກະລາດສົມບູນ : hoàn toàn độc lập. ແຜນການສົມບູນ : kế hoạch hoàn chỉnh. ສົມບູນສິດທິລາດ : quân chủ lập hiến. ສົມບູນພູນສຸກ : hạnh phúc đầy đủ, tràn trề sung sướng.

ສົມບູນສິດທິລາດ [sóm bun xích thỉ lát|(ນ) quân chủ lập hiến.

ສົມບູນແບບ [sóm bun bẹp|(ຄ) trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn thiện. ກິດຈະການກໍ່ສ້າງທີ່ສົມບູນແບບອັນໜຶ່ງ : một công trình xây dựng hoàn thiện.

ສົມບູນພູນສຸກ [sóm buun fuun súc| (ສຳນວນ) sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc.

ສົມປະກອບ [sóm pả cợp|(ຄ) vừa vặn, hài hòa. ຮູບຮ່າງສົມປະກອບ : hình dáng hài hòa.

ສົມປະສົງ [sóm pả sóng|(ຄ) toại nguyện.

ສົມປະດີ [sóm pả đi|(ນ) sự thức tỉnh, sự hay biết.

ສົມປາຖະໜາ [sóm pạt thả ná|(ນ) toại nguyện, đạt được nguyện vọng. ໃຫ້ໄດ້ສົມປາຖະໜາ : cho được toại nguyện.

ສົມຕຸດ [sóm fút|(ກ) tính vị trí của hành tinh trong tử vi; tính số tử vi.

ສົມຜົນ [sóm fớnh|(ນ) phương trình. ສົມຜົນຂັ້ນສອງ : phương trình bậc hai.

ສົມພໍ [sóm fỏ|(ສັນ) hèn chi, hèn gì, thào nào. ມັນໂຊ ສົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị óm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ສົມພໍດີ [sóm fo đi|(ນ) vừa vặn, vừa khớp, vừa đúng.

ສົມພໍວ່າ [sóm fo và|(ສັນ) thào nào mà. ເຮັດວຽກແບບນັ້ນສົມພໍວ່າບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : làm ăn như thế thào nào chẳng được gì.

ສົມພິງ [sóm fớng|(ນ) bói toán, xem số tử vi.

ສົມພາດ [sóm fát|(ນ)(ປ,ສ.) sự sống chung, sự chung chạ.

ສົມເພດ [sóm fết|(ນ) sự thương tâm, sự thương hại. ໜ້າສົມເພດ : đáng thương. ສົມເພດເວທະນາ : thương cảm, bi cảm.

ສົມເພດເວທະນາ [sóm fết vết thả ná|(ກ) thương cảm, bi cảm.

Rubus playfairii Hemsl, Rubus moluccanus L trong họ Hoa hồng Rosaceae). 3) thùn mủn, còn gọi là cây chua meo (Embelia ribes Burn, họ Đơn nem Myrsinaceae).

ສົມກົບ [sòm kóp](n) một loại cây, vị chua, hấp với cá, lươn làm cho có vị ngon ngọt.

ສົມງົວສົມຄວາຍ [sòm ngua sòm khoai](n) nem.

ສົມສັງວ [sòm siêu](n) loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt.

ສົມຂັນ [sòm sín](n) thịt chua, nem.

ສົມປາ [sòm pa](n) cá ướp, bóp cá.

ສົມປ່ອຍ [sòm pòi](n) (thực vật) bồ kết, còn gọi là tạo giáp, tạo giác, (Gleditschia australis Hemsley, họ Caesalpiniaceae).

ສົມປ່ອຍເທດ [sòm pòi thét](n) (thực vật) bồ hòn, bòn hòn (Sapindus mukorossi, họ Bồ hòn Sapindaceae).

ສົມຕໍ່ [sòm fò](n) **ຄື:** ຂ່ອຍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ສົມຕັກ [sòm tắc](n) dưa muối. **ສົມຕັກກາດ** : dưa cải muối.

ສົມເຜັດ [sòm féch](t) chua cay.

ສົມພໍດີ [sòm fo đi](n) cây hồng cận biếc hay mộc cận (Hibiscus sabdariffa L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົມພິດ [sòm fộch](n) cây muối, còn gọi là diêm phu mộc (Rhus sinensis Mill, họ Anacardiaceae).

ສົມໂພດ [sòm fốt](t) chua quá.

ສົມມື [sòm mư](n) phật thủ (Citrus medica L. var. sarcodactylus Sw, họ Cam quýt Rutaceae).

ສົມມໍ [sòm mo](n) một loại cây to vữa, lá to, dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົມມໍບົງ [sòm mo bi ngul](n) loại cây sòm mo, trái có vị đắng.

ສົມມໍໄຫຍ່ [sòm mo nhày](n) loại cây sòm mo, trái dùng làm thức ăn và làm thuốc.

ສົມລົມ [sòm lòm](n) loại cây leo, dây dùng đan lò được.

ສົມໝູ [sòm mú](n) nem. **ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົມໝູ** : trộn thính vào nem.

ສົມໂອ [sòm ô](n) **ຄື:** ໝາກສົມໂອ. (thực vật) bưởi (Citrus grandis Osbeck).

ສົມອອບແອບ [sòm ọp ẹp](n) loại dây leo nhỏ, lá giòn, vị chua, dùng nấu với nấm.

ສົມໂຮງ [sòm hoông](n) tên một loại cây, thân gỗ mềm, dùng làm nhà.

ໂສມ [sốóm] 1.(n) hình, hình dáng, hình dung.

ຮູບໂສມ : hình dáng, dung nhan. 2.(n) (thực vật) nhân sâm (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae). **ໂສມເກົາຫຼີ** : sâm Cao li.

3.(n)(ປ,ສ.) **ຄື:** ດວງເດືອນ. mặt trăng, hằng nga.

ໂສມເກົາຫຼີ [sốóm cau lí](n) (thực vật) nhân sâm Triều Tiên (Panax gingseng C.A. Mey, họ Araliaceae).

ໂສມຕູ [soóm tu](t) thân hình đẹp, hình dáng đẹp.

ໂສມຝ້າຍ [sốóm phại](yê): ງົວເລຍ. **ຕົ້ນໂສມຝ້າຍ** : cây sâm bó chính.

ໂສມໜ້າ [sóm nạ](n) vẻ mặt, khuôn mặt, bộ mặt.

ສອມລອມ [xóm lom](t) **ຄື:** ຊອມລອມ. có tính thích rình, chờ, chực (ăn, nói).

ສ້ອມ [xòm] 1.(ກ) 1) vót nhỏ, đẽo nhỏ. 2) **ຄື:** ສ້ອມແປງ. sữa chừa, tu sữa. **ສ້ອມເຮືອນ** : sữa nhà. **ສ້ອມແຊມ** : sữa chừa. 2.(n) cái nĩa. **ເອົາສ້ອມໃຫ້ແຕ່** : lấy cho cái nĩa.

ສ້ອມຂ້ອນ [xòm xỏn](n) nĩa thìa.

ສ້ອມແຊມ [xòm xem](t) sữa sang, sữa chừa.

ສ້ອມແຊມເຮືອນຊານ : sữa sang nhà cửa. **ສ້ອມແຊມຖະໜົນຫົນທາງ** : sữa chừa đường sá.

ສ້ອມແປງ [sòm peng](t) **ຄື:** ສ້ອມ. sữa chừa, tu sữa. **ສ້ອມແປງຖະໜົນຫົນທາງ** : tu sữa đường sá. **ສ້ອມແປງເລື້ອຍແບບນັ້ນມີແຕ່ເປືອງເງິນລ້າ** : sữa chừa mãi như thế chỉ chết tiền thôi. **ສ້ອມແປງຄືນໃໝ່** : tu sữa lại.

ເສີມ [sóm](t) **ຄື:** ສົ່ງເສີມ. thêm, bổ sung, bồi, vun. **ເສີມສວຍ** : trang điểm, làm đẹp. **ເສີມກຳລັງ** : bổ sung lực lượng. **ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ** : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. **ສົ່ງເສີມ** : khuyến

khích, khích lệ, cổ vũ.

ເສີມໂຄກ [sóm khoóc](ນ) nhân trần, bồ bồ (Adenosma indianum Lour, họ Scrophulariaceae).

ເສີມຄວາມງາມ [sóm khoam ngam](ກ) tô điểm, trang điểm.

ເສີມສວຍ [sóm suói](ກ) trang điểm, làm đẹp, thắm mã. ຮ້ານເສີມສວຍ : tiệm thắm mã.

ສຽມ [siém](ນ) cái thuổng. ຖືສຽມໄປປູກຕົ້ນໄມ້ : mang thuổng đi trồng cây.

ສຽມຂຸດ [siém khút](ກ) 1) ສຽມ.

ສັ່ງມ [siêm] 1.(ກ) mài, vót cho nhọn. ສັ່ງມຫຼາວຈິນແຫຼມ : vót nhọn mũi lao. (ພາສິດ) ສັ່ງມເຂົາຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ : xuyt chó bụi rậm. 2.(ຄ) 1) nhọn. ຫນ້າສັ່ງມ : mặt nhọn. 2) sắc sảo, linh lợi, nhạy bén. ສັ່ງມແຫຼມ : sắc bén, tinh vi, nhạy bén.

ສັ່ງມເຂົາຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ [siêm kháu khoai hay xônھ căn] (ພາສິດ) (vót nhọn sừng trâu cho húc nhau) xuyt chó bụi rậm; huýt chó bụi rậm.

ສັ່ງມສອນ [siêm són](ກ) xúi, xúi, xúi giục. ໃຜສັ່ງມສອນໃຫ້ພວກສູເຮັດແບບນັ້ນ? : ai xúi chúng bay làm điều đó?. ສັ່ງມສອນພະຍານ : xúi người làm chúng.

ສັ່ງມແຫຼມ [siêm léml](ຄ) sắc bén, sắc sảo, tinh vi, nhạy bén. ຄວາມເຫັນສັ່ງມແຫຼມ : ý kiến sắc sảo.

ເສື່ອມ [xuóm](ກ) giảm sút, bớt, mất, lụn bại, suy. ເສື່ອມກຳລັງ : mất sức.

ເສື່ອມກຳລັງ [xuóm cãm lǎng](ກ) mất sức.

ເສື່ອມຄ່າ [xuóm khà](ກ) giảm giá trị.

ເສື່ອມຄຸນະພາບ [xuóm khunh nả fáp](ກ) giảm chất lượng, kém hiệu lực, kém phẩm chất.

ເສື່ອມຄວາມຈຳ [xuóm khoam chǎm](ກ) mất trí nhớ, giảm trí nhớ.

ເສື່ອມເສຍ [xuóm xía](ກ) sa sút, suy thoái, suy đồi. ຮີດຄອງປະເພນີເສື່ອມເສຍ : phong hóa suy đồi.

ເສື່ອມສັດທາ [xuóm sǎt tha](ກ) thất tín; thất đức. ເຮັດໃຫ້ເສື່ອມສັດທາ : làm cho thất tín.

ເສື່ອມສິລະທຳ [xuóm sính lá thǎm] ເບິ່ງ:

ເສື່ອມສິນທຳ.

ເສື່ອມສິນທຳ [xuóm sính thǎm](ກ) đạo đức suy đồi.

ເສື່ອມສູນ [suóm sún](ກ) tổn thất, mất mát, thất lạc.

ເສື່ອມໂຊ [xuóm sô](ກ) mòn mỏi, óm yếu.

ເສື່ອມຊຸດ [xuóm xut](ກ) suy sụp, suy bại, suy tàn.

ເສື່ອມຊາມ [xuóm xam](ກ) đổi bại, hủ bại, đổi trụy. ແຕກຍັດບັນດາແນວຄິດເສື່ອມຊາມ : nhỏ nhét tư tưởng đổi trụy.

ເສື່ອມໂຊມ [xuóm xóm](ກ) suy yếu, suy sụp, suy vi, suy bại. ວຽກງານເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại.

ເສື່ອມຖອຍ [xuóm thói](ກ) suy thoái, thoái hóa. ເສດຖະກິດເສື່ອມຖອຍ : nền kinh tế suy thoái.

ເສື່ອມລາຄາ [xuóm la kha](ກ) bị hạ giá.

ສວມ [xuóm](ກ) đeo, mang, mặc, đội. ສວມແວ່ນຕາ : đeo kính. ສວມເສື້ອ : mang áo, mặc áo. ສວມໝວກ : đội mũ.

ສວມກອດ [xuóm cọt](ກ) ôm, ôm chặt.

ສວມເກີບ [xuóm cọt](ກ) mang giày.

ສວມເຂົາ [suóm kháu] (ສຳນວນ) cảm sùng. ເຂົາຖືກສວມເຂົາ : anh ta bị cảm sùng.

ສວມປາກ [xuóm pác](ນ) rọ mõm, rọ bịt mõm.

ສວມມົງກຸດ [xuóm mông cút](ກ) đội mũ miện; lên làm vua.

ສວມແວ່ນຕາ [xuóm vèn ta](ກ) đeo kính.

ສວມໝວກ [xuóm muộc](ກ) đội mũ.

ສວມຮອຍ [xuóm hoì](ກ) mạo xưng, mạo nhận. ສວມຮອຍວ່າເປັນນັກຂ່າວ : mạo xưng là nhà báo.

ສົ່ວມ [xuóm](ຄ) một loại tiếng động.

ສົ່ວມຸ [xuóm](ນ) 1) phòng, buồng. ສົ່ວມນອນ : phòng ngủ, buồng ngủ. 2) nhà xí, toa lét, cầu tiêu. ສົ່ວມຖ່າຍ : cầu tiêu.

ສົ່ວມຖ່າຍ [xuóm thài](ນ) cầu tiêu.

ສົ່ວມນອກ [xuóm noóc](ນ) phòng ngoài, tiền sảnh.

ສົ່ວມນອນ [xuóm non](ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.



ສົມມອາບນ້ຳ [xuòm ap nǎm](ນ) phòng tắm, buồng tắm.

ສາວ [sáo] 1.(ນ) 1) ຄື: ຜູ້ສາວ. con gái, cô gái. ຜູ້ສາວ : con gái. ເລີ່ມເປັນສາວ, ຂຶ້ນສາວ : dậy thì. ນາງສາວ : cô gái. ລູກສາວ : con gái. ຫຼາມສາວ : cháu gái. (ພາສິດ) ສາວສິບເຈັດເບັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu. 2) từ đệm trước tên người thuộc nữ giới. ສາວແດງ : chị Deng, cô Deng. 2.(ກ) 1) đẩy về phía trước, bèo. ສາວກົບ : bèo, bèo gỗ. 2) cuộn, kéo vào (dây, chỉ). ສາວເຊືອກ : cuộn dây. 3) móc ra, moi ra, kéo ra, gỡ ra. ສາວຫຼອກ, ສາວໄໝ : gỡ sợi tơ, cuộn tơ. (ພາສິດ) ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ : vach áo cho người xem lưng. 4) rảo. ສາວບາດກ້າວ : rảo bước.

ສາວແກ່ [sáo kè](ນ) gái già.

ສາວກົບ [sáo cóp](ກ) bèo, bèo gỗ.

ສາວກ້າວ [sáo cảo](ກ) rảo bước, đi nhanh.

ສາວສະໝິມ [sáo sả nóm](ນ) cung tần.

ສາວສະຫວັນ [sáo sả vánh](ນ) tiên nữ.

ສາວແສ້ [sáo sè](ນ) con gái, con gái con góc. ເປັນສາວເປັນແສ້ເຮັດແບບນັ້ນບໍ່ໄດ້ : con gái con góc làm như thế sao được.

ສາວໄສ້ [sáo say](ກ) 1) moi ruột. 2) bươi móc, moi móc.

ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ [sáo say hay ca kinh] (ພາສິດ) (moi ruột cho quạ ăn) cởi áo cho người xem lưng; gà nhà lại bới bép nhà; trong nhà đóng cửa dạy nhau; vach áo cho người xem lưng.

ສາວສຳນ້ອຍ [sáo xăm nỏ](ນ) gái tuổi cập kê, gái dậy thì.

ສາວສິບເຈັດເບັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ [sáo súp chéch béch máy kèn lợn] (ພາສິດ) (gái mười bảy uôn cong cây gỗ chết).

ສາວໄຂ້ [sáo xáy](ນ) đầy tớ gái, người hầu gái.

ສາວຊົດ [sáo xít](ນ) (cô) thiếu nữ.

ສາວຕີນ [sáo tin](ກ) rảo bước.

ສາວເທົ້າ [sáo thẩu](ກ) rảo bước.

ສາວນ້ອຍ [sáo nỏ](ນ) bé gái, cô gái nhỏ.

ສາວບໍລິສຸດ [sáo bo lí súch](ນ) trinh nữ, gái đồng trinh.

ສາວເບິ່ງ [sáo bòng](ກ) móc lên xem, lộn lên xem.

ສາວຜົມ [sáo fóm](ກ) cuộn tóc, gỡ tóc (rời).

ສາວພົມມະຈາລີ [sáo fôm mã cha lí](ນ) gái trinh, trinh nữ.

ສາວເມືອງພ້າ [sáo mưong phả](ນ) tiên nữ, tiên nga.

ສາວແວງ [sáo veng] ຄື: ສາວຊົດ.

ສາວໃຫຍ່ [sáo nhày](ນ) cô gái lớn, cô nương.

ສາວໄໝ [sáo máy] ເບິ່ງ: ສາວຫຼອກ.

ສາວຫຼອກ [sáo loọc](ກ) ຄື: ສາວໄໝ. gỡ sợi tơ, cuộn tơ.

ສ້າວ [xào] 1.(ນ) ຄື: ໄມ້ສ້າວ. cái sào dài (phía đầu chẻ để hái trái cây). ຄ້າມສ້າວ, ໄມ້ສ້າວ : cây sào. 2.(ນ) trò chơi đùn sào, đẩy sào. ຍູ້ສ້າວ : đẩy sào. 3.(ນ) hỏi, cơn. ເຈັບທ້ອງເປັນສ້າວໆ : đau bụng từng cơn, đau bụng từng hỏi.

ສົວ [xiú](ຄ) suốt, sượt. ລູກປົນສົວໝວກ : viên đạn suốt qua mũ.

ສົວ [xiú](ນ) trứng cá (ở mắt). ສົວຊ້າງ : nhọt, mụn to. ສົວສ້ຽນ : mụn nhỏ.

ສົວຊ້າງ [xiú sảng](ນ) nhọt, mụn to.

ສົ້ວ [siu] 1.(ນ) cái đục, cái chày. ເອົາສົ້ວມາສົ້ວໄມ້ : lấy đục đục gỗ. 2.(ກ) đục, khoét; chày. ສົ້ວໄມ້ : đục gỗ.

ສົ້ວ [xiu](ຄ) xanh lục. ມຸ່ງເສື້ອສົ້ວ : mặc áo màu xanh lục.

ແສ່ວເຫຼ່ວ [xèu lèu](ຄ) xấu; ngả nghiêng.

ແສ້ວເຫຼ່ວ [xèu lèu] ເບິ່ງ: ແສ່ວເຫຼ່ວ.

ແສວ [xèo](ກ) hát sùng sang bên cạnh (trầu, bò). ຄວາຍແສວເຫຼືອກ : trầu hát mòng.

ແສ່ວ [xèo] 1.1(ກ) bay lượn. ປົນແສ່ວລົງກິນ : bay lượn xuống ăn. 1.2(ຄ) cao; gấn, kẻ, sát.

ເບິ່ງຈັງຫວະທ່າກ້າວ ຫາກຄວາມເວົ້າແສ່ວດາວ : xem điều bộ bước đi, nhưng lời nói gấn tới sao. 2.(ກ) ຄື: ປັກແສ່ວ, ຫຍິບແສ່ວ. thêu, thêu thùa. ແສ່ວຮູບດອກໄມ້ : thêu hình đóa hoa.

ແສ່ວແພມິນ : thêu khăn tay. 3.(ກ) xốt. ແຫຼວແສ່ວໄກ່ : điều hầu xốt lấy gà.

ແສ້ວ [xèo](ກ) trốn tránh. ກິນແລ້ວແສ້ວຫມີ : (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ສງວ [xiéu] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây,

thân và lá như cây me rừng, hay mọc nơi bờ nước. 2.(ນ) rượu cát. 3.(ຄ) rợn. ສົງໄສ້ : khủng khiếp, rùng rợn. ຫວາດສົງ : khủng khiếp, rùng rợn.

ສົງສະຫວາດ [siéu sả ạt] 1.(ນ) tên cốt truyện "Siéu sả ạt". 2.(ຄ) thông minh, sắc sảo.

ສົງໄສ້ [xiéu say](ຄ) khủng khiếp, rùng rợn.

ສົງວ [xiéu](ນ) bạn thân, đồng chí. ຜູກສົງວ : kết nghĩa. ພໍ່ສົງວ : ông bạn của bố. ພໍ່ສົງວ

ແມ່ສົງວ : bạn của gia đình. ແຮກສົງວ : kết bạn, kết nghĩa. (ພາສິດ) ສົງວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເມົາ : trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສົງວກວາງຕາຍ ສະຫາຍກວາງເມົາ [siéu quang tai, sả hái quang nàu] (ພາສິດ) (bạn nai chết, bạn bè nai cũng thúì) trâu chết, bò cũng bị lột da.

ສົງວ [xiéu] 1.(ນ) tên một loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt (ຕົ້ນສົ້ມສົງວ).

2.1(ນ) mảnh nhỏ, phần nhỏ, một khoảng, một quãng. ສົງວໜຶ່ງຂອງເວລາ : một khoảng thời gian. ສົງວໜຶ່ງຂອງຊີວິດ : một quãng đời.

2.2(ກ) lệch, xiên, nghiêng. ເລື້ອຍໄມ້ສົງວໄປ : xẻ gỗ bị xiên.

ສວາກສະເໝ [xoạc sả né](ກ) tán gái, ve gái.

ສວາງ [xoáng](ນ) ຄື: ສວງ. ma, ma quý, yêu ma, ma quái; thiên đường.

ສວ່າງ [xoàng](ກ) ຄື: ສ່ວງ. 1) hội phục (bệnh).

ສວ່າງໄຂ້ : bệnh hội phục. 2) tỉnh (rượu).

ສວ່າງເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສວ່າງອີກ : nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສວາຍ [soái] ເບິ່ງ: ສວຍ.

ສວ່າຍ [xoài] ເບິ່ງ: ສ່ວຍ.

ສວ່າຍເຂົ້າ [xoài khậu] ເບິ່ງ: ສ່ວຍເຂົ້າ.

ສວ່າຍໜ້າ [xoài nạ] ເບິ່ງ: ສ່ວຍໜ້າ. ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ : rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ [xoài nạ xoài ta] rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວາຍ [soáp](ກ) táp, đóp (môi). ປາສວາຍ ເຫຍື້ອ : cá đóp môi.

ສວ່າຍໄຂ້ : bệnh hội phục. 2) tỉnh (rượu).

ສວ່າຍເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສວ່າຍອີກ : nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສວາຍ [soái] ເບິ່ງ: ສວຍ.

ສວ່າຍ [xoài] ເບິ່ງ: ສ່ວຍ.

ສວ່າຍເຂົ້າ [xoài khậu] ເບິ່ງ: ສ່ວຍເຂົ້າ.

ສວ່າຍໜ້າ [xoài nạ] ເບິ່ງ: ສ່ວຍໜ້າ. ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ : rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວ່າຍໜ້າສວ່າຍຕາ [xoài nạ xoài ta] rửa mặt rửa mày, rửa ráy mặt mày.

ສວາຍ [soáp](ກ) táp, đóp (môi). ປາສວາຍ ເຫຍື້ອ : cá đóp môi.

ສວ່າຍໄຂ້ : bệnh hội phục. 2) tỉnh (rượu).

ສວ່າຍເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສວ່າຍອີກ : nhẹ nhõm, sáng khoái.

ຊ



ຊ [xo] phụ âm thứ 7 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "xo", không làm phụ âm cuối vẫn. ຊື້ : mua.

ຊະ [xã] 1.(ກ) rải, rời, tung. ແຕກຊະ : vỡ tung. ປຶ້ມຂາດຊະ : sách rách tung. ຊະຊາຍຢັ່ງຢາຍ : rải rác, rời rạc, tú tung. 2.(ກ) 1) rửa (chất bẩn).

ຊະແຜ : rửa vết thương. 2) rửa sạch. ຝົນຊະລານ : mưa rửa sạch sân.

ຊະຄອງ [xã khoong](ນ) ຄື: ຊະຄອມ, ໜາມຄອງ, ໜາມຄອມ. tên một loại cây, nửa thân nửa leo, dọc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ຕົ້ນຊະຄອງ, ຊະຄອມ, ໜາມຄອງ, ໜາມຄອມ).

ຊະຄອມ [xã khom] ເບິ່ງ: ຊະຄອງ.

ຊະເງິ້ [xã ngở] 1.(ກ) ngáng, ngườc (đầu). ຊະເງິ້ເບິ່ງ : ngáng nhìn, ngườc nhìn. 2.(ຄ) 1) sủng sớt, bàng hoàng. ຕົກຊະເງິ້ : bàng hoàng. 2) ngơ ngác. ຊະເງິ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ: ngơ ngác như mất cắp.

ຊະງັກ [xã ngảc](ກ) ngừng, ách, đình. ຢຸດຊະງັກ : ngừng trệ, ách tắc, đình đốn.

ຊະໂງກ [xã ngỏc](ກ) thò đầu; ló. ຊະໂງກດູ : thò đầu nhìn, ló nhìn.

ຊະໂງກຜາ [xã ngỏc fả](ນ) tảng đá nhô ra từ vách núi.

ຊະງາບຊະເງິຍ [sả ngáp sả ngời](ກ) ngắc ngoái. ຄົນໄຂ້ຊະງາບຊະເງິຍເທິງຕຽງ : ngườì óm ngắc ngoái trên giường bệnh.

ຊະງ [xã xã] 1.(ຄ) rộng rãi, hào phóng. ລາວແມ່ນຄົນທີ່ຊະງຫຼາຍ : anh ta là con người rất hào phóng. ຈ່າຍຊະງ : chi tiêu hào phóng. 2.(ຄ) (đi) chẳm chẳm (do mặc váy quá dài). ຍ່າງຊະງຕາມທາງ : đi chẳm chẳm dọc đường. 3.(ຄ) (đi) hiên ngang (người dũng

cám). ຢ່າງຊະງ : di hiên ngang.
ຊະຊາຍ [xã xai|(ຄ) tung, tú tung. ຄົ້ນປື້ມຊະຊາຍ : lục tung sách vở. ປື້ມສໍໄວ້ຊະຊາຍ : sách vở để tú tung.
ຊະຊາຍຢາຍຢັ່ງ [xã xai dai giǎng|(ຄ) ເບິ່ງ: ภาวะจืดจาง. rái rác, rời rạc, tú tung. ວາງເຄື່ອງຂອງຊະຊາຍຢາຍຢັ່ງ : đồ đạc để tú tung.
ຊະຊິດ [xã xich|(ຄ) gǎn, cậ, cạnh; gǎn gũ.
ຊະຊ່ອນ [xã xoòn|(ຄ) ຄື: ເສາຍໄສ. tươi tắn. ໜ້າຕາຊະຊ່ອນ : mặt mũi tươi tắn.
ຊະຍະ [xã nhâ| ເບິ່ງ: ຊະໂຍ.
ຊະໂຍ [xã nhô|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊະຍະ, sự chiến thắng.
ຊະດາ [xã da|(ນ)(ປ.) 1) mũ có chóp nhọn tựa như miện. 2) búi tóc (kiểu cổ).
ຊະດິນ [xã dinh|(ນ)(ປ.) ẩn sĩ, đạo sĩ.
ຊະນະ [xã nả|(ກ) 1) thắng, thắng lợi, chiến thắng. ໂຊຊະນະ : chiến thắng. ຊະນະພວກຮຸກຮານ : chiến thắng bọn xâm lược. 2) vượt qua, khác phục. ເອົາຊະນະບັນດາອຸປະສັກ : khác phục các trở ngại.
ຊະນະກະກຳ [xã nả cả cảm|(ນ)(ປ.) nhân, nguyên nhân (xảy ra sự việc).
ຊະນະກາທິບໍດີ [xã nả ca thí bo đi|(ນ)(ປ.) người bố vĩ đại.
ຊະນະກາທິລາດ [xã nả ca thí lát|(ນ)(ປ.) bố vua (thái thượng hoàng).
ຊະນະຄວາມ [xã nả khoam|(ກ) thắng kiện (ở phiên tòa).
ຊະນະເປັນນາຍພ່າຍແພ້ເປັນສັດຕູ [xã nả pênh nai, fải lẽ pênh sắt tu| (ພາສິດ) (thắng làm vua, thua làm kẻ thù) được ăn cá, ngã về không; được làm vua, thua làm giặc; làm nên một mình một cõi, chẳng làm nên thì vỡ tay không.
ຊະນະອຸປະສັກ [xã nả úp pả sắc|(ກ) vượt được chướng ngại, vượt qua gian khó, khác phục trở ngại.
ຊະນາ [xã na|(ນ)(ປ.) nhân dân, dân chúng.
ຊະນາທິບໍດີ [xã na thí bo đi|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.
ຊະນິກາ [xã ní ca|(ນ)(ປ.) má, mẹ, mẫu thân.

ຊະນີ [xã ni|(ນ) ຄື: ທະນີ. (động vật) con vượn.
ຊະເນາະ [xã nó|(ນ) lạt bên, lạt xoắn (nhiều sợi lạt bên hoặc xoắn với nhau). ຕວກຊະເນາະ : dây lạt xoắn.
ຊະນິກ [xã nộc|(ນ)(ປ,ສ.) bố, cha, phụ thân.
ຊະນິດ [xã nich|(ນ) 1) loại. ຊະນິດດຽວ : một loại, cùng loại, đồng loại. ຊະນິດຕ່າງກັນ : khác loại. ຊະນິດດີ : loại tốt. ມີສອງຊະນິດ : có hai loại. 2) hạng. ຄົນຊະນິດນີ້ : hạng người này.
ຊະນິນ [xã ninh|(ນ)(ປ.) vua, quốc vương.
ຊະນວນ [xã nuôn|(ນ) ngòi nổ, dây dẫn cháy. ຊະນວນລົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh. ຊະນວນໝາກແຕກ : ngòi mìn.
ຊະນວນລະເບີດ [xã nuôn lá bự|(ນ) ngòi nổ.
ຊະບາ [xã ba|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະບາ. (thực vật) dâm bụt, còn gọi là bụt (Hisbicus rosa-sinensis L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thuốc.
ຊະບາໝູ [xã ba nú|(ນ) tên nhóm cây bụi thuộc họ bông Malvaceae, hoa tựa hoa dâm bụt nhưng nhỏ hơn và không nở, có hai loại: loại hoa đứng (MalvaViscus arboreus Cav) và loại hoa rủ xuống (MalvaViscus penduliflorus DC).
ຊະມ້ອຍ [xã mớ|(ກ) 1) ຄື: ຊ້ອຍມ້ອຍ. xiu, ngắt. ສະມັ່ງຊະມ້ອຍ : chét ngắt. 2) liếc.
ຊະມັດ [xã mặt|(ກ) rét buốt, rét run.
ຊະລະ [xã lá|(ນ)(ປ.) ຄື: ຊົນ. nước.
ຊະລະຈອນ [xã lá chon|(ນ) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.
ຊະລະຍານ [xã lá nhan|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền, tàu thủy.
ຊະລະທິ [xã lá thi|(ນ)(ປ,ສ.) biển.
ຊະລະທອນ [xã lá thon|(ນ)(ປ.) đám mây.
ຊະລາ [xã la|(ນ)(ປ,ສ.) 1) tuổi già, sự già cả. ຄົນຊະລາ : người già cả. 2) sự cũ kĩ, sự hư hại.
ຊະລາໄສ [xã la sáy|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄລ. 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) giếng, tỉnh. 3) cá, ngư.
ຊະລາທຳ [xã la thǎm|(ນ)(ປ.) điều bình thường

như sự già nua.

ຊະລາພູ [xá la fú|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) tử cung, dạ con. 2) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພູຊະ [xá la fú xá|(ກ)(ປ.) động vật sinh từ tử cung.

ຊະລາພາບ [xá la fáp|(ນ) 1) tuổi già. 2) sự già yếu, sự già nua, sự lão hóa.

ຊະລາໄລ [xá la lay|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄສ. 1) sông, hà. 2) biển, hải.

ຊະລາລັກ [xá la lác|(ນ)(ສ.) (dấu hiệu tuổi già, hiện tượng của sự già nua) ví dụ như: tóc bạc.

ຊະລີ [xá li|(ກ) ຄື: ອັນຊະລີ. vái chào, lay chào.

ຊະເລ [xá lê] 1.(ນ)(ປ,ສ.) nước; biển. ແມ່ຊະເລ : biển. 2.(ຄ) lang thang, lêu lổng, du côn, cầu bơ cầu bắt. ຊາຍຊະເລ : trai du côn, trai chơi bời, lêu lổng. ຊົ່ວຊະເລ : lưu manh. 3.(ກ) ຄື: ເຊ. lảo đảo, loạn choạng.

ຊະເລຈອນ [xá lê chon|(ຄ) cầu bơ, cầu bơ cầu bắt. ຢູ່ຢ່າງຊະເລຈອນ : sống cầu bơ.

ຊະເລເຕ [xá lê tê|(ນ) ຄື: ດອກຊາຍເຫີນ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊະໂລຫອນ [xá lô thon|(ນ)(ປ.) 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) hồ, bể.

ຊະແລງ [xá leng|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຊະແລງ. cái xà beng, cái nạy nắp thùng, cái đòn bẩy.

ຊະເລີຍ [xá loi] ຄື: ຊະເລີຍເສິກ.

ຊະເລີຍສັກ [xá loi sác|(ຄ)(ປ.) 1) không chuyên, nghiệp dư. ນັກສືບຊະເລີຍສັກ : thám tử nghiệp dư. 2) không hợp lệ.

ຊະເລີຍເສິກ [xá loi sóc|(ນ) tù binh. ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ : áp giải tù binh.

ຊະແລບ [xá lép|(ຄ) mượt mà, mịn màng. ຊະແລບເມື່ອ (ຮຸ່ງ) : da thịt mịn màng.

ຊະແລັມ [xá lém|(ຄ) duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn, tuyệt trần, tuyệt đẹp.

ຊະວະ [xá vá|(ຄ)(ປ.) nhanh, chóng, tốc (thường đứng trước trong từ phức hợp). ຊະວະເລກ, ເຊົາວະເລກ : viết nhanh, tốc kí.

ຊະວະເລກ [xá vá léc|(ນ)(ປ.) môn tốc kí, môn ghi nhanh.

ຊະວະລິດ [xá vá lịch|(ຄ)(ປ.) thịnh vượng, phồn vinh.

ຊະວາ [xá va] 1.(ນ) người Gia-va, dân Gia-va (đảo thuộc Indônêxia). ດອນຊະວາ : đảo Gia-va. 2.(ນ) tên một loại sáo; sáo Gia-va. ປີຊະວາ : sáo Gia-va. 3.(ນ) ຄື: ຊວາ. tên cũ của Louangphabang; Xoa. ເມືອງຊະວາ, ເມືອງຊວາ : miền Xoa.

ຊະວາລະ [xá va lá|(ນ)(ສ.) ຄື: ຊະວາລາ. 1) sự hưng thịnh, sự thịnh vượng, sự phồn vinh. 2) ngọn lửa. 3) đèn lồng, đăng.

ຊະວາລາ [xá va la] ເບິ່ງ: ຊະວາລະ.

ຊະເອັງ [xá ơng|(ນ) ເບິ່ງ: ຖ້ວຍອີ່ເລັ່ງ.

ຊະເອມ [xá êm|(ນ)(ຂ.) ຄື: ສະເອມ. (thực vật) cam thảo hay cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uradensis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), dùng làm thuốc.

ຊະເອມດິນ [xá êm đình|(ນ) (thực vật) cam thảo Nam, hay còn gọi là cam thảo đất, thảo cam thảo (Scoparia dulcis L, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae), dùng làm thuốc.

ຊາ [xa] 1.(ນ) trà, chè (Camellia sinensis O.Ktze, họ Chè Theaceae). ຕົ້ມນ້ຳຊາ : uống nước trà, uống nước chè. 2.(ນ) ຄື: ກັນຊາ. gai dầu, hay còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. 3.(ນ) chức vụ bậc thứ hai của nhà sư. 4.(ຄ) thô, ráp, nhám, xù xì. ຫີນຊາ : đá nhám. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ : bõm già mác bẩy cò ke; kẻ cắp gắp bà già. ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ ບໍ່ເຫັນວ່າຊີອີ່ໄດ້ຈັກຄຳ : kẻ cắp gắp bà già, không thấy thốt được lời nào. 5.(ນ) chức vụ của cảnh sát hoặc thanh tra (cố). 6.(ຄ) tê. ຊາມື : tê tay. ຕີນຊາ : tê chân. 7.(ຄ) tốt, tài, nổi tiếng. ລີຊາ : nổi tiếng, lừng danh. 8.(ກ) quan tâm, chú ý, lưu ý, để tâm, dạy bảo. ກຳກັບນັບຊາ : chỉ huy, điều khiển. ເອົາຫົວໃສ່ໃຈຊາ, ເອົາຫົວຊາ : quan tâm, để tâm, lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc. 9.(ຄ) ຄື:

ຖືຊາ. cháp, đé táim; giận, cháp trách. ຢ່າຖືຊາມັນ : đừng cháp trách nó. ຢ່າຊາຄົນເມົາ : đừng cháp người say. ຢ່າໄປຊາຄວາມເດັກນ້ອຍ : đừng cháp lời nói trẻ con.

ຊາຄະລິຍານຸໂຍກ [xa khá lí nha nú nhôóc](n)(p.) sự cảnh giác, tính cảnh giác; sự chú ý thường xuyên.

ຊາຊິລິດ [xa xỉ lợch](n) sát xi, khung gầm xe ô tô.

ຊາຍາ [xa nha](n)(p, s.) vợ.

ຊາຍາຊິບ [xa nha xíp](n)(s.) người chồng ở rể, người chồng sống ở nhà vợ, người chồng sinh sống theo vợ.

ຊາຍານຸຊິບ [xa nha nú síp](n) người chồng cho vợ làm dĩ để kiếm sống.

ຊາຍິກາ [xa nhĩ ca](n) vợ, phu nhân (tôn trọng).

ຊາເຍດ [xa nhét](n)(p.) vợ cả, vợ lớn.

ຊາດົກ [xa đóc](n)(p.) ຄື: ຊາຕະກະ. Jataka, truyện về kiếp trước của Đức Phật.

ຊາຕະ [xa tá](n)(p.) sinh, đã sinh.

ຊາຕະກະ [xa tá cả](n)(p.) ຄື: ຊາດົກ.

ຊາຕະສະ [xa tá sả](n)(p.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ຊາຕະສະລະ [xa tá sả lả](n)(p.) hồ thiên tạo, hồ tự nhiên.

ຊາຕະສິລາ [xa tá sĩ la](n)(p.) đá; hòn đá, viên đá, cục đá.

ຊາຕະບຸດ [xa tá bút](n)(s.) hoa sen trắng, bạch liên.

ຊາຕະວິທະຍາ [xa tá vịch thả nha](n)(p.) phối sinh học.

ຊາຕະຮູບ [xa tá huúp](n)(p.) từ, từ ngữ.

ຊາຕາ [xa ta](n) 1) ngày tháng năm sinh. 2) phận, mệnh, số phận, số mệnh, vận mệnh, số kiếp. ຊາຕາອາພັບ : phận hẩm.

ຊາຕາກຳ [xa ta căm](n) vận mệnh, số phận. ບັນດາຊາດມີສິດຕິດສິນຊາຕາກຳຂອງຕົນເອງ : các dân tộc có quyền định đoạt vận mệnh của mình.

ຊາຕາຂຶ້ນ [xa ta khính](n) vận đang lên.

ຊາຕິ [xa tí](n)(p.) 1) sự sinh đẻ. 2) sự sống

lại, sự tái sinh, sự hồi sinh. 3) kiếp. ຊາຕິກ່ອນ : kiếp trước. ຊາຕິນີ້ : kiếp này. 4) nước gia, nước. 5) dân tộc, chủng tộc. 6) gia đình, dòng họ. 7) loại, hạng. 8) tầng lớp; giai cấp; lớp người (của xã hội).

ຊາຕິທຳ [xa tí thả](n)(p.) có sự sinh như bình thường.

ຊາຕິນິຍົມ [xa tí nĩ nhòm](n)(p.) chủ nghĩa dân tộc (sô vanh), chủ nghĩa quốc gia.

ຊາຕິພັນວິທະຍາ [xa tí fanh vịch thả nha](n)(p.) dân tộc học.

ຊາຕິພູມ [xa tí fum](n)(p.) nơi sinh, quê hương.

ຊາຕິມາລາ [xa tí ma la](n)(p.) gia hệ, phả hệ.

ຊາຕິລິດ [xa tí lợch](n)(p.) (vị tự nhiên) đường, đường cát.

ຊາຕິ [xa tí] 1.(n) (tên một loại cây, trái có lông, hạt màu đỏ, dùng nhuộm vải) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Điều nhuộm Bixaceae). ຕົ້ນຊາຕິ : cây điều nhuộm. 2.(n) bậc thượng phu; người đàn ông có tài. ຊາຍຊາຕິ : bậc thượng phu.

ຊາມິກາ [xa nĩ ca](n)(p.) vợ, phu nhân.

ຊານຸ [xa nú](n)(p.) dầu gội.

ຊານຸມົນທົນ [xa nú môn thôn](n)(p, s.) xương bánh chè.

ຊາປະນະກິດສິບ [sa pả nả kích sốp](n) hỏa thiêu, hỏa táng.

ຊາລະ [xa lả](n)(p.) lưới, mạng lưới; mạng nhện.

ຊາລະກຳ [xa lả căm](n)(p, s.) sự đánh bắt cá, ngư nghiệp.

ຊາລາ [xa la] 1.(n)(s.) sự phồn thịnh; ngọn lửa, đèn. 2.(n) hành lang, hè (nhà).

ຊາລີ [xa li] 1.(n)(p.) cái lưới, cái chài. 2.(n)(p.) nữ tinh nhân.

ຊ່າ [xà](n) đôn, loan truyền. ຊ່າລີ : đôn đại.

ຊ່າລີ [xà lư](n) đôn đại. ຊ່າລີທົ່ວທຸກບ່ອນ : đôn đại mọi nơi, đôn đại xa gần.

ຊ້າ [xá] 1.(n) ຄື: ກະຊ້າ. gió, làn. ຊ້າຈັງຫັນ : gió (động thức ăn quyền góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa). ຊ້າຫາ : lảng đưng

ຊີມີ [xi mi](ນ) hóa học.
 ຊີມັງ [xi mǎng](ນ) ຄື: ຊີເມັນ. xi măng. ກຸ່ມບໍລິສັດຊີມັງ : tổng công ti xi măng.
 ຊີເມັນ [xi mên](ນ) ຄື: ຊີມັງ.
 ຊີວະ [xi vǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີພະ, ຊີບ. sự sống, sinh. ຊີວະສາດ : sinh vật học.
 ຊີວະເຄມີ [xi vǎ khê mi](ນ) sinh hóa học.
 ຊີວະສັດ [xi vǎ sát](ນ) giới động vật, loài động vật.
 ຊີວະສາດ [xi vǎ sát](ນ) ຄື: ຊີວະວິທະຍາ. sinh vật học.
 ຊີວະທັດ [xi vǎ thạch](ນ) nhân sinh quan (quan điểm về cách sống). ຊີວະທັດຄອມມູນິດ : nhân sinh quan cộng sản.
 ຊີວະປະຫວັດ [xi vǎ pǎ vách](ນ) lí lịch, tiểu sử. ຊີວະປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch.
 ຊີວະພາບ [xi vǎ fáp](ຄ) thuộc về sự sống, sinh. ບຸ່ນຊີວະພາບ : phân sinh học.
 ຊີວະໂລກ [xi vǎ lôóc](ນ) 1) giới động vật, loài động vật; giới côn trùng. 2) nhân loại.
 ຊີວະວິໄສ [xi vǎ ví sáy](ນ) tuổi thọ.
 ຊີວະວິທະຍາ [xi vǎ vịch thả nha](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຊີວະສາດ. sinh vật học.
 ຊີວາ [xi va](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ, ຊີໂວ, ຊີວິດ, ຊີວິນ. cuộc sống.
 ຊີວາໄລ [xi va lay] 1.(ນ)(ປ.) cuộc sống, sự tồn tại. ສິ້ນຊີວາໄລ : chết. 2.(ກ)(ປ.) chết.
 ຊີວິຕັກໄສ [xi ví tắc sáy] 1.(ນ)(ສ.) sự chết, sự tiêu vong. 2.(ກ)(ປ.) chết.
 ຊີວິຕິນຊີ [xi ví tinh xi](ນ) sức sống, sinh lực.
 ຊີວີ [xi vi](ນ) động vật, vật có sự sống.
 ຊີໂວ [xi vôi] ຄື: ຊີວິດ.
 ຊີວັງ [xi vǎng](ນ)(ປ.) cuộc sống.
 ຊີວັງໄວ [xi vǎng vay](ນ)(ປ.) sự chết, sự tiêu vong.
 ຊີວັງຄິດ [xi vông khộch](ກ)(ປ.) chết.
 ຊີວິດ [xi vịch](ນ)(ປ.) cuộc sống, đời sống, sự tồn tại. ຊີວິດປະຈຳວັນ : cuộc sống hàng ngày. ຊີວິດມະນຸດ : cuộc sống nhân loại. ຊີວິດໝັ້ນຍືນ : cuộc sống trường thọ, sống lâu. ຊາຕາກຳຊີວິດ : số mệnh, tính mạng.
 ຊີວິດການເປັນຢູ່ [xi vịch can pênh dù](ນ) đời

sống. ຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງກະເສດຕະກອນມີປ່ຽນແປງ : đời sống nông dân có đổi thay.
 ຊີວິດຄົນ [xi vịch khôn](ນ) đời người, nhân sinh.
 ຊີວິດຊີວາ [xi vịch xi va](ນ) sinh động, sinh khí. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີວາ : câu chuyện sinh động.
 ຊີວິດປະຈຳວັນ [xi vịch pǎ chǎm vanh](ຄ) cuộc sống hằng ngày.
 ຊີວິດແລະຊັບສິນ [xi vịch lẻ xấp sinh](ນ) đời sống và tài sản.
 ຊີວິດວິນຍານ [xi vịch vinh nhan](ນ) tâm hồn.
 ຊີວິດໃນອະນາຄົດ [xi vịch nay ả na khộch](ນ) cuộc sống trong tương lai.
 ຊີວັນ [xi vǎn](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ. cuộc sống, sinh vật sống.
 ຊີວັນຕະລາຍ [xi vǎn tả lai](ນ)(ປ.) sự nguy hiểm đến cuộc sống, sự nguy hiểm chết người.
 ຊີວິນ [xi vinh](ນ)(ປ, ສ.) người còn sống.
 ຊີ້ [xì] 1.(ນ) nhựa khói, nhựa nhuộm răng. ຊີ້ທາແຂ້ວ : nhựa nhuộm răng. 2.(ຄ) đen, tối. 3.(ຄ) xì xì (tiếng xịt của khói). ສຽງບັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ້ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
 ຊີ້ກອກຢາ [xi cooc da](ນ) nhựa thuốc lá.
 ຊີ້ງ [xì xì] (ຄ) xì xì, phì phì (tiếng xịt của khói). ສຽງບັ້ງໄຟນ້ອຍຊຸດັງຊີ້ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.
 ຊີ້ [xì] 1.(ນ) ngón trỏ. ນິ້ວຊີ້ : ngón trỏ. 2.(ກ) chỉ, chỉ trỏ. ທ່ານຊ່ວຍຊີ້ໃຫ້ຂ້ອຍເສັ້ນທາງອອກຄົວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường bên xe. ເຂັມສັນຊີ້ໂມງ ເຂັມຍາວຊີ້ນາທີ : kim ngắn chỉ giờ, kim dài chỉ phút. (ສຳນວນ) ຊີ້ນິກເປັນນິກ ຊີ້ໄມ້ເປັນໄມ້ : có quyền sinh quyền sát. (ພາສິດ) ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ : vạch đường cho hươu chạy. (ພາສິດ) ຊີ້ນິກເທິງປາຍໄມ້ : đếm cua trong lỗ. 3.(ກ) chỉ, chỉ dẫn, hướng dẫn. ຊີ້ນຳ : chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີ້ແນະ : chỉ dẫn. ຊີ້ນິ້ວ : chỉ tay.
 ຊີໂກນໃຫ້ກະຮອກ ບອກໂກນໃຫ້ກະແຕ [xì còn hay cả hoóc, boọc còn hay cả te] (ພາສິດ) (chỉ hóc cây cho sóc, sóc ri). (ເບິ່ງ): ຊີ້ໂພງ

ໃຫ້ກະຮອກ.

ຊໍຂາດ |xǐ khat|(ກ) quyết định. ເລື່ອງນີ້ໃຫ້
ເຈົ້າຕັດສິນຊໍຂາດ : chuyện này để anh quyết
định. ປັດໄຈຕັດສິນຊໍຂາດ : yếu tố quyết định.
ຊໍແຈງ |xǐ cheng|(ກ) giải thích; chỉ rõ. ຊໍແຈງ
ນະໂຍບາຍ : giải thích chính sách.

ຊໍໃສ່ |xǐ sàyl|(ກ) chỉ, hướng về, hướng tới.
ຊໍຕົວ |xǐ tua|(ກ) nhận dạng. ຊໍຕົວນັກບຸນ :
nhận dạng tên cướp.

ຊໍຕີນຊໍມື |xǐ tin xǐ mu|(ກ) khoa tay múa chân
(khi nói).

ຊໍທາງ |xǐ thang|(ກ) chỉ đường, chỉ lối.

ຊໍແນະ |xǐ nẻ|(ກ) chỉ dẫn. ບັນດາຄຳຊໍນຳຕົວ
ຈິງ : những lời chỉ dẫn cụ thể.

ຊໍນຳ |xǐ nẵ|(ກ) chỉ đạo, hướng dẫn. ຊໍນຳ
ການຜະລິດ : chỉ đạo sản xuất.

ຊໍນິວ |xǐ níul|(ກ) chỉ tay. ມືແຕ່ນັ່ງຊໍນິວ ບໍ່ເຮັດ
ຫຍັງໝົດ : chỉ ngồi chỉ tay, không làm gì cả.

ຊໍນົກເທິງປາຍໄມ້ |xǐ nỏc thỏng pai mắyl| (ພາ
ສິດ) (chỉ chim trên ngọn cây) đếm cua trong
lổ.

ຊໍນົກເປັນນົກ ຊໍໄມ້ເປັນໄມ້ |xǐ nỏc pẻnh nỏc,
xǐ mắy pẻnh mắyl| (ສຳນວນ) có quyền sinh
quyền sát.

ຊໍບອກ |xǐ boỏc|(ກ) chỉ dẫn; tỏ ra, biểu thị. ຊໍ
ບອກວິທີຮຽນ : chỉ dẫn cách học.

ຊໍໂພງໃຫ້ກະຮອກ |xǐ fỏng hỏy cả hoỏc| (ພາ
ສິດ) (chỉ hỏc cây cho sỏc) nói giáo cho giỏc;
vẻ đường cho hỏu chạy; bỏc đường cho
chuỏt lên kho; bày đường cho chuỏt chạy;
chỉ đường cho mọi trỏm trầu; vạch đường
cho hỏu chạy.

ຊໍມື |xǐ mu|(ກ) chỉ tay, ra lệnh làm.

ຊໍມືຊໍຕີນ |xǐ mủ xǐ tin|(ກ) chỉ chỉ trỏ trỏ, khoa
tay múa chân.

ຊໍໜ້າ |xǐ nỏ xǐ ta|(ກ) chỉ mặt, xỏ vào mặt. ຊໍ
ໜ້າດຳ : xỏ vào mặt mà mắng.

ຊໍ |xủ| l.(n) tên, danh. ເຈົ້າຊໍຫຍັງ? : anh tên
gì?. ບອກຊໍ : báo tên. ອອກຊໍ : lấy tên là,
mang tên. ເສຍຊໍ : mất danh tiếng, mang
tiếng. ມີຊໍ : nói danh, nói tiếng, có tiếng tăm.
(ພາສິດ) ຊໍທີ່ຊ້າງ ຮ່າງທີ່ແມວ : có tiếng mà

chỏng có miẻng. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້
ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊໍ : cỏp chẻt để da,
ngủoi ta chẻt để tiếng. 2.(ຄ) 1) thỏng, ngay,
ngay thỏng. ຄົນຊໍ : ngủoi thỏng, ngủoi thỏt
thỏ, ngủoi ngay. (ພາສິດ) ຂໍລໍທີ່ສັດຊໍ ໂຄກວ່າ
ຊໍມ້າພະຍົດ : (củoi lủa trung thỏnh cỏn hơn
củoi ngựa bỏt kham). 2) thỏng. ຍ່າງຊໍ : đi
thỏng. ເສັ້ນຊໍ : đườg thỏng. ຊໍທາງໜ້າ :
thỏng phía trỏc. 3) bỏng quang, thờ đ, đửng
đửng. ຊໍງເສືຍງ : thỏn nhiẻn, điẻm nhiẻn,
đửng đửng.

ຊໍກົງ |xủ cỏng|(ຄ) ngay thỏng, chính trỏc.
ຄົນຊໍກົງ ໃຜກໍເຊື່ອ : ngủoi ngay thỏng, ai cũng
tin.

ຊໍກົງບໍລິສຸດ |xủ cỏng bo lí sủch|(ຄ) liẻm khiẻt.
ຢ່ຢ່າງຊໍກົງບໍລິສຸດ : sỏng liẻm khiẻt.

ຊໍຈິງ |xủ chỏng|(n) tên thỏt, tên khai sinh. ບອກ
ຊໍຈິງໃຫ້ເພິ່ນ : báo tên thỏt cho họ.

ຊໍສະກຸນ |xủ sỏ cunh|(n) họ.

ຊໍສຽງ |xủ siẻng|(n) danh tiếng, thanh danh,
tiẻng tăm, tên tuỏi. ຊໍສຽງໂດ່ງດັງ : danh tiếng
vang lủng. (ພາສິດ) ຊໍສຽງດີກງຸດຕິຍົດ ດີກວ່າ
ລຳລວຍ : tốt danh hơn lành áo.

ຊໍສຽງດີກງຸດຕິຍົດ ດີກວ່າລຳລວຍ |xủ siẻng đi
kiẻt tí nhỏch, đi quỏ lỏm luỏi| (ພາສິດ) (có
danh tiếng, đỉa vị hơn giỏu có) tốt danh hơn
tỏt áo; tốt danh hơn lành áo.

ຊໍສຽງໂດ່ງດັງ |xủ siẻng đỏng đỏng|(ຄ) lủng
danh, lủng lỏy.

ຊໍສຽງເລົ່າລື |xủ siẻng lỏu lu|(ຄ) lủng danh.

ຊໍສຽງເລື່ອງລື |xủ siẻng lủỏng lu|(n) lủng danh.

ຊໍສຽງເລື່ອງລືໄປທົ່ວໂລກ : lủng danh khắp thẻ
giỏi.

ຊໍສັດ |xủ sỏt|(ຄ) ຄື: ສັດຊໍ. 1) lủng thiẻn, trung
thỏc, chỏn thỏt, ngay thỏng. ຄຳເວົ້າຊໍສັດ :
lỏi nói chỏn thỏt. 2) trung thỏnh, chung thỏy.
ບັນຍາຍຢ່າງຊໍສັດ : trỏnh bày mỏt cách trung
thỏnh.

ຊໍສັດສຸຈະລິດ |xủ sỏt sủch chỏ lich|(ຄ) thỏnh
thỏc, chỏn thỏc. ນຳໃຈຊໍສັດສຸຈະລິດ : tỏm
lỏng thỏnh thỏc.

ຊໍງ |xủ xủ|(ຄ) thờ đ, đửng đửng, hủng hỏ;

ngôi không; mà thôi. ຊຶ່ງເສີຍງ : thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng. ນັ່ງຢູ່ຊຶ່ງ : ngồi không. ເວົ້າຫຼິ້ນຊຶ່ງ : nói chơi mà thôi.

ຊຶ່ງເສີຍງ [xù xù sói sói|(໑) thản nhiên, điềm nhiên, dửng dưng.

ຊຶ່ງໂຕ [xù tō] ເບິ່ງ: ຊຶ່ງຕົວ.

ຊຶ່ງຕົວ [xù tuai] 1.(໑) thảng vào người, chính diện. ຍິ່ງໃສ່ຊຶ່ງຕົວ : bắn vào chính diện. 2.(ນ)

ຄື: ຊຶ່ງຈິງ. tên thật, tên khai sinh.

ຊຶ່ງຕົງ [xù tông] ເບິ່ງ: ຊຶ່ງກົງ

ຊຶ່ງຕັດ [xù thát|(໑) thảng tấp, thảng bãng.

ຊຶ່ງແທ້ [xù thê|(ນ) tên thật.

ຊຶ່ງທ່ຊ້າງ ຮ່າງທ່ແມວ [xù thò xáng, hàng thò meo| (ພາສິດ) (danh bằng voi, thân bằng mè) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; hữu danh vô thực; tiếng có miếng không.

ຊຶ່ງແຝງ [xù phéng|(ນ) bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

ຊຶ່ງວ່າ [xù và] tên là, tên gọi là.

ຊຶ່ງທົວເລື່ອງ [xù húa lường|(ນ) nhan đề, đầu đề.

ຊຶ່ງຫຍໍ້ [xù nhỏ|(ນ) tên rút gọn, tên gọi tắt.

ຊຶ່ງຫຼິ້ນ [xù lịnh|(ນ) tên chơi. ຊຶ່ງແທ້ຊຶ່ງພູວິນ ຊຶ່ງຫຼິ້ນ ຊຶ່ງບາງ : tên thật là Phu Vinh, tên chơi là Bang.

ຊຶ່ງ [xù|(ກ) mua, sắm, tậu. ຊຶ່ງຂອງ : mua hàng.

ຊຶ່ງລົດ : mua xe, tậu xe. ການຊຶ່ງ : sự mua, sự sắm. ຊຶ່ງຂາຍ : mua bán. (ພາສິດ) ຊຶ່ງຄວາຍຍາມນາ ຊຶ່ງຜ້າຍາມບຸນ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (ພາສິດ) ຊຶ່ງໝູ່ໃນກວຍ : mua trâu vẽ bóng.

ຊຶ່ງຂອງ [xù khoóng|(ກ) mua hàng. ເຂົ້າຕະຫຼາດ ຊຶ່ງຂອງ : vào chợ mua hàng.

ຊຶ່ງຂາຍ [xù khái|(ກ) mua bán, buôn bán, kinh doanh. ການຊຶ່ງຂາຍ : việc mua bán, sự mua bán.

ຊຶ່ງຄືນ [xù khun|(ກ) mua lại. ຊຶ່ງຄືນລົດຄັນພໍ່ໃຊ້ ໄດ້ : mua lại chiếc xe tầm tầm.

ຊຶ່ງຄວາຍຍາມນາ ຊຶ່ງຜ້າຍາມບຸນ [xù khoai nham na, xủ fạ nham bunh| (ພາສິດ) (mua trâu mùa lúa, mua vải mùa lễ hội) sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè; nắnng đan dó, mùa

gió đan gàu; bán quạt mùa đông, bán bông mùa hè.

ຊຶ່ງຈ້າງ [xủ cháng|(ກ) mua chuộc. ເອົາເງິນຕີ ໃສ່ຄວາມໂລບເພື່ອຊຶ່ງຈ້າງ : lấy tiền đánh vào lòng tham để mua chuộc. ຊຶ່ງຈ້າງໃຈຄົນ : mua chuộc lòng người.

ຊຶ່ງຈ້າງຈອບອອຍ [xủ cháng chop oi|(ກ) mua chuộc, dụ dỗ.

ຊຶ່ງຈ່າຍ [xủ chài|(ກ) tiêu xài.

ຊຶ່ງຈ່າຍຂາຍ [xủ chài khái] ຄື: ຊຶ່ງຂາຍ.

ຊຶ່ງເຊື່ອ [xủ xùai] ຄື: ຊຶ່ງຜ່ອນ.

ຊຶ່ງຍ່ອຍ [xủ nhò|(ກ) mua lẻ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍລິການ ສະເພາະໃຫ້ຜູ້ຊຶ່ງຍ່ອຍ : cửa hàng này phục vụ chủ yếu cho khách mua lẻ.

ຊຶ່ງຕິດໝີ່ [xủ tích nị|(ກ) mua chịu, mua mắc nợ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍ່ໃຫ້ໃຜຊຶ່ງຕິດໝີ່ຈັກເທື່ອ : cửa hàng này không cho ai mua chịu bao giờ.

ຊຶ່ງຖືກ [xủ thực|(ກ) mua rẻ. ຊຶ່ງຖືກຂາຍແພງ : mua rẻ bán đắt.

ຊຶ່ງຖືກຂາຍແພງ [xủ thực khái feng| (ສຳນວນ) mua rẻ bán đắt.

ຊຶ່ງຜ່ອນ [xủ fòn|(ກ) mua trả dần, mua trả góp.

ຊຶ່ງຜ່ອນເຄື່ອງຂອງ : mua hàng trả góp.

ຊຶ່ງມາ [xủ mai|(ກ) mua về.

ຊຶ່ງຢູ່ຊຶ່ງກິນ [xủ dù xủ kinh|(ກ) mua những thứ cần thiết, mua thức ăn thức uống. ບໍ່ມີເງິນຊຶ່ງ ຊຶ່ງຢູ່ຊຶ່ງກິນ : không có tiền để mua thức ăn thức uống.

ຊຶ່ງໝູ່ໃນກວຍ [xủ mú nay cuôi| (ພາສິດ) (mua heo trong rọ) mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng; mua mèo trong bị; hỏi giá trâu sau bụi rậm.

ຊຶ່ງ [xủ] 1.(ກ) dấy, xô. ຊຶ່ງອອກ : dấy ra, xô ra.

2.(ກ) chảy ra, phụt ra. ຫ້ອງຊຶ່ງ : ỉa lỏng. ປັ່ງໄຟ ຊຶ່ງ : pháo thăng thiên phụt ra.

ຊຶ່ງທ້ອງ [xủ thông|(ກ) ỉa lỏng.

ຊຶ່ງລະມຸນວຸ່ນວາຍ [xủ lá mun vùn vai|(໑) rối loạn, lộn xộn, loạn xạ. ຊຶ່ງຕ່ອຍກັນຊຶ່ງລະມຸນ ວຸ່ນວາຍ : đánh đấm nhau loạn xạ.

ຊຶ່ງລີ [xủ li|(ກ)(ປ.) ຄື: ເອັງຊຸລີ. vái, vái lay. ຊຶ່ງລີ ນິບນ້ອມນິວ : chấp tay vái.

ຊຶ່ງ [xu] 1.(ກ) ăn ở với nhau nhưng không có

ເຊຕະວັນ [xê tả vanh](n) ຄື: ເຊຕະພິນ. Xê tả văn (tên ngôi chùa ở thành phố Xa ra va xti nơi mà Đức Phật Thích Ca trụ trì lâu nhất).
 ເຊຕຸພິນ [xê tú fôn] ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.
 ເຊະ [xé](n) xệ (tiếng đuối chó).
 ແຊະ [xé] 1.(n) xẻ, rạch, chẻ (theo đường dọc). ແຊະໄມ້ໄຜ່ : chẻ tre. 2.(n) cái khoằm, cái ách (trâu bò cày kéo). 3. ຄື: ແຊະງ. ຝົນລົນແຊະງ : mưa rơi rả rích. ຍ່າງແຊະງ : đi chậm chậm.
 ແຊະແງະ [xé nghê](n) xiêu xiêu. ເສົາເຮືອນຫງ່ງແຊະແງະ : cột nhà xiêu xiêu.
 ແຊະງ [xé xé](n) 1) rả rích (tiếng mưa rơi). ຝົນລົນແຊະງ : mưa rơi rả rích. 2) chậm chậm (bước đi). ຍ່າງແຊະງ : đi chậm chậm.
 ແຊະງຊ້າງ [xé xẻ xăm xăm](n) xấn vẩn, xấn bán. ແຊະງຊ້າງຂ້າງແມ່ : xấn bán bên mẹ.
 ແຊະແລະແຊນແລນ [xé lế xen len](n) xén lén, e dè, bẽn lén. ທ່າທາງແຊະແລະແຊນແລນ : dáng điệu xén lén.
 ແຊ [xe] 1.(n) 1) liếc qua liếc lại. ຕາເຊືອນແຊ : mắt liếc qua lại. 2) la cà. ຍ່າເຊືອນແຊຢູ່ບ່ອນນີ້ບ່ອນນັ້ນ : dùng la cà chỗ này chỗ nọ. 2.(n) con sông nhỏ chảy xuống thác (hay chảy dó xuống chân núi). ແຊລະບ້າ : sông Lả Băm, thác Lả Băm.
 ແຊວານ [xe van](n) tên một loại cây hay mọc ở ao, đầm (tênແຊວານ).
 ແຊ່ [xè](n) ngâm, dầm, ướp. ແຊ່ນ້ຳ : ngâm nước, dầm nước. ແຊ່ເກືອ : ướp muối, muối.
 ໂຊະ [xó](n) già cả; suy yếu.
 ໂຊ [xó] 1.(n) óm, đau. ເຈັບໂຊ : đau óm. 2.(ສັບ) (tiếng đuối gà) hùi. ສຽງໄລ່ໄກ່ດັງໂຊງ : tiếng đuối gà hùi hùi.
 ໂຊໂກລາ [xó cô la](n)(ຝ.) số cô la.
 ໂຊເຊ [xó xê](n) xéo xó, xẹo xọ. ວາດຍ່າງໂຊເຊຄືຄົນເມົາເຫຼົ່າ : dáng đi xẹo xọ như người say rượu.
 ໂຊດາ [xó da](n)(ຝ.) nước xó da (giải khát).
 ໂຊດົກ [xó đóc](n) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.
 ໂຊດຽມ [xó diêm](n)(ອ.) Natri (hóa học).
 ໂຊຕີ [xó tí](n)(ປ.) 1) sự thịnh vượng. 2) sự

rạng rỡ, sự rực rỡ.
 ໂຊຕິສາດ [xó tí sạt](n) thiên văn học.
 ໂຊຕິບາສານ [xó tí ba sán](n) chất phóng xạ.
 ໂຊຕົກ [xó tók](n) 1) (sự) phát sáng, phát quang. 2) người làm ăn phát đạt.
 ໂຊ້ [sỏ] 1.(n) nhúng. 2.(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງບິນໂຊ້ງ : tiếng muỗi bay vo vo.
 ໂຊ້ງ [sỏ sỏ](n) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງບິນໂຊ້ງ : tiếng muỗi bay vo vo (ve ve).
 ໂຊ້ [xỏ] 1.(ຄ) nghiêng, xiên, nánh; lệch, chênh. 2.(ນ) cái gầu, cái gầu (tát nước). ກະໂຊ້ : cái gầu. 3.(ນ) cái vớt xúc cá. 4.(ນ) người Xỏ (người Ca Ren) một dân tộc thiểu số sống ở Lào và Myanma. ລາວໂຊ້ : người Lào Xỏ, người Lào Ca Ren.
 ເຊາະ [xỏ] 1.(n) xói, lở. ເຊາະຕະຫຼົງ : xói bờ, lở bờ. 2.(n) 1) dẹo, ghé. ເອົາມິດເຊາະໄມ້ : lấy dao dẹo cây. 2) cạo, róc (làm cá). ເຊາະເກັດ : róc vảy, đánh vảy, cạo vảy.
 ເຊາະເກັດ [xỏ kéch](n) đánh vảy, cạo vảy (làm cá).
 ເຊາະຊອກໂຊ້ [xỏ xoóc xáy](n) tìm kiếm, tìm tòi.
 ຊໍ [xo] 1.(ນ) (nhạc cụ) cái nhị. ສີ່ຊໍ : kéo nhị, chơi nhị. (ພາສິດ) ສີ່ຊໍໃຫ້ຄວາຍພັງ : (kéo nhị cho trâu nghe) đàn gảy tai trâu. 2.(n) ຄື: ທໍ. tụ, tụm. ປ່າຊໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước rào chắn cá.
 ຊໍລໍ [xo lo](n) xó rỏ. ຍົນຊໍລໍນ້ຳໂຮງລະຄອນ : dùng xó rỏ trước rạp hát.
 ຊໍອີ້ [xo í](n) đàn violông, vĩ cầm.
 ຊໍອູ້ [xo ú](n) đàn banjo.
 ຊໍ [xỏ] 1.(ນ) cái nóc nhọn (lên hoặc xuống). ຍອດຊໍພ້າ : chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lầu đài cổ. 2.(ນ) bó, chùm, cụm. ຊໍ່ອກໄມ້ : bó hoa, cụm hoa. 3.(ນ) đòng, điều, bài. ຮຽນໄດ້ຫຼາຍຊໍ່ : học được nhiều bài.
 ຊໍພ້າ [xỏ phả](n) xò phả (chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lầu đài cổ).
 ຊໍ້ [xỏ] 1.(ນ) cái búa hai đầu lõi (cổ). ໄມ້ຄ້ອນຊໍ້ : cái búa hai đầu lõi. 2.(ຄ) lõi, lõi ra.

ເຊີ [sỏ] 1.(ຄ) không giữ gìn; hoang phí. ໃຊ້ເຊີ : sử dụng đồ đạc không giữ gìn. ໃຊ້ເງິນເຊີ : tiêu xài hoang phí. 2.(ກ) rửa (bằng cách dội nước). ເຊີເຂົ້າປຸ້ນ : rửa bún. ເຊີເຂົ້າ : rửa gạo.

ເຊີ [xỏ|(ນ) ຄື: ກະເຊີ. thúng có miệng loe. ເຊີເລີ [xỏ lơ|(ຄ) lơ láo, xỏ lơ. ເປັນເຊີເລີດັ່ງບ້າຫຼຽວໜ້າຜ່າໆ (ກອນ) : xỏ lơ như điên, nhìn mặt ngó ngàng đường (thơ). ສີໜ້າເຊີເລີ : vẻ mặt xỏ lơ.

ເຊີ [sỏ|(ຄ) đại, dẫn khờ. ຄົນເຊີ : người dẫn. ເຊີຊ້າ [sỏ xã|(ຄ) lù dù, khờ khạo, ngốc nghếch, ngờ nghệch, dẫn độn. ຄົນເຊີຊ້າ : người lù dù. ຜູ້ຄ້າຂາຍໃຊ້ອຸບາຍເພື່ອຫຼອກລູກຄ້າເຊີຊ້າ : con buôn đánh bẫy khách hàng khờ khạo.

ເຊຍ [xia] 1.(ນ) hành lang, sàn (có mái che). ເຊຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(ກ) tê nhức. ມືນເຊຍ : tê nhức. 3.(ກ) cố động, cố vũ. ໄປເຊຍເຕະບານ : đi cố vũ bóng đá.

ເຊືອ [xủa|(ກ) 1) tin, tín. ຂ້ອຍເຊືອເຈົ້າ : tôi tin anh. ເຊືອລາງຖືຜີ : mê tín dị đoan. ສົມເຊືອ : tín dụng. 2) chịu (mua bán). ຂາຍເຊືອ : bán chịu, bán nợ. ຈ່າຍສິດງົດເຊືອ : trả tiền mặt, không cho chịu nợ.

ເຊືອໃຈ [xủa chay|(ກ) tin cậy, tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊືອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy. (ສຳນວນ) ໄວ້ເນື້ອເຊືອໃຈ : tín nhiệm, tin cậy, tâm phúc, thân tín.

ເຊືອໃຈຄົນຈົນໃຈໂຕ [xủa chay khônh chônchay tỏ] (ໝາສິດ) tin bợn mắt bò.

ເຊືອຍາກ [xủa nhác|(ກ) khó tin. ເຊືອຍາກຫຼາຍ : khó tin quá.

ເຊືອຕາຍຕົວ [xủa tai tua|(ກ) dính ninh, tin chắc, tin tưởng.

ເຊືອຕົນເອງ [xủa tônh êng|(ກ) tin ở mình, tự tin. ເຊືອຕົນເອງໃນຊີວິດການເປັນຢູ່ : tự tin trước cuộc sống.

ເຊືອຖື [xủa thú|(ກ) 1) tin cậy, tin tưởng. ຈຳນວນໜ້າເຊືອຖື : số lượng đáng tin cậy. 2) theo (đạo), tín ngưỡng. ເຊືອຖືສາສະໜາພຸດ : theo đạo Phật. 3) tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊືອ

ຖືຈາກຫຼາຍຄົນ : được nhiều người tín nhiệm. ເຊືອຖືງົມງາຍ [xủa thú ngôm ngoai|(ກ) mê tín dị đoan. ຕ້ານການເຊືອຖືງົມງາຍ : chống mê tín dị đoan.

ເຊືອຖືສາສະໜາ [xủa thú sạt sả ná|(ກ) theo đạo, tín theo đạo, tín ngưỡng. ສິດເສລີໃນການເຊືອຖືສາສະໜາ : quyền tự do tín ngưỡng.

ເຊືອຖືຜີສາງ [xủa thú fi sáng|(ກ) tin vào ma quỷ, mê tín.

ເຊືອຖ້ອຍຟັງຄວາມ [xủa thỏi făng khoam|(ກ) tuân theo, vâng lời. ເຊືອຖ້ອຍຟັງຄວາມພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ເຊືອເທາະ [xủa thỏ| tin đi, tin tội đi.

ເຊືອຜີ [xủa fi|(ກ) tin có ma, thờ ma.

ເຊືອຟັງ [xủa phăng|(ກ) nghe lời, tuân lời, vâng lời; tuân theo, phục tùng. ເຊືອຟັງພໍ່ແມ່ : nghe lời cha mẹ. ເຊືອຟັງຄຳສັ່ງ : phục tùng mệnh lệnh.

ເຊືອລາງຖືຜີ [xủa lang thú fi|(ກ) thờ ma, mê tín dị đoan. ຄວາມເຊືອລາງຖືຜີ : sự mê tín dị đoan.

ເຊືອໝັ້ນ [xủa mạnh|(ກ) tin tưởng, vững tin. ເຊືອໝັ້ນໃນອະນາຄົດ : tin tưởng ở tương lai.

ເຊືອໝັ້ນຕົນເອງ [xủa mạnh tônh êng|(ກ) tự tin. ເຊືອໝັ້ນຕົນເອງໃນບັນລອບເສັງນີ້ : tự tin trong kì thi này.

ເຊືອໝັ້ນວ່າ [xủa mạnh và|(ກ) tin tưởng rằng.

ເຊືອອົກເຊືອໃຈ [xủa óc xủa chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊືອອົກເຊືອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy.

ເຊືອ [xủa] 1.(ນ) 1) (dùng kết hợp) nhiên liệu, chất đốt. ເຊືອເພິງ : nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. 2) men, men chua. ຂຶ້ນເຊືອ : lên men.

2.(ນ) 1) giống, dòng, nòi. ເຊືອແນວ : dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. 2) góc, góc gác. ເຊືອຫວຽດ : góc Việt. 3) vi trùng, vi khuẩn. ເຊືອໂລກ : vi trùng, vi khuẩn. ຕິດເຊືອ : nhiễm trùng, nhiễm khuẩn. 4) ma, ma nhà. ຜີເຊືອ : ma nhà.

ເຊືອກະສັດ [xủa cả sách|(ນ) dòng dõi vua, tôn thất, hoàng tộc.

ເຊື້ອເຈົ້າ [xúɑ cháu] ເບິ່ງ: ເຊື້ອກະສັດ.
 ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ [xúɑ cháu neo nai] (ສຳນວນ) con vua cháu chúa.
 ເຊື້ອສະກຸນ [xúɑ sǎ cunh](ນ) dòng dõi.
 ເຊື້ອສາຍ [xúɑ sái](ນ) dòng họ. ຮ່ວມເຊື້ອສາຍ ດງວກັນ : cùng trong một dòng họ.
 ເຊື້ອແຂງ [xúɑ xeng](ນ) dòng dõi, dòng họ.
 ເຊື້ອຊາດ [xúɑ sát](ນ) 1) dân tộc, giống nòi, chủng tộc. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. 2) gốc, gốc gác. ຄົນລາວເຊື້ອຊາດ ຫວຽດ : người Lào gốc Việt.
 ເຊື້ອຊາດມະນຸດ [xúɑ sát mǎ nuch](ນ) nhân chủng, nhân loại, loài người.
 ເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ [xúɑ sǎn văn nǎ](ນ) tôn ti, tôn ti đẳng cấp.
 ເຊື້ອເຊີນ [xúɑ xon](ກ) mời, mời mọc.
 ເຊື້ອຍາດ [xúɑ nhát](ນ) họ hàng.
 ເຊື້ອເດີມ [xúɑ đom](ນ) chính tông, chính gốc.
 ເຊື້ອດຽວ [xúɑ điêu](ນ) đồng loại, đồng chủng.
 ເຊື້ອນໍ້າມັນ [xúɑ nǎm mǎn](ນ) tinh dầu, tinh chất dầu.
 ເຊື້ອແນວ [xúɑ neo](ນ) dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ : dòng dõi quý phái, dòng dõi quý tộc.
 ເຊື້ອປະສົມ [xúɑ pǎ sóm](ນ) giống lai.
 ເຊື້ອແປ້ງ [xúɑ pǎng](ນ) men, men chua.
 ເຊື້ອເພີງ [xúɑ fong](ນ) ຄື: ເຊື້ອໄຟ. nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັງ ແມ່ນ ເຊື້ອເພີງ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.
 ເຊື້ອພັນ [xúɑ fǎnh](ນ) giống nòi.
 ເຊື້ອໄຟ [xúɑ phay](ນ) ຄື: ເຊື້ອເພີງ.
 ເຊື້ອມຸ້ [xúɑ mú](ນ) mốc, men.
 ເຊື້ອໂລກ [xúɑ lôc](ນ) vi trùng, vi khuẩn.
 ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ຫ່ອນຫຼົ່ນໄກກົກ ແນວຜົມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ [xúɑ mạc toóng bò hòn lỏnh cay cóc, neo fóm đóc bò hòn pênh húa lǎn] (ພາສິດ) (giống quả "mạc toóng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói). (ເບິ່ງ): ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼົ່ນໄກກົກ.
 ຊົວະ [súa](ກ) khoét. ຊົວະດິນ : khoét đất. ຊົວະຂຸມນໍ້າມັນຍາງ : khoét lỗ dầu rái trắng.
 ຊົ່ວ [xúa] 1.(ນ) khoảng, quãng (thời gian).

ຊົ່ວຄາວ : chóc lát. ໜຶ່ງຊົ່ວໂມງ : một tiếng.
 ຊົ່ວເວລາ : giờ phút. ຊົ່ວພໍ່ : thời cha, đời cha.
 ຊົ່ວລູກ : thời con, đời con. 2.(ບ) suốt, cả. ຊົ່ວຊີວິດ : suốt cuộc đời. ຊົ່ວວັນ : cả ngày, suốt ngày. ຊົ່ວຄືນ : suốt đêm, cả đêm. ຊົ່ວເດືອນ : cả tháng. ຊົ່ວປີ : cả năm. ຊົ່ວອາຍຸ : cả đời.
 3.(ຄ) ຄື: ຫາມ, tẻ, xấu, ác. ຄົນຊົ່ວ : người xấu xa. (ພາສິດ) ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິງ : mũ ni che tai. (ກົງກັນຂ້າມ): "ດີ".
 ຊົ່ວກາລະນານ [xúa ca lá nan](ກວ) vĩnh viễn, muôn đời, đời đời, mãi mãi. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ-ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຊົ່ວກາລະນານ : tình hữu nghị giữa Việt Nam-Lào đời đời bền vững.
 ຊົ່ວກັບຊົ່ວກັນ [xúa cǎp xúa cǎn] (ສຳນວນ) đời đời kiếp kiếp.
 ຊົ່ວຄົນ [xúa khônh](ນ) đời, cả đời người, kiếp người, thế hệ.
 ຊົ່ວຄາວ [xúa khao](ຄ) tạm thời, nhất thời, lâm thời, tạm bợ, chóc lát. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
 ຊົ່ວຊີວິດ [xúa xi vịch] suốt cuộc đời.
 ຊົ່ວຊ້າ [xúa xá](ຄ) 1) độc ác, độc địa, ác nghiệt. ແມ່ນ້ຳຊົ່ວຊ້າ : di ghẻ ác nghiệt. ຄຳສາບແຊ່ງທີ່ຊົ່ວຊ້າ : lời nguyện rửa độc địa. 2) xấu xa, tội tẻ. ມິດໄສຊົ່ວຊ້າ : tình nét xấu xa. ຄົນຊົ່ວຊ້າ : con người tội tẻ.
 ຊົ່ວຊ້າສາມານ [xúa xá sá man](ຄ) đê tiện, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຊ້າສາມານ : con người đê tiện.
 ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ [xúa xá lêu xam](ຄ) đê tiện, đê hèn, bỉ ổi. ທ່າທີ່ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : thái độ đê hèn.
 ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິງ [xúa xàng xi đi xàng sóng] (ພາສິດ) (xấu kẻ vãi, tốt kẻ sư) mũ ni che tai; mũ ni che tai, sự ai không biết.
 ຊົ່ວຊາມ [xúa xam](ຄ) ຄື: ຫາມ. xấu xa, tội tẻ. ຊົ່ວຊາມຢ່າງໂພດເຫຼືອ : quá ư tội tẻ.
 ຊົ່ວຖ່ອຍ [xúa thòi](ຄ) tội tẻ, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຖ່ອຍ : con người hèn hạ.
 ຊົ່ວປີນີ້ [xúa pi ní](ກວ) trong suốt năm nay, cả năm nay.
 ຊົ່ວເປັນຂີ້ ດີເປັນແກ້ວ [xúa pênh khị đi pênh

vũ lực.

ໃຊ້ກັນທົ່ວໄປ [xáy canh thua pay](ຄ) thông dụng, phổ biến, phổ thông.

ໃຊ້ການໄດ້ [xáy can đặng](ຄ) dùng được, xứng đáng dùng.

ໃຊ້ເກັ່ນສິດ [xáy cơn xích](ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền.

ໃຊ້ຄົນ [xáy khônh](ກ) dùng người, sử dụng người.

ໃຊ້ຄົນຄືໃຊ້ໄມ້ [xáy khônh khu xáy máy] (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây) dụng nhân như dụng mộc.

ໃຊ້ຄົນໃຫ້ໃຊ້ເໝືອນໄມ້ ຖ້າຕຸໄປໜ້ອຍດຽວຢ່າໂຍນຖິ້ມທັດທ່ອນ [xáy khônh hay xáy muón máy, tha fũ nọi điều dà nhón thim thăng thòn] (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây, nếu xóp một ít dùng vát cả súc). ຄື: ໃຊ້ຄົນຄືໃຊ້ໄມ້.

ໃຊ້ເງິນ [xáy ngân](ກ) tiêu tiền, dùng tiền. ໃຊ້ເງິນມີຈຳກັດ : tiêu tiền có hạn.

ໃຊ້ຈ່າຍ [xáy chài](ກ) tiêu dùng, tiêu phí, chi tiêu, chi phí. ໃຊ້ຈ່າຍມີແຜນການ : chi tiêu có kế hoạch.

ໃຊ້ສະເພາະການ [xáy sả fỏ ngan](ກ) chuyên dùng, chuyên dụng.

ໃຊ້ສອຍ [xáy sói](ກ) dùng, dụng, sử dụng. ຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ : giá trị sử dụng. ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : vật dụng.

ໃຊ້ແທນ [xáy then](ກ) dùng thay, thay thế (bằng một cái khác).

ໃຊ້ນາມມະກອນ [xáy nam má con](ກ) xưng danh, xưng tên.

ໃຊ້ເປັນປະໂຫຍດ [xáy pênh pả nhột] có lợi, hữu dụng.

ໃຊ້ມືດຕາງຂວານ [xáy mít tang khoán] (ພາສິດ) (dùng dao thay riu) dùng trường thương đánh trong nhà hẹp.

ໃຊ້ຢູ່ທົ່ວໄປ [xáy dù thua pay](ກ) thịnh hành, thông dụng, phổ biến.

ໃຊ້ວິຊາອາຄົມ [xáy ví xa a khôm](ກ) phù phép, dùng phép thuật.

ໃຊ້ໄວ້ [xáy váy](ຄ) dùng, sử dụng.

ໃຊ້ຫົວຄິດ [xáy húa khịch](ກ) sử dụng trí tuệ, sử dụng trí óc.

ໃຊ້ໝູນວຽນ [xáy mún viên] lưu thông, luân chuyển.

ໃຊ້ອຳນາດ [xáy ăm nát](ກ) dùng quyền hành, dùng quyền lực.

ໃຊ້ອຳນາດຕາມໃຈ [xáy ăm nát tam chay](ກ) lộng quyền, vượt quá quyền hạn (của mình).

ໃຊ້ອຳນາດນອກສິດ [xáy ăm nát noóc xích](ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền hành.

ເຊົ້າ [sau] 1.(ກ) 1) thôi. ເຊົ້າເຮັດ : thôi làm. 2) nghỉ. ເຊົ້າເມື່ອຍ : nghỉ mệt. 2.(ນ) cái khung giường, ghế tập ngồi, xe tập đi (của con trẻ). 3.(ນ)(ປ.) trí tuệ, trí thông minh. ຄົນມີເຊົ້າ : người có trí tuệ.

ເຊົ້າຄຽດ [sau khiết](ກ) người giận, thôi giận; không ghét nữa.

ເຊົ້າເຈັບ [sau chép](ກ) khỏi đau, khỏi bệnh, khỏi ốm.

ເຊົ້າໃຊ້ [sau xáy](ກ) thôi dùng, ngừng dùng.

ເຊົ້ານົມ [sau nôm](ກ) thôi bú, cai sữa (nói về trẻ con).

ເຊົ້າເມື່ອຍ [sau muòi](ກ) nghỉ, nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng; ngồi nghỉ. ນັ່ງເຊົ້າເມື່ອຍ : ngồi nghỉ cho đỡ mệt, giải lao.

ເຊົ້າວະເລກ [sau vả léc] 1.(ນ) môn tốc kí, môn ghi nhanh. 2.(ກ) ghi nhanh, tốc kí.

ເຊົ້າວຽກ [sau viéc](ກ) thôi việc, nghỉ việc.

ເຊົ້າຮັບ [sau hỏp](ກ) ngừng bán.

ເຊົ້າ [sàu](ກ) thuê, mượn. ເຊົ້າລົດ : thuê xe. ເຊົ້າເຮືອ : thuê thuyền, thuê tàu. ເຊົ້າເຮືອນ : thuê nhà. ໃຫ້ເຊົ້າ : cho thuê, cho mượn. (ພາສິດ) ຢ່າຈິກຮູ້ງເທົ່າ ຢ່າເຊົ້າຂອງເພິ່ນມາກິນ : (đừng thọc vào hang rắn hổ mang, đừng thuê của người ta về ăn).

ເຊົ້າຊື້ [xàu xủ](ກ) mua trả góp.

ເຊົ້າຊ່ວງ [xàu xuông](ກ) thuê tiếp, thuê lại.

ເຊົ້າເຮືອນ [xàu huôn](ກ) thuê nhà. ເຊົ້າເຮືອນເພື່ອເປີດຮ້ານອາຫານ : thuê nhà để mở tiệm ăn.

ເຊົ້າ [sàu](ນ) sáng, sớm, ban mai (từ lúc mặt trời mọc cho đến 7-8 giờ sáng). ຕົ້ນເຊົ້າ :

dây sôm. ຕອນເຂົ້າ : buối sáng, buối sôm.
ເຂົ້າມິດ [sáu mút|(v) bình minh, rạng đông, vùng đông, sáng sôm.

ຊໍ້າ [xăm] 1.(v) nơi có nước thấm ra luôn luôn.
2.(n) ngâm, dấm, dấm. ຊໍ້ານໍ້ : ngâm nước, dấm nước. 3.(n) (chạy) lon ton (người); (phi) nước kiệu (ngựa). ເດັກນ້ອຍແລ່ນຊໍ້າ : đứa trẻ chạy lon ton. ມ້າແລ່ນຊໍ້າ : ngựa phi nước kiệu. 4.(n) giâm, cấy, ươm (cành cây).

ຊໍ້າຊາ [xăm xa|(n) tạm thời.
ຊໍ້ານະ [xăm nả|(n) n. ឧបນະ, ឃើ. thắng, chiến thắng.

ຊໍ້ານິ [xăm ní|(n) n. ឧបນານ. kinh nghiệm, lão luyện.

ຊໍ້ານິຊໍ້ານານ [xăm ní xăm nan|(n) thuần thực, thành thạo, kinh nghiệm, thông thạo, lão luyện. ຊໍ້ານິຊໍ້ານານຂັບລົດໃຫຍ່ : thông thạo lái ô tô.

ຊໍ້ານານ [xăm nan|(n) n. ឧບານ. có kinh nghiệm, biết rõ, thông thạo, lành nghề, từng trải. ຊໍ້ານິຊໍ້ານານ : có kinh nghiệm, lão luyện. ຊໍ້າງຊໍ້ານານ : thợ lành nghề.

ຊໍ້ານານວິຊາຊີບ [xăm nan ví xa xí|(n) lành nghề, thạo nghề, sành nghề.

ຊໍ້າລະ [xăm lá] 1.(n)(th.) 1) thanh toán, trang trái, trả. ຊໍ້າລະໜີ້ : trả nợ. 2) xử, xét xử (vụ kiện). ຊໍ້າລະຄວາມ : phán xử, giải quyết vụ kiện, xử kiện, xét xử vụ kiện. 2.(n) rửa, rửa ráy. ຊໍ້າລະຕົວ : rửa ráy.

ຊໍ້າລະຄວາມ [xăm lá khoam|(n) xử kiện, xét xử vụ kiện.

ຊໍ້າລະເງິນ [xăm lá ngân|(n) thanh toán tiền, trả tiền.

ຊໍ້າລະສະສາງ [xăm lá sả sáng|(n) thanh toán, trang trái. ຊໍ້າລະສະສາງໃຫ້ໝົດເສຍ : thanh toán cho hết, trang trái cho hết.

ຊໍ້າລະຕົວ [xăm lá tua|(n) rửa ráy, tắm rửa.

ຊໍ້າລະລ້າງ [xăm lá lảng|(n) rửa, rửa ráy.

ຊໍ້າລະໜີ້ [xăm lá nị|(n) trả xong nợ, hết nợ nần, không có nợ.

ຊໍ້າລະໜີ້ສິນ [xăm lá nị sinh|(n) thanh toán nợ nần.

ຊໍ້າລາ [xăm la|(n) chưa chín, tái (thức ăn). ສຸກພໍຊໍ້າລາ : chín tái.

ຊໍ້າເລົາ [xăm lau|(n) cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp. ຂົ່ມຂົ່ມຊໍ້າເລົາ : cưỡng dâm, hiếp dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp.

ຊໍ້າຮະ [xăm há|(n) 1) làm vệ sinh, rửa ráy. ຊໍ້າຮະກາຍ : rửa ráy thân mình. 2) đuổi, trục. ຊໍ້າຮະບ້າມ : trục ma.

ຊໍ້າ [xăm] 1.(n) bầm, tím, thẫm. ຖືກຕີຊໍ້າໝິດໂຕ : bị đánh bầm tím cả người. ໜ້າຊໍ້າ : mặt bầm tím. ສີ່ແດງຊໍ້າ : màu đỏ thẫm. (ສໍານວນ) ພິກຊໍ້າດໍາຂງວ : thân thể bầm tím. 2.(n) lặp, lặp lại. ເວົ້າຊໍ້າໄປຊໍ້າມາ : nói lặp đi lặp lại. ຖາມຊໍ້າ : hỏi đi hỏi lại. ເຮັດຊໍ້າ : làm lặp lại. 3.(n) thêm, thậm, tiếp nữa, lại, lại lần nữa. ຊໍ້າບໍ່ໜ້າ : thậm chí; không những thế. ແຖມຊໍ້າ : hơn nữa. ຕື່ມຊໍ້າ : thêm nữa. ຊໍ້າບໍ່ເວົ້າ : vả lại, hơn nữa. 4.(n) (từ dùng để nhấn mạnh) luôn. ບໍ່ກິນຊໍ້າ : không ăn luôn. ບໍ່ໄປຊໍ້າ : không đi luôn.

ຊໍ້າເກົ່າ [xăm cầu|(n) đơn điệu, không thay đổi.

ຊໍ້າກາວ [xăm cao|(n) đơn điệu, độc điệu.

ຊໍ້າໃຈ [xăm chay|(n) đau lòng, khổ tâm; tổn thương, bầm gan tím ruột.

ຊໍ້າຊາກ [xăm xác|(n) lặp đi lặp lại.

ຊໍ້າຊ້ອນ [xăm xón|(n) chông chéo.

ຊໍ້າຕື່ມ [xăm tùm|(n) thêm vào, bồi thêm.

ຊໍ້າຫ້າຍ [xăm thái|(n) thêm lần cuối cùng.

ຊໍ້າໂຫດ [xăm thót|(n) tái phạm, phạm lại lỗi cũ.

ຊໍ້າບໍ່ເວົ້າ [xăm bỏ vầu|(n) vả lại, hơn nữa.

ຊໍ້າບໍ່ໜ້າ [xăm bỏ nắm|(n) không những thế (thường kết hợp với từ "ý" thành: không những...mà còn; đã...lại). ຮຽນໂງ່ແລ້ວ ຊໍ້າບໍ່ໜ້າຍັງຂີ່ຄ້ານອີກ ຈິ່ງບໍ່ໄດ້ຈັດທີ : không những đã học dốt lại còn nhác nữa nên không được xếp hạng.

ຊໍ້າໄປຊໍ້າມາ [xăm pay xăm ma| (ສໍານວນ) lặp đi lặp lại.

ຊໍ້າພັດ [xăm fạch|(n) lại, rồi lại. ໄດ້ເງິນແລ້ວ ຊໍ້າພັດຂໍທັງເລື້ອ : đã được tiền lại xin cả áo.



ຊິກ [xɔc|(ກ) dǎm; dǎnh, thui. ຊິກມວຍ : dǎnh quyên, dǎu bôc.

ຊິກຕີ [xɔc ti|(ກ) dǎnh dâp.

ຊິກຕ່ອຍ [xɔc tòi|(ນ) cuộc đánh lộn, cuộc đấu đá, cuộc đánh đấm. ພວກມັນແ່ນເຂົ້າຊິກຕ່ອຍກັນ : bọn chúng xông vào đấu đá nhau.

ຊິກມິກ [xɔc mɔc|(ກ) co ro. ມັງຊິກມິກ : ngòì co ro.

ຊິກມວຍ [xɔc muôi|(ກ) đánh quyền, đấu bốc, đánh bốc; môn quyền Anh. ໄປເບິ່ງຊິກມວຍ : đi xem đấu bốc.

ຊິກລິກ [xɔc lɔc|(ຄ) lác các, lác xác, xác lác. ທ່າທ່າງຊິກລິກ : củ chỉ lác các.

ໂຊກ [xɔc|(ນ) may, phúc, may mắn. ໂຊກບໍ່ດີ : rũi ro. ໂຊກຮ້າຍ : vận rũi, bất hạnh, không may. ໂຊກດີ : vận đỏ, may mắn.

ໂຊກຊາຕາ [xɔc xa ta|(ນ) số phận, vận mệnh, vận số. ໂຊກຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.

ໂຊກໄຊ [xɔc xay|(ຄ) điều tốt lành.

ໂຊກດີ [xɔc di|(ນ) sự may mắn, vận đỏ, tốt số. ໂຊກດີທີ່ໄດ້ຜົວເກັ່ງ : tốt số được người chồng giỏi.

ໂຊກໂລກ [xɔc lôc|(ຄ) (cao) lênh khênh. ສູງໂຊກໂລກ : cao lênh khênh.

ໂຊກລາບ [xɔc láp|(ນ) phúc lộc. ໂຊກລາບຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : phúc lộc vẹn toàn.

ໂຊກໝານ [xɔc mán|(ຄ) may mắn. ທ່າມາ ທ່າກິນໂຊກໝານ : làm ăn may mắn.

ໂຊກອ່ານວຍ [xɔc ăm nuôi|(ນ) dịp may.

ໂຊກຮ້າຍ [xɔc hái|(ຄ) vận rũi, rũi ro, bất hạnh. ໂຊກຮ້າຍພົບອຸບັດຕິເຫດ : rũi ro gặp tai nạn.

ຊອກ [xoóc|(ກ) tìm, kiếm. ຊອກຫາ : tìm kiếm. ຊອກບໍ່ພໍ : kiếm không thấy. ຂ້ອຍຊອກຊື້ລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເພາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.

ຊອກກິນ [xoóc kinh|(ກ) tìm ăn, kiếm ăn. ຫິວເຂົ້າຫຼາຍ ຕ້ອງຊອກກິນເອງ : đói bụng quá, phải tự tìm ăn lấy.

ຊອກເກັບ [xoóc kếp|(ກ) tìm nhặt; thu nhặt, hái lượm (nấm, hoa quả...).

ຊອກຄົ້ນ [xoóc khỏnh|(ກ) lục tìm, lục soát, lục lợi, sục sạo. ຊອກຄົ້ນສິ່ງເສື້ອ : lục lợi áo quần.

ຊອກຄວາມ [xoóc khoam|(ກ) kiếm chuyện, gây chuyện. ຄົນມັກຊອກຄວາມ : người hay kiếm chuyện.

ຊອກງົມ [xoóc ngôm|(ກ) lẩn mò, mày mò.

ຊອກຈັບ [xoóc chấp|(ກ) tìm bắt, truy bắt, truy nã. ຊອກຈັບຂະໂມຍ : tìm bắt kẻ trộm.

ຊອກສືບ [xoóc súp|(ກ) tra tìm, dò tìm.

ຊອກແຊກ [xoóc xéc|(ກ) moi móc. ຢ່າຊອກແຊກເລື່ອງຂອງຜູ້ອື່ນ : đừng moi móc chuyện của người khác.

ຊອກຊ່ອງທາງ [xoóc xoòng thang|(ກ) tìm đường, tìm lối. ຊອກຊ່ອງທາງຜ່າຍໝີ : tìm đường tẩu thoát.

ຊອກຖາມ [xoóc thám|(ກ) tìm hỏi, dò hỏi.

ຊອກຢັ່ງ [xoóc dǎng|(ກ) dò tìm.

ຊອກລອກ [xoóc loóc|(ຄ) dong dỏng. ສູງຊອກລອກ : cao dong dỏng.

ຊອກວິທີ [xoóc ví thi|(ກ) tìm cách. ຊອກວິທີແກ້ແຄ້ນ : tìm cách trả thù.

ຊອກຫາ [xoóc há|(ກ) tìm, tìm kiếm. ຊອກຫາຄວາມສຳລານໃນວຽກງານ : tìm thú vui trong công việc.

ຊອກເຫັນ [xoóc hénh|(ກ) tìm thấy, tìm được; phát hiện.

ຊອກຮູ້ [xoóc hủ|(ກ) tìm hiểu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.

ຊອກຮູ້ຊອກເຫັນ : tìm tòi.

ຊອກຮູ້ສິ່ງເລິກລັບ [xoóc hủ sng lợc lặp|(ກ) thám hiém.

ເຊືກ [xóc| 1.(ກ) dẩy thuyền, lác thuyền (để nước ra khỏi thuyền). ເຊືກເຮືອ : lác thuyền. 2.(ກ) thua, thua chạy. ເຊືກໝີ : thua chạy.

ເຊືກໝີ [xóc ní|(ກ) thua chạy.

ເຊືອກ [xuóc|(ນ) dây, thừng. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lầy chỉ buộc chân voi.

ເຊືອກຂາດ [xuóc khạt|(ນ) dây đứt, đứt dây.

ເຊືອກເຄັ່ງ [xuóc khềng|(ນ) dây căng.

ເຊືອກສັນມັກແທກລວງຍາວຊໍ້ |xước sắn mặc théc luông nhao xắm| (ພາສິດ) (dây ngắn hay muốn đo dài) tiển ít lại muốn thịt nhiều; tiển có ít, thịt muốn nhiều.

ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ໂອດອ້າງວ່າໂຕດີ |xước sám va làm xáng, ột áng và tô đi| (ພາສິດ) (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi).

ຄື: ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ອວດອ້າງວ່າໂຕດີ.

ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ອວດອ້າງວ່າໂຕດີ |xước sám va làm xáng, uột áng và tô đi| (ພາສິດ) (dây ba gang xích voi mà khoe mình giỏi) buộc chỉ chân voi; chỉ buộc chân voi.

ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ |xước sám va làm xáng, dà uột áng và tô đi| (ພາສິດ) (dây ba gang xích voi, đừng có khoe mình giỏi). ຄື: ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ອວດອ້າງວ່າໂຕດີ.

ເຊືອກປ່ວງ |xước buồng|(n) dây thòng lọng.

ເຊືອກບໍ່ |xước po|(n) dây đay.

ເຊືອກປ່ານ |xước pàn|(n) dây sợi.

ເຊືອກມັດເກີບ |xước mắt cạp|(n) dây buộc giày.

ເຊືອກລ່າມ |xước làm|(n) dây thừng, dây dắt (trâu bò).

ເຊືອກໄຫຍ່ມ້າ |xước nhay mã|(n) dây cương (ngựa).

ເຊືອກໜັງ |xước nấng|(n) dây da.

ເຊືອກໜວດ |xước nuột|(n) dây cáp.

ເຊືອກເຫຼັກ |xước léc|(n) dây xích, xích sắt, dây kềm.

ເຊືອກເອັນ |xước ênh|(n) dây cước.

ຊ້ງ |xǎng|(n) ghét, không ưa, không thích. ຂ້ອຍຊ້ງຫຼາຍບັນດາຄົນຂີ່ຄ້ານ : tôi chỉ ghét những người lười. (ສຳນວນ) ຊ້ງເຂົ້າກະດູກດຳ : ghét cay ghét đắng. (ສຳນວນ) ຫຼັບຕາຊ້ງ : lười, nguýt. (ພາສິດ) ເມຍຊ້ວ ເຮືອນຮົວນາຍຊ້ງ : thú nhất vợ đại trong nhà, thú nhì nhà dột, thú ba nợ đòi. (ພາສິດ) ເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊ້ງ : nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng. (ພາສິດ) ຮູ້ກັນດີໂພດ ກໍມັກຊ້ງກັນ, ໄກ້ກັນໂພດກໍພາໃຫ້ກຽດກັນ : thương nhau lắm, căn nhau đau.

ຊ້ງກັນ |xǎng canh|(n) ghét nhau. (ພາສິດ) ຮູ້ກັນດີໂພດ ກໍມັກຊ້ງກັນ, ໄກ້ກັນໂພດກໍພາໃຫ້ກຽດກັນ : thương nhau lắm, căn nhau đau.

ຊ້ງເຂົ້າກະດູກດຳ |xǎng khâu cả đực dăm| (ສຳນວນ) ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊ້ງແທ້ຊ້ງວ່າ |xǎng thề xǎng và| (ສຳນວນ) ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đắng giận cay.

ຊ້ງຕີແມັດ |xǎng ti mẹt|(n) xǎng-ti-mét.

ຊ້ງນ້ຳໜ້າ |xǎng nǎm nạ|(n) ghét, ghét mặt. ມັບແຕ່ມື້ຖຽງກັນ ຊ້ງນ້ຳໜ້າບໍ່ຢາກເບິ່ງ : từ ngày cãi nhau, ghét mặt không thèm nhìn.

ຊ້ງ |xǎng| 1.(n) ຄື: ຊິງ, cái cân. ຕາຊ້ງ, ຊິງ : cái cân. 2.(n) cân, đơn vị trọng lượng bằng 80 bat. ຮູບປັ້ນນັ້ນໜັກສອງຊ້ງ : bức tượng đó nặng hai cân. 3.(n) cân (đo trọng lượng). ຊ້ງນ້ຳໜັກ : cân trọng lượng. 4.(n) cân nhắc, suy xét. ຊ້ງໃຈ : cân nhắc, suy xét. ຊ້ງຊາ : cân bằng, cân nhắc.

ຊ້ງໃຈ |xǎng chay|(n) cân nhắc, suy xét.

ຊ້ງຊາ |xǎng xa|(n) 1) cân bằng, làm cho ngang bằng. ຊ້ງຊາລົມຜົນ : cân bằng phương trình. 2) cân nhắc, suy xét. ຊ້ງຊາໄດ້ເສຍ : cân nhắc hơn thiệt.

ຊ້ງ |xǎng| 1.(n) ươn, ôi (thịt, cá...). ຊັ້ນຊ້ງ : thịt ươn, thịt ôi. ເໝັນຊ້ງ : hôi thối. 2.(n) sợi lạt dọc (khi đan). ຕອກຊ້ງ : sợi lạt dọc. ຕອກສານ : sợi lạt ngang.

ຊ້ງລັງ |xǎng lǎng|(n) thẳng đứng, thẳng bằng, thẳng tắp. ຕົ້ນໄມ້ຢືນຊ້ງລັງ : hàng cây thẳng tắp.

ຊາງ |sang| 1.(n) (thực vật) cây giang. 2.(n) (thực vật) tên loại cây gỗ cứng, thân lớn, quả nhỏ tròn, khi chín, có vị ngọt, ăn được. 3.(n) (y khoa) hội chứng suy dinh dưỡng, sài. ເດັກເປັນຊາງ : trẻ bị suy dinh dưỡng. ທ້ອງຊາງ : bụng sài.

ຊາງລໍ່ |sang lol|(n) cây giang.

ຊ່າງ |sàng| 1.(n) thợ. ນາຍຊ່າງ : thợ cá, thợ lành nghề. ຊ່າງຫຍິບ : thợ may. (ພາສິດ) ຊ່າງຕີພ້າໃຊ້ພ້າຂໍ ຊ່າງໝໍໃຊ້ໝໍແຕກ : thợ rèn ăn



dao luộc. 2.(ຄ) khéo, khéo léo, thành thạo, lành nghề. ຊ່າງເວົ້າ : khéo nói. (ພາສິດ) ຊ່າງມື້ມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tay làm tốt. 3.(ກ) thối; kệ, mặc, mược. ຊ່າງເທາະ : thây kệ. ຊ່າງມັນ : kệ nó, mặc nó. ຊ່າງຫົວມັນເທາະ : thây kệ nó, mặc nó, mược nó. ຊ່າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ : kệ nó vậy. ຊ່າງເຈົ້າ : kệ anh, mặc xác anh. ເຮັດບໍ່ເຮັດກໍຊ່າງ : không làm thì thôi.

ຊ່າງແກະ [sàng kẻ](n) thợ khắc, thợ chạm.
 ຊ່າງແກະສະຫຼັກ [sàng kẻ sả lấc](n) thợ khắc, thợ chạm; thợ điêu khắc.
 ຊ່າງແກະລາຍ [sàng kẻ lai](n) thợ điêu khắc.
 ຊ່າງກົງ [sàng cứng](n) ຄື: ຊ່າງຊ່ຽນ. thợ tiện.
 ຊ່າງກໍ [sàng cò](n) thợ nề, thợ xây.
 ຊ່າງກໍສ້າງ [sàng cò sạng](n) thợ xây dựng.
 ຊ່າງກົນ [sàng công](n) thợ máy, công nhân cơ khí.
 ຊ່າງເກີບ [sàng cạp](n) thợ đóng giày, thợ giày.
 ຊ່າງຂຽນ [sàng khiến](n) thợ vẽ.
 ຊ່າງຄົວກິນ [sàng khua kinh](n) đầu bếp, người nấu bếp; cấp dưỡng, anh nuôi.
 ຊ່າງຄໍາ [sàng khăm](n) thợ kim hoàn, thợ vàng.
 ຊ່າງເຄື່ອງຈັກ [sàng khâung chắc](n) thợ máy, thợ cơ khí.
 ຊ່າງເຄື່ອງມຸ່ງ [sàng khâung nùng](n) thợ may.
 ຊ່າງຄວັດ [sàng khoách](n) nhà điêu khắc, thợ điêu khắc.
 ຊ່າງເງິນ [sàng ngân](n) thợ bạc, thợ kim hoàn.
 ຊ່າງຈັກ [sàng chắc](n) thợ cơ khí, thợ máy; kĩ sư.
 ຊ່າງຈັກກົນ [sàng chắc công](n) thợ máy, thợ cơ khí.
 ຊ່າງຈອດ [sàng chọt](n) thợ hàn.
 ຊ່າງສາມ [sàng sán](n) thợ đan lát (các đồ dùng bằng tre, mây).
 ຊ່າງແສວ [sàng sèo](n) thợ thêu.
 ຊ່າງຂັກເຄື່ອງ [sàng xắc khâung](n) thợ giặt.
 ຊ່າງຊ່ຽນ [sàng xiển](n) ຄື: ຊ່າງກົງ. thợ tiện.
 ຊ່າງຊຸບ [sàng sụp](n) thợ tráng thiếc, thợ mạ thiếc.

ຊ່າງຕີຄໍາ [sàng ti khăm](n) thợ kim hoàn, thợ làm nữ trang.
 ຊ່າງຕີພໍ້າໃຊ້ພໍ້າຂໍ່ ຊ່າງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ [sàng ti fả xáy fả khó, sàng mọ xáy mọ tọc] (ພາສິດ) (thợ rèn dao xài dao xin, thợ góm xài nôi bẻ). (ເບິ່ງ): ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອິດປາແດກ.
 ຊ່າງຕີເຫຼັກ [sàng ti léc](n) thợ rèn.
 ຊ່າງຕໍ່ເຮືອ [sàng tò hươ](n) thợ đóng tàu, thợ đóng thuyền.
 ຊ່າງຕໍ່ຜ້າ [sàng tằm fạ] ຄື: ຊ່າງຕໍ່ຫູກ.
 ຊ່າງຕໍ່ຫູກ [sàng tằm huộc](n) thợ dệt vải, thợ dệt.
 ຊ່າງຕັດເສື້ອ [sàng tất sựa](n) thợ may.
 ຊ່າງຕັດຜົມ [sàng tách fóm](n) thợ cắt tóc, thợ cao.
 ຊ່າງແຕ້ມ [sàng tэм](n) ຄື: ຊ່າງຂຽນ. nhà hội họa, họa sĩ, thợ vẽ.
 ຊ່າງຖ່າຍຮູບ [sàng thái húp](n) thợ chụp ảnh, thợ nhiếp ảnh.
 ຊ່າງທາສີ [sàng tha sí](n) thợ sơn.
 ຊ່າງເທາະ [sàng thỏ](ກວ) thối kệ.
 ຊ່າງນາລິກາ [sàng na lí ca](n) thợ sửa đồng hồ.
 ຊ່າງປະກອບເຄື່ອງຈັກ [sàng pả cạp khâung chắc](n) thợ lắp máy.
 ຊ່າງປາກ [sàng pạc](n) kẻ khoe khoang, kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang. (ພາສິດ) ຊ່າງມື້ມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tay làm tốt.
 ຊ່າງປາກຊ່າງເວົ້າ [sàng pạc sàng vầu](ຄ) 1) ba hoa, hay nói, lảm lời, lảm mồm; bẻm mép. 2) khéo ăn khéo nói; khéo mồm khéo miệng..
 ຊ່າງແປງແຂ້ວ [sàng peng khèo](n) thợ làm răng.
 ຊ່າງແປງໂມງ [sàng peng moông](n) thợ đồng hồ; thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ.
 ຊ່າງປັ້ນ [sàng pánh](n) thợ nắn, thợ góm.
 ຊ່າງປູນ [sàng pun](n) thợ hồ.
 ຊ່າງເພັດ [sàng fệch](n) thợ nữ trang, thợ kim hoàn.

rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi; chim Việt cảnh Nam; trâu bảy năm còn nhớ chuồng.

ຊ້າງຍ້ອຍ [sǎng nhoi](n) ຄື: ຊ້າງຕົກມັນ. voi đổng đực (rất dữ).

ຊ້າງດໍ [sǎng do](n) ຄື: ຊ້າງສີດໍ. con voi đực không ngà hoặc nhú ra rất ngắn.

ຊ້າງຕົກມັນ [sǎng tók mǎn] ເບິ່ງ: ຊ້າງຍ້ອຍ.

ຊ້າງຕາຍທັງຕົວເອົາໃບບົວບົດບໍ່ເໝັດ [sǎng tai thǎng tua au bay bua pích bò mát] (ພາສິດ) (voi chết cả con lấy lá sen đậy không hết) lấy lượt thưa che mắt thánh; màn thưa che mắt thánh; vải thưa che mắt thánh.

ຊ້າງຕາຍທັງຕົວເອົາໃບບົວມາປົກ [sǎng tai thǎng tua, au bay bua ma póc] (ພາສິດ) (voi chết cả con, lấy lá sen tối đậy) lấy thúng úp voi; đan thúng úp voi.

ຊ້າງເຖື່ອນ [sǎng thườn] ຄື: ຊ້າງປ່າ.

ຊ້າງເທົ້າຫຼັງ [xǎng thǎu lǎng] (ສຳນວນ) (voi dựa lưng) sống dựa dẫm.

ຊ້າງໂທນ [sǎng thôn](n) voi một.

ຊ້າງນ້ຳ [sǎng nǎm](n) con hà mã.

ຊ້າງນ້ອຍ [sǎng nòi] 1.(n) con sâu voi (loại sâu có hình thù giống như con voi). ແມງ ຊ້າງນ້ອຍ : con sâu voi. 2.(n) (thiền văn) tiểu hùng tinh. ດາວຊ້າງນ້ອຍ : tiểu hùng tinh.

ຊ້າງນ້ຳວ [sǎng nǎo](n) tên một loại cây, vỏ màu vàng, dùng làm thuốc nhuộm tơ hoặc vải.

ຊ້າງປ່າ [sǎng pà](n) con voi hoang, con voi rừng.

ຊ້າງເຜືອກ [sǎng fược](n) con voi trắng, bạch tưng.

ຊ້າງພັງ [sǎng fǎng](n) voi cái, voi mẹ.

ຊ້າງພາຍ [sǎng fai](n) voi đực có ngà dài.

ຊ້າງໝູ່ [sǎng mù](n) voi đàn.

ຊິງ [xing] 1.(n) ຄື: ຊັງ, ຕາຊັງ. cái cân. ຊິງຖືກ : cân đúng. ຈານຊິງ : đĩa cân. ໂຕ້ນຊິງ : quả cân. ຫ້າຊິງ : quả cân, trái cân. 2.(n) chuột nhắt. ຫູຊິງ : chuột nhắt. 3.(n) cái bầy (chim, thỏ), (lấy dây buộc vào cán để làm bầy). ນົກຕິດຊິງ : chim mắc bầy.

ຊິງກິໂລ [xing kí lô](n) cân ki lô (cân tây).

ຊິງຂ້າ [xing xá](n) cái chầu đu, đu quay. ໂຫຍ້ນຊິງຂ້າ : nhún chầu đu, nhún đu quay.

ຊິງນ່າງ [xing nàng](n) cái bầy thú.

ຊິງຜາງ [xing fǎng](n) ຄື: ຜາງ. cân thăng bằng, cân 2 đĩa, cân bàn.

ຊິງ [xiing](n) tranh, tranh giành. ຍາດຊິງ : tranh giành, tranh chấp. (ສຳນວນ) ຊິງສຸກກ່ອນເຫີ່ມ : ăn non.

ຊິງສຸກກ່ອນເຫີ່ມ [xiing súc còn hờm] (ສຳນວນ) ăn non.

ຊິງໄຊ [xiing xay](n) tranh đấu.

ຊິງຂັງ [xiing xǎng](n) thù ghét, ghét bỏ.

ຊິງຍາດ [xiing nhát](n) ຄື: ຍາດຊິງ.

ຊິງດີຊິງເດັ່ນ [xiing di xiing dềnh] (ສຳນວນ) (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.

ຊິງໄຫວຊິງພິບ [xiing váy xiing fip] (ສຳນວນ) lừa miếng.

ຊິງເອົາ [xiing au](n) chiếm lấy, giành lấy.

ຊິງອຳນາດ [xiing ǎm nát](n) giành quyền, đoạt quyền.

ຊິງ [xung] 1.(n) cái chõ, cái xúng (đĩa phương). ຊິງເຂົ້າໝຽວ : chõ xôi. 2.(n) ຄື: ຊູງ. cái nhị (nhạc cổ). 3.(n) sừng, sừng sò. ຍິນ ຊິງ : đúng sừng. ນັ່ງຊິງ : ngồi sừng.

ຊິງລິງ [xung lung](n) sừng sò, xúng vừng. ເບິ່ງກັນຊິງລິງ : sừng sò nhìn nhau. ໄດ້ຍິນຂ່າວ ຮ້າຍຊິງລິງໝົດຕົນໂຕ : nghe tin dữ xúng vừng cả người.

ຊິ່ງ [xung] 1.(s) ຄື: ເຊິ່ງ. mà (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ຂ້ອຍຕ້ອງການເຮືອນຊິ່ງບໍ່ມີຄົນເຊົ່າ : tôi muốn căn nhà (mà) không có người thuê. 2.(v) vào. ອາໄສຊິ່ງບຸນ : nhờ vào phước. 3.(v) ຄື: ຊ້ອງ. đỏi diện, đỏi xúng. ຍິນ ຊິ່ງໜ້າ, ຍິນເຊິ່ງໜ້າ : đúng đỏi diện.

ຊິ່ງກັນແລະກັນ [xung căn lê căn](n) lẫn nhau, nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ au.

ຊຸງ [xung] 1.(n) đàn hồ (nhạc cụ 2 dây giống cái nhị). 2.(n) ຄື: ຊຸ່ງ. giáú, cát; lẫn trón. ຊຸງລີ້ : lẫn trón.

ຊຸ່ງ [xung](n) hang, ổ, lỗ, hang hóc (chuột,

ຊາຍໂສດ [sai sət](ນ) trai chưa vợ, trai độc thân.

ຊາຍຊູ່ [xai xù](ນ) tên một loại cây, cành có gai, quả chín ngọt, ăn được.

ຊາຍຊູ້ [ຊາຍຊູ້](ນ) nhân tình, nhân ngãi (của người đàn bà đã có chồng).

ຊາຍຍິງ [sai nhing](ນ) trai gái, nam nữ. ຊາຍຍິງມີສິດສະເໝີພາບ : nam nữ bình quyền.

ຊາຍແດນ [sai den](ນ) biên giới. ໄປຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ : đi buôn ở biên giới.

ຊາຍທະເລ [sai thá lè](ນ) bờ biển. ໄປພັກຮ້ອນຢູ່ຊາຍທະເລ : đi nghỉ hè ở bờ biển.

ຊາຍປ່າ [sai pà](ນ) lè rừng, ven rừng.

ຊາຍຝັ່ງ [sai phăng](ນ) bờ biển, ven biển.

ຊາຍຫາດ [sai hạt](ນ) bãi biển. ຫຼິ້ນຢູ່ຊາຍຫາດ : chơi ở bãi biển.

ຊາຍເຫິນ [xai hén](ນ) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊາຍໜຸ່ມ [sai nùm](ນ) chàng thanh niên, chàng trai trẻ.

ຊ້າຍ [sá](ຄ) 1) trái. ເບື້ອງຊ້າຍ : ở bên trái, phía trái. ແຮງຊ້າຍ : người thuận tay trái. 2) (chính trị) tả. ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả.

ຊຸຍ [sui](ນ) dao găm. ມືດຊຸຍ : dao găm.

ຊຸຍ [sui](ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ລົມພັດດັງຊຸຍ : gió thổi vi vu.

ໂຊຍ [xoi](ຄ) (thối) nhẹ, nhẹ nhẹ, hiu hiu (gió). ລົມໂຊຍ : gió thổi nhẹ nhẹ, gió thổi hiu hiu. ຊອຍ [xoi] 1.(ກ) cắt lát, thái, xắt, chẻ. ຊອຍຜັກ : chẻ rau. ຊອຍປາ : cắt lát cá. ຊອຍຊົມ : xắt thịt, thái thịt. 2.(ຄ) 1) duỗi ra, dẫn ra. ມັງຊອຍຂາ : ngòai duỗi chân. 2) dọc theo. ປັກຫຼັກຊອຍໄປຕາມນ້ຳ : cảm cọc dọc theo con nước.

ຊອຍຂາ [xoi khá](ກ) duỗi chân. ມັງຊອຍຂາ : ngòai duỗi chân.

ຊ່ອຍ [xoi](ກ) ຄື: ຊ່ວຍ, giúp. ທ່າມຊ່ອຍຊີ້ໃຫ້ຊ່ອຍ ເສັ້ນທາງອອກຄິວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường ra bến xe. ຂໍໃຫ້ອ້າຍຊ່ອຍແດ່ : xin anh

giúp cho.

ຊ່ອຍເວົ້າ [xoi váu](ກ) nói giúp.

ຊ່ອຍເຫຼືອ [xoi lóa](ກ) 1) giúp đỡ. ຂໍຄວາມຊ່ອຍເຫຼືອ : xin giúp đỡ. 2) viện trợ. ຢຸດຊ່ວຍເຫຼືອ : thôi viện trợ, cắt viện trợ.

ຊ້ອຍ [sói](ຄ) 1) mềm mại, uyển chuyển; duyên dáng, yêu kiều. ຊົດຊ້ອຍ : duyên dáng, yêu kiều. ອ່ອນຊ້ອຍ : yếu điệu, uyển chuyển, mềm mại. 2) út, bé. ນາງຫຼ້າຊ້ອຍ : cô gái út.

ຊ້ອຍໂຊດ [sói sói](ຄ) mê hồn, mê li.

ຊ້ອຍມ້ອຍ [sói mói] ເບິ່ງ: ຊະມ້ອຍ.

ເຊີຍ [xoi] 1.(ນ) 1) người do thám, gián điệp. 2) tù binh. 3) người môi giới. 4) gió hiu hiu. ລົມເຊີຍ, ລົມໂຊຍ : gió hiu hiu. 2.(ກ) thổi không ngừng. ເຊີຍໆມາ ດັ່ງລົມເຊີຍໄມ້ (ກອນ) : thổi không ngừng như gió thổi cây.

ເຊີຍຊົມ [xoi xôm](ກ) vuốt ve, sờ trớn, âu yếm.

ຊວຍ [xuoi] 1.(ນ) vật gấp hình nón để đựng. 2.(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus). ປາຊວຍ : cá tra. 3.(ຄ) không gấp may, xui, rúi, đen đui. ມື້ນີ້ຊວຍອີ່ຫຼີ! : hôm nay đen quá!

ຊວຍມື [xuoi mư](ນ) cái vòng đeo vào ngón tay khi múa cho đẹp.

ຊ່ວຍ [xuoi](ກ) ຄື: ຊ່ອຍ, giúp, giúp. ເຮັດຊ່ວຍ, ເຮັດຊ່ອຍ : làm giúp, làm giúp. (ພາສິດ) ຫັນກໜາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ : deo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.

ຊ່ວຍກັນ [xuoi canh](ກ) giúp nhau, giúp nhau. ຈິ່ງຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.

ຊ່ວຍຊີວິດ [xuoi xi vich](ກ) cứu mạng, cứu sống. ຂອບຄຸນຕູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.

ຊ່ວຍມື [xuoi mư](ກ) giúp một tay. ຊ່ວຍມືເພື່ອໃຫ້ວຽກແລ້ວໄວ : giúp một tay cho công việc chóng xong.

ຊ່ວຍເຫຼືອ [xuoi lóa](ກ) 1) giúp đỡ. ພວກເຮົາຕ້ອງຮັກແພງ ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : chúng ta phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. 2)

ຊັ້ນ [sǎn](ນ) 1) táng. ເຮືອນສອງຊັ້ນ : nhà hai tầng. 2) cấp. ຊັ້ນຊັ້ນ : giai cấp. ຊັ້ນຕົ້ນ : sơ cấp. ຊັ້ນກາງ : trung cấp. ຊັ້ນສູງ : cao cấp. 3) hạng, đẳng cấp. ສິມິຄົນລະຊັ້ນ : tài ba mỗi người mỗi hạng, tài ba khác đẳng cấp. 4) lớp. ຊັ້ນໃນ : lớp trong. 5) khối (học). ຮຽນຊັ້ນດຽວກັນ : học cùng khối.

ຊັ້ນກາງ [sǎn cang](ນ) trung cấp. ໂຮງຮຽນແພດຊັ້ນກາງ : trường trung cấp y tế.

ຊັ້ນຄົນ [sǎn khôn](ນ) giai cấp.

ຊັ້ນຈັດຕະວາ [sǎn chát tá va](ນ) hạng tư, hạng bốn.

ຊັ້ນສູງ [sǎn suóng](ນ) cao cấp. ພະນັກງານຊັ້ນສູງ : cán bộ cao cấp.

ຊັ້ນຊົ່ວ [sǎn xua](ນ) loại kém.

ຊັ້ນເຊິງ [sǎn xong](ນ) mảnh lối, mảnh khoe. ໃຊ້ຊັ້ນເຊິງເພື່ອຈັບຜິດກັນ : dùng mảnh khoe để bắt bí nhau. ຊັ້ນເຊິງການທູດ : mảnh lối ngoại giao.

ຊັ້ນຍອດ [sǎn nhót](ນ) loại nhất, ưu hạng.

ຊັ້ນດີ [sǎn di](ນ) hạng nhất. ສິນຄ້າຊັ້ນດີ : mặt hàng hạng nhất.

ຊັ້ນຕ່ຳ [sǎn tǎm](ນ) hạng thấp; hạ lưu.

ຊັ້ນຕົ້ນ [sǎn tón](ນ) sơ cấp. ລະດັບຄວາມຮູ້ຊັ້ນຕົ້ນ : trình độ sơ cấp.

ຊັ້ນໂຫ [sǎn thò](ນ) hạng nhì.

ຊັ້ນເທິງ [sǎn thong](ກວ) tầng lầu, tầng trên, tầng gác. ຂຶ້ນຊັ້ນເທິງ : lên lầu.

ຊັ້ນໃນ [sǎn nay](ບ) lớp trong, mặt trong.

ຊັ້ນນອກ [sǎn noóc](ຄ) lớp ngoài, mặt ngoài.

ຊັ້ນບໍ່ [sǎn bo](h) há. ໂຕເຮັດໄດ້ຊັ້ນບໍ່? : cậu làm được há?

ຊັ້ນບົນ [sǎn bôn](ນ) tầng trên, tầng lầu.

ຊັ້ນປະຖົມສຶກສາ [sǎn pǎ thóm súc sá](ນ) sơ cấp, cấp tiểu học.

ຊັ້ນພິເສດ [sǎn fí sệt](ຄ) hạng đặc biệt. ຊື້ປິ້ນຊັ້ນພິເສດ : mua vé hạng đặc biệt.

ຊັ້ນຢັ້ງມ [sǎn diếm](ຄ) ưu hạng.

ຊັ້ນລ່າງ [sǎn làng](ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນເລີດ [sǎn lót](ຄ) xuất sắc, ưu việt.

ຊັ້ນລຸ່ມ [sǎn lùm](ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນວັນນະ [sǎn vǎn nǎ](ນ) tôn ti, đẳng cấp.

ລົບລ້າງທຸກເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ ໃນສັງຄົມສັກດີນາ : xóa bỏ mọi tôn ti đẳng cấp trong xã hội phong kiến.

ຊັ້ນຫຼື [sǎn lú] ຄື: ຊັ້ນບໍ່.

ຊັ້ນເອກ [sǎn ęc](ນ) hạng nhất, hạng ưu.

ຊານ [san] 1.(ນ) 1) sản, hiên. ນອກຊານ : ngoài sản, ngoài hiên. 2) ngoài ô. ຊານເມືອງ : ngoài thành, ngoài ô.

ຊານດັງ, ຊານຂີ້ມູກ : rãnh mui, rãnh môi trên.

3.(ນ) sản chung; hành lang (sân giữa nối liền nhà to với nhà nhỏ ở Lào). ຊານຂວາງ : sản chung; hành lang.

4.(ນ) người (nói liền hai nhà với nhau, không có sân ngăn ở giữa).

ຊານມິນ : người. ເຮືອນຊານ : nhà cửa. 5.(ນ) sự nhập thiên.

ເຂົ້າຊານ : nhập thiên. ນັ່ງຊານ : ngồi thiên.

ຊານຊາລາ [san xa la](ນ) sân ga; sân bến xe; quảng trường.

ຊານເມືອງ [san mưong](ນ) ngoài ô, ngoài thành. ເຂດຊານເມືອງ : vùng ngoài ô.

ຊານເຮືອນ [san huon](ນ) sản nhà, hiên nhà, thêm nhà.

ຊ່ານ [sǎn](ຄ) lan, lan tỏa. ແຜ່ຊ່ານ : lan tỏa, tràn lan. ພິດຊ່ານ : độc tố lan tỏa khắp cơ thể.

ຊິນ [xinh] 1.(ນ) ຄື: ຊິນນະສາ. số mệnh, số kiếp; duyên phận. ຊິນນະສາ : số kiếp.

2.(ກ) quen, từng. ເຄີຍຊິນ : từng làm qua, thói quen. ຊິນຕາ : quen mắt.

ຊິນເຄີຍ [xinh khoi](ກ) từng làm qua, thói quen. ບັນດາຄວາມຊິນເຄີຍທີ່ດີ : những thói quen tốt.

ຊິນໂຕ [xinh tô](ນ) tên một tôn giáo cổ của Nhật Bản.

ຊິນນະ [xinh nǎ](ຄ)(ບ.) già nua, già cả. ຊິນນະພາມ : người Bà la môn già.

ຊິນນະສາ [xinh nǎ sá](ນ) ຄື: ຊິນ. số mệnh, số kiếp.

ຊິນນະບຸດ [xinh nǎ bút](ນ)(ບ.) sư sãi; tín đồ.

ຊິນນະພາມ [xinh nǎ fam](ນ) người Bà la môn già.

ຊິນ [xinh](ຄ) lắm, quá.

ເຊັ່ນດຽວກັນ [xènh diêu canh](ກວ) như nhau, cũng thế.

ເຊັ່ນຕົວຢ່າງ [xènh tua dàng](ສັມ) như ví dụ, thí dụ.

ເຊັ່ນນີ້ [xènh nǐ] thế này, như thế này.

ເຊັ່ນນັ້ນ [xènh nǎnh](ກວ) như thế đó, như thế kia. ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ : thế thì. ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນ : bằng không. ມີເຮັດຈັ່ງມີກິນ ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນອິດ : có làm mới có ăn, bằng không thì nhin.

ເຊັ່ນ...ເປັນຕົ້ນ [xènh...pênh tónh] ví dụ (như), chẳng hạn (như).

ເຊັ່ນລູກເຊັ່ນຫຼານ [xènh luúc xènh lán] (ສຳນວນ) đời con đời cháu.

ເຊັ່ນວ່າ [xènh và](ສັມ) như là, chẳng hạn như.

ເຊັ່ນອາຍຸ [xènh a nhủ](ນ) tuổi đời.

ແຂນ [xen](ນ) cón, cón cát.

ແຂນຫາດ [xen hạt](ນ) cón cát.

ແຂ້ນ [sén](ກ) múc lấy đi một ít, gạt lấy.

ແຂ້ນແມ້ນ [sén mén](ຄ) nhọt nhọt, vàng vọt. ຫນ້າແຂ້ນແມ້ນ : mặt nhọt nhọt.

ຊົນ [xôn] 1.(ກ) húc, chọi. ງົວຄວາຍຊົນກັນ : trâu bò chọi nhau. 2.(ນ)(ປ.) nước, thủy; sông. ຊົນລະເນດ : nước mắt. ຊົນລະຈອນ : đường sông, thủy đạo. 3.(ນ)(ປ.) người, nhân dân, dân. ປະຊາຊົນ : nhân dân. ປວງປະຊາ, ປວງຊົນ : toàn dân. 4.(ຄ) nghịch, nghịch ngợm. ເດັກຊົນ : trẻ nghịch.

ຊົນໄກ່ [xôn cày](ນ) đá gà, chọi gà. ເດີນຕີໄກ່, ເດີນຊົນໄກ່ : sân đá gà, sân chọi gà.

ຊົນກຳມາຊົບ [xôn cãm ma xíp](ນ) giai cấp vô sản.

ຊົນຊ້າງ [xôn sáng](ກ) cưỡi voi đánh nhau.

ຊົນຊາດ [xôn sát](ນ) dân tộc. ຊົນຊາດລາວ : dân tộc Lào.

ຊົນຊາດວິທະຍາ [xôn sát vĩ thá nha](ນ) dân tộc học.

ຊົນຊັ້ນ [xôn sǎn](ນ) giai cấp. ການຕໍ່ສູ້ຊົນຊັ້ນ : cuộc đấu tranh giai cấp.

ຊົນຊັ້ນກຳມາຊົບ [xôn sǎn cãm ma síp](ນ)(ປ.) giai cấp vô sản.

ຊົນຊັ້ນກາງ [xôn sǎn cang](ນ) giai cấp trung lưu.

ຊົນຊັ້ນປົກຄອງ [xôn sǎn póc khoong](ນ) giai cấp thống trị.

ຊົນຊັ້ນອອກແຮງງານ [xôn sǎn ooc heng ngan](ນ) giai cấp cần lao, giai cấp công nhân.

ຊົນນະບົດ [xôn nả bóch](ນ) nông thôn, miền quê. ປັບປຸງອຳນາດການປົກຄອງຢູ່ຊົນນະບົດ : cải tổ chính quyền ở nông thôn.

ຊົນນີ [xôn ni](ນ)(ປ.) mẹ, má, thân mẫu.... ຊະນິກ : cha, phụ thân.

ຊົນເຜົ່າ [xôn fàu](ນ) dân tộc, bộ tộc.

ຊົນມະ [xôn mã](ນ)(ສ.) sự sinh ra; sự ra đời.

ຊົນມະພັນສາ [xôn mã fãn sát](ນ)(ສ.) tuổi.

ຊົນມະວັດສາ [xôn mã vật sát](ນ)(ສ.) tuổi, đầy tuổi.

ຊົນມາຍຸ [xôn ma nhủ](ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác, tuổi thọ.

ຊົນມາຍຸພິທີ [xôn ma nhủ fi thi](ນ) ①: ຊົນມາຍຸພິທີ. tuổi thọ.

ຊົນມາພິທີ [xôn ma fi thi] ເບິ່ງ: ຊົນມາຍຸພິທີ.

ຊົນລະ [xôn lá](ນ)(ປ,ສ.) nước, thủy; sông (tiền tố của từ phức hợp).

ຊົນລະຈັນ [xôn lá chanh](ນ) ruợu, cón.

ຊົນລະຈອນ [xôn lá chon](ນ) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.

ຊົນລະສະຖານ [xôn lá sá thán](ນ) giếng, ao, hồ.

ຊົນລະຊາດ [xôn lá sát](ນ) nước; thủy sản.

ຊົນລະເຍດ [xôn lá nhét](ນ) nước mắt, châu lệ.

ຊົນລະຍານ [xôn lá nhan](ນ)(ປ.) tàu, thuyền, tàu thủy.

ຊົນລະທາ [xôn lá tha](ນ)(ປ,ສ.) nước; nước mắt, lệ, châu.

ຊົນລະທິ [xôn lá thi](ນ)(ປ,ສ.) biển.

ຊົນລະທານ [xôn lá than](ນ)(ປ,ສ.) con nước, con sông, cón, lạch, suối, hồ.

ຊົນລະນາ [xôn lá na] ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.

ຊົນລະໄນ [xôn lá nay] ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.

ຊົນລະເນດ [xôn lá nét](ນ)(ສ.) ①: ຊົນລະນາ, ຊົນລະໄນ. nước mắt, lệ, châu.

ຊົນລະປະທານ [xôn lá pá than](ນ)(ສ.) thủy

ຊວນໃຫ້ສິງໄສ [xuôn hay sổng sáy](ກ) làm cho nghi ngờ, gây nghi ngờ.

ຊວນຫົວ [xuôn húa](ກ) nức cuội, khôi hài, hài hước. ເລື່ອງຊວນຫົວ : chuyện khôi hài, chuyện nức cuội.

ຊ້ວນ [xuón](ກ) ເບິ່ງ: ຊວ້ານ.

ຊັບ [xáp] 1.(ກ) thắm. ຊັບນ້ຳມືກ : thắm mực.

2.(ນ) 1) (dát) thắm tháu. ບ່ອນນ້ຳຊັບ : chỗ nước thắm tháu. 2) (giấy) thắm. ເຈ້ຍຊັບ, ເຈ້ຍກະດາດຊັບ : giấy thắm. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ສິນ. tiền của, tài sản. ຊັບສິນ : tài sản. ຊັບສິມັດ : của cải, tài sản. ຊັບແຫ່ງຊາດ : tài sản quốc gia. ຊັບສ່ວນຕົວ : tài sản cá nhân. ສິດໃນຊັບ : quyền sở hữu. (ສຳນວນ) ຊັບໃນຕົນສິນໃນນ້ຳ : tài nguyên thiên nhiên. 4.(ກ) (nói) thắm (vào tai), ເວົ້າຊັບໃສ່ທູ : nói thắm vào tai.

ຊັບສິ່ງຂອງ [xáp sing khoóng](ນ) tài nguyên. ຊັບສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບສິນ [xáp sinh](ນ) tài sản. ຊັບສິນແຫ່ງປະຊາຊາດ : tài sản quốc dân. ຊັບສິນທາງປັນຍາເປັນຂອງມິຄຸນຄ່າທີ່ສຸດ : tài sản về mặt trí tuệ là tài sản quý giá nhất. ຊັບສິນຂອງປະຊາຊົນ : tài sản của nhân dân.

ຊັບສິນເງິນຄ່າ [xáp sinh ngân khăm](ນ) tài sản.

ຊັບສິມັດ [xáp sóm bách](ນ) của cải, tài sản. ຊັບສິມັດຄົງທີ່ : tài sản cố định.

ຊັບຊົມ [xáp xim](ກ) thì thắm, nói thắm.

ຊັບຊ້ອນ [xáp xón](ຄ) phức tạp, rối rắm. ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ : phức tạp, rối rắm.

ຊັບທຳມະຊາດ [xáp thắm mã sát](ນ) tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບຫົນ [xáp thúnh](ນ) vốn, tư bản.

ຊັບໃນຕົນສິນໃນນ້ຳ [xáp nay dinh sinh nay nắml](ນ) tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະ [xáp fả](ນ) tiền của, tài sản.

ຊັບພະຍາກອນ [xáp fả nha con](ນ)(ສ.) tài nguyên. ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ : tài nguyên người, nguồn nhân lực. ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະຍາກອນທໍລະນີ [xáp fả nha con tho lá

ni](ນ) tài nguyên trong lòng đất, khoáng sản.

ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ [xáp fả nha con thắm mã sát](ນ) tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະຍາກອນບໍ່ແຮ່ [xáp fả nha con bò hẻ](ນ) tài nguyên mỏ.

ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ [xáp fả nha con mã nướch](ນ) tài nguyên người, nguồn nhân lực.

ຊັບມໍລະດົກ [xáp mo lá đóc](ນ) của thừa tự, của thừa kế.

ຊາບ [xáp](ກ) biết, hiểu, hiểu rõ. ຂ້ອຍໄດ້ຊາບຂ່າວວ່າ ພວກເຈົ້າຢູ່ຕີມີແຮງ ຂ້ອຍກໍຮູ້ສຶກດີໃຈຫຼາຍ : tôi được biết tin rằng, các anh mạnh khỏe, tôi cũng rất vui mừng.

ຊາບໆ [xáp xáp](ຄ) khàn khàn (tiếng nói). ສຽງຊາບໆ : giọng khàn khàn.

ຊາບຊົມ [xáp xúm](ກ) thắm nhuận; hiểu thấu, quán triệt. ຊາບຊົມແນວຄິດ : quán triệt tư tưởng.

ຊາບລາບ [xáp láp](ຄ) xếp thành hàng. ຢືນຊາບລາບ : đứng thành hàng.

ຊິບ [xiíp](ນ)(ປ.) đời, đời sống, sinh hoạt; sinh mệnh, tính mệnh. ຕະຫຼອດຊິບ : suốt đời.

ຊິບພະຈອນ [xiíp fả chon](ນ) mạch máu. ຄ່ຳຊິບພະຈອນ : bất mạch, cảm mạch.

ຊິບ [xúp](ກ) ຄື: ຊັບ. thắm. ຊິບນ້ຳມືກ : thắm mực.

ຊຸບ [súp] 1.(ກ) 1) phục hồi, phục sinh. ຊຸບຊີວິດ : phục sinh, phục hồi mạng sống. 2)

nuôi dưỡng, nuôi nấng. ຊຸບລ້ຽງ : nuôi dưỡng, nuôi nấng. 2.(ກ) tôi, luyện. ຊຸບພ້າ

ໃຫ້ກ້າໃຫ້ແຂງ : luyện dao pha cho cứng. 3.(ກ) tẩm (nước thuốc). ຊຸບຄ່ຳ : tẩm vàng. 4.(ນ)

súp. ຊຸບໄກ່ : súp gà. ຊຸບຊົນ : súp thịt. ຊຸບຜັກ : súp rau.

ຊຸບຄ່ຳ [súp khăm](ກ) mạ vàng.

ຊຸບເງິນ [súp ngân](ກ) mạ bạc.

ຊຸບຊີວິດ [súp xi vịch](ກ) hoàn sinh, hồi sinh. ຊຸບຊີວິດຄົນຕາຍໃຫ້ເປັນຄົນມາ : cái tử hoàn sinh, cái tử hồi sinh.

ຊຸບຊິບ [súp súp](ຄ) xỉ xào, bần tán. ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ຊາວບ້ານຊຸບຊິບ : để thiên hạ khỏi xỉ xào.

ຊຸບຊິບນິນທາ [xúp xíp ninh tha] (ສຳນວນ)

ຊົມ [sim](ກ) ném. ຊົມແກງ : ném canh.
 ຊົມລົດ [sim lỏch](ກ) ném mùi.
 ຊົມ [xúm](ກ) ngấm, thấm; rò rỉ. ນໍ້າຊົມ : nước rò rỉ.
 ຊົມເຂົ້າ [xúm khậu](ກ) ngấm vào, thấm vào.
 ຊົມເຊື້ອ [xúm xủa](ກ) nhiễm bệnh.
 ຊົມຊັບ [xúm xấp](ກ) tắm, thấm, hút.
 ຊົມຊາບ [xúm xáp](ກ) thấm nhuận, thấm áo, thấm hiểu, hiểu hết. ຊົມຊາບຄວາມສໍາຄັນຂອງ ຫນັງສືພິມ : hiểu hết tầm quan trọng của báo chí.
 ຊົມນໍ້າມັນ [xúm nả́m mả́n](ນ) dầu thấm.
 ຊົມໄຟຟ້າ [xúm phay phá](ກ) truyền điện.
 ຊົມແມ່ເຫຼັກ [xúm mè léc](ກ) nhiễm từ.
 ຊົມເລິກ [xúm lọc](ກ) thấm sâu, thấm thía.
 ຊົມ [xúm](ກ) ຄື: ຊົມ, ຊັບ, ກະຊົບ. rí tai, nói thắm, nói nhỏ. ເວົ້າຊົມ : nói thắm.
 ຊົມງົມ [xúm ngủm] ເບິ່ງ: ງົມ.
 ຊຸມ [xum] 1.(ນ) 1) bộ. ຜ້າຊຸມໜຶ່ງ : vải một bộ. 2) nhóm, bọn. ຢ່າຫຼິ້ນນໍ້າຊຸມນັ້ນກໍ່ຢ່າ : đừng chơi với bọn đó làm gì. 2.(ກ) ຄື: ປະຊຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ປະຊຸມ : hội họp. ຊຸມກັນ : tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
 ຊຸມກັນ [xum cản](ກ) tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.
 ຊຸມແສງ [xum séng](ນ) tên một loại cây, thân lớn, cành có gai, trái có màu xanh, khi chín có màu vàng (tênຊຸມແສງ).
 ຊຸມແຂງ [xum xeng](ນ) ຄື: ນົກກະຊຸມ. (động vật) sếu, chim sếu.
 ຊຸມຊົນ [xum xỏnh](ນ) ຄື: ຊຸມນຸມ. (cụm) dân cư, cộng đồng (dân cư). ເຂດຊຸມຊົນແອອັດ : khu dân cư đông đúc chật hẹp, khu ổ chuột.
 ຊຸມແຊວ [xum xeo](ກ) tụ tập (ngày hội, ngày lễ). ມາຊຸມແຊວໃນວັນບຸນ : đến tụ tập trong ngày lễ.
 ຊຸມໂຕະ [xum tỏ](ກ) yến tiệc, chè chén.
 ຊຸມທາງ [xum thang](ນ) mồi nói, chỗ nói, chỗ gặp nhau (của các con đường...)
 ຊຸມນຸມ [xum num] 1.(ກ) ຄື: ຊຸມລຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ເດັກໆຊຸມນຸມກັນເພື່ອຫັດພ້ອນ

ລໍາ : các em tụ tập để tập múa. 2.(ນ) ຄື: ຊຸມຊົນ. đám, tổ, cụm dân cư. ຊຸມນຸມຊົນ : đám đông dân chúng.
 ຊຸມພູ [xum fu] 1.(ນ)(ປ.) (thực vật) cây vắ. 2.(ຄ) hồng (màu). ສີຊຸມພູ : màu hồng.
 ຊຸມພອນ [xum fon](ນ) (thực vật) tên một loại sung.
 ຊຸມລຸມ [xum lum](ກ) ຄື: ຊຸມນຸມ.
 ຊຸມ [xúm](ຄ) 1) ả́m. ຄວາມຊຸມ : độ ả́m. 2) sũng, đả́m. ຊຸມເຫື້ອ : đả́m mồ hôi. ປຽກຊຸມ : ướt sũng.
 ຊຸ່ມນໍ້າ [xúm nả́m](ຄ) ướt sũng.
 ຊຸ່ມເຢັນ [xúm dẻnh](ຄ) ả́m ướt.
 ຊຸ່ມເຫື້ອ [xúm hủa](ກ) đả́m mồ hôi, ả́m mồ hôi.
 ຊຸ່ມ [xúm] 1.(ນ) lán, trại, lều tạm (sát đất, làm bằng lá và cành cây). ຊຸ່ມໄມ້ : lán cây. 2.(ກ) giáú, lán. ເອົາຄວາຍໄປຊຸ່ມໄວ້ໃນປ່າ : đem trâu đi giáú trong rừng.
 ຊຸ່ມງົມ [xúm ngủm] ເບິ່ງ: ງົມ.
 ຊຸ່ມດັກ [xúm đả́c](ກ) rình đón, đón chờ.
 ຊຸ່ມລ້າວ [xúm láo](ຄ) chạng vạng. ມືດຊຸ່ມລ້າວ : chạng vạng.
 ເຊັ່ມເລັ່ມ [xẻ́m lẻ́m](ຄ) íu xiu. ນັ່ງເຊັ່ມເລັ່ມ : ngồi íu xiu.
 ແຊມ [xem] 1.(ນ) kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. ມືດແຊມ : kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. 2.(ກ) chèn vào, ngụy trang. ເອົາໃບມາແຊມດອກ : lấy lá để chèn vào hoa. ຫະຫານເອົາໃບໄມ້ແຊມໂຕ ເພື່ອບັງຕາສັດຕູ : bộ đội lấy lá ngụy trang thân mình để che mắt địch. 3.(ຄ) (quá nhiều) quá nặng. ເຮືອແຊມ : thuyền chở quá nặng. ໔.(ຄ) 1) hoa rả́m, muối tiêu (tóc). ຜົມແຊມດອກເລົາ, ຜົມແຊມໜາກໆ : tóc hoa rả́m. 2) lang, khoang (lóng). ມ້າແຊມ, ມ້າສີແຊມ : ngựa a lang.
 ແຊມກາງ [xem cang](ນ) sự trá hình, sự ngụy trang.
 ແຊມກາຍ [xem cai](ກ) ngụy trang.
 ແຊມໂຕ [xem tỏ](ກ) ngụy trang.
 ແຊມພິດ [xem phỏch](ກ) ngụy trang, nghi

ເຊື່ອມຊຶມ [xuòm xum](ກ) 1) thắm uốt, làm uốt. 2) thắm nhuộm. **ເຊື່ອມຊຶມໜ້າທີ່** : thắm nhuộm ý thức nghĩa vụ.

ເຊື່ອມໂຍງ [xuòm nhoòng](ກ) liên hệ, liên quan, nối kết.

ເຊື່ອມດອງ [xuòm doong](ກ) muối chua (dưa cà...).

ເຊື່ອມຕໍ່ [xuòm tò](ກ) nối liền. ຄອງປານາມາ ເຊື່ອມຕໍ່ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ ແລະມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : kênh đào Panama nối liền Thái Bình dương và Đại Tây dương.

ເຊື່ອມຕິດ [xuòm tích](ກ) gắn liền. ຊາຍແດນ ເຊື່ອມຕິດກັນ : biên giới gắn liền nhau.

ຊາວ [xao] 1.(ນ) hai mươi (số 20). ປຶ້ມຫົວນີ້ ລາຄາຊາວພັນກີບ : quyển sách này giá hai chục nghìn đồng. 2.(ກ) 1) vo (gạo, dõ...). ຊາວເຂົ້າ : vo gạo. 2) múc, vớt (bằng tay).

ຊາວເອົາເທົາ : vớt lấy rong. 3) sờ soạng, mò mẫm. ຊາວໄປໃນຄວາມມືດ : mò mẫm đi trong bóng tối. 3.(ນ) dùng để cấu tạo từ phức hợp: người, dân, hay làm một việc nào đó. ຊາວນາ : nông dân. ຊາວສວນ : dân làm vườn.

ຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : người lao động. ຊາວກະສິກອນ [xao cá sí con] ຄື: ຊາວນາ.

ຊາວເກາະ [xao có](ນ) người dân đảo. ຊາວແຂກ [xao khặc](ນ) người Ấn Độ; từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung Đông, người châu Phi.

ຊາວຈີນ [xao chin](ນ) người Trung Quốc, người Tàu, người Hoa. ຊາວສວນ [xao suón](ນ) người làm vườn, dân làm vườn.

ຊາວຊົນນະບົດ [xao xónh nả bớch](ນ) người nông thôn, người miền quê.

ຊາວດອຍ [xao doi](ນ) người miền núi, dân miền núi.

ຊາວຕາເວັນຕົກ [xao ta vênh tócc](ນ) người châu Âu; người phương Tây.

ຊາວຕາເວັນອອກ [xao ta vênh ooc](ນ) người châu Á; người phương Đông.

ຊາວໃຕ້ [xao táy](ນ) người phương Nam, người miền Nam.

ຊາວຕ່າງປະເທດ [xao tàng pả thết](ນ) người nước ngoài, dân ngoại quốc.

ຊາວທະເລ [xao thả lê](ນ) người miền biển, dân miền biển.

ຊາວໄທ [xao thay](ນ) người Thái Lan, dân Thái Lan.

ຊາວນາ [xao na](ນ) nông dân. ເຈົ້າທີ່ດິນຊູດ ຮິດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ຊາວນິຄົມ [xao ní khóm](ນ) người khai khẩn, người khai hoang.

ຊາວບ້ານ [xao bản](ນ) dân bản, dân làng; dân nông thôn. ຊາວບ້ານກະວີນກະວາຍແລ່ນອອກມາດັບໄຟ : dân làng lao nhao chạy ra chữa cháy.

ຊາວບ້ານນອກ [xao bản noóc](ນ) dân quê mùa, người quê mùa, người nhà quê.

ຊາວປະມົງ [xao pả mông](ນ) người đánh cá, dân chài, ngư dân. ຊາວປະມົງມັກຢູ່ຮີມຂອງ : dân chài hay ở ven sông.

ຊາວປ່າ [xao pả](ນ) người rừng. ຊາວພາລາ [xao fa la](ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຊາວພຸດ [xao fựt](ນ) người theo đạo Phật, tín đồ Phật giáo, Phật tử.

ຊາວເມືອງ [xao mương](ນ) người thành phố, dân thành thị, thị dân.

ຊາວໂລກ [xao lỏcc](ນ) người trái đất, dân trái đất, dân thế giới.

ຊາວລາວ [xao lao](ນ) người Lào, dân Lào. ຊາວຢູລົບ [xao du lỏp](ນ) người châu Âu, dân châu Âu.

ຊາວວັງ [xao vắng](ນ) triều thần, cận thần. ຊາວເໜືອ [xao núa](ນ) người phương Bắc, người miền Bắc.

ຊາວໜຸ່ມ [xao nùm](ນ) thanh niên. ຂະບວນການຊາວໜຸ່ມສາກົນ : phong trào thanh niên quốc tế. ຊາວໜຸ່ມລາວປັນດາເຜົ່າ : thanh niên Lào các dân tộc.

ຊາວໜຸ່ມ ແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ [xao nùm mèn cả đưọc sắn lắng khoóng xát] (ພາສິດ) (thanh niên là xương sống của đất nước) thanh niên là rường cột của đất nước.

ຊາວຫວຽດນາມ [xao việt nam](ນ) người Việt Nam, dân Việt Nam.

ຊາວຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ [xao việt nam tàng đảo](ນ) người Việt kiều.

ຊາວເອີລົບ [xao ơ lóp](ນ) người châu Âu.

ຊາວອຳນາດ [xao ăm nát](ນ) người có quyền lực, người có uy quyền.

ຊາວເອັດ [xao éch](ນ) hai mươi mốt, hăm mốt.

ຊາວເຮືອ [xao húa](ນ) dân thuyền, dân chài.

ຊ່າວ [xào](ກ) ຄື: ສັບຊ່າວ. vớ (vớ hoang, vớ đất, vớ canh). ຊ່າວນາ : vớ ruộng. ຊ່າວໄດ້ສາມໄສ່ : vớ được ba mẫu.

ຊິວ [xiu](ນ) cá cơm. ປາຊິວ : cá cơm.

ຊິວດອກເຂົ້າ [xiu đòc khậu](ນ) cá cơm đuôi đỏ (ປາຊິວດອກເຂົ້າ).

ຊິວຫາ [xiu há](ນ)(ປ.) lười.

ຊິວຫາວິນະຍານ [xiu há vĩ nả nhan](ນ) vị giác.

ຊິວອ້າວ [xiu ỏ](ນ) cá cơm con bằng ngón tay.

ເຊັວ [xéu](ນ) xéo, xẹo, xiên xẹo, chênh, không thẳng.

ແຊວ [xeo] 1.(ນ) chim chèo bẻo. นົກແຊວຫາງກວາກ : chim chèo bẻo. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ແຈ້ວ. mái chèo. ໄມ້ແຊວ, ໄມ້ແຈ້ວ : mái chèo. 3.(ກ) ຄື: ແຈວ. chèo dò, chèo thuyền. ແຊວເຮືອ : chèo dò. 4.(ຄ) ón ào, om sòm, huyền náo, ơ ớ. ເອັ້ນດັງແຊວງ : gọi nhau huyền náo. ເອັ້ນກັນແຊວງ : gọi nhau ơ ớ. ບິນແຊວ : ón ào, huyền náo. 5.(ນ) tên một loại cây leo, trái có vị chua, chát, hay mọc ở đầm (ໝາກແຊວ).

ແຊວງ [xeo xeo](ຄ) om sòm, huyền náo, ơ ớ.

ຊ່ຽວຊານ [xiêu san](ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.

ຊວາ [xoai](ນ) ຄື: ຊະວາ. tên cũ của Louangphabang.

ຊວາຍ [xoai] ຄື: ຊວຍ 1, 3.

ຊວາດນັ້ [soát nắm] ຄື: ຊວດນັ້.

ຊວານ [xoan] ເບິ່ງ: ຊວນ.

ຊວ້ານ [xoán] 1.(ນ) cái xéng. ເອົາຊວ້ານຕັກດິນ : lấy xéng xúc đất. 2.(ກ) xúc, múc (bằng

xéng). ຊວ້ານດິນ : xúc đất (bằng xéng).

ຊວ້ານຊູ [xoán xu](ກ) nâng đỡ, giúp, giúp đỡ.

ຍ



ຍ [nho] phụ âm thứ 8 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "nho", dùng làm phụ âm cuối vẫn. ຍ່າງ : đi. ຄອຍ : đợi. ຊາຍ : trai, con trai.

ຍະ [nhã](ກ) 1) chạng, giàng, mở. ຍະຂາ : giàng chân, giàng háng. 2) ຄື: ຄະຍະ. tách, nút, nẻ, chia ra, tách ra, hở ra, không dính nhau. ຍະອອກຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau. ຍະແຕກ : tách vỡ, nút vỡ.

ຍະກະນະ [nhã cá nả](ນ)(ປ.) (giải phẫu) gan. ຍະສະ [nhã sả](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຍະໂສ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng.

ຍະໂສ [nhã số](ນ)(ປ,ສ.) 1) ຄື: ຍະສະ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng. 2) ຄື: ໂຍໂສ. tự phụ, kiêu ngạo, tự cao, tự đại, hợm đời. ຊ້ງພວກຍິງຍະໂສ : ghét kẻ hợm đời.

ຍະຊຸລະເວດ [nhã sú lá vét](ນ)(ສ.) tên một loại kinh Phật thứ 2 nói về pháp thuật và cách sử dụng.

ຍະຕິ [nhã tí](ນ)(ສ.) chỗ ngắt đoạn, chỗ ngắt hơi.

ຍະຕິທັງ [nhã tí thắng](ນ) cách ngắt đoạn trong việc đọc thơ, phải theo cấu trúc của bài thơ để đọc ngắt; mặc dù chỗ ngắt đó phải tách biệt từ ra. ນັບແຕ່ພູທອນລຸນ-ນະລາດລົງລາໄທ້ (ລຸນນະລາດ là một từ).

ຍະຖາ [nhã thá](ກ)(ປ.) (trong những từ phức hợp): theo, chiếu theo; theo ý.

ຍະຖາກຳ [nhã thá căm](ກວ)(ປ.) (làm) một

cách may rũi, cầu may, hú họa, ngẫu nhiên.
ຍະຖາກິດ [nhã thá kich](ກ) làm theo luật, hành động theo pháp luật.

ຍະຖາຜາສຸກ [nhã thá fá súc](ຄ) đáng yêu, khá ái.

ຍະຖາພູຕະຍານ [nhã thá fu tả nhan](ນ)(ປ.) sự hiểu biết chân lí.

ຍະຖາໄວ [nhã thá vay](ນ) lứa tuổi phù hợp, lứa tuổi thích hợp.

ຍະຖາວຸດ [nhã thá vut](ກ) (đã) nêu ở trên, nói trên.

ຍະນະ [nhã nả](ນ)(ປ.) ຄື: ຍານ. kiến thức, tri thức.

ຍະມະ [nhã mã](ນ)(ປ.) ຄື: ຍະມະກະ. đôi, cặp.

ຍະມະກະ [nhã mã cả](ນ)(ປ.) ຄື: ຍະມິກ. đôi, cặp.

ຍະມະກະປາຕິຫາມ [nhã mã cả pa tí hán](ນ)(ປ.) quyền năng thể hiện từng cặp.

ຍະມິກ [nhã mớ](ປ) ເບິ່ງ: ຍະມະກະ.

ຍະຫວ່າງ [nhã vãng](ກ) tách, ngắt quãng (giữa câu).

ຍະອອກ [nhã oọc](ກ) hở ra, tách ra, bong ra. ກາວຕິດຍະອອກແລ້ວ : hỏ dán bong ra rồi.

ຍາ [nha] 1.(ນ) tiếng xưng hô tôn kính (kính cẩn), đứng trước các danh từ. ຍາຄູ : sư thầy, sư cụ. ຍາພໍ່ : cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính). ຍາແມ່ : cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính). 2.(ກ)(ສ.) ຫຍໍ້ຂອງ: ຍ່າ. ຝູ່ງ. ອັນໜຶ່ງຍາລອນລ້ຽງ ຄົນຈົນໃຈບາບ (ສິນ) : cái thú nhất đùng nuôi là kẻ gian lòng tà.

ຍາຄູ [nha khu] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າສັບປີຍາຄູ. ມຸດໝາຍ ເລື່ອງ ທີ່ ສູງ ມາ ຈາກ ມຸດໝາຍ ທີ່ ສູງ ມາ ຈາກ ມຸດໝາຍ. 2.(ນ) sư thầy, sư cụ.

ຍາຈະນະ [nha chả nả] ຄື: ຍາຈະນາ.

ຍາຈະນາ [nha chả nả](ນ)(ປ.) lời cầu xin, lời thỉnh cầu, lời van xin.

ຍາຈິກ [nha chớ](ນ)(ປ.) người ăn mày, người ăn xin.

ຍາຊະກະ [nha sả cả](ນ)(ປ.) người tiến hành nghi thức tế lễ thay thế cho người khác.

ຍາດາ [nha da](ນ)(ສ.) con dâu.

ຍາຕະນາ [nha tả nả](ນ) sự đau đớn, sự đau

khổ.

ຍາຕະລາ [nha tả la](ກ) đi, đi thành từng đoàn.

ຍາຕາ [nha ta](ນ)(ສ.) con dâu.

ຍາຕິ [nhát tí](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິກາ, ຍາຕິພີ່ນ້ອງ. bà con, họ hàng, anh em.

ຍາຕິກາ [nhát tí ca](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິ, ຍາຕິພີ່ນ້ອງ, ຍາຕິກາວົງສາ. bà con, họ hàng, anh em.

ຍາຕິພີ່ນ້ອງ [nhát tí fi noóng](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິກາ, ຍາຕິ.

ຍາຕິພິງພັນ [nhát tí fông făn](ນ) bà con thân thích, anh em thân thuộc.

ຍາຕິກາວົງສາ [nha tí ca vông sá] ເບິ່ງ: ຍາຕິກາ.

ຍານະ [nha nả] 1.(ນ)(ປ.) phương tiện giao thông, phương tiện đi lại, các phương tiện vận tải như cái kiệu, cái cồng, vồng giá, xe cộ, v.v.. ຍານະກະ : phương tiện vận chuyển nhỏ. 2.(ນ) ຄື: ຍານ. tri thức, kiến thức. ຍານະວິຖີ : phương pháp nhận thức.

ຍານະກະ [nha nả cả](ນ)(ປ.) phương tiện vận chuyển nhỏ như xe ngựa (nhỏ), xe thổ mộ, kiệu, vồng.

ຍານະທັດສະນະ [nha nả thạch sả nả](ນ)(ປ.) sự sáng suốt (sự thấy bằng trí tuệ, không phải bằng mắt).

ຍານະມາດ [nha nả mát] ເບິ່ງ: ຍານຸມາດ.

ຍານະວິຖີ [nha nả vĩ thi](ນ)(ປ.) (Phật) phương pháp nhận thức, phương thức hiểu biết, con đường nhận biết.

ຍານຸມາດ [nha nú mát](ນ) ຄື: ຍານະມາດ. (cung đình) cái kiệu bằng vàng, vồng bằng vàng.

ຍານາງ [nha nang] 1.(ນ) cô nàng, cô em. 2.(ນ) tên một loại cây leo, lá dùng trong một số loại canh (Tiliacora triandra Diels, họ Tiết dê Menispermaceae).

ຍາປະນະ [nha pả nả](ນ)(ປ.) sự duy trì cuộc sống.

ຍາປະນະມັດ [nha pả nả mặt](ນ)(ປ.) lượng thức ăn cần thiết để duy trì cuộc sống.

ຍາພໍ່ [nha fò](ນ) cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính).

động, xúi giục, xúi bậy; dung túng.
ຍຸຍົງສັບສົ່ງ [nhủ không sắp xếp](ກ) vu không, bôỉ nhỏ, nói xấu, gièm pha; xúi nguyên giục bị.
ຍຸຕະ [nhũ tá](ກ)(ປ.) bao gồm.
ຍຸຕິ [nhũ tí](ຄ) ຄື: ຍຸຕິທຳ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng.
ຍຸຕິທຳ [nhũ tí thãm](ຄ) ຄື: ຍຸຕິ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. ແກ້ໄຂຢ່າງຍຸຕິທຳ : xử trí công bằng.
ຍຸບົນ [nhũ bôn](ນ) câu chuyện.
ຍຸພະ [nhục phẩm](ຄ)(ປ.) trẻ tuổi, trẻ trung, thanh niên.
ຍຸພະເຍົາ [nhục phẩm](ປ) ເຍົາ: ຍຸພະຍົງ.
ຍຸພະຍົງ [nhục phẩm](ນ) ຄື: ຍຸພະເຍົາ. gái đẹp thì, cô gái đẹp.
ຍຸພະດີ [nhục phẩm](ປ,ສ.) thiếu nữ, cô gái trẻ.
ຍຸພະລາຊາ [nhục phẩm](ປ) ເຍົາ: ຍຸພະລາດ.
ຍຸພະລາດ [nhục phẩm](ປ) ຄື: ຍຸພະລາຊາ. thế tử, hoàng tử kế vị.
ຍຸພະເລດ [nhục phẩm](ປ) công chúa, cô gái đẹp.
ຍຸພາ [nhục phẩm](ປ) ຄື: ຍຸພາພານ, ຍຸພາພິນ, ຍຸພານ. cô gái đẹp.
ຍຸພາພານ [nhục phẩm] ຄື: ຍຸພາ.
ຍຸພາພິນ [nhục phẩm] ຄື: ຍຸພາ.
ຍຸພານ [nhục phẩm] ຄື: ຍຸພາ.
ຍຸລະຍາດ [nhũ lá nhát](ກ) đi, đi tới.
ຍຸວະ [nhũ vãi] ຄື: ຍຸວາ.
ຍຸວະຊົນ [nhũ vãi xôn](ນ)(ປ) ຄື: ເຍົາວະຊົນ. thiếu niên (chưa đến thành niên).
ຍຸວະດີ [nhũ vãi đi](ນ)(ປ) ຄື: ເຍົາວະດີ. cô gái.
ຍຸວະນາລີ [nhũ vãi na li](ນ) thiếu nữ.
ຍຸວະລາຊາ [nhũ vãi la xa] ຄື: ຍຸວະລາດ.
ຍຸວະລາດ [nhũ vãi lát](ນ) ຄື: ຍຸວະລາຊາ, ຍຸພະລາດ. hoàng tử kế ngôi; thái tử.
ຍຸວາ [nhũ va](ນ)(ປ) ຄື: ຍຸວະ. thanh niên; trẻ tuổi, non trẻ, chàng trai trẻ.
ຍຸແຫຍ່ [nhũ nhè](ກ) xúi giục, xúi bậy. ຍຸແຫຍ່ໝູ່ເພື່ອສ້າງຄວາມແຕກແຍກ : xúi bậy bạn để gây chia rẽ. ນິດໄສມັກຍຸຍົງ, ຍຸແຫຍ່ : tính hay

xúi xiểm, xúi bậy.
ຍູ [nhu] 1.(ນ) ຄື: ຍູກວາດ. cái chổi. ຍູກວາດ : cái chổi. 2.(ນ) cái dù, cái ô giấy. ຄັນຍູ : ô, dù. 3.(ກ) ຄື: ຍູທ່າງ. tha hồ, giải trí, vui đùa. ຍູທ່າງມ່ວນ : tha hồ vui.
ຍູກວາດ [nhu quạt](ນ) ຄື: ຍູ. cái chổi.
ຍູສ້າງ [nhu sạng](ກ) làm việc thành thạo, làm việc thoả mái.
ຍູໄຕ່ [nhu tay](ກ) đến gặp nhau thoả mái.
ຍູແຕ່ງ [nhu tềng](ກ) nấu ăn thuận tiện.
ຍູຖະ [nhu thả](ນ)(ປ) đàn, tổ, đội.
ຍູຖິກາ [nhu thả ca](ນ)(ປ) ຄື: ໂຍຖິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.
ຍູທ່າງ [nhu thàng](ກ) thả cửa, tha hồ. ຍູທ່າງເຮັດ : tha hồ làm. ຍູທ່າງສຸກຍູ່ສ້າງ ເມືອງບ້ານໃຫ້ຮຸ່ງເຮືອງ : tha hồ ở hạnh phúc, xây dựng đất nước cho phồn vinh.
ຍູປັດ [nhu pách](ຄ) ຄື: ຍູກວາດ.
ຍູ [nhũ](ຄ) ຄື: ບູ່. nhàu, nhão; nhẵn, rúm. ຍູ່ຍີ : nhàu nhĩ; nhẵn nhó, rúm ró.
ຍູ່ຍີ [nhũ nhĩ](ຄ) nhàu nát, nhàu nhĩ (áo quần). ສັງເສື້ອຍູ່ຍີ : quần áo nhàu nát.
ຍູ່ປູ່ [nhũ pủ] ເຍົາ: ບູ່.
ຍູ່ [nhũ](ກ) 1) đẩy. ຍູ່ກວງນ : đẩy xe bò. ຍູ່ລົດ : đẩy xe. 2) xô. ຍູ່ນ້ອງລົມ : xô em ngã.
ຍູ່ຊ່ວຍ [nhũ xuôi](ກ) giúp đỡ, đỡ đần, phụ trợ.
ຍູ່ຫຼຸນ [nhũ nún](ກ) ủng hộ, cổ vũ, hỗ trợ.
ເຍຊູ [nhê xu](ນ) 1) Thiên chúa giáo, đạo Kitô. ສາສະໜາເຍຊູ : Thiên chúa giáo, đạo Kitô. 2) Đức Chúa Giê xu. ພະເຍຊູ : Đức Chúa Giê xu.
ເຍພຸຍຍະ [nhê fui nhã](ຄ)(ປ) nhiều, phần nhiều, đa số. ເຍພຸຍຍະສິກາ : ý kiến đa số.
ເຍພຸຍຍະສິກາ [nhê fui nhã sĩ ca](ນ)(ປ) ý kiến đa số.
ເຍພຸຍຍະໄນ [nhê fui nhã nay](ນ)(ປ) quy tắc, phương pháp phổ biến.
ເຍ້ [nhé](ຄ) nghiêng, xiên. lệch.
ແຍ [nhe](ກ) chia, chia ra. ແຍມື : chia tay.
ແຍແສ [nhe sé](ກ) lưu tâm, chú ý, đếm xỉa (hay dùng ở dạng phủ định). ບໍ່ແຍແສວ່າໃຜ

ຈະຄິດຈັ່ງໃດ : chẳng đếm xỉa đến chuyện ai nghĩ như thế nào.

ແຍ້ [nhẻ] 1.(ນ) (động vật) thằn lằn đất, kì nhông. 2.(ນ) (thực vật) cây mây nước. ໓ ແຍ້ : chồi non của mây, ăn được. 3.(ຄ) của thật, đồ thật; dòng giống.

ໂຍະ [nhỏ|(ກ) nói, giảm, làm dịu, làm lỏng ra; nhân nhượng. ໂຍະຍານ : hòa hoãn, nói lỏng, nhân nhượng.

ໂຍະເຍະ [nhỏ nhỏ|(ຄ) lung lay; xiêu vẹo, ngã nghiêng.

ໂຍະຍານ [nhỏ nhan|(ກ) hòa hoãn, nói lỏng, nhân nhượng. ກົດລະບຽບຢາກໂຍະຍານແດ່ : kỉ luật có nói lỏng đôi chút. ການໂຍະຍານ : sự nhân nhượng.

ໂຍະຄະ [nhỏ khả|(ນ)(ປ.) sự đóng góp, sử dụng; tụ hội; sự cần mẫn.

ໂຍະຄະຈັກຊຸ [nhỏ khả chắc khủ] ເຍັ່ງ: ໂຍະຂະຈັກສຸ.

ໂຍະຄະຈັກສຸ [nhỏ khả chắc sú] (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ໂຍະຂະຈັກຄູ. mắt thần, thần nhãn.

ໂຍະຄະນິດທາ [nhỏ khả nịch tha|(ນ)(ປ.) sự nhập định.

ໂຍະຄາວະຈະລະ [nhỏ kha vả chả lả] ເຍັ່ງ: ໂຍະຄາວະຈອນ.

ໂຍະຄາວະຈອນ [nhỏ kha vả chon|(ນ) ຄື: ໂຍະຄາວະຈະລະ. người nhập thiền, người nhập định.

ໂຍະຄີ [nhỏ khi|(ນ)(ສ.) người tu khổ hạnh, nhà ẩn dật.

ໂຍະຄິນ [nhỏ khinh|(ນ)(ປ.) nhà ẩn dật.

ໂຍະໂສ [nhỏ số|(ຄ) khoe khoang, khoeác lác.

ໂຍະຊະກະ [nhỏ sả cả|(ນ)(ປ.) người sử dụng; người cột, người tổ chức.

ໂຍະຊະນາ [nhỏ sả na|(ນ) tên một loại kinh Phật bằng chữ Pali.

ໂຍະຖິກາ [nhỏ tí ca|(ກ) hoàn tất, hoàn chỉnh, kết thúc.

ໂຍະຖິກາ [nhỏ thí ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ຍູທິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.

ໂຍະທະກາ [nhỏ thả ca|(ນ) ເຍັ່ງ: ໂຍະທິກາ.

ໂຍະທາ [nhỏ tha] 1.(ນ)(ປ.) quân đội, binh lính.

2.(ນ) việc cần làm về xây dựng, công chính.

3.(ຄ) tên của Bộ Xây dựng. ກະຊວງໂຍະທາ : Bộ Xây dựng.

ໂຍະທາທິກາມ [nhô tha thí can|(ນ) công chính, công việc về đường sá, cầu cống.

ໂຍະທາທັບ [nhô tha thập|(ນ) quân đội.

ໂຍະທິ [nhô thí] ເຍັ່ງ: ໂຍະທິ.

ໂຍະທິກາ [nhô thí ca|(ນ) ຄື: ໂຍະທະກາ. 1) tên một loại cây. 2) cái mỏ neo. ນ້ຳສະໝຸດເລິກ ແລະຕົ້ນ ກວ້າງໃຫຍ່ເປັນກະແສ ຢ່ອນໂຍນໂຍະທະກາ ກໍ່ຢັ້ງຖອງເຖິງໄດ້ : biển sâu và cạn hay mênh mông thành dòng, thả mỏ neo xuống cũng có thể đến được.

ໂຍະທິນ [nhô thinh] ເຍັ່ງ: ໂຍະທິ.

ໂຍະທິ [nhô thí|(ນ)(ສ.) ຄື: ໂຍະທິນ. binh lính, sĩ quan; chiến sĩ.

ໂຍະເທດ [nhô thét|(ນ) binh sĩ, bộ đội.

ໂຍະນາ [nhô na|(ກ) thối, ngưng, ngưng hò, ngưng thuyết pháp.

ໂຍະນິໂສ [nhô ní số|(ຄ)(ປ.) chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể.

ໂຍະນິໂສມະນະສິກາມ [nhô ní số mà nả sí can|(ນ)(ປ.) sự xem xét cụ thể.

ໂຍະນີ [nhô ni|(ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) âm hộ. ຍິງໃດໂຍະນີສ້ວຍ ຄືປີກ້ວຍອ່ອນ ຍິງນັ້ນສຸກລົ້ນລົ້ນ ບຸນເຈົ້າທາກມີ : gái nào âm hộ thuận như bắp chuối non, gái đó sung sướng nhất, là phước của mình. 2) (giải phẫu) tử cung, dạ con.

ໂຍະນົກ [nhô nôđộc|(ນ) 1) Nhô Nôđốc (một bộ tộc ở Bắc Thái Lan). 2) Nhô Nôđốc (vương quốc cổ ở Bắc Lào).

ເຍາະ [nhỏ|(ກ) hích, thụi, thúc (nhẹ). ເຍາະສ້ວງ : thúc vào mạng mồi.

ເຍາະເຍັ້ຍ [nhỏ nhỏ|(ກ) chế nhạo, nhạo báng, chế giễu, cười nhạo. ຢ່າເຍາະເຍັ້ຍຄົນປາກປັຖ້ອງ : chớ chế nhạo người nói ngọng.

ຍໍ [nho] 1.(ນ) (thực vật) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍປ້າມ : nhàu (ăn, làm thuốc). ຍໍປ່າ : nhàu rừng (làm thuốc nhuộm). 2.(ກ) khen, tâng. ຍໍ້ອງຍໍ : tâng bốc, khen ngợi. (ພາສິດ) ມີຜິວໃຫ້ຊ່າງຍໍ້ອງ ມີ

ນ້ອງໃຫ້ຊ້າງຍໍ : (chồng khéo chiều, em yêu khéo dỗ). 3.(ກ) nhấc, nâng, bưng, bê. ຍໍນັກ : bê nặng. ຍໍຂຶ້ນ : nhấc (nâng, bưng, bê) lên. ຍໍຄໍ [nho kho](ກ) rướn (duỗi, vươn) cổ. ຍໍຍົກ [nho nhỏ dục](ກ) nâng đỡ, đưa lên. ຍໍຍ້ອງ [nho nhỏng](ກ) khen ngợi, tặng bốc. ຍໍແສງ [nho séng](ກ) giảm đi, dịu đi, yếu đi (ánh sáng, tia). ເມື່ອຕາວັນຍໍແສງ : khi mặt trời dịu sáng. ຍໍບ້ານ [nho bán](ນ) nhàu, còn gọi là cây ngao (Morinda citrifolia L, họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍມື [nho mú](ກ) giơ tay. ຍໍມືຂອກຄວາມເຫັນ : giơ tay xin phát biểu. ຍໍມືສາທຸ [nho mú sá thú](ກ) chấp tay chào, chấp tay vái. ຍໍມືນົບ [nho mú nốp](ກ) ຄື: ຍໍມືໄຫວ້. chấp tay chào, chấp tay vái. ຍໍມືໄຫວ້ [nho mú vạy](ກ) ຄື: ຍໍມືນົບ. ຍໍໃຫ້ [nho hạy](ກ) biểu, tặng, dâng, hiến, cúng, tiến. ຍໍ [nhò](ນ) (giải phẫu) lòng, sách (trâu bò). ຍໍຂຶ້ນ [nhò xín](ນ) cháp. ຍໍແຍ້ [nhỏ nhẻ](ຄ) yếu ớt, yếu đuối, mềm yếu, nhu nhược. ຍໍ [nhỏ](ນ) người Nhỏ (một bộ tộc ở tỉnh Khammouan và Nakhonpranom của Thái Lan). ເຍີ [nhơ] 1.(ນ) tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của con người; Pù Nhơ và Nhà Nhơ (Lào); (ông A dam và bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ປູ່ເຍີຍ່າເຍີ : Pù Nhơ và Nhà Nhơ. 2.(ຄ) ຄື: ເຍີ. (phụ tử đứng sau động từ để chỉ một đề nghị, yêu cầu): nhé, nhá, nhơ. ນອນເຍີ : ngủ nhé. ມາເຍີ : đến nhé. ເຍີ້ [nhỡ](ນ) tên một thành phố của người khổng lồ trong truyện Xín-xay. ເຍັຍ [nhĩa](ກ) làm, hãy làm. ເຍຍ [nhia](ນ) kho thóc, cốt dựng thóc. ເຍຍເຂົ້າ : kho thóc, cốt dựng thóc. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນ້າພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າ ເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với

ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). ເຍຍແກ້ວ [nhia kéo](ນ) kho báu, kho tàng. ເຍັອ [nhưạ](ຄ) 1) dài, lâu, lâu dài. ມຸດເຍັອ : lặn được lâu. 2) lè nhè, kéo dài giọng. ເວົ້າເຍັອ : nói lè nhè. ເຍັ້ອ [nhũa](ນ) mô. ເຍັ້ອໂຍ [nhũa nhay](ນ) sự ràng buộc, mối quan hệ; sự vắn vưng, tình nghĩa. ບໍ່ຍັງເຍັ້ອໂຍຫຍັງ : chẳng còn tình nghĩa gì. ຍົວຍ [nhũa](ກ) ຄື: ຍົວຍເຍົ້າ. xúi, xúi giục, kích, kích động. ຍົວຍຄົນຕີກັນ : xúi người đập nhau. ຍົວຍໃຫ້ກະບົດ : xúi làm loạn. ຍົວຍໃຫ້ໂມໂຫ : kích cho tức. ຍົວຍໃຈ [nhũa chay](ກ) kích thích; kích động. ຍົວຍຍຸ [nhũa nhủ](ກ) kích động, xúi giục (ai làm việc gì). ຍົວຍເຍົ້າ [nhũa nhẩu](ກ) ຄື: ຍົວຍ. xúi giục, kích động. ຍົວຍຍົງ [nhũa nhông](ກ) khiêu khích. ຍົວຍເຍັ້ຍ [nhũa nhởi](ກ) chòng ghẹo, chọc ghẹo. ຍົວຍຍວນ [nhũa nhuôn](ຄ) háp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. ຍົ້ມຢ່າງຍົວຍຍວນ : nụ cười quyến rũ. ຍົວຍໂຫສະ [nhũa thô sả](ກ) làm phát cáu, chọc tức. ຍົວລະຍ້າຍ [nhua lá nhái](ກ) đi lại. ຍາມເມື່ອລີລາຄື ຄູ່ທັງຍົວລະຍ້າຍ (ຮຸ່ງ) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại. ຍົວລະຍາດ [nhua lá nhát](ກ)(ສ.) đi, hành trình. ຍົວລະແຍັມ [nhua lá nhém](ຄ) tuyệt đẹp, tuyệt mỹ. ຍົ່ວງ [nhùa nhùa] (ຍົ່ງ): ຫຍົ່ວງ. ໂຍ [nhay](ກ) đùa giỡn, nói giỡn, nói chơi (thường dùng cuối từ). ເວົ້າໂສໂຍ, ເວົ້າຢອກໂຍ : nói trêu chọc, nói đùa. ໂຍ່ງ [nhày nhày](ກວ) hàng dây, lư lướt. ໂຍ່ງມ້າ ເຮວເຮັງລົງພູ (ຮຸ່ງ) : ngựa lư lướt xuống núi một cách gấp rút. ໂຍ [nhay](ນ) 1) tờ. ໂຍແມງມຸມ : tờ nhện, mạng nhện. ໂຍບົວ : tờ sen. 2) mạng. ສາຍ

ໂຍ : hệ, mạng lưới, tổ chức.

ໂຍແມງມຸມ [nhay meng mum](ນ) tổ nhận, mạng nhận.

ເຍົາ [nhau] 1.(ຄ) mệт lử, rã rời, duối sức. ຫຼັ້ນຈົນເຍົາ : chơi bắt duối sức. 2.(ນ) (thực vật) đậu cọc rào, còn gọi là ba đậu mè, ba đậu nam, đậu mè, cóc dầu (Jatropha curcas L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae) ຕົ້ນເຍົາ : cây đậu cọc rào. 3.(ຄ) non, nhỏ, trẻ, thiếu. ນົງເຍົາ : thiếu nữ. ຍັງເຍົາ : còn trẻ, còn nhỏ.

ເຍົາວະ [nhau vá](ຄ)(ປ.) non, trẻ, non trẻ, trẻ tuổi. ເຍົາວະຊົນ : nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân.

ເຍົາວະຊົນ [nhau vá xôn](ນ) ຄື: ຍູວະຊົນ. nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân. ຜ້າແພແດງຂອງເຍົາວະຊົນ : khăn quàng đỏ của thiếu niên.

ເຍົາວະຍອດ [nhau vá nhót](ຄ) xinh đẹp, tuyệt đẹp.

ເຍົາວະດີ [nhau vá đi] ເບິ່ງ: ຍູວະດີ.

ເຍົາວະນະ [nhau vá nả](ນ)(ປ,ສ.) sự trẻ trung, sự dầy thì.

ເຍົາວະພາ [nhau vá fa](ນ) ເບິ່ງ: ຍຸພາ. cô gái đẹp; hoa khôi, hoa hậu.

ເຍົາວະພານ [nhau vá fan](ນ) ເບິ່ງ: ຍຸວານະ. chàng trai đẹp, chàng trai trẻ.

ເຍົາວະມານ [nhau vá man](ນ)(ສ.) cô gái đẹp, người đẹp.

ເຍົາວະລັກ [nhau vá lặc](ນ)(ປ,ສ.) người đàn bà đẹp, người phụ nữ đẹp.

ເຍົາວະລາດ [nhau vá lát](ນ)(ປ.) 1) hoàng hậu, nữ hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa hậu.

ເຍົາວະເລດ [nhau vá lét](ນ)(ສ.) 1) công chúa, công nương, quận chúa, bà hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa khôi.

ເຍົາ [nhàu](ກ) lác, xóc. ຂະເຍົາກວດນ້ຳ : lác chai nước.

ເຍົ້າ [nhầu] 1.(ກ) 1) kích, xúi, kích động. ຍົວະເຍົ້າ : lừa lọc, phỉnh phờ, xúi giục, kích động.

2) trêu, giỡn, gheo. ເຍົ້າລາວເລື່ອງເສື້ອອາບນ້ຳ : trêu cô ta về chuyện áo tắm. 2.(ຄ) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm. ຊຽວເຍົ້າງ :

xanh thẫm, xanh biếc.

ຍ້າ [nhăm] 1.(ກ) bằm, vằm. ຍ້າຊີ້ນ : bằm thịt.

2.(ນ) món gỏi, món trộn, món nộm. ຍ້າສະຫຼັດ : xà lách trộn. ຍ້າໝາກແຕງ : nộm dưa.

ຍ້າສະຫຼັດ [nhăm sả lát](ນ) món xà lách trộn dầu giấm, xà lách trộn, món rau sống, món nộm. ສັ່ງຍ້າສະຫຼັດມາກິນ : gọi xà lách trộn ra ăn.

ຍ້າຍ່າງ [nhăm nhàng](ຄ) lỏng thông, lơ lửng (treo). ເປັນຍອຍຍ້າຍ່າງ : thành tua lỏng thông, thành sợi lỏng thông.

ຍ້າຜັກ [nhăm fấc](ນ) món rau trộn.

ຍ້າ [nhằm] 1.(ກ) ຄື: ຍ້າ. giấm, xéo, đập lên.

ຮອຍຍ້າ : dấu giấm đập. 2.(ກ) áp bức, áp đặt, chèn ép. ຍ້າຍີ : giày xéo, chà đập, áp bức.

ຍ້າຍີ [nhằm nhì](ກ) giày xéo, chà đập; áp bức. ສັດຕູພວມຍ້າຍີຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ : quân thù đang giày xéo ngoài biên ải.

ຍ້າຕີນ [nhằm thẩu](ກ) ຄື: ຍ້າເທົ້າ. (quân sự) giẫm chân tại chỗ theo nhịp.

ຍ້າເທົ້າ [nhằm tin](ກ) ຄື: ຍ້າຕີນ.

ຍັກ [nhặc] 1.(ກ) cột, thắt. ຍັກຄໍ : thắt cổ. ຍັກຂາ : cột chân. 2.(ກ) thắt, tròng buộc. ຍັກເຄົາ

ເປັດ : thắt dây câu. 3.(ກ) tham ô, chiếm đoạt một cách phi pháp; chặn lách trước. ຍັກໄວ້

ພູດໜຶ່ງ : chặn lách một phần. ຍັກຍອກ : biến thủ, bót xén. 4.(ກ) giật mạnh, giật cần câu.

ຍັກເປັດ : giật cần câu. 5.(ນ)(ສ.) con quý (trong truyện thần thoại); người khổng lồ. ຍັກຂີນີ :

con quý cái.

ຍັກຂີນີ [nhặc khí ni](ນ)(ສ.) con quý cái.

ຍັກງ [nhặc nhặc](ກ) dớp dớp, máp máy (cá cần câu).

ຍັກຍອກ [nhặc nhoóc](ກ) biến thủ, bót xén.

ຍັກຍອກງົບຫຼວງ : biến thủ công quỹ. ຍັກຍອກເອົາຊັບ : biến thủ tài sản.

ຍັກຍ້າຍ [nhặc nhái](ກ) chuyển giấu (nơi khác).

ຍັກຍັນງ [nhặc nhanh nhặc nhanh](ຄ) rung rung; giật nhanh.

ຍັກຍັນ [nhặc nhành](ຄ) rung rung; giật nhanh.

ຍາກ [nhác](ຄ) 1) khó, gay. ວຽກຍາກ : việc khó. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ". 2) khó, nghèo khó. ທຸກຍາກ : nghèo khổ, nghèo khó, khổ cực, bản cùng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສຸກ". 3) khó, khó tính. ຄົນຍາກ : người khó tính. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ". ຍາກແຄ້ນ [nhác khén](ຄ) quẩn bách, vất vả, chật vật. ລຳບາກຍາກແຄ້ນ : vất vả chật vật. ຍາກເຈັດທີ ດີເຈັດຫົນ ດົນໄປມີຄວາມສຸກ [nhác chéch thi đi chéch hỏnh, đôn pay mi khoam súc] (ພາສິດ) (khó bảỷ lần, tốt bảỷ lần, lâu đản có hạnh phúc) cuộc sống có thắng có trắm, luôn luôn biến đỏi. ຍາກໃຈ [nhác chay](ຄ) khó tính; khó nghĩ. ເລື່ອງຍາກໃຈ : chuyện khó nghĩ. ຍາກຈົນ [nhác chỏnh](ຄ) nghèo khổ, khôn khổ, khôn quắn, nghèo túng, bản cùng. ຊີວິດຍາກຈົນ : cuộc sống nghèo khổ. ຍາກຊາ [nhác xa](ຄ) khó, khó khăn, gay go. ຍ່າງຍ່າງຍາກຊາ : bước đi khó khăn. ເວົ້າຍາກເວົ້າຊາ : nói khó, nói khó quá. ຍາກເຕັມປະດາ [nhác tẻm pắ đạ](ກວ) cực khó, vô cùng khó. ຍາກເຢັນ [nhác dẻnh](ຄ) khó nhọc, nhọc nhắn. ບໍ່ເຫັນຍາກເຢັນຫຍັງ : chẳng thấy khó nhọc gì. ຍາກເຢັນເຂັ້ນໃຈ [nhác dẻnh khẻnh chay](ຄ) cực khổ, khổ sở, khôn khổ, đau khổ. ຍາກລຳບາກ [nhác lắm bắc](ຄ) khôn khó; cực nhọc. ອອກແຮງງານຍ່າງຍາກລຳບາກ : lao độn cực nhọc. ຍາກໄຮ້ [nhác hắy](ຄ) cùng cực. ຊີວິດຍາກໄຮ້ : cuộc sống cùng cực. ຍົກ [nhịc](ກ) nhú, nhẻch (mày). ຍົກລົ້ວ : nhẻch mày, nhú mày. ຍົກຄົ້ວ [nhịc khủu](ກ) nhẻch mày, nhú mày. ຍົກຄົ້ວຫຼົ່ວຕາ [nhịc khủu liu ta](ກ) mắt đũa mày liẻc, nhú mày nhú mắt. ຍົກງ [nhịc nhịc](ຄ) giật giật. ຕົງຍົກງ : giật giật. ຍົກ [nhực](ກ) nhún, nhích. ຍົກໄຫຼ່ : nhún vai, nhích vai. ຍົກໜ້າ [nhực nắ](ກ) nhắn mặt.

ຍົກໄຫຼ່ [nhực lằy](ກ) nhún vai, nhích vai. ຍົກໄຫຼ່ສະແດງອາການແປກໃຈ : nhún vai tỏ ý ngạc nhiên. ຍຸກ [nhực] 1.(ກ) đụn, chạm. ປາຍຸກແທ : cá chạm lược. 2.(ນ)(ປ.) thời kì, thời đại; kỉ nguyên. ຍຸກຫີນ : thời kì đồ đá. ຍຸກເຂັ້ມ [nhực khẻnh](ນ) thời làm than, thời tai họa. ຍຸກສະໄໝ [nhực sắ máy](ນ) thời đại, thời kì. ຍຸກທອງ [nhực thoong](ນ) thời đại hoàng kim. ຍຸກປັດຈຸບັນ [nhực pắch chú banh](ນ) thời nay, thời hiện tại, thời bây giờ. ຍຸກຫີນ [nhực hín](ນ) thời kì đồ đá (thời sơ khai của lịch sử loài người). ແຍກ [nhéc](ກ) ຄື: 1) tách. ແຍກນັກມວຍທັງຄູ່ອອກ : tách hai võ sĩ ra. 2) phân. ແຍກປະເພດ : phân loại. 3) chia, phân chia. ແຍກເຂດ : phân vùng, chia vùng. 4) rẽ. ແຍກແຍກ : chia rẽ. ແຕກແຍກ : chia rẽ, chia li, rạn nứt. ຫາງແຍກ : ngã rẽ. ແຍກກັນ [nhéc cắn](ກ) tách ra, tách nhau. ແຍກກັນໄປ : tách nhau đi. ແຍກເຂດ [nhéc khẻt](ກ) phân vùng, chia vùng. ແຍກຈາກ [nhéc chặc](ກ) tách rời, tách biệt. ແຍກແຍງ [nhéc nhẻng](ກ) phân tích, xem xét. ແຍກແຍ້ງ [nhéc nhẻng](ກ)(ທ.) mâu thuẫn, bất độn (ý kiến). ເກີດການແຍກແຍ້ງ : nảy sinh mâu thuẫn. ແຍກຍ້າຍ [nhéc nhắi](ກ) phân li, phân tán. ແຍກຍ້າຍກັນໄປຄົນລະຫາງ : phân tán mỗi người mỗi ngã. ແຍກຕົວ [nhéc tua](ກ) li khai, từ bỏ. ແຍກຕ່າງຫາກ [nhéc tàng hặc](ກ) tách riêng. ແຍກຫາງ [nhéc thang](ກ) chia ra, tách nhau. ແຍກຫາງກັນໄປ : chia tay nhau đi, tách nhau đi. ແຍກທາດ [nhéc thắt](ກ) phân chất, phân tích. ແຍກທາດດ້ວຍໄຟຟ້າ : phân chất bằng điện phân, điện phân. ແຍກບໍ່ອອກ [nhéc bò oọc](ກວ) không thể tách rời được, không thể chia lia được.

ແຍກປະເພດ [nhéc pả fết](ກ) phân loại, chia loại, xếp loại.

ແຍກຫ່າງ [nhéc hàng](ກ) cách li, cách rời.

ແຍກໝູ່ [nhéc mù] 1.(ກ) tách nhóm, tách bạn. 2.(ຄ) cá biệt.

ແຍກອອກ [nhéc oọc](ກ) tách ra, phân ra, chia ra, chia cắt. ແຍກອອກຈາກຄອບຄົວ : tách ra khỏi gia đình.

ແຍກອອກຈາກ [nhéc oọc chạc](ກ) tách ra khỏi.

ຍົກ [nhộc] 1.(ກ) 1) giơ, nâng, treo, nhấc, giương. ຍົກຈອກ : nâng cốc, nâng li. ຍົກປ້າຍ : treo tấm biển. ຍົກຫົວຂຶ້ນ : nâng đầu.

(ສຳນວນ) ຍົກພູເຂົ້າອອກຈາກເອິກ : như trút được gánh nặng. 2) để cao, nâng cao, tăng. ຍົກຍໍ : tăng bốc, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ, tôn lên. ຍົກຍໍອງ : khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຍົກຕົວເອງ : khoe khoang, khoeác lác.

(ສຳນວນ) ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ : (nâng mình đim người khác). (ສຳນວນ) ຍົກທາງຕົວເອງ : mèo khen mèo dài duối. (ສຳນວນ) ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ : phúi tay; tự để cao; bốc phét. 3) chuyển, di chuyển, dời, chuyển dời. ຍົກທັບ : chuyển quân. ຍົກຄົວ : dời nhà. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. 4) đưa, trao, biếu, tặng. ຍົກສົມບັດໃຫ້ : đưa (trao) gia tài cho. ຍົກລູກສາວໃຫ້ : gả con gái cho. 5) đưa, nêu, dẫn. ຍົກຕົວຢ່າງ : đưa (nêu, dẫn) thí dụ (ví dụ). 6) tha, miễn. ຍົກໂຫດ : tha tội, xá lỗi. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế. 2.(ນ) hiệp, hiệp đấu, keo (trong đánh bốc). ຊຶກມວຍມີ 5 ຍົກ : đánh bốc có 5 hiệp.

ຍົກກຳລັງຂຶ້ນບົກ [nhộc cãm lǎng khựnh bớốc](ກ) (quân sự) đở bộ lên bờ, đưa lực lượng lên bờ.

ຍົກກອງທັບ [nhộc coong thắp](ກ) (quân sự) chuyển quân, cắt quân.

ຍົກຂາ [nhộc khá](ກ) nhấc chân; cất bước. ຍົກຂາໄວໆ : cất bước nhanh, rảo bước.

ຍົກຂຶ້ນ [nhộc khựnh](ກ) nâng lên, giơ lên; nêu lên, đưa lên.

ຍົກຄູ [nhộc khu](ກ) đi lễ thầy.

ຍົກຄົວ [nhộc khoa](ກ) dời nhà, chuyển nhà. ຍົກສະໝໍ [nhộc sả mớ](ກ) nhỏ neo.

ຍົກຊິງ [nhộc xớong](ນ) cái nịt vú, yếm nịt, xu chiêng.

ຍົກຍໍ [nhộc nho](ກ) tăng bốc, tôn lên. ຍົກຍໍກັນຈົນລອຍຟ້າ : tăng bốc nhau lên tận mây xanh.

ຍົກຍໍສໍເລາະ [nhộc nho số lỏ](ກ) tăng bốc, xu nịnh.

ຍົກຍໍສັນລະເສີນ [nhộc nho sản lả sớn](ກ) ca tụng, khen ngợi. ຍົກຍໍຕົນເອງ [nhộc nho tônh êng](ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoeác lác.

ຍົກຍໍປະຈົບປະແຈງ [nhộc nho pả chớóp pả cheng](ກ) nịnh hót, nịnh bợ, bợ đỡ, xu nịnh. ຍົກຍໍບໍ່ປັນ [nhộc nho po pảnh](ກ) 1) gả bán. 2) tăng bốc.

ຍົກຍໍອງ [nhộc nhoỏng](ກ) khen ngợi, tán dương, biếu dương, ca ngợi. ຍົກຍໍອງຜົນງານ : biếu dương thành tích.

ຍົກຍ້າຍ [nhộc nhǎi](ກ) di chuyển, thuyên chuyển, thay đổi chỗ. ຍົກຍ້າຍສຳມະໂນຄົວ : thuyên chuyển hộ khẩu.

ຍົກຕົວຂຶ້ນເໜືອລົມ [nhộc tua khựnh núa lỏm] (ສຳນວນ) phúi tay; tự để cao; bốc phét.

ຍົກຕົວເອງ [nhộc tua êng](ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoeác lác. ຍົກຕົນຂົ່ມທ່ານ [nhộc tônh khỏm thàn] (ສຳນວນ) (nâng mình đim người khác).

ຍົກທຸງຂາວ [nhộc thung kháo](ກ) đấu hàng, bó cuộc, chịu thua; giơ cờ trắng.

ຍົກໂຫດ [nhộc thớót](ກ) thứ lỗi, miễn thứ, tha thứ. ຫຼານເຂົ້າບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຍົກໂຫດໃຫ້ : cháu đại dột, xin bác miễn thứ cho.

ຍົກທັບ [nhộc thắp](ກ) hành quân, tiến quân. ຍົກທັບເຂົ້າສູ່ສະໜາມຮົບ : tiến quân vào mặt trận.

ຍົກປ້າຍ [nhộc pái](ກ) treo tấm biển. ຍົກໄປໄວ້ທີ່ອື່ນ [nhộc pay vầy thì ừn](ກ) di chuyển (đem, mang) đi để nơi khác.

ຍົກພູເຂົ້າອອກຈາກເອິກ [nhộc fu kháu oọc

chạc óc| (ສຳນວນ) như trút được gánh nặng.
ຍົກພົນ [nhộc fõnh|(ກ) (quân sự) di chuyển quân, hành quân.

ຍົກພ້ອງ [nhộc phỏng|(ກ) miễn nghị, xếp vụ kiện.

ຍົກມືຂຶ້ນ [nhộc mư khựnh|(ກ) giơ tay lên, nâng tay lên, đưa tay lên.

ຍົກມືລາມ [nhộc mư nhom|(ກ) giơ tay hàng, giơ tay chịu khuất phục.

ຍົກມືໄຫວ້ [nhộc mư vạy|(ກ) chấp tay vái.

ຍົກເລັກ [nhộc lóc|(ກ) bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ, bãi bỏ. ຍົກເລັກຄຳສັ່ງເກົ່າ : hủy bỏ lệnh cũ.

ຍົກໄວ້ [nhộc vạy|(ກ) tạm ngừng, tạm hoãn; được miễn.

ຍົກເວ້ນ [nhộc vễnh|(ກວ) trừ ra, loại ra; ngoài ra, miễn trừ. ຍົກເວ້ນພາສີ : miễn trừ thuế.

ຍົກເວ້ນແຕ່ [nhộc vễnh tè|(ກ) trừ phi, không kể.

ຍົກໃຫ້ [nhộc hay|(ກ) cho, biếu, tặng, ban, nhường, nhượng.

ຍົກຫາງຕົວເອງ [nhộc háng tua êng | (ພາສິດ) (tự nâng đuôi mình). (ເບິ່ງ): ຫາຂໍ້ຫາຍົກຫາງ.

ໂຍກ [nhóóc| 1.(ກ) lay, lắc, rung. ໂຍກເຮືອນ : lay nhà, rung lắc nhà. 2.(ກ) dỡ, dỡ dành. ໂຍກເຍົາ : dỡ dành. 3.(ນ)(ປ.) tình trạng từ hai hành tình trở lên tự lại trong một cung. 4.(ນ)(ປ.) dây; dây ao.

ໂຍກເຍກ [nhóóc nhéc|(ຄ) lắc lư; lung lay; nghiêng ngả. ຍ່າງໂຍກເຍກ : đi nghiêng ngả.

ຍ້ອກງ [nhộc nhộc|(ຄ) uể oải, nhọc nhằn. ແລ່ນຍ້ອກງ : chạy uể oải. ຕຶງຍ້ອກງ : nhúc nhích một cách mệt nhọc.

ຍອກ [nhóóc| 1.(ກ) 1) dằm. ໝາມຍອກ : gai dằm. 2) xóc. ຍອກປ້າຍ : xóc thẻ. 3) giũ. ຍອກຫີມ : giũ chẵn. 2.(ຄ) dóc quá. ເຮືອນຍອກ : má; nhà dóc quá.

ເຍືອກ [nhuóc|(ກ) sởi gai óc, sởi da gà, ón lạnh (do lạnh hoặc run sợ). ໝາວເຍືອກ : lạnh sởi gai óc, ón lạnh.

ເຍືອກເຍັນ [nhuóc dên|(ຄ) lạnh lẽo, lạnh buốt, giá lạnh.

ຍວກ [nhuóc|(ກ) té, tát, đảy (nước); sóng vỗ bờ. ນ້ຳຍວກ : sóng vỗ bờ. ຍວກນ້ຳ : đảy nước.

ຍັງ [nhǎng| 1.(ກ) 1) còn, còn có. ຍັງມີຊີວິດຢູ່ : còn sống. ຍັງເຫຼືອ : còn thừa, còn dư. ຍັງມີຢູ່ : còn có (không nhiều lắm). 2) ...ຍັງ...ອີກ : ...còn...nữa. ຂ້ອຍຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະ ນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa. ນອກຈາກ..

.ຍັງ...ອີກ : ngoài...còn...nữa. ນອກຈາກດັ່ງນີ້ ເບຍແລ້ວ ລາວຍັງດັ່ງເຫຼົ່າອີກ : ngoài chuyện uống bia rồi, anh ta còn uống rượu nữa. .

..ຍັງ...ຊ້ຳອີກ : ...còn...nữa kia (đấy). ນ້ອງຍັງງາມກວ່າເອື້ອຍຊ້ຳອີກ : em còn đẹp hơn chị nữa kia. 2.(ກວ) chưa. ຍັງບໍ່ໄປ : chưa đi. ຍັງບໍ່ມາ : chưa đến. ຍັງບໍ່ເຮັດ : chưa làm. ຍັງບໍ່ທັນສຳເລັດ : chưa xong, chưa hoàn thành. 3.(ປ) đến, tới. ໄປຍັງບ້ານນາຍສີ : đến (tới) nhà anh Sí. ແຈ້ງຄວາມມາຍັງທ້າວດຳ : báo đến anh Đăm, báo cho anh Đăm.

ຍັງກ່ອນ [nhǎng còn|(ກວ) khoan, khoan đã. ຍັງຄືເກົ່າ [nhǎng như cũ|(ກ) còn nguyên xi. ເງິນເສຍແຕ່ໜັງສືໃນກະເປົ້າຍັງຄືເກົ່າ : tiền thì mất nhưng giấy tờ trong ví vẫn y nguyên.

ຍັງຄືແນວນັ້ນ [nhǎng như thế|(ກວ) vẫn như vậy.

ຍັງຄູ່ຢູ່ [nhǎng như đôi|(ກວ) còn chày, còn âm ỉ (cháy).

ຍັງໂຄກວ່າ [nhǎng khay quà|(ກວ) còn hơn, vẫn hơn.

ຍັງໂຄແດ່ [nhǎng khay dè|(ກວ) còn tốt hơn, còn đỡ hơn, còn khá.

ຍັງຄ້າງ [nhǎng kháng|(ກ) còn mắc, còn lại; còn nợ.

ຍັງຄົງ [nhǎng không|(ກ) vẫn giữ. ເຖິງວ່າແຕ່ງດອງໄປແລ້ວ ລາວກໍຍັງຄົງຄວາມເປັນເພື່ອນລະຫວ່າງພວກເຮົາຢູ່ : dẫu đã lập gia đình rồi, anh ta vẫn còn giữ tình bạn giữa chúng tôi.

ຍັງຈຳໄດ້ [nhǎng chẵn đấy|(ກວ) còn nhớ, còn nhớ được.

ຍັງສາວ [nhǎng sáo|(ກວ) còn dang thì, còn dang tré.

ຍັງຍ້ອຍ [nhǎng nhỏi](ກວ) còn nhỏ giọt.
 ຍັງດີກວ່າ [nhǎng đi quạ](ກວ) còn hơn, vẫn hơn. ເຖິງຈະຍອມລຳບາກຍາກເຂັ້ມ ກໍຍັງດີກວ່າ ເກາະຫ້ອຍຜູ້ອື່ນ : chẳng thà chịu vất vả còn hơn ăn bám người khác.
 ຍັງແຕ່ [nhǎng tè](ກວ) ngoài ra, ngoài trừ, chỉ còn. ຍັງແຕ່ໄອຄ່ອຍໆ : chỉ còn húng hắng ho.
 ຍັງນ້ອຍ [nhǎng nói](ຄ) còn nhỏ.
 ຍັງບໍ່ເກີດ [nhǎng bỏ cọt](ຄ) chưa sinh ra. ລົງພໍ່ເຈົ້າແຕ່ຕອນເຈົ້າຍັງບໍ່ເກີດພຸ້ນ : quen ba anh từ lúc anh chưa đẻ lận.
 ຍັງບໍ່ທັນ [nhǎng bỏ thẩn](ກວ) chưa hề, chưa kịp. ລາວຍັງບໍ່ທັນມາ : anh ta chưa tới kịp.
 ຍັງບໍ່ມາ [nhǎng bỏ ma](ກວ) chưa đến, chưa tới. ເຂົາຍັງບໍ່ມາ : họ chưa đến.
 ຍັງບໍ່ໝົດກິນນ້ຳນົມ [nhǎng bỏ mớch kinh nặm nôm] (ສຳນວນ) (chưa hết mùi sữa) chưa ráo máu đầu; chưa sạch hơi sữa; chưa vỡ bụng cứt; đầu chưa ráo máu; miệng còn hơi sữa.
 ຍັງປຸງກຢູ່ [nhǎng piệc dù](ກ) còn ứ, còn ảm. ສົງເສື້ອທີ່ຕາກ ຍັງປຸງກຢູ່ ບໍ່ຟ້າວເກັບເຂົ້າມາ : áo quần phơi vẫn còn ứ, khoan đem vào.
 ຍັງເປັນໆຢູ່ [nhǎng pênh pênh dù](ກ) còn tươi, còn sống.
 ຍັງພວມ [nhǎng fuôm](ກ) còn đang, vẫn đang, hiện đang. ເພິ່ນຍັງພວມອາບນ້ຳ : ông ấy còn đang tắm.
 ຍັງມີ [nhǎng mi](ກ) còn có. ຫຍັງວຽກແລ້ວຍັງມີຄົນມາກວນ : đã bận còn có người đến quấy.
 ຍັງມີຊີວິດ [nhǎng mi xi vịch](ກ) còn sống, còn đang sống.
 ຍັງມີຊີວິດຢູ່ [nhǎng mi xi vịch dù](ກ) còn sống, còn đang sống.
 ຍັງມີຊີວິດເຫຼືອຢູ່ [nhǎng mi xi vịch lúa dù](ກ) sống qua, qua khỏi được.
 ຍັງມີຕໍ່ [nhǎng mi tò](ກ) còn tiếp, còn tiếp diễn, còn diễn ra.
 ຍັງຢູ່ [nhǎng dù](ກວ) vẫn còn, vẫn còn ở.
 ຍັງ...ຢູ່ [nhǎng..dù] vẫn còn. ຍັງເປັນບັນຫາຢູ່ : vẫn còn là một vấn đề.
 ຍັງໝົດ [nhǎng mất](ກ) còn tất, còn cả.

ຍັງເຫຼືອ [nhǎng lúa](ກ) còn dư, còn thừa. ຍັງເຫຼືອເທົ່າໃດຊື້ໝົດ : còn dư bao nhiêu mua tất.
 ຍັງ [nhǎng] 1.(ຄ) đi trước những từ dùng phụ âm "y", hay dùng trong thơ ca. ຍັງຍ້ອຍ : rơi rông rông, nhỏ rông rông. ເມກຍັງຍ້າຍ : mây trôi. 2.(ຄ) liên tục, kéo dài, rông rã. ຝົນຕົກຍັງຄືນ : mưa liên tục (rông rã) suốt đêm. ນອນຍັງມື້ : ngủ cả ngày. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ : nước mắt rông rông.
 ຍັງຄືນ [nhǎng khưn](ຄ) thâu đêm, thức suốt đêm. ກິນປິ່ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊິນຫຼອດສະດັງຍັງຄືນ : (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giặt mình suốt đêm) ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy. ຍັງໆ rông rông. ຍ້ອຍໆຍັງໆ : (cháy) rông rông.
 ຍັງຍ້ອຍ [nhǎng nhỏi](ກ) rơi liên tục, rơi rông rông, nhỏ rông rông.
 ຍັງຍືນ [nhǎng nhưn](ຄ) ổn định, bình ổn, bền vững. ສະພາບການເສດຖະກິດທີ່ຍັງຍືນ : tình hình kinh tế ổn định. ສັນຕິພາບທີ່ຍັງຍືນ : nền hòa bình bền vững.
 ຍັງມື້ຍັງຄືນ [nhǎng mủ nhǎng khưn](ຄ) rông rã đêm ngày.
 ຍາງ [nhang] 1.(ນ) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ຕົ້ນຍາງຂາວ : cây dầu rái trắng. ນ້ຳມັນຍາງ : dầu rái trắng, dầu nhang. 2.(ນ) (động vật) con cò. (ພາສິດ) ເປັນສາວນີ້ ໃຫ້ທ່ານມຸມຄືນິກເຈົ້າ ຍາມເມື່ອບິນເຜັ່ນຜ້າຍ ຈິ່ງຂາວແຈ້ງດັງນິກຍາງ : (là gái hãy lẽ giáo như con diệc, khi bay bổng mới trong sáng như cò). 3.(ນ) lông, bu. ຍາງໄກ່ : lông gà. ຍາງປາ : lông cá (miền Nam). 4.(ນ) người Nháng (một bộ tộc ở miền núi, sống ở phía Bắc Myanma).
 ຍາງໄກ່ [nhang cày](ນ) lông gà, bu gà (có thể xách theo, để mang gà đi bán).
 ຍາງຂາວ [nhang kháo](ນ) (động vật) con diệc trắng, con cò trắng.
 ຍາງດາ [nhang dăm](ນ) người Nháng đen.



ຍາງແດງ [nhang deng](ນ) người Nhắng đỏ.
ຍາງພາຍ [nhang fai](ນ) cây dầu rái kích thước rất lớn.

ຍ່າງ [nhàng](ກ) đi, bước đi. ຍ່າງກ້າວສັ້ນໆ : đi từng bước ngắn. ຍ່າງຂະເຍກ : đi cà nhấc, đi khập khểnh. ຍ່າງໂຊເຊ : đi lảo đảo, đi chệnh choạng. ຍ່າງຕາມຫຼັງກັນ : đi nối đuôi nhau. ຍ່າງຄ່ອຍ : đi nhẹ chân. ເວລາຍ່າງໄປຕາມຖະໜົນ, ພວກເຮົາຄວນຍ່າງໄປຕາມແຄມທາງ ເບື້ອງຂວາສະເໝີ : khi đi bộ dọc đường, chúng ta nên luôn luôn đi sát lề đường bên phải. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ໄປຊ່າງ ຍ່າງໃຫ້ຍ່າງງາມ : (đi hãy đi cho khéo, bước hãy bước cho đẹp). (ພາສິດ) ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ : không nghe già võ làm ba mảnh. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແລ່ນ".

ຍ່າງກາຍ [nhàng cai](ກ) đi qua, bước qua.
ຍ່າງກຸ້ງ [nhàng cūng](ນ) Rangoon, tên cũ của thủ đô của Myanma.

ຍ່າງເຂົ້າບ້ານ [nhàng khâu bán](ກ) bước vào nhà.

ຍ່າງຊຳ [nhàng xăm](ກ) đi chậm rãi.

ຍ່າງຍາຍ [nhàng nhai](ຄ) lòng thông. ຍ່ອນ ຍ່າງຍາຍ : rú lòng thông.

ຍ່າງຕີນເປົ້າ [nhàng tin pào](ກ) đi chân đất (không giày, dép, guốc), đi chân trần, đi chân không.

ຍ່າງຕາມຫຼັງຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ກັດ [nhàng tam lǎng fụ nhày, má bò cật] (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, chớ không cản). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ.

ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ [nhàng năm cónh fụ nhày, má bò khớp] (ພາສິດ) (đi theo đít người lớn, chớ không cản) không nghe già võ làm ba mảnh.

ຍ່າງໄປ [nhàng pay](ກ) đi, đi về phía (hướng).

ຍ່າງລາກຂາ [nhàng lác khá](ກ) đi lê chân.

ຍ່າງລົງລົດ [nhàng lóng lộch](ກ) bước xuống xe.

ຍ່າງຫຼິ້ນ [nhàng lịnh](ກ) đi dạo, đi chơi, tản bộ. ຍ່າງຫຼິ້ນຢູ່ສວນດອກໄມ້ : tản bộ ở vườn hoa.

ຍ່າງອ້ອມ [nhàng óm](ກ) đi vòng quanh; đi vòng. ຍ່າງອ້ອມເຮືອນ : đi vòng quanh nhà.

ຍິງ [nhing] 1.(ນ) (loại từ) nữ, giới nữ, phụ nữ. ຍິງຂາຍຂອງ : cô bán hàng, bà bán hàng. ຝ່າຍຍິງ : phái nữ. ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ : người vú nuôi, bảo mẫu. (ພາສິດ) ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດ ພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາພາຮຸ່ງ : cái nét đánh chết cái đẹp. 2.(ກ) bán. ຍິງກະຕູນ : bán ná. ຍິງປືນ : bán súng. ຍິງທະນູ : bán cung. ຍິງເກັງ : bán giới, thiện xạ. ຍິງຜິດ, ຍິງພາດ : bán sai, bán trượt, bán trật. ຍິງແມ່ນ : bán chuẩn xác, bán chính xác. (ພາສິດ) ຍິງປືນລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ : một công đôi việc. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bán đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngấm kĩ rồi mới bán).

ຍິງຊູ່ [nhing khù](ກ) bán đũa, bán chỉ thiên.

ຍິງງາມ [nhing ngam](ນ) hoa khôi, gái đẹp.

ຍິງຈົມ [nhing chòm](ກ) đánh đấm.

ຍິງໂສເພນີ [nhing số ìe ni](ນ) 𠵹: ຍິງແມ່ຈ້າງ. ງ່າຍ ລຸ້ນ, ງ່າຍ ດີ, ງ່າຍ ດີ່ມ.

ຍິງສຸມ [nhing súm](ກ) 1) bán súng lớn, nã súng lớn, bán đại bác. 2) (quân sự) bán cấp tập.

ຍິງສາວ [nhing sáo](ນ) cô gái; người con gái trẻ; cô gái chưa chồng, thanh nữ.

ຍິງສາວໃຊ້ [nhing sáo xáy](ນ) đầy tớ gái, nữ nô tì.

ຍິງສາວນ້ອຍ [nhing sáo nỏ](ນ) cô thiếu nữ, cô gái nhỏ, cô gái mới lớn.

ຍິງຕາຍ [nhing tai](ກ) bán chết.

ຍິງຖືກ [nhing thục](ກ) bán trúng, bán trúng đích. ຍິງຖືກເປົ້າ : bán trúng đích.

ຍິງທະນູ [nhing thả nư](ກ) bán cung.

ຍິງບາດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ [nhing bát điều đầy nộc soóng tua] (ເບິ່ງ): ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.

ຍິງບ້ານນອກ [nhing bán noóc](ນ) cô thôn nữ, cô gái quê.

ຍິງເປົ້າ [nhing pào](ກ) bán bia (tập bán); xử bán.

(gây bệnh sốt xuất huyết). ຍຸງລາຍເປັນພາ
ຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ເລືອດອອກ : muđi vắn
là vật truyền bệnh sốt xuất huyết.

ຍັງ [nhúng](ນ) ຄື: ສາງເຂົ້າ. kho thóc, vựa thóc.
ຍູງ [nhuung] 1.(ນ) con công. ນົກຍູງແພນຫາງ :
chim công xòe đuôi. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ
trắc. ໄມ້ຍູງ, ໄມ້ຂະຍູງ : gỗ trắc.

ແຍງ [nheng] 1.(ກ) soi (gương, bóng). ແຍງ
ແວ່ນ : soi gương. 2.(ກ) ngấm, trông kĩ. ແຍງ
ຄຶງ : ngấm thân mình. ເບິ່ງແຍງ : trông nom,
chăm sóc, coi ngó. 3.(ກ) tìm kiếm, đi tìm; đi
đến. ແຍງຫົນຫ້ອງ : đi đến, bước đến. 4.(ຄ)
đơn độc, lạc đàn. ງົວແຍງ : bò lạc.

ແຍງກະຈົກ [nheng cả chóc](ກ) soi gương.
ແຍງຄຶງ [nheng khiing](ກ) ngấm thân mình,
nhìn mình, soi bóng.

ແຍງເບິ່ງໜ້າ [nheng bởng nạ](ກ) soi gương.
ແຍ່ງ [nhèng] 1.(ກ) giành, tranh. ຍາດແຍ່ງ :
tranh chấp. ແຍ່ງຊຶງ : tranh giành, giành giật.
2.(ຄ) mỏng, mảnh. ຜ້າແຍ່ງ : vải mỏng.

ແຍ່ງກັນ [nhèng cấn](ກ) tranh, tranh nhau,
tranh giành.

ແຍ່ງເງິນ [nhèng ngân](ກ) giành lấy tiền.

ແຍ່ງຊຶງ [nhèng xiing](ກ) tranh giành, giành
giật. ແຍ່ງຊຶງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ແຍ້ງ [nhèng](ກ) mâu thuẫn với; cãi lại, phủ
nhận. ຂັດແຍ້ງ : mâu thuẫn.

ຍົງ [nhông] 1.(ກ) xới, đảo (các vật thành sợi
hoặc bông). ຍົງເພື່ອງ : xới rơm. ຍົງຝ້າຍ :
đảo sợi. ຍົງດິນ : xới đất, làm tơi đất. 2.(ກ)
tặng, xúi. ຍຸຍົງ : xúi giục, xúi xiểm. 3.(ຄ)
đẹp, tươi (thường ở sau). ສົມຍົງ : xinh đẹp,
kiểu diễm. ຍຸພະຍົງ : cô gái đẹp. ຂຽວຍົງໆ :
xanh tươi. 4.(ຄ) bền vững, trường tồn. ຍືນ
ຍົງ : bền vững, trường tồn.

ຍົ້ງ [nhởng](ຄ) xanh tươi, mơn mẩn. ຂຽວຍົ້ງ
ໆ : xanh tươi, xanh mơn mẩn.

ໂຍງ [nhông] 1.(ກ) treo. ຜູກໂຍງ : buộc treo
lên. 2.(ກ) kéo, lôi. ໂຍງເຮືອ : kéo thuyền.
3.(ນ) thuyền dất, thuyền kéo (kéo thuyền
khác). ເຮືອໂຍງ : thuyền dất. 4.(ຄ) phúc đức.
ບຸນໂຍງສ້າງ ບໍລະບວນທຸກສິ່ງ (ຊ່ຽງ) : có phúc

thì đầy đủ mọi điều. 5.(ກ) đánh, gõ. ໂຍງ
ຄ້ອງ : đánh chiêng. 6.(ກ) quan hệ, liên hệ,
liên kết. ເຊື້ອມໂຍງ : liên hệ, 'liên quan, nói
kết.

ໂຍງຍືດ [nhông nhứt](ຄ) rền rền (tiếng
sấm).

ໂຍງເຮືອ [nhông hươ](ກ) kéo thuyền.

ໂຍ່ງໆ [nhông nhông] 1.(ຄ) (tiếng công)
trầm bổng, boong boong. ສຽງຄ້ອງດັງໂຍ່ງໆ :
tiếng công kêu boong boong. 2.(ຄ) nhẹ
nhàng, nhẹ bổng. ຍໍເບົາໂຍ່ງໆ : nhấc nhẹ
bổng. ຍົນໄປໂຍ່ງໆ : bay đi nhẹ nhàng, bay
bổng.

ຍອງ [nhoong] 1.(ນ) (động vật) một loại thú
thuộc họ nhai lại, lông xù, màu trắng
(ໂຕຍອງ). 2.(ນ) 1) (động vật) con gà lông xù
(ໄກ່ຍອງ). 2) bông cúi. ຍອງຝ້າຍ : bông chưa
được kéo thành sợi, bông cúi.

ຍອງຝ້າຍ [nhoong phạ](ນ) bông hạt, bông
cúi.

ຍ່ອງ [nhòong] 1.(ກ) vò (bằng chân hoặc tay).
ຍ່ອງເຈ້ຍ : vò giấy. ຍີ່ຍ່ອງ : vò, vò nhàu hoặc
giảm cho vụn (bằng chân). 2.(ຄ) nhẹ, nhẹ
nhàng; nhón nhén, rón rén. ຍ່ອງເບົາ : nhẹ
nhàng. ເບົາຍ່ອງ : nhẹ bổng, nhẹ bổng.

ຍ່ອງໆ [nhòong nhòong](ຄ) (đi) nhẹ nhàng.
ຍົວໄປຍ່ອງໆ : bay đi nhẹ nhàng.

ຍ່ອງແຍ່ງ [nhòong nhèng](ກ) lảo đảo, khập
khểng, nhúc nhắc (đi). ຄົນໄຂ້ຢ່າງຍ່ອງແຍ່ງ
ໄປຫາຕຽງ : người bệnh nhúc nhắc bước đến
gờng.

ຍ່ອງເບົາ [nhòong bau](ກ) nhẹ nhàng.

ຍ່ອງຢຽບ [nhòong nhiệp](ກ) giảm nhẹ, đạp
nhẹ.

ຍ້ອງ [nhoong](ກ) khen, khen ngợi, tán dương,
ca ngợi. ຄົນມັກຍ້ອງ : người thích khen.

ຍ້ອງຍໍ [nhoong nho](ກ) biếu dương, tuyên
dương, tán dương, khen, khen thưởng. ຍ້ອງ
ຍໍນັກຮຽນເກັ່ງ : khen thưởng các học sinh giỏi.
ໃບຍ້ອງຍໍ : bằng khen.

ຍ້ອງຍໍສັນລະເສີນ [nhoong nho sản lả sôn](ກ)
ca ngợi, ca tụng.

ເຍິງ [nhong](ກ) nằng, tằng.
 ເຍືອງ [nhuong] 1.(ນ) (động vật) con sơn dương, con dê núi, con dê rừng (Capra cornis sumatrensis). ເຍືອງຜາ, ລຽງຜາ : sơn dương. ພິນເຍືອງ : dạ dày sơn dương. 2.(ກ) soi, dọi, chiếu. ເຍືອງໄຟ : chiếu đèn, dọi đèn. ເຍືອງກົບ: soi éch. ເຍືອງທາງ : soi đường.
 ເຍືອງທາງ [nhuong thang](ກ) soi đường. ດາວເຍືອງທາງ : sao soi đường. ຜູ້ເຍືອງທາງ : người soi đường.
 ເຍືອງຜາ [nhuong fà](ນ) sơn dương.
 ເຍືອງ [nhuông](ນ) món (thường dùng cho thức ăn). ອາຫານມີສາມເຍືອງ : thức ăn có ba món.
 ເຍື້ອງ [nhuông] 1.(ກ) nhấm, ngấm (súng, nỏ). ເຍື້ອງຍິງ (ຮຸ່ງ) : nhấm bắn. 2.(ກ) nghiêng mình qua một bên, thủ thế. ເຍື້ອງຖອດຕ້າງດາບຸ່ງ ບັງຄັງ (ສິນ) : nghiêng mình rút khiến ra che thân.
 ຍວງ [nhuông] 1.(ນ) con chuột chù, con chuột chũi (mõm dài). ຫູຍວງ : con chuột chù, con chuột chũi. 2.(ຄ) 1) dài thượt, dài thông, lòng thông. ສົບຍວງ : môi dài thượt. ຂີ້ມູກ ເປັນຍວງ : nước mũi lòng thông. 2) trắng, bạc trắng. ເງິນຍວງ : bạc trắng. 3.(ກ) dẫn đi, dẫn đường, dẫn dắt. ຍວງໄພຂ້າມປ່າໄມ້ (ຮຸ່ງ) : dẫn dắt dân bằng rừng. 4.(ນ) sợi bông, xơ bông. ຍວງຝ້າຍ : xơ bông.
 ຍາຍ [nhai](ນ) bà ngoại. ແມ່ຍາຍ, ແມ່ນາຍ : bà ngoại. ຍາຍແກ່ : người đàn bà đứng tuổi, người phụ nữ luống tuổi.
 ຍ່າຍງ [nhai nhai](ຄ) (rơi) lá tả. ຂີ້ເລື້ອຍຂຸລົງ ຍ່າຍງ : mùn của rơi xuống lá tả.
 ຍ້າຍ [nhãi](ກ) chuyển, di chuyển, dời. ຍ້າຍສຳນັກ : di chuyển trụ sở. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, chuyển chuyển, dời. ຍ້າຍບ້ານ : chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍບ່ອນ : chuyển chỗ, dời chỗ.
 ຍ້າຍໄປຍ້າຍມາ [nhãi pay nhãi ma](ຄ) lang thang, vẩn vơ, vô định, không ổn định; chuyển đi chuyển lại.
 ຍ້າຍເວລາ [nhãi vé la](ກ) hoãn, gia hạn, trì

hoãn.
 ຍ້າຍໜ້າທີ່ [nhãi nạ thì](ກ) chuyển nhiệm vụ, chuyển chuyển nhiệm vụ. ຖືກຍ້າຍໜ້າທີ່ : bị chuyển chuyển nhiệm vụ.
 ຍ້າຍເຮືອນ [nhãi huon](ກ) chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍເຮືອນໄປຢູ່ບ່ອນໃໝ່ : chuyển nhà đi ở nơi khác.
 ຍູຍ [nhui](ນ) 1) ɛɔɔ. thành nhiều sợi xếp thông xuống như: bờm ngựa, bờm sư tử, bím tóc, đuôi sam, tua, v.v.. ຍູຍທາງມ້າ : chùm lông đuôi ngựa. ຍູຍເຊິງແພ : tua vải.
 ຍູ່ຍງ [nhui nhui](ຄ) lũng lờ (trôi). ເຜື້ອໄຫຼ ຍູ່ຍງ : mây trôi lũng lờ.
 ຍູ້ຍ [nhúi](ກ) lũng lờ (trôi). ເຜື້ອໄຫຼຍູ້ຍງ : mây trôi lũng lờ.
 ຍູ້ຍງ [nhúi nhúi](ກວ) chắm chặm, lờ đờ, lũng lờ. ນ້ຳໄຫຼຍູ້ຍງ : nước chảy chắm chặm.
 ໂຍ່ຍ [nhói](ຄ) 1) ɛɔɔ. rứt rề, nhát gan, nhút nhát, mau nước mắt, yếu ớt, yếu đuối. ຂີ້ໂຍ່ຍ : mau nước mắt, nhút nhát.
 ຍອຍ [nhoi](ນ) tua, giua, rua (những sợi dài thông xuống). ຍອຍຜ້າ : tua vải, giua vải.
 ຍອຍຜ້າ [nhoi fà](ນ) tua vải.
 ຍອຍຜ້າກັງ [nhoi fà cǎng](ນ) tua màn, tua rèm.
 ຍອຍເອ້ [nhoi ɛ́](ນ) cái ngù (đeo trên cầu vai).
 ຍ່ອຍ [nhòi] 1.(ຄ) 1) vụn, vụn vặt. ຂອງຍ່ອຍ : đồ vụn vặt. 2) phụ. ສ່ວນຍ່ອຍ : phần phụ. 3) lẻ, lẻ tẻ, riêng lẻ. ຂາຍຍ່ອຍ : bán lẻ. 4) nhỏ nhặt, không phở biến. ພາສິດຍ່ອຍ : câu tục ngữ không phở biến, phương ngữ. ຜະຫຍາຍ ຍ່ອຍ : câu châm ngôn không phở biến, phương ngôn. 2.(ກ) nghiêng; tiêu hóa thức ăn. ຍ່ອຍອາຫານ : tiêu hóa thức ăn.
 ຍ່ອຍຍັບ [nhòi nháp](ຄ)(ຫ.) tan nát, tơi bời, vụn nát.
 ຍ່ອຍອາຫານ [nhòi a hán](ກ) tiêu hóa, tiêu hóa thức ăn. ລະບົບຍ່ອຍອາຫານ : hệ tiêu hóa.
 ຍ້ອຍ [nhói](ກ) nhỏ, ró. ນ້ຳແຕ່ຫຼັງຄາຍ້ອຍລົງ ສະໝໍ່າສະໝີ : nước từ mái nhà nhỏ xuống đều đều. ນ້ຳຕາຍ້ອຍ : nhỏ nước mắt.
 ຍ້ອຍຍັງ [nhói nhǎng](ຄ) dăm đĩa, dăm dẻ,



tắm tá (nước mắt). ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ : nước mắt
 tắm đĩa, nước mắt tắm dẻ, lệ châu tắm tá.
ຍ້ອຍຢາດ [nhỏi dạt](ກ) nhỏ giọt.
ເຍ້ຍ [nhỏi](ກ) giểu, nhạo, chế giểu, chế nhạo.
 ຫົວເຍ້ຍ : cưỡi nhạo.
ເຍ້ຍຫຍັນ [nhỏi nhản](ກ) nhạo báng, chế nhạo,
 giểu cợt, chế giểu. ເຍ້ຍຫຍັນໝູ່ : chế giểu
 ban.
ເຍ້ອຍ [nhuời] 1.(ກ) 1) rã. ດອກໄມ້ເຍ້ອຍກີບ :
 hoa rã cánh. 2) mủn, mục, thối. ເປ້ອຍເຍ້ອຍ :
 mục nát, thối nát, mủn nát. 2.(ຄ) lá tá, lá chã
 (cháy); rào rào (rơi).
ເຍ້ອຍງ [nhuời nhuời](ຄ) 1) rào rào (rơi). ມິດ
 ແດງສົມຂຸເຍ້ອຍງ : kiến vàng rơi rào rào. 2)
 lá tá, lá chã (cháy). ນ້ຳຕາໄຫຼເຍ້ອຍງ : nước
 mắt lá chã.
ຍ່ວຍ [nhuời](ຄ) lững lờ (mây trôi). ເຜ້ອໄຫຼ
 ຍ່ວຍງ : mây trôi lững lờ.
ຍ້ວຍ [nhuời](ຄ) (di chuyển) chậm chạp, lững
 thững.
ຍັດ [nhặt](ກ) 1) nhét, ấn. ຍັດສົ້ງເສັ້ອເຂົ້າຖົງ
 ພາຍ : nhét quần áo vào tay nải. 2) nhỏi, lèn
 (vào). ຍັດໝອນ : nhỏi gỏi. 3) tọng. ຍັດເຂົ້າ
 ຈົນທ້ອງເກືອບແຕກ : tọng đến vỡ cả bụng.
ຍັດກິນ [nhặt kinh](ກ) ngốn, tọng vào, nhỏi
 nhét vào (thức ăn).
ຍັດເຂົ້າ [nhặt khậu](ກ) nhét vào.
ຍັດເຂົ້າແຈ [nhặt khậu che](ກ) tống vào xó,
 nhét vào kẹt.
ຍັດໃສ່ [nhặt sày](ກ) nhỏi vào, nhét vào, tống
 vào.
ຍັດໃສ່ຄູກ [nhặt sày khục](ກ) tống giam.
ຍັດໃສ່ມື [nhặt sày mưi](ກ) nhét vào tay.
ຍັດຕີ [nhặt tí](ນ)(ປ.) 1) đề nghị, kiến nghị. 2)
 ý kiến, dự thảo.
ຍັດປົນ [nhặt pưn](ກ) nạp đạn.
ຍັດເຟືອງ [nhặt phưong](ກ) độn rơm, nhét
 rơm.
ຍັດລູກປົນ [nhặt lúc pưn](ກ) nạp đạn, lấp đạn.
ຍັດຢາ [nhặt da](ກ) nhỏi thuốc, nhét thuốc.
ຍາດ [nhát] 1.(ກ) tranh, giành. ຍາດຊິງ : tranh
 giành, giành giật. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍຍາດ, bà

con, anh em, họ hàng, dòng dõi, dòng họ.
 ຍາດຕີພີ່ນ້ອງ : bà con, họ hàng, dòng họ.
ຍາດຊິງ [nhát xing](ກ) giành giật. ຍາດຊິງສິດ
 ຜົນປະໂຫຍດ : giành giật quyền lợi.
ຍາດດີຍາດເດັ່ນ [nhát đi nhất đênh] (ສຳນວນ)
 (tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.
ຍາດແຍ່ງ [nhát nhèng](ກ) tranh giành; giành
 lầy. ຍາດແຍ່ງອິດທິພົນ : tranh giành ảnh
 hưởng. ຍາດແຍ່ງເອົາການສະໜັບສະໜູນ :
 giành lầy sự ủng hộ.
ຍາດໂຍມ [nhát nhòm](ນ) thí chủ.
ຍາດດຶງ [nhát đung](ກ) lôi kéo.
ຍາດຕີ [nhát tí](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາດຕີກາ. bà con,
 họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ຍາດຕີພີ່ນ້ອງ :
 bà con họ hàng.
ຍາດຕີກາ [nhát tí ca](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາດຕີ. bà con,
 họ hàng, dòng dõi, dòng họ.
ຍາດຕີຫ່າງ [nhát tí hàng](ນ) bà con xa.
ຍາດຍືດ [nhát dụt](ກ) chiếm đoạt, tước đoạt.
ຍາດວົງ [nhát vông](ນ) họ hàng, họ mạc. ອ້າຍ
 ນ້ອງຮ່ວມຍາດວົງ : anh em họ hàng.
ຍາດວົງພົງພັນ [nhát vông fang fãn] (ສຳນວນ)
 bà con thân thích, anh em thân thuộc, dòng
 họ, họ hàng.
ຍາດເອົາ [nhát au](ກ) giành lấy.
ຍືດ [nhuít](ກ) 1) lâu, dài. ຍືດຍາວ : dài dòng,
 dài dằng. 2) dẫn, kéo dài. ຍືດເວລາ : kéo dài
 thời gian, gia hạn thời gian. 3) dẫn, thun, co
 dẫn, đàn hồi. ເສັ້ອຍືດ : áo thun. ຍືດເວລາ :
 kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ຍືດ
 ເຂົ້າຍືດອອກ : co vào dẫn ra, co dẫn duợc.
ສາຍຍືດ : dây đàn hồi, dây thun.
ຍືດເຂົ້າຍືດອອກ [nhuít khậu nhuít oọc](ກ)
 co vào dẫn ra, thụt vô thụt ra.
ຍືດແຂນຍືດຂາ [nhuít khen nhuít khá](ກ)
 duỗi tay duỗi chân.
ຍືດເສັ້ນຍືດສາຍ [nhuít sệnh nhuít sái](ກ)
 vớt người vớt vai, duỗi chân duỗi tay.
ຍືດເຍືອ [nhuít nhưa](ຄ) ຄື: ຍືດເຍືອ. lâu dài,
 kéo dài; lan man. ເລົ່າຍືດເຍືອ ເຮັດໃຫ້ຜູ້ຟັງສັບ
 ສົນ : trình bày lan man, rối trí người nghe.
ຍືດເຍືອ [nhuít nhưa](ຄ) ຄື: ຍືດເຍືອ. lâu dài,

lược là một bộ phận của chiến lược, dùng để thực hiện chiến lược.

ຍຸດໂທປະກອນ [nhựt thố pả con](n) quân trang quân bị, vũ khí binh bị. **ອາວຸດຍຸດໂທປະກອນ** : vũ khí binh bị.

ຍົດ [nhộch](n)(p.) 1) danh dự. **ມັກລາບຍົດ** : tham tài lộc và danh dự; tham danh lợi. 2) quân hàm; hàm, cấp, cấp bậc. **ຕົວຍົດ** : gán quân hàm. **ເລື່ອນຍົດ** : thăng cấp.

ຍົດສັກ [nhộch sắc](n) chức phẩm.

ຍົດສັກຕຳແໜ່ງ [nhộch sắc tằm neng](n) chức vụ, chức tước.

ຍົດສູງສັກໄຫຍ່ [nhộch suóng sắc nhày] (ສຳນວນ) lộc trọng quyền cao; quyền cao chức trọng; quyền cao chức cả; quyền cao lộc hậu; quan cao lộc hậu.

ຍົດຕຳແໜ່ງ [nhộch tằm neng](n) chức vụ, chức tước, cấp bậc.

ຍົດຖາບັນດາສັກ [nhộch thá banh da sắc](n) danh phẩm, tước phẩm, chức quyền.

ຍົດໂຫດ [nhộch thốt](n) xác nhận sự vô tội, xử trắng án, tha bổng.

ໂຍດ [nhốt](n) đơn vị đo chiều dài, bằng 16 cây số; dặm. (ພາສິດ) ຫຼືກລົງໃຫ້ໂກສາມສອກ ຫຼືກຫອກໃຫ້ໂກສາມວາ ຫຼືກຄົນພາລາໃຫ້ໂກສາມໂຍດ : (tránh khí hầy quá ba khuỷu tay, tránh giáo hầy quá ba sải, tránh người hung bạo hầy quá ba dặm) vua thua thăng liêu.

ຍອດ [nhót](n) 1) đỉnh, ngọn. **ຍອດພູ** : đỉnh núi. **ຍອດໄມ້** : ngọn cây. 2) (người, vật) xuất sắc, tuyệt vời. **ຍອດຄົນ** : con người tuyệt vời. **ຍອດຍິງ** : nữ tử. 3) tổng số. **ຍອດເງິນ** : tổng số tiền.

ຍອດເງິນ [nhót ngân](n) tổng số tiền. **ຍອດເງິນໃນບັນຊີຂອງທ່ານຍັງເຫຼືອສອງພັນກີບ** : tổng số tiền trong tài khoản của bạn còn hai nghìn kíp.

ຍອດຈຳນວນ [nhót chằm nuon](n) tổng số, toàn bộ, tổng thể.

ຍອດສູງສຸດ [nhót suóng súch](n) cao điểm.

ຍອດສຸດ [nhót súch](n) cao nhất. **ປົນຂຶ້ນປ່ອນຍອດສຸດ** : trèo lên chổ cao nhất.

ຍອດຍິງ [nhót nhing](n) hoa khôi, người con gái tài hoa, nữ tử.

ຍອດຍິງ [nhót nhing](n) cao thượng, cao siêu; ưu tú. **ພາກສ່ວນຍອດຍິງ** : phần tử ưu tú.

ຍອດດີ [nhót đi](n) cực kì tốt. **ສິນຄ້າຍອດດີ** : hàng hóa cực kì tốt.

ຍອດຕົ້ນໄມ້ [nhót tởnh máy](n) ngọn cây.

ຍອດນ້ຳ [nhót] 1.(n) đầu nguồn nước, đầu nguồn. 2.(n) cho nước nhiều, nước nhiều.

ຍອດປະມຸກ [nhót pả mục](n) thủ lĩnh, lãnh tụ.

ຍອດພູເຂົາ [nhót fu kháu](n) đỉnh núi, chóp núi.

ຍອດຍິ່ງມ [nhót diêm](n) tuần kiệt, kì tài, lỗi lạc, ưu tú, xuất sắc. **ຜູ້ຮັບໂກນຍອດຍິ່ງມ** : thủ môn xuất sắc.

ຍອດຫ້ວຍ [nhót huội](n) ngọn suối, ngọn nguồn.

ຍອດຮັກ [nhót hặc](n) người yêu dấu, người yêu quý.

ຍວດ [nhuốt] 1.(n) mũi đất, bán đảo (nơi nhô ra). 2.(n) cực, cực kì; cực giỏi, cực nhiều. **ຍວດຍິ່ງ** : vô cùng.

ຍວດຍິ່ງ [nhuốt nhing](n) cực giỏi, cực nhiều, vô cùng. **ມີຄວາມສຸກຢ່າງຍວດຍິ່ງ** : vô cùng hạnh phúc.

ຍວດຍິງ [nhuốt nhong](n) cực giỏi, cực thạo.

ຍວດຍານ [nhuốt nhan](n) tàu bè, xe cộ.

ຍັນ [nhanh] 1.(n) đậm đà, ngon, thơm ngon (mùi vị ăn trâu cau và mắm). **ໝາກຍັນ** : miếng trâu đậm đà. **ປາແດກຍັນ** : mắm ngon. 2.(n) bùa. **ຜ້າຍັນ** : bùa vải. **ຫຼອດຍັນ** : bùa ống. **ແຕ້ມຍັນ** : vẽ bùa. 3.(n) một loại nấm, thịt mềm, hay mọc ở gốc cây nửa, khi mưa dầm (thật yản).

ຍັນຕະ [nhanh tá](n)(p, s.) máy móc, cơ khí. **ຍັນຕະກຳ** [nhanh tá căm](n)(p, s.) môn học về máy móc, cơ khí học.

ຍັນ [nhanh](n) 1) ép, nén, dè xuống.

ຍັນລົງ [nhanh lông](n) dè xuống, ép xuống.

ຍັນ [nhanh] 2) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735

ເຍັນ [nhỏn|(๓) 1] xa (quãng đường). ທາງເຍັນ : đường xa. 2) dài. ເວົ້າເຍັນ : nói dài, nói dai. ຍາວເຍັນ : dài dằng dặc.

ເຍ້ອນ [nhuỏn] 1.(ກ) thương tình, rủ lòng thương. ເຍ້ອນໂສດກູນາ (ກາໄກ) : rủ lòng thương, doái thương. 2.(ກ) đi. ຄ່ອຍເຍ້ອນຮອດຫ້ອງ (ສິນ) : từ từ đi đến phòng. 3.(ກ) trình bày, bàn bạc, nói, điều đình. ເຍ້ອນກ່າວ : trình bày. ເຍ້ອນປາກ : nói. 4.(ກ) cảm, nắm. ນາງຄານເຍ້ອນ ຄັນຫີຍສິງ (ກາໄກ) : cô gái cảm bình nước dâng lên. 5.(ກ) tránh, tránh né. ເຍ້ອນຫຼີກຜູງມານ (ກາໄກ) : tránh né đám quýt. 6.(ກ) từ giã, từ biệt, chia tay. ເຍ້ອນສັງເອ້ອຍ (ກາໄກ) : từ giã chị. 7.(๓) khó, khó khăn, gian nan. 8.(ກ) chờ, đợi, mong; hoãn lại, trì hoãn. ນ້ອງຄ່ອຍເຍ້ອນ ຄອຍຖ້າພິມາ (ສິຫິນ) : em hãy chịu khó trì hoãn, đợi chờ anh đến. (ພາສິດ) ເກົ້າອິດເກົ້າເຍ້ອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thối vàng) kiên tha lâu cũng đầy tớ. 9.(ກ) khóc, kêu khóc. ກັນລະເຍດເຍ້ອນ ຫິວໄຫ້ຮຸ່ງຜິວ (ກາໄກ) : cô gái trẻ kêu khóc nhớ chồng. 10.(ກ) trở lại, trở về, quay lại. 11.(ກ) chịu, đồng ý, chấp nhận.

ຍວນ [nhuỏn] 1.(ນ) (thực vật) chuối lá, chuối mắt. ກ້ວຍຍວນ : chuối mắt. 2.(ກ) nhủ, nhủ mồi, dỗ dành, quyen rũ. ຍິ້ມຫີຍວນໃຈ : nụ cười quyen rũ.

ຍວນໃຈ [nhuỏn chay|(๓) háp dẫn, kêu gọi, cảm dỗ, lôi cuốn, gây thêm, quyen rũ.

ຍວນຕາ [nhuỏn ta|(๓) thu hút, háp dẫn, lôi cuốn, quyen rũ, có duyên.

ຍັບ [nhắp|(ກ) nhần, nhần nheo. ຜ້າຍັບ : vải nhần.

ຍັບຸງ [nhắp nhắp|(๓) lóng lánh, óng ánh. ສີເຫຼ້ອມຍັບຸງ : màu lóng lánh.

ຍາບ [nháp] 1.(๓) sợi, miếng mỏng thông rủ xuống. 2.(๓) lúc nhúc, lũ lượt. ຕັງຍາບຸງ : củ động lúc nhúc. 3.(ນ) tua, gù (trang điểm trên mình ngựa, mình voi của vua chúa). ຍາບຄຳ : gù vàng.

ຍາບສັວງ [nháp suỏng|(ນ) 1] da, thịt chỗ sườn mỏng. ຊິນຍາບສັວງ : thịt sườn. 2) (bóng)

thêm bớt. ເວົ້າມີຍາບສັວງ : nói có thêm bớt. ຍາບແຍ້ [nháp nhẻ|(ນ) (động vật) tên một loại bò sát.

ຍາບຸງ [nháp nháp] 1.(ກ) lũ lượt (đi), lúc nhúc. ຍ່າງຍາບຸງ : đi lũ lượt. 2.(๓) ๓: มาบ๓. óng ánh, lóng lánh. ພ້າເຫຼ້ອມຍາບຸງ : sấm chớp lóng lánh.

ຍິບຸງ [nhíp nhíp|(ກ) 1] rá rích. ຝົນຕົກຍິບຸງ : mưa rơi rá rích. 2) nháp nháy, chớp chớp. ພ້າເຫຼ້ອມຍິບຸງ : sấm chớp chớp. 3) lấp lánh, long lanh. ແສງດາວຍິບຸງ : ánh sao lấp lánh.

ຍິບ [nhíp|(ກ) thiếp đi, chớp mắt (một lát). ຍິບຫຼັບ : thiếp đi. ນອນຍິບໜຶ່ງ : ngủ thiếp đi một lúc, thiu thiu ngủ.

ຍຸບ [nhựp] 1.(ກ) 1) sứt. ຫິນທາງຍຸບເພາະຝົນຕົກໜັກ : đường sứt vì mưa to. 2) xẹp. ບ່ອນບວມຍຸບລົງແຕ່ແລ້ວ : chỗ sưng đã xẹp xuống đôi chút. 3) héo, héo rũ. ຫຍ້າຍຸບ : cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L).

4) giải tán, bãi bỏ. ຍຸບສະພາ : giải tán nghị viện (hội đồng, quốc hội). 2.(๓) giặt mình. ຕັ້ນຍຸບ : giặt mình.

ຍຸບຍັບ [nhựp nhắp|(๓) hồng bét; tả tơi, tan tác.

ຍຸບຸງ [nhựp nhựp|(๓) những nhức (tình trạng đau ở vết thương). ເຈັບຍຸບຸງ : đau những nhức.

ຍຸບຍອບ [nhựp nhỏp|(ກ) 1] làm thiệt hại, làm mất mát, làm mang tiếng, làm mất uy tín, làm nhỏ đi, làm giảm đi. 2) hư hỏng, suy đồi, thoái hóa.

ຍຸບຕຳແໜ່ງ [nhựp tằm nẻng|(ກ) cách chức. ຍຸບພະເຍົາ [nhựp fả nhau] ເບິ່ງ: ຍຸພະເຍົາ.

ຍຸບພະດີ [nhựp fả đi] ເບິ່ງ: ຍຸພະດີ. ຍຸບພະລາດ [nhựp fả lát] ເບິ່ງ: ຍຸພະລາດ.

ຍຸບລົງ [nhựp lỏng|(ກ) xẹp xuống, rút xuống. ຍຸບເລິກ [nhựp lỏc|(ກ) giải thể, giải tán. ຍຸບເລິກບັນດາໂຮງງານທີ່ຫຼຸບຫິນ : giải thể các nhà máy làm ăn thua lỗ.

ແຍບ [nhẻp|(ນ) 1] mưu. 2) điều bộ. ແຍບຄາຍ [nhẻp khai|(๓) khôn khéo, tuyệt diệu.

ແຍບຍົນ [nhép nhôn](n) mưu meo.
 ໂຍບ [nhóp](n) cạn, giám xuống. ນ້ຳໂຍບລົງ :
 nước cạn xuống.
 ຍອບ [nhóp](n) héo, rữ, úa, úa tàn, héo tàn.
 ຕົ້ນໄມ້ຕາຍຍອບ : cây chết rữ.
 ເຍີບໆ [nhóp nhóp](n) chậm chạp, từng
 bước, lững thững. ຍ່າໆເຍີບໆ : đi lững thững.
 ຍວບ [nhuóp](n) chìm xuống, chùng xuống,
 võng xuống; mềm oặt. ຂົວອ່ອນຍວບຍາບ :
 cầu mềm oặt xuống.
 ຍາມ [nham] 1.(n)(p.) 1) khấc, canh (tương
 đương 3 giờ, một phần 8 ngày đêm). ຍາມ
 ກອງແລງ : canh trống chiều. 2) buổi. ຍາມ
 ເຊົ້າ : buổi sáng. ຍາມສວາຍ : buổi trưa. 3)
 mùa vụ. ຍາມນາ : mùa vụ, mùa ruộng. 4)
 lúc, khi. (ພາສິດ) ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ວ່າຫວານ :
 yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.1.(n) người bảo
 vệ, người canh gác, người gác đàn. ຄົນຍາມ
 ປະຕູ : người gác cổng, người bảo vệ. 2.2.(n)
 canh, gác. ຍົນຍາມ : đúng gác. ປ້ອມຍາມ :
 đón canh, điểm canh.
 ຍາມກອງງາຍ [nham coong ngai](n) gặt trưa.
 ຍາມກອງແລງ [nham coong leng](n) buổi
 chiều, hồi chiều.
 ຍາມກ່ຽວເຊົ້າ [nham kiêu khậu](n) mùa gặt.
 ຍາມຄ້າ [nham khắm](n) buổi đêm, buổi tối.
 ຍາມຄ້າຍ [nham khắi](n) lúc xế chiều.
 ຍາມຄັບຂັນ [nham khắp khánh](n) lúc nguy
 ngập, lúc gay cấn.
 ຍາມງາຍ [nham ngai](n) ຄື: ງາຍ. ăn bữa cơm
 lữ (khoảng 10 sáng).
 ຍາມສະຫງົບ [nham sả ngópp](n) khi thái bình,
 khi yên bình.
 ຍາມສອບຍາມເສັງ [nham sọp nham séng] khi
 thi khi cử, lúc thi cử.
 ຍາມເຊົ້າ [nham xẩu] buổi sáng.
 ຍາມຍາກ [nham nhác](n) khi khó khăn, khi
 gian khổ, khi chật vật.
 ຍາມດີ [nham đi](n) lúc tốt; thời cơ thuận lợi,
 lúc thuận tiện.
 ຍາມໃດ [nham đay] khi nào.
 ຍາມແຖ [nham thề](n) gặt trưa.

ຍາມທຸກ [nham thục](n) lúc bất hạnh, lúc rủi,
 lúc nghèo khó, lúc khổ. ຍາມທຸກສຸກ : lúc
 cam khổ.
 ຍາມບ່າຍ [nham bài](n) buổi chiều.
 ຍາມຝັງ [nham phắng](n) người canh gác bờ
 biển.
 ຍາມເມື່ອ [nham mùa](n) khi (lúc, hồi) mà.
 ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄທ້ : khi mà nói đến là
 khóc, động nói đến là khóc.
 ຍາມຝົນ [nham phónh](n) mùa mưa.
 ຍາມພັກ [nham fắc](n) lúc nghỉ, kì nghỉ.
 ຍາມພັກຜ່ອນ [nham fắc fòn](n) lúc nghỉ ngơi.
 ຍາມຢູ່ໃຫ້ເຂົາຮັກ ຍາມຈາກໃຫ້ເຂົາຄິດເຖິງ
 [nham dù hay kháu hắc, nham chạc hay kháu
 khịch thớng] (ພາສິດ) (khi ở cho người ta
 thương, khi ra đi cho người ta nhớ đến).
 (ເບິ່ງ): ຢູ່ໃຫ້ເພິ່ນວ່າດີ ຫນີໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ.
 ຍາມແລງ [nham leng](n) lúc hoàng hôn, lúc
 chạng vạng.
 ຍາມແລ້ງ [nham lểng](n) mùa khô.
 ຍາມເວລາ [nham về la](n) thời khấc.
 ຍາມວ່າງ [nham vàng](n) khi rảnh.
 ຍາມໜາວ [nham náo](n) mùa lạnh.
 ຍາມອຶດ [nham út](n) năm mất mùa, năm mùa
 màng thất bát.
 ຍາມອຶດຢາກ [nham út dạc] ຄື: ຍາມອຶດ.
 ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ວ່າຫວານ [nham hắc nắm
 tồm fắc cò và ván] (ພາສິດ) (khi yêu, nước
 canh rau cũng ngọt) yêu nên tốt, ghét nên
 xấu; khen chanh thì chanh ngọt, chê hồng
 thì hồng chua; khi thương củ ấu cũng tròn,
 khi ghét bỏ hòn cũng méo; thương thì củ ấu
 cũng tròn, ghét thì bỏ hòn cũng méo; ưa ai
 vo tròn ghét ai bóp bẹp; ưa nên tốt, ghét
 nên xấu; yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét
 nhau bỏ hòn cũng méo.
 ຍາມຮ້ອນ [nham hỏn](n) mùa nóng.
 ຍ່າມ [nhàm] 1.(n) cặp; túi đeo vai của học
 sinh, tay nải. ຖຶງຍ່າມ : tay nải. 2.(n) ຄື: ລ່າມ.
 rọng, rọng lưng thùng, lưng nhùng, chùng
 (quần áo). ເສື້ອຍ່າມ : áo rọng lưng thùng.
 ສິງຍ່າມ : quần chùng.

ບໍ່ໄດ້ : tôi không thể chấp thuận lời đề nghị của anh ta. (ພາສິດ) ຍອມຫັກບໍ່ຍອມຈຶ່ງ : (thà chết chớ không chịu nhún nhường).

ຍອມຄວາມ [nhom khoam](ກ) dàn xếp, thỏa hiệp.

ຍອມໃຈ [nhom chay](ກ) đồng ý, ưng thuận. ຍອມໃຈເຮັດ : đồng ý làm.

ຍອມຈຳນົນ [nhom chănmôn](ກ) đầu hàng, quy phục, quy hàng. ຍອມຈຳນົນຢ່າງບໍ່ມີເງື່ອນໄຂ : đầu hàng vô điều kiện.

ຍອມເສຍ [nhom sía](ກ) đầu hàng, hàng phục; bỏ cuộc; chịu thua, chịu quy phục. ຍອມເສຍໃນການເຕະບານ : chịu thua trong cuộc đá bóng.

ຍອມຕາຍ [nhom tai](ກ) chấp nhận chết, chịu chết, thà chết. ຍອມຕາຍບໍ່ຍອມກັມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ຍອມຕາມ [nhom tam](ກ) chịu thua, chịu lép, chịu nhường, chịu theo.

ຍອມໃຫ້ [nhom hay](ກ) cho phép, cho cơ hội; chịu cho. ຍອມໃຫ້ຍົມຍ້ອມ : chịu cho mượn sách.

ຍອມອະນຸຍາດ [nhom ả nử nhất](ກ) phê chuẩn, chuẩn y.

ຍອມອ່ອນນ້ອມ [nhom òn nõm](ກ) chịu chi phối, chịu thua, đầu hàng.

ຍອມຮັບ [nhom hăp](ກ) chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. ທ່າທົດດຶງ ບໍ່ຍອມຮັບຈຸດບົກພ່ອງ : thái độ lì lợm, không thừa nhận khuyết điểm.

ຍອມຮັບສາລະພາບ [nhom hăp sá lá fáp](ກ) thú tội, thú nhận. ຈຳເລີຍໄດ້ຍອມຮັບສາລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.

ຍອມຮັບຜິດ [nhom fích](ກ) nhận lỗi, chấp nhận sai lầm, chấp nhận lỗi lầm. ບໍ່ຍອມຮັບຜິດ ຍັງດີດຶງຖືກຖງອີກ : không chịu nhận lỗi, gán cổ mà cãi.

ຍອມຮັບຮູ້ [nhom hăp hủ](ກ) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ຍອມຮັບຮູ້ລັດຖະບານຫາກສ້າງຕັ້ງຂຶ້ນ : thừa nhận chính phủ mới thành lập.

ຍ່ອມ [nhòm] 1.(ຄ) thiếu một ít, không đủ

(một ít). ຍ່ອມເຍົາ : rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ. 2.(ກ) dùng làm trợ động từ, thường có ý nghĩa: tất nhiên, đương nhiên, ắt. ທຽນຍ່ອມ : (cổ) tất nhiên, đương nhiên. (ພາສິດ) ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ : (có lửa ắt có khói) không có lửa làm sao có khói.

ຍ່ອມເຍົາ [nhòm nhau](ຄ) rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ.

ຍ່ອມເປັນ [nhòm pênh](ກວ) thường xuyên, thường là.

ຍ່ອມວ່າ [nhòm và](ກວ) thường rằng, dĩ nhiên là, ắt hẳn. ອ້າຍຄູໄດ້ເວົ້າແມ່ນຍ່ອມວ່າຕ້ອງຖືກ : thấy giáo đã nói, thì ắt hẳn đúng.

ຍ່ອມເຫັນ [nhòm hénh](ກວ) thường thấy.

ຍ້ອມ [nhóm] 1.(ກ) nhóm. ຍ້ອມດຳ : nhóm đen. ຍ້ອມຝ້າຍ : nhóm sợt. 2.(ກ) bịa ra, đặt ra, dựng lên, bày đặt (câu chuyện); tâng. ຍ້ອມກັນຂຶ້ນ : tâng nhau lên. ຍ້ອມແມວຂາຍ : nhóm mèo bán, bán của giá, đánh lận con đen.

ຍ້ອມໃຈ [nhóm chay](ກ) làm mạnh tinh thần (bằng cách cho phần thưởng để an ủi và kích thích tinh thần), khích lệ. ເຂົາຍ້ອມໃຈຕົວເອງດ້ວຍເຫຼົ້າ : anh ta mượn rượu để tự khích lệ.

ຍ້ອມສີ [nhóm sí](ກ) nhóm, nhóm màu.

ຍ້ອມແມວ [nhóm meo](ກ) làm giá, làm mạo, làm dỏm. ຍ້ອມແມວຂາຍ : đánh lận con đen.

ຍາວ [nhao](ຄ) 1) dài. ຍາວໂພດ : dài quá, dài dòng. 2) lâu. ຍາວນານ : lâu dài, dài lâu. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : trường kì. (ພາສິດ) ຍາວບັນ ສັນຕໍ່ : chín bỏ làm mười. (ກົງກັນຂ້າມ): "sắn".

ຍາວຍືດ [nhao nhuút](ຄ) dai dẳng; dài dẳng dặc.

ຍາວນານ [nhao nan](ຄ) lâu dài. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : dài dẳng dặc, dài dòng.

ຍາວບັນ ສັນຕໍ່ [nhao bành, sắn tò](ພາສິດ) (dài chắt, ngắn nói) chín bỏ làm mười; yêu nhau chín bỏ làm mười.

ຍາວໂພດ [nhao fốt](ຄ) dài quá, dài dòng. ຂຽນ

ຍາວໂພດ : viet dài quá, viet quá dài dòng.
ຍາວເຫຍືອຍ [nhao nhưoi](ត) quá dài, quá dài dòng.

ຍາວຮີ [nhao hi](ត) thon nhọn.

ຍ່າວ [nhào](ត) tan, tãn. ແຕກຊະ, ແຕກຍ່າວ : tan tác.

ຍ່າວໆ [nhào nhào](ត) (chảy) liên tục, không ngắt quãng. ນ້ຳໄຫຼຍ່າວໆ : nước chảy liên tục.

ຍ້າວ [nháo](ກ) rí, nhỏ ra.

ຍ້າວໆ [nháo nháo](ត) 1) (nước chảy) ào ào, cuồn cuồn. ນ້ຳໄຫຼຍ້າວໆ : nước chảy cuồn cuồn. 2) thoãn thoắt, trườn. ງແລ່ນໄປຍ້າວໆ : rần trườn.

ແຍວ [nheo](ກ) quay, xoay (chậm). ແຍວໂຫວດ : quay kèn.

ໂຍ້ວ [nhỏ](ສິນ) tiếng kêu lên khi tức giận.

ຍຽວວອດ [nhiều vót] ເຍ້ງ: ຍຽວວອດ.

ຍຽວ [nhiều] 1.(ນ) ຄື: ນ້ຳມູດ, ນ້ຳປັດສະວະ. ນ້ຳຍຽວ : nước tiểu, nước đá. 2.(ກ) ດີ ຕິ່ນ, ຕິ່ນ ຕິ່ນ, ດ່າ. ໄປຍຽວ : đi tiểu, đi đái. 3.(ນ) (động vật) con chim diều hâu. ຍຽວວອດ : chim diều hâu.

ຍຽວໃສ່ບ່ອນ [nhiều sày bòn](ກ) đái dầm, đái mế. ໃຫຍ່ແລ້ວຍ້ງຍຽວໃສ່ບ່ອນ : lớn rồi còn đái dầm.

ຍຽວຢັດ [nhiều dất](ກ) đái dất, đái nhất, đái lâu.

ຍຽວວອດ [nhiều vót](ນ) (động vật) con chim diều hâu; chim ó.

ຍຽວຫວານ [nhiều ván](ກ) đái đuong (trong bệnh đái đuong). ເປັນພະຍາດຍຽວຫວານ : mắc bệnh đái đuong.

ດ

ດ [dò] phụ âm thứ 9 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", dùng làm phụ âm cuối vần. ເງືອນ : tháng. ແປດ : tám. ສັດ : thú, động vật.

ດະ [dả](ត) 1) sạt xuống, sụt qua, lướt qua. ໄມ້ລົ່ມພາດງ່າສີດະໆກັນລົງ : cây đổ đập cành sạt xuống. 2) dùng làm tiền tố cho những từ có vần "d". ດະດ່າວ : run rẩy.

ດະດັກ [dả dắc](ត) gian nan, khổ hạnh, gian khổ.

ດະເດື່ອງ [dả duông](ກ) bỏng bệnh, bập bênh, nghiêng ngửa.

ດະດັ່ນ [dả dánh](ត) rung rinh, rung rung.

ດະດ່ອນ [dả đon](ត) trắng bạch, bạch tạng.

ດະໄນ [dả nay](ນ)(ປ,ສ.) con trai.

ດະນະຍາ [dả nả nha](ນ)(ປ,ສ.) con gái.

ດະນຸ [dả nủ](ສ)(ປ,ສ.) tôi.

ດະນຸດ [dả nuch](ນ)(ປ,ສ.) con trai.

ດະລຸນະ [dả lủ nả](ນ)(ປ,ສ.) trai, nam nhi, thanh niên.

ດະລຸນະພາບ [dả lủ nả fáp](ນ) sự trưởng thành sinh dục, sự dậy thì.

ດະລຸນາມັດ [dả lủ na mắ](ນ)(ປ,ສ.) chức trưởng học sinh.

ດະລຸນີ [dả lủ ni](ນ)(ປ.) gái, nữ nhi, thanh nữ.

ດາ [da] 1.(ກ) trang trí; cố gắng, chú ý. ປະດັບປະດາ : trang trí. 2.(ນ) con cà cuống. ແຈ່ວແມງດາ : nước chấm cà cuống. 3.(ត) nhiều.

ດາດາວ : nhiều sao. 4.(ត) khéo. ດາເປັນ : khéo tay. 5.(ກ) rung động. ດາເດື່ອງ, ດາກະເດື່ອງ (ສິນ) : rung động, rung chuyển. 6.(ກ) kính trọng, vái lạy. ດາຂາບ (ກາ) : vái lạy. 7.(ກ) cuồn lên. ດາຂຶ້ນ (ສິນ) : chảy lên, cuồn lên. 8.(ກ) nhấn, gúi, gỏi (lời). ດາຄວາມ (ສິນ) :

gỏi lòi, nhẩn lòi. 9.(ຄ) thắp, xướng thắp, tà. ດາຄ້ອຍ (ສິນ) : chiều tà. 10.(ກ) lật, đở. ດາຂວັກ (ກ) : lật, đở. 11.(ກ) phân, chia, phát phần thuởng. ດາຊ້າງ (ສິນ) : phát voi làm phần thuởng. 12.(ກ) sụp, đống. ດົມດາຊ້າຍ (ສິນ) : đống đất. 13.(ກ) ngủi, hít, hôn hít. ນອນດາດົມລູກ (ສິນ) : nằm ngủi con, nằm hôn hít con. 14.(ກ) xây dựng. ດາດີ (ສິນ) : xây dựng. 15.(ກ) trang trí, trang hoàng, trang điểm. ເວົາດາ : trang điểm, trang trí, trang hoàng. 16.(ກ) cò bạc, cá cược, bài bạc. ດາຕັງ (ສິນ) : bài bạc. 17.(ກ) che, lấp. ດາບ່ຽງ (ສິນ) : che chắn. 18.(ກ) đút, cho ăn. ດາປ້ອນ (ເວດ) : đút ăn. 19.(ກ) dâm, chém. ດາຜະຫຼ່ງງ (ກາ) : dâm, chém. 20.(ຄ) hoàn chỉnh, xong xuôi. ດາມັງນ (ສິນ) : xong xuôi. 21.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn. ດາລະວັງ (ກາ) : đề phòng. 22.(ຄ) nhiều, vô vàn. ດາລົ້ນ (ສິນ) : vô vàn. 23.(ກ) du ngoạn, du lịch. ດາລ້ອມ (ສິນ) : du ngoạn khắp thành phố. 24.(ກ) rung chuyển. ດາສະໜັ່ນ (ສິນ) : rung chuyển. 25.(ນ) sinh, đẻ. ດາອອກ (ກາ) : đẻ con, sinh con. 26.(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ດາເຮື້ອ : sáng sủa. 27.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ດາດີ (ສິນ) : chuẩn bị. 28.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava). ໝາກສີດາ : quả ổi.

ດາດາດ |da dat|(ຄ) ຄື: ເດຍລະດາດ. phong phú, dồi dào, chan chứa.

ດາດາວ |da dao|(ຄ) đẩy, đẩy đẩy, đẩy áp.

ດາບົດ |da bot|(ນ)(ປ.) nhà ấn dật, nhà tu khổ hạnh.

ດາລາ |da la|(ນ)(ປ.) 1) ngôi sao. 2) ngôi sao điện ảnh.

ດາລາຈັກກະວານ |da la chac ca van|(ນ) thiên thể, hành tinh.

ດາລາສາດ |da la sat|(ນ)(ສ.) thiên văn học.

ດາລາມົນທົນ |da la monh thohn|(ນ) vùng không trung, thiên hà; hoàng đạo.

ດາລາວັນ |da la van|(ກ) hành trình, vệ tinh quay xung quanh mặt trời.

ດາລາຮູບເງົາ |da la hup ngau|(ນ) ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc.

ດາວະດົງ |dao va ding|(ນ)(ປ.) tầng hai trên thiên giời.

ດາແຫ |da he|(ກ) chuẩn bị lười.

ດ່າ |da|(ກ) chửi, rủa, mắng. ດ່າຄົນຂີ້ລຳກ : chửi đũa ăn cắp. ປ້ອຍດ່າ : nguyên rủa, chửi rủa.

ດ່າກັນ |da can|(ກ) chửi nhau, rủa nhau, mắng nhau.

ດ່າແຊ່ງ |da xeng|(ກ) chửi rủa, nguyên rủa.

ດ່າທໍ |da tho|(ກ) chửi đống, chửi mắng (gián tiếp).

ດ່າປ້ອຍ |da poi|(ກ) chửi bới, nguyên rủa. ດ່າປ້ອຍກັນໝົດມື້ : chửi bới nhau cả ngày.

ດ່າວ່າ |da va|(ກ) chửi mắng, quở trách, khiến trách.

ດ່າວ່າຮ້າຍຂາດ |da va hai khai|(ກ) quở trách, khiến trách.

ດີທີ |di thi|(ນ)(ປ,ສ.) ngày (trong âm lịch, nói về ngày trăng lên và xuống).

ດີລົກ |di looc|(ນ)(ປ.) ຄື: ຍອດ. ấu son (ở trán cô gái có chông theo đạo Bà la môn).

ດີ |di|(ຄ) 1) tốt, lành. ວັນດີ : ngày lành, ngày tốt, ngày đẹp. ຄົນດີ : người tốt. ດີໃຈ : vui mừng. ເຮືອນດີ : nhà đảm, nhà đang có người mới chết. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຊົ່ວ". 2) lành, khỏi (bệnh), hồi phục. ດີພະຍາດແລ້ວ : bệnh hồi phục rồi. ດີໄຂ້ : hết sốt, khỏi sốt, khỏi bệnh, lành bệnh. 3) chữa, làm lành. ຢາດີເຈັບຫົວ : thuốc chữa đau đầu. 4) làm lành. ດີກັນ : làm lành, dàn hòa. ພວກເພິ່ນດີກັນ : bọn họ làm lành với nhau.

ດີກາ |di ca|(ນ) 1) sách giảng giải nội dung của kinh gốc. 2) thiệp báo tin lễ hội chùa và quyền tiền. 3) số, lời kêu oan (đến vua hoặc tòa thượng thẩm). ສານດີກາ : tòa thượng thẩm. 4) biên lai nhận tiền.

ດີເກີນຄາດໄວ້ |di con khai vay|(ຄ) tốt hơn sự mong đợi.

ດີກວ່າ |di qua|(ຄ) hơn, tốt hơn, hay hơn. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດຫຼືຖ້າໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ດີຂຶ້ນ |di khun|(ກ) tốt hơn, khá hơn, cải thiện.

ວຽກງານມີທ່າທີດີຂຶ້ນ : công việc có chiều

hướng tốt hơn.

ດີໃຈ |đi chay|(ກ) vui lòng, hân hoan, vui mừng, sung sướng. ດີໃຈເມື່ອພົບເພື່ອນເກົ່າ : vui mừng gặp người bạn cũ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເສຍໃຈ".

ດີຂົວ |đi xù|(ຄ) tốt xấu, hay dở.

ດີໆ |đi đi|(ຄ) 1) bình thường, tốt lành. ເຄື່ອງຍັງດີໆຢູ່ : đồ vẫn còn bình thường chán. 2) không không, khi không. ຢູ່ດີໆກໍ່ມີຄົນມາດ່າ : khi không có người đến chửi mắng.

ດີເດັ່ນ |đi dềnh|(ຄ) xuất sắc. ພະນັກງານດີເດັ່ນ : cán bộ xuất sắc. ກຳມະກອນຜູ້ດີເດັ່ນ : công nhân xuất sắc.

ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນທ້ອງໂຂ່ງ |đi tè hoong, thang nay thoong khoong| (ພາສິດ) (chí biết kêu, bên trong trống rỗng) xấu hay làm tốt, dốt hay nói chửi.

ດີທີ່ສຸດ |đi thì súch|(ຄ) tốt nhất, hay nhất. ຜ້າໄໝຊະນິດດີທີ່ສຸດ : lụa hạng tốt nhất.

ດີແທ້ |đi thề|(ຄ) tốt nhất, hay hơn hết.

ດີແທ້ໆ |đi thề thề|(ຄ) xuất sắc, ưu tú.

ດີບໍ່ດີ |đi bỏ đi|(ບ) không khéo, khéo chùng, chưa biết chùng. ດີບໍ່ດີອາດຈະຝົນ : không khéo sắp mưa. ດີບໍ່ດີລາວອາດຈະສອບຕົກ : khéo chùng anh ta thì trượt mất.

ດີບຸກ |đi bú|(ນ) thiếc, quặng thiếc.

ດີຢູ່ດອກ |đi dù đoạc|(ກວ) cũng không đến nỗi xấu.

ດີລະດີແລ້ວ |đi lả đi lẻo|(ຄ) cảm thấy hài lòng, cảm thấy vừa ý, càng tốt.

ດີເລີດ |đi lớt|(ຄ) ưu tú. ນັກຮຽນດີເລີດ : học sinh ưu tú.

ດີລົ້ນ |đi lùn|(ຄ) hơn hẳn, vượt hẳn.

ດີລ້ວນ |đi luồn|(ຄ) tốt cả, hoàn hảo.

ດີແລ້ວ |đi lẻo|(ສັນ) được rồi! tốt!.

ດີຫຼາຍ |đi lái|(ກວ) rất tốt.

ດີຫຼີ |đi lí|(ກວ) စီး: ອີຫຼີ. thật, thực sự.

ດີອີຫຼີ |đi ì lí|(ກວ) tốt thật. ເຂົາດີອີຫຼີ : họ tốt thật.

ດີອີກ |đi óc|(ຄ) vui lòng, hân hoan.

ດີອີກດີໃຈ |đi óc đi chay|(ຄ) စီး: ດີອີກ. hân hoan, hớn hở. ສີໜ້າດີອີກດີໃຈ : nét mặt hớn

hở.

ດີ |đi|(ຄ) tí chút, tí nào, chút nào. ບໍ່ມີຈັກດີ : không có chút nào. ບໍ່ພັກຈັກດີ : không nghĩ người chút nào.

ດີ |đu|(ຄ) စີ: ຂີ້ດີ. 1) hư, bướng, bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo, ngang bướng. ເດັກດີ : đứa trẻ hư, đứa trẻ bướng bỉnh. 2) nghịch ngợm, tinh nghịch. ເດັກນ້ອຍດີໆຢູ່ : trẻ con nghịch ngợm.

ດີດັງ |đu dưng|(ຄ) bướng bỉnh. ນິດໄສດີດັງ : tính nết bướng bỉnh.

ດີດັນ |đu danh|(ຄ) ương bướng, ngang ngạnh. ລູກເຕົ້າດີດັນບອກສອນຍາກ : con cái ngang ngạnh khó bảo. ນິດໄສດີດັນ : tính ương bướng.

ດີດ້ານ |đu đản|(ຄ) lì lợm. ທ່າທີດີດ້ານ : thái độ lì lợm.

ດີປາກ |đu pác|(ຄ) ác khẩu, sòng sụng (ăn nói), bạo miệng, bạo mồm. ຍິງສາວດີປາກຫຼາຍ : cô gái rất bạo mồm.

ດູ |đu|(ຄ) 1) hung dữ, dữ tợn, hung tợn. ດູດັນ : dữ tợn, hung hăng. ດູຮ້າຍ : hung hãn, tàn ác, ác nghiệt, hung tợn. 2) cấn mẩn, cấn cù, chằm chí. ດູໝັ້ນ : siêng năng, chằm chí, chằm làm.

ດູສິດ |đu xích|(ນ)(ປ.) tên thiên đường tăng thú tu.

ດູເດືອດ |đu đọt|(ຄ) dữ dội, quyết liệt, ác liệt, khốc liệt. ສົງຄາມດູເດືອດ : cuộc chiến tranh khốc liệt. ເປີດການໂຈມຕີຢ່າງດູເດືອດ : mở cuộc tấn công quyết liệt.

ດູດັນ |đu danh|(ຄ) 1) dữ dằn. ໜ້າຕາດູດັນ : bộ mặt dữ dằn. 2) hung hăng. ທ່າທີດູດັນ : thái độ hung hăng. ນິດໄສດູດັນ : tính hung hăng.

ດູລິຍະ |đu lí nhĩ|(ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ດູລິຍະຄະສາດ |nhâm lí nhĩ khá sạ|(ຄ) စီး: ດູລິຍາງຄະສາດ.

ດູລິຍາງ |đu lí nhang|(ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ດູລິຍາງຄະສາດ |đu lí nhang khá sạ|(ນ)(ປ,ສ.) âm nhạc học.

ດູລິຍາງຄະສິນ |đu lí nhang khá sinh|(ນ)(ປ,ສ.)

nghệ thuật về âm nhạc.

ດູລົງ [đu lông](ນ)(ປ.) con ngựa.

ດູໝັ້ນ [đu mảnh](ຄ) siêng năng, chăm chỉ. ຍ້ອນເຈົ້າດູໝັ້ນ ຈຶ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ດູໝັ້ນຂະຫຍັນພຽນ [đu mảnh khả nhánh fiên](ຄ) cần cù, siêng năng.

ດູຮ້າຍ [đu hãi](ຄ) hung hãn, hung tợn. ໃບໝ້າດູຮ້າຍ : bộ mặt hung tợn.

ດູ [đu](ກ) nhìn, trông, xem. ມອງດູ : nhìn xem. ເບິ່ງດູ : trông xem. (ພາສິດ) ດູຊ້າງໃຫ້ດູຫາງ ດູນາງໃຫ້ດູແມ່ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ດູກ່ອນ [đu còn](ປ) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ດູແຄນ [đu khen](ກ) khinh bỉ, khinh miệt, coi khinh. ເປັນແມ່ຮ້າງ ເພິ່ນດູຮ້າຍ ເປັນແມ່ໝ້າຍ ເພິ່ນດູແຄນ : là mẹ đòng họ xem thường, là bà góa họ coi khinh.

ດູຊ້າງໃຫ້ດູຫາງ ດູນາງໃຫ້ດູແມ່ [đu xáng hay đu háng, đu nang hay đu mẹ] (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ). (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ດູດາຍ [đu dai](ຄ) thờ ơ, bàng quan, hờ hững, đứng đưng. ຂ້ອຍນັ່ງດູດາຍຢູ່ບໍ່ໄດ້ດອກ : tôi không thể ngồi thờ ơ được.

ດູຕົນ [đu tôn](ກ) ຄື: ອິດູ, ອິດູຕົນ. thương hại, thương tâm, thương xót, động lòng trắc ẩn.

ດູຫຼກ [đu thục](ກ) khinh bỉ, khinh rẻ. ຄົນສໍເລາະໃຜກໍດູຫຼກ : kẻ xu nịnh ai cũng khinh bỉ.

ດູຫຼກດູໝັ້ນ [đu thục đu mình](ກ) miệt thị, khinh miệt. ຫ່າທິດູຫຼກດູໝັ້ນ : thái độ khinh miệt.

ດູເບົາ [đu bau](ກ) coi thường, coi nhẹ. ບໍ່ຄວນດູເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ດູມໍ່ [đu mồi](ກ) xem bói, coi bói. ບັນດາຍິງສາວລະຍະນີພັດມັກໄປດູມໍ່ : các cô gái trẻ dạo này lại hay đi xem bói.

ດູລາ [đu la](ປ) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ດູແລ [đu le](ກ) 1) chăm sóc, chăm nom. ດູແລຄົນໄຂ້ : chăm nom người bệnh. 2) trông nom, trông coi. ດູແລບ້ານຊ່ອງ : trông nom nhà cửa.

ດູໝັ້ນ [đu mình](ກ) khinh miệt, miệt thị. ຫ່າທິດູໝັ້ນຊາດ : thái độ miệt thị dân tộc.

ດູເໝືອນ [đu mượn](ປ) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ.

ດູເໝືອນວ່າ [đu mượn vại](ປ) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ. ດູເໝືອນວ່າຝົນຈະຕົກ : hình như trời sắp mưa.

ດູ່ [đu](ນ) (thực vật) cây gỗ hương.

ດູທ່າງ [đu thông](ນ) tên một loại dây leo, củ như khoai lang, ăn độc (lợi dụng thú).

ດູ້ [đu](ຄ) ຄື: ດາຍດູ້. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ດາຍດູ້ : rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch.

ເດ [dê] 1.(ຄ) ຄື: ເນ. tiếng đèm cuối câu để nhấn mạnh, nhắc nhở thêm như: đây, đó, kia, nhỉ... ຫັນເດ : đây thôi, kia kia. ຍັງມີຄົນບໍ່ເດ! : còn người không nhỉ!. ບາດເພິ່ນເດເຮັດຜິດແລ້ວພັດເສີຍຢູ່ : khi anh đấy, làm sai rồi làm lơ đi. 2.(ຄ) thật, chắc, thực sự. ຊິໄປບໍ່ເດ! : có đi thật không!.

ເດກາກຼາມ [dê ca clam](ນ)(ຝ.) mười gram (10 gr).

ເດກາແມັດ [dê ca mét](ນ)(ຝ.) mười mét (10 m).

ເດກາລິດ [dê ca lít](ນ)(ຝ.) mười lít (10 l).

ເດຊະ [dê xá] 1.(ນ)(ປ.) sức mạnh, nhiệt, lửa, quyền lực. 2.(ກ) làm dấu thánh trước khi ăn (đạo Ki tô).

ເດຊະບຸນ [dê xá bun](ນ) vận may, vận đỏ, may mắn, hên.

ເດຊະບຸນຄຸນ [dê xá bunh khunh](ກ) nhờ ơn; công ơn.

ເດຊາ [dê xa] ເບິ່ງ: ເດຊະ.

ເດຊານຸພາບ [dê xa nú pháp](ນ) năng lực, tài lực (cao siêu).

ເດຊີກຼາມ [dê xi](ນ)(ຝ.) 10 gram.

ເດຊີແມັດ [dê xi mét](ນ)(ຝ.) 10 phân (10 cm).

ເດຊີລິດ [dê xi lít](ນ) một phần mười của lít.

ເດໂຊ [dê xô] ເບິ່ງ: ເດຊາ.

ດົວເດັຍ [dũa dĩa](ຄ) 1) lóp ngóp. ຫອນໄຕ່
ດົວເດັຍ : sâu bò lóp ngóp. 2) lay lát. ງ່າໄມ້
ດົວເດັຍກາງລົມ : cành cây lay lát trước gió.
ໄດ [day] 1.(ນ) thang. ຂັນໄດ : bậc thang. ບັນ
ໄດ : cầu thang. ຄາດບັນໄດ : bậc thang.
2.(ນ)(ຂ.) tay.

ໄດ້ [đầy] 1.(ກ) 1) được. ໄດ້ມາ : được; được
đến. ກິນໄດ້ : ăn được. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ
ບິນຂຶ້ນຫົວ : được voi đòi tiên. (ພາສິດ) ໄດ້
ງ່າຍ ເສຍງ່າຍ : của dễ được, dễ mất. 2) có
giá trị, có lợi. ລາຍໄດ້ : lợi nhuận, lợi tức. 3)
đến; thắng cuộc, đạt được; có thể. ຂ້ອຍເຮັດ
ໄດ້ : tôi (có thể) làm được. 2.(ກ) 1) (trợ động
từ chỉ quá khứ) đã, được. ໄດ້ກິນແລ້ວ : đã ăn
rồi, được ăn rồi. ໄດ້ເຮັດ : đã làm. ໄດ້ເວົ້າ :
đã nói. 2) (bày tỏ sự cho phép) được, đi. ກິນ
ໄດ້ : ăn được, ăn đi. ນອນໄດ້ : ngủ được,
ngủ đi. ໄປໄດ້ : đi được, đi đi. 3) (chỉ khả
năng) được. ອ່ານໄດ້ : đọc được. ຂຽນໄດ້ :
viết được.

ໄດ້ແກ່ [đầy kẻ](ສັມ) là, như là, áy là.

ໄດ້ກຳໄລ [đầy cảm lay](ກ) được lời, được lợi
nhuận.

ໄດ້ແກງເໝາະຈົມ [đầy keng thê nắm chím] (ພາ
ສິດ) (được canh đó nước chấm). (ເບິ່ງ): ໄດ້
ໜ້າ (ຍ່າ) ລົມຫຼັງ.

ໄດ້ກັນ [đầy canh](ກ) 1) hợp nhau, đồng ý
với nhau. 2) được nhau, cưới nhau. ສອງຄົນ
ນີ້ໄດ້ກັນ : hai người này cưới nhau.

ໄດ້ການ [đầy can](ກ) được việc, xong việc,
xong xuôi, có kết quả.

ໄດ້ກິນ [đầy kinh](ກ) bắt mùi, ngửi mùi, xông
mùi. ໝາສືບໄດ້ກິນ : chó bắt được mùi.

ໄດ້ກັບປາກ [đầy cặp pa](ສຳນວນ) học thuộc
lòng. ເລົ່າໄດ້ກັບປາກ : học thuộc lòng.

ໄດ້ຂ່າວ [đầy khào](ກ) được tin, biết tin, nghe
tin. ໄດ້ຂ່າວວ່າການກໍ່ສ້າງໂຮງງານ ສຳເລັດໂດຍ

ໄວກວ່າຄາດໝາຍ : được tin việc xây dựng
nhà máy đã hoàn thành vượt mức dự kiến.

ໄດ້ຄືນ [đầy khưn](ກ) tìm lại được, được lại.

ໄດ້ງ່າຍເສຍງ່າຍ [đầy ngại, sía ngại] (ພາສິດ)
(dễ được dễ mất) của dễ được, dễ mất; của

dễ được thì dễ mất; của làm ra dễ trên gác,
của cờ bạc dễ ngoài sân; của làm ra dễ trên
gác, của cờ bạc dễ ngoài sân, của phù vân
dễ ngoài ngõ; của phù vân sớm hợp tối tan;
vào lỗ hà, ra lỗ hống.

ໄດ້ງານໄດ້ການ [đầy ngan đầy can](ກ) được
công được việc.

ໄດ້ງົມວ່າ [đầy nghinh và](ກ) được nghe, được
tin, nghe đâu.

ໄດ້ໃຈ [đầy chay](ກ) được lòng. ໄດ້ໃຈປະຊາ
ຊົນ : được lòng dân.

ໄດ້ຈຳແຈ່ວຍ້ອຄວ່າແຈ່ວນົວ ໄດ້ກິນລາບຄົວ
ຍ້ອຄວ່າລາບຄົວແຊບ [đầy chắm chèo ảng và
chèo nua, đầy kinh láp ngua nhóng và láp
ngua xé] (ພາສິດ) (được chắm "chèo" khen
"chèo" ngon ngọt, được ăn "lạp" bò khen
"lạp" bò ngon) có xôi nói xôi dẻo, có thịt
khen thịt bùi; có thịt khen thịt nạc, có lạc
khen lạc bùi.

ໄດ້ສະຕິ [đầy sả tí](ກ) tỉnh lại, hồi tỉnh.

ໄດ້ເສຍກັນ [đầy sía canh](ກ) (trai gái) đã
chung dụng với nhau.

ໄດ້ເສຍຕົວ [đầy sía tua](ກ) mất trinh.

ໄດ້ສ່ວນ [đầy suôn](ກ) cân xứng, cân đối.

ໄດ້ຊື່ [đầy xù](ກ) được mệnh danh. ໄດ້ຊື່
ວ່າ : được mệnh danh là.

ໄດ້ຊື່ສຽງ [đầy sử siêng](ກ) được tiếng, thơm
lây. ອ້າຍສຳເລັດໝາກຜົນ ມ້ອງກໍມີຊື່ສຽງນຳ :
anh thành đạt, em cũng thơm lây.

ໄດ້ຊົງ [đầy xông](ກ) ra dáng, được dáng.

ໄດ້ຊ່ອງທາງ [đầy soòng thang](ກ) được
đường lối, có đường lối.

ໄດ້ຍິນ [đầy nhìn](ກ) ຄື: yin. nghe, nghe
thấy. ໄດ້ຍິນຂ່າວ : nghe tin. ບໍ່ໄດ້ຍິນ : không
nghe thấy.

ໄດ້ຍິນກັບຫູ [đầy nhìn cặp hú](ກ) nghe
tận tai.

ໄດ້ຍິນສຽງ [đầy nhìn siêng](ກ) có nghe tiếng.

ໄດ້ຍິນວ່າ [đầy nhìn và](ກ) được nghe
rằng, được biết rằng, nghe đâu. ໄດ້ຍິນວ່າ
ກົດໝາຍໄດ້ປະກາດໃຊ້ແລ້ວ : nghe đâu luật
đã được ban hành rồi.

ໄດ້ລົມ [dáy lôm](ກ) gặp gió, thuận gió, thuận chiều. ເຮືອອອກທ່າໄດ້ລົມ : thuyền rời bến thuận gió.

ໄດ້ແລ້ວ [dáy léo](ຄ) được rồi, được lắm. ດຽວນີ້ສາມາດອຸ່ນໃຈໄດ້ແລ້ວ : bây giờ có thể yên trí được rồi.

ໄດ້ໜ້າ [dáy nà](ກ) được tiếng, hãnh diện.

ໄດ້ໜ້າໄດ້ຕາ [dáy nà dáy ta](ກ) được mặt được mày; mát mày mát mặt.

ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົມຫຼັງ [dáy nà dà lôm lǎng] (ພາສິດ) (được phía trước đừng quên sau) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trắng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tối tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chặm chè me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ໄດ້ໃໝ່ລົມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ້າລົມໝາ ໄດ້ບາລົມແຫ ໄດ້ແພລົມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ [dáy mảy lôm cầu, dáy tàu lôm má, dáy pa lôm hé, dáy fe lôm fạ, dáy nà lôm lǎng] (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rửa quên chớ, được cá quên lưới, được vãi quên vãi, được trước quên sau). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົມຫຼັງ.

ໄດ້ໃໝ່ລົມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ້າລົມໝາ ໄດ້ບາລົມແຫ ໄດ້ແພລົມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ [dáy mảy lôm cầu, dáy tàu lôm má, dáy pa lôm hé, dáy fe lôm fạ, dáy nà lôm lǎng] (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rửa quên chớ, được cá quên lưới, được vãi quên vãi, được trước quên sau). ຄື: ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ.

ໄດ້ຫຼືເສຍ [dáy lủ sia](ກ) được hay mất. ໄດ້ຫຼືເສຍ ບໍ່ມີບັນຫາ : được hay mất không thành vấn đề.

ໄດ້ຮັບ [dáy hạp](ກ) được, nhận được; bị. ໄດ້ຮັບໃບປະກາດສະນິຍະບັດ : được nhận bằng tốt nghiệp. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : được học. ໄດ້ຮັບກຽດ : nhận vinh dự. ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ : bị thương.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາ [dáy hạp can sức sá](ກ) được

học.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາດີ [dáy hạp can sức sá di](ຄ) có học, có giáo dục.

ໄດ້ຮັບການເລືອກຕັ້ງ [dáy hạp can lược táng](ກ) trúng cử, được bầu cử.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖື [dáy hạp khoam xừa thúi](ກ) có tín nhiệm, có uy tín.

ໄດ້ຮັບຄວາມຍ້ອງຍໍ [dáy hạp khoam nhờng nho](ກ) được khen ngợi.

ໄດ້ຮັບຄວາມນິຍົມ [dáy hạp khoam nỉ nhôm](ກ) được mến mộ.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນຊອບ [dáy hạp khoam hénh sóp](ກ) được sự tán thành, được chấp thuận, được phê chuẩn.

ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ [dáy hạp bạt chếp](ກ) bị thương.

ໄດ້ຮັບຜົນ [dáy hạp fớnh](ກ) đạt kết quả, đạt hiệu quả.

ໄດ້ຮັບມອບໝາຍ [dáy hạp móp mái](ກ) được ủy nhiệm, được ủy thác.

ໄດ້ [dáy](ຄ) nghe, mát...(câu nhán ở phía sau). ເຈົ້າຢ່າຢືກໄດ້ : anh đừng có hòng nghe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ້ : đi chậm khéo nhớ xe mát.

ໃດ [day](ນ) nào, đó. ສິ່ງໃດ : điều nào. ເມື່ອໃດ : khi nào. ອັນໃດ : cái nào. ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ : một người nào đó. ສິ່ງໃດສິ່ງໜຶ່ງ : một điều gì đó, một vật gì đó.

ໃດໆ [day day](ກວ) nào, nào đó. ແຕ່ໃດໆມາ : từ lúc nào đó, đã từ lâu, thuở nay. ບໍ່ເຫຼື້ອມໃສສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả.

ໃດນາໂມ [day na mô](ນ) dinamo, máy phát điện.

ເດົາ [dau](ກ) đoán, phỏng đoán, ước đoán, ước chừng. ເດົາເວົ້າ : tự đoán lầy, tự xem mình. ເດົາໃຈຜູ້ອື່ນ : đoán ý người khác.

ເດົາສຸ່ມ [dau xùm](ກ) đoán mò. ຢ່າສູ້ເດົາສຸ່ມ : đừng có đoán mò.

ເດົາດາ [dau da](ກ) trang trí, trang hoàng. ຕົກແຕ່ງເດົາດາ (ກາ) : trang hoàng.

ເດົາຖືກ [dau thực](ກ) đoán đúng. ເລື່ອງນັ້ນ

ເຈົ້າເດົາຖືກ : chuyện ấy anh đoán đúng.
 ເດົາ [dǎu](ກ) (tục) nháp nhỏ, nháp nhóm (mông), nấc; đáo. ເດົາດິນ : nấc đất.
 ດຳ [dǎm] 1.(ຄ) đen (màu). ດຳປານກາ : đen như qua. ເສື້ອສີດຳ : áo màu đen. 2.(ຄ) trắng tối, trắng mờ. ເຕືອນດຳ : trắng tối. 3.(ນ) con kiến đen (con to). ມິດດຳ : kiến đen. 4.(ກ) cày. ດຳນາ : cày ruộng, cày lúa. ດຳຖີ່ : cày dày. ດຳຫ່າງ : cày thưa. 5.(ນ) (thực vật) gỗ mun. ໄມ້ດຳ : gỗ mun. 6.(ນ) loại tre có màu đen. ໄມ້ໄຜ່ດຳ : tre có màu đen. 7.(ນ) tên một loại cây. 8.(ນ) cây bông goòng, cây gạo (gỗ có lõi đen). ໄມ້ງົວດຳ : cây gạo có lõi đen. 9.(ນ) báo đen. ເສື້ອດຳ : báo đen. 10.(ກ) lặn. ດຳນ້ຳ : lặn xuống nước. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.
 ດຳຂີ້ຫຼີ [dǎm khi li](ຄ) đen trày trày.
 ດຳຂີ້ຫຼີ [dǎm khi lự](ຄ) đen trùi trùi.
 ດຳຄືກາ [dǎm khi ca] (ສຳນວນ) (đen như qua) đen như củ súng; đen như bò hóng; đen như củ tam thất; đen như cột nhà cháy; đen như cuốc; đen như tròn chảo; đen như than.
 ດຳດິນ [dǎm dinh](ກ) độn thổ.
 ດຳນາ [dǎm na](ກ) cày lúa.
 ດຳນ້ຳ [dǎm nǎm](ກ) lặn. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.
 ດຳນ້ຳຢ່າເຮັດກິນຟູ ຈິກຮູບຢ່າເຮັດແຂນສັ້ນ [dǎm nǎm dà hêch cõnh phu, chóc hu pu dà hêch khén sắn] (ພາສິດ) (lặn nước dùng để mông nõi, moi mà cua dùng để tay ngắn). ຄື: ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ.
 ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ [dǎm nǎm hay hénh xai, non ngái hay hénh phải] (ພາສິດ) (lặn nước phải thấy cát, nẵm ngũa phải thấy trời) đã dẫn thì vác cả cãnh, đã đan thì lặn tròn vành mới thôi; đã chém thì phải vác
 ດຳເມີນ [dǎm non](ກ) 1) đi. ສະເດັດພະລາຊະດຳເມີນ : nhà vua đi. 2) tiến hành, thi hành, cử hành. ດຳເມີນພິທີໄວ້ອາໄລຜູ້ລ່ວງລັບ : cử hành lễ truy điệu. ດຳເມີນນະໂຍບາຍເປັນກາງ : thi hành chính sách trung lập. 3) thực hiện,

khởi công. ດຳເມີນການ : khởi công. ດຳເມີນງານ : thực hiện công việc. 4) chủ trì. ດຳເມີນການປະຊຸມໜຶ່ງ : chủ trì một cuộc họp.
 ດຳເມີນການ [dǎm non can](ກ) khởi công. ກຽມດຳເມີນການ : dự bị khởi công.
 ດຳເມີນການງານ [dǎm non can ngan](ກ) khởi sự, khởi công.
 ດຳເມີນຄະດີ [dǎm non khá đi](ກ) khởi tố, thụ lý vụ án.
 ດຳເມີນງານ [dǎm non ngan](ກ) thực hiện công việc.
 ດຳເມີນຊີວິດ [dǎm non xi vịch](ກ) sinh sống, sinh nhai. ສະພາບດຳເມີນຊີວິດ : hoàn cảnh sinh sống.
 ດຳເມີນຕົວຈິງ [dǎm non tua ching](ກ) thực hiện cụ thể, làm thực tế.
 ດຳປ້າງ [dǎm pí pí](ຄ) đen sì. ຫມ້າດຳປ້າງ : mặt đen sì.
 ດຳປິກ [dǎm pí c](ນ) đen kịt, đen tuyền, đen trùi.
 ດຳປອດ [dǎm pọt](ນ) đen tuyền, đen ngòm, tối om.
 ດຳລິ [dǎm lí](ກ) chủ trương. ດຳລິການຜະລິດສິນຄ້າ : chủ trương sản xuất hàng hóa.
 ດຳລິຕິຕຽນ [dǎm lí tí tiên](ກ) phê bình, phê phán, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách.
 ດຳລີ [dǎm li](ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳໄລ. voi.
 ດຳລີສະໜາ [dǎm lủ sǎ ná](ນ)(ສ.) sự ước muốn, sự khao khát.
 ດຳໄລ [dǎm lay](ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳລີ. voi.
 ດຳລົງ [dǎm lông] 1.(ກ) tồn tại, đảm nhiệm, giữ gìn, duy trì. ດຳລົງບົດບາດ : đảm nhiệm vai trò. ດຳລົງຊີວິດ : sinh sống. 2.(ຄ) vĩnh cửu, trường tồn.
 ດຳລົງຄົງໂຕ [dǎm lông không tồn](ນ) tồn tại, sống còn.
 ດຳລົງຊີວິດ [dǎm lông xi vịch](ນ) sinh nhai, sinh sống. ພາຫະນະດຳລົງຊີວິດ : ké sinh nhai.
 ດຳລົງຕຳແໜ່ງ [dǎm lông tǎm neng](ກ) giữ chức vụ.
 ດຳລົງໄວ້ [dǎm lông vǎy](ກ) giữ, duy trì, bảo

vệ, bảo quản.

ດຳລັດ [dãm lach|(u) sắc lệnh. ດຳລັດສະພາ

ລັດຖະມູນຕີ : sắc lệnh Hội đồng bộ trưởng.

ດຳໝິດໝີ [dãm mích mí|(t) đen thui. ພັງດຳ

ໝິດໝີ : da đen thui.

ດຳອຳຖ່າ [dãm ăm thẳm|(t) đen nhánh, bánh

mật (da). ເມື່ອແດງອຳຖ່າ : màu da bánh mật.

ດຳ [dãm| 1.(u) cán, chuôi. ດຳມິດ : cán dao.

2.(u) ຄື: ຜີດຳ; ຜີເຮືອນ. ດຳບ່າ ດຳວ່າ (dã

qua đời). ຜີດຳ : ma nhà. (ພາສິດ) ຜີຊຳດຳ

ພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) đã

khó, chớ cần thêm.

ດັກ [dấc| 1.(k) chặn, đón, rình, phục kích.

ກັບດັກ : bẫy, bẫy đón, bẫy thú. ດັກສະກັດ :

phục kích, đón chặn, mai phục. 2.(k) nháy

lao đầu xuống (nước...), dâm bố xuống, bố

nhào xuống, chúc xuống (máy bay...). ດັກ

ຫົວລົງນໍ້ : dâm đầu xuống nước.

ດັກຄໍ [dấc kho|(k) chặn họng, chèn họng,

chặn trước. ຖືກດັກຄໍບໍ່ເວົ້າຫຍັງໄດ້ອີກ : bị chặn

họng, không nói gì thêm được nữa.

ດັກຈັບ [dấc chấp|(k) chặn bắt, đón bắt, rình

bắt.

ດັກສະກັດ [dấc sả cấ|(k) phục kích, đón chặn,

mai phục. ນຳທະຫານດັກສະກັດຢູ່ບັນດາຮ່ອມ

ພູ : dem quân mai phục ở các hẻm núi.

ດັກສັດ [dấc sách|(k) bẫy thú.

ດັກແຕ້ [dấc đê| 1.(u) con nhộng, con nhộng

tằm. ກິນດັກແຕ້ : ăn nhộng. 2.(u) tên một loại

củ ngải (ຫວ້ານດັກແຕ້).

ດັກຕີ [dấc ti|(k) chặn đánh. ດັກຕີທະຫານແຕກ

ຫັບພວມພ່າຍໝີ : chặn đánh tàn quân đang

bỏ chạy.

ດັກປາ [dấc pa|(k) chặn cá, chặn bắt cá.

ດາກ [dạc| 1.(u) hậu môn, lỗ đít. ຮູດາກ : hậu

môn, lỗ đít. 2.(u) đất sét, đất thó. ດິນດາກ :

đất sét.

ດິກ [díc|(k) cắm đầu xuống, nhào đầu xuống,

dâm đầu, lao đầu xuống. ດິກຫົວລົງ, ສັກຫົວ

ລົງ : lao đầu xuống đất.

ດິກງ [díc díc|(t) lấy bẫy, bản bắt. ສັ່ນດິກງ :

run lấy bẫy. ໝາວສັ່ນດິກງ : rét run bản bắt.

ດິກນໍ້ [díc nắ|(k) chết đuối. ຕາຍດິກນໍ້ :

chết đuối.

ດິກ [dú|(k) 1) có, ráng, nỗ lực, làm hết

sức. ເຮັດດິກ : làm ráng. 2) ném hết sức; chèo

hết sức. ດິກກ້ອນຫີນເຕັມແຮງ : ném cục đá

hết sức. 2.(k) vươn lên, ngoi lên. ດິກນໍ້ :

ngoi lên khỏi nước.

ດິກໃຈ [dú|(t) chây|(t) giấu giếm cảm xúc.

ດິກດຳບັນ [dú|(t) dãm ban|(t) cổ xưa, nguyên

thủy. ຄົນດິກດຳບັນຢູ່ຖຳ : người nguyên thủy

ở hang động.

ດິກດັກ [dú|(t) dấ|(t) 1.(t) dành dạch (giấy). ດິ້ນ

ດິກດັກ : giấy dành dạch. 2.(k) ຄື: ດູກດັກ. cựa

quậy, động đậy; ngo ngoáy, ngo nguậy. ຕີນ

ມືຕິງດິກດັກ : chân tay ngo nguậy.

ດິກໃນ [dú|(t) nay|(t) âm thầm, ít nói; tằm

ngấm. ຄົນດິກໃນ : người tằm ngấm.

ດິກນໍ້ [dú|(t) nắ|(k) chết đuối. ຕາຍດິກນໍ້ :

chết đuối.

ດິກງ [dú|(t) dứ|(t) dành dạch. ມັນດິ້ນດິກງຢູ່ :

nó đang giấy dành dạch.

ດູກ [dú|(u) cá trê (Clarias cataractus). ປາ

ດູກ : cá trê.

ດູກດ້ານ [dú|(t) dản|(u) cá trê trắng (Clarias

batrachus).

ດູກດິກ [dú|(t) díc|(k) ຄື: ດູກດັກ. ngo ngoáy,

ngo ngoáy, ngo nguậy, cựa quậy, vặn vẹo.

ຄົນດູກດິກ : người cựa quậy.

ດູກອຸຍ [dú|(t) ui|(u) cá trê vàng (Clarias mac-

rocephalus).

ດູກ [du|(u) 1.(u) ຄື: ກະດູກ. xương, cốt. ໂຄງ

ກະດູກ : bộ xương, khung xương. (ພາສິດ)

ລິ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lười không

có xương, nói di nói lại cũng hay) lười không

xương nhiều đường lắt léo. 2.(u) đường gập

vải, nếp vải (áo quần). ດູກຕໍ່ສິ່ງເສື້ອ : nếp áo

quần. 3.(u) tên một giống cây có nhiều loại,

dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tằm

củu, tằm qua, thanh táo (Justica gendarussa

L).

ດູກໄກ່ດຳ [du|(t) cày dãm| ເບິ່ງ: ກະດູກໄກ່ດຳ.

ດູກຂ້າງ [du|(t) khạng|(u) xương sườn.

ດູກແຄ່ງ [duyck khèng|(ນ) xưong óng chân, xưong chày. ດູກແຄ່ງຖືກຫັກ : bị gãy xương óng chân.

ດູກສັນຫຼັງ [duyck sán lǎng|(ນ) xưong sǒng (cột sǒng).

ດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ [duyck sán lǎng khoóng sá|(ນ) rưong cột của đất nước.

ດູກຕີ [duyck tò|(ນ) khớp.

ດູກເປັນ [duyck pǎn|(ນ) xưong bả vai.

ດູກຜ້າ [duyck fǎ|(ນ) viền may, nếp may.

ດູກຫຼັງ [duyck lǎng|(ນ) xưong sǒng, cột sǒng.

ດູກອີກ [duyck óc| ຄື: ດູກເອິກ.

ດູກເອິກ [duyck óc|(ນ) xưong ngực, lồng ngực.

ດູກອົງຕີນ [duyck óng tiin|(ນ) khối xưong bàn chân.

ດູກອົງມື [duyck óng mu|(ນ) khối đốt bàn tay.

ດູກອ່ອນ [duyck òn|(ນ) xưong sụn.

ເດັກ [déc| 1.(ນ) ຄື: ເດັກນ້ອຍ, tré, tré con, tré nhỏ, em bé (dưới 15 tuổi). ເດັກເກີດໃໝ່ : tré sơ sinh (mới đẻ). ແຈກຢາຍຂອງຕ້ອນໃຫ້ເດັກນ້ອຍ : phân phát quà cho tré em. 2.(ຄ) nhỏ, bé, chưa lớn. ສະໄໝຍັງເດັກ, ສະໄໝຍັງນ້ອຍ : thời còn nhỏ, thời thơ ấu.

ເດັກກາງຖະໜົນ [déc cang thả nỏnh|(ນ) đứa trẻ cầu bơ cầu bắt, đứa bé bụi đời.

ເດັກເກເລ [déc kê lê|(ນ) đứa bé tinh quái, đứa bé ranh mãnh.

ເດັກກາພ້າ [déc cǎm fǎ|(ນ) trẻ mồ côi (mất cha hoặc mẹ). ສົງສານບັນດາເດັກກາພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ເດັກກາພອຍ [déc cǎm foi|(ນ) trẻ côi cút (mất cả cha lẫn mẹ).

ເດັກເກີດພາຍຫຼັງພໍ່ຕາຍ [déc cột fai lǎng fò tai|(ນ) đứa bé được sinh ra sau khi bố mất.

ເດັກເກີດໃໝ່ [déc cột mày|(ນ) trẻ sơ sinh. ຂີ້ເທົາແມ່ນຂີ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh.

ເດັກຄໍາຮູ້ [déc khǎm hủ|(ນ) trẻ ngoan, bé ngoan.

ເດັກຍິງ [déc nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.

ເດັກແດງ [déc deng|(ນ) trẻ sơ sinh. ລູກເລັກ ເດັກແດງ : con thơ, con mọn.

ເດັກທີ່ມີຮູບຮ່າງບໍ່ສົມປະກອບ [déc thì mi húp hàng bò sóm pǎ cọt|(ນ) trẻ dị dạng.

ເດັກທີ່ຢູ່ໃນການປົກຄອງຂອງຜູ້ອື່ນ [déc thì dù nay can póc khoong khoóng fụ ứn|(ນ) trẻ được người khác bảo trợ.

ເດັກນ້ອຍ [déc nỏi|(ນ) trẻ con, con nít. ຫຼອກລວງເດັກນ້ອຍ : lừa dối trẻ con.

ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ [déc nỏi cột mày|(ນ) trẻ sơ sinh.

ເດັກນ້ອຍໂລເລ [déc nỏi lô lê|(ນ) đứa bé hỗn xược.

ເດັກຜູ້ຍິງ [déc fụ nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.

ເດັກຜູ້ຊາຍ [déc fụ sai|(ນ) bé trai.

ເດັກພານ [déc fan|(ນ) đứa bé tinh nghịch, đứa bé tinh quái.

ເດັກແມ່ຍິງ [déc mẹ nhing|(ນ) trẻ gái, bé gái.

ເດັກໝູ່ມ [déc nùm|(ນ) đứa trẻ, lứa trẻ.

ເດັກອະກະຕັນຍູ [déc ả cả tanh nhu|(ນ) trẻ bất hiếu.

ເດັກອະນາຖາ [déc ả na thái|(ນ) trẻ thiếu thốn, trẻ cơ cực, trẻ vô gia cư.

ເດັກອົມມື [déc óm mu|(ນ) trẻ bé bỏng (trẻ mút tay).

ເດັກຮູ້ [déc hủ|(ນ) trẻ dễ bảo, trẻ ngoan ngoãn.

ແຕ້ກງ [dęc dęc|(ກ) dành dạch. ດົ້ນແຕ້ກງ : giầy dành dạch.

ແດກ [dęc| 1.(ນ) ຄື: ປາແດກ, mắm nêm, "Pa-dęc". 2.(ກ) 1) đầy, ú; đau tức trong bụng. ລົມແດກຂົນ : đầy bụng, ú hơi. 2) nhét, hóc, xục, tọng (địa phương). ແດກໃຫ້ມັນຫຼາຍ : tọng cho nhiều vô. 3) nói móc, nói xỏ, nói thọc. ເວົ້າແດກ : nói xỏ, nói móc. ແດກຮ້າ : ăn nhiều, ăn như ma đói.

ແດກງາ [dęc nga|(ນ) bánh dày trộn vừng, kẹo mè xúng.

ແດກດັນ [dęc danh|(ກ) mặt sát. ຮູບແບບຕາໜີແດກດັນ : lối phê bình mặt sát.

ແດກທັງ [dęc thǎng|(ກ) nói về danh đá.

ແດກຮ້າ [dęc hà|(ກ) ăn nhiều, ăn như ma đói.

ຊີແຕກແດກຮ້າ : ăn như ma đói. (ສຳນວນ) ຊີແຕກແດກຕັບ : ຄື: ຊີແຕກແດກຮ້າ.

ດົກ [dóck| 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ຜົມດົກ : tóc

rậm. **ຄົ້ວດົກ** : lông mày rậm. **2)** có nhiều quả, sai (quả). **ໝາກດົກ** : sai quả, có nhiều quả. **2.(ຄ)** 1) hói. **ເຖົ້າດົກ** : ông già hói (tóc). 2) hiếm hoi, hiếm muộn (vợ chồng không con). **ພໍ່ດົກແມ່ດົກ** : cha mẹ hiếm muộn.

ດົກໝາ [đốc ná](ຄ) rậm rạp. **ຕົ້ນໄມ້ດົກໝາ** : cây cối rậm rạp.

ໂດກ [đôc] 1.(ຄ) mục, nát (gỗ). **ໄມ້ໂດກ** : gỗ mục. 2.(ຄ) tên một loại chim (mình chim). **ໂດກເດກ** [đôc đêc](ກ) đu đưa, đong đưa.

ໝາກສົ້ມໂອໂດກເດກກາງລົມ : trái bưởi đu đưa trước gió.

ດອກ [dooc] 1.(ນ) **ຄື:** ດອກໄມ້. hoa, bông. ດອກມີ້ : hoa mít. **ເປັນດອກ** : nở hoa kết trái. 2.(ນ)

hoa văn. **ລາຍດອກ** : hoa văn. **ແພດອກ** : vãi hoa. 3.(ນ) hoa lợi, lãi, lợi lộc, lời. **ກິນດອກ** : ăn lời, lấy tiền lời. **ເງິນດອກ, ຂີ້ດອກ** : tiền lãi, tiền lời. **ດອກເບ້ຍ** : tiền lãi, tiền lời. 4.(ກວ)

dâu (từ biểu thị ý phủ định). **ບໍ່ໄປດອກ** : không đi đâu!. **ມັນບໍ່ມາດອກ** : nó không đến đâu!. **ບໍ່ແມ່ນດອກ** : không phải đâu!. 5.(ຄ)

trắng. **ງົວຫາງດອກ** : bò đười ươi trắng. **ຜົມດອກ, ຫົວດອກ** : tóc trắng. 6.(ຄ) không, ăn cơm không (không có thức ăn). **ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດີດອກ, ກິນເຂົ້າອີດອກ)** : ăn cơm không. 7.(ຄ) **ຄື:** ໂດກ. mục, nát. **ທ່ອນໄມ້ດອກ** : súc gỗ mục. 8.(ກ) nở, hoa, ra hoa, trở hoa.

ອອກດອກ : nở hoa. **ເປັນດອກ** : ra hoa. 9.(ນ) đóa, bóng, cây, chiếc, cái, v.v.. **ຕາປູສອງດອກ** : hai cây đinh. **ດອກໄຟສາມດອກ** : ba cái bóng đèn. **ດອກໄມ້ດອກໜຶ່ງ** : một đóa hoa.

ດອກກະດັນງາ [dooc cá danh nga](ນ) hoa Ngọc lan Tây.

ດອກກະດັນງາເຫຼືອງ [dooc cá dãn nga lưong](ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ດອກກຸຫຼາບ [dooc củ lạp](ນ) (thực vật) hoa hồng. **ດອກກຸຫຼາບໃດຂີ້ບໍ່ມີໝາມ** : hoa hồng nào chả có gai.

ດອກກ້ວຍໄມ້ [dooc cuối mảy](ນ) (thực vật) hoa phong lan, hoa lan.

ດອກກາວ [dooc cao](ນ) 1) (thực vật) hoa nhuộm móng tay. 2) hoa thanh hao.

ດອກເຂືອບ້າ [dooc khúa bả](ນ) (thực vật) hoa loa kèn.

ດອກເຂັ້ມ [dooc khém](ນ) bông trang, mẫu đơn.

ດອກຄາຍ [dooc khai](ນ) (thực vật) hoa đào. **ດອກງົ່ວ** [dooc nghiu](ນ) bông gạo, hoa gạo.

ດອກຈຳປາ [dooc chảm pa](ນ) (thực vật) hoa đại, hoa sú. **ດອກຈຳປາແດງ** : hoa đại đỏ, hoa sú đỏ. **ດອກຈຳປາຂາວ** : hoa đại trắng, hoa sú trắng.

ດອກຈອກ [dooc chooc](ນ) (thực vật) hoa bèo tây.

ດອກຈັນ [dooc chanh](ນ) 1) (thực vật) hoa thị. **ກີກດອກຈັນ** : cây hoa thị. 2) (hình) hoa thị. **ຮູບດອກຈັນ** : hình hoa thị.

ດອກສາມປີ [dooc sám pi](ນ) (thực vật) hoa bát tử.

ດອກສາມປີບໍ່ທ່ຽວ [dooc sám pi bò hiếu] **ຄື:** ດອກສາມປີ.

ດອກຂ້ອນ [dooc xón](ນ) **ຄື:** ດອກມະລິ. hoa nhài.

ດອກຂຸ່ນ [dooc xiền](ນ) (thực vật) hoa tú đỉnh hương.

ດອກຂົມພູ [dooc xôm fu](ນ) (thực vật) hoa cây vả.

ດອກດວງ [dooc duông](ນ) 1) hoa, bông. 2) hoa văn.

ດອກດາວເຮືອງ [dooc dao hương](ນ) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).

ດອກຕາເວັນ [dooc ta vênh](ນ) **ຄື:** ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທອງສະໝຸດ [dooc thoong sả múch](ນ) (thực vật) hoa trúc đào.

ດອກທັນຕາເວັນ [dooc thẩn ta vênh](ນ) **ຄື:** ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທານຕາວັນ [dooc than ta vanh](ນ) (thực vật) hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ດອກທານຕາເວັນ [dooc than ta vênh](ນ) **ຄື:** ດອກທານຕາວັນ.

mũi sút ít. ດັງງວງ : mũi dài. ດັງເທີນ, ດັງເບີດ : mũi héch. 2.(ກ) kêu, vang. ດັງກ້ອງ : âm vang, vang vọng. ໂດ່ງດັງ : lũng lầy, lầy lũng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ມິດ". 3.(ກ) nhen, nhóm, đốt (lửa). ດັງໄຟ : nhóm lửa, đốt lửa. ດັງພິນ : đùn củi, đốt củi. ລູກຫາກຕົກແຕ່ງໄວ້ ດັງຖ້າຊູ່ວັນ (ກາໂກ) : con đã chuẩn bị trước, nhóm lửa đợi hàng ngày.

ດັງໂກ [dǎng cay](ກ) vang rền, vang xa. (ພາສິດ) ນັ້ນເຕົ້າເປົ່າດັງໂກ : (quả bầu rỗng kêu to) thùng rỗng kêu to.

ດັງກ້ອງ [dǎng cooŋg](ກ) âm vang, vang vọng, vang dội. ຊື່ລາວສຽງລາວດັງກ້ອງລືໂກ (ເພງ) : danh tiếng nước Lào vang dội đồm xa.

ດັງຂຶ້ນ [dǎng khựn](ກ) vang lên, ồm lên.

ດັງງວງ [dǎng nguông](ນ) mũi dài.

ດັງສະໝັນ [dǎng sả nần](ກວ) vang inh ỏi, vang ồm. ສຽງພ້າຜ່າດັງສະໝັນ : tiếng sét vang ồm.

ດັງໄຟ [dǎng phay](ກ) nhen lửa, nhóm lửa.

ດັງໄຟຕົ້ມເຂົ້າ : nhen lửa nấu cơm.

ດັງໂມ [dǎng mōi](ຄ) mũi lõ.

ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ [dǎng mèn khó, iim thổng mèn khoai] (ພາສິດ) (ỏn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; tiếng có miếng không.

ດັງເທີນ [dǎng hỏn](ນ) mũi héch.

ດັງແໝບ [dǎng mẹp](ນ) mũi tẹt.

ດັງ [dǎng] 1.(ນ) ຄື: ດ່າງ. nước mặn, chất mặn (có tính chất kiềm). ນັ້ນດັງ : nước mặn, nước tro. 2.(ຄ) như, tựa. ປະດຸດຈະດັງ, ຄືດັງ, ເໝືອນດັງ : giống như, tựa như. ດັງກະໄວ້ : như đoán, y như đoán. ດັງກ່າວຂ້າງເທິງ : như trên. ດັງກ່າວມາແລ້ວ : như đã trình bày. ດັງຄາດໄວ້ : như dự tính. ດັງຕໍ່ໄປນີ້ : như sau. ດັງທີ່ກ່າວມານີ້ : như đã nói. ດັງປາຖະໜາ : như mong muốn. ດັງລຸ່ມນີ້ : như dưới đây. ດັງນັ້ນ : như vậy. ດັງວ່າ : như là.

ດັງກະໄວ້ [dǎng cả váy](ບ) như kế hoạch, như đã dự định.

ດັງເກົ່າ [dǎng càu](ກວ) như cũ, như trước.

ດັງກ່າວ [dǎng cào] như đã nói, như trên.

ດັງກ່າວມາແລ້ວ [dǎng cào ma léo](ບ) đã kể ra, đã nói đến, đã nói tới.

ດັງກ່າວຂ້າງເທິງ [dǎng cào khạng thong] như trên.

ດັງກ່າວຂ້າງບົນ [dǎng cào khạng bôn](ບ) đã kể trên, đã nói trên. ບັນດາບັນຫາດັງກ່າວຂ້າງບົນ : những vấn đề kể trên.

ດັງເຄີຍໄດ້ຍິນ [dǎng khơi đảy nhìn](ກວ) như thường nghe.

ດັງຄາດ [dǎng khát](ບ) như dự đoán, như đã nghĩ.

ດັງຄວາມຕັ້ງໃຈ [dǎng khoam táng chay](ບ) như đã định. ປະສົບຜົນສຳເລັດດັງຄວາມຕັ້ງໃຈ : đạt thành công như đã định.

ດັງໃຈ [dǎng chay](ຄ) như ý, như ý nguyện, như ước muốn. ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງໄດ້ດັງໃຈ : mọi cái được theo ý muốn.

ດັງຈິງ [dǎng ching](ກວ) như cũ, như trước.

ດັງເຈຕະນາ [dǎng chệt tả na](ບ) như dự định.

ດັງເຊັ່ນ [dǎng xénh](ຄ) như là.

ດັງໄດ້ຍິນມາ [dǎng đảy nhìn ma](ບ) như đã được nghe.

ດັງດຽວ [dǎng điêu](ຄ) như một, tương tự. ດັງດຽວກັນນັ້ນ : cũng như vậy, tương tự như thế.

ດັງດຽວກັນ [dǎng điêu cǎn](ກວ) như nhau; cũng như thế, vẫn như thế.

ດັງເດີມ [dǎng đơm](ຄ) như xưa, như cũ, như trước, như thường lệ (không thay đổi).

ດັງຕໍ່ໄປນີ້ [dǎng tò pay ní](ບ) như sau. ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ່ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ ງລງ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ດັງຕົວຢ່າງ [dǎng tua dǎng](ບ) như thí dụ, như ví dụ.

ດັງທີ່ກ່າວມານີ້ [dǎng thì cào ma ní](ບ) như đã nói trên.

ດັງນີ້ [dǎng ní](ຄ) thế này, như thế này, theo đó.

ດັງນີ້ເປັນຕົ້ນ [dǎng ní pênh tởnh](ບ) như thế đó.

ດັງນັ້ນ [dǎng nǎnh](๓) vì thế, như thế, như vậy, thế vậy, bởi vậy, cho nên, vậy thì.

ດັງປາຖະໜາ [dǎng pát thǎ ná](๒) như nguyện vọng, như ước mong. ສົມດັງປາຖະໜາ : toại nguyện.

ດັງລື [dǎng lưi](๓) dư luận.

ດັງລຸ່ມນີ້ [dǎng lù m ní](ກວ) dưới đây, sau đây. ບັນດາເງື່ອນໄຂດັງລຸ່ມນີ້ : những điều kiện sau đây.

ດັງໝາຍ [dǎng mái](๒) như mong đợi.

ດັງ [dǎng] 1.(ນ) đòn tay nhà, xà gỗ. ເສົາດັງ : đòn tay. 2.(ນ) tên một chùm sao có ba ngôi (ດາວດັງ). 3.(ນ) vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດັງຮາ : vòng sắt bảo vệ tay. 4.(๓) khởi đầu, khởi điểm, xuất phát. ດັງເຕີມ : thuở xưa.

ດັງເຕີມ [dǎng đơ m](ນ) thuở xưa, đời xưa, từ xưa; vốn dĩ. ບ້ານນີ້ດັງເຕີມເປັນຂອງປູ່ຂ້ອຍ : ngôi nhà này vốn dĩ là nhà của ông nội tôi.

ດາງ [dang](ນ) bộ, cỡ, tấm, tờ (thành ô, lỗ). ດາງແຫ : cỡ chài. ດາງມອງ : tấm lưới. ດາງຕໍ່ : tờ ong vò vè. ດາງເຜິ້ງ : tờ ong.

ດາງຕໍ່ [dang tò](ນ) tờ ong vò vè.

ດາງເຜິ້ງ [dang fơng](ນ) tờ ong.

ດາງແຫ [ດາງແຫ](ນ) 1) cỡ chài rách. ດາງແຫ : cỡ chài rách. 2) một loại rắn không độc, kiếm ăn ở dưới nước (ງາງແຫ). 3) tên một loại nấm độc (ເຫັດດາງແຫ). 4) tên một loại rau mọc ở bãi cát dạng như tấm lưới trải ra (ຜັກດາງແຫ).

ດ່າງ [dàng] 1.(๓) loang lổ, lóm đóm, khoang, vá (chó...). ງົວດ່າງ : bò khoang. ຮອຍດ່າງ : vết loang lổ. 2.(ນ) ๓: ດັງ. chát kiềm.

ດ່າງດາວ [dàng đao](๓) ๓: ກະດ່າງກະດາວ. loang lổ, lóm đóm, khoang, vá (chó...).

ດ່າງທັບທິມ [dàng thập thim](ນ) pemanganat, thuốc tím.

ດ້າງ [dǎng] 1.(ນ) dao, kích. ຮີບໜີວາງດ້າງ (ຮຸ້ງ) : vát dao bỏ chạy. 2.(ນ) ๓: ດັງ. vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດ້າງຮາ : vòng tay bảo vệ.

3.(ນ) khoai lang. ມັນດ້າງ, ມັນແກວ : khoai lang. 4.(ນ) ๓: ກະດ້າງ. đống lại, cứng. ແຂງກະດ້າງ : cứng đầu. ນ້ຳກະດ້າງ : nước cứng.

ດັງ [dìng] 1.(ນ) ๓: ລູກດັງ. quả dọi (thợ xây dùng để ngắm đường thẳng đứng). ລູກດັງ : quả dọi. 2.(๓) (đi) thẳng tới, thẳng đến. ດັງໄປຫາ : thẳng đến. 3.(๓) thành tia nước (phun ra từ lỗ nhỏ). ນ້ຳຊັດດັງໆ : nước phun thành tia.

ດັງ [dǐng](ນ) khung thêu. ດັງຄຳ : khung thêu bằng vàng.

ດັງຄຳ [dǐng khâm](ນ) khung thêu bằng vàng. ດັງເງິນ [dǐng ngân](ນ) khung thêu bằng bạc.

ດັງ [dùng](ກ) kéo, lôi. ດັງເຊືອກມອງ : kéo lưới. ດັງຂາ : kéo chân. ດັງດູດ : lôi cuốn, cuốn hút, thu hút, hấp dẫn.

ດັງແກ່ [dùng kè](ກ) lôi kéo. ດັງເຂົ້າ [dùng khâu](ກ) kéo vào, lôi vào.

ດັງຂຶ້ນ [dùng khệnh](ກ) kéo lên, lôi lên. ດັງເຄັ່ງ [dùng khêng](ກ) kéo căng.

ດັງຈ່ອງ [dùng choòng] ເບິ່ງ: ຈ່ອງດັງ. ດັງຊາກ [dùng sác](ກ) lôi xềnh xệch.

ດັງດື້ [dùng dủ] ເບິ່ງ: ດື້ດັງ. ດັງດູດ [dùng dục](ກ) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດັງດູດ : hấp lực, lực hấp dẫn. ແຮງດັງດູດຂອງໜ່ວຍໂລກ : lực hấp dẫn của trái đất.

ໜັງເລື່ອງນີ້ດັງດູດຜູ້ຊົມແຕ່ຕົນຈົນຈົບ : bộ phim thu hút khán giả từ đầu đến cuối.

ດັງດັນ [dùng danh](๓) bướng bỉnh, ngang ngạnh. ນິດໄສດັງດັນ : tính tình bướng bỉnh, tính tình ngang ngạnh.

ດັງພັກດັງພວກ [dùng lật dùng fuốc] (ສຳນວນ) (kéo đàng kéo bọn) đưa bè kéo cánh; kéo bè kéo cánh; kéo bè kéo phá.

ດັງລາກ [dùng lác](ກ) lôi kéo. ດັງລົງ [dùng lóng](ກ) kéo xuống. ດັງຫູ [dùng hú](ກ) kéo tai, béo tai. ຖືກດັງຫູ : bị béo tai.

ດັງໜ້າດັງຫຼັງ [dùng nặ dùng lảng](ກ) giằng trước kéo sau. ດັງອອກ [dùng ọc](ກ) kéo ra.

ດຸ່ງ [dùng](ກ) đi, bước, đi một mạch, tiến. ດຸ່ງດັນ : tiến tới, tiến về phía trước. ດຸ່ງດັນ [dùng đánh](ກ) đi thẳng một cách nhanh, đi một mạch, tiến tới, tiến về phía

trước.

ດູ່ງເດີນ [dùng đơn](ກ) tiến, tiến tới.

ດູ່ງເຕີນ [dùng ténh](ກ) nhảy phóc, nhảy vọt.

ດູ່ງ [dùng](ກ) 1) giật thót, giật mình. ສະດູ່ງ : giật thót, giật mình. 2) uốn cong, vòng xuông; cong vòng. ໄມ້ດູ່ງ : cây vông xuông.

ດູ່ງຂຶ້ນ [dùng khnh](ກ) vòng lên, cong vòng.

ເດັງ [đặng](ກ) 1) nảy lên, bật lên. ພາກບານເດັງຂຶ້ນ : quả bóng bật lên. 2) vênh, kên. ແຜ່ນແປ້ນເດັງ : tấm ván vênh.

ແດງ [deng] 1.(ຄ) (màu) đỏ. ຜ້າແດງ : vải đỏ. ແດງແກ່ : đỏ thắm. 2.(ນ) ຄື: mìnđ, mìnđm. kiền vông, kiền lửa. mìnđແດງຊາຍ : kiền lửa.

3.(ນ) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon), (ປານາງແດງ, ປາດັງແດງ). 4.(ນ) 1) ຄື: ລູກແດງ. trẻ sơ sinh. ລູກແດງ : trẻ sơ sinh. 2) tiền giá. ງົນແດງ : tiền giá. 5.(ນ) ຄື: ໄມ້ແດງ. cãm xe (gỗ). ໄມ້ແດງ : gỗ cãm xe. 6.(ນ) ຄື: ãmđ, ãmđ. bão, gió bão. ãmđແດງ : gió bão. 7.(ນ) bệnh đi cầu ra máu; bệnh đau mắt đỏ. ãmđແດງ : bệnh đi cầu ra máu. ãmđແດງ : bệnh đau mắt đỏ. 8.(ນ) tiền tố của từ ghép nói về người phụ nữ đã có chồng. ແດງມາ : gái có chồng tên Ma.

ແດງກຳ [deng cãm](ຄ) đỏ gay, đỏ ngầu. ຫນ້າແດງກຳຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức giận.

ແດງຂຶ້ນ [deng khnh](ກ) 1) đỏ mặt, đỏ ửng (mặt). 2) ửng đỏ, ửng hồng (mặt trời).

ແດງເຂັ້ມ [deng khêm](ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thắm.

ແດງສຸກໃສ [deng súc sáy](ຄ) đỏ tươi.

ແດງແສດ [deng set](ຄ) đỏ chói, đỏ chóa, đỏ chói. ເສັ້ນແດງແສດ : áo đỏ chói.

ແດງຊາຍ [deng sai](ນ) kiền đỏ, kiền lửa.

ແດງຫຼ້ອມ [deng lưm](ຄ) đỏ rực.

ແດງອັງຕັງ [deng ống tống](ຄ) đỏ hây hây. ແກ້ມແດງອັງຕັງ : má đỏ hây hây.

ແດງເຮືອ [deng hũa](ຄ) đỏ hoe, đỏ hồng. ຜົມແດງເຮືອ : tóc đỏ hoe.

ແດັງ [đặng] 1.(ຄ) khô, nẻ (cây); còi cọc, chặm lớn (người). ຄົນກະແດັງ : người còi cọc. ໄມ້

ກະແດັງ, ໄມ້ຄຳແພັງ : cây còi cọc, cây khô. 2.(ຄ) cong, vênh (do nóng). ໄມ້ກະແດັງ : gỗ cong.

ດົງ [đông] 1.(ນ) rừng, rừng rậm. ປ່າດົງ : rừng rậm. (ພາສິດ) ມີດົງບໍ່ມີໄມ້ ເອົາອັນໃດມາເປັນປ່າ, ມີໝອງບໍ່ມີຫຍ້າປ້ອງ ປາຊີຊ້ອນຢູ່ບ່ອນໃດ : (có rú không có cây láy gì thành rừng, có ao không có cỏ mục cá sê ẩn ở đâu). 2.(ກ) vắn, ủ (cơm). ດົງເຂົ້າ : ủ cơm.

ດົງກວ້າງ [đông quáng](ນ) rừng rậm, rừng sâu. ດົງກວ້າງຂວາງພິງຄະນາເນື້ອຫາກແກວ່ນ ນິກຫາກຊົມຊື່ນດ້ວຍລຳໄມ້ງ່ອງາມ [đông quáng khoáng rừng khá na nửa hạc quèn, nộc hạc xôm xùn dưới lăm máy ngà ngam] (ພາສິດ) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cảnh cây đẹp). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮົ່ມນິກຈັບ.

ດົງດອນ [đông đơn](ນ) rừng núi.

ດົງດິບ [đông díp](ນ) rừng nhiệt đới, rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. ປ່າດົງດິບ : rừng nguyên sinh.

ດົງດຶບ [đông túp](ນ) rừng rậm.

ດົງທິບ [đông thúp](ນ) rừng rậm.

ດົງປ່າສັກ [đông pà sắc](ນ) rừng gỗ téch.

ດົງໝາ [đông nái](ນ) rừng sâu, rừng rậm.

ດົງໝາກພ້າວ [đông mạc fảo](ນ) rừng dừa, vượn dừa.

ດົງ [đông](ກ) bật, nảy (cao). ເຕັ້ນດົງ : nhảy cao.

ດົງໆ [đông đông](ກວ) tăng tăng (nhảy). ງົວຄວານເຕັ້ນດົງໆ : trâu bò nhảy tăng tăng.

ດົງ [đông](ນ) cái nĩa, cái nong. ດົງຝັດ : nĩa sáy (gạo). ດົງມ້ອນ : nong chẵn tằm.

ດົງກ້ອມ [đông côm](ນ) cái nong vành nhỏ. ດົງຝັດ [đông phách](ນ) nĩa sáy (gạo). ດົງມ້ອນ [đông môn](ນ) nong chẵn tằm.

ໂດ່ງ [đỏống](ຄ) thò ra, nhó ra, lòi ra. ໂດ່ງດັງ [đỏống đặng](ຄ) lừng lẫy, lẫy lừng. ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ : tiếng tăm lừng lẫy.

ດອງ [doong] 1.(ນ) ຄື: ອອງ, ກະອອງ. mu, mai. ດອງເຕົາ : mu rùa, mai rùa. ດອງກະບູ : mai cua, mu cua. 2.(ກ) 1) ngấm, dấm. ດອງເຫຼົ້າ : ngấm rượu, dấm rượu. 2) muói (dưa, cà).

không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta.
 (ເບິ່ງ): ໂທດເຂົາເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ.
 ດວງປີ [đuông pi] 1.(ນ) đỉnh tháp, chót tháp.
 2.(ນ) hoa chuối, bắp chuối.
 ດວງພອນ [đuông fon](ນ) lời nguyện, lời chúc phúc.
 ດວງໄຟ [đuông phay](ນ) ngọn lửa, đóm lửa; bóng đèn.
 ດວງມາລາ [đuông ma la](ນ) hoa, đóa hoa, bông hoa.
 ດວງມິດ [đuông mít](ນ) con dao, lưỡi dao.
 ດວງລາສີ [đuông la sí](ນ) số tử vi.
 ດວງວິນຍານ [đuông vinh nhan](ນ) linh hồn.
 ດວງວິນຍານໄປສູ່ສຸຄະຕິ : linh hồn đến cõi thiên đường.
 ດວງໜ້າ [đuông nà](ນ) bộ mặt, diện mạo.
 ດວງອາທິດ [đuông a thịch](ນ) mặt trời, óng mặt trời. ໜ່ວຍໂລກປິ່ນອ້ອມດວງອາທິດ : trái đất xoay quanh mặt trời.
 ດ້ວງ [đuống] 1.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນດ້ວງ).
 3.(ນ) con bọ dừa (ແມງດ້ວງ). 4.(ນ) sâu, áu trùng bọ hung (chưa có cánh). 5.(ຄ) trắng, trắng nõn. ທອງດ້ວງ : vàng trắng, bạch kim. 6.(ນ) (nhạc cụ) tên một loại nhị (ຂໍ້ດ້ວງ).
 ດ້ວງໝາກໝ້າວ [đuống mạc fảo](ນ) con bọ dừa.
 ດາຍ [dai](ຄ) không, trống. ຢູ່ດາຍ : sống vô vị, sống không có mục đích. ກິນດາຍ : ăn không nghĩ rồi. ດູດາຍ : thờ ơ, dửng dưng, hờ hững.
 ດາຍດູ້ [dũ](ຄ) ຄື: dũ. rỗng, trống rỗng, rỗng tuếch. ເປັນດັງພາຍຈຸມນົກ ດາຍດູ້ບພິບສັງ : tựa như mái chèo nhúng nước, trống rỗng chẳng thấy gì.
 ດາຍດອກ [dai đoc](ຄ) ຄື: ອິດອກ, ດິດອກ. không có gì. ກິນເຂົ້າດາຍດອກ (ກິນເຂົ້າດິດອກ, ກິນເຂົ້າອິດອກ) : ăn cơm không.
 ດ້າຍ [dãi](ນ) chỉ, sợi chỉ. ລໍ້ເສັ້ນດ້າຍ : vè sợi chỉ.
 ດ້າຍສາຍສິນ [dãi sai sinh](ນ) sợi chỉ thiêng.
 ດ້າຍດິບ [dãi díp](ນ) vải diêm bầu.
 ດ້າຍໄໝ [dãi máy](ນ) tơ, sợi tơ.

ໂດຍ [đôi] 1.(ອຸ) vâng, dạ (cách xưng hô của người dưới với người trên hoặc với vua quan). ໂດຍຂ້າມ້ອຍ : vâng, vâng ạ, dạ vâng!. 2.(ບ) bằng, cách, v.v. (chỉ điều kiện hoặc phương diện tiến hành, khi dịch qua tiếng Việt thường ấn). ເຮັດໂດຍບໍ່ເອົາເງິນ : làm (bằng cách) không lấy tiền. ໂດຍກົງ : (một cách) trực tiếp.
 ໂດຍກຳເນີດ [đôi cảm nột](ຄ) bẩm sinh. ມີມາ ໂດຍກຳເນີດ : đã có sẵn khi sinh ra.
 ໂດຍກົງ [đôi công](ຄ) trực tiếp. ເວົ້າໂດຍກົງ : nói trực tiếp.
 ໂດຍກົດໝາຍ [đôi cách mái](ກວ) về phương diện pháp lí, theo pháp luật.
 ໂດຍຂ້າມ້ອຍ [đôi khạ nỏi] vâng, phải, dạ (lịch sự).
 ໂດຍຄັກແນ່ [đôi khặc nẻ](ກວ) một cách chắc chắn.
 ໂດຍຄາດຫວັງ [đôi khát vǎng](ຄ) mong ước, hi vọng.
 ໂດຍຄວາມຈິງ [đôi khoam ching](ກວ) một cách thực tế.
 ໂດຍຄວາມຈິງໃຈ [đôi khoam ching chay](ກວ) một cách chân thành.
 ໂດຍຄວາມມຸ່ງໝາຍ [đôi khoam mùng mái](ບ) theo ý muốn, theo chủ định.
 ໂດຍງ່າຍ [đôi ngài](ກວ) một cách dễ dàng. ຊະນະໂດຍງ່າຍດາຍ, ຊະນະຢ່າງງ່າຍດາຍ : thắng một cách dễ dàng.
 ໂດຍເຈຕະນາ [đôi chệt tả nà](ຄ) có ý, có tình. ຂ້າຄົນໂດຍເຈຕະນາ : có ý giết người.
 ໂດຍສະເພາະ [đôi sả fỏ](ຄ) đặc biệt là, nhất là. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.
 ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ [đôi sả fỏ dàng nhing](ກວ) đặc biệt là, nhất là. ພັດທະນາກະເສດຕະກຳ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງແມ່ນຜະລິດສະບຽງອາຫານ : phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực.
 ໂດຍສະຫວັດດີພາບ [đôi sả vát đi fáp](ຄ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລູງເດີນທາງໂດຍສະ

ໂດຍບັງເອີນ |dôi băng ơn|(๓) do bất ngờ, tình cờ, ngẫu nhiên, bỗng nhiên, đột nhiên, vô tình. ເຮັດໃຫ້ເສຍວຽກໂດຍບັງເອີນ : vô tình làm hỏng việc.

ໂດຍປະຈັກ |dôi pả chắc|(๓) hiển nhiên, rõ ràng, mục kích, thấy tận mắt.

ໂດຍປະໝາດ |dôi pả mặt|(๓) do khinh xuất, coi thường.

ໂດຍປາສະຈາກເງື່ອນໄຂ |dôi pạt sả chạc nguồn kháy|(ກວ) tuyệt đối, vô điều kiện, không điều kiện.

ໂດຍປະລິຍາຍ |dôi pả lý nhai|(ກວ) vô hình trung.

ໂດຍເປີດເຕີຍ |dôi pọt fói|(ກວ) một cách công khai.

ໂດຍຜ່ານ |dôi fàn|(๓) thông qua, trải qua.

ໂດຍພະຍັນຊະນະ |dôi pả nhanh sả nả|(ນ) theo con chủ, theo văn tự.

ໂດຍພຶດຕິໄນ |dôi fựt tí nay|(๓) rõ ràng; trên thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ໂດຍພ້ອມພຽງ |dôi fỏm fiêng|(ບ) cùng nhau.

ໂດຍມາກ |dôi mác|(๓) phần nhiều, phần lớn, đa số, hầu hết, thường là.

ໂດຍຢ້ານວ່າ |dôi dăn vạ|(ບ) e rằng, sợ rằng.

ໂດຍລະອຽດ |dôi lá iệt|(๓) cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết, kĩ càng. ເຮັດໂດຍລະອຽດ : làm kĩ càng.

ໂດຍລຳພັງ |dôi lả m fảng|(ບ) một cách đơn độc.

ໂດຍວາຈາ |dôi va chạ|(ກວ) bằng miệng, bằng lời nói.

ໂດຍໄວ |dôi vay|(ກວ) một cách nhanh chóng.

ໂດຍເຫດທີ່ |dôi hệt thì|(ກວ) bởi vì, bởi rằng, vì rằng.

ໂດຍເຫດທີ່ວ່າ |dôi hệt thì vạ|(ກວ) vì nguyên cố, do nguyên cố, do nguyên nhân.

ໂດຍໜ້າທີ່ |dôi nạ thì|(ບ) do nhiệm vụ, do trách nhiệm.

ໂດຍອາໄສ |dôi a sáy|(ບ) nhờ vào.

ໂດຍເອກະສັນ |dôi ộc cả sánh|(ກວ) nhất trí, đồng lòng. ພິນິດໄສໂດຍເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ໂດຍອ້າງອີງເຖິງ |dôi áng ing thóng|(ກ) bằng cách dựa vào.

ໂດຍຮອບຄອບ |dôi hóp khóp|(ກວ) (một cách) kĩ càng, cẩn thận.

ໂດຍຮຽບຮ້ອຍ |dôi hiếp hói|(๓) xong xuôi.

ໂດ້ຍງ |dối dối|(๓) lũng thũng, đũng đỉnh (đi). ຍ່າງໂດ້ຍງ : đi lũng thũng.

ດອຍ |doi| 1.(ນ) đồi. ພູດອຍ : đồi núi, trung du. ຊາວພູດອຍ : người miền núi, người miền trung du. 2.(ກ) đặt người chết quay về phía Tây rồi đem vải trùm lên, có một vài nơi đặt nằm theo chiều ngang của nhà (tục lệ của Lào).

ດອຍເນີນ |doi non|(ນ) đồi dốc.

ດ້ອຍ |dòi|(๓) thấp, lún, lún một bên.

ດ້ອຍ |dối| 1.(ນ) bệnh đường ruột ăn gì ỉa nấy, bệnh tiêu hóa kém. ໂລກທ້ອງດ້ອຍ : bệnh tiêu hóa kém. 2.(๓) kém coi, yếu hèn, chậm chạp. ດ້ອຍພັດທະນາ : kém phát triển, chậm phát triển. 3.(๓) quen, quen thuộc một cố tật nào đó. ດ້ອຍກິນ : ăn nhiều. ດ້ອຍນອນ : ngủ nhiều. ດ້ອຍເວົ້າ : nói nhiều.

ເດືອຍ |đuơi| 1.(ນ) cựa gà. ເດືອຍໄກ່ : cựa gà. 2.(ນ) con cá ở lán cày, chót lán cày; ngỗng cỡi. ເດືອຍໄມ້ແປ້ງ : ngỗng cỡi xay. 3.(ນ) (thực vật) cây cao lương, cây ý dĩ, cây bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae). ຕົ້ນໝາກເດືອຍ : cây bo bo.

ເດືອຍໄກ່ |đuơi cày| 1.(ນ) cựa gà. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tựa cựa gà, vị ngọt, ăn được (ໝາກເດືອຍໄກ່).

ດ້ວຍ |đuối| 1.(ບ) 1) bằng (phương tiện). ຕີດ້ວຍຄ້ອນ : đánh bằng gậy. ຄົນເຮົາດົມກິນດ້ວຍດັງ : con người ta ngửi mùi bằng mũi. ລາວກັບເມື່ອປະເທດດ້ວຍເຮືອບິນ : anh ta về nước bằng máy bay. ມັນຂຽນຈົດໝາຍດ້ວຍສໍດຳ : nó viết thư bằng bút chì. ພັນດ້ວຍພ້າ : chặt bằng rựa. 2) bằng (vật liệu tạo thành). ບ່ວງກ້ານມີເຮັດດ້ວຍທອງ : cái muống này làm bằng đồng. ຄົນຍຸກນີ້ໃຊ້ເຄື່ອງມືທີ່ເຮັດດ້ວຍໂລຫະ ແລະ ເຄມີສັງເຄາະ : người đời nay sử dụng dụng cụ làm bằng kim loại và hóa học tổng

hợp. 2.(ຄ) 1) với, cùng. ໄປດ້ວຍກັນ : đi với nhau. ນອນດ້ວຍກັນ : nằm với nhau. ກິນດ້ວຍກັນ : ăn cùng nhau. 2) với (ở cuối, thường nằm trong câu yêu cầu). ຂ້ອຍຂໍຮ້ອງໃຫ້ເຈົ້າສົ່ງໃບບິນນີ້ໃຫ້ເພື່ອນຂອງເຈົ້າດ້ວຍ : tôi yêu cầu anh đưa hóa đơn này cho bạn của anh với. 3.(ສັນ) vì, do. ດ້ວຍເຫດນີ້ : vì vậy, do vậy. 4.(ກ) phủ, dập mái (dùng cho gia cầm như gà, ngỗng...). ໄກ່ສັດດ້ວຍກັນ : gà phủ nhau. ດ້ວຍກັນ [đuổi canh](ກວ) cùng nhau. ໄປຫຼິ້ນດ້ວຍກັນນໍ : đi chơi cùng nhau nhé. ດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ [đuổi khoam chắm pênh](ກວ) với sự bắt buộc, một cách bắt buộc. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ : làm một cách bắt buộc. ດ້ວຍຄວາມເສຍໃຈ [đuổi khoam sía chay](ກວ) hối tiếc, ân hận. ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ [đuổi khoam nhác lăm bạc](ບ) một cách gian khổ, sóng gió. ຊີວິດເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : cuộc đời đầy sóng gió. ດ້ວຍຄວາມຍິນດີ [đuổi khoam nhìn đi](ບ) với sự vui lòng. ດ້ວຍຄວາມນັບຖື [đuổi khoam nấp thú](ກວ) với lòng kính trọng. ດ້ວຍຄວາມປາຖະໜາ [đuổi khoam pạt thả ná](ກວ) với lòng mong muốn. ດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ [đuổi khoam pênh huông](ກວ) với sự quan tâm, lo lắng. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ : nói với sự quan tâm. ດ້ວຍຄວາມພໍໃຈ [đuổi khoam fo chay](ກວ) một cách hài lòng. ດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ [đuổi khoam au chay sày](ກວ) một cách chú trọng. ພວກເຮົາຄວນຮຽນດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ : chúng ta nên học một cách chú trọng. ດ້ວຍຄວາມຮັກ [đuổi khoam hặc](ກວ) với lòng yêu, bằng tình thương. ດ້ວຍໃຈ [đuổi chay](ກວ) với tấm lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói với tấm lòng thành thật, nói thực lòng. ດ້ວຍປະການທັງປວງ [đuổi pả can thăng

puông](ກວ) về mọi mặt, về mọi phương diện. ດ້ວຍມື [đuổi mu](ກວ) bằng tay. ຜະລິດຕະພັນທີ່ເຮັດດ້ວຍມື : sản phẩm làm bằng tay. ດ້ວຍວ່າ [đuổi vạ](ສັນ) vì, bởi vì, vì rằng. ດ້ວຍເຫດນີ້ [đuổi hết nớ](ກວ) vì lí do này, vì vậy. ມີເຂົ້າຝົນ ດ້ວຍເຫດນີ້ນັກຮຽນຈຶ່ງມາໂຮງຮຽນຊ້າ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn. ດ້ວຍເຫດອັນໃດ [đuổi hết ăn đay](ກວ) tại sao, lí do tại sao. ດ້ວຍຮັກ [đuổi hặc](ກວ) với tình thương, với lòng yêu. ດັດ [đắt](ກ) 1) uốn. ດັດໄມ້ : uốn cây. ດັດຜົມ : uốn tóc. 2) uốn nắn, điều chỉnh, sửa, cải tiến, canh tân. ດັດແປງ : sửa chữa, cải cách, sửa đổi, thay đổi. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ດັດນິດໄສ : sửa đổi tính nết. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ : dạy con từ thuở còn thơ. ດັດແກ້ [đắt kẻ](ກ) xét lại, xem lại, sửa lại. ລັດທິດັດແກ້ : chủ nghĩa xét lại. ດັດແກ້ການເມືອງ : xét lại về chính trị. ດັດກາຍ [đắt cai](ກ) sửa mình, rèn luyện (thân thể). ດັດຈິດ [đắt chích](ກ) sửa đổi, sửa mình. ດັດສະກອນ [đắt sả con](ນ)(ສ.) kẻ thù, kẻ địch, quân địch, quân thù. ດັດສ້າງ [đắt sạng](ກ) cải tạo, cải huán. ດັດສ້າງແນວຄິດ : cải tạo tư tưởng. ດັດສ້າງພັນພິດ : lai giống, cải tạo giống. ດັດສັນດານ [đắt sắn đan](ກ) cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ສູນດັດສັນດານ : trại cải tạo. ດັດຊະນີ [đắt sả ni] 1.(ນ)(ບ.) ngón tay trỏ. 2.(ນ) chỉ tiêu, chỉ dẫn, dấu hiệu. ດັດຊະນີຄອງຊີບ : chỉ tiêu sinh hoạt. 3.(ນ) mục lục. ດັດໃຊ້ [đắt xáy](ກ) áp dụng, sửa sang lại để dùng. ດັດງ [đắt đát](ຄ) (giấy) dành dạch. ດັດງ : giấy dành dạch. ດັດນິດໄສ [đắt nớ sáy](ກ) rèn luyện tính tình, sửa đổi tính tình.

ດັດແປງ [dát peng](ກ) sửa đổi, thay đổi, cải tiến. ດັດແປງວິທີສິດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy.

ດັດແປງນິດໄສ [dát peng ní sáy](ກ) sửa đổi tính nết.

ດັດປ່ຽນ [dát piến](ກ) cải cách, cải biến, biến đổi. ດັດປ່ຽນຮີດຄອງປະເພນີ : cải cách phong tục.

ດັດປ່ຽນມາລະຍາດ [dát piến ma lá nhất](ກ) chỉnh phong.

ດັດຜົມ [dát fóm](ກ) uốn tóc.

ດັດໃຫ້ຊື່ [dát hay sù](ກ) uốn cho thẳng, bẻ cho thẳng.

ດາດ [dat] 1.(ກ) bóng, bị bóng. ຖືກໄຟດາດ : bị bóng lửa. 2.(ກ) sút, sứt, sạt, lứt qua. ລູກບິນດາດ : đàn sứt qua.

ດາດດາ [dat da](ຄ) vô vàn; bừa bãi.

ດາດຟ້າ [dat phá](ຄ) mái thượng, sân thượng.

ດິດ [diit](ກ) 1) búng, gậy. ດິດໝາກຂາມ : búng hạt me. ດິດລູກຄິດ : gậy bàn tính. 2) gậy, đánh (đàn). ດິດພິນ : gậy đàn hạc. ດິດກິຕາ : gậy đàn, đánh đàn. 3) bật, chái (bông) ດິດຝ້າຍ : bật bông, chái bông. 4) đá, đá hậu (ngựa). ມ້າດິດ : ngựa đá hậu.

ດິດນິ້ວ [diit níu](ກ) búng ngón tay.

ດິດນ້ຳ [diit nắ](ກ) búng nước.

ດິດຝ້າຍ [diit phai](ກ) bật bông, chái bông.

ດິດພິນ [diit finh](ກ) gậy đàn hạc.

ດິດລູກຄິດ [diit lúc khịch](ກ) gậy bàn tính.

ດິດອອກ [diit oọc](ກ) búng ra, bật ra.

ດູດ [dút](ກ) 1) úi, san úi. ດູດດິນ : úi đất. ລົດດູດ : xe úi. 2) chui, rúc vào (đất), đui. ພູດູດດິນ : con lợn đui đất. ພູດູດໝານມັນ : lợn đui luống khoai.

ດູດສະຕີ [dút sả đi](ນ)(ສ.) ca tụng, ca ngợi.

ດູດສະຕີນິພົນ [dút sả đi ní fôn](ນ)(ສ.) luận án tiến sĩ.

ດູດສະຕີບັນດິດ [dút sả đi banh dich](ນ)(ສ.) tiến sĩ, học vị tiến sĩ.

ດູດສະນີ [dút sả ni](ນ)(ສ.) sự ngợi yên chúng tỏ chấp thuận.

ດູດ [duyut](ກ) 1) hút. ດູດຢາ : hút thuốc. ທໍ່ດູດ :

ống hút. 2) bú. ດູດນົມ : bú sữa. 3) mút. ດູດຂະໜົມ : mút kẹo. 4) hút; thu hút, hấp dẫn. ດູດດຶງ : cuốn hút, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດຶງດູດ : lực hấp dẫn.

ດູດກອກ [duyut coọc](ກ) hút ống điếu.

ດູດກິນ [duyut kinh](ກ) mút ăn. ດູດກິນເຂົ້າໜົມ : mút kẹo.

ດູດດຶງ [duyut đung](ກ) lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn. ແນວຫຼັ້ນໜຶ່ງທີ່ດູດດຶງເດັກນ້ອຍ : một trò chơi hấp dẫn đối với con trẻ.

ດູດດຶງໃຈ [duyut đung chay](ກ) hấp dẫn.

ດູດດົມ [duyut đùm](ກ) mận mà, thăm thiết. ເລື່ອງລາວດູດດົມ : câu chuyện mận mà. ຄວາມຮັກອັນດູດດົມ : tình yêu thăm thiết.

ດູດຕູ້ [duyut tú](ກ) bú sữa.

ດູດນ້ຳ [duyut nắ](ກ) hút nước. ຜ້າຍດູດນ້ຳ : bông hút nước.

ດູດນົມ [duyut nôm](ກ) bú sữa.

ດູດຢາ [duyut da](ກ) hút thuốc.

ດູດເອົາ [duyut au](ກ) mút, bú, hút (lấy).

ເດັດ [déch] 1.(ກ) hái, bứt, ngắt (hoa). ເດັດດອກໄມ້ : ngắt hoa. ເດັດໝາກມ່ວງ : hái xoài. 2.(ຄ) 1) ngọ, búp. ຊາເດັດ : búp chè. 2) lọc, cát (rượu). ເຫຼົ້າເດັດ : rượu cát. 3.(ຄ) 1) 1) cương quyết, kiên quyết, quả quyết, dứt khoát. ໃຈເດັດ : quả quyết; ngoan cường, dũng cảm, can đảm. ເດັດດ່ຽວ : kiên quyết, quyết chí, quả quyết. ເດັດຂາດ : kiên quyết, tuyệt đối.

ເດັດຂາດ [déch khạt](ຄ) dứt khoát, kiên quyết.

ເດັດສິນໃຈຢ່າງເດັດຂາດ : quyết định dứt khoát.

ເດັດດອກບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ [déch đoọc bò vảy khua](ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ເດັດດອກໄມ້ [déch đoọc máy](ກ) ngắt hoa, hái hoa. ເອື້ອມມີຂົ້ວງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa.

ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ [déch đoọc máy bò vảy khua](ພາສິດ) (ngắt hoa không chừa cuống) cặn tàu ráo máng; uống nước cả cặn; uống nước không chừa cặn.

ເດັດດອກໄວ້ຂົ້ວ ເດັດບົວໄວ້ໃຍ [déch đoọc vảy

khua, déch bua vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt hoa chùa cuống, ngắt sen chùa tơ) uống nước, chùa cặn.

ເດັດດ່ຽວ | déch điều | (ຄ) ຄື: ເດັດ. kiên quyết, quả quyết, cương quyết. ຫ້າທີ່ເດັດດ່ຽວ : thái độ kiên quyết.

ເດັດປົວບໍ່ໄວ້ໃຍ | déch bua bò vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt sen không chùa tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົວ.

ເດັດປົວໃຫ້ໄວ້ໃຍ | déch bua hay vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt sen hãy chùa tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄວ້ຂົວ ເດັດປົວໄວ້ໃຍ.

ເດັດເອົາ | đét|ເອົາ|(ກ) ngắt, hái, bứt láy.

ເດດ | đét|(ນ)(ປ.) quyền; nhiệt; lửa. ลิดເດດ : quyền năng.

ແດດ | đét|(ນ) nắng, ánh nắng. ແດດຈ້າ : nắng gắt. ແດດເຮັງຮ້ອນ : nắng oi ả. ແຂ່ງແດດ : dang nắng, dãi nắng.

ແດດຈ້າ | đét chẻ|(ຄ) nắng gắt.

ແດດສ່ອງ | đét soàng|(ນ) nắng chiếu. ແດດສ່ອງໃສ່ຕາ : nắng chiếu vào mắt.

ແດດອອກ | đét ọc|(ກວ) nắng lên. (ພາສິດ) ແດດອອກໝອກວາຍ : nắng chiếu thì sương tan.

ແດດອອກ ໝອກວາຍ | đét ọc moọc vai | (ພາສິດ) (nắng chiếu sương tan) nắng chiếu thì sương tan; trăng đến rằm thì trăng tròn; quả chín tự khắc vàng.

ແດດຮ້ອນ | đét hỏn|(ຄ) nóng nảy, nóng nực.

ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ | đét hỏn đét fầu|(ຄ) nắng như thiêu đốt. ມື້ນີ້ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ : hôm nay trời nắng như thiêu đốt.

ໂດດ | đót| 1.(ກ) ຄື: ກະໂດດ. nháy (lên, xuống); lao (xuống nước). ໂດດຈ້ອງ : nháy dù. ໂດດລົງນ້ຳ : nháy xuống nước, lao xuống nước.

2.(ຄ) trơ trọi, cô độc; đơn, đơn độc; lẻ, lẻ loi. ໂດດດ່ຽວ : lẻ loi, đơn độc. ໂດດດ່ຽວເປົ່າປ່ຽວ : cô độc. ຄຳໂດດ : từ đơn. ໂດດໆ : trơ trọi.

ໂດດຈ້ອງ | đót choóng|(ກ) nháy dù. ສະແດງ

ໂດດຈ້ອງ : biếu diễn nháy dù.

ໂດດດ່ຽວ | đót điều|(ຄ) lẻ loi, đơn độc. ຢູ່ໂດດດ່ຽວ : sống đơn độc.

ໂດດໆ | đót đót|(ຄ) trơ trọi. ກະຕູບຕັ້ງໂດດໆຢູ່ກາງທົ່ງ : túp lều trơ trọi giữa đồng.

ໂດດເຕັ້ນ | đót tễn|(ກ) nhảy chồm lên.

ໂດດໜີ | đót ní|(ກ) chạy trốn, tẩu thoát.

ດອດ | đót| 1.(ກ) nhảy thấp, nhảy gấu, nhảy lò cò (người), nhảy nhót (chim). ມີກເຕັ້ນດອດໆ : chim nhảy nhót. ປ່າຂົວເຕັ້ນດອດ : cá cơm nhảy thấp. 2.(ກ) (nói) len vào, leo, chõ mồm vào. ເວົ້າດອດ : nói leo.

ດອດໜີ | đót ní|(ກ) len trốn, chuồn đi.

ດຽດ | điệt|(ຄ) ngựa, ngựa ngáy. ຄັ້ມດຽດໆ : ngựa ngáy.

ເດືອດ | đượ|(ກ) 1) sôi. ນ້ຳເດືອດ : nước sôi. 2) bứt rút; bất hạnh. ເດືອດຮ້ອນ : bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ເດືອດຮ້ອນ | đượ hỏn|(ຄ) gập khó khăn, phiền nhiễu, phiền hà. ພົບເລືອງເດືອດຮ້ອນ : gập chuyện khó khăn. ຄວາມເດືອດຮ້ອນ : sự phiền nhiễu.

ດວດ | đượ|(ນ) đoạn cột năm từ rằm đến mái nhà.

ດັ້ມ | danh|(ກ) 1) đẩy, xô. ດັ້ມປະຕູ : xô cửa, đẩy cửa. 2) đẩy, chặn lại. ດັ້ມຄືນ : chặn lại, đẩy lại. 3) ép, áp lực. ຄວາມດັ້ມອາກາດ : áp lực của không khí, áp suất không khí. ກົດດັ້ມ : sức ép. ແດກດັ້ມ : mặt sát, xía xói.

ດັ້ມໆ | dành dành| 1.(ຄ) (giã) dành dạch. ດັ້ມດັ້ມໆ : giã dành dạch. 2.(ຄ) xao xuyến, hoang mang; tìm kiếm. ປ່າດູກປັ້ງ ເຕັ້ມພານ້ອງບໍ່ຢາກ ສັງມາດັ້ມໆດັ້ມ ກິນເຂົ້າບ່າຍເກືອ : cá trê nướng đầy mâm em không thèm, sao lại tìm kiếm cơm chấm muối.

ດັ້ມ | dành| 1.(ກ) băng, vượt, chui. ດັ້ມດັ້ມ : băng qua, vượt, qua, lặn lội. 2.(ກ) bay, bay đi theo đường hàng không. ດັ້ມເມກ : luôn qua đám mây.

ດັ້ມດັ້ນ | dành dỏn|(ກ) băng qua, vượt, qua, lặn lội. ດັ້ມດັ້ນເປັນອາທິດຈິ່ງມາຮອດນີ້ : lặn lội hàng tuần lễ mới tới đây.

ດັ້ມດ່ວນ | dành duỏn|(ກ) vội vàng, vội đi vội về.

ດັ້ມດອນຊ່ອນປ່າ | dành đon xỏn pỏ|(ກ) vượt

núi bãng ngàn.

ດານ [dan] 1.(ນ) dốc núi, kè đá. ຂຶ້ນເມືອດານ : lên dốc núi. 2.(ກ) va chạm, đụng, thúc. ປາຂຶ້ນດານແຫ : cá thúc vào lưới chài. 3.(ຄ) 1) cứng. ຫ້ອງເປັນດານ : bụng cứng. 2) xương sọ. ກະດານຫົວ : xương sọ.

ດ່ານ [dàn](ນ) 1) cửa khẩu, cửa ải; trạm (trạm thu thuế, trạm kiểm soát, v.v.). ດ່ານພາສີ : trạm hải quan. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu. ດ່ານກວດພະຍາດ : trạm kiểm dịch. ດ່ານຕຳຫຼວດ : trạm công an. ຫ່າດ່ານ : bến, trạm bên sông. ຜ່ານດ່ານສູດທ້າຍ : vượt qua cửa ải cuối cùng. ຢູ່ເສັ້ນທາງຍຸດທະສາດ ມີດ່ານກວດກາຂອງຕຳຫຼວດ ແລະພາສີ : tại con đường chiến lược, có trạm kiểm soát của công an và hải quan. 2) khu vực, nơi ở. ດ່ານຊ້າງ : nơi ở của voi.

ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ [dàn cuột khônh khậu mướng](ນ) cửa khẩu.

ດ່ານກວດໂລກ [dàn cuột lôốc](ນ) trạm kiểm dịch.

ດ່ານຊ້າງ [dàn sảng](ນ) nơi ở của voi.

ດ່ານດ້າວ [dàn đảo](ນ) rừng rú.

ດ່ານຕຳຫຼວດ [dàn tằm luộт](ນ) đồn cảnh sát, đồn công an.

ດ່ານພາສີ [dàn fa sí](ນ) trạm thuế quan, trạm hải quan.

ດ່ານໜ້າ [dàn nạ](ນ) tiền đồn.

ດ້ານ [dán] 1.(ນ) 1) phía, bên, về mặt. ດ້ານໜ້າ : mặt trước, phía trước. ເຮືອນຫຼັງນີ້ ມີຝາທັງສີ່ດ້ານ : ngôi nhà này có tường cả bốn phía. ດ້ານການເມືອງ : về mặt chính trị. ດ້ານທະຫານ : về mặt quân sự. 2.(ນ) một chức vụ hành chính thời xưa. 3.(ຄ) 1) bị chai, thành chai. ມື້ດ້ານ : chai tay. 2) chai, chai lì, trơ lì, ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. ໜ້າດ້ານ : trơ tráo, ngổ ngáo, vô liêm sỉ, mặt chai mày dạn, trâng tráo.

ດ້ານກະສິກຳ [dán cả sí cẳm](ນ) về mặt nông nghiệp.

ດ້ານການເມືອງ [dán can mướng](ນ) về mặt chính trị.

ດ້ານເຂົ້າໄປ [dán khậu pay](ກ) khăng khăng vào.

ດ້ານຂ້າງ [dán khạng](ນ) bên, phía bên.

ດ້ານຂວາ [dán khỏa](ນ) bên mặt, bên phải, phía phải, phía hữu.

ດ້ານສິລະປະວັດທະນະທຳ [dán sinh lả pả vật thả nả thẳm](ນ) về mặt văn hóa nghệ thuật.

ດ້ານຊ້າຍ [dán sải](ນ) phía tả, phía trái.

ດ້ານໃດ [dán day] phía nào?.

ດ້ານຕາເວັນຕົກ [dán ta vênh tóс](ນ) phía Tây.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ [dán ta vênh tóс siéng táy](ນ) phía Tây Nam.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງເໜືອ [dán ta vênh tóс siéng núa](ຄ) phía Tây Bắc.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຸດ [dán ta vênh tóс súсh](ນ) phía cực Tây.

ດ້ານຕາເວັນອອກ [dán ta vênh oөс](ຄ) phía Đông.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ [dán ta vênh oөс siéng táy](ນ) phía Đông Nam.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ [dán ta vênh oөс siéng núa](ຄ) phía Đông Bắc.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຸດ [dán ta vên oөс súсh](ນ) phía cực Đông.

ດ້ານໃຕ້ [dán táy](ນ) phía Nam.

ດ້ານທະຫານ [dán thả hán](ນ) về mặt quân sự.

ດ້ານຫຼັງ [dán lảng](ນ) phía sau.

ດ້ານໜ້າ [dán nạ](ນ) phía trước.

ດ້ານເໜືອ [dán núa](ນ) phía Bắc.

ດ້ານໜຶ່ງອີກ [dán nùng iic](ນ) mặt khác.

ດ້ານອຸດສາຫະກຳ [dán út sả hả cẳm](ນ) về mặt công nghiệp.

ດິນ [dinh] 1.(ນ) đất đai. ແຜ່ນດິນ : đất đai, lảnh thổ. 2.(ນ) Thổ (một bộ phận trong tứ tượng: Thổ, Thủy, Phong, Hỏa). ທາດດິນ (ປະຖະວິ) : hành thổ. 3.(ນ) đất. ໝໍ້ດິນ : nỏí đất. 4.(ນ) đất tự nhiên, đất mặn. 5.(ນ) (động vật) rắn hổ giun. ງູດິນ : rắn hổ giun.

ດິນກະດານ [dinh cả đan](ນ) bảng đá đen.

ດິນເກື້ອນ [dinh cuớn](ກ) đất lở, đất sụt. ດິນເກື້ອນລົງແມ່ນ້ຳ : đất sụt xuống sông.

ດິນຂໍ |đinh khó|(n) ngôi lợp nhà. ເຮືອນມຸງ
 ດິນຂໍ : nhà lợp mái ngói.
 ດິນຂໍ້ມອດ |đinh khị mót|(n) đất pha cát, đất pha bùn thành cục nhỏ nhỏ.
 ດິນເຂດພູດອຍ |đinh khệt fu doi|(n) đất vùng đồi núi.
 ດິນຄູນ |đinh khun|(n) đất bồi, đất phù sa.
 ດິນເຄືອບ |đinh khưóp|(n) 1) đồ sành, đồ sứ, đồ gốm. 2) gạch men, tấm lát men trắng.
 ດິນງອກ |đinh ngoóc|(n) đất bồi.
 ດິນຈີ |đinh chi|(n) gạch, gạch xây nhà.
 ດິນຈະເລີນພັນ |đinh chả lơn fanh|(n) đất màu mỡ.
 ດິນສໍ |đinh só|(n) phấn, phấn viết.
 ດິນສໍສີ |đinh só sí|(n) phấn màu.
 ດິນສີ |đinh sú|(n) đất cao lanh.
 ດິນຊິມັງ |đinh xi măng|(n) xi-măng.
 ດິນຊາຍ |đinh sai|(n) đất cát. ດິນຊາຍຊຶມນ້ຳ : (nước thấm, ngấm cát) vết dầu loang.
 ດິນຊຸ່ມ |đinh xùm|(n) đất ẩm thấp.
 ດິນດຳ |đinh đăm|(n) thuốc súng.
 ດິນດາກ |đinh đạc|(n) đất sét, đất thó.
 ດິນດາກຂາວ |đinh đạc kháo|(n) đất sét trắng.
 ດິນດາກໝຽວ |đinh đạc niếu|(n) đất sét dẻo.
 ດິນແດງ |đinh deng|(n) đất đỏ màu nâu. ຫາງ ດິນແດງ : đùong đất đỏ. ດິນແດງນ້ຳຊຸ່ມ : đất đỏ màu mỡ (đất ba dan), ẩm ướt.
 ດິນດານ |đinh đan|(n) đất rắn, đất cứng.
 ດິນແດນ |đinh den|(n) ຄື: ດິນດອນ, biên giới, địa giới; lãnh thổ. ບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ : toàn vẹn lãnh thổ.
 ດິນດອນ |đinh đon|(n) ຄື: ດິນແດນ, giang san, rừng núi, đất đai; lãnh thổ. ຖອນດິນດອນຄືນ : thu hồi đất đai.
 ດິນດອນຕອນຫຍ້າ |đinh đon ton nhạ|(n) đất đai; lãnh thổ.
 ດິນຕໍ່ແຜ່ນ |đinh tò fền|(n) đất liền, địa giới, lục địa.
 ດິນຕົມ |đinh tôm|(n) đất bùn.
 ດິນໂຖມ |đinh thóm|(n) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
 ດິນທາມ |đinh tham|(n) đất phù sa, đất màu

mỡ, đất đen.
 ດິນໂຫມ |đinh thóm|(n) đất đắp thêm, đất lấn sông, lấn biển.
 ດິນນາ |đinh na|(n) đất làm ruộng, ruộng đất.
 ດິນປະສົວ |đinh pả síu|(n) Kali Nitrat.
 ດິນປຸກຝັງ |đinh puộc phắng|(n) đất trồng trọt.
 ດິນປັງ |đinh pông|(n) đất lẫn muối, đất trộn muối (nơi thú đến kiếm ăn).
 ດິນໂປ່ງ |đinh pông|(n) ຄື: ດິນປັງ.
 ດິນປືນ |đinh pún|(n) thuốc súng.
 ດິນປືນຊາຍ |đinh pôn sai|(n) đất pha cát.
 ດິນເຜົາ |đinh fáu|(n) đồ gốm, đất nung. ເຄື່ອງ ດິນເຜົາ : đồ gốm.
 ດິນເພາະປູກ |đinh fỏ puộc|(n) thổ nhưỡng, đất canh tác.
 ດິນຟ້າອາກາດ |đinh phả a cạt|(n) thời tiết, tiết trời, khí hậu.
 ດິນລະເບີດ |đinh lá bọt|(n) thuốc súng, thuốc nổ. ຫາດລະເບີດ : chất nổ.
 ດິນຫາດ |đinh hạt|(n) đất bãi.
 ດິນໝຽວ |đinh niếu|(n) đất sét, đất thó.
 ດິນໝໍ |đinh mọ|(n) bỏ hóng, mỏ hóng.
 ດິນຫຼົ່ມ |đinh lỏm|(n) đất trũng, đất lầy lội.
 ດິນເຫຼືອງ |đinh lướng|(n) đất vàng, hoàng thổ.
 ດິນໄຫວ |đinh váy|(n) ຄື: ແຜ່ນດິນໄຫວ. động đất, địa chấn.
 ດິນແຮ່ |đinh hẻ|(n) đá cuội.
 ດິນເຮື້ອ |đinh hủạ|(n) đất hoang.
 ດິນເອື້ອດ |đinh ượt|(n) đất có nhiều muối (dùng để nấu lấy muối).
 ດິນ |đín| 1.(n) vùng, vầy, giầy. ດິນຕາຍ : giầy chết. 2.(n) kim tuyến (sợi, chỉ).
 ດິນສັ່ນ |đín sánh|(n) giầy giụa.
 ດິນດັນ |đín đanh|(n) lóng lộn, giầy giụa.
 ດິນດ່າວໆ |đín dào dào|(n) giầy dành dạch (thú lớn).
 ດິນແດ່ວໆ |đín dèo dèo|(n) giầy dành dạch (thú nhỏ).
 ດິນຕາຍ |đín tai|(n) giầy chết. ມັນດິນຕາຍຊັກ ຈັກງຢູ່ : nó đang giầy chết dành dạch.
 ດິນໄປດິນມາ |đín pay đín ma|(n) giầy giụa.
 ດິນຮົນ |đín hờnh|(n) vùng vầy, đấu tranh;

vận động.

ເດີນຊ່ວງມ້າ |đòn xuồng mả|(ນ) nơi đua ngựa (trường đua).

ເດີນຍົນ |đòn nhôn|(ນ) sân bay, phi trường. ອອກເດີນຍົນ : ra sân bay.

ເດີນຕີບານ |đòn tí ban|(ນ) sân bóng chuyền.

ເດີນຕະບານ |đòn tế ban|(ນ) sân bóng, sân banh.

ເດີນເຕັມນິດ |đòn tên nich|(ນ) sân quần vợt, sân ten-nít.

ເດີນບານບ້ວງ |đòn ban bóng|(ນ) sân bóng rổ.

ເດີນບ້ານ |đòn bản|(ນ) sân nhà.

ເດີນບິນ |đòn binh|(ນ) sân bay, phi trường. ອອກເດີນບິນສົ່ງແຂກ : ra sân bay tiễn khách.

ເດີນແປນ |đòn pen|(ນ) sân trồng, khoảng đất trồng.

ເດີນວັດ |đòn vách|(ນ) sân chùa.

ເດີນຫຍ້າ |đòn nha|(ນ) sân cỏ, bãi cỏ.

ເດີນຫຼິ້ນ |đòn lịnh|(ນ) sân chơi, sân thể thao.

ເດີນເຮືອບິນ |đòn hua binh|(ນ) sân bay, phi trường.

ເດືອນ |duon| 1.(ນ) trắng, mặt trắng. ດວງ

ເດືອນ : mặt trắng. ເດືອນເພັງ : trăng rằm. 2.(ນ) tháng. ເດືອນກ່ອນ : tháng trước. ເດືອນໜ້າ : tháng sau.

ເດືອນກໍລະກະດາ |duon co lá cá da|(ນ) ຄື: ເດືອນເຈັດ. (cũ) tháng Bảy.

ເດືອນກໍລະກິດ |duon co lá cóch|(ນ) ຄື: ເດືອນເຈັດ. tháng Bảy.

ເດືອນເກົ້າ |duon cáu|(ນ) ຄື: ເດືອນກັນຍາ. tháng Chín.

ເດືອນກັນຍາ |duon cần nha|(ນ) ຄື: ເດືອນເກົ້າ. tháng Chín.

ເດືອນກ່ອນ |duon còn|(ນ) tháng trước, tháng vừa qua.

ເດືອນກຸມພາ |duon cum fa|(ນ) ຄື: ເດືອນສອງ. tháng Hai.

ເດືອນຂ້າງຂຶ້ນ |duon khạng khựnh|(ນ) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ເດືອນຂຶ້ນ |duon khựnh|(ນ) 1) trăng mọc. 2) trăng thượng tuần.

ເດືອນຄູ່ |duon khù|(ນ) tháng chẵn.

ເດືອນຈຽງ |duon chiêng|(ນ) tháng Giêng, tháng Một.

ເດືອນເຈັດ |duon chéch|(ນ) ຄື: ເດືອນກໍລະກິດ. tháng Bảy.

ເດືອນສີ່ |duon sì|(ນ) ຄື: ເດືອນເມສາ. tháng Tư.

ເດືອນສິງຫາ |duon síng há|(ນ) ຄື: ເດືອນແປດ. tháng Tám.

ເດືອນສອງ |duon soóng|(ນ) ຄື: ເດືອນກຸມພາ. tháng Hai.

ເດືອນສອງຫົນ |duon soóng hính|(ນ) tháng nhuận.

ເດືອນສິບ |duon síp|(ນ) ຄື: ເດືອນຕຸລາ. tháng Mười.

ເດືອນສິບສອງ |duon síp soóng|(ນ) ຄື: ເດືອນທັນວາ. tháng Mười Hai.

ເດືອນສິບເອັດ |duon síp éch|(ນ) ຄື: ເດືອນພະຈິກ. tháng Mười Một.

ເດືອນສາມ |duon sám|(ນ) ຄື: ເດືອນມີນາ. tháng Ba.

ເດືອນຍີ່ |duon nhì|(ນ) tháng Hai.

ເດືອນດັບ |duon đấp|(ນ) trăng khuyết, trăng lặn.

ເດືອນຕຸລາ |duon tú la|(ນ) ຄື: ເດືອນສິບ. tháng Mười.

ເດືອນຕົກ |duon tóc|(ກ) trăng lặn.

ເດືອນເຕັມ |duon têm|(ນ) trăng tròn (ngày rằm).

ເດືອນທີ່ຜ່ານມາ |duon thì hẳn ma|(ນ) tháng vừa rồi, tháng đã qua.

ເດືອນທັນວາ |duon thấn va|(ນ) ຄື: ເດືອນສິບສອງ. tháng Mười Hai.

ເດືອນນີ້ |duon nỉ|(ບ) tháng này, tháng này.

ເດືອນແປດ |duon pẹt|(ນ) ຄື: ເດືອນສິງຫາ. tháng Tám.

ເດືອນພະຈິກ |duon pả chic|(ນ) ຄື: ເດືອນສິບເອັດ. tháng Mười Một.

ເດືອນເພັງ |duon fềng|(ນ) trăng rằm; trăng tròn, trăng đầy.

ເດືອນພຶດສະພາ |duon pứt sả fa|(ນ) ຄື: ເດືອນຫໍ່າ. tháng Năm.

ເດືອນມິຖຸນາ |duon mĩ thú na|(ນ) ຄື: ເດືອນ

ດາບ : đầu kiếm. (ສຳນວນ) ດາບສອງຄົມ :
gươm hai lưỡi, miêng trảm hình.

ດາບກາຍະສິດ [đạp cai nhả sít](ນ) gươm thần,
gươm thiêng.

ດາບເງືອກ [đạp nước](ນ) tên một loại cây.

ດາບສອງຄົມ [đạp soóng khôm] (ສຳນວນ)
gươm hai lưỡi, miêng trảm hình.

ດາບໄຊ [đạp xay](ນ) thanh gươm chiến
thắng.

ດາບປາຍປືນ [đạp pai pùn](ນ) lưỡi lê (cắm
vào đầu súng).

ດິບ [díp] 1.(ຄ) 1) sống, chưa chín. ຊັ້ນຍັງດິບ :
thịt còn chưa chín, thịt còn sống. ຂອງກິນ
ດິບ : thức ăn sống. ຄົນດິບ : người con trai
chưa tu. 2) xanh (quả). ໝາກໄມ້ດິບ : quả
xanh. 2.(ຄ) ຄື: ດິບດີ. tốt; tử tế. (ສຳນວນ) ໄດ້
ດິບໄດ້ດີ : được tốt, khám khá.

ດິບດີ [díp dī](ຄ) 1) tử tế. ຄົນດິບດີ : người tử
tế. ເກັບໄວ້ດິບດີ : cất tử tế. 2) được tốt, khám
khá. (ສຳນວນ) ໄດ້ດິບໄດ້ດີ : khám khá. ປະຈຸ
ບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời
sống đã khám khá.

ດິບໆແດງແດງ [díp díp deng deng](ຄ) sống,
chưa chín (ăn thức ăn chưa thật chín).

ດິບ [diip](ກ) bò, đo (sâu bọ, đĩa...).

ດິບ [dúp] ຄື: ດິບ.

ດິບ [dúp](ຄ) bò (trẻ em tập bò). ເດັກດິບໄປ :
trẻ bò đi.

ແດບເດົ້າ [đẹp đầu](ນ) (động vật) chim te te,
chim chìa vôi.

ດາມ [dam](ກ) 1) nẹp, cố định (chỗ gãy). ດາມ
ແຂນ : cố định cánh tay. 2) vá chông. ດາມ
ຜ້າ : vá chông thêm một miếng vải.

ດ້າມ [dám] 1.(ນ) 1) cán, chuôi. ດ້າມມືດ :
chuôi dao. ດ້າມຈິກ : cán cuốc. 2) cái, cây.

ປາກກາສອງດ້າມ : hai cây viết. 2.(ຄ) ຄື: ດ້າມ
ວ່າ. bằng này, ngấn này, từng này; một vài,
đôi. ດ້າມຄົນ : đôi người. ດ້າມເທື່ອ : thỉnh
thoảng, đôi khi. ດ້າມສຳນື້ ໃຜຊິເຮັດບໍ່ໄດ້ :
bằng này ai mà làm không được. ດ້າມສຳນື້
ບໍ່ຍາກ ດອກ : bằng này không khó đâu. ຂໍ
ດ້າມອັນກໍບໍ່ໃຫ້ : xin ngấn này mà không cho.

2.(ຄ) khoảng; cỡ, khổ. (ພາສິດ) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກ
ດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິ
ເຄີກມືເມືອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ dùng có vôi
cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ດ້າມເທື່ອ [dám thừa](ກວ) ຄື: ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ.
thỉnh thoảng, đôi khi. ມາຫຼິ້ນດ້າມເທື່ອພໍ :
thỉnh thoảng mới đến chơi thôi.

ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ [dám thừa dám thi](ກວ) ຄື:
ດ້າມເທື່ອ. thỉnh thoảng, đôi khi.

ດ້າມປາກກາ [dám pác ca](ນ) cán bút máy.

ດ້າມວ່າ [dám vạ](ກວ) ຄື: ດ້າມ. bằng ấy, từng
ấy.

ດື່ມ [dum](ກ) buồn (cù). ດື່ມຄຶງ : buồn, nhớ;
mắc cỡ.

ດື່ມ [dum](ກ) 1.(ກ) uống. ດື່ມໝົດຈອກ : cạn chén.

ດື່ມນ້ຳ : uống nước. ດື່ມກາເຟ : uống cà phê.

2.(ກ) tiến bước, không lui, làm cho nhiều
lên. ໜັກດື່ມໜ້າ : nâng lên.

ດື່ມຖວາຍພອນ [dum thoái fon](ກ) nâng cốc
chúc.

ດື່ມອວຍພອນ [dum uôi fon](ກ) nâng cốc chúc
mừng.

ດຸມ [dum] 1.(ນ) ổ trục (xe bò). ດຸມກວຽນ : ổ
trục xe bò. 2.(ນ) ຄື: ກະດຸມ. cúc áo, khuy áo.

ກະດຸມເສື້ອ, ໝາກດຸ້ມເສື້ອ, ໝາກຕັ້ງເສື້ອ : cúc
áo.

ດຸມກວຽນ [dum quyen](ນ) trục xe bò.

ດຸມໆ [dum dum](ກວ) chăm chú, chú ý.

ດຸມລໍ [dum lỏ](ນ) trục bánh xe, moay-ơ.

ດື່ມ [dôm](ກ) 1) thơm, hôn hít. ດື່ມແກ້ມ : thơm
má. 2) hít, ngửi. ດື່ມຜ່ານແມ່ນຮູ້ຕົນຫຍັງແລ້ວ :
ngửi qua là đã biết nấu gì rồi.

ດື່ມກິ່ນ [dôm kinh](ກ) ngửi mùi.

ດື່ມແກ້ມ [dôm kêm](ກ) hôn má, thơm má.

ດອມ [dom](ຄ) cùng, chung. ໄປດອມ : đi
cùng. ນອນດອມ : ngủ cùng. ກິນດອມ : ăn
cùng. ຢູ່ກິນດອມກັນ : ăn chung ở chạ.

ດ້ອມ [dôm](ກ) rón rén, len lén. ຢ່າງດ້ອມ : đi
rón rén.

ດ້ອມໆ [dôm dôm](ກ) (bò) lỏm ngỏm. ໄຕ່
ດ້ອມໆ : bò lỏm ngỏm.

ເດີມ [đơm](ນ) xưa, cổ xưa, nguyên thủy. ແຕ່

ດາວພະເກດ. sao Hải vương (Hải vương tinh).
 ດາວມັດຖະຕະຍູ |dao mạch tả tả nhu|(ນ) ຄື: ດາວມະລິດຕະຍູ.
 ດາວແມງເງົາ |dao meng ngau|(ນ) chòm sao Thiên át, chòm sao Thần nông.
 ດາວແມງປ່ອງ |dao meng poong|(ນ) ຄື:ດາວແມງເງົາ.
 ດາວຍົດ |dao dộch|(ນ) sao băng, sao sa.
 ດາວຫາງ |dao háng|(ນ) ຄື: ດາວຄວັນ. sao chổi.
 ດາວຫ່າວ |dao hảo|(ນ) chòm sao Lạp hộ.
 ດາວໜືອ |dao núa|(ນ) sao Bắc cực.
 ດາວໝູຊັງ |dao mú xǎng|(ນ) ຄື: ໝູຊັງ. sao Kim.
 ດາວໝູ່ |dao mù|(ນ) chòm sao, chùm sao.
 ດາວໝໍ້ນໍ້າ |dao mọ nǎm|(ນ) (chòm sao) Đáo bình, Thích bình.
 ດາວເຮືອ |dao hừa|(ນ) tên một loại hoa màu đỏ.
 ດາວເຮືອງ |dao hương|(ນ) (thực vật) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).
 ດ່າວງູງ |đào dào|(ຄ) (giấy) đành đạch (lớn). ດົ້ນດ່າວງູງ : giấy đành đạch. ດົ້ນແຕ່ວງູງ : giấy đành đạch (con nhỏ).
 ດ້າວ |đáo|(ນ) ranh giới, vùng, miền, lãnh thổ, khu vực, xứ; rừng, rừng rậm. ແດນດ້າວ : lãnh thổ. ຕ່າງດ້າວ : ngoại kiêu.
 ດົ້ວ |điêu|(ນ) 1) ຄື: ໄມ້ດົ້ວ. đóm, que (diêm). ໄມ້ດົ້ວ : cây đóm. 2) nan, nan hoa, tăm (xe đạp). ດົ້ວລົດຖີບ : nan hoa xe đạp.
 ແຕ່ວງູງ |đèo đèo|(ຄ) ຄື: ກະແຕ່ວ. (giấy) đành đạch (nhỏ). ດົ້ນແຕ່ວງູງ : giấy đành đạch.
 ດຽວ |điêu| 1.(ນ) một, không có đôi. ສິ່ງດຽວ : một điều, một thứ. 2.(ສ) ຄື: ກັນ. (địa phương) tôi, mình, nhau. ໄປນຳດຽວ : đi với nhau. ເກີດພ້ອມດຽວ : sinh cùng nhau.
 ດຽວກັນ |điêu canh|(ກວ) như nhau; cũng như thế. ຄວາມເໝັນດຽວກັນ : ý kiến như nhau. ມີດຽວກັນ : cùng ngày.
 ດຽວດາຍ |điêu dai|(ຄ) đơn độc. ຢູ່ດຽວດາຍ : sống đơn độc.
 ດຽວນີ້ |điêu ni|(ສ) bây giờ, hiện nay; tức thì. ຂ້ອຍຂີ່ເຮັດດຽວນີ້ : tôi sẽ làm bây giờ, tôi sẽ

làm tức thì.
 ດຽວວ່າ |điêu và|(ກ) tướng là, tướng chừng. ດຽວວ່າເຈົ້າບໍ່ມາ : tướng là anh không đến.
 ດັ່ງວ |điêu|(ຄ) đơn độc, cô độc. ຮ້ອງເພງດັ່ງວ : đơn ca.

ຕ

ຕ |tò| phụ âm thứ 10 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "tò" không làm phụ âm cuối vẫn. ຕັກ : múc.
 ຕະ |tả|(ກ) đi, bước đi (hay dùng trước chữ "ເດີນ"). ຕະເດີນ : đi, bước đi.
 ຕະໂກ |tả cô|(ນ) cây hồng.
 ຕະໂກ້ |tả cố|(ນ) bánh dày.
 ຕະເກີງ |tả công|(ຄ) xinh đẹp, trưởng thành, lớn lên. ຕະເກີງໜ້າ ນົງພາວຜົງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp đẽ.
 ຕະກຽງ |tả kiêng|(ນ) đèn dầu, đèn dầu hỏa. ໄສ້ຕະກຽງ : bác đèn.
 ຕະກຽງເຈົ້າພາຍຸ |tả kiêng châu fa nhủ| ເບິ່ງ: ຕະກຽງພາຍຸ.
 ຕະກຽງພາຍຸ |tả kiêng fa nhủ|(ນ) đèn măng xông.
 ຕະການ |tả can|(ຄ) đẹp, kì diệu, đẹp mắt. ຫຼິງລຳໄມ້ ມີດອກດູຕະການ (ສິນ) : ngắm nhìn cây có hoa trông đẹp mắt.
 ຕະກຸນ |tả cunh| ເບິ່ງ: ຕະກຸນ.
 ຕະກຸນ |tả cun|(ນ) ຄື: ສະກຸນ, ກະກຸນ. dòng họ, họ hàng, đẳng cấp. ຕະກຸນຕ່ຳ : hạ lưu. ຕະກຸນກາງ : trung lưu. ຕະກຸນສູງ : thượng lưu.
 ຕະຂິດຕະຂວງ |tả khích tả khuống|(ຄ) ngưng ngập (tình trạng làm không hết lòng hoặc không thoải mái do mắc cỡ). ວາດຊົງຈິຕຽຈ້ອງຽ, ຕະຂິດຕະຂວງ : dáng điệu rụt rè,

ngũng ngâp.

ຕະເຂັບ [tả khép](n) ຄື: ດູກ. dáu may, đường may.

ຕະຂຽບ [tả khiệp](n) ຄື: ໄມ້ຖູ່. dũa (ăn cơm). ຄົນເອີ້ນບໍ່ເຄີຍໃຊ້ຕະຂຽບ : người châu Âu không quen ăn dũa.

ຕະແຄງ [tả kheng](n) ຄື: ສະແຄງ. nắm nghiêng. ນອນຕະແຄງ : nắm nghiêng.

ຕະຄອງ [tả khoong](n)(th.) cái cống; cống rãnh, kênh mương; sông đào. ຊຸດຕະຄອງ : đào cống.

ຕະຄຽນ [tả khiên](n) ຄື: ໄມ້ແຄນ. sao đen (Hopea odorata Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ໄມ້ແຄນ : gỗ cây sao đen.

ຕະຈະ [tả chả](n)(p.) ຄື: ຕະໂຈ. vó, vó cây.

ຕະໂຈ [tả chỏ] ຄື: ຕະຈະ.

ຕະຕິຍະ [tả tí nhả](n) thứ ba, vừa đúng ba, tròn ba (thường làm tiền tố). ຕະຕິຍະບຸລຸດ : thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ຕະຕິຍະບຸລຸດ [tả tí nhả bù lựch](n) thành phần thứ ba, đúng ba loại.

ຕະຕິໂຍນເປັງ [tả tí nhôn pêng](m) tiếng láy theo (lúc hò).

ຕະຖາຄະຕະ [tả thá khá tả](n) ຄື: ຕະຖາຄິດ. một tên khác của Đức Phật (có nghĩa là hãy đi như tôi đi).

ຕະຖາຄິດ [tả thá khỏch] ເບິ່ງ: ຕະຖາຄະຕະ.

ຕະນຸ [tả nú](n) thân thể, cơ thể, thân mình.

ຕະໂນມ [tả nôm](n) ຄື: ຕະໂນມພັນ. hình dáng, vóc dáng.

ຕະໂນມພັນ [tả nôm fanh] ເບິ່ງ: ຕະໂນມ.

ຕະບະ [tả bả](n) ຄື: ຕະປະ. sự kiên trì, sự nhẫn nại. ຕະບະແຕກ : mất kiên nhẫn.

ຕະໄບ [tả bay](n) ຄື: ສຳໄບ. cái giũa.

ຕະໂບງ [tả bởong](n) tên một loại riêu, rựa có mũi cong (ຂວານຕະໂບງ).

ຕະບອງ [tả boong] 1.(n) ຄື: ກະບອງ. cái dùi cui. ຖືກຟາດດ້ວຍຕະບອງເຈັບປາງຕາຍ : bị quật bằng dùi cui, đau điếng. 2.(n) cây xương rồng.

ຕະບອງເພັກ : cây xương rồng.

ຕະບອງເພັກ [tả boong fêch](n) (thực vật) cây

xương rồng.

ຕະບອງເພັດ [tả boong fêch](n) gây, dùi, dùi cui.

ຕະແບ່ນ [tả bèn](n) ຄື: ສວຍສົດ, ງົດງາມ. đẹp, mỹ miều. ຕະແບ່ນໜ້າ (ເວດ) : mặt đẹp.

ຕະປະ [tả pả](n) ເບິ່ງ: ຕະປະ.

ຕະປູ [tả pu](n) ຄື: ຕາປູ. đình, cái đình. ຕະປູກຽວ : đình vít. ຕະປູຕອກສັງກະສີ : đình đóng tòn.

ຕະປູ້ [tả pủ](n) tên một loại nấm (chết tễ, chết thối).

ຕະແປກ [tả péc](n) cây thông.

ຕະໂປງ [tả pởong](n) một loại riêu (ຂວານຕະໂປງ).

ຕະໂປ້ງ [tả pởong](n) tên một loại cây gai (ໝາມຕະໂປ້ງ).

ຕະປາດ [tả pát](n) con nhái leo. ຂຽດຕະປາດ : con nhái leo.

ຕະພິ [tả phú] ເບິ່ງ: ຕະພິດ.

ຕະເພົາ [tả fau](n) 1) gà mơ, gà hoa mơ (ໄກ່ຕະເພົາ). 2) một loại chuột lông xù, không đuôi (ໝູຕະເພົາ).

ຕະໂພກ [tả fởóc](n) ຄື: ກະໂພກ. móng, móng dít. ເອິກຫວາ ຕະໂພກໃຫຍ່ : ngựa nỏ móng to.

ຕະພັງ [tả făng](n) ຄື: ກະພັງ. vật chứa nước loại lớn, vại lớn; a, mạch nước.

ຕະພິດ [tả fựch](n) ຄື: ຕະພິດຕະພິ. bữa bải, lung tung, bữa bộn; huyền thuyên. ໄປຕະພິດ : đi lung tung. ເຮັດຕະພິດ : làm bữa bải, làm bữa làm bải. ກິນຕະພິດ : ăn liên tục. ເວົ້າຕະພິດ : nói huyền thuyên.

ຕະພິດຕະພິ [tả fựch tá phú] ເບິ່ງ: ຕະພິດ. ເວົ້າຕະພິດຕະພິ : nói huyền thuyên.

ຕະພານ [tả fan](n) ຄື: ສະພານ. cẩu.

ຕະໂພນ [tả fôn](n) ຄື: ເດິງເດິດ. tróng bít hai mặt, hình tròn, vót hai đầu.

ຕະລາການ [tả la can](n) ຄື: ຕຸລາການ. thắm phán.

ຕະລິຕະລານ [tả lì tả lan](n) hót hơ hót hải. ແລ່ນຕະລິຕະລານ : chạy hót hơ hót hải.

ຕະໄລ [tả lay](n) ຄື: ຕາໄລ. một loại pháo

thăng thiên không duôi. ບັ້ງໄຟຕະໄລ : pháo thăng thiên không duôi.

ຕະລາງ [tả lang] 1.(ນ) ô vuông, bàn cờ. ຂີດເປັນຕະລາງ : gạch thành ô. 2.(ນ) nhà tù, ngục, nhà lao, nhà giam, nhà pha. ຕິດຄຸກຕິດຕະລາງ : phải tù phải tội.

ຕະລ່າງ [tả làng] (ນ) gấm sà. ຕະລ່າງເຮືອນ : gấm sà.

ຕະລຶງ [tả lũng] (ກ) ຄື: ຕົກຕະລຶງ, ngãán ngổ, tẩn ngãán, ngổ ãng, sũng sót, sũng sò. ມາຮອດເມືອງນອກເໜືອທຳອິດໄປໃສ່ກໍ່ເຫັນຕະລຶງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngổ ãng.

ຕະລຶງພິງເພີດ [tả lung fúng fót] (ກ) sũng sò. ຍືນຕະລຶງພິງເພີດຄືຄົນເສຍຂວັນ : đung sũng sò như người mất hồn.

ຕະລຸຍ [tả lui] (ກວ) lao vào, xông vào, ào ạt. ບຸກຕະລຸຍ : tiến công ào ạt.

ຕະລາດ [tả lát] (ກ) ເຍິ່ງ: ຕາດລາດ, ພະລາດ. ຫຼຸດ. ຕະລາດລົມລົງຮ່ອງ : sáy chân ngã xuống rãnh.

ຕະລູດ [tả lút] (ກ) ຄື: ຕູດ. lê dít; tuột, tụt. ຕະລູດແຕ່ຕົ້ນໄມ້ສູງລົງ ເປົກໝົດຝ່າມື : tuột từ cây cao xuống, trầy trụa cả gan bàn tay.

ຕະລຸມ [tả lum] 1.(ນ) ຄື: ຕະຫຼຸມ, ຕາຫຼຸມ. (động vật) chim cuốc. ນົກຕະລຸມຮ້ອງເນື້ອງນັ້ນ : chim cuốc kêu ra rá. 2.(ຄ) xúm xít, xúm vào.

ຕະລຸມບອນ [tả lum bon] (ກ) 1) đánh xáp lá cá, xung kích, xung phong. ກຳລັງຕະລຸມບອນ : lực lượng xung kích. 2) tập trung tất cả công sức vào một công việc nào đó, xung kích.

ຕະເວນ [tả vên] (ກ) 1) đi tuần, đi tuần tra. ຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới. 2) đem đi bêu. ຖືກນຳໄປຂະເວນ : bị đem đi bêu.

ຕະໝວນ [tả muốn] (ກ) trộn lẫn, pha trộn.

ຕະໝອບ [tả mọp] (ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕະໝອບ : ngồi tè he.

ຕະຫຼຶກ [tả lóóc] (ກ) làm hề, hài kịch, hài hước, khôi hài; đùa. ເລື່ອງຕະຫຼຶກ : truyện hề, truyện hài kịch.

ຕະຫຼັງ [tả lũng] (ນ) bờ sông, đóc bờ sông, bờ

kè. ເຊາະຕະຫຼັງ : xói bờ.

ຕະຫຼຸງ [tả lũng] 1.(ນ) ຄື: ຄ່າງ. (động vật) con vượn. 2.(ນ) con rói. ຫມັງຕະຫຼຸງ : múa rói.

ຕະຫຼ່ຽງ [tả liêng] (ນ) đòn khiêng, kiệu, cồng, võng. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕະຫຼ່ຽງ : ngồi chễm chệ trên kiệu.

ຕະຫຼ່ຽຍ [tả lụi] (ນ) ຄື: ກະຫຼ່ຽຍ. 1) cắt đứt. ຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : cắt đứt. 2) vật hoặc công việc không tốt, không đẹp; ló, xấu, dở. ຂອງຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : hàng ló, hàng xấu. ຜົນງານຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : thành quả dở.

ຕະຫຼາດ [tả lạt] (ນ) 1) ຄື: ລາດ, ກາດ. chợ. ຕະຫຼາດສົດ : chợ bán hàng tươi sống. ຕະຫຼາດແລງ : chợ chiều. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) thị trường. ຊອກຕະຫຼາດ : tìm kiếm thị trường.

ຕະຫຼາດສົດ [tả lạt sống] (ນ) chợ bán hàng tươi sống (cá, thịt, rau).

ຕະຫຼາດນັດ [tả lạt nạch] (ນ) chợ phiên; hội chợ. ຕະຫຼາດນັດສາກົນ : hội chợ quốc tế.

ຕະຫຼາດມືດ [tả lạt mùt] (ນ) chợ đen. ລາຄາຕະຫຼາດມືດ : giá chợ đen. ລອບຊື້ເຄື່ອງຂາຍຢູ່ຕະຫຼາດມືດ : mua lén lút của bán ở chợ đen.

ຕະຫຼາດໂລກ [tả lạt lóóc] (ນ) thị trường thế giới. ລາຄານຳມັນເພີ່ມຂຶ້ນໃນຕະຫຼາດໂລກ : giá dầu mỏ tăng trên thị trường thế giới.

ຕະຫຼອດ [tả lốt] (ຄ) 1) suốt, cả. ຕະຫຼອດຄືນ : suốt đêm. ຕະຫຼອດປີ : suốt năm, cả năm. ຕະຫຼອດທາງ : cả quãng đường. 2) thông. ຂົວແປງແລ້ວ, ລົດຈະແລ່ນຕະຫຼອດ : cầu chĩa xong, xe sẽ chạy thông. (ສຳນວນ) ຕະຫຼອດຮອດຝັ່ງ : thông đống bèn giọt.

ຕະຫຼອດກາລະນານ [tả lốt ca lá nan] đời đời, vĩnh viễn. ຊື່ສຽງດີຕະຫຼອດກາລະນານ : tiếng thơm đời đời.

ຕະຫຼອດການ [tả lốt can] (ຄ) mãi mãi, vĩnh viễn, suốt đời, bất diệt. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ - ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຕະຫຼອດການ : tình hữu nghị giữa Lào - Việt Nam đời đời bền vững.

ຕະຫຼອດຄືນ [tả lốt khưn] (ກວ) suốt đêm. ຫາເທົ່າຕະຫຼອດຄືນ : chó sủa suốt đêm.

lòng động vật nhai lại.
ຕາຂ່າຍ [ta khài|(n) mạng, lưới.
ຕາຂຸ່ນ [ta khùn|(n) mắt đục.
ຕາໂຂນ [ta khón|(n) mặt nạ.
ຕາຂາວ [ta kháo| 1.(ຄ) nhát gan, nhút nhát; hèn nhát. ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. 2.(ນ) tròng trắng (mắt), kết mạc. ເໜືອຕາຂາວ : kết mạc.
ຕາຂຽວ [ta khiêu|(ຄ) tròng mắt, luònm, luònm nguyt. ເຮັດຕາຂຽວໃສ່ : luònm mắt nhìn.
ຕາຄໍາຊອບ [ta khâm sóp|(n) huy chương, mề day. ໄດ້ຮັບຫຼຽນຕາຄໍາຊອບ : được nhận mề day.
ຕາຄ້າງ [ta kháng|(ຄ) không chớp mắt, không nháy mắt; đờ. ເບິ່ງຈົນຕາຄ້າງ : nhìn không chớp mắt, nhìn không nháy mắt. ເມົາຢາເວີຕາຄ້າງ : say thuốc lào, mắt đờ ra.
ຕາຄົມ [ta khôm|(ຄ) sắc sảo (mắt).
ຕາຈະຕຸລັດ [ta chả tú lạch|(n) ô vuông.
ຕາແຈ [ta che|(n) 1) góc, ô ở góc. 2) bé tắc, không lối thoát. ຈົນຕາແຈ : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng.
ຕາຈໍ [ta chẳm|(n) dấu ấn, dấu triện.
ຕາແຈ້ງ [ta chêng|(ຄ) mắt sáng, sáng mắt; mắt mù nhưng con mắt còn tốt. ຕາບອດແຈ້ງ, ບອດຕາແຈ້ງ : mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).
ຕາຈົ່ມ [ta chũn|(n) mắt toét, mắt ướt. ພະຍາດຕາຈົ່ມ : bệnh mắt toét.
ຕາຈົນ [ta chôn| ຄື: ຕາແຈ 2).
ຕາຈາວ [ta chao|(n) mắt không có tròng đen, mắt mù không có tròng đen. ຕາບອດຕາຈາວ : mắt mù lóa.
ຕາສະເພົາ [ta sả fau|(n) sao thuyền.
ຕາແສງ [ta séng|(n) (cũ) xã. ຫົວໜ້າຕາແສງ : chủ tịch xã.
ຕາເສື້ອງ [ta suợng|(ຄ) ເບິ່ງ: ຕາເຫຼ່, ຕາເຂ. mắt lác, mắt lé. ຄົນຕາເສື້ອງ : người mắt lé.
ຕາສັ່ງ [ta siệng|(ຄ) mắt hiếng, mắt lé.
ຕາສັ່ນ [ta sản|(n) cậ, cậ thị. ເປັນສາຍຕາສັ່ນ : bị cậ, bị cậ thị.
ຕາສານ [ta sán|(n) chuông chỉ tòa, dấu ấn tòa.

ຕາສົມຄັ້ງ [ta sính khá|(n) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu đăng kí.
ຕາສ່ອນ [ta sòn|(n) mọng mắt.
ຕາສໍ [ta số|(n) mắt lờ đờ, mắt lờ mờ.
ຕາຊັ່ງ [ta xǎng|(n) đáng ghét, ghét bỏ. ເປັນຕາຊັ່ງ : thật đáng ghét. ທາທາງເປັນຕາຊັ່ງ : bộ tịch đáng ghét.
ຕາຂັ່ງ [ta xǎng|(n) dấu hiệu trên cái cân để báo trọng lượng; mặt cân, gạch cân.
ຕາຊາງ [ta sang|(n) cam mắt, mắt toét. ເດັກເປັນຕາຊາງ : trẻ bị cam mắt.
ຕາຂິ່ງ [ta xing|(n) mặt cân; gạch cân.
ຕາຂຸ່ນ [ta xanh|(n) mắt nhìn không chớp mắt, nhìn chòng chọc.
ຕາຂຸ່ນ [ta xỏnh|(n) trợn mắt, liếc mắt từ dưới lên.
ຕາຍາຍ [ta nhai|(n) ông bà ngoài.
ຕາຍົບ [ta nhíp|(n) hoa mắt.
ຕາຍາວ [ta nhao|(n) viễn thị.
ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ [ta đi khi hát, ta bọt khát lát pay khi thuộc poòng] (ພາສິດ) (mắt sáng ủa vãi, mắt mù lại đi ủa trúng lố). (ຄື): ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ.
ຕາດໍາ [ta dăm|(n) mắt đen, tròng đen. (ພາສິດ) ເັນເງິນຕາດໍາ ເັນຄໍາຕາເສົ້າ : (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người.
ຕາແດງ [ta deng|(n) mắt đỏ, đau mắt đỏ.
ຕາດົນ [ta đinh|(n) ຄື: ໃບຕາດົນ. giấy đất. ໂອນໃບຕາດົນ : chuyển nhượng giấy đất.
ຕາດຽວ [ta điếu|(n) mắt chột.
ຕາຕະລາງ [ta tá lang|(n) bảng, lịch trình. ຕາຕະລາງແຂ່ງຂັນ : lịch trình thi đấu.
ຕາຕີ້ [ta ti|(ຄ) (mắt) nhón nhác. ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ້ : mặt mày nhón nhác.
ຕາຕີ້ຕາລານ [ta tì ta lan|(ຄ) nhón nha nhón nhác, hót hơ hót hải. ແມ່ເຖົ້າແລ່ນຕາຕີ້ຕາລານ ໄປຫາຫຼາມນ້ອຍ : bà cụ chạy nhón nha nhón nhác đi tìm cháu bé.
ຕາຕໍ່ [ta tó|(n) mắt lẹo.
ຕາເຕົ້າ [ta tàu|(n) chổi măng (thủ tục).
ຕາຕັ້ງ [ta táng|(n) cái triện, dấu ấn, chuông

chí. ສານຕາຕັ້ງ : tòa chứng chỉ.
 ຕາເຕັງ [ta têng|(n) mắt cân tiểu li.
 ຕາຕີບ [ta tiip|(n) mắt híp.
 ຕາຕູບ [ta tuup|(n) mắt sung, mắt húp. ໄຫ້
 ຫຼາຍຈົນຕາຕູບ : khóc nhiều đến húp mắt.
 ຕາຕຸ້ມ [ta tùm|(n) mắt hột.
 ຕາເຖີ [ta thò|(n) mắt sê (mi mắt sê).
 ຕາຖົວ [ta thũa|(n) mắt đục.
 ຕາຖັກ [ta thãm|(n) mắt hõm, mắt sâu.
 ຕາທວດ [ta thuót|(n) ông cụ ngoại.
 ຕາທັບ [ta thăp|(n) con đường đội quân đi
 ngang.
 ຕາທົບ [ta thòp|(n) mắt thần, mắt thánh.
 ຕາເທັບ [ta thóp|(n) ຄື: ຕາເຖີ. mắt lim dim,
 mắt sê.
 ຕານາ [ta na| 1.(n) lòng, dạ, sách các động
 vật nhai lại. 2.(n) tên một loài cây bụi, lá
 nhỏ. 3.(n) giấy sớ hũu ruộng.
 ຕານໄນ [ta nay|(n) tên một loài chim.
 ຕານນໍ້ [ta nãm|(n) mạch nước.
 ຕານ່າງ [ta nàng|(n) 1) lưới. ຂຶງຕານ່າງ : giăng
 lưới. 2) mạng lưới. ຕານ່າງການຄ້າ : mạng
 lưới thương nghiệp. ຕານ່າງອົບຮົມການເມືອງ :
 mạng lưới giáo dục chính trị.
 ຕານາຍ [ta nai|(n) bà con họ ngoại.
 ຕາບໍ່ມີແວວ [ta bò mi veo| (ສຳນວນ) (mắt
 không có cái nhìn) mắt như mắt không đồng
 tử.
 ຕາບອດ [ta bọt|(n) mắt mù, mù mắt, dui mù
 mắt. ຕາບອດແຈ້ງ ບໍ່ເຫັນຮ່ອມທາງໄປ : mắt lòa
 không thấy lối đường đi. (ພາສິດ) ຕາບອດຂີ້
 ຖືກປ່ອງ : chố ngáp phải ruỏi. (ພາສິດ) ຕາ
 ບອດຄຳຂ້າງ : thầy bói xem voi.
 ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ [ta bọt khị thuộc poòng|
 (ພາສິດ) (mù mắt ủa trứng lỏi) chố ngáp phải
 ruỏi.
 ຕາບອດຄຳຂ້າງ [ta bọt khãm xảng| (ພາສິດ)
 (mù sờ voi) thầy bói xem voi.
 ຕາບອດແຈ້ງ [ta bọt chẻng|(n) mắt mù (nhưng
 con mắt còn tốt).
 ຕາບອດສອດຕາເຫັນ [ta bọt sọt ta hénh| (ພາ
 ສິດ) (mắt mù còn nói leo mắt sáng) thẳng

chết cãi thẳng khiêng; ba mươi Tết, thẳng
 chết cãi thẳng khiêng; thẳng mù cãi thẳng
 sáng.
 ຕາເບືອນ [ta buon|(n) mắt sệ, mắt lệch.
 ຕາປະໂສ [ta pả số|(n)(p.) ຄື: ຕາບົດ. người tu
 hành phái nam.
 ຕາປະທັບ [ta pả thăp|(n) con dẫu, triện.
 ຕາປາ [ta pa| 1.(n) mắt cá; chai, chai chân.
 ເປັນຕາປາ : bị chai chân. 2.(n) tên một loại
 cây leo (เถoຕາປາ).
 ຕາປູ [ta pu|(n) ຄື: ຕະປູ. cái đinh, đinh đóng.
 ເຫຼັກຕາປູ : đinh, cái đinh.
 ຕາປູກ້າວ [ta pu cáo|(n) đinh vít, đinh ốc
 (bằng cách siết).
 ຕາປູກງວ [ta pu kiêu|(n) vít, ốc vít. ຈັບຕາປູ
 ກງວ : bắt vít.
 ຕາໂປ [ta pô|(n) mắt lồi, mắt sưng.
 ຕາໂປສະນີ [ta pay sả ni|(n) ຄື: ແຕມ. con dẫu
 bưu điện, con tem.
 ຕາເປົ່າ [ta pàu|(n) mắt không, mắt thường,
 mắt trần.
 ຕາປຸງກ [ta piệc|(n) 1) mắt ướt, mắt lèm nhèm.
 2) (y khoa) bệnh chảy nước mắt luôn, tắc
 tuyến lệ.
 ຕາເປື້ອຍ [ta pười|(n) mắt toét, mắt lở loét.
 ຕາປາດ [ta pạt|(n) con nhái leo. ຂງຕາປາດ :
 con nhái leo.
 ຕາຜ້າ [ta fạ|(n) mẩu vải, ô vải; hoa văn tại ô
 vải.
 ຕາຝັງ [ta phảng|(n) bờ sông, bờ biển, bờ hồ,
 bờ kè. ຕາຝັງເຈືອນ : bờ kè hồng.
 ຕາຝາດ [ta phạt|(n) mắt không thấy rõ, mờ
 mắt; nhìn gà hóa cuốc.
 ຕາພາຍຸ [ta fa nhủ|(n) mắt bão.
 ຕາຟັງ [ta phảng|(n) để nghe. ເປັນຕາຟັງ : để
 nghe, nghe êm tai. ເວົ້າຈາເປັນຕາຟັງ : ăn nói
 để nghe.
 ຕາຟ່າງ [ta phang|(n) quáng mắt, mờ mắt.
 ອ່ານຈົນຕາຟ່າງ : đọc đến quáng mắt.
 ຕາມົວ [ta mua|(n) mắt mờ, mờ mắt.
 ຕາໄມ້ [ta máy|(n) mắt gỗ. (ພາສິດ) ຕາໄມ້ກໍ
 ຍັງຕ່າງກັນ : năm ngón tay có ngón ngẩn



ngón dài.

ຕາໄມ້ກໍຍັງຕ່າງກັນ [ta máy co nháng tàng cãn] (ພາສິດ) (mắt gỗ còn có khác vân). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພີ້ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ.

ຕາມອງ [ta moong](ນ) mắt lưới.

ຕາມັດ [ta mút] 1.(ຄ) mắt mù, mắt lòa. 2.(ນ) tên một loại hoa văn của chiếc váy (ສິ້ນຕາມັດ).

ຕາມັດ [ta mớch](ນ) lối rò rí; lối chân kim.

ຕາຢັບ [ta dấp](ກ) nháy mắt, chớp mắt.

ຕາຢັບ [ta dấp] ຄື: ຕາຢັບ.

ຕາລະບັດ [ta lá bắt](ນ) quạt (các vị sư dùng che mặt lúc ban phúc cho tín đồ đạo Phật; nếu loại dùng lúc có nghi lễ phong chức thì gọi là "ວິຊະນີ").

ຕາລາ [ta la](ນ)(ປ.) sao.

ຕາໂລ້ [ta lố] 1.(ນ) mắt lồi. ຄົນຕາໂລ້ : người mắt lồi. 2.(ນ) tên một loại nấm (xັດຕາໂລ້).

ຕາລໍ [ta lo](ນ) mắt bị đục nhãn; mắt bị vấy cá.

ຕາເລັກຕານ້ອຍ [ta lệc ta nỏi] (ສຳນວນ) (mắt bé mắt nhỏ) liếc mắt đưa tình.

ຕາລາງ [ta lang] 1.(ນ) 1) vuông, ô vuông. ຕາລາງແມັດ : mét vuông. 2) bảng, lịch trình. ຕາລາງອອກລົດເມ : lịch xe buýt. ຕາລາງບອກເວລາຖ້ຽວບິນ : lịch bay.

ຕາລາງກິໂລແມັດ [ta lang kí lô mét](ນ) ki lô mét vuông.

ຕາລາຍ [ta lai](ກ) lóa mắt, hoa mắt. ຂ້ອຍອ່ານຈົນຕາລາຍແລ້ວ : tôi đọc đến hoa cả mắt rồi.

ຕາລອຍ [ta loi](ຄ) mắt ngây dại, mắt đờ đẫn.

ຕາໄວ [ta vay](ຄ) nhanh mắt.

ຕາເວົ້າ [ta vau](ນ) ເບິ່ງ: ກາເວົ້າ. con quạ khoang.

ຕາວັນ [ta vanh] ເບິ່ງ: ຕາເວັນ.

ຕາວັນຂຶ້ນ [ta vanh khựnh] ເບິ່ງ: ຕາເວັນຂຶ້ນ.

ຕາວັນຕົກ [ta vanh tóck] ເບິ່ງ: ຕາເວັນຕົກ.

ຕາວັນອອກ [ta vanh oock] ເບິ່ງ: ຕາເວັນອອກ.

ຕາເວັນ [ta vênh](ນ) mặt trời. ຕາເວັນຕົກດິນ : mặt trời lặn.

ຕາເວັນຂຶ້ນ [ta vênh khựnh](ກ) mặt trời mọc, mặt trời lên; bình minh.

ຕາເວັນຄ້າຍ [ta vênh khải](ນ) quá trưa, xế chiều.

ຕາເວັນຕົກ [ta vênh tóck] 1.(ນ) (phương, phía...) Tây. ໄປທາງທິດຕາເວັນຕົກ : đi về phía Tây. 2.(ຄ) thuộc phương Tây. ບັນດາບາດຫຼວງຊາວຕາເວັນຕົກ : các giáo sĩ phương Tây.

ຕາເວັນອອກ [ta vênh oock] 1.(ນ) (phương, hướng, phía...) Đông. ຕັ້ງຢູ່ທິດຕາເວັນອອກ : đặt ở hướng Đông. 2.(ຄ) thuộc phương Đông. ປະເພນີຊາວຕາເວັນອອກ : phong tục Đông phương.

ຕາແຫ [ta hé](ນ) 1) mắt chài, mắt lưới. 2) tên một loại rắn, không có nọc độc, mình rắn như mắt lưới (ງູຕາແຫ, ງູຕາງູແຫ).

ຕາແຫກ [ta hęc](ນ) mắt xéch.

ຕາຫິບ [ta híp](ນ) mắt híp. ຫົວຈົນຕາຫິບ : cưỡi đến mắt híp lại.

ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ [ta nhày quà thoóng] (ພາສິດ) (mắt to hơn bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ຕາໜ່າຍ [ta nài](ກ) chán nản, chán ngấy, chán chường, chán ngán, ngán ngẩm. (ສຳນວນ) ເປັນຕາໜ່າຍ : đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điều bộ đáng chán. (ສຳນວນ) ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ : ຄື: ເປັນຕາໜ່າຍ.

ຕາເຫຼ້ [ta lè](ຄ) mắt lác, mắt lé.

ຕາເຫຼືອ [ta lóa](ນ) (khoản) thu nhập, lợi nhuận, hoa lợi.

ຕາຫຼອກ [ta loock](ນ) mắt giả.

ຕາເຫຼືອກ [ta lưock](ຄ) mắt trố.

ຕາຫຼັບຕາເປັດ [ta lấp ta pốt] (ສຳນວນ) mắt nhắm mắt mở.

ຕາຫຼຸບ [ta lúp](ນ) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼຸບ [ta lúp](ນ) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼຸມ [ta lúm] ຄື: ຕະຫຼຸມ.

ຕາຫຼົ່ວ [ta liu](ຄ) mắt lé, mắt lác. (ພາສິດ) ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕານຳ : (vào làng chột mắt cũng phải nheo mắt lại) lấy vợ thuyên chài thì phải luôn mui.

ຕາເຫຼ້ວ [ta lèu|(ນ) mắt lác, mắt lé.
 ຕາແຫວນ [ta vén| 1.(ນ) mắt nhẵn. 2.(ຄ) mắt mù và có hình vòng tròn nơi con người.
 ຕາເອກ [ta ộc|(ຄ) chột mắt.
 ຕາຮັກ [ta hặc|(ຄ) đáng yêu, dễ thương, duyên dáng, xinh xắn. (ສຳນວນ) ເປັນຕາຮັກ : dễ thương. ຄົນເປັນຕາຮັກ : người dễ thương.
 ຕາຮ້າຍ [ta hái|(ຄ) dễ tức. (ສຳນວນ) ເປັນຕາຮ້າຍ : dễ tức. ເວົ້າເປັນຕາຮ້າຍ : nói dễ tức.
 ຕ່າ [tə|(ນ) ຄື: ກະຕ່າ. giò. ກະຕ່າ : giò.
 ຕ່າກີ້ [tə ki|(ຄ) trước đây. ຕ່າກີ້ກະເສດຕະກອນ ຫາກິນເອກະເທດ : trước đây nông dân làm ăn cá thể. ເມື່ອຕ່າກີ້ນີ້, ເມື່ອກີ້ນີ້ : mới vừa rồi, mới đây.
 ຕັ້ງ [tə|(ກ) giúp đỡ, làm cân bằng, bù đắp. ຕັ້ງກັນ : bù qua bù lại, đố đòng.
 ຕີ [ti| 1.(ກ) quở trách, chê trách, trách móc, phê bình, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách (với ý xây dựng hoặc chê trách). ຕີຕຽນ : phê bình. ບໍ່ມີບ່ອນຕີ : chẳng có chỗ chửi. ຕີເພື່ອກໍ່ກໍ່ມື, ຕີເພື່ອຫາລາຍກໍ່ຫຼາຍ ແຕ່ຕີເພື່ອກໍ່ເປັນ ການຕໍາໜິຕິຕຽນ ທີ່ມີປະໂຫຍດແກ່ຄົນແລະສັງຄົມ : phê bình để xây dựng cũng có, phê bình để phá hoại cũng có, nhưng phê bình để xây dựng cũng là một cách phê bình có ích cho người và xã hội. (ສຳນວນ) ຕີສິນນິນ ຫາ : gièm pha. 2.(ກ) giá vờ, giá bộ, giá cách, làm ra vẻ. ຕີຕາຍ : giá vờ chết. ເຮັດຕີ : giá vờ, giá bộ. 3.(ຄ)(ປ.) ba (làm từ ghép cho một số từ ghép, từ phức hợp). ຕີລັດ : ba loại ngọc. 4.(ກ) ຄື: ຄະຕິ, ຄະນິງ. nhớ tới, tưởng nhớ tới. ຕີຄະນິງ : tưởng nhớ, nhớ thương.
 ຕີຄະນິງ [ti khá ning|(ກ) tưởng nhớ, nhớ thương.
 ຕີສິນນິນຫາ [ti sinh ninh tha|(ກ) ngoài lẽ đời mách, gièm pha, bôi bác. ເຫັນຖືກແມ່ນເຮັດ ໃຜຕີສິນນິນຫາກໍ່ຕາມຊ່າງ : thấy phải thì làm, ai gièm pha cũng mách.
 ຕີຊົມ [ti xôm|(ກ) bình phẩm. ຄຳຕີຊົມ : lời bình phẩm.
 ຕີແຕ່ຄວາຍບັກເລຮ້າຍ ໂພນສວນລ້ອມຮົ່ວບໍ່ຖີ ຕີ ແຕ່ແມງພິຮ້າຍ ຕີນສິນບໍ່ຮຳເພີງ [ti tè khoai bạc lê mộnh fôn suón lóm bò thì, tí tè meng mi

hải tiin sịn bò hằm fong| (ພາສິດ) (chỉ biết trách trâu sừng vênh chui qua, gò nơi vườn rào không sát; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng chú ý). ຄື: ຕີແຕ່ແມງວັນຮ້າຍ ຕອມໂຕຢູ່ໂພ່ງ ໂຕຫາກເພັນອູ່ງ ຊິຕິໄດ້ຮ່ອມ ໃດ.
 ຕີແຕ່ຄວາຍບັກເລຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ ຕີແຕ່ ແມງພິຮ້າຍ ຕີນສິນບໍ່ຮຳເພີງ [ti tè khoai bạc lê hải pả tu suón bò ắt hi, tí tè meng mi hải tiin sịn bò hằm fơ| (ພາສິດ) (chỉ biết trách trâu sừng vênh là dữ, cổng vườn đóng không kín; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm). ຄື: ຕີແຕ່ຄວາຍບັກເລຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ ຕີແຕ່ແມງພິຮ້າຍ ຕີນສິນບໍ່ຮຳ ເພີງ.
 ຕີແຕ່ແມງວັນຮ້າຍ ຕອມໂຕຢູ່ໂພ່ງ ໂຕຫາກເພັນ ອູ່ງ ຊິຕິໄດ້ຮ່ອມໃດ [ti tè meng văn hải tom tô dù fò fỏ, tô hạc ménh ú ú xỉ tí đấỵ hòm đay| (ພາສິດ) (chỉ biết chê con ruồi dữ cứ vo vo bám lấy mình, mình lại thói um um thì trách nhau chỗ nào) tiên trách kỉ, hậu trách nhân; trách mình trước, trách người sau.
 ຕີຕຽນ [ti tiên|(ກ) chê bai, chê trách, phê phán, trách móc, trách cứ, khiển trách, dị nghị. ຢູ່ ກິນຈັ່ງໃດເພື່ອຫຼີກເວັ້ນທຸກຄວາມຕີຕຽນ : ăn ở sao cho tránh được mọi điều dị nghị. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ຕີຕຽນກັງ ຫຼັງຢຽດບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງ ເຈົ້າພັນ ຫຼັງກັງຊິບໍ່ປານ : (dùng có chê tòm lung cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) luôn ngăn lại chê chạch dài.
 ຕີຖະແຫຼງ [ti thả léng|(ກ) nói khoác, nói thêm.
 ຕີຖີ [ti thí| ເຍ່ງ: ດີຖີ.
 ຕີໂຫດ [ti thốt|(ກ) buộc tội, khép tội.
 ຕີນະ [ti nả|(ນ)(ປ.) cỏ, thảo. ຕີນະຊາດ : loài cỏ.
 ຕີນະຊາດ [ti nả| ຄື: ຕີນະ.
 ຕີປິດຕີປີ [ti pít tí pì|(ຄ) tí teo, tí tẹo, tí tí, tí tí (rất ít). ພຽງແຕ່ຕີປິດຕີປີກໍ່ພໍ : chỉ một tí tí thôi cũng đủ.
 ຕິລະສານ [ti lá sán|(ຄ) động vật ngoài con người; động vật đi ngang.



ຕິລັດ [tí lach](ນ)(ປ.) ba loại ngọc.
ຕິລົກ [tí lợc](ນ) ຄື: ຍອດ. dấu làm phép ở trán.
ຕີ [ti] 1.(ກ) 1) đánh, đập. ລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ
ຕີກພ່ຕີ : trốn đi tắm sông, bị bỏ đánh. (ສຳ
ນວນ) ສັບຕີບຕີ : đánh đấm, đấu đá. (ພາ
ສິດ) ຕີງໃຫ້ກາກິນ : cóc mò cò xoi. (ພາສິດ) ຕີ
ງໃຫ້ຫຼັງຫັກ : (đánh rần cho gây lưng) đánh
rần phải đánh đập đầu. 2) đánh, khua. ຕີ
ກອງ : đánh trống. ຕີໄຂ່ : đánh trứng. ຕີລະຄັງ
ເປັນເພງ : đánh chuông thành nhạc. (ສຳນວນ)
ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống.
3) đánh, chiến, chiến đấu. ຕີເສິກ : đánh giặc.
4) dịch nghĩa, giải nghĩa; suy luận. ຕີຄວາມ :
làm sáng tỏ, suy luận. ຕີຄວາມໝາຍ : giải
nghĩa, lí giải. 5) quy định giá, đánh giá. ຕີ
ລາຄາ : đánh giá, quy định giá. ຕີສະເໝີ :
đánh ngang hàng, đánh đồng. ຕີສະເລ່ຍ :
bình quân, chia đều, bù kém. ຕີນ້ຳທັກ : ước
lượng, định lượng. 5) kè, vạch, gạch. ຕີບັນ
ທັດ : gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp. ຕີວົງ
ລ້ອມ : bủa vây, bao vây. 5) đánh. ຕີເຕເລ
ໂຟນ : đánh điện, gọi điện thoại. ຕີເຜືອກ :
rào liếp, rào dăng (bắt cá). 2.(ຄ)(ປ.) ba (dùng
trong từ phức hợp). ຕີຄູນ : gáp ba lần. ຕີຈິ
ວອນ : ba tấm vải. 3.(ກ) lăn cho tròn, vên, vê
cho tròn, láng (sáp, nến). ຕີທຽນ : lăn sáp
cho tròn, láng. 4.(ຄ) ຄື: ຕີ. há. ບໍ່ກິນຕີ : không
ăn há. ບໍ່ເຮັດຕີ : không làm há. ບໍ່ໄປຕີ :
không đi há.
ຕີກາ [ti ca](ກ) đóng dấu, đóng triện.
ຕີໂກນະມິຕິ [ti cô nả mí tí](ນ)(ປ.) ຄື: ຕູ້ໂກໂນ
ເມຕູ້. tam giác lượng, phép tính toán bằng
tam giác.
ຕູ້ໂກໂນເມຕູ້ [tri cô nô mê tri] ເບິ່ງ: ຕີໂກນະມິ
ຕິ.
ຕີກ່າ [ti cày](ກ) đá gà, chọi gà.
ຕີກັນ [ti canh](ກ) đánh nhau. ຕີກັນຢ່າງດູ
ເດືອດ : đánh nhau dữ dội.
ຕີກິນ [ti kinh](ກ) ăn chẹt.
ຕີກຸນ [ti cun](ນ) ຄື: ຕີໂກນ. ba cạnh, tam giác.
ຕີໂກນ [ti côn] ເບິ່ງ: ຕີກຸນ. ຕູ້ໂກໂນເມຕູ້, ຕີໂກ
ນະມິຕິ : tam giác lượng.

ຕີກອງ [ti coong](ກ) đánh trống. ຕີກອງເພນ :
đánh trống ăn trúa, trống chùa ăn trúa (su).
ຕີກັບ [ti cáp](ກ) trả lại; trở lại. ສິນຄ້າຖືກຕີກັບ :
hàng hóa bị trả lại.
ຕີຂູ່ [ti khù](ກ) đánh dọa, đe dọa, uy hiếp. ຕີ
ຂູ່ເດັກນ້ອຍ : đánh dọa trẻ con.
ຕີຄີ [tí dī](ນ) (thể thao) môn pô lô.
ຕີຄໍ [ti kho](ກ) vào hùa, ăn cánh, vào đám;
đánh bạn, chung sức, hiệp lực, quy tụ lại,
hùn vào, kết hợp lại. ຕີຄໍເຂົ້າກັນ : ăn cánh
với nhau.
ຕີຄ້ອງຮ້ອງປ່າວ [ti khoóng hoóng pào] (ສຳ
ນວນ) (đánh chiêng thông báo) khua chiêng
gióng trống; gióng trống khua chiêng; khua
chiêng gõ mõ.
ຕີຄືນ [ti khun](ກ) đánh lại, đánh trả, phản
kích.
ຕີຄົວ [ti khíu](ກ) nháy mắt, nháy mày (lông
mày).
ຕີຄວາມ [ti khoam](ກ) làm sáng tỏ, suy luận.
ການຕີຄວາມໂລຍິກຍິງ : cách suy luận rất lô
gích.
ຕີຄວາມໝາຍ [ti khoam mái](ກ) giải nghĩa, lí
giải, ý giải. ຕີຄວາມໝາຍສັບ : giải nghĩa từ.
ຕີງໃຫ້ກາກິນ [ti ngu hay ca kinh] (ພາສິດ)
(đánh rần cho quạ ăn). (ເບິ່ງ): ໝູ່ເຮັດນາ
ໝາກິນເຂົ້າ.
ຕີງໃຫ້ຫຼັງຫັກ [ti ngu hay lǎng hác] (ພາສິດ)
(đánh rần cho gây lưng) đánh rần phải đánh
đập đầu.
ຕີຈັກ [ti chác](ກ) đánh máy chữ.
ຕີຈັງຫວະ [ti chǎng vǎ](ກ) đánh nhịp, gõ nhịp.
ຕີຈັບ [ti cháp](ກ) đánh bắt.
ຕີສະເລ່ຍ [ti sǎ lia](ຄ) bình quân, chia đều,
bù kém.
ຕີສະເໝີ [ti sǎ mớ](ຄ) đánh ngang hàng, đánh
đồng.
ຕີສະເໝີກັນ [ti sǎ mớ canh](ຄ) đánh ngang
hàng, đánh đồng.
ຕີສະໜິດ [ti sǎ nich](ກ) làm thân, gây thiện
cảm, đánh bạn. ຕີສະໜິດແຮກສ່ຽວ : đánh
bạn, kết bạn nói khó.

ຕີສາຍ [ti sai|(ກ) đánh điện, gọi điện. ຕີສາຍຫາລູກທີ່ຮຽນຢູ່ຕ່າງປະເທດ : gọi điện cho con đang học ở nước ngoài.

ຕີສິກ [ti sóc|(ນ) số ba (kỉ nguyên nhỏ).

ຕີຊໍ້າທ້າຍ [ti sǎm thǎi|(ກ) đánh lần cuối cùng.

ຕີຕາ [ti ta|(ກ) đóng dấu, chứng thực. ຕີຕາຢັງຍິນ : đóng dấu chứng thực.

ຕີໂຕຕໍ່າ [ti tô tǎm|(ກ) tự ti, đánh giá thấp về mình.

ຕີໂຕອອກຫ່າງ [ti tô ooc hàng|(ກ) tách mình ra xa.

ຕີໂຕ້ [ti tǒ|(ກ) phản kích, đánh trả, giáng trả.

ຕີຕົວ [ti tua|(ກ) 1) giǎ bộ, giǎ vờ, vờ vịt. (ພາສິດ) ຕີຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ : chưa nóng nước đã đổ gong. 2) lánh, xa lánh. ຕີຕົວອອກຫ່າງ : xa lánh.

ຕີຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ [ti tua pa còn khay| (ພາສິດ) (giǎ vờ trước đau). (ເບິ່ງ): ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.

ຕີແຕກ [ti təc|(ກ) đánh tan, đánh vỡ, đánh tan tành.

ຕີຕ່ອຍ [ti tòi|(ກ) đánh đập.

ຕີຕ້ານ [ti tǎn|(ກ) đánh chống, đánh trả, kháng cự.

ຕີຕົນຕາຍກ່ອນໄຂ້ [ti tôn tai còn khay| (ພາສິດ) (giǎ vờ chết trước đau). (ເບິ່ງ): ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.

ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້ [ti tôn pay còn khay| (ພາສິດ) (giǎ vờ trước cơn sốt) chưa nóng nước đã đổ gong.

ຕີຖອຍ [ti thói|(ກ) đánh lui.

ຕີທູດ [ti thút|(ນ) bí thư thứ ba của sứ quán.

ຕີນໍ້າໜັກ [ti nǎm nǎc|(ກ) ước lượng, định lượng.

ຕີເນດ [ti nét|(ນ)(ສ.) ba mắt; thiên vương; quả dưa.

ຕີບັນທັດ [ti banh thạc|(ກ) gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp.

ຕີບັນຫາ [ti banh há|(ກ) suy luận, suy lí.

ຕີບານ [ti ban|(ກ) đánh bóng, đánh bóng chuyền. ໄປຕີບານ : đi đánh bóng chuyền.

ຕີປາກ [ti pác|(ກ) vả mồm, đánh vào mồm.

ຕີປາກແຕກ : đánh vỡ mồm. ຕີປາກກັມ : vả

mồm nhau.

ຕີປຸ້ນ [ti pún|(ກ) cướp bóc, đánh cướp.

ຕີເຜືອກ [ti fuợc|(ກ) rào liếp, rào đǎng (bắt cá).

ຕີເຜິ້ງ [ti fợng| 1.(ນ) cách lấy mật ong. 2.(ກ) lấy mật ong ở tổ. 3.(ນ) một điều hò.

ຕີໂພຍຕີພາຍ [ti fôi ti fai|(ກ) bù lu bù loa. ເຂົາຫາກໍຕ້ອງເຖິງກໍຕີໂພຍຕີພາຍເພື່ອຮຽກຄ່າເສຍຫາຍ : người ta mới động đến đã bù lu bù loa để ăn vạ.

ຕີພິມ [ti fim|(ກ) đánh máy; in.

ຕີເພນ [ti fèn|(ກ) đánh trống trưa (để nhà sư ăn cơm).

ຕີມວຍ [ti muôi|(ກ) đánh võ, đánh quyền.

ຕີລາຄາ [ti la khai|(ກ) đánh giá, định giá. ຕີລາຄາຕາມພາວະວິໄສ : đánh giá khách quan.

ຕີລັງກາ [ti lǎng ca|(ກ) nhảy lộn nhào.

ຕີໄວຊະນະໄວ [ti vay xá nǎ vay| (ສໍານວນ) đánh nhanh thắng nhanh.

ຕີວົງລ້ອມ [ti vông lóm|(ກ) bủa vây, bao vây.

ຕີໜ້າ [ti nǎ|(ກ) đánh mặt, ra mặt, lộ diện, bộ mặt giǎ vờ. ຕີໜ້າເປັນຄົນໂງ່ : giǎ vờ làm người ngớ, đại dột.

ຕີເຫຼັກ [ti léc|(ກ) rèn, rèn kim loại. (ພາສິດ) ຍ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa rìu qua mắt thợ.

ຕີຫຼາຍໜ້າ [ti lái nǎ| (ສໍານວນ) (thể hiện nhiều nét mặt) đánh lộn con đen; mấp mò đánh lộn con đen.

ຕີຮົວ [ti hủa|(ກ) rào giậu. ຕີຮົວອ້ອມເຮືອນ : rào giậu quanh nhà.

ຕີ [tǐ] 1.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກຕີ : chơi ù. 2.(ກ) trái ra, tách ra khỏi nhau.

ຕີ້ [tǐ|(ຄ) ຄື: ຕີ. ບໍ່ກິນຕີ້ : không ăn há. ບໍ່ເຮັດຕີ້ : không làm há. ບໍ່ໄປຕີ້ : không đi há.

ຕີ [tǐ|(ຄ) ຄື: ຕີງ, ຕີຫຼີ. mùi hôi thối (mùi márm không thối nhưng hôi). ກິນຕີ້ : mùi thối.

ຕີງ [tǐ tǐ|(ຄ) ຄື: ຕີຫຼີ.

ຕີຫຼີ [tǐ lǎ|(ຄ) rình rích (hỏi), thum thúm, lăm lăm (mùi márm). ເໝັນຕີຫຼີ : hỏi rình rích, hỏi thum thúm, khám lăm lăm.

ຕີ້ [tǐ] 1.(ນ) một tí, một ngàn triệu. ລິດຄັນ

ມີລາຄາສອງຕື້ : chiếc xe này giá hai tỉ. 2.(ຄ)
tối, tối tăm, tối mịt. ມືດຕື້, ມືດອີຕື້ : tối mịt tối
mù, tối om. 3.(ກ) siêng đến thăm, siêng đến
ve vãn. ໄປຕື້ : đi ve vãn, đi tán. ຕາມຕື້ :
theo tán (gái).

ຕຸ [tủ] 1.(ກ) bảo trợ, đỡ đần; chạm, dụng. 2.(ນ)
cái nắp đậy đít róc đơm cá. ຕຸລອບ : nắp
đậy đít róc đơm cá. 3.(ນ) tên một loại cá vảy.
ປາອີຕຸ : cá ì tú.

ຕຸລາ [tủ la](ນ)(ປ.) 1) tháng Mười. ການປະຕິ
ວັດເດືອນຕຸລາ : cách mạng tháng Mười. 2)
cái cân; công bằng. ຕຸລາການ : quan tòa,
thẩm phán, việc phán xét.

ຕຸລາກົດ [tủ la kích](ນ) công tác xét án, việc
hội thẩm.

ຕຸລາການ [tủ la can](ນ)(ປ.) quan tòa, thẩm
phán, việc phán xét.

ຕຸລິຍະນັ້ນທະກາ [tủ lí nhã nhĩn thả ca](ນ)(ປ.)
tiếng nhạc.

ຕຸລິຍາ [tủ lí nhã](ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ຕຸລິຍາງ [tủ lí nhang](ນ)(ປ.) một phần của nhạc
cụ; một loại trống.

ຕຸລົງ [tủ lông](ນ)(ປ.) con ngựa; con vật đi
nhanh.

ຕຸຫຼຸ [tủ lủ](ຄ) mập mạp, đầy đà. ຮູບຮ່າງຕຸຫຼຸ :
vóc người đầy đà.

ຕຸປຸ້ [tủ lủ](ຄ) béo tròn, béo quay. ຕຸຍຕຸປຸ້ຄືອຸ
ໂສນ້າ : béo quay như cái lu đựng nước; béo
như con cun cút.

ຕຸ [tu] 1.(ສ) tôi, mình, ta, chúng tôi. ຕຸຂ້າ :
chúng tôi. 2.(ນ) ຫຍ້ຂອງ: ປະຕຸ. ຕຸຂ້າ :
cánh cửa rộng.

ຕຸຂ້າ [tu khạ](ນ)(ສ.) chúng tôi.

ຕຸຂ້ອຍ [tu khoi](ນ) chúng tôi.

ຕຸເຈ້າ [tu chẩu](ນ) các anh, các bác, v.v..

ຕຸ [tủ](ກ) vu, vu vạ. ເວົ້າຕຸ : nói vu không.

ຕຸຫາ [tủ há](ກ) vu, vu không. ຕຸຫາຕຸອື່ນຂໍ້ລັກ :
vu cho người khác ăn cắp.

ຕຸ້ [tủ] 1.(ນ) tên một đồng tiền cổ (ເງິນຕຸ້). 2.(ນ)
ຄື: ຈຸ້. vú. ເອົາລູກກິນຕຸ້ : cho con uống sữa.
ດູດຕຸ້ : bú sữa. 3.(ນ) bà ngoại, ông ngoại. ພໍ
ຕຸ້ : ông ngoại. ແມ່ຕຸ້ : bà ngoại. 4.(ນ) chim

cu, chim gáy (loại lớn). ນົກເຂົາຕຸ້ : chim cu
(loại lớn). 5.(ນ) gọi trâu có sừng ngắn và
cong xuống. ຄວາຍຕຸ້ : trâu sừng ngắn và
cong. 6.(ຄ) ຄື: ປູ້. 1) cùn (dao). ມືດຕຸ້ : dao
cùn. 2) ngờ nghệch, khờ khạo, không sắc
sảo; đần độn (người). ຄົນຕຸ້, ຄົນປູ້ : người
khờ khạo. 7.(ນ) cái tú. ຕຸ້ປື້ມ : tú sách. ຕຸ້ນິລະ
ໄພ : tú sắt, két sắt. ຕຸ້ໄປສະນີ : thùng thư.

ຕຸ້ຂອງກິນ [tủ khoóng kinh](ນ) chạn, cái chạn
dụng thức ăn, cái tú đựng thức ăn.

ຕຸ້ເຄື່ອງນຸ່ງ [tủ khường nùng](ນ) tú đựng quần
áo.

ຕຸ້ເສື້ອຜ້າ [tủ sưa fạ](ນ) tú quần áo.

ຕຸ້ເຊັບ [tủ sêp](ນ) cái tú sắt.

ຕຸ້ຕັງເກ [tủ tăng kê](ນ) cái kệ (để sách).

ຕຸ້ຖ້ວຍຊາມ [tủ thuội sam](ນ) chạn để bát đĩa.

ຕຸ້ນິລະໄພ [tủ ní lá fay](ນ) tú sắt, két sắt.

ຕຸ້ນ້ຳກ້ອນ [tủ nắm cón](ນ) tú lạnh.

ຕຸ້ໄປສະນີ [tủ pay sả ni](ນ) hòm thư bưu điện,
thùng thư.

ຕຸ້ປື້ມ [tủ pủm](ນ) tú sách.

ຕຸ້ພັບ [tủ pấp](ນ) tú gắp.

ຕຸ້ຢືນ [tủ dủn](ນ) tú đứng.

ຕຸ້ເຢັນ [tủ dênh](ນ) tú lạnh. ເປີດຕຸ້ເຢັນເອົາອາ
ຫານ : mở tú lạnh lấy thức ăn. ຊື້ຕຸ້ເຢັນ : mua
tủ lạnh.

ຕຸ້ລົດໄຟ [tủ lịch phay](ນ) toa xe lửa.

ຕຸ້ແວ່ນ [tủ vèn](ນ) tú gương.

ຕຸ້ໜັງສື [tủ năng sủ](ນ) tú sách.

ເຕະ [tẻ](ກ) đá. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh.

ເຕະກະຕິ [tẻ cả tở](ກ) đá bóng mây.

ເຕະກິນ [tẻ cónh](ກ) đá đít.

ເຕະຕີ [tẻ đỉ](ກ) đấm đá. ເຕະຕີກັນອີກກະທົກ :
đấm đá nhau túi bụi.

ເຕະຕ່ອຍ [tẻ tòi](ກ) đánh đập. ເດັກສອງຄົນ
ເຕະຕ່ອຍກັນ : hai thằng nhỏ đánh đập nhau.

ເຕະຕ່ຽວ [tẻ tiểu](ຄ) (vận khó) để cho vải
thòng xuống cả hai đầu. ນຸ່ງຜ້າເຕະຕ່ຽວ : vận
khó để thòng hai đầu.

ເຕະຖືບ [tẻ thiip](ກ) đá đập.

ເຕະບານ [tẻ ban](ກ) đá bóng, đá banh. ຫາກ
ກິນແລ້ວພັດໄປເຕະບານຂັ້ນບໍ່? : vừa ăn xong

đã đi đá bóng đá à?

ຕະຝຸນ [tɛ̃ ɸun] (ສຳນວນ) (đá bụi) thất nghiệp.

ເຕັຍເຊະ [tɛ̃ xɛ̃](ຄ) lòng thòng lênh thảnh (vú), nỉmຍານເຕັຍເຊະ : vú sệ lòng thòng lênh thảnh.

ເຕຊະ [tɛ̃ xã](ນ)(ປ.) ຄື: ເຕຊາ, ເຕໂຊ. nhiệt độ; lửa; quyền lực.

ເຕຊາ [tɛ̃ xa] ຄື: ເຕຊະ, ເຕໂຊ.

ເຕໂຊ [tɛ̃ xõ] ຄື: ເຕຊາ, ເຕຊະ.

ເຕໂຊທາດ [tɛ̃ xõ ɓát](ນ)(ປ.) hành hỏa, chân hỏa.

ແຕະ [tɛ̃] 1.(ນ) ຄື: ຝາກະແຕະ, ຝາຂັດແຕະ. cái phen, cà tăng. ກະແຕະໄມ້ໄຜ່ : phen tre. 2.(ກ) mố, đụng, chạm; ấn (phía đet). ແຕະຕ້ອງ : đụng chạm.

ແຕະຕ້ອງ [tɛ̃ tõng](ກ) chạm nhẹ, đụng nhẹ, đụng chạm. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດຜົນປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi. ເວົ້າແຕະຕ້ອງເຖິງກຽດສ່ວນຕົວ : nói đụng chạm đến lòng tự ái.

ແຕັຍ [tɛ̃](ນ) dép (giày), dép (guốc). ເກີບແຕັຍ : dép lê.

ແຕັຍແຊະ [tɛ̃ sɛ̃](ຄ) lòng thòng (vú trể, vú sệ). nỉmຍານແຕັຍແຊະ : vú sệ lòng thòng.

ແຕັຍແມະ [tɛ̃ mɛ̃](ຄ) tè he, chè he (ngồi gập đầu gối lại, xếp 2 chân ra đằng sau). nັງແຕັຍແມະ : ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕັຍແລະ [tɛ̃ lɛ̃](ຄ) (nông) choèn choèn. ຊຸມຕົ້ນແຕັຍແລະ : hớ nông choèn choèn.

ແຕ [tɛ̃](ນ) cái kèn. ເປົ່າແຕ : thổi kèn.

ແຕສັງ [tɛ̃ sǎng](ຄ) cái tù và (làm bằng ốc biển to).

ແຕແຊ [tɛ̃ xẽ](ຄ) thông thụt. ຜ້າມ່ານຫ້ອຍແຕແຊ : màn treo lòng thòng.

ແຕແຢ [tɛ̃ dẽ](ຄ) thêu lêu (máp mé). ຍືນແຕແຢ : đung thêu lêu.

ແຕ່ [tɛ̃] 1.(ບ) 1) từ (thời gian). ມາແຕ່ເຊົ້າ : đến từ sáng, đến từ sớm. ແຕ່ເທິງ : từ lâu. ແຕ່ໃດໆມາ : đã lâu, đã từ lâu. 2) đầu (chỉ địa điểm). ມາແຕ່ໃສ : từ đâu đến. 2.(ກວ) 1) mà. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc

triệu mà chẳng được gì. ໄຂ້ແຕ່ຍັງບິນໄປເຮັດວຽກ : óm mà vẫn găng guộng đi công tác. 2) nhưng. ເພິ່ນເຮັດແຕ່ເຈົ້າມອນ : người ta thì làm nhưng anh lại ngủ. ເພິ່ນສອນແຕ່ເຈົ້າເວົ້າ : người ta dạy nhưng anh lại nói chuyện. 3) chỉ (biểu thị phạm vi được hạn định mà không có sự thêm bớt gì khác). ຂ້ອຍກິນໄດ້ແຕ່ອາຫານລາວ : tôi chỉ ăn được món ăn Lào. ຄິດແຕ່ວຽກງານ : chỉ nghĩ đến công việc. ປາກໄດ້ແຕ່ພາສາລາວ : chỉ nói được tiếng Lào. ຮູ້ຈັກແຕ່ຊື່ : chỉ biết tên. 3.(ນ) một loại trống (ກອງແຕ່).

ແຕ່ກີ້ [tɛ̃ kí] thuở xưa, xưa kia, từ xưa, từ trước, trước đây. ແຕ່ກີ້ຂ້ອຍຄິດວ່າເຈົ້າເກັ່ງ : trước đây tôi tưởng rằng anh giỏi.

ແຕ່ກີ້ນີ້ [tɛ̃ kí ní] mới, vừa mới.

ແຕ່ໄກ [tɛ̃ cay] từ xa. ຂ້ອຍເຫັນມັນແຕ່ໄກ : tôi thấy hẵn từ xa.

ແຕ່ເກົ່າ [tɛ̃ càu] từ xưa, xưa kia, thời cổ.

ແຕ່ກີກ [tɛ̃ cốc] từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ກີກແຕ່ເຄົ້າ [tɛ̃ cốc tè khẩu] từ đầu.

ແຕ່ກີກແຕ່ຮາກ [tɛ̃ cốc tè hác] từ gốc từ rễ.

ແຕ່ກີກຮາກ [tɛ̃ cốc hác] từ cội nguồn.

ແຕ່ກ່ອນ [tɛ̃ còn] từ trước, trước đây.

ແຕ່ຄ່າ [tɛ̃ khà] từ nay, từ đây. ແຕ່ຄ່ານີ້ເມື່ອໜ້າ : từ nay về sau.

ແຕ່ເຄົ້າ [tɛ̃ khẩu] từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ໃສ [tɛ̃ sáy] từ đâu. ມາແຕ່ໃສ : ở đâu đến, từ đâu đến.

ແຕ່ເຊົ້າ [tɛ̃ sǎu] từ sáng sớm.

ແຕ່ເຊົ້າຈົນຄ່ຳ [tɛ̃ sǎu chõnh khǎm] từ sáng đến tối.

ແຕ່ເຊົ້າມືດ [tɛ̃ sǎu mút] từ sáng tinh mơ.

ແຕ່ເຊົ້າຫາຄ່ຳ [tɛ̃ xǎu há khǎm] từ sáng đến tối.

ແຕ່ຂຸ້ນພັດ [tɛ̃ xǎm ɸạch] áy thế mà.

ແຕ່ເຊັ່ນ [tɛ̃ sɛ̃nh](ຄ) từ đời.

ແຕ່ໃດມາ [tɛ̃ đay ma] lâu nay, từ trước đến nay.

ແຕ່ໃດໆມາ [tɛ̃ đay đay ma](ກວ) lâu nay, từ lâu nay.

ແຕ່ດຶກດຳບັນ [tɛ̃ đực đǎm banh] từ cổ xưa,

từ thời nguyên thủy, từ thời thượng cổ.
 ແຕ່ເດັກ |tè déc| từ còn trẻ (trẻ con), từ nhỏ, từ thuở ấu thơ.
 ແຕ່ເດິກ |tè dóc| đang còn khuya (đêm); từ rất sớm. ອ້າຍຕົ້ນແຕ່ເດິກນໍ! : anh dậy sớm nhỉ!
 ແຕ່ດົນ |tè đôn| từ lâu, lâu lâu, đã lâu.
 ແຕ່ເດີມ |tè đơ| (m) từ xưa, từ thuở xưa, từ lúc đầu.
 ແຕ່ຕົ້ນ |tè tởnh| từ đầu, thoát đầu. ແຕ່ຕົ້ນຮອດປາຍ : từ đầu đến cuối.
 ແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ |tè tởnh chõnh chớp| từ đầu đến cuối.
 ແຕ່ຕົ້ນຈົນຮອດປາຍ |tè tởnh chõnh hót pai| từ đầu đến cuối.
 ແຕ່ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ |tè thõng dàng đay cò tam|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
 ແຕ່ຫນີໄປ |tè thò nỉ pay| từ chúng này trở đi.
 ແຕ່ເທິງລົງລຸ່ມ |tè thõng lông lùm| từ trên xuống dưới.
 ແຕ່ນີໄປ |tè nỉ pay| từ đây trở đi, từ nay về sau.
 ແຕ່ນີເມືອຫນ້າ |tè nỉ mưa nạ| từ đây trở đi, từ nay về sau.
 ແຕ່ໃນນາມ |tè nay nam|(ກວ) chỉ trên danh nghĩa, chỉ trên danh phận.
 ແຕ່ນ້ອຍ |tè nõi| thuở bé, còn bé, còn nhỏ, từ thời thơ ấu.
 ແຕ່ນັ້ນມາ |tè nánh ma| từ đó đến nay, kể từ đó, kể từ lúc ấy.
 ແຕ່ບູຮານນະການ |tè bu han nả can| từ xưa, từ xa xưa.
 ແຕ່ບໍ່ໝາຍຄວາມວ່າ |tè bò mái khoam và| nhưng không có nghĩa rằng.
 ແຕ່ພຽງສັ້ນໆ |tè fiêng sắn sắn| chỉ một vài từ, chỉ ngắn ngắn.
 ແຕ່ຢ່າງໃດ |tè dàng đay|(ກວ) dẫu sao đi chăng nữa, dù thế nào đi nữa.
 ແຕ່ລະ |tè lả|(m) mỗi, mỗi một, từng. ແຕ່ລະຄົນ : từng người, mỗi người. ແຕ່ລະວັນ : mỗi ngày. ແຕ່ລະຂັ້ນ : từng cấp một, từng bước

một.
 ແຕ່ລະຂັ້ນ |tè lả khạnh|(m) từng bước một. ກ້າວຂັ້ນໄປແຕ່ລະຂັ້ນ : tiến từng cấp một, tiến từng bước một.
 ແຕ່ລະນ້ອຍ |tè lả nõi|(m) từng ít một. ເກັບແຕ່ລະນ້ອຍ : lượm từng ít một.
 ແຕ່ລ່າພັງ |tả lảm fãng|(ຄ) lẻ loi, có đơn. ຢູ່ແຕ່ລ່າພັງຜູ້ດຽວ : ở lẻ loi một mình.
 ແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ |tè lệc tè nõi| từ thời thơ ấu.
 ແຕ່ວ່າ |tè và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ບໍ່ງາມແຕ່ວ່າດີ : không đẹp nhưng mà tốt.
 ແຕ່ຫາກ |tè hạc|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ເຂົ້າໃຈຢູ່ແຕ່ຫາກບໍ່ມ່ວນ : cũng hiểu, nhưng mà không vui. ລົດຄັນນັ້ງາມຢູ່ແຕ່ຫາກຄືຂີ່ບໍ່ທົນ : chiếc xe này cũng đẹp, nhưng có lẽ không bền.
 ແຕ່ຫາກວ່າ |tè hạc và|(ສັນ) nhưng, nhưng mà. ຄົນຂີ່ລ້າຍແຕ່ຫາກວ່າກິລິຍາມາຍາດດີ : xấu người nhưng mà tốt nét.
 ແຕ່ເທິງ |tè hõng|(ບ) từ lâu, đã lâu. ຂ້ອຍມາຮອດແຕ່ເທິງ : tôi đến từ lâu.
 ແຕ່ເທິງນາມ |tè hõng nan|(ບ) đã từ lâu. ຮູ້ກັນມາແຕ່ເທິງນາມ : biết nhau đã từ lâu.
 ແຕ່ເໜືອຕະຫຼອດໄຕ້ |tè núa tả lọt tẩy| từ Bắc chí Nam.
 ແຕ່ເໜືອຫາໄຕ້ |tè núa há tẩy| từ Bắc đến Nam.
 ແຕ່ເໜືອຮອດໄຕ້ |tè núa hót tẩy| từ Bắc đến Nam.
 ແຕ່ແຮກ |tè héc| từ lần đầu, từ thoát đầu.
 ແຕ່ແຮກເຫັນ |tè héc hénh| từ lần gặp đầu tiên.
 ແຕ່ຮຸ່ງ |tè hùng|(ກວ) từ sớm, từ sáng tinh mơ.
 ແຕ້ |tè| 1.(m) dái tai. ແຕ້ຫູ : dái tai,蹄ແຕ້ : tát tai. 2.(m) (thực vật) cây gố gụ. ໄມ້ແຕ້ຂ່າ : cây gố gụ. 3.(ກ) bóp, ấn, ép, làm bẹt ra. ເອົາມືແຕ້ຫູ : lấy tay bóp tai.
 ແຕ້ຈິ້ວ |tè chiu| Triều Châu.
 ແຕ້ຫູ |tè hú|(m) dái tai.
 ໂຕະ |tỏ|(m) cái bàn. ໂຕະຕັ້ງ : bàn ghế.
 ໂຕະຂຽນໜັງສື |tỏ khiến nấng sú|(m) bàn viết.
 ໂຕະເຄື່ອງກິນ |tỏ khường kinh|(m) bàn ăn.
 ໂຕະເຄື່ອງແປງ |tỏ khường pêng|(m) bàn trang

diêm.

ໂຕະແຕ່ງຕົວ [tɔ̌ tɛ̀ng tua|(ນ) bàn trang điểm.

ໂຕະທຳງານ [tɔ̌ thǎm ngan|(ນ) bàn làm việc.

ໂຕະໂມະ [tɔ̌ mǔɔ̌] ຄື: ໂຕະໂໝະ.

ໂຕະໂໝະ [tɔ̌ mǔɔ̌|(ຄ) vông lên, khum lên.

ສວດໂຕະໂໝະ : vông lên, khum lên.

ໂຕະໂຫຼະ [tɔ̌ lɔ̌] ຄື: ໂຕ້ະໂຫຼະ.

ໂຕະເຮັດການ [tɔ̌ hɛ̀ch can|(ນ) bàn làm việc, bàn giấy.

ໂຕະຮຽນໜັງສື [tɔ̌ hiɛ̀n nǎng sú|(ນ) bàn học.

ໂຕ້ະ [tɔ̌] ເບິ່ງ: ໂຕະ.

ໂຕ້ະໂຍະ [tɔ̌ nhɔ̌] ຄື: ໂຕະໂຍະ.

ໂຕ້ະໂຍະ [tɔ̌ dɔ̌|(ຄ) (cao) chót vót. ຫໍປະສາດສູງໂຕະໂຍະ : tòa lâu đài cao chót vót.

ໂຕ້ະໂຫຼະ [tɔ̌ lɔ̌|(ຄ) thum thum (mùi củ, quả bị ngấm nước lâu ngày). ຖົ່ວດິນແຊ່ນ້ຳຫຼາຍມື້ມີກິ່ນໂຕ້ະໂຫຼະ : lạc bị ngấm nước có mùi thum thum.

ໂຕ [tɔ̌] 1.(ນ) ຄື: ຕົວ. bản thân, mình, con (vật, người). ເອົາໃຈໂຕເອງ : lấy theo lòng mình, bảo thủ. (ພາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ່າງວ່າໄມ້ບໍ່ໝຽວ : vùng mùa ché đất lẹch. 2.(ຄ) to, lớn. ໂຕ (ໃຫຍ່) ແລ້ວ, ຍັງບໍ່ຮູ້ຫຍັງໝົດ : lớn rồi mà không biết chi cả. ໃຫຍ່ໂຕ : to lớn. 3.(ສ) cậu, mảy, đàng ấy. ມື້ອັນ, ໂຕມາເຮືອນເຮົາຫຼິ້ນ : ngày mai, đàng ấy đến nhà mình chơi.

ໂຕກງວ [tɔ̌ kiəu|(ນ) Tokio (thủ đô của Nhật bản).

ໂຕຜູ້ [tɔ̌ fu|(ນ) ຄື: ຕົວຜູ້. trai, đực, trống.

ໂຕໂນບົດ [tɔ̌ nɔ̌ bích|(ນ) tuốc-nơ-vít.

ໂຕບໍ່ຊ່າງຕີໄມ້ວ່າໝຽວ ໂຕທີຄຽວວ່າເປັນເວນແຕ່ຊາດກ່ອນ [tɔ̌ bò xàng tí máy và niếu, tồ hí khiêu và pênh vên tè xát còn] (ພາສິດ) (mình không thợ ché gỗ không dẻo, mình dâm dặt trách nợ tù kiếp trước). (ເບິ່ງ): ໂຕບໍ່ຊ່າງວ່າໄມ້ບໍ່ໝຽວ.

ໂຕບໍ່ຊ່າງວ່າໄມ້ບໍ່ໝຽວ [tɔ̌ bò xàng và máy bò niếu] (ພາສິດ) (mình không thợ trách gỗ không dẻo) vùng mùa ché đất lẹch; đường cửa vạy trách luđi cửa không ngay; vùng hát ché đình tranh; côm khê tại lửa.

ໂຕບໍ່ຕາຍຍັງຄຳພັນໜັງ [tɔ̌ bò tai nhǎng khǎm

lẫn nững] (ພາສິດ) (mình không chết, còn vàng một nghìn) người làm ra của, của không làm ra người; người sống của còn, người chết của hết; người sống đồng vàng.

ໂຕບໍ່ຮູ້ ເອົາໝູ່ເປັນຄູ [tɔ̌ bò hú au mù pênh khu] (ພາສິດ) (mình không biết lấy bạn làm thầy) học thầy chẳng tày học bạn; học thầy không tày học bạn.

ໂຕແມ່ [tɔ̌ mè|(ນ) ຄື: ຕົວແມ່. cái, con mái.

ໂຕມອນ [tɔ̌ mon|(ນ)(ປ.) cái đinh ba, cây kích (vũ khí cổ).

ໂຕເລກ [tɔ̌ léc|(ນ) con số.

ໂຕໜັງສື [tɔ̌ nǎng sú|(ນ) con chữ, chữ cái, mẫu tự.

ໂຕເອງ [tɔ̌ êng|(ນ) bản thân.

ໂຕ້ [tɔ̌] 1.(ນ) ຄື: ມືດໂຕ້, ມືດອີໂຕ້, ພ້າໂຕ້, ພ້າອີໂຕ້. con dao to, dao rựa. ພ້າອີໂຕ້ : dao rựa. 2.(ກ) đối đáp, tranh luận, đấu khẩu. ໂຕ້ວາທີ : giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận. 3.(ຄ) to (cổ, chân bị bệnh như bưúu cổ, to chân). ຄໍໂຕ້ : cổ to. ຂາໂຕ້, ຂາໂປ້ : chân to.

ໂຕ້ຂັດງ້າງ [tɔ̌ khách ngǎng|(ກ) đấu lí.

ໂຕ້ຄາລົມ [tɔ̌ kha lôm|(ກ) ứng khẩu, đấu lí.

ໂຕ້ຄວາມ [tɔ̌ khoam|(ກ) tranh cãi.

ໂຕ້ແຍ້ງ [tɔ̌ kha lôm|(ກ) bàn cãi, tranh luận.

ໂຕ້ຕ້ານ [tɔ̌ tánt|(ກ) chống đối, phản kháng.

ໂຕ້ຕອບ [tɔ̌ tɔp] (ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າໂຕ້ຕອບ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວໂຕ້ຕອບ : không biết đường đối đáp.

ໂຕ້ຖຽງ [tɔ̌ thiéng|(ກ) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau.

ໂຕ້ວາທີ [tɔ̌ va thi|(ກ) giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận.

ເຕາະ [tɔ̌|(ກ) đánh khe khẽ, đung nhè nhẹ; nói nhỏ, thì thầm.

ເຕາະແຕະ [tɔ̌ tɛ̀] 1.(ກ) ຄື: ເກາະແກາະ, trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເຕາະແຕະຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ. 2.(ຄ) ຄື: ເຕົາະແຕ້ຍ. 1) chấp chững (trẻ đang lập đi). ເດັກແອບຍ່າງເຕາະແຕະ : bé chấp chững tập đi. 2) lờ rờ (người

già buớc). ພໍ່ທວດຍ່າງເຕາະແຕະ : cụ ông đi lơ rờ.

ເຕາະໆແຕະໆ [tỏ tỏ tẻ tẻ] ຄື: ເຕາະແຕະ 2.

ເຕາະເບິ່ງ [tỏ bông] (ກ) dùng xem.

ເຕາະເປາະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕໍ່ປີ. ຕໍ່ເຕາະເປາະ : lùn tịt, lùn xún.

ເຕາະເຫຼາະ [tỏ lỏ] (ຄ) đáng yêu, duyên dáng. ຍິງສາວເຕາະເຫຼາະ : cô gái duyên dáng.

ເຕົາເຍາະ [tỏ nhỏ] (ຄ) (thấp) lè tè. ເຮືອນຕໍ່ເຕົາເຍາະ : nhà thấp lè tè.

ເຕົາະແຕ້ຍ [tỏ tẻ] (ຄ) chấp chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຍ່າງເຕົາະແຕ້ຍ : bé chấp chững tập đi.

ເຕົາະເປົາະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕໍ່ປີ.

ເຕົາເມາະ [tỏ mỏ] (ຄ) nhỏ lên, lỏi lên, khum khum (vật nhỏ).

ເຕົາເຢາະ [tỏ nhỏ] ຄື: ເຕົາະເຍາະ.

ຕໍ່ [tỏ] (ນ) ຄື: ກະຕໍ່. gộc (cây). ສະດຸດຕໍ່ : vấp gộc cây.

ຕໍ່ປີໂຕ [tỏ pi đỏi] (ນ) ngư lôi.

ຕໍ່ [tỏ] 1.(ກ) nói. ຕໍ່ຍາວ : nói dài. ຕໍ່ສອງສິ້ນ : nói 2 đầu mút. 2.(ກ) mặc cả (giá hàng), trả giá.

ຕໍ່ລາຄາ : trả giá. 3.(ກ) 1) mỗi (bằng thứ mỗi). ຕໍ່ມີກ : mỗi chim (bằng chim mỗi). ຕໍ່ໄກ່ : mỗi gà. ຊ້າງຕໍ່ : voi mỗi. 2) mỗi. ຕໍ່ກອກຢາ, ຕໍ່ຢາ : mỗi thuốc. 4.(ນ) thú mỗi (nuôi muông thú để nhủ muông thú rừng vào bẫy).

ມີກຕໍ່ : chim mỗi. ໄກ່ຕໍ່ : gà mỗi. 5.(ຄ) 1) tiếp, kế tiếp. ຕໍ່ໄປນີ້ : tiếp theo đây. ຍ່າງຕໍ່ : bước tiếp. ເວົ້າຕໍ່ : nói tiếp. 2) lần, gặp. ໄດ້ສອງຕໍ່ : được hai lần. ຫຼາຍຕໍ່ຫຼາຍຄົນ : rất nhiều người, vô khối người. 6.(ກ) tiếp, đấu. ຕໍ່ມື : tiếp tay, tiếp đấu. 7.(ນ) từ nói, liên từ. ຄຳຕໍ່ : từ nói, liên từ. 8.(ນ) ong vò vẽ. ຖືກຕໍ່ຕອດ : ong vò vẽ đốt. 9. đỏi. ສາມຕໍ່ໜຶ່ງ : ba đỏi với một, ba chấp một. ສອງຕໍ່ສອງ : một đỏi một, tay đỏi. ຫນ້າຕໍ່ຫນ້າ : mặt đỏi mặt. 10. mỗi. ພັນກີບຕໍ່ປີ : ngàn kíp mỗi năm. ຫົກໄສ່ຕໍ່ຄອບຄົວ : sáu sào mỗi năm. 11. trước. ກົວເກງຕໍ່ການໂຈມຕີ : kinh sợ trước sự tấn công. ສະເໜີຕໍ່ກອງປະຊຸມ : báo cáo trước hội nghị.

ຕໍ່ໄກ່ [tỏ cày] (ກ) bẫy gà, mỗi gà.

ຕໍ່ກຳນົດ [tỏ cảm ngộ] (ກ) gia hạn.

ຕໍ່ກອກຢາ [tỏ coọc đả] (ກ) nói thuốc, thấp thuốc.

ຕໍ່ກິ່ງ [tỏ king] (ກ) ghép cành.

ຕໍ່ກັນ [tỏ cắn] (ກ) nói nhau, bên cạnh, sát bên.

ຕໍ່ກັນ [tỏ cónh] (ກ) xếp hàng nói đuôi nhau.

ຕໍ່ກອນ [tỏ con] 1.(ກ) nói văn thơ. 2.(ກ) đấu nhau, đánh nhau.

ຕໍ່ເຂົ້າ [tỏ khâu] (ກ) chấp vào, nối vào.

ຕໍ່ຂານ [tỏ khán] (ກ) trách móc. ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ : trách móc.

ຕໍ່ຄຳ [tỏ khẩm] (ກ) tiếp lời.

ຕໍ່ຄວາມຍາວ ສາວຄວາມຍືດ [tỏ khoam nhao, sáo khoam nhuýt] (ສຳນວນ) (kéo chuyện cho dài) đôi co. ມີເລື່ອງນ້ອຍພຽງເລື່ອງດຽວແຕ່ສອງຄົນຕໍ່ຄວາມຍາວສາວຄວາມຍືດຕະຫຼອດ : chỉ có một chuyện nhỏ mà hai người đôi co nhau mãi.

ຕໍ່ຈາກ [tỏ chặc] (ກວ) tiếp theo, tiếp từ. ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ : từ nay về sau.

ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ [tỏ chặc ní pay] (ບ) từ nay về sau, từ nay trở đi.

ຕໍ່ຈາກນັ້ນມາ [tỏ chặc nảnh ma] (ບ) kể từ đó, sau đó.

ຕໍ່ສາຍ [tỏ sái] (ກ) nối dây thép, nối dây.

ຕໍ່ສູ້ [tỏ sự] (ກ) đấu tranh, chống trả. ຕໍ່ສູ້ຄະດີ : đấu tranh chống án. ຕໍ່ສູ້ດູເດືອດ : đấu tranh quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ທໍລະຫົດ, ຕໍ່ສູ້ດູເດືອດ : đấu tranh ác liệt. ຕໍ່ສູ້ທາງການເມືອງ : đấu tranh chính trị. ຂະບວນການຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. ການຕໍ່ສູ້ປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

ຕໍ່ໃສ່ [tỏ sậy] (ກ) nói chấp, nói vào.

ຕໍ່ສັນຍາ [tỏ sánh nha] (ກ) nói giao kèo, nói hợp đồng.

ຕໍ່ສິ້ນ [tỏ sỏnh] (ກ) nói đấu múi, nói đấu dây.

ຕໍ່ເຊືອກ [tỏ xưóc] (ກ) nói đấu.

ຕໍ່ຊ້າງ [tỏ sảng] (ກ) bẫy voi, dùng con voi thuần để mỗi bắt voi rừng.

ຕໍ່ແຍ [tỏ nhe] (ກ) trêu ghẹo, gạ gấm, chòng ghẹo. ຕໍ່ແຍຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ຕໍ່ໂຍງ [tỏ nhỏng] (ກ) nói tiếp, chấp nói.

cầu mây. 2.(ນ) (y) bệnh đục nhân mắt, đục thủy tinh thể; bệnh mắt lợ. ຕາຕີ້ : bệnh mắt lợ.

ຕັຕາ [tỏ ta](ກ) lên lợ (mắt).

ຕັຕອງ [tỏ toong](ນ) vãi lợ. ຕັຕອງປາແດກ : vãi lợ nước mắm, mắm nêm.

ຕັປາແດກ [tỏ pa đec](ນ) cái lợ mắm.

ຕັປໍ [tỏ pỏ] 1.(ຄ) ຄື: ເຕົາະເປົາະ. nhỏ thắp, thắp lùn, lùn tịt, lùn xùn; béo tròn, béo lùn. ຕັຍຕັປໍ : béo tròn. ຕາຕັປໍ : lùn tịt, lùn xùn. 2.(ນ) tỏ pỏ (tên một loại nấm tròn, màu trắng). ເຫັດຕັປໍ : nấm tỏ pỏ.

ເຕີ [tỏ] 1.(ກ) lợ. ເຕີປາແດກ : lợ mắm nêm. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ກະເຕີ. rác rưởi trôi theo dòng nước. ເຕີ, ຂີ້ກະເຕີ : rác, rác rưởi. 3.(ກ) ặc. ເຕີປາກ : ặc lười.

ເຕີເຕີນ [tỏ tòn](ຄ) vang động, vang vang (tiếng vang, tiếng động). ຕົກອາງນໍ້ ດັງມາເຕີເຕີນ : đánh trống nước dội đến vang vang. ສຽງຫົວເຕີເຕີນຂ້າມເຈັດຫຼັງເຮືອນ : tiếng cưỡi vang vang qua bảy ngôi nhà.

ເຕີປາກ [tỏ pạc](ກ) ặc lười.

ເຕີ [tỏ] 1.(ຄ) (ngã, đổ) sóng soài, rap (lúa đổ theo chiều gió). ລົ້ມເປັນເຕີ : đổ sóng soài, đổ rap. 2.(ນ) ຄື: ໃຕ. thận.

ເຕີ້ [tỏ] 1.(ຄ) tái, xám, vàng (mặt). ຫມ້າເຕີ້ : mặt tái mét. 2.(ນ) ຄື: ມ້ອນເຕີ້. con tắc chết trong ổ kén chưa chuyển thành nhộng, cương tằm. ມ້ອນເຕີ້ : cương tằm.

ເຕັຍ [tỏ] (ຄ) thấp, lùn. ຕົນໄມ້ເຕັຍ : cây thấp. ຄົນເຕັຍ : người lùn.

ຕົວະ [tỏ] (ກ) ຄື: ຂີ້ຕົວະ, สะຫຼັບ. dối, dối trá, nói dối. ມັກເວົ້າຕົວະ : hay nói dối.

ຕົວະຍົວະ [tỏ nhủ] (ກ) lừa dối, lừa đảo, lừa gạt, gạt gẫm. ບໍ່ຕົວະຍົວະເຂົາໄດ້ງ່າຍໆອອກ : không để gạt gẫm được người ta đâu.

ຕົວະລ່າຍ [tỏ lỏi] (ກ) nói dối, lừa lợ.

ຕົວ [tua] 1.(ນ) ຄື: ໂຕ. mình, bản thân. ຕົວມັນເອງໄດ້ລົງບ້ານແລ້ວ : bản thân hẳn đã xuống xã. ຕົວຂ້ອຍ : chính tôi, thân tôi, người tôi. ຕົວເອງ : mình, bản thân. ຂະຫຍາຍຕົວ : phát triển. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍຕົວ ຫວີຫົວພໍເກົ້າ :

(dựng nhà vừa mình, chải đầu vừa búi tóc)

liệu cơm gắp mắm. 2.(ນ) 1) vai (kịch). ຕົວລະຄອນ : nhân vật, vai kịch. 2) con chữ, chữ. ຕົວຂອມ : chữ Khơ-me. ຕົວທຳ : chữ nhà Phật (Pali, Sansakit). ຕົວລາວ : chữ Lào.

3) con số, số. ຕົວຄຶກ : số lẻ. ຕົວຄູ່ : số chẵn. 3.(ນ) con (con vật). ແມວຕົວໜຶ່ງ : một con mèo. ຊ້າງສອງຕົວ : hai con voi. ຂ້ອຍມັກມ້າຕົວແລ່ນໄວ : tôi thích con ngựa chạy nhanh.

ຕົວເກງ [tua keng](ນ) chủ lực.

ຕົວການ [tua can](ນ) chủ sự, chủ mưu, đầu số, thủ phạm. ມັນແມ່ນຕົວການແນ່ນອນ : đích thị nó là thủ phạm.

ຕົວຂ້ອຍ [tua khỏ] (ນ) chính tôi, thân tôi, người tôi.

ຕົວຂຽນ [tua khién](ນ) chữ viết tay.

ຕົວຂອມ [tua khóm](ນ) chữ Miên, chữ Campuchia.

ຕົວຄຶກ [tua khíc] (ນ) số lẻ.

ຕົວຄຶງ [tua khing](ນ) thân mình, cơ thể.

ຕົວຄູນ [tua khun](ນ) số nhân. ຕົວຕັ້ງຄູນ : số bị nhân.

ຕົວເງິນ [tua ngân](ນ) đồng tiền.

ຕົວເງືອກ [tua nguốc] (ນ) con rỗng.

ຕົວຈຳນຳ [tua chănm] (ນ) con tin, đồ gán.

ຕົວຈຳນວນ [tua chănm nuôn] (ນ) số lượng.

ຕົວຈິງ [tua ching] (ນ) thực tế, có thực. ງົດເລື້ອງລົງໄປຕົວຈິງ : hoãn việc đi thực tế. ການກະທຳຕົວຈິງ : hành động thực tế. ສະພາບການຕົວຈິງ : tình hình thực tế.

ຕົວສະກົດ [tua sả cóch] (ນ) phụ âm cuối vắn.

ຕົວສຳຄັນ [tua sảm khản] (ນ) tên lợi hại, tên nguy hại. ສັດຕູຕົວສຳຄັນ : kẻ thù nguy hại.

ຕົວສັງໂຍດ [tua sảng nhót] (ນ) lòng đục, đục vọng, sản si.

ຕົວສຽງຕົ້ນ [tua siéng tỏnh] (ນ) phụ âm đầu.

ຕົວສັ່ນ [tua sảnh] (ນ) run người.

ຕົວເດັ່ນ [tua đẻnh] (ນ) xuất sắc, tiên tiến. ເລືອກຄົນເປັນຕົວເດັ່ນ : chọn cá nhân xuất sắc. ກຳມະກອນຕົວເດັ່ນ : công nhân xuất sắc. ນັກຮຽນຕົວເດັ່ນ : học sinh xuất sắc.

ຕົວຕະຫຼົກ [tua tả lỏc] (ນ) vai hẻ. ສະແດງເປັນ

ຕົວຕະຫຼົກ : đóng vai hề.
 ຕົວຕໍ່ຕົວ [tua tò tua](ຄ) tay đôi. ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ຕົວ : đánh nhau tay đôi.
 ຕົວເຕົ້າ [tua tàu](ນ) con rùa.
 ຕົວຕັ້ງ [tua táng](ນ) đứng đầu, chủ sự. ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ : người chủ chốt, người đứng mũi chui sào.
 ຕົວຕັ້ງຄູນ [tua táng khuun](ນ) số bị nhân.
 ຕົວຕັ້ງຕົວຕີ [tua táng tua ti](ນ) người chủ chốt.
 ຕົວຕັ້ງຫາມ [tua táng hán](ນ) số bị chia.
 ຕົວຖັງ [tua thǎng](ນ) thùng xe.
 ຕົວຖ້ວນ [tua thuộn](ນ) số chẵn.
 ຕົວຫຳ [tua thǎm](ນ) chữ nhà Phật (Pali, Sansakit).
 ຕົວຫາກ [tua thác](ນ) con vát.
 ຕົວເທິງ [tua thong](ນ) con trên, số trên.
 ຕົວທ່ານເອງ [tua thàn êng](ສ) tự anh, tự chị, chính anh, chính chị.
 ຕົວແທນ [tua then](ນ) đại diện, đại lí, đại biểu, thay mặt. ຕົວແທນຫົວໜ້າ : đại diện thủ truởng. ຕົວແທນຈຳໜ່າຍ : đại lí.
 ຕົວນະຄອນ [tua ná khon](ນ) thủ đô, đô thành.
 ຕົວນາງເອກ [tua nang êc](ນ) vai chính (nữ).
 ຕົວນັບ [tua nǎp](ນ) số đếm.
 ຕົວບັ້ງ [tua bǎng](ນ) con sâu.
 ຕົວບົດ [tua bóch](ນ) chủ đề.
 ຕົວແບບ [tua bẹp](ນ) mẫu, kiểu cách.
 ຕົວເປັນຂ້າຢ່າໃຫ້ຜ້າເໝັນສາບ [tua pênh khạ, dà hay fạ ménh sạp] (ພາສິດ) (mình là đây tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) (mình là đây tớ cũng đừng để áo quần hôi mốc) giấy rách giũ lể; giấy rách phải giũ lấy lể; rửa cùn còn giũ lấy tống; trống thủng còn tang.
 ຕົວຜູ້ [tua fụ](ນ) ຄື: ໂຕຜູ້. con đực, con trống.
 ຕົວພະຍາດ [tua fǎ nhát](ນ) con vi trùng, kí sinh trùng.
 ຕົວພະເອກ [tua fǎ êc](ນ) vai chính (nam).
 ຕົວພິມ [tua fim](ນ) chữ in, chữ ấn loát.
 ຕົວແມ່ [tua mè](ນ) ຄື: ໂຕແມ່. con cái, con mái.
 ຕົວເມືອງ [tua muong](ນ) thành thị, thành phố.
 ຕົວເມືອງໃຫຍ່ : tỉnh lỵ. ຕົວເມືອງນ້ອຍ : thị trấn.

ຕົວມານ [tua man](ນ) con ma quỷ, quỷ thần.
 ຕົວມ້ອນ [tua mǎn](ນ) con tằm.
 ຕົວຢ່າງ [tua dǎng](ນ) mẫu, kiểu, kiểu mẫu; thí dụ, ví dụ. ຍົກຕົວຢ່າງ : cho ví dụ.
 ຕົວລະຄອນ [tua lá khon](ນ) diển viên.
 ຕົວລະຄອນເອກ [tua lá khon êc](ນ) diển viên chính.
 ຕົວລູກ [tua luúc](ນ) con nhỏ.
 ຕົວລູກຮວກ [tua luúc huóc](ນ) con nòng nọc.
 ຕົວເລກ [tua léc](ນ) 1) con số, chữ số. ຕົວເລກນັ້ນຍັງຫ່າງຄວາມຈິງ : con số đó còn xa sự thật. 2) chỉ tiêu. ຍັງບໍ່ມີຕົວເລກ : chưa có chỉ tiêu.
 ຕົວລົບ [tua lỏp](ນ) số trừ.
 ຕົວລຸ່ມ [tua lùm](ນ) con dưới, số dưới.
 ຕົວຫາມ [tua hán](ນ) số chia.
 ຕົວຫາມລວມ [tua hán luôm](ນ) ຄື: ອຸປະຄູນ. ước số chung.
 ຕົວໜັງສື [tua nǎng sú](ນ) chữ cái, mẫu tự.
 ຕົວໄໝ [tua máy](ນ) con tằm, con nhộng.
 ຕົວອັກສອນ [tua ác sỏn](ນ) chữ viết, mẫu tự.
 ຕົວຮາມ [tua ham](ນ) cây non tơ, con vật non tơ.
 ຕົວ [tũa](ຄ) ຄື: ຕວ່າ. rồi; chủ (đuống cuối câu).
 ແມ່ນຕົວ : đúng rồi. ບໍ່ແມ່ນຕົວ : không phải rồi. ໄປຕົວ : đi chủ. ກິນຕົວ : ăn chủ.
 ຕົວ [tũa] 1.(ກ) trộn với nhau, hòa vào nhau.
 ຕົວເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau, trộn lẫn. 2.(ຄ) đặc, sệt, đặc sệt.
 ຕວ່າ [tòa] ເບິ່ງ: ຕົວ..
 ໂຕ [tay] 1.(ນ) ຄື: ໂຕຄຳ. cái gáo, cái mâm.
 ໂຕຄຳ : mâm vàng. 2.(ນ) mảnh đất, đất đai, giang san. ແຜ່ນໂຕ : giang san. 3.(ນ)(ປ.) số ba, tam. ໂຕລັດ : ba loại ngọc. ໂຕໂລກ : Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục). ໂຕມຸມ : tam giác lượng, lượng giác. 4.(ນ) ມາຈາກ: ໄທ. người; dân tộc Thái. ໂຕດຳ, ໄທດຳ : dân tộc Thái đen. ໂຕແດງ, ໄທແດງ : dân tộc Thái đỏ. 5.(ນ) 3 thế giới, tam thế: thiên đàng, trần gian, địa ngục. ລືເທົ່າ
 ຫົວໂຕ : lũng danh khắp thế giới.
 ໂຕຄຳ [tay khǎm] ເບິ່ງ: ໂຕ.

ໄຕຈິວອນ [tay chi von](ນ)(ປ.) tam y, bộ cả sa (gồm 3 thứ: áo, váy, khăn quàng).
 ໄຕຈັກ [tay chác](ນ)(ສ.) ຄື: ໄຕ. 3 thể giới: thiên đàng, trần gian, địa ngục.
 ໄຕສະລະນະ [tay sả lá nả](ນ)(ປ.) Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng).
 ໄຕສິກຂາ [tay síc khá](ນ)(ປ.) tam học, tam hành (nghĩa, chí, năng).
 ໄຕຍາງ [tay nhang](ນ) ba loại âm: cao, trung bình, thấp.
 ໄຕດາຍຸກ [tay da nhục](ນ)(ສ.) tên của thời đại thứ ba trong 4 thời đại.
 ໄຕທະວານ [tay thả van](ນ)(ປ.) tam quan. (ກາຍະທະວານ : sự nhận biết qua cơ thể. ວະຈິທະວານ : tiếng nói, lời nói. ມະໂນທະວານ : trái tim).
 ໄຕທິບ [tay thíp](ນ)(ປ.) thiên đường tầng thứ ba; thiên giới nói chung.
 ໄຕປິດິກ [tay pí đóc](ນ)(ປ.) (Phật) bộ kinh Tam Tạng.
 ໄຕພາຄີ [tay fa khi](ນ)(ປ.) 3 thành phần của hiệp ước, ba bên. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.
 ໄຕພົບ [tay fộp](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
 ໄຕພູມ [tay fum](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).
 ໄຕມາດ [tay mát](ນ) quý. ໄຕມາດທຳອິດ : quý đầu.
 ໄຕມຸມ [tay mum](ນ) lượng giác, tam giác lượng.
 ໄຕລັກ [tay lăc](ນ) Tam ân, ba tính chất (sự không vững bền, sự khổ cực, sự vô hình).
 ໄຕໂລກ [tay lôc](ນ)(ປ.) ຄື: ໄຕພົບ.
 ໄຕລົງ [tay lông](ນ)(ປ.) ba màu.
 ໄຕລັດ [tay lạch](ນ) tam bảo (ba ngôi báu của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng).
 ໄຕວິຊາ [tay ví xa](ນ) tam nghiệp.
 ໄຕ່ [táy](ກ) bò, lẩn, leo, trèo. ບົ່ງໄຕ່ : sâu bò. ໄຕ່ເຂົາ : leo núi. ກະຮອກໄຕ່ໄມ້ : con sóc leo cây. ໄຕ່ຂົວ : qua cầu, lẩn qua cầu. (ພາສິດ) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : (cá ăn cá

dóp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác.
 ໄຕ່ຂົວ [táy khúa](ກ) qua cầu, lẩn qua cầu. ລິດໄຕ່ຂົວ : xe qua cầu.
 ໄຕ່ຂຶ້ນ [táy khựn](ກ) leo lên.
 ໄຕ່ສວນ [táy suón](ກ) hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. ຖືກຕຳຫຼວດໄຕ່ສວນຫຼາຍຊົ່ວໂມງ : bị công an tra hỏi hàng giờ.
 ໄຕ່ເຊືອກ [táy xưóc](ກ) leo dây.
 ໄຕ່ເຕົ້າ [táy táu](ກ) cố gậy dựng dầm (cơ đờ), cố leo lên (địa vị xã hội). ສະໝອງໂງ່ເງົ້າເຕົ້າຕຸ່ມຄືມັນ ກໍຍັງໄຕ່ເຕົ້າໄດ້ເປັນຫົວໜ້າຂະແໜງ : đầu óc dốt đặc cán mai như nó mà cũng leo lên được trường phòng.
 ໄຕ່ຕອງ [táy toong](ກ) cân nhắc, suy xét, ngẫm nghĩ. ໄຕ່ຕອງຢ່າງຮອບຄອບແລ້ວຈິ່ງເວົ້າ : ngẫm nghĩ kĩ càng rồi mới nói.
 ໄຕ່ຕາມ [táy tam](ກ) bước theo, lẩn theo.
 ໄຕ່ຕາມທາງ [táy tam thang](ກ) lẩn trên con đường.
 ໄຕ່ຖາມ [táy thám](ກ) truy vấn, truy hỏi, chất vấn, hỏi han. ໄຕ່ຖາມອາການເຈັບ : hỏi han về bệnh tình (triệu chứng bệnh).
 ໄຕ່ໄມ້ລຳດຽວ [táy máy lăm điếu] (ສຳນວນ) đơn thương độc mã.
 ໄຕ້ [táy](ກ) thấp. ໄຕ້ຕະກຽງ : thấp đèn dầu.
 ໄຕ້ກະບອງ : thấp đuốc. ໄຕ້ທຽນ : thấp nển.
 ໄຕ້ແສງ : thấp đuốc.
 ໄຕ້ໂຄມ [táy khôm](ກ) thấp đèn.
 ໄຕ້ແສງ [táy séng](ກ) thấp đuốc.
 ໄຕ້ໄພ [táy phay](ກ) thấp đèn, thấp sáng.
 ໄຕ້ໄພຟ້າ [táy phay phả](ກ) mở điện, bật đèn.
 ໄຕ້ຫວັນ [táy vản](ນ) Đài Loan.
 ໄຕ [tay](ນ) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫຼັງ. thận, cật, mề. ເຈັບໄຕ : đau thận. ໄຕພິການ : suy thận.
 ໄຕ້ [táy] 1.(ນ) hướng Nam, phương Nam. ຫິດໄຕ້, ຫິດປາຍຕີນ : hướng Nam, phương Nam.
 2.(ຄ) dưới, ở dưới, bên dưới, gắm. ຊຸມໄຕ້ດິນ : hằm, địa đạo, hằm ngầm, hằm bí mật.
 ໄຕ້ລ່າງ : gắm sàn.
 ໄຕ້ດິນ [táy dinh](ຄ) dưới đất, địa đạo. ຊຸມໄຕ້ດິນ : hằm, địa đạo, hằm ngầm, hằm bí mật.
 ໄຕ້ເທົ້າ [táy thẩu](ຄ) (dưới chân) ngại (từ cung

dinh).

- ໃຕ້ນັ້ [táy nẳm](ຄ) dưới nước.
- ໃຕ້ພ້າ [táy phá](ຄ) dưới bầu trời.
- ໃຕ້ລ່າງ [táy làn](ຄ) dưới gầm sàn nhà.
- ໃຕ້ລຸ່ມພ້າ [táy lùm fá](ນ) dưới trần gian.
- ໃຕ້ຮົ່ມ [táy hòm](ຄ) dưới bóng, dưới bóng râm.
- ໃຕ້ຮົ່ມທຸງ [táy hòm thung](ຄ) dưới bóng cờ.
- ໃຕ້ຮົ່ມທຸງປະຕິວັດ : dưới bóng cờ cách mạng.
- ເຕົ້າ [tau](ນ) lò. ເຕົ້າດິນຈີ່ : lò gạch. ເຕົ້າປຸງຢາອາຍຸວັດທະນະ : lò luyện kim đan.
- ເຕົ້າສູງ [tau suóng](ນ) lò cao.
- ເຕົ້າສູບ [tau suup](ນ) ống thụt, ống bơm.
- ເຕົ້າດິນຈີ່ [tau đình chì](ນ) lò gạch.
- ເຕົ້າຖ່ານ [tau than](ນ) lò than.
- ເຕົ້າປູນ [tau pun](ນ) lò vôi.
- ເຕົ້າເຜົາ [tau fáu](ນ) 1) lò nung. 2) nơi hỏa táng, lò hỏa thiêu.
- ເຕົ້າເຜົາສົບ [tau fáu sóp](ນ) lò hỏa táng.
- ເຕົ້າເຜົາປູນ [tau fáu pun](ນ) lò vôi.
- ເຕົ້າຝູ່ [tau phụ](ນ) lò lửa (dùng dầu hỏa).
- ເຕົ້າໄຟ [tau phay](ນ) bếp lửa; lò sưởi.
- ເຕົ້າໄຟພ້າ [tau phay phá](ນ) bếp điện.
- ເຕົ້າໂມກ [tau môóc](ນ) lò ủ.
- ເຕົ້າໂລ້ [tau lỏ](ນ) lò, bếp di chuyển được.
- ເຕົ້າລິດ [tau lít](ນ) bàn ủi, bàn là.
- ເຕົ້າໄຫ [tau háy](ນ) lò nung lu.
- ເຕົ້າໝໍ້ [tau mọ](ນ) lò nung nồi.
- ເຕົ້າຫຼໍ່ [tau lò](ນ) lò luyện, lò rèn.
- ເຕົ້າເຫຼັກ [tau léc](ນ) lò nấu thép.
- ເຕົ້າຫຼອມ [tau lóm](ນ) 1) lò luyện, lò rèn. 2) lò lửa. : ຜ່ານເຕົ້າຫຼອມສົງຄາມ. trái qua lò lửa chiến tranh.
- ເຕົ້າອາກາດ [tau a cạt](ນ) lò khí.
- ເຕົ້າອົບ [tau óp](ນ) lò sấy.
- ເຕົ້າຮາງ [tau hang](ນ) hầm lò.
- ເຕົ້າຮິດ [tau hit](ນ) bàn ủi, bàn là.
- ເຕົ້າ [tau] 1.(ນ) (năm thứ 9 trong thập can) Nhâm (kí nguyên nhỏ). ປີເຕົ້າສະງ້າ : năm Nhâm Ngọ. 2.(ນ) (động vật) con rùa. ອອງເຕົ້າ : mai rùa.
- ເຕົ້າກ້ວງ [tau cuống](ນ) con rùa vàng.

- ເຕົ້າກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ [tau cùm pạc tau, len cùm pạc len] (ພາສິດ) (rùa đủ miệng rùa, kỳ đà đủ miệng kỳ đà) cò kiếm cò nóc, cóc kiếm cóc ăn.
- ເຕົ້າທອງ [tau thoong](ນ) con đỏi mỗi; con bọ rùa.
- ເຕົ້າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນຫາກິນກຸ້ມປາກແລນ [tau há kinh cùm pạc tau, len há kinh cùm pạc len] (ພາສິດ) (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kỳ đà kiếm ăn vừa miệng kỳ đà). (ເບິ່ງ): ເຕົ້າກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ.
- ເຕົ້າ [tau] 1.(ນ) vật có hình dáng như quả bầu. ເຕົ້ານົມ : bình sữa. ເຕົ້າປູນ : bình vôi. 2.(ນ) con nôi đỏi. ລູກເຕົ້າ : con cái. 3.(ນ) bình đựng nước uống. ເຕົ້າກາ : bình đựng nước uống. 4.(ນ) quả bầu. ໝາກນັ້ເຕົ້າ : quả bầu. 5.(ກ) tập hợp, gom lại. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, tập trung. 6.(ກ) đi tới. ໄຕ້ເຕົ້າ : vượt tới, vượt lên, cố leo lên. 7.(ກ) tỉ, chóng. ເຕົ້າແກ້ມ : tỉ vào má, chóng vào má. 8.(ນ) đậu, đỗ. ເຕົ້າຈັງວ : tương.
- ເຕົ້າກາເຟ [tau ca phê](ນ) bình cà phê.
- ເຕົ້າກັນ [tau cãn](ກ) tập hợp lại, tụ hợp lại.
- ເຕົ້າຂ່ວງ [tau khuống](ນ) sự tụ tập để làm nghi lễ lên đồng.
- ເຕົ້າແຄນ [tau khen](ນ) cái ụ kèn bè.
- ເຕົ້າຈັງວ [tau chiểu](ນ)(ຈ.) tương.
- ເຕົ້າຂົງກາເຟ [tau xông cà phê](ນ) bìnhphin cà phê.
- ເຕົ້ານັ້ [tau nẳm](ນ) bầu đựng nước, cái ấm, cái bình.
- ເຕົ້ານັ້ຊາ [tau nẳm xa](ນ) ấm trà.
- ເຕົ້ານັ້ຮ້ອນ [tau nẳm hỏn](ນ) ấm nấu nước, ấm nước nóng.
- ເຕົ້ານົມ [tau nỏm] 1.(ນ) cây vú sữa. ໝາກເຕົ້ານົມ, ໝາກນັ້ນົມ : quả vú sữa. 2.(ນ) 1) bình sữa. ດູດໝົດເຕົ້ານົມ : nút hết bình sữa. 2) bầu vú. ເຕົ້ານົມຕັ້ງ : bầu vú căng sữa.
- ເຕົ້າປູນ [tau pun](ນ) bình vôi.
- ເຕົ້າຝູ່ [tau phụ] ເບິ່ງ: ເຕົ້າຮູ້.
- ເຕົ້າແມ່ນາງຂ້ອງ [tau mè nang khoọng](ນ) nghi lễ đuối tà ma.

ເຕົ້າແມ່ນາງດົງ [tǎu mè nang dǒng](ນ) mām cúng trong nghi lễ cầu mưa.

ເຕົ້າແມ່ນາງແມວ [tǎu mè nang meo](ນ) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách bỏ mèo vào giỏ rồi niệm chú).

ເຕົ້າແລ້ງ [tǎu lǎng](ນ) tên một loại cây bụi, thấp, nhỏ, quả thành chùm, hình dáng như quả bầu, ăn được.

ເຕົ້າລວມ [tǎu lóm](ກ) tập hợp, gom góp, sum tằm.

ເຕົ້າຮູ້ [tǎu hủ](ນ)(ຈ.) ຄື: ເຕົ້າຟູ້. đậu phụ, đậu hũ.

ເຕົ້າຮວຍ [tǎu huôi](ນ)(ຈ.) nước đậu nành.

ເຕົ້າໂຮມ [tǎu hóm](ກ) tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, đoàn tụ. ຄອບຄົວໄດ້ເຕົ້າໂຮມກັນ : gia đình đoàn tụ.

ຕຳ [tǎm](ກ) 1) va, chạm, đụng, đâm vào nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau, xe chạm nhau. ຍ່າງຕຳກັນ : đi đụng nhau. 2) vấp, va. ຍ່າງຕຳຕໍ່ : đi vấp gốc cây. 3) đâm, giã. ຕຳສົມ : đâm sum, đâm nộm. ຕຳໝາກຖົ່ວ : giã đậu. 4) chạm. ຕຳກງດ : chạm danh dự, xúc phạm danh dự.

ຕຳກັນ [tǎm canh](ກ) đâm nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau.

ຕຳກງດ [tǎm kiết](ກ) chạm danh dự, xúc phạm danh dự. ເວົ້າຕຳກງດເຂົາ : nói chạm danh dự người ta.

ຕຳໃຈ [tǎm chay](ກ) chạm lòng. ເວົ້າບໍ່ລະວັງຕຳໃຈໝູ່ : nói vô ý chạm lòng bạn.

ຕຳສົມ [tǎm sóm](ນ) đâm sum, đâm nộm.

ຕຳແຍ [tǎm nhe] 1.(ນ) ຄື: ແມ່ຕຳແຍ, ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ, bà lang vườk. ໝໍຕຳແຍ : bà đỡ, bà đỡ đẻ ở thôn quê, bà lang hộ sinh, bà mụ. 2.(ນ) cây han (cây cùng họ với gai, có nhiều lông, chạm vào sẽ ngứa). ຕົ້ນຕຳແຍ : cây han.

ຕຳຕາ [tǎm ta](ກ) đập vào mắt, lọt vào mắt, thấy rõ, thấy tận mắt. ເຫັນຕຳຕາ : thấy tận mắt.

ຕຳນານ [tǎm nan](ນ) kinh điển, sử sách, tích, điển tích; huyền thoại. ຕຳນານຮັກ : huyền

thoại một cuộc tình.

ຕຳນົນ [tǎm ninh](ນ) rau mánh bát, còn gọi là hoa bát, dây bìm bát (Coccinia cordifolia (L) Cogn, họ Cucurbitaceae). ຜັກຕຳນົນ : rau mánh bát.

ຕຳນົນທອງ [tǎm ninh thoong](ນ) ຄື: ຜັກບໍ່ວງ. lạc tiên, còn gọi là cây lạc, dây nhãn lồng, chùm bao, dây luỡi, lồng đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ Lạc tiên Passifloraceae).

ຕຳມຸ່ນ [tǎm mùn](ກ) đâm tan, chạm vỡ tan.

ຕຳລາ [tǎm la](ນ) giáo khoa, giáo trình, sách. ຕຳລາຢາ : sách thuốc. ຕຳລາໂຫລາສາດ : giáo trình chiêm tinh học.

ຕຳລຶງ [tǎm lưing](ນ) (đơn vị đo lường của Lào) bằng 16 đồng cân.

ຕຳໝີ [tǎm nỉ] 1.(ນ) vết sẹo, vết nhơ, điều sai sót, khuyết tật. ມີຮອຍຕຳໝີ : có vết khuyết tật. 2.(ກ) phê phán, phê bình. ຕຳໝີຕົນເອງ : tự phê. ການຕຳໝີຕີຊົມ : phẩm bình.

ຕຳໝີຮູບປະພັນ [tǎm nỉ húp pǎ fanh](ນ) nhân dạng. ຕຳໝີຮູບປະພັນ : nhân dạng, đặc điểm nhân dạng.

ຕຳແໜ່ງ [tǎm nèng](ນ) 1) vị trí. ຕຳແໜ່ງດວງດາວ : vị trí của ngôi sao. ຢືນຢັດຕຳແໜ່ງ : đứng sai vị trí. 2) địa vị, cương vị, chức vụ. ຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : chức vụ giám đốc.

ຕຳແໜ່ງບັນດາສັກ [tǎm nèng banh đa sắc](ນ) chức phẩm, chức tước.

ຕຳແໜ່ງປະຈຳການ [tǎm nèng pǎ chǎm can](ນ) chức vụ thường trực.

ຕຳແຫຼກ [tǎm lẹc](ກ) nghiền nhỏ, tán nhỏ, nghiền nát.

ຕຳຫຼວດ [tǎm luột](ນ) cảnh sát, công an. ລາກບັກອັນທະພານໄປປ້ອມຕຳຫຼວດ : điệu tên lưu manh về đón công an.

ຕຳຫຼວດຄຸ້ມ [tǎm luột khủm](ນ) cảnh sát cụm đường phố, công an khu vực.

ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ [tǎm luột chǎ lá chon](ນ) công an giao thông, cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດຈໍລະຈອນ [tǎm luột cho lá chon](ນ) cảnh sát giao thông.

ຕ່ຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ |tǎm luət sǎm mǎ nò khua|(ນ) cảnh sát hộ tịch, cảnh sát hộ khẩu.
 ຕ່ຳຫຼວດດັບເພີງ |tǎm luət đấp fng|(ນ) cảnh sát chữa cháy.
 ຕ່ຳຫຼວດປ້ອງກັນໄກ້ຊິດ |tǎm luət phòng cản cây xích|(ນ) cảnh vệ, cản vệ.
 ຕ່ຳຫຼວດປ້ອງກັນຈຸດທີ່ຕັ້ງ |tǎm luət phòng cản chốt thì táng|(ນ) cảnh sát bảo vệ mục tiêu.
 ຕ່ຳຫຼວດປ້ອງກັນຊາຍແດນ |tǎm luət phòng cản sai den|(ນ) công an biên phòng.
 ຕ່ຳຫຼວດລັບ |tǎm luət lặ|(ນ) trình sát, công an mật.
 ຕ່ຳອິດ |tǎm ích|(ນ) đầu tiên, trước hết. ຕ່ຳອິດຕ່ຳອິ : thoạt đầu, thoạt tiên.
 ຕ່ຳອິດຕ່ຳອິ |tǎm ích tǎm o|(ນ) thoạt đầu, thoạt tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາທ່ຳອິດທ່ຳອິ : người đến đầu tiên. ທ່ຳອິດທ່ຳອິຍັງງົງງວຍ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາກໍຄ່ອຍລົງໄປ : thoạt tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.
 ຕ່ຳ |tǎm| 1.(ກ) dẹt. ຕ່ຳແຜ່ນ : dẹt vãi. 2.(ກ) củi mặt. ຕ່ຳໜ້າ : củi mặt. 3.(ຄ) thấp, lùn. ເຮືອນ ຕ່ຳ : nhà thấp. ຄົນຕ່ຳ : người lùn. ຕົ້ນໄມ້ຕ່ຳ : cây thấp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສູງ".
 ຕ່ຳໃຈ |tǎm chay|(ຄ) tủi thân, n້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ, ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ, n້ອຍອົກນ້ອຍໃຈ : tủi thân tủi phận.
 ຕ່ຳສຸດ |tǎm súch|(ຄ) thấp nhất. ຕົວເລກຕ່ຳສຸດ : con số thấp nhất.
 ຕ່ຳຊ້າ |tǎm xǎ|(ຄ) thấp hèn, hèn hạ, đê hèn. ອຸບາຍອັນຕ່ຳຊ້າ : thù đoạn đê hèn.
 ຕ່ຳໂຕ |tǎm tô|(ຄ) hạ mình; hạ cố.
 ຕ່ຳເຕ້ຍ |tǎm tía|(ຄ) lùn tịt.
 ຕ່ຳຕອຍ |tǎm toi|(ຄ) xấu xa, độc ác, độc địa, ác nghiệt.
 ຕ່ຳຕ້ອຍ |tǎm tói|(ຄ) thấp hèn, kém cỏi, thấp kém, hèn hạ. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຕ່ຳຕ້ອຍ : tôi cảm thấy mình thấp kém. ບໍ່ມີວຽກງານໃດຕ່ຳຕ້ອຍໝົດ : không có việc làm nào là hèn hạ cả. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສູງສົ່ງ".
 ຕ່ຳຕ້ອຍນ້ອຍໃຈ |tǎm tói nói chay| tủi thân tủi phận.
 ຕ່ຳຕົນ |tǎm tôn|(ຄ) 1. ຕ່ຳໂຕ.

ຕ່ຳຜ້າ |tǎm fạ|(ກ) dẹt vải.
 ຕ່ຳຫຼຸກ |tǎm huoc|(ກ) dẹt vải.
 ຕ່ຳ |tǎm|(ຄ) tùm, tồm (tiếng động khi nhảy xuống nước hoặc vật nặng rơi xuống nước). ສຽງໂຕນລົງນ້ຳດັງຕ່ຳ : tiếng nhảy xuống nước nghe tồm.
 ຕັກ |tǎc| 1.(ນ) bấp vế, bấp dúi (lúc ngồi). ມັງ ຕັກ : ngồi trên bấp vế. ໜ້າຕັກ : chiều dài của bấp vế lúc ngồi xếp bằng. 2.(ກ) 1) mức. ຕັກນ້ຳ : mức nước. ຕັກແກງ : mức canh. 2) mức, xúc. ຕັກດົນ : xúc đất. ຕັກເຂົ້າ : xúc cơm. ຕັກບາດ : dâng cơm, dâng bình bát. 3.(ນ) gà nhỏ (nuôi). ໄກ້ຕັກ : gà nhỏ.
 ຕັກກະ |tǎc cả|(ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự lí luận, sự suy giảm, sự suy diễn.
 ຕັກກະສາດ |tǎc cả sạt|(ນ)(ປ.) luận lí học, lô gích học.
 ຕັກກະຍານ |tǎc cả nhan|(ນ)(ປ.) lí trí.
 ຕັກກະຖານ |tǎc cả thán|(ນ)(ປ.) lí tính.
 ຕັກກະທິດສະດີ |tǎc cả thích sả đi|(ນ)(ປ.) học thuyết duy lí.
 ຕັກກະນິຍົມ |tǎc cả nỉ nhóm|(ນ)(ປ.) chủ nghĩa duy lí.
 ຕັກກະປັນຍາ |tǎc cả panh nha|(ກ)(ປ.) trí năng. ພັດທະນາຕັກກະປັນຍາຂອງເດັກ : phát triển trí năng của trẻ em.
 ຕັກກະພິນິດ |tǎc cả fí nịch|(ກ)(ປ.) suy lí, suy diễn, suy luận.
 ຕັກກະວິທະຍາ |tǎc cả vịch thả nha|(ນ)(ປ.) khoa nghiên cứu luận lí.
 ຕັກຄັນ |tǎc khǎn|(ນ)(ປ.) 1. ໄມ້ກິດສະໜາ, ໄມ້ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bấp thơm, lỏi thơm.
 ຕັກໄສ |tǎc sáy|(ກ)(ປ.) từ trần, tạ thế, mất đi, chết.
 ຕັກຕິຕົງ |tǎc tí tống|(ນ) một loại côn trùng họ châu chấu, nhưng có chân dài hơn châu chấu.
 ຕັກຕວງ |tǎc tuong|(ກ) vợ vét, vợ váo. ເຫັນ ຫຍັງກໍຕັກຕວງໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vợ váo cho mình.
 ຕັກຕົ້ນ |tǎc tình|(ນ) móng non của trâu bò

mới đẻ.

ຕັກແຕນ [tắc ten|(n) châu cháu, cào cào. ມັກ ຮຽນໄດ້ບຸກລະດົມຂະບວນການປາບຕັກແຕນ : học sinh đã phát động một phong trào diệt châu cháu.

ຕັກເຕືອນ [tắc tươn|(n) nhấc nhỏ, bảo ban, khuyên bảo, răn bảo; cảnh cáo. ດຳເນີນວິໄນ ດ້ວຍການຕັກເຕືອນ : thi hành kỉ luật bằng cảnh cáo. ຕັກເຕືອນລູກຮຳຮຽນ : bảo ban con học tập.

ຕັກນ້ຳທົດທົວສາກ [tắc nặm hóch húa sạc] (ສຳນວນ) (mức nước tưới đầu chày) nước đổ lá khoai; nước đổ đầu vịt; nước đổ lá môn; sòng xao đầu vịt.

ຕັກນ້ຳທົດທົວຕໍ່ [tắc nặm hóch húa to] (ສຳນວນ) (mức nước đổ đầu gộc cây). ຄື: ຕັກນ້ຳທົດທົວສາກ.

ຕັກບາດ [tắc bậ|(n) dâng cơm, dâng bình bát. ອູບາໄປຕັກບາດ : sư thầy đi nhận cơm dâng đọc đường. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi thầy tu) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຖາມຄູບາ [tắc bậ thám khu ba] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກບາດຖາມຍາຄູ [tắc bậ thám nha khu] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຢ່າຖາມພະ [tắc bậ dả thám fả] (ພາສິດ) (dâng cơm đừng hỏi sư). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກຫງາຍ [tắc ngái|(n) lật ngã, ngã lộn nhào, ngã ngựa.

ຕັກງ [tắc tặ|(n) lộp cộp (tiếng dép, guốc chạm đất). ສຽງເກີບກະທົບພື້ນດັງຕັກງ : tiếng guốc nện xuống đất kêu lộp cộp.

ຕາກ [tạc| 1.(n) phơi (cho khô). ຕາກສັງເສື້ອ : phơi quần áo. ຕາກຜ້າ : phơi vải, phơi áo quần. ຕາກເສື້ອ : phơi áo. 2.(n) 1) phơi, dang (ngoài nắng). ຕາກແດດ : phơi nắng, dang nắng. 2) phơi, dầm (mưa). ຕາກຝົນ : phơi mưa, dầm mưa. 3) phơi (ngoài gió). ຕາກ

ລົມ : phơi gió. ຕາກອາກາດ : nghỉ mát. ແມ່ ອະນຸຍາດໃຫ້ລູກໄປຕາກອາກາດ : mẹ cho phép con đi nghỉ mát. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh. 3.(n) 1) dãi (nắng, gió). ຕາກແດດ : dãi nắng. ຕາກລົມ : dãi gió. 2) dầm, dẫu (mưa). ຕາກຝົນ : dẫu mưa. (ສຳນວນ) ຕາກລົມຕາກຝົນ : dẫu mưa dãi nắng. 4.(n) chia ra, nhỏ ra. ງ່າໄມ້ຕາກອອກ : cành cây chia ra.

ຕາກແດດ [tạc đẹt|(n) phơi nắng, dang nắng; dãi nắng. (ສຳນວນ) ຕາກແດດຕາກຝົນ : dẫu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກແດດຕາກຝົນ [tạc đẹt tạc phónh] (ສຳນວນ) dẫu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກຝົນ [tạc phónh|(n) dầm mưa; dẫu mưa.

ຕາກລົມ [tạc lôm|(n) phơi gió, dãi gió.

ຕາກລົມຕາກຝົນ [tạc lôm tạc phónh] (ສຳນວນ) dẫu mưa dãi nắng.

ຕາກອາກາດ [tạc a cat|(n) hóng mát, nghỉ mát. ອອກແຄມທະເລຕາກອາກາດ : ra bờ biển nghỉ mát.

ຕຶກ [tíc|(n) bình tích nước, phích nước.

ຕຶກນ້ຳ [tíc nặm|(n) ຄື: ກະຕຶກ. bình tích nước, phích nước. ຕຶກນ້ຳຮ້ອນ : bình tích nước sôi. ຕຶກຫຼີກ [tíc líc|(n) (n) nhí nhánh. ວາດຊົງຕຶກຫຼີກ : điều bộ nhí nhánh. ສາວນ້ອຍຕຶກຫຼີກສົດຊືນ : cô bé nhí nhánh vui tươi.

ຕຶກ [túc| 1.(n) nhà xây, nhà trệt (có sàn sát đất), nhà lầu. ຕຶກຫ້າຊັ້ນ : nhà xây năm tầng. 2.(n) (đánh cá bằng các phương tiện chài, lưới, câu) câu, chài. ຕຶກເບັດ : câu cá. ຕຶກແຫ : chài lưới.

ຕຶກຄົ້ນຟ້າ [túc khảm phả|(n) nhà chọc trời.

ຕຶກຕອງ [túc toong|(n) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ຕຶກຕອງໃຫ້ລະອຽດກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຕຶກເບັດ [túc béch|(n) câu cá. ຕຶກເບັດໄດ້ປາສາມໂຕ : câu cá được ba con, câu được ba con cá.

ຕຶກປາ [túc pa|(n) câu cá. (ພາສິດ) ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື້ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເນົາ : việc to đừng lo tợn.

ຕົກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື່ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອ
ເນົ່າ [túc pa dà sía dai nhũa, sía cửa dà hay
nhũa nàu] (ພາສິດ) (câu cá dùng tiếc mỗi, mất
muối dùng để thịt thối). (ເບິ່ງ): ຂ້າຄວາຍ
ຢ່າເສຍດາຍພິກ.

ຕົກມອງ [túc moong] (ກ) quăng lưới.

ຕົກຢູ່ຕົກກິນ [túc dù túc kinh] (ກ) câu cá kiếm
ăn.

ຕົກແຫ [túc hé] (ກ) quăng chài, chài lưới. (ສຳ
ນວນ) ຕົກແຫແຊ່ມອງ : chài lưới.

ຕົກແຫແຊ່ມອງ [túc hé xè moong] (ກ) chài lưới.

ຕົກຮ້ານ [túc hán] (ນ) hàng quán. ຕົກຮ້ານແຄມ
ທາງ : hàng quán ven đường.

ຕົກ [túc] (ນ) (ຂ.) ເບິ່ງ: ທົກ. nước.

ຕົກງ [túc túc] (ຄ) 1) ເບິ່ງ: ທົກງ. thịnh thích
(tiếng trái tim đập mạnh). ຫົວໃຈເຕັ້ນຕົກງ :
tim đập thịnh thích. 2) lộp cộp, lộp cộp (tiếng
vó ngựa). ມ້າທົບໂຮງດັງຕົກງ : ngựa giậm
chuông lộp cộp.

ຕົກ [túc] (ນ) 1) giun. ຂີ້ກະຕົກໂຕກົມ : giun
dũa. 2) sán. ຂີ້ກະຕົກໂຕແປ : sán dây.

ຕຸກ [túc] 1.(ກ) ຄື: ກະຕຸກ. giật, co giật. ຂາຕຸກ :
chân giật. ແຂນຕຸກ : tay giật. 2.(ນ) ຄື: ກະຕຸກ.
bình dưng, cái can. ຕຸກນ້ຳ : can nước. ເອົາ
ຕຸກໄປຂີ້ເຫຼົ້າ : lấy cái can đi mua rượu.

ຕຸກກະຕາ [túc cả ta] ຄື: ຕຸກຕາ.

ຕຸກຕາ [túc ta] (ນ) búp bê. ຂີ້ຕຸກຕາໃຫ້ລູກ :
mua búp bê cho con.

ຕຸກເຕີນ [túc ton] ຄື: ຕຸກເຕືອນ.

ຕຸກເຕືອນ [túc ton] (ກ) ຄື: ຕຸກເຕີນ. bảo ban;
nhắc nhở, nhắc nhở. ຕຸກເຕືອນລູກຫຼາມຮຳ
ຮຽນ : nhắc nhở con cháu học hành.

ຕຸກປຸກ [túc púc] (ຄ) tù lu, tù lù (mập).
ຕຸ້ຍຕຸກປຸກ ຄືກະປຸກຕັດເຄິ່ງ : mập tù lù như
cái lọ cắt đôi.

ຕຸກຫຼກ [túc lúc] (ນ) vũng nước, đầm nước nhỏ
đọc triển núi.

ຕຸກຕາ [túc ta] (ນ) búp bê (hiện nay hay dùng
chữ "ຕຸກຕາ").

ເຕັກ [téc] (ກ) nén, ấn, dè. ເຕັກລົງ : dè xuống,
ấn xuống. (ສຳນວນ) ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ : úc hiếp,
dè nén, áp bức. ເຈົ້າທັດິນຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກຊາວ

ນາ : địa chủ dè nén nông dân.

ເຕັກເຕັງ [téc têng] (ກ) dè nén, áp bức. ເຈົ້າທັດິນ
ດິນເຕັກເຕັງຊາວນາ : địa chủ dè nén nông dân.

ເຕັກໂນໂລຊີ [téc nô lô xi] (ນ) công nghệ.

ເຕັກໂນໂລຢີ [téc nô lô di] (ນ) ຄື: ເຕັກໂນໂລຊີ.

ເຕັກນິກ [téc níc] (ນ) kĩ thuật. ກວດກາເຕັກນິກ
ລົດ : kiểm tra kĩ thuật xe.

ແຕກ [tęc] 1.(ນ) tên một loại cây, dùng nấu
dầu (ກົກໝາກແຕກ). 2.(ກ) 1) vỡ, bể. ເຮັດຈອກ
ແຕກ : làm bể li. ແຕກກະຈາຍ : vỡ tan tách.

2) nổ (hoa), nảy (lộc), đâm (chổi). ແຕກແໜງ :
đâm chổi. ແຕກດອກອອກຮວງ : đơm hoa kết
trái. ແຕກດອກອອກໜ່ວຍ : nổ hoa ra quả.

ແຕກກິ່ງປິ່ງໃບ : nảy lộc đâm chổi, đâm chổi
nảy lộc. 3) hiểu rõ. ຮຽນໜັງສືແຕກ : học tập
hiểu rõ. 4) thôi liên quan, hết, mất. ແຕກສາ
ມັກຄີ : mất đoàn kết. 5) chia, rẽ. ແຕກແຍກ :

chia rẽ. 6) mở hôi ra. ເຫືອແຕກ : mở hôi ra,
xuất hạn. 6) rơi, rơi vãi. ແຕກຊະ : rơi vãi.

ແຕກຊະແຕກຊາຍ : ຄື: ແຕກຊະ. 7) đổi. ແຕກ
ເງິນ : đổi tiền.

ແຕກກະຈາຍ [tęc cả chai] (ກ) vỡ tan, tan tác,
tan tách. ຂ້າເສິກຖືກຕີແຕກກະຈາຍ : địch bị
đánh tan tác.

ແຕກກັນ [tęc canh] (ກ) chia tay nhau.

ແຕກກິ່ງ [tęc kình] (ກ) đâm chổi, đâm cành.

ແຕກຄວາມລັບ [tęc khoam lăp] (ກ) vỡ lở, vỡ
chuyện, lộ tẩy. ເລື່ອງຄ້າເຖືອນຖືກແຕກຄວາມ
ລັບ : vụ buôn lậu vỡ lở.

ແຕກເງິນ [tęc ngân] (ກ) đổi tiền lẻ. ແຕກເງິນໄປ
ຫຼິ້ນບຸນ : đổi tiền lẻ đi chơi hội.

ແຕກສະນາໂມ [tęc sả na mớ] (ຄ) tan tác, tung
táo, tan hoang.

ແຕກສະລຸພຸພ່າຍ [tęc sả lủ phủ] (ກ) chạy tán
loạn. ສັດຕູແຕກສະລຸພຸພ່າຍ : kẻ địch thua
chạy tán loạn.

ແຕກສະຫຼາຍ [tęc sả lái] (ກ) tan tành, tan nát.

ຄວາມຝັນແຕກສະຫຼາຍ : giấc mộng tan tành.

ແຕກສາມັກຄີ [tęc sả mước khi] (ກ) mất đoàn
kết. ເຍາະເຍ້ຍກັນເຮັດໃຫ້ແຕກສາມັກຄີ : khích
bác nhau làm mất đoàn kết.

ແຕກສານ [tęc sán] (ກ) sâu rộng, yên thâm.

ຄວາມຮູ້ແຕກສານ : sự hiểu biết uyên thâm.
ການຄົ້ນຄວ້າຢ່າງແຕກສານ : sự nghiên cứu sâu rộng.

ແຕກແຍກ [tɛc nhéc|(ກ) chia rẽ. ຄວາມແຕກແຍກ : sự chia rẽ. ປັນແຕ່ງຫຼາຍເລື່ອງຫຍຸ້ງເຫຍືອງ ເພື່ອເຮັດໃຫ້ແຕກແຍກ : nặn ra lắm chuyện rắc rối để chia rẽ.

ແຕກຍອດ [tɛc nhót|(ກ) nảy lộc, nẩy mầm.

ແຕກດັບ [tɛc đấp|(ກ) chết.

ແຕກດອກ [tɛc đọc|(ກ) nở hoa, đơm hoa.

ແຕກດອກອອກຜົນ : đơm hoa kết trái.

ແຕກດອກອອກຜົນ [tɛc đọc oọc fớnh|(ສຳນວນ) đơm hoa kết trái.

ແຕກຕ່າງ [tɛc tàng|(ຄ) ຄື: ຕ່າງ. khác biệt, khác nhau. ຄວາມແຕກຕ່າງ : sự khác biệt. ຄວາມຄິດເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : ý kiến khác nhau. ສອງທັດສະນະເຖິງວ່າຄືກັນ ແຕ່ຍັງຈຸດຕ່າງກັນ ໃນຫຼາຍສ່ວນປົກຄຸມອ່ອຍ : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.

ແຕກຕົ້ນ [tɛc tũn|(ກ) hỗn loạn, nhốn nháo. ທຸກຄົນແຕກຕົ້ນຍ້ອນສຽງປືນໄຫຍ່ : mọi người nhốn nháo vì tiếng đại bác.

ແຕກແຖວ [tɛc théo|(ກ) vỡ hàng, tan hàng ngũ.

ແຕກທະລາຍ [tɛc thả lai|(ກ) tan tành, vỡ tan. ຈອກແຕກທະລາຍ : cốc vỡ tan.

ແຕກທັບ [tɛc thấp|(ກ) thất trận, bại trận. ທະຫານແຕກທັບ : quân thất trận, tàn quân.

ແຕກໂບ [tɛc bay|(ກ) nảy lộc.

ແຕກບິນ [tɛc bình|(ກ) sút mẻ. ມືດແຕກບິນຫຼາຍ : dao sút mẻ nhiều.

ແຕກຝູງ [tɛc phuống|(ກ) tách đàn; tách biệt.

ແຕກພັກ [tɛc phắc|(ກ) tan nhóm, tan đảng.

ແຕກພັກແຕກພວກ [tɛc phắc tɛc fuốc|(ສຳນວນ) tan đàn xẻ nghé; xẻ nghé tan đàn; tan đàn sảy nghé; sảy nghé tan đàn.

ແຕກພວກ [tɛc fuốc|(ກ) vỡ hội, vỡ nhóm.

ແຕກພ່າຍ [tɛc phai|(ກ) thua chạy tán loạn.

ແຕກແມ່ແພ່ລູກ [tɛc mẹ fe luóc|(ສຳນວນ) sinh sôi nảy nở. ຫຼູແຕກແມ່ແພ່ລູກໄວຫຼາຍ : chuột sinh sôi nảy nở rất nhanh.

ແຕກລະແຫງ [tɛc lá húng|(ກ) nút nẻ. ດິນແຕກ

ລະແຫງ : đất nứt nẻ.

ແຕກຫັກ [tɛc háck|(ກ) đở vỡ. ຊີວິດຄອບຄົວຖືກແຕກຫັກ : đở vỡ cuộc sống gia đình.

ແຕກແຫງ [tɛc húng|(ກ) vỡ nứt, nứt nẻ. ດິນແຫ້ງຍ້ອນແລ້ງ, ແຕກແຫງໝົດ : đất khô vì hạn hán, nứt nẻ cá.

ແຕກໜີ [tɛc ní|(ກ) chạy trốn.

ແຕກໝໍ້ [tɛc nò|(ກ) nẩy mầm, nẩy mầm.

ແຕກແໜງ [tɛc néng|(ກ) đâm chồi.

ແຕກໝູ່ [tɛc mù|(ກ) tách biệt. ຢູ່ແຕກໝູ່ກັບເພື່ອນຝູງ : sống tách biệt với bạn bè.

ແຕກອີ້ [tɛc ú|(ກ) tán loạn (chạy). ພວກເດັກນ້ອຍແຕກອີ້ເມື່ອຖືກຮ້າຍ : mấy đứa nhỏ chạy tán loạn khi bị la.

ແຕກຮາກ [tɛc háck|(ກ) đâm rễ (cây). ຕົ້ນໄມ້ແຕກຮາກແລ້ວ : cây đã đâm rễ non.

ຕົກ [tóc] 1.(ກ) 1) rơi, rớt. ຕົກເຫວ : rơi xuống vực thẳm. ຄົນຕົກກົກໄມ້ : người rơi cây, người ngã cây. ຕົກຕ່ຳແໜ່ງ : rớt chúi. ລາຄາຕົກ : rớt giá. (ພາສິດ) ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ : sa cơ lỡ vận. (ພາສິດ) ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກທີ່ຕ່ຳ : trèo cao té nặng. (ພາສິດ) ຕົກຖັງເຂົ້າສານ : (rơi vào thùng gạo) chuột sa chĩnh gạo. (ພາສິດ) ຕົກໝູ່ແຮງເປັນແຮງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ : đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. 2) hỏng, rớt. ເສັງຕົກ : thi hỏng, thi rớt. 3) đến, tới. ຕົກຍາມຮ້ອນ : đến mùa nóng, vào mùa hè. 4) nhạt, bạc, phai. ຕົກສີ : phai màu. 5) thiếu, hụt. ຂຽນໜັງສືຕົກ : viết chữ thiếu. 6) giảm, sút. ຝົມຕົກ : tài nghệ giảm sút. (ສຳນວນ) ຂາດຕົກປົກພ່ອງ : thiếu sót. 7) gieo, bắc (mạ). ຕົກກ້າ : gieo mạ, bắc mạ. 8) nhỡ (xe). ຕົກລົດ : nhỡ xe. 2.(ຄ) suốt, đạt đến, thành công. ຄິດຕົກ : nghĩ ra. ປົງຕົກ : thông suốt. ຄິດບໍ່ຕົກ : nghĩ không ra. ແກ້ບໍ່ຕົກ : không giải quyết được. ຕົກລົງ : nhất trí, thỏa thuận. 3.(ກ) 1) đi đến, đi tới. 2) chảy xuống. ຝົນຕົກ : mưa xuống, mưa rơi, trời mưa. ນ້ຳຕົກ : thác, thác nước. 3) lặn (mặt trời). ຕາເວັນຕົກ : mặt trời xuống, mặt trời lặn. ຕົກກະໄດພໍ້ໂຈນ [tóc cá đay fỏ chôn|(ກ) rơi xuống thang gập cụp) sa cơ lỡ vận.

ຕົກກະເທົນ [tóc cả thơn](ກ) đã chót, đã lỡ.
ຕົກກະເທົນປຽກຝົນ ເລີຍລົງອາບນ້ຳ : đã lỡ bị
uớt mưa nên xuống tắm.

ຕົກກ້າ [tóc cả](ກ) gieo mạ, bắc mạ. ຕົກກ້າ
ຂ້າ : bắc mạ muộn.

ຕົກກາງຄືນ [tóc cang khun](ຄ) về đêm, đêm
hôm.

ຕົກເກັດ [tóc kéch](ກ) lên vẩy, đóng vẩy. ບາດ
ແຜໄດ້ຕົກເກັດແລ້ວ : vết thương đã đóng vẩy.

ຕົກກາມ [tóc can](ກ) ຄື: ຕົກງາມ. mất việc.

ຕົກງາມ [tóc ngan](ຄ) ຄື: ຕົກກາມ. không có
việc làm, thất nghiệp.

ຕົກໃຈ [tóc chay](ກ) giật mình, khiếp đảm.
ສຽງຟ້າຜ່າເຮັດໃຫ້ຫຼາຍຄົນຕົກໃຈ : tiếng sét nổ
làm nhiều người giật mình.

ຕົກຈາກທີ່ສູງເຈັບກວ່າຕົກທີ່ຕ່ຳ [tóc chạc thì
suúng chếp quầ tócc thì tẳm] (ພາສິດ) (rơi từ
chỗ cao đau hơn từ chỗ thấp) trèo cao ngã
đau; nhảy xa va mạnh; trèo cao té nặng.

ຕົກສີ [tóc sí](ກ) phai màu, bạc màu. ເລື້ອຖືກ
ຕົກສີ : áo bị phai màu.

ຕົກຂະເງີ້ [tóc sả ngở](ກ) sủng sót, sủng sờ.
ພວກມັນຕົກສະເງີ້ຕໍ່ຂ່າວປະລາໄຊ : chúng sủng
sốt trước tin thua trận.

ຕົກຍາກ [tóc nhác](ກ) bị khổ, bị gian nan.
ຕົກຍາກລຳບາກ : nghèo khổ, bần cùng.

ຕົກຍາກລຳບາກ [tóc nhác lăm bac](ກ) nghèo
khổ, bần cùng. ຊີວິດຕົກຍາກລຳບາກ : kiếp
bần cùng.

ຕົກດິນ [tóc đình](ກ) lặn (mặt trời). ພະອາທິດ
ຕົກດິນແລ້ວ : mặt trời đã lặn.

ຕົກຕະລົງ [tóc tả lúng](ກ) sủng sót, sủng sờ,
kinh ngạc. ຄົນອາເມລິກາຫຼາຍຄົນ ຕົກຕະລົງ
ຕໍ່ບັນດາໂທດກຳຂອງຈັກກະພັດອາເມລິກາ :
nhiều người Mỹ kinh ngạc trước những tội
ác của đế quốc Mỹ.

ຕົກຕາ [tóc ta](ກ) đã lỡ làm, đã lỡ rơi vào.
ຕົກຕາຫຼົ່ມ : đã lỡ chơi.

ຕົກຕຳແໜ່ງ [tóc tằm nằng](ກ) thoái vị, hạ cấp,
mất địa vị, rút chức. ຖືກຕົກຕຳແໜ່ງ : bị rút
chức.

ຕົກຕຳ [tóc tằm] I.(ກ) sa sút. ເສດຖະກິດຕົກ

ຕຳ : kinh tế sa sút. 2.(ຄ) hèn kém, bạc nhược.
ກຳລັງໃຈຕົກຕຳ : tinh thần bạc nhược.

ຕົກແຕກ [tóc tạc](ກ) 1) rơi vỡ. ຈອກຖືກຕົກ
ແຕກ : cái li bị rơi vỡ. 2) đồng ý, thỏa thuận.
ເລື່ອງນັ້ນໄດ້ຕົກແຕກກັນແລ້ວ : chuyện ấy đã
thỏa thuận với nhau rồi.

ຕົກແຕ່ງ [tóc tềng](ກ) ຄື: ແຕ່ງ. trang hoàng,
trang trí, trang điểm. ຕົກແຕ່ງເຮືອນຊານ :
trang hoàng nhà cửa.

ຕົກຕາດ [tóc tạt](ກ) rơi xuống thác, rơi xuống
ghềnh. ນ້ຳຕົກຕາດ : thác nước.

ຕົກຖັງເຂົ້າສານ [tóc thảng khâu sán] (ພາສິດ)
(rơi vào thùng gạo). (ເບິ່ງ): ຫຼຸດຖັງເຂົ້າ
ສານ.

ຕົກແຖວ [tóc théo](ກ) xuống dòng, sai dòng,
lệch dòng. ຂຽນຕົກແຖວ : viết sai dòng.

ຕົກທະແນມ [tóc thả nem](ກ) đã là, đã quyết,
đã làm. (ພາສິດ) ຕົກທະແນມໄດ້ຈັກ ຈຳໃຈເສີມ
ຕໍ່ : đã trót phải trét.

ຕົກທະແນມໄດ້ຈັກ ຈຳໃຈເສີມຕໍ່ [tóc thả nem
đẩy chắm, chắm chay sớm tồ] (ພາສິດ) (đã
lỡ dụng vào rồi thì phải làm thêm). (ເບິ່ງ):
ກໍ່ແລ້ວຕ້ອງສານ.

ຕົກທ່າຮັບ [tóc thả hụp](ກ) rơi vào thế thụ
động, bị động.

ຕົກທຸກ [tóc thục](ກ) rơi vào cảnh bần hàn,
khốn quẫn. (ສຳນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : sa vào
cảnh bần hàn, sa cơ lỡ vận.

ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ [tóc thục đẩy nhác] (ສຳນວນ)
(lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận.

ຕົກທອດ [tóc thốt](ກ) nói truyền, được truyền
lại, truyền thông. ມໍລະດົກຕົກທອດ : tài sản
được truyền lại, di sản, di sản truyền thông.

ຕົກນະລົກ [tóc nả lộc](ກ) ຄື: ຕົກນະລົກ. rơi
xuống địa ngục. ຕົກນະລົກທັງເປັນ : chết
đúng, điếu đúng.

ຕົກນະລົກ [tóc nả hộc] ຄື: ຕົກນະລົກ.

ຕົກນາລົກ [tóc na hộc] ຄື: ຕົກນະລົກ.

ຕົກໃນ [tóc nay](ກ) 1) chảy (máu) bên trong,
xuất huyết nội. ເລືອດຕົກໃນ : chảy máu bên
trong, xuất huyết nội. 2) nuốt (nước mắt).
ນ້ຳຕາຕົກໃນ : nuốt nước mắt, nuốt hận.

ຕົກນ້ຳປ່ໄຫຼ ຕົກໄພປ່ໄໝ |tóc nặm bò láy, tốc phay bò may| (ພາສິດ) (roi xuống nước không trôi, rơi vào lửa không cháy) trơ như đá, vững như đồng.

ຕົກປ່າ |tóc pà|(ຫ) người chết. (ພາສິດ) ຍ່າໄດ້ເມົາມົວໄຫ້ ນ້ຳຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝັກະເບື້ອງ ຍັງຊີໄດ້ຂົວກິນ (ບ) : (dùng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຕົກປາກຕົກຄ້າ |tóc pạc tốc khăm|(ກ) đồng ý, nhận lời.

ຕົກເປັນ |tóc pênh|(ກ) trở thành. ຕົກເປັນທາດ : trở thành nô lệ. ຕົກເປັນເມືອງຂຶ້ນ : thành thuộc địa.

ຕົກມັນ |tóc măn|(ກ) động đực. ຊ້າງຕົກມັນ : voi động đực.

ຕົກລູກ |tóc luúc|(ກ) đẻ. ໝູຕົກລູກ : lợn đẻ.

ຕົກລາງ |tóc lang|(ກ) trệch đường ray. ລົດໄພຕົກລາງ : xe hỏa trệch đường ray.

ຕົກລົງ |tóc lòng|(ກ) thỏa thuận, đồng ý. ຕົກລົງຊື້ແຕ່ບິນພື້ນຖານໃຫ້ຈ່າຍຜ່ອນ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຕົກລົງປົງໃຈ |tóc lòng pông chay|(ກ) quyết tâm, hạ quyết tâm.

ຕົກລົດ |tóc lộch|(ກ) nhỡ xe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ້ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ຕົກເລືອດ |tóc lướ|(ກ) băng huyết, đổ máu; sảy thai.

ຕົກວ່າ |tóc và|(ກວ) như là, nói là, xem như là, vậy là.

ຕົກວົງລ້ອມ |tóc vòng lồm|(ກ) rơi vào vòng vây.

ຕົກເຫວ |tóc héu|(ກ) rơi xuống vực. ລົດຕົກຕົກເຫວ : xe bị rơi xuống vực.

ຕົກໝູ່ |tóc mù|(ກ) rơi vào, nhập bọn, chơi với bạn. (ພາສິດ) ຕົກໝູ່ແຮງເປັນແຮງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ : đi với bực mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giầy.

ຕົກໝູ່ແຮງເປັນແຮງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ |tóc mù hêng pênh hêng, tốc mù ca pênh ca| (ພາສິດ) (rơi vào bầy kên kên thành kên kên, rơi vào bầy quạ thành quạ). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນຕີ

ເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ.

ຕົກອົກຕົກໃຈ |tóc óc tốc chay|(ກ) hoảng hốt, khiếp đảm. ສີໜ້າຕົກອົກຕົກໃຈ : nét mặt hoảng hốt.

ຕົກອັບ |tóc áp|(ກ) mat, mat vụn. ເຖິງຄາວຊາຕາຕົກອັບ : đến thời mat vụn.

ຕົກເຮືອ |tóc hũa|(ກ) nhờ thuyền.

ຕົກເຮ່ຍ |tóc hĩa|(ກ) rơi vãi, rơi rớt, mất mát. ເຮັດເຄື່ອງຂອງຕົກເຮ່ຍ : làm rơi vãi đồ đạc. (ສຳນວນ) ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ : mất mát, sa sảy.

ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ |tóc hĩa sĩa hái| (ສຳນວນ) mất mát, sa sảy. ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍຫຼາຍເອກະສານປະຫວັດສາດ : mất mát nhiều tài liệu lịch sử.

ຕົກຮອບ |tóc hóp|(ກ) rớt vòng, bị loại. ຖືກຕົກຮອບແຂ່ງຂັນ : bị rớt vòng thi đấu, bị loại.

ໂຕກ |tòc| 1.(ນ) ຄື: ກະໂຕກ, ພາໂຕກ, ພາເຂົ້າ, cái mâm (có đế cao). ພາໂຕກ : cái mâm. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຫຼ້, ກະເຊີ. cái thúng (đặt trên xe bò).

ຕ້ອກງ |tọc tọc|(ຫ) cọc cạch (tiếng gõ cửa). ເຄາະຕ້ອກງໝົດຄືນ : gõ cọc cạch cả đêm.

ຕ້ອກປ້ອກ |tọc pọc|(ຫ) lùn cùn (tiếng gõ cửa): ເຕ້ຍຕ້ອກປ້ອກໝາກຂາມຂໍ້ດຽວ : người lùn cùn một máu.

ຕ້ອກ |tóc|(ນ) gà Tây. ໄກ່ຕ້ອກ : gà Tây.

ຕອກ |toọc| 1.(ນ) bông (gạo). ເຂົ້າຕອກ, ເຂົ້າຕອກແຕກ : bông gạo. 2.(ນ) lật buộc. ໄມ້ຕອກ : sọt lật. ຈັກຕອກ : ché lật. ຕອກໝຽວຂັ້ນແໜ້ນ : lật dẻo siết chặt. 3.(ນ) dao ché lật. ມີດຕອກ : dao ché lật. 4.(ກ) đâm pháo thăng thiên. ຕອກປັ້ງໄພ : đâm pháo thăng thiên. 5.(ກ) đóng.

ຕອກເກີບ : đóng guốc. ຕອກຕະປູ : đóng đinh. ຕອກຫຼົ່ມ : đóng nệm, chêm nệm.

ຕອກຈຳ |toọc chặm|(ກ) đóng sát.

ຕອກໃສ່ໜ້າ |toọc sày nạ|(ກວ) xả vào mặt, thảng vào mặt, thảng mặt. ເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : nói xả vào mặt, nói thảng mặt.

ຕອກຕະປູ |toọc tá pu|(ກ) đóng đinh. ຕັ້ງຕັ້ງຂຶ້ນໂຕະໃຫ້ສູງເພື່ອຕອກຕະປູ : bắc ghè lên bàn cho cao mà đóng đinh.

ຕອກແຕກ |toọc tẹc|(ນ) bông rang, bông gạo rang, bông ngô, ngô rang nổ. ເຂົ້າຕອກແຕກ :

gao rang, bóng rang.

ຕອກໜ້າ [toọc nạ|(ກ) nói vớ vào mặt. ເວົ້າຕອກໜ້າ : nói vớ vào mặt.

ຕອກໜ້າຕອກຕາ [toọc nạ toọc ta|(ກ) nói xa xả vào mặt vào mũi, nói vớ vào mặt mày. ເວົ້າຕອກໜ້າຕອກຕາກັນຫຼາຍ : nói vớ vào mặt mày nhau quá.

ເຕືອກ [tuộc|(ນ) စီး: ຕຸ້ມເຕືອກ. bông tre, ruột tre. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕົ້ວ". (ສຳນວນ) ເຈືອກອີ່ເຕືອກ : chạy bậy, trạch bậy trạch bạ. (ສຳນວນ) ໄປທາງອີ່ເຕືອກ : ເບິ່ງ: ເຈືອກອີ່ເຕືອກ.

ຕວກຕ້ວຍ [tuộc tuối|(ຄ) thông thông, sệ. ນົມຍານຕວກຕ້ວຍ : vú sệ thông thông.

ຕັງ [tăng|(ນ) keo, keo dính. ຕິດປານຕັງ : dính như keo. ນົກນ້ອຍບໍ່ຮູ້ຈັກຕັງ : chim con không biết keo dính. 2.(ນ) ຄື: ເຕັນ. vain bat. ຜ້າຕັງ : vain bat.

ຕັງກະຕົ້ວ [tăng cả tú|(ນ) dây cao su, dây chun, dây thun.

ຕັງສັງນ [tăng xiện|(ນ) tên một loại cây thân nhỏ, thân và lá màu xám (ຕົ້ນຕັງສັງນ).

ຕັງຕຸ່ນ [tăng tùn|(ນ) tên một loại cây nhỏ, dùng làm thuốc.

ຕັງບີ້ [tăng bí|(ນ) (động vật) chim diều hâu (ແຫຼວຕັງບີ້, ແຫຼວບີ້). 2.(ນ) tên một loại cây có nhựa dẻo, ăn được, dùng bắt ve.

ຕັງເມ [tăng mê|(ນ) kẹo kéo; nước mía dẻo. ກິນຕັງເມ : ăn kẹo kéo. ນ້ຳອ້ອຍຕັງເມ : nước mía dẻo.

ຕັງໂອ [tăng ô|(ນ) ຄື: ຕັງໂອ. (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (Chrysanthemum coronarium, họ Cúc Asteraceae hay compositae).

ຕັງອາບ [tăng ap|(ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຕັງອາບ).

ຕັງ [tăng|(ນ) ghé. ຕັງຍາວ : ghé dài. ຕັງນັ່ງ : ghé ngòai. ຕັງມ້າ : ghé dài. ຕັງອີ່ : ghé tựa, ghé bành. ຕັງພັບ : ghé xép.

ຕັງຍາວ [tăng nhao|(ນ) ghé dài.

ຕັງພັບ [tăng fạp|(ນ) ghé xép.

ຕັງມ້າ [tăng mã|(ນ) ghé dài.

ຕັງອີ່ [tăng í|(ນ) ຄື: ເກົ້າອີ່. ghé bành, ghé tựa. ຕັງອີ່ໄຟຟ້າ : ghé điện (xử tử bằng điện).

ຕັງອີ່ພັບ [tăng í fạp|(ນ) ghé xép.

ຕັງ [tăng|(ນ) 1.(ກ) 1) dựng. ຕັງເສົາເຮືອນ : dựng cột nhà. 2) lập, dựng. ຕັງຖິ່ນຖານ : lập cơ nghiệp, sinh cơ lập nghiệp. ຕັງບ້ານຕັງເມືອງ : dựng nhà dựng cửa; xây dựng cơ đồ. ກໍ່ຕັງ : xây dựng, lập nên. 3) dựng, đặt, lập, cắm.

ຕັງຄ້າຍ : dựng trạm; cắm trại. 4) hành động, cư xử. ຕັງຢູ່ໃນຫ້າ : cư xử trong điều kiện, tu tại tâm. 5) quyết tâm, chịu khó. ຕັງໃຈ : cố gắng, quyết tâm, chú ý. 6) ຄື: ແຕ່ງຕັງ. bổ nhiệm, chỉ định. ຕັງເປັນເຈົ້າເມືອງ : bổ nhiệm làm huyện trưởng. 7) đặt. ຕັງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi. ຕັງບັນຫາ : đặt vấn đề. 8) đặt, định, để ra. ຕັງຄ່າພາສີ : đặt mức thuế, định giá thuế. ຕັງລາຄາ : đặt giá, định giá. 2.(ຄ) 1) cá, hàng, cá hàng. ເສຍເງິນຕັງເປັນໝິ່ນ, ເສຍເງິນຕັງໝິ່ນ : mất tiền cá vụn, mất tiền cá hàng vụn. ຄົນຕັງເປັນໝິ່ນ, ຄົນຕັງໝິ່ນ : cá hàng vụn người. 2) đã, đến (ý nhấn mạnh). ບໍ່ຢູ່ຕັງຫຼາຍມື້ : vắng nhà đã nhiều ngày. ຂ້ອຍບອກລາວຕັງສາມເທື່ອແລ້ວ : tôi bảo anh ta đến ba lần rồi. ໄປຕັງ 2 ປີ ຍັງບໍ່ຂຽນຈົດໝາຍມາຫາຂ້ອຍ : đi đã 2 năm mà chưa viết thư cho tôi. 3) đã (thời gian). ຕັງນານ, ຕັງເຫຼັງ : đã lâu. 4) thật, quá thật. ລາວຕັງມັກແນວນັ້ນ : cô ta thích như thế thật; quá thật cô ta thích như thế. ມື້ນີ້ອາກາດຕັງຮ້ອນອີ່ຫຼີນ : hôm nay trời nóng nực thật nhỉ. 5) cố tình, chú ý. ຕັງເຮັດ : cố tình làm.

ຕັງກະຕິກາ [tăng cả tí ca|(ກ) thiết lập quy tắc, quy định điều lệ.

ຕັງກະຫຼີ [tăng cả thú|(ກ) đặt chủ đề để hỏi.

ຕັງກົກ [tăng cóc|(ກ) 1) đặt móng, trồng cây. 2) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu.

ຕັງແກ້ງ [tăng keng|(ກ) giá vò, vò vẹt. ຕັງແກ້ງເຮັດ : giá làm, giá vò làm.

ຕັງຂັ້ງເກດ [tăng khố sáng kệt|(ກ) đặt nhận xét.

ຕັງໄຂ່ [tăng khày|(ກ) chập chững, đứng chập chững (trẻ em tập đứng). ເດັກໜວມຕັງໄຂ່ : trẻ đang tập đứng, trẻ đang chập chững.

ຕັງຂັ້ນ [tăng khụnh|(ກ) dựng lên, thành lập,

thiết lập, kiến lập.

ຕັ້ງຄຳຖາມ [tǎng khǎm thám](ກ) đặt câu hỏi.

ຕັ້ງເຄົ້າ [tǎng khǎu](ກ) phát khởi, khởi đầu, tụ lại. ເມກຕັ້ງເຄົ້າ : mây tụ lại. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa.

ຕັ້ງຄ້າຍ [tǎng khǎi](ກ) 1) dựng trạm, dựng đồn, lập đồn bót. 2) cắm trại. ນັກຮຽນຕັ້ງຄ້າຍ ແຄມຫ້ວຍ : học sinh cắm trại bên bờ suối.

ຕັ້ງໃຈ [tǎng chay](ກ) chú ý, để tâm, chăm chú, để ý. ຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : chú ý học hành.

ຕັ້ງໃຈຈະໄປ : dự định sẽ đi. ຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe.

ຕັ້ງໃຈເຮັດວຽກ : chú ý làm việc. ຕັ້ງໃຈຮຽນ : chăm chú học.

ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈ [tǎng chí tǎng chay](ກ) chăm chú, chú ý. ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe.

ຕັ້ງສະຕິ [tǎng sǎ tǐ](ກ) trấn tĩnh. ພະຍາຍາມ ຕັ້ງສະຕິເພື່ອບໍ່ໃຫ້ງົງວຍ : cố trấn tĩnh cho khỏi lúng túng.

ຕັ້ງສຳນວນ [tǎng sǎm nuôn](ກ) lập hồ sơ. ຮ່ວມ ໂຮມຫຼັກຖານເພື່ອຕັ້ງສຳນວນຄະດີ : tập hợp chứng cứ để lập hồ sơ vụ án.

ຕັ້ງສາກ [tǎng sác](ກ) vuông góc. ເສັ້ນຕັ້ງສາກ : đường vuông góc. ເສັ້ນຊື່ຕັ້ງສາກກັບໜ້າພຽງ : đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

ຕັ້ງຊື່ [tǎng sù](ກ) đặt tên. ຕັ້ງຊື່ໃຫ້ລູກ : đặt tên cho con. 2) dựng đứng, dựng thẳng. ຕັ້ງຊື່ຂຶ້ນ : dựng thẳng lên.

ຕັ້ງຊັ້ນ [tǎng sanh](ຄ) dựng đứng. ຕັ້ງດົນ [tǎng dôn](ບ) từ lâu. ມາຮອດຕັ້ງດົນ ແຕ່ເຈົ້າບໍ່ຮູ້ຊື່ງ : đến từ lâu mà anh không biết thôi.

ຕັ້ງຕີ [tǎng tǐ](ກ) giã vò, vò vẹt. ຕັ້ງຕີນອນ : giã vò ngủ.

ຕັ້ງແຕ່ [tǎng tè](ບ) từ. ຕັ້ງແຕ່ດົນ, ຕັ້ງແຕ່ເທິງ : từ lâu. ຕັ້ງແຕ່ວານນີ້ : từ hôm qua.

ຕັ້ງແຕ່ເດັກ [tǎng tè đéc](ບ) từ thời thơ ấu. ຫຼິ້ນ ນຳກັນຕັ້ງແຕ່ເດັກ : chơi với nhau từ thời thơ ấu.

ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ [tǎng tè đay ma](ຄ) đã từ lâu, lâu nay. ຊາດລາວ ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ ຢູ່ ໃນອາຊີ (ເພງຊາດລາວເກົ່າ) : dân tộc Lào đã từ lâu nổi tiếng ở châu Á.

ຕັ້ງແຕ່ນີ້ໄປ [tǎng tè ní pay](ບ) từ nay trở đi, kể từ nay trở đi, từ nay về sau.

ຕັ້ງແຕ່ນັ້ນມາ [tǎng tè nǎn ma](ບ) từ ấy đến nay.

ຕັ້ງແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ [tǎng tè lèc tè nỏi](ບ) từ ngày còn thơ ấu, từ tuổi thơ ấu.

ຕັ້ງແຕ່ແຮກ [tǎng tè héc](ບ) từ lúc đầu.

ຕັ້ງໂຕະ [tǎng tở](ກ) đặt bàn, để bàn. ພັດລົມຕັ້ງໂຕະ : quạt bàn.

ຕັ້ງຕົວ [tǎng tua](ກ) 1) lập thân, lập nghiệp. ໃຫຍ່ແລ້ວແຕ່ຍັງບໍ່ທັນຕັ້ງຕົວໄດ້ : lớn rồi mà vẫn chưa lập thân được. ຕັ້ງຕົວເປັນຂອງຕົວເອງ : tự lập thân. 2) đặt mình. ຕັ້ງຕົວເປັນກາງ : đặt mình vào vị trí trung gian.

ຕັ້ງແຕ່ງ [tǎng tềng](ກ) bố trí, bố nhiệm (chức vụ). ຕັ້ງແຕ່ງຜູ້ອຳນວຍການໂຮງງານ : bố nhiệm giám đốc nhà máy.

ຕັ້ງຕິດ [tǎng tích] ຄື: ติดຕັ້ງ.

ຕັ້ງຕຸ້ນ [tǎng tùn](ນ) tên một loại dây leo, dùng làm thuốc (ເຄືອຕັ້ງຕຸ້ນ).

ຕັ້ງຕົນ [tǎng tôn] ຄື: ตั้งຕົວ.

ຕັ້ງຕົ້ນ [tǎng tởn](ກ) bắt đầu, khởi đầu, mở đầu. (ພາສິດ) ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ : đầu xuôi, đuôi lọt.

ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ [tǎng tởn đi mi fỏnh sǎm lèch tam fai lǎng] (ພາສິດ) (khởi đầu tốt sẽ thành công về sau) đầu xuôi, đuôi lọt; đầu chạy đuôi lọt; đầu đi, đuôi lọt; có tiền thì hậu mới hay.

ຕັ້ງຖິ່ນຖານ [tǎng thình thán](ກ) sinh cơ lập nghiệp, xây dựng quê hương.

ຕັ້ງທ່າ [tǎng thà](ກ) thủ thế, giữ thế; chuẩn bị sẵn. ຕັ້ງທ່າສູ້ຮົບ : chuẩn bị thế chiến.

ຕັ້ງທ່າຮັບ [tǎng thà hǎp](ກ) thủ thế, bị động.

ຕັ້ງທ້ອງ [tǎng thỏng](ກ) có mang, có thai, có chửa, bụng mang dạ chửa.

ຕັ້ງນານ [tǎng nan] từ lâu, đã lâu.

ຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຈັກອີ່ຫຍັງ [tǎng bỏ hủ ì nhǎng](ກວ) không biết gì cả.

ຕັ້ງບັນຫາ [tǎng banh há](ກ) đặt vấn đề. ຫ້ອງ ການຕັ້ງບັນຫາຊອກສະຖານທີ່ຕາກອາກາດໃຫ້ ພະນັກງານ : cơ quan đặt vấn đề tìm nơi nghỉ

mát cho cán bộ.

ຕັ້ງແຜນ [tǎng fén](ກ) lập kế hoạch, lập mưu.

ຕັ້ງພູມລຳເນົາ [tǎng fūm lām nau](ກ) lập cơ nghiệp, lập quê hương.

ຕັ້ງມືຢູ່ແລ້ວ [tǎng mi dù léo] vốn có. ຕັ້ງມືຢູ່ແລ້ວໃນໂຕ : vốn có trong nội tại.

ຕັ້ງໂມງ [tǎng mōōng](ກ) chính giờ. ຕັ້ງໂມງໃຫ້ຖືກ : chính giờ cho đúng.

ຕັ້ງເມືອງ [tǎng muōng](ກ) lập thành phố.

ຕັ້ງຢູ່ [tǎng dù](ກ) đặt tại, nằm ở.

ຕັ້ງຢູ່ໃນທຳ [tǎng dù nay thām](ກ) tu tại tâm.

ຕັ້ງຢືນ [tǎng dun](ກ) dựng đứng, dựng thẳng.

ຕັ້ງລາຄາ [tǎng la khai](ກ) đặt giá, định giá.

ຕັ້ງລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ຕັ້ງໄວ້ [tǎng vǎy](ກ) để, đặt.

ຕັ້ງໜ້າ [tǎng nǎ](ກ) chăm chú, để tâm; quyết chí, tích cực. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເຮັດວຽກ : chăm chú làm việc. ຕັ້ງໜ້າຮຳຮຽນ : xúolvເຫຼືອຢ່າງ ຕັ້ງໜ້າ : tích cực giúp đỡ. ປະກອບສ່ວນຢ່າງ ຕັ້ງໜ້າ : tích cực đóng góp.

ຕັ້ງໜ້າຄອຍ [tǎng nǎ khoi](ກ) quyết chờ, ngóng chờ.

ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາ [tǎng nǎ tǎng tai](ກ) chăm chú, để tâm, chú tâm. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເບິ່ງແຍງ : chú tâm chăm sóc.

ຕັ້ງໝັ້ນ [tǎng mạnh](ກ) giữ vững, kiên định, kiên quyết, một lòng. ຕັ້ງໝັ້ນຢູ່ໃນຄວາມຍຸຕິທຳ : giữ vững sự công bằng. ຕັ້ງໝັ້ນໃນຫຼັກໝັ້ນ : giữ vững lập trường.

ຕັ້ງຫຼັກຖານ [tǎng lǎc thán](ກ) xây dựng nền tảng, xây dựng cơ sở, dựng cơ đồ; dựng chúng cớ.

ຕັ້ງຫຼາຍມື້ [tǎng lái mǐ](ບ) đã nhiều ngày. ແກ່ຍາວຕັ້ງຫຼາຍມື້ : kéo dài đã nhiều ngày.

ຕັ້ງອະທິຖານ [tǎng ả thí thán](ກ) nguyện, cầu nguyện.

ຕັ້ງໂອ [tǎng ô] ເບິ່ງ: ຕັ້ງໂອ.

ຕັ້ງອີກຕັ້ງໃຈ [tǎng óc tǎng chay](ກ) để tâm, chăm chú, cố gắng. ຕັ້ງອີກຕັ້ງໃຈຟັງຄຳອະທິບາຍ : chăm chú nghe lời giảng.

ຕັ້ງເຮັດ [tǎng hệch](ກ) cố ý làm, cố tình làm, làm có chủ ý.

ຕັ້ງຮ້ານ [tǎng hǎn](ກ) mở cửa hàng, mở tiệm. ຕັ້ງຮ້ານໃໝ່ : mở tiệm mới.

ຕັ້ງຮັບ [tǎng hǎp](ກ) thủ thế. ທ່າຕັ້ງຮັບ : thế thủ.

ຕາງ [tang] 1.(ກ) thay, thế. ກິນມັນຕາງເຂົ້າ : ăn khoai thế cơm. 2.(ຄ) người làm nhiệm vụ thế, người thay mặt. ຕາງໜ້າ : thay mặt, đại diện.

ຕາງຕີ [tang tí](ກ) giả vờ, giả đò. ຕາງຕີເຮັດ : giả vờ làm.

ຕາງໜ້າ [tang nǎ] 1.1(ນ) người đại diện. ຕັ້ງຕາງໜ້າຂອງອົງກອນ : người đại diện của tổ chức. 1.2(ກ) đại diện, thay mặt. ຂໍຕາງໜ້າປະຊາຊົນ : xin thay mặt nhân dân.

ຕ່າງ [tàng] 1.(ນ) (vật) thỏ, đèo. ມ້າຕ່າງ : ngựa thỏ. ງົວຕ່າງ : bò thỏ. 2.(ສ) mồi (thay cho mồi nhóm khác nhau). ຕ່າງຄົນຕ່າງວຽກ : mồi người một việc. ຕ່າງຄົນຕ່າງໄປ : mồi người mồi đi. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມາ : mồi bên mồi tới.

3.(ຄ) ①: ແຕກຕ່າງ. khác. ຕ່າງສາສະໜາ : khác đạo giáo, khác tôn giáo. ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ : khác địa phương. ອັນນີ້ຕ່າງອັນນັ້ນ : cái này khác cái kia. ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ : chẳng khác gì.

ຕ່າງກັນ [tàng cǎn](ຄ) khác nhau, khác biệt, riêng biệt. ແນວຄິດຕ່າງກັນ : tư tưởng khác nhau.

ຕ່າງແຂວງ [tàng khoéng](ຄ) khác tỉnh. ຄົນຕ່າງແຂວງ : người khác tỉnh.

ຕ່າງເຄື່ອງ [tàng khuōng](ກ) bóc hàng, bóc vác.

ຕ່າງຈິດຕ່າງໃຈ [tàng chích tàng chay](ຄ) lòng dạ khác nhau, không nhất trí.

ຕ່າງຊາດ [tàng sát](ນ) người nước ngoài, dân tộc khác. ຄົນຕ່າງຊາດ : người nước ngoài.

ຕ່າງແດນ [tàng den](ນ) đất khách, tha hương. ຊັດເຊພະເນຈອນຢູ່ຕ່າງແດນ : lưu lạc nơi đất khách, lưu lạc tha hương.

ຕ່າງດາວ [tàng dao](ຄ) thuộc hành tinh khác, ngoài hành tinh. ຄົນຕ່າງດາວ (ມະນຸດຕ່າງດາວ) : người ngoài hành tinh.

ຕ່າງດ້າວ [tàng đǎo](ນ) kiểu, ngoại kiểu. ຄົນຕ່າງດ້າວ, ຊາວຕ່າງດ້າວ : kiểu dân nước

ngoài, ngoài kiều. ຊາວຫວຽດນາງວຕ່າງດ້າວ : người Việt kiều.

ຕ່າງຕາ [tàng tai](ຄ) lạ mắt, khác khác. (ສຳນວນ) ຕ່າງຫຼືຕ່າງຕາ : (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ຕ່າງໆ [tàng tàng](ຄ) các. ປະເທດຕ່າງໆໃນອາຊີອາຄະເນ : các nước ở Đông Nam Á. ຂ້ອຍຂໍເຄື່ອງຕ່າງໆຢູ່ທີ່ຕະຫຼາດ : tôi mua hàng hóa các thứ tại chợ.

ຕ່າງໆນາໆ [tàng tàng na na] (ສຳນວນ) các loại.

ຕ່າງຖິ່ນ [tàng thành](ຄ) khác vùng. ແຂກຕ່າງຖິ່ນ : khách khác vùng, khách lạ.

ຕ່າງທ້ອງ [tàng thông](ຄ) khác mẹ, khác nguồn gốc. ລູກຕ່າງທ້ອງ : con khác mẹ.

ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ [tàng thông thành](ຄ) khác vùng.

ຕ່າງບ້ານ [tàng bản](ຄ) khác làng, khác bản. (ສຳນວນ) ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫວ້ານຕ່າງສວນ : trâu bò khác đàn.

ຕ່າງປະເທດ [tàng pá thét](ນ) 1) nước ngoài, ngoài bang, ngoài quốc. ສັງມາຈາກຕ່າງປະເທດ : đặt mua từ nước ngoài. ສິນຄ້າຕ່າງປະເທດ : hàng nước ngoài. ຊາວຕ່າງປະເທດ : người nước ngoài. ບັນຫາຕ່າງປະເທດ : vấn đề nước ngoài. 2) ngoài. ທະນາຄານການຄ້າຕ່າງປະເທດລາວ : ngân hàng ngoài thương Lào. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao.

ຕ່າງປະຫຼາດ [tàng pá lát](ຄ) kì lạ, kì dị, dị thường, dị kì. ມຸ່ງຖືຕ່າງປະຫຼາດ : ăn mặc dị kì.

ຕ່າງເພິ່ນ [tàng hẳn](ຄ) khác người, khác thiên hạ, kì cục. ວິທີຫຼິ້ນຕ່າງເພິ່ນ : lối chơi kì cục, lối chơi khác người.

ຕ່າງເມືອງ [tàng mưong](ຄ) khác huyện, nước ngoài. ແຂກຕ່າງເມືອງ : khách ngoài bang, khách nước ngoài.

ຕ່າງຢູ່ຕ່າງກິນ [tàng dù tàng kinh](ຄ) nơi ăn nơi ở khác nhau, ăn ở riêng biệt, ăn ở mỗi nơi. ຕ່າງຄົນຕ່າງຢູ່ຕ່າງກິນ : mỗi người ăn ở mỗi nơi.

ຕ່າງວ່າ [tàng và](ສັມ) xem như, coi như. ຕ່າງວ່າໃຫ້ : xem như cho, coi như cho.

ຕ່າງຫຼື [tàng hú](ນ) ຄື: ຕ້າງ, ຕ້າງຫຼື. hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕ່າງຫຼື : đeo hoa tai.

ຕ່າງຫຼືຕ່າງຕາ [tàng hú tàng tai] (ສຳນວນ) (khác tai khác mắt) lạ lẫm.

ຕ່າງຫາກ [tàng hạc](ຄ) 1) riêng, riêng ra, tách ra. ເອົາໄວ້ຕ່າງຫາກ : để riêng ra, tách ra. ກິນຕ່າງຫາກ : ăn riêng. 2) là khác. ເຂົາເປັນຄົນວ່ອງໄວແລະດຸໝັ່ນຕ່າງຫາກ : anh ta là người nhanh nhẹn và siêng năng là khác. ນາງມັນບໍ່ງາມ ຂີ້ລ້າຍຕ່າງຫາກ : cô ta không đẹp, xấu là khác.

ຕ່າງໝ້າ [tàng nạ](ຄ) lạ mặt, không quen biết. ມີຄົນຕ່າງໝ້າເຂົ້າເຮືອນ : có người lạ mặt vào nhà.

ຕ້າງ [tàng] 1.(ນ) cây hoa tai (loại cây có hoa giống như đồ trang sức đeo ở tai). ຕົ້ນດອກຕ້າງ : cây hoa tai. 2.(ນ) ຄື: ແຕ້ຫຼື. tai trẻ; bộ phận dính ở gáy mỏ chim, gà. ຕ້າງໄກ່, ແຕ້ຫຼືໄກ່ : tai trẻ của gà. 3.(ນ) khoát; đường kính cây gỗ. ໝ້າຕ້າງໄມ້ : đường kính cây gỗ. 4.(ນ) ຄື: ຕ້າງຫຼື. khuyên tai, hoa tai (đồ trang sức đeo ở tai). ຕ້າງໂຂ່ງ : khuyên tai loại to.

ຕ້າງໄກ່ [tàng cày](ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, thành dót, lá có ba khía.

ຕ້າງຫຼື [tàng hú](ນ) ຄື: ຕ້າງ, ຕ່າງຫຼື, ກຸນທິນ. hoa tai, khuyên tai. ເຮັດຄູ່ຕ້າງຫຼື : đánh đôi khuyên tai.

ຕ້າງຫຼ້າງ [tàng lạng](ຄ) rộng nông. ໝ້ອງກວ້າງຕ້າງຫຼ້າງ : chỗ rộng nông.

ຕິ່ງ [tìng] 1.(ນ) 1) thịt thừa. ມີຕິ່ງ : ngón tay thừa. ໄສ້ຕິ່ງ : ruột thừa. 2) dây con, củ con; dái. ຕິ່ງມັນຕ້າງ : củ khoai con, dái khoai. 2.(ນ) dây dẫn. 3.(ຄ) (tiếng) loong coong (nhạc ngựa, chuông nhỏ). ລົມພັດໝາກກະດິງ ສຽງດັງຕິ່ງໆ : gió thổi chuông kêu loong coong.

ຕິ່ງຕ້ອງ [tìng toóng](ຄ) (tiếng kêu) kinh coong (chùm chuông nhỏ). ສຽງດັງຕິ່ງຕ້ອງ : tiếng kêu kinh coong.

ຕິ່ງຕົ້ນ [tìng tình](ຄ) (cảm) lông léo (chỉ bằng ngón út và ngón cái). ຈັບຕິ່ງຕົ້ນ : cảm lông

ແຕ່ງໂຄງ [tèng khòng](ກ) làm thơ, sáng tác thơ (một thể loại thơ).
 ແຕ່ງເຄື່ອງ [tèng khuông](ກ) điện.
 ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ [tèng khuông bẹp](ກ) đóng quân phục, mặc quân phục.
 ແຕ່ງຄົນໄປ [tèng không pay](ກ) cử người đi, phái người đi. ແຕ່ງຄົນໄປສືບສວນ : cử người đi điều tra.
 ແຕ່ງງານ [tèng ngan](ກ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. ພິທີແຕ່ງງານຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
 ແຕ່ງດອງ [tèng doong](ກ) ຄື: ວິວາ. sự cưới xin, hôn nhân, sự kết hôn, sự thành lập gia đình. ພິທີແຕ່ງດອງ : lễ cưới, hôn lễ.
 ແຕ່ງໂຕ [tèng tòi](ກ) ăn mặc.
 ແຕ່ງໂຕະ [tèng tởi](ກ) bày bàn.
 ແຕ່ງຕົວ [tèng tual](ກ) ăn mặc. ແຕ່ງຕົວສຸພາບ : ăn mặc lịch sự.
 ແຕ່ງຕັ້ງ [tèng táng](ກ) bổ nhiệm. ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູ : bổ nhiệm đi làm giáo viên.
 ແຕ່ງເຕັມຍົດ [tèng têm nhộch](ກ) đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ.
 ແຕ່ງທູດ [tèng thút](ກ) cử sứ thần, cử đặc phái viên.
 ແຕ່ງແປງ [tèng peng](ກ) tô điểm, trang hoàng, trang trí.
 ແຕ່ງຕົມ [tèng fóm](ກ) làm đầu, uốn tóc.
 ແຕ່ງເພດ [tèng fết](ກ) trang điểm. ແຕ່ງເພດໃຫ້ເຈົ້າສາວ : trang điểm cho cô dâu.
 ແຕ່ງເລັບ [tèng lẹp](ກ) cắt sửa móng tay.
 ແຕ່ງເລື່ອງ [tèng luông](ກ) viết truyện, sáng tác truyện; đặt chuyện, bịa chuyện.
 ແຕ່ງຫ້ອງ [tèng hoong](ກ) trang trí phòng.
 ແຕ່ງໜ້າ [tèng nạ](ກ) trang điểm bộ mặt.
 ແຕ່ງໜັງສື [tèng năng sú](ກ) sáng tác, viết sách.
 ຕົງ [tông] 1.(ນ) rằm nhà, xà dờ sản nhà. ໄມ້ຕົງ : rằm nhà. 2.(ກ)(ຈ.) ຄື: ຕົງ. thu tiền hổ (tiền của người thắng trong đánh bạc). ຕົງຕົງ : tiền hổ. 3.(ຄ) hết, sạch, nhẵn, tiệt. ຕາຍຕົງ : chết sạch. 4.(ນ) tông (đơn vị tính kiểu cổ bằng 100 tí). 5.(ຄ) thẳng; trực tiếp; trung

thực. ເວົ້າຕົງ : nói thẳng. ຕົງສິນ : trung thần. ຕົງສິນ [tông sinh](ຄ)(ຈ.) trung thành; trung thần. ຄົນຕົງສິນ : người trung thành, trung thần.
 ຕົງ [tông] 1.(ຄ) dầy, căng. ນົມຕົງ : vú căng. ແກ້ມຕົງ : má căng. 2.(ຄ) ຄື: ໂຕ່ງ. dưới, ngay dưới. ນອນຕົງຂີ້ : nằm ngay dưới xà nhà. ຕົງຢິ່ງ [tông dông](ຄ) thon thả. ງາມຕົງຢິ່ງ : đẹp thon thả.
 ຕົງ [tông] ຄື: ຕົງ.
 ໂຕ່ງໂຕຍ [tòong tòi](ຄ) 1) láy, láp láy (từ). "sẹo sẹo", "yí bự"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕ່ງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "tươi tắn", "láp lánh"...là các từ láy trong tiếng Lào. 2) húng hỏn, húng biệן. ປາກບໍ່ມີໂຕ່ງໂຕຍ : không có tài húng biệן. ເວົ້າມີໂຕ່ງໂຕຍ : có tài húng biệן.
 ໂຕ່ງ [tòong] 1.(ນ) vọt húng cá (đạn bằng gai, sợi). 2.(ກ) ຄື: ຕົງ. đón lấy, hứng lấy. ໂຕ່ງປານ້ອຍ : hứng lấy cá nhỏ. 2) phía dưới. ນອນໂຕ່ງຂີ້ : nằm ngay dưới xà nhà. 3.(ນ) dây trói, dây buộc (bằng dây hoặc sợi). ໂຕ່ງເຊືອກ : dây trói, dây buộc. ໂຕ່ງຜ້າ : vải buộc.
 ໂຕ່ງແຕ່ງ [tòong tềng](ຄ) lủng lảng (vật lớn, nặng), tòn ten (vật nhỏ). ແຂວນ ໂຕ່ງແຕ່ງ, ຫ້ອຍໂຕ່ງແຕ່ງ : treo lủng lảng. ແຂວນຕ່ອງແຕ່ງ : treo tòn ten (vật nhỏ).
 ໂຕ່ງໂຕ້ນ [tòong tởn](ຄ) (treo) lủng lảng (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງໂຕ້ນ : treo lủng lảng (vật lớn).
 ໂຕ່ງເລ່ງ [tòong lềng](ຄ) lòng thòng, tòng tụi (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ່ງເລ່ງ : treo lòng thòng.
 ໂຕ່ງໂຫຼ້ງ [tòong lỏng](ຄ) (lỗ) sâu rộng. ຊຸມເລິກໂຕ່ງໂຫຼ້ງ : lỗ sâu rộng.
 ຕອງ [toong] 1.(ນ) ຄື: ໃບຕອງ. lá đu đủ lớn để gói (chuối, lá cây). ໃບຕອງກ້ວຍ : lá chuối. 2.(ນ) tên gọi một kiểu đánh bài (ໄພ້ຕອງ). 3.(ນ) (một loại cá thân đẹp như lá chuối, vảy đẹp nhiều xương) cá thát lát, cá phát lát. ປາຕອງ : cá thát lát, cá phát lát. 4.(ກ) lọc, chiết, chọn lọc. ຕອງນ້ຳ : lọc nước. ຕອງເຫຼົ້າ : chiết rượu. ຮິນຕອງ : cân nhắc, suy xét. ຕົກຕອງ : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. 5.(ກ) vẽ, viết nắn nót. ຕອງແຕ້ມ : viết nắn nót.

gấp, gấp phải, mặc phải. ຕ້ອງໂພຍ, ຕ້ອງໄພ : mặc nạn, gấp nạn. ຕ້ອງຄະດີ : mặc án, phạm án.

ຕ້ອງການ [toóng can](ກ) cần, cần thiết. ບໍ່ຕ້ອງການໃຜໃຫ້ທ່ານໝົດ : không cần ai bố thí cả. ຄວາມຕ້ອງການ : sự cần thiết, nhu cầu. ພວກເຮົາຕ້ອງການຮຽນພາສາຫວຽດ : chúng tôi cần học tiếng Việt.

ຕ້ອງຄະດີ [toóng khá đi](ກ) mặc án, phạm án.

ຕ້ອງໃຈ [toóng chay](ກ) được lòng, ưng ý, đúng ý.

ຕ້ອງຂຸນ [toóng xun](ກ) dụng nhẹ, chạm nhẹ.

ຕ້ອງຕາ [toóng tai] 1.(ກວ) để nhìn, để ưa, ưa nhìn. ສິນ້າທີ່ຕ້ອງຕາ : vẻ mặt ưa nhìn. 2.(ກ) vừa lòng (làm). ເຮັດຕ້ອງຕາກຳມະການ : làm vừa lòng trọng tài.

ຕ້ອງຕີ [toóng tì](ກ) phê bình, phê phán, chỉ trích.

ຕ້ອງຕຶກ [toóng thực](ກ) dụng, dụng chạm, chạm đến.

ຕ້ອງໂທດ [toóng thốt](ກ) bị phạt, mắc lỗi, mắc tội.

ຕ້ອງຫາ [toóng há](ກ) bị cáo. ຜູ້ຕ້ອງຫາ : bị cáo. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຕ້ອງຫ້າມ [toóng hãm](ກ) bị cấm đoán, bị ngăn cấm. ສິນຄ້າທີ່ຕ້ອງຫ້າມ : hàng bị cấm đoán.

ຕ້ອງຫຼ້ອງ [toóng loong](ຄ) (vũng nước) nhỏ cạn. ໝ້ອງຕ້ອງຫຼ້ອງ : vũng nhỏ cạn. ໝັ້ງໄຕ້ງໄຫຼ້ງ : vũng rộng sâu.

ຕ້ອງ [tòng](ຄ) vênh ra. ຫູຕ້ອງ : tai vênh ra.

ຕ້ອງເຂົ້ງ [tòng khờng](ຄ) chênh vênh. ກະດັງຄ້າງໄວ້ເທິງຂີ້ຕ້ອງເຂົ້ງ : cái nong đặt chênh vênh trên xà nhà.

ຕ້ອງເຫຼັງ [tóng lợng](ຄ) (dằm, hỏ) sâu rộng. ໝ້ອງກວ້າງຕ້ອງເຫຼັງ : chỗ sâu rộng. ໝ້ອງກວ້າງຕ້າງຫຼ້າງ : chỗ rộng nông.

ຕຽງ [tiêng](ນ) cái giường. ຕຽງນອນ : giường ngủ. ນອນຕົກຕຽງ : ngủ rớt giường.

ຕຽງຄູ່ [tiêng khù](ນ) giường đôi.

ຕຽງຄົນເຈັບ [tiêng khỏnh chép](ນ) giường bệnh nhân, giường bệnh.

ຕຽງດຽວ [tiêng điếu](ນ) giường một.

ຕຽງນອນ [tiêng non](ນ) giường ngủ.

ຕຽງຜ້າໃບ [tiêng fạ bay](ນ) giường vải bạt.

ຕຽງພັບ [tiêng fập](ນ) giường gấp.

ຕຽງຫາມຄົນເຈັບ [tiêng hám khỏnh chép](ນ) cáng khiêng bệnh nhân, cáng cứu thương.

ຕຽງເຫຼັກ [tiêng léc](ນ) giường sắt.

ຕຽງຫຼັງ [tiêng liêng](ຄ) leo leo (trong). ນ້ຳໃສຕຽງຫຼັງ : nước trong leo leo.

ຕ້ອງ [tuóng](ກ) 1) động. ກົກບໍ່ຕ້ອງ ຕົງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່າ ງ່າບໍ່ຕ້ອງ ສັງມາເຫຼືອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh. 2) nghĩ, tưởng nhớ, chú ý. ນຶກຕ້ອງ : ý tưởng.

ຕ້ອງຕໍ່ [tuóng tò](ກ) đoán hoài, tưởng nhớ.

ຕວງ [tuóng](ກ) 1) áng chừng, ước đoán. ຕວງເດົາ : đoán chừng, ước chừng. 2) đông, do. ຕວງເຫຼົ້າ : đông rượu.

ຕວງເດົາ [tuóng đầu](ກ) đoán chừng, ước chừng.

ຕວງລ່ວງໝ້າ [tuóng luông nại](ກ) dự đoán, tiên đoán.

ຕ່ວງ [tuóng](ນ) စီး: တံ့ဝ့. dây thòng lọng.

ຕ້ວງ [tuóng] 1.(ກ) múc, dong. ຕ້ວງປາແດກ : múc mắm. 2.(ຄ) khảm (mùi của mắm nêm). ປາແດກຕ້ວງ : mắm nêm khảm.

ຕາຍ [tai] 1.(ກ) chết. ຕາຍຄາທີ່ : chết tươi, chết tại chỗ. ຕາຍຄາທ້ອງ : chết trong bụng.

ຄວາມຕາຍນີ້ ແຂວນຄຳທຸກບາດຢ່າງ ໃຜກໍແຂວນອ້ອນຕ້ອນ ສະເໝີດ້າມດັ່ງກັນ (ຍ່າ) : cái chết đó treo ở cổ trong mọi bước đi, ai cũng treo lủng lẳng như nhau cả. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : chết vinh hơn sống nhục. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) စီး: ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ. 2.(ກ) 1) hư. ໂມງຕາຍ : đồng hồ hư, đồng hồ chết. 2) bất động, liệt. ແຂນຂາຕາຍ : chân tay bất động, liệt chân tay. 3) chết. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ, ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຊຍ : cây tre đã mọc mầm rồi chết. ຕາຍ

ຕາຍ [tai] 1.(ກ) chết. ຕາຍຄາທີ່ : chết tươi, chết tại chỗ. ຕາຍຄາທ້ອງ : chết trong bụng. ຄວາມຕາຍນີ້ ແຂວນຄຳທຸກບາດຢ່າງ ໃຜກໍແຂວນອ້ອນຕ້ອນ ສະເໝີດ້າມດັ່ງກັນ (ຍ່າ) : cái chết đó treo ở cổ trong mọi bước đi, ai cũng treo lủng lẳng như nhau cả. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : chết vinh hơn sống nhục. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) စီး: ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ. 2.(ກ) 1) hư. ໂມງຕາຍ : đồng hồ hư, đồng hồ chết. 2) bất động, liệt. ແຂນຂາຕາຍ : chân tay bất động, liệt chân tay. 3) chết. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ, ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຊຍ : cây tre đã mọc mầm rồi chết. ຕາຍ

đúng.

ຕາຍແລ້ງ [tai lêng](ກ) chết khô, chết hạn.

ຕາຍຫຼງ [tai húng](ກ) ຄື: ຕາຍໂຫງ, chết tươi, đọt tú. ຄົນຕາຍຫຼງ (ຜິຕາຍຫຼງ, ຜິຕາຍໂຫງ) : người chết đọt tú.

ຕາຍໂຫງ [tai hóng](ກ) ຄື: ຕາຍຫຼງ.

ຕາຍໜາວ [tai náol](ກ) chết rét.

ຕາຍອິດຕາຍຢາກ [tai óch tai dạc] (ສຳນວນ) chết đói chết khát.

ຕາຍຮ່າ [tai hà](ກ) 1) chết dịch, toi. ໄກ່ຕາຍຮ່າ : gà chết dịch, gà toi. 2) chết rấp. ຕາຍຮ່າສາ! : chết rấp cho rồi!.

ຕາຍຮ່າແລ້ວ [tai hà léo](ສັນ) chao, ôi chao, chết rồi!. ຕາຍຮ່າແລ້ວ! ສິ່ງເສື້ອປຽກໝົດ : chết rồi! quần áo ướt hết.

ຕູຍ [tui] 1.(ກ) đánh dấu đường đi (bằng cỏ hoặc cành cây; phát hay chặt tạm thành đường). 2.(ນ) mốc, cọc tiêu, dấu hiệu.

ຕູຍໆ [tùi tùi](ຄ) tiếng gọi heo đến ăn.

ຕູຍ [tuì] 1.(ຄ) béo, mập, phì. ພີອຸ້ຍຕູຍ : béo phì. ພີຕູຍພີຕັງ : phì nộn, mập mạp. 2.(ກ) ຄື: ຮຸ້ຍ, vét, múc, chắm. ຕູຍລາບ, ຮຸ້ຍລາບ : chắm lạp. 3.(ກ) xoa, thoa, vuốt. ຕູຍແກ້ມ : xoa má, vuốt má. ຕູຍນົມ : xoa vú.

ໂຕຍ [tôi](ກ) ຄື: ໂດຍ. dạ, vắng.

ຕ່ອຍ [tòi] 1.(ກ) kêu, khêu. ຕ່ອຍໝາກມ່ວງ : khêu xoài. 2.(ກ) lay, lắc. ຕ່ອຍຫຼົ່ມ : lay cốc.

3.(ນ) ຄື: ພູຕ່ອຍ. lá trầu cay (ພູຕ່ອຍ, ພູກະຕ່ອຍ). 4.(ກ) đánh, đập, vó. ຕ່ອຍກອງ : đánh trống. ຕ່ອຍຫົວ : đập đầu. ຕ່ອຍມວຍ : đánh búa, đánh vó. ຕ່ອຍກັບໄຟ : đánh diêm, bật lửa, đánh lửa.

ຕ່ອຍກັນຫອຍ [tòi cónh hóii](ກ) ຄື: ຕ່ອຍຫອຍ. đập tròn óc.

ຕ່ອຍຕີ [tòi ti](ກ) đánh đập. ຕ່ອຍຕີກັນ : đánh đập nhau.

ຕ່ອຍຫອຍ [tòi hóii](ກ) ຄື: ຕ່ອຍກັນຫອຍ. đập tròn óc.

ຕ່ອຍເຫຼັກໄຟ [tòi léc phay](ກ) đánh đá lửa, đập đá lửa.

ຕ້ອຍ [tôi](ກ) quét, quệt, quet (quét vôi tèm trầu). ຕ້ອຍປູນ : quét vôi.

ຕ້ອຍໆ [tôi tòi](ຄ) 1) lẻo dẽo. ຍ່າງຕາມຕ້ອຍໆ : lẻo dẽo theo sau. 2) thông thả. ຫຍາຍຕ້ອຍໆ : nhai thông thả. 3) chậm chạp. ເວົ້າຕ້ອຍໆ : nói chậm chạp. 4) lè mề. ເຮັດຕ້ອຍໆ : làm lè mề.

ເຕີຍ [toi] 1.(ນ) 1) (thực vật) cây lá dứa, còn gọi là lá dứa thơm, cây cơm nếp (Pandanus amaryllifolia Roxb; Pandanus odoratus Ridl; họ Dứa gai Pandanaceae); dùng làm thơm kẹo bánh và làm thuốc. ໃບເຕີຍຫອມ : lá dứa.

2) (thực vật) cây dứa dại, còn gọi là dứa gai, dứa, dứa gổ (Pandanus tectorius Sol; Pandanus odoratissimus L.f; họ Dứa gai Pandanaceae); lấy lá dệt chiếu, túi và làm thuốc. ເຕີຍໜາມ : dứa dại. 2.(ກ) theo, đi theo, thuận. ເຕີຍຕາມເລື່ອງ : theo cốt truyện.

ເຕີຍຫອມ [toi hóm] ເບິ່ງ: ເຕີຍ.

ເຕີຍໜາມ [toi nám] ເບິ່ງ: ເຕີຍ.

ເຕີຍ [tôi] 1.(ນ) làm tươi (bài hát dân ca Lào). ລຳເຕີຍ : làm tươi. 2.(ກ) được, thắng, được ăn (trong đánh bài các tệ). ກິນເໝືອກ : ăn nước.

ກິນທັງເໝືອກທັງເຕີຍ : cả được ăn, cả được nước. 3.(ກ) tán, ve (gái). ເຕີຍສາວ : tán gái, ve gái.

ເຕື້ອຍ [tuòii] 1.(ກ) trẻ, xệ. ສົບເຕື້ອຍ : môi trẻ. ຫູເຕື້ອຍ : tai xệ. 2.(ນ) tên một loại rắn (bò chặm). ງເຕື້ອຍ : rắn bò chặm, rắn tuôi.

ເຕື້ອຍ [tuòii](ຄ) chặm, chặm chạp. ເວົ້າເຕື້ອຍ, ປາກເຕື້ອຍ : nói chặm. ຍ່າງເຕື້ອຍ : đi chặm chạp.

ເຕື້ອຍໆ [tuòii tuòii](ຄ) chặm chạp, lè mề. ເຮັດເຕື້ອຍໆ : làm lè mề. ຍ່າງເຕື້ອຍໆ : đi chặm chạp.

ຕວຍ [tuoi] 1.(ກ) đi theo, đi cùng, không cản. ຕວຍຕາມ (ສິນ) : đi theo. 2.(ນ) coi trầu. ຕວຍຄຳ : coi trầu.

ຕວຍຄຳ [tuoi khăm](ນ) coi trầu. ສາວກໍຍໍຕວຍຄຳ ຍິນສະຫຼາຖວາຍເຈົ້າ : cô gái liền bưng coi trầu, dâng cau cho chúa.

ຕ້ວຍ [tuoi](ກ) lau, chùi, quệt (mũi). ເອົາມືຕ້ວຍດັງ : lấy tay quệt mũi. ເອົາມືຕ້ວຍຂີ້ມູກ : lấy tay chùi nước mũi. ເອົາມືຕ້ວຍແກ້ມ : lấy

tay quệt má. ເອົາມືຕ້ວຍນົມ : lấy tay quệt vú.
ຕ້ວຍຊ້ວຍ [tuói xuói](໑) trể xuống, lòng thông. ນົມຍານຕ້ວຍຊ້ວຍ : vú trể lòng thông.
ຕ້ວຍງ [tuói tuói](໑) lũng thũng, chặm rãi, chặm chặm. ຫຍາຍຕ້ວຍງ : nhai chặm chặm.
ຕັດ [tát] 1.(ກ) 1) chặt. ຕັດໄມ້ : chặt cây, đẵn gỗ. 2) cắt. ຕັດຜ້າ : cắt vải. ຕັດຄໍ : cắt cổ. (ພາສິດ) ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ : uống nước không chừa cặn. (ພາສິດ) ຕັດໜາມຢ່າໄວ້ໝໍ້ : nhỏ cỏ, nhỏ tận gốc. 3) cắt, trừ. ຕັດຄະແນນ : trừ điểm. ຕັດເງິນເດືອນ : cắt lương, trừ lương 4) truất. ຕັດສິດ : truất quyền. ຕັດມໍລະດົກ : truất quyền thừa kế gia tài. 5) cắt, cắt đứt. ຕັດໄມຕີ : cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị. 6) từ, ta bỏ, cắt đứt. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em. ຕັດຍາດພີ່ນ້ອງ : cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. 7) cắt. ຕັດສະບຽງ : cắt lương thực. 8) đắc đạo. ຕັດສະຮູ້ : đắc đạo. 2.(ກ) nói (từ cung đình). ຕັດສັ່ງ : lệnh (vua ban).
ຕັດກັນ [tát cấn](ກ) chéo nhau, cắt nhau. ສອງເສັ້ນຊື່ຕັດກັນ : hai đường thẳng cắt nhau.
ຕັດກົງ [tát king](ກ) tía cành, cắt cành cây, chặt cành cây. ຕັດກົງໄມ້ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ກົດທາງໄປ : chặt cành cây để khỏi vướng đường đi.
ຕັດຂາດ [tát khat](ກ) đoạn tuyệt, cắt đứt. ຕັດຂາດຄວາມຮັກ : đoạn tuyệt tình yêu, đoạn tình. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຄະແນນ [tát khá nen](ກ) trừ điểm. ຕັດຄະແນນແຂ່ງຂັນ : trừ điểm thi đua.
ຕັດຄໍ [tát kho] 1.(ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ຖືກປະທານດ້ວຍການຕັດຄໍ : bị xử tử bằng cách chặt đầu. 2.(໑) cửa cổ, cửa họng, cắt cổ (bán buôn). ຂາຍຕັດຄໍ : bán cắt cổ, bán quá đắt.
ຕັດເຄື່ອງ [tát khường](ກ) cắt quần áo. ຕັດເຄື່ອງຢູ່ຮ້ານນັ້ນ ລາຄາຖືກອີ່ຫຼີ : cắt quần áo ở tiệm đó giá thật rẻ.
ຕັດຄວາມ [tát khoam](ກ) cắt lời, xen vào. ຢ່າສູ້ເວົ້າຕັດຄວາມເພິ່ນ : đừng có cắt lời người ta.

ຕັດເງິນເດືອນ [tát ngân duyn](ກ) trừ lương, cắt lương. ລາວພັກຫຼາຍຈົນຖືກຕັດເງິນເດືອນ : cô ta nghỉ nhiều đến nỗi bị trừ lương.
ຕັດໃຈ [tát chay](ກ) 1) dứt lòng, không nghĩ đến nữa. 2) quyết định.
ຕັດສະບຽງ [tát sả biêng](ກ) cắt lương thực.
ຕັດສະຮູ້ [tát sả hủ] ຄື: ຕັດຮູ້.
ຕັດເສື້ອ [tát sựa](ກ) cắt áo, may áo. ເອົາແພໄປຕັດເສື້ອ : mang vải đi cắt áo.
ຕັດສໍາພັນ [tát sảm fanh](ກ) cắt quan hệ, chấm dứt quan hệ.
ຕັດສາຍໃຈ [tát sái chay](ກ) tuyệt giao, cắt đứt tình cảm.
ຕັດສິດ [tát xích](ກ) truất quyền. ຕັດສິດເລືອກຕັ້ງ : truất quyền bầu cử.
ຕັດສິນ [tát sinh](ກ) 1) quyết định. ການຕັດສິນຊື່ຂາດ : sự quyết định dứt khoát. ຕັດສິນທິດຂະຫຍາຍຕົວ : quyết định hướng phát triển. ໄຊຊະນະທີ່ມີລັກສະນະຕັດສິນຊື່ຂາດ : thắng lợi quyết định. 2) xét xử, tuyên xử, phán quyết. ຕັດສິນລົງໂທດ : kết tội. ຕັດສິນຄະດີ : xét án, xử án, phán xử.
ຕັດສິນຄະດີ [tát sinh khá đi](ກ) xét xử, xét án, xử án, phán xử. ຕັດສິນຄະດີຄາຕະກຳ : xét xử vụ án mạng.
ຕັດສິນໃຈ [tát sinh chay](ກ) quyết tâm, quyết định. ຕັດສິນໃຈຕໍ່ສູ້ : quyết tâm đấu tranh. ໃບຕັດສິນໃຈ : quyết tâm thư.
ຕັດສິນເອົາເອງ [tát sinh au êng] tự quyết định.
ຕັດສິນ [tát sín] ຄື: ຕັດສິນ.
ຕັດຊາດ [tát sát](ກ) bỏ quốc tịch, từ bỏ quốc tịch. ລາວຕັດຊາດເພື່ອເຂົ້າສັນຊາດໃໝ່ : anh ta bỏ quốc tịch để nhập quốc tịch mới.
ຕັດຍາດ [tát nhất](ກ) cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຍາດຂາດມິດ [tát nhất khat mịch](ກ) từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຕອນ [tát ton](ກ) cắt đoạn. ຂ້າຕັດຕອນ : giết cắt đoạn.
ຕັດຖະໜົນ [tát thả nỏnh](ກ) cắt đường, làm

duong moi. ຕັດຖະໜົນເຂົ້າບ້ານ : làm đường mới vào làng.

ຕັດທາງ [tăt thang](ກ) 1) cắt đường, làm đường, mở đường. ຕັດທາງພໍໃຫ້ຜ່ານໄປໄດ້ : mở đường vừa đủ để đi. ຕັດທາງລັດໄປ : mở đường tắt. 2) triệt đường. ຕັດທາງທຳມາຫາກິນ : triệt đường làm ăn.

ຕັດທອນ [tăt thon](ກ) cắt xén.

ຕັດບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ [tăt bò tai khái bò khại] (ພາສິດ) ຄື: ຂາຍບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ.

ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ [tăt bua bò lũa nhay] (ພາສິດ) (cắt sen không còn tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ຕັດແບ່ງ [tăt bêng](ກ) phân chia, chia cắt.

ຕັດບົດ [tăt bóch](ກ) chặn họng, ngắt câu, ngắt lời. ເວົ້າຕັດບົດ : nói ngắt lời.

ຕັດຜົມ [tăt fóm](ກ) cắt tóc, hớt tóc. ຮ້ານຕັດຜົມ : tiệm hớt tóc.

ຕັດພໍ [tăt fò](ກ) dứt tình cha.

ຕັດພໍຕັດແມ່ [tăt fò tăt mè](ກ) dứt tình phụ mẫu.

ຕັດພໍຕໍ່ວ່າ [tăt fò tò và](ກ) trách móc, trách cứ. ຕັດພໍຕໍ່ວ່າໝູ່ຜິດຄຳມັດ : trách móc bạn sai lời hẹn.

ຕັດພຽງ [tăt fiêng](ກ) cắt bằng, cào bằng.

ຕັດໄຟຕົ້ນລົມ [tăt phay tónh lôm](ກ) dập đầu ngọn lửa; loại trừ hậu họa. ເລື້ອງມັນຍັງບໍ່ລຸກລາມໄປ ຕອນນີ້ເຮົາຈະຕັດໄຟຕົ້ນລົມກ່ອນ : chuyện nó chưa lan ra, hiện tại mình sẽ loại trừ hậu họa trước.

ຕັດແມ່ [tăt mè](ກ) dứt tình mẹ.

ຕັດໄມຕີ [tăt may ti](ກ) cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị.

ຕັດໄມ້ [tăt máy](ກ) chặt gỗ. ຕັດໄມ້ທຳລາຍປ່າ : chặt gỗ phá rừng.

ຕັດລູກ [tăt luóc](ກ) từ bỏ con cái.

ຕັດລາຍຈ່າຍ [tăt lai chà](ກ) cắt giảm chi phí. ຕັດລາຍຈ່າຍ ທີ່ບໍ່ຈຳເປັນ : cắt giảm những chi phí không cần thiết.

ຕັດຫົວ [tăt húa](ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ໂຫດຕັດຫົວ : án chặt đầu.

ຕັດທາງປ່ອຍວັດ [tăt háng pòi vật] (ພາສິດ) (cắt đuôi thả chùa) đem con bỏ chợ; mang con

bỏ chợ.

ຕັດຫົນທາງ [tăt hính thang](ກ) cắt đường.

ຕັດໝາມຢ່າໄວ້ໝໍ້ [tăt nám dà vảy nõ] (ພາສິດ) (cắt gai dùng để lại mầm) nhỏ cỏ, nhỏ cả rễ; nhỏ cỏ, nhỏ tận gốc; đào tận gốc, tróc tận rễ.

ຕັດຫວາຍຢ່າໄວ້ໝໍ້ ຂ້າພໍ່ຢ່າໄວ້ລູກ [tăt vái dà vảy nõ, khạ fò dà vảy luóc] (ພາສິດ) (cắt mây dùng để mầm, giết cha dùng chữa con). (ເບິ່ງ): ຕັດໝາມຢ່າໄວ້ໝໍ້.

ຕັດອອກ [tăt ooc](ກ) cắt ra, cắt bớt, bớt đi. ຄວາມບໍ່ດີຖືກຕັດອອກ : điều không tốt được cắt ra.

ຕັດຮູ້ [tăt hủ](ກ) ຄື: ຕັດສະຮູ້, đăc đạo.

ຕັດຮັກ [tăt hăc](ກ) đoạn tuyệt với tình yêu.

ຕັດຮອນ [tăt hon](ກ) cắt xén.

ຕາດ [tət] 1.(ນ) cái chổi, cái chổi xể. ໄມ້ຕາດ : cái chổi xể. 2.(ນ) thác. ນ້ຳຕົກຕາດ, ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác. 3.(ນ) tên một loại cây, trái chát, làm thuốc được (tên cây rừng).

ຕາດລາດ [tət lát](ກ) ຄື: ພະລາດ, trượt (chân), trơn trượt. ຕາດລາດລົມ : trượt té.

ຕິດ [tich] 1.(ກ) 1) dính, mắc, kẹt. ຕິດຕົມ : dính bùn. ຕິດບັ້ງ : mắc thòng lọng, vào tròng. ຕິດຄໍ : mắc cổ. (ພາສິດ) ຕົມຕິດເອົາຕົມລ້າງ : (bùn dính lấy bùn rửa). 2) gán, dán, dính. ຕິດກາວ : dán keo. ຕິດສະແຕມ : dán tem. ເອົາປະກາດຕິດເສົາ : lấy thông báo dán lên cột. ຕິດແຈບ : dán chặt, gán chặt. 3) dính, gán. ຕິດດຸມໃສ່ເສື້ອ : dính nút áo. ເອົາຫຼຽນໄຂຕິດໜ້າເອິກ : gán huân chương lên ngực.

4) cảm, gán; trang bị. ຕິດດາບໃສ່ປືນ : cảm luỡi lê (vào mũi súng). ຕິດອາວຸດ : trang bị vũ khí. ຈະຫຼວດຕິດຫົວນົວເຫຼຍ : hóa tiễn gán đầu đạn hạt nhân. 5) bị, mắc. ຕິດຄຸກ : bị tù.

2.(ກ) nghiện (thuốc, rượu). ຕິດເຫຼົ້າ : nghiện rượu. ຕິດຜົມ : nghiện thuốc phiện. (ສຳນວນ) ຕິດນິດໄສ : thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈົນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói. 3.(ກ) nợ, mắc, mắc nợ. ຕິດໝີ່ : mắc nợ. ຕິດເງິນ : nợ tiền. 4.(ກ) cần. ຕິດຊິງ : cần. ຕິດນ້ຳໜັກ : cần trọng

ຕິດຕັ້ງ [tích táng](ກ) lắp đặt, cài đặt. ຕິດຕັ້ງ ໂປຼແກມ : cài đặt chương trình.

ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມ [tích tởi hội tam](ຄ) lẽo đẽo. ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມແມ່ໄປຕະຫຼາດ : lẽo đẽo theo mẹ đi chợ.

ຕິດຕາມ [tích tam](ກ) 1) theo dõi, theo sát, bám sát; theo sau. ມັກສືບຂ່າວຕິດຕາມຂ່າວສານ : nhà tình báo theo dõi tin tức. 2) tùy tùng. ຄະນະຕິດຕາມ : đoàn tùy tùng.

ຕິດໆ [tích tích](ກ) liên tiếp, liền kề, tiếp diễn. ເຮືອນຕິດໆກັນ : nhà liền kề nhau.

ຕິດໆກັນ [tích tích căn](ກວ) liên tục, kế tiếp, lần lượt.

ຕິດທຸລະ [tích thủ lả](ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດທຸລະ ເລີຍມາບໍ່ໄດ້ : bận việc nên không đến được.

ຕິດແທດ [tích thét](ຄ) bám sát, hòa mình. ຕິດແທດກັບປະຊາຊົນ : hòa mình với nhân dân. ສະໜິດຕິດແທດ : thân thiết, thân thuộc.

ຕິດນິດໄສ [tích nich sáy] (ສຳນວນ) thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈິນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói.

ຕິດປະກາດ [tích pả cat](ກ) dán yết thị, thông báo. ຕິດປະກາດຮັບພະນັກງານ : thông báo tuyển nhân viên.

ຕິດປາກ [tích pạc](ກ) quen miệng, hay nói. ເລື່ອງນີ້ເວົ້າກັນຈິນຕິດປາກ : chuyện này người ta hay nói.

ຕິດແປດ [tích pẹt](ກ) lây, lây lan, truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh lây lan, bệnh truyền nhiễm.

ຕິດປານຕັ້ງ [tích pan táng] (ສຳນວນ) dính như nhựa, dính như keo.

ຕິດຜິນ [tích finh](ກ) nghiện thuốc phiện.

ຕິດພະຍາດ [tích ả nhất](ກ) mắc bệnh, lây bệnh. ຕິດພະຍາດອະຫິວາ : mắc bệnh thổ tả.

ຕິດພັນ [tích fanh](ກ) phải lòng, say mê, gắn bó, hòa hợp. ຕິດພັນນາງສາວ : say mê cô gái.

ຕິດພັນສະໜິດແໜ້ນ [tích fanh sả nich nện] gắn bó keo sơn.

ຕິດພ້ອມ [tích fóm](ກ) kèm theo.

ຕິດໄໝ້ [tích phay](ກ) bện lữa.

ຕິດໄມ້ຕິດມື້ [tích máy tích mu](ກ) cảm theo, mang theo, đem theo.

ຕິດຢາ [tích da](ກ) nghiện thuốc. ຄົນຕິດຢາ : kẻ nghiện thuốc.

ຕິດໂລກ [tích lôc](ກ) nhiễm bệnh; bị lậu. ຫຼິ້ນກິນຫຼາຍຈົນຕິດໂລກ : ăn chơi quá đến nổi bị lậu.

ຕິດລົບ [tích lộp](ກ) thâm, thâm hụt; thiếu hụt.

ຕິດລົມ [tích lóm](ກ) 1) gập gió. 2) nói dai.

ຕິດວຽກ [tích viéc](ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດວຽກດວນຈຶ່ງມາບໍ່ໄດ້ : bận việc gập nên không đến được.

ຕິດເວນ [tích vên](ກ) mắc phiền gác, trong giờ gác, bận trực.

ຕິດໜ້າຕາມຫຼັງ [tích nạ tam lảng](ກ) xúm xít đi theo.

ຕິດໜີ້ [tích nij](ກ) mắc nợ, thiếu nợ. ມັນຕິດໜີ້ໜ້ອຍກວ່າເຈົ້າ : nó thiếu nợ ít hơn anh.

ຕິດໜີ້ຕິດສິນ [tích nij tích sinh] (ສຳນວນ) (mắc nợ, mắc nần) mang công mắc nợ. ຍ້ອນຫຼິ້ນໄພ້, ຕິດເສຍ ຈຶ່ງຕິດໜີ້ຕິດສິນ ຕ້ອງໜີ້ຈາກເຮືອນ ຊັດເຊພະເນຈອນ : vì đánh bạc, nghiện ngập mà mang công mắc nợ, phải bỏ nhà, tha phương cầu thực.

ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນ [tích nij bunh khunh](ກ) đội ơn. ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນທ່ານ : đội ơn ngài.

ຕິດແໜ້ນ [tích nện](ກ) gắn bó keo sơn, gắn chặt.

ຕິດໝູ່ [tích mù](ກ) chơi thân với bạn, mê chơi với bạn. ຄົນຕິດໝູ່ : người mê chơi với bạn.

ຕິດຫຼຽນໄຊ [tích liến xay](ກ) gắn huân chương.

ຕິດເຫຼົ້າ [tích lậu](ກ) nghiện rượu. ຄົນຕິດເຫຼົ້າ ມັກລືມ : kẻ nghiện rượu hay quên.

ຕິດອາວຸດ [tích a vụt](ກ) trang bị vũ khí, vũ trang.

ຕຸດ [túch] 1.(ນ) trọng tài biên. ຕຸດໂບກທຸງບອກວ່າລຳໜ້າ : trọng tài biên phát cờ báo việt vị. 2.(ກ) ngừng, dừng, nghỉ, thôi. ຂີ້ຕຸດແລ້ວ : ỉa ngưng rồi. 3.(ນ) tết. ຕຸດຈີນ : tết, tết tàu, tết ta. ຕຸດສົງການ : tết Lào.

ຕູດ [tut] 1.(ຄ) lúc, buổi, tầm (lấy nghĩa từ tiếng kèn). ຕູດຊ້າຍ : buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30). 2.(ນ) đít, tròn, hậu môn, phao câu. ຕູດໄກ່ : hậu môn gà, phao câu gà. 3.(ກ) ຄື: ຕູດລູດ, ຕະລູດ. ເລ່, ຕູດ, ຕູດ, di chuyển. ຕູດກິນ : ເລ່ đít. ຕູດຕັ້ງ : di chuyển ghé. ຕູດເກົ້າອີ້ : di chuyển ghé bành, kéo lê ghé bành.

ຕູດຊ້າຍ [tut sái](ນ) buổi trưa (từ 13 giờ 13 giờ 30), nửa đêm (từ 24 giờ 1 giờ 30).

ຕູດຕັ້ງ [tut táng](ນ) 1) bình minh (từ 6 giờ đến 7 giờ 30). 2) hoàng hôn (từ 18 giờ đến 19 giờ 30).

ຕູດຕິດ [tut tít](ຄ) sản sùi, xù xì. ພັງຄັ້ນຄາກ ຕູດຕິດ : da cóc xù xì. ຕູດຕິດຄືພັງຄັ້ນຄາກ : sản sùi như da cóc.

ຕູດ [tút](ກ) lê, tụt, tuột, di chuyển.

ຕູດລູດ [tút lút](ກ) lê, tụt, tuột, di chuyển.

ແຕດ [tet](ນ) âm đầu, âm vật.

ແຕດງໍ [tet ngỏ](ນ) tên một loại cây (tên cây). ຈັ້ງ).

ແຕດແຕ້ [tet tẻ] ເບິ່ງ: ຕອງແຕ້.

ຕິດ [tóch](ນ) rắm, địt. (ພາສິດ) ກຳຂໍ້ຕົກວ່າກຳຕິດ : (nấm cứt hơn nấm địt) ít còn hơn không.

ຕິດສູດ [tóch sút](ນ) một loại bọ, khi chạm đến sẽ phát ra tiếng ở hậu môn.

ຕິດແຕກ [tóch tọc](ຄ) đánh rắm không tự chủ được; vãi đái. ຢ້ານຈິນຕິດແຕກ : sợ đến vãi đái.

ຕິດບໍ່ທັນຫາຍເໝັ້ນ [tóch bỏ thanh hái ménh](ກ) rất nhanh.

ຕິດໝາ [tóch má](ນ) ຄື: ເຄືອຄາງແລນ. mơ tam thế, còn gọi là dây mơ lông, dây mơ tròn, lá thúí đít, thường dùng chữa lị, kiết lị (Paederia tomentosa L., họ Cà phê Rubiaceae). ເຄືອຕິດໝາ, ເຄືອຄາງແລນ : mơ tam thế, lá thúí đít.

ໂຕດໂປດ [tọt pọt](ຄ) (dính) lúng lẳng. ຕິດໂຕດໂປດ : dính lúng lẳng.

ຕອດ [tọt] 1.(ກ) cắn, đốt (ong), mổ, đớp. ງຕອດ : rấn cắn. ນົກຕອດບຶງ : chim mổ sâu.

ປາຕອດເໜື້ອ : cá đớp mồi. ເຜິ້ງຕອດ : ong đốt. 2.(ນ) (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) ຕົ້ນໝາກຕອດ : cây ba đậu. 3.(ນ) kèn lửa chim, kèn nhại tiếng chim. ເປົ່າຕອດຫຼອກນົກ : thổi kèn lửa chim. 4.(ກ) lê (đít), kéo lê (vật nhỏ). ຕອດເຂົ້າໃສ່ : lê đít vào.

ຕອດປອດ [tọt pọt](ຄ) (dính) lúng lẳng. ຕິດຕອດປອດເຕັມຄ້າງ : dính lúng lẳng đầy giàn. ໝາກຖົ່ວລຽນຕິດໂຕດໂປດຢູ່ງ່າໄມ້ : trái sấu riêng lúng lẳng dưới cành.

ຕອດລອດ [tọt lót](ກ) ຄື: ຕອດ. lê (đít), lê la. ຕອດລອດກິນ : lê đít.

ຕວດ [tuốt] 1.(ກ) kiểm tra, kiểm soát. ຕວດບັນຊີ : kiểm toán. ຕຳຫຼວດ : cảnh sát, công an. 2.(ນ) ຄື: ກວດ. chai, lọ, thẩu.

ຕວດງ [tuốt tuốt](ຄ) 1) (khói bốc lên) nghi ngút. ຄວັນຕວດງ : khói nghi ngút. 2) từng chặp, từng hổi (đau). ເຈັບຕວດງ : đau từng chặp.

ຕັນ [tanh] 1.(ກ) 1) nghệt, nghẹn. ຄອງຕັນ : công nghệt. ທໍ່ຕັນ : ống nghệt. ຕັນຄໍຫອຍ : nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động). 2) chấn, chấn, chấn. ຕັນທາງ : chấn đường, chấn đường. ຕັນໜ້າ : chấn mặt, chấn phía trước. ຕັນປືນ : hăm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật). 3) nghĩ không ra. ຕັນໃຈ : tắc tị, nghĩ không ra. 2.(ຄ) đặc; tuyền. ໄມ້ຕັນ : gỗ đặc. ຄຳຕັນ : vàng tuyền.

ຕັນຄໍຫອຍ [tanh kho hói](ກ) nghẹn họng, nghẹn ngào (do xúc động).

ຕັນໃຈ [tanh chay](ກ) tắc tị, nghĩ không ra. ອັດອັນຕັນໃຈ : nghẹn ngào.

ຕັນດັງ [tanh đặng](ກ) nghệt mũi. ເປັນຫວັດຕັນດັງ : bị cảm nghệt mũi.

ຕັນຕະລະ [tăn tả lả](ນ)(ສ.) đầu đé; lời dạy bảo, phần quan trọng.

ຕັນຕີ [tanh tí](ນ)(ປ., ສ.) tiêu chuẩn, kiểu mẫu; pháp luật.

ຕັນຕີກຳນົດ [tanh tí cảm nộch](ນ) quy cách, cách thức.

ຕັນຕີພາສາ [tanh tí fa sá](ນ)(ປ.) ngôn ngữ có

kiểu mẫu (Pali và Sansakit).
 ຕັນຕິຮິດຄອງ [tanh tí hít khoong](ນ) thuẫn phong mĩ tục.
 ຕັນໄຕ [tanh tay] ຄື: ຕັນຕະລະ.
 ຕັນທຸລາ [tanh thú la](ນ) gạo.
 ຕັນທາງ [tanh thang](ກ) chặn đường.
 ຕັນບັນຫາ [tanh banh há](ກ) hết phương kế, hết chuyện, hết cách.
 ຕັນບັນຍາ [tanh panh nha](ບ) bẻ tấc, nghĩ không ra.
 ຕັນປືນ [tanh pún](ນ) hãm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật).
 ຕັນຫາ [tanh há](ນ) đục vọng; lòng dâm. ລະ ງັບກາມະຕັນຫາ : ché ước đục vọng. ມັກຕັນ ຫາ : dâm dật. ບ້າຕັນຫາ : cuồng dâm.
 ຕັນຫາຮ້ອນ [tanh há hỏn](ນ) phóng dăng, dâm dăng. ເປັນຄົນຕັນຫາຮ້ອນ : là người phóng dăng.
 ຕັນໜ້າ [tanh na](ກ) che mặt, chắn trước mặt. ຢ່າຍືນຕັນໜ້າ : đừng đứng chắn trước mặt.
 ຕັນອີກຕົກໃຈ [tanh óc tanh chay](ກ) ghen ngạo, xúc động. ນ້ຳຕາກ້າມໜ່ວຍຍ້ອນຕັນອີກ ຕັນໃຈ : mắt rưng rưng vì xúc động.
 ຕັນ [tánh](ຄ) lẩn, chắc (thân hình). ແໜ້ນອັນ ຕັນ : chắc nịch.
 ຕານ [tan](ນ) (thực vật) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L). ຕັນໝາກຕານ : cây thốt nốt.
 ຕ້ານ [tán] 1.(ກ) 1) kháng, kháng cự, chống. ຕໍ່ຕ້ານ : kháng cự, kháng chiến. 2) nói, nói năng. វាវចຕ້ານ : nói năng. 2.(ກ) đào, chém một cách mạnh mẽ; xúc một lẩn nhiều.
 ຕ້ານເຕີບ [tán tộp](ກ) nói ba trợn, nói cạnh khóe, nói móc.
 ຕ້ານທານ [tán than](ກ) chống chọi, kháng cự, đê kháng. ນຳກຳລັງພົນອອກມາເພື່ອຕ້ານທານ ສັດຕູ : đem quân ra để mà kháng cự địch.
 ພູມຕ້ານທານ : sức đê kháng.
 ຕ້ານຍັນ [tán danh](ກ) kháng cự, chống lại, chống chọi. ບັກອັນທະພານຕ້ານຍັນຄືນ ກະຊິ ປົບໝີ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát. ຕ້ານຍັນຄືນການໂຈມຕີ : chống chọi lại sự tấn công.

ຕີນນະ [tinh nả](ນ)(ບ.) cỏ.
 ຕີນນະຊາດ [tinh nả sát](ນ)(ບ.) giống cỏ, loại cỏ.
 ຕີນ [tinh](ນ) ຄື: ຕັກຕີນ. móng non (trâu bò).
 ຕີນ [tiin](ນ) 1) chân (đi). ຍ່າງຕີນເປົາ : đi chân không. ຕີນມື : tay chân; tay sai. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍ ເຫຼືອເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫຼ່ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. ຕາງຕີນ : tay sai. 2) chân, chân đế. ຕີນຕັ້ງ : chân tủ. 3) lớp, vỏ; bánh (xe). ຈອດຕີນລົດ : vá lớp xe. ຕີນລົດໃຫຍ່ : bánh xe ô tô.
 ຕີນກາ [tiin ca](ນ) 1) dấu chữ thập. 2) vết chân chim (nơi khóe mắt).
 ຕີນໂກບມືຈັງ [tiin cộp mư chăng] (ສຳນວນ) tay chân co quắp.
 ຕີນຂີ້ເຂັບ [tiin khi khép](ນ) chân rết; bánh xe xích. ລົດຕີນຂີ້ເຂັບ : xe bánh xích (xe tăng, xe ủi).
 ຕີນເຂົາ [tiin khâu](ນ) chân đò, chân núi.
 ຕີນຈຳ [tiin chám](ນ) tên một loại cây, lá và hoa ăn được (ຕີນຕີນຈຳ).
 ຕີນສິ້ນ [tiin sinh](ນ) gấu váy. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ ແມງໝີຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮ້າຍເພີ : (chỉ biết chề con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).
 ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ [tiin xảng diệp pạc nộc] (ພາສິດ) (chân voi đạp miệng chim) cá vú lấp miệng em; cá vú lấp miệng em, cá hèm lấp miệng hũ; đá núi đè trứng vịt.
 ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ ໄມ້ຮິກທັບຫຍ້າຍຸງ [tiin xảng diệp pạc nộc, máy học thập nhạ hung] (ພາສິດ) (chân voi đạp mỏ chim, cây rậm đè tranh cỏ). (ເບິ່ງ): ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ.
 ຕີນເຕົາ [tiin tau](ນ) chuối mắn.
 ຕີນຕັ້ງ [tiin tăng](ນ) tên một loại dây leo, quả mọc chùm, chín ăn được.
 ຕີນຖີບປາກກັດ [tiin thíp pạc cát] (ສຳນວນ) lẩn lộn kiếm sống.
 ຕີນທໍ່ຝາຫອຍ [tiin thò phá hói] (ສຳນວນ) tám bé.
 ຕີນທຸນ [tiin thiên](ນ) chân đế để thấp nền.
 ຕີນນິກກິດ [tiin nộc cóch](ນ) tên một loại cây thân nhỡ (ຕີນຕີນນິກກິດ).

ເຕັ້ນສາກ [tɛ̃nh sɑk](ກ) múa sạp.
 ເຕັ້ນສ້າວ [tɛ̃nh sɑo](ກ) nháy sào.
 ເຕັ້ນຍອກ [tɛ̃nh nhoók](ກ) nháy nhót.
 ເຕັ້ນໂຍງ [tɛ̃nh nhoòng](ກ) nháy phóc.
 ເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ [tɛ̃nh đở tɛ̃nh doòng](ກ) nháy cà tung, nháy nhót, nháy cẳng. ບັກນ້ອຍດີໃຈເຕັ້ນເດາະເຕັ້ນດ່ອງ : thăng bé nháy cẳng lên mừng rỡ.
 ເຕັ້ນລະບຳ [tɛ̃nh lá bả] 1.(ກ) nháy múa khiêu vũ. 2.(ນ) ba lê, kịch múa.
 ເຕັ້ນລຳ [tɛ̃nh lả] (ກ) nháy múa, khiêu vũ. ຊວນເພື່ອນຍິງໄປເຕັ້ນລຳ : rủ bạn gái đi khiêu vũ.
 ເຕັ້ນລົກ [tɛ̃nh lộc](ກ) nháy ó. ໄກ່ເຕັ້ນລົກ : gà nháy ó.
 ເຕັ້ນແຮ້ງເຕັ້ນກາ [tɛ̃nh hẻng tɛ̃nh ca] (ສຳນວນ) nháy nhót, nháy như chơi chơi.
 ແຕນ [ten](ນ) ong vò vẽ. ແຕນຕອດ : ong vò vẽ đót.
 ຕົນ [tôn] 1.(ນ) 1) thân, mình. ຕົນຕົວ : thân thể, thân mình. ຕົນເອງ : bản thân, chính mình. (ພາສິດ) ຕົນເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງຕົນ : tự lực cánh sinh. 2) vị; con (để gọi các vị thần linh, vua, ma quỷ, sứ sãi). ເທວະດາໜຶ່ງຕົນ : một vị thần. ພະລາຊາໜຶ່ງຕົນ : một vị vua. ພິກຂຸໜຶ່ງຕົນ : một vị sư. ມານໜຶ່ງຕົນ : một con quý. ຍັກໜຶ່ງຕົນ : một con quý khổng lồ. 3) cần chú ý phân biệt: a) ຄົນ : để gọi người (người): ຊາຍໜຶ່ງຄົນ (ຊາຍຄົນໜຶ່ງ) : một người con trai. ຍິງໜຶ່ງຄົນ (ຍິງຄົນໜຶ່ງ) : một người con gái. b) ຕົວ : để gọi các loài vật (con): ງົວໜຶ່ງຕົວ (ງົວຕົວໜຶ່ງ) : một con bò. ໝູໜຶ່ງຕົວ (ໝູຕົວໜຶ່ງ) : một con lợn.
 ຕົນໂຕ [tôn] 1) (ນ) ຄື: ຕົນຕົວ. thân thể, thân mình.
 ຕົນຕົວ [tôn] 1) (ນ) ຄື: ຕົນໂຕ.
 ຕົນເອງ [tôn] 1) (ນ) bản thân, chính mình. ຕົນເອງເປັນຜູ້ເຮັດ ພັດມາຈົມຫຍັງອີກ : chính mình là người làm mà lại còn than vãn nữa. ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ : tự học.
 ຕົ້ນ [tôn] 1) (ນ) 1) cây, gốc cây, thân cây. ຕົ້ນໄມ້ : cây, cây cối. ຕົ້ນກາເຟ : cây cà phê. 2)

đầu, gốc, cội, nguồn. ຕົ້ນປີ : đầu năm. ຕົ້ນນ້ຳ : đầu nguồn nước. ແຕ່ຕົ້ນ : từ đầu.
 ຕົ້ນກາເຟ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây cà phê.
 ຕົ້ນກຳເນີດ [tôn] 1) (ນ) nguồn gốc, tông tích. ຍັງບໍ່ຮູ້ແຈ້ງຕົ້ນກຳເນີດຂອງຄົນຜູ້ນັ້ນ : chưa rõ tông tích người ấy.
 ຕົ້ນກັນຊາ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây cần sa (Cannabis sativa L, họ Gai mèo Cannabinaceae).
 ຕົ້ນກາວ [tôn] 1) (ນ) cây dừa cạn (Catharanthus roseus).
 ຕົ້ນກາງພິບູນ [tôn] 1) (ນ) 1) (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Loura).
 ຕົ້ນກາງລີ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) rễ quạt, xa can, lưỡi dòng (Belamcanda sinensis).
 ຕົ້ນຄິດ [tôn] 1) (ນ) người khởi đầu, khởi xướng.
 ຕົ້ນເງື່ອນ [tôn] 1) (ນ) đầu mối, manh mối. ຊອກເຫັນຕົ້ນເງື່ອນຄະດີຂໍ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ án trộm.
 ຕົ້ນສະບັບ [tôn] 1) (ນ) nguyên bản, bản chính, bản gốc. ຕົ້ນສະບັບວັດຈະນານຸກົມ : bản chính cuốn từ điển.
 ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ [tôn] 1) (ນ) (số) (đầu ngọn cuối ngành) đầu đuôi xuôi ngược; đầu đũa ngọn ngành; đầu đuôi ngọn ngành. ຍັງບໍ່ຮູ້ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດແນວໃດ : chưa hiểu đầu đuôi ngọn ngành ra sao.
 ຕົ້ນສົນ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây thông.
 ຕົ້ນສາມເຈັດ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây tam thất (Panax noto-ginseng (Burk) F.H.Chen, họ Araliaceae).
 ຕົ້ນຊາ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây trà, cây chè.
 ຕົ້ນດອກຄຳ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).
 ຕົ້ນຕໍ [tôn] 1) (ນ) chủ yếu, chính yếu. ເນື້ອໃນຕົ້ນຕໍ : ý chính.
 ຕົ້ນຕານ [tôn] 1) (ນ) (thực vật) cây thốt nốt

(*Borassus flabellifer* L).

ຕົ້ນຕູບໝູບ [tǒnh tuup muup](ນ) địa liên (Kaempferia galanga L, họ gừng Zingiberacia).

ຕົ້ນຫາງ [tǒnh thang](ນ) 薑 薑. ຕົ້ນຫາງ ເຂົ້າບ້ານ : 薑 薑.

ຕົ້ນທອງບ້ານ [tǒnh thoong bản](ນ) (thực vật) cây vông, cây vông nem (*Erythrina variegata* L = *E.indica* Lamk, họ cánh bướm Papilionaceae).

ຕົ້ນຫົນ [tǒnh thunh](ນ) tiền vốn, nguồn vốn. ລາຄາຕົ້ນຫົນ : giá vốn.

ຕົ້ນນ້ຳ [tǒnh nǎm](ນ) 薑 薑, 薑 薑.

ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ [tǒnh nǎm mỡn khiêu](ນ) 桉 桉. ຕົ້ນຫວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (*Eucalyptus Globulus* Labill, họ Sim Myrtaceae).

ຕົ້ນບັນຫາ [tǒnh ban há](ນ) nguồn gốc của vấn đề.

ຕົ້ນແບບ [tǒnh bep](ນ) mẫu, bản mẫu, mẫu mã. ຕັດແປງຕົ້ນແບບ : cái tiến mẫu mã.

ຕົ້ນປີ [tǒnh pi](ນ) 薑 薑. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຕົ້ນປີ : được lộc từ đầu năm.

ຕົ້ນປາຍ [tǒnh pai](ນ) 薑 薑.

ຕົ້ນຜັກຍັດ [tǒnh fǎc nhậ](ນ) 薑 薑. (thực vật) muồng tây, còn gọi là cốt khí muồng, muồng lá khế, vông giang nam (*Cassia occidentalis* L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ [tǒnh fèn đinh dēnh](ນ) 薑 薑. ສະເອັມດິນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã cam thảo (*Scoparia dulcis*).

ຕົ້ນໂພ [tǒnh fō](ນ) 薑 薑. ໂພ. (thực vật) cây bồ đề.

ຕົ້ນມີ້ [tǒnh mi](ນ) (thực vật) cây mít (*Artocarpus integrifolia* L.f, họ Moraceae).

ຕົ້ນໄມ້ [tǒnh máy](ນ) cây, cây cối. (ພາສິດ)

ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ : 薑 薑 chim đậu.

ຕົ້ນໄມ້ກິນໝາກ [tǒnh máy kinh mảc](ນ) cây ăn trái.

ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ [tǒnh máy bay đóc nõc quèn](ພາສິດ) (cây sum sê, chim ưa

thích). (ເບິ່ງ): 薑 薑.

ຕົ້ນມ່ວງ [tǒnh muông](ນ) (thực vật) cây xoài.

ຕົ້ນລັງເຄັດ [tǒnh lăng khêch](ນ) 薑 薑. ຕົ້ນຜັກ ຍັດ.

ຕົ້ນວິກ [tǒnh vic](ເບິ່ງ): ຕົ້ນຫວິກ.

ຕົ້ນຫຸ່ງ [tǒnh hùng](ນ) (thực vật) cây đu đủ (*Carica papaya* L).

ຕົ້ນເຫດ [tǒnh hệt](ນ) duyên có, nguyên có, nguyên do, căn nguyên. ຊອກເຫັນຕົ້ນເຫດ ຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ [tǒnh hòm sảng](ເບິ່ງ): ຕົ້ນຄາງ ພິບູນ.

ຕົ້ນຫຍ້າ [tǒnh nhạ](ນ) cây cỏ.

ຕົ້ນຫຍ້າຖອດບ້ອງ [tǒnh nhạ thọt boong](ນ) (thực vật) ma hoàng (*Ephedra sinica* Stapf, họ Ma hoàng Ephedraceae).

ຕົ້ນໝາກຈອມ [tǒnh mảc chom](ນ) (thực vật) cây phúc quyết (*Citrus reticulata*, họ Rutaceae).

ຕົ້ນໝາກຝູງ [tǒnh mảc phuúng](ນ) (thực vật) mơ, còn gọi là ô mai, hạnh, khổ hạnh nhân, mai (*Prunus armeniaca* L. (*armeniaca vulgaris* Lamk), họ Hoa hồng Rosaceae).

ຕົ້ນຫວິກ [tǒnh vic](ນ) 薑 薑. ຕົ້ນນ້ຳມັນຂຽວ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (*Eucalyptus Globulus* Labill, họ Sim Myrtaceae).

ຕົ້ນອ້ອຍ [tǒnh ỏ](ນ) (thực vật) cây mía.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ [tǒnh hải pai đi] (ສຳນວນ) (trước xấu cuối tốt) tiền hung hậu cát.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ ຕົ້ນວາຍປາຍດີກ [tǒnh hải pai đi, tǒnh vai pai đóc] (ສຳນວນ) (trước xấu cuối tốt, trước thua thốt sau sum sê). 薑 薑. ຕົ້ນ ຮ້າຍປາຍດີ.

ໂຕນ [tǒn] 1.(ນ) (đơn vị đo trọng lượng) tấn, 1000 kg. ລົດຄັນມີບັນຈຸໄດ້ຫ້າໂຕນ : chiếc xe này chứa được năm tấn. 2.(ກ) nhảy (từ trên cao xuống). ໂຕນຈ້ອງ : nhảy dù. ໂຕນລົງ ເຮືອນ : nhảy xuống nhà. 3.(ກ) rơi từ trên cao xuống, đổ. ນ້ຳໂຕນ : nước đổ từ trên cao xuống. 4.(ກ) trón, vượt, đào ngũ. ໂຕນຄູກ : trón tù, vượt ngục. ໂຕນຄ້າຍ : trón trại. ໂຕນ

ທະຫານ : trón lính, dào ngũ. 6.(ຄ) chênh, chênh lèch. ໂຕນກັນ : chênh lèch nhau. ຂາຍ ບໍ່ມີຫົວມີສັງມາໂຕນລາຄາກັນແທ້ : bán quyển sách này sao giá cả chênh lèch nhau quá. ບໍ່ ໂຕນກັນ : không chênh lèch, ngang nhau, ngang giá. ປຸງເລື່ອງບໍ່ໂຕນກັນ : dối hàng ngang giá.

ໂຕນຄ້າຍ [tôn khái](ກ) trón trại.

ໂຕນຈ້ອງ [tôn choóng](ກ) nháy dù.

ໂຕນຕາດ [tôn tát](ນ) thác nước. ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác nước.

ໂຕນປະ [tôn pả](ກ) bỏ, rời, đào. ໂຕນປະຖິນ ແຖວ : đào ngũ.

ໂຕນໝີ [tôn ni](ກ) trón tránh, tránh né. ໂຕນ ໝີຈາກໜ້າທີ່ : trón tránh trách nhiệm.

ໂຕນອອກ [tôn oọc](ກ) thoát ra, trón ra.

ໂຕ່ນ [tôn] 1.(ນ) (thực vật) quả bí đao (Benincasa cerifera). ໝາກໂຕ່ນ : quả bí đao. 2.(ຄ) trắng xám, xám. 3.(ຄ) 1) trụi, húi. ໄກ່ ໂຕ່ນ : gà trụi. 2) lóa lóa. ປະເບື້ອຍໄກ່ນໂຕ່ນ : lóa lóa.

ໂຕ້ນ [tón] 1.(ຄ) to, bự; xệ. ນົມໂຕ້ນ : vú to, vú bự. ແກ້ມໂຕ້ນ : má xệ. (ພາສິດ) ສາວນົມ ໂຕ້ນລົງໂພນຢ່າຊູ່ແລ່ນ ບາດເຈົ້າພາດລາດລົມ ນົມຊີໂຕ້ນກວ່າຫຼັງ : (gái vú bự xuống núi đừng chạy, nếu bị trượt ngã thì vú bự hơn lưng). 2.(ນ) quả cân. ໂຕ້ນຊິງ : quả cân.

ໂຕ້ນຊິງ [tón xing](ນ) quả cân.

ໂຕ້ນເຕັ້ນ [tón tén](ຄ) lủng lảng, đu đưa (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ້ນເຕັ້ນ : treo lủng lảng (vật lớn). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕັ້ນ : treo lủng lảng (vật nhỏ).

ຕອນ [ton] 1.(ນ) 1) buổi, ban, lúc. ຕອນກາງ ຄືນ : ban đêm. ຕອນເຊົ້າ : ban sáng. ຕອນທຳ ອິດ : lúc đầu. 2) đoạn, phần, khúc, khoảng, tập. ສະບັບແຈ້ງການມີຕອນຂຽນ: "...": bản thông cáo có đoạn viết: "...". ໜັງເລື່ອງນີ້ມີ ສອງຕອນ : phim truyện này có hai tập. 2.(ກ) 1) thái, chiết, tía. ຕອນຢາ : thái thuốc. ຕອນ ງ່າໄມ້ : chiết cành. 2) hoạn, thiến. ຕອນຄົນ : thiến người. ຕອນງົວ : thiến bò. ຕອນຄວາຍ : thiến trâu. ໝູຕອນ : lợn cán (lợn hoạn, lợn thiến, heo thiến). ໄກ່ຕອນ : gà thiến.

ຕອນກາງເວັນ [ton cang vênh](ນ) ban ngày. ຕອນຂາກັບ [ton khá cấp](ນ) đợt về, lượt về. ຕອນຂາໄປ [ton khá pay](ນ) đợt đi, lượt đi. ຕອນຈົບ [ton chóp](ນ) phần kết cục, phần kết thúc. ໜັງເລື່ອງນີ້ມີຕອນຈົບບໍ່ມ່ວນ : phim truyện này có phần kết cục dở.

ຕອນສຸດທ້າຍ [ton sút thái](ນ) phần cuối, cuối cùng, sau cùng.

ຕອນເຊົ້າ [ton xầu](ນ) buổi sáng.

ຕອນເດິກ [ton đóc](ນ) buổi khuya.

ຕອນຕົ້ນ [ton tởnh](ນ) lúc khởi đầu, lúc bắt đầu.

ຕອນທ້າຍ [ton thái](ນ) phút cuối.

ຕອນບ່າຍ [ton bài](ນ) buổi xế chiều.

ຕອນປາຍ [ton pai](ນ) phút cuối.

ຕອນແລງ [ton leng](ນ) buổi chiều, buổi chiều tối.

ຕອນຫຼັງ [ton lǎng](ນ) sau này.

ຕອນຫຼັງໆ [ton lǎng lǎng](ນ) sau này.

ຕອນແຮກ [ton héc](ບ) lúc đầu, thoát tiên.

ຕ່ອນ [tòn](ນ) miếng. ຕ່ອນຊົ້ນ, ຕ່ອນເນື້ອ : miếng thịt. ຕ່ອນປາ : miếng cá.

ຕ້ອນ [tón] 1.(ນ) rào chắn cá. ຕັ້ນຕ້ອນ : rào chắn cá. 2.(ນ) quà, quà biếu, quà tặng. ຂອງ ຕ້ອນ : quà biếu, quà tặng. 3.(ກ) đi đón, đi tiếp đón; tiếp đãi, chiều đãi. ໄປຕ້ອນ : đi đón. 4.(ກ) đánh đuổi, xua đuổi. 5.(ກ) phòng bị trước, đề phòng, ngăn. 6.(ກ) đón, xua, lùa. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bò vào chuồng. ຕ້ອນແຕັ້ນ [tón tén] 1.(ນ) tên một loại cây bụi (ໝາກຕ້ອນແຕັ້ນ). 2.(ຄ) dong đưa, đu đưa, lủng lảng (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕັ້ນ : treo lủng lảng.

ຕ້ອນແທ່ [tón hẻ](ກ) đón rước.

ຕ້ອນຮັບ [tón hắp](ກ) tiếp đón, chào đón, tiếp đãi. ຕ້ອນຮັບແຂກ : tiếp đãi khách. ການຕ້ອນ ຮັບ : sự tiếp đón.

ເຕີນ [tôn](ກ) 1. ເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ. nhấc, nhấc nhỏ, cảnh báo. ເຕີນໃຈ : nhấc nhỏ. ເຕີນປ່າວ : cảnh báo.

ເຕີນໃຈ [tôn chay](ກ) nhấc nhỏ.

ເຕີນປ່າວ [tôn pào](ກ) cảnh báo.

râm. 2) (tối) mịt mù. ມືດຕົບ, ມືດຕີ້, ມືດອີ້ຕີ້ : tối mịt tối mù. 3) dốt, tối dạ, đần. ຄົນຕົບ : người dốt, người tối dạ. 2.(ຄ) cháy lan, cháy nhanh đến nỗi dứt đoạn (ngòi pháo). ໄໝ້ຕົບ : cháy nhanh. 3.(ຄ) chặt, kín, sít. ອັດປະຕູຕົບ : đóng kín cửa, đóng chặt cửa.

ຕົບ [tɔp](ຄ) thịnh thịnh. ຫົວໃຈເຕັ້ນຕົ້ຍໆ : tim đập thịnh thịnh.

ຕູບ [túp] 1.(ກ) 1) mua bán bằng cách trao đổi hàng ngang giá. 2) gá bạc, đánh bạc. ຕູບກັມ : gá bạc; độ nhau. 2.(ສັມ) bộp, bụp, độp (tiếng xảy ra khi lấy tay dấm đất). ຫຸບຕົມຕັງຕູບ : đập đất nghe bộp.

ຕູບຕັບ [túp táp](ຄ) lộp độp (tiếng rơi của nhiều trái cùng lúc). ຫມາກມ່ວງຫຼິ້ນຕັງຕູບຕັບ : quả xoài rụng nghe lộp độp.

ຕູບ [tuɔp] 1.(ນ) ຄື: ກະທ່ອມ. ຄ່າເລື້. ກະຕູບ : cái lều. 2.(ຄ) cúp, cụp (chó cụp tai). ຫມາຫູຕູບ : chó cụp tai.

ຕູບຂອບ [tuɔp khɔp](ນ) cái lều.

ຕູບຂູບ [tuɔp xuúp](ຄ) héo hon (lá cây). ຫ່ງວຕູບຂູບ : héo hon.

ຕູບມອງ [tuɔp moong](ນ) lều lợp úp cối giã.

ຕູບໝູບ [tuɔp muɔp] 1.(ນ) địa liền, còn gọi là sơn nại, tam nại, thiên liền, sa khương (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia), lá non luộc ăn, củ dùng làm thuốc. ຫວ້ານຕູບໝູບ : địa liền. 2.(ກ) chẹp bẹp (ngồi). ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chẹp bẹp.

ແຕບ [tɛp](ນ) (động vật) một loại cá, thân dẹt, vảy mỏng, con to nhất bằng hai ngón tay (ປາແຕບ).

ແຕບແຕ້ [tɛp tɛ] ເບິ່ງ: ຕອງແຕ້.

ແຕບແຕັງ [tɛp tɛng](ຄ) (gã) còm, nhóm; (héo) hon. ຫ່ງວແຕບແຕັງ : héo hon.

ແຕບແໝບ [tɛp mɛp] 1.(ຄ) lè tè (tháp). ຫຼັງຄາແຕບແໝບ : mái nhà lè tè. 2.(ຄ) tè he, chè he. ນັ່ງແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕັບແຊບ [tɛp xɛp](ຄ) (vú) dẹt dẹt, nhẽo nhèo. ນົມຫ່ງວແຕັບແຊບ : vú nhẽo nhèo.

ຕົບ [tɔp] 1.(ກ) 1) tát. ຖືກຕົບໜ້າ : bị tát vào

mặt. 2) vả (miệng). ຕົບປາກ : vả miệng. 3) vỗ. ຕົບມືຊົມເຊີຍ : vỗ tay hoan nghênh. ຕົບກອງ : vỗ trống. 3) đập. ຕົບຍຸງ : đập muỗi. 2.(ກ) giặt. ຕົບຜ້າ : giặt áo quần. 3.(ນ) bèo. ຜັກຕົບ : bèo tây. 4.(ນ) trống dài. ກອງຕົບ, ກອງຫາງ : trống dài. 5.(ກ) vỗ (gà). ໄກ່ຕົບປັກ : gà vỗ cánh.

ຕົບແກ້ມ [tɔp kɛm](ກ) tát má, vả má, vỗ má.

ຕົບເຄື່ອງ [tɔp khuòng](ກ) giặt quần áo.

ຕົບແສ່ງ [tɔp sɛng](ກ) đánh chũm chọe (loại nhạc cụ bằng đồng như 2 cái đĩa to vỗ vào nhau).

ຕົບຕາ [tɔp ta](ກ) lòa, lừa dối, lừa gạt. ຕົບຕາຄົນເພື່ອຫາກໍາໄລ : lòa thiên hạ để kiếm lời.

ຕົບຕີ [tɔp ti](ກ) đánh đập. ຢ່າຕົບຕີກັນອີກ : đừng đánh đập nhau nữa.

ຕົບແຕ່ງ [tɔp tɛng] ຄື: ຕົກແຕ່ງ.

ຕົບທໍາມະດາ [tɔp thǎm mã đạ](ນ) bèo cái.

ຕົບປາກ [tɔp pạc](ກ) vả miệng, tát miệng.

ຕົບປັກ [tɔp piic](ກ) vỗ cánh. ໄກ່ຕົບປັກ : gà vỗ cánh.

ຕົບໂປ່ງ [tɔp pỏng](ນ) bèo tây, lộc bình.

ຕົບຜ້າ [tɔp ả](ກ) giặt áo quần.

ຕົບມື [tɔp mu](ກ) vỗ tay. ຕົບມືຍ້ອງ : vỗ tay khen. ຕົບມືຂ້າງດຽວ : vỗ tay một bên.

ຕົບມືຂ້າງດຽວບໍ່ດັ່ງ [tɔp mư khạng điếu bò đǎng] (ພາສິດ) (vỗ tay một bên không ra tiếng) tại anh tại ả, tại cả đôi bên.

ຕົບຫົວ [tɔp húa](ກ) vỗ đầu.

ຕົບຫົວລູບຫຼັງ [tɔp húa luúp lǎng] (ສຳນວນ) vừa dấm vừa xoa.

ຕອບ [tɔp] 1.(ກ) 1) trả lời. ຄຳຕອບ : câu trả lời. 2) đánh lại, đánh trả. ຕີຕອບ : đánh trả.

3) trả, đền, đáp, đáp trả. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ơn, đền ơn. 2.(ຄ) hợp nhau, vô nhau. ດີຕອບ : tốt với nhau. 3.(ຄ) ຄື: ໂວກ, ໂວບ, ວໍ້. hóp (má). ແກ້ມຕອບ : má hóp.

ຕອບຂອບ [tɔp khɔp](ຄ) lụp xụp (nhà, lều v.v.). ເຮືອນຕອບຂອບ : nhà lụp xụp.

ຕອບຄຸນ [tɔp khunh](ກ) tạ ơn, trả ơn, đáp lễ, đền ơn.

ຕອບຄວາມ [tɔp khoam](ກ) đáp lời, hỏi âm.

ຕອບສະໜອງ [tɔp sá noóng](ກ) đáp ứng, cung ứng. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນ : đáp ứng nhu cầu của nhân dân. ຕອບສະໜອງຄວາມຮຽກສົດຂອງກຳມະກອນ : đáp ứng yêu sách của công nhân.

ຕອບຊອບ [tɔp xóp](ຄ) bở phở, hóc hác (mặt mày). ຫນ້າທ່ຽວຕອບຊອບ : mặt hóc hác.

ຕອບໂຕ້ [tɔp tó](ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າຕອບໂຕ້ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວຕອບໂຕ້ : không biết đường đối đáp.

ຕອບແທນ [tɔp then](ກ) 1) đền bù, bù đắp, bồi thường. ຄ່າຕອບແທນ : tiền đền bù, tiền bù đắp. 2) đền đáp, đáp trả. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : đền đáp công ơn.

ຕອບແທນບຸນຄຸນ [tɔp then bunh khunh](ກ) tạ ơn, đền đáp công ơn.

ຕອບບຸນແທນຄຸນ [tɔp bunh then khunh] (ສຳນວນ) đền ơn đáp nghĩa; đền ơn trả nghĩa; ơn trả nghĩa đền.

ຕອບໝອບ [tɔp mɔp] 1.(ນ) cái bẫy chim (hình tròn như gáo, làm thông lọng bên cạnh, để mỗi phía trong, khi chim vào ăn mỗi sẽ mắc bẫy). 2.(ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕອບໝອບ : ngồi tè he. 3.(ນ) bà mẹ, bà đỡ (ở nông thôn). ແມ່ຕອບໝອບ : bà mẹ.

ເຕີບ [tɔp](ຄ) quá, quá mức. ຕ້ານເຕີບ : nói quá mức. ກິນຫຼາຍເຕີບ : ăn hơi quá. ທາງໄກເຕີບ : đường xa quá. ຫນັກເຕີບ : nặng quá mức. ມັກຫຼາຍເຕີບ : thích hơi quá. ນອນຫຼາຍເຕີບ : ngủ hơi nhiều.

ເຕີບໂຕ [tɔp tó](ກ) phát triển, lớn lên. ຈະເລີນເຕີບໂຕ : tăng trưởng.

ເຕີບໂຫຍ່ [tɔp nhày](ກ) phát triển. ຮ່າງກາຍເຕີບໂຫຍ່ : cây cối phát triển.

ຕາມ [tam] 1.(ກ) 1) theo. ຕາມກະແສນ້ຳ : theo dòng nước. ໄປຕາມ : đi theo. 2) tùy, tùy theo. ຕາມໃຈ : tùy ý, tùy lòng. ຕາມສິດ : tùy tục. 2.(ກວ) 1) suốt. ຕາມທາງ : suốt đường. ມາຕາມທາງ : đi dọc theo đường. 2) theo. ລາວຮຽນຕາມອາຈານແນະນຳ : cô ta học theo hướng dẫn của giáo viên. 3) tại. ຄົນເຈັບນອນ

ຢູ່ຕາມໂຮງໝໍ : bệnh nhân nằm tại các bệnh viện. 3.(ກ) thấp hương, thấp nển. ຕາມທູບ : thấp hương, thấp nhang. (ສຳນວນ) ຕາມທູບ ຕາມທຽນ : thấp hương thấp khói. 4.(ກ) mẩn, nẩn. ຕາມກະດູກ : mẩn xương.

ຕາມກະເຍີມ [tam cả nhóm](ກ) tùy theo may rủi, cầu may. ເຮັດຕາມກະເຍີມ : làm tùy theo may rủi, làm cầu may.

ຕາມກະດູກ [tam cả đưọc](ກ) mẩn xương.

ຕາມກັນ [tam cãn](ກ) theo nhau, với nhau.

ຕາມກິນ [tam cónh](ກ) theo sau, theo đuôi. (ພາສິດ) ຕາມກິນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ່າບໍ່ກິນ : không nghe giã vỡ làm ba mảnh.

ຕາມກິນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ່າບໍ່ກິນ [tam cónh fụ thậu fi pẩu bò kinh] (ພາສິດ) (đi đàng sau người lớn, ma không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກິນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຂົບ.

ຕາມກ່າວ [tam cào] theo lời, theo lời nói.

ຕາມຄຳສັ່ງ [tam khảm sảng](ກ) theo lệnh. ເຮັດຕາມຄຳສັ່ງ : làm theo lệnh.

ຕາມເຄີຍ [tam khời](ກ) như cũ, như thường lệ. ເຮັດຜິດຕາມເຄີຍ : làm sai như thường lệ.

ຕາມຄວນ [ຕາມຄວນ](ບ) thích hợp, phù hợp.

ຕາມຄວາມຈິງ [tam khoam ching](ບ) theo sự thật, theo thực tế, trên thực tế.

ຕາມໃຈ [tam chay](ກ) tùy ý, theo ý, tùy lòng. ເຈົ້າມັກແບບໃດຈິ່ງເຮັດຕາມໃຈສາ : anh thích thế nào thì cứ làm theo ý đi. (ພາສິດ) ຕາມໃຈປາກລຳບາກທ້ອງ : tham thực, cực thân.

ຕາມໃຈສະໝັກ [tam chay sả mác](ບ) tùy lòng tự nguyện.

ຕາມໃຈຕົນເອງ [tam chay tônh êng](ກ) tùy theo ý mình. ຢ່າສູ້ຕາມໃຈຕົນເອງຫຼາຍ : đừng tùy theo ý mình lắm.

ຕາມໃຈນົກ [tam chay nưọc](ກ) tùy theo ý nghĩ.

ຕາມໃຈນ້ຳຊີໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ [tam chay nắm xỉ láy pay tam hoòng] (ພາສິດ) (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh).

ຕາມໃຈປາກມາກໝີ້ [tam chay pạc mác nị] (ພາສິດ) (chiều miêng nhiều nợ). (ເບິ່ງ): ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໝີ້.

ຕາມໃຈປາກລຳບາກທ້ອງ [tam chay pạc lắm

bạc thỗngg] (ພາສິດ) (chiều miệng khó cho bụng) tham thực cực thân; miếng ăn là miếng nhục.

ຕາມຈິງ [tam ching](ກ) theo sự thật, đúng sự thật. **ເລົ່າຕາມຈິງ** : kể đúng sự thật.

ຕາມສະບາຍ [tam sả bai](ກ) để tự nhiên, thoải mái. **ກິນຕາມສະບາຍ** : ăn tự nhiên.

ຕາມສະພາບ [tam sả pháp](ກ) theo hoàn cảnh, tùy theo hoàn cảnh. **ອີງຕາມສະພາບເພື່ອປະຕິບັດ** : tùy theo hoàn cảnh mà hành động.

ຕາມສະໝອງ [tam sả noóng](ກ) quả báo. **ກຳຕາມສະໝອງ** : quả báo.

ຕາມສະໄໝ [tam sả máy](ກວ) theo thời cuộc, theo thời đại.

ຕາມສ່ວນ [tam suồn](ກວ) theo tỉ lệ.

ຕາມສົມຄວນ [tam sóm khuôn](ກວ) thích hợp, thích đáng.

ຕາມຊ່າງ [tam xàng](ກ) mặc xác, mặc kệ. **ບໍ່ກິນກໍຕາມຊ່າງມັນ** : không ăn thì mặc kệ nó.

ຕາມຊາດ [tam sát] ຄື: ຕາມກະເຢັມ.

ຕາມເດີມ [tam đơm](ກ) như cũ, như xưa, như thường lệ. **ຜິດພາດຕາມເດີມ** : sai lầm như thường lệ.

ຕາມແຕ່ [tam tè](ກ) tùy theo. **ຕາມແຕ່ໂອກາດ** : tùy cơ, tùy theo thời gian.

ຕາມແຕ່ໃຈ [tam tè chay](ກ) tùy ý. **ຕາມແຕ່ໃຈເຈົ້າ** : tùy ý anh.

ຕາມຕົວອັກສອນ [tam tua ác sốn](ບ) theo chữ cái.

ຕາມງຸ້ນ [tam tam canh](ກ) theo nhau, tiếp nhau, hàng loạt.

ຕາມຖະໜົນ [tam thả nớnh](ບ) theo con đường, suốt con đường, dọc đường.

ຕາມທີ [tam thì] ຄື: ຕາມເທາະ.

ຕາມທີ່ [tam thì](ບ) theo như đã định, theo dự định. **ຕາມທີ່ຮູ້ກັນ** : theo như người ta đã biết. **ຕາມທີ່ຕົກລົງກັນ** : theo sự thỏa thuận với nhau.

ຕາມເທາະ [tam thỏ] mặc xác, mặc kệ, mặc thôi, thấy kệ. **ມັນບໍ່ໄປກໍຕາມເທາະ** : nó không đi thì mặc kệ.

ຕາມທຳມະດາ [tam thẳm má đạ](ບ) theo bình

thường, thông thường, theo thường lệ. **ຕາມທຳມະດາແມ່ນເຂົາເຮັດແບບນັ້ນ** : thông thường người ta làm như thế.

ຕາມທາງ [tam thang] 1.(ກ) theo đường, theo chiều. **ຕາມທາງຍາວ** : theo chiều dọc. 2.(ບ) theo đường, theo chiều. **ມາຕາມທາງ ເຫັນຫຍັງບໍ່?** : đi dọc đường có thấy gì không?

ຕາມທາງກວ້າງ [tam thang quảng](ກວ) theo chiều rộng.

ຕາມທາງຍາວ [tam thang nhao](ຄ) theo chiều dọc.

ຕາມທັນ [tam thăn](ກ) theo kịp, đuổi kịp. **ລາວບໍ່ຕາມທັນຂະບວນ** : cô ta không theo kịp đoàn.

ຕາມຫຼຸບ [tam thúp](ກ) thấp hương, thấp nhang.

ຕາມຫຼຸບຕາມທຽນ [tam thúp tam thiên](ກ) thấp hương thấp khói.

ຕາມນ້ຳ [tam nẳm](ບ) theo sự việc. **ກໍຕ້ອງໄປຕາມນ້ຳທັນແຫຼະ** : thì cũng tùy theo sự việc thôi.

ຕາມບຸນ [tam bunh](ບ) theo phúc phận. **ຕາມບຸນຕາມກຳ** : theo số mệnh, theo phước phận. **ຕາມບຸນຕາມກຳ** [tam bunh tam căm](ບ) theo số mệnh, theo phước phận.

ຕາມແບບ [tam bẹp](ກວ) theo kiểu, theo gương, theo mẫu. **ເຮັດຕາມແບບສະນິຍົມ** : làm theo kiểu thời thượng.

ຕາມປະສາ [tam pả sả](ບ) theo kiểu, theo thói. **ຕາມປະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ຕາມປະເພນີ [tam pả lệ ni](ກວ) theo phong tục.

ຕາມໄປ [tam pay](ກ) đi theo, đuổi theo.

ຕາມປົກກະຕິ [tam pốc cá tí](ບ) như thường, thường thường, bình thường, như thường lệ. **ຜູ້ຖືກໄປເຮັດວຽກກໍໄປຕາມປົກກະຕິ** : người bị đi làm việc cũng đi như thường lệ.

ຕາມຜະສາ [tam fả sả](ບ) theo kiểu, theo thói. **ຕາມຜະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ຕາມພາສາ [tam fa sả] ຄື: ຕາມຜະສາ.

ຕາມມື [tam mi](ບ) tùy có. **ກໍໃຊ້ຈ່າຍຕາມມືເທົ່ານັ້ນ** : cũng chi tiêu tùy có mà thôi.

ຕາມມິຕາມເກີດ [tam mi tam cọt] (ສຳນວນ) có sao hay vậy, được chăng hay chớ. ເຮັດ ແບບຕາມມິຕາມເກີດ : làm kiểu được chăng hay chớ.

ຕາມລຳດັບ [tam lăm dấp](ກ) theo thứ tự, tuần tự, lần lượt. ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ : theo thứ tự của mẫu tự, chữ viết.

ຕາມລຳພັງ [tam lăm făng](ບ) 1) một mình. ນັ່ງໃນເຮືອນຕາມລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình ngồi trong nhà. 2) tùy tiện, tự ý. ຕາມລຳພັງໃຈ : tùy tiện, tự ý.

ຕາມເລື່ອງ [tam lường](ບ) tùy theo sự việc. ຕາມເລື່ອງຕາມລາວ [tam lường tam lao](ບ) theo sự kiện, theo sự việc, phó mặc theo sự việc. ກໍຕ້ອງປ່ອຍໄປຕາມເລື່ອງຕາມລາວເທົ່າ ມັນແຫຼະ : cũng đành phó mặc theo sự việc mà thôi.

ຕາມລົມ [tam lôm](ກ) theo gió, theo chiều gió, gió chiều nào theo chiều đó. ບັກຫ່ານັ້ນ ແມ່ນຍາມໃດກໍມັກເວົ້າໄປຕາມລົມ : cái thẳng đó thì bao giờ cũng gió chiều nào theo chiều đó.

ຕາມເວນຕາມກຳ [tam vên tam cãm](ກ) tùy theo phúc phận, phó mặc cho số phận. ປ່ອຍໃຫ້ມັນໄປຕາມເວນຕາມກັນສາ ຢ່າຜົນອີກ : phó mặc cho số phận đi thôi, đừng gượng gượng nữa.

ຕາມຫາ [tam há](ກ) tìm kiếm, lần tìm.

ຕາມໜ້າທີ່ [tam nặ thì](ກ) theo nhiệm vụ, theo chức trách. ເຮັດຕາມໜ້າທີ່ : làm theo chức trách.

ຕາມໝໍ [tam mó](ກ) tìm bác sĩ, kiếm bác sĩ.

ຕາມຫຼັງ [tam lắng](ກ) theo sau, theo lưng.

ຕາມອຳເພີໃຈ [tam ăm fớ chay](ຄ) tự ý. ປ່ຽນແປງແຜນການຕາມອຳເພີໃຈ : tự ý thay đổi kế hoạch.

ຕາມຮອຍກ້າວ [tam hoi cảo](ກ) tiếp bước, theo dấu chân.

ຕ່ຳມຢ່າມ [tằm nhàm](ຄ) lòng thông, lảng nhãng, lướt thướt (mang bọc, bị). ພາຍຖິງຕ່ຳມຢ່າມ : mang bị lòng thông.

ຕ້າມ [tám](ຄ) tằm (tiếng vật rơi xuống nước).

ສຽງເຄື່ອງຕົກນ້ຳດັງຕ້າມ : tiếng đồ vật rơi đánh tằm xuống nước.

ຕ້າມງ [tám tám](ຄ) tằm tằm (tiếng nháy xuống nước của nhiều người). ພວກເດັກນ້ອຍໂຕດນ້ຳຕ້າມງ : mấy đứa nhỏ nháy tằm tằm xuống nước.

ຕື້ມ [tùm](ກ) 1) thêm. ເວົ້າຕື້ມ : nói thêm. 2) thêm. ຊື້ມາຕື້ມ : mua về thêm. ຕື້ມນ້ຳມັນໃສ່ລົດ : thêm xăng vào xe.

ຕື້ມຂຶ້ນ [tùm khựnh](ກ) tăng lên, tăng thêm, lớn thêm.

ຕື້ມແຖມ [tùm thém](ກ) thêm vào, bổ sung.

ຕື້ມອີກ [tùm ic](ກ) thêm nữa.

ຕື້ມແຮງ [tùm heng](ກ) thêm sức, tăng sức, tăng lực.

ຕຸ້ມ [tùm] 1.(ນ) mụn, nốt, ung. ຕຸ້ມຝີ : nốt, ung. ຕຸ້ມຄັນ : mụn ngứa. ອອກຕຸ້ມ : nổi mụn. 2.(ຄ) tròn to (như cái mụn nhưng to hơn). ນົມຕຸ້ມຕັ້ງ : vú tròn căng. 3.(ກ) chết. ຕຸ້ມຕາຍ (ສິນ) : chết.

ຕຸ້ມຄ້ອງ [tùm khoóng](ນ) ຄື: ຕຸ້ມຄ້ອງ. mắt cá chân.

ຕຸ້ມ [tùm] 1.(ນ) cái lờ, vọt (đón cá). ຕຸ້ມໂຕ່ງ : cái lờ đón cá. ຕຸ້ມກ່ອງ : vọt đón cá. 2.(ນ) ຄື: ຕຸ້ມຫູ. hoa tai, khuyên tai. ຕຸ້ມຫູ : vòng tai, hoa tai, khuyên tai. 3.(ນ) cái cúc áo. ໝາກຕຸ້ມ : cúc. ຕຸ້ມເສື້ອ : cúc áo. 4.(ນ) cái trống hai mặt (ກອງຕຸ້ມ). 5.(ນ) cái lồng (chim). ຕຸ້ມນົກ : lồng chim. (ພາສິດ) ນົກເຂົາເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມເທງົາຫງ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເງິນຄອນຄຳ ກໍ່ບໍ່ລົມຄອນໄມ້ : (chim cu vào ở trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 6.(ກ) cái quán, quán lí, cai trị. ຄອງເມືອງຕຸ້ມໄພ່ (ກາ) : cai trị đất nước, cai quản dân chúng. 7.(ກ) 1) đắp. ຕຸ້ມຕ້າຫົ່ມ : đắp chăn, đắp mền. 2) choàng. ຕຸ້ມຕ້າ : choàng khăn. 8.(ກ) bọc, che, bao bọc. 9.(ກ) bao dung, chắm chú. ຕຸ້ມຕ່ອມ : chắm chú. 10.(ນ) ຄື: ຕ່ຕຸ້ມ. con ong vò vẽ. ຕ່ຕຸ້ມ : ong vò vẽ. 11.(ນ) tã, lót (bọc lót cho

trẻ sơ sinh). ຜ້າຕຸ້ມ : tã, lót.

ຕຸ້ມເຕືອກ [túm tuɔc](ນ) bông tre, ruột tre.

ຕຸ້ມຕ້ອມ [túm tòm](ກ) chăm chút. ຜົວເມຍມີຄົນດຽວໂດຍຮີດ ສຸກທຸກຍັງຮ່ວມຢ້າວ ຖະໜອມຕຸ້ມຕ້ອມກັນ (ບູຮານ) : hãy một vợ một chồng theo tục lệ, cam khổ cùng chung nhà, chăm chút cho nhau.

ຕຸ້ມຕ້ອມຫອມຫຸ້ມ [túm tòm hóm củm](ກ) chăm chút.

ຕຸ້ມປົກກົກຫອມ [túm póc cóc hóm](ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫູ [túm hú](ນ) hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕຸ້ມຫູ : đeo hoa tai.

ຕຸ້ມຫໍ່ [túm hò](ກ) nâng niu.

ຕຸ້ມຫອມ [túm hóm](ກ) giữ gìn, nâng niu.

ຕຸ້ມໂຮມ [túm hóm](ກ) tập hợp.

ຕູມ [tum](ນ) (thực vật) tên một loại cây lớn, cao 10-15m, thân và cành có gai, lá hăng, quả tròn, trong quả có keo dính, quả chín có mùi thơm, ăn được (Aegle marmelos Corr, họ Cam quýt Rutaceae).

ຕູມກາ [tum ca](ນ) tên của nhiều loại cây thuộc họ Mã tiền Loganiaceae gồm : hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ đoãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Strychnos malacensis Clarke); mã tiền và mã tiền quả cam.

ຕູມກາເຄືອ [tum ca khua](ນ) hoàng nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dãn, vỏ đoãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC Strychnos gauthierana Pierre, Strychnos malacensis Clarke, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາແດງ [tum ca deng]ເບິ່ງ: ຕູມກາຕົ້ນ.

ຕູມກາເຕ້ຍ [tum ca tía](ນ) mã tiền quả cam, còn gọi là mã tiền giá (Strychnos nux blanda A W Hill, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາຕົ້ນ [tum ca tón](ນ) ຄື: ຕູມກາແດງ, ແສງເບື້ອ. mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມປ່ວກ [tum puộc](ນ) bọt bẻ.

ເຕັມ [tèm](ຄ) 1) đầy (không chứa thêm được nữa). ນ້ຳເຕັມແລ້ວ : nước đầy rồi. ຖ້ວຍນ້ຳເຕັມ : bát nước đầy. 2) đầy (nhiều, khắp).

ນ້ຳເຕັມແອ່ງ : nước đầy vai. ປາເຕັມຂ້ອງ : cá đầy giỏ. (ສຳນວນ) ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ : (sông đầy cá, ruộng đầy lúa) khá giá, phong lưu. 3) đầy. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt. ກິນເຕັມອີ່ມ : ăn no đầy bụng.

ເຕັມກຳລັງ [tèm căm lǎng](ຄ) hết sức. ເຮັດເຕັມກຳລັງ : làm hết sức.

ເຕັມຂີດ [tèm khiit](ຄ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn.

ເຕັມໃຈ [tèm chay](ຄ) vừa lòng, bằng lòng, thuận lòng, vui lòng; sẵn lòng. ເຮັດດ້ວຍຄວາມເຕັມໃຈ : làm với sự thuận lòng. ພວກຂ້ອຍຂໍເຕັມໃຈຮັບ : chúng tôi xin vui lòng nhận. ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງເຕັມໃຈ : sẵn lòng giúp đỡ. ເຕັມໃຈເຮັດວຽກ : sẵn lòng làm việc.

ເຕັມຈົນລົ້ນ [tèm chôn lõnh](ກ) tràn đầy, tràn ngập.

ເຕັມສ່ວນ [tèm suôn](ຄ) toàn phần, toàn vẹn, trọn vẹn, hoàn toàn. ສະມາຊິກເຕັມສ່ວນ : (thành viên trọn vẹn) thành viên có đủ quyền.

ເຕັມຍົດ [tèm nhộch](ຄ) trang phục đầy đủ, cấp hàm đầy đủ. ແຕ່ງຕັ້ງເຕັມຍົດ : ăn mặc đầy đủ trang phục.

ເຕັມດ້ວຍ [tèm duối](ຄ) đầy những, đầy rẫy. ແອ່ງເຕັມດ້ວຍນ້ຳ : vai đầy những nước.

ເຕັມຕາ [tèm ta](ກ) 1) mục kích, thấy rõ. ເຫັນເຕັມຕາ : thấy tận mắt, thấy rõ, mục kích. 2) đầy mắt. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt.

ເຕັມແຕ່ [tèm tè] (ປາກ) đầy những. ແຈຕະຫຼາດເຕັມແຕ່ຂີ້ເຫຍື້ອ : góc chợ đầy những rác. ຫ້ອງນີ້ເຕັມແຕ່ເຄື່ອງ : phòng này đầy những đồ.

ເຕັມໄຕ [tèm tó] đầy người. ຕົວອາວຸດເຕັມໄຕ : vũ trang đầy người, vũ trang đến tận răng.

ເຕັມຕົວ [tèm tua] ຄື: ເຕັມໄຕ. ພົ້ນໜ່ານຂຶ້ນເຕັມຕົວ : mày đay (mề đay) lên đầy cả người.

ເຕັມຖີບ [tèm thiip](ບ) hết tóc lược, hết sức. ຢຽບເຕັມຖີບ : dạp hết sức.

ເຕັມທີ [təm thi](ຄ) quá chùng. ທຸກເຕັມທີ : khó quá chùng. ເມື່ອຍເຕັມທີ : mệt quá chùng.
 ເຕັມບ່າ [təm bə](ຄ) nặng vai, nặng nề. ແບກຫາບໜ້າທີເຕັມບ່າ : gánh vác nhiệm vụ nặng nề.
 ເຕັມປະຕູ [təm pǎ tu](ຄ) lè lè. ຜິດເຕັມປະຕູ : sai lè lè.
 ເຕັມໄປດ້ວຍ [təm pay duǒi](ກ) đầy những, tràn trề. ຕະຫຼາດເຕັມໄປດ້ວຍສິນຄ້າ : chợ đầy những hàng hóa. ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສຸກ : tràn trề hạnh phúc.
 ເຕັມປາກ [təm pǎc](ຄ) đầy miệng. ຍັດເຕັມປາກ : nhét đầy miệng.
 ເຕັມປຸ່ມ [təm piəm](ຄ) tràn đầy, dồi dào, dạt dào. ຄວາມຮັກເຕັມປຸ່ມ : tình yêu tràn đầy.
 ເຕັມຝີຕີນ [təm phí tin](ບ) hết tốc lực. ແລ່ນເຕັມຝີຕີນ : chạy hết tốc lực.
 ເຕັມຝີມື [təm phí mu](ບ) hết khả năng, hết năng lực. ເຮັດເຕັມຝີມື : làm hết khả năng.
 ເຕັມພິກ [təm fōc](ຄ) đầy túi, đầy bị. ເງິນເຕັມພິກ : tiền đầy túi.
 ເຕັມພຸງ [təm fung](ຄ) đầy bụng. ຄວາມຮູ້ເຕັມພຸງ : kiến thức đầy bụng, kiến thức uyên thâm. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທ່ຽວຫຍາເຕັມພຸງ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm đầy bụng; một rương vàng không bằng một nang chữ; một kho vàng không bằng một nang chữ.
 ເຕັມມື [təm mu](ຄ) bận bịu, đầy tay. ມີງານເຕັມມື : công việc bận rộn, công việc bận bịu.
 ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ [təm mēch tēm nuǒi](ນ) mĩ mãn, đầy đủ. ເກັບພາສີໄດ້ເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thu thuế được đầy đủ. ປະຕິບັດແຜນການເຕັມເມັດເຕັມໜ່ວຍ : thực hiện kế hoạch được đầy đủ.
 ເຕັມລົ້ນ [təm lǒnh](ຄ) đầy ói. ໝາກເຂືອເຕັມລົ້ນຕະຫຼາດ : chợ đầy ói những cà chua.
 ເຕັມເວລາ [təm vè la](ຄ) đủ giờ, đúng giờ giấc. ເຮັດວຽກເຕັມເວລາ : làm việc đủ giờ, làm việc đúng giờ giấc.

ເຕັມເອິກ [təm óc](ຄ) đầy ngực. ຫຼຽນໄຊເຕັມເອິກ : huân chương đầy ngực.
 ເຕັມອັດ [təm ách](ຄ) đầy áp, đầy dẫy. ກະໂຫຼ່ງນ້ຳເຕັມອັດ : thùng nước đầy áp.
 ເຕັມອັດຕາ [təm ách ta](ຄ) đủ tiêu chuẩn, đầy đủ tiêu chuẩn, đủ mức. ໄດ້ຮັບຄ່າແຮງເຕັມອັດຕາ : nhận được tiền công đầy đủ tiêu chuẩn.
 ເຕັມແຮງ [təm heng](ກວ) hết sức, hết lực, tận lực, nỗ lực, thật mạnh, tận lực. ໂມ່ງບາດຄ້ອນເຕັມແຮງ : đánh đòn thật mạnh.
 ແຕມ [tem](ນ)(ຝ.) con tem. ສະແຕມ : con tem.
 ແຕ້ມ [təm] 1.(ກ) 1) vẽ, họa. ແຕ້ມຮູບສັດ : vẽ hình thú. ແຕ້ມລາຍ : vẽ hoa văn. 2) tèm (trầu). ແຕ້ມປູນ : tèm trầu. (ພາສິດ) ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ : rung cây nhát khí. 2.(ນ) nước màu, nước thuốc vẽ. ນ້ຳສີແຕ້ມ : nước màu. 3.(ນ) điểm (cờ bạc). ຫ້າແຕ້ມ : năm điểm. 4.(ນ) một loại trò chơi của trẻ (chạy vượt qua lằn vạch ngang ranh giới, ai bị sờ đụng là thua) (ຫຼິ້ນໝາກແຕ້ມ).
 ແຕ້ມສີ [təm sí](ກ) tô màu.
 ແຕ້ມເສືອໃຫ້ງົວຢ້ານ [təm súa hay ngua dǎn] (ພາສິດ) (vẽ cọp cho bò sợ) rung cây nát khí; rung cây dọa khí.
 ແຕ້ມຕໍ່ [təm tò](ນ) điểm chấp.
 ແຕ້ມແຕ່ງ [təm têng](ກ) tô vẽ. ເຖິງຈະແຕ້ມແຕ່ງຫຍັງອີກ ເພິ່ນກໍ່ຮູ້ໄດ້ຫາດແທ້ຂອງມັນ : dù tô vẽ gì đi nữa, người ta vẫn nhận được thực chất của nó.
 ແຕ້ມຕົ້ມ [təm tùm](ກ) tô vẽ, vẽ vôi.
 ແຕ້ມປູນ [təm pun](ກ) trát vôi, quét vôi, tèm trầu.
 ແຕ້ມລາຍ [təm lai](ກ) vẽ hoa văn.
 ແຕ້ມໜັງສື [təm nặng sú](ກ) viết chữ, khắc chữ.
 ແຕ້ມຮູບ [təm húp](ກ) họa, vẽ. ຊ່າງແຕ້ມຮູບ : họa sĩ.
 ຕົມ [tóm](ນ) ❶: ຂີ້ຕົມ. bùn, bùn lầy. ດິນຕົມ : đất bùn.
 ຕົ້ມ [tóm] 1.(ກ) nấu, đun (cho nóng). ນ້ຳຕົ້ມ : nước đun sôi. ຕົ້ມໄກ່ : nấu gà. ຕົ້ມເປັດ : nấu vịt. ຕົ້ມປາ : nấu cá. 2.(ກ) nấu (làm cho sạch

dep). ຕົ້ມສົ້ງເສື້ອ : nẩu quẩn áo. ຕົ້ມຄຳ : nẩu vàng. ຕົ້ມເງິນ : nẩu bạc. 3.(ນ) một loại bánh nẩu, bánh tét. ເຂົ້າຕົ້ມ : bánh tét. 4.(ກ) lửa, lửa đão, lửa gạt. ຖືກຕົ້ມ : bị nẩu; bị mắc lửa. ຕົ້ມກະທົ [tóm cả thí](ນ) loại món ăn nẩu với nước cốt dừa.

ຕົ້ມກັນ [tóm canh](ກ) lửa nhau.

ຕົ້ມກັນ [tóm cãnh](ກ) chung cất.

ຕົ້ມແກງ [tóm keng](ກ) nẩu canh.

ຕົ້ມເຫຼົ້າ [tóm lậu](ກ) nẩu rượu, chiết rượu.

ຕອມ [tom] 1.(ກ) tập hợp. ຕອມພົນ : tập hợp lực lượng. 2.(ກ) bằm, bâu, đậu, bậu. ແມງພູ ຕອມດອກ : ong đực gổ đậu vào hoa. 3.(ຄ) buồn, buồn rầu, buồn bã. ຕອມໃຈ : buồn lòng. 4.(ຄ) đẩy, đấm đia. ນໍ້ຕາຕອມໜ້າ : nước mắt đẩy mắt, nước mắt đấm đia. 5.(ກ) gập, gập gổ, thấy. ໂພຍໂພສັງ ຢ່າຕອມຕົນເຈົ້າ (ຮຸ່ງ) : tai họa nào cũng đưng đến gập anh (đưng chạm đến anh).

ຕ່ອມ [tòm] 1.(ນ) tuyến. ຕ່ອມນໍ້ລາຍ : tuyến nước bọt. ຕ່ອມປ່ອຍໄນ : tuyến nội tiết. 2.(ນ) ①: ຕ່ອມນໍ້. bong bóng (trên mặt nước). ຕ່ອມນໍ້ : bong bóng nước.

ຕ່ອມເຕາະ [tòm tở] ①: ຕ່ອມຕ້ອຍ. ທຸກຕ່ອມເຕາະ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມຕ້ອຍ [tòm tởi](ຄ) ①: ຕ່ອມເຕາະ. nghèo khó, bần cùng, cùng cực. ທຸກຕ່ອມຕ້ອຍ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມນໍ້ [tòm nẩu](ນ) ①: ຕ່ອມ. bong bóng (trên mặt nước).

ຕ່ອມປ່ອຍໄນ [tòm pòi nay](ນ) tuyến nội tiết.

ຕ້ອມ [tóm] 1.(ກ) gom, đón, thu, vun (thành đống). ຕ້ອມຊາຍ : vun cát. ຕ້ອມຂີ້ເຫຍື້ອ : đón rác. 2.(ກ) tập hợp, tập trung. ຕ້ອມຄົນ : tập trung người.

ຕ້ອມໂສມ [tóm hóm](ກ) tập hợp lại, tập trung lại.

ເຕີມ [tom](ກ) ①: ຕົ້ມ. thêm. ເຕີມເງິນ : thêm tiền. ເຕີມນໍ້ມັນ : (đổ) thêm xăng. ສ່ວນເຕີມ : phần thêm. ເພີ່ມເຕີມ : bổ sung, thêm vào. ຕ່ເຕີມ : nói thêm. ຕົ້ມເຕີມ : thêm thấ.

ເຕີມນໍ້ມັນ [tom nẩu mẩu](ກ) tiếp nhiên liệu, thêm dầu, thêm xăng.

ຕຽມ [tiêm](ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມໃຈ : chuẩn bị tinh thần. ຕຽມພ້ອມ : chuẩn bị sẵn sàng.

ຕຽມໃຈ [tiêm chay](ກ) chuẩn bị tinh thần.

ຕຽມແຕ່ [tiêm tẻ](ຄ) 1) chuẩn bị tù. ຕຽມແຕ່ເຂົ້າ : tù sáng sớm. 2) chỉ chuẩn bị. ຕຽມແຕ່ເຂົ້າ ບໍ່ໄດ້ຕຽມອາຫານໄປນຳ : chỉ chuẩn bị cơm không được chuẩn bị thức ăn đem theo.

ຕຽມຕົວ [tiêm tui](ກ) sẵn sàng, chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມຕົວເດີນທາງ : chuẩn bị lên đường.

ຕຽມພ້ອມ [tiêm fỏm](ກ) sẵn sàng, cảnh giác. ຕຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ຕຽມໄວ້ [tiêm vắy](ກ) chuẩn bị trước. ຕຽມໄວ້ກ່ອນຈະດີກວ່າ : chuẩn bị trước thì tốt hơn.

ຕາວ [tao] 1.(ນ) guôm, dao, kiếm. ຕາວແສງ : thanh guôm báu, thanh dao quý. 2.(ນ) (thực vật) cây búng báng, báng, cây đoác (Arenga saccharifera Labill; Arenga pinata, họ Cau Areacaceae). ຕົ້ນໝາກຕາວ : cây búng báng, báng, cây đoác.

ຕາວແສງ [tao séng](ນ) thanh dao quý.

ຕາວເຊັງ [tao xềng](ນ) thanh dao quý.

ຕາວແວງ [tao veng](ນ) thanh kích; thanh đao.

ຕ່າວ [tào] 1.(ກ) trở lại, trở về. ຕ່າວຄືນ : trở lại, trở về, tái hồi. 2.(ກ) lật lại, giã lại (gạo), cày lại (lúa). ຕ່ຳຕ່າວ : giã lại. ດຳນາຕ່າວ : cày lúa lại, cày tái giá.

ຕ່າວຄືນ [tào khưn](ກ) trở lại, trở về, tái hồi.

ຕ່າວໂງ [tào ngỏ](ກ) quay trở lại, quay trở về.

ຕ່າວໂຈມຕີ [tào chỏm tì](ກ) phản công.

ຕ່າວບຸກໂຈມຕີ [tào búc chỏm tì](ກ) phản công.

ຕ່າວເມືອ [tào mưa](ກ) trở về.

ຕ່າວໜ້າ [tào nặ](ກ) ngoảnh cổ, ngoảnh mặt.

ຕ້າວ [táo] 1.(ນ) một loại cây, thân như cây máu chó (tັ້ນຕ້າວ). 2.(ກ) béo, véo, ngất.

ຕົວ [tiu] 1.(ນ) vó, cật (tre). ຕົວໄຜ່ : cật tre. 2.(ນ) (động vật) chim tiu (lông xanh thường khoét lỗ trong đụn cát). ນົກຕົວ : chim tiu.

3.(ກ) tiu (đánh mạnh quả bóng, trong quần vợt hay bóng bàn). ຕົວແບບນັ້ນມັນກໍຍັງຮັບໄດ້ : tiu như thế mà nó vẫn đỡ được.

ຕົວ [tiu] 1.(ນ) tiu (đơn vị đo lường cổ) tương đương một triệu. 2.(ຄ) quá đáng, quá sức; khó khăn, nặng nề.

ຕົວ [tíu] 1.(ນ) (thực vật) tên của nhiều loại cây, thân có lông thưa, lá và hoa ăn được (cây thành ngạnh). ຕົວຂາວ : cây có lá mềm, màu trắng, vị chua (Cratoxylon maingayi Dyer). ຕົວແດງ, ຕົວເລືອດ: cây có lá màu đỏ. ຕົວໝ່ອນ, ຕົວໝິ້ນ : cây có lá màu xám, phiến lá mỏng, ngắn. 2.(ຄ)1) chặt (thắt); ních (chặt). ຮັດຕົວ : thắt chặt. ຮັບຕົວ : chặt ních. 2) tít (nhanh). ໝູນຕົວ : quay tít.

ຕົວຂາວ [tíu kháol] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວແດງ [tíu đeng](ນ) (thực vật) thành ngạnh, lành ngạnh, ngành ngành, cây đỏ ngọn (Cratoxylon prunifolium Dyer; Cratoxylon pruniflorum Kurtz, họ ban Hypericaceae). ຕົວແດງ, ຕົວເລືອດ : thành ngạnh, cây đỏ ngọn.

ຕົວເລືອດ [tíu lúot] ເບິ່ງ: ຕົວແດງ.

ຕົວໝິ້ນ [tíu mớnh] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວໝ່ອນ [tíu mòn] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວ [tiu] ຄື: ກົວ.

ເຕວເວວ [têu vêu](ຄ) lênh khênh. ສູງເຕວເວວ : cao lênh khênh.

ຕົ່ງວ [tiêu](ນ) 1) cái khố. ນຸ່ງກະຕົ່ງວ : đóng khố. 2) vật hình khố, yếm (cua đực). ຕົ່ງວປູ : yếm cua đực.

ຕົ່ງວ [tiêu] 1.(ນ) ຄື: ຕົ່ງວ. cái yếm của con cua đực. ຕົ່ງວປູ, ຕົ່ງວປູ : yếm cua đực. 2.(ນ) băng vệ sinh (dùng lúc có kinh nguyệt của phụ nữ). ປ່ຽນຕົ່ງວ : thay băng vệ sinh. 3.(ນ) miếng da ở súng cao su (khi bắn thì đặt viên sỏi vào miếng da đó). ຕົ່ງວກະຖູນ : miếng da ở ná cao su (ná thun).

ຖ

ຖ [thó] phụ âm thứ 11 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "thó", không được dùng làm phụ âm cuối vần. ຖັກ : đan.

ຖະເກີງ [thá cớng](ຄ) xinh đẹp, đang trưởng thành.

ຖະໄລ [thá lay](ນ) chén cơm, mâm cơm.

ຖະໄໝ [thá náy](ກ) nghi ngờ, nghi kỵ.

ຖະໜັດ [thá nách](ຄ) khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận. ວຽກນັ້ນແມ່ນຂ້ອຍຖະໜັດ ຢູ່ແລ້ວ : chuyện ấy là tôi quen thuộc quá rồi. ຖະໜັດຂວາ : thuận tay phải.

ຖະໜັດຂວາ [thá nách khóa](ຄ) thuận tay phải.

ຖະໜັດໃຈ [thá nách chay](ຄ) ຄື: ສະໜັດໃຈ. há dạ, mẫn nguyện, vừa lòng.

ຖະໜັດຊ້າຍ [thá nách sái](ຄ) thuận tay trái.

ຖະໜັດຊັດເຈນ [thá nách sạch chên](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດຕາ [thá nách ta](ຄ) thuận mắt, quen mắt, ưa nhìn, vừa mắt.

ຖະໜັດຖະໜີ້ [thá nách thá nì](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໜັດປາກ [thá nách pác](ຄ) thuận miệng, thuận mồm.

ຖະໜັດມື [thá nách mu](ຄ) thuận tay, hợp tay, quen tay. ຖະໜັດມືຊ້າຍ : thuận tay trái.

ຖະໜົນ [thá nớnh](ນ) đường, đường phố, đại lộ, đường sá, đường cái quan. ຖະໜົນຫຼົງ : đường sá.

ຖະໜົນຫຼວງ [thá nớnh luống](ນ) đường quan, đường cái, quốc lộ.



ຖະໜົມ [thả ním](ນ) đồ trang sức.
ຖະໜົມພອນ [thả ním fon](ນ) ຄື: ສະໜົມ. đồ trang sức.
ຖະໜອມ [thả nóm](ກ) quý báu, nâng niu, giữ gìn. ທະນຸຖະໜອມ : nâng niu.
ຖະໜອມກຳລັງ [thả nóm cảm lǎng](ກ) giữ gìn sức khỏe, bảo tồn sức lực, bảo tồn lực lượng.
ຖະໜອມກາຍ [thả nóm cai](ກ) dưỡng cơ thể, dưỡng sức.
ຖະໜອມກ່ອມກຶ້ງ [thả nóm còm kǐng](ກ) âu yếm, chung chạ, chung chăn chung gối.
ຖະໜອມໃຈ [thả nóm chay](ກ) để tâm, chăm sóc, săn sóc, cố vũ.
ຖະໜອມັກ [thả nóm hặc](ນ) nâng niu tình yêu.
ຖະຫຼາ [thả lá](ກ) trượt (chân), sẩy (tay), trơn.
ຖະເຫຼືອຖະໄຫຼ [thả lế thả láy](ກ) la cà. ຢ່າຖະເຫຼືອຖະໄຫຼ : đừng la cà.
ຖະໄຫຼ [thả láy](ກ) chúi (đầu), trượt, tuột, chệch qua một bên. ຫົວຖະໄຫຼໄປທາງຂ້າງ : đầu chệch qua một bên.
ຖະຫຼຳ [thả lǎm](ກ) mê muội, say sưa, sa vào (điều không tốt). ຖະຫຼຳເຂົ້າວົງໄພ້ : sa vào đám bạc.
ຖະແຫຼງ [thả léng](ກ) phát biểu, tuyên bố; báo cáo, tường trình; loan báo, thông tri, công bố. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງນະໂຍບາຍການຕ່າງປະເທດ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.
ຖະແຫຼງການ [thả léng can](ກ) tuyên bố. ຖະແຫຼງການຮ່ວມ : tuyên bố chung. ລະມັດລະວັງໃນຄຳຖະແຫຼງການ : thận trọng trong lời tuyên bố.
ຖະແຫຼງກ່າວປະນາມ [thả léng cào pả nam](ກ) tuyên cáo, cáo trạng.
ຖະແຫຼງຂ່າວ [thả léng khào](ນ) thông tin, truyền tin. ສຳນັກງານຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin.
ຖະແຫຼງຄວາມ [thả léng khoam](ກ) giải trình.
ຖະແຫຼງເປັນທາງການ [thả léng pênh thang can](ກ) tuyên bố chính thức.

ຖະຫຼົ່ມ [thả lỏm](ກ) 1) sụp, sập. ພ້າຖະຫຼົ່ມ : trời sập. 2) sụt. ດິນຖະຫຼົ່ມ : đất sụt. 3) công phá. ຖະຫຼົ່ມດ້ວຍບິນໄຫຍ່ : công phá bằng đại bác.
ຖະເຫຼີງ [thả lóng](ຄ) lên, thăng; sang. ຖະເຫຼີງສິກ : sang năm mới.
ຖະເຫຼີງສິກ [thả lóng sóc](ກ) sang năm mới.
ຖະຫວິນ [thả vính](ກ) 1) bái, lạy, vái. 2) tưởng nhớ, nhớ nhung.
ຖາ [thả](ກ) lượn, liệng, lao, sà (xuống). ນົກບິນຖາ : chim lượn, chim bay sà xuống.
ຖານະ [thả nả](ນ) địa vị, cương vị, thân phận. ເປັນຄົນມີຖານະ : là người có địa vị. ຖານະທູດ : thân phận ngoại giao, cương vị ngoại giao.
ຖານະການທູດ [thả nả can thút](ນ) cương vị ngoại giao, cương vị sứ giả.
ຖານະຍາດ [thả nả nhát](ນ) tình bà con, tình thân thuộc.
ຖານະຕຳແໜ່ງ [thả nả tâm neng](ນ) cương vị, chức vị. ມີຖານະຕຳແໜ່ງສູງ : có chức vị cao.
ຖານາ [thả na] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຖ້ຳ. (cố) bảo vù; sữa. 2.(ນ)(ປ.) việc cất củ, việc cất nhấc.
ຖານານຸສັກ [thả na nủ sắc](ຄ)(ສ.) phù hợp với chức vụ.
ຖານານຸຮູບ [thả na nủ húp](ນ)(ປ.) cương vị xứng đáng.
ຖານັນດອນ [thả nanh đon](ນ) chức tước, chức vị.
ຖາປະນາ [thả pả na](ຄ) ຄື: ສະຖາປະນາ. sự xây dựng, sự thành lập, sự thiết lập, sự sửa chữa.
ຖາວະລະ [thả vả lả](ນ)(ປ.) ຄື: ຖາວໍລະວັດຖຸ. vật bền vững.
ຖາວໍລະວັດຖຸ [thả vo lả vạc thủ] ເບິ່ງ: ຖາວະລະ.
ຖາວອນ [thả von](ຄ) kiên cố, vững chãi, vĩnh cửu, bền vững, lâu dài, trường cửu. ແຜນການຖາວອນ : kế hoạch trường cửu.
ຖ້າ [thả] 1.(ກ) ຄື: ລໍຖ້າ. chờ, đợi, chờ đợi. ລໍຖ້າ : chờ đợi. ຖ້າກັນໄປ : chờ nhau đi, đợi

nhau đi. 2.(ສັນ) nếu, với điều kiện là, miễn là. ຖ້າບໍ່ໄດ້ : nếu không được. ຖ້າວ່າ : nếu như. 3.(ກ) để, dành cho. ລ້ຽງໄວ້ຖ້າ : nuôi để dành.

ຖ້າຈະ [thạ chạ](ສັນ) nếu, nếu như. ຖ້າເຊັ່ນນັ້ນ [thạ xềnh nảnh](ສັນ) nếu như vậy. ຖ້າບິດໜຶ່ງ [thạ bít nùng] đợi một tí, đợi một lát, đợi một chốc. ຢ່າຟ້າວ ຖ້າມັນບິດໜຶ່ງ : hãy khoan, chờ nó một lát.

ຖ້າເປັນຂ້ອຍ [thạ pênh khợi](ສັນ) nếu là tôi. ຖ້າເປັນຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດສິ່ງນັ້ນ : nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy.

ຖ້າວ່າ [thạ và](ສັນ) nếu, nếu như. ຖ້າວ່າຊາຕາຕ້ອງຕາຍແນວໃດກໍບໍ່ເສຍໃຈ : nếu như có mệnh hệ nào cũng không ân hận.

ຖ້າວ່າຂ້ອຍເປັນເຈົ້າ [thạ và khợi pênh chầu](ສັນ) nếu tôi là anh.

ຖ້າຫາກວ່າ [thạ hạc và](ສັນ) nếu là, nếu như là.

ຖີ່ [thì] 1.(ຄ) 1) mau, sít, nhặt. ດຳຖີ່ : lược mau, lược sít. ກະແຕະສານຖີ່ : phen đan nhặt. 2) dày. ດຳຖີ່ : cày dày. ມີລູກຖີ່ : đẻ dày. (ພາສິດ) ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan. 2.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຖີ່. keo kiệt, chi li, bủn xỉn. ຂີ້ຖີ່ : keo kiệt, bủn xỉn, chi li. ຄົນຂີ້ຖີ່ : con người keo kiệt. 3.(ຄ) ຄື: ຖີ່ຖ້ວນ. kĩ càng, tỉ mỉ. ຄົນຖີ່ໃຈ : người có tính kĩ càng. (ພາສິດ) ໃຈໃຫ້ສະເໝີນຳ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄິດຖີ່ຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ : đánh luỡi bảy lần trước khi nói.

ຖີ່ກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cá chất khi xáng lót, hàng càng chàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi lột, thưa cút một mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cắt chất khi xáng lót, hàng càng chàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi cũng lột, thưa cút một cũng mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì khi xáng lót, hàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi lột,

thưa cút một mắc). (ເບິ່ງ): ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖີ່ເກີນໄປ [thì cơn pay](ກວ) quá dày.

ຖີ່ຖ້ວນ [thì thuận](ຄ) ຄື: ຖ້ວນຖີ່. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄົນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thẩu đáo, lường lặn (ຂ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖີ່ລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ [thì lột ta xáng, hàng lột ta len] (ພາສິດ) (dày lột mắt voi, thưa lột mắt kỳ đà) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan; hà tiện mà ăn cháo hoa; đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

ຖີ່ [thứ](ກ) 1) cầm, giữ (trên tay). ຖີ່ມິດ : cầm dao. (ພາສິດ) ຖີ່ຫາງຂົງ ເໜັງຕົງໃຫ້ທ່ຽງ : cầm cân nẩy mực. 2) mang theo, có. ຖີ່ພາ : có thai, có chửa, có mang. 3) đội, mang. ຖີ່ໝວກ : đội mũ. ຖີ່ເກີບ : mang giày. 4) tin, tín ngưỡng; giữ, giữ gìn. ຖີ່ສາສະໜາ : theo đạo, tín đạo. ຖີ່ສິນ : giữ giữ luật. 5) coi như, kính trọng, quý trọng, tôn kính. ນັບຖີ່ຄົນມີຄຸນທຳ : kính trọng người có đức. 6) coi như, xem như. ຖີ່ເປັນພັນນ້ອງ : coi nhau như bà con.

ຖີ່ກະລິຍາ [thứ cả lý nhạ](ຄ) coi trọng phong cách, phong thái.

ຖີ່ກຽດ [thứ kiết](ຄ) tự ái, tự trọng, tự kiêu.

ຖີ່ກັນ [thứ cấn](ກ) coi như, coi nhau, xem nhau. ຖີ່ກັນຄືອ້າຍນ້ອງ : coi nhau như anh em.

ຖີ່ໄຂ້ [thứ khay](ກ) sớt. ຖີ່ຄຳພັນ [thứ khảm mạnh](ກ) giữ lời hứa. ຖີ່ຄຳພັນສັນຍາ : giữ lời thề nguyện.

ຖີ່ຄົງໄຂ້ [thứ khiing khay](ກ) rùng mình sớt rét, bị sớt rét.

ຖີ່ຄົງຮ້ອນ [thứ khiing hỏn](ກ) ngấy sớt. ຖີ່ຄອງທຳ [thứ khoong thẳm](ກ) làm đúng phong tục, giữ phong tục.

ຖີ່ເຄັ່ງຄັດ [thứ khềng khạch](ກ) làm nghiêm ngặt, coi nghiêm nghị, chặt chẽ, nghiêm nghị.

ຖີ່ງອບ [thứ ngóp](ກ) đội nón.

ຖີ່ເຈົ້າຖືນາຍ [thứ chầu thú nai](ກ) tôn quân



tôn quan.

ຖືສາ [thứ sát](ກ) bắt bẻ, chấp nhất. **ນິດໄສມັກ**

ຖືສາ : tính hay chấp nhất. **ຖືສາຫາຄວາມ** : chấp trách.

ຖືສາສະໜາ [thứ sát sả ná](ກ) thờ đạo, tín đạo.

ຖືສາສະໜາພະເຍຊູ : thờ đạo Thiên chúa. **ຖື**

ສາສະໜາພຸດ : thờ đạo Phật. **ຖືສາສະໜາອິດ**

ສະລາມ : thờ đạo Hồi.

ຖືສັດ [thứ sách](ກ) giữ lời, giữ lời hứa.

ຖືສັດຈະ [thứ sách chả](ກ) trọng lời hứa.

ຖືສິດ [thứ xích](ກ) giữ quyền, cậy quyền, chuyên quyền.

ຖືສິນ [thứ sinh](ກ) giữ giới luật. (**ພາສິດ**) **ມີຖື**

ສາກ ປາກຖືສິນ : na mô một bỏ dao găm.

ຖືສິນກິນທານ [thứ sinh kinh than](ກ) tu nhân tích đức.

ຖືສິນກິນບວດ [thứ sinh kinh buột](ກ) tu nhân tích đức.

ຖືຊາ [thứ xa](ກ) chấp, chấp trách, chấp vật.

ຖືຊານ້ອງນຸ່ງເຮັດຫຍັງ : chấp gì hạng em út.

ຖືຍົດ [thứ nhộch](ກ) giữ địa vị, tham quyền có vị.

ຖືດີ [thứ đi](ຄ) tự mãn, tự phụ, tự cao, tự đại.

ມີຜົນງານໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຖືດີອວດອີງແລ້ວ : có một chút thành tích đã tự phụ, kiêu căng.

ຖືໂຕ [thứ tô](ຄ) **ຄື**: ຖືຕົວ. tự trọng, tự cao, tự đại, tự kiêu. **ເຈົ້າຍິ່ງຖືໂຕຍິ່ງບໍ່ມີໃຜສົນໃຈເຈົ້າ** :

có càng tự kiêu càng chẳng có ai màng đến có.

ຖືຕົວ [thứ tua] **ຄື**: ຖືໂຕ.

ຖືຕາມ [thứ tam](ກ) tuân theo, tuân thủ.

ຖືຖືກ [thứ thực](ກ) khinh khi (người khác).

ບໍ່ຄວນຖືຖືກຄົນທຸກ : không nên khinh khi người nghèo.

ຖືທຳ [thứ thắm](ກ) tu hành, tu nhân tích đức.

ຖືທ້າຍ [thứ thối](ກ) 1) cảm lái, cảm tay lái (thuyền). **ຖືທ້າຍເຮືອ** : cảm lái thuyền. 2) cố vũ, bao che. **ຖືທ້າຍຄົນ** : cố vũ người.

ຖືນ້ຳ [thứ nắm](ກ) uống nước chè, chè nguyên, chè thốt.

ຖືເບົາ [thứ bau](ກ) coi nhẹ, khinh thường, coi thường. **ບໍ່ຄວນຖືເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະ**

ພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ຖືເປັນ [thứ pênh](ກ) xem như, coi như, coi như là.

ຖືເປັນກຽດ [thứ pênh kiệt](ກ) hãnh diện, lấy làm hân hạnh.

ຖືເປັນກຽດຢ່າງຍິ່ງ [thứ pênh kiệt dáng nhìng](ຄ) rất hân hạnh, rất vinh dự.

ຖືເປັນກັນເອງ [thứ pênh canh êng](ກ) coi như người nhà, tự nhiên như người nhà.

ຖືເປັນຄວາມລັບ [thứ pênh khoam lậ](ກ) giữ bí mật.

ຖືເປັນສຳຄັນ [thứ pênh sảm khản](ກ) coi trọng.

ຖືເປັນທີ່ເພິ່ງ [thứ pênh thì fờng](ກ) trông cậy vào, nhờ vào sự bảo trợ, làm nơi nương tựa.

ຖືຜີ [thứ fi](ກ) thờ ma. **ຖືຜີຖືສາງ** : thờ ma quý.

ຖືພາ [thứ fa](ກ) có mang, có thai, có chửa.

ລາວຖືພາໄດ້ສາມເດືອນແລ້ວ : cô ta có mang đã ba tháng rồi.

ຖືເພດ [thứ fết](ກ) dạy thì.

ຖືວ່າ [thứ và] xem như, coi như.

ຖືຫາງ [thứ háng](ກ) cảm đui, hậu thuẫn.

ໃຜຖືຫາງມັນ? : ai hậu thuẫn hắn?.

ຖືຫາງຂົງ ເໜັງຕົງໃຫ້ທ່ຽງ [thứ háng xing, néng tìng hay thiềng] (**ພາສິດ**) (cảm cân hây cho chính xác) cảm cân nấy mực; cảm cương nấy mực; cảm mực cảm chùng.

ຖືຫຸ່ມ [thứ hùm](ກ) khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຖືໝູວກ [thứ muộc](ກ) đội mũ.

ຖືໝິ່ນ [thứ mình](ກ) miệt thị, khinh bỉ.

ຖືເອົາ [thứ au](ກ) giữ lấy, chiếm lấy; coi như.

ຖືໂອກາດ [thứ ô cat](ກ) 1) **ຄື**: **ສວຍໂອກາດ**. nhân cơ hội, lợi dụng cơ hội, thừa cơ. **ຖືໂອ**

ກາດທີ່ເຂົາພາດ : lợi dụng khi họ thất thế. **ຖື**

ໂອກາດພົດເຮືອນບໍ່ຢູ່ ພວກຂີ້ລັກເຂົ້າເຮືອນຂົນ

ເອົາເຄື່ອງຂອງໄປພົດ : thừa cơ cả nhà đi vắng, bọn trộm lén vào nhà lấy hết đồ đạc. 2) nhân dịp, nhân cơ hội. **ຖືໂອກາດເຊີນໝູ່ມາຢາມ**

ເຮືອນ : nhân cơ hội mời bạn đến thăm nhà.

ຫຼຸ [thứ](ກ) 1) cọ, chùi, lau, chà, xát. **ຫຼຸຂີ້ໄຄ** :

ຊ້າຍ (Phaseolus vulgaris L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຂຽວ [thùa khiếu](n) đậu xanh (Vigna radiata (L) wilezek, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວຄວ້າງ [thùa khoáng](n) đậu đen (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວງອກ [thùa ngoóc](n) giá. ກິນເຝີມີຖົ່ວງອກຈຶ່ງແຊບ : ăn phở có giá mới ngon.

ຖົ່ວສະແດດ [thùa sả đẹt](n) **ຄື:** ຖົ່ວກ້ວ, ພາກຕິດຕໍ່. hòe, còn gọi là hòe hoa, hòe mẽ (Sophora japonica L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ຕົ້ມພາກຖົ່ວສະແດດ : cây hoa hòe.

ຖົ່ວສຸກ [thùa súc](n) đậu nẫu dừ, đậu chín.

ຖົ່ວສຸກງາກໄໝ້ [thùa súc nga cò mạy] (ພາສິດ) (đậu chín vừng đã cháy). (ເບິ່ງ): ກວ່າຖົ່ວຈະສຸກງາກໄໝ້.

ຖົ່ວຍັດ [thùa nhặt] ເບິ່ງ: ຖົ່ວລັນເຕົາ.

ຖົ່ວຍາວ [thùa nhao](n) **ຄື:** ຖົ່ວປັກຍາວ. đậu dũa (Vigna sesquipedalis, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດຳ [thùa đăm](n) hạt của cây đậu đen.

ຖົ່ວດິນ [thùa đình](n) lạc, đậu phụng, đậu phộng (Arachis hypogea, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວດາບ [thùa đạp](n) ເບິ່ງ: ຖົ່ວພ້າ.

ຖົ່ວທອງ [thùa thoong](n) đậu đỏ.

ຖົ່ວນົກ [thùa nộc](n) đậu muông.

ຖົ່ວແປບ [thùa pep](n) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວປັກຍາວ [thùa phắc nhao](n) ເບິ່ງ: ຖົ່ວຍາວ.

ຖົ່ວພ້າ [thùa fả](n) **ຄື:** ຖົ່ວດາບ, đậu rựa, còn gọi là đậu kiếm, đậu mèo leo, đao đậu tú (Canavalia gladiata (Jacq) D.C, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພູ [thùa fu](n) đậu rồng, còn gọi là đậu khế, đậu vuông (Psophocarpus tetragonolobus (L), họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວພຸ່ມ [thùa fùm](n) đậu dãi (Vigna sinensis (L) Savi ex Hassk, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລາຍ [thùa lai](n) đậu trứng sáo.

ຖົ່ວລັນເຕົາ [thùa lãn tau](n) **ຄື:** ຖົ່ວຍັດ. đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວລຽນ [thùa liên](n) (thực vật) sấu riêng.

ຖົ່ວເຫຼືອງ [thùa lưong](n) (thực vật) đậu nành, còn gọi là đậu tương, đại đậu (Glycine max (L.) Merr, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວແຮ [thùa he](n) đậu chiều, còn gọi là đậu sáng, đậu cọc rào (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ຖົ່ວ [thùa](t) mắt kéo màng, mắt kéo mỏng.

ຕາຖົ່ວ : mắt kéo màng, mắt kéo mỏng.

ໄຖ່ [tháy] 1.(n) cái cây. (ພາສິດ) ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່າມກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້ແຕ່ງໄຖ່ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm lo sửa cây).

2.(n) cây. ໄຖ່ຮຸດ : cây vờ, cây ả. (ພາສິດ) ໄຖ່ນາບົນຫຼັງຄົນ : (làm ruộng trên lưng người) *kiếm ăn trên mỏ hôi mước mắt của người khác.*

ໄຖ່ຄາດ [tháy khát](n) cây bừa.

ໄຖ່ຄົ້ນ [tháy khốnh](n) cây trở.

ໄຖ່ຂຸ້ [tháy xắm](n) cây rang.

ໄຖ່ຍະຈິດ [tháy nhả chích](n)(p.) tính trộm cắp.

ໄຖ່ຍະສັງວາດ [tháy nhả sáng vát](n)(p.) trộm hoa, bẻ hoa, hái hoa, trộm dâm.

ໄຖ່ດຳ [tháy đăm](n) cây cấy.

ໄຖ່ດິນ [tháy đình](n) cây đất.

ໄຖ່ຕາກ [tháy tạc](n) cây ả.

ໄຖ່ປັ້ນ [tháy pín](n) cây trở, cây đảo.

ໄຖ່ຫຼົ່ມ [tháy lỏm](n) cây dầm.

ໄຖ່ແຮກ [tháy héc](n) cây vờ.

ໄຖ່ຮຸດ [tháy hựt](n) cây ả.

ໄຖ່ [thày] 1.(n) chuộc. ເງິນໄຖ່ : tiền chuộc.

ໄຖ່ດ້ວຍເງິນ : chuộc bằng tiền. (ພາສິດ) ຄົນດີຄືຈັງມ້ອງ ຈົນຫຼືມີອ້າຍບໍ່ວ່າ ເປັນຂ້ອຍເພິ່ນຮ້ອຍຊັ້ນ ຊິຂັ້ນເຂົ້າໄຖ່ເອົາ : (người đả đàng như em, nghèo hay có anh không màng, làm tổ

ຄວາຍຖືກຂ້າ : trầu bị giết. ມັນຖືກພໍ່ຕີ ຍ້ອນໄປອາບນ້ຳຂອງ : nó bị bố đánh vì đi tắm sông. (ພາສິດ) ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : có đứt tay, mới hay thuốc tốt. 3.(ຄ) rê, giá rê, giá hạ. ຂອງຖືກ : hàng rê. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແພງ".

ຖືກກາລະສະໄໝ [thực ca lá sả máy](ຄ) hợp thời, hợp thời đại.

ຖືກກັກຂັງ [thực các kháng](ກ) bị bắt giữ, bị tổng giam, bị giam giữ.

ຖືກກົດເກນ [thực cóch kên](ຄ) đúng quy luật.

ຖືກກັນ [thực canh](ກ) ăn canh, hợp nhau, tâm đầu ý hợp. ສອງຄົນມັນຖືກກັນຫຼາຍ : hai người đó hợp nhau lắm.

ຖືກກິນໄຂ່ຕົ້ມ [thực kinh khày tẩm] (ສຳນວນ) bị ăn bánh vẽ.

ຖືກກ່າວຫາ [thực cáo há](ກ) bị tố giác, bị kiện. ຝ່າຍຖືກກ່າວຫາ : bên bị (kiện).

ຖືກກວ່າ [thực quá](ຄ) rẻ hơn. ຮ້ານນີ້ຂາຍຖືກກວ່າຮ້ານນັ້ນ : tiệm này bán rẻ hơn tiệm kia.

ຖືກຄໍ [thực kho](ຄ) ăn ý, hợp ý. ເວົ້າຖືກຄໍແມ່ນຂໍຫຍັງກໍໄດ້ : nói hợp ý thì xin gì cũng được.

ຖືກຄຸກ [thực khục](ກ) bị tù, bị tổng giam, bị giam cầm. ເຂົາກະທຳຜິດຖືກຄຸກແລ້ວ : anh ta gây tội bị tù rồi.

ຖືກຄວາມ [thực khoam](ກ) đúng nghĩa, đúng lời, đúng ý.

ຖືກໃຈ [thực chay](ກ) vừa lòng, hợp ý. ເວົ້າຖືກໃຈ : nói hợp ý.

ຖືກໃຈດຳ [thực chay đăm](ຄ) trúng tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ຖືກຈຳກັດທີ່ຢູ່ [thực chãm cách thì dù](ກ) bị quản chế, bị quản thúc.

ຖືກຈ່ອງຈຳ [thực choòng chãm](ກ) bị giam giữ, cầm cố, giam hãm.

ຖືກຈັບ [thực cháp](ກ) bị bắt. ຖືກຈັບເປັນຊະເລີຍ : bị bắt làm tù binh.

ຖືກເຈັບ [thực chếp](ກ) bị bệnh.

ຖືກເສັ້ນ [thực sênh](ຄ) hợp.

ຖືກໂຂ [thực xô](ກ) bị óm, óm yếu. ມັນຖືກ

ໂຂ ສົມພໍ່ເັນໜ້າເັນຕາມັນ : nó bị óm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ຖືກຊົກ [thực xộc](ກ) bị đâm, bị thoi, bị thui. ຖືກຊົກໃສ່ຫຼັງແຕ່ຫຼຸ ລົມກ້າງລົງເລີຍ : bị đâm vào mang tai, ngã lăn quay ra ngay.

ຖືກຕາ [thực ta](ກ) 1) vừa mắt. ແວ່ນຕາຖືກຕາ : kính vừa mắt. 2) vừa mắt, vừa ý. ຖືກຕາກຳມະການ : vừa ý trọng tài.

ຖືກຕີ [thực til](ກ) bị đánh, bị đập. ຖືກຕີກະໂຫຼກແຕກ : bị đánh vỡ sọ.

ຖືກຕ້ອງ [thực toong](ຄ) 1) đúng đắn, hợp lí. ເຮັດຖືກຕ້ອງ : làm đúng đắn. 2) hợp, hợp nhau. ຖືກຕ້ອງປອງດອງ : hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງຕາມຈິງ [thực toong tam ching](ຄ) xác thực, đúng sự thực.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງ [thực toong poong doong](ຄ) hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງຊາດ [thực toong poong doong sát](ນ) hòa hợp dân tộc.

ຖືກຕົ້ມ [thực tẩm](ກ) bị lừa, bị bịp. ເຊີ່ຊ້ຳມັກຖືກຕົ້ມ : khù khờ dễ bị lừa.

ຖືກທ່າ [thực thà](ຄ) phải cách, đúng thế. ໂຕດລົງບໍ່ຖືກທ່າ : nhảy xuống không đúng cách.

ຖືກທຳ [thực thãm](ກ) phải đạo, chính nghĩa.

ຖືກບ່ວງຮັດຄໍ [thực buong hach kho](ກ) bị rơi vào tròng, mắc bẫy.

ຖືກບາດ [thực bat](ກ) bị đứt. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : bị đứt tay mới hay thuốc tốt.

ຖືກບາດເຈັບ [thực bat chếp](ກ) bị thương. ມັນຖືກບາດເຈັບຢູ່ແຂນ : nó bị thương ở cánh tay.

ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ [thực bat mư chùng thú khunh da] (ພາສິດ) (bị đứt tay mới hay ơn thuốc) đứt tay hay thuốc; có đứt tay, mới hay thuốc.

ຖືກແບບ [thực bẹp](ຄ) đúng kiểu, đúng cách; hợp thời trang, hợp thời. ເຮັດບໍ່ຖືກແບບ : làm không đúng cách. ນຸ່ງຖືບໍ່ຖືກແບບ : mặc không hợp thời trang.

ຖືກປາກ [thực pạc](ຄ) vừa miệng, hợp khẩu vị. ອາຫານຖືກປາກ : món ăn vừa miệng.

ຖົງເສື້ອ [thóng sạj](n) túi áo.
 ຖົງຍ່າມ [thóng nhàm](n) túi xách, túi khoác vai.
 ຖົງຕີນ [thóng tiin](n) tất, vớ.
 ຖົງເປ້ [thóng pế](n) túi khoác.
 ຖົງມື [thóng mủ](n) tất tay, bao tay, găng tay.
 ຖົງຢາ [thóng daj](n) túi thuốc.
 ຖົງຢາງ [thóng dang](n) túi ni lông.
 ຖົງ [thóng](t) thành vũng, thành chổ trũng.
 ໂຖງ [thóong](n) du đăng, du côn, ma cô.
 ຖອງ [thoóng] 1.(ກ) thọc, thui, thúc, hích (bằng cùi chỏ, bằng khuỷu tay). ເອົາສອກຖອງ ໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng người khác. 2.(ກ) tới, đến. 3.(ກ) hoàn tất, xuế, triệt để. ເຮັດບໍ່ຖອງ : làm không xuế. ເຮັດບໍ່ເຖິງຖອງ : làm không triệt để.
 ຖ້ອງ [thoòng](n) một nửa, phân nửa. ຫັກຖ້ອງ : gãy nửa, gãy làm đôi. (ພາສິດ) ອັນວ່າຍຸງຍາງ ໄມ້ ລົມຕີຍັງຫັກຖ້ອງ, ບາດວ່າເຄືອຫຍ້າປ້ອງ ລົມຕ້ອງກໍບໍ່ເພ : (nói đến cây gỗ cứng gió đập cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió dụng cũng không hư).
 ຖ້ອງ [thoong] 1.(n) hàng, lối, lớp lang. ຖ້ອງແຖວ : hàng lối. 2.(ກວ) đúng cách thức, phù hợp. ເວົ້າບໍ່ຖ້ອງ : nói không đúng, nói không sõi. 3.(t) kĩ lưỡng, cân nhắc, chu đáo. ຄິດບໍ່ຖ້ອງ : nghĩ không kĩ. ຖ້ອງແທ້ : thấu đáo.
 ຖ້ອງແຖວ [thoong théo](t) hàng lối. ຍ່າງໃຫ້ຖືກຖ້ອງແຖວ : đi cho đúng hàng lối.
 ຖ້ອງແທ້ [thoong thề](t) thấu đáo. ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ອງແທ້ : hiểu thấu đáo vấn đề.
 ເຖິງ [thóng] 1.(ກ) đi đến, đạt tới, đăc, thành đạt, thành công. ເຖິງອໍລະຫັນ : đăc đạo. 2.(ກ) đến, tới. ເຖິງເວລາ : đến giờ. ເຖິງບ້ານ : đi đến làng. 3.(ສັນ) ໖: ເຖິງແມ່ນ. ດ້າມ cho, mặc dù. ເຖິງຈະ : dăm cho, mặc dù.
 ເຖິງແກ່ກຳ [thóng kè căm](ກ) mát, chết, qua đời, tử vong (dùng cho thương dân), tử trần (dùng cho người có tuổi).
 ເຖິງແກ່ພິລາໄລ [thóng kè fí la lay](ກ) băng hà (vua, chúa).

ເຖິງແກ່ມໍລະນະພາບ [thóng kè mo lá nả fáp](ກ) đến chốn tiền cảnh, đến chốn thiên đường, về nơi an lạc (dùng cho các vị sư sãi).
 ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ [thóng kè ả sấn nhả căm](n) tử trần, tạ thế (dùng cho cấp bộ trở lên).
 ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ [thóng kè ả nịch chá căm](ກ) tạ thế (dùng cho quan quyền).
 ເຖິງກົກເຖິງປາຍ [thóng cóc thóng pai](ສຳນວນ) 1) (đến gốc đến ngọn) đến đầu đến đũa; đến đầu đến đuôi; đến nơi đến chốn; đến ngành đến ngọn. 2) thấu đáo. ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນເຖິງກົກເຖິງປາຍ : hiểu thấu đáo bài học.
 ເຖິງກົກເຖິງຮາກ [thóng cóc thóng hác](ສຳນວນ) (đến gốc đến rễ). ໖: ເຖິງກົກເຖິງປາຍ.
 ເຖິງຂະໜາດ [thóng khả nạt](ກ) đến mức.
 ເຖິງຂັ້ນວ່າ [thóng khnạh vạ](ກ) đến mức, đến mức là, đến chỗ là. ຮ້ອນເຖິງຂັ້ນວ່າເອົາຕາຍເລີຍ : nóng đến mức chết ngót đi được.
 ເຖິງຄາວ [thóng khao](ກ) đến lúc, đến khi. ຄິດວ່າລູກຈົບລູກຕີບໍ່ບອກສອນ ເຖິງຄາວເຂົາເຮັດຜິດ ຈິ່ງຕົກຕະລຶງ : tưởng con ngoan không răn bảo, đến lúc nó làm xấu mới ngã ngựa ra.
 ເຖິງຈະ [thóng chá](ສັນ) dù là, dù sẽ là. ເຖິງຈະຍາກກໍເຮັດ : dù có khó cũng làm.
 ເຖິງຈະເປັນ [thóng chá pênh](ສັນ) dù ra sao, dù sao đi nữa.
 ເຖິງຈະເປັນແນວໃດກໍຕາມ [thóng chá pênh neo đay cò tam](ສັນ) đành rằng, dù đến đâu đi nữa.
 ເຖິງໃຈ [thóng chay](t) tâm đăc, đăc chí.
 ເຖິງໃສເຖິງກັນ [thóng sáy thóng căn] đến cùng. ເຮັດເຖິງໃສເຖິງກັນ : làm đến cùng.
 ເຖິງຍາມ [thóng nham](ກ) đến lúc, đến khi, đến giờ. ເຖິງຍາມຂຶ້ນທ້ອງສອນ : đến giờ lên lớp.
 ເຖິງດຽວນີ້ [thóng điều nỉ](ກ) cho đến nay.
 ເຖິງຖອງ [thóng thoóng](t) đến nơi đến chốn, triệt để. ປ່ຽນແປງຢ່າງເຖິງຖອງ : thay đổi triệt để.

ເຖິງທີ່ [thóng thì|(ກ) đến chỗ, đến nơi, đến chốn.

ເຖິງບ່ອນ [thóng bòn|(ກ) đến chỗ.

ເຖິງເປັນເຖິງຕາຍ [thóng pênh thóng tai| quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ກັນຢ່າງເຖິງເປັນເຖິງຕາຍ : chiến đấu quyết liệt.

ເຖິງມື [thóng mu|(ກ) đến tay. (ພາສິດ) ນ້ຳເຖິງມື ໃຫ້ຮີບຕັກ : (nước lên hây gắp múc) cờ đến tay thì phát.

ເຖິງເມື່ອ [thóng mùa|(ກ) đến lúc.

ເຖິງໂມງເຂົ້າການ [thóng môông khậu can|(ກ) đến giờ làm việc.

ເຖິງແມ່ນ [thóng mèn|(ສັມ) ຄື: ເຖິງ. dẫu cho, mặc dù. ເຖິງແມ່ນພາຍຸຝົນຝູງຄົນກໍໄປ : mặc dù mưa bão, đoán người vẫn đi.

ເຖິງແມ່ນວ່າ [thóng mèn và|(ສັມ) mặc dù là, dù rằng, tuy rằng, dẫu cho, mặc dù. (ພາສິດ) ເຖິງແມ່ນວ່າໄກພາກພື້ນຫົວໃຈນັ້ນບໍ່ຫ່າງໄກ : (dù là xa cách chốn chân trời, lòng vẫn không xa nhau) người xa lòng gần.

ເຖິງຢ່າງໃດກໍດີ [thóng dàng đay co đi|(ກວ) dù đến đâu, dù cách gì, dù cách nào, dù sao đi chăng nữa.

ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ [thóng dàng đay co tam|(ສັມ) dù sao đi nữa, mặc dù đến đâu đi nữa, dù sao đi nữa, dù thế nào đi chăng nữa.

ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ ຂ້ອຍຄິດວ່າມັນກໍຍັງມີປະໂຫຍດຢູ່ : dù sao đi chăng nữa, tôi nghĩ là nó vẫn còn có ích.

ເຖິງວ່າ [thóng và|(ສັມ) dù, dù cho. ເຖິງວ່າຫົວກໍຕ້ອງເຮັດວຽກໃຫ້ແລ້ວສາກ່ອນ : dù có đôi cũng phải làm việc cho xong cái đã.

ເຖິງວ່າ...ແຕ່ [thóng và...tè| tuy...nhưng. ເຖິງວ່າມັນທຸກແຕ່ໃຈດີ : nó tuy nghèo nhưng tốt bụng.

ເຖິງອາຍຸຊະລາການ [thóng a nhủ xả la can| đến tuổi già nua, hết tuổi lao động.

ເຖິງອາວະສານ [thóng a vả sán|(ກ) đến tận cùng.

ເຖິງອໍລະຫັນ [thóng o lá hản|(ກ) dắc đạo.

ເຖິງ [thong|(ຄ) lỗ lớn, lỗ rộng. ເປັນຊຸມເອິ້ງເຖິງ : thành lỗ rộng.

ຖຽງ [thiéng| 1.(ນ) ຄື: ຖຽງນາ. cái chòi, chòi canh, chòi canh lúa, chòi canh ruộng. ຖຽງນາ : chòi canh ruộng. ຖຽງໄສ້ : chòi canh rẫy. 2.(ກ) cãi vã, cãi cọ; bàn cãi, tranh luận. ຖຽງກັນ : cãi nhau.

ຖຽງກັນ [thiéng cấn|(ກ) cãi nhau, cãi lộn.

ຖຽງນາ [thiéng na|(ນ) chòi canh lúa, chòi canh ruộng.

ຖຽງພໍ່ຕ່ອ [thiéng fò tò khu|(ກ) cãi cha máng thầy.

ຖຽງວ່າກັນ [thiéng và cấn|(ກ) tranh cãi, tranh luận.

ຖຽງໄສ້ [thiéng hày|(ນ) chòi canh rẫy.

ຖ່ວງ [thuông| 1.(ກ) 1) làm căng, níu xuông. ຄວາມຖ່ວງ : sự níu xuông, trọng lực. 2) níu kéo, kéo dài. (ສຳນວນ) ຖ່ວງເວລາ : kéo dài thời gian, ngoài giờ. ຄ່ຳຖ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ. 3) cản trở, kìm hãm. ຖ່ວງຄວາມຈະເລີນ : cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển. 2.(ນ) móc treo. 3.(ນ) dây treo, dây níu (dùng để níu khi sinh con). ເຊືອກຖ່ວງ : dây níu.

ຖ່ວງຄວາມຈະເລີນ [thuông khoam chả lơn|(ກ) cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển.

ຖ່ວງດຶງ [thuông đung|(ກ) lôi kéo, trì hoãn, giảnh giặt.

ຖ່ວງນ້ຳໜັກ [thuông nẳm nắ|(ນ) trọng lực.

ຖ່ວງເວລາ [thuông vê la| (ສຳນວນ) (kéo dài thời gian) ngoài giờ. ຄ່ຳຖ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ.

ຖ່ວງໃຫ້ຊ້າ [thuông hay xả|(ກ) cản trở, gây trở ngại, làm chậm trễ.

ຖ່າຍ [thài|(ກ) 1) thay. ຖ່າຍເສື້ອ : thay áo. ຖ່າຍນ້ຳ : thay nước. 2) bài tiết, xỏ, thái ra. ຢາຖ່າຍ : thuốc xổ (giun).

ຖ່າຍຂົນ [thài khónh|(ກ) thay lông. ນົກມ້ອຍຖ່າຍຂົນ : chim non thay lông.

ຖ່າຍເຄື່ອງນຸ່ງ [thài khuông nùng|(ກ) thay áo quần.

ຖ່າຍຄົນ [thài khun|(ກ) đổi lại.

ຖ່າຍເສື້ອ [thài sự|(ກ) thay áo.

ຖ່າຍເທ [thài thê|(ກ) 1) thay đổi, thông thoáng



(không khí, nước). ການຖ່າຍເທອາກາດດີ : sự thông khí tốt. 2) bài tiết (cơ thể). ລະບົບຖ່າຍເທ : hệ bài tiết.

ຖ່າຍທ້ອງ [thài thoóng|(ກ) táy ruột, xổ ruột. ຖ່າຍທອດ [thài thót|(ກ) 1) chuyển tiếp, truyền, tường thuật. (ສມ) ຖ່າຍທອດສົດ : tường thuật tại chỗ, tường thuật trực tiếp. 2) truyền đạt. ຖ່າຍທອດຄວາມຮູ້ : truyền đạt kiến thức.

ຖ່າຍທອດສຽງ [thài thót siéng|(ກ) phát thanh, truyền thanh.

ຖ່າຍນ້ຳ [thài nǎm|(ກ) thoát nước, thay nước.

ຖ່າຍເບົາ [thài bau|(ກ) đi giải, đi đái, đi tiểu, tiểu tiện.

ຖ່າຍປັດສະວະ [thài pách sǎ vá|(ກ) đi tiểu.

ຖ່າຍຢາ [thài da|(ກ) thay thuốc, đổi thuốc.

ຖ່າຍເລືອດ [thài luót|(ກ) thay máu.

ຖ່າຍໝັກ [thài nǎc|(ກ) đại tiện, đi cầu, đi ngoài, đi ỉa.

ຖ່າຍອາກາດ [thài a cạt|(ກ) thay không khí, thông khí.

ຖ່າຍອຸດຈາລະ [thài úch cha lá|(ກ) đi đại tiện, đi cầu, đi ngoài.

ຖ່າຍຮູບ [thài húp|(ກ) chụp ảnh, chụp hình. ຮ້ານຖ່າຍຮູບ : hiệu chụp ảnh, tiệm chụp ảnh.

ຖ່າຍຮູບເງົາ [thài húp ngau|(ກ) quay phim.

ກູຍ [thúi] 1.(ກ) khạc, nhổ (nghe có tiếng và vì ghét). ກູຍນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt. ກູຍຖິມ : khạc nhổ. 2.(ກ) xước, quệt, chà, cào. ຖືກລົດເຈືອກ ໝ້າກູຍດິນ : bị trượt xe, mặt cào đất.

ຖອຍ [thói|(ກ) lui, lùi. ຖອຍຫຼັງ : thụt lui, lùi lại.

ຖອຍກຳລັງ [thói cǎm lǎng|(ກ) lui quân.

ຖອຍຄືນ [thói khun|(ກ) lùi lại, lui lại.

ຖອຍຄືນຫຼັງ [thói khun lǎng|(ກ) thoát lui, rút lui.

ຖອຍຫັບ [thói thǎp|(ກ) rút quân, lui quân.

ຖອຍໄຟ [thói phay|(ກ) bớt lửa.

ຖອຍຫຼັງ [thói lǎng|(ກ) lùi bước, lạc hậu. (ພາສົດ) ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ : đầu vẫn hoàn đấy; trở lại lối cũ.

ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ [thói lǎng khậu khoong|(ສຳນວນ) (lùi vào con kênh) ngựa quen đường

cũ; ngựa theo đường cũ.

ຖ່ອຍ [thòi] 1.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຖ່ອຍ. hèn kém, hèn nhát, nhút nhát, xấu xa, không tốt, đê tiện, hèn hạ, đốì bại. ຄົນຖ່ອຍ : người đê tiện. 2.(ຄ) tục xấu, lệ xấu. ຄອງຖ່ອຍຮ້າຍ : tục lệ xấu xa.

ຖ່ອຍຕ່ຳຊ້າ [thòi tǎm xǎ|(ຄ) thấp hèn.

ຖ່ອຍຢ້ານ [thòi dǎn|(ຄ) nhát gan, hèn nhát, sợ hãi.

ຖ່ອຍຮ້າຍ [thòi hái|(ຄ) hèn mạt, vũ phu.

ຖ້ອຍ [thoi|(ນ) ຄື: ຖ້ອຍຄຳ. lời nói, câu nói. ປາກລໍ້ແລ້ ບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄຳ : nói dấp da dấp dính không thành câu thành cú.

ຖ້ອຍຄຳ [thoi khǎm|(ນ) ຄື: ຖ້ອຍ. lời nói, câu nói; lời lẽ. ຖ້ອຍຄຳຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ : lời lẽ xác đáng.

ຖ້ອຍຄວາມ [thoi khoam|(ນ) lời lẽ. ຖ້ອຍຄວາມແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh bạch.

ຖ້ອຍຖະແຫຼງ [thoi thǎ léng|(ນ) lời tuyên bố.

ເຖີຍ [thói|(ຄ) sói, hói (đầu). ຫົວລ້ານເຖີຍ : hói trán, hói đầu.

ຖ້ວຍ [thuội|(ນ) cái bát. ຖ້ວຍກິນເຂົ້າ : bát ăn cơm.

ຖ້ວຍຊາມ [thuội xam|(ນ) bát lớn, tô; bát đĩa.

ຖ້ວຍຕວງ [thuội tuóng|(ນ) chậu (đong gạo, vung).

ຖ້ວຍປາກເວ [thuội pác vê|(ນ) bát canh, tô, bát to.

ຖ້ວຍລາງວັນ [thuội lang vanh|(ນ) bát làm phần thưởng (làm bằng kim loại), cúp.

ຖ້ວຍອີ່ເລີ້ງ [thuội i lǎng|(ນ) ຄື: ຊະເອີງ. bát canh (dùng để trộn nem, chạo, Lạp).

ຖັດ [thát|(ຄ) ຄື: ຖັດ. gắt, kẻ, cật, sát, lè, ngay bên, ngay cạnh. ຜູ້ທີ່ນັ່ງຖັດເຈົ້ານັ້ນແມ່ນໃຜ? : người ngồi ngay cạnh anh là ai đó?.

ຖັດໄປ [thát pay|(ຄ) lần sau, tiếp sau, kế tiếp. ເຊີນຄົນຖັດໄປເຂົ້າມາ : xin mời người kế tiếp vào.

ຖາວ [thạt|(ນ) ຄື: ພາຖາວ. khay, mâm (dùng để bưng hoặc đựng, nhất là thức ăn). ເພິ່ນເອົາຕັກວາງໃສ່ພາຖາວ : người ta đặt rau lên mâm.

ຖາວທາ [that tha|(ນ) ຄື: ຕາວທາ. cái trang, cái cào dất cho phẳng.

ຖິດ [thích|(ຄ) ຄື: ຖິດ, gấn, kẻ, cạnh. ເຮືອນຢູ່ຖິດກັນ : nhà ở kề nhau.

ຖອດ [thọt| 1.(ກ) rút ra, nhấc. ຖອດມືອອກ : rút tay ra. ຖອດສະໝໍ : nhỏ neo (nghĩa bóng: bắc cầu trao duyên). ຖອດດາບ : rút kiếm. 2.(ກ) lấy đồ vật bên trong ra bằng búa chũ (mê tín). ສູດຖອດ : thổi rút lấy đồ.

ຖອດຕ້າແໜ່ງ [thọt tằm nêng|(ກ) thái hời, sa thái, cách chửi.

ຖອດຖອນ [thọt thón|(ກ) rút, đúc kết (kinh nghiệm). ຖອດຖອນບົດຮຽນ : đúc kết kinh nghiệm.

ຖອດຖອນບົດຮຽນ [thọt thón bóc|hiên|(ກ) đúc kết kinh nghiệm.

ຖອດແບບ [thọt bẹp|(ກ) rập khuôn, theo mẫu, phỏng theo mẫu, mô phỏng, sao chép, bắt chước; theo gương.

ຖອດອອກ [thọt oọc|(ກ) rút ra.

ຖືດ [thợt|(ຄ) từ đệm cuối câu có tính chất nhắc nhở, van xin. ເອົາຖືດ : lấy đi.

ຖືອດ [thuợt|(ນ) hạt nổ, ngòi nổ, kíp.

ຖັນ [thánh| 1.(ນ)(ປ.) vú. 2.(ນ) hàng ngang. ຖັນແຖວ : hàng ngũ.

ຖັນແຖວ [thánh théo|(ນ) hàng ngũ. ກວດກາຖັນແຖວ : kiểm tra hàng ngũ.

ຖານ [thán| 1.(ນ) hó xí, nhà vệ sinh. ຖານຂີ້ : hó xí. 2.(ນ)(ປ.) 1) với danh nghĩa, cương vị, tư cách. ຖານພີ່ມ້ອງ : tình nghĩa bà con. 2) bệ, đế. ຖານຍິງ : bệ phóng. 3) cơ sở, nền, căn cứ. ພື້ນຖານ : cơ sở, căn cứ, cơ bản. ຮາກຖານ : cơ sở. ຖານທັບ : căn cứ quân sự.

ຖານກອນ [thán con|(ນ)(ປ.) thanh dới.

ຖານຂີ້ [thán khị|(ນ) hó xí.

ຖານທັບ [thán thăp|(ນ) căn cứ quân sự. ຖານທັບອາເມລິກາຢູ່ຍີ່ປຸ່ນ : căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản.

ຖານທີ່ຕັ້ງ [thán thì táng|(ນ) địa thế, vị trí, địa hình.

ຖານທີ່ພື້ນ [thán thì mạnh|(ນ) căn cứ địa. ປົກປັກຮັກສາຖານທີ່ພື້ນປະຕິວັດ : bảo vệ căn cứ

địa cách mạng.

ຖານພິເສດ [thán í sệt|(ຄ) danh nghĩa đặc biệt.

ຖ່ານ [thàn| 1.(ນ) 1) than. ບາງຄົນມັກດັງໄຟແຕ່ງກິນດ້ວຍຖ່ານ : một số người thích nhen lửa nấu ăn bằng than. (ພາສິດ) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới. 2) pin. ປະຈຸບັນນີ້ມີໂມງໃສ່ຖ່ານຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm. 2.(ນ) (thực vật) nấm đen, nấm than. ເຫັດຖ່ານ : nấm than.

ຖ່ານໂຄກ [thàn khôóc|(ນ) than cốc.

ຖ່ານຕົມ [thàn tòm|(ນ) than bùn.

ຖ່ານໄຟ [thàn phay|(ນ) than hồng.

ຖ່ານໄຟເກົ່າ [thàn phay càu|(ສຳນວນ) tình xưa nghĩa cũ.

ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ [thàn phay càu pàu lục ngại|(ພາສິດ) (than cũ để bùng cháy) tình cũ không rủ cũng tới.

ຖ່ານໄຟສາຍ [thàn phay sái|(ນ) pin đèn; đèn pin.

ຖ່ານຫີນ [thàn hín|(ນ) than đá.

ຖ້ານ [thạn|(ນ) tầng, bậc, tầng lầu; kệ, ngăn, giá. ຖ້ານຂູ່ : giá đỡ. ຕູ້ໜ່ວຍນີ້ມີສີ່ຖ້ານ : cái tủ này có 4 ngăn. ຖ້ານຕຶກ : nhà cao tầng.

ຖິ່ນ [thình|(ນ) quê quán, khu vực, địa hình, nơi ở, vùng, miền, khu, địa phương. ຖິ່ນຖານ : quê hương. ທ້ອງຖິ່ນ : địa phương.

ຖິ່ນຖານ [thình thán|(ນ) quê hương. ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : quê hương xứ sở.

ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ [thình thán bản cợ|(ສຳນວນ) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ກັບຄືນຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : trở về quê hương xứ sở.

ຖິ່ນທີ່ຢູ່ອາໄສ [thình thì dù a sáy|(ນ) chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở; nhà.

ຖູນ [thúnh|(ກ) 1) ăn lót bụng, ăn lót dạ. 2) sự nhai thuốc, nhai thuốc phiện (không hút). ຖູນຢາຝິນ : nhai thuốc phiện. ຖູນຢາ : nhai thuốc lá.

ຖູນຢາ [thúnh da|(ກ) nhai thuốc phiện.

ເຖນ [thén| 1.(ນ)(ປ.) kẻ cắp. 2.(ນ)(ປ.) ông tù. ຕາເຖນ : ông tù.

ແຖນ [thén|(ນ) ຄື: ຜີແຖນ. thiên thần, trời; ma mánh.
 ຖອນ [thón|(ກ) ນ້ອ້. ຖອນຮາກ : ນ້ອ້ rế.
 ຖອດຖອນ : rút tĩa, dúc rút. ຖອດຖອນບົດຮຽນ : rút kinh nghiệm. 2.(ກ) rút, thoái, lui, tháo.
 ຖອນຄຳສັ່ງ : hỏi lệnh. ຖອນກຳລັງ : rút quân.
 ຖອນແຂ້ວ [thón kheo|(ກ) ນ້ອ້ răng. ທ່ານໝໍຜູ້ນີ້ຖອນແຂ້ວບໍ່ເຈັບ : vị bác sĩ này nhổ răng không đau.
 ຖອນຄະດີ [thón khả đi|(ກ) rút đơn kiện.
 ຖອນຄຳ [thón khăm|(ກ) nuốt lời.
 ຖອນຄຳສັ່ງ [thón khăm sảng|(ກ) rút lệnh, hủy lệnh.
 ຖອນຄຳເວົ້າ [thón khăm vầu|(ກ) rút lại lời nói.
 ຖອນຄືນ [thón khun|(ກ) rút lại.
 ຖອນເງິນ [thón ngân|(ກ) rút tiền gửi.
 ຖອນໃຈ [thón chay|(ກ) thở phào, thở dài, thở hỗn hển.
 ຖອນສິດ [thón xích|(ກ) cách chức, truất quyền sở hữu, tước quyền chiếm đoạt.
 ຖອນສັນຍາ [thón sản nha|(ກ) hủy hợp đồng, hủy giao kèo.
 ຖອນຕະບູ [thón tá pu|(ກ) nhổ đinh.
 ຖອນຕົວ [thón tuai|(ກ) từ chức, rút lui khỏi. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດ ແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໂລດ : nếu không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.
 ຖອນຕົ້ນກົມຮາກ [thón tởnh cởnh hác|(ສຳນວນ) (nhổ cây, đào rễ). ຄື: ຖອນຮາກຖອນໂຄນ.
 ຖອນຫົນ [thón thunh|(ກ) rút vốn.
 ຖອນພິດ [thón fịch|(ກ) giải độc. ຢາຖອນພິດ : thuốc giải độc.
 ຖອນພ້ອງ [thón phoỏng|(ກ) rút kiện, rút đơn kiện.
 ຖອນໝັ້ນ [thón mặn|(ກ) thoái hôn, từ hôn.
 ຖອນອອກ [thón oọc|(ກ) rút ra.
 ຖອນຮາກກຳລັງສອງ [thón hác cảm lẩng soỏng|(ກ) khai căn bậc hai.
 ຖອນຮາກຖອນໂຄນ [thón hác thón khỏn|(ສຳນວນ) (nhổ rễ, nhổ gốc) đào tận gốc, trốc tận rễ; trừ tận gốc, trốc tận rễ.
 ຖ້ອນ [thỏn|(ຄ) ຄື: ຫ້ອນ, ເທ້ນ. (từ đẽm cuối

câu có tính chất nài nỉ) nhé. ໄປເຮັດວຽກຖ້ອນ! : đi làm đi nhé!
 ເຖ້ນ [thỏn|(ຄ) ຄື: ຖ້ອນ, ເຖັດ, ເທ້ນ. (từ đẽm cuối câu có nghĩa nài nỉ) nhé. ຈົ່ງມາໄວວາເຖ້ນ : hãy đến sớm nhé.
 ເຖືອນ [thủỏn|(ນ) 1) thanh gươm, thanh đao. 2) thanh (gươm, đao).
 ເຖືອນ [thủỏn|(ນ) 1.(ນ) thanh gươm, thanh kiếm. ຖືເຖືອນ : cầm gươm. 2.(ນ) rừng rậm, rừng hoang. (ພາສິດ) ເຂົ້າເຖືອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. 3.(ນ) đồ lậu, hàng lậu. ສິນຄ້າເຖືອນ : hàng hóa lậu, hàng hóa trốn thuế. ຄ້າຂອງເຖືອນ : buôn hàng lậu.
 ຖ້ວນ [thủỏn|(ຄ) 1) đủ, đầy đủ. ມາກັນຖ້ວນໜ້າ : đến đầy đủ, đến đủ mặt. ຄົບຖ້ວນ : đầy đủ. 2) chẵn. ໜຶ່ງໝັ້ນຖ້ວນ : một vạn chẵn. ຈຳນວນຖ້ວນ : số chẵn. 3) xuế. ນັບບໍ່ຖ້ວນ : đếm không xuế. ຖືຖ້ວນ : chu đáo.
 ຖ້ວນຖື [thủỏn thì|(ຄ) ຄື: ຖືຖ້ວນ. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖືຖ້ວນ: kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tuờng tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ວນຖື : hiểu thấu đáo vấn đề.
 ຖ້ວນໜ້າ [thủỏn nạ|(ຄ) đủ mặt, đông đủ. ປະຊາຊົນທຸກຖ້ວນໜ້າ : nhân dân mọi tầng lớp.
 ຖັບ [thấp|(ສັນ) vút (tiếng cây bật).
 ຖັບແຖບ [thấp thep|(ນ) sợi tơ thô. ໄໝຖັບແຖບ : sợi tơ thô.
 ຖາບ [thạp|(ກ) vố, thúc (vố nhẹ vào lưng người khác). ຖາບປົກ : thúc vào người.
 ຖົບ [thiip| 1.(ນ) xe đạp. ລົດຖົບ : xe đạp. 2.(ກ) 1) đạp. ຖົບລົດ : đạp xe. 2) đá giặm. ຖົບຕີນ : giặm chân. 3) đá, đạp. ຖົບມັນບາດໜຶ່ງ : đạp nó một cái. 3.(ຄ) vội vàng, cấp tốc, khẩn trương.
 ຖົບຫົວສິ່ງ [thiip húa sỏng|(ກ) tống khứ.
 ແຖບ [thep|(ນ) vùng, khu vực, miền, phía. ແຖບເໜືອ : miền Bắc. ແຖບໃຕ້ : miền Nam.
 ແຖບດິນພຽງ [thep đinh fiềng|(ນ) vùng đồng bằng.
 ແຖບພູສູງ [thep fu suỏng|(ນ) vùng rẻo cao.
 ແຖບພູດອຍ [thep fu doi|(ນ) vùng trung du.

Miq hay Anthocephalus chinensis). ຕົ້ນຖົມ :
cây gáo.

ຖົມນ້ຳລາຍ [thóm nǎm lai](ກ) ນ້ອ້ ນູ່ອ່
miéng, khac nứoc miéng. ບໍ່ຄວນຖົມນ້ຳລາຍ
ໂລເລ : không nên nhỏ nước miéng bậy bạ.
ຖົມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ [thóm
nǎm lai khựnh phá tấc sày nà tồ êng] (ພາ
ສິດ) (nhỏ nước bọt lên trời lại rơi vào chính
mặt mình) nằm ngửa nhỏ ngừợc; ngừợa mặt
lên trời nhỏ nước miéng.

ຖົມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ [thóm
nǎm lai khựnh phá thựợc nà chầu khoóng
êng] (ພາສິດ) (nhỏ nước bọt lên trời lại dưng
vào chính mặt mình). (ເບິ່ງ): ຖົມນ້ຳລາຍຂຶ້ນ
ຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ.

ຖ່ອມ [thòm](ກ) kính trọng, nhún nhường,
khiêm tốn. ຖ່ອມຕົວ : nhún nhận, khiêm tốn.
(ສຳນວນ) ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ : khiêm tốn,
nhún nhường, nhún nhận.

ຖ່ອມໂຕ [thòm tồ](ຄ) khiêm tốn, nhún mình.
ຖ່ອມໂຕກັບໝູ່ : nhún mình đối với bạn.

ຖ່ອມຕົວ [thòm tua] ຄື: ຖ່ອມໂຕ.

ຖ້ວມ [thuộm] 1.(ກ) ຄື: ລືບ. ngập, lựt. ນ້ຳແກ່ງ
ຖ້ວມນາ : nước lựt ngập dỏng. ໄໝນ້ຳຖ້ວມ :
nạn lựt. 2.(ຄ) tràn, quά. ຖ້ວມຫີນ : quά vón.
ສູງຖ້ວມຫົວ : cao quá đầu.

ຖ້ວມຕະຫຼາດ [thuộm tả lạt](ກ) tràn ngập, đầy
chợ. ສິນຄ້າຖ້ວມຕະຫຼາດ : hàng hóa tràn ngập
thị trường.

ຖ້ວມລົ້ນ [thuộm lỏn](ຄ) tràn đầy, tràn trề. ນ້ຳ
ຕາຖ້ວມລົ້ນ : nước mắt tràn trề.

ຖ້ວມຫົວ [thuộm húa](ຄ) bù đầu, lút đầu, ngập
đầu. ໜີ້ຖ້ວມຫົວ : nợ đầy đầu, nợ như chúa
chótm. ວຽກຖ້ວມຫົວ : việc ngập đầu.

ຖ່າວ [tháo](ຄ) dang tở, trể trung, trai tở, gái
tở. ສາວຖ່າວ : cô gái trẻ, gái tở.

ຖິວ [thiú](ກ) ຄື: ỉu. huyết sáo (miệng). ຖິວ
ປາກ : huyết gió. ຖິວເອີ້ນໝາ : huyết chó.

ແຖວ [théo](ນ) hàng (dọc), dòng. ລຽນແຖວ :
xếp hàng. ລົງແຖວ : xuống hàng, xuống
dòng.

ແຖວຕີນໝູ [théo tin fu](ນ) vùng chân núi.

ແຖວທາງ [théo thang](ນ) lối đi, con đường.
ແຖວແນວ [théo neo](ນ) hàng ngũ, hàng lối.
ແຖວປ່າດົງ [théo pà đông](ນ) vùng rừng rú.
ແຖວໜັງສື [théo nǎng sú](ນ) hàng chữ, dòng
chữ.

ແຖວໜ້າ [théo nạ](ນ) hàng đầu.

ແຖວຫຼັງ [théo lǎng](ນ) hàng cuối cùng.

ຖົ່ວ [thiêu](ຄ) gấp, vội. ໄປປຽວມາຖົ່ວ (ກາ) :
đi nhanh về gấp. ຫັກຖົ່ວ : gấp hỏi, vội hỏi.

ຖົ່ວ [thiêu](ນ) chuyển, lượ. ຖົ່ວໜຶ່ງ : một
chuyển.

ຖົ່ວກຳປັ່ນ [thiêu cảm pành](ນ) chuyển tàu.

ຖົ່ວຄົນ [thiêu khônh](ນ) lượ người.

ຖົ່ວບິນ [thiêu binh](ນ) chuyển bay. ຖົ່ວບິນ
ໄປກັບ : chuyển bay khứ hỏi.

ຖົ່ວເຮືອ [thiêu hua](ນ) chuyển đò.

ຖົ່ວເຮືອບິນ [thiêu hua binh](ນ) chuyển bay.

ຖວາຍ [thoái](ກ) dâng, hiến, dâng biếu, hiến
dâng, biếu dâng. ຖວາຍຂອງ : dâng lễ vật.

ຖວາຍກາຍ [thoái cai](ກ) dâng mình.

ຖວາຍເຄື່ອງບູຊາ [thoái khường bu xa](ກ)
cúng, vái, cúng bái.

ຖວາຍຊີວິດ [thoái xi vịch](ກ) công hiến cuộc
sống, hiến thân, dâng mình, hiến dâng cuộc
đời.

ຖວາຍເນດ [thoái nét](ນ) tượng Phật đứng
thẳng.

ຖວາຍຜົນງານ [thoái fỏnh ngan](ກ) hiến công,
dâng công. ຖວາຍຜົນງານໃຫ້ແກ່ພັກ : hiến
công cho Đảng.

ຖວາຍພະພອນ [thoái fả fon](ກ) cung chúc,
chúc phúc (từ mà sử dùng với đức vua).

ຖວາຍພອນ [thoái fon](ກ) dâng, biếu lộc,
cung chúc, chúc phúc, ban ơn, tạ ơn lành.

ທ

ທ [tho] phụ âm thứ 12 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "tho", không làm phụ âm cuối vẫn. ທຸງ : cò.

ທະ [thả] dùng làm tiền tố ghép từ như: ທະທ່າວລົມ : nghiêng ngã.

ທະສະ [thả sả] 1.(๓)(ປ.) mười, thập (từ này có thể dùng như "thật", "thật"). ທົດສະວັດ, ທະສະວັດ : thập kỉ. 2.(ນ) ๓: ທະສາ. mép vải, gấu vải.

ທະສະຊາດ [thả sả sát](ນ)(ປ.) thập kiếp, mười kiếp. ທົດສະຊາດ : mười kiếp, thập kiếp.

ທະສະທິດ [thả sả thị](ນ)(ສ.) thập phương, mười phương.

ທະສະນິຍົມ [thả sả nỉ nhóm](ນ) ๓: ທົດສະນິຍົມ. quy định bởi mười, thập phân. ຕົວເລກ ທະສະນິຍົມ : số thập phân.

ທະສະພອນ [thả sả fon](ນ) chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt; là chương viết về mười điều phúc.

ທະສະມາດ [thả sả mát](ນ)(ປ.) ๓: ທົດສະມາດ. mười tháng.

ທະສະວັດ [thả sả vạch](๓)(ປ.) ๓: ທົດສະວັດ. mười năm, thập kỉ, thập niên.

ທະສາ [thả sả](ນ) ๓: ທະສະ. tám vải, mép vải.

ທະເຍີທະຍານ [thả như thả nhan](๓) háo húc, bay nháy; có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng. ຄວາມທະເຍີທະຍານ : lòng tham, tham vọng.

ທະຍອຍ [thả nhoi](ກ)(ທ.) lần lượt, nối tiếp. ທະຍອຍກັນໄປ : lần lượt đi.

ທະຍານ [thả nhan](ກ) ๓: ສະຍານ. 1) vút lên, phóng lên. ທະຍານຂຶ້ນ : vút lên, chồm lên.

ຍິງລູກສອນໄຟທະຍານຂຶ້ນພ້າ : phóng tên lửa vút lên không. 2) chồm lên, nháy lên. ມ້າ ທະຍານຂຶ້ນໂຈກຫົວ : ngựa chồm lên đạp vào đầu.

ທະທິ [thả thi](ນ)(ປ.) sữa chua.

ທະທ່າວ [thả thảo](๓) ngã, suýt ngã.

ທະນະ [thả nả](ນ)(ປ.) tiền bạc, của cải.

ທະນະສານ [thả nả sản](ນ)(ປ.) tiền tài của cải.

ທະນະສານສົມບັດ [thả nả sản sóm bắt] ๓: ທະນະສານ.

ທະນະສົມບັດ [thả nả sóm bắt](๓) sự giàu có, sự sung túc, tiền tài của cải.

ທະນະຊັບ [thả nả sảp](ນ) tiền của, tiền bạc.

ທະນະທານີ [thả nả tha ni](ນ) kho bạc, ngân khố.

ທະນະບໍດີ [thả nả bo đi](ນ) nhà tư bản, triệu phú, tỉ phú.

ທະນະບັດ [thả nả bách](ນ) ngân phiếu.

ທະນະບານ [thả nả ban](ນ) người giữ tiền, thủ quỹ.

ທະນາ [thả na] ๓: ທະນະ.

ທະນາຄານ [thả na khan](ນ) ngân hàng, nhà băng. ທະນາຄານໂລກ : ngân hàng thế giới.

ທະນາຄານເງິນເຈ້ຍ : ngân hàng phát hành.

ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ທະນາຄານສິນເຊື້ອ [thả na khan sinh xừa](ນ) ngân hàng tín dụng.

ທະນາຄານໂລກ [thả na khan lóc](ນ) ngân hàng thế giới.

ທະນານັດ [thả na nạch](ນ) thư chuyển tiền.

ທະນີ [thả ni] 1.(ນ) ๓: ຊະນີ. con vượn. ນາງ ທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 2.(ນ) chuổi hột. กล้วยທະນີ : chuối hột.

ທະນຸ [thả nủ](ນ)(ປ.) ๓: ທະນຸ. mũi tên.

ທະນຸສິນ [thả nủ sinh] ๓: ທະນຸສິນ.

ທະນຸສອນ [thả nủ són] ๓: ທະນຸສອນ.

ທະນຸຖະໜອມ [thả nủ thả nóm](ກ) nâng niu, cưng. ແມ່ທະນຸຖະໜອມລູກ : mẹ nâng niu con.

ທະນຸບຳລຸງ [thả nủ bảm lung](ກ) bồi dưỡng, bồi bổ, nuôi dưỡng.

ທະນຸລະມາກ [thả nủ lá mác](ນ) đường cong như cái cung.

ທະນຸລະວິທະຍາ |thả nú lả ví thả nha|(ນ) ຄື: ທະນຸລະເວດ. nghề nghiệp bán cung.

ທະນຸລະເວດ |thả nú lả vét| ຄື: ທະນຸລະວິທະຍາ.

ທະນູ |thả nu| 1.(ນ) cái cung. ຫ້າທະນູ : cái cung. ລູກທະນູ : mũi tên. 2.(ຄ) tên một ngôi sao. ດາວທະນູ : sao Mũi tên. 3.(ນ) sáo diều (đính nơi cánh diều, lúc gặp gió sẽ phát ra tiếng). ທະນູວ່າວ : sáo diều. 4.(ນ) tượng bò tót (bằng sáp, vàng, bạc). ງົວທະນູ : tượng con bò tót. 5.(ນ) mũi ná (bắn bằng ná, nỏ). ທະນູເຫມ : ná, nỏ. 6.(ນ) mũi tên (bắn bằng cung). ທະນູຫ້າຈ້າງ : cung tên.

ທະນູສິນ |thả nu sinh|(ນ)(ສ.) sự tập bán cung; tài nghệ, nghệ thuật, nghề bán cung ná.

ທະນູສອນ |thả nu sôn|(ນ) mũi tên, cung tên.

ທະນັງ |thả năng|(ນ)(ປ.) của cải, tài sản.

ທະນົງ |thả nông|(ຄ) 1) tự kiêu, kiêu căng, kiêu ngạo. ທະນົງຕົວ : tự kiêu, tự phụ. 2) tự hào, kiêu hãnh, hãnh diện. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.

ທະນົງສັກ |thả nông sắc|(ກ) kiêu hãnh.

ທະນົງໃຈ |thả nông chay|(ຄ) tự hào, kiêu hãnh.

ທະນົງຕົວ |thả nông tua|(ກ) tự kiêu, tự phụ, tự cao tự đại. ນິໄສມັກທະນົງຕົວ : tính hay tự phụ.

ທະນົງອົງອາດ |thả nông ông at|(ຄ) kiêu hãnh. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.

ທະນາຍ |thả nai|(ນ) người thay mặt, người làm thay, luật sư. ທະນາຍແກ້ຄວາມໃຫ້ຈຳເລີຍ : luật sư biện hộ cho bị cáo.

ທະນາຍຄວາມ |thả nai khoam|(ນ) luật sư, luật gia, thầy cãi, thầy kiện. ເຊັ່ນທະນາຍເກັ່ງມາແກ້ຄວາມ : mới luật sư giỏi bào chữa.

ທະນິດຖາ |thả nich thá|(ນ) chòm sao 4 ngôi.

ທະແນມ |thả nem|(ສັນ) cốt là, chỉ là, miễn là.

ທະແນມໄດ້ກິນ : miễn là được ăn. (ພາສິດ) ຕົກທະແນມໄດ້ຈັກຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét.

ທະແນມແຕ່ |thả nem tè|(ສັນ) cốt là, miễn là.

ມັນບໍ່ງາມກະຍ່າ ທະແນມແຕ່ໃຊ້ໄດ້ : nó không đẹp cũng mặc, miễn là sử dụng được.

ທະແນມແຕ່ວ່າ |thả nem tè và| ຄື: ທະແນມແຕ່.

ທະບູ |thả bú|(ນ) đôn lũy, chòi, trạm chiến đấu; công sự. ຊຸດທະບູ : đào công sự.

ທະບວງ |thả buồng|(ນ) tổng cục, tổng nha.

ທະບວງການເງິນ : tổng nha Tài chính.

ທະບວງມະຫາວິທະຍາໄລ : tổng nha Đại học.

ທະບຽນ |thả biên|(ນ) sổ sách, danh sách đăng kí.

ລົງທະບຽນ : đi đăng kí. ຂຶ້ນທະບຽນ : lên đăng kí.

ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. ຈົດ

ໝາຍລົງທະບຽນ : thư đăng kí.

ທະບຽນການຄ້າ |thả biên can khá|(ນ) môn bài, đăng kí.

ທະບຽນສະໝຸດ |thả biên sả múch|(ນ)1) ca-ta-lô. 2) thư mục.

ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ |thả biên can sả mã nô khua|(ນ) hộ khẩu.

ທະບຽນສິດທິບັດ |thả biên sách thí bách|(ນ) môn bài, pa-tăng.

ທະມິນ |thả minh| 1.(ນ) dân tộc Tamil (ở miền Nam Án Độ, mà người ta tin rằng rất ác độc). 2.(ຄ) ຄື: ໂຫດຫັງມ. độc ác, tàn bạo.

ທະເມິນ |thả môn|(ນ)(ຂ.) toán lính, toán thợ săn.

ທະລາ |thả la| 1.(ນ)(ປ.) tổ quốc, đất đai. ທະລາທິບໍດີ : nhà vua, đức vua. 2.(ນ)(ປ.) dòng nước.

ທະລາທິບໍດີ |thả la bo đi|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ທະລາທິບ |thả la thíp| ຄື: ທະລາທິບໍດີ.

ທະລຸ |thả lủ|(ກ) ຄື: lũ. thủng, lủng. ກະເພາະທະລຸ (ລຸ) : thủng dạ dày.

ທະເລ |thả lê|(ນ) 1) biển. ທະເລເລິກ : biển sâu.

ຟອງທະເລ : sóng biển. ອ່າວທະເລ : vịnh.

ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ທະເລສາຍ :

biển hồ. 2) sa mạc. ທະເລຊາຍ : biển cát, sa mạc.

ທະເລສານ |thả lê sán| ຄື: ທະເລສາຍ.

ທະເລສາຍ |thả lê sạp|(ນ) biển hồ.

ທະເລຊາຍ |thả lê sai|(ນ) biển cát, sa mạc.

ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : áo ảnh ở sa mạc.

ທະເລຊາຍແຫ້ງແລ້ງ : sa mạc khô hạn.
 ທະເລດຳ [thá lè dǎm](ນ) Hắc hải.
 ທະເລແດງ [thá lè dng](ນ) Hồng hải.
 ທະເລເລິກ [thá lè lợc](ນ) biển khơi, vùng biển khơi, vùng biển sâu.
 ທະເລຫຼວງ [thá lè luóng](ນ) hải dương, đại dương, biển cả; hải phận quốc tế.
 ທະເລາະ [thá ló](ກ) cãi nhau, cãi lộn.
 ທະລັງ [thá lǎng] 1.(ນ)(ປ,ສ.) đất nước. 2.(ນ)(ປ,ສ.) không trung, không khí. 3.(ນ) phiến đá, tảng đá. ຫຼືງທະລັງຫິນ ເກີດເປັນແປວໄໝ້ (ເວດ) : trên tảng đá sinh ra ngọn lửa cháy. 4.(ນ) mặt nước, dòng nước.
 ທະລົງ [thá lóng](ກ) ຄື: ທົ່ງ. 1) trang điểm. ທົ່ງເພດ, ທະລົງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທົ່ງເຄື່ອງ, ທະລົງເຄື່ອງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທົ່ງເມືອງ, ທະລົງເມືອງ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທົ່ງທຳ, ທະລົງທຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
 ທະລົງທຳ [thá lóng thǎm](ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
 ທະລວງ [thá luóng](ກ) thọc vào, chen vào, chui vào, xông vào. ບຸກທະລວງ : tấn công thọc vào.
 ທະລວງພັນ [thá luóng phanh](ກ) xông lên chém, chém chặt.
 ທະລາຍ [thá lai](ກ) 1) hủy hoại, phá hủy, tàn phá; sụp đổ, đổ nhào. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát. 2) đổ, sụp, sập. ກອງຊາຍທະລາຍ : đống cát sụp. ກຳແພງທະລາຍ : tuồng đổ, tuồng sập. 3) tan, tiêu, đổ. ພັງທະລາຍ : sụp đổ, tiêu tan. ມຸ່ນທະລາຍ : tan nát, tan tành, đổ nát. 4) hủy, phá, tàn phá, phá hủy. ທະລາຍກຳແພງ : phá tuồng. ມ້າງທະລາຍ : phá hủy, tàn phá.
 ທະເລດ [thá lét](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.
 ທະລອນ [thá lon] ເບິ່ງ: ລອນ.
 ທະວາ [thá va](ນ)(ປ.) hai. ທະວາທະສະມາດ : mười hai tháng.
 ທະວາທະສະການ [thá va thá sǎ can](ນ) mười hai triệu chúng.
 ທະວາທະສະມາດ [thá va thá sǎ mát](ນ)(ປ.)

mười hai tháng.
 ທະວາລະບານ [thá va lá ban](ນ) người gác cổng, người gác cửa.
 ທະວີ [thá ví](ຄ)(ປ.) ຄື: ທະເວ, ທີ. hai. ທະວີຊາຕິ (ທິຊາຕິ) : sinh hai lần, hai kiếp.
 ທະວີຊາ [thá ví xa](ນ)(ປ.) người sinh hai kiếp, người sinh hai lần.
 ທະວີຊາກອນ [thá ví xa con](ນ)(ສ.) loài chim.
 ທະວີຊາດ [thá ví sát](ນ) người sinh ra hai kiếp, người sinh ra hai lần (như gà, chim vì đẻ ra thành trứng rồi trứng nở thành con).
 ທະວີບາດ [thá ví bát](ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບົດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
 ທະວີບົດ [thá ví bóch] 1.(ນ)(ປ.) đường cắt nhau, ngã tư. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທະວີບາດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.
 ທະວີພາກ [thá ví fǎc](ນ)(ປ.) hai phần.
 ທະວີພາບ [thá ví fáp](ຄ) tính chất 2 mặt.
 ທະວີ [thá ví] 1.(ກ) tăng, thêm. ເພີ່ມທະວີ : tăng cường. 2.(ຄ) hai, gấp bội. ທະວີຄູນ : gấp bội, gấp đôi, gấp hai; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
 ທະວີຄູນ [thá ví khun](ກ) tăng gấp bội, gấp đôi; nhân với hai. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân.
 ທະວີບວກ [thá ví buợc](ນ) tăng theo cấp số cộng. ອັນດັບທະວີບວກ : cấp số cộng.
 ທະເວ [thá vé] ຄື: ທະວີ.
 ທະວາຍ [thá vai] 1.(ນ) dân tộc Tha Vai gốc gác ở Tây Tạng, nước Miến Điện. 2.(ກ) bóng, bé, ốm. ທະວາຍເອົານ້ອຍ ບຸດຕາຊິມຈູບ (ກາ) : ốm lầy con trai mà hôn hít. 3.(ນ) con nai. ທະວາຍທອງ : con nai vàng. 4.(ກ) đoán, bói. ທະວາຍດູ (ສິນ) : đoán xem, bói xem. 5.(ກ) cảm. 6.(ກ) thổi (gió). ພັງຍິນລິມທະວາຍໄມ້ (ສິນ) : nghe tiếng gió thổi cây. 7.(ກ) cỡi, cưỡi. ບາກທະວາຍທົງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 8.(ກ) xoa, vuốt ve. 9.(ກ) giải quyết, đoán, đoán theo con số hoặc theo suy nghĩ.
 ທະວິດ [thá vich](ນ) chim.
 ທະວານ [thá van] 1.(ນ) hóc, lỗ, khiếu (trong cơ thể). ທະວານທັງເກົ້າ : cừu khiếu (mắt 2,



tai 2, mũ 2, miệng 1, hậu môn 1, lỗ tiểu 1).
 2.(ນ) ຄື: ທວານ. ຕູ້, ຕູ້ ສົ້, ມົນ. ຂະໜົງທະ
 ວານ : khung cửa sổ. ນາຍທະວານ : thủ môn.
 ທະວານຕູ [thả van tu](ນ) ຕູ້.
 ທະວານເບົາ [thả van bau](ນ) đường tiểu.
 ທະວານໝັກ [thả van nắc](ນ) hậu môn.
 ທະວົນ [thả vôn](ກ) lộn xộn, rối loạn.
 ທະວົນທະວາຍ [thả vôn thả vai](ຄ) 1) cuống
 quýt, nóng lòng, hoảng hốt. 2) thấp thỏm,
 băn khoăn. ທະວົນທະວາຍຢ້ານເລັ່ງຕົກ : củ
 thấp thỏm lo hỏng thi.
 ທະວົບ [thả vip](ນ) lục địa, đại lục, châu, châu
 lục. ທະວົບອາຊີ : châu Á.
 ທະວົບຂົວໂລກໃຕ້ [thả vip khua loóc táy](ນ)
 châu Nam cực.
 ທະວົບອາຊີ [thả vip a xi](ນ) châu Á.
 ທະວົບອາຟະລິກກາ [thả vip a fả líc ca](ນ) châu
 Phi.
 ທະວົບອາເມລິກາ [thả vip a mé lí ca](ນ) châu
 Mỹ. ທະວົບອາເມລິກາລາຕິນ : châu Mỹ La tinh.
 ທະວົບເອີລົບ [thả vip ơ lốp](ນ) châu Âu.
 ທະວົບໂອເຊອານີ [thả vip ô xê a ni](ນ) châu
 Đại dương.
 ທະວົບອັງຕາກຕິກ [thả vip ăng tác tíc](ນ) châu
 Nam cực.
 ທະຫະລະ [thả há lả] 1.(ຄ)(ປ.) trẻ, trẻ trung,
 non trẻ. 2.(ນ) đứa trẻ, thiếu niên.
 ທະຫານ [thả hán](ນ) quân, quân nhân, quân
 lính, bộ đội. ທະຫານບົກ : lục quân, bộ binh.
 ທະຫານເຮືອ : hải quân, lính thủy. ທະຫານ
 ອາກາດ : lính không quân. ທະຫານຊ່າງ : lính
 thợ. ທະຫານອາສາສະໝັກທວງດນາມ : bộ đội
 tình nguyện Việt Nam, tình nguyện quân
 Việt Nam. (ພາສິດ) ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາ
 ກັບນ້ຳ : quân với dân như cá với nước.
 ທະຫານແກ [thả hán ke](ນ) lính kèn.
 ທະຫານກໍ່ສ້າງ [thả hán cò xạng](ນ) lính xây
 dựng.
 ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາກັບນ້ຳ [thả hán cá
 pả xa xôn khư pa cá pả nắ](ພາສິດ) (quân
 nhân với nhân dân như cá với nước) quân
 với dân như cá với nước.

ທະຫານສື່ສານ [thả hán sù sán](ນ) lính thông
 tin, lính truyền tin.
 ທະຫານຊ່າງແສງ [thả hán sảng sáng](ນ) bộ
 đội công binh.
 ທະຫານຍາມ [thả hán nham](ນ) lính gác.
 ທະຫານແຕກທັບ [thả hán tạc thắp](ນ) tàn
 quân.
 ທະຫານນ້ຳ [thả hán nắ](ນ) thủy quân.
 ທະຫານບົກ [thả hán bớ](ນ) bộ binh, lục
 quân.
 ທະຫານບ້ານ [thả hán bản](ນ) dân quân. ຊ້ອມ
 ທະຫານບ້ານ : tập dân quân.
 ທະຫານປະຈຳກາງ [thả hán pả chắm can](ນ)
 quân thường trực.
 ທະຫານປືນໃຫຍ່ [thả hán pun nhày](ນ) pháo
 binh.
 ທະຫານພິເສດ [thả hán fí sệt](ນ) biệt động
 quân.
 ທະຫານມ້າ [thả hán mã](ນ) kỵ binh.
 ທະຫານລາດ [thả hán lát](ນ) dân quân, tự vệ.
 ທະຫານລາດກອງຫຼອມ : dân quân du kích.
 ທະຫານລາບ [thả hán lắp](ນ) bộ binh, bộ đội
 đánh bộ.
 ທະຫານລາບອາກາດ [thả hán lắp a cắt](ນ) bộ
 đội đổ bộ đường không.
 ທະຫານໃໝ່ [thả hán mà](ນ) lính mới, tân
 binh.
 ທະຫານຫຼວງ [thả hán luống](ນ) quân chính
 quy.
 ທະຫານອາກາດ [thả hán a cắt](ນ) không
 quân.
 ທະຫານອາສາ [thả hán a sắ](ນ) quân tình
 nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình
 nguyện.
 ທະຫານອາສາສະໝັກ [thả hán a sắ sắ mác](ນ)
 quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội
 tình nguyện.
 ທະຫານເຮືອ [thả hán hươ](ນ) hải quân.
 ທະຫົມທະຫານ [thả hóm thả hán](ນ) binh lính,
 lính tráng.
 ທາ [tha] 1.(ກ) 1) bơi, thoa, xúc. ທາຢາ : bơi
 thuốc, thoa thuốc. ທານ້ຳມັນໃສ່ຜົມ : thoa dầu

vào tóc. ທາແປ້ງ : thoa phấn. ທານ້ຳຫອມ : xức nước hoa. 2) quét, sơn. ທາສີລິດ : sơn xe. ທາປູນ : quét vôi. 2.(ນ) ຄື: ນົກທາ, ນົກກະທາ. chim cút. ນົກກະທາ : chim cút. 3.(ນ) một loại nấm, tai nhỏ (ເຫັດທາ). 4.(ນ) muối trộn trong đất. ເກືອທາ : muối đất. 5.(ນ) đất có muối lẫn theo. ດິນທາ, ດິນຂີ້ທາ : đất có muối lẫn theo.

ທາສາ [tha sá|(ນ) nô bộc, tôi tớ; nô lệ, người nô lệ nói chung.

ທາສີ [tha sí| 1.(ນ) nô tì, nô lệ (nữ). 2.(ກ) quét màu, tô màu, bôi màu, sơn. ທາສີໃສ່ແຜນທີ່ : bôi màu vào bản đồ. ທາສີເຮືອນ : sơn nhà.

ທາຍິກາ [tha nhĩ ca|(ນ) người từ thiện (nữ), người dâng lễ lên chùa nữ.

ທາຍິກ [tha nhộc|(ນ) người từ thiện (nam), người dâng lễ lên chùa nam.

ທາຍັດ [tha nhậ|(ນ) di sản.

ທາຍາດ [tha nhậ|(ນ) người thừa kế, người thừa tự.

ທາດາ [tha đạ|(ນ) thiên tạo (khai thiên lập địa), tạo hóa.

ທາຕະວາກອນ [tha tá va con|(ນ) mỏ (quặng).

ທາຕີ [tha tí|(ນ) quả đất, thế giới.

ທາຕຸ [tha tú| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. tháp, tháp lớn để hài cốt. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. chất, hành. ທາດໄຟ : hành hóa. 3.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. xương, cốt. ພະທາດ : xương của A la hán. ພະບໍລົມມະທາດ, ພະບໍລົມສາລິລິກະທາດ : xương của Đức Phật.

ທານະ [tha nả| 1.(ນ) ຄື: ທານ. sự cho, sự bố thí. 2.(ກ) ຄື: ທານ. sự tha thứ. ອະໄພຍະທານ : tha thứ.

ທານະປາລະມີ [tha nả pa lá mi|(ນ)(ປ.) lòng tốt, lòng từ thiện.

ທານີ [tha ni|(ນ)(ປ.) thành phố. ລາຊະທານີ : thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ທານ້ຳຫອມ [tha nảm hóm|(ກ) xức nước hoa.

ທານວດ [tha nuố|(ກ) thoa kem chống nắng.

ທາບາດ [tha bạ|(ກ) thoa thuốc vào vết thương.

ທາປູນ [tha pun|(ກ) quét vôi, quét vôi trắng.

ທາຢາ [tha đạ|(ກ) bôi thuốc, thoa thuốc.

ທາລາ [tha la|(ນ) dòng nước; mương, rạch, cống; ống nước. ທາລາເຄຫະ : phòng tắm, nhà tắm. ທາລາຍົນ : nước ngầm.

ທາລາເຄຫະ [tha la khê há|(ນ)(ປ.) phòng tắm, nhà tắm (mà có vòi sen).

ທາລາທິຄຸນ [tha la thí khun|(ນ)(ປ.) phần nước mưa nhiều nhất.

ທາລາຍົນ [tha la nhôn|(ນ)(ປ,ສ.) nước ngầm.

ທາລິກາ [tha lí ca|(ນ)(ປ.) bé gái.

ທາລິກ [tha lợ|(ນ)(ປ,ສ.) bé trai, trẻ sơ sinh. ຂີ້ເທົາແມ່ນຂີ້ຂອງທາລິກ : phân su là phân của trẻ sơ sinh.

ທາລຸນ [tha lunh| 1.(ຄ) dã man, tàn bạo. ຂ້າຢ່າງທາລຸນ : giết hại một cách tàn bạo. 2.(ກ) hành hạ, tra tấn, ngược đãi. ທາລຸນນັກໂຫດ : hành hạ tù nhân.

ທາລຸນກຳ [tha lunh căm|(ນ)(ປ,ສ.) sự tàn bạo, sự hung tàn, sự ngược đãi, hành động dã man. ທາລຸນກຳລູກລ້ຽງ : ngược đãi con nuôi.

ທາໝັ້ນໝັ້ [tha mịnh mọ|(ກ) bôi nhọ nói.

ທ່າ [thà| 1.(ນ) bến. ທ່າລົດ : bến xe. ທ່າຂ້າມ : bến qua sông. ທ່ານ້ຳ : bến nước. ທ່າເຮືອ : bến tàu. 2.(ນ) 1) thế, tư thế. ທ່ານັ້ງ : tư thế ngồi. ທ່າຍົນ : tư thế đứng. 2) điệu bộ, dáng, dáng điệu, dáng bộ. ທ່າຟ້ອນ : điệu múa. 3) cách, lối, kiểu. ເຮັດບໍ່ເຂົ້າທ່າ, ເຮັດບໍ່ຖືກທ່າ : làm không đúng kiểu.

ທ່າກຳປັ້ນ [thà căm pành|(ນ) bến tàu, bến cảng. ອອກທ່າກຳປັ້ນ : ra bến cảng.

ທ່າຂະຫຍາຍ [thà khá nhái|(ນ) thế phát triển.

ທ່າດີ [thà đĩ|(ນ) ưu thế, lợi thế.

ທ່າໄດ້ [thà đẫy|(ນ) ưu thế. ທ່າໄດ້ປຽບ : ưu thế, lợi thế.

ທ່າທີ [thà thì|(ນ) thái độ. ທ່າທີບໍ່ຖືກຕ້ອງ : thái độ sai trái.

ທ່າທາງ [thà thang|(ນ) điệu bộ, dáng dấp, cử chỉ. ຕິດຕາມທຸກທ່າທາງ : theo dõi từng cử chỉ.

ທ່ານ້ຳ [thà nảm|(ນ) bến, bến nước, bến tàu, cảng.

ທ່ານັ້ນທ່ານີ້ [thà nảnh thà nỉ| thế này thế nọ.

ເວົ້າທ່ານັ້ນທ່ານີ້ : nói thế này thế nọ.
 ທ່າບໍ່ຕີ [thà bò ði](ນ) thế bắt lợi.
 ທ່າບຸກ [thà búc](ນ) thế tấn công.
 ທ່າບ້ອງກັນ [thà poóng cǎn](ນ) thế thủ.
 ທ່າເປັນເຈົ້າການ [thà pênh chǎu can](ນ) thế chủ động.
 ທ່າຍືນ [thà ðun](ນ) thế đứng.
 ທ່າອຽງ [thà iêng](ນ) xu thế, xu hướng. ທ່າອຽງການເມືອງ : xu hướng chính trị.
 ທ່າເຮືອ [thà hua](ນ) bến đò, bến tàu, cảng.
 ທ່າເຮືອການຄ້າ : thương cảng.
 ທ່າແຮງ [thà heng](ນ) thế mạnh. ທ່າແຮງບິ່ມຂ້ອນ : thế mạnh tiềm tàng, tiềm năng.
 ທ່າຮັບ [thà hǎp](ນ) thế thủ, thế bị động. ຕົກຢູ່ໃນທ່າຮັບ : rơi vào thế bị động.
 ທ້າ [thǎ](ກ) thách. ທ້າຊິກ : thách đấu, thách đánh. ທ້າຕີ : thách đánh. ທ້າຕີບ : thách vả, thách đánh. ທ້າຕ່ອຍ : thách đấm. ທ້າບໍ່ກັນ : thách đấu vật.
 ທ້າທາຍ [thǎ thai](ກ) thách thức. ບໍ່ຄວນທ້າທາຍກັນເພື່ອເຮັດຫຍັງ : chẳng nên thách thức nhau mà làm gì.
 ທ້າພະນັນ [thǎ fǎ nanh](ກ) đánh cược, đánh cá. ທ້າພະນັນກ່ຽວກັບບັນແຂ່ງເຕະບານ : đánh cược về trận đấu bóng.
 ທີ [thí] ຄື: ທະວີ. ທີຊາຕີ : sinh hai lần.
 ທີຄຳພອນ [thí khǎm fon](ນ)(ປ.) giáo phái chính thống (ở lối).
 ທີສາ [thí sá](ນ) phương, hướng, phía, phái, bên.
 ທີສາກອນ [thí sá con](ນ) hoa tiêu, người dẫn đường theo hướng đi.
 ທີສານຸທິດ [thí sá nủ thịch](ນ) phương lớn phương nhỏ, tám phương (phương lớn bốn, phương nhỏ bốn).
 ທີສາປາໂມກ [thí sá pa mớóc](ນ)(ປ.) pháp sư nói tiếng ở Ấn Độ.
 ທີດາ [thí ða](ນ)(ປ.) con gái.
 ທີພະ [thí fǎ](ນ) ຄື: ທິບ. thiên đường, cõi thần tiên.
 ທີພາ [thí fa](ນ)(ປ.) ban ngày.
 ທີພາກອນ [thí fa con](ນ)(ປ.) mặt trời.

ທິວະ [thí vá](ນ)(ປ.) thiên đường, ngày.
 ທິວະການ [thí vá can](ນ)(ປ.) ban ngày.
 ທິວາ [thí va](ນ)(ປ.) ban ngày.
 ທິວາກອນ [thí va con](ນ)(ປ.) mặt trời.
 ທິວິງຄິດ [thí vông khôch](ກ)(ປ.) (chết, qua đời) từ trần, băng hà (dùng cho vua chúa).
 ທີ [thí] 1.(ນ) ຄື: ທີ. 1) lần, thứ, phen. ທີໜຶ່ງ : một lần; thứ nhất. ຫຼາຍທີ : nhiều phen. 2) mỗi lần, lần, lượt. ທີລະກ້າວ : lần từng bước, mỗi bước. ທີລະໜ້ອຍ : lần một chút, lần một ít, từng ít một. ຮອດທີເຮົາ : đến lượt ta, đến lượt mình. 2.(ກ) 1) tách ra, đuoối ra. 2) cho, hỏi, hỏi lấy. ຢູ່ບໍ່ທີ ໝີຈິງຖາມ : ở không hỏi, đi mới hỏi. 3.(ນ) núi; đất đai.
 ທີຄະ [thí khǎ](ຄ)(ປ.) ຄື: ທິຄາ, ທິລະຄາ, ເທລະຄາ. lâu dài, dài dằng dặc.
 ທີຄະສະຫຼະ [thí khǎ sǎ lá](ນ) nguyên âm dài.
 ທີຄະຊາດ [thí khǎ sát](ນ)(ປ.) (động vật) con rắn.
 ທີຄະນິກາຍ [thí khǎ ní cai](ນ) tên kinh điển tập đầu của đạo Phật.
 ທີຄາ [thí khai] ຄື: ທິຄະ.
 ທີຄາຍຸ [thí khai nhủ](ຄ)(ປ.) trường thọ, sống lâu.
 ທີໂຈກ [thí chớc](ຄ) thú chót, thú bet, hạng chót, hạng bet. ຍືນທີໂຈກ : đứng hạng bet, xếp hạng bet.
 ທີດຽວ [thí ðiêu](ກວ) một lần, một lúc.
 ທີໂຫດ [thí thớct](ຄ) o o. ນອນກິນທີໂຫດ : ngủ ngáy o o.
 ທີພະທິຈິວ ທີໄຜທິລາວ [thí fǎ thi chua, thi fáy thi lao] (ພາສິດ) (lúc Phật lúc tiếu, lúc họ lúc mình). (ເບິ່ງ): ນັ້ນມາປາກິນມິດ ນັ້ນລິດມິດກິນປາ.
 ທີໄຜທິມັນ [thí fáy thi mǎn] (ພາສິດ) (khi ai khi nấy). (ເບິ່ງ): ນັ້ນມາປາກິນມິດ ນັ້ນລິດມິດກິນປາ.
 ທີລະ [thí lá](ນ)(ປ.) nhà bác học, nhà thông thái.
 ທີລະຄະ [thí lá khǎ](ຄ)(ປ.) dài, lâu, muôn đời.
 ທີລະຄາ [thí lá khai] ຄື: ທິຄະ.
 ທີລາ [thí la](ນ)(ປ.) ຄື: ທິໂລ. nhà bác học, nhà

thông thái.

ທີໂລ [thi lô] ເບິ່ງ: ທີລາ.

ທີວະນິຍົມ [thi vá ní nhôm](ນ) chủ nghĩa chiết trung (theo lí thuyết mơ hồ chung chung, dung hòa khiên cưỡng, chấp nhận các ý kiến, quan điểm khác hẳn nhau).

ທີໜຶ່ງ [thi nùng](ນ) thú nhất, hạng nhất.

ທີຫຼັງ [thi lǎng](ນ) lần sau. ທີຫຼັງຈຶ່ງມາໃໝ່ : lần sau tới lại. ເສຍດາຍທີ່ອ້າຍໄດ້ມາທີຫຼັງ (ເພງ) : tiếc vì anh đã đến sau.

ທີຫຼິ້ນທີຈິງ [thi lịnh thi ching] (ສຳນວນ) nửa đùa nửa thật.

ທີ່ [thi] 1.(ນ) nơi, chốn, chỗ. ທີ່ທຳມາຫາກິນ : chỗ làm ăn, chốn làm ăn, nơi làm ăn. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng. 2.(ສັນ) mà. ກິກໄມ້ທີ່ປະຊາຊົນເຂົ້າປູກເຮັດຮົ່ວ : cây mà nhân dân trồng để làm giậu, hàng rào. ສິ່ງທີ່ບໍ່ຕ້ອງການ : cái mà không cần. ຂອງທີ່ເຈົ້າໃຫ້ : vật mà anh cho. ເພິ່ນຕົມນ້ຳທີ່ສະອາດ : họ uống nước (mà nước đó) sạch. (ພາສິດ) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕາມັນເອງ : (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta) chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó buộc mà rē chân người. 3.(ບ) tại. ເກີດທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh tại Savannakhet.

ທີ່ກຳບັງ [thi cǎm bǎng](ນ) nơi trú, nơi ẩn náu, nơi che thân, nơi trú ẩn.

ທີ່ເກີດ [thi cợt](ນ) sinh quán, nơi sinh. ທີ່ເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh quán tại Savannakhet.

ທີ່ຈຳໜ່າຍ [thi chǎm nài](ນ) đại lí, đại diện bán hàng hóa. ທີ່ຈຳໜ່າຍຢາສູບ : đại lí thuốc lá.

ທີ່ຈັງ [thi chǎng](ນ) nơi dùng chân, nơi nghỉ chân.

ທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ [thi chǎng thì fờng] (ສຳນວນ) chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າ ເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ ຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງ ເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng.

ຜົວເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ທີ່ຈິງ [thi ching](ສັນ) thật ra, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫາວ ແຕ່ທີ່ຈິງບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ຈິງແລ້ວ [thi ching leó](ບ) thật ra thì, thực ra thì.

ທີ່ຈອດ [thi chot](ນ) chỗ đậu, chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe. ທີ່ຈອດລົດ : chỗ đỗ xe.

ທີ່ສັກກາລະບູຊາ [thi sắc cá lá bu xa](ນ) nơi thờ cúng, nơi linh thiêng.

ທີ່ສັກສິດ [thi sắc xích](ນ) nơi thiêng liêng. ວັດທີ່ສັກສິດ : chùa thiêng.

ທີ່ສຸດ [thi súch](ຄ) rất, nhất, hơn cả. ຂີ້ຄ້ານທີ່ສຸດ : lười nhất, lười nhất hạng.

ທີ່ຂຸມນຸມ [thi xum num](ນ) nơi tụ họp, nơi hội họp.

ທີ່ດີກວ່າໝູ່ໝົດ [thi đi quỏ mù mátt](ຄ) tốt nhất, hay nhất, hơn nhất.

ທີ່ໃດ [thi đay] 1.(ກວ) bất cứ nơi nào, bất kì ở đâu. 2.(ກວ) đâu, ở đâu, từ đâu.

ທີ່ດິນ [thi đinh](ນ) điền địa, thổ trạch, lô đất, đất đai. ເຈົ້າທີ່ດິນ : chủ đất, địa chủ.

ທີ່ຕ່ຳ [thi tǎm](ນ) chỗ thấp, nơi đất thấp.

ທີ່ຕັ້ງ [thi tǎng](ນ) mục tiêu, chỗ đặt, vị trí, địa điểm. ປ້ອງກັນທີ່ຕັ້ງ : bảo vệ mục tiêu.

ທີ່ຕັ້ງຕົ້ນ [thi tǎng tởnh](ນ) điểm xuất phát.

ທີ່ຕັ້ງພູມສາດ [thi tǎng fum sạt](ນ) vị trí địa lí.

ທີ່ແທ້ [thi the](ກວ) kì thực, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫາວ ແຕ່ທີ່ແທ້ບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ນິຍົມ [thi ní nhôm](ກ) được ưa thích, được ưa chuộng.

ທີ່ນີ້ [thi ní](ນ) ở đây, chỗ này. ຫ້າມບໍ່ໃຫ້ສູບຢາຢູ່ທີ່ນີ້ : cấm không được hút thuốc ở đây.

ທີ່ນັ່ງ [thi nǎng](ນ) chỗ ngồi; ngai vàng. ພະທີ່ນັ່ງ : ngôi vua, ngai vàng.

ທີ່ນັ່ນ [thi nǎnh](ນ) ở đó, nơi đó, chỗ đó.

ທີ່ນອນ [thi non](ນ) chỗ ngủ.

ທີ່ປະຊຸມ [thi pǎ xum](ນ) nơi hội họp, phòng họp, hội trường.

ທີ່ປຶກສາ [thi púic sá](ນ) cố vấn, tư vấn. ທີ່ປຶກ

ສາຝ່າຍທະຫານ : có vấn quân sự.
ທີ່ປຶກສາທູດ [thì púc sá thút](n) tham tán, có vấn sứ quán. **ທີ່ປຶກສາທູດການຄ້າ** : tham tán thương mại.
ທີ່ປອດໄພ [thì pọt fay](n) nơi an toàn.
ທີ່ແປນ [thì pen](n) chỗ quang.
ທີ່ຝັງສົບ [thì phắng sốp](n) nghĩa trang, nghĩa địa.
ທີ່ພັກ [thì fặc](n) nhà nghỉ, chỗ trú, chỗ trọ.
ທີ່ພັກອາໄສ [thì fặc a sáy](n) nơi trú ngụ.
ທີ່ເພິ່ງ [thì fừng](n) chỗ dựa, nơi nương tựa. **ຜົວເປັນທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ** : chồng là chỗ dựa của vợ.
ທີ່ຢູ່ [thì dù](n) địa chỉ. **ຫາກຳຮູ້ທີ່ຢູ່ເຈົ້າ ມັນກຳຟ້າວ ມາຫາໂລດ** : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.
ທີ່ຢູ່ອາໄສ [thì dù a sáy](n) nơi ở, gia cư.
ທີ່ຢຸດ [thì dúch](n) nơi đậu, chỗ đỗ, chỗ dừng, chỗ nghỉ. **ທີ່ຢຸດລົດ** : chỗ đỗ xe.
ທີ່ລະນຶກ [thì lá nực](n) **ຄື**: **ທີ່ລະລຶກ**. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. **ຂອງຂວັນທີ່ລະນຶກ** : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ລະລຶກ [thì lá lực](n) **ຄື**: **ທີ່ລະນຶກ**. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. **ຂອງຂວັນທີ່ລະລຶກ** : quà tặng lưu niệm.
ທີ່ໄວ້ວາງໃຈ [thì váy vang chay](n) nơi tin cậy.
ທີ່ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ [thì váy nủa xủa chay](n) chỗ thân tín.
ທີ່ວາງສະແດງ [thì vang sả deng](n) nơi triển lãm, nơi trưng bày hàng.
ທີ່ໝາຍ [thì mái](n) mục tiêu, nơi quy định, cái đích.
ທີ່ໝັ້ນ [thì mạnh](n) căn cứ địa, chỗ đóng quân; thành trì. **ຖານທີ່ໝັ້ນ** : căn cứ địa.
ທີ່ຫຼັງ [thì lảng](n) lần sau, lần mới, lần tới.
ທີ່ວາງເປົ້າ [thì vàng pàu](n) khoảng trống, chỗ trống.
ທີ່ອີງ [thì iing](n) chỗ dựa.
ທີ່ຮັກ [thì hặc](n) người yêu dấu, người yêu quý.
ທີ່ຮາບ [thì háp](n) đồng bằng.
ທີ່ຮາບສູງ [thì háp suúng](n) cao nguyên.

ທີ່ຮາບຕ່ຳ [thì háp tẳm](n) bình nguyên.
ທີ່ໂຮມສູນ [thì hòm sún](n) điểm trung tâm, trung tâm điểm.
ທີ່ລີ້ [thì lí](t) thoăn thoắt; thảng vút. **ແລ່ນທີ່ລີ້** : chạy thoăn thoắt. **ເປີດທີ່ລີ້** : chạy có cò, chạy đi mát. **ປັ່ງໄພຂຶ້ນຂຶ້ນທີ່ລີ້** : pháo thăng thiên bay lên thảng vút.
ທຸ [thủ](n) 1) dùng làm tiền tố cho những từ phức hợp có ý nghĩa: xấu, khổ, khó. **ທຸຈະລິດ** : hành động xấu, bất lương, bất chính. **ທຸຊະນາ** : người xấu. 2) từ này có thể biến thành "ທໍລະ, ທຸລະ". **ທຸລະຊົນ** : người xấu xa. **ທໍລະພິດ** : nọc độc, độc tố. **ທໍລະຍິດ** : phản bội.
ທຸກະ [thủ cả](n)(ປ.) chương hai.
ທຸກະນິບາດ [thủ cả nỉ bạt](n)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.
ທຸກົດ [thủ cóch](n)(ປ.) sự xấu xa, sự tồi tệ.
ທຸກະຕະ [thủ khả tá](n)(ປ.) **ຄື**: ທຸກະຕະ. người khôn khéo, người cùng cực, người không có đường kiếm ăn.
ທຸກະຕິ [thực khả tí](n)(ປ.) **ຄື**: ທຸກະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa, đi đến khổ ải.
ທຸຈະລິດ [thút chả lịch](n)(ປ.) bất chính, gian lận. **ທຸຈະລິດໃນການສອບເສັງ** : gian lận trong thi cử. **ຫຳມາຫາກິນຢ່າງທຸຈະລິດ** : làm ăn bất chính.
ທຸສິນ [thủ sinh](t)(ປ.) trái đạo, thất đức, hành vi xấu.
ທຸຊົນ [thủ xôn](t)(ປ.) người xấu, kẻ xấu.
ທຸດົງ [thủ đông](n)(ປ.) kỉ luật của sư sãi, 13 điều hành đạo, tu đạo.
ທຸດົງຄະວັດ [thủ đông khả vạch](n)(ປ.) những điều cấm hành đạo của sư sãi (13 điều).
ທຸຕິຍະ [thủ tí nhã](n)(ປ.) thứ hai.
ທຸປັນຍາ [thư panh nha](t)(ປ.) tính xấu, ý xấu.
ທຸພໍ [thủ fò](n)(ປ.) ông bố.
ທຸພາສິດ [thủ fa xích](n)(ປ.) câu tục ngữ xấu.
ທຸພິນລະພາບ [thủ fôn h lá fáp](n)(ປ.) sức yếu, hèn yếu, yếu ớt.
ທຸມະ [thủ mã](n)(ປ.) **ຄື**: ທຸມາ. cây, cây cối.
ທຸມະເກດ [thủ mã kệt](n)(ປ.) lửa, sao chổi,

khói phát ra trong không trung.
 ທຸມາ [thủ ma] ເບິ່ງ: ທຸມະ.
 ທຸແມ່ [thủ mẹ] (ນ)(ປ.) bà mẹ.
 ທຸລະ [thủ lả] 1.(ນ)(ປ.) việc, công việc, việc tu hành. ຕິດທຸລະ : bận việc. 2.(ນ) ມາຈາກ: "ທຸ". khó khăn, trở ngại, trặc trở; xấu. ທຸລະຊົນ : người xấu, du đãng. ທຸລະຄົມ : giao thông hiểm trở.
 ທຸລະກິດ [thủ lả kích] (ນ)(ປ.) kinh doanh, buôn bán, thương mại, những công việc quan trọng không thuộc về chính quyền. ນັກທຸລະກິດ : nhà kinh doanh, nhà doanh nghiệp.
 ທຸລະກັນດານ [thủ lả căn đan] (ນ) nơi hiểm trở, nơi hiểm nghèo. ພູມປະເທດທຸລະກັນດານ : địa thế hiểm trở.
 ທຸລະການ [thủ lả can] (ນ)(ປ.) công việc thực hành (đi đôi với công việc thuộc về trí thức).
 ທຸລະຄົມ [thủ lả khôm] 1.(ນ)(ປ.) sự đi lại khó khăn, hiểm trở, giao thông hiểm trở. 2.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Vientiane.
 ທຸລະສ່ວນຕົວ [thủ lả suôn tua] (ນ) việc riêng, việc cá nhân.
 ທຸລະຊາດ [thủ lả sát] (ນ)(ປ.) giống xấu xa, dòng xấu xa.
 ທຸລະຊົນ [thủ lả xônh] (ນ)(ປ.) người xấu xa, du côn, du đãng.
 ທຸລະຍຸກ [thủ lả nhục] (ນ) thời loạn lạc.
 ທຸລະຍັດສະດີ [thủ lả nhật sả đi] (ນ)(ສ.) thời gian hoặc kinh tuyến.
 ທຸລະພາສິດ [thủ lả fa xích] (ນ) tục ngữ, tục ngữ hủ bại.
 ທຸລະພົນ [thủ lả fôn] (ຄ) bạc nhược, yếu đuối; tàn tật.
 ທຸລາຄົມ [thủ la khôm] (ກ)(ປ.) đi lại khó khăn, giao thông hiểm trở.
 ທຸລາຈານ [thủ la chan] (ນ) hành vi xấu xa, việc làm xấu xa.
 ທຸລີ [thủ li] (ນ) ຄື: ໃຫງ່. bụi, bụi bặm.
 ທຸລົາ [thủ lau] (ກ) dìm đi, yếu đi, dờ, bớt, ngớt, giảm bớt, hạ. ໄຂ້ທຸລົາ : dờ sốt.
 ທຸລຽນ [thủ liên] (ນ) (cây, quả) sấu riêng. ກົກທຸລຽນ : cây sấu riêng.

ທຸວະ [thủ vãi] (ຄ)(ປ.) vũng vàng, bển vũng.
 ທຸວະດາລາ [thủ vãi đa la] (ນ)(ປ.) sao Bắc đẩu.
 ທຸວະພາກ [thủ vãi fác] (ນ)(ປ.) kinh tuyến.
 ທຸວະມົນທົນ [thủ vãi môn thôn] (ນ)(ປ.) vĩ tuyến.
 ທູ [thu] (ນ) cá thu (Scomberomorus guttatus). ປາທູ : cá thu. ປາທູນາ : cá ngừ.
 ທູຕາ [thu ta] (ນ) sứ giả, đoàn ngoại giao, sứ thần.
 ທູຕານຸທູດ [thu ta nú thút] (ນ)(ປ.) đại sứ, các tùy viên của sứ quán, đoàn ngoại giao.
 ທູລະ [thu lả] (ນ) từ làm tiền tố cho những từ phức hợp như: ທູລະຊົນ : người xấu bụng. ທູລະມັກຄາ : đường xa. ທູລະພົນ : lực lượng nhỏ. ທູລະສັບ : điện thoại (từ này hiện nay sửa thành: ໂທລະສັບ : điện thoại).
 ທູລະພາບ [thu lả fáp] (ນ) ຄື: ໂທລະພາບ. ti vi, vô tuyến truyền hình.
 ທູລະເລກ [thu lả léc] (ນ) ຄື: ໂທລະເລກ. vô tuyến điện, điện đài.
 ທູ່ [thủ] (ກ) bóc, tạt (hơi, khói). ຄວັນໄຟທູ່ໃສ່ໜ້າ : khói tạt vào mặt.
 ເທ [thê] 1.(ນ) thê (đơn vị đo lường chất lỏng bằng 20 lít). ໂຫເທ : hũ thê, hũ 20 lít. 2.(ກ) phá, dỡ, phá hủy, phá dỡ. ເທມ້າງ : phá hủy, phá dỡ. 3.(ກ) đổ, gội. ເທນ້ຳ : đổ nước, gội nước.
 ເທສະ [thê sả] 1.(ນ)(ປ.) đất nước, quê hương, địa phương. ເທສະບານ : thị chính. 2.(ຄ) ຄື: ວິເທສະ. khác, khác làng, khác huyện, khác địa phương, khác đất nước, ngoại quốc. ວິເທໂສປາຍ : chính sách đối ngoại.
 ເທສະການ [thét sả can] (ນ)(ປ.) lễ hội, Tết; dịp. ເທດສະການປີໃໝ່ : lễ hội năm mới. ເທດສະການກຸດ : dịp Tết.
 ເທສະບັນຍັດ [thét sả banh nhậ] (ນ)(ປ.) quy tắc, lệ luật do hội đồng thành phố ban hành; quy chế thị chính.
 ເທສະບານ [thét sả ban] (ນ)(ປ.) thị chính.
 ເທສະມົນຕີ [thét sả môn ti] (ນ)(ປ.) thị trưởng.
 ເທສະໜາ [thét sả ná] (ນ)(ປ.) ຄື: ເທດ. giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp.

ປະຖົມມະເທສະໜາ : lần thuyết giáo đầu tiên.
ເທນ໌ເທທ່າ [thê nẳm thê thà] (ສຳນວນ) đất như tôm tươi; đất hơn tôm tươi. ຂາຍດີປານ ເທນ໌ເທທ່າ : bán đất như tôm tươi.

ເທພະ [thê fả] (ນ)(ປ.) ຄື: ເທວະ, thánh, thần, thần tiên.

ເທພະກຸນ [thê fả cunh] 1.(ນ)(ປ.) nước mạch, mạch địa đạo. 2.(ນ)(ປ.) dòng giống tiên, họ tiên, họ thánh.

ເທພະຍະເຈົ້າ [thê fả nhả chúa] (ນ) chúa Trời, Ngọc hoàng.

ເທພະນະ [thê fả nả] (ນ)(ປ.) thần quyền.

ເທພະນາລີ [thê fả na lí] (ນ)(ປ.) nữ hoàng.

ເທພະມິນ [thê fả mônh] (ນ) thần tượng chấp tay vái ngang ngược.

ເທພະລັກ [thê fả lắc] (ນ)(ປ.) thổ thần, quản hạt.

ເທພາ [thê fa] (ນ)(ປ.) thánh thần, thần tiên.

ເທພີ [thê fi] (ນ)(ປ.) ຄື: ເທວີ, nữ hoàng; nữ thần.

ເທວະ [thê vả] (ນ)(ປ.) thánh, thần, thần tiên.

ເທວະສະຖານ [thê vả sả thán] (ນ)(ປ.) ຄື: ທໍ່ເທວະດາ, ທໍ່ເທຍດາ, thiên đình, thiên cung.

ເທວະດາ [thê vả đạ] (ນ)(ປ.) thiên thần, thần tiên. ງາມຄືເທວະດາ : đẹp như thiên thần.

ເທວະດາຊ່ວຍແຕ່ຄົນຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ [thê vả đạ xuối tè khônh xuối tôn h êng còn] (ພາສິດ) (thần chỉ giúp người tự giúp mình trước). ຄື: ພະເຈົ້າຈະຊ່ວຍແຕ່ຄົນທີ່ຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ.

ເທວະທິດາ [thê vả thỉ đạ] (ນ) tiên nữ, thần nữ.

ເທວະທຳ [thê vả thẳm] (ນ) cái thiện của thần thánh, đạo trời.

ເທວະທູດ [thê vả thút] (ນ) sứ thần, sứ thiên tào.

ເທວະທັນ [thê vả thăn] (ນ) trời giáng, trời phạt. ເປັນເທວະທັນ : bị trời phạt (ví dụ sét đánh).

ເທວະນາຄີ [thê vả na khi] (ນ)(ສ.) tên mẫu tự để viết tiếng Sán xả kit.

ເທວະນິຍົມ [thê vả ní nhòm] (ນ)(ປ.) nhất thần giáo.

ເທວະບຸດ [thê vả bút] (ນ) phật tử, con trời.

ເທວະໂລກ [thê vả lôóc] (ນ) thế giới thần tiên, cõi tiên.

ເທວະລາດ [thê vả lát] (ນ)(ປ.) chúa tế thần linh, thượng đế.

ເທວະວິທະຍາ [thê vả ví thả nha] (ນ) thần học.

ເທວະຮູບ [thê vả huúp] (ນ)(ປ.) thần tượng.

ເທວາ [thê va] (ນ)(ປ.) thần, thánh.

ເທວາຄານ [thê va khan] (ນ) thần đình, cung thánh, thánh đường.

ເທວາສາດ [thê va sạt] (ນ) thần học.

ເທວາທັດ [thê va thắch] (ນ) cảnh tiên, cõi tiên.

ເທວາໂລ [thê va lay] (ນ)(ສ.) cung đình, thiên cung.

ເທວີ [thê vi] (ນ)(ປ.) nữ hoàng; nữ vương, bà chúa.

ເທໂວ [thê vôi] ຄື: ເທເວດ.

ເທເວດ [thê vét] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເທໂວ, ngọc hoàng, thượng đế. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ເທໂວ, mưa.

ເທວິນ [thê vinh] (ນ)(ປ.) ngọc hoàng.

ແທ້ [thẻ] 1.(ຄ) thật, thực, đúng, chính công, xác thực. ຂອງແທ້ : đồ chính công. ເວົ້າແທ້ : nói thật. ທຽນຂີ້ເຜີ້ງແທ້ : nện làm bằng sấp ong chính công. (ສຳນວນ) ຊັງແທ້ຊັງວ່າ : ghét cay ghét đắng. (ສຳນວນ) ຄືແທ້ຄືວ່າ : giống như in. (ສຳນວນ) ໂກແທ້ໂກວ່າ : xa lắc xa lơ. (ພາສິດ) ລັກແທ້ແກ້ແມ່ນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(ກວ) 1) thế. ໂອ! ຄືເຈົ້າເສຍມາລະຍາດແທ້? : áy! sao ông bắt nhả thế?. 2) ຄື: ແທ້ໆ. ປາກຫວານແທ້ໆ! : miệng ngọt thực sự; cái miệng ngọt xót.

ແທ້ຈິງ [thẻ ching] (ຄ) thực sự. ພູມປັນຍາທີ່ແທ້ຈິງ : tri thức thực sự. ຫຼັກຖານແທ້ຈິງ : bằng chứng thực sự.

ແທ້ໃດ [thẻ đay] ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ດາຍ [thẻ đai] ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ທີ່ຈິງ [thẻ thỉ ching] (ກວ) thực ra, thật ra. ໜ້າຕາແຈ້ງຕີ ແຕ່ແທ້ທີ່ຈິງພັດປຶກຫຼາຍ : mặt mũi sáng sủa mà thực ra thì rất dẩn.

ແທ້ໆ [thẻ thẻ] (ກວ) thực sự, đích thị. ລູກຂອງໂຕເອງແທ້ໆ : đích thực là con của mình. ງາມແທ້ໆ : đẹp thực sự. ດີແທ້ໆ : tốt thực sự. (ພາສິດ) ເບິ່ງຊ້າໆໃຫ້ເບິ່ງຫາໆ ເບິ່ງນາໆໃຫ້ເບິ່ງພໍເບິ່ງແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ : (xem voi hãy xem duôi, xem cô gái hãy xem bố

đưa, dùng đưa. 2) (từ dùng trong văn học) xao xuyên (vì tình).

ໂທເລ [thỏ lế] 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂທລາ. xao xuyên (vì tình). 2.(ຄ)(ປ.) xa, cách xa, chia li, chia cách. 3.(ກ)(ປ.) gian khó, khó khăn.

ໂທເລດ [thỏ lết](ຄ)(ສ.) dài, xa. ໂທເລດດັ້ນ ສວນກວ້າງໂຍດຍາວ (ກາ) : băng qua khu vườn rộng.

ໂທ້ [thỏ] (ອ) ôi, ô.

ໂທ້ໂລ້ [thỏ lố] (ຄ) thỏ lố. ມືນຕາໂທ້ໂລ້ : giọng mắt thỏ lố. ຕາສວດໂທ້ໂລ້ : mắt lồi thỏ lố.

ເທາະ [thỏ] (ກວ) thối, đi. ໄປເທາະ : đi thối. ເຊື້ອຂ້ອຍເທາະ : nên tin tôi đi. ຕື້ນເທາະ : dậy thối, dậy đi. ກິນເທາະ : ăn đi. ເຊີນເທາະ : mời đi, mời, mời thối.

ເທາະເລາະ [thỏ lỏ] 1.(ກ) nịnh. 2.(ກ) cãi, cãi vã.

ທໍ້ລໍ້ [thỏ lỏ] 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ້ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thỏ lố. ຕາຂັ້ນທໍ້ລໍ້ : mắt trợn thao láo.

ທໍ [thỏ] 1.(ນ) cái giỏ. ກະທໍ : cái giỏ (dan bằng tre). 2.(ກ) ຄື: xỏ, tụ, xúm, tụm, chụm lại. ປາທໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm. 3.(ກ) dẹt. ທໍຕ້າ : dẹt vãi. 4.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ທໍຄົວຄົບຫາບ (ສິນ) : chuẩn bị hành lý đủ gánh.

ທໍລະ [thỏ lả] (ຄ)(ປ.) dùng làm tiền tố ghép từ có nghĩa xấu (biến từ "ທຸ", "ທຸລະ"). ທໍລະຍົດ : phản bội, phản trắc. ທໍລະຊາດ : xấu số. ທໍລະຊົນ : người xấu.

ທໍລະກຳ [thỏ lả cảm] 1.(ກ)(ປ.) hành vi xấu, sự gây khổ. 2.(ຄ) khôn khổ, cục khổ, gian khổ.

ທໍລະໂຄ່ງ [thỏ lả khổng] (ນ) loa phóng thanh.

ທໍລະຄົມ [thỏ lả khôm] (ນ) viển thông.

ທໍລະຊາດ [thỏ lả sát] (ນ) xấu số.

ທໍລະຊົນ [thỏ lả xôn] (ນ) người xấu xa, người ác độc.

ທໍລະຍຸກ [thỏ lả nhục] (ນ) thời kì nghiêm trọng, lúc gian nguy.

ທໍລະຍົດ [thỏ lả nhộch] (ນ) phản bội, phản nghịch, phản trắc. ທໍລະຍົດເພື່ອນ : phản bạn. ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : phản bội tổ quốc.

ທໍລະນີ [thỏ lả ni] 1.(ນ)(ປ.) thế giới, trái đất; mảnh đất, đất đai. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າທໍລະນີ : dưới trần gian. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕົ້ນໂລງ. bao, bậu (cửa). ຕົ້ນທໍລະນີ (ເວດ) : bao cửa, bậu cửa. 3.(ນ) nữ thần canh giữ đất đai. ນາງນາດທໍລະນີ (ລືບ) : nữ thần canh giữ đất đai.

ທໍລະນີກັນແສງ [thỏ lả ni căn sáng] (ນ) (đất trời rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ທໍລະນີສົງ [thỏ lả ni sóng] (ນ) đất chùa, đất đã cúng cho chùa.

ທໍລະນີສາດ [thỏ lả ni sát] (ນ) địa chất.

ທໍລະນີສານ [thỏ lả ni sản] 1.(ນ) hạn lớn. 2.(ນ) tên một loại chú để giải hạn.

ທໍລະນີມົນທົນ [thỏ lả ni mônh thônh] (ນ) quá đất, trái đất, địa cầu.

ທໍລະນີວິທະຍາ [thỏ lả ni vịch thả nhạ] (ນ) điển địa học, điển thổ học.

ທໍລະນິນ [thỏ lả ninh] (ນ)(ປ.) đất đai; thế giới.

ທໍລະນິນທະ [thỏ lả ninh thả] (ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ທໍລະພິ [thỏ lả fi] 1.(ນ) tên con trâu giết cha trong truyện thần thoại "Phả lặc Phả lam". 2.(ຄ) bất hiếu, phụ bạc. ຄົນທໍລະພິ : người phụ bạc, người bất hiếu.

ທໍລະພິດ [thỏ lả fich] (ນ) nọc độc, độc tố. ງູທໍລະພິດ : rắn độc. ໄຂ້ທໍລະພິດ : bệnh thương hàn.

ທໍລະມານ [thỏ lả man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ທົວລະມານ. 1) đày đọa, hành hạ, làm khổ. ທໍລະມານຕົວເອງ : tự làm khổ bản thân, tự đày đọa bản thân. ແສນທຸກທໍລະມານ : thống khổ. 2) tra tấn, tra khảo. ຖືກທໍລະມານຢ່າງສາມານ : bị tra tấn dã man. ຖືກທໍລະມານທໍໃດ ກໍບໍ່ໄຂຄວາມລັບ : bị tra khảo mấy cũng không để lộ bí mật. 2.(ກ)(ປ.) còn sống.

ທໍລະມານກາຍ [thỏ lả man cai] (ກ) nhục hình.

ທໍລະມານໃຈ [thỏ lả man chay] (ກ) dày vò tinh thần, hành hạ tinh thần.

ທໍລະມານຕ້ວຍໂສ້ຄາ [thỏ lả man đuối sộ kha] (ກ) hành tội bằng xiềng xích cùm kẹp.

ທໍລະລັກ [thỏ lả lặc] (ຄ) nét biểu hiện xấu, hiện

tượng xấu, tính xấu, lộ hình xấu.
ທໍລະລາດ [tho lá lát](u) tên bạo chúa.
ທໍລະເລກ [tho lá léc](u) điện tín.
ທໍລະຫົດ [tho lá hóch](t) ngoan cường (chiến đấu). **ຕໍ່ສູ້ຢ່າງທໍລະຫົດ** : chiến đấu ngoan cường.
ທໍ [thò] 1.(u) ống, ống nước. **ທໍນໍ້າກ້ອກ** : ống nước máy. **ທໍນໍ້າມັນ** : ống dầu. **ທໍຄວັນໄຟ** : ống khói. **ທໍລົມ** : ống thông hơi. 2.1(đ) bằg, ngang. **ທໍກັນ** : bằg nhau, ngang nhau. **ທໍເກົາ**, **ທໍເດີມ** : bằg cũ, như cũ. (ພາສິດ) **ກົດລາຊາບໍ່ທໍຄໍາຄອງບ້ານ** : phép vua thua lệ làng. 2.2(u) lần. **ຫຼາຍກວ່າສາມທໍ** : nhiều gấp ba lần. 3.(đ) bao nhiêu. **ທໍໃດ?** : bao nhiêu?. **ລາຄາທໍໃດ** : giá bao nhiêu?.
ທໍກັນ [thò canh](t) bằg nhau, ngang nhau, như nhau, đều nhau. **ອາຍຸບໍ່ທໍກັນ** : không bằng tuổi. **ເດັກສອງຄົນເກັ່ງທໍກັນ** : hai đứa bé giỏi như nhau.
ທໍກັບ [thò cấp](đ) bằg, bằg với. **ສອງບວກສອງທໍກັບສີ່** : hai cộng hai bằng bốn.
ທໍຄວັນໄຟ [thò khoản phay](u) ống khói. **ທໍຄວັນໄຟສູງຈິ່ງພິ່ງ** : ống khói cao sừng sững.
ທໍສູບ [thò suup](u) ống bơm.
ທໍໃດ [thò day](đ) bao nhiêu, bằg máy. **ຍາວທໍໃດ?** : dài bao nhiêu?. **ລາຄາທໍໃດ?** : giá bao nhiêu?. **ມີເງິນເທົ່າໃດ ຖືກລັກຈົນຫຼ້ອນ** : có bao nhiêu tiền, mất cắp trụi thúi lúi. **ບອກສອນມັນທໍໃດມັນກໍບໍ່ຟັງ** : dạy bảo nó bằng máy nó cũng không nghe.
ທໍດູດ [thò duýt](u) ống hút. **ຂໍທໍດູດແດ່?** : cho xin cái ống hút?.
ທໍທີ [thò thì](v) trong chùng mực, trong mức độ, như. **ທໍທີຮູ້ກັນ** : như đã biết. **ຫຼາຍທີສຸດທໍທີຈະຫຼາຍໄດ້** : nhiều nhất trong mức độ có thể nhiều được.
ທໍທຽມ [thò thiêm](đ) bình đẳng. **ສິດທໍທຽມກັນ** : quyền bình đẳng.
ທໍນີ [thò nĩ](v) bằg này, ngắn này. **ມີແຕ່ທໍນີ** : chỉ có ngắn này.
ທໍນໍ້າ [thò nắm](u) ống nước, ống dẫn nước. **ທໍນໍ້າແຕກ** : ống nước bể.

ທໍນໍ້າປະປາ [thò nắm pắ pa](u) ống nước máy.
ທໍນໍ້າມັນ [thò nắm mắn](u) ống dẫn dầu.
ທໍນໍ້າ [thò nắnh](v) 1) ngắn ấy. **ມີທໍໃດ** : chỉ có từng nó thôi, chỉ ngắn ấy thôi. **ມີທໍໃດກໍເອົາທໍນໍ້າ** : có ngắn nào thì cứ lấy ngắn ấy. 2) có thể thôi, chỉ có thể. **ເຫຼືອແຕ່ຜູ້ດຽວທໍນໍ້າ** : chỉ còn một người mà thôi.
ທໍຢ່າງ [thò dang](u) ống cao su.
ທໍວ່າ [thò và] **ເບິ່ງ**: **ເທົ່າວ່າ**.
ທໍອາຍເສຍ [thò ai sía](u) ống khói (xe).
ທໍອາຍນໍ້າ [thò ai nắm](u) ống dẫn hơi nước.
ທໍຮາງລົມ [thò hang linh](u) ống nước, máng xối (húng nước mưa).
ທໍ [thỏ] 1.(g) 1) súc, lấc, đố ra. **ທໍຖອກ** : súc đố, lấc đố. 2) chạm, đấnh vào, đập vào. **ນໍ້າທັງທໍ** **ໂຕນກ້ອນຄົນເຄັ່ງ (ສົມ)** : nước đố xướng đập vào đá ảm ảm. 2.(g) nắn, nắn chí. **ຫຍໍ້** : bi quan, chán nắn. **ທໍຖອຍ** : chán nắn, ngắ lòng, nắn lòng.
ທໍໃຈ [thỏ chay](g) bi quan, thoái chí. **ຢ່າທໍໃຈ** **ຂະຫຍັນເຂົ້າແລ້ວຈະສໍາເລັດ** : đừng thoái chí, cứ thật chắm chí rồi sẽ thành công.
ທໍຖອກ [thỏ thoọc](g) súc đố, lấc đố. **ທໍຖອກສໍາເຫຼົ່າ** : súc đố bã rượu.
ທໍຖອຍ [thỏ thỏi](g) chán nắn, ngắ lòng, nắn lòng. **ເຖິງວ່າຫຼົ່ມເຫຼວກໍບໍ່ທໍຖອຍ** : dầu mà thất bại cũng không nắn lòng. **ບໍ່ທໍຖອຍຕໍ່ອຸປະສັກ** : không chán nắn trước khó khăn.
ທໍຖອຍໃຈ [thỏ thỏi chay] **ຄື**: **ທໍໃຈ**.
ທໍຖອຍລັງເລ [thỏ thỏi lắng lê](g) ngại ngùng, ngắn ngại.
ທໍແທ້ [thỏ thẻ](đ) nắn lòng, nắn chí, chán nắn, chán chường. **ຢ່າທໍແທ້ ຢ່າຍອມແພ້!** : chớ chán nắn, chớ chịu thua!.
ທໍລົ່ [thỏ lỏ] 1.(u) ván trượt dùng thay xe đế kéo các vật nặng. **ໄມ້ທໍລົ່** : ván trượt, ván kéo. 2.(đ) thao láo, thỏ lỏ. **ຕາຂັ້ນທໍລົ່** : mắt trợn thao láo.
ເທີ [thỏ](đ) (từ đặm cuối câu thể hiện sự nài nỉ, mời mọc) đi, hè. **ເຊີນເທີ** : mời hè, mời đi. **ກິນເທີ** : ăn đi. **ນອນເທີ** : ngủ đi.
ເທົ່ວ [thỏ lỏ](đ) 1) thù lủ (vật lớn đặt đập



vào mắt). ກອງດິນນອນເທ້ເລີ້ກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường. 2) ngát nghều, chót vót (cao), vênh vênh (mặt). ສູງເທ້ເລີ້ : cao ngát nghều. ໜ້າເບີດເທ້ເລີ້ : mặt vênh vênh.

ເທ້ຍ [thiá|(ຄ) ຄື: ເທ້ອ. chín nấu, chín muối, chín nhừ, chín rục. ໝາກມ່ວງເທ້ຍ : quả xoài chín rục.

ເທຍລະຄາ [thia lá kha|(ຄ)(ປ.) ຄື: ທີຄະ. lâu dài; thọ; bền vững.

ເທ້ອ [thúa| ເບິ່ງ: ເທ້ຍ.

ເທ້ອ [thúa| 1.(ນ) ລ່ຳ, ດຸດ. ເທ້ອດຽວ : một lần, lần duy nhất. ເທ້ອທີສອງ : lần thứ hai. ເທ້ອເລັກເທ້ອນ້ອຍ : mỗi lần một ít. 2.(ກວ) từ đệm đứng cuối câu nói sự việc tương lai. ຢ່າຟ້າວໄປເທ້ອ : đừng vội đi nào. ຢ່າຟ້າວກິນເທ້ອ : đừng vội ăn nào. ບໍ່ເຮັດຈັກເທ້ອ : chẳng làm bao giờ.

ເທ້ອກອນ [thùa còn|(ນ) ລ່ຳ ກ່ອນ, ດຸດ ກ່ອນ.

ເທ້ອໃດ [thùa đây|(ນ) ລ່ຳ ນào. ຕໍ່ສູ້ເທ້ອໃດມີໄຊເທ້ອມັນ : chiến đấu lần nào chiến thắng lần đó.

ເທ້ອທ່າອິດ [thừa thăm ích|(ນ) ລ່ຳ ດ້ານ đầu tiên, ດຸດ ດ້ານ đầu tiên. ມາຮອດເມືອງນອກເທ້ອທ່າອິດໄປໃສກໍ່ເຫັນຕະລົງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngổ ngàng.

ເທ້ອນີ້ [thừa này|(ນ) ລ່ຳ này, ດຸດ này. ເທ້ອນີ້ແມ່ນຄັກແນ່ແລ້ວ : lần này thì chắc rồi.

ເທ້ອໃນ [thừa này|(ນ) ລ່ຳ tiếp theo, ລ່ຳ sau đó.

ເທ້ອລະ [thừa lá|(ຄ) ມໍ້, ມໍ້ ນ້ອຍ, ທຸ່ງ. ເກັບເທ້ອລະກີບ : cóp nhặt từng đống.

ເທ້ອລະກ້າວ [thừa lá cáo|(ກວ) ທຸ່ງ bước một. ເດີນເທ້ອລະກ້າວ : đi từng bước một.

ເທ້ອລະຄາ [thừa lá kham|(ກວ) ທຸ່ງ tiếng một. ເວົ້າເທ້ອລະຄາ ຖ້າຈິນເມື່ອຍ : nói từng tiếng một đợt phát một.

ເທ້ອລະນ້ອຍ [thừa lá nói|(ຄ) ລ່ຳ ít một, ທຸ່ງ ít một.

ເທ້ອແລ້ວ [thừa léo|(ນ) ວຸ້າ rồi, ດຸດ rồi. ເທ້ອແລ້ວເຈົ້າບໍ່ໄດ້ໄປນຳເຂົາບໍ່? : vừa rồi anh không đi với họ à?.

ເທ້ອໜ້າ [thừa nà|(ກວ) ລ່ຳ sau, ລ່ຳ tới, ດຸດ tới. ເທ້ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີ້ ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ເທ້ອໜ້າເທ້ອໃນ [thừa nà thừa này|(ກວ) ລ່ຳ khác, ດຸດ khác.

ທົວງ [thua thua|(ຄ) ລ້ຳ bầy (run). ຂາສັ່ນທົວງ : chân run lầy bầy. ມືສັ່ນທົວງ : tay run lầy bầy.

ທົວລະມານ [thua lá man| ເບິ່ງ: ທົລະມານ.

ທົວ [thua|(ຄ) kháp, cả, tất cả. ຊື້ສູງເລື້ອງລືໄປທົວໂລກ : lũng danh kháp thế giới. ທົວທຸກຄົນ : tất cả mọi người. ທົວປະເທດ : cả nước. (ພາສິດ) ປາໂຕດຽວເໝົ້າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວດັງທົວເມືອງ : (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành) con sấu làm rầu nồi canh.

ທົວເຖິງ [thừa thớng|(ກວ) kháp, đầy đủ, đều kháp.

ທົວເຖິງກັນ [thừa thớng cãn|(ກວ) kháp, đầy đủ. ແບ່ງໃຫ້ທົວເຖິງກັນ : chia cho đầy đủ.

ທົວທັງໂຕ [thừa thắng tồ|(ຄ) kháp cả người. ເຈັບທົວທັງໂຕ : đau kháp cả người.

ທົວທັງໂລກ [thừa thắng lóóc|(ຄ) kháp thế giới, kháp hoàn cầu.

ທົວທຸກຄົນ [thừa thực khónh|(ສ) mọi người, ai ai.

ທົວທຸກແຫ່ງ [thừa thực hêng|(ກວ) ở mọi nơi, kháp nơi, kháp chốn. ໄປທົວທຸກແຫ່ງ : đi kháp nơi.

ທົວທົບ [thừa thíp|(ກວ) kháp nơi; huyền thiên.

ທົວທົບທົວແດນ [thừa thíp thừa đen|(ກວ) kháp mọi nơi, kháp mọi chỗ, ba bề bốn bên.

ທົວປະເທດ [thừa pá thét|(ຄ) kháp cả nước, toàn quốc. ທົວປະເທດໃຈດຽວບຸກຕີອາເມລິກາ : cả nước một lòng đánh Mỹ.

ທົວໄປ [thừa pay|(ກວ) nói chung, đại thể; thông thường, phổ thông. ຄວາມຮູ້ທົວໄປ : kiến thức phổ thông. ເວົ້າທົວໄປ : nói chung.

ທົວໂລກ [thừa lóóc|(ປ) cả thế giới, kháp hoàn cầu. ຄົນທົວໂລກລ້ວນເປັນ ອ້າຍນ້ອງ : người bốn bề đều là anh em.

ທົວໜ້າ [thừa nà|(ກວ) về mọi mặt, đủ mọi mặt.

ໄທ [thay] 1.(ນ) người (nói chung), nhóm, tộc, dòng giống. ໄທໂກ : người xa. 2.(ນ) Thái Lan (nước tiếp giáp với Lào ở phía Tây). ປະເທດໄທ : nước Thái Lan. ສັນຊາດໄທ : quốc tịch Thái Lan. 3.(ນ) dân tộc Thái (tại Lào). ໄທດຳ : dân tộc Thái đen. 4.(ນ) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần. ປາໄທ : chàng trai có chức vụ.

ໄທຍະທຳ [thay nhā thām](ນ) của bố thí, của từ thiện.

ໄທຍະທານ [thay nhà than](ນ) đồ bố thí, của bố thí, của từ thiện.

ໄທດຳ [thay đăm](ນ) dân tộc Thái đen.

ໄທແດງ [thay deng](ນ) dân tộc Thái đỏ.

ໄທບ້ານ [thay bản](ນ) người làng, người ở cùng xóm. ໄທບ້ານດຽວກັນ : người cùng làng.

ໄທບ້ານນອກ [thay bản noóc](ຄ) người làng, người ở nông thôn, dân nhà quê. ໄທບ້ານນອກເຂົ້າເມືອງ : dân nhà quê ra tỉnh.

ໄທເຜົ່າແມ້ວ [thay fâu mêu](ນ) dân tộc Mèo (Hơ mông).

ໄທເຜົ່າຢ້າວ [thay fâu dảo](ນ) dân tộc Dao.

ໄທເມືອງ [thay mương](ນ) người thành thị, dân thành phố.

ໄທລະເມັງ [thay lá mêng](ນ) diễn viên, vai diễn.

ໄທລື້ [thay lữ](ນ) dân tộc Lự.

ໄທລາວ [thay lao](ນ) dân tộc Lào.

ໄທໄທຍ໌ [thay nhày](ນ) đại Thái ở Miền Điện, còn gọi là dân tộc Nghiêu.

ໄທເຮືອນ [thay hươn](ນ) người nhà, gia thuộc.

ໄທ່ [thày](ນ) cái dây, cái túi đựng gạo. ໄທ່ເຂົ້າ : bao gạo, túi gạo, bọc gạo. ໄທ່ເງິນ : túi tiền. (ສຳນວນ) ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່ : cơm đùm cơm gói, cơm mang cơm gói. (ພາສົດ) ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່, ໃບຫາກຊຸກູ້ນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ : (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong dây, tựa như cây đã rụng hết lá nhưng cây cành vẫn còn) nát giỏ còn tre.

ໄທ້ [tháy](ນ) ông lớn, chức lớn; người cao

quý; thánh thần.

ເທົ້າ [thau] 1.(ນ) rong. ຊາວເອົາເທົ້າ : vớt láy rong. 2.(ຄ) xám, tro (màu). ສີເທົ້າ, ສີຂີ້ເທົ້າ : màu xám, màu tro.

ເທົ້າ [thàu] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ເທົ້າ. tro, gio. ຂີ້ເທົ້າ : gio tàn, tro tàn. 2.(ຄ) ຄື: ທໍ່. ngang, bằng. ເທົ້າກັນ, ທໍ່ກັນ : bằng nhau, ngang nhau.

ເທົ້າກັນ [thàu cãn](ຄ) ຄື: ທໍ່ກັນ. bằng nhau, ngang nhau. ແບ່ງເຂົ້າໝົມເປັນສີ່ສ່ວນເທົ້າກັນ : chia cái bánh làm bốn phần bằng nhau.

ເທົ້າກັບ [thàu cắp](ຄ) bằng, bằng nhau, bằng với. ສອງຄູນສອງເທົ້າກັບສີ່ : hai nhân hai bằng bốn.

ເທົ້າໃດ [thàu đay](ກວ) bao nhiêu. ຜອງບິ່ງມີເຂົ້າເທົ້າໃດ : lường xem có bao nhiêu gạo.

ເທົ້າຕົວ [thàu tua](ນ) gấp đôi, gấp hai. ລາຄາສິນຄ້າຂຶ້ນອີກເທົ້າຕົວ : giá hàng lên gấp đôi.

ເທົ້າຖ່ານ [thàu thàn](ນ) tro tàn.

ເທົ້າທຽມ [thàu thiêm](ຄ) ngang bằng, sánh bằng, bình đẳng. ຍິງຊາຍເທົ້າທຽມກັນ : nam nữ bình đẳng.

ເທົ້າທຽມກັນ [thàu thiêm cãn](ຄ) bình đẳng.

ເທົ້າວ່າ [thàu và](ສັນ) ຄື: ທໍ່ວ່າ. tức là, như là.

ເທົ້າ [thầu] 1.(ນ) chân. ໃຕ້ເທົ້າ : (dưới chân) bộ hạ (cung đình). 2.(ກວ) ຄື: ເທົ້າທົ່ວ. 1) cho đến, đến tận. ເທົ້າຄຳ : cho đến tối. ໄປຫຼິ້ນແຕ່ເຂົ້າເທົ້າຄຳ ຍັງບໍ່ທັນມາເທື່ອ : đi chơi từ sáng cho đến tối chưa thấy về. 2) cả, khắp cả. ລືຊາເທົ້າແດນ, ລືເທົ້າທົ່ວແດນ : nổi tiếng cả vùng. ເທົ້າທຸກວັນນີ້ : cho đến hôm nay. 3.(ກ) chóng. ມືເທົ້າແອວ (ເທົ້າສະຍົວແອວ) : tay chóng nhanh. ມືເທົ້າຄາງ : tay chóng cảm. (ສຳນວນ) ຊ້າງເທົ້າຫຼັງ : sông dựa dẫm (voi dựa lưng).

ເທົ້າແຂນ [thầu khén](ກ) chóng tay.

ເທົ້າຊູ່ມື້ [thầu sù mứi](ຄ) cho đến ngày nay, cho đến hôm nay, đến tận hôm nay. ເທົ້າຊູ່ມື້ຂ້ອຍຍັງຄິດຮອດນາງ : đến tận hôm nay, tôi vẫn còn nhớ đến nàng.

ເທົ້າສອກ [thầu soọc](ກ) chóng khuỷu.

ເທົ້າສານ [thầu sán](ນ) cây song (cùng họ mây).

ທຳແທນ [thăm then](ກ) làm thế, làm thay.
 ທຳນາ [thăm na](ກ) làm ruộng. ພໍ່ເຖົ້າສາໄປ
 ທຳນາຢູ່ແຈຢ່າ (ບໍ່ມ) : ông cụ Xá đi làm ruộng
 ở góc ruộng.
 ທຳນາອອມກ້າ ທຳປາອອມເກືອ [thăm na om
 cá, thăm pa om cua] (ພາສິດ) (làm ruộng tiết
 kiệm mạ, làm cá tiết kiệm muối). ຄື: ເຮັດນາ
 ຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງຫິນ.
 ທຳນອງ [thăm noong](ນ) 1) điệu, âm điệu,
 giai điệu. ທຳນອງເພງ : điệu nhạc, giai điệu
 bài hát. 2) điệu, giọng điệu, điệu bộ, dáng
 điệu, dáng bộ. ທຳນອງຕະຫຼົກ : điệu hải hước,
 điệu bộ hề. 3) tục, tục lệ, phong tục, tập
 quán. ທຳນອງຄອງທຳ : tục lệ.
 ທຳນອງຄອງທຳ [thăm noong khoong
 thăm](ນ) tục lệ, lễ nghĩa.
 ທຳນອງເສບ [thăm noong sêp](ນ) điệu đàn.
 ທຳນອງຢອກເຍ້ຍ [thăm noong doọc nhỏi](ຄ)
 điệu bộ giễu cợt.
 ທຳນອງດຽວກັນ [thăm noong điêu cấn](ກວ)
 cùng một kiểu, cùng một điệu.
 ທຳນອງຕະຫຼົກ [thăm noong tả lóc](ຄ) điệu
 hải hước, điệu bộ hề.
 ທຳນອງແຕ່ງ [thăm noong tềng](ນ) văn phong,
 phong cách nghệ thuật.
 ທຳນອງເພງ [thăm noong fềng](ນ) nhạc điệu,
 điệu nhạc.
 ທຳນາຍ [thăm nai](ກ) đoán, đoán trước, tiên
 đoán. ທຳນາຍຝັນ : đoán giấc mơ, đoán
 mộng. ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ : tiên đoán, đoán
 trước.
 ທຳນາຍຝັນ [thăm nai fánh](ກ) đoán giấc mơ,
 đoán mộng.
 ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ [thăm nai luông nại](ກ) tiên
 đoán, đoán trước.
 ທຳນວຍ [thăm nuôi](ກ) ຄື: ทเวย. đoán, bói,
 tiên đoán.
 ທຳນຽບ [thăm niép](ນ) thứ phẩm. ທຳນຽບລັດ
 ຖະບານ : thứ phẩm (chính phẩm). ທຳນຽບປະ
 ທານາທິບໍດີ : tổng thống phẩm. ທຳນຽບນາຍົກ
 ລັດຖະມົນຕີ : thứ tướng phẩm.
 ທຳນຽມ [thăm niêm](ນ) 1) tục lệ, thứ tục. ທຳ

ນຽມປະເພນີ : phong tục tập quán. 2) phí, lệ
 phí. ຄ່າທຳນຽມ : lệ phí.
 ທຳນຽມປະເພນີ [thăm niêm pả fê ni](ນ) phong
 tục, phong tục tập quán.
 ທຳບຸນ [thăm bunn](ກ) làm phúc, làm lễ. ທຳ
 ບຸນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : làm lễ cầu siêu cho người đã
 quá cố.
 ທຳບຸນທຳກຸສົນ [thăm bunn thăm củ sớnh](ກ)
 làm phúc, làm phước.
 ທຳບຸນຫາຜູ້ຕາຍ [thăm bunn há fụ tai](ນ) cúng
 người đã khuất, cúng giỗ.
 ທຳບາບ [thăm bap](ກ) gây tội, gây tội lỗi.
 ທຳເປັນວ່າ [thăm pênh và](ກ) giá bộ, giá cách;
 ra vẻ. ທຳເປັນວ່າເກັ່ງ : ra vẻ ta đây giỏi.
 ທຳພິທີບູຊາ [thăm fí thi bu xa](ກ) dâng lễ,
 cúng lễ, lễ thức cúng bái.
 ທຳມະ [thăm má](ນ)(ປ.) ຄື: ທຳ. đạo, đạo đức,
 đạo nghĩa, đạo lí. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm,
 lương tri.
 ທຳມະກະຖາ [thăm má cá thá](ນ)(ປ,ສ.) giáo
 lí.
 ທຳມະກະຖິກ [thăm má cá thức](ນ)(ປ.) nhà
 giảng đạo, nhà thuyết giáo.
 ທຳມະການ [thăm má can] 1.(ນ)(ປ.) lễ nghi, lễ
 tân. ກະຊວງທຳມະການ : bộ lễ tân. 2.(ນ)(ປ.)
 người làm điều thiện, thiện nhân.
 ທຳມະຂັນ [thăm má khánh](ນ)(ປ.) các điều
 đạo nghĩa.
 ທຳມະຄະຕິ [thăm má khá tí](ນ)(ປ.) lương tâm,
 lương tri. ຜູ້ມີທຳມະຄະຕິປະຈຳໃຈ : người có
 lương tri.
 ທຳມະຄຸນ [thăm má khunh](ນ)(ປ.) giá trị của
 đạo lí.
 ທຳມະຈະລິຍາ [thăm má chả lí nha](ນ)(ປ.)
 hành động đúng đạo lí, hành động đúng
 luân thường đạo lí.
 ທຳມະຈັກ [thăm má chắc](ນ)(ປ.) tên bài pháp
 đầu tiên của Đức Phật.
 ທຳມະຈັກຊຸ [thăm má chắc khủ](ນ)(ປ.) con
 mắt nhìn thấy chân lí.
 ທຳມະຈັນຍາ [thăm má chăn nha](ນ)(ປ,ສ.)
 hành động đúng đạo lí, hành động đúng

luân thường đạo lí.

ທຳມະສະພາ [thăm mả sả fa](n)(p, s.) thánh đường, hội trường giảng đạo, hội đường cầu kinh.

ທຳມະສາກັດສາ [thăm mả sá cách sá](n)(p.) sự bàn luận về đạo lí.

ທຳມະສາມີ [thăm mả sá mi](n)(p.) chủ về đạo, tức là Đức Phật.

ທຳມະສາລາ [thăm mả sá la](n)(p.) hội trường giảng đạo.

ທຳມະສັງຄິຕິ [thăm mả sáng khi tí](n)(p.) việc tập hợp kinh kệ.

ທຳມະສັງເວດ [thăm mả sáng vét](n)(p.) đức độ, lòng thương nhân loại đang bị nạn.

ທຳມະສາດ [thăm mả sát] 1.(n)(s.) kinh điển, pháp quy. 2.(n)(p.) môn luật, bộ luật.

ທຳມະສານ [thăm mả sán](n)(p.) nội dung đạo lí, tâm đạo.

ທຳມະຊາດ [thăm mả sát](n)(p.) tự nhiên, thiên nhiên. **ສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ** : vạn vật tự nhiên, thiên nhiên.

ທຳມະຊາດວິທະຍາ [thăm mả sát vịch thá nha](n) môn tự nhiên học.

ທຳມະຍຸດ [thăm mả nhựch] 1.(n)(p.) theo đúng chính đạo, hợp đạo lí. 2.(n)(p.) sự đấu tranh vì đạo, tử vì đạo.

ທຳມະຍ່ອມຊະນະອະທຳ [thăm mả nhòm xá nả á thăm] (ພາສິດ) (cái thiện ắt chiến thắng cái ác) chính ắt thắng tà.

ທຳມະດາ [thăm mả đạ](n) thường, bình thường, thông thường, tầm thường. **ຕາມທຳມະດາ** : theo thường lệ.

ທຳມະດາສາມັນ [thăm mả sá măn](n) bình thường, thông thường.

ທຳມະຫັດສະນະ [thăm mả thạch sả nả](n)(p, s.) quan niệm về đạo lí.

ທຳມະທາດາ [thăm mả tha đạ](n)(p.) người uyên thâm đạo lí, kinh thánh như Phật.

ທຳມະທາດ [thăm mả thát](n)(p.) tâm trạng sâu sắc với đạo, tâm đạo.

ທຳມະທຳໂມ [thăm mả thăm mô](n) từ chỉ người nghiêm khắc trong tôn giáo, ngoan

đạo. **ຄົນທຳມະທຳໂມ** : người nghiêm khắc trong tôn giáo, người ngoan đạo.

ທຳມະນິຍາມ [thăm mả nỉ nham](n) sự chắc chắn của đạo lí.

ທຳມະນິຍົມ [thăm mả nỉ nhòm](n) việc làm phải đạo, việc làm hợp đạo lí.

ທຳມະນິເວດ [thăm mả nỉ vét](n) sự gia nhập tôn giáo.

ທຳມະນາດ [thăm mả nát](n)(s.) người giữ gìn pháp luật.

ທຳມະນິດ [thăm mả nịch](n)(s.) người công bằng, người công minh.

ທຳມະນູນ [thăm mả nun](n) hiến pháp, hiến chương. **ລັດຖະທຳມະນູນ** : hiến pháp (chính phủ).

ທຳມະບຸດ [thăm mả bút](n)(p.) con nuôi, dưỡng tử.

ທຳມະບົດ [thăm mả bóch](n)(p.) các điều giáo lí.

ທຳມະບັນຍາຍ [thăm mả banh nhai](n) giảng đạo, truyền đạo.

ທຳມະບານ [thăm mả ban](n)(p.) người vệ đạo, người giữ gìn đạo giáo.

ທຳມະປະຕິຮູບ [thăm mả pả tí húp](n) đạo cái cách, đạo giá, đối đạo.

ທຳມະລາ [thăm mả la](n)(p.) bệnh bạch hầu. **ໂລກທຳມະລາກັກກິກ** : bệnh bạch hầu.

ທຳມະລາຊາ [thăm mả la xa](n)(p.) vua của đạo lí như Đức Phật.

ທຳມະໂລງ [thăm mả lôông](n)(p.) giám thị, cai tù.

ທຳມະລັດ [thăm mả lạch](n) ngọc tức là đạo lí.

ທຳມະວັດ [thăm mả vạch](n)(p.) cầu kinh theo thường lệ, đọc kinh hằng ngày (để người già đem dạy bảo con cháu).

ທຳມາທິປະໄຕ [rhăm ma thỉ pả tay](n) coi trọng đạo, chuyên thờ đạo.

ທຳມາທິດ [thăm ma thỉ](n)(s.) mặt trời của đạo như Đức Phật.

ທຳມາທິດຖານ [thăm ma thỉ thán](n)(p.) chuyên tu, hành đạo.

ທຳມາພິດສະໄໝ [thăm ma tịch sả máy](ນ)(ປ.) tu hành đắc đạo, tu hành thành đạt.
 ທຳມາຫາກິນ [thăm ma há kinh](ກ) sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາທຳມາຫາກິນ : tu chí làm ăn.
 ທຳມິກະ [thăm mí cả](ຄ)(ປ.) hành đạo, tu hành.
 ທຳມິກະລາຊາ [thăm mí cả la xa](ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.
 ທຳມິກະລາດ [thăm mí cả lát](ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.
 ທຳມາດ [thăm mát](ນ) ghé ngổi giảng đạo, ghé ngổi truyền đạo.
 ທຳລາຍ [thăm lai](ກ) phá hủy, phá hoại, tàn phá, tiêu diệt. ທຳລາຍຈຸດທີ່ໝັ້ນຂອງສັດຕູ : phá hoại mục tiêu căn cứ địch. ການເຄື່ອນໄຫວທຳລາຍ : hoạt động phá hoại.
 ທຳລາຍກຽດ [thăm lai kiết](ກ) làm mất danh dự, làm ô danh, làm ô nhục.
 ທຳລາຍຂວັນ [thăm lai khoán](ກ) làm cho khiếp sợ, làm cho khiếp đảm.
 ທຳລາຍສະຖິຕິ [thăm lai sả thí tị](ກ) phá kế lỵc. ທຳລາຍສະຖິຕິໂລກ : phá kế lỵc thế giới.
 ທຳລາຍດັບສູນ [thăm lai dập sun](ກ) hủy diệt, tiêu diệt.
 ທຳລາຍພິນາດ [thăm lai tị nát](ກ) phá tan tành, đập tan.
 ທຳລາຍມ້າງເພ [thăm lai mảng fề](ກ) phá vỡ, phá dỡ.
 ທຳລາຍລ້າງ [thăm lai lảng](ກ) hủy diệt.
 ທຳວາດທຳຊົງ [thăm vát thẳm xông](ກ) ra dáng điệu bộ, ra bộ ra dáng, làm điệu, làm bộ. ກິນແມ່ນກິນໂລດຍັງທຳວາດທຳຊົງອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.
 ທຳເວນ [thăm vên](ກ) tạo thù, tạo tội, tạo oán.
 ທຳເວນທຳກຳ [thăm vên thẳm căm] (ສຳນວນ) (tạo thù tạo oán). ຄື: ກໍ່ກຳທຳເຂັ້ມ.
 ທຳໃຫ້ [thăm hay](ກ) làm cho, gây cho, gây nên.
 ທຳໜ້າທີ່ [thăm nạ thì](ກ) làm nhiệm vụ, thực hiện nghĩa vụ.
 ທຳໜ້າສົນ [thăm nị sính](ກ) gây nợ, tạo nợ.

ທຳຫຼົງ [thăm lóng](ກ) phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi.
 ທຳອູ່ສູ່ຂວັນ [thăm ù sủ khoán](ກ) cầu hôn, buộc chỉ cổ tay.
 ທຳອິດ [thăm o] ຄື: ທຳອິດທຳອິດ.
 ທຳອິດ [thăm ò] ຄື: ທຳອິດ.
 ທຳອິດ [thăm ích](ນ) lần đầu, đầu tiên; thoát tiên, thoát đầu. ເທື່ອທຳອິດ : lần đầu tiên. ທຳອິດຄິດວ່າງ່າຍແຕ່ຫຼັງມາຈຶ່ງເຫັນຍາກ : thoát đầu tưởng dễ, nhưng sau mới thấy khó.
 ທຳອິດທຳອິດ [thăm ích thẳm o](ນ) thoát đầu, thoát tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາທຳອິດທຳອິດ : người đến đầu tiên. ທຳອິດທຳອິດຍັງງົງງວຍ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາກໍ່ຄ່ອຍລ້ຽງໄປ : thoát tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.
 ທຳອິດທຳອິດ [thăm ích thẳm ò] ຄື: ທຳອິດທຳອິດ.
 ທຳຮ້າຍ [thăm hải](ກ) ám hại, gây hại; hành hung. ທຳຮ້າຍຮ່າງກາຍ : hành hung, xâm hại thân thể.
 ທຳ [thăm](ຄ) màu đỏ thẫm. ແດງອຳທຳ : đỏ thẫm.
 ທັກ [thắc](ກ)(ປ.) hỏi, hỏi han, lên tiếng, đánh tiếng. ເວລາພົບກັນ ຄົນເຮົາມັກທັກທາຍເຊິ່ງກັນ ແລະກັນສະເໝີ : khi gặp nhau người ta thường hỏi han nhau.
 ທັກຂີນາ [thắc khí na] 1.(ນ) phương Nam, phía Nam. 2.(ນ)(ປ.) 1) phía phải, bên phải. 2) sự làm phúc.
 ທັກຂີນາບົດ [thắc khí na bóch](ນ)(ປ.) phương Nam; nước ở về phía Nam.
 ທັກຂີນາວັດ [thắc khí na vạch](ກ) quanh vòng phía phải, rước vòng qua bên phải.
 ທັກຂີໂນທົກ [thắc khí nô thộc](ນ)(ປ.) vẩy nước phép, nước phép đổ xuống đất.
 ທັກຂີນ [thắc khính](ນ)(ປ.) bên phải, phương Nam.
 ທັກສະ [thắc sả] 1.(ນ)(ສ.) sự thông thạo, sự tinh thạo, kĩ năng. ທັກສະດ້ານການຄິດໄລ່ : kĩ năng tính toán. 2.(ຄ) khả năng, siêng năng, mạnh mẽ, tinh xảo.
 ທັກສາ [thắc sả](ນ)(ສ.) tám ngôi sao.
 ທັກສິນາ [thắc sí na](ນ) ຄື: ທັກຂີນາ. phương



Nam, phía Nam; sự làm điều phúc.
ທັກສິນານຸປະທານ [thắc sĩ na nũ pả than|(n)(s.)] lễ cầu phúc cho người quá cố.
ທັກສິນ [thắc sinh|(n) **ຄື:** ທັກຂີນາ. phương Nam, phía Nam; bên phải.
ທັກຖາມ [thắc thám|(n) **ຄື:** ທັກຖາມທາງ ເຂົ້າບ້ານ : hỏi thăm đường vào bản.
ທັກທ້ວງ [thắc thuổng|(n) **ຄື:** quở trách, trách cứ. ຜູ້ອຳນວຍການທັກທ້ວງພະມັກງາມ : giám đốc quở trách nhân viên.
ທັກທາຍ [thắc thai|(n) **ຄື:** hỏi han, chào hỏi (thân mật). ທັກທາຍສຸຂະພາບ : hỏi han sức khỏe.
ທັກທາຍປາໄສ : hỏi han trao đổi.
ທັກທາຍປາໄສ [thắc thai pa sáy|(n) **ຄື:** hỏi han, hỏi han trao đổi. ທັກທາຍປາໄສກັນ : hỏi han trao đổi nhau.
ທາກ [thác|(n) **ຄື:** con vắt (hay ở rừng, nơi ẩm ướt, hút máu làm thức ăn). ຢູ່ຕາມເຂດປ່າດົງ ຕຶບໜາທີ່ມີຄວາມຊຸ່ມຫຼາຍມັກມີທາກ : ở các vùng rừng rậm có độ ẩm cao thường hay có vắt.
ທັກ [thịch| 1.(n) **ຄື:** lật, trở; đào lỗ, làm thành ụ. ໄກ່ທັກໝ້ອງ : gà đào lỗ thành ụ. 2.(n) sàng, giần, đãi, rây. ທັກແປ້ງ : rây bột.
ທັກ [thực|(n) **ຄື:** 1. (n) nước.
ທັກງ [thực thực|(n) **ຄື:** 1. (n) lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ມ້າທັບໂຮງດັງທັກງ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.
ທັກທົນ [thực thính|(n) **ຄື:** ngày xấu, ngày bất hạnh, ngày rủi ro.
ທຸກ [thực| 1.(n) **ຄື:** 1. (n) đủ, đầy đủ, mọi, tất cả. ຄົນໃນບ້ານໄປທຸກຄົນ : dân làng đi hết, đi đủ. ທຸກຢ່າງ : mọi thứ, mọi điều. ທຸກຄົນ : mọi người. ທຸກແຫ່ງ : mọi nơi, khắp nơi. ທຸກບ້ານ : mọi làng. ທຸກເມືອງ : mọi huyện. 2.(n) khổ, cực khổ, nghèo khó, vất vả; sự đau đớn, sự khổ sở. ທຸກກາຍ : khổ thân. ທຸກໃຈ : khổ tâm. (ສຳນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : (lâm vào cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận. (ສຳນວນ) ທຸກເຂົ້າຂອດໝີ່ : nghèo rất mỏng trôi. (ພາສິດ) ທຸກພົ້ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nổi ruột rà xa

nhau.
ທຸກກິທຸກກິ [thực kỉ thực kỉ|(n) **ຄື:** chi li, cặn kẽ.
ທຸກກຳ [thực cảm|(n) **ຄື:** mọi phía, các phía.
ທຸກກາຍ [thực cai|(n) **ຄື:** khổ thân, khổ về thể xác. ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ : khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở.
ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ [thực cai dù đầy, thực chay dù khác| (ພາສິດ) (khổ thân chịu được, khổ tâm khó ở).
ທຸກຂະ [thực khả|(n)(p.) **ຄື:** cực khổ, khổ ải, đau khổ.
ທຸກຂະສະມຸໄທ [thực khả sả mủ thay|(n)(p.) **ຄື:** nguyên nhân sinh ra khổ ải.
ທຸກຂະນິໂລດ [thực khả ní lốt|(n)(p.) **ຄື:** sự diệt trừ khổ ải.
ທຸກຂະເວດ [thực khả vết| **ຄື:** 1. (n) đau nhức.
ທຸກຂະເວທະນາ [thực khả vết thả na|(n) **ຄື:** nổi đau khổ, nổi đau đớn.
ທຸກຂະລາບ [thực khả láp|(n)(p.) **ຄື:** nhiều khổ hạnh; qua cơn bỉ cực, kết quả đạt được bằng sự khổ cực, nổi khổ tận cam lai.
ທຸກຂາ [thực khả|(n) **ຄື:** 1. (n) khổ, khốn khổ, khổ cực.
ທຸກເຂົ້າຂອດໝີ່ [thực khảu khoạt mọi| (ສຳນວນ) (nghèo cơm cạn nổi) nghèo rất mỏng trôi.
ທຸກຂັງ [thực kháng| **ຄື:** 1. (n) khổ.
ທຸກເຂັ້ມ [thực khénh|(n) **ຄື:** khốn khổ, bất hạnh.
ທຸກຄະຕະ [thực khả tá|(n)(p.) **ຄື:** 1. (n) khổ, người khốn khổ, người cùng cực.
ທຸກຄະຕິ [thực khả tỉ|(n)(p.) **ຄື:** 1. (n) hành vi xấu, làm việc xấu xa.
ທຸກຄຳເຂົ້າ [thực khảm xẩu|(n) **ຄື:** mọi sớm tối, mỗi ngày.
ທຸກຄົນ [thực khun|(n) **ຄື:** hăng dêm.
ທຸກຄົນ [thực khonh|(n) **ຄື:** mọi người, mỗi người, ai ai, tất cả mọi người. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນ ຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັ້ນແຂງ : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.
ທຸກຄອບປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ [thực khớp pạc, khác khớp thoổng, khơi léo

ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ [thục bản noóc bở thò khị khoóc nay mưong] (ພາສິດ) (nghèo nhà quê không bằng bản tiện trong thành phố) giàu thú quê không bằng ngôi lè kẻ chợ.

ທຸກບ້ານ [thục bản](ត) mọi làng.

ທຸກບ່ອນ [thục bôn](ត) khắp nơi, mọi nơi. **ໄປທົ່ວທຸກບ່ອນ** : đi khắp mọi nơi.

ທຸກປະການ [thục pả can](ນ) mọi điều. **ຍອມຮັບຜິດທຸກປະການ** : chấp nhận sai trái mọi điều.

ທຸກພະແນກ [thục pả néc](ນ) mọi sở, tất cả các sở.

ທຸກພາຍ [thục fai](ត) mọi nơi, mọi chốn.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ເບິ່ງໜ້າ ລຸງປ້າເພິ່ນບໍ່ວ່າຫຼານ [thục fần bở bởng nà, luung pả fần bở và lán] (ພາສິດ) (nghèo người ta không nhìn, cô bác gọi là cháu). (ເບິ່ງ): ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ້ນ້ອງ.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ້ນ້ອງ [thục fần bở và đi, mi fần chừng và fi noóng] (ພາສິດ) (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang bạn hữu đầy nhà, đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau; khó hèn thì chẳng ai nhìn, đến khi đổ trạng, chín nghìn anh em; giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn; giàu trong núi, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào tìm; giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn; bản cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm; bản tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.

ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ້ນ້ອງ ລຸງປ້າເອີ້ນວ່າຫຼານ [thục fần bở và đi, mi fần chừng và fi noóng, luung pả ỏn và lán] (ພາສິດ) (nghèo người ta không nói tốt, có người ta mới gọi là bà con, cô bác gọi là cháu). (ເບິ່ງ): ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ້ນ້ອງ.

ທຸກມື້ [thục mủi](ນ) hàng ngày, mọi ngày, mỗi ngày.

ທຸກເມື່ອ [thục mùa](ນ) mọi lúc, mỗi khi. **ມາໄດ້ທຸກເມື່ອ** : đến được mọi lúc.

ທຸກໂມງທຸກນາທີ [thục mông thục na thi](ສຳນວນ) mỗi giờ mỗi phút, hằng giờ hằng phút; mọi lúc.

ທຸກຢ່າງ [thục dàng](ສ) mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ. **ທຸກຢ່າງຍ້ອນພະຜູ້ເປັນເຈົ້າສ້າງຂຶ້ນ** : tất cả do thượng đế tạo nên.

ທຸກລະຍະ [thục lá nhả](ກວ) mọi lúc, lúc nào cũng, bao giờ cũng.

ທຸກເວລາ [thục về la](ນ) mọi giờ, mọi lúc. **ຄິດຮອດເຈົ້າທຸກເວລາ** : nghĩ đến em mọi lúc.

ທຸກຫິນທຸກແຫ່ງ [thục hỏnh thục hẻng](ສຳນວນ) khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn.

ທຸກໂອກາດ [thục ô cạt](ບ) mọi cơ hội, mọi thời cơ.

ທຸກແຮ່ງຊັກ ຫົວກໍ່ຖືກໂຄຍກີ [thục hẻng xảm, hí vảm thục khỏi kí] (ພາສິດ) (khổ rồi càng khổ thêm, dốc tẹt gặp dái ngắn). (ເບິ່ງ): ຜີຊັກດັກພອຍ.

ທຸກຮ້ອນ [thục hỏn](ត) khổ ải, khổ sở.

ເທັກໂນໂລຢີ [théc nô lô nhi](ນ)(ອ.) công nghệ. **ມອບສິ່ງເທັກໂນໂລຢີ** : chuyển giao công nghệ.

ເທັກນິກ [théc níc](ນ)(ອ.) kĩ thuật.

ແທກ [théc](ກ) đo, đo lường. **ແທກເສື້ອ** : đo áo. **ວັດແທກ** : đo đạc. (ພາສິດ) **ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄີກມືເມືອໜ້າ** : (cây chưa đo cỡ đúng có vôi cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ທົກ [thộc](ກ) kéo, giật. **ທົກເສື້ອ** : kéo áo, giật áo.

ທອກ [thoóc] 1.(ត) 1) (từ để chỉ những con vật to lớn như lợn, chó con một) đợc. **ໝູທອກ** : lợn đợc. **ລີງທອກ** : khỉ đợc. **ໝີທອກ** : gấu đợc. 2) chó đợc con một. **ໝາລູກທອກ** : chó đợc con một.

ທວກ [thuóc] 1.(ກ) hỏi, quở, nhấc. 2.(ນ) 1) **ທູບກວງນ**. cang xe bò. **ທວກກວງນ**, **ທູບກວງນ** : cang xe bò.

ທັງ [thảng] 1.(ត) 1) cá...lần. **ກິນທັງເຂົ້າທັງປາ** : ăn cả cơm lẫn cá. **ເຮັດທັງນາທັງໄຮ່** : làm cả ruộng lẫn nương. **ທັງວັນທັງຄືນ** : cả ngày lẫn

đém. ລ້ງທັງເປັດທັງໄກ່ : nuôi cá gà lẫn vịt.
 ໄລ່ທັງງົວທັງຄວາຍ : đuôi cá bò lẫn trâu. 2)
 vùa...vùa, cá...cá. ທັງກິນທັງເວົ້າ : vừa ăn vừa
 nói, cá ăn cá nói. 2.(๓) tiền tố của từ phức
 hợp có nghĩa là: tất cả, toàn thể, toàn bộ.
 ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn thể nhân dân cả nước.
 ທັງບ້ານ : cả làng. ທັງປວງ : toàn thể, toàn
 bộ.
 ທັງ...ທັງ [thăng...thăng|(ສັມ) cá...lần;
 vừa...vừa. ທັງຂຶ້ນທັງລົງ : cá lên lẫn xuống.
 ທັງຂີ້ທັງຮາກ : vừa ỉa vừa múa.
 ທັງກາຍໃຈ [thăng cai chay| cả thể xác lẫn
 tinh thần.
 ທັງກາຍແລະໃຈ [thăng cai lẻ chay| cả thể xác
 lẫn tinh thần.
 ທັງຂະບວນ [thăng khá buôn|(ນ) cả đoàn, toàn
 đoàn.
 ທັງຂຶ້ນທັງລົງ [thăng khịnh thăng lóng|(ກວ) cá
 lên lẫn xuống.
 ທັງຂຶ້ນທັງລ່ອງ [thăng khịnh thăng loòng|(ສໍາ
 มวม) cá dôi dulong; dâng nào cũng.
 ທັງຄ້າຍ [thăng khái|(ກວ) cả bè, cả phường;
 cả trại.
 ທັງຈິດທັງໃຈ [thăng chích thăng chay|(ບ) cá
 tấm lòng.
 ທັງສີ່ດ້ານ [thăng sì đản|(ນ) cả bốn mặt, cả
 bốn phương.
 ທັງສອງ [thăng soóng|(ນ) cả hai. ເຮັດຜິດທັງ
 ສອງບົດເລກວັດຖຸ : làm sai cả hai bài toán
 vật lí.
 ທັງສອງກັ້ [thăng soóng cảm|(ນ) cả hai bên,
 cả hai phía.
 ທັງສັນທັງເຊັມ [thăng sành thăng sênh|(ກ) cá
 run lẫn sạ.
 ທັງສິ້ນ [thăng sịnh|(ນ) hết thấy, hết tất cả,
 toàn bộ. ເສຍທັງສິ້ນ : mất toàn bộ.
 ທັງສິ້ນທັງປວງ [thăng sịnh thăng puông| tất
 cả, toàn bộ.
 ທັງຊາດ [thăng sát|(ນ) cả dân tộc, cả nước.
 ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn dân cả nước.
 ທັງຊຸດ [thăng sụch|(ນ) cả bộ. ຊື້ກາກິນນໍ້າຊາ
 ທັງຊຸດ : mua cả bộ ấm uóng trà.

ທັງຂຶ້ນ [thăng sành|(ນ) cả khối (lớp học).
 ທັງຍິງທັງຊາຍ [thăng nhing thăng xai| cả trai
 lẫn gái.
 ທັງໂຕ [thăng tó|(ນ) toàn thân, cả người. ປວດ
 ໝົດທັງໂຕ : moi cả người.
 ທັງງູທີ [thăng thăng thì|(ສັມ) dù, dẫu, dù rằng,
 dẫu rằng, mặc dù. ທັງງູທີຮູ້ວ່າ : dẫu rằng đã
 biết là, mặc dù đã biết là.
 ທັງງູທີຮູ້ວ່າ [thăng thăng thì hủ và|(ສັມ) dẫu
 rằng đã biết là, mặc dù đã biết là. ທັງງູທີຮູ້
 ວ່າມັນດີ ພັດບໍ່ຮ້າຍມັນ : mặc dù đã biết là nó
 nghịch vẫn không la nó.
 ທັງນີ້ [thăng ní|(ກວ) áy, đáy; tất cả. ທັງນີ້ກໍ
 ເພື່ອ : tất cả để. ທັງນີ້ກໍເພາະວ່າ : áy cũng vì,
 đáy cũng bởi, tất cả cũng vì.
 ທັງນີ້ກໍເພື່ອ [thăng ní cò fủa|(ກວ) tất cả để. ທັງ
 ນີ້ກໍເພື່ອໃຫ້ສໍາເລັດວຽກງານໄດ້ໄວຂຶ້ນກວ່າເກົ່າ :
 tất cả để hoàn thành công việc nhanh chóng
 hơn cũ.
 ທັງນີ້ກໍເພາະວ່າ [thăng ní cò fỏ và|(ກວ) áy cũng
 vì, đáy cũng bởi, tất cả cũng vì.
 ທັງເນື້ອທັງຕົວ [thăng nủa thăng tua| cả người;
 trong người, mang theo trong người.
 ...ທັງນັ້ນ [thăng nảnh|(ກວ) cả. ພວກມັນລ້ວນ
 ແຕ່ຢາກກິນທັງນັ້ນ : chúng nó đều muốn ăn
 cả. ພໍແລະແມ່ຂ້ອຍລ້ວນແຕ່ເປັນພະນັກງານທັງ
 ນັ້ນ : bố và mẹ của tôi đều là cán bộ cả.
 ທັງບ້ານ [thăng bản|(ນ) cả nhà, cả gia đình;
 cả làng.
 ທັງບ້ານທັງເມືອງ [thăng bản thăng mưong|(ນ)
 cả làng cả nước.
 ທັງປະເທດ [thăng pả thét|(ກວ) cả nước.
 ທັງປວງ [thăng puông|(ນ) toàn thể. ປະຊາຊົນ
 ທັງປວງ : toàn thể nhân dân.
 ທັງເປັນ [thăng pênh|(ສໍານວນ) còn sống, còn
 tươi. ຈັບທັງເປັນ : bắt sống. ຕາຍທັງເປັນ : chết
 tươi, chết đuối.
 ທັງພີທັງນ້ອງ [thăng fi thăng noóng|(ກວ) cả
 dòng cả họ, cả bà con anh em.
 ທັງເມືອງ [thăng mưong|(ນ) cả thành phố.
 ທັງມວນ [thăng muôn|(ນ) hết thấy, toàn bộ.
 ໝົດທັງມວນແມ່ນເທົ່າໃດ? : hết thấy là bao



nhiều?. ປະຊາຊົນທັງມວນ : toàn bộ người dân.

ທັງຍິນ [thăng dún|(ສຳນວນ) đúng, đang đúng. ຕາຍທັງຍິນ : chết đúng. ລົມທັງຍິນ : ngã ngựa.

ທັງ...ແລະ [thăng...lê|(ສັນ) cả...lần. ນັກສຶກສາທັງຍິງແລະຊາຍພວມຫຼິ້ນກິລາ : sinh viên cả nam lẫn nữ đang chơi thể thao.

ທັງລູກທັງເຕົ້າ [thăng lúc thăng tẩu|(ກວ) 1) cả con lẫn cái. 2) (chơi chữ) cả con lẫn bầu vú. ຄິດຮອດທັງລູກທັງເຕົ້າ : nhớ cả con lẫn cái cả con lẫn bầu vú.

ທັງລູກທັງແມ່ [thăng lúc thăng mẹ|(ກວ) cả mẹ lẫn con.

ທັງໂລກ [thăng lócc|(ກວ) cả thế giới, khắp hoàn cầu.

ທັງລູບທັງຕີ [thăng lúp thăng ti|(ສຳນວນ) (cả xoa cả đấm) vừa đấm vừa xoa; vừa đấm vừa xoa.

ທັງໝູ່ [thăng mù|(ນ) cả lũ, cả tụi, cả nhóm.

ທັງໝົດ [thăng mát| ຄື: ທັງໝົດ.

ທັງໝົດ [thăng móch|(ກວ) hết thấy, toàn bộ, hết cả, tất cả, cả thấy. ທັງໝົດແມ່ນເທົ່າໃດ? : tất cả là bao nhiêu?. ເອົາທັງໝົດ : lấy tất cả.

ທັງຫຼາຍ [thăng lái|(ນ) mọi; các. ຮຽນສະຫາຍທັງຫຼາຍ : thừa các đồng chí. ບັນດາປະເທດສັງຄົມນິຍົມ : các nước xã hội chủ nghĩa. ທັງຫຼາຍເພິ່ນຂັງເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້າມຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đấm người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. ຄົນທັງຫຼາຍ : mọi người.

ທັງ [thăng| 1.(ນ) cái đe. ເຫຼັກຄ້ອນທັງ (ເຫຼັກໜ້າທັງ) : cái đe. (ພາສິດ) ຝົນທັງໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ : (mài đe thành kim) có công mài sắt có ngày nên kim. 2.(ກ) 1) chọc, thọc. ທັງເຂົ້າຮັງໝູ : chọc vào hang chuột. ທັງຮູ : thọc lỗ, chọc lỗ. 2) hích, thúc. ທັງແຂນສອກ : hích khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương. 3) động. ທັງສາດໃຫ້ໝົດໃຫງ່ : động chiếc chiếu cho sạch bụi. 4) bóp, bóp chát (nói). ເວົ້າທັງໃສ່ໝ້າ : nói bóp

vào mắt. 3.(ກ) 1) tuôn, túa. ນ້ຳທ້ວຍໄຫຼຫຼັງທັງເທ : nước suối tuôn. 2) hộc, ộc. ເລືອດທັງອອກທາງປາກ : máu ộc đàng miệng.

ທາງ [thang| 1.(ນ) 1) đường. ລົດແລ່ນຕາມທາງ : xe chạy trên đường. ບໍ່ມີທາງໄປ : không có đường đi, hết đường đi. ທາງບົກ : đường bõ.

ທາງນ້ຳ : đường thủy. ທາງອາກາດ : đường hàng không. ທາງໂຄຈອນ : quỹ đạo. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ : đường xa mới biết sức ngựa. 2) đàng, phía. ທາງໜ້າ : đàng trước, phía trước. ທາງຫຼັງ : đàng sau, phía sau. ທາງຫົວ : đàng đầu. ທາງຕີນ : đàng chân. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປິ່ນຂຶ້ນຫົວ : được đàng chân lán đàng đầu. 3) bề. ທາງຍາວ : bề dài. ທາງກວ້າງ : bề rộng. 4) bên, phía. (ສມ)ໄປທາງຊ້າຍ : đi bên trái. ທາງລັດຖະບານ : bên chính phủ, phía chính phủ. ທາງຝ່າຍຊ້າຍ : bên phái tả. 5) đường, lối, cách. ເລືອກທາງເດີນ : chọn đường đi, chọn cách đi. ທາງທຸຈະລິດ : cách không lương thiện, bất chính. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có đường thoát, không có lối thoát.

ທາງໄກ [thang cay|(ນ) đường xa. (ພາສິດ) ທາງໄກມັກຄຳ ເວົ້າອຳມັກສຸດ : đường xa hay tối, nói dối hay cùng. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສີກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ : đường dài hay sức ngựa.

ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ [thang cay chằng hủ heng mả| (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ. ທາງໄກຈັ່ງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສີກມາຈັ່ງຮູ້ທະຫານຫານ [thang cay chằng hủ heng mã, khạ sức ma chằng hủ thả hán hán| (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa, giục đến mới biết quân trung dũng). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກມັກຄຳ ເວົ້າອຳມັກສຸດ [thang cay mặc khăm, vầu ăm mặc sút| (ພາສິດ) (đường xa hay tối, nói dối hay cùng) đường đi hay tối, nói dối hay cùng; đường tắt hay tối, nói dối hay cùng; đường xa hay tối, nói dối hay cùng.

ທາງໃກ້ [thang cáy|(ນ) đường gần.

ທາງກາງ [thang cang|(ນ) giũa, ở giũa.
 ທາງກ້ອງ [thang coong|(ນ) phía dưới, bên dưới.
 ທາງການ [thang can|(ຄ) chính thức. ກ່າວເປັນ ທາງການ : phát biểu chính thức. ປະກາດເປັນ ທາງການ : công bố chính thức. ຢັ້ງມຢາມເປັນ ທາງການ : đi thăm chính thức.
 ທາງການເມືອງ [thang can muong|(ນ) về mặt chính trị.
 ທາງກວ້າງ [thang quang|(ຄ) bề rộng; đường rộng.
 ທາງກວຽນ [thang quyen|(ນ) đường xe bò.
 ທາງເຂົ້າ [thang khau|(ນ) đường vào, lối vào. ທາງເຂົ້າສວນ : đường vào vườn.
 ທາງຂ້າງ [thang khang|(ນ) đường bên, bên cạnh.
 ທາງຂວາ [thang khoa|(ນ) bên phải, phía phải.
 ທາງຂວາງ [thang khoaing|(ນ) bề rộng, bề ngang.
 ທາງຄູ່ [thang khù|(ນ) đường song song, đường đôi.
 ທາງໂຄຈອນ [thang khô chon|(ນ) quỹ đạo.
 ທາງຄົດ [thang khoch|(ນ) đường cong, đường khúc khuỷu, đường vòng quanh.
 ທາງຄົນຍ່າງ [thang khonh nhang|(ນ) vỉa hè, lề đường.
 ທາງແຄບ [thang khép|(ນ) đường hẹp.
 ທາງຄົບ [thang khop|(ນ) đường cắt ngang, đường giao nhau.
 ທາງໂງ່ງ [thang ngobong|(ນ) đường vòng, đường cong, khúc ngoặt. ທາງໂງ່ງ : đường tránh.
 ທາງຫງ່ງ [thang nghieng|(ນ) đường lếch, đường nghiêng.
 ທາງແງ່ມ [thang nghem|(ນ) (chỗ) ngã ba đường.
 ທາງໃຈ [thang chay|(ນ) tâm khảm, tâm tình, tấm lòng, tâm sự. ເລື່ອງທາງໃຈ : bầu tâm sự.
 ທາງແຈກ [thang chęc|(ນ) đường nhánh.
 ທາງສັງຄົມ [thang sang khom|(ນ) về mặt xã hội.
 ທາງສັດຂີ່ [thang sach xù|(ກວ) mặt trung thực.

mặt chân thật.
 ທາງສະດວກ [thang sa duoc|(ນ) đường thuận lợi, đường tiện lợi.
 ທາງສຸຈະລິດ [thang sut cha lich|(ກວ) con đường lương thiện.
 ທາງເສັ້ນໃດ [thang sênh day| đường nào?.
 ທາງຊີວິດ [thang xi vich|(ນ) đường đời.
 ທາງຊື່ [thang xù|(ນ) đường thẳng.
 ທາງຂ້າຍ [thang xai|(ນ) bên trái, phía trái.
 ທາງຊອບ [thang xop|(ກວ) đúng, chính đáng, hợp lí.
 ທາງແຍກ [thang nhęc|(ນ) đường rẽ, ngã rẽ.
 ທາງຍ່າງ [thang nhang|(ນ) đường đi, đường đi bộ.
 ທາງຍາວ [thang nhao|(ນ) bề dài.
 ທາງໃດ [thang day| đường nào?.
 ທາງດ້ານ [thang đản|(ຄ) về mặt. ທາງດ້ານການ ເມືອງ : về mặt chính trị. ທາງດ້ານເສດຖະກິດ : về mặt kinh tế.
 ທາງດ້ານວັດທະນະທຳ [thang đản vật thả nả thẳm|(ຄ) về mặt văn hóa.
 ທາງດິນ [thang dinh|(ບ) đường đất.
 ທາງດຽວ [thang diêu|(ກວ) một đường, đường duy nhất, cách duy nhất.
 ທາງໃຕ້ [thang tẩ|(ນ) phía nam, hướng nam.
 ທາງຕັ້ງ [thang tẩng|(ນ) đường thẳng đứng, đường dọc.
 ທາງຕີນ [thang tiin|(ນ) dǎng chân.
 ທາງຕຶກ [thang thư bực|(ນ) đường tốt, đường đúng.
 ທາງທະເລ [thang thả lê|(ນ) đường biển.
 ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດ [thang đi thì súch|(ກວ) tốt nhất là. ໃນສະພາບແບບນີ້ ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດແມ່ນປິດ ປາກງຽບ : trong hoàn cảnh này tốt nhất là ngậm miệng kín tiếng.
 ທາງເທິງ [thang thong|(ນ) bên trên, phía trên.
 ທາງທຸຈະລິດ [thang thút cha lich|(ກວ) không lương thiện, bất lương, bất chính. ທາງທຶນທາງ ທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.
 ທາງຫຼົວ [thang thiêu|(ນ) đường đi.
 ທາງນີ້ [thang nỉ|(ນ) đường này, đǎng này.
 ທາງນາກ [thang nả|(ນ) đường thủy.

ທາງໃນ [thang nay](n) đằng trong, bên trong, phía trong.

ທາງນອກ [thang noóc](n) bên ngoài, mặt ngoài, đằng ngoài, phía ngoài. (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໂສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ : có đó, nó có thơm.

ທາງນອກສຸກໂສ ທາງໃນເປັນໂພງ [thang noóc súc sáy, thang nay pênh foông] (ພາສິດ) (ngoài thì chín tươi, trong thì sùng bằm). (ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໂສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ. ທາງນອກສຸກໂສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ [thang noóc súc sáy, thang nay pênh mạc đũa] (ພາສິດ) (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn; trong dom dóm, ngoài bó đuốc; tốt mã để cùi; màu mỡ riêu cua; khác nào qua mướt lông công, ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa; có đó, nó có thơm; cá vàng, bụng bọ.

ທາງນ້ອຍ [thang nỏi](n) lối đi, đường mòn, đường nhỏ.

ທາງບົກ [thang bớc](n) đường bộ. ຄົມມະນາ ຄົມທາງບົກ : giao thông đường bộ.

ທາງແບ່ງ [thang bèng](n) đường rẽ.

ທາງບ້ານ [thang bản](n) tại nhà; tại quê; tại nước (nào đó). ຢູ່ທາງບ້ານດຽວນີ້ເປັນແນວໃດ? : ở tại nhà hiện nay như thế nào?.

ທາງປະເພນີ [thang pả nề ni](t) về mặt phong tục.

ທາງໄປສະນີ [thang pay sả ni](n) đường bưu chính, đường bưu điện.

ທາງໄປມາ [thang pay ma](n) đường đi lại, đường đi.

ທາງບືນ [thang pính](n) phía trái, bên trái.

ທາງຜິດ [thang fích](n) đường xấu, đường sai trái.

ທາງຜ່ານ [thang fản](n) đường đi qua; quá cảnh.

ທາງພູ [thang fu](t) đường đèo, đường đồi, đường núi.

ທາງຫຼັກ [thang fính](t) đằng kia, bên kia.

ທາງມ້າລາຍ [thang mã lai](n) vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.

ທາງມືຖືສາກ ທາງປາກຖືສິນ [thang mú thú sác, thang pạ thú sinh] (ພາສິດ) (nơi tay cầm chày, nơi miệng nói kinh Phật). (ເບິ່ງ): ມືຖືສາກປາກຖືສິນ.

ທາງມືນ [thang mùn](n) đường tròn.

ທາງຢູ່ບ່ອນປາກ [thang dù bòn pạc] (ພາສິດ) (đường đi ở nơi miệng) đường đi ở cửa miệng.

ທາງໂລກະຫັດ [thang lôóc cả thạch](t) về mặt thể giới quan.

ທາງເລິກ [thang lợc](n) bề sâu.

ທາງເລືອກ [thang lược](n) đường đã chọn. ບໍ່ມີທາງເລືອກ : không có con đường để chọn, cùng chẳng đã.

ທາງລ່ອງ [thang loông](n) bề dài, bề dọc.

ທາງລັດ [thang lạch](n) đường tắt. ຮຽນທາງລັດ : học tắt (theo phương pháp bỏ túc). (ສຳນວນ) ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວັ້ງ : đi đường tắt, cắt đường vòng.

ທາງລົດ [thang lợch](n) đường xe, đường bộ.

ທາງລົດໄຟ [thang lợch phay](n) đường sắt, đường xe lửa, đường xe hỏa.

ທາງແລ່ນຂັ້ນລົງ [thang lèn khựnh lông](n) đường hai chiều.

ທາງລຽບຕີນພູ [thang liếp tiin fu](n) đường ven chân núi.

ທາງລຸ່ມ [thang lùm](n) phía dưới, bên dưới.

ທາງລົງ [thang liểu](n) đường rẽ.

ທາງເວັ້ງ [thang vớng](n) đường quanh, đường vòng.

ທາງເວ້ນ [thang vénh](n) đường tránh.

ທາງຫົວ [thang húa](t) đằng đầu.

ທາງໜ້າ [thang nạ](n) đằng trước, phía trước.

ທາງເໜືອ [thang núa](t) hướng bắc, phía bắc.

ທາງຫຼັງ [thang lảng](n) đằng sau, phía sau.

ທາງຫຼວງ [thang luông](n) quốc lộ, đường cái quan.

ທາງອາກາດ [thang a cạt](n) đường không.

ທາງອອກ [thang oọc](n) lối ra, đường ra; lối thoát, cách giải quyết vấn đề. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có lối thoát.

ທາງອ້ອມ [thang óm](n) l) đường vòng. ໄປ

ແທງມ້າ [theng mǎi](ກ) gá ngựa, cá ngựa.
 ແທງຫວຍ [theng huoi](ກ) đánh xổ số.
 ແທ່ງ [thèng] 1.(ນ) ຄື: ຕ່ອນ, ທ່ອນ. thỏi, thanh (kim loại thành miếng đặc). ຄຳສາມແທ່ງ : ba thỏi vàng. ແທ່ງເງິນ : thỏi bạc. ແທ່ງເຫຼັກ : thỏi sắt, thanh sắt. 2.(ນ) (thực vật) cây bồ kết. ຕົ້ນໝາມແທ່ງ : cây bồ kết.
 ແທ້ງ [thèng](ຄ) bong gân. ມືແທ້ງ : tay bị bong gân. ຂາແທ້ງ : chân bị bong gân.
 ທົງ [thông] 1.(ກ) ຄື: ທະລົງ. 1) trang điểm. ທົງເພດ, ທະລົງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທົງເຄື່ອງ, ທະລົງເຄື່ອງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທົງເມືອງ, ທະລົງເມືອງ : cai trị đất nước. 4) giữ, giữ gìn, bảo vệ. ທົງທຳ, ທະລົງທຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo. 2.(ນ) ghép với các từ thường để thành từ ghép dùng cho vua. ທົງມັ່ງ : vua ngự. ທົງເດີນ : vua đi. ທົງຍິນ : vua đứng.
 ທົງເຄື່ອງ [thông khường](ກ) điệu bộ, trang phục, ngự y.
 ທົງຂົນ [thông xôn](ກ) khóc (vua, hoàng hậu khóc).
 ທົງທຳ [thông thām](ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
 ທົ່ງ [thông](ນ) đồng, cánh đồng. ທົ່ງນາກວ້າງສຸດສາຍຕາ : cánh đồng rộng mênh mông hết tầm mắt. ທົ່ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
 ທົ່ງນາ [thông na](ນ) đồng ruộng, cánh đồng. ທົ່ງນາຖືກໂຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
 ທົ່ງພຽງ [thông fiêng](ນ) đồng bằng. ແຖບທົ່ງພຽງ : miền đồng bằng.
 ທົ່ງພຽງຈຳປາສັກ [thông fiêng chām pa sāk](ນ) đồng bằng Champasack.
 ທົ່ງພຽງສະຫວັນນະເຂດ [thông fiêng sá vǎn nǎ khè](ນ) đồng bằng Savannakhet.
 ທົ່ງພຽງວຽງຈັນ [thông fiêng viêng chǎn](ນ) đồng bằng Vientiane.
 ທົ່ງຫຍ້າ [thông nhạ](ນ) đồng cỏ.
 ທົ່ງຫຼວງ [thông luông](ນ) cánh đồng rộng lớn.
 ໂທງ [thông] 1.(ນ) gói đồ lễ, cái bù dài (làm bằng bẹ chuối). ໂທງໜ້າງົວ : bù dài hình

tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). 2.(ນ) một loại cá, miệng dài, không có vây, thường bơi theo mặt nước (ປາກະໂທງ).

ທອງ [thoong] 1.(ນ) đồng. ພານທອງ : mâm đồng. ທອງຄຳ : vàng. 2.(ຄ) màu đồng, màu vàng. ທ້ອງພ້າສີທອງ : bầu trời màu vàng óng. 3.(ນ) tên một loại cây.

ທອງແຂ [thoong khé](ນ) đồng trắng.

ທອງຂາວ [thoong kháo](ນ) đồng trắng.

ທອງຄຳ [thoong khām](ນ) ຄື: ຄຳ. vàng.

ທອງຄຳເຄືອບ [thoong khām khúop](ນ) vàng mạ.

ທອງຄຳແທ້ [thoong khām thè](ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.

ທອງຄຳແທ່ງ [thoong khām thèng](ນ) vàng thỏi.

ທອງສຳເລັດ [thoong sǎm lèch](ນ) đồng đen, đồng hun.

ທອງແດງ [thoong deng](ນ) đồng đỏ.

ທອງນາກ [thoong nác](ນ) vàng tây.

ທອງບໍ່ຮູ້ຮ້ອນ [thoong bò hủ hón] (ສຳນວນ) bằng chân như vại; bình chân như vại.

ທອງໃບ [thoong bay](ນ) vàng lá.

ທອງບ້ານ [thoong bản](ນ) (thực vật) vòng nem, còn gọi là lá vòng, hái đồng, thích đồng (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae). ຕົ້ນທອງບ້ານ : cây vòng.

ທອງພັນຊ້ງ [thoong fanh xǎng](ນ) (thực vật) bạch hạc (Rhinacanthus communis, họ Ô rô Acanthaceae).

ທອງຫ້າວ [thoong hao](ນ) đồng thau.

ທອງເຫຼືອງ [thoong luông](ນ) đồng thau.

ທອງຮູບປະພັນ [thoong húp pǎ fanh](ນ) đồ trang sức bằng vàng.

ທ່ອງ [thoòng] 1.(ນ) đi lại, dạo. ທ່ອງທ່ຽວ : đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ທ່ອງທ່ຽວ : du lịch.

2.(ກ) học thuộc. ທ່ອງຂຶ້ນໃຈ : học thuộc lòng, học nhập tâm. ທ່ອງບົດຮຽນໃຫ້ທັນເວລາຂຶ້ນທ້ອງ : học thuộc bài cho kịp giờ vào lớp. ທ່ອງໜັງສື, ຈົມໜັງສື : học bài.

thuyền.

ທ້ອງຮ້ອງ [thoóng hoóng](ກ) sòi bụng.

ທ້ອງຮ່ວນ [thoóng huón](ກ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ເທິງ [thong] 1.(ນ) 1) ຄື: ເທິງ, trên, trên cao. ເທິງພູ : trên núi. ເທິງເຮືອນ : trên nhà. ເທິງພື້ນ : trên bầu trời. ເທິງຫົວ : trên đầu. ເທິງຫຼັງຄາ : trên mái nhà, trên nóc nhà. 2) trên. ຂຶ້ນເທິງ : lên trên. 2.(ຄ) ຄື: ທັງ, ທົ່ວ. cá, toàn. ເທິງດີເທິງ ຊົ່ວ : cá tốt lẫn xấu.

ເທິງສະຫວັນ [thong sá vánh](ບ) trên thiên đường.

ເທິງຫັນ [thong hánh](ກວ) trên đó.

ເທິງເຮືອ [thong hua](ບ) trên thuyền, trên tàu.

ເທິງເຮືອນ [thong huón](ບ) trên nhà.

ເທິງ [thoóng](ກ) dựa, tựa. ນັ່ງເທິງໝອນ : ngồi dựa ghế.

ທ່ຽງ [thiêng] 1.(ນ) ຄື: ທ່ຽງວັນ. giữa trưa, nửa đêm. ທ່ຽງວັນ : giữa trưa. ທ່ຽງຄືນ : nửa đêm.

2.(ຄ) thẳng, vững. ທ່ຽງຕົງ : ngay thẳng, chính trực. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững. 3.(ຄ) không ngả nghiêng, không dao động, bền tâm, vững chí. ທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí.

ທ່ຽງກົງ [thiêng công](ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງຄືນ [thiêng khun](ນ) nửa đêm. ທ່ຽງຄືນ ແລ້ວຍັງບໍ່ມາຢູ່ : nửa đêm rồi vẫn còn chưa về nữa.

ທ່ຽງຂັນ [thiêng xanh](ຄ) thẳng đứng.

ທ່ຽງຕົງ [thiêng tông](ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງແທ້ [thiêng thê](ຄ) nhất định, chắc chắn. ຄວາມຕາຍເປັນສິ່ງທ່ຽງແທ້ : sự chết là điều chắc chắn.

ທ່ຽງທຳ [thiêng thám](ຄ) công bằng. ຄຳຕັດສິນທຳທ່ຽງທຳ : lời phán xử công bằng.

ທ່ຽງວັນ [thiêng vắn](ນ) ຄື: ທ່ຽງ. giữa trưa. ທ່ຽງວັນຫັນເຫດການ : giữa trưa kịp sự kiện.

ທ່ຽງເວັນ [thiêng vênh] ຄື: ທ່ຽງວັນ.

ທ່ຽງໝັ້ນ [thiêng mắh](ຄ) bền tâm, vững chí. ຈິດໃຈທ່ຽງໝັ້ນ : bền tâm, vững chí, bền lòng.

ເທືອງ [thuong] 1.(ນ) tên một loại cây nhóm

cây gai, hoa vàng, dùng làm dây. 2.(ນ) tên một loại sâu bọ (đặc biệt). 3.(ນ) tên một nhân vật trong truyện cổ Lào. ຂຸນເທືອງ : "Khún Thuơng".

ທວງ [thuóng] 1.(ນ) tâm, trái tim; ngực, lồng ngực. ທວງອົກ : lồng ngực. 2.(ກ) đòi. ທວງເງິນ : đòi tiền, đòi nợ. ທວງຄຳເຂົ້າ : đòi tiền thuê. ທວງໝີ່ : đòi nợ.

ທວງຂອງ [thuóng khoóng](ກ) đòi đồ. ມາທວງຂອງທີ່ເຂົາຢືມມືກ່ອນ : đến đòi đồ họ mượn ngày trước.

ທວງເງິນ [thuóng ngán](ກ) đòi tiền, đòi nợ.

ທວງຕາມ [thuóng tam](ກ) tìm kiếm.

ທວງຖາມ [thuóng thám](ກ) đòi nợ.

ທວງຫາ [thuóng há](ກ) tìm kiếm.

ທວງໝີ່ [thuóng ni](ກ) đòi nợ.

ທ່ວງ [thuóng](ນ) dả; diều bọ. ໄດ້ທ່ວງ : được dả, có dả. ທ່ວງທ່າ : thái độ; diều bọ, dáng dấp.

ທ່ວງທ່າ [thuóng thà](ນ) diều bọ, tư thái; dáng dấp. ສອງອ້າຍນ້ອງທ່ວງທ່າຄ້າຍງກັນ : hai anh em dáng dấp tựa nhau.

ທ່ວງທີ [thuóng thi](ນ) cung cách. ທ່ວງທີເຮັດວຽກຄືແນວນີ້ ຍາກຈະໄດ້ວຽກ : cung cách làm ăn như vậy thì khó mà được việc.

ທ່ວງຫັນ [thuóng thán](ຄ) kịp thời. ແກ້ໄຂຢ່າງທ່ວງຫັນ : giải quyết kịp thời.

ທ້ວງ [thuóng](ກ) 1) quở, gán, cán. ເຂົາທ້ວງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hán gán không cho tôi đi. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ : (cú con quở mắt mẹ) lươn ngán lại ché chạch dài. 2) nhắc, nhắc nhở, đánh tiếng. ຫຼາມບໍ່ທ້ວງແມ່ນອາລົມເລີຍ ຫຼົງໆລືມໆແບບນີ້ແຫຼະ : cháu không nhắc thì tím quên mất đấy, lú gan lú ruột thế là cùg.

3) phản đối, trách cứ. ທ້ວງຕີ : trách cứ, trách móc. ທ້ວງຄຳເວົ້າຂອງເຂົາ : phản đối ý kiến của họ. ປະທ້ວງ : đòi hỏi, phản kháng, đấu tranh, phản đối, biểu tình, đình công, bãi công.

ທ້ວງຖາມ [thuóng thám](ກ) chất vấn. ລັດຖະສະພາທ້ວງຖາມລັດຖະບານ : quốc hội chất vấn chính phủ.

ທາຍ [thai|(ກ) ຄື: ທວາຍ. đoán, phỏng đoán; tiên tri. ທາຍເດົາ : đoán chừng, đoán mò.
 ທ້າຍ [thái|(ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, móng. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người móng to. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວ". 2) cuối, duôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : duôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫ້າ".
 ທ້າຍສຸດ [thái súch|(ຄ) cuối cùng, kết cục. ທ້າຍສຸດບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : kết cục không được gì. ທ້າຍສຸດເວົ້າວ່າ : cuối cùng nói rằng.
 ທ້າຍເດືອນ [thái đươn|(ນ) cuối tháng. ສະຫຼຸບ ທ້າຍເດືອນ : tổng kết cuối tháng.
 ທ້າຍປີ [thái pi|(ນ) cuối năm. ສະຫຼຸບທ້າຍປີ : liên hoan cuối năm.
 ທ້າຍປືນ [thái pũn|(ນ) báng súng. ທ້າຍເຮືອ [thái hũa|(ນ) duôi tàu.
 ທ້າຍເຮືອບິນ [thái hũa binh|(ນ) duôi máy bay. ທຸ່ຍ [thùi|(ຄ) mũi hời, mũi thối. ເໝັນທຸ່ຍ : hời thối.
 ທຸ່ຍ [thùi|(ຄ) hiện tượng cá chạm lưỡi làm rung động đến tay. ປາທຸ່ຍແຫ : cá chạm lưỡi, cá động lưỡi.
 ທູຍ [thui|(ຄ) béo, lùn, béo lùn.
 ທອຍ [thoi] 1.(ນ) cái đục hoặc khúc cây nhọn đóng vào thân cây để làm bậc thang trèo lên. ຕອກທອຍ : đóng khúc cây để làm thang. 2.(ນ) cái phao câu. ທອຍເບັດ : cái phao câu. 3.(ນ) người mới lái, người mới giỏi, bà mới, bà mai.
 ທອຍເບັດ [thoi béch|(ນ) cái phao (câu cá). ເທືຍ [thoi|(ນ) ຄື: ເທືອຍ. ái nam ái nữ, bán nam bán nữ. ຄົນເທືຍ, ກະເທືຍ : người ái nam ái nữ.
 ເທືຍໆ [thoi thoi|(ຄ) lấy bảý (run). ຂາສັ້ນ ເທືຍໆ : chân run lấy bảý. ມືສັ້ນເທືຍໆ : tay run lấy bảý.
 ເທືອຍ [thui] ຄື: ເທືຍ.
 ທວຍ [thuoi] 1.(ນ) (động vật) con hươu. ທວຍທອງ (ສິນ) : hươu vàng. 2.(ນ) bạn bè, phường, hội, đoàn, đám, toàn thể. ທັງເສດຖີແລະທວຍຄ້າ (ເວດ) : cả triệu phú lẫn phường buôn. ທວຍລາສະດອນ : dân chúng, toàn thể nhân

dân. 3.(ກ) ຄື: ຕວຍ. di theo. ທວຍທາງ : di theo đường(ກ) ຄື: ທວາຍ. đoán, bói. ທວຍເດົາ : bói toán.
 ທວຍເດົາ [thuoi đau|(ກ) bói toán.
 ທວຍທອດ [thuoi thót|(ກ) quăng, vát, vút, ném.
 ທວຍເລກ [thuoi léc|(ນ) tính đố.
 ທວຍຫານ [thuoi hán|(ນ) tính chia, phép chia. ທວຍເທີນ [thuoi hón] ເບິ່ງ: ດອກຂະເລເຕ.
 ທ່ວຍ [thuoi|(ນ) nhóm, bọn. ທຸກທ່ວຍໃຕ້ລຸ່ມຟ້າ (ສິນ) : mọi bọn dưới trần gian.
 ທ້ວຍ [thuoi|(ຄ) nhún, nhùn nhũn (mềm). ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ, ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhũn.
 ທ້ວຍໆ [thuoi thuoi|(ຄ) ຄື: ຕ້ວຍໆ. lũng thũng, thũng thảng, chằm chằm. ຫຍ້າທ້ວຍໆ : nhai chằm chằm.
 ທັດ [thach] 1.(ນ)(ປ.) muời, chẵn, đủ. ສິບທັດ : chẵn muời, chẵn chục. ຊາວທັດ : chẵn hai muời. 2.(ກ) 1) cài (hoa). ທັດດອກໄມ້ : cài hoa, cài bông. 2) kẹp. ທັດກອກຢາ : kẹp diều thuốc. 2.(ຄ) bắng nhau, ngang nhau. ທັດທ່ຽງ : chính trực.
 ທັດສະນະ [thach sả nả|(ນ)(ປ.) quan điểm, quan niệm; sự nhìn nhận vấn đề, sự thấy vấn đề, kiến. ສອງທັດສະນະເຖິງວ່າຄືກັນ ແຕ່ຍັງຈຸດຕ່າງກັນ ໃນຫຼາຍສ່ວນປົກຄ່ອຍ : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.
 ທັດສະນະຄະຕິ [thach sả nả khả tí|(ນ)(ປ.) quan niệm. ທັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?
 ທັດສະນະຄິດ [thach sả nả khịch|(ນ) kiến giải. ຍັງຫຼາຍທັດສະນະຄິດທີ່ຕ່າງກັນ : còn nhiều kiến giải khác nhau.
 ທັດສະນະສຶກສາ [thach sả nả sức sả] 1.(ນ)(ປ,ສ.) kiến tập. 2.(ກ) đi kiến tập.
 ທັດສະນະສາດ [thach sả nả sảt|(ນ)(ປ,ສ.) quang học.
 ທັດສະນະວິໄສ [thach sả nả vĩ sảý|(ນ)(ປ.) tầm xa, tầm nhìn xa (không thấy bằng mắt thường và nói được vật đó là gì). ມີທັດສະນະວິໄສດີ :

có tầm nhìn xa trông rộng.

ທັດສະນາ [thạch sả na](n) sự nhìn, sự nhìn thấy; quan niệm.

ທັດສະນາການ [thạch sả na can](n)(p.) nhãn quang, sự nhìn, thị giác.

ທັດສະນາຈອນ [thạch sả na chon](n)(p.) du lịch, du ngoạn, tham quan. ກຽມເງິນໄວ້ເພື່ອໄປທັດສະນາຈອນ : sắp sẵn tiền để đi du lịch.

ທັດສະນີ [thạch sả ni](n)(p.) đẹp, thảnh. ທັດສະນີຍະພາບ : phong cảnh đẹp, thảnh cảnh.

ທັດສະນີຍະພາບ [thạch sả ni nhả pháp](n)(p.) cảnh vật đẹp, phong cảnh tươi đẹp, thảnh cảnh. ໄປຊົມທັດສະນີຍະພາບແລະບູຮານສະຖານ : đi xem thảnh cảnh và di tích.

ທັດສະນູປະກອນ [thạch sả nủ pa con](n)(p.) dụng cụ quang học (kính viễn vọng, kính thiên văn...).

ທັດແຖວ [thạch thẻo](n) hàng, dãy.

ທັດທາ [thạch tha](n) ຄື: ທາດທາ, ຕາດທາ. cái trang, cái cào.

ທັດທ່າງ [thạch thiêng](n) chính trực. ຄົນທັດທ່າງຄູ່ໜຶ່ງ : một con người chính trực.

ທັດທານ [thạch than](n) cảnh báo.

ທັດທຽມ [thạch thiêm](n) bằng nhau, ngang nhau. ມີສິດທັດທຽມກັນ : có quyền ngang nhau.

ທາດ [thát] 1.(n)(p.) 1) ເບິ່ງ: ທາຕູ. xương, cốt của Đức Phật, các vị thánh. 2) chất; nguyên tố. ທາດເຄມີ : hóa chất. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 3) tháp, lăng. ຊາວລາວນິຍົມກັນເອົາດູກຄົນທີ່ຕາຍແລ້ວໃສ່ໄວ້ໃນທາດ : người Lào ưa chuộng đem hài cốt để vào tháp.

• ທາດຫຼວງຕັ້ງຢູ່ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ : (tháp lớn) Tháp Luông đặt ở thủ đô Vientiane. 2.(n) ຄື: ຂ້າທາດ. nô lệ. ລະບອບຂ້າທາດ : chế độ nô lệ, chế độ chiếm hủi nô lệ. ເປັນທາດຮັບໃຊ້ : làm nô lệ phục dịch.

ທາດໂກບານ [thát cô ban](n) (hóa học) chất cô ban.

ທາດເກືອ [thát cưa](n) chất muối.

ທາດກັນໄຟ [thát căn phay](n) chất cách điện, chất ngăn điện.

ທາດແຂງ [thát khéng](n) chất rắn. ໂລຫະສ່ວນຫຼາຍເປັນທາດແຂງ ນອກຈາກບາຫຼອດ : kim loại phần nhiều là chất rắn trừ thủy ngân.

ທາດເຄມີ [thát khè mi](n) hóa chất, chất hóa học.

ທາດສະລະພັດ [thát sả lả fạch](n) tạp chất.

ທາດສົບ [thát sóp](n) lắng tằm, tháp lắng.

ທາດສົດ [thát sóch](n) nguyên chất. ທາດສົດແມ່ນທາດທີ່ມີຄຸນລັກສະນະພິຊິກບໍ່ປ່ຽນແປງ ໃນເງື່ອນໄຂໃດໜຶ່ງອັນແນ່ນອນ : nguyên chất là chất có tính chất vật lí không đổi trong một điều kiện nhất định.

ທາດດ່ຽວ [thát điêu](n) đơn chất. ທາດດ່ຽວແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຊະນິດດ່ຽວ : đơn chất là chất tạo bởi nguyên tử của cùng một loại.

ທາດຕົ້ນກຳເນີດ [thát tổnh cảm nột](n) chất nguyên sinh.

ທາດທາ [thát tha](n) ຄື: ທັດທາ. cái xoa đất, cái san đất, cái cào đất, cái trang.

ທາດແທ້ [thát thề](n) bản chất, thực chất. ຈຳແນກທາດແທ້ແລະປາກົດການ : phân biệt bản chất với hiện tượng. ທາດແທ້ຂອງຜະເດັດການປະຊາຊົນ ແມ່ນຜະເດັດການກຳມາຊິບ : thực chất của chuyên chính nhân dân là chuyên chính vô sản.

ທາດງຽງ [thát thát](n) (tiếng sóng vỗ vào bờ; tiếng nước chảy đánh vào đá) ào ào. ນ້ຳໂຕນທາດງຽງ : ào ào thác đổ.

ທາດນ້ຳເງິນ [thát nả m ngân](n) nô lệ.

ທາດນ້ຳມັນ [thát nả mấn](n) chất nhờn, chất dầu, chất mỡ.

ທາດບຳລຸງ [thát bả m lung](n) chất dinh dưỡng.

ທາດປະສົມ [thát pả sóm](n) hợp chất. ທາດປະສົມ ແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຫຼາຍຊະນິດຕ່າງກັນ : hợp chất là chất tạo bởi các nguyên tử khác nhau.

ທາດແປ້ງ [thát pẻng](n) chất bột.

ທາດປົນ [thát pỏnh](n) hỗn hợp.

ທາດພິການ [thát fi can](n) (chúng) ăn không tiêu.

ທາດພິດ [thát fìch](m) chất độc, độc tố.
 ທາດພັກ [thát fùc](m) chất kết tinh, chất kết tủa.
 ທາດມັນ [thát măn](m) chất béo.
 ທາດມັນ [thát mủn](m) chất nhờn.
 ທາດມູນ [thát mun](m) nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học.
 ທາດໂລຫະ [thát lô hả](m) chất kim loại.
 ທາດລົມ [thát lôm](m) hành phong (một hành trong ngũ hành hoặc tứ tượng).
 ທາດວິເຄາະໄຟຟ້າ [thát vĩ khở phay phả](m) chất điện phân.
 ທາດວັດຖຸ [thát vậch thủ](m) vật chất, vật thể.
 ທາດໝຽວ [thát niêu](m) chất dẻo.
 ທາດເຫຼັກ [thát léc](m) chất sắt, sắt.
 ທາດແຫຼວ [thát léo](m) chất lỏng.
 ທາດຫຼວງ [thát luóng](m) tháp lớn.
 ທາດອະນິງຄະທາດ [thát ả nông khả thát](m) chất vô cơ.
 ທາດອາຊິດ [thát a xóch](m) chất đạm.
 ທາດອົງຄະທາດ [thát ông khả thát](m) chất hữu cơ.
 ທາດອາຍ [thát ai](m) chất khí.
 ທາດອິນຊີ [thát inh xil](m) chất hữu cơ.
 ທິດ [thịch] 1.(m) (tên gọi chú tiểu đã mãn tu, hoàn tục) ông, cụ. ທິດບຸນ : ông Bun. 2.(m) phương. ທິດຕາເວັນຕົກ : phương Tây. ທິດຕາເວັນອອກ : phương Đông. ທິດໃຕ້ : hướng Nam. ທິດເໜືອ : hướng Bắc.
 ທິດສະດີ [thịch sả di](m) 1) lí thuyết. ຮຽນທິດສະດີ : học lí thuyết. 2) học thuyết. ທິດສະດີມາກເລນິນ : học thuyết Mác-Lê Nin.
 ທິດຖື [thịch thỉ](m) ý kiến cá nhân, sự nhìn nhận. ສຳມາທິດຖື : sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến. ມິດສາທິດຖື : sự nhìn nhận sai trái, tà kiến.
 ທິດຕາເວັນຕົກ [thịch ta vênh tó](m) phương Tây.
 ທິດຕາເວັນອອກ [thịch ta vênh oọc](m) phương Đông.
 ທິດໃຕ້ [thịch táy](m) phương Nam.
 ທິດທາງ [thịch thang](m) phương hướng. ທິດ

ທາງການເມືອງ : phương hướng chính trị.
 ທິດເໜືອ [thịch núa](m) phương Bắc.
 ທິດໆ [thựch thựch](th) rằm rập, âm âm. ລົດໄປມາທິດໆ : xe cộ đi lại rằm rập.
 ທຸດຈະລິດ [thúch chả lịch](th)(p.) ຄື: ທຸຈະລິດ.
 ທູດ [thút] 1.(m) bệnh phong, hủi, cùi. ພະຍາດຂໍ້ທູດ, ໂກກຸດຖັງ : bệnh phong, hủi, cùi. 2.(m)(p.) tùy viên sứ quán, tùy viên ngoại giao, sứ giả. ອັກຄະລັດຖະທູດ : đại sứ thay mặt chính phủ. ອັກຄະລາຊະທູດ : sứ thần, đại sứ vương quốc.
 ເທັດ [thêch](th) dốt, hư. ເວົ້າເທັດ : nói dốt. ເທັດຈິງ : thực hư. ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ ຍັງບໍ່ມີໃຜຮູ້ : thực hư ra sao chưa ai biết.
 ເທດ [thét] 1.(m)(p.) đất nước, tổ quốc; khu vực. ປະເທດ : đất nước. 2.(th) ngoại bang, nước ngoài. ຕ່າງປະເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ຄົນເທດ : người nước ngoài. 3.(m)(s.) diễn giả; người giảng đạo. ນັກເທດ : nhà giảng đạo. 4.(m)(p.) ຄື: ເທສະໜາ. ສຸ ທຽນເທດ, ສຸ ທຽນ ທຽນ, ສຸ ທຽນ ທຽນ, ສຸ ທຽນ ທຽນ. ພັງເທດ : nghe thuyết giáo. ເທສະໜາ : giảng đạo, thuyết giáo.
 ເທດສະການ [thét sả can](m)(p.) lễ hội (theo phong tục tập quán).
 ເທດສະບານ [thét sả ban](m)(p.) thị chính.
 ເທດສະມຸນຕີ [thét sả munh ti](m)(p.) thị trưởng.
 ເທດສະໜາ [thét sả ná] ຄື: ເທດ, ເທສະໜາ.
 ແທດ [thét] 1.(m) (động vật) chim sâu (mình nhỏ). 2.(m) tên một loại nấm, màu trắng. 3.(th) sát, gấn, kẻ. ແທດເຖິງ : sâu sát, sát sao. ຕິດແທດ : bám sát, gấn kẻ, kẻ cận, thân cận.
 ແທດໆ [thét thét](th) phạch phạch, phành phạch (tiếng vỗ cánh, tiếng đập của một vật to bản và nhẹ). ຕັກແທນຕິປັກແທດໆ : châu chấu vỗ cánh phành phạch.
 ແທດເໝາະ [thét mỏ](th) thích hợp, vừa vặn, sát hợp, phù hợp. ແທດເໝາະກັບຜົນປະໂຫຍດຂອງມະຫາຊົນ : phù hợp với quyền lợi đại chúng.
 ທິດ [thộch] 1.(th) ngăn nước, chắn nước bằng

bò, dê. ທິດນ້ຳ : đắp đê ngăn nước. 2.(ນ) mười, chục. ທິດສະວັດ : thập kỉ, thập niên. 3.(ກ) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước. ແປດບວກທິກເປັນສິບສີ່ ຂຽນສີ່ທິດໜຶ່ງ : tám cộng sáu bằng mười bốn, viết bốn nhớ một. 4.(ນ) bồi thường, bù đắp; đền đáp. ທິດແທນ : đền bù, bồi thường; báo đáp, đền đáp. 5.(ຄ) inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກໜຶ່ງນ້ຳອິນແຊວທິດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi

ທິດສະມາດ [thộch sả máat] ຄື: ທະສະມາດ.

ທິດສະວັດ [thộch sả vach](ນ) thập kỉ.

ທິດສະນິຍົມ [thộch sả ní nhòm](ນ) số thập phân. ຕົວເລກທິດສະນິຍົມ : con số thập phân.

ທິດສອບ [thộch sỏp](ກ) thử thách. ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກແມ່ນຂໍ້ທິດສອບໜຶ່ງໃຫ້ແກ່ພະນັກງານ : khó khăn là một thử thách cho cán bộ.

ທິດໄຂ້ [thộch xáy](ກ) đền bù, bồi thường.

ທິດຖອຍ [thộch thỏi](ກ) suy thoái, sa sút. ເສດຖະກິດພວມທິດຖອຍ : nền kinh tế đang suy thoái.

ທິດໆ [thộch thộch](ຄ) 1) ຄື: ທິດໆ. inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກໜຶ່ງນ້ຳອິນແຊວທິດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi. 2) run rẩy, bần bật. ໝາວສັ້ນທິດໆ : rét run bần bật.

ທິດແທນ [thộch then](ກ) 1) đền bù, bồi thường. ທິດແທນຄ່າເສຍຫາຍ : bồi thường thiệt hại, đền bù thiệt hại. 2) báo đáp, đền đáp, đền ơn. ທິດແທນບຸນຄຸນ : đền ơn, đền đáp công ơn.

ທິດແທນເງິນຄືນ [thộch then ngân khun](ກ) trả lại, hoàn lại (tiền vay trước, tiền mượn trước...).

ທິດນ້ຳ [thộch nả́m](ກ) ngăn nước. ທິດນ້ຳຂອງ : ngăn nước sông Mê Kông.

ທິດເລກ [thộch léc](ກ) (toán học) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước (đủ 10 dư lên hàng trên 1).

ທິດລອງ [thộch loong](ກ) 1) thí nghiệm. ວິທີທິດລອງ : phương pháp thí nghiệm. 2) thử nghiệm. ທິດລອງວິທີໃໝ່ : thử nghiệm phương pháp mới.

ທິດລອງພິສູດ [thộch loong fí sủt](ນ) sự kiểm nghiệm.

ໂທດ [thỏt] 1.1(ນ) 1) tội, tội trạng. ຍົກເວັ້ນໂທດ : miễn tội. ຖືກໂທດ : can tội. ໂທດປະຫານຊີວິດ : tội tử hình. ມີໂທດ : có tội. ລົງໂທດ : trị tội. ຫຼຸດໂທດ : giảm tội. ຮັບໂທດ : nhận tội. 2) lỗi, lỗi lầm. ຂໍໂທດ : xin lỗi. ຍົກໂທດ : tha lỗi, tha tội. (ພາສິດ) ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ : chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người. 1.2(ນ) trách, đổ tội, buộc tội. ຢ່າໂທດໃຜໝົດ : đừng trách ai hết.

ໂທດກຳ [thỏt căm](ນ) tội ác. ສ້າງໂທດກຳ : gây tội ác. ໂທດກຳລ້າງເຜົາພັນ : tội ác diệt chủng.

ໂທດການເມືອງ [thỏt can mưong](ນ) tội phạm chính trị.

ໂທດເຂົາເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ [thỏt kháu hénh ngàì, thỏt tô hénh nhác] (ພາສິດ) (lỗi người dễ thấy, lỗi mình khó thấy) chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người.

ໂທດໆ [thỏt thỏt] 1.(ຄ) ào ào (tiếng nước rơi đổ từ thác xuống). ພັງຢືນໂທດໆນ້ຳ : nghe tiếng nước đổ ào ào. 2.(ນ) rầm rập (tiếng voi đi). ຊ້າງຢ່າງໂທດໆ : voi đi rầm rập. 3.(ຄ) rền vang, rền rền (tiếng sấm). ພ້ຳຮ້ອງໂທດໆ : tiếng sấm rền rền. 4.(ຄ) ào ào (tiếng gió thổi). ລົມພັດໂທດໆ : gió thổi ào ào. 5.(ຄ) o o (tiếng ngáy). ນອນກິນໂທດໆ : ngủ ngáy o o.

ໂທດປະຫານຊີວິດ [thỏt pả hán xì vịch](ນ) tội tử hình.

ໂທດແພ່ງ [thỏt fềng](ນ) tội về dân sự.

ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ [thỏt mù hénh ngàì, phải tô hénh nhác] (ພາສິດ) (lỗi người dễ thấy, phải mình khó thấy). (ເບິ່ງ): ໂທດເຂົາເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ.

ໂທດອາຍາ [thỏt a nha](ນ) tội hình sự.

ທອດ [thỏt] 1.(ກ) 1) duỗi. ທອດຂາ : duỗi chân. 2) ຄື: វ៉່າຍ. bắc. ທອດສະພາມ : bắc cẩu. (ພາສິດ) ທອດສະພາມໃຫ້ໜູໄຕ່ : vẽ đường cho hươu chạy. 2.(ນ) 1) quăng, chặng. ຂຶ້ນລົດ

ສອງທອດ : lên xe hai chặng. **ຖ່າຍທອດ** : truyền lại, truyền đạt; tường thuật. **ຖ່າຍທອດສິດ** : truyền trực tiếp, truyền hình trực tiếp, tường thuật trực tiếp. 2) một khoảng thời gian hoặc liên tiếp, thời, mạch. **ທອດດຽວ** : một mạch, một thời. **ນອນທອດດຽວແຈ້ງ** : nằm một mạch đến sáng. **ມໍລະດົກຕົກທອດ** : tài sản được truyền lại, di sản. **ສືບທອດ** : thừa kế. 3.(ກ) 1) ruồng bỏ, ruồng rẫy. **ທອດຖິ້ມ** : ruồng bỏ, ruồng rẫy. 2) tung, quăng, búa. **ທອດແຫ** : búa lưới. 3) thả, cắm. **ທອດສະໝໍ** : thả neo, cắm neo. 4) đặt. **ທອດຫຍ້າ** : đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). 5) liếc, đưa. **ທອດສາຍຕາ** : liếc mắt, đưa mắt. 6) dâng. **ທອດກະຖິນ** : dâng cà sa. 7) hiến, dâng, hiến dâng. **ທອດຊີວິດ** : hiến dâng cuộc sống. **ທອດກະຖິນ** [thót cả thính](n) lễ hội dâng khăn choàng cho nhà sư, dâng cà sa (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12). **ທອດຂາ** [thót khá](g) duỗi chân. (ສຳນວນ) **ໄປໄສ່ມາທອດຂາ ໄປນາມາທອດຮຸ່ຍ** (ບູຮານ) : đi rầy về duỗi chân, đi ruộng về nằm rên hùi hụi (cổ). **ທອດແຂນ** [thót khén](g) duỗi tay. **ທອດໃຈ** [thót chay](g) thỏ dài. **ທອດສະພານໃຫ້ໝູ່ໄຕ່** [thót sả fan hay nú tà] (ພາສິດ) (bác cầu cho chuốt chạy). (ເບິ່ງ): **ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ**. **ທອດສະໝໍ** [thót sả mớ](g) thả neo, cắm neo. **ທອດສຽງ** [thót siéng](g) kéo dài giọng nói từng chữ **ທອດສາຍຕາ** [thót sái ta](g) liếc mắt, đưa mắt. **ທອດຊະເມັງ** [thót sả nõng] **ເບິ່ງ**: ທອດທະເມັງ. **ທອດຊີວິດ** [thót xì vịch](g) hiến dâng cuộc sống. **ທອດຕະຫຼາດ** [thót tả lạt](g) bán đấu giá. **ທອດຕາ** [thót ta](g) phóng tầm mắt. **ທອດຖິ້ມ** [thót thim](g) ruồng bỏ, ruồng rẫy. **ລາວອົກທັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ** : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ. **ທອດຖິ້ມລູກເມຍ** : ruồng rẫy vợ con. **ທອດຖວາຍ** [thót thoái](g) dâng, tiến (vua).

ທອດທະເມັງ [thót thả nõng](g) **ຄື**: ທອດຊະເມັງ. (nằm) dựa, tựa (giường hoặc gối). **ນອນທອດທະເມັງ** : nằm dựa, nằm tựa. **ທອດທານ** [thót than](g) dâng lễ, ban phúc. **ທອດນອນ** [thót non](g) nằm xuống, ngã lưng. **ທອດຜ້າປ່າ** [thót fạ pà](g) đưa áo cà sa cho sư (không báo cho sư biết trước). **ທອດແຫ** [thót hé](g) búa lưới. **ທອດຫຍ້າ** [thót nhạ](g) đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). **ທອດຫຼັງ** [thót lǎng](g) ngả lưng nằm. **ທອດອາໄລ** [thót a lay](g) thất vọng. **ທອດຮຸ່ຍ** [thót hùi](g) nằm rên hùi hụi. **ທວດ** [thuốt](n) **ຄື**: တဝတ. cụ ông, cụ bà (bên nội). **ທັນ** [thăn] 1.(n) **ຄື**: ທັນສົມ. (thực vật) cây táo, táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae). ພາກທັນ, ພາກກະທັນ : quả táo. **ຕົ້ນພາກທັນ** : cây táo. 2.(ຄ) 1) kíp (thời gian). **ທັນການ** : kíp thời gian, kíp thời. **ທັນເວລາ** : kíp giờ, đúng giờ. **ບໍ່ທັນແຫ້ງ** : chưa kíp khô, chưa khô. 2) kíp (đến, tới). **ຮຽນທັນ** : học kíp. **ຍ່າງທັນ** : bước kíp. **ໄປທັນ** : đi kíp. **ມາທັນ** : đến kíp. **ແລ່ນທັນ** : chạy kíp, duỗi kíp. **ບໍ່ທັນລົດ** : không kíp xa, trễ xe. 3) kíp (bằng, sánh). **ຮູ້ທັນຄົນ** : biết kíp người, hiểu người. 3.(ກ) 1) mời đến, gọi đến, vờ đến. **ທັນໝໍໂຫນ** (ຊູລູ) : mời thầy bói. 2) kiếm lại được, tìm lại được, đòi lại được. (ພາສິດ) **ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໝໍທັນເມື່ອຄາມ** : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡing chể). 4.(ກວ) đi với các từ khác có nghĩa: thiện, tốt. **ຈອມທັນ** : người thiện. **ທັນກັນ** [thăn cǎn](ຄ) như nhau, giống nhau. **ຮູ້ທັນກັນ** : hiểu như nhau. **ທັນການ** [thăn can](ຄ) kíp thời gian, kíp thời. **ແກ້ໄຂໃຫ້ສົມບູນທັນການ** : bổ khuyết kíp thời. **ເກັບກ່ຽວເຂົ້າທັນການ** : thu hoạch lúa kíp thời. **ທັນກິນ** [thăn kinh](ຄ) kíp thời (hay dùng ở dạng phủ định). **ເຮັດວຽກຊັກຊ້າບໍ່ທັນກິນ** : làm việc chậm chạp không kíp thời. **ທັນກັບເວລາ** [thăn cǎp vé la](ຄ) kíp với thời



gian.

ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໝີ້ທັນເມື່ອຄາມ [thăn khoai thăn mùa khi, thăn khi thăn mùa kham] (ພາສິດ) (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cưỡing ché).

ທັນຄວັນ [thăn khoăn](๓) ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc. ໂຕ້ຕອບຢ່າງທັນຄວັນ : trả đũa ngay lập tức.

ທັນໃຈ [thăn chay](๓) nhanh chóng. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນໃຈ : công việc hoàn thành nhanh chóng.

ທັນສະໄໝ [thăn sả máy](๓) 1) hiện đại. ເຄື່ອງຈັກທັນສະໄໝ : máy móc hiện đại. 2) hợp thời. ສິ່ງເສື້ອທັນສະໄໝ : quần áo hợp thời.

ທັນສົມ [thăn sộ] ๓: ๓.

ທັນຍະ [thăn nhã](๖) thóc.

ທັນຍະເຂດ [thăn nhã khệ](๖) địa giới cạnh tác.

ທັນຍະຊາດ [thăn nhã sát](๖)(๗) ngũ cốc.

ທັນຍະພືດ [thăn nhã fút](๖) cây lương thực.

ທັນຍາຫາມ [thăn nha hán](๖) lương thực.

ທັນໃດ [thăn day](๓) ngay, ngay lập tức.

ທັນໃດນັ້ນ [thăn day nánh](๓) ngay tức khắc, ngay lúc đó, ngay lập tức, ngay khi. ເຂົ້າລົມລົງໃນທັນໃດນັ້ນ : anh ta ngã xuống ngay lúc ấy.

ທັນຕະ [thăn tá](๖) răng, nha.

ທັນຕະແພດ [thăn tá fét](๖) nha khoa, người chữa răng, bác sĩ chữa răng.

ທັນຕາ [thăn ta] 1.(๖) răng, ngà voi. 2.(๓) thấy ngay, trông thấy ngay. ເຫັນຜົນທັນຕາ : thấy hiệu quả ngay, hiệu quả trông thấy. ທັນຕາເຫັນ : rõ ràng, hiển nhiên.

ທັນທະກຳ [thăn thá cãm](๓) trừng phạt, trừng trị.

ທັນທີ [thăn thi](๓) ngay tức khắc, ngay lập tức, tức thì. ອ່ານຈົດໝາຍເຈົ້າແລ້ວ ຂ້ອຍຕອບຄືນທັນທີ : đọc xong thư anh, tôi trả lời ngay lập tức.

ທັນທີທັນໃດ [thăn thi thăn day](๓) ngay tức khắc, ngay tức thì, tức thì, bỗng. ພວມມັງຫຼິ້ນ ທັນທີທັນໃດລົມສະຫຼົບລົງ : đang ngồi chơi

bỗng ngã lăn ra bất tỉnh.

ທັນນ້ຳ [thăn nẳm](๓) kíp con nước, kíp mùa, đúng mùa nước. ດຳນ້ຳທັນນ້ຳ : cày kíp thời.

ທັນນ້ຳທັນຝົນ [thăn nẳm thăn phỏnh](๓) kíp thời vụ; kíp mùa mưa.

ທັນໂມງ [thăn môông](๓) kíp giờ, đúng giờ.

ທັນໂມງລົດແລ່ນ : kíp chuyển xe chạy.

ທັນວາ [thăn va](๖) tháng Chạp, tháng Mười Hai.

ທັນເວລາ [thăn về la](๓) kíp giờ, đúng giờ. ມາໂຮງຮຽນທັນເວລາ : đến trường kíp giờ học.

ທັນວຽກທັນການ [thăn việc thăn can](๓) kíp công kíp việc.

ທັນອີກທັນໃຈ [thăn ớc thăn chay](๓) kíp thời, đúng như ý. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນອີກທັນໃຈ : công việc hoàn thành đúng như ý.

ທານ [than] 1.(๓)(๗) sự bố thí, sự cho (thường nẳm cuối từ). ທຳມະທານ : sự cho đạo lí, sự dạy đạo lí. 2.(๖)(๗) của bố thí, sự làm phúc, sự bố thí. ໃຫ້ທານ : bố thí. 3.(๓) xin, xin phép, xin tha tội. ທານໂທດທ້ອນ : xin tha tội cho. 4.(๓) chống đỡ, chống cự. ຕ້ານທານ : chống cự.

ທານຂວັນ [than khoăn](๓) ๓: ๓. ກ່າວຂວັນ. nói sau lưng, nói xấu, đòi mách. ເວົ້າທານຂວັນຜູ້ອື່ນ : nói xấu người khác.

ທານສິນ [than sính](๓) làm lễ cầu phúc, làm lễ cầu siêu.

ທານຊີວິດ [than xi vịch](๓) xin tha mạng.

ທານຕາວັນ [than ta vanh] ເບິ່ງ: ທານຕາເວັນ.

ທານຕາເວັນ [than ta vênh](๖) ๓: ທານຕາວັນ. hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ທານໂທດ [than thót](๓) xin tha tội.

ທານທອດ [than thót](๓) ban, ban tặng.

ທານບົນ [than bỏnh](๖) bán cam kết, giấy cam đoan.

ທານປາລະມີ [than pa lá mi](๓) làm phúc, làm ơn.

ທ່ານ [thàn](๖)(๗) ngài, ông (ngôi thứ hai, thứ ba hoặc người có chức vụ cao quý). ຮຽນບັນດາທ່ານທີ່ມີກຽດ : kính thưa quý ngài. ທ່ານ

ປະທານໄສຈີ່ມິນ : ngai chủ tịch Hồ Chí Minh.
ທ່ານເຈົ້າແຂວງ : ngai chủ tịch tỉnh, ngai tỉnh trưởng. ທ່ານລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ : ngai bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ທ່ານໝໍ |thàn mớ|(ນ) bác sĩ.
ທິນກອນ |thinh con| ເບິ່ງ: ທິນນະກອນ.
ທິນນະກອນ |thinh ná con|(ນ) ຄື: ທິນກອນ. mặt trời.

ທິນລິ້ນ |thinh lĩnh|(ຄ) có tính chất cứng và ngắn; (chạy) thoăn thoắt. ແລ່ນທິນລິ້ນໆ : chạy thoăn thoắt.

ທິນ |thunh|(ນ) vốn, tư bản. ລົງທິນ : ra vốn, đầu tư.

ທິນກອງກາງ |thunh coong cang|(ນ) tổng vốn, vốn chung.

ທິນການເງິນ |thunh can ngân|(ນ) tư bản tài chính.

ທິນຄົງໂຕ |thunh không tô|(ນ) vốn cố định.

ທິນສະສົມ |thunh sả sôm|(ນ) vốn tích lũy.

ທິນສຳຮອງ |thunh sả m hoong|(ນ) vốn dự trữ.

ທິນຊັບ |thunh sảp|(ນ) vốn liếng, tiền vốn.

ທິນເດີມ |thunh đơ m|(ນ) nguyên vốn, vốn ban đầu, vốn cơ bản.

ທິນທະນາຄານ |thunh thả na khan|(ນ) tư bản ngân hàng.

ທິນນິຍົມ |thunh nỉ nhòm|(ນ) tư bản. ລະບອບທິນນິຍົມ : chế độ tư bản.

ທິນນິຍົມຕູກຂາດ |thunh nỉ nhòm fuộc khạt|(ນ) tư bản độc quyền, tư bản lũng đoạn.

ທິນນອນ |thunh non|(ນ) vốn cố định, vốn bất biến.

ທິນລວມສູນ |thunh luôm sún|(ນ) tập trung tư bản.

ທິນວິພາກ |thunh ví fác|(ນ) tư bản luận.

ທິນໝູນວຽນ |thunh mún viê n|(ນ) vốn quay vòng.

ທິນຮອນ |thunh hon|(ນ) vốn liếng.

ທິນ |thủnh|(ກ) 1) giǎng, giật. ທິນທົກ : giǎng giật, giành giật. 2) siêng năng, táo tợn, tẩn tảo. ແມ່ບໍ່ທິນ ບໍ່ມີໄດ້ໃສ່ແລງ : mẹ không tẩn tảo, không có gì ăn chiểu.

ທິນຄືນ |thủnh khun|(ກ) giành lại, giǎng lại.

ທິນທົກ |thủnh thộc|(ກ) giǎng giật, giành giật. ທຸ່ນ |thunh| 1.(ຄ) ຄື: ທຸ່ນທ່ຽງ. vũng vàng, bình tĩnh, diêm tĩnh. ໃຈທຸ່ນ : vũng vàng, diêm tĩnh. 2.(ນ) phao. ທຸ່ນເບັດ : phao câu. ທຸ່ນໝາຍ : phao tiêu.

ທຸ່ນທ່ຽງ |thunh thiêng|(ຄ) ຄື: ທຸ່ນ. bình tĩnh, diêm tĩnh, vũng vàng. ຮັກສາທ່າທິທຸ່ນທ່ຽງ : giữ thái độ diêm tĩnh.

ທຸ່ນເບັດ |thunh béch|(ນ) phao câu.

ທຸ່ນໝາຍ |thunh mái|(ນ) phao tiêu.

ທູນ |thun| 1.(ກ) đội (trên đầu); cứng, yêu.

ທູນຫົວຂອງແມ່ : con cứng của mẹ. ທູນຫົວຂອງລູກ : mẹ yêu của con. 2.(ກ) bái, lạy (xưng hô với vua chúa). ທູນກະໝ່ອມ : bái lạy hoàng tử. ທູນມື : chấp tay lạy. ທູນພໍ່ : lạy cha, bái cha. 3.(ກ) đệ trình; tâu (vua, chúa). ທູນທອດເທໂວ (ສິນ) : cúi tâu Ngọc hoàng. 4.(ນ) (thực vật) môn bạc hà, còn gọi là bạc hà (Colocasia gigantea Hook.f = C.indica Hassk, họ Ráy Araceae). ຕົ້ນທູນ : môn bạc hà.

ແທນ |then| 1.(ກ) đền, đền bù, trả. ບາດແລ້ວຊິແທນຄືນໃຫ້ : rồi sẽ đền lại cho. ທົດແທນ : đền bù. 2.(ຄ) thay, thế. ເຮັດແທນ : làm thế. ເວົ້າແທນ : nói thế, nói thay. 3.(ນ) đại diện, đại biểu. ຜູ້ແທນ : đại biểu. 4.(ນ) tràng hạt. ໝາກແທນ, ໝາກທົບແທນ : tràng hạt.

ແທນທີ່ |then thì|(ກວ) thay vì. ແທນທີ່ຮຽນພັດໄປຫຼີ້ນ : thay vì học lại đi chơi.

ແທນບຸນຄຸນ |then bunh khun|(ກ) trả ơn, đền ơn.

ແທນບຸນແທນຄຸນ |then bunh then khunh|(ສຳນວນ) đền ơn đáp nghĩa.

ແທນໜີ້ |then nị|(ກ) trả nợ.

ແທ່ນ |thèn|(ນ) chỗ ngồi hoặc nơi ngủ của Phật; nền, bục, bệ. ແທ່ນພະ : bàn thờ Phật. ແທ່ນບັນລັງ : giường nằm của vua, long sàng. ແທ່ນແກ້ວ |thèn kéo|(ນ) bàn thờ ngọc. ແທ່ນບູຊາ |thèn bu xa|(ນ) bàn thờ. ແທ່ນພະ |thèn fả|(ນ) bàn thờ Phật. ແທ່ນພິມ |thèn fim|(ນ) bàn in. ແທ່ນພຽງ |thèn fiêng|(ນ) giường nằm (của nhà quý tộc thời xưa).



ທົນ |thôn| 1.(ກ) 1) chịu, chịu được, chịu đựng. **ທົນໜາວ** : chịu rét. **ທົນທຸກທົນຍາກ** : chịu đựng gian khổ. 2) bền. **ໄມ້ສັກທົນກວ່າໄມ້ຍາງ** : gỗ chắc bền hơn gỗ dẫu. 2.(ຄ) bền, chắc, khỏe. **ແຂ້ວທົນ** : răng chắc. **ທົນທານ** : bền bỉ, dẻo dai. 3.(ນ)(ປ.) răng.

ທົນເຍາະເຍີ້ຍ |thôn nhỏ nhỏi|(ກ) chịu đựng sự nhạo báng, diễu cợt.

ທົນແດດທົນຝົນ |thôn dẹt thôn lĩn|(ກ) đã từng trải qua phong ba bão táp.

ທົນທໍລະມານ |thôn tho lả man|(ກ) chịu hành hạ, chịu tra tấn.

ທົນທານ |thôn than|(ຄ) bền bỉ, dẻo dai. **ແຮງທົນທານຂອງມະນຸດ** : sức bền bỉ của con người. **ແຮງເຮັດວຽກທົນທານ** : sức làm việc dẻo dai.

ທົນທຸກ |thôn thục|(ກ) chịu cực, chịu khổ. **ທົນທຸກເພື່ອອະນາຄົດ** : chịu khổ vì tương lai.

ທົນທຸກທໍລະມານ |thôn thục tho lả man|(ສຳນວນ) chịu sự hành hạ, chịu sự đọa đày.

ທົນນໍ້າ |thôn nặm|(ຄ) chịu nước.

ທົນບໍ່ໄດ້ |thôn bò đẫy| chịu không nổi.

ທົນໄພ |thôn phay|(ນ) chịu đựng được lửa, chống được lửa.

ທົນຫົວ |thôn híu|(ກ) chịu đói, nhịn đói.

ທັນ |thôn|(ກ) nôn ra, ói mửa (thức ăn).

ໂທນ |thôn| 1.(ນ) trống béc (chỉ có một mặt, dùng khi múa lăm vông). **ກອງໂທນ** : trống béc. 2.(ຄ) độc, một, lẻ loi, trơ trọi. **ລົງໂທນ** : khi độc. **ລູກໂທນ** : con một. **ໂທນໄທ້** : lẻ loi, trơ trọi.

ໂທນໄທ້ |thôn thố|(ຄ) lẻ loi, thoi loi, trơ trọi.

ໂທນໄທ້ຢູ່ແຕ່ລຳ : chỉ còn thân cây trơ trọi. **ກະຕູບໂທນໄທ້ກາງຫາດ** : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ທອນ |thon| 1.(ນ) các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát. **ພິທະຍາທອນ** : thần ca hát. 2.(ນ) người tài năng có thể bay được, vị thần bay được (văn học). **ທົບພະຍາທອນ, ພະຍາທອນ** : vị thần bay được. 3.(ກ) 1) chặt khúc, cắt lẩn từng ít một. **ທອນພື້ນ** : chặt củi. 2) nói tiếp nhau; từng tí một, dần. **ຝົນຕົກທອນກັນລົງ** :

mưa rơi nói tiếp nhau. **ປູກທອນໄວ້** : trồng từng tí một, trồng dần.

4.(ກ) 1) thối. **ທອນເງິນ** : thối tiền. 2) tiêu hao, hao hụt; làm giảm, làm suy yếu. **ທອນກຳລັງ** : tiêu hao lực lượng. **ບັນທອນ** : tía, tiêu hao, làm tổn hại.

ທອນເງິນ |thon ngân|(ກ) thối tiền. **ທອນເງິນຄົນໃຫ້ເຂົາ** : thối tiền cho họ.

ທອນຫໍ່ |thon thố|(ຄ) cô đơn, cô độc, chen nghèo; thui thui. **ທອນຫໍ່ພໍ່ມີ** : thui thui không có cha. **ແກ່ທອນຫໍ່** : thân già chen nghèo.

ທ່ອນ |thòn| 1.(ນ) 1) súc, khúc, đoạn (gỗ). **ໄມ້ສອງທ່ອນ** : gỗ 2 súc. **ພື້ນສອງທ່ອນ, ພື້ນສອງດົນ** : củi 2 đoạn. 2) phiến, cục. **ທ່ອນຫີນ** : phiến đá. 2.(ນ) tên một loại cây, hay mọc ở bờ ruộng (điểm thối).

ທ່ອນໄມ້ |thòn mảy|(ນ) súc gỗ.

ທ່ອນຫົວ |thòn húa|(ນ) đoạn dẫu.

ທ້ອນ |thón|(ກ) gom, dồn, tập trung lại. **ທ້ອນໂຮມ** : gom góp, tập trung.

ທ້ອນເງິນ |thon ngân|(ກ) dồn tiền. **ທ້ອນເງິນຊື້ລົດ** : dồn tiền mua xe.

ທ້ອນສະແຕມ |thon sả tem|(ກ) thu thập tem, sưu tầm tem.

ທ້ອນຝຸ່ນ |thón phùn|(ກ) sang tiểu, sang cát, làm lễ đem cốt đi chôn (sau khi đốt).

ທ້ອນໂຮມ |thón hóm|(ກ) gom góp, tập trung, khâu tóm. **ທ້ອນໂຮມກຳລັງ** : tập trung lực lượng. **ທ້ອນໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຖີບ** : gom góp tiền để mua xe đạp. **ທ້ອນໂຮມອຳນາດ** : khâu tóm quyền lực.

ເທິນ |thon|(ກ) chông lên, chông chát.

ເທິນເທ້ |thon thố|(ຄ) thoi loi. **ກະຕູບເທິນເທ້ກາງຫາດ** : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ທຽນ |thiên|(ນ) ຄື: **ທຽນໄຂ**. sấp, nén, sấp ong, bạch Lạp. **ໄຕ້ທຽນ** : thắp nén.

ທຽນໄຂ |thiên kháy|(ນ) ຄື: **ທຽນ**. nén, bạch Lạp (làm bằng mỡ).

ທຽນສົງ |thiên sít|(ນ) 1) nén tròn rất đẹp không có chỗ chệ. 2) (nghĩa bóng) người có thân hình tuyệt đẹp.

ທຽນຍ່ອມ |thiên nhòm|(ນ) tiến trình, tiến hóa;

ທົບພະໂສດ [thip fá sôt](ນ)(ປ.) tai thần, thần nhĩ, thiên nhĩ.

ທົບພະຍານ [thip fá nhan](ກ)(ປ.) sự hiểu biết thần kì, nhận thức được tất cả, thiên thông.

ທົບພະເນດ [thip fá nét](ນ)(ປ.) mắt thần, thiên nhãn.

ທົບພະລົດ [thip fá lộch](ນ)(ປ.) mỹ vị, tuyệt hảo.

ທົບພະອາດ [thip fá at](ນ)(ປ.) ngai vàng.

ທົບ [thíp] 1.(ນ) nơi, chốn. ໄປທົບໄດ : đi biển mát, đi nơi nào. ບໍ່ມີທົບຢູ່ : không có nơi trú ngụ. ບໍ່ຮູ້ຈັກທົບຈັກແດນ : không biết chốn phương nào. 2.(ນ)(ປ,ສ.) ຫຍໍ້ຂອງ: ທະວີບ. châu, thế giới, khu vực, địa hạt.

ທົບ [thup] 1.(ຄ) rậm, rậm rạp. ປ່າທົບ : rừng rậm. 2.(ກ) chát đóng, xếp đóng, chông thành đóng. ພັນໄມ້ທົບໂພນ : chặt cây chông thành gỗ. 3.(ຄ) dốt nát, ngu muội. (ພາສິດ) ທົບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ : cần cù bù thông minh.

ທົບປານໃດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ [thup pan day hiên pay co hủ] (ພາສິດ) (dốt đến đâu học lâu cũng biết) cần cù bù thông minh.

ທົບ [thúp] (ກ) giảm, giảm. ທົບຕີນກັບບ່ອນ : giảm chân tại chỗ.

ທຸບ [thup](ກ) nện, đập. ທຸບດົມ : đập xuống đất.

ທຸບຕີ [thup tí](ກ) đánh đập. ທຸບຕີລູກເມຍ : đánh đập vợ con.

ທຸບໝໍເຂົ້າ [thup mọ khậu] (ສຳນວນ) đập vỡ niêu; treo niêu.

ທຸບ [thúp] 1.(ນ) nhang, hương (thấp). ໄຕ້ທຸບ : thấp nhang, thấp hương. ທຸບທຽນ : nhang đèn. 2.(ນ) mái dân. ທຸບມອງ : mái dân che cối cần. 3.(ນ) ຄື: ທວກກວຽນ. càng xe bò. ທຸບກວຽນ : càng xe bò.

ທຸບທຽນ [thúp thiên](ນ) nhang đèn.

ທຸບມອງ [thúp moong](ນ) ຄື: ເທົບມອງ. túp lều, chái nhà (để che cối giã gạo).

ທຸບຫອມ [thúp hóm](ນ) nhang thơm.

ເທັບອັດສຽງ [thép ách siéng](ນ) máy ghi âm.

ເທບ [thép](ນ)(ປ.) thần tiên, tiên, thiên thần.

ເທບທິດາ [thép thí đạ](ນ)(ປ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên mụ.

ເທບນາລີ [thép na lí](ນ)(ປ.) nữ hoàng, bà chúa. ເທບນິຍາຍ [thép ní nhai](ນ)(ປ.) truyện thần thoại.

ເທບນິມິດ [thép ní mịch](ນ)(ປ.) thiên tạo.

ເທບພະດາ [thép fá đạ](ນ)(ປ.) thiên thần.

ເທບພະທິດາ [thép fá thí đạ](ນ) tiên nữ, thiên mụ.

ແທບ [thép](ຄ) 1) gấn, sát. ແທບຝັງ : sát bờ. 2) gấn, đến nổi. ເມື່ອຍແທບຕາຍ : mệt gấn chết.

ທົບ [thòp] 1.(ກ) 1) gấp, gấp. ທົບຜ້າ : gấp vải.

ທົບແພ : gấp khăn. ທົບເຊືອກ : gấp dây. 2) gấp (lần). ທົບສອງ : gấp đôi, gấp hai. 2.(ກ)

ຄື: ຕົບ. vó (ngực). ທົບເອິກ : vó ngực.

ທົບສອງ [thòp soóng](ກ) gấp đôi. ກຳໄລທົບສອງ : lãi gấp đôi, lợi nhuận gấp đôi.

ທົບທວນ [thòp thuón] 1.(ກ) ຄື: ທວນ. ôn tập, ôn bài, ôn lại. ທົບທວນບົດຮຽນ : ôn lại bài học. 2.(ກ) xem lại, duyệt lại, xét lại. ທົບທວນນະໂຍບາຍ : xét lại chính sách.

ທົບມວຍ [thòp muói](ນ) buộc mối, thắt mối (thắt để cỡi). ຜູກທົບມວຍ : buộc mối.

ໂທບ [thóp](ນ) ຄື: ໂຕບ. phong trâu bằng bẹ chuối, phong thuốc bằng bẹ chuối. ໂທບຢາ : phong thuốc bằng bẹ chuối.

ທອບ [thóp](ກ) làm cho liền lại, làm cho nhỏ lại, làm cho cùn đi. ທອບດູກ : làm cho liền xương. ທອບໝັ້ງ : làm cho da nhỏ lại. ທອບມິດ : làm cho dao cùn.

ເທົບ [thópl] 1.(ນ) ຄື: ກະເທົບ. nhà bán mái, nhà một mái. 2.(ຄ) 1) soái, mái soái. ຫຼັງຄາເທົບ : mái soái. 2) sệ. ຕາເທົບ : mắt sệ.

ເທົບມອງ [thópl moong] ເຍິ່ງ: ທຸບມອງ.

ທຽບ [thiép] 1.(ຄ) 1) so, so sánh, đối chiếu. ປຽບທຽບ : so sánh. 2) ngang, sánh, tương đương. ທຽບເທົ່າ : ngang với, sánh vai; tương đương. 2.(ກ) cập. ເຮືອທຽບທ່າ : thuyền cập bến.

ທຽບຄຽງ [thiép khiéng](ກ) so sánh, đối chiếu. ທຽບຄຽງລາຄາ : so sánh giá cả.

ທຽບເທົ່າ [thiép thau](ກ) ngang với, sánh vai; tương đương. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ລະດັບທຽບເທົ່າຈົບມະຫາ

ວິທະຍາໄລ : trình độ tương đương tốt nghiệp đại học.

ທາມ [tham] 1.(ນ) đất bùn, đất phù sa. ຕົມທາມ : đất bùn, đất phù sa. 2.(ນ) (ruộng) trũng, lầy thụt. ນາທາມ : ruộng trũng, ruộng lầy thụt. 3.(ນ) dây buộc ách xe bò. ເຊືອກທາມ : dây buộc ách xe bò. 4.(ຄ) ຄື: ຊາມ, ຊົ່ວຊາມ. ຂ້າ, ຕົ່. ຄົນທາມ : người xấu.

ທາມມະລຸກ [tham má lục](ນ)(ປ.) loài chim, chim chóc.

ທ່າມກາງ [tham cang](ນ) khoảng giữa, ở giữa. ທ່າມກາງມວນຊົນ : giữa công chúng. ທ່າມກາງສຽງຕົບມື : giữa tiếng vỗ tay. ທ່າມກາງບັນຍາກາດແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້າຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hữu nghị anh em. ທ່າມກາງພູດອຍ : ở giữa đồi núi.

ທຸມ [thum](ນ) ຄື: ປະທຸມ. hoa sen.

ທຸມຜະລາ [thum fá la](ນ) hoa quả, quả.

ທຸມພອນ [thum fon](ນ)(ປ.) mây; sương mù.

ທຸມມະໂນ [thum má nô] ຄື: ທຸມມະນາດ.

ທຸມມະນາດ [thum má nát](ນ)(ປ.) ຄື: ທຸມມະໂນ. buôn, sấu.

ທຸມມະລາ [thum má la](ນ) sương mù.

ທຸມມາ [thum ma](ນ) hoa sen.

ທຸມ [thum] 1.(ກ) chày dằm đĩa. ໂນຍະເນດນ້ຳນອງທຸມທັງສອງ (ສິນ) : đôi dòng nước mắt chày dằm đĩa. 2.(ກ) tràn ngập, lai láng. ທຸມລົມ (ຮຸ່ງ) : tràn ngập, lai láng. 3.(ກ) ngập, lụt. 4.(ກ) đánh trống (báo động), vỗ vào nước cho kêu. 5.(ກ) xâm phạm, xâm nhập. 6.(ກ) thối, đấy. ນ້ຳທຸມ (ສິນ) : nước đấy đi.

ທຸມເຫ [thum thê](ກ) đổ đốn, dốc hết, trút. ທຸມເຫກຳລັງ : dốc hết sức lực.

ທຸ້ມ [thum] 1.(ນ) canh (một giờ đêm). ກອງທຸ້ມ : trống cầm canh. 2.(ຄ) trộm (tiếng, giọng). ສຽງທຸ້ມ : giọng trộm.

ທູມ [thuum] 1.(ຄ) sưng, u lên. 2.(ນ) bệnh quai bị. ໂລກຄາງທູມ : bệnh quai bị.

ທົມ [thôm](ນ) đất xoài ven đồi có thể làm ruộng cấy.

ທົມງ [thôm thôm](ຊ) 1) (tiếng rên) hừ hừ. ຄາງຮ້ອງທົມງ : rên la hừ hừ. 2) (tiếng mưa

rơi) ào ào. ຝົນຕົກທົມງ : mưa đổ ào ào.

ທົ້ມ [thôm](ນ) (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephalus chinensis).

ໂທມ [thôm] 1.(ນ) mái chèo lớn (dùng để chông hoặc chèo). ໄມ້ໂທມ : mái chèo lớn. 2.(ນ) mạn thuyền. ໂທມເຮືອ : mạn thuyền.

3.(ຄ) gập bất ngờ, chạm trán. 4.(ກ) đập. ໂທມຜ້າ : đập khăn, đập mền. 5.(ກ) đập, vùi dập.

ທອມ [thom](ກ) chắm chút, lẩn tiếm, tiết kiệm, dè. ທອມກິນ : ăn dè. ທອມເຫືອແຮງ : tiết kiệm sức lực. (ສຳນວນ) ເກັບທອມຮອມນ້ອຍ : dành dụm, chắt chiu. (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຊາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ, ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍ ທອມຫຍ້າໄດ້ຂີ່ດິນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ giữ cỏ được cuối lâu).

ທອມກິນ [thom kinh](ກ) ăn dè.

ທອມໃຈ [thom chay](ກ) háp hối.

ທອມເຫືອແຮງ [thom hừa heng](ກ) tiết kiệm sức lực.

ທ່ອມງ [thòm thòm](ຄ) (khỏi lên) nghi ngút. ຄວັນທູບທ່ອມງ : khói hương nghi ngút.

ທ່ອມເລືອດ [thòm lúot] ເບິ່ງ: ກະທ່ອມເລືອດ.

ທຽມ [thiêm] 1.(ກ) kẻ, cạnh. ນັ່ງທຽມກັນ : ngồi kề bên nhau. 2.(ຄ) bằng nhau, đều nhau, tương đương. ທຽມທໍ : bằng nhau. ເທົ່າທຽມ : ngang bằng, ngang hàng. 3.(ນ) (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຕັກທຽມ : củ tỏi. 4.(ຄ) 1) giá. ຂອງທຽມ : đồ giá. 2) nhân tạo. ດາວທຽມ : vệ tinh nhân tạo.

ທຽມຂ້າງ [thiêm khạng] bên cạnh, kề bên.

ທຽມຕັ້ງ [thiêm đấng](ຄ) hao hao, tựa tựa, na ná.

ທຽມແທກ [thiêm théc](ກ) so sánh, đối chiếu.

ທຽມຫັດ [thiêm thăt](ຄ) ngang bằng, tương đương.

ທຽມປ່າ [thiêm bà](ກ) kẻ vai, bằng vai.

ທຽມໄຫຼ່ [thiêm lày] ຄື: ທຽມປ່າ.

ທຽມປ່າທຽມໄຫຼ່ [thiêm bà thiêm lày] (ສຳນວນ) 1) kẻ vai sát cánh. ທຽມປ່າທຽມໄຫຼ່ຕໍ່ສູ້ : kẻ vai sát cánh để đấu tranh. 2) (bằng bả vai bằng vai) bằng chị bằng em; bằng anh bằng

em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມບ່າທຽມ ໄຫຼ່ກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ທຽມເມກ [thiêm méc](ត) bằng mây xanh, tận mây xanh. ສູງທຽມເມກ : cao tận mây xanh, cao ngất trời.

ທຽມໜ້າທຽມຕາ [thiêm nà thiêm tal] (ສຳນວນ) (bằng mặt bằng mày) bằng chi bằng em; bằng anh bằng em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະ ຈົນທຽມໜ້າທຽມຕາກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ເທື່ອມ [thuôm](ນ) hang động, nơi um tùm.

ທ້ວມ [thuôm](ត) nhàng nhàng (không béo). ຄົນທ້ວມ : người nhàng nhàng.

ທ້ວມໆ [thuôm thuôm](ត) (tiếng chân lội nước) ì ọp, bì bõm. ຍ່າງລຸຍນ້ຳດັງທ້ວມໆ : lội nước nghe bì bõm.

ທາວ [thao] 1.(ກ) xúc, múc; mò. ທາວຕ່ອນປາ : mò miếng cá (trong canh). ທາວຕ່ອນຊີ້ນ : mò miếng thịt (trong canh). 2.(ກ) 1) nhả tở. ມ້ອນທາວໄຍ : nhả nhả tở. 2) (cách múa) giơ tay cao lên. ພ້ອນທາວໄຍ : múa nhấc tay cao lên. 3.(ກ) kiếm, tìm kiếm. ທາວຫາ, ສືບສາວ ທາວຫາ : kiếm tìm. (ພາສິດ) ຊ້າງຊິຕາຍທາວ ເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ່າ : (voi gấu chết kiếm bầy, cọp sập chết kiếm rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi.

ທາວໄຍ [thao nhay](ກ) giăng tở, nhả tở. ມ້ອນ ທາວໄຍ : nhả nhả tở. ແມງມຸມທາວໄຍ : nhện giăng tở.

ທາວຫາ [thao há](ກ) kiếm tìm.

ທ່າວ [thào](ກ) ngã, trượt. ລົ້ມທ່າວ : trượt ngã. ທະທ່າວລົ້ມ : ngã nghiêng. ຫົວຫອດໄຫ້ ນຳ ທ່າວທ່າວທວງ (ກາ) : khóc lóc kiết quệ, ngã nghiêng theo chàng.

ທ້າວ [thào](ສ) 1) anh, chàng, anh chàng, cậu. ທ້າວນີ້ : anh chàng này. 2) (cổ) vua, thái tử. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

ທ້າວຊຸນມຸນນາຍ [tháo khúnh munh nai](ນ) quý tộc, quan liêu.

ຫົວ [thiu](ນ) răng, dầy. ຫົວໄມ້ : răng cây. ຫົວ ເຂົາ : dầy núi.

ຫົວຫັດ [thiu thạch](ນ) cảnh, khung cảnh, quang cảnh, phong cảnh, cảnh vật. ຊົມຫົວ ຫັດ : thưởng ngoạn phong cảnh.

ແຫວ [theo](ນ) hàng, hàng lối, dầy. ໄມ້ແຫວ ຫຍິ່ງ : một hàng cây. ນາສາມແຫວ : ba dãy ruộng.

ຫຼາວ [thieu](ກ) đi lại. ຫຼາວໄປມາ : qua lại. ບ່ອນ ບໍ່ມີຄົນຫຼາວ : nơi không có người đi lại.

ຫຼາວຫາງລັດ ຕັດຫາງເວັງ [thieu thang lặt, lặt thang vớng] (ສຳນວນ) đi đường tắt, cắt đường vòng.

ຫຼາວທ່ອງ [thieu thoòng] ເບິ່ງ: ທ່ອງຫຼາວ.

ຫຼົວ [thieu](ກ) đi xem, đi thưởng ngoạn, du lịch. ທ່ອງຫຼົວ : du lịch.

ຫຼົວກາງຄືນ [thieu cang khun](ກ) đi đêm.

ຫຼົວໄປ [thieu pay](ກ) thả bộ, đi, đi thơ thẩn.

ຫຼົວໄປທ່ວມາ [thieu pay thieu mai](ກ) đi đi về về.

ຫຼົວຫາ [thieu há](ກ) đi tìm, đi tìm khắp.

ຫຼົວຫຼິ້ນ [thieu lịnh](ກ) đi chơi, dạo chơi; ăn chơi, đi tìm sự hoan lạc. ໄປຫຼົວຫຼິ້ນ : đi dạo chơi.

ທວາຍ [thoai] 1.(ນ) tên một bộ tộc ở Lào, thuộc dòng Tây Tạng. 2.(ນ) ຄື: ທວຍ. con hươu.

ທວາຍທອງ : hươu vàng. 3.(ກ) ຄື: ທາຍ. đoán, phỏng đoán, ước chừng, bói toán. ໝໍທວາຍ : thầy bói. ທວາຍປາກເປົ່າ : đoán bằng lời nói.

ທວາຍເບິ່ງ : đoán xem. 4.(ກ) cảm, sờ, mó, nắm. ທວາຍມືນ້ຳວ ເອົານາງມານອກ (ສິນ) : nắm tay nàng kéo ra ngoài. 5.(ກ) quét, thổi, phát (cờ). ລົມທວາຍໄມ້ (ສິນ) : gió thổi cây.

6.(ກ) lái, cưỡi. ປາກໍ່ທວາຍທົງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi ngựa. 7.(ກ) ôm áp, bế bồng.

ທວາຍເອົາບຸດນ້ອຍ : bồng lấy con nhỏ. 8.(ກ) vuốt ve, xoa, xúc (nước hoa). ທວາຍຫາ : xoa, xúc.

ທວານ [thoan] ເບິ່ງ: ທະວານ.

từ ghép, hay đọc thành "nỉlê").

ນະລາ [nǎ la|(n)(p, s.) nhân loại.

ນະລາທິບ [nǎ la thip|(n)(p.) đức vua.

ນະລິນີ [nǎ lí ni|(n)(p, s.) ao sen, hồ sen, rừng sen.

ນະລີ [nǎ lí|(n)(s.) nàng, cô gái, nữ.

ນະລີແພດ [nǎ lí fét|(n) bác sĩ phụ khoa.

ນະລີເວດຊະວິທະຍາ [nǎ lí vét xá ví thǎ nhǎ|(n) phụ khoa. ສູຕິນະລີເວດຊະວິທະຍາ : khoa phụ sản.

ນະລີ [nǎ lǐ| 1.(t)(s.) không, bắt, vô (ở trước từ khác). **ນະລີມົນ** : không vấn đục; trong sáng,

trong trắng, trong sạch. **2.(n)** người (ở trước từ khác). **ນະລີດົມ** : người mạnh khỏe, người cao quý.

ນະລີບໍດີ : nhà vua, đức vua.

ນະລີພານ [nǎ lí fan|(n)(s.) **ຄື:** nົບພານ, ນິລະພານ. Niết bàn.

ນະລີມິດ [nǎ lí mǐch|(n)(s.) xây dựng, trang hoàng, làm, tiến hành; biến hóa.

ນະລີມານ [nǎ lí man|(n)(s.) sự sửa chữa.

ນະລີມົນ [nǎ lí mōnh|(t) trong sáng, trong trắng, trong sạch.

ນະເລສູນ [nǎ lê sún|(n) **ຄື:** ນະເລສວນ, vua, chúa, quốc vương.

ນະເລສວນ [nǎ lê suón|(n) **ຄື:** ນະເລສູນ, vua, chúa, quốc vương.

ນະໂລດົມ [nǎ lô dôm|(n)(s.) quân vương, quốc vương, vua.

ນະລົກ [nǎ lōc|(n)(p, s.) địa ngục, âm ti.

ນະລາດ [nǎ lát|(n)(p.) trán.

ນະລິດ [nǎ lǐch|(n)(s.) đức vua, nhà vua.

ນະເລດ [nǎ lét|(n)(s.) vua, chúa, quốc vương.

ນະລິນ [nǎ linh|(n)(p, s.) (thực vật) cây sen, liên.

ນະເລນ [nǎ lēn|(n)(s.) vua, chúa.

ນະວະ [nǎ vǎ| 1.(t)(p.) (phần đầu trong các từ phức hợp): mới, non trẻ. **ນະວະສະໄໝ** : mới, hiện đại. **ນະວະການ**, **ນະວະກຳ**, **ນະວະກິດ** : sự

xây dựng, sự tái thiết. **ນະວະກຳມິກະ** : người trông coi việc xây dựng. **ນະວະນິຍາຍ** : truyện mới, truyện thời hiện đại. **2.(n)(p.)** (phần đầu của các từ phức hợp có nghĩa là) : chín (9). **ນະ**

ວະເຄາະ, **ນົບພະເຄາະ** : chín thiên thể, cửu hành

(mặt trời, mặt trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Thiên vương, sao Kim, sao Thổ, sao Hải vương). **ນະວະລັດ** : chín loại đá quý. **ນະ**

ວະໂລຫະ : chín loại kim loại. **ນະວະທະວານ** : cửu khiêu (mũi, mắt, tai, miệng, hậu môn, đường tiểu tiện).

ນະວະອະລະຫາທິຖານ : (Phật) chín phẩm hạnh của nhà Phật (chín điều kiêng kỵ của người xuất gia).

ນະວະກະ [nǎ vǎ cǎ|(n)(p, s.) (Phật) người mới cắt tóc đi tu; bậc đầu tiên.

ນະວະກະພູມ [nǎ vǎ cǎ fum|(n) (Phật) bậc đầu tiên, bậc mới, cấp mới.

ນະວະໂກວາດ [nǎ vǎ cō vát|(n)(p.) (Phật) lời răn đối với các người mới vào tu.

ນະວະກຳ [nǎ vǎ cǎm|(n)(p.) sự xây dựng, sự kiến thiết.

ນະວະກຳມິກະ [nǎ vǎ cǎm mǐ cǎ|(n)(p.) người trông coi việc xây dựng.

ນະວະກິດ [nǎ vǎ kǐch|(n)(p.) **ຄື:** ນະວະກຳ.

ນະວະການ [nǎ vǎ can|(n)(p.) **ຄື:** ນະວະກຳ.

ນະວະເຄາະ [nǎ vǎ khǎ| **ເບິ່ງ:** ນົບພະເຄາະ.

ນະວະຄຸນ [nǎ vǎ khunh|(n) vàng mười.

ນະວະທະວານ [nǎ vǎ thǎ van|(n) cửu khiêu.

ນະວະນິຍາຍ [nǎ vǎ ní nhǎi|(n) truyện mới, truyện thời hiện đại.

ນະວະນິດ [nǎ vǎ nǐch|(n)(p.) bơ đặc, pho mát.

ນະວະລັດ [nǎ vǎ lǎch|(n)(p.) **ຄື:** ເມົາວະລັດ, chín loại đá quý.

ນະວະໂລຫະ [nǎ vǎ lô há|(n) chín loại kim loại quý.

ນະວັງຄະສັດທຸສາດ [nǎ vǎng khǎ sách thǎ sǎ|(n)(p.) chín điều răn trong giáo lí của Đức Phật.

ນະວາງ [nǎ vang|(n) chín chòm sao, chín tinh tóa (trong số 108 tinh tóa).

ນະຫາລຸ [nǎ há lǐ|(n)(p.) gân, dây chằng.

ນະຫຸດ [nǎ hǎ|(n)(p.) 1) mười nghìn, một vạn. 2) nhiều vô kể, hàng tỉ tỉ.

ນາ [na| 1.(n) ruộng, đồng. **ເຮັດນາ** : làm ruộng.

ນາປີ : ruộng mùa. **ນາແຊງ** : ruộng chiêm. **ນາ**

ໂຄກ : ruộng ở rừng. **ນາໂນນ** : ruộng ở cù lao,

ruộng ở nơi cao. **ນາຫາມ** : ruộng lấy thụt, ruộng

ruộng ở nơi cao.

ນາງພາບ [na na fáp|(ນ) nhiều hình ảnh khác nhau.

ນາປີ [na pi|(ນ) ruộng mùa, vụ mùa. ປູກເຂົ້ານາປີ : làm ruộng mùa.

ນາປານ [na pan|(ນ)(ອ.) bom Na pan, xăng đặc. ລະເບີດນາປານ : bom Na pan.

ນາພີ [na fi|(ນ)(ປ,ສ.) bụng, cái rốn; may ô, ổ trục; giũa, trung tâm.

ນາພຽງ [na fiêng|(ນ) ruộng thấp, ruộng trũng, đồng bằng, bình nguyên.

ນາເພືອງ [na phương|(ນ) ruộng đã làm lâu năm và đã có bờ ruộng; ruộng thâm canh.

ນາມາພິໄທ [na ma fi thay|(ນ)(ປ.) tên; sự đặt tên.

ນາລິກາ [na lí ca| 1.(ນ) ເບິ່ງ: ໂມງ. ດ້ອງ ພໍ. 2.(ນ)(ປ.) sọ dừa.

ນາລິກາຂໍ້ມື [na lí ca khọ mư|(ນ) đồng hồ đeo tay.

ນາລິກາຊາຍ [na lí ca sai|(ນ) đồng hồ cát.

ນາລິກາແດດ [na lí ca đẹt|(ນ) đồng hồ mặt trời (theo ánh nắng mà tính giờ).

ນາລິກາປຸກ [na lí ca púc|(ນ) đồng hồ báo thức.

ນາລາ [na la|(ນ)(ປ.) hào quang; ánh sáng.

ນາລີ [na lí| 1.(ນ) cô gái, con gái; nữ, nữ sắc. ເມົາມົວກັບສຸລານາລີ : sa đấm tằm sắc. 2.(ນ)(ປ.) cái khay; cái gáo; hình nhỏ.

ນາລິກ [na lợc|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນະລິກ. địa ngục, âm ti. ຕົກລົງນາລິກ : sa xuống địa ngục.

ນາແລ້ງ [na lêng|(ນ) ruộng khô, ruộng bị hạn, ruộng cần cỗi (vì thiếu nước).

ນາລາຍ [na lai|(ນ) Phật Như Lai.

ນາເລດ [na lét|(ນ)(ປ.) người đàn bà, cô gái, người đẹp.

ນາລວມ [na luôm|(ນ) ruộng công. ນາລວມໝູ່ : ruộng tập thể.

ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫານ [na lèo khạ khoai thốc, sớc lèo khạ khônh hán|(ພາສິດ) (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dững cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nôm; ăn mút bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ; chim bay cung xếp, thỏ chết chó thui; đấc đạo vong sư, đấc

ngư vong thuyên; được cá quên chài; được chim bẻ ná, được cá bẻ cần câu; được chim quăng ná, được cá quăng nôm; được mới quên cũ; được vãi quên khấn.

ນາວາ [na va|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền.

ນາວິກາະ [na ví cả| ຄື: ນາວິກ.

ນາວິກາະໂຍຫິນ [na ví cả nhỏ thình|(ນ)(ປ.) thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.

ນາວີ [na vi|(ນ)(ປ.) tàu, thuyền; hạm đội.

ນາວິກ [na vjợc|(ນ)(ປ.) ຄື: ນາວິກາະ. thủy thủ; nhà hàng hải, người đi biển.

ນາວ່າງ [na vàng|(ນ) ruộng hoang (bỏ không có người làm).

ນາເວດ [na vét|(ນ)(ສ.) tàu, tàu biển.

ນາໜອງ [na noóng|(ນ) ruộng ở gần ao.

ນາຫຼວງ [na luóng|(ນ) (cố) ruộng của vua, ruộng của triều đình.

ນາຫຼົ່ມ [na lỏm|(ນ) ruộng ngập lầy.

ນາຫວ່ານ [na vản|(ນ) ruộng gieo sạ.

ນາເຮືອ [na hủa|(ນ) ruộng hóa, ruộng hoang.

ນາຮິກ [na hợc|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນາລິກ. địa ngục, âm ti. ນາຮິກໂລກມະນຸດ : địa ngục trần gian. ນາຮິກອະເວຈີ : hóa ngục.

ນາຮ້າງ [na hảng|(ນ) ruộng bỏ hoang.

ນ້າ [nả|(ນ) 1) di, cậu. ນ້າສາວ : di. ນ້າບ່າວ : cậu. 2) ghẻ (không phải cha mẹ ruột). ພໍ່ນ້າ : cha ghẻ, dượng ghẻ. ແມ່ນ້າ : mẹ ghẻ.

ນ້າສາວ [nả sáo|(ນ) di (em gái mẹ). ປ້າແລະນ້າສາວ : bác và di; o và di.

ນ້າບ່າວ [nả bảo|(ນ) cậu (em trai mẹ).

ນ້າໃພ້ [nả fáy|(ນ) mợ (vợ của em trai mẹ).

ນິກາຍ [ní cai|(ນ)(ປ.) 1) giáo phái. ນິກາຍໂປຣແຕສຕັງ : phái Tin lành. 2) chương, phần (trong kinh Phật). ຫິຄະນິກາຍ : tên kinh điển chương đầu của đạo Phật.

ນິກອນ [ní con|(ນ)(ປ.) nhóm, tổ; đám người.

ນິໂຄດ [ní khốc|(ນ)(ປ.) cây đa; cây bồ đề.

ນິຄົນ [ní khônh|(ນ) người thờ một giáo phái khác với Phật giáo.

ນິຄົມ [ní khôm| 1.(ນ)(ປ.) 1) khu dân cư. 2) nông trường, trại. ນິຄົມກະເສດ : nông trường. ນິຄົມກະເສດຂອງລັດ : nông trường quốc doanh. ນິ

lí.
ນິຕິທຳ [ní tí thām](ນ)(ປ.) pháp lí.
ນິຕິໄນ [ní tí nay](ນ) phương diện pháp lí. ໂດຍ
 ນິຕິໄນ : về phương diện pháp lí.
ນິຕິບຸກຄົນ [ní tí bực khônh](ນ)(ປ.) pháp nhân,
 tư cách pháp nhân.
ນິຕິບັນຍັດ [ní tí banh nhậ](ນ)(ປ.) sự lập pháp.
ນິຕິພາວະ [ní tí fa vắ](ນ)(ປ.) tuổi thành niên.
ນິຕິເຫດ [ní tí hệt](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນິຕິກາມ. hiện
 tượng pháp lí.
ນິຕິວິທະຍາສາດ [ní tí ví thắ nha sắ](ນ)(ປ.) pháp
 khoa.
ນິຕິເວດຊະສາດ [ní tí vét sắ sắ](ນ) pháp y. ຊັ້ນ
 ມະສູດນິຕິເວດຊະສາດ : giám định pháp y.
ນິທິ [ní thí](ນ)(ປ.) kho báu, kho tàng.
ນິທັດ [ní thắ](ນ)(ປ.,ສ.) ví dụ, minh họa.
ນິທັດສະມະ [ní thắ sắ nắ](ນ)(ປ.) tang chứng,
 tang vật, chứng cứ.
ນິທັດສະການ [ní thắ sắ can](ນ)(ປ.) cuộc triển
 lãm, cuộc trưng bày.
ນິເທດ [ní thết](ນ)(ປ.) sự giảng giải, sự giải
 thích, sự minh họa.
ນິເທດສາດ [ní thết sắ](ນ)(ສ.) khoa thông tin
 đại chúng; khoa báo chí.
ນິທານ [ní than] 1.(ນ)(ປ.) truyện kể, truyện cổ
 tích. ເລົ່ານິທານ : kể chuyện cổ tích. 2.(ນ) sự
 chôn cất, sự chừa; chỗ chừa, chỗ chôn.
ນິທານສັດ [ní than sắ](ນ) truyện súc vật.
ນິທານຊວນຫົວ [ní than xuôn húa](ນ) truyện
 cười.
ນິທານຕະຫຼົກ [ní than tá lóc](ນ) truyện cười,
 truyện hài hước.
ນິທານອັດສະຈັນ [ní than ắ sắ chắ](ນ) truyện
 thần thoại.
ນິບາດ [ní bắ](ນ)(ປ.) Ni bắ (tên của một trong
 số các tôn pháp của đạo Phật).
ນິປະລິຍາຍ [ní pắ lí nhai](ຄ)(ປ.) hết sạch, không
 còn.
ນິພັນ [ní fanh] 1.(ນ)(ປ.) tác phẩm, sự sáng tác.
 2.(ກ) viết bài, làm bài, sáng tác.
ນິພານ [nip fan](ນ)(ປ.) ຄື: ນິບພານ, ນິລະພານ.
 (Phật) (sự) vào cõi Nát bàn, vào cõi Niết bàn,

vào cõi cực lạc; sự yên nghỉ, sự vĩnh hằng. ພະ
 ອໍລະຫັນນິພານ : đức A la hán nhập cõi Niết
 bàn.
ນິພົນ [ní fõnh](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນິພັນ. sự sáng tác;
 tác phẩm; bài văn, bài luận. ວິທະຍານິພົນ : luận
 án.
ນິມິດ [ní mịch] 1.(ກ) ຄື: ນິລະມິດ, ນິລະມິດ, ນິ
 ມິດ. tạo, tạo hóa, tạo dựng, hóa phép. ນິມິດ
 ສວມດອກໄມ້ : hóa phép thành một vườn hoa.
 2.(ນ)(ປ.) 1) điều dị đoan, điều mê tín; điềm.
 2) cơ quan sinh
 dục. 3.(ກ) mơ. ສຸບິນນິມິດ : giấc mơ.
ນິມິດໝາຍ [ní mịch mái](ນ) dấu hiệu, triệu
 chứng, điềm. ນິມິດໝາຍດີ : điềm tốt, điềm lành.
 ນິມິດໝາຍຖ່ອຍ : điềm xấu, điềm gở.
ນິມົນ [ní mônh](ກ)(ປ.) ຄື: ນິລະມົນ. (Phật) mời
 sư, mời nhà vua. ນິມົນພະສົງ : mời nhà sư đến.
ນິລະ [ní lắ](ຄ)(ປ.) (tiền tố của các từ phức hợp)
 không, không có, không đủ, vô. ນິລະຄຸນ : vô
 ơn. ນິລະໂຫດ : vô tội. ນິລະນາມ : vô danh,
 không tên; nặc danh, giấu tên.
ນິລະໂຄດ [ní lắ khố](ຄ)(ປ.) không có tiếng,
 im lìm, vô âm; yên ắng; vắng ngắt, vắng vẻ.
ນິລະຄຸນ [ní lắ khunh](ຄ) ຄື: ເນລະຄຸນ. vô ơn;
 vong ơn.
ນິລະໄຊ [ní lắ xay](ນ)(ປ.) không có chiến thắng,
 chiến bại, thua trận.
ນິລະຍະ [ní lắ nhắ](ນ)(ປ.) địa ngục, âm ti.
ນິລະຍະບານ [ní lắ nhắ ban](ນ)(ປ.) người trông
 coi địa ngục, Diêm vương.
ນິລະທຸກ [ní lắ thục](ຄ) không có sự đau khổ,
 vô sự.
ນິລະເທດ [ní lắ thết](ກ)(ສ.) ຄື: ເນລະເທດ. xua
 đuổi; trục xuất; phát vãng.
ນິລະໂຫດ [ní lắ thố](ຄ) vô tội; tha tội, ân xá.
ນິລະໂຫດຫົວໄປ : đại xá.
ນິລະໂຫດກຳ [ní lắ thố cắ](ນ) sự ân xá, sự
 đại xá.
ນິລະນາມ [ní lắ nam](ຄ) không tên, vô danh.
ນັກຮົບນິລະນາມ : chiến sĩ vô danh.
ນິລະໄພ [ní lắ fay](ນ) an toàn, bình yên, không
 nguy hiểm, vô sự. ຕູ້ນິລະໄພ : tủ an toàn; tủ

vong ân.

ເລລະເທດ [nè lá thét](ກ) trực xuất, duỗi ra khỏi, dày. ຖືກເລລະເທດ : bị dày biệt xứ.

ເລລະມິດ [nè lá mịch](ກ)(ປ.) ຄື: ນິມິດ, tạo lập, kiến tạo bằng quyền năng đặc biệt, tạo hóa. ອັນນີ້ແມ່ນທຳຜາສາດທີ່ພະອິນເລລະມິດໄວ້ : đây là tòa lâu đài mà thiên vương đã kiến tạo.

ແນະ [nè](ກ) 1) khuyên, khuyên bảo, răn. ເຂົາແນະໃຫ້ຂ້ອຍໄປທາໝໍ : anh ta khuyên tôi đi kiếm bác sĩ (khám bệnh). 2) chỉ, hướng dẫn; giới thiệu, tiến cử. ແນະໃຫ້ຮູ້ : chỉ cho biết.

ແນະນຳ [nè nẵm](ກ) 1) hướng dẫn, chỉ dẫn, huấn thị. ບົ່ມແນະນຳ : sách hướng dẫn, bản chỉ thị. 2) giới thiệu. ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ : giới thiệu cho biết nhau, giới thiệu cho nhau. ຫນັງສືແນະນຳ : bức thư (công văn) giới thiệu.

ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ [nè nẵm hay hủ chắc](ກ) giới thiệu cho biết nhau.

ແນະແນວ [nè neo](ກ) hướng dẫn, khuyên bảo.

ແນ [ne](ກ) 1) nhấm, nhấm (bắn). ແນຍິງ : nhấm bắn. 2) nhấm, nhấm (mục đích). ແນໃສ່ : nhấm vào, nhấm vào. ແນໃສ່ທັນປ່ຽນສະພາບການ : nhấm thay đổi tình hình. ແນໃສ່ຈຸດໝາຍ : nhấm vào đích.

ແນຍິງ [ne nhing](ກ) nhấm bắn, nhấm bắn, ngắm bắn. ແນຍິງເປົ້າໝາຍ : ngắm bắn mục tiêu.

ແນປືນ [ne pưn](ກ) rẻ súng (tìm mục tiêu), chĩa súng, hướng súng, ngắm súng, nhắm súng (vào mục tiêu).

ແນ່ [nè](ກ) trúng đích, trúng mục tiêu; chắc, chính xác. ຄັກແນ່ : chắc chắn, chính xác. ບໍ່ແນ່ : vụng về, lúng túng; không chắc. ແນ່ນອນ : đương nhiên, tất nhiên; đích xác, đích thực; nhất định, chắc chắn. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).

ແນ່ຄັກ [nè khặc](ຄ) ເຍິງ: ແນ່ຊັດ, đích xác, chính xác, chắc chắn. ໄດ້ຍິນລະມ້າຍ ຍັງບໍ່ແນ່ຄັກ : nghe móng mánh, chưa thật chắc chắn.

ແນ່ໃຈ [nè chay](ກ) tin chắc. ເຮົາແນ່ໃຈວ່າທີມເຮົາຈະຊະນະ : mình tin chắc là đội mình sẽ

thắng.

ແນ່ຊັດ [nè sạch](ຄ) chính xác; rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên. ນິຍາມແນ່ຊັດ : định nghĩa chính xác.

ແນ່ແທ້ [nè thề](ຄ) chính xác, chính công, thực sự.

ແນ່ນອນ [nè non](ຄ) ຄື: ຄັກແນ່. 1) đương nhiên, tất nhiên. ວຽກຍາກ ແນ່ນອນຕ້ອງພະຍາຍາມຫຼາຍ : việc khó, đương nhiên phải cố gắng nhiều. 2) đích xác, đích thực. ຮູ້ຈັກແນ່ນອນ : biết đích xác. 3) nhất định, chắc chắn. ເຮົາຊະນະແນ່ນອນ : ta nhất định thắng.

ແນ່ນອນວ່າ [nè non và](ກວ) ພໍ, ພໍ, chắc là, không thể khác. ແນ່ນອນວ່າເຈົ້າກໍຮູ້ສິ່ງນັ້ນ : hẳn anh cũng biết điều đó.

ແນ່ລະ [nè lả](ກວ) tất nhiên, dĩ nhiên.

ແນ້ [nè](ຄ) này (dùng để lôi cuốn sự chú ý của người khác vào một việc gì). ນີ້ແນ້ : đây, xem này! nhìn này!.

ໂນ [nô] 1.(ກ) u. ຫົວໂນ : u đầu. ນັກມວຍຖືກຕີ ຫົວໂນຕາໃຄ່ : võ sĩ bị đánh u đầu sưng mắt (bướu đầu sưng trán). 2.(ນ) ຄື: ສະໂນ. (thực vật) điển điển, còn gọi là điển thanh đảm lầy, điển thanh hạt tròn, điển thanh lưu niên, muống rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu. ຕົ້ນສະໂນ : cây điển điển.

ນໍ [no] 1.(ນ) sừng (tê giác); chỏ chai, u, cục. ນໍແຮດ : sừng tê giác. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây lớn, lá trơn và dày, hoa nhỏ thơm (ຕົ້ນດອກນໍ). 3.(ນ) cái khèn của dân tộc Mu xơ. 4.(ຄ) từ đệm cuối câu như: nhá, nhé, nhí, hè... ໄປນໍກັນນໍ : đi cùng nhé!. ໃຫຍ່ນໍ : to hè!. ກິນນໍກັນນໍ : ăn với nhau nhé!. ດີນໍ : tốt hè, tốt nhí!.

ນໍລະ [no lá](ນ)(ປ.) người.

ນໍເລດ [no lét](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua; người có chức vụ cao.

ນໍລິນ [no linh](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ນໍແຮດ [no hét](ນ) sừng tê giác.

ນໍ [nò](ຄ) từ đệm cuối câu có ý nghĩa như: nào, nhí, hè!. ເຮັດຫຍັງນໍ : làm gì nào. ກິນຫຍັງນໍ :

ăn gì nào, ăn chi hê.

ເນີ [nɔj](ກວ) đúng sau động từ hoặc trạng từ: nào, nhé, đây. ເຊີນມາເນີ : mời đến nhé. ຟັງເນີ : nghe nhé. ຫຼາຍເນີ : nhiều đây. ແດງເນີ : đỏ đây.

ເນືອ [nɯa](ຄ) liên tục, liên tiếp, liên quan, dính líu (thường dùng nói ở cuối). (ສຳນວນ) ນ້ຳເນືອ ເຄືອຕໍ່ : liên quan đến nhau, liên lụy. ເຈືອລະເນືອ : gấn bó, dính líu.

ເນື້ອ [nɯ̌a](ນ) 1) thịt, nạc, mỡ. ເນື້ອໝູ : thịt heo, thịt lợn. 2) thú săn, chim muông săn. ເຊີດເນື້ອ : đi săn, săn bắn. ຍິງເນື້ອ : bắn con mồi, bắn thú săn. ໄປໄຫ້ເນື້ອ : đi săn thú. ຜົກເນື້ອ : phục mồi, ăn mồi. 3) chất, vật chất, chất liệu. ເນື້ອຜ້າ : chất vải. 4) thực chất, bản chất, nội dung. ເນື້ອໃນຄວາມເວົ້າ : thực chất (nội dung) lời nói. ເນື້ອໃນໃຈຄວາມ : nội dung chủ yếu (cốt yếu). ນ້ອຍເນື້ອຕຳໃຈ : tủi thân.

ເນື້ອກະບ່ອງ [nɯ̌a cá póng](ນ) thịt, đóng hộp, thịt hộp.

ເນື້ອແກະ [nɯ̌a kɛ](ນ) thịt cừu.

ເນື້ອກາຍ [nɯ̌a cai](ນ) thân thể, thân mình, thân xác.

ເນື້ອກວາງ [nɯ̌a quang](ນ) thịt nai.

ເນື້ອຄູ່ [nɯ̌a khù](ນ) duyên nợ, tiền duyên của cặp trai gái, nhân duyên.

ເນື້ອຄວາຍ [nɯ̌a khoai](ນ) thịt trâu.

ເນື້ອຄວາມ [nɯ̌a khoam](ນ) nội dung, đại ý. ເນື້ອຄວາມຂອງບົດແຕ່ງໜຶ່ງ : đại ý một bài văn.

ເນື້ອງົວ [nɯ̌a ngua](ນ) thịt bò.

ເນື້ອງອກ [nɯ̌a ngoóc](ນ) (y) thịt thừa, u, u nang, pô lip, ung thư.

ເນື້ອສົດ [nɯ̌a sóch](ນ) thịt tươi, thịt không ướp (lạnh), thịt không sấy khô.

ເນື້ອດີ [nɯ̌a di](ນ) vật liệu tốt, chất liệu tốt. ແພເນື້ອດີ : vải tốt.

ເນື້ອດ້ານ [nɯ̌a đản](ນ) thịt chai, chỗ chai, cục chai.

ເນື້ອດິນ [nɯ̌a đinh](ນ) lãnh thổ, địa phận.

ເນື້ອທີ່ [nɯ̌a thì](ນ) diện tích, mặt bằng. ເນື້ອທີ່ປູກຝັງ : diện tích gieo trồng, diện tích canh tác. ສ.ປ.ປ.ລາວ ມີເນື້ອທີ່ 236.800 ຕາລາງກິໂລແມັດ : CHDCND Lào có diện tích 236.800 ki lô mét

vuông.

ເນື້ອທີ່ດິນ [nɯ̌a thì đinh](ນ) diện tích đất.

ເນື້ອແທ້ [nɯ̌a thɛ](ນ) bản chất, thực chất.

ເນື້ອໃນ [nɯ̌a nay](ນ) nội dung, ý chính, đại ý.

ເນື້ອໃນຂອງປຶ້ມນີ້ ກ່າວເຖິງການຕໍ່ສູ້ຕ້ານສົງຄາມ : nội dung quyển sách này nói đến cuộc chiến đấu chống chiến tranh.

ເນື້ອຜ້າ [nɯ̌a fɔ](ນ) sợi dọc (của vải).

ເນື້ອເພງ [nɯ̌a fɛng](ນ) nội dung bài hát.

ເນື້ອຟານ [nɯ̌a phan](ນ) thịt hoẵng.

ເນື້ອມ້າ [nɯ̌a mả](ນ) thịt ngựa.

ເນື້ອໄມ້ [nɯ̌a mả́y](ນ) lõi gỗ, lõi cây.

ເນື້ອຍ້າງ [nɯ̌a dảng](ນ) thịt xông khói, thịt hun khói.

ເນື້ອເລື່ອງ [nɯ̌a lường](ນ) 1) nội dung truyện, chủ đề, cốt truyện. 2) bản chất vấn đề.

ເນື້ອແໜ້ນ [nɯ̌a nɛn](ນ) thịt chắc.

ເນື້ອຮ້ອງ [nɯ̌a hoỏng](ນ) lời bài hát.

ເນື້ອໂອງ [nɯ̌a oỏng](ນ) thịt hươu.

ນົວ [nua](ຄ) ngon, ngon ngọt. ແກງພົ້ນແຊບປາແດກເພິ່ນນົວ : canh họ ngon, mắm họ ngọt bùi.

ນົວເນຍ [nua nia](ຄ) lợn xộn.

ນົວລະສີ [nua lá sí](ຄ) kiêu diễm, xinh đẹp.

ນົວລະຊ້ອຍ [nua lá sói](ຄ) đẹp, xinh đẹp.

ນົວລະພາກ [nua lá fác](ກ) đi biển biệt.

ນົວລະອ້ອຍ [nua lá ỏ́i](ຄ) không phai nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ຮັກຮູບນ້ອງ ນົວລະອ້ອຍອິນອອຍ (ສິນ) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ນົວລະອ້ວນ [nua lá ỏ́n](ຄ) đẹp, xinh đẹp.

ໄນ [nay] 1.(ນ) ຄື: ຫຼາ. guồng quay tay, guồng kéo sợi, xa quay sợi. ເຫຼັກໄນ : cái guồng sợi. 2.(ນ) bó sợi, bó len (đơn vị). ໄໝໄນໜຶ່ງ : một bó tơ. 3.(ນ) (động vật) chó sói. ໝາໄນ : chó sói. 4.(ນ) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus). ປາໄນຄຳ : cá chép vàng.

ໄນຍະນາ [nay nhả na](ນ)(ສ.) mắt, con mắt.

ໄນຍະເນດ [nay nhả nét](ນ)(ສ.) mắt, con mắt, nước mắt.

ໄນຝ້າຍ [nay phai](ນ) bó bông sợi, bó sợi bông.

ໄນຫຼາ [nay lá](ນ) 1) guồng sợi, cọc sợi. 2) khối

lượng (số) sợi.

ໄມ່ [này] 1.(ຄ) quen; quen thuộc, quen tay, thạo, thành thục. **ໄມ່ມື** : quen tay. **ໄມ່ປາກ** : quen miệng. **ໄມ່ຫູ** : quen tai. 2.(ຄ) mềm, mềm nhũn (vật ngâm trong nước lâu như giá, gạo). **ໄມ່ເຂົ້າ** : vo gạo mềm rồi mới đem đi hót (hấp).

ໄມ່ປາກ [này pác](ນ) quen miệng.

ໄມ່ມື [này mui](ຄ) quen tay, có kinh nghiệm, khéo léo, thành thạo.

ໃມ່ [nay] 1.(ນ) trong. **ໃມ່ບ້ານ** : trong làng. **ໃມ່ເມືອງ** : trong thành phố; trong nước (cổ). **ໃມ່ປະເທດ** : trong nước, trong đất nước. **ໃມ່ນ້ຳ** : trong nước. **ດ້ານໃມ່** : phía trong. **ເຄື່ອງໃມ່** : iòng. 2.(ນ) nhân, hạt (quả). **ໃມ່ໝາກມ້** : hạt mít. **ໃມ່ໝາກຂາມ** : hạt me.

ໃມ່ກໍລະນີທີ່ [nay co lả ni thì](ກວ) trong trường hợp mà.

ໃມ່ຂະນະ [nay khá nả](ກວ) trong lúc, trong khi.

ໃມ່ຂະນະນັ້ນ : trong lúc đó. **ໃມ່ຂະນະດຽວກັນ** : trong khi đó, vào lúc đó.

ໃມ່ຂະນະນັ້ນ [nay khá nả nảnh](ກວ) trong khi đó, vào lúc đó.

ໃມ່ຂັ້ນສຸດທ້າຍ [nay khạnh sút thối](ນ) vào lúc cuối, vào lúc kết, đoạn cuối cùng, đoạn kết thúc.

ໃມ່ຂັ້ນຕົ້ນ [nay khạnh tởnh](ກວ) vào lúc đầu, vào buổi đầu; từ sớm, từ trước.

ໃມ່ຂັ້ນຕໍ່ໄປ [nay khạnh tò pay](ກວ) vào lúc sau đây, vào lúc tiếp theo (sau).

ໃມ່ຂັ້ນນີ້ [nay khạnh nỉ](ກວ) trong giai đoạn này, trong lúc này, ở mức độ này.

ໃມ່ເຂດ [nay khệt](ກວ) trong vùng.

ໃມ່ຄາວກ່ອນ [nay khao còn](ກວ) khi trước, thời trước.

ໃມ່ໃຈ [nay chay](ນ) trong tâm (tuởng), tâm tư. **ເປີດຄວາມໃມ່ໃຈ** : cởi mở tâm tư, tâm sự.

ໃມ່ຈຳນວນ [nay chănh nuôn](ບ) trong số.

ໃມ່ສະໄໝກ່ອນ [nay sả máy còn](ກວ) ngày trước, thời trước, thuở trước.

ໃມ່ສະໄໝນີ້ [nay sả máy nỉ](ກວ) thời đại này, thời kì này; ngày nay, đời nay.

ໃມ່ສະໄໝບູຮານ [nay sả máy bu han](ກວ) ngày

xưa, thời xưa.

ໃມ່ສາຍຕາ [nay sái ta](ກວ) trong cách nhìn, trong sự đánh giá.

ໃມ່ສ່ວນ [nay suôn](ກວ) về phần, về phía.

ໃມ່ຂົວພົບຕາ [nay sủa fip ta](ກວ) trong nháy mắt.

ໃມ່ຊຸມປີທີ່ຈະມາເຖິງນີ້ [nay xum pi thì chả ma thớng nỉ] trong những năm sắp đến.

ໃມ່ຍາມ [nay nham](ກວ) trong lúc, trong khi, lúc, khi.

ໃມ່ຍາມທຸກຍາກ [nay nham thực nhác](ກວ) khi nghèo khó.

ໃມ່ດ້ານໜຶ່ງ [nay đản nửng] một mặt.

ໃມ່ຕາ [nay ta](ນ) đồng tử, con người (mắt).

ໃມ່ຕໍ່ໄປ [nay tò pay] sau đây, ngay sau.

ໃມ່ຕອນສຸດທ້າຍ [nay ton sút thối](ກວ) lúc kết thúc, lúc cuối cùng.

ໃມ່ຕົວ [nay tua](ນ) nội tại, chủ quan. **ປັດໄຈໃມ່ຕົວ** : nhân tố chủ quan (nội tại).

ໃມ່ຖານະ [nay thá nả](ກວ) trên danh nghĩa, nhân danh (ai đó). **ໃມ່ຖານະເປັນມະນຸດ** : đạo làm người. **ໃມ່ຖານະສ່ວນຕົວ** : nhân danh cá nhân.

ໃມ່ທີ່ສຸດ [nay thì sủch](ກວ) cuối cùng, rốt cuộc.

ໃມ່ທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ໃມ່ທັນໃດ [nay thăn đay](ກວ) bỗng chốc, phút chốc, ngay lập tức, tức thì.

ໃມ່ທັນທີ [nay thăn thì](ກວ) bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ໃມ່ທັນທີທັນໃດ [nay thăn thì thăn đay](ກວ) ຄື: **ໃມ່ທັນທີ**, bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ໃມ່ທາງກົງກັນຂ້າມ [nay thang công canh khạnh](ກວ) trái với, trái ngược với.

ໃມ່ນັ້ນ [nay nảnh](ບ) trong đó.

ໃມ່ນາມ [nay nam](ກ) nhân danh, thay mặt. **ໃມ່ນາມສ່ວນຕົວ** : nhân danh cá nhân, với danh nghĩa cá nhân. **ໃມ່ນາມສ່ວນລວມ** : nhân danh phần đông, với danh nghĩa chung, đại diện cho số đông.

ໃມ່ນາມຂອງ [nay nam khoóng](ກວ) nhân danh,

thay mặt cho.

ໃນບໍລິເວນ [nay bo lí vên](ບ) trong khuôn viên.

ໃນບໍ່ຂ້ານີ້ [nay bó xá nǐ](ສັນ) rồi đây, chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນບໍ່ເຫງາງນານ [nay bò hóng nan](ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa.

ໃນປັດຈຸບັນ [nay pả chủ banh](ບ) hiện tại, hiện nay, ngày nay. **ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ** : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ໃນປາກ [nay pạc](ນ) trong mỏm, trong họng, trong cổ họng.

ໃນພື້ນດວງໃຈ [nay pũn đuông chay](ນ) trong thâm tâm, tận đáy lòng.

ໃນມ່ຽງນີ້ [nay mò mò nǐ](ສັນ) chẳng mấy chốc nữa, chẳng bao lâu nữa, một ngày gần đây.

ໃນເມືອງ [nay mưong](ຄ) (thuộc) thành phố, ở thành phố. **ຄົນໃນເມືອງ** : người ở thành phố, dân thành phố.

ໃນລະຍະ [nay lá nhả](ນ) 1) trong khoảng, trong quãng, trong tầm. 2) trong thời kì, trong giai đoạn; trong khi. **ໃນລະຍະເວລາ** : trong thời gian, trong quãng thời gian.

ໃນລະຍະນີ້ [nay lá nhả nǐ](ບ) trong giai đoạn này, trong giai đoạn hiện nay.

ໃນລະຫວ່າງ [nay lá vàng](ນ) khoảng chừng; trong khoảng, trong quãng. **ໃນລະຫວ່າງປີ** : trong khoảng một năm; khoảng chừng một năm.

ໃນໄລຍະຊຸມປີຫຼ້າມານີ້ [nay lay nhả xum pi lǎng ma nǐ] trong những năm sau này.

ໃນໂລກ [nay lôóc](ບ) trên thế gian này, trong cõi đời này, trên thế giới. **ໃນໂລກມີຫຼາຍເຊື້ອຊາດຄົນ** : trên thế giới có nhiều nhân chủng.

ໃນວັງຫ້າມ [nay vǎng hạm](ນ) trong cung cấm, nội điện, cấm thành.

ໃນວາລະ [nay va lá](ກວ) nhân dịp, nhân cơ hội.

ໃນວົງອ້ອມ [nay vông óm](ນ) biệt lập, tách biệt, cách biệt; đóng kín.

ໃນເວລາດຽວກັນ [nay về la điều canh](ບ) cùng lúc đó, cũng trong thời gian đó.

ໃນເວລາທີ່ [nay về la thì](ກວ) trong lúc, trong thời gian.

ໃນເວລາອັນຄວນ [nay về la anh khuôn](ບ) tại thời điểm thích đáng.

ໃນໄວເດັກ [nay vay déc](ນ) thời thơ ấu, thuở nhỏ, thuở bé.

ໃນໄວງນີ້ [nay vay vay nǐ](ກວ) chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, một ngày gần đây.

ໃນອະນາຄົດອັນບໍ່ໄກນີ້ [nay ả na khộc ăn bò cay nǐ] trong tương lai sắp đến, trong tương lai gần đây.

ໃນໂອກາດ [nay ô cạt] trong dịp.

ໃນຮົ່ມ [nay hòm](ຄ) trong nhà, trong bóng râm. **ກິລາໃນຮົ່ມ** : thể thao trong bóng râm.

ເມົາ [nau] 1.(ກ)(ຂ.) ở, sống. **ເມົາໃນ** : ở trong. **ເມົາໃນຫ້ອງ** : ở trong phòng. 2.(ນ) **ຄື**: mǐເມົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết. **ວັນເມົາ** : ngày thứ hai của lễ Tết. 3.(ກ) may tạm, khâu lược, khâu trần. **ເມົາຜ້າ** : khâu tạm vải.

ເມົາວະ [nau vǎ](ຄ)(ປ,ສ.) 1) số chín (9). **ເມົາວະລັດ** : 9 loại đá quý. 2) mới.

ເມົາວະລັດ [nau vǎ lạch](ນ)(ສ.) đá quý, ngọc, 9 loại đá quý.

ເມົ້າ [nàu](ຄ) thối, hôi. **ຂອງເມົ້າ** : đồ thiu, thức ăn thiu. **ເມົ້ານູມ** : thối, sung thối. **ເມົ້າບູດ** : thiu thối. **ເມົ້າເປື້ອຍ** : thối nát, rữa nát. **ເມົ້າເໝັນ** : hôi thối.

ເມົ້າບູດ [nàu bụt](ຄ) thiu thối.

ເມົ້າເໝັນ [nàu ménh](ກ) hôi thối.

ນຳ [nǎm] 1.(ກ) 1) dẫn, đưa. **ນຳເຂົ້າມາ** : dẫn vào, đưa đến. **ນຳເປັນຕົວຢ່າງ** : dẫn (đưa) thí dụ. **ຜູ້ນຳ** : người lãnh đạo. 2) theo, đi theo, theo sau; kiếm, tìm. **ນຳຂ້ອຍໄປ** : theo tôi. **ນຳຮອຍສັດ** : theo dấu thú. **ນຳເອົາລູກ** : đi lấy con, đi tìm con. (ພາສົດ) **ນຳກິນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ** : không nghe già võ làm ba mảnh. 2.(ກ) truy, tầm, tìm, đuổi bắt. **ນຳຜູ້ຮ້າຍ** : truy tìm thủ phạm. 3.(ບ) 1) với. **ໄດ້ໄປນຳເຂົາແລ້ວ** : đã đi với họ rồi. **ຢູ່ນຳ** : ở với. 2) ở, nơi. **ຖາມນຳເຂົາເຈົ້າ** : hỏi (ở) nơi họ. 3) ở, tại. **ນຳເຮືອນ** : ở (tại) nhà. 4) vì, do. **ນຳຕາໄຫຼນຳຜູ້ທີ່ຮັກຊຶ່ງດັບໃຈ** : khóc vì (do) cái chết của người yêu. **ຂໍທານນຳ, ຂໍນຳ** : xin lỗi! xin thứ lỗi. 4.(ນ) trưởng, lãnh đạo. **ຜູ້ນຳ** : người

lãnh đạo, thủ lĩnh.

ນ້ຳກັນ [năm cấn](๓) cùng với, cùng nhau, với nhau. ໄປນ້ຳກັນ : đi cùng, đi với nhau. ນ້ຳກັນສອງຄົນ : cả hai người. ກິນນ້ຳກັນ : ăn cùng, ăn chung.

ນ້ຳກັນ [năm cấn](๓) theo đuôi, đi theo, theo sau. ໄປນ້ຳກັນ : đi theo đuôi.

ນ້ຳກັນຜູ້ເຖົ້າ ຜູ້ເປົ່າບໍ່ກິນ [năm cấn phụ thậu fi pẩu bỏ kính] (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, ma không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນ້ຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍຂົບ.

ນ້ຳເຂົ້າມາ [năm khâu ma](๓) nhập khẩu.

ນ້ຳສະເໜີ [năm sả nớ](๓) giới thiệu, đề cử. ຈົດໝາຍນ້ຳສະເໜີ : thư giới thiệu.

ນ້ຳສົ່ງ [năm sòng](๓) áp tải; đi theo. ນ້ຳສົ່ງອາດຍາກອນ : áp tải tên tội phạm.

ນ້ຳສານ [năm sản](๓) 1) gửi tin, thông báo, đưa tin. 2) đánh tín hiệu, báo trước.

ນ້ຳໃຊ້ [năm xáy](๓) ứng dụng, áp dụng. ນ້ຳໃຊ້ເຕັກນິກໃໝ່ໃນກະສິກໍາ : ứng dụng (áp dụng) kĩ thuật mới trong nông nghiệp.

ນ້ຳເຖິງ [năm thớng](๓) theo kịp, đuổi kịp.

ນ້ຳທາງ [năm thang](๓) đưa đường, dẫn đường.

ນ້ຳທາງໄປ : đi theo đường; theo đường đi.

ນ້ຳທັນ [năm thấn](๓) theo kịp, đuổi kịp.

ນ້ຳທ່ຽວ [năm thiêu](๓) hướng dẫn du lịch, hướng dẫn tham quan. ຄົນນ້ຳທ່ຽວ : người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ນ້ຳໄປ [năm pay](๓) 1) theo, đi theo. 2) dẫn đường, dẫn dắt.

ນ້ຳພາ [năm fa](๓) lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt. ການນ້ຳພາ : sự lãnh đạo.

ນ້ຳໄຟ [năm phay](๓) dẫn điện, truyền điện.

ນ້ຳມາ [năm ma](๓) đưa đến, đưa tới, dẫn đến, đưa lại.

ນ້ຳໜ້າ [năm nạ](๓) đi trước, dẫn đầu, tiên phong, tiên tiến. ຜູ້ນ້ຳໜ້າ : người tiên phong, người lãnh đạo, người thủ lĩnh.

ນ້ຳຫຼັງ [năm lảng](๓) theo sau; đi sau.

ນ້ຳອອກ [năm oọc](๓) đưa ra, đem ra. ນ້ຳອອກໄປປະຕິບັດ : đem ra thi hành. ນ້ຳອອກເຜີຍແຜ່ : đưa ra phổ biến (tuyên truyền).

ນ້ຳອອກເຜີຍແຜ່ [năm oọc fôi fê](๓) đưa ra phổ biến.

ນ້ຳຮອຍ [năm hoi](๓) theo vết, theo dấu, theo đường. ນ້ຳຮອຍຕີນ : theo dấu chân.

ນ້ຳຮອດ [năm hót](๓) đuổi kịp, theo kịp, vượt kịp.

ນ້ຳ [năm](๓) đón, lặp lại, tái diễn, tiếp, liên tục, không ngừng. ຕີນ້ຳ : đánh tiếp, bồi tiếp. ນ້ຳໆ : đón đáp, liên miên. ເວົ້ານ້ຳໆ : nói đón đáp, nói liên miên.

ນ້ຳນີ [năm ni](๓) ๓: ນ້ຳນີສີໄຟ. ທີ່ ທ້ຳ (đánh, làm). ເຮັດນ້ຳນີ : làm tới tấp. ເຮັດນ້ຳນີ : làm tới tấp. ວຽກງານນ້ຳນີ : công việc tới tấp.

ນ້ຳນີສີໄຟ [năm ni] ເບິ່ງ: ນ້ຳນີ. ເຮັດນ້ຳນີສີໄຟ : làm tới tấp.

ນ້ຳແມ້ [năm nẻ](๓) ๓: ນ້ຳແມ້. (thực) tên một loại hoa, thân leo, hoa màu xanh đậm (ດອກນ້ຳແມ້).

ນ້ຳໆ [năm năm](๓) đón đáp, đáp đón, liên miên (nói, làm, đánh). ເຮັດນ້ຳໆ : làm liên miên. ປ້ອມໝັ້ນສັດຕູຕຶກບຸກໂຈມຕີນ້ຳໆ : đón địch bị tiến công đón đáp.

ນ້ຳ [năm] 1.(๓) nước. ນ້ຳໃຊ້ : nước dùng, nước sinh hoạt. ອາບນ້ຳ : tắm (nước). 2.(๓) 1) (tiền tố của từ phức hợp nói lên vật thể có chất lỏng) nước. ນ້ຳກ້ອນ : nước đá. ນ້ຳອ້ອຍ : nước mía. ນ້ຳນົມ : sữa. ນ້ຳອົບ : nước hoa. ນ້ຳມັນ : mỡ; xăng dầu. 2) (các chất lỏng được tiết ra từ trong người) nước. ນ້ຳຕາ : nước mắt. ນ້ຳມູກ : nước mũi. (ສຳນວນ) ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວ : đồng tâm nhất trí. (ພາສິດ) ນ້ຳຂັ້ນ ໃຫ້ຮີບຕົກ : cò đến tay ai, người ấy phát. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : đục nước béo cò. (ພາສິດ) ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່ : không có lửa làm sao có khói. (ພາສິດ) ນ້ຳພຽງໃດ ດອກປົວພຽງນັ້ນ : nước lên, thuyền lên. (ພາສິດ) ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ : thời gian không bao giờ trở lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເລິກຍັງໄດ້ ນ້ຳໃຈຍັງຍາກ : đo sông, đo bể, hồ để đo được lòng người. (ພາສິດ) ນ້ຳນຶ່ງໄຫຼເລິກ : tấm ngấm tấm ngấm dấm thấm chết voi.

ນ້ຳກະດ້າງ [năm cả đảng](๓) (hóa học) nước cứng.

ນ້ຳກະທິ [nám cá thi](ນ) nước cốt dừa.
 ນ້ຳເກືອ [nám cua](ນ) dung dịch muối, nước biển, dịch truyền; nước muối. ເຂົ້ານ້ຳເກືອ : vô nước biển, truyền dịch.
 ນ້ຳກ້ອກ [nám cộc](ນ) nước máy; nước đường óng.
 ນ້ຳແກງ [nám keng](ນ) nước canh.
 ນ້ຳແກ່ງ [nám kèng](ນ) nước lũ, hồng thủy.
 ນ້ຳກອງ [nám coong](ນ) nước lọc.
 ນ້ຳກຽງ [nám kiêng](ນ) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນນ້ຳກຽງ : cây sơn.
 ນ້ຳກົດ [nám cóch](ນ) (hóa học) a xít, toan dịch, nước chua.
 ນ້ຳກົດເກືອ [nám cóch cua](ນ) (hóa học) Carbonate.
 ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ [nám cóch căm má thánh](ນ) (hóa học) Sulphate.
 ນ້ຳກັນ [nám cãnh](ນ) nước cát, nước chùng cát (vô trùng).
 ນ້ຳກິນ [nám kinh](ນ) nước uống.
 ນ້ຳກ້ອນ [nám cón](ນ) nước đá. ນ້ຳກ້ອນເປືອຍ : nước đá chảy.
 ນ້ຳກາມ [nám cam](ນ) tinh dịch.
 ນ້ຳກ້າມ [nám căm](ນ) băng tuyết.
 ນ້ຳກາວ [nám cao](ນ) keo lỏng, hồ lỏng.
 ນ້ຳຂີ້ສົກ [nám khị sịc](ນ) nước cống, nước thải.
 ນ້ຳເຂົ້າ [nám khậu](ນ) nước cơm, nước cháo, nước mả.
 ນ້ຳເຂົ້າບໍ່ໄດ້ [nám khậu bò đẫy](ກ) không thấm nước, không ngấm nước.
 ນ້ຳຂັງ [nám khǎng](ນ) nước ao tù, nước đọng, nước vũng lầy.
 ນ້ຳແຂງ [nám khéng](ນ) nước đá; nước đóng băng.
 ນ້ຳຂອງ [nám khoóng](ນ) sông Mê Kông.
 ນ້ຳຂຶ້ນ [nám khựnh](ນ) nước lên, nước dâng. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ : cò đến tay ai, người ấy phát.
 ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ [nám khựnh hạy híp tác] (ພາສິດ) (nước lên hầy gáp mức) cò đến tay ai, người

ấy phát; cò đến tay ai người ấy phát, đất đến tay ai người ấy nên; cá ăn thì giật, để lâu mất mồi.
 ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ ຄວາມກິນຕ້ອງພິທັກ ຄວາມມັກຕ້ອງຮັກສາ [nám khựnh hạy híp tác, khoam kinh toóng fỉ thắc, khoam mắc toóng hắc sá] (ພາສິດ) (nước lên hầy gáp mức, cái ăn phải bảo vệ, điều thích phải giữ gìn). (ເບິ່ງ): ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ.
 ນ້ຳຂຸ່ນ [nám khùn](ນ) nước bẩn, nước đục. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ : đục nước béo cò.
 ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ [nám khùn chắp pa] (ພາສິດ) (nước đục bắt cá) đục nước béo cò; đánh cá nước đục; đục nước thả câu; thả câu nước đục; thừa nước đục thả câu.
 ນ້ຳຂຸ່ນໄວ້ໃນ ນ້ຳໃສ່ໄວ້ນອກ [nám khùn vắy nay, nám sắy vắy noóc] (ພາສິດ) (nước đục để ở trong, nước trong để ở ngoài) nuốt giận làm lạnh.
 ນ້ຳຄຳ [nám khǎm] 1.(ນ) nước màu vàng (để nhuộm vải), bột vàng trộn nước đặc để thoa trét. 2.(ນ) nước mạch. 3.(ນ) ຄື: ນ້ຳຄາວປາ. ນ້ຳອ່ື. 4.(ນ) lời nói.
 ນ້ຳຄ້າງ [nám khǎng](ນ) sương mù, sương móc.
 ນ້ຳຄັນ [nám khanh](ນ) ghé lở nơi các kẻ tay, chân.
 ນ້ຳຄາມ [nám kham](ນ) màu chàm; vết chàm.
 ນ້ຳເຄັມ [nám khêm](ນ) nước mận.
 ນ້ຳຄາວປາ [nám khaos pa](ນ) nước ổi.
 ນ້ຳງ່າໄມ້ [nám ngà máy](ນ) sương muối, sương giá.
 ນ້ຳງຸ່ມ [nám ngừm](ນ) Nặm Ngừm, Nặm Ngừm (tên con sông ở miền Bắc Lào).
 ນ້ຳເງິນ [nám ngân](ຄ) màu bạc.
 ນ້ຳໃຈ [nám chay] 1.(ນ) tinh thần; tình cảm. ນ້ຳໃຈເຂັ້ມແຂງ : tinh thần dũng mãnh, dũng khí. ນ້ຳໃຈຈິງແທ້ : chân tình, thật lòng. ນ້ຳໃຈສູ້ຮີບ : tinh thần chiến đấu. ນ້ຳໃຈເສຍສະຫຼະ : tinh thần hi sinh. ນ້ຳໃຈອັນກວ້າງຂວາງ : cao thượng, phóng khoáng, hào phóng. ນ້ຳໃຈຮັກຊາດ : tinh thần yêu nước, chủ nghĩa yêu nước. 2.(ນ) lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm,



tình thương, tấm lòng tốt. **ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ** : tình thương yêu đồng loại. **ຄົນມີນ້ຳໃຈ** : người có tình thương, người có tấm lòng tốt.

ນ້ຳໃຈເຕືອແຕ່ [nấm chay fũa fê](n) tinh thần kháng khái.

ນ້ຳຈຳ [nấm chắm](n) nước chắm (nước muối, mắm...).

ນ້ຳຈາງ [nấm chang](n) nước ngọt.

ນ້ຳຈິດນ້ຳໃຈ [nấm chích nặm chay](n) 1) ý chí. 2) ý định cứng rắn.

ນ້ຳຈິດ [nấm chut](n) nước ngọt. **ປານ້ຳຈິດ** : cá nước ngọt.

ນ້ຳຈັມ [nấm chăn](n) rượu tiến, rượu dành cho vua.

ນ້ຳຈັມ [nấm chản](n) nước thắm lâu. **ນ້ຳສ້າງຈັມ** : nước giếng thắm lâu.

ນ້ຳຈັມ [nấm chím](n) nước chắm, nước gia vị.

ນ້ຳແຈ່ວ [nấm chèo](n) nước chắm (có ớt).

ນ້ຳສະ [nấm sả](n) nước vũng, nước ao, nước đầm (hồ).

ນ້ຳສະບູ [nấm sả bù](n) nước xà phòng.

ນ້ຳສີ [nấm sí](n) màu sắc; nước sơn; thuốc màu.

ນ້ຳໂສດາ [nấm số da](n) nước sô da; nước muối khoáng.

ນ້ຳໃສ [nấm sáy](n) nước trong, nước sạch.

ນ້ຳໃສໃຈຈິງ : thành tâm, thành thực, thật tâm, thật lòng.

ນ້ຳສ້າງ [nấm sạng](n) nước giếng. **ກິນນ້ຳສ້າງ** : uống nước giếng.

ນ້ຳສຽງ [nấm siêng](n) âm thanh; giọng nói, giọng điệu.

ນ້ຳສົມ [nấm sòm](n) nước giấm, giấm, nước chua.

ນ້ຳຊາ [nấm xa](n) nước chè, nước trà. **ຕື່ມນ້ຳຊາ** : uống nước trà.

ນ້ຳເຊ [nấm xê](n) sông ngòi, sông lạch, sông nhỏ.

ນ້ຳເຊຍະບານ [nấm xay nhả ban](n) nước thề.

ນ້ຳຂົນ [nấm xín](n) nước thịt, nước chất từ thịt ra.

ນ້ຳຊຸບເຫຼັກ [nấm súp léc](n) nước nhúng sắt

(thép) (khi rèn).

ນ້ຳຂົມ [nấm xum](n) nước ngâm, nước mạch.

ນ້ຳຂົມບໍ່ຊາຍ [nấm xum bò xai] (ພາສິດ) mưa dầm lâu cũng lụt.

ນ້ຳຍ່ອຍອາຫານ [nấm nhòi a hán](n) nước dịch vị, dịch vị, vị toan.

ນ້ຳຍ້ອຍ [nấm nhỏi](n) nước nhỏ, nước rỏ.

ນ້ຳຍອດຫ້ວຍ [nấm nhót huội](n) nước ngâm, nước đầu nguồn.

ນ້ຳຍ້ອມ [nấm nhóm](n) sơn; thuốc màu; thuốc nhuộm.

ນ້ຳຍຸ່ງ [nấm nhiều](n) nước đái, nước tiểu, nước giải.

ນ້ຳດັງ [nấm đàng](n) 1) nước kiềm. 2) (hóa học) dung dịch kiềm.

ນ້ຳແດງ [nấm deng](n) sơn, sáp, thuốc mỡ bôi vết thương. **ໃສ່ນ້ຳແດງ** : đánh (tô) môi sơn.

ນ້ຳດັບໄຟ [nấm dập phay](n) nước dập lửa (cứu hỏa).

ນ້ຳຕາ [nấm ta](n) nước mắt, lệ. **ນ້ຳຕາຂັງໜ່ວຍ** : nước mắt rừng rúng, lệ rừng. **ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ** : nước mắt đầm đìa. **ນ້ຳຕາໄຫຼຫຼັງ** : nước mắt tuôn rơi (tuôn trào).

ນ້ຳຕາເຊັດຫົວເຂົ້າ [nấm ta xệch húa khâu] (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳຕາຕົກໃນ [nấm ta tót nay] (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳເຕົ້າ [nấm táu](n) (thực vật) cây bầu. (ພາສິດ) **ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໂກ** : thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໂກ [nấm khình vảy nay, nặm sáy vảy noóc] (ພາສິດ) (quả bầu rỗng vang xa) thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ [nấm táu](n) ເບິ່ງ: ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ, ໝາກທ້ອງແລ້ງ. (thực vật) tên một loại cây nhỏ, có trái nhỏ, mọc thành chùm, ăn được (ໝາກນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ).

ນ້ຳຕົກ [nấm tót](n) thác, thác nước. **ນ້ຳຕົກແມ່ນບໍ່ພະລັງງານໜຶ່ງ** : thác là một nguồn năng lượng.

ນ້ຳຕົກຕາດ [nấm tót tạt](n) **ຄື**: **ນ້ຳໂຕນຕາດ**. thác nước.

ນ້ຳຕອງ [nấm toong](n) nước (dã) lọc.

ນ້ຳຕາດ [nấm tạt](n) ghềnh nước, thác nước.

đâu không mòì, khóì đầu không lửa.
ນ້ຳເບີ [nám bɔɪ](ນ)(ອ.) số. (ສຳນວນ) **ນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : số một. **ສັດຕູນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : kẻ thù số một.
ນ້ຳເບືອ [nám bəu](ນ) thuốc độc.
ນ້ຳບົກ [nám bɔc](ນ) nước triều xuống; nước hạ, nước rút.
ນ້ຳບວກ [nám buɔc](ນ) vũng nước, hũm nước.
ນ້ຳບຶງ [nám bʉng](ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ່ງ [nám bʉng](ນ) nước trong đầm.
ນ້ຳບຸ້ນ [nám bún](ນ) nước phun ra từ lòng đất.
ນ້ຳແບ້ນ [nám bɛn](ນ) tinh dịch.
ນ້ຳປະປາ [nám pǎ pa](ນ) nước máy.
ນ້ຳປາ [nám pa](ນ) nước mắm. **ນ້ຳປາເລັ່ມມີກິ່ນ** **ເໝັນ** : nước mắm trở mùi.
ນ້ຳປາກ [nám pǎc](ນ) lời nói, câu nói. **ນ້ຳປາກ** **ນ້ຳຄໍ** : cách nói, lối nói, lời ăn tiếng nói.
ນ້ຳປັດສະວະ [nám pách sǎ vǎ](ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ຍ່ຽວ, **ນ້ຳຍ່ຽວ**. nước đáí, nước tiếu.
ນ້ຳປຸ້ນ [nám pun](ນ) nước vôi. **ນ້ຳປຸ້ນໃສ** : nước vôi trong.
ນ້ຳເຜິ້ງ [nám fɔng](ນ) mật ong. **ບໍ່ມີນ້ຳເຜິ້ງແມ່ນ** **ເອົານ້ຳຕານມາແທນ** : không có mật ong thì lấy đường mà thay.
ນ້ຳຝົນ [nám phónh](ນ) nước mưa.
ນ້ຳພູ [nám fủ](ນ) nước phun, tia nước; vòi nước, vòi phun.
ນ້ຳພູຮ້ອນ [nám fủ hỏn](ນ) suối nước nóng, suối phun nước nóng.
ນ້ຳພັກ [nám fɪc](ນ) nước xốt (nước chắm) cay.
ນ້ຳພຸງ [nám fung](ນ) dịch vị, dịch tiêu hóa.
ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ [nám fởng hũa, sũa fởng pǎ] (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng) cây chỏng chuối, chuối tựa cây, hổ cậ rừng, rừng cậ hổ (dt Thái); cây đa cậ thần, thần cậ cây đa; cọp vịn giậu, giậu tựa cọp; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.
ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ ລຸກຂາເພິ່ງດົງ [nám fởng hũa, sũa fởng pǎ, lục khá fởng đỏng] (**ພາສິດ**) (nước nhờ thuyền, cọp nhờ rừng, cây cỏ nhờ rừng). (**ເບິ່ງ**): **ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ**.
ນ້ຳພົດ [nám phỏch](ນ) nước sôi.
ນ້ຳມາປາກິນມິດ ນ້ຳລິດມິດກິນປາ [nám ma pa

kinh mọch, nắm lọch mọch kinh pǎ] (**ພາສິດ**) (nước đến cá ăn kiến, nước giảm kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vấ; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đổng của ai.
ນ້ຳມື [nám muɪ](ນ) 1) sự lành nghề, sự khéo léo, tài nghệ. **ໂດຍນ້ຳມືຂອງຄົນໃນປະເທດ** : bằng tài nghệ của chính người dân trong nước. 2) chính bàn tay của mình. **ແກ້ແຄ້ນດ້ວຍນ້ຳມືຂອງຕົນເອງ** : trả thù bằng chính bàn tay của mình.
ນ້ຳເມົາ [nám mau](ນ) rượu, đồ uống, thứ uống có chất rượu.
ນ້ຳມາກ [nám mác](ນ) nước dâng lên nhiều.
ນ້ຳມູກ [nám muúc](ນ) nước mũi. **ເຊັດນ້ຳມູກ** : chùi nước mũi.
ນ້ຳມອກ [nám moóc](ນ) súng lớn, súng thần công.
ນ້ຳມວກ [nám muóc](ນ) nước vo gạo.
ນ້ຳເມັກ [nám mớc](ນ) mực, mực viết.
ນ້ຳມັນ [nám mǎn] 1.(ນ) dầu, dầu lửa; sản phẩm dầu mỏ (nói chung). **ນ້ຳມັນກາດ** : dầu hỏa, dầu lửa. 2.(ນ) **ຄື**: **ມັນ**. mỡ, dầu mỡ (nói chung). **ນ້ຳມັນໝູ** : mỡ lợn, mỡ heo.
ນ້ຳມັນກາດ [nám mǎn cạt](ນ) dầu hỏa, dầu lửa.
ນ້ຳມັນຂຽວ [nám mǎn khiếu](ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນຄົວກິນ [nám mǎn khua kinh](ນ) mỡ ăn, mỡ nấu bép.
ນ້ຳມັນເຄືອບສີ [nám mǎn khướp sí](ນ) véc ni, sơn bóng. men màu, men sứ, men trắng.
ນ້ຳມັນງາ [nám mǎn nga](ນ) dầu vừng, dầu mè.
ນ້ຳມັນຈັກ [nám mǎn chắc](ນ) dầu máy.
ນ້ຳມັນຈັນ [nám mǎn chǎn](ນ) dầu bạch đàn, dầu đàn hương.
ນ້ຳມັນສະຫຼັດ [nám mǎn sǎ lách](ນ) dầu ô liu, dầu trộn xà lách.
ນ້ຳມັນສະຫຼາມ [nám mǎn sǎ lám](ນ) mỡ cá voi.
ນ້ຳມັນສັດ [nám mǎn sách](ນ) mỡ động vật.
ນ້ຳມັນສາລະແໜ່ [nám sǎ lá nẻ](ນ) dầu bạc hà.
ນ້ຳມັນສົນ [nám mǎn sónh](ນ) nhựa thông.

giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đong cửa ai.

ນ້ຳແຫ້ງມິດໄດ້ກິນປາ **ນ້ຳມາກມາປາໄດ້ກິນມິດ** [nấm hẹng mọch đảy kinh pa, nấm mác ma pa kinh mọch] (ພາສິດ) (nước cạn kiến được ăn cá, nước lên cá được ăn kiến). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳແຫ້ງມິດກິນປາ** **ນ້ຳມາປາກິນມິດ**.

ນ້ຳທົ່ງ [nấm hống](n) nước đọng, nước tù (đọng).

ນ້ຳຫ້ວຍ [nấm huội](n) nước suối, nước khe.

ນ້ຳຫອມ [nấm hóm](n) nước hoa, dầu thơm. **ນ້ຳຫອມພິດກິນ** : nước hoa hả hơi.

ນ້ຳໜ້າ [nấm nại](n) khuôn mặt, nét mặt; cái mặt. **ຂ້າງນ້ຳໜ້າ** : ghét mặt, ghét cái mặt.

ນ້ຳໜັກ [nấm nấc](n) 1) trọng lượng, sức nặng, cân nặng. **ນ້ຳໜັກສະເພາະ**, **ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ** : trọng lượng riêng, tỉ trọng. **ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາມີນ້ຳໜັກ** : lời nói của anh ta có trọng lượng. 2) sự ổn định, sự chắc chắn, sự vững bền, sự bền vững, sự đúng đắn.

ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [nấm nùng chay điêu cần] (ສຳນວນ) (một lòng một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.

ນ້ຳໜອງ [nấm noóng] 1.(n) nước dấm, nước hồ.

ນ້ຳໜອງເຢັນເລັກນ້ອຍ : nước hồ man mát. 2.(n) (y) mũ. **ຕຸ່ມດີຫົມໜອງ** : nhọt mưng mũ.

ນ້ຳໜ້ອຍເສຍໄຜ [nấm nọi sía phay] (ພາສິດ) (nước ít thua lửa) mạnh được, yếu thua.

ນ້ຳໝາກ [nấm mạc] 1.(n) nấm nặm mạc (một loại nấm). **ເຫັດນ້ຳໝາກ** : nấm nặm mạc. 2.(n) nước trâu, quết trâu. **ຖິ້ມນ້ຳໝາກ** : nhốt nước trâu.

ນ້ຳໝາກກັງ [nấm mạc kiếng](n) nước cam. **ກິນນ້ຳໝາກກັງສະບາຍໃຈ** : uống nước cam mát ruột.

ນ້ຳໝາກນັດ [nấm mạc nạch](n) nước dứa, nước quả dứa, nước thơm. **ປັ້ນນ້ຳໝາກນັດ** : xay nước dứa, xay nước thơm.

ນ້ຳໝາກນາວ [nấm mạc nao](n) nước chanh, nước vắt từ chanh.

ນ້ຳໝາກພ້າວ [nấm mạc fảo](n) nước dừa, nước quả dừa.

ນ້ຳໝາກໄມ້ [nấm mạc mảy](n) nước quả cây, nước hoa quả, nước trái cây. **ນ້ຳໝາກໄມ້ຂຸ້ນ** : nước quả ngấm. **ນ້ຳໝາກໄມ້ສິດ** : nước quả tươi.

ນ້ຳໝັກ [nấm mực](n) mực, mực viết.

ນ້ຳໝອກ [nấm moọc](n) sương.

ນ້ຳໝອກກ້າມ [nấm moọc cảm](n) 1) sương muôi, sương giá. 2) chất đông, thịt đông, thạch.

ນ້ຳໝັງ [nấm miêng](n) lớp gỉ, lớp sét.

ນ້ຳໝັ້ນເນົາ [nấm mềnh nàu](n) nước ứ đọng, nước tù đọng.

ນ້ຳໄຫຼ [nấm láy](n) nước chảy, lưu thủy.

ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ **ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ** [nấm láy bò khoi pa, về la bò khoi khônh] (ພາສິດ) (nước chảy không đợi cá, thời gian không đợi người) thời gian không bao giờ trở lại; tháng năm đi trước, tháng năm chẳng ngược về sau; thời giờ thấm thoát trôi đi, nó đi đi mất có chờ chờ ai.

ນ້ຳເຫຼົ້າ [nấm lậu](n) rượu, cồn.

ນ້ຳເຫຼືອງ [nấm lương](n) (sinh) huyết tương.

ນ້ຳຫວ້າ [nấm vạ](n) chuối mốc.

ນ້ຳຫວານ [nấm ván](n) nước ngọt, nước xi rô.

ນ້ຳຫວານດອກໄມ້ [nấm ván đoọc mảy](n) mặt hoa.

ນ້ຳອະສຸຈິ [nấm ả sử chỉ](n) tinh dịch.

ນ້ຳອີກນ້ຳໃຈ [nấm óc nặm chay](n) **ຄື**: **ນ້ຳໃຈ**. lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm.

ນ້ຳອອກບໍ່ [nấm oọc bò](n) nước mạch, nước nguồn.

ນ້ຳອັງ [nấm ăng](n) nước úng, nước đọng.

ນ້ຳອ້ອຍ [nấm ỏi](n) mặt mía, đường; nước mía.

ນ້ຳອັດລິມ [nấm ách lôm](n) nước hơi, nước có ga.

ນ້ຳອິດນ້ຳຫິນ [nấm óch nặm thônh](n) (sự) cản cù, chịu khó, siêng năng, kiên trì.

ນ້ຳອາບ [nấm ạp](n) nước tắm.

ນ້ຳອົບ [nấm óp](n) nước hoa, nước thơm.

ນ້ຳແຮ່ [nấm hẻ](n) quặng, khoáng thạch; nước khoáng.

học, chuyên gia kinh tế.

ນັກສອນສາສະໜາ [nặc sôn sạt sả ná](n) giáo sĩ, nhà truyền giáo.

ນັກສືບ [nặc súp](n) thám tử, trinh sát, gián điệp.

ນັກສືບຂ່າວ : thám tử. **ນັກສືບສອດແນມ** : gián điệp, người tình báo.

ນັກສູບຢາ [nặc sup đay](n) người nghiện thuốc lá.

ນັກສອບເສັງ [nặc sôp sêng](n) thí sinh, người dự thi. **ນັກສອບເສັງກຽມເຂົ້າຫ້ອງເສັງ** : thí sinh chuẩn bị vào phòng thi.

ນັກເສບ [nặc sêp](n) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັກເສບດົນຕີ [nặc sêp đônhtì](n) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັກຊີວະວິທະຍາ [nặc xi vả ví thả nha](n) nhà sinh vật học.

ນັກເຊົາວະເລກຜູ້ຍິງ [nặc xau vả léc fụ nhing](n) nữ tóc kí, cô tóc kí viên.

ນັກຊ່ຽວຊາມ [nặc xiêu xan](n) chuyên gia.

ນັກດາລາສາດ [nặc đa la sạt](n) nhà thiên văn

ນັກດົນຕີ [nặc đônhtì](n) nhạc công, nhạc sĩ biểu diễn.

ນັກເດີນເຮືອ [nặc đôn hươ](n) nhà hàng hải.

ນັກຕີພິມ [nặc ti fim](n) thợ đánh máy (chữ).

ນັກເຕະບານ [nặc tế ban](n) cầu thủ, vận động viên đá bóng.

ນັກຕໍ່ສູ້ [nặc tò sụ](n) người đấu tranh, chiến sĩ.

ນັກຕໍ່ສູ້ເພື່ອສັນຕິພາບ : chiến sĩ hòa bình.

ນັກໄຕ່ເຊືອກ [nặc tàỵ xươc](n) diễn viên còi trên dây, người biểu diễn xiếc di trên dây.

ນັກແຕ່ງ [nặc têng](n) người sáng tác. **ນັກແຕ່ງກາບກອນ** : người sáng tác thơ, nhà thơ. **ນັກແຕ່ງເພງ** : người sáng tác bài hát, nhạc sĩ.

ນັກເຕັ້ນລຳ [nặc tếnh lăm](n) diễn viên múa.

ນັກໂຕນຈ້ອງ [nặc tôn choóng](n) vận động viên nhảy dù.

ນັກແຕ້ມຮູບ [nặc tэм húp](n) họa sĩ.

ນັກຖ່າຍຮູບ [nặc thài húp](n) thợ chụp ảnh nhiếp ảnh viên.

ນັກທໍລະນີສາດ [nặc tho lá ni sạt](n) nhà địa chất.

ນັກທຳ [nặc thẳm](n) 1) nhà thông thái, nhà bác học, bậc hiền nhân. 2) người mộ đạo, người

ngoan đạo, người sùng đạo.

ນັກທຳມະຊາດວິທະຍາ [nặc thẳm mả sạt ví thả nha](n) nhà nghiên cứu tự nhiên.

ນັກທ່ອງທ່ຽວ [nặc thoòng thiêu](n) du khách, khách du lịch. **ນັກທ່ອງທ່ຽວເລາະຫຼິ້ນໃນສວນສາທາລະນະ** : khách du lịch dạo chơi trong công viên.

ນັກເທດ [nặc thét](n) người truyền giáo, người truyền đạo; người thuyết pháp.

ນັກໂທດ [nặc thốt](n) phạm nhân, tù nhân, tù phạm. **ນັກໂທດການເມືອງ** : tù chính trị, chính trị phạm. **ນັກໂທດສົງຄາມ** : tội phạm chiến tranh. **ນັກໂທດອາຍາ** : tù hình sự, phạm nhân hình sự. **ນັກໂທດໜັກ** : tù khổ sai.

ນັກໂທດການເມືອງ [nặc thốt can mương](n) tù chính trị, tội phạm chính trị.

ນັກໂທດເຖິງຕາຍ [nặc thốt thổng tai](n) tử hình, tử tù.

ນັກນິຍົມລັດທິມາກ [nặc ní nhôm lạch thỉ mác](n) người theo chủ nghĩa Mác (mác xít).

ນັກບູຮານຄະດີ [nặc bu han khá đi](n) nhà khảo cổ.

ນັກໂບຮານຄະດີ [nặc bô han khá đi](n) nhà khảo cổ.

ນັກບວດ [nặc buốt](n) tu sĩ, giáo sĩ, nhà tu hành. **ນັກບວດສາສະໜາເຢຊູ** : giáo sĩ đạo Ki tô.

ນັກບິນ [nặc binh](n) phi công. **ນັກບິນອະວະກາດ** : phi công vũ trụ.

ນັກບຸນ [nặc bunh] 1.(n) thánh nhân. 2.(n) người ân nhân, người làm ơn.

ນັກປະດິດ [nặc pả đich](n) nhà sáng chế. **ນັກປະດິດຜູ້ຍິງໃຫຍ່** : nhà sáng chế vĩ đại.

ນັກປະຕິວັດ [nặc pả tí vạch](n) nhà cách mạng. **ນັກປະຕິວັດຜູ້ອາວຸໂສ** : nhà cách mạng lão thành.

ນັກປະພັນ [nặc pả fanh](n) tác giả, nhà văn, nhà sáng tác. **ນັກປະພັນໃຫຍ່** : đại văn hào.

ນັກປະຫວັດສາດ [nặc pả vạch sạt](n) nhà sử học, sử gia.

ນັກປຸກຝັງ [nặc puọc phẳng](n) nhà nông học.

ນັກປາດ [nặc pạt](n) nhà bác học, nhà thông thái. (ພາສິດ) **ສິດິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ** :

(bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn

biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ນັກປຸ້ນ [nặc pủnh](n) kẻ cướp, tên găng-xtơ, tên trăn lột.

ນັກປຸ້ນຈີ້ [nặc pủnh chỉ](n) kẻ cướp, tên ăn cướp.

ນັກພະຈິນໄພ [nặc fả chôn fay](n) nhà thám hiểm; kẻ phiêu lưu, kẻ mạo hiểm.

ນັກພາສາສາດ [nặc fa sa sạt](n) nhà ngôn ngữ học.

ນັກພູມິສາດ [nặc fu mĩ sạt](n) nhà địa lí.

ນັກພັດຊະສາດ [nặc fựt sả sạt](n) nhà thực vật.

ນັກພິມດີດ [nặc fim điit](n) người đánh máy chữ.

ນັກພູມສາດ [nặc fum sạt](n) nhà địa lí.

ນັກພິຊິກ [nặc phi sịc](n)(ຝ.) nhà vật lí.

ນັກພິອນ [nặc phỏn](n) diễn viên múa, nghệ sĩ múa.

ນັກມວຍ [nặc muôi](n) võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc.

ນັກມຸດນຳ [nặc mựt nả m](n) thợ lặn.

ນັກລຳ [nặc lả m](n) người hát dân ca.

ນັກເລງ [nặc lêng](n) côn đồ, kẻ du đãng, kẻ du thủ du thực, tên lưu manh. **ຈັບໝິດພວກນັກເລງ** : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ. **ນັກເລງໜັງສື** : người một sách, người say mê sách vở.

ນັກເລງເຫຼົ້າ [nặc lêng lậu](n) kẻ rượu chè be bét.

ນັກລອຍນຳ [nặc loi nả m](n) vận động viên bơi lội.

ນັກວິຈານ [nặc vĩ chan](n) nhà bình luận; nhà phê bình. **ນັກວິຈານສາກົນ** : nhà bình luận quốc tế. **ນັກວິຈານວັນນະຄະດີ** : nhà phê bình văn học.

ນັກວິສະວະກອນ [nặc vĩ xá vả con](n) kĩ sư, công trình sư. **ນັກວິສະວະກອນຝ່າຍກະສິກຳ** : kĩ sư nông nghiệp. **ນັກວິສະວະກອນດ້ານໄຟຟ້າ** : kĩ sư điện. **ນັກວິສະວະກອນເຄມີ** : kĩ sư hóa học.

ນັກວິຊາສະເພາະ [nặc vĩ xa xá fỏ](n) nhà chuyên môn, chuyên gia. **ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານເອເລັກໂຕຣນິກ** : chuyên gia về điện tử. **ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານການກະເສດ** : chuyên gia nông nghiệp.

ນັກວິຊາຊີບ [nặc vĩ xa síp](n) nhà chuyên

nghiệp.

ນັກວິທະຍາສາດ [nặc vĩ thả nha sạt](n) nhà khoa học. **ນັກວິທະຍາສາດທີ່ມີຄວາມສາມາດແທ້ຈິງຜູ້ໜຶ່ງ** : một nhà khoa học có tài năng thật sự.

ນັກເວົ້າ [nặc vầu](n) người diễn thuyết, nhà hùng biện.

ນັກໜັງສືພິມ [nặc nả ng sủ fim](n) nhà báo; phóng viên; người làm báo.

ນັກຫຼິ້ນ [nặc lịnh](n) 1) người chơi, nhà. **ນັກຫຼິ້ນກິລາ** : người chơi thể thao, nhà thể thao. **ນັກຫຼິ້ນໄພ** : người đánh bài. 2) người chơi, người biểu diễn (nhạc). **ນັກຫຼິ້ນດົນຕີ** : người chơi nhạc, nhạc công. **ນັກຫຼິ້ນເປຍໂນ** : người chơi đàn pi-ano, nghệ sĩ piano. **ນັກຫຼິ້ນລະຄອນ** : diễn viên kịch, nghệ sĩ kịch.

ນັກຫຼິ້ນກິນ [nặc lịnh kinh](n) người ăn chơi, kẻ ăn chơi.

ນັກອະວະກາດ [nặc ả vả cạt](n) nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ, phi hành gia.

ນັກອົບຮົມ [nặc ộp hỏ m](n) nhà giáo dục.

ນັກຮ້ອງ [nặc hoỏ ng](n) ca sĩ. **ນັກຮ້ອງສຽງທອງ** : danh ca.

ນັກຮຽນ [nặc hiên](n) **ຄື**: ລູກສົດ, học sinh, học trò. **ນັກຮຽນຊາຍ** : học sinh nam. **ນັກຮຽນຍິງ** : học sinh nữ. **ນັກຮຽນນາຍຮ້ອຍ** : học viên quân sự, học sinh quân. **ນັກຮຽນນາຍເຮືອ** : học viên hải quân. **ນັກຮຽນວິທະຍາໄລ** : học sinh cao đẳng. **ນັກຮຽນຮູ້** [nặc hiên hủi](n) người trí thức. **ຈັກກະພັດບໍ່ເອື້ອເພື່ອກັບນັກຮຽນຮູ້** : đé quốc bặc đái người trí thức.

ນັກຮົບ [nặc hỏ p](n) chiến sĩ. **ນັກຮົບເກັ່ງກ້າ** : dũng sĩ. **ນັກຮົບແຂ່ງຂັນ** : chiến sĩ thi đua. **ນັກຮົບສະລະຊັບເພື່ອຊາດ** : liệt sĩ. **ນັກຮົບຊະນະເລີດ** : chiến sĩ quyết thắng. **ນັກຮົບດີເດັ່ນ** : chiến sĩ giỏi, chiến sĩ xuất sắc, chiến sĩ ưu tú. **ນັກຮົບວິລະຊົນ** : chiến sĩ anh hùng.

ນາກ [nác] 1.(n) (động vật) con rái cá. 2.(n) vàng tây. **ສາຍແອວນາກ** : thắt lưng bằng vàng tây. 3.(n)(ປ.) **ຄື**: ນາຄະ. 1) rảnh lớn, thùng luống; voi. 2) người cao quý; thầy tu, sư sãi.

ນາກຄະບາດ [nác khả bạt](n)(ປ.) thùng lọng bắt rảnh.

ນາກຄະລາດ [nác khả lát](n)(p.) rắn chúa, thường luông chúa.

ນາກທະເລ [nác thả lê](n) (động vật) con hải mã.

ນົກແກນ [níc ken](n) kền, Nickel.

ນົກຄະຫະ [níc khả há](n)(p.) sự cảm đoán, sự cuỡng bực.

ນົກ [núc](n) 1) nghĩ. นົກເຖິງອະນາຄົດ : nghĩ đến tương lai. นົກຢູ່ໃນໃຈ : thắm nghĩ. 2) tưởng, tưởng nhớ, nhớ. นົກເຖິງຄວາມຫຼັງ : tưởng nhớ đến chuyện xưa. 3) ngờ. บໍ່ນົກບໍ່ຝັນ : đầu ngờ, có ngờ đâu. 4) ngờ, tưởng. นົກວ່າ : ngỡ là, tưởng là. นົກວ່າເຈົ້າຮູ້ດີແລ້ວ : ngỡ rằng anh đã rõ.

ນົກກົວ [núc cua](n) sợ hãi, hoảng sợ.

ນົກຄົດ [núc khích](n) nghĩ ngợi, đắn đo. ຄວາມຫຼົ່ມເຫຼວນັ້ນເຮັດໃຫ້ຂ້ອຍນົກຄົດຫຼາຍ : thất bại đó đã làm cho tôi nghĩ ngợi nhiều.

ນົກເຕື້ອງ [núc tưởng](n) ý tưởng.

ນົກເຖິງ [núc thông](n) nghĩ đến, tưởng đến (ai). ກຳລັງນັ່ງຫຼິ້ນນົກເຖິງວຽກງານໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ : đang ngồi chơi, bắt giắc nghĩ đến công việc. นົກເຖິງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : nghĩ đến quyền lợi của nhân dân.

ນົກນອງ [núc noong](n) râm rộ, ồn ào. ອົກກະຫົກນົກນອງ : om sòm, ầm ĩ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ມົດງຽບ".

ນົກແປກໃຈ [núc péc chay](n) ngạc nhiên, lầy lăm lạ.

ນົກຝັນ [núc phánh](n) mơ tưởng, mộng tưởng.

ນົກຝັນເລື່ອງບົນເມກ : mơ tưởng những chuyện đầu đầu.

ນົກວ່າ [núc và](n) nghĩ rằng.

ນົກເຫັນ [núc hénh](n) hình dung, nhận biết; nghĩ đến, nghĩ tới.

ນົກຫວັງ [núc vǎng](n) hi vọng, mong mỏi, trông mong.

ນົກເອົາ [núc au](n) tự nghĩ.

ນົກອອກ [núc oọc](n) nhớ ra, nhớ lại. นົກອອກວິທີແກ້ບົດເລກ : nhớ ra cách giải đáp bài toán.

ນົກອາຍ [núc ai](n) xấu hổ, ngượng ngùng.

ນົກຮັກ [núc hăc](n) thương yêu, nhớ nhung.

ນຸກງ [núc núc](n) giần giật.

ເລກຂຳມ້າ [néc khảm mã](n)(p.) sự đi tu, sự rời khỏi dục vọng.

ນົກ [nộc] 1.(n) 1) chim. ຍິງນົກ : bắn chim. (ສຳນວນ) นົກສອງຫົວ : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu. 2) tiền tố trong các danh từ chỉ tên các loài chim. นົກກາງແກ : chim bồ câu. นົກກະຫາ : chim cú. (ພາສິດ) นົກເຂົາເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມ ເຫງົາຫງ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເງິນຄອນຄຳ ກໍ່ບໍ່ລົມຄອນໄມ້ : (chim cu vào ổ trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 2.(n) kim hỏa cò súng. นົກບົນ : kim hỏa cò súng. 3.(n) tên một loại khoai sắn, mọc nơi cao ráo, thân leo trên các cây khác (ມັນນົກ, ມັນທຽນ).

ນົກກະຈົວ [nộc cả chiu] ເຍິ່ງ: ກົວ.

ນົກກະຈອກ [nộc cả choọc](n) ຄື: นົກຈອກ. (động vật) chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae).

ນົກກະຈອກເທດ [nộc cả choọc thét](n) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae).

ນົກກະຈາບ [nộc cả chap](n) (động vật) chim chiến chiến.

ນົກກະສາ [nộc cả sá](n) (động vật) con dang, con giang.

ນົກກະຊຸມ [nộc cả xum](n) ຄື: นົກຊຸມແຊງ. (động vật) con sếu.

ນົກກະຫາ [nộc cả tha](n) (động vật) chim cú.

ນົກກະທຸງ [nộc cả thung](n) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).

ນົກກະລຽນ [nộc cả liên] ເຍິ່ງ: นົກຂຽນ.

ນົກການ້ຳ [nộc ca nǎm](n) (động vật) gà nước.

ນົກກາເວົ້າ [nộc ca vau](n) (động vật) quạ khoang.

ນົກກີ້ [nộc kǐ](n) (động vật) chim hét, chim sáo đá.

ນົກກາງແກ [nộc cang ke](n) (động vật) chim bồ câu.

ນົກກາງເຂນ [nộc cang khén](n) (động vật) chim

cò đỏ, một loại chim két.
ນົກແກ້ວ [nộc kéo](n) (động vật) con vẹt.
ນົກຂະພັນ [nộc khá mìn](n) (động vật) chim vàng anh.
ນົກຂີ້ກະເດືອນ [nộc khí cả đươn](n) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຂໍ [nộc khò](n) (động vật) chim đa đa.
ນົກຂົວ [nộc khúa](n) (động vật) chim trĩ, con trĩ, gà lôi đỏ.
ນົກເຂົາ [nộc kháu](n) (động vật) chim cu.
ນົກຂຽນ [nộc khiến] ເບິ່ງ: ໂກນຈາ.
ນົກຂາບ [nộc khap](n) (động vật) quạ xám.
ນົກແຂກ [nộc khęc](n) (động vật) chim vẹt, con vẹt.
ນົກຄໍກ່ານ [nộc kho càn](n) (động vật) chim cánh cụt, con chim xí nga.
ນົກເຄົ້າ [nộc kháu](n) (động vật) chim cú. **ນົກເຄົ້າແມວ** : chim cú mèo. (**ພາສິດ**) **ນົກເຄົ້າທ້ວງ** ຕາແມ່ : chó chề mèo lấm lông.
ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ [nộc kháu thuổng ta mè] (**ພາສິດ**) (cú con quở mắt mẹ) lươn ngắn lại chề trạch dài; bìm bịp chề mỏ sáo đen; chó chề khí lấm lông; chó chề mèo lấm lông; cú lại chề vọ răng hôi, dẻ cùi chề khách dài đuôi vật vờ; chuột chù chề khí hôi; lợn chề chó có bọ; thỏ bơn méo miệng chề trai lếch mỏm; thỏ công vườn hoang chề vua bếp nhỏ đầu; vua bếp chề ông Công nhỏ mỏm.
ນົກເຈົ້າ [nộc châu](n) (động vật) con diệc.
ນົກຈອກ [nộc choọc](n) ຄື: ນົກກະຈອກ. (động vật) chim sẻ.
ນົກຈາບ [nộc chap](n) (động vật) chim sẻ đồng; chim đi rừng, chim đi đá.
ນົກຈິບ [nộc chip](n) (động vật) chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).
ນົກສາລິກາ [nộc sá lí ca](n) (động vật) chim sơn ca.
ນົກສິດາ [nộc sí đạ](n) (động vật) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát.
ນົກໄສ່ [nộc sày](n) (động vật) chim gõ kiến, chim gõ mõ.

ນົກສັງກາ [nộc sáng ca](n) (động vật) chim sáo.
ນົກສອງຫົວ [nộc soóng húa] (**ສຳນວນ**) (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.
ນົກສັບເດືອນ [nộc sấp đươn](n) (động vật) chim dẽ giun.
ນົກຊຸມແຊງ [nộc xum xeng] ເບິ່ງ: ນົກກະຊຸມ.
ນົກຍາງ [nộc nhang](n) (động vật) con cò.
ນົກຍູງ [nộc nhuung](n) (động vật) con công.
ນົກນາງນວນ [nộc nang nuôn](n) (động vật) mòng biển.
ນົກນາງແອ່ນ [nộc nang èn](n) (động vật) chim én, chim nhạn.
ນົກຕໍ່ [nộc tò](n) chim mồi.
ນົກເຕັ້ນ [nộc tênh](n) (động vật) chim bói cá.
ນົກຫາ [nộc tha](n) (động vật) chim cú.
ນົກເປົ້າ [nộc pẩu](n) (động vật) bò câu xanh.
ນົກປຸງ [nộc pung](n) (động vật) bò câu rừng, bò câu núi.
ນົກເປັດກ່າ [nộc péch cà](n) (động vật) con le le, con mòng két.
ນົກເປັດນ້ຳ [nộc péch nặm](n) (động vật) con le le, con mòng két (vịt trời nhỏ sống gần sông hồ).
ນົກປືນ [nộc pun](n) cái kim hỏa, kim phát hỏa (trong súng).
ນົກໂລຊີໂຍນ [nộc lô xi nhôn](n) (động vật) chim họa mi.
ນົກລ້ຽງ [nộc liếng](n) (động vật) chim nuôi, chim thả.
ນົກຫົງ [nộc hóng](n) (động vật) chim thiên nga.
ນົກຫົວຂວານ [nộc húa khoán](n) (động vật) chim đầu riu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຂວານ [nộc hón khoán](n) (động vật) chim đầu riu, chim gõ kiến.
ນົກຫອນຈຸກ [nộc hón chúc](n) chào mào, chim chào mào.
ນົກໝູ [nộc nú](n) (động vật) chim chóc.
ນົກຫຼີງຮັງ [nộc lóng hăng] (**ສຳນວນ**) (chim quên tổ). ຄື: ກາຫຼີງຮັງ.
ນົກຍັ່ງ [nộc yếng](n) (động vật) chim yếng, chim sáo.
ນົກອິນຊີ [nộc inh xi](n) (động vật) chim ưng.



ນົກແອ່ນ [nộc ền|(v) (động vật) chim én, con én.

ນົກແອ່ນທະເລ [nộc ền thả lể|(v) (động vật) con hải yến, chim én biển.

ນົກຮຸກ [nộc huốc|(v) (động vật) chim cú.

ນົກຮຸງ [nộc hung|(v) (động vật) chim hạc.

ນົກແຮ້ງ [nộc hểng|(v) (động vật) chim kền kền.

ນອກ [noóc| 1.(v) ngoài. ອອກນອກ : ra ngoài. ຢູ່ນອກ : ở ngoài. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài ra. (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສທາງໃນເປັນໝາກເດືອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn. 2.(ຄ) ngoài, ngoài. ບ້ານນອກ : nông thôn, miền quê. ເມືອງນອກ : nước ngoài, ngoài quốc. ນອກໃຈ : ngoài tình. ນອກຮີດ : vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đòỉ bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.

ນອກກົດໝາຍ [noóc cớch mái|(v) ngoài pháp luật. ລູກນອກກົດໝາຍ : con ngoài pháp luật.

ນອກຂະໜາດ [noóc khả nạt|(ຄ) quá khổ, quá cỡ.

ນອກເຂດ [noóc khệt|(v) ngoài vi, ngoài biên.

ນອກຂອບເຂດ [noóc khọp khệt| ຄື: ນອກເຂດ.

ນອກຄູ [noóc khu|(ຄ) ngang ngửa.

ນອກຄອກ [noóc khoóc|(ຄ) trái với gia phong.

ນອກຄວາມ [noóc khoam|(v) ngoài ý, ngoài lời, ngoài đề. ເວົ້ານອກຄວາມ : nói ngoài đề.

ນອກໃຈ [noóc chay|(v) ngoài tình, không chung thủy. ນອກໃຈເມຍໄປຮັກຜູ້ອື່ນ : không chung thủy với vợ đi yêu người khác.

ນອກຈາກ [noóc chạc|(v) ngoài ra, trừ ra. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài đó ra, ngoài cái đó ra, kì dư. ນອກຈາກນີ້ : ngoài đây ra, ngoài cái này (điều này) ra, vả lại. ນອກຈາກວ່າ : trừ phi, trừ khi.

ນອກຈາກວ່າ [noóc chạc và|(ສິນ) trừ phi, trừ khi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ນອກຈາກວ່າມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ນອກຈາກນີ້ [noóc chạc nỉ|(ກວ) ngoài ra, vả lại, vả chăng. ສວາຍແລ້ວ ນອກຈາກນີ້ຍັງຝົນອີກ ເມື່ອເຮັດຫຍັງໃຫ້ລຳບາກ : đã muộn rồi, vả lại lại mưa nữa, anh về làm gì cho vất vả.

ນອກຈາກນັ້ນ [noóc chạc nảnh|(ກວ) ngoài ra, kì dư. ສະບຽງຫຼັກແມ່ນເຂົ້າ, ນອກຈາກນັ້ນຍັງມີສາ

ລີ, ມັນດ້າງ, ມັນຕົ້ນ : gạo là nông sản chính, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn. ມີພຽງເສື້ອຕົວມີແມ່ນງາມ ນອກຈາກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.

ນອກຈາກ...ຍັງ [noóc chạc....nhãng| ngoài....còn. ນອກຈາກພາສາອັງກິດລາວຍັງຮູ້ພາສາໂຊຫວຽດ : ngoài tiếng Anh, anh ấy còn biết tiếng Nga. ນອກຈາກໄປທ່າແຂກ ພວກຂ້ອຍຍັງໄປປາກເຊ : ngoài việc đi Thakhek chúng tôi còn đi Pakse.

ນອກຈາກ...ແລ້ວ(ກໍ) ຍັງ...ອີກ [noóc chạc....léo (co) nhãng....|c| ngoài....ra, vẫn còn....nữa. ນອກຈາກລາວແລ້ວ ກໍຍັງມີຜູ້ອື່ນອີກທີ່ໄປນຳລາວ : ngoài anh ta ra, vẫn còn người khác nữa đi theo anh ta.

ນອກຊານ [noóc xan|(v) ngoài hiên, ngoài hè, ngoài hành lang.

ນອກແດນ [noóc đen|(v) ຄື: ນອກເຂດ. ngoài vi, ngoài biên.

ນອກຕຳລາ [noóc tấm la|(ກ) ຄື: ນອກຄຳພີ. ngoài sách vở, không có sách vở. ເຮັດນອກຕຳລາ : làm không có sách vở.

ນອກຕົວ [noóc tua|(ຄ) khách quan. ເງື່ອນໄຂ ນອກຕົວ : điều kiện khách quan.

ນອກທຳ [noóc thām|(v) ngoài đạo.

ນອກທິດນອກທາງ [noóc thit noóc thang|(ກ) chệch đường, chệch lối; khác thường, không theo truyền thống.

ນອກນັ້ນ [noóc nảnh|(ກວ) ngoài ra, hơn nữa, kì dư. ມີພຽງເສື້ອຕົວມີແມ່ນງາມ ນອກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝິດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.

ນອກບັນຫາ [noóc banh há|(v) lạc đề; ngoài đề, ngoài vấn đề. ເວົ້ານອກບັນຫາ : nói lạc đề, nói ngoài đề.

ນອກບ້ານ [noóc bản|(v) ngoài trời. ນອນຢູ່ນອກບ້ານ : ngủ ngoài trời.

ນອກປະເດັນ [noóc pá đênh|(v) ngoài lệ, lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກປະເດັນ : ý kiến lạc đề.

ນອກປະເທດ [noóc pá thết|(v) ngoài nước, hải ngoại.

ນອກຝັ່ງ [noóc phảng|(ກວ) ngoài khơi, ngoài

ນັ່ງຢູ່ [nǎng dù|(ກ) ngòì tại chỗ, ngòì đó.

ນັ່ງຢູ່ອາຍ [nǎng doòng giōi|(ກ) ngòì xǒm, ngòì chòm hǒm.

ນັ່ງລົງ [nǎng lóng|(ກ) ngòì xuóng.

ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [nǎng hay bòng thì, ní hay bòng bòn] (ພາສິດ) (ngòì hǎy xem nơi, ròi hǎy xem chỗ) ăn xem nǒi, ngòì xem hương; ăn trông nǒi, ngòì trông hương.

ນັ່ງຫ້າງ [nǎng hạng|(ກ) ngòì rình trên cây (sǎn thú).

ນັ່ງຫິນ [nǎng lình|(ກ) ngòì chơi, ngòì giải trí.

ນັ່ງໂຫວ້ [nǎng vay|(ກ) ngòì lay.

ນັ່ງຮ້ານ [nǎng hǎn|(ກ) ngòì bán quán.

ນາງ [nang] 1.(ນ) bà, cô, nàng. ແມ່ນາງ : bà mẹ trẻ. ນາງກາງສີ : nàng Cang hi. ນາງຄຳ : cô Khăm. ນາງໝໍ : cô y tá. ຊຸມນາງ : người quý tộc, người quyền quý. ພູທ້າວພູນາງ : Núi Chàng Núi Nàng, Núi Chàng Núi Thiếp. 2.(ນ) mám, chòì non. ໝໍໄມ້ນາງດິນ : măng chưa nhú lên khỏi mặt đất. ນາງດູ່ : chòì gỗ hương. 3.(ນ) ấu trùng (đã mọc cánh nhưng còn non yếu). ນາງແຕນ : ấu trùng tò vò. 4.(ສ) con, ả, cái, v.v. (phái nữ). ອີ່ນາງ : con bé. ນາງທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 5.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, không vảy (ປານາງ).

ນາງກະສິງ [nang cả sít|(ນ) vũ nữ.

ນາງກຳນັນ [nang cǎm nanh|(ນ) ຄື: ນາງພະກຳນັນ. cung nữ.

ນາງກາຍ [nang cai|(ນ) ຄື: ດອກນາລີ. tên một loại cây trong truyền cổ, ra hoa có hình cô gái đẹp (ດອກນາງກາຍ, ດອກນາລີ).

ນາງກວັກ [nang quác| 1.(ນ) thần nàng vẫy, được tin là mang lại vận may theo mê tín (ພະນາງກວັກ). 2.(ນ) tên một loại cây ngắn ngày, có củ, hoa trắng, mùi thơm về đêm (Eucharis grandiflora Planch. et Link, họ Thủy tiên Amaryllidaceae); được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình (ຫວັ້ນນາງກວັກ).

ນາງຂາວ [nang kháo|(ນ) bà vãi.

ນາງຄົວ [nang khua|(ນ) chị nuôi, đầu bếp nữ.

ນາງຄານ [nang khan|(ນ) cô gái đẹp, hoa khôi.

ນາງງາມ [nang ngam|(ນ) 1) cô gái đẹp, hoa khôi, hoa hậu (trong lễ thi sắc đẹp). ແຂ່ງນາງງາມ : thi hoa hậu.

ນາງເງືອກ [nang nguóc|(ນ) (thần thoại) nàng tiên cá.

ນາງສະໜົມ [nang sǎ nóm|(ນ) nàng hầu, cung tần (vua).

ນາງສະໜົມກົມມະວັງ [nang sǎ nóm côm mã vǎng|(ນ) cung phi.

ນາງສະຫວັນ [nang sǎ vǎn|(ນ) nữ thần.

ນາງສາວ [nang sáo|(ນ) cô gái; thiếu nữ chưa chồng.

ນາງສາວແກ່ [nang sáo kè|(ນ) gái già, bà cô.

ນາງຊີ [nang xi|(ນ) (Phật) nữ tu sĩ; ni cô; sư cô, tăng ni.

ນາງແຂ່ງ [nang cai|(ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ດອກນາງແຂ່ງ).

ນາງຊຽງ [nang xiêng|(ນ) nữ hoàng.

ນາງຍັກ [nang nhấc|(ນ) nữ quý, quý cái, bà quý không lớn.

ນາງເຕັ້ນລຳ [nang tẻnh lǎm|(ນ) vũ nữ.

ນາງເຫວະດາ [nang the vǎ da|(ນ) nữ thần, tiên nữ.

ນາງເຫວີ [nang the vi|(ນ) 1) nữ thần. 2) nữ hoàng, nữ vương.

ນາງໂຫລະສັບ [nang thô lá sǎp|(ນ) nữ diện thoại viên, nữ điện báo viên.

ນາງທໍລະນີ [nang tho lá ni|(ນ) 1) nữ thần trái đất. 2) trái đất.

ນາງທຽມ [nang thiêm|(ນ) bà đồng cốt.

ນາງນີ້ [nang ni|(ນ) (động vật) con vượn.

ນາງໄນ [nang nay|(ນ) cung nữ, cung nhân, nữ nhân trong cung cấm.

ນາງນົງຄານ [nang nông khan|(ນ) gái hồng nhan.

ນາງນາດ [nang nát|(ນ) 1) cô gái kiểu diễm. 2) vũ nữ, gái nháy.

ນາງນວນ [nang nuón|(ນ) chim hải âu. ນົກນາງນວນ : chim hải âu.

ນາງນົມ [nang nóm|(ນ) bà vú, vú nuôi.

ນາງແບບ [nang bep|(ນ) người mẫu. ອາຊີບເປັນນາງແບບ : nghề làm người mẫu.

(mặt gió trộm trời) trộm truông.
 ນຸ່ງຫົ່ມ [nùng hòm](ກ) ăn mặc, ăn bận. ເຄື່ອງ
 ນຸ່ງຫົ່ມ : quần áo. ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ : mua sắm quần
 áo.
 ເນັ່ງ [nềng](ກ) cặng, chặng, giặng ra. ເນັ່ງເຊືອກ :
 chặng dây.
 ເນງ [nêng](ນ) 𠵶: ສະເນງ, ຂະເນງ. 𠵶ng đặng
 thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).
 ນົງ [nông](ນ)(ສ.) cô, nàng. ນົງນຸດ : cô em.
 ນົງຄານ [nông khan](ນ) cô gái đẹp, người đẹp,
 hoa khôi.
 ນົງສີ [nông sí](ນ) nữ hoa khôi.
 ນົງເຍົາ [nông nhau](ນ) thiếu nữ.
 ນົງຖ່າວ [nông thào](ນ) gái dậy thì.
 ນົງນຸດ [nông nuch](ນ) cô em.
 ນົງພະງາ [nông pả nga](ນ) mỹ nữ.
 ນົງພາວ [nông fao](ນ) thiếu nữ, trinh nữ, gái
 tân.
 ນົງລໍ້ [nông lả](ນ) nữ hoa hậu.
 ນົງລໍ້ແພງ [nông lả feng](ນ) em yêu, người
 yêu.
 ນົງລັກ [nông lặc](ນ) cô gái xinh.
 ນົງໄວ [nông vay](ນ) cô gái dậy thì, thanh nữ,
 trinh nữ.
 ນົງຮາມ [nông ham](ນ) cô gái đẹp.
 ນອງ [noong](ຄ) ngộp, tràn ngộp, tràn trề, dằm
 đĩa. ນໍ້ນອງ : nước tràn trề, nước ngộp. ນໍ້ຕາ
 ນອງໜ້າ : nước mắt dằm đĩa.
 ນອງເນືອງ [noong nưong] ເນັ່ງ: ເນືອງນອງ.
 ນອງເລືອດ [noong lưót](ຄ) dằm máu, ngộp máu.
 ການຕໍ່ສູ້ອັນນອງເລືອດ : cuộc chiến dằm máu.
 ນ່ອງ [noòng](ນ) gót; bấp chân. ສົ້ນນ່ອງ : gót
 chân. ແອກນ່ອງ : ách gấn bấp chân. ນ່ອງແນ່ງ :
 chằng chịt.
 ນ່ອງແນ່ງ [noòng nềng](ຄ) chằng chịt, nhằng
 nhịt, rối rắm. ສາຍໄຟກາງນ່ອງແນ່ງ : dây điện
 mắc nhằng nhịt.
 ນ້ອງ [noóng] 1.(ນ) em. ນ້ອງຊາຍ : em trai. ນ້ອງ
 ສາວ : em gái. ລູກນ້ອງ : tay sai, người giúp
 việc. 2.(ນ) nhau. ນ້ອງງົວ : nhau bò. 3.(ຄ) sút,
 thua, gấn. ນ້ອງເພນ : gấn thua.
 ນ້ອງເຂີຍ [noóng khới](ນ) em rể.

ນ້ອງຄົງ [noóng khiing](ນ) em ruột.
 ນ້ອງສະໃຍ້ [noóng sả fáy](ນ) em dâu.
 ນ້ອງສຸດທ້ອງ [noóng súch thoóng](ນ) em út, em
 cuối cùng.
 ນ້ອງສາວ [noóng sáo](ນ) em gái. ອວຍພອນວັນ
 ເກີດນ້ອງສາວ : mừng sinh nhật em gái.
 ນ້ອງສາວຫຼ້າ [noóng sáo lạ](ນ) em gái út.
 ນ້ອງຊາຍ [noóng sai](ນ) em trai.
 ນ້ອງຍິງ [noóng nhing](ນ) em gái.
 ນ້ອງນຸ່ງ [noóng nùng](ນ) em út, đàn em, bậc
 em. ບອກສອນໃຫ້ນ້ອງນຸ່ງ : chỉ giáo cho đàn em.
 ນ້ອງຜົວ [noóng fúa](ນ) em chồng.
 ນ້ອງໃຍ້ [noóng fáy](ນ) em dâu.
 ນ້ອງເມຍ [noóng mial](ນ) em vợ.
 ນ້ອງຫຼ້າ [noóng lạ](ນ) 𠵶: ນ້ອງສຸດທ້ອງ. em út,
 em cuối cùng.
 ເນັ່ງ [nống](ກ) nghiêng, xiên, chéch. ງ່າເນັ່ງ :
 càn xiên, càn chéch.
 ເນັ່ງຫົວລົງ [nống húa lóng](ກ) nghiêng đầu, cúi
 đầu xuống.
 ເນືອງ [nưong] 1.(ກ) tràn ngộp, trào dâng; ùn
 ùn, liên miên. ເນືອງນອງ : nướm nượp, ùn ùn;
 tràn ngộp. ຊັບສິນເນືອງນອງ : tiền bạc ùn ùn.
 2.(ກວ) liên tục, liên tiếp, liên miên, không ngắt.
 ເນືອງນິດ : liên tục, luôn luôn. ເນືອງນັ້ນ : ón
 ào, ám ỉ.
 ເນືອງນອງ [nưong noong](ກວ) 1) nướm nượp,
 ùn ùn. ຊັບສິນເນືອງນອງ : tiền bạc ùn ùn. 2) tràn
 ngộp. ນໍ້ໃນແມ່ນໍ້ເນືອງນອງສອງຟາກຝັ່ງ :
 nước sông dâng lên tràn ngộp cả hai bờ.
 ເນືອງນິດ [nưong nich](ກວ) thường xuyên, liên
 tục, luôn luôn. ຕິດຕໍ່ກັນຢ່າງເນືອງນິດ : liên lạc
 với nhau thường xuyên.
 ເນືອງນັ້ນ [nưong nanh](ຄ) ón ào, ám ỉ, inh ỏi.
 ຈັກຈັນຮ້ອງເນືອງນັ້ນ : ve kêu inh ỏi.
 ເນືອງ [nưong](ຄ) liên tục, dính líu; liên quan.
 ຕໍ່ເນືອງ : liên tiếp, liên miên, liên tục. ເນືອງ
 ຈາກ : bởi vì.
 ເນືອງຈາກ [nưong chạc](ນ) do, vì, bởi vì. ໂຮງ
 ຮຽນບິດເນືອງຈາກນໍ້ຖ້ວມ : nhà trường đóng vì
 nước lụt.
 ເນືອງດ້ວຍ [nưong đuối](ບ) do, vì, bởi vì. ເນືອງ

ດ້ວຍສາຍເຫດສອງປະການ : vì hai nguyên nhân.
ເມືອງໃນ [nuòngng nay](ກວ) nhân, nhân dịp. ເມືອງ
ໃນໂອກາດນີ້ : nhân dịp này.

ນາຍ [nai] 1.(ນ) quan, thầy, sếp, thủ trưởng. ເຈົ້າ
ນາຍ : quan thầy. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະ
ຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khón, nhân dân
làm chủ) (khón: một thể loại sản khâu của Lào
người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt
ngựa) : quan nhất thời, dân vạn đại. 2.(ນ) 1)
(đứng trước tên người đàn ông đã quá tuổi
trưởng thành) ông. ນາຍສີ : ông Sí. 2) cai, quản
lí, quản đốc. ນາຍງານ : ông cai, cai thợ, ông
quản lí. ນາຍຊ້າງ : quản đốc, thợ cá. 3) người
lái thuyền. ນາຍທ້າຍ : người lái thuyền. 4) chủ,
ông chủ. ນາຍກັບບ່າວ : chủ và tớ. ນາຍຈ້າງ :
ông chủ. 5) chủ vốn. ນາຍທຶນ : chủ vốn đầu tư,
tư sản. 6) người bảo lãnh. ນາຍຄັ້ງປະກັນ : người
bảo lãnh. 7) ông trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ :
ông trưởng nhóm buôn. 3.(ນ) sư ông mù. 4.(ນ)
lì: ຍາຍ. bà, bà ngoại. ປູ່ຍ່າຕານາຍ : ông bà tổ
tiên.

ນາຍກຳປັ້ນ [nai cảm pành](ນ) thuyền trưởng.
ນາຍກອງ [nai coong](ນ) trưởng nhóm, đội
trưởng.

ນາຍໂກນ [nai còn](ນ) thủ môn, thủ thành, người
bảo vệ khung thành (bóng đá).

ນາຍຄູ [nai khu](ນ) thầy giáo, giáo viên. ນາຍ
ຄູໄກ້ຊັດນັກຮຽນ : thầy giáo sát học sinh.

ນາຍຄົວ [nai khua](ນ) đầu bếp trưởng, trưởng
đầu bếp, tổ trưởng anh nuôi.

ນາຍຄັ້ງ [nai khăng](ນ) thủ quỹ, người giữ tiền.
ນາຍຄຸມ [nai khum](ນ) cai, đốc công. ນາຍຄຸມ
ງານ : đốc công.

ນາຍຄວາມ [nai khoam](ນ) trạng sư, luật sư,
thầy cãi.

ນາຍງານ [nai ngan](ນ) thợ cá, đốc công.
ນາຍຈັກ [nai chắc](ນ) thợ cơ khí, thợ máy.

ນາຍຈ້າງ [nai chắng](ນ) chủ.

ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ [nai súp húa
khón, pả xa xónh pênh chầu] (ພາສິດ) (quan đội
mũ khón, nhân dân làm chủ), (khón: một thể
loại sản khâu của Lào người biểu diễn đeo mặt

nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) quan nhất thời, dân
vạn đại.

ນາຍຊ້າງ [nai xàng](ນ) thợ cá, thợ lành nghề.

ນາຍດ່ານ [nai đàn](ນ) trưởng đồn, trưởng trạm.

ນາຍຕຳຫຼວດ [nai tắm luật](ນ) sĩ quan cảnh sát,
cảnh binh.

ນາຍທະນາຄານ [nai thả na khan](ນ) chủ ngân
hàng, chủ nhà băng.

ນາຍທະບຽນ [nai thả biên](ນ) người đăng kí;
quan đăng lục.

ນາຍທະຫານ [nai thả hán](ນ) sĩ quan quân đội.

ນາຍທະຫານຄົນສະໜິດ : sĩ quan tùy tùng; vệ
sĩ. ນາຍທະຫານຝ່າຍຕິດຕໍ່ : sĩ quan liên lạc. ນາຍ
ທະຫານຊັ້ນລຸ່ມ : hạ sĩ quan.

ນາຍທ້າຍ [nai thải](ນ) người lái thuyền.

ນາຍທຶນ [nai thưnh](ນ) tư sản; nhà doanh
nghiệp, nhà tư bản. ນາຍທຶນຈຳໜ່າຍ : tư sản
mại bán. ນາຍທຶນນ້ອຍ : tiểu tư sản; tiểu chủ.
ນາຍທຶນແຫ່ງຊາດ : tư sản dân tộc. ນາຍທຶນໃຫຍ່ :
đại tư bản, đại tư sản.

ນາຍທັບ [nai thảp](ນ) (cố) tư lệnh quân đội.

ນາຍນັກກາມ [nai nắc can](ນ) người chạy giầy,
tùy phái, loong toong.

ນາຍບ້ານ [nai bản](ນ) lí trưởng, trưởng bản,
trưởng thôn.

ນາຍປະກັນ [nai pả cắn](ນ) người bảo lãnh,
người đứng ra bảo đảm; người nhận trách nhiệm
bảo đảm.

ນາຍໄປສະນີ [nai pay sắ nì](ນ) viên chức bưu
điện; nhân viên bưu cục.

ນາຍພະຄັ້ງ [nai ả khắng](ນ) người thủ quỹ của
nhà vua.

ນາຍພາສາ [nai fa sắ](ນ) người phiên dịch,
thông dịch viên. ແຕ່ງຕັ້ງນາຍພາສາໄປກັບແຂກ
ສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ນາຍແພດ [nai fét](ນ) thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍພັນ [nai fanh](ນ) tá, cấp tá. ນາຍພັນຕີ :
thiếu tá. ນາຍພັນໂທ : trung tá. ນາຍພັນໂທພິ
ເສດ : thượng tá. ນາຍພັນເອກ : đại tá.

ນາຍພານ [nai fan](ນ) thợ săn, người đi săn.

ນາຍພິນ [nai fónh](ນ) tướng, cấp tướng. ນາຍ
ພິນຈັດຕະວາ : chuấn tướng. ນາຍພິນຕີ : thiếu



tuớng. ນາຍພົນໂທ : trung tuớng. ນາຍພົນເອກ : đại tuớng.

ນາຍພົນຕ່ຳຫຼວດ [nai fõnh tẳm luợt](n) tuớng công an, tuớng cảnh sát.

ນາຍພົນທະຫານ [nai fõnh thỏ hỏn](n) tuớng quân, viên tuớng.

ນາຍພົນນາວາ [nai fõnh na va](n) thủy sư đố đốc, đố đốc.

ນາຍພົນເຮືອ [nai fõnh hủa](n) tuớng hải quân, tuớng thủy quân. ນາຍພົນເຮືອຕີ : thiếu tuớng hải quân. ນາຍພົນເຮືອໂທ : trung tuớng hải quân. ນາຍພົນເຮືອເອກ : đố đốc hải quân.

ນາຍຫ້າງ [nai hỏng](n) chủ cửa hàng, chủ cửa tiệm.

ນາຍໜ້າ [nai nỏ](n) người mới giới, người mới lái.

ນາຍໝູ່ [nai mù](n) tiểu đội trưởng.

ນາຍໝໍ [nai mỏ](n) ໖: ທ່ານໝໍ, thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍໝໍປາດ [nai mỏ pỏt](n) nhà giải phẫu, bác sĩ phẫu thuật.

ນາຍໝວດ [nai muợt](n) trưởng nhóm, trưởng đội, đội trưởng, nhóm trưởng; (quan sự) trung đội trưởng.

ນາຍເຮືອ [nai hủa](n) thuyền trưởng, hạm trưởng.

ນາຍຮ້ອຍ [nai hỏi] 1.(n) sĩ quan cấp úy. ນາຍຮ້ອຍສຳລອງ : sĩ quan dự bị. ນາຍຮ້ອຍຕີ : thiếu úy. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍຮ້ອຍເວນ : sĩ quan trực ban (trực nhật). ນາຍຮ້ອຍເອກ : đại úy. 2.(n) nhà buôn, lái buôn (cũ).

ນີຍ [nuoi](ຊ) đúng rồi!. ນີຍ! ສົມນ້ຳໜ້າ : đúng rồi, đáng kiếp!.

ນອຍ [noi](n) ໖: ໝາກລອຍ. (thực vật) một loại cây dây leo, quả dài có nhiều cạnh, ăn được (ໝາກນອຍ, ໝາກລອຍ).

ນ້ອຍ [nỏi] 1.(໖) nhỏ, bé nhỏ. ນ້ອງສາວນ້ອຍ : em bé gái, cô bé. ເຮືອນນ້ອຍ : ngôi nhà bé nhỏ. ນ້ອຍໃຈ : tủi thân. ໃຈນ້ອຍ : hẹp hòi. 2.(n) bé (từ thế cho trẻ em). ຫ້າວນ້ອຍ : chú bé. ນາງນ້ອຍ : cô bé. 3.(n) (vợ người thứ hai trở lên) bé, lẽ. ເມຍນ້ອຍ : vợ bé, vợ lẽ. (ກົງກັນຂ້າມ):

"ໂຫຍ່".

ນ້ອຍກວ່າ [nỏi quỏ](໖) nhỏ hơn, bé hơn. ສິບແປດປີແຕ່ນ້ອຍກວ່າຜູ້ສິບຫ້າປີ : mười tám tuổi mà nhỏ hơn đứa mười lăm.

ນ້ອຍໃຈ [nỏi chay](໗) tủi thân. ປັກນ້ອຍນ້ອຍໃຈ ຍ້ອນບໍ່ມີເສື້ອໃໝ່ນຸ່ງກິນປີໃໝ່ : thẳng bé tủi thân vì không có áo mới mặc Tết.

ນ້ອຍທີ່ສຸດ [nỏi thì sủch](໖) nhỏ nhất, ít nhất.

ນ້ອຍເນື້ອຕ່ຳໃຈ [nỏi nủa tẳm chay] (ສຳນວນ) (nhỏ thịt thấp lòng). ໖: ນ້ອຍອີກນ້ອຍໃຈ.

ນ້ອຍໜ້າ [nỏi nỏ](໖) thua kém, thấp kém, kém cỏi. ບໍ່ຍອມນ້ອຍໜ້າໃຜ : chẳng chịu thua kém ai.

ນ້ອຍໝາກພັກ [nỏi mỏc fỏc] (ສຳນວນ) (nhỏ quả ớt) bé hạt tiêu.

ນ້ອຍອີກນ້ອຍໃຈ [nỏi óc nỏi chay] (ສຳນວນ) (nhỏ ngực thấp lòng) tủi thân tủi phận.

ເນີຍ [noi](n) bờ.

ເນີຍແຂງ [noi khẻng](n) pho mát.

ເນີຍຂາວ [noi khỏo](n) pho mát tươi.

ນວຍ [nuoi](໖) yếu, suy yếu, yếu ớt; còng xuớng.

ນັດ [nỏch] 1.(n) (thực vật) dứa, thơm (Ananas sativa). ໝາກນັດ : quả dứa, quả thơm. 2.(n) (y học) thuốc cảm (bằng bột, thổi vào mũi). ຢາ ນັດ : thuốc cảm. 3.(໗) đánh cảm. (đánh gió), xông thuốc cảm. ນັດຢາ : xông thuốc cảm. 4.(n) lần, lượt, phát (súng). ຍິງປືນສາມນັດ : bắn ba phát súng. 5.1(໗) hẹn (thời gian, điểm gặp gỡ...). ນັດໂມງ : hẹn giờ. ນັດເວລາ : hẹn thời gian, hẹn giờ. ການນັດຢຸດງານ : cuộc đình công, cuộc bãi công. ມື້ນັດ : ngày hẹn. ເວລານັດ : giờ hẹn, thời gian hẹn. 5.2(n) cuộc hò hẹn, cuộc hẹn gặp. ຂ້ອຍມີນັດໄວ້ແລ້ວ : tôi có cuộc hẹn gặp rồi.

ນັດດາ [nỏch đỏ](n)(ປ.) người cháu.

ນັດຕາ [nỏch tỏ](n) cháu.

ນັດພົບ [nỏch fỏp](໗) hẹn, hẹn gặp. ຮ້ານນັດພົບ : quán hẹn.

ນັດໜຶ່ງ [nỏch nủng](n) phát đạn, một phát súng.

ນັດໝາຍ [nỏch mái](໗) hẹn trước, giao hẹn.

ນາດ [nỏt] 1.(n)(ປ.) nữ diễn viên, đào hát, vũ

nữ, người con gái múa, nháy; cô, cô gái đẹp.
ນາດນ້ອງ, ນາດທະນ້ອງ : cô em; em yêu, người yêu.
2.(ນ)(ປ.) chổ dựa, người bảo lãnh (từ này kết hợp từ khác).
ໂລກະນາດ : người là chổ dựa của thế giới; Đức Phật.
ພູວະນາດ : người là chổ dựa của đất nước; đức vua.
3.(ນ) tiếng vang, tiếng vọng, tiếng gấm.
ສີຫະນາທະ : tiếng gấm của sư tử.

ນາດຕະກຳ [nát tả cãm](ນ)(ປ.) nghệ thuật kịch, nghệ thuật múa, vũ.

ນາດຕະສາດ [nát tả sạt](ນ)(ປ.) môn nghệ thuật sân khấu.

ນາດຕະສິນ [nát tả sinh](ນ)(ປ.) điệu múa, nghệ thuật múa.

ນາດທະນ້ອງ [nát thả noóng](ນ) cô em; em yêu, người yêu.

ນິດ [nich] 1.(ຄ)(ປ.) vững, bền vững, thường xuyên.
ນິດຈະສິນ : giới luật phải gìn giữ thường xuyên; mãi mãi (như ngũ giới).
2.(ນ)(ປ.) kiểu cách, luật pháp, phong tục, thể lệ, tục lệ.
ໂລກະນິດ : luật pháp quốc tế.

ນິດຈະການ [nich chá can](ນ)(ປ.) thời gian bất biến.

ນິດຈະສິນ [nich chá sinh] 1.(ນ) (giới luật phải gìn giữ thường xuyên) ngũ giới, năm điều răn.
2.(ຄ) bình thường luôn, mãi mãi.

ນິດຈະພັດ [nich chá fạch](ນ)(ປ.) thức ăn, đồ dùng (dâng cho sư sãi hàng ngày).

ນິດໄສ [nich sáy](ນ)(ປ.) 1) chổ dựa, chổ nhờ cậy.
2) tính), tính tình, tính nét.
ນິດໄສໃຈເຢັນ : tính tình điềm đạm.
ນິດໄສມັກມ່ວນ : tính tình hiếu động.
ນິດໄສໃຈຄໍ : tâm địa, tính nét.
ນິດໄສດີ : tính tốt.
ນິດໄສຖ່ອຍ : tính xấu.
ນິດໄສໄວໄຢ : tính tình bông bột.
ນິດໄສບໍ່ຖືກກັນ : tính tình xung khắc (mâu thuẫn).

ນິດໄສໃຈຄໍ [nich sáy chay kho](ນ) tính tình, tính cách, tính nét.

ນິດສິດ [nich xich](ນ)(ປ.) học sinh; sinh viên.

ນິດຕະຍະພັດ [nich tả nhả fạch](ນ)(ສ.) thức ăn dâng cho sư thường xuyên.

ນິດທະເນງ [nich thả neng](ກ)(ປ.) nằm, ngủ.

ນຸດ [núch](ນ)(ປ.) em. ນຸດນາດ : cô em xinh đẹp.

ນວດ [nuót] 1.(ນ) sáp nẻ, kem nẻ. ຢ່ານວດ : kem nẻ; dầu xoa bóp.
2.(ກ) đập lúa, trọc lúa (dùng trâu kéo con lăn cho thóc rụng).
ນວດເຂົ້າ : trọc lúa.
3.(ກ) bóp, xoa bóp; tắm quất.
ນວດແຜນບູຮານ : xoa bóp cổ truyền.

ນວດເຂົ້າ [nuót khậu](ກ) trọc lúa, đập lúa.

ນັ້ນ [nanh](ກ) om sòm, huyền áo, ỏn ào, ảm ỉ.
ໂຮ່ນັ້ນ : la inh ỏi.
ເນືອງນັ້ນ : ỏn ào, ảm ỉ.

ນັ້ນທະ [nanh thả](ນ)(ປ.) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)
ຄື: ນັ້ນທາ.
sự sung sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ນັ້ນທາ [nanh tha] 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)
ຄື: ນັ້ນທະ.

ນັ້ນທິ [nanh thi](ນ)(ປ.) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)
ຄື: ນັ້ນທິ.
sự hài lòng.

ນັ້ນທິ [nanh thi] 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)
ຄື: ນັ້ນທິ.

ນັ້ນ [nánh] 1.(ຄ) 1) đó, ấy. ບ້ານນັ້ນ : làng ấy.
ຄົນນັ້ນ : người đó, người ấy.
ເລື່ອງທີ່ໄດ້ເວົ້າກັນນັ້ນ : chuyện đã nói với nhau.
ຈິດໝາຍສະບັບນັ້ນ : bức thư ấy.
2) phụ từ khẳng định, thường dùng cuối câu.
ນັ້ນແລ : vậy đấy, thế đấy.
ນັ້ນແລ້ວ : có vậy thôi, có thế thôi.
ດັ່ງນັ້ນ : như vậy, do đó.
2.(ສ) đó, đấy, kia.
ນັ້ນແມ່ນຫຍັງ : đó là cái gì.
ນັ້ນຂອງໃຜ : (cái) đó của ai.
ຢູ່ນັ້ນ : chổ đó, chổ ấy.

ນັ້ນແລ [nánh le](ຄ) (phụ từ khẳng định, dùng cuối câu) vậy đấy, thế đấy.

ນານ [nan](ຄ) lâu. ນານເຕີບແລ້ວ : lâu lắm rồi.

ນານເກີນກຳນິດ [nan cơn cãm nộch](ຄ) lâu quá thời hạn, lâu quá mức.

ນານງູ້ງູ້ງໜຶ່ງ [nan nan khẳng nừng](ຄ) lâu lâu một lần.

ນານມາ [nan ma](ຄ) đến chậm; lâu về. ເຮັດຫຍັງຄືນານມາແທ້ນໍ? : làm gì mà đến chậm thế?.

ນານມາແລ້ວ [nan ma léo](ຄ) đã lâu rồi. ຄັ້ງໜຶ່ງນານມາແລ້ວ : đã lâu rồi, ngày xưa.

ນ່ານ [nàn](ນ) người Nàn (một bộ tộc người Lào ở Bắc Lào và Đông Bắc Thái Lan).

ນິນ [ninh] 1.(ຄ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)
ຄື: ນິນລະ.
màu xanh lục.
ຂຽວນິນ : xanh lục.
2.(ນ) hoa sen màu xanh lục.
3.(ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).
ປານິນ : cá rô phi.
4.(ນ)(ປ.) huyền ngọc.
ນິນລະຄັນທິ : huyền ngọc.

ນິນທາ [ninh tha](ກ) đặt điều, đơm đặt; nói xấu, gièm pha.
ນິດໄສນິນທາ : thói gièm pha. (ສຳ

ນວນ) ຕີສິນນິນທາ : ngòì lê đôi mách. (ສຳນວນ) ຊຸບຊິບນິນທາ : ngòì lê đôi mách. (ພາສິດ) ນິນທາກາເລເໝືອນເໝາະ : (sự gièm pha như đố nửc) lời nói gió bay; lời nói không cánh mà bay.

ນິນລະ [ninh lá](ຄ) ຄື: ນິນ. màu xanh đục.

ນິນລະຄັນທິ [ninh lá khanh thi](ນ) huyền ngọc.

ນຸ່ນ [nùn](ນ) sợt bông gòn, sợt bông gạo. ປຸ່ຍ ນຸ່ນ : bông, bông gòn.

ເນັ້ນ [nénh](ກ) ຄື: ເນັ້ນ. đè, dấn, ấn, nhấn, nén.

ເນັ້ນລົງ : dấn xuống, ấn xuống, nén xuống. ເນັ້ນ

ໜັກ : nhấn mạnh.

ເນັ້ນລົງ [nénh lóng](ກ) dấn xuống, ấn xuống,

nén xuống.

ເນັ້ນໜັກ [nénh nắc](ກ) nhấn mạnh. ບັນດາຄູລ້ວນ

ເນັ້ນໜັກ ບັນທາຍົກສູງຄຸນະພາບການສຶກສາ : các

giáo viên đều nhấn mạnh vấn đề nâng cao chất

lượng giáo dục.

ເນນ [nên](ນ)(ປ.) ຄື: ສາມະເນນ. sự tiến, chú

tiến.

ແນນ [nen](ນ) duyên phận, duyên kiếp. ສາຍ

ແນນ, ສາຍມັງ : duyên số, duyên kiếp.

ນິນ [nôn](ນ)(ປ.) sự sung sướng, sự vui mừng,

sự hài lòng.

ໂນນ [nôn](ນ) gò, đống, cón, mô đất. ໂນນຫີນ

ແສ່ : đống sỏi, mô sỏi. (ສຳນວນ) ຫູບໆໂນນໆ :

gấp ghềnh, lối lổm, mấp mô. ເສັ້ນທາງຫູບໆໂນນ

ໆ : đường lối lổm.

ນອນ [non](ກ) nằm; ngủ. ນອນໜັກ : nằm nghỉ.

ນອນບໍ່ອັມ : ngủ không dậy giấc. ນອນຕົນສວາຍ :

ngủ dậy trưa. (ສຳນວນ) ນອນກິນ : ăn bảm, ngòì

rỏi. (ສຳນວນ) ນອນໃຈ : yên trí, yên lòng, yên

tâm. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບຫຼັບສິດ : không sử dụng

quyền của mình khi cần thiết. (ສຳນວນ) ນອນ

ກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : nằm sượng gỏi đất.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຊາຍ [non cang đình, kinh

cang xai] (ສຳນວນ) (nằm giũa đất, ăn giũa cát).

ຄື: ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ [non cang đình, kinh

cang nhạ] (ສຳນວນ) (nằm giũa đất, ăn giũa cỏ)

ăn gió nằm sượng; ăn gió nằm mưa; ăn đất nằm

sượng; gỏi đất nằm sượng; gỏi đất nằm gai;

gỏi tuyết màn sượng; gỏi tuyết nằm sượng; nằm sượng gỏi đất.

ນອນກິ່ງ [non kỉnh](ກ) nằm lẫn.

ນອນກິນ [non kinh](ກ) ăn bảm, ngòì rỏi; ngòì

ăn. ນອນກິນດອກເບ້ຍ : ngòì ăn tiền lãi. (ສຳນວນ)

ເສືອນອນກິນ : người ăn bảm, người ngòì rỏi.

(ສຳນວນ) ມັງກິນນອນກິນ : ngòì mát ăn bát vàng.

ນອນກິນ [non cónh](ກ) ngáy, ngủ ngáy. (ພາສິດ)

ກິນປິນນອນກິນສອດໆ ກິນຊິນຫຼອດສະດັງຍັງຄົມ :

ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo

ngay ngáy.

ນອນຂົດ [non khóch](ກ) nằm co.

ນອນຂວາ [non khoả](ກ) nằm sấp.

ນອນຄູ່ [non khú](ກ) nằm cong, nằm cuộn tròn.

(ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ່ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết

mô lê gì.

ນອນແຄງ [non kheng](ກ) nằm nghiêng.

ນອນໃຈ [non chay](ກ) yên trí, yên lòng, yên

tâm.

ນອນສະແຄງ [non sả kheng](ກ) nằm nghiêng.

ນອນສະໜິດ [non sả nich](ກ) ngủ say, ngủ sâu.

ນອນສວຍ [non suói](ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນສວາຍ [non soái](ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນເຊົາເມື່ອຍ [non sau mưoi](ກ) nằm nghỉ

ngơi.

ນອນຍາມ [non nham](ກ) ຄື: ນອນເວນ. trực ban,

trực bảo vệ.

ນອນເດິກ [non đóc](ກ) ngủ muộn, thức khuya.

ນອນຕາບໍ່ຫຼັບ [non ta bò lắp](ກ) ngủ không

nhắm mắt, ngủ với sự lo âu, kinh hoàng.

ນອນແຕ່ຫົວຄ່າ [non tè húa khắm](ກວ) ngủ sớm,

ngủ từ chập tối.

ນອນຕົ້ນ [non tũn](ກ) ngủ dậy, thức giấc.

ນອນທາງ [non thang](ກ) ngủ dưng.

ນອນນອກ [non noóc](ກ) 1) ngủ ngoài, nằm

ngoài. ມີ້ລູກໄຂ້ ເຈົ້ານອນນອກສາ! : hôm nay

con ốm, anh ngủ ngoài đi!. 2) ngoài, nằm ngoài.

ນອນນອກແຜນການ : ngoài kế hoạch, nằm

ngoài kế hoạch.

ນອນນຶ່ງ [non níng](ກ) ngủ yên, nằm yên.

ນອນບໍ່ຫຼັບ [non bò lắp](ກ) không ngủ được.

ນອນແປ [non pe](ກ) nằm bết, nằm bẹp.

ái. ເດັກນ້ອຍມັກນິ່ມນວນ : trẻ em ưa dẹt dàng.
ນຸ່ມ [nùm](ຄ) mềm mai; dẹt dàng, êm ái. ເນື້ອ
ນຸ່ມ : da thịt mềm mai. ໝອນງົ່ວນຸ່ມດີ : gói bông
gạo êm ái. ນຸ່ມນວນ : mềm mai.

ນຸ່ມນວນ [nùm nuôn](ຄ) mềm mai; dẹt dàng,
êm ái. ເນື້ອນຸ່ມນວນ : da thịt mềm mai. ໝອນ
ງົ່ວນຸ່ມນວນ : gói bông gạo êm ái. ເວົ້າຈານຸ່ມ
ນວນ : nói năng dịu dàng.

ນຸ້ມ [núm] ເບິ່ງ: ນິ້ມ.

ນູມ [num](ຄ) 1) bảm tím. ຖືກຕີຈິນນູມ : bị đánh
đến bảm tím. 2) tấy, sưng; thối, rữa. ເນົານູມ :
thối, sưng thối.

ແນມ [nem] 1.(ນ) nem. ແນມຈິນ : nem rán.
ໝູແນມ : nem thịt lợn, nem. 2.(ກ) nhìn, quan
sát; theo dõi. ຈອບແນມ : theo dõi, trông nom.
ແນມເບິ່ງ : nhìn xem, quan sát. ສອດແນມ : thám
thính. ເຮືອບິນໄປສອດແນມ : máy bay đi thám
thính.

ແນມເບິ່ງ [nem bōng](ກ) nhìn xem, quan sát.
ແນມເຫັນ [nem hénh](ກ) nhìn thấy, trông thấy.
ໃນເຮືອນມືດອີ່ມຄື່ມ, ບໍ່ແນມເຫັນຫຍັງ : trong nhà
tối om, không nhìn thấy được gì.

ນົມ [nôm](ນ) 1) vú. ນົມງົວ : vú bò. (ໝາສິດ) ຢ່າ
ນອນຫງາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຕາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍ
ຄົມມິດ : (đừng nằm ngũa xem đao, đừng ngậm
vú vạ, đừng liếm lưỡi đao). 2) sữa. ນ້ຳນົມ :
sữa. ກິນນົມ : uống sữa. ເດັກດູດນົມ : trẻ bú sữa.
ນົມຂຸ້ນ [nôm khun](ນ) sữa đặc có đường. ເອົາ
ນົມຂຸ້ນມາຊົງນົມໃຫ້ນ້ອງກິນ : lấy sữa đặc khuấy
sữa cho em uống.

ນົມງົວ [nôm ngua](ນ) 1) tên một loại cây, quả
chín thành chùm màu đỏ, ăn được (ຕົ້ນນົມງົວ).
2) sữa bò. ຫຼານກິນນົມງົວມາແຕ່ນ້ອຍ : cháu uống
sữa bò từ nhỏ.

ນົມສິດ [nôm sóch](ນ) sữa tươi.

ນົມສາວ [nôm sáo] 1.(ນ) tên một loại cây, trái
như vú gái dậy thì, vị chát, dùng làm thuốc (ຕົ້ນ
ນົມສາວ). 2.(ນ) vú gố (cây hình vú, dùng kê
lưng giải mệt nhọc và xoa bóp). ໝາກນົມສາວ :
vú gố.

ນົມຜາ [nôm fá] 1.(ນ) tên một loại cây, hay mọc
ở vách đá. 2.(ນ) nhũ đá, chuông đá, nhũ thạch

(ຕົ້ນນົມຜາ).

ນົມແມວ [nôm meo](ນ) tên một loại cây, mùi
thơm hăng.

ນົມໝາ [nôm má](ນ) tên một loại cây bụi, mọc
nhiều nhánh thành bụi rậm, hoa tựa như bầu
vú, nở về đêm, có mùi thơm, quả thành chùm,
khi chín ăn được.

ນົມໝູ [nôm mú](ນ) 1) hạt nổ phát hỏa trong
súng hỏa mai. 2) (kĩ thuật) vòi phun. ນົມໝູ
ເຄື່ອງຍົນ : vòi phun trong máy.

ໂນ້ມ [nóm](ກ) kéo xuống, ghì xuống, vít
xuống. ໂນ້ມກິ່ງ : vít cành cây.

ໂນ້ມນ້ຳວ [nóm náo](ກ) thuyết phục, thu phục.
ໂນ້ມນ້ຳວໃຈຄົນ : thuyết phục lòng người.

ນ່ວມງ [nòm nòm](ກ) lay lắt (cỏ, cây nhỏ). ໃບ
ຫຍ້ານ່ວມງກາງລົມ : ngọn cỏ lay lắt trước gió.

ນ້ອມ [nóm](ກ) cúi, cúi đầu. ນ້ອມກາຍ : cúi
mình. ນ້ອມຄຳນັບ : cúi chào. ນົບນ້ອມ : cúi lay,
lay lục.

ນ້ອມເກົ້າ [nóm cẩu](ກ) cúi đầu, nghiêng mình,
kính cẩn. ນ້ອມເກົ້າໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm.

ນ້ອມກາຍ [nóm cai](ກ) cúi mình.

ນຽມ [niêm](ນ) ຄື: ກົກລາຍປາ. đỉnh lăng, còn
gọi là cây gỏi cá, nam dương lâm (Polyscias
fruticosa (L.) Harms (Panax fruticosum L.,
Nothopanax fruticosum (L.) Miq.,
Tieghemopanax fruticosus (L.) R. Vig), họ Ngũ
gia bì Araliaceae).

ນວມ [nuôm](ນ) 1) bông, đệm (tên chung gọi
các chất đệm mềm ở phía trong đế giầy ám hoặc
tránh sây sát như đệm bông, gối, v.v.). ຕັ້ງທົ່ມ
ນວມ : chần bông, mền bông. ນວມນ້ຳຮ້ອນ :
cái đệm nước sôi. 2) tất, găng, găng đấm bốc.
ນວມມື : tất tay, găng tay. ນວມຊີກມວຍ : găng
đấm bốc.

ນວມງົ່ວ [nuôm nghêu](ນ) bông gòn, bông gạo.

ນວມຊີກມວຍ [nuôm xộc muôi](ນ) găng đấm
bốc.

ນວມມື [nuôm mư](ນ) tất tay, găng tay.

ນ່ວມງ [nuôm nuôm](ຄ) (tiếng) xào xạc (của
cây cỏ khi gió thổi). ຕົ້ນໄມ້ໄກວນ່ວມງ : cây
cối đung đưa xào xạc.

ນາວ [nao](**ນ**) (thực vật) cây chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). **ນ້ຳໝາກນາວ**: nước chanh.
ນາວກາມ [nao can](**ນ**) (thực vật) cây cháp.
ນາວສີ [nao sí](**ນ**) (thực vật) cây chanh yên.
ນາວຮີ [nao hi](**ນ**) (thực vật) tên một loại chanh.
ນ້ຳວ [nǎo](**ກ**) kéo, kéo lại; vít. **ນ້ຳວກຶ່ງ**: vít càn.
ນິ້ວ [niú](**ນ**) 1) ngón (tay, chân). **ນິ້ວໄປ້**: ngón cái. **ນິ້ວຕີນ**: ngón chân. **ນິ້ວມື**: ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo). **ຍາວສອງນິ້ວ**: dài 2 thốn.
ນິ້ວກາງ [niú cang](**ນ**) ngón giữa.
ນິ້ວກ້ອຍ [niú cỏi](**ນ**) ngón út.
ນິ້ວຂີ້ [niú xí](**ນ**) ngón trỏ.
ນິ້ວຕີນ [niú tinh](**ນ**) ngón chân.
ນິ້ວນາງ [niú nang](**ນ**) ngón áp út (ngón tay đeo nhẫn).
ນິ້ວໄປ້ [niú pǒ](**ນ**) ngón cái.
ນິ້ວມື [niú mu](**ນ**) ngón tay.
ແນວ [neo] 1.(**ນ**) 1) giống, dòng. **ແນວດີ**: giống tốt. (**ໝາສິດ**) **ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ມໄກກົກ**: con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) thứ, loại, kiểu. **ຫຼາຍແນວ**: nhiều thứ, nhiều loại. 2.(**ນ**) hàng, tuyến, đường hướng, vùng. **ແນວໜ້າ**: tiền tuyến. **ແນວຫຼັງ**: hậu phương. **ແນວຮີບ**: trận tuyến.
ແນວຄິດ [neo khich](**ນ**) tư tưởng. **ແນວຄິດຮັກສາເດີມ**: tư tưởng bảo thủ. **ແນວຄິດເສື່ອມຂາມ**: tư tưởng đối truy.
ແນວຄິດຈິດໃຈ [neo khich chích chay](**ນ**) tâm tư. **ຮູ້ແຈ້ງແນວຄິດຈິດໃຈ**: hiểu rõ tâm tư.
ແນວຄິດຕາຍຕົວ [neo khich tai tua](**ນ**) thành kiến, định kiến.
ແນວຄວາມຄິດ [neo khoam khich](**ນ**) quan niệm, ý tưởng.
ແນວດີກໍ່ວ່າຮ້າຍ [neo di co và hải] điều tốt cũng cho là xấu.
ແນວໃດ [neo day](**ບ**) thế nào, ra sao, làm sao. **ບໍ່ຮູ້ເທັດຈິງແນວໃດ**: chẳng biết hư thực ra sao.
ແນວໃດກໍ່ໄດ້ [neo day co đảy](**ບ**) sao cũng được, thế nào cũng được.
ແນວແຖວ [neo théo](**ນ**) hàng lối, hàng ngũ.
ແນວເທັ [neo thé](**ຄ**) thú thiết, chính phẩm.

ແນວທາງ [neo thang](**ນ**) đường lối. **ແນວທາງນະໂຍບາຍ**: đường lối chính sách. **ແນວທາງກົນໄກເສດຖະກິດຕະຫຼາດ**: đường lối cơ chế kinh tế thị trường.
ແນວນັ້ນ [neo nǎnh](**ບ**) như thế, đến thế, như vậy; loại ấy, thứ ấy. **ມີໜ້ອຍຄົນເຮັດໄດ້ຄືແນວນັ້ນ**: mấy ai làm được như thế.
ແນວປູກ [neo puuc](**ນ**) giống cây trồng.
ແນວປ້ອງກັນ [neo poóng canh](**ນ**) vật bảo vệ, vật chống đỡ.
ແນວໜ້າ [neo nǎi](**ນ**) tiền tuyến.
ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ມໄກກົກ [neo mạc toóng bò hòn lỏnh cay cóc] (**ໝາສິດ**) (giống quả "mạc toóng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đầu hói) giỗ nhà ai, quai nhà nấy; cha nào con ấy; con nhà tông không giống lông cũng giống cánh; giống nào ra giống ấy; hổ phụ sinh hổ tử; thầy nào tớ nấy; đứa ở giống chủ nhà; trứng rồng lại nở ra rồng, liu diu lại nở ra dòng liu diu.
ແນວຫຼັງ [neo lǎng](**ນ**) hậu phương.
ແນວຮີບ [neo hốp](**ນ**) trận tuyến. **ແນວຮີບປ້ອງກັນ**: phòng tuyến, tuyến phòng thủ.
ແນວຮີບປ້ອງກັນ [neo hốp poóng căn](**ນ**) phòng tuyến, tuyến phòng thủ.
ແນວໂຮມ [neo hóm](**ນ**) mặt trận (tổ chức chính trị). **ແນວໂຮມແຫ່ງຊາດ**: mặt trận tổ quốc.
ແນ່ວ [nèo](**ນ**) bộ tộc; dòng dõi.
ແນ່ວແນ່ [nèo nẻ](**ຄ**) quả quyết, chắc chắn. **ການກະທຳອັນແນ່ວແນ່**: hành động quả quyết.

ບ

ບ [bò] phụ âm thứ 14 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung; đọc là "bò", được dùng làm phụ âm cuối vẫn. **ບຸນ**: phúc; lễ hội. **ກາບ**: vái. **ດິບ**:

sóng.

ບະ [bả] 1.(ກ) cầu, húa, thè (điều linh thiêng). **ບະຜີ** : cầu ma, thè với ma. **ແກ້ບະ** : trả lễ, tạ lễ (cúng ma). 2.(ນ) bia, ven (rừng). **ບະປ່າ** : bia rừng.

ບະແກ້ [bả kẻ](ກ) làm lễ tạ ơn.

ບະລຳບະລອຍ [bả lăm bả loi](ກວ) ຄື: ມະລຳ ມະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື້ອງບະລຳບະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.

ບະໝີ [bả mì](ນ) mì sợi.

ບັະ [bả](ອ) chà! chà chà! (tiếng dùng ngợi khen, thán phục, chê bai). **ບັະ! ສຸພາບດີນັ້!** : chà chà! lịch sự quá!

ບາ [ba] 1.(ນ) (đứng trước tên người con trai trẻ) chàng, chàng trai, cậu. **ບາສີ** : chàng trai đẹp (đẹp trai). **ບາສີທອງ** : chàng Sí Thoong (trong truyện cổ Lào). 2.(ກ) 1) cách. **ໄຂ້ບາວັນ** : sốt rét cách nhật. **ກິນຢາມີບາມີ** : uống thuốc này cách ngày. 2) nháy, bỏ. **ບາແຖວໜຶ່ງ** : bỏ một hàng, nháy một hàng. 3.(ນ) giáo viên, thầy giáo. **ຄູບາ** : thầy, thầy giáo. 4.(ນ) (động vật) tên con bò rừng loại to. **ງົວບາ** : bò rừng. 5.(ນ) (hóa học) thủy ngân. **ບາຫຼອດ** : cái nhiệt kế.

ບາຄານ [ba khan](ນ) thanh niên đẹp, chàng trai đẹp.

ບາສີ [ba sĩ] 1.(ນ) anh chàng đẹp trai, chàng trai đẹp. **ເມື່ອນັ້ນບາສີທ້າວ (ຮຸ່ງ)** : khi đó chàng trai đẹp. 2.(ນ) lễ buộc chỉ cổ tay. **ພິທີບາສີ** : lễ buộc chỉ cổ tay.

ບາເຊີ [ba xơ](ນ) (hóa) chất kiềm (ba dơ).

ບາໄຊ [ba xay](ນ) chàng trai chiến thắng.

ບາດານ [ba đan](ນ)(ປ.) 1) địa ngục, âm phủ, âm ti. **ພື້ນບາດານ** : địa ngục, âm phủ, âm ti. 2) dưới mặt đất, ngầm. **ນ້ຳບາດານ** : nước ngầm.

ບາໄທ [ba thay](ນ) chàng trai quý hóa, chàng trai có chức vụ.

ບາບ່າວ [ba bào](ນ) trai tráng, thanh niên.

ບາບຸນ [ba bun](ນ) chàng trai có phúc.

ບາລະມີ [ba lá mi](ນ)(ປ.) 1) oai phong, uy phong, uy lực. **ພ່າຍບາລະມີ** : chịu khuất trước uy lực. 2) uy tín, ảnh hưởng. **ມີບາລະມີກັບລູກຄ້າ** : có uy tín với khách hàng. 3) (Phật) việc

thiện, điều tốt, hạnh. **ທິດສະບາລະມີ** : thập hạnh. **ບາລີ** [ba li](ນ)(ປ,ສ.) tiếng Phạn, tiếng Ba-li, tiếng Pali.

ບາລັງ [ba lăng](ນ) ngai.

ບາແລນ [ba len](ນ)(ຝ.) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).

ບາແລ່ນ [ba lèn](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ບາຫຼອດ. thủy ngân, chất lỏng màu bạc, bốc hơi nhanh khi gặp nhiệt (kí hiệu hóa học: Hg).

ບາຫຼອດ [ba lốt](ນ) 1) (hóa học) thủy ngân (kí hiệu hóa học: Hg). 2) nhiệt kế (dụng cụ đo nhiệt độ). **ໃຊ້ບາຫຼອດເພື່ອແທກອຸນຫະພູມ** : dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ.

ບາແອວ [ba eo](ນ) miếng vải thắt nơi eo, dây thắt lưng.

ບາຮຽນ [ba hiên](ນ) người có học, người uyên bác, người thông thái.

ບາຮາມ [ba ham](ນ) chàng trai trẻ.

ບ່າ [bà](ນ) vai. **ເອົາເສື້ອພາດບ່າ** : lấy áo vắt vai.

ບ່າເບື້ອ [bà bừa](ຄ) buồn rầu, thương tâm. **ໜ້າບ່າເບື້ອ (ສິນ)** : mặt buồn rầu.

ບ່າໄຫຼ່ [bà lạy](ນ) bả vai. **ກະດູກບ່າໄຫຼ່** : xương bả vai.

ບ້າ [bả] 1.(ນ) (thực vật) bàm bàm, còn gọi là dây bàm, đậu dẹt (Entada phaseoloides, họ Mimosaceae). **ຕົ້ນໝາກບ້າ** : cây bàm bàm. 2.(ນ) xương bánh chè. **ໝາກບ້າຫົວເຂົ້າ** : xương bánh chè. 3.(ຄ) 1) điên, tâm thần. **ຄົນບ້າ** : người điên, người mắc bệnh tâm thần. **ພະຍາດງົວບ້າ** : bệnh bò điên. 2) cuống. **ບ້າກາມ** : cuống dằm. 3) ham mê, đam mê. **ບ້າການພະນັນ** : đam mê cờ bạc. **ບ້າສຸລານາລີ** : đam mê tẩu số. 4) hám, hiếu, tham. **ບ້າຍົດ** : hám chức tước, hám địa vị. **ບ້າອຳນາດ** : tham quyền. **ບ້າສົງຄາມ** : hiếu chiến. 2) đại. **ໝາບ້າ** : chó đại.

ບ້າກຽດ [bả kiết](ຄ) tham danh vọng.

ບ້າການພະນັນ [bả can fả năn](ຄ) đam mê cờ bạc. **ຊາຍບ້າການພະນັນຜູ້ໜຶ່ງ** : một gã đam mê cờ bạc.

ບ້າກາມ [bả cam](ຄ) hoang dằm, cuống dằm. **ຊາຍບ້າກາມຜູ້ໜຶ່ງ** : một gã đàn ông cuống dằm.

ບ້າສາສະໜາ [bả sạ sả ná](ຄ) cuống tín. **ບັນ**



ດາພວກບ້າສາສະໜາ : những kẻ cuồng tín.
ບ້າສົງຄາມ [bá sóng kham](ຄ) hiếu chiến. ພວກ
 ບ້າສົງຄາມເບິ່ງຊີວິດຄົນຄືຂີ້ເຫຍື້ອ : bọn hiếu chiến
 coi mệnh người như rác.
ບ້າຂີ້ສຽງ [bá xù siéng](ຄ) hiếu danh. ຄົນບ້າຂີ້
 ສຽງ : con người hiếu danh.
ບ້າຍໍ [bá nho](ຄ) hám khen, hám nịnh.
ບ້າຍົດ [bá nhộch](ຄ) hám chúc vụ, hám tước
 vị.
ບ້ານໍ້ລາຍ [bá nắmlai] (ສໍານວນ) nói tràng giang
 đại hải.
ບ້າບິ່ນ [bá bình](ຄ) điên rồ, điên cuồng. ອວດ
 ຄວາມກ້າບ້າບິ່ນ : khoác lác điên cuồng.
ບ້າລືອດ [bá lươt] (ສໍານວນ) hăng bọ xít; hăng
 máu vệt; hăng tiết vệt.
ບ້າໝູ [bá mú](ນ) (y khoa) bệnh động kinh. ຊັກ
 ບ້າໝູ : động kinh.
ບ້າອໍານາດ [bá ăm nát](ນ) tham quyền, tham
 quyền cố vị.
ບີ [bi](ກ) bẻ. ບີເຂົ້າໝີມ : bẻ bánh.
ບິດາ [bí đạ](ນ)(ປ.) bố, cha, ba, thân phụ. ບິດາ
 ມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.
ບິດາມານດາ [bí đạ man đạ](ນ) cha mẹ, phụ
 mẫu.
ບິດອນ [bí đon](ນ)(ສ.) cha, bố, thân phụ.
ບິຕູ [bí tú](ນ)(ປ.) ຄື: ບິຕູລົງ, ບິຕູເລດ. bố, cha,
 ba, thân phụ.
ບິຕູຄາດ [bí tú khát](ນ) tội giết cha.
ບິຕູລາ [bí tú la](ນ)(ປ.) chú, bác (bên nội).
ບິຕູລານີ [bí tú la ni](ນ)(ປ.) cô (em gái bố).
ບິຕູລົງ [bí tú lỏng] ຄື: ບິຕູ.
ບິຕູເລດ [bí tú lét] ຄື: ບິຕູ.
ບີ [bi] 1.(ນ) mật. ບີງົວ : mật bò. ບີຄວາຍ : mật
 trâu. 2.(ນ) bi, viên bi, hòn bi. ຫຼິ້ນໝາກບີ : chơi
 bi.
ບີແຄ່ງ [bi khèng](ນ) bấp chẵn. ຫນ້າແຄ່ງ : óng
 chẵn, óng quyeén.
ບີຄົນ [bi khỏnh](ນ) tên một loại cây, lá nhỏ,
 thân nhỏ, làm thuốc được (tên bítừn).
ບີງູ [bi ngu](ນ) tên một loại cây, có vị đắng như
 mật, làm thuốc được (tên bítừn).
ບີທາ [bi tha](ກ)(ສ.) áp bức; hành hạ, gây đau

đón.
ບີ [bi](ກ) xòe ra, hé ra (bằng ngón tay).
ບີ [bi] 1.(ກ) 1) nghiến; bóp, vắt. ບີໝາກນາວຈິມ
 ແຫ້ງ : vắt chanh đến kiệt nước. 2) bứt ép, đè
 bẹp. ບີບບີ : bứt ép, đè nén, đè bẹp. 2.(ນ) con
 ngai (buồm của tắm). ແມງບີ : con ngai. 3.(ນ)
 ຄື: ແຫຼວຕັ້ງບີ. chim diều hâu. ແຫຼວບີ : chim diều
 hâu.
ບີ [bu](ນ) rón. ສາຍບີ : rón, dây rón. ບີທະເລ :
 rón biển. ບີສົມ : rón tháp.
ບີສົມ [bu sim](ນ) rón tháp.
ບີທະເລ [bu thá lẻ](ນ) rón biển, nơi sâu nhất.
ບຸ [bu] 1.(ກ) bưng (nơi rạm). ບຸທ່າລູກປີນ : bưng
 qua mưa dạn. ບຸປ່າ : bưng rừng. 2.(ຄ) lỏi ra,
 nhô ra; thếp (vàng, bạc). ພະບຸ : tượng Phật thếp
 vàng. 3.(ນ) nương, rẫy đã bị bỏ hoang, hóa (trên
 một năm). ໄຮ່ບຸ : rẫy hoang. ມາບຸ : ruộng
 hoang. 4.(ກ) đục, khoét. ບຸບຸນພັນ (ຜາແດງ) :
 khoan đục mặt đất.
ບຸຕຸຊິນ [bu thú xỏnh](ນ)(ປ.) người bình thường,
 người còn có dực vọng, người chưa đắc đạo.
ບຸປ່າ [bu pà](ກ) xuyên rừng, vượt rừng, bưng
 rừng, bưng ngàn. ຜ່ານຫ້ວຍບຸປ່າ : vượt suối bưng
 ngàn. (ສໍານວນ) ບຸປ່າຜ່າດົງ : bưng rừng vượt
 suối.
ບຸປ່າຜ່າດົງ [bu pà fả đỏng] (ສໍານວນ) bưng rừng
 vượt suối.
ບຸລະ [bu lá](ນ)(ປ.) lâu, dinh thự, lâu đài; pháo
 đài; thành phố.
ບຸລະນະ [bu lá ná](ກ)(ປ.) ຄື: ບຸລະນະ. kiện toàn,
 hoàn thiện; khôi phục, sửa sang. ປະຈຸບັນ ເພິ່ນ
 ພວມບຸລະນະຫໍພິພິທະພັນ : hiện tại, họ đang sửa
 sang viện bảo tàng.
ບຸລະພາ [bu lá fa](ນ)(ສ.) ຄື: ບຸລະພາ. phương
 Đông.
ບຸລະພາຈານ [bu lá fa chan](ນ)(ປ.) ຄື: ບຸລະພາ
 จาน. người thấy đầu tiên tức là cha mẹ, phụ
 mẫu.
ບຸລັດຖິມະຫິດ [bu lách thỉ mã thịch](ນ)(ປ.)
 phương phía trước, phương Đông tức là cha mẹ.
ບຸລີ [bu lí](ນ)(ປ.) ຄື: ບຸລີ. thành phố, thành thị,
 thị xã.

ບຸລິມະສິດ [bủ lí ma xích](u)(p.) đặc quyền.
 ບຸລິມະທິດ [bủ lí ma thịch](u)(p.) phương Đông.
 ບຸລິມະພັນສາ [bủ lí ma fãn sá](u)(p.) (Phật) bát
 đầu tuần ăn chay, bát đầu vào hạ.
 ບຸລຸດ [bủ lựt](u)(p.) 1) con trai, thanh niên. ບຸ
 ລຸດພະຍາບາມ : nam y tá. 2) (ngũ pháp) ngôi.
 ບຸລຸດທິໜຶ່ງ : ngôi thứ nhất (người đang nói). ບຸ
 ລຸດທິສອງ : ngôi thứ nhì (người nói theo). ບຸລຸດ
 ທິສາມ : ngôi thứ ba (người nói đến).
 ບຸລິນ [bủ linh](u)(p.) huyện, chủ tịch huyện.
 ບຸຫຼີ [bủ lì](u) diều thuốc, thuốc lá.
 ບຸຮານທຸກຊື່ກາ [bủ han nả thú tí nhả cãm](u)(p.)
 vợ cũ trước khi đi tu.
 ບຸຮານ [bủ han](t) ຄື: ບຸຮານ, ໂບຮານ. cũ, cổ,
 xưa.
 ບຸຮົມ [bủ hòm](t) cũ, cổ, xưa.
 ບຸ້ [bủ](t) không (từ phủ định thường đặt cuối
 câu để nhấn mạnh sự do dự, nghi ngờ, không chắc
 chắn). ຂີ່ໄດ້ໄປບຸ້ : không biết là có được đi
 không?.
 ບູ [bu](u) súng. ສະບູ : súng thần công, đại bác
 (cổ).
 ບູຊະນິຍະ [bu xá nĩ nhĩ](t)(p.) đáng tôn thờ.
 ບູຊະນິຍະສະຖານ [bu xã nĩ nhĩ xá thán](u)(p.)
 ຄື: ບູຊະນິຍະສະຖານ. thánh địa, đất thánh, nơi
 thiêng liêng, nơi tôn nghiêm.
 ບູຊະນິຍະບຸກຄົນ [bu xá nĩ nhĩ búc khôn](u)(p.)
 người nên tôn thờ, nhân vật đáng tôn kính.
 ບູຊະນິຍະວັດຖຸ [bu xá nĩ nhĩ vạc thú](u)(p.)
 vật nên tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.
 ບູຊາ [bu xa](t)(p.) 1) thờ, cúng. ບູຊາຍັນ : làm
 lễ hiến sinh, cúng lễ, cúng tế. 2) sự sùng bái. ບູ
 ຊາບຸກຄົນ : sùng bái cá nhân.
 ບູຊາຍັນ [bu xa nhanh](t)(s.) làm lễ hiến sinh
 (giết súc vật để làm lễ), cúng lễ, cúng tế.
 ບູຊານົບໄຫວ້ [bu xa nộp vạy](t) cúng bái, thờ
 cúng.
 ບູຊາບຸກຄົນ [bu xa búc khôn](t) sùng bái cá
 nhân.
 ບູຊາຜີ [bu xa fi](t) thờ ma.
 ບູລະນະ [bu lá nả](t) ຄື: ບູລະນະ. sữa chữa, tu
 sửa, phục hồi, khôi phục. ປັບປຸງບູລະນະ : kiện

toàn.
 ບູລະນະພາບ [bu lá nả fáp](u)(p.) sự toàn vẹn;
 sự kiện toàn. ບູລະນະພາບແຫ່ງອານາເຂດ : sự
 toàn vẹn của lãnh thổ.
 ບູລະພາ [bu lá fa] ເຍັງ: ບູລະພາ.
 ບູລະພາສາດ [bu lá fa sạt](u)(s.) tháng Tám đầu
 tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm
 nhuận).
 ບູລີ [bu li] ຄື: ບູລີ.
 ບູລົມ [bu lôm](t) ຄື: ບູຮານ(u) tên một vị vua
 Lào. ຊຸນບູລົມ : vua Bu lôm, Khún-bu-lôm (vị
 vua đưa dân từ phía Bắc xuống lập quốc khoảng
 năm 700 dương lịch).
 ບູຮານ [bu han] 1.(t) ຄື: ໂບຮານ, ບູລົມ. cổ, xưa,
 cổ xưa, xa xưa. ບູຮານວັດຖຸ : vật cổ, đồ cổ. ບູ
 ຮານສະຖານ : di tích lịch sử, di tích văn hóa
 cổ. 2.(u) ຄື: ສາຍມັ່ງ, ສາຍແນນ. duyên số, duyên
 kiếp.
 ບູຮານຄະດີ [bu han nả khả đi](u) truyện cổ; môn
 học về các truyện cổ.
 ບູຮານຄະດີວິທະຍາ [bu han nả khả đi vĩ thả
 nha](u) môn học về các truyện cổ.
 ບູຮານສະຖານ [bu han nả sả thán](u) di tích lịch
 sử, di tích văn hóa cổ.
 ບູຮານນະກາມ [bu han nả can](u) thuở xưa, từ
 đời xưa.
 ບູຮານນິຍາຍ [bu han nĩ nhai](u) truyện cổ tích;
 truyện thuyết.
 ບູຮານເພີ່ມວ່າ [bu han fãn và] tục truyền rằng.
 ບູຮານວັດຖຸ [bu han vạc thú](u) đồ cổ, vật cổ.
 ບູຮານວິຊາສາດ [bu han vĩ xa sạt](u) cổ sinh
 vật học.
 ບູຮານວິທະຍາ [bu han vĩ thả nha](u) cổ vật học.
 ບູ [bủ] 1.(u) (động vật) cá bóng (Oxyeleotris
 marmoratus). ນິທານ"ປາບູ່ທອງ" : truyện "Tám
 Cám". 2.(s.) (tháng thốt, ngạc nhiên) như: ô,
 ồ!. ບູ່ໂທ, ລັງມາເປັນຈັງຂີ່ : ô! Sao lại thế này!.
 ບູ້ [bủ](t) 1) ຄື: ຍູ່, ຍູ່ບູ້. móp, lôm. ກະປ່ອງບູ້ :
 ống lon móp. 2) quăn. ຄົມມິດບູ້ : lưỡi dao quăn.
 ເບຍ [bẻ](t) 1) méu. ເບຍໄຫ້ : méu khóc. 2) bĩu
 môi. ເບຍສົບ : bĩu môi, bĩu mồm.
 ເບຍໄຫ້ [bẻ hạy](t) méu khóc.



ເບ [bê](ຄ) xòe ra, xòe tay. ເບມື : xòe tay.
 ເບເງ [bê nghê](ຄ) bè bè. ຮ່າງກາຍເບເງ : thân hình bè bè.
 ເບງ [bê bê](ຄ) tiếng kêu của động vật, tiếng kêu bê bê.
 ເບ້ [bê](ຄ) méu, méu máo. ພ້າເບ້ : mặt méu máo.
 ແບະ [bê](ຄ) ຄື: ຂີ້ແບະ. luồi, biéng nhác, luồi biéng. ຄົນຂີ້ແບະ : người luồi biéng.
 ແບ [be](ກ) 1) xòe, ngửa (tay). ແບມື : xòe tay, ngửa tay. 2) phơi bày, vạch trần. ເຜີຍແບ : vạch trần, phơi bày.
 ແບມື [be mu](ກ) ngửa tay, xòe tay. ແບມືຂໍເງິນ : ngửa tay xin tiền.
 ແບອອກ [be ooc](ກ) xòe ra, phanh ra. ແບເສື້ອອອກໃຫ້ເຢັນ : phanh áo cho mát.
 ແບ້ [bê](ຄ) 1.(ນ) (động vật) con dê. ເຂົາແບ້ : sừng dê. 2.(ຄ) be be (tiếng kêu của dê). ແບ້ຮ້ອງແບ້ງ : dê kêu be be.
 ແບ້ຖືກ [bê thóc](ນ) con dê đực.
 ແບ້ຜູ້ [bê fu](ນ) con dê đực.
 ແບ້ແມ່ [bê mẹ](ນ) con dê cái.
 ເບາະ [bỏ] 1.(ນ) nệm, đệm (để ngồi, nằm). ເບາະລົດ : đệm xe. 2.(ກ) nở, chớm nở; đực thành lỗ nhỏ bằng cái đực. ໄຂ່ເບາະ : trứng nở.
 ເບາະໄຂ່ [bỏ khày](ກ) nở (trứng).
 ບໍ [bo] 1.(ຄ) diên đại, mắt trí, cuống. ບ້າງບ່າງ : diên diên khùng khùng, diên diên đại đại. 2.(ຄ) ຄື: ບໍ. (phụ từ đứng cuối câu hỏi) chưa, rồi à?. ກິນເຂົ້າແລ້ວບໍ? : ăn cơm chưa?, ăn cơm rồi à?.
 ບໍດົນ [bo đinh](ນ)(ປ.) quốc vương, vua.
 ບໍດີ [bo di](ນ)(ປ.) thấy, chủ nhân, người cai quản. ທະລາທິບໍດີ : đức vua.
 ບໍພິດ [bo fi](ນ)(ປ.) bệ hạ; ngài (từ mà sư sãi dùng gọi vua quan).
 ບໍລະເທດ [bo lá thét](ນ) nước ngoài, ngoại quốc.
 ບໍລະບູນ [bo lá bun] ເບິ່ງ: ບໍລະບວນ.
 ບໍລະບວນ [bo lá buôn](ຄ)(ປ.) đầy đủ, dồi dào.
 ບໍລະໂພກ [bo lá fôc](ກ)(ປ.) ຄື: ບໍລິໂພກ. tiêu dùng.
 ບໍລະເມສວນ [bo lá mê suôn](ນ)(ສ.) chúa trời, thượng đế.

ບໍລະມັດ [bo lá măt](ນ)(ປ.) nhiều giá trị, nhiều nội dung, nhiều sự thật.
 ບໍລິກຳ [bo lí căm](ກ)(ປ.) khăn khứa, tụng niệm; trang điểm; cố ý.
 ບໍລິການ [bo lí can](ນ)(ປ.) phục vụ, dịch vụ. ຫນ່ວຍບໍລິການ : tổ phục vụ. ໃຊ້ບໍລິການ : sử dụng dịch vụ. ເຊົ່າບໍລິການ : thuê dịch vụ. ໃຫ້ບໍລິການ : làm dịch vụ.
 ບໍລິກັບ [bo lí căp](ນ)(ປ.) sự suy xét, sự suy ngẫm; sự quy định.
 ບໍລິກົມ [bo lí côm](ກ)(ປ.) đi, thoát ra, ra đi.
 ບໍລິຂານ [bo lí khán](ນ)(ປ.) vật dụng của sư sãi (gồm 8 loại).
 ບໍລິຂານໂຈນ [bo lí khán chôn](ນ)(ປ.) vật dụng nhỏ của sư sãi (ngoài 8 loại chính).
 ບໍລິຄົນ [bo lí khôn] 1.(ນ)(ປ.) 1) cái nhà. 2) đúng, đích thực (lời nói), cái đúng. 2.(ກ) nắm, bắt, đếm; đoán; tập hợp.
 ບໍລິຄົນສົນທິ [bo lí khôn sôn thi](ນ)(ປ.) tài liệu quy định về vật chất, số vốn để tổ chức công ti.
 ບໍລິຈາລິກາ [bo lí ch lí cai](ນ)(ປ.) người ở gái, thị tì.
 ບໍລິຈາລິກ [bo lí cha lôc](ນ)(ປ,ສ.) người đầy tớ, người ở (nam giới).
 ບໍລິຈາກ [bo lí chac] 1.(ນ)(ປ.) sự hiến, sự cho; sự ủng hộ. 2.(ກ) 1) cho; hiến. ບໍລິຈາກເລືອດ : hiến máu. 2) đóng góp. ບໍລິຈາກເງິນຊ່ວຍເຫຼືອຄົນພິການ : đóng tiền cứu trợ kẻ tàn tật.
 ບໍລິເສທະການ [bo lí sé thá can](ນ)(ປ.) hạn định.
 ບໍລິສັດ [bo lí săt] 1.(ນ)(ປ.) nơi hội họp, nơi tụ họp, hội nghị. ເວົ້າຫຍັງກໍຕ້ອງເບິ່ງບໍລິສັດກ່ອນ : nói gì cũng nghe ý kiến hội nghị đã. 2.(ນ)(ປ.) hãng, công ti. ບໍລິສັດກໍ່ສ້າງ : công ti xây dựng. ບໍລິສັດທ່ອງທ່ຽວ : công ti du lịch.
 ບໍລິສັດຂົນສົ່ງ [bo lí săt khôn sôong](ນ) công ti vận tải, hãng vận tải.
 ບໍລິສາດ [bo lí sət](ນ) ma, ma quỷ.
 ບໍລິສຸດ [bo lí súch](ຄ)(ປ.) 1) tinh khiết. ນ້ຳດື່ມ ບໍລິສຸດ : nước uống tinh khiết. 2) trình, trong trắng, trình bạch. ສາວບໍລິສຸດ : gái đồng trinh. 3) trong sạch, vô tội. ຄົນບໍລິສຸດ : người trong sạch, người vô tội.

ເຂົາບໍ່ທ່ອນຖາມ : không có nữa sao có khời. 2) (phụ từ đứng cuối câu hỏi) không. ໄປບໍ່? : có đi không?. ກິນເຂົ້າດ້ວຍກັນບໍ່? : ăn cơm với nhau không?. 3) (hội thoại) rất, quá (đặt giữa hai tính từ lặp lại). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa.

...ບໍ່... [bò] rất, quá; khéo, v.v. (đặt giữa hai tính từ lặp lại và thường có câu phụ theo sau, câu phụ đó có ý nghĩa đối lập với ý của tính từ). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa. ເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງ : rất giỏi, quá giỏi. ຄົນຮຽນເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງພັດເສັງຕົກ : người học rất giỏi mà lại thi rớt. ໝັ້ນບໍ່ໝັ້ນ : rất siêng, rất siêng năng, quá siêng. ນາງມ້ອຍໝັ້ນບໍ່ໝັ້ນ ເສຍຍ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé rất siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ບໍ່ກ້າ [bò cả](๓) không dám. ຖືກແຕ້ນເຄື່ອງປານນັ້ນກໍຍັງບໍ່ກ້າເປີດປາກເວົ້າຈັກຄວາມ : bị ức thế mà không dám hé răng nói nửa lời.

ບໍ່ກ້າຄັດຄ້ານ [bò cả khách khản](๓) không dám phản đối, không dám chống đối.

ບໍ່ເກືອ [bò chua](๖) mớ muối.

ບໍ່ກົວ [bò cùa](๖) mớ chì (hiện nay có một số tài liệu ghi là thiếc).

ບໍ່ກຳນົດ [bò cấm nộch](๓) không giới hạn, không hạn định, không quy định. ພັກບໍ່ມີກຳນົດ : nghĩ việc không có hạn định.

ບໍ່ເກີດ [bò cọt](๖) 1) ngọn nguồn, nguyên nhân (nghĩa bóng). 2) gốc tích, xuất xứ, nguồn gốc; sào huyệt, nơi xuất phát. ບໍ່ເກີດວັດທະນະທຳ : nguồn gốc văn hóa.

ບໍ່ແກ້ວ [bò kéo](๖) mớ đá quý.

ບໍ່ກວ່າ [bò quá] không hơn.

ບໍ່ເຂົ້າກັນ [bò khậu cắn](๓) không hợp nhau, không khớp nhau.

ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ [bò khậu khạng oọc khá](๖) trung lập, trung dung; công bằng, không thiên vị.

ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ [bò khậu thặm súa co bò đẫy lúc súa] (ພາສິດ) (không vào hang

cọp không bắt được cọp con) không vào hang cọp, sao bắt được cọp con; không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

ບໍ່ເຂົ້າທ່າ [bò khậu thà](๓) không đúng cách, không thích hợp. ເຮັດແນວບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm không đúng cách.

ບໍ່ເຂົ້າບໍ່ອອກ [bò khậu bò oọc](๓) không lối thoát, bế tắc.

ບໍ່ແຂງແຮງ [bò khéng heng](๓) yếu ớt, yếu đuối. ມ້ອຍມ້ອຍເກີດບໍ່ເຕັມເດືອນ ເບິ່ງເຫັນບໍ່ແຂງແຮງ : em bé đẻ thiếu tháng trông yếu ớt lắm.

ບໍ່ຂາດມື [bò khạt mu](๓) luôn tay, không ngừng tay, không ngừng, không nghỉ, tất bật (nói về làm việc). ມືວຽກບໍ່ຂາດມື : có việc làm luôn tay.

ບໍ່ຂົນ [bò khin](๓) không từ chối, không khước từ, không cự tuyệt.

ບໍ່ຂຶ້ນ [bò khựnh](๓) không lệ thuộc, không phụ thuộc.

ບໍ່ຂຶ້ນແກ່ໃຜ [bò khựnh kè fáy](๓) không lệ thuộc vào ai; độc lập.

ບໍ່ຄາ [bò khai](๓) trôi chảy, thông suốt, không có trở ngại. ເວົ້າບໍ່ຄາ : nói trôi chảy.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò kháng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ໄຄ່ [bò khày](๓) hiếm khi, ít khi, họa hoãn.

ບໍ່ຄາ [bò khăm](๖) mớ vàng.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò kháng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ [bò kháng bò khai](๓) (một cách) trôi chảy, êm ả.

ບໍ່ຄ່ອຍ [bò khòi](๓) ít khi, hiếm khi, không thường; hiếm có, ít có. ເລື່ອງບໍ່ຄ່ອຍມື : chuyện hiếm có. ບໍ່ຄ່ອຍຢູ່ : hiếm khi ở nhà, ít khi ở nhà.

...ບໍ່ຄ່ອຍໄດ້... [bò khòi đẫy](๓) ít khi. ຂ້ອຍບໍ່ຄ່ອຍໄດ້ໄປໂສມາໂສ : tôi ít khi đi đây đi đó.

ບໍ່ຄ່ອຍມື [bò khòi mi] (ສາມວນ) hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມື : một tình yêu hiếm có.

ບໍ່ເຄີຍ [bò khời](๓) 1) không bao giờ, không khi nào, chưa từng, chưa hề. ບໍ່ເຄີຍມື : chưa từng có. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມາຊ້າ : tôi chưa hề đến muộn. ບໍ່ເຄີຍ....ຈັກເທື່ອ : chưa bao giờ....cả.

ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູບຢາຈັກເທື່ອ : tôi chưa bao giờ hút thuốc cả. 2) không quen. ຄົນເອີລົບບໍ່ເຄີຍໃຊ້ໄມ້

ບໍ່ໄດ້ດັງໃຈ |bò đặng chày|(ກວ) không được như ý muốn, không thỏa lòng mong muốn. ເຮັດບໍ່ໄດ້ດັງໃຈ : làm không được như ý muốn.

ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຜັນ |bò đảy nực bò đảy fánh|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຜັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.

ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ |bò đảy bò sía| không được không mát, không phân thắng bại. ຖ້າຫາກເຮົາຂຽນກ່ຽວກັບບັນດາສິ່ງບໍ່ເປັນບັນຫາ, ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ ແມ່ນວ່າຕໍາໜິເປັນພຽງເພື່ອຕໍາໜິຍິດຍາວ ບໍ່ມີຜົນກະທົບຫຍັງໝົດ : nếu như ta viết về những cái không thành vấn đề vô thưởng vô phạt thì phê bình chỉ là để phê bình đông dài, chả có tác dụng gì cả.

ບໍ່ໄດ້ຮອງທ້ອງ |bò đảy hoong thoóng|(ກວ) chưa ăn, bụng đói, chưa đầy bụng.

ບໍ່...ດອກ |bò...đoạc| không...đâu. ຂ້ອຍບໍ່ໄປດອກ : tôi không đi đâu.

ບໍ່ດັງມັນ |bò đặng nánh|(ສັມ) nếu không thì. ປາຮ້ອນຕ້ອງກິນໄວ ບໍ່ດັງມັນຈະຄາວ : cá nóng, ăn ngay kéo tanh.

ບໍ່ດົນ |bò đôn|(ກວ) không lâu. ຂ້ອຍນັ່ງບໍ່ດົນດອກ : tôi ngồi không lâu đâu.

ບໍ່ດົນບໍ່ນານ |bò đôn bò nan|(ກວ) không lâu; cách đây không lâu; không xa, mới đây.

ບໍ່ເດືອດຮ້ອນ |bò đượ hỏn|(ຄ) vô tư lự, thảnh thơi.

ບໍ່ຕະຫຼອດ |bò tá lọt|(ກວ) nửa vời, nửa chừng, dở dang. ເຮັດບໍ່ຕະຫຼອດປະກາງຄົມ : làm nửa chừng bỏ dở.

ບໍ່ແຕ່ |bò tè|(ສັມ) không chỉ, không những.

ບໍ່ຕົກລົງ |bò tók lỏng|(ກ) không đồng ý, không thỏa thuận. ສະເພາະຂ້ອຍ, ຂ້ອຍໄດ້ຕັດສິນໃຈແບບນັ້ນ; ສະເພາະມັນ, ມັນບໍ່ຕົກລົງ : riêng tôi, tôi đã định như thế; riêng nó, nó không đồng ý.

ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ |bò tàng nháng|(ຄ) không khác nào, không khác chi. ເວົ້າຄືຈັງຊິນບໍ່ຕ່າງຫຍັງກັບຕ່າເຂົາ : nói như thế khác gì máng người ta.

ບໍ່ຕ້ອງ |bò toóng|(ກ) không cần, khỏi cần. ເຈົ້າໄປແມ່ນຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງໄປ : anh đi thì tôi khỏi đi.

ບໍ່ເຕັມໃຈ |bò tèm chay|(ຄ) không sắn lòng, miễn cưỡng, bất đắc dĩ. ເຮັດຢ່າງບໍ່ເຕັມໃຈ : làm

một cách miễn cưỡng.

ບໍ່ຖືກ |bò thực|(ກວ) không đúng, không chính. ເວົ້າບໍ່ຖືກ : nói không đúng.

ບໍ່ຖືກກາລະເທສະ |bò thực ca lá thê xá|(ກວ) không đúng lúc đúng chỗ, không đúng thời cơ.

ບໍ່ຖືກຄໍກັນ |bò thực kho cấn|(ກວ) không hợp nhau, không đồng ý, không ăn ý. ສອງຄົນມັນບໍ່ຖືກຄໍກັນ : hai người ấy không hợp nhau.

ບໍ່ຖືກໃຈ |bò thực chay|(ກວ) không vừa ý, trái ý. ບໍ່ຖືກໃຈໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi trái ý là gấ.

ບໍ່ຖືກຊາຕາກັນ |bò thực xá ta cấn|(ກວ) không ăn ý, không hợp ý.

ບໍ່ຖືກຕ້ອງ |bò thực toóng|(ກວ) không đúng đắn, bậy bạ, ba láp. ເວົ້າບໍ່ຖືກຕ້ອງ : nói bậy bạ, nói ba láp.

ບໍ່ຖືກທາງ |bò thực thang|(ຄ) sai đường, trật đường. ໄປບໍ່ຖືກທາງ : đi sai đường.

ບໍ່ເຖິງບໍ່ຖອງ |bò thớng bò thoóng|(ຄ) không đến nơi đến chốn.

ບໍ່ຖ່ານຫີນ |bò thàn hín|(ນ) mỏ than đá.

ບໍ່ທໍ່ໃດ |bò thò đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ເທົ່າໃດ |bò thàu đay| không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu. ເຮືອນຫຼັງມີລາຄາບໍ່ເທົ່າໃດ : cái nhà này đáng chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ທາງໃດກໍທາງໜຶ່ງ |bò thang đay co thang nừng| không đường này thì đường khác.

ບໍ່ທອງແດງ |bò thông deng|(ນ) mỏ đồng.

ບໍ່ທ່ຽງ |bò thiềng|(ຄ) không vững. ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ : kê không vững.

ບໍ່ທັນ |bò thản|(ຄ) 1) chưa kịp, không kịp (làm cái gì đó). ບໍ່ທັນເຮັດ : chưa kịp làm. 2) chưa được. ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດີ : còn chưa được tốt.

ບໍ່ທັນ...ເທື່ອ |bò thản...thủa| chưa được. ບໍ່ທັນຜະລິດເປັນສິນຄ້າເທື່ອ : chưa được sản xuất thành hàng hóa.

ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ |bò thản đảy dà phảo chài còn|(ພາສິດ) (chưa được khoan xài trước). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ບໍ່ແມ່ |bò nè|(ຄ) không chắc chắn, không rõ ràng. ຍັງບໍ່ແມ່ : chưa chắc chắn, chưa chắc.

ບໍ່ນຳ |bò nǎm|(ນ) nguồn nước, mạch nước, mạch nước ngầm, giếng nước.

ບໍ່ນຳມືກ |bò nǎm mưc|(ນ) lọ mực (đặt vào lỗ ở bàn); lỗ để lọ mực (bàn học).

ບໍ່ນຳມັນ |bò nǎm mǎn|(ນ) mỡ dầu (dầu lửa). ບັນດາບໍ່ນຳມັນຢູ່ຕາເວັນອອກກາງ : những mỡ dầu ở Trung Đông.

ບໍ່ນຳຮ້ອນ |bò nǎm hỏn|(ນ) suối nóng phun, suối nước nóng.

ບໍ່ນືກບໍ່ຜັນ |bò nưc bò fánh|(ກວ) không ngờ. ບໍ່ນືກບໍ່ຜັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : không ngờ lại được gặp nhau.

ບໍ່ນັບ |bò nặp|(ກວ) không kể, không tính đến.

ບໍ່ນັບຖື |bò nặp thú|(ກ) không kính trọng, không tôn trọng.

ບໍ່ນັບບໍ່ຖື |bò nặp bò thú|(ກ) không kính không trọng, bất kính.

ບໍ່ບໍລິສຸດ |bò bo lí súch|(ຄ) không trong sạch, không tinh khiết, dơ bẩn, ô uế; không trình bạch, không trong trắng.

ບໍ່ປານ |bò pan|(ຄ) không bằng, không đồng đều.

ບໍ່ປານໃດ |bò pan đay|(ຄ) 1) máy. ບໍ່ຫົວປານໃດ : không đời máy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu máy. 2) không đến nỗi. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ປານໃດດອກ : chuyện ấy không đến nỗi nào đâu.

...ບໍ່...ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ...ໄດ້ |...bò...pan đay (tè) fo...đáy| ...không...bao nhiêu (máy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ຕົປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt máy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍບໍ່ເກ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍສູນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.

ບໍ່ເປັນ |bò pênh|(ກວ) 1) không là, không phải, không thành. ບໍ່ເປັນຕົວຂອງຕົວເອງ : không phải chính mình, không là chính mình, không thành chính mình. 2) (đặt cuối câu) không biết. ຂ້ອຍລອຍນຳບໍ່ເປັນ : tôi không biết bơi.

ບໍ່ເປັນສັງ |bò pênh sáng|(ກວ) không sao cả, không hề gì.

ບໍ່ເປັນດັງ |bò pênh đàng|(ກວ) không như.

ບໍ່ເປັນດັງປາຖະໜາ |bò pênh đàng phạt thả

ná|(ກວ) không như ý muốn.

ບໍ່ເປັນຕາ |bò pênh ta| (ສຳນວນ) ló bịch, không đáng. ເຍາະເຍີ້ຍໝູ່ຢ່າງບໍ່ເປັນຕາ : ché giễu bạn một cách ló bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm.

ບໍ່ເປັນທຳ |bò pênh thǎm|(ຄ) phi nghĩa, bất chính.

ບໍ່ເປັນລະບຽບ |bò pênh lá biệp|(ຄ) không trật tự, lộn xộn. ແລ່ນບໍ່ເປັນລະບຽບ : chạy lộn xộn.

ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ |bò pênh lai lặc ắc sỏn|(ສຳນວນ) bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.

ບໍ່ເປັນເລື່ອງ |bò pênh luờng|(ຄ) xoàng xĩnh, không ra sao, không thành chuyện. ເລື່ອງບໍ່ເປັນເລື່ອງ : chuyện không thành chuyện, chuyện chẳng ra sao.

ບໍ່ເປັນຫົວເປັນຂາ |bò pênh húa pênh khá|(ກວ) không thành hình, không có hình thù, không đầu không đuôi.

ບໍ່ເປັນຫຍັງ |bò pênh nhǎng|(ກວ) không sao cả, không sao, không hề gì, như không. ເຮັດວຽກໝົດມື້ແຕ່ຍັງອ່ານປຶ້ມຈົນເຕີກກໍບໍ່ເປັນຫຍັງ : làm việc cả ngày mà vẫn đọc sách đến khuya như không.

ບໍ່ເຜືອແຜ່ |bò fừa fè|(ຄ) keo kiệt, bủn xỉn.

ບໍ່ເພາະຫຼື |bò fỏ hú|(ຄ) không lọt tai, chối tai. ສຽງເພງບໍ່ເພາະຫຼື : tiếng hát chối tai.

ບໍ່ພໍຄາວ |bò fo khao|(ກວ) phứt chỏc, chỏc lát. ເຮັດແມ່ນດົນ ແຕ່ຫາກທຳລາຍແມ່ນໃນບໍ່ພໍຄາວເທົ່ານັ້ນ : làm thì lâu chứ phá thì chỉ trong phứt chỏc thôi.

ບໍ່ພໍບົດ |bò fo bú|(ກວ) chẳng máy chỏc; chỏc lát. ເຮັດແລ້ວໃນບໍ່ພໍບົດ : làm xong trong chỏc lát.

ບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ |bò fờng phạt thả ná|(ຄ) không mong muốn, không như ý, trái ý muốn. ບຸກຄົນບໍ່ເພິ່ງປາຖະໜາ : nhân vật không được công nhận.

ບໍ່ພຽງແຕ່ |bò fiềng tè|(ກວ) không những, chẳng những, không chỉ (hay dùng với "ຊຳ" để nói chuyện xảy ra tiếp theo). ບໍ່ພຽງແຕ່ພວກມັນບຸ້ນຊັບສິນ ຊຳຍັງຂ້າຄົນອີກ : chẳng những chúng

cười của mà còn giết người nữa.

ບໍ່ພຽງແຕ່....ເທົ່ານັ້ນ....ຫາກຍັງ [bò fiêng tè.. ..thầu nánh....hạc nhãng](ກວ) không chỉ....mà còn. ລາວບໍ່ພຽງແຕ່ຫຼິ້ນກິລາບານສິ່ງເທົ່ານັ້ນ, ຫາກຍັງຫຼິ້ນກິລາບານບ້ວງນຳອີກ : cô ta không chỉ chơi bóng chuyền mà còn chơi cả bóng rổ nữa.

ບໍ່ເພັດ [bò fệch](ນ) mở kim cương.

ບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ [bò fỏm fủn fỏm fỉ](ຄ) vô tư, không vụ lợi. ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ : sự giúp đỡ vô tư, sự giúp đỡ không vụ lợi.

ບໍ່ຟັງ [bò phảng](ກ) không nghe. ເວົ້າບໍ່ຟັງກໍຕາມຊ່າງ : nói không nghe thì kệ.

ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ [bò phảng khoam fỏ mè fỉ kẻ lỏng na lộc] (ພາສິດ) (không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn; cá không ăn muối cá thối; cá không ăn muối cá ươn, con cưng cha mẹ trăm đường con hư.

ບໍ່ມີ [bò mi](ຄ) không có. ບໍ່ມີຫຍັງ : không có gì, chẳng có gì. ບໍ່ມີງານເຮັດ : không có việc làm. ບໍ່ມີຈັກ : (thường sử dụng với các loại từ) không có một...nào. ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu (miếng) nào. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີບໍ່ມີກອງ : không kèn không trống. (ພາສິດ) ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ : không có chanh lấy khế làm chua. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝ່ອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝີ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ : không có lửa làm sao có khói.

ບໍ່ມີແກ່ໃຈ [bò mi kẻ chây](ກວ) không có tâm, vô tâm, không thương xót.

ບໍ່ມີຄ່າ [bò mi khà](ຄ) không có giá trị. ຂອງບໍ່ມີຄ່າ : vật không có giá trị.

ບໍ່ມີຄວາມໝາຍ [bò mi khoam mái](ຄ) không có ý nghĩa, vô nghĩa. ວຽກທີ່ເຂົາເຮັດບໍ່ມີຄວາມໝາຍ : công việc nó làm vô nghĩa.

ບໍ່ມີຄວາມອາຍ [bò mi khoam ai](ກວ) không biết xấu hổ, trắng trợn.

ບໍ່ມີແງ່ງອນ [bò mi nghè ngon](ຄ) không quý quyết, không xảo quyết.

ບໍ່ມີຈັກ [bò mi chắc] không có một...nào (thường sử dụng với các loại từ). ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẫu

(miếng) nào.

ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ [bò mi sủng tônh mắc toỏng hắc sủng tônh mi] (ພາສິດ) (không có cái ta thích, hãy thích cái ta có) khi không có cái ta chuộng thì hãy chuộng cái ta có (đ); không có cá lấy cua làm trọng; chả có cá lấy rau má làm trọng; không có cá lấy rau má làm ngọt; không có chanh lấy khế làm chua; không có chó bắt mèo ăn cứt; không có voi lấy bò làm lớn.

ບໍ່ມີຊື່ມີສຽງ [bò mi xử mi siẻng] (ສຳນວນ) không tên không tuổi.

ບໍ່ມີຍົກເວັ້ນ [bò mi nhỏộc vểnh](ຄ) không có ngoại lệ.

ບໍ່ມີທີ່ຈັງ [bò mi thì chắng] (ສຳນວນ) không chồng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັງ : con gái không chồng, người con gái không có nơi nương tựa.

ບໍ່ມີທຳມະຈະລິຍາ [bò mi thắm má chả lí nha](ຄ) không có đạo đức, vô đạo đức.

ບໍ່ມີທາງ [bò mi thang](ກວ) không khi nào, không bao giờ. ບໍ່ມີທາງມັນຊິຟັງເຈົ້າ : không bao giờ nó nghe anh đâu.

ບໍ່ມີທາງອອກ [bò mi thang oỏc](ກວ) không có lối thoát, bế tắc. ວຽກງານພວມບໍ່ມີທາງອອກ : công việc đang bế tắc.

ບໍ່ມີແນວປຽບ [bò mi neo piẻp](ຄ) không có gì sánh được, tuyệt vời. ງາມບໍ່ມີແນວປຽບ : đẹp tuyệt vời.

ບໍ່ມີບ່ອນຕີ [bò mi bỏn tí](ຄ) không chê trách được, không chê vào đâu được, không chê được. ເຝີແຊບບໍ່ມີບ່ອນຕີ : phỏ ngon không chê được.

ບໍ່ມີບໍ່ມີກອງ [bò mi pỏ mi koong] (ສຳນວນ) không kèn không trống.

ບໍ່ມີບໍ່ມີຊຸ່ຍ [bò mi pỏ mi khủi] ຄື: ບໍ່ມີບໍ່ມີກອງ. ບໍ່ມີຝ່ອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝີ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ [bò mi phỏi má bò hỏn khi, bò mi nỏ fắn bò hỏn thắm] (ພາສິດ) (không có dắm bằo chó cũng không ỉa, không mắc nợ người ta cũng không hỏi). (ເບິ່ງ): ບໍ່ມີມູນຝ່ອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ບໍ່ມີພໍ້ອັດ [bò mi fỏ átt] (ສຳນວນ) không có một đồng nào.

ບໍ່ວາຍ [bò vai] không dứt, không ngắt.
 ບໍ່ວັນໃດກໍ່ວັນໜຶ່ງ [bò vắn đay co vắn nùng] sớm muộn, chóng hay chầy, chẳng chóng thì chầy.
 ບໍ່ຫົວຊາ [bò húa xa] (ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
 ບໍ່ໃຫ້ [bò hay] (ຄ) không cho. ມັນຊິຢາກຂໍດີນຳ ຂ້ອຍກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.
 ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ [bò hay vầu] (ຄ) (khẩu ngữ) không chê được. ແຊບບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : ngon không chê được. -ໜຶ່ງເລື່ອງນີ້ມ່ວນບໍ່? - ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : - bộ phim này có hay không? - không chê được.
 ບໍ່ຫີນ [bò hín] (ນ) mỏ đá, nơi khai thác đá.
 ບໍ່ເຫັນ [bò hénh] không thấy.
 ບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ [bò hénh kè tuai] (ຄ) không ích kỉ, độ lượng. ຄົນບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ : người độ lượng.
 ບໍ່ເຫັນດີ [bò hénh đi] (ຄ) không đồng ý, không tán thành. ການບໍ່ເຫັນດີ : sự không tán thành.
 ບໍ່ເຫັນຕ່າງ [bò hénh tàng] không thấy khác.
 ບໍ່ເຫັນແປກ [bò hénh péc] không thấy lạ, chả có chi là lạ.
 ບໍ່ໜ້າ [bò nạ] (ຄ) không đáng, không thể.
 ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ : khó tin, lạ thường, không thể tin được.
 ບໍ່ໜ້າສົນໃຈ [bò nạ sốnh chay] (ຄ) không đáng chú ý. ເລື່ອງບໍ່ໜ້າສົນໃຈ : chuyện không đáng chú ý.
 ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ [bò nạ xừa] (ກວ) khó tin, lạ thường, không thể tin được. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອວ່າເລື່ອງຈະເກີດຂຶ້ນໄດ້ : không thể tin là chuyện có thể xảy ra.
 ບໍ່ໜ້າເປັນໄປໄດ້ [bò nạ pênh pay đày] (ກວ) không có thể xảy ra.
 ບໍ່ໝານ [bò mán] (ຄ) không may, xui, rủi, đen rủi. ຄ້າຂາຍບໍ່ໝານ : buôn bán đen rủi.
 ບໍ່ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ [bò lúa bà quà heng] (ກ) không quá sức.
 ບໍ່ເຫຼືອບໍ່ຫຼີ [bò lúa bò ló] sạch sành sanh.
 ບໍ່ເຫຼັກ [bò léc] (ນ) mỏ sắt.
 ບໍ່ຫຼາຍກໍ່ໜ້ອຍ [bò lái co nọi] không ít thì nhiều.
 ບໍ່ເອົາໃຈກັນ [bò au chay canh] (ຄ) không lấy lòng nhau.

ບໍ່ເອົາຜົວ [bò au fúa] không lấy chồng.
 ບໍ່ເອົາເມຍ [bò au mia] không lấy vợ.
 ບໍ່ເອົາຫົວຊາ [bò au húa xa] (ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.
 ບໍ່ອິດບໍ່ຢາກ [bò úch bò đạc] (ຄ) thừa mứa, ế hẻ. ຂອງກິນບໍ່ອິດບໍ່ຢາກ : thức ăn ế hẻ.
 ບໍ່ອີ່ມ [bò ìm] (ຄ) không no; không bảo hòa; không đầy. ກິນບໍ່ອີ່ມ : ăn không no.
 ບໍ່ຮູ້ [bò hủ] (ຄ) không biết. ທຳທ່າບໍ່ຮູ້ : giả dạng không biết. (ພາສິດ) ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ : điếc không sợ súng.
 ບໍ່ຮູ້ຈັກ [bò hủ chắc] không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກສຸດ : không biết kết thúc. ບໍ່ຮູ້ຈັກເມື່ອຍ : không biết mệt.
 ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ [bò hủ chắc súa au húa khậu chọt, bò hủ chắc mót au mảy ma vang] (ພາສິດ) (không biết cọp đem thuyền đến đậu, không biết mọt đem gỗ đến đặt) điếc không sợ súng; không gập gấu không biết sợ gấu, không gập hổ không biết sợ hổ; voi điếc đạn súng.
 ບໍ່ຮູ້ສຸດ [bò hủ sùch] (ຄ) bất tận, vô tận, không biết kết thúc.
 ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ [bò hủ mùa] (ຄ) 1) mê man. ນອນບໍ່ຮູ້ເມື່ອ . nằm mê man. 2) thình lình, bất thình lình. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : chuyện xảy ra bất thình lình.
 ບໍ່ຮູ້ແລ້ວ [bò hủ lẽo] (ຄ) không biết hết, không biết xong, bất tận. ກິນບໍ່ຮູ້ແລ້ວ : ăn không biết xong.
 ບໍ່ຮູ້ແລ້ວຈັກເທື່ອ [bò hủ lẽo chắc thừa] (ຄ) không biết kết thúc, bất tận.
 ບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ [bò hủ nháng chắc đi] (ກວ) không biết tí gì cả, không biết chút nào. ເຈົ້າຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີນີ້! : quả thật anh chẳng biết tí gì cả nhỉ!
 ບໍ່ຮູ້ອີໄໜ້ອີໜັ້ [bò hủ ì nộ ì nệ] (ສຳນວນ) chẳng biết mô tê gì.
 ບໍ່ຮູ້ອາຍ [bò hủ ai] (ຄ) vô liêm sỉ, trơ trẽn, trơ tráo, không biết hổ thẹn, không biết xấu hổ.

vàng.

ບົວລະບັດ [bua lá bắt](n) chăm sóc, chăm nom.

ບົວລະບັດຄົນໄຂ້ : chăm sóc người ốm.

ບົວລະພາ [bua lá fa](n) phương Đông.

ບົວລອຍ [bua loi](n) hạt trần châu (để nấu chè).

ບົວໄຫຼ [bua láy](n) ngó sen.

ບົວຫຼວງ [bua luống](n) cây sen loại lớn (hoa lớn).

ບົວຮົດນໍ້າ [bua hóch nả](n) bình tưới, thùng tưới (nước).

ບົວ [bua] 1.(n) (thực vật) cây hành, còn gọi là hành hoa, đại thông, thông bạch (Allium fistulosum L, họ Hành tỏi Liliaceae). **ຫົວຜັກ**

ບົວ : củ hành. 2.(n) cỏ hành. **ຫຍ້າບົວ** : cỏ hành.

3.(n) lông tơ, lông ống (chim). **ຂົນບົວ** : lông

tơ, lông ống.

ບົວທະເລ [bua thả lê](n) (thực vật) hành biển (Scilla maritima L (Urginea scilla Steinh., Urginea maritima (L.) Baker), họ Hành tỏi Liliaceae).

ໄບ່ [bày](n) 1) than vãn, phàn nàn, lảm nhảm (một mình). 2) mở (nói trong lúc ngủ).

ໃບ [bay] 1.(n) lá cây. **ໃບໄມ້ສີຂຽວ** : lá cây màu xanh. **ໃບພ້າວ** : lá dứa. 2.(n) cánh bướm. **ໃບເຮືອ** : cánh bướm. 3.(n) 1) cái (vật dụng). **ຖ້ວຍສອງໃບ** : hai cái chén. 2) lá (để chỉ những vật mỏng như lá cây, tờ giấy). **ໃບຕອງ** : lá gói. **ຄ້າແຜ່ນ, ຄ້າໃບ** : vàng lá.

ໃບຂັບຂີ່ [bay khấp khi](n) giấy phép lái xe, bằng lái. **ເສັງເອົາໃບຂັບຂີ່** : thi bằng lái.

ໃບເຈ້ຍ [bay chĩa](n) tờ giấy, tấm giấy, miếng giấy.

ໃບແຈ້ງຄວາມ [bay chéng khoam](n) thông tri, thông tư; giấy báo, giấy thông báo.

ໃບສະໝັກ [bay sả mác](n) đơn xin việc, đơn xin. **ແກມໃບລະເກີດໃສ່ໃບສະໝັກຮຽນ** : kèm giấy khai sinh vào đơn xin học.

ໃບສຳຄັນ [bay sả m khấn](n) giấy chứng nhận, giấy chứng thực.

ໃບສັງ [bay sảng](n) đơn, hóa đơn; giấy. **ໃບສັງຢາ** : đơn thuốc. **ໃບສັງສິນຄ້າ** : đơn đặt hàng.

ໃບສັງຈ່າຍ : giấy phát tiền, giấy chi. **ໃບສັງໃຫ້**

ໄປເສຍຄ່າປັບໃໝ : giấy phạt.

ໃບສັງຈ່າຍ [bay sảng chà](n) giấy phát tiền, giấy chi.

ໃບສັງສິນຄ້າ [bay sảng sảnh khả](n) đơn đặt hàng. **ຂາຍຕາມໃບສັງສິນຄ້າ** : bán theo đơn đặt hàng.

ໃບສັງຂອງ [bay sảng khoóng](n) hóa đơn. **ຊຳລະຕາມໃບສັງຂອງ** : thanh toán theo hóa đơn.

ໃບສຸດທິ [bay sút thỉ](n) giấy chứng thực, giấy chứng minh của sư sãi.

ໃບເສັດ [bay séch](n) hóa đơn, giấy biên nhận, biên lai.

ໃບຊາ [bay xa](n) lá chè, lá trà. **ຍ່ອງໃບຊາ** : vò lá chè.

ໃບຊາຕາ [bay xa ta](n) giấy khai sinh.

ໃບດຶກາ [bay đi ca](n) sớ (xin thánh thần).

ໃບເດີນທາງ [bay đơn thang](n) giấy đi đường, giấy thông hành.

ໃບຕອງ [bay toong](n) **ຄື**: ຕອງ. lá chuối. **ຫໍ່ເຂົ້າຮ້ອນດ້ວຍໃບຕອງກ້ວຍ** : bọc cơm nóng bằng lá chuối.

ໃບເບີກ [bay bợc](n) giấy cấp phát.

ໃບປະກາດ [bay pả cat](n) 1) giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng. **ສຳເນົາໃບປະກາດ** : sao văn bằng. 2) cáo thị, thông cáo. **ຕິດໃບປະກາດ** : dán thông cáo.

ໃບປະກັນ [bay pả cấn](n) giấy chứng nhận, giấy bảo lãnh, giấy bảo đảm. **ເຮັດໃບປະກັນໃຫ້ຫຼານ**

ທີ່ຫວຽດນາມ : làm giấy bảo lãnh cho cháu ở Việt Nam.

ໃບປົກ [bay pôóc](n) **ຄື**: ຫ້າປົກ. bì (sách).

ໃບປົວ [bay piu](n) tờ rơi, truyền đơn. **ຫວ່ານໃບປົວ** : rải truyền đơn.

ໃບຝາກເງິນ [bay phạc ngân](n) giấy gửi tiền, giấy kí nhận gửi tiền.

ໃບພາຍ [bay fai](n) mái chèo.

ໃບພັດ [bay fạch](n) cánh quạt (máy bay), chân vịt (tàu).

ໃບພັດລົມ [bay fạch lôm](n) cánh quạt.

ໃບໄມ້ [bay mả](n) lá cây. **ໃບໄມ້ຫຼ່ຽວແຫ້ງ** : lá cây khô héo.

ໃບມິດແຕ [bay mít thé](n) lưỡi dao cạo.

ເບີກຄວາມ |bợc khoam|(ກ) dẫn chứng, chứng minh.

ເບີກເງິນ |bợc ngân|(ກ) trả tiền, thanh toán tiền. ເບີກເງິນລ່ວງໜ້າໃຫ້ພະນັກງານ : thanh toán trước cho nhân viên.

ເບີກເງິນເດືອນ |bợc ngân đươn|(ກ) trả (tiền lương), thanh toán (tiền lương).

ເບີກສະເໜົາ |bợc sả fau|(ກ) cho thuyền mảnh rời bến.

ເບີກທາງ |bợc thang|(ກ) 1) hết buồn, hết khổ tâm. 2) mở đường.

ເບີກບານ |bợc ban|(ຄ) vui sướng, sung sướng, tươi vui, phấn chấn. ຈິດໃຈເບີກບານ : tinh thần phấn chấn.

ເບີກບານມ່ວນຊື່ນ |bợc ban muồn xừn|(ກ) tươi vui, vui sướng.

ເບີກພະຍານ |bợc fả nhan|(ກ) khai báo sự thật trước chánh án (hỏi cung).

ເບີກພິຍານ |bợc fỉ nhan|(ກ) lấy chứng cứ từ nhân chứng.

ເບີກລ່ອງ |bợc loòng|(ກ) trả lệ phí qua cửa khẩu, trả tiền dò ngang.

ເບີກໂລງ |bợc lỏng|(ກ) làm lễ khám liệm (khi nhập người chết vào quan tài).

ເບີກເຮືອ |bợc hua|(ກ) nói rộng thuyền.

ເບີກໂຮງ |bợc hỏng|(ກ) giáo đầu (trước khi diễn kịch).

ບວກ |buợc| 1.(ນ) vũng, đầm (nước). ບວກຄວາຍ : vũng trâu. ບົງບວກ : bung biền. 2.(ກ) ຄື: sìm. cộng (tính cộng). ສອງບວກ (ສົມ) ກັບ ສອງເປັນສີ່ : hai cộng hai thành bốn. ບວກ (ສົມ), ລົບ, ຄູນ, ຫານ : cộng, trừ, nhân, chia. ບັນດາຕົວເລກນີ້ບວກບໍ່ຖືກ : mấy con số này cộng không đúng.

ບັງ |bắng|(ກ) che. ບັງແດດ : che nắng. ປິດບັງ : che, che đậy; giấu, che giấu.

ບັງເກີດ |bắng cợt|(ນ) 1) sinh, đẻ. ແມ່ບັງເກີດເກົ່າ : mẹ thân sinh. (ພາສິດ) ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນບຸກນິດໄສ : cha mẹ sinh con trời sinh tính. 2) xảy ra. ຫາກບັງເກີດອຸບັດຕິເຫດ : vừa xảy ra tai nạn.

ບັງຄົນ |bắng khỏnh|(ນ) phân, nước tiểu. ພະບັງ

ຄົນ : phân, nước tiểu (cung đình).

ບັງໂຄນ |bắng khỏn| ຄື: ບັງຕົມ.

ບັງຄວນ |bắng khuỏn|(ຄ) tương đối, vừa phải; xứng đáng.

ບັງຄັບ |bắng khắp|(ກ) 1) bắt buộc, áp đặt, khống chế. ການສຶກສາພາກບັງຄັບ : giáo dục bắt buộc (ví dụ phải tốt nghiệp tiểu học). 2) điều khiển. ບັງຄັບເຄື່ອງບິນໃຫ້ຂຶ້ນລົງ : điều khiển máy bay cất và hạ cánh.

ບັງຄັບຂົ່ມເຫັງ |bắng khắp khỏm hếng|(ກ) áp bức, đàn áp.

ບັງຄັບບັນຊາ |bắng khắp banh xa|(ກ) chỉ huy, điều khiển. ລາວຢູ່ໃຕ້ການບັງຄັບບັນຊາຂອງຂ້ອຍ : anh ta chịu sự chỉ huy của tôi.

ບັງຄົມ |bắng khỏm|(ກ) ຄື: ຜະຄົມ. vái, lạy, cúi lạy, cúi chào (từ cung đình).

ບັງສະກຸນ |bắng sả cunh| ເບິ່ງ: ບັງສຸກຸນ.

ບັງສຸກຸນ |bắng sủ cun| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ບັງສະກຸນ. vái tiền cúng nhà sư khi làm lễ hỏa táng. 2.(ກ) lột vái ra khỏi thi hài. ຊັກບັງສຸກຸນ : (nhà sư) lột vái ra khỏi thi hài.

ບັງແສງ |bắng séng|(ນ) đèn lồng.

ບັງສາດ |bắng sạt|(ນ) liếp, mái che, mái hiên (che mưa hắt).

ບັງສູນ |bắng sún|(ນ) cái lọng, cái dù.

ບັງແດດ |bắng đẹt|(ນ) mái che.

ບັງຕາ |bắng ta|(ນ) 1) bình phong. 2) miếng da che mắt ngựa.

ບັງຕົມ |bắng tỏm|(ນ) cái chắn bùn (của xe cộ).

ບັງໃບ |bắng bay|(ກ) lắp ghép, cách làm cho 2 miếng ván khít lại với nhau khi thưng vách). ແອ້ມ ບັງໃບ : thưng khít.

ບັງບົດ |bắng bóch|(ກ) biến đi, tàng hình (từ dùng cho những người ở vùng rừng rú, vùng cao).

ບັງບຸດ |bắng biệt|(ກ) ức hiếp, hà hiếp.

ບັງພັນ |bắng phanh|(ກ) đốt vĩa, chém vĩa.

ບັງມິດ |bắng mút|(ກ) che bóng.

ບັງເຫີນ |bắng hỏn|(ກ) bay, bay bóng.

ບັງຫຼຽນ |bắng hiến|(ນ) hàm thiếc (để buộc dây cương). ສາຍບັງຫຼຽນ : dây cương.

ບັງຫວນ |bắng huỏn|(ກ) làm tóc khói, làm cho

khỏi cuồn ngưng trở lên.

ບັງໜ້າ [bǎng nǎ|**(ກ)**] che mắt.

ບັງອາດ [bǎng ət|**(ຄ)**] 1) ngang ngưng, ngang nhiên. ບັງອາດລ່ວງລຳເຂດແດນ : ngang nhiên xâm phạm biên giới. 2) cả gan, lếu láo. ມັນບັງອາດມາຂູ່ຂ້ອຍ : hấn cả gan dọa dẫm tôi.

ບັງອິງ [bǎng ɪŋ| 1.1**(ນ)**] chỗ tựa, thành tựa. 1.2**(ກ)** tựa, dựa.

ບັງອວດ [bǎng uət|**(ນ)**] cửa sổ.

ບັງອອນ [bǎng on| 1.**(ນ)**] cô gái. 2.**(ຄ)** đáng yêu, xinh đẹp.

ບັງເອີນ [bǎng ɔn|**(ຄ)**] tình cờ, ngẫu nhiên. ເຫດເກີດຂຶ້ນໂດຍບັງເອີນ : sự việc xảy ra một cách tình cờ.

ບັງ [bǎng|**(ນ)**] **ຄື:** ກະບັງ, ống, ống tre gùi nước.

ບັງໄຟ : ống pháo thăng thiên.

ບັງກະໂພກ [bǎng cả fôc|**(ນ)**] pháo.

ບັງເກືອ [bǎng cua|**(ນ)**] lọ đựng muối, ống đựng muối.

ບັງສົດ [bǎng sɪt|**(ນ)**] bơm, ống bơm.

ບັງສູດ [bǎng sʉt|**(ນ)**] búng cửi chường.

ບັງສູດຄູນ [bǎng sʉt khun|**(ນ)**] búng cửi chường.

ບັງສູບ [bǎng sʉp|**(ນ)**] ống bơm.

ບັງທິງ [bǎng thing|**(ນ)**] ống nước (ống đựng nước).

ບັງນ້ຳ [bǎng nǎm|**(ນ)**] ống tre đựng nước.

ບັງໄຟ [bǎng phay|**(ນ)**] pháo thăng thiên.

ບັງໄຟດອກ [bǎng phay đoc|**(ນ)**] (pháo hình ống, phát ra những tia lửa màu) pháo bông, pháo hoa.

ບັງໄຟໝາກແປບ [bǎng phay mạc pep|**(ນ)**] pháo thăng thiên đẹp.

ບັງໄມ້ເຮັຍ [bǎng máy hía|**(ນ)**] ống tre dài, ống nứa.

ບັງເລກ [bǎng léc|**(ນ)**] bài tập toán. ເຮັດບັງເລກ : làm bài tập toán.

ບັງຫິດ [bǎng hɪt|**(ນ)**] ống diều, ống tẩu.

ບາງ [bang| 1.**(ຄ)**] **ຄື:** แลບ, mông, mảnh. ສິ່ງເສື້ອບາງ : áo quần mỏng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໜາ".

2.**(ກວ)** đôi (khi), vài, một vài. ບາງທີ : đôi khi, có khi. ບາງຄົນ : một vài người, người nào đó.

ບາງພວກ : một vài nhóm.

ບາງກອກ [bang cooc|**(ນ)**] Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ບາງເຂດ [bang khét|] một số vùng.

ບາງຄັ້ງ [bang khǎng|**(ກວ)**] thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.

ບາງຄັ້ງບາງຄາວ [bang khǎng bang khao| **(ສຳນວນ)** (thỉnh thoảng đôi khi) năm thì mười họa; năm chừng mười họa.

ບາງຄົນ [bang khôn|**(ສ)**] người nào đó, một vài. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.

ບາງຄາວ [bang khao|**(ກວ)**] thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.

ບາງສິ່ງ [bang sɪng|**(ສ)**] **ຄື:** ບາງຢ່າງ. ມột điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.

ບາງຕາ [bang ta|**(ຄ)**] thừa thớt, ít ỏi.

ບາງທີ [bang thi|**(ກວ)**] **ຄື:** ບາງເທື່ອ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ບາງທີກໍ່ເມື່ອບ້ານ : đôi khi cũng về quê.

ບາງເທື່ອ [bang thừa|**(ກວ)**] **ຄື:** ບາງທີ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ຄົນແກ່ ບາງເທື່ອໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chướng. ບາງເທື່ອກໍ່ວ່າງ : đôi khi cũng rảnh.

ບາງເບົາ [bang bau|**(ຄ)**] ít đi, nhẹ đi, dịu đi. ພາຍຸໄດ້ບາງເບົາລົງ : cơn bão đã dịu đi.

ບາງບ່ອນ [bang bôn|**(ກວ)**] một nơi nào đó, một vài nơi. ປະຈຸບັນ ບາງບ່ອນຍັງກິນປາດິບ : hiện nay một vài nơi vẫn còn ăn cá sống.

ບາງພ່ອງ [bang foòng|**(ສ)**] **ຄື:** ພ່ອງ. vài, một vài, một ít, một vài bộn. ບາງພ່ອງຖືຜາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bộn cầm giáo và gươm.

ບາງພວກ [bang fuóc|**(ສ)**] một vài nhóm.

ບາງມື້ [bang mủ] đôi ngày.

ບາງຢ່າງ [bang dàng|**(ສ)**] **ຄື:** ບາງສິ່ງ. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.

ບາງແຫ່ງ [bang hèng|**(ກວ)**] một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó.

ບ່າງ [bàng|**(ນ)**] (động vật) con chồn bay (sóc bay). ບ່າງອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ໃນປ່າດົງ : con chồn bay sống trên cây cối trong rừng. ບ່າງຕອງ : sóc bay loại nhỏ. ບ່າງລົວ : sóc bay loại lớn.

ບ້າງ [bǎng| 1.**(ນ)**] cái dãi vàng (tựa như cái nón,

bằng gỗ). 2.(ຄ) 1) gị, nũa (để chúng tỏ có phần khác nhau). ປາຖະໜາໃດບ້າງ (ສິນ) : thích gì nũa, muốn gì nũa. 2) một ít. ເວລາຄູບາເທດແລ້ວ, ພວກເຮົາເອົາເງິນໃສ່ບ້າງ ເພື່ອຖະຫວາຍເພີ່ມ : khi sự thuyết xong, ta cúng một ít tiền để dâng cho các vị (cúng dâng). 3) cũng. ເຫັນເຂົາເຮັດກໍເຮັດ ບ້າງ : thấy họ làm cũng làm theo.

ບິ່ງ [bìng](ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບິ່ງ [bìng] 1.(ກ) quán khăn chéo. 2.(ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບິ່ງ [bìng](ນ) (động vật) một loại động vật tựa con dơi nhưng nhỏ hơn.

ບິ່ງ [bìng](ນ) hồ, bưng. ບິ່ງຫວະ : hồ Vả, bưng Vả. ບິ່ງບວກ : bưng biển.

ບິ່ງບວກ [bìng buộc](ນ) bưng biển.

ບິ່ງ [bìng](ນ) 1.(ນ) (động vật) con nhện đất. 2.(ຄ) bực bội, giận hờn, hờn dỗi, sưng sứa (mặt). ຫນ້າ ບິ່ງ : mặt sưng sứa.

ບຸງ [bung](ນ) ຄື: ກະບຸງ. cái thúng. ກະບຸງເຂົ້າ ເບື້ອກ : thúng thóc.

ບຸ່ງ [bùng](ນ) dầm.

ບຸ່ງ [bùng](ນ) (thực vật) rau muống, còn gọi là bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຜັກບຸ່ງ, ຜັກບຸ່ງ : rau muống.

ເບັງ [bêng] 1.(ກ) cãng, trướng. ຫ້ອງເບັງ : bụng cãng. 2.(ຄ) ເບັງ: ປັນຈະ. số 5. ຂັນໝາກເບັງ : ເບັງ: ຂັນຫ້າ. 3.(ກ) giận, giận dữ. ເບັງໂກດ : giận dữ.

ເບັງສະຫາວ [bêng sả háo](ກ) hợm hĩnh, tự phụ.

ເບັງຊອນ [bêng xon](ນ)(ປ.) cửa số.

ເບັງ [bêng](ກ) phình, phồng. ເບັງຫ້ອງ : phình bụng, phồng bụng.

ເບັງແກ້ມ [bêng kém](ກ) phồng má.

ເບັງບານ [bêng ban](ຄ) tươi cười, hớn hở. ໃບ ຫນ້າເບັງບານ : bộ mặt hớn hở.

ແບ່ງ [bèng](ກ) 1) chia, sẻ, san. ແບ່ງເງິນ : chia tiền. ແບ່ງປັນ : phân chia. ແບ່ງແຍກ : chia rẽ, li gián; li khai. 2) phân. ແບ່ງວຽກ : phân công việc, phân công lao động.

ແບ່ງກັນ [bèng cấn](ກ) chia nhau.

ແບ່ງເຂົ້າແບ່ງນໍ້າ [bèng khâu bèng nướ] (ສໍານວນ) (chia cơm chia nước) nhường cơm sẻ áo; sẻ áo

nhường cơm.

ແບ່ງເຂດ [bèng khệt](ກ) chia vùng, phân vùng. ແບ່ງເຂດເສດຖະກິດ : phân vùng kinh tế. ແບ່ງເຂດປົກຄອງ : phân vùng cai trị.

ແບ່ງເຂດແດນ [bèng khệt đen](ກ) phân chia ranh giới.

ແບ່ງຂັ້ນ [bèng khạnh](ກ) phân cấp. ແບ່ງຂັ້ນຄຸ້ມຄອງ : phân cấp quản lí.

ແບ່ງເຄິ່ງ [bèng khờng](ກ) chia đôi. ແບ່ງເຄິ່ງຜົນກໍາໄລ : chia đôi lợi nhuận.

ແບ່ງງານ [bèng ngan](ກ) phân công việc, phân công, phân việc.

ແບ່ງເງິນປັນຜົນ [bèng ngân panh fónh](ກ) chia lời, chia lãi.

ແບ່ງສັນ [bèng sấn](ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສັນປັນສ່ວນ [bèng sấn](ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສ່ວນ [bèng suồn](ກ) chia phần.

ແບ່ງຂັ້ນ [bèng sấn](ກ) phân cấp, phân bậc.

ແບ່ງແຍກ [bèng nhéc](ກ) 1) chia rẽ. ແບ່ງແຍກ ຊົນຊາດ : chia rẽ dân tộc. ແບ່ງແຍກເພື່ອປົກຄອງ : chia (rẽ) để trị. 2) li khai. ຂະບວນການແບ່ງແຍກ ດິນແດນ : phong trào li khai.

ແບ່ງຖ່ອງ [bèng thòong](ກ) chia đôi, phân đôi, chia nửa.

ແບ່ງເບົາ [bèng bau](ກ) san sẻ. ແບ່ງເບົາພາລະ : san sẻ trách nhiệm.

ແບ່ງປັນ [bèng panh](ກ) phân chia. ແບ່ງປັນທີ່ດິນ : phân chia đất đai.

ແບ່ງພາລະ [bèng fa lá](ກ) phân nhiệm vụ, phân trách nhiệm.

ແບ່ງພັກແຍກພວກ [bèng fặc nhéc fuốc](ກ) chia bè kết phái; kéo bè kết đảng.

ແບ່ງວຽກ [bèng viéc](ກ) phân việc, chia việc. ແບ່ງວຽກໃຫ້ເຮັດ : phân việc cho làm.

ແບ່ງອໍານາດ [bèng ăm nát](ກ) chia quyền lực.

ແບ່ງອອກ [bèng oọc](ກ) chia ra, phân ra. ແບ່ງອອກເປັນສາມຕອນ : chia ra làm ba phần.

ບິ່ງ [bôông] 1.(ນ) một loại cây, mủ dẻo, có thể dùng trộn vữa được, hoặc có thể trộn chất thơm để làm nhang, hương. 2.(ນ) (thực vật) cây tầm

vông, tre làm vông. 3.(ກ) trồng, cây trồng, cây ghép. ບົງຕົ້ນໄມ້ : trồng (cây, ghép) cây. ບົງຜັກ : trồng (cây) rau. (ພາສິດ) ຢ່າລ້ຽງໝາກໜຶ່ງ ຢ່າບົງເຂົ້າເຮືອ : (dùng nuôi chó lạc, dùng cấy lúa hoang). 4.(ນ)(ປ.) 1) bùn lầy, đất bần, lầy. 2) ຄື: ບົງກົດ. hoa sen.

ບົງກົດ [bông cớch](ນ)(ປ.) ຄື: ບົງ. hoa sen.

ບົງການ [bông can](ກ) sai khiến, điều khiển, chỉ huy, ra lệnh. ຜູ້ບົງການ : người lãnh đạo, thủ lĩnh, kẻ độc tài; kẻ chủ mưu.

ບົງ [bông] 1.(ກ) 1) khới, nhế, lế (gai, dằm...).

ບົງໝາມ : nhế gai. (ພາສິດ) ໝາມປັກເອົາໝາມ

ບົງ : (đập gai, lấy gai lế) dĩ độc trị độc. 3) chích (mụn, mụn, nốt...); chùng (đậu).

ບົງຕຸ່ມຜີ : chích nốt. ບົງໝາກສຸກ : chùng đậu. 2.(ກ) chỉ, ám chỉ.

ບົງບອກ : chỉ rõ, ám chỉ.

ບົງຊັດ [bông sạch](ກ) ghi rõ.

ບົງຕົວ [bông tua](ກ) chỉ đích danh.

ບົງເຖິງ [bông thông](ກ) ám chỉ, nói đến, kể đến, nhắc đến.

ບົງຜີ [bông phi](ກ) chích nốt.

ບົງໄວ້ [bông vạy](ກ) ghi rõ, chỉ rõ, định rõ, quy định. ຕາມທີ່ບົງໄວ້ : theo điều chỉ dẫn.

ບົງໝອງ [bông noóng](ກ) chích mụn.

ບົງໝາມ [bông nám](ກ) nhế gai, nhế dằm.

ບົງ [bông] 1.(ນ) (động vật) con sâu, sâu bọ. ປາບບົງ : chổng sâu bọ, diệt trừ sâu bọ. 2.(ນ) cái giũa.

ເຫຼັກຫ້ອງບົງ : cái giũa. 3.(ນ) ຄື: ຜັກບົງ. rau muống (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae).

ຜັກບົງ : rau muống.

ບົງກະເລັນ [bông cá lênh](ນ) ຄື: ບົງເລັນ.

ບົງກີ [bông cu](ນ) sáu róm.

ບົງໂກ່ [bông cò](ນ) sâu to bằng ngón út, màu trắng, thân ngắn, ở dưới đất.

ບົງຂົນ [bông khónh](ນ) sáu lông.

ບົງຄືບ [bông khúp](ນ) con sâu đỏ.

ບົງມັງ [bông măng](ນ) tên một loại cây (tên bົງມັງ).

ບົງເລັນ [bông lênh] 1.(ນ) tên một loại cây leo, trái ăn được (ຄືອບົງເລັນ). 2.(ນ) ຄື: ບົງກະເລັນ. sáu xanh (ບົງເລັນ).

ບົງຫານ [bông hán](ນ) một loại sâu, đằm và dít

có màu đỏ, dùng người thì ngứa.

ບອງ [boong] 1.(ກ) 1) lầy phao ghép mạn thuyền, phao thuyền (ghép hai bên sườn của thuyền đảm bảo an toàn cho thuyền).

ບອງເຮືອ : ghép mạn thuyền. 2) che lại, chống đỡ. 2.(ນ) mắ́m khô, chèo boong.

ແຈ່ວບອງ : mắ́m khô, chèo boong (dùng để ăn dần).

3.(ນ) cây song. ຫວາຍກະບອງ : cây song.

ບ່ອງ [boong](ກ) xuyên, sâu. ບ່ອງຫູ : xuyên tai, sâu tai.

ບ່ອງຫູ [boong hú](ກ) xuyên tai, sâu tai (để làm chỗ đeo bông tai, hoa tai).

ບ້ອງ [boong](ນ) 1) dương vật. 2) lỗ rìu (để tra cán).

ບ້ອງຄໍ [boong kho](ນ) cổ, cổ họng.

ບ້ອງຫູ [boong hú](ນ) lỗ tai ngoài.

ບ້ອງໝໍ້ໄມ້ [boong nõ máy](ນ) đốt măng bị lủng lỗ.

ເບິ່ງ [bông](ກ) xem, nhìn, coi, trông. ເບິ່ງລະຄອນ : đi xem kịch. ເບິ່ງແລ້ວ : xem rồi, coi rồi.

(ພາສິດ) ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ເບິ່ງກວ້າງມອງໂກ [bông quảng moong cay] (ສາມວນ) (nhìn rộng trông xa) nhìn xa trông rộng; nhìn xa thấy rộng.

ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ [bông xáng hay bông nắng, bông nang hay bông mè] (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ) lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống; lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống; chọn thóc thì chọn ra ruộng dằm, kén dâu thì ngắm mẹ cha cô chú; dạm em xem chị; kén dâu ngắm mẹ, tậu trâu ngắm cái; mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng; mua trâu lựa nái, mua gái lựa dòng.

ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ໆ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຢ່າຕາຍາຍ [bông xáng hay bông nắng, bông nang hay bông fò bông mè, khăn xỉ bông thề thề hay bông pù nhà ta nhai] (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu xem kỹ hãy xem tổ tiên).

(ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.



ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ ເບິ່ງແທ້ງ
ໃຫ້ເບິ່ງຮອດປູ່ຍ່າອາວອາ |bòng xàng hay bòng
nàng, bòng nang hay bòng mè, bòng thè thè
hay bòng hót pù nhà ao a| (ພາສິດ) (xem voi
hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu
xem kỹ hãy xem đến ông bà cô chú). (ເບິ່ງ):
ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເບິ່ງດູ |bòng du|(ສິນ) nhìn kia, coi kia, xem kia!
ເບິ່ງແຍງ |bòng nheng|(ກ) coi ngó, trông nom.
ເບິ່ງແຍງລູກນ້ອຍໝົດມື : trông nom con nhỏ suốt
ngày.

ເບິ່ງໜັງສື |bòng năng sử|(ກ) coi sách, đọc sách;
học bài.

ບ່ຽງ |biêng| 1.(ກ) quàng, quàng chéo (khăn).
ຜ້າບ່ຽງ : khăn quàng. 2.(ຄ) chéo, nghiêng,
không cân đối, không cân bằng.

ບ່ຽງບັງ |biêng bãng|(ກ) giấu giếm, che kín.

ບ່ຽງບ້າຍ |biêng bái|(ກ) quàng chéo.

ເບື້ອງ |buớng|(ນ) bên, phía. ເບື້ອງນັ້ນ : bên ấy,
bên đó.

ເບື້ອງຂ້າງ |buớng khạng|(ນ) bên cạnh.

ເບື້ອງຂວາ |buớng khóa|(ນ) bên phải.

ເບື້ອງຊ້າຍ |buớng sãi|(ນ) bên trái.

ເບື້ອງຕົ້ນ |buớng tởnh|(ນ) bước đầu. ບໍ່ຄວນທີ່
ໃຈຍ້ອນຫຼັມເຫຼວເບື້ອງຕົ້ນ : không nên thoái chí
vì thất bại bước đầu.

ເບື້ອງເທິງ |buớng thêng| ຄື: ເບື້ອງເທິງ.

ເບື້ອງເທິງ |buớng thong|(ນ) ຄື: ເບື້ອງເທິງ. bên
trên, phía trên.

ເບື້ອງປາຍ |buớng pai|(ນ) phía cuối.

ເບື້ອງລ່າງ |buớng làng| ເບິ່ງ: ເບື້ອງລຸ່ມ.

ເບື້ອງລຸ່ມ |buớng lùm|(ນ) ຄື: ເບື້ອງລ່າງ. phía
dưới, bên dưới, gằm.

ເບື້ອງໜ້າ |buớng nạ|(ນ) phía trước, đằng trước.

ເບື້ອງຫຼັງ |buớng lảng|(ນ) phía sau, đằng sau.

ບວງສວງ |buớng xuong|(ກ) té thẩn. ເຮັດພິທີບວງ
ສວງ : làm lễ té thẩn.

ບ່ວງ |buớng|(ນ) cái thìa, cái muống. ບ່ວງກິນ
ເຂົ້າ : muống ăn cơm, thìa múc cơm.

ບັວງ |buớng| 1.(ນ) cái thòng lọng. ຄວ່າງບັວງ
ເພື່ອຈັບໝາ : ném thòng lọng để bắt chó. 2.(ນ)
(thực vật) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lông đèn,

hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên
Passifloraceae). ຜັກບັວງ : rau lạc tiên.

ບັວງແຮ້ວ |buớng heo|(ນ) cái bẫy, cái lưới (chim,
thú...).

ບ່າຍ |bai|(ກ) sờ, mò, rờ. ບ່າຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກະດຽມ :
sờ vào nách thì buồn.

ບ່່າຍ |bài| 1.(ນ) chiều (đôi khi người ta cũng
dùng cho sáng sớm). ບ່່າຍສອງໂມງແລງ : hai
giờ chiều. ບ່່າຍສາມໂມງກາງຄືນ : ba giờ sáng.

2.(ກ) 1) xé. 2) trộn thức ăn với cơm. ເຂົ້າບ່່າຍ
ປ່າ : cơm trộn cá.

ບ່່າຍບ່ຽງ |bài biêng|(ກ) ຄື: ບ່ຽງບ່່າຍ. né tránh,
lẩn tránh, lảng tránh (câu chuyện). ບ່່າຍບ່ຽງ ບໍ່
ຍອມໄຊ້ໜີ : né tránh không chịu trả nợ.

ບ້າຍ |bái|(ກ) thắt chéo chữ thập.

ບ້າຍງ |bái bái|(ຄ) (nhai) thủng thảng, bóm
bém. ລຸງເຖົ້າຄັງວໝາກບ້າຍງ : cụ già bóm bém
nhai trái.

ບຸ່ຍ |búi|(ຄ) nước gợn thành hình vòng tròn (như
cá quấy).

ບຸ່ຍ |búi| 1.(ກ) máp máy môi, miệng (để ra
hiệu). ບຸ່ຍສົບ : máp máy môi. 2.(ຄ) nước gợn
thành hình vòng tròn (như cá quấy).

ບຸ່ຍປາກ |búi pạc|(ກ) máp máy, máp máy miệng
(để ra hiệu ngầm).

ເບີຍ |bơi|(ກ) 1) giấm, thuyên giấm. ແມ່ນຊີເນົາ
ໃນປາງ ບໍ່ເບີຍເປົາໄດ້ (ສິນ) : dẫu có ở trong lâu
đài cũng không thuyên giấm được. 2) hóng
(gió). ເບີຍລົມ : hóng gió, hóng mát.

ເບີຍລົມ |bơi lôm|(ກ) hóng gió, hóng mát.

ບວຍ |buôi|(ນ) ຄື: ກະບວຍ. cái gạo. (ພາສິດ)
ບວຍບໍ່ມີຕ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອີ້ນ
ກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອີ້ນວ່າບວຍ : (gáo không
cán lầy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không
gọi là gáo).

ບ່ວຍ |buôi|(ຄ) ຄື: ບ່ວຍ. 1) thường thường, đều
đặn. 2) lẩn tẩn (nước).

ບ່ວຍ |buôi|(ຄ) ຄື: ບ່ວຍ.

ບ້ອຍວ່າ |bói và|(ຄ) vừa lúc, vừa khi.

ບັດ |bát| 1.(ກ) ngát, bát tính. ຖືກລົມລົດ ນອນ
ບັດໂປ : bị ngã xe, nằm ngát đi. 2.(ນ) lúc, khi.

ບັດນີ້ : lúc này. ບັດນັ້ນ : khi đó, lúc đó. 3.(ນ)(ປ.)

giấy, phiếu, thiệp, thẻ. ບັດປະຈຳຕົວ : chúng minh thư, thẻ căn cước. ບັດເຊີນ : giấy mời, thiệp mời. ນາມບັດ : danh thiệp.

ບັດຂັບຂີ່ [bất khắp khi](ນ) giấy phép lái xe, giấy chúng nhận lái xe.

ບັດສ່ຽງໂຊກ [bất xiềng xôóc](ນ) lá quẻ, bùa đoán số mệnh.

ບັດສົນເທ [bất sôn thê](ນ) thư nặc danh (không kí tên).

ບັດເຊີນ [bất xôn](ນ) giấy mời, thiệp mời. ບັດເຊີນປະຊຸມ : giấy mời họp.

ບັດນີ້ [bất ní](ຄ) bây giờ, lúc này. ເສື້ອປະໄວ້ແຕ່ເທິງແລ້ວ ບັດນີ້ຈຶ່ງໃສ່ : áo để từ lâu rồi bây giờ mới mặc.

ບັດນັ້ນ [bất nánh](ຄ) lúc đó.

ບັດປະຈຳຕົວ [bất pả chẳm tua](ນ) chúng minh thư, thẻ căn cước. ພົມລາຍມືເຮັດບັດປະຈຳຕົວ : lần tay làm chúng minh thư. ບັດປະຈຳຕົວສະມາຊິກຂອງພັກ : thẻ Đảng.

ບັດໄປສະນີ [bất pay sả ni](ນ) bưu thiệp. ຊື້ບັດໄປສະນີ : mua bưu thiệp.

ບັດຜ່ານປະຕູ [bất fần pả tu](ນ) giấy vào cửa.

ບັດວ່າ [bất vậ](ສັນ) thẻ mà, rằng là.

ບັດເລືອກຕັ້ງ [bất lược táng](ນ) thẻ cử tri.

ບັດລາຍຊື່ອາຫານ [bất lai xử a hán](ນ) thực đơn.

ບັດໜ້າ [bất nặ](ກວ) lần sau, sau này.

ບັດໜ້າບັດໃນ [bất nặ bất nay](ກວ) lần sau, dịp sau.

ບັດອະນຸຍາດ [bất ả nủ nhất](ນ) giấy phép.

ບັດອອກສຽງ [bất oọc siếng](ນ) phiếu bầu.

ບັດຮູບໄປສະນີ [bất húp pay sả ni](ນ) bưu ảnh; bưu thiệp.

ບາດ [bạt] 1.(ນ) lời nói của Đức Phật Thích Ca. ພຸດທະບາດ : lời nói của Đức Phật Thích Ca. 2.(ນ) vết thương. ບາດເຈັບ : bị thương. ບາດແຜ : vết thương. 3.(ນ) 1) vướng mắt, chướng mắt. ບາດຕາ : chướng mắt. 2) thắc mác, sự phậ ý. ບາດໃຈ : không trúng ý, phậ ý. ບາດໝາງ : hiềm khích, thù oán. 4.(ຄ) lần, lúc, khi. ບາດນີ້ : lần này. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼືມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ : già đời còn đại. 5.(ກ) rơi, rơi đi. ອະສຸນິ ບາດ : sét đánh. ອຸກກະບາດ : sao băng, sự rơi

của thiên thạch. 6.(ນ) cái giớ đi nhận cơm của sư sãi, bình bát. ໃສ່ບາດ, ຕັກບາດ : dâng cơm cho sư. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi sư). 7.(ນ) 1) bước chân, bàn chân. ບາດກ້າວ : bước đi. 2) đơn vị tiền tệ của Thái: bạc. ເສື້ອຕົວນີ້ລາຄາຮ້ອຍບາດ : cái áo này giá một trăm bạc. 3) bạc (bằng bốn chỉ). ຄຳບາດໜຶ່ງ : một bạc vàng (bốn chỉ vàng). 4) (toán) khối. ແມັດລູກບາດ : mét khối. 8.(ນ) chương, đoạn (thơ). ກອນບົດນີ້ມີສີ່ບາດ : bài thơ này có 4 chương.

ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍຍາກ [bạt kinh lẻo kinh ngại, bạt khai lẻo khai nhác] (ພາສິດ) (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó).

ບາດກ້າວ [bạt cáo](ນ) ຄື: ກ້າວ. bước đi. ຍັງບໍ່ມີ ບາດກ້າວເໝາະສົມ : chưa có bước đi thích hợp.

ບາດໃຈ [bạt chay](ກ) không vừa ý, phậ ý. ເວົ້າ ບາດໃຈ ມັນຄຽດໂລດ : nói không vừa ý, nó giận liến.

ບາດເຈັບ [bạt chếp](ຄ) bị thương. ບາດເຈັບສາຫັດ : bị thương trầm trọng.

ບາດສະກາ [bạt sả ca](ນ)(ສ.) con xúc xắc, thò lò.

ບາດສັ່ງນ [bạt xiệng](ກ) bị dằm.

ບາດຍ້າງ [bạt nhàng](ນ) bước, bước đi.

ບາດດຽວ [bạt điêu](ບ) ngay, ngay lập tức. ຄັນຂ້ອຍໄດ້ເຮັດແມ່ນແລ້ວບາດດຽວ : nếu tôi đã làm là xong ngay lập tức.

ບາດຕາ [bạt ta](ກ) gai mắt, nhức mắt, chướng mắt. ບາດຫຼຸບາດຕາ : chướng tai gai mắt.

ບາດທະຍັກ [bạt thả nhắc](ນ)(ທ.) (y khoa) bệnh uốn ván.

ບາດທະພິດ [bạt thả fịch](ນ) (y khoa) chúng bại huyết (hoại huyết).

ບາດນີ້ [bạt ní](ກວ) lúc này, bây giờ.

ບາດເນົ່າ [bạt nậu](ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດບໍລິຈາລິກາ [bạt bo lí cha lí ca](ນ) cúng tẩn, cúng phi.

ບາດເປື້ອຍ [bạt pười](ນ) chỗ loét, vết loét.

ບາດແຜ [bạt phé](ນ) vết thương, thương tích. ເຈັບບາດແຜຍ້ອນເໜັງຕີງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ບາດມື [bạt mu](ກ) đứt tay. ມືດບາດບາດມື : dao

cắt đứt tay. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : đứt tay hay thuốc.

ບາດເລິກ [bat lóc](ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລອກ [bat loóc](ນ) trầy da, vết xước.

ບາດລ້ຽວ [bat liêu](ນ) bước ngoặt. ບາດລ້ຽວປະຫວັດສາດ : bước ngoặt lịch sử.

ບາດວ່າ [bat và](ກວ) ngộ nhỡ. ຖືເງິນໃຫ້ເຫຼືອ ບາດວ່າຕ້ອງການຊື້ຫຼາຍ : cảm dự tiền, ngộ nhỡ có phải mua nhiều.

ບາດຫູ [bat hú](ຄ) trái tai, chổi tai.

ບາດຫູບາດຕາ [bat hú bat ta](ສຳນວນ) (chổi tai chướng mắt) chướng tai gai mắt; chướng mắt ngang tai; gai mắt chướng tai; ngang tai chướng mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ບາດໝັກ [bat nấc](ນ) đòan đau, đòan nặng nề.

ບາດໝາງ [bat máng](ກ) hiềm khích, thù oán. ຢ່າສູ້ບາດໝາງກັນອີກ : đừng hiềm khích nhau nữa.

ບາດຫຼວງ [bat luống](ນ) giáo sĩ, cha cố, linh mục (đạo thiên chúa).

ບິດ [bích] 1.(ນ) (y khoa) bệnh kiết lỵ. ພະຍາດທ້ອງບິດ : bệnh kiết lỵ. 2.(ກ) 1) vắn, xoắn. ບິດເຊືອກ : vắn dây, xoắn dây. ບິດລານໂມງ : vắn dây có đồng hồ. 2) véo. ບິດຫູ : véo tai. 3.(ຄ) cong, queo, méo. ເຂົາລົດບິດ : ghi đồng xe méo. ບິດບັ້ງ : méo mó.

ບິດກາຍ [bích cai](ກ) vắn mình để thư giãn.

ບິດຄໍ [bích kho](ກ) vắn cổ, lác đầu.

ບິດຄີງ [bích khing](ກ) vắn mình.

ບິດໄສ້ [bích say](ກ) quặn bụng.

ບິດຕະລາດ [bích tá lát](ນ)(ປ.) thái thượng hoàng.

ບິດເບືອນ [bích bươn](ກ) xuyên tạc, bóp méo. ເວົ້າບິດເບືອນຄວາມຈິງ : bóp méo sự thật. ບິດເບືອນນະໂຍບາຍ : xuyên tạc chính sách.

ບິດບັ້ງ [bích biếu](ຄ) méo mó. ປາກຍິ້ມບິດບັ້ງ : miệng cười méo mó.

ບິດຫູ [bích hú](ກ) véo tai.

ບິດ [bút](ນ) chốc, lát. ບິດໜຶ່ງ : một chốc, một lát.

ບິດດຽວ [bút điêu](ກວ) ຄື: ບິດໜຶ່ງ. một chốc, một lát. ຖ້າຂ້ອຍບິດດຽວ : đợi tôi một chốc.

ບິດລະ [bút lá](ຄ) chốc, chốc...chốc. ບິດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກກນອກທາງ : chốc thì chạy trước, chốc thì chạy ra khỏi đường.

ບິດໜຶ່ງ [bút nùng](ກວ) ຄື: ບິດດຽວ. một chốc, một lát. ນຶ່ງບິດໜຶ່ງປະມານຊົ່ວໂມງໜຶ່ງຈຶ່ງໄປ : ngòai một chốc đò một giờ sẽ đi.

ບຸດ [bút] 1.(ນ)(ສ.) hoàng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) con. ບຸດຕາ : con trai.

ບຸດສະກອນ [bút sả con](ນ)(ສ.) hoa sen tía.

ບຸດສະບາ [bút sả ba](ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະບາກອນ [bút sả ba con](ຄ)(ສ.) đầy hoa.

ບຸດສະບາດົມ [bút sả ba đòm](ນ)(ປ.) mùa ra hoa.

ບຸດສະບາບັນ [bút sả ba banh](ນ)(ສ.) chợ hoa.

ບຸດສະບົງ [bút sả bông](ນ)(ສ.) hoa, bông.

ບຸດສະຫຍາສະໜາມ [bút sả nhá sả nám](ນ)(ສ.) ຄື: ບຸດສະຫຍາພິເສກ. cách tắm trong ngày rằm.

ບຸດສະຫຍາພິເສກ [bút sả nhá fi sệt] ເບິ່ງ: ບຸດສະຫຍາສະໜາມ.

ບຸດສະຫຍາມາດ [bút sả nhá mát](ນ)(ສ.) tháng Hai.

ບຸດສາວ [bút sáo](ນ) con gái.

ບຸດຊາຍ [bút sai](ນ) con trai, con giai.

ບຸດບຸນທຳ [bút bun thám](ນ) con nuôi.

ບຸດຕະລາດ [bút tá lát](ນ)(ປ.) hoàng tử.

ບຸດຕາ [bút ta](ນ)(ປ,ສ.) (con) con trai.

ບຸດຕີ [bút tí](ນ)(ປ,ສ.) con gái.

ບຸດລ້ຽງ [bút liếng](ນ) con nuôi.

ບຸດ [bút](ຄ) 1) xiu, thiu, ôi, ươn. ຊື້ນບຸດ : thit ôi. 2) xiu. ໜ້າບຸດ : mặt xiu.

ບຸດບັ້ງ [bút búng](ຄ) rầu rĩ, buồn bã. ສີໜ້າບຸດບັ້ງ : nét mặt rầu rĩ.

ເບັດ [béch] 1.(ນ) lưõi câu cá. ງ່ຽງເບັດ : lưõi câu. ຕືກເບັດ : câu cá. 2.(ກ) 1) uốn, nắn (cho thẳng). ເບັດເຫຼັກ : uốn sắт. ເບັດຫຼັງ : uốn lưng. 2) hướng vào, chĩa vào. ເບັດໃສ່ : xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດໃສ່ [béch sày](ກ) xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດສັນດານ [béch sán đản](ກ) sửa nét, uốn nắn tính nét.

ເບັດຕະເຫຼັດ [béch tá léch](ຄ) linh tinh, thập cẩm. ສິນຄ້າເບັດຕະເຫຼັດ : hàng thập cẩm.

ເບັດຫຼັງ [béch lắng](ກ) uốn lưng.

ໂບດ [bòt](ນ)(ປ.) thánh đường, giáo đường, nhà thờ. ມາໂບດສາລະພາບບາບ : đến nhà thờ xưng tội.

ໂບດວິຫານ [bòt ví hán](ນ) ngôi chùa.

ໂບດໃຫຍ່ [bòt nhày](ນ) nhà thờ lớn.

ບັອດ [bòt](ຄ) tia nước.

ບອດ [bòt] 1.(ຄ) mù, đui (mắt). ຕາບອດ : đui mắt, mù mắt. 2.(ນ) ngu tối, tối dạ. ໃບ້ບອດ : ngu tối, đần độn.

ເບັດ [bòt](ກ) hất mặt lên. ເຮັດໜ້າເບັດ : làm mặt hất lên, làm phách.

ບຽດ [biệt] 1.(ກ) chen, lán. ບຽດເຂົ້າໃນຜູງຊົນ : chen vào trong đám đông. 2.(ຄ) chen chúc. ຕົ້ນໄມ້ຂຶ້ນບຽດກັນ : cây cối mọc chen chúc.

ບຽດຍຽດ [biệt nhiệt](ຄ) chật ních, đông nghịt, đông đúc, dày đặc, chen chúc.

ບຽດບຽນ [biệt biên](ກ) chèn ép; gây phiền hà, hành hạ. ໂລກໄພບຽດບຽນ : bệnh tật hành hạ.

ບວດ [buốt](ກ)(ປ.) tu hành, đi tu. ປົງຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ບວດຈົວ [buốt chua](ກ) tu thành chú tiếu.

ບວດຊີ [buốt xi](ກ) tu thành ni cô.

ບັນ [banh] 1.(ກ) ngủ. ບັນທົມ : ngủ, ngọa (tử cung đình). 2.(ນ)(ປ.) 1) công văn. ບັນນະສາມ : công văn. 2) công văn; lá, diệp. ບັນນະສາລາ : trạm lợp bằng lá.

ບັນຈະຖອນ [banh chả thón](ນ)(ປ.) 1) cái chiếu, cái đệm, cái nệm; tấm thảm. 2) chỗ ngủ.

ບັນຈຸ [banh chủ](ກ) 1) chứa đựng, bao hàm, bao gồm. ສັບໜີ້ບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa. 2) lồng vào, đưa vào. ບັນຈຸເຂົ້າໃນລາຍການ : đưa vào chương trình. 3) nhét, nhồi, tống vào. ບັນຈຸລູກບິນ : lấp đạn, nạp đạn. 4) nạp, sắp xếp, biên chế. ບັນຈຸກຳລັງ : biên chế lực lượng.

ບັນຈຸກຳລັງ [banh chủ cảm lǎng](ນ) biên chế lực lượng biên chế, phiên chế, xếp đặt vào.

ບັນຈຸຫົບ [banh chủ hip](ກ) đóng gói, đóng hộp, đóng kiện.

ບັນຈົງ [banh chông] 1.(ກວ) ຄື: ຜະຈົງ, ປະຈົງ. chân phương, cẩn thận. ຂຽນບັນຈົງ : viết chân phương. 2.(ກ) làm cẩn thận, viết cẩn thận, nắn

nót. ບັນຈົງຂຽນເທື່ອລະໂຕ : nắn nét từng chữ một.

ບັນຈົບ [banh chóp](ກ) 1) thêm cho chẵn, thêm cho đủ. ບັນຈົບໃຫ້ຄົບພັນ : thêm cho chẵn nghìn. 2) sát, kê, khít. ປູແປ້ນໃຫ້ບັນຈົບກັນ : lát ván cho khít nhau. 3) giáp. ບັນຈົບຮອບປີ : giáp năm, vừa tròn năm. ບັນຈົບຄົບຮອບ : vừa tròn.

ບັນຈວບ [banh chuốp](ກ) ຄື: ປະຈວບ. gập gủi, giáp mặt (một cách tình cờ). ບັນຈວບເຄາະຮ້າຍ : gập tai nạn, gập không may.

ບັນສັດ [banh sát](ນ) nhóm, toán, bọn.

ບັນຊາ [banh xa](ກ) chỉ huy, điều khiển, điều hành. ບັນຊາວຽກງານ : điều hành công việc.

ບັນຊາການ [banh xa can](ກ) chỉ huy, ra mệnh lệnh. ຜູ້ບັນຊາການ : tư lệnh trưởng.

ບັນຊາການສູງສຸດ [banh xa can sủng súch](ນ) tư lệnh tối cao. ກອງບັນຊາການສູງສຸດ : bộ tư lệnh tối cao. ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ : người tư lệnh tối cao.

ບັນຊາພາຫາງ [banh xa fa thang](ຄ) chủ đạo, chủ chốt.

ບັນຊີ [banh xi](ນ) 1) (ké toán) sổ sách, tài khoản, biên lai, bản quyết toán, bản kế toán, cân cân.

ບັນຊີການຄ້າ : cân cân buôn bán, cân cân mậu dịch. ບັນຊີເງິນສົດ : sổ sách tiền mặt, biên lai tiền mặt. ບັນຊີເງິນຜ່ອນ : sổ thu tiền góp. ບັນຊີເຈົ້າໜີ້ : kì phiếu, biên lai nợ. ບັນຊີຊື້ : sổ mua hàng, biên lai mua hàng. ບັນຊີທະນາຄານ : tài khoản ngân hàng. ບັນຊີລາຍວັນ : tài khoản hiện hành. ບັນຊີລູກໜີ້ : sổ sách chi tiêu. ບັນຊີຮ້ານຄ້າ : bản quyết toán tài chính. 2) mục lục, bảng kê, danh sách. ບັນຊີຂາຍ : bảng giá, biểu giá. ການບັນຊີ : môn kế toán, khoa kế toán, phòng kế toán. ບັນຊີລາຍຊື່ : danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍຊື່ [banh ci lai xù](ນ) danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍລະອຽດ [banh xi lai lá iệt](ນ) 1) bản kê khai, bảng kê chi tiết. 2) bảng chỉ dẫn, mục lục.

ບັນຊີລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ [banh xi lai hạp lai chài](ນ) sổ sách thu chi.

chơi giải trí. ສະຖານທີ່ບັນເທີງ : khu vui chơi, nơi giải trí.

ບັນທັດ [banh thạch](n) 1) đường thẳng, đường kẻ. ມີບັນທັດ : có hàng, kẻ hàng, có dòng. ໄມ້ບັນທັດ : thước kẻ. 2) dòng, hàng. ພ້າທິສິບ ບັນທັດທິແປດ : trang mười dòng tám.

ບັນທັດຖານ [banh thạch thán](n) chuẩn mực, chuẩn xác, tiêu chuẩn.

ບັນທູນ [banh thun](n) lời tấu, lời tấu trình của tế tướng.

ບັນທົມ [banh thôm](n) nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ບັນນະ [banh nả](n)(p.) 1) lá, lá cây. ບັນນະສາລາ : cái trạm lợp bằng lá cây. 2) tài liệu, thư từ, sách vở. ບັນນະສານ : công văn. 3) cánh.

ບັນນະກຸດີ [banh nả củ dẻ](n)(s.) cái lều, túp lều, túp nhà.

ບັນນະສາລາ [banh nả sá la](n)(p.) cái trạm lợp bằng lá cây.

ບັນນະສານ [banh nả sán](n) công văn.

ບັນນາການ [banh nả can](n)(p.) công lễ, công vật, công phẩm. ຖະຫວາຍບັນນາການ : tiến cống.

ບັນນາຄົມ [ban na khôm](n)(p.) thư viện.

ບັນນາທິການ [banh na thí can](n)(p.) người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên. ກອງບັນນາທິການ : sự biên tập, sự hiệu đính, sự làm chủ biên. ບົດບັນນາທິການ : bài báo của ban biên tập, bài xã luận.

ບັນນາຮັກ [banh nả hặc](n)(s.,p.) người giữ thư viện, thủ thư, quản thủ thư viện.

ບັນນາຮັກສາດ [banh nả hặc sạt](n)(s.,p.) môn học về quản lí thư viện, thư viện học.

ບັນພະຊາ [banh fả xa](n)(p.) sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiếu. ອຸປະສົມບົດ : sự tu thành sư.

ບັນພະສະຕິ [banh fả sả ti](n)(p.) nữ tiên bối.

ບັນພະຊິດ [banh fả xích](n)(p.) thầy tu, tăng lữ (trong Phật giáo).

ບັນພະຊົນ [banh fả xôn](n) tổ tiên, tiên bối.

ບັນພະບຸລຸດ [banh fả bủ lục](n)(s.) nam tiên bối; tổ tiên, tiên bối. ບັນດາບັນພະບຸລຸດປະຕິວັດ : những bậc tiên bối cách mạng.

ບັນພະປະການ [banh fả pả can](n) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພະຮິດຄອງ [banh fả hít khoong](n) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພິດ [banh fộch](n)(p.) núi.

ບັນລະຍາຍ [banh lả nhai](n)(s.) ຄື: ບັນຍາຍ. 1) thuyết trình, diễn thuyết, giảng giải, diễn giải. ຄຳບັນລະຍາຍ : bài thuyết trình, bài giảng, bài diễn thuyết. 2) miêu tả, mô tả, khắc họa. ການບັນລະຍາຍເລື່ອງ : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.

ບັນລື [banh lư](n) 1) kêu âm ảm, âm vang, rền vang; vang dội, vang lừng. ບັນລືໂລກ : vang lừng thế giới. 2) gấm, rống thét.

ບັນລຸ [banh lữ](n) đạt được, hoàn thành. ບັນລຸຈຸດປະສົງ : đạt được mục đích. ບັນລຸຜົນ : thành công, đạt được mục đích, đạt được kết quả. ບັນລຸຜົນສຳເລັດ : đạt được thành tích (thành tựu, kết quả).

ບັນໄລ [banh lay](n) ຄື: ປະໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại, sự thiệt hại.

ບັນລັງ [banh lǎng](n)(p.) ຄື: ບາລັງ. ngai vua, ngói vua, ngói báu, ngai, ngai vàng. ຂຶ້ນບັນລັງ : lên ngai vua. ບັນລັງຄຳ (ຮຸ່ງ) : ngai vàng.

ບັນລັງຄຳ [banh lǎng khăm](n) ngai vàng.

ບັນເລງ [banh lêng](n) thổi nhạc, củ nhạc, tấu nhạc. ບັນເລງເພງຊາດ : củ bài quốc ca. ບັນເລງເພງດ່ຽວ : độc tấu.

ບັນໂລມ [banh lôm](n) làm cho thỏa mãn, làm cho vừa lòng.

ບັນຫາ [banh há](n) vấn đề, việc, điều, chuyện. ແກ້ບັນຫາ : giải quyết vấn đề. ບັນຫາການເມືອງ : vấn đề chính trị. (ພາສິດ) ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີບັນຍາ : cái khó ló cái khôn.

ບັນຫາກະແຈ [banh há cả che](n) vấn đề máu chót, điều chủ chốt, điều trọng yếu.

ບັນຫາການເມືອງ [banh há can mương](n) vấn đề chính trị.

ບັນຫາສະເພາະ [banh há sả fỏ](n) chuyên đề, luận đề, luận án.

ບັນຫາສຳຄັນ [banh há sảm khǎn](n) việc trọng đại, vấn đề quan trọng.

ບັນຫາເປັນຕາຍ |banh há pênh tai|(ນ) vấn đề sống còn, vấn đề cấp thiết.

ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີປັນຍາ |banh há fa hay mi bóch hiên, bóch hiên fa hay mi panh nha| (ພາສິດ) (vấn đề làm cho có bài học, bài học làm nên khôn) cái khó ló cái khôn; khó sinh khéo.

ບັນຫານ |banh hán|(ກ) ເບິ່ງ: ບໍລິຫານ. điều khiển, quản lí.

ບັ້ນ |bánh|(ກ) chặt, cắt khúc, khúc. (ພາສິດ) ຮັກຍາວໃຫ້ບັ້ນ ຮັກສັ້ນໃຫ້ຕໍ່ : (thương dài hãy chặt, thương ngắn hãy nói) yêu nhau chín bỏ làm mười.

ບັ້ນທອນ |bánh thon|(ກ) chặt từng ít một, tía, tiêu hao, làm tốn hại. ບັ້ນທອນກຳລັງ : tiêu hao lực lượng.

ບັ້ນ |bánh| 1.(ນ) 1) vụ, đợt. ບັ້ນການເລືອກຕັ້ງ : đợt bầu cử. ບັ້ນຂົນຂວາຍ : đợt tuyến truyền.

ບັ້ນເຄື່ອນທັບ : đợt chuyển quân. ບັ້ນລະດົມການເມືອງ : đợt vận động chính trị. 2) chiến dịch.

ບັ້ນຮົບລາມເຊິນ : chiến dịch Lam Sơn. 3) chương, phần (sách). ບັ້ນກົກ : chương đầu. ບັ້ນປາຍ : phần kết, chương cuối. 3) đoạn, khúc.

ບັ້ນຕົ້ນ : đoạn đầu, khúc đầu. ບັ້ນປາຍ : đoạn cuối, khúc cuối. 2.(ກ) lựa chọn, chọn lọc.

ບັ້ນກົກ |bánh cớck|(ນ) đoạn đầu.

ບັ້ນແຂ່ງຂັນ |bánh khèng khánh|(ນ) đợt thi đua.

ບັ້ນຕົ້ນ |bánh tởnh|(ນ) đoạn đầu, khúc đầu.

ບັ້ນປາຍ |bánh pai|(ນ) đoạn cuối, khúc cuối.

ບັ້ນລົບ |bánh lỏp|(ນ) chiến dịch. ບັ້ນລົບດຽນບຽນຟູ : chiến dịch Điện Biên Phủ.

ບັ້ນແອວ |bánh eo|(ນ) đoạn thắt lưng (ngang hông).

ບານ |ban| 1.(ກ) nở. ດອກໄມ້ບານ : hoa nở. ຫຼາຍໆດອກໄມ້ບານໃນຕອນເຊົ້າ : rất nhiều bông hoa nở vào buổi sáng. 2) vui, tươi, hớn hở, hân hoan : vẻ mặt hớn hở. ໃຈບານ : vui mừng, mừng rỡ, sung sướng. ເບີກບານ : vui sướng, tươi vui.

2.(ນ) 1) từ đứng trước một số loại hoa. ບານເດີກ : dạ lí hương. 2) cánh (cửa ra vào, cửa sổ); bản, bản lẻ. ບານປະຕູ : cánh cửa. ບານປ່ອງຢ້ຽມ : cánh cửa sổ. ບານພັບ : bản lẻ. 3.(ນ)(ປ.) (làm

hậu tố) có ý nghĩa là đoàn thể, v.v.. ລັດຖະບານ : chính phủ. ກຳມະບານ : công đoàn. 4.(ນ)(ຝ.) bóng, banh. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh. ບານສິ່ງ : bóng chuyền. 5.(ນ)(ປ.) nước, nước uống.

ສຸລາບານ : rượu. ອັດຖະບານ : nước trái cây. ບານຄຳ |ban khâm|(ນ) ຄື: ດອກຫອມເດີກ. dạ lí hương.

ບານສິ່ງ |ban sỏng|(ນ) bóng chuyền. ນັກກິລາບານສິ່ງ : vận động viên bóng chuyền.

ບານຊີ |ban xi| ຄື: ບັນຊີ.

ບານຊິ້ນ |ban xủn|(ນ) (một loại hoa, có nhiều màu, khi nở tươi lâu tàn) cây cúc bạch nhật, còn gọi là thiên kim hồng, bách nhật hồng (Gomphrena globosa L, họ Rau dền Amaranthaceae).

ບານເດີກ |ban đỏck|(ນ) ຄື: ດອກຫອມເດີກ, ດອກລາຕີ. dạ lí hương.

ບານເຕະ |ban tẻ|(ນ) bóng đá. ແຂ່ງບານເຕະ : đấu bóng đá.

ບານທະໂລກ |ban thả lỏck|(ນ) bệnh trĩ, bệnh trĩ dom.

ບານບັ້ວງ |ban buỏng|(ນ) bóng rỏ.

ບານປະຕູ |ban pỏ tu|(ນ) cánh cửa.

ບານພະແນກ |ban fỏ nẻck|(ນ) mục lục.

ບານພັບ |ban fỏp|(ນ) bản lẻ. ບານພັບປະຕູ : bản lẻ cửa ra vào. ບານພັບປ່ອງຢ້ຽມ : bản lẻ cửa sổ.

ບ່ານ |bản| 1.(ກ) mẻ, suất. (ພາສິດ) ກ້າຫຼາຍມັນບ່ານ : (cứng quá nó mẻ). 2.(ຄ) thành sẹo, có dấu rạn, rạn.

ບ້ານ |bản|(ນ) 1) làng, bản, xóm, phường; thôn, xã. ພໍ່ບ້ານ, ປະທານບ້ານ, ນາຍບ້ານ : chủ tịch phường. ລູກບ້ານ : dân làng. 2) nhà. ລາວຢູ່ບ້ານ : nó ở nhà. ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ : khắp mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. (ສຳນວນ) ບ້ານແຕກແຊກຂາດ : nhà tan cửa nát. (ສຳນວນ) ບ້ານເຄີຍຢູ່ອູ່ເຄີຍນອນ : chốn cũ, nơi xưa. (ພາສິດ) ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອິດປາແຕກ : ở vườn nhà, ăn cau sấu. (ພາສິດ) ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ອູ່ໃຜໃຜນອນ : ai có thân người ấy lo, ai có bổ người ấy giũ.

ບ້ານໃກ້ບໍ່ອິດເກືອ ໄປທາງເຮືອອິດນັ້ນ |bản cây bò út cửa, pay thang hũa út nỏm| (ພາສິດ) (làng

gắn mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước)
gắn chùa chẳng được ăn xôi.

ບ້ານໃກ້ບ້ານໄກ [bản cây bản cay] làng gần làng xa.

ບ້ານໃກ້ປ່າຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານໃກ້ເຊອິດປາແດກ [bản cây pà dù hươn fi, bản cây xê út pa đẹc] (ພາສິດ) (nhà ở gần rừng ở nhà hươ, nhà gần sông hiếm mắt) hàng săng chét bó chiểu; cở ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã; làm thầy địa lý mất má táng cha; ở vườn nhà, ăn cau sấu; sống bên kèn trống, chét không trống kèn; sống buồn săng, chét bó chiểu; thợ rèn ăn dao luộc; thợ rèn không dao ăn trâu.

ບ້ານໃກ້ເມືອງຄຽງ [bản cây mương khiêng] làng kề phố cạnh.

ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຽງ [bản cây hươn khiêng] (ສຳນວນ) hàng xóm láng giềng.

ບ້ານເກີດ [bản cọt](n) sinh quán, nơi chôn rau cắt rốn, quê quán. ກັບຄືນບ້ານເກີດ : trở về quê quán.

ບ້ານເກີດເມືອງນອນ [bản cọt mương non] (ສຳນວນ) (quê quán xứ sở) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ຄິດຮອດບ້ານເກີດເມືອງນອນ : nhớ đến quê hương xứ sở.

ບ້ານເກົ່າ [bản cẩu](n) quê hương, quê nhà.

ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ [bản khon mương hom] (ສຳນວນ) đất bằng nổi sóng; bình địa ba đảo; bình địa phong ba; đất bằng nổi sấm; đất bằng sóng cuộn.

ບ້ານເຄີຍຢູ່ອູ່ເຄີຍນອນ [bản khơi dù, ù khơi non] (ສຳນວນ) chốn cũ, nơi xưa, chỗ đã từng ở.

ບ້ານຊ່ອງ [bản xoòng](n) làng mạc, làng xóm.

ບ້ານຊ່ອງມ່ວນຊື່ນ : làng mạc vui vẻ.

ບ້ານເດີມ [bản đơm](n) sinh quán, nơi sinh. ບ້ານເດີມຂອງລາວແມ່ນ... : sinh quán của nó là...

ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ [bản tạc sả lẹc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານແຕກແຊກຂາດ [bản tạc xéc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານນາ [bản na](n) miền quê, miền nông thôn.

ບ້ານນາມີເຂົ້າມີປາ (ເພງ) : miền quê có gạo có cá.

ບ້ານນອກ [bản noóc](n) thôn quê, thôn dã, làng quê, miền quê, nông thôn.

ບ້ານນອກຂອກຄາເມ [bản noóc khoọc kha mê] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກຂອກນາ [bản noóc khoọc na] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກບ້ານນາ [bản noóc bản na] đồ quê mùa; đồ nhà quê; dân nhà quê.

ບ້ານແບບຢ່າງ [bản bẹp dàng](n) làng kiểu mẫu.

ບ້ານໃຜໃຜຢູ່ອູ່ໃຜໃຜນອນ [bản fáy fáy dù, ù fáy fáy non] (ພາສິດ) (nhà ai nấy ở, võng ai nấy nằm) ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giũ; ai lo giũ phen tráp nấy; bẻ ai người ấy chống; đèn nhà ai nhà nấy rạng; gia đạo nhà ai nấy biết; phận ai nấy giũ; ruộng ai thì nấy đắp bờ; thân ốc ốc lo, thân rêu rêu bám; thân trâu trâu lo, thân bò bò liệ; việc trâu trâu lo, việc bò bò liệ.

ບ້ານພີ່ເມືອງນ້ອງ [bản fi mương noòng](n) đất nước anh em.

ບ້ານອ້າຍເມືອງນ້ອງ [bản ái mương noòng] ຄື: ບ້ານພີ່ເມືອງນ້ອງ.

ບ້ານພັກ [bản phạc](n) nhà nghỉ, nhà khách; lữ điếm. ກໍ່ສ້າງບ້ານພັກ : xây dựng nhà khách.

ບ້ານພັກນັກຮຽນ [bản fạc nặc hiên](n) kí túc xá (của học sinh, sinh viên).

ບ້ານເມືອງ [bản mương](n) nước, đất nước, tổ quốc. ເຂົ້າຮ່ວມວຽກບ້ານເມືອງ : tham dự việc nước.

ບ້ານເມືອງມີຂີ້ມີແປ [bản mương mi khừ mi pe](n) một đất nước ắt phải có pháp luật, đất nước phải có kỉ cương.

ບ້ານຮ້າງ [bản háng](n) làng hoang vắng. ບ້ານຮ້າງເຮືອນເປົ່າ : vườn không nhà trống.

ບ້ານເຮືອນ [bản hươn](n) nhà cửa, nơi ở.

ບິນ [binh](n) bay. ບິນຕ່ຳ : bay thấp. ເຮືອບິນ : máy bay.

ບິນຂຶ້ນ [binh khựnh](n) bay lên, bay bổng, cất cánh.

ບິນເຈັດໄປ [binh chọt pay](n) bay là là.

ບິນສູງ [binh suóng](n) bay cao.

ບິນແສ່ວ [binh xèo](n) bở nhào, nhào xuống

(chim ưng, diều hâu...). ນົກສະຫຼາດບິນແສ່ວລົງ
ກິນ (ບິນ) : chim thông minh bỏ nhào xuống
ăn.

ບິນເຊີນ [binh sòn](ກ) bay lượn.

ບິນທະ [binh thả](ນ)(ປ.) nắm cơm, vất cơm.

ບິນທະບາດ [binh thả bát](ກ)(ປ.) nhận của bố
thí (nhận của cho).

ບິນວິນ [binh vờn](ກ) bay liêng, bay vờn.

ບິນວຽນ [binh viên](ກ) bay vòng, lượn vòng.

ບິນໝີ [binh ní](ກ) bay khỏi, bay mất, bay đi.

ບິນຮ່ອນ [binh hờn](ກ) bay lượn.

ບິນ [binh] 1.(ຄ) sứt, mẻ (một phần của vật sắc,
bén). ພ້າບິນ : dao mẻ. (ພາສິດ) ກ້າຫຼາຍມັນບິນ :
(cứng quá nó mẻ). 2.(ຄ) hao hụt đi một ít.

ບິນລຽດ [binh liết](ນ) bi da (một loại trò chơi).

ບິນ [binh](ຄ) (tiếng nước chảy) ri ri. ນ້ຳໄຫຼບິນ
ງ : nước chảy ri ri.

ບິນງ [bủn bủn](ຄ) cảm cập (run). ສັ່ນບິນງ :
run cảm cập.

ບິນ [binh](ກ) 1) lế, trườn đi. ປາບິນຍາມເດືອນສີ :
cá trườn đi trong mùa tháng Tu. 2) စီး: ບຸກບິນ.
vươn lên, cố gắng, gắng sức, gắng gượng. ໄຂ້
ແຕ່ກໍຍັງບິນໄປເຮັດວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng
đi công tác.

ບຸນ [bunh] 1.(ນ)(ປ,ສ.) phúc, phước, hiền. ເຮັດ
ບຸນ : làm phúc, làm phước. ຄົນມີບຸນ : người có
phước. (ພາສິດ) ບຸນທຳກຳແຕ່ງ : ở hiền gặp lành.

2.(ນ)(ປ.) 1) lễ, hội, lễ lạ, lễ hội. ບຸນສະຫຼອງ : lễ
kỉ niệm. ບຸນສະເຫຼີມສະຫຼອງ : kỉ niệm ngày lễ.

ຍາມບຸນ : dịp lễ, thời gian có lễ hội. ໄປບຸນ : đi
lễ hội. ຕັ້ງບຸນ : tổ chức lễ hội. ມື້ບຸນ : những lễ
hội, ngày hội. 2) lễ, lễ nghi, nghi lễ. ງາມ (ບຸນ)
ແຕ່ງດອງ : lễ thành hôn.

ບຸນກະຖິນ [bunh cả thính](ນ) hội dâng lễ.

ບຸນກຸສິນ [bunh củ sớnh](ນ) phúc hậu, phúc đức.

ບຸນກຳ [bunh cãm](ນ) 1) số phận, số mạng. 2)
mệnh, vận mệnh.

ບຸນກຸ້ມເຂົ້າ [bunh củm khậu](ນ) hội vía lúa (nhà
nông).

ບຸນເຂົ້າຈີ່ [bunh khậu chít](ນ) hội lúa mới, lễ hội
rằm tháng Ba của Lào.

ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ [bun khậu pả đắp đinh](ນ) hội

cúng các linh hồn.

ບຸນເຂົ້າພັນສາ [bunh khậu fanh sá](ນ) hội vào
chay (tuần chay), vào hạ.

ບຸນຄຸນ [bunh khunh](ນ) ân, ơn, ân huệ, ơn huệ.
ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ân. ຮູ້ບຸນຄຸນ : tri ân, biết
ơn, nhớ ơn.

ບຸນຄຸນພິເສດ [bunh khunh tỉ sệt](ນ) đặc ân, ân
huệ đặc biệt.

ບຸນແຈກເຂົ້າ [bunh chęc khậu](ນ) lễ tang, tang
lễ, lễ mai táng.

ບຸນຊ່ວງເຮືອ [bun xuông hươ](ນ) hội đua thuyền.

ບຸນຍະລາສີ [bunh nhã la sí](ນ) những việc thiện,
những việc hữu ích.

ບຸນຍະລິດ [bunh nhã lịch](ນ) sự thành tựu do
phúc.

ບຸນຍານຸພາບ [bunh nha nú pháp](ນ)(ປ.) quyền
lực của phúc đức.

ບຸນຍາພິນິທານ [bunh nha tỉ ni hán](ນ)(ປ.) (Phật)
sự ước muốn làm điều tốt, sự ước mong làm
điều thiện; việc thiện, điều thiện, việc làm phúc
(được làm theo ước muốn).

ບຸນດະລິກ [bunh đả lịc](ນ)(ປ.) hoa sen trắng,
bach liên.

ບຸນຕັກບາດ [bunh táck bát](ນ) lễ đem các thức
ăn, vật dụng hoặc vật cúng lễ bố thí đặt vào
bình bát của các nhà sư.

ບຸນທຳ [bunh thãm](ນ) con nuôi, nghĩa tử. ລູກ
ບຸນທຳ : con nuôi, nghĩa tử.

ບຸນທຳກຳແຕ່ງ [bunh thãm cãm tềng] (ພາສິດ)
(phước đức, quả báo là do ta tự gây ra) ở hiền
gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giá,
ác báo; ác giá ác báo, hậu giá hậu lai; ở hậu
gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích
thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ບຸນຫາດ [bunh thát](ນ) lễ hội tháp.

ບຸນຫາດຫຼວງ [bunh thát luống](ນ) lễ hội tháp
lớn, lễ hội Tháp Luống.

ບຸນນິທິ [bunh ní thít](ນ) (Phật) giá trị của việc
thiện, sự quý giá của việc làm phúc.

ບຸນຍັງໄຟ [bunh bằng phay](ນ) hội cầu đảo; hội
đốt pháo thăng thiên.

ບຸນປີໃໝ່ [bunh pi mày](ນ) စီး: ບຸນທົດນ້ຳ. hội

năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນພະເວດສັນດອນ |bunh fả vết sắn đon|(n) hội Bà-la-môn (đạo).

ບຸນມາຄະບູຊາ |bunh ma khá bu xa|(n) hội mừng ngày Phật tổ đấng đạo; lễ Ma kha bu xa.

ບຸນມາວາດສະໜາສິງ |bunh ma vát sả ná sổng|(n) (ສຳນວນ) có phúc có phần.

ບຸນວັນເກີດພະຍຸດ |bunh vắn cợt fả fự|(n) lễ Phật đản.

ບຸນວັນເກີດພະເຢຊູ |bunh vắn cợt fả đê xu|(n) lễ Giáng sinh (Noel).

ບຸນວາດສະໜາ |bunh vát sả ná|(n) vận may, phúc phận.

ບຸນຫົດນ້ຳ |bun hóch nả|(n) **ຄື:** ບຸນປີໃໝ່. hội năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ |bunh hò khậu sả lạc|(n) **ຄື:** ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ |bunh hò khậu sả|(n) **ຄື:** ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບດິນ |bunh hò khậu pả đắp đinh|(n) hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm).

ບຸນໃຫຍ່ຄຸນຫຼວງ |bunh nhày khunh luống|(n) (ສຳນວນ) (phúc lớn ân cả) ân nặng nghĩa dày; ân sâu nghĩa nặng; ơn cả nghĩa dày; ơn nặng nghĩa dày; ơn sâu nghĩa nặng; ơn sâu nghĩa trọng.

ບຸນອອກພັນສາ |bun ọc fanh xá|(n) hội măn chay, ra hạ.

ບຸ່ນ |bùn| 1.(ກ) 1) khoan, đục, khoét. ບຸ່ນພື້ນ (ຜາແດງ) : khoan đục mặt đất. 2) chui, rúc.

ບຸຫາກບຸ່ນທ້າງ (ສິນ) : 1) ấu như cua chui qua lạch. 2.(n) tên loại dây leo, cây và lá như dây mây, ngọn mềm, dùng làm thức ăn. 3.(ຄ) mướp, mướp đẹp (má cô gái). ກັມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh, má mướp.

ບຸ່ນປ່າ |bùn pả|(n) chui qua rừng.

ບຸ້ນ |bún|(ຄ) tình trạng nước chảy mạnh, tổng ra mạnh. ນ້ຳບຸ້ນ : nước tổng ra mạnh.

ບຸ້ນງູ |bún bún|(ກວ) (nước chảy) ào ào, ồ ạt.

ເບ້ນຈະ |bệnh chả|(n) năm, ngũ (tiền tố trong

các từ phức hợp có nghĩa là 5) như: ເບ້ນຈະກັນລະຍານີ : năm phẩm chất quyến rũ của phụ nữ. ເບ້ນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc.

ເບ້ນຈະກັນລະຍານີ |bệnh chả canh lá nha ni|(n)(ປ.) 5 yếu tố quyến rũ của phụ nữ (tóc, da dẻ, răng, môi và tuổi trẻ).

ເບ້ນຈະກາມະຄຸນ |bệnh chả ca mã khunh|(n)(ປ.) năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác.

ເບ້ນຈະສຸລະທິນ |bệnh chả sử lá thính|(n)(ປ.) ngày mồng năm của tháng dương lịch.

ເບ້ນຈະສິກ |bệnh chả sóc|(n)(ປ.) số năm, con số cuối trong cách tính lịch kế nguyên nhỏ.

ເບ້ນຈະສິນ |bệnh chả sinh|(n)(ປ.) năm điều kiêng kị, ngũ giới: không giết thú vật, không ăn cắp, không quan hệ tình dục, không dối trá, không uống rượu.

ເບ້ນຈະທຳ |bệnh chả thẳm|(n)(ປ.) 5 điều thiện.

ເບ້ນຈະເພດ |bệnh chả tẻ|(n)(ປ.) hai mươi lăm, con người hai mươi lăm tuổi.

ເບ້ນຈະພັນ |bệnh chả fanh|(n)(ປ.) năm màu sắc, ngũ sắc: đen, đỏ, trắng, xanh, vàng.

ເບ້ນຈະພານ |bệnh chả fan|(n)(ສ.) (thần thoại) thần tình yêu (có 5 mũ tên).

ເບ້ນຈະພິນ |bệnh chả fôn|(n)(ປ.) (Phật) năm phẩm chất cơ bản: lòng bác ái, sự dũng cảm, sự cần cù, sự suy xét, trí tuệ.

ເບ້ນຈາງ |bệnh chang|(n)(ປ.) 1) ngũ thể: trán, hai chân, hai tay. 2) năm phần của cây: rễ, vỏ, lá, hoa, quả).

ເບ້ນຈາງຄະປະດິດ |bệnh chang khá pá dích|(n)(ສ.) cách vái bằng ngũ quan chạm đất.

ແບນ |ben| 1.(ກ) **ຄື:** ແບມື. xòe (bàn tay). ແບນມື : xòe bàn tay. 2.(ຄ) cạn, nông (vật dụng). ຖ້ວຍແບນ : cái chén cạn.

ແບນມື |ben mư|(n) xòe bàn tay.

ແບ່ນ |bèn|(n) bắn, quăng, ném trúng. ແບ່ນໝາກມ່ວງ : ném xoài.

ແບ້ນ |bén|(n) (sinh) bộ phận sinh dục của nam giới, của con vật giống đực. ນ້ຳແບ້ນ : tinh dịch.

ບົນ |bôn| 1.(ຄ) 1) trên. ບົນເສັ້ນທາງ : trên con đường. ບົນພື້ນຖານ : trên cơ sở. 2) cao. ບົນບົນ :

bay cao. 3) thượng. ໂຄງບົນ : thượng tầng kiến trúc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ລ່າງ". 2.(ກ) bảo, bảo ban. ບົນບອກ : bảo ban. 3.(ກ) cúng cho ma để trừ tà. ແກ້ບົນ : cúng cho ma để trừ tà. 4.(ກ) 施: ບົນບານ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma. ບົນບານ : đãi ma. 5.(ນ) cửa hỏi lộ, cửa dứt lót. ຄ່າບົນ, ຄ່າສົນບົນ : cửa hỏi lộ, cửa dứt lót.

ບົນສະຫວັນ [bôn sả vấn](ບ) trên trời, thiên đàng.

ບົນບານ [bôn ban](ກ) 施: ບົນ. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma.

ບົນເວຫາ [bôn về há](ຄ) trên không trung.

ບອນ [bon] 1.(ນ) môn (Colocasia esculenta (L) Schott, họ Ráy Araceae). ແກງບອນ : canh môn. 2.(ຄ) 1) thóc mách, đôi mách. ປາກບອນ : lám móm, ngòl lê đôi mách. 2) táy máy, tháy máy. ມືບອນ : táy máy, tháy máy.

ບອນບັງວ [bon biếu](ນ) 施: ຫວ້ານຂີ້. một loại môn có mùi hôi.

ບອນປາກັງ [bon pa cǎng](ເບິ່ງ: ຂົງແຄງປາກັງ.

ບອນຫອມ [bon hóm](ເບິ່ງ: ຂົງແຄງປາກັງ.

ບ່ອນ [bôn](ນ) chỗ, nơi; giởnng; phòng, nhà.

ບ່ອນຢູ່ : nơi ở, chỗ ở. (ພາສິດ) ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຍໍ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ : chỗ cao cào chỗ thấp. (ສຳນວນ) ບ່ອນຝັງສາຍແສ່ ແສ່ສາຍບື : nơi chôn nhau cắt rốn. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊຳແຫງ ບ່ອນແຂງຊຳເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông.

ບ່ອນໂກ [bôn cay](ນ) nơi xa.

ບ່ອນກັກຂັງ [bôn cǎc khǎng](ນ) nhà tù, nhà lao, nhà giam, nơi giam hãm.

ບ່ອນເກີດ [bôn cọt](ນ) nơi sinh.

ບ່ອນສາທາລະນະ [bôn sá tha lá nǎ](ນ) nơi công cộng.

ບ່ອນຂາຍບື [bôn khái pí](ນ) phòng bán vé.

ບ່ອນຄົວກິນ [bôn khua kinh](ນ) phòng bếp, nhà bếp.

ບ່ອນຈອດ [bôn chọt](ນ) nơi đỗ, bãi đỗ, bãi đậu, chỗ đậu. ບໍ່ມີບ່ອນຈອດ : không có chỗ đậu.

ບ່ອນສູງ [bôn suóng](ນ) nơi cao, vùng cao; cao nguyên.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ

[bôn suóng hay hãm, bôn tằm hay khun, bôn nun hay thạc] (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy bồi thêm, chỗ nhỏ lên hãy đéo) chỗ cao cào chỗ thấp.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຍໍ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ [bôn suóng hay hãm, bôn tằm hay nho, bôn bò fo hay tùm] (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy nâng lên, chỗ không đủ hãy thêm). (ເບິ່ງ): ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ບ່ອນດີ [bôn đi](ນ) nơi tốt, nơi tiện lợi, nơi tiện nghi.

ບ່ອນໃດ [bôn đay] ở đâu, nơi đâu (chỉ sự ngạc nhiên).

ບ່ອນຕາກອາກາດ [bôn tác a cạt](ນ) nơi nghỉ mát.

ບ່ອນທຳມາຫາກິນ [bôn thǎm ma há kinh](ນ) nơi làm ăn.

ບ່ອນທ່ອງທ່ຽວ [bôn thông thiêu](ນ) điểm du lịch, nơi du lịch, địa điểm du lịch.

ບ່ອນນີ້ [bôn nǐ](ກວ) đây, ở đây, nơi đây, chỗ này, chốn này.

ບ່ອນນອນ [bôn non](ນ) buồng ngủ, phòng ngủ, nơi ngủ.

ບ່ອນຢູ່ [bôn dù](ນ) 1) nơi ở, nơi cư trú, nơi sinh sống, chỗ ở. ບ່ອນຢູ່ຊົ່ວຄາວ : chỗ ở tạm thời. 2) địa chỉ. ຫາກຮູ້ບ່ອນຢູ່ເຈົ້າ ມັນກໍຟ້າວມາຫາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bước tìm anh.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນກິນ [bôn dù bôn kinh] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ăn). 施: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ [bôn dù bôn sau] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi trú) nơi ăn chốn ở; chỗ ăn chỗ ở. ກຽມບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາໃຫ້ຮຽບຮ້ອຍ ແລ້ວຈຶ່ງກຽມເລື່ອງ ວຽກເຮັດງານທຳ : lo nơi ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນນອນ [bôn dù bôn non] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ngủ). 施: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ.

ບ່ອນຢູ່ອາໄສ [bôn dù a sáy](ນ) nơi ăn chốn ở.

ບ່ອນອາໄສ [bôn a sáy](ນ) nơi ở, nơi nương tựa.

ບ່ອນອ່ອນຊຳແຫງ ບ່ອນແຂງຊຳເວັ້ນ [bôn òn xǎm theng, bôn khéng xǎm vénh] (ພາສິດ) (chỗ yếu đằm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn



buông; sơn ăn tùy mắt.

ບ່ອນຮົ່ມ [bòn hóm](ນ) nơi dim, nơi râm mát, nơi có bóng râm.

ບ່ອນເຮັດວຽກ [bòn hếch viéc](ນ) nơi làm việc, cơ quan, văn phòng.

ບ້ອນ [bón](ກ) cá nổi lên để thỏ. (ພາສິດ) ປາກິນ ປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : ác để ác la, gà để gà cục tác; gà để gà cục tác.

ບ້ວນ [buón](ກ) ຄື: ມ້ວນປາກ. súc miệng, nhỏ.

ບ້ວນປາກ : súc miệng.

ບ້ວນປາກ [buón pác](ກ) súc miệng.

ບ້ວນນ້ຳລາຍ [buón nǎm lai](ກ) khạc, nhỏ nước bọt (nước miếng).

ບຽນ [biên] 1.(ກ) áp bức, chèn ép, ức hiếp. ບຽດ

ບຽນ : áp đặt, chèn ép. 2.(ນ) cái nong, cái nia. ກະບຽນ : cái nong.

ບ່ຽນ [biến](ກ) cạo, bóp phân ra khỏi ruột; làm ruột. ບ່ຽນໄສ້ໝູ : cạo ruột heo (làm dổi).

ບ້ຽນ [biến](ກ) tránh, trốn tránh, lảng. ເວົ້າບ້ຽນ : nói lảng.

ເບືອນ [bươn](ກ) 1) bóp, cong, méo, xuyên tạc.

ບິດເບືອນ : xằng bậy, xuyên tạc, bóp méo. 2) lếch, chệch. ຕາເບືອນ : mắt lếch. 3) quay đi đàng khác, ngoảnh đi. ເບືອນໜ້າ : ngoảnh mặt đi.

ບັບພະ [báp fả](ນ)(ປ.) điều, chương, mục, tập, đoạn.

ບັບພະຊາ [báp fả xa](ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊາ. sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu.

ບັບພະຊິດ [báp fả xích](ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊິດ. nhà sư, người tu thành sư.

ບັບພະຕາ [báp fả ta](ນ) núi non, dãy núi.

ບັບພາ [báp fa] 1.(ນ)(ປ.) hồng ngọc. 2.(ນ) tên vị hoàng hậu, vợ của ngọc hoàng.

ບັບພາວະດີ [báp fa vǎ đi](ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ບັບພາຊະນິຍະກຳ [báp fa xá nǐ nhả cǎm](ນ)(ປ.) (Phật) nghi lễ trục xuất tín đồ hoặc sư ra khỏi chùa.

ບາບ [bap](ນ)(ປ.) ຄື: ບາບກຳ. tội. ລ້າງບາບ : rửa tội. ບຸນບາບນີ້ເປັນຄູ່ຄືເງົາໄປຕາມເຮົາຊູ່ວັນ ບໍ່ມີເວ້ນ : phúc tội này (thành cặp) như hình với bóng, đi theo ta hằng ngày không hở. (ພາ

ສິດ) ບາບໄລ່ເວນທັນ : ác báo, quả báo.

ບາບກຳ [bap cǎm](ນ)(ປ.) ຄື: ບາບ. tội lỗi. ບາບ ກຳຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົ້າຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hằn ta mãi.

ບາບໜັກ [bap nǎc](ນ) tội nặng. ເຮັດແບບນັ້ນ ແມ່ນໂຫດໜັກແທ້ໄດ້ : làm như vậy là tội nặng lắm đấy.

ບີບ [bip](ກ) 1) bóp. ບີບແກ : bóp còi. 2) nặn.

ບີບຕຸ່ມຝີເອົາຫົວ : nặn nhọt lấy ngòi. 3) ép, vắt.

ບີບນ້ຳນົມ, ຮີດນ້ຳນົມ : vắt sữa. (ພາສິດ) ບີບຂີ້ ແກບເປັນນ້ຳມັນ : vắt cở chày ra nước.

ບີບແກ [biip ke](ກ) bóp còi.

ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ [biip khi kẹp pênh nǎm

mǎn](ພາສິດ) (vắt trâu thành dầu) rán sành ra mỡ; bóp chỏ đá ra nước; bóp cở chày ra nước;

đãi cứt sáo lấy hạt đa, đãi cứt gà lấy hạt tằm;

lành rán sành ra mỡ; vắn cở chày ra nước; vắt

cở chày ra nước; buộc cở mèo treo cở chó.

ບີບຄັ້ນ [bip khǎn](ກ) bóp nặn. ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍ

ບີບຄັ້ນຊາວນາ : quan lại bóp nặn nông dân.

ບີບເຕັງ [bip tên](ກ) gây sức ép, gây áp lực.

ບີບນ້ຳນົມ [biip nǎm nôm](ກ) vắt sữa.

ບີບບັງຄັບ [bip bǎng khǎp](ກ) ຄື: ບີບຄັ້ນ. bắt

buộc, bắt ép, bắt chẹn; ức hiếp, hà hiếp, đè nén.

ບີບບັງຄັບໃຫ້ໄປຕາມ : bắt ép phải theo. ເງື່ອນ

ໄຂບີບບັງຄັບ : điều kiện bắt buộc.

ບີບບີ້ [bip bí](ກ) bức ép, đè nén, đè bẹp. ບໍ່ມີໃຜ

ບີບບີ້ ລາວນີ້ໄດ້ອີກໜ້າ (ເພງ) : không có ai bức

ép Lào được nữa.

ບີບມື [biip mu](ກ) bóp tay.

ບີບຮັດ [bip hach](ກ) gây sức ép.

ບີບເອ້ນ [bip ênh](ກ) nắn gân, xoa bóp, tằm quất.

ບັບ [búp](ຄ) bóp. ລາວແບກໄມ້ຈົນເມື່ອຍແລ້ວຈຶ່ງ

ຖິ້ມໄມ້ລົງ ດັງບັບບາດໜຶ່ງ : anh ta khiêng gỗ bắt

mệt rồi mới vát gỗ xuống đánh bộp một cái.

ບຸບ [búp] 1.(ກ) đập, bóp (bằng nắm tay hoặc

búa). ບຸບໝາກຖົ່ວ : bóp lạc, đập lạc. 2.(ຄ) móp.

ໝໍ້ເຂົ້າບຸບໄປຫຼາຍບ່ອນ : nổi cơn bị móp nhiều

chỗ. 3.(ກ) giảm giá, hạ giá. ບຸບລາຄາ : giảm

giá, ép giá.

ບຸບຜາ [búp fả](ນ)(ປ.) (thực vật) hoa, bông.

ບຸບພະ [búp fả](ຄ) trước, trước tiên, đầu tiên.

ບຸບພະຊາດ : kiếp trước.

ບຸບພະກາລີ [búp fả ca li](n)(p.) người tạo lợi ích cho ta gồm 4 nhóm: cha mẹ, thầy giáo, người trị vì và Đức Phật.

ບຸບພະກຳ [búp fả cảm](n)(p.) quả, tội đã làm (từ thuở xưa, năm xưa, tháng trước...).

ບຸບພະຊາດ [búp fả sát](n)(p.) kiếp trước.

ບຸບພະນິມິດ [búp fả ní mịch](n)(p.) điểm hoặc giác mộng tiên tri, điểm tiên đoán, điểm biết trước.

ບຸບພະບົດ [búp fả bóch](n)(p.) danh động từ, giới từ.

ບຸບພະເປຕະພະລີ [búp fả pê tá fả li](n)(p.) phúc đã làm để hiến cho bà con đã từ trần.

ບຸບພະພາກ [búp fả fác](n)(p.) phần đầu.

ບຸບພະພິດ [búp fả fịch](n) bệ hạ, hoàng thượng (dùng xưng hô vua chúa).

ບຸບພາຈານ [búp fa chan](n)(p.) ຄື: ບຸລະພາຈານ. cha mẹ, phụ mẫu (người thầy dạy đầu tiên).

ບຸບພາສາດ [búp fa sát](n)(p.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).

ບຸບເພ [búp fê](n)(p.) 1) trước. ບຸບເພສັນນິວາດ : duyên kiếp trước, tiền duyên. 2) hướng Đông.

ບຸບເພສັນນິວາດ [búp fê sản ní vát](n)(p.) duyên kiếp trước, tiền duyên.

ບຸບເພນິວາສະນຸດສະຕິຍານ [búp fê ní va sả nút sả tí nhan](n)(p.) sự biết về kiếp trước, sự nhớ kiếp.

ບຸບໂພ [búp fô](n)(p.) nước mủ, nước rữa ra từ xác chết.

ບຸບພັນຊາດ [búp fản sát](n)(p.) ngũ cốc (loại cây có ích và ăn đầu tiên).

ບຸບພັນຫະສະໂໝ [búp fản há sả máy](n)(p.) bình minh, tang tảng, rạng đông (thời gian đầu tiên của ngày).

ແບບ [bẹp](n) 1) kiểu, mẫu. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước. ຮຽນແບບ : bắt chước. 2) loại, kiểu. ຄົນແບບນີ້ : loại người này. ຫຼີ້ນແບບນີ້ແມ່ນ ບໍ່ງາມ : chơi kiểu này là không đẹp. 3) giáo trình. ແບບຮຽນພາສາລາວ : giáo trình học tiếng Lào. 4) kiểu, mẫu, dáng. ແບບເສື້ອ : kiểu áo.

ແບບຜົມ : kiểu tóc.

ແບບຂໍ້ຄຳຖາມ [bẹp khỏ khảm thám](n) phiếu điều tra.

ແບບຄົງທີ່ [bẹp không thì](n) kiểu cố định.

ແບບຈຳລອງ [bẹp chảm loong](n) mô hình.

ແບບສະບັບ [bẹp sả bảp](n) bản mẫu.

ແບບສອນອ່ານ [bẹp sỏn àn](n) sách tập đọc.

ແບບບາງ [bẹp bang](t) mảnh mai. ຮູບຮ່າງແບບ ບາງ : thân hình mảnh mai.

ແບບແຜນ [bẹp fẻn](n) kiểu cách, phương thức. ມີຫຼາຍແບບແຜນຕ່າງກັນ : có nhiều kiểu cách khác nhau. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດ ຕະໜິນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ແບບເຝິກຫັດ [bẹp phỏc háp](n) bài tập. ເຮັດ ແບບເຝິກຫັດ : làm bài tập.

ແບບພິທີ [bẹp fỉ thì](n) nghi lễ, nghi tiết. ແບບ ພິທີບວງສວງ : nghi tiết tế thần.

ແບບພື້ນເມືອງ [bẹp fủn mướng](n) kiểu cổ truyền.

ແບບພິມ [bẹp fim](n) bản kẽm (trong in ấn).

ແບບຢ່າງ [bẹp dàn](n) gương mẫu, kiểu mẫu. ເປັນແບບຢ່າງໃຫ້ເດັກ : làm gương mẫu cho con trẻ.

ແບບວິທີ [bẹp ví thì](n) phương thức. ແບບວິທີ ການຜະລິດ : phương thức sản xuất.

ແບບຫຼັກການ [bẹp lắc can](n) kiểu nguyên tắc.

ແບບວິທີການຜະລິດ : làm kiểu nguyên tắc.

ແບບເອກະພາບ [bẹp ẻc cả fáp](n) kiểu thống nhất.

ແບບອິດສະຫຼະ [bẹp ích sả lá](n) kiểu tự do.

ແບບຮຽນ [bẹp hiẻn](n) sách giáo khoa; giáo trình.

ບວບ [buỏp] 1.(n) ຄື: ໝາກບວບ. (thực vật) mướp (Luffa cylindrica). ໝາກບວບ : quả mướp. 2.(t) bấm, đập, thối. ບວບຊໍ້ : bấm đập.

ບວບຝະລັ່ງ [buỏp fả lắng] (n) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ບ້າມງ [bảm bảm](t) (nhai) bóm bẻm. ຫຍໍ້ບ້າມ ງ : nhai bóm bẻm.

ບຸ່ມບ່າມ [bủm bảm](t) 1) thỏ lỏ, vụng về, cục cằn. ຄົນບຸ່ມບ່າມ : con người thỏ lỏ. 2) háp táp.

ເຮັດບຸ້ມບ່າມ : làm một cách háp táp.

ບຸ້ມ [búm](ຄ) móp. ໝໍ້ບຸ້ມ : cái nôi móp.

ເບ້ມ [bém](ຄ) lún (tình trạng bị lún trong vật mềm mềm).

ບົມ [bom](ນ) (thực vật) quả bom.

ບົມ [bóm] 1.(ນ) ránm, giú (làm cho chín bằng sự ám). ບົມໝາກຂຽບ : ránm na, ránm măng cẩu, giú măng cẩu. ບົມໝາກຂຽບ : ránm đu đủ, giú đu đủ. 2.(ກ) che. ບົມຝົນ : che mưa.

ໂບມ [bóm](ນ) ຄື: ກະບົມ. cái xói xôi (cho ngudi).

ບ້ອມ [bóm](ຄ) ຄື: ບ້ອມໆ.

ບ້ອມໆ [bóm bóm](ຄ) (nhai) bóm bém. ລຸງເຖົ້າ ຄັງໆໝາກບ້ອມໆ : cụ già bóm bém nhai trầu.

ບ່າວ [bào] 1.(ນ) 1) ຄື: ບ່າວໃຊ້. người ở, người đẩy tó. ບ່າວໃຊ້ : người ở, người đẩy tó. ບ່າວ

ນາ : bản nông, có nông, tá điền. 2) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. 2.(ນ) thanh niên. ຜູ້ບ່າວ : người con trai chưa vợ, thanh

niên (chưa vợ). ບ່າວສາວ : thanh niên thanh nữ. ນ້ຳບ່າວ : cậu (em trai của mẹ).

ບ່າວສະຫງ່າ [bào sả ngà](ນ) chàng trai ăn diện, công tử bột, chàng trai đóm dáng.

ບ່າວສາວ [bào sáo](ນ) 1) trai gái, thanh niên thanh nữ. ເຖົ້າແກ່ ບ່າວສາວເຕົ້າໂຮມມ່ວນຂຶ້ນ : già cả, trai gái tụ họp đông vui. ຫຼີກບັນດາເລື່ອງ

ບ່າວສາວ : tránh những chuyện trai gái. 2) trai gái đã đính hôn, có dâu chú rể. ຂໍໃຫ້ຄູ່ບ່າວສາວ

ຂຶ້ນມາບົນເວທີ : xin mời cặp cô dâu chú rể lên trên khán đài.

ບ່າວໃຊ້ [bào xáy](ນ) ຄື: ບ່າວ. người ở, người đẩy tó.

ບ່າວນາ [bào na](ນ) tá điền. ກຳເນີດຈາກຄອບຄົວບ່າວນາ : xuất thân từ một gia đình tá điền.

ບ່າວນ້ອຍ [bào nôi](ນ) thiếu niên, trai trẻ.

ບ່າວໄພ່ [bào fày](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.

ບ່າວໄພ່ລາສະດອນ [bào fày lát xả đon](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.

ບ່າວແວງ [bào veng](ນ) cậu thanh niên, chàng trai mới lớn.

ບ່າວຮາມ [bào ham](ນ) trai trẻ, trai đang dậy

thì.

ບັງວ [biểu](ຄ) 1) méo. ປາກບັງວ : miệng méo.

ບັດບັງວ : méo mó. 2) treo. ຮູບຫ້ອຍບັງວ : ảnh treo treo. 3) (ປາກ) lừa. ຖືກໝັ້ນບັງວແລ້ວ : bị thàng áy lừa rồi.

ປ

ປ [pò] phụ âm thứ 15 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "pò", không làm phụ âm cuối vẫn. ປັນ : chia.

ປະ [pá](ກ) 1) đé, đặt. ປະໄວ້ : để lại. 2) bỏ, nhường. ປະໃຫ້ເຂົາສາ! : nhường cho họ đi. 3) bỏ đi, li dị, bỏ rơi, ruồng bỏ. ປະກັນ : bỏ nhau, li dị.

ປະກະລະນັງ [pá cả lả năng](ນ)(ປ.) ຄື: ປະກໍລະນັງ. sách vở, sách kinh.

ປະກາລັງ [pá ca lǎng](ນ) san hô.

ປະກາສະນິຍະບັດ [pá cạt sả ni nhả bách](ນ)(ປ.) bằng chứng nhận. giấy chứng nhận kiến thức hoặc đạo đức, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.

ປະກາສິດ [pá ca sít](ນ) lệnh, mệnh lệnh tuyệt đối; lời phán quyết.

ປະກິລະຕິ [pá kǐ lá tí](ຄ)(ປ.) rải rác, phân tán.

ປະກິລະນຳ [pá ki lá nǎm](ກ)(ປ.) phân phát.

ປະກິລະນັນ [pá ki lá nanh](ກ)(ປ.) phân phát.

ປະກໍລະນັງ [pá co lả năng] ເບິ່ງ: ປະກະລະນັງ.

ປະກຳ [pá cǎm] 1.(ນ) quý bảo vệ các vật linh thiêng. ຜູ້ປະກຳ : quý sú, quý thần, ác quý. 2.(ຄ) linh thiêng, mầu nhiệm, có uy lực. ແສ້ປະກຳ :

roi mầu nhiệm. 3.(ນ) loại dây da để tròng voi. ຫຼັງປະກຳ : dây da tròng voi.

ປະແກກ [pá kəc](ກ) xích mích, cãi cọ.

ປະກາຍ [pá cai] 1.(ນ) ຄື: ຜະກາຍ. tia. ປະກາຍໄພ່ : tia lửa. ຢາດນ້ຳຄ້າງເປັນປະກາຍແວວວາວ :

hạt sương tỏa tia sáng long lanh. 2.(ນ) sao. ປະກາຍພິກ : sao Mai.

ປະກາຍພິກ [pả cai phục|(ນ) sao Mai.

ປະກາຍໄຟ [pả cai phay|(ນ) tia lửa.

ປະກາຍລັງສີ [pả cai lăng sí|(ນ) tia tử ngoại.

ປະກາດ [pả cạt] 1.1 (ກ) 1) công bố, tuyên bố.

ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ : công bố thiết quân luật. ປະກາດເອກະລາດ : tuyên bố độc lập. 2)

thông báo, thông cáo, cáo thị. ປະກາດຜົນການສອບເສັງ : thông báo kết quả kì thi. 1.2 (ນ) thông

báo, thông cáo, cáo thị, thông tư. ປະກາດຂອງວັດ : thông báo của chùa. ປະກາດກະຊວງ :

thông cáo của Bộ, thông tư của bộ.

ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ [pả cạt cóch ay nhả can sóc|(ກ) lệnh thiết quân luật, công bố thiết

quân luật.

ປະກາດກວດຄົ້ນເຮືອນ [pả cạt cuột khởnh hươn|(ກ) công bố lệnh khám nhà, lục soát nhà.

ປະກາດກ່າວໂທດ [pả cạt cào thốt|(ກ) tuyên án.

ປະກາດກ່າວປະນາມ [pả cạt cào pả nam|(ກ) lên án.

ປະກາດຂາຍ [pả cạt khái|(ກ) thông báo bán, rao bán.

ປະກາດໂຄສະນາ [pả cạt khô sả na|(ກ) tuyên truyền, quảng cáo.

ປະກາດແຈ້ງການ [pả cạt chéng khoam|(ນ) thông cáo, thông tư. ປະກາດແຈ້ງການຂອງກະຊວງສຶກສາ : thông tư của Bộ Giáo dục.

ປະກາດແຈ້ງຄວາມ [pả cạt chéng khoam|(ກ) thông cáo, yết thị.

ປະກາດຈອງ [pả cạt choong|(ກ) công bố trưng dụng.

ປະກາດສະນິຍະບັດ [pả cạt sả ni nhả bách] ເບິ່ງ: ປະກາສະນິຍະບັດ.

ປະກາດສົງຄາມ [pả cạt sớng kham|(ກ) tuyên chiến. ບັນດາປະເທດສຳພັນທະມິດ ປະກາດສົງ

ຄາມກັບກຳລັງຟາດຊິດ : các nước đồng minh tuyên chiến với lực lượng phát xít.

ປະກາດສິດມະນຸດສະທຳ [pả cạt xích mã nựt sả thẳm|(ກ) công bố dân quyền.

ປະກາດໃຊ້ [pả cạt xảy|(ກ) ban hành, ban bố.

ປະກາດໃຊ້ກົດດຳລັດໜຶ່ງ : ban bố một đạo luật.

ປະກາດໃຊ້ເປັນກົດໝາຍ [pả cạt xảy pênh cóch mái|(ກ) ban hành luật.

ປະກາດໃຊ້ເປັນທາງການ [pả cạt xảy pênh thang can|(ກ) công bố chính thức, ban hành. ປະກາດ

ໃຊ້ເປັນທາງການກົດໝາຍຂ່າວສານ : ban hành luật báo chí.

ປະກາດຊົມເຊີຍ [pả cạt xôm xoi|(ກ) tuyên dương.

ປະກາດຕົນ [pả cạt tôn|(ກ) xưng danh. ປະກາດຕົນເປັນເຈົ້າ : xưng vua.

ປະກາດຖະແຫຼງ [pả cạt thả léng|(ກ) tuyên ngôn.

ປະກາດທາງການ [pả cạt thang can|(ກ) tuyên bố chính thức.

ປະກາດເປັນທາງການ [pả cạt pênh thang can|(ກ) công bố chính thức, ban hành.

ປະກາດຜົນ [pả cạt fớnh|(ກ) thông báo kết quả. ປະກາດຜົນການສອບເສັງ : thông báo kết quả

cuộc thi.

ປະກາດພາວະສຸກເສີນ [pả cạt fa vả súc sớn|(ກ) công bố tình trạng khẩn cấp.

ປະກາດລະດົມທະຫານ [pả cạt lá đóm thả hán|(ກ) công bố lệnh tổng động viên.

ປະກາດເລິກໃຊ້ [pả cạt lớc xảy|(ກ) công bố hủy bỏ.

ປະກາດອະໄພໂທດ [pả cạt ả fay thốt|(ກ) công bố lệnh ân xá.

ປະກາດເອກະລາດ [pả cạt ệc cả lát|(ກ) công bố độc lập, tuyên bố độc lập.

ປະກາດອິດສະຫຼະພາບ [pả cạt ích sả lá fáp|(ກ) tuyên bố nền tự do.

ປະກາດອອກໃຊ້ [pả cạt oọc xảy|(ກ) công bố thi hành, ban bố, ban hành.

ປະກິດ [pả kích|(ນ)(ປ.) trang trí. ປະກິດເຄື່ອງພ້ອມ ແຖວຖືຖ້ຽນງາມ (ຮຸ່ງ) : trang trí vật dụng thành hàng lối đẹp.

ປະກິດ [pả cóch|(ກ) ເບິ່ງ: ປາກິດ.

ປະໂກດ [pả cộ|(ນ) (cổ) mười triệu của mười triệu, tức là một trăm nghìn tỉ (100.000.000.000.000).

ປະກວດ [pả cuộ|(ກ) thi. ປະກວດນາງາມ : thi hoa hậu. ປະກວດບົດຄວາມ : thi bài văn, thi viết văn.

ປະກວດນາງາມ [pả cuộ nang ngam| thi hoa

hậu.

ປະກວດປະຊັນ [pả canh pả khấn](ກ) đua đòi. ແຕ່ງຕົວປະກວດປະຊັນກັນ : đua đòi ăn diện.

ປະກວດລາຄາ [pả canh la khai](ກ) đấu giá. ຂາຍປະກວດລາຄາ : bán đấu giá.

ປະກັນ [pả canh] 1.(ນ) tên một nước trong truyện "Thao Hùng Thao Chương". 2.1(ກ) 1) bảo hiểm. ປະກັນໄພ : bảo hiểm. ປະກັນຊີວິດ : bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. 2) bảo đảm. ຮັບປະກັນ : bảo đảm, đảm bảo. 3) bảo lãnh. ປະກັນຕົວ : bảo lãnh. 2.2(ນ) bảo đảm, bảo lãnh, bảo hành. ໃບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh, giấy bảo hành.

ປະກັນກູ້ຍົມ [pả canh củ dấm](ກ) bảo hiểm tín dụng.

ປະກັນສັງຄົມ [pả canh sáng khóm](ກ) bảo hiểm xã hội.

ປະກັນຊີວິດ [pả canh xi vịch](ກ) bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. ຊື້ປະກັນຊີວິດ : mua bảo hiểm nhân thọ.

ປະກັນຕົວ [pả canh tua](ກ) bảo lãnh. ເອົາໃບຕາດົນມາປະກັນຕົວ : lấy giấy đi đả bảo lãnh.

ປະກັນບ້ານເຮືອນ [pả canh bản huơng](ກ) bảo hiểm nhà cửa.

ປະກັນໄພ [pả canh fay](ກ) bảo hiểm. ຊື້ປະກັນໄພ : mua bảo hiểm. ປະກັນໄພທາງທະເລ : bảo hiểm đường biển. ປະກັນໄພລົດ : bảo hiểm xe.

ປະກັນໄຟ [pả canh phay](ກ) bảo hiểm hỏa hoạn.

ປະກັນຮັບຮອງ [pả canh hăph hoong](ກ) bảo hành.

ປະການ [pả can](ນ) loại, điều, phần, sự việc, việc, khía cạnh. ປະການຕໍ່ໄປ : phần sau này.

ປະການທຳອິດ : phần đầu tiên, việc đầu tiên. ກົດລະບຽບຂອງຫ້ອງສະໝຸດ ລວມມີ 10 ປະການ : nội quy của thư viện gồm 10 điều.

ປະການຕໍ່ໄປ [pả can tò pay](ນ) điều tiếp theo, phần tiếp theo.

ປະການທຳອິດ [pả can thăm ích](ນ) phần đầu tiên, việc đầu tiên.

ປະການຫຼັງ [pả can lăng](ນ) phần về sau, việc về sau.

ປະການແຮກ [pả can héc] ເບິ່ງ: ປະການທຳອິດ.

ປະກິນນະກະ [pả kinh nả cá](ຄ)(ປ.) đôi chút.

ປະກອນ [pả con](ນ)(ປ.) sách, kinh kệ, kinh điển.

ປະກັບ [pả cấp](ກ) óp, óp chặt.

ປະກົບ [pả cốp](ກ) óp. ເຂົ້າໝີມຄົກສອງຝາປະກົບກັນ : hai miếng bánh khoọt óp vào nhau.

ປະກອບ [pả cọp] 1.(ກ) 1) đóng góp, bổ sung. ສ່ວນປະກອບ : phần bổ sung; thành phần. ປະກອບຄວາມຄິດຄວາມເຫັນ : đóng góp ý kiến. 2)

có, gồm có. ປະກອບມື : gồm có, bao gồm. 2.(ກ) lắp, ráp. ປະກອບຈັກ : lắp máy, ráp máy. ປະກອບລົດ : lắp xe, ráp xe.

ປະກອບເຂົ້າ [pả cọp khâu](ກ) lắp vào, ráp vào.

ປະກອບເຂົ້າກັນ [pả cọp khâu cắn](ກ) lắp vào nhau, ráp vào nhau.

ປະກອບເຄື່ອງຈັກ [pả cọp khâung chăc](ກ) lắp máy, lắp ráp.

ປະກອບເຄື່ອງອາໄຫຼ່ [pả cọp khâung a lày](ກ) lắp ráp linh kiện, lắp ráp phụ tùng.

ປະກອບຄວາມເຫັນ [pả cọp khoam hénh](ກ) góp ý. ປະກອບຄວາມເຫັນເພື່ອໃຫ້ວຽກງານດີຂຶ້ນ : góp ý để công việc tốt lên.

ປະກອບສ້າງ [pả cọp sạng](ກ) cấu thành, dựng xây.

ປະກອບສ່ວນ [pả cọp suôn](ກ) góp phần, đóng góp. ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນພາລະກິດປົດປ່ອຍຊາດ : góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

ປະກອບດ້ວຍ [pả cọp đũoi](ກ) bao gồm, bao hàm. ຄຳສັບນີ້ປະກອບດ້ວຍຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa.

ປະກອບຕື່ມ [pả cọp từm](ກ) bổ sung, trang bị thêm.

ປະກອບມື [pả cọp mi](ກ) bao gồm, gồm có.

ປະກອບເຫຼືອແຮງ [pả cọp hừa heng](ກ) góp sức. ປະກອບເຫຼືອແຮງໃນວຽກງານປົກປັກຮັກສາສັນຕິພາບ : góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình.

ປະກອບອາວຸດ [pả cọp a vựt](ກ) vũ trang. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang.

ປະຂ້າມ [pả khăm](ກ) bỏ qua, bỏ đi. ປະຂ້າມໂອກາດດີ : bỏ qua dịp tốt.

ປະຄ້າງ [pả khăng](ກ) để lại, bỏ dở. ເຮັດໃຫ້ສຸດຢ່າປະຄ້າງ : làm đến đâu đến đũa, chớ bỏ dở.

ປະຈັກ [pả chắc|(๓) rõ ràng, rành rành, hiển nhiên. **ປະຈັກແຈ້ງ** : hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng. **ປະຈັກຕາ** : tận mắt, rành rành.

ປະຈັກຂຶ້ນ [pả chắc khựnh|(๓) rõ lên, rõ nét.

ປະຈັກແຈ້ງ [pả chắc chẻng|(๓) hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng.

ປະຈັກຕາ [pả chắc tai|(๓) mục kích, thấy tận mắt, rành rành. **ເຫັນປະຈັກຕາ** : thấy tận mắt, thấy rành rành.

ປະຈັກພະຍານ [pả chắc fả nhan|(๓) nhân chứng thấy tận mắt, người mục kích.

ປະຈາກ [pả chạc|(๓) bỏ, bỏ việc. **ປະຈາກໜ້າທີ່** : đào nhiệm, bỏ nhiệm vụ.

ປະຈິງ [pả chông|(๓) **ເບິ່ງ**: ັບນຈິງ. nắn nót.

ປະຈິດ [pả chích|(๓) đẹp, xinh đẹp.

ປະເຈີດປະເຈີ [pả chợt pả chỏ|(๓) trắng trợn. **ລັກສິກຍາມກາງເວັນຢ່າງປະເຈີດປະເຈີ** : cướp giật trắng trợn giữa ban ngày.

ປະຈັນ [pả chắn] 1.(๓) giáp mặt, đối mặt, đối đầu, đương đầu. **ປະຈັນໜ້າ** : giáp mặt, đối mặt, đối đầu. 2.(๓) chắn, chắn, chắn, ngăn. **ຝາປະຈັນຫ້ອງ** : liếp ngăn phòng.

ປະຈັນຕະ [pả chắn tá|(๓) giáp giới, biên cương.

ປະຈັນຕະຄານ [pả chắn tá khan|(๓) nhà quê, thôn quê; nơi biên cương.

ປະຈັນຕະຂຶ້ນນະບົດ [pả chắn tá xôn nả bớch|(๓) làng quê, làng xã ở biên giới.

ປະຈັນຕະປະເທດ [pả chắn tá pả thét|(๓) tiền đồn, đất nước ở giáp giới.

ປະຈັນບານ [pả chắn ban|(๓) giáp lá cà, xung phong. **ຕີປະຈັນບານ** : đánh giáp lá cà.

ປະຈັນໜ້າ [pả chắn nặ|(๓) giáp mặt, mặt đối mặt. **ປະຈັນໜ້າກັບສັດຕູ** : giáp mặt với kẻ địch, mặt đối mặt với kẻ địch.

ປະຈານ [pả chan|(๓) **ຄື**: ຜະຈານ. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. **ມັນປະຈານພໍ່ແມ່ມັນ** : nó bêu riếu cha mẹ nó.

ປະຈິນ [pả chôn|(๓) **ຄື**: ຜະຈິນ. phiêu lưu, chóng đời, chóng chọi. **ປະຈິນໄພ** : phiêu lưu, thám hiểm.

ປະຈິນໄພ [pả chôn|(๓) **ຜິວ** lưu, thám hiểm.

ປະຈົບ [pả chỏp|(๓) nịnh, xu nịnh, tâng bốc, bợ đỡ. **ເຂົາບໍ່ເຄີຍປະຈົບຄົນມີເງິນ** : anh ta chưa bao giờ bợ đỡ người có tiền. **ປະຈົບປະແຈງ** : nịnh hót, bợ đỡ.

ປະຈົບປະແຈງ [pả chỏp pả chẻng|(๓) nịnh hót, bợ đỡ. **ເວົ້າປະຈົບປະແຈງເພື່ອໃຫ້ຄົນອື່ນຮັກຕົນ** : nói nịnh hót để người khác thương mình.

ປະຈວບ [pả chuỏp|(๓) **ຄື**: ັບນຈວບ. gặp gỡ, gặp lúc, gặp vừa đúng lúc (thường dùng trong các trường hợp bất ngờ). **ປະຈວບເຄາະຮ້າຍ** : gặp tai nạn, gặp không may.

ປະຈົມ [pả chim|(๓) phương Tây, hướng Tây.

ປະສາ [pả sắ|(๓) **ຄື**: ຜະສາ. cách, lối, thói, kiểu. **ຕາມປະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ປະສາເດັກ [pả sắ đẻc|(๓) thói trẻ con.

ປະສາຜູ້ໃຫຍ່ [pả sắ fự nhậ|(๓) kiểu người lớn.

ປະສາມັດ [pả sắ mịch|(๓) theo kiểu bạn bè, thân mật.

ປະສຸ [pả sủ|(๓) gia súc. **ປະສຸສັດ** : gia súc.

ປະສຸສັດ [pả sủ sắch|(๓) gia súc.

ປະເສຍ [pả sía|(๓) bỏ mất, bỏ lỡ, để hỏng.

ປະໄສຫະ [pả sắy hắ|(๓)(ປ.) dè nén, áp bức, bắt buộc.

ປະໄສຫາການ [pả sắy hắ can|(๓)(ປ.) sự dè nén, sự áp bức.

ປະສິກ [pả sóc|(๓) **ເບິ່ງ**: ອຸບາສິກ. tín đồ nam, ubatặc.

ປະສົງ [pả sóng|(๓) mong muốn, mong ước, mơ ước, khát khao, thèm muốn. **ຄວາມປະສົງ** : ý định, nguyện vọng, chủ tâm. **ມີຄວາມປະສົງຈະຊ່ອຍເຫຼືອ** : có ý định giúp đỡ. **ສະແດງຄວາມປະສົງ** : trình bày nguyện vọng, thể hiện nguyện vọng. **(ພາສິດ) ໃຈປະສົງສ້າງ ກາງດົງກໍ່ວ່າທົງ ໃຈຂໍ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກໍ່ວ່າດົງ** : (tâm muốn xây dựng giữa rừng cũng xem như là ruộng, tâm lười biếng giữa làng cũng gọi là ruộng).

ປະສາດ [pả sắ|(๓) 1.(๓) thần kinh. **ເຈັບປະສາດ** : đau dây thần kinh. **ສົ້ນປະສາດ** : dây thần kinh.

ລະບົບປະສາດ : hệ thần kinh. 2.(๓) ban, ban ơn, ban bố, ban cho. **ປະສາດພອນ** : ban phúc, ban lời chúc. 3.(๓) sự giáo dục, sự dạy dỗ, sự dạy bảo, sự truyền thụ, sự làm cho thành công.

ຫວຽດນາມ : dân tộc Việt Nam. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc.

ປະຊາຊົນ [pá xa xôn](ນ) dân chúng, nhân dân. ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : nhân dân làm chủ đất nước. (ພາສິດ) ນາຍສຸບທົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đời mũ miện dân chúng làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.

ປະຊາຊົນສາມັນ [pá xa xôn sá mǎn](ນ) dân chúng, thường dân.

ປະຊາຊົນບັນດາເຜົ່າ [pá xa xôn bản đa fàu](ນ) đồng bào các dân tộc.

ປະຊາທິປະໄຕ [pá xa thí pǎ tay](ນ)(ປ.) dân chủ. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ.

ປະຊາທິປັດ [pá xa thí pát](ກ) ຄື: ປະຊາທິປະໄຕ.

ປະຊາທັງມວນ [pá xa thǎng muôn](ນ) toàn dân.

ປະຊານາດ [pá xa nát](ນ)(ປ.) quốc vương, vị cứu tinh; thần Brama.

ປະຊາບໍດີ [pá xa bo đi](ນ)(ປ.) chúa tể.

ປະຊາບານ [pá xa ban](ນ) hội đồng thành phố, hội đồng dân phố.

ປະຊາພິບານ [pá xa fǐ ban](ນ) 1) kẻ trị vì, kẻ cai trị. 2) sự cai trị.

ປະຊາມະຕິ [pá xa mǎ tí](ນ) dân ý. ການຂໍປະຊາມະຕິ : cuộc trưng cầu dân ý.

ປະຊາລາສະດອນ [pá xa lát sǎ don](ນ)(ສ.) ຄື: ປະຊາລາດ. dân chúng, nhân dân, trăm họ.

ປະຊາລາດ [pá xa lát] ຄື: ປະຊາລາສະດອນ.

ປະຊິດ [pá xịch](ກ) tiếp cận, áp sát; giáp. ການຕໍ່ສູ້ປະຊິດຕົວ : đánh giáp lá cà. ຜູ້ຮ້າຍມາປະຊິດຕົວ : kẻ gian tiến sát vào người.

ປະຊິດ [pá xộc](ກ) chế nhạo, mỉa mai, chàm biếm. ເວົ້າປະຊິດ : nói mỉa mai. ປະຊິດເຂົາເລື້ອງມັນ : chế nhạo anh ta về chuyện ấy.

ປະຊັນ [pá xanh](ກ) tranh đua, thi đua (để giành chiến thắng). ງົວສອງໂຮງປະຊັນກັນ : hai gánh tuồng tranh đua nhau.

ປະເຊີນ [pá xon](ກ) ຄື: ຜະເຊີນ. giáp, xáp, gặp phải, chạm phải, mắc phải, đương đầu, chạm trán. ປະເຊີນໜ້າ : xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນກັບວິກິດການເສດຖະກິດອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : một lần nữa phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế.

ປະເຊີນໜ້າ [pá xon nǎi](ກ) xáp mặt, giáp mặt.

ປະເຊີນໜ້າກັບສັດຕູ : giáp mặt với kẻ địch.

ປະຊວນ [pá xuôn](ກ) đau ốm, bị ốm; ngọc thể bất an (từ cung đình).

ປະຊຸມ [pá xum](ກ) họp, họp hành. ເຂົາກຳລັງປະຊຸມຢູ່ : anh ta đang họp. ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : đại hội.

ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ [pá xum xá mặt xa nhày](ກ) họp đại hội đồng. ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ສະຫະປະຊາຊາດ : họp đại Hội đồng Liên hiệp quốc.

ປະຊຸມສາມັນ [pá xum sá mǎn](ກ) họp thường kì. ກອງປະຊຸມສະພາສູງເປີດປະຊຸມສາມັນ : hội nghị hội đồng tối cao nhóm họp phiên thường kì.

ປະຊຸມສຸດຍອດ [pá xum sút nhót](ນ) hội nghị cấp cao, hội nghị thượng đỉnh.

ປະຊຸມເປີດເຜີຍ [pá xum pọt fói](ກ) họp công khai.

ປະຊຸມລັບ [pá xum lǎp](ກ) họp bí mật.

ປະຊຸມວິສາມັນ [pá xum ví sá mǎn](ກ) họp bất thường.

ປະຍຸກ [pá nhục](ກ) ứng dụng. ວິທະຍາສາດປະຍຸກ : khoa học ứng dụng.

ປະຍຸດ [pá nhục](ກ) tác chiến; chiến đấu.

ປະຍຸນ [pá nhunh] ຄື: ປະຍຸນ.

ປະຍຸນ [pá nhun](ນ) dòng giống, nòi giống; tông đưòng.

ປະດາ [pá đạ](ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả, hết thảy; các. ປະດາອາຊີບ : các nghề.

ປະດຸງ [pá dung] ເບິ່ງ: ຜະດຸງ.

ປະດຸງຄັນ [pá dung khǎn] ເບິ່ງ: ຜະດຸງຄັນ.

ປະດົງ [pá đòng] 1.(ນ) (y) thấp, phong. ຢາປະດົງ : thuốc thấp, thuốc phong. 2.(ນ) 1) tên một số loại cây, dùng chữa bệnh phong thấp. ປະດົງເຂົ້າຂໍ້ : thuốc phong thấp. ປະດົງຄັນ : thuốc phong ngứa, dị ứng. 2) (thực vật) cây cấm lai.

ໄມ້ປະດົງ : gỗ cấm lai.

ປະດົງເຂົ້າຂໍ້ [pá đòng khậu khò](ນ) phong thấp.

ປະດົງເຂົ້າຄໍ [pá đòng khậu khò] ເບິ່ງ: ປະດົງເຂົ້າຂໍ້.

ປະດົງຄັນ [pá đòng khǎn](ນ) dị ứng, phong ngứa.

ປະດິງງໍ |pả đông ngo|(n) phong rút, phong rút co quáp.

ປະດິງເລືອດ |pả đông lướ|(n) huyết phong.

ປະດິງແລ່ນ |pả đông lèn|(n) phong chuyển, phong chạy.

ປະດິງລົມ |pả đông lôm|(n) phong, phong thấp.

ປະດິດ |pả đích|(n) chế tạo, sáng tạo, sáng chế.

ຜູ້ປະດິດ : nhà sáng chế, nhà sáng tạo. ປະດິດໄໝທຽມ : sáng chế tư nhân tạo.

ປະດິດຂຶ້ນ |pả đích khựnh|(n) sáng chế, sáng tạo ra.

ປະດິດຄິດຂຶ້ນ |pả đích khịch khựnh|(n) sáng kiến, nghĩ ra.

ປະດິດຄິດສ້າງ |pả đích khịch sạng|(n) phát minh. ປະດິດຄິດສ້າງເຄື່ອງຈັກອາຍນໍ້າ : phát minh ra máy hơi nước.

ປະດິດຄິດແຕ່ງ |pả đích khịch tềng|(n) sáng tạo.

ປະດິດສະຖານ |pả đích sả thán|(n) 1) đặt, đặt để. ນໍາພະພຸດທະຮູບໄປປະດິດສະຖານໄວ້ໃນວັດ : đặt tượng Phật trong chùa. 2) tán phong. ປະດິດສະຖານໄວ້ໃນຕໍາແໜ່ງມະເຫສີ : tán phong hoàng hậu.

ປະດິດສ້າງ |pả đích sạng|(n) sáng tạo. ໝູນໃຊ້ຢ່າງປະດິດສ້າງ : vận dụng một cách sáng tạo. ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.

ປະດິດແຕ່ງ |pả đích tềng|(n) sáng tác. ປະດິດແຕ່ງເລື່ອງຍາວ : sáng tác truyện dài.

ປະດິດຖະກຳ |pả đích thả cảm|(n)(ປ.) sự sản xuất từ nguyên liệu, sự chế tạo, sự sản xuất.

ປະດິດປະດອຍ |pả đích pả đôi|(n) nấn nót, trau chuốt.

ປະດຸດຈະດັງ |pả dúch chả đặng| giống như, như là, hình như.

ປະເດັ່ນ |pả dên|(n) ý, điểm, vấn đề (quan trọng). ຈັບປະເດັ່ນສຳຄັນ : nắm bắt những vấn đề quan trọng. ເວົ້າບໍ່ຖືກປະເດັ່ນ : nói không đúng vấn đề.

ປະດົນ |pả đôn|(n) 1.(ຄ)(ປ.) cũ. 2.(ກ)(ປ.) thêm, bù.

ປະດັບ |pả đắp|(n) trang hoàng, trang trí, trang sức; gắn. ປະດັບດ້ວຍໄຂ່ມຸກ : trang trí bằng ngọc trai. ເຄື່ອງປະດັບ : đồ trang trí, đồ trang sức.

ປະດັບຫຼຽນໄຊ : gắn huy chương. ປະດັບປະດາ : trang trí, trang hoàng. ບຸນເຂົ້າປະດັບດິນ : cúng rằm tháng Chín.

ປະດັບກາຍ |pả đắp cai|(n) trang sức, trang điểm.

ປະດັບຂັ້ນ |pả đắp khạnh|(n) phong cấp, phong hàm.

ປະດັບສີ |pả đắp sí|(n) tô màu, trang trí màu sắc, tô điểm.

ປະດັບແສງ |pả đắp séng|(n) trang trí ánh sáng.

ປະດັບຍົດ |pả đắp nhộch|(n) gắn hàm, đeo hàm cấp (đeo lon).

ປະດັບຕົກແຕ່ງ |pả đắp tóc tềng|(n) trang điểm.

ປະດັບປະດາ |pả đắp pả đả|(n) trang trí, trang hoàng. ປະດັບປະດາເຮືອນຊານ : trang hoàng nhà cửa.

ປະດັບໂຟສີ |pả đắp phay sí|(n) trang trí đèn màu.

ປະເດີມ |pả đơ|(n)(ຫ.) ຄື: ๕๕๕. bắt đầu, khởi đầu. ປະເດີມຂາຍ : (bán khởi đầu) bán mở hàng.

ປະຕິ |pả tí|(n) 1.(ນ) quan, thấy; người hơn tuổi, chông, người trên (hay dùng là "bố đời"). ທະລາທິບໍດີ : đức vua. 2.(ນ)(ປ.) đối đầu, chông lại (làm tiền tố để chỉ sự trái ngược). ປະຕິວັດ : cách mạng, thay đổi. ປະຕິກິລິຍາ : sự phản ứng.

ປະຕິກິລິຍາ |pả tí kỉ lí nha|(n) sự phản ứng. ປະຕິກິລິຍາເຄມີ : phản ứng hóa học.

ປະຕິກຳສົງຄາມ |pả tí cảm sống kham|(n) sự bồi thường chiến tranh.

ປະຕິການ |pả tí can|(n)(ປ.) sự đền ơn, sự tu sửa. 2.(ນ) (sự) chông đối, phản động, phản đối, phản tác, phản lại. ພວກປະຕິການ : bọn phản động.

ປະຕິກູນ |pả tí cun|(n)(ປ.) đáng ghét, đáng ghê tởm, kinh tởm. ສິ່ງປະຕິກູນ : vật ghê tởm, rác rưởi.

ປະຕິກອນ |pả tí con|(n)(ປ.) lò phản ứng. ເຄື່ອງປະຕິກອນປະລະມານູ : lò phản ứng nguyên tử.

ປະຕິຄະ |pả tí khả|(n)(ປ.) sự cảm thù.

ປະຕິຄາຫິກ |pả tí kha học|(n)(ປ.) người nhận của từ thiện.

ປະຕິຄົມ [pǎ tǐ khóm] 1.(ກ)(ປ.) tiếp đón, giao tiếp. 2.(ນ) người tiếp đón khách, lễ tân.
 ປະຕິຈາກ [pǎ tǐ chāk](ກ) trù, miễn trừ.
 ປະຕິສຳພັນ [pǎ tǐ sǎm fǐ thā](ກ)(ປ.) mở mang trí tuệ.
 ປະຕິສັງຂອນ [pǎ tǐ sǎng khón](ກ)(ປ.) tu bổ, tu chính, tôn tạo. ປະຕິສັງຂອນປະເທດຫຼັງສົງຄາມ : tu chính đất nước sau chiến tranh.
 ປະຕິເສດ [pǎ tǐ sệt](ກ)(ປ.) 1) khước từ, từ chối, cự tuyệt. ເຂົ້າປະຕິເສດເງິນສິນບິນ : họ từ chối tiền hối lộ. 2) bác bỏ, phủ nhận. ປະຕິເສດຂໍ້ກ່າວຫາ : bác bỏ lời vu cáo. 3) phủ định. ປະຕິເສດໂດຍສິ້ນເຊີງ : phủ định tuyệt đối. ກົດເກນແຫ່ງການປະຕິເສດຂ້ອນປະຕິເສດ : quy luật phủ định của phủ định.
 ປະຕິເສດຂ່າວ [pǎ tǐ sệt khào](ກ) phủ nhận tin tức, đính chính lại lời đồn đại (tin đồn).
 ປະຕິສັນຖານ [pǎ tǐ sǎn thán](ນ)(ປ.) sự đón tiếp, sự nghênh tiếp.
 ປະຕິສິນ [pǎ tǐ sǒnh] ຄື: ປະຕິສິນທິ.
 ປະຕິສິນທິ [pǎ tǐ sǒnh thǐ](ກ)(ປ.) sinh đẻ, mới sinh. ການປະຕິສິນທິ : sự sinh đẻ.
 ປະຕິຍຸດ [pǎ tǐ nhựt](ກ)(ປ.) đấu tranh, chiến đấu, chống lại.
 ປະຕິຍານ [pǎ tǐ nhan](ກ)(ປ.) thẻ, thẻ nguyên, thẻ thốt, tuyên thệ. ປະຕິຍານຕົນ : thẻ bản thân mình.
 ປະຕິຖານນິນິຍົມ [pǎ tǐ thán nǐ nhôm](ນ) 1) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận. 2) óc thực dụng.
 ປະຕິທິນ [pǎ tǐ thính](ນ)(ປ.) lịch, cuốn lịch. ຈັນທະປະຕິທິນ : âm lịch. ຊື້ປະຕິທິນໃໝ່ : mua cuốn lịch mới.
 ປະຕິບັດ [pǎ tǐ bách](ກ)(ປ.) 1) thực hiện. ປະຕິບັດຕາມຄຳສັ່ງ : thực hiện đúng chỉ thị. 2) thi hành. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ : thi hành nhiệm vụ. 3) thực hành. ພາກປະຕິບັດ : phần thực hành.
 ປະຕິບັດການ [pǎ tǐ bách can] 1.(ກ) thực hiện công tác, hoạt động. ເຮືອຮົບປະຕິບັດການໃນອ່າວທະເລຫຼວງ : tàu chiến hoạt động trong vịnh đại dương. 2.(ຄ) thực nghiệm, thực hành. ຫຼັກການຕ້ອງຍືດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດການແມ່ນອາດ

ຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững những phương pháp thực hành thì có thể linh động. ຫ້ອງປະຕິບັດການ : phòng thực nghiệm.
 ປະຕິບັດງານ [pǎ tǐ bách ngan](ກ) hoạt động, công tác. ເປີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động.
 ປະຕິບັດຕາມ [pǎ tǐ bách tam](ກ) thực hiện theo, làm theo. ທຸກຢ່າງຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດລະບຽບ : mọi điều phải tuân theo kỉ luật.
 ປະຕິບັດທຳ [pǎ tǐ bách thǎm](ກ) làm theo điều thiện.
 ປະຕິບັດມະຕິ [pǎ tǐ bách mǎ tǐ](ກ) thi hành nghị quyết.
 ປະຕິບັດໜ້າທີ່ [pǎ tǐ bách nǎ thǐ](ກ) thi hành nhiệm vụ.
 ປະຕິບັດຮ່ວມກັນ [pǎ tǐ bách huòm cǎn](ກ) cùng thực hiện, cùng thi hành.
 ປະຕິບົດ [pǎ tǐ bóch](ຄ)(ປ.) ngược chiều, ngược đường.
 ປະຕິປະທາ [pǎ tǐ pǎ thā](ນ)(ປ.) con đường tiến hành, hành động.
 ປະຕິປັກ [pǎ tǐ pǎc](ກ)(ປ.) đối kháng. ຄວາມຂັດແຍ່ງລັກສະນະປະຕິປັກ : mâu thuẫn đối kháng. ເປັນປະຕິປັກ : đối kháng. ຂົນຂັ້ນປະຕິປັກ : giai cấp đối kháng.
 ປະຕິພານກະວີ [pǎ tǐ fa nǎ cả vi](ນ)(ປ.) người xuất khẩu thành thơ.
 ປະຕິພາກ [pǎ tǐ fǎc] 1.(ກ)(ປ.) đối đáp, tranh luận. 2.(ນ)(ປ.) phản so sánh, phản đối chiếu, tǐ lệ.
 ປະຕິພັດ [pǎ tǐ fǎch](ກ)(ປ.) yêu thương.
 ປະຕິພານ [pǎ tǐ fan](ນ) tài ứng biến.
 ປະຕິພານກະວີ [pǎ tǐ fan cả vi](ນ) nhà thơ ứng khẩu.
 ປະຕິມາ [pǎ tǐ ma](ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາກອນ.
 ປະຕິມາກຳ [pǎ tǐ ma cǎm](ນ)(ປ.) việc làm giá.
 ປະຕິມາກອນ [pǎ tǐ ma con](ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາ, tượng, tượng giá, tượng Đức Phật.
 ປະຕິໂລມ [pǎ tǐ lóm](ຄ)(ປ.) trở lại, trở về, quay về.
 ປະຕິວັດ [pǎ tǐ vǎch](ກ)(ປ.) cách mạng. ການປະຕິວັດບົດປ່ອຍຊາດ : cuộc cách mạng giải

phóng dân tộc. ມະຫາປະຕິວັດສັງຄົມນິຍົມເຕືອນຕູລາ : đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

ປະຕິວັດຊາດ [pá tǐ vach sát](ນ) cách mạng dân tộc. ປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕ : cách mạng dân tộc dân chủ.

ປະຕິວັດແນວຄິດແລະວັດທະນະທຳ [pá tǐ vach neo khịch lệ vach thả nả thăm](ນ) cách mạng văn hóa tư tưởng.

ປະຕິວາດ [pá tǐ vát] 1.(ນ)(ປ.) trái gió, ngược gió. 2.(ນ)(ປ.) lời đối đáp; lời phản đối.

ປະຕິເວດ [pá tǐ vét](ກ)(ປ.) thông suốt, thấu đáo.

ປະຕິຮູປະເທດ [pá tǐ hu pá thết](ນ)(ປ.) đất nước đáng ó.

ປະຕິຮູບ [pá tǐ húp] 1.(ກ)(ປ.) cải cách, cải tổ. ການປະຕິຮູບທີ່ດິນ : việc cải cách ruộng đất, cải cách điền địa. ປະຕິຮູບການສຶກສາ : cải cách giáo dục. 2.(ຄ) giá, giá đối, không thật. ມິດປະຕິຮູບ : bạn giá, bạn không chân tình.

ປະຕິຮູບການສຶກສາ [pá tǐ húp can súc sá](ນ) cải cách giáo dục.

ປະຕິຮູບທີ່ດິນ [pá tǐ húp thì đinh](ນ) cải cách ruộng đất, cải cách điền địa.

ປະຕູລາ [pá tu la](ນ)(ປ.) nóc nhà, mái nhà; trần nhà; tầng.

ປະຕູລາກາດ [pá tu la cạt](ນ)(ປ.) không trung, tầng vũ trụ.

ປະຕູ [pá tu](ນ) ຄື: ຜັກຕູ. 1) cửa, cổng. ເປີດປະຕູ : mở cửa. ບານປະຕູ : cánh cửa. 2) cổng. ຍາມປະຕູ : gác cổng.

ປະຕູກົນ [pá tu côn](ນ) cửa tự động.

ປະຕູເຂົ້າ [pá tu khậ](ນ) cửa vào.

ປະຕູຂ້າງ [pá tu khạng](ນ) cửa bên, cửa vách.

ປະຕູຂົງ [pá tu khóng] ຄື: ປະຕູໂຂງ.

ປະຕູໂຂງ [pá tu khóng](ນ) cổng chào.

ປະຕູເຈດີ [pá tu chē đi](ນ) cửa lăng tẩm, cửa tháp cao.

ປະຕູໄຊ [pá tu xay](ນ) đài chiến thắng.

ປະຕູຍົນ [pá tu nhôn](ນ) cửa máy bay, cánh cửa máy bay.

ປະຕູນໍ້າ [pá tu nả](ນ) cửa chặn nước, cửa đập nước.

ປະຕູນໍ້ອຍ [pá tu nỏi](ນ) cửa con.

ປະຕູບ້ານ [pá tu bản](ນ) cổng làng, cửa vào làng.

ປະຕູປາ [pá tu pa](ນ) luồng cá, cửa sáo chặn bắt cá.

ປະຕູປ່າ [pá tu pà](ນ) cửa nghĩa địa, cổng nghĩa trang; cửa vào rừng.

ປະຕູປາກນໍ້າ [pá tu pạc nả](ນ) cửa sông.

ປະຕູປ່ອງຢ້ຽມ [pá tu pòong điếm](ນ) cửa sổ.

ປະຕູປ່ອງໄຟ [pá tu pòong phay](ນ) cửa lò, cửa lò nung, cửa lò than.

ປະຕູປ່ອງລົມ [pá tu pòong lôm](ນ) cửa thông gió.

ປະຕູເມືອງ [pá tu mưong](ນ) cổng thành.

ປະຕູໃຫຍ່ [pá tu nhày](ນ) cửa lớn, cửa chính.

ປະຕູໜ້າ [pá tu nạ](ນ) cửa trước.

ປະຕູຫຼັງ [pá tu lảng](ນ) cửa sau, cửa hậu.

ປະຕູຮົວ [pá tu hủa](ນ) cửa giậu, cửa hàng rào.

ປະຕັກ [pá táck](ນ) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ປະຕັງ [pá táng](ນ) giấy môn bài, giấy đăng kí.

ຊັກປາຕັງ : đánh thuế môn bài.

ປະຕິດປະຕິ [pá tích pả tồ](ກ) 1) chấp vá. 2) chấp nói.

ປະຖະພິ [pá thả fi](ນ)(ປ.) trần gian, cõi tục, thế gian. ທົ່ວປະຖະພິ : khắp thế gian.

ປະຖະມະ [pá thả mả](ນ) ຄື: ປະຖະມາ. đầu tiên, thứ nhất, thoạt đầu.

ປະຖະມາ [pá thả ma] ຄື: ປະຖະມະ.

ປະຖະວິ [pá thả vi](ນ)(ປ.) ຄື: ປະຖະພິ.

ປະຖົມ [pá thim](ກ) vứt đi, bỏ đi.

ປະຖົມ [pá thóm](ຄ)(ປ.) thứ nhất, đầu tiên, sơ đẳng. ປະຖົມສຶກສາ : sơ học, tiểu học.

ປະຖົມກຳ [pá thóm cẳm](ນ) sự khởi công.

ປະຖົມສຶກສາ [pá thóm súc sá](ນ) sơ học, tiểu học.

ປະຖົມຍາມ [pá thóm nham](ນ) thoạt đầu, giờ đầu, thời đầu.

ປະຖົມບຸລຸດ [pá thóm bủ lựch](ນ) (ngữ pháp) đại từ ngoài thứ nhất.

ປະຖົມບູຮານ [pá thóm bu han](ນ) nguyên thủy, thời cổ đại. ຍຸກປະຖົມບູຮານແຕ່ດົນນານ : thời cổ đại xa xăm.

ປະຖົມປັດໄຈ [pá thóm pách chay](ນ) yếu tố đầu

tiên.

ປະຖົມພະຍາບານ [pǎ thóm fǎ nha ban](ກ) sơ cứu, cấp cứu. ຄວນປະຖົມພະຍາບານກ່ອນນຳຄົນໄຂ້ເຂົ້າໂຮງໝໍ : cần sơ cứu bệnh nhân trước khi đem vào bệnh viện.

ປະຖົມມະສົມໂພດ [pǎ thóm mǎ sóm fót](ນ) kinh viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca.

ປະຖົມມະເທສະໜາ [pǎ thóm mǎ thết sǎ ná](ນ)(ປ.) lần thuyết giáo đầu tiên.

ປະຖົມມະໂພທິການ [pǎ thóm mǎ fò thí can](ນ)(ປ.) thời gian đầu tiên khi Đức Phật đǎc đạo.

ປະຖົມມະລຶກ [pǎ thóm mǎ lúc](ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, khởi đầu. ຮອບປະຖົມມະລຶກ : vòng khởi đầu.

ປະຖົມມະລຶກ [pǎ thóm mǎ lúc](ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, thoát đầu, khởi đầu.

ປະຖົມມະໄວ [pǎ thóm mǎ vay](ຄ) tuổi thơ, tuổi chưa thành niên. ມັດຊຶມະໄວ : tuổi trung niên. ປັດສິມະໄວ : lão thành.

ປະທະ [pǎ thǎ](ກ)(ທ.) đánh nhau, xung đột. ປະທະກັນ : đánh nhau. ປະທະກັນໜ້າຕໍ່ໜ້າ : đánh giáp mặt. ປະທະກັນດ້ວຍອາວຸດທັນສະໄໝ : đánh giáp lá cà bằng vũ khí tối tân.

ປະທະວິວາດ [pǎ thǎ ví vát](ກ) xô xát.

ປະທານາທິບໍດີ [pǎ tha na thí bo đi](ນ) tổng thống. ອະດີດປະທານາທິບໍດີ : cố tổng thống.

ປະທານຸກົມ [pǎ tha nú côm](ນ) từ điển. ປະທານຸກົມແມ່ນປຶ້ມໃຊ້ປະຈຳວັນ : từ điển là quyển sách thường dùng.

ປະໂຫ [pǎ thó](ອ) ôi chao! ôi trời! đến thế à!

ປະເທົາ [pǎ thau](ກ) làm dịu đi, làm giảm đi.

ປະທັກຂົມ [pǎ thǎc khính](ນ)(ປ.) bên phải, cánh hũa.

ປະທັກສິນ [pǎ thǎc sin](ນ)(ສ.) bên phải, cánh hũa.

ປະເທືອງ [pǎ thuong](ນ) 1.(ນ) vàng bạc, châu báu. ກອງປະເທືອງ (ສິນ) : đồng châu báu. 2.(ຄ) phồn thịnh, phồn vinh.

ປະທ້ວງ [pǎ thuong](ກ) phản đối, biểu tình, đình công, bãi công. ອິດເຂົ້າປະທ້ວງ : tuyệt thực để biểu tình.

ປະທາຍ [pǎ thai](ນ) vũa. ເປີປະທາຍໃສ່ຝາ : trát vũa lên tường.

ປະທາຍເພັດ [pǎ thai fệch](ນ) vũa cứng tốt.

ປະທັດ [pǎ thǎc](ນ)(ສ.) mǎu; khuôn in; thước kẻ. ໄມ້ປະທັດ : cái thước kẻ.

ປະທັດຖານ [pǎ thǎc thán](ນ) chuẩn mực.

ປະທັດສະຖານ [pǎ thǎc sǎ thán] ຄື: ປະທັດຖານ.

ປະທຸດ [pǎ thục](ກ) làm hại. ປະທຸດສະຮ້າຍ : làm hại, làm thiệt hại, gây tổn thương.

ປະທຸດສະຮ້າຍ [pǎ thục sǎ hǎi](ກ) 1) làm hại, gây tổn thương. ປະທຸດສະຮ້າຍຮ່າງກາຍ : gây tổn thương đến cơ thể. 2) làm thiệt hại. ປະທຸດສະຮ້າຍຊັບສິນ : làm thiệt hại đến tài sản.

ປະເທດ [pǎ thết](ນ)(ປ.) nước, đất nước. ປະເທດລາວ : nước Lào. ປະເທດຫວຽດນາມ : nước Việt Nam.

ປະເທດສະລາດ [pǎ thết sǎ lát](ນ) thuộc quốc.

ປະເທດຊາດ [pǎ thết sát](ນ) đất nước, tổ quốc. ກໍ່ສ້າງແລະປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດ : xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

ປະເທດນອກ [pǎ thết noóc](ນ) nước ngoài, ngoài quốc. ອາໄສຢູ່ປະເທດນອກ : trú ngụ ở nước ngoài.

ປະເທດລາວ [pǎ thết Lao](ນ) đất nước Lào (hiện nay gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

ປະທານ [pǎ than](ນ) 1) chủ tọa (chủ tịch). ປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp. 2) chủ tịch. ຄະນະປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tịch đoàn hội nghị. ໄດ້ຄັດເລືອກເປັນປະທານປະເທດ : được bầu làm chủ tịch nước.

ປະທານກອງປະຊຸມ [pǎ than coong pǎ xum](ນ) chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp.

ປະທານຄູ່ [pǎ than khù](ນ) đồng chủ tịch.

ປະທານສະໜາ [pǎ than sǎ fa](ນ) chủ tịch quốc hội.

ປະທານສານ [pǎ than sán](ນ) chánh án.

ປະທານບ້ານ [pǎ than bán](ນ) chủ tịch phường.

ປະທານປະເທດ [pǎ than pǎ thết](ນ) chủ tịch nước.

ປະທານຮ່ວມ [pǎ than huòm](ນ) đồng chủ tịch.

ປະທວນ [pǎ thôn](ກ) chuẩn bị; đi. ເຖິງເມື່ອເດືອນຫົກໃຫ້ ປະທວນທຸງວຫຼາຍແຫ່ງ (ສິນ) : đến

ປະພຶດຕິນ [pá fút tónh](ກ) đối xử, cư xử. ປະພຶດຕິນຢ່າງເສຍຊື່ສຽງ : có hành vi làm mất danh dự.

ປະພຶດຕອບ [pá fút top](ກ) đáp lại, đối xử.

ປະເພດ [pá fết](ນ)(ປ.) loại, chủng, chủng loại. ໝາກໄມ້ປະເພດຕ່າງໆ : hoa quả các loại. ບຸກຄົນເດັກແບ່ງເປັນປະເພດ ກ ແລະ ຂ : cá nhân xuất sắc chia ra 2 loại A và B.

ປະພັນ [pá fanh](ກ)(ປ.) soạn, sáng tác. ນັກປະພັນ : tác giả, nhà sáng tác. ບົດປະພັນ : tác phẩm.

ປະພານ [pá fan](ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ປະເມຍ [pá mia] bỏ vợ.

ປະມຸກ [pá mục](ນ)(ປ.) thú linh, nguyên thú, lãnh tụ. ປະມຸກຊາດ : thú linh dân tộc. ປະມຸກປະເທດ : thú linh quốc gia, nguyên thú quốc gia.

ປະມຸກລັດ [pá mục lach](ນ) người đứng đầu Nhà nước, nguyên thủ, quốc trưởng.

ປະມົງ [pá mông](ກ) đánh cá, bắt cá. ການປະມົງ : ngư nghiệp. ຊາວປະມົງ : dân chài, ngư dân, dân đánh cá.

ປະມານ [pá man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ປະໝານ, ước lượng, ước tính, đánh giá. ປະມານລາຄາບໍ່ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. 2.(ບ) khoảng chừng, gần, độ chừng. ປະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng chừng 3 - 4 tháng.

ປະມູນ [pá mun](ກ) mẫu, mẫu. ປະມູນກໍ່ສ້າງ : mẫu xây dựng, mẫu công trình xây dựng.

ປະມູນລາຄາ [pá mun la khai](ກ) mẫu giá.

ປະເມີນ [pá mơn](ກ) định giá, đánh giá, ước định. ປະເມີນຜົນການສຶກສາ : đánh giá kết quả học tập.

ປະເມີນຜົນ [pá mơn fónh](ກ) đánh giá kết quả.

ປະມວນ [pá muôn] 1.(ກ) 1) tập hợp. ປະມວນຄວາມຄິດເຫັນຂອງມວນຊົນ : tập hợp ý kiến quần chúng. 2) sưu tầm, thu thập. ປະມວນຂໍ້ມູນທາງປະຫວັດສາດ : thu thập những dữ kiện lịch sử. 2.(ນ) bộ. ປະມວນກົດໝາຍ : bộ luật. ປະມວນພາບ : bộ ảnh, bộ sưu tập ảnh.

ປະມວນກົດໝາຍ [pá muôn cóch mái](ນ) bộ luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự.

ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ : bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ [pá muôn cóch mái fèng](ນ) bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ [pá muôn cóch mái at nha](ນ) bộ luật hình sự.

ປະມວນການສອນ [pá muôn can són](ນ) giáo trình.

ປະມວນຂ່າວ [pá muôn khào](ກ) tập tin, tập hợp tin tức, tổng hợp tin.

ປະມວນຄຳສັບ [pá muôn khăm sắp] ຄື: ປະມວນສັບ.

ປະມວນສັບ [pá muôn sắp](ນ) từ vựng, từ ngữ.

ປະມວນເລື່ອງ [pá muôn luông](ນ) tập truyện.

ປະມວນເລື່ອງບູຮານ : tập truyện cổ.

ປະຢັດ [pá dắt](ກ) tiết kiệm, cần kiệm, tằn tiện.

ປະຢັດເງິນ : tiết kiệm tiền. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiền.

ປະຢັດເງິນ [pá dắt ngân](ກ) tiết kiệm tiền bạc.

ປະຢັດເວລາ [pá dắt vê la](ກ) tiết kiệm thời gian.

ປະຢັດວັດສະດຸ [pá dắt vậch sắ đủ](ກ) tiết kiệm vật liệu.

ປະລະ [pá lá] 1.(ກ) bỏ bê, xao nhãng. ປະລະວຽກງານ : bỏ bê công việc. ປະລະໜ້າທີ່ : xao nhãng nhiệm vụ. 2.(ຄ)(ປ.) khác (tiền tố). ປະລະໂລກ : thế giới khác.

ປະລະການງານ [pá lá can ngan](ກ) bỏ bê công việc.

ປະລະການຮຽນ [pá lá can hiên](ກ) bỏ bê việc học hành.

ປະລະໂຊກ [pá lá xỏóc](ກ) bỏ lỡ dịp may.

ປະລະມະ [pá lá má](ຄ) cao cả, tuyệt vời. ປະລະມາພິເສກ : lễ phong chức cao cả tức sự đấng đạo thành Phật. ປະລະເມສວນ : đáng tối cao, ngọc hoàng.

ປະລະມານູ [pá lá ma nu](ນ)(ປ.) nguyên tử. ແຮງທຳລາຍພິນາດຂອງລະເບີດປະລະມານູ : sức tàn phá hủy hoại của bom nguyên tử.

ປະລະມາພິເສກ [pá lá ma fí sęc](ນ) sự đấng đạo thành Phật.

ປະລະມາພິໄທ [pá lá ma fí thay](ນ)(ປ.) tên hoặc chữ kí (của đức vua). ຊົງລົງພະປະລະມາພິໄທ : nhà vua kí tên.

lượng.

ປະລິມານຄຸນຄ່າ [pả lí man khun khà](n) giá trị.

ປະລິມານນໍ້າ [pả lí man nướm](n) thủy lượng.

ປະລິມານບັນຈຸ [pả lí man banh chủ](n) trữ lượng.

ປະລິມານໄຟຟ້າ [pả lí man phay phá](n) điện lượng.

ປະລິມານໃຫຍ່ [pả lí man nhày](n) đại lượng.

ປະລິມົນທົນ [pả lí mônh thôn](n)(p.) 1) vùng chung quanh, vùng phụ cận, vùng lân cận. ວຽງຈັນແລະປະລິມົນທົນ : Vientiane và vùng phụ cận. 2) chính tế, đảng hoàng, lịch sự. ນຸ່ງຖືໃຫ້ເປັນປະລິມົນທົນ : ăn mặc chính tế.

ປະລິວິຕົກ [pả lí ví tó](n)(p.) suy ngẫm, nghĩ ngợi.

ປະລິວັດ [pả lí vạt](n)(p.) trao đổi; thay đổi; biến đổi.

ປະລິວາດ [pả lí vát](n)(p.) trú qua đêm.

ປະລິວານ [pả lí van](n)(p.) đoàn, nhóm, bọn, toán, người chung quanh.

ປະລິເວນ [pả lí vên](n)(p.) bãi; bãi biển, vùng, khu vực, địa bàn, địa thế, nơi.

ປະລິຫານະ [pả lí há nả](n)(p.) sự suy tàn, sự suy đổi.

ປະໂລຫິດ [pả lô hích](n)(p.) tội: បຸໂລຫິດ. có vấn của nhà vua (về luật pháp).

ປະໂລ [pả lay](n) tội: បັນໂລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại. 3) tai họa, thảm họa.

ປະລ້າປະໂລມ [pả lấu pả lôm](n) đồ dành; úy lạo, úy lạo.

ປະລຳປະລາ [pả lăm pả la](n)(s.) truyền khẩu.

ປະລອງ [pả loong](n) thử, thử thách; thi đấu. ປະລອງຜີມີ : thử tài.

ປະລິດຕະ [pả lịch tá](n)(p.) vật bảo vệ, sự bảo vệ.

ປະລັດຊະຍາ [pả lạch sả nha](n)(s.) tội: បັດຊະຍາ, ປາຊະຍາ, ຜະຫຍາ. triết học. ນັກປະລັດຊະຍາ : nhà hiền triết, triết gia.

ປະລັດສະນີ [pả lạch sả ni](n) dấu hỏi; người hỏi.

ປະລັດຕະຍຸບັນ [pả lạch tá nhủ banh](n)(s.) tội: ປະຈຸບັນ. hiện tại.

ປະລິນຍາ [pả linh nha](n)(p.) học vị, bằng cấp đại học, tốt nghiệp đại học.

ປະລິນຍາຕີ [pả linh nha tí](n) cử nhân.

ປະລິນຍາໂຫ [pả linh nha thô](n) phó tiến sĩ.

ປະລິນຍາເອກ [pả linh nha êc](n) tiến sĩ.

ປະໂລມ [pả lôôm](n) an ủi, dỗ dành. ປະໂລມນາງຈັກຄຳ : an ủi nàng vài câu.

ປະວາລະນາ [pả va lá na](n) nhận lời báo ban, tiếp thu lời khuyên bảo.

ປະເວນີ [pả về ni] 1.(n) ເບິ່ງ: ປະເພນີ. thể lệ, phong tục. ຮັກສາປະເວນີ : giữ gìn phong tục.

2.(n) sự giao hợp, sự giao cấu. ຄ້າປະເວນີ : bán dâm, mại dâm.

ປະວັດ [pả vạt](n) lịch sử; tiểu sử.

ປະວາດ [pả vát] ເບິ່ງ: ປະພາດ.

ປະວຸດຕີ [pả vựt tí](n) tin; tin tức.

ປະວານ [pả van](n) ເບິ່ງ: ປະພານ. hồng ngọc.

ປະຫອງ [pả hoóng](n) kiêu căng, tự cao tự đại.

ປະຫັດ [pả hách](n) tiêu diệt. ປະຫັດສັດຕູ : tiêu diệt quân thù.

ປະຫັດປະຫານ [pả hách pả hán](n) tàn sát, chém giết.

ປະຫິດ [pả hích](n) vệt trời.

ປະຫານ [pả hán] 1.(n) sự đánh đập; sự đâm chém, sự hạ sát. 2.(n) xử tử, hành hình. ຖືກປະຫານ : bị xử tử. ປະຫານຊີວິດ : xử tử, hành hình.

ປະຫານຊີວິດ [pả hán xi vịch](n) xử tử, hành hình.

ປະຫຽນ [pả hién] 1.(n) vệt hoang. 2.(n) so, so sánh, tựa. ຮູບປະຫຽນເໝືອນແຕ້ມ (ສິນ) : hình tựa như vẽ.

ປະໂຫຍກ [pả nhôđộc] 1.(n) câu, mệnh đề. ປະໂຫຍກຄຳຖາມ : câu hỏi. 2.(n) cấp bậc trong sự học cũ.

ປະໂຫຍກສາມັນ [pả nhôđộc sả mản](n) câu thông thường.

ປະໂຫຍກປະສົມ [pả nhôđộc pả sóm](n) câu phức hợp.

ປະໂຫຍດ [pả nhôđột](n) lợi ích, có ích, hữu ích. ເປັນປະໂຫຍດ : có ích, có lợi. ການກະທຳທີ່ມີປະໂຫຍດ : việc làm hữu ích.

ປະໂຫຍດສ່ວນລວມ [pả nhôđột suôn luôm](n) lợi

ປາເກັດແລບ [pa kéch lép](ນ) (động vật) cá mè (Bangana behri).

ປາກົດ [pa cóch] 1.(ກ)(ປ.) xuất hiện, hiện ra. ló ra. ລັດທິທິນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản này mầm. **ປາກົດວ່າ** : có vẻ như, dường như, coi bộ. **ປາກົດວ່າອ້າຍຄວາງກຫຼາຍ, ແມ່ນບໍ່?** : dường như anh bận lắm, phải không?. 2.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). **ປາກົດເຫຼືອງ** : cá bò.

ປາກົດການ [pa cóch can](ນ)(ປ.) hiện tượng. ປາກົດການທຳມະຊາດ : hiện tượng thiên nhiên, hiện tượng tự nhiên. **ປາກົດການສັງຄົມ** : hiện tượng xã hội.

ປາກົດຂຶ້ນ [pa cóch khunh](ກ) nổi lên, hiện lên. **ປາກົດຂຶ້ນເປັນຕົນເປັນໂຕ** : hiện lên thành hình hài.

ປາກົດຊື່ລືຊາ [pa cóch xử lư xa] nổi tiếng.

ປາກົດຕົວ [pa cóch tua](ກ) hiện diện, hiện thân, xuất hiện.

ປາກົດຜົນ [pa cóch fớnh](ນ) kết quả, thành quả.

ປາກົດວ່າ [pa cóch vạ](ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ປາການ [pa can](ນ)(ປ.) tường thành; bờ giậu.

ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ [pa kinh pa bởn mỏn kinh mỏn tày] (ພາສິດ) (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác; ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác.

ປາກິນຫຍ້າ [pa kinh nhạ](ນ) (động vật) cá trắm cỏ (Ctenopharyngodon idellus).

ປາໂກ່ນ [pa cỏn](ນ) (động vật) cá sộp loại to.

ປາກຽນ [pa kiền](ນ)(ສ.) lưng lầy, lưng danh, có tên tuổi.

ປາກິມ [pa kim](ນ) (động vật) cá thia, cá thia thia (Trichopsis vittatus).

ປາແກ້ວ [pa cấ](ນ) cá ngán (Kryptopterus bicirrhis).

ປາຂະແຍງ [pa khá nheng](ນ) cá ngạnh.

ປາຂຸ່າ [pa khà](ນ) một loại cá heo nước ngọt.

ປາຂຶ້ເຮ່ຍ [pa khị hĩa](ນ) một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh sắc đâm đau đến vãi cứt nên có tên gọi (ປາຂຶ້ເຮ່ຍ).

ປາແຂ້ [pa khệ](ນ) (động vật) một loại cá da

trơn, hình dáng như cá sấu.

ປາເຂັງ [pa khéng](ນ) (động vật) cá rô (Anabas testudineus).

ປາເຂັງເທດ [pa khéng thét](ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປາຂົບ [pa khỏp](ນ) cá ngáo (Belodontichthys dinema).

ປາຂາວ [pa kháo](ນ) (động vật) cá diếc (Carassius auratus).

ປາຂາວກິມ [pa kháo cỏm] **ຄື:** ປາບອກ.

ປາແຂ້ວໄກ້ [pa kheo cắy](ນ) cá không vảy, thân đẹp, thịt mềm, có răng sắc.

ປາຄໍ່ [pa khỏ](ນ) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata; Bloch, 1795).

ປາຄໍ່ກັງ [pa khỏ cắng](ນ) (động vật) cá sộp.

ປາຄໍ່ໄຫຼ້ [pa khỏ lỏ](ນ) (động vật) cá lóc kênh (cá lóc to con).

ປາຄໍ່າ [pa khắ](ນ) (động vật) cá vàng.

ປາຄ່ອງ [pa khờng](ນ) (động vật) Khờng (cá không có vảy rất to, giống cá ngạnh, có con nặng tới 40 kg).

ປາຄູນ [pa khun](ນ) cá da trơn, mình lớn, sống lưng màu đen (Wallago leerii).

ປາເຕັມ [pa khêm](ນ) cá ướp muối.

ປາຄ້າວ [pa kháo](ນ) cá da trơn, thân lớn, thịt mềm ăn ngon, đầu vát, miệng rộng, mình dài đẹp, phía dưới đẹp nhiều (Wallago attu).

ປາໂຈກ [pa chỏc](ນ) (động vật) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878).

ປາຈອກ [pa choọc](ນ) (một loại cá vảy, thân thon dài, đẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). **ປາຈອກ, ປາຈອກຫົວແຫຼມ** : cá cóc.

ປາຈາດ [pa chạ](ນ) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ.

ປາຈິນ [pa chin](ນ)(ປ.) phía Tây, phương Tây.

ປາຈ່ອມ [pa chỏm](ນ) cá muối chua.

ປາສະກາງ [pa sắ cang](ນ) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài.

ປາສະຈາກ [pạ sắ chạc](ກ) vô, không có. **ປາສະຈາກເທດຜົນ** : vô lí, không có lí. **ປາສະຈາກ**

ຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.
 ປາສະຈາກຄວາມລຳອຽງ |paət sả chạc khoam lảm iêng|(ກ) không thiên vị.
 ປາສະໂຕ |pa sả đò|(ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂຕ, ປາໂຕ : cá quả hoa, cá lóc bông.
 ປາສະໂທ |pa sả thò|(ນ) loại cá vảy, như cá diếc, nhưng lớn, miệng hẹp, đuôi đỏ.
 ປາສະນາກ |pa sả nác|(ນ) cá măng (Lycothrissa crocodilus).
 ປາສະມ່ອຍ |pa sả mò|(ນ) (động vật) cá mòi.
 ປາສະຫຼັດ |pa sả lịch|(ນ) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis).
 ປາສະຫຼາມ |pa sả lám|(ນ) (động vật) cá mập.
 ປາແສ້ |pa se|(ນ) cá khô khúc dài.
 ປາເສືອ |pa sủ|(ນ) cá cộp, cá hổ (Coius microlepis).
 ປາໄສ |pa sáy|(ກ) phát biểu, diễn thuyết. ບົດ ປາໄສ : bài diễn văn. ກ່າວປາໄສ : đọc diễn văn. (ພາສິດ) ປາກປາໄສ ນ້ຳໃຈເຊືອດຄຳ : bụng chua miệng ngọt.
 ປາສ້ອຍ |pa sọi|(ນ) cá nhỏ.
 ປາສາດ |pa sạt|(ນ) ຄື: 痧痧. cung; điện; lâu dài. ປາສາດຄຳ : cung điện vàng.
 ປາສາດລາຊະມົນທຽນ |pa sạt lát xả môn thiên|(ນ) cung đình, cung vua.
 ປາສາດລາຊະວັງ |pa sạt lát xả vãng|(ນ) cung vua, hoàng cung, cung điện.
 ປາສູດ |pa sứt|(ນ) (động vật) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).
 ປາສູດຂີດ |pa sứt khít| ຄື: ປາສູດ.
 ປາສູດຈຸດ |pa sứt chút|(ນ) (động vật) như cá ngựa nam nhưng nhỏ hơn, có một chấm đen lớn ở giữa thân cả 2 bên (Hampala dispar Smith, 1934).
 ປາສົດ |pa sóch|(ນ) cá tươi. ທີ່ນີ້ຂາຍປາສົດ : tại đây có bán cá tươi.
 ປາສົມ |pa sộ|(ນ) cá muối (cá ướp muối và tói).
 ປາໄຊ |pa xay|(ກ) thua, thất bại.
 ປາຊົວ |pa xiou|(ນ) (động vật) cá cơm. (ພາສິດ)
 ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ ປາສ້ອຍກິນປາຊົວ : cá lớn

nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm.
 ປາຊົວອ້າວ |pa xiou áo|(ນ) cá cơm loại lớn.
 ປາຊວຍ |pa xuôi|(ນ) ຄື: ປາຊວຍໝາກໄມ້. (một loại cá da trơn, mình lớn, ở vùng nước sâu, thịt ngon) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
 ປາຊວຍໝາກໄມ້ |pa xoai mạt mảy|(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
 ປາເຊື້ອມ |pa xưôm|(ນ) một loại cá không vảy, thịt mềm.
 ປາຍອນ |pa nhon|(ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851).
 ປາໂຕ |pa đò|(ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). ປາສະໂຕ, ປາໂຕ : cá quả hoa, cá lóc bông.
 ປາດຸກ |pa đúc|(ນ) (động vật) cá trê (Clarias cataractus).
 ປາດຸກດ້ານ |pa đúc đản|(ນ) (động vật) cá trê trắng (Clarias batrachus).
 ປາດຸກນາ |pa đúc na|(ນ) cá trê đồng.
 ປາດຸກພັນ |pa đúc fanh|(ນ) cá trê giống.
 ປາດຸກອຸຍ |pa đúc uí|(ນ) (động vật) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).
 ປາແດກ |pa đęc|(ນ) mắm cá, mắm nêm.
 ປາແດກຕ້ວງ |pa đęc tuống|(ນ) ຄື: ປາແດກຕ້ວງ. mắm nêm (khám).
 ປາແດກຕ້ວງ |pa đęc tuống| ເບິ່ງ: ປາແດກຕ້ວງ.
 ປາແດງ |pa đęc|(ນ) loại cá miệng đỏ.
 ປາເດັດ |pa đệt| ເບິ່ງ: ປາກະເດັດ.
 ປາຕິບຸກຄະລິກ |pa tí búc khả lệ|(ຄ)(ປ.) cá biệt, đặc biệt.
 ປາຕິບົດ |pa tí bóch|(ນ) ngày đầu tiên của trăng hạ tuần.
 ປາຕິໂພກ |pa tí fỏốc|(ນ)(ປ.) người bảo lãnh.
 ປາຕິທານ |pa tí hán|(ນ)(ປ.) kì diệu; phép lạ, phép thần thông. ສິ່ງປາຕິທານ : điều kì diệu.
 ປາໂຕດຽວເນົ້າໝົດຂ້ອງ |pa tô điều nầu mớch khoong| (ພາສິດ) (một con cá thối cả giò) con sâu bở rầu nổi canh; con cá thối, hôi cả giò; con sâu làm rầu nổi canh; một con rữa hôi thối cả giò (dt Tày Nùng).
 ປາໂຕດຽວເນົ້າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວດັງທົ່ວ



ເມືອງ [pa tô diêu nàu mớch khoọng, khoóng nuôi diêu đấng thùa mương] (**ພາສິດ**) (một con cá thối cả giở, một cái chiêng gõ cả thành).

(**ເບິ່ງ**): ປາໂຕດຽວ ເນົາໝິດຂ້ອງ.

ປາໂຕດຽວເນົາໝິດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວຕິດັງໝິດ

ເມືອງ [pa tô diêu nàu mớch khoọng, khoóng nuôi diêu ti đấng mớch mương] (**ພາສິດ**) (một con cá thối cả giở, một cái chiêng gõ vang cả thành). (**ເບິ່ງ**): ປາໂຕດຽວ ເນົາໝິດຂ້ອງ.

ປາເຕົາ [pa tau](**ນ**) **ຄື**: ປາກະເຕົາ. mắt cá (phôi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ປາຕິກນ້ຳຕົວໂຕ [pa tốc nẳm tua tô] (**ພາສິດ**) (cá lột lưới cá to) con cá mắt là con cá to; cá sảy là cá lớn; cá sống là cá lớn; con cá sảy là con cá to; con tôm nhảy bờ là con tôm lớn.

ປາຕອງ [pa toong](**ນ**) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (có 2 loại: "ປາຕອງນາ ຫຼື ປາຕອງແດງ" và "ປາຕອງກາຍ ຫຼື ປາຕອງດາວ").

ປາຕອງກາຍ [pa toong cai](**ນ**) (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).

ປາຕອງແດງ [pa toong deng](**ນ**) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).

ປາຕອງດາວ [pa toong dao](**ນ**) **ຄື**: ປາຕອງກາຍ.

ປາຕອງນາ [pa toong na](**ນ**) **ຄື**: ປາຕອງແດງ.

ປາຕອງລາຍ [pa toong lai](**ນ**) (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).

ປາຕິດຫຼັງແຫ [pa tích lắng hé] (**ສຳນວນ**) kể bị vạ lây.

ປາແຕບ [pa tep](**ນ**) **ຄື**: ປາແປບ. (động vật) cá mai.

ປາຖະ [pa thá](**ນ**)(**ປ.**) giáo diêu; chuyện.

ປາຖະກະຖາ [pa thá cả thá] 1.(**ນ**)(**ປ.**) kinh diển, sự diển thuyết. ສະແດງປາຖະກະຖາ : diển thuyết. 2.(**ກ**) phát biểu, giảng. ຍືນປະຖະກະຖາ ເທິງເວທີ : đứng trên diển đài diển thuyết.

ປາຖະໜາ [pat thá ná](**ນ**)(**ປ.**) sự thèm muốn, sự mong muốn, sự ước mơ, sự mong mỏi. ປາຖະໜາທີ່ຈະປະສົບຄວາມສຳເລັດ : mong muốn

được thành đạt.

ປາຖິກ [pa thóc](**ນ**)(**ປ.**) người thuyết trình, diển giả; diển văn.

ປາທະ [pa thá](**ນ**)(**ປ.**) 1) chân. 2) loại tiền cổ Ấn Độ.

ປາທາ [pa tha](**ນ**) chân.

ປາທຸກາ [pa thú ca](**ນ**)(**ປ.**) giày. ປາທຸກາມະນີໂຊດ (ສິນ) : giày ngọc.

ປາທູ [pa thu](**ນ**) (động vật) cá thu (Scomberomorus guttatus).

ປາທູນາ [pa thu na](**ນ**) cá ngừ.

ປາທອດ [pa thót](**ນ**) cá chiên, cá rán.

ປານະ [pa nả] 1.(**ນ**)(**ປ.**) hơi thở; đời sống, sinh vật. 2.(**ນ**)(**ປ.**) nước uống, đồ uống.

ປານະກະ [pa nả cả](**ນ**) sinh vật; ấu trùng, côn trùng.

ປານະກະຊາດ [pa nả cả sát](**ນ**) ấu trùng; giới (sinh vật nhỏ).

ປານາຕິບາດ [pa na tí bậ](**ນ**)(**ປ.**) sự diệt chủng, sự hủy diệt giống nòi.

ປານີ [pa ni] 1.(**ນ**)(**ປ.**) lòng bàn tay. 2.(**ນ**)(**ປ.**) người, thú. 3.(**ຄ**)(**ປ.**) còn thở, còn sống. 4.(**ນ**)(**ປ.**) sự thương yêu, sự thương cảm, lòng bác ái, nhân từ, từ bi, khoan dung. ຄວາມເມດຕາປານີ : lòng nhân từ, lòng khoan dung.

ປານີຍະ [pa ni nhá](**ນ**)(**ປ.**) nước sạch, nước uống.

ປານີປານອມ [pa ni pa nom](**ນ**) **ເບິ່ງ**: ປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp, nhường nhịn. ອ້າຍນ້ອງປານີປານອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປາໄນ [pa nay](**ນ**) (động vật) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus).

ປານ້ຳຈິດ [pa nẳm chự](**ນ**) cá nước ngọt.

ປານິກເຂົາ [pa nộc khá](**ນ**) một loại cá, vảy có hoa văn như chim cu gáy.

ປານາງ [pa nang](**ນ**) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon).

ປານິນ [pa ninh](**ນ**) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປານອມ [pa nom](**ນ**) **ເບິ່ງ**: ປານີປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp; sự dàn xếp, sự thỏa hiệp.

ປາຫຼົດ |pa lóch|(ນ) (động vật) chạch (Macronathus Siamensis). ເນື້ອປາຫຼົດກິນແຂບ : thịt chạch ăn ngon.

ປາຫວ່າ |pa và|(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, thịt ngon (Bangana behri).

ປາອີໄທ |pa ì thay|(ນ) cá tai tượng (Osteochilus hasseltii).

ປາອອກແທປາໂຕໄທຍ່ ໄມ້ຢູ່ໄຮ່ລ່າງາມ |pa ooc hé tua nhày, máy dù háy lăm ngam| (ພາສິດ) (cá lọt lưới cá to, cây ở rẫy cây đẹp). (ເບັ່ງ): ປາຕິກນາຕິວໂຕ.

ປາເອິນ |pa ɔn|(ນ) (loại cá như cá diếc nhưng mình lớn hơn) cá sóc (Probarbus jullieni; Sauvage 1880).

ປາເອິນຕາແດງ |pa ɔn ta deng| ຄື: ປາເອິນ.

ປາເອິນຕາແດງ |pa ɔn ta deng| ຄື: ປາເອິນ.

ປ່າ |pà|(ນ) rừng. ເຂົ້າປ່າຖືກທາກກັດ : đi rừng bị vất cản.

ປ່າຂ່າເຂົ້າເງື່ອມ |pà khám kháu nguóm| (ສ່ຳນວນ) rừng sâu núi thẳm.

ປ່າໂຄກ |pa khoóc|(ນ) rừng thưa.

ປ່າສະຫງວນ |pà sả nguón|(ນ) rừng cấm.

ປ່າສູງ |pà suóng|(ນ) rừng cao, rẻo cao.

ປ່າຂ້າ |pà xá|(ນ) nghĩa trang, nghĩa địa, bãi tha ma. ປ່າຂ້າປ່ຽວເປົ່າ : bãi tha ma hiu quạnh.

ປ່າແດງ |pà deng|(ນ) rừng thay lá theo mùa.

ປ່າດົງ |pà đông|(ນ) rừng rú.

ປ່າດົງດິບ |pà đông díp|(ນ) rừng nguyên sinh.

ປ່າດົງພັງໄທ |pà đông fông fáy|(ນ) rừng rú.

ປ່າດິບ |pà díp|(ນ) rừng nguyên sinh.

ປ່າຕຶບ |pà túp|(ນ) rừng rậm.

ປ່າຕຶບດົງໜ້າ |pà túp đông ná|(ນ) rừng rậm.

ປ່າເຖື່ອນ |pà thườn|(ຄ) dã man, man rợ, hoang dã. ການກະທຳອັນປ່າເຖື່ອນ : hành động dã man.

ປ່າຫົບ |pà thúp|(ນ) rừng rậm.

ປ່າແປກ |pà pęc|(ນ) rừng thông.

ປ່າປົງ |pà póng| ຄື: ປ່າສູງ.

ປ່າໄຜ່ |pà fày|(ນ) rừng tre.

ປ່າໄມ້ |pà máy|(ນ) miền rừng; lâm, lâm học. ຊັບພະຍາກອນປ່າໄມ້ : lâm sản. ພະນັກງານປ່າໄມ້ : nhân viên kiểm lâm.

ປ່າເລົາ |pà lau| ຄື: rừng lau.

ປ່າຫວງຫ້າມ |pà huóng hạm| ຄື: vườn quốc gia.

ປ່າໜາມ |pà nám| ຄື: rừng rậm; trũng.

ປ່າຮົກ |pà hộc| ຄື: rừng dày, rừng rậm.

ປ່າເຮ່ວ |pà hẻu|(ນ) ຄື: ไร่, ไร่, nghĩa trang, bãi tha ma, nghĩa địa.

ປ້າ |pá|(ນ) bác, bác gái (chị của bố, mẹ, kể cả vợ của bác và người đàn bà lớn tuổi). (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈິ່ງວ່າພີ່ນອງ ລຸງປ້າເອິ້ນວ່າ ຫຼານ : giàu sang lắm kể tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.

ປີ |pí|(ຄ) nhỏ nhoi, bé tí. ຄວາຍເຂົ້າປີ : trâu sừng bé tí.

ປີຍະ |pí nhâ|(ຄ)(ປ.) yêu dấu.

ປີຕາ |pí ta|(ນ)(ປ.) cha, bố.

ປີຕິ |pí tí| ຄື: ปีติ.

ປີຕຸ |pí tú|(ນ)(ປ.) cha, bố.

ປີຕຸຄາດ |pí tú khát|(ນ)(ປ.) sự giết cha.

ປີຕຸສາ |pí tú sát|(ນ)(ປ.) bác gái (chị của bố).

ປີຕຸພູມ |pí tú fúm|(ນ)(ປ.) quê nội, nơi chôn nhau cắt rốn, quê hương. ທະຫານຍອມສະລະຊີວິດເພື່ອປ້ອງກັນປີຕຸພູມ : chiến sĩ chấp nhận hi sinh để bảo vệ quê hương.

ປີຕຸລາ |pí tú la|(ນ)(ປ.) bác trai (anh của bố).

ປີຕຸລິງ |pí tú lông|(ນ)(ປ.) cha, bố, phụ thân.

ປີຕຸເລດ |pí tú lét|(ນ)(ປ.) cha.

ປີຕຸດສາ |pí tút sát| ຄື: ปีตุสะ.

ປີປາຍ |pí pai|(ກ)(ປ.) nói, nói rộng.

ປີລັນທະນະ |pí lãn thá ná|(ນ)(ປ.) đồ trang sức.

ປີ |pí| 1.(ນ) năm. ປີກາຍ : năm ngoái. ປີກ່ອນ : năm trước. ປີໜ້າ : năm tới. 2.(ນ) hoa chuối. ປີກ້ວຍ : bắp chuối.

ປີກາຍ |pí cai|(ນ) năm ngoái, năm đã qua. ພໍຫຼານເສຍປີກາຍ : bố cháu mất năm ngoái.

ປີກາຍນີ້ |pí cai ní|(ນ) năm ngoái, năm vừa rồi.

ປີກ້ວຍ |pí cuó|(ນ) bắp chuối.

ປີການສຶກສາ |pí can sức sát|(ນ) năm học (niên khóa).

ປີກນ |pí cunh|(ນ) năm Hợi.

ປີກ່ອນ |pí còn|(ນ) năm trước.

ປີຂານ |pí khán|(ນ) năm Dần.

ປີເຄາະ |pí khó|(ນ) năm đói kém, năm mất mùa.

ປຶ້ມປະມານ |pí ngòp pả man|(ນ) ngân sách của

ປູໂລຫິດ |pủ lô hích| ເບິ່ງ: ປະໂລຫິດ.

ປູ |pu| 1.(ນ) (động vật) con cua. ປູທະເລ : cua biển. 2.(ກ) trái, lát. ປູສາດ : trái chiêu. ປູທາງ : lát đường, trái đường.

ປູເຄັມ |pu khêm|(ນ) cua biển.

ປູຊະນິຍະ |pu xá ni nhả|(ຄ)(ປ.) 1) tôn nghiêm. ປູຊະນິຍະສະຖານ : nơi tôn nghiêm. 2) linh; thiêng liêng. ປູຊະນິຍະວັດຖຸ : vật linh; vật thiêng liêng. 3) đáng kính, đáng tôn thờ. ປູຊະນິຍະບຸກຄົນ : nhân vật đáng tôn kính.

ປູຊະນິຍະສະຖານ |pu xá ni nhả sả thán|(ນ)(ປ.) nơi đáng tôn thờ, nơi tôn nghiêm.

ປູຊະນິຍະບຸກຄົນ |pu xá ni nhả búc khôn|(ນ) nhân vật đáng tôn kính.

ປູຊະນິຍະວັດຖຸ |pu xá ni nhả vậch thủ|(ນ)(ປ.) vật đáng tôn thờ, vật linh, vật thiêng liêng.

ປູຊາ |pu xa| 1.(ນ) ຄື: ປູຊາ. ສຸໄຕ ທ່ອ. 2.(ກ) thờ phụng, cúng bái.

ປູໂຕະ |pu tở|(ກ) trái bàn (bằng khăn trái bàn).

ປູທະເລ |pu thả lê|(ນ) cua biển. ຢາກກິນປູທະເລ : thèm ăn cua biển.

ປູນາ |pu na|(ນ) cua đồng.

ປູປາ |pu pa|(ນ) cua cá, tôm cá.

ປູແປ້ນ |pu pển|(ກ) lát ván.

ປູຜ້າ |pu fạ|(ກ) trái khăn, trái khăn bàn.

ປູພື້ນ |pu fủn|(ກ) lát nền.

ປູພົມ |pu fôm|(ກ) trái thắm.

ປູຢາງ |pu dang|(ກ) lát nhựa, trái nhựa. ທາງປູຢາງ : đường trái nhựa.

ປູລູ |pu lu|(ຄ) bụi rự. ຫ້າໃຫ້ປູລູ : mắt bụi rự.

ປູວະ |pu vả|(ນ) kẹo, bánh.

ປູ |pủ|(ນ) ông nội. ປູທວດ : cụ nội, cố nội.

ປູເຈົ້າ |pủ chầu|(ນ) thần rừng.

ປູຍ່າ |pủ nhà|(ນ) ông nội bà nội, ông bà.

ປູຍ່າຕາຍາຍ |pủ nhà ta nhai|(ນ) ông bà, tổ tiên.

ປູເຍີຍ່າເຍີ |pủ như nhà như|(ນ) Pủ Như và Nhà Như (tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của người Lào).

ປູຕາ |pủ ta|(ນ) phúc thần, thần thiện.

ປູທວດ |pủ thuật|(ນ) ຄື: ປູມ່ອນ. cụ nội, cố nội.

ປູມ່ອນ |pủ mồn| ຄື: ປູທວດ.

ປູ |pủ|(ຄ) ຄື: cùn. mốt cùn : dao nhựt, dao cùn.

ເປ |pê| 1.(ຄ) đẹp, bẹp, lép. ຫຸບໃຫ້ເປ : đập bẹp. 2.(ນ) cái vòng. ນອນເປ : nằm vòng.

ເປຄົນໄຂ້ |pê khônkhay|(ນ) cáng cứu thương, băng ca.

ເປສຸໄນ |pê sủ nay|(ນ) sự cạnh khóc, sự điều cốt, sự mỉa mai, sự châm chĩa.

ເປສູນຍະວາດ |pê sủn nhả vát|(ນ)(ປ.) lời nói xoi móc, lời châm chĩa.

ເປຕະ |pê tả|(ນ) người chết.

ເປຕະພະລີ |pê tả fả li|(ນ)(ປ.) đồ cúng cho người chết.

ເປຕາ |pê ta|(ນ)(ປ.) ma, người chết.

ເປຕັງ |pê táng|(ນ) bị sát. ຕີເປຕັງ : đánh bị sát.

ເປ່ |pẻ|(ຄ) ຄື: ху, hỏng. ເປ່ເພ : hư hỏng.

ເປ່ເພ |pẻ fẻ|(ຄ) hư hỏng. ລະຫົມໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư hỏng.

ເປ້ |pẻ| 1.1(ນ) ຄື: ภาษา. cái guì. ພາຍເປ້ເມືອໄສ່ : mang guì lên nương. 1.2(ນ) guì, vác (số lượng guì trên lưng). ພິນເປ້ຫິ່ງ : một vác củi.

1.3(ກ) guì (hàng, đồ vật). ເປ້ເຂົ້າໃຫ້ທະຫານ : guì gạo cho bộ đội. 2.(ຄ) móp, mẻ. ຄົມພ້າເປ້ : lưỡi dao móp. ຊາຕາພ້າຂີ້ໝັ້ງ ຄົມເປ້ຕາກບ່າງາມ (ກອນ) : số phận con dao gỉ, lưỡi móp, dẽo không đẹp. 3.(ກ) bé, mẻ.

ແປະ |pẻ|(ຄ) sát, ngay bên. ນັ່ງແປະກັນ : ngồi sát nhau.

ແປະໃສ່ |pẻ sả|(ກ) đặt sát, áp vào, dính vào.

ແປ |pe| 1.(ຄ) đẹp, bẹp, lép. ປາດຸກຫົວແປ : cá trê đẹp đầu. (ສຳນວນ) ແປແລບແຊບ : đẹp lép.

2.(ນ) chống nóc (mái nhà). (ພາສິດ) ເຮືອນຮົວມາແຕ່ແປ : nhà dột tại nóc. 3.(ກ) dịch, phiên dịch. ແປພາສາ : phiên dịch. 4.(ນ) thay đổi, biến hóa. ຜັນແປ : biến hóa, thay đổi.

ແປສັບ |pe sảp|(ກ) dịch từ.

ແປຍົກສັບ |pe nhọc sảp|(ກ) phiên âm, chuyển từ tiếng Phạn sang tiếng Lào (từng từ một).

ແປຍັດຕີ |pe nhắt tỉ|(ກ) sự chú dẫn về luật pháp (chú thích, giảng giải).

ແປຕາມໂຕ |pe tam tở|(ກ) dịch từng chữ, dịch nguyên văn.

ແປຕາມເນື້ອຄວາມ |pe tam nủa khoam|(ກ) ຄື: ແປຕາມອັດ. phỏng dịch, lược dịch.

ແປຕາມເນື້ອໃນ |pe tam nũa nay|(ກ) dịch theo nghĩa, theo nội dung (chuyển chủ).

ແປຕາມພະຍັນຊະນະ |pe tam ả nhanh xã nả|(ກ) dịch theo từng từ một.

ແປຕາມອັດ |pe tam ách|(ກ) ຄື: ແປຕາມເນື້ອຄວາມ. phỏng dịch.

ແປໂທລະເລກ |pe thỏ lá léc|(ກ) dịch điện tín, đọc điện tín.

ແປບົນ |pe bôn|(ນ) chống nóc, đòn nóc, thượng lương.

ແປປ່ວນ |pe puồn|(ກ) biến động; bất thường.

ແປພາສາ |pe ả sả|(ກ) dịch tiếng, phiên dịch.

ແປເມືອງ |pe muông|(ນ) bảo vật, vật quý, vật hiếm.

ແປແລບແຊບ |pe lép xép| (ສຳນວນ) đẹp lép.

ແປວ່າ |pe và|(ກ) nghĩa là, có nghĩa là.

ແປອັກສອນ |pe ách sôn|(ກ) biến dạng, thay đổi hình thể, biến chủ (dùng đám đông trong các ngày hội để biến thành chủ hoặc hình ảnh).

ແປອອກ |pe ộc|(ກ) lí giải; giải nghĩa.

ແປຮ້ອຍ |pe hổi|(ນ) dịch bằng cách đem từ Pali đến chặn lại.

ແປເຮືອນ |pe hươn|(ນ) chống nóc nhà.

ແປຮູບ |pe húp|(ນ) gổ thành phẩm. ໂມ້ແປຮູບ : gổ thành phẩm.

ແປ |pè|(ກ) phá, phá dỡ. ແປມ້າງ : phá dỡ.

ແປ້ |pé| 1.(ນ) hũ đựng (rượu). ແປ້ເຫຼົ້າ : hũ rượu. 2.(ກ) làm cho đẹp đi.

ໂປະ |pỏ| 1.(ກ) thêm vào; đắp, sơn phủ, trét. ໂປະຕື່ມ : thêm vào. ໂປະສີລິດ : sơn phủ màu xe. ໂປະຝາເຮືອນ : trét vách. 2.(ນ) ຄື: ກະໂປະ.

ໂປະຝາເຮືອນ : trét vách. 2.(ນ) ຄື: ກະໂປະ. ຕ່າງໂປ : u dầu. ແຕ່ງໂປ : súng ống quyn.

ໂປະໝາກພ້າວ : cái sọ dừa. ໂປະໝາກພ້າວ : cái sọ dừa.

ໂປ້ |pỏ|(ນ) trò chơi của trẻ con (dùng ống tre loại có lỗ nhỏ, lấy giấy hoặc trái nhỏ đặt vào lỗ và dùng cây thọc sẽ bắn đi rất xa và nghe tiếng nổ).

ໂປ |pỏ| 1.(ນ) đánh xúc xắc (của Trung Quốc). 2.(ຄ) súng, u. ຫົວໂປ : u dầu. ແຕ່ງໂປ : súng ống quyn.

ໂປກາ |pỏ cẳm|(ນ) một trò đánh bạc.

ໂປດົກ |pỏ đốc|(ນ)(ປ.) con nít; con vật (nhỏ).

ໂປລານະ |pỏ lá nả|(ນ)(ປ.) nguyên thủy, cổ.

ໂປໂລ |pỏ lô|(ກ) góc, góc đầu. ໂປໂລຫົວຂຶ້ນ : góc đầu lên.

ໂປ່ |pỏ| 1.(ນ) ຄື: ຫົວໂປ່. thủ lĩnh, thủ trưởng, đầu sỏ, người cầm đầu. ຫົວໂປ່ : đầu sỏ. ແມ່ໂປ່ : bà chủ nhà thờ, bà chủ nhà chùa. 2.(ຄ) to, bự. ຕາໂປ່ : mắt bự, mắt to. ຂີ້ໂກ່ໂປ່ : bã phân gả to.

ໂປ່ |pỏ| 1.(ນ) ngón tay cái, ngón chân cái. ໂປ່ມື : ngón tay cái. ໂປ່ຕີນ : ngón chân cái. 2.(ຄ) khám phá, khá giải; phát triển, thịnh vượng. ມັນຂີ້ໂປ່ບາດຫຼ້າ (ບ) : rồi nó sẽ thịnh vượng. 3.(ຄ) trần trụi, khỏa thân, trần trụi. ປະໂປ່ : trần trụi. 4.(ກ) trát. ໂປ່ສີ : trát sơn.

ໂປ່ສີ |pỏ sí|(ກ) trát sơn.

ໂປ່ຕີນ |pỏ tin|(ນ) ngón chân cái.

ໂປ່ມື |pỏ mủ|(ນ) ngón tay cái.

ເປ້າະ |pỏ|(ນ) cái thúng dong thóc.

ເປາະ |pỏ| 1.(ກ) lùa vào, vẩy đuối (vào bể). 2.(ນ) cây tre rừng (ໄມ້ເປາະ).

ເປາະນ່າງ |pỏ nảng|(ນ) giăng lưới bắt thú.

ເປາະແປະ |pỏ pẻ| ຄື: ເຕາະແຕະ 2.

ປໍ |pỏ| 1.(ນ) tờ, tờ dai trong một số vỏ cây, dùng bện dây. 2.(ນ) gai, dây gai, cây gai. ເຊືອກປໍ : dây gai. 3.(ນ) con chuồn chuồn. ແມງປໍ : con chuồn chuồn.

ປໍກະເຈົ້າ |pỏ cả châu|(ນ) dây đay, đay cả châu.

ປໍລະປັກ |pỏ lá pắc|(ກ) đối kháng, đối lập, chống lại. ຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ : giai cấp đối lập. ຊາວນາ ແລະເຈົ້າທີ່ດິນ ແມ່ນສອງຊົນຊັ້ນປໍລະປັກ : nông dân và địa chủ là hai giai cấp đối lập.

ປໍ |pỏ| 1.(ນ) vỏ, vỏ trứng; vỏ gáo dừa, sọ dừa. ປໍໂຂ່ : vỏ trứng. 2.(ນ) (động vật) con chim sâu. 3.(ຄ) thấp, ngắn, lùn. ຕ່າງປໍ : lùn tịt.

ປໍຈໍ້ |pỏ chỏ| ເຍິ່ງ: ເປີ້ເຈີ້. ດອກປໍຈໍ້ : hoa tròn trịa (loại nhỏ).

ປໍຈໍ້ແປ້ແຈ້ |pỏ chỏ pẻ chẻ| ເຍິ່ງ: ເປີ້ເຈີ້.

ເປີ |pỏ|(ຄ) trát, trét. ເປີປະທາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.

ເປີເປ້ອນ |pỏ puồn|(ຄ) ເປ້ອນເປີ.

ເປີ |pỏ|(ຄ) mỏng manh (tám to mỏng).

ເປີເຄີ |pỏ khỏ|(ຄ) ngón ngang. ຕັ້ງເປີເຄີ : để ngón ngang.

ເປີເຊັນ [pơ xênh](n) phần trăm.

ເປີເຈີ [pở chỏ](t) tròn trịa, tròn trĩnh; thù lù.
ດອກເປີເຈີ : hoa tròn trịa (loại lớn). ກອງດິນນອນ
ເປີເຈີກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường.
ເປັຍ [pĩa](t) vút, phụt (tiếng cây búng). ໄມ້
ຕົດດັງເປັຍ : cây băt đánh vút.

ເປຍ [pia] 1.(n) cái búp chỉ. 2.(n) cuộn sợi,
guồng sợi. 3.(n) bím tóc, đuôi sam. ຜົມເປຍ :
tóc đuôi sam. 4.(n) leo, trèo (một cách nhanh
chóng), tốt. ເປຍຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ : leo tốt lên cây, trèo
tốt lên cây.

ເປັຍ [pĩa](t) bại. ຂາເປັຍ : chân bại.

ເປັຍລ່ອຍ [pĩa lòi](t) bại liệt. ຕີນມືເປັຍລ່ອຍ :
chân tay bại liệt. ພະຍາດເປັຍລ່ອຍ : bệnh bại
liệt.

ເປັອ [pủa](n) vữa trát vách (trộn phân trâu với
chất dẻo).

ປົວະປະ [pủa pả](t) vội, gấp. ຍ່າງປົວະປະ : bước
vội.

ປົວ [pua](n) ຄື: ປິ່ນປົວ. chữa, điều trị. ປົວພະ
ຍາດ : chữa bệnh, điều trị bệnh. (ພາສິດ) ປົວ
ເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພານອນອຸ່ນ : đói ăn rau, đau
uống thuốc.

ປົວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພານອນອຸ່ນ [pua khậu
thoóng ná, pua fa non ùn] (ພາສິດ) (chữa cơn
bụng đầy, chữa mồm cơm nguội ảm) đói ăn rau,
đau uống thuốc; đói thì rau, đau thì thuốc.

ປົວເສັ້ນປະສາດ [pua sênh pả sát](n) chữa thần
kinh.

ປົວດັງຄໍໜູ [pua đặng kho hú](n) chữa tai mũi
họng.

ປົວດີ [pua đi](n) chữa tốt, điều trị tốt.

ປົວເດັກນ້ອຍ [pua đéc nỏi](n) chữa trẻ em, điều
trị trẻ em.

ປົວຕາ [pua ta](n) chữa mắt.

ປົວລະບັດ [pua lá bắt](n) ຄື: ປົວລະບັດ. chăm
sóc, chăm nom.

ປົວຫົວໃຈ [pua húa chay](n) chữa tim.

ປົວ [pủa](n) cứ dân, dân.

ໄປ [pay](n) 1) đi. ໄປຮຽນ : đi học. ມື້ນີ້ກະຊິໄປ
ຫຼິ້ນ : hôm nay định đi chơi. 2) từ đứng cuối câu
có nghĩa luôn luôn, không ngừng hoặc nhắc

nhỏ như. ເລື້ອຍໆໄປ : mãi mãi. ເອົາໄປ : mang
đi, mang theo. ກິນໄປ : ăn đi. ເຮັດໄປ : làm đi.
ໄປກັນໃຫຍ່ [pay cần nhày](ປາກ) lớn, xảy ra
lớn. ເລື້ອງໄປກັນໃຫຍ່ : chuyện xảy ra to lớn,
chuyện lớn rồi.

ໄປກຸ່ນໆ [pay cùn cùn](n) chạy bon bon.

ໄປກັບ [pay cắp](n) 1) đi với. ໄປກັບໃຜ? : đi
với ai?. 2) khứ hồi, đi về. ປີ້ໄປກັບ : vé khứ hồi.

ໄປຄືໄປຕະຫຼາດ [pay khứ pay tả lạt] (ສຳນວນ)
đi như đi chợ.

ໄປຈາກ [pay chạc] đi khỏi, từ biệt. ໄປຈາກ
ບ້ານ : đi khỏi nhà, từ biệt làng.

ໄປຈ້ອຍ [pay chỏi](n) đi biệt. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ຫຼຽວ
ແລເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì
đến gia đình.

ໄປສະນີ [pay sả ni](n) bưu điện. ໄປສະນີຍະ
ບັດ : bưu thiếp.

ໄປສະນີຍະບັດ [pay sả ni nhả bách](n) bưu thiếp.
ໄປສະນີຍະພັນ [pay sả ni nhả fanh](n)(s.) bưu
phẩm.

ໄປສະນີຍະວັດຖຸ [pay sả ni nhả vậch thú](n)(s.)
bưu kiện.

ໄປສະນີຍາກອນ [pay sả ni nha con](n) tem, tem
phí.

ໄປສະນີອາກາດ [pay sả ni a cạt](n) bưu điện
hàng không.

ໄປສູ່ [pay sủ](n) đi đến. ເສັ້ນທາງໄປສູ່ຊື່ສຽງ
ຄວາມລ້ຳລວຍ : con đường (đi đến) danh lợi.

ໄປໃສ [pay sáy](n) đi đâu?. ເຮັຍ! ໄປໃສຫັນ? :
Ê! Đi đâu đó?.

ໄປໃສມາ [pay sáy ma] đi đâu về.

ໄປໃສມາໃສ [pay sáy ma sáy] (ສຳນວນ) đi đây
đó.

ໄປເສິກໄປຂ້າ ໄປຄ້າໄປຕົວະ [pay sớc pay khạ,
pay khả pay túa] (ພາສິດ) (ra trận đi giết, đi buôn
nói dối) đi buôn nói ngay không tàỵ đi cày nói
dối; đi buôn nói ngay, đi cày nói dối; đi buôn
nói ngay bằng đi cày nói dối.

ໄປສົ່ງ [pay sỏng](n) đưa tiễn, đi đưa.

ໄປຊະ [pay sả](n) đi đi. ໄປຊະເດີເຈົ້າ : anh cứ
đi đi.

ໄປຊຶ່ງ [pay sủ sủ](n) đi không không, đi thế

cứ đi tìm.

ໄປຫາກິນ [pay há kinh] đi kiếm ăn.

ໄປຫາກິນຫາຢູ່ [pay há kinh há dù] đi làm ăn sinh sống.

ໄປຫາໝໍ [pay há mó] (ກ) đi gặp bác sĩ.

ໄປໄຫ່ [pay hỏ] (ກ) đi săn.

ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ [pay hay súc, khúch hay thổng] (ພາສິດ) (đi cho đến tận cùng, dào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn.

ໄປໃຫ້ພົ້ນ [pay hay fỏnh] (ກ) đi cho khuất mắt.

ໄປໃຫ້ມື້ມ [pay hay mỏm] (ກ) đi cho thoát.

ໄປໃຫ້ລາມາໃຫ້ຄອບ [pay hay la, ma hay kỏp] (ພາສິດ) (đi hãy chào, về hãy báo) ຄື: ໄປລາມາຄອບ.

ໄປໃຫ້ຫວິດ [pay hay vich] (ກ) đi cho thoát.

ໄປຫຼິ້ນ [pay lnh] (ກ) đi chơi, đi dạo. ໄປຫຼິ້ນບຸນ : đi chơi hội, đi trẩy hội.

ໄປໄຮ່ໄປສວນ [pay hay pay suỏn] ຄື: ໄປໄຮ່ໄປນາ.

ໄປໄຮ່ໄປນາ [pay hay pay na] đi ra đồng, đi rẫy.

ໄປຮອດ [pay hỏt] đi đến nơi.

ໄປຮອດຈອດເຖິງ [pay hỏt chỏt thổng] (ພາສິດ) (đi đến nơi, dừng đến chốn) đi đến nơi, về đến chốn.

ໄປຮັບ [pay hỏp] (ກ) đi đón. ໄປຮັບລູກຢູ່ບ່ອນລ້ຽງເດັກ : đi đón con ở nhà trẻ.

ໄປຮັບຕ້ອນ [pay hỏp tỏn] đi tiếp đón.

ເປົ້າ [pau] (ຄ) to ở giữa.

ເປົ້າ [pàu] 1.(ຄ) không có. ເປົ້າໆ : không không. ແປນເປົ້າ : trống không, trống rỗng. (ພາສິດ) ນໍ້າເຕົ້າເປົ້າດັງໂກ : thùng rỗng kêu to. 2.(ກ) thối.

ເປົ້າຂີ້ຝຸ່ນ : thối bụi. (ພາສິດ) ເປົ້າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ : đàn gảy tai trâu. (ພາສິດ) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ້າລູກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới.

ເປົ້າແກ [pàu ke] (ກ) thối kèn. ເປົ້າແກຕົ້ນນອນ : thối kèn thức giắc (kèn rặng đồng). ເປົ້າແກແຫ່ຂະບວນ : thối kèn rước (hội). ເປົ້າແກແຫ່ສົບ : thối kèn đám tang.

ເປົ້າແກແຈ້ງໄພ [pàu ke chẻng fay] thối kèn báo động.

ເປົ້າແກປຸກ [pàu ke púc] (ກ) thối kèn báo thức.

ເປົ້າແກປຸກລຸກ [pàu ke púc lục] (ກ) thối kèn báo

thức.

ເປົ້າຂຸ່ຍ [pàu khủi] (ກ) thối sáo, thối tiêu.

ເປົ້າຂາວ [pàu khỏo] (ກ) 1) tuyên truyền. 2) loan tin.

ເປົ້າແຄນ [pàu khen] (ກ) thối khèn. ເປົ້າແຄນແອ່ນຂຸ່ : thối khèn tán gái.

ເປົ້າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ [pàu pì xày hú khoai] (ພາສິດ) (thối sáo vào tai trâu) đàn gảy tai trâu; đàn bầu mà gảy tai trâu; đàn cầm mà gảy tai trâu; gảy đàn cho trâu nghe; gảy đàn tai trâu.

ເປົ້າໆ [pàu pàu] (ຄ) không, không không.

ເປົ້າປັດ [pàu pách] (ກ) thối bụi.

ເປົ້າແປນ [pàu pen] (ຄ) trống không, trống rỗng; trống. ຕູ້ເປົ້າແປນ : cái tù trống rỗng. ຊ່ອງເປົ້າແປນ : vành đai trống

ເປົ້າປົວ [pàu piu] (ຄ) thất thiết. ຂ່າວເປົ້າປົວ : tin thất thiết.

ເປົ້າປ່ຽວ [pàu piẻu] (ຄ) cô đơn, đơn độc, lẻ loi; vắng vẻ, hiu quạnh. ຄວາມເປົ້າປ່ຽວ : sự cô đơn; sự vắng vẻ. ປ່າຂ້າເປົ້າປ່ຽວ : bãi tha ma hiu quạnh.

ເປົ້າໄຟ [pàu phay] (ກ) thối lửa. ເປົ້າໄຟລຸກ : thối lửa.

ເປົ້າລ້າ [pàu lả] (ຄ) trống không, trống rỗng.

ເປົ້າລົມ [pàu lỏm] (ກ) thối gió, thối phù.

ເປົ້າວ່າງ [pàu vảng] (ຄ) hoang, hoang vắng; khoáng không, chán không. ດິນເປົ້າວ່າງ : đất hoang.

ເປົ້າຫູ [pàu hú] (ກ) xúc xiểm. ຖືກເປົ້າຫູ : nghe lời xúc xiểm.

ເປົ້າ [páu] 1.(ນ) cái đích, bung xung, tiêu điểm.

ເປົ້າຍິງ : đích bắn. ຖືກຍິງເປົ້າ : bị xử tử hình.

ເປົ້າໝາຍ : mục tiêu. 2.(ນ) chim cu xanh. ນົກ

ເປົ້າ : chim cu xanh. 3.(ນ) cá nóc. ປາເປົ້າ : cá nóc. 4.(ນ) ma trời. ຜີເປົ້າ : ma trời. (ພາສິດ) ນໍ້າ

ກິນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ : không nghe già vỡ làm ba mảnh. 5.(ຄ) ຄື: ເອົາເປົ້າ. rỗng ở giữa. 6.(ນ)

Sửu (năm thứ hai theo kỉ nguyên nhỏ). ປີເມັງ

ເປົ້າ : năm Đinh Sửu.

ເປົ້າຍາມ [pầu nham] (ນ) điểm canh, điểm gác.

ເປົ້າປະສົງ [pầu pả sóng] (ນ) mục tiêu.

ເປົ້າໝາຍ [pầu mái] (ນ) mục đích, mục tiêu, đối

ປາກກະໝັ່ງກະແໝັ່ງ [pəc cá nòng cá neng] ເຍິ່ງ: ປາກກະໝັ່ງກະແໝັ່ງ.

ປາກກະໝັ່ງກະແໝັ່ງ [pəc cá noong cá neng](ກ) nói cả lớp cả bấp.

ປາກກາ [pəc ca] 1.(ນ) bút, bút mực. ປາກກາໄກ່ : bút mực. 2.(ນ) cây nèo (dùng khi căng mặt trống). ໄມ້ປາກກາ : cây nèo.

ປາກກາໄກ່ [pəc ca cày](ນ) cây viết mực.

ປາກກາຊຶ່ມ [pəc ca xúm](ນ) bút máy.

ປາກກາມຶກຊຶ່ມ [pəc ca mực xúm](ນ) bút máy.

ປາກກ້າ [pəc cá](ນ) bạo miệng, bạo mồm. ມັນເປັນຄົນປາກກ້າ : hấn là kẻ bạo mồm.

ປາກເກີ [pəc cở](ກ) nói lấp, nói cả lăm.

ປາກກີກ [pəc cuợc](ນ) 𠵶: 𠵶. 𠵶. 𠵶. ຄົນປາກກີກ : người 𠵶. ຄົນກີກໜັງສື : người mù chữ.

ປາກເກັງ [pəc keng](ຄ) nói giỏi, lém lỉnh; danh đá. ປາກເກັງຫຼາຍ ໄຜກໍ່ຢ້ານ : nói danh đá quá, ai cũng sợ.

ປາກກົງ [pəc công](ຄ) nói thẳng. ປາກກົງໄປກົງມາ : nói thẳng nói thật.

ປາກກັງ [pəc kieng](ນ) miệng sạch, khéo nói. (ພາສິດ) ທຸກໃຫ້ລັງ ປາກກັງໃຫ້ໄລ່ໜີ : (nghèo hầy nuôi, khéo nói thì đuổi đi).

ປາກກັດຕີນຖີບ [pəc cật tiin thịp] (ສຳນວນ) *lấn lộn kiếm sống*.

ປາກກັບໃຈບໍ່ຕົງກັນ [pəc cấp chay bò tông cấn] (miệng một đường, tâm một nẻo) bụng chua miệng ngọt.

ປາກກົບ [pəc cớp](ນ) mọng (gỗ). ເຂົ້າປາກກົບ : vào mọng (giường tủ).

ປາກກວ້າງ [pəc quáng](ຄ) miệng rộng.

ປາກແຂງ [pəc khéng](ຄ) già mồm. ມັນຍັງປາກແຂງບໍ່ຍອມຮັບຜິດ : hấn còn già mồm không chịu nhận sai.

ປາກເຂັດ [pəc khéch](ນ) miệng độc, ác khẩu. ອື່ນາຍນັ້ນປາກເຂັດຫຼາຍ : mụ ấy ác khẩu lắm.

ປາກເຂັດປາກຢາ [pəc khéch pəc dăm] 𠵶: ປາກເຂັດ.

ປາກຂອດ [pəc khọt](ກ) nói rõ, nói rõ ràng.

ປາກຄຳ [pəc khăm] 1.(ນ) lời khai, khẩu cung. ໃຫ້ປາກຄຳຕໍ່ສານ : khai cung trước tòa. ຕຳຫຼວດສອບປາກຄຳຜູ້ຕ້ອງຫາ : công an lấy khẩu cung

bị can. 2.(ນ) một loại cá, có vảy vàng ở bụng; cá mè. ປາປາກຄຳ : cá mè.

ປາກຄ້າງ [pəc kháng](ກ) há hóc miệng. ຫົວອ້າປາກຄ້າງ : cuồi há hóc.

ປາກຄ່ອງ [pəc khoòng](ກ) nói lưu loát.

ປາກຄ່ອຍ [pəc khòi](ກ) nói khẽ.

ປາກຄົນຍາວກວ່າປາກກາ [pəc khônh nhao quà pəc ca] (ພາສິດ) (miệng người dài hơn lưỡi viết) lời nói không cánh mà bay.

ປາກຄາບ [pəc kháp](ນ) cái cặp thai.

ປາກຄົບ [pəc khip](ນ) cặp gắp bằng sắt.

ປາກຄົມ [pəc khim](ນ) gọng kim. ບັນຮີບຕີຕາມຍຸດທະວິທີປາກຄົມ : chiến dịch đánh theo chiến thuật gọng kim.

ປາກຄົມ [pəc khôm](ກ) nói sắc sảo.

ປາກຄົວ [pəc khíu](ກ) nói trúng phóc, dự đoán chính xác.

ປາກງ່າມ [pəc ngàm](ນ) cái chạc, chạc cây. ເອົາປາກງ່າມເຮັດໝາກກະດູນ : lấy chạc cây làm súng cao su.

ປາກຈັ່ງໃດຫົວໃຈຈັ່ງຊັ້ນ ປາກວ່າແລ້ວມາຍມ້າງແມ່ນບໍ່ເປັນ [pəc chắng đay húa chay chắng xấn, pəc và léo mai mắng bò pênh] (ພາສິດ) (nói như thế nào tâm tư như vậy, nói rồi sẽ không đổi lời được) nói rồi phải giữ lấy lời, đừng như bướm lượn đậu rồi lại bay.

ປາກຈັດ [pəc chắt](ຄ) hay cãi cọ.

ປາກສະຫວ່າງ [pəc sả vàng](ຄ) thích làm lộ chuyện của người khác, mách lẻo. ຄົນປາກສະຫວ່າງ : người hay mách lẻo.

ປາກສ້າງ [pəc sắng](ນ) miệng giéng. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມີ : (éch bò miệng giéng thấy trời bằng ngón tay cái) éch ngỏí đắy giéng, coi trời bằng vung.

ປາກສຽງ [pəc siéng](ນ) điều tiếng. ມີປາກສຽງກັບກັນ : có điều tiếng với nhau.

ປາກສັດ [pəc sắt](ນ) mồm, miệng.

ປາກສັ່ນ [pəc sắnh](ຄ) rứt rề, nhút nhát.

ປາກຊ້າງ [pəc xắm](ກ) nói lấp đi lấp lại, nói lấp đi lấp lại.

ປາກຊ້າງ [pəc sắng](ນ) miệng voi. (ສຳນວນ) ປານອ້ອຍເຂົ້າປາກຊ້າງ : như mía vào miệng voi.

ປາກຍາວ |pạc nhao|(ກ) hốt lẻo. ອີ່ນາຍມັກປາກຍາວ : con mụ hay hốt lẻo.
 ປາກຢຽວປາກກາ |pạc nhiều pạc cai| (ສຳນວນ) hang hùm miệng rắn; hang hùm nọc rắn; miệng hùm hang sói; miệng hùm nọc rắn.
 ປາກດູ |pạc đù|(ຄ) lảm mồm, lảm lời.
 ປາກຕະຫຼາດ |pạc tả lạt|(ກ) danh đá, chua ngoa, hàng tôm hàng cá. ອີ່ນາຍປາກຕະຫຼາດ : mụ đàn bà hàng tôm hàng cá.
 ປາກຖ້ອງ |pạc thọng|(ກ) nói lười loát.
 ປາກທໍ |pạc thò|(ນ) miệng ống.
 ປາກທໍນໍ້າ |pạc thò nặm|(ນ) miệng ống nước.
 ປາກນົວຫົວມ່ວນ |pạc nua húa muồn| (ສຳນວນ) cười nói vui vẻ.
 ປາກນໍ້າ |pạc nặm|(ນ) cửa sông; cửa biển (ít dùng). ປາກນໍ້າຂອງ : cửa sông Mê Kông.
 ປາກນາມ |pạc nam|(ນ) lễ đặt tên.
 ປາກບໍ່ຖ້ອງ |pạc bò thọng|(ກ) nói không rõ, nói ngọng. ຢ່າເຍັ້ຍຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : chớ nhạo người nói ngọng.
 ປາກບໍ່ໝົດກິນນໍ້ານົມ |pạc bò móch kinh nặm nôm| (ສຳນວນ) (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa; chưa ráo máu đầu.
 ປາກບໍ່ອອກ |pạc bò oọc|(ກ) nghẹn lời.
 ປາກເບົາ |pạc bau|(ຄ) nói không suy nghĩ, lười tẩu. ເວົ້າຈາແບບປາກເບົາ : ăn nói lười tẩu.
 ປາກບອນ |pạc bon|(ນ) bép xép, ngời lè đôi mách. ນິດໄສມັກປາກບອນ : tính hay bép xép.
 ປາກປາໄສ ນໍ້າໃຈເຊືອດຄໍ |pạc pa sáy nặm chay xứt kho| (ພາສິດ) (miệng nói, lòng muốn cắt cổ) miệng bỏ tát, bụng dao găm; miệng bỏ tát, dạ ớt ngấm; bụng chua miệng ngọt; bụng gian miệng thẳng; kẻ làm quan, bụng gian miệng thẳng; khẩu phật tâm xà; miệng mật guơn lòng; miệng nam mô, bụng bỏ dao găm; miệng phật tâm xà.
 ປາກປາແດກ |pạc pa đẹc|(ນ) miệng ăn mắm ăn muối.
 ປາກເປົາ |pạc pàu|(ກ) vấn đáp (thi). ເສັງປາກເປົາ : thi vấn đáp.
 ປາກປຽກ |pạc piệc|(ຄ) rã họng, vãi bọt mép (nói). ຂ້ອຍເວົ້າຈົນປາກປຽກ ແຕ່ມັນກໍ່ບໍ່ຍອມຟັງ :

tôi nói đến vãi bọt mép mà nó vẫn không chịu nghe. (ພາສິດ) ລູກເວົ້າຍາກພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກພໍ່ແມ່ຍາກອາຍ : con đại cái mang.
 ປາກໂປ້ງ |pạc pỏống|(ກ) (nói) bô bô. ມັກປາກໂປ້ງ : hay bô bô cái miệng.
 ປາກປ່ອງ |pạc pỏong|(ນ) miệng lỗ, miệng ống.
 ປາກປັ້ນ |pạc pỉn| 1.(ກ) nói trở lời, nói ngược lại với điều nói trước. (ພາສິດ) ກິນແກງແລນປາກເປັນຫຼາຍລົ້ມ ກິນແກງຊັ້ນປາກປັ້ນຫຼາຍຄວາມ : (ăn canh kì đà nói năng danh đá, ăn canh thịt trở ngược nhiều lời). 2.(ຄ) bè bè (miệng). ສົບປັ້ນ : mồi bè. ຖ້ວຍປາກປັ້ນ : chén miệng bè bè.
 ປາກເປັນ |pạc pênh|(ກ) danh đá. ອີ່ນ້ອຍປາກເປັນຫຼາຍ : con bé danh đá quá.
 ປາກເປັນທໍ້າຫົວໃຈເປັນຍັກ |pạc pênh thẳm húa chay pênh nhặc| (ພາສິດ) (miệng nói đạo lý, trái tim là quý) miệng mật lòng dao; miệng thơn thớt, dạ ớt ngấm; miệng nam mô, bụng bỏ dao găm; bè ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
 ປາກຝ່າວ |pạc phào|(ກ) phều phào. ສຽງປາກຝ່າວໆ : tiếng nói phều phào.
 ປາກພະ |pạc fả|(ນ) miệng Phật, lời Chúa. (ພາສິດ) ປາກພະໃຈຜີ : khẩu phật tâm xà.
 ປາກພະໃຈຜີ |pạc fả chay fi| (ພາສິດ) (miệng Phật, lòng ma). (ເບິ່ງ): ປາກປາໄສ ນໍ້າໃຈເຊືອດຄໍ.
 ປາກພູເຂົາໄຟ |pạc fu kháu phay|(ນ) miệng núi lửa.
 ປາກພູໄຟ |pạc fu phay|(ນ) miệng núi lửa.
 ປາກພໍ້າ |pạc fẳm|(ຄ) nói lấp.
 ປາກມາກ |pạc mác|(ຄ) lảm mồm, lảm điều.
 ປາກເມືອກ |pạc mác| ຄື: ປາກມາກ.
 ປາກມ່ອນ |pạc mòn|(ກ) nói liến thoắng, mồm mép. ຄົນປາກມ່ອນ : người mồm mép liến thoắng.
 ປາກຍົ້າ |pạc dẳm|(ຄ) nói linh thiêng, nói có người kính trọng, nói có người kính nể, nói có uy. ຄົນປາກຍົ້າ : người nói có uy.
 ປາກວ່າ ຕາຂະຫຍິບ |pạc và ta khá nhíp| (ພາສິດ) (miệng nói, mắt nháy) nói một đàng, làm



một nẻo.

ປາກເວົ້າ [pạc vẩu](ກ) ăn nói, nói năng. ການປາກເວົ້າ : sự ăn nói.

ປາກເວົ້າເກີນເຫດ [pạc vẩu cơn hết](ກ) nói quá, nói quá đáng.

ປາກເວົ້າມືເຖິງ [pạc vẩu mư thớng] (ສຳນວນ) 1) miệng nói tay làm. 2) miệng nói tay cầm.

ປາກແວ່ງ [pạc vèng](ນ) sút môi. ຄົນປາກແວ່ງ : người sút môi.

ປາກຫອຍປາກປູ [pạc hói pạc pu] (ສຳນວນ) 1) hay bẹp xẹp. 2) thấp cổ bé họng.

ປາກຫຍໍ້ [pạc nhỏ](ກ) nói nhịu. ມັກປາກຫຍໍ້ ຍ້ອນເວົ້າໄວຫຼາຍ : hay nói nhịu vì nói nhanh quá.

ປາກໜັກ [pạc nắc](ຄ) ít nói, lảm li, không cỏi mỏ (người). ຄົນປາກໜັກ : người ít nói.

ປາກໝາ [pạc má](ຄ) (khẩu) miệng chó, miệng thối (lời chửi). ປັກປາກໝາ : thăng miệng chó.

ປາກໝອງ [pạc moóng](ຄ) khổ cục, khốn khổ, khổ sở. ທຸກຍາກປາກໝອງ : khốn cùng.

ປາກເໝັ້ນ [pạc mềnh](ຄ) miệng hôi.

ປາກຫຼາຍ [pạc lái](ກ) nói nhiều, ba hoa.

ປາກຫວານ [pạc ván](ຄ) nói ngọt, nói ngọt xớt, khéo mồm. ປາກຫວານແທ້ໆ! : cái miệng ngọt xớt.

ປາກຮ້າຍ [pạc hãi](ກ) ăn nói thô bỉ, thô tục.

ປາກອ່າວ [pạc ào](ນ) cửa vịnh.

ປາກຮ່ອມ [pạc hòm](ນ) đầu hém, ngỗ hém.

ປີກ [pi:c](ຄ) hết mức, hết sức, hoắt (nhọn); tuyền (đen). ແຫຼມປີກ : nhọn hoắt. ດຳປີກ : đen tuyền.

ປີກນົກ [pic níc](ນ) pic-níc, pích-ních.

ປີກ [pi:c] 1.(ນ) 1) cánh (chim). ສັດປີກ : gia cầm. ປີກຍົນ : cánh máy bay. ປີກກະໂດງ : cánh buồm. (ສຳນວນ) ປີກກ້າຂາແຂງ : đủ lông đủ

cánh. 2) cánh, phía, bên. ປີກຂວາ : cánh phải, hữu biên. ປີກຊ້າຍ : cánh trái, tả biên. 2.(ຄ) riêng, lẻ (không có đôi). ປີກຍ່ອຍ : tiểu tiết, vụn vặt. 3.(ກ) tách, lách, tránh. ປີກຕົວອອກຈາກໝູ່ : tách mình ra khỏi bạn bè. ປີກໜີ : tránh đi.

4.(ນ) tên một loại cây, vỏ và lá có màu đen (tênປີກໄກ່ດຳ).

ປີກກ້າຂາແຂງ [pi:c cả khá khéng] (ສຳນວນ) (cánh cứng chân cứng) đủ lông đủ cánh; đủ cánh

đủ lông.

ປີກເສື້ອ [pi:c sụa](ນ) tà áo, vạt áo.

ປີກຍ່ອຍ [pi:c nhỏ](ນ) tiểu tiết, vụn vặt. ເລື້ອງປີກຍ່ອຍ : chuyện vụn vặt.

ປີກຕົວ [pi:c tua](ກ) tránh, né tránh. ປີກຕົວອອກຈາກພວກນັກເລງ : tránh xa bọn lưu manh.

ປີກນົກ [pi:c nộc](ນ) cánh chim.

ປີກໄມ້ [pi:c máy](ນ) ván bia.

ປີກ [púc] 1.(ນ) vật dính với nhau một cách chặt chẽ, tập, xấp. ປີກແຜ່ນ : bèn vũng, vũng chặc.

ໝາເປັນປີກ : dầy thành xấp. 2.(ຄ) 1) dày. ປີກໝາ : dày cộm. 2) dẫn độn, ngu dẫn. ໃຈປີກໃຈໝາ : ngu dẫn. 3.(ນ) xấp, tập, xếp; cục to. ເຈ້ຍປີກໜຶ່ງ : một tập giấy. ນ້ຳອ້ອຍປີກ : đường mía một cục to.

ປີກສາ [púc sá](ກ) bàn, bàn bạc; hỏi ý kiến, thỉnh thị. ວຽກພວມປີກສາ ຍັງບໍ່ຕົກລົງກັນແບບໃດເລີຍ : việc đương bàn, chưa ngã ngũ ra sao cả. ປີກສາຫາລື : trao đổi bàn bạc. ທີ່ປີກສາ : có vấn.

ປີກສາສົນທະນາ [púc sá sốnh thả na](ກ) bàn luận.

ປີກສາຫາລື [púc sá há lu](ກ) bàn bạc. ບັນຫານີ້ຄວນປີກສາຫາລືກັນຢ່າງລະອຽດ : vấn đề này cần được bàn bạc kĩ.

ປີກຕັນ [púc tanh](ຄ) mù tịt, dốt đặc. ປີກຕັນເລື້ອງຊີວິດ : mù tịt chuyện đời.

ປີກແຜ່ນ [púc fèn](ຄ) bèn vũng, vũng chặc. ສາມັກຄີເປັນປີກແຜ່ນ : đoàn kết vũng chặc.

ປີກ [púc](ຄ) hết mức; sì. ຂ້ອຍພົບໝີໂຕໜຶ່ງ ໂຕດຳປີກ : tôi gặp một con gấu đen sì.

ປຸກ [púc] 1.(ກ) 1) thúc, đánh thúc, gọi dậy, kêu dậy. ປຸກຕົ້ນ : đánh thúc dậy. 2) kích, gục, vấp động. ປຸກຄວາມຮູ້ສຶກ : gục cảm. ປຸກລະດົມ : vấp động. 2.(ກ) xây, dựng. ປຸກເຮືອນ : xây nhà. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວິຫົວພໍ່ເກົ່າ : liêu cơm gắp mách. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຕູ້ຢູ່ຕຸກອຸ່ຕາມໃຈຕູ້ນອນ : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 3.(ຄ) ngon, đậm (rượu, thuốc lá). ຊາປຸກ : trà đậm.

ປຸກກຳລັງໃຈ [púc cảm lǎng chay](ກ) động viên, cổ vũ. ປຸກກຳລັງໃຈບັນດານັກຮົບກູ້ຊາດ : cổ vũ các chiến sĩ đánh giặc cứu nước.

ປຸກຄະລະ [púc khá lá](ນ)(ປ.) cá nhân, người.

ປຸກຄວາມຮູ້ສຶກ |púc khoam hủ sức|(ກ) gọi cảm, khích lệ.

ປຸກໃຈ |púc chay|(ກ) khích lệ, động viên.

ປຸກເສົາ |púc sáu|(ກ) dựng cột.

ປຸກເສກ |púc sêc|(ກ) phù phép.

ປຸກສ້າງ |púc sạng|(ກ) xây dựng, xây cất.

ປຸກຕື້ນ |púc tũn|(ກ) làm cho tỉnh, đánh thức dậy, thức tỉnh. ມະໂນທຳຖືກປຸກຕື້ນ : lương tri thức tỉnh.

ປຸກນອນ |púc non| ຄື: ປຸກຕື້ນ.

ປຸກປະສາດ |púc pả sạt|(ກ) làm hưng phấn, làm cho phấn chấn.

ປຸກປັ້ນ |púc pành|(ກ) khích động. ປຸກປັ້ນໃຫ້ກຳມະກອນຢຸດງານປະທ້ວງ : khích động công nhân bãi công.

ປຸກຜີ |púc fi|(ກ) gọi thầy ma dậy bằng cách phù phép.

ປຸກຢ້າວປຸກເຮືອນ |púc đảo púc hươn| (ສຳນວນ) dựng nhà dựng cửa, xây nhà xây cửa.

ປຸກລະດົມ |púc lá đôm|(ກ) vận động. ປຸກລະດົມມະຫາຊົນ : vận động quần chúng.

ປຸກລຸກ |púc lục|(ກ) phát động.

ປຸກໃຫ້ຕື້ນ |púc hay tũn|(ກ) làm cho tỉnh, đánh thức dậy.

ປຸກເຮືອນ |púc hươn|(ກ) dựng nhà, cất nhà, làm nhà. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ້າ : liệu cơm gắp mắm.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ |púc hươn tam chay fụ dủ| (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ແຂວນອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ |púc hươn tam chay fụ dủ, khoén ù tam chay fụ non| (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ |púc hươn tam chay fụ dủ, fụục ù tam chay fụ non| (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên; trái duyên khôn ép.

ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຢູ່ຈົນເຮືອນທະລາຍເອົາເມຍຜິດ

ຄິດຢູ່ຈົນວັນຕາຍ |púc hươn fích khịch dù chôn hươn thả lai, au mia fích khịch dù chôn hươn vẫn tai| (ພາສິດ) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát, lấy vợ sai suy nghĩ cho đến chết). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຈົນເຮືອນພັງ.

ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຈົນເຮືອນພັງ |púc hươn fích khịch chôn hươn fãng| (ພາສິດ) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát) tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà nát.

ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ້າ |púc hươn fo tua, ví húa fo cẩu| (ພາສິດ) (dựng nhà vừa mình, chửi đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ປຸກ |puục|(ກ) 1) trồng. ປຸກອ້ອຍ : trồng mía. (ພາສິດ) ເອົາຫວ້ານປຸກສວນ : đưa ngải về trồng ở vườn. 2) dạy bảo, giáo dục, giáo huấn. (ພາສິດ) ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກບໍ່ແມ່ນປຸກນິດໄສ : (cha mẹ sinh con không phải sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.

ປຸກນິດໄສ |puục nich sáy|(ກ) xây dựng nhân cách, rèn luyện tính nết.

ປຸກຜັກ |puục fấc|(ກ) trồng rau.

ປຸກຜີ |puục phi|(ກ) chủng ngựa.

ປຸກຝັງ |puục phảng| 1.(ກ) trồng trọt, ພັດທະນາທັງປຸກຝັງ ແລະລ້ຽງສັດ : phát triển cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. ວິທີການປຸກຝັງ, ເຕັກນິກການປຸກຝັງ : kĩ thuật trồng trọt. ຂະແໜງປຸກຝັງ : ngành trồng trọt. 2.(ກ) gây dựng.

ປຸກຢາ |puục da|(ກ) trồng thuốc lá.

ປຸກຫຍ້າ |puục nhạ|(ກ) trồng cỏ.

ປຸກໝາກສຸກ |puục mạc súc|(ກ) chủng ngựa, tiêm chủng.

ແປກ |pęc| 1.(ຄ) ຄື: ແຜກ. khác, lạ, lạ lùng. ແປກປະຫຼາດ : khác lạ, khác thường. 2.(ນ) (thực vật) cây thông. ຕົ້ນແປກ : cây thông. 3.(ຄ) (cổ) đồng, cùng. ແປກສີ : đồng màu.

ແປກໃຈ |pęc chay|(ກ) ngạc nhiên. ແປກໃຈຕໍ່ບັນດາປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ແປກສອງໃບ |pęc soóng bay| (ນ) thông hai lá.

ແປກສາມໃບ |pęc sám bay| (ນ) (thực vật) thông ba lá (Pinus khasya Royle, họ Pinaceae).



ແປກຕາ [pɛc ta] ເບິ່ງ: ຕ່າງຕາ.
 ແປກຕ່າງ [pɛc tàng](ຄ) khác lạ, lạ lùng.
 ແປກຖິ່ນ [pɛc thình](ນ) nơi xa lạ, chỗ lạ.
 ແປກແທ້ [pɛc thê](ຄ) lạ quá, lạ thật.
 ແປກປະຫຼາດ [pɛc pả lạ](ຄ) khác thường; kì dị.
 ຄຳເຫັນແປກປະຫຼາດ : ý kiến kì dị.
 ແປກປະຫຼາດໃຈ [pɛc pả lạ chay](ຄ) ngạc nhiên.
 ແປກປອມ [pɛc pom](ຄ) 1) trà trộn vào. ມີຄົນ
 ແປກປອມເຂົ້າໃນໝູ່ພວກເຮົາ : có kẻ trà trộn vào
 nội bộ chúng ta. 2) ngoài lai. ສິ່ງແປກປອມ :
 yếu tố ngoài lai.
 ແປກປຸ່ງ [pɛc piêu](ຄ) lạ lẫm.
 ແປກຜິດປົກກະຕິ [pɛc fích póc cả tí](ຄ) khác
 thường.
 ແປກຢາງ [pɛc dang] (ນ) (thực vật) thông nhựa
 (Pinus merkusii Jungh. et De Vries, họ
 Pinaceae).
 ແປກຫູ [pɛc hú](ກ) trái tai, lạ tai.
 ແປກຫາງມ້າ [pɛc háng mã] (ນ) (thực vật) thông
 đuôi ngựa (Pinus massoniana Lambert, họ
 Pinaceae).
 ແປກໜ້າ [pɛc nạ](ຄ) lạ mặt, khác lạ. ຄົນແປກ
 ໜ້າ : người lạ mặt.
 ປົກ [póc] 1.(ກ) 1) dây, trùm, phủ. ປົກຄຸມ : bao
 trùm, bao phủ. ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໄປຍົວມາ
 ປົກ : (con trâu chết lấy lá sen úp) láy thúng úp
 voi. 2) phòng thủ, bảo vệ. ປົກປັກຮັກສາ : phòng
 thủ, bảo vệ. 2.(ນ) 1) loại cá như cá diếc nhưng
 mình nhỏ (ปลาปิກ). 2) chà (cành cây nhỏ để
 trong ao, cho cá ở). 3.(ນ) bìa sách. ໜ້າປົກ, ປົກ
 ປຶ້ມ, ປົກໜັງສື : bìa sách.
 ປົກກະຕິ [póc cả tí](ຄ) bình thường, thường
 thường, thông thường. ເປັນປົກກະຕິ : bình
 thường, thông thường. ຕາມປົກກະຕິ : thông
 thường, theo thường lệ.
 ປົກເກົ້າ [póc cảu](ກ) ຄື: ປົກເກວ. che đầu, bảo
 vệ đầu.
 ປົກກັງ [póc cảng](ນ) che chắn, căng che.
 ປົກເກວ [póc kệt] ເບິ່ງ: ປົກເກົ້າ.
 ປົກຄອງ [póc khoong](ກ) cai trị. ການປົກຄອງ :
 sự cai trị. ລະບອບການປົກຄອງ : chế độ cai trị,
 chế độ chính trị. ອຳນາດການປົກຄອງ : chính

quyền.
 ປົກຄອງຕົນເອງ [póc khoong tôn hình](ກ) tự trị.
 ປົກຄຸມ [póc khum](ກ) bao trùm, bao phủ. ມ່ານ
 ໝອກປົກຄຸມພາບທຳມະຊາດ : màn sương bao
 phủ cảnh vật.
 ປົກແຈບ [póc chẹp](ກ) che kín, che kín mít.
 ປົກຖິມ [póc thóm](ກ) vùi dập, vùi kín.
 ປົກປັກ [póc pác](ກ) che chở, bảo vệ. ປົກປັກ
 ສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.
 ປົກປັກຮັກສາ [póc pác hắc sả](ກ) phòng thủ, bảo
 vệ. ປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດບ້ານເມືອງ : bảo vệ
 sơn hà.
 ປົກປ້ອງ [póc pỏong](ກ) bảo vệ, che chở. ປົກ
 ປ້ອງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ : bảo vệ quyền
 lợi của nhân dân.
 ປົກປິດ [póc pích](ກ) ém nhẹm, bưng bít. ເລື້ອງ
 ໄດ້ແຕກອອກມາແລ້ວ ຍັງປົກປິດເຮັດຫຍັງອີກ :
 chuyện đã bề ra rồi còn bưng bít làm gì nữa.
 ປົກຫຸ້ມ [póc hụm](ກ) bao trùm. ໝອກກຸ້ມປົກ
 ຫຸ້ມບ້ານຊຸ່ງ : sương mù bao trùm thôn xóm.
 ປົກ [póc](ຄ) bộp, bồm (tiếng rơi, kêu gọn, êm).
 ຕົກໃສ່ນ້ຳດັງປົກ : rơi xuống nước đánh bồm.
 ໂປກ [pỏộc] 1.(ຄ) xước, sảy, trầy. ໂປກຫົວເຂົ້າ :
 sảy đầu gối. 2.(ຄ) lộp bộp. ຝົນຕົກໂປກງເທິງໃບ
 ລານ : mưa rơi lộp bộp trên tàu lá cọ.
 ໂປກຂະລະນີ [pỏộc khả lá ni](ນ)(ປ.) ao sen.
 ໂປກຂະລະພັດ [pỏộc khả lá fạch](ນ)(ປ.) mưa
 rơi trên lá sen.
 ປອກ [pỏoc] 1.(ກ) 1) bóc. ປອກກ້ວຍ : bóc vỏ
 chuối. (ສຳນວນ) ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ : để như ăn
 gói. 2) tước. ປອກເປືອກອ້ອຍ, ປອກຕົວອ້ອຍ :
 tước cật mía. 3) gọt. ປອກໝາກປອມເຊີນແຂກ
 ກິນ : gọt trái táo mời khách ăn. 2.(ນ) đai, vòng.
 ປອກຄໍໝາ : đai cổ con chó, vòng cổ chó. ປອກ
 ແຂນ : vòng tay, xuyên.
 ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ [pỏoc cuối khậu pạc] (ສຳ
 nວນ) để như ăn gói; để như chơi; để như bỡn;
 để như trớ bàn tay.
 ປອກກ້ວຍໃສ່ປາກ [pỏoc cuối sày pạc] (ສຳນວນ)
 ຄື: ປອກກ້ວຍເຂົ້າປາກ.
 ປອກແຂນ [pỏoc khén](ນ) 1) băng đeo tay (làm
 công tác). 2) vòng tay, xuyên.

ແປງແຈ່ງ |pèng ngèng|(໑) nặm ngủa, ngã ngủa. ນອນແປງແຈ່ງ : nặm ngủa. ລົມແປງແຈ່ງ : ngã ngủa.

ແປງແສ່ງ |pèng sèng|(໑) xòe (ngón), doăng, dạng (chân). ເຮັດຂາລາແປງແສ່ງ : làm chân dạng ra. ເຮັດມືລາແປງແສ່ງ : để ngón tay xòe ra.

ແປ້ງ |pèng|(ນ) 1) bột. ແປ້ງເມັດຍັງໃຫຍ່ ບໍ່ລອດຜ່ານເຂົ້າໝີດ : bột còn to không lọt hết qua rây. (ພາສິດ) ມີແປ້ງຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới vắt bánh) có bột gột nên hồ. 2) phấn. ແປ້ງທາໜ້າ : phấn thoa mặt.

ແປ້ງຂະໜົມ |pèng khá nóm|(ນ) bột bánh, bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າ |pèng khâu|(ນ) bột gạo. ແປ້ງເຂົ້າຈ້າວ : bột gạo tẻ. ແປ້ງເຂົ້າໝຽວ : bột gạo nếp.

ແປ້ງເຂົ້າຈີ່ |pèng khâu chít|(ນ) bột làm bánh mì. ແປ້ງເຂົ້າຕາຕົວເອງ |pèng khâu ta tua êng| (ພາສິດ) (phấn vào mắt chính mình) việc người thì sáng, việc mình thì quáng; việc người thì sáng, việc nhà thì quáng; thầy mạnh thầy chữa người ta, đến khi thầy ốm thì ma cứu thầy; chỉ quen xem số cho người, số thầy thì để cho ruồi nó bầu; thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

ແປ້ງເຂົ້າໜົມ |pèng khâu nóm|(ນ) bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າໝາກ |pèng khâu mạc|(ນ) cốm rươi, cái rươi. ແປ້ງເຫຼົ້າ : men rươi.

ແປ້ງສາລີ |pèng sá lí|(ນ) bột ngô, bột bắp.

ແປ້ງຖົ່ວຂຽວ |pèng thùa khiểu|(ນ) bột đậu xanh.

ແປ້ງຖົ່ວເຫຼືອງ |pèng thùa lương|(ນ) bột đậu nành.

ແປ້ງທາຝັດ |pèng tha phóch|(ນ) phấn rôm.

ແປ້ງທາໜ້າ |pèng tha nạ|(ນ) phấn thoa mặt.

ແປ້ງນົວ |pèng nual|(ນ) mì chính, bột ngọt.

ແປ້ງນວນ |pèng nuôn|(ນ) 𠵶: ແປ້ງທາໜ້າ. phấn mịn thoa mặt (của phụ nữ).

ແປ້ງປຸກ |pèng piệc|(ນ) bột nhào, bột ướt.

ແປ້ງຜັດແຂ້ວ |pèng fách kheo|(ນ) kem đánh răng.

ແປ້ງຜັດໜ້າ |pèng fách nạ|(ນ) 𠵶: ແປ້ງທາໜ້າ.

ແປ້ງມັນ |pèng măn|(ນ) bột bóng, bột láng.

ແປ້ງຫອມ |pèng hóm|(ນ) phấn thơm.

ແປ້ງໝີ່ |pèng mì|(ນ) bột mì.

ແປ້ງໝາກຖົ່ວ |pèng mạc thùa|(ນ) bột đậu.

ແປ້ງເຫຼົ້າ |pèng lậu|(ນ) men rươi.

ປິ່ງ |pông|(ກ) đặt, hạ, để, đặt, bắc (xuống). ປິ່ງລົງ : để xuống. ປິ່ງທາບ : hạ gánh, đặt gánh xuống. ປິ່ງໝໍ້ເຂົ້າ : bắc nồi cơm. ປິ່ງໃຈ : quyết định, đành lòng.

ປິ່ງຄາຍ |pông khai|(ກ) bỏ lễ, đặt lễ, đáp lễ.

ປິ່ງໃຈ |pông chay|(ກ) 1) quyết định, đành lòng. ຕົກລົງປິ່ງໃຈບໍ່ຮັບງານທີ່ຕົນບໍ່ສາມາດທຳໄດ້ : đành lòng không nhận những công việc mà mình không thể làm được. 2) tin chắc. ພວກເຮົາປິ່ງໃຈເຊື່ອວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin chắc rằng kế hoạch sẽ hoàn thành. 3) dăm đuôi. ປິ່ງໃຈຮັກ : yêu dăm đuôi.

ປິ່ງໃຈເຊື່ອ |pông chay xừa|(ກ) tin chắc.

ປິ່ງໃຈເຊື່ອຖື |pông chay xừa thú|(ກ) tin tưởng triệt để, tin tưởng hết lòng.

ປິ່ງໃຈຮັກ |pông chay hặc|(ກ) quyết tâm yêu, yêu dăm đuôi.

ປິ່ງໂສກ |pông sôộc|(ກ) giải sầu, làm bớt sầu muộn.

ປິ່ງສັງຂານ |pông sáng khán|(ກ) biết mình sắp chết.

ປິ່ງສົບ |pông sóp|(ກ) an táng, mai táng; hỏa thiêu, hỏa táng.

ປິ່ງບໍລິຂານ |pông bo lí khán|(ກ) trao của lúc sắp chết.

ປິ່ງປັນ |pông panh|(ກ) chia sẻ, phân phối.

ປິ່ງຜົມ |pông fóm|(ກ) cạo trọc đầu, cạo đầu đi tu. ປິ່ງຜົມອອກບວດ : cạo đầu đi tu.

ປິ່ງລົງ |pông lông|(ກ) đặt, để xuống, hạ xuống.

ປິ່ງອະນິຈັງ |pông á ní chãng|(ກ) yém thề; nhận thấy sự đời là vô thường.

ປິ່ງອາບັດ |pông a bặt|(ກ) tự phê, tự kiểm, thú tội.

ປິ່ງ |pông| 1.(ກ) mọc lên, nhú lên, nẩy mầm, đâm chồi. ປິ່ງໃບ : ra lá, mọc lá. 2.(ນ) nơi thú đến ăn từng bầy đàn (tỉn pi່ງ).

ປິ່ງຍອດ |pông nhót|(ກ) nẩy mầm, đâm chồi.

ປິ່ງດອກ |pông đoọc|(ກ) đơm hoa.



ປັງ [pǒng](໑) thành búi lớn. **ມັດປັງ** : buộc thành búi lớn.

ໂປງ [pōng] 1.(ນ) vật cho tín hiệu bằng tiếng, đeo ở cổ trâu bò; nhạc, lục lạc. 2.(ນ) cái chuông dọc (làm bằng cây cứng, lớn, dài; đặt trên 2 cột để treo; dùng cái chày thúc vào để đánh chuông). 3.(໑) to. **ຫ້າໂປງ** : dái to.

ໂປງລາງ [pōng lang](ນ) ເບິ່ງ: ປາງລາງ.

ໂປ່ງ [pōng](໑) sáng sủa, trong sáng. **ໂປ່ງໃສ** : trong suốt; trong sạch. **ປອດໂປ່ງ** : thông thoáng, thoáng mát.

ໂປ່ງໃສ [pōng sáy](ນ) 1) trong suốt. **ແວ່ນໂປ່ງໃສ** : gương trong suốt. 2) trong sạch, trong sáng. **ພິດຕິກຳໂປ່ງໃສ** : hành vi trong sạch.

ໂປ້ງ [pǒng] 1.(໑) thành búi lớn. **ມັດເປັນໂປ້ງ** : cột thành búi lớn. 2.(ອ) (tiếng súng lớn) ùng, oàng, đoàng. **ສຽງປີນຕັ້ງໂປ້ງ** : tiếng súng nổ đoàng.

ປອງ [poong](ກ) 1) ước mong, ước vọng. **ຍິງປອງດາຍຊາຍປອງໄດ້** (ບູຮານ) : nữ muốn không không, trai muốn được thật. **ໝາຍປອງ** : mong ước. 2) rắp tâm, định tâm. **ປອງໃຈໄປນຳສັດຕູ** : rắp tâm đi theo giặc.

ປອງໃຈ [poong chay](ກ) rắp tâm, định tâm.

ປອງດອງ [poong doong](ກ) hòa thuận, hòa hợp. **ອ້າຍນ້ອງປອງດອງກັນ** : anh em hòa thuận.

ປອງຮ້າຍ [poong hái](ກ) mưu hại. **ບໍ່ມີໃຜປອງຮ້າຍເຈົ້າດອກ** : chẳng ai mưu hại anh đầu.

ປ່ອງ [pōng] 1.(ນ) 1) lỗ, lỗ thủng. **ຊອດເປັນປ່ອງ** : lủng thành lỗ. **ປ່ອງຍິງ** : lỗ châu mai. 2) đường thông; cửa. **ຫ້ອງຮຽນຫ້ອງນີ້ມີປະຕູສອງປ່ອງ ແລະປ່ອງຢ້ຽມຫົກປ່ອງ** : lớp học này có hai cửa và sáu cửa sổ. 3.(ກ) xuyên qua, xuyên thủng, thông tới. 3.(໑) thông minh, sáng dạ. **ໃຈປ່ອງ** : thông minh.

ປ່ອງຄໍຫອຍ [pōng kho hoi](ນ) khe thanh môn.

ປ່ອງຄວັນ [pōng khoán](ນ) ống khói.

ປ່ອງແປວ [pōng peo](ນ) đường dẫn khói, ống khói.

ປ່ອງແປວໄຟ [pōng peo phay](ນ) đường dẫn khói, ống khói

ປ່ອງໄຟ [pōng phay](ນ) ống khói.

ປ່ອງມອຍ [pōng moi](ນ) lỗ nhòm.

ປ່ອງຢ້ຽມ [pōng diêm](ນ) cửa sổ. (ພາສິດ) **ປ່ອງຢ້ຽມມີຫູປະຕູມີປ່ອງ** : tai vách mạch rừng.

ປ່ອງຢ້ຽມມີຫູປະຕູມີປ່ອງ [pōng diêm mi hú, pá tu mi pōng](ພາສິດ) (cửa sổ có lỗ, cửa chính có chỗ trống) rừng có mạch, vách có tai; rừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch rừng; tai vách mạch rừng.

ປ່ອງລົມ [pōng lôm](ນ) lỗ thông hơi.

ປ່ອງອາຍ [pōng ai](ນ) lỗ thông hơi.

ປ້ອງ [pǒng] 1.(ກ) 1) bảo vệ, che chở. **ປົກປ້ອງ** : bảo vệ, bảo hộ, che chở. 2) lừa, vấy, duổi.

ປ້ອງກວາງ : lừa nai, duổi săn nai. 2.(ນ) 1) gióng (tre, mía), đót. **ປ້ອງອ້ອຍ** : đót mía. **ໄມ້ໃຜ່ລຳນີ້ມີຫຼາຍປ້ອງ**, **ແຕ່ລະປ້ອງທັງຍາວທັງໃຫຍ່** : cây tre này có nhiều đót, mỗi đót cả dài cả to. (ພາສິດ) **ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງພີ້ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ** : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. 2) cổ tay. **ປ້ອງແຂນ** : cổ tay. 3.(ນ) (thực vật) cổ ống máng. **ຫຍ້າປ້ອງ** : cổ ống máng.

ປ້ອງກັນ [pǒng cǎn](ກ) bảo vệ, dự phòng, đề phòng. **ປ້ອງກັນປະເທດ** : quốc phòng, bảo vệ tổ quốc.

ປ້ອງກັນກ່ອນ [pǒng cǎn còn](ກ) sự phòng ngừa, sự dự phòng.

ປ້ອງກັນຊີວິດ [pǒng cǎn xi vịch](ກ) hộ thân, bảo thọ.

ປ້ອງກັນປະເທດ [pǒng cǎn pá thét](ກ) bảo vệ đất nước, quốc phòng. **ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ** : Bộ Quốc phòng.

ປ້ອງກັນໄພ [pǒng cǎn fay](ກ) đề phòng mối hiểm nguy.

ປ້ອງກັນໄພທາງອາກາດ [pǒng cǎn fay thang a cạt](ກ) phòng không.

ປ້ອງກັນໄຟ [pǒng cǎn phay](ກ) phòng hỏa.

ປ້ອງກັນ(ໄວ້)ກ່ອນ [pǒng cǎn (váy) còn](ກ) phòng ngừa.

ປ້ອງກວາງ [pǒng quang](ກ) lừa nai, duổi săn nai.

ປ້ອງຂາ [pǒng khá](ນ) cổ chân.

ປ້ອງແຂນ [pǒng khén](ນ) cổ tay.

ປ້ອງຄໍ [pooŋg kho](ນ) nếp nhăn ở cổ.

ປ້ອງໂສ້ [pooŋg sò](ນ) mắt xích.

ປ້ອງດູກ [pooŋg duoc](ນ) đốt xương sống, đốt sống.

ປ້ອງໂຕ [pooŋg tò](ກ) tự vệ, bảo vệ.

ປ້ອງໄຜ່ [pooŋg fày](ນ) giống cây tre.

ປ້ອງໄມ້ໄຜ່ [pooŋg mả́y fày](ນ) giống cây tre.

ປ້ອງຫຼໍ່ [pooŋg lò](ນ) 𦨭: 𦨭. cái rãnh nước (dưới mái, dạn).

ເປັງ [póng] 1.(ນ) thời kì, thuở. ເປັງກ່ອນ : thuở trước. 2.(ນ) phòng, phòng khách (phía trước nhà, dùng cho nhân vật đặc biệt). ແຂກນອນຢູ່ເປັງ : khách ngủ tại phòng khách. 3.(ນ) tục, lệ thường. ຄວາມຕາຍນີ້ ເປັງເປັນທັງໂລກ ຄັນມັນມາ ຮອດແລ້ວ ຫນີໄດ້ກໍບໍ່ກາຍ (ບູຮານ) : cái chết là lệ thường trên cõi đời, nó đã đến thì không thể nào tránh khỏi.

ເປັງເຮືອນ [póng hươn](ນ) lan can.

ປ່ຽງ [pièng] 1.(ນ) chất nhờn (trong khớp bò), dịch khớp bò. 2.(ຄ) 𦨭: ເປັອງ. nhanh, gập, vội.

ປ່ຽງ [pièng](ນ) 1) viên, mảnh, miếng, phần. ປ່ຽງໜຶ່ງ : một miếng.

ເປັອງ [puoŋg] 1.(ຄ) 𦨭: ສິ້ນເປັອງ. tốn, phí, hao, mát. ເປັອງເຂົ້າ : tốn gạo. ບໍ່ຕ້ອງເປັອງເຫື້ອແຮງ : không phải tốn công sức. ຂຽນໂຕຫຍັງສີໃຫຍ່ ເປັອງເຈ້ຍ : viết chữ to hao giấy. ສິ້ນເປັອງ : tốn kém, phí phạm. 2.(ຄ) 𦨭: ປ່ຽງ. nhanh, gập rút, vội vàng. ບຸນເປັອງໄປປ່າວ (ສິນ) : gập rút đi thông báo.

ເປັອງເງິນ [puoŋg ngân](ກ) tốn tiền, phí tiền. ຂໍ້ ເຮັດຫຍັງໃຫ້ເປັອງເງິນ : mua làm gì cho tốn tiền.

ເປັອງເງິນເປັອງຄໍາ [puoŋg ngân puoŋg khăm] (ສານວນ) (tốn tiền tốn vàng) hao tài tốn của; hao tiền tốn của; tốn tiền tốn của.

ເປັອງທີ່ [puoŋg thì] 𦨭: ເປັອງບ່ອນ.

ເປັອງບ່ອນ [puoŋg bôn](ກ) tốn chỗ.

ເປັອງເວລາ [puoŋg vê la](ກ) phí thời gian, mất thời gian. ເປັອງເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.

ເປັອງ [puoŋg](ກ) bỏ ra, cđi. ເປັອງເສື້ອ : cđi áo.

ປວງ [puoŋg](ຄ) toàn thể, tất cả. ປວງປະຊາ, ປວງຊົນ : toàn dân.

ປວງປະຊາ [puoŋg pả xa](ນ) toàn dân.

ປວງຊົນ [puoŋg xôn](ນ) toàn dân. ທົ່ວປວງຊົນ ພ້ອມພຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.

ປ່ວງ [puoŋg](ຄ) cuống, rỏ, rỏ dại. ສະໝຸກໂພດຈົນປ່ວງ : sưng quá hóa rỏ.

ປ່ວງບັງ [puoŋg bả](ຄ) diện cuống, diện rỏ, rỏ dại. ເວົ້າຈາຄືຄົນປ່ວງບັງ : ăn nói như kẻ rỏ dại.

ປາຍ [pai] 1.(ນ) ngọn (cây), mũi (guơm). ປາຍໄມ້ : ngọn cây. ປາຍດາບ : mũi guơm. 2.(ນ) chỗ thừa, phần dư, phần thừa. ສິບແມັດປາຍ : một mét hơn. 3.(ຄ) thừa, quá, hơn. ສິບປາຍແມັດ : hơn mười mét.

ປາຍເຂດ [pai khét](ຄ) cuối địa giới, cuối vùng.

ປາຍເສົາ [pai sáu](ຄ) đỉnh, cột cờ. ຊັກຫຸງຂຶ້ນ ປາຍເສົາ : kéo cờ lên (trên cột).

ປາຍເດືອນ [pai đươn](ຄ) cuối tháng. ຮ້ານຄ້າ ພັກເພື່ອສະຫຼຸບປາຍເດືອນ : cửa hàng nghỉ để kiểm kê cuối tháng.

ປາຍດາບ [pai đap](ນ) mũi guơm.

ປາຍທາງ [pai thang](ນ) cuối đường. ຮັບເງິນປາຍທາງ : nhận tiền cuối đường.

ປາຍນິ້ວມື [pai níu mu](ນ) đầu ngón tay.

ປາຍປີ [pai pi](ຄ) cuối năm.

ປາຍໄຜ່ [pai fày](ນ) ngọn tre.

ປາຍມືດ [pai mít](ນ) mũi dao.

ປາຍລົ້ນ [pai lín](ນ) đầu lưỡi. ກໍ່ບໍ່ພໍຄາຕິດ ແປດ ບຸນປາຍລົ້ນ (ສິນ) : cũng không đủ mặc kẹt, dính nhớt ở đầu lưỡi.

ປາຍຫອກ [pai hoọc](ນ) mũi giáo.

ປາຍແຫຼມ [pai léng](ນ) mũi nhọn.

ປ່າຍ [pài](ກ) vung, đánh vào. ປ່າຍແຜ່ວ (ສິນ) : vung chém.

ປ່າຍຫຼ່າຍ [pài lài](ຄ) xinh đẹp, đáng yêu. ສາວ ງາມປ່າຍຫຼ່າຍ : một thiếu nữ xinh đẹp.

ປ້າຍ [pài] 1.(ນ) bảng, biển. ປ້າຍໂຄສະນາ : bảng quảng cáo. ປ້າຍຈະລາຈອນ : biển báo giao thông. ປ້າຍລົດເມ : biển xe buýt. 2.(ກ) ngời vất mả́y. ນັ່ງປ້າຍຂາ : ngời vất mả́y. 3.(ກ) 1) bôi, thoa. ປ້າຍກາວ : bôi hồ. ປ້າຍຢາ : bôi thuốc. 2) đổ vấy, xuyên tạc, bôi nhọ. ເຮົາເຮັດເຮົາຮັບ ປ້າຍ ສີຜູ້ອື່ນໄດ້ຈັ່ງໃດ : mình làm mình chịu, đổ vấy

cho người khác sao được. ເວົ້າໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ : nói bôi nhọ.

ປ້າຍໂຄສະນາ [pái khô sả na](n) bảng quảng cáo, biển quảng cáo.

ປ້າຍຈະລາຈອນ [pái chá la chon](n) biển báo giao thông.

ປ້າຍຈອດລົດ [pái chot lộch](n) biển quy định nơi đỗ xe.

ປ້າຍສີ [pái sí](n) bôi nhọ. ປ້າຍສີປະຫວັດສາດ : bôi nhọ lịch sử.

ປ້າຍຕິດປະກາດ [pái tích pả cạt](n) bảng thông báo.

ປ້າຍຖະໜົນ [pái thả nớnh](n) biển báo, biển chỉ đường.

ປ້າຍປະກາດ [pái pả cạt](n) biển báo.

ປ້າຍລົດ [pái lộch](n) biển xe.

ປ້າຍຫ້າມຈອດ [pái hạm chot](n) biển cấm đỗ xe.

ປ້າຍຫ້າມຜ່ານ [pái hạm fân](n) biển cấm đi qua.

ປ້າຍໝາຍ [pái mái](n) biển báo, báo hiệu.

ປ້າຍຮ້ານຄ້າ [pái hản khả](n) biển cửa hiệu buôn bán.

ປຸ່ຍ [pui](n) xơ, tơ, như nùi bông. ປຸ່ຍນຸ່ນ : xơ bông gòn.

ປຸ່ຍຝ້າຍ [pui phại](n) xơ bông.

ປຸ່ຍຫຼ່ອຍ [pui lòi](n) nõn nà, trắng nõn. ແກ້ມປຸ່ຍຫຼ່ອຍ : má nõn nà.

ປຸ້ຍ [púi](n) trắng; thành xơ.

ປຸ້ຍ [púi](n) phân hóa học. ປຸ້ຍເຄມີ : phân hóa học.

ປ່ອຍ [poi](n) cuộn sợi; búi.

ປ່ອຍຜົມ [poi fóm](n) búi tóc.

ປ່ອຍ [pòi](n) 1) thả, phóng thích. ປ່ອຍປາລົງນ້ຳ : thả cá xuống sông. (ພາສິດ) ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ : thả hổ về rừng. (ສຳນວນ) ປ່ອຍນົກປ່ອຍປາ :

tha thú; khoan hồng; khoan thú. 2) lơ là, không chú ý, để mặc. ປ່ອຍໃຫ້ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນຂີ້ຕົມ ມຸມມອມ : để mặc trẻ nhỏ nghịch bùn lem luốc.

ປ່ອຍປະລະເລີຍ : bỏ bê, lơ là, lơ là.

ປ່ອຍຄົນໂທດ [pòi khôn thót](n) thả tù nhân.

ປ່ອຍໃຈ [pòi chay](n) mơ mộng, mơ tưởng.

ປ່ອຍໃຈກັບເລື່ອງຢູ່ທີ່ໃຈ : mơ tưởng những

chuyện dẫu dẫu.

ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ [pòi súa khậu pả] (ພາສິດ) (thả cọp vào rừng) thả hổ về rừng.

ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ ປ່ອຍປາລົງນ້ຳ [pòi súa khậu pả, pòi pa lông nả] (ພາສິດ) (thả cọp vào rừng, thả cá xuống nước). (ເບິ່ງ): ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ.

ປ່ອຍຕົວ [pòi tua](n) thả ra, cho tự do.

ປ່ອຍຕົວປ່ອຍໃຈ [pòi tua pòi chay](n) buông thả, buông tuồng.

ປ່ອຍຕາມໃຈ [pòi tam chay](n) tùy ý, để cho tự do theo ý muốn.

ປ່ອຍຕາມຊະຕາກຳ [pòi tam xá ta cãm] phó mặc cho số mệnh.

ປ່ອຍຕາມບຸນຕາມກັນ [pòi tam bun tam cãn] phó mặc cho phúc phận.

ປ່ອຍຕາມລຳພັງ [pòi tam lả mễng](n) để một mình.

ປ່ອຍຕາມເລື່ອງ [pòi tam lường] mặc kệ, tùy theo sự tình.

ປ່ອຍຖິ້ມ [pòi thim](n) vất, vất bỏ.

ປ່ອຍນົກປ່ອຍປາ [pòi nộc pòi pa] (ສຳນວນ) tha thú; khoan hồng; khoan thú.

ປ່ອຍປະ [pòi pả](n) bỏ mặc, bỏ bê. ປ່ອຍປະລຸກເມຍ : bỏ mặc vợ con.

ປ່ອຍປະລະເລີຍ [pòi pả lả lơi](n) ຄື: ລະເລີຍ. bỏ bê, lơ là, lơ là. ທ່າທີປ່ອຍປະລະເລີຍໃນວຽກງານ :

thái độ lơ là trong công việc.

ປ່ອຍປາລົງນ້ຳ [pòi pa lông nả] (ພາສິດ) (thả cá xuống nước) *tha kẻ thù rồi họ sẽ không biết ơn.*

ປ່ອຍໄປ [pòi pay](n) thả đi, để tự do.

ປ່ອຍໄປຕາມໃຈ [pòi pay tam chay] tùy ý, tùy tiện.

ປ່ອຍເປັນອິດສະຫຼະ [pòi pênh ích sả lả] thả tự do, để tự do.

ປ່ອຍມື [pòi mưi](n) nới tay, rảnh tay, thả tay.

ປ່ອຍໃຫ້ [pòi hay](n) để cho, để mặc, để tùy.

ປ່ອຍໃຫ້ພົນໂທດ [pòi hay fỏnh thót](n) tha bổng, tuyên bố trắng án.

ປ່ອຍຫຼ່ອຍ [pòi lòi](n) đáng yêu, xinh xắn. ແກ້ມງາມປ່ອຍຫຼ່ອຍ : má khuôn mặt xinh xắn, khuôn mặt xinh xắn.

ປ່ອຍອ່ງນລົງຕົມ [pòi yén lǒng tòm] (ພາສິດ) (thả lươn xuống bùn) đi luôn, biệt tâm biệt tích.

ປ່ອຍ [pòi] (ກ) nguyên, rửa. ປ່ອຍດ່າ : nguyên rửa.

ປ່ອຍແຂ່ງ [pòi xèng] (ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.

ປ່ອຍດ່າ [pòi dà] (ກ) nguyên rửa, chửi rửa.

ປ່ອຍດ່າສາສະໜາ [pòi dà sạ sả ná] (ກ) báng bỏ tôn giáo.

ປ່ອຍໝາງ [pòi máng] ຄື: ປ່ອຍແຂ່ງ.

ເປ້ຍ [pòi] 1.(ຄ) chéch, lếch, vát. ເປ້ຍຫົວຕັກແຕນ : vát đầu con cào cào. 2.(ຄ) cười tươi. ຍິ້ມເປ້ຍ : cười tươi.

ເປ້ອຍ [pưoi] 1.(ນ) tên một loại cây to, màu trắng xám (ໄມ້ເປ້ອຍ). 2.(ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ, ở lố. ເປ້ອຍກາຍ, ປະໂຕ : khóa thân, trần truồng, lỏa lồ. ຊິເປ້ອຍ : sự ở lố.

ເປ້ອຍກາຍ [pưoi cai] (ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍຄົງ [pưoi khiing] (ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍໂຕ [pưoi tòi] (ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍຜ້າ [pưoi fạ] ຄື: ເປ້ອຍໂຕ.

ເປ້ອຍ [pưoi] (ຄ) 1) chảy, tan. ນ້ຳກ້ອນເປ້ອຍ : nước đá chảy, nước đá tan. 2) nhũn, nhão. ເປ້ອຍລ້ : nhũn nát, nhão nát.

ເປ້ອຍສະຫຼາຍ [pưoi sả lái] (ກ) tan chảy.

ເປ້ອຍເຍ້ອຍ [pưoi nhưoi] (ຄ) thối nát. ລະບອບສັກດີນາເປ້ອຍເຍ້ອຍ : chế độ phong kiến thối nát.

ເປ້ອຍຫະລາຍ [pưoi thả lai] (ກ) tan rã, tan tành.

ເປ້ອຍເນົາ [pưoi nàu] (ຄ) thối nát.

ເປ້ອຍລະລາຍ [pưoi lả lai] (ກ) tan chảy.

ເປ້ອຍເລະ [pưoi lể] (ຄ) nhũn nát, nhão nát.

ເປ້ອຍເລ້ [pưoi lể] (ຄ) nhũn nát, nhão nát.

ປ່ວຍ [puoi] (ກ) đau, óm đau, bệnh, óm. ຄ່ຳປ່ວຍການ : tiền trợ cấp đau óm. (ສຳນວນ) ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ : đau óm.

ປ່ວຍການ [puoi cạm] 1.(ຄ) hỏng việc, vô ích. ຄວາມພະຍາຍາມທີ່ປ່ວຍການ : sự cố gắng vô ích. 2.(ກ) trợ cấp đau óm. ຄ່ຳປ່ວຍການ : tiền trợ cấp đau óm.

ປ່ວຍໄຂ້ [puoi khay] (ກ) đau óm.

ປ່ວຍໂຊ [puoi xỏ] (ກ) suy yếu, óm yếu. ຮ່າງກາຍນັບມື້ນັບປ່ວຍໂຊ : cơ thể ngày càng bị suy yếu.

ປັດ [pách] 1.(ກ) 1) quét, quét tước. ປັດເຮືອນ : quét nhà. ປັດກວາດ : quét tước. 2) giải (độc). ປັດພິດ : giải độc. 2.(ນ) hạt cườm (xâu làm dây chuyền). ລູກປັດ : hạt cườm.

ປັດກັງ [pách cừng] (ກ) dầy, xỏ, xỏ xuống nước. ເຂົາກໍປັດກັງກ້ອນຄຳລ້ານໃສ່ເຫວ (ສິນ) : họ liền dầy viên đá vàng xuống vực.

ປັດກວາດ [pách quạt] (ກ) quét tước. ປັດກວາດເຮືອນຊານ : quét tước nhà cửa.

ປັດຂາ [pách khá] (ກ) hất cẳng, ngáng chân. ຖືກເຂົາປັດຂາຈຶ່ງລົ້ມ : bị họ ngáng chân mới ngã.

ປັດຂາປັດແຂ່ງ [pách khá pách khèng] (ກ) hất cẳng, ngáng chân.

ປັດເຂ່ຍ [pách khĩa] (ກ) sa thải, thanh trừng.

ປັດຂອດ [pách khọt] (ຄ) hết, chấm dứt. (ສຳນວນ) ຕາຍປັດຕາຍຂອດ : chết hết, chết tiệt. ປັດມີພິງພັນເຊື້ອ ຕາຍມວນປັດຂອດ (ກາ) : lúc này mọi loài đều chết hết.

ປັດຈະຍາການ [pách chả nha can] (ນ)(ປ.) thuyết nhân quả (nhà Phật).

ປັດຈະນິກ [pách chả nực] (ນ)(ປ.) giặc.

ປັດຈະເວກ [pách chả véc] (ນ)(ປ.) sự xem xét, sự suy ngẫm.

ປັດຈັດຕັ້ງ [pách chắt táng] (ຄ)(ປ.) riêng mình, vì mình.

ປັດຈັນ [pách chẵn] ຄື: ປັດຈັນຕະ.

ປັດຈັນຕະ [pách chẵn tá] (ຄ)(ປ.) cuối vùng, cùng trời, cuối địa giới. ປັດຈັນຕະຊົນນະບົດ : cùng quê, vùng quê. ປັດຈັນຕະປະເທດ : nước cuối cùng, nước tận biên giới.

ປັດຈັນຕະຄານ [pách chẵn tá khan] (ນ)(ປ.) thôn quê; làng ở cuối địa giới.

ປັດຈັນຕະຊົນນະບົດ [pách chẵn tá xôn nả bớch] (ນ)(ປ.) cùng quê, thôn quê ở tận biên giới.

ປັດຈັນຕະປະເທດ [pách chẵn tá pả thết] (ນ) đất nước ở tận cùng địa giới.

ປັດຈາມິດ [pách cha mịch] (ນ)(ປ.) kẻ thù, thù địch, giặc.

ປັດຈຸສະໄໝ [pách chủ sả máy] (ນ) buổi bình



minh.

ປັດຈຸບັນ [pách chủ banh](n)(p.) ຄື: ປະຈຸບັນ. hiện nay, hiện tại. ປັດຈຸບັນນີ້ : hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay. ສົມຫວັງກັບຊີວິການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ປັດຈຸບັນນະການ [pát chủ bản nả can] (ngũ) thi hiện tại.

ປັດຈຸບັນນີ້ [pách chủ banh nỉ] hiện nay.

ປັດຈຸບັນຫັນດ່ວນ [pách chủ banh thẩn duồn](n) ngay lập tức, cấp tốc.

ປັດໄຈ [pách chay](n)(p.) yếu tố. ປັດໄຈອັນສຳຄັນ : yếu tố quan trọng. ໄຟຟ້າເປັນປັດໄຈພື້ນຖານຂອງຄວາມຈະເລີນ : điện là yếu tố căn bản của sự phát triển (văn minh).

ປັດເຈກ [pách chềc](t)(p.) riêng mình, bản thân.

ປັດຈຸດ [pách chút](n)(p.) ຄື: ປັດຈຸດທອນ. sự rút lại, sự thu lại.

ປັດຈຸດທອນ [pách chút thon] ເບິ່ງ: ປັດຈຸດ.

ປັດຈິມ [pách chim] ເບິ່ງ: ປັດສົມ.

ປັດສະຈາກ [pách sả chạc](t) vô, thiếu, không có. ປັດສະຈາກເຫດຜົນ : vô lí, không có lí. ປັດສະຈາກຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.

ປັດສະຫວາດ [pách sả vật](n)(p.) hơi thở vào.

ປັດສາ [pách sả](t)(p.) phía sau, đằng sau; về sau.

ປັດສາສະ [pách sả sả](n)(p.) ຄື: ປັດສະຫວາດ. hơi thở, hít thở vào.

ປັດສາສະມະນະ [pách sả sả má nả](n)(p.) người đi theo, đồ đệ.

ປັດສາພັດ [pách sả fạch](n)(p.) thời gian sau bữa cơm trưa trở đi.

ປັດສາວະ [pách sả vả](n)(p.) nước tiểu, nước đái.

ປັດສົມ [pách sím](n)(p.) ຄື: ປັດຈິມ. phương Tây; về sau, sau này; phía sau.

ປັດສົມມະຊົນ [pách sím má xôm](t)(p.) hậu sinh.

ປັດສົມມະຍາມ [pách sím má nham](n)(p.) thời cuối, lúc cuối, sang canh (đêm).

ປັດສົມມະພາກ [pách sím má fách](n)(p.) phần cuối.

ປັດສົມມະລິຂິດ [pách sím má lí khịch](n)(p.) tái bút, ghi chú.

ປັດສົມມະວາຈາ [pách sím má va cha](n)(p.) lời nói cuối cùng, lời di chúc.

ປັດສົມມະໄວ [pách sím má vay](n)(p.) lão thành.

ປັດຊະຍາ [pách sả nha](n)(p.) triết học. ປັດຊະຍາມາກເລນິນ : triết học Mác-Lê Nin.

ປັດຊະຍາຈິດຕະນິຍົມ [pách sả nha chích tả nỉ nhôm](n) triết học duy tâm.

ປັດຊະຍາວັດຖຸນິຍົມ [pách sả nha vạch thủ nỉ nhôm](n) triết học duy vật.

ປັດຊຸກ [pách xục](t) đùn đẩy, xô đẩy.

ປັດຕະນະ [pách tả nả](n)(p.) phụ nữ, nội trợ; vợ.

ປັດຖະຍາວັດ [pách thả nha vạch](n)(p.) một thể thơ tiếng Pali.

ປັດຖະພິ [pách thả fi] ເບິ່ງ: ປະຖະພິ.

ປັດທະມະ [pách thả má](n)(p.) hoa sen, hoa sen nở buổi sáng có mùi thơm.

ປັດທະມະປານີ [pách thả mã pa ni](n)(p.) người có bông sen trong tay như Đức Phật.

ປັດທະມະລາດ [pách thả mã lát](n) ngọc, đá quý.

ປັດແປງ [pách peng](t) sửa soạn. ປັດແປງປ່ອນນອນ : sửa soạn giường chiếu.

ປັດປ່າຍ [pách pài](t) đổ tội cho, đổ thừa, đổ vấy, đổ vấy đổ vá. ປັດປ່າຍໂທດໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.

ປັດຝຸ່ນ [pách fùn](t) quét bụi.

ປັດພິດ [pách fịch](t) giải độc.

ປັດລານ [pách lan](t) quét sân phơi.

ປັດໜີ້ [pách nỉ](t) chạy nợ, vỡ nợ.

ປັດເຮືອນ [pách hươn](t) quét nhà.

ປັດ [pách](t) bứt (tiếng dây đứt). ເຊືອກເສັ້ນນ້ອຍຂາດປັດ : sợi dây nhỏ đứt bứt.

ປາດ [pạt] 1.(t) 1) cắt. ປາດເຂົ້າໜົມ : cắt bánh. ມີດປາດປາດມື : dao cắt đứt tay. 2) mổ, cắt. ປາດໜົວພິກຍຸ່ງວ : mổ sỏi bàng quang. ປາດອາມິດານ : cắt a-mi-đan. 2.(n) một loại bánh ngọt.

ເປັດ : tiết canh vệt.

ເປັດກ່າ [péch cà](m) (động vật) le le.

ເປັດໄກ່ [péch cày](m) gà vịt; gia cầm.

ເປັດເທດ [péch thét](m) ngan.

ເປັດເທບ [péch thép](m) ຄື: ເປັດເທດ.

ເປັດນ້ຳ [péch nắ́m](m) vệt nước, mòng két.

ເປັດບ້ານ [péch bản](m) vệt nhà.

ເປັດຫົງ [péch hồng](m) le le loại to.

ເປດ [pét](m)(p.) ma dúi.

ເປດສະໜາ [pét sả ná] ຄື: ປັດສະໜາ.

ແປັດ [pét](t) tiếng động của vật lỏng chảy ra khỏi lỗ nhỏ.

ແປດ [pət] 1.(m) số tám (8). ແປດພັນກີບ : tám ngàn kíp. 2.(t) vẩy, dính; lây. ແປດເບື້ອນ : vẩy bẩn, ô uế. ຕິດແປດ : truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh truyền nhiễm.

ແປດປົນ [pət pónh](m) trộn lẫn, pha lẫn, hòa lẫn.

ແປດເບື້ອນ [pət puón](m) vẩy bẩn, ô uế. ເຮັດແປດເບື້ອນ : làm ô uế.

ແປດຫຼັ່ງມສິບສອງຄົມ [pət liêm sip soóng khóm] (ສຳນວນ) trăm phương, nghìn kẻ; thiên phương, bách kẻ.

ແປດຫຼັ່ງມແປດຄົມ [pət liêm pət khóm] (ສຳນວນ) ຄື: ແປດຫຼັ່ງມສິບສອງຄົມ.

ປັດ [póch](m) 1) cửi, gổ, mớ, thả, đặt, bỏ, xóa.

ປັດເສື້ອ : cửi áo. 2) gổ. ປັດແຜ່ນປ້າຍໂຄສະນາ

ເທິງຝາ : gổ tờ biểu ngữ trên tường. 3) tháo. ປັດ

ເຊືອກ : tháo dây. 4) tước. ປັດຕຳແໜ່ງ : tước

chức, cách chức, cho nghỉ việc. ປັດອາວຸດ : tước

vũ khí. 5) làm cho thoát; giải phóng. ປັດໝີ້ :

làm cho thoát nợ, xóa nợ. ປັດປ່ອຍ : giải phóng.

ປັດຊົບ [póch xíp](m) xử tử, hành hình.

ປັດຕຳແໜ່ງ [póch tắ́m nề́ng](m) cách chức, cho

nghỉ việc. ລາວຖືກປັດຕຳແໜ່ງ : anh ta đã bị

cách chức.

ປັດທຸກ [póch thực](m) 1) trút bỏ nỗi khổ. 2) đi

đồng, đi cầu, đi tiểu. 3) đi giải, đi tiểu.

ປັດເບື້ອງ [póch puở́ng](m) giấm bột, làm bột

(sự đau khổ).

ປັດປ່ອຍ [póch pòi](m) giải phóng, phóng thích.

ປັດປ່ອຍປະເທດຊາດ : giải phóng đất nước. ເຂດ

ປັດປ່ອຍ : vùng giải phóng. ສົງຄາມປັດປ່ອຍ

ຊາດ : chiến tranh giải phóng dân tộc.

ປັດໝີ້ [póch ni](m) xóa nợ. ປັດໝີ້ໃຫ້ຊາວນາ :

xóa nợ cho nông dân.

ປັດໝວກ [póch muộc](m) cát mũ, bỏ mũ, ngã

mũ.

ປັດອາວຸດ [póch a vựt](m) tước khí giới, tước

vũ khí, giải trừ quân bị. ປັດອາວຸດທະຫານສັດຕູ :

tước vũ khí lính địch. ການປັດອາວຸດ : sự tước

vũ khí, sự tước khí giới.

ປັດແອກ [póch əc](m) giải ách, giải phóng.

ປັດອອກຈາກງານ [póch ọc chạc ngan](m) thái

hỏi, sa thái.

ປັດອອກຈາກວຽກ [póch ọc chạc viéc] ຄື: ປັດ

ອອກຈາກງານ.

ໂປດ [pöt] 1.(m) hư, hỏng. ຜ້າໂປດ : vải hư hỏng.

ກໍໄຜ່ໂປດ : gốc tre hư. 2.(m) đi nướm nướp. ໂປດ

ແລ່ນມາຟັງ : chạy đến nghe nướm nướp.

3.(m)(x.) hợp ý. ຂອງໂປດ : món hợp ý. 4. đứng

trước đông tử để yêu cầu một cách lịch sự. ໂປດ

ຟັງທາງນັກອ່ານ : để nghị nghe bên này đã.

ໂປດປານ [pöt pan](m) thương yêu. ໂປດປານ

ລູກເມຍ : thương yêu vợ con.

ປອດ [pöt] 1.(m) phổi. ອັກເສບປອດ : viêm phổi.

ໝ້າທີ່ຂອງປອດ ແມ່ນໄວ້ຫາຍໃຈ : chức năng của

phổi là để thở. 2.(t) không có, phi. ເຂດປອດ

ທະຫານ : khu phi quân sự. ປອດໄພ : không có

nguy hiểm, an toàn, yên ổn. 3.(t) tinh khiết,

trong sạch, trong sáng. ປອດໃສ : trong sạch,

tinh khiết, trong sáng. 4.(m) (thực vật) rau dứa

nước, còn gọi là thủy long, du long thái

(Ludwigia adscendens (L) Hara =

Jussiaerepens L, họ Rau dứa nước Onagraceae).

ຜັກປອດ : rau dứa nước.

ປອດໃຄ່ [pöt khà] ຄື: ປອດບວມ.

ປອດໃສ [pöt sáy](t) trong sạch, tinh khiết,

trong sáng, lành mạnh. ການຫຼິ້ນທີ່ປອດໃສ : trò

chơi lành mạnh. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດີກວ່າຢູ່

ໃນຊັ້ນຂັ້ນ : chết trong hơn sống đục.

ປອດສັງງຽບປານໄຂ່ [pöt siéng pan khà] (ສຳນວນ)

1) quá tinh khiết. 2) trắng như trứng gà bóc.

ປອດຊິດ [pöt xịch](t) trong trắng, trinh khiết.

ປວດຄືງ |puôt khing|(ກ) đau mình, mõi mình.
 ປວດຕາ |puôt tal|(ກ) đau mắt.
 ປວດຖ່າຍເບົາ |puôt thài bau|(ກ) buồn đi tiểu.
 ປວດຍ່ຽວ : buồn đái, buồn tiểu.
 ປວດຖ່າຍໝັກ |puôt thài nác|(ກ) buồn đi đống,
 buồn đi đại tiện.
 ປວດທ້ອງ |puôt thoóng|(ກ) đau bụng.
 ປວດທ້ອງຂີ້ |puôt thoóng khi|(ກ) đau bụng đi
 cầu, muốn đi đại tiện.
 ປວດທ້ອງຍ່ຽວ |puôt thoóng nhiều|(ກ) mấc tiểu,
 buồn tiểu.
 ປວດຫົວ |puôt húa|(ກ) đau đầu. ພົບຫຼາຍເລື່ອງ
 ປວດຫົວ ທຸກອີກທຸກໃຈ : gặp nhiều chuyện đau
 đầu, khổ não.
 ປວດຫົວມົວຕາ |puôt húa mua tal|(ກ) đau đầu
 hoa mắt.
 ປວດຮາກ |puôt hác|(ກ) buồn nôn.
 ປັນ |panh|(ກ) chia, phân chia. ປັນເຂົ້າໜົມປັນສີ່
 ສ່ວນ : chia bánh làm bốn phần.
 ປັນກຳໄລ |panh căm lay|(ກ) chia lãi. ແບ່ງກຳ
 ໄລໃຫ້ສະມາຊິກສະຫະກອນ : chia lãi cho xã
 viên.
 ປັນກັນ |panh cấn|(ກ) chia nhau, phân chia.
 ປັນເຄິ່ງ |panh khờng|(ກ) chia đôi.
 ປັນຈະ |panh chả|(ນ)(ປ.) năm (số 5). ປັນຈະວັກ
 ຄື : ngũ đệ (năm nhà sư đăc đạo trước tiên). ປັນ
 ຈະນະທີ : năm con sông.
 ປັນຈະກະ |panh chả cả|(ນ)(ປ.) mục số năm.
 ປັນຈະຂັນ |panh chả khánh|(ນ)(ປ.) năm nhóm
 trong cơ thể.
 ປັນຈະສາຂາ |panh chả sá khá|(ນ)(ປ.) ngũ chi
 (2 chân, 2 tay, đầu).
 ປັນຈະນະທີ |panh chả nả thi|(ນ)(ປ.) 5 con sông.
 ປັນຈະວັກຄື |panh chả vặc khi|(ນ)(ປ.) năm nhà
 sư đăc đạo trước tiên.
 ປັນຈະມະ |panh chả mã|(ຄ)(ປ.) ຄື: ປັນຈະມາ,
 ປັນຈະມີ. thú năm, tròn 5.
 ປັນຈະມາ |panh chả ma| ເບິ່ງ: ປັນຈະມະ.
 ປັນຈະມີ |panh chả mi| ເບິ່ງ: ປັນຈະມະ.
 ປັນສ່ວນ |panh suôn|(ກ) chia phần. ປັດປັນສ່ວນ :
 phiếu chia phần, phiếu-phân phối.
 ປັນຍາ |panh nha|(ນ)(ປ.) trí tuệ, trí thức. ປັນ

ຍາສຽບແຫຼມ : trí thông minh sắc sảo. ປັນຍາ
 ຊົນ : trí thức, nhân sĩ. (ສຳນວນ) ປັນຍາແຄ່ຫາງ
 ອັງ : tài sơ trí thiển.
 ປັນຍາແຄ່ຫາງອັງ |păn nha khè háng ừng|(ສຳ
 nວນ) tài sơ trí thiển.
 ປັນຍາຄວາມຮູ້ |panh nha khoam hủ|(ນ) trí tuệ,
 trí thức.
 ປັນຍາສະ |panh nha sả|(ຄ)(ປ.) năm mươi.
 ປັນຍາສຶກສາ |panh nha súc sả|(ນ) trí dục.
 ປັນຍາສຽບແຫຼມ |panh nha siệp lém|(ນ) trí thông
 minh sắc sảo.
 ປັນຍາຊົນ |panh nha xôn|(ນ) trí thức, nhân sĩ.
 ຊົນຊັ້ນປັນຍາຊົນ : tầng lớp trí thức.
 ປັນຍາຕົບ |panh nha túp|(ຄ) tối dạ, ngu dốt.
 ປັນຍາປູ້ |panh nha pủ|(ຄ) đần độn.
 ປັນຍາວິເສດ |panh nha vĩ sệt|(ຄ) biệt tài, tài
 tình, anh minh.
 ປັນຍາທົວຄິດ |panh nha húa khịch|(ນ) trí khôn,
 trí não, trí thông minh.
 ປັນຍາແຫຼມ |panh nha lém|(ຄ) nhanh trí, sắc
 sảo.
 ປັນຍາອ່ອນ |panh nha òn|(ນ) tình trạng thiếu
 năng trí tuệ, đần độn. ເດັກປັນຍາອ່ອນ : đứa trẻ
 đần độn.
 ປັນຍັດ |panh nhăt|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັນຍັດ. ra sắc lệnh,
 ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết.
 ປັນນະ |panh nả|(ນ)(ປ.) 1) lá cây. ປັນນະກູດີ :
 lều lợp bằng lá cây. 2) giấy tờ, công văn. ປັນ
 ນະສາມ : công văn.
 ປັນນະກູດີ |panh nả củ di|(ນ)(ປ.) lều lợp bằng
 lá cây.
 ປັນນະສາລາ |panh nả sá la|(ນ)(ປ.) cái lán lợp
 và thưng bằng lá cây.
 ປັນນະສານ |panh nả sán|(ນ)(ສ.) công văn.
 ປັນນະລະສີ |panh nả lá sí|(ນ)(ປ.) ngày mười
 lăm, ngày rằm.
 ປັນນາການ |panh na can|(ນ)(ປ.) tặng phẩm,
 công phẩm.
 ປັນນາສະ |panh na sả|(ຄ) ຄື: ປັນນາດ. năm
 mươi.
 ປັນນາດ |panh nát| ຄື: ປັນນາສະ.
 ປັນແບ່ງ |panh bèng| ຄື: ແບ່ງປັນ.

ປັນພູດ [panh fút](ກ) chia phần.
 ປັນຫາ [panh há](ນ)(ປ.) vấn đề, điều nghi ngờ, câu hỏi.
 ປັນຫາແທ້ຈິງ [panh há thê ching](ນ) vấn đề cốt lõi, điều thực sự.
 ປັນຫາໂລກແຕກ [panh há lôc tạc](ນ) vấn đề chưa ngã ngũ; vấn đề không chấm dứt.
 ປັນ [pánh] 1.(ກ) xay. ນັ້ນໝາກນັດປັນ : nước dừa xay. 2.(ກ) đánh trống, đánh chiêng. ປັນຄ້ອງ : đánh chiêng, đánh công.
 ປັນຄ້ອງ [pánh khoóng](ກ) đánh chiêng, đánh công.
 ປັນດົນ [pánh đôn](ກ) gợi cảm, gợi hứng.
 ປັນປ່ວນ [pánh puôn](ກ) 1) gây rối, làm rối loạn. ການວຸ່ນວາຍປັນປ່ວນ : cuộc rối loạn. 2) náo động. ໂລກພວມປັນປ່ວນ : thế giới đang náo động.
 ປັນຝ້າຍ [pánh phại](ກ) ຄື: ຂັ້ນຝ້າຍ. quay sợi, quay chỉ, quay tơ, chăng tơ.
 ປັນພັນ [pánh fũn](ຄ) sôi nổi.
 ປັນຫົວ [pánh húa](ກ) điều khiển, giắt dây.
 ປັນໄໝ [pánh máy](ກ) quay tơ.
 ປັນຫຼອດ [pánh lợt](ກ) cuộn chỉ.
 ປັນ [pánh] 1.(ນ) nắm, vát (nắm cơm). ເອົາປັນເຂົ້າໜຽວກິນ : lấy vát xôi ăn. 2.(ກ) 1) nặn, đúc. ປັນຮູບ : nặn tượng. ປັນຫຽນ : đúc sáp. (ສຳນວນ) ປັນນັ້ນເປັນຕ່ອນ : nói đúng dụng ngữ. (ພາສິດ) ປັນລົມພໍ້ພາຍ : gieo gió gặt bão. 2) vát (cho ráo nước). ປັນເສື້ອ : vát áo (cho ráo nước).
 ປັນເຂົ້າ [pánh khâu](ກ) nắm cơm, nắm xôi; ăn quà sáng. ປັນເຂົ້າເຂົ້າ : ăn sáng, điểm tâm.
 ປັນຂຶ້ນ [pánh khựn](ກ) bịa, bịa đặt, dựng lên. ມັນເປັນພຽງເລື່ອງທີ່ຕັ້ງຂຶ້ນເອງ : đó chỉ là chuyện tự bịa ra.
 ປັນແຕ່ງ [pánh têng](ກ) đặt điều, đặt chuyện, đơm đặt. ເສກສັນປັນແຕ່ງ : đơm đặt.
 ປັນນັ້ນເປັນຕ່ອນ [pánh nắm pênh tòn] (ສຳນວນ) (vát nước thành miếng) nói đúng dụng ngữ.
 ປັນລົມ [pánh lôm](ກ) gieo gió. (ພາສິດ) ປັນລົມພໍ້ພາຍ : gieo gió gặt bão.
 ປັນລົມພໍ້ພະຍຸ [pánh lôm fỏ fả nhủ] (ພາສິດ) (nặn gió gặt bão) gieo gió gặt bão; cấy gió chịu bão;

cấy gió gặt bão; gieo vạ nhỏ rước vạ lớn.
 ປັນເລື່ອງ [pánh lưong](ກ) dựng chuyện, đặt chuyện. ປັນເລື່ອງເວົ້າຂວັນ : đặt chuyện nói xấu.
 ປັນໝໍ້ [pánh mọ](ກ) nặn nổi.
 ປັນຮູບ [pánh húp](ກ) nặn tượng, tạc tượng.
 ປານ [pan] 1.(ນ) vết chàm (ở trẻ sơ sinh). ປານແດງ : vết chàm đỏ. 2.(ນ) cái thoi đan lưới. 3.(ຄ) bằng, ngẵn, từng. ໃຫຍ່ປານນີ້ : lớn bằng này. ເຫຼິງປານໃດ : lâu từng nào. ໂກປານໃດ : xa ngẵn nào. ບໍ່ປານ : không bằng. 4.(ນ)(ປ.) nước uống, rượu; hũ rượu, ấm siêu.
 ປານກາງ [pan cang](ຄ) trung bình. ລະດັບປານກາງ : hạng trung bình.
 ປານກັນ [pan canh](ຄ) bằng nhau, đều nhau, như nhau. ເກັ່ງປານກັນ : giỏi như nhau, ghê như nhau.
 ປານແກ້ວຕາ [pan kéo ta] (ສຳນວນ) vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.
 ປານໃດ [pan day] 1.(ຄ) ngẵn nào, từng nào, chùng nào. ເຫຼິງປານໃດ : lâu từng nào. ໂກປານໃດ : xa ngẵn nào. ປານໃດເຈົ້າຊິມາ : chùng nào bạn mới đến. 2. (thường ở dạng phủ định) máy (không đến nổi). ບໍ່ຫົວປານໃດ : không đời máy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu máy. ... ບໍ່....ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ....ໄດ້ : ...không...bao nhiêu (máy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ດີປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt máy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍບໍ່ເກັ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍຮຽນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.
 ປານດອກເຫັດ [pan đoc héch] (ສຳນວນ) như nám (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສິຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm năm nay của hàng mọc lên như nám.
 ປານແດງ [pan đeng](ນ) vết đỏ, vết chàm (ở da từ lúc sơ sinh).
 ປານດົງ [pan đong](ນ) bệnh đau ở da hoặc dây thần kinh; phong thấp, thấp khớp.
 ປານນີ້ [pan ni](ຄ) đến bây giờ, giờ chừ, bằng chừ. ປານນີ້ມັນໄປຮອດທີ່ໃດແລ້ວ : giờ chừ nó đi thâu đâu đâu rồi.
 ປານນັ້ນ [pan nánh] đến thế. ຂໍຮ້ອງປານນັ້ນ ມັນ



ກໍຍັງບໍ່ຢູ່ຄືນ : năn nĩ đến thế mà nó vẫn không ở lại.

ປານຟ້າກັບດິນ [pan phá cấp đinh] (ສຳນວນ) (như trời với đất) một trời một vực.

ປານວ່າ [pan và] (ບ) y như. ປານວ່າຈິງ : y như thật.

ປ່ານ [pàn] 1.(ນ) (thực vật) đay. ກິກປ່ານ : cây đay. 2.(ນ) (động vật) một loại cá, thân đẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.

ປ້ານ [pán] 1.(ກ) đấu, chiến đấu. 2.(ກ) cai trị, quản lí. 3.(ກ) ngăn, chặn, đắp. ປ້ານຄັນເໝາ : đắp bờ ruộng. (ພາສິດ) ປ້ານນ້ຳຂອງ ປ້ານໄດ້, ປ້ານປາກໃຈ ປ້ານຍາກ : ngăn nước sông thì ngăn được, khó ngăn được miệng thế gian. 4.(ນ) cái ám nước, cái hủ rượu. ປ້ານເຫຼົ້າ : cái hủ rượu.

ປ້ານກິນ [pán cõnh] (ນ) mông.

ປ້ານຄູ [pán khu] (ກ) đắp đập, xây đập (ngăn nước).

ປ້ານຄັນຄູ [pán khãn khu] (ກ) đắp đê.

ປ້ານຫ້າຍ [pán thái] (ນ) mông.

ປ້ານນ້ຳ [pán nãm] (ກ) ngăn nước.

ປ້ານລົມ [pán lôm] (ກ) chắn gió.

ປືນ [pinh] (ນ) pin.

ປືນໂຕ [pinh tô] (ນ) cái cặp lông, cà mèn (dụng đồ ăn).

ປືນທະ [pinh thả] (ນ)(ປ.) nắm cơm, vắt cơm.

ປືນ [pình] 1.(ກ) 1) quay (thức ăn). ກິນໝູ່ປືນ : ăn thịt heo quay. ປືນໝູ່ : quay heo. 2) xoay, quay, quay tròn. ປືນອ້ອມ : quay quanh, xoay quanh. 2.(ກ) quay lại, ngoái lại. ປືນໜ້າມາ : quay mặt lại. 3.(ນ) cái cặp tóc, cái găm tóc, cái trâm cài tóc. ປືນຄຳ : cái trâm vàng. 4.(ນ) chong chóng. ໝາກປືນ : cái chong chóng (quay).

ປືນເກົ້າ [pình cái] (ນ) cái kẹp tóc, cái trâm cài tóc.

ປືນໂຕ [pình tô] ຄື: ປືນໂຕ.

ປືນແປ້ [pình pẻ] 1.(ກ) xoay tròn, bóp bẹp. ມັນຈັກຈັບປືນແປ້ (ສິນ) : nó sẽ cầm bóp bẹp. 2.(ກ) tráo trở, trở mặt. ເວົ້າປືນແປ້ : nói tráo trở.

ປືນປົວ [pình pua] (ກ) ຄື: ປົວ. chữa bệnh, điều trị, chữa trị. ປືນປົວພະຍາດ : điều trị bệnh, chữa trị bệnh.

ປືນປົວປົວລະບັດ [pình pua bua lá bách] (ກ) chăm sóc điều trị.

ປືນລົມຂີ້ທິດ [pình lôm xỉ thích] (ນ) cái chong chóng định hướng.

ປືນລ້ວງຄ້ວງ [pình luống khuống] (ກ) quay cuống. ທຸກຢ່າງປືນລ້ວງຄ້ວງ : mọi vật quay cuống.

ປືນວິ້ນ [pình vìn] (ຄ) khuôn mặt dễ thương, đẹp duyên dáng. ໜ້າງາມປືນວິ້ນ : khuôn mặt dễ thương.

ປືນອ້ອມ [pình ỏm] (ກ) quay quanh, quay vòng quanh. ໜ່ວຍໂລກປືນອ້ອມດວງອາທິດ : trái đất quay quanh mặt trời.

ປືນ [piin] (ກ) leo, trèo, leo trèo. ປືນກິກໄມ້ : trèo cây, leo cây. ປືນຂຶ້ນ : leo lên, trèo lên.

ປືນກິກໄມ້ [piin cóc máy] (ກ) trèo cây, leo cây.

ປືນຂຶ້ນໄດສິງຄາມ [piin khạnh đay sớng kham] (ກ) leo thang chiến tranh.

ປືນຂຶ້ນ [piin khựnh] (ກ) leo lên. ປືນຂຶ້ນເຖິງອານ : leo lên yên (xe, ngựa). ປືນຂຶ້ນເຮືອນ : leo lên nhà.

ປືນປ່າຍ [piin pài] (ກ) leo trèo.

ປືນ [piin] (ກ) lật, đảo lại. ປືນໄປປືນມາ : lật qua lật lại, lật đi lật lại. (ສຳນວນ) ຫຼືບລິ້ນປືນຄວາມ : tráo trở. ຄົນຫຼືບລິ້ນປືນຄວາມ : con người tráo trở.

ປືນກັນ [piin canh] (ກວ) đối nhau, ngược nhau.

ປືນຂວຳ [piin khoặ] (ກ) lật sấp.

ປືນຄວາມ [piin khoam] (ກ) ຄື: ຫຼືບລິ້ນປືນຄວາມ. tráo trở.

ປືນໄປປືນມາ [piin pay piin ma] (ກ) lật qua lật lại, lật đi lật lại.

ປືນ [pưn] 1.(ນ) súng, khẩu súng. ປືນກົນ : súng máy. 2.(ນ) (cố) các loại vũ khí bắn bằng dây và cung. ປືນສອນ : cung tên.

ປືນກົນ [pưn cõnh] (ນ) súng máy.

ປືນກົນນ້ອຍ [pưn cõnh nõi] (ນ) súng tiểu liên.

ປືນກົນເບົາ [pưn cõnh bau] (ນ) súng trung liên.

ປືນກົນໜັກ [pưn cõnh nắ] (ນ) súng đại liên.

ປືນແກ້ບ [pưn kẻ] (ນ) súng kíp.

ປືນຄຶກ [pưn khộc] (ນ) súng cối.

ປືນສົ້ນ [pưn sắ] (ນ) súng ngắn.

ປັນຍາວ [pʉn nɦao|(n) sʉng trʉong.
 ປັນຕ່ຊ້ອກາສະຍານ (ປຕອ) [pʉn tʉ sʉ a cat sả
 nhan|(n) sʉng đoi khong, sʉng cao xa.
 ປັນຕ່ຕ້ານອາກາສະຍານ (ປຕອ) [pʉn tʉ tản a cat
 sả nhan|(n) ປັນຕ່ຊ້ອກາສະຍານ.
 ປັນເຖ້ອນ [pʉn thʉon|(n) sʉng lậu. ພວກຄ້າປັນ
 ເຖ້ອນ : b๑n bu๑n sʉng lậu.
 ປັນຖີບ [pʉn thi:p|(n) sʉng giật.
 ປັນປ້ອງກັນທາງອາກາດ [pʉn po๑ng cẳn thang
 a cat|(n) sʉng cao xa.
 ປັນຜາໜ້າໄມ້ [pʉn fá nả mảy|(n) sʉng ๑ng,
 cung giáo.
 ປັນແຝດ [pʉn phet|(n) sʉng hai n๑ng.
 ປັນແຝດສອງເລົາ [pʉn phet so๑ng lau|(n) sʉng
 hai n๑ng.
 ປັນຟັກ [pʉn f๑c|(n) sʉng lục, sʉng ngắn.
 ປັນເພັງ [pʉn f๑ng|(n) sʉng h๑a mai.
 ປັນພົນໄຟ [pʉn f๑nh phay|(n) sʉng phun lủa.
 ປັນໄຟ [pʉn phay|(n) nỏ bắn tên lủa.
 ປັນເລົາດຽວ [pʉn lau đi๑u|(n) sʉng m๑t n๑ng.
 ປັນລັ່ນ [pʉn lản] (ສ້ານວນ) cʉp c๑ sʉng.
 ປັນເຫມ [pʉn h๑m|(n) cung bắn tên đ๑ng.
 ປັນໄຫຍ່ [pʉn nhậy|(n) sʉng đại bảc, sʉng thẳn
 công, phá๑.
 ປັນເຫຼັກຍາວ [pʉn l๑c nɦao|(n) sʉng trʉong.
 ປຸນ [pʉnh] 1.(n) từ đặ trʉoc m๑t số từ có phụ
 âm "ປ" như: ປຸນປອງ : ước mu๑n, mong mu๑n.
 ປຸນເບືອງ : gắp rít. 2.(ກ) đo, đo đặc. ປຸນບັ້ງໄຟ :
 đo ๑ng phá๑ thắng thi๑n. 3.(ຄ) ví, như, bằg. ປໍ
 ເລິກປຸນປານໄດ້ : kh๑ng sảu bằg. 4.(ກ) gủi
 quyết, đem về, ki๑m về. ປຸນໝໍ (ສິນ) : ki๑m
 thắy thuốc. 5.(ກ) nguy๑n rủa, chửi b๑i. ປຸນປ້ອຍ :
 nguy๑n rủa. 6.(ກ) thông tin, loan báo. ປຸນປ່າວ :
 loan báo. ປຸນຖະແຫຼງ (ສິນ) : thông báo. 7.(ກ)
 thay đoi, bi๑n thành; đi chuy๑n, đoi chổ. ປຸນ
 ແປຈາງຈິດ (ສິນ) : bi๑n thành lậ l๑o. 8.(ກ) đúc.
 ປຸນທຽມ (ສິນ) : đúc sảp. 9.(ກ) chẳm s๑c, coi
 ng๑. ສອງແມ່ປ້າ ປຸນຍັງມລຳເລັງ (ສິນ) : hai bảc
 chẳm s๑c coi ng๑. 10.(n) lúc, khi. ປຸນປາງ (ສິນ) :
 th๑i, khi. 11.(ກ) đính. ກໍບໍ່ພໍຄາຕິດ ແປດປຸນປາຍ
 ລັ້ນ (ສິນ) : cູng kh๑ng đủ mắc k๑t, đính nh๑p
 ỏ đầu lủi. 12.(ກ) cẳn, ước nguy๑n, mong ước.

ປຸນປະສົງ (ສິນ) : mong ước.
 ປຸນທະລີ [pʉnh thả lí|(n) ຄື: ປຸນທະລິກ. hoa sen
 trắng; tên m๑t trong mười loại voi.
 ປຸນທະລິກ [pʉnh thả lịc] ຄື: ປຸນທະລີ.
 ປຸນນະມີ [pʉnh nả mi|(n) ngày rẳm.
 ປຸນນາກ [pʉnh nắc|(n)(ປ.) tên m๑t loại hoa.
 ປຸນປອງ [pʉnh po๑ng|(ກ) mong mu๑n.
 ປຸນເບືອງ [pʉnh pʉng|(ຄ) gắp, nhanh.
 ປຸນ [pʉnh] 1.(ກ) ăn cʉp, cʉp b๑c, tʉc đ๑at.
 ພວກປຸນ : b๑n cʉp. 2.(n) bún. ກິນເຂົ້າປຸນປາ :
 ăn bún cá. 3.(ກ) đau b๑ng, sôi b๑ng. ປຸນທ້ອງ :
 sôi b๑ng.
 ປຸນທ້ອງ [pʉnh tho๑ng|(ກ) sôi b๑ng.
 ປຸນ [pʉn] 1.(n) v๑i. ທາປຸນ : qu๑t v๑i. 2.(ຄ) đ๑u
 đắn, như, h๑t. ປຸນປຽບ : như, in như. 3.(ຄ) lớp,
 cູng th๑i, cູng th๑ h๑. ຄົນປຸນດຽວກັນ : ngʉđi
 cູng m๑t th๑ h๑.
 ປຸນຂີ່ແລນ [pʉ khị len|(n) v๑i s๑ng, v๑i nhi๑u
 san.
 ປຸນຂາວ [pʉn khá๑|(n) v๑i trắng.
 ປຸນຊີມັງ [pʉn xi mắng|(n) xi mắng.
 ປຸນຊີເມັນ [pʉn xi m๑nh] ຄື: ປຸນຊີມັງ.
 ເປັນ [p๑nh] 1.(ກ) 1) là. ເປັນເຮົາ : là ta, là mình.
 ເປັນຜູ້ມີສິລະທຳ : là ngʉđi có đạo lí. ເຂົາເປັນ
 ນາຍ : anh ta là thắy. 2) bị. ເປັນໄຂ້: bị s๑t; bị
 ๑m. ເປັນຫວັດ : bị cẳm. ເປັນໄຂ້ຫວັດໄຫຍ່ : bị
 cູm. ລາວເປັນໄຂ້ເລືອດອອກ : c๑ ta bị s๑t xuất
 huyết. 3) thành, trở nên. ເປັນດີ : là tốt, thành
 tốt, trở nên tốt. ເປັນຄວາມຈິງ : thành sự thậ. 4)
 thành, cá. ປິນເປັນຜູງ : bay thành đản. ໄປເປັນ
 ຂະບວນ : đi thành đ๑an. 5) ra. ຮຽນເປັນຮຽນ ຫຼິ້ນ
 ເປັນຫຼິ້ນ : học ra học, chơi ra chơi. ເຮັດເປັນ
 ເຮັດ : làm ra làm. 2.1(ກ) bi๑t. ເປົ່າແຄນເປັນ :
 bi๑t th๑i k๑n. ລຳເປັນ : bi๑t hò, bi๑t lẳm. ແຕ່ງ
 ເພງເປັນ : bi๑t vi๑t ca khúc. 2.2(ຄ) 1) tʉđi, s๑ng.
 ຍັງເປັນຢູ່ : còn s๑ng. ປາເປັນ : cá s๑ng. 2) như,
 gi๑ng, tູa. ທຳເປັນບ້າ : làm như đi๑n, làm gi๑ng
 đi๑n. ເປັນຈັ່ງໃດ? : như th๑ nỏ, th๑ nỏ?
 ເປັນກະບອກສຽງ [p๑nh cả bo๑c si๑ng] thành
 phươg ti๑n thông tin.
 ເປັນກະບົດ [p๑nh cả b๑ch|(ກ) đắy loạn, nỏi loạn,
 làm phản. ນຳທັບມາເປັນກະບົດລາຊະສຳນັກ :



kéo quân về làm phản triều đình.
ເປັນກຳ [pênh cãm](ຄ) cả nắm, cả mớ. **ມີເປັນກຳ** : có cả mớ.
ເປັນກົກ [pênh cớck] từng cây, từng gốc. **ເປັນກົກເປັນງ່າ** : từng gốc từng cành.
ເປັນກາງ [pênh cang](ຄ) trung lập, đứng giữa; ôn hòa. **ຄວາມເປັນກາງ** : sự đứng trung lập. **ພັກເປັນກາງ** : đảng phái ôn hòa.
ເປັນກອງ [pênh coong](ຄ) thành đống, cả đống. **ມີເປັນກອງ** : có cả đống.
ເປັນກ່າຍເປັນກອງ [pênh cài pênh coong] (ສຳນວນ) hăng hà sa số; như cát sông Hằng; vô thiên lủng. **ຊື້ມາເປັນກ່າຍເປັນກອງ** : mua về hăng hà sa số.
ເປັນໂກດ [pênh cộtk](ຄ) cả bạc triệu. **ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ** : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì.
ເປັນກຽດ [pênh kiệt] lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. **ເປັນກຽດແກ່** : vinh hạnh cho, vinh dự cho. **ຂໍຖືເປັນກຽດ** : xin hân hạnh. **ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ** : lấy làm vinh hạnh.
ເປັນກັນເອງ [pênh canh êng] quen biết, thân thuộc, thân mật, thân ái. **ການພົບປະກັນແບບເປັນກັນເອງ** : cuộc gặp gỡ thân mật. **ບໍ່ເປັນກັນເອງ** : khách khí.
ເປັນການ [pênh can](ກ) có kết quả, thành quả, thành đạt. **ເປັນການດີ** : kết quả tốt. **ເປັນການໃຫຍ່** : thành công lớn.
ເປັນການຕອບແທນ [pênh can top then] đền đáp, trả ơn.
ເປັນການເປັນງານ [pênh can pênh ngan] **ຄື**: ເປັນງານເປັນການ.
ເປັນການໃຫຍ່ [pênh can nhày](ຄ) 1) hoành tráng. **ຈັດງານແຕ່ງດອງເປັນການໃຫຍ່** : tổ chức lễ cưới hoành tráng. 2) quá mức. **ລ້ຽງດູເປັນການໃຫຍ່** : nuôi nấng quá mức.
ເປັນກ້ອນ [pênh cón] từng cục, từng hòn. **ເປັນກ້ອນເປັນໂງ່ນ** : từng tảng, từng hòn.
ເປັນກອບເປັນກຳ [pênh cốp pênh cãm] (ສຳນວນ) 1) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng. **ເຮັດໃຫ້ເປັນກອບເປັນກຳ** : làm cho ra món ra mớ. 2) thành cục lớn, thành món lớn. **ລາຍໄດ້ເປັນ**

ກອບເປັນກຳ : thu nhập được món lớn.
ເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ [pênh cùm pênh cón] (ສຳນວນ) thành cục thành hòn, thành một khối, thành một tảng. **ສາມັກຄີກັນເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ** : đoàn kết thành một khối.
ເປັນກ້າວ [pênh cảo] từng bước. **ຍັງເປັນກ້າວເບິ່ງລຸ່ມນ້ຳມີຂຸມບໍ່?** : dò từng bước xem dưới nước có hố không?.
ເປັນຂະບົດ [pênh khả bócch](ກວ) nổi loạn, phiến loạn. **ນຳທັບມາເປັນຂະບົດລາຊະສານັກ** : kéo quân về làm phản triều đình.
ເປັນໄຂ [pênh kháy](ກ) đóng váng, đóng mồi.
ເປັນໄຂ້ [pênh khay](ກ) bị sốt rét; bị sốt. **ເປັນໄຂ້ຍ້ອນອາມິດາມໄຂ້** : bị sốt do sung a mi đan.
ເປັນຂອງ [pênh khoóng] là của. **ເປັນຂອງໃຜ** : là của ai?. **ເປັນຂອງປອມ** : là đồ giả. **ເປັນຂອງແທ້** : là đồ thật, là thứ thật. **ເປັນຂອງບໍ່ມີເຈົ້າ** : là vật vô chủ.
ເປັນຂ້ອຍ [pênh khọi](ກ) làm tôi tớ. **ການເປັນຂ້ອຍຂ້າ** : làm tôi tớ. (ພາສິດ) **ຕາຍເປັນຜີ ດີກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ** : chết vinh hơn sống nhục.
ເປັນເຂີຍ [pênh khói](ກ) làm rể, ở rể.
ເປັນຂັ້ນ [pênh khạnh](ນ) từng bậc, từng nấc, lần lượt từng bước. **ເປັນຂັ້ນໆ** : từng bước. **ວຽກງານຕ້ອງເຮັດເປັນຂັ້ນໆ ບໍ່ອາດພ້າວພັງໃຫ້ແລ້ວໂລດໄດ້** : công việc phải làm từng bước, không thể nóng vội được.
ເປັນແຂ້ວເລື້ອຍ [pênh kheo lười] như răng cưa, thành răng cưa.
ເປັນຄູ [pênh khu] là thầy, thành thầy.
ເປັນຄູບາ [pênh khu ba] là thầy giáo; là thầy tu.
ເປັນຄູບາອາຈານ [pênh khu ba a chan] là thầy giáo.
ເປັນຄູ່ [pênh khù](ກວ) thành cặp, thành đôi. **ນັ່ງຫຼິ້ນເປັນຄູ່** : ngồi chơi thành cặp.
ເປັນຄູ່ຜົວເມຍ [pênh khù fúa mia](ກ) kết lứa đôi, kết hôn.
ເປັນເຄາະ [pênh khó](ກ) bị hạn, bị nạn. **ຜູ້ເປັນເຄາະ** : người mắc nạn. **ຜູ້ຖືກເຄາະ** : người bị nạn.
ເປັນເຄາະເຂັ້ມ [pênh khó khénh] không may mắn, hẩm hiu, đen đui.

ເປັນໃຄ່ |pênh khày|(ກ) ຄື: ເປັນບວມ. bị phù, phù thũng.

ເປັນເຄົ້າ |pênh kháu|(ນ) mầm móng, nguồn gốc.

ເປັນຄັງຄາວ |pênh kháng khao|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc. ໄປທ່ຽວຕົວເມືອງເປັນຄັງຄາວ : thỉnh thoảng mới đi chơi phố.

ເປັນຄັງເປັນຄາວ |pênh kháng pênh khao| (ສຳນວນ) (thành lần thành đợt). ຄື: ບາງຄັງບາງຄາວ.

ເປັນຄືນມາ |pênh khun ma|(ກ) sống lại, hồi sinh.

ເປັນຄືນ |pênh khun|(ຄ) gặt sông, có những đường cong như sóng biển. ເສັ້ນທາງເປັນຄືນຂັບຍາກ : con đường gặt sông khó lái xe.

ເປັນຄຸນ |pênh khun|(ກ) có lợi, bổ ích.

ເປັນຄຸນປະໂຫຍດ |pênh khun pả nhộ|(ກ) có giá trị.

ເປັນຄວາມ |pênh khoam|(ກ) kiện cáo, kiện tụng. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện cáo nhau tại tòa.

ເປັນຄວາມຈິງ |pênh khoam ching|(ຄ) thành sự thật. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.

ເປັນເງົາ |pênh ngau|(ຄ) bóng loáng, sáng loáng, hào nhoáng. ເຫຼື້ອມເປັນເງົາ : sáng loáng.

ເປັນເງົາຕາມຕົວ |pênh ngau tam tua| (ສຳນວນ) như hình với bóng. ຕິດເປັນເງົາຕາມຕົວ : bám sát như hình với bóng.

ເປັນງວດ |pênh nguót| (ປາກ) từng đợt. ໄຂ້ໜີ້ເປັນງວດ : trả nợ từng đợt.

ເປັນງານເປັນການ |pênh ngan pênh can|(ຄ) làm đến nơi đến chốn, làm thiệt, làm nghiêm túc. ເວົ້າຈາໃຫ້ເປັນງານເປັນການແດ່ : ăn nói cho nghiêm túc với. ເຂົາເຮັດຫຍັງກໍເປັນງານເປັນການ : anh ta làm gì cũng nghiêm túc.

ເປັນເງິນເປັນຄຳ |pênh ngân pênh khăm|(ຄ) có giá, có giá trị, là vàng là bạc, là vàng bạc. (ພາສິດ) ເວລາເປັນເງິນເປັນຄຳ : thì giờ là vàng bạc.

ເປັນງ່າມ |pênh ngàm|(ກ) chia nhánh, chẻ ra làm hai, thành chạc.

ເປັນໃຈ |pênh chay|(ກ) đồng lòng, một lòng, đồng tình. ເປັນໃຈກັນ : đồng tình với nhau, đồng lõa. ເປັນໃຈດຽວ : một lòng một dạ. (ສຳນວນ) ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ : đồng tình.

ເປັນເຈົ້າ |pênh chầu|(ນ) làm chủ. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : làm chủ đất nước. ສິດເປັນເຈົ້າ : quyền làm chủ.

ເປັນເຈົ້າກີ້ເຈົ້າການ |pênh chầu kí chầu can| (ສຳນວນ) (chủ nhân chủ sự). ຄື: ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ.

ເປັນເຈົ້າການ |pênh can|(ນ) chủ động, làm chủ tình thế. ຍາດເອົາທ່າເປັນເຈົ້າການ : giành thế chủ động.

ເປັນເຈົ້າຕົນເອງ |pênh chầu tônh êng|(ກ) tự chủ. ຕ້ອງທຸ່ນທ່ຽງແລະເປັນເຈົ້າຕົນເອງເພື່ອຮັບມື : phải tính trí và tự chủ để mà ứng phó.

ເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ |pênh chầu pênh nai| (ສຳນວນ) (làm chúa làm thầy) làm quan làm quyền. ຮຽນບໍ່ແມ່ນເພື່ອເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ : học không phải để làm quan làm quyền.

ເປັນເຈົ້າພາບ |pênh chau fáp|(ກ) đứng ra đăng cai, làm chủ (hôn). ເປັນເຈົ້າພາບງານແຕ່ງດອງ : làm chủ hôn.

ເປັນເຈົ້າຫົວໃຈ |pênh chầu húa chay| (ປາກ) làm chủ tâm tư.

ເປັນຈັງຫວະ |pênh chǎng vá|(ກ) từng nhịp, từng hồi, từng đợt. ຕິຄ້ອງເປັນຈັງຫວະ : đánh chiêng từng nhịp, từng hồi.

ເປັນຈັງຂັ້ນ |pênh chǎng sǎn| (ປາກ) như thế đấy, như vậy đó. ຫັດສະນະຄະຕິຂອງຂ້ອຍເປັນຈັງຂັ້ນແຫຼະ : quan niệm của tôi là như vậy đó.

ເປັນຈັງໃດ |pênh chǎng day| (ປາກ) thế nào, như thế nào, ra sao vậy. ເປັນຈັງໃດຄືບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງໝົດ? : thế nào, sao không thấy nói năng chi hết?. ເປັນຈັງໃດແຊບບໍ? : thế nào, có ngon không?.

ເປັນຈິງ |pênh ching|(ກ) thành thật, thành sự thật, thành thực. ໃນຄວາມເປັນຈິງ : thực tế. ຄວາມຝັນເປັນຈິງ : giấc mơ thành sự thật.

ເປັນຈິງເປັນຈັງ |pênh ching pênh chǎng| (ສຳນວນ) ra trò ra trống. ບໍ່ເຄີຍເຮັດວຽກຫຍັງໃຫ້ເປັນຈິງເປັນຈັງ : chẳng hề làm việc gì cho ra trò ra trống.

ເປັນຈຸດ |pênh chút| (ປາກ) từng chấm, từng dấu, từng vết. ເປັນຈຸດໆ : từng chấm chấm.

ເປັນຈຸດໆ |pênh chút chút| từng chấm chấm.

ເປັນເຈັບ |pênh chép| bị đau, bị ốm.

ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້ |pênh chếp pênh khay| (ສຳນວນ) bị đau bị ốm.

ເປັນເຈັບເປັນໂຊ |pênh chếp pênh xô| ຄື: ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້.

ເປັນສີ |pênh sí|(ກວ) hơi hơi, một ít, một tí. ເປັນສີຄ້າງ : có hơi ngứa.

ເປັນສີສັນ |pênh sí sắn| (ປາກ) có màu sắc, màu lòe loẹt.

ເປັນແສ້ເປັນສາວ |pênh sẹ pênh sáo| ຄື: ເປັນສາວເປັນແສ້.

ເປັນສັກຂີ |sắc khí|(ນ) làm nhân chủng.

ເປັນສັກຂີພິຍານ |pênh sắc khí tả nhân|(ກ) chúng kiến, chúng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chúng kiến) lễ cưới.

ເປັນສຸກ |pênh súc|(ກ) cảm thấy sung sướng. ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : an cư lạc nghiệp.

ເປັນສັງ |pênh sáng| (ປາກ) thế nào. ເປັນສັງຄືເທິງແລ້ວບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາ? : thế nào, sao lâu rồi không thấy mặt thấy mũi?.

ເປັນແສງ |pênh sáng|(ກ) tia sáng, phát sáng, phóng quang, ánh sáng.

ເປັນສຽງດຽວກັນ |pênh siêng điếu căn| (ປາກ) cùng một âm điệu, cùng một giọng.

ເປັນໂສດ |pênh sột|(ຄ) trai tơ, gái trinh; độc thân. ລາວຍັງເປັນໂສດຢູ່ : anh ta vẫn còn độc thân.

ເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ |pênh sênh pênh sái| (ປາກ) kéo nhau lũ lượt, từng đoàn từng lũ, chằng chịt, chen chúc. ຫຼັງມາເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ : kéo nhau đến lũ lượt.

ເປັນສ່ວນ |pênh suôn|(ນ) từng phần. ເປັນສ່ວນໃຫຍ່, ເປັນສ່ວນຫຼາຍ : phần lớn.

ເປັນສ່ວນໃຫຍ່ |pênh suôn nhày|(ກວ) đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທີ່ງາມຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.

ເປັນສ່ວນຫຼາຍ |pênh suôn lái|(ກວ) đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທີ່ງາມຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.

ເປັນສາວ |pênh sáo|(ຄ) tuổi dậy thì, tuổi cập

kê. ໄວເປັນສາວ : lứa tuổi dậy thì.

ເປັນສາວເປັນແສ້ |pênh sáo pênh sẹ| (ສຳນວນ) con gái con góc.

ເປັນສາວເປັນນາງ |pênh sáo pênh nang| ຄື: ເປັນສາວເປັນແສ້.

ເປັນຊູ້ |pênh xủ|(ກ) ngoại tình, tư thông. ເປັນຊູ້ກັນ : tư thông với nhau.

ເປັນໂຊ |pênh xô|(ກ) ốm yếu, đau yếu. ເປັນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.

ເປັນເຊີຍ |pênh xoi|(ກ) làm mối lái, làm mai. ເພິ່ງຄົນມາເປັນເຊີຍໃຫ້ : cây người mối lái.

ເປັນຊັ້ນ |pênh sắn|(ນ) từng tầng, từng lớp, từng xếp. ຈັດເປັນຊັ້ນ : xếp thành từng lớp.

ເປັນຊັ້ນເປັນຫຼັບ |pênh sắn pênh lựp|(ນ) từng tầng từng lớp, tầng tầng lớp lớp.

ເປັນຍ່ານ |pênh nhàn|(ນ) từng khoảng, từng quãng, từng chặng.

ເປັນຍ້ອນ |pênh nhón|(ປາກ) vì rằng, bởi vì, tại vì. ເປັນຍ້ອນເຈົ້າດຸໝັ່ນ ຈິ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi vì anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ເປັນຍາມ |pênh nham|(ນ) từng lúc, từng mùa, từng thời. ມີຂຶ້ນເປັນຍາມ : bóc đồng từng lúc.

ເປັນໃດ |pênh day|(ຄ) như thế nào, sao. ເປັນໃດສະບາຍດີບໍ່? : sao, có khỏe không?.

ເປັນດອກ |pênh đooc|(ກ) ra hoa.

ເປັນດອກອອກໝໍ້ |pênh đooc ooc nõ| (ປາກ) đâm chồi nảy lộc.

ເປັນເດືອດເປັນແຄ້ນ |pênh đượ pênh khén| phần nõ.

ເປັນດັງວ່າ |pênh đặng và| (ປາກ) hình như là.

ເປັນດັງເວົ້າ |pênh đặng vầu| (ປາກ) coi như là, coi như vậy.

ເປັນດ້ວຍ |pênh duối|(ສັນ) vì bởi, vì chưng, vì như. ເປັນດ້ວຍຂໍ້ຄຳນຳຈັງໂງ່ : vì chưng lười nên dốt.

ເປັນຕາ |pênh taj| (ປາກ) đáng, dể. ເປັນຕາກິນ : đáng ăn, háp dẫn. ເປັນຕາເບິ່ງ : dể trông, dể coi, dể nhìn. (ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນຕາ : ló bịch, không đáng, không ra gì. ເຍາະເຍີ້ຍໝູ່ຢ່າງບໍ່ເປັນຕາ : ché giểu ban một cách ló bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm, làm điều không

ra gi.

ເປັນຕາຄຽດ [pênh ta khiét] (ປາກ) đáng giận, dễ giận. ຈື່ໃສ່ໜ້າຕາກັບກັນອຍ ເປັນຕາຄຽດຫຼາຍ : chí vào trán thảng bé, có vẻ giận lắm.

ເປັນຕາງົດ [pênh ta ngụt] lạ thường. ເລື່ອງເປັນຕາງົດ : chuyện lạ thường.

ເປັນຕາຈັບໃຈ [pênh ta chấp chày] đáng quỵên rữ; mê li.

ເປັນຕາເຈັບໃຈ [pênh ta chếp chày] (ກ) đáng đau lòng.

ເປັນຕາເສຍດາຍ [pênh ta sía dai] đáng tiếc.

ເປັນຕາຊັງ [pênh ta xãng] đáng ghét, dễ ghét. ທ່າທາງເປັນຕາຊັງ : bộ tịch dễ ghét.

ເປັນຕາຊັງແທ້ [pênh ta xãng thê] thật đáng ghét.

ເປັນຕາຂົມ [pênh ta xôm] đáng xem, đáng chiêm ngưỡng.

ເປັນຕາຕີ [pênh ta ti] đáng đánh, đáng đập.

ເປັນຕາຕົກໃຈ [pênh ta tót chày] (ປາກ) dễ bị chột dạ, dễ giạt mình. ເວົ້າແນວເປັນຕາຕົກໃຈຫຼາຍ : nói kiểu dễ chột dạ quá.

ເປັນຕາຕາຍ [pênh ta tai] nguy hiểm, dễ chết. ຫຼີ້ນແບບເປັນຕາຕາຍຫຼາຍ : chơi kiểu nguy hiểm quá, chơi kiểu dễ chết quá.

ເປັນຕາເບື້ອ [pênh ta bừa] đáng chán.

ເປັນຕາເບິ່ງ [pênh ta bòng] dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. ຮູບຊົງເປັນຕາເບິ່ງ : dáng người dễ coi.

ເປັນຕາບຸນ [pênh ta bun] (ຄ) may mắn, hên, có phúc, có phước, phúc đức.

ເປັນຕາຟັງ [pênh ta phãng] dễ nghe. ເວົ້າເປັນຕາຟັງນໍ ! : nói dễ nghe nhỉ !.

ເປັນຕາເມື່ອຍ [pênh ta mười] dễ mệt, đáng mệt. ເຫັນວຽກແລ້ວເປັນຕາເມື່ອຍ : thấy việc rồi dễ mệt quá.

ເປັນຕາຢ້ານ [pênh ta dãn] dễ sợ, đáng sợ. ພວກເພັດຊະຄາດເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : bọn sát nhân đáng sợ lắm. ເລົ່າເລື່ອງເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : kể chuyện dễ sợ quá.

ເປັນຕາຫົວ [pênh ta húa] đáng cười, nực cười buồn cười. ມັກຕະຫຼົກສະແດງເປັນຕາຫົວ : anh hề biểu diễn rất buồn cười. ປາກເວົ້າເປັນຕາຫົວແທ້ : ăn nói buồn cười thật.

ເປັນຕາເຫັນໃຈ [pênh ta hénh chày] đáng thông

cảm.

ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ [pênh ta nạ nài] (ສຳນວນ) dễ : ເປັນຕາໜ່າຍ.

ເປັນຕາໜ່າຍ [pênh ta nài] (ສຳນວນ) đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điệu bộ đáng chán.

ເປັນຕາຮັກ [pênh ta hặc] (ສຳນວນ) dễ thương. ຄົນເປັນຕາຮັກ : người dễ thương.

ເປັນຕາຮ້າຍ [pênh ta hải] (ສຳນວນ) dễ tức. ເວົ້າເປັນຕາຮ້າຍ : nói dễ tức.

ເປັນຕູເປັນເຕົາ [pênh tú pênh tau] (ຄ) một cách vững chắc.

ເປັນແຕ່ [pênh tè] tùy, do, theo. ເປັນແຕ່ບຸນກຳ : tùy theo phúc phận.

ເປັນແຕ່ບຸນ [pênh tè bunh] (ຄ) tùy theo phước phận, tùy theo phúc phận. ເປັນແຕ່ບຸນກຳຢູ່ສິ່ງໃຫ້ : tùy theo phúc đức phù hộ cho.

ເປັນຕົວການ [pênh tua can] (ນ) chủ mưu, đầu sỏ, cầm đầu. ແມ່ນຕົ້ນແທ້ເປັນຕົວການ : chính kẻ đó là chủ mưu.

ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ [pênh tua táng tua ti] (ຄ) đứng mũi chụ sào.

ເປັນຕົວເປັນຕົນ [pênh tua pênh tôn] (ຄ) hiện rõ, thấy rõ, thực tế. ມີຕົວມີເມຍເປັນຕົວເປັນຕົນ : thực tế đã có vợ có chồng.

ເປັນຕົກຂາວ [pênh tót kháo] (ນ) khi hư (phụ nữ).

ເປັນຕາຍ [pênh tai] (ກ) sống chết. ເປັນຕາຍທັກັນ : sự sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍເທົ່າກັນ [pênh tai thàu cãn] sống chết ngang bằng nhau.

ເປັນຕາຍຮ້າຍດີ [pênh tai hải di] (ສຳນວນ) chết sống. ບໍ່ຮູ້ເປັນຕາຍຮ້າຍດີແນວໃດ? : không biết chết sống ra sao.

ເປັນຕິດໆ [pênh tích tích] (ຄ) liên tục, liên tiếp, tiếp tục.

ເປັນຕົນເປັນໂຕ [pênh tôn pênh tô] (ກ) thành hình. ຫຼັງເຮືອນໄດ້ເປັນຕົນເປັນໂຕແລ້ວ : ngôi nhà đã thành hình.

ເປັນຕົ້ນ [pênh tón] chẳng hạn, như là. ຢາກກິນປາທະເລ, ເປັນຕົ້ນວ່າ ປາທູ, ປາທູນາ : thích ăn cá biển, chẳng hạn cá thu, cá ngừ.

ເປັນຕົ້ນຕໍ [pênh tón to] (ກ) là gốc rễ, là chủ yếu.

ເປັນຕົ້ນມາ [pênh tónh ma](ບ) (tù đó) đến nay. ນັບແຕ່ນັ້ນເປັນຕົ້ນມາ : kể từ đó đến nay.

ເປັນຕົ້ນເຫດ [pênh tónh hệt](ກ) là nguyên nhân. ເຂົາເປັນຕົ້ນເຫດຂອງເລື່ອງຕົກັນ : anh ta là nguyên nhân gây ra vụ đánh nhau.

ເປັນຕອນ [pênh ton] từng đoạn, từng khúc, từng phần.

ເປັນຕອນໆ [pênh ton ton] thành từng đoạn, từng khúc, từng phần. ຕັດເປັນຕອນໆ : cắt thành từng khúc.

ເປັນຕັບ [pênh táp](ກ) bị đau gan. ເປັນຕັບເປັນໄຕ : bị đau tỉ vị.

ເປັນຕັບເປັນໄຕ [pênh táp pênh tay] bị bệnh trong tỉ trong vị.

ເປັນຕັບເປັນບີ [pênh táp pênh bi](ຄ) là cột trụ, là người đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕຸ່ມ [pênh tùm](ກ) nổi mụn nhọt.

ເປັນຕົມ [pênh tótm](ຄ) thành bùn, thành lầy. ທາງເປັນຕົມ : đường thành lầy, đường lầy.

ເປັນຖ້ຳເປັນເຫວ [pênh thặm pênh héu] (ສຳນວນ) thành hang thành vực.

ເປັນຖອກຫ້ອງ [pênh thoọc thoóng](ກ) bị đi lỏng, bị ỉa chảy.

ເປັນຖ້ອຍຄວາມ [pênh thọi khoam] thành câu cú.

ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ [pênh thọi pênh khoam] (ສຳນວນ) (nói) thành câu thành cú. ເວົ້າຈາບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ : nói năng không thành câu thành cú.

ເປັນຖັນ [pênh thánh] thành hàng, thành lối.

ເປັນຖັນເປັນແຖວ [pênh thán pênh théo] (ສຳນວນ) (thành hàng thành lối) có hàng có ngũ.

ເປັນຖານທີ່ໝັ້ນ [pênh thán thì mặn] là căn cứ địa.

ເປັນແຖວ [pênh théo](ບ) thành hàng. ຍືນເປັນແຖວ : đứng thành hàng.

ເປັນແຖວເປັນແນວ [pênh théo pênh neo](ບ) thành hàng thành lối. ຍືນເປັນແຖວເປັນແນວ : đứng thành hàng thành lối.

ເປັນທາສາ [pênh tha sá] làm nô lệ.

ເປັນທ່າ [pênh thà] (ກວ) đúng cách, đúng điệu. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນທ່າ : làm không đúng cách.

ເປັນທີ່ນິຍົມ [pênh thì nỉ nhòm](ກວ) được ưa chuộng, được phổ biến. ເປັນທີ່ນິຍົມໃນໝູ່ນັກຮຽນ : được phổ biến trong đám học sinh.

ເປັນທີ່ຮັກແພງ [pênh thì hặc feng] là nơi thân tình.

ເປັນທຳ [pênh thám](ບ) công bằng; chính nghĩa. ຮ້ອງຂໍຄວາມເປັນທຳ : cầu xin sự công bằng. ປະຕິບັດຢ່າງເປັນທຳກັບທຸກຝ່າຍ : đối xử công bằng với mọi bên.

ເປັນທາງການ [pênh thang can](ກວ) (một cách) chính thức. ຖະແຫຼງເປັນທາງການ : tuyên bố chính thức.

ເປັນທາດ [pênh thát] làm nô lệ.

ເປັນທາດທາສາ [pênh thát tha sá](ກ) làm nô lệ.

ເປັນທຸກ [pênh thục](ຄ) khổ tâm. ຮູ້ສຶກເປັນທຸກຫຼາຍ : cảm thấy rất khổ tâm.

ເປັນທ້ອງບິດ [pênh thoóng bit](ກ) bị kiết lị.

ເປັນໂຫດ [pênh thót](ກ) bị tội, thành tội, mắc tội, mang tội. ຕົບຕີພັດເປັນໂຫດອີກ : chưa biết chừng lại mang tội nữa.

ເປັນເນື້ອເປັນໜັງ [pênh nũa pênh nắng](ຄ) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng.

ເປັນນຳ [pênh nắtm] (ສັນ) bởi vì, do vì, vì chưng. ເປັນນຳໝູ່ : bởi vì bạn bè. ເປັນນຳເຈົ້າຈຶ່ງມາຊ້າ : do vì anh nên mới đến trễ.

ເປັນນຳ [pênh nắtm](ຄ) lưu loát. ເວົ້າເປັນນຳ : nói lưu loát.

ເປັນນຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [pênh nắtm nຶng chay điếu cấn] (ສຳນວນ) một lòng một dạ, đồng tâm nhất trí.

ເປັນນຳໄຫຼໄຟດັບ [pênh nắtm láy phay đấp] (ສຳນວນ) thao thao bất tuyệt. ເວົ້າເປັນນຳໄຫຼໄຟດັບ : nói thao thao bất tuyệt.

ເປັນເນືອງນິດ [pênh nຶng nich](ກ) liên tục, tiếp tục.

ເປັນນິດ [pênh nich](ຄ) thường xuyên, luôn luôn. ເຂົາມາທີ່ນີ້ເປັນນິດ : họ đến đây thường xuyên.

ເປັນແນວໃດ [pênh neo day] ra làm sao, như thế nào. ທ່າທີຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບເລື່ອງນີ້ເປັນແນວໃດ? : thái độ anh đối với việc này như thế nào?.

ເປັນບ້າ [pênh bả](ກ) bị diến, tâm thần, mất trí.

khúc. ຄະດີນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງເປັນປົດສະໜາ : vụ án này còn có nhiều vấn khúc.

ເປັນປານ |pênh pan|(ກ) nói mán. ເປັນປານແດງ ເໝີດຕົວ : nói mán đó cả người.

ເປັນງ |pênh pênh|(ຄ) tươi. ຍັງເປັນງ : còn tươi. ປາຍັງເປັນງຢູ່ : cá còn sống, cá còn tươi.

ເປັນປອບ |pênh pop|(ກ) ra ma xó, thành ma xó.

ເປັນຜີ |pênh fi|(ກ) làm ma, thành ma. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nó lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ |pênh fù pênh khôn|(ຄ) 1) bình thường. ໜ້າຕາຊົງເປັນຜູ້ເປັນຄົນຄົນແລ້ວນີ້ : mặt mày trông bình thường lại rồi đấy. 2) nên người. ຮຽນຈັງໃດໃຫ້ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ : học sao cho nên người.

ເປັນຜົວເປັນເມຍ |pênh fúa pênh mia|(ສຳນວນ) (thành chồng thành vợ) nên thiếp nên thê; nên vợ nên chồng. ສອງຄົນນັ້ນໄດ້ເປັນຜົວເປັນເມຍ ແລ້ວ : hai đứa đã nên vợ nên chồng.

ເປັນຜົນເສຍຫາຍ |pênh fớnh sía hái|(ກ) phương hại. ບັນດາການກະທຳທີ່ເປັນຜົນເສຍຫາຍໃຫ້ຊື່ ສຽງ : những hành vi phương hại đến danh dự.

ເປັນຜົນສຳເລັດ |pênh fớnh sấm lệch|(ກ) là sự thành công, là sự thành đạt, là thắng lợi.

ເປັນຜົນຮ້າຍ |pênh fớnh hái|(ກ) là hậu quả.

ເປັນຝັງເປັນຝາ |pênh phắng pênh phá|(ກ) nên vợ nên chồng; nên cơ nghiệp. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນ ຝັງເປັນຝາສາ : muốn cho con nên vợ nên chồng.

ເປັນຜົນຄັນ |pênh phứn khấn|(ກ) nói mán ngựa.

ເປັນຝຸ່ນ |pênh phùn|(ກ) thành bột. ບົດເປັນຝຸ່ນ : xay thành bột.

ເປັນພະສົງອົງເຈົ້າ |pênh fả sớng óng chầu|(ສຳນວນ) là tăng lữ sư sãi.

ເປັນພະຍາດ |pênh fả nhất|(ກ) mắc bệnh, nhiễm bệnh. ເປັນພະຍາດເສຍຈິດ : bị mắc bệnh điên, bị điên.

ເປັນພະຍາດພະເຍົາ |pênh fả nhất fả nhau| bị bệnh bị tật, mắc bệnh mắc tật.

ເປັນພະຍານ |pênh fả nhan|(ກ) làm chúng, làm nhân chúng. ເອົາໃຜມາເປັນພະຍານ? : lấy ai đến làm chúng?.

ເປັນພິເສດ |pênh fi sệt|(ຄ) ưu tiên, dành cho trước, đặc biệt. ຖືເປັນພິເສດຈິ່ງໃຫ້ເຈົ້າເຂົ້າກ່ອນ : xem như ưu tiên mới cho vào trước.

ເປັນພີ້ນ້ອງ |pênh fi noóng| là anh em.

ເປັນພີ້ເປັນນ້ອງ |pênh fi pênh noóng|(ສຳນວນ) làm anh làm em, là anh em. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ແມ່ນ ອ້າຍນ້ອງຄົງ ແຕ່ຖືກັນຍິ່ງກວ່າເປັນພີ້ເປັນນ້ອງອີກ : hai người đó không phải anh em ruột nhưng xem nhau hơn là anh em nữa.

ເປັນເພາະ |pênh fỏ|(ສັມ) bởi tại, bởi vì.

ເປັນພີ່ |pênh fỏ| là cha, làm cha.

ເປັນພີ່ເປັນແມ່ |pênh fỏ pênh mẹ| làm cha làm mẹ.

ເປັນໄພຕໍ່ |pênh fay tỏ|(ກ) phương hại, nguy cho. ການກະທຳເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນເປັນໄພຕໍ່ສັງຄົມ : hành động ấy làm phương hại đến xã hội.

ເປັນໄພ |pênh fáy|(ກ) làm đau. ໄປເປັນໄພເຮືອນ ເພິ່ນ : về làm đau nhà người.

ເປັນໄພເປັນເຂີຍ |pênh fáy pênh khới| làm đau làm rết.

ເປັນພັກ |pênh fắc| thành đảng; thành phái. ສ້າງ ເປັນພັກ : lập thành đảng phái. ເປັນພັກດຽວກັນ : cùng một đảng phái.

ເປັນພັກ |pênh fực|(ກ) kết tủa.

ເປັນພິດ |pênh fựch|(ຄ) thành độc; ô nhiễm. ອາ ກາດເປັນພິດ : không khí bị ô nhiễm.

ເປັນເພື່ອນ |pênh fừn|(ກ) trở thành bạn, đánh bạn. ສອງຄົນຖືກັນເປັນເພື່ອນ : hai người đánh bạn với nhau.

ເປັນໄຟ |pênh phay|(ກ) 1) đỏ, cháy đỏ. ຖ່ານຍັງ ລຸກເປັນໄຟ : than còn đỏ. 2) (bóng) bốc cháy, hừng hực. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກເປັນໄຟ : căm thù bốc lên hừng hực.

ເປັນຟອງ |pênh phoong|(ກ) nổi bong bóng, nổi bọt; nổi sóng, sôi sùng sục.

ເປັນພື້ນເປັນໄຟ |pênh phứn pênh phay|(ຄ) dùng dùng. ໂກດເປັນພື້ນເປັນໄຟ : nổi giận dùng dùng.

ເປັນມາເອງ |pênh ma êng|(ຄ) tự phát ra, tự biến hóa.

ເປັນແມ່ |pênh mẹ|(ກ) làm mẹ. ພາລະເປັນແມ່ : nghĩa vụ làm mẹ.

ເປັນເມືອງ |pênh muóc|(ກວ) nháy nhạ, nhót,

thành nhót.

ເປັນມິດ [pênh mịch](ກ) làm bạn, kết bạn.

ເປັນມັນ [pênh măn](ຄ) bóng, láng bóng, láng như mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ.

ເປັນຢູ່ [pênh dù](ນ) sinh hoạt, ăn ở. ຄວາມເປັນຢູ່ : việc sinh hoạt. ຊີວິດການເປັນຢູ່ : đời sống.

ເປັນຢ່າງໃດ [pênh dàng đây] thế nào, thế nào đó. ເຂົ້າປີນີ້ເປັນຢ່າງໃດ? : lúa má năm nay thế nào?.

ເປັນຢ່າງນີ້ [pênh dàng nì] như thế này.

ເປັນລະດູ [pênh lá đù] ເບິ່ງ: ເປັນປະຈຳເດືອນ. có kinh, kinh nguyệt.

ເປັນລະບົບ [pênh lá bôp](ກ) có hệ thống. ສັລາດ ບັງຫຼວງເປັນລະບົບ : tham ô có hệ thống.

ເປັນລະບຽບ [pênh lá biêp](ກ) trật tự. ຮັກສາຄວາມເປັນລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ເປັນລຳດັບ [pênh lăm đấp](ຄ) liên tiếp, theo thứ tự.

ເປັນລຳເປັນສັນ [pênh lăm pênh sán](ນ) cơ đồ vững chãi, căn cơ vững chãi.

ເປັນໂລກ [pênh lôóc](ກ) 1) bị bệnh, mắc bệnh. ຄົນເປັນໂລກຈິດ : người bị lâm thân. 2) bị lậu (bệnh đường sinh dục). ບັກນັ້ນເປັນໂລກ : thẳng ấy bị lậu.

ເປັນລາງ [pênh lang](ກ) có diêm, là diêm. ເປັນລາງບໍ່ດີ : là diêm dở, diêm không hay.

ເປັນລາງໆ [pênh lang lang](ຄ) lờ mờ, mập mờ. ຮູບພາບເປັນລາງໆ : hình ảnh mập mờ.

ເປັນລາຍຄວັດ [pênh lai khoặt] nét chạm trổ, nét hoa văn.

ເປັນລາຍລັກອັກສອນ [pênh lai lặc ác sôn](ກວ) thành văn bản. (ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : bát thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bát thành văn.

ເປັນລົມ [pênh lôm](ກ) 1) động kinh. ເປັນລົມບ້າໝູ : bị động kinh. 2) bị gió. ເປັນລົມສະຫຼົບໄປ : bị gió ngất đi. 3) bị ngất, bất tỉnh. ຄົນເຖົ້າມັກເປັນລົມງ່າຍໆ : người già thường dễ bị ngất.

ເປັນລ່ຽມ [pênh liêm](ກ) thành góc, thành cạnh.

ເປັນເວລາ [pênh vé la](ນ) 1) thời gian, quá trình; trong khoảng thời gian. ເປັນເວລາດົນນານ : quá

trình lâu dài. ເປັນເວລາສອງອາທິດ : trong khoảng hai tuần. 2) đúng bữa, đúng giờ. ກິນເຂົ້າເປັນເວລາ : ăn đúng bữa, ăn đúng giờ.

ເປັນວໍ້ [pênh vớ](ກ) phát điên, đại (chó). ແລ່ນຈິນເປັນວໍ້ : chạy đến phát điên. ໝາເປັນວໍ້ : chó phát bệnh đại.

ເປັນວັກເປັນເວນ [pênh vặc pênh vên](ຄ) suốt suốt. ໄທ້ເປັນວັກເປັນເວນ : khóc suốt suốt.

ເປັນວາດ [pênh vát](ກ) ra dáng, ra bộ. ເປັນວາດເປັນຊິງ : ra dáng ra bộ, điệu bộ.

ເປັນເວນ [pênh vên](ຄ) khôn nạn, nợ đời. (ພາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ່າງຕີໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕຫິຣຽວວ່າເປັນເວນ ແຕ່ຊາດກ່ອນ : vụng múa chê đất lếch.

ເປັນຫູເປັນຕາ [pênh hú pênh ta](ກ) làm tai mắt. ປະຊາຊົນເປັນຫູເປັນຕາໃຫ້ອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân làm tai mắt của chính quyền.

ເປັນຫົວ [pênh húa](ກ) thành củ, có củ (khoai, sắn).

ເປັນຫ່ວງ [pênh huông](ກ) lo lắng; quan tâm. ເປັນຫ່ວງລູກເມຍ : lo lắng cho vợ con.

ເປັນເຫດ [pênh hệt](ກ) là căn nguyên; gây nên. ເປັນເຫດໃຫ້ເກີດຄວາມສົງໄສ : gây nên sự nghi ngờ.

ເປັນຫຸ່ນ [pênh hùn](ກ) làm bù nhìn, làm bung xung. ອອກມາເປັນຫຸ່ນໃຫ້ພວກມັນເຮັດຫຍັງ : đứng ra làm bung xung cho bọn chúng mà làm gì.

ເປັນໃຫຍ່ [pênh nhày](ກ) làm lớn, làm to. ຄວາມເປັນໃຫຍ່ : bá quyền, sự làm lớn, làm ông to, ông lớn.

ເປັນຫຍັງ [pênh nhắng](ນ) tại sao. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈິ່ງເຊົາຮຽນ? : tại sao anh lại thôi học?. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈິ່ງບໍ່ກິນເຂົ້າ? : tại sao anh lại không ăn cơm?.

ເປັນໝ້າເສຍດາຍ [pênh nà sía dai] đáng tiếc. ເປັນໝ້າເສຍດາຍ ເມື່ອບໍ່ໄດ້ພໍເຈົ້າ : đáng tiếc khi không gắp được anh.

ເປັນໝໍ້ [pênh nì](ຄ) mắc nợ, mang nợ. ບໍ່ຮູ້ຈັກໃຊ້ຈ່າຍ ແມ່ນເປັນໝໍ້ : không biết tiêu pha là mang nợ. (ພາສິດ) ກິນບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໝໍ້ : (không biết cách ăn thì mang nợ) ăn lăm trǎ nhiều.

ເປັນໝໍ້ບຸນຄຸນ [pênh nì bun khun] chịu ơn, hàm



on. ມັນປະຕິເສດຂອງຕ້ອນແມ່ນຍ້ອນຫຼາຍສາຍ
ເຫດ ກ່ອນອັນໝົດແມ່ນມັນບໍ່ຢາກເປັນໝີ່ບຸນຄຸນ :
hắn từ chối món quà vì nhiều lẽ, trước hết là vì
hắn không muốn chịu ơn.

ເປັນໝີ່ເປັນສິນ |pênh nị pênh sình| (ສຳນວນ)
(mặc nợ mặc nần). ເບິ່ງ: ຕິດໝີ່ຕິດສິນ.

ເປັນໜອງ |pênh noóng|(n) làm mũ, mừng mũ.
ຕຸ່ມມືເປັນໜອງ : nhọt mừng mũ.

ເປັນໜ່ວຍ |pênh nuôi|(n) thành quả, ra quả.
ໝາກມ່ວງເປັນໜ່ວຍແລ້ວ : xoài đã ra quả.

ເປັນໜອນ |pênh nón|(n) có giới.

ເປັນໝູ່ |pênh mù|(n) từng tốp, từng đàn. ໄປ
ເປັນໝູ່ : đi từng tốp.

ເປັນໝາກເບິດ |pênh mạc bốt| (y) bị bệnh quai
bị.

ເປັນໝັ່ງ |pênh miêng| bị gỉ.

ເປັນໝັນ |pênh mấn|(n) bị vô sinh. ເອື້ອຍນັ້ນ
ເປັນໝັນ : chị ta bị vô sinh.

ເປັນຫວັດ |pênh vách|(n) bị cảm cúm. ເປັນຫວັດ
ຂໍ້ມູກໄຫຼ : bị cảm, số mũi.

ເປັນອີ້ສັງ |pênh ì sáng| làm sao, bị làm sao, làm
sao đó. ເປັນອີ້ສັງ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc
không nín.

ເປັນອີ້ຫຍັງ |pênh ì nháng| làm sao, bị làm sao,
làm sao đó. ເປັນອີ້ຫຍັງ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao
mà khóc không nín.

ເປັນໄອ |pênh ay|(n) bị ho. ເປັນຫວັດເປັນໄອ :
bị ho bị cảm.

ເປັນເອກະສັນ |pênh ộc cá sánh|(n) nhất quán,
nhất trí. ພິນິດໄສຢ່າງເປັນເອກະສັນ : nhận định
nhất trí.

ເປັນເອງ |pênh êng|(t) tự bị.

ເປັນເອດ |pênh êt| bị Sida.

ເປັນອັນຂາດ |pênh ăn khuyết|(t) nhất định, tuyệt
đối (phủ định). ບໍ່ຍອມຖອຍເປັນອັນຂາດ : nhất
định không chịu lùi bước. ບໍ່ໃຫ້ເຕະບານຢູ່ກາງ
ທາງເປັນອັນຂາດ : tuyệt đối không được đá bóng
ở giữa đường.

ເປັນອັນມາກ |pênh anh mác|(t) hết sức nhiều,
rất, vô cùng. ຕົກໃຈເປັນອັນມາກ : vô cùng hoảng
hốt.

ເປັນຮວງ |pênh huông|(n) trở bông, ra bông

(lúa). ເຂົ້າເປັນຮວງ : lúa trở bông.

ເປັນຮູບ |pênh húp|(n) thành hình, có hình. ປ້ອງ
ຫຼໍ່ເປັນຮູບຄືຮາງໝູ : rãnh nước hình lòng máng.

ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ |pênh húp pênh hàng| thành
hình, thành hình thành dáng.

ແປນ |pen|(t) quang, thông thoáng. ມັງນັດ
ໃຫ້ເຮືອນແປນ : thu dọn cho quang nhà.

ແປນຕາ |pen ta|(t) thoáng, vừa mắt, thích mắt.

ແປນເອິດເຕິດ |pen ột tọt|(t) trụi. ເຮືອນຊານຖືກ
ຜືາຜານຈົນແປນເອິດເຕິດ : cửa nhà cháy trụi.

ແປ່ນແວ່ນ |pên vèn|(t) xinh đẹp. ໜ້າແປ່ນແວ່ນ :
mặt hoa da phấn.

ແປ້ນ |pên| 1.(n) tấm ván. ແປ້ນແອ້ມເຮືອນ : ván
thưng nhà. 2.(n) (thực vật) hẹ (Allium odorum
Linn). ຜັກແປ້ນ : hẹ, rau hẹ.

ແປ້ນກະດານ |pên cá đan|(n) bảng.

ແປ້ນມ້າ |pên má|(n) ghé dài, ghé bãng.

ປົນ |pôn|(n) trộn, pha trộn, trộn lẫn. ປົນເກືອ
ກັບພິກໄທ : trộn muối với tiêu. ປົນເຂົ້າກັບສາລີ
ເພື່ອຕົ້ມເຂົ້າ : trộn lẫn ngô với gạo để thổi cơm.

ປົນເປ |pôn pê|(t) lẫn lộn, lộn xộn. ເວົ້າຈາປົນ
ເປກັນ : nói năng lộn xộn.

ປົນ |pôn|(n) 1.(n) (món ăn) chả cá (dằm mụn),
"pỏn". (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າກັບປົນ ນອນກິນສອດໆ,
ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດ ຝົນຮ້າຍຍັງຄົນ : (ăn cơm với
chả cá, ngủ ngay o o, ăn cơm với thịt bò khô,
mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy ngay o
o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. 2.(n) dằm nát,
tán vụn. ປົນປີ້ : nát bét.

ປົນປີ້ |pôn pí|(t) nát bét. ພາຍໃນປົນປີ້ : nội
bộ nát bét.

ປ່ອນ |pon| 1.(n) luống hoặc lỗ để vật dưới nước
ngoi lên thỏ. 2.(n) đồng bằng Anh.

ປ່ອນ |pòn|(n) 1) bở, dứa. ປ່ອນປັດ : bở phiêu.
2) thò, thò ra (chỗ có lỗ). ປ່ອນມື : thò tay.

ປ່ອນປັດ |pòn bách|(n) bở phiêu, bấu củ.

ປ່ອນປັດເລືອກຕັ້ງ |pòn bắt lược tăng|(n) bở
phiêu bấu củ.

ປ້ອນ |pôn|(n) đút, bón (cơm, thức ăn). ປ້ອນ
ເຂົ້າໃຫ້ລູກ : đút cơm cho con, bón cơm cho con.
ປ້ອນອາຫານໃຫ້ຄົນໄຂ້ : đút thức ăn cho người
bệnh.

ປ້ອນຂໍ້ມູນ [pón khə mun](ກ) nạp dữ liệu.
 ປ້ອນເຂົ້າ [pón khəu](ກ) dứt cơm, bón cơm.
 ປ້ອນລູກ [pón luác](ກ) dứt con, bón cơm cho con.
 ປ້ອນວັດຖຸດິບ [pón vach thú đíp](ກ) cung cấp nguyên liệu.
 ເປັນ [pòn](ຄ) nghiêng, chéch.
 ເປັນເວີນ [pòn vòh](ຄ) phình phính (má tròn căng). ແກ້ມເປັນເວີນ : má phình phính.
 ເປັນ [pón](ນ) suồn. ເປັນຄ້ອຍ : suồn dóc. ເປັນພ : suồn núi.
 ເປັນພູ [pón fu](ນ) suồn núi.
 ປຸງ [piên](ຄ) vụn, toi. ເຂົ້າປຸງ : gạo vụn.
 ປ່ຽນ [piên](ກ) đổi, thay. ປ່ຽນເຄື່ອງ : đổi đồ; thay đồ. ປ່ຽນຊຶງຜົມ : đổi kiểu tóc. ແລກປ່ຽນ : trao đổi. (ສຳນວນ) ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ : thay ngựa giữa dòng.
 ປ່ຽນກັນ [piên canh](ກ) thay nhau, đổi nhau.
 ປ່ຽນຂາວເປັນດຳ [piên kháo pênh dăm] (ສຳນວນ) (đổi trắng thành đen) đổi trắng thay đen.
 ປ່ຽນເງິນ [piên ngân](ກ) đổi tiền. ປ່ຽນເງິນໄປຊື້ເຄື່ອງ : đổi tiền đi mua hàng. (ພາສິດ) ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນມິດໄສໄດ້ຍາກ : chứng nào tật ấy.
 ປ່ຽນເງິນໄດ້ງ່າຍ ປ່ຽນມິດໄສໄດ້ຍາກ [piên ngân piên đảy, piên nich sáy đảy nhác] (ພາສິດ) (đổi tiền đổi được, khó đổi tánh tình) chó đen giũ mực; chứng nào tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chứng ấy.
 ປ່ຽນໃຈ [piên chay](ກ) đổi ý. ປ່ຽນໃຈກະທັນຫັນ : đổi ý đột ngột. ປ່ຽນໃຈງ່າຍ : dễ đổi ý.
 ປ່ຽນຈິດປ່ຽນໃຈ [piên chích piên chay] (ສຳນວນ) (đổi tâm đổi ý) thay lòng đổi dạ, đổi dạ thay lòng.
 ປ່ຽນສະພາບ [piên sá fáp](ກ) xoay chuyển tình hình.
 ປ່ຽນສັນຖານ [piên sản thán](ກ) biến dạng, biến hóa.
 ປ່ຽນຊຶງ [piên xông](ກ) biến dạng; đổi kiểu.
 ປ່ຽນຕົວ [piên tua](ກ) thay người, thay thế người.
 ປ່ຽນຕົວຕັ້ງເລກ [piên tua táng léc](ກ) hoán vị số (thay đổi vị trí của số).

ປ່ຽນທີ່ [piên thì](ກ) chuyển chỗ, rời chỗ.
 ປ່ຽນຫາງ [piên thang](ກ) đổi hướng, chuyển đường.
 ປ່ຽນທິດ [piên thích](ກ) chuyển hướng. ລົມປ່ຽນທິດກະທັນຫັນ : gió chuyển hướng đột ngột.
 ປ່ຽນແທນ [piên then](ກ) đổi thay, thay thế, hoán vị.
 ປ່ຽນແປງ [piên peng](ກ) thay đổi, sửa đổi, biến đổi. ປ່ຽນແປງລະບອບ : thay đổi chế độ.
 ປ່ຽນເປັນ [piên pênh](ກ) hóa thành, đổi thành. ປັງກີປ່ຽນເປັນແມງກະເບືອ : con sâu róm hóa ra con bướm.
 ປ່ຽນແຜ່ນດິນ [piên fèn đinh](ກ) thay ngôi vua, thay nhà vua.
 ປ່ຽນພາກ [piên fác](ກ) chuyển vé, chuyển mục đề.
 ປ່ຽນມ້າກາງເສິກ [piên mã cang sóc] (ສຳນວນ) (đổi ngựa giữa trận) thay ngựa giữa dòng; đổi ngựa giữa dòng.
 ປ່ຽນມື [piên mu](ກ) đổi tay, đổi chủ.
 ປ່ຽນລະດັບໄຟ [piên lá đấp phay](ກ) biến đổi điện thế, biến thế.
 ປ່ຽນເລື່ອງ [piên lưong](ກ) đổi vấn đề, đổi câu chuyện. ປ່ຽນເລື່ອງສົນທະນາ : đổi câu chuyện thảo luận.
 ປ່ຽນໜ້າ [piên nạ](ຄ) đổi mặt.
 ປ່ຽນໃໝ່ [piên mày](ກ) đổi mới.
 ປ່ຽນອາການ [piên a can](ກ) thay đổi trạng thái.
 ປ່ຽນຮູບ [piên húp](ກ) thay hình, đổi dạng.
 ເປື້ອນ [puón](ຄ) 1) bán, bán thiu, đơ, đơ bán, đơ dáy. ສົງເສື້ອເປື້ອນ : áo quần bán. 2) dây, lám. ມືເປື້ອນສີ : sơn dây ra tay. ຕົກລົງຕົມເປື້ອນເໝັດເສື້ອ : ngã xuống bùn lám áo. 3) nhơ nhuóc; ô nhục. ເປື້ອນເບີ : nhơ nhuóc; ô nhục.
 ເປື້ອນເບີ [puón pỏ](ກ) 1) nhơ nhuóc; ô nhục. ການກະທຳອັນເປື້ອນເບີຂອງພວກບຸນ : hành động nhơ nhuóc của bọn cướp. 2) lem luốc, nhéch nhác. ໜ້າຕາເປື້ອນເບີ : mặt mày lem luốc. ມຸ່ງຖືເປື້ອນເບີ : ăn mặc nhéch nhác.
 ປ່ວນ [puón](ກ) rộh rạo; cộn ruộh (bụng dúi). ປ່ວນທ້ອງ : cộn ruộh. ປ່ວນປັນ : xón xang, rộh rạo.



ປ່ວນປັນ |puón panh|(ກ) xón xang, rón rạo; náo động, bién động. ປ່ວນປັນຍາມໃກ້ຊິຈາກລາ : xón xang lúc sắp chia tay.

ປັບ |páp|(ກ) 1) phạt. ປັບໂໝ : phạt, phạt vạ. 2) chính, điều chỉnh. ປັບເງິນເດືອນ : điều chỉnh lương. 3) điều hòa. ປັບອາກາດ : điều hòa nhiệt độ. 4) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. ປັບປຸງ : củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. 5) thích nghi. ປັບຕົວ : tự thích nghi.

ປັບຄວາມເຂົ້າໃຈ |páp khoam khậu chay|(ກ) làm cho thông cảm nhau, chỉnh lại sự hiểu lầm.

ປັບຄວາມເວົ້າ |páp khoam vầu|(ກ) chỉnh lời nói, sửa lời nói.

ປັບໂຄງສ້າງ |páp không sạng|(ກ) điều chỉnh cơ cấu, kết cấu.

ປັບຕົວ |páp tual|(ກ) tự thích nghi.

ປັບຫຸກ |páp thục|(ກ) kể lể chuyện đau khổ.

ປັບໂທດ |páp thốt|(ກ) quy tội.

ປັບປຸງ |páp pung|(ກ) 1) củng cố, chấn chỉnh.

ປັບປຸງການຈັດຕັ້ງ : củng cố tổ chức. 2) cải tiến.

ປັບປຸງວິທີສົດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy. 3) cải thiện. ປັບປຸງສາຍພົວພັນທາງການທູດ : cải thiện quan hệ ngoại giao.

ປັບປຸງດັດແກ້ |páp pung dất kẻ|(ກ) chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ປັບປຸງໝູ່ບ້ານ |páp pung mù bản|(ກ) chấn chỉnh làng mạc.

ປັບຜາສະ |páp fá sả|(ນ)(ປ.) phổi.

ປັບພະຊາ |páp fá xa|(ນ)(ປ.) sự đi tu, sự tu hành.

ປັບພະຊິດ |páp fá xịch|(ນ)(ປ.) người đi tu, nhà tu hành.

ປັບພະຕາ |páp fá ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ປັບພະໂຕ, núi, núi non.

ປັບພະໂຕ |páp fá tô| ເຍິ່ງ: ປັບພະຕາ.

ປັບພາຊະນີຍະກຳ |páp fa xã ni nhả cảm|(ນ)(ປ.) sự trực xuất, sự xua đuổi ra khỏi nhóm hoặc làng.

ປັບພາລະ |páp fa lả|(ນ)(ປ.) hóc đá.

ປັບໄຟ |páp phay|(ກ) chỉnh lưu, chỉnh điện.

ປັບໂໝ |páp máy|(ກ) ຄື: ໂໝ. phạt vạ, phạt vi cảnh. ຕຳຫຼວດປັບໂໝຄົນຂີ່ລົດຖີບເທິງຮົ່ມທາງ : công an phạt người đi xe đạp trên vỉa hè.

ປາບ |pap| 1.(ກ) ຄື: ຜາບ. trán áp, đàn áp, dẹp. ປາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiến loạn. 2.(ຄ) cảm giác đau, nhói. ເຈັບປາບ : đau nhói. ມີຖືກນຳ້ຮ້ອນ ເຈັບປາບບາດໜັງ : tay đung nước sôi, đau nhói một cái.

ປາບກະບົດ |pap cả bóc|(ກ) đàn áp cuộc phiến loạn.

ປາບເສັກ |pap sóc|(ກ) dẹp giặc.

ປາບງູງ |pap pạp|(ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm. ແດງປາບງູງ : đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.

ປາບປາມ |pap pam|(ກ) tiêu trừ. ປາບປາມພວກກະບົດ : tiêu trừ bọn phản loạn.

ປາບປຶ້ມ |pap pủm|(ຄ) xúc động, hoan hỉ, ngây ngất. ພົດເຮືອນປາບປຶ້ມໃຈເມື່ອເຫັນນ້ອງນ້ອຍພົນໄໝ : cả nhà hoan hỉ thấy em bé thoát nạn.

ປາບປຶ້ມໃຈ |pap pủm chay|(ຄ) hoan hỉ, vui vẻ.

ປາບຕູ້ຮ້າຍ |pap fụ hải|(ກ) trán áp kẻ gian, bắt kẻ gian.

ປາບພະຍາດ |pap fả nhất|(ກ) trị bệnh, diệt bệnh.

ປາບໃຫ້ຮາບຄາບ |pap hay háp kháp| ຄື: ປາບຮາບຄາບ.

ປາບຮາບຄາບ |pap háp kháp|(ກ) dẹp yên, dẹp sạch.

ປິບ |píp|(ກ) (thường được đọc là pip) thùng (dụng dẫu). ປິບນຳ້ມັນ : thùng đựng dầu.

ປິບປິຂາວ |píp pi kháo|(ນ) (thực vật) bạch hoa xà, cây đuôi công (Plumbago zeylanica).

ປິບປິແດງ |píp pi deng|(ນ) xích hoa xà (Plumbago rosea).

ແປ້ບ |pép|(ນ) ống (nước). ແປ້ບນຳ້ : ống nước.

ແປ້ບນຳ້ |pép nả|(ນ) ống nước. ຈັບແປ້ບນຳ້ : bắt ống nước.

ແປບ |pəp| 1.(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ພາກແປບ, ຖົ່ວແປບ : đậu ván. 2.(ນ) ຄື: ປາແຕບ. cá mai, con dẹp (ປາແປບ). 3.(ຄ) tình trạng đau nhói một cái. ເຈັບແປບ : đau nhói, đau thoáng qua.

ປົບ |póp|(ກ) 1) chạy trốn, bỏ chạy. ປົບໝີ : chạy trốn, bỏ trốn. 2) vổ, chạy. ປົບໝີ : vổ nợ, chạy nợ.

ປົບຕາຍ |póp tai|(ກ) (chạy) trốn chết. ມັນແລ່ນ

ປົບຕາຍ ບໍ່ສາມາດໄລ່ນໍ້າໄດ້ : nó chạy trối chét, không sao duỗi theo được.

ປົບພ່າຍ |póp fài|(ກ) ລ່ຽມ ທົ່ວ. ປັກອັນທະພານ ຕ້ານຍັນຄືນ ກະຊິປົບພ່າຍ : tên côn đồ đã kháng cự, định lẩn thoát.

ປົບລີ້ |póp lí|(ກ) ລ່ຽມ ທົ່ວ, ຈຸດລ່ຽມ.

ປົບແລ່ນ |póp lèn|(ກ) ບໍ່ ຈຸດ, ຈຸດລ່ຽມ. ປົບ ແລ່ນຢ່າງຫວາດຫວັນ : kinh hoảng bỏ chạy.

ປົບໝີ້ |póp ní|(ກ) ຈຸດລ່ຽມ, ຈຸດລ່ຽມ.

ປອບ |póp|(1)(ນ) ma xó. ຕີປອບ : ma xó. 2.(ກ) 1) ວໍ້ ວໍ້, an ủi, xoa dịu. ປອບໂຍນ : an ủi, động viên. ປອບໃຈ : vớ vớ, an ủi, xoa dịu. 2) ດໍ້, ດໍ້ ດ່ຽມ, khuyên giải. ປອບເດັກ : dốt trẻ.

ປອບຂວັນ |póp khoán|(ກ) ດຽມ ຈຸດ ທົ່ວ, úy lao. ປອບຂວັນບັນດາທະຫານບາດເຈັບ : úy lao các thương binh. ປອບຂວັນຍາດຜູ້ຕາຍ : động viên tinh thần họ hàng người chết.

ປອບໃຈ |póp chay|(ກ) ວໍ້ ວໍ້, an ủi, xoa dịu, dốt ດ່ຽມ, khuyên giải. ປອບໃຈຜູ້ໃດໜຶ່ງ : an ủi một người nào. ບັນດາຄໍາປອບໃຈ : những lời khuyên giải. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi.

ປອບຈິດ |póp chích| ຄື: ປອບໃຈ.

ປອບຈິດປອບໃຈ |póp chích pops chay| ຄື: ປອບ ຈິດ.

ປອບໂຍນ |póp nhôn|(ກ) an ủi, động viên. ປອບ ໂຍນຄືນໄຂ້ : an ủi người bệnh.

ປຽບ |piệp|(1)(ນ) theá, lợi theá, ưu theá. ແພ້ປຽບ : có lợi theá, có ưu theá. ໄດ້ປຽບ : lợi theá, được theá, ưu theá. ເສຍປຽບ : mất lợi theá, thua thiệt. ເອົາ ປຽບ : dành phần hơn, dành lợi theá; bắt chẹt. 2.(ກ) so, ví. ບໍ່ສາມາດປຽບມັນກັບເຈົ້າໄດ້ : không thể ví nó với anh được.

ປຽບທຽບ |piệp thiếp|(ກ) so sánh, đối chiếu. ປຽບ ທຽບບົດແປກັບຕົນສະບັບ : so sánh bản dịch với nguyên bản.

ປຽບປານ |piệp pan|(ກ) ຄື: ປານ, như, giống như; bì. ປຶ້ມຫົວນັ້ນບໍ່ປຽບປານຫົວນີ້ : sách ấy không thể bì với sách này.

ປຽບເໝືອນ |piệp nhưn|(ກ) giống như, tựa hỏ, duòng như. ທຸກເລື່ອງປຽບເໝືອນວ່າງ່າຍດາຍ : mọi việc duòng như đơn giản.

ປາມ |pam|(ກ) ngăn, can. ຫ້າມປາມ : can ngăn, cấm đoán.

ປ່າມ |pám|(ນ) dấu đỏ trên da, bết (vết chàm). ປ່າມແດງ : bết son.

ປຶ້ມ |pủm| 1.(ນ) sách, vở. ປຶ້ມຂຽນ : vở viết. ປຶ້ມ ອ່ານ : sách đọc. ຖືປຶ້ມໄປໂຮງຮຽນ : cắp sách đi học. 2.(ກ) vui sướng, vui lòng, ngây ngất. ປຶ້ມ ໃຈ : vui sướng trong lòng, nức lòng.

ປຶ້ມຂຽນ |pủm khiến|(ນ) vở, quyển vở. ປຶ້ມຂຽນ ຮ້ອຍໜ້າ : vở một trăm trang.

ປຶ້ມໃຈ |pủm chay|(ກ) nức lòng.

ປຶ້ມຈິດ |pủm chóch|(ນ) số tay, số ghi chép.

ປຶ້ມຈິດປະຈຳວັນ |pủm chóch pả chẳm vắn|(ນ) số nhật kí.

ປຶ້ມໃສ່ຮູບ |pủm sằy huúp|(ນ) an-bum, an-bom.

ປຶ້ມຕິດຕົວ |pủm tích tua|(ນ) sách bỏ túi.

ປຶ້ມຕິດຮູບ |pủm tích húp|(ນ) an-bom, an-bom ảnh.

ປຶ້ມນ້ອຍ |pủm nói|(ນ) số tay.

ປຶ້ມບັນຊີ |pủm banh xỉ|(ນ) số kế toán.

ປຶ້ມບັນທຶກ |pủm banh thực|(ນ) số biên bản.

ປຶ້ມແບບຮຽນ |pủm bẹp hiền|(ນ) sách giáo khoa.

ປຶ້ມແຜນທີ່ |pủm fén thì|(ນ) tập bản đồ.

ປຶ້ມລາຍການ |pủm lai can|(ນ) bảng kê, ca-ta-lô, catalogue.

ປຶ້ມລວມຮູບ |pủm luôm húp|(ນ) tập ảnh.

ປຶ້ມຫັດຂຽນ |pủm hátt khiến|(ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດລາຍມື |pủm hátt lai mu|(ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດອ່ານ |pủm hátt àn|(ນ) sách tập đọc.

ປຶ້ມອ່ານ |pủm àn|(ນ) sách đọc (tiểu thuyết, truyện...).

ປຸ້ມ |pủm| 1.(ນ) ຄື: ກະປຸ້ມ, cái sọt, cái bẻ. ປຸ້ມຂີ້ ເຫຍື້ອ : cái sọt rác. 2.(ນ) núm, nút (bám). ກົດ ປຸ້ມໄຟຟ້າ : bám nút điện.

ປຸ້ມ |pủm| 1.(ຄ) tròn trùng trục. 2.(ກ) tụm, xúm. ປຸ້ມກັນ : tụm lại. ປຸ້ມລຸ່ມ : túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết.

ປຸ້ມລຸ່ມ |pủm lum|(ກ) túm tụm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết. ອ້າຍມ້ອງປຸ້ມລຸ່ມກັນ : anh em sum vầy. ປຸ້ມລຸ່ມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ປຸ້ມຮຸ່ມ |pủm hum|(ກ) túm tụm, xúm xít, cùng



nhau, đoàn kết. ປຸ່ມຮຸ່ມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ປຸ່ມ [púm](໑) bôm, tôm (tiếng viên đá rơi xuống nước), ຕົກລົງໄປໃນນ້ຳດັງປຸ່ມ : rơi xuống nước đánh tôm.

ປຸ່ມ [pum](ນ) dạ dày, bụng. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທ່ຽວທຍາເຕັມປຸ່ມ : bụng đầy mà không bằng tri thức yên tâm đầy bụng.

ແປ່ມ [pèm](ກວ) cực, rất, ngất. ສູງແປ່ມ : rất cao, cao ngất.

ປົມ [póm](ນ) nút, gút. ມັດເປັນປົມ : thắt nút. ປົມດ້ອຍ : tự ti, mặc cảm.

ປົມດ້ອຍ [póm dôi](ນ) (sự) tự ti, mặc cảm. ທ່າທິມີປົມດ້ອຍ : thái độ tự ti.

ປົມເດັ່ນ [póm đênh](ນ) (sự) tự tôn.

ປົມບັນຫາ [póm bản há](ນ) điểm then chốt, điểm mấu chốt của vấn đề.

ໂປ່ມ [póm](ນ) (trái, quả) bôm, táo. ພາກໂປ່ມ : quả bôm, quả táo.

ໂປ່ມ [póm](໑) nhiều, quá. ກິນໂປ່ມ : ăn nhiều thức ăn (hơn cơm).

ປອມ [pom] 1.(ນ) đỉnh, ngọn, chỏm, chóp. ຈອມ

ປອມ : giã dổi, giã tạo. ຫຼັງນ້ຳຕາຈອມປອມ : chảy nước mắt giã tạo, chảy nước mắt cá sấu.

ສິນທຳຈອມປອມ : đạo đức giã. 2.(ກ) hóa trang.

ປອມຕົວ : hóa trang, giã trang, giã dạng. 3.(໑) giã, của giã, đồ giã mạo. ສິນທຳປອມ : hàng giã.

4.(ນ) trái bom. ປອກພາກປອມເຊີນແຂກກິນ : gọt trái táo mời khách ăn.

ປອມຂາງ [pom kháng](ນ) (động vật) con kì nhông loại lớn.

ປອມຊີ [pom xù](ກ) giã danh.

ປອມແປງ [pom peng](ກ) giã mạo. ປອມແປງລາຍເຊັ່ນ : giã mạo chữ kí.

ປອມຕົວ [pom tua](ກ) cái trang, trá hình. ປອມຕົວເປັນຍາຄູ : cái trang thành thầy tu. ປອມຕົວເປັນຄົນອື່ນ : cái trang thành người khác.

ປອມລາຍມື [pom lai mu](ກ) giã mạo chữ kí.

ປອມໜັງສື [pom năng sứ](ກ) giã mạo giấy tờ.

ປອມເອກະສານ [pom êc cả sán](ກ) giã mạo tài liệu.

ປ່ອມ [pòm] 1.(ນ) cái gàu, cái gầu, cái xô (múc nước). ປ່ອມຕັກນ້ຳ : cái gàu múc nước. 2.(ນ)

cái phao, phao lưới, phao tiêu. ປ່ອມມອງ : phao lưới. ປ່ອມເບັດ : phao câu. ປ່ອມນ້ຳ : phao tiêu.

ປ່ອມນ້ຳ [pòm nẳm](ນ) phao tiêu.

ປ່ອມເບັດ [pòm béch](ນ) phao câu.

ປ່ອມມອງ [pòm moong](ນ) phao lưới.

ປ້ອມ [póm] 1.(໑) tròn trọc (tròn ngắn). ຮູບຮ່າງປ້ອມໆ : thân hình tròn trọc. 2.(ນ)

trạm, điểm canh, pháo đài. ປ້ອມຍາມ : trạm canh, trạm gác, điểm canh. ປ້ອມທະຫານ : trạm lính. ປ້ອມຕຳຫຼວດ : trạm công an. 3.(ນ) phao tiêu (ngoài biển). ປ້ອມໝາຍ : phao tiêu.

ປ້ອມຄ້າຍ [póm khái](ນ) đồn canh, đồn binh.

ປ້ອມຍາມ [póm nham](ນ) trạm canh, trạm gác, điểm canh.

ປ້ອມດ່ານ [póm đàn](ນ) trạm cửa khẩu.

ປ້ອມປືນ [póm pùn](ນ) lô cốt, ụ súng.

ປ້ອມໝັ້ນ [póm mạnh](ນ) pháo đài, đồn, lô cốt. ສິ່ງນັກສືບເຂົ້າປ້ອມໝັ້ນສັດຕູ : cử trình sát vào đồn địch.

ປ້ອມຮັກສາການ [póm hặc sá can](ນ) chòi canh (trên cao).

ປ່ຽມ [piêm](໑) đẩy, đẩy áp, tràn đầy, tràn ngập, chan chứa. ເຕັມປ່ຽມ : đầy áp.

ປ່າວ [paó] 1.(ນ) tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc ở rừng, gốc lớn, thân dài, thành khúc (ຫຍ້າຄົມປ່າວ). 2.(ນ) tên một loại cây, vỏ ăn say.

ປ່າວ [pào](ກ) báo, báo, thông báo, công bố, tuyên bố. ປ່າວຂ່າວ : báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຂ່າວ [pào khào](ກ) báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຄ້ອງ [pào khoáng](ກ) khoa chiêm, đánh chiêm báo hiệu.

ປ່າວເຕືອນ [pào tươn](ກ) báo động, cảnh báo. ຄຳສັ່ງປ່າວເຕືອນ : lệnh cảnh báo.

ປ່າວປະກາດ [pào pả cạt](ກ) công bố, tuyên bố.

ປ່າວປະກາດຜົນງວດສອບເສັງ : tuyên bố kết quả kì thi.

ປ່າວຮ້ອງ [pào hoóng](ກ) hồ hào. ປ່າວຮ້ອງປະຊາຊົນໄປຕ້ານນ້ຳຖ້ວມ : hồ hào nhân dân đi chống úng.

ປ້າວ [páo](ນ) vẩy: vẩy, vết sẹo lớn. ແປ້ວ :

hợp.

ຜະສົມ [fǎ sóm] (ກ) ຄື: ປະສົມ. 1) phối hợp, liên hợp, liên kết, kết hợp, liên hiệp. ຄະນະກຳມະການຜະສົມ : ủy ban liên hiệp, liên minh. ຄຳຜະສົມ : từ ghép. ກອງທະບານຜະສົມ : liên quân, đồng minh. ລັດຖະບານຜະສົມ : chính phủ liên hợp. 2) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa lẫn. ຜະສົມສີ : pha màu.

ຜະເຊີນ [fǎ xon] (ກ) ຄື: ປະເຊີນ. đương đầu, đối phó, đối mặt, giáp mặt, chạm trán, vấp phải. ຜະເຊີນໜ້າ : đối đầu, đương đầu. ຜະເຊີນກັບວິກິດການອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế thêm một lần nữa.

ຜະເຊີນໄພ [fǎ xon fay] (ນ) phiêu lưu, mạo hiểm.

ຜະເຊີນໜ້າ [fǎ xon na] (ກ) giáp mặt, đối đầu, đương đầu. ປ່ຽນຜະເຊີນໜ້າເປັນເຈຍລະຈາກັນ : thay đổi đầu bằng đối thoại.

ຜະຍອມ [fǎ nhom] (ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ຜະດູງ [fǎ dung] (ກ) giữ gìn, bảo vệ.

ຜະດູງຄັນ [fǎ dung khǎn] (ກ) đỡ đẻ, hộ sinh. ນາງຜະດູງຄັນ : bà mẹ, người đỡ đẻ.

ຜະດູງ [fǎ diêng] (ກ) ຄື: ດູງ. báo cho biết, giới thiệu cho biết.

ຜະເດັດ [fǎ déch] (ກ) hạn chế, giới hạn, chuyên chế. ຜະເດັດການ : độc tài; chuyên chính.

ຜະເດັດການ [fǎ déch can] (ນ) độc tài; chuyên chính. ຜະເດັດການຮີດແລ : độc tài Hit-le. ຜະເດັດການກຳມາຊີບ : chuyên chính vô sản. ລະບອບຜະເດັດການ : chế độ độc tài.

ຜະເຕີມ [fǎ đon] (ກ) ຄື: ປະເຕີມ.

ຜະເຕີມ [fǎ đom] (ກ) ຄື: ປະເຕີມ. bắt đầu, khởi đầu.

ຜະເທດ [fǎ thét] (ນ) đất nước (biến âm từ "ປະເທດ").

ຜະທົມ [fǎ thôm] (ກ)(ຂ.) ຄື: ພັນທົມ. năm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ຜະນົວ [fǎ nua] (ນ) mây; sương.

ຜະຜ່ອງ [fǎ foòng] (ຄ) sạch sẽ, trong sáng.

ຜະຜ້າຍ [fǎ fài] (ກ) ເບິ່ງ: ຜ້າຍ. đi, bước đi.

ຜະມານ [fǎ man] 1.(ກ) ຄື: ປະມານ. ước chừng, ước đoán, ước tính, ước lượng. ຜະມານລາຄາບໍ່

ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. 2.(ຄ) khoảng, khoảng chừng. ຜະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng 3 - 4 tháng.

ຜະລະ [fǎ lá] 1.(ນ)(ປ.) kết quả; sự phát triển; lợi, lộc. 2.(ນ) 1) trái cây. 2) nhân quả.

ຜະລະຄຸນ [fǎ lá khun] (ນ)(ສ.) tháng Tư.

ຜະລະນະ [fǎ lá nả] (ກ)(ປ.) lan ra, tản ra.

ຜະລະນະປິຕິ [fǎ lá nả pỉ tỉ] (ນ)(ປ.) sự hưng phấn.

ຜະລານິສິງ [fǎ la ní sòng] (ນ)(ປ.) phước quả.

ຜະລາ [fǎ la] (ນ)(ປ.) trái cây, hoa quả.

ຜະລາຜົນ [fǎ la fónh] (ນ) hoa quả.

ຜະລາຫານ [fǎ la hán] (ນ)(ປ.) món ăn bằng hoa quả.

ຜະລິ [fǎ lí] (ກ) nảy; nhú; ra. ໃບໄມ້ຜະລິ : nảy lộc.

ຜະລິກະ [fǎ lí cả] (ນ)(ປ.) ຄື: ຜະລິກ. thủy tinh.

ຜະລຸສະວາດ [fǎ lủ sả vát] (ນ) lời nói tục, lời chửi rủa.

ຜະລຶກ [fǎ lục] (ນ)(ປ.) thủy tinh.

ຜະລິດ [fǎ lịch] (ກ)(ປ.) sản xuất; chế tạo. ຮູບແບບການຜະລິດເອກະເທດ : lối sản xuất cá thể.

ຜະລິດສິນຄ້າ : sản xuất hàng hóa. ຜະລິດໃນປະເທດລາວ : chế tạo tại Lào.

ຜະລິດຕະກຳ [fǎ lịch tá cả] (ນ) sự sản xuất. ການຜະລິດຕະກຳຖືກຢຸດຊະງັກ : sự sản xuất bị ngưng trệ.

ຜະລິດຕະຜົນ [fǎ lịch tá fónh] (ນ) sản phẩm.

ຜະລິດຕະພັນ [fǎ lịch tá fǎn] (ນ) sản phẩm hàng hóa. ຖ້ວຍເປັນຜະລິດຕະພັນ ຂອງໂຮງງານເຄື່ອງ

ປັ້ນດິນເຜົາ : chén (bát) là sản phẩm của nhà máy gốm. ຜະລິດຕະພັນທີ່ບໍ່ທຳລາຍສິ່ງແວດ

ລ້ອມ : sản phẩm không phá hoại môi trường.

ຜະລິດຕະພັນໃຊ້ຄືນອີກ : sản phẩm tái sinh.

ຜະລິດຕະພັນກະເສດ [fǎ lịch tá fǎn cả sệt] (ນ) nông sản.

ຜະລິດຕະພັນສົນຄ້າບໍລິໂພກ [fǎ lịch tá fǎn sính khả bo lí fóc] (ນ) sản phẩm hàng hóa tiêu dùng.

ຜະລິດຕະພັນສ່ວນເກີນ [fǎ lịch tá fǎn suồn cõn] (ນ) sản phẩm thặng dư.

ຜະລິດຕະພັນສຳຮອງ [fǎ lịch tá fǎn sǎm hoong] (ນ) sản phẩm phụ, sản phẩm loại hai.

ຜະລິດຕະພັນພັນເມືອງ [fǎ lịch tá fǎn fủn

muong|(ນ) sản phẩm nội hóa.
ຜະລິດຕະພັນທັດຖະກຳ |fǎ lích tá fǎn hátt thǎ cǎm|(ນ) sản phẩm thủ công.
ຜະລິດຕະພັນທັດຖະກຳໂລຫະ |fǎ lích tá fǎn hátt thǎ cǎm lô há|(ນ) sản phẩm thủ công kim khí.
ຜະລິດເປັນຍາມ |fǎ lích pēnh nham|(ກ) sản xuất theo mùa.
ຜະລິດຜົນ |fǎ lích fónh|(ນ) sản phẩm. ຜະລິດຜົນກະເສດ : sản phẩm nông nghiệp. ຜະລິດຜົນອຸດສາຫະກຳ : sản phẩm công nghiệp.
ຜະລຸດ |fǎ lúch|(ກ) tot, xộc. ຜະລຸດເຂົ້າ : tot vào, xộc vào.
ຜະຫຍາ |fǎ nhá|(ນ) trí tuệ, sự nhận thức, sự thông minh, sự thông thái, sự uyên thâm. ຄຳຜະຫຍາ : câu châm ngôn (tục ngữ).
ຜະຫຍາຍ່ອຍ |fǎ nhá nhòi|(ນ) phương ngôn.
ຜະຫຍາປັນຍາ |fǎ nhá pǎn nha|(ນ) trí tuệ.
ຜະຫຍອງ |fǎ nhoóng|(ກ) 1) nháy dựng lên, chồm lên. ມ້າຜະຫຍອງ : ngựa nháy dựng lên. ສິງໂຕຜະຫຍອງ : sư tử chồm lên. 2) bay vút lên. ຜະຫຍອງລ້ຳລ່ວງບິນ (ສິນ) : bay vút lên tận trời cao.
ຜະແໜກ |fǎ nęc| ເບິ່ງ: ພະແນກ.
ຜະໝວກ |fǎ nuộc|(ກ) phụ lục (sách); bổ sung, thêm vào, cộng vào, kèm theo. ພາກຜະໝວກ : phụ lục. ເອກະສານຜະໝວກ : tài liệu kèm theo.
ຜະໜັງ |fǎ nǎng|(ນ) tường, vách, tường xây. ຝາຜະໜັງ : tường.
ຜະໝວດ |fǎ nuộc|(ກ) xuất gia, đi tu, thụ giới.
ຜະໝາດ |fǎ mat|(ກ) 1) say sữa. 2) khinh thường.
ຜະຫຼາ |fǎ lá|(ນ)(ປ.) 1) kết quả, lợi nhuận. 2) quả, trái cây. 3) phúc phần, phước quả.
ຜະຫຼານິສິງ |fǎ lá ní sôống|(ນ)(ປ.) phúc phần, phước quả.
ຜະຫຼຸ |fǎ lú|(ນ) đường, lối.
ຜະຫຼຸກ |fǎ lúc|(ນ) kính, thủy tinh, pha lê.
ຜະແຫຼງ |fǎ léng|(ກ) vọt, quất (đánh).
ຜະຫຼຸງ |fǎ liéng| 1.(ນ) mưa. ຜະຫຼຸງຮວຍຮຳເທດ (ຮຸ່ງ) : mưa ướt đất đai. 2.(ກ) bắn. ບິນຜະຫຼຸງຂຶ້ນ ເມື່ອບິນກ້ອງເກື້ອນ (ກາ) : súng bắn lên trời, vang dội khắp nơi. 3.(ກ) thổi, phát (cờ), vấy. ວາໂຍຜະຫຼຸງ (ກາ) : gió thổi. 4.(ກ) dẫm, chặt,

chém, bõ. ພູວະນາດຕັ້ງຕາວກ້າຜ່າຜະຫຼຸງ (ກາ) : vua vung kiếm, chém dẫm một cách can đảm.
 5.(ກ) cháy. ໄຟຜະຫຼຸງໄໝ້ (ຮຸ່ງ) : lửa cháy. 6.(ກ) đánh đập, võ. ເອົາມືຜະຫຼຸງອີກ (ກາ) : lấy tay võ vào ngực.
ຜະຫຼິດ |fǎ lích| ເບິ່ງ: ຜະລິດ.
ຜະເອີນ |fǎ ẹn|(ຄ)(ຂ.) ຄື: ບັງເອີນ. bắt ngờ, bắt thành tình; tình cờ.
ຜະອວນ |fǎ uôn|(ນ) em (từ tự xưng hoặc chỉ người đang nói với mình, khi dùng trong câu thơ). ຍ້ານແຕ່ທາງຜະອວນພຸ້ນ : chỉ sự phía bên em đó.
ຜະອົບ |fǎ óp|(ນ) ຄື: ກະອູບ, ກະແອບ. cái hộp, cái tráp.
ຜະເອີບ |fǎ ẹp|(ກ) vui lòng, hưng phấn. (ສຳນວນ) ຜະເອີບເປັບໃຈ : ຄື: ຜະເອີບ.
ຜະອົມ |fǎ ôm|(ນ) vung có núm.
ຜາ |fǎ| 1.(ນ) đá (trên núi), vách đá. ໝ້າຜາ : vách đá. ເມີນຜາ : gò đá. ພູຜາ : núi non. 2.(ນ) (thực vật) cây bông goong (loại có gai, hoa đỏ). ຈັ່ງຜາ : cây bông goong hoa đỏ. 3.(ກ) ຄື: ຜະ, ຝະ. hátt, tạt. ຝົນຜາ, ຝົນຝະ : mưa hátt, mưa tạt.
ຜາກົດ |fǎ cóch| ຄື: ປາກົດ.
ຜາສຸກ |fǎ súc|(ນ) sung sướng, hạnh phúc, thanh nhàn. ຊີວິດຜາສຸກ : cuộc sống thanh nhàn.
ຜາສາດ |fǎ sát|(ນ) ຄື: ປາສາດ. cung, diệן, lầu đài, cung diệן. ຜາສາດສະຫງ່າງາມ : cung diệן nguy nga.
ຜາຊັນ |fǎ xanh|(ນ) vách đứng.
ຜາໄດ |fǎ day|(ນ) tên một loại cây mọc ở núi, lá thành bẹ (tên là đai đê).
ຜາຕີກຳ |fǎ tí cǎm|(ນ)(ປ.) sự phục hưng.
ຜາມິດ |fǎ nịch|(ນ) đường mật; đường cát.
ຜາລະຄຸນ |fǎ lá khunh|(ນ)(ປ.) tháng Tư, rằm tháng Tư.
ຜາລາ |fǎ la| 1.(ນ)(ປ.) hoa quả, trái cây. ຝົນຜາລາ : hoa quả. 2.(ນ) cái lao, cái giáo. ບາງພ່ອງຖືຜາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bọn cầm giáo và gươm.
ຜາລ້ານ |fǎ lǎn|(ນ) bãi đá, phiến đá; núi lớn.
ຜາຫຼວງ |fǎ luóng|(ນ) núi đá lớn.
ຜ່າ |fǎ| 1.(ກ) 1) chẻ, rạch, rọc, tách, bửa, bõ.



ຜ່າໄມ້ : roc cây, chẻ cây. ຜ່າພິນ : búa củi, búa củi, chẻ củi. ຜ່າສາມ : chẻ làm ba. 2) mố, xé; giải phẫu. ຜ່າທ້ອງ : mố bụng. ຜ່າກົບ : mố éch. 3) dằm, dang, dãi. ຜ່າຝົນ : dằm mưa. ຜ່າແດດ : dang nắng. 4) xông pha, vượt qua, băng qua. ຜ່າປ່າ : băng rừng, vượt rừng. 5) chấn (mối), xúc (cá). ຜ່າໝອງ : xúc ao lấy cá. 6) đánh xuống (trời). ຟ້າຜ່າ : trời đánh, sét đánh, sấm sét.

ຜ່າເຂົ້າໄປ [fà khəu pay](ກ) xông vào, lao vào.
 ຜ່າເຄິ່ງ [fà khəng](ກ) chẻ đôi, bửa đôi.
 ຜ່າຄວາມ [fà khoam](ກ) xen vào câu chuyện.
 ຜ່າຄວາມເວົ້າ [fà khoam vau] ຄື: ຜ່າຄວາມ.
 ຜ່າຖ່ອງ [fà thoong](ກ) chẻ đôi, bửa đôi, cắt đôi.
 ຜ່າປ່າຜ່າດົງ [fà pà fà đong] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.
 ຜ່າເຜີຍ [fà fəi](ຄ) hiên ngang, hùng dũng, oai vệ. ຜ່າເຜີຍຕໍ່ໜ້າສັດຕູ : hiên ngang trước quân thù. ສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : hiên ngang, hãnh diện, oai vệ.
 ຜ່າຝີ [fà phí](ກ) xé nhỏ.
 ຜ່າພິນ [fà phun](ກ) chẻ củi, bửa củi.
 ຜ່າໄມ້ [fà máy](ກ) bửa gỗ, chẻ cây.
 ຜ່າມ້າງ [fà máng](ກ) triệt hạ, triệt phá.
 ຜ່າໝອງ [fà noong](ກ) xúc ao lấy cá.
 ຜ່າເຫຼົ້າ [fà lau](ກ) pha loãng rượu.
 ຜ່າ [fə](ນ) 1) vải. ຮ້ານຂາຍຜ່າ : cửa hàng vải.
 ຜ່າກັງ : vải màn, màn che, màn cửa. 2) khăn.
 ຜ່າພັນຄໍ : khăn quàng. ຜ່າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt, khăn mặt. 3) giẻ. ຜ່າເຊັດໂຕ້ະ : giẻ lau bàn. (ພາສິດ) ຜ່າຮ້າຍທໍ່ຄໍ : (giẻ rách bọc vàng ròng) nhà nát, bát vàng; chũa nát, bứt vàng; đất sỏi có chạch vàng.
 ຜ່າກະຖິນ [fə cǎ thính](ນ) bộ vải cứng sử sãi.
 ຜ່າກັງ [fə cǎng](ນ) màn, màn che, màn cửa. ດົງ ຜ່າກັງ : kéo màn.
 ຜ່າກັນເບື້ອນ [fə canh pư đản](ນ) tạp dề. ຄົວກິນຄວນໃສ່ຜ່າກັນເບື້ອນ : nấu ăn nên đeo tạp dề.
 ຜ່າຂີ້ງາ [fə khì ngai](ນ) vải dũi, vải diêm bầu, vải dệt thô.
 ຜ່າຂາດ [fə khət](ນ) giẻ, giẻ rách.
 ຜ່າຂິດ [fə khích](ນ) vải hoa.
 ຜ່າຂົນສັດ [fə khónh sách](ນ) vải lông thú, len,

da.
 ຜ່າຂົນໝູ [fə khónh nú](ນ) khăn bông, khăn tắm, khăn lau người.
 ຜ່າຂາບ [fə khəp](ນ) vải lót, vải lót tay hoặc trán khi quỳ lạy.
 ຜ່າຂາວມ້າ [fə kháo mã](ນ) ຄື: ແພອີໂປ້. khăn kẻ ô, khăn vằn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.).
 ຜ່າຄອງ [fə khoong](ນ) áo cà sa; bộ áo của sư sãi.
 ຜ່າຄວບ [fə khuóp](ນ) vải dệt bằng hai sợi khác màu.
 ຜ່າຄຸມ [fə khum](ນ) khăn trùm, khăn khoác, áo khoác, áo trùm (sư sãi).
 ຜ່າສະງຽບ [fə sǎ nghiếp](ນ) khăn quàng (của sư sãi).
 ຜ່າສະບົງ [fə sǎ bông](ນ) váy của sư sãi.
 ຜ່າສະໂຫຼ່ງ [fə sǎ lỏng](ນ) váy, xà rồng (y phục dân tộc của trai gái).
 ຜ່າສະໂຫຼ່ງ [fə sǎ loong](ນ) ຄື: ຜ່າສະໂຫຼ່ງ.
 ຜ່າແສ [fə sé](ນ) vải tuyn, vải màn thưa. ຜ່າມຸ້ງແສ : vải màn tuyn.
 ຜ່າສຳລິ [fə sǎm li](ນ) vải bông, vải sợi bông.
 ຜ່າເສືອ [fə xua](ນ) ຄື: ເສືອ. nệm, đệm.
 ຜ່າສັກກະຫຼາດ [fə sǎc cǎ lạt](ນ) dạ, nỉ.
 ຜ່າສັງຄາ [fə sǎng kha](ນ) khăn khoác vai của sư sãi (phía ngoài).
 ຜ່າເຊັດ [fə xệch](ນ) giẻ lau, khăn lau. ຜ່າເຊັດມື : khăn tay, khăn mùi soa. ຜ່າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt, khăn rửa mặt.
 ຜ່າເຊັດຊາມ [fə xệch xan](ນ) khăn lau chén đĩa.
 ຜ່າເຊັດໂຕ [fə xệch tở](ນ) ຄື: ຜ່າເຊັດຕົວ.
 ຜ່າເຊັດຕົວ [fə xệch tua](ນ) ຄື: ຜ່າເຊັດໂຕ. khăn lau mình, khăn lau người, khăn tắm.
 ຜ່າເຊັດມື [fə xệch mú](ນ) khăn tay, khăn mùi soa.
 ຜ່າເຊັດໜ້າ [fə xệch nǎ](ນ) khăn mặt. ຊັບນ້ຳໃສ່ຜ່າເຊັດໜ້າ : đắp nước vào khăn mặt.
 ຜ່າຂວນຕົວ [fə xuôn tở](ນ) vải pơ lin.
 ຜ່າຊັບລະດູ [fə sǎp lá đui] ຄື: ຜ່າອະນາໄມ.
 ຜ່າແຍ່ງ [fə nhèng](ນ) vải thưa.
 ຜ່າດອກ [fə đoc](ນ) vải hoa.
 ຜ່າດອຍ [fə doi](ນ) vải liệm, khăn liệm.

ຜ້າດິບ [fə díp](n) vải thô.
 ຜ້າດ້າມ [fə dǎm] ຄື: ຜ້າຂາວມ້າ.
 ຜ້າຕາ [fə tal](n) vải kẻ carô.
 ຜ້າຕຸ້ມ [fə túm](n) mền, chăn.
 ຜ້າຕ່ຽວ [fə tiêu](n) khố.
 ຜ້ານ້ຳມັນ [fə nǎm mǎn](n) vải dầu.
 ຜ້ານຸ່ງ [fə nùng](n) váy.
 ຜ້ານຸ່ງຜ້າຫົ່ມ [fə nùng fə hóm] (ສຳນວນ) quần áo, y phục.
 ຜ້ານວມ [fə nuôm](n) ຄື: ຜ້າຫົ່ມ, chăn, mền bông.
 ຜ້າໃບ [fə bay](n) vải bạt.
 ຜ້າບັງສະກຸນ [fə bǎng sǎ cunh] ເບິ່ງ: ຜ້າປ່າ, ບັງສຸກຸນ.
 ຜ້າບຶງ [fə biing](n) khăn choàng.
 ຜ້າບຸ່ງ [fə biêng](n) khăn san, khăn quàng.
 ຜ້າປ່າ [fə pà](n) ຄື: ຜ້າບັງສະກຸນ. bộ áo cà sa cúng cho sư sau khi ra hạ (không có hạn định).
 ຜ້າປູ [fə pu](n) vải phủ, vải trải.
 ຜ້າປູໂຕະ [fə pu tổ](n) khăn trải bàn.
 ຜ້າປູບ່ອນ [fə pu bòn](n) khăn trải giường.
 ຜ້າປູບ່ອນນອນ [fə pu bòn non](n) khăn trải giường, tấm dra trải giường.
 ຜ້າປົກໜ້າ [fə póc nǎ](n) mạng che mặt.
 ຜ້າຜ່ອນ [fə fòn](n) vải vóc; áo xống; quần áo.
 ຜ້າແພ [fə fe](n) vải, vải vóc.
 ຜ້າແພມົນ [fə fe mônh](n) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຜ້າແພມົນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
 ຜ້າພັນຄໍ [fə fanh khoi](n) khăn quàng, khăn choàng.
 ຜ້າພັນບາດ [fə fanh bạt](n) gạc, băng (vét thương).
 ຜ້າພັນແຜ [fə fanh ré](n) ຄື: ຜ້າພັນບາດ.
 ຜ້າພັນຫົວ [fə fanh húa](n) khăn xếp, khăn đóng.
 ຜ້າຟາ [fə pha](n) chăn bông, mền bông.
 ຜ້າມ່ານ [fə mǎn](n) ຄື: ຜ້າກັງ. màn, màn che, màn cửa. ຕົງຜ້າມ່ານ : kéo màn.
 ຜ້າມົນ [fə mônh](n) khăn tay, khăn mùi xoa.
 ຜ້າລາຍ [fə lai](n) vải hoa, váy hoa. (ພາສິດ) ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : dùng bới cút lên mà ngửi.
 ຜ້າຫາງ [fə háng](n) vải đóng khố.

ຜ້າຫົ່ມ [fə hóm](n) chăn, mền. ຕຸ້ມຜ້າຫົ່ມໃຫ້ລູກ : đắp chăn cho con.
 ຜ້າຫົ່ມນວມ [fə hóm nuôm](n) ຄື: ຜ້າຟາ. chăn bông, mền bông.
 ຜ້າອະນາໄມ [fə ả na may](n) ຄື: ຜ້າຊັບລະດູ. vải dùng khi có kinh nguyệt, băng vệ sinh.
 ຜ້າອັງ [fə iêng](n) nịt vú, yếm.
 ຜ້າອາບ [fə ạp](n) khăn tắm, khăn quần quanh thắt lưng (có thể dùng làm khố, khăn tắm, khăn đội đầu...).
 ຜ້າອາບນ້ຳ [fə ạp nǎm](n) khăn tắm.
 ຜ້າອ້ອມ [fə óm](n) tã, lót (trẻ con). ຊັກຜ້າອ້ອມ : giặt tã.
 ຜ້າຮ້າຍ [fə hái](n) giẻ rách.
 ຜີ [fí] 1.(ກ) chờ, đợi, mong, mong muốn. ຜີປອງ : định tâm, rập tâm. 2.(ສັນ) nếu, nếu mà. ຜີວ່າ : giá như, giá mà.
 ຜີປອງ [fí poong](ກ) định tâm; rập ranh, rập tâm.
 ຜີປອງເຮັດວຽກເພື່ອຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ເພື່ອນ : định tâm làm việc để giúp bạn bè.
 ຜີເພາະ [fí fỏ] ຄື: ຜີປອງ.
 ຜີວ່າ [fí vài](ສັນ) giá như, giá mà, phải chi (từ cũ, hiện chỉ dùng trong một số địa phương). ຜີວ່າຝົນບໍ່ຕົກເຮົາກໍຈະບໍ່ປຽກ : phải chi trời đừng có mưa thì ta cũng sẽ không bị ướt.
 ຜີ [fí](n) 1) xác chết, thầy ma. ຂອນຜີ : xác chết, thầy ma. 2) thần, ma, hồn ma, bóng ma. ຍ້ານຜີ : sợ ma. ຜີດັກ : ma nhà. (ພາສິດ) ຜີຊັດດັກພອຍ : đã khó, chó cắn thêm.
 ຜີກະສິ [fí cả sú](n) ma trời, ma lai.
 ຜີກະໄທ້ [fí cả tháy](n) ຄື: ຜີໄທ້. ngọc hoàng.
 ຜີກ່ອງກ່ອຍ [fí coòng còi](n) ma rừng.
 ຜີເຂົ້າ [fí khậu](ກ) ma nhập. ຖືກຜີເຂົ້າ : bị ma nhập.
 ຜີຊ້ຽວທາງບົນຄົນຊ້ຽວທາງລ່າງ [fí khiệu thang bôn, khônh khiệu thang làng] (ສຳນວນ) (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới) trên đe dưới búa.
 ຜີສະໝ່ອຍດົງ [fí sả mòi đong](n) thần gác đất rừng, thần rừng.
 ຜີເສື້ອ [fí sủa](n) tên một loại cây bụi, lá tròn hôi, dùng làm thuốc (tên cũ).
 ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜີ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫມ ຫູ ຫວ ອ ຮ



ຜີສາງ [fī sǎng](ນ) ma quý, quý dữ; thần linh. ໃສະຊິມີຜີສາງຫາກຢ້ານ : làm gì có ma quý mà sợ.

ຜີສາງອາລັກຂາ [fī sǎng a lặc khá](ນ) thần hộ mệnh.

ຜີສາງນາງຮ້າຍ [fī sǎng nang hái](ນ) quý sú.

ຜີສິງ [fī sǐng] 1.(ຄ) có ma. ບ້ານຜີສິງ : nhà có ma. 2.(ກ) ma nhập. ຖືກຜີສິງ : bị ma nhập.

ຜີສົບ [fī sóp](ນ) ຄື: สิบ. mồi.

ຜີຊັດກ້ພອຍ [fī xǎm đǎm foi] (ພາສິດ) (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách; cáo bắt trứng gà nhà khó; đã khó, chó cắn thêm; ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương người nghèo.

ຜີເຊ້ອ [fī sủa](ນ) dòng dõi, gia tộc gồm bảy cấp: 1) tổ tiên; 2) ông bà chú bác cô dì; 3) bố mẹ; 4) bản thân; 5) con cái; 6) cháu; 7) cháu.

ຜີຍັກ [fī nhấc](ນ) quý khổng lồ, quý ăn thịt người.

ຜີດັກ [fī đǎm](ນ) ຄື: ดัก; ฆีເຮືອນ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái điều hay lẽ phải).

ຜີດົງ [fī đống](ນ) ຄື: ฝัง. quý dữ, quý sú.

ຜີດິບ [fī díp](ນ) ma hút máu, ma cà rồng. ບ້ຽມເລື່ອງຜີດິບ : sách truyện ma cà rồng.

ຜີຕາແຮກ [fī ta héc](ນ) thần nông (coi giỗ đồng ruộng).

ຜີເຕັງ [fī téng](ກ) bóng đèn, mộc đèn (ngủ mê). ຖືກຜີເຕັງ : bị bóng đèn, bị mộc đèn.

ຜີຕາຍ [fī tai](ນ) tử thi, thầy ma.

ຜີຕາຍຫຼງ [fī tai huáng](ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ຜີແຖນ [fī thén](ນ) ຄື: 天. thiên thần; trời; ma mãnh.

ຜີໄທ້ [fī tháy](ນ) ຄື: 妖怪. ngọc hoàng.

ຜີນາ [fī na](ນ) thần nông (coi sóc về nông nghiệp).

ຜີບ້າ [fī bả](ຄ) điên, mất trí, điên dại. ຄົນຜີບ້າ : người điên.

ຜີບ້ານ [fī bản](ນ) ma nhà.

ຜີບ້ານບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ [fī bản bò đi fī pà xéc] (ພາສິດ) (mà nhà không tốt, ma rừng xen vào).

(ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບ້ານພ້ອມຜີປ່າ [fī bản fòm fī pà] (ພາສິດ) (ma nhà theo ma rừng). (ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບາບ [fī bap](ນ) tội lỗi.

ຜີປ່າ [fī pà](ນ) ຄື: ฝัง. quý dữ, quý sú.

ຜີປູ່ຕາ [fī pù tai](ນ) ຄື: ผีดูดบ้าน. thần hoàng, thành hoàng.

ຜີເປົ່າ [fī pǎu](ນ) ma lai.

ຜີປົ່ງ [fī pǒng](ນ) thần rừng (ở gần rừng nơi đất mặn hoặc ụ mồi).

ຜີເປືອຍ [fī pưoi](ນ) người trần truồng, người lỏa thể.

ຜີປອບ [fī pop](ນ) ma xó, thần trùng, ma lai.

ຜີເຜດ [fī fệt](ນ) ma quý, yêu ma, ma quái.

ຜີເຜດພໍ່ເຂົ້າສາກ ກຳພ້າຊາກຈວບນົມ [fī fệt fỏ khậu sặc, cặm fả xác chuộc nậm nôm] (ພາສິດ) (ma quý gắp lễ cúng, mồi côi gắp sữa). (ເບິ່ງ): ກຳພ້າຈວບນົມ.

ຜີໂຟງ [fī fỏng](ນ) ma hay ăn sống, ma lai.

ຜີພາຍ [fī fai](ນ) ma da.

ຜີພົ້ມ [fī fủm](ນ) ma núi (giữ kho báu).

ຜີພຸມບ້ານ [fī fum bản] ຄື: ฝังต.

ຜີພ້າ [fī phá](ນ) tiên.

ຜີເມືອງ [fī mương](ນ) ma giữ thành.

ຜີຫຼງ [fī huáng](ນ) ma do chết bất đắc kì tử, đột tử.

ຜີຫຍົ້ [fī nhặm](ນ) quý sú.

ຜີໝອບ [fī mọp](ນ) (thực vật) xoài rừng (ຕົ້ນຜີໝອບ).

ຜີຫຼອກ [fī loọc] 1.(ກ) ma nhát. ຖືກຜີຫຼອກ : bị ma nhát. 2.(ນ) thuyền ma trôi (dùng bẹ chuối áp mạn hoặc chiếu sáng ở mũi thuyền để cá sợ nhảy vào thuyền). ເຮືອຜີຫຼອກ : thuyền ma trôi.

ຜີອຳ [fī ảm](ກ) bóng đèn, mộc đèn (ngủ mê). ຖືກຜີອຳ : bị mộc đèn, bị bóng đèn.

ຜີຮ່າ [fī hà](ນ) dịch bệnh, ôn dịch. ໂລກຜີຮ່າ : dịch bệnh, ôn dịch.

ຜີເຮັດ [fī hęc](ກ) giá vờ, giá táng. ພະຍາດຜີເຮັດ : bệnh giá vờ.

ຜີເຮືອນ [fī hương](ນ) ຄື: ฝัง; ดัก. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái

ຜູ້ກວດເສັງ [fɯ cuət séng](n) giám khảo.

ຜູ້ກວດສອບ [fɯ cuət sɔp](n) người thẩm tra.

ຜູ້ກິນກິນພໍ່ຮາກ ຜູ້ຢາກຢາກພໍ່ຕາຍ [fɯ kinh kinh fo hác, fɯ đac đac fo tai] (ພາສິດ) (người ăn không hết, người lán không ra) cảnh cao cao bổng, cảnh la la đà; cảnh kiêu kiêu bổng, cảnh la la chìm.

ຜູ້ກອບກູ້ອິດສະຫຼະພາບ [fɯ cɔp củ ích sả lá fáp](n) người giải phóng, người giải thoát.

ຜູ້ກອບໂກຍ [fɯ cɔp côi](n) người vợ vét.

ຜູ້ກ່າວ [fɯ cào](n) người nói, người thuyết minh, người diễn thuyết, diễn giả.

ຜູ້ກ່າວຫາ [fɯ cào há](n) người tố giác; bèn nguyên. ຝ່າຍຜູ້ກ່າວຫາຂໍຖອນຄຳພ້ອງ : bèn nguyên xin rút đơn.

ຜູ້ກ່ຽວ [fɯ kiêu](n) đương sự, bên có liên quan. ແຈ້ງໃຫ້ຜູ້ກ່ຽວຊາບ : báo cho đương sự biết.

ຜູ້ກ່ຽວຂ້ອງ [fɯ kiêu khoong](n) đương sự, bên có liên quan.

ຜູ້ຂ້າ [fɯ khạ](n) ①: ຂ້າ. tôi, bầy tôi, thần. ຜູ້ຂ້ານ້ອມຮັບຄຳສັ່ງ : thần xin tuân chỉ.

ຜູ້ຂໍ [fɯ khó](n) người xin.

ຜູ້ແຂ່ງຂັນ [fɯ khèng khánh](n) người thi đấu, người thi đua, người ứng cử. ຜູ້ແຂ່ງຂັນອອກແຮງງານ : người thi đua lao động. ຜູ້ແຂ່ງຂັນກິລາ : người thi đấu thể thao.

ຜູ້ຂາຍ [fɯ khái](n) người bán, người bán hàng.

ຜູ້ຂາຍຂອງກິນ : người bán đồ ăn, thức ăn.

ຜູ້ຂາຍຊາດ [fɯ khái xát](n) kẻ bán nước, kẻ phản bội tổ quốc.

ຜູ້ຂາຍຍົກ [fɯ khái nhọc](n) người bán cát (bán buôn).

ຜູ້ຂາຍຍ່ອຍ [fɯ khái nhòi](n) người bán lẻ.

ຜູ້ຂຽນ [fɯ khién](n) tác giả, người sáng tác. ຜູ້ຂຽນສະຫງວນລິຂະສິດ : tác giả giữ bản quyền.

ຜູ້ຄຳປະກັນ [fɯ khảm pả căn](n) người bảo đảm, người bảo lãnh.

ຜູ້ຄົນ [fɯ khôn](n) người, dân. ເຂດທີ່ຜູ້ຄົນຢູ່ກັນໜາແໜ້ນ : khu vực đông người, khu vực đông dân cư.

ຜູ້ຄຸມການ [fɯ khum can](n) đốc công.

ຜູ້ຄຸມຄົນໂຫວ [fɯ khum khôn thót](n) cai ngục,

cai tù.

ຜູ້ຈຳນຳ [fɯ chām nām](n) người đem đồ đi cầm cố.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍ [fɯ chām nài](n) người phát hành. ຜູ້ຈຳໜ່າຍໜັງສືພິມ : người phát hành báo.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍສິ່ງ [fɯ chām nài sòng](n) người bán sí.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍຍ່ອຍ [fɯ chām nài nhòi](n) người bán lẻ.

ຜູ້ຈ້າງ [fɯ chǎng](n) chủ.

ຜູ້ຈອງ [fɯ choong](n) người đặt (hàng). ຜູ້ຈອງຊື້ : người đặt mua.

ຜູ້ຈັດການ [fɯ chát can](n) 1) chủ nhiệm, người quản lí; quản đốc. ຜູ້ຈັດການໂຮງງານ : quản đốc phân xưởng. 2) giám đốc. ຜູ້ຈັດການທະນາຄານການຄ້າຕ່າງປະເທດ ສາຂາສະຫວັນນະເຂດ : giám đốc chi nhánh ngân hàng ngoại thương tại Savannakhet.

ຜູ້ຈັດການສະແດງ [fɯ chát can sả deng](n) chủ nhiệm, đạo diễn.

ຜູ້ໂຈດ [fɯ chòt](n) bên nguyên, bên cáo. ຜູ້ໂຈດຮຽກຮ້ອງໃຫ້ຝ່າຍຈຳເລີຍຊົດໄຊ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.

ຜູ້ສະໝັກ [fɯ sả mác](n) người tham gia. ຜູ້ສະໝັກເລືອກຕັ້ງ : người tham gia bầu cử; ứng cử viên.

ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບ [fɯ sả mác khậu sɔp](n) người dự thi, thí sinh.

ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບເສັງ [fɯ sả mác khậu sɔp séng](n) người dự thi, thí sinh.

ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ [fɯ sả mác hạp lược táng](n) ứng cử viên.

ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງເປັນຜູ້ແທນ [fɯ sả mác hạp lược táng pênh fɯ then](n) ứng cử viên đại biểu dân cử.

ຜູ້ສື່ຂ່າວ [fɯ sừ khào](n) phóng viên. ຜູ້ສື່ຂ່າວຕ່າງປະເທດ : phóng viên nước ngoài.

ຜູ້ສູ່ຂໍ [fɯ xù khó](n) người cầu hôn.

ຜູ້ເສຍ [fɯ sía](n) người thua.

ຜູ້ເສຍຫາຍ [fɯ sía hái](n) người bị thiệt hại, người thiệt thòi.

ຜູ້ເສຍອົງຄະ [fɯ sía ông khá](n) người tàn tật.

ຜູ້ຊ່ຽວຊານ [fɯ xiəu xan](ນ) chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊ່ຽວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.

ຜູ້ຍິງ [fɯ nhing](ນ) đàn bà, phụ nữ, nữ giới; gái. ຜູ້ຍິງຫາເງິນ : gái kiếm tiền.

ຜູ້ຍິງຫາກິນ [fɯ nhing há kinh](ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.

ຜູ້ຍິງຫາເງິນ [fɯ nhing há ngân](ນ) gái kiếm tiền, gái mại dâm.

ຜູ້ຍອດຢັ້ງມ [fɯ nhót điếm](ນ) người tuyệt vời.

ຜູ້ດີ [fɯ đi](ນ) người tốt.

ຜູ້ດີເດັ່ນ [fɯ đi dềnh](ນ) người xuất sắc.

ຜູ້ດີເລີດ [fɯ đi lốt](ນ) người ưu tú.

ຜູ້ດູແລ [fɯ du le](ນ) người trông nom, người coi sóc, người giám sát, người giám thị, người quản lí.

ຜູ້ໄດ້ [fɯ đay](ນ) người được. ຜູ້ໄດ້ຜູ້ເສຍ : người được người mất, người được người thua.

ຜູ້ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ [fɯ đay háp ả nú nhát](ນ) người được cấp giấy phép, người được cấp môn bài, người được cấp đăng kí; người được phép.

ຜູ້ໃດ [fɯ day] ຄື: ใ้. ຜູ້ໃດຜູ້ໜຶ່ງ : một người nào đó, một ai đó.

ຜູ້ໂດຍສານ [fɯ đôi sán](ນ) hành khách. ລົດຂວາ໋ ແຕ່ຜູ້ໂດຍສານປອດໄພ : ô tô lật nhưng hành khách đều vô sự.

ຜູ້ເດີນທາງ [fɯ đon thang](ນ) người du hành, người đi đường.

ຜູ້ດຽວ [fɯ điểu](ຄ) một mình. ຕ້ອງຢູ່ນີ້ຜູ້ດຽວ ບໍ່ມີຍາດຕິພັນອ່ງ : phải ở đây một mình, không có bà con thân thích. ຂໍຮັບຜິດຊອບແຕ່ພຽງຜູ້ດຽວ : xin chịu trách nhiệm một mình.

ຜູ້ຕ້ານກົກ [fɯ táng cốc](ນ) người đi đầu, người đi tiên phong, người khai hoang.

ຜູ້ຕາງຕາ [fɯ tang ta](ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ຕາງໜ້າ.

ຜູ້ຕາງໜ້າ [fɯ tang nạ](ນ) ຄື: ຜູ້ຕາງຕາ. đại diện, người thay mặt.

ຜູ້ຕາງໜ້າທູດ [fɯ tang nạ thúat](ນ) đại biện.

ຜູ້ແຕ່ງ [fɯ tềng](ນ) người viết, người sáng tác, nhà văn, tác giả. ຜູ້ແຕ່ງກາບກອນ : người sáng tác thơ ca.

ຜູ້ແຕ່ງກິນ [fɯ tềng kinh](ນ) đầu bếp.

ຜູ້ແຕ່ງກອນ [fɯ tềng con](ນ) người sáng tác thơ. ຜູ້ແຕ່ງກອນລຳ [fɯ tềng con làm](ນ) người sáng tác dân ca.

ຜູ້ແຕ່ງດົນຕີ [fɯ tềng đônht](ນ) người sáng tác nhạc.

ຜູ້ແຕ່ງເພງ [fɯ tềng fềng](ນ) người sáng tác bài hát.

ຜູ້ຕ້ອງຫາ [fɯ toong há](ນ) bị can, bị cáo. ນັກໂທດ : tội phạm.

ຜູ້ຕັດສະຮູ້ [fɯ táat sả hủ](ນ) người đặc đạo.

ຜູ້ຕັດສິນ [fɯ táat sín](ນ) người phán quyết, người quyết định.

ຜູ້ຕິດຕາມ [fɯ tích tam](ນ) người theo hầu, tùy tùng.

ຜູ້ຖະແຫຼງ [fɯ thả léng](ນ) người phát ngôn, phát ngôn viên.

ຜູ້ຖື [fɯ thú](ນ) người đem, người mang, người cầm, người khiêng, người vác, người tải.

ຜູ້ຖືຫຸ້ນ [fɯ hú hủn](ນ) người chung vốn, người có cổ phần.

ຜູ້ເຖົ້າ [fɯ thậu](ນ) người nhiều tuổi, người già cả. ແວ່ນຕາຜູ້ເຖົ້າ : kính người già, kính lão, kính viễn thị.

ຜູ້ເຖົ້າຜູ້ແກ່ [fɯ thậu fɯ kè](ນ) phụ lão, người già lão.

ຜູ້ຖືກເຄາະ [fɯ thực khó](ນ) nạn nhân, người bị nạn. ຫາມຜູ້ຖືກເຄາະເຂົ້າໂຮງໝໍ : cáng nạn nhân vào bệnh viện.

ຜູ້ທີ່ໄວ້ໃຈໄດ້ [fɯ thì vầy chay đay](ນ) người tin cậy, người tin cẩn; bạn tâm tình.

ຜູ້ທໍລະຍົດ [fɯ tho lá nhộch](ນ) người phản bội, kẻ phản bội (đất nước, bạn bè...). ຜູ້ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : kẻ phản bội tổ quốc, kẻ phản quốc.

ຜູ້ທໍລະຍົດຕໍ່ຊາດ [fɯ tho lá nhộch tò xát](ນ) kẻ phản quốc.

ຜູ້ໄທ [fɯ thay](ນ) dân tộc Phù Thay (ở huyện Xé Pôn, mừng Văng...).

ຜູ້ທຳບຸນ [fɯ thām bun](ນ) người làm phúc.

ຜູ້ແທນ [fɯ then](ນ) 1) đại biểu, đại diện. ຄະນະຜູ້ແທນລາວ : đoàn đại biểu Lào. ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ : dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội. 2) đại diện. ຜູ້ແທນລັດຖະບານ : đại diện

chính phủ.

ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍ [fɯ̯ then chām nài](ນ) đại lí. ຜູ້ແທນຈຳໜ່າຍນັກທວນ : đại lí nước ngọt.

ຜູ້ແທນສັນທະ [fɯ̯ then sǎn thǎ](ນ) người được ủy quyền.

ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ [fɯ̯ then pǎ xa xôn](ນ) ຄື: ຜູ້ແທນລາສະດອນ. dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội.

ຜູ້ແທນລາສະດອນ [fɯ̯ then lát sǎ đon](ນ) ເບິ່ງ: ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ.

ຜູ້ທຽວທາງ [fɯ̯ thiêu thang](ນ) khách qua đường, khách vắng lai. ຜູ້ທຽວທາງມັກພັກເຊົາຢູ່ນີ້ : khách qua đường thường trọ ở đây.

ຜູ້ນີ້ [fɯ̯ nǐ](ນ) người này. ຄົນຜູ້ນີ້ : con người này.

ຜູ້ນຳ [fɯ̯ nǎm](ນ) lãnh tụ, người lãnh đạo, người dẫn đường đi, người đưa đường. ຕ້ອງຖາມຄຳເຫັນຂອງຜູ້ນຳ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.

ຜູ້ນຳທາງ [fɯ̯ nǎm thang](ນ) người dẫn đường, người đưa đường.

ຜູ້ນຳທຽວ [fɯ̯ nǎm thiêu](ນ) hướng dẫn viên.

ຜູ້ນຳພາ [fɯ̯ nǎm fa](ນ) người lãnh đạo, người chỉ đạo.

ຜູ້ນ້ອຍ [fɯ̯ nỏi](ນ) 1) cấp dưới, người dưới quyền. ຕິດນິດໄສຈອງທອງ ເບິ່ງຜູ້ໃຫຍ່ຄືຜູ້ນ້ອຍ : quen thói láo xược, coi người trên như người dưới. 2) hậu sinh. ຢ່າດູງຖືກຜູ້ນ້ອຍ : chớ coi thường hậu sinh.

ຜູ້ນັ້ນ [fɯ̯ nǎnh](ສ) người đó, anh chàng đó. ຜູ້ໃດຮູ້ສະພາບຜູ້ນັ້ນ : người nào biết thân người đó.

ຜູ້ບໍລິການ [fɯ̯ bo lí can](ນ) chiêu đãi viên, người phục vụ; người làm dịch vụ.

ຜູ້ບໍລິໂພກ [fɯ̯ bo lí fỏc](ນ) người tiêu dùng.

ຜູ້ບໍລິຫານ [fɯ̯ bo lí hán](ນ) người quản lí, người điều hành. ເຂົາເປັນຜູ້ບໍລິຫານວຽກງານ : anh ta là người điều hành công việc.

ຜູ້ບຸກເບີກ [fɯ̯ búc bỏc](ນ) người khai phá, người khởi xướng, người tiên phong.

ຜູ້ບອກຮັບ [fɯ̯ boỏc hỏp](ນ) người chứng nhận.

ຜູ້ບັງຄັບ [fɯ̯ bǎng khỏp](ນ) người quản trị, người quản lí.

ຜູ້ບັງຄັບລົດຕັງ [fɯ̯ bǎng khỏp lỏch tǎng](ນ) người lái xe tăng.

ຜູ້ບັງຄັບການ [fɯ̯ bǎng khỏp can](ນ) người điều khiển, sĩ quan chỉ huy.

ຜູ້ບັງຄັບບັນຊາ [fɯ̯ bǎng khỏp bản xạ](ນ) chỉ huy, thủ trưởng.

ຜູ້ບົງການ [fɯ̯ bỏng can](ນ) người chủ mưu. ຈັບໄດ້ຜູ້ບົງການໃນຄະດີກໍ່ກວນ : bắt được kẻ chủ mưu trong vụ gây rối.

ຜູ້ເບິ່ງ [fɯ̯ bỏng](ນ) ຄື: ຜູ້ຊົມ. người xem, khán giả.

ຜູ້ເບິ່ງແຍງ [fɯ̯ bỏng nheng](ນ) người chăm sóc, người trông nom, người coi ngó.

ຜູ້ບັນຊາ [fɯ̯ banh xạ](ນ) người chỉ huy, người chỉ đạo. ຜູ້ບັນຊາກອງພົນ : chỉ huy sư đoàn. ຜູ້ບັນຊາກອງຮ້ອຍ : chỉ huy đại đội.

ຜູ້ບັນຊາການ [fɯ̯ banh xạ can](ນ) chỉ huy; tư lệnh. ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ : tổng chỉ huy. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານບົກ : tư lệnh lục quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານເຮືອ : tư lệnh hải quân. ຜູ້ບັນຊາການທະຫານອາກາດ : tư lệnh không quân.

ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ [fɯ̯ banh xạ can suúng sút](ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການທະຫານສູງສຸດ [fɯ̯ banh xạ can thǎ hán suúng sút](ນ) người chỉ huy tối cao, tổng tư lệnh.

ຜູ້ບັນຊາການໃຫຍ່ [fɯ̯ banh xạ can nhày](ນ) tổng chỉ huy.

ຜູ້ບັນຍາຍ [fɯ̯ banh nhai] ຄື: ຜູ້ບັນລະຍາຍ.

ຜູ້ບັນລະຍາຍ [fɯ̯ banh lá nhai](ນ) người trình bày; giảng viên.

ຜູ້ບ່າວ [fɯ̯ bỏo](ນ) trai, thanh niên, trai tráng. ຫນີຕາມຜູ້ບ່າວ : trón đi theo trai.

ຜູ້ປະດິດ [fɯ̯ pǎ dỏch](ນ) người sáng chế. ເຂົາເປັນຜູ້ປະດິດເຄື່ອງຈັກນີ້ : anh ta là người sáng chế ra chiếc máy này.

ຜູ້ປະພັນ [fɯ̯ pǎ fanh](ນ) người sáng tác.

ຜູ້ປາໄສ [fɯ̯ pa sáy](ນ) người thuyết trình, diễn giả. ຜູ້ປາໄສນຳສະເໜີກ່ຽວກັບສະຖານະການສາກົນ : diễn giả trình bày về tình hình thời sự quốc tế.

ຜູ້ປາຖະກະຖາ [fɯ̯ pa thǎ cả thǎ](ນ) thuyết trình



viên. ງົກຫົວເຫັນດີຄຳເຫັນຂອງຜູ້ປາຖະກະຖາ : gât đầu tán đồng ý kiến người thuyết trình.

ຜູ້ແປ [fụ pe](n) người dịch.

ຜູ້ແປພາສາ [fụ pe fa sá](n) thông dịch viên, người phiên dịch. ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ແປພາສາໄປກັບ ແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ຜູ້ປຶກສາ [fụ púc sá](n) cố vấn, tư vấn. ເປັນຜູ້ ປຶກສາຂອງສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : làm cố vấn của hội phụ huynh học sinh. ຜູ້ປຶກສາການທູດ : tham tán sứ quán.

ຜູ້ປົກຄອງ [fụ póc khoong](n) 1) người cai trị, kẻ thống trị. ຜູ້ປົກຄອງປະເທດ : người cai trị đất nước. 2) phụ huynh. ຜູ້ປົກຄອງນັກຮຽນ : phụ huynh học sinh.

ຜູ້ປ້ອງກັນ [fụ póng cǎn](n) người bảo vệ.

ຜູ້ປ້ອງກັນໂກ່ຊິດ [fụ póng cǎn cây xích](n) cảnh vệ, cận vệ, đội bảo vệ thân cận.

ຜູ້ເປັນຕີນມື [fụ pênh tiin mu](n) kẻ làm tay sai, thú hạ.

ຜູ້ເປັນຫູເປັນຕາ [fụ pênh hú pênh ta](n) người làm tai mắt.

ຜູ້ຜະເດັດການ [fụ fả đéch can](n) kẻ độc tài. ປັດຜູ້ຜະເດັດການລົງ : hạ bệ kẻ độc tài.

ຜູ້ຜິດ [fụ fích](n) kẻ sai phạm, kẻ có lỗi. ເປັນຜູ້ ຜິດໃນເລື່ອງນີ້ : là kẻ có lỗi trong chuyện này.

ຜູ້ເຝົ້າປະຕູ [fụ phau pá tu](n) 1) người gác cổng, người canh gác. ຜູ້ເຝົ້າປະຕູໂຮງຮຽນ : người gác cổng trường. 2) thủ môn. ຜູ້ເຝົ້າປະຕູມືກາວ : thủ môn bắt dính, thủ môn giỏi.

ຜູ້ເຝົ້າວັດ [fụ phau vạch](n) người trông chùa, ông từ.

ຜູ້ຝາກເງິນ [fụ phạc ngân](n) người gửi tiền.

ຜູ້ພາທາງ [fụ fa thang](n) người dẫn đường, người chỉ dẫn, người hướng đạo.

ຜູ້ພິພາກສາ [fụ tí fác sá](n) thẩm phán, quan tòa, người phán xét. ຜູ້ພິພາກສາສານປະຊາຊົນ ເມືອງ : thẩm phán tòa án nhân dân huyện.

ຜູ້ພິມ [fụ fim](n) người ấn hành.

ຜູ້ພິມຈຳໜ່າຍ [fụ fim chǎm nài](n) người xuất bản, nhà xuất bản.

ຜູ້ຟັງ [fụ phǎng](n) người nghe, thính giả. ເລົ່າ

ຍືດເຍືອເຮັດໃຫ້ຜູ້ຟັງສັບສົນ : trình bày lan man, rói trí người nghe.

ຜູ້ມີຄຸນ [fụ mi khunh](n) người có ơn, ân nhân. ທ່ານໝໍແມ່ນຜູ້ມີຄຸນຕໍ່ຄອບຄົວຂ້ອຍ : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ຜູ້ມີອຳນາດ [fụ mi ăm nát](n) người có quyền lực.

ຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ [fụ mi ăm nát tẻm](n) toàn quyền, đại diện toàn quyền.

ຜູ້ມອບສັນຫະ [fụ móp sǎn thǎ](n) người ủy nhiệm.

ຜູ້ລິເລີ່ມ [fụ lí lẻm](n) người khởi xướng, người đề xuất. ຜູ້ລິເລີ່ມຂະບວນການ : người khởi xướng phong trào.

ຜູ້ລີ້ [fụ lí](n) người trốn, người trốn tránh.

ຜູ້ລີ້ໄພ [fụ lí fay](n) người lánh nạn, người tị nạn. ຜູ້ລີ້ໄພການເມືອງ : người tị nạn chính trị.

ຜູ້ລີ້ໄພການເມືອງ [fụ lí fay can mương](n) người tị nạn chính trị.

ຜູ້ລຳສັນ [fụ lǎm sǎn](n) người cường tráng, người vạm vỡ, người to lớn.

ຜູ້ເລືອກຕັ້ງ [fụ lược táng](n) cử tri, người đi bầu cử.

ຜູ້ລ່ວງລັບ [fụ luỏng lặp](n) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ຜູ້ລ່ວງລັບໄປ [fụ luỏng lặp pay] ຄື: ຜູ້ລ່ວງລັບ.

ຜູ້ລ່ວງລັບໄປແລ້ວ [fụ luỏng lặp pay lẻo](n) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ຜູ້ລອດຊີວິດ [fụ lỏt xi vịch](n) người sống sót, kẻ thoát chết. ຜູ້ລອດຊີວິດໃນອຸປະຕິເຫດ : người sống sót trong vụ tai nạn.

ຜູ້ວິເສດ [fụ ví sẻt](n) 1) siêu nhân. ວິລະຊົນບໍ່ ແມ່ນຜູ້ວິເສດ : anh hùng không phải là siêu nhân. 2) pháp sư, thầy phù thủy.

ຜູ້ວາງນະໂຍບາຍ [fụ vang nǎ nhỏ bai](n) người ra chính sách.

ຜູ້ວາງອຸບາຍ [fụ vang ủ bai](n) người chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ຜູ້ໃຫຍ່ [fụ nhày](n) 1) người lớn. ເວົ້າຈາກັບຜູ້ ໃຫຍ່ຕ້ອງຂານຈ້າວໂດຍດີ : ăn nói với người lớn phải thưa gởi tử tế. 2) ông lớn, người trên. ຕິດ ນິດໂສຈອງຫອງ ເບິ່ງຜູ້ໃຫຍ່ຄືຜູ້ນ້ອຍ : quen thói

láo xú�c, coi người trên như người dưới.
ຜູ້ໃຫຍ່ຜູ້ໂຕ [fụ nhày fụ tồ](n) người tai to mắt lớn.
ຜູ້ໜີໄພ [fụ ní fay](n) người lánh nạn, người tị nạn, người di tản.
ຜູ້ໜຶ່ງ [fụ nừng](n) một người.
ຜູ້ອາສາ [fụ a sá](n) người tình nguyện.
ຜູ້ອາລັກຂາ [fụ a lặc khá](n) người bảo vệ, người che chở.
ຜູ້ອາຈຸໂສ [fụ a vủ số](n)(p.) bậc lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi.
ຜູ້ອຳນວຍການ [fụ ăm nuôi can](n) giám đốc; hiệu trưởng. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງໝໍ : giám đốc bệnh viện. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງຮຽນປະຖົມ : hiệu trưởng trường cấp một.
ຜູ້ອອກແບບ [fụ oọc bẹp](n) người thiết kế, người vẽ kiểu. ເປັນຜູ້ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : là người thiết kế kiểu áo mới. ຜູ້ອອກແບບເຮືອນ : người thiết kế kiểu nhà.
ຜູ້ອອກແຮງງານ [fụ oọc heng ngan](n) người lao động, công nhân. ປະຊາຊົນຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : nhân dân lao động.
ຜູ້ອົງອາດ [fụ ông at](n) người oai hùng, người hùng dũng.
ຜູ້ອ່ານ [fụ àn](n) đọc giả, người đọc sách báo. ຄຳເຫັນຜູ້ອ່ານ : ý kiến bạn đọc.
ຜູ້ອື່ນ [fụ ùn] người khác, người ngoài (họ hàng). ມັກວິຈານເມື່ອຜູ້ອື່ນ : hay bình phẩm về người khác.
ຜູ້ອົບພະຍົບ [fụ óp fả nhộp](n) người lánh nạn, người di tản; người di trú.
ຜູ້ຮັກສາ [fụ hặc sá](n) người giữ, người gác; người bảo quản; người quản lí.
ຜູ້ຮັກສາການ [fụ hặc sá can](n) người trực ban, người thường trực để giải quyết công việc.
ຜູ້ຮັກສາຄັງ [fụ hặc sá kháng](n) người giữ kho bạc.
ຜູ້ຮັກຊາດ [fụ hặc sát](n) người yêu nước, người ái quốc.
ຜູ້ຮຸກຮານ [fụ hục han](n) kẻ xâm lược.
ຜູ້ຮັງມີ [fụ hắng mi](n) người giàu, người giàu có. ເປັນຜູ້ຮັງຜູ້ມີ : là người giàu có.

ຜູ້ຮອງ [fụ hoong](n) người phó, phụ tá, người giúp việc. ຜູ້ຮອງນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ : phó thủ tướng. ຜູ້ຮອງກຳກັບການ : phó chỉ huy, phó quản đốc.
ຜູ້ຮ້າຍ [fụ hải](n) kẻ phạm tội, tội phạm. ຄົ້ນຈັບຜູ້ຮ້າຍ : lùng bắt tội phạm.
ຜູ້ຮ້າຍຂ້າຄົນ [fụ hải khạ khôn](n) kẻ giết người, kẻ sát nhân.
ຜູ້ຮຽນຮູ້ [fụ hiên hủ](n) nhà trí thức, người có học, người có học vấn.
ຜູ້ຮັບ [fụ hập](n) người nhận.
ຜູ້ຮັບຈຳນຳ [fụ hập chắm nắm](n) người nhận đồ cấm cố.
ຜູ້ຮັບຈ້າງ [fụ hập chắng](n) người làm thuê, người làm công.
ຜູ້ຮັບໃຊ້ [fụ hập xáý](n) nhân viên phục vụ, người phục vụ.
ຜູ້ຮັບຕ້ອນ [fụ hập toón](n) người đón tiếp, người giao tế.
ຜູ້ຮັບພາລະ [fụ hập fa lá](n) người nhận trách nhiệm.
ຜູ້ຮັບມໍລະດົກ [fụ hập mo lá đóc](n) người thừa kế.
ຜູ້ຮັບມອບ [fụ hập móp](n) người giao nhận.
ຜູ້ຮັບໜັງສືພິມ [fụ hập nắng sú fim](n) người nhận báo.
ຜູ້ຮັບເໝົາ [fụ hập máu](n) người thầu khoán, người đấu thầu, người nhận thầu. ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ : người nhận thầu xây dựng.
ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ [fụ hập máu cò sạng](n) người nhận thầu xây dựng.
ຜູ້ຮ່ວມໃຈ [fụ huóm chay](n) người cùng tư tưởng, người cùng chí hướng, người đồng chí.
ຜູ້ຮ່ວມມື [fụ huóm mư](n) người cộng tác, cộng tác viên. ເຄືອຄ່າຍຜູ້ຮ່ວມມື : mạng lưới cộng tác viên.
ຜູ້ຮ່ວມຮີບ [fụ huóm hộp](n) chiến hữu, bạn chiến đấu. ສອງຄົນເປັນຜູ້ຮ່ວມຮີບດ້ວຍກັນ : hai người là chiến hữu của nhau.
ແຜ [fế] 1.(n) vết thương, vết sẹo. ບາດແຜ : vết thương. 2.(ຄ) dối trá, giả dối; biến đổi, thay đổi. ອັນທີ່ແຮງຮັກມ້ອງ ລິແຜຜັນຜຽນໄປນັ້ນ (ຮຸ່ງ) :



tình yêu dành cho em mà đã thay đổi đó.
ແຕ່ເກົ່າ [fè càu] (ສຳນວນ) vết thương lòng.
ແຕງ [fè fè|(ຄ) the thé (nói).
ແຜ່ [fè] 1.(ກ) 1) xòe. **ແຜ່ທາງ** : xòe duỗi. 2) phát, tỏa. **ແຜ່ລັງສີ** : phát xạ. **ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ** : tỏa nhiệt. 3) ban. **ແຜ່ສ່ວນບຸນ** : ban phúc. 4) sinli, sinh sản. **ອອກແມ່ແຜ່ລູກ** : sinh sôi nảy nở. 5) rải ra, lan ra, tỏa ra, truyền ra. **ແຜ່ຜາຍ** : phổ biến, truyền bá. **ແຜ່ສາສະໜາ** : truyền đạo. 6) bành trướng. **ແຜ່ອານາເຂດ** : bành trướng. 2.(ກ) góp tiền, quyền góp. **ແຜ່ເງິນ** : quyền tiền.
ແຜ່ກວ້າງ [fè quàng|(ກ) lan rộng, mở rộng.
ແຜ່ຂ່າວ [fè khào|(ກ) loan tin, loan báo. **ແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ** : loan tin chiến thắng.
ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ [fè khoam hỏn|(ກ) tỏa nhiệt.
ແຜ່ເງິນ [fè ngân|(ກ) quyền tiền.
ແຜ່ສາສະໜາ [fè sạt sả ná|(ກ) truyền đạo.
ແຜ່ສານ [fè sán|(ກ) sinh sôi, nảy nở.
ແຜ່ຜາຍ [fè fá|(ກ) 1) phổ biến, truyền bá. 2) lan tràn, sinh sôi nảy nở.
ແຜ່ເມດຕາ [fè mét ta|(ກ) mong muốn người khác có hạnh phúc, truyền lòng từ bi.
ແຜ່ລູກ [fè luúc|(ກ) sinh đẻ, sinh sản.
ແຜ່ລາມ [fè lam|(ກ) trái rộng, lan tràn. **ການພະນັນແຜ່ລາມ** : đánh bạc lan tràn.
ແຜ່ອານາເຂດ [fè a na khệ|(ກ) bành trướng, mở rộng biên cương.
ແຜ່ອຳນາດ [fè ăm nát|(ກ) bành trướng. **ລັດທິແຜ່ອຳນາດ** : chủ nghĩa bành trướng.
ແຜ່ອຳນາດຊາດໃຫຍ່ [fè ăm nát sạt nhày|(ກ) bành trướng bá quyền nước lớn.
ແຜ່ອິດທິພົນ [fè ich thỉ fỏnh|(ກ) gây ảnh hưởng, gây uy tín, gây tiếng tăm, bành trướng thế lực.
ໂຜະ [fỏ] 1.(ຄ) bộp (tiếng cấn xoài). **ຂົບໝາກມ່ວງສຽງດັງໂຜະ** : cấn xoài nghe tiếng bộp. 2.(ກ) bở, bừa, chẻ. **ໂຜະໄມ້** : chẻ cây.
ໂຜະງ [fỏ fỏ|(ຄ) di đẹt (tiếng nổ của pháo). **ສຽງໝາກກະໄໝດັງໂຜະງ** : tiếng pháo nổ di đẹt.
ໂຜ [fỏ|(ກ) sà vào, nhào vào ôm. **ໂຜເຂົ້າກອດ** : sà vào ôm.
ໂຜ່ [fỏ] 1.(ກ) giật mình; tan tác. **ແຕກໂຜ່** : tan tác. 2.(ກ) xuất hiện, hiện ra, lộ ra, lộ ra. **ໂຜ່ໝ້າ** :

lố mặt. **ດວງຈັນໂຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ** : mặt trăng lộ ra khỏi đám mây.
ໂຜ່ຫົວ [fỏ húa|(ກ) lộ đầu, lộ đầu.
ໂຜ່ໝ້າ [fỏ nạ|(ກ) lố mặt.
ໂຜ້ [fỏ] 1.(ຄ) to, nhiều. **ກິນໂຜ້** : ăn vã (thức ăn nhiều cơm ít). 2.(ຄ) bụng to, bụng phệ. **ຫ້ອງໂຜ້**, **ຫ້ອງຂີ້ໂຜ້** : bụng phệ. 3.(ຄ) ba hoa, khoác lác. **ເວົ້າໂຜ້**, **ປາກໂຜ້** : nói khoác.
ຜາຍ [fỏ] 1.(ນ) nám phấn (chết đóa). 2.(ນ) một loại cá da trơn, có ngạnh. 3.(ຄ) giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mỏng mảnh, mỏng manh. **ເຂື່ອຜາຍ** : quả cà giòn (khi cắn ăn giòn hoặc xốp).
ຜ່ [fỏ|(ກ) nhìn ra xa, nhìn lên cao, ngó, ngóng, ngóng. **ຜ່ດູ** : ngóng trông.
ຜ່ໂກ [fỏ cay|(ກ) nhận xét từ xa, nhìn xa trông rộng.
ຜ່ເຂົາ [fỏ kháu|(ກ) nhìn lên ngọn núi.
ຜ່ງອງ [fỏ ngoong|(ກ) chờ đợi, ngóng chờ, ngóng đợi.
ຜ່ທາງ [fỏ thang|(ກ) ngóng nhìn.
ຜ່ເຫັນ [fỏ hénh|(ກ) ngắm nhìn.
ຜີ [fỏ|(ກ) sơ hở; lỗ (lời); lơ đãng. **ຜີປາກ** : lỗ lời, lỗ miệng. **ສວຍໂອກາດຕອນສັດຕູຜີ** **ເຮົານຳທະຫານມາຕີ** : thừa lúc địch sơ hở, ta đem quân đến đánh.
ຜີຕົວ [fỏ tua|(ກ) sơ hở, mắt cảnh giác.
ຜີປາກ [fỏ pạc|(ກ) lỗ lời, thất thố, lỗ miệng. **ເວົ້າຈາກມັກຜີປາກ** : ăn nói hay thất thố.
ຜີເລີ [fỏ lơ|(ກ) lơ đãng, đãng trí.
ຜີຍ [fia|(ຄ) vút (roi quất), bộp (tay đập).
ຜີຍງ [fia fia|(ຄ) vút vút (tiếng roi quất). **ສຽງແສ້ດັງຜີຍງ** : tiếng roi kêu vút vút.
ຜີອ [fủa|(ສ) bầy tôi, chúng tôi, bọn tôi. **ຜີອຈິງຟັນເຮືອໄວ້** **ຫຼາຍລຳແຮທ່າ (ສຽວ)** : anh hãy chặt bè sẵn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ.
ຜີອ [fủa|(ຄ) để lại, tích lại, giúp đỡ, hỗ trợ. **ຜີອແຜ່** : san sẻ, chia sẻ.
ຜີອແຜ່ [fủa fẻ|(ກ) san sẻ, chia sẻ, kháng khái. **ນຳໃຈຜີອແຜ່** : tinh thần kháng khái.
ຜີອວ່າ [fủa và|(ກ) phòng khi.
ຜີອໄວ້ [fủa vảy|(ກ) để lại, phòng khi, giữ lại. **ຊື່ຖ່ານໄຟສາຍຕຽມໄວ້** **ຜີອໄວ້ໃຊ້ຍາມຄັບຂັນ** :

ໃຜລາວ [fáy lao] ai nấy. ນັ່ງບ່ອນໃຜບ່ອນລາວ : ngòì chổ ai chổ nấy.

ໃຜເວົ້າ [fáy vầu] ai nói, ai bảo. ໃຜເວົ້າແນວນັ້ນ : ai bảo như vậy.

ໃຜວານ [fáy van] ai mượn, ai nhờ.

ໃຜທັນ [fáy hạnh] ai đó?. ໃຜທັນ? - ແມ່ນຂ້ອຍນີ້ : ai đó? - Là tôi đây.

ໃຜຮູ້ [fáy hủ] ai biết; ai hiểu. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ເວົ້າຈາບໍ່ຈະແຈ້ງ ໃຜຮູ້ໄດ້ : ăn nói lấp lửng, ai hiểu được.

ເຜົາ [fáu](ກ) 1) đót. ເຜົາປ່າ : đót rừng. 2) nướng. ກັງເຜົາ : tôm nướng. 3) nung. ເຜົາດິນຈີ່ : nung gạch. 4) thiêu. ເຜົາສົບ : thiêu xác. ເຜົາທັງເປັນ : thiêu sống. ເຜົາຕົວເອງ : thiêu mình, tự thiêu. 5) cháy, rám. ຜົວຖືກແດດເຜົາ : da bị cháy nắng, da rám nắng.

ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່ [fáu khì đính chì](ນ) ຄື: ເຜົາດິນຈີ່.

ເຜົາຈຸດ [fáu chuýt](ກ) nung đót, thiêu đót.

ເຜົາສົບ [fáu sóp](ກ) thiêu xác, hỏa táng.

ເຜົາດິນຈີ່ [fáu đính chì](ນ) ຄື: ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່. nung gạch.

ເຜົາຖ່ານ [fáu thàn](ກ) đót than. ເຜົາຖ່ານເປັນ ການທຳລາຍສິ່ງແວດລ້ອມ : đót than là sự hủy hoại môi trường.

ເຜົາທັງເປັນ [fáu thắng pênh](ກ) thiêu sống. ແມ່ ມິດຖືກເຜົາທັງເປັນ : mẹ phù thủy bị thiêu sống.

ເຜົາປຸນ [fáu pun](ກ) nung vôi.

ເຜົາຜີ [fáu fĩ](ກ) thiêu xác.

ເຜົາຜານ [fáu fán](ກ) thiêu trụi, tiêu hủy. ວາງ ເພິງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa tiêu hủy đón giặc.

ເຜົາໄຟ [fáu phay](ກ) nung lửa.

ເຜົາລຸຍ [fáu lui](ກ) lụi (lửa). ເຜົາລຸຍໄຟ : lụi lửa, lụi than.

ເຜົາລົນ [fáu lôn](ກ) thui lửa, thui đót.

ເຜົາໄໝ້ [fáu may](ກ) thiêu cháy. ເຜົາໄໝ້ໝົດ ບ້ານ : thiêu cháy cả làng.

ເຜົາ [fáu](ນ) 1) bộ lạc, bộ tộc. ເຈົ້າເຜົາ : trưởng tộc. ເຜົາແສກ : bộ tộc Xec. ເຜົາກຸຍ : bộ tộc Quý (Cùi). 2) dân tộc. ຊົນເຜົາລາວລຸ່ມ : dân tộc Lào

Lùm. 3) dòng giống, chủng tộc. ຈຳແນກເຜົາ ພັນ, ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc.

ເຜົາຊົນ [fàu xôn](ນ) ຄື: ຊົນເຜົາ. bộ lạc, bộ tộc, dân tộc.

ເຜົາພົງ [fàu fông](ນ) gia tộc, thân tộc, họ hàng.

ເຜົາພົງພັນ [fàu fông fanh](ນ) gia tộc, thân tộc.

ເຜົາພັນ [fàu fanh](ນ) nòi giống, dòng giống, chủng tộc. ໂທດກຳລ້າງເຜົາພັນ : tội ác diệt chủng.

ເຜົາວົງວານ [fàu vông van](ນ) họ hàng thân thuộc.

ຜຳ [fám](ນ) loại rau thành hạt nhỏ màu xanh nổi trên mặt nước (ໄຂ່ຜຳ).

ຜຳ [fám](ນ) tuối, lúa tuối, trạc tuối. ຜຳດຽວ ກັນ : cùng tuối.

ຜຳ [fám](ນ) nhọt bọc không đầu, chín mé (ngón tay). ເປັນຜຳມີໝອງ : ung nhọt có mũ. ນິ້ວມື ເປັນຜຳ : chín mé.

ຜັກ [fác](ນ) rau. ຜັກກາດ : rau cải. ຜັກສົດ : rau tươi. ຜັກແມ່ນອາຫານຊະນິດໜຶ່ງທີ່ມີຄຸນປະໂຫຍດ ຕໍ່ສ່າງກາຍ : rau là một loại thức ăn có ích cho cơ thể. (ພາສົດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó.

ຜັກກະເສດ [fác cả sệt](ນ) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae).

ຜັກກະແຍງ [fác cả nheng](ນ) (thực vật) rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae).

ຜັກກະໂດນ [fác cả đôn](ນ) (thực vật) lộc vừng, còn gọi là lộc mừng, vừng, rau búng hay chiềc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vừng Lecythidaceae).

ຜັກກະລຳປີ [fác cả lăm pi](ນ) (thực vật) cải bắp (Brassica oleracea L. var. capitata L.).

ຜັກກະລຳປິດອກ [fác cả lăm pi đơoc](ນ) (thực vật) cải hoa, súp lơ (Brassica oleracea L. var. botrytis).

ຜັກກາດ [fác cạt](ນ) (thực vật) cải, rau cải, cải canh, cải dưa, giới tử (Brassica juncea).

ຜັກກາດໂກ່ [fác cạt cò](ນ) (thực vật) cải củ

ຜັກຕັ້ງໂອ [tǎng ɔ] ຄື: ຜັກຕັ້ງໂອ.

ຜັກຕົບ [fǎc tɔp](ນ) (thực vật) bèo sen, còn gọi là bèo tây, bèo Nhật Bản, lục bình (Eichhornia crassipes (Mart) Solms, họ Pontederiacae). ນ້ຳຂຶ້ນຜັກຕົບລອຍລ່ອງ : nước lên bèo nổi bông bênh.

ຜັກທຽມ [fǎc thiêm](ນ) (thực vật) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຜັກທຽມ : củ tỏi.

ຜັກນ້ຳ [fǎc nǎm](ນ) (thực vật) rau cải nước.

ຜັກບູລະພາ [fǎc bu lá fa](ນ) (thực vật) húng quế.

ຜັກເບັຍ [fǎc bǎi](ນ) (thực vật) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae).

ຜັກບົວລະພາ [fǎc bua lá fa](ນ) (thực vật) húng quế.

ຜັກບົວ [fǎc bùa](ນ) (thực vật) hành, củ hành (Allium fistulosum). ຫົວຜັກບົວ : củ hành.

ຜັກບົວໃບ [fǎc bùa bay](ນ) (thực vật) hành lá.

ຜັກບົວເລືອດ [fǎc bùa lưót](ນ) (thực vật) sâm đại hành (Eleutherine subaphylla).

ຜັກບົວຫົວໃຫຍ່ [fǎc bùa húa nhày](ນ) (thực vật) hành tây (Allium cepa).

ຜັກບົ່ງ [fǎc bống](ນ) (thực vật) rau muống, bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຂົ້ວຜັກບົ່ງ : xào rau muống.

ຜັກບົວງ [fǎc buống](ນ) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lỏng đên, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae).

ຜັກປັງ [fǎc pǎng](ນ) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae).

ຜັກປອດ [fǎc pọt](ນ) (thực vật) rau dứa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaerepens L, họ Rau dứa nước Onagraceae).

ຜັກແປ້ນ [fǎc pến](ນ) (thực vật) hẹ (Allium odorum Linn. (Allium tuberosum Roxb), họ Hành tỏi Liliaceae).

ຜັກພາຍ [fǎc fai](ນ) (thực vật) trạch tả, còn gọi mã đề nước (Alisma plantago-aquatica L. var. orientalis Samuelsson, họ Trạch tả Alismataceae).

ຜັກແພວ [fǎc feo](ນ) (thực vật) rau dăm, rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ກິນໄຂ່ລູກກັບຜັກແພວ : ăn tring lộn với rau răm.

ຜັກລິ້ນປີ້ [fǎc lín pì](ນ) (thực vật) rau chua lè, còn gọi là rau má lá rau muống, rau má tía, cây hoa mặt trời (Emilia sonchifolia DC, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກແວ່ນ [fǎc vèn](ນ) (thực vật) cỏ bọ, rau bọ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tảo Marsileaceae).

ຜັກແວ່ນຂົມ [fǎc vèn khóm] ເບິ່ງ: ຜັກຂົ້ມ.

ຜັກຫູເສືອ [fǎc hú sủa](ນ) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຜັກແຫມ [fǎc hém](ນ) (thực vật) bèo tấm, bèo cám.

ຜັກຫົມ [fǎc hóm](ນ) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae).

ຜັກຫອມ [fǎc hóm](ນ) (thực vật) rau thơm.

ຜັກຫອມບົວ [fǎc hóm bùa](ນ) (thực vật) củ hành xanh.

ຜັກຫອມປ້ອມ [fǎc hóm póm](ນ) (thực vật) rau ngổ, rau ngổ trâu, rau ngổ thơm, cúc nước (Enhydra fluctuans Lour, họ Cúc Asteraceae-Compositae-).

ຜັກຫອມຫໍ້ [fǎc hóm họ](ນ) (thực vật) rau húng quế.

ຜັກຫຍ້າ [fǎc nhạ](ນ) rau cỏ. ບົວລະບັດຜັກຫຍ້າ : vun tưới rau cỏ.

ຜັກໜອກ [fǎc noọc](ນ) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ນ້ຳຜັກໜອກ : nước rau má.

ຜັກໜາມ [fǎc nám](ນ) (thực vật) rau mớp, còn gọi là mớp gai, củ chóc gai, sơn thực gai, ráy gai (Lasia spinosa (L) Thw, họ Ráy Araceae).

ຜັກຫວານບ້ານ [fǎc ván bản](ນ) (thực vật) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu đầu

Euphorbiacea).

ຜັກຫວານປ່າ [fǎc vǎn pà|(ນ) (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae).

ຜັກອີຕູ່ [fǎc ì tù|(ນ) (thực vật) húng quế (Ocimum basilicum L).

ຜັກອີຕູ່ໄທ [fǎc ì tù thay|(ນ) (thực vật) hương nhu tía (Ocimum Sanctum).

ຜັກອີເລີດ [fǎc ì ló|(ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຫອຍຕົ້ມກັບຜັກອີເລີດ : óc nấu với lá lốt.

ຜາກ [fǎc| 1.(ນ) ຄື: ຝາກ, ກາຝາກ. (thực vật) cây lểm gủi. ຜາກແມ່ນພືດຊະນິດໜຶ່ງ ທີ່ອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ : cây lểm gủi là một loại thực vật sống bám trên cây. ຜາກມີ : lểm gủi cây mít. ຜາກມ່ວງ : lểm gủi cây xoài. 2.(ນ) chim vành khuyên. ນົກຜາກ, ນົກຈິບຜາກ : chim vành khuyên. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າຜາກ. trán. ໜ້າຜາກສວດ : trán dô. ໜ້າຜາກເຖີກ : trán hót.

ຜັກ [fǎc|(ກ) tránh, lánh, né, né tránh, lảng tránh, lẩn tránh, tránh xa. ຜັກໄກ : tránh xa. ຜັກລົດ : tránh xe. ຜັກຫາງ : tránh đường.

ຜັກຕົວ [fǎc tua|(ກ) lánh mình.

ຜັກພ່າຍ [fǎc fài|(ກ) lảng tránh, tránh thoát.

ຜັກອອກ [fǎc oac|(ກ) tránh ra.

ຜູກ [fũc| 1.(ກ) 1) buộc. ຜູກເຊືອກ : buộc dây. 2) thắt. ຜູກຄໍ : thắt cổ. 3) buộc, đóng, thắt. ຜູກອານ : thắt yên, đóng yên. 4) kết (bạn, thù). ຜູກມິດ : kết bạn. ຜູກເວນ : kết thù. 5) bó, tào. ຫ້ອງຜູກ : bó, tào bó. 6) lập, thiết lập, kiến lập, thắt chặt. ຜູກສາຍສຳພັນ : lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ. 2.(ນ) kinh kệ, kinh điển, kinh thánh (cột vào nhau thành bó, thếp). ຫນັງສືຜູກ : kinh, sách ghi trên lá cọ; thếp kinh.

ຜູກຂາດ [fũc khac|(ກ) độc quyền, lũng đoạn. ນາຍທຶນຜູກຂາດ : tư bản độc quyền.

ຜູກແຂນ [fũc khén|(ກ) buộc chỉ cổ tay.

ຜູກຄໍ [fũc kho|(ກ) treo cổ, thắt cổ.

ຜູກຄໍຕາຍ [fũc kho tai|(ກ) treo cổ tự tử, tự treo cổ.

ຜູກຄວາຍໃສ່ທຶນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ [fũc khoai sày hín lát, khâu bò khặt khoai tai] (ພາສິດ) (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết).

ຜູກເງື່ອນ [fũc nguồn|(ກ) nối vào mối nối, nối dây.

ຜູກໃຈ [fũc chay|(ກ) 1) say mê, say đắm. 2) để tâm; chăm chăm.

ຜູກສາຍສຳພັນ [fũc sái sǎm fǎn|(ກ) lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ.

ຜູກສ່ຽວ [fũc siêu|(ກ) kết nghĩa. ຜູກສ່ຽວເປັນອ້າຍນ້ອງ : kết nghĩa anh em.

ຜູກເຊືອກ [fũc xưóc|(ກ) buộc dây, cột dây.

ຜູກດອກ [fũc đoac|(ກ) (cổ) vay tiền bằng hợp đồng thuê mướn.

ຜູກດົງ [fũc đung|(ກ) lôi kéo.

ຜູກດວງ [fũc duông|(ກ) tính số mệnh, bói toán, xem tử vi. ຜູກດວງຊະຕາ : lấy số tử vi.

ຜູກພະຍາບາດ [fũc fǎ nha bại|(ກ) thù hằn, để ý thù hằn, nuôi chí căm thù. ສອງຝ່າຍຜູກພະຍາບາດກັນ : hai bên thù hằn nhau.

ຜູກພໍ່ຮັກ [fũc fò hặc|(ກ) kết nghĩa bố con.

ຜູກພັນ [fũc fǎnh|(ກ) 1) thắt chặt. ຜູກພັນສັນຖະວະໄມຕີ : thắt chặt tình hũu nghị. 2) gắn bó, quyen luyến. ຄວາມຮັກຜູກພັນລະຫວ່າງແມ່ກັບລູກ : tình cảm gắn bó giữa mẹ và con. ຜູກພັນກັບລູກເມຍ : quyen luyến vợ con.

ຜູກແມ່ຮັກ [fũc mè hặc|(ກ) kết nghĩa mẹ con.

ຜູກໄມຕີ [fũc may tí|(ກ) thắt chặt tình hũu nghị.

ຜູກມັດ [fũc mặt|(ກ) ràng buộc. ຂໍຜູກມັດ : điều ràng buộc. ບໍ່ຄວນໃຫ້ວຽກຄົວຜູກມັດຜູ້ຢິງ : không nên để công việc bếp núc ràng buộc người phụ nữ.

ຜູກມິດ [fũc mịch|(ກ) kết bạn. ປັກບໍ່ຮູ້ຈັກຫົວນອນປາຍຕີນນັ້ນ ຊິຜູກມິດເຮັດຫຍັງ : cái thằng cha cǎng chú kiết ấy thì kết bạn làm gì.

ຜູກເວນ [fũc vên|(ກ) kết thù, hận thù.

ຜູກອ້າຍຮັກ [fũc ải hặc|(ກ) kết nghĩa anh em.

ຜູກອານ [fũc an|(ກ) đặt yên, cột yên, buộc yên, thắt yên (ngựa). ຜູກອານມ້າ : thắt yên ngựa.

ຜູກຮັກ [fũc hặc|(ກ) kết tình.

ຜູກຮັດ [fuoc hăt](ກ) trói buộc.
ແຜກ [fęc](ຄ) ຄື: ແປກ. khác, khác biệt, khác thường; lạ, xa lạ, kì lạ.
ຜົກ [fóc](ກ) rình, rình rập; phục, mai phục; lẩn, án. **ຜົກຈອບ** : rình mò, mai phục. **ຜົກລື່** : lẩn lút.
ຜົກຈອບ [fóc chop](ກ) rình mò; mai phục. ພວກລັກປຸ້ນມັກຜົກຈອບບໍລິເວນສາງສິນຄ້ານີ້ : bọn trộm cướp thường rình mò quanh kho hàng này. **ໄປຜົກຈອບຢູ່ຝັ່ງຂອງ** : đi mai phục ở bờ sông.
ຜົກຍິງ [fóc nhing](ກ) phục bắn. **ຜົກຍິງສັດຕູ** : phục bắn kẻ địch.
ຜົກເບິ່ງ [fóc bòng](ກ) rình xem.
ຜົກລື່ [fóc lí](ກ) lẩn lút. ທະຫານແຕກທັບຂອງສັດຕູຜົກລື່ຢູ່ໃນປ່າ : tàn quân địch lẩn lút trong rừng.
ຜົກນີ [fóc ní](ກ) lẩn đi, lỉnh đi.
ຜອກ [fooc] 1.(ກ) xin, cầu xin, cúng ma (sau khi rửa trẻ sơ sinh, làm lễ cầu xin ma và đọc câu khấn). **ຜອກມີ** : cầu xin ma. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn. **ຜອກພື້ນ** : quá mức, quá xá.
ຜອກພື້ນ [fooc fỏnh](ຄ) quá mức, quá xá. ຢ້ານຜອກພື້ນ ມາແລ່ນຊູນຕໍ່ (ປູ່) : sợ quá mức chạy đến đâm gộc cây.
ຜູກ [fięc] 1.(ນ) dây phơi. **ຜູກຕາກຜ້າ** : dây phơi áo quần. 2.(ນ) dây câu. **ຂ້າມຜູກ**, **ຖິ້ມຜູກ** : cắm câu. 3.(ນ) thước dây. **ຜູກແມັດ** : thước dây.
ຜູກຕາກເຄື່ອງ [fięc tạc khuôn](ນ) dây phơi áo quần.
ຜູກຕາກຜ້າ [fięc tạc fa](ນ) dây phơi quần áo.
ຜູກເບັດ [fięc bếch](ນ) dây câu.
ຜູກແມັດ [fięc mệch](ນ) thước dây.
ເຜືອກ [fuợc] 1.(ນ) (thực vật) khoai môn, khoai sọ (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae). **ມັນເຜືອກ** : khoai môn, khoai sọ. 2.(ນ) cái dăng (chấn cá). **ປັກເຜືອກກາງຂອງ** : cắm dăng ngang sông. 3.(ຄ) (màu) trắng, bạch. **ຂ້າງເຜືອກ** : voi trắng, voi bạch, bạch tượng.
ເຜືອກເຈົ້າ [fuợc chầu](ນ) dăng ngắn, dặt nơi nước không chảy, để gài róc đơm cá.
ຜັງ [fǎng] 1.(ນ) khung gỗ căng vải (khi dệt vải), khổ (vải). **ໄມ້ຜັງຫຼາກ** : khung gỗ căng vải. 2.(ນ)

cách bố trí, cách trình bày, sự sắp đặt; sơ đồ bố trí. **ແຜນຜັງ** : sơ đồ quy hoạch. **ແຜນຜັງສ້າງໂຮງໝໍ** : sơ đồ xây dựng bệnh viện.
ຜັງເມືອງ [fǎng muớng](ນ) bản quy hoạch đô thị. **ແຕ້ມຜັງເມືອງ** : vẽ bản quy hoạch đô thị.
ຜາງ [fǎng] 1.(ນ) ຄື: ເຕັງ. cân tiếu li. ເຕັງ, ຜາງຍອຍ : cân tiếu li. 2.(ນ) (thực vật) một loại cây, trái tròn, chín có vị chua hoặc ngọt (ໝາກຜາງ). 3.(ນ) da dẻ, màu da, màu da đẹp. **ຜົວຜາງໜ້າ** : da mặt đẹp.
ຜາງຍອຍ [fǎng nhoi](ນ) cây phượng nhỏ.
ຜາງດ່ຽງ [fǎng điềng](ນ) đĩa cân.
ຜາງໄຫຍ່ [fǎng nhày](ນ) cây hoa phượng.
ຜາງໜ່າຍ [fǎng nài](ກ) chán chường; ghê tởm.
ຜາງຮ້າຍ [fǎng hải](ຄ) chán ngán; ghê tởm; xấu hổ.
ຜ່າງ [fǎng](ຄ) chang chang, choeng choeng, phèng phèng (tiếng gõ vào kim loại).
ຜ່າງງ [fǎng fǎng](ຄ) (âm thanh) phèng phèng. **ຕີຜ່າງຮາດດັງຜ່າງງ** : gõ thanh la nghe phèng phèng.
ຜ່າງຮາດ [fǎng hát](ນ) thanh la (thuộc loại công chiêng).
ຜັງ [fủng](ຄ) mạnh (nhảy); phăng (đứt). **ເຊືອກຂາດຜັງ** : dây đứt phăng.
ຜັງຜັງ [fủng fǎng](ຄ) hung hăng.
ຜັງຜາຍ [fủng fải](ຄ) hùng dũng, uy phong.
ຜັງ [fủng](ກ) phơi, phơi khô, hong khô (bằng gió hoặc nắng). **ຜັງເສື້ອ** : phơi áo. **ຜັງລົມ** : phơi gió.
ແຜງ [fếng] 1.(ນ) 1) ຄື: ແຜງ. bàn chải. **ແຜງສີພັນ** : bàn chải đánh răng. 2) bờm. **ແຜງມ້າ** : bờm ngựa. **ແຜງໝູ** : bờm lợn. **ໝູແຜງ** : lợn lông dài cứng. **ເຫງັ້ນແຜງ** : con chồn lông dài. 2.(ກ) 1) biểu hiện; ra oai, thị uy. **ແຜງລິດ** : thị uy. 2) bán. **ແຜງສອນ** : bán tên. 3) ຄື: ຜຽນ. chuyển, chuyển đổi (chuyển từ chữ Phạn sang chữ Lào). **ແຜງອັກສອນ** : chuyển từ.
ແຜງຄໍ [fếng kho](ນ) bờm.
ແຜງລອຍ [fếng loi](ນ) sạp bán hàng di động, quán hàng di động. **ແມ່ຄ້າຂາຍແຜງລອຍ** : bà bán hàng di động.

ຜູຍ [fúi](ຄ) thành bột, thành bụi. ຜູຍຜົງ : bột mịn; tro bụi.

ຜູຍ [fúi](ຄ) ຄື: ຜູຍຜູຍ. không bền, không chắc, bực, mục. ແພຜູຍ : vãi bực.

ຜ່ອຍ [fòi](ຄ) dễ vỡ, dễ gãy, dễ hỏng, không dai, giòn, mỏng mảnh. ຖ້ວຍດິນເຄືອບນີ້ຜ່ອຍຫຼາຍ : cái bát sứ này giòn lắm.

ຜ້ອຍ [fói](ກ) 1) mở ra, lộ ra, bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ. ຜ້ອຍຈຸດອ່ອນ : bộc lộ sở đoản. ຜ້ອຍຄວາມລັບ : tiết lộ bí mật. 2) vạch trần, phơi bày. ຜ້ອຍແບ : vạch trần, phơi bày.

ຜ້ອຍກິ່ນເໝັນ [fói kinh ménh](ກ) bốc mùi hôi.

ຜ້ອຍຂ່າວ [fói khào](ກ) thổ lộ tin tức, phổ biến tin tức. ຜ້ອຍຂ່າວໄຊຊະນະ : phổ biến tin chiến thắng.

ຜ້ອຍຄວາມລັບ [fói khoam lạp](ກ) tiết lộ bí mật.

ຜ້ອຍແຈ້ງ [fói chêng](ກ) lộ rõ, bộc lộ. ຜ້ອຍແຈ້ງທຸກຄວາມຜິດພາດກັບໝູ່ເພື່ອນ : bộc lộ hết sai lầm với bạn bè.

ຜ້ອຍຕົວ [fói tua](ກ) thổ lộ về mình.

ຜ້ອຍໂທດ [fói thốt](ກ) tỏ giác.

ຜ້ອຍແບ [fói be](ກ) vạch trần, phơi bày. ຜ້ອຍແບອຸບາຍຂອງສັດຕູ : vạch trần âm mưu giặc. ຜ້ອຍແບໃບໜາຂາຍຊາດ : phơi bày bộ mặt bán nước.

ຜ້ອຍບອກ [fói boọc](ກ) bộc lộ, phát giác.

ຜ້ອຍແຜ່ [fói fè](ກ) phổ biến; truyền bá. ຜ້ອຍແຜ່ວິທະຍາສາດ : phổ biến khoa học. ຜ້ອຍແຜ່ສາສະໜາ : truyền bá tôn giáo. ຜ້ອຍແຜ່ວັດທະນະທຳ : truyền bá văn hóa.

ຜັດ [fách] 1.(ກ) hẹn, khát; hoãn lại, trì hoãn.

ຜັດໄປມື້ໜຶ່ງ : hẹn hôm khác, hoãn đến ngày khác.

ຜັດໜີ້ : khát nợ. (ສຳນວນ) ຜັດວັນຜັດຍາມ : nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai. (ສຳນວນ)

ຜັດວັນປະກັນມື້ : ຄື: ຜັດວັນຜັດຍາມ. 2.(ກ) thay, đổi. ຜັດຜ້າ : thay quần áo. ຜັດປ່ຽນ : thay đổi.

3.(ກ) đánh, đánh bóng, làm cho láng; chùi, chùi rửa. ຜັດຖ້ວຍຈານ : rửa bát đĩa. ຜັດເກີບ : đánh giày, đánh bóng giày. ຜັດແຂ້ວ : đánh răng. (ພາສິດ)

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນພິ່ນ : (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành

người cứng) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tối năng quen. 4.(ກ) bắt đầu, hình thành. ຜັດແຕ່ເປັນມັນອ້ອນ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ຜັດກັນ [fách cấn](ກ) 1) hẹn gặp nhau. 2) đối nhau, thay nhau, luân phiên. ຜັດກັນກ່າວບົດປາໄສ : luân phiên đọc diễn văn.

ຜັດເກີບ [fách cạp](ກ) đánh giày, đánh bóng (giày). ເດັກຜັດເກີບ : trẻ đánh giày.

ຜັດແຂ້ວ [fách kheo](ກ) đánh răng, chải răng. ແປງຜັດແຂ້ວ : bót (bàn chải) đánh răng.

ຜັດສະ [fách sả](ນ)(ປ.) sự cảm giác, sự cảm nhận.

ຜັດສາຫານ [fách sá hán](ນ)(ປ.) món ăn thích hợp, món ăn hợp khẩu vị, món ăn cảm nhận được.

ຜັດສີ [fách sí](ກ) chải chuốt, trau chuốt.

ຜັດຫຼູ [fách thú](ກ) lau chùi, lau quét. ຜັດຫຼູໂຕະຕັ້ງ : lau chùi bàn ghế.

ຜັດໂທດ [fách thốt](ກ) treo án.

ຜັດນັດ [fách nạch](ກ) hẹn lần, khát lần.

ຜັດແປ້ງ [fách pẻng](ກ) thoa phấn, đánh phấn.

ຜັດໄປມື້ໜຶ່ງ [fách pay mủi mảy](ກ) hẹn qua ngày khác.

ຜັດປ່ຽນ [fách piẻn](ກ) thay, thay đổi. ຜັດປ່ຽນຜ້າປູບ່ອນ : thay ra trái giường.

ຜັດຜ້າ [fách fạ](ກ) thay quần áo.

ຜັດຜຽນ [fách fiẻn](ນ) ca kíp, thay phiên.

ຜັດພິ່ນ [fách fủn](ກ) chùi sàn, cọ sàn nhà.

ຜັດພັງ [fách fiẻn](ກ) hoãn hẹn, lần lữa. ຜັດພັງເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần lữa mãi không làm.

ຜັດມື້ຜັດວັນ [fách mủi fách vắn] (ສຳນວນ) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ຜັດວັນຜັດຍາມ [fách vắn fách nham] (ສຳນວນ) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ຜັດວັນປະກັນມື້ [fách vắn pả cấn mủi] (ສຳນວນ) ຄື: ຜັດວັນຜັດຍາມ.

ຜັດໜ້າ [fách nạ](ກ) thoa mặt, thoa phấn, đánh phấn.

ຜາດ [fạt](ກ) đi, hành trình, đi nhanh. ຈັນຜາດຂຶ້ນ ພູສູງແຈ້ງສ່ອງ (ຮຸ່ງ) : mặt trăng lên, núi cao

sáng rục.

ຜາດງ [fət fət] 1.(ຄ) vun vút; liên tiếp. ເຮືອຊ່ວງ
ຊັດຜາດງ : thuyền đua lao vun vút. ຈາມຜາດ
ງ : hát hơi liên tiếp. 2.(ຄ) ຫຼື: ຕາດງ. (tiếng
nước chảy) róc rách. ນ້ຳໄຫຼເຊາະຫິນດັງຜາດງ :
nước chảy xối đá nghe róc rách. 3.(ຄ) oai
nghiêm, oai vệ (đáng đi). ຍ່າງຜາດງ : đi một
cách oai vệ.

ຜິດ [fich] 1.(ຄ) 1) sai. ເວົ້າຜິດ : nói sai. ເດົາບໍ່
ຜິດ : đoán không sai. ຜິດພາດ : sai lầm, lỗi
lầm. (ພາສິດ) ເຮັດຖືກເປັນຂໍ້ຫົດ ເຮັດຜິດເປັນຂໍ້
ກາກ : (làm đúng là ghê, làm sai là hắc lào) béo
chê ngáy, gậy chẻ tanh. 2) lảm, nhảm. ເຂົ້າໃຈ
ຜິດ : hiểu lầm, hiểu nhầm. 3) lỗi. ມີຄວາມຜິດ :
có lỗi. 4) trái, không đúng, bất; phạm. ຜິດກົດ
ໝາຍ : trái pháp luật, trái phép, phạm pháp,
bất hợp pháp. 5) khác. ຜິດກັບເມື່ອກ່ອນ : khác
khi trước, khác xưa. 6) thật. ແກ້ເລກຜິດ : giải
thật bài toán. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຖືກ". 2.(ກ) cãi nhau,
cãi cọ, đôi co. ຜິດຖຽງ : cãi vã nhau, tranh cãi
nhau, cãi cọ nhau. (ພາສິດ) ງົວຄວາຍກິນອ້ອຍ
ເດັກນ້ອຍຜິດກັນ : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giãn
nhau).

ຜິດກົດໝາຍ [fich cóch mái](ກ) phạm pháp, trái
phép, trái luật, bất hợp pháp. ການກະທຳຜິດກົດ
ໝາຍ : việc làm bất hợp pháp, việc làm trái
luật.

ຜິດກັນ [fich canh](ກ) gây gổ, cãi lộn, cãi cọ,
bất hòa, xích mích. ບໍ່ເຄີຍຜິດກັນກັບໃຜ : không
bao giờ cãi cọ với ai.

ຜິດຂອງກິນ [fich khoóng kinh](ກ) ngộ độc thức
ăn.

ຜິດຂ້ອງຕ້ອງຖຽງ [fich khoong toóng thiéng](ກ)
cãi vã, cãi cọ.

ຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ [fich khoong moóng chay](ກ)
vướng mắc. ຮູ້ສຶກຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ : có cảm giác
vướng mắc trong lòng.

ຜິດເຂວ [fich khué](ຄ) lệch lạc, sai trái. ຄວາມ
ຄຶດຜິດເຂວ : ý nghĩ lệch lạc.

ຜິດຄຳໝັ້ນ [fich khăm mặn](ກ) sai lời hứa, sai
hẹn.

ຜິດຄຳໝັ້ນສັນຍາ [fich khăm mặn sấn nha](ກ)

bội ước.

ຜິດຄອງທຳ [fich khoong thám](ກ) trái đạo lí,
vô luân lí, vô đạo. ການກະທຳຜິດຄອງທຳ : hành
vi vô đạo.

ຜິດຄາດໝາຍ [fich khát mái](ກ) sai dự định,
sai dự tính, trái với điều mong chờ.

ຜິດໃຈ [fich chay](ກ) phật ý, trái ý, phật lòng,
méch lòng. ຜິດໃຈໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi
trái ý là gắt.

ຜິດຈັງຫວະ [fich chǎng vǎ](ກ) sai nhịp, không
ăn nhịp, lữ nhịp. ຮ້ອງເພງຜິດຈັງຫວະ : hát sai
nhịp, hát không ăn nhịp.

ຜິດສັງເກດ [fich sáng kệt](ກ) khác thường, lạ
thường. ເມື່ອຍຜິດສັງເກດ : một mới lạ thường.

ຜິດສັນຍາ [fich sấn nha](ກ) sai điều ước, vi
phạm công ước, vi phạm hiệp ước.

ຜິດສິນທຳ [fich sính thám](ຄ) thất đức, không
có đức; đối bại, trái luân lí. ຍູ່ກິນຢ່າງຜິດສິນທຳ :
ăn ở thất đức.

ຜິດເສັ້ນ [fich sênh](ກ) không hợp nhau.

ຜິດສ່ວນ [fich suón](ກ) sai quy cách.

ຜິດຊອບ [fich xóp](ນ) trách nhiệm. ຮັບຜິດຊອບ :
nhận trách nhiệm, có trách nhiệm.

ຜິດດຽງ [fich điềng](ກ) mất cân đối, sai lệch.
ຕົວເລກຜິດດຽງກັນບໍ່ຫຼາຍ : con số sai lệch nhau
không nhiều.

ຜິດຕາ [fich ta](ກ) lạ mắt, trái mắt. ພາຍໃນຫ້ອງ
ບໍ່ມີຫຍັງເຫັນຜິດຕາໝົດ : trong phòng chẳng
thấy có gì khác thường cả.

ຜິດຕົວ [fich tua](ກ) không đúng người. ຈັບຜິດ
ຕົວ : bắt không đúng người.

ຜິດຖຽງ [fich thiéng](ກ) cãi vã, cãi cọ.

ຜິດຖຽງກັນ [fich thiéng cǎn](ກ) cãi vã nhau,
tranh cãi nhau, cãi cọ nhau. ບໍ່ເຄີຍຜິດຖຽງກັນ
ກັບໃຜ : không bao giờ cãi cọ với ai.

ຜິດທຳ [fich thà](ກ) sai thế, lữ thế, thất thế. (ສມ)
ນັ່ງຜິດທຳຈິ່ງລົ້ມ : ngồi thất thế mới ngã.

ຜິດທຳນຽມ [fich thám niêm](ກ) sai thế lễ, trái
thế lệ.

ຜິດທຳມະດາ [fich thám má da](ຄ) không tự
nhiên, không bình thường, khác thường. ສະ
ຫຼາດຜິດທຳມະດາ : thông minh khác thường.

ຜິດນັດ [fích nạch](ກ) lỗ hẹn, sai hẹn. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍຜິດນັດກັບລູກຄ້າ : tôi không bao giờ sai hẹn với khách hàng.

ຜິດປະເພນີ [fích phá lệ ni](ກ) sai tục lệ, sai phong tục, sai phong tục tập quán.

ຜິດປົກກະຕິ [fích phóc cả tí](ຄ) bất thường, lạ thường, dị thường, khác thường. ປີນ້ອາກາດຜິດປົກກະຕິ : năm nay thời tiết lạ thường.

ຜິດຜິ [fích fí](ກ) sai phong tục, trái lệ làng.

ຜິດຜູ້ຜິດຄົນ [fích fụ fích khôn](ຄ) khác người. ເຮັດແບບຜິດຜູ້ຜິດຄົນ ໃຜຊິມັກ : làm khác người, ai mà thích.

ຜິດຜົວຜິດເມຍ [fích fúa fích mia](ກ) vợ chồng rầy rà nhau, vợ chồng cãi nhau, vợ chồng không hòa thuận.

ຜິດແຜກ [fích fęc](ຄ) khác nhau, khác biệt. ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ : khác biệt.

ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ [fích fęc tęc tàng](ສຳນວນ) khác biệt. ແຕ່ລະຄົນມີຄວາມຄິດຜິດແຜກແຕກຕ່າງກັນ : mỗi người có ý nghĩ khác biệt nhau.

ຜິດພາດ [fích fát](ຄ) sai lầm. ຄວາມເຫັນຜິດພາດ : ý kiến sai lầm. ພິນິດໄສຜິດພາດ : nhận định sai lầm.

ຜິດພັງຽນ [fích fiến](ກ) sai lạc, lệch lạc. ý nghĩ lệch lạc : ความผิดใจ.

ຜິດລະບຽບ [fích lá biệp](ກ) sai nội quy. ເຮັດຜິດລະບຽບການສອບເສັງ : làm sai nội quy thi cử.

ຜິດເລກ [fích léc](ກ) sai số.

ຜິດວິໄນ [fích ví nay](ກ) phạm kỉ luật, phạm điều quy định, vô kỉ luật. ການກະທຳຜິດວິໄນ : hành động vô kỉ luật.

ຜິດຫຼູ [fích hú](ກ) trái tai, chướng tai. ຄຳເວົ້າຜິດຫຼູ : câu nói chướng tai.

ຜິດຫຼູຜິດຕາ [fích hú fích tai](ສຳນວນ) chướng tai gai mắt, trái tai gai mắt.

ຜິດໝາຍ [fích mái](ກ) sai dấu vết.

ຜິດຫວັງ [fích vãng](ຄ) chán nản, thất vọng. ຜິດຫວັງ ນັ່ງຫາຍໃຈຍາວ : thất vọng ngòai thờ dài.

ຜິດອະນາໄມ [fích ả na may](ກ) mất vệ sinh. ຢູ່ກິນຢ່າງຜິດອະນາໄມ ສະນັ້ນຈິ່ງມັກເຈັບໄຂ້ : ăn ở mất vệ sinh, bởi vậy mới hay đau ốm.

ຜິດອາກາດ [fích a cạt](ກ) dị ứng thời tiết; ngã nước, chóng nước. ອອກຊາຍແດນ ຜິດອາກາດຫຼາຍເດືອນ : ra biên giới, bị ngã nước mấy tháng.

ຜິດອາຫານ [fích a hán](ກ) ngộ độc thức ăn.

ຜິດຮີດ [fích hit](ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຄອງ [fích hit khoong](ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຜິດຄອງ [fích hit fích khoong] ຄື: ຜິດຮີດ.

ຜິດຮູບ [fích húp](ກ) sai hình, sai ảnh.

ຜິດຮູບຜິດຮ່າງ [fích húp fích hàng](ກ) sai hình dáng, biến dạng.

ຜຸດ [fúch] 1.(ກ) ngoi, ngoi lên. ປາຜຸດຂຶ້ນສວຍເຫຍື່ອ : cá ngoi lên đớp mồi. 2.(ຄ) nhô lên, lồi lên, lòi. ຕໍ່ຜຸດ : cái cọc nhô lên, cái cọc lồi lên. (ພາສິດ) ນ້ຳລົດຕໍ່ຜຸດ : (nước rút lòi cọc) chảy nhà ra mặt chuột.

ຜຸດຜ້າຍ [fúch fại](ກ) dùng dây đi, dùng lên đi, dùng dây bỏ đi.

ຜຸດຜາດ [fúch fạt](ຄ) khá ái. ໃບໜ້າຜຸດຜາດ : bộ mặt khá ái.

ຜຸດຜ່ອງ [fúch foòng](ຄ) 1) tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຈິດໃຈທີ່ບໍລິສຸດຜຸດຜ່ອງ : tâm hồn trong trắng. 2) hồng hào. ຜິວພັນງາມຜຸດຜ່ອງ : da dẻ hồng hào.

ຜຸດຫຼຸດ [fúch lúch](ຄ) tức tốc. ແລ່ນຜຸດຫຼຸດເມື່ອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ເຜັດ [féch] 1.(ຄ) cay (vị). ລົດເຜັດ : vị cay. 2.(ນ) ຄື: ໝາກພິກ, ໝາກເອືອດ. quả ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຜັດ, ໝາກພິກ, ໝາກເອືອດ : quả ớt.

ເຜັດກັນຊີ້ [féch cónh xỉ] ຄື: ເຜັດຊີ້ຟ້າ.

ເຜັດກຳ [féch cẳm](ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຂີ້ໜູ [féch khị nú](ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດສົ້ມ [féch sộm](ຄ) chua cay.

ເຜັດຊີ້ຟ້າ [féch xỉ phá](ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຮ້ອນ [féch hỏn](ຄ) 1) cay nóng, cay nóng. ໝາກພິກໄທເຜັດຮ້ອນ : hạt tiêu cay nóng. 2) gay

ຜ່ານເສັກມາຫຼາຍຄັ້ງ : trái qua nhiều trận mạc.
 6) tam cho qua. ຜ່ານໄປກ່ອນ : cho qua cái đã.
 7) cho phép qua, chophép vào. ບັດຜ່ານປະຕູ : vé qua cửa, vé vào cửa. 8) thi được, đỗ. ຜ່ານ
 ຊັ້ນປະຖົມປີທີໜຶ່ງແລ້ວ : đã đỗ lớp một. 9) thông
 qua. ຜ່ານມະຕິຕົກລົງ : thông qua nghị quyết.
 10) qua, băng qua. ຫ້າມລົດບັນທຸກໜັກແລ່ນຜ່ານ
 ຕາມເສັ້ນທາງໃນຕົວເມືອງ : cấm xe vận tải nặng
 chạy qua các con đường vào thành phố. 11)
 vượt, vượt qua. ໄຟແດງຫ້າມຜ່ານ : đèn đỏ cấm
 vượt. 12) sang. ຜ່ານມື : sang tay. 13) cai trị, trị
 vì. ຜ່ານເມືອງ : trị vì đất nước. 14) thách (giá).
 ບອກລາຄາຜ່ານໄພດ : nói thách quá. 15) trôi
 đi, qua đi, trôi qua. ເວລາຜ່ານໄປ : thời gian
 qua đi.

ຜ່ານເກົ້າ [fàn cái](n) Đức vua.

ຜ່ານແດນ [fàn đên](n) quá cảnh. ສິນຄ້າຜ່ານ
 ແດນ : hàng quá cảnh. ໜັງສືຜ່ານແດນ : giấy
 quá cảnh, giấy thông hành.

ຜ່ານໄປ [fàn pay](n) qua, qua đi. ວັນເວລາຜ່ານ
 ໄປ : ngày tháng qua đi.

ຜ່ານຜ່າ [fàn fà](n) vượt qua, khắc phục.
 ຜ່ານຜ່າອຸປະສັກ : vượt qua chướng ngại.

ຜ່ານພິພິບ [fàn fì fòp](n) đức vua.

ຜ່ານພິນ [fàn fìn](n) đức vua.

ຜ່ານພິນ [fàn fỏnh](n) qua, đã qua, vượt qua,
 trôi qua. ໄດ້ຜ່ານພິນຍາມຊວຍໄປແລ້ວ : đã qua
 hỏi đên rồi.

ຜ່ານພິນໄປ [fàn fỏnh pay](n) qua, đã qua, vượt
 qua, trôi qua. ວັນເວລາຜ່ານພິນໄປຢ່າງໄວວາ :
 tháng ngày trôi qua rất nhanh.

ຜ່ານມືຜ່ານວັນ [fàn mủ fàn vản] (ສຳນວນ) (qua
 buổi qua ngày). ຄື: ແລ້ວມື້ແລ້ວວັນ.

ຜ່ານ [fàn](n) bậc, cấp, lớp, cỡ, lúá. ລາວຮຽນບໍ່
 ເກັ່ງປານໃດ, ໄດ້ຜ່ານກາງນີ້ແຫຼະ : hán học không
 giỏi mấy, cỡ vừa vừa thôi.

ຜິນ [fính](n) 1) quay, xoay. ນັ່ງຜິນຫຼັງໃຫ້ກອງ
 ໄຟ : ngồi quay lưng vào đống lửa. 2) ngoảnh.

ຜິນໜ້າໄປເບິ່ງ : ngoảnh mặt nhìn.

ຜິນຫຼັງໃຫ້ [fính lảng hay](n) ngoảnh mặt làm
 ngơ; từ bỏ.

ຜິນ [fính](n) ຄື: ỉn, ỉn thối. nót, ban. ອອກ

ຜິນຄົນ : nói mán ngứa.

ຜິນ [fính](n) 1) mảnh. ຜິນດິນ : mảnh đất. ຜິນ
 ນາ : mảnh ruộng. 2) tấm. ຜິນຜ້າ : tấm vải. ເສື້ອ
 ຜິນໜຶ່ງ : một tấm áo. 3) lá, chiếc. ຫຸງຜິນໜຶ່ງ :
 một lá cờ. ຜິນສາດ : chiếc chiếu. ສິນສອງຜິນ :
 hai chiếc váy.

ຜິນເສື້ອ [fính sùa](n) tấm đệm, tấm nệm.

ຜິນດິນ [fính đinh](n) đất, mặt đất, bãi đất, khu
 đất, mảnh đất.

ຜິນນາ [fính na](n) thửa ruộng, mảnh ruộng.

ຜິນນ້ຳ [fính nẳm](n) mặt nước.

ຜິນແຜ່ນດິນ [fính fền đinh](n) lãnh thổ, đất đai.

ຜິນແຜ່ນດິນຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : lãnh thổ nguyên
 vẹn.

ຜິນແພ [fính fe](n) tấm vải.

ຜິນໜ້າ [fính phá](n) bầu trời, nền trời.

ຜິນໜັງ [fính nẳng](n) tấm da, miếng da. (ພາ
 ສິດ) ຄົນຮັກທໍ່ຜິນໜັງ ຄົນຊັງທໍ່ຜິນເສື້ອ : người ưa
 thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ຜິນໄຮ່ [fính hay](n) rẫy.

ຜຸນ [fính](n) đui. ຜຸນເຈ້ຍປະກອບປຶ້ມ : đui giấy
 đóng vở.

ຜ່ວນ [fền](n) 1) chạy đi, chuồn đi. ຜ່ວນໄປ :
 chạy đi, bỏ chạy, chuồn đi. 2) nháy lên, chồm
 lên. ຜ່ວນຂ້າມ : nháy chồm qua.

ຜ່ວນເຂົ້າ [fền khậ](n) xông vào, sấn vào. ພວກ
 ມັນຜ່ວນເຂົ້າຊິກຕ້ອຍກັນ : bọn chúng xông vào
 ẩu đả nhau.

ຜ່ວນຂຶ້ນ [fền khựnh](n) chồm lên.

ຜ່ວນຜະຫຍອງ [fền fả nhoóng](n) tung cánh bay
 cao, bay xa.

ແຜນ [fén] 1.(n) 1) kiểu, cách. ແບບແຜນ : kiểu
 mẫu, kiểu cách. 2) phương án. ໃຊ້ແຜນສອງ :
 dùng phương án hai. 3) mưu, âm mưu; kế. ແຜນ
 ການ : mưu đồ; kế hoạch. 4) phương pháp. ແພດ
 ແຜນບູຮານ : phương pháp y học cổ truyền. 2.(n)

mạn thuyền (bằng ván). ເຮືອແຜນ : thuyền ván.
 3.(n) lộ, lộ liễu. ແຜນໜ້າ : lộ mặt.

ແຜນແກ້ [fén kẻ](n) đối sách, biện pháp xử lí.

ແຜນກຳນົດ [fén cẳm nộch](n) kế hoạch đã định.

ແຜນການ [fén can](n) 1) kế hoạch, chương
 trình; trù tính, dự kiến. ຕັ້ງໜ້າປະຕິບັດແຜນ

ການ : nhất quyết thực hiện kế hoạch. ແຜນການ
 ຫ້າປີ : kế hoạch 5 năm. 2) mưu tính, mưu đồ.
 ແຜນການຍຸດທະສາດ : mưu đồ chiến lược.
 ແຜນຄາດຄະເນ [fɛn khát khá nê](n) dự án.
 ແຜນສະແດງ [fɛn sả đeng](n) đồ án.
 ແຜນດຳເນີນ [fɛn đả mơn](n) quy trình.
 ແຜນຕຳລາ [fɛn tẳm la](n) công thức.
 ແຜນທີ່ [fɛn thì](n) bản đồ. ແຜນທີ່ໂລກ : bản
 đồ thế giới.
 ແຜນນະໂຍບາຍ [fɛn nả nhô bai](n) chủ trương.
 ເຫັນພ້ອມແຜນນະໂຍບາຍໜຶ່ງ : tán thành một
 chủ trương.
 ແຜນຜັງ [fɛn fẳng](n) sơ đồ, sơ đồ quy hoạch.
 ແຜນຜັງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.
 ແຜນພາບ [fɛn fảp](n) 1) ຄື: ແຜນວາດ. biểu đồ.
 ແຜນພາບຕາມ່າງໄຟຟ້າ : biểu đồ mạng lưới
 điện.
 ແຜນພູມ [fɛn fưm](n) đồ thị. ແຜນພູມສະຖິຕິ
 ການເກີດ : đồ thị thống kê tình hình sinh đẻ.
 ແຜນເວລາ [fɛn về la](n) thời khóa biểu, thời
 gian biểu.
 ແຜນວາດ [fɛn vát] ເບິ່ງ: ແຜນພາບ.
 ແຜນຮ່າງ [fɛn hàng](n) dự thảo.
 ແຜນຮ່າງກໍ່ສ້າງ [fɛn hàng cò sảng](n) sơ đồ thiết
 kế, đồ án thiết kế.
 ແຜ່ນ [fɛn](n) 1) tấm, mảnh, tờ (gọi đồ vật mỏng
 như mảnh giấy, tấm màn che v.v.). ແຜ່ນເຈ້ຍ :
 mảnh giấy, tờ giấy. ແຜ່ນແປ້ນ : tấm ván. ແຜ່ນ
 ຜ້າ : tấm vải. 2) mảnh, mặt đất. ແຜ່ນດິນ : mảnh
 đất, lãnh thổ.
 ແຜ່ນກະດານ [fɛn cả đản](n) tấm ván, tấm bảng.
 ແຜ່ນກົວ [fɛn cùa](n) tấm chì.
 ແຜ່ນເຈ້ຍ [fɛn chĩa](n) mảnh giấy, tờ giấy.
 ແຜ່ນສຽງ [fɛn siéng](n) đĩa hát. ອັດສຽງໃສ່ແຜ່ນ
 ສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.
 ແຜ່ນດິນ [fɛn đinh](n) mảnh đất, lãnh thổ, địa
 cầu. ປາກຊ່ອງ ຜົນແຜ່ນດິນຄຳ ສຸດງາມລຳ ເຫຼືອ
 ພັນລະນາ (ເພງ) : Pạc Xoòng mảnh đất vàng,
 thật tuyệt đẹp khó mà mô tả.
 ແຜ່ນດິນໄຫວ [fɛn đinh váy](n) 1) ຄື: ດິນໄຫວ.
 động đất, địa chấn. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດ
 ອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ແຜ່ນເຈ້ຍ [fɛn chĩa](n) tấm giấy, tờ giấy.
 ແຜ່ນທອງຄຳ [fɛn thoong khẳm](n) lá vàng.
 ແຜ່ນແປ້ນ [fɛn pẻn](n) tấm ván.
 ແຜ່ນຜ້າ [fɛn fả](n) tấm vải.
 ແຜ່ນພິພິບ [fɛn pỉ fỏp](n) thế gian, thế giới, địa
 cầu.
 ແຜ່ນແພ [fɛn fẻ](n) tấm vải.
 ແຜ່ນພື້ນ [fɛn fủn](n) bề mặt trái đất.
 ແຜ່ນພິມດີບຸກ [fɛn fim đi bưc](n) bản kẽm (in).
 ແຜ່ນພ້າ [fɛn phả](n) bầu trời.
 ແຜ່ນຫີນ [fɛn hiín](n) tấm đá (bia).
 ຜົນ [fỏnh](n) 1) kết quả, thành quả. ຜົນຄູນ :
 kết quả của phép nhân, tích số. ຜົນກາງໄລ : thành
 quả. 2) lợi, lợi ích. ຜົນກຳໄລ : lợi nhuận, lời
 lãi. 3) trái cây. ຜົນຜາລາ, ຜົນໄມ້, ຜົນກາງໄມ້ : hoa
 quả, trái cây. 4) hậu quả, tác động. ຜົນຂອງສິ່ງ
 ຄາມ : hậu quả chiến tranh.
 ຜົນກະທົບ [fỏnh cả thỏp](n) tác động. ຊີວິດການ
 ເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác
 động đến tư tưởng.
 ຜົນກຳ [fỏnh cả m](n) quả báo.
 ຜົນກຳໄລ [fỏnh cả m lay](n) lợi nhuận, lời lãi.
 ແລ່ນນຳຜົນກຳໄລ : chạy theo lợi nhuận.
 ຜົນເກັບກ່ຽວ [fỏnh kẻp kiẻu](n) kết quả thu
 hoạch, kết quả gặt hái; mùa màng. ຜົນເກັບກ່ຽວ
 ເບິ່ງຄືໄດ້ຫຼາຍ : mùa màng trông chừng được.
 ຜົນຄູນ [fỏnh khun](n) tích, tích số. ຜົນຄູນຂອງ
 ສອງຄູນສອງແມ່ນສີ່ : tích của hai nhân hai là
 bốn.
 ຜົນຄວນ [fỏnh khuỏn](n) hoàng thượng, hoàng
 đế, quốc vương.
 ຜົນງານ [fỏnh ngan](n) công lao, thành tích. ຜົນ
 ງານເດັ່ນຊັດ : thành tích nổi bật.
 ຜົນສະທ້ອນ [fỏnh sả thỏn](n) 1) ảnh hưởng. ຜົນ
 ສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ :
 ảnh hưởng và tác dụng của môi trường. 2) hậu
 quả. ຜົນສະທ້ອນຂອງສິ່ງຄາມ : hậu quả của
 chiến tranh.
 ຜົນສະຫຼຸບ [fỏnh sả lủp](n) tổng kết.
 ຜົນເສຍ [fỏnh sía](n) hại, cái hại. ຜົນໄດ້ບໍ່ເທົ່າ
 ຜົນເສຍ : lợi bất cập hại.
 ຜົນເສຍຫາຍ [fỏnh sía hái](n) mớí hại, điều thiệt



hai, điều bất lợi, điều tai hại. ບັນຫາຍຸນັ້ນຈັ່ງແມ່ນສ້າງຜົນເສຍຫາຍຫຼາຍ : trần bảo ấy thật là tai hại.

ຜົນສຳເລັດ [fónh sǎm lẹch](u) thành quả; thành tựu. ຜົນສຳເລັດອັນໃຫຍ່ຍິ່ງຂອງການປະຕິວັດ : thành quả vĩ đại của cách mạng.

ຜົນສັກສິດ [fónh sǎc xích](u) hiệu quả, hiệu lực. ບັນດາເອກະສານກ່ອນໜ້ານີ້ບໍ່ຍັງຜົນສັກສິດ : các văn bản trước đây không còn hiệu lực.

ຜົນສຸດທ້າຍ [fónh sút thái] 1.(u) kết cục, kết quả. ຜົນສຸດທ້າຍຂອງສົງຄາມ : kết cục của một cuộc chiến tranh. 2.(ກວ) kết cục, rốt cục. ຜົນສຸດທ້າຍບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : kết cục không được gì.

ຜົນດີ [fónh đi](u) điều tốt, điều hay.

ຜົນໄດ້ [fónh đǎy](u) điều lợi, cái lợi.

ຜົນໄດ້ຜົນເສຍ [fónh đǎy fónh sía](u) kết quả.

ຜົນຕອບແທນ [fónh top then](u) sự đền đáp, kết quả đáp lại.

ຜົນທີ່ສຸດ [fónh thì súch](ກວ) rốt cuộc, rốt cục. ຜົນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ຜົນບວກ [fónh buộc](u) số cộng.

ຜົນບັງຄັບ [fónh bǎng khấp](ກ) có hiệu lực. ສັນຍາມີຜົນບັງຄັບນັບແຕ່ມື້ເຊັນ : công ước có hiệu lực kể từ ngày kí.

ຜົນປະໂຫຍດ [fónh pǎ nhột](u) quyền lợi; lợi ích. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ : đôi bên cùng có lợi.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ [fónh pǎ nhột suôn tua](u) lợi ích cá nhân.

ຜົນປະໂຫຍດສ່ວນລວມ [fónh pǎ nhột suôn luôm](u) lợi ích công cộng.

ຜົນຜະລິດ [fónh fả lịch](u) sản vật, sản phẩm.

ຜົນລະບູກ [fónh lá puộc](u) sản phẩm trồng trọt, hoa lợi.

ຜົນລະໄມ້ [fónh lá máy](u) trái cây, quả cây, hoa quả.

ຜົນໄລ່ລວມ [fónh lầy luôm](u) tổng số.

ຜົນເລກ [fónh léc](u) số thành, đáp số.

ຜົນເລກໂຈດ [fónh léc chột](u) đáp số (toán đố).

ຜົນລົບ [fónh lộp](u) hiệu số, số trừ. ຜົນລົບລະດັບໄຟຟ້າ : hiệu điện thế.

ຜົນຫານ [fónh hán](u) thương số. ຮູ້ຜົນຫານ ຮູ້ຕົວຕັ້ງຫານ ແມ່ນອະນຸມານຕົວຫານໄດ້ຢ່າງງ່າຍດາຍ : biết thương, biết số bị chia thì dễ dàng suy ra số chia.

ຜົນຮ້າຍ [fónh hải](u) tác hại. ຜົນຮ້າຍຂອງຢາສູບ : tác hại của thuốc lá.

ຜົນຮັບ [fónh hăp](u) kết quả, thành quả.

ໂໜມ [fón](ກ) nhảy, nhảy bổ; lao, nhào. ໂໜມເຂົ້າໃສ່ສັດຕູ : nhảy vào kẻ thù. ໂລດໂໜມ : quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm.

ຜ່ອນ [fòn] 1.(ກ) giảm, hạ. ຜ່ອນລົງ : giảm xuống, hạ xuống. ຜ່ອນຄວາມໄວ : giảm tốc độ. (ພາສິດ) ຜ່ອນສິ້ນຜ່ອນຍາວ : chín bỏ làm mười.

(ສຳນວນ) ຜ່ອນໜັກເປັນເບົາ : đỡ bớt phần nào hay phần ấy. 2.(ກ) trả dần, trả góp. ເງິນຜ່ອນ : tiền trả góp. ຜ່ອນຈ່າຍ : trả góp.

ຜ່ອນຄາຍ [fòn khai](ກ) 1. ຄາຍ; ຢ່ອນຄາຍ. giảm bớt, giảm nhẹ, dịu đi; thư giãn. ຜ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức giận.

ຜ່ອນຄວາມໄວ [fòn khoam vay](ກ) giảm tốc độ. **ຜ່ອນຈ່າຍ** [fòn chài](ກ) 1. ຜ່ອນສົ່ງ. trả dần, trả góp, trả từ từ. ຕົກລົງຊື້ ແຕ່ບິນພື້ນຖານໃຫ້ຜ່ອນຈ່າຍ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຜ່ອນສົ່ງ [fòn sông](ກ) 1. ຜ່ອນຈ່າຍ. ຜ່ອນສົ່ງເຮືອນ : trả góp nhà.

ຜ່ອນສິ້ນຜ່ອນຍາວ [fòn sǎn fòn nhao] (ພາສິດ) (giảm dài giảm ngắn) chín bỏ làm mười.

ຜ່ອນສຽງ [fòn siéng](ກ) hạ giọng. ຜ່ອນສຽງເພື່ອໃຫ້ພົ້ນອນ : hạ giọng để cho ba ngủ.

ຜ່ອນໄຊ້ [fòn xáy](ກ) trả dần.

ຜ່ອນຍານ [fòn nhan](ກ) nới tay, nới lỏng. ບໍ່ຜ່ອນຍານກັບໃຜກໍຕາມ : không nới tay với bất cứ ai.

ຜ່ອນດອກເບ້ຍ [fòn đoọc bía](ກ) giảm lãi suất.

ຜ່ອນຕາມ [fòn tam](ກ) giảm theo.

ຜ່ອນໂທດ [fòn thốt](ກ) giảm tội, giảm án.

ຜ່ອນຜັນ [fòn fánh](ກ) giảm bớt, giảm nhẹ, nới tay, chằm chước. ຫຼາຍຍັງໄຮ້ດຽງສາ ຂໍຜ່ອນຜັນໃຫ້ແດ່ : cháu còn dại, xin chằm chước cho.

ຜ່ອນອາລົມ [fòn a lôm](ກ) nghỉ ngơi.

ຜົນ [fón](ຄ) nông cạn, hời hợt, hẹp. ເບິ່ງຜົນ

ຜົວບາງ [fīu bang](ຄ) da móng, móng manh.
 ຜົວປາກ [fīu pax](ກ) huyết sáo (miệng). ຜົວປາກ
 ເອີ້ນໝາ : huyết sáo gọi chó.
 ຜົວເຜີນ [fīu fōn](ຄ) qua loa; nông cạn, hời hợt,
 thiếu cần, không kĩ lưỡng; lờ vờ. ເຮັດຜົວເຜີນ :
 làm lờ vờ. ຮູ້ຜົວເຜີນ : biết hời hợt.
 ຜົວເພດ [fīu fēt](ນ) vé ngoài.
 ຜົວພັນ [fīu fanh](ນ) nước da, màu da, da dẻ.
 ຫາກຊົງໄຂ້ ຜົວພັນຍັງຈິດຢູ່ : mới óm dậy nước
 da còn lợt.
 ຜົວພັນສີໜັງ [fīu fanh sí năng](ນ) da dẻ.
 ຜົວພັນວັນນະ [fīu fanh văn nả] ຄື: ຜົວພັນ.
 ຜົວໜັງ [fīu năng](ນ) da, bì, da dẻ. ພະຍາດຜົວ
 ໜັງ : bệnh về da, bệnh da liễu.
 ຜົວ [fīu] ເບິ່ງ: 睇.
 ແຜວ [fēo] 1.(ກ) xuyên qua, thông qua, chọc
 thủng. ຫໍລະນີແຜວຊອດ (ກາ) : xuyên thủng mắt
 đất. 2.(ຄ) suốt; tới, đến. ອາຊະໂນດົມ ພົງໄພແຜວ
 ເຖື່ອນ : tuán mã băng qua rừng. 3.(ກ) phá, phá
 hoại, phá hủy. ແຜວຜົງນ (ກາ) : phá sạch. 4.(ກ)
 hiện lên, xuất hiện; thấy, phát hiện. ບໍ່ໃຫ້ໃຜ
 ແຜວຮູ້ (ກາ) : không cho ai phát hiện. 5.(ກ) đâm.
 ແຜວໂສ້ສຽບທວງ (ກາ) : đâm thủng ruột gan.
 6.(ຄ) thông minh, hiểu biết.
 ແຜ່ວ [fēo](ຄ) thêu thào, thoi thóp. ສຽງແຜ່ວ :
 giọng phều phào. ຫາຍໃຈແຜ່ວ : thở thoi thóp.
 ແຜ້ວ [fēo] 1.(ກ) róc, đẽo; phát (cây, cỏ), làm
 cho sạch. ແຜ້ວເດີ້ນບ້ານ : phát cây cỏ cho sạch
 sân nhà. 2.(ກ) chặt, chém; đâm. ປ່າຍແຜ້ວ (ສິນ) :
 vung chém.
 ແຜ້ວກວາດ [fēo quat](ກ) quét tước.
 ແຜ້ວຖາງ [fēo thàng](ກ) dọn sạch, dọn quang.

ຝ

ຝ [phó] phụ âm thứ 17 của tiếng Lào, thuộc
 loại âm cao. ຝາກ : gởi.
 ຝະລັ່ງ [phá lǎng](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງເສດ. Pháp (người,
 nước, tiếng). ພາສາຝະລັ່ງ : tiếng Pháp.
 ຝະລັ່ງເສດ [phá lǎng sət](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງ.
 ຝຣັ່ງ [frǎng] ເບິ່ງ: ຝະລັ່ງ.
 ຝາ [phá] 1.(ນ) 1) vách, tường. ຝາເຮືອນ : vách
 nhà, tường nhà, vách nhà. (ສຳນວນ) ເປັນຝັ່ງເປັນ
 ຝາ : có cơ sở ổn định, có cơ sở vững vàng. (ພາ
 ສິດ) ຝາເຮືອນບັງໜ້າ ຢ່າໄດ້ຈາຄວາມຕ່າງ : dùng
 có mạch, vách có tai. 2) cái vung, cái nắp. ຝາ
 ໝໍ້ : vung nôi, nắp nôi. ຝາກະຕິບເຂົ້າ : nắp típ
 xôi, nắp liễn xôi. ຝາກ່ອງເຂົ້າ : nắp hộp cơm,
 hộp xôi. 2.(ນ) (động vật) con ba ba. ປາຝາ, ປາ
 ຝາອອງ : con ba ba. 3.(ນ) con cá đuối (ở biển).
 ປາຝາໂລ, ປາຝາຫາງ : con cá đuối.
 ຝາກະຕ່າ [phá cá tà](ນ) nắp đậy làn.
 ຝາກະແຕະ [phá cá tẻ](ນ) tấm liếp, tấm phên
 (tre đan).
 ຝາກະເຕີ [phá cá tở](ນ) ຄື: ກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái
 giần, cái sàng, cái rây.
 ຝາກໍ່ດິນຈີ່ [phá cò dinh chì](ນ) tường xây.
 ຝາກັ້ນ [phá cảnh](ນ) vách ngăn.
 ຝາກັ້ນຫ້ອງ [phá cảnh hoong](ນ) liếp ngăn, bức
 vách ngăn.
 ຝາຂັນ [phá khạnh](ນ) ຄື: ຝາກັ້ນ.
 ຝາໂງ [phá ngay](ນ) ຄື: ຝາລະໂງ. cái yém của
 con ốc; nắp đậy, nắp úp (có hình dạng như yém
 ốc). ຝາໂງຫອຍ : yém ốc.
 ຝາງຳ [phá ngăm](ນ) nắp đậy, nắp úp.
 ຝາຊີ [phá xi](ນ) ຄື: ຝາລະມີ. lóng bàn. ງວ່າຝາ
 ຊີໃສ່ພາເຂົ້າ : úp lóng bàn lên mâm cơm.
 ຝາແຕະ [phá tẻ](ນ) tấm liếp, tấm phên (tre đan).
 ຝາເຕີ [phá tở](ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ກະເຕີ. cái giần,

chín. ເລືອຕໍາຍ : phở tái. ເລືອບັກ : phở Bắc.

ເລືອ [phũa] 1.(ນ) dụng cụ để kiểm sợi dọc trong khi dệt, cái móc chỉ. ຫຼັກເລືອ : cái móc chỉ. 2.(ກ) lầy dây hoặc sợi tết lại để tạo các hoa văn. 3.(ກ) liên quan, quấn quýt, xoắn vào nhau. ເລືອຝັນ : quấn quýt.

ເລືອຝັນ [phũa phạnh](ກ) quấn quýt.

ເລືອ [phũa](ນ) mây, đám mây; vầng, đám mờ (nước, chai, mắt, v.v.). ເລືອໂຫຼຍູ່ຍງ : mây trôi lững lờ.

ໄຜ [pháy](ນ) 1. ຂີ້ແມງວັນ. nốt ruồi. ໄຜຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi.

ໄຜ [phày] 1.(ກ) 1) háo, hiếu, mong, mong muốn. ມັກໂຫຍ່ໄຜສູງ : háo danh, hiếu danh. 2) gẫn bó, quuyến luyến. ໄຜໃຈ : quan tâm, quuyến luyến. 2.(ກ) lựa chọn, kén chọn, chọn lọc, tuyển chọn, phân chia.

ໄຜໃຈ [phày chay](ກ) quan tâm, quuyến luyến.

ໄຜສູງ [phày suóng](ກ) ước mơ cao xa, mơ ước cao siêu, mơ ước viển vông.

ໄຜສູງເກີນສັກ [phày suóng cơn sắc](ກ) mong ước viển vông, mong ước điều quá địa vị của mình.

ໄຜຕໍ່າ [phày tằm](ກ) quen làm điều xấu; đồ dốt. ນິກບໍ່ເຖິງວ່າມັນຈະ ໄຜຕໍ່າຂະໜາດມັນ : không ngờ nó lại đồ dốt đến như vậy.

ໄຜຝັນ [phày phánh](ກ) mơ ước. ໄຜຝັນໄດ້ກາຍເປັນທ່ານໝໍ : mơ ước trở thành bác sĩ.

ໄຜຫາ [phày há](ກ) tìm kiếm, theo đòi. ໄຜຫາຮຽນຮູ້ : hiếu học, theo đòi học vấn.

ເຝົ້າ [phạu] 1.(ກ) 1) gác. ເຝົ້າປະຕູ : gác cổng. 2) trông, trông nom, giữ, trông giữ; coi, coi ngó. ເຝົ້າເຮືອນ : coi nhà, giữ nhà. 2.(ກ) cháu (từ cung đình). ເອີ້ນໄປເຝົ້າ : gọi vào cháu.

ເຝົ້າຍາມ [phạu nham](ກ) bảo vệ, canh giữ, canh gác, canh phòng. ເຝົ້າຍາມບັນດາທີ່ໝັ້ນສໍາຄັນ : canh phòng các yếu địa.

ເຝົ້າແຫນ [phạu hén](ກ) trông chừng, canh chừng.

ຝັກ [phác] 1.(ນ) bao, vỏ (dao, gương, kiếm), óng. ຝັກມິດ : vỏ dao. ຝັກດາຍ : bao kiếm, vỏ kiếm. 2.(ນ) vỏ bắp ngô, bẹ ngô; vỏ quả (các loại trái

dài). ຝັກເຂົ້າໂພດ : bẹ ngô. ຝັກໝາກຂາມ : vỏ quả me. 3.(ນ) (loại từ) quả (dài và có vỏ như đậu, me...). ໝາກຂາມສາມຝັກ : ba quả me. ໝາກຖົ່ວສີ່ຝັກ : bốn quả đậu.

ຝັກແຕ [phác khe](ນ) ngòi (ngòi pháo). ຝັກແຕ, ກະນວນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ຝັກດາຍ [phác đạp](ນ) bao kiếm.

ຝັກຖົ່ວ [phác thủa](ນ) đậu.

ຝັກບົວ [phác bua](ນ) vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen.

ຝັກໄຜ [phác phày](ກ) 1) quan tâm, để ý đến, áp ú; thắt chặt, liên kết. ເຂົາບໍ່ຝັກໄຜກັບສິ່ງໃດນອກຈາກທ້ອງຂອງເຂົາ : hán chẳng quan tâm đến cái gì ngoài cái bụng của hán. ຝັກໄຜຄວາມຫວັງໜຶ່ງ : áp ú một hi vọng. 2) yêu chuộng.

ຝັກໄຜປະຊາທິປະໄຕ : yêu chuộng nền dân chủ.

ຝັກໄຜສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຝັກຝ່າຍ [phác phải](ນ) phe phái. ຫຼາຍຝັກຫຼາຍຝ່າຍ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái.

ຝັກຝ່າຍການເມືອງ : phe phái chính trị.

ຝັກມິດ [phác mít](ນ) vỏ dao, vỏ dao găm.

ຝັກຫຼອກ [phác loọc](ນ) kén tằm.

ຝາກ [phạc] 1.(ກ) gửi, gửi (đi, cho). ຝາກໄປ : gửi đi. ລູກສາວຝາກສິນໃຫ້ແມ່ : con gái gửi váy cho mẹ. ຝາກຈົດໝາຍ : gửi thơ (thư). 2.(ກ) gửi, gửi gắm, gửi lại. ຝາກເງິນໄວ້ : gửi tiền lại. ຝາກປະຈຳ : gửi dài hạn. ຝາກປະຢັດ : gửi tiết kiệm.

ຂ້ອຍຝາກລູກໄວ້ນໍາປ້າ : tôi gửi gắm con cho bác gái. ຫ້ອງຝາກເດັກ : nhà giữ trẻ. (ພາສິດ) ຝາກໄກ່ໄວ້ນໍາກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ : (gửi gà cho quạ, gửi cá cho mèo) gửi trứng cho ác. 3.(ນ) đồ gửi, đồ gửi. ຂອງຝາກ, ຂອງຕ້ອນ : đồ gửi, quà biếu.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນໍາກາ [phạc cày vấy năm ca] (ພາສິດ) (gửi gà cho quạ). (ເບິ່ງ): ຝາກໄກ່ໄວ້ນໍາກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ [phạc cày vấy năm ca, phạc pa vấy cấp meo] (ພາສິດ) (gửi gà cho quạ, gửi cá cho mèo) gửi trứng cho ác; gửi mỡ cho mèo, gửi mỡ cho hổ.

ຝາກໄຂ່ໄວ້ນໍາກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ [phạc khày vấy năm ca, phạc pa vấy cấp meo] (ພາສິດ) (gửi

ເລິກແອບ [phóc ep](ກ) ຄື: ຝຶກແອບ. tập luyện.
ເລືອກ [phưọc](ນ) thanh nẹp (bó chỗ xương
gãy). ເຂົ້າເລືອກ : bó bột.

ຝັງ [pháng](ກ) 1) chôn, chôn cất, mai táng. ງາມ
ຝັງສົບ : lễ mai táng. ການຝັງສົບ : sự chôn cất,
sự mai táng. 2) khám, nạm. ຝັງມຸກ : khám xà
cử. ຝັງເພັດ : khám kim cương. ຝັງພອຍ : nạm
ngọc. 3) khắc, tạc. ຝັງໃຈ : ghi lòng, tạc dạ,
khắc sâu trong lòng. 4) châm. ຝັງເຂັມ : châm,
châm kim.

ຝັງຄາບ [pháng khắp](ກ) chôn xác thú vật.

ຝັງໃຈ [pháng chay](ກ) ghi lòng, tạc dạ, ghi nhớ
không quên, khắc sâu trong lòng. ຮັກຝັງໃຈ :
mối tình khắc sâu trong lòng.

ຝັງສາຍແຮ່ແຜ່ສາຍບື [pháng sái hề fè sái bu](ສຳ
ນວນ) chôn nhau cắt rốn.

ຝັງສົບ [pháng sóp](ກ) chôn, chôn cất, mai táng.
ຫຼຸມຝັງສົບ : nắm mồ. (ພາສິດ) ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນ
ຈັບຂອງການສຶກສາ : (nắm mồ là nơi kết thúc
của sự học tập) học, học nữa, học mãi.

ຝັງເພັດ [pháng fệch](ກ) khám kim cương.

ຝັງພອຍ [pháng foi](ກ) nạm ngọc.

ຝັງມຸກ [pháng mục](ກ) khám xà cừ.

ຝັງໂລຫະ [pháng lô hả](ກ) khám kim loại.

ຝັງເລິກ [pháng lợc](ກ) chôn sâu, chôn chặt.

ຝັງຮາກ [pháng hác](ກ) chôn rễ; ăn đời ở kiếp.

ຝັງ [pháng](ນ) bờ (sông, biển), kè. ຝັງຂວາ :
hữu ngạn. ຝັງຂອງ : bờ sông. ຝັງຄອງ : bờ kênh.
(ສຳນວນ) ເປັນຝັງເປັນຝ່າ : ổn định, nên vợ nên
chồng, yên bề gia thất. (ພາສິດ) ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງ
ຝັງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : ăn xem nôi, ngồi xem
hướng. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດ
ຝັງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng
cạn.

ຝັງທະເລ [pháng thả lè](ນ) bờ biển.

ຝັງນ້ຳ [pháng nặm](ນ) bờ sông.

ຝັງຝ່າ [pháng phá](ນ) bờ bến. (ສຳນວນ) ເປັນຝັງ
ເປັນຝ່າ : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề
gia thất. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນຝັງເປັນຝ່າສາ : muốn
cho con nên vợ nên chồng.

ຝ່າງ [pháng](ນ) ຄື: ຝ່າງແດງ. cây tô mộc, còn
gọi là cây vang, gỗ vang, tô phượng, vang

nhuôm (Caesalpinia sappan L, họ
Caesalpiaceae). ຕົ້ນຝ່າງ, ຕົ້ນຝ່າງແດງ : cây
tô mộc.

ຝ່າງແດງ [pháng deng] ເບິ່ງ: ຝ່າງ.

ຝັງ [phing](ກ) sưởi ấm, làm nóng lên, ấm lên
(lửa, mặt trời). ຝັງໄຟ : sưởi lửa, sưởi ấm.

ຝັງແດດ [phing det](ກ) sưởi nắng, tắm nắng.
ລະດູໜາວນັ່ງຝັງແດດຢູ່ຊານບ້ານ : mùa đông
ngồi sưởi nắng trước hè.

ຝັງໄຟ [phing phay](ກ) sưởi, sưởi lửa. ນັ່ງອ້ອມ
ເຕົ້າເພື່ອຝັງໄຟ : ngồi quanh bếp mà sưởi.

ຝຸງ [phung](ກ) vá, mạng (lưới, giỏ, v.v.). ຝຸງ
ແຫ : vá lưới, mạng (lại) lưới.

ຝຸງ [phuung](ນ) bầy, đám, đàn, lũ, tốp. ຝຸງນົກ :
bầy chim, đàn chim. ຝຸງປາ : bầy cá, đàn cá.

ຝຸງປາວານ : bầy cá voi, đàn cá voi, bầy cá ông.
ຝຸງຄົນ : đám người. ຝຸງຊົນ : đám dân chúng,
đám đông dân chúng. ຝຸງງົວຄວາຍ : đàn trâu
bò. ຝຸງເຜິ້ງ : đàn ong. ຝຸງລົງ : đàn khí, lũ khí.
ຍົນຝຸງໜຶ່ງ : một tốp máy bay.

ຝຸງນົກ [phuung nộc](ນ) bầy chim, đàn chim.

ຝຸງປາ [phuung pa](ນ) bầy cá, đàn cá.

ຝຸງຊົນ [phuung xôn](ນ) đám dân chúng, đám
đông dân chúng.

ແຝງ [phéng] 1.(ກ) trông coi, chăm nom, bảo
vệ. 2.(ກ) ôm, ôm ấp, quấn vào nhau, chen vào.
ແຝງພ່າງຂ້າງ (ກາ) : chen vào nắm sát bên. 3.(ກ)
giấu, giấu giếm, che giấu, che đậy. ຊື່ແຝງ : bí
danh, tên hiệu, biệt hiệu. ແອບແຝງ : uẩn khúc,
che giấu.

ຝອງແຝດ [phoóng phet](ນ) gắp đôi, gắp hai.
ລູກຝອງແຝດ : con sinh đôi.

ເຝືອງ [phuong](ນ) mảnh, miếng, một phần.

ຝ່າຍ [phái](ນ) đập, phai. ບ້ານຝ່າຍກັນນ້ຳ : đập
đê ngăn nước, đập phai ngăn nước.

ຝ່າຍ [phài] 1.(ນ) ຄື: ຝັກຝ່າຍ. cánh, phe, phe
cánh; bộ phận; phía, bên, phái. ຝ່າຍຂວາ : cánh
hữu. ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả. ການໂຕ້ວາທີ ໂຕ້ຖືກ
ແບ່ງອອກເປັນສອງຝ່າຍຄື ຝ່າຍສະເໜີ ແລະ ຝ່າຍ
ຄ້ານ : cuộc tranh luận được chia làm hai phe,
phe đề nghị và phe đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phái đối
lập. ຝ່າຍບໍລິຫານ : bộ phận hành chính. ຝ່າຍ

ຝົດ [phóch] 1.(ນ) hoa của các loại cây mới chớm nở. ຝົດໝາກມ່ວງ : hoa xoài, bông xoài. 2.(ນ) sậy, rôm (tré con). ຝຸ່ມຝົດ : sậy, rôm.

ຝົດແດດ [phóch đẹt](ນ) mụn nhỏ, mẩn (khi gặp nắng).

ຝົດເຫືອ [phóch hủi](ນ) mẩn, sảy (khi có mồ hôi hoặc nóng quá).

ຝອດ [phot] 1.(ນ) dầu, vét, rãnh, đường. 2.(ນ) ຄື: ໄໝນ້ຳ, bọt, bọt nước. ຝອດນ້ຳ, ໄໝນ້ຳ : bọt nước.

ຝອດນ້ຳ [phot nặm](ນ) ຄື: ໄໝນ້ຳ, bọt nước.

ເຜືອດ [phuot](ຄ) mờ, mờ mịt, mù mịt; màu đen đậm. ເຫັນແຕ່ພ້າເຜືອດສິ້ວ (ຜາແດງ) : chỉ thấy bầu trời mù mịt.

ຝັນ [phánh] 1.(ນ) giấc mơ, giấc mộng. ຝັນດີ : giấc mộng đẹp, giấc mơ đẹp. ຝັນຮ້າຍ : cơn ác mộng. 2.(ກ) mơ, mê, mộng. ຝັນວ່າພົບເພື່ອນເກົ່າ : mơ gặp lại bạn cũ.

ຝັນກາງວັນ [phánh cang vắn] ຄື: ຝັນກາງເວັນ.

ຝັນກາງເວັນ [phánh cang vênh](ກ) mơ giữa ban ngày.

ຝັນດີ [phánh đi](ນ) giấc mơ lành. ນອນຫຼັບຝັນດີ : ngủ ngon; êm giấc.

ຝັນເຫັນ [phánh hénh](ກ) mơ thấy. ຝັນເຫັນນາງພ້າ : mơ thấy nàng tiên.

ຝັນຫວານ [phánh vắn](ນ) 1) ngon giấc. ນອນຝັນຫວານ : nằm ngon giấc. 2) mơ tưởng, mộng tưởng, tưởng bở. ຢ່າສູ້ຝັນຫວານເກີນໄປ : đừng có tưởng bở.

ຝັນຮ້າຍ [phánh hãi](ນ) ác mộng, giấc mơ xấu.

ຝັນ [phanh] 1.(ກ) bện, kết, xe; tết (dây). ຝັນເຊືອກ : bện dây. ຝັນມວຍຜົມ : tết tóc. 2.(ກ) liên quan; ôm. ໂຮບນາງເຜືອຝັນ (ຮຸ່ງ) : ôm ghì lấy nàng.

ຝັນເຂົ້າ [phanh khậu](ກ) bện vào, kết vào.

ຝັນເຊືອກ [phanh xước](ກ) bện dây.

ຝັນທຽນ [phanh thiên](ກ) xe nén, lãn nén.

ຝັນມວຍຜົມ [phanh muôi fôm](ກ) quấn tóc, tết tóc (theo kiểu dân tộc).

ຝານ [phan](ກ) thái, xắt (thành lát mỏng). ຝານໝາກມ່ວງ : xắt xoài, thái xoài. ຝານກ້ວຍ : thái chuối.

ຝິ່ນ [phinh](ນ) (thực vật) cây thuốc phiện (Papaver somniferum L, họ Papaveraceae). ຢ່າຝິ່ນ : thuốc phiện. ມໍພິ່ນ : mócphin. ເຮໂຣອິນ : bạch phiến.

ຝິ່ນດິບ [phinh díp](ນ) thuốc phiện sống, thuốc phiện thô.

ຝິ່ນເຖື່ອນ [phinh thườn](ນ) thuốc phiện lậu.

ຝິ່ນ [phún](ກ) 1) gượng, gượng gạo, miễn cưỡng. ຝິ່ນໃຈ : miễn cưỡng, gượng gạo. 2) phản, trái, đối, ngược lại. ຝິ່ນທຳມະຊາດ : trái tự nhiên, phản tự nhiên. ຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກ : trái với lương tâm. 3) ngược lại, kháng cự; phạm. ຝ່າຝິ່ນ : vi phạm, xâm phạm.

ຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກ [phún khoam hủ súc](ກ) trái với lương tâm. ຂ້ອຍບໍ່ສາມາດເຮັດຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກຂອງຂ້ອຍໄດ້ : tôi không thể làm trái với lương tâm của tôi.

ຝິ່ນໃຈ [phún chay](ກ) miễn cưỡng, gượng gạo. ຕົນໂຕອິດເມື່ອຍ ແຕ່ຕ້ອງຝິ່ນໃຈອອກຮັບແຂກ : người mệt nhưng phải miễn cưỡng ra tiếp khách.

ຝິ່ນຍິ້ມ [phún nhím](ກ) gượng cuời.

ຝິ່ນທຳມະຊາດ [phún thắm mã sát](ກ) trái tự nhiên, phản tự nhiên.

ຝິ່ນປະຕິວັດ [phún pả tí vật](ກ) phản cách mạng.

ຝິ່ນ [phún](ນ) mụn, mẩn. ຂຶ້ນຝົດຂຶ້ນຝິ່ນ : lên mụn lên sảy.

ຝຸ່ນ [phùn](ນ) 1) bụi. ປັດຂີ່ຝຸ່ນ : quét bụi. ຝຸ່ນຈັບ : bụi bám. 2) bột. ແປ້ງຝຸ່ນ : phản bột. 3) phản, phản bôn. ຝຸ່ນສົດ : phản tươi. ຝຸ່ນອິນຊີ : phản hửu cơ.

ຝຸ່ນຂີ້ເຫຍື້ອ [phùn khị nhủi](ນ) phản rác.

ຝຸ່ນຂຽວ [phùn khiêu](ນ) phản xanh.

ຝຸ່ນເຄມີ [phùn khê mi](ນ) phản hóa học, phản vô cơ.

ຝຸ່ນຄອກ [phùn khoóc](ນ) phản chuồng.

ຝຸ່ນສັດ [phùn sách] ຄື: ຝຸ່ນຄອກ.

ຝຸ່ນສົດ [phùn sớch](ນ) phản tươi.

ຝຸ່ນໂລຫະທາດ [phùn lô hả thát](ນ) phản khoáng.

ຝຸ່ນວິທະຍາສາດ [phùn vịch thả nha sát](ນ) phản vi lượng.

ຝຸ່ນອາສິດ [phùn a sóch](ນ) phân đạm.
 ຝຸ່ນອິນຊີ [phùn inh xi](ນ) phân hữu cơ.
 ຝົນ [phónh] 1.(ນ) mưa. ຝົນຕົກ : trời mưa. ຝົນ
 ທຽມ : mưa nhân tạo. (ພາສິດ) ຝົນກໍ່ແຊ່ງ ແລ້ງກໍ່
 ດ້າ : bèo chê ngáy, gậy chê tanh. (ພາສິດ) ຝົນ
 ຕົກຂໍ້ໝູ່ໄຫຼ : đũa nhau làm bậy. (ພາສິດ) ຝົນຂີ້ຕົກ
 ຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊີແລ້ງຟ້າມົດ : (trời sắp mưa trời
 sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). 2.(ນ) tròn
 một năm; tuối. ຝົນໜຶ່ງ : tròn một năm. ຄວາຍ
 ສາມຝົນ : trâu ba tuối. 3.(ກ) mài (dao). ຝົນມົດ,
 ຝົນພ້າ : mài dao.
 ຝົນກໍ່ແຊ່ງ ແລ້ງກໍ່ດ້າ [phónh co xèng, lèng co ðà]
 (ພາສິດ) (mưa cũng rủa, nắng cũng chửi). (ເບິ່ງ):
 ເຮັດຖືກເປັນຂໍ້ຫົດ ເຮັດຜິດເປັນຂໍ້ກາກ.
 ຝົນຊີຕົກຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊີແລ້ງຟ້າມົດ [phónh xỉ tóe
 phá lèng, phónh xỉ chéng phá mút] (ພາສິດ) (môt
 kinh nghiệm xem thời tiết) trời sắp mưa trời
 sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen (d).
 ຝົນເຊົາ [phónh sau](ກ) tạnh mưa.
 ຝົນຕົກ [phónh tóe](ກ) trời mưa. ຈວນຈະໄປ
 ພັດຝົນຕົກ : sắp sửa đi thì trời mưa.
 ຝົນທັງໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ [phónh thǎng hay pènh
 khém] (ພາສິດ) (mài đe cho thành kim). (ເບິ່ງ):
 ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື່ອນ ອາດຊີໄດ້ທ່ອນຄຳ.
 ຝົນທຽມ [phónh thiêm](ນ) mưa nhân tạo. ເຮັດ
 ຝົນທຽມເພື່ອຕ້ານໄພແລ້ງ : làm mưa nhân tạo để
 chống hạn hán.
 ຝົນປົວ [phónh piu](ນ) mưa bay.
 ຝົນຝອຍ [phónh phói](ນ) mưa phùn.
 ຝົນພ້າ [phónh fǎ](ກ) mài dao.
 ຝົນພ້າ [phónh phá](ນ) thời tiết, khí trời, khí hậu.
 ຝົນມົດ [phónh mít](ກ) mài dao.
 ຝົນແລ້ງ [phónh lèng](ຄ) hạn hán.
 ຝົນລົນ [phónh linh](ນ) mưa dầm, mưa lâm
 thâm. ຝົນລົນດິນຊຶມຊຸ່ມ : mưa dầm thấm lâu.
 ຝົນລົນເປັນອາທິດ : mưa dầm suốt cả tuần.
 ຝົນລົມ [phónh lôm](ນ) mưa gió.
 ຝົນຫ່າ [phónh hà](ນ) mưa rào.
 ຝົນໝາກເຫັບ [phónh mạc hép](ນ) mưa đá. ຝົນ
 ໝາກເຫັບໄດ້ທຳລາຍເຂົ້າພວມລະຍະສຸກເຫຼືອງ :
 mưa đá phá hoại lúa đang kì chín vàng.
 ຝົນຫຼັງ [phónh lǎng](ກ) mưa đở, mưa trút nước,

mưa to.
 ຝົນເອື້ອນ [phónh ưổn](ກ) tạnh mưa, ngớt mưa.
 ຝົນຍາກເອື້ອນແລ້ວ : mưa đã ngớt ngớt.
 ຝົນຮຳ [phónh hǎm](ຄ) dính mưa, thấm mưa.
 ຖືກຝົນຮຳ : bị thấm mưa.
 ຝົນຮຳ [phónh hǎm](ກ) mưa đở xuồng nhanh
 chóng. ຝົນຮຳລົງມາ : mưa như trút xuồng.
 ຝົນແຮງ [phónh heng](ນ) mưa lớn, mưa to. ຝົນ
 ແຮງ, ນ້ຳໄຫຼລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước
 chảy ồ ồ vào cống.
 ຝຽນ [phién](ນ) ຄື: ɸ. ca, kíp, phién, luot.
 ປຽນຝຽນ : thay ca.
 ເຝືອນ [phuón] 1.(ກ) kiếm, tìm. ເຝືອນຫາເລື້ອງ :
 kiếm chuyện. ເຝືອນຫາບ່ອນຕາຍ : tìm chỗ chết.
 2.(ນ) vụng nước, nước xoáy. ນ້ຳເຝືອນ, ນ້ຳ
 ເປັນຂັນ : nước xoáy. 3.(ນ) cái vát bún. ເຝືອນ
 ບົບເຂົ້າປຸ້ນ : cái vát bún.
 ເຝືອນພາດ [phuón fát](ນ) dụng cụ đựng thức
 ăn tanh.
 ເຝືອນຫາ [phuón há](ກ) dấn vào, sa vào, tìm
 vào; kiếm. ເຝືອນຫາເລື້ອງ : kiếm chuyện. ເຝືອນ
 ຫາບ່ອນຕາຍ : tìm vào chỗ chết.
 ເຝືອນ [phuòn](ຄ) (vi) đáng chát. ລົດເຝືອນ : vi
 đáng chát.
 ຝ່າວ [phào](ຄ) háp hói, thêu thào. ປາກຝ່າວ :
 nói thêu thào.
 ຝິວ [phiu] 1.(ກ) ຄື: ɸ. bay; bật, vǎng. 2.(ຄ) 1)
 ຄື: ɸ. xi, phi; hỏ, lủ. ຕົນລົດຝິວລົມ : bánh xe
 phi hơi. 2) hỏ, lủ. ຢ່າໃຫ້ຄຳຝິວພິ່ງ (ກາ) : đừng
 cho chuyện lủ ra.



ພ

ພ [fo] phụ âm thứ 18 của tiếng Lào, thuộc loại
 âm thấp, đọc là "fo", không dùng làm phụ âm
 cuối vắn. ພິ : mập, béo, phì.
 ພະ [fǎ] 1.(ສ) 1) là đại từ để gọi các nhà sư. ພະ

ລາວ : nhà sư Lào. ພະທວງດ : nhà sư Việt Nam.
 2) (là tiền tố các danh từ xưng hô với vua, quan và các ông chủ trong chế độ quân chủ) ngài. ພະສະເດັດ : ngài du ngoại. 3) dùng làm tiền tố cho các vật thể quý và có liên quan đến vua chúa như: ພະຫັດ : tay. ພະເນດ : mắt. ພະກັນ : tai. ພະບາດ : chân. 2.(ຄ) cao quý, quý giá. 3.(ນ) 1) Phật. ຄຳພະ : lời Phật. 2) Chúa. ພະລົງໂທດ : Chúa trừng phạt. ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ : Đức Chúa trời. ພະກະ [fǎ cǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ພະກາ. (động vật) con cò.
 ພະກາ [fǎ ca] ເບິ່ງ: ພະກະ.
 ພະແກ້ວ [fǎ ké](ນ) bụt ngọc.
 ພະຂັນ [fǎ khǎn](ນ) thanh đoản kiếm.
 ພະຄະ [fǎ khǎ](ນ)(ປ.) 1) sự phát triển. 2) điều may, vận may, vận đỏ.
 ພະຄະວະດີ [fǎ khǎ vǎ dī](ນ)(ສ.), (ປ.) lời gọi kính trọng hoàng hậu, công nương, quý nương.... ພະມະເຫສີ : hoàng hậu.
 ພະຄະວາ [fǎ khǎ va] ຄື: ພະຄະວັດ, ພະຄະວັນ.
 ພະຄະວັດ [fǎ khǎ vǎt](ນ)(ປ.) ຄື: ພະຄະວາ, ພະຄະວັນ. Đức Phật Thích Ca.
 ພະຄະວັນ [fǎ khǎ vǎn] ຄື: ພະຄະວາ, ພະຄະວັດ.
 ພະຄິນີ [fǎ khǐ nī](ນ)(ປ.) em gái.
 ພະໂຄ [fǎ khō](ນ) mặt trời, vàng ô, kim ô, ác vàng, thái dương.
 ພະຄອາະ [fǎ khō](ນ) hành tinh. ສົມມະຕິຖານ ກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະຄອາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.
 ພະຄຳພີ [fǎ khǎm pī](ນ) kinh thánh.
 ພະຄິດ [fǎ khít](ນ) Chúa Giê xu.
 ພະຄັນທະລາ [fǎ khǎn thǎ la](ນ)(ປ.) bệnh trĩ.
 ພະຄຸນ [fǎ khunh](ນ) ân huệ. ໄດ້ຮັບພະຄຸນ : được hưởng ân huệ.
 ພະຄຸນເຈົ້າ [fǎ khunh chǎu](ນ) thiên sư.
 ພະງາ [fǎ nga](ຄ)(ປ.) đẹp, nguy nga, lộng lẫy.
 ພະເຈົ້າ [fǎ chǎu](ນ) thượng đế.
 ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ [fǎ chǎu fèn đình](ນ) vua, quốc vương.
 ພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ [fǎ chǎu mǎ há xi vịch](ນ) vua, quốc vương.
 ພະຈິກ [fǎ chíc](ນ) tháng Mười Một (trước dùng

từ "ພິດສະຈິກາ").

ພະຈັນ [fǎ chǎn](ນ) ຄື: ດວງຈັນ. mặt trăng. ວັນ ພະຈັນເຕັມດວງ : ngày trăng tròn, ngày trăng rằm.

ພະຈັນຂ້າງຂຶ້ນ [fǎ chǎn khǎng khựnh](ນ)(ປ.) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ພະຈັນຂ້າງແຮມ [fǎ chǎn khǎng hem](ນ)(ປ.) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ພະຈັນເຕັມດວງ [fǎ chǎn tēm duōng](ນ)(ປ.) trăng tròn, trăng rằm.

ພະສຸ [fǎ sǔ] 1.(ນ)(ປ.) tên chỉ một số vị thần linh; cửa cải; sự giàu có. 2.(ຄ)(ປ.) tốt lành, nhân hậu, đôn hậu.

ພະສຸສົງການ [fǎ sǔ sǒng can](ນ) thời gian mà trái đất gần hoặc xa mặt trời nhất.

ພະສຸທາ [fǎ sǔ tha](ນ)(ປ.) ຄື: ວະສຸທາ. trái đất, lãnh thổ, mảnh đất.

ພະສຸທາດົນ [fǎ sǔ tha đōnh](ນ)(ປ.) lãnh thổ, trái đất.

ພະສຸກ [fǎ súc](ນ) 1) sao Kim, Kim tinh. ດາວ ພະສຸກ : sao Kim, Kim tinh. 2) thú Sáu.

ພະສັງຄະລາດ [fǎ sǎng khǎ lát](ນ) Đức giáo hoàng.

ພະແສງ [fǎ séng](ນ) 1) thanh gương, thanh gương báu. 2) quyền trượng, vương trượng.

ພະສົງ [fǎ sǒng](ນ) thầy tu, thầy tăng, tăng lữ.

ພະສົງສາມະເນນ [fǎ sǒng sǎm má nēn](ນ) sư sãi.

ພະສົງອົງເຈົ້າ [fǎ sǒng ôōng chǎu](ນ)(ປ.) sư sãi.

ພະສາດສະດາ [fǎ sǎt sǎ da](ນ) Đức Phật.

ພະສິດທາ [fǎ sích tha](ນ) ấn sĩ, dật sĩ.

ພະສຸນທະລາ [fǎ súnh thǎ la](ນ)(ປ.) mảnh đất, trái đất.

ພະຊາຍາ [fǎ xa nha](ນ)(ປ.) phu nhân.

ພະຍະຕິເລກ [fǎ nhǎ tí lééc](ຄ)(ປ.,ສ.) khác, khác nhau.

ພະຍາ [fǎ nha](ນ)(ປ.) 1) vua, quan, lãnh chúa, thủ lĩnh; hầu tước. ພະຍາສິນໄຊ : vua Sín Xay. 2) chúa các loài thú, chim. ພະຍາຄູດ : chúa các loài chim, phượng hoàng.

ພະຍາກອນ [fǎ nha con](ກ) 1) tiên đoán, tiên tri. ຄຳພະຍາກອນ : lời tiên tri. 2) dự đoán, đoán

lữ; táng lữ.
ພະທັນັງ [fǎ thì nǎng](ນ) ngai vàng.
ພະທູ [fǎ thu](ນ)(ປ.) ຄື: ວະທູ. cô gái, phụ nữ.
ພະທູສູດ [fǎ thu sùt](ນ)(ປ.) người uyên bác, người từng trải.
ພະໄທ [fǎ thay](ນ) tám lòng.
ພະທຳ [fǎ thǎm](ນ) lời dạy của Đức Phật.
ພະທາດ [fǎ thát](ນ) tháp.
ພະທາດຫຼວງ [fǎ thát luóng](ນ) Tháp Luông; tháp lớn, tháp chính.
ພະນະ [fǎ nǎ] 1.(ນ)(ປ.) (là tiền tố của từ phức hợp để chỉ những người lãnh đạo cấp bộ trở lên) ngoài. **ພະນະທ່ານ**ລັດຖະມົນຕີ : ngoài bộ trưởng. 2.(ນ)(ປ.) rừng, khu rừng. **ພະນະຂັນ**, **ພະນະສົນ** : khu rừng, rừng rậm, rừng thẳm.
ພະນະຂັນ [fǎ nǎ khánh](ນ)(ປ.) ຄື: ພະນະສົນ. khu rừng.
ພະນະໂຄຈອນ [fǎ nǎ khô chon](ນ)(ປ.) thợ săn.
ພະນະສົນ [fǎ nǎ sónh](ນ)(ປ.) ຄື: ພະນະຂັນ. khu rừng.
ພະນະຫາລາ [fǎ nǎ tha la](ນ)(ປ.) hàng cây.
ພະນະທ່ານ [fǎ nǎ thàn](ນ) ngoài (cấp bộ trở lên hoặc nhà ngoài giao). **ພະນະທ່ານນາຍົກລັດຖະມູນຕີ** : ngoài thủ tướng. **ພະນະທ່ານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ** : ngoài đại sứ.
ພະນະວາສີ [fǎ nǎ va sí](ນ)(ປ.) người ở trong rừng; người ẩn dật.
ພະນາ [fǎ na](ນ)(ປ.) rừng, rừng rậm, rú dày.
ພະນາສົນ [fǎ na sónh](ນ)(ປ.) rừng rậm, khu rừng rậm.
ພະນາສົມ [fǎ na sóm](ນ)(ສ.) chùa, miếu trong rừng; trạm nghỉ trong rừng.
ພະນາລີ [fǎ na li](ນ)(ສ.) khu rừng, tuyến rừng.
ພະນາໄລ [fǎ na lay](ນ)(ສ.) sự ở trong rừng; nơi nương tựa trong rừng, nơi ở trong rừng.
ພະນາລາມ [fǎ na lam](ນ)(ປ.) rừng tươi tốt.
ພະນາວາດ [fǎ na vát](ນ)(ສ.) nơi ở trong rừng, chỗ trú trong rừng.
ພະນາເວດ [fǎ na vét](ນ)(ສ.) rừng.
ພະນິດາ [fǎ ní đạ](ນ)(ສ.) cô gái, tiểu thư.
ພະເນຈອນ [fǎ nê chon] 1.(ນ)(ສ.), (ປ.) người đi du ngoạn trong rừng; thợ săn. 2.(ກ) đi lang

thang khắp rừng.
ພະເນຕ້າຍ [fǎ nê fại](ກ) qua rừng, đi rừng.
ພະນັກ [fǎ nặc](ນ) chỗ dựa, nơi tựa.
ພະນັກງານ [fǎ nặc ngan](ນ) cán bộ, viên chức.
ພະນັກງານລັດ : cán bộ nhà nước. **ພະນັກງານທະນາຄານ** : cán bộ ngân hàng. **ພະນັກງານແກ່ນສານ** : cán bộ nông cốt. **ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ** : cán bộ chủ chốt.
ພະແນກ [fǎ néc](ນ) số, ti. **ພະແນກສຶກສາແຂວງ** : số Giáo dục, ti Giáo dục.
ພະນັງ [fǎ nǎng] 1.(ນ) màn che. **ກາງພະນັງ** (ຮຸ່ງ) : căng màn. 2.(ນ)(ປ.) núi rừng. 3.(ນ)(ປ.) dàn thành hàng, xếp thành hàng.
ພະນາງ [fǎ nang](ນ) ຄື: ພະມະເຫສີ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.
ພະນອງ [fǎ noong](ນ)(ຂ.) rừng; núi.
ພະນຽງ [fǎ niêng] 1.(ນ) pháo thăng thiên. 2.(ນ) luỡi cày, diệp (cày). **ຊາດທີ່ແນວພະນຽງໄຖ່ ບໍ່ທ່ອນເບືອນເມືອຊ້າຍ** (ອິນທິຍານ) : (phẩm là cái luỡi cày thì không đời nào chệch về bên trái).
ພະນາຍ [fǎ nai](ນ) thị vệ trưởng.
ພະນັດ [fǎ nặch](ນ)(ສ.) rừng.
ພະນາດ [fǎ nát](ນ) chắn đệm trái trên lưng voi, đệm voi.
ພະນິດ [fǎ nịch](ຄ)(ສ.) đáng yêu, dễ thương.
ພະເນດ [fǎ nét](ນ) mắt, nhãn. **ທອດພະເນດ** : xem, quan sát.
ພະນຽດ [fǎ niét](ນ) bẫy chim gáy (bằng cách dùng chim mồi).
ພະນັນ [fǎ nǎn](ກ) cờ bạc, đánh bạc; đánh cuộc, đánh cá. **ການພະນັນ** : cờ bạc, bài bạc. **ພະນັນເອົາເງິນ** : đánh cuộc ăn tiền.
ພະນັນດອນ [fǎ nanh đon](ນ)(ປ.) giữa rừng.
ພະນາມ [fǎ nam](ນ) tên, tên gọi, danh.
ພະນົມ [fǎ nôm] 1.(ນ)(ຂ.) núi non. 2.(ກ) ຄື: ປະນົມ. chấp tay vái, bái.
ພະນອມ [fǎ nom](ນ) ຄື: ພະນົມ. núi non, rừng.
ພະເປັນເຈົ້າ [fǎ pênh chầu](ນ) chúa, trời, thượng đế.
ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ [fǎ fụ pênh chầu](ນ) 1) thượng đế. 2) Đức chúa trời.
ພະໂພທັສັດ [fǎ fô thỉ sắt](ນ) bỏ tát.

ພະລັງງານກາລໍຣີ [fǎ lǎng ngan ca lo ri](ນ) năng lượng chuyển hóa.

ພະລັງງານເຄມີ [fǎ lǎng ngan khê mi](ນ) năng lượng hóa học, hóa năng.

ພະລັງງານຄວາມຮ້ອນໃຕ້ດິນ [fǎ lǎng ngan khoam hỏn táy đinh](ນ) địa nhiệt.

ພະລັງງານແສງແດດ [fǎ lǎng ngan séng đét](ນ) năng lượng mặt trời.

ພະລັງງານນໍ້າຕົກ [fǎ lǎng ngan nǎm tótc](ນ) năng lượng thác nước.

ພະລັງງານໄບໂອເຄມີ [fǎ lǎng ngan bay ô khê mi](ນ) năng lượng sinh học.

ພະລັງງານປະລະມານູ [fǎ lǎng ngan pǎ lá ma nu](ນ) năng lượng hạt nhân.

ພະລັງງານໄຟຟ້າ [fǎ lǎng ngan phay phǎ](ນ) năng lượng điện, điện năng.

ພະລັງງານລັງສີ [fǎ lǎng ngan lǎng sí](ນ) năng lượng phóng xạ.

ພະລັດຕະນະໄຕ [fǎ lặt tá nǎ tay](ນ) ba viên ngọc; tam bảo (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).

ພະລາດ [fǎ lát](ກ) ຄື: ຕາດລາດ. trọt, trôn ngã, sǎy. ພະລາດລົມລົງຮ້ອງ : sǎy chân ngã xuống rãnh. (ພາສິດ) ສິດິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ : (bốn chân còn biết trọt, nhà thông thái còn biết quên) ông thánh còn có khi lầm.

ພະລິດ [fǎ lịch](ກ) ngã; vấp ngã, trôn ngã. ພະລິດລົມຫຼາຍເທື່ອ : trôn ngã nhiều lần.

ພະລັນ [fǎ lǎn](ຄ) nhanh, ngay lập tức, tức thì; như, giống như, so sánh. ເລວພະລັນ : tức thì; chớp nhoáng.

ພະລາມ [fǎ lam](ນ) Phả lam.

ພະວະ [fǎ vá](ນ)(ປ.) ຄື: ພະວະ. sự tồn tại, sự có.

ພະວະຕັນຫາ [fǎ vá tấn há](ນ)(ປ.) sự mong muốn được tồn tại, sự muốn có.

ພະວາ [fǎ va] ຄື: ພະວະ.

ພະວ້າພະວັງ [fǎ vá fǎ vǎng](ກ) ຄື: ວັງເວ. bán khoán. ຍັງພະວ້າພະວັງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn bán khoán mãi về chuyện đó. ພະວ້າພະວັງບໍ່ຮູ້ວ່າຄວນຈະຢູ່ ຫຼືໄປ : bán khoán không biết nên ở hay nên đi.

ພະວັກພະວົນ [fǎ vắc fǎ vónh](ກ) ຄື: ວັງເວ. bán khoán. ຍັງພະວັກພະວົນກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn bán khoán mãi về chuyện đó.

ພະວັງພະວາ [fǎ vǎng fǎ va](ກ) áy náy, bán khoán. ພະວັງພະວາຍ້ອນຜິດນັດ : áy náy vì lỗi hẹn.

ພະວົງ [fǎ vông](ກ) bận tâm, lo lắng; bồn chồn. ບໍ່ຕ້ອງພະວົງເຖິງຂໍ້ອຍດອກ : không cần bận tâm đến tôi đâu. ເພາະອ້າຍນີ້ລົມນ້ອງບໍ່ລົງ ໃຈພະວົງຢູ່ທຸກເວລາ (ເພງ) : bởi anh đây không thể quên em, lòng bồn chồn mọi lúc.

ພະວັນດອນ [fǎ vǎn đon](ນ)(ປ.) thế giới khác, thế giới bên kia.

ພະຫຸ [fǎ hú](ຄ)(ປ.) nhiều, đa. ພະຫຸພິດ : đa thức.

ພະຫຸພິດ [fǎ hú fộch](ນ)(ປ.) những, các, vài ba (số nhiều); đa thức.

ພະຫຸ [fǎ hú](ຄ)(ປ.) nhiều.

ພະຫຸສູດ [fǎ hú suýt](ນ) (người học nhiều, người nghe nhiều) nhà bác học, nhà thông thái, nhà hiền triết.

ພະຫັດ [fǎ hắtc](ນ)(ສ.) 1) thứ Năm (trong tuần). ວັນພະຫັດໜ້າມີການປະຊຸມ : thứ Năm tuần sau có cuộc họp. 2) sao Mộc. ຕາວພະຫັດ : sao Mộc. 2) tay (từ cung đình).

ພະຫິນລະໂຍຫາ [fǎ hỏnh lá nhô tha](ນ)(ປ.) đại quân.

ພະອາທິດ [fǎ a thịch](ນ) mặt trời.

ພະເອກ [fǎ ệc](ນ) nhân vật nam chính, kép chính (nghệ thuật). ລາວແມ່ນພະເອກໃນໜັງ : anh ta là kép chính trong phim.

ພະອົງ [fǎ ôông](ນ) 1) vị, đức. ພະເຈົ້າຫ້າພະອົງ : năm vị Phật, năm Đức Phật. 2) đức vua, quốc vương; hoàng thân.

ພະອິດພະປູນ [fǎ ích fǎ pun] (ສຳນວນ) 1) bình chân như vại. 2) cục đất cục đá.

ພະອິນ [fǎ inh](ນ) thiên vương, thiên thần.

ພາ [fa] 1.(ກ) dẫn, hướng dẫn. ພານ້ອງໄປກວດພະຍາດ : dẫn em đi khám bệnh. ພາເຂົາໄປທ່ຽວ : dẫn họ đi chơi. ພາເມື່ອເຮືອນ : dẫn về nhà. ນຳພາ : hướng dẫn, dẫn dắt, lãnh đạo. 2.(ນ) ຄື: ພານ. mâm (cơm, thức ăn). ພາໂຕກ : mâm tre đựng thức ăn. 3.(ນ)(ປ.) ánh sáng, ánh hào

quang, ພາກອນ : mặt trời. 4.(ກ) có chứa, có mang, có thai. ຖືພາ : mang thai, có chứa, có mang, có thai.

ພາກະຢ່ອງ [fa cá doòng](ນ) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາກັນ [fa cấn](ກ) cùng nhau, đua nhau. ພາກັນປຸກເຮືອນ : đua nhau làm nhà.

ພາກອນ [fa con](ນ)(ປ.) mặt trời, thái dương.

ພາເຂົ້າ [fa khâu](ນ) mâm cơm. ໝູນພາເຂົ້າ : xoay mâm cơm.

ພາຂວັນ [fa khoắn](ນ) mâm lễ gọi hồn. ແຕ່ງ ພາຂວັນ : chuẩn bị mâm lễ gọi hồn.

ພາຄະ [fa khá](ນ)(ປ.) bên, phía.

ພາຄິນີ [fa khí ni](ນ)(ປ.) nữ thành viên.

ພາຄິໄນ [fa khí nay](ນ)(ປ.) cháu (con chị hoặc em gái).

ພາຄີ [fa khi](ນ)(ປ.) thành viên; cộng sự; đối tác; người chung phần. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.

ພາຄີຍະ [fa khi nhả](ຄ) nên chia, chia từng phần.

ພາງາມ [fa ngan](ກ) giũa vờ, vờ vặt, giũa tâng, không thật; nghịch ngợm. ພາໂລມີພາງາມສອນ ຍາກ ເປັນດັງໄມ້ທ່ອນຮ້າຍຕີຂີ່ໃສ່ໂຕ (ກອມ) : kẻ càn quấy nghịch ngợm khó dạy, tựa như khúc cây xấu hất cứt vào mình.

ພາສາ [fa sá](ນ)(ປ.) tiếng nói, lời nói, ngôn ngữ. ພາສາສາດ : ngôn ngữ học.

ພາສາກາງ [fa sá cang](ນ) tiếng phổ thông, chính ngữ.

ພາສາຕະຫຼາດ [fa sá tá lạt](ນ) thông tục, từ chợ.

ພາສາຕ່າງປະເທດ [fa sá tàng pả thét](ນ) tiếng nước ngoài, ngoại ngữ. ຕ້ອງຮຽນພາສາຕ່າງປະ ເທດຕັ້ງແຕ່ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍໂລດ : phải học ngoại ngữ ngay từ lúc còn thiếu niên.

ພາສາທ້ອງຖິ່ນ [fa sá thoòng thành](ນ) tiếng địa phương, phương ngữ.

ພາສາປະຈຳຊາດ [fa sá pả chăam xát](ນ) quốc ngữ.

ພາສາພື້ນເມືອງ [fa sá pủn mương](ນ) thổ âm, thổ ngữ.

ພາສາມະຄົດ [fa sá má khộch](ນ) tiếng Pali.

ພາສີ [fa sí](ນ) thuế, thuế khóa, thuế má. ລະ

ບົບພາສີ : chế độ thuế khóa.

ພາສີສິນຄ້າ [fa sí sinh khá](ນ) thuế hàng hóa. ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ, ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ [fa sí sinh khá khá khậu](ນ) thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາອອກ [fa sí sinh khá khá oọc](ນ) thuế xuất khẩu.

ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ [fa sí sinh khá khậu](ນ) thuế nhập, thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າອອກ [fa sí sinh khá oọc](ນ) thuế xuất, thuế xuất khẩu.

ພາສີລາຍໄດ້ [fa sí lai đắy](ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ພາສີອາກອນ [fa sí a con](ນ) thuế quan.

ພາສິດ [fa xích](ນ)(ປ.) tục ngữ. ພາສິດລາວ : tục ngữ Lào. ພາສິດຫວຽດນາມ : tục ngữ Việt Nam.

ພາຊະນະ [fa sả nả](ນ)(ປ.) vật dụng; cái dụng, cái chũa (chén, mâm, nôi, niêu...).

ພາຊະນີຍະ [fa sả nỉ nhả](ນ)(ປ.) vật cần chia.

ພາຊີ [fa xi](ນ)(ປ.,ສ.) (động vật) con ngựa.

ພາຍຸ [fa nhủ](ນ)(ປ.) ຄື: ລົມແດງ. bão tố, dông tố, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່າງອຍຫຼັງພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão. ໂຕມພາຍຸ : đèn bão.

ພາຍຸຊາຍ [fa nhủ xai](ນ) bão cát.

ພາຍຸຝົນ [fa nhủ phỏnh](ນ) mưa bão. ພາຍຸຝົນ ລົມຟອງ : gió mưa bão bùng.

ພາຍຸຫິມະ [fa nhủ hỉ mả](ນ) bão tuyết.

ພາຍຸໝອກຊັ້ນ [fa nhủ moọc khụnh] ຄື: ພາຍຸຫິມະ.

ພາຍັບ [fa nhập](ນ)(ສ.) phương Tây Bắc, hướng Tây Bắc.

ພາດາ [fa đạ](ນ)(ປ.) ຄື: ພາດອນ. anh em trai.

ພາດອນ [fa đon](ນ)(ປ.) ຄື: ພາດາ. anh em trai, huynh đệ.

ພາດອນພາບ [fa đon fáp](ນ)(ປ.) tình anh em, tình huynh đệ, tình đoàn kết anh em.

ພາຕາ [fa tạ](ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິກະ [fa tí cá](ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິຍະ [fa tí nhả](ນ) cháu (con của anh hoặc



em trai).

ພາຕູ |fa tú|(ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ.

ພາໂຕກ |fa tótc|(ນ) ຄື: ພາກະຍ່ອງ, ພາມໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາທິ |fa thi|(ກ)(ປ.) ນói, bàn bạc, bàn luận; điều đình. ເມື່ອນັ້ນ ກຸມພັນທ້າວ ພາທິຕ້ານຕອບ (ສິນ) : khi đó chàng quý Cum Phanh đối đáp lại.

ພານະສິນ |fa nả sinh|(ນ)(ປ.) ຄື: ພານະເລດ. chúa khí, vua khí.

ພານະເລດ |fa nả lét| ຄື: ພານະສິນ.

ພານີ |fa ni|(ນ)(ປ.,ສ.) ນູ່ງູ່ຣີ ນói, ນູ່ງູ່ຣີ báo cáo, ນູ່ງູ່ຣີ khéo nói; lời lẽ, âm thanh, ngôn ngữ.

ພານຸ |fa nú|(ນ)(ປ.,ສ.) ánh sáng, mặt trời.

ພານຸມາດ |fa nú mát|(ນ)(ສ.) mặt trời.

ພານິດ |fa nịch|(ນ)(ປ.) thương mại, thương nghiệp, sự buôn bán, mậu dịch.

ພານອນ |fa non|(ນ)(ປ.) (động vật) con khí.

ພາໄປ |fa pay|(ກ) dẫn đi, đưa đi; hướng dẫn, lãnh đạo. ພາໄປຫຼິ້ນ : dẫn đi chơi.

ພາໄປທ່ຽວ |fa pay thiêu|(ກ) dẫn đi chơi, dẫn đi dạo, dẫn đi du lịch.

ພາພານ |fa fan|(ນ) mâm, thau.

ພາມານ |fa man|(ກ) có chứa, có mang, có thai. ຖືພາມານ : mang thai, có chứa, có mang, có thai.

ພາລະ |fa lá| 1.(ນ)(ປ.) nghĩa vụ, nhiệm vụ; trách nhiệm. ບໍ່ມີພາລະຫ້າມເຂົ້າ : không có nhiệm vụ, cấm vào. ພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : trách nhiệm nặng nề. 2.(ຄ)(ປ.) nặng, nặng nề. ເປັນພາລະ : là gánh nặng. 3.(ຄ)(ປ.) ngu, dốt; xấu xa. ພາລະຊົນ : người xấu xa. 4.(ນ)(ປ.) thú dữ (voi dữ, sư tử, hổ, rắn độc). ພາລະມິກ : thú dữ.

ພາລະກຳ |fa lá cãm|(ນ) sứ mệnh. ພາລະກຳປະຫວັດສາດ : sứ mệnh lịch sử.

ພາລະກິດ |fa lá kích|(ນ) sự nghiệp. ພາລະກິດກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. ພາລະກິດຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : sự nghiệp đấu tranh cứu nước.

ພາລະຊົນ |fa lá xôn|(ນ)(ປ.) người xấu, người ác độc.

ພາລະຍະຊັບ |fa lá nhả xấp|(ນ) bất động sản chấp nhận quyền địa dịch.

ພາລະຍາ |fa lá nha|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.

ພາລະດີ |fa lá đi|(ນ)(ສ.) lời nói, tiếng nói; ngôn ngữ.

ພາລະຕະ |fa lá tá|(ນ)(ສ.) 1) người Ấn Độ. 2) kịch sĩ.

ພາລະຕິດພັນ |fa lá tích fanh| ຄື: ພາລະຜູກພັນ.

ພາລະທຸລະ |fa lá thú lá|(ນ) sự vụ, trách nhiệm.

ພາລະຜູກພັນ |fa lá fục fanh|(ນ) ຄື: ພາລະຕິດພັນ. sự cam kết, sự giao kèo, sự quy ước.

ພາລະມິກ |fa lá mịc|(ນ) thú dữ.

ພາລະໜ້າທີ່ |fa lá nạ thì|(ນ) bốn phận.

ພາລະອຸດທຸນ |fa lá út nún|(ນ) sự công hiến, đóng góp.

ພາລາ |fa la| 1.(ຄ)(ປ.) tởi tệ, hung bạo, dã man. ຄົນພາລາ : kẻ hung bạo. (ພາສິດ) ຫຼີກລົງໃຫ້ໄກສາມສອກ ຫຼີກຫອກໃຫ້ໄກສາມວາ ຫຼີກຄົນພາລາ ໃຫ້ໄກສາມໂຍດ : vua thua hàng liêu. 2.(ນ)(ປ.) thành, thành phố. ຊາວພາລາ : dân thành thị, dân thành phố.

ພາລານະສີ |fa la nả sí|(ນ)(ປ.) tên kinh đô Ấn Độ thời cổ.

ພາໂລ |fa lô| 1.(ກ)(ປ.) 1) khóc dai, khóc nhiều. ໄຫ້ພາໂລ : khóc dai. 2) đùa cợt, trêu ghẹo quá trớn. ຫຼິ້ນພາໂລ : giỡn quá trớn. 2.(ນ)(ປ.) người hay quấy nhiễu, quấy rối, chọc tức kẻ khác. ຄົນພາໂລ : kẻ càn quấy.

ພາວະ |fa vả|(ນ)(ປ.) sự tồn tại, sự xuất hiện; hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế.

ພາວະການ |fa vả can|(ນ) sự tồn tại khách quan.

ພາວະສຸກເສີນ |fa vả súc sôn|(ນ) hoàn cảnh nguy cấp.

ພາວະສຸດທິ |fa vả sút thì|(ນ)(ປ.,ສ.) tấm lòng thanh khiết, tấm lòng thuần khiết.

ພາວະນາ |fa vả na|(ນ)(ປ.) sự cầu khẩn, sự cầu nguyện. ພາວະນາໃຫ້ຜ່ານພັນໄພອັນຕະລາຍ : cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi.

ພາວະນາໄມ |fa vả na may|(ຄ)(ປ.) kết thúc bằng cầu nguyện.

ພາວະວັດຖຸ |fa vả vậch thú|(ນ)(ປ.) khách thể (thể giới bên ngoài).

ພາວະວິໄສ |fa vả ví sáy|(ນ) khách quan. ເຮືອບິນຕົກເພາະລົມພາຍຸ ເວົ້າໄດ້ວ່າ ເຮືອບິນຕົກຍ້ອນ

ພິຊະໂພດ [fí xá fót](n) thức ăn tanh và ngọt.
ພິໄຊ [fí xay](n)(ປ.) chinh phục.
ພິໄຊສົງຄາມ [fí xay sǒng kham](n) binh thư, binh pháp; sự chiến thắng.
ພິຊິດ [fí xịch] 1.(n)(ປ.,ສ.) thắng lợi, thắng; chinh phục, chế ngự. **ພິຊິດມານ** : chinh phục quý. 2.(n) ຄື: ແຄວ້ນ. khu vực đã chinh phạt, vùng đã chinh phạt.
ພິຊິດມານ [fí xịch man](n) người chinh phục quý sú.
ພິຊານ [fí xan](n)(ປ.) sự hồi tỉnh, sự tỉnh ngộ.
ພິຊຽນ [fí xiên](n)(ປ.) kim cương.
ພິຍີ [fí nhĩ](t) nhu nhú. ແຕກພິຍີ : mọc nhu nhú.
ພິໂຍກ [fí nhóóc](n)(ປ.) ຄື: ວິໂຍກ. sự chia li, sự chia tay.
ພິຍານ [fí nhan](n) ຄື: ພິຍານ. nhân chứng, chứng cứ.
ພິດານ [fí dan](n)(ປ.) ຄື: ເພດານ. trần nhà.
ພິຕິສົງສານ [fí tí sǒng sán](t) thương hại.
ພິຕິ [fí thí](n)(ປ.) ຄື: ວິຕິ. cách, đường lối; đường sá.
ພິຕິພິຖັນ [fí thí fí thánh](t) kĩ lưỡng, cẩn kê, chi tiết, tỉ mỉ. ເຮັດຢ່າງພິຕິພິຖັນ : làm một cách kĩ lưỡng.
ພິທະຍາ [fí thá nha](n)(ສ.) kiến thức, sự hiểu biết.
ພິທະຍາຄົມ [fí thá nha khôm](n)(ສ.) việc học nghề phù phép, việc học pháp thuật.
ພິທະຍາຄານ [fí thá nha khan](n)(ສ.) học viện.
ພິທະຍາທອນ [fí thá nha thon](n)(ສ.) người có pháp thuật; các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát.
ພິທະຍາພົມ [fí thá nha fôn](n)(ສ.) sức mạnh pháp thuật.
ພິທະຍາໄລ [fí thá nha lay](n)(ສ.) trường trung học.
ພິທີ [fí thi](n)(ປ.) lễ, lễ nghi, nghi thức, nghi lễ. **ພິທີທາງການ** : nghi lễ chính thức. **ພິທີທາງສາສະໜາ** : nghi lễ tôn giáo. **ພິທີການ** : lễ tân, nghi thức ngoại giao. **ພິທີກອນ** : người tiến hành chương trình.

ພິທີກຳ [fí thi cǎm](n)(ປ.) sự cúng lễ.
ພິທີການ [fí thi can](n)(ປ.) lễ tân, nghi thức ngoại giao. **ພິທີການທຸດ** : nghi thức ngoại giao.
ພິທີກອນ [fí thi con](n)(ປ.) người hành lễ, nhân viên lễ tân; người tiến hành chương trình.
ພິທີສານ [fí thi sán](n) nghị định thư.
ພິທີແຕ່ງດອງ [fí thi tǝng doong](n) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. **ພິທີແຕ່ງດອງຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ** : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.
ພິທີທາງການ [fí thi thang can](n) nghi lễ chính thức.
ພິທີບວດ [fí thi buót](n) lễ nhập tu, lễ xuất gia.
ພິທີປະຊຸມ [fí thi pǎ xum](n) (buối, phiên) họp long trọng, họp trọng thể.
ພິທີເຜົາສົບ [fí thi fǎu sǒp](n) sự hóa thiêu, sự hỏa táng.
ພິທີຝັງສົບ [fí thi phǎng sǒp](n) lễ chôn cất, lễ mai táng.
ພິທີພິເສກ [fí thi fí sǝc](n) lễ đăng quang.
ພິທີມອບ [fí thi móp](n) lễ bàn giao.
ພິທັກ [fí thǎc](t) bảo vệ, bảo hộ, che chở. **ພິທັກອະທິປະໄຕແລະບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ** : bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
ພິທັກຮັກສາ [fí thǎc hǎc sá](t) phủ hộ, độ trì.
ພິເຫດ [fí thét](n)(ສ.) nước ngoài.
ພິທູນ [fí thun] 1.(n)(ສ.) bích ngọc, hoàng ngọc. 2.(n)(ປ.) thông minh, sắc sảo.
ພິໄນ [fí nay](n)(ປ.) tiền phạt.
ພິໄນກຳ [fí nay cǎm](n)(ປ.) di chúc, chúc thư. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.
ພິນາດ [fí nát](n)(ປ.) ຄື: ວິນາດ. tiêu tan, tan tành, sụp đổ. ຄວາມຫວັງພິນາດ : hi vọng tiêu tan.
ພິນິດ [fí nịch](t) ຄື: ວິນິດ. xem xét, cân nhắc.
ພິນິດຜົນໄດ້ເສຍ : cân nhắc lợi hại.
ພິນິດໄສ [fí nịch sáy](t)(ປ.) quyết định, nhận định (tình hình). **ພິນິດໄສແບບຜົວເັນ ບໍ່ຊັດເຈນ** : nhận định chung chung, không chính xác.
ພິນິດພິຈາລະນາ [fí nịch fí cha lá na](t) xem xét, cân nhắc.
ພິບັດ [fí bạch](n)(ປ.,ສ.) ຄື: ວິບັດ. sự tổn thất, sự mất mát, tiêu vong; tai họa, thảm họa, tai

ách, tai ương. ປະສົບໄພພິບັດ : gặp phải tai ương.
 ພິພິທະພັນ [fí fìch thǎ fǎnh](ນ)(ປ.) nhà bảo tàng, nhà trưng bày.
 ພິພິທະພັນສະຖານ [fí fìch thǎ fǎnh sǎ thán](ນ)(ປ.) viện bảo tàng.
 ພິພາກ [fí fǎc] 1.(ນ)(ປ.) bàn luận, phân tích. 2.(ກ)(ປ.) nói, hỏi.
 ພິພາກສາ [fí fǎc sǎ](ກ)(ສ.) xử án; xét xử, phân xử. ຜູ້ພິພາກສາ : thẩm phán.
 ພິເພກ [fí féc](ນ)(ປ.) quả cháp (một loại chanh).
 ພິພັດ [fí fách](ຄ)(ປ.) đã phát triển, thịnh vượng.
 ພິພາດ [fí fát](ກ)(ປ.) tranh chấp, mâu thuẫn. ຫຼາຍປະເທດເຄີຍພິພາດກັນເລື່ອງຊາຍແດນສະເໝີມາ : nhiều nước thường xuyên tranh chấp chuyện biên giới. ກໍລະນີພິພາດ : trường hợp mâu thuẫn.
 ພິພັນທະນາມຸງຄຸນ [fí fǎn thǎ na mung khunh](ຄ)(ປ.) sung sướng, hạnh phúc.
 ພິພົບ [fí fòp](ນ)(ປ.) thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu. ໜ່ວຍພິພົບ : quả địa cầu.
 ພິໂມກ [fí mǎc](ນ)(ປ.) sự thoát, sự đăc đạo.
 ພິມຸກ [fí mưc](ຄ)(ປ.,ສ.) phía sau, đằng sau.
 ພິມານ [fí man](ນ)(ປ.) ຄື: ວິມານ. thiên đường.
 ພິມົນ [fí mǎnh](ຄ)(ປ.,ສ.) tươi vui, tươi sáng.
 ພິລະ [fí lǎ](ນ)(ປ.,ສ.) người anh dũng, người can đảm.
 ພິລະອາດຫານ [fí lǎ ạt hán](ນ)(ປ.) anh dũng, oanh liệt, kiên cường.
 ພິລາ [fí la] 1.(ນ) (thực vật) cây lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae). ພາກພິລາ : quả lựu. 2.(ນ) hồng ngọc (viên ngọc đỏ như hạt lựu). ແກ້ວພິລາ : hồng ngọc.
 ພິລາໄລ [fí la lay](ກ)(ສ.) băng hà (dùng cho vua chúa).
 ພິລິຍະ [fí lí nhǎ](ນ)(ປ.) sự cần cù, sự cần mẫn.
 ພິລິຍະໂຍທາ [fí lí nhǎ nhó tha](ນ)(ປ.) đoàn quân anh dũng.
 ພິໄລ [fí lay](ນ)(ປ.) ຄື: ວິໄລ. tráng lệ, đẹp.
 ພິລິກ [fí lưc](ຄ) kì lạ, kì diệu, dị thường, lạ thường; gồm, ghê gớm. ມັນກໍພິລິກອີຫຼີ ບໍ່ແມ່ນຂີ້ໄກ່ : nó cũng gồm lấm, chẳng phải tay vữa.

ພິລິກກິກກີ [fí lưc cưc cu](ຄ) rất kì lạ, rất kì cục. ຄວາມຄິດຂອງເຂົາພິລິກກິກກີ : quan điểm của anh rất kì cục.
 ພິລິກພິໄລ [fí lưc fí lô](ຄ) 1) kì cục. ເລື່ອງພິລິກພິໄລບໍ່ສາມາດເຊື່ອໄດ້ : chuyện kì cục không thể tin được. 2) quá đáng, quá quắt. ເຮັດພິລິກພິໄລ : làm quá đáng. ເວົ້າຈາພິລິກພິໄລ : ăn nói quá quắt.
 ພິລິກພິລັກ [fí lưc fí lǎm](ກວ) quá thể, quá đáng. ຂັບລົດໄວພິລິກພິລັກ : lái xe nhanh quá thể.
 ພິລິກຫົກໜາ [fí lưc hưc nǎ](ຄ) vô lí, phi lí.
 ພິລາດ [fí lát](ຄ)(ສ.) xinh đẹp, tráng lệ, kiêu diễm.
 ພິລຸດ [fí lưt](ຄ)(ປ.) khác thường, bất thường, khả nghi, ám muội, mờ ám. ທ່າທາງເຂົາພິລຸດ : cử chỉ anh ta rất khả nghi.
 ພິໂລດ [fí ló](ກ)(ປ.) giận, hờn, nổi giận, thịnh nộ.
 ພິລຸນ [fí lunh](ນ)(ປ.) mưa.
 ພິລຸນສາດ [fí lunh sạt](ນ)(ສ.) môn nghiên cứu về khí tượng; mưa, lũ.
 ພິລາຍ [fí lǎp] 1.(ນ)(ທ.) chim bồ câu, chim hòa bình. 2.(ກ) than van.
 ພິລິບດາ [fí lưp đǎ](ຄ) giây (1/60 của phút, dùng để đo thời gian, góc).
 ພິລົມ [fí lôm](ກ)(ປ.,ສ.) vui mừng, phấn khởi.
 ພິຫົກ [fí hóc](ນ)(ປ.) (động vật) chim, chim chóc.
 ພິຫານ [fí hán](ນ)(ປ.) ຄື: ວິຫານ. nơi ở của sư sãi, chùa chiền.
 ພິ [fí](ຄ) béo, mập, phì. ຕູ້ຍພິດົງາມ : béo tốt, béo phây.
 ພິຂຶ້ນ [fí khưn](ກ) mập lên.
 ພິຊະຄະນິດ [fí xá khả nịc](ນ)(ສ.) toán học.
 ພິຊະຄາມ [fí xá kham](ນ) cây đang còn là mầm.
 ພິຍານ [fí nhan](ນ) ຄື: ພະຍານ. nhân chứng, chứng cứ.
 ພິຕາ [fí ta](ນ)(ສ.) ຄື: ເພຕາ. thuyền mảnh, thuyền buồm.
 ພິຕູຍພິຕົງ [fí tuí fí tǎng](ຄ) béo trực béo tròn.
 ພິໄພ [fí fò](ຄ) tình trạng mập lên của người mới ốm dậy.



ພິພວຍ [fi fuoi](ນ) (thực vật) một loại cây, mọc ở ao hồ (ັກພິພວຍ).

ພິພ່ວນ [fi fuon](ນ) (thực vật) một loại cây leo, trái thành chùm, khi chín có màu đỏ, ăn được.

ພິລະ [fi la] ເບິ່ງ: ພິລະ.

ພິລາ [fi la] ເບິ່ງ: ພິລາ.

ພິລາໄລ [fi la lay] ເບິ່ງ: ພິລາໄລ.

ພີ [fi](ນ) anh, chị (ruột thịt). ພີ້ນ້ອງ : anh em, bà con, họ hàng. (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ້ນ້ອງ : (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau.

ພີເຂີຍ [fi khi](ນ) anh rể.

ພີສາວ [fi sao](ນ) chị gái.

ພີຂາຍ [fi xai](ນ) anh trai.

ພີນາງ [fi nang](ນ) ຄື: ພີເອ້ອຍ. chị dâu, chị ruột.

ພີນ້ອງ [fi noong](ນ) anh em, bà con ruột thịt, bà con thân thuộc. ພີ້ນ້ອງເພື່ອນບ້ານ : bà con hàng xóm.

ພີປານ້າສາວ [fi pa na sao](ນ) bác và dì.

ພີລ້ຽງ [fi lieng](ນ) người nuôi dưỡng, người chăm sóc, người đỡ đầu.

ພີອ້າຍ [fi ai](ນ) anh rể.

ພີເອ້ອຍ [fi oi](ນ) chị dâu.

ພີ [fi](ກວ) đây, này, ở đây, ở chỗ này. ເທື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີ້ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ພີລີ້ [fi li](ຄ) thẳng đứng, dựng đứng.

ພີວີ້ [fi vi](ຄ) đứng, thẳng đứng, sừng sững. ຊັນພີວີ້ : dốc đứng.

ພີ [fi](ກ) toạc, toác. ບາດແຜພີ້ອອກ : vết thương toạc ra.

ພີຍີ້ [fi nhi](ຄ) toác hoác, toác hoác. ບາດແຜແຕກພີ້ຍີ້ : vết thương toác hoác.

ພີ [fi](ກ) xòe; trải căng, giãng. ພີປີກ : xòe cánh.

ພູ [fu](ນ) 1.(ນ) ống thổi, ống xi đồng (bắn chim).

ບັງພູ : ống xi đồng. 2.(ນ) mạch nước phun đùn lên; vũng nước xoáy. ນ້ຳພູ : nước phun, vòi hoa phun. 3.(ນ) pháo hoa. ບັງໄຟພູ : pháo hoa.

ພູກາມ [fu cam](ນ) nhân dân Myanma, đất nước Myanma.

ພູຊົງ [fu xong](ນ)(ປ.) con thúông luồng, con

rắn.

ພູ [fu] 1.(ນ) đất, mảnh đất; thế giới, lãnh thổ.

2.(ນ) ຄື: ພູເຂົາ. núi, đồi, núi đá. ສາຍພູ : dãy núi. ສາຍພູທູວງ : dãy núi chung, dãy Trường Sơn. ສາຍພູຫິມະໄລ : dãy Hi Mã Lạp sơn. ພູ

ພຽງ : cao nguyên. 3.(ນ) (thực vật) cây trâu không (Piper betle). ຄ້າງພູ : giàn trâu không.

ພູເຂົາ [fu khau](ນ) ຄື: ພູ. núi, núi non.

ພູເຂົານ້ຳກ້ອນ [fu khau nam con](ນ) núi băng.

ພູເຂົາໄຟ [fu khau phay](ນ) núi lửa. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động.

ພູສາ [fu xa](ນ)(ປ.) quần áo, trang phục.

ພູສິດ [fu xich](ນ)(ປ.) đồ trang sức.

ພູດອຍ [fu doi](ນ) núi, núi non, miền núi.

ພູດິນ [fu dinh](ນ) đồi, gò.

ພູຕະຄາມ [fu ta kham](ນ) cây cối đã mọc. ພີຊະຄາມ : cây đang còn là mầm.

ພູຕະຮູບ [fu ta hup](ນ)(ປ.) bốn hành tạo thành người, sinh vật; tứ tượng (thổ, thủy, hỏa, phong).

ພູທອນ [fu thon](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ພູນ້ຳແຂງ [fu nam kheng](ນ) núi băng (tuyết).

ພູເນີນ [fu nen](ນ) gò.

ພູເບດ [fu bet](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ພູບານ [fu ban](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ພູຜາ [fu fa](ນ) núi non.

ພູຜາປ່າດົງ [fu fa pa dong](ນ) rừng núi.

ພູຜາປ່າໄມ້ [fu fa pa dong](ນ) rừng núi.

ພູພຽງ [fu fieng](ນ) cao nguyên. ພັດທະນາການປຸກຝັງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

ພູພຽງທ່າງໄຫວຫິນ [fu fieng thong hay hin](ນ) cao nguyên Cánh đồng chum.

ພູພຽງບໍລະເວນ [fu fieng bo la ven](ນ) cao nguyên Bolaven.

ພູໄຟ [fu phay](ນ) núi lửa.

ພູມີ [fu mi](ນ)(ປ.) mảnh đất; nền, lớp (đất); địa thế, địa lí.

ພູມິສາດ [fu mi sat](ນ)(ສ.) ຄື: ພູມສາດ. khoa địa lí, địa lí học.

ພູມິປະເທດ [fu mi pa thet](ນ) địa thế, địa hình, địa vật. ເງື່ອນໄຂພູມິປະເທດ : điều kiện địa hình.

dài một dải tay).

ແພບັງ |fɛ bɪŋg|(ນ) khăn quàng, khăn quàng cổ.

ແພບຸ່ງ |fɛ biəŋg|(ນ) khăn san, khăn quàng.

ແພບູ |fɛ pu|(ນ) khăn trái.

ແພບູໂຕະ |fɛ pu tɔ̃|(ນ) khăn trái bàn.

ແພບູບ່ອນ |fɛ pu bɔ̃n|(ນ) khăn trái giũờng, tấm ra trái giũờng. ບຸ່ງແພບູບ່ອນ : thay khăn trái giũờng.

ແພບູບ່ອນນອນ |fɛ pu bɔ̃n non|(ນ) khăn trái giũờng.

ແພປ່ານ |fɛ pàn|(ນ) vải gai (dệt bằng sợi gai).

ແພຝ້າຍ |fɛ phai|(ນ) vải sợi bông.

ແພມົນ |fɛ môn|(ນ) khăn tay, khăn mùi soa. ຈົກຕົ້າແພມົນໃນຖົງສີ່ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.

ແພໄໝ |fɛ máy|(ນ) lụa là.

ແພອີໂປ້ |fɛ i pɔ̃|(ນ) khăn quàng một dải (dùng làm khăn tắm, quần ngang lưng, đội đầu, gùi trái cây).

ແພ່ |fɛ|(ກ) mở rộng, truyền ra, sinh sôi nảy nở; gieo rắc. ແພ່ຂ່າວ : thông tin, truyền tin. (ສຳນວນ) ແຕກແມ່ແພ່ລູກ : sinh sôi nảy nở.

ແພ່ຂ່າວ |fɛ khào|(ກ) thông tin, truyền tin.

ແພ່ພັນ |fɛ fǎn|(ກ) sinh sản, sinh sôi nảy nở.

ແພ່ລູກ |fɛ luúc|(ກ) sinh sản (động vật, con người).

ແພ່ລາມ |fɛ lam|(ກ) lan tràn.

ແພ່ຫຼາຍ |fɛ lái|(ກ) phổ biến.

ແພ່ອຳນາດ |fɛ ǎm nát|(ກ) bá quyền. ລັດທິແພ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bá quyền.

ແພ້ |fɛ|(ກ) thắng, đượ, đánh bại. ຂໍໃຫ້ຜາບແພ້ຂ້າເສິກສັດຕູ : cầu cho chế ngự đượ quân giặc.

ແພ້ທ້ອງ : óm nghén. ແພ້ຜົວ : sát chổng.

ແພ້ເມຍ : sát vợ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự.

ພ່າຍແພ້ : thất bại, thua (bị). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ : (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, năng lên đụng đến núi) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາສິດ) ນ້ຳຂຸ່ນແພ້ນ້ຳໃສ ໃຈດີແພ້ໃຈຮ້າຍ : một câu nhin, chín câu lành. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໂຈກ, ເສຍ".

ແພ້ແຂ້ວ |fɛ kheo|(ກ) hại răng.

ແພ້ທ້ອງ |fɛ thoŋg|(ກ) óm nghén. ແພ້ທ້ອງມັກ

ອົວຍ : óm nghén hay ọe.

ແພ້ປຸງ |fɛ piəp|(ກ) có lợi thế, có ưu thế.

ແພ້ຜົວ |fɛ fúa|(ຄ) sát chổng.

ແພ້ຜົມ |fɛ fóm|(ຄ) tóc để bạc.

ແພ້ພິດ |fɛ fɪch|(ຄ) dị ứng.

ແພ້ເມຍ |fɛ mia|(ຄ) sát vợ.

ແພ້ແວ້ |fɛ vé|(ຄ) mở hết, lột toe. ສູງກແພ້ແວ້ : lột toe.

ແພ້ຮູ້ |fɛ hủ|(ກ) thua trí, bị lừa.

ໂພະ |fɔ̃|(ກ) đắp lên trên. ໂພະຢາ : đắp thuốc.

ໂພະຢາ |fɔ̃ da|(ກ) đắp thuốc, buộc thuốc (vào nơi thương tích).

ໂພ |fɔ̃|(ນ) ຄື: ຕົ້ນໂພ. (thực vật) cây bồ đề. ຕົ້ນໂພ : cây bồ đề.

ໂພຄະ |fɔ̃ khá| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄາ. tài sản. 2.(ກ)(ປ.) tiêu dùng, chi tiêu.

ໂພຄະຊັບ |fɔ̃ khá sắp|(ນ)(ປ.,ສ.) tài sản chi dùng.

ໂພຄະພັນ |fɔ̃ khá fanh|(ນ)(ປ.) đồ tiêu dùng, đồ tiêu thụ.

ໂພຄາ |fɔ̃ khai| ຄື: ໂພຄະ.

ໂພຄີ |fɔ̃ khi|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄິນ. người tiêu thụ; người đặt (hàng); người ăn; người giàu có, trưởng thôn, kì hào.

ໂພໄຄ |fɔ̃ khay|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພໄຄສະຫວັນ. tài sản.

ໂພໄຄສະຫວັນ |fɔ̃ khay sả vǎn| ຄື: ໂພໄຄ.

ໂພຄິນ |fɔ̃ khinh|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄີ.

ໂພສິບ |fɔ̃ sóp|(ນ) nữ thân nông.

ໂພຊະ |fɔ̃ sả|(ນ)(ປ.) cơm, thức ăn.

ໂພຊະກະ |fɔ̃ sả cả|(ນ)(ປ.) lí trưởng, chánh tổng, tri huyện (tử cố).

ໂພຊະນະ |fɔ̃ sả nả|(ນ)(ປ.) thức ăn, đồ ăn, chất dinh dưỡng. ໂພຊະນາການ : khoa dinh dưỡng.

ໂພຊະນາຫານ : hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..

ໂພຊະນະຫ້າ |fɔ̃ sả nả hạ|(ນ) 5 món ăn: cơm, bánh, lương khô, cá, thịt.

ໂພຊະນາການ |fɔ̃ sả na can|(ນ) (y) môn nấu nướng, khoa nấu ăn, khoa dinh dưỡng.

ໂພຊະນາກອນ |fɔ̃ sả na con|(ນ)(ປ.) đầu bếp, thầy dạy nấu ăn.

ໂພຊະນາຫານ [fô sả na hán](ນ)(ປ.) hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..

ໂພທິ [fô thí](ນ)(ປ.) (thực vật) cây bồ đề; sự đắc đạo.

ໂພທິສັດ [fô thí sách](ນ)(ປ.) Đức Phật Thích Ca.

ໂພທິສົມພານ [fô thí sôm fan](ນ)(ປ.) ngày hội của quốc vương, đại đế.

ໂພທິຍານ [fô thí nhan](ນ)(ປ.) sự thông suốt, sự toàn trí toàn thức của Đức Phật Thích Ca.

ໂພທິບັນລັງ [fô thí bản lãng](ນ)(ປ.) đạo Phật, Phật giáo.

ໂພ່ [fỏ] 1.(ຄ) vỡ toác, nổ tung, tung tóe. ແຕກ

ໂພ່ : tan tác, tung tóe. ໂພ່ງ : lóp bốp; toang

toác, toang toang; vo ve. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນ

ພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໂພ່ງຫາວ່າຖະແຫຼງ : (nhịn quá họ

nói là ngu, nói toang toang họ nói là phách lối).

2.(ນ) đất bùn. ຂີ້ຕົມໂພ່ : đất bùn.

ໂພ່ງ [fỏ fỏ] 1.(ຄ) (tiếng vỗ tay, nói) lóp bốp,

toang toang (nói). ສຽງຕົບມືໂພ່ງ : tiếng vỗ tay

lóp bốp. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໂພ່ງ

ຫາວ່າຖະແຫຼງ : (nhịn quá họ nói là ngu, nói lóp

bốp (toang toang) họ nói là phách lối).

2.(ຄ) (tiếng nhặng xanh bay) vo vo, vo ve. ແມງວັນ

ຂຽວຕອມໂພ່ງ : nhặng bu vo vo.

ໂພ່ໂພ່ [fỏ fỏ] ຄື: ໂພ່ງ. ຕິແຕ່ແມງວັນຮ້າຍຕອມ

ໂຕໂພ່ໂພ່ ໂຕຫາກເພິ່ນອູ້ງຊິຕິໄດ້ຮ່ອມໃດ : chỉ

biết chề nhặng dữ, bu vào mình vo vo, người

mình thì thối um, còn biết chề chỗ nào.

ໂພ່ໂວ້ [fỏ vớ](ຄ) lỗi ra, nhò ra (từ chỗ vỡ hoặc

lở hỏng).

ເພາະ [fỏ] 1.(ນ) dẫu đông gạo. ເພາະຜອງເຂົ້າ :

dẫu đông gạo. 2.(ກ) cúng lễ, cúng biếu. 3.(ສັນ)

bởi, do, vì. ເພາະເຫດນັ້ນ : do đó. ເພາະສະນັ້ນ :

bởi vậy. ຖະໜົນບໍ່ຕິເພາະຂາດການສ້ອມແປງ :

duong không tốt vì thiếu sự sửa chữa. ຄົນອິດ

ເຂົ້າເພາະຄວາມແຫ້ງແລ້ງ : người gập nạn đói

vì hạn hán. 4.(ຄ) vui tai, du dương (âm thanh).

ສຽງເພາະ : âm thanh du dương. 5.(ກ) gieo,

trồng. ເພາະປູກ : gieo trồng.

ເພາະສະນັ້ນ [fỏ sả nảnh](ສັນ) do đó, bởi vậy,

cho nên. ສັດຕູມີຫຼາຍລ່າກິນ ເພາະສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງ

ມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.

ເພາະປູກ [fỏ puộc](ກ) gieo trồng. ເພິ່ມເນື້ອທີ່

ເພາະປູກ : tăng diện tích gieo trồng. ລະດູການ

ເພາະປູກເໝາະສົມ : thời vụ gieo trồng thích

hợp.

ເພາະວ່າ [fỏ vài](ສັນ) vì rằng, vì, bởi vì.

ພໍ [fỏ] 1.(ຄ) đủ, đầy đủ; vừa vặn. ພໍຢູ່ພໍກິນ : đủ

ăn đủ sống. ພໍໄປພໍມາ : tạm tạm. ຊາວນາຜະ

ລິດເຂົ້າພໍກິນ : nông dân sản xuất lúa gạo đủ ăn.

ນາງພໍໃຈທີ່ໄດ້ເສື້ອໃໝ່ໂຕນີ້ ນຸ່ງໄປບຸນ : cô ta hài

lòng khi có được chiếc áo mới này để mặc đi lễ

hội. ບໍ່ມີເມືອງພໍ : quá tham lam, không bao giờ

đủ. ເສື້ອໂຕນີ້ໃສ່ພໍດີ : chiếc áo này mặc vừa vặn.

2.(ຄ) ຄື: ພໍເມື່ອ, khi, lúc, hồi. ພໍຕາເວັນຄ້ອຍ ອາ

ກາດກໍ່ເຢັນລົງ : khi đã xế chiều thì trời trở lạnh.

ພໍກັນ [fỏ cắn](ຄ) ngang nhau.

ພໍກິນພໍໃຊ້ [fỏ kinh fỏ xáy] (ສຳນວນ) (đủ ăn đủ

dùng). ຄື: ພໍຢູ່ພໍໃຊ້.

ພໍກັບຄວາມຕ້ອງການ [fỏ cấp khoam toong

can](ຄ) đủ cho nhu cầu.

ພໍຄວນ [fỏ khuôn](ຄ) 1) khá. ມີເວລາຫຼາຍພໍ

ຄວນ : có khá nhiều thời gian. 2) vừa phải, phải

chăng, tương đối. ຂາຍໃນລາຄາພໍຄວນ : bán với

giá vừa phải.

ພໍຄາວ [fỏ khao](ຄ) chốc, chốc lát. ບໍ່ພໍຄາວ :

chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc.

ພໍໃຈ [fỏ chay](ກ) ຄື: ເພິ່ງພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa

ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍແມ່ພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ

hài lòng. 2) thỏa mãn. ພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ :

thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.

ພໍສົມຄວນ [fỏ sôm khuôn](ຄ) tương đối, khá.

ຫຼາຍພໍສົມຄວນ : khá nhiều.

ພໍໃຊ້ [fỏ xáy](ຄ) 1) đủ dùng, đủ tiêu. ມີເງິນພໍ

ໃຊ້ : có tiền đủ tiêu. 2) trung bình, tương đối.

ຜົນການຮຽນພໍໃຊ້ : kết quả học tập tương đối.

ພໍໃຊ້ໄດ້ [fỏ xáy đầy](ຄ) tạm được. ວຽກເຂົາເຮັດ

ພໍໃຊ້ໄດ້ : công việc của anh ta tạm được.

ພໍດີ [fỏ đi](ຄ) 1) thích hợp, vừa vặn. ເສື້ອໃສ່ພໍ

ດີ : áo mặc vừa vặn. 2) vừa đúng, vừa khéo.

ເຈົ້າມາທັນເວລາເຂົ້າທ່ຽງພໍດີ : anh đến vừa đúng

bữa cơm trưa.



ພິພິພິຮ້າຍ [fo di fo hái](ຄ) chẳng biết chừng; chung chung.

ພິໄດ້ [fo đái](ຄ) có thể được, dùng được, tạm được, tạm tạm. ຄາບເຂົ້າກິນພິໄດ້ : bữa cơm ăn tạm tạm.

ພິປະມານ [fo pả man](ຄ) vừa phải, có chừng mực. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງພິປະມານ : làm gì cũng phải có chừng mực.

ພິໄປວັດໄປວາ [fo pay vật pay va] (ສຳນວນ) (tạm đi chùa đi chiến được) sạch nước cản.

ພິໄປພິມາ [fo pay fo ma](ຄ) cũng tạm tạm, tạm được. ວຽກງານຂອງຂ້ອຍກໍພິໄປພິມາ : công việc của tôi cũng tạm tạm.

ພິປານ [fo pan](ຄ) độ chừng, khoảng chừng.

ພິປານກັນ [fo pan cấn](ຄ) vừa bằng nhau, suýt soát. ດີ້ພິປານກັນ : nghịch suýt soát nhau.

ພິເປັນຮິດ [fo pênh hít](ຄ) gọi là, lầy lẹ. ເຮັດພິເປັນຮິດ : làm lầy lẹ, làm cho gọi là.

ພິໃໝ່ພິມັນ [fo fáy fo măn] ຄື: ພິໃໝ່ພິລາວ.

ພິໃໝ່ພິລາວ [fo fáy fo lao] ai cũng không vừa.

ພິງກັນ [fo fo cấn] ຄື: ພິກັນ.

ພິມິພິກິນ [fo mi fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ có đủ ăn). ຄື: ພິຢູ່ພິກິນ.

ພິເມື່ອ [fo mùa](ຄ) ຄື: ພິ. khi, trong khi, trong lúc.

ພິມ່ວນ [fo muồn](ຄ) vừa vui, khá vui. ສຳມີກໍພິມ່ວນແລ້ວ : ngán này cũng khá vui rồi.

ພິຢູ່ພິກິນ [fo dù fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ ăn) đủ ăn đủ sống; đủ ăn đủ mặc; đủ bát ăn. ຄອບຄົວພິຢູ່ພິກິນ : gia đình đủ ăn đủ sống.

ພິຢູ່ພິໃຊ້ [fo dù fo xáy] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ dùng) đủ ăn đủ dùng; đủ ăn đủ tiêu. ເງິນເດືອນພິຢູ່ພິໃຊ້ : lương bổng đủ ăn đủ dùng.

ພິລັງງປາກລັງງຫ້ອງ [fo liếng pạc liếng thoòng] (ສຳນວນ) (đủ nuôi miệng nuôi bụng). ຄື: ພິຢູ່ພິກິນ.

ພິແລ້ວ [fo léo](ຄ) đủ rồi!.

ພິແລ້ວມີ [fo léo mưi](ຄ) qua loa, xong chuyện. ເຮັດພິແລ້ວມີ : làm cho xong chuyện.

ພິວ່າ [fo và](ຄ) khi mà. ສົມພິວ່າ : hèn chi, thảo nào.

ພິຫອມປາກຫອມຄໍ [fo hóm pạc hóm kho] (ສຳ

ນວນ) (đủ thơm miệng thơm cổ) gọi là, vừa phải. ຈົບໜ້ອຍໜຶ່ງໃຫ້ພິຫອມປາກຫອມຄໍ : nháp một tí gọi là.

ພິຫຼ້າງ [fo lạng](ຄ) phần nào, chừng mực nào.

ພິອິກພິໃຈ [fo óc fo chay] (ສຳນວນ) (vừa lòng vừa tâm) hả lòng hả dạ; hời lòng hời dạ; mát lòng mát dạ; vui lòng hả dạ. ລູກຮຽນເກັ່ງແລະມີຄຸນສົມບັດດີ ເຮັດໃຫ້ພິແມ່ພິອິກພິໃຈ: con học giỏi và đạo đức tốt làm cho cha mẹ hả lòng hả dạ.

ພິແຮງ [fo heng] 1.(ຄ) quá mức, hết sức; lấm. ເມື່ອຍພິແຮງແລ້ວ ຍັງຈັບໃຫ້ເຮັດຫຍັງອີກ : mệt lấm rồi, còn bắt làm gì nữa. 2.(ອຸ) rồi. ເຮັດພິແຮງ! : đã làm rồi!.

ພິ [fò](ນ) 1) cha, bố, ba, tía, bọ. ພິຕາ : ông cậu. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ດີ ພິແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພິແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con đại cái mang. 2) thủ lĩnh, người đứng đầu. ພິຄົວ : đầu bếp. ພິສີແມ່ສີ : ông mai bà mối.

ພິຄ້າ [fò khá](ນ) nhà buôn, lái buôn. ຄິດໄລ່ຄືພິຄ້າ : tính toán như nhà buôn.

ພິຄົວ [fò khua](ນ) người đầu bếp, người nấu ăn, người làm bếp, cấp dưỡng (nam), anh nuôi. ພິຄົວຕົມເຂົ້າແຊບຫຼາຍ : anh nuôi nấu cơm ngon quá.

ພິຄັງ [fò khiing](ນ) bố đẻ, cha ruột. ພິຄັງເສຍແຕ່ຫາກໍສາມປີ : bố đẻ mất từ mới lên ba.

ພິສີ [fò xù](ນ) ông mối, ông mai.

ພິສວນ [fò suồn](ນ) người làm vườn (nam).

ພິສ່ຽວ [fò xiêu](ນ) ông bạn của bố.

ພິສ່ຽວແມ່ສ່ຽວ [fò siêu mẹ siêu](ນ) bạn của gia đình.

ພິດອງ [fò đoong](ນ) ông sui.

ພິດອງແມ່ດອງ [fò đoong mẹ đoong] (ສຳນວນ) ông sui bà sui.

ພິຕາ [fò ta](ນ) 1) em của ông ngoài, ông cậu. 2) bố vợ, cha vợ.

ພິຕູ້ [fò tú](ນ) ông; ông ngoài.

ພິເຖົ້າ [fò thậu](ນ) 1) bố vợ. 2) ông ngoài.

ພິເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ [fò thậu mẹ thậu] (ສຳນວນ) 1) (ông già bà già) ông già bà cả. 2) (cha vợ mẹ vợ, bố vợ mẹ vợ) ông nhạc bà nhạc; nhạc phụ nhạc

ແຂງຂັນ ເພື່ອວ່າປະກອບສ່ວນກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : tích cực lao động nhằm góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ເພື່ອໃຫ້ [fua hay](ກວ) 1) để cho. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. 2) dành cho. ຈົ່ງເພື່ອໃຫ້ເຈົ້າ : để dành cho anh.

ເພື່ອເຫັນແກ່ [fua hénh kè](ບ) dành cho, với mục đích là.

ພົວ [fua](ຄ) thành chùm, thành cụm; chụm lại với nhau.

ພົວພັນ [fua fanh](ກ) quan hệ, dính líu, liên quan, gắn bó; tiếp xúc, giao tiếp. ສາຍພົວພັນ : mối quan hệ. ບຸກຄົນເຫຼົ່ານີ້ ພົວພັນກັນມາດົນແລ້ວ : nhóm người này giao tiếp với nhau đã từ lâu. ສອງເລື່ອງນີ້ພົວພັນກັນ : hai chuyện này có liên quan đến nhau. ຫຼາຍຄົນພົວພັນກັບຄະດີນີ້ : nhiều kẻ dính líu tới vụ án này.

ພົວ [fua](ນ) chuôi, buông, chùm. ພົວດອກໄມ້ : chuôi hoa.

ໄພ [fay] 1.(ກ) rí tai, nói thảm. ໃຜກໍ່ໄພຄຳຕົ້ນ (ສິນ) : ai cũng rí tai nhau lời chớng đối. 2.(ນ) nước suối tắm (do cá quấy). ໄພນ້ຳ : nước suối tắm. 3.(ນ) búng tranh, tấm tranh (lợp nhà). ຫຍ້າໄພໜຶ່ງ : một búng tranh. 4.(ກ) đánh tranh, tét tranh (để lợp nhà). ໄພຫຍ້າ : đánh tranh, tét tranh. 5.(ນ) đơn vị tiền tệ. 6.(ນ) búp sợi, búp tơ. ໄພໄພໜຶ່ງ : một búp tơ. 7.(ກ) đánh suốt (sợi, tơ). 8.(ກ) đánh thùng, đánh chèo, bện thùng, chèo. 9.(ນ) rừng, rú. ພິງໄພ : rừng rú. 10.(ນ) tai họa, hiểm họa, nguy cơ. ໄພທຳມະຊາດ : thiên tai. ໄພພິບັດ : tai họa. ໄພອັນຕະລາຍ : nguy cơ. (ພາສິດ) ໄພວິບັດ ຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ : (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພເງິນເໝີ [fay ngân phỏ](ນ) nạn lạm phát.

ໄພຈິດ [fay chích](ຄ)(ປ.) đẹp, duyên dáng.

ໄພສາຂະ [fay sá khá](ນ)(ປ.) tháng Sáu.

ໄພສາຂະມາດ [fay sá khá mát](ນ)(ສ.) tháng Sáu.

ໄພສັງຄົມ [fay sáng khôm](ນ) tệ nạn xã hội.

ໄພສິດ [fay xích](ຄ)(ປ.) quý giá, quý báu, đặc biệt.

ໄພສານ [fay sán](ຄ) mênh mông, rộng rãi, bao la. ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ : bao la, mênh mông.

ໄພສິນ [fay sónh](ນ) khu rừng, khoảnh rừng.

ໄພສົບ [fay sóp](ນ) bà thần lúa.

ໄພຊະຍົນ [fay sá nhónh](ນ)(ປ.) tên xe và lâu đài của Đức Phật.

ໄພທຳມະຊາດ [fay thắm má sát](ນ) thiên tai. ລະວັງໄພທຳມະຊາດ : để phòng thiên tai.

ໄພທູນ [fay thun](ນ)(ສ.) bích ngọc.

ໄພນ້ຳ [fay nẳm](ນ) ຄື: ฝน.

ໄພນ້ຳຖ້ວມ [fay nẳm thuộm](ນ) nạn lụt, thủy tai.

ໄພບູນ [fay bun](ນ) sự đầy đặn, sự phong phú, sự dư dật; sự rộng lượng.

ໄພພິບັດ [fay tỉ bạch](ນ) tai họa, thảm họa, tai ách. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ໄພພັນ [fay fanh](ຄ)(ສ.) khác màu, khác giới.

ໄພລີ [fay li](ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : ché ngự kẻ thù.

ໄພເລາະ [fay lỏ](ຄ)(ຂ.) êm tai, du dương.

ໄພລຳ [fay lẳm](ນ) ngọc quý.

ໄພລັດ [fay lạch](ນ)(ສ.) nước ngoài, ngoại quốc.

ໄພໂລດ [fay lỏt](ຄ)(ສ.) phồn vinh, tráng lệ, trong sáng.

ໄພລິນ [fay linh](ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch.

ໄພວິບັດຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ [fay ví bật chẳng hénh chay mịch] (ພາສິດ) (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພແຫ້ງແລ້ງ [fay hẹng léng](ນ) nạn hạn hán.

ໄພອັນຕະລາຍ [fay ăn tá lai](ນ) nguy cơ.

ໄພອຸບາດ [fay ủ bạt](ນ) tai nạn.

ໄພ [fay](ນ) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ : dân chúng, nhân dân. (ພາສິດ) ຢ່າເຫັນແກ່ເງິນແສນໄທ່ ໃຫ້ເຫັນແກ່ໄພແສນເມືອງ : (dùng vì tiền trăm ngàn túi, hãy vì dân trăm ngàn tính). (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ້ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao.

ໄພບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ [fay bò fỏm peng

đi đánh nhau. ເຂ້ຍອອກຈາກພັກພວກ : đẩy ra ngoài phe cánh.

ພັກພິງ [fác phing](ກ) nuong tựa. ບໍ່ມີບ່ອນພັກພິງ : không nơi nương tựa.

ພັກພື້ນ [fác phún](ກ) an dưỡng (sau ốm), ຫາຍປ່ວຍໄດ້ໄປພັກພື້ນຢູ່ທະເລ : khỏi bệnh được đi an dưỡng ở biển.

ພັກຢູ່ກັບ [fác dù cấp](ກ) nghỉ tại, lưu lại tại. ພັກຢູ່ກັບທີ່ : nghỉ tại chỗ.

ພັກໂຮງຮຽນ [fác hōng hiên](ນ) nghỉ học; nghỉ hè.

ພັກຮຽນ [fác hiên](ນ) nghỉ học. ນ້ອງບອກເຫດຜົນທີ່ນ້ອງພັກຮຽນວານນີ້ : em cho biết lí do em nghỉ học hôm qua.

ພັກຮັບ [fác hợp](ກ) hưu chiến.

ພັກແຮມ [fác hem](ກ) trú chân, dừng chân, tạm trú.

ພາກ [fác] 1.(ກ) ຄື: ພັດພາກ. chia li, li biệt. ພັດພາກ : chia li, chia lia. 2.(ນ)(ປ.) bên, cạnh, phía, lẫn; miền; phần. ພາກນັ້ນ : bên ấy. ນິຍາຍນີ້ມີສອງພາກ : truyện này có hai phần. ພາກທິດສະດີ : phần lí thuyết. 3.(ນ) (y khoa) dịch toi (đối với loài cầm thú); dịch bệnh (đối với trâu bò). ໄກ່ເປັນພາກ : gà bị toi. 4.(ກ) nói, phát ngôn; thuyết minh; lồng tiếng (điện ảnh). ພາກສຽງໃນຟິມ : thuyết minh không lồng tiếng. ພາກລາວ : thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກກາງ [fác cang](ນ) miền Trung.

ພາກຄະຍະ [fác khá nhã](ນ)(ສ.) may, vận may.

ພາກໃຕ້ [fác táy](ນ) miền Nam, phía Nam.

ພາກທິດສະດີ [fác thịch sả đi](ນ) (phần) lí thuyết. ຮຽນພາກທິດສະດີ : học (phần) lí thuyết.

ພາກນີ້ [fác ní](ນ) phần này.

ພາກປະຕິບັດ [fác pả tí bách](ນ) (phần) thực hành. ຮຽນທິດສະດີຕ້ອງຮູ້ຈັກພາກປະຕິບັດຕົວຈິງ : học lí thuyết phải biết thực hành.

ພາກຜະໜວກ [fác fả nuộc](ນ) phần phụ lục.

ພາກພື້ນ [fác pũn](ນ) khu vực. ພາກພື້ນອາຊີ : khu vực châu Á. ອະນຸພາກພື້ນ : tiểu khu vực.

ພາກພຽນ [fác fiên](ກ) kiên nhẫn, kiên trì; bền chí. ເຂົ້າພາກພຽນໃນການສຶກສາ : anh ta bền chí trong học tập.

ພາກພູມ [fác fum](ກ) tự hào, hãnh diện. ພາກພູມໃຈ : hãnh diện, cảm thấy vinh dự.

ພາກລາວ [fác lao](ກ) thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກເໜືອ [fác núa](ນ) miền Bắc, phía Bắc.

ພາກຮຽນ [fác hiên](ນ) học kì, lục cá nguyệt. ສົກຮຽນໜຶ່ງມີສອງພາກຮຽນ : năm học có hai học kì.

ພິກ [fìc] 1.(ກ) lật, trở, dỏ. ພິກຄົງ : trở người. ເຮືອພິກຂວາ : thuyền bị lật úp. (ພາສິດ) ພິກໜ້າມີເປັນຫຼັງມີ : lật mặt như trở bàn tay. 2.(ນ) ຄື: ໝາກເຜັດ. (thực vật) ớt (Capsicum annum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກພິກ : quả ớt. ໝາກພິກເຜັດຫຼາຍ : ớt cay xè. (ພາສິດ) ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu dùng tiết ớt) việc to dùng lo tốn.

ພິກກ້າ [fìc cẳm](ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກຂາ [fìc khá](ນ)(ປ.) lương thực, lương thực đi xin.

ພິກຂາຈານ [fìc khá chan](ນ)(ປ.) sự đi xin lương thực, sự khát thực.

ພິກຂາຫານ [fìc khá hán](ກ) lương thực đi xin, đồ khát thực.

ພິກຂໍໝູ [fìc khị nú] 1.(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae). 2. (ສຳນວນ) (ớt cút chuột). ຄື: ນ້ອຍໝາກພິກ.

ພິກຂຸ [fìc khủ](ນ)(ປ.) ຄື: ພິກສຸ. su.

ພິກຂຸນີ [fìc khủ ni](ນ)(ປ.) ຄື: ພິກສຸນີ. ni cô, su nư.

ພິກຂວາ [fìc khoặm](ກ) lật, trúc.

ພິກສາ [fìc sả](ນ)(ສ.) quả, hoa quả, trái cây.

ພິກສຸ [fìc sủ] ຄື: ພິກຂຸ.

ພິກສຸນີ [fìc sủ ni] ຄື: ພິກຂຸນີ.

ພິກຊີຟ້າ [fìc xỉ phá](ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກໄທ [fìc thay](ນ) tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຄ້າງພິກໄທ : giàn tiêu.

ພິກນ້ອຍ [fìc nỏi] ຄື: ພິກຂໍໝູ.

ພິກປື້ນ [fìc pũn](ກ) lật, trở.

ພິກຫງາຍ [fìc ngái](ກ) lật ngược.

ພິກໜ້າມີເປັນຫຼັງມີ [fìc nạ mư pênh lẳng mư] (ພາ

ວ່າແຜນການຈະສໍາເລັດຜົນ : chúng ta tin rằng kế hoạch sẽ hoàn thành.

ພວກເຮົາເຈົ້າຂ້ອຍ [fuóc hau chầu khoi](ສ) tội mình, bợn mình.

ພວກເຮົາບາງຄົນ [fuóc hau bang khõnh](ນ) một vài người trong chúng ta, một ít trong chúng ta.

ພັງ [fǎng] 1.(ນ) (động vật) voi cái. ຊ້າງພັງ : voi cái. ຊ້າງພາຍ : con voi đực. ພາຍ : con voi cái có ngà ngà. 2.(ກ) sập, sụp, đổ; gãy, hỏng. ເພດາມພັງລົງມາ : trần nhà sập xuống. ເພພັງ : hư hỏng.

ພັງເຂົ້າໄປ [fǎng khậu pay](ກ) phá vào.

ພັງທະລາຍ [fǎng thả lai](ກ) sụp đổ, tiêu tan. ລະບອບພັງທະລາຍ : chế độ sụp đổ. ຄວາມຝັນພັງທະລາຍ : giấc mộng sụp đổ, giấc mộng tiêu tan.

ພັງປະຕູ [fǎng pả tu](ກ) phá cửa. ພັງປະຕູເຂົ້າມາ : phá cửa vào.

ພັງພິນາດ [fǎng pí nát](ກ) thất bại, phá sản (kế hoạch). ແຜນການຂອງສັດຕູຖືກພັງພິນາດ : kế hoạch của địch bị phá sản.

ພັງພອນ [fǎng fon](ນ) ❶: จอมพอน. (động vật) con chồn, cầy dông, cầy mangut.

ພັງເຮືອນ [fǎng huõn](ກ) phá nhà.

ພັງ [fǎng](ກ) 1) ❶: ขาดขั้ว. sai lằm. ພັງພາດ : sai lằm, sơ suất. 2) ❷: lỗ, nhỡ. ຍ່າງພັງລົງຊຸມ : lỗ chân bước xuống lỗ. 3) ❸: สะขั้ว. đung, kẹt cứng. ຕາສະພັງ : mắt cứng đờ, mắt đung tròn.

ພັງປາກ [fǎng pạc](ກ) lỗ miệng.

ພັງເສີ [fǎng só](ກ) sơ suất.

ພາງ [fang] 1.(ນ) (thực vật) một loại tre, không có gai. 2.(ສ) tạm thời; tạm tạm. ເຮັດພໍ່ພາງໆ : làm tạm tạm. ລັດຖະມົນຕີວ່າການພາງ : bộ trưởng tạm thời, quyền bộ trưởng. 3.(ສ) bằng, đều. ພາງກັນ : bằng nhau. 4.(ສ) đối trá, lừa dối, bịp bợm. ພາງຕົວ : trá hình. ຮູບພາງ : biến tướng.

ພາງແຕ [fang fé](ສ) tạm thời.

ພ່າງ [fǎng] 1.(ກ) hơ, sưởi. ພ່າງໄຟ : hơ lửa. 2.(ສ) chen, lán; sát, gần, cạnh, kề. ນອນພ່າງ : nằm kề, nằm sát. ທງມພ່າງ : cận kề. 3.(ສ) phệ, bự.

ຫ້ອງພ່າງ : bụng phệ.

ພ່າງໆ [fǎng fǎng](ສ) (nước chảy) rào rào. ນ້ຳໄຫຼພ່າງໆ : nước chảy rào rào.

ພ່າງຮາດ [fǎng hát](ນ) cái chũm chọe (nhạc cụ dân tộc).

ພິງ [fing](ກ) 1) tựa, dựa. ພິງຫຼັງໃສ່ຕັ້ງ : tựa mình vào ghế, dựa mình vào ghế. ຍືນພິງປະຕູ : dùng tựa cửa. 2) nhờ, nhờ vả; dựa dẫm. ຍ່າໄປຫວັງພິງມັນເລີຍ : dùng có hồng nhờ vả gì nó.

ພິ່ງ [fing](ສ) thiên vị. ຮັກພິ່ງ : thương không đều, thương một cách thiên vị.

ພິ່ງ [fùng] 1.(ສ) bành ra, phồng, xù lông (gà chọi). ງເຫົາພິ່ງຄໍ : rần phồng mang. ພິ່ງຄໍໄກ່ຮິບກັນ : phồng như cổ gà chọi nhau. 2.(ສ) thành đám. ມີກແຕກອອກຈາກກັນເປັນພິ່ງ : chim bay tán nhau ra thành đám, chim bay ra như vỡ tổ.

ພິ່ງ [fùng] 1.(ກ) dựa, dựa dẫm, nhờ vả. ພິ່ງພາ, ເພິ່ງພາ : dựa dẫm. 2.(ສ) (thói) um, mù. ເພັນພິ່ງໆ : thói um.

ພິ່ງວິ້ງ [fùng vũng](ສ) thù lù. ງຈິງອາງພິ່ງຄໍພິ່ງວິ້ງ : rần hổ mang phồng mang thù lù.

ພຸງ [fung](ນ) 1) lòng, dạ. ພຸງປາ : bộ lòng cá. ເວົ້າພິດໄສ່ພິດພຸງ : nói hết lòng hết dạ. 2) bụng. (ສໍານວນ) ລົງພຸງ : bụng phệ. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາບໍ່ທໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) một kho vàng không bằng một nang chữ.

ພຸ່ງ [fùng](ກ) 1) phóng, ném mạnh. ພຸ່ງຫອກ : phóng lao. 2) phun, phọt. ພຸ່ງອອກ : phun ra, phọt ra. 2) lao xuống, bổ nhào. ຍືນພຸ່ງຫົວລົງຖິ້ມລະເບີດ : máy bay bổ nhào ném bom.

ພຸ່ງມີ [fùng ní](ນ) sáng mai.

ພຸ່ງອອກ [fùng oọc](ກ) phun ra, phọt ra.

ເພັງ [fèng](ສ)(ຂ.) đầy, tròn; rằm. ຈັນເພັງ : trăng rằm. ມີເພັງ : ngày rằm, ngày trăng tròn. ມີຕົບ : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ເພງ [fèng](ນ) bản nhạc, bài hát, bài ca, ca khúc. ບົດເພງເສົາ : bản nhạc buồn. ຮ້ອງເພງ : hát, ca hát.

ເພງສາກົນ [fèng sá cõnh](ນ) nhạc quốc tế.

ເພງສົບ [fèng sóp](ນ) tang khúc.

ເພງຊາດ [fèng sát](ນ) quốc ca. ຮ້ອງເພງຊາດ

ເພິ່ງປາຖະໜາ [fòng pət thá ná](໑) đáng thêm muốn, đáng ao ước, đáng khát khao.

ເພິ່ງພາ [fòng fa] ຄື: ເພິ່ງພາອາໄສ.

ເພິ່ງພາອາໄສ [fòng fa a sáy](໓) nương tựa, dựa dẫm.

ເພິ່ງພໍໃຈ [fòng fo chay](໓) ຄື: ພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍແມ່ເພິ່ງພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. ເພິ່ງພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.

ເພິ່ງລຳແຕ່ງຕົນເອງ [fòng lăm khèng tôn hêng] (ສາມວນ) (tự dựa vào ống chân của mình) tự lực cánh sinh.

ເພິ່ງ [fòng] 1.(ນ) 1) lửa, nhiên liệu, hóa. ເຊື້ອເພິ່ງ : nhiên liệu. ດັບເພິ່ງ : chũa lửa, củu hóa. 2) phểu, chao (đền). 2.(ນ) súng hóa mai; đá lửa, đá đánh lửa. ບິນເພິ່ງ : súng hóa mai. 3.(໑) vừa, đủ; nên. ເພິ່ງຈາ : nên nói. ເພິ່ງໃຈ : hài lòng, vừa lòng.

ເພິ່ງຈາ [fòng cha] nên nói.

ເພິ່ງໃຈ [fòng chay](໑) hài lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, toại ý, trúng ý.

ເພິ່ງພໍໃຈ [fòng fo chay](໑) hài lòng, vừa lòng.

ເພິ່ງວ່າ [fòng và](໓) lẽ ra, nên là.

ພຽງ [fiêng] 1.(໑) 1) bằng, phẳng, bằng phẳng. ໜ້າພຽງ : mặt bằng, mặt phẳng. ຮາບພຽງ : bằng phẳng. 2) như, giống, bằng. ສູງພຽງກັນ : cao bằng nhau. 2.(໓) chỉ, chỉ có. ບພຽງແຕ່ : không chỉ, không những.

ພຽງຄັ້ງດຽວ [fiêng kháng điêu](໓) chỉ một lần, duy nhất một lần. ໂອກາດດີມີພຽງຄັ້ງດຽວ : cơ hội tốt chỉ có duy nhất một lần.

ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ [fiêng kháng nùng](໓) chỉ một lần, duy nhất một lần. ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງທີ່ໄດ້ມາເຫັນ (ເພງ) : chỉ một lần được đến thấy.

ພຽງໃດ [fiêng day] ngần nào, bằng nào, từng nào. ຫຼາຍພຽງໃດ : nhiều từng nào.

ພຽງແຕ່ [fiêng tẻ](໓) chỉ, chỉ có. ຂ້ອຍພຽງແຕ່ຫວັງດີກັບເຈົ້າເທົ່ານັ້ນ : tôi chỉ có ý tốt với anh mà thôi. ພຽງແຕ່....ກໍ....ໄດ້... : chỉ cần...cũng (là)...được. ຕົມພຽງແຕ່ 15 ນາທີກໍກິນໄດ້ : chỉ cần nầu 15 phút là ăn được. ພຽງແຕ່ບອກໃຫ້ລາວຮູ້

ກໍໄດ້ແລ້ວ : chỉ cần báo cho cô ta biết cũng (là) được rồi.

ພຽງເທື່ອດຽວ [fiêng thủa điêu] chỉ một lần.

ພຽງນີ້ [fiêng ní] ngần này, từng này.

ພຽງນັ້ນ [fiêng nánh] ngần đó, ngần ấy.

ພຽງພໍ [fiêng fo](໑) đầy đủ. ກິນດີມພຽງພໍ : ăn uống đầy đủ. ມີເວລາພຽງພໍທີ່ຈະເຮັດ : có đầy đủ thời gian để làm. ຕອບສະໜອງພຽງພໍກັບຄວາມຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນ : đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

ພຽງ [fiêng](໑) đều, bằng, như.

ພວງ [fuông] 1.(ນ) mỏ sắt, quặng. ຖ້ຳພວງ : hang có mỏ sắt; hang Phuông. 2.(ນ) mui (thuyền, xe, xe bò). ພວງລົດໄອໂຕ : mui xe ô tô. ເຮືອພວງ : thuyền mui. ພວງກວຽນ : mui xe bò. 3.(ນ)

1) chùm. ພວງກະແຈ : chùm chìa khóa. ພວງດອກໄມ້ : chùm hoa. 2) buồng, chùm. ພວງໝາກ : buồng cau, chùm cau. 4.(໑) thành chuổi, thành chùm.

ພວງກະແຈ [fuông cá che](ນ) chùm chìa khóa.

ພວງດອກໄມ້ [fuông đoọc máy](ນ) chùm hoa.

ພວງພີ [fuông fi](ນ) ຄື: ດອກພັນມະຫາ. tên một loại hoa, hoa màu đỏ mọc thành chùm.

ພວງມາລາ [fuông ma la](ນ) vòng hoa, cu ron (viếng người chết). ພິທີວາງພວງມາລາ : lễ đặt vòng hoa.

ພວງມາໄລ [fuông ma lay] 1.(ນ) vòng hoa (trao tặng khách quý, người yêu). ມອບພວງມາໄລໃຫ້ຄົນຮັກ : trao vòng hoa cho người yêu. 2.(ນ) tay lái, bánh lái (xe, tàu, thuyền máy). ຈັບພວງມາໄລ : cầm lái.

ພວງໝາກໄມ້ [fuông mạc máy](ນ) chùm trái, chùm quả.

ພ່ວງ [fuông] 1.(໓) buộc nối tiếp nhau, móc tiếp nhau. ລົດພ່ວງ : xe móc. 2.(ນ) thuyền móc vào nhau. ເຮືອພ່ວງ : thuyền móc.

ພາຍ [fai] 1.(ນ) voi đực có ngà. ຊ້າງພາຍ : voi đực có ngà. ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà. 2.(ນ) 1) chèo, mái chèo. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. 2) tên một loại rau, lá như mái chèo, vị đắng; rau phai. ຕັກພາຍ : rau phai. 3.(໓) 1) chèo (thuyền). ພາຍເຮືອ : chèo thuyền. 2) đeo, mang. ພາຍກະຕ່າ :

deo làn, deo lǎng. 4.(ນ) gió. ພະພາຍ : gió. 5.(ນ) 1) nơi, chốn. ທຸກພາຍ : mọi nơi, mọi chốn. 2) bên, phía. ພາຍໃນ : bên trong. ເຫດການພາຍໃນປະເທດ : sự kiện trong nước. ພາຍນອກ : bên ngoài. ພາຍໃຕ້ : dưới. ພາຍໃຕ້ການນຳພາຂອງພັກ : dưới sự lãnh đạo của Đảng. 3) thời gian. ພາຍໜ້າ : sau này, mai sau, tương lai. ພາຍໜ້າອາດເຮັດໄດ້ດີກວ່ານີ້ : mai sau có thể làm được tốt hơn thế này. ພາຍຫຼັງ : sau đó, sau khi. ພາຍລຸນ : sau này, về sau. 6.(ນ) tên gọi một loại ma, hay quanh quẩn ở nghĩa địa (ຜີພາຍ).

ພາຍສົງ [fai sóng|(ນ) ຄື: ເຄືອປະສົງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây móc, cây sừng bò (Streptocaulon juvenas, họ Thiên lý Asclepiadaceae). ເຄືອພາຍສົງ, ເຄືອປະສົງ : hà thủ ô trắng.

ພາຍໂຊນ [fai xôn|(ນ) túi to, tay nải.

ພາຍແຊວ [fai xeo|(ກ) chèo lái.

ພາຍໃຕ້ [fai táy|(ບ) dưới, ở dưới. ພາຍໃຕ້ແສງໄຟ : dưới ánh đèn. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ : dưới sự lãnh đạo.

ພາຍໃນ [fai nay|(ບ) ở bên trong, nội bộ. ແຊກແຊງເຂົ້າວຽກງານພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. ກະຊວງພາຍໃນ : Bộ Nội vụ.

ພາຍໃນປະເທດ [fai nay pá thét| trong nước.

ພາຍນອກ [fai noóc|(ນ) bên ngoài, bên ngoài. ຢ່າເຫັນພາຍນອກຍັມແຍ້ມແຈ່ມໃສ ພັດຄິດວ່າມັນໃຈດີ : đừng thấy bên ngoài niêm nở mà tưởng hấn tốt bụng.

ພາຍປືນ [fai pún|(ກ) mang súng, đeo súng.

ພາຍງ [fai fai|(ຄ) lấp lánh, lóng lánh.

ພາຍແພວ [fai feo|(ຄ) sáng chói, chói lọi.

ພາຍລູກອ່ອນ [fai luúc òn|(ຄ) chết trong khi đẻ.

ພາຍເລືອດ [fai lưót|(ນ) (y) bệnh thần kinh yếu (hay choáng váng khi nhìn thấy máu của người khác hay bản thân).

ພາຍລຸນ [fai lun|(ກວ) sau này, về sau. ຫາລະໃຊ້ສາກ່ອນ ພາຍລຸນຫາກຂາດຈຶ່ງເບິ່ງຄືນ : cứ dùng đi đã, sau này có thiếu sẽ hay. (ພາສິດ) ໄມ້

ບໍ່ທັນແທກດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢ່າງບໍ່ເຖິງ ພາຍລຸນ ຊິເຄີກມີເມືອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ dùng có vôi cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau). ພາຍໜ້າ [fai nại|(ນ) sau này, mai sau, tương lai. ນຶກພາບຊີວິດການເປັນຢູ່ ໃນສັງຄົມພາຍໜ້າ : hình dung đời sống trong xã hội tương lai.

ພາຍຫຼັງ [fai lǎng|(ກວ) sau này, về sau. ລະວັງໄພພາຍຫຼັງ : để phòng họa về sau, để phòng hậu họa. ພາຍຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. (ພາສິດ) ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍຫຼັງ : hay làm hơn hay nói. ພາຍຫຼັງ...ແລ້ວ...ກໍ... : sau khi...rồi...liền (cũng)... ພາຍຫຼັງພວກເພິ່ນຈາກໄປແລ້ວ ພວກຂ້ອຍກໍຍ້າຍບ່ອນຢູ່ : sau khi bố mẹ đã qua đời, chúng tôi cũng chuyển chỗ ở.

ພາຍເຮືອຫວນນໍ້ [fai hươ thuận nǎm| (ພາສິດ) (chèo thuyền ngược nước) chống thuyền ngược nước.

ພ່າຍ [fài|(ກ) chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn; bại, thất bại. ພ່າຍແພ້ : thất bại. (ພາສິດ) ນໍ້ເຢັນປາຂ້ອນ ນໍ້ຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.

ພ່າຍແພ້ [fài fẻ|(ກ) thất bại, thua (bị). ຝະລັ່ງພ່າຍແພ້ຢູ່ຫວຽດນາມ : Pháp thất bại ở Việt Nam.

ພ່າຍໜີ [fài ní|(ກ) chạy trốn, đào tẩu.

ໂພຍ [fòi|(ນ)(ບ.) tai họa, nguy hiểm, hiểm họa, nguy cơ. ໂພຍໄພ : hiểm họa.

ໂພຍໄພ [fòi fay|(ນ)(ບ.) hiểm họa. ໂພຍໄພສົງຄາມ : hiểm họa chiến tranh.

ພອຍ [foi| 1.(ຄ) 1) đơn chiếc, cô đơn, cô quanh; côi. ກຳພອຍ : con côi (cá cha lẫn mẹ). 2) lặp lại, theo. ພອຍຕາມເຂົາ : đi theo họ. (ພາສິດ) ຜີຊຳດຳພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách. 2.(ນ) viên ngọc, đá quý. ພັດພອຍ : đở châu báu.

ພອຍວ່າ [foi và|(ກວ) thậm chí.

ພ້ອຍ [fỏi|(ຄ) 1) lỏi, sai (hay dùng phủ định). ຂໍ້ດີຫຼາຍບໍ່ພ້ອຍຊິຖືກແສ້ແລ້ວນໍ : nghịch lắm sẽ bị ăn đòn không sai mà. 2) nét chấm tròn, mặt tàn nhang; lốm đốm, khoang, vá. ໜ້າລາຍພ້ອຍ : mặt tàn nhang. ພ້ອຍ, ໜ້າລາຍພ້ອຍ : mặt tàn nhang.

ພັດ [fạch| 1.(ກ) li biệt, từ giã; lạc nhau. ພັດ

ພາກຈາກກັນ : chia li, chia lia. ພໍ່ແລະລູກພັດກັນ ຢູ່ບຸນທາດຫຼວງ : cha và con lạc nhau ở lễ hội Thát Luông. 2.(ກ) ຫ້ອ້, quạt, quét. ລົມພັດ : gió thổi. ໄບພັດ : cánh quạt. ພັດລົມ : máy quạt. 3.(ກ) giong (trâu, bò). ພັດງົວ : giong bò, đất bò. ພັດຄວາຍ : giong trâu. 4.(ຄ) thành đôi, thành cặp. ລ້ງງພັດກັນ : nuôi thành cặp.

ພັດສະດາ [fạch sả đạ|(n)(p.)] chông.

ພັດສະດີ [fạch sả đi|(n) cai ngục.

ພັດສະດູ [fạch sả đủ|(n)(s.)] 1) phẩm, kiện. ພັດສະດູໄປສະນີ : bưu kiện, bưu phẩm. 2) vật liệu. ພັດສະດູກໍ່ສ້າງ : vật liệu xây dựng. 3) đất đai, nhà cửa.

ພັດສະດູກໍ່ສ້າງ [fạch sả đủ cò sạng|(n) vật liệu xây dựng.

ພັດສະດູໄປສະນີ [fạch sả đủ pay sả ni|(n)(p.,s.)] bưu kiện, bưu phẩm.

ພັດສະດູພັນ [fạch sả đủ fanh|(n)(p.,s.)] hàng gũn.

ພັດສະຖານ [fạch sả thán|(n) cơ nghiệp, cơ ngơi. ພັດສະຖານພັນຄົງ : cơ nghiệp vững bền. ລົມປັດພັດສະຖານ : cơ ngơi.

ພັດສະລາ [fạch sả la|(n)(p.)] ánh sáng, ánh hào quang.

ພັດຊະນີ [fạch sả ni|(n)(p.)] cái quạt.

ພັດຊະລະ [fạch sả lả|(n)(s.)] kim cương.

ພັດຕະ [fạch tả|(n)(p.)] thức ăn; cơm. ພັດຕາຄານ : nhà hàng.

ພັດຕະກິດ [fạch tả kích|(n)(p.)] sự ăn, sự ăn uống; ẩm thực.

ພັດຕາຄານ [fạch ta khan|(n)(p.)] nhà hàng. ກິນເຂົ້າຢູ່ພັດຕາຄານ : ăn cơm tại nhà hàng.

ພັດຕາຫານ [fạch ta hán|(n)(p.)] thức ăn dâng cúng cho sư.

ພັດຖິນ [fạch thành|(t) lưu vong. ລັດຖະບານພັດຖິນ : chính phủ lưu vong.

ພັດທະ [fạch thả] 1.(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະລະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp. 2.(ກ)(p.) buộc; lối; nói, nói tiếp. ພັດທະສີມາ : khu vực tiến hành nghi lễ (các vị sư ngồi nói tiếp nhau cách một gang tay và không dưới 21 vị).

ພັດທະກີ [fạch thả ki|(n)(p.)] thợ mộc.

ພັດທະກັບ [fạch thả cấp|(n)(s.)] thời hiện tại,

nơi có 5 vị Đức Phật.

ພັດທະສີມາ [fạch thả sí ma|(n) khu vực hành lễ của nhà sư.

ພັດທະຍາກອນ [fạch thả nha con|(n)(s.)] thuê má.

ພັດທະນະ [fạch thả nả|(n)(p.)] sự phồn vinh, sự hưng thịnh, sự mở rộng, sự khuếch trương, sự phát đạt, sự phát triển.

ພັດທະນາ [fạch thả na|(n)(p.)] chấn hưng, phát triển. ນັກພັດທະນາ : nhà chấn hưng. ໂຄງການພັດທະນາ : dự án phát triển.

ພັດທະນາການ [fạch thả na can|(n)(p.)] sự chấn hưng, sự khuếch trương; sự phát triển. ພັດທະນາການສັງຄົມ : chấn hưng xã hội.

ພັດທະນາກອນ [fạch thả na con|(n)(p.)] nhà làm cho phát triển, người làm công tác chấn hưng.

ພັດທະມານ [fạch thả man|(n) thư, công văn, giấy tờ.

ພັດທະລະ [fạch thả lả|(t)(s.)] ຄື: ພັດທະ. phát triển; tốt, quý giá; đẹp.

ພັດທະລະພິດ [fạch thả lả fịch|(n)(s.)] ghé ngỗ của vua, ngai vua.

ພັດພາກ [fạch fác|(n) chia lia. ສອງເອ້ອຍນ້ອງພັດພາກຈາກກັນໄປຄົນລະແຫ່ງລະຫິນ : hai chị em chia lia nhau đi mỗi người mỗi ngả.

ພັດພາກຈາກກັນ [fạch fác chạc cấn|(n) chia li, chia lia.

ພັດລົມ [fạch lỏm|(n) quạt máy. ເປັດພັດລົມແຮງຕື່ມອີກໜ້ອຍໜຶ່ງ : mở quạt mạnh thêm một tí nữa.

ພາດ [fát] 1.(ກ) 1) khoác, quàng, vắt. ສົ້ອພາດບ່າ : áo vắt vai. 2) nói đến, nói tới, đề cập đến, ám chỉ. ເວົ້າພາດໃສ່ : nói tạt vào mặt. ພາດພິງ : đề cập đến, ám chỉ. 2.(ກ) ຫຍ້ອງ: ພະລາດ. tron, trượt (chân). ຢ່າມາຕີພະລາດລົ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດມືນ : đừng giã đò trượt ngã, bùn không có mà tron trượt. 3.(ຄ) sai sót, quên, suy suyển. ຜິດພາດ : sai lầm. ພິ່ງພາດ : sai lầm, sơ suất. 4.(n)(p.) mâm, mâm cơm. ພິ່ງໄຫວໄຕພາດຖາດຖ້ວຍ ແລະຄັນຫີ (ເວດ) : nói, lu, âu, mâm, khay, chén và bình nước. 5.(n)(s.),(p.) gió. 6.(n)(p.,s.) lời nói, câu nói. 7.(n)(s.) nhạc cụ. ພິນພາດ : một loại

Thúy. 3.(ກ)(ປ.) biết, hiểu. 4.(ນ)(ປ.) người biết, Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.
 ພຸດທະກາມ [fút thả can](ນ) thời kì mà Đức Phật Thích Ca còn sống, thời kì đạo Phật.
 ພຸດທະຄຸນ [fuch thả khunh](ນ)(ປ.) Phật tánh.
 ພຸດທະເຈດີ [fuch thả chē đi](ນ)(ປ.) tháp liên quan đến Đức Phật, tháp Phật tích.
 ພຸດທະເຈົ້າ [fút thả cháu](ນ) Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.
 ພຸດທະຈັກ [fuch thả chác](ນ)(ປ.) chính quyền bên đạo Phật, Phật quyền.
 ພຸດທະສະຖານ [fuch thả sả thán](ນ)(ປ.) di tích về Phật giáo, Phật tích.
 ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ [fuch thả sạt sả níc cả xôn](ນ)(ປ.) Phật tử, tín đồ đạo Phật.
 ພຸດທະສາສະໜາ [fút thả sạt sả ná](ນ) Phật giáo.
 ພຸດທະສັກກະຫຼາດ [fút thả sác cả lạt](ນ) năm Phật lịch.
 ພຸດທະສັງກາດ [fút thả sảng cat] ຄື: ພຸດທະສັກກະຫຼາດ.
 ພຸດທະຊາດ [fuch thả sát](ນ) tên một loại cây, bông như bông huệ nhưng nhỏ hơn.
 ພຸດທະດິກາ [fuch thả đi ca](ນ)(ປ.) lời nói của Đức Phật, lời Phật.
 ພຸດທະຕັ້ນຕະລະ [fuch thả tanh tả lả](ນ)(ສ.) phái đại thừa trong Phật giáo.
 ພຸດທະບັນຍັດ [fuch thả banh nhậ](ນ)(ປ.) giới luật trong Phật giáo.
 ພຸດທະບາດ [fuch thả bat](ນ)(ປ.) dấu chân của Đức Phật.
 ພຸດທະປະຕິມາກອນ [fuch thả pả tí ma con](ນ)(ປ.) tượng Phật.
 ພຸດທະມາມະກະ [fuch thả ma má cả](ນ) người công nhận mình là tín đồ đạo Phật, Phật tử.
 ພຸດທະລັກ [fuch thả lặc] ຄື: ກ້ວຍນ້ອຍ, ພຸດທະລັກສາ.
 ພຸດທະອົງ [fuch thả ông](ນ)(ປ.) Đức Phật.
 ພຸດທະຮັກສາ [fuch thả hạc sả](ນ) ຄື: ສາຄູ. (thực vật) dong riếng, khoai riếng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm nguồn tinh bột.
 ພຸດທະຮູບ [fút thả huúp](ນ) ຄື: ພຸດທະປະຕິມາ

ກອນ. tượng Phật.
 ພຸດທິ [fút thí](ນ) trí tuệ (Phật).
 ພຸດ [fút] 1.(ນ) phần. ແບ່ງພຸດ : chia phần. ແມ່ໄດ້ຊື້ນພຸດໜຶ່ງ : mẹ được một phần thịt. 2.(ກ) phut, nhỏ. ພຸດນ້ຳລາຍ : nhỏ nước bọt. ພຸດນ້ຳໝາກ : nhỏ nước trầu. 3.(ກ) nói năng. ພຸດພາງ : nói láo, nói dối. 4.(ນ)(ປ.) ma. ພຸດຜີປີສາດ : ma quỷ.
 ພຸດຈາ [fút cha](ກ) nói năng.
 ເພັດ [fệch](ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວເພັດ. ngọc, kim cương. ເພັດນົມຈິນດາ : châu báu, ngọc ngà châu báu.
 ເພັດຊະຄາດ [fệch sả khát](ນ)(ປ.) dao phủ. ເພັດຊະຄາດໄດ້ຮັບຄຳສັ່ງປະທານຄາຕະກອນ : tay dao phủ đã nhận lệnh xử tử kẻ sát nhân.
 ເພັດຊະດາ [fệch sả da](ນ) sự vững chắc; sự bền vững.
 ເພັດຊະຫິງ [fệch sả húng](ນ) bão lớn, dông tố.
 ເພັດຕັດເພັດ [fệch tất fệch] (ພາສິດ) (kim cương cắt kim cương) kẻ cắp bà già gặp nhau; bọm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; kẻ nửa cân, người tám lạng; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mười; ở tình gặp ma, ở quý gặp quái.
 ເພັດໃນຕົມ ຄົມໃນຝັກ [fệch nay tôm, khôm nay phắc] (ສຳນວນ) (ngọc trong bùn, sắc trong bao) ngọc uẩn thạch trung.
 ເພັດນ້ຳໜຶ່ງ [fệch nảm nùng](ຄ) ưu tú, ưu việt. ລາວເປັນເພັດນ້ຳໜຶ່ງ : anh ta là con người ưu tú.
 ເພັດນົມຈິນດາ [fệch ninh chinh đạ](ນ) châu báu, ngọc ngà châu báu.
 ເພັດພອຍ [fệch foi](ນ) đồ châu báu.
 ເພດ [fết] 1.(ນ) điệu bộ, cử chỉ, phong cách. ແຕ່ງເພດ : diện (ăn mặc). 2.(ນ)(ປ.) giới, giống. ເພດຍິງ : nữ giới.
 ເພດກົງກັນຂ້າມ [fết công cấn khạ](ນ) khác giới.
 ເພດສະຫຍາ [fết sả nhá] ຄື: ແພດສະຫຍາ.
 ເພດຊາຍ [fết sai](ນ) giống đực.
 ເພດຍິງ [fết nhing](ນ) giống cái.

ພັນທະນະ [fanh thǎ nǎ](n)(p.) sự ràng buộc, sự giam hãm; đố dùng để trói, đố dùng để buộc.
 ພັນທະນາການ [fanh thǎ na can](n)(p.) sự giam hãm, sự tù tội, xiềng xích.
 ພັນທະນາຄານ [fanh thǎ na khan](n)(p.) trại giam, nhà tù, nhà giam, nhà lao.
 ພັນທະນັງ [fanh thǎ nǎng](n) ôm, siết.
 ພັນທະບັດ [fanh thǎ bǎt](n)(p.) công trái, trái phiếu.
 ພັນທະພາບ [fanh thǎ fǎp](n) liên minh. ພັນທະພາບກຳມະກອນແລະຊາວນາ : liên minh công nông.
 ພັນທະມິດ [fanh thǎ mǐch](n)(p.) đồng minh, liên minh. ປະເທດພັນທະມິດ : các nước đồng minh.
 ພັນທຸ [fanh thǎ](n) 1) giống. 2) nói.
 ພັນທຸກຳ [fanh thǎ cǎm](n) di truyền.
 ພັນໂທ [fanh thǎ](n) trung tá.
 ພັນໂທພິເສດ [fanh thǎ fǐ sệt](n) thượng tá.
 ພັນເນດ [fanh nét](n) ເບິ່ງ: ພັນຕາ.
 ພັນປາ [fanh pa](n) giống cá.
 ພັນຜະສົມ [fanh fǎ sǎm](n) giống lai, tạp chủng.
 ພັນແຜ [fanh fé](n) băng vết thương.
 ພັນຜັກ [fanh fǎc](n) giống rau.
 ພັນມະຫາ [fǎn mǎ há] ເບິ່ງ: ພວງພີ.
 ພັນໄມ້ [fanh mǎy](n) giống cây.
 ພັນລະຍາ [fanh lá nha](n) vợ, phu nhân. ພັນລະຍາຫຼວງ, ເມຍຫຼວງ : vợ cả, vợ lớn.
 ພັນລະນາ [fanh lá na](n) diến tả, mô tả, miêu tả. ພັນລະນາຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງປະຊາຊົນ : mô tả cuộc sống của nhân dân.
 ພັນລ້ານ [fanh lǎn](n) nghìn triệu, một tỉ.
 ພັນເອກ [fanh êc](n) đại tá.
 ພັນ [fǎnh](n) thửa, mảnh (ruộng). ນາພັນໜຶ່ງ : một thửa ruộng.
 ພານ [fan] 1.(n) ngu, dốt; xấu, xấu xa. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຖືກ : (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt) gǎn mục thì đen, gǎn đèn thì rạng. 2.(n) ຄື: ພາ, ພາພານ. cái mâm bông, cái mâm vàng. ພານຄຳ : cái mâm vàng. 3.(n) dụng chạm, kiếm chuyện, va chạm, cãi cọ. ລົມພານພັດ (ສິນ) : gió thổi dụng.

ພານຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. 4.(n) thợ săn. ນາຍພານ, ພານປ່າ : thợ săn. 5.(n) gặp phải, vấp phải.
 ພານພົບ : gặp phải, vấp phải.
 ພານໂຕກ [fan tôc](n) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (dàn bằng tre người Lào thường dùng).
 ພານຕ້ອງ [fan toóng](n) dụng chạm.
 ພານພົບ [fan fộp](n) gặp phải, vấp phải.
 ພານຫາເລື່ອງ [fan há lường](n) kiếm chuyện.
 ພານຫາເຫດ [fan há hệt](n) kiếm chuyện.
 ພິນ [finh](n)(p.) cây đàn hạc.
 ພິນທຸ [finh thǎ](n) chám, phẩy.
 ພິນພາດ [finh fát](n) bộ nhạc cụ dân tộc (gồm 5 loại như trống, kèn, chiêng, thanh la, đàn la nát).
 ພິນລິນ [finh lin](n) 1) cử chỉ của người hoặc vật lúc dậy thì. 2) màu hồng, hây hây (đỏ).
 ພິນ [finh](n) thành miếng dính nhau.
 ພິນ 1.(n) 1) nền. ພິນເຮືອນ : nền nhà. 2) đá, lòng; đá. ໃນພິນດິນມີແຮ່ທາດຕ່າງໆ : trong lòng đất có nhiều quặng. 3) vùng, xứ. ຄົນພິນເມືອງ : người bản xứ. 2.(n) truyền thuyết, tích, sự tích. ພິນວຽງຈັນ : sự tích Vientiane. 3.(n) lịch sử.
 ພິນເກີບ [fín cợp](n) đế giày, đế dép.
 ພິນຄວາມຮູ້ [fín khoam hủ](n) trình độ hiểu biết, trình độ.
 ພິນສົບ [fín sộp](n) truyền thuyết.
 ພິນດິນ [fín đinh](n) dưới mặt đất, lòng đất.
 ພິນຕິນ [fín tiin](n) lòng bàn chân.
 ພິນຖານ [fín thán](n) cơ sở, căn cứ, cơ bản, chìa khóa, nền tảng. ພິນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế, cơ sở kinh tế. ຮຳຮຽນແມ່ນພິນຖານຂອງຄວາມກ້າວໜ້າ : học tập là chìa khóa của tiến bộ. ວິທະຍາສາດພິນຖານ : khoa học cơ bản.
 ພິນຖານວັດຖຸເຕັກນິກ [fín thán vậch thủ tểc níc](n) cơ sở vật chất kĩ thuật.
 ພິນທິ [fín thì](n) 1) diện tích. ພິນທິຮູບສາມແຈ : diện tích hình tam giác. 2) địa hạt, vùng, khu vực. ຫາພິນທິ : tìm vùng. ກວດພິນທິ : kiểm tra khu vực. 3) địa hình. ພິນທິເປັນທິຮາບລຸ່ມ : địa hình là nơi đồng bằng.
 ພິນນ້ຳ [fín nǎm](n) mặt nước.

ພິນວິໄສ [fǒnh ví sáy] (ກວ) không thể làm được, không thể có được, không có thể, ngoài khả năng. ເລື່ອງນັ້ນພິນວິໄສທີ່ຂ້ອຍຈະຊ່ວຍໄດ້ : việc đó nằm ngoài khả năng giúp đỡ của tôi.

ໂພນ [fòn] 1.(ນ) ụ, mô (đất, đá), gò. ໂພນປວກ : ụ mới. 2.(ນ) cái trống (hai mặt). ກອງຕະໂພນ : trống hai mặt.

ໂພນໂດກ [fòn đơc] ຄື: ກິນໂດກ.

ໂພນປວກ [fòn puộc] (ນ) ụ mới.

ໂພ່ນ [fòn] (ນ) dạ dày, bụng. ໂພ່ນພູງ : bụng dạ.

ໂພ່ນເພັ້ນ : dạ dày nhím. ໂພ່ນເຍືອງ : dạ dày sơn dương.

ພອນ [fon] 1.(ນ) phúc lành, lời chúc tốt lành. ອວຍພອນ : chúc mừng, chúc phúc. 2.(ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepis Sauvage, 1878).

ປາພອນ : cá duồng. 3.(ຄ) trắng, bạch (ngựa, voi). ຊ້າງພອນ : voi trắng. ມ້າພອນ : ngựa bạch, ngựa trắng. 4.(ນ) ຄື: ພັງພອນ, ຈອນພອນ. con chồn, con cây đông, cây mangut. ຈອນພອນ : con chồn, con cây đông, cây mangut.

ພອນສະຫວັນ [fon sả vành] (ນ) nãng khiếu.

ພ່ອນ [fòn] (ຄ) bạc (màu), óng ánh như màu bạc. ສີພ່ອນ : màu bạc.

ເພິນ [fǎn] (ສ) từ để chỉ hoặc gọi người có chức vụ cao với ý nghĩa tôn kính (ông ấy, anh ấy v.v.); nếu chỉ lớn tuổi hơn gọi là "ລາວ". (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໂຕຢ່າໂສຄວາມເພິນ : (ăn cơm mình dùng bàn tay chuyện người ta) ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

ເພິນຂີ້ໂຕຈຶ່ງຫາຂອນ ເພິນນອນໂຕຈຶ່ງຫາປ່ອນ [fǎn khi tô chùng há khón, fǎn non tô chùng há bòn] (ພາສິດ) (người ta ía mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເພິນຊ້ງໂຕຢ່າໂງຊ້ງຕອບ [fǎn xǎng tô dà ngô xǎng tộp] (ພາສິດ) (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lầy oán báo oán, oán chất oán chồng.

ເພິນບໍ່ເອິນຢ່າຂານ ເພິນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ [fǎn bò ón dà khán, fǎn bò van dà xòi] (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ời, họ không nhờ đừng giúp).

ເພິນບໍ່ເອິນຢ່າຂານ ເພິນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ ຄັນຢາກຊ່ອຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ອຍ ກໍບໍ່ຊ່ອຍ [fǎn bò ón dà khán, fǎn bò van dà xòi, khán dặc xòi thể thể hay fĩ cha lả na, thì bò fo xòi cò bò xòi] (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ời, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp).

ເພິນເປີດເພິນໜ່າຍ [fǎn pọt fǎn nài] họ chán họ chường.

ເພິນເວົ້າວ່າ [fǎn vầu và] họ nói rằng, người ta nói rằng.

ເພິນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ [fǎn hám mú dà au xam pay sọt] (ພາສິດ) (họ gánh heo, dùng đem đòn gánh chèn vào) ách giữa dàng mang quàng vào cổ.

ເພິນ [fǒnh] 1.(ກ) nghến, nghến cổ. 2.(ຄ) ຄື: ເພີດເພີນ. mãi, mãi vui, quên vì quá vui. ຄິດເພີນ : mãi nghĩ. ມ່ວນຈິນເພີນ : vui quá đến quên.

ພຽນ [fǎnh] 1.(ກ)(ປ.) cần cù, chăm chỉ, cần mẫn, mẫn cán. ພັນພຽນ : cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, mẫn cán. 2.(ນ)(ປ.) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự kiên cường. ມະຫານິນ ມັນຫາກຕົກສຶກແລ້ວ ພຽນລ້າງຫາກຂີ້ໃສ (ລືບ) : bích ngọc khi rơi vào vũng bùn, nếu siêng rửa thì cũng trong.

ພັຽນ [fǎnh] (ກ) nói xấu, vu khống.

ເພື່ອນ [fũn] (ນ) bạn. ເພື່ອນສະໜິດ : bạn thân. ເພື່ອນຝູງ : chúng bạn, bè bạn. ເພື່ອນມິດ : bè bạn. (ພາສິດ) ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ : chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.

ເພື່ອນກິນ [fũn kinh] (ນ) bạn ăn, bạn xấu.

ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ [fũn kinh há ngài, fũn tai há nhác] (ພາສິດ) (bạn ăn để kiếm, bạn sanh tử khó kiếm) chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở; ở chọn nơi, chơi chọn bạn; giao tất trạch hữu, cư tất trạch lân.

ເພື່ອນເຈົ້າສາວ [fũn chầu sáo] (ນ) cô phù dâu.

ເພື່ອນເຈົ້າບ່າວ [fũn chầu bèo] (ນ) chàng phù rể.

ເພື່ອນສະໜິດ [fũn sả nich] (ນ) bạn thân, bạn tâm giao. ເຂົາແມ່ນເພື່ອນສະໜິດຂອງຂ້ອຍ : anh ấy là bạn tâm giao của tôi.

ເພື່ອນຊາຍ [fũn sai] (ນ) bạn trai.

ພິບ [fip](ກ) nhám mắt, chớp mắt, nháy mắt.
 ພິບຕາ : nháy mắt.
 ພິບຕາດຽວ [fip ta diêu] trong nháy mắt.
 ພິບໄຫວ [fip váy](ຄ) linh hoạt, nhanh trí. ໂຕ້ຕອບຢ່າງມີພິບໄຫວ : phản ứng linh hoạt.
 ພິບ [fup](ຄ) phành phạch. ໄກ່ຕົບປີກພິບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.
 ພິບໆ [fup fup] 1.(ຄ) 1) rậm rạp (đồng loạt hành động). ນັກຮຽນລຽນແຖວເຂົ້າຫ້ອງພິບໆ : học sinh rậm rạp xếp hàng vào lớp. 2) phành phạch. ໄກ່ຕົບປີກພິບໆ : gà vỗ cánh phành phạch. 2.(ຄ) (tiếng nổ) lụp bụp. ຈູດຊະນວນຍັງໄຟດັງພິບໆ : đôt ngòi pháo thắp thiên nghe lụp bụp.
 ພຸບ [fup](ກ) (ngã) sấp, quy, sụp, sập. ພຸບໜ້າລົງໝອນ : sấp mặt xuống gó.
 ພຸບພາບ [fup fáp](ກ) ngã đi ngã lại; gian truân, vất vả, long đong. ລົມພຸບລົມພາບ : long đong lận đận, lận đả lận đận.
 ແພບ [fép](ຄ) bẹp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ກົມ".
 ແພບ [fép](ຄ) 1) đẹt, lép. ຫ້ອງແພບ : bụng lép. 2) xit, xẹp. ຕີນລົດແພບ : bánh xe xẹp.
 ແພບລົງ [fép lóng](ກ) xẹp xuống, ép xuống. ຢ່າງລົດແພບລົງ : lốp xe xẹp xuống.
 ພິບ [fòp] 1.(ກ) gộp, thấy, gộp gữ. ຄ້າຂາຍພິບໂຊກ : buôn bán gộp may. ປະສົບພິບພໍ : gộp gữ, gộp mặt. 2.(ນ)(ປ.) thể giới, địa cầu, trái đất. ພິພິບ : thể giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu.
 ພິບກັບ [fòp cấp](ກ) gộp với.
 ພິບກາງຫາງ [fòp cang thang](ກ) gộp giữa chừng.
 ພິບປະ [fòp pả](ກ) gộp gữ.
 ພິບປະສັງສັນ [fòp pả sáng sắn] (ສຳນວນ) gộp gữ, trò chuyện thân mật.
 ພິບພໍ [fòp fỏ](ກ) gộp gữ, bắt gộp, tìm thấy.
 ພິບພໍສັງສັນ [fòp fỏ sáng sắn] (ສຳນວນ) gộp gữ, trò chuyện thân mật.
 ພິບພານ [fòp fan](ກ) bắt gộp, tình cờ gộp.
 ພຽບ [fiép](ກ) chất đầy.
 ພຽບພ້ອມ [fiép fỏm](ຄ) đầy đủ. ມີພະຍານພຽບພ້ອມ : có người làm chúng đầy đủ.
 ເພືອບ [fuóp](ຄ) đồng loạt, rậm rạp. ລູກເພືອບຂຶ້ນ : dậy đồng loạt, rậm rạp đứng dậy. ບິ້ນເພືອບ

ໄປ : đồng loạt bay đi.
 ເພືອບໆ [fuóp fuóp](ຄ) rậm rạp (làm đồng loạt). ພາຍເຮືອຊ່ວງເພືອບໆ : chèo thuyền đua rậm rạp.
 ນັກຮຽນທຸກຄົນລຽນແຖວເພືອບໆ : tất cả học sinh rậm rạp xếp hàng.
 ພາມ [fam](ນ)(ປ.) người Bà la môn. ສາສະໜາພາມ : đạo Bà la môn.
 ພາມມະນີ [fam má ni](ນ)(ປ.) cô gái Bà la môn.
 ພາມມະໂນ [fam mã nô](ນ) tên tu sĩ trong truyện "Phả vệt sản đon".
 ພິມ [fim] 1.(ນ)(ປ.) tục lệ, luật lệ. ພິມເມືອງ (ກາ) : luật pháp. 2.(ນ) khuôn. ພິມດຽວກັນ : cùng một khuôn, giống như đúc. 3.(ກ) 1) in, ấn loát. ແມ່ພິມ : ché bản (in). ແມ່ພິມຂອງຊາດ : giáo viên. ຫັງສິພິມ : báo. ໂຮງພິມ : xưởng in. ພິມໃບປິວ : in truyện đơn. 2) đánh máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ. 3) xuất bản. ສຳນັກພິມສຶກສາ : nhà xuất bản Giáo dục.
 ພິມໃຈ [fim chay](ກ) để lại ấn tượng.
 ພິມດີດ [fim diit](ນ) máy chữ. ຕີພິມດີດ : đánh máy chữ.
 ພິມຜິດ [fim fích](ກ) in sai. ພິມຜິດແຖວໜຶ່ງ : in sai một dòng.
 ພິມໂພຫະນະ [fim fỏ hả nả](ນ)(ປ.) gó, gó kê.
 ພິມມະເສນ [fim má sến] 1.(ນ) cây long não. 2.(ນ) (thực vật) cây quế, cây muối. ຫມາກມ່ວງພິມມະເສນ, ຫມາກມ່ວງກະເສນ : xoài muối.
 ພິມລາຍມື [fim lai mu](ກ) điểm chỉ, in dấu tay. ບໍ່ຮູ້ໜັງສື ຕ້ອງພິມລາຍມືໃສ່ບົດບັນທຶກ : không biết chữ phải điểm chỉ vào biên bản.
 ພິມພຳ [fúm fắm](ກ) (nói) làm bầm, làm bàu. ບໍ່ກ້າຖຽງແຕ່ພິມພຳເລື້ອຍ : không dám cãi nhưng cứ làm bàu.
 ພຸມ [fum](ຄ) ca cẩm, làm bầm, làm bàu (một mình). ຈົມພຸມ : làm bầm, làm bàu.
 ພຸມໆ [fum fum](ຄ) (tiếng) ca cẩm, làm bầm. ສຽງຈົມພຸມໆ : tiếng làm bầm.
 ພຸມມະລາ [fum má la](ນ)(ປ.) (động vật) con ong mật, con tò vò.
 ພຸມມະລິ [fum má li](ນ) (động vật) con ong mật cái, con tò vò cái.
 ພຸມມະເລດ [fum má lét](ນ) (động vật) con ong

mật, con tò vò.

ພູມມະລິນ |fum mả linh|(ນ) (động vật) con ong chúa.

ພູມມະວານ |fum mả van|(ນ)(ປ.) thú Ba (ngày).
ພູມ |fùm| 1.(ນ) bụi, lùm. ພູມໄມ້ : bụi cây, lùm cây. 2.(ຄ) giấu giếm, che lấp, chứa chấp (đồ ăn cắp). ຂອງພູມ : vật ăn cắp. ປຶ້ນພູມ : súng ăn cắp.

ພູມໄມ້ |fùm máy|(ນ) bụi cây, lùm cây.

ພູມ |fuum| 1.(ນ)(ຂ.) nhà cửa, nhà, nơi ở. ພູມລຳເນົາ : nhà ở, nơi ở; chính quán. 2.(ນ)(ປ.) đất đai, nền, lớp (đất). ພູມສະຖານ : nơi cư trú. 3.(ຄ) trình trọng, chững chạc. ພູມຖານ : dáng hoàng, chững chạc.

ພູມຄວາມຮູ້ |fuum khoam hủ|(ນ) trí tuệ. ເສີມຂະຫຍາຍພູມຄວາມຮູ້ : mở mang trí tuệ.

ພູມໃຈ |fuum chay|(ນ) tự hào, hãnh diện. ພູມໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຮົາມີ : tự hào với những gì mình có.

ພູມສະຖານ |fuum sả thán|(ນ)(ປ.) nơi cư trú.

ພູມສາດ |fuum sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí, địa lí học. ອ້າຍຄູສອນພູມສາດ : thầy dạy địa lí.

ພູມສາດກະເສດສາດ |fuum sạt cả sệt sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nông nghiệp học.

ພູມສາດກາຍະພາບ |fuum sạt cai nhả fáp|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí tự nhiên học.

ພູມສາດເສດຖະກິດ |fuum sạt sệt thả kích|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí kinh tế học.

ພູມສາດປະຊາກອນ |fuum sạt pả xa con|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí nhân văn học.

ພູມສາດປະຫວັດສາດ |fuum sạt pả vát sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) địa lí lịch sử học.

ພູມສາດລັດຖະສາດ |fuum sạt lạch thả sạt|(ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí chính trị học.

ພູມສັນຖານ |fuum sản thán|(ນ)(ປ.) địa hình địa vật.

ພູມຕ້ານທານ |fuum tán than|(ນ) sự kháng trở, sự dễ kháng, sức dễ kháng. ພູມຕ້ານທານຂອງຮ່າງກາຍ : sức dễ kháng của cơ thể.

ພູມຖານ |fuum thán|(ຄ)(ປ.) dáng hoàng, chững chạc. ແຕ່ງຕົວພູມຖານ : ăn mặc chững chạc.

ພູມທຳ |fuum thảm|(ນ)(ປ.) phẩm hạnh, đức hạnh. ອາຍຸແລະພູມທຳ ລ້ວນໝ້ານັບຖື : niên kỉ

và đức hạnh đều đáng kính trọng.

ພູມປະເທດ |fuum pả thết|(ນ)(ປ.) địa thế. ພູມປະເທດກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ພູມປັນຍາ |fuum pản nha|(ນ)(ປ.) trí thức; tài trí, trí tuệ. ຄົນມີພູມປັນຍາສູງ : con người có tài trí cao. ພູມປັນຍາຊາວບ້ານ : trí thức của dân gian.

ພູມແພ້ |fum fẻ|(ນ) dị ứng, cơ địa dị ứng. ພະຍາດພູມແພ້ : bệnh dị ứng.

ພູມພາກ |fum fấc|(ນ)(ປ.) địa vực, khu vực. ພູມພາກອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ : khu vực Đông Nam Á.

ພູມພາບ |fum fấp|(ນ)(ປ.) phong cảnh, cảnh vật. ພູມພາບສວຍງາມ : phong cảnh xinh tươi.

ພູມມະເທວະດາ |fuum mả the vả đạ|(ນ) thờ thần.

ພູມລຳເນົາ |fum lảm nau|(ນ)(ປ.) 1. ພູມລຳເນົາ. quê hương, xứ sở; chính quán. ກັບຄືນພູມລຳເນົາ : trở về xứ sở.

ພູມອາກາດ |fum a cat|(ນ) khí hậu, thời tiết. ພູມອາກາດຂົ້ວໂລກເໜືອ : khí hậu Bắc cực.

ພິມ |fôm| 1.(ກ) phun (nước phép). ພິມນ້ຳມິນ : phun nước phép. ພິມນ້ຳໃສ່ຕັກ : phun nước vào rau. 2.(ນ)(ປ.,ສ.) ngọc hoàng. ພະພິມ : Ngọc hoàng. ພິມລິຂິດ : định mệnh. ພິມມະຊາດ : cảm nang của thầy bói. 3.(ນ) trái thắm (trái sắn). ປູພິມຕ້ອນຮັບ : trái thắm đón tiếp.

ພິມສີໜ້າ |fôm sì nạ|(ນ) thắm hoa văn, thắm đệt hoa văn của Lào.

ພິມແດນ |fôm đen|(ນ) biên cương, biên giới, bờ cõi. ປົກປັກຮັກສາພິມແດນ : bảo vệ bờ cõi. ເຂດພິມແດນລາວ-ຫວຽດ : vùng biên giới Lào-Việt.

ພິມມະກາຍ |fô mả cai|(ນ)(ປ.) một tên của Đức Phật.

ພິມມະຈັກ |fôm mả chấc|(ນ)(ປ.,ສ.) 1) vũ trụ. 2) lời dạy của Đức Phật.

ພິມມະຈັນ |fôm mả chanh|(ນ)(ປ.,ສ.) sự tu hành; sự trong trắng, lòng trinh bạch; sự trinh tiết, chủ trinh.

ພິມມະຈາລິນີ |fôm mả cha lí ni|(ນ)(ປ.) nữ đồng trinh, người phụ nữ trinh bạch.



ພິມມະຈາລີ [fòm mả cha li](n)(p.,s.) nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh. ສາວພິມມະຈາລີ : nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh.

ພິມມະຊາດ [fòm mả sát](n)(p.,s.) cảm nang bói toán.

ພິມມະທາດາ [fòm mả tha đa](n)(p.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພິມມະໄທ [fòm mả thay](n)(p.) 1) vùng cấm địa của nhà vua. 2) của hồi môn.

ພິມມະທັນ [fòm mả thăn](n)(p.,s.) lời nguyện của Đức Bà la môn.

ພິມມະບໍລິສັດ [fòm mả bo lí sách](n)(s.) cuộc tụ hội của người theo đạo Bà la môn.

ພິມມະພັກ [fòm mả fặc](n)(s.) chóp tháp, đỉnh tháp.

ພິມມະມານ [fòm mả man](n)(s.) thế giới; vũ trụ.

ພິມມະໂລກ [fòm mả lôóc](n)(p.,s.) thế giới, miền đất của Đức Bà la môn.

ພິມມາ [fòm ma](n)(p.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພິມລິຂິດ [fòm lí khích](n) vận số, vận mệnh, số phận, định mệnh. ແລ້ວແຕ່ພິມລິຂິດ : tùy định mệnh.

ພິມວິຫານ [fòm ví hán](n) hành vi, đạo đức của bậc đại nhân (bao gồm 4 điều: nhân tử, bác ái, rộng lượng, công minh).

ພອມຜີ້ [fòm fò](s) tit tấp (xa). ຫຼິງເຫັນໄມ້ ໄໝສິນພໍພອມຜີ້ (ກາ) : nhìn thấy cây phía rừng xa tit tấp.

ພ້ອມ [fòm] 1.(n) cái đầu (để dong thóc, đan bằng tre). ພ້ອມຜອງເຂົ້າເປືອກ : cái đầu dong thóc. 2.(s) 1) cùng, cùng nhau, cùng một lúc. ໄປພ້ອມກັນ : đi cùng nhau, cùng đi. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. 2) sẵn sàng. ພ້ອມແລ້ວບໍ? : sẵn sàng chưa?.

ພ້ອມກັນ [fòm canh](k) cùng nhau, nhất trí; cùng một lúc, đồng thời. ພ້ອນລຳພ້ອມກັນ : nháy múa cùng nhau.

ພ້ອມກັນນີ້ [fòm cấn nỉ](k) kèm theo đây.

ພ້ອມກັນນັ້ນ [fòm canh nảnh](k) đồng thời.

ພ້ອມກັບ [fòm cấp](p) cùng với, cùng nhau. ລາວມາພ້ອມກັບຜົວ : bà ta đến đây cùng với ông chồng.

ພ້ອມໃຈ [fòm chay](p) đồng tâm, nhất trí. ພ້ອມໃຈກັນ : nhất trí, đồng lòng.

ພ້ອມໃຈກັນ [fòm chay cấn](s) nhất trí, đồng lòng. ພ້ອມໃຈກັນປູກຕົ້ນໄມ້ອ້ອມໂຮງຮຽນ : đồng lòng trồng cây xung quanh trường.

ພ້ອມດຽວກັນນີ້ [fòm điêu cấn nỉ] đồng thời. ການເຝິກຫັດວິຊາຊີບແມ່ນການນຳໃຊ້ທິດສະດີຢູ່ໃນພາກປະຕິບັດ, ພ້ອມດຽວກັນນີ້ກໍຍັງແມ່ນການທົດສອບເບື້ອງຕົ້ນໃນການກ້າວເຂົ້າສູ່ອາຊີບ : sự rèn luyện nghề nghiệp là sử dụng lí thuyết vào thực tế, đồng thời cũng là sự thử thách ban đầu để bước vào nghề.

ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນ [fòm điêu cấn nảnh] bên cạnh đó, đồng thời. ລາວເປັນຄົນເອົາໃຈຕົນເອງ ແລະ ໃຈຮ້ອນຫຼາຍ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນຍາມທີ່ລາວຜິດຫວັງ, ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນລາວຍັງເປັນຄົນທີ່ມັກຕີໝູ່ຫຼາຍທີ່ສຸດ : anh ta là con người thích láy lòng mình và rất nóng tính, nhất là lúc anh ta thất vọng, bên cạnh đó anh ta còn là người hay chê bạn bè nhiều nhất.

ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ [fòm fúa fòm mia fai hưa hót phắng] (ພາສິດ) (thuận vợ thuận chồng, chèo thuyền đến bến) thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn; thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông, thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn.

ພ້ອມພັ່ງ [fòm fắng](s) đồng đảo, đồng đủ. ປະຊາຊົນມາປະຊຸມກັນຢ່າງພ້ອມພັ່ງ : bà con đến họp đồng đủ.

ພ້ອມພຽງ [fòm fiêng](s) cùng nhau, đồng lòng. ທົ່ວປວງຊົນພ້ອມພຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.

ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ [fòm fún fòm fí](s) thiên vị. ປະພຶດແບບພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ : thói xử thiên vị.

ພ້ອມມູນ [fòm mun](s) có đủ, đầy đủ. ມີຫຼັກຖານພ້ອມມູນ : có chứng cứ đầy đủ.

ພ້ອມແລ້ວ [fòm léo](s) sẵn sàng. ທຸກຄົນກຽມພ້ອມແລ້ວ : mọi người đã chuẩn bị sẵn sàng.

ພ້ອມອີກພ້ອມໃຈ [fòm óc fòm chay](s) nhất trí,

ພ້າແດດ |phá đẹt|(ນ) trời nắng.
 ພ້າແດກດິນສະຫຼາຍ |phá tẹt đinh sả lại|(ນ) trời đất động địa.
 ພ້າແຖນ |phá thén|(ນ) thiên vương.
 ພ້າບົດ |phá bóch|(ນ) trời râm.
 ພ້າຜ່າ |phá fà|(ກ) sét, sét đánh, sấm sét. ພ້າຜ່າເດັກນ້ອຍຢ້ານກົວ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.
 ພ້າແຜດ |phá phệt|(ນ) bầu trời mù mịt (do bụi và khói nhiều).
 ພ້າຝົນ |phá phónh|(ນ) mưa gió, thời tiết. ພ້າຝົນອຳນວຍ : thời tiết thuận lợi (mưa gió thuận hòa). ພ້າຝົນບໍ່ອຳນວຍ : thời tiết không thuận lợi.
 ພ້າມືດ |phá mút|(ນ) bầu trời u ám, trời tối mù mịt. ພ້າມືດອ້ມຄ້ຳມ : trời tối đen.
 ພ້າມືດກຳ |phá mút cảm|(ນ) trời âm u, u ám.
 ພ້າມືດກຸ້ມ |phá mút cảm|(ນ) trời xám xịt, trời âm đạm. ມີທ່າຝົນ ທ້ອງພ້າມືດກຸ້ມ : có cơn mưa, trời u ám.
 ພ້າແມບ |phá mép|(ນ) sấm chớp.
 ພ້າແມບເຫຼື້ອມ |phá mép lượm|(ນ) chớp, tia chớp.
 ພ້າແລ້ງ |phá lêng|(ນ) hạn hán. ພ້າແລ້ງແກ່ຍາວ : hạn hán kéo dài.
 ພ້າລ່ວງບົນ |phá luông bôn|(ນ) sấm động.
 ພ້າລ້ນ |phá lảnh|(ກ) sấm ran, sấm vang.
 ພ້າແລບ |phá lép|(ນ) chớp lòe, chớp nhoáng. ໂຈມຕີແບບພ້າແລບ : đánh chớp nhoáng, tốc chiến tốc thắng.
 ພ້າລົມ |phá lôm|(ນ) ຄື: ພ້າລົມຝົນຕົກ. sấm động.
 ພ້າລົມຝົນຕົກ |phá lôm phónh tórc|(ນ) ຄື: ພ້າລົມ. sấm động.
 ພ້າເຫຼື້ອມ |phá lượm|(ນ) chớp sáng.
 ພ້າຮ້ອງ |phá hoóng|(ກ) sấm rền.
 ພີຊິກ |phi xích|(ນ) vật lí.
 ພີ |phi|(ຄ) rì rầm (tiếng nói chuyện). ພີດພີນີນັ້ນ : rì rầm.
 ພີ່ງ |phi phì|(ຄ) phì phì (tiếng xì của hơi). ລົມຢູ່ວານທັງອອກພີ່ງ: hơi từ van phun ra phì phì.
 ພູ |phu|(ກ) núi. ດອກຈອກພູພ້າໝອງສະ : bèo nổi mặt ao.
 ພູຂຶ້ນ |phu khựn|(ກ) nổi lên.

ພູພ້ານ້ຳ |phu nả nảm|(ກ) nổi trên mặt nước.
 ພູ່ງ |phù phù|(ຄ) ຄື: ພູ່ງ. phì phì (tiếng rần hổ mang phun). ງເທົ່າເປົ່າອອກພູ່ງ : con rắn hổ mang phun ra phì phì. ເປົ່າຂີ້ຝຸ່ນພູ່ງ : thối bụi phì phì.
 ພູ່ງ |phủ phủ|(ຄ) ຄື: ພູ່ງ. ເປົ່ານ້ຳພູ່ງ : phun nước phì phì.
 ພູ່ງ |phò phò|(ຄ) tiếng rít của chuột.
 ພີ່ |phở| 1.(ຄ) 1) làm phát. ເງິນພີ່ : làm phát. 2) quá, quá mức. ພີ່ຝັນ : (mơ quá mức) ảo tưởng, ảo mộng, hảo huyền. 2.(ກ) văng, tẩn ra; sung lên, nổi ra.
 ພີ່ຝັນ |phở phánh|(ຄ) mơ mộng vẩn vơ, ảo tưởng, ảo mộng, hảo huyền. ຄວາມຫວັງທີ່ພີ່ຝັນ : hi vọng hảo huyền. ລະເມີພີ່ຝັນ : ảo tưởng.
 ພີ່ອ |phua| 1.(ກ) bấu víu, bám lấy. ພີ່ອເອົາ : bấu lấy, bám lấy. 2.(ຄ) dư, dư dật. ເຫຼືອພີ່ອ : dư dật.
 ພີ່ອເອົາ |phua au|(ກ) bấu lấy, bám lấy.
 ໄຟ |phay| 1.(ນ) quả dầu. ໝາກໄຟ : quả dầu. 2.(ນ) 1) lửa. ດັງໄຟ : nhóm lửa. ໄຟຮັກພວມສຸມໃຈ : lửa tình đang thiêu cháy tâm can. (ພາສິດ) ໄຟພວມລຸກຂຸກເພື່ອງເຂົ້າຕື່ມ : lửa cháy đỏ thêm dầu. (ພາສິດ) ໄຟໄໝ້ປ່າຈິ່ງເຫັນໜ້າໝູ : cháy nhà ra mặt chuột. 2) điện. ໄຟດັບ : mất điện. 3) đèn, đèn báo. (ສມ)ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông, đèn báo giao thông. ໄຟແດງ : đèn đỏ (báo dừng). ໄຟຂຽວ : đèn xanh (báo đi, cho phép đi). ໄຟເຫຼືອງ : đèn vàng (báo chuẩn bị: đi hoặc ngừng). 3.(ນ) Hỏa (một trong 4 chất: Thổ, Thủy, Hỏa, Phong. Đông y của Lào không theo học thuyết ngũ hành bao gồm 5 chất: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). ທາດໄຟ : hành Hỏa.
 ໄຟກັນ |phay cấn|(ນ) ຄື: ໄຟປະໂລກັນ, ໄຟມະໂລກັນ. ລຸ້ນເຫຼືອ ທ່ານ ຄຸ້ນ, đại hỏa hoạn.
 ໄຟສາຍ |phay sai|(ນ) đèn pin. ເຍືອງໄຟສາຍ : chiếu đèn pin.
 ໄຟສຸມຂອນ |phay súm khón|(ກວ) cháy âm ỉ, nung nấu.
 ໄຟແຂັກ |phay xệc|(ນ) bật lửa, bật lửa ga.
 ໄຟດອກ |phay đooc|(ນ) pháo hoa. ບັງໄຟດອກ : pháo hoa. ດອກໄຟ : bóng đèn, bóng điện.

ຟັງ : nghe. ຫູຟັງ : tai nghe, óng nghe. ຟັງເບິ່ງພວກເຂົາເວົ້າຫຍັງ : lắng xem họ nói gì. 2) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ລູກຟັງຄວາມພໍແມ່ : con vâng lời cha mẹ. (ພາສິດ) ຟັງຫູໄວ້ຫູ : (nghe tai để tai) nghe để bụng. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍຄວາມແມ່ ຜິດແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາຮິກ : cá không ăn muối cá úc, con cưỡing cha mẹ trăm đường con hư.

ຟັງຂັ້ນ [phǎng khụnh](ກ) nghe được. ເວົ້າແບບນັ້ນແມ່ນໃຜກໍຟັງຂັ້ນ : nói thế thì ai cũng nghe được.

ຟັງຮັກ [phǎng khấc](ກ) nghe rõ. ຫາກເຂົາໄຂ້ ຫູອີ້ ຈິ່ງບໍ່ຟັງຮັກຄຳເວົ້າ : mới sót đây, tai ù nên không nghe rõ lời nói.

ຟັງຄວາມ [phǎng khoam](ກ) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈິນອ່ອນໃຈ : nghe lời quỵén rữ mà xiêu lòng. (ພາສິດ) ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiém chuyện để dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ຟັງງ່າຍ [phǎng ngàì](ກ) dễ nghe. ເວົ້າຈາຟັງງ່າຍ : ăn nói dễ nghe.

ຟັງສຽງ [phǎng siéng](ກ) nghe tiếng. ຟັງສຽງລົດໄຟແລ່ນ : nghe tiếng tàu chạy.

ຟັງຍາກ [phǎng nhác](ກ) khó nghe. ເວົ້າງ່າຍຟັງຍາກ : nói dễ khó nghe.

ຟັງໄດ້ [phǎng đáy](ກ) nghe được, dễ nghe. ບົດກະວີຟັງໄດ້ : bài thơ nghe được.

ຟັງຕາມ [phǎng tam](ກ) vâng lời, nghe theo, tuân theo. ຟັງຕາມຄຳສັ່ງ : nghe theo lệnh, tuân lệnh.

ຟັງຖ້ອຍຟັງຄວາມ [phǎng thoi phǎng khoam] (ສຳນວນ) nghe lời ăn tiếng nói.

ຟັງເທວ [phǎng thét](ກ) nghe giảng đạo, nghe thuyết giáo, nghe thuyết pháp. ໄປຟັງເທວ : đi nghe thuyết giáo.

ຟັງບໍ່ຂັ້ນ [phǎng bò khụnh](ກ) nghe không được, không có lí. ເຫດຜົນຟັງບໍ່ຂັ້ນ : lí do nghe không được.

ຟັງບໍ່ໄດ້ [phǎng bò đáy](ກ) nghe không được. ເຫດຜົນຟັງບໍ່ໄດ້ : lí do nghe không được.

ຟັງຫູຊ້າຍ ທະລຸຫູຂວາ [phǎng hú xái thá lủ hú

khóa] (ສຳນວນ) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.

ຟັງຫູໄວ້ຫູ [phǎng hú vầy hú] (ພາສິດ) nghe tai để tai; nghe để bụng. ຈິ່ງຟັງຫູໄວ້ຫູ ຢ່າເຊື່ອງ່າຍ : hãy nghe để bụng, đừng nhẹ dạ cả tin.

ຟັງ [phǎng](ຄ) gắp, gắp rút, vọi vàng, vọi vã. ຟ້າວຟັງ : hời há, vọi vàng, vọi vã. ເພື່ອນຟັງ : rung động, lay động.

ຟັງຟ້າວ [phǎng pháo](ຄ) hời há, vọi vã. ໄປຊື້ບັລິດຢ່າງຟັງຟ້າວ : hời há đi mua vé xe.

ຟາງ [phang] 1.(ນ) (động vật) tên con rắn lớn, măng xà (cổ tích). ງູຟາງ, ງູຊວາງ : con rắn lớn, măng xà. 2.(ຄ) 1) không rõ, mờ. ຕາຟາງ : mắt mờ. 2) (nói) đại, mờ. ເວົ້າຟາງໄປນີ້ແຫຼະ : nói đại thôi mà. 3.(ນ) tên gọi một loại dây buộc. ເຊືອກຟາງ : dây, dây buộc.

ຟາງຕາ [phang ta](ກ) che mắt, bưng mắt; mờ mắt. ຟາງຕາຍ້ອນຂາດວິຕາມິນ : mờ mắt vì thiếu vitamin.

ຟ່າງ [phàng] 1.(ນ) tên một loại lúa, cây như cây bo bo (hến). 2.(ຄ) mờ, mù mịt, tối. ຟ້າຟ່າງ : trời mù mịt.

ແຟງ [pheng](ນ) (thực vật) bí xanh, bí đao.

ຟັງ [phở óng](ກ) vǎng, bát, bung. ຟັງໄປໄກ : vǎng ra xa. ສາຍຢາງມັດຟັງອອກ ເຮັດໃຫ້ສິນຄ້າຮ່ຳໝົດ : dây cao su buộc bật ra, làm đứt hết hàng hóa.

ຟອງ [phoong] 1.(ນ) 1) sóng (biển). ຟອງທະເລ : sóng biển. 2) bọt, bong bóng. ຟອງນ້ຳ : bọt biển; tằm đẹm. ຟອງສະບູ : bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. 2.(ນ) làn, luống (gió). ຟອງລົມ : luồng gió, làn gió. 3.(ນ) 1) trứng. ນາງຂາວຟອງ : cô gái được sinh ra từ trứng. 2) (loại từ) quả. ຊື້ໄຂ່ສີຟອງ : mua bốn quả trứng.

ຟອງສະບູ [phoong sá bu](ນ) bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. ເສດຖະກິດຟອງສະບູ : kinh tế bong bóng xà phòng.

ຟອງທະເລ [phoong thá lê](ນ) 1) sóng biển. ຟອງທະເລຟາດໃສ່ຝັງ : sóng biển vỗ bờ. 2) san hô.

ຟອງນ້ຳ [phoong nǎm] 1.(ນ) bọt nước. 2.(ນ) đẹm mút, nẹm mút.

ພາດພັນລັນແຫງ [phát phẩn lẩn theng] (ສຳນວນ) chém giết. ອ້າຍນ້ອງພາດພັນລັນແຫງກັນ : anh em chém giết nhau.

ພືດ [phụt](ກ) giãy, vùng. ຄົນພືດ : người vùng. ງົວພືດ : bò vùng, bò giãy. ໄກ່ຖືກມັດທັງພືດທັງ ຮ້ອງ : con gà bị trói vừa giãy vừa kêu.

ພືດຟາດ [phút phát](ຄ) ຄື: ກະພືດກະຟາດ. vùng vắng, vùng vắng. ແຕະຕ້ອງເລັກນ້ອຍແມ່ນພືດ ຟາດພີ : động một tí là vùng vắng bỏ đi.

ຟຸດ [phụt](ນ)(ອ.) đơn vị đo lường của Anh (foot), bằng 0,3 m.

ຟຸດບານ [phụt ban](ນ)(ອ.) bóng đá. ເບິ່ງຟຸດ ບານ : xem bóng đá.

ຟຸດບອນ [phụt bon](ນ)(ອ.) bóng đá. ເບິ່ງຟຸດ ບອນ : xem bóng đá.

ພົດ [phộc] 1.(ກ) sôi. ນ້ຳພົດ : nước sôi. 2.(ກວ) òn ào, om sòm, huyền áo. ພົດສະໜັ້ນ : vang dội, om sòm, huyền áo. 3.(ນ) càngh rời (đã cắt khỏi cây), chà. ພົດໄມ້ : càngh cây (đã cắt), chà. ພົດສະໜັ້ນ [phộc sả nành](ກວ) vang dội, om sòm, huyền áo. ຕົບມືພົດສະໜັ້ນ : vỗ tay vang dội.

ພົດແຊວ [phộc xeo](ກ) om sòm, huyền áo. ຖືກຖຽງກັນພົດແຊວ : cãi cọ om sòm.

ພົດເດືອດ [phộc đọt](ກ) sôi sục, sôi nổi. ອອກ ຄວາມເຫັນຢ່າງພົດເດືອດ : phát biểu sôi nổi.

ພົດພື້ນ [phộc phũn](ກ) sôi nổi, rộn rã. ສຽງ ເພງດັງພົດພື້ນ : tiếng nhạc rộn rã.

ພົດເພືອນ [phộc phươn](ກ) sôi động.

ພົດວົນ [phộc vôn](ກ) cuồn cuộn (nước chảy).

ນ້ຳຂັນພົດວົນ : nước xoáy cuồn cuộn.

ເພືອດ [phướt](ກ) trào, tràn (nước). ນ້ຳເພືອດ : nước trào.

ເພືອດຟາຍ [phướt phai](ກ) dầm dìa (nước, nước mắt). ຊົນລະເນດຍ້ອຍ ຮຳໜ້າເພືອດຟາຍ (ກາ ໂກ) : nước mắt dầm dìa.

ພັນ [phanh] 1.(ກ) 1) chém, chặt. ຖືກພັນແຂນ ຂາດ : bị chém đứt cánh tay. ຂ້າພັນ : chém giết. 2) chặt. ພັນໄມ້ : chặt cây. 2.(ນ) ຄື: ເພັນ. lọi, nướu (răng). ພັນແຂ້ວ, ເພັນແຂ້ວ : lọi, nướu.

ພັນແຂ້ວ [phanh kheo](ນ) lọi, nướu.

ພັນດາບ [phanh đap](ກ) đấu kiếm, đánh kiếm.

ກິລາພັນດາບ : thể thao đánh kiếm, môn đánh kiếm.

ພັນຝ່າ [phanh fà](ກ) khác phục, đánh bại, chóng lại, vượt qua (khó khăn, gian khó...). ພັນຝ່າອຸ ປະສັກ : vượt qua trở ngại.

ພັນຟາດ [phanh phát](ກ) đánh chém, chém chặt, chém giết.

ພັນພິມ [phanh phưm](ນ) mang cá.

ຟານ [phan](ນ) con hoẵng.

ຟານໂຕນ [phan tôn](ນ) khí đốt.

ພິນ [phun](ນ) củi. ຜ່າພິນ : bó củi, ché củi. ຄົນ ຫາພິນ : tiểu phu.

ພິ້ນ [phũn] 1.(ກ) 1) hồi phục, khôi phục. ພິ້ນພູ ເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế. ພິ້ນຄວາມຊຶ່ງ ຈຳ : phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức. 2) lấy lại ý thức, hồi tỉnh; bình phục. ພິ້ນຄົນ : tỉnh lại, hồi phục lại. ພິ້ນຈາກສະຫຼົບ : hồi tỉnh sau cơn ngất. 2.(ກ) lật lên, xới lên, bóc lên, bới lên. ພິ້ນ ດິນ : đảo đất, xới đất. ຮື້ພິ້ນ : khơi lại, nhắc lại.

ພິ້ນຄວາມຊຶ່ງຈຳ [phũn khoam xông chắm](ກ) phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức.

ພິ້ນດິນ [phũn đinh](ກ) đảo đất, xới đất.

ພິ້ນຕົວ [phũn tua](ຄ) cải thiện, phục hồi. ເສດ ຖະກິດໄດ້ພິ້ນຕົວ : kinh tế được phục hồi.

ພິ້ນຝ່ອຍ [phũn phói](ກ) bới móc, bươi móc.

ພິ້ນພູ [phũn phu](ກ) phục hồi, khôi phục. ພິ້ນພູ ເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế.

ຟຸນ [phunh](ກ) giận dữ, tức giận, phẫn nộ. ຂົມ ຂຶ້ນຂຶ້ງວ ເພືອນຮ້າຍຄຽດຟຸນ (ກາໂກ) : cay đắng phẫn nộ.

ເພັນ [phên](ນ) nướu, lợi (răng). ພັນແຂ້ວ, ເພັນ ແຂ້ວ : lọi, nướu.

ເພັນ [phến](ກ) lựa chọn, chọn lọc, tuyển chọn. ເລືອກເພັນ : lựa chọn, chọn lọc.

ແຟນ [phen](ກ) bỏ, người yêu; người hâm mộ. ຟ່ອນ [phon](ນ) lúa; củi. ກອງຟ່ອນ, ກອງພ່ອນ : lúa thiếu xác. ໄຟຟ່ອນທ່ອນ ທຸກເຕົາເຮືອງຮຸ່ງ (ສິນ) : lúa củi chất đống, mọi lò cháy sáng.

ຟ່ອນ [phòn](ນ) đống, bó (lúa, rơm; cỏ). ຟ່ອນ ເຂົ້າ : đống lúa. ຟ່ອນຫຍ້າ : đống cỏ.

ພ້ອນ [phỏn](ກ) múa. ພ້ອນລຳ : ca múa, múa hát. ພ້ອນລຳວົງ : múa lăm vông.

ພ້ອນເຕັ້ຍ [phỏn tỏi](ກ) mùa lượn.
 ພ້ອນເຕັ້ນ [phỏn tẻnh](ກ) nhảy múa.
 ພ້ອນລຳ [phỏn lẵm](ກ) ca múa, múa hát. ພ້ອນ
 ລຳໜ້າສາກ : múa hát trước phỏng.
 ພ້ອນລຳແພນ [phỏn lẵm fen](ກ) múa chầu, múa
 cung đình.
 ພ້ອນລຳວົງ [phỏn lẵm vôông](ກ) múa lẵm vòng
 (điệu múa của dân tộc Lào).
 ເພື່ອນ [phưỏn](ກ) rung động, lay động. ບໍ່ເພື່ອນ :
 không lay động, không ảnh hưởng.
 ເພື່ອນພັ່ງ [phưỏn phẳng](ກ) rung động, lay
 động.
 ເພື່ອນພັ່ງ [phưỏn phỏng](ກ) bật ra, văng ra.
 ຄອຍເຫັນຍົມມະນາໄຫຼ ຟາດຟອງເພື່ອນພັ່ງ : nhìn
 thấy dòng sông chảy, sóng vỗ bật ra.
 ເພື່ອນພິ້ນ [phưỏn phủn](ກ) bật ra, văng ra. ແສງ
 ຕາວຕຳ ໝູ່ມານເພື່ອນພິ້ນ (ກາໂກ) : ánh gưỏm
 chạm đến, dẵm quỷ văng ra.
 ແພັບ [phẹp](ນ) xà phòng. ແພັບຊັກເຄື່ອງ : xà
 phòng giặt.
 ພິມ [phim](ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê. ພິມ
 ຫວຽດນາມພາກລາວ : phim Việt Nam lồng tiếng
 Lào. ພິມຖ່າຍຮູບ : phim chụp, phim. ພິມຮູບ
 ເງົາ : phim ảnh, phim xi nê.
 ພິມ [phiim] ເຍິ່ງ: ພິມ.
 ພິມ [phum](ນ) bàn đập (đệt củi). ພິມຂັນ : bàn
 đập dẵy. ພິມເຍັນ : bàn đập thưa.
 ພິມທູກ [phum huợc](ນ) bàn đập khung củi.
 ພຸ່ມເພື່ອຍ [phum phưỏi](ຄ) 1) xa xỉ. ໃຊ້ຈ່າຍພຸ່ມ
 ເພື່ອຍ : ăn tiêu xa xỉ. 2) xa hoa. ຫຼິ້ນກິນພຸ່ມເພື່ອຍ
 ໂພດ : ăn chơi quá xa hoa.
 ພຸ່ມ [phùm](ນ) ຄື: bụi, lùm (cây); khóm
 (hoa). ພຸ່ມໄມ້, ພຸ່ມໄມ້ : bụi cây, lùm cây. ພຸ່ມ
 ດອກໄມ້ : khóm hoa.
 ພຸ່ມດອກໄມ້ [phùm đợc mẵy](ນ) khóm hoa.
 ພຸ່ມໄມ້ [phùm mẵy](ນ) bụi cây, lùm cây.
 ພຸ່ມ [phum] 1.(ຄ) vủa lòng, hải lòng, vui lòng,
 hả dạ. ພຸ່ມໃຈ : hải lòng. 2.(ກ) mủc; quét, gạt.
 ນາງຄານກັມ ກຸມບາພຸ່ມເລືອດ (ກາ) : cô gái cúi
 xuống ôm lấy chàng mà gạt máu. 3.(ກ) lẵn lợc,
 lẵn lợc, nẵm ngẵm. ເຫັນຊາຍມັງນ ມໍລະນາພຸ່ມ
 ເລືອດ (ກາ) : thấy trai chết lẵn lợc trong máu.

ພຸ່ມເພື່ອ [phum phủa](ກ) bẵm, vủ; dựa, dựa
 dẵm. ຮ່ວມເພື່ອພຸ່ມເພື່ອ (ກາ) : cùng bẵm vủ dựa
 dẵm nhau.
 ພຸ່ມຟາຍ [phum phai](ກ) lau, gạt (nước mắt). ມີ
 ພຸ່ມຟາຍ ພະເນດໄຫຼຫຼາມໜ້າ (ສິນ) : tay lau nước
 mắt chảy dẵy mặt.
 ແພັມ [phẻm](ນ) dụng cụ gắp giấy, bủa cứng
 (dụng giấy, tài liệu...). ແພັມເອກະສານ : bủa
 cứng để tài liệu, tập tài liệu.
 ຟາວ [phao](ນ)(ອ.) trái luật, lỗi, gian trá (như
 trong bóng đá).
 ຟ້າວ [phỏo](ຄ) ຄື: ຟ້າວພັ່ງ. vủi, gắp, khẵn. ຟ້າວ
 ໄປໂຮງຮຽນ : vủi đi học.
 ຟ້າວກ່ອນ [phỏo cỏn](ກວ) khoan đẵ. ຟ້າວກ່ອນ,
 ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ່ນ : khoan đẵ, dừng cho máy
 chạy vủi.
 ຟ້າວພັ່ງ [phỏo phẳng](ຄ) ຄື: ຟ້າວ. vủi vàng, gắp
 gắp. ອັນໃດເປັນຕາຫຍໍ້ ໃຫ້ທຳກິນຟ້າວພັ່ງ
 (ຍ່າ) : cái gì đáng ăn, hãy gắp mà làm. ຍາມໃດ
 ກໍຟ້າວພັ່ງ : lúc nào cũng vủi vàng.
 ຟິວ [phiu](ນ) cầu chì (điện). ຟິວຂາດ : đứt cầu
 chì.

ມ



ມ [mo] phụ âm thứ 20 của tiếng Lào, thuộc
 loại âm thấp, đọc là "mo", làm phụ âm đầu đồng
 thời là phụ âm cuối vẫn. ມັກ : thích. ຂາມ : quả
 me. ລິມ : giỏ.
 ມະ [mẵ](ນ) quản tượng, người điều khiển voi.
 ມະກະສະ [mẵ cả sẵ](ນ)(ປ.) con muỗi.
 ມະກະລາ [mẵ cả la](ນ)(ປ.) ຄື: ມັງກອນ, ມະກອນ.
 1) tháng Giêng. 2) con rồng.
 ມະກຸດ [mẵ củt] 1.(ນ) vưong miệן. 2.(ນ)(ປ.)
 chỏp, đĩnh, ngọn. 3.(ຄ) thượng đĩnh, úu tú, tuyệt
 vời.
 ມະກຸດລາຊະກຸມານ [mẵ củt lát xẵ củ man](ນ)(ປ.)

hoàng thái tử.

ມະກຸດລາຊະກຸມາລີ [mã cúat lát xā cú ma li](ນ)(ປ.) hoàng thái tử.

ມະກອນ [mã con] ເບິ່ງ: ມະກະລາ.

ມະຄະ [mã khá](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄາ. sao Orion, sao Thiên Lang (cái cày).

ມະຄະທະ [mã khá thá](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄົດ. tên một tỉnh lớn ở Ấn Độ, xứ Magadha (thời còn Đức Phật).

ມະຄະວາ [mã khá va](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄະວານ, ມະຄະວັນ. thiên vương, thần Indra.

ມະຄະວັນ [mã khá vanh] ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄະວານ [mã khá van] ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄາ [mã kha] ເບິ່ງ: ມະຄາ.

ມະໂຄ່ງມະໂຄ່ງ [mã khoòng mã kheòng](ຄ) lóng chóng, lóng cha lóng chóng. ໂຕ້ະຕັງຖິ້ມມະໂຄ່ງມະໂຄ່ງໃນເດີນ : bàn ghé vút lóng chóng trên sân.

ມະຄົດ [mã khòch] ເບິ່ງ: ມະຄະທະ.

ມະງ້ອງມະແງ້ງ [mã ngóng mã nghéng](ຄ) cong queo, quắn queò, ngoằn ngoèò. ງ່າໄມ້ມະງ້ອງມະແງ້ງ : cành cây cong queo.

ມະເສງ [mã séng](ນ) chi Tị (chi thứ 6 trong 12 chi). ປີມະເສງ : năm Tị.

ມະຍຸມະຍະ [mã nhủ mã nhả](ຄ) ngùn ngụt, ngùn ngụt (thành đống). ສິນຄ້າກອງມະຍຸມະຍະ : hàng hóa chất đống ngùn ngụt.

ມະຍຸລະ [mã nhủ lá](ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công đực.

ມະຍຸລາ [mã nhủ la] ຄື: ມະຍຸລະ.

ມະຍຸລີ [mã nhủ li](ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công mái.

ມະຍົກມະຍ່ອຍ [mã nhíc mã nhòi](ຄ) lất nhắt, lất nha lất nhắt; vụn vặt. ວຽກງານມະຍົກມະຍ່ອຍ : công việc lất nha lất nhắt.

ມະຍຸ້ມມະຍັວຍ [mã nhúm mã nhuói](ຄ) ຄື: ກະຍຸ້ມກະຍັວຍ. nhóp nhúa, luộm thuộm. ເຮັດມະຍຸ້ມມະຍັວຍ : làm luộm thuộm.

ມະຍ່ອມມະແຍ່ມ [mã nhòm mã nhèm](ຄ) lơ thơ. ໝວດປຶ້ງມະຍ່ອມມະແຍ່ມ : râu mọc lơ thơ.

ມະຕະ [mã tá](ກ)(ປ.) chết. ອະມະຕະ : bất tử, bất diệt, sống mãi.

ມະຕະກະ [mã tá cả](ນ)(ປ.) người chết, người đã chết.

ມະຕະກະພັດ [mã tá cả făt](ນ)(ປ.) cơm cúng người chết.

ມະຕິ [mã tí](ນ)(ປ.) 1) nghị quyết, quyết định; ý kiến. ມະຕິກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : nghị quyết đại hội. ລົງມະຕິ : biểu quyết, quyết nghị. ປົງມະຕິ

ພະຍາດ : chẩn đoán bệnh. 2) ý kiến. ມະຕິປະຊາຊົນ : ý kiến của dân chúng, công luận. ປະຊາມະຕິ : dân ý. ປົງມະຕິພະຍາດ : chẩn đoán bệnh.

ມະຕິກາ [mã tí ca](ນ)(ປ.) đề tài, đầu đề.

ມະຕິຊົນ [mã tí xôn](ນ) công luận.

ມະຕິມະຫາຊົນ [mã tí mã há xôn](ນ) ý kiến của dân chúng, công luận. ຖືກມະຕິມະຫາຊົນກ່າວປະນາມ : bị công luận lên án.

ມະທະ [mã thá](ນ)(ປ,ສ.) sự say, sự say sưa.

ມະທະນະ [mã thá nả](ນ)(ສ.) 1) thần ái tình. 2) sự miệt mài với sắc dục.

ມະທະນິຍະ [mã thá ní nhả](ຄ) là nơi có thể say.

ມະທຸ [mã thú](ນ)(ປ.) mật ong; nước ngọt.

ມະທຸປາຍາດ [mã thú pa nhất](ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າປາດ. bánh chưng tròn mật ong (loại bánh dân tộc).

ມະທຸລະ [mã thú lá] 1.(ຄ)(ປ.) ngọt ngào, đường mật. ມະທຸລິດວາຈາ : lời đường mật, lời ngọt ngào. 2.(ນ)(ປ.) 1) mía đỏ. 2) sự ngọt ngào; sự vui vẻ.

ມະທຸລະພິດ [mã thú lá fòch](ນ)(ປ.) lời nói dịu dàng, lời nói ngọt ngào.

ມະທຸລິດວາຈາ [mã thú lá fòch va cha](ນ)(ປ.) lời đường mật, lời ngọt ngào.

ມະທຸວາຈາ [mã thú va cha](ນ) lời nói ngọt, nói dịu dàng.

ມະນະສິການ [mã nả sí can](ນ)(ປ.) sự chủ tâm, sự dự định trong lòng, ý định.

ມະນີ [mã ni](ນ)(ປ.) đá quý, viên ngọc, ngọc chạm; lá bùa phép.

ມະນີການ [mã ni can](ນ) thợ làm đồ châu ngọc, thợ mài đá quý.

ມະນີກາບ [mã ni cap](ນ) ngựa thần có cánh bay được, ngựa bay.

ມະນີສິລາ [mã ni sí la](n) đá thạch anh.
 ມະນີໂຊ [mã ni xô](n)(ປ.) ຄື: ມະນີໂຊດ. ngọc quý, ngọc màu óng ánh.
 ມະນີໂຊດ [mã ni só] ຄື: ມະນີໂຊ.
 ມະນີນົມ [mã ni ninh](n)(ປ.) bích ngọc, ngọc xanh.
 ມະນີລາ [mã ni la](n) Manila (tên thủ đô của nước Philippine).
 ມະນີວັນ [mã ni vanh](n) kim cương, đá quý.
 ມະນຸ [mã nủ](n) ເບິ່ງ: ມະນຸ.
 ມະນຸຊາ [mã nủ xa](n)(ປ.) người, con người.
 ມະນຸຊາທິປະ [mã nủ xa thí pả](n)(ສ.) nhà vua, đức vua.
 ມະນຸ [mã nu](n)(ສ.) ຄື: ມະນຸ. ngọc hoàng, chúa trời, thượng đế, đáng sáng tạo.
 ມະເນມະນາ [mã nê mã na](ຄ) nhanh, cấp, gấp rút.
 ມະໂນ [mã nô](n)(ປ,ສ.) tâm, tâm địa. ມະໂນຄະຕິ : tâm khảm, ý nghĩ, ý thức. ມະໂນພາບ : tưởng tượng, trí tưởng tượng. ມະໂນໄມ : như ý.
 ມະໂນກໍາ [mã nô căm](n)(ປ.) sự suy nghĩ, tư duy.
 ມະໂນຄະຕິ [mã nô khả tí](n)(ປ.) tâm khảm; ý nghĩ, ý thức. จิตจําถวามละลึกเข้าในมะโนຄະຕິ : ghi những kỉ niệm vào tâm khảm. ມະໂນຄະຕິໃນການຈັດຕັ້ງ : ý thức tổ chức.
 ມະໂນຄະຕິນິຍົມ [mã nô khả tí nỉ nhôm](n) chủ nghĩa duy tâm.
 ມະໂນຈິດ [mã nô chích](n) tâm trí. ບໍ່ຍັງມະໂນຈິດໃດ ເພື່ອເຮັດວຽກນີ້ : không còn tâm trí nào để làm việc này.
 ມະໂນສິລາ [mã nô sí la](n)(ປ.) loại đá mềm có thể dùng làm sơn.
 ມະໂນທໍາ [mã nô thẳm](n)(ປ.) lương tâm, lương tri. ມະໂນທໍາຖືກປຸກຕົ້ນ : lương tri thức tỉnh. ຄົນມີມະໂນທໍາ : người có lương tri. ບໍ່ມີມະໂນທໍາ : vô lương tâm.
 ມະໂນນົກ [mã nô nực](n)(ປ.) ước mơ, ước mong, ước vọng, mong muốn.
 ມະໂນພາບ [mã fảp](n)(ປ.) tưởng tượng, trí tưởng tượng. ເຂົາເປັນຄົນມີມະໂນພາບແຮງ : anh

ta giàu trí tưởng tượng.
 ມະໂນໄມ [mã nô may](ຄ) như ý (dùng với ngựa). ມ້າມະໂນໄມ : con ngựa phi nhanh như ý.
 ມະໂນລາ [mã nô la](n) tên nữ diễn viên chính trong truyện "Sĩ thôn", là người chấp cánh bay được như chim, là vợ của chàng Sĩ Thôn. ນາງມະໂນລາ : Nàng Mã Nô La.
 ມະໂນລົດ [mã nô lộch](n)(ປ,ສ.) sự ước muốn, khát vọng, nguyện vọng. ສົມມະໂນລົດ : toại nguyện, thỏa nguyện.
 ມະໂນລົມ [mã nô lôm](ຄ)(ປ,ສ.) 1) hài lòng. 2) đẹp, mỹ lệ.
 ມະໂນຮູບ [mã nô huúp](n) bóng hình, bóng người trong mơ.
 ມະນົງມະນົດ [mã nưng mã nủt](ຄ) dùng dăng, nhùng nhằng. ມະນົງມະນົດເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dăng nửa ở nửa đi.
 ມະນັດ [mã nạch](n)(ສ.) tâm, lòng.
 ມະນຸດ [mã nựt](n)(ປ,ສ.) người, con người, nhân. ມະນຸດສະທໍາ : nhân đạo. ມະນຸດສໍາພັນ : sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao.
 ມະນຸດກິນຄົນ [mã nựt kinh khônh](n) kẻ ăn thịt người.
 ມະນຸດກົບ [mã nựt cớp](n) thợ lặn, người nhái. ສັດຕູສົງມະນຸດກົບເຂົ້າ ເພື່ອປະຕິບັດການສອດແນມ : địch tung người nhái vào để hoạt động gián điệp.
 ມະນຸດສະສາດ [mã nựt sả sạt](n)(ປ.) ຄື: ມະນຸດສະຍະສາດ. nhân chủng học (môn nghiên cứu về các tộc người).
 ມະນຸດສະຊາດ [mã nựt sả sạt](n)(ປ.) loài người, nhân loại. ມະນຸດສະຊາດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.
 ມະນຸດສະຍະສາດ [mã nựt sả nhả sạt] ເບິ່ງ: ມະນຸດສະສາດ.
 ມະນຸດສະຍະສໍາພັນ [mã nựt sả nhả sảm fanh] ເບິ່ງ: ມະນຸດສໍາພັນ.
 ມະນຸດສະທໍາ [mã nựt sả thẳm](n)(ປ.) nhân đạo. ລັດທິມະນຸດສະທໍາ : chủ nghĩa nhân đạo.
 ມະນຸດສະເທບ [mã nựt sả thép](n)(ສ.) vua, nhà vua, đức vua.



ມະນຸດສະພາບ |mã nưt sả fáp|(ນ) nhân phẩm, tư cách.

ມະນຸດສະໂລກ |mã nưt sả lđóc|(ນ)(ປ.) thế giới loài người.

ມະນຸດສະລາດ |mã nưt sả lát|(ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ມະນຸດສຳພັນ |mã nưt sảm fanh|(ນ)(ສ.) ຄື: ມະນຸດສະຍະສຳພັນ. sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao. ເຂົາມີມະນຸດສຳພັນດີ : anh ta có sự giao tiếp tốt, anh ta xã giao giỏi.

ມະນຸດສາດ |mã nưt sảt|(ນ) nhân chủng học.

ມະນຸດຊາດ |mã nưt sảt|(ນ) loài người, nhân loại. ອະລິຍະທຳຂອງມະນຸດຊາດ : nền văn minh nhân loại.

ມະນຸດວິທະຍາ |mã nưt vịch thả nha|(ນ) nhân chủng học.

ມະນຸດອະລິຍະທຳ |mã nưt ả lí nhả thảm|(ນ)(ປ.) nhân văn.

ມະນຸດອະວະກາດ |mã nưt ả vả cạt|(ນ) phi hành gia, phi công vũ trụ.

ມະນຸນ |mã nunh|(ຄ)(ປ.) hài lòng; đẹp, xinh.

ມະແມ |mã me|(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ເກີດປີມະແມ : sinh năm Mùi, tuổi Mùi.

ມະເມຍ |mã mia|(ນ) chi Ngọ (chi thứ 7 trong 12 chi). ເກີດປີມະເມຍ : sinh năm Ngọ, tuổi Ngọ.

ມະລະ |mã lả| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະນະ. sự chết chóc, sự tủi vong. 2.(ນ) sự buồn rầu; sự han rỉ; mồ hôi, cáu, ghét.

ມະລະກິດ |mã lả cóch|(ນ) ຄື: ມໍລະກິດ. ngọc bích, ngọc quý có màu xanh.

ມະລະຄາ |mã lả khai|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະຄາ. đường, đường sá, lộ, đạo.

ມະລະສຸມ |mã lả súm|(ນ) ຄື: ມໍລະສຸມ. 1) bão táp. ມະລະສຸມແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời. ມະລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. 2) gió mùa. ລົມມະລະສຸມຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc.

ມະລະດົກ |mã lả đóc|(ນ)(ປ.) ຄື: ມໍລະດົກ. gia tài. ປະມະລະດົກໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.

ມະລະນະ |mã lả ná|(ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະ, ມໍລະນະ. sự chết, tủi, tủi vong.

ມະລະນະກຳ |mã lả ná cẳm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະກຳ.

ມະລະນະທຳ |mã lả ná thẳm| ເບິ່ງ: ມໍລະນະທຳ.

ມະລະນະໄພ |mã lả ná fay|(ນ)(ປ.) sự sợ hãi cái chết.

ມະລະນະພາບ |mã lả ná fáp| 1.(ນ)(ປ.) cái chết, sự chết. 2.(ກ) chết, tử trần.

ມະລະນາ |mã lả na|(ກ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, tử trần.

ມະລະນັງ |mã lả nẳng|(ກ)(ປ.) ຄື: ມໍລະນັງ. chết, tử trần.

ມະລະນາດ |mã lả náт|(ກ) ຄື: ມໍລະນາດ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລະມັງ |mã lả míng|(ກ) ຄື: ມໍລະມັງ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລະມົນທົນ |mã lả munh thunh|(ນ) chất sét, rí; diều như bắn.

ມະລະມັງນ |mã lả miển|(ກ) ຄື: ມໍລະມັງນ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລາຍູ |mã lả du|(ນ) (nước) Malaysia (nước Mã Lai).

ມະລິ |mã lí|(ນ) (nước) hoa nhài.

ມະລິຍາດ |mã lí nhắт|(ນ)(ສ.) ຄື: ມາລະຍາດ, ມໍລິຍາດ. lễ độ, lễ phép, lịch sự. ມີມະລິຍາດ : có lễ độ.

ມະໂລໂຈຈາ |mã lỏ chỏ chạ|(ຄ) ຄື: ມະໂລໂຈເຈ.

ມະໂລໂຈເຈ |mã lỏ chỏ chẻ|(ຄ) xì xỏ. ສຽງເວົ້າຕັ້ງໆ ມະໂລໂຈເຈຢູ່ໃນບ້ານ : tiếng nói to to, xì xỏ ở trong làng.

ມະລຳຊຳຊອຍ |mã lẳm xẳm xoi|(ຄ) ຄື: ກະລຳຊຳຊອຍ. bậy bạ. ເຮັດມະລຳຊຳຊອຍ : làm bậy bạ.

ມະລຳມະລອຍ |mã lẳm mã loi|(ກວ) ຄື: ປະລຳປະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື້ອງມະລຳມະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.

ມະລຶກ |mã lực|(ນ)(ສ.) thú rừng.

ມະລຶກຄຶກຄັກ |mã lực khực khắc|(ຄ) lực cục. ສຽງມະລຶກຄຶກຄັກ : tiếng lực cục.

ມະລຸກຄຸກຄັກ |mã lực khực khắc|(ຄ) trực trắc. ວຽກງານມະລຸກຄຸກຄັກ : công việc trực trắc.

ມະລັງມະລອຍ |mã lẳng mã loi|(ຄ) ຄື: ມະລຳມະລອຍ.

ມະລຶງຕຶງຕັງ |mã lủng tủng tẳng|(ກວ) lung tung,

bũa bǎi. ປຶ້ມສໍປະໄວ້ມະລິງຕຶງຕັງ : sách vở để lung tung.

ມະລິງມະເລງ [mǎ lóng mǎ lêng](ຄ) ຄື: ມະໂລງມະເລງ.

ມະໂລງ [mǎ lóng](ນ) chi Thìn (chi thứ 5 trong 12 chi). ປີມະໂລງ : năm Thìn.

ມະໂລງມະເລງ [mǎ lóng mǎ lêng](ກວ) vu vơ, viển vông. ເວົ້າມະໂລງມະເລງ : nói vu vơ.

ມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງ [mǎ loòng toòng tềng](ຄ) tòn ten tòn tén. ພາຍກະເບົ້າມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງເທິງປ່າ : đeo chiếc xắc tòn ten tòn tén trên vai.

ມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ [mǎ lóng ngóng nghêng](ຄ) ngoằn ngoèo, ngoằn ngà ngoằn ngoèo. ທາງໄປມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ : đường đi ngoằn ngà ngoằn ngoèo.

ມະລິດຕະ [mǎ lựt tả](ກ)(ສ.) đã chết, đã qua đời.

ມະລິດຕະຍູ [mǎ lựt tả nhu](ນ)(ປ.) sự chết, sự chết chóc. ມະລິດຕະຍູລາດ : thần chết, Diêm vương.

ມະລິດຕະຍູລາດ [mǎ lựt tả nhu lát](ນ)(ສ.) thần chết, Diêm vương.

ມະລຸບປຸບປັບ [mǎ lựp pựp pǎp](ກວ) ngay lập tức, ngay tức khắc, tức tốc. ແລ່ນມະລຸບປຸບປັບເມື່ອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ມະລຸ່ມມະລ່ອຍ [mǎ lùm mǎ lòi](ກວ) nhập nhằng, lơ mờ, mập mờ.

ມະລຸ່ມມະລ້ວຍ [mǎ lùm mǎ luối](ກວ) lụi xụi, lụi m. ເຮັດວຽກມະລຸ່ມມະລ້ວຍ : làm việc lụi m.

ມະຫະກຳ [mǎ há cǎm](ນ)(ປ.) sự chào mừng, liên hoan, hội diễn, đại hội liên hoan, lễ hội lớn; sự cúng lễ, sự tế lễ. ມະຫະກຳດົນຕີນາງຊາດ : liên hoan ca nhạc quốc tế.

ມະຫາ [mǎ há] 1.(ນ) (Phật) mǎ há (tước vị của nhà sư đã học xong 8 năm ở chùa). ມະຫາກາວອນ : mǎ há Cà Von. 2.(ຄ) (tiền tố của một số từ phức hợp) : to, lớn, đại. ມະຫາໄຊ : đại thắng. ມະຫາສິງຄາມ : đại chiến. ມະຫາກະສັດ : quốc vương.

ມະຫາກະສັດ [mǎ há cả sách](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ມະຫາການ [mǎ há can](ນ) thuốc trị lở loét.

ມະຫາຄູນ [mǎ há khunh](ນ)(ປ.) người có công có ơn lớn.

ມະຫາຈັກ [mǎ há chǎc] 1.(ນ) tên một ngôi sao, tạo phúc cho người cảm tinh. 2.(ນ)(ປ.) đế vương, đại đế quốc.

ມະຫາສະໝຸດ [mǎ há sǎ múch](ນ)(ປ,ສ.) đại dương, biển cả. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình Dương. ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : Đại Tây Dương. ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ : Ấn Độ Dương. ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ : Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ [mǎ há sǎ múch pa xi fic](ນ) Thái Bình Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັກຕິກ [mǎ há sǎ múch ác tíc](ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ [mǎ há sǎ múch ác tíc](ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ [mǎ há sǎ múch át lǎng tíc](ນ) Đại Tây Dương.

ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ [mǎ há sǎ múch in dia](ນ) Ấn Độ Dương.

ມະຫາສາວິກ [mǎ há sá vóic](ນ)(ປ.) đại môn đồ, đại đồ đệ.

ມະຫາເສນາ [mǎ há sé na](ນ) quan đại thần.

ມະຫາສັງຂານ [mǎ há sáng khán] ເບິ່ງ: ມະຫາສິງການ.

ມະຫາສິງການ [mǎ há sǒng can](ນ)(ສ.) ຄື: ມະຫາສັງຂານ. Lễ Tết năm mới của Lào.

ມະຫາສິງຄາມ [mǎ há sǒng kham](ນ)(ສ.) đại chiến, thế chiến. ຫຼີກລ່ຽງບໍ່ໃຫ້ບັງເກີດມະຫາສິງຄາມ : tránh xảy ra đại chiến.

ມະຫາສານ [mǎ há sán] 1.(ຄ)(ປ.) 1) rất lớn, khổng lồ. ເງິນຈຳນວນມະຫາສານ : số tiền khổng lồ. 2) cực kì, vô cùng. ລາວຮັ່ງມີຢ່າງມະຫາສານ : anh ta cực kì giàu có. 2.(ນ) người quá giàu có.

ມະຫາສົມ [mǎ há sóm](ນ) bậc tu hành đắc đạo.

ມະຫາໄຊ [mǎ há xay] 1.(ນ) tên một huyện của tỉnh Khammouan, huyện Mahaxay. ລຳມະຫາໄຊ : lām Mahaxay. 2.(ນ) thời điểm thuận lợi, thời gian thích hợp để tiến hành một công việc gì (chiếm tinh); đại thắng.

ມະຫາຊາດ [mǎ há xát](ນ)(ປ.) 1) dân tộc vĩ đại. 2) mǎ há xat (truyện về cuộc đời của Đức Phật).



ມະຫາຊົນ [mã há xôn](n)(p.) quần chúng, công chúng. ມະຕິມະຫາຊົນ : ý kiến công chúng.
 ມະຫາຍຸກ [mã há nhục](n)(p.) đại kỉ nguyên, thời đại lớn.
 ມະຫາຍຸດທະກຳ [mã há nhục thá cảm](n)(p.) cuộc đại chiến.
 ມະຫາຍານ [mã há nhan](n)(p.) đại thừa. ຫິນະຍານ : tiểu thừa.
 ມະຫາຕະມະ [mã há tá má](n)(s.) người có lòng quảng đại, người có lòng rộng rãi, người có quyền năng to lớn.
 ມະຫາເຖລະ [mã há thé lá](n)(p.) ຄື: ມະຫາເຖນ. (Phật) đại hòa thượng, vị đại sư.
 ມະຫາເຖນ [mã há thé lá](n)(p.) ຄື: ມະຫາເຖລະ.
 ມະຫາທາດ [mã há thát](n) 1) vàng, thỏi vàng. 2) tháp chùa hải cốt của Đức Phật.
 ມະຫາໄທນ [mã há thôn](n) người có uy quyền, người có chức vụ.
 ມະຫາທັບ [mã há thập](n)(p.) đại quân, đội quân lớn.
 ມະຫາເທບ [mã há thép](n)(p.) đại thánh, thiên vương.
 ມະຫານິກາຍ [mã há ní cai](n)(p.) tên một giáo phái lớn trong đạo Phật.
 ມະຫານິນ [mã há ninh](n)(p.) ຄື: ມະນິນ, bích ngọc.
 ມະຫາບຸລຸດ [mã há bú lựt](n) nhà hoạt động nổi tiếng.
 ມະຫາບໍພິດ [mã há bo fịch](n) (cũ) thánh thượng; hoàng hậu (từ các nhà sư gọi nhà vua hoặc hoàng hậu).
 ມະຫາບັນດິດ [mã há banh địch](n) phó tiến sĩ.
 ມະຫາພາລະຕະ [mã há fa lã tá](n)(s.) tên một tiểu thuyết lớn của Ấn Độ.
 ມະຫາພິເນກສະກິມ [mã há fī nēc sá côm](n)(p.) sự xuất gia của vua.
 ມະຫາພິບັດ [mã há fī bach](n)(p.) đại biến, thảm họa. ແຕ່ນຕົນໄຫວແມ່ນມະຫາພິບັດໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.
 ມະຫາພູຕະຮູບ [mã há fu tá húp](n)(p.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).

ມະຫາໄພ [mã há fay](n)(p.) đại họa, thảm họa. ມະຫາໄພແຫ່ງສົງຄາມ : thảm họa chiến tranh.
 ມະຫາພາກ [mã há fácl](n)(p.) vĩ mô. ເສດຖະສາດມະຫາພາກ : kinh tế vĩ mô.
 ມະຫາພູດ [mã há fút](n)(p.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).
 ມະຫາພິນ [mã há fôn](n)(p.) rừng cây lớn.
 ມະຫາລະລວຍ [mã há lã luôi](n) bùa yêu, ngải yêu.
 ມະຫາລາຊະເຈົ້າ [mã há lát xá chấu](n)(p.) ຄື: ມະຫາລາຊາ.
 ມະຫາລາຊາ [mã há la xa](n)(p.) ຄື: ມະຫາລາຊະເຈົ້າ. vua, quốc vương.
 ມະຫາລາດ [mã há lát](n)(p.) nhà vua, đức vua.
 ມະຫາວິທະຍາໄລ [mã há vịch thá nha lay](n)(p.) trường đại học. ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລສ້າງຄູ ສັງກັດກະຊວງສຶກສາ : trường đại học sư phạm thuộc Bộ giáo dục.
 ມະຫາວິທະຍາໄລສັບພະວິຊາ [mã há vịch thá nha lay sấp fả vĩ xa](n)(p.) trường đại học bách khoa.
 ມະຫາວິທະຍາໄລວິຊາສະເພາະ [mã há vịch thá nha lay vĩ xa sả fỏ](n)(p.) trường đại học chuyên nghiệp.
 ມະຫາວັກ [mã há vặcl](n)(p.) tên một loại kinh Phật.
 ມະຫາວົງ [mã há vông](n)(p.) tên một quyển sách sử lí nước Srilanka.
 ມະຫາຫິງ [mã há híng](n) tên một loại nhựa cây, mùi hăng, dùng làm thuốc chữa đầy bụng.
 ຫະຫາຫິງ [mã há hống](n) tên một loại hoa, có hình dạng như chim phượng.
 ມະຫາອານາຈັກ [mã há a na chắcl](n) đế chế, đế quốc.
 ມະຫາອຸປະລາກອນ [mã há úp pả la con](n) ຄື: ອຸປະລາກອນ. kịch hát (châu Âu).
 ມະຫາອຸປະຮາດ [mã há úp pả hát](n) phó vương.
 ມະຫາອຳນາດ [mã há ăm nát](n) cường quốc. ບັນດາມະຫາອຳນາດຕາເວັນຕົກ : các cường quốc phương Tây.
 ມະຫາອຸດ [mã há út](n) vật linh thiêng làm cho chủ nhân có da đồng, bán không thủng (mê

của Đức Phật).
ມາຈາກ [ma chạc](ກ) đến từ. ມາຈາກພາກກາງ : đến từ miền Trung.
ມາຈົນເຖິງ [ma chõnh thõng](ບ) cho đến khi, cho đến lúc.
ມາສະ [ma xá](ນ)(ສ.) vàng (thường dùng là "ມາດ"). ປົວມາດ : sen vàng, kim liên.
ມາສົກ [ma sóc](ນ) đơn vị tiền tệ Ấn Độ cổ.
ມາຍາ [ma nha](ນ)(ປ.) ຄື: ມານຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn, mách khoe. ເຕັມໄປດ້ວຍ ມາຍາ : đầy thủ đoạn.
ມາຍາການ [ma nha can](ນ) sự tín ngưỡng, sự tin tưởng đáng thần linh.
ມາຍາກົນ [ma nha cõnh](ນ)(ປ.) trò ảo thuật, sự biểu diễn ảo thuật. ສະແດງມາຍາກົນ : làm ảo thuật.
ມາຍາກອນ [ma nha con](ນ) người làm ảo thuật, nhà ảo thuật. ມາຍາກອນຫຍາດອກໄຟກອບໆ : nhà ảo thuật nhai bóng đèn rào rào.
ມາຍາວີ [ma nha vi](ນ) người có nhiều mưu mẹo.
ມາດາ [ma đai](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕູ, ມາຕາ. mẹ, má, đé, u, bảm....
ມາຕິກາ [ma tí ca](ນ)(ປ.) 1) đầu đé, chủ đé. 2) cống, rãnh.
ມາຕີ [ma tí](ນ) cống, rãnh.
ມາຕູ [ma tú](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕາ. mẹ, má, đé, u, bảm.... ມາຕູພູມ : quê hương, xứ sở, tổ quốc.
ມາຕູຄາຕ [ma tú khát](ນ)(ປ.) tội giết mẹ, sự giết mẹ.
ມາຕູຄາມ [ma tú kham](ນ)(ປ.) phụ nữ; bà nội trợ.
ມາຕູພູມ [ma tú fum](ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở, tổ quốc, nơi sinh. ກັບມາຕູພູມ : trở về quê hương, trở về tổ quốc.
ມະຕູລະ [ma tú lá](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕູລາ. bác (trai).
ມາຕູລາ [ma tú la] ເບິ່ງ: ມາຕູລະ.
ມາຕູລານີ [ma tú la ní](ນ)(ປ.) bác gái, mẹ.
ມາຕູລົງ [ma tú lõng](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕູເລດ. mẹ.
ມາຕູເລດ [ma tú lét] ເບິ່ງ: ມາຕູລົງ.
ມາຕູດສາ [ma tút sá](ນ)(ປ.) bác gái (chị của mẹ).

ມາເຖິງ [ma thõng](ກ) đến nơi, tới nơi. ປີໃໝ່ ມາເຖິງແລ້ວ : Tết nhất đến nơi rồi.
ມາທັນ [ma thǎn](ກ) đến kịp. ຖ້າຫາກວ່າຂ້ອຍ ມາທັນ ກໍບໍ່ເຖິງຂັ້ນນີ້ : nếu mà tôi đến kịp thì đâu đến nỗi này.
ມານະ [ma ná] 1.(ນ)(ປ.) sự đo, sự đo đạc. 2.(ນ)(ປ.) ý chí; sự nhẫn nại, sự kiên trì, sự kiên nhẫn. ມານະອິດທິນ : kiên trì, kiên nhẫn.
ມານະກ້າແກ່ນ [ma ná cả kèn](ນ) bền lòng, bền chí, kiên trì.
ມານະກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ [ma ná cò hàng sạng tua](ນ) ý chí tự lập, tự cường.
ມານະເຂັ້ມແຂງ [ma ná khệm khéng](ນ) ý chí mãnh mẽ, ý chí kiên cường, dũng khí.
ມານະຈິດ [ma ná chích](ນ) chí khí, nghị lực. ມານະຈິດເກີນຄົນ : chí khí hơn người.
ມານະພະຍາຍາມ [ma ná ả nha nham](ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực.
ມານະວິກາ [ma ná ví ca](ນ)(ປ.) cô gái.
ມານະອິດທິນ [ma ná óch thõnh](ນ) sự kiên trì, bền gan, bền chí.
ມານີ້ [ma ní](ກ) lại đây, đến đây. ເຮືອ, ມານີ້ ເບິ່ງດູ! : Này, lại đây xem sao!
ມານິດ [ma nịch](ນ)(ສ.) người được kính trọng, người được ca ngợi.
ມານຸດ [ma nuch](ນ)(ສ.) người, con người.
ມານຸດສະຍະວິທະຍາ [ma nưt sả nhả vịch thả nha](ນ) nhân loại học.
ມານຸດວິທະຍາ [ma nưch vịch thả nha](ນ) nhân loại học.
ມາໂນດ [ma nót](ຄ)(ສ.) hải lòng, thõa mãn.
ມານົບ [ma nộp](ນ)(ປ.) thanh niên, người trẻ tuổi.
ມາບໍ່ທັນ [ma bò thǎn](ກ) đến chậm, đến muộn, đến trễ, đến không kịp. ຕົນລົດຮົວ ເລີຍມາບໍ່ທັນ ໂຮງຮຽນ : bánh xe xẹp, nên đến không kịp giờ học.
ມາບ້ານ [ma bản](ກ) đến nhà, tới nhà, lại nhà.
ມາພີ້ [ma fỏ](ກ) đến gặp, gặp nhau, gặp gỡ. ຫຼາຍ ປີຈິ່ງໄດ້ມາພີ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp nhau.
ມາພີ້ [ma fỉ](ກ) đến đây, lại đây, tới đây. ມາພີ້,

ມີໃຊ້ [mí xày](ຄ) không phải.

ມີທຸນາ [mí thủ nại](ນ) tháng Sáu. ສົກຮຽນເລີ່ມຕົ້ນແຕ່ເດືອນກັນຍາ ແລະສິ້ນສຸດໃນເດືອນມິທຸນາ ປີໜ້າ : niên học bắt đầu từ tháng Chín và kết thúc vào tháng Sáu năm sau.

ມີມີ [mí mi](ຄ) không có.

ມີລັກຊຸ [mí lặc khủ](ນ) người rừng.

ມີ [mí] 1.(ກ) có. ມີພໍ່ແມ່ : có cha mẹ. (ພາສິດ) ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ : (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí. (ພາສິດ) ມີແປ້ງຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có tiền mua tiền cũng được. 2.(ຄ) giàu, giàu có. ຄົນຮັ່ງມີ : người giàu có.

ມີກຳໄລ [mí cảm lay](ຄ) có lợi, có lãi. ສິນຄ້ານີ້ຂາຍບໍ່ມີກຳໄລ : mặt hàng này bán không có lãi.

ມີກິກມີປາຍ [mí cóc mi pai](ສຳນວນ) (có gốc có ngọn) có đầu có đuôi; có đầu có đuôi; ra đầu ra đuôi.

ມີກຽດ [mí kiệt](ຄ) xứng đáng, quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກມີກຽດ : khách quý. ລູກເຕົ້າຂອງຄອບຄົວທີ່ມີກຽດ : con cái của một gia đình danh giá.

ມີກິນ [mí kình](ກ) có mùi. ອາກາດຮ້ອນ ຊົມປະເທິງບໍ່ຈົນ ຈຶ່ງມີກິນແລ້ວ : trời nóng, thịt để lâu không rán nên đã có mùi.

ມີຂຶ້ນ [mí khựnh](ກ) xảy ra, diễn ra.

ມີຂົນ [mí khónh](ຄ) có lông; rậm lông.

ມີຂອບເຂດ [mí khop khết](ຄ) hạn chế, có giới hạn. ກຳລັງຂີ້ຂອງປະຊາຊົນ ຍັງມີຂອບເຂດ : sức mua của nhân dân còn hạn chế.

ມີຄ່າ [mí khà] 1.(ຄ) quý giá, quý báu. ເຄື່ອງຂອງມີຄ່າ : vật quý giá. 2.(ຄ) 1. ມີຄ່າວ່າ. hoặc là, biết rằng.

ມີຄ່າວ່າ [mí khà và] 1. ເບິ່ງ: ມີຄ່າ.

ມີຄູ່ [mí khủ](ຄ) đã đính ước, đã hứa hôn, đã có đôi.

ມີຄັນ [mí khản](ກ) 1. ມີທ້ອງ. có mang, có bầu, có chửa.

ມີຄຸນ [mí khunh](ຄ) 1) có đạo đức, có đức hạnh.

2) có ơn, có ích. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).

ມີຄອບມີຄົວ [mí khóp mi khua](ກ) có gia đình.

ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ [mí khoăn nhòm mi phay](ພາສິດ) (có khói ắt có lửa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lột, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chằng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lia cành rơi xuống; sóng đầu không mồi, khói đầu không lửa.

ມີຄວາມສຸກ [mí khoam súc](ຄ) sung sướng, có hạnh phúc. ຄົນມີຄວາມສຸກ : người có hạnh phúc.

ມີຄວາມສົນໃຈ [mí khoam sốnh chay](ກ) có quan tâm, có chú ý.

ມີຄວາມຍິນດີ [mí khoam nhinh đi](ກ) sẵn lòng, vui lòng.

ມີຄວາມຜິດ [mí khoam fích](ຄ) có lỗi. ກິ່ງຕາເບິ່ງເດັກທີ່ມີຄວາມຜິດ : nhìn trừng trừng đứa bé có lỗi.

ມີຄວາມເຫັນພ້ອມ [mí khoam hénh fỏm](ກວ) cùng ý kiến, đồng quan điểm, cùng quan điểm.

ມີຄວາມໝາຍ [mí khoam mái](ຄ) đầy ý nghĩa, có ý nghĩa. ຄຳເວົ້າມີຄວາມໝາຍ : câu nói có ý nghĩa.

ມີຄວາມຮູ້ [mí khoam hủ](ຄ) có kiến thức, có tri thức, có học thức. ຜູ້ມີຄວາມຮູ້ : người có học thức.

ມີຄວາມຮູ້ດີ [mí hoam hủ đi](ຄ) thông thái, uyên bác.

ມີເງິນ [mí ngân](ຄ) có tiền; giàu, giàu có. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຈົກຄົນເອົາຈົນໝົດ : có tiền dùng nào moi móc cho hết. ໃນສັງຄົມເກົ່າ ອຳນາດຂຶ້ນກັບຜູ້ມີເງິນ : trong xã hội cũ quyền bính thuộc về người có tiền. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : có tiền mua tiền cũng được.

ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ [mí ngân pác đảy, mi máy hêch hươn ngam] (ພາສິດ) (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có của thì rửa trắm đơ; có của chán vạn người hầu, có bác có đầu, chán vạn người khêu; có của thì có người làm; có tiền mua tiền cũng được; có tiền mua

ngày mai). ຄື: ມື້ໜຶ່ງສອງມື້.
 ມີເນົາ [mủ nau](n) ຄື: ເນົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết.
 ມື້ນັດ [mủ nạch](n) ngày đã định, ngày hẹn. ມື້ອັນແມ່ນມື້ນັດໄປກວດສຸຂະພາບ : ngày mai là ngày hẹn đi khám sức khỏe.
 ມື້ນັ້ນ [mủ nản](n) ngày ấy, ngày đó. ມື້ນັ້ນຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ໄປລວມ : ngày đó tôi không được đi họp.
 ມື້ບຸນ [mủ bunn](n) ngày lễ, ngày hội.
 ມື້ພັກ [mủ fặc](n) ngày nghỉ. ມື້ພັກບໍ່ຮູ້ໄປຫຼິ້ນຢູ່ໃສ : ngày nghỉ không biết đi chơi đâu.
 ມື້ເພັງ [mủ fêng](n) ຄື: ວັນເພັງ. ngày rằm.
 ມື້ແລງ [mủ leng](n) buổi chiều. ມື້ເຊົ້າໄປເຮັດວຽກມື້ແລງພັກ : buổi sáng làm việc, buổi chiều nghỉ.
 ມື້ລັບວັນສິນ [mủ lạp văn sin](n) ngày thiêng liêng (của người theo đạo Phật).
 ມື້ລຸນ [mủ lunh](n) (hiếm) ngày hôm trước.
 ມື້ວານ [mủ van](n) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm.
 ມື້ວານນີ້ [mủ van nỉ](n) ngày hôm qua.
 ມື້ເວັນ [mủ vênh](n) ban ngày.
 ມື້ໜ້າ [mủ nạ](n) hôm sau. ມື້ໜ້າຂ້ອຍຊິມາຢັງມເຈົ້າ : hôm sau tôi sẽ đến anh chơi.
 ມື້ໜຶ່ງສອງມື້ [mủ nừng soóng mủ] (ສາມວນ) (một ngày hai ngày) ngày một ngày hai.
 ມື້ອັນ [mủ ừn](n) ngày mai. ມື້ອັນເຂົາຈະເມືອບ້ານ : ngày mai anh ấy sẽ về quê.
 ມື້ອັນເຊົ້າ [mủ ừn xẩu](n) sáng mai.
 ມື້ອັນແລງ [mủ ừn leng](n) chiều mai.
 ມື້ຮີ [mủ hủ](n) ຄື: ຮີ. ngày mốt, ngày kia. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮີແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật.
 ມູ [mủ](n) gười, gười đầu. ມູສາລູກ : người đi con. ເອົາຫົວມາມູ : gười đầu.
 ມູຂະ [mủ khá](n)(p.) mặt; mỏm; đường (đi); thủ lĩnh, cầm đầu.
 ມູຂະມຸນຕີ [mủ khá munh ti](n)(p.) cổ vắn cao cấp.
 ມູໂຂໂລກະນະ [mủ khó lô cả nả](n)(p.) sự né mặt.

ມູສາ [mủ sá](t)(p.) dối trá, lừa dối, phản trắc; giả dối.
 ມູຫິຕາ [mủ thí ta](n)(p.) sự hân hoan với sự thành đạt của người khác.
 ມູທຸ [mủ thú](t)(p.) ngọt ngào, sự dịu dàng.
 ມູທຸຕາ [mủ thú ta](n)(p.) sự ngọt ngào, sự dịu dàng, sự khúm núm.
 ມູນີ [mủ nỉ] ເບິ່ງ: ມູນີ.
 ມູນີ [mủ nỉ](n)(p.) ຄື: ມູນີ. nhà bác học; sư sãi; người uyên bác, trí thức.
 ມູນິນ [mủ ninh](n)(s.) Đức Phật tổ.
 ມູລະທາ [mủ lả tha](n)(s.) ຄື: ມູດທາ. đầu, đỉnh.
 ມູລະທາພິເສກ [mủ lả tha fi sệt](n)(s.) sự tước nước phép lúc lên ngôi vua.
 ມູສິກະ [mu sí ca](n)(p.) (động vật) con chuột.
 ມູເຊີ [mu xơ](n) bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào.
 ມູລະ [mu lả](n)(p.) gốc, rễ, thân (cây).
 ມູ້ [mủ] 1.(t) (gần) mốt. ເຂົ້າມູ້ : gạo mốt. 2.(n) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (mັນ ố mủ).
 ເມ [mê](n) 1) bưu kiện, thư. 2) xe hay phương tiện chạy trên một tuyến đường. ລົດເມ : xe buýt, xe ca. ເຮືອເມ : đò chuyến.
 ເມຂະລາ [méc khá la](n)(p,s.) nữ thần biển; nữ thần của tia chớp; dây thắt lưng của phụ nữ.
 ເມຄະ [mê khá] ເບິ່ງ: ເມຄາ.
 ເມຄາ [mê khai](n)(p.) ຄື: ເມໂຄ, ເມຄົນ. mây, đám mây.
 ເມໂຄ [mê khô] ເບິ່ງ: ເມຄາ.
 ເມຄົນ [mê khinh] ເບິ່ງ: ເມຄາ.
 ເມສາ [mê sá](n) 1) con dê. 2) tháng Tư.
 ເມທະນີ [mê thả nỉ](n)(p.) mảnh đất, trái đất.
 ເມທະນີດົນ [mê thả ni đôn](n)(p.) lãnh thổ, đất đai.
 ເມທາ [mê tha] 1.(n)(p.) trí thức, trí tuệ, sự minh mẫn, sự thông minh. 2.(n) ຄື: ເມທາວີ. nhà bác học.
 ເມທາວີ [mê tha vi](n)(p.) nhà bác học.
 ເມໂທ [mê thô](n)(p.) dầu thô; ghét, ghét gúá.
 ເມລຸ [mê lủ](n)(p.) ngọn núi.
 ເມລຸມາດ [mê lủ mát](n)(s.) núi vàng.
 ເມລຸລາດ [mê lủ lát](n)(p.) thần núi.

đàn ông gọi mẹ vợ). **ມີ່ແມ່ນແມ່ເຖົ້າຂ້ອຍ** : đây là bà gia của tôi. 3) bà già, bà lão nói chung.
ແມ່ເຖົ້າສີ : bà lão Sí.
ແມ່ທ້ອງ [mè thoóng](ນ) **ຄື**: ກະຕຶກ. (động vật) giun, sán. **ແມ່ທ້ອງກົມ** : giun đũa.
ແມ່ທ້ອງກົມ [mè thoóng côm](ນ) giun đũa.
ແມ່ທ້ອງແປ [mè thoóng pe](ນ) sán dây, sán xơ mít.
ແມ່ທັບ [mè thǎp](ນ) tướng quân, nguyên soái. **ຖືກມອບຕໍາແໜ່ງແມ່ທັບ** : được phong nguyên soái.
ແມ່ນ້ຳ [mè nǎ](ນ) di ghẻ, mẹ ghẻ. **ແມ່ນ້ຳກັບລູກຜົວ** : mẹ ghẻ con chồng.
ແມ່ນ້ຳ [mè nǎm](ນ) sông cái, sông lớn; dòng sông. **ແມ່ນ້ຳຂອງ** : sông Mê Kông; sông Cửu Long.
ແມ່ນ້ຳຂອງ [mè nǎm khoóng](ນ) **ຄື**: ແມ່ຂອງ.
ແມ່ນາຍ [mè nai](ນ) 1) mẹ vợ; bà gia. 2) **ຄື**: ແມ່ເຖົ້າ, ແມ່ຕູ້, ແມ່ໄຫຍ່. từ các cháu gọi em gái mẹ: bà mẹ, bà dì.
ແມ່ນອນເວັນ [mè non vênh](ນ) tên một nhóm côn trùng như ong.
ແມ່ນົມ [mè nôm](ນ) vú em, nhũ mẫu.
ແມ່ບ້ານ [mè bản](ນ) bà nội trợ. **ວຽກງານແມ່ບ້ານ** : công việc nội trợ.
ແມ່ແບບ [mè bẹp](ນ) mô hình, hình mẫu.
ແມ່ບົດ [mè bóch](ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.
ແມ່ໂປ່ [mè pỏ](ນ) bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa.
ແມ່ເປັງ [mè pẻng](ນ) kiến càng chúa. **ມິດກໍາມະກອນ** : kiến thợ.
ແມ່ເປັງ [mè pẻng](ນ) men, men rượu, men bia.
ແມ່ຜົວ [mè fúa](ນ) mẹ chồng.
ແມ່ຜົງ [mè fỏng](ນ) ong, ong chúa (ong mật).
ແມ່ແຜດ [mè phệt](ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.
ແມ່ພະຍາດ [mè fǎ nhát](ນ) vi trùng. **ຂ້າແມ່ພະຍາດ** : diệt vi trùng.
ແມ່ພາດ [mè fát](ນ) cái vò, cái hũ.
ແມ່ພິມ [mè fim](ນ) chế bản (in).
ແມ່ມື [mè mu](ນ) ngón tay cái.
ແມ່ມື້ [mè mủ](ນ) tên các can trong thập thiên can. **ກາບ** : giáp. **ຮັບ** : át. **ຮວາຍ** : binh. **ເມັງ** :

đinh. **ເປັກ** : mậ. **ກັດ** : kí. **ກົດ** : canh. **ຮ້ວງ** : tân. **ເຕົ້າ** : nhâm. **ກາ** : quý.
ແມ່ເມຍ [mè mia](ນ) mẹ vợ.
ແມ່ເມືອງ [mè mưong](ນ) hoàng hậu, nữ hoàng.
ແມ່ມົດ [mè mớch](ນ) **ຄື**: ແມ່ມ້ອນ, ຜີມົດ. **mụ phù thủy**; bà đồng cốt. **ແມ່ມົດສະແດງອາຄົມ** : mụ phù thủy làm phép.
ແມ່ມານ [mè man](ນ) bà chúa, bà đé, bà có thai.
ແມ່ມ້ອນ [mè mỏn](ນ) **ຄື**: ແມ່ມົດ. **mụ phù thủy**; bà đồng cốt.
ແມ່ລູກອ່ອນ [mè luúc ỏn](ນ) bà mẹ mới sinh con, sản phụ mới sinh. **ເປັນແມ່ລູກອ່ອນບໍ່ຄວນກິນໂລເລ** : sản phụ mới sinh không nên ăn bậy bạ.
ແມ່ເລງ [mè lêng](ນ) người con gái lẳng lơ, cô gái đĩ thõa, cô gái ăn chơi.
ແມ່ລົງງ [mè liẻng](ນ) mẹ nuôi.
ແມ່ໄຫຍ່ [mè nhày](ນ) bà (nội, ngoại không phân biệt).
ແມ່ໝ້າຍ [mè mại](ນ) bà góa, quả phụ.
ແມ່ເຫຼັກ [mè léc](ນ) nam châm, đá nam châm. **ຜົນກະທົບໄປມາລະຫວ່າງກະແສໄຟຟ້າແລະແມ່ເຫຼັກ** : tác dụng tương hỗ giữa một dòng điện và một nam châm.
ແມ່ອັກຂະຫຼະ [mè Ắc khắ lả](ນ) sách học vỡ lòng.
ແມ່ອອກ [mè oọc](ສ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư; mẹ đé (của sư).
ແມ່ອອກຄັ້ [mè oọc khắm](ນ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư.
ແມ່ຮັກ [mè hắc](ນ) mẹ đỡ đầu, mẹ nuôi.
ແມ່ຮ້າງ [mè háng](ນ) người vợ bị chồng ruồng bỏ; người vợ đã li dị với chồng, nạ dòng.
ແມ່ເຮັງ [mè hẻng](ນ) **ຄື**: ມະເຮັງ. bệnh lở loét, bệnh ung thư.
ແມ່ແຮງ [mè heng](ນ) cần trục, cần cẩu; đòn bẩy.
ແມ່ເຮືອນ [mè hưon](ນ) bà chủ nhà, bà nội trợ.
ໂມະ [mỏ](ກ) đống xuồng, đé, án, ti.
ໂມ [mỏ] 1.(ນ) (thực vật) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae). **ໝາກໂມ** : dưa hấu. 2.(ນ) (động vật) con châu

chấu lớn màu xanh, con châu châu ngô. ຕັກ
ແຕນໂມ : châu châu ngô. 3.(ຄ) to, bự; nhỏ lên,
lớn lên. ຕັງໂມ : mui to; mui lớn, mui lõ. ແຕງ
ໂມ : quả dừa to, quả dừa háu. ຕັກແຕນໂມ :
chấu châu con to. ຄົນໂມ : người bự.

ໂມຄະ |mô khả|(ຄ)(ປ.) vô ích, không sử dụng
được, hủy bỏ. ຂໍຕົກລົງນີ້ ໃຊ້ໄດ້ພາຍໃນກຳນົດ
ສາມສິບວັນ ກາຍນັ້ນຖືວ່າໂມຄະ : bản giao kèo
này sử dụng được trong vòng ba mươi ngày,
quá đó xem như hủy bỏ.

ໂມຄະສັນຍາ |mô khả sản nha|(ນ)(ປ.) hợp đồng
không có lợi.

ໂມຄິຍະ |mô khĩ nhĩ|(ຄ) có thể không sử dụng
được, có thể hủy bỏ.

ໂມທະນາ |mô tả na|(ຄ)(ປ.) vui mừng, hân
hoan.

ໂມລະ |mô lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ໂມລາ. con công.

ໂມລາ |mô la| ເຍິ່ງ: ໂມລະ.

ໂມລິ |mô li| 1.(ນ)(ປ.) chim công mái. 2.(ນ)(ປ.)
cái búi tóc, đỉnh, chóp.

ໂມລິໂລກ |mô li lôc|(ນ) Đức Phật.

ໂມເລກຸນ |mô lê cun|(ນ) phân tử. ໂມເລກຸນ
ກ້ອນ : phân tử lượng. ໂມເລກຸນກຸ້ມ : phân tử
gam. ທາດຮ່ວມໂມເລກຸນ : chất đồng phân.

ໂມຫະ |mô hả|(ນ)(ປ.) si, mê.

ໂມຫະຄະຕິ |mô hả khả tỉ|(ນ)(ປ.) sự thiên vị vì
si.

ໂມໂຫ |mô hỏ|(ນ) sự giận dữ, sự tức giận, sự
cáu. ໜ້າແດງກາຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức
giận.

ໂມໂຫງ່າຍ |mô hỏ ngài|(ຄ) để giận, nóng nảy,
cáu kỉnh.

ໂມໂຫໂຫໂສ |mô hỏ thô số|(ຄ) phần nộ, tức
giận.

ໂມຫັງ |mô háng|(ກ) giận dữ; say mê; si, mê.

ໂມຫັມ |mô hảm|(ນ)(ປ.) sự mù quáng (do say
mê).

ໂມ້ |mớ| 1.(ນ) cối xay (làm bằng đá). ຄົກໂມ້ :
cối xay. 2.(ນ) (động vật) con nhái. ຂຽດໂມ້, ຂຽດ
ຕາໂມ້, ຂຽດອີໂມ້ : con nhái. 3.(ນ) (y khoa) bệnh
lở; tổ đũa. ຂີ້ໂມ້, ໜີ້ໂມ້ : nốt lở; tổ đũa. 4.(ກ)
khoe khoang, khoác lác. ຄຸຍໂມ້ : khoác lác.

ໂມ້ຂີ້ແຂ້ວ |mớ khị khẹo| (ສຳນວນ) khoác lác.

ເມາຍ |mớ|(ກ) cúi đầu, cúi nấp.

ມໍ |mơ| 1.(ນ) con bò (từ cỏ). ງົວມໍ : con bò.

2.(ນ) sự xem tướng, sự xem số, sự bói toán. ໝໍ
ມໍ : thầy bói, thầy tướng.

ມໍລະກົດ |mơ lá cóch|(ນ)(ປ.) ngọc bích.

ມໍລະສຸມ |mơ lá súm| (ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະສຸມ. 1)
gió mùa. ລົມມໍລະສຸມຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ : gió
mùa Đông Bắc. 2) bão táp, dông tố, mưa gió.

ມໍລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. **ມໍລະສຸມ
ແຫ່ງຊີວິດ** : bão táp cuộc đời.

ມໍລະດົກ |mơ lá đóc|(ນ) gia tài, di sản, của kế
thừa. ສືບມໍລະດົກ : thừa kế gia tài.

ມໍລະນະ |mơ lá nả|(ກ) chết, tử vong, qua đời,
tử trần. ທ່ານມໍລະນະແລ້ວ : cụ đã tử trần.

ມໍລະນະກຳ |mơ lá nả căm|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. (sự)
chết, tử vong, qua đời, tử trần. ເຖິງແກ່ມໍລະນະ
ກຳ : đã tử trần.

ມໍລະນະໄພ |mơ lá nả fay|(ນ) sự chết, sự nhút
nhát.

ມໍລະນະພາບ |mơ lá nả fáp|(ນ) ຄື: ມໍລະນາ. chết,
tử vong, qua đời.

ມໍລະນາ |mơ lá na|(ນ) ຄື: ມໍລະນະພາບ. chết, tử
vong, qua đời.

ມໍລະມິ່ງ |mơ lá ming| ເຍິ່ງ: ມໍລະນາ.

ມໍລິຍາດ |mơ lí nhất|(ນ) sự hành động, đáng
điệu, điệu bợ.

ມໍລິບາດ |mơ lí bat|(ນ)(ປ.) ຄື: ມັນລະບາດ. nghi
thức, nghi lễ.

ມໍລັກຊຸ |mơ lặc khủ|(ນ)(ຝ.) người rừng.

ມໍ່ |mò|(ຄ) gần, sát, cận. ເຮືອນມໍ່ : nhà lân cận,
nhà gần. ຢູ່ມໍ່ : ở gần. ມໍ່ແຈ້ງ : gần sáng, sát
sáng, rạng sáng.

ມໍ່ງຸ້ນີ້ |mò mò ní|(ກວ) gần tới, sát đến, chẳng
bao lâu nữa. ວຽກງານຈະສຳເລັດໃນມໍ່ງຸ້ນີ້ : chẳng
bao lâu nữa, công việc sẽ hoàn thành.

ມໍ່ |mớ|(ຄ) buồn, rầu, buồn rầu, sa cơ lỡ vận.
ໜ້າມໍ່ : mặt buồn rầu.

ເມີ |mớ|(ກ) dấp, trát, phủ.

ເມຍ |mia|(ນ) vợ. ເມຍນ້ອຍ : vợ hai, vợ lẽ, vợ
bé. ເມຍຫຼວງ : vợ lớn, vợ cả, vợ chính.

ເມຍຂວັນ |mia khoán|(ນ) vợ hợp pháp (có giá

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

thú).

ເມຍຊົ່ວ ເຮືອນຮົ່ວ ນາຍຊັງ [mia xù, hươn hù, nai xǎng] (ພາສິດ) (vợ hư, nhà dột, thầy ghét) thú nhất vợ đại trong nhà, thú nhì nhà dột, thú ba nợ đòi; nhất tội, nhì nợ.

ເມຍນ້ອຍ [mia nôi](n) vợ hai, vợ lẽ, nàng hầu, vợ nhỏ, vợ bé. ເອົາເມຍນ້ອຍ : lấy vợ nhỏ.

ເມຍລັບ [mia lặp](n) tình nhân, người yêu.

ເມຍໃຫຍ່ [mia nháy](n) vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຜູ້ທີສອງກໍ່ຄືເມຍໃຫຍ່ : vợ kế cũng như vợ cả.

ເມຍຫຼວງ [mia luóng](n) vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຫຼວງມີສິດໃນເຮືອນ : vợ cả có quyền ở trong nhà.

ເມືອ [mưa](n) ra về, trở về. ເມືອບ້ານເມືອເຮືອນ : về nhà, hồi hương. ເມືອນາ : ra đồng. ເມືອບ້ານ : về làng.

ເມືອນຳ [mưa nẵm](n) về theo. ຂ້ອຍຊິເມືອນຳເຈົ້າ : tôi sẽ về theo anh.

ເມືອບ້ານ [mưa bản](n) về làng, về quê. ລາວໄປຈ້ອຍ ແລະບໍ່ເຫັນກັບເມືອບ້ານອີກ : cô ta đi biệt và không thấy trở về làng nữa.

ເມືອເຮືອນ [mưa hươn](n) về nhà, trở về nhà. ໄປເທິງບໍ່ຝາກຈິກໝາຍເມືອເຮືອນ : đi lâu không gửi thư về nhà.

ເມືອໜ້າ [mưa nặ](n) tương lai, về sau. ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ : từ rày về sau.

ເມື່ອ [mùa](n) lúc, khi, hồi. ເມື່ອກີ້ : khi này, lúc này.

ເມື່ອກີ້ [mùa ki](n) khi này, lúc này, vừa rồi. ລົດຊ້າ ຫາກໍ່ມາຮອດເມື່ອກີ້ : xe chậm, vừa rồi mới tới.

ເມື່ອກ່ອນ [mùa còn](n) khi trước, khi xưa. ເມື່ອກ່ອນຂ້ອຍຢູ່ຄູ່ມັນນີ້ : khi trước tôi ở phố này.

ເມື່ອຍັງນ້ອຍລັກໄກ່ ໃຫຍ່ມາລັກງົວລັກຄວາຍ [mùa nhằng nói lặc cày, nhày ma lặc ngua lặc khoai] (ພາສິດ) (khi nhỏ trộm gà, lớn lên trộm trâu bò) bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc; bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò.

ເມື່ອໃດ [mùa đay](n) lúc nào, khi nào, hồi nào, bao giờ. ເມື່ອໃດໄປ ໃຫ້ຂ້ອຍຮູ້ແດ່! : khi nào đi cho tôi biết nhé!

ເມື່ອໃດກໍ່ຕາມ [mùa đay cò tam](n) bất cứ lúc nào, hễ khi nào.

ເມື່ອຕະກີ້ [mùa tá ki](n) hồi này, lúc này. ມັນມາແຕ່ເມື່ອຕະກີ້ : nó đến từ hồi này.

ເມື່ອນັ້ນ [mùa nẵnh](n) lúc đó, bấy giờ. ເມື່ອນັ້ນຫຼານໆຍັງນ້ອຍຫຼາຍ : bấy giờ các cháu còn nhỏ lắm.

ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ [mùa pênh xẻnh nẵnh](n) thế thì, đã vậy.

ເມື່ອໄວໆມານີ້ [mùa vay vạy ma ni](n) cách đây không lâu, mới vừa đây, vừa qua. ເມື່ອໄວໆມານີ້ຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ເມື່ອເວັນ [mùa vênh](n) ban ngày, thanh thiên bạch nhật.

ເມື່ອວານນີ້ [mùa van ni](n) hôm qua. ຫາກໍ່ຮອດເມື່ອວານນີ້ພໍ : mới đến hôm qua thôi.

ເມື່ອພິເນື້ອຫອມ ເມື່ອຜອມເນື້ອໝັນ [mùa fi nủa hóm, mùa fóm nủa ménh] (ພາສິດ) (khi mập thịt thơm, khi ốm thịt hôi) bò béo nhiều người đến, bò gầy người lánh xa (Hơ mông).

ເມື່ອໜ້າ [mùa nặ](n) sắp tới, lần sau.

ມົວ [mua] 1.(๓) mợ, đực; lòa; nhiều. ຕາມົວ : mắt mợ, mắt lòa. 2.(๓) say sưa; lãng quên, mê muội, say mê. ມົວເມົາຫຼິ້ນ : mãi chơi.

ມົວຕາ [mua ta](๓) mợ mắt.

ມົວເມົາ [mua mau](๓) ๓: ເມົາມົວ. ham mê, say mê, mê mẩn, mê muội; say sưa, nghiện. ເມົາມົວໃນການພະນັນ : say mê cờ bạc, say mê cuộc đố đen.

ມົວເມົາງົມມົດ [mua mau ngóm mút](๓) mê muội, u mê.

ມົວເມົາແສ້ສາວ [mua mau sẹ sáo](๓) si tình, mê gái.

ມົວມົດ [mua mút](๓) mợ mọt. ຫ້ອງທະເລມົວມົດໃນບັນພາຍຸ : biển mợ mọt trong cơn bão tố.

ມົວໝອງ [mua moóng](๓) 1) ủ rũ, âu sầu, ảm đạm. ສິໜ້າມົວໝອງ : nét mặt âu sầu. 2) ô uế, nhơ nhớp. ເຮັດມົວໝອງ : làm ô uế.

ມົວ [mủa](๓) 1) ๓: ມົວ. mợ; lòa; nhiều. 2) say sưa; lãng quên, mê muội, say mê.

ມົວສຸມ [mủa súm](n) tụ bạ. ມົວສຸມກັນຫຼິ້ນພະນັນ : tụ bạ nhau để đánh bạc.

ໄມ [may] 1.(ກ) ăn bám; tón kém; lán chiếm, chiếm đoạt. 2.(ນ)(ອ.) dặm (1,609 km), lí. ສອງພັນໄມໃຕ້ທະເລເລິກ : hai vạn dặm dưới đáy biển. 3.(ນ)(ປ,ສ.) ngựa. 4.(ຄ)(ປ,ສ.) xong (việc), hoàn tất, hoàn thành. ທານະໄມ : lễ hoàn thành bằng cách bố thí.

ໄມໂກງ |may crô| ເບິ່ງ: ມິໂກງ.

ໄມຕີ |may ti|(ນ) tình bạn, tình hữu nghị. ຜູກໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị.

ໄມຕີຈິດ |may ti chí|(ນ) tình bạn, tình hữu nghị.

ໄມ້ [máy] 1.(ນ) 1) cây; gỗ. ໄມ້ແປກ : gỗ thông. ປ່າໄມ້ : lâm học. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງພື້ນືອງຍັງຕ່າງໃຈ : bản tay có ngón ngấn ngón dài. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວບໍ່ເປັນກໍ ບໍ່ລຳດຽວບໍ່ເປັນເຫຼົ່າ : cả bè hơn cây nứa. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນຕັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ຕັດຍາກ : măng không uốn, tre già nổ đốt. 2.(ນ) 1) tiền tố chỉ các loại cây, gỗ, vật dụng. ໄມ້ກັງ : néo đập lúa. ໄມ້ຄ້ອນ : cái búa. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. ໄມ້ຈີ້ມແຂ້ວ : cái tằm. 2) dẫu (quy định thanh). ໄມ້ເອກ : dẫu máy ệc x. ໄມ້ໂທ : dẫu máy thô x. ໄມ້ຕີ : dẫu máy ti x. ໄມ້ຈັດຕະວາ : dẫu chắt tả va x.

ໄມ້ກະດານ |máý cá đan|(ນ) tám báng.

ໄມ້ແກ່ກວ່າຫຼົວ ຈົວແກ່ກວ່າພະ, ໄມ້ລື້ນວາ ປາລື້ນຮ້ອຍ ເດັກນ້ອຍລື້ນຜູ້ໂຫຍ່ |máý kè quà lúa, chau kè quà fả, máy lùn va, pa lùn hỏi, đéc nói lùn fự nháy| (ພາສິດ) (cây hơn củi dóm, chú tiểu hơn thầy tu, cây hơn sải tay, cá hơn xâu cá, trẻ con hơn người lớn). (ເບິ່ງ): ຮາກໄມ້ສອນຂວານ.

ໄມ້ໂກ້ຝັງ |máý cáy phảng| (ສຳນວນ) (cây gấn bò) gấn đất xa trời; gấn kể miệng lố; già kể miệng lố.

ໄມ້ກັງ |máý cãng| 1.(ນ) néo đập lúa. 2.(ນ) khúc gỗ rỗng xỏ dây, cột cổ thú để tránh bị cắn đứt. 3.(ນ) suốt căng vải.

ໄມ້ກາງເຂນ |máý cang khén|(ນ) cây thánh giá (thập tự).

ໄມ້ແກ້ງຂີ້ຊ້າງ |máý kãng khị sáng|(ນ) một trò

chơi tựa đánh thẻ (tung thẻ lên rồi lấy mu bàn tay tiếp lấy, sau đó dùng mu bàn tay tung lên, rồi mới ngửa tay ra nắm lấy).

ໄມ້ກົງ |máý công|(ນ) dấu máy công viết tắt từ chữ "ໂຂະ" = "x" khi đứng trước phụ âm cuối vẫn.

ໄມ້ກັນ |máý canh|(ນ) dấu cần "x" đứng trước phụ âm cuối vẫn.

ໄມ້ກອນ |máý con|(ນ) cái kéo, vì kèo.

ໄມ້ກວາດ |máý quạt|(ນ) cái chổi.

ໄມ້ຂະຍູງ |máý khả nhuung|(ນ) gỗ trác.

ໄມ້ຂີ້ |máý khù|(ນ) thanh ngang, xà ngang.

ໄມ້ຂາງ |máý kháng|(ນ) xà dọc, dầm kê.

ໄມ້ແຂງ |máý khéng| (ສຳນວນ) dùng sức mạnh.

ໄມ້ຂິດ |máý khiít|(ນ)(ທ.) diêm, hộp quẹt.

ໄມ້ຂິດໄຟ |máý khiít phay|(ນ)(ທ.) diêm, hộp quẹt.

ໄມ້ຂອນ |máý khón|(ນ) ຄື: ຂອນ. súc gỗ, khúc gỗ.

ໄມ້ແຂວນເຄື່ອງ |máý khoén khường|(ນ) cái mắc áo.

ໄມ້ເຄືອ |máý khua|(ນ) cây leo, cây bò; dây leo.

ໄມ້ຄັ້ |máý khăm|(ນ) cái trụ, cái nạng, cột chống.

ໄມ້ຄັ້ກ້ວຍ ກ້ວຍຄັ້ໄມ້ |máý khăm cuối, cuối khăm máy| (ພາສິດ) (cây chống chuổi, chuổi chống cây) cây chống chuổi, chuổi tựa cây, hổ cây rừng, rừng cây hổ (dt Thái); cây đa cây thần, thần cây cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.

ໄມ້ຄັ້ເທົ້າ |máý khăm thẩu|(ນ) ຄື: ໄມ້ເທົ້າ. cái gậy (gậy chống khi đi đường tron cửa cụ già).

ໄມ້ຄັ້ເລື້ອຍ |máý khăm lười|(ນ) cái giá chống để xẻ gỗ.

ໄມ້ຄາດ |máý khát|(ນ) cái bừa (gỗ).

ໄມ້ຄິດເລກ |máý khịch léc|(ນ) bàn tính.

ໄມ້ຄິດ |máý khộch|(ນ) gỗ cong, gỗ oản, gỗ vênh.

ໄມ້ຄັນທວຍ |máý khấn thuôi| ເບິ່ງ: ກະທວຍ.

ໄມ້ຄານ |máý khan|(ນ) cái đòn gánh.

ໄມ້ແຄນ |máý khén|(ນ) gỗ kiên kiên.

ໄມ້ຄ້ອນ |máý khón|(ນ) cái búa. ສາກບໍ່ຕອກຕະ



ບູໄດ້ຕ້ອງໃຊ້ໄມ້ຄ້ອນ : chày không đóng được đinh, phải dùng búa.

ໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ |máy khỏn thẩu|(ນ) cái gậy, cái ba toong (để chống khi đi đường trơn).

ໄມ້ຄວັດຫູ |máy khoặt hú|(ນ) cái ngoáy tai, cái láy ráy tai.

ໄມ້ງ່າມ |máy ngám|(ນ) dinh ba (để đâm cá).

ໄມ້ຈັດຕະວາ |máy chắt tả va|(ນ) dậu chắt tả va "x".

ໄມ້ຈັນ |máy chăn|(ນ) (thực vật) cây thị, cây đàn hương.

ໄມ້ຈິມແຂ້ວ |máy chim kheo|(ນ) cái tằm.

ໄມ້ແສ້ |máy sẹ|(ນ) ຄື: ແສ້. cái roi, roi vọt.

ໄມ້ສັກ |máy sắc|(ນ) (thực vật) cây gỗ tẻch.

ໄມ້ສຽບ |máy siệp|(ນ) que xiên thịt nướng, chả.

ໄມ້ສ້າວ |máy sạo|(ນ) ຄື: ສ້າວ. cái sào.

ໄມ້ຊີ |máy xi|(ນ) (thực vật) cây gỗ chò.

ໄມ້ຊີ້ |máy xí|(ນ) cọc tiêu.

ໄມ້ຊໍ້ |máy xắm|(ນ) dậu nhắc lại, dậu lặp lại "ງ".

ໄມ້ແຊວ |máy xeo|(ນ) mái chèo (thuyền).

ໄມ້ຍາງ |máy nhang|(ນ) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae).

ໄມ້ດູ່ |máy dù|(ນ) (thực vật) cây gỗ hương.

ໄມ້ໂດກ |may đòc|(ນ) gỗ mục, gỗ thối.

ໄມ້ແດງ |máy deng|(ນ) (thực vật) gỗ cấm xe.

ໄມ້ເດື່ອງດັບ |máy đường đắp|(ນ) ván bập bênh (trò chơi của trẻ em).

ໄມ້ດິດ |máy điit|(ນ) đòn xeo, đòn bẩy.

ໄມ້ດອນ |máy đon|(ນ) cái nút chai (gỗ).

ໄມ້ດ້າມ |máy đám|(ນ) cán, chuôi (dao, búa...).

ໄມ້ດົວ |máy đíu|(ນ) que đóm.

ໄມ້ຕີ |máy ti|(ນ) dậu máy ti "x".

ໄມ້ຕີກອງ |máy ti coong|(ນ) dùi trống, gậy đánh trống.

ໄມ້ຕໍ່ຂານິກຍາງ |máy tò khá nộc nhang|(ນ) cặp cà kheo.

ໄມ້ຕອກ |máy tooc|(ນ) que đóm tre; lạt, lạt buộc.

ໄມ້ຕົງ |máy tông|(ນ) rầm nhà.

ໄມ້ຕາຍ |máy tai|(ນ) đòn hiếm (đầu võ). Ớm
ໄມ້ຕາຍ : bị đòn hiếm.

ໄມ້ຕີນກາ |máy ti ca|(ນ) ຄື: ໄມ້ກາງເຂນ. cây thánh giá.

ໄມ້ຕີນໂລງ |máy tiin lôong|(ນ) ຄື: ທໍລະນີ. bọo cửa, bậu cửa.

ໄມ້ຕູ່ |máy thù|(ນ) ຄື: ຕູ່. đũa (để và thức ăn).
ກິນເຜີຕ້ອງໃຊ້ໄມ້ຕູ່ : ăn phở phải dùng đũa.

ໄມ້ຖໍ່ |máy thò|(ນ) sào chống (thuyền).

ໄມ້ໂທ |máy thò|(ນ) dậu máy thò "x".

ໄມ້ເທົ້າ |máy thẩu|(ນ) ຄື: ໄມ້ຄໍ້ເທົ້າ. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ໄມ້ແຫງ |máy theng|(ນ) gậy đánh bi da.

ໄມ້ນອກກໍ |máy noóc co|(ສຳນວນ) đứa con lạc loài.

ໄມ້ບັນທັດ |máy banh thạch|(ນ) thước kẻ. Ớm

ໄມ້ບັນທັດ : mượn chiếc thước kẻ.

ໄມ້ປ່າດຽວກັນ |máy pà điêu cắn|(ສຳນວນ) đồng giới.

ໄມ້ແປບິນ |máy pe bônhi| ເບິ່ງ: ອີກໄກ່.

ໄມ້ເປັນ |máy pênhi|(ນ) cây còn tươi.

ໄມ້ແປ້ນ |máy pén|(ນ) tấm ván.

ໄມ້ໄຜ່ |máy fây|(ນ) ຄື: ໄຜ່. (thực vật) cây tre.

ໄມ້ພາຍ |máy fai|(ນ) mái chèo.

ໄມ້ພິ້ນ |máy fún|(ນ) ván sàn.

ໄມ້ມາຍ |máy mai|(ນ) dậu máy mai ở chữ "ix",
ay máy mai.

ໄມ້ແມັດ |máy méch|(ນ) thước, mét.

ໄມ້ມ້ວນ |máy muốnn|(ນ) dậu máy muốnn ở chữ
"ix", ay máy muốnn.

ໄມ້ໂລ່ |máy lằy|(ນ) (thực vật) cây tre hóp.

ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພື້ນ້ອງເກີດຮ່ວມທ້ອງຍັງ
ຕ່າງໃຈກັນ |máy lằm điêu nhắng tàng poống, fi
noống cọt huốmm thoống nhắng tàng chay| (ພາ
ສິດ) (cùng một cây còn khác lóng, anh em ruột
còn khác ý nghĩ). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ
ພື້ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ.

ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພື້ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ |máy
lằm điêu nhắng tàng poống, fi noống nhắng
tàng chay| (ພາສິດ) (cùng một cây còn khác
giống (lóng), anh em còn khác ý nghĩ) bàn tay
có ngón ngắn ngón dài; bàn tay có ngón dài

ngón ngắn; năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài; năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; mía có đốt sâu, đốt lạnh; trâm hột cơm, có hột vãi, hột rơi.

ໄມ້ລຳດຽວບໍ່ເປັນກໍ ບໍລຳດຽວບໍ່ເປັນເຫຼົ່າ |mây lăm điều bò pênh co, po lăm điều bò pênh làu| (ພາສິດ) (môt cây không thành bụi, môt cây không thành rừng). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ |mây lăm điều lỏm hủa bò khoày, fây bò fỏm peng bán bò hương| (ພາສິດ) (môt cây rào không xen chặt, dân không thuận xây dựng đất nước không phỏn vinh) môt cây làm chằng nên non; môt cây làm chằng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao; môt hòn đấp chằng nên non, ba hòn cụm lại nên hòn Thái sơn; độc mộc bắt thành lâm; môt chạch không đầy dằm; cả bè hơn cây nứa; đoàn kết là sức mạnh; góp gió thành bão.

ໄມ້ລວງ |mây luông|(n) cây luông.

ໄມ້ເລື້ອຍ |mây lười|(n) gỗ xé.

ໄມ້ລົ້ນວາ ປາລົ້ນຮ້ອຍ ເດັກນ້ອຍລົ້ນຜູ້ໃຫຍ່ |mây lủn va, pa lủn hỏi, đécc nỏi lủn fủ nháy| (ພາສິດ) (cây hơn sải, cá hơn nhà buôn, con nít hơn người lớn). (ເບິ່ງ): ຮາກໄມ້ສອນຂວານ.

ໄມ້ລົ້ມຈິ່ງຂ້າມ ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ |mây lỏm chùng khạm, khônh lỏm dà khạm| (ພາສິດ) (cây ngã mới bước qua, người ngã dùng qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đùa què.

ໄມ້ວັນທວຍ |mây vãn thuói| ເບິ່ງ: ກະທວຍ.

ໄມ້ແໜບ |mây nẹp|(n) cái nẹp. ໄມ້ແໜບຕູ້ : nẹp tú.

ໄມ້ຫຼົ້ມ |mây lịm|(n) cái ném, cái chêm (bằng gỗ).

ໄມ້ອໍ |mây ỏ|(n) cây lau, cây sậy.

ໄມ້ເອກ |mây ộc|(n) dẫu mây ộc "x".

ໄມ້ອັດ |mây ách|(n) gỗ dán.

ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ |mây oòn đất ngài, mây kè đất nhác| (ພາສິດ) (cây mềm dễ uốn, cây già khó uốn) bé chằng vịn cả gãy cành; cành mềm dễ uốn; dạy con từ thuở còn thơ;

măng chằng uốn, uốn tre sao đượ; non chằng uốn, già nỏ đốt; khi măng không uốn thì tre trở vòng; măng không uốn, tre già nỏ đốt; uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ |mây oòn đất ngài, mây kè đất nhác| (ພາສິດ) (cây mềm dễ cắt, cây già khó cắt). (ເບິ່ງ): ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ.

ໄມ້ເຮັຍ |mây hĩa|(n) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae).

ໄມ້ຮ້ອຍ |mây hỏi| ເບິ່ງ: ໄມ້ໝາດ.

ໄມ້ເຮືອນ |mây hươn|(n) cây (tre, gỗ) làm nhà.

ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ |mây hỏm nỏc chắp| (ພາສິດ) (cây râm chim đậu) đất lạnh chim đậu; đất lạnh chim đỗ, đất ngỏ chim bay; đất lạnh cò đậu.

ໄມ້ຮາວ |mây hao|(n) cái sào.

ໄມ້ຮຽວ |mây hiêu|(n) roi vọt.

ໄມ້ຮວາດ |mây hoát| ເບິ່ງ: ໄມ້ໝາດ.

ເມົາ |mau|(n) 1) say, say sủa, say rượu. ເມົາຫົວ (ອິນຫົວ) : chóng mặt. ເມົາເຫຼົ່າ : say rượu. ເມົາຢາ : say thuốc. 2) mê, mê say, mê mệ; háam. ເມົາໃນສິນໃນທຳ : tu hành đắc đạo. ເມົາສາວ : mê gái. ເມົາຮັກ : say tình. ເມົາເງິນ : háam tiền. ເມົາຍິດ : tham quyền.

ເມົາສະເໝ |mau sả nẻ|(n) (bị) bùa mê, mê hoặc, quỵén rừ.

ເມົາສະເໝ່ |mau sả nẻ|(n) ຄື: ເມົາສະເໝ.

ເມົາຍົນ |mau nhỏnh|(n) say gió khi đi máy bay.

ເມົາແດດ |mau đẹt|(n) say nắng. ເມົາແດດຈິນເກືອບສະຫຼົບ : say nắng đến suýt bất tỉnh.

ເມົາແຕ່ |mau tè|(n) chỉ mãi mê, chỉ mãi. ເມົາແຕ່ມ່ວນ : chỉ mãi vui, máng vui.

ເມົານຳ |mau nẵm|(n) mãi theo, mãi mê. ເມົານຳການເສເພ : say mê, truy lạc.

ເມົາແປ້ |mau pẻ|(n) say như chết.

ເມົາຝົນ |mau phinh|(n) say thuốc phiện.

ເມົາມົວ |mau mua|(n) ຄື: ມົວເມົາ. mê say, miên man, say sủa, mê mắn. ເມົາມົວອ່ານປຶ້ມ : say sủa đượ sách.

ເມົາຢາ |mau đả|(n) say thuốc (thuốc hút như

thuốc rê, thuốc Lào); ngọ độc thuốc. ເມົາຢາເວີ
ຕາຕ້າງ : say thuốc Lào, mắt dờ ra.

ເມົາລີ [mau li](ນ)(ສ.) đỉnh đầu, chóp, ngọn; búi
tóc.

ເມົາລົດ [mau lợch](ກ) say xe, say tàu xe. ຮາກ
ຍ້ອນເມົາລົດ : ói vì say xe.

ເມົາເຫຼົ້າ [mau lậu](ກ) say rượu. ເມົາເຫຼົ້າເວົ້າໂລ
ເລ : say rượu nói quàng.

ເມົາຫຼິ້ນ [mau lịnh](ກ) mải chơi, ham chơi.

ເມົາເຮືອ [mau hươ](ກ) say sóng.

ເມົາຮັກ [mau hặc](ກ) say tình.

ເມົາ [màu](ນ) (động vật) con thiêu thân.

ເມົາ [màu](ຄ) mò, đục; dờ bản, dờ dáy, cẩu bản,
cẩu ghét (người). ມຸມເມົາ : nhóp nhúa, lem
nhem, nhem nhuộm, lem luốc.

ເມົາງ [mầu mầu](ຄ) 1) (mắt) trợn trừng (của
người giận dữ). ຕາຂຽວເມົາງ : mắt trợn trừng.
2) lập lòe (ánh đèn thấy từ xa). ແສງໄຟເຫຼື້ອມ
ເມົາງ : ánh đèn lập lòe.

ມ້າງ [măm măm](ຄ) (nói) khe khē, lảm bảm;
chậm chạp (ăn), tù tù... ກິນມ້າງ : ăn lai rai,
nhậu lai rai. ຈົມມ້າງ : nói lảm bảm. (ພາສິດ)
ກິນມ້າງ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ : mắt to hơn bụng.

ມັກ [mặc] 1.(ກ) 1) thích, ưa. ມັກກິນ : thích ăn.
ຂ້ອຍບໍ່ມັກເຈົ້າ : tôi không thích anh, tôi không
ưa anh. ມັກງ່າຍ : thích dễ, qua loa, ẩu, cẩu thả.
(ພາສິດ) ມັກງ່າຍໄດ້ຍາກ : (thích dễ được khó).

(ພາສິດ) ມັກໄວໃຫ້ຄານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc
bất đạt. (ພາສິດ) ມັກຢອກຢ່າກົວຢິກ : có gan ăn
cướp, có gan chịu đòn. 2) ham. ມັກໄດ້ : ham
hó, tham lam. (ສຳນວນ) ຂີ້ຕົກມັກໄດ້ : ①: ມັກ
ໄດ້. 2.(ກວ) thường, hay, luôn, năng. ຂ້ອຍມັກ

ອ່ານໜັງສື : tôi hay đọc sách; tôi thích đọc sách.

ມັກກະໂຕ [mặc cả tô](ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ມັກກິລາ [mặc kĩ la](ຄ) thích thể thao.

ມັກເກາະຜິດ [mặc cỏ fích](ຄ) hay khiêu khích,
hay gây gổ.

ມັກກິນຄ້ານເຮັດ [mặc kinh khăn hệch](ຄ) hay
ăn biếng làm.

ມັກຂະ [mặc khả](ນ)(ປ.) sự bội bạc, sự vô ơn.

ມັກຂີກາ [mặc kĩ ca](ນ)(ປ.) con ruồi.

ມັກຄະ [mặc khả](ນ) đường, con đường.

ມັກຄະນາຍົກ [mặc khả nai nhợc](ນ)(ປ.) người
dẫn đầu trong việc làm phúc.

ມັກຄະວາ [mặc khả va](ນ)(ປ.) ①: ມັກຄະວານ.

ມັກຄະວານ [mặc khả van](ນ)(ປ.) ①: ມັກຄະວາ.
thiên vương, thần Indra.

ມັກຄູເຫດ [mặc khủ thết](ນ)(ປ.) người dẫn
đường, hướng dẫn viên (du lịch).

ມັກຄູຍ [mặc khui](ກ) khoe khoang, khoeác lác.
ມັກຄູຍຄວາມຮູ້ : hay khoe khoang chữ nghĩa.

ມັກຄຸ້ນ [mặc khủn](ກ) quen thuộc, thân thiết,
thân tình. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນກັບເຂົາເປັນຢ່າງດີ :
tôi quen biết thân tình với anh ấy lắm.

ມັກງ່າຍ [mặc ngài](ຄ) qua loa, ẩu, cẩu thả. ມິດ
ໂສມັກງ່າຍ : thói làm ẩu, thói cẩu thả.

ມັກໃຈ [mặc chay](ຄ) thích tính, ưa tính. ຂ້ອຍ
ມັກໃຈມັນກ້າ : tôi thích tính gan dạ của nó.

ມັກເຈັບເປັນ [mặc chếp pênh](ຄ) hay óm, hay
đau óm. ເປັນຄົນມັກເຈັບເປັນ : người hay đau
óm.

ມັກເຈັບມັກເປັນ [mặc chếp mặc pênh](ຄ) hay
đau hay óm.

ມັກຈົມ [mặc chôm](ຄ) hay phàn nàn. ມັກຈົມ
ວ່າງງວກັບການປະພຶດບໍ່ດີ : hay phàn nàn về cách
đối xử không tốt.

ມັກຊອບ [mặc sóp](ກ) ưa thích.

ມັກຍົດ [mặc nhợc](ກ) hám danh, hiếu danh,
háo danh. ຄົນມັກຍົດ : kẻ hám danh.

ມັກດ່າປ້ອຍ [mặc dà pôi](ຄ) hay chửi bới. ນາງ
ນັ້ນມັກດ່າປ້ອຍລູກ : nàng ấy hay chửi bới con.

ມັກໄດ້ [mặc đáy](ຄ) tham lam, ham hó. ມິດໂສ
ມັກໄດ້ : tính tham lam. ຄວາມມັກໄດ້ : sự tham
lam.

ມັກຕະກະ [mặc tả cả](ນ)(ປ.) con nhện.

ມັກຕັນຫາ [mặc tanh há](ຄ) ham dục vọng,
phóng đãng. ເປັນຄົນມັກຕັນຫາ : là người ham
dục vọng.

ມັກຕາມໃຈ [mặc tam chay](ຄ) hay chiều, hay
nuông chiều, hay lầy lòng. ມັກຕາມໃຈລູກ : hay
chiều con.

ມັກນ້ອຍ [mặc nõi](ຄ) ích kỉ. ຄົນມັກນ້ອຍ : con
người ích kỉ.

ມັກປາກ [mặc pạc](ຄ) hay nói, thích nói. ເປັນ

phát triển, lá lay khô héo. 2.(ນ) ຄື: ໄຂ່ມຸກ, ມຸກດາ. hạt châu, hạt ngọc, hạt cườm. ສ້ອຍມຸກ, ສ້ອຍໄຂ່ມຸກ : dây chuyền hạt cườm. 3.(ນ) 1) (động vật) con trai. ຫອຍມຸກ : con trai. 2) (thực vật) cây chuối lá. ກ້ວຍມຸກ : chuối lá. ມຸກກະມາດ [mục cả mát](ນ) ຄື: ມຸກມາດ. ngọc trai.

ມຸກຂະ [mục khá](ນ)(ປ.) mặt tiền, tiền sảnh.

ມຸກຂີ້ [mục khí](ນ)(ປ.) mặt.

ມຸກດາ [mục đai](ນ)(ສ.) ngọc trai, trân châu (ແກ້ວມຸກດາ).

ມຸກດາຫາມ [mục đa hán](ນ) đá tán bạch.

ມຸກມາດ [mục mát](ນ) ຄື: ມຸກກະມາດ. ngọc trai.

ມຸກ [muóc] 1.(ນ) 1) nước mủi. ສັງຂີ້ມຸກ : hủ mủi.

2) nhầy. ຂີ້ມຸກແກມເລືອດ : đi cầu nhầy máu mủ (trong bệnh lỵ). 2.(ນ) tên một nhóm cây, hoa trắng, phần nhiều hay mọc ở đồng, thân nhỏ, mọc thành bụi, có nhiều loại. ຕົ້ນມຸກເຈ້ຍ : cây dó. ມຸກໄຫຍ່, ມຸກຫຼວງ : một hoa trắng.

ມຸກເຈ້ຍ [muóc chĩa](ນ) cây dó (dùng vỏ để làm giấy).

ມຸກໄຫຍ່ [muóc nhày](ນ) ຄື: ມຸກຫຼວງ. một hoa trắng, còn gọi là cây sừng trâu, cây mức lá to, mức hoa trắng (Holarrhena antidysenterica, họ Apocynaceae).

ມຸກຫຼວງ [muóc]ເບິ່ງ: ມຸກໄຫຍ່.

ເມັກ [méc]ເບິ່ງ: ຜັກເມັກ, ຜັກສະເມັກ.

ເມກ [méc](ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ອນເມກ. mây. ກຸ່ມເມກ : đám mây. ດວງຈັນໄຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng ló ra khỏi đám mây.

ມີກງ [mộc mộc](ຄ) (ngồi) gặt gù. ມີກງຫົວຍ້ອງວ່າມ່ວນ : gặt gù khen hay.

ໂມກ [móóc](ນ)(ປ.) ຄື: ໂມກຂະ. 1) côi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ໂມກຂະ [móóc khá] ເບິ່ງ: ໂມກ.

ໂມກຂະທຳ [móóc khá thă] (ນ)(ປ.) 1) côi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ມ້ອກງ [mộc mộc](ຄ) tình trạng dẫu gặt lên xuồng của tặc kẻ, rấn mớ; gặt gù. ກະປອມຕອດຫົວມ້ອກງ : rấn mớ; gặt dẫu lên xuồng.

ມອກ [moóc](ນ) giác (gỗ). ມອກໄມ້ : giác gỗ.

ມອກລອກ [moóc loóc](ຄ) lem luốc (mặt mủi,

quần áo). ຫນ້າຕາມຸມມອກລອກ : mặt mày lem luốc.

ເມືອກ [muóc](ນ) chất nhớt, chất nhầy, chất nhờn (phần nhiều ở thân cá). ຫາດເມືອກມີສີແດງຈິດ : chất nhầy có màu máu cá.

ມວກ [muóc](ນ) nước vo gạo (nước gạo). ນ້ຳມວກ : nước vo gạo.

ມັງ [mǎng](ຄ) ຄື: ມັງມໍ. nhanh nhẹn, háng hái. ຄົນມັງ : người nhanh nhẹn.

ມັງກອນ [mǎng con] 1.(ນ) ຄື: ມະກະລາ. tháng Giêng, tháng một. ພັກພົດເດືອນມັງກອນ : nghỉ hết tháng Giêng. 2.(ນ) con rồng. ມັງກອນບິນ : rồng bay.

ມັງຄະລະ [mǎng khá lả](ນ)(ປ.) điều tốt lành.

ມັງຄຸດ [mǎng khục](ນ) (thực vật) cây măng cụt (Garcinia mangostana L., họ Guttiferae).

ມັງສະ [mǎng sả](ນ)(ປ.) ຄື: ມັງສາ, ມັງສັງ. thịt, miếng thịt; nhục.

ມັງສະວິລັດ [mǎng sả ví lạch](ກ) kiêng thịt, ăn chay. ອາຫານມັງສະວິລັດ : món ăn chay, món chay.

ມັງສາ [mǎng sả] ເບິ່ງ: ມັງສະ.

ມັງສັງ [mǎng sáng] ເບິ່ງ: ມັງສະ.

ມັງຂົງ [mǎng xông](ນ) đèn măng-sông.

ມັງດາໄປສະນີ [mǎng đa pay sả ni](ນ) ngân phiếu, bưu phiếu (chuyển tiền), thư chuyển tiền. ໄດ້ຮັບມັງດາໄປສະນີ ທີ່ແມ່ຝາກມາໃຫ້ : nhận được thư chuyển tiền của mẹ gửi cho.

ມັງມໍ [mǎng mo](ຄ) nhanh nhẹn, háng hái. ຄົນມັງມໍ : người nhanh nhẹn.

ມັງ [mǎng] 1.(ນ) ຄື: ລະມັງ. (động vật) con hươu sao cái, con hươu cái. ໂອງ : con hươu đực. 2.(ຄ) giàu, có. ມັງມີ : giàu có.

ມັງຄັງ [mǎng kháng](ຄ) trù phú; giàu có, sung túc, phồn vinh, phồn thịnh, thịnh vượng. ຫ້ອງຖິ້ມມັງຄັງ : địa phương trù phú. ຄວາມມັງຄັງ : sự giàu có, sự phồn vinh.

ມັງມີ [mǎng mi](ຄ) giàu, giàu có. ຄົນມັງມີເງິນມາກມາຍ : người giàu có nhiều tiền của.

ມັງມຸນ [mǎng mun](ຄ) ຄື: ມັງມີ. giàu có. ໄດ້ມັງມຸນ (ກາ) : được giàu có.

ມາງ [mang](ນ) (động vật) loại cá như cá diếc

ກ່ານ : cái màn, cái mùng (tiếng địa phương).
 ກາງມັງນອນ : mắc màn ngủ, móc mùng ngủ.
 (ພາສິດ) ເຈົ້າຜູ້ນອນໃນມັງສັງມາໃຫ້ຍຸງກັດ ບາດ
 ຂ້ອນນອນເບື້ອຍປະບໍ່ມີຍຸງຕ້ອງ : (cái người nằm
 trong mùng sao để cho muỗi cắn, phần tôi nằm
 trần truồng sao muỗi không đụng đến). 2) tổ, ổ
 (thỏ, cáo...).

ມັງກະຕ່າຍ [múng cá tài](n) một loại cỏ, lá khô
 đổ chồng chéo lên nhau thành ổ (Hedyotis
 capitellata Wall. ex. G. Don, họ Rubiaceae).

ເມັງ [mêng] 1.(n)(p.) giường nằm (của vua).
 ເມັງຊອນ : long sàng (giường vua nằm). 2.(n)
 Mêng, Mênh (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc).
 ເມັງຊອນ [mêng xon](n) long sàng (giường vua
 nằm).

ເມັງໆ [mèng mèng](t) phèng phèng (tiếng gõ
 kim loại). ສຽງເຄາະເຫຼັກດັງເມັງໆ : tiếng gõ sắt
 kêu phèng phèng.

ແມງ [meng] 1.(t) sâu; sâu rặng. ພາກໄມ້ເປັນ
 ແມງ : trái cây bị sâu. ແຂ້ວແມງ : rặng sâu. 2.(n)
 tiên tổ chỉ các loại côn trùng, sâu bọ khác nhau.
 ແມງກະເບື້ອ : con bướm.

ແມງກະເບື້ອ [meng cá bửa](n) (động vật) con
 bướm.

ແມງກະໝວນ [meng cá muón](n) bọ mắm.

ແມງຂີ້ເຂັບ [meng khi khéep](n) (động vật) con
 rết.

ແມງຄາ [meng kha](n) con sâu phát ánh sáng
 ban đêm như đom đóm. ແມງຄາແສງ : loại sâu
 phát sáng như đom đóm.

ແມງແຄງ [meng kheng](n) con bọ xít.

ແມງຄັບ [meng kháp](n) con cánh cam.

ແມງຄາມ [meng kham](n) con bọ dừa.

ແມງເງົາ [meng ngau](n) con bọ cạp (loại lớn).

ແມງງ້ອງແງັງ [meng ngóng nghéng](n) con bọ
 gậy, con cung quăng.

ແມງງ້ວງ [meng nguóng](n) (động vật) con
 thuộc họ ve sầu, nhưng thân lớn hơn ve.

ແມງງອດ [meng ngót](n) ຄື: ງອດ. (động vật)
 con bọ cạp (loại nhỏ).

ແມງຈີນາຍ [meng chì nai](n) (động vật) con
 đẻ nhũ.

ແມງຈີນາຍກ້ອມ [meng chì nai cóm](n) con đẻ
 nhũ, đẻ dũi.

ແມງຈີໂປ່ມ [meng chì póm](n) con đẻ.

ແມງຈີລໍ່ [meng chì lò](n) (động vật) con đẻ mèn.

ແມງຈູຈີ່ [meng chu chì](n) (động vật) con bọ
 hung.

ແມງຈັກຈັ້ນ [meng chác chành](n) (động vật)
 con ve sầu.

ແມງສາບ [meng sạp](n) (động vật) con gián.

ແມງຊອນ [meng xon](n) (động vật) côn trùng
 tựa đẻ mèn nhưng đầu cứng, thân nhỏ.

ແມງດາ [meng da](n) (động vật) con cà cuống.

ແມງຕໍ່ [meng tò](n) (động vật) con ong vò vẽ.

ແມງຕັກຕິຕິງ [meng táck tí tóng](n) (động vật)
 con muỗim (bọ cánh thẳng, đầu nhọn, màu xanh,
 thường cắn lúa).

ແມງຕັກແຕນ [meng táck ten](n) (động vật) con
 châu chấu, con cào cào.

ແມງຕິດປູດ [meng tóch pút](n) con bọ màu
 trắng xen vàng, khi người bắt hoặc di chuyển
 sẽ đánh rầm pút pút.

ແມງຕັບເຕົ້າ [meng tápp tàu](n) (động vật) con
 bả trâu.

ແມງບັ້ງ [meng bống](n) (động vật) con sâu.

ແມງບັ້ງກີ [meng bống cù](n) (động vật) con sâu
 róm.

ແມງບັ້ງຂົນ [meng bống khónh](n) (động vật)
 con sâu lông.

ແມງບັ້ງແປ່ມ [meng bống pèm](n) (động vật)
 con bọ lệt (có lông ngứa).

ແມງປໍ່ [meng po](n) con chuồn chuồn.

ແມງມ້າ [meng mã](n) (động vật) con bọ ngựa.

ແມງມີ່ [meng mì](n) (động vật) con ruồi nhỏ,
 muỗi mắt.

ແມງໄມ້ [meng mảy](n) côn trùng.

ແມງເມົາ [meng mầu](n) (động vật) con thiêu
 thân (thấy ánh sáng là lao vào).

ແມງມອດ [meng mót](n) (động vật) con mọt.

ແມງມຸມ [meng mum](n) (động vật) con nhện,
 con dện. ໃຍແມງມຸມ : mạng nhện.

ແມງມຸມພິດ [meng mum fịch](n) (động vật) con
 nhện độc.

ຄົນລ້າງ : tìm kiếm người quen.
 ມອງເຫັນ [moong hénh](ກ) nhìn thấy, trông thấy, xem thấy. ເຮົາອາດຈະມອງເຫັນຈອມພູເມື່ອອາກາດໃສແຈ້ງ : ta có thể nhìn thấy đỉnh núi những lúc trời trong.
 ມອງເຫັນການໄກ [moong hénh can cay](ກ) nhìn xa trông rộng; phỏng xa. ພໍຂ້ອຍເປັນຄົນມອງເຫັນການໄກ : cha tôi là người nhìn xa trông rộng.
 ມອງເຫັນລ່ວງໜ້າ [moong hénh luông nǎi](ກ) nhìn thấy trước, dự kiến trước, dự đoán trước, thấy trước.
 ມ່ອງ [moòng](ຄ) coong coong (tiếng thanh la).
 ມ່ອງໆ [moòng moòng](ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງມ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.
 ມ້ອງ [moóng](ນ) ຄື: ພ້ອງ, ລ້ອກ. mảnh, mảnh vuồn. ມ້ອງນັ້ນປູກຜັກບົວ : mảnh này trồng hành.
 ມ້ອງນັ້ນປູກຜັກທຽມ : mảnh kia trồng tỏi.
 ມ້ອງກ້ອງ [moóng coóng](ຄ) (mắt nhỏ) tí hí. ຕາມ້ອງກ້ອງ : mắt tí hí.
 ມ້ອງໆ [moóng moóng](ຄ) chói lọi, sáng chói. ດາວໃສ່ມ້ອງໆ : sao sáng chói.
 ເມີງ [mơng](1.ຄ) ຄື: ເມີງໃຈ. vui lòng, hài lòng. ເມີງໃຈ : vui lòng, hài lòng. 2.(ນ) Đinh (can thứ 4 trong thập can). ປີເມີງເໝົ້າ : năm Đinh Mão.
 ເມີງໃຈ [mơng chày](ຄ) ຄື: ເມີງ. vui lòng, hài lòng.
 ມຽງໆ [miêng miêng](ຄ) lập lòe (ánh lửa). ແສງໄຟມຽງໆ : ánh lửa lập lòe.
 ມຽງມ່າຍ [miêng mài](ກ) nhìn trộm, liếc trộm. ມຽງມ່າຍນາງສາວ : liếc trộm cô gái.
 ເມືອງ [mưong](ນ) 1) thế giới. ເມືອງຟ້າ : thiên đàng. ເມືອງຄົນ : trần gian. ເມືອງຜີ : địa ngục. 2) nước, đất nước. ເມືອງລາວ : nước Lào. ເມືອງໄທ : nước Thái Lan. 3) huyện; phố, thành phố; thành thị. ເມືອງໄຊທານີ : huyện Xaythani. ເມືອງວຽງຈັນ : thành phố Vientiane. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng, chủ tịch huyện. ຜີເມືອງ, ຜີເສືອເມືອງ : linh hồn tiền nhân giữ thành. ເມືອງຫຼວງ, ເມືອງເອກ : thủ đô.
 ເມືອງກຳປູເຈຍ [mưong căm pu chia](ນ) đất

nước Campuchia.
 ເມືອງຂຶ້ນ [mưong khưn](ນ) thuộc địa. ສົງຄາມເມືອງຂຶ້ນ : chiến tranh thuộc địa.
 ເມືອງສະຫວັນ [mưong sǎ vǎn](ນ) thiên đường. ຖືກຮັບຂຶ້ນເມືອງສະຫວັນ : được đón lên thiên đường.
 ເມືອງຊາຍແດນ [mưong xai den](ນ) huyện biên giới.
 ເມືອງຍີ່ປຸ່ນ [mưong nhì pùnh](ນ) nước Nhật Bản.
 ເມືອງທ່າ [mưong thà](ນ) thành phố cảng.
 ເມືອງໄທ [mưong thai](ນ) đất nước Thái Lan.
 ເມືອງນອກ [mưong noóc](ນ) ຄື: ຕ່າງປະເທດ. ນູ່ອາ, ນູ່ອາi, ນູ່ອາi quốc. ສະໄໝນັ້ນຂ້ອຍຍັງຢູ່ເມືອງນອກ : thời gian đó tôi còn ở nước ngoài.
 ເມືອງຜີ [mưong fi](ນ) âm phủ, địa ngục, âm ti.
 ເມືອງຝະລັ່ງ [mưong phá lǎng](ນ) đất nước Pháp.
 ເມືອງຟ້າ [mưong phá](ນ) thiên đường.
 ເມືອງມະນຸດ [mưong mã nưch](ນ) trần gian.
 ເມືອງແມ່ [mưong mè](ນ) xứ mẹ, mẫu quốc.
 ເມືອງໆ [mưong mưong](ຄ) phồn vinh, sáng sủa.
 ເມືອງແມນ [mưong men](ນ) thiên đường.
 ເມືອງລາວ [mưong lao](ນ) đất nước Lào.
 ເມືອງໃຫຍ່ [mưong nhày](ນ) thành phố lớn.
 ເມືອງໜາວ [mưong náo](ນ) vùng hàn đới, xứ lạnh.
 ເມືອງຫຼວງ [mưong luông](ນ) 1) thủ đô, thủ phủ. ຮ່າໂນ້ຍເປັນເມືອງຫຼວງຂອງສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ : Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2) một cách gọi khác của tỉnh Louangphabang (có đô của Lào). ໄປທ່ອງທ່ຽວຢູ່ເມືອງຫຼວງ : đi du lịch ở tỉnh Louangphabang.
 ເມືອງຫວຽດ [mưong viêt](ນ) nước Việt Nam.
 ເມືອງຫວຽດນາມ [mưong viêt nam](ນ) nước Việt Nam.
 ເມືອງເອກ [mưong ộc](ນ) thủ đô, thủ phủ. ວຽງຈັນເປັນເມືອງເອກຂອງສາທາລະນະລັດປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນລາວ : Vientiane là thủ đô của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Lan (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)
ມວຍປາ |muôi pả|(n) môn vật, môn đấu vật.
 ແຂ່ງມວຍປາ : thi đấu vật.
ມວຍຜົມ |muôi fỏm|(n) ຄື: ມວຍ. búi tóc.
ມວຍລາວ |muôi lao|(n) môn đấm bốc của Lào (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)
ມວຍລົມ |muôi lỏm|(n) ຄື: ມວຍຕົມ. bán độ.
ມວຍວັດ |muôi vạch|(n) võ không có nguyên tắc, không có luật lệ.
ມວຍໝູ່ |muôi mù|(n) kéo bè lũ đánh nhau, đánh hội đồng.
ມ່ວຍ |muôi|(n) (thực vật) tên một loại cây leo, trái tròn nhỏ, ăn được (ໝາກມ່ວຍ).
ມ້ວຍ |muôi|(n) chết, qua đời, mất; từ trần; băng hà (vua); hi sinh. ມ້ວຍມອດ : hết sức, kiệt sức; chết.
ມ້ວຍມອດ |muôi mỏt|(n) hết sức, kiệt sức; chết.
 ເສຍມ້ວຍມອດແຮງ : kiệt sức, kiệt lực.
ມັດ |mặt| 1.(n) bó, buộc, cột, trói. ມັດພິນ : bó củi. ມັດຜັກ : cột rau, buộc rau. ຂະໂມຍຖືກມັດຕີນມັດມື : kẻ cắp bị trói chân trói tay. ມັດໝີ : vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt). 2.(n) bó. ກ້າສອງມັດ : hai bó mạ.
ມັດເຂົ້າ |mặt khậ|(n) bó lúa.
ມັດແຄ່ງມັດຂາ |mặt khềng mặt khá | (ສຳນວນ) bó chân bó cẳng.
ມັດຈະ |mặt chả|(n)(p.) người đã chết.
ມັດຈຸ |mặt chủ|(n)(p.) sự chết chóc.
ມັດຈຸລາດ |mặt chủ lát|(n) ຄື: ພະຍາຍົມ. Diêm vương.
ມັດຈຳ |mặt chẳ|(n) kí quĩ, đặt cọc. ເງິນມັດຈຳ : tiền đặt cọc.
ມັດສະລິຍະ |mặt sả lí nhả|(n)(p.) sự bủn xỉn, sự keo kiệt.
ມັດສະລິນ |mặt sả linh|(n) vải mút-xờ-lin.
ມັດສະຫຍາ |mặt sả nhá|(n)(s.) ຄື: ມັດສາ. (động vật) cá, ngư.
ມັດສາ |mặt sả|(n)(p.) ຄື: ມັດສະຫຍາ. (động vật) cá, ngư.
ມັດສາຊາດ |mặt sả xát|(n)(p.) loài cá.
ມັດສາລີ |mặt sả lí|(n)(p.) người keo kiệt, người

bủn xỉn, người bần tiện.
ມັດຊະ |mặt sả| 1.(n)(p.) giũa, giũa chùng, lưng chùng. 2.(n)(p.) đồ say, nước say, rượu.
ມັດຊິມະ |mặt sí má|(n)(p.) ຄື: ມັດຊິມາ. nũa, giũa, khoảng giũa.
ມັດຊິມະການ |mặt sí má can|(n)(p.) nũa đêm.
ມັດຊິມະບຸລຸດ |mặt sí má bủ lựch|(n)(p.) người tầm thuốc, người trung bình.
ມັດຊິມະປະເທດ |mặt sí má pả thết|(n)(p.) đất nước ở giũa.
ມັດຊິມະໄວ |mặt sí má vay|(n)(p.) tuổi trung niên (từ 26 - 50).
ມັດຊິມາ |mặt sí ma| ຄື: ມັດຊິມະ.
ມັດຊັນຕິກະ |mặt sẩn tí cả|(n)(p.) buổi trưa, đúng Ngọ.
ມັດຕະ |mặt tá| 1.(n)(p.) khoảng chùng, vùa phải. 2.(n)(p,s.) say, say sưa.
ມັດທະຍັດ |mặt thả nhậ|(n)(s.) tiết kiệm, tằn tiện, cần cơ. ແມ່ເຮືອນມັດທະຍັດ : bà nội trợ cần cơ. ປະຍັດມັດທະຍັດ : tằn tiện. ໃຊ້ຈ່າຍປະຍັດມັດທະຍັດ : ăn tiêu tằn tiện.
ມັດທະຍັນ |mặt thả nhả|(n)(s.) ban trưa, buổi trưa.
ມັດທະຍົມ |mặt thả nhôm|(n)(s.) trung, trung bình, khoảng giũa.
ມັດທະຍົມສຶກສາ |mặt thả nhôm sức sả|(n) trung học. ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມສຶກສາ : trường phổ thông trung học.
ມັດທະນິຍະ |mặt thả ní nhả|(n)(p.) nơi say sưa; sự say sưa.
ມັດມືມັດຕີນ |mặt mư mặt tiin | (ສຳນວນ) bó chân bó tay.
ມັດພິນ |mặt phưn|(n) bó củi.
ມັດໝີ |mặt mì|(n) vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt).
ມາດ |mát| 1.(n) (hóa học) lưu huỳnh. ປຸງມາດຫາຂີ້ຫິດ : chế lưu huỳnh xúc ghê. 2.(n)(s.) vàng. ຍານມາດ (ສິນ) : xe vàng. 3.(n) định, quy định, đánh giá. ມາດຄ່າ : định giá. 4.(n) tên một loại cây, trái có mùi thơm hăng, trộn thức ăn được (ໝາກມາດ). 5.(n)(p.) thán; quả đậu.
ມາດຕະຖານ |mát tá thán|(n) tiêu chuẩn; quy

cắt vải. ມິດຕັດຜົມ : kéo cắt tóc.
 ມິດຕັດສອຍ [mít tách sói](ນ) dao xén tóc.
 ມິດແຖ [mít thê](ນ) dao cạo. ຢືມມິດແຖ : muợn con dao cạo.
 ມິດນ້ອຍ [mít nhỏ](ນ) dao con, dao bài.
 ມິດຜ່າຕັດ [mít fà tách](ນ) dao mổ.
 ມິດພ້າ [mít fả](ນ) dao rửa.
 ມິດພັບ [mít fập] ເບິ່ງ: ມິດງັບ.
 ມິດແຫຼມ [mít lém](ນ) dao nhọn.
 ມິດ [muýt](ຄ) tối, tối tăm. ມິດແລ້ວ : trời tối rồi. ພ້າມິດ : mặt tối sẫm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຈ້ງ".
 ມິດກຸ້ມ [muýt củm](ກວ) tối mịt. ພ້າມິດກຸ້ມ : trời tối mịt.
 ມິດຄ່າ [muýt khảm](ຄ) ຄື: ມິດຊຸ້ມ. xảm tối, nhá nhem tối. ມິດຄ່າແລ້ວ ກັບນໍ : trời nhá nhem tối rồi, về hè.
 ມິດຄົ້ມ [muýt khủm](ຄ) tối sẫm (bầu trời). ພວມແດດພັດມິດຄົ້ມຍ້ອນໃກ້ຊິດຝົນ : trời đang nắng bóng tối sẫm vì sắp mưa.
 ມິດຂຸ້ມ [muýt xủm](ຄ) ຄື: ມິດຄ່າ. xảm tối, nhá nhem tối.
 ມິດຖືບ [muýt thừp](ຄ) âm u. ປ່າມິດຖືບ : rừng âm u.
 ມິດແປດດ້ານ [muýt pẹt đản](ຄ) mù tịt.
 ມິດມິວ [muýt mua](ຄ) 1) u ám. ຫ້ອງພ້າມິດມິວ : bầu trời u ám. 2) mờ mịt. ອະນາຄົດມິດມິວ : tương lai mờ mịt.
 ມິດມິນ [muýt mônh](ຄ) mù mịt. ອະນາຄົດມິດມິນ : tương lai mù mịt.
 ມິດແລ້ວ [mít léo](ນ) sẫm tối, chập tối.
 ມິດຫູມິດຕາ [muýt hú muýt ta](ຄ) tối tăm mắt mùi.
 ມິດອັດຕິ້ [muýt ứ tít](ຄ) tối thui, tối mù, tối om om. ຫຼຸມຫຼົບໄພເຫັນມິດອັດຕິ້ : cái hầm trông tối om om.
 ມິດອັມຄົ້ມ [muýt ứm khủm](ຄ) tối mịt mùng, tối mịt mù. ພ້າມິດອັມຄົ້ມ : trời tối mịt mùng.
 ມຸດ [mụt] 1.(ກ) ຄື: ດ່ຳ. lặn, ngụp, ngụp lặn. ມຸດນ້ຳ : ngụp lặn. 2.(ກ) ຄື: ຕາຍ. chết, mất đi, qua đời, tử trần. ມຸດມອດ : chết. 3.(ກ) tấ (lửa). ໄຟມຸດ : lửa tấ.
 ມຸດຈະລິນ [mát] 1.(ນ) ຄື: ກະໂດນນ້ຳ. 2.(ນ) tên

một cái hồ, là nơi Đức Phật nghỉ lúc mới đắc đạo.
 ມຸດທາ [mụt tha] 1.(ນ) dấu, dấu hiệu, nhãn, nhãn hiệu. 2.(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ມຸລະທາ. đầu, ngọn, đỉnh, chóp.
 ມຸດນ້ຳ [mụt nắ](ກ) lặn (dưới nước). ນັກມຸດນ້ຳ : thợ lặn.
 ມຸດມອດ [mụt mót](ກ) mai một, tàn lụi; tiêu tan, chết. ກ້ວຍມຸດມອດຍ້ອນໜາວແຮງ : chuối tàn lụi vì rét dữ.
 ມຸດ [muýt] 1.(ກ) đập mạnh, đánh mạnh. 2.(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái. ໂຕມຸດ : nước đái bò.
 ເມັດ [mệch] 1.(ນ) ຄື: ແກ່ນ. hạt, hột, viên. ເມັດເຂົ້າ : hạt thóc. ເມັດຖົ່ວ : hạt đậu. 2.(ນ) nốt, hạt, dấu chấm. ເມັດຝົນ : hạt mưa. ຈ້ຳເມັດ : dấu chấm.
 ເມັດກາເຟ [mệch ca phê](ນ) hạt cà phê.
 ເມັດແກ້ວ [mệch kẻo](ນ) viên ngọc.
 ເມັດເຂົ້າ [mệch khậu](ນ) hạt gạo, hạt thóc, hạt lúa.
 ເມັດງາ [mệch nga](ນ) hạt vừng.
 ເມັດຂາຍ [mệch xai](ນ) hạt cát.
 ເມັດພອຍ [mệch foi](ນ) hạt xoàn (kim cương).
 ເມດຕາ [mét ta](ນ)(ປ.) lòng tốt, sự hiền lành, lòng nhân ái, lòng nhân từ, lòng từ bi. ຄວາມເມດຕາທີ່ປະເສີດ : lòng nhân từ ít có.
 ເມດຕາຈິດ [mét ta chích](ນ) sự rộng lượng, sự tốt bụng, sự hào tâm, đại lượng. ຄົນມີເມດຕາຈິດ : người đại lượng.
 ເມດຕາປານີ [mét ta pa ni](ນ)(ປ.) từ bi bác ái.
 ແມັດ [méch](ນ)(ຜ.) (đơn vị đo lường) mét.
 ແມດ [mét] 1.(ນ) thiên thần, tiên; thiên đường. ເມືອງແມດ : cõi tiên, thiên đường. 2.(ກ) mang, cảm, ốm. ມືແມດຄ້ອນ (ສິນ) : tay cảm gậy.
 ມິດ [mộch] 1.(ນ) (động vật) con kiến. ມິດງ່າມ : kiến càng. ມິດແດງ : kiến lửa. 2.(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີຮ້ວງມິດ : năm Tân Mùi. 3.(ນ) ຄື: ພໍ່ມິດ. phù thủy, thầy cúng. ພໍ່ມິດ : thầy phù thủy. ແມ່ມິດ : bà phù thủy.
 ມິດງ່າມ [mộch ngà](ນ) kiến càng.
 ມິດສົມ [mộch sộ](ນ) (động vật) kiến đỏ.

ມິດດາ [mộch dăm](n) kiến đen.
ມິດແດງ [mộch deng](n) (động vật) kiến đỏ, kiến lửa.
ມິດລູກ [mộch lúc](n) (giải phẫu) dạ con, tử cung. **ມິດລູກກະດັນ** : u xơ tử cung. **ກ້ອນເບົາມິດລູກ** : u nang buồng trứng.
ມອດ [mót] 1.(ກ) ຄື: ມອນ. ທັດ, ດັບ ທັດ; ກິເກດ ສູ້, ລາຍ; ຫຼົດ. ມອດໄຟ : ທັດ ດຸນ; ທັດ ລູ້, ດັບ ລູ້.
 2.(ນ) con mọt. ມອດໄມ້ : mọt gỗ. ມອດເຂົ້າສານ : mọt gạo. (ພາສິດ) ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : hà tiện mà ăn cháo hoa, đồng đòng, đồng đậu, ra ba bốn đồng. 3.(ຄ) ລື້ ຫຼົດ, ລື້ ທັດ, ລື້ ທັດ. ຫຼົ້າມອດ : mặt rỗ (do bệnh đậu mùa).
ມອດຍອດ [mót nhót](ຄ) dằm dề (uớt dằm), uớt như chuột lột. ສິ່ງເສື້ອປຽກມອດຍອດ : quần áo dằm dề nước.
ມອດໄຟ [mót phay](ກ) tắt đèn, tắt điện; tắt lửa, dập lửa.
ມອດມ້າງ [mót mǎng](ກ) tan hoang. ເຮືອນຊານມອດມ້າງ : nhà cửa tan hoang.
ມອດມ້ວຍ [mót muối](n) hết sức, kiệt sức; chết.
ມອດມ້ຽນ [mót miến](ກ) giết; chết.
ມອດລົມ [mót lóm](ກ) chết.
ມັນ [mǎn] 1.(ນ) tên chung gọi các loại củ có tinh bột như khoai, sắn... **ມັນແກບ** : củ mài, khoai mài. **ມັນຕົ້ນເຄືອ** : sắn dây. 2.(ຄ) béo (vị). ພາກພ້າວຫ້າວຍິ່ງແກ່ຍິ່ງມັນ : dừa khô héo, càng già càng béo. 3.(ຄ) bóng, láng. ຫຼົ້າມັນ : da mặt láng vì mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ. 4.(ກ) đang vui, đang hưng phấn. ເຮັດພວມມັນ : làm đang hưng phấn. ເວົ້າພວມມັນ : nói đang sướng (đang hưng phấn). 5.(ນ) ຄື: ນໍ້າມັນ. ດ້ານ, ມື, ຫຼົດ ຫຼົດ. ນໍ້າມັນພົດ : dầu thực vật. ນໍ້າມັນໝູ : mỡ heo. 6.(ສ) nó, hấn. ຢ່າໃຫ້ມັນກິນ : đừng cho nó ăn. ພວກມັນ : chúng nó.
ມັນແກບ [mǎn kẹp](n) (thực vật) hoài sơn, còn gọi là sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài (Dioscorea persimilis Prain et Burk, họ Củ nâu Dioscoreaceae).
ມັນສະໝອງ [mǎn sả moóng](n) đầu óc, trí óc; trí tuệ, trí lực, sự thông minh. ຄົນມີມັນສະໝອງ : người có đầu óc.

ມັນດ້າງ [mǎn dǎng](n) ຄື: ມັນເຫດ. (thực vật) khoai lang.
ມັນຕົ້ນ [mǎn tónh](n) (thực vật) cây sắn, còn gọi là khoai mì, củ mì, sắn tàu (Manihot esculenta Crantz, họ Euphorbiaceae).
ມັນຕົ້ນເຄືອ [mǎn tónh khưa](n) (thực vật) cây sắn dây (Pueraria Thomsoni Benth), họ Papilionaceae.
ມັນທະນາ [mǎn thả na](n)(ປ.) đồ trang sức.
ມັນທຸກະ [mǎn thủ cả](n)(ປ.) éch, nhái.
ມັນທຸກະຊາດ [mǎn thủ cả sát](n)(ປ.) loài éch nhái.
ມັນເຫດ [mǎn thét](n) ຄື: ມັນດ້າງ. (thực vật) khoai lang.
ມັນປາ [mǎn pa](n) (thực vật) tên một loại cây, có hoa vào mùa hè, bông thành búp màu trắng.
ມັນປູ [mǎn pu] 1.(ນ) tên một loại nấm, tán nhỏ, màu vàng, mọc dày, ăn được. 2.(ນ) tên một loại cây, lá lớn mềm, hoa mọc thành bông màu vàng nhạt, ăn được (ດອກມັນປູ).
ມັນເປັດ [mǎn péch](n) (thực vật) tên một loại cây, dùng hoa và lá ăn được (ຕົ້ນມັນເປັດ, ຜັກເປັດ).
ມັນເຜືອກ [mǎn fược](n) (thực vật) khoai sọ, khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae).
ມັນຜະລັງ [mǎn phá lǎng](n) (thực vật) khoai tây.
ມັນເຟົາ [mǎn fau](n) (thực vật) cây củ đậu, còn gọi là cây đậu thự (Pachyrhizus erosus (L) Urb, họ Fabaceae).
ມັນເພີ່ມ [mǎn fòm](n) tên một loại khoai có củ tròn.
ມັນພ້າວ [mǎn fǎo](n) tên một loại khoai, củ tròn to.
ມັນມືເສືອ [mǎn mù sủa](n) tên một loại khoai, củ tựa chân hổ.
ມັນລະ [mǎn lá](n)(ປ,ສ.) vố sĩ.
ມັນລິກາ [mǎn lí ca](n)(ປ.) hoa nhài.
ມັນຫໍ້ [manh họ](n) (thực vật) tên một loại khoai.
ມັນອີມູ [mǎn ì mủ](n) một loại khoai, ăn được



nhưng không ngon.

ມັນອ້ອນ [măn ỏn](n) (thực vật) cây khoai từ, củ từ.

ມັນອ້ອນລົງ [măn ỏn liing](n) (thực vật) hà thủ ô đỏ, còn gọi là dạ giao đằng (Polygonum multiflorum Thunb, họ Polygonaceae).

ມັນອ້ອນລົງຂາວ [măn ỏn liing kháo](n) ຄື: ເຄືອສູດ, ເຄືອພາຍສົງ, ເຄືອປະສົງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốt, cây sừng bò (Streptocaulon juvenas Merr, họ Asclepiadaceae).

ມັນຮິບ [măn hựp](n) (thực vật) củ mài, khoai mài (Dioscorea persimilis).

ມານ [man] 1.(n)(ປ.) hung thân, quý. ພະຍາມານ : chúa quý. 2.(n) (y khoa) bệnh phù thũng; cổ trướng. ມານນ້ຳ : cổ trướng. 3.(n) bông dế (lúa); bắp (ngô). ສາລີສອງມານ : ngô hai bắp. 4.(n) trổ (lúa). ເຂົ້າມານ : lúa trổ đòng. 5.(n) thai nghén, có chửa. ແມ່ມານ : bà đẻ, bà chửa. ມານທາງ : chửa hoang.

ມານເກສອນ [man kê són](n) thụ phấn hoa.

ມານຍາ [man nha](n)(ປ.) ຄື: ມາຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn. ເຕັມໄປດ້ວຍມານຍາ : đầy thủ đoạn.

ມານດາ [man đạ](n)(ປ.) mẹ, má, mẫu...(dùng trong văn chương, thơ). ບິດາມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.

ມານທາງ [man thang](n) chửa hoang. ແຕ່ກ່ອນຄົນມານທາງຕ້ອງມອບເງິນປັບໃໝໃຫ້ບ້ານ : khi xưa, người chửa hoang phải nộp khoán cho làng.

ມານລູກ [man luốc](n) có thai.

ມ່ານ [màn] 1.(n) màn che, rèm cửa. ຜ້າມ່ານ : màn che, rèm cửa. 2.(n) dân tộc Miến Điện. ມ່ານເມັງມອນ : dân tộc Miến Điện. 3.(n) bài hát giáo đầu (trước khi mở màn), hát dạo. ເພງມ່ານ : bài hát giáo đầu.

ມ້ານ [măn] 1.(ຄ) nhạt màu, (mặt) tái mét; khô héo, tái (thịt), vàng úa. ພ້າມ້ານ : mặt tái mét. 2.(ຄ) ຄື: ມ້ານງ. (mắt) tròng trũng, trợn tròn, trợn ngược (nhìn). ຕາເຫຼືອກມ້ານງ : mắt trợn

ngược, mắt nhìn tròng trũng.

ມ້ານງ [măn măn](ຄ) ຄື: ມ້ານ. (mắt) tròng trũng. ມິນ [minh] 1.(n) tháng Ba. 2.(n) ຄື: ພາກມິນ. mìn (chất nổ).

ມິນ [mính](ຄ) tê, tê rần, tê cóng. ມິນຕີນ : tê chân.

ມິນຊາ [mính xa](ຄ) tê bại; tê tái. ຕີນມິມິນຊາ ບໍ່ເໝັງຕີງໄດ້ : chân tay tê bại, không cử động được.

ມິນເມົາ [mính mau](ຄ) say, say sưa. ເຫຼົ້າຢາ ມິນເມົາ : rượu chè say sưa.

ມິນລ່ອຍ [mính lòi](n) (y khoa) tê liệt. bệnh tê liệt : ພະຍາດມິນລ່ອຍ, ພະຍາດເບ້ຍລ່ອຍ.

ມິນ [mính](n) mỏ (mắt). ມິນຕາ : mắt mỏ.

ມິນຕາ [mính ta](n) mỏ mắt. ມິນຕາໂທ້ໂລ້ : mỏ mỏ thao láo.

ມິນ [mính](ຄ) trơn (đường...). ທາງມິນ : đường trơn. ຢ່າມາຕີພະລາດລິ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດມິນ : đừng giã dò trượt ngã, bùn không có mà trơn trượt.

ມຸນ [mun](n) chổi lên, gồ lên, nổi lên, nhô ra. ຫາດຊາຍມຸນ : bãi cát nổi gồ lên.

ມຸນຕີ [mun ti](n)(ປ.) ຄື: ມິນຕີ. có vấn, tư vấn, chuyên viên cao cấp. ລັດຖະມຸນຕີ, ລັດຖະມິນຕີ : bộ trưởng.

ມຸນທາ [mun tha](n) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, hoa vàng (tên mưnທາ, tên mິນທາ).

ມຸນທຽນ [mun thiến](n)(ປ.) lâu đài, điện, cung điện. ມຸນທຽນທອງ (ກາໂກ) : cung điện vàng.

ມຸນນາຍ [mun nai](n) quan lớn. ທຸກທີ່ພ້ອມອາ ມາດມຸນນາຍ (ສິນ) : mọi nơi đủ các quan lớn.

ມຸ່ນ [mùn](ຄ) ຄື: ມຸ່ນມິນ. nát, tươi, thành bột. ຊີ້ນມຸ່ນ : thịt nát.

ມຸ່ນທະລາຍ [mùn thả lai](ຄ) tan nát, tan tành, đổ nát. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát.

ມຸ່ນຜຸຍ [mùn fúi](ຄ) nát vụn, nát tan. ກ້ອນຫີນ ຖືກບິດຈິນມຸ່ນຜຸຍ : hòn đá bị nghiền nát vụn.

ມຸ່ນມິນ [mùn minh] ເບິ່ງ: ມຸ່ນ.

ມຸ່ນ [mún](ຄ) ຄື: ມິນ. vương, rói (chỉ rói).

ມູນ [mun] 1.(n)(ປ.) gốc, rễ, nguyên. ຫາດມູນ : nguyên tố. ຫາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 2.(n)(ສ.) giá trị. ມູນຄ່າແພບູຮານຜົນນີ້ ຫາແນວ

ແມ່ນແລ້ວ [mèn léo](ກວ) đúng rồi.
 ແມ່ນວ່າ [mèn và] dù rằng, mặc dù, dù là.
 ແມ່ນຫຍັງ [mèn nhá̃ng] sao?, gì?, cái gì?.
 ແມ້ນ [mè̃n](ຄ) ຄື: ແມ້ນໆ. (mất) mớ ti hí, lim dim. ຕາເຫຼືອກແມ້ນ : mất lim dim.
 ແມ້ນໆ [mè̃n mè̃n] ເບິ່ງ: ແມ້ນ.
 ມົນ [môn] 1.(ຄ) tròn. ວົງມົນ : vòng tròn. 2.(ນ) khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. ຜ້າມົນ, ແພມົນ : khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. 3.(ນ) kính, lời khấn, câu thần chú. ສູດມົນ : đọc kinh, khấn. ເວດມົນ : pháp thuật.
 ມົນດົບ [môn] đóp|(ນ)(ປ.) mái nhà chóp nhọn 4 cạnh.
 ມົນຕີ [môn] tí|(ນ)(ປ.) ຄື: ມູນຕີ. bộ trưởng, trưởng thư. ສະພາລັດຖະມົນຕີ : hội đồng bộ trưởng.
 ມົນທາ [môn] tha| ເບິ່ງ: ມູນທາ.
 ມົນທົນ [môn] thính|(ນ)(ປ.) bùn, bùn lầy; vết nhơ, sự ô uế, điều ô nhục. ລ້າງຮອຍມົນທົນ : rửa vết nhơ.
 ມົນທົນ [môn] thôn|(ນ) 1) ຄື: ສີ່ລ່ຽມມົນທົນ. (toán) vuông, hình vuông. ຮູບສີ່ລ່ຽມມົນທົນ : hình vuông. 2) vùng, khu vực, địa phận, miền, quận, địa hạt; tỉnh. ມົນທົນຢູນານ : tỉnh Vân Nam.
 ມົນທຽນ [môn] thiên|(ນ)(ປ.) cung điện; dinh thự. ມົນທຽນທອງ : cung điện vàng.
 ມົນທຽນບານ [môn] thiên ban|(ນ)(ປ.) cung vua, cung điện, hoàng cung.
 ມົນລະ [môn] lả|(ຄ)(ປ.) mù mịt, bẩn thỉu, sự không trong sạch.
 ມົນລະພາວະ [môn] lả fa vả|(ນ)(ປ.) mùi xú uế; mùi hôi hám; sự làm ô uế bầu không khí, gây nên sự ô nhiễm không khí. ກໍ່ໃຫ້ເກີດມົນລະພາວະທາງສະພາບແວດລ້ອມ : gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.
 ມົນລະພິດ [môn] lả fịch|(ນ)(ປ.) sự ô nhiễm. ເກີດເປັນມົນລະພິດ : bị ô nhiễm.
 ມົ້ນ [môn] (ຄ) ຄື: ມົ້ນ. rói, rói rấm.
 ໂມນ [môn] (ຄ) 1) (hiếm) lớn, to, đại. ລົງໂມນ : khí to, khí đột. ແລນໂມນ : con kì đà loại lớn. 2) (hóa học) mol.

ມອນ [mon] 1.(ນ) (thực vật) cây dâu tằm (Morus Alba L. Morus acidosa Griff, họ Moraceae). ປູກມອນລ້ຽງມ້ອນ : trồng dâu nuôi tằm. 2.(ນ) cái quy lát (súng). ມອນປືນ : quy lát súng. 3.(ນ) 1) lòng đỏ (trứng). ມອນໄຂ່ : lòng đỏ trứng. 2) trục quay, trục giữa (máy tiện). 4.(ກ) 1) ຄື: ມອດ. chét. 2) bốt, tất (lửa). ມອນໄຟ : bốt lửa, tất lửa. 5.(ນ) người Mon (sống chủ yếu ở Miền Điện, Thái Lan và Lào). ເຜົາມອນ-ຂະແມ : bộ tộc Mon-Khơ-me.

ມອນໄຂ່ [mon] kháy|(ນ) lòng đỏ trứng.

ມອນປືນ [mon] pún|(ນ) quy lát súng.

ມ່ອນ [mòn] 1.(ຄ) trơn, trơn tru. ລົດຖີບຢຽບມ່ອນ : xe đạp trơn. 2.(ຄ) già. ແມ່ເຖົ້າມ່ອນ : bà già, người đàn bà có tuổi. 3.(ສ) tiện thiệp (người nữ thì nói với cấp trên, vua quan). 4.(ນ) đỉnh, ngọn (núi).

ມ້ອນ [món] 1.(ນ) (động vật) con tằm. ຕັກແຕ້ : con nhộng tằm. (ພາສິດ) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác. 2.(ນ) bà đồng cốt. ແມ່ມ້ອນ : bà đồng cốt.

ມ້ອນນອນຢ່າເກືອ ເສືອນອນຢ່າປຸກ [món non dà cưa, súa non dà púc] (ພາສິດ) (tằm ngủ dùng cho ăn, cọp ngủ dùng đánh thức).

ເມີນ [mon] (ກ) nhìn, ngước nhìn. ເມີນຕໍ່ : ngước nhìn.

ເມີນເສີຍ [mon] sói|(ກ) làm lơ, thờ ơ. ພວກເຮົາບໍ່ສາມາດເມີນເສີຍຕໍ່ການທ້າທາຍນີ້ : chúng ta không thể thờ ơ trước sự khiêu khích này. ເມີນເສີຍກັບເພື່ອນເກົ່າ : thờ ơ với bạn cũ.

ເມັ້ນ [món] 1.(ຄ) nhạt màu, phai màu, bạc màu. ສີເມັ້ນ : màu nhạt. 2.(ກ) nhìn thoáng, nhìn phớt qua. ມອງເມັ້ນ : nhìn phớt qua.

ມັງນ [miến] 1.(ກ) xếp đậy, xếp dọn. ມັງນຂອງໃສ່ຫີບ : xếp đồ vào hòm. ມັງນມັດເຄື່ອງຂອງ : xếp dọn đồ đạc. 2.(ກ) chét; giết, diệt. ບັກອັນທະພານນັ້ນຖືກມັງນແລ້ວ : thành du côn đó bị giết rồi. 3.(ກ) ngừng, thôi, đình chỉ. ມັງນປາກ : ngừng nói.

ມັງນເຄື່ອງ [miến] khường|(ກ) cát hàng, cát đỏ, dọn dẹp hàng. ມັງນເຄື່ອງເມືອເຮືອນ : dọn dẹp

ມອບສົມບັດ [móp sóm bắ| (ກ) để lại của cái, giao lại gia tài, trao gia tài.

ມອບຊັບສົມບັດ [móp sắp sóm bắ| (ກ) để lại của cái, giao lại gia tài. ມອບຊັບສົມບັດໃຫ້ລູກ : trao gia tài cho con.

ມອບໂຕ [móp tộ] ເບິ່ງ: ມອບຕົວ.

ມອບຕົວ [móp tua| (ກ) ຄື: ມອບໂຕ. ដៅ thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມາມອບຕົວ : kẻ tội phạm ra đả thú.

ມອບຕຳແໜ່ງ [móp tắm nềng| (ກ) giao quyền, giao chức, giao địa vị; phong, phong chức. ມອບຕຳແໜ່ງຄູປະຊາຊົນ : phong danh hiệu nhà giáo nhân dân.

ມອບເປັນທີ່ລະນຶກ [móp pênh thì lá lực| (ກ) tặng làm kỉ niệm.

ມອບພາລະ [móp fa lá| (ກ) trao nhiệm vụ, ủy nhiệm. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກທັງດີໃຈທັງກັງວົນ ເມື່ອຖືກມອບພາລະນັ້ນ : tôi cảm thấy vừa vui vừa lo khi được trao nhiệm vụ đó.

ມອບລາງວັນ [móp lang vắn| (ກ) trao giải thưởng. ມອບລາງວັນນັກຮຽນດີເດັ່ນ : trao giải thưởng học sinh xuất sắc.

ມອບເວນ [móp vên| (ກ) ủy thác, phó thác. ຜູ້ອຳນວຍການມອບເວນໃຫ້ຮອງອຳນວຍການແກ້ໄຂວຽກນີ້ : giám đốc ủy thác cho phó giám đốc giải quyết việc này.

ມອບໃຫ້ [móp hay| (ກ) trao cho, giao phó.

ມອບໜ້າທີ່ [móp nạ thì| (ກ) trao nhiệm vụ.

ມອບໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບ [móp nạ thì hắp fích xóp| (ກ) trao trách nhiệm.

ມອບໝາຍ [móp mái| (ກ) phó thác, ủy thác, gửi gắm, phân công. ມອບໝາຍພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : phó thác một trách nhiệm nặng nề.

ມອບຫຼຽນໄຊ [móp lién xay| (ກ) tặng huân chương.

ມອບອຳນາດ [móp ắm ná| (ກ) trao quyền lực.

ເມືອບໆ [múóp múóp| (ຄ) (nước lên) ào ào. ນ້ຳຂຶ້ນເມືອບໆ : nước lên ào ào.

ມ່າມ [mám| (ກ) ຄື: ໂມ່ມ. ắm (bón cơm cho con).

ມ່າມໆ : ắm ắm.

ມ້າມ [mám| (ນ) (giải phẫu) tụy. tuyến tụy : ต่อมม้าม. ມ້າມແມ່ນບ່ອນຜະລິດຮອກໂມນອິນຊູລິນ : tụy là nơi sản xuất hoóc môn Insulin.

ມ້ິມ [mím| (ນ) ong mè, ong muỗi.

ມ້ິມ [múm| (ຄ) màu đen, đen kịt. ດຳຄໍ້ມມ້ິມ : đen kịt.

ມຸມ [mum| 1.(ຄ) màu huyết dụ. ສີມຸມ : màu huyết dụ. 2.(ຄ) ຄື: ມຸມເມົ້າ. nhóp nhúa, nhem nhuóc, lem luóc, nhơ nhóp, lem nhem. ຄົນມຸມ : người lem nhem. 3.(ນ) (toán) góc. ມຸມແຫຼມ : góc nhọn. ມຸມສາກ : góc vuông. 4.(ນ) tên một loại chim (ນົກມຸມ). 5.(ນ) (động vật) con nhện. ແມງມຸມ : con nhện.

ມຸມຂ້າງດຽວ [mum khạng điêu| (ນ) (toán) góc đồng vị.

ມຸມຂ້າມຈອມ [mum khạm chom| (ນ) (toán) góc đối đỉnh.

ມຸມໄຂວ່ [mum khoà| (ນ) (toán) góc đối đỉnh.

ມຸມສະຫຼັບໃນ [mum sắ lấp nay| (ນ) (toán) góc so le trong.

ມຸມສະຫຼັບນອກ [mum sắ lấp noóc| (ນ) (toán) góc so le ngoài.

ມຸມສາກ [mum sắ| (ນ) (toán) góc vuông.

ມຸມຊ້ອນຂະໜານ [mum xón khắ nán| (ນ) (toán) góc đồng vị.

ມຸມໃນ [mum nay| (ນ) (toán) góc trong. ຜົນບວກຂອງສາມມຸມໃນຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບ 180 ດ້ວ : tổng ba góc trong của một tam giác bằng 180 độ.

ມຸມນອກ [mum noóc| (ນ) (toán) góc ngoài. ມຸມນອກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບຜົນບວກຂອງສອງມຸມໃນທີ່ບໍ່ຕິດແປະກັບມັນ : góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó.

ມຸມເມົ້າ [mum máu| (ຄ) ຄື: ມຸມ. nhóp nhúa, lem nhem, nhem nhuóc, lem luóc. ໜ້າຕາມຸມເມົ້າ : mặt mũi nhem nhuóc.

ມຸມໆ [mum mum| (ຄ) (nói) lảm bắm. ຈົ່ມມຸມໆ : nói lảm bắm.

ມຸ້ມ [mũm| (ກ) nắm, úp (tay).

ມຸ່ມ [mum máu| (ຄ) ຄື: ມຸມ. 3.

ເມ່ມ [mém| (ນ) nơi hỏa táng (người chết).

ເມັ້ມ [mém| (ຄ) ຄື: ເມັ້ມ.

ເມັ່ມ [mém| (ກ) 1) mím, mám, bắm (môi). ເມັ່ມສືບ : mím môi, mám môi, bắm môi. 2) gắp (nếp vải). ເມັ່ມຜ້າ : gắp nếp vải.

ເມັມສົບ [mém sóp](ກ) ຄື: ເມັມປາກ. mím moi.
 ເມັມປາກ [mém sóp](ກ) ຄື: ເມັມສົບ. mím moi.
 ມີ້ມ [móm](ກ) ຫຼອດ ra, luồn qua, chui qua, qua đượ. ໜີ້ບໍ່ມີ້ມ : trốn không thoát.
 ໂມມ [móm](ນ) ຄື: ກະໂມມ, ຄະໂມມ. bụng dưới; mu.
 ໂມ່ມ [móm] 1.(ກ) ngón, ăn nhiều (không nhai, không bẻ ra). ໂມ່ມມັນ : ngón khoai. 2.(ກ) ເຍິ່ງ: mả.
 ມອມ [mom] 1.(ນ) 1) sù tử đen. 2) vết xăm trên tay chân hoặc hoa văn trên vải hình sù tử đen. ລາຍມອມ : hoa văn hình sù tử đen. 2.(ກ) lấy màu thoa mặt lấy màu thoa mặt. ມອມໜ້າ : lấy màu thoa mặt, bôi màu lên mặt.
 ມອມແມມ [mom mem](ຄ) nhỏ nhem, lem luốc. ໜ້າມອມແມມ : mặt lem luốc.
 ມອມໜ້າ [mom na](ກ) bôi màu lên mặt.
 ມ່ວມ [muóm](ຄ) mừng, mừng mủ (mụn nhọt). ຕຸ່ມຝິມ່ວມ : cái nhọt mừng mủ.
 ມ້າວ [mào](ສັນ) (tiếng mèo kêu) meo meo. ແມວ ຮ້ອງມ້າວໆ : mèo kêu meo meo.
 ມ້າວ [mào](ນ) vòng tay (của hoàng hậu).
 ແມວ [meo](ນ) (động vật) con mèo. (ພາສິດ) ແມວບໍ່ຢູ່ ໝູເຕັ້ນ : vắng chủ nhà gà bươi bép.
 ແມວເຖິກ [meo thóc](ນ) mèo đực.
 ແມວນ້ຳ [meo nả](ນ) (động vật) hải cẩu, chó biển.
 ແມວນ້ອຍ [meo nói](ນ) mèo con.
 ແມວບໍ່ຢູ່ໝູເຕັ້ນ [meo bò dù nú tểnh] (ພາສິດ) (mèo vắng mặt, chuột nháy) chúa vắng nhà gà vọc niêu tôm; vắng chủ nhà gà bươi bép; vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm; vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.
 ແມວປ່າ [meo pà](ນ) (động vật) mèo rừng, mèo hoang.
 ແມວຜູ້ [meo fụ](ນ) mèo đực.
 ແມວໂພງ [meo fông](ນ) (động vật) mèo rừng (lớn).
 ແມວແມ່ [meo mẹ](ນ) mèo cái.
 ແມວອັດໝາຫ້ອຍ [meo ắt má hội] (ພາສິດ) (mèo dầy chó treo) chó treo mèo dầy.
 ແມ້ວ [mẻo](ນ) ຄື: ມົ້ງ. dân tộc Mèo (H'mông),

thuộc dân tộc Lào Súng (một trong ba dân tộc lớn ở Lào).

ຢ

ຢ [do] phụ âm thứ 21 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", không dùng làm phụ âm cuối vẫn. ຢາງ : nhựa.
 ຢາ [da] 1.(ນ) thuốc (uống, thoa, tiêm). ຢາປົວພະຍາດ : thuốc chữa bệnh. ຢຸກຢາ : thuốc men. 2.(ກ) 1) điều trị, chữa (bệnh). ປົວຢາ, ເຢົາຢາ : chữa bệnh, điều trị bệnh. ໝໍຢາ : thầy thuốc, thầy lang. 2) xăm, bit, trét, hàn, vá (ám, dò, thuyên, xỏ nước...). ຢາເຮືອ : xăm thuyên. ຢາຄູ : hàn xỏ (xỏ nước). 3.(ນ) thuốc, thuốc lá (Nicotinia tabacum). ຢາສູບ, ຢາດູດ : thuốc lá. ສູບຢາເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ສຸຂະພາບ : hút thuốc có hại cho sức khỏe.
 ຢາກິນິນ [da kí ninh](ນ) thuốc kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).
 ຢາຂ້າເຊື້ອໂລກ [da khạ xủa lôc](ນ) thuốc diệt trùng, thuốc tiệt trùng, thuốc sát trùng.
 ຢາຂ້າແມງໄມ້ [da khạ meng mả](ນ) thuốc trừ sâu.
 ຢາຂຽວ [da khiếu](ນ) thuốc phòng bệnh, thuốc trị bệnh (bằng lá thuốc).
 ຢາໃຈ [da chay] 1.(ກ) động viên, an ủi. 2.(ຄ) là nơi bồi bổ tâm hồn, là nơi giải trí.
 ຢາສະເໝ [da sả né](ນ) thuốc bùa mê, thuốc lú. ຖືກໃສ່ຢາສະເໝ : bị bỏ bùa mê.
 ຢາສະເໝ່ [da sả nẻ](ນ) ຄື: ຢາສະເໝ.
 ຢາສະຫຼົບ [da sả lóp](ນ) thuốc mê, thuốc gây mê. ວາງຢາສະຫຼົບ : đánh thuốc mê.
 ຢາສີພັນ [da sí phanh](ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.
 ຢາສັງ [da sảng](ນ) thuốc độc (được tin rằng người nào ăn vào sẽ chết khi gặp một thức ăn



hoặc thời gian đã quy định).

ຢາເສັ້ນ [da sênh](n) thuốc lá sợi.

ຢາສູບ [da suup](n) **ຄື:** ຢາດູດ. ໕ ຢາສູບ : mua thuốc lá.

ຢາເສບຕິດ [da sêp tích](n) thuốc gây nghiện, ma túy (như thuốc phiện, cần sa, thuốc ngủ, rượu, bỏ đà, v.v.). **ໄພເສບຕິດ** : nạn ma túy.

ຢາຍັດ [da nhật](n) thuốc nhét hậu môn.

ຢາດີເຈັບຫົວ [da đi chếp húa](n) thuốc chữa đau đầu.

ຢາດີໄອ [da đi ay](n) thuốc ho, thuốc chữa ho.

ຢາແດງ [da deng](n) thuốc đỏ. **ທາຢາແດງແລ້ວຈິ່ງສັກ** : bôi thuốc đỏ rồi mới tiêm.

ຢາດູດ [da đut](n) **ຄື:** ຢາສູບ. ໕ ຢາດູດ : điếu thuốc lá.

ຢາດັບກິນ [da đập kinh](n) chất khứ mùi.

ຢາດົມ [da đôm](n) thuốc ngủ, thuốc hít.

ຢາຕົ້ມ [da tốm](n) thuốc nấu, thuốc thang.

ຢາຖ່າຍ [da thài](n) thuốc xổ, thuốc nhuận tràng.

ຢາຫຼຸແຂ້ວ [da thú khẹo](n) thuốc đánh răng.

ຢາທາ [da tha](n) thuốc thoa.

ຢານ້ຳ [da nặm](n) thuốc nước.

ຢານາງ [da nang](n) một loại dây leo để vào thức ăn.

ຢານັດ [da nạch](n) thuốc xông (cảm cúm), thuốc hít.

ຢານວດ [da nuốt](n) thuốc mỡ (dùng để thoa ngoài da lúc trời lạnh để chống nứt nẻ da, môi...).

ຢານອນຫຼັບ [da non lấp](n) thuốc ngủ. ຢານອນຫຼັບແຮງ : thuốc ngủ mạnh.

ຢາເບື້ອ [da bùi](n) thuốc độc (có thể chữa khỏi khi bị đầu độc). ວາງຢາເບື້ອໃນນ້ຳ : bỏ thuốc độc vào nước.

ຢາບຳລຸງທາດ [da bảm lung thát](n) thuốc bổ. ສັກຢາບຳລຸງທາດ : tiêm thuốc bổ.

ຢາປະນະມັດ [da pả nả mắđ](n) thực phẩm (có nhiều chất dinh dưỡng). 2.(ຄ) đủ sống, duy trì sự sống.

ຢາຜັດແຂ້ວ [da fát khẹo](n) thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ຢາແຝດ [da phệt](n) bùa mê, thuốc mê. ໝໍແຝດ,

ແມ່ແຝດ : nữ phù thủy làm bùa mê.

ຢາຝິນ [da phình](n) thuốc phiện. ເຫຼົ້າແລະຢາຝິນເຮັດໃຫ້ອາຍຸໄຂຄົນແງ່ນສັ້ນລົງ : rượu và thuốc phiện giảm thọ người nghiện.

ຢາພິດ [da fịch](n) thuốc độc.

ຢາມີແຮງ [da mi heng](n) sinh tố, vi ta min. ກິນຢາມີແຮງ : uống vi ta min.

ຢາເມັດ [da mệch](n) thuốc viên.

ຢາມືນ [da múnh](n) thuốc tê. ສັກຢາມືນ : tiêm thuốc tê.

ຢາຢາງ [da dang](n) thuốc phiện (anh túc).

ຢາລະງັບ [da lá ngặp](n) thuốc trấn kinh, thuốc an thần.

ຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [da lá ngặp khoam hủ sức](n) thuốc tê.

ຢາວິດ [da vút](n) thuốc đánh răng (đông y).

ຢາຫົວ [da húa] ເບິ່ງ: ເຂືອງລາຍ.

ຢາອົມ [da ôm](n) thuốc ngấm.

ຢາເຮໂລອິນ [da hê lô in](n) thuốc heroin.

ຢາຮາກໄມ້ [da hác mắy](n) thuốc rễ cây (thuốc đông y). ກິນຢາຮາກໄມ້ : uống thuốc rễ cây, uống thuốc đông y.

ຢ່າ [dà] 1.(ກຊ) đừng; khoan, khoan đã. ຢ່າຟ້າວ : đừng vội, đừng gấp. (ພາສິດ) ຢ່າສຸກກ່ອນເຫັນ : đừng ăn cơm trước kénh. (ພາສິດ) ຢ່າຕຳໜີຂອງທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ : của người cho chớ so đo ít nhiều (d). (ພາສິດ) ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa riu qua mặt thợ. (ພາສິດ) ຢ່າຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (ພາສິດ) ຢ່າຖອກນ້ຳມັນໃສ່ກອງໄຟ : lửa đã đỏ lại bỏ thêm rom. (ພາສິດ) ຢ່ານັບໂກ່ກ່ອນມັນພັກອອກ : chưa đỏ ông nghè đã de hàng tống. (ພາສິດ) ຢ່າປັ້ງຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປັ້ງປາໃກ້ແມວ : đừng mang mỡ đến trước miệng mèo. (ພາສິດ) ຢ່າເປີດຫຼັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ : chớ vạch áo cho người xem lưng. (ພາສິດ) ຢ່າເປັນໝາຫວາງກ້າງ : chớ già già xỉ đơng. (ພາສິດ) ຢ່າຟ້າວທ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ : chưa có vàng đã lo túi đụng. (ພາສິດ) ຢ່າສົນຄົນພານ : tránh voi chảng xấu mặt nào. 2.(ກ) 1) thôi, ngưng, ngừng, chấm dứt. ຢ່າສາ! : thôi đi! ngưng đi!. 2) mặc, kệ, mặc kệ, mược. ຢ່າມັນ : mặc nó, kệ nó, mược

hay khôn h ừn hénh| (ພາສິດ) (dùng vach lưng rấn cho người ta thấy). (ເບິ່ງ): ສາວໂສ້ໃຫ້ກາກິນ.

ຢ່າເປັນໝາຫວງກ້າງ |dà pênh má huóng cáng| (ພາສິດ) (dùng làm chó giữ xương) chó giữ xương.

ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ.ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ |dà phăng khoam bau, dà au khoam ngà| (ພາສິດ) (dùng nghe lời nói nhẹ, dùng kiếm chuyện để dăng) dùng nhẹ dạ cả tin.

ຢ່າຟ້າວ |dà pháo|(ສັນ) dùng gấp, dùng vội, dùng háp táp; khoan đã. ຢ່າຟ້າວ, ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ່ນ : khoan đã, dùng cho máy chạy vội.

ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໂຂ່ແລນ |dà pháo hạng thoóng kinh khay len| (ພາສິດ) (dùng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỡ ông nghè đã đe hàng tổng; chưa có vàng đã lo túi đựng; chưa giết được heo đã kêu bán thịt (d).

ຢ່າລ້ຽງລູກເສືອລູກແຂ້ |dà liếng luóc súa luóc khe| (ພາສິດ) (dùng nuôi con của cọp, con của cá sấu) dùng nuôi con cọp, chó chúa con giải, dùng đại nuôi rấn (dt. Thái).

ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົງ ຢ່າບົງເຂົ້າເຮ່ຍ |dà liếng má lóng, dà bông khậu hĩa| (ພາສິດ) (dùng nuôi chó lạc, dùng cấy lúa vãi).

ຢ່າເລີຍ |già lơi|(ສັນ) dùng nữa.

ຢ່າແລ້ວ |dà lẹo|(ສັນ) thôi rồi.

ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດີດກ່ອນຕາຍ |dà vầu còn cọt, dà sả đọt còn tai| (ພາສິດ) (dùng nói trước khi đẻ, dùng giật thót trước khi chết) nói trước, bước không tới.

ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນຳເພິ່ນ, ຄົນກໍ່ຄົນແທ້ໆ ໜຽວຕັ້ງຈຶ່ງແມ່ນຄົນ |dà hay sía heng đày pênh khôn năm fần, khôn cò khôn thê thê niêu tủng chừng mèn khôn| (ພາສິດ) (được làm người dùng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo quẹo mới là khuấy).

ຢ່າເອົາເສິກມາໃສ່ບ້ານ ຢ່າເອົາຫວ້ານມາໃສ່ສວນ |dà au sớc ma sày bản, dà au vạn ma sày suón| (ພາສິດ) (dùng đem giặc vào làng, dùng đem ngải vào vườn). (ເບິ່ງ): ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກ

ເຂົ້າບ້ານ.

ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຮັດເມື່ອພາຍຫຼັງ |dà au pác vầu mư bò hêch, măn bò khêch mưa fai lằng| (ພາສິດ) (dùng nói miệng tay không làm, nó sẽ không linh về sau) hay làm hơn hay nói; nhanh tay hơn mau miệng.

ຢ່າຮ້າງ |dà háng|(ກ) ຄື: ຢ່າ. bỏ nhau, li dị, li hôn. ສາມຕັດສິນໃຫ້ຢ່າຮ້າງ : tòa xử li hôn.

ຢື້ |dữ|(ກ) vói, vói lầy, vói tay (hết tấm tay). ຢື້ ເອົາຂອງເທິງຕັ້ງ : vói lầy đở trên tủ.

ຢູ່ |dù|(ກ) 1) ở, sống. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu, anh sống ở đâu?. (ພາສິດ) ຢູ່ໃຫ້ສ້າງຄວາມດີ ໜີ ໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ : (ở hãy làm việc thiện, rồi đi hãy để cho người ta nhớ đến) đi để người ta nhớ, ở để người ta thương. 2) có, có mặt. ເພິ່ນບໍ່ຢູ່ : họ không có ở nhà. 3) tồn tại, sống. (ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ໄດ້ຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để mà sống, không phải sống để ăn. 4) còn, vẫn, đang. ຍັງຢູ່ : vẫn còn. ມັງຢູ່ : còn ngò. ຂຽນໜັງສືຢູ່ : đang viết.

ຢູ່ໄກ |dù cay|(ກ) ở xa, xa xôi. ເຮືອນຂ້ອຍຢູ່ໄກ ໂພດ ເລີຍມາຫາເຈົ້າກຳຍາກ : nhà tôi ở quá xa, nên qua lại với anh cũng khó.

ຢູ່ໃກ້ |dù cây|(ກວ) gần, cận, ở gần. ມາຢູ່ໃກ້ເຈົ້າຈັງແມ່ນສະດວກໃຫ້ຂ້ອຍ : đến ở gần bác, thật là thuận tiện cho tôi.

ຢູ່ກຳ |dù cảm| 1.(ກ) ở cũ, mới sinh con (phụ nữ). ເອື້ອຍມັນຫາກຢູ່ກຳລູກຊາຍ : chị ấy mới ở cũ cháu trai. ອອກກຳ : hết cũ. 2.(ກ) ຄື: ຢູ່ປະລິວາສະກຳ. sám hói (sư).

ຢູ່ກິນ |dù kinh|(ກ) ăn ở.

ຢູ່ກັບ |dù cấp|(ກ) sống với, ở với. ຂ້ອຍຢູ່ກັບອາວ : tôi ở với chú.

ຢູ່ໃສ |dù sáy|(ກວ) đâu, ở đâu, nơi đâu, nơi nào?. ບໍ່ມືຢູ່ໃສ? : quyển sách ở đâu?.

ຢູ່ຊ້າກິນເຢັນ |dù xả kinh dên| (ສຳນວນ) sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng.

ຢູ່ຍາມ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ເວນ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ດີກິນດີ |dù di kinh đi| (ສຳນວນ) (ăn tốt ở tốt) ăn ngon ngủ kĩ; ăn no ngủ kĩ.

ຢູ່ດີໆ |dù đi đi| khi không. ຢູ່ດີໆພັດດ່າເຂົາຢ່າງແດກດັນ : khi không lại mắng người ta thậ

(muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) tham thì tham.

ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ [dạc kinh khâu toóng hệch na, dạc kinh pa toóng pay há nẳm] (ພາສິດ) (muốn ăn cơm phải làm ruộng, muốn ăn cá phải xuống sông) có làm mới có ăn; có làm thì mới có ăn, không làm chết đói nhăn răng đáng đời; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trẻ.

ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນຫໍ່ກໍ່ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນຫໍ່ໄປມື [dạc kinh lái đắy kinh thờ kỉnh kỏi, dạc kinh nọi đắy kinh thờ pỏ mu] (ພາສິດ) (muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) ăn ít no lâu; ăn ít no lâu, ăn nhiều chóng đói.

ຢາກຂ້າເພິ່ນໂຕຕາຍ [dạc khạ fần tở tai] (ພາສິດ) (muốn hại người mình chết) đào hố hại người là tự chôn mình (d).

ຢາກເຂົ້າ [dạc khâu](g) đói, đói bụng.

ຢາກໄດ້ [dạc đắy](g) muốn, thêm muốn, ước ao. **ບໍ່ຢາກໄດ້ຫຍັງ** : không thêm muốn gì.

ຢາກນ້ຳ [dạc nẳm](g) khát, khát nước. **ກິນເລັມຢາກນ້ຳ** : ăn mặn khát nước.

ຢາກນອນ [dạc non](g) buồn ngủ, muốn ngủ. **ເຊີບງຢາກນອນ** : lim dim buồn ngủ.

ຢາກວ່າ [dạc và](g) hẩu như. **ມີໃດກໍ່ຢາກວ່າຄຳຈິງເຫັນເຮືອນ** : hôm nào cũng hẩu như tối mới thấy nhà.

ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ [dạc vay hay khan, dạc nan hay lèn] (ພາສິດ) (muốn mau hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.

ຢາກຮູ້ [dạc hủ](g) ham biết, muốn tìm biết, muốn biết. **ຮ້ອນໃຈຢາກຮູ້ຂ່າວຄາວຄອບຄົວ** : nóng nóng muốn biết tin nhà. (ພາສິດ) **ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ** : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

ຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ [dạc hủ dạc hénh](g) ham biết, muốn tìm hiểu; tò mò, hiếu kì. **ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ** : sự tò mò.

ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ [dạc hủ hay thám, dạc ngam hay tềng] (ພາສິດ) (muốn biết

thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi; học người khôn, học cả người ngu (d).

ຢາກຮອດໄວໃຫ້ຄານ ຢາກຮອດນານໃຫ້ແລ່ນ [dạc hót vay hay khan, dạc hót nan hay lèn] (ພາສິດ) (muốn đến nhanh hãy bò, muốn đến chậm hãy chạy). (ເບິ່ງ): ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ.

ຢົກ [dịc](g) 1) ngắt, vầu, cẩu, véo, béo, kẹp. **ຢົກຫຼັງ** : véo lưng, béo lưng. (ພາສິດ) **ມັກຢອກຢ່າກົວຢົກ** : (thích giỡn đùa sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. 2) giỡn, đùa. **ເວົ້າຢອກເວົ້າຢົກ, ເວົ້າຢົກຢອກ** : nói giỡn, nói đùa với nhau.

ຢົກ [dực](t) hòng. **ເຈົ້າຢ່າຢົກໄດ້** : anh đừng có hòng nghe.

ຢຸກຢາ [dúc da](n) thuốc men.

ຢຸກຢາທານັງ [dúc da tha năng](n) thuốc men.

ເຍັກ [déc](g) nháy cò cò, nháy lò cò. **ເຍັກໄປ** : nháy lò cò đi.

ໂຢກ [dỏc](t) cao. **ຂາໂຢກ** : cao cẳng.

ໂຢກເຢກ [dỏc dęc](n) 1) ໂຖກເຖກ. cà kheo.

ໂມ້ໂຢກເຢກ, ໂມ້ໂຖກເຖກ : cà kheo.

ຢອກ [doọc] 1.(g) đùa, giỡn, chơi. **ເວົ້າຢອກ** : nói đùa, nói giỡn, nói chơi. (ພາສິດ) **ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບທົວ** : chơi chó, chó liếm mặ. 2.(t) ít. **ຫຼາຍບໍ່ຢອກ** : nhiều không ít, nhiều thiệt. **ເກັ່ງບໍ່ຢອກ** : giỏi không ít, giỏi không thua ai.

ຢອກກັນ [doọc cắn](g) giỡn nhau, đùa bỡn, vui đùa, chọc nhau. **ຢອກກັນເບື້ອແລ້ວຫາເລື່ອງກັນ** : đùa với nhau chán rồi kiếm chuyện nhau.

ຢອກຍົວະ [doọc nhủa](g) trêu chọc, chọc ghẹo.

ຢອກໂຍ [doọc nhay](g) đùa bỡn, bỡn cợt.

ຢອກເຍົາ [doọc nhủa](g) bồng đùa, đùa bỡn. **ເຂົ້າທັງສອງມັກຢອກເຍົາກັນຢູ່ສະເໝີ** : hai đứa nó thường hay đùa bỡn nhau.

ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກຖົກທົວ

ຢອກຜົວຜົວຫອມແກ້ມ [doọc má má lia pạc, doọc sạc sạc thuọc hủa, doọc fủa fủa hóm kếm] (ພາສິດ) (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày đụng đầu, giỡn chổng chổng thòm má). (ເບິ່ງ): ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບທົວ.

ຢາງລົດ [dang lỏch](ນ) sẵm xe, ruỏt xe. ຈອດ ຢາງລົດ : vá sẵm, vá ruỏt xe.

ຢາງລຶບ [dang lủp](ນ) cái táy, gỏm. ຊື້ກ້ອນຢາງ ລຶບ : mua hỏn táy.

ຢາງລົບ [dang lỏp] ຄື: ຢາງລຶບ.

ຢາງໝາກຕອຍ [dang mạc toi](ນ) nhụa đườg, nhụa. ທາງບູຢາງໝາກຕອຍ : đườg trái nhụa.

ຢາງອາຍ [dang ai](ນ) sự xấu hổ, sự hó thẹn (thườg dùng ý phủ địnह). ບໍ່ມີຢາງອາຍ : không biếт hó thẹn.

ຢາງຮິ້ວ [dang hủa](ນ) ຄື: ຢາງແຕກ. lớp bẹp, lớp xì hơi, lớp bẻ, xì lớp. ລົດຢາງຮິ້ວ : xe xì lớp.

ຢ່າງ [dàng] 1.(ນ) thứ, loại, cách thức, dạng, hạng, kiểu, giống. ສິນຄ້າມີຫຼາຍຢ່າງ : hàng hóa có nhiều thứ. 2.(ກ) co chân cao lên và bước dài để bước qua một vật gì, sải chân, chạg chân, giạg chân, xoạc chân. ຢ່າງຂາ : sải chân.

ຢ່າງກ້າຫານ [dàng cả hán](ຄ) (một cách) dũng cảm, gan dạ, gan góc. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງກ້າຫານ : chiến đấu một cách dũng cảm, chiến đấu dũng cảm.

ຢ່າງກັນເອງ [dàng căn ẻng](ກວ) thân mật, thân tình. ການພົບປະກັນຢ່າງກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.

ຢ່າງຂົນຫົວລຸກ [dàng khỏnh hủa lục](ກວ) ghê sợ, ghê khiếp, khủng khiếp.

ຢ່າງຄຶກຄັກ [dàng khực khắc](ກວ) sôi đỏng, nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng, nhộn nhàng.

ຢ່າງເຄີຍ [dàng khỏi](ກວ) thông thườg, thườg lệ.

ຢ່າງງ່າຍໆ [dàng ngài ngài](ກວ) một cách dễ dàng, một cách đơn giản. ອາດຈະເຮັດຕາມຢ່າງ ງ່າຍໆ : có thể làm theo dễ dàng.

ຢ່າງງຽບໆ [dàng nghiếp nghiếp](ກວ) im lặng, yên lặng, yên tĩnh, lui lủi. ກັບບ້ານຢ່າງງຽບໆ : lui lủi về nhà.

ຢ່າງຈະແຈ້ງ [dàng chá chẻng](ກວ) rõ ràng, rạch rỏi.

ຢ່າງເຈາະຈົງ [dàng chỏ chỏđỏng](ກວ) một cách cụ thể, có chủ đích. ເວົ້າຢ່າງເຈາະຈົງ : nói có chủ đích.

ຢ່າງຈິງໃຈ [dàng ching chắng](ກວ) một cách

chân thành. ເວົ້າຢ່າງຈິງໃຈ : nói một cách chân thành.

ຢ່າງຈິງຈັງ [dàng ching chay](ກວ) thực lòng, thực sự, nghiêm chỉnh. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ : làm việc nghiêm chỉnh.

ຢ່າງແຈ່ມແຈ້ງ [dàng chẻm chẻng](ກວ) một cách rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ. ຫຼັກການມີຢ່າງແຈ່ມ ແຈ້ງ : có bằng cớ rõ ràng.

ຢ່າງສະໝິດແໝ້ນ thắm thiếт. ມິດຕະພາບອັນ ສະໝິດແໝ້ນ : tình hữn nghi thắm thiếт.

ຢ່າງສູງສຸດ [dàng súng súch](ກວ) mức độ cao nhất.

ຢ່າງຊ້າ [dàng xỏ](ກວ) chậm nhất.

ຢ່າງຊ້າໆ [dàng xỏ xỏ](ກວ) một cách chậm chạp, chậm nhất. ຢ່າງຊ້າໆ ກໍ່ໃຫ້ແລ້ວພາຍໃນສອງວັນ : chậm nhất cũng cho xong trong hai ngày.

ຢ່າງຍິ່ງ [dàng nhing](ກວ) vô cùng, rất.

ຢ່າງດີ [dàng đi](ຄ) chất lượng, hảo hạng. ຄຸນະ ພາບຢ່າງດີ : chất lượng hảo hạng.

ຢ່າງໃດ [dàng đay](ກວ) thế nào, ra sao. ຍັງບໍ່ ຈັກດີຮ້າຍຢ່າງໃດ : chưa biếт may rủi như thế nào.

ຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ [dàng đay co tam](ສັນ) dù sao đi chắng nữa, dù thế nào đi chắng nữa, dù sao đi nữa. ຢ່າງໃດກໍ່ຕາມ ລາວຕ້ອງມາແນ່ນອນ : dù sao đi nữa, chắc chắn cô ta sẽ đến.

ຢ່າງເດັດຂາດ [dàng đẻch khắт](ຄ) tuyệt đỏi, hoàn toàn. ຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດວຽກມັນຢ່າງເດັດຂາດ : tuyệt đỏi tôi sẽ không làm việc đó.

ຢ່າງເດັດດ່ຽວ [dàng đẻch đẻiẻu](ກວ) kiên quyết. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເດັດດ່ຽວ : chiến đấu kiên quyết.

ຢ່າງດຽວ [dàng đẻiẻu](ກວ) một kiểu, một loại. (ສຳນວນ) ເສຍຢ່າງດຽວ : phải tội. ມັນສະຫຼາດ ເສຍຢ່າງດຽວ ຢາກຂີ້ຄ້ານ : nó thông minh, phải tội hơi lủi.

ຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ [dàng thì thỏuỏn](ກວ) cẩn thận, chu đáo, tỉ mỉ. ພິຈາລະນາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : xem xét tỉ mỉ.

ຢ່າງນີ້ [dàng ní](ສ) ຄື: nີ. thế này, đẻiẻu này.

ຢ່າງນອງເລືອດ [dàng noong lủỏт](ຄ) đỏ máu, đắm máu. ການຕໍ່ສູ້ຢ່າງນອງເລືອດ : cuộc chiến đấu đắm máu.

ຢ່າງນ້ອຍ |dàng nói| ຄື: ຢ່າງໜ້ອຍ.
 ຢ່າງນັ້ນ |dàng nánh| the đó, the đấy.
 ຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ |dàng bỏ mi căm nộch|(ກວ) không thời hạn, không giới hạn. ພັກຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ : nghỉ không thời hạn.
 ຢ່າງບໍ່ມີບັນຫາ |dàng bỏ mi banh há|(ກວ) không vấn đề, không khó khăn.
 ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ້ອນ |dàng bỏ dúch dòn|(ກວ) không ngừng, không dứt, liên miên, triền miên. ເຮັດວຽກຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ້ອນ : làm việc không ngừng.
 ຢ່າງບັງອາດ |dàng bǎng ạt|(ກວ) cả gan, táo tợn. ເວົ້າຈາຢ່າງບັງອາດ : ăn nói táo tợn.
 ຢ່າງບົກກະຕິ |dàng póc cả tí|(ກວ) bình thường.
 ຢ່າງເປີດເຜີຍ |dàng pọt fới|(ກວ) công khai, thẳng thắn. ພວກເຂົາຮັກກັນຢ່າງເປີດເຜີຍ : họ yêu nhau công khai.
 ຢ່າງເປັນກັນເອງ |dàng pênh canh êng|(ກວ) thân mật, mật thiết, thân tình, tự nhiên.
 ຢ່າງເປັນທາງການ |dàng pênh thang can|(ກວ) chính thức.
 ຢ່າງເປັນພິທີ |dàng pênh fĩ thi|(ກວ) kiểu cách, khách sáo. ເວົ້າຈາຢ່າງເປັນພິທີ : ăn nói kiểu cách.
 ຢ່າງເຕັມຄວາມສາມາດ |dàng tēm khoam sá má|(ກວ) hết mình, cố gắng hết sức mình, cố gắng hết khả năng mình.
 ຢ່າງເຕັມທີ່ |dàng tēm thì|(ກວ) vô cùng, tột độ.
 ຢ່າງເຕັມປະຕູ |dàng tēm pả tu|(ກວ) hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn. ຜິດຢ່າງເຕັມປະຕູ ພັດຍັງຢາກ ຖຽງອີກ : sai hoàn toàn mà vẫn còn muốn cãi.
 ຢ່າງລະອຽດອ່ອນ |dàng lá yệt òn|(ກວ) tế nhị; tế mĩ; tinh vi.
 ຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ |dàng luúc fụ sai|(ກວ) với tư cách đàn ông, tư cách trưởng phu, một cách đàn ông. ເວົ້າຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ : nói một cách đàn ông.
 ຢ່າງເລິກແລບ |dàng lợc lép|(ກວ) tinh vi, xảo quyết, nham hiểm.
 ຢ່າງຫຍາບຊ້າ |dàng nhạp xǎ|(ຄ) không lễ phép, không lịch sự, không lễ độ; thô lỗ.
 ຢ່າງໜ້າສົງສານ |dàng nạ sống sán|(ກວ) một cách đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót.
 ຢ່າງໜ້າເພິ່ງພໍໃຈ |dàng nạ fõng fo chay|(ກວ)

dáng mừng, dáng hài lòng.
 ຢ່າງໜ້າວິຕົກ |dàng nạ ví tồc|(ກວ) đáng lo ngại, nguy ngập.
 ຢ່າງໜັກໜ່ວງ |dàng nắc nuồng|(ກວ) (một cách) nặng nề.
 ຢ່າງໜ້ອຍ |dàng nọi|(ບ) ít nhất, tối thiểu, chỉ ít. ຢ່າງໜ້ອຍກໍຕ້ອງເຮັດແລ້ວສ່ວນໜຶ່ງ : ít nhất cũng phải làm xong một phần.
 ຢ່າງໜັ້ນຄົງ |dàng mặn không|(ກວ) (một cách) vững bền.
 ຢ່າງຫຼວງຫຼາຍ |dàng luống lái|(ກວ) rất nhiều.
 ຢ່າງຫຼາຍ |dàng lái|(ກວ) nhiều nhất, tối đa.
 ຢ່າງເອກະພາບ |dàng ệc cả fáp|(ກວ) (một cách) thống nhất.
 ຢ່າງຮ້າຍແຮງ |dàng hải heng|(ກວ) (một cách) trầm trọng.
 ຢ່າງຮາບຄາບ |dàng háp kháp|(ກວ) phẳng phiu; xiéng liéng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại xiéng liéng.
 ຢ່າງຮອບດ້ານ |dàng hóp dǎn|(ກວ) (một cách) toàn diện, mọi mặt.
 ຢ້າງ |giáng|(ກ) ຄື: ອັງ. quay, hong, hun, sáy, hơ lửa (có dùng kẹp nướng cho khô). ຢ້າງຊີ້ນ : sáy thịt. ຢ້າງປາ : sáy cá. ປາຢ້າງ : cá hun khói đến khô và chín.
 ຢ້າງຄວັນໄຟ |giáng khoǎn phay|(ກ) hun khói (thịt).
 ຢ້າງຊີ້ນ |giáng xín| 1.(ກ) sáy thịt, hun thịt. 2.(ນ) tên một loại sâu, thân có màu đen, vằn vàng, làm tổ ở các cây (ແມງຢ້າງຊີ້ນ).
 ຢ້າງໄຟ |giáng phay|(ກ) sáy, hơ lửa.
 ຢິ່ງຍີ້ |dìng dĩ|(ກ) kiểng chân, nhón chân (đúng). ຢິ່ງຍິ່ງຍີ້ : đúng kiểng chân.
 ເຢ່ງ |dềng|(ກ) ຄື: ເຢ່ງເຍີ້, ແຢ່ງ. nhón (đúng hoặc đi). ຢ່າງເຢ່ງຕີນຄ່ອຍໆເທືອລະກ້າວ : nhón chân đi nhẹ nhàng từng bước một.
 ເຢ່ງເຍີ້ |dềng dĩ| (ຄ) nhon nhón. ບາດກ້າວເຢ່ງເຍີ້ : bước chân nhon nhón.
 ແຢ່ງ |deng|(ກ) nể, kính nể, tôn kính, nể nang (hay sử dụng ghép). ຢ້າແຢ່ງ : tôn kính, nể nang.
 ແຢ່ງ |dèng| 1.(ນ) yên, bành (voi). ແຢ່ງຊ້າງ : yên voi, bành voi. ແຢ່ງລົດຖີບ : yên xe đạp.



2.(ກ) ຄື: ເຢັ່ງ. đứng hoặc đi nhón chân, đi nhón nhón. ຍ່າງແປງຕີນ : đi nhón chân. ພະຄຳແປງຂາແປງ : tượng Phật đứng nhón chân.

ແປງແປ້ |dèng dè| (ຄ) nhón nhón. ບາດກ້າວແປງແປ້ : bước chân nhón nhón.

ຢັ່ງ |dòong| (ຄ) (kiểu chải tóc) lật lên. ຫວີຕິມຢັ່ງ : chải tóc lật.

ໂຢງ |dòong| (ຄ) ຄື: ໂຢກ. cao. ຄົນຂາໂຢງ : người cẳng cao.

ໂຢ່ງໂຢະ |dòong dó| 1.(ນ) tên một con bọ tựa bọ ngựa, có tư thế nửa đứng nửa ngồi, nháp nha nháp nhóm (ແມງໂຢ່ງໂຢະ). 2.(ຄ) nháp nhóm. ຫາກມາຮອດພັດໂຢ່ງໂຢະຢາກກັບ : vừa mới đến đã nháp nhóm định về.

ໂຢ່ງເຢ່ງ |dòong dèng| (ນ) cà kheo. ຫຼິ້ນໝາກໂຢ່ງເຢ່ງ : chơi cà kheo.

ຢອງ |doong| 1.(ຄ) nhón bước, rón rén, rón rón (đi). ຍ່າງຢອງ : đi rón rén. 2.(ກ) 1) xếp, chổng lên. ຢອງເຄື່ອງ : chổng đồ, chổng hàng. 2) với lấy, với tay.

ຢອງທັບກັມ |doong thập căn| (ກ) chổng, chổng lên, xếp chổng.

ຢ່ອງ |doong| (ກ) níu, vít, kéo xuống. ຢ່ອງຍີ້ (ກອນ) : nhón vít lấy.

ຢ່ອງເບົາ |doong bau| (ກ) ăn cắp, thó, nẫng, xoáy, cuôm.

ຢ່ອງຍີ້ |doong gió| (ຄ) chồm hóm (ngồi xóm). ນັ່ງຢ່ອງຍີ້ : ngồi xóm, ngồi chồm hóm.

ຢ່ອງແປ່ງ |doong dèng| (ຄ) khắp khiêng.

ຢັ່ງຢ່າງ |dièng dàng| (ນ) gương, tấm gương. ເປັນຢັ່ງຢ່າງແກ່ຄົນອື່ນ : làm gương cho người khác.

ຢ່ວງ |duong| (ນ) cái vòng. ຢ່ວງແຮ້ວ : cái vòng bầy.

ຢ່ວງອານມ້າ |duong an mã| (ນ) bàn đạp ngựa (thông từ yên ngựa xuống để đạp chân).

ຢາຍ |dai| (ກ) ຄື: ແຈກຢາຍ. phát, phân bố, phân phát, phân phối, phân chia; rải. ຢາຍບົ້ມ : phát sách. ຢັ່ງຢາຍ : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍໄປ |dai pay| (ກ) ຄື: ຢາຍອອກ. trái, rải, cẳng, giăng ra, bày ra.

ຢາຍຢັ່ງ |dai dăng| (ກ) vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍຢາດ |dai dat| (ກ) rải rác. ເຂົ້າຢາຍຢາດທົ່ວເຮືອນ : gạo rải rác khắp nhà.

ຢາຍອອກ |dai ooc| (ກ) ຄື: ຢາຍໄປ. trái, rải, cẳng, giăng ra, bày ra.

ຍ້ອຍ |dói| 1.(ກ) (đi) chặm rãi, thủng thính. ຍ່າງຍ້ອຍ : đi thủng thính. 2.(ຄ) vừa, xoàng (hay dùng ở dạng phủ định). ເກັງບໍ່ຍ້ອຍ : giới không vừa. ບໍ່ແມ່ນຂອງຍ້ອຍ : chẳng phải loại xoàng.

ຍ້ອຍງ |dói dói| ຄື: ຍ້ອຍ. ຍ່າງຍ້ອຍງ : đi thủng thính.

ຍ່ວຍ |duoi| (ຄ) nhảy vượt qua (bờ rào). ເຕັ້ນຍ່ວຍ : nhảy vượt qua.

ຢັດ |dát| (ກ) nhỏ giọt, lặn ít một, rải. ຍ່ຽວຢັດ : rải rất.

ຢາດ |dat| 1.(ນ) giọt, hạt (nước, máu...). ຢາດເທື່ອ : giọt mồ hôi. ຢາດນ້ຳ : giọt nước. 2.(ກ) nhỏ giọt; phân tán, rải ra. ຢາດຢາຍ : rải rác. ຢາຍຢາດ : rải rác.

ຢາດຍ້ອຍ |dat nhỏi| (ກ) nhỏ giọt.

ຢາດນ້ຳ |dat nặm| (ນ) 1) giọt nước. 2) nghi lễ nhỏ nước xuống đất.

ຢາດນ້ຳຄ້າງ |dat nặm kháng| (ນ) giọt sương, hạt sương.

ຢາດນ້ຳຕາ |dat nặm ta| (ນ) giọt nước mắt.

ຢາດນ້ຳໝອກ |dat nặm mooc| (ນ) giọt sương, hạt sương.

ຢາດຝົນ |dat phón| (ນ) giọt mưa, hạt mưa.

ຢາດຢາຍ |dat dai| (ຄ) rải rác. ຝົນຢາດຢາຍ : mưa rải rác.

ຢາດເທື່ອ |dat hũa| (ນ) mồ hôi, giọt mồ hôi. ຢາດເທື່ອມີຄ່າລິນ : giọt mồ hôi có giá trị lớn lao.

ຍືດ |giựt| (ກ) chiếm, giành, đoạt, chiếm đoạt, tịch thu. ຍືດອຳນາດ : giành chính quyền.

ຍືດຄອງ |giựt khoong| (ກ) chiếm đóng, chiếm cứ, chiếm lĩnh. ປະເທດຖືກຍືດຄອງ : đất nước bị chiếm đóng.

ຍືດຊັບ |giựt sắp| (ກ) (luật pháp) tịch biên tài sản, giữ lại tài sản. ຖືກຍືດຊັບ : bị tịch biên tài sản.

ຍືດຕົວໄວ້ |giựt tua váy| (ກ) giam giữ, cầm tù.

ຍົດຖື |giọt thứ|(ກ) giũ đúng nguyên tắc, tuân theo, làm đúng theo, giữ vững. ຍົດຖືຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : giữ vững niềm tin.

ຍົດໄວ້ |giọt vầy|(ກ) nắm láy, chiêm láy.

ຍົດໜ່ວງ |giọt nuông|(ກ) kim hãm, kim chế, chế ngự.

ຍົດໝັ້ນ |giọt mấn|(ກ) giữ vững; theo đuổi, kiên trì, kiên định. ຍົດໝັ້ນແຜນນະໂຍບາຍ : kiên trì chủ trương.

ຍົດເອົາ |giọt au|(ກ) chiêm láy, giành láy, đoạt láy.

ຍົດອຳນາດ |giọt âm nát|(ກ) giành láy chính quyền, cướp chính quyền.

ຍົດ |đuốt|(ກ) dãn, thun, co dãn, đàn hồi. ຢ່າງຍົດ : dây thun; nhựa.

ຢຸດ |dúch| 1.(ກ) thôi, ngừng đình chỉ. ຢຸດວຽກ : ngưng việc. 2.(ກ) vá, gội, bít (lỗ thủng, chỗ dột, lỗ rò). ຢຸດເຮືອນ : gội mái nhà, sửa nhà dột.

ຢຸດການ |dúch can|(ກ) nghỉ việc, thôi việc. ຕີໄຂ້ເພື່ອຢຸດການ : tạ bệnh để nghỉ việc.

ຢຸດການຮຽນ |dúch can hiên|(ກ) nghỉ học, thôi học. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງຢຸດການຮຽນ? : tại làm sao anh nghỉ học?.

ຢຸດງານ |dúch ngan|(ກ) đình công, bãi công. ຢຸດງານເດີນຂະບວນ : bãi công biểu tình.

ຢຸດງານປະທ້ວງ |dúch ngan pả thuổng|(ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).

ຢຸດງານເພື່ອປະທ້ວງ |dúch ngan fừa pả thuổng|(ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).

ຢຸດຍິງ |dúch nhing|(ກ) ngừng bắn.

ຢຸດນຶ່ງ |dúch nìng|(ກ) dừng tại chỗ.

ຢຸດພັກ |dúch fấc|(ກ) nghỉ ngơi. ຈຶ່ງຢຸດພັກໃຫ້ຫາຍເມື່ອຍ : hãy nghỉ cho đỡ mệt.

ຢຸດພັກຜ່ອນ |dúch fấc fòn|(ກ) nghỉ ngơi.

ຢຸດຢູ່ |dúch dù|(ກ) đứng yên, đứng tại chỗ.

ຢຸດຍິງ |dúch dảng|(ກ) ngừng nghỉ. ຢ່າງບໍ່ຢຸດຍິງ : một cách không ngừng nghỉ.

ຢຸດຢ່ອນ |dúch giòn|(ກ) ①: ຢຸດໆຢ່ອນໆ. do dự, ngập ngừng. ທ່າທີຢຸດຢ່ອນ : thái độ ngập ngừng.

ຢຸດໆຢ່ອນໆ |dúch dúch giòn giòn|(ກ) ②: ຢຸດຢ່ອນ. ngập ngà ngập ngừng. ຢຸດໆຢ່ອນໆບໍ່ກ້າ

ເວົ້າອອກມາ : ngập ngà ngập ngừng không dám nói ra.

ຢຸດເລືອດ |dúch luót|(ກ) cầm máu.

ຢຸດເຮືອນ |dúch huon|(ກ) gội nhà, sửa nhà dột.

ຢຸດຮີບ |dúch hốp|(ກ) đình chiến.

ຢົດ |dộch|(ກ) nhỏ, nhỏ giọt. ນ້ຳຢົດ : nước nhỏ xuống (từng giọt).

ໂຢດ |dột|(ກ) nhỏ giọt, nhỏ đứt đoạn (chất lỏng hoặc vật to). ແຂງໝາກພ້າວໂຢດລົງດິນ : buống dừa gãy rơi xuống đất.

ຢອດ |giọt| 1.(ນ) giọt (nước, chất lỏng). ປະສົມຢາສອງຢອດ ຕົ້ນນ້ຳເຄິ່ງຈອກ : pha hai giọt thuốc đối với nước nửa li. 2.(ກ) nhỏ ít một, nhỏ giọt.

ເອົາຢາຢອດຕາ : lấy thuốc nhỏ mắt. ຢອດນ້ຳມັນເຄື່ອງ : tra dầu mỡ. 3.(ກ) gầy, mảnh khảnh, mảnh dẻ, nhỏ con. ຄົນຢອດ : người nhỏ con.

ຢອດນ້ຳມັນ |giọt nắm mấn|(ນ) giọt dầu.

ຢອດນ້ຳມັນໃສ່ |giọt nắm mấn sày|(ກ) tra dầu mỡ, bôi trơn (máy).

ຢອດຜອມ |giọt fóm|(ກ) mảnh khảnh, mảnh dẻ.

ຢຽດ |diệt|(ກ) duỗi, duỗi ra; vươn (vai). ຢຽດແຕ່ງຢຽດຂາ : duỗi tay duỗi chân. ຢຽດໂຕ : duỗi mình, vươn mình.

ຢຽດຂາ |diệt khá|(ກ) duỗi chân.

ຢຽດມື |diệt mu|(ກ) duỗi tay.

ຢັ້ນ |danh|(ກ) 1) đẩy lại, chặn lại. ຢັ້ນໄວ້ : đẩy lại, chặn lại. 2) đập (nắm đập). ຢັ້ນປະຕູ : đập cửa.

ຢັ້ນ |dành|(ນ) nước cốt rươi, nước dằm. ນ້ຳຢັ້ນ : nước cốt rươi.

ຢ້ານ |dãn|(ກ) 1) sợ, hãi, kinh. ຢ່າຂູ່ຫານ, ມັນຢ້ານ : đừng giộ cháu, nó sợ. ຢ້ານກົວ : sợ sệt, kinh hoàng. 2) e, sợ. ວຽກມັນຢ້ານສຳເລັດຍາກ : việc ấy e khó thành.

ຢ້ານກົວ |dãn cua|(ກ) sợ sệt, sợ hãi, kinh hãi. ບໍ່ຢ້ານກົວຈັກດີ : không máy may sợ hãi.

ຢ້ານຈະ |dãn chả|(ກ) sợ rằng.

ຢ້ານສັ່ນ |dãn sãnh|(ກ) run sợ.

ຢ້ານຜິດ |dãn fích|(ກ) sợ sai. ມີແຕ່ຢ້ານຜິດແມ່ນບໍ່ກ້າວໜ້າຈັກເທື່ອ : toàn là sợ sai thì sẽ không tiến bộ được.

ຢ້ານລື່ນ |dãn lùn|(ກ) ①: sợ, ghen ghét, đố kỵ,

sợ hơn. ຢ່າສູ້ຢ້ານລື່ນກັນ : dùng có sợ hơn nhau.
 ຢ້ານວ່າ |dân và|(ກ) sợ rằng, e rằng.
 ຢືນ |dun|(ກ) đứng. ຢືນກົງ : đứng nghiêm. ຢືນ
 ເກະກະທາງຂ້າງ : đứng sồn rồn bên cạnh.
 ຢືນກະຕ່າຍຂາດງວ |dun cả tài khá điều| (ສຳ
 ນວນ) *chối bai bài*.
 ຢືນກົງ |dun công|(ກ) đứng thẳng, đứng
 nghiêm. ຢືນກົງຄຳນັບທຸງ : đứng nghiêm chào
 cờ.
 ຢືນຂັ້ນ |dun khunh|(ກ) đứng dậy, đứng lên. ຢືນ
 ຂັ້ນອຳລາທຸກຄົນ : đứng dậy cáo biệt mọi người.
 ຢືນຂວາງໜ້າ |dun khoáng mặt|(ກ) đứng chặn.
 ຢືນຄູ່ກັນ |dun khù cấn|(ກ) đứng sòng đôi.
 ຢືນຄຽງຂ້າງ |dun khiêng khàng|(ກ) đứng cạnh.
 ຢືນຍາມ |dun nham|(ກ) đứng gác, đứng canh.
 ຢືນຍາມຢູ່ຊາຍແດນ (ເຂງ) : đứng gác ở biên giới.
 ຢືນຕົວກົງ |dun tua công|(ກ) đứng nghiêm.
 ຢືນຕາກແດດ |dun tạc đét|(ກ) đứng dang nắng.
 ຢືນຕາກຝົນ |dun tạc phôn|(ກ) đứng dầm mưa.
 ຢືນນຳກັນ |dun nắm cấn|(ກ) đứng với nhau.
 ຢືນຢັນ |dun danh|(ກ) 1) quả quyết. ໃຜກ້າຢືນ
 ຢັນວ່າ ວຽກນັ້ນແມ່ນຖືກຕ້ອງ : ai dám quả quyết
 chuyện đó là đúng. 2) cam đoan, khẳng định.
 ອາດຈະຢືນຢັນວ່າ ເລື່ອງນັ້ນຖືກກັບຄວາມ
 ຈິງແນ່ນອນ : có thể khẳng định điều đó hoàn
 toàn đúng sự thật.
 ຢືນອ້ອມ |dun óm|(ກ) đứng xung quanh, đứng
 chung quanh, đứng vòng quanh.
 ເຢັນ |dênh|(ຄ) 1) mát, mát mẻ. ວິໃຫ້ເຢັນ : quạt
 cho mát. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາ
 ພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi)
 nói thật mát lòng. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ :
 (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi. 2) lạnh.
 ຕູ້ເຢັນ : tủ lạnh.
 ເຢັນໃຈ |dênh chay|(ກ) thanh thản, thoải mái.
 ເຢັນຕີ |dênh đi|(ຄ) mát mẻ. ຕອນແລງເຢັນຕີ :
 buổi chiều mát mẻ.
 ເຢັນຕາ |dênh ta|(ຄ) mát mắt, sướng mắt.
 ຢືນ |dón|(ກ) 1) nhận, nhận. ໜ້າຢືນ : mặt nhận.
 ເສື້ອຕ້າຢືນ : áo quần nhận, áo quần nhận. 2)
 làm cho ngấn lại, rút ngấn. ຢືນທົນທາງ : rút
 ngấn quãng đường. ຢືນເວລາ : rút ngấn thời

gian.
 ຢ່ອນ |don|(ກ) tuyển chọn, lựa chọn.
 ຢ່ອນ |dòn|(ຄ) 1) thả xuống từ từ. ຢ່ອນເຊືອກ :
 thả dây xuống. 2) lỏng, chùng; trễ, xệ (áo, quần,
 váy...), rủ. ຢ່ອນຍາມ : lỏng lẻo, không nghiêm.
 ຢ່ອນຄາຍ |dòn khai|(ກ) 1) ຜ່ອນຄາຍ: ຄາຍ. nói
 lỏng, buông lỏng, giảm bớt, giảm nhẹ, làm dịu
 đi. ຢ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức
 giận.
 ຢ່ອນໃຈ |dòn chay|(ກ) giải trí, nghỉ ngơi. ພັກ
 ຜ່ອນຢ່ອນໃຈ : giải trí, nghỉ ngơi giải trí.
 ຢ່ອນຍາມ |dòn nhan|(ຄ) lỏng lẻo. ວິໂນຢ່ອນ
 ຍາມ : kỉ luật lỏng lẻo.
 ຢ່ອນເບົາ |dòn bau|(ກ) giảm nhẹ, giảm bớt, dịu
 đi.
 ຢ່ອນຢ້ານ |dòn dãn|(ຄ) khiếp sợ.
 ຢ່ອນລົງ |dòn lõng|(ກ) rủ xuống, thả xuống.
 ຜົມຢ່ອນລົງເຖິງຕາ : tóc rủ xuống đến mắt.
 ຢ່ອນອາລົມ |dòn a lôm|(ກ) giải trí, nghỉ ngơi,
 thư dãn. ພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : thư dãn.
 ຢ້ອນ |dõn| 1.(ກ) nhún nhảy; nhip nhàng. ລາງ
 ພ່ອງແອະແອ່ນພ້ອນລຳຢ້ອນໃສ່ແຄນ (ຜາແດງ) :
 một số uốn éo múa hát theo nhip kèn. 2.(ກ)
 kích lên, nâng lên, làm cho cao lên. ຢ້ອນເສົາ
 ເຮືອນ : kích cột nhà.
 ຢ້ອນຫຼັງ |dõn lảng|(ກ) 1) quay trở lại. 2) truy
 lĩnh, truy thu. ພາສີຢ້ອນຫຼັງ : thuế truy thu. 2)
 hậu quả.
 ຢືບ |díp| 1.(ກ) đón (dùng đầu ngón tay đón như
 đón muối). ຢືບເອົາເກືອ : đón lấy muối. 2.(ນ)
 dúm (dúm muối). ໄດ້ປາບໍ່ພໍຢືບ : không được
 lấy một dúm cá. ເກືອຢືບໜຶ່ງ : một dúm muối.
 ຢືບເອົາ |díp au|(ກ) đón lấy, dúm lấy.
 ຢຸບ |dúp| 1.(ກ) dúm, đón; sờ, mó. ຢຸບເອົາຢຸບ
 ເອົາບໍ່ແນມເບິ່ງໃຜ : dúm lấy dúm lấy không nhìn
 ai cả. 2.(ນ) dúm (lượm). ເກືອບຢຸບໜຶ່ງ : một
 dúm muối.
 ຢຸບບາຍ |dúp bai|(ກ) sờ mó, lẩn sờ, sờ soạng.
 ຢ່າຢຸບບາຍໃສ່ສາຍໂພຟ້າ : đừng sờ mó vào dây
 điện.
 ຢຸບມື |dúp mú|(ນ) dúm tay.
 ໂຍບ |dộp| 1.(ກ) nhảy, nhảy ra, nhảy qua. 2.(ນ)

bước dài, bước nhảy dài.

ຢຽບ [diệp](ກ) giẫm, đạp. ຢຽບຕີນຂ້ອຍ : đạp chân tôi. (ພາສິດ) ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ : (chân voi đạp miệng chim) cá vú lấp miệng em.

ຢຽບຢາ [diệp dấm](ກ) giẫm đạp, chà đạp, giày xéo. ຢຽບຢາສັກສີຂອງເພິ່ນ : chà đạp lên danh dự người ta.

ຢາມ [dam] 1.(ກ) thăm thú, thăm bầy. ຢາມເບັດ : thăm bầy cá. ຢາມແຮ້ວ : thăm bầy thú. 2.(ກ) thử xem, thí nghiệm xem (như dùng tay nhúng xuống nước xem nóng hay lạnh). ຢາມເບິ່ງ : thử xem. 3.(ກ) thăm, thăm viếng, thăm hỏi (sức khỏe, đời sống), viếng. ຢາມຄົນໄຂ້ຢູ່ໂຮງໝໍ : viếng người ốm ở bệnh viện. ໄປຢາມ : đi thăm, đi viếng. ຢັ້ງມຢາມ : thăm viếng.

ຢາມເບັດ [dam béch](ກ) thăm bầy cá.

ຢົມ [dúm](ກ) mượn. ຢົມສໍ : mượn viết chì. ງໍຢົມ : vay mượn. (ພາສິດ) ຢົມຮູ້ດັງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ : dựa hồn dựa cốt.

ຢົມເງິນ [dúm ngân](ກ) mượn tiền. ເວົ້າອ້ອມແອ້ມເພື່ອໄດ້ຢົມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.

ຢົມຮູ້ດັງຄົນອື່ນຫາຍໃຈ [dúm hu dăng khônh ừn hái chay] (ສຳນວນ) dựa hồn dựa cốt.

ຢົມຢັ່ງ [dóm dăng](ກ) chôn xuống, chôn xuống. (ພາສິດ) ຄິດໃຫ້ເຖິງຖອງພັນ ສະເໝີປົວຢົມຢັ່ງ : (suy nghĩ cho cận kề, tựa như hoa sen chôn xuống).

ຢັ້ງມ [diễm] 1.(ກ) xem, thò đầu ra xem, ngó xem, dòm, nhòm. ຢັ້ງມເບິ່ງ : ngó xem, nhòm xem. 2.(ກ) thăm, viếng, thăm hỏi. ໄປຢັ້ງມ : đi thăm, đi viếng. (ສຳນວນ) ຢັ້ງມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm viếng. 3.(ນ) ຫຍໍ້ຂອງ: ປ່ອງຢັ້ງມ ຄື: ປ່ອງອັງມ. ນໍ້າສໍ. ເບີດປ່ອງຢັ້ງມ : mỏ nứa số. 4.(ຄ) ຄື: ຍອດຢັ້ງມ. ມູ, ມູ ວິເຕັ, ມູ ທູ. ຄົນຢັ້ງມ : người mụ việt.

ຢັ້ງມຄຳນັບ [diễm khăm nấp](ກ) thăm viếng, đến thăm.

ຢັ້ງມຢາມ [diễm dam](ກ) thăm viếng. ຢັ້ງມຢາມພັນ້ອງປະສົບຊຸບັດຕິເຫດ : thăm viếng bà con bị nạn.

ຢັ້ງມຢາມຖາມຂ່າວ [diễm dam thám khào](ກ)

tim hỏi tin tức; thăm hỏi nhau, đến thăm đến viếng.

ຢັ້ງມງຸມອງງ [diễm diễm mong mong](ກ) liếc qua liếc lại.

ຢອມ [dom](ກ) tiết kiệm, để dành. ຈົ່ງຢອມເງິນໄວ້ : để dành tiền, tiết kiệm tiền.

ຢ້າວ [giáo] 1.(ນ) nhà, căn nhà, tòa nhà (không có xà nhà). ເອົາພີເມືອແສງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຸງງຮິມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ám cúng. 2.(ນ) người Dao (một dân tộc ở miền núi của Lào). ໄທເຜົ່າຢ້າວ : dân tộc Dao.

ຢ້າວເຮືອນ [giáo hươn](ນ) nhà cửa.

ຢົວ [diu](ນ) người Dó thái.

ໂຢວ [dô](ສັນ) nào!.

ຢຽວ [diêu] 1.(ຄ) khoác, cảm, nắm. ຢຽວມື (ສິນ) : nắm tay. 2.(ຄ) đôi khi, có khi, những mà, dù rằng. (ພາສິດ) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້າມ ຢາພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄີກມືເມືອໜ້າ : (cây chưa do cũ dùng có vôi cát, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ຢຽວວ່າ [diêu và](ຄ) nghĩ rằng, nếu mà, dù rằng.

ຮ

ຮ [ro] phụ âm thứ 22 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "ro", chỉ dùng trong phiên âm tiếng nước ngoài hoặc các thuật ngữ. ນາຕຣີ : natri. ຝຣັ່ງ : Pháp.

ຮາດີອອມ [ra di om](ນ) ra-di, ra-di-um.



ລ

ລ [lo] phụ âm thứ 23 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "lo", không làm phụ âm cuối vần.
ລີ້ : trón.

ລະ [lǎ] 1.(ກ) bỏ, rời, lơi. **ລະລູກລະເມຍ** : rời bỏ vợ con. **ລະເລີຍ** : bỏ bê, lơ là, lơi là. **ປະລະ** : vất bỏ, ruồng rẫy. 2.(ຄ) 1) (bỏ nghĩa cho động từ) đã, nghe (để kháng định). **ໄປລະເດີ** : đi cái đã, đi đã nghe. 2) (bỏ nghĩa cho danh từ) mồi, từng (để phân biệt từng thứ). **ຄົນລະແນວ** : mồi người mồi kiểu. **ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ** : ăn cơm mồi ngày ba bữa. **ເທື່ອລະກ້າວ** : lần từng bước. **ລະກາ** [lǎ ca](ນ) **ຄື**: **ປີລະກາ**. chi Dậu (chi thứ mười của 12 chi).

ລະກຳ [lǎ cǎm] 1.(ນ) tên một loại cây, bụi có gai dài, quả có vị chua. 2.(ນ) sự nghèo nàn; sự đau đớn, sự đau khổ. **ລະກຳໃຈ** : đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະກຳໃຈ [lǎ cǎm chay](ກ) đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະແຄະລະໄຄ [lǎ khé lǎ khay](ຄ) phong thanh, phong phanh. **ລາວໄດ້ລະແຄະລະໄຄມາວ່າ ພູ່ລາວຈະແຕ່ງງານ** : cô ta nghe phong thanh rằng bạn cô sắp cưới.

ລະແຄລະໄຄ [lǎ khe lǎ khay](ນ) **ຄື**: **ລະແຄະລະໄຄ**.

ລະຄັງ [lǎ khǎng](ນ) cái chuông. **ຕີລະຄັງ** : đánh chuông, rung chuông.

ລະຄອນ [lǎ khon](ນ) kịch. **ຕົວລະຄອນ** : vai diễn. **ຫຼິ້ນລະຄອນ** : diễn kịch. **ລະຄອນລຳ** : kịch hát, cải lương, tuồng. **ລະຄອນເວົ້າ** : kịch nói.

ລະຄອນກົກ [lǎ khon cuyc](ນ) kịch câm.

ລະຄອນໂສກ [lǎ khon sóc](ນ) bi kịch (vở kịch nghiêm túc có kết thúc buồn bã).

ລະຄອນສັດ [lǎ khon sǎt](ນ) xiếc, xiếc thú.

ລະຄອນເສບ [lǎ khon sêp](ນ) nhạc kịch.
ລະຄອນຕະຫຼີກ [lǎ khon tá lóc](ນ) kịch vui, hài kịch.

ລະຄອນໂຫລະຫັດ [lǎ khon thó lǎ thǎt](ນ) kịch truyền hình, phim truyền hình.

ລະຄອນໂຫລະພາບ [lǎ khon thó lǎ fáp](ນ) **ຄື**: **ລະຄອນໂຫລະຫັດ**.

ລະຄອນເພງ [lǎ khon fēng](ນ) ca kịch.

ລະຄອນລຳ [lǎ khon lǎm](ນ) ca kịch.

ລະຄອນວິທະຍຸ [lǎ khon vich thǎ nhủ](ນ) kịch truyền thanh.

ລະຄອນເວົ້າ [lǎ khon váu](ນ) kịch nói.

ລະໂງກ [lǎ ngórc](ນ) tên một loại nấm, tai lớn, màu trắng hoặc vàng, ăn được.

ລະງັບ [lǎ ngǎp](ກ) 1) kìm, giám. **ລະງັບເຈັບ** : kìm cơn đau, giám đau. 2) dẫn, nén, kiểm chế, ức chế, chế ngự. **ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ** : kiềm lòng, nén cảm xúc.

ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [lǎ ngǎp khoam hủ sủc](ກ) nén cảm xúc.

ລະງັບໃຈ [lǎ ngǎp chay](ກ) nén lòng, kiểm chế, kềm lòng.

ລະງັບເສັ້ນປະສາດ [lǎ ngǎp sēnh pǎ sǎt](ກ) ức chế thần kinh, an thần kinh.

ລະງົມ [lǎ ngóm](ຄ) 1) rền rĩ. **ຮຳໄຫ້ລະງົມ** : khóc than rền rĩ. 2) oi, nục. **ຮ້ອນລະງົມ** : oi bức, nóng nực.

ລະຈາກ [lǎ chǎc](ກ) bỏ, từ bỏ, rời bỏ. **ລະຈາກບ່ອນມັງມີມາຢູ່ຢ່າງສັນໂດດ** : từ bỏ lâu son gác tía về ở am.

ລະສະ [lǎ sǎ](ນ)(ປ.) vị thức ăn.

ລະສາຍະຕະນະເວດ [lǎ sǎ nhǎ tá nǎ vét](ນ)(ສ.) môn học pha chế quặng (cổ).

ລະເສຍ [lǎ sía](ກ) bỏ mắt, bỏ quên, bỏ rơi.

ລະຊະຕະ [lǎ sǎ tá](ນ)(ປ.) tiền, bạc.

ລະຊະນີ [lǎ sǎ ni](ນ)(ປ.) ban đêm.

ລະຊະນີກອນ [lǎ sǎ ni con](ນ)(ປ.) mặt trăng (người của ban đêm).

ລະຍະ [lǎ nhǎ](ນ) **ຄື**: **ໂລຍະ**. 1) khoảng, khoảng cách, chặng, quǎng (không gian). **ລະຍະຫ່າງ** : khoảng cách. **ລະຍະຫ່າງ** : chặng đường, quǎng đường. 2) giai đoạn, khoảng, thời kì (thời gian).

cháy.

ລະດົມ ||lả dôm|(ກ) kêu gọi, huy động. ຣູລະດົມ : giáo viên huy động. ປຸກລະດົມ : vận động.

ລະດົມກຳລັງ ||lả dôm cãm lǎng|(ກ) huy động lực lượng.

ລະດົມຂະບວນການ ||lả dôm khá buôn can|(ກ) huy động phong trào.

ລະດົມຈິດໃຈ ||lả dôm chích chay|(ກ) động viên tư tưởng. ລະດົມຈິດໃຈພະນັກງານ : động viên tư tưởng cán bộ.

ລະດົມພົນ ||lả dôm fôn|(ກ) động binh, động viên bộ đội.

ລະຕະນະ ||lả tá nả|(ນ)(ປ.) ngọc, đá quý.

ລະຖອຍ ||lả thối|(ກ) rút lui.

ລະຖິ້ມ ||lả thim|(ກ) vứt bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. ລະຖິ້ມເກີບຄູ່ເກົາ : vứt đôi giày cũ. ຖືກຜິວລະຖິ້ມ : bị chông ruồng bỏ.

ລະທົມ ||lả thôm|(ຄ) đau đớn; khổ tâm. ລະທົມໃຈ : đau lòng. ລະທົມທຸກ : khổ não.

ລະທົມຂົມຂຶ້ນ ||lả thôm khóm khùn|(ຄ) cay đắng, chét cay chét đắng. ລາວລະທົມຂົມຂຶ້ນ ຍ້ອນລູກຊາຍອະກະຕັນຍູ : ông ta chét cay chét đắng vì đứa con trai bất hiếu.

ລະທົມໃຈ ||lả.thôm chay|(ຄ) u uất, đau lòng, chán chường. ລະທົມໃຈນຳລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư.

ລະທົມຈິດ ||lả thôm chích|(ຄ) u uất, u sầu.

ລະທົມທຸກ ||lả thôm thục|(ຄ) khốn khổ, khổ não. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບທົວ ລະທົມທຸກ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ລະນະ ||lả nả|(ນ)(ປ.) sự chiến đấu, chiến tranh.

ລະນະພູມ ||lả nả fưm|(ນ) chiến trường.

ລະນະລົງ ||lả nả lỏng|(ນ)(ປ.) trận đánh; chiến dịch.

ລະເນລະນາດ ||lả nê lả nát|(ຄ) vương vãi, ngổn ngang (cây đổ). ຕົ້ນໄມ້ລົມລະເນລະນາດເຕັມທາງ : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ລະນຶກ ||lả nực|(ກ) nhớ lại, kỉ niệm; lưu niệm. ນາງກ່າວແລ້ວ ລະນຶກຮອດຜົວຂວັນ (ສິນ) : nàng nói rồi nhớ đến chồng yêu. ໃຫ້ບັນເພື່ອເປັນທີ່ລະນຶກ : tặng quyển sách để lưu niệm.

ລະແນງ ||lả neng|(ນ) xà gỗ, đòn tay (nhà).

ລະນາດ ||lả nát|(ນ) đàn phiến gỗ, mộc cầm, cây đàn la nát (phím bằng gỗ).

ລະນາດແກ້ວ ||lả nát kéo|(ນ) cây đàn la nát (phím bằng kim loại).

ລະນາດເອກ ||lả nát ộc|(ນ) cây đàn la nát âm trầm.

ລະນາດຫຸ້ມ ||lả nát thúm|(ນ) cây đàn la nát âm thấp.

ລະນຽດ ||lả niét|(ນ) hàng rào.

ລະນາມ ||lả nam|(ນ) con suối ở khe núi.

ລະບື ||lả bư|(ຄ) lừng danh, nổi tiếng.

ລະບຸ ||lả bủ|(ກ) chỉ, chỉ ra. ລະບຸຊື່ : chỉ tên, cho biết tên.

ລະບໍ່ ||lả bo| chớ, chú. ລາວກະມັກລະບໍ່ຈິ່ງເອົາ : cô ta cũng thích nên mới lấy chú.

ລະບຳ ||lả bả|(ນ) điều múa, điệu nhảy, điệu vũ. ນາງລະບຳ : vũ nữ. ມີອາຊີບເປັນນາງລະບຳ : làm nghề vũ nữ.

ລະບຳປາຍຕີນ ||lả bảm pai tin|(ນ) điệu múa ba lê.

ລະບາຍ ||lả bai|(ກ) 1) đưa ra lần ít một; tháo; giải. ລະບາຍສິນຄ້າ : đưa hàng hóa ra. ລະບາຍນໍ້າເຂົ້ານໍ້າ : tháo nước vào ruộng. ລະບາຍຄວາມທຸກ : giải sầu. 2) tẩy, thái, thông. ລະບາຍທ້ອງ : tẩy ruột. ລະບາຍອາກາດ : thông gió. 3) tó, quét, phết. ລະບາຍສີ : tô màu, quét màu.

ລະບາຍສີ ||lả bai sí|(ກ) 1) tô màu, quét màu.

ລະບາຍສີຮູບແຕ້ມ : tô màu tranh vẽ. 2) xuyên tạc. ຂ່າວລະບາຍສີ : tin xuyên tạc.

ລະບາຍນໍ້າ ||lả bai nả|(ກ) thoát nước, tháo nước. ລະບາຍນໍ້າເຂົ້ານໍ້າ : tháo nước vào ruộng.

ລະບາຍລົມ ||lả bai lỏm|(ກ) thông gió, thoáng gió.

ລະບາຍອາກາດ ||lả bai a cạt|(ກ) thông gió, thoáng gió, thông hơi. ປ່ອງລະບາຍອາກາດ : lỗ thông hơi.

ລະບາຍອາລົມ ||lả bai a lỏm|(ກ) tâm sự.

ລະບາດ ||lả bạt| 1.(ກ) lây, lây lan, lan truyền, phát tán, truyền nhiễm (bệnh). ພະຍາດທ້ອງຂີ້ຮາກ ພວມລະບາດຢູ່ຫຼາຍບ້ານ : bệnh tả đang lan truyền ở nhiều bản. 2.(ນ) bệnh dịch. ໂລກລະບາດ : bệnh dịch.

ລະບາດວິທະຍາ ||lả bạt vịch thả nha|(ນ) dịch tế

thức thức, cách thức (tiến hành).
ລະບຽບແບບແຜນ |lả biệp bệp fén|(ນ) thủ tục.
ລະບຽບແບບແຜນທາງການທູດ : thủ tục ngoại giao.
ລະບຽບວາລະ |lả biệp va lả|(ນ) chương trình nghị sự, chương trình bàn việc. **ບັນທຶກເຂົ້າລະບຽບວາລະ** : ghi vào chương trình nghị sự.
ລະບຽບວິທີ |lả biệp ví thi|(ນ) hệ thống. **ຈັດວາງບັນດາຄວາມໝາຍຢ່າງມີລະບຽບວິທີ** : sắp xếp các ý có hệ thống.
ລະບຽບວິໄນ |lả biệp ví nay|(ນ) kỉ luật. **ເຄົາລົບລະບຽບວິໄນຂອງການອອກແຮງງານ** : tôn trọng kỉ luật lao động.
ລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ |lả biệp hiệp hoi|(ນ) trật tự. **ນັກຮຽນນຶ່ງຮຽນຢ່າງລະບຽບຮຽບຮ້ອຍ** : học sinh ngòai học một cách trật tự.
ລະບົມ |lả bôm|(ກ) đau. **ລະບົມທັງຕົວ** : đau khắp mình mẩy.
ລະບົມໃຈ |lả bôm chay|(ກ) bực mình, bực bội.
ລະພິ |lả fi|(ນ)(ປ.) mặt trời, thái dương.
ລະມະນີ |lả mã ni|(ຄ)(ປ.) vui vẻ, vui sướng.
ລະມະນີຍະສະຖານ |lả mã ni nhã sả thán|(ນ) khu vui chơi, khu giải trí.
ລະເມີ |lả mơ|(ກ) mơ màng; mơ mộng. **ລະເມີຝັນ** : mơ màng giấc điệp.
ລະເມີຝັນ |lả mơ phánh|(ນ) giấc mơ, mơ màng giấc điệp.
ລະເມີເພີຝັນ |lả mơ phở phánh|(ກ) ảo tưởng. **ລະເມີເພີຝັນເມື່ອດິນແດນອື່ນ** : ảo tưởng quê người.
ລະໄມ |lả may|(ຄ) ຄື: ລະໄມ່. đẹp, dễ thương, đáng yêu. **ລະມຸນລະໄມ** : mềm mại, mềm dẻo; dịu dàng, êm dịu.
ລະໄມ່ |lả mà|(ຍ) ເຍັງ: ລະໄມ່.
ລະມອກ |lả moóc|(ນ) súng thần công (cổ).
ລະມັງ |lả mǎng|(ນ) ຄື: ມັງ. con hươu sao cái, con hươu cái.
ລະມ່ອຍ |lả moi|(ນ) mặt mày tươi tắn. **ລະມ່ອຍໜ້າ** ແຍ້ມຍັງຂານໄຂ (ກາ) : tươi cười trình bày.
ລະມັດລະວັງ |lả mặt lá vǎng|(ກ) 1) cẩn thận, thận trọng. **ຈັດຜຽນເວນຍາມຢ່າງລະມັດລະວັງ** : cất canh cẩn thận. **ໃຊ້ຈ່າຍຢ່າງລະມັດລະວັງ** : chi tiêu một cách thận trọng. 2) cảnh giác, đề

phòng. **ລະມັດລະວັງເລື່ອງໄຟ** : đề phòng hỏa hoạn. **ລະວັງໃຫ້ດີເວລາຂ້າມທາງ** : hãy thật cảnh giác khi đi qua đường.
ລະມຸດ |lả mụt|(ນ) (thực vật) hồng xiêm, còn gọi là sa bô chê (Achras sapota L., Sapota achras Mill, họ Hồng xiêm Sapotaceae). **ໝາກລະມຸດ** : trái hồng xiêm.
ລະເມັດ |lả mốt|(ກ) vi phạm (hiệp ước, lãnh thổ...). **ລ່ວງໄຟແດງແມ່ນ ລະເມັດກົດຈາລະຈອນ** : vượt đèn đỏ là vi phạm luật giao thông. **ອະທິປະໄຕຖືກລະເມັດ** : chủ quyền bị vi phạm.
ລະມຸນ |lả munh|(ຄ) ຄື: ລະມຸນລະໄມ. mềm mại. **ຜິວລະມຸນ** : làn da mềm mại. **ລະມຸນລະໄມ** : mềm mại, mềm dẻo, dịu dàng.
ລະມຸນລະໄມ |lả munh lá may|(ຄ) 1) mềm mại, mềm dẻo, dẻo. **ຫຼັງເຂົ້າໄດ້ລະມຸນລະໄມ** : nắm được cơm dẻo. 2) dịu dàng, êm dịu. **ສຽງເວົ້າທີ່ລະມຸນລະໄມ** : giọng nói dịu dàng.
ລະມຸນລະມ່ອມ |lả munh lá mòm|(ຄ) dịu dàng. **ເຂົ້າມີກິລິຍາທ່າທາງລະມຸນລະມ່ອມ** : anh ta có cử chỉ dịu dàng.
ລະແມນໂຂນ |lả men khón|(ກ) điển kịch.
ລະລາ |lả la|(ນ) gai.
ລະໄລ |lả lay|(ກ) ruộng bỏ, hắt hủi, ruộng rẫy. **ລະໄລລູກເມຍ** : ruộng rẫy vợ con.
ລະໄລ້ |lả lǎy|(ກ) ຄື: ລູບໄລ້. vuốt ve; mơn trớn.
ລະລຶກ |lả lục|(ກ) ຄື: ລະລຶກ.
ລະລູກລະເມຍ |lả lúc lá mia|(ສຳນວນ) bỏ vợ bỏ con.
ລະລອກ |lả loóc|(ນ) gợn sóng. **ຕີເປັນລະລອກ** : đánh thành gợn sóng, đánh thành từng đợt.
ລະເລັງ |lả lèng|(ກ) thúc, giục; chầy mạnh.
ລະລາຍ |lả lai|(ກ) 1) tan. **ນ້ຳກ້ອນລະລາຍ** : nước đá tan. **ຫິມະລະລາຍ** : tuyết tan. 2) hòa tan. **ເກືອລະລາຍໃນນ້ຳ** : muối hòa tan trong nước. **ທາດລະລາຍ** : chất hòa tan.
ລະເລີຍ |lả loi|(ກ) ຄື: ປ່ອຍປະລະເລີຍ. bỏ bê, lơ là, lơ là. **ລະເລີຍວຽກຮຸ້ຮຽນ** : lơ là việc học hành.
ລະລວຍ |lả luoi|(ນ) bùa mê.
ລະລົດ |lả lộch|(ກ) giảm mức, nhân nhượng.
ລະວ້າ |lả vǎ|(ນ) ຄື: ລົວະ. La Va (một bộ tộc

ລະອາຍ [lǎ ai](ກ) ຄື: ລັກອາຍ. nguyễn, xấu hổ, mác cỡ, hổ thẹn, e thẹn, bẽn lẽn. ນາງສາວລະອາຍ ຫນ້າແດງປິ່ງ : cô gái e thẹn hai má đỏ bừng.

ລະອາຍໃຈ [lǎ ai chay](ກ) hổ thẹn.

ລະອິດລະອັງວ [lǎ ích lá yếu](ນ) quanh co, ngoắt ngoéo. ເສັ້ນທາງລະອິດລະອັງວ : con đường quanh co.

ລະອຽດ [lǎ iệt](ຄ) ຄື: ລະອຽດລະອໍ. 1) lí ti (cát), nhỏ, mịn. ຜ້ານີ້ເນື້ອລະອຽດອີ່ຫຼີ : loại vải này rất mịn. 2) chi tiết, tỉ mỉ, kĩ lưỡng, công phu, cặn kẽ. ເລົ່າຢ່າງລະອຽດ : kể chi tiết. 3) chi tiết, cụ thể. ເຮົາບໍ່ສາມາດໃຫ້ລາຍລະອຽດໄດ້ : chúng tôi không thể nêu những điều chi tiết được.

ລະອຽດລະອໍ [lǎ iệt lá o](ຄ) cẩn thận, kĩ lưỡng. ລາວພິຈາລະນາສ່ວນຄຳຢ່າງລະອຽດລະອໍ : cô ta xem xét đây chuyền một cách kĩ lưỡng. ກວດບັນຊີຢ່າງລະອຽດລະອໍ : kiểm tra số sách một cách cẩn thận.

ລະອຽດອ່ອນ [lǎ iệt òn](ຄ) tế nhị; tỉ mỉ; tinh vi. ລາ [lǎ] 1.(ກ) tạm biệt, từ giã. ສັງລາ, ອາລາ : từ giã. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi hãy thưa, về hãy trình). 2.(ຄ) vênh ra, cong ra, không chụm lại. ຄວາຍເຂົາລາ : trâu sừng vênh ra. 3.(ນ) ຄື: ຜາລາ. gươm, đao (vũ khí cổ). ບາງຢ່າງຟັນລາຟ້ອນ ຕາມກັນເຕັ້ນແລ່ນ (ກາ) : một số vung gươm múa, theo nhau chạy nhảy(n) (động vật) con lười. ໂຕລາ : con lười.

ລາການ [lǎ can](ກ) xin nghỉ việc. ຂໍລາການໄປເຮັດວຽກອື່ນ : xin nghỉ việc để làm việc khác.

ລາກ່ອນ [lǎ còn](ອ) tạm biệt. ລາກ່ອນເພື່ອນໆ : tạm biệt các bạn.

ລາຄະ [lǎ khá](ນ)(ປ.) sự hài lòng.

ລາຄາ [lǎ khai](ນ) 1) giá, giá cả. ລາຄາຂາຍສິ່ງ : giá bán buôn. ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ : giá bán lẻ. ລາຄາຕະຫຼາດ : giá cả thị trường. 2) giá trị. ເຂົາປະພຶດຕົວແບບຄົນບໍ່ມີລາຄາ : anh ta cư xử như người chẳng có giá trị. ສິ່ງບໍ່ມີລາຄາ : vật không có giá trị.

ລາຄາຂາຍ [lǎ khai khai](ນ) giá bán. ລາຄາຂາຍນີ້ ຫຼຸດບໍ່ໄດ້ອີກແລ້ວ : giá bán này không thể bớt được nữa.

ລາຄາຂາຍສິ່ງ [lǎ khai khai sòng](ນ) giá bán

buôn, giá bán sỉ.

ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ [lǎ khai khai nhò](ນ) giá bán lẻ.

ລາຄາສຳເລັດຮູບ [lǎ khai sǎm lèch huúp](ນ) giá thành.

ລາຄາສິ່ງຂອງ [lǎ khai sòng khoóng](ນ) vật giá; giá cả hàng hóa.

ລາຄາສິນຄ້າ [lǎ khai sinh khá](ນ) giá hàng.

ລາຄາຊື້ [lǎ khai xú](ນ) giá mua.

ລາຄາເດີມ [lǎ khai đơ](ນ) nguyên giá.

ລາຄາຕະຫຼາດ [lǎ khai tá lạt](ນ) giá chợ, giá thị trường.

ລາຄາຕົກຕ່ຳ [lǎ khai tók tằm](ນ) giá cả tụt xuống, sụt giá, hạ giá.

ລາຄາຕົ້ນທຶນ [lǎ khai tởnh thũnh](ນ) giá vốn.

ລາຄີ [lǎ khi](ນ)(ປ.) vết nhơ, sự dơ bẩn, sự ô uế, sự không tinh khiết. ມີລາຄີ : bợn vết nhơ. ປາສະຈາກລາຄີ : chưa hề ô uế.

ລາຄຳ [lǎ khǎm](ນ) kiếm, gươm.

ລາຄົມ [lǎ khinh] ເບິ່ງ: ລາຄີ.

ລາສະດອນ [lǎt sǎ don](ນ)(ສ.) dân, công dân, dân chúng. ຜູ້ແທນລາສະດອນ : dân biểu.

ລາສີ [lǎ sí](ນ)(ປ.) 1) những điều tốt đẹp (trong con người); phong cách đẹp. ຄົນຜູ້ນີ້ມີລາສີເປັນຕາມັບຖື : người này có phong cách đáng kính trọng. 2) đơn vị đo độ tương đương 30 độ; tháng.

ລາຊະ [lǎt xá](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ລາຊາ. (tiền tố của một số từ phức hợp): vua, chúa, nhà nước.

ລາຊະກຸມາລີ [lǎt xá củ ma lí](ນ)(ປ.) công chúa.

ລາຊະກຸມານ [lǎt xá củ man](ນ)(ປ.) hoàng tử, thái tử.

ລາຊະການ [lǎt xá can](ນ)(ປ.) việc nước, việc công; việc vua. ຂ້າລາຊະການ : quan lại, công chức (ché độ quân chủ). ຂ້າລັດຖະການ : quan lại, công chức (ché độ dân chủ).

ລາຊະຄູ [lǎt xá khu](ນ)(ປ.) thái sư.

ລາຊະຄວງ [lǎt xá khuóng](ນ) tòa lâu đài; cung điện.

ລາຊະສະກຸນ [lǎt xá xá cunh](ນ)(ປ.) hoàng tộc, hoàng thất phía đức vua.

ລາຊະສີ [lǎt xá sí](ນ)(ປ.) sứ tử, chúa sơn lâm;

ລາຊະໂອງການ [lát xá oóng can](ນ)(ປ.) chiếu chỉ, sắc dụ của vua. ພະລາຊະໂອງການຂອງເຈົ້າ ຊີວິດ ຕັດສັງໃຫ້ປວງຊິນ : chiếu chỉ của vua ban ra cho muôn dân.

ລາຊາ [la xa](ນ) ຄື: ລາຊະ. đế vương, bảo hoàng, vua, quốc vương. ລາຊານອກສົມບັດ : cựu quốc vương (cựu hoàng). ລາຊາສັບ : ngôn ngữ cung đình.

ລາຊາຄະນະ [la xa khá nả](ນ) nhà sư điều hành công việc tu.

ລາຊາສັບ [la xa sảp](ນ)(ປ.) từ cung đình.

ລາຊາທິປະໄຕ [la xa thí pả tay](ນ) quân chủ (ché độ). ຕົທະລາຍລະບອບລາຊາທິປະໄຕ : đánh đổ chế độ quân chủ.

ລາຊາທິລາດ [la xa thí lát](ນ) bá vương, lãnh chúa, chúa tể, đại vương.

ລາຊານອກສົມບັດ [la xa noóc sỏm bảt](ນ) vua không ngôi, vua lưu vong.

ລາຊາພິເສກ [la xa pí sẻc](ນ) lễ thụ phong, lễ đăng quang.

ລາຊິນີ [la xí nỉ](ນ) nữ hoàng, nữ chúa, bà hoàng, bà chúa; vợ vua, hoàng hậu.

ລາຊິບີ [la xí bỉ](ນ) (thực vật) công cộng, xuyên tâm liên (Andrographis paniculata Nees).

ລາຊູປະຖຳ [la xu pả thảm](ນ)(ປ.) (cung đình) sự bảo trợ (bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ) của đức vua. ໃນພະບໍລົມລາຊູປະຖຳ : dưới sự bảo trợ của đức vua.

ລາຊູປະໂພກ [la xu pả fỏoc](ນ)(ປ.) (cung đình) đồ dùng, đồ tiêu dùng của vua chúa.

ລາໂຊ [la xay](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາໂຊສະຫວັນ [la xay sả vản](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາເຊັງ [la xẻng](ນ) nhà vua, đức vua.

ລາເຊນ [la xẻn](ນ)(ປ.) đức vua.

ລາຕີ [la tí](ນ)(ປ.) ban đêm. ງານລາຕີ : dạ hội.

ລາທະນາ [la thả nả](ນ)(ປ.) mời, thỉnh.

ລາໄປ [la pay](ນ) chào tạm biệt.

ລາພະ [la fả](ນ) lời, lời, lộc. ໂຊກລາບ : phúc lộc.

ລາພະສັກການ [la fả sắc can](ນ)(ປ.) đồ cúng biếu.

ລາພັກ [la fảc](ນ) xin nghỉ, đi nghỉ, nghỉ ngơi. ອ້າງເຫດຜົນໄຂ້ເໝືອລາພັກ : thác bệnh để xin nghỉ.

ລາພອນ [la fon](ນ) quét trắng, sơn trắng. ລາພອນເຮືອນ : sơn nhà.

ລາມະກຽນ [la mã kiẻn](ນ)(ສ.) tên một cốt truyện cổ của Lào (Phả Lạc Phả Lam).

ລາມະສູນ [lam mã sún](ນ)(ປ.) tên một con quỷ trong truyện cổ Lào (gây ra sảm sẻt): Lam Mã Sún.

ລາມາ [la ma](ນ)(ປ.) Phả Lam.

ລາເມືອ [la mủa](ນ) chào về.

ລາມຸກ [la mủc] ຄື: ລາມົກ.

ລາມົກ [la mỏc](ຄ)(ປ.) ຄື: ລາມຸກ. 1) khiêu dảm. ບໍ່ມລາມົກ : sách khiêu dảm. 2) dảm dục. ຈິດໃຈລາມົກ : dảu óc dảm dục.

ລາມັນ [la mản](ນ) dân tộc Mon.

ລາຈຸ [la vĩ](ນ)(ປ.) quả bầu.

ລາວຽກ [la viẻc](ນ) xin nghỉ việc. ລາວຽກເມືອຢາມບ້ານ : xin nghỉ việc về thăm nhà.

ລາຫູ [la hú] 1.(ນ)(ປ.) thần (quỷ) La Hủ, chỉ có nửa thân, người ta cho rằng khi có nguyệt thực hoặc nhật thực là do thần nuốt lấy (theo mê tín). ຝັນວ່າລາຫູສ້າງຂົວຄຳທຽວທ່ອງແຕ່ຂອບພ້າເຖິງເທົ່າຮອດເມືອງ (ສິນ) : mơ rằng thần La Hủ xây cầu vàng từ chân trời đến đất nước. 2.(ນ)(ປ.) Hải vương tinh.

ລາຫູສູນ [la hú sún](ນ) (hiện tượng) thiên thực. ລາຫູສູນພະຈັນ : nguyệt thực. ລາຫູສູນພະອາທິດ : nhật thực.

ລາຫູສູນພະຈັນ [la hú sún fả chản](ນ) nguyệt thực.

ລາຫູສູນພະອາທິດ [la hú sún fả a thịch](ນ) nhật thực.

ລາອອກ [la oỏc](ນ) về nghỉ, thôi việc, nghỉ việc, từ chức. ລາອອກຈາກຕຳແໜ່ງ : từ chức.

ລາອອກຮັບເບ້ຍບຳນານ [la oỏc hảp bía bảm nan](ນ) về hưu.

ລ່າ [lả](ນ) săn, săn duổi. ລ່າສັດ : săn thú. ລ່າເມືອງຂຶ້ນ : thực dân.

ລ່າເມືອ [lả nủa](ນ) săn thú.

ລ່າເມືອງຂຶ້ນ [lả mủơng khủnh](ນ) thực dân.

ລິດູການ |lủ du can|(ນ)(ສ.) mùa, vụ. ປູກຜັກບໍ່
ຖືກລິດູການ : trồng rau không đúng mùa.

ລິໄທ |lủ thay|(ນ)(ສ.) lòng, dạ, tâm; sự nhận
thức. ທະລິໄທ : nhận thức.

ລິ |lủ| 1.(ສນ) ຄື: ຫຼື. từ dùng cuối câu hỏi: không.
ໄປລິ? : đi không?. 2.(ກ) nổi tiếng, đồn đại; có
tên tuổi; vang xa. ລິຊາ : vang dội, vang lừng,
oanh liệt.

ລິກັນວ່າ |lủ cần và|(ກ) đồn rằng.

ລິກຽນ |lủ kiên|(ກ) vang danh, lừng danh, nổi
tiếng. ອົງກະສັດອ້າງ ລິກຽນກົງໂລກ (ກາ) : vị vua
khoe lừng danh khắp thiên hà.

ລິສີ |lủ sí|(ນ) nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh. ລິສີ
ຊີໄທ : nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh.

ລິຊາ |lủ xa|(ຄ) ຄື: ລິຊາ. vang dội, vang lừng.
ຊື່ສຽງລິຊາ : danh tiếng vang lừng.

ລິຊາ |lủ xa| ເບິ່ງ: ລິຊາ.

ລິຊື່ |lủ xừ|(ຄ) nổi danh, nổi tiếng. ນັກຄະນິດ
ສາດທີ່ລິຊື່ : nhà toán học nổi tiếng.

ລິນາມ |lủ nam| ຄື: ລິຊື່.

ລີ |lủ|(ນ) tên một bộ tộc ở Bắc Lào (ở các tỉnh
Louangnamtha, Bokeo, Xaignabouli,
Oudomxai, Louangphabang và miền Nam của
Trung Quốc nơi giáp giới với Lào.

ລູ |lủ| 1.(ກ) 1) thủng, lủng, xuyên qua. ລູຜາ :
làm cho thủng vách, xuyên vách. ລູປ້ອງໄມ້ໄຜ່:
xuyên đốt tre, làm thủng đốt tre. 2) đạt, nắm
được. ລູອຳນາດ : nắm quyền. ບັນລຸຈຸດປະສົງ :
đạt được mục đích. 2.(ຄ) may mắn, được lộc.

ລ້ຽງລູກລູ : nuôi con tốt. ຄ້າລູ : buôn bán may
mắn. ລູລາບ : thóa nguyền vọng. ລູລ່ວງ : thông
suốt, xuyên suốt; thông qua. 3.(ກ) 1) tháo, dỡ,
bóc. ລູຫຍ້າມຸງເຮືອນເກົ່າ : dỡ mái tranh cũ. ລູ
ສິນຄ້າໄນສາງ : dỡ (bóc) hàng ra khỏi kho. 2)
thú (tội). ລູກະໂຫດ, ລູແກ່ໂຫດ : thú tội.

ລູກະໂຫດ |lủ cá thốt|(ກ) thú tội.

ລູແກ່ໂຫດ |lủ kẻ thốt|(ກ) thú tội.

ລູເຂົ້າ |lủ khâu|(ກ) xông vào.

ລູຈີ |lủ chí|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລູຈີລາ. huy hoàng, sáng
sủa, mỹ lệ.

ລູຈີລາ |lủ chí la|(ຄ)(ປ.) ຄື: ລູຈີ.

ລູໄຊ |lủ xay| ຄື: ລູລາບ.

ລູໄຊກ |lủ xóoc| ຄື: ລູລາບ.

ລູລ່ງ |lủ lòng| ຄື: ລູລ່ງ.

ລູລ່ງ |lủ lòng| ຄື: ລູລ່ງ.

ລູລ່ງ |lủ lòng|(ກ) 1) dả thông, đánh thông.

ລູລ່ງແນວຄິດ : dả thông tư tưởng. 2) thông
suốt, xuyên suốt, trót lọt. ງານທຸກຢ່າງລູລ່ງໄປ
ດ້ວຍດີ : mọi việc đều trót lọt một cách suôn
sẻ.

ລູລາບ |lủ láp|(ກ) được, toại nguyện.

ລູຫຍ້າ |lủ nhạ|(ກ) dỡ mái tranh.

ລູອຳນາດ |lủ âm nát|(ກ) lạm quyền, lộng quyền;
dưói quyền.

ລູຂະ |lủ khá|(ຄ)(ປ.) bán thiu, như nhóp.

ລູຕິກາ |lủ tí ca|(ນ)(ປ.) ຄື: ລູຕາ. con nhện (trong
văn, thơ).

ລູຕາ |lủ tai| ເບິ່ງ: ລູຕິກາ.

ລູປີ |lủ pi|(ນ)(ປ.) tên đồng tiền của Ấn Độ
(rupi).

ລູປິຍະ |lủ pi nhĩ|(ນ)(ປ.) tiền tệ; tiền có hình.

ລູ |lủ|(ກ) xông, xộc vào (đột ngột); lên đi, lên
đi. ລູເຂົ້າ : xông vào, xông vào, đột nhập.

ລູເຂົ້າ |lủ khâu|(ກ) xông vào, xông vào, đột nhập.

ລູ |lủ|(ຄ) cong, cụp xuống, cuốn vào. ຄວາຍ
ເຂົ້າລູ : trâu sừng cong.

ເລ |lẻ|(ຄ) ຄື: ແລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍ
ເຂົ້າເລ : trâu sừng dang rộng.

ເລຂະ |lẻ khá|(ນ)(ປ.) tính, toán, số.

ເລຂະກະ |lẻ khá cả|(ນ)(ປ.) thư kí, văn thư.

ເລຂະນະ |lẻ khá nả|(ນ)(ປ.) nét chữ, mẫu tự.

ເລຂາ |lẻ khá| 1.(ກ)(ປ.) viết, viết đẹp, ghi chép.

2.(ນ) thư kí, bí thư. 3.(ຄ) như viết.

ເລຂາກາງຫາວ |lẻ khá cang háo|(ນ) hình học
không gian.

ເລຂາຄະນິດ |lẻ khá khá nịch|(ນ)(ສ.) hình học.

ເລຂາຄະນິດບໍລິສຸດ |lẻ khá khá nịch bo lí
súch|(ນ)(ສ.) hình học phẳng.

ເລຂາຄະນິດວິເຄາະ |lẻ khá khá nịch ví
khỏ|(ນ)(ສ.) hình học giải tích.

ເລຂາທິກາລີ |lẻ khá thí ca lí|(ນ)(ສ.) người thư
kí của vua (đồng lí ngự tiền văn phòng).

ເລຂາທິການ |lẻ khá thí can|(ນ)(ປ.) bí thư; thư
kí. ເລຂາທິການໃຫຍ່ : tổng bí thư. ເລຂາທິການ

ໂລກາທິປະໄຕ [lô ca thí pả tay](n)(p.) sự xem trái đất là lớn.

ໂລການຸວັດ [lô ca nủ vạch](n)(p.) sự hành động theo thế giới.

ໂລກາພິວັດ [lô ca fỉ vạch](n)(p.) toàn cầu hóa. ຍຸກໂລກາພິວັດ : thời đại toàn cầu hóa.

ໂລກາມິດ [lô ca mịch](n)(p.) điều thu hút tâm tư.

ໂລກາວິນາດ [lô ca ví nát](t)(p.) tận thế. ວັນໂລກາວິນາດ : ngày tận thế.

ໂລກີ [lô ki](t)(p.) ຄື: ໂລກີຍະ. thuộc về thế giới, trần gian.

ໂລກີຍະ [lô ki nhả] ເຍິ່ງ: ໂລກີ.

ໂລກີຍະວັດ [lô ki nhả vạch](n)(p.) sự tiến triển trong cuộc sống của thường dân.

ໂລໂກ [lô cô](n) logo.

ໂລກັດຖະຈະລິຍາ [lô cật thả chả lí nhả](n)(p.) hành động có ích cho thế giới.

ໂລກຸດຕະລະ [lô cút tả lá](n) ngoài tầm hiểu biết của thế giới.

ໂລກຸດຕະລະທຳ [lô cút tả lá thẳm](n) đạo đức ngoài thế giới.

ໂລເກດ [lô kệt](n)(p, s.) chúa tể thế giới.

ໂລກັນ [lô cấn](n)(p.) địa ngục, âm phủ.

ໂລກັນຕະລະ [lô cấn tả lá](n)(p.) giữa các thế giới.

ໂລຄະ [lô khả](n) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, sự ốm đau.

ໂລຄະສິລະປະ [lô khả sinh lá pả](n) cách điều trị bệnh, liệu pháp trị liệu.

ໂລຄະນິທານ [lô khả ní than](n)(p.) tài liệu y học cổ.

ໂລຄາ [lô khai](n) ຄື: ໂລຄະ. dịch, bệnh, sự ốm đau.

ໂລຄາພະຍາດ [lô khai pả nhất](n)(p.) sự ốm đau, tật bệnh.

ໂລຄາພາດ [lô khai fát](n)(p.) sự đau yếu, sự ốm yếu.

ໂລຈະນະ [lô chả nả](n)(p.) tự phê bình, tự nhận khuyết điểm.

ໂລຕີ [lô ti](n) rô ti (một loại bánh của Ấn Độ).

ໂລປະ [lô pả](n)(p.) xóa, cắt bỏ.

ໂລພະ [lô fả](n)(p.) ຄື: ໂລພາ. tính tham lam.

ໂລພະຕັນຫາ [lô fả tấn há](n)(p.) sự đa tình, sự đa dâm.

ໂລພະມູນ [lô fả mun](n)(p.) nguồn gốc của sự tham lam.

ໂລພາ [lô fa] ເຍິ່ງ: ໂລພະ.

ໂລມະຊາດ [lô mã sát](n)(p.) lông.

ໂລມາ [lô ma] 1.(n)(p.) lông lá (trên cơ thể). 2.(n) cá heo. ປາໂລມາ : cá heo.

ໂລແມັງ [lô meng](n) ຄື: ໂລມັນ. người La Mã, kiểu chữ La Mã.

ໂລແມັງກາໂຕລິກ [lô meng ca tô líc](n) đạo Công giáo (Thiên chúa giáo).

ໂລມັນ [lô mấn](n) ຄື: ໂລແມັງ.

ໂລເລ [lô lê](t) 1) không chắc chắn, ngã nghiêng. ມີນິດໄສໂລເລ : có tính hay ngã

nghiêng. 2) bậy bạ. ເວົ້າໂລເລ : nói bậy bạ.

ໂລຫະ [lô há](n)(p.) kim loại. ປຸງແຕ່ງແຮ່ທາດເພື່ອເອົາໂລຫະ : chế hóa quặng để lấy kim loại.

ໂລຫະກຳ [lô há cẳm](n) ngành luyện kim, luyện kim học.

ໂລຫະກຸມພີ [lô há cum fi](n)(p.) tên một tầng địa ngục (nơi có chảo gang).

ໂລຫະສາດ [lô há sát](n) kim loại học, khoa kim khí.

ໂລຫະທາດ [lô há thát](n) chất kim loại.

ໂລຫະປະສົມ [lô há pả sóm](n) hợp kim.

ໂລຫະຕະສົມ [lô há fả sóm] ຄື: ໂລຫະປະສົມ.

ໂລຫະມາດຕະຖານກຳ [lô há mát tả thẩn cẳm](n) kim bản vị (bảo vệ giá trị đồng tiền).

ໂລຫິດ [lô hích](n)(p.) máu, huyết. ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ, ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ໂລ່ [lỏ] 1.(t) miệng há không ngậm, há hốc. ປາກໂລ່ : miệng há không ngậm, miệng há hốc. 2.(n) thúng. ກະຕ່າກັນໂລ່ : giỏ thúng đáy.

ໂລ້ [lỏ] 1.(n) tên một loại kèn (bộ gõ). 2.(t) ຄື: ໂລ, ກະໂລ້. lỏi, to (mắt). ຄົນຕາໂລ້ : người mắt

lỏi. 3.(n) (cái) mộc, khiên, lá chắn (vũ khí cổ).

ໂລ້ເຂນໄປຕັ້ງ (ຮຸ່ງ) : mộc khiên đem đặt.

ເລາະ [lỏ] 1.(n) ຄື: ໂລະ. đi dọc, đi men, đi theo vĩa hè, đi dạo. ເລາະຫຼິ້ນ : dạo chơi. 2.(n) chặt

ສິດ) ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບ
ຫົວ : (giữn chó chó liếm miệng, giữn chày chày
nặng đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà
mỏ mắt.

ລ່ຍລາຍ [lìa lai](ກ) quỳên, quỳên góp. ລ່ຍ
ລາຍເງິນ : quỳên tiền.

ເລືອ [lũa](ກ) bò, trườn. ງເລືອໄປມາ : rấn trườn
qua lại. ສັດເລືອຄານ : loài bò sát.

ເລືອຄານ [lũa khan](ນ) (động vật) loài bò sát,
lớp bò sát. ເຕົາ, ຂີ້ກຽມ, ງແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ :
rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.

ເລື້ອ [lũa] 1.(ນ) (động vật) ốc sên. ຫອຍເລື້ອ :
ốc sên. 2.(ນ) (cổ) cái cửa. ເລື້ອຄໍ : cát cổ bằng
cái cửa, cửa cổ.

ເລື້ອຄໍ [lũa kho](ກ) cát cổ bằng lưới cửa, cửa
cổ.

ລົວະ [lũa] ຄື: ລະວ້າ.

ລົວະງ [lũa lũa](ຄ) 1) tuột tuột. ໄສ້ໄຫຼອອກ
ລົວະງ : ruột xỏ tuột tuột. ນ້ຳໄຫຼລົວໆ : nước
chảy ống đục. 2) ống đục. ນ້ຳໄຫຼລົວໆ : nước chảy
ống đục.

ລົວ [lua] 1.(ກ) đánh trống liên hồi. ລົວກອງ :
đánh trống liên hồi. 2.(ຄ) (nói) ngọng (vì lưỡi
cứng). ເວົ້າລົວ : nói ngọng. 3.(ນ) bác gái. ລົວ
ອາ : bác gái. 4.(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng
tộc. ຫາລົວເຖົ້າແກ່ (ສິນ) : tìm hoàng tộc giá cả.

ລົວປືນ [lua pưn] bán liên hồi.

ລົວອາ [lua a](ນ) cô, bác (gái).

ລົວ [lũa] 1.(ນ) (động vật) con sóc bay (loại to).
ບ່າງລົວ : con sóc bay loại to. 2.(ຄ) to, dài. ແພ
ລົວ : vải khổ to. ສະໄບລົວ : vải khổ to mịn
láng. 3.(ຄ) không có khuôn phép, làm theo ý
thích, tự do vô kỉ luật; cấu thả, bừa bãi. ຄົນ
ລົວ : người vô kỉ luật. ເຮັດລົວ : làm cấu thả.
4.(ຄ) thiếu sự chuẩn bị, không phòng bị. (ຫາ
ສິດ) ແຮດີກວ່າລົວ : (chuẩn bị trước hơn không
chuẩn bị) phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ລົວຫຼາກ [lũa lạc](ຄ) nhiều, vô số, vô kể (thường
dùng trong thơ, văn). ສັບພະສັນລົມ ເງິນຄຳລົວ
ຫຼາກ (ກາໄກ) : tiền bạc toàn bộ ngập tràn vô
kể.

ໂລ [lay] 1.(ກ) bỏ, bỏ mặc, ruồng bỏ. ໂລລາ :

bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. 2.(ກ) ຄື: ລ້າງ. rũa,
giũ (loại bỏ chất bẩn... khỏi cái gì bằng nước).

ໂລໄໝ : rũa tơ. ໂລສາມນ້ຳ : giũ ba nước. 3.(ນ)

tên một loại cá đuối. ປາຝາໂລ : cá đuối. 4.(ນ)

1) then, chốt (cửa). ໂລປະຕູ : cái chốt cửa, cái

then cửa. 2) ngòi (ong). ໂລເຜິ້ງ : ngòi ong.

5.(ຄ)(ສ.) 1) nhịp (nhạc). 2) nơi ở. 3) mất đi,

tiêu đi. ອາໂລ : thương nhớ, nhớ nhung, luyến

tiếc, thương nhớ. ບັນໂລ : sự diệt vong, sự hủy

hại.

ໂລກະແຈ [lay cá che](ນ) chìa khóa.

ໂລເຄື່ອງ [lay khườg](ກ) giũ đồ, giũ áo quần.

ໂລເຄື່ອງດ້ວຍນ້ຳສະອາດ [lay khườg đuối nẳm
sả at](ກ) giũ áo quần bằng nước sạch.

ໂລຍະ [lay nhả](ນ) ຄື: ລະຍະ. 1) khoảng,

khoảng cách, chặng, tằm. ໂລຍະຫ່າງກ່ວາກັບລະ

ດັບຄວາມຮູ້ : khoảng cách về trình độ. 2) giai

đoạn, khoảng thời gian, kì, thời kì. ໂລຍະສິນ :

giai đoạn ngắn. ໂລຍະຍາວ : giai đoạn dài. ໂລ

ຍະພໍປານກາງ : giai đoạn vừa vừa.

ໂລຍະການ [lay nhả can](ນ) ngày tận thế.

ໂລຍະຄົດ [lay nhả khộch](ນ) ngày tận thế.

ໂລຍະເງື່ອມມື [lay nhả ngườm mủ](ນ) khoảng

tắm tay.

ໂລຍະສິນ [lay nhả sanh](ນ) giai đoạn ngắn.

ໂລຍະຍິງ [lay nhả nhing](ນ) tằm bán.

ໂລຍະຍາວ [lay nhả nhao](ນ) giai đoạn dài.

ໂລຍະຫາງ [lay nhả thang](ນ) chặng đường,

quãng đường. ໂລຍະຫາງເຄື່ອນທັບ : chặng

đường hành quân.

ໂລຍະລູກປືນ [lay nhả luúc pưn](ນ) tằm sùng,

tằm đạn.

ໂລຍະເວລາ [lay nhả về la](ນ) khoảng thời gian.

ພົບກັນໃນໂລຍະເວລາອັນສັ້ນ : gặp nhau trong

khoảng thời gian ngắn ngủi, gặp nhau trong

chốc lát.

ໂລຍະຫ່າງ [lay nhả hàng](ນ) khoảng cách. ໂລ

ຍະຫ່າງລະຫວ່າງສອງເສົາໄຟຟ້າ : khoảng cách

giữa hai cột điện.

ໂລປະຕູ [lay pả tu](ນ) then cửa.

ໂລປືນ [lay pưn](ນ) cò súng.

ໂລລາ [lay la](ກ) bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. ບໍ່

thuộc bài. ຖ້າບໍ່ເລົ່າບົດຮຽນ ແມ່ນຈະໄດ້ຄະແນນ ຕ່ຳ. nếu không học bài thì sẽ được điểm yếu.

ເລົ່າລື [làu lư(ກ) đồn đại]. ເຂົາເລົ່າລືກັນວ່າຈະ ເກີດລັດຖະປະຫານ. người ta đồn đại rằng sắp xảy ra cuộc đảo chính.

ເລົ່າເລື່ອງ [làu lư(ກ) kể chuyện, kể lại, thuật lại (chuyện)]. ເລົ່າເລື່ອງຕະຫຼົກ : kể chuyện tiếu lâm.

ເລົ່າຮຽນ [làu hiên(ກ) học hành, ăn học]. ເລົ່າ ຮຽນຢ່າງຈິງຈັງ : học hành chăm chỉ.

ເລົ່າ [lầu] 1.(ນ) kho, vựa (thóc). ເລົ່າເຂົ້າ : kho lúa. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ : công như công cốc. 2.(ນ) ຄື: ລືກ. chuồng (gà). ເລົ່າ ໄກ່, ລືກໄກ່ : chuồng gà. 3.(ກ) chọn lựa; ăn.

ເລົ່າໄກ່ [lầu cày(ນ) lồng gà, chuồng gà].

ເລົ່າເຂົ້າ [lầu khâu(ນ) kho thóc].

ເລົ່າໂລມ [lầu lóm(ກ) 1) an ủi, dỗ dành. ເວົ້າຄຳ ເລົ່າໂລມ : nói lời an ủi. 2) âu yếm, vuốt ve. ຜົວ ເມຍເລົ່າໂລມກັນ : vợ chồng âu yếm nhau. 3) khuyến dụ, thuyết phục.

ລຳ [lăm] 1.(ນ) kinh Phật, kinh cổ; lăm. ລຳສິນ ໄຊ : lăm Sính Xay. 2.(ນ) 1) thân, cây (gọi các loại cây). ລຳກ້ວຍ : cây chuối, thân chuối. ລຳ ອ້ອຍ : cây mía. ລຳໄມ້ໄຜ່ : cây tre. 2) chiếc, cái (gậy, xe...). ລຳເຮືອ : chiếc thuyền, chiếc ghe. ລຳກ້ອງ : nòng súng. ລຳຂາ : bắp chân. 3.(ຄ) xinh đẹp, mỹ miều (dùng trong thơ ca). ເປັນ ແຖວຕ້ອງ ຂຽວລຳດູລຳ (ກາ) : thành hàng dầy xanh tươi, nhìn trông thấy đẹp. 4.(ຄ) vị ngon, ngon ngọt (tiếng địa phương). ແຊບລຳ, ແຊບ ນົວ : ngon ngọt. 5.(ນ) tên một con quẻ (Lăm). 6.(ນ) các điệu hát dân ca có nhạc kèn đệm, trống đệm như lăm tươi, lăm loong, lăm sí phăn đon.... ໝໍລຳ : ca sĩ dân gian. ລຳເຕີ້ຍ : lăm tươi.

ລຳກ້ອງ [lăm coong(ນ) nòng súng].

ລຳກອນ [lăm con(ນ) thơ ca].

ລຳກ່ອມລູກ [lăm còm luúc(ນ) điệu hát ru con].

ລຳຂາ [lăm khá(ນ) bắp chân].

ລຳຂອງ [lăm khoóng(ນ) dòng sông Mê Kông (Cửu Long)].

ລຳເຂັນ [lăm khénh(ຄ) khó khăn, vất vả].

ລຳແຂນ [lăm khén(ນ) cánh tay].

ລຳຄໍ [lăm kho(ນ) cổ họng, cuống họng].

ລຳຄົງ [lăm khiing(ນ) ຄື: ເລົ່າຄົງ. thân thể, cơ thể, thể xác].

ລຳແຄ່ງ [lăm khèng(ນ) 1) ống chân, ống quyển. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳແຄ່ງລຳຂາ [lăm khèng lăm khá(ນ) 1) chân cẳng. ໄປໄກປວດລຳແຄ່ງລຳຂາ : đi xa mỏi chân cẳng. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງລຳຂາ ຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳຄອງ [lăm khoong(ນ) sông đào, kênh mương].

ລຳຄານ [lăm khan] 1.(ນ) nổi phiền, nổi khổ. ລຳຄານໃຈ : phiền muộn. 2.(ກ) khó chịu, bực mình, phiền, phiền hà. ຫນີໄປໄກໆ ລຳຄານຫຼາຍ : cút đi cho xa, phiền quá.

ລຳສາກິນ [lăm sá cónh(ນ) dân ca quốc tế].

ລຳໄສ້ [lăm say(ນ) ruột, tràng. ລຳໄສ້ແກ່ອັກ ເສບ : viêm đại tràng.

ລຳແສງ [lăm séng(ນ) tia sáng, chùm sáng].

ລຳເຊ [lăm xê(ນ) sông ngòi, lạch suối].

ລຳໄຍ [lăm nhay(ນ) (thực vật) nhãn (Euphoria longan). ພວກເດັກຈ້ອງເບິ່ງພວງລຳໄຍຢ່າງກະ ຫາຍ : lũ trẻ hau háu nhìn chùm nhãn.

ລຳດວນ [lăm đuôn(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa dày, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (dອກລຳດວນ).

ລຳດັບ [lăm đấp(ນ) tuân tự, thứ tự. ຕາມລຳດັບ : theo thứ tự. ຈັດຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ : xếp theo thứ tự chữ cái.

ລຳຕົວ [lăm tual(ນ) thân mình, thân thể].

ລຳເຕີ້ຍ [lăm tời(ນ) bài dân ca Lăm tươi].

ລຳຕັດ [lăm tách(ນ) bài dân ca (vui, trào lộng)].

ລຳຕົ້ນ [lăm tónh(ນ) ຄື: ກ້ານ. thân cây].

ລຳທານ [lăm than(ນ) dòng suối].

ລຳເນົາ [lăm nau(ນ) nơi cư trú, nơi ở. ພູມີລຳ ເນົາ, ພູມລຳເນົາ : nơi cư trú.

ລຳນ້ຳ [lăm nắm(ນ) dòng sông].

ລຳບາກ [lăm bắc(ຄ) 1) khổ, khổ sở. ລຳບາກ ໃຈ : khổ tâm. 2) khó khăn, khó nhọc. ວຽກງານ ລຳບາກ : công việc khó nhọc. 2) gian khổ, vất vả. ການເດີນທາງທີ່ລຳບາກ : chuyến đi vất vả.

biệt giữa các thứ).

ລັກຂີຕະ [lặc khí tá](ກ)(ປ.) ຄື: ລັກຂີຕ. cần thận, trông nom, bảo vệ.

ລັກຂອງ [lặc khoóng](ກ) ăn trộm đồ, lấy cắp đồ.

ລັກຂິດ [lặc khich] ເບິ່ງ: ລັກຂີຕະ.

ລັກຄະນາ [lặc khả na](ນ)(ປ,ສ.) thời điểm tốt để tiến hành một việc gì.

ລັກຈີ້ [lặc chí](ກ) ăn cướp, cướp bóc. ສະພາບ ລັກຈີ້ເກີດຂຶ້ນເລື້ອຍ : cảnh cướp bóc thường xảy ra.

ລັກໃຈ [lặc chay](ກ) 1) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng). ລັກໃຈຜົວ : phụ tình chồng. 2) trộm làm, giấu làm. ລູກລັກໃຈພໍ່ແມ່ ໄປທ່ຽວໂລ ເລ : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ລັກສະນະ [lặc sả nả](ນ)(ສ.) ຄື: ລັກຂະນະ. đặc tính, đặc điểm. ລົງມືລັກສະນະຂອງມະນຸດຫຼາຍ ຢ່າງ : khi có nhiều đặc tính của người. ລັກສະນະຂອງແນວເຂົ້າປູກ : đặc tính của giống lúa.

ລັກສະນະກົດເກນ [lặc sả nả cóch kên](ນ) tính quy luật.

ລັກສະນະຂັ້ນແຂງ [lặc sả nả khánh khéng](ນ) tính tích cực, tính năng động.

ລັກສະນະຄົງທີ່ [lặc sả nả không thì](ນ) tính cố định.

ລັກສະນະຈຳເປັນ [lặc sả nả chăam pênh](ນ) tính tất yếu, tính bắt buộc.

ລັກສະນະຈຳເພາະ [lặc sả nả chăam fỏ](ນ) thuộc tính. ຄຸນຄ່າແລະຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ ແມ່ນສອງລັກສະນະຈຳເພາະຂອງສິນຄ້າ : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.

ລັກສະນະສະເພາະ [lặc sả nả sả fỏ](ນ) (tính) đặc trưng.

ລັກສະນະສືບທອດ [lặc sả nả sựp thỏt](ນ) tính kế thừa.

ລັກສະນະສືບພັນ [lặc sả nả sựp fanh](ນ) tính di truyền.

ລັກສະນະຊົນຊັ້ນ [lặc sả nả xỏnh sảnh](ນ) tính giai cấp.

ລັກສະນະດີເດັ່ນ [lặc sả nả đi dẻnh](ນ) tính ưu việt.

ລັກສະນະເດີມ [lặc sả nả đờm](ນ) tính bẩm sinh, tính vốn có.

ລັກສະນະຕໍ່ສູ້ [lặc sả nả tỏ sủ](ນ) tính đấu tranh.

ລັກສະນະທົ່ວໄປ [lặc sả nả thừa pay](ນ) đặc điểm chung.

ລັກສະນະນາມ [lặc sả nả nam](ນ) (ngữ pháp) loại từ (cái, chiếc, con, v.v.). ໜ່ວຍ, ອັນ, ຄັນ, ໂຕ...ແມ່ນຄຳລັກສະນະນາມ : quả, cái, chiếc con, v.v. là loại từ.

ລັກສະນະປະຕິວັດ [lặc sả nả pả tí vạch](ນ) tính cách mạng.

ລັກສະນະເປັນກຸນແຈ [lặc sả nả pẻnh cun che](ນ) bí quyết.

ລັກສະນະແຜ່ຄວາມຮ້ອນ [lặc sả nả fẻ khoam hỏn](ນ) tính dẫn nhiệt.

ລັກສະມີ [lặc sả mi](ນ)(ສ.) 1) sự may mắn; sự phát đạt; kho tàng, kho báu; cái đẹp, sự hấp dẫn. 2) tên của nữ thần may mắn.

ລັກສິກ [lặc sóc](ກ) cướp lấy, cướp giật. ລັດຫາງ ລັກສິກ : đón đường cướp giật.

ລັກແຍງ [lặc nheng](ກ) trộm ngấm, trộm nhìn.

ລັກຖາມ [lặc thám](ກ) hỏi nhỏ, hỏi thăm. ມາພີ້ ຂ້ອຍລັກຖາມເລື້ອງນີ້ : đến đây tôi hỏi nhỏ chuyện này.

ລັກເບິ່ງ [lặc bẻng](ກ) nhìn trộm. ລັກເບິ່ງບົດຮຽນ ໝູ່ : nhìn trộm bài bạn.

ລັກປຸ້ນ [lặc pủn](ກ) cướp bóc, ăn cướp. ພວກ ລັກປຸ້ນ : quân ăn cướp.

ລັກປ່ຽນ [lặc piẻn](ກ) đánh tráo. ລັກປ່ຽນສິນຄ້າ ປອມເອົາສິນຄ້າແທ້ : đánh tráo hàng giá lấy hàng thật.

ລັກພັ່ງ [lặc phảng](ກ) nghe trộm, nghe lén. ແກ້ງນອນເພື່ອລັກພັ່ງ : vờ ngủ để nghe trộm.

ລັກໄລ່ [lặc lỏy](ຄ) ám t, ón ào, náo động. ລັກໄລ່ຫຼຸ : diếc tai.

ລັກລອບ [lặc lỏp](ກ) 1) vụng trộm. ລັກລອບໄດ້ ເສຍກັນ : vụng trộm tăng tịu với nhau. 2) lén lút. ລັກລອບຂົນຂອງເຖື່ອນຂ້າມແດນ : lén lút khuân hàng lậu vượt biên giới.

ລັກລອບເຂົ້າ [lặc lỏp khỏu](ກ) lén lút vào. ລັກລອບເຂົ້າມາປະເທດໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : lén lút vào một đất nước mà không có giấy tờ.

ບ່ອນ.

ລູກໜີ [luc ní|(ກ) di khỏi, rời khỏi, thoát khỏi. ລາວຫາກໍລູກໜີຈາກນີ້ : anh ấy vừa đi khỏi đây.

ລູກຮີ [luc hủ|(ກ) khỏi nghĩa. ລູກຮີຂຶ້ນ : cuộc khỏi nghĩa.

ລູກຮີ [luc hủ|(ກ) khỏi nghĩa. ການລູກຮີຂຶ້ນເດືອນສິ່ງຫາສຳເລັດຜົນຢ່າງງົດງາມ : cuộc khỏi nghĩa tháng Tám thành công tốt đẹp.

ລູກ [luúc|(ນ) 1) con (người, vật, trái cây...). ລູກເສືອ : cõp con. ລູກລ້ຽງ : con nuôi. ລູກກົກ : con đằm, con trưởng. ລູກໂມ້ : thú đoan, mụu mớ. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟ້າຄວາມພໍຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາ ຮິກ : (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cuõng cha mẹ trăm đường con hư. 2) phụ, thú, cái nhỏ hơn. ລູກບ້ານ : hội viên trong phường. ລູກມື : tay sai. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang.

ລູກກະແຈ [luúc cá che|(ນ) ຄື: ລູກກຸນແຈ. chia khóa. ຫາລູກກະແຈມາເປີດຕູ : kiếm chìa khóa ra mở cửa.

ລູກກະສຸນ [luúc cá sún|(ນ) đạn, viên đạn. ລູກກະສຸນທະລູກຳແພງ : viên đạn xuyên qua tường.

ລູກໄກ່ [luúc cày|(ນ) gà con. ແຫຼວຄູບລູກໄກ່ : diều thả gà con.

ລູກກຳພ້າ [luúc cãm fả|(ນ) đứa trẻ mồ côi. ສິງສານບັນດາລູກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ລູກກຳພອຍ [luúc cãm foi|(ນ) đứa trẻ mồ côi.

ລູກກົກ [luúc cõc|(ນ) con cá, con trưởng. ເປັນລູກກົກ ຕ້ອງຊ່ວຍແມ່ລ້ຽງນ້ອງ : là con cá, phải giúp mẹ nuôi em.

ລູກກົງ [luúc công| 1.(ນ) ຄື: ລູກຕົ້ງ. chán song của số, hàng lan can. ຍີ່ແຂນຂ້າມລູກກົງເພື່ອເດັດດອກໂມ້ : quài tay qua chán song để ngắt hoa. 2.(ນ) song sắt (chuồng, nhà tù). ຫຼັງລູກກົງ : sau song sắt nhà tù.

ລູກກຸນແຈ [luúc cunh che|(ນ) ຄື: ລູກກະແຈ. chia khóa.

ລູກກອນ [luúc con|(ນ) viên thuốc tể. ຊື້ຢາລູກກອນມາກິນ : mua thuốc tể về uống.

ລູກກວາດ [luúc quạt|(ນ) kẹo. ຫຍາລູກກວາດ : nhai kẹo.

ລູກຂີ້ດີ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ [luúc khi đủ fò mè pác piệc, luúc bò chắc viéc fò mè thực chay| (ພາສິດ) (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con đại cái mang; con cái mà đại thì hại ông cha; con móng sỏng mang.

ລູກຂ່າງ [luúc khàng|(ນ) con quay, con vù.

ລູກເຂີຍ [luúc khời|(ນ) con rế. ແມ່ເຖົ້າແພງລູກເຂີຍຫຼາຍ : bà gia rất quý con rế.

ລູກຂັ້ນໄດ [luúc khạnh đay|(ນ) bậc thang.

ລູກຄ້າ [luúc khả|(ນ) người mua, khách hàng. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າຫຼາຍ : đừng bắt chệt khách hàng qua.

ລູກຄູ່ [luúc khù|(ນ) kẻ phụ họa, kẻ a dua, kẻ theo đuôi; hợp xướng, đồng ca. ຮ້ອງເພງລູກຄູ່ : hát hợp xướng.

ລູກຄອກ [luúc khoóc| 1.(ນ) con thú nhỏ được sinh ra từ chuồng của mình (từ con vật mà mình nuôi). ງົວລູກຄອກ : bò cùng chuồng. 2.(ນ) đàn cá quả con, đàn cá con (dưới sự chăm sóc của mẹ), cá ỏ. ປາລູກຄອກ : cá con cùng bầy lúá, cá ỏ.

ລູກຄົງ [luúc khing|(ນ) con đé. ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄົງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đé của mình.

ລູກເຄິ່ງ [luúc khòng|(ນ) con lai (ít đùng).

ລູກຄິດ [luúc khịch|(ນ) bàn tính. ຕິດລູກຄິດ : gáy bàn tính.

ລູກຄວັນ [luúc khoăn|(ນ) lựu đạn khói, bom hóa mù.

ລູກຄວາມ [luúc khoam|(ນ) thân chủ. ທະນາຍຄວາມອອກມາປົກປ້ອງໃຫ້ລູກຄວາມຂອງຕົນ : viên luật sư đứng ra bảo vệ cho thân chủ của mình.

ລູກຈະຫຼວດ [luúc chá luật|(ນ) tên lửa (vũ khí). ການປະກອບສ້າງຂອງລູກຈະຫຼວດ : cấu tạo của tên lửa.

ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ [luúc cháu lán nai|(ນ) con vua cháu chúa, con ông cháu cha. ແຕ່ກ່ອນ ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍຈິ່ງຖືກແຕ່ງຕັ້ງເປັນເຈົ້ານາຍ ຢ່າງງ່າຍດາຍ : ngày xưa con ông cháu cha mới dễ dàng được bổ làm quan.

ລູກຈ້າງ [luúc cháng|(ນ) người làm ruộng, người làm thuê. ຂົ່ມເຫັງລູກຈ້າງ : dầy ải người làm thuê.

ລູກສະໝຸນ [luúc sả múnh|(ນ) bộ hạ, thú hạ. ລູກສະໝຸນທີ່ຈິງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ : một bộ hạ trung thành.

ລູກເສືອ [luúc súa|(ນ) 1) hướng đạo sinh. 2) cạp con.

ລູກສັດ [luúc sát|(ນ) con vật mới đẻ (sơ sinh).

ລູກສິດ [luúc xích|(ນ) ຄື: ນັກຮຽນ. học sinh, học trò. ມີຫຼາຍລູກສິດເກັ່ງ : có nhiều học trò giỏi.

ລູກສອນ [luúc són|(ນ) mũi tên. ແຕ້ມລູກສອນ : vẽ mũi tên.

ລູກສອນໄໝ້ [luúc són phay|(ນ) tên lửa, hỏa tiễn.

ລູກສອນໄໝ້ຜ່ານທະວີບ : tên lửa vượt đại châu (xuyên lục địa).

ລູກສືບ [luúc súp|(ນ) con riêng.

ລູກສູບ [luúc suúp|(ນ) xu páp. ຝົນລູກສູບ : xoáy xu páp.

ລູກສາວ [luúc sáo|(ນ) người con gái (đã lớn). ວົງແຫວນເພັດແມ່ນສິ່ງລຳຄ່າຂອງແມ່ ປະໄວ້ໃຫ້ລູກສາວ : chiếc nhẫn kim cương là bảo vật của mẹ để lại cho con gái.

ລູກຊູ້ [luúc xú|(ນ) con hoang, con ngoài giá thú. ຖ້າແມ່ນລູກຊູ້ ໃຫ້ຂຽນແຕ່ຊື່ແມ່ : nếu là con ngoài giá thú, hãy ghi chỉ tên mẹ.

ລູກຊາຍ [luúc xai|(ນ) con trai. ຂໍສາວໃຫ້ລູກຊາຍ : dạm vợ cho con trai.

ລູກຊອດ [luúc xót|(ນ) đứa con lai. ລູກຊອດລາວ-ຫວຽດນາມ : đứa con lai Lào-Việt.

ລູກຊິ້ນ [luúc xín|(ນ) thịt viên. ຕົ້ມເຜີ້ໃສ່ລູກຊິ້ນ : nấu phở bỏ thịt viên.

ລູກຍ່າງ [luúc nhàng|(ນ) nước kiệu (ngựa). ມ້າແລ່ນລູກຍ່າງ : ngựa chạy nước kiệu.

ລູກຍິງ [luúc nhing|(ນ) con gái. ລາວມີລູກຊາຍສອງຄົນ ລູກຍິງຄົນໜຶ່ງ : anh ta có hai người con trai, một người con gái.

ລູກໂດດ [luúc đót|(ນ) đạn (bắn chim, bắn từng viên một).

ລູກຕາ [luúc ta|(ນ) nhãn cầu, con mắt.

ລູກເຕົ້າ [luúc táu| 1.(ນ) con cái. ບອກສອນລູກເຕົ້າ : dạy dỗ con cái. 2.(ນ) khối chấp hình đồ

chơi (các hình khối chấp thành hình cho trẻ em chơi).

ລູກແຕກ [luúc tạc|(ນ) quả lựu đạn; quả bom. ແກວ່ງລູກແຕກ : ném lựu đạn.

ລູກແຕກປາລະມະນູ [luúc tạc pa lá má nu|(ນ) bom nguyên tử.

ລູກຕິ່ງ [luúc tìng|(ນ) ຄື: ລູກກົງ. hàng lan can, hàng chắn song bao lớn; chắn song cửa sổ.

ລູກຕີນ [luúc tin|(ນ) nước kiệu (ngựa chạy, phi). ມ້າແລ່ນລູກຕີນ : ngựa phi nước kiệu.

ລູກຕັ້ນ [luúc tũn|(ນ) quả lắc, con lắc.

ລູກເຕັມບ້ານ ຫຼາມເຕັມເມືອງ [luúc têm bản, lán têm mường| (ສຳນວນ) (con đầy làng, cháu đầy huyện) con đàn cháu đống; con đàn cháu lũ; con đàn con đống; con đàn con lũ.

ລູກທາງ [luúc thang| ຄື: ລູກຊູ້.

ລູກແທນພໍ່ໜ້ແທນລຳ [luúc then fò, nò then lăm| (ພາສິດ) (con thế cha, mâm thế cây) cha truyền con nối; con nối cha truyền; phụ truyền tử kế.

ລູກນິມິດ [luúc ní mịch|(ນ) hòn đá thiêng (đặt làm móng nhà chùa); hòn đá cột mốc (đặt phân biên giới).

ລູກນົກ [luúc nộc|(ນ) chim con, chim non mới nở.

ລູກນອກພິກ [luúc noóc fộc|(ນ) thai ngoài tử cung.

ລູກນ້ອງ [luúc nống|(ນ) tay sai, bộ hạ, tay chân. ສັ່ງລູກນ້ອງໄປເຮັດວຽກນັ້ນ : ra lệnh cho bộ hạ đi làm việc đó.

ລູກນ້ອຍ [luúc nói|(ນ) con trẻ, con mọn. ຄາລູກນ້ອຍ : bận con mọn.

ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາລົກ [luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ na lộc| (ພາສິດ) (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục). (ເບິ່ງ): ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ.

ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນະຣົກ ພໍ່ແມ່ບໍ່ສອນລູກເຕົ້າ ຜີເບົ້າຈິກກິນຕັບກິນໃຕ [luúc bò phăng khoam fò khoam mè, fĩ kè khậu mọ nả học, fò mè bò són luúc táu, fĩ pẩu chóc kinh táp kinh tay| (ພາສິດ) (con không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục, cha mẹ không dạy



con cái ma trời bắt ăn). (ເບິ່ງ): ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ.

ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ |luúc bò hay dà hay kinh nôml (ພາສິດ) (con không khóc dùng cho bú) con có khóc, mẹ mới cho bú; con không khóc, mẹ không cho bú; không khóc mẹ chẳng cho bú.

ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ ແນວບໍ່ຂົມຢ່າຫາມາໃສ່ |luúc bò hay dà hay kinh nôml, neo bò khóm dà há ma sàyl (ພາສິດ) (con không khóc dùng cho bú, cái không đấng dùng kiếm đem vào). (ເບິ່ງ): ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ.

ລູກບາດ |luúc bát|(n)(ສ.) ຄື: ລູກສະກາ. cánh của hình 6 cạnh, con xúc xắc.

ລູກບາດແມັດ |luúc bát met|(n) mét khối.

ລູກບ້ານ |luúc bản|(n) dân làng, dân bản; thành viên của gia đình. ເລັງລູກບ້ານອອກບ້ອງກັນຄັ້ນຄູ : giống dân làng ra hộ đê.

ລູກບ້ານຫຼານເມືອງ |luúc bản lán mưong| dân, cư dân.

ລູກປາ |luúc pa|(n) cá con.

ລູກປົກໄກ່ |luúc pìk cày|(n) quả cầu lông. ຫຼີ້ນລູກປົກໄກ່ : chơi cầu lông.

ລູກປິ່ນ |luúc pình|(n) chân vịt (của tàu thủy).

ລູກປິ່ນເຊືອກ |luúc pình xưóc|(n) ຄື: ລູກຫັນ, ລູກຮອກ. rông rọc.

ລູກປິ່ນ |luúc pùn|(n) đạn, viên đạn. ລູກປິ່ນສິວໝວກ : viên đạn suốt qua mũ.

ລູກຜູ້ຊາຍ |luúc fụ xai|(n) người con trai giới giàng, can đảm; tu mí nam tử, đáng nam nhi. ພວກເຮົາຕ້ອງເຮັດຫຍັງ ໃຫ້ເໝາະສົມວ່າເປັນລູກຜູ້ຊາຍໄດ້? : chúng ta phải làm gì cho xứng đáng tu mí nam tử chú?.

ລູກຜູ້ຍິງ |luúc fụ nhing|(n) thân con gái.

ລູກຝາແຜດ |luúc phá phệt|(n) con sinh đôi, đứa trẻ sinh đôi, đứa trẻ song sanh. ອອກລູກຝາແຜດ : đẻ con sinh đôi.

ລູກພີ່ລູກນ້ອງ |luúc fi luúc noóng|(n) anh (chị, em) họ.

ລູກໃພ້ |luúc fáy|(n) ຄື: ໃພ້, ສະໃພ້. con dẫu, nằng dẫu, cô dẫu. ລູກໃພ້ຂອງເພິ່ນເປັນຄູ : con dẫu của họ là giáo viên.

ລູກໄຟ |luúc fay|(n) tia lửa nhỏ, tia sáng; ngọn

lửa.

ລູກມ້າ |luúc mã|(n) ngựa con.

ລູກມື |luúc mủ|(n) tên tay sai. ຈິງໃຈເປັນລູກມືຂອງສັດຕູ : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ລູກເມຍ |luúc mia|(n) vợ con. ລຳບາກທາງດ້ານລູກເມຍ : vất vả về đường vợ con.

ລູກໄມ້ |luúc máy| 1.(n) 1) măng tre. (ພາສິດ) ລູກໄມ້ຫຼິ້ນບໍ່ໄກ່ຕົ້ນ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) chỉ thêu hoa văn. 2.(n) đòn độc, thế võ hiểm. 3.(n) thủ đoạn, mưu mô. ໃຊ້ລູກໄມ້ຊົ່ວ ເພື່ອບັບຮັດຄົນ : dùng thủ đoạn xấu để chèn người.

ລູກໄມ້ລູກມື |luúc máy luúc mủ| (ສຳນວນ) tay sai.

ລູກມືກ |luúc mực|(n) trục quang (trong máy in, để chuyển mực vào chế bản in).

ລູກມົນ |luúc mônh|(n) quả cầu.

ລູກລະເບີດ |luúc lá bợt|(n) khối bộc phá, bom phá, lựu đạn.

ລູກເລັກເດັກນ້ອຍ |luúc lệc đécc nỏil (ສຳນວນ) trẻ con, con trẻ.

ລູກລົງ |luúc liéng|(n) ຄື: ລູກຮັກ. con nuôi. ຂໍລູກລົງ : xin con nuôi.

ລູກເລື້ອນ |luúc lườn|(n) con lăn, trục lăn.

ລູກເວ້າຍາກ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກ ພໍ່ແມ່ຢາກອາຍ |luúc vầu nhác fò mẹ pạc piệc, luúc khôi xiệc fò mè dạc ai| (ພາສິດ) (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con đàng điếm cha mẹ xấu hổ). ເບິ່ງ): ລູກຂີ້ດີ້ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ.

ລູກແຫ |luúc hé|(n) dây xích cục chì (ở lưới đánh cá).

ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ |luúc húa kéo húa vén| đứa con yêu quý.

ລູກຫົວສາວ |luúc húa sáo|(n) con dẫu lòng, con so. ຖືພາລູກຫົວສາວ : chừa con so.

ລູກຫັນ |luúc hấn|(n) ຄື: ລູກປິ່ນເຊືອກ, ລູກຮອກ. rông rọc.

ລູກຫົນ |luúc hín|(n) viên sỏi, hòn sỏi.

ລູກໜ້າ |luúc nạ|(n) tên nó.

ລູກໜີ້ |luúc nị|(n) con nợ, người đi vay nợ, người mắc nợ. ເຈົ້າໜີ້ຊຸດຮິດລູກໜີ້ : tài chủ bóc

tiền kíp. ເອົາເຂົ້າແລກເກືອ : láy gạo đổi muối.
ແລກເຂົ້າ [léc khậu](ກ) ດ້ວຍ ຈາວ. ແລກເຂົ້າເອົາ
 ເກືອ : ດ້ວຍ ຈາວ láy muối.

ແລກເງິນ [léc ngân](ກ) ດ້ວຍ ຕື່ນ.

ແລກຊີວິດ [léc xi vịch](ກ) ດ້ວຍ ທຶນ ມາງ.

ແລກຕົວ [léc tua](ກ) 1) trao đổi người. 2) hiến
 thân, hiến mình.

ແລກປ່ຽນ [léc piến](ກ) ຄື: ແລກ. ດ້ວຍ ຈາວ, trao
 đổi, giao lưu. ແລກປ່ຽນສິນຄ້າ : trao đổi hàng
 hóa, giao lưu hàng hóa. ແລກປ່ຽນວັດທະນະທຳ :
 giao lưu văn hóa.

ລິກ [lộc] 1.(ນ) ຄື: ລິກໄກ່. chuồng (cho gia cầm).
 ລິກໄກ່ : chuồng gà. 2.(ຄ) sáu, người Lào cổ gọi
 con trai thứ sáu là "ລິກ" chữ không gọi là "ທີກ
 (sáu)".

ລິກລານ [lộc lan](ຄ) lác các. ນິດໄສລິກລານ :
 tính lác các.

ໂລກ [lôóc] 1.(ນ)(ປ) ຄື: ໂລກໂລກາ. thế giới,
 cõi trần, thế gian; hoàn cầu, địa cầu, trái đất.
ໂລກພະຈັນ : mặt trăng. ໜ່ວຍໂລກ : trái đất.
ທາງໂລກ : đường trần. ທົ່ວໂລກ : khắp thế giới.
 2.(ນ)(ປ) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, bệnh tật. ໂລກ
 ອະຫິວາ : bệnh tả. ໂລກຜິວໜັງ : bệnh ngoài da,
 bệnh da liễu.

ໂລກຂີ້ຮາກ [lôóc khị hác](ນ) bệnh thối tả.

ໂລກຈັກກະວານ [lôóc chác cả van](ນ) vũ trụ.

ໂລກສົງສານ [lôóc sớng sán](ນ) cõi trần, trần
 gian, trần thế, dương thế.

ໂລກຕິດຕໍ່ [lôóc tích tò](ນ) bệnh lây, bệnh truyền
 nhiễm.

ໂລກຕິດແປດ [lôóc tích pẹt](ນ) bệnh truyền
 nhiễm.

ໂລກທຳມະຊາດ [lôóc thắm mả sát](ນ) thế giới
 tự nhiên.

ໂລກທັງໝົດ [lôóc thắng mớch](ນ) toàn cầu, toàn
 thế giới.

ໂລກທ້ອງບົດ [lôóc thoớng bich](ນ) (y) bệnh lị,
 bệnh kiết lị. ເປັນໂລກທ້ອງບົດ : bị bệnh kiết lị.

ໂລກທ້ອງແໜ້ນ [lôóc thoớng nẹn](ນ) chứng đầy
 bụng, chứng nề bụng.

ໂລກນີ້ [lôóc nỉ] 1) thế giới này. ໃນໂລກນີ້ : trên
 thế giới này. 2) kiếp này.

ໂລກພະຈັນ [lôóc fả chẵn](ນ) mặt trăng.

ໂລກພາຍນອກ [lôóc fai nóc](ນ) ngoài cảnh,
 ngoài giới.

ໂລກລະບາດ [lôóc lá bạt](ນ) (y) bệnh dịch.

ໂລກໂລກາ [lôóc lô ca](ນ)(ປ) ຄື: ໂລກ. thế giới,
 cõi trần thế gian. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກ
 ໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp
 thế giới.

ໂລກຫົວໃຈ [lôóc húa chay](ນ) bệnh tim.

ໂລກຫັດ [lôóc hách](ນ) bệnh sỏi.

ໂລກຫິດ [lôóc hựt](ນ) (y khoa) bệnh hen, bệnh
 suyễn.

ໂລກໜ້າ [lôóc nặ](ນ) kiếp sau.

ໂລກໝອງໃນ [lôóc noớng nay](ນ) (y) bệnh lậu.

ໂລກໝາວ [lôóc má vớ](ນ) (y) bệnh dại.

ໂລກອະຫິວາ [lôóc ả hí va](ນ) (y) bệnh dịch tả,
 bệnh tả.

ໂລກຮ່າ [lôóc hà](ນ) (y) bệnh dịch hạch.

ໂລກຮ້າຍ [lôóc hái](ນ) (y) bệnh dịch hạch.

ໂລກຮ້ອນ [lôóc huớn](ນ) bệnh hủi, bệnh
 phong.

ລອກ [loóc] 1.(ກ) lột, róc, tuóc, bóc. ລອກ
 ເບື້ອກ : lột vỏ, bóc vỏ. ລອກຄາບ : lột xác. 2.(ກ)
 sao lại, chép lại; bắt chước, phỏng theo, mô
 phỏng. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước.

ລອກຄາບ [loóc kháp](ກ) thay da, lột da, lột xác,
 bóc vỏ. ງລອກຄາບ : rần lột xác.

ລອກແບບ [loóc bẹp](ກ) sao chép, bắt chước.
ສິນຄ້າລອກແບບ : mặt hàng sao chép, mặt hàng
 giả. ລອກແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.

ລອກເບື້ອກ [loóc pược](ກ) lột vỏ, bóc vỏ.

ລອກແລກ [lọc lọc](ກວ) lác lác, xác xơ, lác
 các. ທ່າທີລອກແລກ : thái độ lác lác.

ລອກໜັງ [loóc nắng](ກ) lột da.

ເລິກ [lợc](ຄ) sâu. ລູກປືນເຂົ້າເລິກ : viên đạn vào
 sâu. ນ້ຳວັງນີ້ເລິກ : nước trong đầm này sâu. ເລິກ
 ເຊິ່ງ : sâu sắc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕື່ນ".

ເລິກເຊິ່ງ [lợc xớng](ຄ) sâu sắc, uyên thâm, thâm
 thúy. ຄຳເວົ້າເລິກເຊິ່ງ : câu nói thâm thúy.

ເລິກເຊິ່ງເຖິງຖອງ [lợc xớng thớng thoớng](ຄ) sâu
 sắc triệt để.

ເລິກລັບ [lợc lặp](ຄ) bí hiểm, thần bí, huyền bí.

(ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບົ່ງ.

ເລືອກເຟັ້ນ |lước phển|(ກ) lựa chọn, tuyển lựa. ເລືອກເຟັ້ນບັນດາບົດແຕ່ງມ່ວນ : tuyển lựa những bài văn hay.

ເລືອກໜັກມັກໄດ້ແຮ່ |lước nấc mặc đày hẻ|(ພາສິດ) (lựa quá thường được đá). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບົ່ງ.

ລວກ |lước|(ກ) 1) lược (trúng, khoai...). ລວກຜັກ : lược rau. ລວກຊີ້ນ : lược thịt. 2) (bị) bóng, phỏng. ເດັກນ້ອຍຖືກນ້ຳມັນລວກຈົນໜັງໂພງ : đứa bé bị bóng nước sôi đến phỏng da. ລົມລວກ : dở dở ương ương, không kĩ lưỡng.

ລວກໄຂ່ |lước khày|(ກ) lược trứng.

ລວກລົນ |lước lòn|(ກ) dở dở ương ương.

ລັງ |lăng| 1.(ກ) 1) làm nũng, uốn éo, đóng danh, nhè. ລູກໄຫ້ລັງ ເພາະຢາກໄດ້ຕຸກກະຕາ : con khóc nhè vì muốn được búp bẻ. 2) bướng bỉnh, ngoan cố. ຢ່າໄດ້ລັງແຂງຂໍ້ (ຮຸ່ງ) : đừng bướng bỉnh chống đối. 2.(ກ) quẩn, cuộn, cuốn (tờ, sợi). ລັງໄໝ : quẩn tở. 3.(ນ) thùng thừa, thùng gổ. ເບຍລັງໜຶ່ງ : một thùng bia.

ລັງກາ |lăng ca|(ນ) ຄື: ສີລັງກາ. nước Srilanka.

ລັງແກ |lăng ke|(ກ) 1) bắt nạt, ăn hiếp. 2) ức hiếp.

ລັງກຽດ |lăng kiết|(ກ) ghét, ghét bỏ, ghê tởm, ghét cay ghét đắng. ຂ້ອຍລັງກຽດມັນ : tôi ghét hẳn, tôi ghê tởm hẳn.

ລັງກຽດຄຽດຂົມ |lăng kiết khiết khóm|(ກ) ghét bỏ, ruồng rẫy.

ລັງຄັງ |lăng khăng|(ນ) ຄື: ລະຄັງ.

ລັງສີ |lăng sí|(ນ)(ປ.) 1) ánh sáng, tia sáng. ລັງສີເບຕາ : tia bê ta. 2) tia bức xạ, tia phóng xạ. ກຳມັນຕະພາບລັງສີ : tia phóng xạ.

ລັງສີແພດ |lăng sí fét|(ນ)(ປ,ສ.) bác sĩ điều trị bệnh bằng tia X.

ລັງສີມາ |lăng sí ma| ເບິ່ງ: ລັງສີມັນ.

ລັງສີມັນ |lăng sí măn|(ນ)(ປ.) ຄື: ລັງສີມາ. mặt trời.

ລັງສີວິທະຍາ |lăng sí vĩ thả nha|(ນ) khoa điện quang.

ລັງສາດ |lăng sạt|(ນ) tên một loại cây bụi, quả

ăn được.

ລັງໄມ້ |lăng mảy|(ນ) thùng gổ.

ລັງລາກ |lăng lác|(ກ) ຄື: ລັງລາດ, ກະລັງກະລາດ. lộn xộn, bừa bộn, bừa bãi. ວາງໄວ້ລັງລາກ, ວາງກະລັງກະລາດ : để lộn xộn, để bừa bãi.

ລັງລາດ |lăng lát|(ກ) ຄື: ລັງລາກ. lộn xộn, mất trật tự, bừa bãi.

ລັງລ້າວ |lăng láo|(ກ) trở chúng, chống cự, không tuân theo. ໜີກໜີບໍ່ໄດ້ ລັງລ້າວບໍ່ຢາກໄປ (ຂຸນຫຼີງ) : trốn cũng trốn không được, chống cự không chịu đi.

ລັງເລ |lăng lê|(ກ) lưỡng lự, ngần ngừ, do dự. ລັງເລບໍ່ຮູ້ຈະຄວນຂາຍລົດຖີບ ຫຼືບໍ່ : lưỡng lự không biết có nên bán cái xe đạp không.

ລັງເລໃຈ |lăng lê chay|(ກ) phân vân, chưa dứt khoát. ລັງເລໃຈບໍ່ຮູ້ຈະໄປ ຫຼືຢູ່ : phân vân không biết nên đi hay nên ở.

ລັງລໍ |lăng lo|(ກ) dùng dằng, nán nã. ລັງລໍເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.

ລັງ |lăng|(ຄ) còi, còi cọc, cằn cỗi.

ລາງ |lang| 1.(ນ) diêm, diêm báo, triệu chúng. ລາງດີ : diêm tốt lành. ລາງຮ້າຍ : diêm dữ, diêm xấu. ລາງຝັນ : diêm mộng. ລາງສັງຫອນ : diêm báo.

2.(ນ) 1) thuở trước, lần, lúc, đôi khi. ລາງເທື່ອທຸກ ລາງເທື່ອມື : đôi khi nghèo, đôi khi giàu có. ລາງເທື່ອດີ ລາງເທື່ອຮ້າຍ : đôi khi tốt, đôi khi dữ. 2) vài, một vài, khác. ລາງຄົນມັກສົມ ລາງຄົນມັກຫວານ : (vài) có người thích chua, có người thích ngọt. 3.(ນ) thế lệ, tục lệ.

ລາງຄົນ |lang khỏnh|(ຄ) người nào đó, một vài người.

ລາງສັງຫອນ |lang sáng hỏn|(ນ) diêm báo, diêm linh cảm, linh tính. ມີລາງສັງຫອນເຫັນແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ລາງດີ |lang đi|(ນ) diêm tốt, diêm lành, diêm tốt lành.

ລາງທີ |lang thì|(ກວ) thỉnh thoảng; có thể; đôi khi. ຄົນແກ່ ລາງທີໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chúng.

ລາງເທື່ອ |lang thừa|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, lăm lúc; một lúc nào đó. ລາງເທື່ອຮູ້ສຶກເຫງົາ : đôi khi cảm thấy buồn.

ນ້ຳມັນໝູ່ລືງ : dầu lộn rùng.
 ຈຸງ |lung|(ນ) bác (trai), anh của bố hoặc mẹ.
 ຈຸງລັງ |lung lǎng|(ຄ) bừa bộn, lộn lạo. ເຄື່ອງ
 ຂອງຈຸງລັງ : đồ đạc lộn lạo.
 ຈຸງອອກ |lung oọc|(ນ) bác (trai).
 ເລັງ |lêng|(ກ) nhăm, nhấm, ngấm. ເລັງເບົ້າ
 ໝາຍ : nhấm mục tiêu.
 ເລັງໃສ່ |lêng sày|(ກ) nhăm vào, hướng tới; nhấm
 mục đích. ເລັງໃສ່ດ້ານການສຶກສາ : nhấm mục
 đích giáo dục. ເລັງໃສ່ກົດກັ້ນຄວາມກ້າວໜ້າ :
 nhấm mục đích ngăn chặn sự tiến bộ. ເລັງໃສ່
 ດ້ານເສດຖະກິດ : nhấm mục đích kinh tế.
 ເລັງຢັ້ງມ |lêng diếm|(ກ) nhìn xem. ຜູ້ແລເລັງຢັ້ງມ
 (ສິນ) : ngóng nhìn.
 ເລັງ |lêng| 1.(ຄ) gắp, vùi, khấn trong. ວຽກ
 ເລັງ : việc gắp. 2.(ກ) thúc nhanh, giục gắp; lǎng
 (tóc đợ). ເລັງເພື່ອນອອກຄົວ ເພື່ອໃຫ້ທັນລົດ : giục
 bạn ra bến cho kịp xe.
 ເລັງຖາມ |lêng thám|(ກ) gặng hỏi, hỏi đến cùng.
 ເລັງທວງ |lêng thuông|(ກ) yêu sách, đòi hỏi.
 ເລັງລັດ |lêng lách|(ກ) 1) ráo riết, thúc bách, thúc
 ép. ເມື່ອລາວເລັງລັດມາ ເຂົາກໍຈຳຕ້ອງຊຳລະໜີ້ :
 bà ta thúc ép dữ, anh ta đành phải trả món nợ.
 2) xúc tiến, thúc đẩy. ເລັງລັດຄວາມຈະເລີນທາງ
 ເທັກນິກ : thúc đẩy sự phát triển về mặt kĩ thuật.
 ເລັງໜີ້ |lêng nị|(ກ) đòi nợ, thúc nợ. ເລັງໜີ້ຢ່າງ
 ເຄັ່ງ : đòi nợ gắt gao.
 ເລງ |lêng|(ນ) ké lêu lổng, tên lưu manh, du côn.
 ນັກເລງ : lưu manh, du côn. ແມ່ເລງ : gái lǎng
 loạn. ນັກເລງເຫຼົ່າ : bợm rượu.
 ເລ່ງ |leêng| ເບິ່ງ: ເລັງ.
 ແລງ |leng|(ນ) chiểu. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm
 chiểu. ອາກາດຍາມແລງເຢັນແລ້ວ : trời về chiểu
 đã mát.
 ແລງມ້ອນ |leng mủ ừn|(ນ) chiểu mai.
 ແລງວານນີ້ |leng van nị|(ນ) chiểu qua.
 ແລ່ງ |lêng|(ກ) xé dọc, bở dọc, chẻ đôi. ແລ່ງໄມ້ :
 chẻ đôi gỗ.
 ແລ້ງ |lêng| 1.(ຄ) 1) khô, hạn. ໄໝແລ້ງ : hạn hán.
 2) cô đơn; không. ພິກັອິດຢູ່ແລ້ງ (ຮຸ່ງ) : anh đành
 chịu ở không. ນອນແລ້ງ : nằm không. 2.(ນ) mùa
 khô, mùa nóng. ລະດູແລ້ງ : mùa khô.

ແລ້ງຟ້າແລ້ງຝົນ |lêng fǎ lêng phónh| (ສຳນວນ)
 hạn hán.
 ລົງ |lông| 1.(ກ) xuống. ລົງຂັ້ນໄດ : xuống thang.
 ນ້ຳລົງ : nước xuống. ນ້ຳໄຫຼລົງຈາກໝູ່ : nước chảy
 xuống từ núi. ສິນຄ້າລົງລາຄາ : hàng hóa xuống
 giá. ແຕ່ເໝືອລົງໃຕ້ : từ bắc xuống nam. 2.(ກ)
 bỏ, đặt, để (vốn). ລົງເງິນ, ໃສ່ເງິນ : đặt tiền. ລົງ
 ທຶນ : đầu tư. 3.(ກ) bắt tội, trừng phạt. ລົງໂທດ :
 bắt tội, trừng phạt. 4.(ກ) viết, ghi lại, vào, lập.
 ລົງທະບຽນ : đăng kí, vào sổ. ລົງບັນຊີລາຍຊື່ :
 lập danh sách. ລົງເລກ : coi ngày giờ, bói ngày
 giờ. 5.(ກ) tỏ, bày (ý kiến); chấp nhận, chịu; bỏ,
 bỏ phiếu bầu. ລົງຄວາມເຫັນ : bày tỏ ý kiến. ລົງ
 ມະຕິຮັບຮອງເອົາກົດໝາຍ : bỏ phiếu chấp thuận
 pháp luật. ລົງຄະແນນສຽງ : bỏ phiếu bầu. 6.(ກ)
 mời ma, thần nhập. ລົງຜີຟ້າຜີແຖມ : mời thần
 nhập. ລົງນາງທຽມ : nhập bà đồng. 7.(ກ) ỉa nhiều,
 ỉa ra máu. ລົງທ້ອງ : ỉa chảy, ỉa re. ລົງແດງ : đi
 cầu ra máu. 8.(ກ) óm, giám cần. ຖ້ານອນບໍ່ຫຼັບ
 ເຈົ້າຈະລົງໂຕ : nếu không ngủ được, anh sẽ bị
 óm.
 ລົງກັນ |lông cǎn|(ຄ) thuận ý, thuận chiều. ຍອມ
 ລົງກັນ : chịu nghe nhau, thuận theo nhau.
 ລົງແຂກ |lông khęc|(ກ) bảo dân làng đến giúp
 việc.
 ລົງຂ່ວງ |lông khuông|(ນ) nơi quay tơ, chỗ hò
 hẹn của trai gái ve vãn nhau.
 ລົງຂັ້ນໄດ |lông khǎn đay|(ກ) xuống cầu thang.
 ລົງຂັ້ນໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ |lông khǎn đay
 lèo đáy khoam súc nhắc| (ພາສິດ) (xuống cầu
 thang rồi kiếm hạnh phúc khó) sếnh nhà ra thất
 nghiệp; sẩy nhà ra thất nghiệp.
 ລົງຂ່າວ |lông khào|(ກ) đưa tin, đăng tin. ລົງ
 ຂ່າວໃນໜັງສືພິມ : đăng tin trên báo.
 ລົງຄະແນນສຽງ |lông khá nen siéng|(ກ) bỏ phiếu
 bầu. ລົງຄະແນນສຽງເລືອກອຳນວຍການໂຮງງານ :
 bỏ phiếu bầu giám đốc nhà máy.
 ລົງຄົງ |lông khiing|(ກ) 1) : ລົງລະດູ, ເປັນລະດູ.
 có kinh nguyệt, thấy tháng.
 ລົງຄ້ອຍ |lông khói|(ກ) xuống dốc. ລົດພວມລົງ
 ຄ້ອຍ ບໍ່ຕ້ອງເລັງ : xe đang xuống dốc không
 cần nhấn ga.

ລົງເຮືອລຳດຽວກັນ [lông hua lăm điêu cãn] (ສຳນວນ) (xuống cùng một chiếc thuyền) cùng hội cùng thuyền; đồng hội đồng thuyền; đồng thuyền đồng hội; một hội một thuyền.

ລົງຮາກ [lông hác] 1.(ນ) bệnh thổ tả. 2.(ກ) đố móng (xây nhà).

ລົງແຮງ [lông heng] (ກ) ra sức, dốc sức (làm việc).

ລົງຮອຍ [lông hoi] ເຍິ່ງ: ລົງຮອຍກັນ.

ລົງຮອຍກັນ [lông hoi cãn] (ກ) hòa thuận, hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງລົງຮອຍກັນ : anh em thuận hòa.

ໂລງ [lông] (ນ) áo quan, quan tài. ຊາກສົບຍັງຢູ່ຫິ້ນ, ຍັງບໍ່ມີໂລງສົບ : thấy ma còn đó, chưa có áo quan.

ໂລງສົບ [lông sóp] (ນ) áo quan, quan tài.

ໂລ່ງ [lông] 1.(ຄ) thông suốt, thuận tiện, xuôi chiều, dễ dàng. ຫາງໂລ່ງ : đường thông suốt. 2.(ຄ) thoáng. ໂລ່ງໆ : thoáng dăng.

ໂລ່ງໃຈ [lông chay] (ກ) cảm thấy dễ chịu, thoải mái. ຫົວຢ່າງໂລ່ງໃຈ : cuời thoải mái.

ໂລ່ງແປນ [lông pen] (ຄ) thoáng rộng, thoáng dăng.

ໂລ່ງໆ [lông lông] (ຄ) thoáng dăng.

ໂລ່ງອີກໂລ່ງໃຈ [lông óc lông chay] (ຄ) thoải mái.

ລອງ [loong] (ກ) 1) thử. ລອງກຳລັງ : thử sức. ຫົດລອງ : thử nghiệm, thí nghiệm. 2) uớm, thử (quần áo). ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ : thử áo quần. 3) thử, ném. ລອງກິນ : thử ăn, ném thử.

ລອງກຳລັງ [loong cãm lǎng] (ກ) thử sức.

ລອງກິນ [loong kinh] (ກ) thử ăn, ném thử.

ລອງເຄື່ອງ [loong khường] (ກ) thử áo quần.

ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ [loong khường nung] (ກ) thử áo quần. ລອງເຄື່ອງນຸ່ງເບິ່ງພໍດີບໍ່ : thử áo quần xem có vừa không.

ລອງໃຈ [loong chay] (ກ) thử lòng. ພໍພໍາລອງໃຈ : chạm mặt thử lòng.

ລອງຍິງປືນ [loong nhing pưn] (ກ) thử bắn, đập bắn súng.

ລອງຕີ [loong đi] (ກ) thách thức; thử tài. ບໍ່ຕ້ອງມາລອງຕີກັບຂ້ອຍ : đừng có đến thử tài với tôi.

ລອງດູ [loong du] (ກ) thử xem, thử coi.

ລອງເບິ່ງ [loong bōng] (ກ) thử xem, thử coi. ຖາມລອງເບິ່ງວ່າມີເງິນບໍ່ : hỏi thử xem có tiền không. ລອງເບິ່ງກ່ອນ : thử xem cái đã; thử xem trước. ລອງເບິ່ງຄູ່ນີ້ເນ : thử xem cặp này coi.

ລອງຝີມື [loong phí mư] (ກ) thử tài.

ລອງມື [loong mư] (ກ) thử sức mình, thử thách sức lực của mình.

ລ່ອງ [lông] (ກ) xuôi dòng (thuyền xuôi dòng), bơi theo dòng nước. ຄາດຊີບໄດ້ ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ : số không được, trôi đi theo dòng nước. (ສຳນວນ) ຂຶ້ນໜີ້ລ່ອງໄຕ້ : (lên Bắc xuôi Nam) vào Nam ra Bắc.

ລ່ອງຂ້ອນ [lông xón] (ກ) vớt cá, xúc cá (bằng vợt).

ລ່ອງແພ [lông fe] (ກ) xuôi bè.

ລ່ອງລອຍ [lông loi] (ກ) bồng bênh, trôi nổi, phiêu di. ຊີວິດລ່ອງລອຍ : cuộc đời trôi nổi.

ລ່ອງເຮືອ [lông hua] (ກ) xuôi thuyền (trên sông).

ລ້ອງຄ້ອງ [lông khoóng] (ຄ) cong, cong queo. ກ່ຽວກັບລ້ອງຄ້ອງ : luỡi liềm cong queo.

ເລິງ [long] 1.(ຄ) liền, liền miên, liền tục, không ngừng. ວິນເລື້ອຍຢູ່ເລິງ (ກອນ) : quanh quẩn không ngừng. 2.(ນ) thung lũng, đằm lầy; lòng chảo. ຊານໝອງອີເລິງ : vùng lòng chảo.

ເລິງໆ [long long] (ຄ) liền miên, liền tục, không ngừng, thường xuyên.

ເລິງເລື້ອຍ [long luỡi] (ຄ) đều đặn, nối tiếp, liền liền.

ລຽງ [liêng] 1.(ກ) rót, đổ (vào khuôn). ລຽງເຜິ້ງ : rót sấp ong vào khuôn. ປຽງເຜິ້ງ : miêng sấp ong. 2.(ກ) စီး: ຮຽງ.

ລຽງຜາ [liêng fá] (ນ) စီး: ເຍືອງ, ເຍືອງຜາ. (dòng vật) con sơn dương.

ລຽງເຜິ້ງ [liêng fưng] (ກ) rót sấp ong vào khuôn.

ລຽງລຳດັບ [liêng lǎm dáp] စီး: ຮຽງລຳດັບ.

ລຽງລາຍ [liêng lai] (ຄ) nối tiếp nhau.

ລ້ຽງ [liêng] (ກ) 1) nuôi, nuôi dưỡng. ລ້ຽງໝາ : nuôi chó. ຊຸດໝອງລ້ຽງປາ : đàn ao nuôi cá. ພໍແມ່ລ້ຽງ : bố mẹ nuôi. ສັດລ້ຽງ : vật nuôi, gia súc. 2) thết, thết đãi. ຈັດງານລ້ຽງແຂກ : tổ chức tiệc thết đãi khách. ງານລ້ຽງ : bữa tiệc. (ພາສິດ)

ຕ້ອນ (ລວງລີ້) : đấng chặn cá. 2) chỉ chiều dài, nặng nhẹ.... ລວງອ້ອມ : chu vi. ລວງຍາວ : chiều dài. 2.(ນ) nàng tiên cá. ນາງລວງ : nàng tiên cá. 3.(ກ) ຄື: ຫຼອກລວງ; ຫຼອກ. lũa gạt, phính phờ, đánh lũa, lũa đảo. ລວງໃຈ : dỏi lòng. ລວງຕາ : bịt mắt, che mắt.

ລວງກວ້າງ [luông quảng](ນ) bề rộng, chiều ngang.

ລວງຂວາງ [luông khoáng](ນ) chiều ngang, dulong nắm ngang.

ລວງໃຈ [luông chay](ກ) dỏi lòng. ລວງໃຈໂຕເອງ : tự dỏi lòng.

ລວງສູງ [luông suông](ນ) chiều cao. ແທກລວງສູງ : đo chiều cao.

ລວງຍາວ [luông nhao](ນ) chiều dài.

ລວງໃດ [luông day] chiều nào, hướng nào.

ລວງຕາ [luông ta] bịt mắt, che mắt; gây ảo giác. ພາບລວງຕາ : ảo ảnh.

ລວງຕັ້ງ [luông thẳng](ນ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ລວງນອນ [luông non](ນ) dulong nắm ngang.

ລວງປິ້ນ [luông pỉn](ກ) chiều ngược, chiều nghịch.

ລວງອ້ອມ [luông óm](ນ) ຄື: ລວງຮອບ. chu vi. ລວງອ້ອມຮູບຈະຕຸລັດ : chu vi hình vuông.

ລວງຮອບ [luông hóp] ຄື: ລວງອ້ອມ. ລວງຮອບຮູບດອກຈັ້ນ : chu vi hình thoi.

ລວງ [luông](ກ) 1) vượt, quá. ລ່ວງກາຍ : vượt quá. ລ່ວງອຳນາດ : vượt quyền, lộng quyền. 2) vi phạm, xúc phạm, số sảng. ລ່ວງກົດໝາຍ : vi phạm pháp luật. ລ່ວງເກີນ : xúc phạm. ລ່ວງລຳ : vi phạm, xâm phạm.

ລ່ວງກຳນົດ [luông cãm nộch](ກ) quá hạn.

ລ່ວງກາຍ [luông cai](ຄ) quá trớn, quá đà, vượt quá (giới hạn).

ລ່ວງກົດໝາຍ [luông cóch mái](ກ) vi phạm pháp luật.

ລ່ວງກັນ [luông cãm](ກ) thông nhau.

ລ່ວງເກີນ [luông cơn](ກ) xúc phạm. ບໍ່ໃຫ້ລ່ວງເກີນຜູ້ອື່ນ : không được xúc phạm người khác.

ລ່ວງເກີນຄຳສັ່ງ [luông cơn khãm sảng](ກ) không tuân lệnh, bất tuân lệnh.

ລ່ວງເຂດ [luông khệ](ກ) xâm phạm, xâm lấn (vùng, miền).

ລ່ວງຕະຫຼອດ [luông tá lợt](ກ) xuyên qua, xuyên suốt.

ລ່ວງຜ້າຍ [luông fải](ກ) đi qua, băng qua.

ລ່ວງລະເມີດ [luông lả mốt](ກ) vi phạm (quy tắc, luật lệ). ລ່ວງລະເມີດສັນຍາຢຸດຍິງ : vi phạm hiệp nghị ngưng bắn.

ລ່ວງລຳ [luông lảm](ກ) xâm phạm (biên giới). ລ່ວງລຳເຂດແດນ : xâm phạm biên giới.

ລ່ວງເລີຍ [luông lơi](ຄ) trôi qua, qua đi. ເຫດການລ່ວງເລີຍໄປແລ້ວ : sự việc đã qua đi rồi.

ລ່ວງລັບ [luông lặp](ກ) tạ thế, tử trần; biến mất, mất tích, qua đời. ແມ່ເຖົ້າລ່ວງລັບໄດ້ຫຼາຍປີແລ້ວ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.

ລ່ວງເວລາ [luông về la](ຄ) quá giờ, ngoài giờ quy định. ຄ່າລ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ.

ລ່ວງໜ້າ [luông nặ](ຄ) trước, sớm; úng. ແຈ້ງຂ່າວລ່ວງໜ້າ : thông báo trước. ຮູ້ລ່ວງໜ້າ : biết trước, thấy trước. ໄປລ່ວງໜ້າ : đi trước. ຮັບເງິນລ່ວງໜ້າ : úng tiền trước.

ລ່ວງອຳນາດ [luông ăm nát](ກ) vượt quyền, lộng quyền.

ລ່ວງຮູ້ [luông hủ](ກ) lường trước.

ລ່ວງຮູ້ລ່ວງເຫັນ [luông hủ luông hénh](ກ) lường trước.

ລາຍ [lai] 1.(ນ) nét, dulong nét; nét vẽ, hoa văn, dáng vẻ; sọc, vằn, viền. ລາຍໃນ : tính tình, nội tâm. ລາຍນອກ : bề ngoài, ngoài hình. (ພາສິດ) ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ : (hố vằn ngoài da, người vằn trong bụng) lòng người khó lường. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊີ : cạp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(ນ) lông (đan lông đôi, lông một). ລາຍຂັດ : lông đôi. 3.(ນ) khoản, tiết mục, đoạn. ລາຍການ : tiết mục, chương trình. ຂາຍສິນຄ້າຂາເຂົ້າ ລາຍລະຫມັ້ນ : bán hàng nhập khẩu, mồi khoản ngân áy. ລາຍລະອຽດ : khoản chi tiết, cụ thể. ລາຍຮັບ : khoản nhập. ລາຍໄດ້ : thu nhập, nguồn thu. 4.(ນ) bọ (nước bọ). ນ້ຳລາຍ : nước bọ, nước miêng, nước dãi. (ພາສິດ) ຖືມນ້ຳລາຍຂຶ້ນພ້າ ຖືກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ : nắm ngũa nhố ngược.

ດູນລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ : thảng bẳng thu chi.
 ລ່າຍ [lài](ນ) dối, dối trá, bịp; mờ, mờ mờ;
 không phải. ເວົ້າລ່າຍ : nói dối.
 ລ່າຍພາງ [lài fang](ຄ) dối trá, bịp bợm.
 ລ້າຍ [lãi](ຄ) nghiêng, lệch; trệch.
 ລ້າຍໆ [lãi lãi](ຄ) nghiêng nghiêng.
 ລຸຍ [lui](ກ) lội; vượt (qua). ລຸຍນ້ຳ : lội qua sông,
 lội nước.
 ລຸຍຂ້າມ [lui khạm](ກ) lội qua; vượt qua. ລຸຍ
 ຂ້າມຫ້ວຍຫ້ວມໆ : bì bõm lội qua suối.
 ລຸຍຕົມ [lui tóm](ກ) lội bùn. ຢ່າຈຳໃຫ້ເຂົາລຸຍ
 ຕົມ : đừng bắt nó lội bùn.
 ລຸຍນ້ຳ [lui nặm](ກ) lội nước. ໃສ່ເກີບບິດເພື່ອລຸຍ
 ນ້ຳ : đi ủng để lội nước.
 ລຸຍໄຟ [lui phay](ກ) vượt qua lửa.
 ລອຍ [loi] 1.(ກ) nổi, trôi lênh bênh, trôi theo
 dòng nước. ຂອນລອຍນ້ຳ : gõ trôi lênh bênh.
 2.(ກ) bơi, lội. ແອບລອຍນ້ຳ : tập bơi, tập lội.
 ລອຍຕາມ : theo đuôi, a dua, a tòng. ແຮງສຳໃດ
 ຄືຢາກລອຍຂ້າມຂອງ : sức vóc là bao mà định
 bơi qua sông. (ພາສິດ) ລອຍນ້ຳຫາແຂ້ : (bơi đi
 kiếm cá sấu) đâm đầu vào hang hổ.
 ລອຍກະທົງ [loi cả thông] 1.(ກ) thả thuyền câu
 may. 2.(ນ) lễ hội thả thuyền câu may. ໄປລອຍ
 ກະທົງ : đi thả thuyền câu may.
 ລອຍກະໂທງ [loi cả thông] ຄື: ລອຍກະທົງ.
 ລອຍຂຶ້ນ [loi khịnh](ກ) nổi lên.
 ລອຍນ້ຳ [loi nặm](ກ) bơi, lội (nước). ຂຶ້ນເຂົ້າ
 ສະລອຍນ້ຳ : mua vé vào bể bơi.
 ລອຍລ່ອງ [loi lòng](ກ) trôi xuôi dòng.
 ລ່ອຍ [lòi](ກ) liệt. ແຂນຂາລ່ອຍ : liệt tay chân.
 ລ່ອຍໂຊ [lòi xó](ຄ) yếu liệt.
 ລ່ອຍລ້າ [lòi lã](ຄ) mệt lử. ຮ່າງກາຍລ່ອຍລ້າ :
 người mệt lử.
 ເລີຍ [lời](ຄ) 1) nên, cho nên. ເລີຍບໍ່ກິນ : nên
 không ăn. ເລີຍບໍ່ໄດ້ : nên không được. 2) hơn,
 vượt, quá. ເກີນເລີຍ : quá đáng, quá quắt. 3)
 trôi qua. ຜັດວ່າເດືອນລຸນເລີຍ ຄ່ອຍຄືນເຫັນໜ້າ
 (ສິນ) : khi mà tháng sau qua đi, mới trở về gặp
 mặt. 4) đi (nhấn mạnh). ເຮັດເລີຍ : làm đi.
 ເລີຍເຖິດ [lời thợt](ຄ) quá trớn.
 ເລື້ອຍ [luời] 1.(ນ) cái cửa. ເລື້ອຍຕັດ : cửa cắt.

ເລື້ອຍຄາມ : cửa rọc (gỗ). 2.(ກ) cửa, xẻ (gỗ).
 ເລື້ອຍແປ້ນປູເຮືອນ : cửa gỗ lát nhà.
 ເລື້ອຍໄມ້ໄງ້ຂອນ [luời máy ngáy khón] (ສຳນວນ)
 cửa xẻ.
 ເລື້ອຍ [luời](ກວ) luôn, thường. ລາວມາຫຼິ້ນເຮືອນ
 ຂ້ອຍເລື້ອຍ : anh ta thường đến nhà tôi chơi.
 ເລື້ອຍໆ [luời luời](ກວ) luôn luôn. ຈິງໃຈກັບທຸກ
 ຄົນເລື້ອຍໆ : luôn luôn thực tâm với mọi người.
 ໄປເລື້ອຍໆ : đi luôn luôn.
 ລວຍ [luói](ຄ) được nhiều, may mắn; giàu có,
 phát đạt. ຄົນລວຍ : người giàu có. ຄ້າຂາຍລວຍ :
 buôn bán phát đạt.
 ລວຍເລະ [luói lế](ຄ) giàu to.
 ລ້ວຍ [luói](ຄ) chảy nhẹ, di chuyển nhẹ liên tục.
 ລັດ [lach] 1.(ນ) nhà nước, quốc gia; công. ດິນ
 ລັດ : đất công, đất nhà nước. 2.(ກ) 1) (đi) tắt,
 cắt thảng. ລັດໄປ : đi tắt. ລັດປ່າ : đi tắt qua
 rừng. ລັດຄວາມ : ngắt lời, nói leo; nói chen
 vào. 2) chặn, phục kích. ລັດຍິງ : phục bắn.
 ລັດຄວາມ [lach khoam](ກ) ngắt lời, nói leo,
 chặn lời. ເວົ້າລັດຄວາມ : nói chặn lời.
 ລັດສະສະຫຼະ [lặt sả sả lá](ນ)(ປ.) âm ngẩn,
 nguyên âm ngẩn.
 ລັດສະດາກອນ [lach sả đa con](ນ)(ສ.) thu nhập
 của nhà nước.
 ລັດສະໝີ [lach sả mí](ນ)(ສ.) 1) tia sáng, ánh
 sáng. ດວງອາທິດສ່ອງລັດສະໝີມາຍັງພື້ນໂລກ :
 mặt trời chiếu tia sáng xuống mặt đất. 2) bán
 kính. ເສັ້ນລັດສະໝີຂອງວົງມົນ : bán kính của
 hình tròn.
 ລັດສະໝີວົງກົມ [lach sả mí vòng côm](ນ) bán
 kính hình cầu.
 ລັດຊະ [lach xá](ນ)(ປ.) tiền tố của một số từ
 gốc Pali mang nghĩa thuộc về nhà vua.
 ລັດຊະການ [lach xá can](ນ)(ປ.) triều, triều đại.
 ລັດຊະດາພິເສກ [lach xá đa fĩ sặc](ນ)(ສ.) lễ kỷ
 niệm ngày nhà vua lên ngôi tròn 25 năm.
 ລັດຊະທາຍາດ [lach xá tha nhất](ນ)(ປ.) người
 lên nói ngôi.
 ລັດຊະນີ [lach xá ni](ນ)(ສ.) ban đêm, đêm tối.
 ລັດຊະນິກອນ [lach xá ni con](ນ)(ສ.) trăng,
 nguyệt, chị Hằng.

ລັດເຊຍ [lạch xia](n) người Nga, nước Nga.
 ລັດຍິງ [lạch nhing](n) phục kích, mai phục, chận bản. ຖືກລັດຍິງເມື່ອຂ້າມພູ : bị phục kích khi đi qua núi.
 ລັດດາ [lạch da](n)(p.) dây leo.
 ລັດຕະນະ [lạch tả nả](n)(p.) ngọc.
 ລັດຕະນະໄຕ [lạch tả nả tay](n)(p.) ba viên ngọc (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).
 ລັດຕະນະບັນລັງ [lạch tả nả ban lảng](n)(p.) ngai ngọc.
 ລັດຕະນະມະນີ [lạch tả nả má ni](n)(p.) hồng ngọc.
 ລັດຕະນາ [lạch tả na](n)(p.) ngọc.
 ລັດຕະນາກອນ [lạch tả na con](n)(s.) kho ngọc; biểu.
 ລັດຕະນານາດ [lạch tả na nát](n)(p.) quan ngọc, viên quan tài giới.
 ລັດຕະນາວະລີ [lạch tả na và lí](n)(s.) dây chuyền hạt ngọc.
 ລັດຕະນາດ [lạch tả nát](n)(p.) ngai ngọc.
 ລັດຖະ [lạch thả] ຄື: ລັດ.
 ລັດຖະກອນ [lạch thả con](n)(p,s.) công chức, viên chức.
 ລັດຖະສະພາ [lạch thả sả fa](n) quốc hội, nghị viện. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.
 ລັດຖະສາດ [lạch thả sạt](n)(s.) (luật) môn học về sự cai trị đất nước, khoa học chính trị, chính trị học.
 ລັດຖະຍາ [lạch thả nha](n)(s.) đường sá.
 ລັດຖະດຳລັດ [lạch thả đảm lạch](n) nghị định, sắc lệnh. ລັດຖະດຳລັດແຕ່ງຕັ້ງພະນັກງານ : nghị định bổ dụng cán bộ.
 ລັດຖະທຳມະນູນ [lạch thả thảm má nunn](n) hiến pháp. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.
 ລັດຖະນິຍົມ [lạch thả ní nhóm](n) phong tục, tập quán của đất nước.
 ລັດຖະບຸລຸດ [lạch thả bủ lựch](n) nhà hoạt động về nhà nước.
 ລັດຖະບັນຍັດ [lạch thả ban nhậch](n) sắc luật. ອອກລັດຖະບັນຍັດ : ban hành sắc luật.

ລັດຖະບານ [lạch thả ban](n)(p.) chính phủ. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hiệp. ລັດຖະບານຫຸ່ນ : chính phủ bù nhìn. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.
 ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ [lạch thả ban xù a khao](n) chính phủ lâm thời.
 ລັດຖະບານປະສົມ [lạch thả ban pả xỏm](n) chính phủ liên hiệp.
 ລັດຖະບານພັດຖິ້ມ [lạch thả ban fạch thình](n) chính phủ lưu vong.
 ລັດຖະບານຫຸ່ນ [lạch thả ban hùnh](n) chính phủ bù nhìn.
 ລັດຖະປະສາສະໂນບາຍ [lạch thả pả sả sả nô bai](n)(p.) chính sách quản lí nhà nước.
 ລັດຖະປະສາດ [lạch thả pả sạt](n) sự quản lí đất nước.
 ລັດຖະປະຫານ [lạch thả pả hán](n)(p.) cuộc đảo chính. ທຳລາຍແຜນການກໍລັດຖະປະຫານ : đập tan âm mưu đảo chính.
 ລັດຖະພິທີ [lạch thả fỉ thi](n)(p.) nghi lễ nhà nước, nghi lễ quốc gia.
 ລັດຖະມຸນຕີ [lạch thả munh ti](n)(p.) ຄື: ລັດຖະມົນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມຸນຕີລອຍ : bộ trưởng không bộ. ຮຽນທ່ານລັດຖະມຸນຕີ : thưa ngài Bộ trưởng.
 ລັດຖະມົນຕີ [lạch thả mônh ti](n)(p.) ຄື: ລັດຖະມຸນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາ : bộ trưởng Bộ Giáo dục.
 ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ [lạch thả mônh ti xủi và can](n) bộ trưởng ủy quyền, quyền bộ trưởng.
 ລັດຖະມົນຕີວ່າການ [lạch thả mônh ti và can](n) bộ trưởng.
 ລັດຖະວິສາຫະກິດ [lạch thả ví sả há kich](n)(p.) việc kinh doanh do nhà nước đầu tư, quốc doanh.
 ລັດທິ [lạch thỉ](n)(p.) chủ nghĩa, học thuyết; giáo phái. ລັດຖິທິນິຍົມເລີ່ມເປັນໜ່ແໜງ : chủ nghĩa tư bản manh nha.
 ລັດທິແກ້ [lạch thỉ kẻ](n) chủ nghĩa xét lại.
 ລັດທິກຶງພູຊີ [lạch thỉ công fu xi](n) thuyết Khổng Tử.



ລັດທິຄຳພີ |lạch thì khăm fi|(ນ) chủ nghĩa giáo diều.

ລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ |lạch thì khăm fi tai tua|(ນ) chủ nghĩa giáo diều. ພິດຮ້າຍຂອງລັດທິດັດແກ້ ແລະລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ : nọc độc của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo diều.

ລັດທິຄອມມູນິດ |lạch thì khom miu nich| ຄື: ລັດທິຄອມມູນິດ.

ລັດທິຄອມມູນິດ |lạch thì khom mu nich|(ນ) chủ nghĩa cộng sản.

ລັດທິຈັກກະພັດ |lạch thì chắc cả fạch|(ນ) chủ nghĩa đế quốc.

ລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມ |lạch thì chắc cả fạch ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa đế quốc. ແນ່ນອນລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມຕ້ອງຖືກຕັບສູນ : chẳng chóng thì cháy, chủ nghĩa đế quốc sẽ bị tiêu diệt.

ລັດທິຈິດຕະນິຍົມ |lạch thì chích tả ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa duy tâm.

ລັດທິສາກົນ |lạch thì sá cõnh|(ນ) chủ nghĩa quốc tế.

ລັດທິສາກົນກຳມາຊິບ |lạch thì sá cõnh căm ma xíp|(ນ) chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ລັດທິສັງຄົມນິຍົມ |lạch thì sáng khóm ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa xã hội. ຄ່ອຍກ້າວຂຶ້ນລັດທິສັງຄົມນິຍົມ : tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.

ລັດທິສັງຄົມນິຍົມວິທະຍາ |lạch thì sáng khóm ní nhóm ví thả nha|(ນ) chủ nghĩa xã hội khoa học.

ລັດທິສວຍໂອກາດ |lạch thì suói ô cạt|(ນ) chủ nghĩa cơ hội.

ລັດທິໂຊແວ້ງຊາດໃຫຍ່ |lạch thì xô veng sát nhày|(ນ) chủ nghĩa số vanh nước lớn.

ລັດທິຊາດນິຍົມ |lạch thì xát ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa dân tộc.

ລັດທິດັດແກ້ |lạch thì dất kè|(ນ) chủ nghĩa xét lại.

ລັດທິຖິຜີ |lạch thì thú fi|(ນ) đạo thờ ma.

ລັດທິທຶນນິຍົມ |lạch thì thunh ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa tư bản. ລັດທິທຶນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm.

ລັດທິນາຍທຶນ |lạch thì nai thunh|(ນ) chủ nghĩa tư bản.

ລັດທິປະຊາທິປະໄຕ |lạch thì pá xa thì pá tay|(ນ)

nền dân chủ, chế độ dân chủ.

ລັດທິຜະເດັດການ |lạch thì fả déch can|(ນ) chế độ độc tài, nền chuyên chính.

ລັດທິມະນຸດສະທຳ |lạch thì má nuch sả thăm|(ນ) chủ nghĩa nhân đạo.

ລັດທິມາກເລນິນ |lạch thì mác lê nin|(ນ) chủ nghĩa Mác-Lê Nin.

ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ |lạch thì là mương khựnh|(ນ) chủ nghĩa thực dân. ຄັດຄ້ານລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : phản đối chủ nghĩa thực dân.

ລັດທິວັດຖຸນິຍົມ |lạch thì vạch thú ní nhóm|(ນ) chủ nghĩa duy vật.

ລັດທິວິວັດທະນາການ |lạch thì ví vạch thả na can|(ນ) thuyết tiến hóa, tiến hóa luận.

ລັດທິທົວພຽງ |lạch thì húa fiêng|(ນ) chủ nghĩa bình quân.

ລັດທິເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ |lạch thì hénh kè khõnh ừn|(ນ) chủ nghĩa vị tha.

ລັດທິເຫັນແກ່ໂຕ |lạch thì hénh kè tô|(ນ) chủ nghĩa vị kỷ.

ລັດທາງ |lạch thang|(ກ) 1) chặn đường, phục kích. ລັດທາງສັດຕູເໜືອຕີ : phục kích địch mà đánh. 2) đi tắt, cắt đường. ລັດທາງຕາມແລວທາງ ຜ່ານປ່າ : đi tắt theo con đường mòn qua rừng.

ລັດນ້ຳ |lạch nẳm|(ກ) ngăn nước. ລັດນ້ຳເຂົ້ານາ : ngăn nước vào ruộng.

ລັດນ້ອຍ |lạch nói|(ນ) tiểu bang.

ລັດປ່າ |lạch pà|(ກ) vượt rừng, tắt qua rừng. ຍ່າງລັດປ່າ : đi tắt qua rừng.

ລັດປ່າຜ່າດົງ |lặt pà fả đõng|(ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.

ລາດ |lát| 1.(ນ) vùng có đá lát xuôi xuống trong thiệu nhiên, bờ đá. (ພາສິດ) ຜູກຄວາຍໃສ່ຫີນລາດ ເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (bước trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 2.(ນ) chợ, chợ búa. ລາດໃຫຍ່ : chợ to, chợ lớn. 3.(ກ) lát, rải, trải (đường sá). ລາດຢ່າງ : trải nhựa. 4.(ນ) đồng tiền cổ. 5.(ນ)(ສ.) dân, dân chúng, nhân dân. ປະຊາລາດ : dân chúng, nhân dân.

ລາດຕະເວນ |lát tả vên|(ກ) tuần tiếu, tuần tra. ລາດຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới.

ລາດຟາດ |lát phát|(ຄ) ngạp rạp (ngã về một

phia). ຕົ້ນໄມ້ລິມລາດຟາດ : cây cói ngã ngap rap.

ລາດຢາງ |lát dang|(ກ) trảng nhựa. lát nhựa, rai nhựa, trái nhựa đùng. ທາງລາດຢາງ : đường trái nhựa.

ລິດ |lich| 1.(ນ)(ປ,ສ.) uy phong, uy lực; quyền lực siêu nhiên. ລິດທິນຸພາບ : quyền lực, ảnh hưởng. ລິດທິອຳນາດ : uy vũ, quyền uy. 2.(ນ) lít (đơn vị đo lường). ແຕ່ລະ 100 ກມ ລິດກິນນໍ້າມັນສອງລິດ : cứ 100 km, xe ăn hai lít xăng. ລິດຈະນາ |lich chá na| 1.(ກ)(ປ.) viết, sáng tác. 2.(ຄ)(ປ.) mĩ lệ.

ລິດສະຫຍາ |lich sả nhá|(ຄ)(ສ.) ghen tị, đố kỵ. ລິດສະຫຍາຄົນອື່ນທີ່ເກັ່ງກວ່າຕົນ : đố kỵ với người tài giỏi hơn mình.

ລິດສະດວງທະວານ |lich sả duông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lậu dom.

ລິດສິດວງ |lich sí duông|(ນ) bệnh trĩ.

ລິດສິດວງດັງ |lich sí duông đảng|(ນ) bệnh trĩ mủi.

ລິດສິດວງຕາ |lich sí duông ta|(ນ) bệnh mắt hột.

ລິດສິດວງທະວານ |lich sí duông thả van|(ນ) bệnh trĩ, bệnh lậu dom.

ລິດເດດ |lich đệt|(ນ) uy phong, oai phong. ໄດ້ຍິນລິດເດດຈິນເຂັດຂຳຢ້ານກົວ : nghe oai phong mà úy kỵ.

ລິດທິ |lich thỉ| ຄື: ລິດ.

ລິດແລດ |lich lét|(ຄ) (nhìn thấy) chớp nhoáng, chớp chớp lòa lòa. ເຫັນພໍລິດແລດ : thấy chớp chớp lòa lòa.

ລິດ |lít|(ກ) ຄື: ຮິດ. là, úi. ເຕົາລິດ, ເຕົາຮິດ : bàn là.

ລິດ |lút|(ກ) nuốt, nuốt chửng. ກິນລິດປ່ຽງຂຶ້ນ : nuốt chửng miếng thịt.

ລິດງ |lút lút|(ຄ) (cháy) òng ộc. ໄຫຼລິດງ : cháy òng ộc.

ລຸດ |lút|(ຄ) (đi) cảm đầu cảm cổ (một mình). ຍາງລຸດໄປ : đi cảm đầu cảm cổ.

ລຸດງ |lút lút|(ຄ) (tiếng nước chảy; trâu bò đi) ào ào, ồ ồ. ງົວຄວາຍຢ່າງລຸດງ : trâu bò đi ào ào.

ນໍ້າໄຫຼລຸດງ : nước chảy ào ào. ຝົນແຮງ, ນໍ້າໄຫຼລຸດງໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ

vào công.

ເລດ |lét| 1.(ນ) mảnh khoe, thủ đoạn. ຮູ້ເລດ : biết mảnh khoe. 2.(ກ) chui luồn. luồn lách, len lỏi. ເລດລອດ : luồn lách, len lỏi.

ເລດໃນ |lét nay|(ນ) uẩn khúc. ຂໍ້ສະເໜີບໍ່ມີເລດໃນ : ý kiến không có uẩn khúc.

ເລດລອດ |lét lốt|(ກ) luồn lách, len lỏi. ເລດລອດອອກຈາກການລົງໂທດ : luồn lách tránh khỏi sự trừng phạt.

ແລດ |lét|(ກ) phủ, phết, sơn (một lớp mỏng).

ລິດ |lộch| 1.(ກ) giảm, bớt, hạ, giáng. ລິດອາວຸດ : cắt giảm vũ khí. ລິດຕໍາແໜ່ງ : hạ chức, giáng chức. ລິດລາຄາເຂົ້າ : giảm giá gạo. 2.(ກ) trật, trặc, sai. ແຂນລິດ : sai tay. ຂາລິດ : sai chân. ແອວລິດ : trật lưng. 3.(ກ) cắt, dỡ. ລິດຫຼັງຄາ : dỡ mái nhà. ລິດເຄື່ອງ (ກາ) : dỡ hàng.

4.(ນ)(ປ.) xe, xe cộ. ລິດສີຟ້າ : xe màu xanh. ລິດຖີບ : xe đạp. ລິດໂອໂຕ : xe ô tô. ລິດເກ່ງ : xe hò m, ô tô hò m. ລິດໂຕໂຢຕາ : xe Toyota. 5.(ນ) vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn...). ລິດຂົມ : vị đắng. ລິດຊາດ : mùi vị; khẩu vị.

ລິດກະບະ |lộch cá bả|(ນ) xe có thùng để hàng.

ລິດແກ່ |lộch kè|(ນ) xe kéo moóc; máy kéo.

ລິດເກາະ |lộch cò|(ນ) xe bọc thép.

ລິດກຳນົດ |lộch cãm nộch|(ກ) giảm ngân hạn, rút ngân hạn.

ລິດເກັງ |lộch kéng| ຄື: ລິດເກ່ງ.

ລິດເກ່ງ |lộch kéng|(ນ) xe hò m, ô tô hò m. ຂັບລິດເກ່ງ : lái xe hò m.

ລິດຄ່າຈ້າງ |lộch khà chảng|(ກ) giảm tiền công.

ລິດຄາບ |lộch kháp|(ກ) chết.

ລິດຈະນາ |lộch chá na|(ກ) 1) sáng tác. 2) viết.

ລິດຈັກ |lộch chác|(ນ) xe máy, xe mô tô. ຂໍ້ອຍຊອກຂໍ້ລິດຈັກຄັນໜຶ່ງເໝາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.

ລິດຈິກ |lộch chóc|(ນ) xe úi.

ລິດສະບຽງ |lộch sả biêng|(ນ) xe chở lương thực.

ລິດສິນຄ້າ |lộch sinh khá|(ນ) toa chở hàng; xe chở hàng.

ລິດສິບ |lộch sóp|(ນ) xe tang.

ລິດສາມລໍ້ |lộch sám lỏ|(ນ) xe ba bánh, xe đạp

ba bánh (một loại xích lô ở Lào). ເອ້ນລິດສາມ
 ລໍ້ ເພື່ອໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô để đi chợ.
 ລິດຊາ |lòch xa|(ນ) xe tăng.
 ລິດຊົວ |lòch xua|(ຄ) hết thỏ, chét, từ trần.
 ລິດຊົວມັງນ |lòch xua miến|(ຄ) hết thỏ, chét, từ trần.
 ລິດເຊົາ |lòch xau|(ນ) xe thuê. ຂີ່ລິດເຊົາພັດຍັງ
 ອວດ : đi xe thuê mà còn khoe khoang.
 ລິດຊາດ |lòch sát|(ນ) mùi, vị, mùi vị. ກິນໃຫ້ຮູ້
 ລິດຊາດ : ăn cho biết mùi vị.
 ລິດຍົກ |lòch nhọc|(ນ) xe cẩu.
 ລິດຍົນ |lòch nhónh|(ນ) xe cơ giới.
 ລິດໂດຍສານ |lòch đôi sán|(ນ) xe chở khách,
 xe khách.
 ລິດດູດ |lòch dúch|(ນ) xe ủi.
 ລິດດ່ວນ |lòch đuôn|(ນ) xe tốc hành.
 ລິດໄຕ້ດິນ |lòch táy đinh|(ນ) xe điện ngầm.
 ລິດຕຳແໜ່ງ |lòch tằm neng|(ກ) hạ chức, giáng
 chức.
 ລິດຕຳ |lòch tằm|(ກ) giảm xuống, hạ xuống,
 rút xuống.
 ລິດຕັກເຕີ |lòch tặc tơ|(ນ) máy kéo.
 ລິດຕັກດິນ |lòch tặc đinh|(ນ) xe xúc đất, xe ủi.
 ລິດຕັງ |lòch tǎng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລິດຕັງສັດ
 ຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.
 ລິດຕິດກວຽນ |lòch tích quyên|(ນ) xe bò, xe
 ngựa.
 ລິດໄຖ |lòch tháy|(ນ) máy kéo. ກຳມະກອນຂັບ
 ລິດໄຖ : công nhân lái máy kéo.
 ລິດໄຖນາ |lòch tháy na|(ນ) máy cày.
 ລິດຖັງ |lòch thǎng|(ນ) xe tăng. ທຳລາຍລິດຖັງ
 ສັດຕູຫຼາຍຄັນ : phá hủy nhiều xe tăng địch.
 ລິດຖີບ |lòch thiip|(ນ) xe đạp. ແອບລິດຖີບ : tập
 đi xe đạp.
 ລິດຖີ້ມ |lòch thim|(ກ) vút đi, vút bỏ.
 ລິດທຸງ |lòch thung|(ກ) hạ cờ. ລິດທຸງລົງເຄິ່ງເສົາ :
 hạ cờ xuống giũa cột.
 ລິດທັບທາງ |lòch thập thang|(ນ) xe lăn đường,
 xe lu.
 ລິດນິຍົມ |lòch nỉ nhòm|(ນ) sở thích, thị hiếu.
 ຊອກຮູ້ລິດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của
 khách.

ລິດນ້ອຍ |lòch nỏ|(ກ) giảm sút, sút kém.
 ລິດບັດ |lòch bát|(ນ) xe buýt. ໄປເຮັດການດ້ວຍ
 ລິດບັດ : đi làm bằng xe buýt.
 ລິດບົດຖະໜົນ |lòch bóch thả nónh| ຄື: ລິດທັບ
 ທາງ.
 ລິດບັນທຸກ |lòch banh thực|(ນ) xe tải. ຂັບລິດ
 ບັນທຸກ : lái xe tải.
 ລິດປະຈຳທາງ |lòch pǎ chǎm thang|(ນ) xe buýt,
 xe tuyến.
 ລິດຜ່ອນ |lòch fòn|(ກ) giảm bớt, giảm nhẹ. ລິດ
 ຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình
 vật lí. ລິດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm nhẹ sự căng
 thẳng. ລິດຜ່ອນແຮງງານ : giảm nhẹ điều kiện
 lao động.
 ລິດພະຍາບານ |lòch pǎ nha ban|(ນ) xe cấp cứu,
 xe cứu thương.
 ລິດພະຫັມັງ |lòch pǎ thì nǎng|(ນ) (cung đình)
 cỗ xe ngựa.
 ລິດພ່ວງ |lòch fuông|(ນ) rơ moóc.
 ລິດໄຟ |lòch phay|(ນ) xe lửa, tàu hỏa. ທາງລິດ
 ໄຟຖືກຕັ້ງຂຶ້ນອັນນ້ຳຖ້ວມ : đường xe lửa nghẽn
 vì lụt.
 ລິດໄຟໄຕ້ດິນ |lòch phay táy đinh|(ນ) tàu điện
 ngầm.
 ລິດໄຟຟ້າ |lòch phay phǎ|(ນ) tàu điện, xe điện.
 ອຸບັດຕິເຫດລິດໄຟຍ່ຊົນເຂົ້າລິດໄຟຟ້າ : tai nạn ô
 tô đâm vào tàu điện.
 ລິດມ້າ |lòch mǎ|(ນ) xe ngựa. ຂີ່ລິດມ້າ : đi xe
 ngựa.
 ລິດເມ |lòch mê|(ນ) xe buýt; xe thu. ໄປການ
 ດ້ວຍລິດເມ : đi làm bằng xe buýt.
 ລິດລະ |lòch lǎ|(ກ) 1) ngơi, ngừng; giảm. ບໍ່ລິດ
 ລະຄວາມພະຍາຍາມ : không ngừng cố gắng.
 2) ngơi, ngừng; giảm. (ສມ) ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບໍ່ລິດລະ :
 đấu tranh không khoan nhượng.
 ລິດລາຄາ |lòch la kha|(ກ) giảm giá. ລິດລາຄາພິ
 ເສດ : giảm giá đặc biệt.
 ລິດລຳລຽງ |lòch lǎm liêng|(ນ) xe tiếp vận.
 ລິດລາກ |lòch lác|(ນ) máy kéo.
 ລິດລາງ |lòch lang|(ນ) xe cộ. ລິດລາງໄປມານອກ
 ທາງ : xe cộ qua lại ngoài đường.
 ລິດລິ້ງ |lòch lǐng|(ນ) xe lăn đường.

ລວດຕາຂ່າຍ [luót ta khài](ນ) lười mắt cáo.
 ລວດມັດ [luót mạch](ນ) thép buộc.
 ລວດລາຍ [luót lai](ນ) 1) hoa vãn; đường, nét, mẫu vẽ. ວາດລວດລາຍ : vẽ hoa vãn. 2) ຄື: ເລ່ ລ່ຽມ. ngón, mảnh lối, mảnh khỏe, thủ đoạn. ລາວເວົ້າມີລວດລາຍ ຈົນຄົນຫຼິງເຊື້ອ : anh ta nói có mảnh khỏe đến nỗi người ta tin.
 ລວດໝາມ [luót nám](ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
 ລວດໝາມໝາກຈັບ [luót nám mạc chấp](ນ) dây thép gai, dây kẽm gai.
 ລວດຮັດອ້ອມ [luót hạch óm](ນ) đai thép, dây thép chằng.
 ລົມ [lăn](ນ) trúm, óng trúm (bắt lươn), ບັງລົມ : óng trúm.
 ລົມຈະກອນ [lăn chả con](ນ)(ປ.) dẫu, con dẫu, triện.
 ລົມເຕົາ [lăn tau](ນ) (thực vật) đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Fabaceae).
 ລົມ [lành] 1.(ກ) 1) làm cho nổ, nổ, vang. ພ້າ ລົມ : sấm ran, sấm vang. 2) bốp, bấn. ລົມໄກ່ ຫຼື ພົນ : bấn súng, bốp cò súng. ລົມໄກ່ໜ້າ : bốp lấy nổ. (ສຳນວນ) ພົນລົມ : cướp cò súng. 3) đánh (cồng). ລົມຄ້ອງ : đánh cồng. 2.(ກ) nói (một cách nhất quyết). ລົມປາກ : hứa, hứa hẹn. ລົມ ວາຈາ, ລົມຄວາມ : hứa, hứa hẹn.
 ລົມກະແຈ [lành cả che](ກ) gài chốt, cài then.
 ລົມໄກ່ [lành cay](ກ) bốp cò (súng).
 ລົມໄກ່ພົນ [lành cay pún](ກ) bốp cò súng. ພົນ ລົມ : cướp cò súng.
 ລົມໄກ່ໜ້າ [lành cay nạ](ກ) bốp lấy nổ.
 ລົມຄ້ອງ [lành khoóng](ກ) đánh cồng.
 ລົມຄຳ [lành khăm] ຄື: ລົມປາກ.
 ລົມຄວາມ [lành khoam](ກ) hứa, hứa hẹn.
 ລົມເຕັງ [lành têng](ກ) ngã đẽ.
 ລົມນົກພົນ [lành nộc pún](ກ) bốp cò.
 ລົມພົນ [lành pún](ກ) bấn súng.
 ລົມປາກ [lành pạc](ກ) ຄື: ລົມວາຈາ. hứa, hứa hẹn.
 ລົມວາຈາ [lành va cha] ເບິ່ງ: ລົມປາກ.
 ລົມໜ້າ [lành nạ](ກ) bấn nổ.
 ລົມ [lãnh](ກ) xăn, xấn, vén. ລົມແຂນເສື້ອ : vén

tay áo.
 ລົມແຂນ [lãnh khén](ກ) xăn tay áo, vén tay áo.
 ລານ [lan] 1.(ນ) (thực vật) cây kê, cây cọ (Corypha umbraculifera L, họ Palmae); (người Lào cổ dùng lá thay giấy để viết kinh, văn thơ). ບືບລານ : lá kê, lá cọ. ຫຍິງສີບືບລານ : sách viết trên lá cọ. 2.(ນ) dây cót đồng hồ. ຂັ້ນລານໂມງ : lên dây cót đồng hồ (loại đồng hồ có dây cót). 3.(ນ) màu lá kê. ສີລານ : màu lá kê. 4.(ນ) 1) sần, bải; nền đá, bãi đá. ລານເຂົ້າ : sần phơi thóc, lúa; sần đập lúa. ລານຈອດລົດ : bãi đậu xe. ລານຫິນ, ພະລານຫິນ : bãi đá. 5.(ນ) cái rọ cá, rọ bẫy cá.
 ລານກາ [lan ca](ນ) cây kê, cây cọ.
 ລານເຂົ້າ [lan khậu](ນ) sần phơi thóc, lúa; sần đập lúa.
 ລານໂມງ [lan môông](ນ) dây cót đồng hồ.
 ລ້ານ [lăn] 1.(ນ) triệu, một trăm vạn. ລ້ານຊ້າງ : triệu voi. ເສດຖີເງິນລ້ານ : nhà triệu phú. 2.(ຄ) hói (trán hói). ຫົວລ້ານ : đầu hói. 3.(ນ) đá. ລ້ານ ຫັບ : đá đẽ.
 ລ້ານຊ້າງ [lăn sảng](ນ) triệu voi; Lán Xảng (tên thủ đô Vientiane thời cổ).
 ລ້ານນາ [lăn na](ນ) tên một thành phố phía Bắc nước Thái Lan thời cổ.
 ລິນ [lính] 1.(ນ) cái máng. ຮາງລິນ : máng xối. 2.(ນ) mưa dầm, mưa dầm dề. ຝົນລິນ : mưa dầm dề. 3.(ກ) nước kiệu (ngựa chạy nước kiệu). ຕົວມ້າແລ່ນລິນ : con ngựa chạy nước kiệu.
 ລິນ [lính](ນ) (động vật) con tê tê. ເກັດລິນ : vảy con tê tê, xuyên sơn giáp.
 ລິນ [lính] ຄື: ລິນ.
 ລິນ [lín] 1.(ນ) lười. ລິນບໍ່ມີກະດູກ : lười không xương. ເວົ້າຮ້ອຍລິນ : nói huyên thiên, nói ba hoa. (ສຳນວນ) ຫຼົບລິນປັນຄວາມ : trỏ lời, tráo trỏ. ເປັນຄົນມັກຫຼົບລິນປັນຄວາມ : là người hay tráo trỏ. (ພາສິດ) ລິນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກະຫາກຄື : (lười không xương, uốn miệng nói cũng giống) lười không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) van; lười. ລິນຫົວໃຈ : van tim. ລິນແຄນ : cái dầm kèn, lười kèn.
 ລິນໄກ່ [lín cây](ນ) (giải phẫu) đóc họng, lười

ແລ່ນປີ້ |lèn pí|(ກ) chạy vé. ແລ່ນປີ້ລົດ : chạy vé xe. ແລ່ນປີ້ຍົນ : chạy vé máy bay.
 ແລ່ນປ້ອມ |lèn póm|(ກ) chạy như bay, chạy như tên bắn, phóng như bay, lao vút.
 ແລ່ນມ້າ |lèn mǎ|(ນ) cuộc đua ngựa.
 ແລ່ນໄລ່ |lèn lày|(ກ) chạy đuổi.
 ແລ່ນລົດ |lèn lộch|(ກ) chạy xe.
 ແລ່ນລິບງ |lèn lip lip|(ກ) chạy bon bon.
 ແລ່ນວຽກ |lèn viéc|(ກ) chạy việc.
 ແລ່ນຫາ |lèn há|(ກ) chạy tìm; chạy chọt, chạy vạy.
 ແລ່ນຫອບ |lèn hạp|(ກ) chạy nước đại (ngựa).
 ແລ່ນໜີ |lèn ní|(ກ) chạy trốn, bỏ chạy.
 ແລ່ນໜັງສື |lèn nǎng sú|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
 ແລ່ນເອກະສານ |lèn ộc cả sán|(ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.
 ລົມ |lónh|(ກ) hơ, hun, sáy. ລົມໄໝ : hơ lửa.
 ລົມຄວັນ |lónh khoǎn|(ກ) hun khói, sáy khói (thịt). ຊີ້ນລົມຄວັນ : thịt hun khói.
 ລົມໄໝ |lóng phay|(ກ) hơ lửa.
 ລົມງ |lónh lónh|(ຄ) nói không có nghệ thuật, nói không cần thận. ລົມງຈາ (ສິນ) : nói không có nghệ thuật.
 ລົ້ນ |lónh| 1.(ກ) đẩy, ngấp, tràn. ສິນຄ້າລົ້ນຕະຫຼາດ : hàng hóa đẩy chợ. ນ້ຳລົ້ນໄຫເມື່ອຍາມຝົນຕົກແຮງ : nước tràn lu khi mưa to. 2.(ຄ) càng, quá nhiều, dư. ລົ້ນຫຼາມ : đẩy rầy, tràn trề.
 ລົ້ນຄ່າ |lónh khà|(ຄ) vô giá, quý giá.
 ລົ້ນພັນ |lónh fónh|(ຄ) tràn trề, tràn ngập.
 ລົ້ນຟ້າເຫຼືອແຜ່ນດິນ |lónh phá lúa fèn đình| vô vản.
 ລົ້ນເຫຼືອ |lónh lúa|(ຄ) dư thừa, thừa thãi, thừa mứa. ເຂົ້າປາລົ້ນເຫຼືອ : cơm nước thừa mứa.
 ລົ້ນຫຼາມ |lónh lám|(ຄ) đẩy rầy, tràn trề, vô vản.
 ໂລ່ນ |lón|(ກ) giội, xối, tưới (nước từ trên xuống).
 ໂລ້ນ |lón|(ຄ) trọc, trọc lóc. ຫົວໂລ້ນ : đầu trọc. ພູໂລ້ນ : núi trọc.
 ລອນ |lon| 1.(ນ) 1) búi, múi. ລອນໝາກຈັ້ວ : múi quả gao. ລອນຝ້າຍ : búi bông. 2) kiểu tóc uốn, kiểu tóc phi-dê. ລອນຜົມ : làn tóc uốn. 2.(ຄ)

đôi khi, có khi, có thể được, nếu như, nếu được.
 ລອນບໍ່ເປັນປະໂຫຍດແທ້ (ສິນ) : nếu như không có ích thực sự. 3.(ຄ) ຄື: ທະລອນ. bắt ngờ, bất thành linh; tình cờ, ngẫu nhiên.
 ລອນດອນ |lon đon|(ນ) Luân Đôn (thủ đô của nước Anh). ໄປທ່ຽວທຸງລອນດອນ : đi du lịch thủ đô Luân Đôn.
 ລອນຜົມ |lon fóm|(ນ) làn tóc uốn.
 ລອນງ |lon lon|(ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.
 ລ້ອນ |lón|(ນ) mì đẹt, bún tàu. ສັ້ນລ້ອນ : bún tàu.
 ເລີນເລີ້ |lon lǐ|(ຄ) 1) lơ dăng. ຢ່າເລີນເລີ້ຍາມຂັບລົດ : chớ lơ dăng khi lái xe. 2) cấu thả, tác trách, chệnh mảng; hờ hênh. ຄວາມເລີນເລີ້ເປັນສາຍເຫດແຫ່ງຄວາມຫາຍະນະ : tình cấu thả là nguyên nhân dẫn đến tai họa.
 ລຽນ |lién| 1.(ກ) xếp (hàng). ລຽນແຖວຫັດກາຍ : xếp hàng tập thể dục. 2.(ຄ) cạnh nhau, tiếp nối.
 ລຽນຕິດ : liên tục, liên tiếp.
 ລຽນຕິດ |lién tích|(ຄ) liên tục, liên tiếp. ຜະລິດຢ່າງລຽນຕິດ : sản xuất liên tục.
 ລຽນຖິ້ນລຽນແຖວ |lién thánh liên théo|(ກ) xếp hàng xếp lối.
 ລຽນຖ້ານ |lién thán|(ກ) xếp bậc, xếp lớp.
 ລຽນແຖວ |lién théo|(ກ) ຄື: ຮຽງແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng. ນັກຮຽນລຽນແຖວເພື່ອເຂົ້າຫ້ອງ : học sinh sắp hàng để vào lớp.
 ລຽນ |lién| 1.(ກ) quay, quay bằng vòng tròn. 2.(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ລຽນໄຫ : trôi chảy, lưu loát.
 ລຽນດີ |lién đi|(ຄ) trôi chảy.
 ລຽນໄຫ |lién láy|(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ເວົ້າລຽນໄຫ : nói trôi chảy.
 ລ້ຽນ |lién|(ຄ) toàn bộ, hết, hoàn toàn. ຫ້ຽນລ້ຽນ : tất cả, toàn bộ.
 ເລືອນ |luon| 1.(ຄ) nhòe, nhòa. 2.(ກ) phai, phai mờ.
 ເລືອນລາງ |luon lang|(ກ) phai mờ.
 ເລືອນ |luon| 1.(ກ) thẳng (cấp), thẳng chức. ເລືອນຂັ້ນ : đê bậc, thẳng chức, thẳng cấp. 2.(ກ) hoãn lại, trì hoãn; chuyển, di chuyển, chuyển sang. ເຮືອບິນເລືອນເວລາອອກໄປບ່າຍສາມໂມງ :

ລິບລົ້ວ [líp líu](ກວ) 1) tít táp, vời vọi. ສູງລິບລົ້ວ : cao tít táp. 2) không tưởng được. ແຍງລິບລົ້ວ : đất không tưởng được.

ລິບ [líp] 1.(ຄ) lép. ເຂົ້າລິບ : thóc lép. 2.(ຄ) teo. ຂາລິບ : cẳng teo. ແຄ່ງລິບ : chân teo.

ລິບ [lúp] 1.(ກ) ຄື: ລົບ. xóa, xóa bỏ. ລິບເພງອອກຈາກກະແຊັດ : xóa bài hát ra khỏi băng cát sét.

2.(ກ) che. ລິບຕາເວັນ, ບັງຕາເວັນ : che mặt trời.

ລິບພະສູນ [lúp fả sún](ນ) tên một bài thơ cổ của Lào.

ລິບລ້າງ [lúp lảng](ກ) ຄື: ລົບລ້າງ. xóa bỏ, phé bỏ. ລິບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân.

ລິບຼຽງ [lúp lựp](ຄ) nướm nướp. ຍ່າງລິບຼຽງ : đi nướm nướp.

ລິບລ່ຽມ [lúp liêm](ຄ) làm bề mặt, hạ uy tín.

ລິບຫຼຸ່ງ [lúp lù](ກ) xúc phạm; báng bổ. ຢ່າລິບຫຼຸ່ງຄູບາອາຈານ : không được xúc phạm đến thầy cô giáo. ບໍ່ເຊື່ອກໍ່ຢ່າລິບຫຼຸ່ງ : không tin thì cũng đừng báng bổ.

ລິບຫຼຸ່ງຄວາມສັກສິດ [lúp lù khoam sắc xích](ກ) báng bổ sự linh thiêng.

ລິບຮອຍ [lúp hoi](ກ) ເບິ່ງ: ລິບຮອຍ.

ລິບ [lúp](ກ) thái mỏng.

ລຸບງ [lúp lúp](ຄ) tầng tầng, lớp lớp, nướm nướp. ໄປມາລຸບງ : đi lại nướm nướp.

ລຸບ [lúp](ກ) vuốt, xoa. ລຸບຜົມ : vuốt tóc. ລຸບຫຼັງ : vuốt lưng, xoa lưng. (ສຳນວນ) ລຸບແຄ່ງເລຍຂາ : ôm chân liếm gót. ຕົບຫົວລຸບຫຼັງ : vừa đánh vừa xoa. (ພາສິດ) ລຸບໜ້າພໍ່ຮູ້ດັງ : (vuốt mặt gấu hổ mũi) vuốt mặt còn nể mũi.

ລຸບຄຳ [lúp khăm](ກ) sờ mó, mân mê. ລຸບຄຳບອນເຈັບ : sờ mó chỗ đau.

ລຸບແຄ່ງເລຍຂາ [lúp khèng lia khá] (ສຳນວນ) (vuốt chân, liếm cẳng) ôm chân nấp bóng; ôm chân liếm gót; quỳ gối ôm chân; quỳ gối uốn lưng; nấp bóng ôm chân.

ລຸບທາ [lúp tha](ກ) thoa, xoa.

ລຸບບາຍ [lúp bai](ກ) sờ mó; vuốt ve. ຢ່າລຸບບາຍໃສ່ສາຍໄຟ : đừng sờ mó vào dây điện.

ລຸບໄລ [lúp lay] ຄື: ລຸບໄລ້.

ລຸບໄລ້ [lúp lạy](ກ) vuốt ve; mơn trớn. ລຸບໄລ້

ໂຕແມວ : vuốt ve con mèo. ລຸບໄລ້ນາງດ້ວຍຄວາມຮັກ : vuốt ve nàng một cách âu yếm.

ເລັບ [lêp](ນ) móng (tay, chân người), vuốt (thú, cặm). ເລັບສັດ : móng vuốt, nanh vuốt.

ເລັບສັດ [lêp sắ](ນ) móng vuốt, nanh vuốt (của các con thú).

ເລັບຕີນ [lêp tin](ນ) móng chân. ຕັດເລັບຕີນ : cắt móng chân.

ເລັບນາງ [lêp nang](ນ) đồ trang sức (lấp vào đầu các ngón tay).

ເລັບມື [lêp mu](ນ) móng tay.

ເລັບແມວ [lêp meo](ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ tròn khi chín có vị ngọt, ăn được (tên là bìm bìm).

ເລບເຊບ [lêp xép] ເບິ່ງ: ແລບແຊບ.

ແລບ [lêp] 1.(ກ) le, thè (lười). ແລບລິ້ນ : thè lười, le lười. 2.(ກ) lóc chóp, lập lòe, lóc sáng, vụt sáng. ໄຟແລບ : đèn lập lòe. 3.(ຄ) 1) ຄື: ບາງ. mỏng, mảnh. ແລບແຊບ : mỏng lét, đẹt lét. 2) mềm mại, mượt mà (tóc). ເສັ້ນຜົມແລບ : sợi tóc mượt mà.

ແລບແຊບ [lêp xép](ຄ) đét đẹt, đẹt lét (nói về vật đẹt, nhỏ). ແປແລບແຊບ : đét đẹt, đẹt lét (vật lớn). ແລບລິ້ນ [lêp lín](ກ) le lười, thè lười. ແລບລິ້ນໃຫ້ທ່ານໝໍເບິ່ງ : le lười cho bác sĩ xem.

ລົບ [lòp] 1.(ກ) ຄື: ລົບ. xóa, xóa bỏ. ລົບລ້າງ : xóa bỏ. 2.(ຄ) xấu, tiều tụy. ແງ່ລົບ : góc độ xấu. ຕີລາຄາໃນທາງລົບ : đánh giá theo hướng tiêu cực. 3.(ນ) (toán) trừ; số âm. ເຄື່ອງໝາຍລົບ : dấu trừ. ຈຳນວນລົບ : số âm.

ລົບກວນ [lòp cuôn](ກ) quấy rầy, làm phiền. ຂໍໂທດຍ້ອນລົບກວນເຈົ້າຫຼາຍໄພດ : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.

ລົບສັກກະຫຼາດ [lòp sắc cả lạt](ກ) xóa kỉ nguyên cũ.

ລົບລ້າງ [lòp lảng](ກ) xóa bỏ. ລົບລ້າງຄວາມຜິດ : xóa bỏ sai lầm.

ລົບລ່ຽມ [lòp liêm](ກ) làm mất uy tín, danh dự của người khác trước mặt người lớn, làm bề mặt.

ລົບເລວ [lòp ləu] ຄື: ຮົບເລວ.
ລົບຫຼໍ່ [lòp lù](ກ) xúc phạm; báng bổ. ເວົ້າຈາ
 ລົບຫຼໍ່ : ăn nói báng bổ.
ລົບຮອຍ [lòp hoi](ກ) ຄື: ລົບຮອຍ. khinh khi,
 khinh miệt. ຂ້ອຍບໍ່ຍອມໃຫ້ໃຜມາລົບຮອຍຂ້ອຍ :
 tôi không để cho ai khinh miệt tôi.
ໂລບ [lòp](ນ)(ປ.) sự tham lam. ຄົນຂີ້ໂລບ :
 người tham lam. ຄວາມໂລບມາກ : sự tham lam.
ໂລບມາກ [lòp mác](ນ) lòng tham lam, tính
 tham lam.
ໂລບມາກມັກລາບຫາຍ [lòp mác mặc láp hái]
 (ພາສິດ) (tham lam thường mất lộc) tham thì
 thâm.
ໂລບມາກໂລພາ [lòp mác lô fa](ຄ) tham lam keo
 kiệt, biếng lười. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người
 tham lam keo kiệt, con người biếng lười.
ໂລບໂລພາ [lòp lô fa] ຄື: ໂລບມາກໂລພາ.
ລອບ [lòp] 1.(ນ) cái đó (bắt cá). 2.(ກ) 1) lén,
 lén. ຊາວຕ່າງດ້າວລອບເຂົ້າເມືອງ : người ngoài
 kiêu lén vào thành phố. ລັກລອບ : lén lút. 2) ຄື:
 จอบ. rình. ລອບຈັບ : rình bắt. ຖືກສັດຕູລອບ
 ຫໍ້ຮ້າຍ : bị địch ám hại.
ລອບກັດ [lòp cách](ກ) cản trở (ám hại, hại
 ngấm như chó cắn trở). ລອບກັດທາງຫຼັງ : cản
 trở sau lưng. (ສຳນວນ) ໝາລອບກັດ : (chó cắn
 trở) ném đá giấu tay.
ລອບຂ້າ [lòp khạ](ກ) ám sát.
ລອບເຂົ້າ [lòp khậu](ກ) lén vào, lén vào. ພວມ
 ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂີ້ລັກ : đang đêm
 có kẻ lén vào nhà ăn trộm.
ລອບສັງຫານ [lòp sáng hán](ກ) ám sát.
ລອບສືບ [lòp sựp](ກ) theo dõi, rình mò.
ລອບຕີ [lòp ti](ກ) đánh lén.
ລອບນຳ [lòp nẵm](ກ) lén chuyển, lén đem vào,
 buôn lậu.
ລອບພົບ [lòp fỏp](ກ) lén gặp.
ລອບຟັງ [lòp phảng](ກ) nghe trộm, rình nghe
 trộm. ແກ້ງນອນເພື່ອລອບຟັງ : vò ngủ để nghe
 trộm.
ລອບລີ້ [lòp lí](ກ) lẩn trốn, ẩn nấp. ຫາບ່ອນລອບ
 ລີ້ : tìm nơi ẩn nấp.
ລອບລັກ [lòp lặc](ກ) rình ăn trộm.

ລອບວາງເພິງ [lòp vang fong](ກ) lén phóng hỏa.
ລອບວາງລະເບີດ [lòp vang lá bợt](ກ) lén đặt
 chất nổ.
ລອບໝີ [lòp ní](ກ) lẩn, lén trốn. ບັກນ້ອຍລອບ
 ໝີໂປຫຼິ້ນ : thằng bé lẩn đi chơi.
ລຽບ [liếp] 1.(ກ) đi men, đi dọc theo (bờ). ຍ່າງ
 ລຽບແຕມຂອງ : đi dọc theo bờ sông. 2.(ນ) nơi
 gån, chỗ gån.
ລຽບຄຽງ [liếp khiêng](ຄ) (nói) xa xôi bóng bẩy,
 bóng gió, nói bóng nói gió. ເວົ້າລຽບຄຽງເພື່ອ
 ໄດ້ຍື່ມເງິນ : nói bóng gió để được mượn tiền.
ລຽບເມືອງ [liếp mưong](ກ) vi hành (vua). ເຈົ້າ
 ຊີວິດລຽບເມືອງ ເພື່ອກວດເບິ່ງປະຊາຊົນ : vua vi
 hành để xem xét trong dân.
ລຽບລຳ [liếp lẵm](ກ) ຄື: ລຽບລຳຄຳຄອຍ. trông
 nom, coi sóc, chăm sóc, chăm nom; rà soát,
 quan sát. ເມື່ອນັ້ນບາກຜາຍເຊິ່ງຂຶ້ນ ຂະໜົງທວານ
 ລຽບລຳ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa
 số quan sát khắp nơi.
ລຽບລຳຄຳຄອຍ [liếp lẵm khảm khoi] ເບິ່ງ: ລຽບ
 ລຳ.
ລຽບງຽງ [liếp liếp](ກວ) bình dị. ມຸ່ງລຽບງຽງ : ăn mặc
 bình dị.
ລວບ [luóp] 1.(ຄ) bén lửa, bắt lửa; liếm nhanh
 (lưỡi). ເລຍລວບງຽງ : liếm nhanh. 2.(ກ) nắm, túm,
 ôm chặt, bó. ລວບເພື່ອງ : bó rơm.
ລວບລວມ [luóp luôm](ກ) thu gom, tập hợp lại.
 ລວບລວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.
ລວາບ [loáp] 1.(ກ) bén lửa, bắt lửa. ໄຟລວາບ :
 bén lửa. 2.(ກ) liếm (môi, mép). ເລຍລວາບງຽງ :
 liếm nhanh.
ລາມ [lam] 1.(ກ) lan (lửa). ຝັນວ່າໄຟລາມໄໝ້
 (ກອນ) : mơ rằng lửa cháy lan. 2.(ກ) tiếp nói,
 không kết thúc. ເວນລາມ : oan oan tương báo,
 hận thù không chấm dứt.
ລາມປາມ [lám sộ](ຄ) lan man. ເວນລາມ : oan
 oan tương báo, hận thù không chấm dứt.
ລາມໄໝ້ [lam may](ກ) cháy lan.
ລ່າມ [lám] 1.(ກ) xích (vào cọc bằng dây 5, 6
 sải). ລ່າມເຂົ້າຫຼັກ : xích vào cọc. (ພາສິດ) ເຊືອກ
 ສາມວາລ່າມຊ້າງ ອ້າງອວດວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc
 chân voi. 2.(ນ) người phiên dịch, người thông



ລົມໝອນນອນເສື້ອ [lóm móm non sǔa] (ສຳນວນ) (óm) liệt giường liệt chiểu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ່ງລົມໝອນນອນເສື້ອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiểu. ມາແຕ່ປ່າເປັນໄຂ້ລົມໝອນນອນເສື້ອສອງສາມເດືອນລຽນ : đi rừng về bị sốt, nằm liệt giường liệt chiểu mấy tháng liền.

ໂລມ [lóm] 1.(ກ) dỏ, dỏ dành. ໂລມລູກ : dỏ con. ເລົ້າໂລມ : dỏ dành; âu yếm, vuốt ve. 2.(ນ)(ປ) lóng. ອຸນາໂລມ : lông mày.

ໂລ່ມ [lóm](ກ) phủ, bọc, bao bọc, bao phủ.

ລອມ [lom](ນ) đụn, đống (lúa). ລອມເຂົ້າ : đụn lúa.

ລອມຄອມ [lom khóm](ນ) tên một loại cây thân lớn, quả mọc chùm.

ລອມລໍ [lom lỏ](ຄ) sắp, gán, kè.

ລ້ອມ [lỏm](ກ) 1) rào. ລ້ອມຮົ່ວ : rào giậu, rào vườn. (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : hổ vờ lượn mới lo làm chuồng. 2) (quân) bao vây. ປິດລ້ອມ : bao vây. 3) vây bọc, bao, bao bọc (thành). ນໍ້າລ້ອມ : nước bao bọc. ວົງລ້ອມ : vòng vây.

ລ້ອມຄອກ [lỏm khoóc](ກ) 1) rào bãi chăn (súc vật). (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mắt bò mới lo làm chuồng. 2) lùa (súc vật) vào bãi chăn.

ລ້ອມຈັບ [lỏm chấp](ກ) vây bắt.

ລ້ອມປ່ຽວ [lỏm piểu](ກ) cô lập; cách li.

ລ້ອມວົງ [lỏm vòng](ກ) 1) ngôi quây tròn. 2) canh phòng cẩn mật.

ລ້ອມຮົ່ວ [lỏm hủa](ກ) rào, rào lại, rào hàng rào.

ລ້ອມຮົ່ວຮູບໄຂ່ : rào cánh sẻ.

ລ້ອມໄຮ່ລ້ອມນາ [lỏm hảy lỏm na] (ສຳນວນ) rào nương rào rẫy.

ລ້ອມຮອບ [lỏm hóp](ກ) bao quanh.

ເລີມ [lóm](ນ) cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).

ເລີ້ມ [lỏm](ກ) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ລີເລີ້ມ : khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ເລີ້ມຮຽນນັບແຕ່ອາທິດໜ້າ : bắt đầu học từ tuần sau.

ເລີ້ມຕົ້ນດີກໍປານແລ້ວໄປເຄິ່ງໜຶ່ງ [lỏm tónh đi co pan léo pay khòng nửng] (ພາສິດ) (bắt đầu tốt xem như xong một nửa). (ເບິ່ງ): ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນ

ສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ.

ລ່ຽມ [liêm] 1.(ນ) bờ, gờ, cạnh. ລ່ຽມໂຕ້ະ : cạnh bản. ຮູບຫົກລ່ຽມ : hình sáu cạnh, hình lục lăng. 2.(ຄ) mưu mẹo, thủ đoạn, mảnh lối, mảnh khóc, trò bịp bợm. ເລ່ລ່ຽມ : thủ đoạn, mảnh lối, mảnh khóc.

ລ່ຽມຄົມ [liêm khóm](ຄ) 1) lấu lính, ranh mãnh, xảo quyết. 2) nhọn (góc).

ລ່ຽມລາຍ [liêm lai](ນ) mảnh khóc, thủ đoạn. ໄຂ່ລ່ຽມລາຍເພື່ອຈັບຜິດກັນ : dùng mảnh khóc để bắt bí nhau.

ລ້ຽມ [liêm](ກ) bọc, cap, viên.

ເລື້ອມ [luóm](ກ) ẩn đi, biến đi, (cách làm phép để mọi người không thấy) mà mắt. ເລື້ອມຕາ : mà mắt.

ເລື້ອມຕາ [luóm ta](ກ) mà mắt. ເລື້ອມຕາຜູ້ອື່ນເພື່ອເອົາໝົດຊັບສິນ : mà mắt người ta để lấy hết của cải.

ເລື້ອມ [luóm](ກ) bao, phủ, che, bọc.

ລວມ [luóm](ກ) tập hợp, hợp lại, hợp tác. ນາລວມ : ruộng hợp tác, ruộng tập thể. ຂອງສ່ວນລວມ : của công.

ລາວ [lao] 1.(ນ) tên dân tộc Lào, đất nước Lào. ຄົນລາວ : người Lào. 2.(ຄ) to, cao. 3.(ສ) anh, cô (ấy). ມື້ອິນລາວຈິ່ງມາຮອດ : ngày mai anh ấy mới đến nơi.

ລາວສູງ [lao sủng](ນ) Lào Sủng (tên một bộ tộc Lào thường cư trú trên vùng cao như Xiengkhouang).

ລາວເທິງ [lao thong](ນ) Lào Thong (tên một bộ tộc thường làm ăn sinh sống trên sườn núi).

ລາວລຸ່ມ [lao lúm](ນ) Lào Lùm (tên gọi chung những người Lào sống ở vùng đồng bằng thuộc dân tộc Lào chính gốc).

ລ່າວ [lào](ຄ) (ngã) chống kèn, chống đống, đố chống lên nhau. ລື້ມລ່າວ : ngã chống kèn.

ລ່າວລຽນ [lào liên](ຄ) (ngã, chết) la liệt. ແສງສ່ອງຕ້ອງ ມານລື້ມລ່າວລຽນ (ກາໄກ) : ánh sáng chiếu đung, quý ngã chết la liệt.

ລ້າວ [lào] 1.(ກ) nhỏ. ລ້າວກ້າ : nhỏ mà. 2.(ກ) chống đố, không tuân lệnh. ລັງລ້າວ : trở chúng, chống cự, không tuân theo. 3.(ຄ) kì lạ, dị

thường. ជំងឺລ້າວ (ກາ) : mớ kĩ lạ.
ລິວ [liu](ນ) da phôi khô (ໜັງລິວ).
ລິວໆ [liu liu](ຄ) vun vút.
ລິວໆ [liu liu](ຄ) (đi, bay nhanh) thoăn thoắt, thoắt thoắt. **ລິວໆ**ຂ້າມ ຄູ່ຫາຫຼາຍຫຼັ້ນ (ຮຸ່ງ) : thoắt thoắt vượt hàng sâu nhiều lớp.
ລິວ [liu](ຄ) gáp; nhanh. **ຫັນລິວໆ** (ກາ) : quay nhanh.
ລິວຕາດ [liu tạt](ນ) cái chổi.
ເລວ [lêu] 1.(ກ) ຄື: ຮີບເລວ. đánh, đánh giặc. ສູ ຢ່າມາທຳຮ້າຍ ເລວກັນໃນເຂດກູນີ້ (ສິນ) : chúng bây dùng đến hãm hại, đánh nhau trong khu vực của tao đây. 2.(ຄ) ທ້ອ, tộ, hư, xấu. ຄົນເລວ (ກາ) : người tởi, người xấu.
ເລວກັນ [lêu cấn](ກ) đánh nhau, đấu với nhau. ຍຸງສອງຄົນເລວກັນ : xúi bẩy hai người đánh nhau.
ເລວເສິກ [lêu sóc](ກ) tiến hành chiến tranh.
ເລວຂາມ [lêu xam](ຄ) tộ mật, tởi tộ. ປະພຶດເລວ ຂາມຕໍ່ກັນ : dối xử với nhau tởi tộ.
ເລວຮ້າຍ [lêu hải](ຄ) tởi tộ. ສະຖານະການເລວ ຮ້າຍ : tình hình tởi tộ.
ເລວຮີບ [lêu hốp] ຄື: ຮີບເລວ.
ເລ່ວ [lêu](ຄ) lé, lác, hiếng (mắt). ຕາເລ່ວ : mắt lé.
ແລວ [leo] 1.(ນ) sợi (dây). ຝັນເຊືອກສາມແລວ : bện lõi ba. 2.(ຄ) ຄື: ແວວ. tở (trẻ). ສາວແລວ, ສາວແວວ : gái tở. 3.(ນ) đường hẻm, đường mòn (đã đánh dấu). ແລວທາງ : đường mòn.
ແລ້ວ [léo](ກວ) 1) xong, rồi. ເຮັດແລ້ວ : làm rồi. ຂ້ອຍອ່ານປຶ້ມຫຼວ້ນແລ້ວແລ້ວ : tôi đọc quyển sách này xong rồi. 2) rồi, vừa rồi (chỉ quá khứ). ເດືອນ ແລ້ວ ຂ້ອຍໄປຫຼວງພະບາງ : tháng vừa rồi, tôi đi Louangphabang. ບາດແລ້ວ : rồi, rồi ra. **ແລ້ວ ກັນ** : thôi rồi.
ແລ້ວກັນ [léo cấn] 1.(ກ) hòa nhau. **ແລ້ວກັນນີ້!** : hòa nhau nhé!. 2.(ອຸ) xong rồi, xong chuyện, thôi rồi.
ແລ້ວແຕ່ [léo tè](ກ) tùy, tùy thuộc, tùy theo, y theo. **ແລ້ວແຕ່ກໍລະນີ** : tùy trường hợp, tùy cơ ứng biến. **ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ** : tùy anh.
ແລ້ວແຕ່ຄວນ [léo tè khuôn](ກ) tùy nghi, tùy

thuộc.
ແລ້ວແຕ່ໃຈ [léo tè chay](ກ) tùy tâm, tùy ý. ຢາກ ກິນຫຍັງແມ່ນແລ້ວແຕ່ໃຈ : muốn ăn gì tùy ý.
ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າແລ້ວ [léo tè cháu léo] tùy anh thôi.
ແລ້ວແຕ່ສະພາບຕົວຈິງ [léo tè sả fáp tua ching] tùy tình hình thực tế.
ແລ້ວແຕ່ພື້ນຕັດສິນ [léo tè nền tất sính] tùy quyết định của người ta.
ແລ້ວໄປ [léo pay](ອ) thì thôi, thôi. ບໍ່ໄດ້ເຮັດແລ້ວ ກໍແລ້ວໄປ : không được làm rồi thì thôi.
ແລ້ວໄປເລີຍ [léo pay lơi] thôi luôn, xong luôn.
ແລ້ວມື [léo mư](ກ) (cho) xong chuyện, xong việc. ເຮັດພໍແລ້ວມື : làm cho xong việc, làm qua loa, làm đại khái.
ແລ້ວມືແລ້ວວັນ [léo mủ léo vắn] (ສຳນວນ) (xong buổi xong ngày) qua ngày đoạn tháng. ຢູ່ໃຫ້ ມັນແລ້ວມືແລ້ວວັນ : sống cho qua ngày đoạn tháng.
ແລ້ວໆ [léo léo](ອ) xong xuôi. ຖືວ່າວຽກມັນແມ່ນ ແລ້ວໆ : việc đó coi như xong xuôi rồi.
ແລ້ວ...ອີກ [léo...iíc] hoài...mãi. ຖ້າແລ້ວຖ້າ ອີກ : đợi hoài đợi mãi.
ລ້ຽວ [liểu](ກ) quanh, ngoặt, rẽ, quẹo, cua (địa phương). ລ້ຽວຂວາ : rẽ phải. ລ້ຽວຂ້າຍ : rẽ trái.
ລ້ຽວໄປລ້ຽວມາ [liểu pay liểu ma](ຄ) quanh co.
ລວາ [loa](ນ) ngựa đua (loại lớn). ເຮວລວາ : cưỡi ngựa đi gáp.
ລວາພອນ [loa fon](ນ) ngựa trắng.
ລວາແມນ [loa men](ນ) con ngựa do Đức Phật ban tặng cho (trong truyện cổ Lào).
ລວ່າ [lòá](ກ) nói dối, dối trá. ມື້ນີ້ແນວຈັງໄຮ ລວ່າກິນຄົນໃບ້ (ສິນ) : mi là giống dê tiện, dối trá với người dân.
ລວາດ [loát](ກ) thoa, quét, rải. ເອົາຢາງລວາດ ທາງ : lấy nhựa rải đường. ເອົາເບືອຂີ້ຄວາຍ ລວາດລາມ : lấy bựa cứt trâu rải sân phơi.



ວ

ວ [vo] phụ âm thứ 24 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "vo", làm phụ âm cuối vẫn.

ວັນ : ngày. **ກາວ** : hồ, cao dần.

ວະ [vǎ](**ຄ**) 1) sáng, sáng sủa (bầu trời). 2) tản, tan đi (mây). 3) mở đường, mở rộng ra. **ວະຫວ່າງ** : chùa đường, mở đường, chùa chõ trống.

ວະກຸລະ [vǎ củ lả](**ນ**)(**ປ**) cây hoa mộc lan.

ວະແຂນ [vǎ khén](**ກ**) dang tay.

ວະຈະ [vǎ chǎ](**ນ**) **ຄື**: **ວະຈະນະ**. lời nói, câu nói.

ວະຈະນະ [vǎ chǎ nả](**ນ**) **ຄື**: **ວະຈະ**. lời nói, câu nói.

ວະຈະນານຸກົມ [vǎ chǎ na nú côm](**ນ**) **ຄື**: **ວັດຈະນານຸກົມ**. từ điển. **ວະຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດນາມ** : từ điển Lào-Việt.

ວະຈະນັງ [vǎ chǎ nǎng](**ນ**) lời nói, câu nói.

ວະຈິ [vǎ chi](**ນ**) **ຄື**: **ວາຈາ**. từ, lời nói, sự nói, cách nói, lối nói.

ວະຈິກຳ [vǎ chi cǎm](**ນ**)(**ປ**) sự phát âm, sự nói.

ວະຈິເພດ [vǎ chi fết](**ນ**)(**ປ**) sự phát ra lời nói.

ວະຈິວິພາກ [vǎ chi ví fǎc](**ນ**)(**ປ**) (ngữ pháp) từ loại học.

ວະສະ [vǎ sǎ](**ນ**)(**ປ**) 1) quyền lực. 2) ý định, dự định, ý muốn. 3) công, công lao.

ວະສະພະ [vǎ sǎ fǎ](**ນ**)(**ປ**) bò đực.

ວະສະວັດຕິ [vǎ sǎ vǎt tǐ](**ນ**)(**ປ**) người thuần dưỡng thú, người thuần hóa thú.

ວະສາ [vǎ sǎ](**ນ**)(**ປ**) dầu; mỡ.

ວະສີ [vǎ sí](**ນ**)(**ປ**) người tài, người giỏi giang, người có kinh nghiệm.

ວະສຸ [vǎ sủ](**ນ**)(**ສ**) 1) của cải, gia tài. 2) tên các vị thần.

ວະສຸທາ [vǎ sủ tha](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ພະສຸທາ**. đất, mặt đất, đất đai.

ວະສຸມະດີ [vǎ sủ mã đi](**ນ**) trái đất; đất, mặt đất,

đất đai.

ວະສັນ [vǎ sánh](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະສັນຕະລະດູ**, **ວະສັນຕະ**. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະ [vǎ sán tá](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະສັນ**, **ວະສັນຕະລະດູ**. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະການ [vǎ sán tá can](**ນ**)(**ປ**) mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະລະດູ [vǎ sán tá lả du](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະສັນ**, **ວະສັນຕະ**.

ວະສັນຕະວິສຸວັດ [vǎ sán tá ví sủ vǎt](**ນ**)(**ປ**) (thiên) tiết xuân phân (thời gian về mùa xuân; Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất).

ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, **ວະສັນຕະວິສຸວັດແມ່ນວັນທີ 21 ມີນາ** : theo dương lịch, xuân phân là ngày 21 tháng Ba.

ວະສັນຕະດິລິກ [vǎ sán tá đĩ lợc](**ນ**)(**ປ**) một thể thơ cổ.

ວະສຸນທະລາ [vǎ sủnh thǎ la](**ນ**)(**ປ**) đất, mặt đất, đất đai.

ວະຂະ [vǎ sǎ](**ນ**)(**ປ**) chuồng, chuồng thú.

ວະຂິລະ [vǎ sí lả](**ນ**)(**ປ**) 1) chóp, sấm. 2) kim cương.

ວະຂິລະປານີ [vǎ sí lả pa ni](**ນ**)(**ປ**,**ສ**) **ຄື**: **ວະຂິລະຫັດ**. thần sấm, thần chóp, thiên lôi.

ວະຂິລະຫັດ [vǎ sí lả hách] **ເບິ່ງ**: **ວະຂິລະປານີ**.

ວະຂິລາວຸດ [vǎ sí la vựt](**ນ**)(**ປ**) thần sấm, thần chóp, thiên lôi.

ວະດີ [vǎ di](**ນ**)(**ປ**) hàng rào, thành, lũy.

ວະຕະ [vǎ tá](**ນ**)(**ປ**) 1) chùa. 2) cách ứng xử. 3) điều luật, giới luật. 4) phong tục, lễ giáo. 5) thể lệ, tục lệ.

ວະທະ [vǎ thǎ] 1.(**ນ**)(**ປ**) lời nói. 2.(**ກ**)(**ປ**) nói.

ວະທູ [vǎ thu](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ພະທູ**. cô gái, phụ nữ (trẻ).

ວະນະ [vǎ nả](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະນາ**. rừng, rừng rú.

ວະນະຈະລະກະ [vǎ nả chǎ lả cǎ](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະນະຈອນ**.

ວະນະຈອນ [vǎ nả chon](**ນ**)(**ປ**) **ຄື**: **ວະນະຈະລະກະ**. người đi săn, người qua rừng.

ວະນະສາດ [vǎ nả sǎt](**ນ**)(**ສ**) môn lâm nghiệp.

ວະນະສົນ [vǎ nả sónh](**ນ**)(**ປ**) rừng cao, rừng

ວາສຸເທບ [va sủ thếp](n) tên Đức Phật Như Lai.
 ວາສຸກລີ [va súc li](n) ຄື: ວາສຸກີ. tên một vị thần nước hung ác.
 ວາຂີ [va xī](n) con ngựa.
 ວາຍາມະ [va nha mã](n)(ປ.) sự cố gắng, sự kiên trì, sự siêng năng.
 ວາຍຸ [va nhủ](n)(ປ.) ຄື: ວາໂຍ. gió; không khí; hơi; thần gió.
 ວາຍຸພັກ [va nhủ fixation](n) (văn học) chim ăn gió.
 ວາໂຍ [va nhô](n)(ປ.) ຄື: ວາຍຸ. gió; không khí; hơi; thần gió. ວາໂຍຜະຫຼຽງ (ກາ) : gió thổi.
 ວາໂຍທາດ [va nhô thát](n)(ປ.) gió, chất gió, phong (một trong 4 chất).
 ວາເຍດ [va nhét](n) gió.
 ວາຍັນໂຍງ [va nhanh nhống](n) gió thổi.
 ວາດາ [va đa](n)(ປ.) gió.
 ວາຕະ [va tá](n)(ປ.) ຄື: ວາຕາ. gió.
 ວາຕະປານະ [va tá pa nả](n)(ປ.) cửa sổ.
 ວາຕະໄພ [va tá fay](n)(ປ.) tai họa do bão tố.
 ວາຕາ [va ta] ຄື: ວາຕະ.
 ວາທະ [va thá](n)(ປ.) lời nói; ý kiến.
 ວາທະກະ [vát thá cá](n)(ປ.) người đánh đàn, người chơi nhạc, nhạc công.
 ວາທະສາດ [vát thá sát](n)(ປ.) tu từ học.
 ວາທະສິນ [vát thá sinh](n) ຄື: ວາທະສິລະປະ. nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn.
 ວາທະສິລະປະ [vát thá sin lá pá](n) ເບິ່ງ: ວາທະສິນ.
 ວາທະຍະ [vát thá nhả](n)(ສ.) ຄື: ວາດທະຍະ. nhạc cụ.
 ວາທະຍາກອນ [vát thá nha con](n)(ປ.) ຄື: ວາດທະຍາກອນ. nhạc trưởng.
 ວາທະນະ [vát thá nả](n)(ປ.) sự chơi nhạc.
 ວາທິ [va thi](n)(ປ.) người diễn thuyết, nhà hùng biện, người giải đáp.
 ວາທິດ [va thịch](n)(ປ.) nhạc công, âm nhạc.
 ວາທິນ [va thinh](n)(ປ.) nhạc công.
 ວານີ [va ni](n)(ປ.) tiếng, lời nói; ngôn ngữ.
 ວານິດ [va nịch](n)(ປ.) ຄື: ພານິດ. láis buôn, nhà buôn; thương nghiệp.
 ວານອນ [va non](n)(ປ.) (động vật) con khỉ.
 ວາຍີ [va di](n)(ປ.) hồ, đầm nước.

ວາລະ [va lả] 1.(n)(ປ.) một ngày, lần, kì, lúc..., dịp, cơ hội. ວາລະສານ : tạp chí. ເນື່ອງໃນວາລະ : nhân dịp. 2.(n) cái đuôi; lông thú, lông đuôi thú. ວາລະກຳພິນ : mền lông thú. 3.(n)(ປ.) cá voi. ປາວານ, ປາອະນິມມາ : cá voi.
 ວາລະກຳພິນ [va lả cảm fõnh](n) chăn lông thú.
 ວາລະສານ [va lả sán](n) tạp chí, ấn phẩm thường kì, tập san. ວາລະສານການທ່ອງທ່ຽວ : tạp chí du lịch. ວາລະສານວັນນະຄະດີ : tập san văn học.
 ວາລະສານສາດ [va lả sán sát](n) môn báo chí.
 ວາລະນະ [va lả nả](n)(ປ,ສ.) (động vật) con voi.
 ວາລະນະກອນ [va lả nả con](n)(ປ,ສ.) vòi voi.
 ວາລະມິຄະ [va lả mĩ khả](n)(ປ.) thú dữ.
 ວາລະມິກ [va lả mịc] ເບິ່ງ: ວາລະມິຄະ.
 ວາລະວິຊະນີ [va lả ví xã ni](n) quạt lông; roi làm bằng lông đuôi thú; phát trần.
 ວາລີ [va lí](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີ. nước.
 ວາລີກາ [va lí ca](n)(ປ.) ຄື: ວາລຸກາ. đất cát, đá cuội.
 ວາລີຈອນ [va lí chon](n)(ປ.) loại thú sống ở dưới nước.
 ວາລີຊະ [va lí sả](n) ຄື: ວາລີຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
 ວາລີທະ [va lí thá](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີທອນ. mây.
 ວາລີທອນ [va lí thon] ຄື: ວາລີທະ.
 ວາລີ [va li](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີ. nước.
 ວາລີຊະ [va lí sả](n) ຄື: ວາລີຊະ. sinh trưởng ở dưới nước như cây sen, cá.
 ວາລຸກາ [va lủ ca](n)(ປ.) ຄື: ວາລີກາ. đất cát, đá cuội.
 ວາລຸນີ [va lủ ni](n) men rượu, rượu.
 ວາທະນະ [va há nả](n)(ປ,ສ.) ຄື: ພາທະນະ. phương tiện.
 ວາທິນີ [va hí ni](n)(ປ,ສ.) quân đội; dòng sông.
 ວ່າ [và] 1.(ກ) 1) nói, trò chuyện. ວ່າລຳໄປ : nói phóng đại. ເຂົາບໍ່ໄດ້ວ່າຫຍັງ : họ đâu có nói gì. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. ວ່າຈ້າງ : thuê, mướn người làm (bằng cách trả công). 2) bày, chỉ vẽ, điểu hành. ວ່າການ : điểu hành, quản lí, lãnh đạo. 3) rầy la, trách mắng, quở trách. ວ່າຂານ : trách mắng, khuyên bảo.

2.(ສັນ) rằng, là. ເຂົາເວົ້າກັນວ່າ : họ nói với nhau rằng. ລາວບອກວ່າລາວບໍ່ວ່າງ : cô ta bảo rằng cô ta không rằnh.

ວ່າການ [và can|(ກ) điều hành, phụ trách, quản lí, lãnh đạo. ຫ້ອງວ່າການ : văn phòng điều hành.

ວ່າເກີນ [và cơn| nói quá.

ວ່າກ່າວ [và cào|(ກ) 1) chê trách. ເຂົາຈະວ່າກ່າວໄດ້ : họ có thể chê trách được. 2) khuyên bảo, dạy bảo. ເຈົ້າໜ້າຈະວ່າກ່າວເຂົາແດ່ : anh cũng nên khuyên bảo anh ta với.

ວ່າຂານ [và khán|(ກ) trách mắng, khuyên bảo. ບໍ່ຄວນວ່າຂານແບບນີ້ : đừng nên trách mắng như vậy.

ວ່າຄວາມ [và khoam|(ກ) (luật pháp) phán xử, phân xử (tại tòa án). ອອກມາວ່າຄວາມ : đứng ra phân xử.

ວ່າງ່າຍ [và ngàì|(ຄ) dễ bảo, ngoan ngoãn.

ວ່າຈ້າງ [và chẳng|(ກ) thuê, mượn. ວ່າຈ້າງຄົນ ເຮັດວຽກ : thuê mượn người làm.

ວ່າຂັ້ນ [và xẳnh| có thể là như vậy, có thể.

ວ່າຂັ້ນບໍ່ [và xẳnh bở| có đúng thế không?.

ວ່າຂັ້ນແລ້ວ [và xẳnh léo| như thế đó, như vậy đó.

ວ່າຍາກ [và nhác|(ຄ) bướng bỉnh, tinh nghịch, khó bảo. ຫ້າວນ້ອຍວ່າຍາກ : cậu bé bướng bỉnh.

ວ່າດ້ວຍ [và đui|(ບ) gì, về, về việc. ວິຊາວ່າດ້ວຍການອອກສຽງ : môn học về sự phát âm, ngữ âm học.

ວ່າຕາງ [và tang|(ກ) bào chữa, biện hộ.

ວ່າບໍ່ຊ້າງ [và bở xẳng| có thể làm được, có thể dễ làm hơn. ຜິວ່າຕົວຂັ້ນວ່າບໍ່ຊ້າງ : phải chi lừa đi lên thì có thể dễ làm hơn.

ວິ [ví|(ນ)(ປ,ສ.) (tiền tố của các từ phức) tuyệt vời, rõ, khác. ວິເຫດ : nước ngoài, ngoại quốc. ວິສາມັນ : bất thường. ວິກິດການ : khủng hoảng. ວິບັດ : tai họa, thảm họa, tai ách, tai ương.

ວິກາລະໂພດ [ví ca lá fỏt|(ນ)(ປ.) sự ăn sai giờ theo luật của sư sãi (từ trưa cho đến sáng hôm sau).

ວິກັງຂາ [ví cẳng khẳ|(ຄ)(ປ.) hết nghi ngờ.

ວິກັດ [ví cẳt|(ນ)(ປ.) ຄື: ພິກັດ. loại, thú; sự phát minh; định mức.

ວິກິດ [ví kich| 1.(ຄ) (tình trạng) khủng hoảng. ວິກິດດ້ານການເມືອງ : khủng hoảng chính trị. ຕົກຢູ່ໃນພາວະວິກິດ : lâm vào tình trạng khủng

hoảng. 2.(ຄ)(ສ.) bất thường, lạ thường; nguy cấp, nguy kịch, nguy ngập. ອາການເຂົ້າຂັ້ນວິກິດ : bệnh tình đã đến mức nguy kịch.

ວິກິດການ [ví kich can|(ນ)(ປ.) khủng hoảng. ວິກິດການທາງດ້ານເສດຖະກິດ : sự khủng hoảng kinh tế.

ວິກິດຕິການ [ví kich tí can| ຄື: ວິກິດການ.

ວິການ [ví can| 1.(ຄ) khác thường, dị thường, bất thường. ຄົນວິການ : người bất thường.

2.(ນ)(ປ.) thời gian không hợp, thời gian không đúng lúc, thời gian không thích đáng, sự sai giờ; đêm hôm, khuya khoắt. ບໍ່ອອກຈາກບ້ານໃນຍາມວິການ : không ra khỏi nhà lúc đêm hôm khuya khoắt.

ວິກິນ [ví cỏnh|(ຄ)(ປ.) không bình thường, khác thường, dị thường, bất thường, quái dị; khiếm khuyết. ວິກິນຈະລິດ : tâm thần bất định; điên.

ວິກິນຈະລິດ [ví cỏnh chẳ lịch|(ຄ)(ປ.) tâm trạng khác thường, tâm thần bất định; điên. ເປັນຄົນວິກິນຈະລິດ : một con người bất thường.

ວິກິນຈິດ [ví cỏnh chích|(ນ) tâm trạng bất thường, điên.

ວິກັບ [ví cẳp| 1.(ນ)(ປ.) sự lưỡng lự, sự phân vân. 2.(ກ)(ປ.) quy định; gửi lại.

ວິກົມ [ví cỏm|(ຄ)(ສ.) cao cường, kiên cường.

ວິຄະເນດ [ví khẳ nét|(ນ)(ປ.) tên một vị thần đầu voi.

ວິຄະຫະ [ví khẳ hẳ|(ນ)(ປ.) 1) sự tranh luận, sự tranh cãi. 2) thân thế, hình dạng.

ວິຄາສະ [ví kha sẳ|(ນ)(ປ.) thức ăn dư, đồ thừa.

ວິຄາສາດ [ví kha sạt|(ນ)(ປ.) bộn ăn đồ dư thừa.

ວິເຄາະ [ví khỏ|(ກ)(ສ.) ຄື: ພິເຄາະ. 1) phân tích. ວິເຄາະທາດເຄມີ : phân tích chất hóa học. ວິເຄາະສະຖານະການ : phân tích tình hình. 2) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ວິເຄາະເບິ່ງວ່າຄວນໄປຫຼືຢູ່ : suy xét xem nên đi hay ở.

ວິຄາດ [ví khẳt|(ນ)(ປ.) đánh, phá phách, giết chóc.

ວິຈະລະ [ví chẳ lá|(ນ)(ປ.) lay động qua lại; dao

động, hoang mang.

ວິຈະລະນະ [ví chả lá nả|(ນ)(ປ.)] đi dạo, hành trình.

ວິຈາລະນະຍານ [ví cha lá nả nhan|(ນ)(ປ.)] khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí. **ເປັນຫຍັງເຈົ້າບໍ່ໃຊ້ວິຈາລະນະຍານຂອງເຈົ້າເອງ?** : tại sao anh không sử dụng lí trí của mình?.

ວິຈາລະນາ [ví cha lá nả|(ກ)] phán xét chính xác có thể tin cậy được; suy xét.

ວິຈິ [ví chí|(ນ)(ປ,ສ.)] sóng, sóng nước.

ວິຈິກິດສາ [ví chí kích sá|(ນ)(ປ.)] sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

ວິໄຈ [ví chay|(ກ)(ປ.)] phân tích, nghiên cứu. ງານ

ວິໄຈ : công tác, công việc nghiên cứu. **ເຮັດວິໄຈ** : làm nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu.

ວິຈັກ [ví chắ|(ຄ)(ປ.)] hiểu rõ, thấy rõ, thông minh, tài hoa.

ວິຈິດ [ví chích| 1.(ຄ)(ປ.)] 1) đẹp, yêu kiều, lộng lẫy, kiều diễm, tuyệt mỹ. 2) dị thường, đặc biệt, bất thường. 2.(ກ) thấy rõ, hiểu rõ, tổng hợp.

ວິຈິດພິດສະດານ [ví chích tịch sá đản|(ຄ)] khác thường, kì diệu, phi thường. **ສິ່ງວິຈິດພິດສະດານ** : điều kì diệu.

ວິຈານ [ví chan|(ກ)(ປ.)] phê bình; bình luận, bình phẩm. **ບົດວິຈານ** : bài bình luận. **ວິຈານວັນນະຄະດີ** : phê bình văn học. **ວິຈານການເມືອງ** : bình luận về sự kiện chính trị.

ວິຈິນ [ví chinh|(ກ)(ປ.)] 1) tìm kiếm, truy tìm. 2) kiểm tra; thu giữ; lựa chọn.

ວິຈຸນ [ví chun|(ຄ)(ປ.)] vụn, mụn.

ວິສະນຸ [vít sá nủ|(ນ)(ສ.)] Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸເວດ [vít sá nủ vết|(ນ)] phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸໂລກ [vít sá nủ lôóc|(ນ)] thế giới của Như Lai Phật tổ.

ວິສະວະ [vít sá vả|(ນ)(ສ.)] tất cả, hết thảy.

ວິສະວະກຳ [vít sá vả cắ|(ນ)] kĩ thuật giới kĩ thuật xây dựng; kĩ thuật. **ວິສະວະກຳໄຟຟ້າ** : kĩ thuật điện.

ວິສະວະກຳສາດ [vít sá vả cắ sắ|(ນ)] khoa kĩ thuật.

ວິສະວະກອນ [vít sá vả con|(ນ)] kĩ sư, công trình

su. **ເງິນເດືອນວິສະວະກອນ** : lương kĩ sư. **ນ້ອງຂ້ອຍທັງສອງຄົນລ້ວນເປັນວິສະວະກອນເຄມີ** : cả hai đứa em tôi đều là kĩ sư hóa học.

ວິສະວາດ [ví sá vá|(ນ)(ປ.)] sự hài lòng, sự vui lòng, sự yêu thương.

ວິສາຂະ [ví sá khá|(ນ)(ປ.)] ຄື: ວິສາຂາ, tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ : nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ [ví sá khá bu xa|(ນ)(ປ.)] nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂາ [ví sá khá] ຄື: ວິສາຂະ.

ວິສາສະ [ví sá sắ|(ນ)] sự quen thân, sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình, sự quen thuộc.

ວິສາມັນ [ví sá mắ|(ຄ)(ປ.)] bất thường, đặc biệt.

ກອງປະຊຸມວິສາມັນ : hội nghị bất thường.

ວິສາມັນຄາຕະກຳ [ví sá mắ khát tá cắ|(ນ)] sự sát hại, sự hạ sát (do cán bộ tiến hành lấy). **ຕຳຫຼວດທຳວິສາມັນຄາຕະກຳຜູ້ຮ້າຍ 6 ຄົນ** : công an hạ sát 6 tên buôn lậu ma túy.

ວິສາມັນສຶກສາ [ví sá mắ súc sắ|(ນ)] nền giáo dục đặc biệt.

ວິສາມັນນາມ [ví sá mắ nam|(ນ)] tên riêng; danh từ riêng.

ວິສາລະທະ [ví sá lá thả|(ຄ)(ປ.)] giới giang, kinh nghiệm, thông minh.

ວິສາທະກິດ [ví sá há kích|(ນ)] xí nghiệp. **ລັດວິສາທະກິດ** : xí nghiệp quốc doanh.

ວິສຸວັດ [ví sủ vắ|(ນ)(ສ.)] (thiên) phân điểm; mỗi thời điểm tại đó mặt trời ở trong mặt phẳng xích đạo của quả đất và các tia của nó chiếu thẳng vào đường xích đạo, mùa xuân hoặc mùa thu bắt đầu.

ວິເສສະນະ [ví sế sắ nả|(ນ)] tính từ có chức năng như danh từ, động từ.

ວິໄສ [ví sáy|(ນ)(ປ.)] giới hạn, bản chất, khả năng. **ວຽກງານນີ້ບໍ່ຢູ່ໃນວິໄສທີ່ຄົນທຳມະດາຈະເຮັດໄດ້** : công việc này không nằm trong khả năng mà người bình thường có thể làm được.

ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ວິສັດຊະນາ [ví sách sắ nả|(ນ)(ປ.)] câu trả lời, câu chỉ dẫn, câu giải đáp.

ວິສິດ [ví xích|(ຄ)(ປ.)] quý giá, ưu tú, xuất sắc; tốt, rất tốt, tuyệt vời.

ວິສຸດ [vĩ súch](ຄ)(ປ.) sạch sẽ, trong suốt; trong sạch, trong trắng.

ວິສຸດ [vĩ sũt](ນ)(ປ.) ຄື: ຜ້າກັ້ງ, ຜ້າມ່ານ. màn che, màn cửa, rèm.

ວິເສດ [vĩ sệt] 1.(ຄ)(ປ.) đặc biệt, xuất sắc, ưu tú; thần, thần kì. ພົມວິເສດ : thầy thuốc thần kì.

ຕະກງງວິເສດ : cây đèn dầu thần kì. 2.(ນ) dầu bếp trong cung vua. ພໍ່ຄົວວິເສດ : đầu bếp trong cung vua.

3.(ນ) (ngũ pháp) phó từ, phụ từ, trạng từ. ຄຳກຳມະວິເສດ : phó từ, phụ từ, trạng từ.

ວິສັມ [vĩ sánh](ຄ)(ປ.) yên ổn.

ວິສັມຊະນີ [vĩ sánh sá ni](ນ)(ສ.) hình dạng nguyên âm "xe".

ວິສັມຍີ [vĩ sánh nhi](ຄ)(ປ.) bất tỉnh, hôn mê.

ວິສັມຍີແພດ [vĩ sánh nhi fét](ນ) chuyên gia gây mê.

ວິສັມຍີວິທະຍາ [vĩ sánh nhi vịch thả nha](ນ) gây mê học, khoa học về sự gây mê, gây tê.

ວິສານ [vĩ sán] 1.(ຄ)(ປ.) rộng rãi, mệnh môn. 2.(ນ)(ສ.) sự phát triển, sự phổ biến. 3.(ນ)(ສ.) sừng thú; ngà voi.

ວິສົມ [vĩ sóm](ຄ) không chi tiết, không đều đặn, không bằng nhau.

ວິຊະນີ [vĩ xā ni](ນ) cái quạt.

ວິຊາ [vĩ xa] 1.(ນ)(ປ.) 1) môn, môn học (toán, văn...). ວິຊາເລກ : môn toán. 2) nghề. ວິຊາຊ່າງໄມ້ : nghề mộc.

2.(ນ)(ປ.) sự nhận thức, sự hiểu biết, kiến thức, học thức. ວິຊາຊ່າງໄມ້ : kiến thức về nghề mộc.

ວິຊາກຳລັງນຳ [vĩ xa cǎm lǎng nǎm](ນ) khoa thủy lực.

ວິຊາການ [vĩ xa can](ນ) chuyên môn; kĩ thuật, học thuật. ມັກວິຊາການ : học giỏi. ສັບວິຊາການ : thuật ngữ, từ ngữ chuyên môn (chuyên ngành).

ວິຊາການຄ້າ [vĩ xa can khǎ](ນ) ngành thương nghiệp, khoa thương mại.

ວິຊາການສຶກສາ [vĩ xa can súc sá](ນ) môn giáo dục.

ວິຊາການເສີກບູຮານ [vĩ xa can sóc bu han](ນ) bình thư, bình pháp.

ວິຊາການສອນ [vĩ xa can són](ນ) khoa sư phạm, môn sư phạm.

ວິຊາການແປພາສາ [vĩ xa can pe fa sá](ນ) môn dịch thuật.

ວິຊາການແພດ [vĩ xa can fét](ນ) môn y khoa.

ວິຊາຄູ [vĩ xa khu](ນ) khoa sư phạm, giáo dục học.

ວິຊາຄວັດ [vĩ xa khoǎt](ນ) môn điêu khắc.

ວິຊາຄວາມຮູ້ [vĩ xa khoam hũ](ນ) học thức. ເປັນຜູ້ມີວິຊາຄວາມຮູ້ : là người có học thức.

ວິຊາສະເພາະ [vĩ xa sǎ fỏ](ນ) chuyên môn.

ວິຊາສິລະປະກອນ [vĩ xa sính lǎ pǎ con](ນ) môn nghệ thuật.

ວິຊາຊ່າງ [vĩ xa xàng](ນ) nghề thợ, kĩ thuật.

ວິຊາຊີບ [vĩ xa síp](ນ) nghiệp vụ, nghề nghiệp.

ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ : trường nghiệp vụ, trường dạy nghề.

ວິຊາດົນຕີ [vĩ xa đôn ti](ນ) âm nhạc.

ວິຊາເຕັກນິກ [vĩ xa tếc níc](ນ) môn kĩ thuật.

ວິຊາທອນ [vĩ xa thon](ນ) ຄື: ວິທະຍາທອນ. nhà hiền triết.

ວິຊາບັງຄັບ [vĩ xa bǎng khǎp](ນ) môn bắt buộc.

ວິຊາປົວແຂ້ວ [vĩ xa pua kheo](ນ) nha khoa.

ວິຊາປົວພະຍາດພາຍໃນ [vĩ xa pua fǎ nhát fai nay](ນ) nội khoa.

ວິຊາເລກ [vĩ xa léc](ນ) môn toán học.

ວິຊາເລືອກ [vĩ xa lữc](ນ) môn tự chọn.

ວິຊາວ່າດ້ວຍກຳລັງໄຟຟ້າ [vĩ xa và đuổĩ cǎm lǎng phay phá](ນ) khoa điện lực.

ວິຊາແຮ່ [vĩ xa hẻ](ນ) nham thạch học.

ວິຊາຮຽນ [vĩ xa hiên](ນ) môn học.

ວິໄຊ [vĩ xay](ນ)(ປ.) thắng lợi, chiến thắng.

ວິຊິດ [vĩ xịch] 1.(ກ)(ປ.) bình định, khuất phục. 2.(ນ)(ປ.) vùng đã được bình định, vùng đất thuộc bảo hộ.

ວິຊົນ [vĩ xỏnh](ນ)(ປ,ສ.) hoang vắng, hoang vu.

ວິຊຽນ [vĩ xiên](ນ)(ປ,ສ.) chớp; kim cương; vũ khí của thiên vương.

ວິຍາ [vĩ nha](ກ) nói.

ວິໂຍກ [vĩ nhỏc](ນ)(ປ,ສ.) sự li biệt, sự xa cách.

ວິຕາມິນ [vĩ ta minh](ນ) sinh tố, vi ta min.

ວິຕິກ [vĩ tỏc] 1.(ກ)(ປ.) lo âu, lo lắng, lo ngại, lo nghĩ. ວິຕິກຢ້ານ (ສິນ) : lo sợ. 2.(ກ) suy nghĩ, suy xét.



ວິຕິກກັງວິນ |ví tóóc cǎng vónh|(ກ) bản khoán, lo lǎng. **ວິຕິກກັງວິນ**ຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : bản khoán vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ວິຕິ |ví thi|(ນ)(ປ.) đường, duòng sá, đạo; lối, cách. **ວິຕິຊີວິດ** : đường đời, lối sống. **ວິຕິທາງ** : con đường, đường lối. **ບາດວິຕິ** : lẽ đường, vĩa hè.

ວິຕິກະສຸນ |ví thí cả suún|(ນ) đạn đạo.

ວິຕິໂຄຈອນ |ví thí khô chon|(ນ) quỹ đạo.

ວິຕິທາງ |ví thí thang|(ນ) con đường, đường lối.

ວິທະ |ví thả|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິທາ. loại, thú.

ວິທະຍະຖານະ |ví thả nhả thả nả|(ນ)(ສ.) trình độ hiểu biết, trình độ kiến thức.

ວິທະຍາ |ví thả nha|(ນ)(ສ.) sự hiểu biết, tri thức, kiến thức; học thức. **ວິທະຍາໄລ** : trường cao đẳng. **ວິທະຍາກອນ** : chuyên gia. **ວິທະຍາທານ** : sự dạy học, sự giảng dạy. **ວິທະຍາກິນ** : ảo thuật. **ວິທະຍາສາດ** : khoa học.

ວິທະຍາການ |ví thả nha can|(ນ) 1) kĩ thuật. 2) phương pháp khoa học. **ວິທະຍາການໃໝ່ໃນການເຮັດນາ** : phương pháp khoa học mới trong việc làm ruộng.

ວິທະຍາກິນ |ví thả nha cónh|(ນ)(ປ.) ຄື: 幻術. **ສະແດງວິທະຍາກິນ** : làm ảo thuật, biểu diễn ảo thuật.

ວິທະຍາກອນ |ví thả nha con|(ນ)(ສ.) nhà khoa học, người hiểu biết, chuyên gia. **ວິທະຍາກອນເຄມີ** : chuyên gia hóa học.

ວິທະຍາຄານ |ví thả nha khan|(ນ)(ສ.) học viện.

ວິທະຍາຄານດົນຕີ : nhạc viện. **ວິທະຍາຄານການເມືອງ** : học viện chính trị.

ວິທະຍາຄຸນ |ví thả nha khunh|(ນ) ma thuật, quý thuật.

ວິທະຍາຄົມ |ví thả nha khôm|(ນ)(ສ.) pháp thuật; cầu thần chú. **ໃຊ້ວິທະຍາຄົມ** : dùng pháp thuật.

ວິທະຍາສາດ |ví thả nha sạt|(ນ)(ສ.) khoa học.

ວິທະຍາສາດສັງຄົມ : khoa học xã hội. **ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ** : khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ |ví thả nha sạt cai nhả fáp|(ນ)(ປ.) khoa học về các vật không phải sự sống, khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສັງຄົມ |ví thả nha sạt sǎng khôm|(ນ)(ປ.)

khoa học xã hội.

ວິທະຍາສາດຊີວະພາບ |ví thả nha sạt xi vǎ fáp|(ນ)(ປ.) khoa học về sự sống.

ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ |ví thả nha sạt thǎm mǎ sạt|(ນ)(ສ.) khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດປະຍຸກ |ví thả nha sạt pá nhục|(ນ)(ສ.) khoa học thực hành, khoa học thực nghiệm.

ວິທະຍາທານ |ví thả nha than|(ນ)(ສ.) sự dạy học, sự giảng dạy.

ວິທະຍາທອນ |ví thả nha thon|(ນ)(ສ.) nhà hiền triết.

ວິທະຍານິພົນ |ví thả nha nỉ fónh|(ນ)(ປ.) luận án, luận văn.

ວິທະຍາໄລ |ví thả nha lay|(ນ)(ສ.) trường trung học kĩ thuật, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường trung cấp. **ວິທະຍາໄລຄູ** : trường cao đẳng sư phạm.

ວິທະຍາວັດຖຸ |ví thả nha vật thú|(ນ) vật lí học.

ວິທະຍຸ |ví thả nhủ|(ນ)(ສ.) vô tuyến điện, máy thu thanh. **ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ** : máy phát thanh. **ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ** : đài phát thanh.

ວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |ví thả nhủ cả chai siéng|(ນ) (sự) phát thanh.

ວິທະຍຸກົດລັບ |ví thả nhủ cónh lǎp|(ນ) cơ yếu.

ວິທະຍຸໂທລະສັບ |ví thả nhủ thô lǎ sǎp|(ນ) máy vô tuyến điện thoại.

ວິທະຍຸໂທລະທັດ |ví thả nhủ thô lǎ thạc|(ນ) máy vô tuyến viễn thông.

ວິທະຍຸໂທລະພາບ |ví thả nhủ thô lǎ fáp|(ນ) máy vô tuyến truyền hình, ti vi.

ວິທະຍຸໂທລະເລກ |ví thả nhủ thô lǎ léc|(ນ) máy vô tuyến điện báo.

ວິທະຍຸດ |ví thả nhục|(ນ)(ປ.) ánh chớp, tia chớp.

ວິທະວາ |ví thả va|(ນ)(ປ.) bà góa.

ວິທາ |ví tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ວິທະ.

ວິທີ |ví thi|(ນ)(ປ.) cách, cách thức; phương pháp, biện pháp, giải pháp. **ວິທີແກ້ໄຂ** : cách giải quyết, giải pháp.

ວິທີແກ້ໄຂ |ví thi ké kháy|(ນ) giải pháp. **ຫາວິທີແກ້ໄຂການເຈລະຈາ** ໃນກໍລະນີພິພາດຊາຍແດນ :

thường, không bình thường, khác thường; dị thường; sai trái. **ຈິດວິປະລິດ** : tính khí dị thường. **ພິດຕິກຳວິປະລິດ** : hành vi khác thường.

ວິປັກ [vĩ pác](n)(p.) kẻ thù, địch thủ.

ວິປັດສະກະ [vĩ pách sả cả](n)(p.) **ຄື**: **ວິປັດສັກ**. người thấy rõ.

ວິປັດສະນາ [vĩ pách sả na](n)(p.) (Phật) thiền. **ນັ່ງວິປັດສະນາ** : ngồi thiền.

ວິປັດສີ [vĩ pách sí](n)(p.) tên một vị La hán.

ວິປັດສັກ [vĩ pách sảc](n)(p.) **ຄື**: **ວິປັດສະກະ**. người thấy rõ.

ວິພະວະ [vĩ fả vả](n)(p.) (Phật) không có, vô.

ວິພະວະຕັມຫາ [vĩ fả vả tanh há](n)(p.) sự thèm khát điều không có thật.

ວິພາ [vĩ fa](n)(p.) 1) tia sáng, ánh sáng. 2) sự trong sạch. 3) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

ວິພາດາ [vĩ fa da](t) rực rỡ; chiếu sáng; tỏa ánh sáng.

ວິພາວີ [vĩ fa vi](n) hiền nhân, nhà hiền triết, nhà thông thái.

ວິພູ [vĩ fu](n)(p, s.) nhà vua.

ວິພູສະນາ [vĩ fu sả na] **ຄື**: **ວິພູສາ**.

ວິພູສາ [vĩ fu sả](n)(p.) **ຄື**: **ວິພູສະນາ**. vật trang sức, đồ trang sức.

ວິພູສິດ [vĩ fu xích](t)(p.) đã trang điểm rồi, đã trang trí rồi.

ວິພາກ [vĩ fác] 1.(n) sự xếp hạng, phân loại. **ວະຈິວິພາກ** : từ loại học. 2.(n) bình luận, bình phẩm, phê phán. **ວິພາກວິຈານ** : phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích.

ວິພາກວິຈານ [vĩ fác vĩ chan](n) phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích. **ຄຳວິພາກວິຈານ** : lời bình luận.

ວິພັງ [vĩ fảng](n)(p.) sự chia, sự phân chia.

ວິພັດ [vĩ fạch](n)(p.) 1) sự phân loại, sự phân hạng. 2) (ngữ pháp) hậu tố, tiếp tố, tiếp vĩ ngữ.

ວິພາດ [vĩ fát] 1.(n)(s.) sáng, có ánh sáng. 2.(n)(p.) nói khác, nói mâu thuẫn.

ວິມະຕິ [vĩ mã tí](n)(p.) **ຄື**: **ວິມັດ**. tính đa nghi, thói nghi ngờ; sự bất đồng ý.

ວິໂມກ [vĩ môóc](n)(p.) sự thoát khỏi thế giới trần tục.

ວິມັງສາ [vĩ mảng sả](n)(p.) sự suy xét, sự tra hỏi.

ວິມັດ [vĩ mảt](n)(p.) **ຄື**: **ວິມະຕິ**.

ວິມຸດ [vĩ mụch] 1.(n)(p.) thoát, thoát khỏi. 2.(n) sự giải thoát sự thoát khỏi.

ວິມານ [vĩ man](n) **ຄື**: **ພິມານ**. chỗ ở của thánh thần, thiên đàng, thiên cung.

ວິມິນ [vĩ mônh](n)(p.) 1) trong sạch, trong sáng. 2) hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn thiện.

ວິລະ [vĩ lá](t) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ວິລະກຳ [vĩ lá cảm] **ເບິ່ງ**: **ວິລະກຳ**.

ວິລະຄະຕິ [vĩ lá cả tí] **ເບິ່ງ**: **ວິລະຄະຕິ**.

ວິລະສະຕິ [vĩ lá sả tí] **ເບິ່ງ**: **ວິລະສະຕິ**.

ວິລະຂົນ [vĩ lá xỏnh] **ເບິ່ງ**: **ວິລະຂົນ**.

ວິລະນະຄອນ [vĩ lá nả khon] **ເບິ່ງ**: **ວິລະນະຄອນ**.

ວິລະບຸລຸດ [vĩ lá bủ lựt] **ເບິ່ງ**: **ວິລະບຸລຸດ**.

ວິລະມະນະ [vĩ lá mả nả](n)(p.) sự kiểm chế, sự nín nhịn; sự kiêng khem.

ວິລະວະ [vĩ lá vả](n)(p, s.) sự hát, sự ca.

ວິລາ [vĩ la](n)(p.) con mèo.

ວິລາຄະ [vĩ la cả](n) sự chán chường.

ວິລາສິນີ [vĩ la sí ni](t)(p.) đẹp, đáng yêu.

ວິລາປະ [vĩ la pả](n)(p, s.) **ຄື**: **ວິລາປ**. sự rên rí, sự than van.

ວິລາວັນ [vĩ la vanh](t)(s.) tuyệt đẹp, đẹp tuyệt trần.

ວິລິຍະ [vĩ lí nhả](t)(p.) 1) khí phách, kiên cường, hiên ngang. 2) tính kiên nhẫn, tính kiên trì, sự bền gan, sự bền chí, sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລິຍະພາບ [vĩ lí nhả fảp](n) tính khí phách, sự can đảm, ý chí kiên cường; sự bền gan, sự bền chí; sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລູປະ [vĩ lu pả](t)(p.) dễ ghét, kinh tởm, không đáng nhìn.

ວິໂລກະນະ [vĩ lô cả nả](n) coi ngó, kiểm tra.

ວິໂລຈະນະ [vĩ lô cả nả](n)(p.) **ຄື**: **ວິໂລດ**. trông đen mắt, con người.

ວິເລປະນະ [vĩ lê pả nả](n)(p, s.) sự thoa, sự quết; vật thoa, vật quết.

ວິໂລ [vĩ lay] 1.(t) **ຄື**: **ພິໂລ**. xinh, đẹp, đẹp tuyệt, tuyệt tác. **ວິໂລວັນ** : làn da đẹp. **ງາມວິໂລ** : đẹp

ວິລະຊົນ [vi lã xõnh](n) người anh hùng (nhân dân). **ວິລະຊົນຂອງ** (ແຫ່ງ) ຊາດ : anh hùng dân tộc. **ມູນເຊື້ອວິລະຊົນ** : truyền thống anh hùng. **ວິລະນະຄອນ** [vi lã nả khon](n) thành phố anh hùng.

ວິລະບຸລຸດ [vi lã bu lựch](n) anh hùng, hào kiệt, vĩ nhân. **ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມແມ່ນວິລະບຸລຸດຜູ້ໜຶ່ງ** : Vua Phả Ngùm là một vĩ nhân.

ວິວັນ [vi vanh](n) ban ngày, ngày.

ວິວ່ອນ [vi vòn](n) kêu la rền rĩ, than khóc. **ໄຫ້ນຳຜົວວິວ່ອນ (ໂມລາ)** : than khóc với chồng.

ວີງ [vi vi] 1.(ຄ) đi nhanh và thẳng; vùn vụt. **ແລ່ນວີງ** : chạy vùn vụt. 2.(ຄ) (nhanh) phần phật. **ລົມພັດວີງ** : gió thổi phần phật.

ວິວອນ [vi von](ຄ) im phăng phắc, lặng ngắt như tờ.

ວິແວວ [vi veo](n)(ປ.) 1) dấu vết, dấu hiệu. **ບໍ່ໄດ້ສະແດງວິແວວເປັນມິດ** : không tỏ dấu hiệu có thiện chí. 2) tung tích, tăm hơi. **ບໍ່ເຫັນວິແວວມັນເລີຍ** : chẳng thấy tăm hơi nó đâu.

ວີ [vi](n) phát triển, mở rộng, lãn ra.

ວີ [vu](ຄ) ຄື: ວີ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. **ສຽງແກວ່ງໂຫວດດັງວີງ** : tiếng quay kèn ống kêu vo vo. **ຍົນບິນດັງວີງ** : máy bay kêu ù ù.

ວີ [vũ] 1.(ຄ) ຄື: ວີ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. **ສຽງຍົນບິນສູງໆດັງວີງ** : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù. 2.(ຄ) ຄື: ກະວິດກະວີ. tức, tức giận, giận dữ, tức tối. **ຢອກມັນວີຂຶ້ນແມ່ນເມື່ອຍໄດ້** : chọc nó tức lên là mệt đấy.

ວີງ [vũ vũ] 1.(ຄ) vo vo (tiếng kêu); ù ù (tiếng máy bay). **ຝູງຢຸງຍົນວີງ** : đàn muỗi bay vo vo. **ສຽງຍົນບິນສູງໆດັງວີງ** : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù.

ວຸທິ [vut thi] ຄື: ວຸດທິ.

ວູ [vù](ຄ) tình trạng sức nóng hoặc hơi nóng thổi mạnh tới. **ອາຍຮ້ອນວູ່ມາຢ່າງແຮງ** : hơi nóng thổi mạnh tới.

ວູ່ງ [vù vù](ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. **ສຽງລົມພັດດັງວູ່ງ** : tiếng gió thổi vi vu.

ເວ [vé](ຄ) xiên, chéo, xéo, xiêu. **ທົວເຮືອເວ** : mũi thuyền xéo.

ເວຄະ [vé khá](n) ຄື: ເວຄິນ, ເວຄີ. ngựa; người đi nhanh, người chạy bèn.

ເວຄີ [vé khi] ຄື: ເວຄິນ, ເວຄະ.

ເວຄິນ [vé khin] ຄື: ເວຄາ, ເວຄະ.

ເວສີຍາ [vé sí nha](n)(ປ.) gái điếm.

ເວຕາມ [vé tan](n) hồn người chết, hồn ma.

ເວທະ [vé thả](n)(ປ.) ຄື: ເວດ. 1) kiến thức, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, bùa phép. **ເວທະຄູ** [vét thả khu](n)(ປ.) A-la-hán.

ເວທະນາ [vét thả na] 1.(n)(ປ.) sự đồng cảm; sự thương hại; sự thương cảm, sự thương tình. **ໜ້າເວທະນາ** : đáng thương. 2.(n) thương hại, thương tình, tội nghiệp. **ເວທະນາບັນດາເດັກກາ໊ພ້າ** : thương hại những trẻ mồ côi.

ເວທະມິນ [vé thả mônh](n)(ປ.) ina thuật, bùa phép, bùa chú.

ເວທີ [vé thi] 1.(n)(ປ.) ຄື: ເມທາວີ. người uyên bác, nhà bác học. 2.(n) bệ, bàn thờ; lễ đài, vũ đài, võ đài, khán đài. **ເວທີມວຍ** : vũ đài. **ເວທີລະຄອນ** : sân khấu.

ເວທີປະທານ [vé thi pả than](n) chủ tịch đoàn, đoàn chủ tịch.

ເວທີປາຖະກະຖາ [vé thi pa thả cả thá](n) diễn đàn, bục diễn thuyết.

ເວທີມວຍ [vé thi muoi](n) trường đấu, sàn đấu; võ đài, vũ đài.

ເວໄປເວມາ [vé pay vé ma](n) chéo qua chéo lại, dích dắc.

ເວມະ [vé mả](n)(ປ.) khung cử.

ເວມັດ [vé mặt](n)(ປ.) sự khác biệt, sự lạ lùng.

ເວມັດຕະກະ [vé mặt tá cả](n)(ປ.) sự nghi ngờ, sự do dự.

ເວລະ [vé lá](n)(ປ.) tội lỗi, sự thù hận.

ເວລະມະນີ [vé lá mã ni](n)(ປ.) sự ngoại lệ.

ເວລາ [vé la](n)(ປ.) 1) thời gian, thời giờ, thì giờ. **ບໍ່ມີເວລາ** : không có thì giờ. 2) lúc, thời kì, buổi, ban. **ເວລາຍັງນ້ອຍລາວຂີ້ດັງຫາຍ** : thời còn nhỏ, anh ta nghịch lắm. **ເວລາເຂົ້າ** : buổi sáng, ban sáng.

ເວລາກາງຄືນ [vé la cang khun](n) ban đêm.

ເວລາກາງເວັນ [vé la cang vênh](n) ban ngày.

ເວລາຄ່ຳ [vé la khăm](n)(ກວ) ban đêm, ban tối.

ເວລາສັ້ນ |vê la sañh|(ນ) chốc lát, thời gian ngắn, phút chốc.

ເວລາເຊົ້າ |vê la sǎu|(ນ) buổi sáng, ban sáng.

ເວລາໃດ |vê la đay|(ກວ) khi nào, lúc nào, thời gian nào. ອັກເສບຫຼອດຄໍສະນັ້ນເວລາໃດກໍໄອກະດອກກະແດກ : bị viêm họng nên lúc nào cũng ho khù khụ.

ເວລາທ່ຽງ |vê la thiêng|(ນ) trưa, buổi trưa.

ເວລາທ່ຽງຄືນ |vê la thiêng khun|(ນ) nửa đêm, mười hai giờ đêm.

ເວລານອນ |vê la non|(ນ) giờ đi ngủ.

ເວລາບ່າຍ |vê la bài|(ນ) buổi chiều.

ເວລາເປັນເງິນເປັນຄ່າ |vê la pênh ngân pênh khăm| (ພາສິດ) (thì giờ là vàng bạc) thời giờ là vàng bạc; thì giờ là vàng bạc.

ເວລາແລະວາລີບໍລໍຖ້າຜູ້ໃດ |vê la lé va li bò tha fù đay| (ພາສິດ) (thời gian và dòng nước chảy không chờ đợi ai). (ເບິ່ງ): ນຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ.

ເວລາລັດຖະການ |vê la lạch thả can| ຄື: ເວລາເຮັດການ.

ເວລາວ່າງ |vê la vàng|(ນ) thì giờ rỗi rãi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn.

ເວລາຫຼິ້ນ |vê la lịnh|(ນ) giờ ra chơi; giờ chơi.

ເວລາເຮັດການ |vê la hêch can|(ນ) giờ làm việc, giờ hành chính.

ເວລີ |vê li|(ນ)(ປ.) sự thù địch, sự thù hằn; kẻ thù.

ເວລຸການ |vê lủ can|(ນ)(ປ.) thợ đan.

ເວລຸວັນ |vê lủ vanh|(ນ)(ປ.) rừng tre.

ເວຫາ |vê há|(ນ)(ສ.) ຄື: ເວຫິນ. bầu trời, không trung, không gian. ຍານອະວະກາດບິນໃນຢ່ານເວຫາ : con tàu vũ trụ bay trong không gian.

ເວຫິນ |vê há| ຄື: ເວຫາ.

ແວະ |vê|(ກ) ຄື: ແວ່. tạt, ghé, rẽ. ແວະເຂົ້າເຮືອນ : tạt vào nhà.

ແວ |vê|(ກ) lếch, trệch (đường đi). ແວອອກຈາກຂໍ້ຕົກລົງທີ່ເຮັດກັນໄວ້ : trệch ra khỏi thỏa thuận trước đó.

ແວ່ |vê|(ກ) ຄື: ແວະ. tạt, ghé, rẽ. ແວ່ຢາມ : ghé thăm (ai đó). ແວ່ເມືອຢູ່ມບ້ານເນື່ອງໂອກາດໄປປະຕິບັດງານ : nhân đi công tác, ghé về thăm

nhà.

ແວ່ຢາມ |vê dam|(ກ) แวะเยี่ยม : ghé thăm (ai đó).

ແວ້ |vê|(ຄ) 1) rổ, rổ hoa, lóm đóm. ຫມ້າແວ້ : mặt rổ hoa. 2) trẻ ra. ປາກແວ້ : miệng trẻ, môi trẻ.

ໄວ |vô|(ຄ) 1.(ຄ) tiếng nói oang oang. ເວົ້າໄວ : nói oang oang. 2.(ກ) nói khoác lác, khoe khoang. ຄົນໄວ : người khoác lác.

ໄວສານ |vô sán|(ນ) điểm chốt, hết, kết thúc.

ໄວທານ |vô than|(ນ) sự làm cho sạch, sự trong sạch.

ໄວງຽ |vô vô|(ຄ) âm ã, inh ỏi (tiếng). ໄວງຽໄດ້ແຕ່ເວົ້າ ຄູຍໂມ້ຫມ້າບໍ່ອາຍ : chỉ biết khoác lác âm ã mà chẳng biết mắc cỡ.

ໄວວ່າ |vô và|(ກ) khoe khoang, tự phụ.

ໄວຫານ |vô hán| 1.(ນ) câu nói khoa trương. ຜູ້ເຖົ້າກ່າວໄວຫານກໍບໍ່ນັບ ແມ່ມານບອກຢາປ້າງກໍບໍ່ນັບ (ປູ) : người già nói khoa trương cũng không tính, bà chữa bầy thuốc cổ phương cũng không tính. 2.(ນ) câu văn, văn. ບັນຍາຍໄວຫານ : văn trần thuật.

ໄວ່ງ |vỏ vỏi|(ຄ) (tiếng gió thổi) vù vù. ສຽງລົມພັດກະໂບກໄມ້ໄຜ່ ດັງໄວ່ງ : tiếng gió thổi óng bương kêu vù vù.

ວໍ |vo|(ນ) cái kiện, cái cáng (có mái).

ວໍສົບ |vo sóp|(ນ) cáng (khiêng) quan tài, giá khiêng quan tài.

ວໍລະ |vo lả|(ຄ)(ປ.) tuyết vời, tuyết diêu; quý.

ວໍລະປິຕາ |vo lả pí ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ວະລະປິຕາ. bố, phụ thân.

ວໍລະພອນ |vo lả fon| ຄື: ວະລະພອນ.

ວໍແວ |vo ve|(ກ) mè nheo. ວໍແວຂໍເງິນແມ່ຂໍຂະຫນົມອົມ : mè nheo xin mẹ tiền mua kẹo.

ວໍ້ |võ|(ນ) bệnh dại (do chó dại cắn). ຫມ້າວໍ້ : chó dại.

ວໍ້ |võ|(ນ) quả xu vờ. ຫມ້າກວໍ້ : quả xu vờ.

ວໍ້ |võ|(ຄ) véu, trẻ. ຄົນສົບວໍ້ : người mới trẻ. (ພາສິດ) ຫມູ່ບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊີຕີກໍດັງວໍ້ : (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trẻ mới).

ໄວ |vay| 1.(ຄ) nhanh, mau le; thính, nhạy cảm. ແລ່ນໄວ : chạy nhanh. ດັງໄວ : thính mũi. ຫົວໄວ : nhanh trí, thông minh. ຊູ່ເທື່ອເຂົາມາໄວ



ກວ່າ : mọi khi anh ấy đến sớm hơn. (ພາສິດ) ໄວ
ຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : nhanh nhẩu
đoảng, thật thà hu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຂ້າ". 2.(ນ) tuổi,
năm. ໄວໜຸ່ມ : tuổi thanh niên, tuổi trẻ. ໄວເຖົ້າ :
tuổi già.

ໄວກູນ |vay cun|(ນ)(ປ.) nơi ngụ của Như Lai
Phật tổ.

ໄວຄະນອງ |vay khá noong| ຄື: ໄວຮຸ່ນ.

ໄວສາວ |vay sáo|(ນ) lứa tuổi thanh nữ.

ໄວຍະວຸດ |vay nhã vụt|(ນ) tuổi tác, lão thành.

ໄວຍາກອນ |vay nha con|(ນ) ngũ pháp, văn
phạm. ໄວຍາກອນພາສາລາວ : ngũ pháp tiếng
Lào.

ໄວຍາວັດຈະກອນ |vay nhã vạch chả con|(ນ)(ປ.)
thủ quỹ của nhà sư.

ໄວເດັກນ້ອຍ |vay đécc nói|(ນ) lứa tuổi trẻ em.

ໄວທະ |vay thá|(ນ)(ສ.) thầy thuốc, bác sĩ.

ໄວທູນ |vay thun|(ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວພິທູນ. ngọc.

ໄວປາກເສຍສິນ ໄວຕີນຕົກກົກໄມ້ |vay pác sía
sinh, vay tiin tócc cớcc máy| (ພາສິດ) (lỗ miệng
mất ứng xử, lỗ chân rớt cây) cần tắc vô áy náy;
cần tắc vô ưu.

ໄວປານສາຍພໍ້າແລບ |vay pan sái phá lép| (ສໍາ
ນວນ) nhanh như chớp.

ໄວຜູ້ໃຫຍ່ |vay fụ nhày|(ນ) lứa tuổi người lớn.

ໄວພະລັນ |vay fả lãn|(ຄ) nhanh chóng, nhanh
nhẹn.

ໄວພິດ |vay fộch|(ນ)(ປ.) (ngũ pháp) từ đồng
nghĩa; từ đồng âm.

ໄວໄຟ |vay phay|(ຄ) 1) dễ bén lửa, dễ cháy. ວັດ
ຖູໄວໄຟ : chất dễ cháy. 2) (bóng) phóng đãng.
ລາວເປັນຜູ້ຍິງທີ່ໄວໄຟ : cô ta là một cô gái rất
phóng đãng.

ໄວມື |vay mư|(ຄ) nhanh tay, khéo léo. ເຮັດໄວ
ມືຂຶ້ນ : làm nhanh tay lên.

ໄວມືໄວຕີນ |vay mư vay tin|(ຄ) nhanh tay nhanh
chân, tích cực, có nghị lực.

ໄວວາ |vay va|(ຄ) nhanh chóng, nhanh nhẹn.
ເຮັດຢ່າງໄວວາ : làm một cách nhanh chóng.

ໄວໜຸ່ມ |vay nùm|(ນ) tuổi thanh niên.

ໄວຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ |vay lái thực
moong, voong lái thực khài| (ພາສິດ) (mau quá

mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng,
thật thà hu.

ໄວຮຸ່ນ |vay hùn|(ນ) tuổi thiếu niên.

ໄວຮຽນ |vay hiên|(ນ) lứa tuổi học trò.

ໄວ່ງ |vay vày|(ຄ) đi gấp, hối hả, vội vã. ຍ່າງ

ໄວ່ງ : bước gấp. ໄປໄວ່ງ : đi hối hả. ມາໄວ່ງ :
vội đến.

ໄວ້ |váy| 1.(ກ) 1) giũ, giũ gìn. ໄວ້ຊື່ : giũ tên
tuổi. ໄວ້ໃຈ : tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ໄວ້

ໝ້າ : giũ thanh danh, giũ thể diện. 2) để, tha.

ໄວ້ຊີວິດ : tha tội chết, khoan hồng. ໄວ້ຜິມ : để

tóc. ໄວ້ອາໄລ : để tang, mặc niệm. 2.(ກ) dùng
sau động từ để hoàn thiện. ມັງນໄວ້ : cắt đi. ຮັກ

ສາໄວ້ : giũ gìn lấy. ເອົາໄວ້ : cắt lấy, cắt giũ.

ປົກໄວ້ : che lấy.

ໄວ້ໃຈ |váy chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy, tín
nhiệm. ໄດ້ຂຶ້ນເທິງໄວ້ໃຈ : được cấp trên tin cậy.

ບໍ່ໝ້າໄວ້ໃຈ : không đáng tin cậy.

ໄວ້ຊີວິດ |váy xi vịch|(ກ) tha tội chết, khoan
hồng.

ໄວ້ຍິດ |váy nhộch|(ກ) giũ sĩ diện. ເຊື່ອງຄວາມ
ໂງ່ ເພື່ອໄວ້ຍິດ : giấu dốt để giũ sĩ diện.

ໄວ້ຕົວ |váy tua|(ກ) giũ phẩm giá, giũ phẩm
cách, giũ lòng tự trọng.

ໄວ້ທ່າ |váy thà|(ກ) giũ mình; giũ tư cách; thủ
thế.

ໄວ້ທຸກ |váy thực|(ກ) để tang. ໄວ້ທຸກໃຫ້ພໍ່ : để
tang cha.

ໄວ້ເມື່ອເຊື່ອໃຈ |váy nũa xừ chay|(ກ) tin tưởng,
tin cậy. ໄດ້ຂຶ້ນເທິງໄວ້ເມື່ອເຊື່ອໃຈ : được cấp trên
tin cậy.

ໄວ້ຜິມ |váy fóm|(ກ) để tóc.

ໄວ້ລາຍ |váy lai|(ກ) giũ miếng; để lại cái hay
cái đẹp cho con cháu. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້

ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື່ : (cọp phải giũ vẫn, trai
phải giũ tiếng) cọp chết để da, người ta chết để
tiếng.

ໄວ້ເລັບ |váy lẹp|(ກ) để móng tay dài.

ໄວ້ວາງໃຈ |váy vang chay|(ກ) tin cẩn, tin tưởng,
tín nhiệm; phó thác, giao phó. ໝູ່ເພື່ອນໄວ້ວາງ

ໃຈຈຶ່ງບອກໃຫ້ຮູ້ : bạn bè tin cẩn mới nói cho
biết.

ເວົ້າແດກ |vầu đẹc|(ກ) nói xỏ, nói móc.
 ເວົ້າໂດຍທົ່ວໄປ |vầu đôi thua pay| nói chung.
 ເວົ້າດອດ |vầu đọt|(ກ) nói xía vào, nói leo. ເວົ້າ
 ດອດກັບໝູ່ຂອງພໍ່ : nói leo với bạn của bố.
 ເວົ້າຕະຫຼົກ |vầu tả lóc|(ກ) nói hài hước, nói buồn
 cười, nói trạng. ປະຊາຊົນເຂດນີ້ ເວົ້າຕະຫຼົກມ່ວນ
 ຫຼາຍ : dân ở vùng này nói trạng hay lắm.
 ເວົ້າແຕ່ປາກ |vầu tè pác| (ສຳນວນ) nói chỉ được
 cái mồm; nói miệng, nói suông.
 ເວົ້າຕົວະ |vầu túa|(ກ) nói dối, nói láo. ຍົວະເດັກ
 ເວົ້າຕົວະ : xui trẻ nói láo.
 ເວົ້າຕອກ |vầu toóc|(ກ) nói thẳng vào mặt, nói
 tát vào mặt. ຖືກເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : bị nói tát vào
 mặt.
 ເວົ້າຕາມ |vầu tam|(ກ) nói theo; nhắc lại, lặp
 lại. ມີແຕ່ເວົ້າຕາມບໍ່ມີຄືນກແກ້ວ : chỉ nói theo
 sách như vẹt.
 ເວົ້າຕື່ມເວົ້າເຕີມ |vầu thêm vầu thêm| (ສຳນວນ) nói
 thêm nói thốt; nói đơm nói đặt.
 ເວົ້າຖາກ |vầu thạc|(ກ) chửi rửa, mắng nhiếc sỉ
 vả, lăng mạ, thóa mạ.
 ເວົ້າຖືກກັນ |vầu thược canh|(ກ) nói ăn ý.
 ເວົ້າຖືກເວົ້າແມ່ນ |vầu thược vầu mèn|(ກ) nói
 đúng nói phải.
 ເວົ້າຖາງ |vầu thàng|(ກ) 1) nói mò, nói thăm dò.
 2) đôi co, tranh cãi.
 ເວົ້າເຖິງ |vầu thóng|(ກ) nói đến, nói về, nói tới.
 ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄທ້ : động nói đến là khóc.
 ເວົ້າແທ້ |vầu thề|(ກ) nói thật; thú thật. ເວົ້າແທ້
 ທຳອິດຂ້ອຍບໍ່ເຊື່ອເຈົ້າປານໃດ : thú thật lúc đầu
 tôi không tin anh mấy.
 ເວົ້າໂທລະສັບ |vầu thô lá sấp| nói điện thoại.
 ເວົ້າທົ່ວໄປ |vầu thua pay| nói chung.
 ເວົ້າທັງ |vầu thàng|(ກ) nói bóp, nói bộp. ເວົ້າທັງ
 ໃສ່ໜ້າ : nói bóp vào mặt.
 ເວົ້າທັງເວົ້າແຫງ |vầu thàng vầu theng| nói bằm
 nói bở.
 ເວົ້ານົວຫົວມ່ວນ |vầu nua húa muồn| (ສຳນວນ)
 cười nói vui vẻ.
 ເວົ້າໃນລຳຄໍ |vầu nay lăm kho| nói trong cổ
 họng, nói lí nhí.
 ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າເລື່ອງ |vầu bò khậu lường| nói những

chuyện đầu đầu.

ເວົ້າບໍ່ເຊົາ ຫາບ່ອນເອົາບໍ່ໄດ້ |vầu bò xau há bòn
 au bò đáy| (ພາສິດ) (nói không ngừng, kiếm chỗ
 được không có) năng nổ mắt cả ngời lẫn mồm.
 ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ |vầu bò pay, ay bò đăng| (ສຳ
 nວນ) nói không nên lời.
 ເວົ້າບໍ່ແລ້ວ |vầu bò léo|(ກ) nói lái nhái.
 ເວົ້າໄປເວົ້າມາ |vầu pay vầu ma| nói đi nói lại.
 ເວົ້າໄປໜ້າລືມຫຼັງ |vầu pay nạ lưm lằng| nói
 trước quên sau.
 ເວົ້າເປັນຈຸດໃຫຍ່ |vầu pênh chúch nhày|(ກ) nói
 đại ý, nói đại thể.
 ເວົ້າພາໂລ |vầu fa lô|(ກ) nói đùa, trêu đùa, nói
 khôi hài. ມັກເວົ້າພາໂລ : hay nói khôi hài.
 ເວົ້າພວດພາດ |vầu fuốt fát|(ກ) nói bâng quơ.
 ເວົ້າພື້ນ |vầu fủn|(ກ) 1) ກ່າວຂວັນ. nói đơm đặt.
 nói xấu, ngời lê đôi mách. ມັກເວົ້າພື້ນຜູ້ອື່ນ :
 hay nói xấu người khác.
 ເວົ້າມະລຳມະລອຍ |vầu má lăm má loy|(ກ) nói
 bậy, nói bậy bạ, nói bậy nói bạ. ມັກເວົ້າມະລຳ
 ມະລອຍ : hay nói bậy bạ.
 ເວົ້າຢອກ |vầu doọc|(ກ) nói đùa, nói chơi, nói
 chọc.
 ເວົ້າໂລງເລງ |vầu lô lô lê lê| (ສຳນວນ) nói bậy
 nói bạ; nói nhăng nói cuội.
 ເວົ້າລໍ້ |vầu lỏ|(ກ) nhại, nhái (tiếng).
 ເວົ້າລຳໄປ |vầu lăm pay|(ກ) nói bừa, nói liêu.
 ເວົ້າລົງເວົ້າລາຍ |vầu liing vầu lai| (ສຳນວນ) nói
 hươu nói vượn.
 ເວົ້າລ່າຍ |vầu lài|(ກ) nói dối, nói bịp; nói tránh
 đi.
 ເວົ້າເລີຍ |vầu lơi|(ກ) nói lảm nhảm, nói luôn
 mồm.
 ເວົ້າໂລບ |vầu lóp|(ກ) đánh lừa, lừa bịp.
 ເວົ້າລົມ |vầu lôm|(ກ) nói chuyện, đàm thoại,
 trò chuyện. ສອງຄົນເວົ້າລົມກັນໝົດມື້ : hai người
 nói chuyện với nhau suốt cả buổi.
 ເວົ້າລົມໆແລ້ງໆ |vầu lôm lôm lêng lêng|(ກ) nói
 trên trời dưới đất.
 ເວົ້າລວມ |vầu luôm|(ກ) nói chung.
 ເວົ້າລວມໆໄປ |vầu luôm luôm pay|(ກ) nói
 chung, nói tóm lại.

ăn chón ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.
ວຽກເຮືອນການຊາມ [việc hươn can xan] (ສຳນວນ) việc nhà việc của.

ວັງ [vǎng] 1.(ນ) lâu đài, cung, cung điện. ລາຊະວັງ, ພະບໍລົມມະຫາລາຊະວັງ : cung vua. 2.(ນ) vụng. ວັງນ້ຳ : vụng. 3.(ກ) vây, quanh; bảo vệ. ແວດວັງ, ແວດລະວັງ : bảo vệ. 4.(ຄ) quanh co, ngoằn ngoèo.

ວັງສະ [vǎng sá] (ນ)(ປ.) dòng dõi, dòng họ.

ວັງສາ [vǎng sá] (ນ)(ປ.) dòng dõi, dòng họ.

ວັງຊາ [vǎng xa] (ຄ) cường tráng, mạnh khỏe. ກຳລັງວັງຊາ : sức mạnh.

ວັງນ້ຳ [vǎng nǎm] (ນ) vụng.

ວັງນອກ [vǎng noóc] (ນ) đông cung, cung thái tử.

ວັງເວີນ [vǎng vơ] (ນ) chỗ nước xoáy, chỗ nước vật.

ວັງຫໍ [vǎng hóc] (ນ) cung điện.

ວັງໜ້າ [vǎng nǎ] (ນ) tiền cung, cung điện của phó vương.

ວັງຫຼັງ [vǎng lǎng] (ນ) hậu cung, cung điện của con cả phó vương.

ວັງຫຼວງ [vǎng luóng] (ນ) cung vua.

ວັງ [vǎng] (ກ) 1) nhỏ hung, nhỏ tới. ໃຈວັງວອນກະສັນ (ກອນ) : lòng hung nhỏ. 2) ຄີ: ວັງເວ. bản khoán, bản khoán. ວັງເວໃຈ : bản khoán.

ວັງເວ [vǎng vè] (ກ) ຄີ: ວັງ. bản khoán, bản khoán. ວັງເວໃຈ : bản khoán.

ວັງໆ [vǎng vǎng] (ຄ) te tét, te te. ຫນີໄປວັງໆ : bỏ đi te te.

ວັງວອນ [vǎng von] (ກ) cô đơn.

ວາງ [vang] (ກ) 1) để, đặt. ວາງລົງ : để xuống, đặt xuống, thả xuống. ວາງພວງມະລາ : đặt vòng hoa. 2) thả, hạ. ວາງອາວຸດ : thả vũ khí, hạ vũ khí. 3) bày, đặt. ວາງສ້ອມບ່ວງ : bày bàn ăn. ວາງແຜນການ : đặt kế hoạch. ວາງເງິນ, ວາງເງິນມັດຈຳ : đặt tiền cọc. ວາງໃຈ : tin tưởng, tín nhiệm. ວາງໂຕ : cư xử, xử sự. 4) định, vạch, thảo, lập, đặt. ວາງໂຄງການ : đặt dự án, lập dự án. ວາງຢາ : cho thuốc, kê đơn. 5) bỏ, thôi. ວາງມື : thôi làm.

ວາງກຳນົດ [vang căm nộch] (ກ) quy định, hạn định. ວາງກຳນົດເວລາ : hạn định thời gian.

ວາງໂຄງການ [vang không can] (ກ) đặt dự án, lập dự án.

ວາງເງິນ [vang ngân] (ກ) đặt tiền cọc.

ວາງງົບປະມານ [vang ngòp pǎ man] (ກ) dự định ngân sách.

ວາງໃຈ [vang chay] (ກ) tin tưởng, tín nhiệm, yên tâm. ເຈົ້າຈິງວາງໃຈ : anh cứ yên tâm.

ວາງສະແດງ [vang sǎ deng] (ກ) triển lãm, trưng bày. ໄຫ້ເຂົ້າເບິ່ງງານວາງສະແດງ : đố xô vào xem triển lãm.

ວາງເສີຍ [vang sói] (ກ) bàng quan, thờ ơ, lãnh đạm. ທ່າທີວາງເສີຍ : thái độ lãnh đạm.

ວາງສ້ອມບ່ວງ [vang sòm buóng] (ກ) bày bàn ăn.

ວາງຊ້ອນ [vang xón] (ກ) xếp đống, xếp chông.

ວາງຍາມ [vang nham] (ກ) đặt gác, cất gác.

ວາງຕົວ [vang tua] (ກ) ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງຕົວຍາກ : khó ứng xử, khó xử sự. ວາງຕົວເປັນກາງ : tỏ thái độ trung lập.

ວາງໂຕ [vang tô] (ກ) 1) ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງໂຕຍາກ : khó xử sự. 2) ta đây, chứng tỏ mình hơn tất cả. ຕົບເອີກວາງໂຕ : vỗ ngực ta đây.

ວາງທ່າ [vang thà] (ກ) làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ, lên mặt. ບໍ່ມີຜິນິທຍັງກໍຍັງວາງທ່າ : chẳng có tài bộ gì mà cũng lên mặt.

ວາງທ່າໃຫຍ່ [vang thà nhày] (ກ) vênh váo.

ວາງໂຫດ [vang thót] (ກ) vạch tội, trị tội, trừng phạt.

ວາງເມື່ອວາງໃຈ [vang nũa vang chay] (ກ) tin tưởng, tín nhiệm.

ວາງເພີງ [vang fong] (ກ) đốt, phóng hỏa. ວາງເພີງເຜົາຜາມຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa đốt cháy đồn giặc.

ວາງພື້ນຖານ [vang fủn thán] (ກ) đặt nền tảng.

ວາງພວງມາລາ [vang fuông ma la] (ກ) đặt vòng hoa

ວາງມື [vang mu] (ກ) thôi việc, bỏ việc.

ວາງມືນ [vang minh] (ກ) đặt mìn, gài mìn.

ວາງຢາ [vang da] (ກ) 1) cho thuốc, kê đơn. ວາງຢາສະຫຼົບ : cho thuốc mê. ໃບວາງຢາ : đơn

thuốc. 2) dầu độc. ເຂົາຖືກວາງຢາ : bị dầu độc.
 ວາງຢາສະຫຼົບ [vang da sả lóp](ກ) gây mê.
 ວາງຢາເບື້ອ [vang da bừa](ກ) dầu độc.
 ວາງໄວ້ [vang vãi](ກ) để lại, lưu lại.
 ວາງວາຍ [vang vai](ກ) tử trần, qua đời, tạ thế.
 ວາງວາດ [vang vát](ກ) làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ. ເວົ້າຈາແບບວາງວາດ : ăn nói kiểu cách.
 ວາງອາວຸດ [vang a vut](ກ) buông vũ khí, thả vũ khí, hạ vũ khí.
 ວາງອອກ [vang oọc](ກ) để ra.
 ວ່າງ [vàng](ຄ) 1) trống, rỗng, không (thường ghép với từ "pèi"). ວ່າງເປົ່າ : trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ນາວ່າງ : ruộng để trống, ruộng hoang. ວ່າງວຽກ, ວ່າງງານ : không có việc; thất nghiệp. 2) rảnh, rỗi, rảnh rỗi, nhàn rỗi (thì giờ). ເວລາວ່າງ : thì giờ rảnh rỗi, thì giờ rảnh, lúc thư nhàn. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄາ".
 ວ່າງງານ [vàng ngan](ກ) không có việc; thất nghiệp. ໄໝວ່າງງານ : nạn thất nghiệp.
 ວ່າງເປົ່າ [vàng pàu](ຄ) trống không, trống trải, bỏ trống, bỏ hoang. ເຮືອນຂ້າມວ່າງເປົ່າ : nhà cửa trống không.
 ວ່າງເປົ່າງຽບສະຫງົດ [vàng pàu nghiếp sả ngát](ຄ) hoang vắng, im lìm. ພູຜາປ່າດົງວ່າງເປົ່າງຽບສະຫງົດ : núi rừng hoang vắng.
 ວ່າງວຽກ [vàng viéc](ຄ) thất nghiệp.
 ວ້າງເວງ [vàng vêng](ຄ) khoáng dãng. ຫ້ອງຟ້າ
 ວ້າງເວງ : bầu trời khoáng dãng.
 ວົງວອນ [vìng von](ກ) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu, khẩn nài. ວົງວອນຂໍຄວາມເມດຕາ : cầu xin lượng khoan hồng.
 ວົງວອນນົບນ້ອມ [vìng von nộp nóm](ກ) van xin, van nài, nài xin.
 ວົງ [vìng](ກ) bay trong không trung. ຫະຍານ
 ວົງເວຫາ (ສິນ) : bay trong không trung.
 ວົງວອນ [vìng von](ຄ) có tâm trạng vô định.
 ວົງວຽນ [vìng viên](ກ) chóng mặt.
 ວົງງຽງ [vìng vìng](ຄ) rất nhanh.
 ວົງ [vìng](ກ)(ທ.) chạy nhanh (thường dùng ghép với từ "lèi"). ວົງເຕັ້ນ : chạy vạy, vận động ở hành lang. ວົງເຕັ້ນແລ່ນຄ້າແລ່ນຂາຍ : chạy vạy buôn bán. ວົງເຕັ້ນຫາເງິນຫາຄ່າ : chạy vạy kiếm

tiền kiếm bạc.
 ວົງເຕັ້ນ [vìng lèi](ກ) chạy vạy, vận động ở hành lang. ວົງເຕັ້ນໄປມາເປັນເດືອນຈຶ່ງແລ້ວວຽກ : chạy vạy ngược xuôi hàng tháng mới xong việc.
 ແວງ [veng] 1.(ນ) (thực vật) cói ba cạnh (Scleria poaeformis Retz, họ Cói Cyperaceae). 2.(ນ) một loại giáo có hình tam giác (ຫອກແວງ).
 3.(ຄ)(ຂ.) dọc, hàng. ເສັ້ນແວງ : đường kinh tuyến. 4.(ຄ) tuổi đang xuân, mới lớn, cập kê. ປ່າວແວງ : cậu thanh niên, chàng trai mới lớn. ສາວແວງ, ສາວສຳນ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 5.(ນ)(ຝ.) vang, rợp vang. ເຫຼົ້າແວງ : rợp vang.
 ແວ່ງ [vèng] 1.(ຄ) chuyển động, lay động. ປິວແວ່ງໆ : lay động. 2.(ຄ) sút. ປາກແວ່ງ : sút mồi.
 ວົງ [vông] 1.(ນ) 1) vòng, hình vòng tròn. ວົງມົນ : vòng tròn. ວົງກົມ : hình cầu. ວົງຍາວ : hình bầu dục. 2) vòng, chiếc (dạng tròn). ວົງແຫວນ : chiếc nhẫn. 2.(ກ) vòng, khoan. ວົງຕົວເລກໄວ້ : vòng con số lại, khoan con số lại. 3.(ນ)(ປ,ສ.) 1) đĩ: ພິງ. dòng dõi, gia tộc. ວົງສາ : gia tộc; dòng họ. 2) giới. ວົງການ : giới. ວົງການຄູ : giáo giới. 4.(ນ)(ສ.) 1) cần câu. 2) con tôm. 5.(ຄ)(ປ,ສ.) cong, queo, quanh co, uốn khúc. ວົງວຽນ : compa. 6.(ນ) đám. ວົງໄພ້ : đám bạc. 7.(ນ) gấu, ong ong (tiếng chó sủa). ພາເຫຼົ້າວົງໆ : chó sủa gấu gấu, chó sủa ong ong.
 ວົງກະສັດ [vông cả sắ](ນ) hoàng gia.
 ວົງກິດ [vông cóch](ນ)(ປ.) tên một ngọn núi trong truyện cổ (ເຂົາວົງກິດ).
 ວົງກິດຄືລີ [vông cóch khi li](ນ) sự lấy cây cắm thành con đường để xin bố thí xây chùa.
 ວົງການ [vông can](ນ) giới. ວົງການຄູ : giáo giới. ວົງການການເມືອງ : giới chính trị.
 ວົງການຂັ້ນສູງ [vông can khạnh suóng](ນ) giới thượng lưu.
 ວົງການການເມືອງ [vông can can mưong](ນ) giới chính trị.
 ວົງກົບ [vông cóp](ນ) khuôn cửa, khuôn ngoài. ວົງກົບປະຕູ : khuôn ngoài.
 ວົງກົມ [vông cóm](ນ) đường tròn, hình tròn; hình cầu. ແຕ້ມຮູບວົງກົມ : vẽ hình cầu.

ວົງກວຽນ [vông quyên|(n) bánh xe bò.
 ວົງຂໍ [vông khó|(n) (dầu) ngoặc vuông.
 ວົງແຂນ [vông khén|(n) cổ tay, vòng tay.
 ວົງຄະນາຍາດ [vông khả na nhất|(n) dòng tộc.
 ວົງໂຄຈອນ [vông khô chon|(n) quỹ đạo.
 ວົງເງິນ [vông ngân|(n) tổng số tiền, toàn bộ số tiền.
 ວົງຈອນ [vông chon|(n) vòng, mạch; quỹ đạo.
 ວົງຈອນໄຟຟ້າ : mạch điện. ວົງຈອນຊີວິດ : vòng đời. ວົງຈອນເລືອດ : vòng tuần hoàn của máu.
 ວົງສະກັດ [vông sá cách|(n) cuộc phục kích, ổ mai phục.
 ວົງສະກຸນ [vông sá cunh|(n) tộc, ngành, họ.
 ວົງສະກອນ [vông sá con|(n)(s.) ông tổ, tổ tiên.
 ວົງສະທ້ອນ [vông sá thón|(n) cung (vòng) phản xạ.
 ວົງສາ [vông sá|(n) gia phả, gia tộc; gia hệ; dòng họ.
 ວົງສາກອນ [vông sá con] ເຍິ່ງ: ວົງສະກອນ.
 ວົງສາຄະນາຍາດ [vông sá khả na nhất|(n) bà con.
 ວົງສານຸວົງ [vông sá nú vông|(n) bà con ruột thịt, bà con họ mạc.
 ວົງສາວະດານ [vông sá vả đàn|(n) gia phả, gia hệ.
 ວົງສັງຄະຍາດ [vông sáng khả nhất|(n) bà con.
 ວົງສັງຄົມ [vông sáng khóm|(n) xã hội.
 ວົງແສງ [vông séng|(n) vòng hào quang, vầng ánh sáng.
 ວົງເຊື້ອເຈົ້າ [vông sữa cháu|(n) hoàng tộc, vương tộc.
 ວົງຍາດ [vông nhất|(n) bà con, họ hàng, dòng họ.
 ວົງດູລິຍາງ [vông đủ lí nhang|(n) ban nhạc, dàn nhạc.
 ວົງດົນຕີ [vông đônhtí|(n) ban nhạc, dàn nhạc.
 ວົງດົນຕີຫວຽດນາມ : ban nhạc Việt Nam.
 ວົງເດືອນ [vông đươn|(n) 1) cửa đĩa, cửa máy (hình vòng tròn). 2) vòng trăng, vành trăng.
 ວົງຕິດຕໍ່ [vông tích tò|(n) vòng liên hoàn.
 ວົງໃນ [vông nay|(t) vòng trong.
 ວົງນອກ [vông noóc|(t) vòng ngoài, ngoại vi.
 ວົງປົກກາ [vông piic ca|(n) dầu ngoặc nhọn, dầu

quát hợp, dầu ngoặc ôm.
 ວົງປິດລັອມ [vông pích lõm|(n) vòng vây.
 ວົງໄພ້ [vông fây|(n) đám bạc.
 ວົງມົນ [vông mônh|(n) vòng tròn, đường tròn, hình tròn.
 ວົງຍືມ [vông đưm|(n) dầu ngoặc kép.
 ວົງເລັບ [vông lẹp|(n) dầu ngoặc đơn ().
 ວົງລັອມ [vông lõm|(n) vòng vây. ປິດແໜ້ນວົງລັອມ : siết chặt vòng vây.
 ວົງງ [vông vông|(s) ຄື: ວົງງ. ăng ằng (tiếng chó sủa). ຫມາເຫົາວົງງ : chó sủa ăng ằng.
 ວົງແວດ [vông vét|(n) địa phận, địa giới.
 ວົງວານ [vông van|(n) gia tộc, thân thuộc.
 ວົງວຽນ [vông viên|(n) 1) compa. ແຕ້ມຮູບວົງມົນດວຍວົງວຽນ : vẽ hình tròn bằng compa. 2) vòng tròn. 3) bốn hoa. ຂັບລົດວົນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bốn hoa.
 ວົງແຫຼມ [vông lém|(n) vòng đỉnh ốc.
 ວົງອັບ [vông áp|(n) vòng luẩn quẩn.
 ວົງຮອບ [vông hóp|(n) chu vi, vòng quanh. ວົງຮອບຮູບສີ່ແຈສາກ : chu vi hình chữ nhật.
 ວົງງ [vông vông] ເຍິ່ງ: ວົງງ.
 ວອງ [voong|(t) 1) để giật mình, hay hoang mang, hay dao động. ຄົນວອງ : người để giật mình. 2) nhanh, nhanh nhẩu. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍ ຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.
 ວອງແວງ [voong veng|(t) người hay dao động.
 ວ່ອງ [voòng|(t) ຄື: ໂຫວ້. sùn (mát một ít răng). ແຂ້ວວ່ອງ, ແຂ້ວໂຫວ້ : răng sùn.
 ວ່ອງໄວ [voòng vay|(t) nhanh nhẹn, lanh lẹn, lanh lợi, lẹ làng. ເຄື່ອນໄຫວຢ່າງວ່ອງໄວ : hoạt động lanh lẹn.
 ວ່ອງແວວ [voòng veo|(t) lanh lợi, hoạt bát, linh hoạt.
 ວ່ອງໂຫວ້ [voòng vộ] ຄື: ໂຫວ້.
 ເວົງ [vong|(t) chỗ trống, khoảng rộng, vùng trống. ເວົງບ້ານ : vùng làng. ເວົງວັດ : vùng chùa.
 ເວົງ [vòng|(t) nhẹ nhàng; phát phối. ປົວເວົງງ : bay phát phối. ລອຍເວົງງ : bơi nhẹ nhàng.
 ເວົງ [vòng|(t) vòng. ຫຼວທາງລັດ ຕັດທາງເວົງ : đi đường tắt, cắt đường vòng. ຫຼວທາງເວົງ ເຫິງ

ຫຼາຍມັນຊີຄໍ້ : đi đường vòng lâu quá, trời sẽ tối.

ວຽງ [viêng|(ນ) pháo đài, thành lũy; thành phố, thành thị, đô thị (có thành lũy bao bọc). ວຽງຈັນ : thành Chăn; Viêng Chăn, Vientiane.

ວຽງຈັນ [viêng chăn|(ນ) Vientiane (thủ đô của nước Lào).

ວຽງ [viêng|(ກ) quăng, quảng (không thẳng). ວຽງແຫ : quăng chài.

ວາຍ [vai|(ກ) 1) tan, tàn. ຕະຫຼາດວາຍ : tan chợ. 2) hết, chết. ໝາກມ່ວງກໍາລັງຈະວາຍ : sắp sửa hết mùa xoài. ວາຍຊີບ : chết, mất, qua đời. 3) truy, suy. ຫົວໃຈວາຍ : truy, tìm ngừng đập.

ວາຍຄິດ [vai khich|(ກ) hết nghĩ, ngừng suy nghĩ.

ວາຍຊີບ [vai sip|(ກ) chết, mất, qua đời.

ວາຍທຸກ [vai thục|(ກ) quên nghèo, quên khổ.

ວາຍວອດ [vai vót|(ກ) diệt vong, tiêu vong, sụp đổ, tiêu tan, tan biến. ຄວາມຫວັງຂອງເຂົາວາຍວອດໄປໝົດ : hi vọng của anh ta đã tiêu tan. (ສໍານວນ) ຈິບຫາຍວາຍວອດ : diệt vong, tiêu vong.

ວາຍປານ [vai pan| ຄື: ວາຍຊີບ.

ວາຍງ [vai vai|(ອ) (tiếng kêu) ú ó. ຮ້ອງວາຍງ : kêu ú ó.

ໂວຍວາຍ [vôi vai|(ກ) la lối. ຢຸດໂວຍວາຍສາ! : dừng la lối nữa!

ວອຍງ [voi voi|(ຄ) nhẹ nhẹ, hiu hiu (gió thổi). ເດືອນສາມຄ້ອຍ ລົມວອຍງ ພັດໃບໄມ້ອ່ອນ (ເພງ) : cuối tháng Ba, gió hiu hiu thổi ngọn lá nhỏ.

ເວີຍ [voi|(ສັນ) thối, thê, dáy (ở cuối câu để nhấn mạnh). ໄປເທາະເວີຍ : đi thối. ກິນຫຍັງເວີຍ : ăn gì dáy, ăn gì thê.

ວັດ [vach| 1.(ນ) 1) ຄື: ວັດວາ, ວັດວາອາຮາມ. chùa. ໄປວັດຟັງເທດ : đi chùa nghe thuyết pháp. 2) nhà thờ. ວັດຄຸນພໍ່ : nhà thờ. 2.(ກ) đánh móc; giạt. ວັດເບັດ : giạt cần câu. 3.(ນ)(ປ.) (Phật) điều phải làm, lệ phải làm hằng ngày. 4.(ກ) đo, đo lường, đo đạc. ວັດແທກ : đo đạc. (ສໍານວນ) ວັດດວງ : thủ thời vận. 5.(ນ) bệnh mụn giộp (bệnh thủy đậu zô na; bệnh ecpet). ໂລກວັດ : bệnh thủy đậu zô na.

ວັດຄຸນພໍ່ [vach khun fò|(ນ) ຄື: ໂບດ. nhà thờ. ໄປວັດຄຸນພໍ່ເພື່ອຮຽນຄໍາສອນ : đi nhà thờ học giáo lí.

ວັດຈະນະ [vach chả nả|(ນ)(ປ.) lời nói, câu nói; từ.

ວັດຈະນາ [vach chả na| ຄື: ວັດຈະນະ.

ວັດຈະນານຸກົມ [vach chả na nú côm|(ນ)(ປ.) ຄື: ວະຈະນານຸກົມ. từ điển. ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວ : từ điển tiếng Lào. ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : từ điển Lào - Việt.

ວັດຊະລະ [vách sả lá|(ນ)(ສ.) ngọc.

ວັດດວງ [vật duông| (ສໍານວນ) thủ thời vận.

ວັດຕະ [vach tá|(ນ)(ປ.) vòng, vòng tròn; chu kì, luân hồi.

ວັດຕະສິງສາມ [vach tá sống sán|(ນ)(ປ.) (Phật) kiếp, vòng đời, vòng luân hồi.

ວັດຕະທຸກ [vach tá thục|(ນ)(ປ.) sự khổ cực vì kiếp luân hồi.

ວັດຕະປະຕິບັດ [vach tá pả tí bách|(ນ)(ປ.) (Phật) sự tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, các giới luật.

ວັດຖາ [vach thá|(ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖັງ. vải, áo quần, đồ mặc. ວັດຖາພອນ : vải trang sức.

ວັດຖາພອນ [vach thá fon|(ນ)(ປ.) vải.

ວັດຖາລັງການ [vach thá lảng can| ເຍິ່ງ: ວັດຖາພອນ.

ວັດຖຸ [vach thú| 1.(ນ)(ປ.) 1) vật, đồ, thứ. ວັດຖຸສິ່ງຂອງ : đồ đạc, đồ vật. 2) vật chất, vật liệu.

ວັດຖຸດິບ : nguyên liệu. ສິ່ງວັດຖຸ : vật chất. 2.(ຄ) thuộc về vật chất; vật lí. ວັດຖຸວິທະຍາ : vật lí học.

ວັດຖຸນິຍົມ : chủ nghĩa duy vật (triết).

ວັດຖຸກໍ່ສ້າງ [vach thú cò sang|(ນ) vật liệu xây dựng.

ວັດຖຸເຂົ້າຂອງ [vach thú khâu khoóng|(ນ) tài sản, đồ đạc, của cải.

ວັດຖຸເຄມີ [vach thú kê mi|(ນ) chất hóa học.

ວັດຖຸສິ່ງຂອງ [vach thú sùng khoóng|(ນ) đồ đạc, đồ vật.

ວັດຖຸດິບ [vach thú díp| 1.(ນ) nguyên liệu. ໂຮງງານຂາດວັດຖຸດິບ : nhà máy đói nguyên liệu.

2.(ນ) vốn sống, kinh nghiệm sống (để viết văn).

ວັດຖຸນິຍົມ [vach thú nỉ nhóm| 1.(ນ) duy vật.



ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.
 ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດວິພາກ : duy vật lịch sử. ວັດຖຸນິຍົມທິດສະດີວິພາກ : duy vật luận. 2.(ນ) quan điểm chạy theo vật chất, chủ nghĩa vật chất.
 ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ [vạch thủ ní nhôm sách chá ví fáç] duy vật biện chứng.
 ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດສາດ [vạch thủ ní nhôm pả vách sạt] duy vật lịch sử.
 ວັດຖຸບູຮານ [vạch thủ bu han](ນ) đồ cổ.
 ວັດຖຸປະສົງ [vạch thủ pả sóng](ນ) mục đích; nguyện vọng. ວັດຖຸປະສົງຂອງໂຄງການ : mục đích của dự án.
 ວັດຖຸປັດໄຈ [vạch thủ pách chay](ນ) tư liệu, phương tiện (sản xuất).
 ວັດຖຸພະຍານ [vạch thủ fả nhan](ນ) bằng chứng vật chất, tang vật.
 ວັດຖຸລະເບີດ [vạch thủ lá bợt](ນ) chất nổ.
 ວັດຖຸວິໄສ [vạch thủ ví sáy](ຕ) thuộc về vật chất; duy vật.
 ວັດຖັງ [vạch thắng](ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖາ. vải, áo quần, đồ mặc.
 ວັດທະກະ [vạch thả cả] 1.(ນ)(ປ.) người tiến bộ. 2.(ຕ) đẹp.
 ວັດທະກິ [vạch thả ki](ນ)(ປ.) thợ mộc.
 ວັດທະນະ [vạch thả nả](ນ)(ປ.) ຄື: ວັດທະນາ. sự phát triển; sự tươi đẹp. ວັດທະນະທຳ : văn hóa.
 ວັດທະນາຖາວອນ : sự thịnh vượng.
 ວັດທະນະທຳ [vạch thả nả thắm](ນ) văn hóa. ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ : văn hóa dân tộc. ພັດທະນາທຳນຮອນວັດທະນະທຳເກົ່າຂອງຊາດ ບໍ່ແມ່ນກັບຄືນອັນເກົ່າ : phát triển vốn văn hóa cũ của dân tộc không phải là phục cổ.
 ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ [vạch thả nả thắm hềng xát] văn hóa dân tộc.
 ວັດທະນາ [vạch thả na] ຄື: ວັດທະນະ.
 ວັດທະນາຖາວອນ [vạch thả na thắ von](ນ) sự thịnh vượng.
 ວັດແທກ [vạch théc](ກ) đo đạc. ວັດແທກດິນນາ : đo đạc ruộng đất.
 ວັດວາ [vạch va](ນ) ຄື: ວັດ, ວັດວາອາຮາມ. chùa chiền, miếu mạo. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền miếu mạo. (ສຳນວນ) ພໍໄປວັດໄປວາ : tạm được,

sạch nước cần.
 ວັດວາອາຮາມ [vạch va a ham](ນ) ຄື: ວັດວາ. chùa chiền miếu mạo.
 ວັດຮ້າງ [vạch háng](ນ) chùa hoang, đền hoang.
 ວາດ [vát] 1.(ນ) điệu, bộ, cách, lối, kiểu, dáng. ວາດຍ່າງ : dáng đi. 2.(ກ) bát, cạy (thuyền). ວາດເຮືອ : bát thuyền, cạy thuyền (để cho mũi thuyền chéch ra). 3.(ກ) ຄື: ວາທະ. nói. 4.(ນ) ຄື: ວາທະ. lời nói. ວາດອັນເລື້ອງລື : lời nói nổi tiếng. ວາທະສິນ : nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn. 5.(ກ) vẽ, họa. ວາດຮູບ : vẽ, vẽ hình, họa hình.
 ວາດຂຽນ [vát khién](ກ) miêu tả.
 ວາດສະໜາ [vát sả ná](ນ)(ປ.) sự may mắn, hạnh phúc. ວາດສະໜາດີ : điềm phúc.
 ວາດຊົງ [vát xông](ນ) dáng điệu, dáng cách. ວາດຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : dáng cách đáng hoàng.
 ວາດແຕ້ມ [vát tẻm](ກ) vẽ, họa.
 ວາດທະຍະ [vát thả nhắ] ເບິ່ງ: ວາທະຍະ.
 ວາດທະຍາກອນ [vát thả nha con] ເບິ່ງ: ວາທະຍາກອນ.
 ວາດນົກ [vát nực](ກ) tượng tượng.
 ວາດພາບ [vát fáp](ກ) hình dung. ເລົ່າສັ້ນກຸດດູດແບບນັ້ນ ໃຜຊິວາດພາບໄດ້ : kể cụt lủn như thế ai mà hình dung nổi.
 ວາດພ້ອມ [vát phỏm](ນ) kiểu múa.
 ວາດເວົ້າ [vát váu](ນ) cách nói, lối nói.
 ວິດ [vịch](ນ)(ປ.) ຄື: ເວັດ, ວິດຖ່າຍ, ສັວມຖ່າຍ, ຖານ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu, nhà cầu, bệ xí, hố xí.
 ວິດສະນຸ [vịch sả nú](ນ)(ປ.) Phật Như Lai.
 ວິດສະນຸກຳ [vịch sả nú cắm](ນ) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật.
 ວິດສະນຸເວດ [vịch sả nú vét](ນ) phép mẫu của Như Lai Phật tổ.
 ວິດສະວະກຳ [vịch sả vắ cắm](ນ)(ປ.) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật; ngành kĩ thuật.
 ວິດສະວະກຳໄຟຟ້າ [vịch sả vắ cắm phay phá](ນ) kĩ thuật điện.
 ວິດສະວະກອນ [vịch sả vắ con](ນ)(ປ.) kĩ sư. ວິດສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.
 ວິດສຸກກຳ [vịch sủ cắm](ນ)(ປ, ສ.) tên vị thần giỏi

về kĩ thuật.
ວິດສຸດ [vịch sú|(n)(p.)] người nổi tiếng, người lừng danh.
ວິດຊຸ [vịch sú|(n)(p.)] ຄື: ວິຊຸດາ. tia chớp.
ວິດຊຸດາ [vịch sú đạ] ເບິ່ງ: ວິດຊຸ.
ວິດຊຸລະດາ [vịch sú lá đạ|(n)(p.)] tia chớp.
ວິດຖາຍ [vịch thài|(n)] ຄື: ວິດ.
ວິດທະຍາ [vịch thả nhạ] ເບິ່ງ: ວິທະຍາ.
ວິດທະຍຸ [vịch thả nhủ] ເບິ່ງ: ວິທະຍຸ.
ວິດ [vựt|(t)] vựt (tiếng ném gậy, gió thổi).
ວິດໆ [vựt vựt] ຄື: ວິດ. ລົມພັດວິດໆ : gió thổi vựt vựt. ແກວ່ງຄ້ອນດັງວິດໆ : ném gậy kêu vựt vựt.
ວຸດ [vựt] 1.(n)(p.) vũ khí. ວັນທະຍາວຸດ : bóng súng chào. 2.(t) (củ chỉ) đi lại giậu dữ, vung văng, vũng văng. ຍ່າງວຸດໄປວຸດມາ : vũng văng đi qua đi lại.
ວຸດທິ [vựt thí] 1.(n) trình độ học vấn; học vị. 2.(n) sự trưởng thành.
ວຸດທິສະພາ [vựt thí sả fa|(n)] thượng nghị viện.
ວຸດທິສະມາຊິກ [vựt thí sả ma xic|(n)] thượng nghị sĩ.
ວຸດທິບັດ [vựt thí bất|(n)] giấy chứng nhận trình độ học vấn.
ເວັດ [vệch|(n)(p.)] ຄື: ວິດ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu.
ເວດ [vét|(n)(p.)] 1) ຄື: ເວທະ. tri thức, sự anh minh, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, ma thuật, bùa chú. ເວດມິນ : ma thuật, bùa phép. 3) thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ.
ເວດຈະກຸຕິ [vét chả củ tí|(n)(p.)] hồ xí của nhà sư.
ເວດຈະມັກ [vét chả mắc|(n)(p.)] lổ đít, hậu môn.
ເວດສຸວັນ [vét sú vản|(n)] tên một con quý trong truyện Sín Xay, có nhiều quyền năng và là bà con của quý Cum Phanh.
ເວດສັນດອນ [vét sản đon|(n)] tên của Đức Phật trong kiếp cuối cùng. ພະເວດສັນດອນ, ພະເຫວດ : truyện "Phả vệt".
ເວດຊະ [vét xả|(n)(p.)] thầy thuốc, thầy lang, bác sĩ. ເວດຊະກຳ : sự điều trị, sự chữa trị.
ເວດຊະກຳ [vét sả cắ|(n)(p.)] sự điều trị, sự

chữa trị.
ເວດຊະສາດ [vét sả sắ|(n)(t.)] môn điều trị học (bằng thuốc).
ເວດຊະຍັນ [vét xả nhắ|(n)(p.)] xe của bụt.
ເວດຊະພັນ [vét sả fắ|(n)(p.)] y cụ.
ເວດຖະນະ [vét thả nắ|(n)] khăn trùm đầu.
ເວດທະນາ [vét thả na] ເບິ່ງ: ເວທະນາ.
ເວດທະມິນ [vét thả mớ|(n)] ເບິ່ງ: ເວດມິນ.
ເວດມິນ [vét mớ|(n)(p.)] ma thuật, bùa phép, phép màu, bùa chú. ພໍມິດເຮັດເວດມິນ : phù thủy làm phép.
ແວດ [vét|(t)] 1) đề phòng, giữ gìn. 2) vây, bọc.
ແວດລະວັງ [vét lá vắ|(t)] đề phòng.
ແວດລ້ອມ [vét lỏ|(t)] bao vây, bao bọc, vây quanh. ສິ່ງແວດລ້ອມ : môi trường.
ແວດວົງ [vét vớ|(n)] giới. ແວດວົງການເມືອງ : giới chính trị. ແວດວົງວິຊາການ : giới học thức.
ວອດ [vót|(t)] chết, tiêu vong, mất tiêu. ໄຜ່ໄໝ້ ບ້ານວອດໄປສິບຫຼັງ : ngọn lửa thiêu hủy mất tiêu người nóc nhà.
ວອດວາຍ [vót vai|(t)] diệt vong, tiêu vong.
ວັນ [vản] 1.(n) ban ngày, buổi. ກາງວັນ : ban ngày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄືນ". 2.(n) ມາຈາກ: ວະນະ, ພະນາ. rừng cây, rú. 3.(n) ຄື: ແມງວັນ. con ruồi, con nhặng. ແມງວັນຂຽວ : con nhặng. ຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi. 4.(n)(p.) mụn, nốt. 5.(t) ມາຈາກ: ວັນນະ. màu; da dẻ; đấng cấp; sách; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. 6.(n) ngày (nghĩa rộng). ວັນຊາດ : ngày quốc khánh. ວັນເສົາ : thứ Bảy.
ວັນນະ [vản nắ|(n)(p.)] 1) màu, sắc. ເບັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đấng cấp. ວັນນະພາມ : đấng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.
ວັນກາລະກິນີນິອຍ [vản ca lá kí ni nỏi|(n)] ngày xem vật mất (để biết mất đi đâu).
ວັນກາລະກິນີຫຼວງ [vản ca lá kí ni luớ|(n)] ngày xem để biết ngày rằm.
ວັນກຸດ [vản cút|(n)] ngày Tết.
ວັນເກີດ [vản cọt|(n)] ngày sinh. ງານວັນເກີດ :



lễ sinh nhật.

ວັນກາງ [văn can](n) ngày làm việc.

ວັນກ່ອນ [văn còn](n) ngày hôm trước.

ວັນຂ້າງຂຶ້ນ [văn khạng khựng](n) ngày bắt đầu tuần trăng lên trở đi (từ mùng 1 đến ngày 15).

ວັນຂ້າງແຮມ [văn khạng hem](n) ngày bắt đầu tuần trăng khuyết trở đi (từ ngày 15 đến ngày 30).

ວັນແຂງ [văn khéng](n) ngày cúng (thứ Ba, thứ Bảy, Chủ Nhật).

ວັນຂຶ້ນປີໃໝ່ [văn khựng pi mại](n) ngày đầu năm mới.

ວັນຂຽວ [văn khiêu](n) ruồi xanh, nhặng.

ວັນຄູ [văn khu] 1.(n) ngày sinh của Đức Phật (ngày thứ Năm). 2.(n) ngày nhà giáo.

ວັນຄືນ [văn khun](n) ngày đêm. **ວັນຄືນແມ່ນປາກົດການຮອບວຽນໜຶ່ງ** : ngày đêm là một hiện tượng tuần hoàn.

ວັນຈັນ [văn chẵn](n) thứ Hai.

ວັນຈົມ [văn chôm](n) ngày xấu.

ວັນຈົມວັນພູ [văn chôm văn fu](n) ngày xấu ngày tốt.

ວັນສະຫຼອງ [văn sả loóng](n) ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm. **ວັນສະຫຼອງວັນທີໜຶ່ງເດືອນຫ້າ** : lễ kỉ niệm ngày mùng một tháng Năm.

ວັນເສົາ [văn sáu](n) thứ Bảy.

ວັນສຳຄັນ [văn sảm khản](n) ngày quan trọng.

ວັນສຸກ [văn súc](n) thứ Sáu.

ວັນສັງຂານ [văn sáng khản](n) ngày cuối cùng của năm cũ.

ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ [văn sạng tểng](n) ngày thành lập. **ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ** : ngày thành lập nhà máy tròn năm năm.

ວັນສັນ [văn sảm](n) **ຄື**: **ວັນດີ**. ngày hạnh phúc, ngày may mắn.

ວັນສິນ [văn sinh](n) (Phật) ngày linh thiêng (ngày tuần thủ những quy định của Phật giáo ở các tín đồ) như các ngày mùng 7, 8 hoặc ngày 14, 15 âm lịch.

ວັນສິນນ້ອຍ [văn sinh nhỏ](n) ngày linh thiêng nhỏ (ngày 7 và 14 của trăng thượng tuần và

ngày 7 và 14 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu).

ວັນສິນໃຫຍ່ [văn sinh nhày](n) ngày linh thiêng lớn (ngày 8 và 15 của trăng thượng tuần và ngày 8 và 15 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu)

ວັນໄຊ [văn xay](n) ngày chiến thắng, ngày lành. **ມື້ໄຊກວັນໄຊ** : ngày lành tháng tốt.

ວັນຊາດ [văn xát](n) ngày quốc khánh. **ຍິງດອກໄມ້ໄຟສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ** : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.

ວັນຂຶ້ນ [văn xun](n) ngày hôm kia.

ວັນດີ [văn di](n) **ຄື**: **ວັນສັນ**. ngày hạnh phúc, ngày may mắn, ngày tốt. **ມື້ສັນວັນດີ** : ngày lành tháng tốt.

ວັນເດືອນ [văn đươn](n) ngày tháng. **ວັນເດືອນຜ່ານໄປ** : ngày tháng trôi đi.

ວັນເດືອນປີ [văn đươn pi](n) ngày tháng năm.

ວັນຕົວເພິ່ງ [văn tua fong](n) ngày cảm tình.

ວັນຕາຍ [văn tai](n) ngày chết; ngày tận thế.

ວັນທະຍາ [văn thả nha](n) đáng vái, đáng kính trọng.

ວັນທະຍາວຸດ [văn thả nha vut](n) tứ thế bồng súng chào.

ວັນທະຍາຫັດ [văn thả nha hách](n) tứ thế giơ tay chào.

ວັນທະນະ [văn thả nả](n)(ປ.) **ຄື**: **ວັນທະນາ**. sự chào hỏi, sự vái lạy.

ວັນທະນາ [văn thả na] **ເບິ່ງ**: **ວັນທະນະ**.

ວັນທະນາກາງ [văn thả na can](n)(ປ.) sự chào hỏi, sự vái lạy.

ວັນທະນີ [văn thả ni](n)(ປ,ສ.) chào kính trọng.

ວັນຫາ [văn tha](n) vái, chào, chào hỏi; tỏ lòng kính trọng, biểu hiện sự kính trọng.

ວັນທີ [văn thi](n) ngày, ngày thứ. **ວັນທີສາມ** : ngày thứ ba.

ວັນທີ [văn thi] **ຄື**: **ວັນທີ**.

ວັນທຸດີຕັ້ງ [văn thú tí tểng](n) ngày xui xẻo, ngày xấu.

ວັນທຳມະດາ [văn thắm má da](n) ngày thường, ngày bình thường.

ວັນທຸກຫິ້ນ [văn thực thủng](n) ngày xấu cho việc

tố chúc nghi lễ.

ວັນນະ [văn nả](n)(p.) 1) màu, sắc. ເປັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນນະກຳ [văn nả cảm](n) tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ [văn nả khả di](n) văn học, văn chương. ວັນນະຄະດີກາຊິກ : văn học cổ điển. ບົດບາດຂອງວັນນະຄະດີ : chức năng của văn học.

ວັນນະຍຸດ [văn nả nhựch](n) dấu thanh điệu; dấu, dấu thanh.

ວັນນະນາ [văn nả na](n)(p.) mô tả, trình bày cho người khác hiểu.

ວັນນະໂລກ [văn nả lôc](n) (y khoa) bệnh lao.

ວັນນະໂລກປອດ, ພະຍາດປອດແຫ້ງ : bệnh lao.

ວັນນາ [văn na] ຄື: ວັນນະ.

ວັນນິພົກ [văn nỉ fôc](n)(p.) ຄື: ວະນິພົກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ວັນນິ [văn nỉ](n)(p.) có màu đẹp.

ວັນເນົາ [văn nau](n) ngày mừng hai năm mới (theo lịch Lào).

ວັນບຸນ [văn bunh](n) ngày lễ, ngày hội.

ວັນປີໃໝ່ [văn pi mảy](n) ngày đầu năm mới.

ວັນພະ [văn fả](n) ngày có lễ Phật (thuộc các ngày linh thiêng trong tháng). (ພາສິດ) ວັນພະບໍ່ມີຫີນດຽວ : sông có khúc, người có lúc.

ວັນພະບໍ່ມີຫີນດຽວ [vầu fả bò mi hính điếu] (ພາສິດ) (ngày lễ Phật không phải chỉ có một lần) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ວັນພະວັນເຈົ້າ [văn fả văn chầu](n) ngày hội, ngày của các tín đồ đạo Phật.

ວັນພະຫັດ [văn fả hất](n) thứ Năm.

ວັນພັກ [văn fặc](n) ngày nghỉ, ngày lễ. ວັນພັກ

ນອນສະບາຍຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ nằm khểnh ở nhà.

ວັນພັກການ [văn fặc can](n) ngày nghỉ, ngày lễ.

ວັນເພັງ [văn fêng](n) ຄື: ມີ້ເພັງ. ngày rằm.

ວັນພຸດ [văn fựt](n) thứ Tư.

ວັນພູ [văn phu](n) ngày tốt.

ວັນລະນຶກ [văn lá nực](n) ngày kỉ niệm.

ວັນລະລຶກ [văn lá lục](n) ngày kỉ niệm.

ວັນລາຫູ [văn la hú](n) ngày buồn bã, ngày sầu muộn.

ວັນໂລກາວິນາດ [văn lô ca ví nát](n) ngày tận thế.

ວັນລົງ [văn lỏng](n) lúc mặt trời lặn, hoàng hôn.

ວັນລຸນ [văn lunh](n) ngày tối, ngày sau.

ວັນແລ້ວວັນເລົ່າ [văn lỏo văn lỏu] ngày này sang ngày khác, ngày ngày.

ວັນວູ່ [văn vủ](n) mặt trời chiếu dọi.

ວັນເວລາ [văn về la](n) ngày tháng. ວັນເວລາຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi qua.

ວັນວົງ [văn vũng](n) lúc mặt trời lên hoặc xuống.

ວັນວຽນ [văn viên](n) lúc mặt trời sắp khuất khỏi chân trời.

ວັນຫົວໃຈເປັນ [văn húa chay pênh](n) ngày tốt.

ວັນຫົວໃຈຕາຍ [văn húa chay tai](n) ngày xấu.

ວັນໝ້າ [văn nạy](n) ngày tối, ngày mai, ngày sau.

ວັນໝັ້ງ [văn nũng](n) một ngày; ngày nào đó. ວັນໃດວັນໜຶ່ງ ເຮົາຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : ngày nào đó mình sẽ lại gặp nhau.

ວັນຫຸ້ມຫຼວງ [văn lỏm luỏng](n) ngày sụp đổ, ngày lỏ vón.

ວັນຫຼາວເຫຼັກ [văn láo lỏc](n) ngày có nhiều trắc trở.

ວັນອະມຸດຕະໂຊກ [văn ả mục tả xôc](n) có có nhiều vận may.

ວັນອາທິດ [văn a thịch](n) Chủ Nhật.

ວັນອັງຄານ [văn ảng khan](n) thứ Ba.

ວັນອັ້ນ [văn ừn](n) ngày mai, ngày khác.

ວັນຮຸ່ງຂຶ້ນ [văn hùng khựnh](n) sáng hôm sau.

ວັນເຮືອງຊ້າຍ [văn hương xải](n) mặt trời ban trưa.

ວັນຮ້າຍ [văn hải](ນ) ngày bất hạnh, ngày rủi ro, ngày xúi quẩy.

ວັນຮອດຄໍ້າ [văn hót khảm] (từ) sáng đến chiều tối.

ວັນແຮມ [văn hem](ນ) ngày tối trời, trăng hạ tuần (từ ngày 16 đến ngày 30 âm lịch).

ວານ [van] 1.(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານນີ້ ແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm. 2.(ກ) đề nghị, nhờ giúp; tương trợ. ວານໄປດຳນາຊ່ວຍ : nhờ đi cấy giúp. ກຽວເຂົ້າວານ : gặt lúa giúp nhau.

ວານຊືນ [van xun](ນ) hôm kia.

ວານນີ້ [van ní](ນ) hôm qua. ມັນມາແຕ່ວານນີ້ : nó về từ hôm qua.

ວິນ [vinh](ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນວຽນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ວິນຫົວ : chóng mặt, váng đầu.

ວິນຍານ [vinh nhan](ນ) linh hồn. ຄິດເຖິງວິນຍານ ຜູ້ທີ່ຕາຍໄປແລ້ວ : tưởng niệm linh hồn người đã khuất.

ວິນຍານສາດ [vinh nhan sát](ນ)(ປ.) (triết) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh.

ວິນວຽນ [vinh viên](ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ຫູ້ວິນວຽນ : chóng mặt ù tai.

ວິນຫົວ [vinh húa](ກ) ຄື: ວຽນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ເຈັບແລະວິນຫົວ : đau đầu và chóng mặt.

ວິ້ນງ [vũnh vũnh](ຄ) 1) vo vo (tiếng ong bay). ສຽງແມ່ເຕັ້ງບິນວິ້ນງ : tiếng ong chúa bay vo vo. 2) phấn phật (gió). ລົມພັດດັງວິ້ນງ : gió thổi phấn phật.

ວິ້ນ [vũnh](ຄ) tiếng người tan đám hoặc vật tan bầy.

ວິ້ນງ [vũnh vũnh](ຄ) tiếng trâu tan bầy.

ວຸ່ນ [vùn](ກ) 1) xốn xang, rộn ràng. 2) loạn, náo động.

ວຸ່ນວາຍ [vùn vai](ກ) hỗn loạn, náo động, huyên náo, náo loạn. ທຸກຄົນວຸ່ນວາຍກັບສຽງບິນໃຫຍ່ : mọi người náo động vì tiếng đại bác.

ວຸ່ນວາຍສຸກເສີນ [vùn vai súc sơn](ຄ) loạn lạc, loạn li.

ວຸ່ນວາຍປັນປ່ວນ [vùn vai pành puồn](ຄ) lộn

xộn, hỗn loạn.

ວຸ່ນວົນ [vùn vôn](ກ) bị đau đớn, bị giày vò, bị hành hạ.

ວຸ້ນ [vùn](ນ) thạch (Agar-agar). ກິນວຸ້ນ : ăn thạch.

ເວ້ນ [vênh](ນ) 1) ຄື: ວັນ. ban ngày. ມື້ເວ້ນ, ກາງເວ້ນ : ban ngày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄືນ". 2) mặt trời. ຕາເວ້ນ : mặt trời.

ເວ້ນ [vênh](ກ) 1) trừ, trừ ra. ເວ້ນຈາກ : trừ ra, ngoài trừ. 2) bỏ (khoảng cách). ເວ້ນລະຍະ : cách quãng. ເວ້ນວັກ : cách đoạn. 3) tránh. ທາງເວ້ນ : đường tránh. 4) miễn. ຍົກເວ້ນ : miễn, miễn trừ. ຍົກເວ້ນພາສີ : miễn thuế.

ເວ້ນຈາກ [vênh chạc](ກວ) ngoài trừ, loại trừ. ກິນໝົດທຸກຢ່າງເວ້ນຈາກຊົນໝາ : ăn hết tất cả ngoài trừ thịt chó.

ເວ້ນເສຍ [vênh sía](ກວ) trừ phi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ່າ ເວ້ນເສຍແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວ້ນແຕ່ [vênh tè](ກວ) trừ ra, miễn trừ, trừ phi, chỉ trừ. ໄປຮຽນທຸກວັນເວ້ນແຕ່ວັນອາທິດ : đi học hằng ngày, chỉ trừ ngày Chủ Nhật. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ່າ ເວ້ນແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວ້ນໄວ້ [vênh vạy](ກວ) ຄື: ເວ້ນເສຍ. ເວ້ນໄວ້ແຕ່ໄຟຟ້າຈະມອດໄປ : trừ phi sẽ tắt điện.

ເວນ [vên] 1.(ກ) trao, giao, chuyển, trả (lại). ເວນຕໍາແໜ່ງ : giao chức vụ. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất. 2.(ນ) ມາຈາກ: ເວຣະ. 1) thù, hận thù, oán. ເວນຍ່ອມລະງັບດ້ວຍການບໍ່ຈອງເວນ : hận thù át kết thúc bằng cách không oán thù. (ສຳນວນ)

ຈອງກຳຈອງເວນ : (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo. 2) tội, tội nợ. ເວນກຳ : tội nợ; nghiệp chướng. 3.(ນ) lẩn canh gác, ca trực. ລາວເຂົ້າເວນເວລາແປດໂມງແລງ : anh ta vào ca trực lúc tám giờ tối.

ເວນກຳ [vên cảm](ນ) 1) tội lỗi, tội nợ. ບໍ່ຮູ້ເວນກຳຫຍັງຕ້ອງມາຕົກລຳບາກຍາມແກ່ : chẳng biết tội nợ nào mà phải khốn khổ lúc về già. 2) nghiệp chướng. ຈັງແມ່ນເວນກຳ : thật là nghiệp chướng.

ເວນຂອງທານ [vên khoáng than](ກ) củng vật

ວັບ [váp](**ຄ**) hút (mát); đột ngột. ຫາຍວັບ : mất hút, biến mất đột ngột.

ວັບໆ [váp váp] 1.(**ຄ**) lia lịa, nhanh nhẹn. ກວັກມືວັບໆ : vẩy tay lia lịa. ຍ່າໆວັບໆ : đi nhanh nhẹn. 2.(**ຄ**) lập lòe, nhấp nháy, chớp chờn.

ວັບແວບ [váp vép](**ຄ**) lập lòe, nhấp nháy, chớp chờn.

ວາບ [váp](**ກ**) bắt chọt, búng (lửa), giật mình. ຮ້ອນວາບ : chọt nóng. ໄຟລຸກວາບ : lửa búng lên nhanh. ຕົກໃຈວາບ : giật mình.

ວິບປະການ [víp pả can](**ກ**)(**ປ.**) không thích hợp; gây hại; trả thù.

ວິບປະໂຍກ [víp pả nhóck](**ນ**)(**ປ.**) ຄື: ວິປະໂຍກ. sự chia li, sự li biệt.

ວິບປະຕິສານ [víp pả tỉ sản](**ນ**)(**ປ.**) sự nóng lòng.

ວິບປະລາດ [víp pả lát](**ກ**)(**ປ.**) khác thường.

ວິບປະລິດ [víp pả lịch](**ຄ**)(**ປ.**) ຄື: ວິປະລິດ. khác thường; dị thường. ຈິດວິບປະລິດ : tính khí dị thường. ພຶດຕິກຳວິບປະລິດ : hành vi khác thường.

ວິບປະລາຍ [víp pả láp](**ກ**)(**ປ.**) than vãn; ca cảm.

ວິບປະວາດ [víp pả vát](**ນ**)(**ປ.**) sự chia li, sự chia lia.

ວຸບ [vúp](**ກ**) vụt, vụt tắt, tắt bụp (lửa). ມອດວຸບ : vụt tắt, tắt bụp.

ວູບ [vúp](**ຄ**) (giật mình) thót. ຕົກໃຈວູບ : giật thót.

ແວ້ບ [vép](**ກວ**) hút (mát); đột ngột. ຫາຍແວ້ບ : mất hút, biến mất đột ngột.

ແວບ [vép] 1.(**ກ**) lòe (sáng). ໄຟລຸກແວບ : lửa lòe sáng. 2.(**ກ**) xẹp (hơi). ຕື່ນລົດແວບ : bánh xe xẹp.

ແວບລົງ [vép lòng](**ກ**) xiu, bẹp, dẹp (xuống). ຫ້ອງແວບລົງ : bụng dẹp xuống.

ໂວບ [vóp](**ຄ**) hóp. ແກ້ມໂວບ : má hóp.

ວ່າມ [vàm](**ນ**) đất lún (giữa đồi núi).

ວ່ອມ [vòm](**ນ**) mũ có chóp (không vành của trẻ con), mũ có chóp màu vàng (mũ của sư sãi).

ວາວ [vao](**ຄ**) óng ánh, lóng lánh. ແວວວາວ : óng ánh, lóng lánh.

ວາວແວວ [vao veo](**ຄ**) óng ánh, lóng lánh. ຕາເຫຼ້ອມວາວແວວ : đôi mắt lóng lánh.

ວ່າວ [vào](**ນ**) cái điều, cánh điều. ເດັກນ້ອຍມັກແລ່ນວ່າວຫຼິ້ນ : trẻ em hay chơi thả điều.

ວ່າວຕິດລົມ [vào tích lôm] (**ສຳນວນ**) say nước bọt; say sưa trò chuyện.

ວ່າວລົມ [vào lôm](**ນ**) khí cầu.

ວິ້ວ [viù](**ຄ**) sút (sút mồi). ສິບວິ້ວ : sút mồi.

ແວວ [veo] 1.(**ຄ**) lóng lánh, óng ánh, lấp lánh. ແວວວາວ : lấp lánh, lóng lánh, óng ánh. 2.(**ນ**)

1) cái nhìn, nét mặt, ánh mắt. ແວວຕາ : ánh mắt. 2) khiêu; triển vọng. ບໍ່ມີແວວ : không có khiêu, không có triển vọng.

ແວວຕາ [veo tai](**ນ**) ánh mắt. ແວວຕາສະແດງຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : ánh mắt toát niềm tin.

ແວວວາດ [veo vát](**ຄ**) nhấp nhánh, lấp lánh. ດາວແວວວາດ : sao nhấp nhánh.

ແວວວັບ [veo váp](**ຄ**) lập lòe. ແສງໄຟແວວວັບ : ánh đèn lập lòe.

ແວວວາວ [veo vao](**ຄ**) lấp lánh; rực rỡ, chói ngời, long lanh, lóng lánh. ດວງຕານາງແວວວາວ : ánh mắt nàng long lanh.

ຫ

ຫ [hó] phụ âm thứ 25 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, là phụ âm đầu vẫn, đọc là (hó); nếu ghép với 6 phụ âm thấp: "ງ" (ngo), "ຍ" (nho), "ນ" (no), "ມ" (mo), "ລ" (lo), "ວ" (vo) thì những phụ âm ghép này trở thành âm cao: "ຫງ" (ngó), "ຫຍ" (nhó), "ຫນ; ໜ" (nó), "ຫມ; ໝ" (mó), "ຫລ; ຫຼ" (ló), "ຫວ" (vó). ຫາມ : khiêng. ເຫງົາ : buôn.

ຫະໄທ [hả thay](**ນ**)(**ປ.ສ.**) ຄື: ຫະລິໄທ. trái tim, tâm lòng.

ຫະນຸມານ [hả nú man](**ນ**) Ha Nu Man, thủ lĩnh của bảy khí trong truyện Phả Lạc Phả Lam.

ຫະລິໄທ [hả lí thay](**ນ**)(**ສ.**) ຄື: ຫະໄທ. trái tim, tâm lòng.

lo bữa tối; ăn bữa sớm, lo bữa tối; ăn bữa trưa, lo bữa tối.

ຫາຍະນະ [há nhả nả](ນ) sự diệt vong, sự hủy diệt. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung.

ຫາຍາກ [há nhác](ຄ) hiếm, hiếm có, ít có hi hũu. ກໍລະນີຫາຍາກ : trường hợp hi hũu.

ຫາໂຕຈັບຄູ່ໄດ້ຍາກ [há tô chấp khù đẩu nhác](ຄ) vô địch, vô song, không có đối thủ, không có địch thủ.

ຫາຕົວຈັບຍາກ [há tua chấp nhác](ຄ) ít người sánh kịp, ít ai sánh nổi, vô song. ເຂົາເປັນຄົນ ຮຽນເກັ່ງຫາຕົວຈັບຍາກ : anh ta là học sinh giỏi ít ai sánh kịp.

ຫາໂຕຈັບໄດ້ຍາກ [há tô chấp đẩu nhác](ຄື): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາຕົວຈັບບໍ່ໄດ້ [há tua chấp bò đẩu](ຄື): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາທີ່ປຸງບໍ່ໄດ້ [há thì piệp bò đẩu](ຄື): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາໂທດ [há thốt](ກ) quở trách, trách mắng.

ຫາບໍ່ມີໄດ້ [há bò mi đẩu](ຄ) không thể kiếm được, không thể có. ຄົນດີຢ່າງນີ້ຫາບໍ່ມີໄດ້ : không thể có người tốt như vậy.

ຫາປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ [há pả nhột suôn tua](ກ) tu lợi, vị kỉ.

ຫາປາ [há pa](ກ) đánh cá, bắt cá.

ຫາຜັກ [há fấc](ກ) kiếm rau, hái rau.

ຫາຜົນປະໂຫຍດ [há fónh pả nhột](ກ) cầu lợi, kiếm lợi.

ຫາມາ [há ma](ກ) kiếm, kiếm về; thu được, mua được.

ຫາຢູ່ຫາກິນ [há dù há kinh](ກ) kiếm ăn, kiếm sống, làm ăn, làm ăn sinh sống. ຄາຫາຢູ່ຫາກິນ : bận làm ăn.

ຫາລະ [há lả](ບ) củ, củ làm. ຫາລະເຮັດ : củ việc làm.

ຫາລື [há lư](ກ) bàn bạc, thảo luận, trao đổi ý kiến, hội ý. ປຶກສາຫາລື : bàn bạc. ຫາລືລວາດ ໆ : bàn sơ lược.

ຫາລ້ຽງ [há liếng](ກ) kiếm kế sinh nhai.

ຫາລ້ຽງກຸ້ມຕົນເອງ [há liếng củm tởnh êng](ກ) tự cấp, tự túc.

ຫາລ້ຽງຊີບ [há liếng xíp](ກ) kiếm sống, kiếm ăn, tìm kế sinh nhai.

ຫາເລື້ອງ [há lường](ກ) 1) gây chuyện, gây sự. ຈຸ່ງແລ່ນມາຫາເລື້ອງ : sống sộc chạy lại gây chuyện. 2) kiếm chuyện. ຢູ່ດັງກໍໄປຫາເລື້ອງ : khi không lại đi kiếm chuyện. ເດັກຄົນນີ້ຫາເລື້ອງ ໃຫ້ປວດຫົວຢູ່ເລື້ອຍ : thằng bé này hay kiếm chuyện làm cho đau đầu hoài. 3) kiếm có. ຫາເລື້ອງກິນເຫຼົ້າກັນ : kiếm có để uống rượu.

ຫາເລື້ອງຜິດຖຽງ [há lường fích thiếng](ກ) kiếm chuyện cãi vã.

ຫາລາຍໄດ້ [há lai đẩu](ກ) kiếm lời, kiếm lãi.

ຫາເລືອດກັບປູ [há lướt cấp pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua) hỏi lược thầy tu; hỏi sư mượn lược; hỏi thầy tu mượn lược; mượn lược thầy tu, nhờ ông sư mượn lược.

ຫາເລືອດນໍາກະປູ [há lướt cấp cả pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາເລືອດນໍາປູ [há lướt năm pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາວ່າ [há và](ກ) cho là, nói là; đổ tội. (ພາສິດ) ອິດຫຼາຍເພິ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໄປໆຫາວ່າຖະແຫຼງ : (nhìn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ cho là phách lối).

ຫາໃຫ້ [há hạy](ກ) kiếm cho; cung cấp, chu cấp.

ຫາເຫົາໃສ່ຫົວ [há háu sày húa](ພາສິດ) (tìm chí-chấy- bỏ vào đầu) mua dây buộc mình; mua dây buộc vào mình; bắt bọ bỏ tai mình; đeo đòn gánh đè vai; đem dây buộc vào mình; lấy dây buộc mình.

ຫາເຫົາມາໃສ່ຫົວ [há háu ma sày húa](ພາສິດ) (tìm chấy bỏ vào đầu). (ເບິ່ງ): ຫາເຫົາໃສ່ຫົວ.

ຫາທ່ວງມາຄ້ອງຄໍ [há huông ma khoông kho](ພາສິດ) (kiếm thông lọng tròng vào cổ) mua thùng thắt cổ.

ຫາເຫດ [há hệt](ກ) 1) kiếm có, mượn có, tìm có. ຫາເຫດກໍເລື້ອງ : mượn có gây sự. ຫາເຫດລາພັກ : tìm có xin nghỉ phép. 2) bắt bẻ. ມັນມັກ ຫາເຫດຂ້ອຍຢູ່ຕະຫຼອດ : nó thường xuyên bắt bẻ tôi. 3) tìm nguyên nhân. ໄຟໄໝ້ຄັງນີ້ຫາເຫດ

(bằng khản, chản). ຫີຜ້າ : quăn khản, choàng khản. 2) bít, búng bít, giũ kín (chuyện bí mật). ອັດລົມບໍ່ ຫີລົມແຄນ : đóng lưỡi sáo, bít lưỡi kèn.

ຫີ [hủ](๓) ຄື: ຫີ. ແມ່ນບໍ່ຫີ : đúng không hả!.

ຫີ [hủ](๓) hả, thế hả, thế hủ!. ແມ່ນບໍ່ຫີ : đúng không hả!.

ຫີ [hự](๓) ứ, không cho; ứ cho (ý không chấp nhận). ໃຫ້ບໍ່? ຫີ : cho không? ứ, không cho.

ຫູ [hú](๖) 1) tai. ຫູໜວກ : tai diếc. ໃບຫູ : vành tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຮູຫູ : lỗ tai. ເຈ້ຍຫູ : màng nhĩ. ເສຍຫູ : điếc, nghe không rõ, nghễnh ngãng.

(ສຳນວນ) ຫູໄວ : hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh. (ສຳນວນ) ຫູເປົາ : cả tin, nhẹ dạ.

ຄົນຫູເປົາ : người nhẹ dạ. 2) tai, quai (nổi, lãn...). ຫູກະຕ່າ : quai giò. 3) ống điện thoại. ຫູໂທລະສັບ : ống điện thoại.

ຫູກະຕ່າຍ [hú cả tài](๖) cái nơ (thắt ở cổ như tai thỏ).

ຫູກາຍ [hú cai](๓) ຄື: ຫູຕົງ, ຫູໜວກ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc.

ຫູກວາງ [hú quang](๖) cây bàng (Terminalia catappa L, họ Combretaceae). ຕົ້ນຫູກວາງ : cây bàng.

ຫູແຈ້ງ [hú chéng](๓) thính tai.

ຫູແຈ້ງຕາໃສ [hú chéng ta sáy](๓) thính tai sáng mắt.

ຫູເສືອ [hú sữa](๖) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຫູຊ້າງ [hú sáng](๖) 1) bánh tráng. 2) một loại dây leo, lá tròn như tai voi (ຄືອຫູຊ້າງ).

ຫູດັບ [hú đập](๓) chối tai, điếc cả tai.

ຫູດັບຕັບໄໝ້ [hú đập tấp may](๓) đính tai điếc óc, đính tai nhức óc. ເວົ້າຈົນຫູດັບຕັບໄໝ້ ກໍບໍ່ຍອມຟັງ : nói đến điếc cả tai mà vẫn không chịu nghe.

ສຽງໝາກກະໂພກດັງຈົນຫູດັບຕັບໄໝ້ : tiếng pháo nổ đính tai điếc óc.

ຫູຕາ [hú tai](๖) tai mắt. ປະຊາຊົນແມ່ນຫູຕາຂອງອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân là tai mắt của chính quyền.

ຫູຕາສະຫວ່າງ [hú ta sả vàng](๓) biết rõ tình hình

hơn, sáng mắt, sáng mắt ra. ໄດ້ຍິນຄຳເວົ້າຖືກຕ້ອງຈິ່ງຫູຕາສະຫວ່າງ : nghe lời nói phải mới sáng mắt ra.

ຫູແຕກ [hú tạc] 1) lủng màng nhĩ, thủng màng nhĩ. 2) (bóng) điếc (chúi). ຫູແຕກແລ້ວບໍ່! ເອີ້ນຫໍ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ : điếc rồi hả! Gọi thế nào cũng chẳng trả lời.

ຫູຕົງ [hú tưng](๓) ຄື: ຫູໜວກ, ຫູກາຍ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc. ແມ່ເຖົ້າຫູຕົງໜ້ອຍໜຶ່ງ : bà lão hơi nặng tai.

ຫູຕັ້ນ [hú tẩn](๓) (bóng) điếc (chúi). ເອີ້ນຫໍ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ ຫູຕັ້ນແລ້ວບໍ່? : gọi thế nào cũng chẳng trả lời, điếc rồi hả?.

ຫູຕູບ [hú tụp](๓) 1) cụp tai (dùng cho chó). ໝາຫູຕູບ : chó cụp tai. 2) (bóng) bỏ hơi tai. ແລ່ນຈົນຫູຕູບ : chạy bỏ hơi tai. ຖືກໃຊ້ຈົນຫູຕູບ : bị sai đến bỏ hơi tai.

ຫູທວນລົມ [hú thôn lóm] (ສຳນວນ) táng lờ.

ຫູທົບ [hú thip](๓) tai nghe được tất cả, tai thánh.

ຫູເປົາ [hú bau](๓) cả tin, dễ tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູເປົາ : người nhẹ dạ, người cả tin.

ຫູເປົາໃຈງ່າຍ [hú bau chay ngài](๓) nhẹ dạ cả tin.

ຫູເປົາເຊື້ອງ່າຍ [hú bau xù ngài] ຄື: ຫູເປົາໃຈງ່າຍ.

ຫູຜ້າກັ້ງ [hú fà cẳng](๖) quai mản (vòng tròn để móc mản).

ຫູມຸ້ງ [hú mủng](๖) quai mùng (vòng tròn để treo mùng).

ຫູເມືອງ [hú mưong](๖) sứ thần.

ຫູລາ [hú la](๖)(๓) ຄື: ຫູຮາ.

ຫູລາສາດ [hú la sát](๖)(๓) ຄື: ຫູຮາສາດ.

ຫູໄວ [hú vay] (ສຳນວນ) hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh.

ຫູໄວຕາໄວ [hú vay ta vay](๓) biết rõ ngọn nguồn.

ຫູຫົວ [hú hịu](๖) quai xách, quai cầm (túi, cặp, nôi).

ຫູໜູ [hú nú](๖) (nấm) mộc nhĩ, còn gọi là nấm tai mèo, nấm mèo (Auricularia polytricha Sacc, họ Auriculariaceae). ເຫັດຫູໜູ : nấm mộc nhĩ.

ຫູໜັກ [hú nấc](๓) ຄື: ຫູຕົງ, ຫູກາຍ. nghễnh

tiếng ồn, inh ỏi.

ໂທ່ເມືອ [hò nủa](ກ) đi săn, đi săn bắn, đi săn thú. **ໂທ່ເມືອລ່າສັດ** : săn bắn.

ໂທ່ຮ້ອງ [hò hoong](ກ) hò hét. **(ສມ)ໂທ່ຮ້ອງນີ້** ມັນ : hò hét âm ỉ.

ໂທ່ [hò](ກ) xúm lại, ùa tới. **ໂທ່ມາ** : chạy ùa tới, xúm tới.

ໂທ່ໄປໂທ່ມາ [hò pay hò mai] (ສຳນວນ) ùa đi ùa lại.

ເຫາະ [hò](ກ) bay (bằng lực, không dùng cánh đập). **ເຮືອເຫາະ** : từ cũ có nghĩa là máy bay. **ຍົນເຫາະຂຶ້ນ** : máy bay bay lên.

ເຫາະເວີນ [hò vờn](ກ) bay lượn, bay liệng.

ເຫາະທ່ອນ [hò hòn](ກ) đi đi lại lại, loăng quăng. **ແລ່ນເຫາະແລ່ນທ່ອນ** : chạy qua chạy lại. **ເຫາະທ່ອນນອກທາງໝົດມື້** : suốt ngày loăng quăng ngoài phố.

ເຫາະເຫີນ [hò hờn](ກ) bay lượn, bay liệng.

ຫໍ [hò](ນ) 1) (nhà có mái thành chóp, nhà của quan, nhà chuyên dụng) tháp, đỉnh, lầu, lầu đài, cung điện, chòi. **ຫໍສິງ** : nhà tắm của sư hoặc quan. **ຫໍໂທລະພາບ** : tháp truyền hình. **ຫໍລະຄັງ** : lầu chuông. **ຫໍຜີ** : miếu thờ thần. 2) nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới. **ເຮືອນຫໍ** : nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới.

ຫໍກາງ [hò cang](ນ) gian ngoài, phòng ngoài, tiền sảnh.

ຫໍກອງ [hò coong](ນ) tháp để trồng, chòi để trồng.

ຫໍການຄ້າ [hò can khá](ນ) tổ chức khuyến khích buôn bán.

ຫໍຄຳ [hò khăm](ນ) cung điện, hoàng cung.

ຫໍຄ້ອງ [hò khường](ນ) kho tàng, kho báu.

ຫໍຄອຍ [hò khoi](ນ) chòi canh, tháp canh; tháp xem phong cảnh, ngắm sao.

ຫໍຄອຍງາຊ້າງ [hò khoi nga xáng](ນ) tháp ngà.

ຫໍເງຍ [hò nghia](ນ) ຄື: ຫໍເຍຍ.

ຫໍແຈກ [hò chęc](ນ) ຄື: ສາລາໂຮງທຳ. gian cầu nguyện, phòng đọc kinh, nơi làm phúc.

ຫໍສະແດງ [hò sả đeng](ນ) phòng triển lãm.

ຫໍສະໝຸດ [hò sả múch](ນ) thư viện, phòng đọc sách. **ຫໍສະໝຸດແຫ່ງຊາດ** : thư viện quốc gia.

ຫໍສິລະປະ [hò sinh lá pả](ນ) phòng trưng bày tranh tưng.

ຫໍສິງ [hò sing](ນ) ຄື: ຫໍສູງ. nơi ngủ của vua (có giường hình sư tử).

ຫໍສູງ [hò suing](ນ) ຄື: ຫໍສິງ. nơi ngủ của vua.

ຫໍສົງ [hò sổng](ນ) nhà tắm, nhà dùng để vẩy nước (trong tu viện).

ຫໍສູດ [hò sụ](ນ) nhà nguyện (Phật giáo).

ຫໍສັນ [hò sánh](ນ) nhà ăn (của sư sãi).

ຫໍສິນຄ້າ [hò sinh khá](ນ) kho hàng hóa, kho vật tư.

ຫໍຂຸ່ພ່າ [hò xò phá](ນ) lầu đài.

ຫໍໂຂ [hò xay](ນ) đài chiến thắng.

ຫໍເຍຍ [hò nhia](ນ) kho thóc, cót dựng thóc.

ຫໍດາລາສາດ [hò đa la sát](ນ) ຄື: ຫໍເບິ່ງດາວ. đài thiên văn.

ຫໍດົນຕີ [hò đônht](ນ) phòng hòa nhạc, cung hòa nhạc.

ຫໍໄຕ [hò tay](ນ) (Phật) kho cất kinh thánh, kho cất bộ kinh Tam Tạng.

ຫໍແຕ່ງ [hò tềng](ນ) nơi tiến hành các nghi lễ của cung đình.

ຫໍເທວະດາ [hò thê vả đạ] ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍໂທລະພາບ [hò thỏ lá fả](ນ) tháp truyền hình.

ຫໍເທຍດາ [hò thia đạ] ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍທຳມາດ [hò thẳm má](ນ) diễn đàn, bục giảng (của nhà truyền giáo).

ຫໍນັ່ງ [hò nẳng](ນ) phòng khách, phòng tiếp khách.

ຫໍນອນ [hò non](ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.

ຫໍບູຊາ [hò bu xa](ນ) bàn thờ.

ຫໍບັງຄັບການ [hò bẳng khẳp can](ນ) trạm chỉ huy trạm điều hành.

ຫໍເບິ່ງ [hò bởng](ນ) ຄື: ຫໍຄອຍ.

ຫໍເບິ່ງດາວ [hò bởng đạo](ນ) ຄື: ຫໍດາລາສາດ. đài thiên văn.

ຫໍເບີຍເຢັນ [hò bơi dẻnh](ນ) sân thượng, sân trời.

ຫໍປະຊຸມ [hò pả xum](ນ) hội trường, phòng họp.

ຫໍປາສາດ [hò pa sát](ນ) ຄື: ຫໍຜາສາດ.

ຫໍຜາສາດ [hò fá sát](ນ) ຄື: ຫໍປະສາດ. hoàng cung.

ຫໍຜີ [hò fi](ນ) miếu thờ, đền thờ, điện thờ.

ngon, chóp. ຫົວພູ : đỉnh núi, ngọn núi. 4) củ (hành, tỏi, khoai...). ຫົວຜັກບົວ : củ hành. ຫົວມັນ : củ khoai. ຫົວຜັກກາດ : củ cải. 5) đầu đạn. ຫົວລູກບືນ : đầu đạn. 6) bờ, rìa, mép, cạnh, chân, khóe. ຫົວຄົວ : chân mày. ຫົວຕາ : khóe mắt. 7) nguồn, đầu nguồn; lúc đầu, đầu tiên, bắt đầu. ຫົວຫີ, ຫົວກໍ່, ຕາອິດຕາອ່ອ : từ đầu, lúc bắt đầu. ຫົວປີ : đầu năm. 8) đầu, phần đầu, đợt đầu, đầu đê. ຫົວຂໍ້ : đầu đê, đầu dòng. ຫົວສົມ : đầu mút. 9) phần tinh khiết, tinh chất; nước cốt. ຫົວເຫຼົ້າ : tinh chất rượu. ຫົວກະທົ : nước cốt dừa. ຫົວອາຫານ : thức ăn công nghiệp. ຫົວນ້ຳຫອມ : tinh dầu thơm. 10) cấp trưởng. ຫົວໜ້າ : thủ trưởng. 3.(ຄ) đáng yêu. ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ : đứa con yêu quý. 4.(ຄ) mạnh, xoáy. ລົມຫົວກຸດ : gió xoáy. 5.(ນ) quẹo. ປຶ້ມສອງສາມຫົວ : hai ba quyển sách.

ຫົວກະທົ [húa cả thỉ|(n) nước cốt dừa.

ຫົວເກົ່າ [húa càu|(n) ຄື: ຫົວບູຮານ. báo thủ, thủ cụt. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວສະໄໝໃໝ່".

ຫົວກ່າຍທ້າຍເກີຍ [húa cài thỏi coi|(ຄ) bù đầu bù tai.

ຫົວກຸດ [húa cút|(n) không đầu, cụt đầu, dứt đầu. ຜີຫົວກຸດ : ma cụt đầu.

ຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ [húa kéo húa vén|(ຄ) yêu đầu, yêu quý.

ຫົວຂະໂມຍ [húa khả môi|(n) kẻ cướp, kẻ trộm.

ຫົວຂໍ້ [húa kho|(n) đầu đê, đê tài, đê mục, chủ đê. ຫົວຂໍ້ຂ່າວມັນ ມີດັງມີ : đầu đê tin tức hôm nay như sau.

ຫົວເຂົ້າ [húa khâu|(n) ຄື: ເຂົ້າ. gói, đầu gói.

ຫົວເຂົ້າ [húa khâu|(n) nếp cuộn vào của con chửi.

ຫົວແຂງ [húa khéng| 1.(ຄ) cứng nhắc, bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố. ຄົນຫົວແຂງ : người ngoan cố. 2.(ກ) không chịu khuất phục.

ຫົວຂັດ [húa khách|(ກ) cười gượng, cười lấy lòng.

ຫົວຂາດ [húa hụt|(ຄ) tên một loại nhọt (bắt đầu là mụn nhỏ, sau to lên).

ຫົວໂຂນ [húa khón|(n) mặt nạ (dùng lúc múa hay diễn kịch). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາ

ຊົນເປັນເຈົ້າ : quan nhất thời, dân vạn đại.

ຫົວຂ່າວ [húa khào|(n) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ຫົວຂວັນ [húa khoán|(ກ) cưỡi chèo, chèo cưỡi. ຜົວເມຍຜິດຖຽງກັນ ຄົນນອກຫົວຂວັນ : vợ chồng cãi nhau, người ngoài chèo cưỡi.

ຫົວຂວັນ [húa khoán| 1.(ນ) cuống (hoa, lá). ຫົວຂວັນດອກໄມ້ : cuống hoa. 2.(ນ) cuống biên lai (tờ gốc). ຫົວຂວັນໃບເລກ : cuống tờ vé số.

ຫົວຂວານ [húa khoán|(n) đầu riu.

ຫົວຄ່ຳ [húa khăm|(n) chấp tối, hoàng hôn, chạng vạng tối. ນອນແຕ່ຫົວຄ່ຳ : ngủ từ chấp tối.

ຫົວຄົກງ [húa khịc khịc|(ກ) cười khúc khích.

ຫົວຄິດ [húa khịch|(n) ຄື: ຫົວຄິດ. trí, trí tuệ, đầu óc. ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ [húa khịch pả đích sáng|(n) trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo. ຄົນມີຫົວຄິດປະດິດສ້າງ : người có trí sáng tạo, người có đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄິດ [húa khự|(n) ຄື: ຫົວຄິດ.

ຫົວຄົນ [húa khôn|(n) mỗi đầu người, mỗi người. ລົ້ນຫົວໃຈ : tính trung bình cho mỗi đầu người.

ຫົວງອນ [húa ngon|(ຄ) đóng đánh. ຄົນຫົວງອນ : người đóng đánh.

ຫົວເງື່ອນ [húa nguồn|(n) 1) đầu mối. ບໍ່ເຫັນຫົວເງື່ອນຂອງກໍດ້າຍຢູ່ໃສໝົດ : không thấy đầu mối cuộn chỉ ở đâu cả. 2) đầu mối. ຊອກເຫັນຫົວເງື່ອນຄະດີຂີ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ án trộm.

ຫົວໃຈ [húa chay|(n) tim, trái tim. ລົ້ນຫົວໃຈ : van tim; tâm lòng, tâm hồn.

ຫົວຈັກ [húa chắc|(n) đầu máy.

ຫົວຈຸກ [húa chúc|(n) túm tóc, búi tóc, chúm tóc.

ຫົວໂຈກ [húa chỏc|(n) ເບິ່ງ: ຫົວໂປ່. đầu số, người đứng đầu (làm việc xấu).

ຫົວສະໝອງ [húa sả móng|(n) 1) óc, não. 2) đầu óc, trí óc, trí tuệ, trí lực, đầu não.

ຫົວສິ່ງໄຄ [húa sítg khay|(n) củ sả.

ຫົວສູງ [húa suóng|(n) nhu cầu, đòi hỏi (cao), người chuộng mốt.

ຫົວສິລະປະ [húa sinh lá pả](n) ấu óc nghệ thuật.

ຫົວແສນ [húa sén](n) hàng ước, hàng trăm ngàn.

ຫົວສົ້ນ [húa sộnh](n) ấu mút. ຫົວສົ້ນເຊືອກ : ấu mút sợi dây.

ຫົວສິບ [húa sip](n) hàng chục.

ຫົວຂາ [húa xa](n) quan tâm, dėm xĩa (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ຫົວຂານຈ່າງກ : không quan tâm đến công việc.

ຫົວຂ້າງຫາງໝູ່ [húa xǎng háng nú] (ສຳນວນ) (sự việc lúc khởi đầu có vẻ to tát, quy mô nhưng khi kết thúc lại không ra gì) ấu voi đuôi chuột.

ຫົວຂົນກຳແພງ [húa xõnh cǎm feng](n) ຄື: ຫົວຂົນຝາ.

ຫົວຂົນຝາ [húa xõnh phá](n) không chịu thua, đánh đến cùng.

ຫົວເຍາະເຍ້ຍ [húa nhỏ nhỏ](n) ຄື: ຫົວເຍ້ຍ.

ຫົວເຍ້ຍ [húa nhỏ](n) ຄື: ຫົວເຍາະເຍ້ຍ. ché giẻu, nhạo báng.

ຫົວຍໍ້ມ [húa nhím](n) cười mỉm.

ຫົວຍຸ້ມ [húa nhúm](n) cười túm.

ຫົວແຍ້ມ [húa nhém](n) cười mỉm.

ຫົວຕໍ້ [húa đũa](n) bướng bỉnh, ương bướng, ương ngạnh.

ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳຫຼັງ [húa đăm pay còn, húa đòn nǎm lǎng] (ພາສິດ) (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

ຫົວເດືອນ [húa đươn](n) ấu tháng.

ຫົວດຽວກະທຽມລົບ [húa điếu cả thêm líp](n) đón thương độc mã.

ຫົວຕາ [húa ta](n) khỏe mắt.

ຫົວຕໍ່ [húa tò](n) chỗ nói, ấu nói; thời kì quá độ. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.

ຫົວເຕີຫົວເຕີນ [húa tỏ húa tởn](n) cười khăng khắc.

ຫົວຕ່ອມເງິນ [húa tò m ngân](n) ຄື: ບົວບົກ. bình vôi, còn gọi là củ một, dây mối trơn (Stephania rotunda Lour., S. glabra (Roxb) Miers, họ Tiết dê Menispermacia).

ຫົວແຖວ [húa thèo](n) ấu hàng.

ຫົວທີ [húa thi](n) ban đầu, lúc đầu, từ đầu. ເວົ້າ

ນຳເຂົາແຕ່ຫົວທີແມ່ນສະບາຍແລ້ວເດ! : nói với họ từ đầu thì khỏe rồi!.

ຫົວທີຫຼັງດັງກວ່າ [húa thi lǎng đǎng quǎ] (ພາສິດ) (cuối sau to hơn) cuối người chớ khá cuối lâu, cuối người hôm trước hôm sau người cuối.

ຫົວຫຽນ [húa thiên](n) nến; cái mồi, cái đánh ra tia lửa, bu-gi.

ຫົວໂນໃຈ [húa nay chay](n) cười thắm trong bụng.

ຫົວນ້ຳ [húa nǎm](n) mật hoa (do ong hút). ຫົວນ້ຳເວັ້ງ : mật ong.

ຫົວນອນ [húa non](n) ấu giường (phần nhiều là hướng Bắc). (ສຳນວນ) ຫົດຫົວນອນ : hướng Bắc. (ສຳນວນ) ຫົດປາຍຕີນ : hướng Nam.

ຫົວນົມ [húa nôm](n) ấu vú, núm vú. ຫົວນົມຢ່າງ : núm vú nhựa.

ຫົວບູຮານ [húa bu han] 1.(n) sự tin và ưa thích kiểu cũ; sự bảo thủ. 2.(n) ຄື: ຫົວເກົ່າ. bảo thủ, thủ cựu (tính). ຄົນຫົວບູຮານ : người thủ cựu, người bảo thủ.

ຫົວເບ້ຍ [húa bĩa](n) ຄື: ຫົວໂບກ. người làm cái (cờ bạc).

ຫົວບົວ [húa bua] 1.(n) (thực vật) cây đại hoàng. 2.(n) củ sen.

ຫົວໂບກ [húa bô độc](n) ຄື: ຫົວເບ້ຍ. người làm cái (cờ bạc).

ຫົວບ້ານ [húa bản](n) ấu làng. ຄົນຫົວບູຮານ : ấu làng cuối làng, cả làng.

ຫົວປີ [húa pi] 1.(n) ấu năm. ໄດ້ໂຊກແຕ່ຫົວປີ : được lộc từ ấu năm. 2.(n) ຄື: ປີກ້ວຍ. bắp chuối, hoa chuối. ຊ່ອຍຫົວປີເພື່ອຕົ້ມແກງ : thái bắp chuối để nấu canh.

ຫົວໂປ່ [húa pỏ](n) ຄື: ໂປ່. thủ lĩnh, trùm sỏ, người cầm đầu.

ຫົວປຸວກ [húa puộc](n) đụn mồi, ổ mồi đùn.

ຫົວປັ້ນ [húa pǎnh](n) (người) suy nghĩ nhiều không có thời gian nghỉ ngơi.

ຫົວຜັກກາດ [húa fǎc cạt](n) củ cải.

ຫົວຜັກທຽມ [húa fǎc thiêm](n) củ tỏi.

ຫົວຜັກບົວ [húa fǎc bũa](n) củ hành.

ຫົວເສືອກ [húa fược](n) củ khoai sọ, củ khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ

Ráy Araceae).

ຫົວຝີ [húa phí|(ນ) 1) đầu nhọt.

ຫົວພັນ [húa fanh] 1.(ນ) 1) hàng ngàn (đơn vị). 2) cấp tá (quân đội cổ). 2.(ນ) tỉnh Húa Phan (Bắc Lào).

ຫົວແມ່ຕີນ [húa mè tin|(ນ) ngón chân cái.

ຫົວແມ່ມື [húa mè mu|(ນ) ngón tay cái.

ຫົວເມືອງ [húa mưong|(ນ) 1) thị xã, thị trấn, tỉnh lỵ, huyện lỵ. 2) tên một ngôi chùa ở Vientiane.

ຫົວເມືອງຂຶ້ນ [húa mưong khựnh|(ນ) ຄື: ອານານິຄົມ. thuộc địa.

ຫົວເມືອງສ່ວຍ [húa mưong xuôi|(ນ) ຄື: ຫົວເມືອງຂຶ້ນ.

ຫົວມຸມ [húa mum|(ນ) góc, kẹt, xó.

ຫົວລະ [húa lă|(ບ) mồi (đầu, quuyến...).

ຫົວເລາະ [húa ló|(ກ) cười thắm trong bụng. ຫົວເລາະທັງນ້ຳຕາ : cười ra nước mắt

ຫົວລູກປີນ [húa luúc pưn|(ນ) đầu đạn.

ຫົວເລື່ອງ [húa lưong|(ນ) đề mục, đề tài; đầu đề, tiêu đề.

ຫົວລ້ານ [húa lăn] 1.(ຄ) hói đầu. ຄົນຫົວລ້ານ : người hói đầu. 2.(ນ) hàng triệu.

ຫົວໂລ້ນ [húa lôn|(ນ) ຄື: ຫົວໂຫຼ້ນ. đầu trọc.

ຫົວໂລ້ນຢາກລຳ ຫົວດຳຢາກເທດ ຄະລຳ [húa lón đạc lăm, húa đăm đạc thết, khá lăm] (ພາສິດ) (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cũ).

ຫົວລົມ [húa lôm|(ນ) 1) đầu mùa lạnh. ໄຂ້ຫົວລົມ : óm đầu mùa lạnh. 2) hướng gió, đầu gió.

ຫົວລ້ຽວ [húa liểu|(ນ) chỗ ngoặt, chỗ rẽ.

ຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ [húa liểu húa tò] 1.(ຄ) đẩy khó khăn trắc trở, đẩy nguy hiểm. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì đẩy nguy hiểm. 2.(ນ) quá độ, giai đoạn chuyển tiếp. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.

ຫົວເຫຼ້ອຫົວແຮງ [húa hừa húa heng|(ນ) trụ cột.

ຫົວຫອມ [húa hóm|(ນ) hành tây khô.

ຫົວຫງອກ [húa ngooc] 1.(ຄ) đầu bạc, tóc bạc. ຄິດຫງາຍຈົນຫົວຫງອກ : nghĩ nhiều đến bạc đầu. 2.(ນ) cỏ bạc đầu, còn gọi là cỏ nút áo (Kyllinga monocephala Rottb, họ Cyperaceae).

ຫົວຫຍັງ [húa nhụng|(ນ) tóc rối, tóc vúi.

ຫົວຫຍອງ [húa nhoóng|(ນ) đầu bù. ຫົວຫຍັງຫົວຫຍອງ : đầu bù tóc rối.

ຫົວໜ້າ [húa nạ|(ນ) 1) chủ, thủ lĩnh. ຫົວໜ້າຄອບຄົວ : chủ gia đình. 2) thủ trưởng, cấp trưởng (trong ngành, đơn vị...). ຫົວໜ້າຂະແໜງ : trưởng phòng.

ຫົວໜ້າຄອບຄົວ [húa nạ khớp khua|(ນ) chủ gia đình, chủ hộ.

ຫົວໜ້າ [húa nàu|(ນ) ຄື: ໂມມ, ກະໂມມ. (giải phẫu) phía dưới của bụng, mu.

ຫົວໜ່ວຍ [húa nuôi|(ນ) (toán) đơn vị. ຊົ່ວໂມງແມ່ນຫົວໜ່ວຍເວລາໃນມື້ໜຶ່ງ : giờ là đơn vị thời gian trong một ngày.

ຫົວໝົກ [húa móc|(ນ) tim, trái tim.

ຫົວໝັນ [húa mưn|(ນ) hàng vạn.

ຫົວໄຫຼ່ [húa lày|(ນ) đầu vai.

ຫົວໄຫຼ້ນ [húa lôn|(ນ) ຄື: ຫົວໂລ້ນ. đầu trọc.

ຫົວແຫຼມ [húa lém|(ຄ) nhanh trí, mưu trí, thông minh, sáng dạ.

ຫົວແຫວນ [húa vén] 1.(ນ) mặt nhẵn. 2.(ຄ) đáng yêu, yêu dấu, yêu quý.

ຫົວອາຫານ [húa a hán|(ນ) thức ăn công nghiệp.

ຫົວອົກ [húa óc|(ນ) trái tim, tâm hồn.

ຫົວອອກ [húa ooc|(ນ) nép cuộп ra của con chủ.

ຫົວອ່ອນ [húa òn|(ຄ) dễ dạy, dễ bảo. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວແຂງ".

ຫົວຮ້ອຍ [húa hoi|(ນ) (toán) hàng trăm.

ຫົວເຮືອ [húa hừa|(ນ) mũi tàu, mũi thuyền, đầu tàu.

ໄຫ [háy] 1.(ນ) ché, chum, chĩnh, bình lớn, hũ, vại. ໄຫປາແດກ : hũ mắm. ໄຫນ້ຳ : hũ nước.

ໄຫປາກອອມ : cái hũ miệng thắt lại. ໄຫໄໄ : cái vại. ໄຫອຸ່ມ : cái chum rượu. (ພາສິດ) ໄຫໄຫຍ່ລົ້ນ ໄຫນ້ອຍບໍ່ເຕັມ : (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cảnh cao cao bóng, cảnh la la đà.

2.(ນ)(ປ,ສ.) ngựa.

ໄຫແຄ [háy khe|(ນ) chum rượu (chum đựng rượu).

ໄຫປາແດກ [háy pa đec|(ນ) hũ mắm.

ໄຫໄໄ [háy fay|(ນ) cái vại (có nắp để đựng muối, đường, để ăn lâu).

ໄຫຫີນ [háy hín|(ນ) cái chum đá ở Thônng Háy

ໃຫ້ຜົນ [hạy fónh](ກ) cho kết quả.

ໃຫ້ພອນ [hạy fon](ກ) giáng phúc, ban phúc, ban phước. ໃຫ້ພອນລູກຫຼານ : ban phúc cho con cháu.

ໃຫ້ໄຟຂຽວ [hạy phay khiêu] (ສຳນວນ) bát đèn xanh. ຜູ້ອຳນວຍການເປີດໄຟຂຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bát đèn xanh cho kế toán thực hiện.

ໃຫ້ຍືມ [hạy dùm](ກ) cho vay, cho mượn.

ໃຫ້ລາຄາ [hạy la khai](ກ) cho giá, ra giá, đặt giá.

ໃຫ້ລາງວັນ [hạy lang vanh](ກ) thưởng, thưởng công, ban thưởng.

ໃຫ້ໄວສຸດທີ່ຈະໄວໄດ້ [hạy vay súch thì chả vay đảy](ກວ) nhanh hết mức nhanh được.

ໃຫ້ຫາ [hạy há](ກ) gọi, gọi đến, báo đến gặp. ເຈົ້ານາຍໃຫ້ຫາມືງ : ông chủ cho gọi mày.

ໃຫ້ຫາງ [hạy háng](ກ) ຄື: ໃຫ້ຫ້າຍ.

ໃຫ້ອະໄພ [hạy á fay](ກ) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng, dong. ຕ້ອງໃຫ້ອະໄພຜູ້ນ້ອຍ : phải dong kẻ dưới.

ໃຫ້ໂອກາດ [hạy ô cạt](ກ) cho cơ hội, tạo cơ hội.

ໃຫ້ຮູ້ [hạy hủ](ກ) báo tin cho, cho biết.

ເຫົ່າ [háu](ນ) con cháu, con chi. (ພາສິດ) ຢ່າຫາເຫົ່າມາໃສ່ຫົວ : (dùng) bắt bọ bỏ tai mình.

ເຫົ່າ [hàu] 1.(ກ) sữa (chó). ໝາເຫົ່າ : chó sữa.

ເຫົ່າຫອນ : thích kiếm chuyện người khác. (ພາສິດ) ໝາໂຕຂົບບໍ່ເຫົ່າ ໝາໂຕເຫົ່າບໍ່ຂົບ : (chó con cắn không sữa, chó con sữa không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tằm ngấm thì dám ngấm chết voi. 2.(ນ) rấn hổ mang. ງູເຫົ່າ : rấn hổ mang.

ຫ້າ [hám](ນ) 1) (giải phẫu) tinh hoàn, dịch hoàn, hòn dái. ໄຂ່ຫ້າ : trứng dái, tinh hoàn. 2) ຫ້າ (ຫົວນ້ອຍ, ໝາກນ້ອຍ ຫ້າປົງຂ້າງຫົວແມ່ ຫຼື ໝາກໃຫຍ່). ຫ້າໝາກມີ : dái mít. ຫ້າມັນ : dái khoai.

ຫ້າຂົງ [hám xiing](ນ) quả cân, trái cân.

ຫ້າໂປງ [hám pông](ນ) (y) bệnh sa đì, chứng sa ruột, thoát vị bẹn.

ຫ້າຟານ [hám phan](ນ) tên một loại nám hoa tròn màu vàng, thịt dai, ăn sống cũng được (ເຫັດຫ້າຟານ).

ຫ້າມັນ [hám măn](ນ) dái khoai.

ຫ້າໝາກມີ [hám mạc mít](ນ) dái mít.

ຫ້າອີ່ປູ່ [hám í pù](ນ) ຄື: ເຄືອຫ້າປູ່. tên một loại dây leo có quả tròn (ເຄືອຫ້າອີ່ປູ່).

ຫ້າຫັນ [hám hăn](ນ) ເບິ່ງ: ຮຳຮັ່ນ.

ຫັກ [hác] 1.(ກ) 1) bẻ, bẻ gãy. ຫັກຂາ : bẻ chân.

ຫັກຂາກົບ : bẻ chân éch. ຫັກກິ່ງໄມ້ : bẻ cành cây. 2) gãy; đổ. ຂາຫັກ : gãy chân. ລົມແຮງຫຼາຍ

ພັດຕົ້ນໄມ້ຈົນຫັກ : gió to quá thổi đổ cả cây.

(ພາສິດ) ກິນຫຼາຍຫ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : (ăn nhiều bữa bụng, vác nhiều gậy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức. 3) gặp, khúc xạ. ຫັກແສງ : khúc xạ ánh sáng. 4) trừ đi, khấu trừ. ຫັກເງິນ : trừ tiền. ຫັກບັນຊີລາຍຈ່າຍຈາກລາຍຮັບ : khấu trừ số chi từ số thu. 5) làm giám sát. ຫັກໃຈ : kim lòng, nén lòng. ຫັກໝ້າ : làm mất uy tín, làm bẽ mặt.

ຫັກເງິນເດືອນ [hác ngân đươn](ກ) trừ lương, trừ tiền công.

ຫັກໃຈ [hác chay](ກ) ຄື: ຫັກອົກຫັກໃຈ. kim lòng, nén lòng, dành lòng. ຂ້ອຍຕ້ອງຫັກໃຈເຮັດວຽກ

ນີ້ໃຫ້ສຳເລັດ : tôi dành lòng phải làm cho xong công việc này.

ຫັກໃຈ [hác chay](ກ) kim lòng, nén lòng.

ຫັກແສງ [hác séng](ກ) khúc xạ ánh sáng.

ຫັກຖ່ອງ [hác thoòng](ກ) bẻ đôi, bị gãy làm đôi.

ຫັກແບ່ງ [hác bèng](ກ) phân chia, san sẻ.

ຫັກບັນຊີ [hác banh xỉ](ກ) khấu trừ (số sách).

ຫັກເປ່ [hác pẻ](ຄ) hư hại.

ຫັກເປ່ເພພັງ [hác pẻ fe fang](ຄ) bị hư hại, bị phá hoại, phá hủy, phá tan.

ຫັກປັນ [hác panh](ກ) phân chia, chia sẻ.

ຫັກພັງ [hác fang](ກ) đổ nát.

ຫັກມຸກ [hác mục](ນ) chuốt quả to ngắn, chuốt lá. ກົວຍຫັກມຸກ : chuốt lá.

ຫັກລາຄາ [hác la khai](ກ) giảm giá, hạ giá. ຫັກລາຄາລົງໄປຈົນຂາດຫີນ : hạ giá đến lỗ vốn. ຫັກລາຄາຂາຍ : hạ giá bán.

ຫັກລຳ [hác lăm](ກ) làm cho mất lợi thế, làm cho thất thế. ຖືກຫັກລຳບາດໝັ້ງ : bị thất thế một cú.

ຫັກລ້າງ [hác lảng](ກ) xóa bỏ, bác bỏ (lời, luận

ທອກປິນ |hoọc pún|(ນ) lưõi lê.

ທອກຫຼາວ |hoọc láo|(ນ) ngọn giáo, ngọn mác.

ເຫືອກ |huợc|(ນ) vòm miệng, hàm ếch, ngạc. ອ້າປາກຕາກເຫືອກ : há miệng thấy cả vòm.

ເຫືອກໄກ່ |huợc cày|(ນ) lưõi gà.

ເຫືອກດ່າງ |huợc dàng|(ນ) ຄື: ເຫືອກ.

ເຫືອກປາໝໍໂຕກ |huợc pa mó khốc|(ນ) Hoàng liên ô rô (Mahonia bealii Carr; họ Hoàng liên gai Berberisaceae).

ຫ້າງສະ |háng sả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຫິງ. con thiên nga.

ຫາງ |háng| 1.(ນ) 1) cái đuôi. ຫາງໝາ : đuôi chó. ຫາງງົວ : đuôi bò. (ສຳນວນ) ຫົວຂ້າງ ຫາງໝູ : đầu voi đuôi chuột. (ສຳນວນ) ໝາຂີ່ໝາຍໍ ຫາງ : (chó ỉa chó nhác đuôi) mèo khen mèo dài đuôi. 2) phần sau, phần cuối, phần đuôi.

ຫາງບັ້ງໄຟ : đuôi pháo thăng thiên. ຫາງໂຕໜັງສື : đuôi con chữ. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີຫົວມີຫາງ : không đầu không đuôi. (ສຳນວນ) ຕໍ່ຫາງ : nối đuôi. ຕໍ່ຫາງຂັ້ນເບິ່ງຕະບານ : nối đuôi mua vé xem đá bóng. 3) bã. ຫາງກະທິ : bã nước cốt dừa. ຫາງເຫຼົ້າ : bã rượu. 4) lông đuôi (chim). ຫາງນົກ : (lông) đuôi chim. 5) sao chổi. ດາວຫາງ : sao chổi. 2.(ນ) chu sa. ນໍ້າຫາງ : chu sa.

ຫາງກະຕຸ່ງວ |háng cả tiều|(ນ) phần vải cuốn lại nhét sau lưng.

ຫາງກະທິ |háng cả thí|(ນ) bã nước cốt dừa.

ຫາງກຸດ |háng cút|(ນ) cụt đuôi. ໝາຫາງກຸດ : chó cụt đuôi.

ຫາງແກບ |háng kẹp|(ນ) thóc lép, trấu.

ຫາງເຂົ້າ |háng khậu|(ນ) thóc lẫn nhiều thóc lép.

ຫາງເສືອ |háng sủi|(ນ) 1) bánh lái (tàu thủy). (ພາສິດ) ເຮືອຂາດຫາງເສືອ : con không cha như nhà không nóc. 2) đuôi cọp.

ຫາງສຽງ |háng siêng|(ນ) điều tiếng, dư luận. ຫາງສຽງປະນາມຄົນຕີເມຍ : dư luận lên án kẻ đánh vợ.

ຫາງດ້ວນ |háng duồn|(ນ) đuôi cộc, đuôi cụt. ຫາງໂຕໝາຫາງດ້ວນ ສັມກຸດດຸດ : đuôi con chó cộc ngắn tun hún.

ຫາງຕາ |háng tai|(ນ) đuôi mắt.

ຫາງເຕົ້າ |háng tàu|(ນ) ຄື: ຫີເຕົ້າ. đuôi dé, đuôi rùa (tóc). ຈິງຫາງເຕົ້າ : dé đuôi dé.

ຫາງນົມ |háng nôm|(ນ) sữa không kem.

ຫາງເຫຼົ້າ |háng lậu|(ນ) bã rượu.

ຫ່າງ |hàng| 1.(ຄ) 1) cách, cách xa. ເຮືອນຂ້ອຍ ຢູ່ຫ່າງຈາກໂຮງໝໍປະມານສອງຫັກກ : nhà tôi ở cách bệnh viện khoảng hai cây số. ຢູ່ຫ່າງໄກ ແຕ່ໃຈບໍ່ຫ່າງ : tuy xa mà lòng vẫn gần. 2) xa, xa xôi. ຍາດຫ່າງໆ : họ hàng xa. ຫ່າງໄກ : xa xôi, xa cách. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng. 3) thưa, thưa thớt. ຫ່າງໆ : lẻ tẻ, thưa thớt.2.(ນ) ຄື: ໝາກສຸກ. (y khoa) bệnh đậu mùa. ອອກໝາກຫ່າງ : phát ban đậu mùa.

ຫ່າງໄກ |hàng cay|(ຄ) xa xôi, xa cách. ວັນນັ້ນໄດ້ ຫ່າງໄກແລ້ວ : ngày ấy đã xa xôi rồi.

ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ |hàng cay fa hay hàng hớ| (ພາສິດ) (xa cách làm xa nhau). (ເບິ່ງ): ໄກຕາໄກໃຈ.

ຫ່າງຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫັກກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ່າງໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕີຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

ຫ່າງເຫີນ |hàng hớ|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າງເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.

ຫ້າງ |hàng| 1.(ນ) chõ ản nấu, chõ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, dặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວ່ຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວ່ຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫັກກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ້າງໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕີຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

ຫ່າງເຫີນ |hàng hớ|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າງເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.

ຫ້າງ |hàng| 1.(ນ) chõ ản nấu, chõ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, dặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວ່ຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວ່ຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫັກກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ້າງໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕີຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

ຫ່າງເຫີນ |hàng hớ|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າງເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.

ຫ້າງ |hàng| 1.(ນ) chõ ản nấu, chõ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, dặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວ່ຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວ່ຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫັກກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ້າງໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕີຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

ຫ່າງເຫີນ |hàng hớ|(ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າງເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.

ຫ້າງ |hàng| 1.(ນ) chõ ản nấu, chõ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢິງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giương, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giương bẫy, gài bẫy, dặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວ່ຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວ່ຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງຈາກ |hàng chạc|(ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫັກກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກ່ອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ້າງໆ |hàng hàng|(ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕີຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

hàng (của) quốc gia. (ພາສິດ) ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລົມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກກໍຄອບໝາ ນອນເຝົ້າ : (nếu được ăn miếng thịt, dùng quên ơn của chó; trộm không lớn vốn đến, cũng vì chó nằm canh).

ແຫ່ງຊາດ [hèng xát|(ຄ) (thuộc về) quốc gia, quốc dân. ລາຍໄດ້ແຫ່ງຊາດ : thu nhập quốc dân. ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ແຫ່ງໜຶ່ງ [hèng nùng|(ນ) một nơi, một nơi nào đó. ໂຮງຮຽນແຫ່ງໜຶ່ງ : trường học ở một nơi nào đó.

ແຫ້ງ [hèng|(ຄ) 1) khô, khô cạn. ປ່າແຫ້ງ : cá khô. ດິນແຫ້ງ : đất khô. ແຫ້ງແລ້ງ : hạn hán. ແຫ້ງແຫ່ວ : ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ. 2) khan. ເວົ້າຈົນຄໍ ແຫ້ງ : nói đến khô cổ, nói đến khan cổ. 3) (bóng) thiếu, rỗng. ກະເປົ້າແຫ້ງ : túi rỗng.

ແຫ້ງກະແດັງ [hèng cá đéng|(ຄ) khô cần, khô hạn. ດິນແຫ້ງກະແດັງ : đất khô cần.

ແຫ້ງຂອດ [hèng khọt|(ຄ) khô kiệt. ສາຍນັ້ນແຫ້ງ ຂອດ : con nước khô kiệt.

ແຫ້ງແລ້ງ [hèng lèng|(ຄ) hạn hán; cần cỗi. ຊຸດ ເໝືອງເອົານ້ຳຕ້ານໄຂແຫ້ງແລ້ງ : khởi mương lấy nước chống hạn hán.

ແຫ້ງແຫ່ວ [hèng hèo|(ຄ) ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫ່ຽວ.

ແຫ້ງຫ່ຽວ [hèng hiều|(ຄ) 1) khô héo, khô quắt. ໃບໄມ້ແຫ້ງຫ່ຽວ : lá cây khô héo.

ຫົງ [hóng|(ນ) 1) (động vật) chim thiên nga. 2) (động vật) con phượng hoàng, chim phụng (truyện cổ). ຫົງຄຳ : chim phượng hoàng. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຜູງກາ ຫົງເຂົ້າຜູງຫົງ : (qua vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngun tắm ngun, mã tắm mã.

ຫົງຄຳ [hóng khăm|(ນ) (động vật) con phượng hoàng.

ຫົງສະບາດ [hóng sả bạt|(ຄ) có màu chân phượng, màu đỏ trợn vàng.

ຫົງ [hóng|(ກ) động, ứ đọng. ນ້ຳຫົງ : nước đọng.

ໂຫງ [hóhng|(ນ) người chết đột tử. ຕາຍໂຫງ, ຕາຍຫຼງ : chết không bình thường, đột tử.

ຫອງ [hoóng|(ຄ) 1) cao, nhọn (tiếng). ສຽງຫອງ : giọng cao, thanh cao, âm cao. 2) láo, lếu láo. ຢ່າສູ່ຫອງ : đừng có lếu láo. ຈອງຫອງ : láo xược,

léu láo; ngạo mạn.

ຫ້ອງ [hoong| 1.(ນ) 1) phòng, buồng, gian, lớp (học). ຫ້ອງນອນ : buồng ngủ, phòng ngủ. ຫ້ອງນັກ : phòng tắm, buồng tắm; toa lét. 2) viện, văn phòng, nhà (dạy), lớp (học). ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. ຫ້ອງການ : văn phòng. ຫ້ອງແຖວ : nhà dầy. ຂັ້ນຫ້ອງ : lên lớp (dạy học). 2.(ນ) lãnh địa, lãnh thổ.

ຫ້ອງການ [hoong can|(ນ) văn phòng. ຫ້ອງການ ໂຮງຮຽນ : văn phòng nhà trường. ຫ້ອງການການເມືອງ : văn phòng chính trị.

ຫ້ອງກິນເຂົ້າ [hoong kinh khâu|(ນ) phòng ăn, nhà ăn.

ຫ້ອງເກັບຂອງ [hoong kếp khoóng|(ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຂັງ [hoong kháng|(ນ) phòng giam, nhà đá. ຄ້າເຖືອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຫ້ອງຂັງ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.

ຫ້ອງຂາຍປີ້ [hoong khái pí|(ນ) phòng bán vé.

ຫ້ອງຄົວ [hoong khua|(ນ) nhà bếp, gian bếp.

ຫ້ອງເຄື່ອງ [hoong khường|(ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຄົນເຈັບ [hoong khỏnh chép|(ນ) buồng bệnh, phòng bệnh.

ຫ້ອງສະໝຸດ [hoong sả múch|(ນ) thư viện. ຂ້ອຍ ມາຫາເຈົ້າທີ່ຫ້ອງສະໝຸດ : tôi đến tìm anh ở thư viện.

ຫ້ອງສູບຢາ [hoong sup da|(ນ) phòng hút thuốc.

ຫ້ອງສູບຢາໃນເດີນບິນ : phòng hút thuốc trong sân bay.

ຫ້ອງໃຕ້ດິນ [hoong táy đình|(ນ) hầm, hầm chui, hầm bí mật. ມັງນເຫຼົ່າຢູ່ຫ້ອງໃຕ້ດິນ : cát rọu ở hầm chui.

ຫ້ອງແຕ່ງຕົວ [hoong tềng tua|(ນ) buồng trang điểm, phòng trang sức; phòng hóa trang.

ຫ້ອງໂຖງ [hoong thóhng|(ນ) phòng khách.

ຫ້ອງຖ່າຍຮູບ [hoong thài húp|(ນ) phòng chụp ảnh, phòng chụp hình.

ຫ້ອງແຖວ [hoong théo|(ນ) nhà dầy. ຂີ້ເຮືອນຫ້ອງ ແຖວ : mua nhà dầy.

ຫ້ອງນັກ [hoong nắh|(ນ) 1) phòng tắm, buồng tắm. ພໍ່ເຂົ້າຫ້ອງນັກ : ba vào phòng tắm. 2) nhà

ຫ່ວງສົງສານ [huông sổng sán|(ນ) vòng luân hồi
ຫ່ວງໃຍ [huông nhay|(ກ) lo lắng, bận tâm, quan tâm. ຢ່າຫ່ວງໃຍຫຼາຍ : xin đừng lo lắng lắm.

ຫ່ວງໜ້າຫ່ວງຫຼັງ [huông nà huông lǎng|(ກ) lo trước lo sau

ຫ້ວງ [huông|(ນ) 1) khoảng nước sâu, vùng nước sâu, khúc sông sâu. ຫ້ວງນ້ຳ : vùng nước sâu, khúc sông sâu. 2) giai đoạn. ຫ້ວງປະຫວັດສາດ : giai đoạn lịch sử.

ຫ້ວງນ້ຳ [huông nǎm|(ນ) vùng nước sâu, khúc sông sâu.

ຫ້ວງນົກ [huông nưc|(ນ) dòng suy nghĩ.

ຫາຍ [hái|(ກ) 1) mất. ສູນຫາຍ : mất tích, mất tăm. (ສຳນວນ) ຕົກເຮັຍເສຍຫາຍ : mất mát, sa sẩy. 2) hết, khỏi, nguôi. ຫາຍເຈັບ : hết đau, khỏi bệnh. 2) hết, khỏi, nguôi. ມັນຫາຍໄປໃສແລ້ວ? : nó biến đi đâu rồi?.

ຫາຍໂກດ [hái cộ|(ກ) người giận.

ຫາຍກັນ [hái canh|(ກ) xí xóa; huề nhau. ຖືວ່າ ຫາຍກັນນີ້ : coi như xí xóa nhé.

ຫາຍໄຂ້ [hái khay|(ກ) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục. ຫາຍໄຂ້ໄດ້ໄປພັກຜ່ອນບຳລຸງ : khỏi bệnh được đi an dưỡng.

ຫາຍເຄາະຫາຍເຂັ້ມ [hái khó hái khénh|(ກ) hết hoạn hết nạn.

ຫາຍຄຽດ [hái khiét|(ກ) người giận.

ຫາຍໃຈ [hái chay|(ກ) thờ, hô hấp. ຫາຍໃຈເຂົ້າ : thờ vào. ລົມຫາຍໃຈ : hơi thờ.

ຫາຍໃຈເຂົ້າ [hái chay khậ|(ກ) thờ vào.

ຫາຍໃຈຍາກ [hái chay nhác|(ກ) khó thờ, hô hấp khó khăn. ຄົນເປັນຫົດ ຫາຍໃຈຍາກ : người bị hen, hô hấp khó khăn.

ຫາຍໃຈຍາວ [hái chay nhao|(ກ) thờ dài. ຢ່າສູ້ ນັ່ງນັ້ນຫາຍໃຈຍາວອີກ : đừng có ngồi đó mà thờ dài nữa.

ຫາຍໃຈນ້ອຍ [hái chay nôi|(ກ) thờ ngắn.

ຫາຍໃຈບໍ່ທົ່ວທ້ອງ [hái chay bò thừa thỏng|(ຄ) (thờ không khắp bụng) thấp tha thấp thỏm.

ຫາຍໃຈໂລ່ງ [hái chay loong|(ກ) thờ khoan khoái.

ຫາຍໃຈຫອບ [hái chay hạp|(ກ) thờ dóc.

ຫາຍໃຈໃຫຍ່ [hái chay nhày|(ກ) thờ hất.

ຫາຍໃຈອອກ [hái chay oọc|(ກ) thờ ra.

ຫາຍເຈັບ [hái chếp|(ກ) khỏi đau, khỏi bệnh.

ຫາຍເສົ້າ [hái sau|(ກ) người buồn, đỡ buồn, hết buồn. ໄປຫຼິ້ນໃຫ້ຫາຍເສົ້າ : đi chơi cho đỡ buồn.

ຫາຍສຽງ [hái siéng|(ກ) vắng tiếng.

ຫາຍສິ້ນ [hái sành|(ກ) hết run.

ຫາຍດີ [hái đi|(ກ) khỏi bệnh, bình phục.

ຫາຍໂຕ [hái tồ|(ກ) ຄື: ຫາຍຕົວ. 1) mất tích; biến, biến đi, biến mất. ເຂົາຫາຍໂຕໄປໃສບໍ່ມີໃຜຮູ້ : anh ta biến mất đi đâu chẳng ai biết. 2) tàng hình. ເສື້ອຫາຍໂຕໃນເລື່ອງນິທານ : chiếc áo tàng hình trong truyện cổ tích.

ຫາຍຕົວ [hái tua| ຄື: ຫາຍໂຕ.

ຫາຍໄປ [hái pay|(ກ) biến mất.

ຫາຍພະຍາດ [hái fả nhất|(ກ) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục.

ຫາຍຢ້ານ [hái dǎn|(ກ) hết sợ, hoàn hồn. ຖືກຕີ ບັ້ນໜັ່ງຍັງບໍ່ທັນຫາຍຢ້ານ : bị đánh một trận chưa kịp hoàn hồn.

ຫາຍຫົວ [hái húa|(ກ) mất hút, biệt tăm. ມືງຫາຍ ຫົວໄປໃສໝົດມື້ນີ້? : cả ngày hôm này mà mất hút đi đâu?.

ຫາຍຫ່ວງ [hái huông|(ກ) khỏi lo, yên tâm; miễn chê, khỏi chê. ກະເບື້ອງກາທ້າຫ່ວງ ແຕ່ຫາຍຫ່ວງ : ngói nhãn hiệu năm chiếc vòng-năm cái lo nhưng miễn chê (khỏi lo).

ຫາຍໜ້າ [hái nạ|(ກ) biến, mất mặt, biệt tăm. ຫາຍໜ້າໄປຕັ້ງຫຼາຍມື້ : biến đi đâu hằng mấy ngày.

ຫາຍເຫຼົ້າ [hái lậu|(ກ) giải rượu.

ຫຸຍ [húi|(ກ) ຄື: ອິດເມື່ອຍ. mệt nhọc, nhọc nhằn, mệt mỏi. ຫອດກະຫາຍຫຸຍແຫ້ມ : đói khát mệt nhọc.

ຫຸຍຫອດ [húi họt|(ກ) nhớ thương, nhớ nhung. ໄຫ້ຫຸຍຫອດອາໄລ (ສິນ) : khóc nhớ nhung.

ຫຸຍຮຸ່ງ [húi hùng|(ກ) nhớ nhung, tưởng nhớ.

ຫຸຍ [húi| 1.(ກ) yếu ớt, suy yếu. ຫອດຫຸຍ : nằm rên hùi hụi. 2.(ກ) kêu, hét. ຊະນິຫຸຍ : vượn kêu.

ໂຫຍ [hói| 1.(ຄ) mệt, mệt mỏi, lả. ອິດໂຫຍ : đói lả. ຫົວໂຫຍ : đói lả người. ຮູ້ສຶກໂຫຍເຕັມທີ : cảm thấy mệt lả. 2.(ກ) than, than vãn, than khóc. ຫຼານນ້ອຍໂຫຍຫາແມ່ : cháu bé than khóc đòi

truyện cười.

ຫັດຢ່າງ [hất nhàng](ກ) tập di. ຫາກຫັດຢ່າງ ຍັງ ບໍ່ທ່ຽງປາມໃດ : mới tập di, hãy còn chập chững (không vững mấy).

ຫັດຍິງ [hất nhing](ກ) tập bắn.

ຫັດແຕ້ມ [hất tếm](ກ) tập vẽ.

ຫັດຖະ [hất thả](ນ)(ປ.) 1) tay, thủ. ຫັດຖະກຳ : ngành thủ công. 2) vòi voi. ຫັດຖາຈາມ : người dạy voi, người luyện voi. 3) khuỷu tay. ຫັດຖະ ບາດ : khoảng cách một khuỷu tay. 4) tên nhóm sao Thiên Vương thứ 13.

ຫັດຖະກຳ [hất thả căm](ນ) thủ công. ຫັດຖະກຳ ຕຳແຜ່ນ : dẹt thủ công. ຫັດຖຳກຳຈັກສາມ : đan lát thủ công. ອຸດສາຫະກຳ : công nghiệp.

ຫັດຖະກິດ [hất thả kích](ນ) စီး: ຫັດຖະການ.

ຫັດຖະການ [hất thả can](ນ) စီး: ຫັດຖະກຳ. lao động thủ công, nghề thủ công, ngành thủ công.

ຫັດຖະສຶກສາ [hất thả sức sát](ນ) môn thủ công.

ຫັດຖະສິນ [hất thả sinh](ນ) thủ công mỹ nghệ.

ຫັດຖະບາດ [hất thả bạt](ນ) khoảng cách một khuỷu tay.

ຫັດຖາຈາມ [hất thả chan](ນ)(ປ.) người dạy voi, người luyện voi.

ຫັດຖານິກ [hất thả nịc](ນ)(ປ.) đội quân (chiến đấu) bằng voi.

ຫັດຖາພອນ [hất thả fon](ນ)(ປ.) စီး: ຫັດຖາລັງ ການ. dây chuyền đeo tay.

ຫັດຖາໂລຫະ [hất thả lô hắ](ນ)(ປ.) quán tượng, linh cưỡi voi.

ຫັດຖາລັງການ [hất thả lắng can](ນ)(ປ.) စီး: ຫັດ ຖາພອນ.

ຫັດຖີ [hất thí](ນ)(ປ.) con voi đực.

ຫັດຖີນີ [hất thí ni](ນ)(ປ.) con voi cái.

ຫັດຜັມສຽງ [hất fắn siéng](ກ) tập phát âm.

ຫັດຜັມອັກສອນ [hất fắnh ắc són](ກ) tập đánh vần.

ຫັດໃຫ້ຄຸນ [hất hạy khủn](ກ) thuần dưỡng.

ຫັດອ່ານ [hất àn](ກ) tập đọc. ຫັດອ່ານບົດຮຽນພາ ສາຂວງ : tập đọc bài học tiếng Việt.

ຫັດແອບ [hất ẹp](ກ) tập luyện.

ຫາດ [hạt] 1.(ນ) 1) bãi (sông, biển). ຫາດຊາຍ : bãi cát, bãi cát ven sông. 2) bãi phù sa, bãi đất

bồi. ອອກໄປຫຼິ້ນຢູ່ຫາດ : ra bãi phù sa chơi. 2.(ນ) tên một loại cây mọc hoang, vỏ chát, dùng kèm lúc ăn trâu (tênຫາດ).

ຫາດຊາຍ [hạt sai](ນ) bãi cát, bãi cát ven sông.

ຫາດຊາຍທະເລ [hạt sai thả lê](ນ) bãi biển.

ຫິດ [hích](ນ) စီး: ຂີ່ຫິດ. ghé, bệnh ghé. ເປັນຫິດ ເບື້ອຍ : bị ghé lở.

ຫິດ [hựt] 1.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn, bệnh hen suyễn. ລູກລາວເປັນພະຍາດຫິດ : con cô ta bị bệnh hen. 2.(ຄ) thở mạnh, thở khò khè. ຂຶ້ນຫິດ : lên cơn khò khè, lên cơn hen.

ຫິດຫອບ [hựt hợp](ນ) hen suyễn.

ຫູດ [hựt](ນ) (thực vật) cây chanh yên.

ເຫັດ [héch](ນ) nắm (nắm rơm, nắm mối...). ກິນ ແກງເຫັດ : ăn canh nắm. (ສຳນວນ) ປານດອກ

ເຫັດ : như nắm (xảy ra nhanh chóng và nhiều).

ສີ່ຫ້າປີມາມີ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm nắm nay cửa hàng mọc lên như nắm.

ເຫັດເບື້ອ [héch bừa](ນ) nắm độc.

ເຫັດປວກ [héch puộc](ນ) nắm mối.

ເຫັດເພືອງ [héch phương](ນ) nắm rơm.

ເຫັດຫູໜູ [héch hú nú](ນ) nắm mọc nhĩ, nắm tai mèo.

ເຫດ [hệt](ນ)(ປ.) 1) chuyện, sự kiện, sự việc. ກໍ່ ເຫດ : gây chuyện. ເຫດການ : sự việc, sự kiện.

2) nguyên nhân, lí do, nguyên do. ສາເຫດ : nguyên nhân, lí do. ເຫດຜົນ : lí lẽ, lí do, lí. ເວົ້າ ບໍ່ມີເຫດຜົນ : nói không có lí, nói vô lí.

ເຫດກຳ [hệt căm](ນ) (triết học) tính nhân quả, quan hệ nhân quả.

ເຫດການ [hệt can](ນ) sự việc, sự kiện, vụ việc.

ເຫດການສຳຄັນໃນປີນີ້ ແມ່ນພິທີໄຂຂົວມິດຕະພາບ ລາວ-ໄທ : sự kiện quan trọng trong năm nay là lễ khai trương cầu hữu nghị Lào-Thái.

ເຫດສະນັ້ນ [hệt sắ nắnh](ສັນ) thành thủ. ຟັງຟ້າວ ເຫດສະນັ້ນຈຶ່ງເສຍວຽກ : hấp tấp thành thủ hỏng việc.

ເຫດໃດ [hệt đay](ກວ) tại sao, vì sao, vì lí do gì. ເຈົ້າມາພີ່ຍ້ອນເຫດໃດ : vì sao anh đến đây.

ເຫດຜົນ [hệt fónh](ນ) lí lẽ, lí do, lí. ເລື່ອງບໍ່ສົມ ເຫດຜົນ : chuyện bất hợp lí, chuyện vô lí.

ເຫດວ່າ [hệt và](ກວ) vì, bởi vì. ດ້ວຍເຫດວ່າ :

ຫັນໄປເຂົ້າກັບອີກຝ່າຍໜຶ່ງ : chuyển hướng nhập vào phe khác. ຫັນໄປສົນໃຈ : chuyển hướng quan tâm.

ຫັນເຫ [hǎn hé](ກ) chuyển hướng, ngả nghiêng.

ຫັນໜ້າ [hǎn nǎ](ກ) quay mặt. ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ : xoay mặt vào nhau, làm lành.

ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ [hǎn nǎ khāu há cǎn](ກ) thành bạn thành bè, thành bè bạn.

ຫັນຫຼັງ [hǎn lǎng](ກ) quay lưng, tránh mặt. ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ : đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ [hǎn lǎng hāy cǎn](ກ) giận nhau, đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນອ້ອມ [hǎn óm](ກ) xoay quanh, quay quanh.

ຫັນແຮງ [hǎn heng](ກ) tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງ ຫັນແຮງ : làm việc tích cực.

ຫັນ [hǎn] 1.(ກ) 1) thái, xắt (nhỏ). ຫັນຂຶ້ນ : xắt nhỏ thịt. 2) gõ nhẹ. ຫັນເອົາສຽງຄັ້ງ : gõ lấy tiếng cồng. 2.(ຄ) thành khúc (quanh thân cây).

ຫັນເປັນຝ່ອຍ [hǎn pēn phó](ກ) bằm nhỏ, vằm nhỏ.

ຫັນແຫຼກ [hǎn lēc](ກ) thái nhỏ, bằm vụn.

ຫັນ [hǎn] 1.(ສ) kia, đó, đấy. ຢູ່ຫັນ : ở đó. ຫັນເດ! : đó kia, chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy!. 2.(ຄ) đến, tới (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັນເດ [hǎn dē](ກວ) chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy.

ຫັນລະ [hǎn lǎ](ກວ) vậy đó.

ຫານ [hán] 1.(ຄ) 1) dùng cảm, gan dạ. ຫະຫານ

ຫານ : quân lính dùng cảm. ກ້າຫານ : gan dạ.

(ພາສິດ) ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນ

ຫານ : (xong ruông giết trâu đực, xong giết

giết người dùng cảm) được chim bé ná, được

cá quèn nôm. (ພາສິດ) ຄົນຫານ ມານສີທິດ :

(người gan dạ có hung thần bốn phương) vô

hoạn nạn bất anh hùng. 2) gan, cá gan, dám

(làm). ຂ້ອຍບໍ່ຫານເຮັດ : tôi không dám làm,

tôi không có gan làm. 2.(ນ) 1) (thực vật) cây

han. ຫຍ້າບົງຫານ : cây han. 2) con bọ chui.

ແມງບົງຫານ : con bọ chui. 3.(ກ)(ປ.) (toán)

chia. ເລກຫານ : tính chia. ຫານຂາດ : chia hết.

ຫ່ານ [hàn](ນ) (động vật) con ngỗng. ຫ່ານພ້າ :

ngỗng trời, thiên nga.

ຫ່ານນ້ອຍ [hàn nǎi](ນ) con ngỗng con.

ຫ່ານຜູ້ [hàn fū](ນ) con ngỗng đực.

ຫ່ານແມ່ [hàn mē](ນ) con ngỗng cái.

ຫ່ານ [hàn](ຄ) què, thọt, khập khiễng, khập khễnh (chân). ຂາຫ່ານ : chân thọt.

ຫີນ [hín](ນ) đá, loại đá. ຫີນໝູໄຟ : đá ba dan.

ຫີນກາວ : thạch cao. ຫີນປູນ : đá vôi.

ຫີນກະດານ [hín cá đan](ນ) phiến đá, diệp thạch.

ຫີນກົວ [hín cù](ນ) than chì.

ຫີນກາວ [hín cao](ນ) thạch cao. ບໍ່ຫີນກາວຢູ່

ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ : mỏ thạch cao ở tỉnh Savannakhet.

ຫີນແຂງ [hín khéng](ນ) đá hoa cương.

ຫີນຂາວ [hín kháo](ນ) thạch cao mịn.

ຫີນຄຳ [hín khǎm](ນ) đá vàng.

ຫີນຈັກກະວານ [hín chǎc cá van](ນ) thiên thạch, băng thạch.

ຫີນສິລາ [hín sí la](ນ) bia đá.

ຫີນສົ້ມ [hín sòm](ນ) phèn chua. ຊື້ຫີນສົ້ມກອງນ້ຳ : mua phèn lọc nước.

ຫີນຊາ [hín sa](ນ) đá nhám, đá ki. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກຫີນຊາ : (thép gập đá nhám) kẻ cấp bìa giã gập nhau.

ຫີນຊາຍ [hín sai](ນ) sỏi.

ຫີນຍ້ອຍ [hín nhói](ນ) nhũ thạch.

ຫີນດຳ [hín đǎm](ນ) than chì, thạch mặc.

ຫີນນົມຜາ [hín nôm fá](ນ) bọ đá.

ຫີນປະກາລັງ [hín pǎ ca lǎng](ນ) san hô.

ຫີນປະເສີດ [hín pǎ sệt](ນ) đá quý.

ຫີນປູນ [hín pun](ນ) đá vôi. ບໍ່ຫີນປູນ : mỏ đá vôi.

ຫີນຜາ [hín fá](ນ) đá núi.

ຫີນຝົນ [hín phónh](ນ) đá mài.

ຫີນລາຍ [hín lai](ນ) đá vân, đá hoa.

ຫີນລັບ [hín lǎp](ນ) đá mài.

ຫີນເຫຼັກໄຟ [hín léc phay](ນ) đá lửa.

ຫີນອ່ອນ [hín òn](ນ) đá vân, đá hoa, đá cẩm thạch.

ຫີນແຮ່ [hín hē](ນ) sỏi, cuội. ຊື້ຫີນແຮ່ແລະດິນຊາຍມາກໍ່ເຮືອນ : mua sỏi và cát về xây nhà.

ຫີນ [hính](ກ) giận, giận dữ, tức, tức giận. ຟັງມັນເວົ້າ ໃຜກໍ່ຫີນ : nghe nó nói, ai cũng tức giận.

ຫຸນ [húnh] 1.(ກ) giân, bực, cáu. ຫຸນຫວຍ : bực bội. 2.(ນ) 1) phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 0,375g hoặc bằng 10 li). ຊື້ຄຳຫຼິງຫຸນ : mua một phân vàng. 2) phân (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc tương đương khoảng 1 cm).

ຫຸນຫວຍ [húnh huói] (ກ) ຫຸນຫວຍ : bực bội.

ຫຸນ [húnh](ນ) 1) tượng (nặng hoặc điều khắc). ຫຸນຄົນ : tượng người mẫu. 2) bù nhìn, con rối, kịch múa rối. ຫຸນໂລ່ກາ : bù nhìn duối chim. ສະແດງຫຸນ : múa rối. 3) ngụy (ngụy quân, ngụy quyền), người giả. ລັດຖະບານຫຸນ : chính quyền ngụy.

ຫຸນຍົນ [húnh nhôn](ນ) người máy, rô bốt. ປະດິດຫຸນຍົນ : chế tạo người máy.

ຫຸນແທນ [húnh then](ກ) bù nhìn.

ຫຸນໂລ່ກາ [húnh lây ca](ກ) bù nhìn duối chim.

ຫຸນ [húnh] 1.(ຄ) ngăn lại, co lại. 2.(ນ) ຄື: ຫຸນສວນ. cỏ phần. ເຂົ້າຫຸນ : góp cỏ phần.

ຫຸນກຸ້ [húnh cữ](ນ) công trái, trái phiếu.

ຫຸນສວນ [húnh suôn](ນ) cỏ phần. ບໍລິສັດຫຸນສວນ : công ti cỏ phần.

ຫຸນບຸລິມະສິດ [húnh bú lí mã xích](ນ) cỏ phần ưu đãi.

ຫຸນລົມ [hún lôm](ນ) cỏ phần nước bọt, cỏ phần không ra tiền.

ເຫັນ [hénh] 1.(ນ) ຄື: ເຫງ້ນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫັນອີ່ມ, ເຫັນຫອມ : con chồn hương.

2.(ກ) 1) thấy. ຂ້ອຍເຫັນເຂົາພວມນັ່ງຫຼິ້ນຢູ່ : tôi thấy anh ta đang ngồi chơi. ເຫັນວ່າ : thấy rằng. (ສຳນວນ) ເຫັນກັບຕາ : thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງທີ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງແລ້ວນີ້ແມ່ນຂ້ອຍເຫັນກັບຕາ : chính tôi đã mục kích chuyện vừa mới xảy ra. (ພາສິດ) ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ : ách giữa dằng, mang quàng vào cổ. (ພາສິດ) ເຫັນງາມຈິ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy. (ພາສິດ) ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົາ : vàng đó đen lòng người. (ພາສິດ) ເຫັນຊ້າງເທົາໝູ : cá giân mắt khôn. 2) hiểu. ເຫັນໃຈ : hiểu lòng, thông cảm. ເຫັນດີ : đồng ý, tán thành, bằng lòng.

ເຫັນແກ່ [hénh kè](ກ) chỉ nghĩ đến, vì. ເຫັນແກ່

ຊີວິດ : vì cuộc sống. ເຫັນແກ່ຕົວ : chỉ nghĩ đến mình, ích kỉ.

ເຫັນແກ່ກິນ [hénh kè kinh](ກ) tham ăn.

ເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ [hénh kè khônh ừn](ກ) vì người khác, thật lòng vì người khác.

ເຫັນແກ່ສ່ວນລວມ [hénh suôn luôm](ກ) chí công, hết lòng vì việc chung.

ເຫັນແກ່ຊາດ [hénh kè sát](ຄ) yêu nước, ái quốc, vì tổ quốc.

ເຫັນແກ່ໄດ້ [hénh kè đáy](ກ) háms lợi, tham lam, vụ lợi. ທຳງານຢ່າເຫັນແກ່ໄດ້ : làm việc đừng vụ lợi.

ເຫັນແກ່ໂຕ [hénh kè tở](ຄ) ຄື: ใจเถล, ເຫັນແກ່ຕົວ. ích kỉ. ນິດໄສເຫັນແກ່ໂຕ : tính ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົວ [hénh kè tua](ຄ) ຄື: ເຫັນແກ່ໂຕ.

ເຫັນແກ່ຕົວເອງ [hénh kè tởnh êng](ຄ) ຄື: ເຫັນແກ່ຕົນເອງ. ích kỉ.

ເຫັນແກ່ຕົນເອງ [hénh kè tởnh êng] ຄື: ເຫັນແກ່ຕົວເອງ.

ເຫັນແກ່ຜົນປະໂຫຍດ [hénh kè fỏnh pả nhỏt](ຄ) vụ lợi, vị lợi.

ເຫັນແກ່ໜ້າ [hénh kè nạ](ກ) né mặt. ບໍ່ເຫັນແກ່ໜ້າຂ້ອຍຈັກດີນີ້ : không né mặt tôi chút nào cả nhỉ.

ເຫັນກິງຈັກເປັນດອກບົວ [hénh công chắc pẻnh đỏc bua] (ພາສິດ) (thấy bánh xe răng của thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ເຫັນກິນ [hénh kinh](ກ) thấy mùi.

ເຫັນກັບຕາ [hénh cáp ta](ກ) thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງນີ້ນີ້ຂ້ອຍໄດ້ເຫັນກັບຕາ : tôi đã mục kích chuyện đó.

ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ [hénh kháu háms mú au mảy khan pay sỏt] (ພາສິດ) (thấy họ khiêng heo, lấy đòn gánh chẻn vào) ách giữa dằng, mang quàng vào cổ.

ເຫັນຄູນ [hénh khunh](ກ) biết ơn; biết giá trị.

ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ [hénh khônh háms mú dà au khan pay sỏt] (ພາສິດ) (thấy họ khiêng heo, dùng lấy đòn gánh chẻn vào).

(ເບິ່ງ): ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ.

ເຫັນງາມຈິ່ງຄວາຫາຄ້ອນ [hénh ngu ma chừng khoa há khôn] (ພາສິດ) (thấy rấn đến mới mò



tim gậy) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເຫັນເງິນຕາດຳ **ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ** [hénh ngán ta đăm, hénh khăm ta saù] (ພາສິດ) (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người; tiền tài, nhân nghĩa tận.

ເຫັນຈະ [hénh chǎ] (ຄ) có lẽ, coi bộ, xem chừng, dường như. **ລາວເຫັນຈະເມື່ອຍໄພດ** : coi bộ cô ta mệt lắm.

ເຫັນຈະແຈ້ງ [hénh chǎ chéng] (ຄ) rõ ràng, rõ rệt, thấy rõ, hiển nhiên, rành mạch.

ເຫັນຈະໄດ້ [hénh chǎ đǎy] (ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ເຫັນຈະເປັນໄປໄດ້ [hénh chǎ pênh pay đǎy] (ກວ) dường như có thể được.

ເຫັນຈະເປັນໄປບໍ່ໄດ້ [hénh chǎ pênh pay bò đǎy] (ກວ) dường như không thể được.

ເຫັນໃຈ [hénh chay] (ກ) thông cảm. **ຂ້ອຍເຫັນໃຈເຈົ້າອີຫຼີ** : tôi thực sự thông cảm với anh.

ເຫັນແຈ້ງແຫງຊອດ [hénh chéng theng xót] (ສຳນວນ) hiểu thấu đáo.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຕາມຊ້າງ [hénh xǎng khị khị tam xǎng] (ພາສິດ) (thấy voi ỉa, ỉa theo voi) voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.

ເຫັນຊ້າງເທົ່າໝູ [hénh xǎng thau nú] (ພາສິດ) (thấy voi bằng chuột) cả giận mắt khôn; no hết ngon, giận mắt khôn; quá giận mắt khôn.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າຂີ້ນຳ [hénh xǎng khị dà khị nǎm] (ພາສິດ) (thấy voi ỉa đùng ỉa theo). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນພໍດົວ ຫວີຫົວພໍເກົ້າ.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າກຂີ້ຄືຊ້າງ [hénh xǎng khị dạc khị khư xǎng] (ພາສິດ) (không biết) liệu cơm gắp mắm; con nhà lính tính nhà quan.

ເຫັນຊອບ [hénh xóp] (ກ) ຄື: ເຫັນດີ.

ເຫັນດີ [hénh đi] (ກ) ຄື: ເຫັນຊອບ. tán thành. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.

ເຫັນດີນຳ [hénh đi nǎm] (ກ) ຄື: ເຫັນດີ. đồng ý với. **ຂ້ອຍເຫັນດີນຳເຈົ້າ** : tôi đồng ý với anh. **ເຫັນດີນຳເພິ່ນ** : đồng ý với người ta.

ເຫັນດີເຫັນຊອບ [hénh đi hénh sóp] (ສຳນວນ) (tán thành đồng tình) đồng ý đồng tình.

ເຫັນດຳເຫັນແດງ [hénh đăm hénh deng] (ກ) làm cho rõ ra, làm cho rành mạch, làm sáng tỏ.

ເຫັນດ້ວຍ [hénh đuối] (ກ) ủng hộ, đồng ý, tán thành. **ຂ້ອຍເຫັນດ້ວຍກັບເຈົ້າ** : tôi đồng ý với anh.

ເຫັນແຕ່ແງ່ດີ [hénh tè nghè đi] (ຄ) lạc quan.

ເຫັນຕ່າງ [hénh tàng] (ກ) bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm.

ເຫັນຕາມ [hénh tam] (ກ) đồng tình.

ເຫັນທີ່ຈະ [hénh thì chǎ] (ກວ) chắc chắn rằng, chắc rằng, chắc là.

ເຫັນພໍລາງງ [hénh fo lang lang] (ກ) thấp thoáng. **ເງົາຂອງໃຜເຫັນພໍລາງງຢູ່ນອກປະຕູຮົວ** : bóng ai thấp thoáng ngoài ngõ.

ເຫັນພ້ອມ [hénh fóm] (ກ) đồng tình, đồng ý, tán thành, tán đồng. **ໄດ້ຄວາມເຫັນພ້ອມຈາກທຸກຄົນ** : được mọi người tán đồng.

ເຫັນມີມາອີກ [hénh mi ma ịc] (ກວ) lại xuất hiện, lại hiện ra.

ເຫັນລິດ [hénh lịch] (ກ) biết tay. ຢ່າຫອງ! ກູໃຫ້ເຫັນລິດໄດ້! : đừng láo, tao cho biết tay đấy!.

ເຫັນວ່າ [hénh vǎ] (ກວ) thấy rằng, nghĩ rằng. **ດົມເຫັນວ່າຫອມ** : người thấy thơm.

ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ຳນົກກະຊຸມ [hénh húa lǎn dà dà nộc cá xum] (ພາສິດ) (thấy đầu hói đừng gọi chim sếu) báng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư; cộc đầu thẳng trọc không nề lòng ông sư; trước mặt ông sư đừng có chửi thẳng trọc.

ເຫັນໜ້າເຫັນຫຼັງ [hénh nǎ hénh lǎng] (ກ) bắt đầu thấy kết quả.

ເຫັນອີກເຫັນໃຈ [hénh óc hénh chay] (ກ) thông cảm. **ຕ້ອງເຫັນອີກເຫັນໃຈກັນ** : phải thông cảm cho nhau.

ແຫນ [hén] ຄື: ເຫັນ, ເຫັນ.

ແຫນ [hén] 1.(ກ) 1) ngẩng, ngửa. **ແຫນໜ້າ** : ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. 2) trông chừng, canh chừng. **ເຝົ້າແຫນ** : trông chừng, canh chừng. 3) rước, đón rước. **ແຫນແຫ້** : đón rước (cả tiếp đón cả bảo vệ). 2.(ນ) tên một loại cây

rồi sập của lại đi.

ຫັບຫາຍ [háp hái|(ກ) biến mất.

ຫາບ [hạp] 1.(ນ) 1) gánh (tên đơn vị trọng lượng của Lào bằng 60 Kg). 2) ຄື: ຫາບຫຼວງ. đơn vị trọng lượng cổ của Lào bằng 50 cân; nếu tính theo đơn vị trọng lượng của Trung Quốc bằng 100 cân. 2.(ນ) gánh (lượng gánh một lần). ເຂົ້າເປືອກຫາບໜຶ່ງ : một gánh thóc. ນ້ຳສອງຫາບ : hai gánh nước. 3.(ກ) gánh, quấy. ຫາບນ້ຳ : gánh nước. ຫາບເຂົ້າ : gánh gạo. ແບກຫາບ : gánh vác (việc nặng, trách nhiệm nặng nề). (ພາສິດ) ໜັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ : đeo nặng san cho nhau, óm đau giúp chăm sóc.

ຫາບຄອນ [hạp khon|(ກ) gánh gồng. (ພາສິດ) ຜົວຫາບ ເມຍຄອນ : (chồng gánh vợ gồng) cha gánh lon, con gánh vai.

ຫາບຊ້າງຊາແມວ [hạp xáng xa meo| (ສຳນວນ) (gánh voi cháp trách mèo) đá mèo quèo chò: đá mèo khoèo ré; đá thúng đựng nĩa; quăng thúng đựng nĩa; chúi mèo quèo chò.

ຫາບຫາມ [hạp háam|(ກ) khiêng vác.

ຫາບຫຼວງ [hạp luóng|(ນ) ເບິ່ງ: ຫາບ 1. 2).

ຫີບ [híp|(ກ) 1) ຄື: ຫຸບ, túm, cụp (lại). 2) híp (mắt). ຕາຫີບ : mắt híp.

ຫີບຫີ [híp hí|(ກ) he hé, him him, nheo nheo. ຕາມືນຫີບຫີ : mắt mở he hé. ຕາຫີບຫີຍ້ອນແດດສ່ອງ : mắt nheo nheo vì chói nắng.

ຫີບ [híp] 1.(ນ) 1) rương, hòm. ຫີບເສື້ອ : rương áo, hòm áo. ຫີບວ້າ : rương vải, hòm vải. 2) hòm, quan tài. ຫີບ, ຫີບສົບ : quan tài. 3) va li. ຫີບໜັງ : va li da, va li. 4) thúng, két. ຫີບເງິນ : thúng tiền, két tiền. 5) (cái) kẹp, cặp, gắp (bằng que). ໄມ້ຫີບປາ : que kẹp cá (để nướng). 2.(ກ) 1) hít hà (vi cay, nóng miệng). ກິນເຜັດໂພດຈິນ ຫີບ : ăn cay quá đến nổi hít hà. 2) ép, vát. ຫີບອ້ອຍ : ép mía. ຫີບຝ້າຍ : ép bông.

ຫີບຄົນຕາຍ [híp khôn| tai|(ນ) áo quan, quan tài.

ຫີບເງິນ [híp ngân|(ນ) thúng tiền, két tiền.

ຫີບເຈ້ຍ [híp chía|(ນ) thúng giấy.

ຫີບສຽງ [híp siéng|(ນ) máy quay đĩa hát.

ຫີບສົບ [híp sóp|(ນ) quan tài, áo quan.

ຫີບບັດ [híp bắ|(ນ) thùng phiếu.

ຫີບປ່ອນບັດ [híp pòn bá|(ນ) thùng phiếu (bầu cử).

ຫີບຫໍ່ [híp hò|(ນ) bao bì, kiện hàng.

ຫີບໜັງ [híp nắng|(ນ) va li da.

ຫີບອ້ອຍ [híp ói|(ກ) ép mía.

ຫຸບ [húp|(ກ) 1) ngậm, khẹp. ປາໃຫຍ່ຫຸບປາມ້ອຍ : cá lớn ngậm cá bé. ຫຸບປາກ : ngậm miệng. 2) cụp. ຫຸບຄັ້ນຮິມ : cụp ô. ດອກໄມ້ຫຸບ : hoa cụp cánh. 3) hót, vơ. ຫຸບເອົາໄປໝົດ : hót đi hết, vơ đi hết.

ຫຸບຂາ [húp khá|(ກ) khẹp chân.

ຫຸບຄັ້ນຮິມ [húp khăn hóm|(ກ) cụp ô.

ຫຸບປາກ [húp pạ|(ກ) ngậm miệng.

ຫຸບປົກ [húp pi|(ກ) cụp cánh.

ຫຸບ [huúp|(ກ) húp (canh), hóp (hơi). ຫຸບນ້ຳແກງ, ຫຸບແກງ : húp canh.

ເັ້ຍ [hé|(ກ) 1.(ນ) mưa đá, hạt mưa đá. ໝາກເັ້ຍ : hạt mưa đá. 2.(ນ) tên một loại cây leo, trái nhỏ khi chín có màu trong như hạt mưa đá (ໝາກເັ້ຍ). 3.(ນ) (động vật) con ve (trâu, bò). ໂຕເັ້ຍ : con ve (trâu, bò).

ເຫບ [hệ|(ນ) (động vật) con mòng két.

ແຫບ [hệ] 1.(ກ) ría. ປາແຫບເປັດ : cá ría câu, cá ría mồi. ເປັດແຫບເຫຍື້ອ : vệt ría mồi. 2.(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng). ສຽງແຫບ, ຄໍ່ແຫບ : khản tiếng, khản giọng.

ແຫບຄໍ່ [hệ| kho|(ຄ) khàn, khản (giọng, tiếng).

ແຫບຫ້າວ [hệ| hạo|(ຄ) khàn khàn (giọng, tiếng).

ໂຫບ [hộp|(ກ) ôm (nhiều hơn "ຫອບ"). ໂຫບເຄື່ອງ : ôm đồ.

ຫອບ [hộp] 1.(ກ) 1) ôm, vơ (láy). ຫອບເອົາເຄື່ອງ : vơ láy đồ. 2) thỏ gắp. ຫາຍໃຈຫອບ : thỏ gắp. 3) chạy gắp, phi. ມ້າຫອບໄປໄວໆ : ngựa phi nhanh. ແລ່ນຫອບ : chạy gắp, chạy hết sức. 2.(ນ) ôm. ພືນຫອບໜຶ່ງ : một ôm củi. ຂອງພໍ່ຫອບ : đồ đủ một ôm.

ຫອບຄົວ [hộp khua|(ກ) (thay đổi) nơi ở, chỗ ở.

ຫອບຫ້ວ [hộp hị|(ກ) 1) mang xách, ôm xách. 2) dùm bọc. ຄົນຄູ່ນີ້ເຖິງຈະຍາກຈົນປານໃດ ເຂົາກໍຫອບຫ້ວກັນໄປ : cặp này dầu có khó khăn như

thé nào vẫn dùm bọc lẫn nhau.

ເຫີບ [hợp](ກ) hóc, chổ thành lỗ sâu vào, lôm vào. ເຫີບຫີນ : hóc đá.

ເຫີບຫີນ [hợp hín](ນ) hóc đá.

ຫາມ [hám] 1.(ນ) tên một loại bọ, thân và chân dài, màu nâu, tựa như cành cây khô (ແມງຫາມ ຜີ, ແມງຫາມໂລງ). 2.(ກ) khiêng, khênh. ຫາມເຄື່ອງ : khiêng đồ. ຫາບຫາມ : khiêng vác, khênh vác. (ສຳນວນ) ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ : (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gây bánh xe.

ຫາມຮຸ່ງຫາມຄຳ [hám hùng hám khảm] (ສຳນວນ) đầu tắt mặt tối; đầu tro mặt muội.

ຫ້າມ [hạm] 1.(ກ) 1) cấm. ຫ້າມສູບຢາ, ຫ້າມດູດຢາ : cấm hút thuốc. ຫ້າມປາມ : cấm đoán, nghiêm cấm. ຫາງຫ້າມ : đường cấm. 2) ngăn, ngăn cản, ngăn chặn. ຫ້າມຫັບ : chặn quân, ngăn chặn quân. 3) cấm (máu). ຫ້າມເລືອດ, ຕູດເລືອດ : cấm máu. 4) ຄື: ຫ້າມລ້. hãm lại, thẳng lại, phanh lại. ຫ້າມຝະແລ້ງ : hãm phanh. 2.(ນ) tên bức tượng Phật (ພະປາງຫ້າມຍາດ, ພະປາງຫ້າມສະໝຸດ).

ຫ້າມກິນ [hạm kinh](ກ) cấm ăn.

ຫ້າມເຂົ້າ [hạm khậu](ກ) cấm vào.

ຫ້າມໃຈ [hạm chay](ກ) cấm lòng, nén lòng.

ຫ້າມຈັກ [hạm chác](ກ) dùng máy.

ຫ້າມຈັບ [hạm chấp](ກ) cấm sờ, cấm rờ.

ຫ້າມສູບຢາ [hạm súp đa](ກ) cấm hút thuốc. ຫີ່ນີ້ ຫ້າມສູບຢາ : cấm hút thuốc ở đây.

ຫ້າມໃຊ້ [hạm xáy](ກ) cấm sử dụng.

ຫ້າມເດັດຂາດ [hạm déch khạt](ກ) cấm tuyệt đối, cấm dứt khoát.

ຫ້າມຕິດປະກາດ [hạm tích pả cạt](ກ) cấm dán yết thị (thông báo).

ຫ້າມຫາງ [hạm thang](ກ) cấm đường.

ຫ້າມປະກັນ [hạm pả canh](ກ) cấm bảo lãnh.

ຫ້າມປາມ [hạm pam](ກ) cấm đoán, nghiêm cấm. ຫ້າມປາມການສົມລົດເສລີ : cấm đoán hôn nhân tự do.

ຫ້າມຜະແລ້ງ [hạm ả leng] ຄື: ຫ້າມຝະແລ້ງ.

ຫ້າມຝະແລ້ງ [hạm phá leng](ກ) hãm phanh, thẳng lại, phanh lại.

ຫ້າມຢຽບຫຍ້າ [hạm diệp nhạ](ກ) cấm đập cỏ, cấm giẫm cỏ.

ຫ້າມຢັ່ງມ [hạm diễm](ກ) cấm thăm, cấm thăm nom.

ຫ້າມລ້ [hạm lỏ] 1.(ກ) ຄື: ຫ້າມ. hãm phanh. 2.(ນ) cái hãm phanh.

ຫ້າມເລືອດ [hạm lúot](ກ) cấm máu. ຫ້າມເລືອດໃຫ້ຄົນເຈັບ : cấm máu cho người đau.

ຫ້າມຫວງ [hạm huống] ຄື: ຫວງຫ້າມ.

ຫຸ່ມ [húm](ກ) yêu quý, ngưỡng mộ.

ຫຸ່ມແພງ [húm feng](ນ) ຄື: ຫຸ່ມພັນ.

ຫຸ່ມພັນ [húm fanh](ນ) ຄື: ຫຸ່ມແພງ. (cổ) cận thần (của vua).

ຫຸ່ມຍ້ອງ [húm dồng](ກ) trang trí, trang hoàng. ໃຫ້ແຕ່ງຫ້າງ ຫຸ່ມຍ້ອງຊູ່ຊຸມ (ສິນ) : cho chuẩn bị trang hoàng hết các nhóm.

ຫຸ່ມຫໍ [húm hò](ກ) tôn kính, kính nể.

ຫຸ່ມຫົວ [húm húa](ກ) vui mừng, hả dạ, hân hoan. ຊົມຊື່ນຫຸ່ມຫົວ (ສິນ) : hả lòng hả dạ.

ຫຸ່ມແຫນ [húm hén](ກ) bao bọc, bao quanh, vây quanh. ຄືນໆຂ້າ ໃນນອກຫຸ່ມແຫນ (ສິນ) : tôi tớ âm ĩ trong ngoài vây quanh.

ຫຸ່ມ [hùm] 1.(ກ) rút lại, co lại, chum lại. 2.(ກ) khinh bỉ, khinh thường, đánh giá thấp, coi rẻ. ຖືຫຸ່ມ : coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຫຸ້ມ [hụm](ກ) 1) bọc, bung. ຫຸ້ມກອງ : bung mặt trống. 2) bao, bọc, bao bọc, bảo vệ. ລົດຫຸ້ມເກາະ : xe bọc thép.

ຫຸ້ມເກາະ [hụm có](ຄ) giáp sắt, bọc thép.

ຫຸ້ມຫໍ [hụm hò](ກ) ຄື: ຫໍຫຸ້ມ, bao bọc, bao phủ, bao trùm. ສວນຜັກມີຮົວຫຸ້ມຫໍ : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫມ [hém] 1.(ນ) cái kích (binh khí thời cổ). 2.(ນ) cung nỏ, mũi tên, tên nỏ. ປືນເຫມ : cái nỏ. ລູກເຫມ : mũi tên nỏ. 3.(ນ)(ປ.) 1) vàng, đồng vàng, đồng thau. 2) tên một loại voi (trong 10 loại). ເຫມະຫັດຖີ : tên một loại voi. 4.(ນ) mũi tên, mũi nỏ đã tẩm độc.

ແຫມ [hém](ກ) hí (ngựa hí). ມ້າແຫມ : ngựa hí.

ແຫ້ມ [hẹm](ຄ) sém, cháy; râm, sạm. ແຫ້ມແດດ : râm nắng, cháy nắng. ເຂົ້າແຫ້ມ : cơm cháy.

ແຫ້ມແດດ [hẹm đẹt](ຄ) râm nắng, sạm nắng.

cháy nắng.

ແຫ້ມໄພ [hẹm phay|(໑) râm nắng, sạm nắng, cháy nắng.

ຫ້ມ [hóm] 1.(ນ) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae). **ຫ້ມສວນ** : giền canh, giền tía, giền đỏ. **ຫ້ມພ້າວ** : giền cơm. **ຫ້ມໝາມ** : giền gai. **ຫ້ມຂີ້ໄກ່** : giền đuôi chồn. **ຫ້ມແດງ** : giền dẫu. 2.(ນ) (động vật) con sâu ăn rau giền, màu đỏ. **ແມງຜັກຫ້ມ** : con sâu rau giền. 3.(ກ) chín đều. **ສຸກຫ້ມ** : chín đều. 4.(໑) mải mê, say sưa, quá mức. **ມ່ວນຫ້ມ** : vui quá mức. 5.(ກ) mừng, mừng mủ. **ຫ້ມໝອງ** : mừng mủ.

ຫ້ມຂີ້ໄກ່ [hóm khị cày|(ນ) (thực vật) rau giền đuôi chồn, còn gọi là rau bương (Amaranthus paniculatus L).

ຫ້ມສວນ [hóm suón|(ນ) (thực vật) rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L).

ຫ້ມແດງ [hóm đeng|(ນ) (thực vật) rau giền dẫu, còn được trồng làm cây cảnh (Amaranthus caudatus L).

ຫ້ມພ້າວ [hóm fảo|(ນ) (thực vật) rau giền cơm (Amaranthus lividus L).

ຫ້ມໝາມ [hóm nám|(ນ) (thực vật) rau giền gai (Amaranthus spinosus L).

ຫ້ມ [hóm] 1.(ກ) mặc, bậc. **ຫ້ມເລື້ອ**, **ຫ້ມຜ້າ** : mặc áo. **ນຸ່ງຫ້ມ** : ăn mặc, ăn bậc. **ແນວນຸ່ງແນວຫ້ມ** : cái ăn cái mặc. (ສຳນວນ) **ນຸ່ງລົມຫ້ມພ້າ** : trần truồng. 2.(ນ) chặn, mềc. **ຜ້າຫ້ມ** : chặn, mềc. **ຜ້າຫ້ມນວມ** : chặn bồng, mềc bồng. 3.(ກ) quán lí.

ຫອມ [hóm] 1.(໑) thơm. **ກິ່ນຫອມ** : mùi thơm. **ຫອມຫວນ** : thơm ngát, ngào ngạt (thơm). **ເຄື່ອງຫອມ** : hương phẩm. 2.(ກ) 1) yêu, chuộng. **ຮັກຫອມ** : yêu chuộng. 2) gom, cúp. **ເກັບຫອມອອມຮີບ** : gom góp, cúp nhặt. 3.(ນ) 1) (thực vật) tên một loại chuối thơm (ກັວຍຫອມ). 2) các loại rau thơm : rau mùi tàu, rau mùi, rau húng quế, rau ngổ. **ຫອມຫໍ່** : rau húng quế. **ຜັກຫອມປ້ອມ** : rau ngổ. 4.(ກ) chăm sóc, gìn giữ. **ຍູທ່າງຫອມ**

ກຸມມານ : tha hồ chăm sóc con trai nhỏ. 5.(ກ) dẫn, hướng dẫn. **ຫໍ່ຫອມເດີນດັນ (ສິນ)** : hướng dẫn đi. 6.(ກ) tập hợp, tụ tập (lực lượng, binh sĩ). **ຫອມພົນ (ສິນ)** : tập hợp quân.

ຫອມກະທຸງມ [hóm cả thêm|(ນ) tói.

ຫອມກຸ້ມ [hóm củm|(໑) thơm ngát, thơm nức. **ດອກສົ້ມໂອຫອມກຸ້ມ** : hoa bưởi thơm ngát.

ຫອມຈັດ [hóm chắt|(໑) thơm phức.

ຫອມບົວ [hóm bùa|(ນ) hành, củ hành.

ຫອມເປ [hóm pê|(ນ) rau mùi tàu, còn gọi là rau mùi cần, mùi tàu, ngò tây, ngò tàu, ngò gai (Eryngium foetidum L, họ Apiaceae).

ຫອມປ້ອມ [hóm póm|(ນ) (thực vật) rau mùi, còn gọi là ngò, ngổ, ngổ thơm (Coriandrum sativum L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae).

ຫອມຫວນ [hóm huón|(໑) ngào ngạt (thơm). **ກິ່ນຫອມຫວນໃນສວນດອກກຸຫຼາຍ** : hương thơm ngào ngạt trong vườn hồng.

ຫອມຫັບ [hóm háp|(ກ) thu vén, cúp nhặt.

ຫ້ອມ [hóm] 1.(ນ) (thực vật) cây chàm, cây chàm mèo (nhuộm màu, nhuộm chàm) (Strobilanthes cusia Bremek hay Strobilanthes flaccidifolius Ness). **ຕົ້ນຫ້ອມບ້ານ**, **ຕົ້ນຫ້ອມນິນ** : cây chàm, cây chàm mèo. 2.(ກ) bao, bao quanh, vây quanh; hộ tống. **ຫ້ອມລ້ອມ** : bao bọc, vây quanh, xúm xít.

ຫ້ອມແກ່ວ [hóm kẻo|(ນ) (thực vật) cỏ mực, cỏ nhỏ nổi (Eclipta alba Hask). **ຫຍ້າຫ້ອມແກ່ວ** : cỏ mực, cỏ nhỏ nổi.

ຫ້ອມຊ້າງ [hóm sáng|(ນ) (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Lour).

ຫ້ອມນິນ [hóm ninh|(ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມບ້ານ [hóm bản|(ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມລ້ອມ [hóm lóm|(ກ) bao bọc, vây quanh, xúm xít. **ສວນຜັກມີຮົ່ວຫ້ອມລ້ອມ** : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫ້ມ [hóm|(ກ) hóc, ngổn; hòng, mong. **ບໍ່ໄດ້ເຫ້ມດອກ** : không được ngổn đầu. **ເຫ້ມມັ່ງ** :

ຫງ

ຫງ [ngó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ງ" (ngo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫງ" (ngó) âm cao. ຫງ່າງ : nghiêng.

ຫງີ [ngí] (ກ) ຄື: ຫງີ. khít khít, phì phì (trâu bò khi ngúi).

ຫງີ້ [ngú] ຄື: ຫງີ.

ຫງີວະ [ngúa] 1.(ກ) hành vi của trâu gọi bầy. ຄວາຍຫງີວະ : trâu gọi bầy. 2.(ຄ) nghe ngọ (tiếng trâu gọi bầy).

ໃຫງ່ [ngà] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຜົງ, ຂີ້ລະອອງ. bụi, bụi bám, bụi mù. ໃຫງ່ຂີ້ຜົນ : bụi, bụi bám. 2.(ກ) bay. ໃຫງ່ງ້ອງ : bụi bay mù mịt. ດິນໃຫງ່ກຸ່ມງ : bụi bay tú tung.

ໃຫງ່ງ້ອງ [ngà ngóng] (ກ) bụi bay mù mịt.

ເຫງົາ [ngá] (ຄ) 1) vắng vẻ, hiu quạnh. ເຮືອນເຫງົາ : nhà hiu quạnh. 2) buồn, buồn rầu. ຂ້ອຍເຫງົາ : tôi buồn. 3) năm, số năm (số đếm).

ເຫງົາໃຈ [ngá chay] (ຄ) buồn lòng, buồn chán. ມີເລື່ອງເຫງົາໃຈ : có chuyện buồn chán.

ເຫງົາເສົາ [ngá sạ] (ຄ) buồn tẻ. ບັນຍາກາດວັນບຸນເຫງົາເສົາ : không khí ngày lễ buồn tẻ.

ເຫງົານອນ [ngá non] (ກ) buồn ngủ. ເຫງົານອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ díp mắt lại.

ເຫງົາຫງອຍ [ngá ngói] (ຄ) buồn bã, rầu rĩ, có dốt. ສີໜ້າເຫງົາຫງອຍ : nét mặt buồn bã.

ເຫງົ້າ [ngau] (ນ) 1) nguồn, ngọn nguồn, gốc gác. ກິກເຄົ້າເຫງົ້າຕໍ່ : gốc gác, ngọn nguồn. 2) ຄື: ເຫງົ້າໄມ້. gốc, gốc cây. ຊຸດເຫງົ້າໄມ້ : đào gốc cây.

ເຫງົ້າໄຜ່ [ngau fây] (ນ) gốc tre.

ເຫງົ້າໄມ້ [ngau máy] (ນ) gốc cây.

ຫງໍາ [ngám] 1.(ກ) che, che lấp, che khuất. (ພາສິດ) ໄມ້ໃຫຍ່ຫງໍານາ ຂາໃຫຍ່ຫງໍາຫີ : (cây lớn che

lấp ruộng, dùn lớn che âm hộ). 2.(ກ) thù. ຫງໍາໃນໃຈ : oán thù. ຫງໍາເງືອດ : hận thù. 3.(ກ) suy xét, suy nghĩ. ຄິດຫງໍາ : suy nghĩ cẩn kẽ. ຫງໍາເບິ່ງ : xem xét kĩ lưỡng.

ຫງໍາເງືອດ [ngám nguót] (ກ) căm ghét, hiềm thù, hận thù.

ຫງາກ [ngac] (ຄ) 1) (tiếng khóc) nước mắt. ໄຫ້ຫງາກງ : khóc nước mắt. 2) ngờ ngạc, ngạc ngac. ຄົນເຫງົາຫງາກ : người ngờ ngạc.

ເຫງກ [ngêc] ຄື: ເຫງກງ.

ເຫງກງ [ngêc ngêc] (ຄ) ăng ăng, oăng oăng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງກງ : con chó bị đánh kêu ăng ăng.

ຫງອກ [ngooc] (ຄ) bạc (trắng). ຜົມຫງອກ : tóc bạc. ຫຼີກຜົມຫງອກ : nhỏ tóc bạc.

ເຫງົກ [ngơc] (ຄ) ຄື: ເງິງງະງ. ngờ ngạc, ngạc ngac. ຄົນເຫງົກ, ຄົນເຫງົກຫງາກ : người ngờ ngạc.

ເຫງົກຫງາກ [ngơc ngac] (ຄ) ngờ ngạc, ngạc ngac. ໃຫຍ່ແລ້ວພັດເຫງົກຫງາກໂພດ : lớn rồi mà trông ngạc ngac quá.

ເຫງືອກ [nguoc] 1.(ນ) ຄື: ເຫືອກ. (y) vom miệng, hàm ếch. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກເຫງືອກ : há miệng thấy cả vom. 2.(ນ) ຄື: ພັນ. nướu răng, lợi. ເຫງືອກແຂ້ວ, ພັນແຂ້ວ : nướu răng, lợi.

ຫງ້າງ [ngang] (ກ) lật ngửa, lật.

ເຫງັງ [ngéng] (ຄ) ăng (tiếng kêu của chó khi bị đánh hoặc bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງັງປາດໜຶ່ງແລ້ວປົບໜີໄປ : bị đánh con chó kêu đánh ăng một cái rồi lủi mất.

ເຫງັງງ [ngéng ngéng] (ຄ) ăng ăng (tiếng kêu của chó liên tiếp khi bị đánh hoặc bị đau). ໝາຮ້ອງເຫງັງງ : chó kêu ăng ăng.

ຫງ່າງ [nghiêng] 1.(ກ) lảng (tai). ຫງ່າງຫຸພັງ : lảng tai nghe. 2.(ກ) nghiêng. ກຳແພງຫງ່າງຂີ້ຫຼົ່ມ : tường nghiêng sấp đổ.

ຫງາຍ [ngái] 1.(ກ) ngũa. ຫງາຍໄພ້ : ngũa bài, ngũa bài ra. ຫງາຍໜ້າ : ngũa mặt. ຫງາຍທ້ອງ : ngũa bụng. ລົມຫງາຍຄາງ : ngã trở cằm. ນອນຫງາຍ : nằm ngũa. 2.(ຄ) sáng (trắng lên). ເດືອນຫງາຍ : trắng sáng.

ຫງາຍຂຶ້ນ [ngái khựnh] (ກ) ngũa lên, ngũa ra.

ຫງາຍທ້ອງ [ngái thoóng](ກ) ngũa bung.
 ຫງາຍໝ້າ [ngái nạ](ກ) ngũa mặt.
 ຫງາຍຫຼັງ [ngái lǎng](ກ) ngũa bung.
 ຫງ້ຽຍງ [ngui ngui] ຄື: ຫງ້ຽຍງ.
 ຫງ້ຽຍງ [ngui ngui](ຄ) ngoeo ngoeo (tiếng khóc).
 ໄຫ້ຫງ້ຽຍງ : khóc ngoeo ngoeo.
 ໄຫ້ງ້ຍ [ngõi](ກວ) ngã xuống, ngã sang một bên,
 ngã từ từ. ລາວຖືກປົນຍິງ ລົມໄຫ້ງ້ຍລົງ : anh ấy
 bị sủng bán, từ từ ngã xuống.
 ຫງອຍ [ngoi] 1.(ກ) ngã, rung. ລົມຫງອຍລົງ :
 ngã rung xuống. 2.(ຄ) 1) không hoạt động, i.
 ມັງຫງອຍບໍ່ເຮັດຫຍັງ : ngõi i chẳng làm gì. 2)
 buồn bã, buồn thiu. ຫງອຍເຫງົາ : buồn bã.
 ຫງອຍເຫງົາ [ngoi ngáu](ຄ) buồn bã, rầu rĩ, cò
 độc. ສີໝ້າຫງອຍເຫງົາ : nét mặt buồn bã. ມັງ
 ກອງກອຍຫງອຍເຫງົາ : ngõi rầu rĩ.
 ຫງ່ອຍ [ngoi](ຄ) chặm, chặm chap, lè mê. ຄົນ
 ຫງ່ອຍ : ngừi chặm chap.
 ຫງ່ອຍງ [ngoi ngoi](ຄ) chặm chap, lè mê. ອາຍຸ
 ສູງແລ້ວເດີນເທີນກໍຫງ່ອຍງ ບໍ່ວ່ອງໄວ : có tuổi rồi
 cho nên đi đúng chặm chap; không nhanh nhẹn.
 ຫງ້ອຍ [ngoi] 1.(ກ) ngã, rơi từ từ. ນົກຫງ້ອຍປີອກ :
 chim rơi bịch. 2.(ຄ) chặm rãi, từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍ
 ໆ : nói từ từ.
 ຫງ້ອຍງ [ngoi ngoi](ຄ) từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍງ : nói
 từ từ.
 ຫງວຍ [nguoi](ກ) 1) ngã ngũa lưng, ngã chỏng
 kỉnh. ລົມຫງວຍ : ngã chỏng kỉnh. 2) nghiêng
 ngả, long lay, lung lay. ຫງວຍຫງວ້ນ : nghiêng
 ngả, long lay, lung lay.
 ຫງວຍຫງວ້ນ [nguoi ngoan](ກ) nghiêng ngả,
 long lay, lung lay. ຄືລິຫງວຍຫງວ້ນ (ລືບ) : núi
 rùng nghiêng ngả.
 ແຫງດ [nghet](ຄ) (hôi) thum thum. ເໝັນແຫງດ
 ໆ : hôi thum thum.
 ໄຫງດ [ngot] 1.(ນ) (động vật) con chèo chèo
 (nhái). 2.(ກ) ຄື: ໄຫງດເຫງດ. ngát ngư.
 ໄຫງດເຫງດ [ngot nghet](ກ) ngát ngưởng. ບັກ
 ດາຄັນຍົກໄຫງດເຫງດຂ້າງຕຶກຫຼືກໍລັງກໍສ້າງ :
 những chiếc cầu ngát ngưởng bên ngõi nhà
 cao tầng xây dở.
 ຫງ້ນໄຫງ [nganh ngáy](ກ) ຄື: ຫວ້ນໄຫວ. rung

chuyển, rung động. ເໝືອນດັງໝ້າຂົວກໍ ດິນຂົບັນ
 ຫງ້ນໄຫງ (ກາ) : tựa như trời sẽ sập, đất sẽ rung
 chuyển.
 ເຫງ້ນ [nghénh](ນ) ຄື: ເຫັນ. (động vật) con cáy,
 con chồn. ເຫງ້ນອົມ : cáy hương, chồn hương.
 ແຫງນ [nghén](ກ) ຄື: ແຫນ. ngườc mắt, ngườc
 mắt. ແຫງນໝ້າເບິ່ງດາວ : ngườc mắt nhìn sao.
 ແຫງນຄໍ [nghén khoi](ກ) nghển cổ.
 ແຫງນເບິ່ງ [nghén bòng](ກ) ngườc nhìn, ngườc
 lên nhìn.
 ແຫງນໝ້າ [nghén nạ](ກ) ngườc mắt, ngườc mắt.
 ຫງູບ [ngup](ກ) phủ phục, cúi. ເງີຍຫງູບ (ສິນ) :
 cúi ngẩng.
 ຫງ່ວມເຫງົາ [nguom ngáu](ຄ) buồn bã, ảo não.
 ຫ່າຫຼືຫງ່ວມເຫງົາ : thái độ buồn bã. (ສຳນວນ) ຈັບ
 ເຈົ້າຫງ່ວມເຫງົາ : ú rừ.
 ຫງ່າວ [ngào] ເບິ່ງ: ຫງ່າວງ.
 ຫງ່າວງ [ngào ngào](ຄ) meo meo, ngoeo ngoeo
 (tiếng mèo kêu). ແມວຮ້ອງຫງ່າວງ : mèo kêu
 ngoeo ngoeo, mèo kêu meo meo.
 ຫງ້າວ [ngao] ເບິ່ງ: ຫງ້າວງ.
 ຫງ້າວງ [ngao ngao](ກ) ngoao ngoao, ngoeo
 ngoeo. ແມວຫວງປາຍ້າງຫງ້າວງ : mèo tiếc cá
 kêu ngoao ngoao.
 ແຫງ້ວ [ngheo](ກ) ngoeo; liếc xéo, háy. ເວົ້າບໍ່
 ຖືກໃຈເຮັດອາການແຫງ້ວໄປທາງຂ້າງບາດໝັງ :
 nói không vừa ý, liếc xéo một cái.

ຫຍ



ຫຍ [nhó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ຍ" (nhó) âm thấp trở thành phụ âm "ຫຍ" (nhó) âm cao. ຫຍ້າ : cò.
 ຫຍະ [nhǎ](ຄ) nhám, ráp. ກິນເຂົ້າມີເມັດດິນຊາຍ
 ເຮັດໃຫ້ຫຍະລົມ : ăn cơm có lẫn cát làm ráp lười.
 ຫຍ້າ [nhạ](ນ) cò. ເສຍຫຍ້າ : làm cò, giã y cò.
 ຫຍ້າຄາ : cò tranh.

ຫຍ້າຂີ້ໄກ່ [nhạ khị cày] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
 ຫຍ້າຂີ້ອັນ [nhạ khị ón](n) ké đầu ngựa, thừng nhĩ (Xanthium Strumarium).
 ຫຍ້າຂ້າໜອນ [nhạ khạ nón](n) cây bọ mắm (Pouzolzia indica Gaud).
 ຫຍ້າຄາ [nhạ kha](n) cỏ tranh (Imperata cylindrica).
 ຫຍ້າໂຄຍງູ [nhạ khôi ngu](n) cỏ xước, còn gọi là ngưu tất nam (Achyranthes aspera L, họ Amaranthaceae).
 ຫຍ້າງວງຊ້າງ [nhạ kha](n) vòi voi (Heliotropium indicum).
 ຫຍ້າຈີນາຍກ້ອມ [nhạ chì nai côm](n) bồ bồ, nhân trần bồ bồ (Adenosma capitatum Benth, họ Scrophulariaceae).
 ຫຍ້າຈີນາຍກ້ອມຂຽວ [nhạ chì nai côm](n) nhân trần (Adenosma caeruleum R. Br, họ Scrophulariaceae).
 ຫຍ້າຍຸບ [nhạ nhựp nhóp](n) ຄື: ຫຍ້າຍຸບຍອບ. cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L).
 ຫຍ້າຍຸບຍອບ [nhạ nhựp nhóp] ເບິ່ງ: ຫຍ້າຍຸບ.
 ຫຍ້າຍຽວມ້າ [nhạ nhiều mã](n) (thực vật) chùa dù (Elsholtzia blande Benth, họ Labiatae).
 ຫຍ້າຕ້ານເຊື້ອ [nhạ tán xửả] ເບິ່ງ: ກະດູມຄຳ.
 ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບນ້ອຍ [nhạ nắm nôm bay nói](n) cỏ sữa nhỏ lá (Euphorbia thymifolia Burm).
 ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບໃຫຍ່ [nhạ nắm nôm bay nhày](n) cỏ sữa lớn lá (Euphorbia hirta Linn).
 ຫຍ້າຜາກຄວາຍ [nhạ fạp khoai](n) cỏ mần trâu (Eleusine indica).
 ຫຍ້າຝາກ [nhạ phạp](n) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).
 ຫຍ້າຝາກ [nhạ fạp](n) ເບິ່ງ: ຫຍ້າຝາກ.
 ຫຍ້າຝາກ [nhạ fạp](n) ຄື: ຫຍ້າຝາກ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).
 ຫຍ້າພັນງູຂຽວ [nhạ fãn ngu khiếu](n) ngưu tất (Achyranthes bidentata Blume, họ Amaranthaceae).
 ຫຍ້າມັງກະຕ່າຍ [nhạ mủng cả tài]ເບິ່ງ: ມັງກະຕ່າຍ.
 ຫຍ້າຫ້ອມແກ້ວ [nhạ hòm kẻo](n) cỏ mực, cỏ

nhọ nôi, hạn liên thảo (Eclipta alba Hask).
 ຫຍ້າໝວດແມວ [nhạ nuột meo](n) râu mèo, cây bông bạc (Orthosiphon aristatus).
 ຫຍ້າຫວ້ານຈ້ອຍ [nhạ vạn chỏi] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.
 ຫຍ້າ [nhụ](๓) nhàu, nhàu. ສິ່ງເສື້ອຫຍຸ້ຄືຖືກຍ່ອງ : áo quần nhàu như bị vò.
 ຫຍ້າຫຍີ້ [nhụ nhĩ](๓) nhàu nhĩ. ສິ່ງເສື້ອຕິດເຕັມ ຕົ້ມຫຍຸ້ຫຍີ້ : áo quần nhàu nhĩ, dính đầy bùn đất.
 ຫຍ້າ [nhụ](๓) quăn, co (ở đầu mút).
 ແຫຍຍະ [nhẻ](๓) nhám, ráp. ແຫຍຍະລິ້ນ : ráp luỡi.
 ແຫຍຍ [nhẻ] ຄື: ແຫຍຍະ. ແຫຍຍລິ້ນ : ráp luỡi.
 ແຫຍຍ່ [nhẻ] 1.(ກ) 1) xỏ. ແຫຍຍ່ຮູເຂັ້ມ : xỏ kim, xỏ lỗ kim. 2) chọc. ແຫຍຍ່ຮັງມິດແຕງ : chọc tổ kiến lửa (để lấy trứng kiến). 2.(ກ) thọc, cù, hích (làm cho giât mình). ແຫຍຍ່ສ້ວງ : cù hồng. ຍຸແຫຍຍ່ : xúi giục, xúi bậy (cho gây nhau).
 ແຫຍຍັ [nhẻ](ກ) chen, lán, chen lán. ແຫຍຍັກັນໄປ ງານບຸນ : chen lán nhau đi lễ hội.
 ຫຍ້ຍັ [nhỏ](ກ) 1) tóm tắt, tóm lại (cho ngắn). ບົດສະຫຼຸບຫຍ້ຍັ : bản tóm tắt. ເວົ້າໂດຍຫຍ້ຍັ : nói tóm lại. 2) nhẩn, nhàu. ເສື້ອຫຍ້ຍັ : áo nhẩn, áo nhàu.
 ຫຍ້ຍຄວາມ [nhỏ khoam](ກ) rút ngắn, cõ gọn, tóm tắt (nội dung).
 ຫຍ້ຍຕົວ [nhỏ tua](ກ) co người lại, co ro, thu lu.
 ຫຍ້ຍທັ້ [nhỏ thỏ](ກ) chán nản, thoái chí. ອາການຫຍ້ຍທັ້ຂອງສັງຄົມ : tình trạng chán nản của xã hội.
 ຫຍ້ຍເລື້ອງ [nhỏ lường](ກ) tóm tắt nội dung.
 ຫຍ້ຍຫຍັ້ນ [nhỏ nhẩn](ກ) nhạt bóng, chế giễu. ມັກຫຍ້ຍຫຍັ້ນຕູ້ອັນ : hay chế giễu người khác.
 ຫຍ້ຍຫຍ່ອນ [nhỏ nhòn](ກ) nhỏ bớt, giảm bớt.
 ເຫຍ້ຍອ [nhửả](n) 1) mồi, mồi câu. ວ່ເຫຍ້ຍອ : thả mồi. ກິນເຫຍ້ຍອ : ăn mồi. 2) mồi, con mồi, nạn nhân. ຕົກເປັນເຫຍ້ຍອ : làm mồi. ຄົນໂງ່ຍ່ອມຕົກເປັນເຫຍ້ຍອຂອງຄົນສັໂກງ : người đại ất trở thành mồi của kẻ gian ngoan.
 ເຫຍ້ຍອ [nhửả](n) ຄື: ຂີ້ເຫຍ້ຍອ. rác, rác ruỡi. ກວາດເຫຍ້ຍອ : quét rác.
 ຫຍ້ຍວງ [nhùa nhùa](ກວ) (làm, hoạt động) hỗn loạn, rối loạn, náo loạn, tán loạn. ລູກໄກ່ນ້ອຍ

ຂ້ອຍ ມັນກໍຍັງບໍ່ຍ້ານ : đến tôi mà nó cũng không sợ. 2) để sợ, khùng khiếp. ຫຍອນຫຍໍ້ : khiếp vía, sợ mất vía.

ຫຍອນຫຍໍ້ [nhón nhò] 1.(ຄ) khiếp vía, sợ mất vía. ຕົກໃຈຈົນຂວັນຫົວອ່ອນຫຍອນຫຍໍ້ : giật mình đến sợ mất vía. 2.(ຄ) (tình trạng) ôm vào ngực, bồng vào trong ngực. ຫຍອນຫຍໍ້ອູ້ມ (ກອນ) : ôm vào ngực.

ຫຍ້ອນ [nhon](ຄ) gán một bên, lòi ra một bên. ຫຍ້ບ [nháp](ກ) xê, dịch, xích. ຫຍ້ບເຂົ້າມາໃກ້ນີ້ : dịch lại gần đây. ຫຍ້ບອອກໜ້ອຍໜຶ່ງ : xích ra một tí. ຫຍ້ບໃກ້ເຂົ້າມາ : dịch lại gần, xích lại gần. ຫຍ້ບອອກໄປ : dịch ra, xích ra.

ຫຍ້ບເຂົ້າ [nháp khậu](ກ) xích lại, xích vô. ຫຍ້ບເຂົ້າຫາກັນ : xích lại gần nhau.

ຫຍ້ບຍ້າຍ [nháp nhái](ກ) di dịch. ຫຍ້ບຍ້າຍໄປທາງຂວາໜ້ອຍໜຶ່ງ : di dịch sang phải một chút.

ຫຍາບ [nhap](ຄ) 1) dai. ຊີ້ນຫຍາບ : thịt dai. 2) thô lĩ, tục, thô tục. ເວົ້າຫຍາບ : ăn nói thô lĩ. ຄຳຫຍາບ : lời tục, từ tục.

ຫຍາບຄາຍ [nhap khai](ຄ) lĩ măng, thô tục. ເວົ້າຈາຫຍາບຄາຍ : ăn nói thô tục. ນິດໄສຫຍາບຄາຍ : tính khí lĩ măng.

ຫຍາບຊ້າ [nhap xǎ](ຄ) thô bí, tục tằn. ເວົ້າຈາຫຍາບຊ້າ : ăn nói tục tằn. ຄຳເວົ້າຫຍາບຊ້າ : lời nói thô bí.

ຫຍາບຫຍາມ [nhap xǎ cá khéng](ກ) miệt thị. ປະນິດໄສຫຍາມຫຍາມຜູ້ຍິງ : bỏ thói miệt thị phụ nữ.

ຫຍິບ [nhíp](ກ) 1) may, khâu. ຫຍິບສິ່ງ : may quần. ຫຍິບເສື້ອ : may áo 2) đóng (sách). ຫຍິບປຶ້ມ : đóng sách.

ຫຍິບແສ່ວ [nhíp sèo](ກ) khâu thừa, khâu vá. ຫຍິບແສ່ວຫາເງິນ : khâu vá kiếm tiền.

ຫຍິບດົນ [nhíp đónh](ກ) khâu lược.

ຫຍິບຊີກແຊັກ [nhíp xịc xệc](ກ) vắt số.

ຫຍາມ [nhám] 1.(ກວ) hoàn toàn, luôn. ບໍ່ກິນຫຍາມ : hoàn toàn không ăn, không ăn luôn. ບໍ່ໄປຫຍາມ : không đi luôn. ບໍ່ເຮັດຫຍາມ : không làm luôn. 2.(ກ) khinh, khinh miệt, khinh bỉ, coi thường. ຫຍາມນ້ຳໜ້າ : khinh miệt, khinh bỉ.

ຫຍ້າມ [nhám](ກ) quen, quen thói. ເດັກໜ້ອຍລັກເຄື່ອງເລື້ອຍໆເລີຍຫຍ້າມ ເພາະບໍ່ມີຜູ້ວ່າໃຫ້ : trẻ ăn cắp đồ thường xuyên nên quen thói, bởi không có ai nói. (ພາສິດ) ໄດ້ຢ່າຫຍ້າມ ບໍ່ໄດ້ຢ່າຫຼາບ : thảng không kiêu, bại không nản.

ຫຍ້າມເກົ່າ [nhám cầu](ກ) quen được, thường được, ăn quen.

ຫຍຸ່ມ [nhúm](ກ) nhúm, quắp.

ຫຍຸ່ມ [nhúm](ກ) khóm. ຫຍ້າເກີດເປັນຫຍຸ່ມໆ : có mọc thành khóm.

ຫຍຸ້ມ [nhum](ກ) ຄື: xúm. xúm. ຫຍຸ້ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ແຫຍມ [nhém](ຄ) thưa, thưa thưa.

ຫຍ້ມ [nhòm](ກ) nhún. ຫຍ້ມງ່າໄມ້ : nhún cành cây.

ໂຫຍ້ມ [nhòm] ຄື: ຫຍ້ມ.

ຫຍອມແຫຍມ [nhóm nhém](ຄ) thưa thưa, lơ thơ. ໜວດປິ່ງຫຍອມແຫຍມ : râu mọc lơ thơ.

ຫຍ່ອມ [nhòm](ນ) đám nhỏ. ຫຍ່ອມຫຍ້າ : một đám cỏ.

ຫຍວມ [nhuóm](ກ) nhúm. ຫຍວມເຂົ້າ : nhúm gạo.

ຫຍ້າວ [nhào](ຄ) khô, héo, khô héo. ໝາກໜ້າວຫຍ້າວ : quả dưa khô héo.

ຫນ, ຫນ

ຫນ [nó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ນ" (no) âm thấp trở thành phụ âm "ຫນ, ຫນ" (nó) âm cao. ຫນາວ, ຫນາວ : lạnh.

ຫນາ [ná](ຄ) 1) dày. ປຶ້ມຫົວຫນາ : quyển sách dày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ບາງ". 2) nhiều, đông, chặt, dày đặc. ຫນາຕາ : đông đúc. ຫນາແຫນ້ນ : dày đặc, chặt ních, đông đúc. ຫນາຫູ : tiếng đống nhiều,

ໜ້າງົວ [nə nguə] 1.(ນ) một loại nám như mắt bò, tán trắng và trơn như mũi bò. ເຫັດໜ້າງົວ, ເຫັດດັງງົວ : nám mắt bò. 2.(ນ) tên một loại hoa, tựa mặt bò. ດອກໜ້າງົວ : hoa nà ngua, hoa mặt bò.

ໜ້າເຈ້ຍ [nə chá] (ນ) trang giấy. ຊຽນເຕັມໜ້າເຈ້ຍ : viết đầy trang giấy.

ໜ້າຈົວ [nə chù] (ນ) ຄື: ສີໜ້າ. (kiến trúc) đầu hồi. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາຍິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ໜ້າຈິດ [nə chut] (ຄ) mặt nhợt.

ໜ້າຈິດໜ້າຈາງ [nə chut nə chang] (ຄ) ຄື: ໜ້າຈິດໜ້າຈາວ. sắc mặt lợt lạt, bộ mặt nhợt nhạt.

ໜ້າຈິດໜ້າຈາວ [nə chut nə chao] ເບິ່ງ: ໜ້າຈິດໜ້າຈາງ.

ໜ້າຈັບໃຈ [nə chấp chay] (ຄ) thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, hấp dẫn, có duyên.

ໜ້າເສຍ [nə sí] (ຄ) mặt biến sắc.

ໜ້າເສຍດາຍ [nə sí dai] (ຄ) đáng tiếc, đáng hối tiếc.

ໜ້າເສີຍ [nə sói] (ຄ) dửng dưng, không xúc động. ເຮັດໜ້າເສີຍ : làm bộ mặt dửng dưng.

ໜ້າເສົ້າ [nə sǎu] (ຄ) mặt xù. ໄດ້ຂ້າວເສັງຕົກໜ້າເສົ້າໄປ : nghe tin không đỡ mặt xù lại.

ໜ້າໂສກ [nə sôc] ຄື: ໜ້າເສົ້າ.

ໜ້າສົງສານ [nə sóng sán] (ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại. ສະພາບໜ້າສົງສານ : tình cảnh đáng thương.

ໜ້າສົມເພດ [nə sóm fét] (ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại; buồn thảm, bi ai. ສຽງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiếng khóc bi ai.

ໜ້າສົງວ [nə siêu] (ນ) mặt nghiêng, khuôn mặt nhìn nghiêng.

ໜ້າຊີ້ໃຈຄິດ [nə xù chay khộc] (ພາສິດ) (mặt thẳng, lòng quanh co) giả nhân giả nghĩa.

ໜ້າຊິດ [nə xít] (ຄ) mặt tái, nhợt nhạt.

ໜ້າຊິນຕາບານ [nə xìn ta ban] (ຄ) hôn hờ, phẩn khởi.

ໜ້າຊົມເຊີຍ [nə xôm xoi] (ຄ) đáng phục, đáng khâm phục, đáng ngưỡng mộ, đáng hoan nghênh.

ໜ້າດີ້ [nə dủ] ເບິ່ງ: ໜ້າດ້ານ.

ໜ້າດຳ [nə dǎm] 1.(ຄ) mặt đen sạm, mặt nám đen. 2.(ກ) sạm mặt, xỉu mặt, mặt sa sạm. ໜ້າດຳຕາແດງ : mắt bình tinh, mắt tinh thần.

ໜ້າດຳຕາແດງ [nə dǎm] (ຄ) đỏ mặt tía tai.

ໜ້າແດງ [nə deng] (ຄ) đỏ mặt. ນາງສາວໜ້າແດງ ຍ້ອນຖືກຢອກ : cô gái đỏ mặt vì bị chọc.

ໜ້າດ້ານ [nə đán] (ຄ) ຄື: ໜ້າດີ້. mặt dày, mặt dày mày dạn, trắng tráo. ພວກໜ້າດ້ານ : đồ mặt dày.

ໜ້າດິນ [nə dinh] (ນ) mặt đất. ນົກຍິນຈຸໜ້າດິນ : chim bay sát mặt đất.

ໜ້າແດ່ນ [nə ðen] (ນ) vết trên mặt, đóm trên mặt.

ໜ້າຕາ [nə ta] (ນ) 1) mặt mày, mặt mũi; danh dự, tiếng tăm. ໜ້າຕາຍື່ມແຍ້ມ : mặt mày hôn hờ. ໜ້າຕາແຈ້ມໃສ : mặt mũi sáng sủa. 2) mặt mũi (thể diện, danh dự). ລູກເຕົ້າແບບນີ້ແມ່ນພໍ່ແມ່ຊື່ຍັງໜ້າຍັງຕາຍັງກັບພີ່ນ້ອງບ້ານໃກ້ເຮືອນ ຄຽງອີກ : con cái như thể thì bố mẹ còn mặt mũi nào mà nhìn bà con xóm giềng nữa.

ໜ້າຕາສະຫຼາດ [nə ta sǎ lạt] (ນ) vẻ mặt thông minh, sáng dạ.

ໜ້າຕາຍື່ມແຍ້ມ [nə ta nhím nhém] (ນ) mặt mày hôn hờ.

ໜ້າຕາດີ [nə ta di] (ຄ) đẹp, dễ nhìn, coi được, xem được.

ໜ້າຕັກ [nə tá] 1.(ນ) chiếu dài tính từ hai mút đầu gối (khi ngồi xếp bàng). 2.(ນ) số tiền đặt ngoài của một con bạc (không kể trong túi).

ໜ້າຕັ້ງ [nə táng] (ກວ) chiếu dọc, chiếu thẳng đứng.

ໜ້າຕ່າງ [nə tàng] (ນ) ຄື: ປ່ອງຢັງມ. cửa số. ປິດໜ້າຕ່າງ : đóng cửa số.

ໜ້າຕ້າງ [nə táng] (ນ) đường kính (gỗ). ໜ້າຕ້າງ ທ່ອນໄມ້ : đường kính súc gỗ.

ໜ້າຕາຍ [nə tai] (ຄ) giả lơ; tính bơ.

ໜ້າຕົ້ນ [nə tũn] (ກ) mặt mày ngơ ngác.

ໜ້າຕົ້ນ [nə tũnh] (ນ) mặt phải, mặt ngoài. ໜ້າຕົ້ນຂອງແຜ່ນແພ : mặt phải của tấm vải.

ໜ້າຖັງ [nə thǎng] (ນ) mặt tiền, mặt trước (của cửa hàng).

ໜ້າຖັງດັງຄົມ [nə thǎng đǎng khôm] (ນ) ຄື: ໜ້າ

ໜ້າເລືອດ : con buôn bóc lột tàn nhẫn.
 ໜ້າຫັກ [nə hǎc](ຄ) mặt mũi khoằm, mặt gầy.
 ໜ້າແຫ້ງ [nə hɛng](ຄ) có vẻ mặt mệt mỏi, bơ phờ.
 ໜ້າຫ່ຽວ [nə hiəu](ຄ) mặt nhăn.
 ໜ້າໃຫຍ່ [nə nhày](ກ) thể hiện ra quá địa vị của mình, làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.
 ເຮັດໜ້າໃຫຍ່ : làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.
 ໜ້າໃຫຍ່ໃຈສູງ [nə nhày chay súng](ນ) sự độ lượng, sự rộng lượng.
 ໜ້າຫຍຸ້ງ [nə nhụng](ຄ) cau mặt, méo mặt. ໜ້າຫຍຸ້ງຍ້ອນໜີສິນ : méo mặt vì nợ nần.
 ໜ້າໜາ [nə ná](ຄ) mặt dày. ພວກໜ້າໜາ : đồ mặt dày.
 ໜ້າໜ້ອງ [nə nong](ນ) mũi tên tẩm độc.
 ໜ້າໜ່າຍ [nə nài](ຄ) kinh tởm; chán, chán chường.
 ໜ້າໜາວ [nə náo](ນ) mùa lạnh. ໜ້າໜາວຕ້ອງລະວັງເປັນຫວັດ : mùa lạnh phải để phòng bị cảm.
 ໜ້າໜາ [nə má](ຄ) mặt mo, mặt chó (chửi). ບັກໜ້າໜາ! : thàng mặt chó!
 ໜ້າໝອງ [nə moóng](ນ) buồn rầu, buồn bã, u sầu.
 ໜ້າຫຼ່າ [nə là](ຄ) xanh xao, nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າຍ້ອນຢ້ານ : mặt nhợt nhạt vì sợ.
 ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ [nə là ta ti](ສຳນວນ) mặt xanh mày xám; mặt xám mày xanh.
 ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ [nə là ta lưóng](ສຳນວນ) mặt búng da chì.
 ໜ້າເຫຼື້ອມ [nə lưom](ຄ) vẻ trắng trợn, dáng kiêu căng, dáng ngạo mạn.
 ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫອກ [nə vạy lǎng loọc](ພາສິດ) (trước mặt thì lay, phía sau thì gheo) dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).
 ໜ້າອີກ [nə ớóc] ຄື: ໜ້າເອີກ.
 ໜ້າເອີກ [nə ớc](ນ) ຄື: ໜ້າອີກ. ນຽຸດ. ກະດູກໜ້າເອີກ : xương nưực. ໜ້າເອີກໃຫຍ່ : nưực to.
 ໜ້າອາຍ [nə ai](ຄ) xấu hổ, mắc cỡ. ໜ້າອາຍຈິນຢາກມຸດຕິນ : xấu hổ muốn độn thổ.
 ໜ້າອັດ [nə ắ́t](ນ) mặt đầy đặn.

ໜ້າອັດສະຈັນ [nə ắ́t sả chǎn](ຄ) kì diệu.
 ໜ້າອິດອັດ [nə út ắ́t](ຄ) bút rút, bực bội, bực bới.
 ໜ້າອ່ານ [nə àn](ຄ) đáng đọc. ປຶ້ມໜ້າອ່ານ : quyển sách đáng đọc.
 ໜ້າຮັກ [nə hǎc](ຄ) đẹp đẽ, xinh xắn, có duyên, yêu kiều, đáng yêu, dễ thương. ຍິງສາວໜ້າຮັກເດັ່ນຊັດຂຶ້ນກາງຝູງໝູ່ : cô gái xinh xắn nổi bật lên giữa đám bạn bè.
 ໜ້າຮ້າຍ [nə hǎi](ຄ) mặt dữ.
 ໜ້າຮ້ານ [nə hǎn](ບ) trước quán, bệ mặt quán. ຕົກແຕ່ງໜ້າຮ້ານ : trang trí bệ mặt quán.
 ໜ້າຮ້ອນ [nə hỏn](ນ) mùa nóng, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະຫິວາເມື່ອເຂົ້າໜ້າຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.
 ໜີ [ní](ກ) 1) trốn. ໜີບໍ່ພົ້ນ : trốn không thoát. ໜີລອດ : trốn thoát. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ : ăn xong quệt mỏ. 2) bỏ đi, rời khỏi; tránh. ປະໜີ : bỏ đi. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ : (tránh cọp lại gặp voi) tránh hùm, mắc hổ. (ພາສິດ) ໜີແຂ້ພັດໄປພໍ້ເສືອ : (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vó dừa, gặp vó dừa.
 ໜີແຂ້ພັດໄປພໍ້ເສືອ [ní khệ ắ́t pay fỏ sủa](ພາສິດ) (tránh cá sấu lại gặp cọp). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
 ໜີຈາກ [ní chạc](ກ) rời khỏi.
 ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ [ní sủa m fỏ khệ](ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vó dừa, gặp vó dừa; khinh khi mắc độc già; tránh đầng mỏ, mắc đầng má; tránh hùm, gặp chó sói; tránh hùm, mắc hổ; tránh lửa gặp nắng hè; tránh má lại ngã phải mỏ; tránh ông cá, ngã phải ông ba mười; tránh ông pháo, gặp ông mã; vắng câu gặp đó, vắng ó gặp quạ khoang.
 ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ [ní sủa m fỏ xắng](ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp voi). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.
 ໜີຕາມຜູ້ບ່າວ [ní tam fụ bào](ກ) trốn theo trai. ລູກສາວເຂົາໜີຕາມຜູ້ບ່າວແລ້ວ : con gái họ trốn theo trai rồi.
 ໜີບໍ່ພົ້ນ [ní bò fỏn](ກ) không tránh khỏi, không thoát. ຄົນກິນສິນບິນ ຈະໜີບໍ່ພົ້ນລູກ : kẻ ăn hối lộ sẽ không tránh khỏi nưực tù.

ngheñh ngàng. ຖ່າຍໜັກ : đại tiện, ỉa. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເບົາ". ຖ່າຍເບົາ : tiểu tiện, đại.

ໜັກກະດຽມ [nác cả điêm] ເບິ່ງ: ຂີ້ກະດຽມ.

ໜັກກາຍ [nác cai](๓) nặng mình, nặng nề.

ໜັກຂີ້ກະດຽມ [nác khí cả điêm] ເບິ່ງ: ຂີ້ກະດຽມ.

ໜັກໃຈ [nác chay](๓) ຄື: ໜັກອົກ. lo lắng, băn khoăn. ໜັກໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ [nác xòì cấn hạp, nhập xòì cấn đưng] (ພາສິດ) (nặng giúp nhau gánh, đại giúp nhau kéo) đeo nặng san cho nhau, ôm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ [nác xuôi cấn hạp, nhập xuôi cấn đưng] (ພາສິດ) (nặng giúp nhau gánh, đại giúp nhau kéo). (ເບິ່ງ): ໜັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ.

ໜັກບໍ່ເອົາ ເບົາບໍ່ສູ້ [nác bỏ au, bau bỏ sự] (ພາສິດ) (nặng không lấy, nhẹ không làm) làm không đưng xác, vác không đưng vai.

ໜັກປາກ [nác pác](๓) người ít nói, người tâm ngảm.

ໜັກມື [nác mu](๓) hơi quá đáng, nặng tay, quá tay. ຕີໜັກມືໄພດ : đánh quá tay.

ໜັກໜາ [nác ná](๓) nặng nề, trầm trọng. ແປກອີຫຼີ, ພະຍາດບໍ່ໜັກໜາພັດຕາຍ : quai lạ, bệnh không trầm trọng mà chết.

ໜັກໜາຊ່ອຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ອຍກັນປົວ [nác ná xuôi cấn đẩy, chép khay xuôi cấn pua] (ພາສິດ) đeo nặng san cho nhau, ôm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໜັກໜ້າ [nác nạ](๓) (công việc) khó lên, nặng lên; càng ngày càng khó. ວຽກງານນັບມື້ນັບໜັກໜ້າ : công việc ngày càng nặng lên, công việc càng ngày càng khó.

ໜັກໜ່ວງ [nác nuông](๓) 1) nặng nề. ວຽກງານໜັກໜ່ວງ : công việc nặng nề. 2) hét mình, đến nơi đến chốn, tận lực, tận tâm, tận tâm tận lực. ເຮັດຢ່າງໜັກໜ່ວງ : làm tận tâm.

ໜັກໜົນ [nác ninh](๓) nồn nà. ໜັກໜົນເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da nồn nà.

ໜັກແໜ້ນ [nác nện](๓) dứt khoát, kiên định. ທ່າທີໜັກແໜ້ນ : thái độ dứt khoát.

ໜັກອົກ [nác óc](๓) ຄື: ໜັກໃຈ. lo lắng, băn khoăn, khổ tâm.

ໜັກແຮງ [nác heng](๓) quá nặng, quá sức.

ໜັກ [néc](๓) ép, nén, ấn, đè xuống. ໜັກລົງ : ấn xuống.

ໜອກ [noọc] 1.(ນ) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ຜັກໜອກ : rau má. 2.(ນ) bưôu, u (ở vai bò, lạc đà). ໜອກງົວ : bưôu ở lưng bò.

ໜືອກ [nuộc](๓) đánh cá, đánh cừc, đánh cuộc; nước (đánh riêng chỉ hai người khi không được làm cái). ລົງໜືອກ : đặt nước.

ໜວກ [nuộc](๓) điếc. ຫູໜວກ, ຫູດຶງ : tai điếc. (ສຳນວນ) ເຮັດຫູໜວກກິນຟານ : giả điếc làm càn.

ໜວກຫູ [nuộc hú](๓) điếc tai, đính tai, điếc óc. ໜວກຫູກັບພວກເດັກນ້ອຍຂ້າງບ້ານ : điếc tai với mấy đứa nhỏ cạnh nhà.

ໜັງ [náng] 1.(ນ) 1) da. ໜັງສັດ : da thú. (ພາສິດ) ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. 2) vỏ trái cây có hình dáng như da (ພາກຂຽງໜັງ). 2.(ນ) tên một loại mít (ພາກມື້ໜັງ). 3.(ນ) phim, điện ảnh. ໜັງກະຕູນ : phim hoạt hình. ໄປເບິ່ງໜັງ : đi xem phim.

ໜັງແກະ [náng ké](ນ) da cừu.

ໜັງໄກ່ [náng cày](ນ) da gà; vải giấy (có dáng dấp như da gà).

ໜັງກຳພ້າ [náng cảm fả](ນ) lớp da phía ngoài, biểu bì.

ໜັງສື [náng sú](ນ) 1) chữ viết, văn tự. ກຶກໜັງສື : mù chữ. ໜັງສືພິມ : báo, báo chí. 2) giấy tờ, công văn. ແລ່ນໜັງສື : chạy giấy tờ. 3) sách. ອ່ານໜັງສື : đọc sách.

ໜັງສືຄູ່ມື [náng sú khù mư](ນ) sách tra cứu. ໜັງສືຄູ່ມືຄູ່ : sách tra cứu của giáo viên.

ໜັງສືສຳຄັນ [náng sú sảm khản](ນ) giấy tờ quan trọng, tài liệu quan trọng.

ໜັງສືສັນຍາ [náng sú sảm nha](ນ) bản hợp đồng, bản kí kết, bản giao kèo, bản khế ước, bản hiệp ước.

ໜັງສືເດີນທາງ [náng sú đơn thang](ນ) hộ chiếu, giấy thông hành. ໜັງສືເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

ແຫງສູ້ [néng sù](ຄ) ຄື: ແຫງວ່າ. tốt nhất, tốt hơn hết.

ແຫງໃຈ [néng chay](ກ) nghi ngờ, hồ nghi. ເບິ່ງຄົນບັນດາຈຸດທີ່ຍັງສົງໄສແຫງໃຈ : lại những chỗ còn hồ nghi.

ແຫງວ່າ [néng vạ](ຄ) ຄື: ແຫງສູ້. tốt nhất, tốt hơn hết. ແຫງວ່າໃຫ້ເຂົາພັກຜ່ອນ : tốt nhất là cứ để họ nghỉ ngơi.

ແຫງໜ່າຍ [néng nài](ຄ) chán ngán, chán chường. ແຫງໜ່າຍຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ແໜ່ງ [nèng](ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ໝາກແໜ່ງ : sa nhân.

ໂໜ້ງ [nòđng](ຄ) không ăn nhip, nói không rõ. ເວົ້າໂໜ້ງ : nói không rõ.

ໜອງ [noóng] 1.(ນ) ao. ໜອງປາ : ao cá. 2.(ນ) (y khoa) mụn. ນົກໜອງຫຼາຍ : mụn nhiều.

ໜອງໃນ [noóng nay](ນ) (y khoa) bệnh lậu, sự chảy mủ lậu. ໂລກໜອງໃນ : bệnh lậu.

ໜອງນ້ຳ [noóng nắmm](ນ) ao, hồ ao.

ໜອງບຶງ [noóng bưng](ນ) hồ đầm, hồ ao.

ໜ່ອງ [noòng](ຄ) (tiếng) xập xèng, xập xình. ສຽງດົນຕີໜ່ອງໆ : tiếng nhạc xập xình.

ໜ້ອງ [nooŋg](ນ) (thực vật) cây sui; tên một loại cây thuốc, thân lớn, có độc (Antiaris toxicaria (Pers) Leschen, họ Moraceae). ໜ້າໜ້ອງ : mũi tên tẩm nhựa cây sui. ໜ້ອງຕົ້ນ : cây sui.

ໜ້ອງຕົ້ນ [nooŋg tởnh](ນ) ເບິ່ງ: ໜ້ອງ.

ໜຽງ [niéng] 1.(ນ) cái diều (gà, vịt). ໜຽງໄກ່ : diều gà. 2.(ນ) (y khoa) bứu cổ. ພະຍາດໜຽງ : bệnh bứu cổ.

ໜຽງ [niéng](ກ) nhào, nhồi. ໜຽງແປ້ງ : nhào bột, nhồi bột.

ໜ່ວງ [nuòng](ກ) níu, níu kéo; trì hoãn, kéo dài. ໜ່ວງການເຈຍລະຈາ : kéo dài cuộc hội đàm. ໜ່ວງໜ່ວງ : trì hoãn, níu kéo.

ໜ່ວງເວລາ [nuòng vê la](ກ) trì hoãn, kéo dài thời gian. ໜ່ວງເວລາເຮັດຫຍັງໜ້າຫຼັງຂ້ອຍກໍ່ຈ່າຍແຕ່ຫໍ່ນັ້ນ : trì hoãn làm gì, trước sau tôi cũng trả ngẩn áy.

ໜ່ວງໜ່ວງ [nuòng niều](ກ) giũ lại, níu kéo, lẩn

lừa. ຮູ້ເຈົ້າຄາຈຶ່ງບໍ່ກ້າໜ່ວງໜ່ວງ : biết anh bạn nên không dám níu kéo. ໜ່ວງໜ່ວງເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lẩn lừa mãi không làm.

ໜ່ວງ [nuòng](ນ) cái bẫy chuột.

ໜ່າຍ [nái](ນ) ຄື: ຂະໜາຍ. ngà voi cái.

ໜ່າຍ [nài](ກ) ຄື: ຂໍ້ໜ່າຍ. chán, chán ngáy, ghét cay ghét đắng. ລາວໜ່າຍຄົນທີ່ເວົ້າຫຼາຍ : anh ta chán kể nói nhiều. ຈັງແມ່ນໜ່າຍ : thật kinh tởm, thật chán ngán. ເບື້ອໜ່າຍ : chán ngán, chán chường.

ໜ່າຍຂັງ [nài xǎng](ຄ) chán ghét.

ໜ່າຍໜາ [nài nắ](ຄ) chán nản. ເຫັນແລ້ວໜ່າຍໜາ (ສິນ) : thấy rồi chán nản.

ໜ່າຍໜ້າ [nài nắ](ຄ) chán mặt, chán ghét. ໜ່າຍໜ້າມຶງເດ! : chán cái mặt mi ghê!

ໜ່າຍໜີ [nài ní](ກ) bỏ đi vì chịu không nổi. ທົນບໍ່ໄດ້ຈຶ່ງໜ່າຍໜີ : chịu đựng không nổi mới bỏ đi.

ໜ່າຍແຫງ [nài néng](ຄ) chán ngán, chán chường. ໜ່າຍແຫງຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ໜ້າຍ [nại](ຄ) phai, bạc, nhạt (màu). ໜ້າຍສີ : bạc màu, phai màu.

ໜ້ອຍ [nói] ເບິ່ງ: ໜ້ອຍ.

ໜ້ອຍ [nòi] ຄື: ໜ້ອຍ.

ໜ້ອຍ [nòi](ຄ) ຄື: ໜ້ອຍ, ໜ້ອຍ. ít, một tí, một chút. ກິນໜ້ອຍ : ăn ít.

ໜ້ອຍລະ [nòi lá](ຄ) khi thì, lúc thì, chốc. ບິດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : lúc thì chạy trước, lúc thì chạy ra khỏi đường.

ໜ້ອຍໜຶ່ງ [nòi nủng](ຄ) một chút, một tí. ລໍຖ້າໜ້ອຍໜຶ່ງ : đợi một chút.

ໜ້ອຍ [nười](ກ) mệt, nhọc. ໜ້ອຍກາຍ : nhọc thân.

ໜ່ວຍ [nuôi] 1.(ນ) 1) quả, trái. ໝາກໜ່ວຍສອງໜ່ວຍ : hai quả dứa. 2) cái, hòn,... (vật có hình tròn như trái). ຄູ່ສອງໜ່ວຍ : hai cái xó. ໄຫສາມໜ່ວຍ : ba cái lu. 2.(ນ) tổ, đội. ໜ່ວຍສຶກສາ : đội giáo dục. ຫົວໜ້າໜ່ວຍ : tổ trưởng. 3.(ນ) (toán) đơn vị. ຫົວໜ່ວຍ : hàng đơn vị. ຫົວສົບ : hàng chục.

ໜ່ວຍຈູໂຈມ [nuôi chủ chòm](ນ) đơn vị tập kích,

đơn vị công kích.

ໜ່ວຍຕາ [nuôi ta|(n) con mắt.

ໜ່ວຍພະຍາບານ [nuôi fả nha ban|(n) đơn vị y tá.

ໜ່ວຍໂລກ [nuôi lôc|(n) trái đất. ຮອບໝູນວຽນຂອງໜ່ວຍໂລກ : chu kì quay của trái đất.

ໜ່ວຍອາສາສະໝັກ [nuôi a sá sả mác|(n) đơn vị tinh nguyện.

ໜາດ [nat|(n) ຄື: ໜາດຫຼວງ. (thực vật) đại bi, còn gọi là tử bi, đại ngải, băng phiến (Blumea balsamifera D.C, họ Compositae). ຕົ້ນໜາດ, ຕົ້ນໜາດຫຼວງ : cây đại bi.

ໜາດສ້ອຍ [nat soi|(n) (thực vật) ích mẫu, còn gọi là cây chói đèn, sung úy (Leonurus heterophyllus Sweet, họ Labiatae).

ໜາດນາກ [nat ná|(n) ຄື: ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ.

ໜາດນ້ອຍ [nat noi|(n) (thực vật) ngải cứu, còn gọi là cây ngải, cây thuốc cứu (Artemisia vulgaris L, họ Asteraceae).

ໜາດຫອມໃບນ້ອຍ [nat hóm bay noi|(n) ຄື: ໜາດນາກ. (thực vật) thanh cao hoa vàng, còn gọi là thanh hao, thanh cao, thảo cao (Artemisia annua L, họ Asteraceae).

ໜາດຫຼວງ [nat luóng] ເບິ່ງ: ໜາດ.

ໜວດ [nuot| 1.(n) 1) râu, ria (người và một số con vật). ໜວດເສືອ : râu cọp. ໜວດແມວ : râu mèo. 2) (động vật) tua cầm, xúc tu (sên, bạch tuộc). ໜວດປາມັກ : tua mực. 2.(n) dây thừng mây. ເຊືອກໜວດ : dây thừng mây.

ໜວດກຶ່ງ [nuot cũng|(n) 1) râu tôm. 2) an ten.

ໜວດເຄົາ [nuot khai|(n) râu quai nón.

ໜວດຄາງ [nuot kang|(n) chòm râu, râu cằm.

ໜັນ [nánh|(n) ຄື: ທິດ. tên gọi chú tiểu đã mãn tu, thôi tu.

ໜານ [nán|(n) luống (rau). ໜານຜັກ : luống rau.

ໜົມ [ninh|(n) mềm, mềm mại, êm. ໜັກໜົມ : mềm mại.

ໜູນ [núnh] ເບິ່ງ: ໜູນ.

ໜູນ [núnh|(n) kê (phía dưới). ເອົາເຈ້ຍໜູນຂາໄຕ້ະ : lấy giấy kê chân bàn. ໜູນຫຼັງ : hậu thuẫn. ສະໜັບສະໜູນ : ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cố vũ.

ໜູນແໜ້ນ [núnh nẹn|(n) củng cố, tăng cường, gia cố, kiện toàn.

ໜູນຫຼັງ [núnh lǎng|(n) hậu thuẫn, ủng hộ, giúp đỡ. ເຂົ້າມີເພື່ອນໜູນຫຼັງ : anh ấy có bạn bè ủng hộ.

ແໜ້ນ [nẹn|(n) 1) chặt. ຍັດຂອງໃສ່ໜົບໃຫ້ແໜ້ນ : nhét đồ đạc vào hòm cho chặt. 2) chắc. ເກາະແໜ້ນ : bám chắc. 3) chặt, kín. ຄົນແໜ້ນ : người chặt kín. 4) tức, dầy. ແໜ້ນຫ້ອງ : dầy bụng.

ແໜ້ນແກ່ນ [nẹn kèn|(n) vững chắc, chắc chắn, vững vàng, bền vững. ມິດຕະພາບອັນແໜ້ນແກ່ນ : tình hữu nghị bền vững.

ແໜ້ນໃຈ [nẹn chay|(n) tức trong lòng, ám ức.

ແໜ້ນແຟ້ນ [nẹn phén|(n) 1) chặt chẽ. ຜູກມັດຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : ràng buộc chặt chẽ. ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : phối hợp chặt chẽ. 2) gắn bó, siết chặt. ຮັກກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : yêu thương gắn bó với nhau. ສາມັກຄີຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : đoàn kết gắn bó với nhau.

ແໜ້ນໜາ [nẹn ná|(n) 1) vững chãi. ໂຕະຕອກແໜ້ນໜາ : bàn đóng vững chãi. 2) chắc chắn. ໃສ່ກະແຈແໜ້ນໜາ : khóa lại chắc chắn.

ແໜ້ນອັ່ງ [nẹn ǎng|(n) 1) dầy áp, đông nghịt, chặt kín. ຝູງຄົນແໜ້ນອັ່ງ : đám người đông nghịt. 2) ám ức. ແໜ້ນອັ່ງໃນໃຈ : ám ức trong lòng.

ໜອນ [nón|(n) con sâu, con troi, con dòi, con mọt. ປາແດກມີໜອນ : mắm có dòi. ໜອນໜັງສື : mọt sách (nói về người ham đọc sách).

ໜອນເຈາະ [nón chõ|(n) sâu đục.

ໜອນເຈາະໄສ້ [nón chõ xay|(n) (bóng) kẻ phá hoại, loài sâu mọt.

ໜອນດ້ວງ [nón đuống|(n) ấu trùng, sâu bọ.

ໜອນບ້ອນໄສ້ [nón bõn xay|(n) kẻ phản bội.

ໜອນຝ່າຍ [nón phại|(n) bọ rệp bõng, sâu bõng, con mọt cắn bõng.

ໜອນໜັງສື [nón nǎng sú|(n) con mọt sách.

ໜາບ [nap|(n) ຄື: ຂະໜາບ. bám, kẹp. ໜາບປາຂິວ : kẹp cá cơm.

ໜົບ [nip|(n) 1) kẹp, cặp, cắp. ກະບູໜົບ : cua kẹp, cua cắp. ໜົບໃສ່ຂີ້ແຂ້ : cắp (kẹp) dưới nách. ໜົບເຈ້ຍ : kẹp giấy. 2) kẹp, chẹt. ຖືກປະຕູໜົບ :

bị cửa chẹt, bị cửa chẹt. 3) dè, dè nén, ép. **ໜົບ**
ຮັດ : lán át, chèn ép.

ໜົບຕັດ [nip tát](ກ) kẹp dứt.

ໜົບເຕັງ [nip têng](ກ) chèn ép, dè nén.

ໜົບຮັດ [nip hạch](ກ) lán át, chèn ép.

ເໝັບ [nép](ກ) 1) nhét, dứt, giắt (vào). **ເໝັບເງິນ**
ໃສ່ແອວ : giắt tiền vào thắt lưng. 2) cắm, găm,
ghim, cài, gài, gấn, đính. **ເໝັບດອກໄມ້** : cài
hoa, cài bông. **ເໝັບຫວີໃສ່ຜົມ** : gài lược vào
tóc. **ເໝັບໃບຮັບເງິນ** : ghim hóa đơn. 3) châm
chọc, nói xỏ, mỉa mai. **ເວົ້າເໝັບ** : nói xỏ.

ເໝັບເຂົ້າ [nép khậu](ກ) gài vào, cài vào, chèn
vào, kẹp vào.

ເໝັບໃສ່ [nép sày](ກ) gài vào, cài vào, chèn vào,
kẹp vào.

ເໝັບຊາ [nép xa](ນ) (y khoa) bệnh tê phù, bệnh
phù thũng.

ເໝັບຕ່ຽງ [nép tiểu](ກ) đóng khớp.

ແໜບ [nẹp](ນ) 1) cái nhíp (nhỏ râu). **ແໜບ**
ຫຼີກໜວດ : cái nhíp nhỏ râu. 2) díp, nhíp. **ແໜບ**
ລົດ : nhíp xe. 2.(ກ) kẹp, xẹp lại thành xấp. **ແໜບ**
ເຈ້ຍໄວ້ : kẹp giấy lại. 3.(ນ) thếp, tập, xấp (miếng
mỏng xếp với nhau). **ແໜບເອກະສານ** : xấp tài
liệu, tập tài liệu. **ພູແໜບໜຶ່ງ** : một thếp trâu.
ແໜບເງິນ : xấp tiền, tập tiền.

ແໜບລົດ [nẹp lợch](ນ) díp, nhíp (xe). **ແໜບ**
ລົດຫັກ : gậy nhíp xe.

ໜາມ [nám](ນ) gai. (ພາສິດ) **ໜາມປັກເອົາໜາມ**
ບົ່ງ : (gai đâm lấy gai lẻ) đập gai, lấy gai lẻ.

ໜາມຂີ່ແຮດ [nám khị hét](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân nhỏ cứng, lá cứng có gai.

ໜາມຄອງ [nám khoong](ນ) ຄື: ໜາມຄອມ.
(thực vật) tên một loại cây, thân leo lớn, thân
và cành có gai, trái tròn, lá và trái tựa như táo
ta (ຕົ້ນໜາມຄອງ).

ໜາມຄອມ [nám khom](ນ) ເບິ່ງ: ໜາມຄອງ.

ໜາມແທ່ງ [nám thêng](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân và cành có gai dài, trái tròn, dùng
giắt áo quần thế xà phòng được (ຕົ້ນໜາມແທ່ງ).

ໜາມປັກເອົາໜາມບົ່ງ [nám pắc au nám bông]
(ພາສິດ) (gai đâm lấy gai lẻ) đập gai, lấy gai lẻ;
đập gai lấy gai mà lẻ; đĩ độc trĩ độc; phải gai

lấy gai mà nhể.

ໜາມພິມານ [nám fi man](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân và cành có gai đen trơn cứng và
dài, lá tựa lá me, rễ có mùi hăng, dùng làm
thuốc.

ໜາມພິມ [nám fôm](ນ) (thực vật) tên một loại
cây, có gai cứng (ຕົ້ນໜາມພິມ).

ໜາມເລັບແມວ [nám lệp meo](ນ) (thực vật) tên
một loại cây, thân và cành có gai cong như
móng mèo, trái nhỏ, ăn được.

ໜຸ່ມ [nùm] 1.1(ຄ) trẻ, trẻ tuổi. **ຊາວໜຸ່ມ** : thanh
niên. **ຍັງໜຸ່ມ** : còn trẻ. **ໄວໜຸ່ມ** : tuổi trẻ. 1.2(ນ)
chàng trai, thanh niên. **ພວກໜຸ່ມສາວ** : những
chàng trai và cô gái.

ໜຸ່ມສາວ [nùm sáo](ນ) trai gái.

ໜຸ່ມນ້ອຍ [nùm nỏi](ຄ) trẻ tuổi, trẻ măng, trẻ
trung. **ຍັງໜຸ່ມນ້ອຍ ບໍ່ທັນສ້າງຄອບຄົວ** : còn trẻ
măng, chưa lập gia đình. **ອຸທິດຊີວິດອັນໜຸ່ມ**
ນ້ອຍ : cống hiến cuộc sống trẻ trung.

ໜຸ່ມເໝົ້າ [nùm nậu](ນ) cô gái, thiếu nữ, thanh
nữ.

ໜຸ່ມແໜ້ນ [nùm nện](ຄ) còn trẻ, trẻ trai. **ທ່າ**
ແຮງໜຸ່ມແໜ້ນ : thể mạnh trẻ trai.

ແໜມ [ném](ນ) chả cuốn, nem cuốn, bánh cuốn.
ແໜມຈີນ : chả giò. **ແໜມສົດ** : bánh cuốn.

ໜາວ [náo](ຄ) rét, lạnh. **ລະດູໜາວ** : mùa lạnh,
mùa đông. **ອາກາດໜາວ** : trời rét, trời lạnh.

ໜາວໄຂ້ [náo khay](ນ) ớn lạnh, ngáy sốt.

ໜາວໃຈ [náo chay](ກ) cảm thấy lạnh trong
người.

ໜາວສັ່ນ [náo sành](ກ) rét run. **ໜາວສັ່ນທົດໆ** :
rét run cảm cấp.

ໜາວຕາຍ [náo tai](ກ) chết rét, chết cóng. **ບໍ່ບັງ**
ຫຍັງພົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ່? : không che
chắn gì để lợn gà chết chết cóng à?.

ໜົ່ວ [nịu](ນ) (y khoa) sỏi, bệnh sỏi (thận, bàng
quang, mật,...). **ໜົ່ວໄຂ່ຫຼັງ** : sỏi thận. **ໜົ່ວບີ** :
sỏi mật. **ໜົ່ວພິກຍ່ຽວ** : sỏi bàng quang.

ໜົ່ວ [nịu] ເບິ່ງ: ໜົ່ວ.

ໜຽວ [niểu](ຄ) 1) dẻo, dính. **ຫາດໜຽວ** : chát
dẻo. 2) dai, dặc, chắc, bền. **ໜຽວແໜ້ນ** : dẻo
dai, bền bỉ. 3) ຄື: ຂີ່ໜຽວ. hà tiện, bủn xỉn, keo

ໝາພານ [má fan](ນ) chό sǎn.
 ໝາແມ່ [má mè](ນ) con chό cái.
 ໝາຢອກໄກ່ [má doọc cày] (ສຳນວນ) (chό giỡn gà) *tán tính có gái nửa đùa nửa thật.*
 ໝາລອບກັດ [má lóp cắ] (ສຳນວນ) (chό cắn trộm) ném đá giấu tay.
 ໝາວໍ [má vớ](ນ) chό đại.
 ໝາຫົວເນົາ [má húa nàu] (ສຳນວນ) (chό đầu thối) *người mà ai cũng ghét đến nỗi không giao du với ai được.*
 ໝາເທົ່າບໍ່ກັດ [má hầu bò cắ] (ພາສິດ) (chό sủi không cắn). (ເບິ່ງ): ໝາເທົ່າບໍ່ຂົບ.
 ໝາເທົ່າບໍ່ຂົບ [má hầu bò khớp] (ພາສິດ) (chό sủi không cắn) chό sủi, chό không cắn.
 ໝາເທົ່າໃບຕອງແຫ້ງ [má hầu bay toong hẹng] (ສຳນວນ) (chό sủi lá khô) miệng hùm gan sủi.
 ໝາຫວງກ້າງ [má huóng cắng] (ພາສິດ) (chό giữ xương) chό già giữ xương.
 ໝາຫອນ [má hón](ນ) chό tru.
 ໝາຫຍຸຍ [má nhúi](ນ) chό xù.
 ໝາໝູ່ [má mù](ນ) (khẩu) chơi hội đồng (xúm đánh một người). *ສູ້ກັນຕົວຕໍ່ກັນ ຫ້າມຫຼິ້ນໝາໝູ່* : cừ đánh nhau tay đôi, cắn chơi hội đồng.
 ໝາຫຼາຍເຈົ້າ [má lái chầu] (ສຳນວນ) (chό nhiều chủ). ຄື: ນົກສອງຫົວ.
 ໝ່າ [mà](ກ) ngắm, dắm. ໝ່າເຂົ້າ : ngắm gạo, dắm gạo. ໝ່າເຂົ້າປູກ : ngắm thóc (giống).
 ໝ້າ [mạ](ຄ) đẹp, cao. ໄມ້ລຳໝ້າ (ຮຸ່ງ) : cây cao đẹp.
 ໝີ [mí](ນ) (động vật) con gấu. ໝີຄົນ : gấu người (ăn trái cây và mật).
 ໝີຂາວ [mí kháo](ນ) gấu trắng.
 ໝີຄຳ [mí khắ] (ນ) gấu vàng.
 ໝີຄວາຍ [mí khoai](ນ) gấu ngựa (Selenarctos thibetanus G. Cuvier).
 ໝີດຳ [mí đắ] (ນ) gấu đen.
 ໝີໝາ [mí má](ນ) gấu chό.
 ໝີ [mì] 1.(ນ)(ຈ.) mì. ໝີນໍ້າ : mì nước. 2.(ນ) tên một loại vải (buộc từng đoạn vải và nhuộm nhiều màu). 3.(ຄ) tên một loại cây, rễ dùng làm thuốc. 4.(ນ) con nhắng. ແມງໝີ : con nhắng.
 ໝີນໍ້າ [mì nắ] (ນ) mì nước.

ໝີເຫຼືອງ [mì lưóng](ນ) mì vàng (có trộn trứng).
 ໝີ [mự] 1.(ນ) thuốc súng. ຈູດໝີ : dốt thuốc súng. 2.(ຄ) đen, màu đen. ດຳປານໝີ : đen như thuốc súng.
 ໝີອໍຫຼອບ [mự ì lỏp](ນ) thuốc nổ, chắn nổ (màu vàng).
 ໝູ [mú] 1.(ນ) con lợn, con heo. ໝູທອກ : lợn to, lợn độc. (ພາສິດ) ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ : cộc mò, cò xoi. 2.(ນ) tên một loại cá da trơn, thân màu vàng (ປາໝູ).
 ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ [mú kháu chắ háu au khan pay sỏ] (ພາສິດ) (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gậy bánh xe; thọc gậy bánh xe.
 ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ [mú kháu chắ háu au máy khan pay sỏ] (ພາສິດ) (heo họ sẽ khiêng, lấy đòn gánh chèn vào). (ເບິ່ງ): ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ.
 ໝູຄຸງຄາ ໝາຄຸງຮີວ [mú khung kha, má khung húa] (ພາສິດ) (heo kẹt gồng, chό kẹt rào) chό cùng rút giậu; chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vớ; chό vớng giậu chό cắn; quân cùng lôi vua xuống ngựa; thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.
 ໝູສີ [mú sí] 1.(ນ) (thực vật) chuối lùn (cây thấp, vị ngon ngọt). ກົວຍໝູສີ : chuối lùn. 2.(ນ) (thực vật) cây dứa lùn (cây lùn, trái nhiều, ngọt, cùi mềm, ăn ngon). ໝາກພ້າວໝູສີ : cây dứa lùn. 3.(ນ) tên một gỗ để làm cột nhà, vị trí tại nơi cao bằng lưng lợn (người xưa khiêng, khi lấy cây gỗ này làm cột, phải tìm cách giải quyết).
 ໝູສີສ່ອງ [mú sí soòng](ນ) ຄື: ຫາງຊ້າງເລືອກ. đá ngân hà.
 ໝູຊ້ງ [mú xắng](ນ) ຄື: ດາວໝູຊ້ງ, ດາວເພັກ, ດາວພະສຸກ. sao Kim.
 ໝູຍໍ [mú nho](ນ) chắ.
 ໝູເຖິກ [mú thỏc](ນ) lợn đực.
 ໝູທອກ [mú thoỏc](ນ) lợn to, lợn độc.
 ໝູແນມ [mú ném](ນ) ném thịt lợn, nem.
 ໝູ່ບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊີຕິກໍ່ດັງເວີ້ [mú bò kinh hắ mèn xỉ tí cò đắng vớ] (ພາສິດ) (lợn không ăn cắn thì có đánh cũng trể môi).

ໝູ່ປ່າ [mú pà|(ນ) lộn lỏi, lộn rùng.
ໝູ່ໄປໄກ່ມາ [mú pay cà y ma] (ພາສີດ) (lộn đi gà đến) có đi lại mới toại lòng nhau; dẫu dào báo lý; ông có cái giò, bà thò chai rượu.
ໝູ່ພັນ [mú fãn|(ນ) lộn giống.
ໝູ່ແມ່ [mú mè|(ນ) lộn cái.
ໝູ່ແມ່ພັນ [mú mè fãn|(ນ) lộn nái.
ໝູ່ລົງ [mú lũng|(ນ) con lũng lộn.
ໝູ່ເຫັດເປັດໄກ່ [mú héch péch cà y] (ສຳນວນ) (heo nắm vịt gà) cao lương mĩ vị.
ໝູ່ເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ [mú héch na, má kinh khẩu] (ພາສີດ) (heo làm ruộng, chó ăn cơm) cóc mò cò xơi; cóc mò cò ăn; công như công cóc; cú góp cọt ăn; cú kêu cho ma ăn; làm cỗ cho người khác ăn; ki cốp cho cọt nó ăn; mua pháo mượn người đốt; công lũng làm cho ngóng lũng ăn; thẳng công làm cho thẳng ngay ăn.
ໝູ່ [mù|(ນ) 1) đoàn, nhóm, tổ. ແຕກໝູ່ : chia rẽ, phân nhóm, phân tổ. 2) đứng trước các từ chỉ người để tạo ra các danh từ phức hợp như: ໝູ່ທະຫານ : những người lính. ໝູ່ນັກຮຽນ : học sinh, học trò. 3) bạn. ເປັນໝູ່ກັນ : có quan hệ bạn bè. ໄປນຳໝູ່ : đi cùng bạn. 4) những người khác, những cái khác. ຕ້ອງການຫຼາຍກວ່າໝູ່ : cần nhiều nhất (nhiều hơn người khác).
ໝູ່ເກາະ [mù cò|(ນ) ຄື: ໝູ່ດອນ. quần đảo.
ໝູ່ກອງ [mù coong|(ນ) những người bạn, những người đồng nghiệp, những người cộng sự.
ໝູ່ເຂົາ [mù khẩu|(ນ) họ, bọn họ.
ໝູ່ຂ້ອຍ [mù khòi|(ສ) chúng tôi. ແບບນີ້ໝູ່ຂ້ອຍກໍສຸດວິໄສ : như thế này thì chúng tôi cũng chịu phép thôi.
ໝູ່ຄູ່ [mù khù|(ນ) bạn bè. ຖາມໝູ່ຄູ່ : hỏi bạn bè.
ໝູ່ເຈົ້າ [mù chẩu|(ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các em, các cháu, các chú, các bác.
ໝູ່ຊຸມ [mù xum|(ນ) nhóm, tất cả. ໝູ່ຊຸມອ້າຍນ້ອງ : tất cả bà con, tất cả anh em, họ mạc.
ໝູ່ດາວ [mù đao|(ນ) chòm sao, nhóm sao.
ໝູ່ດອນ [mù don|(ນ) ຄື: ໝູ່ເກາະ. quần đảo.
ໝູ່ບ້ານ [mù bản|(ນ) bản làng, làng xóm.
ໝູ່ຝູງ [mù phuống|(ນ) ຄື: ໝູ່ພວກ. đồng bọn,

phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ພວກ [mù fuốc|(ນ) ຄື: ໝູ່ຝູງ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.
ໝູ່ເພື່ອນ [mù fườn|(ນ) bạn bè. ຢູ່ແຍກກັບໝູ່ເພື່ອນ : sống tách biệt với bạn bè.
ໝູ່ເຮົາ [mù hau|(ສ) chúng ta. ໝູ່ເຮົາໄປພ້ອມກັນ : chúng ta cùng đi.
ໂໝະ [mỏ|(ນ) móc, meo. ຕົກໂໝະ : lên móc, lên meo, móc meo. ເປັນໂໝະ : bị móc.
ເໝາະ [mỏ|(ຄ) vừa, hợp. ເໝາະກັບກາລະເທສະ : hợp thời, đúng lúc. ພໍເໝາະພໍດີ : vừa vặn.
ເໝາະກັນ [mỏ canh|(ຄ) hợp nhau.
ເໝາະສົມ [mỏ sỏm|(ຄ) phù hợp, thích hợp, thích đáng. ວິທີເໝາະສົມເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາ : biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề.
ໝໍ [mỏ] 1.(ນ) từ đứng trước các từ có nghĩa là người có khả năng về một việc gì đó như: ໝໍລຳ : ca sĩ. ໝໍມົນ : pháp sư, thầy phù thủy. ໝໍຢາ : thầy thuốc. 2.(ນ) từ dùng để nói về một người nào đó (không tôn trọng) này. ບັກໝໍນີ້ : thẳng cha này. ອີໝໍນີ້ : con mẹ này.
ໝໍກາງບ້ານ [mỏ cang bản|(ນ) thầy lang (vườn).
ໝໍແຂ້ວ [mỏ kheo|(ນ) nha sĩ, bác sĩ nha khoa, bác sĩ chữa răng.
ໝໍແຄນ [mỏ khen|(ນ) nhạc công thổi kèn.
ໝໍຄວາມ [mỏ khoam|(ນ) thầy cãi, luật sư, luật gia.
ໝໍງູ [mỏ ngu|(ນ) người bất rần, người dụ rần. (ພາສີດ) ໝໍງູຕາຍເພະງູ : sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍງູຕາຍເພະງູ [mỏ ngu tai fó ngu] (ພາສີດ) (thầy rần chết vì rần) sinh ư nghệ, tử ư nghệ; sinh nghề, tử nghiệp.
ໝໍຈຳ [mỏ chẳm|(ນ) thầy mo, thầy phù thủy.
ໝໍສ້ອງ [mỏ soong|(ນ) thần y.
ໝໍສ່ຽງ [mỏ siềng|(ນ) thầy phù thủy.
ໝໍສອຍ [mỏ sói|(ນ) hẻ, hẻ láy.
ໝໍສັດ [mỏ sắ t|(ນ) thú y.
ໝໍສັດຕະວະແພດ [mỏ sắ t tả vắ fét|(ນ) thú y sĩ, nhà thú y.
ໝໍສອນສາສະໜາ [mỏ sỏn sạt sắ ná|(ນ) nhà truyền giáo.
ໝໍດູ [mỏ đu|(ນ) thầy bói, thầy tướng.



ໝໍຕາ |mó ta|(n) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍຕຳແຍ |mó tām nhe|(n) bà đỡ, bà mụ.
ໝໍເຖົ້າ |mó thạu|(n) ຄື: ໝໍຢາພື້ນເມືອງ. thầy lang đông y.
ໝໍທວາຍ |mó thoai|(n) thầy bói.
ໝໍນໍ້າມັນ |mó nặm măn|(n) thầy thối (bằng bùa chú và thoa dầu).
ໝໍນໍ້ອຍ |mó nôi| ເບິ່ງ: ໝານໍ້ອຍ.
ໝໍນວດ |mó nuót|(n) người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍປະຈຳເຮືອນ |mó pǎ chǎm hươn|(n) thầy thuốc gia đình.
ໝໍປົວສັດ |mó pua sǎt|(n) bác sĩ thú y.
ໝໍປົວເດັກ |mó pua đéck|(n) bác sĩ khoa trẻ em, bác sĩ nhi khoa.
ໝໍປົວຕາ |mó pua ta|(n) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.
ໝໍປາດ |mó pát|(n) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຕ່າຕັດ |mó fǎ tǎt|(n) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.
ໝໍຕີ |mó fī|(n) thầy phù thủy, thầy mo, thầy cúng.
ໝໍພອນ |mó fon|(n) thầy biết rõ nghi lễ (tang, cưới, v.v.).
ໝໍມ້າ |mó mǎ|(n) con chim hắc điểu.
ໝໍມໍ |mó mo|(n) thầy bói, thầy tướng.
ໝໍມົດ |mó mớch|(n) (cổ) thầy phù thủy.
ໝໍມົນ |mó môn|(n) pháp sư, thầy phù thủy.
ໝໍຢາ |mó da|(n) thầy thuốc, bác sĩ, y tá, dược sĩ.
ໝໍຢາພື້ນເມືອງ |mó da fūn mưong|(n) thầy thuốc đông y.
ໝໍເຢົາ |mó dau|(n) thầy mo.
ໝໍລຳ |mó lǎm|(n) ca sĩ, người chuyên hát dân ca. (ພາສິດ) ແຄນດວງດຽວໝໍລຳພໍ້ອຍ : mặt ít, ruồi nhiều.
ໝໍຫຼຸຮາ |mó hú ha|(n) thầy tướng, thầy chiêm tinh (trong cung).
ໝໍໂຫນ |mó hỏn|(n) nhà chiêm tinh, người dự đoán, thầy bói.

ໝໍເອັນ |mó ên|(n) ຄື: ໝໍນວດ. người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).
ໝໍ |mọ|(n) cái nôi, cái xoong. ໝໍທອງໝໍວຍນໍ້ເຂົ້າໝໍງຽແລ້ວ : cái nôi đồng này han rồi. (ພາສິດ) ຄຽງໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nôi nhưng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt.
ໝໍກະທະ |mọ cả thǎ|(n) cái xanh.
ໝໍກາ |mọ ca|(n) ấm đun nước.
ໝໍກາເຟ |mọ ca phê|(n) ấm cà phê, bình cà phê.
ໝໍກອງ |mọ coong|(n) ຄື: ໝໍຕອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍແກງ |mọ keng|(n) nồi canh.
ໝໍເຂົ້າ |mọ khậ|(n) nồi cơm.
ໝໍເຂົ້າໝໍແກງ |mọ khậ mọ keng|(n) nồi cơm nồi canh, món cơm canh.
ໝໍຂາງ |mọ kháng|(n) cái chảo, cái chảo rán.
ໝໍຈ່າຍໄໝພ້າ |mọ chài phay phǎ|(n) máy biến thế, máy biến áp.
ໝໍຕອງ |mọ toong|(n) ຄື: ໝໍກອງ. bộ lọc, máy lọc.
ໝໍຕໍ່ມ |mọ tỏm|(n) ấm đun nước.
ໝໍນະນິກ |mọ nǎ hỏộc| ຄື: ໝໍນາລິກ.
ໝໍນາລິກ |mọ na lỏộc|(n) 1) địa ngục, âm phủ. 2) cái chảo lớn bằng đồng nấu dầu sôi dùng để hành hạ những người xuống địa ngục.
ໝໍນາລິກ |mọ na hỏộc| ຄື: ໝໍນາລິກ.
ໝໍນໍ້າ |mọ nặm|(n) 1) nồi đun nước; ấm nấu nước. 2) (kĩ thuật) nồi hơi, nồi súp de, bộ tản nhiệt (của ô tô). ໝໍນໍ້າໄໝ : nồi súp de cháy.
ໝໍແປງໄໝ |mọ peng phay|(n) cái biến thế, cái biến áp.
ໝໍໄໝ |mọ phay|(n) 1) Ắc quy, bình điện. ສາກໝໍໄໝ : thêm bình điện, thêm Ắc quy. 2) biến thế, biến áp. ແປງໝໍໄໝ : sửa biến thế.
ໝໍໄຫ |mọ háy|(n) 1) nôi, niêu, tách, ấm. 2) đồ gộp.
ໝໍແຫກແຕກກະໂປະ |mọ hęc tęc cả pỏ|(n) nồi niêu xoong chảo.
ໝໍແຫກແຕກໂປະ |mọ hęc tęc pỏ|(n) bộ đồ làm bếp, bộ đồ dùng nấu ăn, nồi niêu.
ໝໍໝໍງ |mọ nựng|(n) nồi hấp, nồi hốt (xôi).
ໄໝ |máy|(n) tơ, tơ lụa. ທາງສາຍໄໝ : con

đường tơ lụa.
ໄໝຄຳ [má y khăm](ນ) 1) sợi tơ vàng, lụa óng ánh vàng, tơ pha kim tuyến. 2) loại bánh có dạng sợi như tơ.
ໄໝງົວ [má y nghiú](ນ) sợi làm từ cây gạo.
ໄໝຍອດ [má y nhót](ນ) tơ tốt, tơ nguyên chất.
ໄໝແທ້ [má y thè](ນ) tơ thật, tơ thiên nhiên.
ໄໝທຸງມ [má y thiêm](ນ) tơ nhân tạo.
ໄໝພິມ [má y fôm](ນ) len.
ໄໝຫຍິບ [má y nhíp](ນ) sợi chỉ.
ໄໝ້ [má y](ກ) 1) cháy. **ໄໝ້ໄໝ້ເຮືອນ** : cháy nhà. (ພາສິດ) **ໄໝ້ໄໝ້ປ່າ** ຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ : (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mặt chuột. 2) khê. **ເຂົ້າໄໝ້** : cơm khê.
ໄໝ້ແດດ [má y đét](ກ) bắt nắng, râm nắng. **ໄໝ້ໄໝ້** : da bắt nắng.
ໄໝ [má y](ກ) ຄື: ປັບໄໝ. phạt, phạt vạ. ຖືກໄໝ : bị phạt.
ໄໝ້ [má y](ຄ) mới. ບຸນປີໄໝ້ : năm mới. ເຮັດໄໝ້ : làm mới, làm lại. (ພາສິດ) ໄດ້ໄໝ້ລືມເກົ່າ : được mới nói cũ.
ໄໝ້ເຮົາເກົ່າເຂົາ [má y hau càu kháu] (ສຳນວນ) (mới ta cũ người) cũ người mới ta.
ໄໝ້ອ່ຽມ [má y yếm](ຄ) mới tinh, mới toanh. ລົດຖີບໄໝ້ອ່ຽມ : xe đạp mới toanh.
ເໝົາ [máu](ກ) cầm cá, đũa cá, lấy cá, thu hết cá. ຂາຍເໝົາ : bán sỉ, bán buôn. ຮັບເໝົາ : nhận thầu, nhận khoán. ຊື້ເໝົາ : mua hết, mua vét.
ເໝົາເອົາ [máu au](ກ) mua hết, mua vét.
ເໝົ້າ [mäu] 1.(ນ) chi Mão, năm Meo (chi thứ 4 trong 12 chi). ປີເມັງເໝົ້າ : năm Đinh Mão. 2.(ນ) tên một loại cây, trái có vị chua, dùng để trộn gỏi. 3.(ນ) cốm, cốm non. **ເຂົ້າເໝົ້າ** : cốm non. 4.(ກ) rang lúa non cho chín để làm cốm. **ເໝົ້າເຂົ້າ** : rang lúa non làm cốm.
ໝັ້ [măm] 1.(ນ) một loại món ăn như mắm của Việt Nam (bằng ruột cá, hoặc thịt, băm vụn, trộn gia vị và gừng riêng, thính, sau đó để vào hũ, múc ăn dần). 2.(ກ) chạy tháo thân, chạy vắt chân lên cổ, chạy trốn chết.
ໝັກ [mác](ກ) 1) ướp. **ໝັກຂົ້ນ** : ướp thịt. 2) ngấm. **ໝັກແປ້ງ** : ngấm bột. 3) lên men. **ໝັກ**

ເມັດພິດ : lên men.
ໝັກງູ [mác mắ](ຄ) hào húng, thật phần khởi.
ໝັກໝັ້ນ [mác mắ](ນ) (y khoa) bệnh kiết lỵ, bệnh lỵ. **ເຈັບຫ້ອງໝັກໝັ້ນ**, **ພະຍາດຂໍ້ໝັກໝັ້ນ** : bệnh kiết lỵ.
ໝັກໝ່ອມ [mác mòm] (ຄ) phần khởi, hồ hởi, hân hoan (thể hiện trên nét mặt).
ໝາກ [mạc] 1.(ນ) (thực vật) cau, còn gọi là tân lang, bình lang (Areca catechu L, họ Cau Arecaceae). **ຄັງວໝາກ** : ăn trầu. 2.(ນ) 1) quả, trái cây. **ເປັນໝາກ** : ra quả, ra trái, kết quả. **ໝາກມ່ວງ** : quả xoài. **ໝາກມີ້** : quả mít. **ໝາກຂາມ** : quả me. (ພາສິດ) **ໝາກໄມ້ຫຼິ້ນບໍ່ໂກຕົ້ນ** : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) tiền tố của một số từ ghép nói về các vật nhỏ có hình dạng tròn giống như trái cây. **ໝາກດູມ** : cái cúc áo. **ໝາກກະດິງ** : cái chuông nhỏ. 3.(ນ) các loại cờ nói chung. **ໝາກຮຸກ** : cờ tướng. **ໝາກສະກາ** : con thò lò, con xúc xắc.
ໝາກກະດູມ [mạc cả đum](ນ) cái cúc áo.
ໝາກກະໂຕ້ນ [mạc cả tótn](ນ) quả lắc (đồng hồ).
ໝາກກະທັນ [mạc cả thăn](ນ) (thực vật) táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).
ໝາກກະໂພກ [mạc cả fôóc](ນ) ຄື: ກະໂພກ. quả pháo. **ຈູດໝາກກະໂພກ** : đốt pháo.
ໝາກກາກາວ [mạc ca cao](ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).
ໝາກກົ້າ [mạc cả](ນ) thóc éo (thóc thu hoạch được ở ruộng gieo sạ).
ໝາກກາກາວ [mạc ca cao](ນ) (thực vật) ca cao, cù lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm Sterculiaceae).
ໝາກໂກ [mạc cô](ນ) (thực vật) quả hồng, trái hồng.
ໝາກໂກກາ [mạc cô ca](ນ) (thực vật) cô ca (Erythroxylon coca Lamk, họ Cô ca Erythroxylacea).
ໝາກເກືອ [mạc của](ນ) (thực vật) mắc nưa, mắc nưa (Diospyros mollis Griff).
ໝາກກອກ [mạc cooc](ນ) (thực vật) cây mắc

cooc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). **ຕົ້ນໝາກກອກ** : cây mắc cooc.

ໝາກກຽງ |mạc kiêng|(ນ) (thực vật) quả đào.

ໝາກກ້ຽງ |mạc kiếng|(ນ) (thực vật) quả cam.

ປອກໝາກກ້ຽງ : bóc quả cam.

ໝາກກ້ຽງນ້ອຍ |mạc kiếng nõi|(ນ) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).

ໝາກກ້ຽງໃຫຍ່ |mạc kiếng nhày|(ນ) **ຄື**: ໝາກສົມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ໝາກກ້ວຍ |mạc cuối|(ນ) (thực vật) quả chuối.

ໝາກຕັບ |mạc kếp|(ນ) trò chơi tung, bắt, hứng của trẻ.

ໝາກເຂືອ |mạc khứa|(ນ) (thực vật) quả cà.

ໝາກເຂືອຂົ້ມ |mạc khứa khùn|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຄືອ |mạc khứa khua|(ນ) (thực vật) cà gai leo, cà quỳnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອຄາງກົບ |mạc khứa khang cốp|(ນ) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອສົ້ມ |mạc khứa sôm|(ນ) (thực vật) cà chua.

ໝາກເຂືອນໍ້ |mạc khứa nặm|(ນ) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ໝາກເຂືອບ້າ |mạc khứa bã|(ນ) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເພາະ |mạc khứa fỏ|(ນ) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ໝາກເຂືອພວງ |mạc khứa fuông|(ນ) (thực vật) cà đại hoa trắng, cà pháo (Solanum toryum, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອພ້າວ |khứa fảo|(ນ) quả dứa (cà đại, trái bằng gáo dứa).

ໝາກເຂືອຫຳມ້າ |mạc khứa hấm mã|(ນ) (thực vật) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). **(ສມ)ຊໍ່ເຂືອຫຳມ້າຈັກສອງສາມໜ່ວຍມາຕົ້ມແກງ** : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ໝາກໄຂ່ຫຼັງ |mạc khày lảng|(ນ) quả thận, quả cật, quả bầu dục. **ອັກເສບໝາກໄຂ່ຫຼັງ** : viêm thận.

ໝາກຂ້າງ |mạc khàng|(ນ) 1) con quay, cái cù. 2) (thực vật) tên một loại cây.

ໝາກຂຽບ |mạc khiệp|(ນ) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, măng cầu (Annona squamosa L, họ Annonaceae).

ໝາກຂາມ |mạc khám|(ນ) (thực vật) quả me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂາມແຂກ |mạc khám khếch|(ນ) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂວານ |mạc khoán|(ນ) lưỡi búa, lưỡi rìu.

ໝາກແຄ້ງຂົ້ມເຄືອ |mạc khếng khóm khua|(ນ) (thực vật) cà gai leo (Solanum hainanense).

ໝາກແຄ່ນ |mạc khèn|(ນ) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ໝາກຄັ້ງວ |mạc khiểu|(ນ) (thực vật) quả cau.

ໝາກງາ |mạc nga|(ນ) **ຄື**: ງາ. (thực vật) hạt vừng, hạt mè.

ໝາກງາະ |mạc ngỏ|(ນ) (thực vật) quả chôm chôm.

ໝາກແງວ |mạc ngeo|(ນ) (thực vật) quả vải nhỏ.

ໝາກຈິກ |mạc chớóc|(ນ) lưỡi cuốc.

ໝາກຈອງ |mạc choong|(ນ) (thực vật) quả mơ.

ໝາກຈັບ |mạc chấp|(ນ) (thực vật) quả gắm.

ໝາກສະກາ |mạc sả ca|(ນ) con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກສິດາ |mạc sí đa|(ນ) (thực vật) quả ổi.

ໝາກໃສ |mạc sáy|(ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກສົອກິນໝູ |mạc sữa kinh mú|(ນ) trò chơi cộp bắt heo.

ໝາກສຸກ |mạc súc|(ນ) **ຄື**: ຫ່າງ. (y khoa) bệnh đậu mùa.

ໝາກສຸກໝາກໃສ |mạc súc mạc sáy|(ນ) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກສົບໂຕ |mạc sốp tháy|(ນ) lưỡi cày.

ໝາກສົມໂອ |mạc sôm ô|(ນ) **ຄື**: ສົມໂອ, ໝາກກ້ຽງໃຫຍ່. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis

Osbeck).

ໝາກຍໍ |mạc nhọt| 1.(ນ) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). **ຕົ້ນໝາກຍໍ** : cây nhàu (ăn, làm thuốc). 2.(ກ) (bóng) tâng bốc. **ຖືກກິນໝາກຍໍ** : được tâng bốc.

ໝາກຍົມ |mạc nhôm|(ນ) (thực vật) quả chùm duối, quả chùm ruột.

ໝາກເດືອ |mạc dừa|(ນ) (thực vật) quả sung.

ໝາກດົງ |mạc đing|(ນ) (xây dựng) quả dọi, dây quả dọi.

ໝາກແດງ |mạc đeng|(ນ) (y khoa) bệnh sỏi. **ຂຶ້ນຕຸ້ມໝາກແດງ** : lên sỏi.

ໝາກເດືອຍ |mạc dưới|(ນ) (thực vật) hạt bo bo, trái bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae).

ໝາກເດັ່ນ |mạc đénh|(ນ) **ຄື**: ໝາກເລັ່ນ. (thực vật) quả cà chua.

ໝາກດາມ |mạc dam|(ນ) **ຄື**: ດາມ. cò dam.

ໝາກດຸມ |mạc dum|(ນ) cái cúc. **ດຸມເສື້ອ** : cúc áo. **ດຸມສິ້ງ** : cúc quần.

ໝາກເຕົ້າ |mạc tẩu|(ນ) (thực vật) quả bầu.

ໝາກແຕກ |mạc tạc|(ນ) lựu đạn, trái pháo. **ແກວ່ງໝາກແຕກ** : ném lựu đạn.

ໝາກຕົງເສື້ອ |mạc tìng sụa|(ນ) **ຄື**: ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກແຕງ |mạc teng|(ນ) (thực vật) quả dưa, quả dưa chuột.

ໝາກແຕງຈິງ |mạc teng ching|(ນ) (thực vật) quả dưa bở.

ໝາກແຕງໂມ |mạc teng mô|(ນ) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກແຕງອ່ອນ |mạc teng òn|(ນ) (thực vật) quả dưa chuột.

ໝາກຕ້ອງ |mạc toóng|(ນ) tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toóng".

ໝາກຕິດຕໍ່ |mạc tích tòi| **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວສະແດດ.

ໝາກໂຕ້ນຊິງ |mạc tởn xing|(ນ) quả cần.

ໝາກຕ້ອນ |mạc tởn|(ນ) cái chốt guồng sợi.

ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ |mạc tởn tẻn| **ເບິ່ງ**: ນໍ້າເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກຕຸ້ມ |mạc tũm|(ນ) hạt cườm.

ໝາກຕຸ້ມເສື້ອ |mạc tũm sụa|(ນ) **ຄື**: ໝາກຕົງເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກຖົ່ວ |mạc thùa|(ນ) **ຄື**: ຖົ່ວ. (thực vật) đậu, lạc, đỗ. **ໝາກຖົ່ວຂຽວ** : đậu xanh. **ໝາກຖົ່ວຍາວ** : đậu đũa.

ໝາກຖົ່ວຂຽວ |mạc thùa khiếu|(ນ) (thực vật) hạt đậu xanh.

ໝາກຖົ່ວງອກ |mạc thùa ngoóc|(ນ) (thực vật) giá.

ໝາກຖົ່ວສະແດດ |mạc thùa sả đẹt| **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວສະແດດ.

ໝາກຖົ່ວດິນ |mạc thùa đinh|(ນ) (thực vật) củ lạc, củ đậu phụng, đậu phộng, hạt lạc.

ໝາກຖົ່ວລຽນ |mạc thùa liên|(ນ) (thực vật) quả sấu riêng, trái sấu riêng.

ໝາກທ້ອງແລ້ງ |mạc thông lẻng| **ເບິ່ງ**: ນໍ້າເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກທັນ |mạc thăn|(ນ) (thực vật) quả táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກແທນ |mạc then|(ນ) **ຄື**: ໝາກທົບແທນ. trảng hạt (của sủi sãi).

ໝາກທົບແທນ |mạc thộp then|(ນ) **ຄື**: ໝາກແທນ.

ໝາກນໍ້າ |mạc nả|(ນ) (thực vật) quả bầu trắng.

ໝາກນັດ |mạc nạch|(ນ) (thực vật) quả dứa, quả thơm (Ananas sativa, Ananas comosus). **ປັ້ນໝາກນັດ** : nước dứa xay, nước thơm xay.

ໝາກນາວ |mạc nao|(ນ) (thực vật) quả chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). **ນໍ້າໝາກນາວ** : nước chanh.

ໝາກບ້າ |mạc bả|(ນ) xương bánh chè.

ໝາກບ້າທົວເຂົ້າ |mạc bả húa khâu|(ນ) xương bánh chè.

ໝາກບີ |mạc bi|(ນ) quả bí, viên bí, hòn bí. **ຫຼິ້ນໝາກບີ** : chơi bắn bí, chơi bí.

ໝາກບົວ |mạc bua|(ນ) (thực vật) hạt sen.

ໝາກບົກ |mạc bôốc|(ນ) (thực vật) trái khơ nia (Irvingia malayana).

ໝາກເບັງ |mạc beng|(ນ) mạc bêng (ngọn tháp nhỏ được kết từ các loại hoa để trang trí trong lễ buộc chỉ cổ tay).

ໝາກບານ |mạc ban|(ນ) quả banh, quả bóng.



ຫຼິ້ນໝາກບານ : chơi bóng.
 ໝາກບວບ [mạc búp](n) ຄື: ບວບ. (thực vật) quả mướp.
 ໝາກບວບຝະລັ່ງ [mạc búp vả lằng] (n) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).
 ໝາກປັດຕິຫຍ້າງ [mạc pát tí nhặng](n) tròng hạt (đỏ trang sức của người Lào Thương).
 ໝາກປິ່ນ [mạc pình](n) cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.
 ໝາກປີ [mạc pi](n) ຄື: ປີ. hoa chuối, bắp chuối.
 ໝາກແປບ [mạc pep] 1.(n) (thực vật) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). 2.(n) một loại cá dẹt (ปลาหมากແປບ). 3.(n) ngòi pháo thăng thiên (dài, dẹt). ກະນວນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.
 ໝາກປົ່ມ [mạc pòm](n) (thực vật) quả táo, quả pom, quả bom.
 ໝາກເັກໄສ່ [mạc fắc sày](n) (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia).
 ໝາກເັດ [mạc fếch](n) ຄື: ໝາກພິກ. quả ớt, trái ớt (Capsicum annum L, họ Cà Solanaceae). (ສຳນວນ) ໝາກເັດຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.
 ໝາກເັດກໍ່ [mạc fếch](n) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey).
 ໝາກເັດຂີ້ໜູ [mạc fếch] 1.(n) ớt hiếm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey). 2. (ສຳນວນ) (ớt hạt tiêu). ຄື: ນ້ອຍໝາກພິກ.
 ໝາກເັດຂີ້ພ້າ [mạc fếch](n) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey).
 ໝາກເັດຍາວເຫຼືອງ [mạc fếch](n) ớt dài (Capsicum longum Bailey).
 ໝາກເັດໜ່ວຍກິ່ງ [mạc fếch nuôi công](n) ớt sừng trâu (Capsicum acuminatum).
 ໝາກເັດໜ່ວຍກົມ [mạc fếch nuôi côm](n) ớt cà (Capsicum cerasiforme Bailey).
 ໝາກເັດແຫ້ງ [mạc fếch hặng](n) (thực vật) trái ớt khô.
 ໝາກຜົນ [mạc fỏnh](n) kết quả, thành quả.

ໝາກຜົນແຫ່ງການປະຕິວັດ : thành quả cách mạng.
 ໝາກຝ່າ [mạc phà](n) (thực vật) quả ngái.
 ໝາກຝຮັງ [mạc vả rặng](n) kẹo cao su.
 ໝາກພິລາ [mạc tỉ la](n) (thực vật) quả lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae).
 ໝາກພິກ [mạc fịc](n) ຄື: ໝາກເັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Nam). (ສຳນວນ) ພິກຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.
 ໝາກພິກໄທ [mạc fịc thay](n) (thực vật) hạt tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae).
 ປັດໝາກພິກໄທ : xay tiêu.
 ໝາກພັດ [mạc fạch](n) ຄື: ໝາກປິ່ນ. cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.
 ໝາກພ້າວ [mạc fảo](n) (thực vật) quả dừa (Cocos nucifera). ກິນນ້ຳໝາກພ້າວ : uống nước dừa.
 ໝາກໄຟ [mạc phay](n) (thực vật) quả dâu.
 ໝາກພັກ [mạc phắc](n) (thực vật) quả bí đao, bí xanh (Benincasa cerifera).
 ໝາກພັກຄຳ [mạc phắc khăm](n) (thực vật) quả bí đỏ, quả bí ngô.
 ໝາກເຟືອງ [mạc phương](n) (thực vật) quả khế.
 ໝາກມີ້ [mạc mĩ](n) (thực vật) quả mít (Artocarpus integrifolia).
 ໝາກໂມ [mạc mô](n) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).
 ໝາກໂມ້ [mạc mảy] 1.(n) trái cây. ໝາກໂມ້ຝາດບໍ່ກິນໄດ້ : trái cây chất không ăn được. 2.(n) (y khoa) bệnh sốt phát ban. ໄຂ້ໝາກໂມ້ : sốt phát ban.
 ໝາກໂມ້ບໍ່ຫຼິ້ນໄກຕົ້ນ [mạc mảy bò lỏnh cay tỏnh] (ພາສິດ) (trái cây ắt rụng không xa cây). (ເບິ່ງ): ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກິກ.
 ໝາກມັງຄູດ [mạc mặng khựt](n) (thực vật) quả măng cụt.
 ໝາກມ່ວງ [mạc muông](n) (thực vật) quả xoài (Mangifera indica).
 ໝາກມ່ວງຫີມະພານ [mạc muông hí mã fan](n) (thực vật) đào lộn hột, hạt điều (Anacardium occidentale).

ໝົກປາແດກມີຄູ ຈີ່ບູມີວາດ.

ໝົກໄຟ [mòtóc phay](ກ) ຄື: ໝົກ. lúi, nướng.

ໝົກມັນ [mòc măn](ກ) lúi khoai, nướng khoai.

ໝົກໝອກ [mòtóc mooc](ກ) phủ, sướng mù bao phủ.

ໝົກໝັ້ນ [mòtóc mợnh](ຄ) miệt mài. ໝົກໝັ້ນ ກັບວຽກງານ : miệt mài với công việc.

ໂໝກ [mòtóc](ຄ) mớ, meo. ເຂົ້າຕົກໂໝກ : gạo bị mớ. ເປັນໂໝກ : có mớ, có meo.

ໂໝກໂຂກ [mòtóc khòtóc](ຄ) ຄື: ໂລ້ນ, ລ້ານ. hói (đầu hói).

ໝອກ [mooc] 1.(ນ) sướng. ໝອກກົ້ວ : sướng phủ. ນ້ຳໝອກ : sướng, giọt sướng. ໝອກໝາ : sướng mù. 2.(ຄ) (màu) xám nhạt, màu sướng. ສີໝອກ : màu xám, màu sướng.

ໝອກກົ້ວ [mooc của](ນ) sướng phủ.

ໝອກຊັນ [mooc khun](ນ) sướng muới.

ໝວກ [muotc](ນ) mũ, nón. ໝວກແກ້ບ : mũ cát két, mũ luỡi trai. ໝວກເຫຼັກ : mũ sắt.

ໝວກແກ້ບ [muotc kẹp](ນ) mũ cát két, mũ luỡi trai.

ໝວກຮັບ [muotc nẹp] ຄື: ໝວກແກ້ບ.

ໝວກເຫຼັກ [muotc léc](ນ) mũ sắt.

ໝັ່ງ [mắng](ຄ) 1) hăng hái, năng nổ. ຂະໝັ່ງຂະໝໍ່ : năng nổ. 2) hơi ẩm, gắm khô, chua khô hắ. 3) đồ sướng, nứa cũ nứa mới. ເກົາໝັ່ງ : nứa cũ nứa mới.

ໝາງ [máng](ກ) ác cảm, ghét bỏ, chán chường. ບາດໝາງ : thù ghét, có ác cảm, hiềm khích. ໝອງໝາງ : lục đục.

ໝາງເມີນ [máng mơn](ກ) hắt hủi, ruồng rẫy. ແມ່ຍ່າໝາງເມີນສະໄໝ້ : mẹ chồng hắt hủi nàng dâu. ໝາງເມີນລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.

ໝັ່ງ [mếng](ນ)(ຈ.) một loại cờ bạc.

ໂໝ້ງ [mòtợng] 1.(ກ) đánh, giáng (bằng gậy to). ເອົາຄ້ອນໂໝ້ງຫົວ : lấy gậy giáng vào đầu. 2.(ນ) hang, hóc, lỗ; chỗ. ບໍ່ຮູ້ວ່າມັນຢູ່ໂໝ້ງໃດ : không biết nó ở cái chỗ nào.

ໂໝ້ງບາດຄ້ອນໃສ່ຫົວ [mòtợng bạt khỏn sày húa](ກ) giáng gậy vào đầu.

ໝອງ [moong] 1.(ຄ) 1) tối, mờ, đục, xỉn. ເຄື່ອງເງິນໝອງ : đồ bạc bị xỉn. ເຄື່ອງແກ້ວໝອງ : đồ

thủy tinh bị mờ. 2) sẫm, rầu, buồn, phiền; u ám, ám đăm. ໃຈໝອງ : lòng buồn. ເສົ້າໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ. (ພາສິດ) ຄົບຄົນຕີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ : (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình như nhóm) gắm mực thì đen, gắm đèn thì sáng. 2.(ນ) tên một loại cây, lá màu xám, láng (ຕົ້ນຕອງໝອງ).

ໝອງໃຈ [moong chay](ຄ) phiền muộn, buồn phiền. ຄວາມໝອງໃຈ : nỗi phiền muộn.

ໝອງເສົ້າ [moong sau](ຄ) buồn rầu, buồn bã, phiền muộn, rầu rĩ. ໝອງເສົ້າຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.

ໝອງມົວ [moong mua](ຄ) 1) ủ rũ, ám đăm (mặt). ສີໜ້າໝອງມົວ : vẻ mặt ủ rũ. 2) ô uế, như nhuốc. ເຮັດໝອງມົວ : làm như nhuốc.

ໝອງໝາງ [moong máng](ຄ) lục đục. ຜົວເມຍໝອງໝາງກັນ : vợ chồng lục đục nhau.

ໝອງໝັ້ນ [moong mớnh](ຄ) rầu rĩ, ầu sẫm. ສີໜ້າໝອງໝັ້ນ : nét mặt ầu sẫm.

ໝ່ອງ [mòng] ເບິ່ງ: ໝ່ອງໆ.

ໝ່ອງໆ [mòng mòng](ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ່ອງດັງໝ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ໝັ່ງ-ໝ່ອງ [mợng](ນ) 1) lỗ, hóc; hang. ໝັ່ງຕາ : hóc mắt, hóc mắt. 2) vùng, quầng, chầng; vũng. ໃຫ້ຄ່ອຍຂຸດຄ່ອຍໄ້ ຊິເຫັນໝັ່ງບ່ອນແປນ (ຍ່າ) : hãy từ từ mà đào bới sẽ thấy chầng quang.

ໝັ່ງຕາ [mợng ta](ນ) hóc mắt, hóc mắt.

ໝັ່ງ [miệng] 1.(ນ) một loại cây, dùng ngậm và nhai như trầu (ຕົ້ນໝັ່ງ). 2.(ນ) tên một trái núi ở Bắc Lào (ພູເຂົ້າໝັ່ງ). 3.(ນ) món gỏi, miệng (thức ăn hỗn hợp, nhưng phải có các vị chát, chua, cay, mặn và thường dùng lá và trái). ກິນໝັ່ງ : ăn gỏi, ăn miệng. 4.(ນ) ຄື: ຂີ້ໝັ່ງ. gí, sét, rét (sắt, kim loại). ເຫຼັກເຂົ້າຂີ້ໝັ່ງ : sắt bị rét, sắt bị gí.

ເໝືອງ [muớng](ນ) 1) ຄື: ຮ່ອງເໝືອງ. kênh, mương, máng. ເໝືອງຝາຍ : mương phai, mương máng. 2) hầm lò, đường đào trong lòng đất để đến nơi khai thác mỏ. ເໝືອງແຮ່ : hầm mỏ.

ເໝືອງຝາຍ [muớng pháii](ນ) mương phai,

muóng máng.

ໝວງ [muóng](ນ) cái giớ dưng cá.

ໝາຍ [mái] 1.(ນ) 1) lệnh, trát. ໝາຍສານ : trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án. 2) đích, mốc, tiêu. จุดหมาย : mục đích, đích cuối cùng. ເປົ້າໝາຍ : mục đích, mục tiêu. ภารกิจ : chí tiêu. 3) thư, thơ. จิตหมาย : thư, thơ. 2.(ກ) 1) mong, muón. ໝາຍປອງ : mong ước, hằng mong. 2) ghi, ghi chú, chú thích; đánh dấu. ໝາຍເຫດ : ghi chú, chú thích. ໝາຍຫົວ : ghi số đen. 3) định, toan. ໝາຍຈະເອົາລາວເປັນເມຍ : định lấy cô ta làm vợ.

ໝາຍເກາະ [mái cớ](ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍກຳນົດການ [mái cãm nộch can](ນ) chương trình, kế hoạch, lịch làm việc.

ໝາຍເກນ [mái kên](ນ) giấy gọi, lệnh động viên.

ໝາຍຂັງ [mái khǎng](ນ) lệnh tổng giam.

ໝາຍຄື [mái khu](ນ) dấu như.

ໝາຍຄູນ [mái khun](ນ) dấu nhân.

ໝາຍຄົນ [mái khỏnh](ນ) lệnh khám xét, lệnh lục xét, lệnh lục soát.

ໝາຍຄວາມ [mái khoam](ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຄວາມວ່າ [mái khoam và](ກ) nghĩa là, có nghĩa là, tức là.

ໝາຍຈະ [mái chǎ](ກ) nghĩ rằng, chắc rằng, cho rằng.

ໝາຍໃຈ [mái chay](ກ) định, xác định, định rõ. có mục đích, có ý định.

ໝາຍຈຸດ [mái chúch](ນ) ຄື: จุด. dấu phẩy.

ໝາຍຈັບ [mái chǎp](ນ) lệnh bắt, lệnh bắt giữ.

ໝາຍສູງ [mái suóng](ກ) đòi hỏi cao, nhu cầu lớn.

ໝາຍສຽງ [mái siéng](ນ) (âm nhạc) nốt nhạc.

ໝາຍສານ [mái sán](ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa án.

ໝາຍຕາ [mái ta](ກ) chú ý, để ý.

ໝາຍຕໍ່ [mái tò](ນ) dấu nói, dấu gạch nói.

ໝາຍຕົວ [mái tua](ກ) nhắm ai, ngụ ý ai, chỉ định. ໝາຍຕົວໃຫ້ເຂົາດຳລົງຕຳແໜ່ງນັ້ນ : chỉ

định anh ta giữ chức vụ ấy.

ໝາຍຕ່າງ [mái tàng](ນ) dấu khác.

ໝາຍຕີນກາ [mái tin ca](ນ) dấu chữ thập, dấu gạch chéo.

ໝາຍຕີນ [mái tũn](ນ) dấu cảm, dấu chấm than.

ໝາຍເຖິງ [mái thǎng](ກ) nghĩa là, có nghĩa là. ຖືກຜູກຮັດດ້ານເສດຖະກິດ ໝາຍເຖິງຍັງບໍ່ເອກະລາດຢ່າງແທ້ຈິງ : phụ thuộc về kinh tế có nghĩa là chưa thật sự độc lập.

ໝາຍຖາມ [mái thám](ນ) dấu hỏi.

ໝາຍເທົ່າ [mái thau](ນ) dấu bằng.

ໝາຍທັບ [mái thǎp](ນ) nét vạch chéo trong chữ viết hoặc in (28/02/2002), vạch xiên.

ໝາຍບວກ [mái buộc](ນ) dấu cộng.

ໝາຍປະກາດ [mái pǎ cạt](ນ) tờ thông báo, tờ thông cáo, yết thị, quảng cáo.

ໝາຍປອງ [mái poong](ກ) mong ước, hằng mong. ມີຄືສິ່ງທີ່ເຮົາໝາຍປອງ : đây là điều ta hằng mong ước.

ໝາຍພະຍານ [mái fǎ nhan](ນ) trát mời làm chủng.

ໝາຍເລກ [mái léc](ນ) số, con số, số hiệu.

ໝາຍເລັບ [mái lẹp](ນ) dấu ngoặc.

ໝາຍເລັບຂ້ອນ [mái lẹp xỏn](ນ) dấu ngoặc kép.

ໝາຍລົບ [mái lặp](ນ) dấu trừ.

ໝາຍວ່າ [mái vǎ](ກ) nghĩa là, có nghĩa là.

ໝາຍວົງເລັບ [mái vông lẹp](ນ) dấu ngoặc đơn.

ໝາຍຫົວ [mái húa](ກ) ghi số đen. ບັ້ນນັ້ນຖືກໝາຍຫົວແລ້ວ : thẳng ấy bị ghi vào số đen rồi.

ໝາຍເຫດ [mái hệt] 1.(ກ) ghi chú, chú thích. 2.(ນ) lời ghi chú, lời chú thích.

ໝາຍຫານ [mái hán](ນ) dấu chia.

ໝາຍໝັ້ນ [mái mǎn](ກ) khao khát. ໝາຍໝັ້ນໄດ້ຮຳຮຽນສຸດກົກສຸດປາຍ : khao khát được học hành đến nơi đến chốn.

ໝາຍຫຼາຍ [mái lái](ນ) vân vân (ງລງ).

ໝາຍອັດສະຈັນ [mái ất sǎ chǎn](ນ) dấu chấm than, dấu cảm thán.

ໝາຍຮຽກ [mái hiéc](ນ) (pháp luật) lệnh đòi hầu tòa, trát đòi hầu tòa, giấy đòi hầu tòa.

ໝ້າຍ [mai](ນ) góa, góa bụa, hóa. ພໍ່ໝ້າຍ : ông góa vợ. ແມ່ໝ້າຍ : bà góa chồng, bà quả phụ,



gái góa. ລາວເປັນແມ່ໝ້າຍ ເພາະຜົວລາວຕາຍ ຈາກແຕ່ດົນນານແລ້ວ : bà ta góa chồng vì chồng bà chết đi đã lâu rồi.

ໝອຍ [mói](ນ) lòng (ở nơi kín đáo của đàn ông, đàn bà).

ໝອຍເຂົ້າໂພດ [mói khâu fót](ນ) ຄື: ໝອຍສາລີ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍສາລີ [mói khâu fót](ນ) ຄື: ໝອຍເຂົ້າໂພດ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍພໍ້ຄ້າ [mói fò khâu](ນ) rễ cây thành tua rừ xuống tại các cây dọc bờ kè khi nước cạn.

ໝ້ອຍ [mọi] 1.(ຄ) háp hời (khi đau nặng). ຄົນໄຂ້ໝ້ອຍແລ້ວ : người bệnh háp hời rồi. 2.(ຄ) (nói) nhỏ nhẹ, dịu dàng. ເວົ້າໝ້ອຍໆ : nói nhỏ nhẹ, nói dịu dàng.

ໝ້ອຍ [mói](ນ) sương mù, giọt sương.

ໝ້ອຍ [muói] 1.(ນ) gấu ngựa. 2.(ນ) sương.

ໝ້ວຍ [muói](ນ) tên một loại cây leo, vỏ dùng làm dây đay, có quả nhỏ, hạt có vị bùi (ເຄືອໝ້ວຍ).

ໝັດ [mất] 1.(ນ) con bọ chét, con bọ chóc. ຈັບໝັດໃຫ້ໝາ : bắt bọ chét cho chó. 2.(ນ) (động vật) tên một loại cá nhỏ bằng cá cơm, thân có vằn đỏ đen (ປາໝັດ). 3.(ນ) quả dấm, nắm dấm, cú dấm, cú thụi. ໝັດໝັກ : cú dấm mạnh. ໝັດແລກໝັດ : quả dấm đối quả dấm, ăn miếng trả miếng. 4.(ກ) chạm, chấp. ໝັດໄໄພ : chấp điện, chấp mạch.

ໝັດໄໄພ [mất phay](ກ) chấp điện, chấp mạch.

ໝັດແໝວ [mất méo](ຄ) chấn động, giật gân.

ໝາດ [mat] 1.(ນ) (y) bệnh phụ khoa (hành kinh không đều đặn). ໂລກໝາດຂາວ (ລົງຂາວ, ຕົກຂາວ) : khí hư. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຮ້ອຍ, ໄມ້ຮວາດ. que gỗ hoặc cây sặt để xiên, xâu cá. ໄມ້ໝາດ : que xiên cá, xiên thịt để phơi. ເຫຼັກໝາດ : cái dùi cá, que sặt xiên cá. 3(ຄ) gần (khô), sắp (chết). ຜ້າໝາດ : vải sắp khô. ໄມ້ຕາຍໝາດ : cây sắp chết. (ສຳນວນ) ໝາດໆ : mới đây, mới rồi. 4.(ກ) ຄື: ສະໝາດ. liếc (dao cạo). ໝາດມົດແຖ, ສະໝາດມົດແຖ : liếc dao cạo.

ໝາດໆ [mat mat] (ສຳນວນ) mới đây, mới rồi.

ໝຸດ [mút](ນ) đinh ghim, kim ghim. ເຂັ້ມໝຸດ :

đinh ghim.

ໝຸດໝັດ [mút mất] ຄື: ໝຸດໝັດ. ລາຍຕາ, ວິນທິວ ໝຸດໝັດອີ່ຫຼີ : mắt hoa, đầu vàng, khó chịu quá.

ໝຸດໝັດ [múch mích](ກ) ຄື: ໝຸດໝັດ. bút rút, khó chịu.

ໝົດ [móch] 1.(ກ) ຄື: ໝົດ. 1) hết, kiệt. ໝົດກຳລັງ : kiệt sức, hết sức. ໝົດເງິນ : hết tiền. 2) bất tỉnh, ngất. ໝົດສະຕິ : bất tỉnh, ngất xỉu. 3) kết thúc, chấm dứt. ການຕໍ່ສູ້ໝົດລົງແລ້ວ : cuộc chiến đã chấm dứt. 2.(ຄ) 1) cả, suốt. ໝົດຄືນ : cả đêm, suốt đêm. 2) (từ chỉ số lượng không xác định) mọi, tất cả. ໝົດທຸກຄືນ : tất cả mọi người. 3) (đúng sau động từ ở cuối câu để diễn đạt sự hoàn thành của một hành động nào đó). ລົບຮອຍໃຫ້ໝົດ : xóa hết dấu vết.

ໝົດກ້ຽງ [móch kiếng](ກ) hết sạch, hết tron, hết trọi, hết nhẵn. ໝົດກ້ຽງເງິນ : hết nhẵn tiền.

ໝົດຂ່າວໝົດຄາວ [móch khâu móch khao] (ສຳນວນ) (hết tin hết tức) bật vô âm tín; biệt vô âm tín; bật tằm bật tích; bật tin chim cá; biệt tin nhận cá.

ໝົດຄວາມ [móch khoam](ກ) hết lời. ເວົ້າບໍ່ໝົດຄວາມ : nói không hết lời.

ໝົດຈິດໝົດໃຈ [móch chích móch chay] (ສຳນວນ) (hết tâm hết lòng) hết dạ hết lòng; hết lòng hết dạ. ກັບປະຊາຊົນ ກອງທັບເຮົາແມ່ນລູກຜູ້ກະຕັນຍູ ແມ່ນຜູ້ຮັບໃຊ້ຢ່າງໝົດຈິດໝົດໃຈ : đối với nhân dân, quân đội ta là người con hiếu thảo, là người phục vụ hết lòng hết dạ.

ໝົດສ້ຽງ [móch siếng](ກ) sạch, kiệt, cạn kiệt, hết kiệt. ປ່າຖືກທຳລາຍຈົນໝົດສ້ຽງ : rừng bị phá kiệt, rừng bị phá hết kiệt.

ໝົດໄສ້ໝົດພຸງ [móch say móch fung] (ສຳນວນ) (hết ruột hết dạ) hết gan hết ruột; hết ruột hết gan. ເວົ້າໝົດໄສ້ໝົດພຸງ : nói hết ruột hết gan.

ໝົດເຍື້ອໝົດໃຍ [móch nhũa móch nhay] (ສຳນວນ) (hết tình hết nghĩa).

ໝົດໃຍ [móch nhay](ກ) ຄື: ໝົດທ່ວງ. hết lo, rảnh rang.

ໝົດຕົວ [móch tua](ກ) mắt sạch, hết sạch, khánh kiệt. ໝົດເນື້ອໝົດຕົວ : trắng tay, khánh kiệt.

kèn|(ຄ) vũng chắc, vũng vàng, bển vũng.
ພັນໃຈ [mạnh chay|(ຄ) tin tưởng, tin chắc, tin cậy. **ບໍ່ພັນໃຈ**ປານໃດ : không tin chắc mấy.
ພັນຍົນ [mạnh nhưn|(ຄ) sống lâu, muôn năm, vũng bền. **ສັນຕິພາບພັນຍົນ** : hòa bình muôn năm!
ພັນໝຽວ [mạnh niếu|(ຄ) kiên cường. **ຕໍ່ສູ້ຢ່າງພັນໝຽວ** : đấu tranh kiên cường.
ພັນໝາຍ [mạnh mái|(ກ) hứa hẹn; hứa hôn, đính hôn. **ສອງຄົນໄດ້ພັນໝາຍກັນແລ້ວ** : hai người đã đính hôn với nhau.
ໝານ [mán|(ຄ) được nhiều, gặp may, có vận đỏ. **ແຫໝານ** : lười được nhiều cá. **ປືນໝານ** : săn được nhiều thú. **ໝານເງິນ** : được tiền nhiều.
ພົນ [minh] 1.(ຄ) gấn, suýt, sắp, nơi gấn rớt. 2.(ກ) 1) xúc phạm, sỉ nhục, khinh bỉ, khinh miệt. **ພົນປະໝາດ** : xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng. 2) mạo hiểm, khinh suất.
ພົນປະໝາດ [minh pả mặt|(ກ) xúc phạm, miệt thị, khinh rẻ, phỉ báng, thóa mạ. **ພົນປະໝາດເຈົ້າໜ້າທີ່** : thóa mạ nhà chức trách.
ພົນ [minh] 1.(ກ) **ຄື**: **ແພັນ**. (cách hái quả bằng nạng hoặc sào có chạc) xoắn, vặn (cho quả rụng). **ພົນໝາກມ່ວງ** : hái xoài. 2.(ນ) (thực vật) cây nghệ, còn gọi là nghệ vàng, uất kim, khương hoàng (Curcuma longa L, họ Zingiberaceae). **ຫົວຂໍ້ພົນ**, **ຫົວຂໍ້ພົນ** : củ nghệ.
ໝົນ [mính] 1.(ກ) giận, hung hăng. **ຄົນໝົນ** : người tức giận. 2.(ຄ) **ຄື**: **ມົນ**, **tê**, **tê tê**, **rần rần** (ở gan bàn chân). **ໝົນຕີນ** : tê chân.
ໝົນໝ່ານ [mính màn|(ກ) (y khoa) nổi mề đay. **ໝົນໝ່ານຂຶ້ນເຕັມຕົວ** : nổi mề đay khắp người.
ໝົນ [mính] 1.(ນ) một vạn; mười ngàn (10.000). **ຫ້າໝົນເອັດ** : năm vạn mốt. 2.(ນ) đơn vị trọng lượng bằng 12 kg, mìn. **ຊື້ເຂົ້າໝົນໜຶ່ງ** : mua một mìn gạo. 3.(ນ) Mìn (cấp bậc viên chức thời cổ).
ໝູນ [mún] **ເບິ່ງ**: **ໝູນ**.
ໝູນ [mun|(ນ) (động vật) con rệp cỏ, bọ rệp cỏ.
ໝູນ [muón] 1.(ກ) kê, lát; chóng, đỡ. **ນອນຫົວໝູນໝອນ** : ngủ có gối kê đầu. 2.(ກ) quay, xoay, điều chỉnh. **ໝູນວິທະຍຸ** : điều chỉnh đài, tìm sóng

ra di ô.
ໝູນກັບ [mún cấ|(ກ) quay ngược, quay lộn lại, quay trở lại.
ໝູນເງິນ [mún ngân|(ກ) xoay tiền, quay vòng vốn, lưu chuyển tiền tệ. **ໝູນເງິນບໍ່ທັນ** : xoay tiền không kịp. **ໝູນເງິນໃຫ້ໄວ** : quay vòng vốn cho nhanh.
ໝູນໃຊ້ [mún xáy|(ກ) vận dụng. **ໝູນໃຊ້ຄວາມຮູ້ດ້ານວິທະຍາສາດເຂົ້າໃນການຜະລິດ** : vận dụng kiến thức khoa học vào sản xuất.
ໝູນຕົວ [mún tú|(ກ) quay tít, xoay vẩn.
ໝູນວຽນ [mún viên|(ກ) quay vòng, chu chuyển. **ການໝູນວຽນເງິນ** : sự quay vòng đồng tiền, sự chu chuyển tiền tệ.
ໝູນໜີບ [mún níp|(ກ) thúc ép, làm áp lực.
ໝູນອ້ອມ [mún óm|(ກ) quay quanh. **ໜ່ວຍໂລກໝູນອ້ອມດວງຕາເວັນ** : trái đất quay quanh mặt trời.
ໝູນຮອບ [mún hóp|(ກ) quay quanh, xoay quanh (cái gì).
ເໝັນ [ménh] 1.(ກ) hôi, thối. **ປາກເໝັນ** : miệng hôi. 2.(ຄ) (mùi) hôi, thối. **ມີກິ່ນເໝັນ** : có mùi hôi, có mùi thối. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ຫອມ".
ເໝັນກຸຍ [ménh cui|(ຄ) hôi tanh, hôi hám.
ເໝັນຂົວ [ménh khíu|(ຄ) hôi khét.
ເໝັນຄາວ [ménh khao|(ຄ) hôi tanh (thịt, cá). **ເໝັນຄາວປາ** : hôi tanh cá.
ເໝັນສະອາງ [ménh sả ang|(ຄ) kinh tởm, ghê tởm, gớm ghiếc.
ເໝັນແສ່ [ménh xè|(ຄ) hôi khai.
ເໝັນສາຍ [ménh sạp|(ຄ) hôi mốc.
ເໝັນສົມ [ménh sộ|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນຊາກ [ménh xác|(ຄ) hôi thối, hôi mùi xác chết.
ເໝັນເນົາ [ménh nàu|(ຄ) hôi thối, thối ung, thối úng, thiu thối.
ເໝັນເບືອ [ménh bù|(ຄ) ghê tởm, lợm mửa.
ເໝັນບູດ [ménh bụt|(ຄ) thối uơn, thối mốc.
ເໝັນໂອ່ [ménh ỏ|(ຄ) hôi chua.
ເໝັນເອົ້າ [ménh ầu|(ຄ) ngọt ngạt, khó thở, nặng mùi.
ເໝັນອັບ [ménh ấ|(ຄ) có mùi mốc, ngọt ngạt,

dài bằng 0,914 mét (nhưng hiện nay thường được xem như là 1 mét). ຍາວໜຶ່ງຫຼ້າ : dài một mét.

ຫຼ້າ [lâ](໑) nhạt, nhợt, bệch, bạc, phai, xanh xao. ສີຫຼ້າ : màu nhạt nhợt. ໜ້າຫຼ້າ : mặt trắng nhạt, mặt bệch, mặt xanh xao. (ສຳນວນ) ໜ້າຫຼ້າຕາເຫຼືອງ : xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າຄາຍ [lâ khai](໑) mất hiệu lực, hết hiệu lực, suy yếu.

ຫຼ້າສີ [lâ si](໗) phai màu, bạc màu, nhạt màu.

ຫຼ້າເຫຼືອງ [lâ lưong](໑) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າຫຼ້າຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າ [lâ] 1.(ນ) thế giới, địa cầu, trần gian, trần thế. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ (ສິນ) : dưới trần gian. 2.(໑) sau chót, sau cùng. ຂ້າວຫຼ້າສຸດ : tin mới nhất, tin sau chót. ລູກຫຼ້າ : con sau cùng, con út. 3.(໑) chậm, không gấp. ເຮັດຫຼ້າ : làm chậm. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tổ con.

ຫຼ້າສະໄໝ [lâ sả máy](໑) 1) lạc hậu. ວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : quyển từ điển này đã lạc hậu rồi. 2) lỗi thời. ນາລິກາພິກວຽວນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : đồng hồ bỏ túi bây giờ đã lỗi thời rồi. ແນວຄິດສັກດີນາຫຼ້າສະໄໝ : tư tưởng phong kiến lỗi thời.

ຫຼ້າສວາຍ [lâ soái](໑) muộn màng. ເວລາບໍ່ຫຼ້າບໍ່ສວາຍ (ເພງ) : thời gian không sớm không muộn; đúng lúc đúng thời cơ.

ຫຼ້າສຸດ [lâ súch](໑) muộn nhất, mới nhất, gần đây nhất. ລົດຊັ່ນຫຼ້າສຸດ : xe đời mới nhất.

ຫຼ້າຂ້າ [lâ xǎ](໑) muộn màng, chậm trễ. ເດີນທາງຫຼ້າຂ້າ : lên đường chậm trễ, ra đi muộn màng.

ຫຼ້າທໍລະນີ [lâ tho lá ni](ນ) trái đất, quả địa cầu.

ຫຼ້າຫຼັງ [lâ lǎng](໑) lạc hậu, chậm phát triển, kém phát triển. ປະເທດຫຼ້າຫຼັງ : đất nước lạc hậu, đất nước kém phát triển.

ຫຼີ [li] ເບິ່ງ: ລີ.

ຫຼີ [lú](ສັນ) hay, hoặc (lê). ພໍ່ຫຼີແມ່ : bố hay mẹ, bố hoặc mẹ. ກິນຫຼີບໍ່ກິນ : ăn hay không ăn. ຢາກຫຼີບໍ່ຢາກ : thèm hay không thèm.

ຫຼ [lũ](໗) 1) lũng, thũng. ກິນກະຕ່າຫຼ : đáy giỏ

thủng. 2) sẩy. ຫຼລູກ : sẩy thai.

ຫຼລູກ [lũ luúc](໗) sẩy thai. ຖືກລົ້ມຫຼລູກ : bị ngã sẩy thai.

ຫຼຫຼັງ [lũ lǎng](໑) 1) ào ào (chảy). ຝົນຕົກຫຼຫຼັງຫຼັງເທ : mưa xuống ào ào. 2) nhộn nhịp. ຄົນໄປມາຫຼຫຼັງ : người đi lại nhộn nhịp.

ຫຼຫຼາ [lũ lá](໑) sang trọng. ແຕ່ງຕົວຫຼຫຼາ : ăn mặc sang trọng.

ຫຼ້ [lũ](ນ) ຄື: ໂຫຼ້. óng sáo lớn (to). ປີ້ຫຼ້ : óng sáo lớn.

ຫຼ່ [lẻ](໑) lé, lác, hiéng (mắt). ຕາເຫຼ່ : mắt lé.

ແຫຼະ [lẻ](ອຸ) ຄື: ແຫຼ. thối. ທໍ່ນັ້ນແຫຼະ : ngắn này thối, bằng này thối, từng này thối.

ແຫຼ [lẻ] 1.(ອຸ) ເບິ່ງ: ແຫຼະ. thối. ທໍ່ນັ້ນແຫຼ : ngắn này thối, bằng này thối, từng này thối. 2.(ນ) (rừng thưa chỉ có cây con và sỏi nhỏ, không trồng trọt gì được) rừng thưa. ປ່າ (ໂຄກ, ດົງ) ແຫຼ : rừng thưa.

ແຫຼ່ [lẻ](໗) tên một cách thuyết pháp trong truyện "Phả vệt sán đon" (ເຫດແຫຼ່).

ແຫຼ້ [lẻ] 1.(໑) xanh đậm, chàm (màu). ສີແຫຼ້ : màu xanh đậm. 2.(໑) nói người có nước da đen (ngăm ngăm). ຄົນແຫຼ້ : người da đen đen (ngăm ngăm).

ໂຫຼ [lỏ] 1.(ນ) cái thẩu (bằng chai). ກວດໂຫຼ : cái thẩu. 2.(ນ) một tá (12). ເກີບໂຫຼໜຶ່ງ : một tá dép. 3.(໑) kém phẩm chất, kém chất lượng, yếu kém, lỏ. ຂອງໂຫຼ : đồ kém chất lượng, đồ lỏ.

ໂຫຼ່ [lỏ](໑) 1) chót, bét. ຄົນໂຫຼ່ : người về chót. 2) ຄື: ຫຼ. thủng. ກະຕ່າກິນໂຫຼ່ : giỏ thủng đáy.

ໂຫຼ້ [lỏ] 1.(ນ) ຄື: ຫຼ້. óng sáo lớn (to). ປີ້ໂຫຼ້ : óng sáo lớn. 2.(໑) lớn. ປ່າຄ່າໂຫຼ້ : cá quả lớn. ກຸ້ງໂຫຼ້ : tôm lớn. 3.(ນ) đáo lỏ (trò chơi). ຫຼິ້ນໂຫຼ້ : đánh đáo. 4.(໗) xa hơn cả (sử dụng trong trò chơi đáo lỏ). ໄດ້ໂຫຼ້ : được xa hơn cả.

ຫຼໍ [lỏ] 1.(ນ) ຄື: ລໍ. chót, chót cái. ຫຼໍອັດ : cái chót cái. 2.(໗) còn, dư (phần nhiều sử dụng với từ "bỏ"). ບໍ່ຫຼໍ : hết sạch. ກຸ້ງບໍ່ຫຼໍ : sạch sành sanh.

ຫຼໍ່ [lỏ] 1.(໗) đúc. ຮູບຫຼໍ່ : tác phẩm điêu khắc, vật đúc, đồ đúc. 2.(ນ) ຄື: ປ້ອງຫຼໍ່. rãnh nước (đào xung quanh nhà ngăn không cho nước mưa chảy từ trên mái xuống tràn vào gầm sàn). ກ່ວຍ

tròn nhỏ và dài, dùng dệt chiếu (ຫຍ້າໄຫຼ).

ໄຫຼຂົມ |láy xum|(ກ) rò rí, thám qua.

ໄຫຼຖ້ວມ |láy thuom|(ກ) ngấp lụt, tràn, tràn ngấp.

ປ້ານນ້ຳບໍ່ໃຫ້ໄຫຼຖ້ວມນາ : ngăn nước không cho tràn vào ruộng.

ໄຫຼນ້ຳ |láy nặm|(ກ) trôi sông, thả trôi theo sông.

ໄຫຼນອງ |láy noong|(ກ) chảy ào ào, chảy cuồn cuồn. (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຂົນລະທານນ້ຳ ໄຫຼນອງ ຖ້ວມທັງ, ມີດບໍ່ມີບ່ອນຂົນ ປາກັງອະເຮັຍຫົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສ້ຽງ ຂົນລະທານນ້ຳເຂົນຂາດ, ມີດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລັດປາ : (khi nước ngấp đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cuồi tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cuồi cọt cá) : sông có khúc, người có lúc.

ໄຫຼພຸ່ງ |láy fúng|(ກ) phun thành tia, bắn thành tia.

ໄຫຼລິນ |láy linh|(ກ) nhỏ giọt, nhỏ thành giọt.

ໄຫຼໄວ |láy vay|(ກ) chảy nhanh.

ໄຫຼຫຼັງ |láy lǎng|(ກ) (đi) nướm nướp, lữ lượt.

ປະຊາຊົນໄຫຼຫຼັງໄປງານບຸນ : nhân dân nướm nướp đi xem hội.

ໄຫຼ່ |lày|(ນ) ຄື: ປ່າໄຫຼ່. vai. ປ່າໄຫຼ່ : bá vai, vai.

ໄຫຼ່ຖະໜົນ |lày thả nón|(ນ) lè đường.

ໄຫຼ່ທະວີບ |lày thả víp|(ນ) thêm lục địa.

ໄຫຼ່ທາງ |lày thang|(ນ) lè đường.

ໄຫຼ່ພູ |lày fu|(ນ) sườn núi.

ໄຫຼ່ |láy|(ກ) ຄື: ເຫຼີ. mé sáng trong giấc mơ. ໄຫຼ່ຕາຍ : đột tử trong khi ngủ.

ເຫຼົ້າ |láu| 1.(ກ) vót, gọt. ເຫຼົ້າສໍ : gọt bút chì, vót bút chì. ເຫຼົ້າໄມ້ : vót cây. 2.(ນ) một loại rắn, tựa như trăn nhưng nhỏ hơn (ງເຫຼົ້ອມເຫຼົ້າ).

ເຫຼົ້າ |làu| 1.(ນ) rừng non, rừng thưa. ປ່າເຫຼົ້າ : rừng non, rừng mới mọc sau khi đốt rẫy. 2.(ນ) 1) binh chủng (quân sự). ເຫຼົ້າທັບ : binh chủng, quân chủng. 2) bộ lạc, tộc người, bộ tộc. (ສຳນວນ) ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ້າ : tộc trướng, tù trướng. 3) loài. ເຕົ້າ, ຂີ້ກັງມ, ງ ແມ່ນເຫຼົ້າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát. 4) loại. ເຫຼົ້າອັນຕະພານ : loại côn đò. 5) (những) cái, điều, thứ (số nhiều). ເຫຼົ້ານີ້, ສິ່ງເຫຼົ້ານີ້ : những cái này, những điều này, các thứ này. ເຫຼົ້ານັ້ນ, ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນ : những điều ấy, những điều đó.

ເຫຼົ້ານີ້ |làu ní|(ສ) những cái này, những điều này, các thứ này. ສິ່ງເຫຼົ້ານີ້ : những thứ này. ອາຫານເຫຼົ້ານີ້ ເສຍຄຸນແລ້ວ : các thức ăn này đã hư rồi.

ເຫຼົ້ານັ້ນ |làu nặm|(ສ) những điều ấy, những điều đó. ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນ : những thứ này. ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນຍັງຢືນວ່າມັນເກັງ : những cái đó chúng tỏ là nó giỏi.

ເຫຼົ້າ |lầu|(ນ) rượu, cồn. ກິນເຫຼົ້າ, ດື່ມເຫຼົ້າ : uống rượu. ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : cồn 90 độ. (ສຳນວນ) ເຫຼົ້າຢາປາບັ້ງ : rượu và thuốc nhấm. (ພາສິດ) ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách.

ເຫຼົ້າເກົ້າສິບ |lầu cẩu síp|(ນ) cồn, cồn 90 độ. ຈູດດ້ວຍເຫຼົ້າເກົ້າສິບ : đốt bằng cồn.

ເຫຼົ້າແກບ |lầu kẹp|(ນ) rượu cần.

ເຫຼົ້າເຂົ້າ |lầu khậu|(ນ) rượu gạo.

ເຫຼົ້າຂາວ |lầu kháo|(ນ) rượu trắng. ເອົາເຫຼົ້າຂາວມາບອງຢາ : láy rượu trắng đi ngâm rượu.

ເຫຼົ້າສາໂທ |lầu sá thò| ຄື: ເຫຼົ້າໂທ.

ເຫຼົ້າເດັດ |lầu đéch|(ນ) rượu cát.

ເຫຼົ້າໂທ |lầu thò|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າສາໂທ. rượu chưa cất.

ເຫຼົ້າປົນ |lầu pỏnh|(ນ) rượu pỏn, rượu gạo rang.

ເຫຼົ້າຢາ |lầu da|(ນ) rượu thuốc.

ເຫຼົ້າຢາປາບັ້ງ |lầu da pa piẻng| (ສຳນວນ) rượu và thuốc nhấm.

ເຫຼົ້າແວງ |lầu veng|(ນ) rượu vang.

ເຫຼົ້າວາຍ |lầu vai|(ນ) ຄື: ເຫຼົ້າແວງ.

ເຫຼົ້າໂທ |lầu háy|(ນ) rượu hủ (làm từ lúa).

ເຫຼົ້າໝາກ |lầu mạp|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả.

ເຫຼົ້າໝາກໄມ້ |lầu mạp máy|(ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả, rượu trái cây.

ເຫຼົ້າອ້ອຍ |lầu ỏi|(ນ) rượu mía.

ຫຼ້າ |lám|(ກ) nhắc lại. ຫຼ້າໄປຫຼ້າມາ : nhắc đi nhắc lại.

ຫຼ້າຄືນ |lám khưn|(ກ) lặp lại, nhắc lại, tái diễn. ເວົ້າຫຼ້າຄືນ : nói nhắc lại. ຫຼ້າຄືນເບິ່ງ : nhắc lại xem.

ຫຼັກ |lác| 1.(ນ) 1) cột, trụ, cọc. ຫຼັກຮົ່ວ : cọc rào. (ພາສິດ) ຮົ່ວຫຼາຍຫຼັກຈິ່ງໝັ້ນ ພີ່ນ້ອງຫຼາຍຂຶ້ນຈິ່ງດີ : (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay). 2) mốc, cột mốc. ຫຼັກໝາຍ : cột mốc. 3)

nguyên tắc. ຫຼັກການ : nguyên tắc. ຫຼັກເກນ : tiêu chuẩn. ຫຼັກສູດ : chương trình. ຫຼັກຖານ : chúng có. ຫຼັກປະກັນ : vật bảo chúng. 2.(ຄ) 1) thông minh, sáng dạ, nhanh trí. ຫຼັກແຫຼມ : thông minh, sắc sảo. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໄກ້ ຄົນໄບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gán, người dân buôn xa). 2) ăn gian. ຂໍ້ຫຼັກ : ăn gian.

ຫຼັກການ [lác can](n) nguyên tắc. ຫຼັກການຕ້ອງຍືດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động.

ຫຼັກເກນ [lác kên](n) tiêu chuẩn. ສອດຄ່ອງກັບຫຼັກເກນ : hợp tiêu chuẩn.

ຫຼັກແກ້ວ [lác khết](n) tư tưởng chủ đạo, chính đạo.

ຫຼັກເຂດ [lác khết](n) cột mốc ranh giới.

ຫຼັກຄ້າ [lác khăm] ຄື: ຫຼັກແກ້ວ.

ຫຼັກສູດ [lác sūt](n) chương trình (học tập). ລິດຕ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giám nhẹ chương trình vật lí.

ຫຼັກໄຊ [lác xay](n) 1) đích. ເຂົ້າຫຼັກໄຊ : về đích. 2) mốc. ການປະຕິບັດເດືອນສິ່ງຫາເປັນຫຼັກໄຊປະຫວັດສາດຂອງຫວຽດນາມ : cách mạng tháng Tám là một mốc lịch sử của Việt Nam.

ຫຼັກຊັບ [lác sấp](n) chúng khoán. ຕະຫຼາດຫຼັກຊັບ : thị trường chúng khoán.

ຫຼັກຖານ [lác thán](n) 1) bằng chứng, chúng có. ໄຮ້ຫຼັກຖານ : không có bằng chứng. 2) cơ sở vững vàng. ມີຫຼັກຖານ : có cơ sở vững vàng.

ຫຼັກຖານພະຍານ [lác thán fả nhan](n) ຄື: ພະຍານຫຼັກຖານ.

ຫຼັກແທ້ແກ້ແມ່ນ [lác thể kẻ mền] (ພາສິດ) (ăn gian thật nhưng cài đúng) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp. ຫຼັກທຳ [lác thăm](n) những nguyên tắc đạo đức. ເຮັດຖືກຕາມຫຼັກທຳ : làm đúng theo nguyên tắc đạo đức.

ຫຼັກນະໂຍບາຍ [lác nả nhô bai](n) chính sách cốt lõi.

ຫຼັກນາ [lác na](n) dấu hiệu bề ruộng, mốc địa giới.

ຫຼັກນິຍົມ [lác nỉ nhòm](n) giáo điều, tín điều.

ຫຼັກປະກັນ [lác pả cần](n) sự bảo đảm; vật bảo chúng.

ຫຼັກພະຍານ [lác fả nhan](n) bằng chứng, chúng có. ຫຼັກພະຍານແນ່ຊັດ : chúng có rành rành.

ຫຼັກພິສູດ [lác fí suýt](n) định lí.

ຫຼັກເມືອງ [lác mương](n) cột mốc trong thành phố (để tính khoảng cách).

ຫຼັກໂລບ [lác lóp](n) gian lận, giầu lận của người khác.

ຫຼັກລອຍ [lác loi](n) lỏng bồng; lang bang. ຄົນຫຼັກລອຍ : kẻ lỏng bồng.

ຫຼັກວິຊາ [lác ví xai](n) lí thuyết, cơ sở khoa học.

ຫຼັກໝັ້ນ [lác mạnh](n) lập trường. ບໍ່ມີຫຼັກໝັ້ນ : không có lập trường.

ຫຼັກແຫຼ່ງ [lác lèng](n) 1) nòng cốt, cột trụ, chủ chốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt. 2) nơi ở cố định, nơi định cư. ຕັ້ງຫຼັກແຫຼ່ງຢູ່ຕ່າງປະເທດ : định cư ở nước ngoài.

ຫຼັກແຫຼມ [lác lém](n) sắc sảo; lấu lỉnh. ວາຈາຫຼັກແຫຼມ : lời nói sắc sảo. ສີໜ້າຫຼັກແຫຼມ : vẻ mặt lấu lỉnh.

ຫຼາກ [lạc](n) khác, kì lạ. ຫຼາກຫຼາຍ : đa dạng.

ຫຼາກໃຈ [lạc chay](n) ngạc nhiên, sửng sốt, ngỡ ngàng.

ຫຼາກຫຼາຍ [lạc lái](n) nhiều loại khác nhau, đa dạng. ສິນຄ້າຫຼາກຫຼາຍ : hàng hóa đa dạng.

ຫຼີກຫົວ [líc húa](n) hắt đầu vào để húc (trâu bò húc nhau).

ຫຼີກ [líc](n) 1) né, tránh, lẩn, lánh. ຫຼີກບໍ່ໝັ້ນ : không thoát khỏi, không tránh khỏi. ຫຼີກເວັ້ນ : tránh khỏi. 2) lạc, trệch (đường đi). 3) tránh ra, dẫn ra. ຫຼີກທາງ : tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງ [líc thang](n) tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງໃຫ້ [líc thang hay](n) tránh đường cho, nhường đường cho, nhường lối cho.

ຫຼີກລີ້ [líc lí](n) trốn tránh. ຫຼີກລີ້ອອກຈາກຕາມ່າງກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼີກລ່ຽງ [líc lí](n) trốn tránh, lảng tránh, lẩn tránh. ຫຼີກລ່ຽງການງານ : trốn việc, trốn tránh công việc.



ຫຼີກເວັ້ນ |lɪc vɛnh|(ກ) tránh khỏi. ບໍ່ຫຼີກເວັ້ນໄດ້ ບັນດາຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : không tránh khỏi những điều thiếu sót.

ຫຼີກໜ້າ |lɪc nɑ|(ກ) tránh mặt, tránh gặp. ອາຍ ໄພດຈົນຫຼີກໜ້າໝູ່ເພື່ອນ : ngưng quá, tránh mặt bè bạn.

ຫຼີກໜີ |lɪc ní|(ກ) tránh đi, xa lánh. ຖືກທຸກຄົນ ຫຼີກໜີ : bị mọi người xa lánh.

ທຸກຫຼີກ |lúc lúc|(ຄ) lác cắc. ທ່າທີທຸກຫຼີກ : thái độ lác cắc.

ເຫຼັກ |léc|(ນ) sắt. ຕູ້ເຫຼັກ, ຕູ້ນິລະໄພ : tú sắt.

ເຫຼັກກ້າ |léc cá|(ນ) 1) thép. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກ ຫິນຊາ : bốn chín gặp năm mười. 2) nam châm.

ສອງຂົວຂອງເຫຼັກກ້າ : hai cực của nam châm.

ເຫຼັກກ້າຖືກຫິນຊາ |léc cả thực hín xa|(ພາສິດ) (thép gặp đá nam) kẻ cấp bà già gặp nhau; bọm già mắc bẫy cò ke; kẻ cấp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cấp gặp bà già; vớ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mười; ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái.

ເຫຼັກກ້າວ |léc cáo|(ນ) (kĩ thuật) cái khoan, khoan quay tay.

ເຫຼັກເຂ່ຍ |léc khia|(ນ) gậy thông lò, móc cời lò.

ເຫຼັກໄຂຄວງ |léc kháy khuông|(ນ) 1) ຄື: ໄຂຄວງ. ຄ່າ tua vít, ຄ່າ tuốc-nơ-vít. 2) ຄ່າ mở nút chai.

ເຫຼັກຂາງ |léc kháng|(ນ) gang.

ເຫຼັກຂັດເຈ້ຍ |léc khắt chĩa|(ນ) cái kẹp giấy.

ເຫຼັກໂຄຍໝູ |léc khỏi mú| ເບິ່ງ: ສະຫວັນ.

ເຫຼັກຄວັດ |léc khoặt|(ນ) cái đục; dao khắc, dao trổ.

ເຫຼັກເຈາະ |léc chỏ|(ນ) cái khoan, mũi khoan, dao trổ, dao chạm.

ເຫຼັກຈານ |léc chan|(ນ) bút trổ, bút viết (chữ trên lá cọ).

ເຫຼັກສະກັດ |léc sả cắt|(ນ) cái đục.

ເຫຼັກສະໄບ |léc sả bay|(ນ) cái giũa.

ເຫຼັກສະຫວ່ານ |léc sả vản|(ນ) cái khoan, mũi khoan.

ເຫຼັກໄສ້ເສື້ອ |léc sạy sụa|(ນ) cái khóa dây, cái phéc-mơ-tuya.

ເຫຼັກເສັ້ນ |léc sênh|(ນ) sắt sợi.

ເຫຼັກສຽບ |léc siệp|(ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກສຽບປັງ |léc siệp piêng|(ນ) que xiên thịt nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກຊະແລງ |léc sả leng|(ນ) ຄື: ຊະແລງ. cái xà beng.

ເຫຼັກຊີ |léc xi|(ນ) 1) cái dùi. 2) cái khoan.

ເຫຼັກຕະປູ |léc tá pu|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຕາປູ. cái đinh.

ເຫຼັກຕາປູ |léc ta pu|(ນ) ຄື: ເຫຼັກຕະປູ.

ເຫຼັກຕົນຊ້າງ |léc tin sáng|(ນ) cái búa tạ, búa máy.

ເຫຼັກແທ່ງ |léc thèng|(ນ) thanh kim loại, thỏi kim loại.

ເຫຼັກໄນ |léc nay|(ນ) cái cuốn tơ.

ເຫຼັກບູລອງ |léc bu loong|(ນ) đinh vít, đinh ốc, đinh bu-loong.

ເຫຼັກຜຸນ |léc fún|(ນ) cái khoan.

ເຫຼັກແຜ່ນ |léc fèn|(ນ) sắt tấm, thép cán.

ເຫຼັກໄຟ |léc phay|(ນ) cái bật lửa. ຫິນເຫຼັກໄຟ : đá lửa.

ເຫຼັກໜ້າທັງ |léc nạ thẳng| ເບິ່ງ: ຄ້ອນທັງ.

ເຫຼັກໜີບ |léc níp|(ນ) cái kẹp giấy, ghim giấy.

ເຫຼັກໜາມ |léc nám|(ນ) dây kềm gai, dây thép gai.

ເຫຼັກໄຫຼ |léc láy|(ນ) một loại đá mà người xưa thường tin rằng khi đeo nó vào có thể bảo vệ được thân thể khỏi đao thương, súng, đạn....

ເຫຼັກຫຼາບ |léc lạp|(ນ) cán phẩm kim loại, sắt cán.

ເຫຼັກຂໍ |léc hỏ|(ນ) cái bàn xát, cái bàn mài.

ແຫຼກ |léc|(ຄ) vụn. (ພາສິດ) ຄົງວໃຫ້ແຫຼກເສຍແລ້ວ ຈິ່ງກິນ (ພາສິດ) : nhai cho vụn đã rồi mới ăn.

ແຫຼກແຫຼວ |léc léo|(ຄ) nát vụn, tan tành. ຕີໃຫ້ ແຫຼກແຫຼວ : đập nát vụn. ແຜນຂອງມັນແຫຼກແຫຼວ ໄປໝົດແລ້ວ : âm mưu của nó bị phá vỡ tan tành.

ຫຼີກ |lỏóc|(ກ) nhỏ, bứt, rút. ຫຼີກກ້າ : nhỏ mạ, bứt mạ. ຫຼີກຂົນນົກ : nhỏ lông chim. ຫຼີກຫຍ້າ : nhỏ cỏ.

ຫຼອກ |looc| 1.(ນ) cái kén (tằm). ຝັງຫຼອກ : kén tằm. 2.(ກ) 1) dọa, trộ, làm cho sợ. ຫຼອກໃຫ້ເຂົາ ຢ້ານ : dọa cho họ sợ. 2) ám ảnh, quấy rầy, dọa.

ຜີຫຼອກ : ma quý ám ảnh, ma dọa. 3) ຄື: ຫຼອກລວງ. lũa, gạt, phính, lũa gạt, lũa đảo, lũa phính. ຫຼອກເອົາເງິນ : lũa gạt để lấy tiền. ຜີສາງຮ້າຍຜີກຈອບກິນຫວານ ບໍ່ທໍຄົນເຮົາຫຼອນຫຼອບກິນກັນແທ້ (ກອນ) : ma quý đủ rình ăn đồ ngọt, không bằng người mình rình rập ăn nhau.

ຫຼອກຕົ້ມ |loọc tótm|(ກ) đánh lũa, lũa bíp, bíp bọm, lũa gạt, lũa đảo. ຫຼອກຕົ້ມຜູ້ອື່ນ : lũa gạt người khác.

ຫຼອກລໍ |loọc lỏ|(ກ) dụ dỗ, nhử, dụ; lũa phính. ຢ່າສູ້ຫຼອກລໍເດັກນ້ອຍ : chớ lũa phính trẻ em.

ຫຼອກລວງ |loọc luông|(ກ) ຄື: ລວງ; ຫຼອກ. phính phở, lũa lọc, lưỡng gạt. ພວກໄປຫາຫຼອກລວງ : quân đi lưỡng gạt.

ຫຼອກງ |loọc loọc|(ຄ) dối trá, giả dối, không chân thực.

ຫຼອກຫຼິ້ນ |loọc lịnh|(ກ) trêu đùa, trêu chọc, chòng gheo.

ຫຼອກຫຼອນ |loọc lón|(ກ) ám ảnh, đe dọa, quấy rầy. ບາບຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົາຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi cứ ám ảnh hấn ta mãi. ໂທດກໍຫຼອກຫຼອນມັນ ແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã thú tội.

ເຫຼືອກ |luọc| 1.(ນ) (động vật) con ruồi trâu, con mòng. ເຫຼືອກງົວ : con mòngg bò. 2.(ກ) trợn (mắt). ເຫຼືອກຕາ : trợn mắt. ເຫຼືອກຕາຊ້າ : lườm nguýt. 3.(ນ) (mắt) lác, hiếng. ຕາເຫຼືອກ : mắt lác.

ຫຼັງ |lǎng| 1.(ນ) 1) lưng. ຫຼັງກົງ : lưng gù. (ພາສິດ) ຫຼັງອີງຝາ : (lưng dựa tường) bước đường cùng; (ພາສິດ) ຫຼັງສູ້ຟ້າ ຫນ້າສູ້ດິນ : (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. (ສຳນວນ) ຫັນຫຼັງໃຫ້ : không quan tâm, không nói theo. (ສຳນວນ) ຫຼັງຍາວ : dài lưng tón vải. 2) phía sau, mặt sau. ຫຼັງບ້ານ : sau nhà. 3) đằng riu, đằng búa, sóng dao. ຫຼັງມິດ : sóng dao. 4) gáy sách. ຫຼັງປື້ມ : gáy sách. 5) mái (nhà). ຫຼັງຄາ : mái nhà. 6) mu (bàn tay, bàn chân). ຫຼັງມື : mu bàn tay. ຫຼັງຕີນ : mu bàn chân. 2.(ຄ) (thời gian) đã qua, sau khi, sau lúc. ຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. ພາຍຫຼັງ : về sau. 3.(ນ) ngói, tòa. ເຮືອນຫຼັງໜຶ່ງ, ເຮືອນໜຶ່ງຫຼັງ : một ngói nhà. ຜາສາດສາມຫຼັງ : ba tòa lâu đài.

ຫຼັງກົງ |lǎng còng|(ຄ) ຄື: ຫຼັງກ່ອມ. còng, gù (lưng).

ຫຼັງໂກ່ງ |lǎng còng| ເບິ່ງ: ຫຼັງກົງ.

ຫຼັງໂກ່ມ |lǎng còm| ເບິ່ງ: ຫຼັງກົງ.

ຫຼັງກ່ອມ |lǎng còm| ເບິ່ງ: ຫຼັງກົງ.

ຫຼັງຄາ |lǎng kha|(ນ) mái, mái nhà. ຫຼັງຄາເຮືອນໄດ້ຊຸດລົງ : mái nhà đã sụp. ຫຼັງຄາກັນສາດ : mái che, rèm che.

ຫຼັງຄາມຸງກະເບື້ອງ |lǎng kha mung cá bướng|(ນ) mái ngói.

ຫຼັງຄາມຸງສັງກະສີ |lǎng kha mung sáng cá sí|(ນ) mái tôn.

ຫຼັງຄາເຮືອນ |lǎng kha hươn|(ນ) mái nhà.

ຫຼັງຄ່ອມ |lǎng khòm|(ຄ) còng, gù (lưng).

ຫຼັງຈາກ |lǎng chạc|(ບ) sau khi, sau đó. ຫຼັງຈາກມື້ນສອງປີ : sau đó hai năm. ຂ້ອຍມາຮອດຫຼັງຈາກລາວໄດ້ອອກໄປແລ້ວ : tôi đến sau khi anh ta đã ra đi. ຫຼັງຈາກ....ແລ້ວ....ກໍ..... : sau khi...rồi...liền (cũng)... ຫຼັງຈາກກິນເຂົ້າແລ້ວກໍຮຽນໜັງສື : sau khi ăn cơm xong rồi, liền học bài.

ຫຼັງຈາກນັ້ນ |lǎng chạc nǎn|(ກວ) sau đó. ຫນ້ອິດຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈ ຫຼັງຈາກນັ້ນຈຶ່ງກະຈ່າງແຈ້ງ : đầu tiên tôi không hiểu, sau đó mới vỡ lẽ.

ຫຼັງຈາກນັ້ນມາ |lǎng chạc nǎn ma|(ກວ) từ đó về sau, sau này, về sau, sau đây.

ຫຼັງສູ້ຟ້າ ຫນ້າສູ້ດິນ |lǎng sụ phả, nạ sụ đinh|(ສຳນວນ) (lưng chống trời, mặt chống đất) bán mặt cho đất, bán lưng cho trời.

ຫຼັງສາກ |lǎng sạc|(ນ) hậu trường, sau bức màn sân khấu.

ຫຼັງສົງຄາມ |lǎng sớng kham|(ນ) sau chiến tranh, hậu chiến. ໄລຍະຫຼັງສົງຄາມ : thời kì hậu chiến.

ຫຼັງຍາວ |lǎng nhao| (ສຳນວນ) dài lưng tón vải. (ສຳນວນ) ຂີ້ຄ້ານຫຼັງຍາວ : ຄື: ຫຼັງຍາວ.

ຫຼັງເຕົ້າ |lǎng tàu|(ນ) cón cát.

ຫຼັງຕີນ |lǎng tin|(ນ) mu bàn chân.

ຫຼັງບ້ານ |lǎng bán|(ນ) nhà sau, nhà hậu.

ຫຼັງມ້າ |lǎng mã|(ນ) lưng ngựa.

ຫຼັງມື |lǎng mu|(ນ) mu bàn tay.

ຫຼັງອອງ |lǎng oong|(ຄ) gù, còm, còng.

ຫຼັງ |lǎng|(ກ) chảy không ngừng (nước, máu),

đi táp nập, đi nướm nướp. ຫຼັງໄຫຼ : táp nập, nướm nướp. ເລືອດຫຼັງອາບທໍລະນີ ວັນນີ້ຊາດລາວຈຶ່ງໄດ້ ປົດປ່ອຍ (ເພງ) : máu chảy ngập đất đai, ngày hôm nay dân tộc Lào mới được giải phóng. ຫຼັງໄຫຼ [lǎng láy](ກ) ຄື: ໄຫຼຫຼັງ. (đi) lữ lượt, ùn ùn, (nước) chảy cuồn cuồn. ທຸກຄົນພາກັນຫຼັງໄຫຼ ອອກຫົນທາງ : mọi người ùn ùn kéo nhau ra đường.

ຫຼາງ [láng](ຄ) (hiếm) đẹp, thành rặng đẹp. ຕົ້ນ ໄມ້ຍືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rặng đẹp.

ຫຼ້າງ [làng](ຄ) có thể, có lẽ; đôi khi; coi bộ.

ຫຼົງ [lìng](ກ) nhìn, trông, quan sát. ຫຼົງລໍ້າ : quan sát, nhìn ngắm.

ຫຼົງດູ [lìng du](ກ) nhìn xem, quan sát.

ຫຼົງລໍ້າ [lìng lǎm](ກ) quan sát, nhìn ngắm. ຄໍາກົມ ປ້ອງ ສອງຕາຫຼົງເຫຼືອດລໍ້າ ຕໍາຖືກໃຜແມ່ນລົ້ມ ຫຼົງ ຫຼົ້ມຫຼົ້ມນໍ້າ : cổ tròn trịa hai mắt liếc nhìn, chạm vào ai sẽ bị mê mắt theo.

ຫຼົງເຫັນ [lìng hénh](ກ) thấy, nhìn thấy. ຫຼົງເຫັນ ຄວາມສໍາຄັນ : thấy tầm quan trọng.

ຫຼົງ [lìng](ນ) bờ, kè (kênh, mương, sông). ຫຼົງ ຫຼົ້ມ (ຮຸ່ງ) : kè đá.

ຫຼົງ [lìng](ນ) tên một loại đồng tiền cổ (nặng hai chỉ).

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) guồng quay tơ. 2.(ກ) guồng tơ, quay tơ.

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) 1) nơi, chốn, chỗ, vùng, khu vực. ແຫຼ່ງຫຼົ້ນກິນ : chốn ăn chơi. 2) nền, móng, trụ. ຫຼັກແຫຼ່ງ : nòng cốt, cột trụ; nơi thường trú. 3) chuồng súc vật. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lừa bò vào chuồng. 4) nguồn. ແຫຼ່ງຫຼົ້ນ : nguồn vốn. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi. 2.(ນ) vùng đất, lãnh thổ, địa phận, đất đai. ແຫຼ່ງຫຼ້າ : trái đất; mảnh đất, giang san.

ແຫຼ່ງຫຼ້າ [lèng lạ](ນ) trái đất; mảnh đất, giang san. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ : dưới trần gian.

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) ống đựng tên, nỏ. ປັ້ງແຫຼ່ງ : ống đựng tên (nỏ). 2.(ນ) ຄື: ລູກແຫຼ່ງ. ນູ່ງູ່ງູ່ງ ທ່, ນູ່ງູ່ງູ່ງ ອໍ; ນູ່ງູ່ງູ່ງ ດູ່ງູ່ງູ່ງ, tay sai. (ພາສິດ) ຢາກທຸກໃຫ້ເປັນນາຍ ຢາກສະບາຍໃຫ້ເປັນແຫຼ່ງ : (muốn khổ hãy làm quan, muốn sướng hãy làm

tơ).

ຫຼົງ [lốống](ກ) 1) nhảm, lơ dểnh, dăng trí, vô ý. ຫຼົງເອົາໄປ : vô ý mang đi. 2) lạc, mất. ຫຼົງທິດ ຫຼົງທາງ : lạc đường, mất hướng. 3) mê, mê mẩn, mê đắm, mê tít, say đắm, say mê. ຫຼົງດົນຕີ : mê âm nhạc.

ຫຼົງກັນ [lốống canh](ກ) lạc nhau.

ຫຼົງກົນ [lốống cónh](ກ) mắc mưu, mắc lừa. ຫຼົງ ກົນພວກຄົນບໍ່ດີ : mắc mưu bọn xấu.

ຫຼົງຄາລົມ [lốống kha lôm](ກ) tin lời đường mật.

ຫຼົງຄົນ [lốống khôn](ກ) nhảm lẫn, nhảm người. ຂໍໂທດ ຂໍອຍຫຼົງຄົນ : xin lỗi, tôi nhảm người.

ຫຼົງຄວາມ [lốống khoam](ກ) lẽ nàiêng, lẽ lời.

ຫຼົງໃຈ [lốống chay](ກ) ຄື: ຫຼົງຈິດ. 1) nghĩ sai, nghĩ nhảm, hiểu lầm. 2) tin nhảm, bộp chộp, nóng nôi, bồng bột.

ຫຼົງຈິດ [lốống chich] ເບິ່ງ: ຫຼົງໃຈ.

ຫຼົງເຊື່ອ [lốống xừa](ກ) tin mù quáng, vội tin.

ຫຼົງຊາດ [lốống xát](ກ) theo chủ nghĩa dân tộc.

ຫຼົງຕາ [lốống ta](ກ) sơ sót, sơ suất.

ຫຼົງທາງ [lốống thang](ກ) lạc đường (cả nghĩa đen và nghĩa bóng). ຫົວເຮືອນວຸ່ນວາຍຍ້ອນບັກ ນ້ອຍຫຼົງທາງ : cả nhà rối lên vì thằng bé bị lạc đường.

ຫຼົງທິດຫຼົງທາງ [lốống thích lốống thang](ກ) lạc đường, lạc hướng, mất phương hướng.

ຫຼົງທົບ [lốống thíp](ກ) quên, lãng quên, quên mất.

ຫຼົງບຸນ [lốống bun](ກ) quên phúc đức đã làm.

ຫຼົງປາກ [lốống pạc](ກ) lẽ miệng, lẽ lời.

ຫຼົງຜົວ [lốống fúa](ກ) yêu chồng cuồng nhiệt, yêu chồng say đắm.

ຫຼົງຜິດ [lốống fích](ກ) làm lỗi, lẽ lầm.

ຫຼົງເພີ່ [lốống phở](ກ) làm tưởng, ảo tưởng, say mê.

ຫຼົງມັກ [lốống mặc](ກ) yêu, yêu đương, phải lòng. ຫຼົງມັກນາງສາວບ້ານໃກ້ຄຽງ : phải lòng cô hàng xóm.

ຫຼົງເມືອງ [lốống mưong](ກ) ຄື: ລືມເມືອງ. quên quê hương.

ຫຼົງເມຍ [lốống mia](ກ) yêu vợ thắm thiết, yêu vợ một cách cuồng nhiệt.

ຫຼາຍໂພດ [lái fóit](ກວ) quá nhiều, rất nhiều, nhiều lắm. ຂໍໂທດຍ້ອນລົບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ : xin lỗi vì đã quá rầy anh nhiều quá.

ຫຼາຍລ່ວຫຼາຍກິນ [lái lè lái cónh] (ສຳນວນ) (nhiều mưu nhiều ké). ຄື: ມາກລ່ວຫຼາຍກິນ.

ຫຼາຍລົ້ນ [lái lín](ກ) huênh hoang, khoeác lác.

ຫຼາຍໝ້າ [lái nạ](ຄ) giả dối, dối trá, gian dối.

ຫຼາຍງູ [lái lái](ຄ) rất nhiều, nhiều lắm.

ຫຼາຍເຫຼືອ [lái lúat](ຄ) ຄື: ມາກມາຍຫຼາຍລົ້ນ. rất nhiều, dối đảo.

ຫຼາຍຫຼົບ [lái lóp](ຄ) nhiều lần, nhiều chuyến.

ຫຼາຍຮູບຫຼາຍແບບ [lái húp lái bẹp] (ສຳນວນ) (nhiều hình nhiều kiểu) muôn hình muôn vẻ; muôn hình vạn trạng.

ຫຼ້າຍ [lái](ຄ) thọt, khập khểnh, tập tễnh; xiên xẹo. ຂ້າຫຼ້າຍ : chân thọt. ແຖວຫຼ້າຍ : hàng xiên xẹo.

ຫຼຸຍ [lúi](ຄ) lỏng, tuột, sảy. ປາຫຼຸຍແຫ : cá sảy lười.

ຫຼັຍ [lúi](ຄ) 1) cùn, sút, mé. ມືດຫຼັຍ : dao cùn. ພ້າຫຼັຍ : rựa cùn. 2) không thiêng, mất linh nghiệm. ຄາຖາອາຄົມຫຼັຍ : bùa chú mất linh nghiệm.

ຫຼັຍຕຸ່ງ [lúi tùng](ຄ) không may, bất hạnh, không nổi được (trong môn chơi thể thao hoặc cờ bạc).

ຫຼອຍ [lói] 1.(ກ) ăn cắp vặt, ăn trộm vặt (không có ý). ຫຼອຍເອົາ : tắt mắt, cắp vặt. 2.(ຄ) cong, cong ra sau (nói về sừng trâu). ຄວາຍເຂົາຫຼອຍ : trâu sừng cong ra sau. 3.(ນ) con nhỏ, thằng nhỏ. ອີ່ຫຼອຍ : con nhỏ.

ຫຼອຍໝີ [lói ní](ກ) lén đi, chuồn đi, lỉnh đi.

ຫຼອຍຫຼັງ [lói lảng](ກ) giấu sau lưng, giấu giếm sau lưng.

ຫຼອຍເອົາ [lói au](ກ) tắt mắt, cắp vặt.

ຫຼອຍອອກ [lói oọc](ກ) chuồn, lủi đi, lỉnh đi, lẩn mắt, lén lút, ra đi, đánh bài chuồn.

ຫຼ້ອຍ [lói](ຄ) ຄື: ຫຼ້ວຍ. ຫຼ້ອຍ. ມ່ອນຫຼ້ອຍໆ : trốn tru.

ຫຼວຍ [luói](ຄ) ຄື: ສະຫຼວຍ. đẹp, mượt mà, óng ả (nói về tóc). ຜົມຫຼວຍ : tóc mượt mà, tóc óng ả.

ຫຼ້ວຍ [luói](ຄ) ຄື: ຫຼ້ອຍ. ຫຼ້ອຍ. ມື້ນຫຼ້ວຍໆ : trốn

tru.

ຫຼາດ [lạt](ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ປະຈຸບັນກາລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງ ເປັນປາສວຍງາມ : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu nuôi làm cá cảnh.

ຫຼຸດ [lúch] 1.(ຄ) sút, kém. ອາຍຸເພິ່ນຫຼຸດຂ້ອຍ 5 ປີ : anh ấy kém tôi 5 tuổi. ຫຼຸດລົ້ນ : hơn kém.

2.(ກ) 1) ຄື: ຫຼຸດ. tuột, sút, buột (ra). ຫຼຸດປາກ : buột miệng, lờ lời. ຫຼຸດມື : sút tay, trật tay. 2) thoát, rời (ra). ຫຼຸດພັນ : thoát khỏi. 3) giảm, hạ (giá). ລາວຫຼຸດເງິນໃຫ້ຮ້ອຍກີບ : anh ta giảm tiền cho 100 kíp. 4) giảm, hạ, giáng chức. ຫຼຸດຂັ້ນລົງ : giáng chức, hạ tâng công tác. 5) trật, trẹo, sai (khớp). ຫຼຸດໂບກ : trật khớp.

ຫຼຸດຂັ້ນລົງ [lúch khấn lóông](ກ) giáng chức, hạ tâng công tác.

ຫຼຸດນ້ອຍ [lúch nỏi](ກ) giảm bớt, giảm thiểu.

ຫຼຸດຜ່ອນ [lúch fòn](ກ) giảm bớt. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm bớt sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຈັບປວດ : giảm bớt sự đau đớn.

ຫຼຸດພັນ [lúch fỏnh](ກ) thoát khỏi. (ສມ) ຫຼຸດພັນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách. ຫຼຸດພັນຈາກຄວາມມືດມົນ : thoát khỏi sự tối tăm.

ຫຼຸດມື [lúch mu](ກ) sút tay, trật tay, nhỡ tay. ຫຼຸດມືເຮັດຖ້ວຍແຕກ : nhỡ tay làm vỡ cái bát.

ຫຼຸດລາຄາ [lúch la khai](ກ) giảm giá, hạ giá. ສິນຄ້າຫຼຸດລາຄາ : hàng hóa giảm giá.

ຫຼຸດລົງ [lúch lóông](ກ) giảm xuống, bớt xuống, suy giảm. ການຮຽນຂອງເຂົານັບມື້ນັບຫຼຸດລົງ : việc học của anh ta càng ngày càng giảm xuống.

ຫຼຸດລອຍ [lúch loi](ກ) trôi đi, mất đi, tuột đi. ປ່ອຍໃຫ້ໂອກາດຕີຫຼຸດລອຍໄປ : để cho cơ hội tốt trôi tuột đi.

ຫຼຸດໝີ [lúch ní](ກ) thoát nợ. ຫຼຸດໝີແລ້ວ : thoát nợ rồi.

ຫຼຸດອອກ [lúch oọc](ກ) rời ra, rời ra, tuột ra. ໂຕອ່ງນມື້ນໂພດຫຼຸດອອກຈາກມື : con lươn trốn tuột ra khỏi tay.

ຫຼຸດ [lút](ກ) rời, sút, tuột, vuột. ຫຼຸດມື, ຫຼຸດມື : sút tay, tuột tay.

ຫຼົດ [lóch](ນ) (động vật) con chạch (Macronathus Siamensis). ເມື່ອປາຫຼົດກິນແຊບ :

ຕູ້.

ຫຼິ້ນໂຕ [lɪnh tɔ̌] ຄື: ຫຼິ້ນຕົວ.

ຫຼິ້ນຕົວ [lɪnh tua|(ກ) làm bộ, hợm mình. ຢ່າສູ້

ຫຼິ້ນຕົວຫຼາຍ : đừng có hợm mình lắm.

ຫຼິ້ນຖົວ [lɪnh thũa|(ກ) chơi trò chơi cua cá.

ຫຼິ້ນບົດບາດ [lɪnh bóch vạt|(ກ) đóng vai, sắm vai.

ຫຼິ້ນບານ [lɪnh ban|(ກ) chơi bóng, chơi banh, đá banh.

ຫຼິ້ນບ່າວ [lɪnh bào|(ກ) ve vãn trai, tán trai.

ຫຼິ້ນບາກ [lɪnh pạc|(ກ) ຄື: ຫຼິ້ນຄວາມ. nói vắn, nói vè.

ຫຼິ້ນພະນັນ [lɪnh fả nanh|(ກ) đánh bạc, cờ bạc.

ຫ້າມຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bạc.

ຫຼິ້ນໄພ້ [lɪnh fảy|(ກ) chơi bài, đánh bài. ຫ້າມ

ຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bài.

ຫຼິ້ນໄພ້ຫຼິ້ນເບີ [lɪnh fảy lɪnh bơ] (ສຳນວນ) đánh bài đánh bạc; đánh số đánh má.

ຫຼິ້ນພັກຫຼິ້ນພວກ [lɪnh fặc lɪnh fuốc|(ກ) chơi bẻ kéo lữ.

ຫຼິ້ນລະຄອນ [lɪnh lá khon|(ກ) diễn kịch, đóng tuồng. ຫຼິ້ນລະຄອນກົກ : diễn kịch cảm.

ຫຼິ້ນໝາກລີ້ [lɪnh mạc lí|(ກ) chơi trò chơi trốn tìm, chơi ú tìm, chơi hú tìm. ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນໝາກ

ລີ້ ຊ່ອນຕົວຫຼັງຕັ້ງ : trẻ con chơi hú tìm, núp sau tủ.

ເຫຼັນ [lénh] ຄື: ເຫຼນ.

ເຫຼັນ [lénh] 1.(ກ) ຄື: ຫຼິ້ນ. chơi, đùa. ເຫຼັນໄພ້ : đánh bài. 2.(ຄ) (nói hoặc làm) chơi. ເວົ້າເຫຼັນ :

nói chơi. ເຮັດເຫຼັນ : làm chơi.

ເຫຼນ [lén|(ນ) chắt (con của cháu).

ເຫຼ່ນ [lèn|(ນ) (thực vật) cà chua. ໝາກເຫຼ່ນ : quả cà chua.

ແຫຼ່ນໆ [lẹn lẹn|(ຄ) nhẹ nhẹ (thoa, vuốt).

ຫຼົ່ນ [lónh|(ກ) rơi, rụng. ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ : mùa lá rụng, mùa thu. (ພາສິດ) ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນ

ຫຼົ່ນໄກກົກ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh; trứng rồng lại nở ra rồng, liu diu lại nở ra dòng liu diu; hổ phụ sinh hổ tử.

ຫຼອນ [lón] 1.(ສັນ) nếu, nếu như. ຫຼອນວ່າ : nếu như. 2.(ກ) 1) ám ảnh. ຫຼອກຫຼອນ : ám ảnh. 2) gây ảo ảnh. ພາບຫຼອນ : ảo hình. 3) lén. ຫຼອນ

ຫຼົ : lén đi. ຫຼອນມາ : lén đến. 4) (quân sự) úp, đột kích, du kích (đánh). ຫຼອນໂຈມຕີ : đột kích

bất ngờ, đánh úp. ຫຼອນມາ : đến bất ngờ. ກອງ ຫຼອນ : đội du kích. 3.(ນ) tên một loại quà biếu

bất ngờ. ກັນຫຼອນ : quà biếu cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.

ຫຼອນວ່າ [lón vậ|(ກວ) nếu như, nếu là.

ຫຼອນແຫຼນ [lón lén|(ຄ) đôi khi, đôi lúc. ຫຼອນ ແຫຼນໄດ້ : đôi khi được.

ຫຼ່ອນ [lòn|(ກ) rơi, rụng, sút. ແຂ້ວຫຼ່ອນ : răng rụng.

ຫຼ້ອນ [lòn] 1.(ນ) cây chết đứng chỉ còn lõi. ໄມ້ ແກ່ນຫຼ້ອນ : cây chỉ còn lõi. 2.(ກ) bóc, lột (vỏ).

ຫຼ້ອນໃນໝາກຂາມ : bóc hạt me. 3.(ກ) hết, tròn, cho xong, cho sạch. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ : làm tròn

nhiệm vụ. 4.(ຄ) sạch không còn vỏ hoặc da. ກ້ຽງຫຼ້ອນ : sạch bách, sạch trụi.

ເຫຼັ່ນ [lợn|(ກ) trầy, trượt (da, vỏ), xây xát.

ຫຼຽນ [lién|(ນ)(ຂ.) 1) huy hiệu, huân chương, huy chương, mè day. ຫຼຽນກາ : huy hiệu, phù hiệu. 2) đồng tiền, đồng xu. ຫຼຽນເງິນ : đồng xu. 3) dồ la. ເງິນຫຼຽນ : tiền dồ la.

ຫຼຽນກາ [lién ca|(ນ) ຄື: ຫຼຽນຕາ. huy hiệu, phù hiệu.

ຫຼຽນກາຄວາມຊອບ [lién ca khoam xóp|(ນ) phần thưởng, tặng thưởng, giải thưởng. ຫຼຽນກາຄວາມ

ຊອບເລນິນ : giải thưởng Lê Nin.

ຫຼຽນໄຊ [lién xay|(ນ) huân chương, mè day, phần thưởng.

ຫຼຽນຕາ [lién ta|(ນ) ຄື: ຫຼຽນກາ.

ຫຼັບ [lấp|(ກ) 1) nhắm (mắt). ຫຼັບຕາ : nhắm mắt. (ກົງກັນຂ້າມ): "ມືນ". 2) ngủ. ມີ່ວານຫຼັບຕີບໍ່? : hôm qua ngủ ngon không?. ຫຼັບໆຕື່ນໆ : ngủ mơ mơ

màng màng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕື່ນ".

ຫຼັບສະໜິດ [lấp sả nich|(ກ) ngủ sâu, ngủ mê mê.

ຫຼັບຕາ [lấp ta|(ກ) nhắm mắt. ຕາຍບໍ່ຫຼັບຕາ : chết không nhắm mắt. ຫຼັບຕາຊ້ງ : ngủýt, lườm

nguyýt.

ຫຼັບຕາຈຸ້ຍ ໝຸ້ຍຕາຊ້ງ [lấp ta chúi, mụi ta xằng] (ສຳນວນ) lườm nguyýt.

ຫຼັບຕາຊ້ງ [lấp ta xằng|(ກ) ngủýt, lườm nguyýt.

ເຫຼືອບ [luɔp](ກ) liéc, liéc mắt. ເຫຼືອບເບິ່ງຮອບ ໆ : liéc nhìn chung quanh.

ເຫຼືອບເບິ່ງ [luɔp bɔng](ກ) liéc nhìn.

ເຫຼືອບເຫັນ [luɔp hénh](ກ) liéc thấy, trông thấy, nhìn thấy, nhận thấy. ເຫຼືອບເຫັນໆແມ່ນມັນເສຍ ຂວັນແລ້ວ : trông thấy rần là nó mất vía rồi.

ຫຼາມ [lám] 1.(ກ) nấu cơm bằng ống nứa non. ເອາະຫຼາມ : một loại canh nước ít, nấu lâu cho đặc lại, nước đục tựa như kho của Việt Nam. 2.(ນ) cơm lam. ເຂົ້າຫຼາມ : cơm lam.

ຫຼົ່ມ [lɪm] 1.(ນ) cái chèn, cái nệm, cái chêm.

ຈົມຫຼົ່ມ : đóng nệm, chêm nệm. 2.(ນ) bánh rán.

ເຂົ້າຫຼົ່ມ : bánh rán.

ຫຼົ່ມໄລ [lɪm lay](ນ) (kĩ thuật) cái chốt.

ຫຼົ່ມ [lɪm](ຄ) nhát, nhút nhát, sợ sệt. ຂີ້ຫຼົ່ມ : nhút nhát, e thẹn, e lẹ, bẽn lẽn, rụt rè.

ຫຼຸມ [lúm](ນ) lổ, hỏ, huyệt. ຂຸດຫຼຸມຝັງສົບ : đào huyệt.

ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ [lúm pháng sóp pênh bòn chóp khoóng can sức sá] (ພາສິດ) (nắm chỗ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.

ເຫຼັ້ມ [lɛm] 1.(ນ) chiếc (tàu, thuyền, v.v.), quyển, tập (đối với sách vở). ກວງຸນສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc xe bò. ເຮືອສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc thuyền. ປຶ້ມສີ່ເຫຼັ້ມ : bốn quyển sách. 2.(ນ) kho, kho chứa, kho hàng. ເກັບເຄື່ອງຂອງມັງຸນໃນເຫຼັ້ມ : cất đồ vào trong kho.

ແຫຼມ [lém] 1.(ນ) bán đảo, mũi đất. ແຫຼມອິນດູຈີນ : bán đảo Đông Dương. 2.(ຄ) 1) nhọn, sắc. ມີດແຫຼມ : dao nhọn. 2) tinh, sâu sắc. ສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ : thông minh sắc sảo. 3) cao, vang (giọng). ສຽງແຫຼມ : giọng cao. 3.(ກ) vót nhọn, mài nhọn, gọt nhọn. ແຫຼມສີ່ : gọt viết chì.

ແຫຼມຄົມ [lém khôm](ຄ) nhọn bén, sắc bén. ຕຳໜີຕິຊົມແມ່ນອາວຸດອັນແຫຼມຄົມ : phê bình là một vũ khí sắc bén.

ແຫຼມປົກ [lém píc](ຄ) nhọn hoắt. ດາບປາຍປືນແຫຼມປົກ : lưỡi lê nhọn hoắt.

ແຫຼມຫຼັກ [lém lăc](ຄ) lấu lỉnh, sắc sảo.

ຫຼົ່ມ [lóm] 1.(ຄ) 1) 1) lỏng, lỏng lẻo. ໄຄວຫຼັກໃຫ້ຫຼົ່ມ : lác cái cọc cho lỏng ra. (ພາສິດ) ກວງຸນ

ຫຼົ່ມຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ : cái sậy nảy cái ung. 2.(ກ) vào được, lọt vào được. ລົດເຂົ້າບໍ່ຫຼົ່ມຍ້ອນທາງຮອມໂພດ : xe không vào được vì đường hẹp quá.

ຫຼົ່ມແຫຼວ [lóm léo](ຄ) sụp đổ, thất bại, phá sản. ແຜນການຖືກຫຼົ່ມແຫຼວ : kế hoạch bị phá sản.

ຫຼົ່ມ [lóm] 1.(ກ) ngập, sa (lầy). ຫຼົ່ມລົງໃນຕົມ : sa xuống bùn. 2.(ນ) lầy, bùn lầy, đất lầy lội. ລົດຕິດຫຼົ່ມ : xe bị sa lầy. 3.(ຄ) lầy, lầy lội (đường sá). ທາງຫຼົ່ມຫຼາຍ : con đường quá lầy lội.

ຫຼົ່ມຕົມ [lóm tòm](ກ) ngập trong bùn, sa lầy trong bùn.

ຫຼົ່ມ [lòm](ກ) 1) chìm, đắm, lật (thuyền). ເຮືອບັນທຸກນ້ຳມັນ ຫຼົ່ມກາງມະຫາສະໝຸດ : tàu vận chuyển dầu đắm giữa đại dương. ຫຼົ່ມຈົມ : vỡ nợ, phá sản. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ່ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ : giã dời còn mang tới chũa cháy. 2) trúc, đở (xe); sụp. ເຮືອນຖືກຫຼົ່ມລົງ : nhà bị sụp đổ. (ພາສິດ) ກວງຸນຫຼົ່ມຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ : ghé ruồi thành phung; cái sậy nảy cái ung.

ຫຼົ່ມຈົມ [lòm chòm](ກ) vỡ nợ, phá sản, sụp tiệm; tàn lụi. ຍຸດກິດຈະການຮ້ານຄ້າຍ້ອນຫຼົ່ມຈົມ : đóng cửa hiệu vì vỡ nợ.

ຫຼົ່ມແຫຼວ [lòm léu](ກ) thất bại, phá sản. ແຜນການສັດຕູຖືກຫຼົ່ມແຫຼວຢ່າງຮາບຄາບ : kế hoạch của địch phá sản.

ຫຼອມ [lóm](ກ) 1) nấu cháo, đúc, luyện (kim loại). ຫຼອມກົວເຮັດລູກປືນ : nấu chì làm đạn. ຫຼືຫຼອມ : luyện, rèn luyện. 2) đẽo, đẽo gọt, vót cho nhỏ cho trơn.

ຫຼວມ [luóm](ຄ) 1) 1) lỏng, không chặt, chùng, không căng. ມັດຫຼວມ : buộc lỏng, buộc không chặt. 2) lỏng lẻo, lỏng thòng, lũng thũng, lũng nhùng (quần áo). ເສື້ອຫຼວມ : áo lũng thũng.

ເຫຼືອມ [luóm](ນ) (động vật) con trăn.

ເຫຼືອມອໍ [luóm ó](ນ) trăn khoang, không độc.

ເຫຼືອມ [luóm] 1.(ນ) tên một loại cây. 2.(ກ) chớp, chói sáng. ພ້າເຫຼືອມ : sấm chớp. 3.(ຄ) óng ánh, bóng loáng, sáng trong, hào nhoáng. ສິລິດເຫຼືອມ : màu xe bóng loáng. ຫມ້າເຫຼືອມ : dáng kênh kiệu, dáng ngạo mạn, dáng kiêu căng.

ເຫຼືອມໂສ [luóm sáy](ຄ) 1) sùng tín. ບໍ່ເຫຼືອມໂສ

ສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả. 2) tin tưởng. ຂ້ອຍບໍ່ເຫຼືອມໃສເຂົາເລີຍ : tôi chẳng tin tưởng anh ta.

ເຫຼືອມຕາ [luôm taj](ກ) chổi mắt, lóa mắt. ບັງດອກໄພໄວ້ ບໍ່ຊົມເຫຼືອມຕາ : che cái đèn đi, kéo chổi mắt.

ຫຼາວ [láo](ນ) cái lao (thường đi cặp với giáo). ຊັດຫຼາວ : ném lao.

ຫຼາວເຫຼັກ [láo léc](ນ) hướng xấu (bói toán). ທິດຫຼາວເຫຼັກ : hướng xấu.

ຫຼົວ [liu] 1.(ກ) nheo, nhú (mắt). ຍົກຄົ້ວຫຼົວຕາ : nheo mắt nhú mày. 2.(ຄ) chột mắt. (ພາສິດ) ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ : (vào làng chột mắt thì cũng phải nheo một bên mắt lại) lấy vợ thuyên chài thì phải luôn mui.

ຫຼົວ [liu] ຄື: ຫຼົວ.

ແຫຼ່ວ [lèu](ຄ) ຄື: ແຫຼ່. lé, lác, hiếng (mắt).

ແຫຼວ [léo] 1.(ນ) (động vật) chim đại bàng, chim ó, chim diều hâu (có gọi là "sở"). ແຫຼວນົກເຂົາ : chim ưng. 2.(ຄ) 1) lóng, chày. ຫາດແຫຼວ : chát lóng. 2) mềm, nhão, nhũn. ແຫຼວແຫຼກ : nát bét, nhão nhoét.

ແຫຼວແດງຄໍກ່ານ [léo đeng kho càn](ນ) chim diều hâu, chim ó.

ແຫຼວຕັງບີ້ [léo táng bí](ນ) chim diều hâu.

ແຫຼວນົກເຂົາ [léo nôđộc kháu](ນ) chim ưng.

ແຫຼວບີ້ [léo bí] ຄື: ແຫຼວຕັງບີ້.

ແຫຼວແຫຼກ [léo léc](ຄ) nát vụn, nát bét, nhão nhoét. ແຜນການຂອງມັນແຫຼວແຫຼກແລ້ວ : âm mưu của nó nát bét rồi.

ແຫຼວເອ້ເລ້ [léo ế lế] ຄື: ເລ້.

ແຫຼວຮຸ້ງ [léo húng](ນ) chim cắt.

ແຫຼ້ວ [lèo](ຄ) ຄື: ແລ້ວ. từ đứng cuối câu, có nghĩa là rồi, đã (cũng có nghĩa như "ແລ້ວ"). ໄປບໍ່ໄດ້ແລ້ວ (ແຫຼ້ວ) : đi không xong (không được rồi).

ຫຼຽວ [liéu](ກ) ngoảnh, ngoái. ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ : ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊ້າຍຫຼຽວຂວາ [liéu sãi liéu khóa](ກ) ngoảnh nhìn bên trái bên phải, nhìn quanh nhìn quất.

ຫຼຽວຊົມ [liéu xôm](ກ) ngắm nhìn, ngắm nghía.

ຫຼຽວແນມ [liéu nem](ກ) ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວເບິ່ງ [liéu bòng](ກ) nhìn xem, ngó xem. ຫຼຽວເບິ່ງທາງເໜືອໃຕ້ (ເພງ) : nhìn xem phía nam bắc.

ຫຼຽວໄປ [liéu pay](ກ) nhìn, ngoảnh nhìn.

ຫຼຽວແລ [liéu le](ກ) trông nom, trông coi, chăm sóc; đoái hoài. ບໍ່ມີໃຜຫຼຽວແລເຖິງວຽກງານ : chẳng ai đoái hoài đến công việc.

ຫຼຽວຫາ [liéu há](ກ) tìm kiếm, tìm tòi.

ຫຼຽວເຫັນ [liéu hénh](ກ) thấy, nhìn thấy, trông thấy, thoáng thấy. ໃນເຮືອນມີດອັມຄົມ ບໍ່ຫຼຽວເຫັນຫຍັງ : trong nhà tối om, không nhìn thấy được gì.

ຫຼຽວຫຼັງ [liéu lǎng](ກ) ngó lại, ngoảnh lại, ngoái lại. ປະໜີໄປບໍ່ຍອມຫຼຽວຫຼັງ : bỏ đi không thêm ngó lại.

ຫຼຽວຫຼັງຫຼຽວໜ້າ [liéu lǎng liéu nǎ](ກ) nhìn trước nhìn sau.

ຫຼຽວໜ້າ [liéu nǎ](ກ) nhìn mặt.

ຫວ

ຫວ [vó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ວ" (vo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫວ" (vó) âm cao. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.

ຫວະ [vā] 1.(ກ) ຄື: ຜ່າ, ແລ່ງ. mớ, xé, cắt. ຫວະທ້ອງປາ : mớ bụng cá. ຫວະທ້ອງກົບ : mớ bụng éch. 2.(ຄ) (từ đặt cuối câu nghi vấn) à, rồi à, rồi chứ. ມາຮອດແລ້ວຫວະ : đã đến rồi à? đã đến rồi chứ?. ແມ່ບໍ່ໄປຫວະ? : mẹ không đi à?.

ຫວະຫວາງ [vā vǎng](ຄ) bớt, giảm bớt (sốt, cảm). ໄຂ້ຫວະຫວາງ : bớt sốt. ໄຂ້ບໍ່ຫວະບໍ່ຫວາງ : bệnh không thuyên giảm.

ຫວາ [vá] 1.(ຄ) rộng; tù. ປາກຫວາ : miệng rộng. ມຸມຫວາ : (toán) góc tù. 2.(ຄ) (phụ từ nghi vấn) à, há, chứ,.... ບໍ່ໄປຫວາ : không đi à? không đi há? không đi chứ?. ໄປໃສຫວາ? : đi đâu thế?.

ເຮັດຫຍັງຫວ່າ? : làm gì thế?

ຫວ່າ [və] 1.(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, màu trắng xám, thịt ngon (Bangana behri) (ປາຫວ່າ). 2.(ກ) vôi, dột, giắt mình. ພ້າຫວ່າ (ຮຸ່ງ) : (trời) sấm sét.

ຫວ້າ [va](ນ) (thực vật) cây vả (ຕົ້ນໝາກຫວ້າ).

ຫວີ [vi] 1.(ນ) cái lược. ຫວີຢາງ : cái lược nhựa. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ມີຫວີປ້ອງ ຊິເປັນຮັງນົກເປັດປ່ອງ : (tóc không có lược bảo vệ sẽ thành ổ vịt trời).

2.(ນ) nải (chuối). ຫວີກ້ວຍ : nải chuối. ກ້ວຍເຄືອນີ້ມີສິບຫວີ : buồng chuối này có mười nải.

3.(ກ) chải (tóc). ຫວີຜົມ : chải tóc, chải đầu.

ຫວີກ້ວຍ [vi cuối](ນ) nải chuối.

ຫວີສຽບ [vi siệp](ນ) lược cài, lược giắt (lược nhỏ, dùng để cài tóc tựa trâm cài).

ຫວີຜົມແຕ່ພໍ່ເກົ່າ ກິນເຫຼົ້າແຕ່ພໍ່ເມົາ [vi fôm tè fo cẩu, kinh lậu tè fo mau] (ພາສິດ) (chải tóc vừa búi, uống rượu vừa say) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ຫວີຫົວ [vi húa](ກ) chải đầu, chải tóc.

ຫວີ [vi](ນ) lỗ nhỏ sâu. ຮູຈີຫວີ : lỗ sâu tun hút.

ເຫວັ [vê](ຄ) đi lệch, đi trệch, đi sai hướng. ຂັບລົດເຫວັລົງຮ່ອງ : lái xe trệch xuống rãnh.

ແຫວ [vé] 1.(ນ) tấm chắn, ván chắn, thiết bị bảo vệ. ແຫວເຫຼັກໄນ : tấm chắn guồng sợi. 2.(ຄ) dày, thô, mập. ປາກແຫວ : môi thô. ປາກເຫວີ : môi trẻ.

ໂຫວ [vô](ຄ) hống, hở (răng). ແຂ້ວໂຫວ : hống răng, răng rụng nhiều, răng hống. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.

ຫວໍ [vó](ນ) cái còi, cái còi điện.

ເຫວີ [vô](ຄ) ຄື: ເຫວີ. trè (môi). ສິບເຫວີ : môi trẻ.

ເຫວີ [vô](ຄ) ຄື: ເຫວີ. sưng, véu (môi, răng). ສິບເຫວີ : môi véu.

ໂຫວ [váy] 1.(ກ) 1) chuyển động, lúc lắc, cử động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໂຫວຕົງ : ngồi yên không cử động. 2) run, run sợ, rung. ແຜ່ນດິນໂຫວ : động đất. 2.(ຄ) 1) có thể, có khả năng. ເຮັດບໍ່ໂຫວ : không thể làm, không hợp sức. 2) nhanh trí, sáng dạ. ມີໂຫວ : có tài ứng phó, mưu trí. ຄົນພິບໂຫວ : người mưu trí.

ໂຫວຕົງ [váy ting](ກ) 1) cử động, chuyển động, dao động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໂຫວຕົງ : ngồi yên không cử động. 2) phản ứng lại. ເຂົາເຮັດເຖິງຂັ້ນນັ້ນເຈົ້າກໍຍັງບໍ່ໂຫວຕົງ : họ làm đến thế mà anh vẫn không phản ứng lại.

ໂຫວພິບ [váy fip](ນ) sự nhanh trí, sự linh hoạt, sự sáng dạ, sự phản ứng nhanh nhạy. ຄົນມີໂຫວພິບ : người linh hoạt, người nhanh trí.

ໂຫວຫວັນ [váy vắn](ກ) run sợ, sợ hãi, sợ sệt, nao núng. ໃນໃຈໂຫວຫວັນ : trong lòng nao núng.

ໂຫວ [vay](ກ) bái, vái, lạy. ໂຫວພະ : lạy Phật.

ໂຫວຄູ [vay khu](ກ) bái tổ, lễ tổ.

ໂຫວເຈົ້າ [vay châu](ກ) cúng thần (theo phong tục Trung Quốc).

ໂຫວບັນພະບຸລຸດ [vay ban phả bử lụt](ກ) lễ, bái các cụ tổ tiên ông bà, ông vải.

ໂຫວຜີ [vay fi](ກ) cúng ma.

ໂຫວພະ [vay fả](ກ) lạy Phật.

ໂຫວພໍ່ແມ່ [vay fò mẹ](ກ) làm lễ bái cha mẹ.

ໂຫວວານ [vay van](ກ) ຄື: ວານ. xin giúp đỡ, yêu cầu giúp đỡ. ໂຫວວານກ່ຽວເຂົ້າຊ່ອຍ : yêu cầu gạt lúa giùm.

ໂຫວວອນ [vay von](ກ) cầu xin, cầu khẩn, nài xin, thỉnh cầu, khẩn khoản. ໂຫວວອນຂໍຍົກໂທດ : nài xin tha tội.

ຫວ່າ [vám](ຄ) ຄື: ຫວ່າງ. hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoàng, hoảng hốt. ຕົກໃຈຫວ່າ, ຕົກໃຈຫວ່າງ : giắt mình kinh sợ.

ຫວ່າງ [vám văm] ຄື: ຫວ່າ. ຕົກໃຈຫວ່າງ : giắt mình kinh sợ.

ຫວິກ [vic](ນ) ຄື: ວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill).

ເຫວກງ [vêc vêc](ບ) (âm thanh) tiếng thốn thức, tiếng nước nổ. ສຽງໄຫ້ເຫວກງ : tiếng khóc thốn thức.

ແຫວກ [vêc](ກ) ຄື: ແຫກ. kéo, vén; băng. ແຫວກປ່າ : băng rừng. ແຫວກມັງ : kéo màn, vén mùng. ແຫວກມ່ານ : vén màn.

ໂຫວກ [vô ôc](ຊ) (tiếng gọi nhau) ơi ới. ສຽງເອີ້ນກັນໂຫວກງ : tiếng gọi nhau ơi ới.

ຫວັງ [vǎng](ກ) hi vọng, trông mong, mong mỏi,

ໄຫວ : làm mãi không xong.

ຫວິດ [vích] 1.(ກ) thoát, khỏi, suýt, không đến.

ຫວິດໄຫວ : thoát tội, thoát hình phạt. ເກືອບ

ຫວິດ : gần thoát, gần qua. ຫວິດໜີ : thoát nợ,

hết nợ. ຫວິດຕາຍ : suýt chết. 2.(ຄ) suýt chút ít,

suýt chút xíu. ຫວິດໜ້ອຍໜຶ່ງ : suýt một tí.

ຫວິດໄຫວ [vích thốt](ກ) thoát tội, thoát hình phạt.

ຫວິດວຽກ [vích viéc](ກ) trốn việc, tránh việc, trốn tránh công việc.

ຫວິດແຫວວ [vích véo](ຄ) nghe thấy chút ít; yếu, phong phanh, phong thanh (tin tức). ໄດ້ຍິນຫວິດແຫວວເທົ່ານັ້ນ : nghe phong thanh thế thôi.

ຫວິດ [vít] 1.(ຄ) hói hỏ. ແລ່ນມາຫວິດໆ : chạy

đến hói hỏ. 2.(ນ) ຄື: ໝາກຫວິດ. cái còi. ເປົ່າ

ໝາກຫວິດ : thổi còi. 3.(ຄ) (âm thanh) tiếng rít,

tiếng réo (của đạn pháo). ສຽງລູກປືນຕັ້ງຫວິດໆ :

tiếng đạn kêu rít. 4.(ນ) tên một loại cây (tên

ໝາກຫວິດ). 5.(ນ) cái cần câu quăng. ເປັດຫວິດ :

cần câu quăng.

ຫວູດໆ [vụt vụt](ຄ) 1) rít, réo (trong không khí).

2) vun vút, vùn vụt (trong nước).

ໄຫວດ [vốt](ນ) đồ chơi có nhiều ống, khi ném

hoặc thổi phát ra âm thanh trầm bổng; còi ống.

ຫວອດ [vot](ນ) cái kèn, tù và (để lừa thú đến

hoặc làm tín hiệu khi vào rừng). ເປົ່າຫວອດ :

thổi tù và.

ຫວຽດ [viết](ນ) ຄື: ແກວ, ຫວຽດນາມ. Việt Nam

(người, đất nước).

ຫວຽດນາມ [viết nam](ນ) ຄື: ແກວ, ຫວຽດ. Việt

Nam (người, đất nước).

ຫວັ້ນ [vấn](ກ) sợ, hãi, hoảng, run, run sợ; rung,

rung động, lay động; ngại, ngại ngần. ຫວັ້ນໄຫວ :

rung động, dao động; hoảng hốt, sợ hãi. ຫວັ້ນ

ຫວາດ : hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຮ້ອນບໍ່ຫວັ້ນ,

ໜາວບໍ່ຫວັ້ນ : nóng không e, lạnh không ngại.

ຫວັ້ນໃຈ [vấn chay](ກ) hoảng hốt, sợ hãi, run

sợ.

ຫວັ້ນໄຫວ [vấn váy](ກ) 1) hoảng hốt, sợ hãi,

nao núng. ສັດຕູເລີ່ມຫວັ້ນໄຫວແລ້ວ : quân địch

đã nao núng. ໃນໃຈຫວັ້ນໄຫວ : trong lòng nao

núng. 2) rung chuyển. ສະໜັ່ນຫວັ້ນໄຫວ : rung

chuyển.

ຫວັ້ນຫວາດ [vấn vạt](ກ) ຄື: ຫວາດຫວັ້ນ. hoảng

hốt, sợ hãi, run sợ. ພ້າຮ້ອງ ເດັກນ້ອຍຫວັ້ນ

ຫວາດ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

ຫວານ [ván] 1.(ຄ) ngọt. ຂອງຫວານ : đồ ngọt,

của ngọt. ປາກຫວານ : nói ngọt xớt, đường mật,

ngọt ngào đường mật. (ພາສິດ) ຫວານນອກ ຂົມ

ໃມ : nhâm hiếm, thâm độc. (ພາສິດ) ຫວານເປັນ

ລົມ ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật, sự thật mất

lòng. 2.(ນ) rau ngọt nói chung. ຜັກຫວານບ້ານ :

rau ngọt (Sauropus androgynus (L) Merr, họ

Euphorbiaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau ngọt núi, rau

ngọt rừng, rau sắng (Melientha suavis Pierre,

họ Opiliaceae).

ຫວານບ້ານ [ván bản](ນ) (thực vật) rau ngọt, còn

gọi là bở ngọt, bù ngọt (Sauropus androgynus

(L) Merr, họ Thầu dầu Euphorbiaceae). ຜັກ

ຫວານບ້ານ : rau ngọt.

ຫວານປ່າ [ván pà](ນ) (thực vật) rau sắng, còn

gọi là rau ngọt núi, rau ngọt rừng (Melientha

suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng

Opillaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau sắng.

ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄຟ [ván pan ỏi lui phay] (ສຳ

ນວນ) ngọt như mía lùi.

ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ [ván pênh lôm khóm

pênh da] (ພາສິດ) (ngọt là gió, đắng là thuốc)

thuốc đắng dã tật; thuốc đắng dã tật, sự thật

mất lòng; được khổ lợi bệnh.

ຫວານຫູ [ván hú](ຄ) bùi tai, lọt tai. ຄຳເວົ້າຟັງ

ຫວານຫູ : lời nói nghe bùi tai.

ຫວານອ້ມຂົມກິນ [ván ôm khóm cún] (ພາສິດ)

(ngọt ngậm, đắng nuốt) ngậm bở hòn làm ngọt;

ngậm đắng nuốt cay.

ຫວ່ານ [vàn](ກ) 1) gieo, rắc, bắc, sạ. ຫວ່ານກ້າ :

gieo mạ, bắc mạ. 2) gieo, vãi (đổ...), gieo rắc

(tư tưởng, quan điểm). ຫວ່ານຂ່າວ : gieo tin,

bắn tiếng. 3) quăng, ném (chài). ຫວ່ານແຫ :

quăng lưới.

ຫວ່ານກ້າ [vàn cả](ກ) ຄື: ກ້າແກ່ນ. gieo mạ, bắc

mạ. (ພາສິດ) ເດືອນຫົກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນຫ້າໃຫ້

ແຕ່ງໂຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm

lo sửa cày).

ຫວ້ານ [van](ນ) (thực vật) tên chung gọi một số cây, thân như cây nghệ, có củ hoặc không, củ dùng để làm thuốc chữa bệnh; ngải. **ຫວ້ານຊິນ** : náng hoa trắng. **ຫວ້ານຕູບໝູບ** : địa liên. **ຫວ້ານກໍ່ອີ** [van co í](ນ) (thực vật) ô đầu, còn gọi là củ gấu tàu, củ ấu tàu, củ gấu rừng, phụ tử (Aconitum foetunei Hems), họ Ranunculaceae).

ຫວ້ານກາບຫອຍ [van cap hoi](ນ) (thực vật) bạng hoa, còn gọi là cây sò huyết, tử vạn niên thanh, lẻ bạn (Tradescantia discolor L'Herit, họ Thài lài Commelinaceae).

ຫວ້ານຂີ້ [van khi](ເຍິງ: ບອນບັງວ).

ຫວ້ານຈອດ [van chot](ນ) (thực vật) cấu tích, cây lông khí, cây lông cu ly (Cibotium barometz (L.) J. Sm, họ Lông cu ly Dicksoniaceae); người ta thường dùng lông vàng của cây cấu tích để đắp các vết thương.

ຫວ້ານຊິນ [van xonh](ນ) (thực vật) náng, còn gọi là cây lá náng, cây náng hoa trắng, tỏi lơi (Crinum asiaticum L, họ Amaryllidaceae).

ຫວ້ານດາບ [van dap](ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây cây rẻ quạt (Belamcanda chinensis Lem, họ Iridaceae).

ຫວ້ານຕູບໝູບ [van tụp mụp](ນ) (thực vật) địa liên, còn gọi là thiên liên, sơn nại, tam nại (Kaempferia galanga L, họ Zingiberaceae).

ຫວ້ານນາງກວັກ [van nang quác](ເຍິງ: ນາງກວັກ).

ຫວ້ານນາງຄຳ [van nang khăm](ນ) (thực vật) một loại ngải như củ nghệ dùng làm thuốc.

ຫວ້ານນາງລ້ອມ [van nang lõm](ເຍິງ: ນາງລ້ອມ).

ຫວ້ານປະດົງ [van pả đông](ນ) (thực vật) loại ngải dùng chữa phong thấp, thấp khớp.

ຫວ້ານໄຟ [van phay](ນ) (thực vật) gừng đại (Zingiber cassumunar, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມະຫາເມກ [van mã há méc](ນ) (thực vật) nghệ đen (Curcuma aeruginosa Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມ້າ [van mã](ນ) (thực vật) loại ngải củ như nghệ, dùng xoa bóp giảm nhức mỏi tại các khớp.

ຫວ້ານຫາງແຂ້ [van háng khe](ນ) (thực vật) lô hội, còn gọi là lưỡi hổ, hổ thiệt (Aloe vera (L.) burm.f, họ hành tỏi Liliaceae).

ຫວ້ານຫາງຊ້າງ [van háng xáng](ນ) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây rẻ quạt (Belamcanda sinensis L, họ Lay ơn Iridaceae).

ຫວ້ານຫອມ [van hóm](ນ) (thực vật) loại ngải củ thơm phần nhiều làm dầu thơm để tướ Phật trong ngày Tết hoặc các lễ Phật giáo.

ຫວິນ [vính](ນ) vòng xo mũi trâu bò; cái vằm.

ຫວິນ [vính](ຄ) sút.

ຫວິ້ນ [vính](ຄ) စီး: ပိပ်, သွေ့, rách, sút. **ຫູຫວິ້ນ** : tai rách, tai sút.

ຫວິ້ນງ [vính vính](ຄ) (tiếng gió thổi) vù vù. **ລົມພັດຫວິ້ນງ** : gió thổi vù vù.

ແຫວນ [vén](ນ) 1) cái nhẫn. **ແຫວນຄຳ** : nhẫn vàng. (ພາສິດ) **ແຫວນງາມຍ້ອນຫົວ ຜິວງາມຍ້ອນ ເມຍ** : (nhẫn tốt nhờ vàng, chóng sang nhờ vợ).

2) cái vòng bằng kim loại. **ແຫວນລູກສູບ** : vòng xu-páp.

ແຫວນແຕ່ງງານ [vén tềng ngan](ນ) cái nhẫn cưới.

ແຫວນເພັດ [vén fệch](ນ) chiếc nhẫn kim cương.

ແຫວນໝັ້ນ [vén mặm](ນ) nhẫn đính hôn.

ແຫວ້ນ [ven] 1.(ນ) Ven (tên đồng tiền cổ ở Lào).

2.1(ກ) cắt, mổ, xẻo. **ແຫວ້ນໝາກມ່ວງ** : xẻo quả xoài (chỗ thối). 2.2(ນ) miếng mà cắt vát, xẻo vát.

ຫວງນ [vién](ກ) 1) vạch vòng tròn quanh nhọt (để không cho chạy bậy). 2) quây vòng, quét dọn sạch, quang (để lửa không lan cháy rừng khi đốt rẫy).

ຫວາມ [vám](ຄ) 1) se. **ຫວາມໃຈ** : se lòng. 2) cảm thấy như rơi vào chỗ trống, cảm thấy háng.

ຫວ່າມ [vám](ນ) mương lạch, khe máng; khe núi.

ແຫວມ [vém](ຄ) rơi nhẹ, rụng nhẹ (nói về các vật nhẹ rơi xuống). **ໃບໄມ້ຕົກແຫວມ** : lá rụng nhẹ.

ຫວ້າວ [vao](ຄ) rách một phần.

ຫວິວ [viú](ກ) hoảng hốt, run sợ. **ຫວິວໆໃຈ** : hoảng hốt, hoảng hốt.

ຫວິວໃຈ [viu chay](ກ) hoảng hốt, run sợ.
 ຫວິວ [viu](ຄ) sút, mẻ, sờn rách.
 ແຫວ້ວ [veo](ຄ) sút, mẻ, có hình răng cưa.

ອ

ອ [ò] phụ âm thứ 26 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung và còn dùng làm nguyên âm, đọc là "o". ກອງ : trồng. ປອມ : giá. ເອ້ອຍ : chi.
ອະ [ã] không, vô, bất (tiền tố gốc Pa li khi được ghép với một số từ khác). ອະທຳ : phi nghĩa.
ອະວະກາດ : không trung.
ອະກະຕັນຍູ [ã cá tanh nhu](ຄ)(ປ.) bất hiếu, vô ơn, bạc nghĩa. ລູກອະກະຕັນຍູ : đứa con bất hiếu.
ອະກະນິດຖາ [ã cá nịch thái](ນ)(ປ.) tên thiên giới tầng cao nhất, tầng thứ 16.
ອະກະລະມີ [ã cá lã ni](ນ)(ປ.) việc không nên làm.
ອະກຸສະລະ [ã củ sả lã] ເບິ່ງ: ອະກຸສິນ.
ອະກຸສິນ [ã củ sớnh](ຄ)(ປ.) ຄື: ອະກຸສະລະ. bất thiện, bất lương, xấu, tội. ຢ່າຄິດໄປໃນທາງອະກຸສິນແບບນັ້ນ : đừng nghĩ xấu như thế.
ອະກຸສິນລະກຳ [ã củ sớnh lá căm](ນ)(ປ.) hành vi bất thiện, hành vi bất lương.
ອະກຸສິນລະກຳມະບິດ [ã củ sớnh lá căm mã bóch](ນ) con đường xấu, con đường tội lỗi.
ອະກຸສິນລະເຈຕະນາ [ã củ sớnh lá chệt tá na](ນ)(ປ.) sự cố tình làm ác, ý nghĩ xấu.
ອະກຸສິນລະມູນ [ã củ sớnh lá mun](ນ)(ປ.) nguồn gốc sự xấu xa.
ອະກຳມະກິລິຍາ [ã căm mã kí lí nha](ນ)(ປ.) nội động từ (câu văn không có bổ ngữ). ຊ້າງຢ່າງ : voi đi. ໃນປະໂຫຍກ "ໝາແລ່ນ", "ແລ່ນ" ແມ່ນ ອະກຳມະກິລິຍາ : trong câu "chó chạy", "chạy" là nội động từ.
ອະກັບປີຍະ [ã cấp pi nhã](ຄ)(ປ.) không nên, không đáng.

ອະກັບປີຍະວັດຖຸ [ã cấp pi nhã vật thú](ນ)(ປ.) đồ vật không nên dùng.
ອະກັບປີຍະໂວທານ [ã cấp pi nhã vô hán](ນ)(ປ.) lời nói sai trái, vô luận, vô lí.
ອະຄະຕິ [ã khả tí](ນ)(ປ.) sự thiên vị, định kiến, thành kiến (có 4 loại: thiên vị là vì có cảm tình, thiên vị là do giận ghét, thiên vị là do đại dộ, ngu ngốc, thiên vị là do sợ hãi, nể nang). ບໍ່ມີ ອະຄະຕິກັບໃຜ : không có thành kiến với ai.
ອະຄາລະ [ã kha lã](ນ)(ປ.) nhà.
ອະຈຸນ [ã ngùn](ນ) ຄື: ອາຈຸນ. nho (Vitis vinifera L, họ Nho Vitaceae). ເຫຼົ້າອະຈຸນ : rượu nho, rượu vang.
ອະຈິລະ [ã chỉ lã](ຄ)(ປ.) không lâu, không bền, không vững.
ອະເຈລະກະ [ã chê lá cả](ນ)(ປ.) người ở trần truồng, lỏa lồ, lỏa thể; sư tu lỏa thể.
ອະຈິນໄຕ [ã chinh tay](ຄ)(ປ.) quá sức tưởng tượng, qua sức suy nghĩ, không nên suy nghĩ.
ອະສະນິບາດ [ã sả nỉ bạt](ນ)(ປ.) sấm sét.
ອະສິຕະຍານຸພະຍັນຊະນະ [ã sí tá nha nú fá nhanh sả nã](ນ)(ປ.) 80 tính chất nhỏ trong cơ thể.
ອະສິຕິ [ã sí tí](ນ)(ປ.) tám mươi (80).
ອະສິຕິມະຫາສາວົກ [ã sí tí mã há sá vốc](ນ)(ປ.) 80 đại môn đệ của Đức Phật.
ອະສຸຈິ [ã sủ chỉ] 1.(ນ)(ປ.) không tinh khiết, như bẩn, 2.(ນ)(ປ.) tinh dịch. ນ້ຳອະສຸຈິ : tinh dịch.
ອະສຸພະ [ã sủ fá] 1.(ຄ)(ປ.) xấu, xấu xí, không tốt. 2.(ນ)(ປ.) tử thi, thi hài.
ອະສຸພະກຳມະຖານ [ã sủ fá căm mã thán](ນ)(ປ.) hành hương chuyên về hải cốt.
ອະສຸພະສັນຍາ [ã sủ fá sánh nha](ນ)(ປ.) sự quy định là xác chết, sự xấu xa.
ອະສຸລະ [ã sủ lã](ນ)(ປ.) ຄື: ອະສຸລາ. ma, quỷ.
ອະສຸລະກາຍ [ã sủ lã cai](ນ)(ປ.) ma quỷ, yêu tinh. ໂຫດຮ້າຍຄືອະສຸລະກາຍ : độc ác như yêu tinh.
ອະສຸລາ [ã sủ la] ຄື: ອະສຸລະ.
ອະສຸລິ [ã sủ li](ນ)(ປ.) quý thần, quý quái.
ອະສຸລິນ [ã sủ linh](ນ)(ປ.) quý dữ, hung thần.
ອະສິລະພິດ [ã só lã fịch](ນ)(ປ.) con vật có nọc

độc (rắn, rét, v.v.).

ອະເສກຂະ [ả sêc khá](ນ)(ປ.) người không cần học hành nữa, người đã đắc đạo.

ອະເສກຂະບຸກຄົນ [ả sêc khá búc khôn](ນ)(ປ.) đức A-la-hán, người đã đắc đạo.

ອະໂສກ [ả sôc] 1.(ນ)(ສ.) tên một loài cây ở Ấn Độ. 2.(ຄ)(ສ.) vô tư, không buồn rầu.

ອະສັງຫາລິມະ [ả sáng há lý mã](ຄ)(ປ.) (không thể đem đi được, không thể dịch chuyển) bất động. **ອະສັງຫາລິມະຊັບ** : bất động sản.

ອະສັງຫາລິມະຊັບ [ả sáng há lý mã sảp](ນ)(ປ.) bất động sản. **ພາສີອະສັງຫາລິມະຊັບ** : thuế bất động sản.

ອະສິງໄຂ [ả sôcng khá](ຄ)(ປ.) vô cùng, vô cực.

ອະສັດ [ả sách](ນ) không thật, không trung thực.

ອະສັດຈະ : không thật, không phải chân lí, vô lí.

ອະສູນ [ả sún](ນ)(ປ.) quý thân, con quý, yêu tinh.

ອະສັນຍະ [ả sản nhã](ຄ)(ປ.) không cảm giác, bất tỉnh, ngất đi, xỉu đi.

ອະສັນຍະກຳ [ả sản nhã cãm](ນ)(ປ.) từ trần, tạ thê. **ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ** : tạ thê.

ອະສັນຍີ [ả sản nhi](ຄ)(ປ.) ngất xỉu, bất tỉnh.

ອະສັນຍີພາບ [ả sản nhi fáp](ຄ)(ປ.) tình trạng ngất đi, trạng thái ngất xỉu.

ອະຍຸຕິທຳ [ả nhủ tí thãm](ນ)(ປ.) bất công.

ອະດີດັດ [ả dĩ đắ](ຜ.) adidas (tên một loại thương hiệu). **ຍີທໍ່ອາດີດັດ** : hiệu adidas.

ອະດີເຫຼກ [ả dĩ lêc](ຄ)(ປ.) riêng; đặc biệt. **ງານອະດີເຫຼກ** : việc riêng, việc làm thêm.

ອະດີດ [ả dĩt](ຄ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng. **ໃນອະດີດ** : thời quá khứ. **ອະດີດນາຍົກລັດຖະມູນຕີ** : nguyên thủ tướng, cựu thủ tướng.

ອະດີດຕະການ : quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຊາດ [ả dĩt sát](ນ)(ປ.) kiếp trước, kiếp xưa.

ອະດີດຕະການ [ả dĩt tá can](ນ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະສະໄໝ [ả dĩt tá sả máy](ນ)(ປ.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະຊາດ [ả dĩt tá sát](ນ)(ປ.) kiếp trước,

tiền kiếp, kiếp xưa. **ໜີ້ຊາດກ່ອນ, ໜີ້ອະດີດຕະຊາດ** : nợ tiền kiếp.

ອະດຸນ [ả đun](ຄ)(ປ.) không có gì sánh được, vô song.

ອະຕິ [ả tí](ຄ) từ ghép làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, kì diệu, xuất sắc, quá, hơn.

ອະຕິສານ [ả tí sán] 1.(ນ)(ປ,ສ.) băng huyết. 2.(ຄ)(ສ.) bệnh nặng, bệnh tình nguy kịch.

ອະຕິຊາດ [ả tí sát](ຄ)(ປ.) xuất chúng, xuất sắc (trong dòng họ). **ອະຕິຊາຕິບຸດ** : con hợn cha, quý tử.

ອະຕິມານະ [ả tí ma nã](ຄ)(ປ.) kiều căng, tự phụ.

ອະຕິລາດ [ả tí lát] 1.(ນ) sự ngang bướng, kiều căng, tự phụ. 2.(ນ)(ປ.) đại vương, đại quân.

ອະຕິເລກ [ả tí lêc](ຄ)(ປ.) riêng; thêm. **ອະຕິເລກຈິວອນ** : vải cà sa dăng thêm cho nhà sư.

ອະຕິເລກະລາບ [ả tí lêc cả láp](ນ)(ປ.) may mắn lớn, gặp may lớn.

ອະຕິເລກຈິວອນ [ả tí lêc chi von](ນ)(ປ.) vải mà tín đồ cúng thêm cho nhà sư.

ອະຕິໂລກ [ả tí lôc](ຄ)(ປ.) rất, hơn, đặc biệt.

ອະຕັບພະເວດ [ả thập giả vét](ນ)(ສ.) ຄື: ອາຖັນ. tên bộ kinh Phật thứ tư nói về cách phù phép.

ອະທິ [ả thí](ນ) ຄື: ອະທິກະ. tiền tố của từ ghép có nghĩa là: hơn, to, thừa, vượt, dè, đáp. **ອະທິສິນ** : cao đạo, đức độ. **ອະທິປັນຍາ** : đại trí.

ອະທິກະ [ả thí cả] ຄື: ອະທິ.

ອະທິກະມາດ [ả thí](ນ)(ປ.) tháng nhuận (hay thêm tháng Tám). **ປີອະທິກະມາດ** : năm nhuận.

ເດືອນແປດສອງຫົນ : tháng Tám nhuận.

ອະທິກະວານ [ả thí cả van](ນ)(ປ.) ngày nhuận (theo âm lịch) thường là tháng Bảy âm lịch. có 30 ngày là năm nhuận (bình thường có 29 ngày).

ອະທິກະສຸລະທິນ [ả thí cả sử lả thính](ນ)(ປ.) ngày nhuận (theo dương lịch) thường là tháng Hai dương lịch nhuận có 29 ngày (bình thường có 28 ngày).

ອະທິການ [ả thí can] 1.(ນ)(ປ.) quyền hành, sự thống trị, cương vị, công việc. 2.(ນ) trụ trì ngôi chùa. **ເຈົ້າອະທິການ** : sư trụ trì ngôi chùa.

ອະທິການບໍດີ [ả thí can bo dĩ](ນ)(ປ.) chủ bút,



chủ sự, chủ nhiệm.

ອະທິກອນ [ã thí con](ນ)(ປ.) sự việc, tội, vụ việc, chuyện.

ອະທິຄະມະ [ã thí cả mã](ນ)(ປ.) ຄື: ອະທິຄົມ. sự thành đạt, sự thành tựu, đắc đạo.

ອະທິຄົມ [ã thí khóm](ກ)(ປ.) ຄື: ອະທິຄົມ.

ອະທິສິນ [ã thí sinh](ນ)(ປ.) cao đạo, đức độ.

ອະທິບໍດີ [ã thí bo đi](ນ)(ປ.) cục trưởng, vụ trưởng. ອະທິບໍດີກົມຕຳຫຼວດ : cục trưởng cục Công an.

ອະທິບາຍ [ã thí bai] 1.(ກ)(ປ.) giải thích, giải nghĩa, giảng giải. ເຂົາພະຍາຍາມອະທິບາຍ ຫຼັກທິດສະດີຂອງເຂົາ : anh ta cố gắng giảng giải về học thuyết của mình. 2.(ນ)(ປ.) ý nghĩa, sự mong muốn.

ອະທິບາຍບັນຍາຍ [ã thí bai bản nhai](ກ)(ປ.) giảng giải.

ອະທິບາຍເຫວດວິນ [ã thí bai hết fón](ກ)(ປ.) lí giải. ອະທິບາຍໄດ້ບັນດາປາກົດການທຳມະຊາດ : lí giải được các hiện tượng tự nhiên.

ອະທິປະ [ã thí pả] ຄື: ອະທິບ.

ອະທິປະໄຕ [ã thí pả tay](ນ) chủ quyền. ເສຍອະທິປະໄຕ : mất chủ quyền. ລະເມີດອະທິປະໄຕ : vi phạm chủ quyền.

ອະທິມາດ [ã thí mát](ຄ)(ສ.) vô vàn, không kể xiết.

ອະທິມຸດ [ã thí mục](ນ)(ປ.) sự tích cực, sự cố tình, sự hài lòng.

ອະທິໂມກ [ã thí mớck](ນ)(ປ.) sự quyết định dứt khoát, sự dứt khoát.

ອະທິລາດ [ã thí lát](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ອະທິວາສະນະ [ã thí va sả nả](ນ)(ປ.) sự chịu đựng, sự kiềm chế.

ອະທິວາດ [ã thí vát](ນ)(ປ.) nhà ở, chỗ ở.

ອະທຳ [ã thẳm](ນ)(ປ.) phi nghĩa, thất đức, bất công. ສິນທຳຢ່ອມຜາບແພ້ອະທຳ : chính nghĩa ắt thắng phi nghĩa.

ອະທິນນາທານ [ã thính na than](ນ)(ປ.) sự ăn cắp, ăn trộm, sự lấy cắp.

ອະທິດຖານ [ã thít thán](ກ) cẩu nguyện. ອະທິດຖານໃຫ້ຜົວ ເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : cẩu nguyện cho chồng lên đường bình an.

ອະທິບ [ã thíp](ນ)(ປ.) ຄື: ອະທິປະ. vua chúa, quan lại, người đứng đầu (hay dùng cuối từ). ນະລາທິບ : đức vua.

ອະນາຄາມີ [ã na kha mi](ນ)(ປ.) người đã từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີຜົນ [ã an kha mi fónh](ນ)(ປ.) thành công trong việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີມັກ [ã na kha mi mắck](ນ)(ປ.) con đường thực hiện việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄົດ [ã na khộch](ນ)(ປ.) tương lai, về sau. ອະນາຄົດອັນສົດໃສ : tương lai tươi sáng. ອະນາຄົດຕະກາມ : tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຄົດຕະກາມ [ã na khộch tả can](ນ)(ປ.) thời kì tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຈານ [ã na chan](ນ)(ປ.) việc làm xấu, hành vi xấu, trái tục lệ, trái đạo đức, đối bại. ພາບລາມິກອະນາຈານ : hình ảnh khiêu dâm đối bại.

ອະນາຖາ [ã na thá](ຄ)(ປ.) không nơi nương tựa, mồ côi; lang thang, cơ nhỡ, khốn khổ, nghèo nàn. ສະຖານລ້ຽງເດັກອະນາຖາ : trại mồ côi.

ອະນາທິປະໄຕ [ã na thí pả tay](ຄ)(ປ.) vô chính phủ (làm hỗn loạn về chính trị).

ອະນາທອນ [ã na thon] 1.(ຄ)(ປ.) không đoái hoài, bỏ rơi, bỏ bẵng. 2.(ກ) bôn chôn, lo lắng (hay dùng theo nghĩa phủ định). ບໍ່ອະນາທອນ : đừng lo lắng.

ອະນາໄມ [ã na may](ນ)(ປ.) 1) vô trùng, sạch sẽ, vệ sinh. ນ້ຳກ້ອນອະນາໄມ : nước đá vệ sinh. ເຮັດອະນາໄມ : làm vệ sinh. ອະນາໄມສ່ວນຕົວ : vệ sinh cá nhân. 2) sức khỏe. ຮັກສາອະນາໄມຂອງແມ່ແລະເດັກ : bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. 3) y tế. ສະຖານີອະນາໄມ : trạm y tế. ອົງການອະນາໄມໂລກ : tổ chức y tế thế giới.

ອະນາໄມວິທະຍາ [ã na may ví thả nhai](ນ) vệ sinh học, khoa vệ sinh.

ອະນາລະຍະ [ã na lí nhả](ຄ)(ປ.) dã man, vô nhân đạo, không văn minh, man rợ. ອະນາລະຍະທຳ : vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາລະຍະຊົນ [ã na lả nhả xỏnh](ນ)(ປ.) người dã man, người vô nhân đạo, người mọi rợ.

ອະນາລະຍະທຳ [ã na lả nhả thẳm](ນ)(ປ.) vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາໄລ [ã na lay](ນ)(ປ.) sự không có chốn nương thân, sự hết thềm muốn, sự hết giao thiệp.

ອະນິຍົດ [ả ní nhộch](ត)(ປ.) không chắc chắn.

ອະນິຍົມ [ả ní nhôm](ត)(ປ.) không có giới hạn, không đúng quy cách, lỗi thời.

ອະນິກະ [ả ni cá](ນ)(ປ.) quân đội.

ອະນິກະຫັດສະນະ [ả nich cá thạch sả nả](ນ)(ປ.) sự kiểm tra quân số.

ອະນຸ [ã nủ] 1. từ dùng làm tiền tố ở các từ ghép có nghĩa là: nhỏ, phụ, sau, theo, liên tiếp. **ອະນຸສັນຍາ** : hiệp nghị sơ bộ. **ອະນຸຊົນ** : thanh niên.

ອະນຸຊາ : em trai, người con trai đẻ sau. 2.(ນ) **ຄື**: **ອະນຸ**. **ຜ່ານ** : **ປະລະມານຸ** : nguyên tử. 3.(ត) **ນ້ອຍ**, **tí mỉ**, **chi tiết**. **ອະນຸບົດ** : chương phụ, phụ lục, tiểu đề.

ອະນຸກາຊາດ [ả nủ ca sát](ນ) tiểu hội chữ thập đỏ.

ອະນຸກຳມະການ [ã nủ cãm mả can](ນ)(ປ.) tiểu ban.

ອະນຸກຳມາທິການ [ã nủ cãm ma thí can](ນ)(ປ.) tiểu ban.

ອະນຸກອນ [ã nủ con] 1.(ນ)(ປ.) người giúp, người giúp việc. 2.(ត)(ປ.) làm theo mẫu, rập khuôn.

ອະນຸກຸນ [ã nủ cun](ກ)(ປ.) trợ giúp, cứu trợ.

ອະນຸກົມ [ã nủ côm](ນ)(ສ.) lớp, dãy; thể lệ, thứ tự (thường dùng ở sau). **ວັດຈະນານຸກົມ**, **ປະທານຸກົມ** : từ điển. **ສາຍຮ່ວມອະນຸກົມ** : dây đồng đẳng.

ອະນຸເຄາະ [ả nủ khỏ](ນ)(ປ.) sự độ lượng, sự cứu giúp, sự cứu trợ.

ອະນຸຈອນ [ã nủ chon](ນ)(ປ.) người đi theo, người tùy tùng, người làm theo.

ອະນຸສະພາກາຊາດ [ã nủ sả fa ca sát](ນ)(ປ.) hội thiếu sinh hồng thập tự.

ອະນຸສາສະນາຈານ [ả nủ sạt sả na chan](ນ)(ປ.) thầy giảng dạy đạo đức của cơ quan chính phủ.

ອະນຸສາສະນີ [ã nủ sả sả ni](ນ)(ປ.) điều nên nghĩ đến, điều nên nhớ đến.

ອະນຸສາວະລີ [ã nủ sả vả li](ນ)(ປ.) đài kỉ niệm, đài tưởng niệm, đài chiến thắng. **ອະນຸສາວະລີໄຊຊະນະ** : đài chiến thắng.

ອະນຸໄສ [ả nủ sáy](ນ)(ປ.) dự vọng tiềm ẩn trong ý nghĩ.

ອະນຸສາດ [ã nủ sạt](ນ)(ປ.) giáo dục, việc dạy học.

ອະນຸສັນຍາ [ã nủ sản nha](ນ)(ປ.) hiệp định, hiệp nghị sơ bộ, nghị định thư. **ອະນຸສັນຍາສະຫງົບເສິກ** : hiệp định đình chiến. **ສັນຍາສັນຍາເຊີແນວ** : hiệp định Genève.

ອະນຸສົນທິ [ã nủ sốnh thí](ນ)(ປ.) sự liên hệ; sự liên tục.

ອະນຸສອນ [ã nủ sốn] 1.(ກ)(ປ.) nghĩ đến, tưởng niệm. 2.(ນ)(ປ.) lưu niệm, kỉ niệm, kỉ ức, sự tưởng nhớ, tưởng niệm. **ເປັນອະນຸສອນແຫ່ງມິດຕະພາບ** : là kỉ niệm tình hữu nghị.

ອະນຸສອນສະຖານ [ã nủ sốn sả thán](ນ) đài kỉ niệm, đài tưởng niệm.

ອະນຸຊາ [ả nủ xa](ນ)(ປ.) người đẻ sau, em trai.

ອະນຸຊາຕະບຸດ [ả nủ xa tả bút](ນ)(ປ.) người mang đức tính của dòng họ.

ອະນຸຊາດ [ả nủ xát](ນ)(ປ.) người kế thừa đức tính của bố mẹ, người mang dòng máu của bố mẹ, người thường dân.

ອະນຸຊິດ [ả nủ xịch](ກ) thắng liên tiếp, thắng lợi không ngừng.

ອະນຸຊົນ [ả nủ xôn](ນ) thế hệ mai sau, hậu sinh.

ອະນຸຍາໂຕຕຸລາການ [ả nủ nha tô tú la can](ນ)(ປ.) viện kiểm sát.

ອະນຸໂຍກ [ả nủ nhỏốc](ກ)(ປ.) truy hỏi, tra hỏi, hỏi cung; liệt kê.

ອະນຸຍາດ [ả nủ nhát](ກ) cho phép, thỏa thuận, đồng ý, chấp thuận. **ຂໍອະນຸຍາດ** : xin phép.

ອະນຸເຖລະ [ả nủ thế lả](ນ)(ປ.) phó chủ sự (sư sãi).

ອະນຸບົດ [ả nủ bỏch](ນ)(ປ.) chương phụ, phụ lục, tiểu đề.

ອະນຸບານ [ả nủ ban] 1.(ກ) chăm sóc, bảo dưỡng. 2.(ນ) mẫu giáo, bảo mẫu. **ໂຮງຮຽນອະນຸບານ** : trường mẫu giáo. **ຄູອະນຸບານ** : giáo viên mẫu giáo. **ນັກຮຽນອະນຸບານ** : học sinh mẫu giáo.

ອະນຸປະໂຫຍກ [ả nủ pả nhỏốc](ນ)(ປ.) mệnh đề phụ, câu bổ ngữ.

ອະນຸປະສຳບັນ [ả nủ pả sảm ban](ນ)(ປ.) sãi

chùa.

ອະນຸປະລິນຍາ [ả nú pả linh nha](n)(p.) văn bằng, chứng chỉ dưới đại học.

ອະນຸປັດສະນາ [ả nú pạch sả na](n)(p.) sự xem xét.

ອະນຸພະລິຍາ [ả nú ả lí nha](n)(p.) bà kế, vợ kế, vợ hai.

ອະນຸພາກ [ả nú ả c](n)(p.) phần nhỏ nhất, hạt.

ອະນຸພົງ [ả nú ả ống](n)(p.) 1) ອະນຸວົງ. dòng họ kế tiếp, thế hệ kế tiếp, hậu thế.

ອະນຸພາດ [ả nú ả t](n)(p.) dạy bảo, dạy dỗ.

ອະນຸພັນ [ả nú ả h](n)(p.) liên đới, liên quan, liên lụy.

ອະນຸພັນລະຍາ [ả nú ả h ả nha](n)(p.) vợ bé, vợ hai, vợ nhỏ.

ອະນຸໂມທະນາ [ả nú mô thả na](n)(p.) sự đồng tình, sự đồng ý, sự đồng lòng.

ອະນຸມັດ [ả nú ả m](n)(p.) duyệt y, chuẩn y, phê duyệt, phê chuẩn. ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ໄດ້ອະນຸມັດແຜນການນີ້ແລ້ວ : thủ tướng đã phê chuẩn bản kế hoạch.

ອະນຸມາດຕາ [ả nú m](n)(p.) điều khoản nhỏ, điều khoản phụ, điều khoản chi tiết.

ອະນຸມານ [ả nú m](n)(p.) ước đoán, ước tính, ước lượng.

ອະນຸລັກ [ả nú ả l](n)(p.) 1) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ອະນຸລັກປ່າ : bảo vệ rừng. 2) giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn. ອະນຸລັກພະລັງງານ : bảo tồn năng lượng. 3) bảo thủ. ອະນຸລັກນິຍົມ : chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸລາດ [ả nú ả l](n)(p.) phó vương, vương bá, vương hầu.

ອະນຸໂລມ [ả nú ả l](n)(p.) 1.(n)(p.) linh động, châm chước. ເລື່ອງນີ້ພໍຈະອະນຸໂລມໄດ້ : vấn đề này có thể châm chước được. 2.(n)(p.) không chống đối, thuận theo. ອະນຸໂລມຕາມສຽງສ່ວນຫຼາຍ : thuận theo ý kiến đa số.

ອະນຸວົງ [ả nú ả ống](n)(p.) 1) dòng họ kế tiếp, nối dõi; chi thứ trong hoàng tộc. 2) A-ນຸ-ວົງ, tên vị vua cuối cùng của vương quốc Lán-xáng.

ອະນຸວັດ [ả nú ả v](n)(p.) làm theo, tuân theo, thực hiện.

ອະນຸວາດ [ả nú ả v](n)(p.) vải cap, lễ vải, vải vá.

ອະນຸຮັກ [ả nú ả h](n)(p.,s.) 1) ອະນຸລັກ. giữ nguyên vẹn, bảo tồn. ຂອງອະນຸຮັກ : vật bảo tồn.

ອະນຸຮັກນິຍົມ [ả nú ả h ả n](n)(p.,s.) (lí tưởng về chính trị, kinh tế...chỉ ủng hộ hoặc tuân theo những điều đã có sẵn) chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸຮູບ [ả nú ả h](n)(p.) vừa phải, hợp, tốt, vừa vặn.

ອະນຸ [ả nú] ເບິ່ງ: ອະນຸ.

ອະເນກະເຕໂຊ [ả nê c](n)(p.) có nhiều quyền năng.

ອະເນກ [ả nê c](n)(p.,s.) nhiều. ມີວິທີທຳໂດຍອະເນກປະການ : có thể làm bằng nhiều cách.

ອະເນກນອງ [ả nê c noong](n)(p.) rất nhiều, hằng hà sa số, vô vàn, đầy dẫy. ຕະຫຼາດອະເນກນອງກຸ້ງປາ : chợ đầy dẫy tôm cá.

ອະເນກປະສົງ [ả nê c pả s](n)(p.) đa dụng, nhiều ích lợi, đa năng. ຫ້ອງປະຊຸມອະເນກປະສົງ : hội trường đa năng.

ອະເນກອະນັນ [ả nê c ả n](n)(p.) vô số, vô kể, không đếm xuể. ເຂົ້າປາອະເນກອະນັນ : gạo thóc nhiều vô kể.

ອະໂນຊາ [ả nô xa](n)(p.) một loại hoa, bông nhỏ, màu đỏ thẫm.

ອະໂນດາດ [ả nô ả d](n)(p.) tên một cái hồ ở trong rừng tuyết.

ອະໂນໂທ [ả nô thay](n)(p.) buổi sáng, tảng sáng.

ອະໂນມາ [ả nô m](n)(p.) tên một con sông ở Ấn Độ và thường được đặt tên cho các con sông linh thiêng trong nhiều truyện cổ.

ອະໂນລາດ [ả nô ả l](n)(p.) tên một thành phố, nơi sinh ra và là nơi cư trú của quý Cum Phấn trong truyện Sính Xay.

ອະນັດຕາ [ả nật đ](n)(p.) không có giá trị, không có ích, hư vô, hư không.

ອະນັດຕາ [ả nật đ](n)(p.) vô hình dáng, vô ngã.

ອະນາດ [ả nật] ເບິ່ງ: ອະໜາດ.

ອະນາດໃຈ [ả nật chay] ເບິ່ງ: ອະໜາດໃຈ.

của một truyện nào đó.

ອະພິນັນ [ả fi nanh](n)(p.) sự vui mừng, sự chúc mừng, sự phấn khởi.

ອະພິນັນທະນາການ [ả fi nanh thả na can](n)(p.) sự hân hoan vô hạn (ghi trên quà tặng, quà biếu, quà lưu niệm). **ດ້ວຍອະພິນັນທະນາການຈາກ...** : với lòng hân hoan vô hạn của....

ອະພິນິທານ [ả fi nỉ hán](n)(p.) siêu tự nhiên, siêu nhiên; huyền diệu, thần diệu; thần thông.

ອະພິເນດສະກິມ [ả fi nét sả côm](n)(s.) sự đi tu.

ອະພິບານ [ả fi ban](n)(p.) giúp gìn, cai quản, cai trị, quản lí, phù hộ, hỗ trợ, trợ giúp.

ອະພິປັດຊະຍາ [ả fi pạch sả nha](n)(p,s.) một thể loại triết học trong đó lấy chân lí làm gốc.

ອະພິປາຍ [ả fi pai](n)(p.) thảo luận, luận đàm, trao đổi bàn bạc. **ອະພິປາຍເລື້ອຍ** ជືນສຸດທ້າຍກໍບໍ່ລ່ວງ : thảo luận mãi, rút cục vẫn chưa thông.

ອະພິມະນຸດ [ả fi mã nục](n)(p.) siêu nhân, vĩ nhân.

ອະພິມະຫາອຳນາດ [ả fi mã há ăm nát](n) nước siêu cường, siêu cường quốc.

ອະພິລັກ [ả fi lặc](n) giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ.

ອະພິລັກຂິດ [ả fi lặc kích](n)(p.) ghi nhận, quy định.

ອະພິລັກຂິຕະການ [ả fi lặc khí tả can](n)(p.) thời hạn, hạn định (hay dùng cho ngày sinh nhật hoặc lễ hội hàng năm).

ອະພິລັກຂິຕະສະໄໝ [ả fi lặc khí tả sả máy] ເບິ່ງ: ອະພິລັກຂິຕະການ.

ອະພິລັດຖະມິນຕີ [ả fi lạch thả mônh tỉ](n)(p.) có vấn chính phủ, phó vương.

ອະພິລິມ [ả fi lôm](n)(p,s.) vui mừng phấn khởi, hồ hởi, nghỉ ngơi.

ອະພິວັນ [ả fi vanh](n)(p,s.) bái lạy, lạy lạy, vái lạy.

ອະພິວັນທະນາ [ả fi vanh thả na](n)(s.) sự bái lạy, sự vái lạy.

ອະພິວາດ [ả fi vát](n)(p,s.) sự vái lạy, sự bái lạy.

ອະໄພ [ả fay] 1.(t)(p.) vô sự, không bị tai nạn. 2.(n)(p.) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng. **ຂໍ**

ອະໄພ : xin lỗi, xin tha thứ. **ໃຫ້ອະໄພ** : tha thứ, tha lỗi, khoan hồng.

ອະໄພຍະໂຫດ [ả fay nhả thốt](n)(p.) ân xá. **ເນື່ອງໃນວັນຊາດ ປະທານປະເທດປະກາດຄຳສັ່ງອະໄພຍະໂຫດໃຫ້ນັກໂຫດຈຳນວນໜຶ່ງ** : nhân dịp quốc khánh, chủ tịch nước công bố lệnh ân xá cho một số tù nhân.

ອະໄພຍະທານ [ả fay nhả than](n)(p.) khoan hồng, khoan thứ, xá tội, tha thứ. **ອະໄພຍະທານໃຫ້ຄົນມີຄວາມຜິດ ແຕ່ຮູ້ຈັກກັບຕົວ** : khoan thứ cho người mắc lỗi mà biết hối.

ອະໄພໂຫດ [ả fay thốt](n) sự tha tội. **ຂໍອະໄພໂຫດ** : xin tha tội.

ອະພິນຍາ [ả fi nh nha](n)(p.) ຄື: ອະພິນຍານ. sự cảm nhận, sự linh cảm, linh tính.

ອະພິນຍານ [ả fi nh nhan] ຄື: ອະພິນຍາ.

ອະມະຕະ [ả mã tả](t)(p.) bất tử, bất diệt, sống mãi. **ນິຍາຍອຳມະຕະ** : tiểu thuyết bất tử.

ອະມະນຸດ [ả mã nục](n)(p.) ma quý, bất nhân.

ອະມະລະ [ả mã lả] 1.(n)(p.) thần thánh. 2.(t)(p.) bất tử, thọ khang.

ອະມະລິດ [ả mã lịch](n)(s.) nước phép, vật báu (của thiên thần).

ອະມະລິດຕະຍູ [ả mã lịch tả nhu](n)(s.) sự bất tử, sự bất diệt.

ອະມະລິດຕະລິດ [ả mã lịch tả lộch](n)(s.) nước phép (đức thánh).

ອະມະເລດ [ả mã lét](n)(p.) thiên vương, thiên thần.

ອະມະລິນ [ả mã linh](n)(p.) thiên vương, thiên thần.

ອະເມລິກາ [ả mê lí ca](n) ຄື: ອາເມລິກາ. nước Mỹ.

ອະເມລິກັນ [ả mê lí căn](n) người Mỹ.

ອະມາດ [ả máat] ຄື: ອາມາດ.

ອະມິດ [ả mịch](t)(p.) bất thiện, kẻ thù.

ອະມິດຕະຕາ [ả mịch tả ta](n)(p.) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ Lào (ນາງອະມິດຕະຕາ).

ອະມອນ [ả mon] ເບິ່ງ: ອຳມອນ.

ອະລະຊຸນ [ả lả xunh](n)(p,s.) ຄື: ອໍລະຊິນ. màu trắng, trong trắng.

ອະລະຊອນ [ả lá xon|(ຄ) ຄື: ອໍລະຊອນ. đẹp, trắng lẹ. ອະລະຊອນ, ອອນຊອນ : đẹp.
ອະລະດີ [ả lã di|(ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະດີ. sự không vừa lòng.
ອະລະຕີ [ả lã tí| ເບິ່ງ: ອໍລະດີ.
ອະລະໄທ [ả lã thay|(ນ) ຄື: ອໍລະໄທ. phu nhân quyền quý, nữ thượng lưu.
ອະລະພິນ [ả lá finh|(ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະພິນ. hoa sen.
ອະລະພິມ [ả lã fim|(ນ) ຄື: ອໍລະພິມ. tên một loại cây quả đẹp, bông trắng, có thể dùng ăn với trầu được.
ອະລະຫັງ [ả lã hǎng|(ນ)(ປ.) vị thánh, Đức Phật.
ອະລະຫັດ [ả lã hách|(ນ)(ປ.) vị thánh, A-la-hán.
ອະລະຫັດຕະຜົນ [ả lã hách tả fớnh|(ນ)(ປ.) sự đắc đạo, thành Phật.
ອະລະຫັດຕະມັກ [ả lã hách tả mặc|(ນ)(ປ.) con đường thực hiện để trở thành A-la-hán.
ອະລະຫັດຕະວິໂມກ [ả lã hách tả ví mớóc|(ນ)(ປ.) sự thoát khỏi dục vọng vì đã đắc đạo.
ອະລະຫັນ [ả lã hǎn|(ນ)(ປ.) A-la-hán, người đã tu hành đắc đạo (Phật giáo).
ອະລະຫັນຕະຄາດ [ả lã hǎn tả khát|(ນ)(ປ.) sự giết đức A-la-hán (là một trong năm tội nặng nhất).
ອະລິ [ả lí|(ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ thù địch; giặc.
ອະລິຍະ [ả lí nhǎ| 1.(ນ)(ປ.) người đắc đạo, thành Phật, thành thánh. 2.(ຄ)(ປ.) phát triển, văn minh, quý.
ອະລິຍະກະ [ả lí nhǎ cǎm|(ນ)(ປ.) tên một dân tộc có gốc Ấn Độ-Iran (cổ).
ອະລິຍະສັດ [ả lí nhǎ sách|(ນ) sự trải qua thực tế của người đắc đạo.
ອະລິຍະຊັບ [ả lí nhǎ sǎp|(ນ)(ປ.) tài sản quý giá.
ອະລິຍະທຳ [ả lí nhǎ thǎm|(ນ)(ປ.) nền văn minh. ປະເທດອະລິຍະທຳ : nước văn minh.
ອະລິຍະບຸກຄົນ [ả lí nhǎ búc khờnh|(ນ)(ປ.) con người văn minh.
ອະລິຍະບົດ [ả lí nhǎ bóch|(ນ)(ປ.) động tác.
ອະລຸໂນໄທ [ả lủ nó thay|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, sáng sớm, rạng đông.
ອະລັງການ [ả lǎng can|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະລັງການ. sự trang trí, sự trang hoàng, sự trang điểm.

ອະລິງ [ả ling|(ຄ)(ປ.) ái nam ái nữ, vô tính.
ອະລິງການ [ả lờng can| ຄື: ອະລັງການ.
ອະລັດຊີ [ả lạch xỉ|(ຄ)(ປ.) ngoại đạo, không xấu hổ, không thẹn thùng.
ອະລັນຍະ [ả lǎn nhǎ| ເບິ່ງ: ອະລັນຍາ.
ອະລັນຍະວາສີ [ả lǎn nhǎ va sí|(ນ)(ປ.) người ẩn dật, bậc tu hành ở rừng núi.
ອະລັນຍາ [ả lǎn nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອະລັນຍະ. rừng núi, rừng cây.
ອະລັນຍົກ [ả lǎn nhic|(ນ)(ປ.) người đi rừng, người thợ săn.
ອະລຸນ [ả lunh|(ນ)(ປ.) buổi bình minh, rạng đông; ánh nắng vàng, vàng óng.
ອະວະກາດ [ả vǎ cạt|(ນ)(ສ.) vũ trụ, không trung. ຍານອະວະກາດ : tàu vũ trụ. ມະນຸດອະວະກາດ : nhà du hành vũ trụ.
ອະວະກາດສະຍານ [ả vǎ cạt sǎ nhan|(ນ) con tàu vũ trụ.
ອະວະສານ [ả vǎ sán| 1.(ນ)(ປ.) sự kết thúc, nơi kết thúc. 2.(ກ) cùng, cuối, hết, kết thúc. ສົງຄາມອະວະສານ : chiến tranh kết thúc.
ອະວະຊາຕະບຸດ [ả vǎ xa tả búc|(ນ)(ປ.) người con kém hơn cha.
ອະວະຊາດ [ả vǎ sát|(ຄ)(ປ.) hèn hạ, thấp hèn.
ອະວະຕານ [ả vǎ tan| 1.(ນ)(ສ.) sự đầu thai. 2.(ກ)(ສ.) đầu thai.
ອະວະຫານ [ả vǎ hán|(ນ)(ປ.) việc lấy cắp, sự ăn cắp.
ອະວິຈິ [ả ví chi|(ນ) ຄື: ອະເວຈິ.
ອະເວຈິ [ả về chi|(ນ) hóa ngục, địa ngục, âm ti. ຕົກອະເວຈິ : sa xuống địa ngục.
ອະໄວຍະວະ [ả vay nhǎ vǎ|(ນ) cơ quan, bộ phận, bộ phận cơ thể. ອະໄວຍະວະສືບພັນ : cơ quan sinh dục.
ອະໄວຍະວະຈັກຊຸ [ả vay nhǎ vǎ chǎc khủ|(ນ)(ປ.) cơ quan thị giác.
ອະໄວຍະວະໂສຕະ [ả vay nhǎ vǎ số tá|(ນ)(ປ.) cơ quan thính giác.
ອະໄວຍະວະສຳຜັດ [ả vay nhǎ vǎ sǎm fách|(ນ)(ປ.) cơ quan xúc giác.
ອະໄວຍະວະສືບພັນ [ả vay nhǎ vǎ sủp fanh|(ນ) cơ quan sinh dục.



ອະໄວຍະວະດົມ [ả vay nhã và đôm](n)(p.) cơ quan khứu giác.
ອະໄວຍະວະຫາຍໃຈ [ả vay nhã và hái chay](n) cơ quan hô hấp.
ອະວິດຊາ [ả vịch xa](n)(p.) sự không biết.
ອະວິນຍານະກະ [ả vinh nha nã cả](t)(p.) không có linh hồn, không thể xác.
ອະວິນຍານະກະຊັບ [ả vinh nha nã cả sấp](n)(p.) của cải không có linh hồn như tiền bạc, ngọc, nhẫn v.v..
ອະວິນຍານ [ả vinh nhan](t)(p.) không hồn, vô tâm, vô tri vô giác.
ອະວິນຍູ [ả vinh nhu](t)(p.) ngu dốt, không có kiến thức.
ອະຫິ [ả hỉ](n)(p.) con rắn.
ອະຫິວາ [ả hỉ va](n) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະຫິວາຕະກະໂລກ [ả hỉ va tả cả lốc](n)(p.) bệnh tả, bệnh dịch tả.
ອະເຫຕຸກະຫິດຖິ [ả hé tú cả thịch thí](n)(p.) sự nhận thức là phước tội trên đời này là không có nguyên nhân.
ອະໂຫສີ [ả hó sī](t) miến thứ, thứ lỏi, tha lỏi.
ອະໂຫສິກຳ [ả hó sĩ cảm](n)(p.) sự tha thứ, sự tha lỏi, sự xá tội, sự khoan hồng.
ອະຫັງການ [ả háng can](n)(p.) sự tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo.
ອະຫັງສາ [ả hính sá](n)(p.) sự khảng khái, không ịch kị, vô tư.
ອະເທັງເຕັງສຽງ [ả hồng tông siếng](t) hoan hỉ, hồ hởi.
ອະໝາດ [ả nạt] 1.(t) ຄື: ອະນາດ. thát vọng, tuyệt vọng. ອະໝາດໃຈ : thát vọng, tuyệt vọng. 2.(t) ຄື: ອະນາດ. thảm thương. ຕາຍຢ່າງໜ້າອະໝາດ : chết một cách thảm thương.
ອະໝາດໃຈ [ả nạt chay](t) ຄື: ອະນາດ. thát vọng, tuyệt vọng.
ອະຮືອະຮຸມ [ả hư ả hem](t) dặng háng, dặng háng.
ອະຮວນ [ả huôn](n) ຄື: ອາຮວນ. tên một loại hoa có mùi thơm (ຕົ້ນອະຮວນ, ຕົ້ນອາຮວນ).
ອະຮູບ [ả húp](t)(p.) vô hình, vô danh.
ອະຮຸມ [ả hem](t) dặng háng, đánh tiếng.

ອະຮຸມເພື່ອສົ່ງສັນຍານ : dặng háng lên để đánh tiếng. **ອະຮືອະຮຸມ** : dặng háng, dặng háng.
ອາ [a](n) ຄື: ອາອອກ. cõ, o (em gái của ba, bố). ອາເຂີຍ : duợng. ອາສະໃພ້ : thím.
ອາກະຕິກ [a cả tíc](n) Bắc Bắng dương.
ອາກັບປະຕິກິລິຍາ [a cảp pả tí kỉ lí nha](n)(p.) dáng điệu, phong cách, phong thái lịch sự.
ອາກາສະຍານ [a cạt sả nhan](n)(p.) tàu bay, máy bay. ທ່າອາກາສະຍານ : sân bay.
ອາກາສະທາດ [a cạt sả thát](n)(p.) nơi trống trải, nơi quang đắng; gió.
ອາກາດ [a cạt](n)(p.) không khí, khí hậu. ບັນຍາກາດ : khí quyển. (ສຳນວນ) ກິນອາກາດ : nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.
ອາກາດເສຍ [a cạt sía](n) không khí xấu, không khí bị ô nhiễm.
ອາກາດດີ [a cạt đi](n) không khí tốt, không khí trong lành; thời tiết tốt.
ອາກາດທະເລ [a cạt thả lê](n) không khí biển.
ອາກາດທາດ [a cạt thát](n)(p.) chất khí, chất ga.
ອາກາດນາວາ [a cạt na va](n)(p.) máy bay hạng nặng, phi thuyền.
ອາກາດໄປສະນີ [a cạt pay sả nì](n)(p.) bưu điện hàng không.
ອາກາດປອດໂປ່ງ [a cạt pọt pỏng](n) thoáng khí, trời trong suốt.
ອາກາດເປັນພິດ [a cạt pênh fịch](n) không khí bị ô nhiễm, sự ô nhiễm.
ອາກາດວິຖິ [a cạt vớ thí](n)(p.) quỹ đạo không trung.
ອາກາດໝາວ [a cạt náo](n) không khí lạnh.
ອາການ [a can](n)(p.) 1) trạng thái, thể trạng, tình trạng; triệu chứng. ອາການໄຂ້ : bệnh tình. ເຈັບຫົວແມ່ນອາການຂອງພະຍາດຫຼາຍຊະນິດ : đau đầu là triệu chứng của nhiều bệnh. 2) bộ phận của cơ thể. ອາການ 32 : các bộ phận của cơ thể như: tóc, lông, da, răng, móng, v.v..
ອາການພະຍາດ [a can ả nhất](n)(p.) bệnh tình, triệu chứng bệnh. ອາການພະຍາດໄຂ້ທໍລະພິດ : triệu chứng bệnh thương hàn.
ອາການຫັນໃຈ [a can háng chay](n)(p.) trạng thái

ອາສານຫະ [a sán há](ນ)(ປ.) tháng Tám âm lịch.
ອາສານຫະບູຊາ [a sán há bu xa](ນ)(ປ.) ngày Tết Trung thu, rằm tháng Tám.
ອາສົມ [a sóm](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອາສົມບົດ, trạm nghỉ của tu sĩ ở rừng núi.
ອາສົມບົດ [a sóm bách] ຄື: ອາສົມ.
ອາຊາ [a xa](ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa, ngựa thuần.
ອາຊາໄນ [a xa nay](ຄ)(ປ,ສ.) loại tốt, mau hiểu, thuần thực, thuần tú. ມ້າອາຊາໄນ : tuấn mã.
ອາຊີ [a xi](ນ) châu Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກ [a xi ta vênh oọc](ນ) Đông Á.
ອາຊີຕາເວັນອອກກາງ [a xi ta vênh oọc cang](ນ) Trung Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກໄກ [a xi ta vênh oọc cay](ນ) Viễn Đông.
ອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ [a xi ta vênh oọc siêng táy](ນ) Đông Nam Á.
ອາຊີປາຊີຟິກ [a xi pa xi fic](ນ) châu Á Thái Bình dương.
ອາຊີວະ [a xi vá](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີບ, nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề. ອາຊີວະສຶກສາ : học nghề. ໂຮງຮຽນອາຊີວະສຶກສາ : trường dạy nghề.
ອາຊີວະສຶກສາ [a xi vá súc sá](ນ)(ປ.) môn học nghề, sự giáo dục về nghề nghiệp, dạy nghề.
ອາຊີວິກ [a xi vộc](ນ)(ປ.) nhà tu hành theo đạo khác đạo Phật.
ອາຊີບ [a xíp](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີວະ, nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề.
ອາຍະຕະນະ [a nhã tá nả](ນ)(ປ.) điều cảm nhận được, điều cảm giác được.
ອາຍະນະ [a nhã nả](ນ)(ປ.) sự đến, sự tới (dùng nói cuối từ khác). ເມສາຍົນ : tháng Tư.
ອາຍາ [a nha](ນ)(ປ.) ຄື: ອາດຍາ, phạm tội hình sự; quyền; tội. ຄະດີອາຍາ : tội hình sự.
ອາຍາສິດ [a nha xích](ນ)(ປ.) quyền lực tuyệt đối, quyền lực tối cao.
ອາຍຸ [a nhủ](ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác. ອາຍຸໄຂ : tuổi thọ. ມ້າມີອາຍຸໄຂ ບໍ່ກາຍ 30 ປີ : ngựa có tuổi thọ không quá 30 năm. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.

ອາຍຸກະສຽນ [a nhủ cả xiển](ນ)(ປ.) hết tuổi thành niên, tuổi cao.
ອາຍຸແກ່ [a nhủ kè](ນ) tuổi già.
ອາຍຸກາງຄົນ [a nhủ cang khônh](ນ)(ປ.) trung niên.
ອາຍຸການ [a nhủ can](ນ)(ປ.) tuổi thâm niên, thâm niên trong công tác. ຄິດໄລ່ເງິນເດືອນຕາມອາຍຸການ : tính lương theo thâm niên.
ອາຍຸໄຂ [a nhủ kháy](ນ)(ປ.) tuổi thọ. ຍົກສູງອາຍຸໄຂຂອງມະນຸດ : nâng cao tuổi thọ của con người.
ອາຍຸຄົບກະສຽນ [a nhủ khớp cả xiển](ນ)(ປ.) tuổi thành niên, đủ tuổi công dân.
ອາຍຸສູງ [a nhủ suóng](ນ) cao tuổi.
ອາຍຸຍັງນ້ອຍ [a nhủ nhăng nỏi](ນ) tuổi còn trẻ, tuổi còn niên thiếu.
ອາຍຸຍັງບໍ່ທັນຄົບກະສຽນ [a nhủ nhăng bò thăn khớp cả xiển](ນ) tuổi vị thành niên.
ອາຍຸຍົນ [a nhủ nhưn](ນ) tuổi thọ, sống lâu, trường thọ. ອວຍພອນໃຫ້ບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ມີອາຍຸຍົນ : chúc các cụ già sống lâu.
ອາຍຸຍົນພັນວັດສາ [a nhủ nhưn fanh vật sá] sống lâu muôn tuổi.
ອາຍຸລະສາດ [a nhủ lá sạt](ນ)(ສ.) sách thuốc; cách chữa trị bệnh bằng thuốc.
ອາຍຸລະແພດ [a nhủ lá fét] ຄື: ອາຍຸລະເວດ.
ອາຍຸລະເວດ [a nhủ lá vét](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຍຸລະແພດ, bác sĩ.
ອາຍຸໄວ [a nhủ vay](ນ)(ປ.) tuổi tác.
ອາຍຸໄວສະກັນ [a nhủ vay sả canh](ນ)(ປ.) tuổi nam nhi, tuổi xuân xanh, tuổi sung sức.
ອາຍຸໄວເຖົ້າແກ່ [a nhủ vay thậu kè](ນ)(ປ.) tuổi già, già lão.
ອາຍຸໄວເດັກ [a nhủ vay déc](ນ)(ປ.) tuổi ấu thơ.
ອາຍຸໄວໝຸ່ມ [a nhủ vay nùm](ນ)(ປ.) tuổi thanh xuân.
ອາຍຸໝຸ່ມນ້ອຍ [a nhủ nùm nỏi](ນ) tuổi trẻ, son trẻ.
ອາຍຸວັດທະນະ [a nhủ vạch thả nả](ນ)(ປ.) tuổi trường thọ, trường thọ, sống lâu. ຢາອາຍຸວັດທະນະ : thuốc trường sinh.
ອາດູນ [a dun] 1.(ຄ)(ປ,ສ.) phiên muộn, phiên

nhiều, đau khổ. ດວງໃຈອາດູນ : đau lòng.
2.(ນ)(ປ,ສ.) sự chịu đựng cả về thể chất và tinh thần mà không thể đo được.

ອາຕະມະ [a tá mã|(ນ)(ປ.)] thân, mình, thân thể; linh hồn.

ອາຕະມະທານ [a tá mã than|(ນ)(ປ.)] sự hi sinh, sự cống hiến.

ອາຕະມາ [at tá ma| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ອາດຕະມາ. ທົ່ວ, ta, bản tặng. ຈັ່ງແມ່ນເປັນບຸນກຸສົນໃຫ້ແກ່ອາຕະມາ : thật là vinh phúc cho bản tặng. 2.(ນ)(ປ.) bản thân. ບໍ່ພໍລົງອາຕະມາ : không đủ nuôi bản thân.

ອາຕະມາພາບ [a tá ma pháp|(ນ)(ປ.)] tôi, ta, tớ, mình; bản tặng.

ອາຕະມັນ [a tá măn|(ນ)(ສ.)] bản thân hoặc linh hồn.

ອາແຕນ [a ten|(ນ) Athens (tên thủ đô Hi Lạp).

ອາຕົມ [a tóm|(ນ) ຄື: ອາໂຕມ.

ອາໂຕມ [a toóm|(ນ) nguyên tử. ອາໂຕມກ້ອນ : nguyên tử lượng (hóa).

ອາຖັນ [a thán|(ນ)(ສ.) 1 sách thuốc chữa bệnh kiểu cổ, phù phép chữa bệnh. 2) phép, chú, thần chú; ma lực. ເສົານີ້ມີອາຖັນ : cái cột này có ma lực.

ອາທິ [a thí|(ນ)(ປ,ສ.)] đầu tiên, điểm đầu tiên, lần đầu tiên.

ອາທຳ [a thăm|(ນ)(ປ.)] không công bằng.

ອາທິດ [a thịch| 1.(ນ)(ປ,ສ.)] thân, một nhóm thân. 2.(ນ) 1) tuần, tuần lễ. ພັກອາທິດໜຶ່ງ : nghỉ một tuần. 2) ngày Chủ Nhật. ວັນອາທິດ : ngày Chủ Nhật. 3.(ນ)(ປ.) mặt trời, vùng dương. ພະອາທິດ : mặt trời, vùng dương.

ອາທິດຕະຍະມົນທົນ [a thịch tá nhả môn thôn|(ນ)(ປ.)] vòng mặt trời, vầng mặt trời.

ອາທິດຕະຍະວານ [a thịch tá nhả van|(ນ)(ປ.)] ngày Chủ Nhật.

ອາທິດແລ້ວ [a thịch léo|(ນ) tuần trước. ອາທິດແລ້ວຂ້ອຍເມື່ອບ້ານ : tuần trước tôi về làng.

ອາທິດນີ້ [a thịch nì|(ນ) tuần này. ອາທິດນີ້ຂ້ອຍຈະມາຢ້ຽມເຈົ້າ : tuần này tôi sẽ đến thăm bạn.

ອາທິດໜ້າ [a thịch nại|(ນ) tuần sau, tuần tới. ທຸ່ນຕົ້ນ : tuần này tôi sẽ đi Việt Nam : ອາທິດໜ້າຂ້ອຍຈະໄປ

ຫວຽດນາມ.

ອາທິດໜຶ່ງ [a thịch nùng|(ນ) một tuần. ອາທິດໜຶ່ງມີ 7 ວັນ : một tuần có 7 ngày.

ອາເທດ [a thét| 1.(ນ)(ປ.)] lời chủ dẫn, lời giải thích; lệnh, phép tắc. 2.(ນ)(ປ.) sự sắp xếp nguyên âm và phụ âm theo đúng ngữ pháp.

ອາທານ [a than|(ນ) sự mang, sự cảm, sự nhận, sự giành lấy, sự giữ (phần nhiều dùng cuối từ). ອຸປະທານ : kiên định, quyết tâm. ສະມາທານ : sự tuân thủ, sự chấp hành. ສະມາທານສິນ : cầu kinh, hành đạo.

ອາທອນ [a thon|(ນ)(ປ,ສ.)] sự hỗ trợ, sự chú ý, sự quan tâm. ເອ້ອອາທອນ : quan tâm giúp đỡ.

ອານາ [a na|(ນ)(ປ.)] quyền cai trị, cai quản, chính quyền. ອານາບໍລິເວນ : vùng, khu vực.

ອານາກະເສດ [a na cá sệt| ຄື: ອານາເຂດ.

ອານາເຂດ [a na khệt|(ນ)(ປ.)] ຄື: ອານາກະເສດ. ລຳນາທິ, địa giới, biên cương, bờ cõi. ອານາເຂດຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : lãnh thổ nguyên vẹn.

ອານາຈັກ [a na chác|(ນ)(ປ.)] quốc gia, lãnh thổ, địa phận, địa hạt. ອານາຈັກລ້ານຊ້າງ : vương quốc Lào Xảng.

ອານານິຄົມ [a na ní khôm|(ນ)(ປ.)] ຄື: ຫົວເມືອງຂຶ້ນ. thuộc địa.

ອານາບໍລິເວນ [a na bo lí vên|(ນ)(ປ.)] lãnh địa, địa giới, khu vực.

ອານາປະຊາລາດ [a na pá xa lát|(ນ)(ປ.)] trăm họ, các dân tộc, dân cư.

ອານາປະໂຫຍດ [a na pá nhột|(ນ) lợi ích cá nhân.

ອານາປານະ [a na pa nã|(ນ)(ປ.)] hơi thở.

ອານິສິງ [a ní sớng|(ນ)(ປ.)] hậu phúc, phúc đức, lợi lộc, kết quả tốt.

ອານຸພາວະ [a nú fa vả|(ນ)(ປ.)] quyền thế, uy tín, tín nhiệm, dũng mãnh, vĩ đại.

ອານຸພາບ [a nú pháp|(ນ)(ປ.)] quyền lực, phép lạ, quyền hành, sức mạnh; uy lực. ອານຸພາບເງິນຕາ : uy lực của đồng tiền.

ອານັດ [a nạch|(ນ)(ປ.)] điều bắt buộc, điều luật; dấu hiệu; sự giao phó cai trị.

ອານັດສັນຍານ [a nạch sấn nhan|(ນ)(ປ.)] tín hiệu, ám hiệu.



ອານັນ [a nanh](ນ)(ປ.) sự hỏi hỏi.
ອານັນຫະ [a nah thá](ນ)(ປ.) sự vui mừng, sự phấn chấn, sự phấn khởi.
ອານົນ [a nōnh](ນ)(ປ.) tên một vị môn đồ của Đức Phật.
ອາບັດ [a bách](ນ)(ປ.) tội phạm vào một tín điều của giáo hội. ຕ້ອງອາບັດ : phạm giới luật.
ອາບັນ [a banh] 1.(ກ)(ປ.) chạm, đến, đạt, bị khó khăn vất vả. 2.(ຄ)(ປ.) rất nhiều, đầy rẫy, quá sức.
ອາໂປ [a pô](ນ)(ປ.) nước.
ອາໂປກະສິນ [a pô cá sinh](ນ)(ປ.) tu hành, chí uổng nước.
ອາໂປທາດ [a pô thát](ນ)(ປ.) chất lỏng, hành thủy (một trong bốn hành). ປະຖະວິ : hành thổ.
ອາໂປ : hành thủy. ເຕໂຊ : hành hỏa. ວາໂຍ : hành phong.
ອາພາ [a fa](ນ)(ປ.) ánh sáng, tia sáng, hào quang.
ອາພາກອນ [a fa con](ນ)(ປ.ສ.) mặt trời.
ອາພັດສະລະ [a fạch sả lá](ຄ) sáng, chiếu sáng.
ອາພາດ [a fát] 1.(ນ)(ປ.) sự đau ốm, bệnh tật. 2.(ນ)(ປ.) ánh sáng.
ອາເພດ [a fết](ກ)(ສ.) biến hóa, tiến hóa, sinh ra một cách dị thường. ເກີດເຫດອາເພດ : xuất hiện điềm gỡ.
ອາພອນ [a fon](ນ) quần áo, y phục; đồ trang sức.
ອາພັບ [a fập](ຄ)(ປ.) hảm hiu, rủi ro. ຊາຕາອາພັບ : số phận hảm hiu.
ອາຟະການິສະຖານ [a fả ca ní sả thán](ນ) Afganistan.
ອາຟະລິກາ [a fả líc ca](ນ) ຄື: ອາຟຣິກາ. châu Phi.
ອາຟຣິກາ [a flic ca] ເບິ່ງ: ອາຟະລິກາ.
ອາເມລິກາ [a mê lí ca](ນ) ຄື: ອະເມລິກາ. nước Mỹ.
ອາເມລິກາໃຕ້ [a mê lí ca táy](ນ) Nam Mỹ.
ອາເມລິກາລາຕິນ [a mê lí ca la tinh](ນ) Mỹ Latinh.
ອາເມລິກາເໜືອ [a mê lí ca núa](ນ) Bắc Mỹ.
ອາໄມ [a may](ນ)(ປ.) sự ốm đau, bệnh tật. (ກິງ

ກັນຂ້າມ): "ອະນາໄມ".

ອາມາດ [a mát](ນ)(ປ.) quan, triều thần, cận thần. ເສນາອາມາດ : cận thần.
ອາມາດຫັດຖະບາດ [a mát hất thả bặt](ນ)(ປ.) (từ cung đình) thư kí, thư kí riêng của vua.
ອາມິດ [a mịch](ນ)(ປ.) mỗi (mỗi câu, chim mỗi).
ອາລະຍະ [a lá nhả] 1.(ນ)(ປ.) dân tộc được coi là tổ tiên của người Ấn. 2.(ຄ)(ປ.) tốt đẹp, phồn vinh. ອາລະຍະທຳ : văn minh.
ອາລະຍະຊາດ [a lá nhả sát](ນ)(ປ.) dân tộc phát triển, dân tộc văn minh.
ອາລະຍະຊົນ [a lá nhả xōnh](ນ)(ປ.) người đức độ, người thượng lưu, người văn minh.
ອາລະຍະທຳ [a lá nhả thām](ນ)(ປ.) nền văn minh. ພື້ນຖານອະລິຍະທຳຂອງເອີບ : nền văn minh Ai Cập. ອາລະຍະທຳຈີນ : nền văn minh Trung Quốc. ອະລະຍະທຳອິນເດຍ : nền văn minh Ấn Độ.
ອາລະຍະປະເທດ [a lá nhả pả thết](ນ)(ປ.) nước phát triển, nước văn minh.
ອາລະຍັນ [a lá nhanh] ເບິ່ງ: ອະລະຍະ.
ອາລະປະນະ [a lá pả nả](ນ)(ປ.) lời ăn tiếng nói, việc khẩu, tiếng gọi.
ອາລະວາດ [a lá vát](ກ)(ປ.) gây gỗ, cãi cọ; phá phách. ພໍເມົາມັນກໍ່ອາລະວາດ : hể say là hẩn phá phách.
ອາລາມິກ [a la mịch](ນ)(ປ.) người ở chùa, thuộc về chùa.
ອາລີ [a lí](ກ)(ປ.) quan tâm, cứu giúp, bác ái; độ lượng; hiền hậu. ແມ່ຜູ້ອາລີ : người mẹ hiền. ຂອບຄຸນທີ່ມີໃຈອາລີ : xin cảm ơn lòng độ lượng của ông.
ອາລີອາລອບ [a lí a lóp](ກ) nhân hậu, quảng đại, độ lượng, bao dung. ເຂົາເປັນຄົນອາລີອາລອບ : ông ta là một người bao dung, độ lượng.
ອາລົວ [a lua](ນ) già cả, già trướng, già tộc.
ອາໄລ [a lay] 1.(ນ)(ປ.) nơi ở, nơi trú. 2.(ກ) thương nhớ, nhớ nhung, luyến tiếc, thương nhớ. ອາໄລອາວອນ : thương tiếc, luyến tiếc, thương nhớ.
ອາໄລໃຍດີ [a lay nhay đi](ກ)(ປ.) đoán hoài, luyến tiếc, quyến luyến.

ອາຫານໜັກ [a hán nǎc](ນ) bữa ăn chính.
 ອາໄຫຼ່ [a lày](ນ)(ປ.) phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : đồ phụ tùng.
 ອາຫຼັບ [a lǎp](ນ) (dân) Ả Rập. ຄົນອາຫຼັບ : người Ả Rập. ພາສາອາຫຼັບ : tiếng Ả Rập.
 ອາອອກ [a oọc] ຄື: ອາ.
 ອາຮັກ [a hặc](ນ)(ປ.) thành hoàng, thần giỗ gìn đất nước.
 ອາຮັກຫຼັກເມືອງ [a hặc lặc vương](ນ) thần giỗ làng giỗ nước.
 ອາຮວນ [a huôn] ຄື: ອະຮວນ.
 ອາຮາມ [a ham](ນ)(ປ.) 1) chùa, tu viện, thánh đường; nơi trú phứ. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền. 2) sự hỏi hỏi.
 ອາຮົມ [a hòm](ນ)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng. ເພາະເພື່ອອາຮົມຮ້ອນ (ສົນ) : để phòng tâm trạng nóng nảy.
 ອ່າຍະ [à nhā] ຄື: ອູ່ຍຸ. ກອງອ່າຍະ : thành đống lộn xộn.
 ອ້າ [ǎ](ກ) mở, mở ra, hé, há. ອ້າປາກ : há miệng.
 ອ້າປາກ [ǎ pác](ກ) mở miệng, há miệng. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh.
 ອ້າປາກຄ້າງ [ǎ pác kháng](ກ) há hốc miệng, há hốc miệng ngạc nhiên. ຫົວອ້າປາກຄ້າງ : cười há hốc.
 ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ [ǎ pác tạc kheo] (ພາສິດ) (há miệng phơi răng) môi hở răng lạnh; hở môi cho gió lọt vào.
 ອິນັງ [í nǎng](ກ) quan tâm, giúp đỡ, chăm nom, ngó ngàng, đoái hoài. ອິນັງພັນທັງ : ngó ngàng, đoái hoài.
 ອິນັງພັນທັງ [í nǎng fanh thǎng](ກ) ngó ngàng, đoái hoài. ວຽກນີ້ບໍ່ມີໃຜອິນັງພັນທັງເຖິງ : việc này chẳng ai ngó ngàng đến.
 ອິລິຍາ [í lí aha](ນ)(ປ.) phong thái, phong cách, tư thế. ອິລິຍາບົດ : tư thế.
 ອິລິຍາບົດ [í lí nha bóch](ນ)(ປ.) tư thế, phong thái. ປ່ຽນອິລິຍາບົດເພື່ອລົດປວດ : thay đổi tư thế cho đỡ mỏi.
 ອິລຸງຕຸງນັງ [í lung tung nǎng](ຄ) ຄື: ນຸງນັງ. rói tung, rói tung rói mù. ຜົມຫຍຸ້ງອິລຸງຕຸງນັງ : đầu tóc rối tung.

ອີ [i](ນ) (động vật) con tựa như con ve, thân dẹt, cánh mỏng, kêu vo vo (ແມງອີ).
 ອີສັງ [í sǎng](ຄ) ຄື: ອີສັງ.
 ອີສານ [i sán](ນ)(ປ.) Đông Bắc. ພາກອີສານ : miền Đông Bắc.
 ອີສວນ [i suón](ນ) thần Sira.
 ອີດູ [i đu] ຄື: ອີດູຕົນ, ດູຕົນ. ອີດູຄົນປະສົບໄພ ອັນຕະລາຍ : thương người bị nạn.
 ອີດູກູນາ [i đu cu na](ກ) ຄື: ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót.
 ອີດູຕົນ [i đu tónh](ກ) ຄື: ອີດູ, ດູຕົນ. thương hại, thương xót. ອີດູຕົນບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.
 ອີຫຍັງ [í nhǎng](ຄ) ຄື: ອີຫຍັງ.
 ອີ [i] 1.(ນ) con, cái (người trên gọi bậc dưới hoặc tiếng gọi khinh). ອີນ້ອຍ : con bé. ອີນາຍເຖົ້າ : con mẹ già. ອີທ່າ : con ôn. 2.(ນ) ông bố, bà mẹ (con xưng hô gọi bố mẹ một cách thân thương và kính trọng). ອີພໍ່ : ông bố. ອີແມ່ : bà mẹ. 3.(ນ) cô, nàng, con (người thân xưng hô với con gái). ອີອໍລະວັນ : con O La Văn. ອີນາງ : cô gái, cô ta, con bé. 4.(ນ) trước một số loại rau. ຜັກອີຕູ່ : rau húng é. 5.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກອີ : chơi ù.
 ອີເກ [i kê](ນ) hát bội, hát tuồng.
 ອີເກັງ [i kếng](ນ) con hoẵng.
 ອີຄູ່ [i khú](ນ) (thực vật) củ kiệu (Allium chinense G.Don = A.Bakeri Regel, họ Liliaceae).
 ອີສັງ [i sǎng] cái gì. ມັນຂີ້ຮຸ້ຈັກອີສັງ : hán thì biết cái gì.
 ອີຕາ [i ta](ນ) (khinh) thẳng cha, lão già. ອີຕາ ມັນຂີ້ເຮັດຫຍັງໄດ້ : thẳng cha ấy thì làm được trò trống gì.
 ອີຕູ່ [i tù](ນ) rau húng é.
 ອີຕູ່ຕົນ [i tù tónh](ນ) long não (Cinnamomum camphora L, họ Lauraceae).
 ອີຕູ່ໄຫ [i tù thay](ນ) hương nhu tía (Ocimum Sanctum).
 ອີໂຕ້ [i tó](ນ) ຄື: ມົດໂຕ້, ພ້າໂຕ້. dao rựa. ພະອີໂຕ້ : dao rựa.
 ອີເຖົ້າ [i thậ](ນ) tên một loại dây leo, dùng để

bền dây thừng, rất chắc (ເຄືອອີເຖົ້າ).

ອີທິກ [i thək](ນ) tên một loại cây, lá mềm, ngon nấu canh ăn được; thân dùng làm thuốc nhuộm.

ອີນາງ [i nang](ນ) 1) cô ả, cô gái. ອີນາງໂລເລ ຮັກຜູ້ນັ້ນປະຜູ້ນັ້ນ : cô ả lãng nhãng, yêu người này bỏ người khác. 2) con bé, dĩ (đứa con gái bé). ພໍ່ອີນາງ : bố dĩ. ອີນາງ : cái dĩ. ອີນາງເອົາຈົດໝາຍມາໃຫ້ : con bé (cái dĩ) đưa thư đến.

ອີນ້ອຍ [i nòi](ນ) con nhỏ, con bé.

ອີປ້າ [i pǎ](ນ) bà bác. ປານໃດອີປ້າຊົມາຢາມອີກ? : khi nào bà bác mới đến thăm viếng nữa?.

ອີແປະ [i pé](ນ) đồng chinh, đồng xu (cổ). ບໍ່ມີຈັກອີແປະ : không hề có một đồng chinh.

ອີໂປ້ [i pố](ນ) vải dệt bằng sợi hoặc tơ sợi ta, thành từng ô. ແພອີໂປ້ : vải kẻ ô.

ອີເປາະ [i pố] ຄື: ໄຂ່ບໍ່.

ອີປ້ອຍ [i pói](ນ) loại tơ không mịn (ໄໝອີປ້ອຍ).

ອີພໍ່ [i fò](ນ) ông bố.

ອີແມ່ [i mè](ນ) bà mẹ, bà má.

ອີມຸ້ [i mú](ນ) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (ມັນອີມຸ້).

ອີລາທາທວດ [i la tha thuót](ຄ) ຄື: ກະລາທາທວດ. ດຣ ດ້າຍ. ຕົນໂຕອີລາທາທວດ : người ngợm đơ dáy.

ອີລໍ້ [i lǎm](ນ) tên một loại cây nhữ (ຕົ້ນອີລໍ້).

ອີລອກ [i loóc](ນ) tên một loại ngải, dùng nấu canh (ຕົ້ນອີລອກ).

ອີເລັງ [i lǎng](ນ) bát to, bát canh, bát chậu, bát ang. ຖ້ວຍອີເລັງ : bát to.

ອີເລັດ [i lót](ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຜັກອີເລັດ : lá lốt.

ອີລັງນ [i liến](ນ) tên một loại cây, quả ăn được (ຕົ້ນອີລັງນ).

ອີລຸມປຸມເປົ້າ [i lum pum pǎu](ນ) tên một loại dây leo (ເຄືອອີລຸມປຸມເປົ້າ).

ອີຫຍັງ [i nhǎng] cái gì. ມິດໄສໂລບ ອີຫຍັງມີຜົນປະໂຫຍດສ່ວນຕົວຈິ່ງເຮັດ : tính tham, cái gì có lợi cho mình mới chịu làm.

ອີຫຼີ [i lí](ຄ) ຄື: ອີຫຼີອີຫຼີ. thật, thực sự, rất. ແຊບອີຫຼີ : rất ngon, ngon thực sự. ດີອີຫຼີ : tốt thật. ແຊບອີຫຼີ : rất ngon, ngon thực sự. ງາມອີຫຼີ : đẹp thật, rất đẹp.

ອີຫຼີອີຫຼີ [i lí i ló](ຄ) thật sự, thực sự. ບໍ່ອີຫຼີອີຫຼີມັນບໍ່ໃຫ້ເຈົ້າດອກ : không thực sự nó không cho anh đầu.

ອີຫຼຸກຊຸກຊັຍ [i lúc khúc khụi](ກ) lúi húi, lụi hụi. ນັ່ງຂຽນອີຫຼຸກຊຸກຊັຍໝົດມື້ : ngồi viết lúi húi cả ngày.

ອີອັດ [i óch](ນ) 1 ót.

ອີແອ່ນ [i èn](ນ) hải yến. ຮັງນົກອີແອ່ນ : tổ yến.

ອີຮິນ [i hin](ນ) tên một loại rau, hay mọc ở ruộng, bờ ao (ຜັກອີຮິນ).

ອີຮຸມ [i hum](ນ) (thực vật) chùm ngây (Moringa oleifera Lamk, họ Chùm ngây Moringaceae).

ອີ [i](ກ) nói, trả lời, đáp, thốt. ອີບໍ່ໄດ້ : không nói được. ພ້າກ້າຖືກຫີນຊາ ບໍ່ເຫັນວ່າຊີ້ອີໄດ້ຈັກຄຳ : (dao sắc gập đá nhám) kẻ cắp gập bà già, không thấy thốt được lời nào.

ອີ [ú] 1.(ນ) (thực vật) quả bí đỏ. ໝາກອີ : quả bí đỏ. 2.(ອ) ái. ອີ! ເຈັບແທ້! : ái, đau quá!.

ອີ [u] 1.(ຄ) ຄື: ເອີ. (tiếng trả lời) ừ, ờ. ອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ, đúng rồi!. 2.(ຄ) tiếng kêu loảng xoảng, tiếng ồn ào. ສຽງອີພັງງໂດຍດິນດາແຕກ (ສິນ) : tiếng loảng xoảng do đồ gốm bể. 3.(ຄ) ຄື: ອີງ. (tiếng ru con) à ơi. ນອນສາຫຼ້າ ຫຼັບຕາແມ່ຊິກ່ອມອີງ ອີງ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອີງ [u ɲ](ຄ) à ơi (tiếng ru con). ນອນສາຫຼ້າ ຫຼັບຕາແມ່ຊິກ່ອມ ອີງ ອີງ... : à ơi, con ơi con ngủ mẹ ru....

ອີຍີ [u nhu](ຄ) ăm ắp, óc nhóc (đầy). ກະຕຸ້ງເຂົ້າເປືອກເຕັມອີຍີ : thúng thóc đầy ăm ắp. ໝໍ່ເຂົ້າອີຍີ : nói côm óc nhóc.

ອີທີ [u thu] 1.(ນ) ຄື: ກະທິ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc. ສັບໝໍ່ຂໍ້ຖືກໝໍ່ອີທີ (ກອນ) : chặt (chán) chỏi riềng dụng chỏi riềng gió. 2.(ຄ) đầy ắp, đầy rẫy. ອີທີຍັກ (ສິນ) : quý đầy rẫy.

ອີລີ [u lu](ຄ) ẻnh ẻnh (phình to). ຫ້ອງອີລີແບບນັ້ນ ແມ່ນຫ້ອງມານທາງສາມສີ່ເດືອນ : bụng ẻnh ẻnh thế kia là bụng chứa hoang ba bốn tháng.

ອີ [ú](ຄ) ù (tai). ຫູອີ : ù tai.

ອີລີ [ú khủ](ຄ) mò mò (tối). ມືດອີລີ : tối mò mò.



ອັສສາວ [ủ sáo|(ត) ón ào, náo động, xôn xao, lao xao. ບໍ່ຢາກໃຫ້ເປັນເລື່ອງອັສສາວ : không muốn để thành chuyện xôn xao.

ອັດຕິ [ủ tú|(ត) mù mịt, mịt mù (tối). ມືດຕີ້, ມືດອີ້ຕີ້ : tối mịt mù. ມືດອັດຕິ ຄືຟ້າເງົາຝົນ (ກາ) : tối mịt mù như trời sắp mưa.

ອຸ [ủ] 1.(ນ) nổi to, cái lu (dụng nước). ອຸເຫຼົ້າ : cái lu rứa. 2.(ກ) dim thức ăn. 3.(ត) như, dù (chín dù).

ອຸກັນດາ [ủ cán da|(ນ) nước Uganda (châu Phi).

ອຸສະພະ [út sả|fả] 1.(ນ) (động vật) con bò đực. ງົວອຸສະພະລາດ : chúa tể loài bò. 2.(ນ) đơn vị đo lường cổ bằng 35 sải.

ອຸສະວະ [út sả|vả|(ນ)(ປ.) sự chào mừng, sự vui mừng, sự liên hoan.

ອຸສາ [út sá|(ນ)(ສ.) 1) ánh vàng, ánh bạc. 2) bình minh, tảng sáng, rạng đông.

ອຸສາໂຍກ [út sá|nhớ|(ນ)(ປ.) thời gian gần sáng.

ອຸສຸ [ủ sủ|(ນ)(ປ.) cung, nỏ.

ອຸສຸການ [ủ sủ|can|(ນ)(ປ.) thợ làm cung nỏ.

ອຸສຸພະ [ủ sủ|fả|(ນ)(ປ.) bò đực.

ອຸສຸພະລາດ [ủ sủ|fả|lát|(ນ)(ປ.) chúa tể loài bò.

ອຸດົມ [ủ đóm] 1.(ត)(ປ.) phong phú, dồi dào, sung túc. ອຸດົມສົມບູນ : phì nhiêu. 2.(ນ) cấp ba (trung học phổ thông). ໂຮງຮຽນອຸດົມ : trường phổ thông trung học.

ອຸດົມການ [ủ đóm|can|(ນ)(ປ.) lí tưởng cao đẹp, lí tưởng cao cả. ເປັນຄົນມີອຸດົມການ : là người có lí tưởng cao cả.

ອຸດົມຄະຕິ [ủ đóm|khả|tí|(ນ) lí tưởng. ຈົງຮັກພັກຕິກັບອຸດົມຄະຕິ : trung thành với lí tưởng.

ອຸດົມສັກສາ [ủ đóm|sức|sá|(ນ) phổ thông giáo dục.

ອຸດົມສົມບູນ [ủ đóm|sóm|bun|(ត) sung túc, phong phú, dồi dào, phì nhiêu. ປະສົບການທີ່ອຸດົມສົມບູນ : những kinh nghiệm phong phú.

ອຸດົມໄຊ [ủ đóm|xay|(ត) tỉnh Oudomxai (Bắc Lào).

ອຸດົມທາດ [ủ đóm|thát|(ນ) đa chất, tổng hợp chất.

ອຸດົມບໍລິບູນ [ủ đóm|bo|lí|bun|(ត) phong phú,

sung túc, đầy đủ, phát đạt.

ອຸດົມມັງຄັງ [ủ đóm|mãng|kháng|(ត) giàu có, giàu có sung túc.

ອຸດົມຮັງມີ [ủ đóm|hằng|mi|(ត) thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh.

ອຸດອນ [ủ đon|(ນ) 1) phương Bắc, hướng Bắc. ທິດອຸດອນ : Phương Bắc. 2) bên trái, tả.

ອຸຕະມະ [út tả|mả|(ត) dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất.

ອຸຕະມະໂຊກ [út tả|mả|xóc|(ນ) lộc quý nhất, may mắn nhất.

ອຸຕຸ [ủ tú] 1.(ນ)(ປ.) mùa, khí hậu. ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ : đài khí tượng. 2.(ត) thoải mái, không bận khoăn, không lo; khi (ngủ). ນອນອຸຕຸ : ngủ thoải mái, ngủ khi.

ອຸຕຸນິຍົມ [ủ tú|ní|nhôm|(ត)(ປ.) (thuộc về) khí tượng.

ອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ [ủ tú|ní|nhôm|ví|thả|nha|(ນ)(ປ.) khí tượng học, môn khí tượng.

ອຸທະກະ [út thả|cả|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທະກັງ. ນູ່ດ. ອຸທະກະທາລາ : dòng nước.

ອຸທະກະສາດ [út thả|cả|sát|(ນ)(ສ.) ຄື: ອຸທິກກະສາດ. nghiên cứu về thủy văn, thủy văn học.

ອຸທະກະທາລາ [út thả|cả|tha|la|(ນ)(ປ.) dòng nước.

ອຸທະກະໄພ [út thả|cả|fay|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິກກະໄພ. nạn lụt, lũ lụt, thủy tai.

ອຸທະກະວິທະຍາ [út thả|cả|ví|thả|nha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິກກະວິທະຍາ. môn học về nước.

ອຸທະກັງ [út thả|cảng| ຄື: ອຸທະກະ.

ອຸທະຍານ [út thả|nhan|(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິຍານ. vườn bông, vườn hoa.

ອຸທາຫອນ [ủ tha|hón|(ນ)(ປ.) ví dụ, giá thiết, giá dụ, ví thử. ເຂົາຖືກຍົກຂຶ້ນເປັນອຸທາຫອນ : anh ta bị nêu lên làm ví dụ để dẫn chứng.

ອຸທິຍານ [ủ thí|nhan|(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸທະຍານ. vườn bông, vườn hoa. ອຸທິຍານແຫ່ງຊາດ : vườn quốc gia.

ອຸໄທ [ủ thay|(ນ)(ປ.) bình minh, mặt trời mọc, rạng đông.

ອຸທິກ [ủ thộc| ເບິ່ງ: ອຸທະກະ.

ອຸທິກກະສາດ [ủ thộc|cả|sát|(ນ) nghiên cứu về

thủy văn.

ອຸທິກກະໄທ [ủ thộc cả fay] **ຄື:** ອຸທະກະໄທ. ລະດົມບໍລິຈາກເງິນສະໜັບສະໜູນ ປະຊາຊົນເຂດປະສົບອຸທິກກະໄທ : vận động quyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.

ອຸທິກກະວິທະຍາ [ủ thộc cả ví thả nha] **ຄື:** ອຸທະກະວິທະຍາ.

ອຸທິດ [ủ thích](ກ)(ປ.) dâng, tặng, cúng hiến, hiến dâng; tuớng nhó. ອຸທິດສ່ວນກຸສົນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : dâng phần phúc cho người quá cố.

ອຸທິດຊີວິດ [ủ thích xi vịch](ກ) hiến thân. ອຸທິດຊີວິດເພື່ອສັນຕິພາບ : hiến thân cho sự nghiệp hòa bình.

ອຸເຫດ [ủ thét](ນ)(ປ,ສ.) sự minh họa, sự giải thích.

ອຸທານ [ủ than] 1.(ນ)(ປ.) 1) thán từ. ຈຳອຸທານ : chám than. 2) lời than, lời than vãn. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) vĩ đại; ưu tú; xuất sắc.

ອຸທອນ [ủ thon] 1.(ນ)(ປ.) thượng thẩm. ສານອຸທອນ : tòa thượng thẩm. 2.(ກ)(ປ.) yêu sách phản đối sự phán xét của tòa thượng thẩm, yêu cầu phúc thẩm. ຂໍອຸທອນ : yêu cầu phúc thẩm. 3.(ນ)(ປ,ສ.) bụng. ກຸມມານໃນອຸທອນ : thai trong bụng.

ອຸທຸມພອນ [ủ thum fon] 1.(ນ) (thực vật) cây sung. 2.(ນ) tên một loại vải.

ອຸນາໂລມ [ủ na lôm](ນ)(ປ.) lông mày.

ອຸນຳ [ủ nắm](ນ) cái lu nước.

ອຸບາສິກາ [ủ ba sí ca](ນ)(ປ.) nữ tín đồ, tín nữ, nữ cư sĩ.

ອຸບາສິກ [ủ ba sóc](ນ)(ປ.) nam tín đồ, thiện nam, cư sĩ.

ອຸໂບສົດ [ủ bờ sóch] 1.(ນ)(ປ.) 1) lễ đường (chùa). 2) ngày rằm, lễ chay bát hành. ວັນອຸໂບສົດ : ngày làm lễ chay bát hành. 2.(ນ)(ປ.) tên một loài voi (ຂ້າງອຸໂບສົດ).

ອຸເບກຂາ [ủ bệc khá](ນ)(ປ.) công minh, chính trực, trung trực.

ອຸບາຍ [ủ bai](ນ)(ປ.) âm mưu, thủ đoạn, mưu kế. ອຸບາຍລົມເຫຼວ : âm mưu tan vỡ. ກິນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ.

ອຸບາຍສັກສິດ [ủ bai sắc xích](ນ) diệp kế.

ອຸບັດ [ủ bách] 1.(ນ)(ປ.) sự kiện, sự phát sinh, nguồn gốc (sự việc). ອຸບັດເຫດ : tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) sinh, sinh ra. ອຸບັດໄພ : mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa.

ອຸບັດໄພ [ủ bách fay](ນ)(ປ.) mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa. ປະສົບຫຼາຍພິບັດໄພ : gặp nhiều tai họa.

ອຸບັດເຫດ [ủ bách hệt](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອຸບັດຕິເຫດ. tai nạn, tai biến, tai họa, sự kiện, biến cố. ຫາກເກີດອຸບັດເຫດໜຶ່ງຂຶ້ນ : vừa xảy ra một tai nạn.

ອຸບາດ [ủ bạt] 1.(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự khốn nạn, sự tệ hại. ວົງຈອນອຸບາດ : vòng tròn khốn nạn.

2.(ຄ)(ປ.) quái gở, quá quắt, xấu. ລາງອຸບາດ : diêm quái gở, diêm xấu.

ອຸບາດຈັງໄຮ [ủ bạt chắng hay](ຄ)(ປ.) tai ách, tai ác, quý quyết.

ອຸບົນ [ủ bôn](ນ)(ປ.) hoa sen, cây sen.

ອຸປະ [ủ pả](ນ)(ປ.) tiền tố của từ ghép có nghĩa là: đi vào, gắn, phó. ອຸປະຮາດ : phó vương.

ອຸປະກະລະ [ủp pả cả lá](ກ)(ປ.) đỡ đỡ, bảo trợ, nuôi dưỡng, nuôi nấng. ອຸປະກະລະລູກເຕົ້າ : nuôi nấng con cái.

ອຸປະກາລິນີ [ủp pả ca lí ni](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nữ).

ອຸປະກາລີ [ủp pả ca li](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nam). ທ່ານພໍ່ແມ່ນຜູ້ອຸປະກາລີຂອງຄອບຄົວຂ້ອຍ : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ອຸປະກິເລດ [ủp pả kí lệt](ນ) điều làm cho tâm tư buồn bã.

ອຸປະການ [ủp pả can] 1.(ນ) ngựa thả trong nghi lễ tế thần. ມ້າອຸປະການ : ngựa tế. 2.(ນ) sự giúp đỡ, sự hỗ trợ, sự bảo trợ.

ອຸປະກິນມະ [ủp pả kinh nả](ຄ) còn che giấu, còn bao phủ.

ອຸປະກອນ [ủp pả con](ນ)(ປ.) vật liệu, trang bị, thiết bị, dụng cụ, công cụ. ອຸປະກອນໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ອຸປະກອນການຜະລິດ : công cụ sản xuất.

ອຸປະກອນການສອນ [ủp pả con can són](ນ) công cụ dạy học, dụng cụ dạy học.

ອຸປະກອນຂາດຄຸນ [ủp pả con khạt khun](ນ)

phé liệu.

ອຸປະຈານ [úp pả chan|(n)(p.)] sự đến gần, chỗ gần, vùng phụ cận.

ອຸປະສະຕິ [úp pả sả tí|(n)(p.)] tiếm thức.

ອຸປະສຳບັນ [úp pả sảm banh|(n) người đã nhập tu.

ອຸປະສຳປະທາ [úp pả sảm pả tha|(n)(p,s.)] sự tu hành để đạt thành sư.

ອຸປະສຳປະທາເປກຄະ [úp pả sảm pả tha pect khả|(n)(p.)] người sắp tu thành sư.

ອຸປະສັກ [úp pả sảc|(n) (sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật. ວຽກງານພົບຫຼາຍອຸປະສັກ : công việc gặp nhiều điều trở ngại.

ອຸປະສົມບົດ [úp pả sỏm bỏch|(n)(p.)] tu thành sư.

ອຸປະສົມບົດກຳ [úp pả sỏm bỏch cẳm|(n)(p.)] sự tu hành thành sư.

ອຸປະຊົນ [úp pả xỏnh|(n)(p.)] người dẫn độn, người đốt nát.

ອຸປະໂຍກ [úp pả nhỏđỏc|(n)(p,s.)] sự tiêu dùng, sự tạo ra kết quả.

ອຸປະຖຳ [úp pả thẳm|(n)(p.)] sự bảo trợ, sự trợ giúp, sự tài trợ. ບັນດາຜູ້ອຸປະຖຳ : các nhà tài trợ.

ອຸປະຖຳພັກ [úp pả thẳm fỏc|(n)(p.)] người đỡ đần, người bảo trợ.

ອຸປະຖາກ [úp pả thạc|(n)(p.)] តិ: ອຸປັດຖາກ. người phục vụ, người phục dịch, dịch vụ.

ອຸປະທະວະເຫດ [úp pả thả vả hẻt|(n)(p.)] tai vạ, tai ương.

ອຸປະພິ [úp pả thí|(n)(p.)] sự bi quan, mối liên hệ; nguồn gốc của sự luân hồi.

ອຸປະເທ [úp pả the|(n)(p.)] mưu mô, thủ đoạn.

ອຸປະທູດ [úp pả thút|(n)(p.)] phó sứ, đại biện. ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ : đại biện lâm thời.

ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ [úp pả thút xủa khao|(n) đại biện lâm thời.

ອຸປະເທດ [úp pả thet|(n)(p.)] lời trình bày, lời dạy, lời thuyết phục, lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn.

ອຸປະທົມ [úp pả thỏm|(n) bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh phong tình.

ອຸປະນາຍົກ [úp pả nai nhỏc|(n)(p.)] phó thủ

tướng.

ອຸປະນິສັດ [úp pả ní sảch|(n) kinh của đạo Bà la môn.

ອຸປະໄນ [úp pả nay|(n)(p.)] sự tổng hợp (lí luận và thực tế), sự quy nạp. ວິທີອຸປະໄນ : phương pháp quy nạp.

ອຸປະນິກຂິດ [úp pả nic khich| 1.(n)(p.)] cát giũ, bảo quản. 2.(n)(p.)] gián điệp.

ອຸປະນິດໄສ [úp pả nich sảy|(n)(p.)] tính tình, tính nết, tính cách. ອຸປະນິດໄສດີ : tính tình hiền lành. ອຸປະນິດໄສສ່ວນຕົວ : cá tính.

ອຸປະປາຕິກະ [úp pả pa tí cẳ|(n)(p.)] tự phát, tự sinh ra.

ອຸປະໂຍກ [úp pả fỏc|(n)(p,s.)] tiêu thụ, tiêu dùng. ເຄື່ອງອຸປະໂຍກ : hàng tiêu dùng.

ອຸປະພັດ [úp pả fạch|(n)(p.)] nối tiếp, gắn bó.

ອຸປະພັນ [úp pả fanh|(n)(p.)] sự liên hệ, sự gắn bó.

ອຸປະມາ [úp pả ma|(n)(p.)] dẫn chứng, thí dụ, chứng minh. ອຸປະມາດັງ : giá định, ví như. ອຸປະມາອຸປະໄມ : so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມາອຸປະໄມ [úp pả ma ủ pả may|(n)(p.)] sự so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມານ [úp pả man|(n)(p.)] sự so sánh vật tương đồng.

ອຸປະລິ [úp pả lí|(n) tiền tố của từ Pali và Sansakít nghĩa là: ban đầu, trên đây.

ອຸປະລິຈອນ [úp pả lí chon|(n)(p,s.)] bay trên không trung.

ອຸປະໂລກ [úp pả lỏỏc|(n)(p.)] តិ: ອຸປະໂຫຼກ. nâng nhau lên, đưa nhau lên. ອຸປະໂລກໃຫ້ເປັນຫົວໜ້າ : đưa lên làm thủ trưởng.

ອຸປະໂຫຼກ [úp pả lỏỏc] តិ: ອຸປະໂລກ.

ອຸປະຮາດ [úp pả hát|(n)(p.)] phó vương, phó quan địa hạt.

ອຸປາຫານ [ủ pa than|(n)(p.)] định kiến, thành kiến.

ອຸປັດຊາຍະວັດ [ủ pách xa nhả vạch|(n)(p.)] sự thực hiện của môn đồ.

ອຸປັດຕິເຫດ [ủ pách tí hẻt] តិ: ອຸປັດເຫດ.

ອຸປັດຖານະ [ủ pạch thả nả|(n)(p.)] sự chăm sóc bồi dưỡng, sự phục vụ.

ອຸປັດຖາກ [úp pách thạc] ເບິ່ງ: ອຸປັດຖາກ.
 ອຸປັດທະວະ [ú pách thá vắ(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại; sự trặc trở.
 ອຸປັດທະວັນຕະລາຍ [ú pách thá vanh tá lai(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự nguy hại.
 ອຸໄພ [ú fay(ຄ)(ປ.) cả hai.
 ອຸມິງ [ú mông(ນ)(ປ.) địa đạo, hầm, đường hầm.
 ຊຸດອຸມິງລອດໄຕ້ແມ່ນັ້ : dào đường hầm chui qua sông. ອຸມິງພູຫາຍເວີນຢູ່ຫວຽດນາມ : đường hầm đèo Hải Vân ở Việt Nam.
 ອຸລະ [ú lá(ນ)(ປ.) ຄື: ອຸລາ. ngực, ức.
 ອຸລາ [ú la] ຄື: ອຸລະ.
 ອຸລຸ [ú lủ] 1.(ນ)(ປ.) cát, đất cát. 2.(ຄ) to, lớn lao, ưu tú, quý giá.
 ອຸລູກະ [ú lu cá(ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸລູໂກ. (động vật) con chim cú vọ.
 ອຸລູໂກ [ú lu cô] ຄື: ອຸລູກະ.
 ອຸໂລ [ú lay(ນ)(ສ.) vàng.
 ອຸແອ່ງ [ú èng(ນ) cái lu, cái vai.
 ອູ [u] 1.(ນ) gà cổ (mào sít). ໂກ່ອູ : gà tổ. 2.(ນ) tên con sông U (nằm U) ở Bắc Lào. ນ້ຳອູ : nằm U, sông U.
 ອູ່ [ù] 1.(ນ) cái vông, cái nôi. ນອນອູ່ : nằm nôi. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຕູ່ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຕູ່ນອນ : (dựng nhà tùy người ở, mặc vông tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 2.(ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. ອູ່ມັງນລິດ : ga ra, nhà để xe. 2) nơi sữa chữa xe, xưởng sửa chữa. ອູ່ສ້ອມແປງລິດ : nơi sửa xe. 3) vựa. ອູ່ເຂົ້າ : vựa lúa.
 ອູ່ເຂົ້າ [ú khậ(ນ) vựa lúa, vựa thóc.
 ອູຍຸ [ú nhủ(ຄ) thành đồng lộn xộn. ກອງອູ່ຍຸ : thành đồng lộn xộn.
 ອູ່ຕ່ເຮືອ [ù tò hươ(ນ) xưởng đóng tàu.
 ອູນອນ [ú non(ນ) vông, vông nậm, nôi nậm.
 ອູລິດ [ù lợch(ນ) 1) nhà xe, ga ra, nhà để ô tô. 2) nơi sữa chữa xe.
 ອູ່ເຮືອ [ú hươ(ນ) bến thuyền, ụ tàu.
 ອູ່ [ủ(ນ) cây đàn nhị (cờ lớn). ຊໍ່ອູ່ : cây đàn nhị.
 ອູ່ຄູ່ [ú khủ(ຄ) sông soài (ngã). ລົ້ມອູ່ຄູ່ : ngã sông soài.

ອູ່ຍູ່ [ủ nhủ(ຄ) ngắn cũn cỡn. ສົ່ງເສື້ອສັ້ນອູ່ຍູ່ : quần áo ngắn cũn cỡn.
 ອູ່ປູ່ [ủ pủ(ຄ) ngắn ngủn (ngắn, dúi). ສັ້ນອູ່ປູ່ : ngắn ngủn.
 ອູ່ງ [ủ ừ] 1.(ຄ) ù ù (tiếng gió thổi). ລົມພັດອູ່ງ : gió thổi ù ù. 2.(ຄ) um (mùi thổi). ເໝັນອູ່ງ : thổi um.
 ເອະເລະ [é lể(ຄ) ຄື: ເອ້ເລ້. ຕົມແຫຼວເອະເລະ : bùn nhão nhoét.
 ເອະອະ [é ả(ຄ) ảm ỉ, ỏn ào, om sòm. ສົ່ງສຽງ ເອະອະ : nói năng ảm ỉ.
 ເອ [ê(ອ) ຄື: ເອ່. ê, ỏ, ủa (tiếng kêu chỉ sự ngạc nhiên). ເອ! ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງມາບ່ອນນີ້? : Ủa! Sao anh lại đến đây?.
 ເອກະ [ệc cá(ນ)(ປ.) một, độc nhất.
 ເອກະຈິດ [ệc cá chích(ຄ)(ປ.) đồng tâm, đồng chí hướng.
 ເອກະສິກ [ệc cá sóc(ນ)(ປ.) số một (trong kĩ nguyên nhỏ).
 ເອກະສິດ [ệc cá xích(ນ)(ປ.) đặc quyền. ເອກະສິດທາງດ້ານການທູດ : đặc quyền ngoại giao.
 ເອກະສັນ [ệc cá sánh(ຄ)(ປ.) nhất trí, thống nhất hoàn toàn (ý kiến). ຕົກລົງກັນເປັນເອກະສັນ : nhất trí thỏa thuận.
 ເອກະສານ [ệc cá sán(ນ)(ປ.) tài liệu, văn kiện.
 ເອກະສານລັບ : tài liệu mật.
 ເອກະຊົນ [ệc cá xôn(ນ)(ປ.) cá nhân. 2.(ຄ)(ປ.) tư nhân. ບໍລິສັດເອກະຊົນ : công ti tư nhân. ພາກເອກະຊົນ : khu vực tư nhân.
 ເອກະເຫດ [ệc cá thết(ນ)(ປ.) cá thể, cá biệt. ນັກ ຮຽນເອກະເຫດ : học sinh cá biệt.
 ເອກະໄນ [ệc cá nay(ນ)(ປ.) cùng một nội dung, cùng một ý nghĩa, cùng một tầm quan trọng.
 ເອກະບຸລຸດ [ệc cả bú lự(ຄ) ຄື: ເອກະບຸກຄົນ.
 ເອກະບຸກຄົນ [ệc cả búc khôn(ນ) ຄື: ເອກະບຸລຸດ. ຜູ້ ຜູກ ຜູກ, ຜູ້ ຜູກ ຜູກ; từng người.
 ເອກະພະລິຍະ [ệc cả ả lí nhắ(ນ)(ປ.) vợ cả.
 ເອກະພາຄີ [ệc cả fa khi(ນ)(ປ.) đơn phương.
 ເອກະພິດ [ệc cả fộch(ນ)(ປ.) độc nhất, mỗi một.
 ເອກະພາບ [ệc cả ảp(ນ)(ປ.) sự thống nhất, sự nhất trí. ແນວໂສມເອກະພາບແຫ່ງຊາດ : mặt trận dân tộc thống nhất.



ເອກະພົບ [ɛc ả ỳp] 1.(ນ)(ປ.) vũ trụ. 2.(ນ)(ປ.) toàn dân, tổng số dân được khảo sát.

ເອກະໄມ [ɛc ả may] (ນ)(ປ.) đồng nhất, đồng dạng.

ເອກະລັກ [ɛc ả lach] (ນ)(ປ.) (cùng một kiểu như nhau) đặc trưng, bản sắc. ຮັກສາເອກະລັກວັດທະນະທຳຂອງຊາດ : giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

ເອກະລາດ [ɛc ả lát] (ນ)(ປ.) độc lập. ປະເທດເອກະລາດ : đất nước độc lập.

ເອກະລິດ [ɛc ả lộch] (ນ)(ປ.) hạnh phúc có một không hai, cùng sở thích.

ເອກະຮູບ [ɛc ả húp] (ນ)(ປ.) hình dáng như nhau.

ເອກັກຄະຕາ [ɛc ả các khả ta] (ນ)(ປ.) chỉ có một tình cảm, một tính nết.

ເອກັດຖະປະໂຫຍກ [ɛc ả cát thả pả nhỏ độc] (ນ)(ປ.) đoạn văn chỉ có một nội dung.

ເອກາ [ɛc ả] 1.(ຄ)(ປ.) gọi cách ăn một buổi. ສັນເອກາ : ăn một buổi, ăn một lần. 2.(ຄ)(ປ.) cô quạnh, cô độc. ຊາດລາວ ບໍ່ໄດ້ໂດດດ່ຽວເອກາ (ເພງ) : dân tộc Lào không đơn thân cô độc.

ເອກາທິປະໄຕ [ɛc ả ca thí pả tay] (ນ)(ປ.) chế độ độc tài, chế độ độc đoán, chế độ chuyên chế.

ເອຕະທັກຄະ [ɛc ả tả thạc khả] (ນ)(ປ.) người xuất chúng, người ưu tú. ເອຕະທັກຄະໃນທາງສະແດງທຳ : người xuất chúng trong việc thuyết pháp.

ເອລາວັນ [ɛc ả la vanh] (ນ)(ປ.) voi ba đầu.

ເອເລ [ɛc ả lê] 1.(ຄ) ຄື: ເອເລັ. (dáng nằm) chinh ình, chềnh ềnh (có vẻ lười nhác). ນອນເອເລ, ນອນເອເລັ : nằm chinh ình, nằm chềnh ềnh. 2.(ຄ) ຄື: ເອເລັ. phẻ phẻ (bụng). ທ້ອງເອເລ, ທ້ອງເອເລັ : bụng phẻ phẻ.

ເອເລັກຕິໂຣ [ɛc ả léc tơ rô] (ຄ) thuộc về điện.

ເອເລັກຕິຣິງ [ɛc ả léc tơ rông] (ນ) điện tử.

ເອເລັ [ɛc ả lể] ຄື: ເອເລ.

ເອ [ɛc] ຄື: ເອ.

ເອ້ [ɛc] (ກ) 1) tờ điểm, trang điểm, diện. ເອ້ຍ້ອງ : trang điểm. 2) trang trí, trang hoàng. ເອ້ອງເອ້ເຮືອນ : đồ trang trí nội thất.

ເອ້ເຕ [ɛc ả tẻ] (ຄ) (ngôi) bề vệ, chễm chệ, chễm chệm. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕຽງ : ngồi bề vệ trên giường.

ເອ້ເຕ້ [ɛc ả tể] (ຄ) (nước đục) ngầu ngầu. ນ້ຳຂອງ

ຂຸ້ນເອ້ເຕ້ : nước sông đục ngầu ngầu.

ເອ້ເປ້ [ɛc ả pẻ] (ຄ) phệ nẻ (to béo nằng nề). ຄົນຕູ້ຍໂຫຍ່ເອ້ເປ້ : người to béo phệ nẻ.

ເອ້ເພດ [ɛc ả fẻ] (ກ) trang điểm.

ເອ້ຍ້ອງ [ɛc ả doong] (ກ) trang điểm.

ເອ້ເລັ [ɛc ả lể] (ຄ) nhào nhoét. ຕົມແຫຼວເອ້ເລັ : bùn nhào nhoét.

ແອະແຕ້ [ɛc ả tẻ] (ຄ) óc bóc (no căng). ທ້ອງອີ່ມແອະແຕ້ : bụng óc bóc.

ແອະແອ່ນ [ɛc ả ẻn] (ຄ) uốn éo, nhún nhảy (động tác của vũ nữ, ca sĩ). ມີແຕ່ແອະແອ່ນພ້ອມ ລຳຍ້ອນໃສ່ສາວ (ຜາແດງ) : chỉ có uốn éo múa, hò hát nhịp nhàng theo cô gái.

ແອ [ɛc] (ນ) con e, thằng cún (bố gọi con lúc con còn nhỏ dại). ທ້າວແອ : thằng e. ນາງແອ : con e.

ແອນ້ອຍ [ɛc ả nói] (ນ) thằng cún con, thằng cu tí.

ແອເຢັນ [ɛc ả dẻnh] (ນ) máy điều hòa nhiệt độ, máy lạnh. ຊື້ແອເຢັນໃໝ່ : mua máy lạnh mới.

ແອງ [ɛc ả] (ຄ) oa oa, oe oe (tiếng khóc trẻ sơ sinh). ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ໂຫ້ແອງ : trẻ sơ sinh khóc oa oa.

ແອ້ [ɛc] 1.(ນ) cái bong bóng cá. ແອ້ປາ : bong bóng cá. 2.(ນ) cái ống sáo nhỏ. ປີ້ແອ້ : ống sáo nhỏ. 3.(ນ) người hầu cận, người giúp việc. ລູກແອ້, ລູກນ້ອງ : người hầu cận, đệ tử.

ໂອະ [ỏ] (ນ) con chàng hiu. ຂຽດແມ່ໂອະ, ຂຽດຕາໂອະ : con chàng hiu.

ໂອະໂຍະ [ỏ nhỏ] (ຄ) ngùn ngụt (đóng lớn), ngùn ngụt (đóng nhỏ). ຊາກ B52 ກອງໂອະໂຍະ : đóng xác B52 ngùn ngụt.

ໂອ [ỏ] 1.(ນ) cái gạo (mức nước uổng). ໂອຢາງ : gạo nhự. 2.(ນ) (thực vật) bưởi, bòng. ໝາກສົມໂອ : quả bưởi. 3.(ອ) ỏ!. ໂອແມ່ນແລ້ວ! : ỏ! phải rồi!.

ໂອກາດ [ỏ cạt] (ນ) cơ hội, dịp. ຖືໂອກາດ : nắm cơ hội. ເນື່ອງໃນໂອກາດ : nhân dịp. (ພາສິດ) ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ : cơ hội chỉ đến một lần.

ໂອກາດດີ [ỏ cạt đi] (ນ) cơ hội tốt, cơ hội thuận lợi. ພາດໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.

ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ [ỏ cạt đi fần pi mi thừa nừng] (ພາສິດ) (cơ hội tốt, ngàn năm chỉ có một

lần) cơ hội chỉ đến một lần.

ໂອກາດອ່ານວຍ [ô cạt ăm nuôi](n) cơ hội thuận lợi.

ໂອກາດເໝາະ [ô cạt mớ](n) thời cơ thích hợp, hợp thời, đúng thời cơ.

ໂອຄະ [ô khá](n) vũng nước xoáy (trong đạo Phật tức là dục vọng).

ໂອຄະສົງສານ [ô khá sổng sán](n)(p.) sự luân hồi trên thế gian: sinh ra và chết đi, sinh tử.

ໂອສົດ [ô sóch](n)(p.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

ໂອສົດຖະກຳ [ô sóch thả cẳm](n) ngành dược liệu, phương pháp chữa bệnh bằng thuốc.

ໂອສານ [ô sán](n)(p.) ຄື: ອະວະສານ. hết, cuối, kết thúc.

ໂອສວ່າຍໜ້າ [ô soài nạ](n) cái gáo rửa mặt.

ໂອຊະ [ô xá](t)(p.) ຄື: ໂອຊາ. mĩ vị, vị ngon.

ໂອຊາ [ô xa] ຄື: ໂອຊະ.

ໂອຊາສຳພັດ [ô xa sẳm ặch](n) vị giác.

ໂອຊິແຢນ [ô xi gien](n) dưỡng khí.

ໂອໂຕ [ô tô](n) xe, xe ô tô.

ໂອຕຸ່ມ [ô tùm](n) cái gáo tròn.

ໂອນໍ [ô no](t) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!.

ໂອພາ [ô fa](t)(p.) nói năng lịch sự.

ໂອພາປາໄສ [ô fa pa sáy](n)(p.) phát biểu một cách thân thiết, lịch sự.

ໂອພາດ [ô fát](n)(p.) ánh sáng; sự sáng chói, tươi sáng.

ໂອແມ່ນ [ô mèn] có phải, phải đấy.

ໂອລະນໍ [ô lả no](t) tiếng hát mở đầu cho một số bài hát dân ca mà các ca sĩ Lào thường sử dụng khi vào nội dung bài hát: này mà rằng.

ໂອລຽງ [ô liêng](n)(j.) cà phê đá. ຂ້ອຍມັກກິນ

ໂອລຽງຕອນເຊົ້າ : tôi thường uống cà phê buổi sáng.

ໂອລົດ [ô lộch](n)(p.) con trai, đứa con trai; hoàng tử.

ໂອລານ [ô lan](t)(p.) vĩ đại, hùng vĩ.

ໂອລ່ຽມ [ô liêm](n) cái gáo có góc cạnh.

ໂອວາດ [ô vát](t)(p.) lời huấn thị, lời giáo huấn. ຢູ່ໃນໂອວາດຂອງພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ໂອຫັງ [ô háng](t) kiêu ngạo, kiêu căng, ngạo mạn, kiêu kì. ເວົ້າຈາໂອຫັງ : ăn nói kiêu kì.

ໂອໝໍ [ô nó](t) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!. ໂອໝໍ, ສັງມາອັບຈິນແທ້! : chao ôi, sao mà cực nhục thế!.

ໂອ່ [ô] 1.(t) chú, thôi, đi. ໄປໂອ່ : đi thôi, đi chú!. ກິນໂອ່ : ăn đi. 2.(t) xú uế, ô uế, hôi thối, hôi chua. ເໝັ່ນໂອ່ : hôi chua. 3.(t) từ bắt đầu để hò, nào. ໂອ່ເຮົາໂອ່ພວກຟ້ອນເຮົາໂອ ມາຮອດນີ້ ເຖິງທີ່ເຮືອນໃຜ (ເຊັ່ງ) : nào ta nào đội múa ta nào, đến bây giờ sẽ đến nhà ai?.

ໂອ່ໂຖງ [ô thống](t) 1) uy nghi, uy nghiêm; trang trọng, trịnh trọng, trọng thể. 2) sang trọng, lộng lẫy, hoa lệ, tráng lệ.

ໂອ້ [ô] 1.(n) ống to của kèn bè (ống to tiếng trầm). 2.(t) tiếng phát ra thể hiện sự lạ lùng hoặc nhớ nhung, ỏ. ໂອ້ ຮ້ອນອີ່ຫຼີ : ỏ nóng thật.

ໂອ້ໂຖງ [ô thống] ຄື: ໂອ້ໂຖງ.

ໂອ້ໂປ້ [ô pố](t) tổ bó (vật rất to tròn). ຫໍ່ໂອ້ໂປ້ : gói to tổ bó. ກະເປົາເຂົ້າໂອ້ໂປ້ : một bao gạo to tổ bó.

ໂອ້ລົມ [ô lôm](t) trao đổi, thảo luận, bàn luận.

ໂອ້ເອ້ [ô ế](t) uế oái. ເຮັດວຽກໂອ້ເອ້ : làm việc uế oái.

ໂອ້ໂອ່ຍຄາງ [ô ỏi kang](t) rên rĩ. ຍໍບໍ່ຂຶ້ນໂອ່ຍ

ໂອ້ໂອ່ຍຄາງ (ສິນ) : nhắc không lên rồi rên rĩ.

ໂອ້ອວດ [ô uộ](t) khoe khoang. ນິດໄສມັກ

ໂອ້ອວດ : tính hay khoe khoang. ໂອ້ອວດຂັບສິນ : khoe khoang của cái.

ໂອ້ອວດຈອງຫອງ [ô uộ choong hoóng](t) hống hách, ngạo nghễ, hỗn xược. ສະແດງທ່າທີໂອ້ອວດຈອງຫອງ : tỏ thái độ hỗn xược.

ໂອ້ອ່າວ [ô ào](t) nhớ tới, nhớ nhung. ກະສັນ

ໂອ້ອ່າວ (ສິນ) : nhớ nhung.

ເອາະ [ô] 1.(n) món om (thức ăn). ເອາະປາ : cá om. 2.(t) om, hầm (món ăn).

ເອາະເຍາະ [ô nhỏ](t) ngỗn ngộn (đóng nhỏ). ສິນຄ້າກອງເອາະເຍາະ : hàng hóa chất đóng ngỗn ngộn. ກອງເອາະເຍາະ ບໍ່ມັກກຳ : đóng ngỗn ngộn không đủ nắm tay.

ເອາະຫຼາມ [ô lám](n) món tẩn (chim, gà tẩn) (món ăn đặc sản của tỉnh Louangphabang).

ອໍ [o|(ກ) xúm xít, tập hợp, tụ tập, tập nập. ອັງອໍ : tụ tập, quây quần, chen chúc. ປາອໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm.

ອໍລະ [o lá|(ຄ)(ປ.) đẹp, vui; du dương.

ອໍລະຄວນ [o lá khuôn|(ຄ) xinh, xinh đẹp.

ອໍລະຊອນ [o lá xon|(ຄ) ຄື: ອະລະຊອນ. đẹp; vui, thích thú.

ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ [ón ẻn|(ຄ) ຄື: ອ້ອນແອ້ນ. yếu đuối, yếu kém. ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນຄືຜູ້ຍິງ : yếu đuối như con gái.

ອໍລະດີ [o lá di|(ຄ) không hài lòng, không vui lòng.

ອໍລະທໍ້ [o lá thũ|(ຄ) to lớn, vĩ đại. ເຮືອນໃຫຍ່ອໍລະທໍ້ (ຮຸ່ງ) : ngôi nhà to lớn.

ອໍລະໂຫ [o lá thay|(ນ) tiểu thư, bà lớn.

ອໍລະທວຍ [o lá thuoi|(ຄ) vắng đi, vắng ra, vắng ra.

ອໍລະທ່ວຍ [o lá thuoi|(ຄ) tối om, tối tăm, mù mịt. ຜູ້ດູອໍລະທ່ວຍຟ້າ (ຮຸ່ງ) : ngáng nhìn trời mù mịt.

ອໍລະທົດ [o lá thút| 1.(ຄ) che, lấp, chắn. ອໍລະທົດທັງນ (ຮຸ່ງ) : che khắp nơi. 2.(ຄ) lớn lao; vô số, vô vàn; tràn trề. ອໍລະທົດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນ ຖ້ຳ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ອໍລະທົມ [o lá thum|(ຄ) dày, rậm.

ອໍລະທົມ [o lá thũm|(ຄ) rộng rãi, minh mông.

ອໍລະເນກ [o lá nẻc|(ຄ) nhiều, vô vàn.

ອໍລະແນກ [o lá nẻc|(ຄ) xinh đẹp.

ອໍລະນາດ [o lá nát|(ນ) hoa hậu, gái đẹp.

ອໍລະນຸດ [o lá nút|(ນ) cô em, cô nhân tình.

ອໍລະນົມ [o lá nanh|(ຄ) rằm rộ, náo nhiệt.

ອໍລະພົມ [o lá fim|(ນ) hoa sen.

ອໍລະໄມ [o lá may|(ຄ) ຄື: ອໍລະໄມ່. xinh đẹp.

ອໍລະໄມ່ [o lá mày| ຄື: ອໍລະໄມ.

ອໍລະມ່ອຍ [o lá mòi|(ຄ) vui mừng, phấn khởi.

ອໍລະຫຼ່ຍ [o lá hùi|(ຄ) mịt mù, tăm tối.

ອໍລະຫັດ [o lá hách|(ນ)(ປ.) đặc đạo, thành đạt chức thánh.

ອໍລະຫັນ [o lá hản|(ນ)(ປ.) thánh; Phật.

ອໍລະຫັນຕະຄາດ [o lá hản tá khát|(ນ)(ປ.) sự giết vị thánh (một tội nặng).

ອໍລະແອ [o lá ẻ|(ຄ) dịu dàng.

ອໍລະເອື້ອ [o lá ủa|(ຄ) tươi tắn, mềm mại.

ອໍລະອົງ [o lá ỉng|(ຄ) du dương.

ອໍລະອົງ [o lá ỏng|(ຄ) xinh đẹp, mỹ lệ.

ອໍລະອົມອ້ອຍ [o lá ỉn ỏi|(ຄ) vui thích, rất thích thú.

ອໍລະອ້ວມ [o lá uỏn|(ຄ) hạnh phúc, thoải mái.

ອໍລະຮັງ [o lá hẻng|(ຄ) đẹp đẽ, đẹp tuyệt trần.

ອໍ່ຫຼີ້ [o lỏ|(ຄ) thật, quá. ເຮັດອໍ່ຫຼີ້ອໍ່ຫຼີ້ : làm thật.

ອໍ່ [ỏ] 1.(ນ) câu chú kích thích trí nhớ (chú của đạo Bà la môn). ອໍ່ໃຈປ່ອງ, ອໍ່ປ່ອງ : chú kích thích trí nhớ. 2.(ນ) (thực vật) cây thuộc nhóm cây sậy, mọc thành bụi nơi ẩm, thân cứng thành ống rỗng.

ອໍ່ຂໍ້ [ỏ xỏ|(ກ) nịnh bợ, nịnh nọt. ບໍ່ຕ້ອງມາອໍ່ຂໍ້ ດອກ : không cần đến nịnh nọt đâu.

ອໍ່ປໍ້ [ỏ pỏ|(ຄ) ຄື: ຕໍ່ປໍ້. lùn tịt, lùn xùn. ຕ່ຳອໍ່ປໍ້ : lùn tịt, lùn xùn.

ອໍ່ລຳ [ỏ lẻm|(ນ) bùa nhớ (các bài thơ).

ອໍ່ແອ້ [ỏ ẻ] 1.(ຄ) 1) bập bẹ, đờ đề (tiếng của trẻ mới tập nói). ຫຼາມຫາກໍເວົ້າອໍ່ແອ້ໄດ້ຈັກຄຳ : cháu mới nói đờ đề được mấy tiếng. 2) lải nhải, lảm nhảm (nói khi say rượu). ມັກເວົ້າອໍ່ແອ້ ເມື່ອເມົາ ເຫຼົ້າ : hay nói lải nhải khi say rượu. 2.(ຄ) lếu láo, ba trợn. ຄົນອໍ່ແອ້ : người lếu láo.

ເອີງອະງ [ỏ ỏ ỏ ỏ|(ກ) lấp ba lấp bắp. ເວົ້າເອີງ ອະງຄືຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : nói lấp ba lấp bắp như thảng ngọng.

ເອີ [ỏ|(ຄ) ຄື: ເອີ. ຸ. ເອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີລົບ [ỏ lỏp|(ນ) Âu, Âu châu.

ເອີ້ [ỏ|(ຄ) ຄື: ເອີ. ເອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີ້ເອີ້ [ỏ hỏ|(ຄ) rục (vàng), rục rở. ເຫຼືອງເອີ້ເອີ້ : vàng rục.

ເອີ້ຍ [ỉa| 1.(ກ) ợ ra, trớ ra, nỏn ra, chửa ra (trẻ sơ sinh lúc no). ມ້ອງມ້ອຍຖ້າກິນມີມອີມໂພດແມ່ນ ເອີ້ຍອອກ : em bé hẻ bú no quá là trớ. 2.(ອຸ) ợc, ụa (thể hiện sự kinh tởm). ເອີ້ຍ! ຂໍ້ດຽດຫຼາຍ : ợc, gởm quá!.

ເອີ້ອເລີ້ອ [ủa lủa|(ຄ) (nắm) phẻnh phẻnh (người mập). ນອນເອີ້ອເລີ້ອກາງຕຽງ : nắm phẻnh phẻnh giữa giường.

ເອີ້ອ [ủa|(ກ) giúp đỡ, cứu giúp; ủng hộ, trợ giúp. ເອີ້ອອຳນວຍ : thuận tiện, thuận lợi.

ເອື້ອເຄື້ອ [uá khúə](ຄ) xinh xắn; duyên dáng.
ງາມເອື້ອເຄື້ອ : đẹp duyên dáng.

ເອື້ອເພື່ອ [uá fúə](ກ) độ lượng, rộng lượng. ຄົນ
ມີຄວາມເອື້ອເພື່ອເຜື້ອແຜ່ : con người có độ
lượng.

ເອື້ອອາລິ [uá a li](ຄ) thiện chí, thiện cảm, lòng
tốt.

ເອື້ອອຳນວຍ [uá ăm nuô](ຄ) thuận tiện, thuận
lợi. ໂອກາດເອື້ອອຳນວຍ : cơ hội thuận tiện, thời
cơ.

ອົວະ [uá](ກ) ọe. ແພ້ທ້ອງມັກອົວະ : óm nghén
hay ọe.

ອົວະຮາກ [uá hác](ກ) nôn ọe, nôn mửa. ກິນໄດ້
ຫຍັງອົວະຮາກໝົດ : ăn được gì nôn mửa hết.

ອົວ [uá] 1.(ນ) ຄື: ໄສ້ອົວ. ດ້ອ, lòng (lợn), lap
xuong, xúc xích. ໄສ້ອົວ : xúc xích, dãi. ໄສ້ອົວ
ໝູ : xúc xích heo. 2.(ນ) ອໍ່ trưc bánh xe bò.

ອົວ [uá] 1.(ນ) tên một loại hoa, hoa tựa hình cô
gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây thắt cổ
(ດອກນາງອົວ). 2.(ນ) tên một nữ nhân vật trong
truyện cổ của Lào. ເລື່ອງ “ຂູລູນາງອົວ” : truyện
Khú lu nàng Ua.

ອົວຕົວ [uá lua](ຄ) sệt (dặc sánh lại), sền sệt.
ແຂ້ນອົວຕົວ : đặc sệt, sền sệt. ເຂົ້າປຽກແຂ້ນອົວ
ຕົວ : cháo đặc sền sệt.

ໄອ [ay](ກ) ho. ໄອຈົນສະມັກ : ho sặc sụa. (ສຳ
ນວນ) ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ : nói không nên lời.

ໄອກະດອກກະແດກ [ay cá đọc cả đẹc](ກ) ho
hắng, ho khù khụ. ອັກເສບຫຼອດຄໍສະນັ້ນຍາມໃດ
ກໍ່ໄອກະດອກກະແດກ : bị viêm họng nên lúc
nào cũng ho khù khụ.

ໄອໄກ່ [ay cày](ນ) ho gà.

ໄອຂີ້ກະຍີ [ay khị cả như](ນ) ho hen.

ໄອຂີ້ກະເທີ [ay khị cả thờ](ນ) ho có đờm.

ໄອສະຄຼິມ [ay sả khlim](ນ) kem. ພາລູກໄປກິນໄອ
ສະຄຼິມ : dẫn con đi ăn kem.

ໄອສະຫວັນ [ay sả vản](ນ)(ປ.ສ.) nhà vua, sự làm
vua.

ໄອສຸລິຍະ [ay sú lí nhã](ນ) nhà vua, sự làm vua.

ໄອສຸລິຍະສົມບັດ [ay sú lí nhã sóm bắc](ນ) của
cái của vua quan.

ໄອສຸນ [ay sún] ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.

ໄອສວນ [ay suón] ເບິ່ງ: ໄອສະຫວັນ.

ໄອຍະ [ay nhã](ນ)(ປ.) cấp trên, quan trên, người
có quyền. ໄອຍະການ : công tố ủy viên, biện lí.

ໄອຍະກາ [ay nhã ca](ນ)(ປ.) óng nội.

ໄອຍະກີ [ay nhã ki](ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍິກາ. bà nội.

ໄອຍະການ [ay nhã can](ນ)(ປ.) công tố ủy viên,
biện lí. ໂຮງການໄອຍະການ : viện công tố.

ໄອຍະການເສິກ [ay nhã can sóc](ນ)(ປ.) lệnh giới
nghiêm. ປະກາດກົດໄອຍະການເສິກ : công bố
lệnh giới nghiêm.

ໄອຍະລາ [ay nhã la] 1.(ນ) đất đai, đất nước.
2.(ນ) con voi.

ໄອຍິກາ [ay nhĩ ca](ນ)(ປ.) ຄື: ໄອຍະກີ. bà nội.

ໄອປອດບວມ [ay pọt buôm](ກ) ho sưng phổi.

ໄອປອດແຫ້ງ [ay pọt hẹng](ກ) ho lao.

ໄອພິນ [ay fỏnh](ນ) phản lực. ຍິນໄອພິນ : máy
bay phản lực.

ໄອລາພິດ [ay la fỏch](ນ) voi ba đầu.

ໄອລາວັນ [ay la vanh](ນ) tên voi ba đầu, voi
của thiên vương.

ໄອລົມ [ay lỏm](ນ) ho gió, ho khan.

ໄອຫຼອດລົມ [ay lỏt lỏm](ນ) ho do viêm phé
quản.

ໄອແຫ້ງ [ay hẹng](ນ) ho khan.

ໄອຫົດໄອຫອບ [ay hựt ay họp](ກ) hen suyễn.

ໄອຫອບ [ay họp](ນ) ho rũ rượi.

ໄອ [ày](ນ) tên bà hoàng hậu trong truyện cổ
của Lào.

ເອົາ [au](ກ) 1) lấy, nhận lấy. ເອົາອອກ : lấy ra.

ເອົາບຸນ : làm phúc, lấy phúc. ເອົາເມຍ : lấy vợ.

(ສຳນວນ) ເອົາຫຼູໄປນາ ເອົາຕາໄປໃສ່ : (đưa tai ra
đồng đưa mắt ra rấy) bằng quan. (ພາສິດ) ເຫັນ
ເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານມາສອດ : việc ở đàng
mang ở cổ. (ພາສິດ) ເອົາແຮງຂົ່ມເພີ່ນ : lấy thịt
dè người. (ພາສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : dĩ đọc trị đọc.

2) đưa, biếu, hiến. ເອົາໃຫ້ : cho, đưa cho. ເອົາ
ໃສ່ : đem vào, đưa vào. ເອົາຊີວິດແລກອິດສະຫຼະ
ພາບ : hiến thân cho tự do.

ເອົາກັນ [au cấn](ກ) kết hôn, kết duyên.

ເອົາການ [au can](ຄ) vì công việc, liên tâm với
công tác. ເອົາການເອົາງານ : tích cực, năng nổ.

ເອົາການເອົາງານ [au can au ngan](ຄ) tích cực,

năng nổ. ລາວເປັນຄົນເອົາການເອົາງານຫຼາຍ : anh ta rất năng nổ.

ເອົາກັບມື [au cấp mu|(ກ) lấy tận tay. ຈັບເອົາກັບມື : bắt tận tay, bắt quả tang.

ເອົາຂໍ້ອ້າງ [au khỏ ảng|(ກ) lấy cớ, viện lí do.

ເອົາໂຂ່ກະທົບຫີນ [au khỏ cả thộp hín] (ພາສິດ) (lấy trứng đập vào đá) châu chấu đá voi; châu chấu đá xe; châu chấu đá voi; bọ ngựa chống xe; trứng chọi với đá.

ເອົາເຂົ້າ [au khậu|(ກ) đưa vào, cho vào. ເອົາເຂົ້າລະບົບການຈັດຕັ້ງ : đưa vào biên chế.

ເອົາຂອງສົນບົນ [au khoóng sín bôn|(ກ) nhận quà hồi lộ.

ເອົາຂັ້ນສານ [au khựnh sán|(ກ) đưa truy tố, đưa ra tòa, kiện.

ເອົາຄືນ [au khưn|(ກ) lấy lại, thu hồi, thu phục. ເອົາຄືນດິນແດນ : thu phục đất đai.

ເອົາຄືນມາ [au khưn ma|(ກ) thu hồi, lấy lại.

ເອົາເງິນ [au ngân|(ກ) ăn tiền, lấy tiền. ຫຼິ້ນເອົາເງິນ : chơi ăn tiền (cờ bạc).

ເອົາໃຈ [au chay|(ກ) စိ: ເອົາອົກເອົາໃຈ. lấy lòng, chiều lòng, nuông chiều. ເອົາໃຈຫຼາຍກາຍເປັນຊົ່ວ : chiều quá hóa hư. ເອົາໃຈໃສ່ : quan tâm.

ເອົາໃຈໃສ່ [au chay sày|(ກ) quan tâm, chú ý, để ý. ເອົາໃຈໃສ່ໃນການຮຽນ : quan tâm đến việc học hành.

ເອົາໃຈຊ່ວຍ [au chay xuòì|(ກ) giúp về tinh thần, ủng hộ về tinh thần, ngấm cổ vũ, ngấm ủng hộ.

ເອົາໃຈຕົນເອງ [au chay tôn hêng|(ກ) lấy lòng mình. ບາງເທື່ອມັນກໍເອົາໃຈຕົນເອງຫຼາຍໂພດຈົນວ່າຂ້ອຍກໍບໍ່ຮູ້ວ່າຊິເຮັດແນວໃດຈຶ່ງຖືກໃຈມັນ : đôi khi nó cũng lấy lòng mình quá đến nỗi tôi cũng không biết làm thế nào cho vừa lòng nó.

ເອົາໃຈລູກ [au chay luúç|(ກ) chiều con, nuông con. ເອົາໃຈລູກຈົນເຂົາເສຍໂຕ : nuông con đến nỗi hư thân.

ເອົາໃຈຮັກ [au chay hắç|(ກ) yêu thương, đưa tình, phải lòng.

ເອົາຈິງ [au ching|(ຄ) thực sự, nghiêm túc. ຮຳຮຽນຈິງຈັງ : học tập nghiêm túc.

ເອົາຈິງເອົາຈັງ [au ching au chắng|(ຄ) thực sự,

nghiêm túc.

ເອົາຈິດໃສ່ໃຈເສຍ [au chích sày chay sía] (ສຳນວນ) lưu tâm.

ເອົາສຽງ [au siéng|(ກ) lấy giọng, xướng âm.

ເອົາຂະນະ [au xá nắ|(ນ) 1) thắng. ເອົາຂະນະຄູ່ຕໍ່ສູ້ໄດ້ທັງໝົດ : thắng mọi đối thủ. 2) khắc phục.

ເອົາຂະນະອຸປະສັກ : khắc phục trở ngại.

ເອົາຊີວິດ [au xi vịch|(ກ) giết, giết hại. ເຮົາບໍ່ຕ້ອງການເອົາຊີວິດມັນ : chúng tôi không muốn giết hại hần.

ເອົາຊີວິດລອດ [au xi vịch lóç|(ກ) thoát thân. ພວກສັດຕູປົບໜີເພື່ອເອົາຊີວິດລອດ : bọn địch tháo chạy để thoát thân.

ເອົາຊັບອມ [au xử pom|(ກ) mạo danh, giả danh.

ເອົາຊັບຝຣັ່ງ [au xử féng|(ກ) lấy bí danh.

ເອົາຊັບວ່າ [au xử vàì|(ກ) mệnh. danh.

ເອົາຊື່ເອົາສຽງ [au xử au siéng|(ກ) lấy tiếng, lấy tiếng lấy lăm. ເຮັດເອົາຊື່ເອົາສຽງຊຶ່ງ : làm lấy tiếng lấy lăm.

ເອົາເຊື້ອ [au sủa|(ກ) lấy giống.

ເອົາດີ [au đi|(ກ) lấy điều tốt. ເອົາດີໃສ່ຕົວຖືມຊົ່ວໃສ່ຕູ້ອື່ນ : biện bạch (lấy điều tốt) cho mình, vát điều xấu cho người khác.

ເອົາດີເອົາເດັ່ນ [au đi au dềnh|(ກ) cố gắng chứng tỏ mình giỏi hơn cả; ta đây.

ເອົາແຕ່ [au tè|(ກ) 1) chỉ mải, chỉ biết. ເອົາແຕ່ກິນ : chỉ biết ăn. ເອົາແຕ່ຫຼິ້ນ : chỉ mải chơi. ເອົາແຕ່ຕົນປະໂຫຍດຂອງຕົນເອງ : chỉ biết quyền lợi của mình. 2) chỉ cốt. ເອົາແຕ່ສະດວກ : chỉ cốt thuận tiện.

ເອົາແຕ່ໃຈ [au tè chay|(ບ) chỉ làm theo ý mình. ເອົາແຕ່ໃຈໂຕເອງເລີຍໆ : lúc nào cũng đòi được theo ý mình.

ເອົາແຕ່ໃຈໂຕ [au tè chay tô|(ບ) chỉ làm theo ý mình.

ເອົາແຕ່ບຸນກຳ [au tè bunh căm|(ບ) tùy theo số phận.

ເອົາແຕ່ບຸນເປັນ [au tè bunh pênh|(ບ) tùy theo phúc phận.

ເອົາຕົວລອດ [au tua lóç|(ກ) thoát thân. ແລ່ນເອົາຕົວລອດ : chạy thoát thân.

ເອົາທ່າ [au thà|(ກ) 1) làm bộ, làm điệu bộ, làm

ra vé. 2) lấy thể.

ເອົາທ່າເອົາທາງ |au thà au thang|(ກ) lấy thể.

ເອົາແທ້ເອົາວ່າ |au thể au vậ|(ກ) thực sự cố gắng, làm ra làm.

ເອົາເທາະ |au thỏ|(ກ) được rồi, lấy đi; đồng ý.

ເອົາໂທດ |au thốt|(ກ) bắt tội. ບໍ່ມີໃຜເອົາໂທດເຈົ້າ
ດອກ : không có ai bắt tội anh đâu.

ເອົານ້ຳເຂົ້ານາ |au nắm khâu na|(ກ) dẫn thủy
nhập điền.

ເອົາບໍ່ໄຫວ |au bò váy|(ກ) lấy không hết, lấy
không xuế, làm không nổi. ເປົ່າເຂົ້າໜັກເອົາບໍ່
ໄຫວຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi,
phải lôi.

ເອົາບຸນ |au bunh|(ກ) làm phúc, làm phước. ຖື
ວ່າເຮັດເອົາບຸນ : xem như làm để lấy phước. ລ້ຽງ
ເອົາບຸນ : nuôi làm phước.

ເອົາບຸນເອົາຄຸນ |au bunh au khunh|(ສຳນວນ) lấy
phước, lấy phúc. ເຮັດເອົາບຸນເອົາຄຸນ : làm lấy
phước.

ເອົາບາບ |au bap|(ກ) làm tội, lấy tội.

ເອົາແບບ |au bẹp|(ກ) bắt chước, phỏng theo.
ເອົາແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.

ເອົາໄປ |au pay|(ກ) lấy đi, mang đi, mang theo,
đem theo. ບິ້ມຫົວນັ້ນຖືກເອົາໄປແລ້ວ : quyển
sách đó bị lấy đi rồi.

ເອົາໄປຂັງ |au pay kháng|(ກ) tống giam.

ເອົາໄປນຳ |au pay nắm|(ກ) mang theo, đem
theo. ຈຳນວນເງິນໃຊ້ ພໍດີກັບເງິນເອົາໄປນຳ : số
tiền tiêu vừa bằng số tiền mang theo.

ເອົາໄປມັງນ |au pay miễn|(ກ) đưa đi cát, mang
cát (đỏ đặc).

ເອົາເປັນຂ້າ |au pênh khạ|(ກ) lấy làm tôi tớ, lấy
làm nô lệ.

ເອົາເປັນເຂັ້ມທິດ |au pênh khém thịch|(ກ) làm
kim chỉ nam.

ເອົາເປັນສຳຄັນ |au pênh sấm khấn|(ກ) lấy làm
quan trọng.

ເອົາເປັນເຫຍື້ອ |au pênh nhủa|(ກ) làm mồi.

ເອົາເປັນແປ້ນຂັນ |au pênh pển danh|(ກ) làm bàn
đạp.

ເອົາເປັນຢາ |au pênh da|(ກ) lấy làm thuốc.

ເອົາເປັນເອົາຕາຍ |au pênh au tai|(ກ) sống mái,

sống chết. ຕໍ່ສູ້ກັບສັດຕູຢ່າງເອົາເປັນເອົາຕາຍ :
sống mái với quân thù. ເຮັດຢ່າງເອົາເປັນເອົາ
ຕາຍ : làm sống làm chết.

ເອົາເປັນໂທດ |au pênh thốt|(ກ) làm tội, buộc
tội.

ເອົາເປັນຫຼັກຖານ |au pênh lác can|(ກ) làm bằng
chứng.

ເອົາປຽບ |au piệp|(ກ) dành phần hơn, dành phần
thắng, hót tay trên; bắt chẹt. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກ
ຄ້າຫຼາຍ : đừng bắt chẹt khách hàng quá.

ເອົາຜົວ |au fúa|(ກ) lấy chồng. (ພາສິດ) ເອົາຜົວ
ດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ : lấy chồng còn hơn ở góa.

ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່ຽວ |au fúa đi quà dù piểu|(ພາ
ສິດ) (lấy chồng hơn ở có độc) lấy chồng còn
hơn ở góa; bói rẽ còn hơn ngổi không; đất
may hơn giầu giẻ; méo mó có hơn không.

ເອົາຜິດ |au fịch|(ກ) bắt lỗi.

ເອົາແພຄຽນຫົວ |au fe khiến húa|(ກ) quăn khăn,
chít khăn.

ເອົາພວກ |au fuốc|(ກ) kết bạn, kết nạp vào
phường hội.

ເອົາພິດແກ້ພິດ |au fịch kẻ fịch|(ພາສິດ) (lấy độc
trị độc) dĩ độc trị độc; dĩ độc chế độc; đập gai,
lấy gai lể; lấy độc trị độc.

ເອົາມາ |au ma|(ກ) mang lại, đem lại.

ເອົາເມຍ |au mia|(ກ) lấy vợ. ອາຍຸສູງຫຼາຍແລ້ວ
ບໍ່ຢາກເອົາເມຍອີກ : đã luống tuổi không muốn
lấy vợ nữa. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດ
ນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tổ con (d).

ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ
|au mia lạ pênh khạ luúc, hêch na lạ pênh khạ
khậu puục|(ພາສິດ) (lấy vợ chậm thành tổ con,
làm ruộng chậm thành tổ lúa). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາ
ຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ.

ເອົາຢ່າງ |au dàng|(ກ) theo gương, noi gương,
bắt chước. ເອົາຢ່າງຄົນດີ : noi gương người tốt.

ເອົາລະ |au lá| thôi được, được rồi. ເອົາລະ ເຮົາ
ຊ້ອມກັນພໍແລ້ວ : thôi được, mình tập thể là đủ
rồi.

ເອົາລະນີ |au lá noi| thôi được rồi nhé, thôi đủ
rồi.

ເອົາລູກ |au luúc|(ກ) lấy con, (muốn) có con.

ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນາພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າ
ເຕັມເລົ່າເຕັມເຍຍ [au luúc khói ma dù năm fò
thậu mè thậu, pan đày khậu tèm lấu tèm nhia]
(ພາສິດ) (dem chàng rể về ở với ông bà gia, như
được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

ເອົາລູກໃບມາລົງຢ່າ ປານເອົາຮ່າມາໃສ່ເຮືອນ [au
luúc fáy ma liếng nhà pan au hà ma sày hươn]
(ພາສິດ) (dem con dâu về ở với bà, như đem
quý hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra
ngõ.

ເອົາລູກເອົາເມຍ [au luúc au mia] (ສຳນວນ) (lấy
vợ lấy con) lập gia đình.

ເອົາເລື່ອງ [au luờng](ກ) kiếm chuyện, dựng
chuyện. ມັກແຕ່ເອົາເລື່ອງ : chỉ thích kiếm
chuyện.

ເອົາເລືອດ [au lúót](ກ) lấy máu, hút máu.

ເອົາລາບ [au láp](ກ) lấy may, cầu may.

ເອົາແລ້ວນໍ [au léo no] thôi được rồi, thôi xong
rồi.

ເອົາໄວ້ [au váy](ກ) để lại, giữ lại, cất đi.

ເອົາໄວ້ກ່ອນ [au váy còn](ກ) để lại đã.

ເອົາໄວ້ໄຊ້ [au váy xáy](ກ) để lại dùng.

ເອົາວາດ [au vát](ກ) làm điệu, làm bộ, ra dáng.

ເອົາຫຼັງຄົນອື່ນມາຫາຍໃຈ [au hú đấng khônh
ừn ma hái chay] (ພາສິດ) (thở bằng mũi người
khác) dựa hồn dựa cốt; dựa thừng dựa chảo.

ເອົາຫຼືໃສ່ [au hú xáy](ກ) 1) nghe, lắng nghe. 2)
để tâm, chấp trách. (ສຳນວນ) ເອົາຫຼືໃສ່ໃຈຊາ :
để tâm, chấp trách.

ເອົາຫຼືໃສ່ໃຈຊາ [au hú sày chay xa] (ສຳນວນ) để
tâm, đoái hoài, đếm xỉa, chấp trách.

ເອົາຫຼືໄປນາ ເອົາຕາໄປໄສ່ [au hú pay na, au ta
pay hà] (ສຳນວນ) (đưa tai ra đồng, đưa mắt ra
rẫy) đắp tai cài tróc.

ເອົາຫົວຊາ [au húa xa](ກ) để tâm, đếm xỉa, chấp
trách. ພວກຂ້ອຍບໍ່ສູ້ເອົາຫົວຊາມັນຫຼາຍປານໃດ :
chúng tôi ít khi chấp trách nó.

ເອົາໃຫ້ [au hạy](ກ) đưa lại, đưa cho. ເອົາໃຫ້ນ້ອງ
ແມ : đưa cho em đi.

ເອົາໜ້າ [au nạ](ກ) lấy tiếng, sỉ diện. ເຮັດເອົາ
ໜ້າ : làm lấy tiếng. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າ
ລອດ : nhảm mắt ăn đơ.

ເອົາໜ້າໃສ່ຫຼັງ [au nạ sày lắng] (ສຳນວນ) lộn xộn,
lắm cảm.

ເອົາໜ້າເອົາຕາ [au nạ au ta] (ສຳນວນ) lấy tiếng
lấy tấm, lấy tiếng. ເຮັດເອົາໜ້າເອົາຕາຊຶ່ງ : chỉ
làm lấy tiếng thế thôi.

ເອົາໝາກພ້າວຫ້າວໄປຂາຍສວນ [au mạc fảo hạo
pay khái suón] (ພາສິດ) (lấy dừa già đi bán cho
vườn). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນາ.

ເອົາອີຫຼືອີຫຼໍ່ [au ì lí o ló](ກ) lấy thực sự, làm thực
sự, quyết tâm.

ເອົາອີກເອົາໃຈ [au óc au chay](ກ) ຄື: ເອົາໃຈ.
lấy lòng, chiều chuộng. ເອົາອີກເອົາໃຈຜົວ :
chiều chuộng chồng.

ເອົາອອກ [au oọc](ກ) lấy ra, đưa ra. ເຊື່ອງມັ່ງນ,
ບໍ່ໃຫ້ເອົາອອກໃຊ້ : thu lại, không cho lấy ra
dùng.

ເອົາເອງ [au êng](ກ) tự lấy. ເຮັດເອົາເອງ : tự làm
lấy.

ເອົາແຮງ [au heng](ກ) lấy sức, ra sức.

ເອົາແຮງຂົ່ມເພັ່ນ [au mạc fảo hạo pay khái suón]
(ພາສິດ) (lấy sức mạnh đè ép người ta) lấy thịt
đè người.

ເອົ້າ [áu](ຄ) ຄື: ອົບເອົ້າ, oi bức. ອົບເອົ້າ : oi bức,
nóng nực, oi ả. ຮ້ອນເອົ້າ : bức bối, nóng bức.

ເອົ້າໃຈ [áu chay](ຄ) bức bối trong lòng.

ເອົ້າເປົ້າ [áu páu](ນ) ຄື: ເປົ້າ, ເອົ້າເພົ້າ. rộng ở
giữa.

ເອົ້າຝົນ [áu phónh](ຄ) oi bức trở mưa, oi bức
sấp mưa.

ເອົ້າເພົ້າ [áu fáu] ຄື: ເອົ້າເປົ້າ.

ເອົ້າແລ້ງ [áu lêng](ຄ) oi hạn, nóng hạn.

ເອົ້າອັ່ງ [áu ắng](ຄ) bức bối (trong lòng). ເອົ້າ
ອັ່ງໃນໃຈ : bức bối trong lòng.

ເອົ້າອູດ [áu ụt](ຄ) oi bức, oi ả. ບັນດາວັນພັກຮ້ອນ
ເອົ້າອູດ : những ngày hè oi ả.

ເອົ້າຮ້ອນ [áu hỏn](ຄ) nóng bức, nóng náy. ຍິ່ງ
ຮອດຕອນແລງ ອາກາດຍິ່ງເອົ້າຮ້ອນ : càng về
chiều trời càng nóng bức.

ອາ [ám](ກ) giấu, giấu giếm, che đậy, bung bít,
lén. ຜິອາ : ma giấu, ma bắt. ອາຄວາມຈິງ : bung
bít sự thật.

ອາຄວາມ [ám khoam](ກ) giấu giếm, che giấu,

thinh một lát rồi mới trả lời. 2) áp ú, áp úng. ບໍ່ໄດ້ບົດຮຽນຈຶ່ງຕອບອ້າງ : không thuộc bài nên trả lời áp úng.

ອາ |lăm|(ຄ) màu da bánh mật.

ອາຖ້າ |lăm thẳm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອາຖ້າ : da bánh mật.

ອາທ້າ |lăm thẳm|(ຄ) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອາທ້າ : da bánh mật.

ອາລ້າ |lăm lăm|(ຄ) có màu da bánh mật.

ອາໄອ |lăm ày|(ນ) tên một loại cây leo, trái tựa trái chùm duộc nhưng nhỏ hơn, dùng nhuộm lưới được.

ອາ |lăm|(ຄ) tối, tối. ຫ້ອງອາ : phòng tối.

ອັກ |ác| 1.(ນ) sa quay (tơ sợi). ໄມ້ຄອນອັກ : sa quay. 2.(ກ) trốn; đậy; giấu, giấu giếm thức ăn để ăn một mình.

ອັກໂກຫະ |ác cố há|(ນ) sự không giận hờn.

ອັກຂະ |ác khả|(ນ) trục xe, xe bò; khung hũ mắm nêm; xương mó ác.

ອັກຂະຫຼະ |ác khả lả|(ນ) mẫu tự, phụ âm; từ, tiếng, ngữ. ອັກຂະຫຼະວິທີ : ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະສະໄໝ |ác khả lả sả máy|(ນ) phương pháp dùng các mẫu tự.

ອັກຂະຫຼະວິທີ |ác khả lả ví thi|(ນ) sách giáo khoa về cách viết và đọc đúng từ ngữ, ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະວິບັດ |ác khả lả ví bách|(ນ) sự viết và đọc không đúng theo ngữ pháp.

ອັກຂະລານຸກົມ |ác khả la nú côm|(ນ) cách xếp thứ tự từ, xếp từ điển.

ອັກຂະລານຸກົມພູມສາດ |ác khả la nú côm fưm sạt|(ນ)(ສ.) từ điển địa lí.

ອັກໂຂ |ác khó|(ຄ) nhiều, hằng hà, vô số, vô vàn. ອັກໂຂພິນີ : hằng hà sa số.

ອັກໂຂພິນີ |ác khó fi ni|(ຄ) ຄື: ອັກໂຂເພນີ. ວິສໍ, hằng hà sa số (số đếm mà có 42 con số không đặng sau).

ອັກໂຂເພນີ |ác khó fê ni| ຄື: ອັກໂຂພິນີ.

ອັກຄະ |ác khả|(ຄ) xuất sắc, ưu tú, nhất. ອັກຄະລາຊະທູດ : sứ thần. ອັກຄະມະເຫສີ : hoàng hậu.

ອັກຄະເສນາ |ác khả sế na|(ນ) tế tướng.

ອັກຄະຊາຍາ |ác khả xa nha|(ນ) hoàng hậu.

ອັກຄະຍາຄານ |ác khả nha khan|(ນ)(ປ.) nhà bếp.

ອັກຄະນີ |ác khả ni|(ນ)(ສ.) lửa, hỏa.

ອັກຄະມະຫາເສນາບໍດີ |ác khả mã há sế na bo di|(ນ) tế tướng, thủ tướng (vương quốc).

ອັກຄະມະເຫສີ |ác khả mã hế si|(ນ)(ປ.) hoàng hậu.

ອັກຄະລະ |ác khả lả| ຄື: ອັກຄະ.

ອັກຄະລັດຖະທູດ |ác khả lạch thả thút|(ນ) đại sứ thay mặt chính phủ.

ອັກຄະລາຊະທູດ |ác khả lát sả thút|(ນ) sứ thần, đại sứ vương quốc (quân chủ).

ອັກຄີ |ác khi|(ນ)(ສ.) lửa. ອັກຄີໄໝ : hỏa hoạn.

ອັກຄີໄໝ |ác khi fay|(ນ)(ປ.) hỏa hoạn. ຊ່ວຍເຫຼືອ ຜູ້ປະສົບອັກຄີໄໝ : giúp đỡ người gặp hỏa hoạn.

ອັກສະ |ác sả|(ນ)(ສ.) lối, trục, con lăn.

ອັກສໍລະສາດ |ác số lá sạt| ຄື: ອັກສອນສາດ.

ອັກສໍລະບັດ |ác số lá bách|(ນ) ຄື: ອັກສອນບັດ. mẫu chữ cái; bảng chữ cái.

ອັກສໍລະເລກ |ác số lá sạt| ເບິ່ງ: ອັກສອນເລກ.

ອັກສອນ |ác sốn|(ນ) chữ cái, mẫu tự.

ອັກສອນລາວ : chữ cái Lào.

ອັກສອນຂຽນ |ác sốn khién|(ນ) chữ viết.

ອັກສອນສາດ |ác sốn sạt|(ນ)(ສ.) ຄື: ອັກສໍລະສາດ. khoa ngữ văn, văn khoa.

ອັກສອນສານ |ác sốn sán|(ນ) công văn, văn bản, văn thư.

ອັກສອນບັດ |ác sốn bắ| ຄື: ອັກສໍລະບັດ.

ອັກສອນພິມ |ác sốn fim|(ນ) chữ in.

ອັກສອນເລກ |ác sốn léc|(ນ) ຄື: ອັກສໍລະເລກ. (cách viết bí mật kiểu cổ xưa, viết mật mã) dùng chữ số thay cho nguyên âm, chữ bí mật, mật tự.

ອັກສອນຫຍໍ້ |ác sốn nhọ|(ນ) chữ viết tắt.

ອັກເສບ |ác sêp|(ກ)(ອ.) sưng, viêm, viêm nhiễm.

ອັກເສບຕັບ : viêm gan.

ອັກງ |ác ặ|(ຄ) ăng ặc, ặ ặ (tiếng nghẹn, nghẹt thở). ຫົວອັກງຄືໃຜບົບຄໍ : cườì cú ăng ặ như ai bóp cổ.

ອາກ |ạ|(ນ) chúng viêm tấy. ຝືປະອາກ : nốt viêm tấy.

ອາກລາກ |ác lác|(ຄ) sồng soài, sồng soái. ລົມອາກລາກ : ngã sồng soái. ນອນອາກລາກເທິງ ຕຽງ : nằm sồng soái trên giường.

ອ້າກ [ác](ត) ói (tiếng la, kêu). ລາວຮ້ອງອ້າກ
 ໝົດແຮງ : anh ta kêu ói thật to.
 ອ້າກລາກ [ác lác] ຄື: ອາກລາກ.
 ອິກງ [íc íc](ត) khúc khích (cười). ສຽງຫົວດັງ
 ອິກງ : tiếng cười khúc khích.
 ອິກ [íc](ត) nữa. ບໍ່ເຮັດອິກ : không làm nữa. ອິກ
 ແລ້ວ : nữa rồi. ຍັງອິກບໍ່? : còn nữa không. ຂ້ອຍ
 ຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະນ້ອງສາວອິກໜຶ່ງຄົນ :
 tôi còn có một người em trai và một người em
 gái nữa.
 ອິກຄັ້ງ [íc khǎng](ນ) ຄື: ອິກເທື່ອ. ເຮັດອິກຄັ້ງ :
 làm lần nữa.
 ອິກຄັ້ງໜຶ່ງ [íc khǎng nừng](ນ) thêm một lần nữa.
 ອິກຈັກໜ່ອຍ [íc chác nòi](ນ) lát nữa, chốc nữa.
 ອິກດ້ວຍ [íc đuối](ຕ) nữa. ນອກຈາກນີ້ ຍັງມີຊາຍ
 ແດນຕິດກັບ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດ
 ນາມອິກດ້ວຍ : ngoài ra còn có biên giới liền
 với CHXHCN Việt Nam nữa.
 ອິກຕື່ມ [íc thêm](ກ) còn thêm, thêm nữa.
 ອິກທີ [íc thì](ນ) lần nữa. ຂໍອິກທີ : xin lần nữa.
 ອິກເທື່ອ [íc nữa](ນ) lần nữa. ເຮັດອິກເທື່ອໜຶ່ງ
 ຈຶ່ງຢຸດ : làm thêm lần nữa rồi dừng.
 ອິກນ້ຳ [íc năm](ຕ) thêm nữa, nữa kia. ນອກຈາກ
 ສິລະປະແລ້ວ ຂ້ອຍຍັງມັກປະຫວັດສາດອິກນ້ຳ :
 ngoài nghệ thuật tôi còn thích cả lịch sử nữa.
 ອິກທຶນ [íc hớnh](ນ) một lần, một lần nữa.
 ອິກໃໝ່ [íc mới](ນ) lại, một lần nữa.
 ອິກກະທຶກ [íc cả thực](ຕ) om sòm, ầm ĩ. ເປັນ
 ຫຍັງຈຶ່ງອິກກະທຶກແບບນີ້ : sao mà ầm ĩ thế. ດ່ຳ
 ກັນອິກກະທຶກ : chửi bới nhau om sòm.
 ອິກກະທຶກກຶກກ້ອງ [íc ác thực cực coóng](ຕ)
 vang dội, ầm vang; ầm ĩ. ຮ້າຍດ່ຳອິກກະທຶກກຶກ
 ກ້ອງ : quát mắng ầm ĩ.
 ອິກກະທຶກຄຶກໂຄມ [íc cả thực khực khoôm](ຕ)
 ầm ĩ, ồn ào, huyên náo, náo nhiệt, xôn xao.
 ສຽງເວົ້າອິກກະທຶກຄຶກໂຄມ : tiếng nói xôn xao.
 ອິກກະທຶກນຶກນອງ [íc cả thực nực noong](ສ)
 nວນ) om sòm, ầm ĩ.
 ອິກອັກ [íc ác](ກ) áp ứng. ເວົ້າຈາອິກອັກ : nói
 phản ứng.
 ອິກງ [íc ực](ຕ) ừng ực. ລາວຫົວນ້ຳຫຼາຍ ເລີຍ
 ກິນນ້ຳດັງອິກງ : anh ta quá khát nước nên uống

nước ừng ực.
 ອຸກ [úc](ຕ) ຄື: ອຸກໃຈ. bực, bực bội, buồn bực,
 phiền muộn. ອຸກອັງ : buồn bực, buồn bã.
 ອຸກກະສັນ [úc cả sánh](ຕ) nghiêm trọng. ຄະດີ
 ອຸກກະສັນ : vụ án nghiêm trọng, vụ trọng án.
 ອຸກກາ [úc cả](ນ)(ປ.) duốc, bó duốc.
 ອຸກກາບາດ [úc cả bặt](ນ)(ປ.) sao băng, thiên
 thạch.
 ອຸກກິດ [úc kích](ຕ) cao nhất, tối cao, thượng
 đỉnh.
 ອຸກຂະຫຼກ [úc khả lục](ຕ) phiền nhiễu, hoang
 mang. ອຸກຂະຫຼກແລ້ວ ວາງມືເມື່ອເປົ່າ (ຮຸ່ງ) :
 hoang mang rồi buông tay về không.
 ອຸກຂະຫຼກມີກ້ອງ [úc khả lục mì coóng](ຕ) tiếng
 inh ỏi.
 ອຸກຂະຫຼກມີນ້ຳ [úc khả lục mì nanh](ຕ) tiếng
 ầm ĩ.
 ອຸກໃຈ [úc chay](ຕ) ຄື: ອຸກ. bực bội, bực tức,
 buồn bực, phiền muộn. ອຸກໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວ :
 phiền muộn vì thất bại.
 ອຸກເອົາ [úc áu](ຕ) bực bới. ອຸກເອົາໃນໃຈ : bực
 bới trong lòng.
 ອຸກອັງ [úc ắng](ກ) buồn bực, buồn bã. ອຸກອັງ
 ນ້ຳສະພາບຂອງຕົນເອງ : buồn bực cho thân phận
 của mình.
 ອຸກອາດ [úc át](ຕ) trắng trợn. ການປຸ້ນຢ່າງອຸກ
 ອາດ : vụ cướp trắng trợn.
 ອຸກອັນ [úc ảnh](ຕ) bản khoán, lo âu.
 ເອັກຊະເລ [éc sả lê] 1.(ນ) tia X. 2.(ກ) chiếu,
 chụp X quang. ສາຍເອັກຊະເລ : chiếu X quang.
 ເອກ [éc](ຕ) 1) nhất, độc nhất; chính. ພະເອກ :
 nam diễn viên chính. ນາງເອກ : nữ diễn viên
 chính. 2) chính, thủ đờ. ເມືອງເອກ : thủ đờ.
 ເອກຂະເໝກ [éc khả nặc](ຕ) (từ thế) nửa năm
 nửa ngòi (ນອນເອກຂະເໝກ).
 ເອກໄຄ້ [éc kháy](ນ) tên một nữ nhân vật chính
 trong một tác phẩm văn học Lào.
 ເອກອັກຄະລັດຖະທູດ [éc ác khả lạch thả thú](ນ)
 đại sứ. ເອກອັກຄະລັດຖະທູດຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ : đại
 sứ đặc mệnh toàn quyền.
 ເອກອັກຄະລາຊະທູດ [éc ác khả lát sả thú](ນ)
 sứ thần.



ເອກອ້າງ [ɛc ảŋ](ຄ) tự hào, vinh hạnh. ເອກອ້າງແທ້ໝາ ຊາດລາວ ຮຽມເອີຍ! (ເພງ) : tự hào lắm thay, dân tộc Lào tôi ơi!

ເອັກ [ɛc](ຄ) tiếng voi ré (khi mừng rỡ).

ແອກ [ɛc](ນ) cái ách. ໃສ່ແອກ : bắc ách. ແອກການປົກຄອງ : ách thống trị.

ແອກຄາດ [ɛc khát](ນ) cái ách bừa.

ແອກໄຖ [ɛc tháy](ນ) cái ách cày.

ແອກນ້ອຍ [ɛc nói](ນ) cái ách phụ (nói với thân cày).

ອັກ [óc](ນ) ຄື: ເອັກ. ngực. ກອດລູກແນບກັບອັກ : ôm ghì đứa con vào ngực.

ອັກໄກ່ [óc cày](ນ) ຄື: ໄມ້ແປຍົນ. chông nóc, đòn nóc, thương lương.

ອັກສັນຂວັນຫາຍ [óc sản khoán hái] (ສຳນວນ) (ngực rung, vía biển) hết cả hồn lẫn vía; bặt hồn bặt vía; bặt vía kinh hồn; hết hồn hết vía; hồn bay phách lạc; hồn kinh phách lạc; hồn kinh phách rời; hồn lạc phách xiêu; hồn vía lên mây; hồn xiêu phách lạc; khiếp đảm kinh hồn; kinh hồn bặt vía; mất cả hồn lẫn vía; phách lạc hồn bay; phách lạc hồn kinh; phách lạc hồn xiêu; táng đờm kinh hồn.

ອັກສັນຂວັນໜີ [óc sản khoán ní] (ສຳນວນ) (ngực rung, hồn trốn). (ເບິ່ງ): ອັກສັນຂວັນຫາຍ.

ອັກແຕກ [óc tɛc](ຄ) tức lộn ruột, tức ứa máu.

ອັກຕັ້ງ [óc táng](ນ) ngực nở, nở nang.

ອັກແຟບ [óc phép](ນ) ngực lép.

ອັກຫັກ [óc háck](ກ) thất tình. ລາວອັກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ.

ໂອກ [ỏđộc] 1.(ນ)(ປ.) nước; nơi ở. 2.(ຄ) to, lớn, to. ໄກ່ໂອກ : gà to.

ໂອກໂລກ [ỏđộc lỏđộc](ຄ) ເບິ່ງ: ອອກລອກ, ມອກລອກ. nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມໂອກໂລກ : mặt mày lem luốc.

ໂອັກ [ỏđộc] ຄື: ໂອັກ.

ໂອັກງ [ỏđộc ỏđộc] ຄື: ໂອັກງ.

ໂອັກ [ỏđộc](ອ) o o (tiếng gà gáy).

ໂອັກງ [ỏđộc ỏđộc](ອ) o o (tiếng gà gáy). ໄກ່ຂັນໂອັກງ : gà gáy o o.

ອອກ [ỏđộc] 1.(ກ) 1) mọc, nhú. ອອກໝໍ້ : mọc

mầm. ໝໍ້ໄມ້ອອກຍາມຝົນ : măng mọc mùa mưa.

2) phổ biến, đặt ra. ອອກກົດໝາຍ : ra pháp luật.

2.(ກ) ra, xuất hiện, lộ ra. ທາງອອກ : đường ra. ແບ່ງອອກ : chia ra. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເຂົ້າ". 3.(ນ) 1)

chú. 2) từ mà sử sãi gọi cha mẹ của mình, hoặc tín đồ đạo Phật. ພໍ່ອອກ : bố đẻ (thí chủ). ແມ່ອອກ : mẹ đẻ (thí chủ). 4.(ນ) (động vật) con cò bợ. ນົກອອກ : con cò bợ.

ອອກກຳ [ỏđộc cãm] 1.(ກ) ຄື: ອອກໄຟ. hết củ (phu nữ sau khi sinh nở thường kiêng củ 3 tháng).

2.(ກ) không sám hối (sau khi sử sãi phạm luật). ເຂົ້າກຳ : sám hối.

ອອກກຳລັງ [ỏđộc cãm lảng](ກ) 1) ra sức. ຈົ່ງອອກກຳລັງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. 2) tập thể dục. ອອກກຳລັງກາຍທຸກວັນສຸຂະພາບຈະແຂງແຮງ : ngày nào cũng tập thể dục thì sẽ khỏe mạnh.

ອອກກົດໝາຍ [ỏđộc cớch mái](ກ) làm luật, lập pháp.

ອອກການ [ỏđộc kan](ກ) thôi việc. ລາວອອກການຍ້ອນຄາລູກນ້ອຍ : cô ta thôi việc bạn con mọn.

ອອກໄຂ່ [ỏđộc khày](ກ) đẻ trứng.

ອອກໂຂນ [ỏđộc khón](ນ) trò hề.

ອອກຄົວ [ỏđộc khua](ກ) ra ở riêng.

ອອກຄຳສັ່ງ [ỏđộc khẩm sảng](ກ) ra lệnh; quy định bằng sắc lệnh. ອອກຄຳສັ່ງໂຈມຕີ : ra lệnh tấn công.

ອອກຄວັນ [ỏđộc khoản](ກ) bốc khói. ເຄື່ອງຈັກຮ້ອນໂພດຈົນອອກຄວັນ : máy nóng quá đến nỗi bốc khói.

ອອກຄວາມ [ỏđộc khoam](ກ) nói ra, nói được; kêu ca, phàn nàn.

ອອກຄວາມເຫັນ [ỏđộc khoam hẻnh](ກ) phát biểu ý kiến. ສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề nghị mọi người phát biểu ý kiến.

ອອກເງິນ [ỏđộc ngân](ກ) bỏ tiền trước, trả tiền trước. ຂ້ອຍອອກເງິນໃຫ້ເຈົ້າກ່ອນ ມື້ໜ້າມີຈິ່ງເອົາມາໃຊ້ : tôi trả tiền cho anh trước, hôm sau có hẵng đem đến trả.

ອອກເງິນລ່ວງໜ້າ [ỏđộc ngân luỏng nả](ກ) trả tiền trước.

ອອກເງິນໃຫ້ [ỏđộc ngân hay](ກ) trả, thanh toán

giùm.

ອອກຈຳໜ່າຍ [ooc chām nài](ກ) phát hành.
ອອກຈຳໜ່າຍເງິນເຈ້ຍ : phát hành giấy bạc.

ອອກຈາກ [ooc chạc](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi.
ອອກຈາກສະຫວັນນະເຂດໄປວຽງຈັນ : rời khỏi Savannakhet đi Vientiane.

ອອກຈາກປ່າ [ooc chạc pà](ກ) ra khỏi rừng.

ອອກຈາກໂຮງຮຽນ [ooc chạc hōng hiên](ກ) rời trường, bỏ trường, thôi học.

ອອກຈາກເຮືອນ [ooc chạc hươn](ກ) ra khỏi nhà.

ອອກຈາວ [ooc chao](ກ) nảy mầm, ra nụ.

ອອກສະໜາມຮີບ [ooc sả nám hōp](ກ) ra trận, ra chiến trường. ເດີນທາງອອກສະໜາມຮີບ : lên đường ra trận.

ອອກສະຫຼາກ [ooc sả lạc](ກ) quay xố số.

ອອກສີ [ooc sí](ກ) phai màu, bạc màu; ra màu. ເສື້ອຕົວມີອອກສີ : cái áo này phai màu.

ອອກສຽງ [ooc siêng](ກ) 1) phát âm, xướng âm. ອອກສຽງບຸຣຸກ : phát âm sai. 2) có ý kiến, đề xuất ý kiến, kiến nghị. ອອກສຽງຄັກຄ້າມ : có ý kiến phản đối. 3) bầu cử. ໄປອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : đi bầu cử.

ອອກຊື່ [ooc xù](ກ) nêu danh, nêu đích danh. ທ່ານນາຍົກອອກຊື່ເຈົ້າ : thủ tướng nêu đích danh anh.

ອອກຍາມ [ooc nham](ກ) thôi gác, nghỉ trực. ເຂົາອອກຍາມແລ້ວ : anh ta nghỉ trực rồi.

ອອກດາກ [ooc đạc](ກ) (bị) trĩ, lòi dom.

ອອກດອກ [ooc đoc] 1.(ກ) 1) ra hoa, trổ hoa, nở bông. 2) ຄື: ອອກດອກອອກຜົນ. ra lộc, có lãi, sinh lãi; có kết quả. 2.(ກ) nới ban toàn thân do bệnh tật.

ອອກດອກອອກຜົນ [ooc đoc ooc fōnh](ກ) ຄື: ອອກດອກ. ra lộc, có lãi, sinh lãi, có kết quả; đơm hoa kết trái.

ອອກເດີນທາງ [ooc đơn thang](ກ) lên đường, khởi hành. ລົດອອກເດີນທາງຕອນສີ່ໂມງ : xe khởi hành lúc bốn giờ.

ອອກໂຕ [ooc tô](ກ) tránh, lánh mình hoặc thanh minh cho thoát, bào chữa. ເຂົາອອກໂຕວ່າເຂົາບໍ່ຮູ້ເລື່ອງນີ້ : anh ta bào chữa là anh ta không biết chuyện này.

ອອກຕົວ [ooc tua] ຄື: ອອກໂຕ.

ອອກຕຸ້ມ [ooc tùm](ກ) nổi mụn.

ອອກຖະແຫຼງ [ooc thả léng](ກ) ra tuyên bố, ra phát biểu.

ອອກທະບຽນ [ooc thả biên](ກ) cho giấy phép, cấp môn bài.

ອອກທະເລ [ooc thả lê](ກ) ra khơi, ra biển. ອອກທະເລຫາປາ : ra biển đánh cá.

ອອກທ່າ [ooc thả](ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ທ່າທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu. ກິນແມ່ນກິນໂລດ ຍັງອອກທ່າອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.

ອອກທ່າອອກທາງ [ooc thả ooc thang](ກ) ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ອອກທຶນ [ooc thính](ກ) đầu tư, xuất vốn, bỏ vốn. ໃຜເປັນຄົນອອກທຶນໃຫ້ເຂົາ : ai là người bỏ vốn cho anh ta.

ອອກນອກເລື່ອງ [ooc noóc lưong](ກ) lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກເລື່ອງ : ý kiến lạc đề.

ອອກນອກທາງ [ooc noóc thang](ກ) trệch đường, trệch hướng.

ອອກນົມ [ooc nôm](ກ) cai sữa. ລູກຂ້ອຍອອກນົມແຕ່ເທິງ : con tôi cai sữa từ lâu.

ອອກໃບ [ooc bay](ກ) ra lá.

ອອກບວດ [ooc buột](ກ) nhập tu, đi tu. ປົງຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ອອກແບບ [ooc bẹp](ກ) ra mẫu, ra kiểu. ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : ra kiểu áo mới.

ອອກປະກາດ [ooc pả cat](ກ) yết thị, công bố, bố cáo.

ອອກໄປ [ooc pay](ກ) ra khỏi, rời khỏi. ເຂົາອອກໄປແຕ່ເທິງ : anh ta rời khỏi từ lâu.

ອອກປາກ [ooc pạc](ກ) mở miệng, mở miệng nhờ vả. ເຂົາອອກປາກພຽງເທື່ອດຽວ ຢາກຊ່ອຍກໍຊ່ອຍໂລດ : anh ta mở miệng nhờ vả chỉ một lần, có muốn giúp thì giúp liền. ອອກປາກຊົມເຊີຍ : mở miệng hoan nghênh.

ອອກປອງ [ooc poong](ນ) óc, não.

ອອກປານ [ooc pan](ກ) nổi bốt, nổi sần, nổi mẩn.

ອອກຜົນ [ooc fōnh](ກ) ra quả; hiệu quả.

ອອກຝີ [ooc phí](ກ) nổi mụn.

ອອກຝົດຄັນ [ooc fốt khấn](ກ) dị ứng (ngứa),

nổi mẩn ngứa.

ອອກພັນສາ [oọc fanh sá](ກ) mẩn chay.

ອອກໄໝ [oọc phay](ກ) ຄື: ອອກກຳ. hết củ, hết kiếng củ, đầy củ.

ອອກມາ [oọc ma](ກ) ra. ເປີດລ່ຽມຫຍັງອອກມາ? : gỡ mảnh gì ra?.

ອອກແມ່ແຜ່ລູກ [oọc mẹ đẻ lúoc](ກ) sinh sôi nảy nở, sinh sản.

ອອກມອບໂຕ [oọc móp tó](ກ) ra đầu thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມອບໂຕ : kẻ tội phạm ra đầu thú.

ອອກລູກ [oọc lúoc](ກ) sinh con, đẻ. ພູອອກລູກຊຸດທີ່ສອງ : lợn đẻ lứa thú hai.

ອອກລູກອອກເຕົ້າ [oọc lúoc oọc tẩu](ກ) sinh con đẻ cái.

ອອກລອກ [oọc loóc] ເບິ່ງ: ໂອກໂລກ, ມອກລອກ. ໜ້າຕາມຸມອອກລອກ : mặt mày lem luốc.

ອອກລາງວັນ [oọc lang vắn](ກ) treo giải. ອອກລາງວັນນຳຈັບຄົນຮ້າຍ : treo giải bắt kẻ gian.

ອອກລົດ [oọc lóch](ກ) xe lăn bánh, xe chạy, khởi hành. ອອກລົດຕອນທ້າໂມງເຊົ້າ : khởi hành lúc năm giờ sáng.

ອອກເລືອດ [oọc lúót](ກ) bằng huyết, chảy máu.

ອອກເລືອດດັງ [oọc lúót đặng](ກ) chảy máu cam.

ອອກແລ່ນ [oọc lèn](ກ) xuất phát chạy.

ອອກວັງນຳ [oọc vắn nắn](ກ) ra khơi.

ອອກວັດສາ [oọc vát sá](ກ) ra khỏi mùa ăn chay tại chỗ 3 tháng, ra hạ.

ອອກເວນ [oọc vén](ກ) thôi gác, nghỉ trực.

ອອກເຫຼືອ [oọc hừa](ກ) ra mổ hỏi.

ອອກເຫຼືອເທແຮງ [oọc hừa thể heng](ກ) dốc sức, dốc lực.

ອອກໜ້າ [oọc nạ](ກ) ra mặt. ມັນເຂົ້າຂ້າງນາງນັ້ນຢ່າງອອກໜ້າ : hấn bênh cô ta ra mặt.

ອອກໜ້າອອກຕາ [oọc nạ oọc ta](ກ) công khai. ບໍ່ກ້າເວົ້າອອກໜ້າອອກຕາ : không dám nói một cách công khai.

ອອກໜ້າຮັບ [oọc nạ háp](ກ) ra mặt nhận.

ອອກໜີ [oọc ní](ກ) ra đi, bỏ đi.

ອອກໝໍ້ [oọc nò](ກ) nảy mầm, manh nha, nổ búp.

ອອກໝໍ້ [oọc mà](ກ) ngày trăng lên.

ອອກໝາກສຸກ [oọc mạc súc](ກ) mắc bệnh thủy đậu.

ອອກອາກາດ [oọc a cat](ກ) phát sóng lên không trung, phát thanh. ລາຍການນີ້ຈະອອກອາກາດຕອນທ້າໂມງແລງ : chương trình này sẽ phát sóng lúc năm giờ chiều.

ອອກຮາກ [oọc hác](ກ) đâm rễ.

ອອກແຮງ [oọc heng](ກ) ra sức, bỏ công sức. ຈົ່ງອອກແຮງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. ອອກແຮງເຮັດວຽກ : ra sức làm việc.

ອອກແຮງງ່າຍດາຍ [oọc heng ngai dai](ກ) lao động giản đơn.

ອອກແຮງງານ [oọc heng ngan](ກ) lao động. ບໍ່ອອກແຮງງານແມ່ນບໍ່ໄດ້ກິນ : không lao động thì không được ăn. ປະຊາຊົນຊາວອອກແຮງງານໄດ້ປະດິດສ້າງທຸກສິ່ງຢ່າງ : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ອອກແຮງງານສັບສົນ [oọc heng ngan sấp sớnh](ກ) lao động phức tạp.

ອອກແຮງງານໂດຍກົງ [oọc heng ngan đỏi công](ກ) lao động trực tiếp.

ອອກແຮງງານນາມທຳ [oọc heng ngan nam thắm](ກ) lao động trùu tượng.

ອອກໂຮງ [oọc hôông](ກ) mở màn.

ອອກໂຮງໝໍ [oọc hôông mó](ກ) ra viện, xuất viện.

ອອກຮ້ານ [oọc hản](ກ) mở cửa hàng, mở quán.

ອອກຮີບ [oọc hốp](ກ) ra chiến đấu.

ອອກຮວງ [oọc huông](ກ) trở bóng.

ອອກເຮືອ [oọc hừa](ກ) nhổ neo, xuất bến.

ອອກເຮືອນ [oọc hươn](ກ) ra ở riêng, xuất giá. ນາງນັ້ນຈະອອກເຮືອນໃນເດືອນໜ້າ : tháng sau cô ta sẽ xuất giá.

ເອິກ [ó](ນ) 1) ຄື: ອິກ. ngúc. 2) một loại cà loại nhỏ, chua, hay dùng làm nước chấm.

ເອິກ [ợc](ຄ) (tiếng) nấc, nước nỏ.

ອ້ວກ [uốc](ກ) nôn, mửa, ụa.

ອັງ [ăng](ກ) ຄື: ຢ່າງ. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa.

ອັງກະລຸງ [ăng cả lung](ນ) tên một loại nhạc cụ của dân tộc Gia-va.

ອັງກາ [ǎng ca|(n)(p.) mẫu tự ghi trên đầu lá cọ (kinh điển), nói lên số lượng chữ và số lượng lá cọ.

ອັງກຸລະ [ǎng củ lả|(n)(p.) búp non, măng; dòng giống.

ອັງກໍ [ǎng co|(n) tháp Angkor (một trong bảy kì quan thế giới, ở tại Campuchia).

ອັງກິດ [ǎng kich|(n) nước Anh.

ອັງຄະນາ [ǎng khá na|(n)(p.) cô gái, tiểu thư.

ອັງຄິລິດ [ǎng khi lợch|(t)(p.) tòa hào quang.

ອັງຄຸລີ [ǎng khủ li|(n)(p.) ngón tay, cổ tay, ngón tay giữa.

ອັງຄາດ [ǎng khát|(t)(x.) dâng cơm cho sư.

ອັງຄານ [ǎng khan|(n)(p.) 1) thứ Ba (của tuần lễ). ມ້ວນແມ່ນວັນພຸດ, ມ້ຊິນແມ່ນວັນອັງຄານ : hôm qua là thứ Tư, hôm kia là thứ Ba. 2) sao Hỏa (hành tinh thứ ba). ສາໜຸວດດາວອັງຄານ : thám hiểm sao Hỏa. 3) tro (xác thiêu).

ອັງສາ [ǎng sá|(n)(p.) vai, bả vai.

ອັງເຂີນ [ǎng xon|(t) mời, mời mọc.

ອັງປັງ [ǎng pǎng|(t) anh ách (bụng đầy tức). ກິນອາຫານບໍ່ຍ່ອຍ ແໜ້ນອັງປັງ : ăn không tiêu, bụng anh ách. ຫ້ອງໃຕ້ອັງປັງ : bụng chướng anh ách.

ອັງໄຟ [ǎng phay|(t) sưởi lửa, nhóm lửa, tăng nhiệt.

ອັງຍີ [ǎng dí|(n)(j.) hội bí mật (bất hợp pháp).

ອັງໂລ [ǎng ló|(n)(j.) cái hỏa lò (nặng bằng đất sét, có thể đem theo được).

ອັງ [ǎng|(t) ú, ú đọng, ùn tắc; chậ ních. ສິນຄ້າອັງຕະຫຼາດ : hàng hóa ú đọng trên thị trường.

ສິນຄ້າອັງໃນສາງ : hàng hóa ú trong kho.

ອັງກັນ [ǎng cǎn|(t) ùn tắc.

ອັງນ້ຳ [ǎng nǎm|(t) nước đọng, ú nước, nước úng. ນ້ຳອັງນ້ຳ : ruộng úng thũng.

ອັງແໜ້ນ [ǎng nen|(t) nghẽn tắc, ùn tắc.

ອັງອໍ [ǎng o|(t) chậ ních. ຕະຫຼາດອັງອໍດ້ວຍຄົນ : chợ chậ ních những người.

ອັງເອົາ [ǎng áu|(t) ngột ngạt; oi á.

ອາງ [ang|(n) ngực. ຕີເອົາຕີອາງ : vó ngực.

ອ່າງ [àng|(n) vũng sâu (có nước xoáy trên dòng sông suối). 2.(n) bể, bồn (nước). ອ່າງນ້ຳ :

bể nước. ອ່າງອາບນ້ຳ : bể tắm, bồn tắm. 3.(n) ຄື: ແອ່ງ, chum, vại.

ອ່າງເກັບນ້ຳ [àng kếp nǎm|(n) bể chứa nước, hồ chứa nước.

ອ່າງຍ່າງ [àng nhàng|(t) vường, mắc, mắc mớ, thắc mắc. ອ່າງຍ່າງຍ່າງ : kẹt cứng, chết cứng.

ອ່າງປາ [àng pa|(n) bể cá.

ອ່າງອາບນ້ຳ [àng ạp nǎm|(n) bể tắm, bồn tắm.

ອ້າງ [áng|(t) 1) dẫn chứng, viện chứng, viện lí. ອ້າງຫຼັກຖານ : viện chứng, dẫn chứng có. 2) phổ trương, khoe khoang. ອວດອ້າງ : khoe khoang.

ອ້າງກົດເກນ [áng cóch kên|(t) nêu quy luật, căn cứ quy luật.

ອ້າງຂໍຄວາມກົດໝາຍ [áng khọ khoam cóch mái|(t) nêu điều khoản pháp luật, căn cứ điều luật.

ອ້າງເຂດແດນ [áng khệt den|(t) hoạch định biên giới.

ອ້າງສິດ [áng xích|(t) xác nhận quyền.

ອ້າງສິດເປັນເຈົ້າ [áng xích pênh chǎu|(t) xác nhận quyền làm chủ.

ອ້າງສິດມະນຸດສະຍະຊົນ [áng xích má nưt xá nhǎ xôn|(t) căn cứ vào nhân quyền, theo nhân quyền.

ອ້າງຊື່ [áng xừ|(t) mượn danh.

ອ້າງເປັນພະຍານ [áng pênh fǎ nhan|(t) làm chứng.

ອ້າງຜົນງານ [áng fớnh ngan|(t) công thân, kể công. ຫາກຊ່ອຍໂຕ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ ພັດມາອ້າງຜົນງານ ແລ້ວ : mới giúp được một tí mà đã kể công rồi.

ອ້າງມາດຕາກົດໝາຍ [áng mát tá can cóch mái|(t) nêu điều khoản pháp luật.

ອ້າງມ້າງ [áng máng|(t) thành lố toang hoác. ເປັນຊຸມອ້າງມ້າງ : thành lố toang hoác.

ອ້າງວ້າງ [áng váng|(t) cô đơn, cô độc, bơ vơ. ຢູ່ຄົນດຽວຮູ້ສຶກອ້າງວ້າງ : sống một mình cảm thấy cô đơn.

ອ້າງເຫດ [áng hệt|(t) lấy cớ, vin cớ, viện cớ.

ອ້າງເຫດເຈັບຫົວບໍ່ມາປະຊຸມ : lấy cớ nhức đầu không đến họp.

ອ້າງເຫດຜົນ [áng hệt fớnh|(t) lấy cớ, vin cớ,

viện có. ອ້າງເຫດຜົນຫຼາຍຢ່າງ : viện nhiều lí do.
ອ້າງຫຼັກຖານ [áng lác thán|(ກ) dẫn chứng, nêu lí do. ອ້າງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ອ້າງຫຼັກຖານພະຍານ [áng lác thán fả nhan|(ກ) viện chứng cú.
ອ້າງເອກະສິດ [áng ộc cá xích|(ກ) xác nhận số hữ.
ອ້າງອີງ [áng ing|(ກ) trích dẫn, căn cứ, dẫn chứng. ເອກະສານອ້າງອີງ : tài liệu dẫn chứng, cứ liệu.
ອ້າງເອ້ອຍ [áng uồi|(ກ) dựa vào, căn cứ vào.
ອ້າງອວດ [áng uột|(ກ) phô trương, khoe khoang. ອ້າງວດຄວາມສາມາດ : khoe khoang tài cán.
ອີງ [ing|(ຄ) trong sạch, trong veo (nước). ນ້ຳໃສອີງ, ນ້ຳໃສອີງຕຶງ : nước trong veo.
ອີງອ້ອຍ [ing ói|(ນ) vật linh (hay để chung với tiền bạc).
ອີງ [ing|(ນ) cái yếm, cái coóc xê (của phụ nữ). ເສື້ອອີງ : cái yếm, cái nịt ngực.
ອີງຕຶງ [ing tǐng|(ຄ) 1) ຄື: ຕຶງ. chặt chẽ, sát sao. ແໜ້ນອີງຕຶງ : dính chặt, chắc chắn. 2) phăng phác (im). ມິດອີງຕຶງ : im phăng phác.
ອີງ [ing|(ຄ) ຄື: ເອ້ອຍອີງ. dựa, tựa; dựa vào. ອີງກຳແພງ : dựa nương, tựa vào nương. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງອີງຕາມກົດໝາຍ : làm gì cũng phải dựa vào pháp luật.
ອີງໃສ່ [ing sà|(ກ) dựa vào. ອີງໃສ່ໝູ່ເພື່ອມີເງິນຊື້ປຸ້ມໃຫ້ຄົບ : dựa vào bạn mà có tiền mua đủ sách.
ອີງຕາມ [ing tam|(ກ) dựa theo, căn cứ vào. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà để ra chính sách.
ອີງອາໄສ [ing a sáy|(ກ) dựa vào, nhờ cậy, nhờ vả. ອີງອາໄສໝູ່ດູ່ແລລູກເຕົ້າ : nhờ cậy bạn coi sóc con cái.
ອີງເອ້ອຍ [ing uồi|(ກ) dựa dẫm. ອີງເອ້ອຍຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.
ອີງອອນ [ing on|(ຄ)(ຂ.) vui lòng, vui mừng.
ອີງແອບ [ing ẹp|(ກ) ôm áp, áp vào, áp sát, tựa sát. ລາວອີງແອບເຂົາຕະຫຼອດເວລາ : có luôn

luôn tựa sát vào anh.
ອີງ [ung|(ຄ) 1) lâu sôi (nấu nước). 2) diếc, nặng tai. ຫູອີງ : ù tai. 3) lì lợm, làm lì.
ອີງຄະນີງ [ung khả năng|(ຄ) rất nhiều, đầy rẫy, vô số, vô vàn, cơ man; tiếng hò reo liên tiếp.
ອີງອິນ [ung ônh|(ຄ) (bảo táp, biến động) dữ dội.
ອີງຕຶງ [ung tǐng|(ຄ) dày cộp, đầy phè, đầy áp, chặt ních. ຄົນແໜ້ນອີງຕຶງ : người chặt ních. ນ້ຳເຕັມອີງຕຶງ : nước đầy áp.
ອີງຕຶງ [ung tǐng| 1.(ຄ) căng thẳng, sung sĩa (mặt); nặng trĩu, nặng nề, nặng chịch. ຫນ້າອີງຕຶງ : mặt sung sĩa. 2.(ຄ) chêm chệ, đờng bệ.
ອີງປັງ [ung pǐng|(ຄ) múp míp, phục phịch (béo).
ອີງ [ung|(ນ) (động vật) con ếch ương, con ếch ương.
ອີງລິງ [ung lǐng|(ຄ) 1) lệnh phệnh. ສົບໃຄ່ອີງລິງ : xác trương lệnh phệnh. 2) phệnh phệnh. ຕັບອີງລິງ : béo phệnh phệnh.
ອີງງ [ung ǐng|(ຄ) âm âm (tiếng gió gào rít), ào ào (mưa rơi).
ເອັງຊຸລິ [eng sú lí|(ກ) bài lay, vái lay.
ເອັງຂັນ [eng xanh|(ນ) (thực vật) hoa êng xăn.
ເອງ [eng|(ຄ) tự mình, bản thân, riêng mình, chính mình. ຕົນເອງ : bản thân. ເປັນກັນເອງ : coi như người nhà, cứ tự nhiên.
ເອງເລ່ງ [eng lèng|(ຄ) phưỡn bụng (nằm). ນອນເອງເລ່ງ : nằm phưỡn bụng.
ເອງງ [eng ểng|(ຄ) 1) ào ào. ລົມພັດເອງງ : gió thổi ào ào. 2) ôm ộp, ộp oạp, ộp ộp. ກົບຮ້ອງເອງງ : éch kêu ôm ộp.
ແອງ [eng|(ນ) chum, vai. ແອງນ້ຳ : vai nước.
ແອງແລ່ງ [eng lèng|(ຄ) chình ình (nằm). ນອນແອງແລ່ງ : nằm chình ình.
ແອງແປ້ງ [eng pẻng|(ຄ) chù vù (vật nhỏ), chò vờ (sung). ໃຄ່ແອງແປ້ງ : sung chù vù (vật nhỏ).
ແອງແມ້ງ [eng mẻng|(ຄ) đứ đừ (bất động, không cựa quậy được). ນອນແອງແມ້ງ : nằm đứ đừ ra.
ອີງ [ong| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ອີງຄະ. một bộ phận của cơ thể, thân thể; bộ phận. ພະອີງ : thân thể (từ cung đình). 2.(ສ) ngôi, ngài, ông. ອີງສີ : ông Sú.

ອົງກະຖິນ [ông cả thính](n) vải cúng cho nhà sư.
 ອົງການ [ông can](n) tổ chức. ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ : tổ chức Liên hiệp quốc. ອົງການອະນາໄມໂລກ : tổ chức Y tế thế giới.
 ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ [ông can sả há pả xa xát](n) tổ chức Liên hiệp quốc.
 ອົງການພັດທະນາລຸ່ມແມ່ນ້ຳຂອງ [ông can fạch thả na lùm mè nẳm khoóng](n) tổ chức phát triển hạ lưu sông Mê Kông.
 ອົງການລັດ [ông can lạch](n) tổ chức chính phủ, cơ quan chính phủ.
 ອົງການວິຊາການ [ông can ví xa can](n) tổ chức chuyên môn.
 ອົງການອະນາໄມໂລກ [ông can ả na may lóóc](n) tổ chức Y tế thế giới.
 ອົງກອນ [ông con](n) tổ chức. ອົງກອນເອກະຊົນ : tổ chức phi chính phủ.
 ອົງຄະ [ông khả](n)(p.) thân thể, cơ thể; bộ phận của cơ thể. ຄົນເສຍອົງຄະ : người mất các bộ phận của cơ thể, người tàn tật. ຄົນພິການ : người tàn phế.
 ອົງຄະຊາດ [ông khả sát](n)(p.) dương vật.
 ອົງຄະນະຂັ້ນພັກ [ông khả nả khạnh fặc](n) đảng ủy các cấp, cấp ủy (đảng).
 ອົງຄະພັກ [ông khả fặc](n) đảng bộ, đảng ủy.
 ອົງຄະມົນຕີ [ông khả mônh ti](n) hội đồng bộ trưởng.
 ອົງຄະລັກ [ông khả lặc](n)(p.) ຄື: ອົງຄະຮັກ. hộ vệ, cận vệ, cánh vệ, cấm vệ (của nhà vua).
 ອົງຄະວິການ [ông khả ví can](n) sự tật nguyên, sự tàn tật.
 ອົງຄະວິທະຍາ [ông khả ví thả nha](n)(p.) cơ thể học.
 ອົງຄະອົງຄາ [ông khả ông kha](n) ຄື: ອົງຄາພະຍົບ. bộ phận lớn nhỏ của cơ thể.
 ອົງຄາພະຍົບ [ông kha fả nhộp] ເບິ່ງ: ອົງຄະອົງຄາ.
 ອົງຄຸລີ [ông khủ li](n)(p.) 1) ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo).
 ອົງຄຸເລດ [ông khủ lét](n)(p.) ngón tay.
 ອົງເຈົ້າ [ông cháu](s) ngài, người. ອົງເຈົ້າມະຫາ

ລາດ : ngài đại vương.
 ອົງສາ [ông sả](n) 1) độ (nhiệt độ). ອຸນຫະພູມ 20 ອົງສາ : thời tiết lên 20 độ. 2) độ (đơn vị đo góc). ມຸມ 30 ອົງສາ : phần của góc 30 độ.
 ອົງປະກອບ [ông pả cốp](n) thành phần. ອາກາດມີອົງປະກອບຫຼັກ ແມ່ນນີເຕີ ແລະ ອົກຊີ : không khí có thành phần chính là ni-tơ và o-xi.
 ອົງປະຊຸມ [ông pả xum](n) đại biểu hợp lệ.
 ອົງພະທາດ [ông fả thát](n) tòa tháp.
 ອົງອາດ [ông at](s) hùng dũng, oai hùng. ທ່າທາງອົງອາດ : dáng điệu oai hùng.
 ອົງອາດກ້າຫານ [ông at cả hán](s) hùng dũng, dũng mãnh.
 ອົງ [ông](s) ຄື: ອວດສະຫາວ. kiêu, kiêu căng, khoaác lác. ອວດອົງ : kiêu ngạo. (ພາສິດ) ເດັກນ້ອຍມີຄວາມຮູ້ ສອງສາມຄວາມມັນກໍ່ອົງ ຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ຕັ້ງລ້ານ ກໍ່ອາໄວບໍ່ໄຂ (ບ) : trẻ con có kiến thức vài ba câu đã khoaác lác, người lớn biết cả nang chữ chỉ cái đó chẳng mở ra khoe.
 ອົງຕັ້ງ [ông tông](s) hây hây (má đỏ tươi tắn). ແກ້ມແດງອົງຕັ້ງ : má đỏ hây hây.
 ອົງລົງ [ông lỏng](s) lệnh bệnh, lệnh dềnh (trời nổi). ໄຫຼອົງລົງ : trời lệnh bệnh.
 ອົງ [ông] 1.(n) 1) lườn gà. ອົງໄກ່ : lườn gà. 2) lòng (bàn tay, bàn chân) ອົງມື : lòng bàn tay. ອົງຕີນ : lòng bàn chân. 2.(s) trướng, đũng đầu.
 ເປັນອົງ (ສິນ) : là người đũng đầu.
 ອົງບັງ [ông pỏng](s) chủ vù (súng). ໃຄ່ອົງບັງ : súng chủ vù (vật lớn).
 ອົງມື [ông mu](n) lòng bàn tay.
 ໂອງ [ôông](n) con hươu đực. ມັງ : con hươu cái.
 ໂອງການ [ôông can](n) lời linh nghiệm; chỉ dụ. ພະລາຊະໂອງການ : chiếu chỉ của nhà vua.
 ໂອ່ງ [ôông](n) cái lu (đựng nước). ໂອ່ງນ້ຳ : lu nước.
 ໂອ່ງໂຕ່ງ [ôông toông] ເບິ່ງ: ອົງຕັ້ງ.
 ໂອ່ງໂລ່ງ [ôông loông] ເບິ່ງ: ອົງລົງ.
 ອອງ [oong] 1.(n) 1) ຄື: ກະດອງ. mai (cua, rùa), mu (rùa), giáp (tôm). ອອງເຕົາ : mu rùa, mai rùa. ອອງປາຝາ : mu ba ba. 2) mu (bàn tay, bàn chân). ອອງມື : mu bàn tay. 2.(s) có bứu, gủ



lưng. ຫຼັງອອງ : lưng gù. 3.(ກ) gùì, ði. ອອງລູກ : ði con.

ອ່ອງ [oòng](ຄ) tươì, sáng, hây. ແກ້ມແດງອ່ອງ : má đỏ hây.

ອ່ອງຕ່ອງ [oòng toòng](ຄ) hây hây (đỏ). ແກ້ມແດງອ່ອງຕ່ອງ : má đỏ hây hây.

ອ້ອງ [oóng](ນ) thùng buộc cổ trâu với ách (ách ở trên, thùng ở dưới). ອ້ອງແອກ : thùng ách. ເວລາເອົາຄວາຍໂຖນາ, ເພິ່ນຕ້ອງເອົາອ້ອງຮັດຄໍຄວາຍຕິດກັບແອກ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມັນຫຼຸດອອກໃນເວລາຄວາຍແກ່ໂຖ : khi bắt trâu cày, người ta phải lấy thùng buộc cổ trâu với ách, để không cho nó sút khi trâu kéo cày.

ອ້ອງນົມ [oóng nôm](ນ) cái yém.

ອ້ອງປ້ອງ [oóng poóng](ຄ) chù vù (vật nhỏ), chò vò (sung). ໃຄ່ອ້ອງປ້ອງ : sung chù vù (vật nhỏ).

ອ້ອງແອກ [oóng əc] ເຍິ່ງ: ອ້ອງ.

ອ້ອງແອ້ງ [oóng ẻng](ຄ) mảnh khảnh, yếu điệu, yếu kiệu. ຮູບຊົງອ້ອງແອ້ງ : thân hình mảnh khảnh.

ອງ [iềng](ກ) nghiêng, hướng (vẻ). ເອນອງ : nghiêng ngả. ທ່າອງ : khuynh hướng, thiên hướng. ອງຂວາ : hữu khuynh. ອງຊ້າຍ : tả khuynh.

ອງກາຍ [iềng cai](ກ) nghiêng mình.

ອງຂ້າງ [iềng khạng](ກ) nghiêng sang một bên, nghiêng bên cạnh.

ອງຂວາ [iềng khóa](ກ) hữu khuynh. ແນວຄິດ ອງຂວາ : tư tưởng hữu khuynh.

ອງຄໍ [iềng kho](ກ) nghiêng cổ.

ອງຊ້າຍ [iềng sãi](ກ) tả khuynh. ມະໂຍບາຍອງຊ້າຍ : đường lối tả khuynh.

ອງຕົວ [iềng tua](ກ) nghiêng mình.

ອງໄປ [iềng pay](ກ) nghiêng về, thiên về. ອງໄປທາງຈາວກັມ ບໍ່ຢາກສູ້ຕໍ່ໄປ : nghiêng về hòa, không muốn tiếp tục đánh.

ອງພື້ນອງພີ້ [iềng fủn iềng fỉ](ກ) ngả nghiêng. ທ່າທ້ອງພື້ນອງພີ້ຕໍ່ສະພາບຫຍັງຢາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ອງຫົວ [iềng húa](ກ) nghiêng đầu.

ອງໝ້າ [iềng nạ](ກ) nghiêng mặt.

ອງອາຍ [iềng ai](ກ) e then, then thùng. ລີ້ຫຼັງປະຕູຢ່າງອງອາຍ : then thùng nắp sau cánh cửa.

ອງເອນ [iềng ẻn](ກ) ຄື: ເອນອງ. ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນຄົວອງເອນ : cột bệp ngả nghiêng.

ອ້ງ [iềng](ນ) (động vật) con chim sáo: sáo đen, sáo đá, sáo sậu.

ອ້ງຂີ້ຕາຄວາຍ [iềng khi ta khoai](ນ) sáo đen mỏ vàng.

ອ້ງໂມ່ງ [iềng môông](ນ) sáo sậu (chim).

ອ້ງຫຼອດ [iềng lợt](ນ) (động vật) sáo đá.

ເອ້ອງ [uởng] 1.(ນ) 1) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chỏ (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae), chỏ non ăn được, thân rễ dùng làm thuốc. ເອ້ອງບົນ : mía dò. 2) thực vật) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ເອ້ອງຊັມ : đậu biếc. 2.(ນ) cỏ mà trâu bò nhai lại. ຄັງວເອ້ອງ : nhai lại.

ເອ້ອງຊ້າງ [uởng xảng] ເຍິ່ງ: ເອ້ອງບົນ.

ເອ້ອງຊັມ [uởng xản](ນ) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ເອ້ອງບົນ [uởng bôn](ນ) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chỏ, đọt đắng, đọt hoàng, cát lỏi, củ chỏc (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae).

ອາຍ [ai] 1.(ນ) 1) hơi, hơi nước. ອາຍນ້ຳ : hơi nước. ອາຍແດດ : hơi nắng. 2) khí. ຫາດອາຍ : chất khí. 3) mùi. ອາຍເຂົ້າ : mùi cơm. 2.(ກ) mắc cở, xấu hỏ, then. ຫນ້າອາຍ : hỏ then, xấu hỏ. (ພາສິດ) ອາຍຄູ່ບໍ່ໄດ້ຄວາມຮູ້ ອາຍຄູ່ບໍ່ໄດ້ນອນນ້ຳ : (then thấy không được kiến thức, then tình nhân không được ngủ theo).

ອາຍກາກບອນ [ai các bon](ນ) than khí.

ອາຍແກ່ດ [ai két](ນ) khí đốt, ga.

ອາຍຄວັນ [ai khoản](ກ) bốc hơi, bốc khói.

ອາຍໃຈ [ai chay](ກ) hỏ then.

ອາຍດິນ [ai đinh](ນ) hơi đất.

ອາຍໄຕ້ [ai táy](ນ) khí đốt.

ອາຍນ້ຳ [ai nắm](ນ) hơi nước. ຄິດປະດິດເຄື່ອງຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.

ອາຍພິດ [ai fịch](ນ) khí độc.

trong trắng tựa lá (gói) đã cất, từ khi là con gái cũng không có dây leo quấn. 2.(ຄ) rã rời, rã rượi. ບັນອນສາມຄົນລຽນ ຕົນໂຕອ້ອຍຊ້ອຍ : thức ba đêm liền, rã rượi cả người.

ອ້ອຍອິນ [oi inh](ຄ) thì thảo, than vãn, khe khẽ (tiếng rên). ສຽງຄາງອ້ອຍອິນ : tiếng rên khe khẽ.

ອ້ອຍອິນອອຍ [oi inh oi](ຄ) không phải nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ຮັກຮູບນ້ອງ ນິວລະອ້ອຍອິນອອຍ (ສິນ) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ອ້ອຍ [oi](ສັນ) ói, úi (không hài lòng). ອ້ອຍ ສັງ ມາໃຫ້ໜ້ອຍແທ້ : úi, sao lại cho ít thế!

ເອີຍ [oi](ອຸ) ơi!. ບັກໜ້າເອີຍ : thảng cún ơi. ທ່ານ ເອີຍ : ngài ơi. ເຈົ້າເອີຍ : anh ơi.

ເອີຍ [oi](ກ) 1) gợi, nêu. ເອີຍເລື້ອງ : gợi chuyện. 2) xướng, ngâm (thơ). ເອີຍກອນ : ngâm thơ.

ເອີຍຂຶ້ນ [oi khựnh](ກ) gợi lên, nêu lên, đề xướng.

ເອື້ອຍ [uoi](ກ) dựa, tựa, nhờ vả. ເອື້ອຍອີງ : dựa dẫm.

ເອື້ອຍອີງ [uoi ing](ຄ) ຄື: ອີງ. dựa dẫm. ເອື້ອຍ ອີງຄຳເຫັນຂອງຕູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.

ເອື້ອຍ [uoi](ນ) chi. ນາງນີ້ຄ້າຍໆເອື້ອຍຂ້ອຍ : cô này hao hao chi tôi. (ພາສິດ) ເອື້ອຍລົມນ້ອງອຸ້ມ ຊູ : chi ngã em nâng.

ເອື້ອຍຄົງ [uoi khing](ນ) chi ruột.

ເອື້ອຍນ້ອງ [uoi noong](ນ) chi em. ສອງເອື້ອຍ ນ້ອງຄືກັນອີ່ຫຼີ : hai chi em in như nhau.

ເອື້ອຍຜົວ [uoi fúa](ນ) chi của chồng; cô, bác.

ເອື້ອຍໃພ້ [uoi fáy](ນ) chi dẫu. ເອື້ອຍໃພ້ກົກ : chi dẫu trướng.

ເອື້ອຍແມ່ [uoi mè](ນ) dì, chi của mẹ.

ອວຍ [uoi](ກ) chúc, cho; cúi nhận. ອວຍພອນ : chúc mừng.

ອວຍໄຊ [uoi xay](ກ) chúc phúc, chúc mừng, chúc thành công, chúc chiến thắng. ອວຍໄຊໃຫ້ ພອນ : chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng.

ອວຍໄຊໃຫ້ພອນ [uoi xay hay fon](ກ) chúc tụng, chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng. ບັນດາຄຳ ອວຍໄຊໃຫ້ພອນທີ່ດີງາມ : những lời chúc tụng tốt đẹp.

ອວຍພອນ [uoi fon](ກ) chúc mừng; giáng phúc, ban phúc, khánh chúc. ອວຍພອນໄຊຊະນະ : khánh chúc chiến thắng.

ອວຍພອນປີໃໝ່ [uoi fon pi may](ກ) chúc mừng năm mới, cung chúc tân xuân, chúc Tết.

ອວຍພອນອາຍຸຍືນ [uoi fon a nhủ nhưn](ກ) chúc thọ, mừng thọ.

ອ່ວຍ [uoi](ຄ) bán, nhơ, xấu. ອ່ວຍຮ້າຍ : xấu xí, bán thiu, nhơ bán.

ອ່ວຍລ່ວຍ [uoi luoi](ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ໂຕໄກ່ພີອ່ວຍລ່ວຍ : con gà béo úc núc.

ອ່ວຍຮ້າຍ [uoi hái](ຄ) xấu xí, bán thiu, nhơ bán.

ອ້ວຍຊ້ວຍ [uoi xuoi](ຄ) 1) ຄື: ອ້ວຍທ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhũn nhũn. 2) nõn nà. ເນື້ອໜັງຂາວອ້ວຍຊ້ວຍ : nước da trắng nõn nà.

ອ້ວຍທ້ວຍ [uoi thuoi](ຄ) ຄື: ອ້ວຍຊ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ : mềm nhùn nhũn.

ອ້ວຍລ້ວຍ [uoi luoi](ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ພີອ້ວຍລ້ວຍ : béo núc ních.

ອວ່າຍ [oai](ກ) 1) quay lại, trở lại, xoay lại. ອວ່າຍຫຼັງມາ : xoay lưng lại. 2) vế chiểu gúan chiểu. ສຸລະພາອງອວ່າຍແລງລົງໄມ້ : vế chiểu mặt trời nghiêng xuống ngọn cây.

ອວ່າຍຄືນເມືອ [oai khun mua](ກ) quay trở về.

ອວ່າຍມາ [oai ma](ກ) quay sang, quay về.

ອວ່າຍມາທາງນີ້ : quay sang bên này.

ອວ່າຍຫົວ [oai húa](ກ) quay đầu. ອວ່າຍຫົວເຮືອ : quay mũi thuyền.

ອວ່າຍໜ້າ [oai na](ກ) quay mặt. ອວ່າຍໜ້າເຂົ້າ ໃສ່ກັນ : quay mặt vào nhau; dàn hòa. ອວ່າຍ ໜ້າໜີ : quay mặt đi.

ອັດ [ách] 1.(ກ) 1) dầy, dày diêm. ອັດຝາໝໍ້ : dày nắp vung, dày nắp nồi. (ພາສິດ) ແມວອັດ ໝາທ້ອຍ : chó treo mèo dầy. 2) đóng (cửa).

ອັດປະຕູ : đóng cửa. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລ ຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ : (đừng trách trâu sừng vênh là dữ, (bởi vì) cổng vườn đóng không kín).

3) bịt, dảm. ອັດປາກ : dảm mõm, bịt mõm. 2.(ນ) tiến xu. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີພິອັດ : không có một đồng nào.

ອັດຕາການເກີດ [ách ta can cọt|(ນ) tỉ lệ sinh đẻ.
ອັດຕາການຕາຍ [ách ta can tai|(ນ) tỉ lệ tử vong, tỉ lệ chết.
ອັດຕາຄວາມໄວ [ách ta khoam vay|(ນ) tốc độ; vận tốc.
ອັດຕາສະມັດຖະພາບ [ách ta sả mặt thả fáp|(ນ) tiêu chuẩn, khả năng, năng suất.
ອັດຕາສ່ວນ [ách ta suồn|(ນ) tỉ số, tỉ lệ. ແຜນທີ່ມີອັດຕາສ່ວນໜຶ່ງຕໍ່ລ້ານ : bản đồ có tỉ lệ một trên triệu (1/1.000.000).
ອັດຕາສ່ວນຮ້ອຍ [ách ta suồn hoi|(ນ) tỉ lệ phần trăm.
ອັດຕາທະວີຄູນ [ách ta thả vi khun|(ນ) hệ số.
ອັດຕາປະສິດທິພາບ [ách ta pả sách thí fáp|(ນ) hiệu suất, tỉ lệ suất.
ອັດຕາປັນສ່ວນ [ách ta panh suồn|(ນ) tỉ lệ phân chia.
ອັດຕາເລັ່ງ [ách ta lêng|(ນ) độ gia tốc, sự làm nhanh thêm, tăng thêm, tăng tốc.
ອັດຕາແລກປ່ຽນເງິນ [ách ta léc piễn ngân|(ນ) tỉ giá hối đoái.
ອັດຕັນ [ách tanh|(ກ) đóng kín, che chắn, bịt kín, che kín.
ອັດຖະ [ách thả] 1.(ນ)(ປ.) nguyện vọng; nội dung. 2.(ນ) số 8. 3.(ນ) đồ cúng dâng cho nhà sư.
ອັດຖະກະຖາ [ách thả cả thả|(ນ) tên bộ kinh sừa đối, phân tích hoặc giải nghĩa từ Ba li.
ອັດຖະກະຖາຈານ [ách thả cả thả chan|(ນ)(ປ.) giáo sư soạn bộ sách giải nghĩa tiếng Ba li.
ອັດຖະບານ [ách thả ban|(ນ)(ປ.) nước ép trái cây hoặc sen, dùng cho sư uống khi nguy cấp.
ອັດຖິ [ách thí|(ນ)(ປ.) ①: 骨, xương, cốt.
ອັດທະ [ách thả|(ນ)(ປ.) một nửa, nửa, rưỡi, bán.
ອັດທະກິມ [ách thả côm|(ນ)(ປ.) bán kính.
ອັດທະຄາດ [ách thả khát|(ນ)(ປ.) thiên thực bán phần, thiên thực từng phần.
ອັດທະຈັນ [ách thả chanh|(ນ)(ປ.) nửa mặt trăng, bán nguyệt.
ອັດທະຍາໄສ [ách thả nha sáy|(ນ)(ສ.) bản lĩnh, tính tình, tính cách, tính nét. ອັດທະຍາໄສເອື້ອເພື່ອ : tính hay giúp người.

ອັດທະຍາໄສປະຈຳຊາດ [ách thả nha sáy pả chăm sát|(ນ) tính dân tộc.
ອັດທະຍາໄສໄມຕີ [ách thả nha sáy may ti|(ນ) tính thân thiện, tình thân ái. ສົມທະນາກັນດ້ວຍອັດທະຍາໄສໄມຕີ : thảo luận một cách thân thiện.
ອັດທະຍາຕະມະວິທະຍາ [ách thả nha tả mã vi thả nha|(ນ)(ສ.) tâm lí học.
ອັດທະຍາຍ [ách thả nhai|(ນ)(ສ.) bài học, bài đọc, thuộc bài.
ອັດທະພາກ [ách thả fác|(ນ)(ປ.) tấm ván sàn.
ອັດທະມາດ [ách thả mát|(ນ)(ປ.) nửa tháng.
ອັດທະມົນທົນ [ách thả mônh thônh|(ນ)(ປ.) nửa đường tròn.
ອັດບັງ [ách bảng|(ກ) che khuất, che chắn. ບໍ່ອັດບັງຫຍັງພົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ່? : không che chắn gì để lợn gà chết cồng à?.
ອັດປະຕູ [ách pả tu|(ກ) đóng cửa. ອັດປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມີລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.
ອັດປະຕູຕີແມວ [ách pả tu ti meo| (ພາສິດ) (đóng cửa đánh mèo). (ເບິ່ງ): ປິດປະຕູຕີແມວ.
ອັດປາກ [ách pạc|(ກ) bưng miệng, bịt miệng, đấm mõm. ໃຫ້ເງິນອັດປາກ : cho tiền bịt miệng.
ອັດພິມ [ách fim|(ກ) in ấn.
ອັດໄຟ [ách phay|(ກ) nấp điện, tích điện.
ອັດລົມ [ách lôm|(ກ) đóng ga. ນ້ຳອັດລົມ : nước đóng ga, nước giải khát có ga, nước ngọt.
ອັດຫູ [ách hú|(ກ) bưng tai, bịt tai.
ອັດແໜ້ນ [ách nện|(ກ) khép kín, đóng kín, đóng chặt.
ອັດລີ [ách lì|(ກ) đóng cửa đập, ngăn cửa sông, chặn đặng bắt cá.
ອັດຫຼີ [ách lì| ເບິ່ງ: ອັດລີ.
ອັດອັງ [ách ảng|(ກ) ám ức, tức tối. ມັນອັດອັງໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນໃນມື້ຄໍານີ້ : nó ám ức vì không được đi xem kịch tối nay.
ອັດອັນ [ách ảnh|(ຄ) ám ức. ອັດອັນໃນໃຈແຕ່ບໍ່ເວົ້າອອກ : ám ức trong lòng mà không nói ra.
ອັດອັນຕັນໃຈ : ghen ngào.
ອັດອັນຕັນໃຈ [ách ảnh tanh chay|(ກ) ghen ngào.
ອັດຮູ [ách hu|(ກ) lấp lố.

ອິດທິບາດ [ích thí bạt] ຄື: ອິດທິລິດ.
 ອິດທິປາຕິຫານ [ích thí pa tí hán](ນ)(ປ.) sự thể hiện quyền năng lạ thường.
 ອິດທິພົນ [ích thí fõnh](ນ) thể lực. ອິດທິພົນວັດທະນະທຳຂອງຕ່າງຊາດ : thể lực văn hóa nước ngoài.
 ອິດທິລິດ [ích thí lịch](ນ)(ປ.) phép thánh, phép thần thông, năng lực siêu nhiên.
 ອິດເມື່ອຍ [ích mệt](ຄ) mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn. ອອກແຮງງານອິດເມື່ອຍ : lao động mệt nhọc.
 ອິດຫົວ [ích hủ](ກ) dói, dói khát. ປູກມັນຕົ້ນອິດຫົວ : trồng khoai chống dói.
 ອິດອ່ອນ [ích òn](ກ) mệt mỏi, rã rời. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັບມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.
 ອິດໂຮຍ [ích hôi](ຄ) mệt lả.
 ອິດ [ít](ນ) 1) tên một loại cá, nhỏ bằng ngón cỏ và dài. 2) một loại bọ ở nước, con dài, từng đốt (ແມງອິດ).
 ອິດ [ít](ຄ) 1) thiếu. ອິດກິນ : thiếu ăn. 2) dói, kém. ອິດຫົວ : dói kém. ອິດຕາຍ : chết dói.
 ອິດກິນ [ít kinh](ກ) thiếu ăn.
 ອິດເຂົ້າ [ít khâu](ກ) thiếu gạo.
 ອິດຄວາມຄິດ [ít khoam khựt](ກ) thiếu suy nghĩ, tặc tị.
 ອິດໃຈ [ít chay](ນ) chốc, lát. ໃນອິດໃຈ : trong chốc lát.
 ອິດຕາຍ [ít tai](ກ) chết dói. ຕົ້ນປີ 1945 ຊາວຫວຽດນາມຖືກອິດຕາຍຫຼາຍ : đầu năm 1945, dân Việt Nam bị chết dói nhiều.
 ອິດນອນ [ít non](ກ) thiếu ngủ, mất ngủ. ຕາມີວົງຊຳຍ້ອນອິດນອນ : mắt có quầng vì thiếu ngủ.
 ອິດນົມ [ít nôm](ກ) thiếu sữa, dói sữa.
 ອິດຢາກ [ít đạc](ກ) dói kém, dói khát. ຊາວບ້ານພວມອິດຢາກ : dân đang dói kém.
 ອິດຢາກໝາກແຄ້ນ [ít đạc mạc khén](ກ) dói kém, dói khát.
 ອິດຫົວ [ít hủ](ກ) dói khát, dói kém. ຊີວິດອິດຫົວ : cuộc sống dói kém.
 ອິດຫຼັບອິດນອນ [ít lấp út non](ກ) thiếu ngủ, mất

ngủ.
 ອິດອັດ [út ách](ຄ) 1) ám ức. ອິດອັດໃຈ : ám ức trong lòng. 2) ngọt ngạt. ຫ້ອງອິດອັດ : căn phòng ngọt ngạt.
 ອິດອັດໃຈ [út ách chay](ກ) ám ức, nghệt thở. ມັນອິດອັດໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນຄຳນີ້ : nó ám ức vì không được đi xem kịch tối này.
 ອິດອັດຂັດໃຈ [út ách khách chay](ກ) hậm hực, vương mắc, bực tức.
 ອິດອັນ [út ảnh](ກ) ám ức, tảm tức. ຖືກດຳຜິດມັນອິດອັນບໍ່ເຊົາ : bị mắng oan, nó tảm tức mãi.
 ອິດ [út](ຄ) sưng, thối. ເໝັນອິດ : hôi thối.
 ອິດອາດ [út at](ຄ) lẽ mè, rủ rờ.
 ອຸດ [út](ກ) trám, lấp (thùng rứa, lỗ, bõn trám...). ອຸດແຂ້ວແມງ : trám răng sâu. ອຸດຮູ (ອັດຮູ, ຈຸກຮູ) : lấp lỗ, trám lỗ.
 ອຸດຈາລະ [út cha lả](ນ) cút, phân.
 ອຸດສາຫະ [út sá há](ນ)(ປ.) sự cần mẫn, sự cần cù.
 ອຸດສາຫະກຳ [út sá há căm](ນ)(ສ.) công nghiệp. ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. ອຸດສາຫະກຳເບົາ : công nghiệp nhẹ.
 ອຸດສາຫະກຳສິນ [úch sá há căm sinh](ນ)(ປ.) công nghệ, nghệ thuật công nghiệp.
 ອຸດສາຫະກຳເບົາ [út sá há căm bau](ນ) công nghiệp nhẹ.
 ອຸດສາຫະກຳໜັກ [út sá há căm nặng](ນ) công nghiệp nặng. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.
 ອຸດຕະມະ [út tả mả](ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào, quý, cao quý. ອຸດຕະມະໂຊກ : lộc quý nhất, may mắn nhất.
 ອຸດຕະລະ [út tả lả](ນ)(ປ.) miền Bắc, phương Bắc.
 ອຸດຕະລະກຸລຸ [út tả lả củ lủ](ນ)(ປ.) thiên đường (đại thừa).
 ອຸດຕະລະນິກາຍ [út tả lả ní cai](ນ)(ປ.) đại thừa (Phật giáo).
 ອຸດຕະລາສິງ [út tả la sóng](ນ)(ປ.) vãi choàng của nhà sư.

khoang, khoác lác.

ໂອດຕັບປະ [ɔt tǎp pǎ|(ນ) sự sợ hãi về tội lỗi, sợ tội, sợ xấu.

ໂອດຖະໄໄພ [ɔt thǎ fay|(ນ) tai họa xảy ra do nói năng, khẩu họa.

ໂອດໂປດ [ɔt pɔt|(ຄ) (treo) lủng lẳng (vật tròn). ແຂວນໂອດໂປດ : treo lủng lẳng.

ໂອດເອດ [ɔt ət|(ກ) đong đưa, đu đưa.

ອອດ [ɔt|(ກ) ຄື: ອິນອອຍ, ອອດອ້ອນ, ອ່ອຍ, ລໍ້, ດ້ໍ້ ngon, ດ້ໍ້ ngọt; van, nài, nài nỉ. ລາວອອດອ້ອນໃຫ້ເຂົາເລີກສູບຢາ : cô nài nỉ anh ta bỏ thuốc lá.

ອອດລອດ [ɔt lót|(ຄ) tuyệt đẹp.

ອອດຫຼອດ [ɔt lɔt|(ຄ) sạch trơn. ຫົມອອດຫຼອດ : hết sạch.

ອອດແອດ [ɔt ət|(ຄ) ẽo ẹt, ẽo à ẽo ẹt. ສຽງອູ່ດັງອອດແອດ : tiếng võng kêu ẽo ẹt.

ອອດໆແອດໆ [ɔt ət ət ət|(ຄ) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບອອດໆແອດໆໝົດປີ : đứa trẻ òi ọp suốt năm. ເຈັບອອດໆແອດໆ ບໍ່ສະບົມສະບາຍ : đau òi ọp, không khỏe khoắn.

ອອດອ້ອນ [ɔt ỏn|(ຄ) nài nỉ. ອອດອ້ອນຂໍໄປນໍາ : nài nỉ xin đi theo.

ເອືອດ [uɔt|(ນ) đất phèn, đất mặn.

ອວດ [uɔt|(ກ) khoe, khoe khoang, phô trương. ອວດຄວາມຮູ້ : khoe chữ nghĩa. ໂອ້ອວດ : khoe khoang, huênh hoang.

ອວດເກັ່ງ [uɔt kɛng|(ກ) khoe tài, khoe giỏi. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ອວດສະຫລາດ ຄົນຂໍ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ : người chẳng có mẽ lại khoe làm đáng.

ອວດຄວາມສາມາດ [uɔt khoam sá má|(ກ) khoe tài.

ອວດຍິດອວດສັກ [uɔt nhộch uɔt sǎc|(ກ) khoe chức khoe quyền.

ອວດດີ [uɔt di|(ກ) tự phụ, kiêu ngạo. ນິດໄສມັກອວດດີ : tính hay tự phụ.

ອວດໂຕ [uɔt tɔ|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດຕົວ [uɔt tua|(ກ) khoe mình, tự phụ.

ອວດອ້າງ [uɔt ảng|(ກ) khoe khoang, khoe lác, hợm hĩnh. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chỉ buộc chân voi.

ອວດອົ່ງ [uɔt ỏng|(ກ) kiêu ngạo. ນິດໄສອວດອົ່ງ :

tính kiêu ngạo.

ອວດອົ່ງທະນົງຕົວ [uɔt ỏng thǎ nông tua|(ຄ) tự cao tự đại.

ອວດຮູ້ [uɔt hủ|(ກ) khoe chữ nghĩa.

ອວດຮັ່ງມີ [uɔt hǎng mi|(ກ) khoe giàu, khoe của. ນິດໄສມັກອວດຮັ່ງມີ : tính hay khoe của.

ອັນ [ǎn| 1.(ນ) cái. ອັນກ່ອນ : cái trước, người trước, vấn đề trước. ອັນນີ້ດີກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia. 2.(ຄ) thì, mà (khi chuyển qua tiếng Việt thường không được dịch). ເລ່ກິນອັນ

ເລິກແລບ : âm mưu xảo quyết. ມິດຕະພາບອັນແໜ້ນແກ່ນ : tình hữu nghị bền vững. ເວລາອັນມີຄຸນຄ່າ : thì giờ vàng ngọc.

ອັນກ່ອນ [ǎn còn|(ນ) cái trước, người trước, vấn đề trước.

ອັນຄວນ [ǎn khuôn|(ຄ) thích đáng. ກຳນົດອັນຄວນ : thời hạn thích đáng.

ອັນສະຫງ່າງາມ [ǎn sǎ ngà ngam|(ຄ) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າງາມ : sự nghiệp vẻ vang.

ອັນສູງສົ່ງ [ǎn suóng sỏng|(ຄ) cao cả. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả.

ອັນຊະລີ [ǎn xá li|(ກ) ຄື: 瘧疾. vái chào, lay chào.

ອັນຍະ [ǎn nhǎ|(ຄ)(ປ.) khác, khác biệt.

ອັນຍະເດຍລະຖິ [ǎn nhǎ đia lả thí|(ນ)(ປ.) ຄື: ອັນຍະຕິດຖິ. ນູ່ງຜູ້ນຳ ດ້າວ ພຸດທະ.

ອັນຍະຕິດຖິ [ǎn nhǎ tích thí| ຄື: ອັນຍະເດຍລະຖິ.

ອັນຍະມະນີ [anh nhǎ mã ni|(ນ)(ສ.) ngọc, đá quý.

ອັນຍະມັນຍັງ [anh nhǎ mǎn nhǎng|(ນ)(ປ.) lẫn nhau, cùng nhau, với nhau.

ອັນດີ [ǎn di|(ນ) điều thiện, điều tốt, điều lành. ພຶດຕິກຳອັນດີງາມ : hành vi tốt đẹp.

ອັນໃດ [ǎn đay| cái nào, gì, cái gì. ເພິ່ນຢາກໄດ້ອັນໃດ? : họ muốn được cái nào?.

ອັນດັບ [ǎn đǎp|(ນ) 1) (toán) cấp số, chuỗi. ອັນດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân. 2) hạng, cấp, loại. ບໍ່ໄດ້ຕິດອັນດັບ : không được xếp hạng.

ອັນດຽວ [ǎn điếu|(ກວ) chỉ một, duy nhất, độc nhất. ຄວາມຫວັງອັນດຽວ : hi vọng độc nhất.

ອັນດຽວກັນ [ǎn điếu cǎn|(ຄ) cùng loại, đồng nhất. ຮວມເປັນອັນດຽວກັນ : hợp nhất.

ອັນຕະລະທານ [ăn tá lá than](ກ)(ປ.) tan biến, tan tác, biến mất.

ອັນຕະລາ [anh tá la] 1.(ນ)(ປ.) lỗ, chỗ hỏng. 2.(ຄ)(ປ.) bên trong, trong khoảng, gần, suýt; khác đi.

ອັນຕະລາວາສິກ [ăn tá la va sóc](ນ)(ປ.) khăn choàng của nhà sư.

ອັນຕະລາຍິກະທຳ [ăn tá la nhĩ cả thām](ນ)(ປ.) điều nguy hiểm, mối hiểm nguy, điều rắc rối.

ອັນຕະລາຍ [ăn tá lai](ນ) nguy hiểm, nguy cơ, mối đe dọa. ເຕັມໄປດ້ວຍອັນຕະລາຍ : đầy nguy hiểm. ອຸບັດຕິເຫດທີ່ອັນຕະລາຍ : tai nạn nguy hiểm.

ອັນຕາກຕິກ [ăn tác tích](ນ) châu Nam cực.

ອັນເຕ [ăn tē](ນ)(ປ.) ຄື: ອັນໂຕ. bên trong. ອັນເຕປຸລະ : trong cung đình.

ອັນເຕປຸລະ [ăn tē pủ lả](ນ)(ປ.) trong cung vua, trong cung đình.

ອັນເຕປຸລິກາ [ăn tē pủ lí cai](ນ) cung nữ.

ອັນເຕປຸລິກ [ăn tē pủ lệ](ນ)(ປ.) quan cận thần trong cung vua.

ອັນເຕວາສິກ [ăn tē va síc](ນ)(ປ.) quyền của người ở theo.

ອັນເຕຊົນ [ăn tē xôn](ນ)(ປ.) người trong, người trong nhà, người trong gia đình.

ອັນໂຕ [ăn tô] ເບິ່ງ: ອັນເຕ.

ອັນຖືກຕ້ອງ [ăn thực toóng](ນ) điều đúng đắn, sự đúng đắn.

ອັນທະ [ăn thá] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫຳ. tình hoàn. ໝາກອັນທະອັກເສບ : viêm tình hoàn.

2.(ຄ) tói tằm, mù mịt. ອັນທະການ : sự tói tằm.

ອັນທະການ [ăn thá can](ນ) ຄື: ອິນທະການ. sự tói tằm. ຄວາມມືດມົນອິນທະການ : sự tói tằm.

ອັນທະພານ [ăn thá fan](ນ)(ປ.) cao bồi, du côn, lưu manh, côn đồ. ຈັບໝົດພວກນັກເລງ ອັນທະພານ : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ.

ອັນທີ່ເອີ້ນວ່າ [ăn thì đn và](ນ) cái được gọi là.

ອັນນັ້ນ [ăn nánh](ນ) cái đó, cái kia. ອັນນັ້ນຖືກກວ່າອັນນີ້ : cái đó rẻ hơn cái này.

ອັນນີ້ [ăn nĩ](ນ) cái này, điều này.

ອັນບໍ່ເໝາະສົມ [ăn bò mớ sóm](ຄ) không thích hợp, không thích đáng, thất sách. ແຜນນະໂຍ

ບາຍບໍ່ເໝາະສົມ : chú trương thất sách.

ອັນປະເສີດ [ăn pả sệt](ຄ) quý báu, quý giá, cao quý. ຜົນງານອັນປະເສີດ : công lao cao quý.

ອັນລະ [ăn lả](ຄ) mỗi cái. ອັນລະພັນ : mỗi cái một nghin.

ອັນວ່າ [ăn và](ນ) điều mà, cái mà. ອັນວ່າຄວາມຊົ່ວນັ້ນເຖິງຈະປົກປິດຢ່າງໃດກໍຍ່ອມຈະປະກົດ

ອອກມາ : cái điều xấu xa dù có che giấu thế nào cũng cứ lộ. (ພາສິດ) ອັນວ່າຜົວເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄື

ຂີ້ບໍ່ເໝັ້ນ : anh em chém nhau bề sóng, không chém bề luđi.

ອັນວ່າຜົວເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂີ້ບໍ່ເໝັ້ນ [ăn và fúa mia hải

nham điều cò pênh fân sía léo, bặt và fi noóng hải khứ khi bò mênh] (ພາສິດ) (vợ chồng cãi

nhau một lần thành người lạ, còn anh em xấu xa như cút không thối) anh em chông nhau đảng

sóng, không ai chông nhau đảng luđi; anh em chém nhau bề sóng, không chém bề luđi; anh em chém nhau đảng đong, không chém nhau

đảng luđi.

ອັນໜຶ່ງອັນດຽວ [ă nùng ăn điểu](ຄ) thống nhất, một khối.

ອັນໜຶ່ງອັນດຽວກັນ [ă nùng ăn điểu cấn](ຄ) nhất trí, đồng lòng.

ອັນເໝາະສົມ [ăn mớ sóm](ຄ) thích hợp, thích đáng, phù hợp. ເຫດຜົນອັນເໝາະສົມ : lí do thích hợp.

ອັນ [ánh] 1.(ກ) đọc. ອັນໜັງສື : đọc sách. 2.(ຄ) tiếng rên la khe khẽ, tiếng niệm tụng ê a, tiếng chim cu gáy. ອັນເຫດ : tụng niệm. ອັນຄອນ :

gáy cú cu.

ອັນຄອນ [ánh khon](ກ) gáy cú cu (tiếng chim gáy). ສຽງນິກເຄົ້າອັນຄອນ : tiếng chim cú gáy cú cu.

ອັນ [ánh](ຄ) tác, đong, ú. ອັນອັ່ງ : ú hơi, uất, nghẹn ngào.

ອັນອັ່ງ [ánh ảng](ຄ) ú hơi, uất, nghẹn ngào. ອຽດອັນອັ່ງ : giận ú hơi.

ອານ [an] 1.(ນ) yên (ngựa, xe). ອານມ້າ : yên ngựa. ອານລົດ : yên xe. 2.(ນ) người, thân thể.



ອາບນ້ຳແຕ່ພໍການ ພໍຂັດອານລູບລ້າງ : tắm rửa qua loa, chỉ xoa qua sơ sơ.

ອ່ານ |àn|(ກ) 1) đọc (thành tiếng). ອ່ານໜັງສືພິມ : đọc báo. ມັກອ່ານປຶ້ມ : thích đọc sách. 2) đọc, dò, thăm dò, thử, xem xét, suy tưởng. ອ່ານຈິດໃຈ : đọc tư tưởng, thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຄວາມຄິດ |àn khoam khịch|(ກ) thăm dò ý nghĩ.

ອ່ານຈິດໃຈ |àn chích chay|(ກ) thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຊອມ |àn xom|(ກ) dò xem, dò xét. ອ່ານຊອມປະຕິກິລິຍາທີ່ສະແດງອອກທາງສີໜ້າ : dò xét sự phản ứng biểu lộ trên nét mặt.

ອ່ານໃນໃຈ |àn nay chay|(ກ) đọc thầm.

ອ່ານບໍ່ອອກ |àn bỏ oọc|(ຄ) khó đọc, không đọc được. ຊຽນນ້ອຍອີງອ່ານບໍ່ອອກ : viết lít nhít khó đọc.

ອ່ານເບິ່ງ |àn bòng|(ກ) đọc thử, thăm dò.

ອ່ານເບິ່ງໃຈ : thăm dò lòng người.

ອ່ານລາຍມື |àn lai mư|(ກ) xem hoa tay, xem chỉ tay.

ອ່ານໜັງສື |àn năng sủ| 1.(ກ) đọc sách. ມັກອ່ານໜັງສື : ham đọc sách. 2.(ນ) một thể loại hò ở Louangphabang.

ອ່ານໜັງສືບໍ່ອອກ |àn năng sủ bỏ oọc|(ຄ) mù chữ, thất học.

ອ່ານຫຼິ້ນ |àn lịnh|(ກ) đọc chơi.

ອ່ານອອກ |àn oọc|(ຄ) rõ ràng, dễ đọc; đoán ra, đọc được. ຕ້ອງໃສ່ແວ່ນສາຍຕາສິ້ນຈິ່ງອ່ານອອກ : phải đeo kính cận mới đọc được.

ອ່ານອອກສຽງ |àn oọc siéng|(ກ) đọc thành tiếng.

ອິນ |inh|(ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần. ພະອິນ : thiên vương, thiên thần.

ອິນດູຈີນ |inh du chin|(ນ) ຄື: ອິນໂດຈີນ. Đông Dương (tên cũ của ba nước Việt nam, Lào và Campuchia trong giai đoạn là thuộc địa của Pháp).

ອິນໂດຈີນ |inh đô chin| ເບິ່ງ: ອິນດູຈີນ.

ອິນໂດເນເຊຍ |in đô nê sia|(ນ) Indonesia.

ອິນເດຍ |inh dia|(ນ) Ấn Độ.

ອິນຊີ |inh xi| ເບິ່ງ: ອິນທິ. ນົກອິນຊີ : chim đại bàng. ບໍ່ມີຊີວິດອິນຊີ : vô cơ.

ອິນຕາ |inh ta|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນທາ. thiên vương.

ອິນທະຂົນ |inh thả khín|(ນ)(ປ.) cột trụ thành.

ອິນທະນູ |inh thả nu|(ນ)(ປ.) 1) cầu vồng. 2) cầu vai, ngù vai.

ອິນທະນົມ |inh thả ninh|(ຄ)(ປ.) màu xanh lá cây.

ອິນທາ |inh tha|(ນ)(ປ.) ຄື: ອິນຕາ. thiên vương.

ອິນທິ |inh thi| 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim đại bàng. ຜູ້ກ້າປາບນົກອິນທິ : dùng sđiệt đại bàng.

2.(ນ) quyền lực; sức mạnh; cơ thể, thần kinh, sự tỉnh lại. ອິນທິສຳຜັດ : giác quan.

ອິນທຸ |inh|(ນ)(ປ.) mặt trăng.

ອິນ |inh|(ຄ) tiếng rên rí hoặc tiếng hò nhỏ; tiếng tụng niệm nhỏ. ສຽງຄາງອ້ອຍອິນ : tiếng rên khe khẽ.

ອິນອອຍ |inh oi|(ກ) van nài, nài nỉ.

ອິນ |inh|(ຄ) ắm, ắm ướt. ຜາຍແຕງປັ້ນຜົນອິນເອົາຕາກ (ສິນ) : cảm lầy tẩm khăn ướt vắt rồi đem phơi. ຊຸ່ມອິນ : ắm ướt.

ອິນ |in|(ຄ) khác. ອັນອິນ : cái khác. ມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອິນ : hay giúp người khác.

ອິນໃດ |in đay| nào đâu, khác nào.

ອິນໆ |in in|(ນ) 1) các, khác. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອິນໆ : sánh vai cùng các nước. ບັນດາຄຸນພໍ່ຢູ່ໂບດອິນໆກໍ່ມາຮ່ວມງານ : các cha có ở nhiều nhà thờ khác cũng về dự lễ. 2) vãn vãn (ງລງ). ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສົ່ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ງລງ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ອຸນຫະ |un há|(ຄ)(ປ.) ắm, nóng.

ອຸນຫະພະລັງງານ |un há fả lǎng ngan|(ນ) nhiệt lực.

ອຸນຫະພາບ |un há fáp|(ນ) nhiệt năng.

ອຸນຫະພາບວິທະຍາ |un há fáp ví thả nha|(ນ) nhiệt học.

ອຸນຫະພູມ |un há fum|(ນ)(ປ.) nhiệt độ. ບັນດາໂລຫະຕ່າງກັນ ຫຼອມລະລາຍຢູ່ບັນດາອຸນຫະພູມຕ່າງກັນ : các loại kim loại khác nhau nóng chảy ở những nhiệt độ khác nhau. ແຕັກໂມແມັດ : cái cặp nhiệt, cái đo nhiệt độ.

ອຸນຫະພູມເປື້ອຍໄຫຼ |un há fum pưđi láy|(ນ) nhiệt độ nóng chảy.

ອຸນຫະພູມພິດເດືອດ |un há fum phộc đượ|(ນ) nhiệt độ sôi.

ອິນ [ôn] (ຄ) òn ào, lộn xộn, nhộn (tiếng). ຮ້ອງ
ລຳອິນຫົວຫ້ອງ : ca hát nhộn cả gian phòng. (ກົງ
ກັນຂ້າມ): "ມິດ".

ອິນຕາຍ [ôn tai] (ນ)(ປ.) nguy hiểm, nguy biến.
ພົບຍາມອິນຕາຍ : gặp lúc nguy biến.

ອິນທະການ [ôn thả can] (ນ) sự tối tăm. ມືດມົນ
ອິນທະການ : ຄື: ອິນທະການ. ຄວາມມືດມົນອິນ
ທະການ : sự tối tăm.

ອິນທະພານ [ôn thả fan] (ນ)(ປ.) ຄື: ອັນທະພານ.
du đãng, du côn, côn đồ. ພວກອິນທະພານ : bọn
côn đồ.

ອິນລະວິນ [ôn lả vờn] (ຄ) ຄື: ສິນລະວິນ. rói
loạn, hối loạn. ລະຍະອິນລະວິນ : thời kì hỗn
loạn.

ອິນລະຫົນ [ôn lả hỏn] (ນ)(ປ.) sự hỗn loạn.

ອິນລະໝ່ານ [ôn lả màn] (ຄ) nhón nháo, nhộn
nhạo, loạn xạ. ທະຫານສັດຕູຖອຍຢ່າງອິນລະ
ໝ່ານ : quân địch nhón nháo rút về.

ອັ້ນ [ón] (ນ) (động vật) con chuột chũi.

ໂອນ [ôn] (ກ) chuyển sang, chuyển, nhượng,
chuyển nhượng. ໂອນກຳມະສິດ : nhượng quyền
sở hữu, chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນເງິນຈາກ
ບັນຊີນີ້ໄປໃຫ້ລູກ : chuyển tiền cho con từ tài
khoản này.

ໂອນກຳມະສິດ [ôn cảm má xích] (ກ) chuyển sở
hữu, sang tay. ໂອນກຳມະສິດທີ່ດິນ : sang tay
quyền sử dụng đất.

ໂອນສິດ [ôn xích] (ກ) ủy quyền. ໃບໂອນສິດ :
giấy ủy quyền.

ໂອນສັນຊາດ [ôn sản xát] (ກ) đỏi quốc tịch, nhập
quốc tịch. ໂອນສັນຊາດເປັນລາວ : đỏi sang quốc
tịch Lào.

ໂອນຊາ [ôn xa] (ນ) ຄື: ໂອນໂຍນຊາ, ໂອ້ນຊາ.
con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນໂຍນຊາ [ôn nhón xa] (ນ) ຄື: ໂອນຊາ. con
đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນບັນຊີ [ôn banh xi] (ກ) chuyển số, chuyển
tài khoản.

ໂອນເປັນຂອງຊາດ [ôn pênh khoóng sát] (ກ)
quốc hữu hóa.

ໂອນເປັນຂອງລັດ [ôn pênh khoóng lách] (ກ)
quốc hữu hóa, nhà nước hóa.

ໂອນໄປໂອນມາ [ôn pay ôn ma] (ກ) chao đảo,
đu đưa.

ໂອນເອນ [ôn ên] (ຄ) lay động, chao đảo, ngã
nghiêng. ຕົ້ນໄມ້ໂອນເອນໄປຕາມລົມ : cây cối
ngả nghiêng theo chiều gió. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກໂຕໂອນ
ເອນຄືຊິລົມ : tôi cảm thấy chao đảo tưởng chừng
sấp ngã.

ໂອນອ່ອນ [ôn òn] (ຄ) nhường nhịn, nhân
nhượng. ສອງຝ່າຍໂອນອ່ອນກັນ : hai bên nhân
nhượng nhau. ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ : nhân
nhượng.

ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ [ôn òn fòn fánh] (ຄ) nhường
nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍບໍ່ຍອມໂອນອ່ອນ
ຜ່ອນຜັນກັນ : hai bên không chịu nhân nhượng
nhau.

ໂອນອງ [ôn iêng] (ຄ) ngã nghiêng. ເສົາເຮືອນ
ຄົວໂອນອງ : cột bép ngã nghiêng. ແນວຄິດໂອນ
ອງ : tư tưởng ngã nghiêng.

ໂອ້ນຊາ [ón xa] (ນ) ຄື: ໂອ້ນລົງຊາ. con đu, cái
đu; trò chơi đu quay.

ໂອ້ນລົງຊາ [ón lóng xa] ເບິ່ງ: ໂອ້ນຊາ.

ໂອ້ນໂຕ້ນ [ón tón] (ຄ) lúng lảng (khi gõng các
vật lớn). ຮັງເຜັງແຂວນໂອ້ນໂຕ້ນເທິງງ່າໄມ້ : tổ
ong treo lúng lảng trên cành.

ໂອ້ນເອ້ນ [ón én] (ກ) dong đưa, đòng đưa, dung
đưa, đu đưa. ນັ່ງໂອ້ນເອ້ນເທິງອູ່ : ngồi đòng đưa
trên võng.

ອອນ [on] 1. (ກ) thổi, gió thổi. ລົມອອນ : gió
thổi. 2. (ກ) chuồn, trốn; đi.

ອອນຊອນ [on xon] (ຄ) du dương, êm tai (nhạc),
thú vị, vui thú, lộng lẫy, quyen rũ (đẹp). ສູງ
ດິນຕີອອນຊອນ : tiếng đàn du dương. ອ່ານປຶ້ມ
ອອນຊອນຫຼາຍ : đọc sách thú lắm.

ອອນຊອນໃຈ [on xon chay] (ຄ) thú vị, khoái trá,
khoái chá.

ອ່ອນ [òn] (ຄ) 1) mềm. ດິນອ່ອນຍ້ອນຍັງຊຸ່ມ : đất
mềm vì còn ẩm. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊຳແຫງ ບ່ອນ
ແຂງຊຳເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông. (ກົງກັນຂ້າມ):
"ແຂງ". 2) yếu, kém. ລາວຮຽນອ່ອນຫຼາຍ : anh
ta học kém lắm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເກັ່ງ". 3) trẻ, non.
ຫຍ້າອ່ອນ : có non. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າ
ອ່ອນ : già chẳng trót đời. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແກ່",

ເຖົ້າ".

ອ່ອນກຳລັງ |òn cǎm lǎng|(ຄ) yéu súc, đuóí súc.

ອ່ອນກວ່າ |òn quà|(ຄ) tré hơn; yéu hơn; mềm hơn. ບ່ອນອ່ອນກວ່າໝູ່ : khâu yếu nhất.

ອ່ອນຂໍ |òn khỏ|(ຄ) nhún nhừơng. ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງ ບໍ່ຍອມອ່ອນຂໍໃຫ້ກັນ : chẳng bên nào chịu nhún nhừơng bên nào.

ອ່ອນຄວາມ |òn khoam|(ຄ) tiếng nói không có trọng lượng, nói yếu ớt.

ອ່ອນໃຈ |òn chay|(ກ) chán nản, thoái chí; xiêu lòng, ngã lòng. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈິນອ່ອນໃຈ : nghe lời quỵn rũ mà xiêu lòng.

ອ່ອນສຽງ |òn siếng|(ກ) hạ giọng, yếu giọng.

ອ່ອນໄຊ |òn xỏ|(ຄ) óm yếu, suy nhược. ອ່ອນໄຊເລື້ອຍ : óm yếu thường xuyên.

ອ່ອນຊ້ອຍ |òn sói|(ຄ) yếu điệu, uyển chuyển, mềm mại. ວາດຍ່າງອ່ອນຊ້ອຍ : dáng đi uyển chuyển.

ອ່ອນໂຍນ |òn nhón|(ຄ) dịu dàng, mềm mỏng, nhã nhặn, nhu mì. (ພາສິດ) ໃຫ້ອ່ອນໂຍນ ແຕ່ຢ່າອ່ອນແອ : hãy dịu dàng nhưng đừng yếu đuối.

ອ່ອນຍອມ |òn nhom|(ຄ) chịu khuất phục, chịu nhượng bộ, chịu tuân thủ. ທ່າທົບອ່ອນຍອມ : thái độ không chịu khuất phục.

ອ່ອນນ້ອຍ |òn nỏi|(ຄ) non trẻ, măng sữa. ອາຍຸຍັງອ່ອນນ້ອຍ : tuổi còn măng sữa.

ອ່ອນນວນ |òn nuôn|(ຄ) mềm mại, dịu dàng, êm ái. ປະໂຫຍກເວົ້າອ່ອນນວນ : câu nói mềm mại.

ອ່ອນນຸ່ມ |òn nủm|(ຄ) mềm mại, dịu dàng.

ອ່ອນນ້ອມ |òn nỏm|(ຄ) lịch sự, lịch thiệp, nhã nhặn, khiêm nhường. ນິດໂສອ່ອນນ້ອມ : tính khiêm nhường. (ສຳນວນ) ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhừơng, nhũn nhặn.

ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ |òn nỏm thỏm tua|(ສຳນວນ) khiêm tốn, nhún nhừơng, nhũn nhặn.

ອ່ອນປັນຍາ |òn panh nha|(ຄ) đần độn, kém trí. ຄົນອ່ອນປັນຍາ : người đần độn.

ອ່ອນເພຍ |òn fia|(ກ) kiệt sức, mệt lử, rã rời. ຕົນມີອ່ອນເພຍ : chân tay rã rời.

ອ່ອນຫັດ |òn hátt|(ຄ) thiếu kinh nghiệm, thiếu thực tế; non nớt, non tay. ອ່ອນຫັດໃນເລື້ອງ

ຄວາມຮັກ : thiếu kinh nghiệm trong yêu đương, non nớt trong yêu đương.

ອ່ອນຫວານ |òn ván|(ຄ) ngọt ngào, ngọt xớt. ເວົ້າຈາອ່ອນຫວານ : ăn nói ngọt ngào.

ອ່ອນແອ |òn e|(ຄ) 1) yếu ớt. ຄົນອ່ອນແອ : người yếu ớt. 2) nhu nhược. ນິດໂສອ່ອນແອ : tính nét nhu nhược.

ອ່ອນແອກແລກ |òn éc léc|(ກ) xoài ra. ນອນອ່ອນແອກແລກ : nằm xoài ra.

ອ່ອນແຮງ |òn heng|(ຄ) yếu sức, đuối sức. ແກ່ຮ່າງອ່ອນແຮງ : mình già sức yếu.

ອ້ອນ |ỏn|(ນ) (thực vật) khoai từ. ຍາມເມື່ອເປັນມັນອ້ອນ ໃຜກໍຊອນສູງມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuởng vào.

ອ້ອນຕ້ອນ |ỏn tỏn|(ຄ) lúng lẳng. ຮັງເຕັ້ງຫ້ອຍ ອ້ອນຕ້ອນເທິງງ່າໄມ້ : tổ ong lúng lẳng trên cành.

ອ້ອນວອນ |ỏn von|(ກ) cầu khẩn, khẩn nài, van xin, cầu xin. ອ້ອນວອນໃຫ້ເຂົາຊ່ວຍເຫຼືອ : cầu xin anh ta giúp đỡ.

ອ້ອນແອ້ນ |ỏn ẻn|(ຄ) mảnh khảnh, yếu điệu, yếu kiểu. ຮູບຊົງງາມອ້ອນແອ້ນ : dáng yếu kiểu. (ສຳນວນ) ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ : 痧: 痧ອ້ອນແອ້ນ.

ເອີນ |ỏnh|(ນ) tên một loại cá có vảy, con to, hay dùng trứng bóp chua làm món ăn.

ເອີນ |ỏn|(ກ) 痧: 痧ເອີນ. gọi, đáp lời.

ເອີ້ນ |ỏn|(ກ) gọi, kêu. ເອີ້ນກັນໄປຫຼິ້ນບຸນ : gọi nhau đi tráy hội. ເອີ້ນກັນແຊວງ : gọi nhau ới ới. (ພາສິດ) ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ : ăn giổ đi trước, lội nước đi sau.

ເອີ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອີ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ |ỏn kinh lẻn sảy, ỏn xảy lẻn ní|(ພາສິດ) (gọi ăn chạy đén, gọi giúp việc bỏ đi) ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau; ăn đi trước, lội nước đi sau; ăn giổ đi trước, lội nước đi sau; ăn thì mau chán, việc cần thì đứng đĩnh; ăn thì cúi trốc, đảy nốc thì van lảng; làm việc thì chẳng bằng ai, ăn thì thú nhất thú hai trong nhà.

ເອີ້ນຂວັນ |ỏn khoắn|(ກ) gọi vía, hú vía.

ເອີ້ນຄືນ |ỏn khủn|(ກ) gọi lại, gọi về.

ເອີ້ນພີເອີ້ນມ້ອງ |ỏn fi ỏn noỏng|(ກ) gọi bà con.

ເອີ້ນວ່າ |ỏn vả|(ກ) gọi là. ຂວກໍບາດສິນຄ້າທີ່ເອີ້ນ

ວ່າຊ່ວຍເຫຼືອຂອງຈັກກະພັດ : táy chay hàng gọi là viện trợ của đế quốc.

ເອີ້ນຫາ [ón há](ກ) gọi đến; gọi tìm. ມີຄົນເອີ້ນຫາເຈົ້າ : có người gọi tìm anh.

ເອີ້ນແຮງ [ón heng](ກ) gọi to. ລາວຫູໜັກ ເອີ້ນແຮງ ລາວຈິ່ງໄດ້ຍິນ : anh ta nặng tai, gọi to mới nghe được.

ເອືອນ [uon](ຄ) ຄື: ສະເອືອນ, hời, thói. ເໝັນເອືອນ : thói tha.

ເອື້ອນ [uon](ຄ) tạnh, ngớt (mưa). ຝົນເອື້ອນ : mưa tạnh. ຝົນຕົກຍັງຮູ້ເອື້ອນ ກິບກິນເດືອນຍັງຮູ້ອີ່ມ ບາດວ່າອ້າຍມັກມ້ອງ ສັງມາເອື້ອນອີ່ມບໍ່ເປັນ : trời mưa còn biết tạnh, nguyệt thực còn biết dùng; còn anh thương em sao mà không biết đủ đầy.

ອງນ [ien](ຄ) thói, thú (mùi). ເໝັນອງນ : hôi thói.

ອ່ຽນ [ien](ນ) (động vật) con lươn. (ພາສິດ) ກຽດອ່ຽນ ກິນນ້ຳແກງ : ghét người yêu của.

ອວນ [uon] 1.(ນ) cái xiếc (đánh cá). 2.(ນ) em, em yêu. ໃນນະຄອນອ້າຍ ຊິເອົາອວນເປັນເອກ (ສິນ) : sẽ chọn em yêu làm hoàng hậu trong kinh đô của anh. 3.(ກ) ຄື: ອວານ. dãn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn. ອວນແຂກ : dẫn đường cho khách.

ອ່ວນສ່ວນ [uon suon](ຄ) trong sáng, tươi vui, tươi tắn, đẹp lòng lẫy. ແກ້ມອ່ວນສ່ວນ : má tươi tắn.

ອ້ວນ [uon](ຄ) béo, mập, phì, phệ. ຄົນອ້ວນ : người mập.

ອ້ວນທ້ວນ [uon thoun](ຄ) béo phê, béo vừa.

ອ້ວນທ້ວມ [uon thoum](ຄ) béo phê, béo vừa.

ອວານ [oan](ກ) ຝັ່ງ: ອວນ. dãn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn.

ອວານທາງ [oan thang](ຄ) đưa đường.

ອວ້ານ [oan](ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp, lùa. ຍູທ່າງອວ້ານໝູ່ຊ້າງ (ຮຸ່ງ) : tha hồ thu gom bày voi.

ອັບ [áp] 1.(ຄ) mùi hôi thói, mùi xú uế. ເໝັນອັບ : thói inh. 2.(ຄ) 1) ngột, ngột ngạt, bí. ຫ້ອງອັບ : phòng ngột ngạt, phòng bí. 2) thiếu, không có. ອັບຈິນ : bản cùng, khôn cùng. 3)

hèn, kém. ອັບປະລັກ : thấp hèn, xấu dạng, xấu nét.

ອັບຈິນ [áp chonh](ຄ) bản cùng, khôn cùng. ຍາມອັບຈິນ : lúc bản cùng.

ອັບສີ [áp sí](ຄ) phai màu.

ອັບເສົາ [áp sau](ຄ) hãm hiu; buồn tẻ. ຊີວິດອັບເສົາ : cuộc đời buồn tẻ.

ອັບແສງ [áp séng](ຄ) thiếu ánh sáng. ດ້ານນີ້ອັບແສງ : phía này thiếu ánh sáng.

ອັບໂຊກ [áp xóc](ຄ) không may. ຊີວິດອັບໂຊກ : cuộc đời không may.

ອັບປະສອນ [áp pả són](ນ)(ປ.) cô tiên, nàng tiên, tiên nữ.

ອັບປະຍົດ [áp pả nhộch](ຄ)(ປ.) ô nhục, nhục nhã. ນຳຄວາມອັບປະຍົດມາສູ່ວົງຕະກູນ : làm ô nhục thanh danh của dòng họ.

ອັບປະມານ [áp pả man](ຄ)(ປ.) đếm không xuể, không kể hết được.

ອັບປະມຸງຄຸນ [áp pả mung khun](ຄ)(ປ.) gở, xấu.

ອັບປະມົງຄຸນ [áp pả móng khunh](ຄ)(ປ.) gở, xấu. ເວລາອັບປະມົງຄຸນ : giờ xấu.

ອັບປະລາໄຊ [áp pả la xay](ກ)(ປ.) ຄື: ຊະນະ, ແພ້. không thất bại, thắng, chiến thắng.

ອັບປະລັກ [áp pả lặc](ຄ)(ປ.) xấu, xấu xa, xấu xí. ຮູບຮ່າງອັບປະລັກ : hình dạng xấu xí.

ອັບປະໂຫຍດ [áp pả nhột](ຄ)(ປ.) vô dụng.

ອັບປະໝາດ [áp pả mặt](ນ)(ປ.) sự cần mặt, không khinh xuất, không lơ là, không mất cảnh giác.

ອັບປີ [áp pi](ຄ) xấu xa, bí ối. ນິດໄສອັບປີ : tư cách bí ối.

ອັບປີຊີກະບານ [áp pi xi cá ban] ຄື: ອັບປີ.

ອັບປັນຍາ [áp panh nha](ຄ) chậm hiểu, tối dạ, ngu dãn, dãn độn.

ອັບອັງ [áp ăng](ຄ) hôi rình, hôi hám.

ອັບອາຍ [áp ai](ຄ) hổ thẹn. ຮູ້ສຶກອັບອາຍ : cảm thấy hổ thẹn.

ອັບອາຍຂາຍໜ້າ [áp ai khái nạ] hổ thẹn.

ອາບ [ap] 1.(ກ) ẵm. ອາບນ້ຳ : ẵm, ẵm rửa.

2.(ກ) ràn rửa, dấm. ນ້ຳຕາອາບແກ້ມ : nước mắt ràn rửa trên má. ເລືອດອາບໜ້າ : mặt dấm máu.

ອາບຄໍາ [ap khăm](ກ) mạ vàng.

ả, ngót. ຫ້ອງມີຄົນຫຼາຍມັນອົບເອົາ : gian phòng
 đông ngót. ອາກາດອົບເອົາ ອາດຈະມີຝົນທ່ຳມາ :
 trời oi bức, có lẽ sắp có dông đến nơi.
 ອົບອາຍ [óp ai|(ກ) xóng hơi].
 ອົບອຸ່ນ [óp ùnh|(ຄ) ຄື: ອຸ່ນ. ám cúng, ám áp.
 ຫ້ອງອົບອຸ່ນ : gian phòng ám cúng.
 ອົບຮົມ [óp hóm|(ກ) huán luyện, giáo dục (ngoài
 chương trình), ອົບຮົມແນວຄົດ : giáo dục tư
 tưởng, ອົບຮົມສັງສອນ : giáo huán.
 ອົບຮົມສຶກສາ [óp hóm súc sá|(ກ) giáo huán.
 ອົບຮົມສັງສອນ [óp hóm sáng són|(ກ) giáo huán.
 ອົບຮົມແນວຄົດ [óp hóm neo khịch|(ກ) giáo dục
 tư tưởng. ຍົກສູງການອົບຮົມແນວຄົດ : để cao
 giáo dục tư tưởng.
 ອົບຮົມຝຶກຫັດ [óp hóm phúc hách|(ກ) tập huán.
 ໂອບ [òp|(ກ) ôm, choàng, quàng; bao bọc, bao
 phủ. ໂອບອຸ້ມ : nâng đỡ, nuôi dưỡng.
 ໂອບກອດ [òp cọt|(ກ) ôm chắm, ôm áp.
 ໂອບແຂນ [òp khén|(ກ) quàng tay.
 ໂອບລ້ອມ [òp lóm|(ກ) bao quanh, bao bọc.
 ໂອບເອື້ອ [òp úa|(ກ) đùm bọc, san sẻ.
 ໂອບອຸ້ມ [òp úm|(ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ມ້າ
 ສາວຂອງເຂົາໄດ້ໂອບອຸ້ມເຂົາມາແຕ່ຍັງເປັນທາ
 ລຶກ : dì anh ta nuôi dưỡng anh ta từ tấm bé.
 ໂອບອ້ອມ [òp óm|(ກ) trợ giúp, giúp đỡ.
 ອອບແອບ [òp ẹp|(ນ) tên một loại dây leo, lá
 xốp, vị chua nhẹ, nấu canh ăn được.
 ເອືອບ [uòp|(ກ) ứp. ເອືອບເກືອ : ứp muối.
 ເອືອບຂົນ : ứp thit. ເອືອບປາ : ứp cá.
 ອວບ [uòp|(ຄ) mập. ເຈົ້າຢາກອວບໜ້ອຍໜຶ່ງ : chi
 hơi mập đấy.
 ອາມ [am|(ນ) mẹ, cô (đứng trước tên người nữ
 tương tự như cô, bà).
 ອ່າມ [àm|(ຄ) nhiều.
 ອັມຂົມ [im xim|(ກ) im lặng, im lìm. ຢືນມິດອັມ
 ຂົມຢູ່ບ່ອນດຽວ : đứng im lìm một chỗ.
 ອັມ [im|(ກ) 1) no, đủ. ອັມທ້ອງ : no bụng. ກິນ
 ອັມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) chán, ngấy. ອັມ
 ໜ່າຍ : chán ngấy.
 ອັມໃຈ [im chay|(ກ) thỏa lòng, thỏa mãn, hả
 dạ. ໄດ້ແບບນີ້ກໍ່ອັມໃຈ : được như vậy cũng hả
 dạ.

ອັມຕາ [im ta|(ກ) ngủ say, no mắt.
 ອັມຕົວ [im tua|(ຄ) bão hòa. ທາດລະລາຍອັມ
 ຕົວ : dung dịch bão hòa.
 ອັມແລ້ວ [im lèo|(ກ) no rồi. ອັມແລ້ວ ບໍ່ກິນອີກ :
 no rồi, chẳng ăn nữa.
 ອັມໝ້າ [im nặm|(ຄ) no nê, no đủ, sung túc.
 ກິນຕື່ມອັມໝ້າ : ăn uống no nê.
 ອັມໝ້າສຳລານ [im nặm sấm lan|(ຄ) ám no hạnh
 phúc.
 ອັມໝ່າຍ [im nài|(ຄ) chán ngấy, chán ngán.
 ອັມອີກອັມໃຈ [im óc im chay|(ກ) thỏa mãn,
 thỏa lòng.
 ອັມຄົ້ມ [úm khủm|(ຄ) mít mùng. ພ້າມິດອັມຄົ້ມ :
 trời tối mít mùng.
 ອັມຄົ້ມ [úm khủm| ຄື: ອັມຄົ້ມ.
 ອຸ່ມ [ùm|(ນ) bụi cây; chum, vại, nôi to.
 ອຸ່ມສຸ່ມ [ùm sùm|(ຄ) mùm mĩm, phây phây. ງາມ
 ອຸ່ມສຸ່ມແທ້ : đẹp mùm mĩm.
 ອຸ່ມທຸ່ມ [ùm thùm|(ຄ) um tùm, xum xuê, rờn,
 rờn rờn. ປ່າໄມ້ຂຽວອຸ່ມທຸ່ມ : rừng cây xanh rờn.
 ອຸ່ມງູ [ùm ùm|(ຄ) (tiếng) thì thảm, xì xào.
 ອຸ່ມຮຸ່ມ [ùm hùm|(ຄ) hôi hối, ngùn ngụt. ອາຍ
 ຮ້ອນອຸ່ມຮຸ່ມ : hơi nóng hôi hối.
 ອຸ່ມ [úm|(ກ) 1) bé, bông, ấm. ອຸ່ມລູກ : bông
 con. 2) mang theo. ເມກອຸ່ມຝົນ : mây mang theo
 cơn mưa.
 ອຸ່ມຂູ [úm xu|(ກ) nâng đỡ, đỡ đàn, nuôi nấng.
 ຂ້ອຍຢາກອຸ່ມຂູລາວເປັນລູກບຸນທ່າ : tôi muốn
 nuôi nó làm con nuôi.
 ອຸ່ມຂົມ [úm xòm|(ກ) ôm áp, nâng niu, ôm âu
 yếm.
 ອຸ່ມລູກ [úm luúc|(ກ) bé con, bông con.
 ອຸ່ມວຽກອຸ່ມງານ [úm viéc ùm ngan| (ສຳນວນ)
 (ôm công ôm việc) tham công tiếc việc.
 ອຸ່ມຫອບ [ùm hóp|(ກ) bông bé, mang xách.
 ອຸ່ມຫົວ [ùm hịu|(ກ) mang xách.
 ແອ້ມ [ém|(ກ) 1.(ກ) ngấn, thưng. ເຮືອນແອ້ມແປ້ນ :
 nhà vách gỗ, nhà thưng ván. ແອ້ມທ້ອງ : thưng
 phòng. 2.(ຄ) gấn, sát; dính vào, thêm vào. ອ້ອມ
 ແອ້ມ : chung quanh, gấn gụi.
 ແອ້ມສັງກະສີ [ém sáng cả si|(ກ) thưng bằng tôn.
 ແອ້ມແປ້ນ [ém pên|(ກ) thưng bằng gỗ.

ແອ້ມຝາ [ɛm phá|(ກ) thung liép, thung vách.
 ອີມ [óm|(ກ) 1) ngậm. ອີມຂະໜົມ : ngậm kẹo.
 2) ím. ອີມເງິນ : ím tiền.
 ອີມຄວາມ [óm khoam|(ກ) giũ kín.
 ອີມຄວາມຮ້ອນ [óm khoam hỏn|(ກ) háp nhiệt, giũ nhiệt.
 ອີມນ້ຳ [óm nắm|(ກ) ngậm nước, uống nước.
 ອີມປາກ [óm pác|(ກ) ngậm miệng.
 ອີມພູມ [óm fum|(ກ) giấu tài.
 ອີມເລືອດ [óm lúot|(ກ) mưng máu, mưng mủ.
 ອີມໜອງ [óm noóng|(ກ) mưng mủ.
 ອີ້ມ [óm] 1.(ນ) (thực vật) cây bụi, lá có mùi thơm. 2.(ນ) (động vật) cây hương. ເຫັນອີ້ມ : cây hương.
 ໂອມ [óm] 1.(ນ) từ mở đầu trước khi đọc câu thần chú (ມາຈາກ : "ອະ, ອຸ, ມະ" tức là ba vị chúa tế thần linh); úm. ໝໍ້ມິດໂອມພັງ : thầy phù thủy úm. 2.(ກ) ຄື: ແອ່ວໂອມ. đĩ hỏi vợ, đấm vợ cho con trai. ແອ່ວໂອມ : đấm vợ.
 ອອມ [om] 1.(ນ) ຄື: ກະອອມ. om. ອຸ່ນກະອອມ ເຂົ້າ : ủ om cơm. 2.(ຄ) có miệng thót vào. ໝໍ້ປາກອອມ : cái nôi thót miệng. 3.(ກ) 1) dành dụm, dè sẻn, tiết kiệm. ອອມສິນ : tiết kiệm tiền. ອອມອິດ : tiết kiệm, dè sẻn. 2) nhịn, giũ, quý. ອອມແຮງ : giũ sức.
 ອອມສິນ [om sinh|(ກ) dành dụm tiền, tiết kiệm tiền. ເງິນອອມສິນ : tiền tiết kiệm.
 ອອມຊອມ [om xom|(ກ) hòa giải, hòa hợp. ຫ້ງສອງຝ່າຍໝ້າຈະອອມຊອມກັນໄດ້ : hai bên có thể hòa giải với nhau.
 ອອມແຮງ [om heng|(ກ) giũ sức, dưỡng sức.
 ອອມອິດ [om ót|(ຄ) tẩn tiện (dè sẻn). ໃຊ້ຈ່າຍຢ່າງອອມອິດ : ăn tiêu tẩn tiện.
 ອ່ອມ [òm|(ນ) món om (món ăn).
 ອ່ອມອ່ອຍ [òm òi|(ຄ) hoa văn thành chấm nhỏ. ລາຍອ່ອມອ່ອຍ : hoa văn thành chấm nhỏ.
 ອ່ອມອ່ອຍ [òm òi|(ຄ) chập chững (trẻ). ເດັກອ່ອມອ່ອຍແອບຢ່າງ : trẻ chập chững tập đi.
 ອ່ອມງ [òm òm|(ຄ) (tiếng nói) rì rầm, rầm rì. ເວົ້າອ່ອມງ : nói rì rầm.
 ອ້ອມ [óm] 1.(ກ) vây, bao vây. ສັດຕູອ້ອມ : quân giặc bao vây. 2.(ຄ) 1) vòng, quanh. ອ້ອມແອ້ມ :

chung quanh. ຢ່າງອ້ອມ : đi vòng. 2) bọc bằng vải. ຜ້າອ້ອມ : tã, lót.
 ອ້ອມຂ້າງ [óm khạng|(ຄ) xung quanh, chung quanh. ຄົນອ້ອມຂ້າງ : người chung quanh.
 ອ້ອມຄ້ອມ [óm khỏm|(ຄ) loanh quanh, quanh co, quanh quẩn, vòng vo (nói). ເວົ້າອ້ອມຄ້ອມ : nói loanh quanh, nói vòng vo.
 ອ້ອມສ້ອມ [òm xỏm|(ຄ) chặt chội (chặt hẹp). ເຈົ້າຜູ້ແພ້ເນີນກວ້າງ ປູມາໃຫ້ມັນເລື້ອມແດ່ແມ ສັງມາເຮັດອ້ອມສ້ອມ ແພງໄວ້ນັ້ງຜູ້ດຽວ : người có tấm vải rộng, hãy trải ra cho đều khắp; sao lại để chặt chội, giũ lại người một mình.
 ອ້ອມປ້ອມ [óm pỏm|(ຄ) múp (béo tròn). ຕູ້ຍອ້ອມປ້ອມ : béo múp.
 ອ້ອມລ້ອມ [óm lỏm|(ຄ) thành múi, thành búi. ມັດຂອດອ້ອມລ້ອມ : buộc thành búi.
 ອ້ອມວົງ [óm vông|(ກ) vòng quanh, vây quanh. ຢ່າງອ້ອມວົງ : đi vòng quanh.
 ອ້ອມແອ້ມ [óm ẻm|(ນ) chung quanh, xung quanh. ອ້ອມແອ້ມຄະດີສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : chung quanh vụ tham ô.
 ອ້ອມຮອບ [óm hỏp|(ກ) vây quanh, vây bọc. ປະຊາຊົນອ້ອມຮອບຄະນະກາຍະສິນ : nhân dân vây bọc đám xiéc.
 ເອີມ [ơm|(ຄ) sưng lên, thành bướu. ຄໍເອີມ : bướu cổ (bệnh).
 ເອີມເຍີມ [ơm nhơm|(ຄ) dỏ dang, chưa xong. ເພິ່ນບໍ່ຂໍໂຕຊ້າພັດໃຫ້ ບາດໃຫ້ແລ້ວຄ້າງຢູ່ເອີມເຍີມ : họ không xin mình lại đem cho, khi cho rồi lại để dở dang.
 ເອີ້ມເຕີ້ມ [òm tờm|(ຄ) vàng vọt (vàng nhạt nhợt, yếu ớt). ເຫຼືອງເອີ້ມເຕີ້ມ : xanh xao vàng vọt.
 ເອື້ອມ [ươm|(ຄ) chán, ngấy, nê. ອີ້ມເອື້ອມ : no nê.
 ເອ້ອມ [uỏm] 1.(ກ) với (tay). ເອ້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa. ບໍ່ອາດເອ້ອມ : không dám với cao. (ສານວນ) ເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh. 2.(ກ) ợ, ợ hơi. ເອ້ອມສັ້ມ : ợ chua.
 ເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ [ươm nhày phày suóng|(ກ) háo danh, hiếu danh. ນິດໄສເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : tính hiếu danh.



ເອ້ອມອາດ [uóm at](ຄ) cá gan, táo tợn, dám với cao.

ອ່ຽມ [iém](ຄ)(ທ.) mới toanh, mới nguyên. **ໃໝ່ອ່ຽມ** : mới nguyên.

ອ່ຽມ [iém](ນ) cái yém.

ອາວ [ao](ນ) chú (em bố, em ba). **ອາວອາ** : chú thím.

ອ່າວ [ào] 1.(ນ) vịnh. **ອ່າວຮາລອງ** : vịnh Hạ Long. **ອ່າວເປີເຊຍ** : vịnh Vịnh. **ອ່າວໄທ** : vịnh Thái Lan. **ອ່າວຕັງເກງ** : vịnh Bắc bộ. 2.(ກ) **ຄື**: ຄະນິງ. ao ước, ước mong, nghĩ tới. **ອ່າວຄິດ** : ước ao.

ອ່າວຄະນິງ [ào khả ning](ກ) tưởng nhớ, thương nhớ, nhớ mong. **ອ່າວຄະນິງເຖິງພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ** : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ອ່າວຄິດ [ào khịch](ກ) ước ao.

ອ່າວຕັງເກງ [ào tăng kêng](ນ) vịnh Bắc bộ.

ອ່າວໄທ [ào thay](ນ) vịnh Thái Lan.

ອ່າວວອນ [ào von](ກ) ước nguyện, thỉnh cầu.

ອ່າວຫາ [ào há](ກ) ước ao, mong ước.

ອ່າວຫວັງ [ào vắng](ກ) mong mỏi.

ອ່າວໂອ້ [ào ớ] 1.(ກ) **ຄື**: ໂອ້ອ່າວ. nhớ nhung. 2.(ກ) luyến tiếc, hời tiếc, nuối tiếc. **ອ່າວໂອ້ພາຍຫຼັງ** : hời tiếc mai sau.

ອ້າວ [áo] 1.(ອ) ôi! (khi la hoặc phản đối). **ອ້າວ!** **ສັງມາເຮັດແບບນີ້** : ôi, sao lại làm như vậy!. 2.(ນ) tên một loại cá cơm. **ປາຂົວອ້າວ** : cá cơm.

ອ້ວ [iu] 1.(ນ) cái cán bông, cái sa quay sợi, máy cán mía. **ເຄື່ອງອ້ວອ້ອຍ** : máy ép mía (để lấy nước mía). 2.(ກ) cán, ép, quay, guồng. **ອ້ວປ້າຍ** : cán bông, quay sợi. **ອ້ວປ້າອີ້** : cán khô mực. **ອ້ວນ້ຳ** : guồng nước, quay nước.

ອ້ວຫີບ [iu hip](ກ) cán chắt, quay ép (mía).

ອ້ວຫີບອ້ອຍ : ép mía, quay ép mía.

ອ້ວຫຼາ [iu lá](ນ) cái guồng quay chỉ.

ເອ່ວ [éu](ຄ) tiếng kêu.

ແອວ [eo](ນ) eo. **ແອວບາງຮ່າງນ້ອຍ** : thon thả, thắt đáy lưng ong. (ພາສິດ) **ໝູ່ກັດຜ້າຈິງເຫັນຄຸນແມວ ລູກແຂວນແອວຈິງເຫັນຄຸນພໍ່ແມ່** : (chúot cán vải mới biết ơn mèo, lưng đèo con mới biết công cha mẹ).

ແອວກົວ [eo kiul](ນ) eo thắt, lưng ong.

ແອວບາງ [eo bang](ຄ) thon thả (người).

ແອ່ວ [éo](ກ) 1) đòi, vòi. **ແອ່ວເອົາຈົນໄດ້** : đòi cho bằng được. **ລູກນ້ອຍແອ່ວກິນນົມແມ່** : con nít vòi bú mẹ. 2) ve, ve vãn. **ແອ່ວສາວ** : ve gái, tán gái.

ແອ່ວສາວ [éo sáo](ກ) ve gái, tán gái.

ແອ່ວວອນ [éo von](ກ) van nài, lèo nhèo. **ແອ່ວວອນກູ້ເງິນ** : van nài vay tiền.

ແອ່ວອອດ [éo ọt](ກ) nài nỉ, òn ỉ. **ມັນຄິດຈັ່ງຂັ້ນ ແລະແລ່ນຫາແມ່ແອ່ວອອດ** : nó nghĩ vậy và chạy đến chỗ mẹ òn ỉ.

ແອ່ວໂອມ [éo ồm] **ເບິ່ງ**: ໂອມ.

ແອ້ວ [éo](ກ) bắt chước tiếng chim thú để chúng kéo về hoặc bị mắc bẫy hoặc bị bắn. **ແອ້ວນົກ** : mồi chim, bẫy chim (bằng chim mồi).

ເອ້ວ [uò](ຄ) ê (tiếng gọi). **ເອ້ວໆ ໄປເດີ!** : ê ê đi hè!.

ອ່ຽວ [iêu](ຄ) độc nhất, một. **ອອກອ່ຽວ** : ra số một, ra con một (trong trò chơi súc sắc).

ອ້ຽວ [iêu](ກ) quay lại, ngoài lại. **ອ້ຽວໂຕ** : quay mình.

ຮ

ຮ [ho] phụ âm thứ 27 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ho", không dùng làm phụ âm cuối vẫn. **ຮັກ** : yêu, thương.

ຮະ [hả] 1.(ກ) 1) **ຄື**: ແຮະ. sạt, trượt, sụt, sụt; trầy. **ຍ່າງຮະກັນ** : đi sụt qua nhau. 2) mài. **ຮະມິດ** : mài dao. **ຮະພ້າ** : mài rựa. (ພາສິດ) **ຫິນບໍ່ຮອງຮະໃຫ້ ແນວພ້າບໍ່ທ່ອນຄົມໄດ້ແລ້ວ** : (đá không kê cho mài thì rựa không thể sắc được). 2.(ຄ) gấn, cạnh, kẻ, sát. **ຮະກັນ** : kẻ nhau, sát nhau.

ຮະງ [hả hả](ຄ) hủ hủ.

ຮະຮອງ [hả hoong](ຄ) long lanh, lóng lánh (thơ ca).

ຮະຮາມ [hả han|(ກ) hà hiép. ເຈົ້າທີ່ດິນຮະຮາມ ຊາວນາ : địa chủ hà hiép nông dân. ເຂົາທ່ຽວຮະຮາມ ຊາວບ້ານ : hán ta ráo đi hà hiép dân làng.
ຮະຮືນ [hả hùn|(ຄ) 1) khoan khoái, hân hoan, tươi tỉnh. ຍ້ມຮະຮືນ : cười khoan khoái. ຮະຮືນ ໃຈ : hân hoan. 2) dễ chịu. ຫອມຮະຮືນ : mùi thơm dễ chịu.

ຮະຮ່ອມ [hả hòn|(ນ) nghiêng, cấn, liếm. ບັງຮະຮ່ອມ ໄບບາງ (ເວດ) : sâu bọ cấn lá mỏng (non).

ຮະຮາບ [hả háp|(ນ) bán; dâm.

ຮະຮາມ [hả ham|(ກວ) bừa bãi, ẩu tá. ເຮັດຮະຮາມ : làm bừa bãi, làm ẩu tá.

ຮາ [ha| 1.(ນ)(ປ.) chúng tôi, chúng mình. 2.(ຄ) ha há (tiếng cười). ສຽງຫົວຮາງ : tiếng cười ha há.

ຮາງ [ha ha] ເບິ່ງ: ຮາ.

ຮາວີ [ha vi|(ກ) 1) chèn ép, hà hiép, sách nhiễu. ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍຮາວີປະຊາຊົນ : quan lại sách nhiễu nhân dân. 2) tấn công, công kích.

ຮ່າ [hà| 1.(ນ) ôn dịch, ma làm. ໂລກຮ່າ : bệnh dịch. (ພາສິດ) ເອົາລູກໄພ້ມາລ້ຽງຢ່າ ປານເອົາຮ່າມາໃສ່ເຮືອນ : (đưa con dâu về nuôi bà già như đem dịch bệnh vào nhà). 2.(ກ) thổi, phun, hà. ຮ່າລົມ : hà hơi. (ສຳນວນ) ຮ່າລົມຜາຍປອດ : hà hơi thổi ngạt.

ຮ່າກິນ [hà|(ນ) bệnh dịch. ຮ່າກິນເຈົ້າ! : đồ quý!, đồ quý tha ma bắt!.

ຮ່າລົມຜາຍປອດ [hà lóm fáy poot| (ສຳນວນ) hà hơi thổi ngạt.

ຮ້າ [hả|(ຄ) 1) to, lớn, nhiều, rộng. ໄຟກອງຮ້າ : đống lửa lớn. 2) hoang. ຄວາຍຮ້າ : trâu hoang. 3) ruộng rẫy, bỏ bê. ຄົນຮ້າ : người bỏ bê vợ con.

ຮີ [hí| 1.(ກ) စိ: 厌恶. không thích, không ưa. ຮີຢາ, 厌恶ຢາ : không thích uống thuốc. ຮີອາຫານ, 厌恶ອາຫານ : không thích ăn. 2.(ຄ) lười, nhác. ຮີວຽກ : lười việc. ຈັງແມ່ນມັກຕິມັກຮີແທ້ມໍ : thật là hay trốn hay lười việc.

ຮີ [hi|(ຄ) dài, thon; cao. ໜອງຮີ : ao dài (không rộng). ອ້ອຍລຳຮີ (ກາ) : mía thanh dài.

ຮີງ [hi hí|(ຄ) hi hi (tiếng cười). ຫົວຮີງ : tiếng cười hi hi.

ຮີຮຳ [hi hăm|(ກ) suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ. ຍິ່ງຮີຮຳ ຍິ່ງຂຶ້ນຊອດ : càng ngẫm nghĩ càng thấm thía.

ຮີ [hi|(ກ) giám, bớt. ຮີສຽງ : giám thanh. ຮີໄຟ : bớt lửa.

ຮີ [hi|(ນ) hàng rào, giậu (bằng tre đan).

ຮີ [hu| 1.(ນ) စိ: မိဒီ. ngày mốt, ngày kia (ngày thứ ba, tính từ ngày hôm nay trở đi). ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮີແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật. (ພາສິດ) ເຮັດນາວ່າ ບິໝ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮີ : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa). 2.(ອ) စိ: ဒီຍງ. (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vật.

ຮີ [hủ|(ຄ) hủ (tiếng nói phát ra khi giật mình hoặc chợt nghĩ tới việc gì đó). ຮີ ອັນນີ້ສັງມາຢູ່ໝີ! : Hủ! Cái này sao lại ở đây.

ຮີ [hủ| 1.(ກ) 1) tháo, dỡ, thu dọn, xép. ຮີລີ່ : dỡ dăng chấn cá. ຮີໄຮ່ : thu dọn nương rẫy. ຮີເຮືອນ : dỡ nhà. ຮີສາດ : xép chiếu, cuốn chiếu. (ພາສິດ) ຮີແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາປໍຮີ : của người bỏ tát, của ta lật buộc. 2) vén, xắn. ຮີເສ້ອ : vén tay áo. ຮີຂາສັງ : vén ống quần. 3) đào, bới. ຮີສ້າງ : đào giếng. 2.(ສັນ) (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vật.

ຮີແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາປໍຮີ [hủ tè lảng kha khaú, lảng kha hau bò hủ| (ພາສິດ) (chỉ dỡ mái nhà người ta, mái nhà mình không dỡ). (ເບິ່ງ): ກິນຂອງເພິ່ນ ໄວ້ຂອງໂຕ.

ຮີພິ່ນ [hủ phỉn|(ກ) khơi lại, nhắc lại. ຮີພິ່ນຄວາມເກົ່າ : khơi lại chuyện cũ, nhắc lại chuyện cũ.

ຮຸ [hủ|(ກ) kì, cọ, chà, xát.

ຮຸ [hu|(ນ) lỗ, hốc, hang. ຮຸປາກ : lỗ miệng. ຮຸດັງ : lỗ mũi. ຮຸກົບ : hang éch. ຮຸຂຽດ : hang nhái.

ຮຸກະດຸມ [hu cả đum|(ນ) khuyết áo, khuy áo.

ຮຸກະແຈ [hu cả che|(ນ) lỗ ổ khóa.

ຮຸກົບ [hu cóp|(ນ) hang éch.

ຮຸຂີ່ [hu khi|(ນ) lỗ đít, hậu môn.

ຮຸຂຽດ [hu khiết|(ນ) hang nhái.

ຮຸຄໍ [hu kho|(ນ) cổ họng.

ຮຸປ່ອງ [hu pòong|(ນ) lỗ thủng, lỗ hổng, lỗ hở.

ຮຸປືນ [hu pưn|(ນ) nòng súng.

ຮູ້ດັງ [hu dǎng](ນ) lǒ mǔi.

ຮູ້ຫຼູ [hu hú](ນ) lǒ tai.

ຮູ້ທະວານ [hu thǎ van](ນ) hậu môn, lổ đít.

ຮູ້ເຫວ [hu hêu](ນ) vực, vực thẳm.

ຮູ້ໝູ [hu nú](ນ) hang chuột.

ຮູ້ [hủ] 1.(ກ) hiều, biết, hiểu biết; thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức. ຮູ້ຄຸນຄ່າຂອງຄົນ : hiểu rõ giá trị của con người. ຮູ້ເມື່ອ : tỉnh dậy; thức tỉnh. (ພາສິດ) ຮູ້ຫຼົບເປັນປົກ ຮູ້ຫຼົກເປັນຫາງ : khéo ăn thì no, khéo co thì ám. 2.(ຄ) ຄື: สะຫຼາດ. khôn ngoan, sáng suốt, uyên thâm, thông thái; thông minh, sáng dạ, nhanh trí, biết; lanh lợi, giỏi, tài giỏi, khéo léo. ເປັນຄົນຮູ້ : là người sáng dạ, là người nhanh trí. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 3.(ຕ) ngoan, dễ bảo, vâng lời. ຄົນຮູ້, ຄົນຄຳຮູ້ : người ngoan ngoan. 4.(ຄ) quen, thân, quen biết; từng gặp, từng thấy. ຄົນຮູ້ຈັກກັນ : người quen biết nhau.

ຮູ້ກັນດີໂພດ ກໍມັກຊັງກັນ, ໄກ້ກັນໂພດກໍພາໃຫ້ກງຸດກັນ [hủ cần đi tốt co mặc xǎng cần, cǎy cần tốt co fa hay kiệt cần] (ພາສິດ) (biết nhau rõ quá cũng hay ghét nhau, gần nhau quá cũng hay giận nhau) yêu nhau lắm, cần nhau đau; thương nhau lắm, cần nhau đau.

ຮູ້ກິນ [hủ cónh](ກ) biết được mưu kế, nhận biết thủ đoạn, biết âm mưu.

ຮູ້ຄັກ [hủ khắc](ກ) biết rõ, hiểu rõ, biết kĩ.

ຮູ້ຄິດ [hủ khịch](ຄ) biết nghĩ.

ຮູ້ຄຸນ [hủ khunh] 1.(ນ) lòng biết ơn, sự nhớ ơn. 2.(ກ) biết ơn, nhớ ơn.

ຮູ້ຄວາມ [hủ khoam](ກ) 1) biết điều. ຄົນບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ໄດ້ຊ່ວຍເຫຼືອໜຶ່ງແລ້ວຍັງມາແອ່ວເລື້ອຍ : người không biết điều, đã giúp một lần cú mè neho mãi. 2) hiểu, biết. ຮູ້ຄວາມປາຖະໜາຂອງນາງ : biết điều mong muốn của nàng.

ຮູ້ຄວາມຄົນ [hủ khoam khónh](ກ) có hiểu biết, có ý thức.

ຮູ້ຈັກ [hủ chắc](ກ) 1) biết, hiểu biết. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກສິ່ງນັ້ນ : tôi biết điều đó. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກຈ່າຍ : biết chắc chiu. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກທໍ : biết giữ của. 2) quen biết, quen thuộc.

ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນນັ້ນ : tôi quen biết người đó.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກຂ່າຍ [hủ chắc kếp, hủ chắc khĩa] (ສຳນວນ) biết chắc chiu.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກງຳ [hủ chắc kếp, hủ chắc ngắm] (ສຳນວນ) biết giữ của.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກຈ່າຍ [hủ chắc kếp, hủ chắc chài] (ສຳນວນ) biết chắc chiu.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກທໍ [hủ chắc kếp, hủ chắc tho] (ສຳນວນ) biết giữ của.

ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ [hủ chắc mặc khủn](ກ) quen biết thân thuộc.

ຮູ້ຈັກມັກຈີ້ [hủ chắc mặc chì] ຄື: ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ.

ຮູ້ໄສ້ [hủ say](ກ) biết tống, biết thừa.

ຮູ້ສຶກ [hủ súc](ກ) cảm thấy, cảm giác, cảm tưởng, cảm nghĩ là. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກວ່າ ລາວຊັງຂ້ອຍ : tôi cảm thấy rằng anh ta ghét tôi.

ຮູ້ສຶກສົງສານ [hủ súc sóống sán](ກ) đáng thương hại, thiếu nǎo.

ຮູ້ສຶກຕົວ [hủ súc tua](ກ) tỉnh ngộ, nhận ra, thức tỉnh.

ຮູ້ສຶກເສຍໃຈ [hủ súc sía chay](ກ) tiếc, thương tiếc, hoi tiếc; ăn năn, hối lỗi, ân hận.

ຮູ້ສຶກຜິດ [hủ súc fit](ກ) biết lỗi.

ຮູ້ສຶກລະອາຍໃຈ [hủ súc lá ai chay](ກ) cảm thấy xấu hổ, cảm thấy hổ thẹn.

ຮູ້ສຳນຶກ [hủ sǎm nực](ກ) biết hối cải.

ຮູ້ເຂັ້ມເຫັນຊາດ [hủ xẻnh hẻnh xát] (ສຳນວນ) biết rõ tung tích; biết rõ tính tình.

ຮູ້ຍາວຮູ້ສັ້ນ [hủ nhao hủ sǎnh] (ພາສິດ) chín bỏ làm mười.

ຮູ້ດີ [hủ đi](ກ) biết rõ, biết kĩ.

ຮູ້ຕົວ [hủ tua](ກ) 1) biết rõ, thấy rõ, tỉnh, tỉnh táo, có ý thức. 2) tỉnh ngộ.

ຮູ້ຕົ້ນເລິກໜາບາງ [hủ tủn lọc ná bang](ກ) biết rõ ngọn ngành.

ຮູ້ແທ້ [hủ thẻ](ກ) biết, biết chắc, chắc chắn.

ຮູ້ທັນ [hủ thǎn](ກ) nhận ra kịp thời, kịp biết, kịp người.

ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ [hủ thào thớng can](ກ) (biết, hiểu) hoàn toàn, trọn vẹn, thấu đáo (thường dùng ở dạng phủ định). ຍ້ອນບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ ວຽກງານຈິ່ງບໍ່ສຳເລັດ : bởi không hiểu thấu đáo,

việc mới thất bại.

ຮູ້ເມື່ອ [hủ mùə](ກ) thức giấc, tỉnh dậy. ສ່ວນຫຼາຍຂ້ອຍຮູ້ເມື່ອຕອນທ້າງໂມງເຊົ້າ : phần nhiều tôi thức giấc lúc nửa giờ sáng. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : khi nào không biết, khi nào không hay. ເມົາແຕ່ເວົ້າເລື່ອງ ຮອດຍາມໃດບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : mãi nói chuyện đến nơi khi nào không hay.

ຮູ້ເມື່ອຄີງ [hủ mùa khing](ກ) có ý thức, có cảm giác.

ຮູ້ຍາ [hủ dăm](ຄ) khéo xử, lịch thiệp.

ຮູ້ເລື່ອງ [hủ lường](ກ) biết chuyện, biết điều.

ຮູ້ວ່າ [hủ và](ກ) biết rằng, rằng là.

ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ [hủ hính pênh chay](ສຳນວນ) đồng tình.

ຮູ້ຫຼົບເປັນປົກ ຮູ້ຫຼີກເປັນທາງ [hủ lớp pênh piic, hủ liic pênh háng](ພາສິດ) (biết tránh là cánh, biết né là đuôi) khéo ẩn thì no, khéo co thì ám.

ຮູ້ຮຳ [hủ hăm](ກ) 知: 知ຮູ້, nhận rõ, biết rõ, hiểu thấu.

ຮູ້ຮ່າງ [hủ hàng](ກ) biết nhiều chuyện, biết nhiều điều.

ຮູ້ຮຸ່ງ [hủ hùng](ກ) tỉnh ngộ, nhận ra; thức tỉnh.

ເຮ [hê] 1.(ຄ) tiếng hò reo. ສຽງເຮ : tiếng hò reo. 2.(ກ) tìm kiếm, tìm tòi. ເຮຄວ່າ (ສິນ) : tìm kiếm, tìm tòi. 3.(ກ) ngất. ເຮສະຫຼົບ (ສິນ) : ngất, bất tỉnh.

ເຮໂຮອິນ [hê rô in](ອ.) bạch phiến.

ເຮຮາ [hê ha] (ຄ) tiếng hò reo, tiếng reo vui. ສຽງເຮຮາ : tiếng hò reo.

ເຮຮວນ [hê huôn](ຄ) dao động, bất định. ຈິດໃຈເຮຮວນ : tinh thần bất định.

ເຮ່ [hê](ຄ) tiếng hò reo (tiếng phát ra tỏ vẻ đắc thắng).

ເຮ່ຮ່ອນ [hê hòn](ຄ) lang thang. ຢູ່ເຮ່ຮ່ອນບໍ່ມີເຮືອນມີຊານ : sống lang thang không cửa không nhà.

ແຮະ [hê] ເບິ່ງ: ຮະ.

ແຮ [he] 1.(ນ) lựa, lựa là. ໝອນແຮສຽງພີ (ສິນ) : gói lựa cạnh anh. 2.(ນ) (thực vật) đậu săng (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວແຮ : đậu săng. 3.(ກ) tích cóp, tích trữ, dự trữ; phòng, dự

phòng. ແຮເງິນໄວ້ເພື່ອຍາມເຈັບເປັນ : dự trữ tiền phòng khi đau ốm. ເຂື່ອຈິງພັນເຮືອໄວ້ ຫຼາຍລຳ ແຮທ່າ (ສຽວ) : anh hãy chặt bè sắn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ. (**ພາສິດ**) ກັນຕົກວ່າແກ້ ແຮຕົກວ່າລົວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ແຮຕົກວ່າລົວ [he đi qua lúə](ພາສິດ) (chuồn bị trước hơn không chuẩn bị). (**ເບິ່ງ**): ກັນຕົກວ່າແກ້.

ແຮໄວ້ [he vạy](ກ) dự trữ.

ແຮງ [he he](ຄ) hê hê (tiếng cười). ຫົວແຮງ : cười hê hê.

ແຮ່ [hè] 1.(ນ) khoáng, quặng. ແຮ່ເຫຼັກ : quặng sắt. ບໍ່ແຮ່ : mỏ quặng; mỏ khoáng sản. 2.(ນ) đá nhỏ, đá cuội, sỏi. ຫິນແຮ່ : sỏi, đá cuội. 3.(ນ) nhau; dây rón. ແຮ່ລູກ, ສາຍແຮ່ : dây rón. ຕັດສາຍແຮ່ : cắt dây rón. (**ສຳນວນ**) ຝັງແຮ່ແຜ່ສາຍປີ : chôn nhau cắt rón.

ແຮ່ກົວ [hè cùə](ນ) quặng chì, mỏ chì.

ແຮ່ທາດ [hè](ນ) khoáng chất, khoáng vật.

ແຮ້ [hè] 知: ແຮ້ງ.

ແຮ້ງ [hê hê](ຄ) hê hê (tiếng cười). ຫົວແຮ້ງ : cười hê hê.

ໂຮະ [hỏ](ກ) tụ tập, tập hợp.

ໂຮ [hỏ](ກ) hò reo, cổ vũ, hoan hô. ໂຮຮ້ອງ : hò reo, cổ vũ.

ໂຮງ [hỏ hỏ](ຄ) ơi ới (tiếng gọi). ຮ້ອງກັນໂຮງ : gọi nhau ơi ới.

ໂຮສຽງ [hỏ siếng](ນ) tiếng hò reo.

ໂຮເຮ [hỏ hê](ນ) tiếng hò hét.

ໂຮຮ້ອງ [hỏ hoóng](ກ) hò reo, cổ vũ. ທຸກຄົນໂຮຮ້ອງເບີກບານ : mọi người hò reo phấn khởi.

ໂຮຮື້ວ [hỏ hủu](ນ) tiếng hò hét.

ໂຮ່ [hỏ](ກ) la, hét, kêu. ໂຮ່ມັນ : la inh ỏi.

ໂຮ່ຮ້ອງ [hỏ hoóng](ກ) kêu la, hò la, hò hét. ໂຮ່ຮ້ອງມື້ມັນ : hò hét ầm ĩ.

ເຮາະ [hỏ](ກ) tụm lại, (mạ) trồi chụm lại một nơi. ກ້າເຮາະ : mạ trồi chụm lại một nơi.

ເຮາະໂຮມ [hỏ hòm](ກ) tập hợp, thu thập.

ຮໍ [hỏ] 1.(ນ) cái nạo, cái mài (làm bằng miếng sắt hoặc nhôm mỏng có đục lỗ nhỏ để mài).

ເອົາຮໍມາຝົນຫວ້ານ : lấy miếng mài đến mài ngải. 2.(ກ) mài, nạo. ຮໍຂີ້ພົ້ນ : mài nghê.

ຮໍ [hò|(ກ) tiép, nói, với. ເວົ້າຮໍ : nói với, tiép chuyêp.

ເຮີ [hò| 1.(ຄ) ຄື: ຂີ້ເຮີ, ຂີ້ຮ້າຍ. xáu xí, vô duyên, thô kệch, không lời cuón. ເຮີຮ້າຍ : xáu xa. 2.(ນ)

ຄື: ຂີ້ເຮີ. rác rưởi. ຂີ້ເຮີໄຫຼນ້ຳ : rác rưởi trôi sông.

ເຮີຮ້າຍ [hò hái|(ຄ) xáu xa.

ເຮ່ຍ [hia|(ກ) rơi, vãi, lọt. ຂອງເຮ່ຍ : rơi đồ. ເຂົ້າເຮ່ຍ : gạo vãi, lúa vãi. (ພາສິດ) ຍ່າລ້ຽງໝາຫຼື ຍ່າປົງເຂົ້າເຮ່ຍ : (đùng nuôi chó lạc, đùng cấy lúa vãi).

ເຮ່ຍຮາດ [hia hát|(ກ) rơi rớt, rơi vãi.

ເຮ່ຍຮວາຍ [hia hoai|(ກ) rơi vãi, rơi rải rác, vương vãi. ເຂົ້າເຮ່ຍຮວາຍເຕັມທົ່ງ : lúa vương vãi khắp ruộng. ເຂົ້າຖອກເຮ່ຍຮວາຍທົ່ວພື້ນເຮືອນ : gạo đổ vương vãi khắp nền nhà.

ເຮ້ຍ [hia| 1.(ນ) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae). ຝ່າໄມ້ເຮ້ຍ : phân nứa, vách nứa. 2.(ຄ) thấp, lùn, nhỏ, ngắn. ພູເຮ້ຍ : núi thấp. ຮຽວເຮ້ຍ : thon nhỏ.

ເຮືອ [hưa|(ນ) thuyền, tàu, ghe. (ພາສິດ) ເຮືອຂາດຫາງເສືອ : quân vô tướng như hổ vô đầu. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ່ມບາດຈອດຕາບອດບາດເຖົ້າ : già đời còn dai.

ເຮືອກຳປັ້ນ [hưa cảm pần|(ນ) tàu, tàu thủy.

ເຮືອກ້ອມ [hưa côm|(ນ) thuyền độc mộc.

ເຮືອຂາດຫາງເສືອ [hưa khạt háng sủa] (ພາສິດ) (thuyền thiếu bánh lái) quân vô tướng như hổ vô đầu; làm có chúa, múa có trống; con không cha như nhà không nóc.

ເຮືອຄາແກ້ງກວຽນເຫັນໃຫ້ກວຽນແກ້ງບາດວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊີໄດ້ແກ້ງກວຽນ [hưa kha keng quyền hénh hay quyền kè, bạt và hót mè nắm hươu xỉ đày kè quyền] (ພາສິດ) (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hầy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chổ xe bò).

ເຮືອຈັກ [hưa chắ|(ນ) thuyền máy.

ເຮືອຈ້າງ [hưa chắ|(ນ) thuyền thuê.

ເຮືອແຈວ [hưa cheo|(ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອສະເພົາ [hưa sá fau|(ນ) ຄື: ເຮືອສຳເພົາ. ghe mảnh, thuyền mảnh.

ເຮືອສຳເພົາ [hưa sá fau|(ນ) ຄື: ເຮືອສະເພົາ.

ເຮືອສິນຄ້າ [hưa sín khá|(ນ) tàu chở hàng, tàu chuyên chở.

ເຮືອຊ່ວງ [hư xuông|(ນ) thuyền đua, ghe đua.

ເຮືອຊ່ອຍຊີວິດ [hưa xuối xiีวิต|(ນ) tàu cứu trợ.

ເຮືອແຊວ [hưa xeo|(ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອແຊວ່ [hưa xèo|(ນ) thuyền nan.

ເຮືອເດີນທະເລ [hưa đơn thả lê|(ນ) tàu biển, tàu đi biển.

ເຮືອດຳນ້ຳ [hưa đấm nắ|(ນ) tàu ngầm.

ເຮືອແຕກ [hưa tẹ|(ນ) nạn đắm tàu, sự đắm tàu.

ເຮືອໃບ [hưa bay|(ນ) thuyền buồm.

ເຮືອປັກ [hưa bắ|(ນ) phá.

ເຮືອບັນທຸກ [hưa banh thực|(ນ) ຄື: ກະແຊງ. tàu vận tải, tàu chuyên chở.

ເຮືອບັນທຸກເຄື່ອງບິນ [hưa banh thực không binh|(ນ) tàu sân bay.

ເຮືອບິນ [hưa binh|(ນ) ຄື: ເຮືອເຫາະ, ยิน. tàu bay, máy bay. ຂີ້ເຮືອໄປປາກເຊ : đáp máy bay đi Pakse.

ເຮືອບິນຂັບໄລ່ [hưa binh khá|(ນ) máy bay tiêm kích.

ເຮືອບິນຖິ້ມລະເບີດ [hưa binh thim lá bệ|(ນ) máy bay thả bom.

ເຮືອບິນໄອພິນ [hưa binh ay fỏnh|(ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອບິນອາຍພິນ [hưa binh ai fỏnh|(ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອປະຈຳບານ [hưa pả chắ ban|(ນ) tàu chiến.

ເຮືອປະມົງ [hưa pả môông|(ນ) thuyền chài, tàu đánh cá.

ເຮືອພາຍ [hưa fai|(ນ) thuyền chèo.

ເຮືອໄຟ [hưa phay|(ນ) thuyền đèn.

ເຮືອມຸດນ້ຳ [hưa mọt nắ|(ນ) tàu ngầm.

ເຮືອລາດຕະເວນ [hưa lát tá vền|(ນ) tàu tuần tiễu, tàu tuần dương.

ເຮືອລົບ [hưa lỏ|(ນ) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).

ເຮືອລົມ [hưa lỏ|(ນ) thuyền buồm.

ເຮືອຫາປາ [hưa há pa|(ນ) thuyền chài, thuyền đánh cá.

ເຮືອເຫາະ [hưa hó| ຄື: ເຮືອບິນ, ยิน.

ເຮືອເຫາະຈັກກະວານ [hũa hỏ chắc cả van](n) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).

ເຮືອຫາງ [hũa háng](n) thuyền máy.

ເຮືອໄຫຼແລ້ວ ຂອນຍັງຄ້າງທ່າ [hũa láy lẻo khôn nhặng kháng thà] (ພາສິດ) (thuyền buộc bên bờ lúc mưa to gió lớn bị trôi đi nhưng súc gỗ cột cạnh bờ để làm cầu vẫn còn tồn tại) nát gió còn tre; nát gió hây còn bè tre.

ເຮືອຫຼົ່ມບາດຈອດ ຕາບອດບາດເຖົ້າ [hũa lộm bạt chốt, ta bọt bạt thậu] (ພາສິດ) (thuyền đấm lúc đậu, mắt mù lúc già) già đời còn đại; già đời còn mang tươi chữa cháy.

ເຮືອຮົບ [hũa hợp](n) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).

ເຮືອ [hũa] 1.(ຄ) màu hoa hiên, màu vàng rực; rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອງ ເຮືອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (ເພງ) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng. 2.(ຄ) sáng sủa, rực rỡ, tươi sáng. ຜູ້ເຫັນວັນເຮືອແຈ້ງ (ສິນ) : nhìn thấy ngày tươi sáng.

ເຮືອຮຸ່ງ [hũa hùng](ຄ) rực rỡ.

ເຮືອເຮືອງ [hũa huớng](ຄ) huy hoàng, rực rỡ. ເຂົ້າສຸກເຫຼືອງ ເຮືອເຮືອງເຕັມທົ່ງ (ເພງ) : gạo chín vàng, rực rỡ khắp cánh đồng.

ເຮືອ [hũa] 1.(ຄ) hoang, hóa (ruộng, nương). ນາເຮືອ : ruộng bỏ hóa, ruộng hoang. 2.(ນ) lúa hoang, lúa éo. ເຂົ້າເຮືອ : lúa hoang. 3.(ຄ) cuối, sau. ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາຕົວເຮືອ : (trâu vào vườn thì bắt con đi sau).

ຮົວ [hũa](ກ) 1) lợt, rí, rò, thoá. ຮູຮົວ : lổ rò. 2) lộ, lợt ra (diều bí mật). ຄວາມລັບຮົວ : lộ bí mật. 3) thủng, dột. ເຮືອນຮົວ : nhà dột. (ພາສິດ) ເຮືອນຮົວ ເມຍຊົວ ນາຍຊັງ : thú nhắt vợ đại trong nhà, thú hai nhà dột, thú ba nợ đòi. (ພາສິດ) ເຮືອນຮົວມາແຕ່ແປ : nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຮົວ : (nhà không lợp cỏ, mưa xuống nó sẽ dột).

ຮົວໄຫຼ [hũa láy](ກ) 1) lộ ra, lợt ra (diều bí mật). ຄວາມລັບຮົວໄຫຼ : để lộ bí mật. 2) thất thoát. ເງິນຄ່າຮົວໄຫຼ : tiền bạc thất thoát.

ຮົວ [hũa](ນ) rào, hàng rào. ລ້ອມຮົວ : rào lại, rào hàng rào.

ຮົວກົກໄມ້ [hũa cóc máy](n) rào, rào giậu.

ຮົວກັ້ນ [hũa cản](n) vách ngăn, liếp ngăn.

ຮົວສວນ [hũa suón](n) hàng rào vườn.

ຮົວບ້ານ [hũa bản](n) hàng rào nhà.

ຮົວລ້ອມ [hũa lóm](n) rào vây, rào ngăn.

ຮົວຫຼາຍຫຼັກຈຶ່ງໝັ້ນ ພິນ້ອງຫຼາຍຊັ້ນຈຶ່ງດີ [hũa lái lác chùng mặn, fi noóng lái xản chùng đi] (ພາສິດ) (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay).

ຮົວຮາວ [hũa hao](n) hàng rào, rào giậu.

ໄຮ [hay] 1.(ນ) (thực vật) cây da. ມັງຫຼີ່ມລຸ່ມກົກໄຮ : ngò chơi dưới gốc da. 2.(ນ) (động vật) con mò gà, con bọ gà. ຍຸງຍອງຮົ່ນ ຝຸງໄຮເຮືອດໄຕ່ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ ຫາໄດ້ຄູ່ເຮືອນ (ຍ່າ) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà. 3.(ນ) (động vật) cá bọt, cá mới nở. ປາພໍເປັນໄຮ : cá bọt. 4.(ນ) vàng cốm. ໄຮຄໍາ : vàng cốm. 5.(ນ) vàng, bạc. ສ່ວຍໄຮ (ຊຸນທົ່ງ) : thuê vàng bạc.

ໄຮ່ [hây](ນ) 1) nương, rẫy. (ພາສິດ) ເຮັດນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັງ : (làm ruộng đừng mất rẫy, nuôi lợn chớ quên gà (dê Tày)). 2) sào. ນາໄຮ່ດຽວ : một sào ruộng.

ໄຮ່ສາລີ [hây sá li](ນ) nương ngô, vườn ngô.

ໄຮ່ນາ [hây na](ນ) đồng ruộng, ruộng lúa.

ໄຮ່ນາປີ [hây na pi](ນ) ruộng mùa (trồng lúa).

ໄຮ່ນາແຂງ [hây na xeng](ນ) ruộng chiêm (trồng lúa).

ໄຮ່ນາຮົວສວນ [hây na hũa suón](ນ) ruộng nương.

ໄຮ່ຝ່າຍ [hây phại](ນ) ruộng bông.

ໄຮ່ອະງຸ່ນ [hây á ngùn](ນ) vườn nho.

ໄຮ່ອາງຸ່ນ [hây a ngùn] ຄື: ໄຮ່ອະງຸ່ນ.

ໄຮ້ [hây](ຄ) 1) không, vô. ໄຮ້ມະນຸດສະຫໍາ : vô nhân đạo. 2) thiếu thốn, khó khăn, nghèo khó; vất vả. ຍາກໄຮ້ : thiếu thốn, nghèo khó vất vả. ໄຮ້ການສຶກສາ [hây can sức sá](ກ) không được giáo dục, không có kiến thức, vô học.

ໄຮ້ຄວາມຄິດ [hây khoam khít](ຄ) không suy nghĩ, vô tư lự, khinh suất.

ໄຮ້ຄວາມໝາຍ [hây khoam mái](ຄ) vô nghĩa.

ໄຮ້ສາລະ [hây sá lả](ຄ) vô vấn. ເລືອງໄຮ້ສາລະ :

chuyện vô vấn.

ໄຮ່ດຽງສາ [hãy diêng sá|(๓) ngày thơ. ສີໜ້າໄຮ່ດຽງສາ : vé mặt ngày thơ.

ໄຮ່ປະໂຫຍດ [hãy pả nhộ|(๓) vô bổ, vô ích, vô dụng. ເຮັດວຽກມັນຈັ່ງແມ່ນໄຮ່ປະໂຫຍດ : làm việc ấy thật là vô bổ. ສິ່ງໄຮ່ປະໂຫຍດ : vật vô dụng.

ໄຮ່ຜົນ [hãy fón|(๓) vô ích, không có kết quả.

ໄຮ່ເຫດຜົນ [hãy hết fónh|(๓) vô lí. ເລື່ອງລາວທີ່ໄຮ່ເຫດຜົນ : câu chuyện vô lí.

ເຮົາ [hau|(๓) ຄື: ຂ້າພະເຈົ້າ, ຂ້ອຍ, ຂ້ານ້ອຍ, ກູ. ta.

ເຮົາທັງສອງ [hau thǎng soóng|(ກວ) cả hai chúng ta.

ເຮົາທັງໝົດ [hau thǎng mót|(๓) tất cả chúng ta.

ເຮົາຈົບເຮົາງາມ [hau chóp hau ngam] mình tốt mình đẹp.

ເຮົາເອງ [hau êng|(๓) bản thân chúng ta.

ເຮົ້າ [háu] 1.(ກ) tụ, tụ tập, tập trung. ພິງຄະນາສັດ ຊອບຊຸມຊົມເຮົ້າ (ສິນ) : bày thú thích tụ tập lại. 2.(ນ) chi Dậu (chi thứ 10 trong 12 chi). ປີກາເຮົ້າ : năm Quý Dậu. 3.(ກ) tóa ra, tóa hương, thơm tho, phưng phức (thơm). ຫອມເຮົ້າ, ຫອມຫວນ : thơm ngào ngạt, thơm phưng phức. 4.(ຄ) òn ào, om sòm, huyền ảo, ảm ỉ. ສຽງໄຫ້ໄຫ້ ລະງົມເຮົ້າຮອດຊຽງ (ສິນ) : tiếng than khóc huyền ảo vang đến tận thành.

ເຮົ້າໃຈ [háu chay|(ກ) xúc cảm, xúc động.

ເຮົ້າຫິ້ນ [háu hủn|(ກ) tổn mát, tung tóe. ຍູທ່າງໄຂກາບອ້າ ລະອອງເຮົ້າຫິ້ນຫອມ (ລິບ) : tha hồ mà hé nụ, phẩn tổn mát lũng thơm.

ເຮົ້າເຮັງ [háu hêng|(ກ) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ຮໍ້າ [hǎm] 1.(ນ) cá. ເອົາຮໍ້າເກືອໝູ : lấy cá muối nuôi heo. (ພາສິດ) ໝູບໍ່ກິນຮໍ້າ ແມ່ນຊື່ຕີກໍ່ດັງເວີ : (lợn không ăn cá thì có đánh cũng trẻ môi). 2.(ກ) dính mưa, thấm mưa. ຖືກຝົນຮໍ້າ : bị thấm mưa. 3.(ກ) 1) quán, vấn. ຮໍ້າຢາ : quán (vấn) thuốc. 2) băng bó (vết thương). ຮໍ້າບາດແຜ : băng bó vết thương.

ຮໍ້າເຂົ້າ [hǎm khậ|(ນ) cá.

ຮໍ້າ [hǎm] 1.(ກ) gỗ xuồng lia lia. ຮໍ້າຄ້ອງ : gỗ

chiêng lia lia. 2.(๓) nhanh, nhanh chóng. ພິງຍິນຮື່ນງຸ່ງຮໍ້າ ຝົນຮໍ້າຮວຍລົງ : vừa nghe tiếng sấm rền thì mưa đổ xuống nhanh chóng. 3.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới, nhớ nhung. ຮ້ອນຮໍ້າຮົມຮັກ (ຮຸ່ງ) : nhớ nhung da diết.

ຮໍ້າຄະນິງ [hǎm khá ning|(ກ) nhớ nhung, nhớ thương da diết.

ຮໍ້າເພີ [hǎm fơ|(ກ) quan tâm. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ແມງໝໍ້ຮ້າຍ ຕິນສິ້ນບໍ່ຮໍ້າເພີ : (chỉ biết chê con nhặng dũi, gấu váy chẳng quan tâm).

ຮໍ້າເພິງ [hǎm fong|(ກ) nhớ tới, nghĩ tới. ບໍ່ຮໍ້າເພິງເຖິງບ້ານ (ຮຸ່ງ) : không nghĩ đến nhà.

ຮໍ້າໄຫ້ [hǎm hay|(ກ) khóc than, khóc theo, kêu khóc. ເອ້ອຍຮໍ້າໄຫ້ ຂໍຂອດຕາຍຕາມ (ສິນ) : chỉ khóc than, xin được chết theo.

ຮໍ້າຮິຮໍ້າໄຮ [hǎm hi hǎm hay] (ກ) lải nhải, lải nhải (nói). ເວົ້າຮໍ້າຮິຮໍ້າໄຮ : nói lải nhải.

ຮໍ້າຮູ້ [hǎm hủ] ເບິ່ງ: ຮູ້ຮໍ້າ.

ຮໍ້າໄຮ [hǎm hó|(ກ) kêu la, hò la, hò hét.

ຮໍ້າໄຮ [hǎm hay|(ກ) ຄື: ລໍ້າໄລ. lải nhải, lải nhải (nói). ເວົ້າຮໍ້າໄຮ : nói lải nhải.

ຮໍ້າຮ້ອງ [hǎm hoóng|(ກ) gọi, gọi to.

ຮໍ້າຮຽນ [hǎm hiên] 1.(ກ) ຄື: ເລົ່າຮຽນ. học, học tập, học hành. ຮໍ້າຮຽນມິນ : học pháp thuật. ຮໍ້າຮຽນດຸໝັ່ນ : học hành chăm chỉ. 2.(ກ) thừa trình, trình bày. ໄຫວ້ຮໍ້າຮຽນ : lay trình, vái trình.

ຮັກ [hặc] 1.(ກ) yêu, thương; yêu thương, yêu chuộng. (ພາສິດ) ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນຕີເພາະຄວາມເວົ້າ : (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho người tấm lòng. (ພາສິດ) ຮັກງົວໃຫ້ຕູກ ຮັກລູກໃຫ້ຕີ : yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. (ພາສິດ) ຮັກເມຍ ເສຍພີ່ນ້ອງ : (thương vợ, mất bà con). (ພາສິດ) ຮັກຍາວໃຫ້ບັນ ຮັກສິ້ນໃຫ້ຕໍ່ : yêu nhau chín bỏ làm mười. (ພາສິດ) ຮັກຮູບນ້ອງ ຍັງຍິ່ງຕາຕິນ (ສິນ) : yêu hình dáng em hơn con mắt mình. 2.(ນ) (thực vật) bông bông, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiến lí Asclepiadaceae). ຕົ້ນດອກຮັກ : cây bông bông.

ຮັກກັນ [hặc cǎn|(ກ) yêu nhau, thương nhau.

ຮັກກັນຍ້ອນການກິນ ຍິນດີຍ້ອນຄຳປາກ [hăc căn nhón can kinh, nhìn đi nhón khăm pác] (ພາສິດ) (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói). (ເບິ່ງ): ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ.

ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ [hăc căn fỏ khoam đi, nhìn đi fỏ khoam vầu] (ພາສິດ) (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho người tấm lòng; chẳng được no lòng cũng được mát ruột.

ຮັກແກວ່ນ [hăc quèn](ກ) làm quen, làm thân.

ຮັກຄວາມສະຫງົບ [hăc khoam sả ngỏp](ຄ) 1) yêu chuộng hòa bình. 2) thích yên tĩnh.

ຮັກໄຄ້ [hăc khày](ຄ) thương yêu, yêu mến, yêu dấu; triu mến.

ຮັກງົວໃຫ້ຜູກ ຮັກລູກໃຫ້ຕີ [hăc ngua hay fuục, hăc luúc hay ti] (ພາສິດ) (thương bỏ hầy buộc, thương con hầy đánh) yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi; thương cho đòn, ghét cho chơi; thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; thương con cho vọt, ghét con cho chơi; yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi; yêu cho vọt, ghét cho chơi.

ຮັກສະໝຸກ [hăc sả núc](ນ) thích vui, ham vui.

ຮັກສາ [hăc sả] 1.(ກ) giữ, giữ gìn; bảo vệ, bảo quản. ຮັກສາຄວາມປອດໄພ : giữ gìn an ninh.

ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình. 2.(ກ) điều trị. ຮັກສາຄົນໄຂ້ : điều trị bệnh nhân.

ຮັກສາການ [hăc sả can](ກ) thường trực.

ຮັກສາກຽດ [hăc sả kiệt](ກ) giữ gìn danh dự, bảo vệ danh dự.

ຮັກສາຄວາມສາມັກຄີ [hăc sả khoam sả mắc khi](ກ) giữ đoàn kết.

ຮັກສາສັນຍາ [hăc sả sản nha](ກ) giữ lời hứa.

ຮັກສາສັນຕິພາບ [hăc sả sản tí fắp](ກ) bảo vệ hòa bình.

ຮັກສາສິດປະໂຫຍດ [hăc sả sít pả nhột](ກ) bảo vệ quyền lợi.

ຮັກສາດູແລ [hăc sả du le](ກ) chăm sóc, bảo quản.

ຮັກສາປະໂຫຍດ [hăc sả pả nhột](ກ) bảo vệ lợi

ích.

ຮັກສາລະບຽບ [hăc sả lá biệp](ກ) giữ gìn trật tự (phép tắc, nguyên tắc).

ຮັກສາໃຫ້ຫາຍ [hăc sả hay hái](ກ) chữa lành, điều trị khỏi.

ຮັກສາໜ້າ [hăc sả nặ](ກ) giữ thể diện.

ຮັກສາອະທິປະໄຕ [hăc sả ả thí pả tay](ກ) bảo vệ chủ quyền.

ຮັກສາເອກະລາດ [hăc sả êc cả lát](ກ) giữ gìn độc lập, bảo vệ nền độc lập.

ຮັກສາອິດສະລະພາບ [hăc sả ít sả lá fắp](ກ) bảo vệ tự do (quyền tự do).

ຮັກສາຮີດຄອງ [hăc sả hít khoong](ກ) giữ gìn phong tục.

ຮັກຊີວິດ [hăc xi vít](ກ) yêu cuộc sống.

ຮັກຊຶ້ງກັນແລະກັນ [hăc xúng căn lé căn](ກ) yêu thương lẫn nhau.

ຮັກຊາດ [hăc xát](ຄ) yêu nước, ái quốc. ຄົນຮັກຊາດ : người yêu nước, nhà ái quốc. ນຳໃຈຮັກຊາດ : lòng yêu nước, tình thân yêu nước.

ຮັກຍາວໃຫ້ບັນ ຮັກສັ້ນໃຫ້ຕໍ່ [hăc nhao hay bản, hăc sản hay tỏ] (ພາສິດ) (thương dài hầy chặt, thương ngắn hầy nói). (ເບິ່ງ): ຍາວບັນ ສັ້ນຕໍ່.

ຮັກບັງຊັງບັງ [hăc bắng xắng biềng] (ສຳນວນ) thiên vị, thiên tư.

ຮັກພິເສຍດາຍນ້ອງ [hăc fi sía dai noỏng] (ພາສິດ) (thương chị, tiếc em). (ເບິ່ງ): ໄດ້ພິເສຍດາຍນ້ອງ.

ຮັກພິ່ງ [hăc fing](ກ) thiên vị, thiên tư, thiên lệch.

ຮັກແພງ [hăc feng] 1.(ກ) yêu quý. ຮັກແພງນັກຮຽນ : yêu quý học sinh. (ພາສິດ) ຮັກແພງກັນຍາມກູ້ ເປັນສັດຕູຍາມຂໍ່ : cho vay mất bạn. 2.(ຄ) quan hệ, liên hệ, thân quen. ລາວເປັນຄົນຮັກແພງກັບຂ້ອຍ : anh ta là người thân quen với tôi.

ຮັກແພງກັນຍາມກູ້ ເປັນສັດຕູຍາມຂໍ່ [hăc feng căn nham củ, pênh sắt tu nham khỏ] (ພາສິດ) (thương nhau lúc vay, thành kẻ thù lúc trả) cho vay mất bạn.

ຮັກເມຍ ເສຍພິ່ນ້ອງ [hăc mia sía fi noỏng] (ພາສິດ) (thương vợ, mất bà con).

ຮັກຫໍ່ [hăc hò](ກ) thương yêu, yêu dấu.

ຮັກຫອມ [hăc hóm](ກ) yêu thương, yêu chuộng,

yêu mến. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຮັກຫຼັງຊ້ງປ່ງ [hắc lǎng xǎng bièng] (ສຳນວນ) ຄື: ຮັກບັງຊ້ງປ່ງ.

ຮັກຮ່າ [hắc hãm](ກ) than thở về tình yêu.

ຮັກເຮ່ງ [hắc hêng](ກ) yêu nhiều, mặn mà. ແຮງ ຮັກຊູ້ ຮັກເຮ່ງມີມາຍ (ຮຸ່ງ) : lòng yêu tình nhân rất mặn mà không hề giảm.

ຮາກ [hác] 1.(ນ) 1) rễ (cây), gốc rễ. ຮາກໄມ້ : rễ cây. ຮາກແກ້ວ : rễ cái. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : trũng khôn hơn vệt. 2) gốc, nguồn gốc, cội nguồn. ຮາກຖານ : cơ sở. 2.(ນ) (toán) căn, căn thức. ຮາກຂັ້ນສອງ : căn bậc hai. 3.1(ກ) mũa, nõn, tống. ຮາກເລືອດ : nõn ra máu, mũa ra máu. 3.2(ນ) chất nõn. ມັງນຮາກ : dọn chất nõn.

ຮາກກ້ວຍ [hác cuối] 1.(ນ) rễ cây chuối, gốc chuối. 2.(ນ) nhau. 3.(ນ) một loại cá thân tròn như rễ chuối.

ຮາກແກ້ວ [hác kéo](ນ) rễ cái, rễ chính.

ຮາກເຄົ້າ [hác khâu](ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກຖານ [hác thân](ນ) cơ sở, nền; căn cứ, nền tảng, nền móng. ເສດຖະກິດແມ່ນຮາກຖານຂອງ ສັງຄົມ : kinh tế là nền tảng của xã hội.

ຮາກຝອຍ [hác phối](ນ) rễ phụ.

ຮາກຢາ [hác da](ນ) thuốc rễ cây, đông dược. ກິນຮາກຢາ : uống thuốc đông dược.

ຮາກໄມ້ [hác mả](ນ) rễ cây. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : cháu đẻ ông vải.

ຮາກໄມ້ສອນຂວານ [hác mả sòn khoán] (ພາສິດ) (rễ cây dạy riu) trũng khôn hơn vệt; cháu đẻ ông vải; con chá i khôn hơn ông vải; con cháu to hơn ông vải; lạ non buộc tre già, gót chân dạy môi miệng; trũng khôn hơn rận.

ຮາກເມືອງ [hác mương](ນ) thầy bói.

ຮາກມູນ [hác mun](ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກເລືອດ [hác lướit](ກ) nõn ra máu, mũa ra máu, hộc máu.

ຮາກເຫງົາ [hác ngau](ນ) nguồn gốc, cội nguồn.

ຮຸກ [hục] 1.(ກ) cọ, xát, chà, chải, cọ rửa. ຮຸກຂີ້ໄຄ : cọ ghét. ຮຸກຜ້າ : chà khăn. 2.(ນ) cờ tướng, cờ quốc tế. ຫຼິ້ນໝາກຮຸກ : đánh cờ tướng, chơi cờ tướng.

ຮຸກຮາມ [hục han](ກ) xâm lược, xâm lấn. ຈັກກະພັດຮຸກຮາມປະເທດລາວ : đế quốc xâm lược nước Lào.

ເຮັກຕາ [héc ta](ນ) héc-ta. ປູກປ່າເປັນພັນເຮັກຕາ : trồng hàng ngàn héc-ta rừng.

ແຮກ [héc](ຄ) thủ nhất, đầu tiên, trước tiên, nguyên thủy, khởi điểm. ແຮກສ່ຽວ : kết bạn, kết nghĩa. ແຮກນາ : làm lễ hạ điền.

ແຮກສ່ຽວ [héc siêu](ກ) kết bạn, kết nghĩa. ອ້າຍນ້ອງແຮກສ່ຽວ : anh em kết nghĩa.

ແຮກນາ [héc na](ກ) làm lễ hạ điền.

ແຮກເລີ່ມ [héc lỏm](ຄ) thoát tiên, khởi đầu.

ຮິກ [hộc] 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp, rậm rì. ປ່າຮິກ : rừng rậm. ຫຍ້າຮິກ : cỏ rậm. 2) lộn xộn, bừa bãi, xộc xệch, lộn thối. ຫີ່ຮິກ : chỗ bẽ bộn. (ພາສິດ) ຮິກຄົນໄດ້ໃຊ້ຮິກໄມ້ໄດ້ຟັນ : (rậm người được dùng, rậm cây được chặt). 2.(ນ) (thực vật) tre mai. ໄມ້ຮິກ : cây tre mai. 3.(ນ) nhau, nhau thai (phần bám vào tử cung để nuôi thai). ຮິກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp.

ຮິກຄົນໄດ້ໃຊ້ຮິກໄມ້ໄດ້ຟັນ [hộc khônh hộc đậy, hộc mả xí đậy phẩn] (ພາສິດ) (rậm người được dùng, rậm cây được chặt) rậm người hơn rậm cỏ.

ຮິກຄົນຮິກໄດ້ ຮິກໄມ້ຊີໄດ້ຟັນ [hộc khônh hộc đậy, hộc mả xí đậy phẩn] (ພາສິດ) (rậm người rậm được, rậm cây sẽ được chặt). (ຄື): ຮິກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮິກໄມ້ໄດ້ຟັນ.

ຮິກຫູ [hộc hú](ຄ) diếc tai.

ຮິກເຮືອ [hộc hủa](ນ) rậm rạp.

ຮິກຮ້າງ [hộc háng](ນ) hoang tàn, hoang phế, hoang dã.

ຮິກຮ້ຽວ [hộc hiếu](ນ) rậm rạp, um tùm.

ຮອກ [hoóc](ນ) ຄື: ກະຮອກ. con sóc.

ຮຽກ [hiéc](ກ) gọi, kêu. ຮຽກຂວັນ : gọi hồn, gọi vía. ຮຽກຊື່, ເອີ້ນຊື່ : gọi tên, kêu tên.

ຮຽກຂວັນ [hiéc khoán](ກ) gọi hồn, gọi vía.

ຮຽກເງິນ [hiéc ngân](ກ) đòi tiền.

ຮຽກຊື່ [hiéc xù](ກ) gọi tên; gọi là, tên là.

ຮຽກໂຕ [hiéc tở](ກ) gọi đến, mời đến, triệu đến, triệu tập.

ຮຽກຕົວ [hiéc tua] ຄື: ຮຽກໂຕ.

ຮຽກຖາມ [hiéc thám|(ກ) mòi láy khẩu cung, mòi thám vãn.

ຮຽກປະມູນ [hiéc pả mun|(ກ) gọi bỏ thầu, đầu thầu.

ຮຽກປະຊຸມ [hiéc pả xum|(ກ) triệu tập họp, nhóm họp.

ຮຽກລາຄາ [hiéc la khai|(ກ) gọi giá, thách giá.

ຮຽກວ່າ [hiéc và|(ກ) gọi là, tên là.

ຮຽກຫາ [hiéc há|(ກ) kêu gọi, tìm (ai).

ຮຽກເອົາ [hiéc aul|(ກ) đòi hỏi, yêu sách.

ຮຽກຮຳ [hiéc hảm|(ກ) gọi đến, gọi lại. ຮຽກຮຳໂຮມຂວັນ (ສິນ) : gọi vía tụ tập lại.

ຮຽກຮ້ອງ [hiéc hoóng|(ກ) 1) yêu sách, đòi hỏi. ຮຽກຮ້ອງເກີນຄວນ : đòi hỏi quá đáng. 2) yêu cầu, kêu gọi, hiệu triệu. ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ : lời kêu gọi cứu quốc.

ຮຽກຮ້ອງສິດ [hiéc hoóng sít|(ກ) đòi quyền.

ຮຽກຮ້ອງສິດປະໂຫຍດ [hiéc hoóng sít pả nhộ|(ກ) đòi quyền lợi, yêu sách về quyền lợi.

ຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ [hiéc hoóng toóng can|(ກ) đòi hỏi cần thiết. ຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການ : nguyện vọng. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.

ຮຽກຮ້ອງປະຊຸມ [hiéc hoóng pả xum|(ກ) yêu cầu họp, triệu tập họp.

ຮຽກໂຮມ [hiéc hóm|(ກ) triệu tập. ຮຽກໂຮມກອງປະຊຸມ : triệu tập hội nghị.

ຮວກ [huóc| 1.(ນ) ຄື: ຮວກ. (động vật) con nòng nọc. ຮວກ, ອີ່ຮວກ, ໄຕຮວກ : nòng nọc. 2.(ນ) (thực vật) cây dang. ໄມ້ຮວກ : cây dang.

ຮັງ [hăng| 1.(ນ) (thực vật) cây chắc, cây táu. ໄມ້ຮັງ : cây chắc, cây táu. 2.(ນ) tổ, ổ (gà, chuột...). ຮັງນົກ : tổ chim. ຮັງໝູ : ổ chuột. ຮັງໄກ່ : ổ gà. 3.(ກ) buộc, cột, níu. ຮັງເວນຮັງກຳ, ຈອງເວນຈອງກຳ : oan oan tương báo.

ຮັງໄກ່ [hăng cày|(ນ) ổ gà.

ຮັງໄຂ່ [hăng khày|(ນ) buồng trứng, ổ trứng.

ຮັງຄາວ [hăng khao|(ນ) ຄື: สะแขยบນ้. (thực vật) xương bò.

ຮັງຄາວໂຄກ [hăng khao khoóc|(ນ) (thực vật) thạch xương bò (Acorus gramineus Soland, họ

Araceae).

ຮັງຄາວນໍ້ [hăng khao nắ|(ນ) (thực vật) thủy xương bò (Acorus calamus L, họ Araceae).

ຮັງຈິດ [hăng chut|(ນ) ເຍິ່ງ: จ้างจิต.

ຮັງດູມ [hăng dum|(ນ) khuy áo.

ຮັງນົກ [hăng nôđc|(ນ) tổ chim.

ຮັງເວິງ [hăng foong|(ນ) tổ ong.

ຮັງມິດ [hăng mộch|(ນ) ổ kiến.

ຮັງເວນຮັງກຳ [hăng vên hăng cẳ|(ສຳນວນ) (buộc thủ níu oan). ຄື: จອງກຳຈອງເວນ.

ຮັງ [hăng|(ຄ) ຄື: ຮັງມີ. giàu, giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັງ : nhà giàu.

ຮັງມີ [hăng mi|(ຄ) ຄື: ຮັງ. giàu có, phong phú. ເຮືອນຮັງມີ : nhà giàu có.

ຮັງມີສີສຸກ [hăng mi sí súc|(ຄ) giàu sang, phú quý.

ຮັງ [hăng|(ກ) 1) ổ, cư trú. 2) ghim, giữ lại, cầm chân, cản.

ຮັງແຮມ [hăng hem|(ກ) ngủ lại, ngủ trọ, trú đêm.

ຮາງ [hang| 1.(ນ) 1) cái máng (đồ thức ăn cho súc vật). ຮາງໝູ : máng lợn, máng heo. ຮາງເປັດ : máng vịt. ຮາງໄກ່ : máng gà. 2) rãnh, luống. ຮາງຜັກບົວ : luống hành. ຮາງຜັກຊີ : luống thìa là. 2.(ນ) ຄື: ຮາງໄມ້. máng nước, máng xối. ຮາງລິນ : máng xối. 3.(ນ) lúa non (làm cốm). ເຂົ້າຮາງ : lúa non. 4.(ນ) tiền cũ của Lào (ງິນຮາງ). 5.(ນ) ຄື: ຮາງວັນ. phần thưởng. ຮາງວັນ : phần thưởng.

ຮາງໄກ່ [hang cày|(ນ) máng gà.

ຮາງນໍ້ [hang nắ|(ນ) máng xối, ống máng; mương thoát nước.

ຮາງນໍ້ນົມ [hang nắm phỏnh|(ນ) máng xối.

ຮາງປືນ [hang pủn|(ນ) 1) báng súng. 2) giá pháo, giá súng.

ຮາງຜັກ [hang fắ|(ນ) luống rau.

ຮາງລົດ [hang lộch|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).

ຮາງລົດໄຟ [hang lộch phay|(ນ) đường ray, đường rầy (xe lửa).

ຮາງລິນ [hang linh|(ນ) máng nước, ống máng, máng xối (dưới mái nhà).

ຮາງວັນ [hang vắn|(ນ) phần thưởng, tặng

thuởng. ໃຫ້ຮາງວັນ : cho phần thưởng, phát phần thưởng.

ຮາງຫຍ້າ [hang nhạ|(n) máng có.

ຮາງໝູ [hang mú|(n) máng heo (máng đựng thức ăn cho heo ăn).

ຮາງຮະ [hang há|(n) ຄື: ຄັງຄາ, ຂາດຸ່ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng). 2.(n) quán tạm (chỉ buộc gỗ tạm thời).

ຮາງຮາວ [hang hao|(n) cái chuông có.

ຮ່າງ [hàng] 1.(n) 1) thân, thân thể, cơ thể. ຮ່າງກາຍ : thân thể. 2) hình dáng, khổ người. ຮ່າງໃຫຍ່ : khổ người lớn. (ພາສິດ) ຊື່ທ່ຳຊ້າງ ຮ່າງທ່ຳແມວ : có danh không có thực. 3) khung, sườn, dàn. ຮ່າງກະດູກ : khung xương. 2.(n) điều, chuyện. ຮູ້ຮ່າງ : biết chuyện, rõ chuyện. 3.(n) dự thảo, soạn. ຮ່າງບົດສະຫຼຸບ : dự thảo bản tổng kết. ຮ່າງບົດສອນ : soạn giáo án.

ຮ່າງກະດູກ [hàng cả đưọc|(n) bộ xương, khung xương.

ຮ່າງກາຍ [hàng cai|(n) ຄື: ຮ່າງຄົງ. thân thể, cơ thể.

ຮ່າງຄົງ [hàng khing| ຄື: ຮ່າງກາຍ.

ຮ່າງຍັດຕິ [hàng nhậт tí|(n) dự án.

ຮ່າງບົດ [hàng bóт|(n) bản phác thảo, bản phác họa.

ຮ່າງປະກອບ [hàng pả cọp|(n) thành phần, cơ cấu.

ຮ່າງຮ້ານ [hàng hản|(n) dàn giáo (xây dựng).

ຮ້າງ [háng] 1.(n) li dị, cho li dị. ຮ້າງເມຍ : li dị vợ. ແມ່ຮ້າງ : gái bị chồng bỏ, nạ dòng. ພໍ່ຮ້າງ : bố dòng. 2.(n) hoang, bỏ hoang, hoang phế. ເຮືອນຮ້າງ : nhà hoang. ວັດຮ້າງ : chùa hoang (không có trụ trì).

ຮົງ [hing|(n) buộc, bó, đùm, gói. ຫໍ່ຮົງ (sợi) : gói buộc.

ຮຸງ [hung] 1.(n) ຄື: ສາຍຮຸງ. cầu vồng. ຮຸງກິນນົກ : cầu vồng. 2.(n) chẵn 7 màu. ຕົ້າສີຮຸງ : vải 7 màu, chẵn 7 màu.

ຮຸງກິນນົກ [hung kinh nảm|(n) cầu vồng.

ຮຸງ [hùng] 1.(n) sáng, trong sáng; rõ; rạng. ໄໝ່ບຸ່ງ : đèn không sáng. ພ້າຮຸ່ງ : bầu trời trong sáng. ຈັນຮຸ່ງ : trăng sáng. ຮຸ່ງແຈ້ງ : rạng đông.

rạng sáng. ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ : hung thịnh, phồn vinh. (ພາສິດ) ໃກ້ມິກດຳ ໃກ້ຄຳຮຸ່ງ : (gần mực đen, gần đèn sáng) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(n) nghĩ tới, nhớ tới. ຮຸ່ງທ້າວ (ສິນ) : nhớ tới chàng.

ຮຸ່ງຂຶ້ນ [hùng khựn| 1.(n) bình minh, lúc mặt trời mọc. 2.(n) sáng lên.

ຮຸ່ງຄຳ [hùng khẳm|(n) buổi tối và buổi sáng.

ຮຸ່ງຄົງ [hùng khing|(n) tỉnh ngộ, nhận ra.

ຮຸ່ງຄືນ [hùng khun|(n) 1) buổi tối và buổi sáng. 2) ngày và đêm.

ຮຸ່ງແຈ້ງ [hùng chẻng|(n) táng sáng, bình minh, rạng đông.

ຮຸ່ງຈວນ [hùng chuôn|(n) tang táng, sắp sáng.

ຮຸ່ງເຊົ້າ [hùng xẩu|(n) buổi sáng.

ຮຸ່ງວອນ [hùng von|(n) tưởng niệm. ໃຫ້ຮຸ່ງວອນ ຜູ້ໃດໜຶ່ງ : khóc tưởng niệm một người nào.

ຮຸ່ງເຫັນ [hùng hénh|(n) thấy rõ, hiểu rõ.

ຮຸ່ງຮູ້ [hùng hủ|(n) nghĩ tới, nhớ tới, tưởng niệm. ຄົດຮຸ່ງຮູ້ : nghĩ tới, nhớ tới.

ຮຸ່ງຮວງ [hùng huông|(n) hào quang.

ຮຸ່ງເຮືອງ [hùng hương|(n) 1) phát đạt, phồn vinh. ຫຳມາຫາກິນຮຸ່ງເຮືອງ : làm ăn phát đạt. 2) sáng sủa; huy hoàng. ອະນາຄົດຮຸ່ງເຮືອງ : tương lai huy hoàng.

ຮຸ່ງຮ້ອນ [hùng hỏn|(n) nóng nảy. ໃຈຮຸ່ງຮ້ອນ : lòng nóng nảy.

ຮຸ່ງ [húng|(n) (động vật) con ó.

ຮຸ່ງເຮ່ວ [húng hẻu|(n) (động vật) đại bàng đất.

ເຮັງ [hềng|(n)(ຈ.) may, hên. ມື້ມີເຮັງຫຼາຍ : ngày hôm nay hên quá.

ເຮັງ [hềng] ຄື: ເຮັງ 1.

ເຮັງເຄືອງ [hềng khương|(n) bức bối, bức bối.

ເຮັງແຖມ [hềng thém|(n) bổ sung, thêm.

ເຮັງເທົ່າ [hềng thẩu|(n) ráo bước.

ເຮັງໄໝ່ [hềng phay|(n) như lửa, tựa lửa.

ເຮັງມື້ [hềng mu|(n) rán sức, cố sức.

ເຮັງວອນ [hềng von|(n) van xin, van nài.

ເຮັງຫົວ [hềng hủa|(n) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.

ເຮັງເຮົ້າ [hềng hủa|(n) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ໂຮງການ : cơ quan, văn phòng. ໂຮງງານ : nhà máy. ໂຮງພິມ : nhà máy in.

ໂຮງກະບອງ [hông cả boong](n) để cắm đuốc.

ໂຮງກັ່ນເຫຼົ້າ [hông cần lậu](n) nhà máy rượu.

ໂຮງກັ່ນນໍ້າມັນ [hông cần nước](n) xí nghiệp lọc dầu, nhà máy lọc dầu.

ໂຮງການ [hông can](n) cơ quan, văn phòng.

ໂຮງຂ້າສັດ [hông khạ sát](n) lò mổ, lò sát sanh.

ໂຮງເຂົ້າແກງ [hông khâu keng](n) nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ໂຮງຄົວ [hông khoa](n) nhà bếp.

ໂຮງຄໍາ [hông khăm](n) cung vua, hoàng cung.

ໂຮງງານ [hông ngan](n) nhà máy, xí nghiệp, xưởng.

ໂຮງງານຕໍ່ແຜ່ນ [hông ngan tấm fên](n) xí nghiệp dệt, nhà máy dệt.

ໂຮງງານຕັດຫຍິບ [hông ngan cắt nhíp](n) xí nghiệp may, xí nghiệp may mặc.

ໂຮງງານຢາສູບ [hông ngan da sup](n) xí nghiệp thuốc lá, nhà máy thuốc lá.

ໂຮງງານໄຟຟ້າ [hông ngan phay phá](n) nhà máy điện.

ໂຮງຈໍານໍ້າ [hông chắm nước](n) hiệu cầm đồ.

ໂຮງຈັກ [hông chắc](n) nhà máy.

ໂຮງຈັກຫຼອມເຫຼັກ [hông chắc lóm léc](n) nhà máy luyện thép.

ໂຮງສີ [hông sí](n) nhà máy xây xát, xí nghiệp xây xát.

ໂຮງສີເຂົ້າ [hông sí khâu](n) nhà máy xây (lúa).

ໂຮງສີເນມາ [hông sí nê ma](n) ຄື: ໂຮງຮູບເງົາ. rạp chiếu bóng, rạp xi nê.

ໂຮງແສງ [hông séng](n) kho vũ khí.

ໂຮງສາຍ [hông sái](n) ຄື: ໂຮງໄປສະນີ.

ໂຮງສູດ [hông suýt](n) nhà nguyện, nguyện đường.

ໂຮງເສັ້ນໝີ [hông sên mì](n) xưởng làm mì.

ໂຮງຂັກເຄື່ອງ [hông sặc khâu](n) hiệu giặt, tiệm giặt.

ໂຮງແຊກ [hông xéc](n) câu lạc bộ đêm.

ໂຮງຂ້າງ [hông sáng](n) nơi ở của voi.

ໂຮງຂາວ [hông xao](n) nhà của chủ tịch huyện.

ໂຮງຕີເຫຼັກ [hông ti léc](n) xí nghiệp rèn.

ໂຮງຕົ້ມກັນ [hông tẩm cần](n) nhà máy chưng cất.

ໂຮງຕົ້ມເຫຼົ້າ [hông tẩm lậu](n) nhà máy rượu, xí nghiệp rượu (nấu rượu).

ໂຮງເຕັ້ນລໍາ [hông tễnh lăm](n) phòng nhảy, phòng khiêu vũ.

ໂຮງທະຫານ [hông thả hán](n) trại lính, doanh trại.

ໂຮງນໍ້າກ້ອນ [hông nước](n) nhà máy nước đá.

ໂຮງໄປສະນີ [hông pay sá ni](n) ຄື: ໂຮງສາຍ. bưu điện.

ໂຮງພະຍາບານ [hông phá nha ban](n) ຄື: ໂຮງໝໍ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງພະນັນ [hông phá năn](n) sòng bạc.

ໂຮງພິມ [hông fim](n) xí nghiệp in, nhà máy in.

ໂຮງໄຟຟ້າ [hông phay phá](n) nhà máy điện.

ໂຮງມະຫໍລະສົບ [hông má hó lá sóp](n) nhà hát lớn.

ໂຮງມັງນລົດ [hông miễn lốt](n) nhà để xe.

ໂຮງມັງນເຮືອບິນ [hông miễn hươ binh](n) nhà để máy bay.

ໂຮງເຢັນ [hông dên](n) nhà xác.

ໂຮງລະຄອນ [hông lá khon](n) rạp hát, nhà hát.

ໂຮງເລື້ອຍ [hông lười](n) nhà máy cửa, nhà máy xe.

ໂຮງລົງງເດັກ [hông liếng đéc](n) nhà trẻ, vườn trẻ.

ໂຮງໄວລົດ [hông vậy lốt](n) nhà để xe.

ໂຮງໄວເຮືອບິນ [hông vậy hươ binh](n) nhà để máy bay.

ໂຮງຫົບ [hông hip](n) máy ép (dầu, mía, sợi).

ໂຮງໝີ [hông mì](n) tiệm ăn nhỏ, quán ăn nhỏ.

ໂຮງໝໍ [hông mó](n) ຄື: ໂຮງພະຍາບານ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງໝໍນ້ອຍ [hông mó nhỏ](n) trạm xá; bệnh xá.

ໂຮງຫຼໍ່ [hông lò](n) lò đúc, xưởng đúc.

ໂຮງຮູບເງົາ [hông húp ngau](n) ຄື: ໂຮງສີເນ

ມາ. rap chiếu bóng, rap xi nê.
ໂຮງເຮັດນ້ຳກ້ອນ [hôngg hệt nặm cón|(ນ) nhà máy nước đá.
ໂຮງເຮັດນ້ຳຕານ [hôngg hệt nặm tan|(ນ) nhà máy đường.
ໂຮງຮຽນ [hôngg hiên|(ນ) trường, nhà trường, trường học.
ໂຮງຮຽນກິນນອນ [hôngg hiên kinh non|(ນ) trường học nội trú.
ໂຮງຮຽນສິລະປະກຳ [hôngg hiên sinh lá pả cảm|(ນ) trường mỹ thuật.
ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລ [hôngg hiên má há ví thá nha lay|(ນ) trường đại học.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມ [hôngg hiên mặt thá nhóm|(ນ) trường phổ thông cơ sở.
ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມປາຍ [hôngg hiên mặt thá nhóm pai|(ນ) trường phổ thông trung học.
ໂຮງຮຽນວິຊາຊີບ [hôngg hiên ví sa síp|(ນ) trường dạy nghề, trường hướng nghiệp.
ໂຮງຮຽນວິທະຍາໄລ [hôngg hiên ví thá nha lay|(ນ) trường cao đẳng.
ໂຮງຮຽນຊັ້ນປະຖົມ [hôngg hiên sản pả thóm|(ນ) trường cấp một, trường tiểu học.
ໂຮງຮຽນດັດສັ້ນດານ [hôngg hiên đát sản đản|(ນ) trại cải tạo, trung tâm cải huấn.
ໂຮງຮຽນອະນຸບານ [hôngg hiên á nủ ban|(ນ) trường mẫu giáo, vườn trẻ.
ໂຮງແຮມ [hôngg hem|(ນ) khách sạn. **ໂຮງແຮມລ້ານຊ້າງ** : khách sạn Lán Xảng.
ຮອງ [hoong] 1.1(ຄ) 1) phụ. **ຮອງເຈົ້າບ່າວ** : phụ rể. 2) thú. **ຮອງລັດຖະມົນຕີ** : thú tướng. 3) phó. **ຮອງນາຍົກ** : phó thủ tướng. 1.2(ນ) người thay quyền, người được ủy quyền, người phó. **ທ່ານຮອງ** : ngài phó. 2.(ກ) 1) góí, kê. **ຮອງໝອນ** : kê góí. 2) đê. **ຜ້າຮອງນັ່ງ** : đê. 3) lót (bụng, dạ). **ຮອງທ້ອງ** : lót dạ, lót bụng.
ຮອງຄໍ [hoong kho|(ກ) chơi tiếp sau người bắt đầu (đánh đáo).
ຮອງເຈົ້າສາວ [hoong chầu sáo|(ນ) phụ dâu.
ຮອງເຈົ້າບ່າວ [hoong chầu bảo|(ນ) phụ rể.
ຮອງທ້ອງ [hoong thoong|(ກ) lót bụng, lót dạ.
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ [hoong nai nhóđc lật thá

mónh tí|(ນ) phó thủ tướng.
ຮອງປະທານາທິບໍດີ [hoong pả tha na thí bo đì|(ນ) phó tổng thống.
ຮອງປະທານ [hoong pả than|(ນ) phó chủ tịch.
ຮອງພື້ນ [hoong fủn|(ກ) lót, sơn lót.
ຮອງລົງ [hoong lông|(ຄ) ké tiếp, tuản tự.
ຮອງລັດຖະມົນຕີ [hoong lật thá mónh tí|(ນ) thú tướng.
ຮອງງ [hoong hooong|(ຄ) đẹp, trong. **ແວ່ນເຫຼ້ອມຮອງງ** : gương trong.
ຮອງຮັບ [hoong háp|(ກ) hậu thuẫn, làm chỗ dựa.
ຮ່ອງ [hoong|(ນ) 1) hỏ, hào, rãnh, mương. **ຮ່ອງຊົນລະປະທານ** : mương thủy lợi. (ພາສິດ) **ຕາມໃຈນ້ຳຊິໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ** : (tùy theo nước sẽ chảy đi theo rãnh). 2) dấu, rãnh sâu (đát, cây, gỗ). **ຮ່ອງຮອຍ** : dấu vết.
ຮ່ອງກົງ [hoong công|(ນ) Hongkong.
ຮ່ອງນ້ຳ [hoong nặm|(ນ) mương nước, rãnh nước.
ຮ່ອງພື້ນ [hoong fủn|(ນ) rãnh, khe rãnh.
ຮ່ອງເໝືອງ [hoong muong|(ນ) ຄື: ເໝືອງ. kênh, mương, máng. **ເໝືອງຝາຍ** : mương phai, mương máng.
ຮ່ອງຫຼໍ່ [hoong lò|(ນ) rãnh nước.
ຮ່ອງຮອຍ [hoong hoi|(ນ) 1) vết tích, di tích. **ຮ່ອງຮອຍເກົ່າ** : vết tích cũ. **ຮ່ອງຮອຍປະຫວັດສາດ** : di tích lịch sử. 2) dấu vết. **ຫາຮ່ອງຮອຍຜູ້ຮ້າຍ** : tìm dấu vết kẻ gian.
ຮ້ອງ [hoong|(ກ) 1) kêu, gọi, nhắ. **ຮ້ອງເຂົາມາຫຼິ້ນແມ່!** : gọi (kêu) hắ đến chơi đi!. **ຮ້ອງທຸກ** : kêu nài để xin giúp đỡ. 2) la, gào, hét. **ຮ້ອງດັງ** : la to, kêu to. 3) hát, ca. **ຮ້ອງເພງ** : hát, ca hát. 4) khóc. **ຮ້ອງໄຫ້** : khóc, khóc lóc. 5) rên. **ຟ້າຮ້ອງ** : sảm rên.
ຮ້ອງຂໍ [hoong khó|(ກ) thỉnh cầu, yêu cầu, đê nghị, van xin. **ຮ້ອງຂໍຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ** : yêu cầu giúp đỡ, cầu cứu. **ຮ້ອງຂໍຊີວິດ** : van xin tính mạng, xin tha mạng.
ຮ້ອງຂຶ້ນ [hoong khủn|(ກ) quát lên, hét lên, kêu lên.
ຮ້ອງຄູ່ [hoong song|(ກ) song ca.
ຮ້ອງຄືນ [hoong song|(ກ) gọi lại, kêu lại.



ຮ້ອງສົ່ງ [hoóng sǒng](ກ) hát có nhạc đệm.
 ຮ້ອງດ່ຽວ [hoóng điểu](ກ) đơn ca.
 ຮ້ອງຕ້ອນ [hoóng tươn](ກ) cảnh báo, cảnh cáo.
 ຮ້ອງທຸກ [hoóng thục](ກ) kêu ca, kêu nài, kêu khổ, khiếu nại, khiếu oan. ຮ້ອງທຸກໃຫ້ຜົວ : khiếu oan cho chồng.
 ຮ້ອງປ່າວ [hoóng pào](ກ) hô hào. (ສຳນວນ) ຕີຄັ້ງຮ້ອງປ່າວ : khoa chiêu giống trống.
 ຮ້ອງເພງ [hoóng fēng](ກ) hát, ca hát. ຮ້ອງລຳທຳເພງ : ca hát.
 ຮ້ອງພ້ອງ [hoóng phoóng](ກ) kiện cáo, kiện tụng.
 ຮ້ອງຫາ [hoóng há](ກ) gọi, kêu.
 ຮ້ອງໄທ່ [hoóng hò](ກ) hô hoán; reo hò.
 ຮ້ອງໄຫ້ [hoóng hay](ກ) khóc, khóc lóc.
 ຮ້ອງເອົາ [hoóng au](ກ) đòi hỏi, yêu sách.
 ຮ້ອງໂຮ [hoóng hô](ກ) cổ vũ, hoan hô, la hét.
 ຮ້ອງໂຮໂຄສັງກາ [hoóng hô khô sáng ca](ກ) kêu gào.
 ຮ້ອງຮຳ [hoóng hảm](ກ) khóc than, than vãn.
 ຮ້ອງຮຽກ [hoóng hiéc](ກ) kêu, kêu gọi.
 ຮ້ອງເຮງ [hoóng hêng](ກ) kêu to, la to.
 ຮ້ອງຮຽນ [hoóng hiên](ກ) thừa, thừa kiện.
 ຮ້ອງຮ່ວນ [hoóng huỏn](ກ) kêu rền, vang rền, kêu vang. ພ້າຮ້ອງຮ່ວນ : trời kêu vang.
 ເຮັງ [hơng](ກ) vui lòng, hài lòng, hân hoan.
 ຮຽງ [hiêng] 1.(ກ) sắp, xếp, dàn. ຮຽງແຖວ : xếp hàng. 2.(ຄ) ຄື: ງຽງ. gắn, kẻ, cạnh, sát (nhau). ຍືນຮຽງກັນ : đứng cạnh nhau.
 ຮຽງກັນ [hiêng cấn](ຄ) ຄື: ງຽງກັນ. gắn, kẻ, cạnh, sát (nhau). ມັ່ງຮຽງກັນ : ngồi cạnh nhau.
 ຮຽງຂ້າງ [hiêng khạng](ຄ) cạnh, kẻ.
 ຮຽງຄຽງ [hiêng khiêng](ກ) sánh vai, kẻ vai sát cạnh.
 ຮຽງຄອບ [hiêng khoi](ກ) phù hộ.
 ຮຽງຄວາມ [hiêng khoam](ກ) 1) làm văn, viết văn. 2) báo, báo cho biết.
 ຮຽງຕົວ [hiêng tua](ກ) xếp thành hàng; lần lượt từng người, theo thứ tự.
 ຮຽງແຖວ [hiêng théo](ກ) ຄື: ລຽນແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng.
 ຮຽງບ່າຮຽງໄຫຼ່ [hiêng bà hiêng lày](ກ) ຄື: ງຽງ

ບ່າຮຽງໄຫຼ່. kẻ vai sát cánh.
 ຮຽງຝັນ [hiêng phẩn](ກ) liên quan; gắn bó.
 ຮຽງພາ [hiêng fa](ນ) ăn cùng mâm, cùng ăn theo phong tục. ສາວບ່າວເຂົ້າກິນຮ່ວມຮຽງພາ (ຮຸ່ງ) : trai gái vào ăn cùng mâm.
 ຮຽງພ່າງ [hiêng fàng](ກ) nép; sát, gắn, gắn gũi.
 ຮຽງພິມ [hiêng fim](ກ) (in) sắp chữ.
 ຮຽງມື [hiêng mu](ກ) lay, bái, lễ.
 ຮຽງລົດ [hiêng lỏch](ກ) ຄື: ຮຽງຮີດ. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
 ຮຽງພັນ [hiêng mạnh](ກ) cảm xúc, cảm giác; đúng đắn.
 ຮຽງຮີດ [hiêng hỏch](ກ) ຄື: ຮຽງລົດ. cùng hưởng, cùng thưởng thức.
 ຮຽງຮ້ານ [hiêng hản](ກ) ở cùng nhau.
 ຮຽງຮຽນ [hiêng hiên](ກ) bảo, kẻ.
 ຮຽງຮ່ວມ [hiêng huỏm](ກ) cùng nhau, ở với nhau. ສະເໜີວິຍາສາລິຮຽງຮ່ວມ (ສິນ) : cùng nhau ăn báp (ngô).
 ເຮືອງ [huớng](ຄ) khá giả, phát đạt, phát triển, sáng sủa, tươi đẹp, sáng ngời, chói lọi. (ພາສິດ) ໄໝ່ບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (dân không thuận xây dựng đất nước không phỏn vinh). (ຄື): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໂຂວ່ ໄໝ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.
 ເຮືອງຮຸ່ງ [huớng hùng](ຄ) 1) phát đạt, phỏn vinh. 2) sáng sủa; huy hoàng.
 ເຮືອງ [huớng] 1.(ກ) lan truyền, truyền tụng. ກ່າວເຮືອງ : truyền tụng. 2.(ກ) nói xóc, nói xúi, đặt điếu.
 ຮວງ [huớng] 1.(ນ) ຄື: ງວງ. quai (thúng, lán). ຮວງຄູ : quai xỏ. ຮວງກະຕ່າ : quai giò. 2.(ນ) 1) bông, đòng (lúa). ຮວງເຂົ້າ : bông lúa. 2) tổ, bọng. ຮວງເຜິ້ງ : tổ ong, bọng ong.
 ຮວງເຂົ້າ [huớng khậu](ນ) bông lúa.
 ຮວງສຸ່ມ [huớng sủm](ນ) ຄື: ງວງສຸ່ມ. một loại dây leo nở hoa mùa nóng.
 ຮວງລິບ [huớng líp](ນ) bông lúa lép.
 ຮວງຮັງ [huớng hăng](ນ) ó, tổ (gà, chim, heo...).
 ຮ່ວງ [huớng] 1.(ຄ) thơm, thơm tho. ລົດຮ່ວງເຮົ້າ : mùi thơm phưng phức. 2.(ກ) tuột, rơi, rụng. ໃບໄມ້ຮ່ວງ : lá rụng (lá đã khô héo). ດອກ

ຮອຍເລືອດ [hoi luót](n) máu, vết máu.
 ຮອຍລືບ [hoi lúp](n) vết xóa.
 ຮອຍແຫງ [hoi héng](n) vết rạn.
 ຮອຍຫ່ຽວ [hoi hiếu](n) vết nhăn.
 ຮອຍຫຍັບ [hoi nhíp](n) vết chỉ, đường may, đường khâu.
 ຮອຍຮູດ [hoi hút](n) nếp xếp, nếp gấp.
 ຮອຍຮ້າວ [hoi hảo](n) vết rạn, vết nứt.
 ຮ່ອຍ [hòii] 1.(n) (động vật) chim bìm bịp. 2.(t) 1) âm í, lâm râm (đau). (เจ็บร้อย, ปวดร้อย) : đau âm í, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
 ຮ່ອຍໆ [hòii hòii](t) 1) âm í, lâm râm (đau). (เจ็บร้อย, ปวดร้อย) : đau âm í, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
 ຮ້ອຍ [hòii] 1.(n) đơn vị đo trọng lượng cổ của Lào; hoi (bằng 10 bat). ຫນັກໜຶ່ງຮ້ອຍ : nặng một hoi. 2.(n) một trăm. ຮ້ອຍເປີເຊັນ : một trăm phần trăm. 3.(n) 1) cấp trưởng, chủ tịch; trưởng nhóm buôn. นายร้อย : trưởng nhóm buôn. 2) cấp úy. ຮ້ອຍເອກ : đại úy. 4.(n) dính vào nhau. ຮ້ອຍດອກໄມ້ : dính bông.
 ຮ້ອຍກອງ [hòii coong](n) thơ ca.
 ຮ້ອຍແກ້ວ [hòii kéo](n) văn xuôi.
 ຮ້ອຍດອກໄມ້ [hòii đoọc mảy](n) dính chuỗi hoa, dính chuỗi bông.
 ຮ້ອຍຕີ [hòii tí](n) thiếu úy.
 ຮ້ອຍໂທ [hòii thò](n) trung úy.
 ຮ້ອຍປາ [hòii pa](n) một loại dây leo (เถือร้อยປາ).
 ຮ້ອຍລະ [hòii lá](n) phần trăm. ຮ້ອຍລະສິບ : mười phần trăm.
 ຮ້ອຍເອກ [hòii êc](n) đại úy.
 ເຮີຍ [hoii](o) ơi (tỏ ý van xin cầu khẩn, dùng cuối câu). ຢາພ້າວໃຈຮ້າຍຫຼາຍທ່ານເຮີຍ! : dùng quá giận ngài ơi!
 ເຮັຍ [hòii](o) húi! chạy! hỏn! (tiếng mắng, tiếng đuổi gà, chó).
 ເຮັ້ອຍ [huóii](t) dài, trùng.
 ຮວຍ [huóii](n) 1) ຮວາຍໄຂ່, ຮວາຍ. buồng trứng; tử cung. ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມີດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây

ron. ຮິກຈັບຕໍ່ : nhau bám thắp.
 ຮວຍໄຂ່ [huóii khàii](n) buồng trứng.
 ຮວຍລູກ [huóii luúc](n) tử cung, dạ con.
 ຮ່ວຍ [huóii](t) lũng, núc. ຫອມຮ່ວຍ : thơm lũng, thơm núc.
 ຮ້ວຍ [huóii](n) dịu, giấm, bót, ngọt, lảng. ຝົນຮ້ວຍແລ້ວ : mưa đã ngọt.
 ຮັດ [hăt] 1.(n) thắt, buộc, cột, siết. ສາຍຮັດແອວ : dây thắt lưng. ຮັດເຊືອກ : thắt dây, cột dây. 2.(n) ôm áp, ôm ghì, ôm siết. ໂຮບຮັດ : ôm lấy, ôm ghì.
 ຮັດກຸມ [hăt cum](t) 1) gợn gàng. 2) khúc chiết, mạch lạc.
 ຮັດຄໍ [hăt kho](n) thắt cổ, siết cổ.
 ຮັດແໜ້ນ [hăt nen](n) siết chặt, thắt chặt.
 ຮັດແອວ [hăt eo](n) đeo thắt lưng, thắt lưng.
 ຮັດຮິງ [hăt hing](n) siết chặt.
 ຮັດຮູບ [hăt húp](n) khít, khít khao, bó sát.
 ຮາດ [hát] 1.(n) vua, lãnh chúa, quốc vương. ຄອງຮາດ : làm vua. 2.(t) thiến, sớt không được (trâu, bò). ງົວຕອນຮາດ : bò thiến không được. 3.(n) (đó chất lỏng không đúng chỗ) vãi, bậy. ຂີ້ຮາດ : ỉa vãi. ຍ່ຽວຮາດ : đái bậy. (ພາສິດ) ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ : (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
 ຮາດທະນາ [hát thả na](n) mời, mời mọc, thỉnh. ຮາດທະນາເທດ : mời sư thuyết pháp.
 ຮິດງ [hít hít](t) đau nhẹ, hơi đau. ປວດຮິດງ : đau nhẹ nhẹ, đau nhẹ, hơi đau.
 ຮິດ [hít] 1.1(n) 1) vát. ຮິດນົມງົວ : vát sữa bò. 2) bòn rút, bóc lột. ຂູດຮິດແຮງງານ : bóc lột sức lao động. 1.2(n) 1) ຮິດ: ລິດ. là, úi. ຮິດ (ລິດ) ສິ່ງເສື້ອ : úi (là) quần áo. ເຕົາຮິດ : bàn là, bàn ủi. 2.(n) 1) ຮິດຄອງ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮິດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
 ຮິດຄອງ [hít khoong](n) 1) ຮິດ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮິດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
 ຮິດຄອງປະເພນີ [hít khoong pả ãi ni](n) phong tục tập quán.
 ຮິດເສຍຄອງເສື້ອມ [hít sía khoong suòmm] (ສຳ

ນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັງ.

ເຮັດນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັງ [hệch na dà sía hày, liếng cày dà sía hăng] (ພາສິດ) (làm ruộng dùng mắt rầy, nuôi gà dùng mắt ó) làm ruộng dùng bỏ rầy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày).

ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງຫິນ [hệch na dà feng cá, pay khá dà feng thính] (ພາສິດ) (làm ruộng dùng tiếc mạ, đi buôn dùng tiếc vốn) việc to dùng lo tốn; việc to chớ lo tốn; việc to dùng ngại tốn.

ເຮັດນາວ່າປີໜ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮີ [hệch na và pi nà, pay khá và pi hủ] (ພາສິດ) (làm ruộng nói sang năm, đi buôn báo sang năm nữa).

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ [hệch na mát pi phay mạy lầu khậu] (ພາສິດ) (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc) đã trảng xe cát; dạ trảng xe cát; đã trảng xe cát biển Đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ [hệch na móch pi phay mạy lầu khậu] (ພາສິດ) (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ.

ເຮັດບຸນ [hệch bun] (ກ) làm phước, làm lễ, làm giỗ.

ເຮັດບາບ [hệch báp] (ກ) làm tội, gây tội, phạm tội.

ເຮັດເປັນ [hệch pênh] (ກ) làm được.

ເຮັດຜິດ [hệch fich] (ກ) làm sai, làm bậy, làm trái.

ເຮັດພໍກິນ [hệch fo kinh] (ສຳນວນ) làm đủ ăn, làm đủ sống.

ເຮັດເພດ [hệch fết] (ຄ) phát dục.

ເຮັດໂພດ [hệch fốt] (ກ) làm quá đáng, quá mức.

ເຮັດພ້ອມ [hệch fóm] (ກ) giữ lời, làm đúng lời hứa.

ເຮັດວຽກ [hệch viéc] (ກ) ຄື: ເຮັດການ. làm việc, công tác.

ເຮັດວຽກເຮືອນ [hệch viéc hươn] (ກ) làm việc nhà.

ເຮັດຫຸຫວນລົມ [hệch hú thôn lôm] (ສຳນວນ) giá diéc; táng lờ.

ເຮັດຫຸກ [hệch huộc] (ກ) dết.

ເຮັດໃຫ້ [hệch hay] (ກ) làm cho, làm nên, gây ra, gây nên.

ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ [hệch hay súp khúch hay thớng] (ພາສິດ) (làm cho đến tận cùng, dào cho đến tận nơi). (ເບິ່ງ): ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ.

ເຮັດໃຫ້ແຕກ [hệch hay tạc] (ກ) làm cho vỡ, làm cho bể.

ເຮັດໜ້າ [hệch nặ] (ກ) làm mặt. ເຮັດໜ້າບູດ : làm mặt súng sía.

ເຮັດຫຼິ້ນ [hệch lịnh] (ກ) 1) làm chơi, làm không nghiêm chỉnh. 2) đùa bỡn, chòng ghẹo, trêu chọc.

ເຮັດຫຼ້ອນ [hệch lơn] (ກ) làm tròn, hoàn thành. ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : làm tròn nhiệm vụ.

ເຮັດເອ້ [hệch ế] (ກ) mặc đẹp, mặc diện (cho ai).

ເຮັດອ້າງ [hệch ảng] (ກ) phở trương, khoe khoang.

ເຮັດອວດ [hệch uột] (ກ) tự dắc.

ເຮັດໄຮ່ເຮັດນາ [hệch hày hệt nà] (ກ) làm nương làm rầy.

ເຮັດຮ້າຍ [hệch hải] (ກ) làm hại, làm ác, làm xấu.

ແຮດ [hét] (ນ) (động vật) con tê giác. nỉແຮດ : sừng tê giác.

ແຮດຄໍ [hét kho] (ກ) rát họng, đau họng.

ແຮດນ້ຳ [hét nắ] (ນ) (động vật) lợn nước, hà mã.

ຮິດ [hột] 1.(ກ) cứu nguy. 2.(ນ) bó hoa. 3.(ກ) ຄື: ຫິດ. tưới, té, rầy (nước). ຮິດສົງ : rầy nước thơm cho sư sãi. ຮິດນ້ຳເຈົ້ານາຍ : rầy nước thơm cho người quyền thế. 4.(ກ) bôi, quét, xúc, thoa (nước hoa). ຮິດນ້ຳຫອມ : xúc nước hoa.

ຮິດສົງ [hột sớng] (ກ) ຄື: ຫິດສົງ. tưới, té, rầy nước thơm cho sư sãi và những người quyền thế.

ຮອດ [hót] 1.(ກ) đến, tới. ຮອດເຮືອນແລ້ວເດ! : đến nhà rồi!. 2.(ບ) đến, tới. ມາຮອດ : đến, tới.

ຂ້ອຍມາຮອດວຽງຈັນເວລາ 10 ໂມງ : tôi tới Vientiane lúc 10 giờ. (ພາສິດ) ໄປຮອດຈອດເຖິງ : đi đến nơi về đến chốn.ຮອດ....ພຸ້ນຫວາ? : cá...lần há? đến...nữa há?. ມີຮອດຕ່າງປະເທດພຸ້ນຫວາ? : có cả nước ngoài nữa há?. ລາວຕົ້ມຮອດ

5 ແກ້ວພຸ້ນຫວາ? : cô ta uống đến năm chai bia lận hả?.

ຮອດຍາມ [hót nham|(v) đến lúc, đến giờ. ຮອດຍາມກິນເຂົ້າ : đến giờ ăn cơm.

ຮອດເວລາ [hót vé la|(v) đến lúc, đến khi, đến giờ.

ຮອດໜູ [hót hú|(t) nghe được, đến tai.

ຮອດຮ້ອຍ [hót hoi|(t) đến số 100.

ຮອດເຮືອນ [hót hươn|(t) đến nhà.

ເຮືອດ [huót|(v) con rệp. ຍຸງຍອງຮັ້ນ ຝຸງໄຮເຮືອດ ໄຕ່ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ່ ຫາໄດ້ຄູ່ເຮືອນ (ຍ່າ) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà.

ຮວດ [huót| 1.(v) ຄື: ຮວາດ. chuổi, tràng. ຮວດດອກໄມ້ : tràng hoa. 2.(v) kì, thời kì, thời hạn. ໄຊ້ຄ່າແຮງເປັນຮວດ : trả công theo từng kì.

ຮວດດຽວ [huót điều|(t) một đợt, luôn một lèo, một mạch, một hơi. ກິນເອົາຮວດດຽວ : ăn liền một mạch.

ຮວດເບັດ [huót béc|(v) dây câu cắm, dây câu cặm.

ຮວດປາ [huót pa|(v) xâu cá.

ຮັ້ນ [hăn| 1.(t) cuổi, lái. ຮັ້ນມ້າ (ຜາແດງ) : cuổi ngựa. 2.(t) kêu, gọi. ພັງຍິນເຮໄຮຮັ້ນ (ຮຸ່ງ) : nghe tiếng kêu gọi. 3.(t) đánh, gõ (liên tục). ຮັ້ນຄ້ອງ : đánh chiêng.

ຮັ້ນ [hăn|(t) đến, tới.

ຮັ້ນຮຸ່ງ [hăn hùng|(t) nhá nhem tới.

ຮັ້ນຮອດ [hăn hót|(t) đến, tới.

ຮານ [han| 1.(v) ຄື: ດານ. (y) bệnh cứng bụng. 2.(t) ຄື: ຮອນ. cắt, tía, xén. ຮານກົງໄມ້ : xén cành cây.

ຮ່ານ [hàn| 1.(v) (cổ) con muỗi rừng. ຍຸງຮ່ານຮັ້ນ : muỗi các loại. 2.(t) nứt, rạn, mé. ໝື່ຮ່ານ : nổi nứt, nổi mé.

ຮ້ານ [hăn|(v) sà, quán, hiệu, tiệm, quầy, cửa hàng, cửa hiệu, cửa tiệm, sạp. ຮ້ານເຜີ : tiệm phở, quán phở, cửa hàng phở. ຮ້ານສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa.

ຮ້ານກາເຟ [hăn cà phê|(v) quán cà phê, tiệm cà phê.

ຮ້ານກິນດົມ [hăn kinh đùm|(v) quán ăn, quán nhậu nhẹt.

ຮ້ານຂາຍເຂົ້າຈີ່ [hăn khái khẩu chì|(v) cửa hàng bánh mì.

ຮ້ານຂາຍຂົ້ນ [hăn khái xin|(v) cửa hàng thịt.

ຮ້ານຂາຍເບຍ [hăn khái bia|(v) quán bia.

ຮ້ານຂາຍປາ [hăn khái pa|(v) hàng cá.

ຮ້ານຂາຍປຸ້ມ [hăn khái púm|(v) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ຮ້ານຂາຍປຸ້ມອ່ານ [hăn khái púm àn|(v) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ຮ້ານຂາຍວ້າ [hăn khái fạ|(v) hàng vải, hiệu vải.

ຮ້ານຂາຍວັກ [hăn khái fắc|(v) cửa hàng bán rau.

ຮ້ານຂາຍຢາ [hăn khái da|(v) tiệm thuốc, hiệu thuốc, quầy thuốc.

ຮ້ານຂາຍຢາສູບ [hăn khái da suup|(v) cửa hàng thuốc lá.

ຮ້ານຂາຍຢາພື້ນເມືອງ [hăn khái da fủn mưong|(v) hiệu thuốc Đông y.

ຮ້ານຂາຍຢາຫຼວງ [hăn khái da luóng|(v) hiệu thuốc Tây, tiệm thuốc Tây.

ຮ້ານຄ້າ [hăn khá|(v) hiệu, cửa hàng.

ຮ້ານຄ້າລັດຖະທຳມິດ [hăn khá lật thá pa nị|(v) mậu dịch quốc doanh.

ຮ້ານຊັກເຄື່ອງ [hăn sặc khưong|(v) hiệu giặt, tiệm giặt.

ຮ້ານຊັກຜ້າ [hăn sặc fạ|(v) hiệu giặt, tiệm giặt.

ຮ້ານຊັກຮີດ [hăn sặc hít|(v) tiệm giặt là, hiệu giặt là, hiệu giặt ủi.

ຮ້ານຊັກແຫ້ງ [hăn sặc hẹng|(v) tiệm giặt khô, tiệm giặt hấp.

ຮ້ານຕັດເຄື່ອງ [hăn tăt khưong|(v) hiệu may, tiệm may.

ຮ້ານຕັດຜົມ [hăn tăt fỏm|(v) hiệu cắt tóc, tiệm hớt tóc.

ຮ້ານຖ່າຍຮູບ [hăn thài huúp|(v) tiệm chụp ảnh, hiệu ảnh.

ຮ້ານບູຊາ [hăn bu xa|(v) bàn thờ, bệ án, án thờ.

ຮ້ານແປງ [hăn peng|(v) hiệu sửa chữa.

ຮ້ານແປງໂມງ [hăn peng mỏong|(v) hiệu sửa đồng hồ.

ຮ້ານໄມ້ [hăn sặc fạ|(v) giàn, giàn giáo.

ຮ້ານວາງສະແດງສິນຄ້າ [hăn sặc fạ|(v) gian triển lãm.



ຮ້ານອາຫານ [hăn a hán|(v) nhà hàng ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ຮີ່ມ [hinh|(g) hút, hít, rít (thuốc). ຮີ່ມຢາ : hút thuốc, rít thuốc.

ຮີ່ມຕອງ [hinh tong|(g) cân nhắc, xem xét, suy xét. (ພາສິດ) ຄັນຂີ່ທຳການສ້າງ ອັນໃດໃຫ້ຮີ່ມຕອງ ເນີ ຢ່າໄດ້ເຫັນແກ່ໃກ້ ກິນກ້ວຍ ແມ່ນເສຍ (ກອນ) : nếu sẽ tiến hành xây dựng điều gì, hãy suy xét kĩ, đừng nên vì cái lợi trước mắt mà hư hại.

ຮີ່ມຕອງໃຫ້ຖີ່ຖ້ວມ [hinh tong hay thì thuộc|(g) cân nhắc, xem xét, suy xét (kĩ càng, kĩ lưỡng, cẩn thận).

ຮີ່ນງ [hinh hinh|(g) nghi ngút (khói). ຄວັນຮີ່ນງ : khói nghi ngút.

ຮີ່ນ [hin|(v) cót, cót dựng thóc.

ຮີ່ນ [hín|(v) muỗi nhỏ, muỗi mắt. ຍ່ານຮີ່ນຍາເລິກ ສ່ອງເຫັນຕັບຮີ່ນ (ຍ່າ) : bà đây thông minh, nhìn thấy cả gan muỗi.

ຮີ່ນ [hún|(g) (vi) hăng, gắt.

ຮີ່ນຮ້ອງ [hún hoóng|(g) rền vang.

ຮີ່ນງ [hún hún|(g) râm ran (tiếng nói). ສຽງເວົ້າຫົວຮີ່ນງ : tiếng cuời nói râm ran.

ຮີ່ນງ [hún hún|(g) 1) ầm ầm (tiếng máy). ສຽງຈັກດັງຮີ່ນງ : tiếng máy chạy ầm ầm. 2) khò khò (tiếng ngáy). ຫຼັບຢູ່ຮີ່ນງ (ກາ) : ngủ khò khò.

ຮີ່ນງ [hún hún|(g) 1) tiếng sấm rền; ầm ì (âm thanh). 2) (tiếng nói) râm ran (nhiều người).

ຮຸ່ມ [hun] 1.(g) mết, mỏi, nhọc. 2.(g) xấu xa, nhơ nhuốc. ຊາຍຮຸ່ມ (ສິນ) : người con trai xấu xa.

ຮຸ່ນແຮງ [hun heng|(g) mạnh liệt, dữ, kịch liệt.

ຮຸ່ນ [hùn|(v) 1) thế hệ, đời, thời kì, tằm, cđ, cùng, bằng nhau. ຂ້ອຍກັບລາວຮຸ່ນຮຸ່ນດຽວກັນ : tôi với anh ta học cùng khóa. ຮຸ່ນໝູ່ມ : thế hệ thanh niên. 2) cây non mọc ở nương rẫy sau khi đốt.

ຮຸ່ນໄມ້ : cây non (mọc lại).

ຮຸ່ນກ້າ [hùn cái|(v) mạ (cây).

ຮຸ່ນກ່ອນ [hùn còn|(v) lúa trước, thế hệ trước.

ຮຸ່ນຄົນ [hùn khôn|(v) thế hệ.

ຮຸ່ນດຽວກັນ [hùn điếu cấn|(v) cùng lứa, cùng thời. ລາວກັບຂ້ອຍເປັນຄົນຮຸ່ນດຽວກັນ : anh ta với tôi cùng lứa với nhau.

ຮຸ່ນຖ້ວມຕໍ່ [hùn thuộc to|(v) con hơn cha (người sinh sau khá hơn dòng họ của mình).

ຮຸ່ນໄມ້ [hùn máy|(v) chồi, mầm, nhánh (cây).

ຮຸ່ນໝູ່ມ [hùn nùm|(v) thế hệ thanh niên.

ຮຸ່ນຫຼັງ [hùn lǎng|(v) thế hệ sau, lứa sau.

ຮຸ່ນໄຮ່ [hùn hǎy|(v) (thực vật) tên một loại cây nhỏ, lá có ít lông, dùng làm thuốc (thực vật). ຮຸ່ນໄຮ່ : lá có ít lông, dùng làm thuốc (thực vật).

ຮຸ່ນຮາງ [hùn hang|(v) cùng lứa, cùng trường, cùng tuổi. ຄົນຮຸ່ນຮາງປາງດຽວກັນ, ຄົນຮຸ່ນຮາວຄາວດຽວກັນ : người cùng làng.

ຮຸ່ນ [hún|(v) ຄື: ຫຸ້ນ. (Trung Quốc) cổ phần. ຮຸ່ນ : mua cổ phần.

ຮຸ່ນງ [hun hun|(g) hung hung (màu). ຜົມສີຮຸ່ນງ : tóc màu hung hung.

ຮືນ [hôn|(g) 1) vùng, giầy. ຕີນຮືນ : vùng vầy. 2) bốn chôn, hiếu động.

ຮືນເຮ [hôn hê|(g) vùng vầy.

ຮືນຮ້ອງ [hôn hoóng|(g) hoang mang.

ຮືນຮ້ອນ [hôn hón|(g) ຄື: ຮ້ອນຮືນ, hốt hoảng.

ຮືນຮວາຍ [hôn hoai|(g) hoang mang, hoảng hốt. (ສຳນວນ) ຮ້ອນຮືນວິນວາຍ : ຄື: ຮືນຮວາຍ.

ຮອນ [hon|(g) thiên, cát, ngất, tia. ຮອນງ່າໄມ້ : cát cành cây. ຮອນໄກ່ : thiên gà.

ຮອນຄວາມ [hon khoam|(g) ngất lời; lựa lời.

ຮອນຮຳ [hon hǎm|(g) nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngẫm nghĩ.

ຮອນງ [hon hon|(g) chấp choạng, nhá nhem (tối).

ຮ່ອນ [hòn] 1.(g) 1) dung dừa, lác, ru (con). ຮ່ອນລູກ : ru con (ôm trên tay). 2) giần, sàng, rây, đãi. ຮ່ອນຄຳ : đãi vàng. ຮ່ອນຮຳ : rây cám. ຮ່ອນເຂົ້າ : sàng gạo. 2.(g) bay là là, bay lao xuống. ນົກຮ່ອນລົງດິນ : chim bay là là xuống đất. 3.(g) ngất, ngất xỉu. ເຮຮ່ອນ : ngất xỉu.

ຮ້ອນ [hón|(g) nóng, sốt. ອາກາດຮ້ອນ : trời nóng. ນ້ຳຮ້ອນ : nước nóng. ໃຈຮ້ອນ : tinh nóng. ຮ້ອນໃຈ : nóng lòng, sốt ruột. ຮ້ອນຮືນ : bốn chôn. ເດືອດຮ້ອນ : phiền nhiễu.

ຮ້ອນໃຈ [hón chay|(g) nóng lòng, sốt ruột, vội vã.

ຮ້ອນຕົວ [hón tua|(g) e sợ, lo sợ.

ຮ້ອນເຜົາ [hón fǎu|(g) nung nấu, thiêu đốt.

nhấn.

ເຮືອນຮົ່ວມາແຕ່ແປ [hươn hũa ma tè pe] (ພາສິດ) (nhà dột từ nóc) nhà dột tại nóc; dột từ nóc dột xuống; đục từ đầu sông trở xuống.

ເຮືອນຮົ່ວ ເມຍຂົ່ວ ນາຍຊັງ [hươn hũa, mia xũa, nai xãng] (ພາສິດ) (nhà dột, vợ không tốt, thầy ghét) thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba vợ đòi.

ເຮືອນຮັງ [hươn hẩng] (ນ) ổ, hang ổ.

ເຮືອນຮ້າງ [hươn hẩng] (ນ) nhà hoang, nhà bỏ hoang.

ເຮືອນ [hươn] (ນ) bệnh ghẻ. **ໝາຂີ້ເຮືອນ** : chó ghẻ.

ຮວມງ [huôn huôn] (ຄ) hồng hồng (màu), hây hây (đỏ).

ຮ່ວມ [huôn] 1.(ຄ) tiếng sấm vang xa. 2.(ຄ) vón cục. **ໄຂ່ຮ່ວມ** : trứng không trổng, trứng ung.

ຮ່ວມຫາ [huôn há] (ກ) tìm kiếm.

ຮ່ວມໝອງ [huôn noóng] (ກ) mừng mủ. lên mủ.

ຮ່ວມເຮ່ [huôn hẻ] (ກ) phiếu phạt, lượn lờ.

ຮັບ [hấp] 1.(ກ) 1) nhận; lĩnh, lãnh; thu; đón, chụp. **ຮັບປາກ** : nhận lời. **ຮັບພອນ** : nhận phúc.

ຮັບໝາກບານ : lĩnh lương, lãnh lương. **ຮັບເງິນ** : nhận tiền, thu ngân. **ຮັບໝາກບານ** : đón bóng, chụp bóng. 2) tiếp, tiếp đón, tiếp đãi. **ຮັບແຂກ** : tiếp khách, đãi khách, chiêu đãi. 3) đỡ, chịu, bị, đượ. **ຮັບເຄາະ** : chịu cái xui xẻo. 2.(ກ) 1)

nhận, chấp nhận, thừa nhận, chấp thuận, đảm nhận. **ຮັບຮູ້** : công nhận, thừa nhận, chấp nhận. **ຮັບຟັງ** : nghe. 2) trả lời. **ຂານຮັບ** : trả lời. 3.(ນ) Ất (can thứ hai trong thập can). **ປີຮັບສະຫຼຸ** : năm Ất Sửu.

ຮັບກຳ [hấp cảm] (ກ) dền tội.

ຮັບແຂກ [hấp khęc] (ກ) tiếp đãi, chiêu đãi, đãi khách. **ງານລ້ງຮັບແຂກ** : bữa tiệc chiêu đãi.

ຮັບຂວັນ [hấp khoắn] (ກ) 1) an ủi. 2) hủ hồn, hủ vía.

ຮັບເຄາະ [hấp khó] (ກ) nhận điều xui xẻo, chịu cái xui xẻo.

ຮັບຕຳ [hấp khảm] (ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຄືນ [hấp khưn] (ກ) nhận, nhận lại.

ຮັບຄວາມ [hấp khoam] (ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຈຳນຳ [hấp chảm nẵm] (ກ) nhận cảm dỗ.

ຮັບຈຳນອງ [hấp chảm noong] (ກ) nhận cảm dỗ.

ຮັບຈ້າງ [hấp chẩng] (ກ) làm thuê, làm mướn. **ກຳມະກອນຮັບຈ້າງ** : công nhân làm thuê.

ຮັບແຈ້ງ [hấp chểng] (ກ) nhận trình báo, nhận kiện.

ຮັບສະເດັດ [hấp sả đét] (ກ) nghênh đón (vua).

ຮັບສະໝອງ [hấp sả noóng] (ກ) 1) đồng ý, bằng lòng. 2) kí chứng thực, nhận thực.

ຮັບສູ້ [hấp sự] (ກ) chống cự, kháng cự.

ຮັບເສຍ [hấp sía] (ກ) nhận chi, nhận trả.

ຮັບເສິກ [hấp sóc] (ກ) chiến đấu với quân thù, ứng chiến.

ຮັບສັງ [hấp sẩng] (ກ) nhận lệnh.

ຮັບສິນ [hấp sính] (ກ) nhận lời khuyên răn.

ຮັບສິນບິນ [hấp sín bôn] (ກ) ăn hối lộ, nhận hối lộ. **ເປີດໂປງຄະດີຮັບສິນບິນ** : tố giác vụ nhận hối lộ.

ຮັບໄຂ້ [hấp xẩy] (ກ) nhận trả. **ຮັບໄຂ້ໝີ່ໃຫ້ລູກ** : nhận trả nợ cho con.

ຮັບໃຊ້ [hấp xẩy] (ກ) phục vụ, phụng sự. **ຮັບໃຊ້ຊາດ** : phụng sự đất nước.

ຮັບເຊົ່າ [hấp xàu] (ກ) thuê.

ຮັບຊ່ວງ [hấp xuông] (ກ) đảm nhiệm.

ຮັບເຊີນ [hấp sơn] (ກ) nhận lời mời. **ແຂກຮັບເຊີນ** : khách mời.

ຮັບຊອບ [hấp xóp] (ກ) đồng ý, ưng thuận.

ຮັບຍອມ [hấp nhom] (ກ) chịu thua, khuất phục.

ຮັບຍາກ [hấp nhác] (ຄ) khó nhận, khó chấp thuận.

ຮັບໄດ້ [hấp đẩy] (ຄ) có thể chấp nhận, có thể thừa nhận.

ຮັບຕ້ອນ [hấp toón] 1.(ນ) nhà khách. **ເຮືອນຮັບຕ້ອນ** : nhà khách. 2.(ກ) tiếp đón. **ຮັບຕ້ອນແຂກຄົນ** : tiếp đón khách khứa.

ຮັບທຸກ [hấp thục] (ກ) chịu đau khổ.

ຮັບໂທດ [hấp thốt] (ກ) bị phạt, chịu phạt, chịu tội.

ຮັບນຳ [hấp nẵm] (ກ) thề, thề nguyện.

ຮັບບໍ່ໄດ້ [hấp bò đẩy] (ຄ) không thể chấp nhận,

ຮິບເຮ່ງ [híp hêng](ຄ) gáp rút. ຄູ່ຮິບເຮ່ງກວດຂໍ້ສອບໃຫ້ແລ້ວ : giáo viên gáp rút chấm bài thi cho xong.

ຮິບຮ້ອນ [híp hỏn](ຄ) vôi vãi, vôi vàng. ຍ່າງຮິບຮ້ອນ : bước vôi vàng. ລາວຮິບຮ້ອນໄປເຮັດວຽກຈົນລົມກະເບົາເງິນ : anh ta vôi vãi đi làm đến nỗi quên bóp tiền.

ຮິບໂຮມ [híp hỏm](ກ) tập hợp, tập trung, tụ hợp.

ຮິບເຮວ [híp hêu](ຄ) cấp bách, vội vã.

ຮິບ [hựp](ນ) (thực vật) khoai mài, củ mài, hoài sơn (Dioscorea persimilis).

ຮິບໆ [hựp hựp](ຄ) lộp cộp, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ສຽງມ້າແລ່ນຮິບໆ : tiếng vó ngựa chạy lộp cộp.

ຮູບ [hựp](ກ) quơ, vơ, cuôm.

ຮູບຮຸ່ [hựp hủ](ຄ) lủ mù, lờ mờ, leo lét.

ຮູບ [huúp] 1.(ນ) 1) hình. ຮູບສາມແຈ : hình tam giác. 2) hình ảnh. ເຫັນຮູບຕົວເອງໃນແວ່ນ : thấy hình ảnh của mình trong gương. 3) hình, ảnh, bóng. ຖ່າຍຮູບ : chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng. 4) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບສິນຄ້າມັນ : tranh sơn dầu. ຮູບບັນ : tượng. ຮູບຈຳລອງ : mô hình. 2.(ນ) hình thể, hình dạng, hình dáng, hình thù. ຮູບເງົາ : phim. ຮູບປະພັນ : diện mạo.

ຮູບແກະ [huúp kẻ](ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບແກະສະຫຼັກ [huúp kẻ sả lấc](ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບການ [huúp can](ນ) 1) hình thức. ຮູບການຕໍ່ສູ້ : hình thức đấu tranh. ເນື້ອໃນໃໝ່ພາຍໃຕ້ຮູບການເກົ່າ : nội dung mới dưới hình thức cũ. 2) hình thức. ຄະດີນີ້ເບິ່ງຮູບການແລ້ວຈະຕ້ອງເສຍຄະດີ : vụ án này nhìn hình thức rồi sẽ phải thua án.

ຮູບໄຂ່ [huúp khày](ຄ) hình trứng, hình ô van.

ຮູບຂຽນ [huúp khiến](ນ) bức vẽ phác, bức phác họa.

ຮູບຄາງໝູ [huúp chả tú lạch](ນ) (toán) hình thang.

ຮູບຄົງ [huúp khiing](ນ) thân hình, hình dáng, dáng người.

ຮູບເຄື່ອງໝາຍ [huúp khường mái](ນ) biểu tượng, cái tượng trưng.

ຮູບຄວັດ [huúp khoặt](ນ) hình khắc, hình chạm trổ.

ຮູບຄວາມ [huúp khoam](ນ) 1) trường hợp, cảnh ngộ, hoàn cảnh, tình thế. 2) kiện, vụ kiện.

ຮູບເງົາ [huúp ngau](ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê.

ຮູບຈະຕຸລັດ [huúp chả tú lạch](ນ) (toán) hình vuông.

ຮູບຈຳລອງ [huúp chảm loong](ນ) mô hình. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສຶກສາສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ຮູບສະແດງ [huúp sả deng](ນ) biểu đồ, đồ thị.

ຮູບຂັກ [huúp xắc](ນ) ຄື: ຮູບຖ່າຍ.

ຮູບຂົງ [huúp xỏng](ນ) hình thể, hình dáng, hình dạng, hình thù. ຮູບຂົງລຳສັນ : hình dáng vạm vỡ.

ຮູບສີ່ແຈ [huúp xì che](ນ) (toán) hình tứ giác. ຮູບສີ່ແຈສວດ : tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ [huúp xì che khạng khả nán](ນ) (toán) hình bình hành.

ຮູບສີ່ແຈສາກ [huúp xì che sặc](ນ) (toán) hình chữ nhật.

ຮູບສີ່ແຈສວດ [huúp xì che suột](ນ) (toán) hình tứ giác lõm.

ຮູບສີ່ແຈຫຼຸບ [huúp xì che súp](ນ) (toán) hình tứ giác lõm.

ຮູບສາມແຈ [huúp xám che](ນ) (toán) hình tam giác.

ຮູບສາມແຈສະເໝີ [huúp xám che sả mớ](ນ) (toán) hình tam giác đều.

ຮູບສາມແຈສາກ [huúp xám che xạc](ນ) (toán) hình tam giác vuông.

ຮູບສາມແຈສາກທ່ຽງ [huúp xám che xạc thiềng](ນ) (toán) hình tam giác vuông cân.

ຮູບສາມແຈທ່ຽງ [huúp xám che thiềng](ນ) (toán) hình tam giác cân.

ຮູບດອກຈັນ [huúp đọc chẵn](ນ) (toán) hình thoi.

ຮູບແຕ້ມ [huúp tẻm](ນ) bức họa, bức vẽ. ແຍງຮູບແຕ້ມ : ngắm bức họa.

chính tế. ແຕ່ງຕົວຮຽບຮ້ອຍ : ăn mặc chính tế.
ຮວບ [huóp](ກ) 1) tập hợp. **ຮວບຮວມ** : tập hợp.
 2) chiêm, tiếm. **ຮວບເອົາ**: tiếm, tiếm đoạt.
ຮວບເອົາ [huóp au](ກ) tiếm. **ຮວບເອົາອຳນາດ**:
 tiếm quyền.
ຮວບຮວມ [huóp huóm](ກ) thu gom, tập hợp lại.
ຮວບຮວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.
ຮາມ [ham] 1.(ຄ) dang thì, dậy thì. **ສາວຮາມ** :
 gái dậy thì, gái dang thì. 2.(ກ) 1) xa cách, không
 được ghé thăm. 2) cách. **ຮາມມື້** : cách ngày.
 3.(ກ) thiếu, hiếm. **ຮາມແລງ** : thiếu ăn buổi
 chiều. **ຮາມລູກ** : hiếm muộn (con cái). 4.(ຄ)
 già, già nua (phụ nữ). **ຍິງຮາມ** : gái già, phụ nữ
 già.
ຮາມງາຍ [ham ngai](ກ) thiếu ăn nửa buổi, thiếu
 ăn bữa gần trưa.
ຮາມເດືອນ [ham đươn](ກ) không có kinh
 nguyệt, có thai
ຮາມທ້ອງ [ham thỏng](ກ) không sinh đẻ được,
 vô sinh.
ຮາມນອນ [ham non](ກ) thiếu ngủ.
ຮາມມື້ [ham mủi](ກວ) ngày cách ngày.
ຮາມຢູ່ຮາມກິນ [ham dù ham kinh](ຄ) thiếu thốn
 đủ điều, nghèo khó.
ຮາມລູກ [ham luúc](ກ) hiếm con, hiếm muộn.
ຮາມແລງ [ham leng](ຄ) thiếu bữa cơm chiều.
ຮາມງາຍ [ham ham](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.
ຮິມ [him](ນ) vành, ven, bìa, bờ. **ຮິມສົບ** : vành
 môi. **ຮິມທາງ** : ven đường. **ຮິມໄສ່** : ven nương.
ຮິມປ່າ : ven rừng, bìa rừng. **ຮິມແມ່ນ້ຳ** : bờ sông.
ຮິມສົບ [him sóp](ນ) vành môi.
ຮິມຕາ [him ta](ນ) vành mắt, mí mắt.
ຮິມຝີປາກ [him phí pạc](ນ) mép.
ຮິມຝັງ [him phảng](ນ) bên bờ, ven bờ.
ຮິມພູ [him fu](ນ) ven núi, bên núi.
ຮິມນ້ຳ [him nả́m](ນ) bờ (sông, hồ, kênh,
 lạch,...).
ຮິມແມ່ນ້ຳ [him mè nả́m](ນ) bờ sông.
ຮິມ [hiim](ນ) ເບິ່ງ: ຮິມ.
ຮິມ [húm](ຄ) ẩm ướt, ẩm, ỉu.
ຮິມ [hũm](ຄ) râm (tiếng động).
ຮຸມ [hum](ກ) xúm lại, chụm lại (giúp nhau).

ຮຸມຕີ : xúm đánh. **ປຸ້ມຮຸມ** : đoàn kết.
ຮຸມ [hùm] 1.(ຄ) nóng ở trong; ẩm, ẩm áp, rạo
 rực. **ຮ້ອນຮຸ່ມໆ** : nóng ở trong, sốt nhẹ. 2.(ກ)
 kho, dim (thịt, cá). **ຮຸ່ມຊີ້ນ** : kho thịt, dim thịt.
ຮຸ່ມ [hũm](ນ) chà (cành cây thả xuống chuôm
 ao cho cá ở).
ແຮມ [hem] 1.(ກ) ngủ đỗi, ngủ lại. **ແຮມຄືນ** :
 ngủ lại một đêm. **ແຮມວັນ** : ngủ lại ban ngày.
ໂຮງແຮມ : khách sạn. 2.(ນ) trăng khuyết, trăng
 hạ tuần. **ເດືອນແຮມ** : trăng hạ tuần. **ມື້ແຮມ** :
 ngày hạ tuần. 3.(ຄ) xa xôi.
ແຮມຄືນ [hem khún](ກ) tàn đêm, hết đêm.
ແຮມປີ [hem pi](ກວ) gần một năm, giáp một
 năm.
ແຮມຮອນ [hem hon](ກ) ngủ lại, ngủ trọ.
ຮິມ [hôm] 1.(ກ) xông; hun (khói, hơi lửa). **ຮິມ**
 ຢາ : xông thuốc. 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. **ຮິມ**
 ເພິງ : thương nhớ.
ຮິມເພິງ [hôm fong](ກ) nhớ nhung, thương nhớ.
ຮິມມະນາ [hôm má na](ກ) nhớ tới, nghĩ tới.
ຮິມມະນັງ [hôm má nả́ng](ກ) cầu xin, nài xin.
ຮິມຢາ [hôm da](ກ) xông thuốc.
ຮິມອາຍຢາ [hôm ai da](ກ) xông hơi thuốc.
ຮິມໆ [hôm hỏm](ຄ) râm rạn (tiếng trò chuyện
 với nhau).
ຮິມ [hỏm](ນ) bóng râm, bóng mát, bóng cây.
ຮິມໄມ້ : bóng cây, bóng râm, bóng mát. **ຮິມ**
 ເມືອງ : vua, quốc vương. (**ສຳນວນ**) **ຮິມເຢັນເປັນ**
ສຸກ : thái bình. (**ພາສີດ**) **ໄມ້ຮິມນົກຈັບ** : đất lạnh
 chim đậu.
ຮິມເງົາ [hỏm ngau](ນ) 1) bóng râm, bóng rợp.
 ນັ່ງໃຕ້ຮິມເງົາ : ngồi dưới bóng râm. 2) bóng.
 ພາຍໃຕ້ຮິມເງົາ... : dưới bóng... 3) sự bảo vệ,
 sự bảo hộ, sự che chở. **ອາໄສຮິມເງົາ...** : nhờ sự
 che chở...
ຮິມໄມ້ [hỏm máy](ນ) bóng cây.
ຮິມໄມ້ຊາຍຄາ [hỏm may xai khai] (**ສຳນວນ**) nơi
 ăn chốn ở. ຕ້ອງໄປເພິງຮິມໄມ້ຊາຍຄາຂອງຜູ້
 ອື່ນ : phải đi nhờ nơi ăn chốn ở của người khác.
ຮິມເມືອງ [hỏm mướng](ນ) vua, quốc vương.
ຮິມເຢັນ [hỏm dẻnh](ຄ) thanh bình.
ຮິມເຢັນເປັນສຸກ [hỏm dẻnh pẻnh súc](ຄ) thái

ຮ່ວມພໍ່ [huóm fò](ກ) cùng cha. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມພໍ່ : con cùng cha.

ຮ່ວມມື [huóm mǔ](ກ) hợp tác, cộng tác.

ຮ່ວມໄມ້ຮ່ວມມື [huóm mǎy huóm mǔ] (ສຳນວນ) (chung chân chung tay) chung lưng đấu cật; chung lưng chung sức; chung lưng đấu sức; chung lưng góp sức; chung lưng sát cánh.

ຮ່ວມຫໍ່ຮ່ວມໂຮງ [huóm hó huóm hoòng] (ສຳນວນ) (cùng tòa cùng nhà) đồng tịch đồng sàng.

ຮ່ວມໝູ່ [huóm mù](ກ) hợp tác, hiệp tác.

ຮ່ວມຮັກ [huóm hặc](ກ) giao hợp, giao phối, giao cấu.

ຮ່ວມແຮງ [huóm heng](ກ) chung sức, góp sức.

ຮ່ວມແຮງຮ່ວມໃຈ [huóm heng huóm chay] (ສຳນວນ) (đồng sức đồng lòng) đồng tâm hiệp lực; hiệp lực đồng tâm; chung sức chung lòng; chung lòng chung sức; chung tay góp sức.

ຮ່ວມຮຽງຄຽງໝອນ [huóm hiêng khiêng món] (ສຳນວນ) (ở cùng nhau, gói kẻ nhau) chung chăn chung gói; chung gói chung chăn.

ຮາວ [hào] 1.(ບ) 1) dây phơi, sào (phơi áo quần). ຮາວຕາກສົງເສື້ອ : dây (sào) phơi áo quần. 2) hàng rào, lan can, tay vịn. ຮາວຮັວ : hàng rào. 2.(ບ) khoảng, khoảng chừng, khoảng độ, tầm. ອາຍຸລາວໃນຮາວຊາວປີ : tuổi anh ta khoảng chừng hai mươi tuổi.

ຮາວກັບ [hao cấp](ບ) giống như, tựa như. ມັນຍ້ານບັກນັ້ນຮາວກັບຍ້ານເສື້ອ : nó sợ thằn lằn đó giống như sợ cạp.

ຮາວເຂົາ [hao kháu](ບ) vùng đồi núi.

ຮາວໃດ [hao đay](ບ) bao nhiêu, ngần nào. ໃຫຍ່ຮາວໃດ? : lớn ngần nào?.

ຮາວຕາກເຄື່ອງ [hao tạc khuôn](ບ) sào phơi áo quần.

ຮາວຕາກຜ້າ [hao tạc vải](ບ) ຄື: ຮາວຕາກເຄື່ອງ.

ຮາວປ່າ [hao pà](ບ) khu rừng, tuyến rừng.

ຮາວຜາ [hao fá](ບ) dãy núi đá, vùng núi non, dãy núi.

ຮາວຮັວ [hao hủ](ບ) hàng rào, sào để làm hàng rào.

ຮ່າວ [hào] 1.(ຄ) khéo; hay. ຮ່າວເຮັດ : khéo làm. ຮ່າວໄປ : hay đi. 2.(ກ) giã vờ làm, làm lấy lệ.

ຮ່າວກະທຳ : làm vờ, làm láo, làm lấy lệ.

ຮ່າວຮົບ [hào hộc](ກ) ngại chiến đấu, chiến đấu qua quýt, đấu một cách không chú ý.

ຮ້າວ [háo](ກ) lôi, kéo. ຮ້າວແຫ : kéo chài. ຮ້າວເຊືອກວ່າວ : lôi dây diều.

ຮ້າວໂຮບ [háo hóp](ກ) ôm, ôm choàng.

ຮົວ [hiu](ອ) tiếng reo vui khi rước trong ngày hội: a...a....

ເຮວ [hêu] 1.(ຄ) mau, nhanh, gấp, khẩn. ເດີນເຮວ : đi mau, đi nhanh. 2.(ກ) chiến đấu, đánh giặc. ເຮວໄດ້ : đánh được, đánh thắng.

ເຮວພະລັນ [hêu vả lãn](ຄ) khẩn trương, nhanh chóng.

ເຮວລາວາ [hêu loa](ກ) cưỡi ngựa đi gấp.

ເຮວຮຽກ [hêu hiéc](ກ) gọi mau, gọi đến gấp.

ເຮວເຮັງ [hêu hêng](ຄ) gấp, hỏa tốc.

ເຮວແຮງ [hêu heng](ຄ) nhanh chóng; chộp nhanh.

ເຮວຮອດ [hêu hót](ກ) đến nhanh, đến sớm.

ເຮວຮັນ [hêu hanh](ກ) gấp, gấp rút.

ເຮວຮົບ [hêu hí](ຄ) vội vã, gấp rút.

ເຮ່ວ [hêu](ບ) nghĩa địa, bãi tha ma; nơi thiêu xác, nơi hỏa táng. ປ່າເຮ່ວ : bãi tha ma, nghĩa địa.

ແຮ່ວ [héo](ບ) 1) cái bẫy, cái lưới (chim chuột). ຫ້າງແຮ່ວ : giăng bẫy. 2) bẫy, cạm bẫy, mưu chước. ບັວງແຮ່ວ : cạm bẫy.

ຮຽວ [hiêu] 1.(ບ) cành cây dài và nhỏ; cành tre. ຮຽວໄຜ່ : cành tre. 2.(ບ) cành cây um tùm. 3.(ຄ) thon thon, mảnh dẻ, thon thả, mảnh khảnh, mảnh mai.

ຮຽວເຮັຍ [hiêu hía](ບ) cành nứa.

ຮວ່າຍ [hoai] 1.(ບ) ຄື: ຮວ່າຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍ. buồng trứng. ຮວ່າຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມິດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮິກຈັບຕໍ່ : nhau bám thấp. 2.(ບ) Bính (can thứ ba trong thập can). ປີຮວ່າຍສະງ້າ : năm Bính Thìn.

ຮວ່າຍໄຂ່ [hoai khày](ບ) ຄື: ຮວ່າຍ, ຮວຍ. buồng trứng.

ຮວ່າຍລູກ [hoai lúc](ບ) dạ con, tử cung.

ຮວ່າຍ [hoài](ຄ) thơm tho, hương thơm. ຫອມ

(ເອກະສານອ້າງອີງ)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດນາມ - ລາວ & ລາວ - ຫວຽດນາມ).
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ & ລາວ - ຝຣັ່ງ).
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ - ລາວ & ລາວ - ອັງກິດ).
4. Phần mềm "Lạc Việt Từ điển".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫຼາກຫວຽດ)
5. Tục ngữ Nga-Việt của Lê Đình Bích 1986.
6. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Việt - Pháp của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
7. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
8. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Lê Ngọc Tú, năm 2001.
9. Từ điển Việt - Lào của Lê Duy Lương, năm 1992.
10. Từ điển Lào - Việt, Phạm Đức Dương, Hoàng Tùng Sơn, Trương Duy Hòa, năm 1995.
11. Từ điển Tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1997.
12. Đại từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa thông tin, năm 1999.
13. Hội thoại Việt - Lào, NXB Đà Nẵng, năm 1993.
14. Từ điển Thành ngữ Pháp-Anh-Việt, Thanh Vân, Nguyễn Duy Nhường và Lưu Hoài hợp soạn, năm 2000.
15. Từ điển Thành ngữ -Tục ngữ Việt Nam, Vũ Dũng, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 1993.
16. Tục ngữ Việt Nam, Chu Xuân Diên, Lương Văn Đăng, Phương Tri, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1993.
17. Từ điển đồng âm Tiếng Việt, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, năm 2001.
18. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà nội, năm 1983.
19. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Giáo dục, năm 2001.

20. Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam, Giáo sư Nguyễn Lân, Nhà xuất bản Văn học, năm 2003.
21. Từ điển Từ láy tiếng Việt, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 2003.
22. Sách học tiếng Việt, PTS Đinh Thanh Huệ chủ biên, năm 1996.
23. Kể chuyện Thành ngữ, Tục ngữ, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 1994.
24. Từ điển trái nghĩa tiếng Việt, Dương Kỳ Đức chủ biên, năm 1999.
25. Ngôn ngữ và văn hóa Lào trong bối cảnh Đông Nam Á, GS Phạm Đức Dương, năm 1998.
26. Tục ngữ Việt Nam, Chu Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, năm 1993.
27. Muốn viết đúng dấu hỏi dấu ngã, PTS Võ Xuân Trang chủ biên, năm 2003.
28. Tự học tiếng Thái cho người mới bắt đầu, NXB TP Hồ Chí Minh, năm 2003.
29. Tiếng lóng Việt Nam, Nguyễn Văn Khang, năm 2001.
30. Từ điển tiếng Nghệ, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đính, năm 1998.
31. Nhật ký trong tù năm 1998.
32. Từ điển Thái Lan - Việt, Nguyễn Chí Thống, năm 2000.
33. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, GS. Đỗ Tất Lợi, năm 2001.
34. Cây thuốc Việt Nam (Bộ Y Tế), năm 1990.
35. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ິຣະວົງສ໌, ປີ 1963.
36. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1992.
37. ແບບຮຽນພາສາລາວ ແລະ ວັນນະຄະດີ ມ 1 ເຖິງ ມ 6, ກະຊວງສຶກສາ.
38. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ກຸ່ງວ ກາງພະຈັນເພັງ, ທ່ານ ວິໄລສັກ ວິໄລພັນ, ທ່ານ ກຸນລະພັນ ວົງນະທິ, ທ່ານ ຈັນທະວອນ ພັນດຳນອງ, ຄູນມີ ແກ້ວວົງສາ, ທ່ານ ສອນ ຄຳວານວົງສາ, ປີ 1996 ແລະ 1999.
39. ປະທານຸກົມ ຫວຽດ - ລາວ, ໂດຍ ສີວຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2002.
40. ສັບທາງການ ແລະ ຄຳສຸພາສິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສີຣີ ສຸວັນນະສີ, ປີ 2000.
41. ຄູ່ມືປິ່ນປົວເອກະພາບແຫ່ງຊາດ, ໂດຍ ກະຊວງສາທະລະນະສຸກ, ປີ 2001.
42. ພິດຈະນານຸກົມ ລາວ-ໄທ-ອັງກິດ, ມະຫາວິທະຍາໄລ ກະເສດສາດ-ໄທ, ປີ 2000.
43. ພິດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ໄທ, ໂດຍ ດຣ. ວິດ ທຸ່ງບູຣະນະທຳ, ປີ 1999.
44. ພິດຈະນານຸກົມ ພາສາອີສານ-ໄທກາງ, ໂດຍ ສຳລີ ຮັກສຸດທິ.
45. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ດຣ. ພອນ ປົວລະວົງ; ອຈ. ຈັນທະພິລິດ; ອຈ. ຈັນທະພອນ; ອຈ. ວັນໂນລັກ; ອຈ. ພິນ, ປີ 2000.
46. ຕຳລາ ຮຽນພາສາອັງກິດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ທ່ານ ດວງໄຊ ຫຼວງພະສີ.

47. ນິທານສຳລັບຜູ້ຮຽນພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສຸຂິນ ມະໂນສິນ.
48. ສົນທະນາ ພາສາລາວ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
49. ຮຽນພາສາຫວຽດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ສົງຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2000.
50. ເຊີນເວົ້າລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
51. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ຫວຽດນາມ ແລະ ຫວຽດນາມ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ຕຣັນກົມເໝີ, ປີ 1993.
52. ປະທານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ ແລະ ຝຣັ່ງ-ລາວ ຊຽນ, ໂດຍ ທ່ານນາງ ສຸພາພອນ ສຸຂາວົງ.
53. ປະທານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ.
54. ສຸພາສິດບູຮານ, ໂດຍ ມະຫາ ສີລາ ວິຣະວົງສ໌, ປີ 1996.
55. ສຸພາສິດສອນໃຈ ໃນອິນທິຍານສອນລູກ ເຫຼັ້ມ 1,2 ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1995.
56. ຄຳສຸພາສິດພື້ນເມືອງລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
57. ຄະຕິຄຳຄົມ, ໂດຍ ອ່ອນສີ ປະຊາວົງ, ປີ 1999.
58. ວາຈາສອນໃຈ, ໂດຍ ສອນເພັດ ອິນທະວົງ, ປີ 1998 .
59. ສຸພາສິດ, ຄຳພັງເພີຍ ແລະ ສຳນວນໄທ.
60. 2000 ສຳນວນໄທພ້ອມດ້ວຍຢ່າງການໃຊ້ ໂດຍ ເອກະລັດ ອຸດົມພອນ.
61. ສຸພາສິດໄທສະບັບສົມບູນ, ໂດຍ ອຸໄທ ໄຊຍານິນ, ປີ 2000.
62. ປະມວນສຸພາສິດໄທ, ໂດຍ ຊະຍານິນ, ປີ 2000.
63. ສຳນວນໄທ ເຫຼັ້ມ 1,2, ໂດຍ ວີ ເພັດອຸໄລ, ປີ 2000.
64. ສຳນວນໄທ, ໂດຍ ໄພໂຣດ ຢູ່ມິນທຽນ.
65. ວັດຈະນານຸກົມປະກອບຮູບ, ໂດຍ ດວງເດືອນ ບຸນຍາວົງ, ປີ 1998.
66. ຄູ່ມືພາສາໄທ ຄຳພ້ອງ.
67. ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ, ໂດຍ Marc Reinhorn, ປີ 1971.
68. ເຮືອນລາວ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ໄຊພິ ເກຣມັງ ຊັກປັງຕິເອ, ດອກເກດຈັດພິມ ແລະ ຈຳໜ່າຍສິ່ງພິມ.
69. ຄູ່ມືຮຽນຄຳສັບໃໝ່ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ບຸນໄທ ຈັນບົວລະພາ, ປີ 2001.
70. ບາງຕຳລາພື້ນຖານທີ່ຄວນຮູ້, ໂດຍ ດຣ. ທັນ ເພັດສຸວັນ, ປີ 1983.
71. ໄວຍາກອນພື້ນຖານຂອງພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
72. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ສຳລັບທຸລະກິດ ແລະ ຊີວິດປະຈຳວັນ.
73. ສົນທະນາພາສາລາວ - ອັງກິດ ສຳລັບທ່ານ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ, ປີ 1992.
74. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ເພື່ອສື່ສານທາງທຸລະກິດ, ໂດຍ ຈັນທະພອນ ວັນນະຈິດ.
75. ຮຽນສົນທະນາ ພາສາຫວຽດນາມ-ໄທ, ໂດຍ ບັນຈິງ ວັດຊະຣະປຣະພາ, ປີ 2000.
76. ສັບພະນຸກົມ ວິທະຍາສາດ ທຳມະຊາດ ແລະ ວິທະຍາສາດສັງຄົມ ລາວ-ຝັ່ງ-ອັງກິດ, ປີ 1999.
77. ປຶ້ມຄູ່ມື ຄະນິດສາດພື້ນຖານ ໂດຍ ດຣ. ສົມກຽດ ພະສີ, ດຣ. ເທບສວັນ ກິຕິຍະວົງ, ປີ 1996.
78. ລວມເພງລາວ 160 ເພງດັງ, ໂດຍ ຈັນທອມ ທັມມະເທໂວ, ປີ 2004.

79. ສະໝຸນໄພໄທ, ດຣ. ນິຈສິຣິ ເຮືອງຮັງສີ, ປີ 2004.

80. ບາງຕົ້ນຢາສຳຄັນທີ່ຊຸມຊົນຄວນຮູ້ ໃນການຮັກສາສຸຂະພາບດ້ວຍຕົນເອງ, ສູນຄົ້ນຄວ້າຢາພື້ນເມືອງ, ປີ 2001.

81. Thai - English - France 2004.

82. So Sethaputra Dictionary.

(ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານ ແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ)
MỘT SỐ TỪ VIỆT VÀ ĐỌC KHÁC NHAU TRONG TIẾNG LÀO

VIẾT (ຂຽນ)	ອ່ານ	ĐỌC	NGHĨA (ຄວາມໝາຍ)
ກາຍະກຳ	ກາຍຍະກຳ	cai nhĩ cảm	tập thể dục
ກາຍະສິດ	ກາຍຍະສິດ	cai nhĩ sách	vật linh, vật thần
ກາຍະສິນ	ກາຍຍະສິນ	cai nhĩ sinh	xiếc
ກາຍະທະວານ	ກາຍຍະທະວານ	cai nhĩ thả van	sự nhận biết qua cơ thể
ກາຍະບໍລິຫານ	ກາຍຍະບໍລິຫານ	cai nhĩ bo lí hán	tập thể dục, rèn luyện thân thể
ກາຍະພັນ	ກາຍຍະພັນ	cai nhĩ fãn	vải buộc thắt lưng của sư sãi
ກາມະຄຸນ	ກາມມະຄຸນ	cam mã khunh	ngũ khoái
ກາມະສັນ	ກາມມະສັນ	cam mã sãn	5 điều khát vọng
ກາມະຕັນຫາ	ກາມມະຕັນຫາ	cam mã tãn há	dục vọng
ກາມະເທບ	ກາມມະເທບ	cam mã thép	thần ái tình
ກາມະພົບ	ກາມມະພົບ	cam mã fộp	trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng)
ກາມະລາຄະ	ກາມມະລາຄະ	cam mã la khá	sự khoái cảm; khát vọng tình dục
ກາມະໂລກ	ກາມມະໂລກ	cam mã lóóc	bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...)
ຄາຕະກຳ	ຄາດຕະກຳ	khát tả cảm	(sự) giết, diệt, giết chóc
ຄຸນະທຳ	ຄຸນນະທຳ	khunh nả thãm	đức độ, đạo đức
ຄຸນະພາບ	ຄຸນນະພາບ	khunh nả fáp	chất lượng
ສິລະປະ	ສິນລະປະ	sính lá pả	nghệ thuật
ສຸຂະພາບ	ສຸກຂະພາບ	súc khả fáp	sức khỏe, sự lạnh mạnh; thể chất
ໂສຕະປະສາດ	ໂສດຕະປະສາດ	sột tả pả sạt	dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác
ໂສຕະວິນຍານ	ໂສດຕະວິນຍານ	sột tả vinh nhan	thính giác
ເທສະບານ	ເທດສະບານ	thét sả ban	thị chính
ເທສະໜາ	ເທດສະໜາ	thét sả ná	giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp
ຜະລິດ	ຜະຫຼິດ	fả lịch	sản xuất; chế tạo

ລາສະດອນ	ລາດສະດອນ	lát sả đon	dân, công dân, dân chúng
ວາສະໜາ	ວາດສະໜາ	vát sả ná	phúc
ວາທະຍາກອນ	ວາດທະຍາກອນ	vát thả nha con	nhạc trưởng
ວິສະວະກຳ	ວິດສະວະກຳ	vít sả vả cãm	kỹ thuật
ອາຕະມາ	ອາດຕະມາ	ạt tả ma	tôi, ta, bản tãng; bản thân
ອຸສະຣະ	ອຸດສະຣະ	út sả rá	hơn, quá, xa
ອຸຕະມະ	ອຸດຕະມະ	út tả mã	dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất
ອຸທະຍານ	ອຸດທະຍານ	út thả nhan	vườn bông, vườn hoa
ອຸປະກອນ	ອຸບປະກອນ	úp pả con	thiết bị, dụng cụ, công cụ
ອຸປະສັກ	ອຸບປະສັກ	úp pả sảc	(sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật
ອຸປະສົມບົດ	ອຸບປະສົມບົດ	úp pả sỏm bỏch	tu thành sư
ເອກະພາບ	ເອກກະພາບ	ệc cả fấp	sự thống nhất, sự nhất trí
ເອກະລາດ	ເອກກະລາດ	ệc cả lát	sự độc lập

TIỂU SỬ



Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນ ທະວົງ), tên Việt Nam là Trần Kim Lân, sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên - Huế, CHXHCN Việt Nam.

Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM

- 1) Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
- 2) Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
- 3) Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
- 4) Từ điển Lào - Việt.
- 5) Từ điển Việt - Lào.
- 6) Tục ngữ Lào - Việt.
- 7) Tục ngữ Việt - Lào.
- 8) Từ đồng âm Lào - Việt.

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:

- ❖ phonesavanh_c@yahoo.com.
- ❖ ĐT: (856).(0)41.212788; (856).(0)205.641.272.

ສາລະບານ

(MỤC LỤC)

ເນື້ອໃນ (Nội dung).....ໜ້າ (Trang)

1. ຄຳຂອບໃຈ (Lời cảm ơn).....
2. ຄຳນຳ.....1-3; ໑-໓
3. Lời nói đầu.....4-6; ໔-໖
4. ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ (Cách sử dụng từ điển).....7-10; ໗-໑໐
5. Cách sử dụng từ điển.....10-13; ໑໐-໑໓
6. Cách đọc tiếng Lào.....14-22; 1໔-໒໒
7. ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ (Nguyên tắc đọc tiếng Việt).....23-29; ໒໓-໒໙
8. ເນື້ອໃນວັດຈະນານຸກົມ (Nội dung Từ điển).....1-1071
9. ເອກະສານອ້າງອີງ (tài liệu tham khảo).....1072-1075
10. Một số từ viết và đọc khác nhau trong tiếng Lào.....1076-1077
ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ.....1076-1077
11. Tiểu sử (ປະຫວັດຫຍໍ້).....1078
12. ສາລະບານ (Mục lục).....1079

TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

TRẦN KIM LÂN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8221917

Fax: 84.8.8222726 • Email: nxbtpbcm@bdvn.vnd.net

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **LÊ THU GIANG**
Sửa bản in : **THỦY ĐIỆP**
Trình bày : **KIM LÂN**
Bìa : **QUANG MINH**

Thực hiện liên doanh:



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 • Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbooks@hcm.vne.vn
<http://www.quangminhbooks.com>

In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, in tại Công ty Liên Tương. Số đăng ký KHXB: 210-09/CXB/01-20/THTPHCM và QĐXB số: 231/QĐ-THTPHCM-2009, cấp ngày 9.03.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2009.



TIỂU SỬ:

- Bác sĩ PHONESA VANH CHANTHAVONG
(ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ)
- Tên Việt Nam là TRẦN KIM LÂN
- Sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Khanthabuly tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông Y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên Huế, CHXHCN Việt Nam.
- Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Khanthabuly, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM:

1. Phần mềm “Từ điển Việt - Lào và Lào - Việt”
2. Phần mềm “Từ điển Pháp - Lào và Lào - Pháp”
3. Phần mềm “Từ điển Anh - Lào và Lào - Anh”
4. Từ điển Lào - Việt
5. Từ điển Việt - Lào
6. Tục ngữ Lào - Việt
7. Tục ngữ Việt - Lào
8. Từ đồng âm Lào - Việt

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:
 phonesavanh_c@yahoo.com
 ĐT: (856).(0) 41.212788



光 人 明
 CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
 NHÀ SÁCH QUANG MINH
 416 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P.5, Q.3, TP.HCM
 TEL: (84.8) 8322 386 - 8340 990 - FAX: (84.8) 8342 457
 Email: quangminhbooksh@huongtrang.com.vn

NS. Quang Minh
 9 935209 601043
 Giá: 300.000đ
 TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

ວັດຖຸບັນຖານ ລາວ- ຫວຽດ
 TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT